



Kính dâng Bốn Sư
Giác Linh Hòa Thượng thượng HUYỀN hạ HY
Ai mãn chứng minh.



HỒI HƯƠNG

Nguyện đem công đức này,

Hương về khắp tất cả.

Đệ tử và chúng sanh,

Đều trọn thành Phật đạo.

Lê Hồng Sơn
Khê thủ.

LỜI TỰA

Phật Giáo lấy con người làm trung tâm, nên phương pháp giáo hóa lấy tâm làm khởi điểm, cũng lấy tâm làm nơi kết thúc. Tâm không đối lập với vật mà là một thực thể nhìn dưới hai mặt khác nhau.

Xuất phát như thế, đi đến nhận định những tương quan trong và ngoài con người, bằng phương pháp duyên khởi để tìm hiểu. Nghĩa là đặt con người trước tâm địa của nó và đặt con người trong tương quan với đồng loại, với môi trường sống. Vì sự tồn tại của cá nhân không thể đơn độc, mà tồn tại là tồn tại với, tồn tại vì.

Con người là sinh vật quan trọng nhất – Đức Phật từ con người mà thành Phật – vì nó có những đặt tính ưu việt hơn tất cả những loài vật khác; nhưng Phật Giáo lại không cho con người là độc tôn, vì còn có những chúng sanh hữu tình và vô tình khác. Hai loại này ở trong một thể thống nhất giữa thế giới và nhân sinh. Vì thế, không có con người là kẻ thù của con người, cho đến loài vật, cây cỏ cũng vậy.

Khi nhìn chúng trong tương quan y báo và chánh báo không thể tách rời nhau, bởi đó là hoạt dụng của tâm thì mới thấy rằng mọi biểu hiện đều xuất phát từ tâm. Dù tâm không nhìn thấy được, không xúc chạm được nghĩa là không cụ thể; nhưng nó biểu hiện qua ngôn ngữ, hành động và ý nghĩ, để lại hệ quả vô cùng lớn lao trong đời sống của chúng ta và ảnh hưởng trên mọi phương diện. Trong suốt 49 năm (theo Bắc truyền) nói pháp độ sanh, đến giờ phút cuối cùng, Đức Thế Tôn luôn luôn đề cập đến điểm mấu chốt này. Về sau, đệ tử của Ngài cũng tiếp nối con đường giáo hóa như vậy.

Nội dung giáo hóa ấy, nhằm nói lên rằng giữa mình và người, giữa mình và chúng sanh, nói chung là một và có thể hy sinh cho tất cả bằng trọn trái tim của mình, nên có câu : ngũ trược ác thế thế tiên nhập...Đó là đồng thể đại bi.

Để thể hiện tâm từ bi rộng lớn ấy phải có trí huệ làm kim chỉ nam và đặt trên nền tảng duyên sinh. Điều này giải thích lý do rằng trên bước đường hoằng hóa, Đạo Phật không làm đổ một giọt máu, đến đâu cũng đều hòa nhập với dân bản xứ và chia sẻ vui buồn với dân tộc ấy. Bởi lẽ, trong tinh thần Đạo Phật thấy mình với người là một, mình với vũ trụ đây là một. Nếu tách ra hai sẽ không còn một:

此有故彼有

此生故彼生

此無故彼無

此滅故彼滅

Nghĩa là :

Cái này có nên cái kia có,

Cái này sanh nên cái kia sanh.

Cái này không nên cái kia không,

Cái này diệt nên cái kia diệt.

Ý thức như trên, người con Phật không đổ thừa khổ đau, thất bại hôm nay, đời này cho ai (dù là thần thánh). Mà những khổ đau ấy, ta có một phần trách nhiệm, nên phải nghiêng vai gánh vác, sẽ chia với đồng loại để cho cuộc sống được cải thiện tốt đẹp hơn, cũng là ta làm cho ta trong đời này và đời sau, vì luật duyên sinh không chấm dứt ở đây.

Thực hiện cho được những điều cơ bản về nhân thừa ấy, trước hết, ta hãy học và ý thức thường xuyên là sống, bao giờ cũng sống trong y báo và chánh báo của ta, khi ý thức đã chuyển biến thì hành động của ba nghiệp sẽ có kết quả tốt đẹp ngay trong đời này. Huống gì hiện nay, ai cũng nhận thấy được nhân loại bây giờ, như ở trong một ngôi làng mà mỗi nước là một cái thôn nhỏ, thì ý nghĩa trên lại càng dễ hiểu hơn nhiều.

Từ nội dung giác ngộ dưới cội cây Bồ đề, trên bước đường hành hóa độ sanh của Phật, chưa hề phân biệt con người qua hình thức. Tất cả chúng sanh đều bình đẳng vì đều có tánh giác ngộ. Đó là điểm cốt yếu trong Phật giáo. Đối với ngôn ngữ và danh từ của văn hóa và kinh điển đương thời, Phật vẫn sử dụng mà không úy kỵ trong những pháp thoại và giao tiếp với mọi người. Cho nên, giáo nghĩa bao quát và thiết thực trong ba tạng kinh- luật- luận về ngôn ngữ, danh từ chuyên môn rất là phong phú. TỪ ĐIỂN PHÁP SỐ TAM TẠNG (nguyên là Tam tạng pháp số) giúp một phần nhỏ cho người học Phật đi vào kho tàng pháp bảo ấy được dễ dàng hơn.

Sách Tam Tạng Pháp Số ra đời vào triều đại nhà Minh, niên hiệu Vĩnh Lạc (1424) có 50 quyển, 1555 điều. Mỗi danh từ đều có số đi kèm, nên gọi là pháp số. Đặc biệt mỗi danh từ đều có nêu xuất xứ từ kinh, luật, luận và chú sớ nào, nên trong cùng một danh từ mà ý nghĩa có khác nhau.

Pháp sư Thích Nhất Như vâng chiếu vua, biên soạn, là người Cối Kê, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Ngài phẩm chất thông minh dĩnh ngộ, bát thông giáo nghĩa Tam tạng và Ngài đã viên tịch vào năm Hồng Hy thứ nhất (1425).

Đây là tác phẩm do Ngài chủ biên, rất ích lợi cho người học Phật.

Dù là với hình thức đơn giản, sách này có được là nhờ sự giúp đỡ về hình thức của Thượng Tọa Thích Giác Trí, Đại Đức Thích Nguyên Hạnh, Đại Đức Thích Đồng Lai. Xin tri ân ba vị.

Về phần người dịch, đây là cả tâm thành của tôi. Chắc chắn có vụng về, sơ suất không sao tránh khỏi. Xin người đọc góp ý cho để dịp in lại được tốt hơn. Trân trọng cảm ơn.

Gò Vấp, 29-01-2011

Lê Hồng Sơn

Kính



Dịch giả Lê Hồng Sơn

Lời giới thiệu

Con số ra đời từ bao giờ? Có lẽ đã từ lâu lắm, cùng với sự xuất hiện của loài người. Kể từ hình thức thô sơ ban đầu như thắt nút kết dây, xếp đá, vạch da cây ghi dấu cho đến khi hiện hình thành những con số huyền ảo, là cả một tiến trình phát minh kỳ diệu của loài người. Trong cuộc sống, con số thiết thiết phục vụ con người trong mọi hình thức sinh hoạt. Con số gắn bó với chúng ta từ thuở ấu thơ cắp sách đến trường, ê a học bản cửu chương với những phép cộng trừ nhân chia, tính nhẩm rồi lớn dần với những bài toán số tích phân, khi vào đời con số gắn liền với việc làm ăn và bao nhiêu là tính toán vừa thú vị vừa điên đầu, con số theo ta cho đến khi nhắm mắt lia đời: Hình như cùng với ngôn ngữ và tư duy, con số như một thuộc tính bất khả phân ly với con người, đến nỗi khó thể hình dung có ai đó sống mà tách rời với con số.

Tam Tạng Pháp Số là sách về những con số, nhưng là pháp số, số dùng trong Phật pháp, cụ thể là rút từ ba Tạng Kinh, Luật, Luận trong pho Đại Tạng. Sách lấy số làm Cương, lấy các điều liên quan đến số làm Mục, sắp xếp những thứ cùng loại với nhau từ số một đến số vạn.

Những số được dùng trong sách, ngoài những số có sẵn trong truyền thống văn hóa tôn giáo Ấn độ còn đều là những danh từ, danh số Phật pháp, giải thích giáo nghĩa nhà Phật: Ngoài những số cụ thể như tam quy, tứ đế, ngũ giới, lục căn, bát chánh đạo, thập nhị nhân duyên còn những con số có tính biểu tượng thuộc thánh giáo lượng như bát vạn tứ thiên trần lao, bát vạn tứ thiên pháp môn mà ta có cảm tưởng như những linh số có tính khai huyền.

Nguyên tác Tam Tạng Pháp Số 50 quyển do ban biên tập đứng đầu là Pháp sư Nhất Như, năm Vĩnh Lạc đời Minh, phụng sắc vua biên soạn. Đó là vào đầu thế kỷ 15, cụ thể là vào năm 1403.... Xin lược qua tiểu sử và hành trạng của Nhất Như Pháp sư dựa theo lời Tựa của cư sĩ Đinh Phúc Bảo: Sư quê ở Côi Khê, là người thông minh dĩnh ngộ vừa chăm học vừa học rộng, lại có sức nhớ dai, mọi kinh văn Đại, Tiểu thừa chỉ cần đọc qua một lần là nhớ như in, cứ như đã học từ kiếp nào. Sư xuất gia ở chùa Thượng Thiên Trúc Giảng Tự Tại Hàng Châu, là đệ tử của cao tăng Cụ Am Pháp sư, học được chánh truyền của thầy, bác thông giáo nghĩa, rất giỏi giảng pháp đặc biệt là giảng kinh Pháp Hoa. Sư có trứ tác Pháp Hoa Kinh Khoa Chú. Khoảng năm Vĩnh Lạc, sư nhận chiếu biên tu Đại Tạng, một việc làm rất quan trọng vinh dự và sau đó được cử làm Hữu Xiển giáo Ty Tăng Lục. Sư mất năm Hồng Hi nguyên niên (1425), được ban lễ tế tang.

Xin nói về phương pháp biên soạn Tam Tạng Pháp Số của nhóm biên tập do Nhất Như Pháp sư làm tổng tài. Những người trong ban biên tập trước đây cùng sư biên tu Đại Tạng, nay lại nối tiếp biên soạn Tam Tạng Pháp Số, một việc làm hẳn là rất cần thiết mà nhóm biên tập của sư cảm thấy như một công cụ soi sáng cho việc nghiên cứu Kinh tạng. Họ là những vị được tuyển rất kỹ, có thể nói là những vị thạc học xuất sắc nhất trong tầng giới thời bấy giờ. Phạm những danh từ nào có liên quan đến pháp số, hễ có trong Đại Tạng thì đều chọn hết, tổng cộng 1555 điều, giải thích kinh luận rất rõ ràng, chiết trung, dung hội quán thông rồi sắp xếp trật tự cứ như một sợi tơ

xuyên suốt xuyên suốt vậy. Phàm những chỗ sâu xa khó khăn trong kinh luận đều được diễn đạt bằng lời văn trong sáng, giản dị, dễ hiểu. Mọi trích dẫn từ kinh nào, luận nào, hoặc những sách nào đều được giảng và chú ngay dưới mỗi đề mục. Việc làm này rất chân xác, rất khoa học, khác hẳn những sách biên tập cầu thả của người đời Minh thời ấy, đặc biệt là những sách Nho gia. Riêng về kinh điển Đại, Tiểu thừa có những chỗ sai biệt, có khi cùng một thừa mà vì tông phái khác nhau nên có những thuyết giảng khác nhau. Gặp những trường hợp ấy, sách Tam Tạng Pháp Số đều trung dẫn đầy đủ số sai biệt của các nhà các phái rõ ràng, rành rẽ cứ như kê, đếm của báu trong nhà vậy. Để biên soạn sách Tam Tạng Pháp Số, nhóm Pháp sư Nhất Như, dù toàn là những vị đọc rộng hiểu sâu Đại Tạng, nhưng lại hết sức tuân thủ chính xác lời Thầy, tuyệt đối không dám khinh dị sửa đổi sách xưa, cổ bản, khác với thói tề thường trong sách Nho gia đương thời. Việc làm có tôn chỉ, có phương pháp, vừa nghiêm túc vừa khoa học chắc ảnh hưởng không ít đến 4 vị đại sư kiệt xuất sau này như Liên Trì, Tông Bá, Hám Sơn, Ngẫu Ích, là những vị có khả năng đọc hàng nghìn quyển Tạng kinh và có sức trí thuật rất đáng kể.

Sách Tam Tạng Pháp Số là một công trình giá trị, có lợi lạc rất nhiều cho những ai có tâm tu học Phật pháp, đặc biệt là những người sơ học khao khát muốn tìm hiểu chân lý nhưng vướng ngại nhiều khó khăn trong rừng kinh điển Phật học. Với những người này, Tam Tạng Pháp Số là kim chỉ nam, là ánh đuốc sáng soi đường trong đêm tăm tối, là cây cầu dẫn đến biển Giác diệu vời. Mừng thay, sách này được dịch giả Lê Hồng Sơn chuyển dịch ra Việt ngữ dưới tựa đề “Từ điển Tam Tạng Pháp Số”, bằng lời văn trong sáng, tế nhị, diễn tả trung thực nguyên tác, với tinh thần “tự tín suy minh tác giả tâm”. Điều này cũng dễ hiểu vì Lê Hồng Sơn là một nhà giáo tâm huyết, có nhân duyên đặc biệt với nhà Phật, từ có thời gian dài sinh hoạt Phật giáo, đắm mình trong câu kinh lời kệ, hẳn am tường không ít Phật lý và hưởng được nhiều hương vị đạo. Cái tư vị ấy bằng bạc khắp các trang dịch, như thể người nhà nói chuyện nhà. Và có cái thú vị của người trong cuộc mà vẫn không gián cách với người môn ngoại. Để dịch công trình này, Lê Hồng Sơn có công phu học vấn nội điển đã đành mà đặc biệt ông còn có tâm nguyện suốt đời vì đạo, cống hiến hết khả năng giúp đỡ đồng đạo... Hạnh nguyện ấy hẳn được chư Phật, Bồ Tát, Hộ Pháp hoan hỷ chứng tri hộ trì, giúp ông có nghị lực miệt mài tra cứu, phiên dịch, làm việc 8 giờ một ngày trong thời gian dài để hoàn thành công trình lợi lạc này và có thể xem đây như tấm lòng của kẻ hậu học đền đáp phần nào ân đức của các bậc cô đức, thiện tri thức tiền bối cách đây 6 thế kỷ. Dịch giả nguyện làm cây cầu nối chuyển giao tâm tình: “Xin đem tình người trước, Gửi những kẻ về sau” cũng là học tập Bồ tát tâm hoài của vô lượng kiếp thánh hiền đời trước. Công đức ấy, thành ý ấy thật rất đáng trân trọng.

Hi vọng sách này ra đời sẽ đóng góp thêm cho lâu đài Phật học nước nhà một viên gạch nền vững chắc trong nỗ lực Việt hóa Đại Tạng, một công trình lớn lao cần sự góp sức của nhiều người. Thiết nghĩ tác phẩm này rất có ích cho những ai thao thức, thiết tha tìm chân lý nhà Phật mà thiếu vốn chữ Hán, thiếu bản đồ chỉ đường. Dĩ nhiên, tác phẩm dịch thuật nào cũng không thể toàn bích nhất là chỉ với sức của một người. Kiến thức con người có hạn dù đã hết tâm để đền bù. Sách này hẳn còn những thiếu sót mong được chư vị thiện tri thức cao tăng đại đức chỉ chính. Hẳn đó cũng là tâm nguyện của dịch giả. Ở đây, chúng tôi chỉ xin đóng góp mấy ý kiến với dịch giả là nên

cố gắng chuyển sang tiếng Việt những thuật ngữ Phật học nếu có thể được và nên sắp xếp mục lục theo thứ tự A, B, C. (Hiện sách xếp theo số mục từ 1 đến hàng vạn). Và cần thiết làm bảng sách dẫn ở cuối sách để tiện cho bạn đọc tra cứu. Rất mong sách quý sẽ gặp được người hữu duyên và Phật pháp mãi trường tồn cùng nhân thế. Xin có mấy vắn ngẫu cảm:

一 千 隨 法
到 經 機 數 感
無 萬 佛 恒 題
端 心 典 說 沙 法
嚴 便 皆 大 理 數
書 是 方 因 妙 辭
禪 便 緣 玄 典,

Âm: Cảm Đề Pháp Số Từ Điển
 Pháp số hằng sa lý diệu huyền.
 Tùy cơ Phật thuyết, đại nhân duyên,
 Thiên kinh vạn điển giai phương tiện,
 Nhất đạo vô tâm tiện thị thiên.

Đoan Nghiêm thư

Tạm dịch:

Pháp số cơ man lý diệu huyền
Chẳng qua Phật dạy lẽ nhân duyên
Nghìn kinh muôn điển đều phương tiện
Chúng đến vô tâm ấy mới Thiên.

Ngày 25.11.2011- Phật lịch 2555

Nam mô A di đà Phật

Hậu học Đoan Nghiêm

Cẩn chí

NHẤT TÂM

一心 (Kinh Hoa nghiêm)

Là tâm trong một niệm. Tâm tánh bao trùm tất cả. Tổng quát thì ứng nghiệm mọi sự vật, thu nhỏ lại thì thành một niệm. Vì thế dù thiện dù ác, dù thánh dù phàm tất cả đều từ tâm mà ra. Tâm vốn đủ vạn pháp và có khả năng làm thành mọi việc. Kinh nói: Tam giới không có pháp nào khác ngoài tâm.

NHẤT TÂM ƯỚC GIÁO HỮU DỊ

一心約教有異 (Hoa nghiêm Nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương)

Ngài Hiền thủ là Tổ sư một tông, chia giáo lý đức Phật ra làm năm: Tiểu giáo mượn Tứ đế mà nói đề tâm được liễu ngộ. Thi giáo đề cập thức thứ tám để tâm hiểu được tất cả pháp duyên sanh đều không. Không thứ gì có tự tánh rồi lại nhận quả dị thực. Chung giáo đề cập công đức vi diệu hằng sa, đều đầy đủ ở tâm Như lai. Đôn giáo là cái tâm không sanh một niệm, không nhiễm không tịnh, lý tánh hốt nhiên hiển hiện. Viên giáo là chủ, khách viên dung, tất cả các pháp vô ngại. một là tất cả, tất cả là một. Có, không tự tại, trùm khắp vạn loài.

Giáo pháp tuy có năm, nhưng không ra ngoài tâm, nên gọi là một tâm mà phân ra năm giáo khác nhau.

NHẤT THIỆN TÂM

一善心 (Kinh Niết bàn)

Tức là nhất niệm khởi lên của tâm khi căn đối với trần. Nếu khởi lên một niệm ác thì tiêu diệt các việc thiện, nếu một niệm thiện khởi lên thì phá trừ các việc ác. Vì thế kinh nói rằng: Tu một tâm thiện thì phá tan được 100 thứ ác.

NHẤT NHÂN

一人 (Nhân chủ hộ quốc kinh)

Là Phật vậy. Phật vốn từ trong loài người mà đắc đạo, cho nên cũng gọi là người. Thế gian và xuất thế gian là bậc được tôn quý nhất và vượt thắng nhất, nên gọi là một người. Kinh nói rằng: Tam hiền, thập thánh còn mắc quả báo, chỉ có Phật là một người ở tịnh độ (Tam hiền: Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hương; thập thánh: Thập địa Bồ tát. Quả báo, thật báo độ. Tịnh độ: thường tịch quang tịnh độ)

NHẤT THÂN

一身 (Kinh Hoa nghiêm)

Là pháp thân. Vì hoặc nghiệp của mười phương chư Phật đã hoàn toàn thanh tịnh và thể của pháp tánh hoàn toàn hiển lộ, tương tự, tha hoàn toàn không khác nhau. Vì thế gọi là một thân. Kinh nói thân của chư Phật chỉ là một pháp thân.

NHẤT NHƯ

— 如 (Phổ hiền hạnh nguyện phẩm số)

Thân chơn thật của Như lai không hình không tướng, tựa như hư không. Tuy tựa hư không, tuy bao hàm vạn tượng, nhưng một tướng cũng không có. Số nói: Đối với lãnh vực vật là tịch tĩnh, đối với trung tâm của nhất hư là động dụng.

NHẤT NGUYỆT DỤ TAM THÂN

— 月喻三身 (Bảo vương luận)

Một mặt trăng mà dụ cho ba thân: Thể (sáng) của mặt trăng dụ pháp thân, ánh sáng của mặt trăng dụ báo thân, ảnh của mặt trăng dụ ứng thân. Bởi vì pháp thân tức là cái lý thường còn; lý và thể là một, không biến đổi, mà có khả năng phát sinh các pháp, thâm nhiếp được vạn sự. Giống như cái thể của mặt trăng là vàng sáng tại không trung mà bóng của nó khắp các sông ngòi, biển cả. Báo thân là cái trí vắng lặng. Trí thì không có tự thể, nương nơi lý tính mà có, chiếu sáng tất cả mà không chút sai lầm. Giống như ánh sáng mặt trăng chiếu khắp muôn vật không hề ẩn dấu.

Ứng thân là biến hóa của diệu dụng. Dụng không có tự tánh, từ thể mà phát sinh, có cảm thì có ứng, không cảm thì không ứng. Giống như ánh trăng có nơi nào có nước thì có hiện, không có nước thì

không nhìn thấy. Nhưng tam thân vốn là một thể. Căn cứ theo dụng của nó mà thiết lập danh xưng, nên có nhiều thứ. Luận nói rằng pháp thân như thể của mặt trăng, ứng thân như bóng của mặt trăng.

NHẤT NGUYỆT TAM CHU LUẬN

— 月三舟論 (Hoa nghiêm kinh số)

Dòng sông trong veo và một mặt trăng. Người ngồi trong ba chiếc thuyền khác nhau cùng nhìn. Một thuyền đứng yên, hai thuyền đi theo hướng nam bắc. Người ngồi trên thuyền đi về hướng nam thì thấy mặt trăng cũng đi theo về hướng nam. Người ngồi trên thuyền đi về hướng bắc thì thấy mặt trăng đi về hướng bắc. Người ngồi trên thuyền đứng yên thì thấy mặt trăng bất động.

Ví dụ ấy dụ trí của Như lai bao trùm tất cả. Thế của trí ấy có mặt mọi nơi, không nương không trụ, không đi không đến. Tất cả đều do chúng sanh duyên khởi mà sanh ra những kết quả khác nhau. Cho nên thấy Như lai có tướng đi tướng trụ nhưng thể của pháp thân thì không đi không trụ.

Mặt trăng là dụ đức Phật. ba chiếc thuyền là dụ chúng sanh trong cõi thế gian thấy Phật không giống nhau nên mới có ví dụ một mặt trăng ba chiếc thuyền.

NHẤT PHÁP

—法 (Kinh Hoa nghiêm)

Pháp có nghĩa là nguyên tắc chư Phật, Bồ tát, không có một vị nào tu hành, thành chánh giác mà không theo pháp thể chơn như. Nên kinh nói: Chỉ có một pháp mà được xa lìa sanh tử, thành A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề (vô thượng chánh đẳng chánh giác)

NHẤT LÝ

—理 (Pháp hoa kinh huyền nghĩa)

Là bản thể của các pháp, lý tánh bao trùm, lớn mấy cũng không ra ngoài. Các Pháp, tuy khác nhau, nhưng nguyên lý chỉ có một, lý tuy là một, nhưng có khả năng thông suốt các pháp. Các pháp tuy khác nhau, không có pháp nào không liên quan đến nguyên lý. Sự và lý dung thông, các pháp khác nhau vô ngại. Các pháp thế gian và xuất thế gian, đều không ở ngoài lý này.

NHẤT THỪA

—乘 (Pháp hoa kinh)

Là Phật thừa. Thừa có nghĩa là chuyên chở. Phật nói Nhất thừa pháp để chúng sanh nương đây mà tu hành, xa lìa biển khổ sanh tử, đến bờ Niết bàn. Dụ như cái xe lớn chở bảy món báu được con trâu lớn màu trắng kéo

Phật ra đời, ý Ngài muốn nói thẳng Pháp hoa, nhưng vì căn cơ chúng sanh không bằng nhau; do

đó trước nói pháp Tam thừa để tâm tánh chúng sanh thuận thực. Nên kinh nói rằng: Từ Đạo Nhất thừa, phân biệt nói có ba. Sau đến hội Pháp hoa, việc tu hành theo Tam thừa, giờ trở về Nhất thừa rộng lớn. Lại nói: Cõi nước chư Phật mười phương, chỉ có pháp Nhất thừa. (Tiếng Phạn là Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ; Thất bảo: Kim, ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích chơn châu; Tam thừa: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát).

NHẤT VŨ

—雨 (Pháp hoa kinh)

Là ví dụ Phật nói pháp Nhất thừa. Vì Phật nói Pháp hoa là chỉ nói cái lý thật tướng của Viên giáo thuần nhất. Tức là thấm nhuần mưa pháp Nhất thừa, khiến cho chúng sanh mở ra tri kiến Phật. Kinh nói: Đó là điều mà kinh nói là thấm nhuần một trận mưa vậy.

NHẤT MÔN

—門 (Pháp hoa kinh)

Cửa có nghĩa là thông suốt. Tính xuyên suốt lý tánh của giáo nghĩa, thí như Phật nói giáo lý Nhất thừa vậy, có khả năng thông suốt đến lý thật tướng: Nên kinh nói: Chỉ có một cửa là vậy.

NHẤT VỊ

—味 (Pháp hoa kinh và Pháp hoa huyền nghĩa)

Là dụ giáo pháp Nhất thừa của Pháp hoa. Như lai thuyết pháp, ắt khế cơ của chúng sanh. Cơ của chúng sanh lớn nhỏ khác nhau, nên trải qua bốn thời, ba giáo sắp xếp theo thứ tự, khiến cho chúng sanh vào Đại thừa; rồi sau mới vào hội linh sơn, thuận nói về một lý huyền diệu. ban đầu mở ra giáo pháp bốn thời ba giáo, tức là Nhất thừa Viên diệu.

Ngoài Nhất thừa ra, hoàn toàn không còn giáo pháp nào nữa. Nên kinh nói: nhanh chóng chấm dứt các pháp Thinh văn, đó là vua của các kinh. Vì vậy Bồ tát Vô cấu tạng vương, ở hội Niết bàn, bạch Phật rằng: Phật nói 12 bộ kinh, ví như từ trâu ra sữa. Ví dụ này tương ứng lúc đầu nói kinh Hoa nghiêm.

Kế đến từ sữa cho lạc. Ví dụ vào thời thứ hai nói kinh A hàm.

Kế đến từ lạc sanh ra tô. Ví dụ vào thời thứ ba nói các kinh Tịnh danh, Bảo tích v.v...

Kế đến từ tô sống sanh ra tô chín. Ví dụ vào thời thứ bốn nói kinh Bát nhã

Kế đến từ tô chín sanh ra đề hồ. Ví dụ vào thời thứ năm nói kinh Pháp hoa; Niết bàn.

Nếu dựa vào Pháp hoa mở đầu các giáo pháp, các thừa, tức là Nhất thừa Viên giáo, thì rõ ràng hiển bày nhũ lạc, hai tô đều thành một vị đề hồ. Kinh nói: một tướng một vị là đây (bốn thời là: Hoa nghiêm; Lộ uyên; Phương đẳng; Bát nhã- Tam giáo là Tạng; Thông; Biệt -12 bộ kinh là khế kinh; trung tụng; Thọ ký; cô khởi; vô vấn tự thuyết; nhân

duyên; thí dụ; Bồ sự; Bồ sanh; Phương quảng; vi tạng hữu; luận nghị).

NHẤT ĐẠI SỰ NHÂN DUYÊN

— 大事因緣 (Pháp hoa kinh)

một tức là thật tướng; Tánh của nó rộng lớn nên gọi là lớn. Cách thức Như lai xuất thế độ sanh là sự. Chúng sanh có đầy đủ thật tướng này có khả năng thành Phật; nên gọi là nhân. Như lai chứng được thật tướng này mà có khả năng độ sanh, nên gọi là duyên. Tất cả chư Phật ra đời đều để khai thị cho chúng sanh cái thật tướng vốn có này và khiến cho ngộ nhập tri kiến của Phật. Kinh nói: Phật chỉ có một đại sự nhân duyên nên xuất hiện ở thế gian.

NHẤT GIÁC

— 覺 (Khởi tín luận)

Tánh giác vốn có của chúng sanh trong mười phương . Chúng sanh trong lục đạo bị phiền não che khuất, không thể giác ngộ được, nên gọi là bất giác. Những vị ở bậc Tam thừa, dứt trừ phiền não chứng lý tánh, nhưng chưa rốt ráo, nên gọi là phần giác. Chỉ đức Phật dứt hết phiền não, thấy thấu suốt bốn tánh, nên gọi là cứu cánh giác.

Mê ngộ khác nhau, nhưng tánh giác vốn một. luận nói; xưa nay bình đẳng, vì đồng một tánh giác. (Thập giới: mười cõi là cõi Phật, cõi Bồ tát, cõi Duyên giác, cõi

Thinh văn, cõi trời, cõi người, cõi A tu la, cõi ngạ quỷ, cõi súc sanh, cõi địa ngục; Phật cũng gọi là chúng sanh cao nhất trong tất cả chúng sanh; lục đạo: sáu đường là thiên đạo, nhân đạo, A tu la đạo, ngạ quỷ đạo, súc sanh đạo; Tam thừa là Bồ tát thừa, Duyên giác thừa, Thinh văn thừa).

NHẤT ĐẠO

—道 (Hoa nghiêm kinh)

Là giáo pháp tối thượng thừa do Phật nói. Nếu nương vào đạo này tu hành thì mau dứt trừ phiền não và mau ra khỏi sanh tử; không giống như Nhị thừa từ từ vượt ra. Kinh nói; tất cả bậc vô ngại chỉ có một con đường ra ngoài sanh tử. (Nhị thừa: Thinh văn thừa, Duyên giác thừa).

ĐỆ NHẤT NGHĨA

第一義 (Đại tập kinh)

Là diệu lý vô thượng thậm thâm, thể của nó vắng lặng, tánh của nó bao trùm, không danh không tướng, dứt hết nghĩ bàn. Kinh nói: lý thậm thâm không thể nói. Đệ nhất nghĩa để xa lìa ngôn ngữ, văn tự.

NHẤT THẬT ĐẾ

—寔諦 (Niết bàn kinh)

Lý trung đạo thật tướng, không hư vọng, không điên đảo. Dù thánh dù phàm tánh vốn không hai, nên gọi là nhất thật đế.

NHẤT THẬT TƯỚNG

ẤN

—寔相印 (Pháp hoa huyền nghĩa)

Lý chơn thật không hai không khác, xa lìa các hư vọng; Ấn là niềm tin. Như các công văn trên đời có ấn là đáng tin. Bởi vì các kinh Đại thừa Phật nói là những lời đáng tin cậy về lý thật tướng; ngoại đạo không thể xen vào; thiên ma không thể phá. Thật tướng ấn tức là những lời Phật nói, nên không có thật tướng ấn tức là ma nói. Kinh nói: Thế tôn nói đạo chơn thật, ma ba tuần không có việc này. (Tiếng Phạn là ba tuần. Trung hoa gọi là ác. Thích ca Như lai ra đời là lúc có tên ma vương).

NHẤT THẬT CẢNH

GIỚI

—寔境界 (Chiêm sát thiện ác nghiệp báo kinh)

Là lý của nhất thật tướng, không thay đổi, không sanh diệt, tự tánh thanh tịnh, xa lìa tướng hư vọng. Giống như hư không, bình đẳng, bao trùm. Phật và chúng sanh không hai không khác.

NHẤT ĐỊA

—地 (Pháp hoa kinh)

Đất của nhất thật tướng. Địa có nghĩa là hay sanh tất cả mọi loài. Cây cỏ các giống đều nương đất mà sanh trưởng. Ví như trời, người, Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát, tất

cả tập nhơn chúng tử đều nương nơi thân ngũ uẩn mà tăng trưởng đến thành thực. Đến hội Pháp hoa, nghe Phật nói pháp Nhất thừa Bồ tát pháp tánh. Ngũ âm là thật tướng địa. Kinh nói: Tất cả đều sanh từ đất. (Tập nhơn là cái nhân đã làm ra, liên miên không dứt- Ngũ âm là sắc, thọ, tưởng, hành thức).

NHẤT PHÁP ÁN

— 法印 (Tông cảnh lục)

Là trong một tâm niệm hàm nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, không thiếu sót một cái gì. Nhưng các pháp này trong một tâm hiển bày rõ ràng, như cái ấn đóng xuống mặt bùn mịn, hiện rõ phía trước phía sau. Nên nói vạn vật trong vũ trụ, không, pháp nào ngoài tâm.

NHẤT PHÁP GIỚI

— 法界 (khởi tín luận)

Là lý nhất chơn như, thể tánh chan hòa như hư không, bình đẳng không hai.

NHẤT CHƠN PHÁP GIỚI

— 真法界 (Hoa nghiêm kinh Tỳ số diễn nghĩa sao).

Không hai gọi là một. Không vọng gọi là chơn. bao trùm tất cả gọi là pháp giới. Đó là pháp thân bình đẳng của chư Phật, từ xưa đến nay, không sanh không diệt, chẳng

phải không, chẳng phải có, xa lìa danh tướng không trong không ngoài; duy nhất chơn thật, không thể nghĩ bàn; chính là nhất chơn pháp giới.

NHẤT TẠNG

— 藏 (Hoa nghiêm kinh số)

Tàng nghĩa là chứa đựng vì lý của pháp giới thì đứng về không gian bao quát mười phương, đứng về thời gian thông suốt tam tế, đầy đủ pháp tắc, bao trùm tất cả, muôn lớp không cùng. Dù là pháp thế gian, dù là pháp xuất thế gian đều chứa đựng hết thảy. (Tam tế là quá khứ, hiện tại, vị lai).

NHẤT HỘI

— 會 (Pháp hoa yếu nghĩa)

Là đức Phật ở trên hội Linh sơn, cùng đại chúng nói thời kinh Pháp hoa. Vào đời Tuỳ, đại sư Trí giả của tông Thiên thai, ở núi Đại tô, Quảng châu, tu pháp hoa Tam muội, tụng kinh Pháp hoa, đến phẩm Dược vương Bồ tát rất là tinh tấn, gọi là chơn pháp, từng cầu cúng dường Như lai. Bỗng dung thân tâm nhập vào định, thấy rõ hội Linh sơn chưa tan. (Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là chánh định)

NHẤT CỰC

— 極 (Phổ hiền hạnh nguyện phẩm số)

Là diệu chỉ rất ráo không hai của Hoa nghiêm kinh quảng đàm pháp giới. Bởi vì Như lai là ra đời, đứng đầu các vị Bồ tát, nói cảnh giới chơn thật của Phật và Bồ tát, không nói pháp phương tiện của Nhị thừa. Cho nên Thịnh văn, Duyên giác tuy ở trong pháp hội như kẻ điếc, hoàn toàn không nghe được gì. Sớ nói: Diệu chỉ rất ráo truyền thuyết, bậc Nhị thừa không nghe được gì hết.

NHẤT TRÍ

一致 (Hoa nghiêm kinh Tuỳ sớ diễn nghĩa sao)

Đường đến duy nhất của Phật thừa. Như lai giáo hóa, ban đầu tùy cơ không đồng, nên nói Tam thừa, cuối cùng hiển bày đường đến Phật thừa. Sao nói muôn loài hỗn độn chọn ra điều chơn chánh; hợp tinh thô đi về một hướng.

NHẤT NGUYÊN

一源 (Hoa nghiêm kinh Tuỳ sớ diễn nghĩa sao)

Cái thể sâu xa của pháp giới, thể này không thay đổi; chẳng chơn chẳng vọng; vì theo duyên mà có chân có vọng. Nếu theo pháp tánh tịnh duyên thì có thể sanh ra giáo pháp của các Phật. Nếu theo vô minh nhiễm duyên thì sanh ra pháp của chúng sanh. Duyên nhiễm duyên tịnh tuy khác nhau, nhưng thể của pháp giới không khác. Ví như nước chảy, tuy chảy lúc trong

lúc đục khác nhau, nhưng nguồn của dòng sông ấy là một.

NHẤT THỂ

一體 (Pháp giới quán)

Thể thường trụ của chơn tâm, tự tánh thanh tịnh, một thể không hai. Do vọng tưởng bỗng sanh cảnh giới, cho nên có chúng sanh hữu tình và quốc độ vô tình, từ một chân tâm mà vọng sanh ra hai. Nên biết rằng hữu tình và vô tình đều là tự tâm của chúng sanh biến hiện, thật không có vật ở ngoài tâm. Vì thể bài tụng nói rằng hữu tình và vô tình đều đồng một thể.

NHẤT KỆ

一偈 (Phiên dịch danh nghĩa)

Trong sách Tây vực ký nói rằng: Xưa nói là kệ hoặc là kệ tha; Phạn âm là ngoa dã. Nay theo chánh âm gọi là Ca đà; Trung hoa dịch là Tụng. Câu năm chữ, bày chữ không giống nhau trong các kinh, nhưng cứ bốn câu là một kệ vậy.

NHẤT CỤ

一句 (Hoa nghiêm kinh)

Kinh nói một câu Phổ nhãn pháp môn, công đức không thể nghĩ bàn. Kinh nói rằng: Giả sử có người lấy nước đại dương làm mực, lấy núi Tu di làm bút viết một môn (pháp) trong phẩm Phổ nhãn pháp môn; viết một pháp trong một môn, viết một nghĩa trong một pháp, viết

một câu trong một nghĩa; không thể ít hơn, huống nữa là viết hết. (Phổ nhãn là ngoài nhãn không pháp nên gọi là phổ nhãn).

NHẤT NGÔN

— 言 (Viên giác kinh lược số)

Thiền sư Khuê phong tông mật tụng kinh Viên giác chưa hết, đến một câu (hay một chữ) bỗng nhiên khai ngộ, mới biết rằng tâm mình là tâm Phật, nhất định thành Phật. Nên bài tựa của số nói: Vừa đọc xong câu thì tâm địa khai thông (rõ ràng).

NHẤT NGŨ

— 語 (Hoa nghiêm kinh số)

Là lời nói của Phật. Kinh nói: Phật trong một ngôn ngữ, diễn thuyết vô biên khế kinh. Ví như mạch nước mới vừa chảy ra, chảy thành một dòng không ngừng, rồi thành sông, thành biển vô cùng.

NHẤT DANH

— 名 (Niết bàn kinh)

Danh tức là danh tự. Nghĩa là về lý tuy là một, nhưng mượn lời để trình bày rất nhiều không giống nhau. Như trong kinh chỉ có tên Niết bàn, Phật tùy cơ nói là vô sanh, vô tác, vô vi, giải thoát, bi ngạn, vô thoái, an xứ, tịch tĩnh; vô tướng, vô nhị, nhất hạnh, thanh lương, vô tránh, kiết tường. Tuy có nhiều tên cũng chỉ là tên Niết bàn mà thôi.

NHẤT TỰ

— 字 (Đại phương quảng sư tử hống kinh)

Là chữ gọi một lý (tánh). Lý vốn không tên tuổi, vượt ngoài ý thức; lìa tánh, tướng: không làm, không bảo người làm; không phải là suy nghĩ của chúng sanh. Chỉ có Phật hiểu thấu chữ cùng tột. Kinh nói: Pháp chỉ có một chữ gọi chữ không.

NHẤT NGHĨA

— 義 (Hoa nghiêm kinh)

Là nghĩa lý trong một câu hay trong một pháp.

NHẤT ÂM

— 音 (Duy ma kinh)

Âm thanh của Phật. Vì duyên của chúng sanh có sâu cạn, căn của chúng sanh có chậm, lẹ khác nhau, nên cùng nghe: Tiếng mà nghe hiểu khác nhau. Ví như căn tánh của trời người thì nghe. Phật nói về ngũ giới, thập thiện; căn tánh của Thánh văn thì nghe Phật nói về Tứ đế, căn tánh của Duyên giác thì nghe Phật nói thập nhị nhân duyên, căn tánh của Bồ tát thì nghe Phật nói về lục độ v.v... Mỗi căn tánh đều hiểu rõ. Kinh nói Phật dùng một âm để nói pháp, tùy loại chúng sanh hiểu khác nhau.

NHẤT ÂM GIÁO

— 音教 (Hoa nghiêm kinh số)

Giáo pháp một đời của đức Phật. Tuy các pháp đốn, tiệm không giống nhau, nhưng không phải nói một âm. Vì thế pháp sư La thập nói tiếng nói của Phật là viên âm, bình đẳng không hai, phổ biến không nghĩ suy, tùy căn cơ mà nghe được khác nhau. (Tiếng Phạn là La thập, Tiếng Hoa là Đồng thọ).

NHẤT TÔNG

—宗 (Hoa nghiêm số)

Là cốt yếu vậy. Các kinh Đại thừa được Phật nói, tuy khác nhau, không có kinh nào có cùng một lý. Như kinh Hoa nghiêm nói về pháp giới; kinh Bát nhã nói về Phật mẫu, kinh Pháp hoa nói về thật tướng v.v... đều dùng một lý đề làm tông yếu. Sao nói: một tông gồm đủ nhiều kinh.

NHẤT TƯỚNG

—相 (Khởi tín luận)

Tướng chân thật của pháp giới. Từ xưa đến nay xa lìa tướng hư vọng, xa lìa tướng ngôn ngữ, xa lìa tướng danh tự, xa lìa tất cả tướng của các pháp nên gọi là nhất tướng.

NHẤT HIỆP TƯỚNG

—合相 (Kim cang kinh)

Là nói các trần hòa hợp mà sanh ra một thế giới. Thế giới vốn không. Vì trần không có. Chỉ vì chúng sanh không hiểu, vọng chấp là thật. Nếu thật có, đáng ra thế giới không phân chia thành vi trần. Nếu

là thật không thì đáng ra vi trần không hợp thành thế giới. Cho nên biết rằng chấp hữu chấp vô đều không đúng lý. Kinh nói: Như lai nói nhất hợp tướng, tức phi nhất hợp tướng; đó là gọi là nhất hợp tướng.

NHẤT TÁNH

—性 (Niết bàn kinh)

Là chánh nhân Phật tánh. Tất cả chúng sanh đều có tánh này đầy đủ, vì quay lưng với tánh giác mà hòa hợp với trần lao, nên bị phiền não che ngăn. Nếu thuận tánh giác mà tu thì có thể vượt ra ngoài sanh tử, chứng ngộ Niết bàn, cùng với Phật đã chứng không hai, không khác (Tiếng Phạn là Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ; Phiền não là tối tăm rối rắm, não loạn tâm thần).

NHẤT TÁNH

—性 (Hoa nghiêm kinh)

Gọi là tánh là vì cái nghĩa không thay đổi. Trên cao nhất là chư Phật, thấp nhất đến côn trùng, tuy phẩm loại rất khác nhau, nhưng không có loài nào là không có tánh. Mê tánh ấy thì bị sanh tử; ngộ tánh ấy thì an vui Niết bàn. Mê, ngộ tuy khác nhau, tánh ấy vốn là một. Đó là nhất tánh.

NHẤT NHÂN

—因 (Niết bàn kinh)

Là cái lý thể thánh, phàm bình đẳng. Chư Phật ngộ lý thể ấy chứng

thành diệu quả. Chúng sanh mê mờ lý ấy luân hồi sáu nẻo. Nếu tất cả người này dựa vào nhất nhân tu hạnh viên đốn, thì vượt xa cái nhân tu của Tam thừa mà chứng được quả Nhất thừa.

NHẤT NHƯ

— 如 (Thủ lãng nghiêm Tam muội kinh)

Không hai không khác gọi là nhất như, tức là lý của chân như. Trong chân như giới hoàn toàn không có giả danh Phật, trong bình đẳng tánh không có hình tướng tự, tha; cho nên kinh nói: Ma giới như, Phật giới như là như không hai không khác. (Ma tiếng Phạn là Ma la, tiếng Hoa là kẻ sát nhân, vì nó cướp công đức của người và giết chết huệ mạng của người. Tiếng Phạn là Phật, gọi đủ là Phật đà, tiếng Hoa là người giác ngộ, nghĩa là tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn vậy) - Phật thì làm việc cực thiện. Thiện, ác tuy hai, nhưng tánh vốn một; nên gọi là nhất như không hai.

NHẤT HẠNH

— 行 (Niết bàn kinh)

Là hạnh của đức Phật. Hành có nghĩa là tiếng đến. Siêng làm hạnh này thì có thể tiến đến quả Phật. Tuy nói nhất hạnh, nhưng đủ năm hạnh. Lại có chỗ nói nhất hạnh là Phật hạnh, nghĩa là trong một hạnh có đủ năm hạnh. (năm hạnh là

thánh hạnh, phạm hạnh, thiên hạnh; bệnh hạnh, anh nhi hạnh).

NHẤT HẠNH TAM

MUỘI

— 行三昧 (Văn thù sư lợi sở thuyết Ma ha Bát nhã ba la mật kinh)

Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là điều chơn định hay là chánh định. Nhất hạnh Tam muội là chuyên tu chánh định. Nghĩa là người tu hành, ứng xử tự tại, bỏ ý loạn động, theo dõi tâm tánh, tưởng niệm một Phật, chuyên từ danh hiệu. Tuỳ theo phương sở của Phật, thân tâm ngay thẳng hướng về một vị Phật, liên tục tưởng niệm, không biếng nhác. Trong một niệm có thể thấy được mười phương chư Phật, được đại biện tài.

NHẤT GIẢI THOÁT

— 解脫 (Niết bàn kinh)

Là tự tại vô ngại, không bị ràng buộc, câu thúc. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh; vốn dĩ giải thoát; chỉ vì tâm chấp trước, làm cho mê mờ, điên đảo, chịu các ràng buộc. Nếu trong một niệm bỏ vọng về chân, cắt đứt triền phược, thì đồng với chư Phật giải thoát, chẳng khác nhau chút nào.

NHẤT KHÔNG

— 空 (Tịch điều âm sở vấn kinh)

Tất cả các pháp không có tự tánh. Hoặc là sắc, là tâm, là y báo, là chánh báo, cho đến các pháp thánh, phàm, nhân, quả; tuy có vô số không giống nhau, nhưng tìm cầu thể tánh, cuối cùng đều không. Kinh nói : Như khoảng không trong cái chén bằng sành hay trong cái chén bằng châu báu, thì giống nhau là không, không hai, không khác. (Y báo là quốc độ, chánh báo là thân mạng của chúng sanh).

NHẤT KHÔNG

—空 (Pháp hoa kinh)

Các vị Đẳng giác Bồ tát hoặc nghiệp, vô minh chưa hết, còn một lần biến dịch sanh tử, qua khỏi lần này thì lên quả vị Phật. Đó là lý do gọi các vị Đẳng giác Bồ tát là nhất sanh bồ xứ. Kinh nói: một lần sanh tử sẽ chứng được A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề (vô minh có cái không hiểu rõ, tức lầm lạc, chướng ngại về lý tánh các pháp. Nhân thay đổi, quả chuyển dịch gọi là biến dịch sanh tử)

NHẤT SANH

—生 (Hoa nghiêm kinh Tùy số điển nghĩa sao)

Thiện tài đồng tử, trong một đời, chứng thành Phật quả. Bồ tát Từ thị khen ngợi Thiện tài rằng các vị Bồ tát khác, trong vô lượng kiếp mới đầy đủ hạnh nguyện, con của ông trưởng giả này, chỉ trong một đời, mà có thể thanh tịnh Phật độ, có thể hóa độ chúng sanh, nên gọi

là nhất sanh (Từ thị là Bồ tát Di lạc).

NHẤT LAI

—來 (Tứ giáo nghĩa)

Là quả thứ hai Tư đà hàm, trong chín phẩm tư hoặc ở cõi dục, tuy đã dứt sáu phẩm trước, còn ba phẩm sau, nên phải trở lại dục giới một lần nữa thọ sanh, vì thế gọi là nhất lai . (Tiếng Phạn là Tư đà hàm, tiếng Hoa là nhất lai. chín phẩm là ba phẩm thượng, trung, hạ rồi mỗi phẩm lại chia làm ba phẩm nữa).

NHẤT SU

—師 (Tứ phần giới phẩm)

Là thầy dạy bảo mình, trao truyền giáo pháp cho mình. Tất các Tỷ kheo cùng học một thầy, phải hòa thuận, vui vẻ, không tranh cãi như nước với sữa, ở trong Phật pháp ngò hầu mới tăng trưởng lợi ích, nên gọi là nhất sư (Tiếng Phạn là Tỷ kheo, tiếng Hoa là khát sĩ).

NHẤT TỬ

—子 (Niết bàn kinh)

Các vị Bồ tát tu hạnh từ bi nhìn thấy chúng sanh như con của mình. Nếu chúng sanh tu tập nghiệp lành, tiến lên thánh đạo, các Ngài vui mừng. Nếu thấy chúng sanh tạo tác nghiệp ác, trôi lăn trong sanh tử, các Ngài đau buồn. Kinh nói: xem chúng sanh giống như con mình.

**NHẤT TU NHẤT THIẾT
TU**

一修一切修 (Hoa nghiêm Tùy
sớ diễn nghĩa sao)

một hạnh tu tất cả hạnh đều tu là người thượng căn đại trí, khi toàn tâm tánh phát tâm tu thì tu đến cứu cánh tức là tánh. Tu và tánh không hai; sự lý dung thông. Đốt hương, rải hoa cúng dường không ra ngoài trung đạo. Tập thiền, tụng kinh cuối cùng đều là chân như. Nên nói: một hạnh tu thì tất cả hạnh đều tu.

**NHẤT ĐOẠN NHẤT
THIỆT ĐOẠN**

一断一切断 (Hoa nghiêm kinh
Tùy sớ diễn nghĩa sao)

Người thượng căn đoạn trừ phiền não không phải lần lữa. Người trung, hạ căn, không biết phiền não tức là chơn trí, vì thế dứt trừ phiền não phải có thứ lớp, lần lữa. Người thượng căn hiểu rõ phiền não tức là trí huệ; thấu suốt vọng tức là chân. Ngoài phiền não không có trí tuệ; ngoài vọng không chân. Đó là lý do một dứt trừ là tất cả dứt trừ.

**NHẤT CHỨNG NHẤT THIẾT
CHỨNG**

一證一切證 (Hoa nghiêm kinh
Tùy sớ diễn nghĩa sao)

Người thượng căn dùng trí viên diệu chiếu soi tánh cảnh viên dung, không đầu không cuối; chẳng cạn,

chẳng sâu, không có, không không; không thiếu pháp nào; không có chỗ nào chẳng thông suốt, vì vậy đã chứng đắc một nơi thì tất cả nơi đều chứng được.

**NHẤT THÀNH NHẤT THIẾT
THÀNH**

一成一切成 (Hoa nghiêm kinh
sớ)

một đức Phật thành đạo thì cả pháp giới này cùng đều y báo và chánh báo của Phật. Khi còn mê thì y báo đều mê, khi ngộ y báo đều ngộ. Kinh Lăng nghiêm nói một người phát khởi chơn tâm trở về nguồn thì mười thế giới này liền tiêu mất.

**NHẤT VỊ NHẤT THIẾT
VỊ**

一位一切位 (Hoa nghiêm
kinh sớ)

Người thượng căn chứng được một địa vị thì công đức có đầy đủ tất cả địa vị. Vì rằng địa vị đã chứng được ấy hoàn toàn là pháp tánh. Mà pháp tánh thì bao trùm và công đức vô cùng, không có gì là không chứa trong đó; nên chứng một địa vị thì công đức tất cả địa vị đều đầy đủ.

**NHẤT HẠNH NHẤT
THIỆT HẠNH**

一行一切行 (Hoa nghiêm kinh
sớ)

Người thượng căn dựa vào giáo lý Nhất thừa viên dung, dựng lập hạnh viên đốn. Lập hạnh viên đốn thì khế hợp với Nhất thừa. Vì thế trong một hạnh mà có đầy đủ các hạnh khác.

NHẤT CHƯỚNG NHẤT THIẾT CHƯỚNG

—障一切障 (Hoa nghiêm Tùy sở diễn nghĩa sao)

Chúng sanh tạo tác ác nghiệp. Tâm sân một niệm nổi lên, trăm ngàn cửa chướng ngại mở ra, tất cả căn lành đều tiêu diệt, tất cả nghiệp chướng đồng thời tăng trưởng. Đó là lý do một chướng ngại nổi lên thì tất cả chướng ngại đều xuất hiện.

NHẤT NIỆM

—念 (Hoa nghiêm kinh)

một niệm tức là tâm niệm, một niệm này có niệm chơn, có niệm vọng. Nếu phàm phu khởi niệm khi căn tiếp xúc trần, niệm trước diệt niệm sau sanh liên tục, ấy là vọng niệm. Nếu niệm trong sáng, mâu nhiệm, thấu triệt, linh thông xa lìa căn trần, ấy là niệm chánh trí của Phật. Niệm này của Phật không sanh không diệt, không thường không đoạn; thu lại một sát na mà không phải là ngắn; kéo dài vô lượng kiếp mà không phải là dài. Kinh nói: một niệm nhìn khắp vô lượng kiếp. (Tiếng Phạn là Sát na, tiếng Hoa là một niệm-Tiếng Phạn là kiếp hay kiếp ba, tiếng Hoa là phân biệt thời gian).

NHẤT SÁT NA

—刹那 (Nhân vương hộ quốc kinh)

Tiếng Phạn là sát na, tiếng Hoa là một niệm. Kinh nói: trong một niệm có 90 sát na. Trong một sát na có 900 lần sanh diệt. Luận Câu xá nói: thời gian ngắn nhất gọi là sát na (Niệm có lớn, nhỏ. Nhất niệm là niệm lớn; sát na là niệm nhỏ)

NHẤT CĂN

—根 (Lăng nghiêm kinh)

Tức là nhĩ căn. Vì người ở nơi này, nhĩ căn rất lanh lợi, nghe pháp dễ thâm nhập, nên Ngài Văn thù chọn lựa môn Viên thông, chọn nhĩ căn là số một. Nhưng dùng nhĩ căn để tu môn viên thông thì phải chờ nó đi vào thông suốt mới được, ắt đến một lúc nào đó sẽ thoát ra ngoài thính trần, nghe trở lại tự tánh, sau rồi trở về nguyên bản.

một căn đã đạt rồi thì các căn còn lại cũng được vắng lặng. Kinh nói: một căn đã trở về tự tánh thì sáu căn đều được giải thoát.

NHẤT CƠ

—機 (Lăng nghiêm kinh)

Cơ là cơ quan, tức là nơi phát khởi, một cơ ví dụ nhĩ căn, một căn trở về tự tánh, các căn khác đều được giải thoát. Kinh nói: tuy các căn động, cốt do cơ quan này ra.

NHẤT SẮC

一色 (Nhân vương kinh sớ)

Là đối tượng của nhãn căn, sắc tức là pháp giới, có đầy đủ ba đế. Vì thể tánh của tất cả pháp dung thông, vô ngại.

Nếu tất cả sắc tức là một sắc, ấy là chơn đế, quên hết các chấp vậy. Nếu một sắc tức là tất cả sắc, ấy là tục đế, kiến lập tất cả pháp vậy. Nếu chẳng một chẳng phải tất cả, cũng một cũng là tất cả, ấy là trung đạo đế, song già song chiếu.

Tóm lại, không phải chỉ sắc trần mà đầy đủ ba đế mà năm trần còn lại cũng đầy đủ ba đế. Đơn cử sắc thì tất cả từ sắc, ngoài sắc không có pháp. Sớ nói một sắc, một lượng đều là trung đạo. (Pháp giới là các pháp đều lấy tam đế làm giới phạm (hạn), đứng về lý-song già, song chiếu. Già là bị tình che lấp; chiếu nghĩa là soi rõ tánh thể. Tức là song già chơn tục, song chiếu chơn tục)

NHẤT CHỈ

一指 (Lãng nghiêm kinh)

Một ngón tay của bàn tay, kinh nói: sau khi ta nhập diệt, nếu có Tỷ kheo phát tâm quyết định tu Tam ma đề, có thể đối trước hình, tượng Phật, tự mình đốt một ngọn đèn, hay một lông tay, đến trên thân thể đốt một hương chú, ta nói là oan trái của người ấy từ vô thị đã trả xong trong chốc lát, được thể gian cung kính, vĩnh viễn thoát khỏi phiền não, sanh tử. (Tiếng

Phạn là Tam ma đề, tiếng Hoa là đẳng trí, xa lìa hôn trầm, trạo cử gọi là đẳng, khiến cho tâm trụ vào tánh cảnh, gọi là trí-các lậu là sanh tử trong tam giới).

NHẤT PHÁT

一髮 (Ma ha tăng kỳ luật)

Mặt trời lên quá ngọ khoảng một sợi tóc. Vì người tu hành pháp trì trai, thì mặt trời chính ngọ, mới được ăn uống. Nếu mặt trời quá ngọ khoảng một sợi tóc thì không nên ăn.

NHẤT HÀO

一毫 (Phổ hiền hạnh nguyện phẩm sớ)

Sớ nói: Pháp môn nhất tự, lấy nước biển làm mực viết cũng không hết, việc thiện nhỏ như sợi lông, hư không có thể hết, việc thiện ấy không cùng. Câu này trong Hoa nghiêm đại kinh, công đức to lớn không thể đo lường, không thể nói hết. Hư không có thể hết, việc thiện nhỏ như sợi lông không cùng.

NHẤT MAO

一毛 (Lãng nghiêm kinh)

Kinh nói: ở trên ngọn một sợi lông hiện cõi nước Bảo vương. Đó là trong chánh báo hiện y báo. Vì Phật đầy đủ thân thông, không thể nghĩ bàn, nên trong y báo hiện chánh báo, trong chánh báo hiện y báo. Y, chánh báo dung thông; sự, lý không ngại; lớn, nhỏ trong nhau;

một, nhiều bình đẳng. Cho nên trên đầu sợi lông, có thể hiện cõi nước Bảo vương.

NHÁT KHÍ

—氣 (Viên giác kinh lược sao)

Khí là nguồn gốc của đạo, căn bản của âm dương, trời đất. Lấy để dụ tự tánh thanh tịnh của tâm, trước khi chưa khởi lên nhiễm, tịnh; chư Phật, chúng sanh bình đẳng không hai. Tất cả pháp, không pháp nào là không từ tâm này sanh ra, nên lấy khí để dụ vậy.

NHÁT MÂU

—眸 (Ma ha tăng kỳ luật)

Mâu là nháy mắt. Luật nói: hai0 nháy mắt gọi là một đàn chi (búng tay). Người tu pháp trì trai, mặt trời đứng ngọ, mới được ăn uống. Nếu mặt trời quá ngọ một nháy mắt, thì không nên ăn.

NHÁT MẶC

—默 (Duy ma kinh)

Mặc là không nói. Im lặng ngược lại với nói. Chư Phật, Bồ tát hoặc nói hoặc im lặng, đều có thể biểu thị diệu lý. Nên trong kinh ba0 Bồ tát đàm luận về pháp môn bất nhị xong. Văn thù sư lợi hỏi Duy ma cật rằng: Nhân giả đang nói Bồ tát nhập pháp môn bất nhị nào? Lúc ấy Duy ma cật im lặng không trả lời. Văn thù sư lợi nói: Lành thay, lành thay; đến văn tự ngữ ngôn cũng không có mới thật vào pháp

môn bất nhị. Đó chính là im lặng mà nói, nói mà im lặng (Tiếng Phạn là Văn thù sư lợi, tiếng Hoa là Diêu đế; tiếng Phạn là Duy ma cật, tiếng Hoa là Tịnh danh).

NHÁT THỜI

—时 (Lời nói đầu các kinh)

Là thời gian tập hợp Phật và đệ tử, bên nói, bên nghe nên đầu các kinh đều có câu nhất thời. Pháp hoa văn cú nói văn, trì hòa hợp cùng một thời gian (Văn, trì là đệ tử theo Phật nghe mà thọ trì).

NHÁT THỜI NHẤT THIẾT THỜI

—时一切时 (Hoa nghiêm kinh sớ).

Là thời gian một giờ tức là vô lượng kiếp; vì Phật đạt Trí, Cảnh viên dung, nên dài, ngắn, không ngại, nên có thể rút ngắn nhiều kiếp, trong một giờ mà kéo dài một giờ ra nhiều kiếp. Kinh nói trong một niệm nhìn thấy vô lượng kiếp.

NHÁT THỰC

—食 (Duy ma cật sớ thuyết kinh)

Người thế gian chia ra ăn từng phần, từng bữa, gọi là đoàn thực. Nếu trong một bữa ăn ấy mà hiểu rõ tam tế, thì liền thành pháp thực. Sau vận dụng tâm bình đẳng, trên cúng dương chư Phật, giữa cúng phụng hiền thánh, dưới đến sáu đường chúng sanh. Bình đẳng bố

thí không sai khác. Kinh nói: Dùng một bữa ăn bố thí tất cả là vậy (Tam đế : Chon đế, tục đế, trung đạo đế)

NHẤT XAN

— 𣎵 (Pháp hoa kinh)

Là một bữa cơm (ăn cơm). Vì hàng Thịnh văn, trong hội Bát nhã, mong cầu Phật giúp đỡ, vì chư Bồ tát nói kinh Đại thừa, hàng Thịnh văn tự cho mình là Tiểu thừa, nên đối với Đại thừa pháp không sanh tâm vui mừng, ví như thấy thức ăn, và không thể ăn được. Kinh nói: Hoàn toàn không móng tâm ăn một bữa cơm.

NHẤT THIẾT

— 一切 (Phiên dịch danh nghĩa)

Nhất là ý nói tổng quát, thiết là ý nơi rất ráo. Lại nói cứu cánh không hai nên gọi là nhất. Tánh của nó rộng lớn gọi là thiết, nên gọi là tất cả.

NHẤT XỨ

— 處 (Di giáo kinh)

Là tâm chuyên chú vào một cảnh, không chạy theo cảnh khác. Người tu hành nếu nhiếp tâm, kiểm soát niệm, không chạy theo các duyên thì việc tu hành thành công chắc chắn. Kinh nói: Giữ gìn tâm một chỗ, không có việc gì không thành.

NHẤT SÁT

— 刹 (Phiên dịch danh nghĩa)

Tiếng Phạn là sát, gọi đủ là sát na; tiếng Hoa là ruộng đất (thổ điền), tức là đất nước (quốc thổ). Cảnh vực giáo hóa của một đức Phật là cõi nước gồm đại thiên thế giới (một mặt trời, một mặt trăng chạy quanh núi Tu di, soi sáng bốn thiên hạ, là một thế giới.

1000 thế giới = một tiểu thiên thế giới.

1000 tiểu thiên thế giới = một trung thiên thế giới.

1000 trung thiên thế giới = một đại thiên thế giới).

NHẤT LỘ

— 路 (Thủ lăng nghiêm kinh)

Lộ giống như đạo là đường đi, có thể thông suốt các nơi. Chư Phật xa lìa sanh tử vào đại Niết bàn, tất cả đều dùng Lăng nghiêm đại định làm con đường chánh, bỏ con đường này thì không thể vào Niết bàn được. Kinh nói: Các bậc Bạt già phạm trong mười phương, chỉ có một con đường đi vào Niết bàn. (Tiếng Phạn là Thủ lăng nghiêm, tiếng Hoa là kiện tướng hay tất cả việc đều rất ráo, vững chắc; Tiếng Phạn là Bạt già phạm là hiệu chung của Phật. Nó có sáu nghĩa: Tự tại, rất thịnh vượng, đoan nghiêm, danh xưng, kiết tường, tôn quý)

NHẤT TRẦN

— 塵 (Hoa nghiêm kinh)

Một hạt bụi. Kinh nói: Thí dụ có rất nhiều quyền kinh, số lượng bằng đại thiên thế giới, nhưng nằm trọn trong một hạt bụi. Một hạt bụi đã như thế mà tất cả hạt bụi đều như thế. Lúc ấy có một người (Phật) trí huệ sang suốt thông đạt, có con mắt thanh tịnh đang xem những quyền kinh này. Ở trong hạt bụi, liền dùng phương tiện, phá vỡ hạt bụi, lấy quyền kinh ra, khiến cho chúng sanh được rất nhiều lợi ích. Dùng thí dụ này để nói trong thân của chúng sanh có đủ trí huệ vô ngại của Phật; chỉ vì chúng sanh vọng tưởng điên đảo mà không tự biết; chỉ có chư Phật mới có thể biết được điều ấy. Đó là dùng phương tiện, khiến cho chúng sanh tu theo chánh đạo, phá hết sai lầm, phiền não, xuất hiện trí huệ chơn thật của Phật. Cho nên nói rằng trong một hạt bụi chứa hơn một ngàn quyền kinh.

NHẤT ÂU

— 漚 (Lãng nghiêm kinh)

Là một bọt nước. Nước biển vốn trong trẻo; vì gió thổi làm dậy sóng, phát sanh ra bọt nước. Dùng hiện tượng này ví dụ tánh đại giác, hoàn toàn yên lặng sáng tỏ, vì vọng động của tâm phát sanh ra thế giới như hư không. Thế giới (nhiều) như hư không ở trong tánh đại giác, giống như một cái bọt nước trong biển cả vậy. Kinh nói: Hư không sanh trong tánh giác, như một bọt nước bập bềnh trong biển cả vậy.

NHẤT CÁI

— 蓋 (Duy ma cật sở thuyết kinh)

Kinh nói: Trong thành Tỳ da ly, có một trưởng giả có một đứa con, tên là Bửu tích, cùng với con của 500 vị trưởng giả khác tập trung, tay cầm lộng bảy báu đến cúng dường Phật. Phật dùng oai thân khiến những cái lộng ấy hợp thành một cái lộng duy nhất, che khắp đại thiên thế giới. 500 cái lộng ấy tượng trưng năm âm, hợp thành một cái lộng, tượng trưng một tâm. Dùng pháp ngũ âm biểu hiện rằng toàn thể đều là từ tâm (Tiếng Phạn là Tỳ da ly, tiếng Hoa là quảng bác nghiêm tịnh: Trang nghiêm thanh tịnh rộng lớn).

NHẤT KẾ

— 計 (Phạm võng kinh)

Kinh nói: một cây kim, một ngọn cỏ không được lấy có để ăn cắp. Người trì giới, tuy là vật nhỏ nhất, không được có ý ăn cắp.

NHẤT HOA

— 花 (Phạm võng kinh)

Kinh nói: Ta nay là Lô xá na đang ngồi trên đài sen (Ta: Phật Thích ca - tiếng Phạn Lô xá na, tiếng Hoa là Tịnh mãn; phiền não không còn gọi là tịnh; đức độ đã đầy đủ gọi là Mãn - Phương tọa là ngay thẳng nghĩa là an trụ nơi chánh pháp- Liên hoa là hoa tạng thế giới, vì nó có hình giống hoa

sen, nên lấy đó đặt tên; Đài là trung ương của hoa tạng thế giới. Kinh Hoa nghiêm nói: Phong luân duy trì trên biển hương hải. Hương hải mọc lên hoa sen. Trên hoa sen duy trì một thế giới). Xung quanh trên ngàn hoa sen, lại hiện lên ngàn vị Phật Thích ca (hoa sen có ngàn lá, nên nói là ngàn hoa. (Trên mỗi lá hoa hiện một Phật Thích ca, nên gộp lại hiện ngàn Phật Thích ca. 1000 Phật Thích ca này gọi là Phật Tì lô xá na xuất hiện).

một hoa có 100 ức nước. Mỗi nước có một Phật Thích ca (Trên mỗi lá hoa lại hiện 100 ức quốc độ. Trong mỗi quốc độ lại hiện một Phật Thích ca, thì có thiên bách ức quốc độ và thiên bách ức Phật Thích Ca. Thiên bách ức Phật Thích ca này là từ trên 1000 lá hoa sen mà 1000 Phật Thích Ca xuất hiện.

Tóm lại Phật Lô xá na hiện ra 1000 Phật Thích ca. 1000 Phật Thích ca hiện ra thiên bách ức Phật Thích ca.

Nay bốn thiên hạ này chính là một quốc độ trong thiên bách ức quốc độ. Phật Thích ca chính là một đức Phật trong thiên bách ức đức Phật).

NHẤT ĐĂNG

—燈 (Hoa nghiêm kinh)

Đèn có thể phá tan bóng tối. Dùng để dụ tâm Bồ đề có thể phá tan bóng tối phiền não. Nên kinh nói: Ví như một cây đèn sáng đem vào trong nhà tối. Bóng tối lâu

trăm, ngàn năm đều có thể phá tan hết. Đèn tâm Bồ đề cũng như thế đem vào trong tâm của chúng sanh, bách thiên vạn ức kiếp không thể nói được, các nghiệp phiền não vô số ám chướng, đều có thể trừ hết, nên gọi là một ánh đèn (Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoa là đạo).

NHỊ PHÁP THÂN

二法身 (Hoa nghiêm kinh sớ)

Một, Lý pháp thân.

Lý là tánh đức. Nghĩa là tánh thì thanh tịnh, thể thì sáng suốt, xưa nay xa lìa niệm khởi bằng giới hạn của hư không, không nơi nào là không bao trùm, chư Phật và chúng sanh đều cùng một tướng. Vì thế gọi là lý pháp giới.

Hai, Trí pháp thân.

Trí tức là tu đức. Nghĩa là trí rớt ráo của thể giác, khế hợp với lý thanh tịnh của bản giác. Lý, trí tương dung; tâm, sắc không hai. Cái gì vốn dĩ của trí thì gọi trí pháp thân.

NHỊ PHÁP THÂN

二法身 (Vô trước luận)

Một, Trí tướng pháp thân.

Nghĩa là trí huệ đầy đủ, mới có thể diễn thuyết các pháp; vì vậy thuyết pháp là cái tướng của trí huệ. Do trí tướng này đi đến vị trí pháp thân. Vì thế gọi là trí tướng pháp thân.

Hai, Phước tướng pháp thân.

Nghĩa là lấy bảy báu trong đại thiên thế giới bố thí, không bằng

thọ trì một câu trong tứ cú kệ. Nên kinh Kim cang nói: Đối với kinh này thọ trì chỉ đến bốn câu kệ...., vì người giảng nói, phước đức của người này hơn người kia. Do phước tướng này đến được vị trí pháp thân. Vì thế gọi là phước tướng pháp thân.

NHỊ PHÁP THÂN

二法身 (Khởi tín luận số)

Một, Ngôn thuyết pháp thân.

Nghĩa là pháp thân vô tướng, vốn xa nói năng. Tuy xa lia nói năng, nhưng không dùng lời nói thì không lấy gì trình bày. Vì thế gọi là ngôn thuyết pháp thân.

Hai, Chứng đắc pháp thân.

Nghĩa là thể của pháp thân rộng khắp, mọi vật đều có đầy đủ. Chỉ vì mê nên không thể hiển bày hoàn toàn. Nếu không tu tập, làm sao chứng được. Vì thế dùng tâm thi giác khế hợp với lý bản giác. Thi, bản không hai, tức là giác ngộ hoàn toàn. Đó là chứng đắc pháp thân.

NHỊ PHẬT THÂN

二佛身 (Niết bàn kinh)

Một, Pháp tánh thân.

Pháp tánh là pháp thân vậy. Nghĩa là thân pháp tánh này biến khắp mười phương không ngăn mé, sắc thân đóaan chánh, tướng hảo trang nghiêm, dùng vô lượng ánh sáng, vô lượng ngôn từ độ pháp thân Bồ tát ở mười phương. Đó là pháp tánh thân.

Hai, Sanh tử thân.

Nghĩa là Phật dùng sức phương tiện hiện sanh hiện diệt; hiện xuất gia, hiện thành Phật; tất cả ác pháp trừ hết, tất cả thiện pháp đều thành tựu; thứ lớp nói pháp độ chúng sanh. Đó là sanh tử thân.

NHỊ PHẬT THÂN

二佛身 (Niết bàn kinh)

Một, Sanh thân.

Nghĩa là thân từ cha mẹ sanh ra, tức là thân ứng hóa của Phật.

Hai, Pháp thân.

Nghĩa là thân vốn có của pháp tánh. Nếu Phật ra đời hay không ra đời, pháp thân thường trụ bất động, không hề thay đổi.

NHỊ PHẬT THÂN

二佛身 (Niết bàn kinh)

Một, Thường thân.

Thân thường trụ giải thoát của Như lai, đức độ đầy đủ, hạnh nguyện tròn đầy. Bách thiên vạn ức kiếp về trước chưa từng sanh; bách thiên vạn ức kiếp về sau chưa từng diệt. Vì thế gọi là thường thân.

Hai, Vô thường thân.

Phật phương tiện muốn độ thoát khổ đau cho chúng sanh, thị hiện cái thân sanh tử, rồi xuất gia, tu đạo, thành Phật, thuyết pháp, nhập Niết bàn. Vì thế gọi là vô thường thân.

NHỊ THÂN

二身 (Hoa Nghiêm Kinh Số)

Một, Chơn thân.

Nghĩa là chơn trí và pháp thân hợp thành, nên gọi là chơn thân. Khởi tín luận nói: Tự thể có trí huệ quang minh lớn, sáng soi khắp pháp giới.

Hai, Ứng thân.

Nghĩa là hiện vô số thân tùy theo tâm lượng hóa độ chúng sanh ứng với muôn loài. Ví như một mặt trăng hiện khắp sông ngòi (ở đâu có nước) dù mặt trăng đứng im một chỗ. Kinh Kim quang minh nói: Theo vật hiện hình, giống như trăng trong nước.

NHỊ CHỦNG SẮC THÂN

二種色身 (Phật địa kinh luận)

Một, Thật sắc thân.

Thật là thật có, chư Phật, từ nhân, ở vô số kiếp tu các nghiệp tướng tốt... đem đến kết quả vô lượng tướng tốt trang nghiêm và thân của các Ngài khắp trong pháp giới. Vì vậy gọi là thật sắc thân.

Hai, Hóa sắc thân.

Hóa là biến hóa. Chư Phật, do sức bi nguyện lớn, hóa hiện các Bồ tát lớn, hiện vô số thân, vô số tướng tốt, vô số tiếng nói, tùy nơi, tùy lúc, tùy theo sở thích mà biến hiện ra các thân hình, vô lượng vô chùng. Vì thế gọi là hóa sắc thân.

ĐẠI TIỂU NHỊ HÓA THÂN.

大小二化身 (Hoa nghiêm kinh Tùy số diễn nghĩa sao)

Một, Đại hóa thân.

Nghĩa là vì có đủ căn cơ của bậc Đại thừa Bồ tát hoặc hiện thân tám mươi bốn ngàn tướng tốt, hoặc hiện thân có vô số tướng tốt như vi trần khắp cả hư không. Vì thế gọi là đại hóa thân.

Hai, Tiểu hóa thân.

Nghĩa là Phật có đầy đủ căn cơ của Tiểu thừa và trời, người hoặc hiện thân ba mươi hai tướng tốt, một trượng sáu thước. Vì vậy, gọi là tiểu hóa thân. (ba mươi hai tướng tốt: 1. Bàn chân bằng phẳng, vững chãi; 2. Chỉ lòng bàn chân xoáy tròn như nan hoa bánh xe; 3. Ngón tay thon dài; 4. Chân, tay mềm dịu; 5. Kẽ tay, chân có lớp da mỏng như lưới; 6. Gót chân đầy đặn, 7. Mu bàn chân cao tròn; 8. Bắp chân thon dài như tướng lộc vương; 9. Tay dài quá gối; 10. Nam căn ẩn kín; 11. Thân hình cao và cân đối; 12. Lỗ chân lông phát ra màu xanh; 13. Lông trên mình uốn xoay về bên phải; 14. Thân sáng ánh như vàng thẳm; 15. Quanh thân có hào quang chiếu ra một trượng; 16. Da mỏng, mịn; 17. Lòng bàn chân, tay, hai vai, đỉnh đầu, bảy chỗ ấy đều đầy đặn; 18. hai nách đầy đặn; 19. Thân đỉnh đạt như Sư tử; 20. Thân thể ngay thẳng, đoan chánh; 21. hai vai tròn tựa cân phân; 22. bốn mươi cái răng; 23. Răng đều, trắng và khít; 24. Răng cửa lớn trắng và trong; 25. hai bên má cao và đầy đặn như sư tử; 26. Nước bọt trong họng thơm; 27. Lưỡi rộng và dài; 28. Giọng nói vang rền; 29. mắt xanh biếc; 30. Lông mi như ngưu vương; 31. Giữa hai lông mày có lông

trắng thường chiếu sáng; 32. Trên đỉnh đầu có cục thịt nổi cao bằng búi tóc).

PHẬT NHỊ CHỨNG THẬP THÂN

佛二種十身 (Hoa nghiêm kinh)

Một, Dung tam thể gian vi thập thân.

Tức là chúng sanh, đất nước, trí chánh giác là ba cái thuộc thể gian. Nói là dung hợp ba thể gian thành mười thân là chúng sanh thân, nghiệp báo thân. Đó là chúng sanh thể gian, quốc độ thân. Tức là quốc độ thể gian, Thinh văn thân, Duyên giác thân, Bồ tát thân, Như lai thân, Trí thân, Pháp thân, Hư không thân. Tức trí chánh giác thân thể gian.

Hai, Phật tự cụ thập thân là: một. Thân Bồ đề, hai. Nguyên thân, ba. Hóa thân, bốn. Phương trí thân, năm. Tướng hảo trang nghiêm thân, sáu. Oai thể thể thân, bảy. Ý sanh thân, tám. Phước đức thân, chín. Pháp thân, mười. Trí thân.

NHỊ GIÁC

二覺 (Phiên dịch danh nghĩa).

Một, Tự giác.

Nghĩa là hiểu biết ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai. Tất cả các pháp thường và vô thường v.v... Ngộ được tánh chơn không, thấu rõ hư vọng hoặc nghiệp, thành tựu được diệu trí, có thể tự mình mở bày giác ngộ, nên gọi là tự giác.

Hai, Giác tha.

Nghĩa tự mình đã giác ngộ rồi, vận dụng vô duyên từ, rộng nói các pháp, mở mang việc giác ngộ cho chúng sanh, khiến đều xa lìa khổ sanh tử, được vui Niết bàn, nên gọi là giác tha.

NHỊ GIÁC

二覺 (Khởi tín luận)

Một, Bản giác.

Tâm thể của chúng sanh, linh diệu, sáng suốt, rỗng rang, xưa nay xa lìa các niệm, rộng tựa hư không, bao trùm tất cả. Đó chính là pháp thân bình đẳng của Phật. Vì vậy gọi là bản giác.

Hai, Thi giác.

Tâm nguyên bản giác của chúng sanh, huân tập vô minh, giác thành bất giác, nhiều kiếp mê lầm, bây giờ mới giác ngộ. Vì vậy gọi là thi giác, giác ngộ hoàn toàn thì thành Phật.

NHỊ PHẬT CẢNH

二佛境 (Hoa nghiêm kinh số)

Một, Chúng cảnh là lý chơn như pháp tánh, là cảnh giới của chư Phật đã chứng ngộ, xa lìa niệm tưởng, tất cả đều là chơn như. Vì vậy gọi là chúng cảnh.

Hai, Hóa cảnh.

Quốc độ trong mười phương đều là cảnh giới biến hóa của Phật. Vì vậy gọi là hóa cảnh.

NHỊ CHỨNG PHẬT ĐỘ

二種佛土 (Phật địa kinh luận)

Thân là chỗ tựa của sắc thân. Độ là chỗ quốc độ nương tựa. Đã có thân năng y thì tất phải cõi nước để nương tựa. Vì vậy gọi là nhị chủng thân độ.

Một, Tự thọ dụng thân độ,

Là nhân tu của mình mà cảm thọ, thọ dụng tương ứng, rất nhiều pháp vui, tự tại vô ngại. Vì vậy thân ấy gọi là tự thọ dụng thân, cũng gọi là viên mãn báo thân độ; tự thọ dụng thân độ, cũng gọi là thật báo trang nghiêm. Bởi vì chư Phật trải qua vô số kiếp, tu tập vô lượng căn lành, nên thọ cảm thân độ khắp pháp giới, biến thành phần tự thọ dụng; còn các Bồ tát chỉ có thể nghe mà không thể thấy.

Hai, Tha thọ dụng thân độ.

Là sự cảm thấy theo căn cơ người khác. Bởi vì chư Phật muốn khiến cho Bồ tát, chúng sanh hưởng thọ pháp lạc lớn, tấn tu các hạnh lành, tùy theo cấp độ mà hiện cảnh đẹp, cảnh xấu, cảnh lớn, cảnh nhỏ, thay đổi không ngừng, khiến cho những vị ấy được thọ dụng.

THÂN ĐỘ NHỊ BÁT TƯƠNG LY

身土二不相離 (Tông cảnh lực)

Thân, độ là hai pháp, đều không xa lìa pháp tánh.

Một, Pháp tánh thuộc Phật là bản thân pháp tánh. Nghĩa là Phật tử ngộ được chơn như pháp tánh, lại dùng pháp tánh làm thân. Cho nên gọi pháp tánh thuộc Phật là bản thân pháp tánh.

Hai, Pháp tánh thuộc pháp là quốc độ pháp tánh. Nghĩa là lý của chơn như pháp tánh, ví như hư không, bao trùm khắp nơi, đó là cái thể chứng được của pháp thân, tức là nơi quốc độ nương tựa. Cho nên gọi pháp tánh thuộc pháp là quốc độ pháp tánh.

NHỊ CHỦNG THÂN LỰC

二種神力 (Đại trí độ luận)

Một, khiến ở nơi xa thấy, nghe được. khiến chúng sanh ở nơi khác, quốc độ khác đều thấy, nghe được.

Hai, Khiến mọi người thấy Phật.

Phật ở một nơi thuyết pháp, có thể khiến chúng sanh thấy Phật thuyết pháp trước mặt mình, giống như mặt trời mọc thì ánh hiện mọi nơi có nước.

NHỊ TỨC NHÂN LỰC

二宿因力 (Hoa nghiêm kinh
sớ)

Tức nhân lực là nguyện lực nhiều đời trước của đức Thế tôn Tỳ lô giá na; vì muốn hóa độ chúng sanh, phát nguyện tu hành mà thành được Phật quả. Muốn thực hiện nguyện lực này, nên nay ra đời dùng bi, trí; hạnh, nguyện đầy đủ, bèn dùng tứ vô chương giải thoát, mở rộng pháp môn Hoa nghiêm Nhất thừa Viên giáo, khiến cho chúng sanh trong pháp giới, hiểu sâu trí huệ của Phật. Nhưng nhân

kiếp trước của Phật, tuy nhiều, lược kê ra hai loại:

Một, Đại nguyện lực.

Nghĩa là Phật từ trong nguyện lực, phát đại thể nguyện, độ chúng sanh, nay đã thành Phật, dựa vào sức nguyện lớn, thị hiện mười phương thế giới, thuyết pháp độ sanh. Trong Hiện tướng phẩm nói: Tỳ lô giá na Phật, nguyện lực bao trùm pháp giới, trong tất cả quốc độ, luôn chuyển bánh xe pháp vô thượng. (Tiếng Phạn là Tỳ lô giá na, tiếng Hoa là Biến nhất thiết xứ, cũng gọi là Quang minh biến chiếu).

Hai, Tích hạnh lực.

Nghĩa là từ ngàn xưa vô lượng kiếp, từ nguyện phát khởi hạnh, hạnh thành đạt chứng được quả, mới có thể diễn thuyết các pháp, dạy bảo chúng sanh. Cho nên chư sơn thần có bài kệ rằng: Đã từng tu thắng hạnh thật vô biên; nay được thần thông cũng vô lượng; pháp môn rộng mở nhiều như vi trần; tất cả khiến chúng sanh được an vui, giác ngộ.

NHỊ TÚC

二足 (Kim cang soạn yếu số)

Một, Phước túc.

Nghĩa là từ trong nhân, Phật tu hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định. Được phước của năm độ, nay từ nơi quả, thành tựu ứng thân, tướng hảo đầy, vạn đức trang nghiêm. Đó là phước túc.

Hai, Huệ túc.

Nghĩa là từ trong nhân, Phật tu Bát nhã diệu ngộ, quả giác ngộ tròn đầy, trí huệ trang nghiêm. Đó là huệ túc.

TÁT ĐẠT THÁI TỬ NHỊ TUỞNG

悉達太子二相 (Phật bốn hạnh tập kinh)

Tiếng Phạn là Tát Đạt, tiếng Hoa là Đôn cát, tên lúc nhỏ của Phật.

Khi Phật vừa sanh ra, vua Tịnh phạn ra lệnh mời thầy tướng số. Thầy tướng số nói rằng tướng Thái tử tốt đủ để làm luân vương và làm Phật.

Một, Tướng luân vương.

Luân vương là tướng của chuyển luân vương, có đủ 32 tướng tốt. Thầy tướng nói Thái tử có đầy đủ 32 tướng, nếu Ngài ở nhà thì sẽ làm chuyển luân thánh vương, cai trị bốn thiên hạ. (Tứ thiên hạ là tứ châu: Đông, phát vu đài; Nam, phú đề; Tây, cù đa ni; Bắc, uất đơn việt).

Hai, Tướng thành Phật, Phật có 32 tướng tốt. Thầy tướng nói Thái tử có 32 tướng tốt, nếu bỏ địa vị đế vương, xuất gia cầu đạo, chắc thành Phật, tiếng tăm vang khắp mười phương, dạy bảo tất cả mọi loài.

NHỊ CHỦNG XÁ LỢI

二種捨利 (Phiên dịch danh nghĩa)

Một, Sanh thân xá lợi.

Tiếng Phạn là xá lợi, còn gọi là thiết lợi tha; tiếng Hoa là cốt thân. Nghĩa là ứng thân của Phật Diệt độ sau khi trà tì còn gọi là xá lợi có ba màu sắc. Xương xá lợi sắc trắng, tóc xá lợi sắc đen, thịt xá lợi sắc đỏ. Xá lợi rất cứng đập không bể. Nếu là xá lợi của Bồ tát, La hán thì màu giống nhau, tính cứng không bằng. Quang minh kinh nói: Xá lợi này là huân tập của giới, định, huệ, rất khó có được, đây là phước điền trên hết. Cho nên chúng ta nên dựng tháp cúng dường thì phước báu vô lượng. (Tiếng Phạn là Xà duy, tiếng Hoa là thiêu đốt)

Hai, Pháp thân xá lợi.

Đại luận nói: kinh quyền cảnh pháp thân xá lợi. Nghĩa là Phật nói lý của tướng báu trung đạo, không hề thay đổi, không sanh, không diệt; xưa nay còn mãi, bao trùm cả trời đất. Chúng ta nên chí tâm như pháp thọ trì, thì thấy pháp thân của Phật sẽ được phước vô lượng vô biên. Nên kinh Pháp hoa nói: Nếu quyền kinh để ở chỗ nào, nên dựng tháp cúng dường, không nên di chuyển tới lui, vì trong đó đã có toàn thân đức Phật.

NHỊ PHÁP

二法 (Hoa nghiêm kinh sơ)

Một, Thắng nghĩa pháp, tức là Niết bàn. Pháp Niết bàn nghĩa của nó tối thắng, nên gọi là thắng nghĩa pháp.

Hai, Pháp tướng pháp, tức là pháp Tứ đế. Pháp Tứ đế, mỗi thứ

có tướng trạng, nên gọi là pháp tướng pháp.

NHỊ PHÁP

二法 (Lăng nghiêm kinh)

Một, Tự đắc pháp.

Nghĩa là pháp Phật tự tu hành mà chứng đắc được, cùng với mười phương Phật không tăng không giảm; nên gọi là Tự đắc pháp.

Hai, Bồn trụ pháp.

Nghĩa là pháp thuộc pháp giới, xưa nay thường còn, có Phật hay không tánh tướng vẫn như thế; nên gọi là bồn trụ pháp.

NHỊ CHỨNG PHÁP

TÁNH

二種法性 (Địa trì kinh)

Pháp tức là phép tắc, tánh tức là không thay đổi. Pháp tánh của tất cả không thay đổi đều có theo phép tắc để tu, nên gọi là pháp tánh.

Một, Thật pháp tánh.

Nghĩa là lý chơn thật lìa xa tướng hư vọng, bồn tánh bình đẳng, không có đổi thay. Tất cả chư Phật, đều từ pháp tánh này tu hành mà thành chánh giác; nên gọi là thật pháp tánh.

Hai, Sự pháp tánh.

Thế gian có vô số pháp, tất cả đều nương vào lý để thành lập và thi hành. Ví như đất, nước, gió, lửa; các pháp ngũ âm, tùy theo thói quen mà có sự nhận biết. Tuy thuộc về sự, thật ra không ra ngoài lý pháp tánh bình đẳng; nên gọi là sự pháp tánh.

KHÉ KINH NHỊ NGHĨA

契經二義 (A tỳ đạt ma đại tỳ bà sa luận)

Khé là trên hợp với lý tánh của chư Phật, dưới hợp với căn cơ của chúng sanh. Kinh là giáo pháp, là thường còn. Khé kinh là do Phật nói. Có hai nghĩa từ kết tập, san định khé kinh này.

Một, Kết tập nghĩa.

Khé kinh của Phật, thấu tóm nhiều nghĩa, vượt lên trên cả tâm tình, khiến cho không quên mất, giống như kết hoa làm cái mũ đội lên trên đầu chúng sanh. Lâu bao nhiều cũng không quên mất.

Hai, San định nghĩa.

Khé kinh của Phật quyết đoán các nghĩa, rõ ràng, sai, đúng, bỏ ác, giữ lành, giống như mục thước của thợ mộc, chọn lựa điều tốt nhất, bỏ tà về chính, bỏ cong giữ ngay.

NHỊ BÁT NHÃ

二般若 (Đại trí độ luận)

Tiếng Phạm là Bát nhã, tiếng Hoa là trí huệ. Đức Phật ở hội Bát nhã nói pháp ba giáo thông, biệt, viên. Nên mới có tên cộng, bất cộng Bát nhã.

Một, Cộng Bát nhã.

Nếu là cộng Bát nhã, tức là thông giáo. Có nghĩa là Thịnh văn, Duyên giác, Bồ tát cùng nương nơi giáo pháp này mà tu chứng.

Hai, Bất cộng Bát nhã.

Tức là hai giáo biệt, viên. Có nghĩa là với hai giáo biệt, viên này, chỉ đề cập đến pháp tu hành của Bồ

tát, còn Thịnh văn, Duyên giác không thể tham dự.

NHỊ BÁT NHÃ

二般若 (Hoa nghiêm kinh số)

Một, Thật tướng Bát nhã.

Nghĩa là về lý của bốn giác, chẳng tịch, chẳng chiếu, xa lìa tướng hư vọng; gọi là thật tướng, tức là nhất thiết chủng trí. (Tịch là im lặng; chiếu là sáng soi. Tịch, chiếu đều nói là chẳng, là dùng ngăn hai bên để biểu hiện thật tướng của trung đạo.

Hai, Quán chiếu Bát nhã.

Nghĩa là đức quán chiếu, chẳng chiếu mà chiếu, hiểu rõ các pháp vô tướng, gọi là quán chiếu, tức nhất thiết trí (chẳng chiếu mà chiếu, nghĩa là về lý, trí thì vốn chẳng chiếu, vì quán mà có chiếu, để làm rõ cái đức quán chiếu).

BÁT NHÃ NHỊ CHỦNG TUỞNG

般若二種相 (Địa tạng thập luân kinh).

Một, Thế gian Bát nhã.

Nghĩa là các vị Bồ tát chỉ dựa vào đọc tụng, biên chép, vì người khác mà diễn thuyết giáo lý Tam thừa, khuyên răn tu hành, diệt trừ phiền não, nghiệp chướng, không thực hành tịch tĩnh chơn thật Bát nhã, thường thực hành Bát nhã có thấy có tướng. Như thế là Bát nhã có lựa chọn, có vướn mắc. Vì thế gọi là thế gian Bát nhã. (Bát nhã có thấy, có tướng là thế gian trí. Như

quan lớn Cù tân chia cỡi Diêm phù đề làm bảy phần để có thể chấm dứt tranh kiện cáo. Trí mẫn tỏ sự nói rằng chọn lựa trí thế gian chính là Bát nhã).

Hai, Xuất thế gian Bát nhã.

Nghĩa là chư Bồ tát khi chuyên cần tu tập đạo Bồ đề, các vị Thánh văn tùy sức vì người khác diễn nói Tam thừa chánh pháp, mà ở trong đó, tâm như hư không, bình đẳng, im lặng, xa lìa danh tướng. Bát nhã như thế là không vườn không mắc. Đó là xuất thế gian Bát nhã.

NHỊ CHỨNG BÁT NHÃ TRANG NGHIÊM

二種般若莊嚴 (Bát nhã kinh và Đại trí độ luận)

Tiếng Phạm là Bát nhã, tiếng Hoa là trí huệ, vì trí huệ có thể trang nghiêm pháp thân. Nên gọi là Bát nhã trang nghiêm.

Một, Dĩ trang nghiêm.

Nghĩa là người có thể tu tập trí huệ, như đeo anh lạc tốt đẹp trang nghiêm thân mình. Đó gọi là đã trang nghiêm.

Hai, Vị trang nghiêm.

Nghĩa là người chưa thể tu tập trí huệ, như không có anh lạc trang nghiêm thân mình. Đó là chưa trang nghiêm.

KIM CANG NHỊ NGHĨA

金剛二義 (Kim cang kinh tự hiển lục)

Kim cang là một loại kim loại rất cứng, nên gọi là kim cang. Tiểu

phẩm Bát nhã dùng từ kim cang làm đề tựa. Rắn chắc và sắc bén có hai nghĩa.

Một, nghĩa rắn chắc.

Rắn chắc của kim cang, không vật nào có thể làm cho nó hư nát, dùng để dụ thế Bát nhã, chơn thường thanh tịnh, không biến đổi, phiền não không thể làm loạn, tà ma không thể quấy động. Ấy là thật tướng Bát nhã.

Hai, nghĩa sắc bén.

Sắc bén của kim cang có thể phá tan mọi vật, dùng để dụ dụng của Bát nhã, có thể dứt trừ nghiệp chướng chấp trước, chiếu soi năm uẩn đều không, vượt qua các khổ nạn. Ấy là quán chiếu Bát nhã.

PHÁP HOA NHỊ DIỆU

法華二妙 (Pháp hoa huyền nghĩa)

Diệu là không thể nghĩ bàn, chẳng phải là tâm suy nghĩ, miệng nghị luận của các vị Bồ tát. hai điều bất tư nghì này chính là ý của luận về Pháp hoa khai quyền hiển thật. Tên diệu một khi đã nêu lên thì tuyệt đối hoàn toàn, nên chờ bàn luận mới quyết định, thì Pháp hoa mới được hiển lộ. Ra đời trước cả tứ thời, tam giáo. Tuyệt đối luận bàn. Lại có thể trước khai mở, khiến điều viên diệu vậy. (Khai là mở mang, ba thừa Thánh văn, Duyên giác, Bồ tát là quyền- Phật thừa là thật. Phật nói kinh pháp hoa chính là mở ra ba thừa là quyền; nêu rõ Nhất thừa là thật. Nên kinh nói: Trong mười cõi Phật, chỉ có

pháp Nhất thừa, còn gọi là mở rộng pháp Thỉnh văn. Đó là vua của các kinh- bốn thời: Hoa nghiêm; lộc uyển; phương đẳng; Bát nhã-ba giáo là tạng, thông, biệt).

Một, Tương đãi diệu.

Bên này, bên kia đắp đôi cho nhau gọi là tương (liên hệ). Lấy cái kia chờ đợi cái này gọi là đãi. hai bên nương tựa nhau là để so sánh hơn kém. Nghĩa là trước nói tứ thời, tam giáo là nói pháp thô, sau nói kinh pháp Hoa là nói pháp diệu.

Lấy cái này mong chờ cái kia gọi là đãi. Đãi tức là đối đãi, nghĩa là thô là đối với trước, diệu là đối với cái sau.

Hai, Tuyệt đãi diệu.

Dứt cái thô ở trước, lại không so đo đối đãi. Nghĩa là pháp hoa mở ra ba thừa là quyền, tức là Phật thừa mới là thật. Thật không ngoài quyền, quyền không ngoài thật. Thật tức là quyền, quyền tức là thật; nên gọi là tuyệt đãi diệu vậy.

TÍCH BỔN NHỊ MÔN

迹本二門 (Pháp hoa huyền nghĩa thích thêm)

Môn là có thể thông suốt, nghĩa là do cửa này mà có thể thông suốt đến thật tướng. Nhưng hai cửa này, chỉ có kinh pháp hoa mới nói rõ thôi. Bởi vì chẳng có bốn không sao tìm tích được, không có tích không lấy gì làm rõ bốn. Bốn, tích tuy khác, đều không thể nghĩ bàn, nên gọi là diệu.

Các kinh chỉ nói đức Thích ca mới thành Phật đây (tích) mà

không nói đã thành Phật lâu rồi (Bổn), để hiển bày kinh pháp đã và đang nói. Đó điều quan trọng nhất. Nên mới được gọi là vua trong các kinh. (Thật tướng là tướng xa lìa hư vọng, tức là diệu lý, chơn thật của trung đạo. Đã và đang thuyết pháp là kinh Bát nhã đã nói trước rồi, kinh vô lượng nghĩa hiện nay nói; Niết bàn kinh thì đang nói).

Một, Tích môn.

mười bốn phẩm trước của kinh Pháp hoa gọi là tích môn. Tích là dấu chân. Luận về đức Thích ca thành đạo từ trước đến nay, khoảng giữa giáo hóa chúng sanh, rồi sanh, rồi diệt, cho đến nay thành Phật độ sanh, đều từ bốn đến tích, nên gọi là tích môn.

Hai, Bổn môn.

mười bốn phẩm sau trong kinh Pháp hoa gọi là bổn môn. Bổn là gốc rễ. Luận về đức Thích ca đã thành Phật vô số kiếp về trước. Nên kinh nói tất cả trời, người, A tu la trong thế gian đều cho rằng nay Phật Thích ca mâu ni xuất thế, trong cung vua dòng họ Thích, bỏ thành Già da không xa, ngồi ở đạo tràng chứng được chánh giác. Nhưng ta thực sự thành Phật đến nay đã vô số kiếp. Từ đó đến nay, ta thường ở cõi ta bà thế giới này thuyết pháp độ sanh. Ấy là mở tích hiển thị bổn. Vì vậy gọi là bổn môn. (Tiếng Phạn là Già da, tiếng Hoa là sơn thành; Tiếng Phạn là Na do tha, tiếng Hoa là vạn ức; Tiếng Phạn là Ta bà, tiếng Hoa là năng nhân).

NHỊ CHỨNG NHẤT THỪA

二種一乘 (Hoa nghiêm kinh
sớ)

Nhất thừa là Hoa nghiêm Nhất
thừa Viên giáo. Đối với Nhất thừa
này có giống có khác, nên gọi là
nhị chứng Nhất thừa.

Một, Đồng giáo Nhất thừa.

Đồng tức giống với hai giáo
chung, đốn. Nhưng chung giáo chỉ
nói rõ một tánh, một tướng, lý, sự
vô ngại. Đốn giáo chỉ nói rõ không
hai không ba, lời nói, suy nghĩ đều
dứt hết. Giáo lý giống nhau này đều
nói một tánh, một tướng, sự, lý vô
ngại, vô nhị vô tam, nói năng, suy
nghĩ dứt hết. Giống hai giáo kia,
đều hiển thị Nhất thừa. Vì vậy gọi
là đồng giáo Nhất thừa. (Vô nhị:
không Thỉnh văn, Duyên giác- vô
tam thêm Bồ tát)

Hai, Biệt giáo Nhất thừa.

Biệt tức là khác nhau bốn giáo
tiểu, thủy, chung, đốn. Nhưng sự
khác nhau này, chỉ xét về hai đức
tính viên, dung, sự sự vô ngại. Nêu
lên một pháp, liền thâu nhiếp tất cả
pháp môn vô ngại. Tất cả pháp môn
trở về thành một giáo. Vì vậy gọi là
biệt giáo Nhất thừa.

NHỊ CHỨNG TRANG NGHIÊM

二種莊嚴 (Niết bàn kinh)

Trang tức là đoan trang, nghiêm
tức là tề chỉnh, vì hai thứ trí huệ và
phước đức đều có thể trang nghiêm
pháp thân.

Một, Trí huệ trang nghiêm.

Các vị Bồ tát từ khi mới phát
tâm đến lúc hoàn mãn công hạnh,
vô minh đã hết, Phật tánh hiện tiền,
có được trí huệ có thể hiển thị pháp
thân. Vì vậy gọi là trí huệ trang
nghiêm.

Hai, Phước đức trang nghiêm.

Các vị Bồ tát tu hành lục độ,
vạn hạnh đầy đủ, có được phước
đức, có thể hiển thị pháp thân. Vì
vậy gọi là phước đức trang nghiêm.

NHỊ CHỨNG TRANG NGHIÊM

二種莊嚴 (Kim cang kinh soạn
yếu sớ)

Kinh Kim cang nói: Trang
nghiêm cõi Phật, tức là chẳng trang
nghiêm, đó gọi là trang nghiêm.
Chẳng trang nghiêm, tức là trang
nghiêm hình tướng. Đó là trang
nghiêm, tức là trang nghiêm đệ
nhất.

Một, hình tướng trang nghiêm.

Nghĩa là nếu người ta phân biệt
Phật độ thì có hình tướng mà nói ta
có thể thành tựu. Người ấy vương
mắc vào cảnh, sắc, thanh,... chẳng
phải thật trang nghiêm. Đó là hình
tướng trang nghiêm.

Hai, Đệ nhất nghĩa trang
nghiêm.

Nghĩa là tâm thanh tịnh không
wương mắc, nương vào trí huệ chơn
thật, thông đạt cõi tự tánh, chỉ có
biểu hiện của tâm. Đây là cõi Phật
do chánh trí thành tựu. Vì vậy gọi
là đệ nhất nghĩa trang nghiêm.

NHỊ NHƯ LAI TẠNG

二如來藏 (Đại thừa chỉ quán pháp môn)

Như lai là lý tánh của Như lai. Tạng là bao hàm giữ gìn, nghĩa là tâm phiền não của tất cả chúng sanh có đầy đủ vô lượng vô biên nghiệp thanh tịnh vô lậu, không thể nghĩ bàn. Ví như trong đá có vàng, trong cây có lửa. Cho nên trong câu tạng Phật tánh đầy đủ, vì vậy gọi là Như lai tạng.

Một, Nhất không Như lai tạng.

Nghĩa là tâm tánh này tùy duyên nhiễm, tịnh, tạo ra các pháp sanh tử, Niết bàn, nhưng tâm thể bình đẳng, xa lìa tánh, tướng. Chẳng những khởi ra các pháp nhiễm, tịnh đều không, mà cái tâm năng khởi cũng không thể được. Vì vậy gọi là không Như lai tạng.

Hai, Bất không Như lai tạng.

Nghĩa là tâm tánh này đầy đủ công đức thanh tịnh vô lậu, và các pháp hữu lậu, hoặc nhiễm đều chứa đựng đầy đủ không thiếu một cái gì, các pháp đều biểu hiện. Vì vậy gọi là bất không Như lai tạng.

NHỊ KINH THỂ

二經體 (Hoa nghiêm kinh số)

Một, Văn thị sở y thể.

Văn là văn tự. Tất cả nghĩa lý đều dựa vào đây, cũng là cái thể nói rõ của khế kinh.

Hai, Nghĩa thị năng y thể.

Tất cả nghĩa lý đều dựa vào văn tự để được hiển bày, nên nghĩa là

năng y và cùng với văn tự đồng làm thể để nói rõ khế kinh.

NHỊ NIẾT BÀN

二涅槃 (Kim quang minh kinh huyền nghĩa)

Tiếng Phạn là niết nhã, tiếng Hoa là Diệt độ.

Một, Tánh tịnh Niết bàn.

Nghĩa là lý thật tướng của các pháp, không thể như, không thể sạch. Không nhiễm tức là không sanh. Không tịnh tức là không diệt. Không sanh không diệt gọi là tánh tịnh Niết bàn.

Hai, Phương tiện tịnh Niết bàn.

Phương tiện giống như thiện xảo (khéo léo). Trí đã hợp với lý, tức là soi sáng mọi căn cơ, soi sáng thì ắt có cảm ứng, có cơ cảm tức là sanh. Sanh ấy mà không phải sanh. Cơ duyên đã hết, ứng thân diệt. Bất sanh bất diệt gọi là phương tiện tịnh Niết bàn.

NHỊ NIẾT BÀN

二涅槃 (Đại trí độ luận)

Một, Hữu dư Niết bàn.

Nghĩa là kiến hoặc và tư hoặc đã dứt, nhưng sắc thân còn sống chưa chết, nên gọi là hữu dư Niết bàn. (ý thức phân biệt là kiến hoặc, đối với trần cảnh nổi lòng tham luyến là tư hoặc)

Hai, Vô dư Niết bàn.

Nghĩa là kiến hoặc và tư hoặc đã dứt hết và thân ngũ ấm cũng không còn, nên gọi là vô dư Niết bàn.

NHỊ PHÁP TƯỞNG VI

二法相違 (Du già sư địa luận)

Một, Phiền não.

Các pháp làm cho buồn rầu tăm tối, não loạn tâm thần, tức là sự mê lầm của vô minh, tham ái, nghĩa là làm cho chúng sanh thuận theo phiền não, trôi lăn theo dòng sanh tử, vì vậy trái với con đường đi đến Niết bàn.

Hai, Niết bàn.

Nghĩa là chúng sanh chán cái khổ sanh tử, tu tập phạm hạnh, dứt các phiền não, chứng được Niết bàn, vì vậy trái với phiền não hoặc nghiệp.

NHỊ TRÍ

二智 (Hoa nghiêm kinh Tùy sở diễn nghĩa sao)

Một, Như lý trí.

Chư Phật, Bồ tát dùng trí như thật thấy thấu suốt lý thật tế, huyền diệu tịch tĩnh, không tăng không giảm, nên gọi là như lý trí.

Hai, Như lượng trí.

Chư Phật, Bồ tát thấu suốt hoàn toàn tất cả thế giới. Nếu thấy chúng sanh trái với lý trí thì sanh tử luân hồi; nếu thấy chúng sanh thích hợp với lý trí thì chứng được Niết bàn, nên gọi là như lượng trí.

NHỊ TRÍ

二智 (Nhiếp Đại thừa luận)

Một, Căn bản trí.

Còn gọi là vô phân biệt trí, nghĩa là trí này không nương nơi

tâm, không duyên ở cảnh, hiểu rõ tất cả pháp, đều là chân tâm. Cảnh, trí không khác, như người lúc thành thoi đưa mắt nhìn cảnh vật mà không phân biệt gì, do đây mà được trí vô phân biệt mới có thể sanh vô vàn phân biệt. Đó gọi là căn bản trí.

Hai, Hậu đắc trí.

Nương nơi tâm, duyên ngoại cảnh, vô vàn phân biệt, cảnh, trí khác nhau. Như người mở mắt, mọi màu sắc hiện bày, nương vào căn bản trí mà đắc trí này. Đó gọi là hậu đắc trí.

NHỊ TRÍ

二智 (Đại tập kinh)

Một, Tận trí.

Nghĩa là A la hán đã dứt hết kiến, tư hoặc trong tam giới. Tức là biết sanh mạng của ta đã hết, phạm hạnh đã thanh tịnh. Đó gọi là tận trí. (A la hán là tiếng Phạn, tiếng Hoa là vô sanh hay vô học)

Hai, Vô sanh trí

Nghĩa là A la hán đã dứt hết kiến, tư phiền não trong tam giới, biết cách mở trói tất cả, không còn thọ sanh vào tam giới. Đó gọi là vô sanh trí.

NHỊ TRÍ

二智 (Quan âm huyền nghĩa)

Một, Nhất thiết trí.

Nghĩa là đối với tất cả tên gọi các pháp nội điển có thể hiểu rõ và giải thích tên gọi các pháp ngoại điển có thể hiểu biết rõ ràng. Nên

gọi là nhất thiết trí, tức là trí của
Thỉnh văn, Duyên giác.

Hai, Đạo chủng trí.

Nghĩa là có thể dùng tất cả
pháp của Phật để phát khởi chủng
tử lành của tất cả chúng sanh. Nên
gọi là đạo chủng trí, tức là trí của
Bồ tát.

NHỊ TRÍ

二智 (Hoa nghiêm kinh Tùy số
diễn nghĩa sao)

Một, Quán sát trí.

Nghĩa là dùng trí huệ, soi rõ
nhân, pháp đều không để hiển bày
lý chơn như. Thấu rõ năng chứng,
sở chứng, cả hai đều không thể
được. Đó gọi là quán sát trí. (Năng
chứng là trí chứng được, sở chứng
là lý chứng được).

Hai, Thủ tướng trí.

Nghĩa là khéo lựa chọn tướng
của các pháp. Hoặc sự hoặc lý dùng
trí huệ soi rõ, làm cho vạn pháp
viên dung, sự, lý vô ngại. Đó là thủ
tướng trí.

NHỊ CHƠN NHƯ

二真如 (Hoa nghiêm kinh Tùy
số diễn nghĩa sao)

Một, an lập chơn như.

Thê không giả dối gọi là chân.
Tánh không biến đổi gọi là như, tức
là thê của thật tướng, cũng là thê
của chân như, có thể sanh các pháp
thế gian và xuất thế gian mà có thể
an trụ. Vì vậy gọi là an lập chân
như.

Hai, Phi an lập chân như.

Pháp chân như, từ xưa đến nay,
tánh vốn thanh tịnh, xa lìa tất cả
tướng, im lặng vô vi, vì vậy gọi là
phi an trụ vô vi.

NHỊ CHƠN NHƯ

二真如 (Khởi tín luận số)

Một, Ly ngôn chân như.

Nghĩa là thê của chân như, ly
thượng danh tự, ly tướng tâm
duyên, ly tướng ngôn thuyết. Vì
vậy gọi là ly ngôn chân như.

Hai, Y ngôn chân như.

Nghĩa là thê của chân như, tánh
vốn rộng lớn như hư không, nói
năng không ngại nên dùng ngôn
thuyết để trình bày chân như. Vì
vậy gọi là y ngôn chơn như.

NHỊ CHƠN NHƯ

二真如 (Khởi tín luận số)

Một, Bất biến chân như.

Thê của chân như từ xưa đến
nay, cứu cánh bình đẳng, không có
biên đối, không thể hư hoại, thê
luôn tịch tịnh. Vì vậy gọi là bất
biến chân như.

Hai, Tùy duyên chân như.

Tánh của chân như vốn không
sanh diệt, nhưng vì vô minh loạn
động, nổi lên các tướng. Như nước
vì gió, sóng cả bỗng nổi lên. Nếu
gió ngưng bặt, tướng động đâu
còn. Vì vậy gọi là tùy duyên chân
như.

NHỊ CHỨNG NHƯ NHƯ

二種如如 (Phật tánh luận)

Một, Như như trí.

Trí mẫu nhiệm của chân như xưa nay thanh tịnh, vô minh không thể che, phiền não không thể nhiệm, soi rõ các pháp, bình đẳng không hai. Vì vậy gọi là như như trí.

Hai, Như như cảnh.

Cảnh mẫu nhiệm của chân như thường trụ một tướng, lượng tự hư không, không đời không đổi, không sanh không diệt. Vì vậy gọi là như như cảnh.

NHỊ TÂM

二心 (Liên tông bửu giám)

Một, Chơn tâm.

Tự tánh của tâm thanh tịnh mẫu nhiệm sáng tỏ thanh tịnh chơn thật, thông suốt như hư không, xa lìa vọng tưởng. Vì vậy gọi là chơn tâm.

Hai, Vọng tâm.

Toàn chân thành vọng, tùy cảnh sanh diệt, niệm niệm chẳng thật. Vì vậy gọi là vọng tâm (tùy cảnh là tùy theo sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp)

NHỊ TÂM

二心 (Duy thức luận)

Một, Tương ưng tâm.

Ứng là xứng hợp. Nghĩa là vọng tâm một niệm dấy lên phân biệt hư vọng, cùng với hoặc nghiệp phiền não tương ứng nhau. Vì vậy gọi là tương ưng tâm.

Hai, Bất tương ưng tâm.

Chơn tâm thường trụ, xưa nay một tướng, tự tánh thanh tịnh, cùng với hoặc nghiệp phiền não hoàn toàn không tương ứng. Vì vậy gọi là bất tương ưng tâm.

NHỊ CHỨNG TÂM TƯỚNG

二種心相 (Chiêm sát kinh)

Một, Tâm nội tướng.

Tướng của tâm thể như như không đổi, thanh tịnh tròn đầy, không hề chướng ngại, kín nhiệm khó thấy, bao trùm mọi nơi. Vì vậy gọi là tâm nội tướng.

Hai, Tâm ngoại tướng.

Tâm theo cảnh do vọng niệm, hiển bày vô vàn cảnh giới trước mặt. Vì vậy gọi là tâm ngoại tướng.

NHỊ CHỨNG TÁNH

二種性 (Lãng già kinh).

Chủng là hạt giống có thể sanh ra. Tánh là nhiều lần tập luyện mà thành, không phải là tánh của lý tánh.

Một, Thánh chủng tánh.

Thỉnh văn quán sát ngũ âm khổ, không, chán ghét sanh tử; vui mừng cầu Niết bàn thì thành tựu chủng tánh Thỉnh văn. Duyên giác quán duyên khởi của ngũ âm, tu hạnh xa lìa, thì thành tựu chủng tánh Duyên giác. Phật giác ngộ ngũ âm và các pháp xưa nay vắng lặng, không sanh không diệt, ba hoặc đã dứt trừ, muôn đức đầy đủ, thì thành tựu chủng tánh Phật.

(Trong kinh không nói Bồ tát chủng tánh; hạnh tu của Bồ tát tức thành tựu chủng tánh của Phật, nên không đề cập đến (Tam hoặc: kiến tu hoặc, trần sa hoặc, vô minh hoặc).

Hai, Ngu phu chủng tánh.

Phàm phu ngu si, đối với các pháp ngũ âm và việc thế gian vô vàn phân biệt, vọng tưởng, không có cho là có, chẳng thường cho là thường, gặp việc gì cũng bám víu, chấp chặt, thì thành tựu chủng tánh ngu phu.

NHỊ CHỦNG TÁNH

二種性 (Đại trí độ luận)

Một, Tổng tánh.

Nghĩa là tất cả pháp bản tính tịch tịnh, không sanh không diệt, không đến không đi, không vào không ra. Vì vậy gọi là tổng tánh.

Hai, Biệt tánh.

Nghĩa là người thích làm việc ác thì thành tánh ác, thích làm việc lành thì thành tánh lành; như lửa có tánh nóng, nước có tánh ướt. Vì vậy gọi là biệt tánh.

NHỊ CHỦNG TÁNH

二種性 (Trì địa kinh)

Chủng là hạt giống, có nghĩa này mầm sự sống. Tánh là tánh phân biệt, có nghĩa tự phân biệt không đối. Do đó căn tánh của Bồ tát bất định nên chia ra hai loại.

Một, Tánh chủng tánh, tức là bản tánh. Nghĩa là lục nhập của Bồ

tát là hơn hết, phân biệt tất cả pháp một cách rõ ràng.

Hai, Tập chủng tánh, nghĩa là tập tánh nhiều lần thành tánh. Bồ tát từ mới phát tâm, tu tập mọi việc lành mà được thiện tánh.

NHỊ CHỦNG TÁNH

二種性 (Địa trì kinh)

Một, Hữu tánh.

Nghĩa là tứ đại, ngũ âm, lục căn, lục trần, cho đến Niết bàn v.v... đều là thế gian, giả danh và phương tiện. Pháp có tự tánh, nên gọi là hữu tánh.

Hai, Vô tánh.

Nghĩa là tứ đại cho đến Niết bàn v.v... đều là giả danh, rốt ráo không có gì, đều là không, nên gọi là vô tánh.

NHỊ TƯỚNG

二相 (Khởi tín luận)

Một, Trí tịnh tướng.

Nghĩa là nương vào sức huân tập bên trong của chơn như và sức huân tập ở ngoài của giáo pháp, như thật tu hành, phương tiện đầy đủ, phá bỏ tướng sanh, diệt của thức tâm, thành trí tròn đầy thuần tịnh. Vì thế gọi là trí tịnh tướng.

Hai, Bất tư nghì nghiệp tướng.

Nghĩa là nương vào trí tịnh tướng có thể làm tất cả cảnh giới thắng diệu, vô lượng tướng công đức thường không dứt hẳn. Tùy căn cơ của chúng sanh, vô vàn thị hiện, khiến được lợi ích. Vì vậy gọi là bất tư nghì nghiệp chướng.

NHỊ TƯỚNG

二相 (Khởi tín luận)

Một, Đồng tướng.

Nghĩa là hai pháp tịnh, nhiệm đều đồng tánh, tướng của chơn như. Ví như các đồ dùng bằng sành, đều cùng tánh, tướng của vi trần. Vì vậy gọi là đồng tướng.

Hai, Dị tướng.

Nghĩa là lý bình đẳng của chơn như, tùy duyên nhiễm, tịnh, hiển hiện tất cả tướng sai biệt. Vì vậy gọi là dị tướng.

NHỊ TƯỚNG

二相 (Đại trí độ luận)

Một, Tổng tướng.

Nghĩa là nói về tất cả pháp hữu vi của thế gian, đều là vô thường. Vì vậy gọi là tổng tướng.

Hai, Biệt tướng.

Nghĩa là, tuy rằng, các pháp đều vô thường, nhưng mỗi pháp đều có một tướng riêng, như đất, thì có tướng cứng, nước có tướng ướt, lửa có tướng nóng, gió có tướng động, đều không giống nhau. Vì vậy gọi là biệt tướng.

NHỊ TƯỚNG

二相 (Xưa gọi là nhị thức, trích từ Tông cảnh lục)

Một, Sở duyên cảnh tướng.

Nghĩa là tâm duyên sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, tướng của nó hiển bày ra ngoài. Vì vậy gọi là sở duyên cảnh tướng. (Tướng bị duyên)

hai, Năng duyên thức tướng.

Nghĩa là từ nhãn thức đến ý thức đều có khả năng duyên cảnh lục trần. Tướng của nó hiển bày bên trong. Vì vậy gọi là năng duyên thức tướng.

NHỊ TƯỚNG BIỆT

二相別 (Tích huyền ký)

Một, Tự tướng biệt.

Tướng là tướng trạng. Ví như thân ta là thân tự tướng. Ở trong thân này có năng tạo và sở tạo, căn và trần khác nhau. Ví như thọ thì có thọ tướng. Ở trong thọ này có khổ thọ, lạc thọ, không khổ, không lạc khác nhau. Ví như tâm là tâm tự tướng. Ở trong tâm này có nhãn thức... ý thức khác nhau. Ví như pháp là pháp tự tướng. Ở trong pháp này có năm âm, 12 nhập, 18 giới không giống nhau. Ví như quán thân lấy bất tịnh làm tự tướng; quán thọ lấy khổ làm tự tướng; quán tâm lấy vô thường làm tự tướng; quán pháp lấy vô ngã làm tự tướng. Vì vậy gọi là tự tướng biệt. (Tứ niệm xứ; thân, thọ, tâm, pháp; thân là thân của ta, thọ là lãnh thọ các việc, tâm là thức thứ sáu, pháp là thiên, ác... các pháp).

Hai, Cộng tướng biệt.

Chỉ liên hệ đến bốn loại hành tướng khổ, không, vô thường, vô ngã. Như trên đã đề cập thân, thọ, tâm, pháp cùng có, gọi là cộng tướng, nhưng nói khác nhau là: ví như lúc quán thân là khổ thì không thể quán không, vô thường, vô ngã. Cho đến lúc quán thân vô ngã cũng

không thể quán ba cái còn lại. Vì vậy gọi là cộng tướng biệt.

NHỊ CĂN

二根 (Lăng nghiêm kinh nghĩa hải)

Một, Phù trần căn.

Căn là mắt, tai..., vì chúng hư dối vay mượn, nên gọi là phù (hảo huyền, không thật). Không phải là cái dụng của kiến, văn, giác, tri, nên gọi là trần.

Kinh nói: mắt giống như hoa bồ bật, tai giống như chiếc lá non cuộn lại, mũi giống như hai cái vuốt (móng), lưỡi giống như trăng non nửa vành, thân giống như cái tan trống, ý giống như nhìn vào nhà tối.

Hai, Thăng nghĩa căn.

Trong sáu căn, mỗi căn có sức tăng trưởng vượt bậc, có thể soi thấu đối tượng, phát sinh nhận thức là đối tượng của căn, nên gọi là thăng nghĩa.

NHỊ CHỦNG CĂN BẢN

二種根本 (Lăng nghiêm kinh)

Một, Vô thị sanh tử căn bản.

Nghĩa là chúng sanh trải qua vô số kiếp lưu chuyển trong sanh tử, tìm kiếm điếm khởi đầu, chắc chắn, không thể được, chỉ vì mê mờ bồn tánh, nên đã trôi lăn trong sanh tử, vì vậy gọi là vô thị.

Sanh tử căn bản, tức là cái tâm phan duyên. Kinh nói: dùng tâm phan duyên làm tự tánh.

Hai, Vô thị Bồ đề Niết bàn nguyên thanh tịnh thể.

Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoa là đạo, tiếng Phạn là Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ. Nghĩa là lý thể của tánh thanh tịnh, bao trùm tịch diệt, không đời không đổi, vô thị vô chung. Vì vậy gọi là Bồ đề Niết bàn, không nhiễm phiền não, không trôi lăn trong sanh tử. Do đó gọi là nguyên thanh tịnh thể, tức là căn bản thanh tịnh của Bồ đề Niết bàn.

NHỊ CHỦNG THỨC

二種識 (Hiện thức luận)

Một, Hiện thức, tức là thức thứ tám.

Nghĩa là thức này chứa đựng tất cả chủng tử thiện, ác, mà lại có khả năng biểu hiện tất cả cảnh giới, nên gọi là hiện thức.

Hai, phân biệt thức, tức là ý thức thứ sáu.

Nghĩa là trong hiện hành của thức trên, ý thức phân biệt tướng của năm trần tốt, xấu, nên gọi là phân biệt thức.

THỨC NHỊ PHẦN

識二分 (Nhiếp Đại thừa luận thích).

Luận nói trong sáu thức thì phân ra thành một phần là tướng, một phần là kiến, nên gọi là hai phần của thức.

Một, Tướng phần.

Nghĩa là đối sáu thức nhãn, nhĩ... ý thức, mỗi thức đều thay đổi khác nhau thành ra sắc, thanh,

hương... vô vàn các tướng, nên gọi là tướng phần.

Hai, Kiến phần.

Nghĩa là sáu thức trước có khả năng phân biệt rõ ràng trần cảnh, nên gọi là kiến phần.

A LẠI DA NHỊ NGHĨA

阿賴耶二義 (Tông cảnh lục).

Tiếng Phạn là A lại da, tiếng Hoa là tàng, nghĩa là thức thứ tám, có khả năng chứa đựng chủng tử các pháp.

Một, Năng nhiếp nhất thiết pháp.

Nhiếp có nghĩa giữ gìn, tức có nghĩa chứa đựng. Vì thức này có thể chứa đựng tất cả pháp thiện, ác giống như cái kho chứa đựng bửu bối, không thể mất được.

Hai, Năng sanh nhất thiết pháp.

Sanh tức là sanh ra. Có nghĩa là thức này đã chứa đựng chủng tử các pháp thiện ác, thì các pháp ấy từ đây sinh ra, giống như đất có thể sinh ra vạn vật, cây cỏ.

NHỊ ĐỨC

二德 (Quán âm huyền nghĩa)

Ở chúng sanh nhân tâm đầy đủ, thì gọi là (vì) hiểu rõ hai nhân. Ở chư Phật quả đã hiển bày, thì thành hai đức trí và đoạn; bởi vì hiểu rõ nhân thì thành trí đức, liên hệ với nhân thì thành đoạn đức.

Một, Trí đức.

Trí là trí huệ, nghĩa là hiểu rõ các pháp một cách thông suốt vô ngại, tùy căn cơ lớn, nhỏ của chúng

sanh mà diễn bày, không có sai lầm; đó là trí đức.

Hai, Đoạn đức.

Đoạn là đoạn trừ, nghĩa là dứt trừ hết hoặc nghiệp, tùy theo nơi mà điều phục chúng sanh, ác không thể nhiễm, hoàn toàn tự tại, không bị trói buộc. Đó là đoạn đức.

NHỊ HẠNH

二行 (Hoa nghiêm kinh số)

Một, Đôn thành chư hạnh.

Tức là nương vào pháp môn viên dung mà tu hành. Các vị Bồ tát nếu dứt một hoặc nghiệp thì tất cả các hoặc đều đoạn, nếu tu một hạnh, thì các hạnh đều đầy đủ. Vì vậy phẩm Phổ hiền hạnh nói: Dứt trừ được một thì tất cả đều dứt hết.

Hai, Biến thành chư hạnh.

Tức là nương theo thứ lớp của pháp môn mà tu hành. Nghĩa là các vị Bồ tát, ban đầu phát tâm Bồ đề, cuối cùng ở trong địa vị đẳng giác, thứ tự trải qua nhiều pháp môn, làm tất cả các hạnh. Đó là biến thành chư hạnh.

NHỊ HẠNH

二行 (Hoa nghiêm kinh số)

Một, Sai biệt hạnh.

Nương vào nhiều địa vị khác nhau mà tu hành, nên gọi là sai biệt hạnh. (Các vị là Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa).

Hai, Phổ hiền hạnh.

Nương vào pháp môn viên dung, theo tu một hạnh, tức là đầy đủ các hạnh, nên gọi là Phổ hiền

hạnh. (Nhất hạnh là trong bốnhai địa vị, theo tu một hạnh thì bao hòm những hạnh khác).

NHỊ QUÁN HẠNH

二觀行 (cũng gọi là duy thức quán, trích từ Tông cảnh lục).

Một, Tầm từ (từ).

Suy xét và quan sát tâm, từ. Tương do căn và trần xuất hiện, khởi lên trong một niệm của tâm, thì dùng tam quán để xem xét nó. Đó gọi là tầm, từ. (Tầm thô khi duyên là tâm, tâm tế phân biệt là từ (từ); tam quán: không, giả, trung quán).

Hai, Chơn như.

Chơn là không dối, như là không khác. Nghĩa là thường dùng diệu quan quán tâm tánh vốn đầy đủ lý của chân như, mau chóng khiến cho hiển hiện ra. Đó là chơn như.

NHỊ ĐẠO

二道 (Bà sa luận và tịnh độ thập nghi luận)

Một, Nan hành đạo.

Luận nói: Ở trong đời ngũ trược có vô lượng cõi Phật, cầu A bệ bạt trí rất khó được, vì trần cảnh của thế giới ta bà thô sơ hạn hẹp, năm dục ngăn che, khó vào được đạo, nên gọi là nan hành đạo. (Tiếng Phạn là A bệ bạt trí, tiếng Hoa là bất thối chuyển).

Hai, Dị hành đạo.

Tin vào những lời Phật dạy, tu niệm Phật Tam muội, cầu vãng

sanh tịnh độ, lại được nguyện lực của Phật A di đà tiếp độ, chắc chắn vãng sanh, nên nói là dị hành đạo.

NHỊ ĐẠO

二道 (Chỉ quán phụ hành ký).

Một, giáo đạo.

Giáo đạo có hai.

a) Dạy riêng Bồ tát, đối với các địa vị Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, nương tựa vào giáo lý của Phật, tùy hoàn cảnh mà tu hành. Đó gọi là theo quy ước mà thực hành giáo lý, đạo pháp.

b) Phật cùng Bồ tát ở quả vị Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng thuyết giảng đi lên pháp Thập địa. Đó là nói về quy định thực hành giáo lý, đạo pháp. (Thập trụ: Phát tâm, trị địa, tu hành, sanh quý, phương tiện cụ túc, chánh tâm, bất thối, đồng chơn, pháp vương tử, quán danh- Thập hạnh: hoan hỷ, nhiều ích, vô sân hận, vô tận, ly si loạn, thiện hiện, vô trước, tôn trọng, thiện pháp, chơn thật- Thập hồi hướng: cứu nhất thiết chúng sanh ly chúng sanh tướng, bất hoại, đẳng nhất thiết Phật, chí nhất thiết xứ, vô tận công đức tạng, tùy thuận bình đẳng thiện căn, tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sanh, chơn như tướng, vô phược giải thoát,

pháp giới vô lượng- Thập địa: hoan hỷ, ly cấu, phát quang, diệm huệ, nan thắng, hiện tiền, viễn hành, bất động, thiện huệ, pháp vân).

Hai, chứng đạo.

Chứng đạo có hai.

- a) Biệt giáo Bồ tát. Ở trong địa vị sơ địa, phá phiền não vô minh vi tế, chứng lý chơn thật trung đạo. Đó nói về ước hành chứng đạo.
- b) Phật tự nói, pháp 12 địa này, ta đã thân chứng. Đó nói về ước thuyết chứng đạo.

NHỊ ĐẠO

二道 (Tích huyền ký)

Một, Vô gián đạo.

Người chứng sơ quả Thinh văn, nương bát nhãn, dứt bỏ sự mê mờ về lý của bát đế về sau. Bát nhãn này không bị kiến hoặc làm gián cách. Vì vậy gọi là vô gián đạo. (Bát nhãn: khổ pháp nhãn, khổ loại nhãn, tập pháp nhãn, tập loại nhãn, diệt pháp nhãn, diệt loại nhãn, đạo pháp nhãn, đạo loại nhãn- Bát đế: dục giới Tứ đế, sắc giới, vô sắc giới Tứ đế)

Hai, Giải thoát đạo.

Người chứng sơ quả Thinh văn, nương nơi bát trí, có thể chứng được lý vô vi của bát đế về sau. Bát trí này đã xa lìa được sự trói buộc của nghiệp. Vì vậy gọi là giải thoát đạo (Bát trí: Khổ pháp trí, khổ loại trí, tập pháp trí, tập loại trí, diệt

pháp trí, diệt loại trí, đạo pháp trí, đạo loại trí).

NHỊ ĐẠO

二道 (Văn thù sư lợi Bồ tát vấn Bồ đề kinh luận)

Một, Hữu lậu đạo.

Năm ba la mật bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định, có thể thành tựu được quả hữu lậu sanh tử ở thế gian. Vì vậy gọi là hữu lậu đạo.

Hai, Vô lậu đạo.

Bát nhã ba la mật, có thể thành tựu quả vô lậu Niết bàn xuất thế gian. Vì vậy gọi là vô lậu đạo.

NHỊ ĐẾ

二諦 (Phiên dịch danh nghĩa)

Một, Chơn đế làm sáng tỏ lý nhất tánh thông suốt. chính vì vậy mà nói lý thật tế, không dính một mảy trần, phải trái đều không còn, năng sở đều không, muôn vật là chân như, hợp Tam thừa về thực tế.

Hai, Tục đế biểu hiện việc duyên khởi của một tánh. chính vì vậy mà nói là trong công việc Phật sự không bỏ một pháp nào, khuyên bề tôi trung thành, khuyên con hiếu thảo, khuyên nhà hòa hợp, làm việc lành chỉ cho biết cái vui của các cõi trời, rằng đe điều ác, chỉ bày cái khổ ở địa ngục.

NHỊ MÔN

二門 (Hoa nghiêm kinh sớ).

Trong kinh Hoa nghiêm đề cập đến hai môn (phương pháp tu) là hạnh bố môn và viên dung môn đều có thể đi vào pháp giới.

Một, Hạnh bố môn.

Trong đã nói rõ ràng về Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, đẳng giác, diệu giác gồm 42 cấp bậc tu chứng. Trình bày theo thứ tự rõ ràng, khiến Bồ tát tu hành, chứng đắc, từ cạn đến sâu, trước sau không giống nhau. Vì vậy gọi là hạnh bố môn.

Hai, Viên dung môn.

Kinh trình bày rõ về lý của pháp giới, tròn đầy không ngăn ngại, khiến cho Bồ tát ở trong 42 cấp bậc chứng đắc hiểu rõ, đưa lên một vị tức là thâm tóm công đức các vị còn lại, không hề chướng ngại. Vì vậy gọi là viên dung môn.

NHỊ MÔN

二門 (Đại trí độ luận)

Một, Phước đức môn.

Tức là bố thí, trì giới, ... là làm phước đức môn. Đi vào phước đức môn thì tất cả tội nghiệp đều tiêu trừ, những điều mong muốn đều đạt được.

Hai, Trí huệ môn.

Hiểu rõ tất cả pháp tức là thật tướng là làm trí huệ môn. Vào được trí huệ môn thì không chán sanh tử, không ưa Niết bàn.

KHỞ TÍN NHỊ MÔN

起信二門 (Khởi tín luận)

Luận nói: Nương vào nhất tâm thì pháp có hai loại môn, cả hai đều gồm thâm tất cả pháp, vì chơn như môn thì tướng nhiễm tịnh đều thông suốt, ngoài sự thông suốt ra thì không phân biệt nhiễm tịnh, cho nên được thâm gồm tất cả pháp. Sanh diệt môn thì tướng nhiễm tịnh có phân biệt. Trong tướng phân biệt, không có gì là không bao quát, nên cũng gồm thâm tất cả pháp. Đó là lý do chia ra hai môn.

Một, Nhất tâm chơn như môn.

Nghĩa là tâm tánh không sanh không diệt, chẳng nhiễm chẳng tịnh, cứu cánh bình đẳng, không có thay đổi, đó là nhất tâm. Vì vậy gọi là tâm chơn như môn.

Hai, Tâm sanh diệt môn.

Nghĩa là tánh bất sanh bất diệt của chơn như, vì vô minh chất chứa khởi động, nên có tâm sanh diệt. Do đây mà giác thành bất giác. Giác và bất giác lại hỗ trợ luân tập, vì bất giác luân tập bồn giác, nên sanh các pháp tạp nhiễm, trôi lăn trong sanh tử. Vì bồn giác luân tập bất giác, nên sanh ra các pháp thanh tịnh, ngược dòng sanh tử, ra khỏi phiền não, trở về bồn giác. Vì vậy gọi là tâm sanh diệt môn.

NHỊ CHỦNG THẦN

LỰC

二種神力 (Lăng già kinh)

Kinh Lăng già nói: Phật dùng hai thứ thần lực để gia bị cho Bồ tát nghe và lãnh thọ nghĩa lý giáo pháp khi hỏi Phật.

Một, Hiện thân diệu ngôn thuyết thần lực.

Kinh nói: Bồ tát ở bậc sơ địa, ở trong thần lực của Phật, vào Đại thừa Tam muội chiếu minh. Khi đã vào Tam muội rồi thì mười phương thế giới, tất cả chư Phật dùng sức thần thông hiện ra thuyết pháp (Sơ Bồ tát địa là địa thứ nhất trong mười địa- ở trong thần lực của Phật... là nhờ thần lực của Phật gia bị, nên có thể vào trong Đại thừa chiếu minh Tam muội, tức là định quang minh, từ định này mà thấy được mười phương chư Phật hiện thân thuyết pháp).

Hai, Dĩ thủ quán đánh thần lực.

Kinh nói: Bồ tát sơ địa được thần lực Tam muội, tích tập căn lành trong 100, 1000 kiếp mới thành tựu được, thứ tự vào các địa, cho đến địa pháp vân thứ mười, ở trong cung điện vi diệu như hoa sen lớn, ngồi trên sư tử tòa hình hoa sen lớn. Trang nghiêm thân bằng các thứ anh lạc như những đóa hoa vàng, mặt trời mặt trăng sáng rõ. Các con tài giỏi từ mười phương đến, tập trung trên bảo tòa ở trong cung điện và được rưới nước lên đầu.

NHỊ LỰC

二力 (Hoa nghiêm kinh sơ)

Một, Tư trạch lực.

Tư: suy nghĩ; trạch: chọn lựa. Nghĩa là suy nghĩ chọn lựa tất cả hạnh chánh đáng, đối trị các chướng ngại, khiến không nổi lên trở lại. Vì vậy gọi là tư trạch lực.

Hai, Tu tập lực.

Nhờ sức tu tập, khiến cho các hạnh lành vững chắc, chắc chắn thành tựu. Vì vậy gọi là tu tập lực.

NHỊ CHỨNG SƯ TỬ PHẤN TẤN TAM MUỘI

二種師子奮迅三昧 (Pháp giới thứ đệ)

Sư tử phấn tấn là mượn ví dụ để làm rõ giáo pháp. Con sư tử có hai việc hơn mọi thú khác. một mạnh mẽ trừ sạch bụi đất, hai chạy nhanh hơn mọi thú khác. Chánh định này cũng vậy. một mau chóng trừ sạch phiền não, chướng ngại, hai có thể ra vào thiền định rất nhanh chóng, khác hơn những Tam muội còn lại. Vào, ra thiền định đầy đủ có hai nghĩa:

Một, Nhập thiền phấn tấn.

Nghĩa là xa lìa pháp bất thiện ở dục giới, có giác, có quán vào sơ thiền, lần lược như thế vào nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, không xứ, thức xứ, vô sở hữu xứ, phi hữu tướng phi vô tướng xứ, diệt thọ tướng xứ. Đó là nhanh chóng nhập thiền định vậy. (Sơ tâm ở thiền định gọi là giác, tế lâm phân biệt thiền vị gọi là quán- sơ, nhị tam, tứ thiền đều ở cõi trời sắc giới; không xứ, thức xứ, vô sở hữu xứ, phi hữu tướng phi vô tướng xứ là cõi trời vô sắc; diệt thọ tướng định là diệt trừ tâm thọ tướng mà được định).

Hai, Xuất thiền phấn tấn.

Khởi lên từ định diệt thọ tướng lại vào định phi hữu tướng phi vô tướng. Khởi lên định phi hữu tướng

phi vô tướng lại vào định vô sở hữu xứ, như thế đến thức xứ, không xứ, tứ thiền, tam thiền, nhị thiền, sơ thiền, cho đến ra khỏi tâm tán loạn. Đó là phần tấn xuất.

NHỊ CHỦNG SIÊU VIỆT TAM MUỘI

二種超越三昧 (Pháp giới thứ đệ)

Siêu việt là vượt qua các địa, tự tại vào ra thiền định. Có hai nghĩa.

Một, Siêu nhập Tam muội.

Xa lìa pháp bất thiện ở dục giới, có giác có quán, vào sơ thiền ở sắc giới. Từ sơ thiền nhập thẳng vào phi hữu tướng phi vô tướng xứ ở sắc giới. Từ phi hữu tướng phi vô tướng xứ và diệt thọ tướng định. Từ diệt thọ tướng định trở lại vào sơ thiền, nhị thiền. Từ nhị thiền vào diệt thọ tướng định. Từ diệt thọ tướng định vào tam thiền. Từ tam thiền vào diệt thọ tướng định. Từ diệt thọ tướng định vào tứ thiền. Từ tứ thiền vào diệt thọ tướng định. Từ diệt thọ tướng định vào không xứ. Từ không xứ vào diệt thọ tướng định. Từ diệt thọ tướng định vào thức xứ. Từ thức xứ vào diệt thọ tướng định. Từ diệt thọ tướng định vào bất dụng xứ. Từ bất dụng xứ vào diệt thọ tướng định. Từ diệt thọ tướng định vào phi hữu tướng phi vô tướng xứ. Từ phi hữu tướng phi vô tướng xứ vào diệt thọ tướng định.

Đó là tướng chư Phật, Bồ tát vào Tam muội. Nếu là Thánh văn, chỉ có thể vào thẳng một định,

không thể vào thẳng hai định. (bất dụng xứ là vô sở hữu xứ)

Hai, Siêu xuất Tam muội.

Từ diệt thọ tướng định vào trong loạn tâm. Từ loạn tâm vào diệt thọ tướng định. Từ diệt thọ tướng định lại vào loạn tâm. Từ loạn tâm vào phi hữu tướng phi vô tướng xứ. Từ phi hữu tướng phi vô tướng xứ trụ trong loạn tâm. Từ loạn tâm vào không xứ. Từ không xứ trụ trong loạn tâm. Từ trong loạn tâm vào thức xứ. Từ thức xứ khởi lên trụ trong loạn tâm. Từ loạn tâm vào không xứ. Từ không xứ trụ trong loạn tâm. Từ trong loạn tâm vào trong tứ thiền. Từ tứ thiền trụ trong loạn tâm. Từ loạn tâm vào tam thiền. Từ tam thiền trụ trong loạn tâm. Từ trong loạn tâm vào trú trong nhị thiền. Từ trong loạn tâm vào sơ thiền. Từ sơ thiền trú trong loạn tâm. Đó là tướng chư Phật, Bồ tát vượt ra ngoài Tam muội.

Nếu là Thánh văn chỉ có thể vượt ra một định, không thể vượt ra hai định.

TINH TẤN NHỊ CHỦNG TƯỚNG

精進二種相 (Địa tạng thập luận kinh)

Một, Thế gian tinh tấn.

Các vị Bồ tát tinh tấn dũng mãnh, siêng tu bố thí, trì giới... các việc phước. Tinh tấn như thế, nhờ vào các quả báo, nhờ vào các việc lành mà có được, có mất. Vì vậy gọi là thế gian tinh tấn.

Hai, Xuất thế gian tinh tấn.

Các vị Bồ tát tinh tấn dùng mãnh, đối với chúng sanh bằng tâm bình đẳng, trừ hết phiền não, nghiệp khổ. Tinh tấn như thế, không được không mất, không chỗ nương tựa. Vì vậy gọi là xuất thế gian tinh tấn.

NHỊ NHÃN

二忍 (Đại trí độ luận)

Một, Chúng sanh nhẫn.

Nhẫn là chịu đựng, cũng gọi là bằng lòng chịu đựng. Nghĩa là Bồ tát đối với chúng sanh không giận không buồn như mẹ hiền thương con. Nếu có chúng sanh dùng vô vàn ác độc mà hại ta, tâm cũng không giận dữ, hoặc có chúng sanh bằng vô vàn sự kính trọng, cúng dường ta, tâm cũng không vui mừng. Vì vậy gọi là chúng sanh nhẫn.

Hai, Vô sanh pháp nhẫn.

Đứng về lý vốn không sanh, không diệt, nên gọi là không sanh. Bồ tát đối với các pháp vô sanh, có thể an vui nhẫn nại, không động tâm, không thoái chuyển. Vì vậy gọi là vô sanh pháp nhẫn.

NHỊ NHÃN

二忍 (Địa tri kinh)

Một, An thọ khổ nhẫn.

Bị các khổ đau ốm, nước, lửa, roi gậy bức bách mà có thể an lòng chịu đựng, điềm nhiên bất động. Vì vậy gọi là an thọ khổ nhẫn.

Hai, Quan sát pháp nhẫn.

Quan sát các pháp, thể tánh giả dối, vốn không sanh không diệt, hiểu biết chân chánh, tâm không vọng động, an nhiên nhẫn nại. Vì vậy gọi là quán sát pháp nhẫn.

NHÃN HỮU NHỊ CHỦNG TƯỚNG

忍有二種相 (Địa tạng thập luân kinh)

Bồ tát có thể an nhiên chịu đựng bao nhiêu việc khổ não của loài vô tình và hữu tình ở thế gian, nhưng tâm có rộng, hẹp, căn tánh có hơn, kém, hạnh có cạn, sâu, vì vậy mà phân chia thế gian và xuất thế gian có hai loại khác nhau. (bực bội về loài hữu tình có: muỗi, rệp, rận, nhặng (ruồi)...- bực bội về loài vô tình: gió, lạnh, mưa, ướt...).

Một, Thế gian nhẫn.

Các vị Bồ tát dùng tâm vô lậu, nương vào các nghiệp lành, an nhiên chịu đựng các việc phiền phức ở thế gian. Đó là thế gian nhẫn.

Hai, Xuất thế gian nhẫn.

Các vị Bồ tát chỉ vì lợi ích của tất cả hữu tình, khởi tâm bình đẳng, đại bi, an nhiên nhận chịu mọi cảnh thuận nghịch, khổ vui, mà không thấy tướng sinh diệt của các pháp. Đó là xuất thế gian nhẫn.

NHỊ PHƯƠNG TIỆN

二方便 (Vô trước luận)

Một, Tế tác phương tiện.

Phương tiện giống như thiện xảo (khéo léo). Muốn phá bỏ cái

chấp trước về cái tướng của sắc thân của chúng sanh, nên Phật mới dùng ví dụ mà nói và phân tích một cách khéo léo để thấy thân này không thật. Như Kim cang nói: Vì trần trong tam thiên đại thiên thế giới, thật là nhiều không kể xiết. Ý nói do vi trần mà thành thế giới, xưa nay không thật, do tứ đại mà thành sắc thân, xưa nay là giả. Vì vậy gọi là tế tác phương tiện. (3000 đại thiên thế giới là: một thế giới có núi Tu di, một mặt trời, một mặt trăng, một tứ thiên hạ, một Đế Thích. Tiểu thiên thế giới là 1000 thế giới. Trung thiên thế giới là 1000 tiểu thiên thế giới. Đại thiên thế giới là 1000 trung thiên thế giới. 3000 đại thiên thế giới là cõi đức Thích ca giáo hóa)

Hai, Bất niệm phương tiện.

Muốn phá chấp trước của chúng sanh về cái tướng của sắc thân, đã dùng ví dụ phân tích tế vi mà nói, lại khiến cho chúng sanh, đối với vi trần, không nhớ tưởng đến. Cho nên kinh nói: Đó là những vi trần, Phật nói không phải vi trần. Vì vậy gọi là bất niệm phương tiện.

PHƯƠNG TIỆN NHỊ CHỦNG TƯỚNG

方便二種相 (Địa tạng thập luận kinh)

Một, Thế gian phương tiện.

Các vị Bồ tát hoặc tư lợi, hoặc lợi tha, hiện ra vô số phương tiện khéo léo. Những phương tiện này, có trường hợp có được sở đắc, có

trường hợp chấp trước. Vì vậy gọi là thế gian phương tiện.

Hai, Xuất thế gian phương tiện.

Các vị Bồ tát chỉ vì lợi tha, không vì tư lợi, hiện ra vô số phương tiện khéo léo. Những phương tiện này, không có sở đắc, không có chấp trước. Vì vậy gọi là xuất thế gian phương tiện.

NHỊ VÔ NGÃ

二無我 (Lãng già kinh).

Nhân, pháp vốn không có ngã, vì phạm phu không hiểu, ở trong vô ngã, nghĩ ra rất nhiều thứ ngã, như thân ta, tên tuổi ta, vật dụng của ta, ruộng nhà của ta, ta đi, ta đứng, nằm, ngồi, nói năng, không lìa khỏi ta. Cho đến bố thí, trì giới vv... cũng đều thấy có ta. Vì vậy mà điên đảo nổi lên bao nhiêu nghiệp sanh tử, phiền não. Hàng Thánh văn tu Tứ đế, hiểu rõ nhân, pháp vốn không, ngã cũng không có, nên gọi là nhị vô ngã.

Một, Nhân vô ngã.

Do chấp chặt lấy ngũ uẩn cho là thật mà thành con người giả danh. Phạm phu không hiểu, ở trong giả danh lầm chấp lấy làm ngã (ta). Nếu hiểu rõ ngũ uẩn vốn không thì con người giả danh há có thật sao? Giả danh đã không thật có thì việc chấp ngã cũng không thể được. Kinh Kim quang minh nói: lấy gì để có con người và chúng sanh. Đó gọi là nhân vô ngã.

Hai, Pháp vô ngã.

Do chấp chặt lấy máu huyết của cha mẹ, bốn đại giả hợp mà thành

thân ngũ âm. Nếu đem phân tích từng thứ một tìm kiếm thì chắc chắn không có gì. Phạm phu không hiểu, lầm chấp thân này là ngã, ngoài thân không phải là ngã. Nếu hiểu rõ bốn đại vốn không, năm âm không thật có, thì chấp ngã cũng không thể có được. Nên kinh Kim quang minh nói: Nhà ngũ âm, quán sát kỹ thì trống không. Đó là pháp vô ngã.

NHỊ CHỨNG NGÃ KIẾN

二種我見 (Khởi tín luận)

Một, Nhân ngã kiến.

Người phạm phu đối với thân ngũ âm, cưỡng cho đó là chủ thể, suy tính rằng ngã là ta, gây nên thấy biết sai lầm. Vì vậy gọi là nhân ngã kiến.

Hai, Pháp ngã kiến.

Bậc Nhị thừa, cho rằng tất cả pháp có thật tính riêng biệt, tuy được trí nhận vô ngã, nhưng còn sợ hải sanh tử, lầm cho Niết bàn là một pháp, từ đó mà khởi sanh pháp chấp. Vì vậy gọi là pháp ngã kiến.

NHỊ KHÔNG

二空 (Pháp tạng Bát nhã tâm kinh lược sớ)

Một, Nhân không.

Tức là ngã không, cũng gọi là sanh không. Phạm phu lầm cho rằng ngũ uẩn là ngã, cưỡng cho là chủ thể, dẫn đến sanh các phiền não và tạo ra vô vàn nghiệp. Phật vì muốn phá bỏ sự suy nghĩ lầm lạc này, nên nói năm uẩn vô ngã. Bậc

Nhị thừa giác ngộ điều ấy vào được lý vô ngã. Đó gọi là nhân không.

Hai, Pháp không.

Bậc Nhị thừa chưa rõ được lý pháp không, giống như cho rằng ngũ uẩn là pháp thật có. Vì vậy mà pháp chấp này, nên trí huệ Bát nhã thâm sâu, thấy rõ được tự tánh ngũ uẩn là không. Bỏ tất giác ngộ được điều này vào được lý pháp không. Đó gọi là pháp không.

NHỊ KHÔNG

二空 (Chỉ quán)

Một, Đản không.

Hàng Nhị thừa quán tất cả pháp đều hư ảo, chỉ thấy có không mà thôi, mà không thấy bất không. Vì vậy gọi là đản không.

Hai, Bất đản không.

Bỏ tất chẳng những thấy không mà còn thấy bất không. Bất không tức là trung đạo. Vì vậy gọi là bất đản không.

KHÔNG HỮU CÁC CỤ NHỊ NGHĨA

空有各具二義 (Hoa nghiêm kinh sớ)

Một, Chơn không nhị nghĩa.

a) Chơn không có thể diệt trừ cái giả có, nếu cái giả có không diệt được thì chẳng phải là chơn không.

b) Chơn không có thể làm thành cái giả có, cái giả hữu nếu có trở ngại thì cũng chẳng phải chơn không. Đó gọi là chơn không nhị nghĩa

Hai, Ảo hữu nhị nghĩa.

a) Cái giả có ắt che đậy chơn không. Cái giả có hiện ra thì chơn không ẩn mất.

b) Cái giả có không trở ngại chơn không. Nếu chơn không biểu hiện thì cái giả có tự tiêu diệt. Đó gọi là ảo hữu nhị nghĩa.

NHỊ CHẤP

二執 (Kim quang minh kinh văn cú ký)

Một, Nhân chấp.

Chúng sanh đối với các pháp ngũ uẩn, cưỡng cho mình là chủ thể, nghĩ rằng ta là chủ nhân ông, rồi sanh ra chấp trước sai lầm. Đó gọi là nhân chấp.

Hai, Pháp chấp.

Chúng sanh không biết các pháp ngũ uẩn từ nhân duyên sanh, như ảo như hoá, rồi nghĩ rằng thân này là của ta, sanh ra các chấp trước sai lầm. Đó gọi là pháp chấp.

NHỊ PHÁP CHẤP

二法執 (Tông cảnh lục)

Một, Câu sanh pháp chấp.

Từ trong ngũ uẩn cưỡng dựng lên một chủ thể, lầm chấp là ngã cùng với thân mạng sanh ra. Đó gọi là câu sanh ngũ chấp.

Hai, Phân biệt ngã chấp.

Ở trong ngã rồi suy lường, phân biệt rằng ta có thể làm việc lành việc dữ, khởi lên chấp trước. Đó gọi là phân biệt ngã chấp.

KHÔNG HỮU NHỊ CHẤP

空有二執 (Tông cảnh lục)

Một, Tình hữu lý vô.

Tức là không quán, nghĩa là xem xét biến kế sở chấp, đối tình thì có, đối với lý thì không, chỉ do hư vọng khởi lên, đều không có thể và dụng, thật nên trừ bỏ đi vậy.

Hai, Lý hữu tình vô.

Biểu hiện thì có mà tình thì không. Tức là hữu quán. Nghĩa là xem xét dựa vào viên thành (tánh), đối với lý là có, đối với tình thì không. Lý vốn là thật có thể có dụng đáng được giữ lại.

NHỊ CHỦNG THƯỜNG

二種常 (Đại trí độ luận)

Một, Bách tuế chí kiếp diệt danh vô thường.

Các vị Bồ tát, nếu ở đời 100 năm, ngàn vạn ức năm; một kiếp đến tám vạn kiếp, mới vào Niết bàn. Đó gọi là thường: Cho dù các Ngài trụ thế lâu xa hơn nữa, cũng không hề thay đổi.

Hai, Thường trụ bất hoại danh thường.

Phiên não, hoặc nghiệp của các vị Bồ tát đã diệt hết; lý chơn thường hiển bày. Lý chơn thường không sanh không diệt, không thay đổi, hư hoại. Đó gọi là thường.

NHỊ VÔ THƯỜNG

二無常 (Đại Trí Độ Luận)

Một, Niệm niệm vô thường.

Tất cả pháp hữu vi niệm niệm sanh diệt, không đứng yên. Vì vậy gọi là Niệm niệm vô thường.

Hai, Tương tục vô thường.

Các pháp liên tục hư hoại, gọi là vô thường; như người sắp chết từ từ sự sống chấm dứt; như lửa thiêu đốt cỏ cây từ từ cháy hết. Vì vậy gọi là Tương tục vô thường.

NHỊ VÔ THƯỜNG

二無常 (Tích huyền ký)

Một, Sát na vô thường.

Tiếng Phạn là Sát na, tiếng Hoa là Một niệm. Nói vô thường là vì trong một niệm của tâm có đủ bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt chuyển động không ngừng. Đó là Sát na vô thường.

Hai, Nhất kỳ vô thường.

Thọ mạng của chúng sanh tuy dài ngắn không bằng nhau, nhưng đều có kỳ hạn. Nói nhất kỳ là vì thân thọ báo của chúng sanh cũng có đủ bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt lưu chuyển, cuối cùng đều hết hẳn. Đó là nhất kỳ vô thường.

NHỊ GIẢ

二假 (Tông cảnh lục)

Những người học duy thức, ở trong thánh giáo, không hiểu rõ, làm chấp ngã, pháp. Lại còn nói có ngã, pháp là thể nào? Đáp rằng: Đối theo từng căn cơ mà tạm đặt ra, không giống như cố tình chấp, giả sử có hai loại.

Một, Vô thể tùy tình giả.

Chấp ngã, pháp, tự nó không có thật thể, chỉ tùy thuận theo căn cơ

mà thôi, bày đặt ra tạm bợ cũng gọi là ngã, pháp. Vì vậy gọi là Vô thể tùy tình giả.

Hai, Hữu thể thi thiết giả.

Kinh Phật nói: Tuy có pháp thể mà chẳng phải có ngã, pháp. Thể vốn không tên, tùy duyên dựng lên, giả gọi là ngã, pháp. Vì vậy gọi là Hữu thể thi thiết giả.

NHỊ NHÂN

二因 (Niết bàn kinh)

Một, Sanh nhân.

Sanh là phát sanh. Vốn đầy đủ lý của pháp tánh, thì có thể phát sanh ra tất cả pháp lành, như các hạt ngũ cốc đều có thể nảy mầm. Đó gọi là sanh nhân.

Hai, Liễu nhân.

Liễu là chiếu rọi. Dùng trí huệ chiếu sáng lý của pháp tánh. Như đèn chiếu sáng vật thấy được rõ ràng. Đó gọi là liễu nhân.

NHỊ NHÂN

二因 (Tông cảnh lục)

Một, Năng nhân.

Thức thứ tám có thể sanh ra bảy thức còn lại: còn là nguyên nhân của các chủng tử thiện, ác.

Hai, Phương tiện nhân.

Bảy thức còn lại làm phương tiện dẫn nhập các chủng tử thiện, ác cho thức thứ tám. Giống như nước, đất là phương tiện cho ngũ cốc nảy mầm. Vì vậy gọi là phương tiện nhân.

NHỊ NHÂN

二因 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú)

Một, Tập nhân.

Tập nghĩa là lập đi lập lại nhiều lần. Như tập tham dục thì tham dục lớn mạnh lên. Đó gọi là tập nhân.

Hai, Báo nhân.

Báo là quả báo. Làm nhân lành, dữ thì có cái quả báo lành, dữ. Đó gọi là báo nhân.

NHỊ NHÂN

二因 (Đại trí độ luận).

Luận hỏi rằng. Các phiền não là pháp ác, sao nói là có thể sanh các nghiệp lành. Đáp rằng: có hai loại nhân.

Một, Cận nhân.

Người nào mong cầu đời sau giàu có, an vui, cho nên tu bố thí... các việc lành. Đó là cận nhân.

Hai, Viễn nhân.

Người nào muốn lánh xa cõi dục giới và thân bất tịnh này, nên hay tu thiền định. Đó là viễn nhân.

NHỊ NHÂN

二因 (Đại Niết bàn kinh)

Một, Chánh nhân.

Chánh là trung chánh. Trung tức là song chiếu. Ba đế đầy đủ, nên gọi là chánh nhân. (Trung chánh là xa lìa hai bên: thường, đoạn-song chiếu là chiếu không, chiếu giả- không nghĩa là tuy biết các tướng, tức là chơn đế- giả là tạo nên tất cả pháp, tức là tục đế-

chẳng không chẳng giả tức là trung đế. Nên gọi là Ba đế đầy đủ).

Hai, Duyên nhân.

Duyên tức là trợ duyên. Tất cả công đức căn lành đều nhờ liễu nhân mới mở rộng ra tánh của chánh nhân. Vì vậy gọi là duyên nhân. (Liễu nhân: Liễu tức soi sáng, nghĩa là dùng trí huệ soi sáng chánh nhân).

NHỊ NHÂN

二因 (Du già sư địa luận)

Một, Khiên dẫn nhân.

Do hoặc nghiệp vô minh ở đời trước, tạo ra các nghiệp lành, dữ. Từ những nghiệp này làm nhân, thì có khả năng chiêu cảm quả báo đời này, cứ như thế vòng vo không dứt. Vì vậy gọi là khiên dẫn nhân.

Hai, Sanh khởi nhân.

Do vô minh, ở đời hiện tại, tạo ra các nghiệp lành, dữ. Do các nghiệp này làm nhân, thì khả năng có quả báo đời sau. Như thế xoay vòng không dứt. Vì vậy gọi là sanh khởi nhân.

NHỊ QUẢ

二果 (Tông cảnh lục)

Một, Tăng thượng quả.

Ngũ căn là nơi thức nương tựa. Căn làm cho thức tăng trưởng hơn lên, nên gọi là tăng thượng quả. Thức thứ sáu dẫn dắt năm thức kia nên cũng gọi là tăng thượng quả. Thức thứ bảy niệm trước niệm sau thức thứ sáu đều nương tựa, nên cũng gọi là tăng thượng quả. Thức

thứ tám là chỗ nương tựa của thức thứ bảy, nên cũng gọi là tăng thượng quả.

Hai, Dị thực quả.

Quả báo khác thời (so với nhân) mới chín (kết quả), tức là thức thứ tám. Vì thức này chứa đựng tất cả chủng tử của các pháp mà thành thực quả của bảy thức còn lại. Như nhãn căn... do trước làm các nhân lành, dữ nay nhận quả báo khổ, vui. Nếu nay làm các nhân lành, dữ, cũng sẽ cảm nhận quả khổ, vui ở tương lai. Đó gọi là dị thực quả.

NHỊ QUẢ

二果 (A Tỳ đàm luận)

Một, Tập khí quả (cũng gọi là sở y quả).

Tập tành nhiều lần ở đời trước những việc lành, dữ mà cảm thọ quả báo. Như đời trước chú ý tu những việc lành, thì đời này tâm lành nặng hơn, chú ý làm những việc ác nhiều hơn thì tâm ác nặng hơn. Đó gọi là tập khí quả.

Hai, Quả báo.

Do nhân đời trước có lành, dữ, cảm thọ quả báo đời này. Như đời trước làm nhân lành thì đời này nhận quả giàu sang, vui vẻ; làm nhân ác thì đời này nhận quả nghèo khổ. Đó gọi là quả báo.

NHỊ CHỨNG VÔ LẬU NHÂN QUẢ

二種無漏因果 (Đại Niết bàn kinh)

Một, Vô lậu nhân.

Bậc Nhị thừa, do tu nhân giới, định, huệ, có thể dứt trừ quả khổ sanh tử ở tam giới, thì giới, định, huệ là nhân vô lậu, tức là Đạo đế.

Hai, Vô lậu quả.

Bậc Nhị thừa đã dứt trừ khổ sanh tử ở tam giới, chứng được niềm vui chơn không Niết bàn vắng lặng, tức là vô lậu quả, tức là Diệt đế.

NHỊ GIA

二加 (Hoa nghiêm kinh sớ)

Gia tức là gia bị. Ở hội Linh sơn, Phật dùng thần lực ba nghiệp hoặc âm thầm, hoặc hiện rõ, để gia bị cho Bồ tát Pháp huệ và các Bồ tát khác thuyết pháp, nên có hai thứ gia bị này.

Một, Hiền gia.

Phật dùng đại bi bình đẳng thường xem xét chúng sanh. Nếu đời trước có căn lành, đã thành thực thì dùng thần lực để gia bị cho các Bồ tát vì họ mà nói pháp như đích thân xoa đầu để tăng thêm oai đức, miệng thuyết pháp để thêm lợi ích biện luận, rõ ràng có thể thấy được. Vì vậy gọi là hiền gia.

Hai, Minh gia.

Phật dùng thần lực của ý nghiệp gia bị Bồ tát tăng thêm trí huệ. Ở trong đại chúng vì người nói pháp, khiến cho không sợ hãi, kín đáo khó thấy. Vì vậy gọi là minh gia.

NHỊ CHỨNG HIỂN THỊ

二種顯示 (Hoa nghiêm kinh sớ)

Hiện là hiển lộ. Thị là báo cho biết. Tất cả bốn tánh của chúng sanh có đầy đủ các pháp nhân quả, sự lý, chỉ vì tướng thay đổi, thể khác đi, tình sanh ra ngăn cách trí tuệ không thể hiển bày ra được. Vì vậy đàm luận Hoa nghiêm đại kinh, khiến cho chúng sanh biết tâm hợp với thể, tính hiển lộ thì tình mất. Cho nên có hai thứ hiển thị.

Một, Ngôn hiển thị.

Phật dùng lời nói chỉ bảo cho chúng sanh biết trí huệ đức tướng của Phật. Kinh nói phá vỡ một hạt vi trần thì xuất hiện một quyền kinh lớn. Đó là ngôn hiển thị.

Hai, Sử tu hành hiển thị.

Chúng sanh đã biết pháp của Phật có đầy đủ các tính, khiến cho chúng sanh tu hành ngộ nhập một cách rõ ràng. Kinh Pháp hoa nói: Khiến cho chúng sanh, khai thị ngộ nhập tri kiến của Phật. Đó gọi là sử tu hành hiển thị.

NHỊ CHỨNG QUẢNG

LỢI

二種廣利 (Hoa Nghiêm kinh số).

Một, Lợi kim.

Phật ở đời đứng vào căn cơ của chúng sanh, nghe Phật nói Pháp ngộ đạo, được lợi ích lớn. Đó gọi là lợi kim.

Hai, Lợi hậu.

Sau khi Phật nhập diệt, tất cả chúng sanh cũng được nghe kinh thọ pháp, tu hành ngộ đạo, được lợi ích lớn. Đó gọi là lợi hậu.

NHỊ CHỨNG THUYẾT PHÁP

二種說法 (Bảo tánh luận)

Một, Tế.

Phật vì các vị Bồ tát diễn nói pháp sâu xa mầu nhiệm, nương theo đệ nhất nghĩa đế mà nói. Nên gọi là tế. (đệ nhất nghĩa đế là lý vi diệu xuất thế gian mà Phật chứng được).

Hai, Tho.

Phật, có lúc vì các chúng sanh diễn nói các pháp vô vàn sai biệt bằng danh tự, chương cú, nương theo thế đế mà nói. Nên gọi là tho. (thế đế: tất cả các pháp của thế gian).

NHỊ CHỨNG THÔNG TƯỚNG

二種通相 (Lăng già kinh).

Một, Tông thông tướng.

Tông là tâm. Tông cũng có nghĩa là trọng yếu. Thông là vô ngại. Tướng là tướng siêu việt mà tâm có được. Nghĩa là nương nơi giáo, tư, tu hiệu ý quên lời, vào thẳng mảnh đất tự giác. Giác trí tròn đầy, dung thông không trở ngại. Vì thế gọi là tông thông tướng.

Hai, Thuyết thông tướng.

Thuyết tức thuyết pháp. Thông là biện thuyết vô ngại. Tướng là mở đầu dụng tướng giáo hoá chúng sanh. Nghĩa là dùng phương tiện, tùy thuận căn cơ sâu cạn của chúng sanh, vì chúng mà nói pháp, không

có chương ngại. Vì thế gọi là thuyết thông tướng.

LUẬN HỮU NHỊ CHUNG

論有二種 (A tỳ đạt ma đại tỳ bà sa luận)

Luận là nói rõ ràng. Người tạo luận hoặc là phát minh áo nghĩa trong các kinh đại, Tiểu thừa do Phật nói, hoặc phát minh đường lối của Phật giáo để chứng tỏ chủ nghĩa khác sai. Vì vậy gọi là luận.

Một, Lập tự tông.

Lập riêng tông phái của mình. Ví như người thuyết pháp giỏi thì lập thiện thuyết pháp tông; người đối đáp lý luận giỏi thì lập ứng lý luận tông.

Hai, Giả tha tông.

Ngăn chặn các người khác lập tông bằng cách ngược lại với mình

NHỊ CHUNG NGŨ

二種語 (Niết bàn kinh)

Một, Thế gian ngữ.

Phật vì các bậc Thinh văn và Duyên giác, nói các pháp hữu vi ở thế gian, nên gọi là thế gian ngữ.

Hai, Xuất thế gian ngữ.

Phật vì các bậc Bồ tát nói các pháp vô vi xuất thế gian, nên gọi là xuất thế gian ngữ.

NHỊ CHUNG ÁI NGŨ

二種愛語 (Đại trí độ luận)

Một, Tuỳ ý ái ngữ.

Bồ tát vì thương xót chúng sanh, nên tuỳ thuận theo ý của

chúng sanh mà nói pháp. Đó gọi là tuỳ ý ái ngữ.

Hai, Tuỳ sở ái pháp vị thuyết.

Bồ tát tuỳ thuận theo sự (ưa thích của chúng sanh) nêu pháp nào mà chúng sanh thích thì tuyên thuyết pháp ấy. Luận nói Bồ tát, nếu đã chứng đạo, tuỳ nơi đáng độ thì thuyết pháp để độ. Như người giàu có thì khen ngợi bố thí, người ấy sẽ được danh tiếng phước đức, tâm được hoan hỷ. Đó gọi là tuỳ sở ái pháp vị thuyết.

NHỊ CÚ

二句 (Phiên dịch danh nghĩa).

Cú là ngắt câu. Hoặc nói nhiều lời hợp thành câu. Kinh đức Phật nói, phải nhờ văn chuyên chở ý nghĩa, do nghĩa mới thành văn. Văn và nghĩa hợp thành thì gọi là câu.

Một, Văn cú.

Văn là chữ. Nương hình tượng tạo thành chữ. Hình và thanh thích hợp gọi là văn. Tất cả kinh Phật đều nhờ văn mà hình thành. Văn tạo thành lời gọi là câu. Diễn đạt ý nghĩa phải nhờ đến văn. Đó gọi là văn cú.

Hai, Nghĩa cú.

Nghĩa là nghĩa lý. Tất cả kệ kinh đều đề cập đến nghĩa lý. Nhưng nghĩa nhờ văn mà được rõ ràng ra. Văn nhờ nghĩa mới thành được. Quyết đoán văn phải từ nghĩa hàm chứa. Đó là nghĩa cú.

NHỊ NGHĨA

二義 (Viên giác kinh lược sớ)

Một, Liễu nghĩa.

Kinh Đại thừa đều nói thẳng nghĩa, như phiền não tức Bồ đề; sanh tử tức Niết bàn đều hiển thị rõ ràng, nên gọi là liễu nghĩa.

Hai, Bất liễu nghĩa.

Trong các kinh đề cập đến các việc thế tục như chán sanh tử, vui cầu Niết bàn v.v... văn chương không giống nhau, không vì hiển bày nghĩa rõ ràng, nên gọi là bất liễu nghĩa.

NHỊ QUYẾT ĐỊNH NGHĨA

二決定義 (Lãng nghiêm kinh)

Quyết định là kiên quyết, không thay đổi. Phật bảo Ngài A nan phân biệt chân, vọng. Hãy thẩm xét khác, giống giữa nhân tâm và quả giác và thẩm xét sự sanh khởi của căn bản phiền não, nên có hai thứ quyết định nghĩa.

Một, Thẩm nhân tâm quả giác.

Phật bảo Ngài A Nan, nếu muốn bỏ hẳn Tiều thừa vào tri kiến Phật phải thẩm xét nhân địa phát tâm cùng với quả địa giác ngộ là giống hay khác. Vì A nan không nhận tâm của chúng sanh vốn đầy đủ quả giác ngộ của Phật đã chứng được. Quả giác ngộ này tức là nhận tâm vốn đầy đủ của chúng sanh. Vì vậy bảo ông phải thẩm xét kỹ lưỡng, để nhận biết chắc chắn nhân tâm, quả giác, từ xưa đến nay, vốn không khác. Nên việc này với tâm không khác, ấy là cái gốc để lập hạnh tiến tu, thì sẽ được vô thượng Bồ đề chắc chắn.

Hai, Thẩm phiền não căn bản.

Phật bảo A nan thẩm định căn bản phiền não, nghiệp phát sinh và tăng trưởng dần, ai làm ai chịu. Vì Ngài A nan không biết căn bản phiền não tùy theo nghiệp đã làm mà làm chịu sống chết, không có thời kỳ giải thoát. Đó là lý do Ngài thẩm xét kỹ lưỡng, để biết chắc chắn thể tánh của phiền não và nghiệp đã làm, quả báo phải chịu xưa nay hư dối không thật. Nếu cứu xét đến cùng nguồn gốc điên đảo này, thì chánh hạnh thành lập và vô thượng Niết bàn có thể chứng được.

NHỊ THỈNH

二請 (Hoa nghiêm kinh sớ).

Một, Ngôn thỉnh.

Dùng lời nói để mời, hỏi tức là hội thứ nhất Hoa nghiêm ở phẩm Tam muội, Bồ tát Phổ hiền dùng lời trân trọng thỉnh ba phẩm sau (phẩm Thế giới thành tựu, phẩm Hoa nghiêm thế giới, phẩm Tỳ lô giá na).

Hai, Niệm thỉnh.

Thỉnh không dùng lời nói, chỉ dùng nhớ tưởng mà xin, hỏi, tức là hội thứ hai, ở trong phẩm Như lai sanh định hiệu. Phật biết niệm tưởng trong tâm của các vị Bồ tát mà hiện thân thông v.v... Đó gọi là niệm thỉnh.

NHỊ ĐÁP

二答 (Hoa nghiêm kinh sớ)

Một, Ngôn đáp.

Trong kinh Hoa nghiêm từ hội thứ nhất đến hội thứ tám, đều có xin hỏi và đều dùng lời nói đáp lại. Đó là ngôn đáp.

Hai, Thị tướng đáp.

Hội thứ chín kinh Hoa nghiêm, phẩm nhập pháp giới, bắt đầu 60 câu, hỏi Phật tự nhập Tam muội sư tử phần tán. Hiện tướng mà trả lời. Bởi vì tâm Phật tự tại, không chờ đến lời nói, Phật lực thù thắng (Siêu việt) hiện tướng có thể trả lời được. Đó gọi là thị tướng bằng cách dùng diện mạo tỏ bày.

NHỊ THỰC

二食 (Pháp hoa văn cú)

Một, Pháp hỷ thực.

Nghe pháp vui mừng là căn lành được tăng trưởng, giúp ích huệ mạng, giống như người thể gian ăn thực phẩm, có thể nuôi dưỡng các căn, giữ gìn mạng sống. Đó gọi là hỷ thực.

Hai, Thiên duyệt thực.

Dùng thiên pháp để nuôi tâm thân và vui khi được thiên định, là thiện căn được tăng trưởng, ích lợi huệ mạng giống như thức ăn của người đời, có thể nuôi dưỡng các căn và duy trì mạng sống. Đó gọi là thiên duyệt thực.

NHỊ CHỨNG QUÁN

二種觀 (Thiên yếu ha dục kinh).

Quán là dòng tư tưởng của tâm đứng yên. Người tu hành, chưa được chánh định. Đối với pháp bất

tịnh, còn sanh nhiễm tâm. Vì vậy phải thực tập hai phép quán này, để trừ bỏ tâm chấp trước.

Một, Tử thi xú lạng bất tịnh quán.

Người tu hành, ở nơi yên tĩnh nên vận dụng tâm quán tưởng tướng thầy chết hôi thúi dơ dáy, tâm sanh chán ghét thân ta dơ dáy cũng như thế. Sao lại đam mê sắc dục, tham lam tìm kiếm không chán tướng thầy chết hôi thúi dơ dáy, tâm sanh chán ghét thân ta dơ dáy cũng như thế. Sao lại đam mê sắc dục, tham lam tìm kiếm không chán. Huống hồ mạng sống ngắn ngủi như điện chớp, trong giây lát cũng khó bảo toàn. một hơi thở ra không hít lại được, so với thầy chết kia có khác gì. Do quán sát hội thúi dơ dáy mà tâm tham trước sắc dục tự ngưng. Đó là tử thi xú lạng bất tịnh quán.

Hai, Văn pháp ức tướng phân biệt quán.

Người ta tu hành, tuy được nghe chánh pháp mà chưa được trí huệ. Do tham ái bùng cháy không dứt. Vì thế phải nhớ rằng thân ta xương là cây, thịt là bùn. Do lông lá, móng răng, da gân, máu mủ tụ lại mà thành. Đói, lạnh thất thường, một trăm đốt xương nhức mỏi, không một nơi nào trong thân là vững chãi. Do đây mà nhớ nghĩ đến phân biệt quán, thì tâm tham trước tự dứt sạch. Đó là văn pháp ức tướng phân biệt quán.

**NHỊ CHỨNG QUÁN
PHÁP**

二種觀法 (Chiêm sát kinh)

Một, Duy thức quán.

Ở mọi lúc, mọi nơi làm bao nhiêu nghiệp từ thân, khẩu, ý. Biết rằng đó là tự tâm mình gây ra. Trong từng niệm, phải dùng tâm quán sát những gì do tâm khởi lên. Đó là duy thức quán.

Hai, Thật tướng quán.

Thật tướng là lý. Nghĩa là suy nghĩ về tâm tánh, không sanh, không diệt, không kẹt vào thấy, nghe, hay biết, trong từng niệm một, dùng tam quán quán sát bốn tâm đầy đủ lý thật tướng. Đó gọi là thật tướng quán.

NHỊ KIẾN

二見 (Niết bàn kinh)

Một, Trụ địa phần kiến.

Bồ tát Thập trụ v.v... phá trừ một phần hoặc vô minh, hiển lộ một phần trong ba đức, từ cạn đến sâu. Nên gọi là trụ địa phần kiến (Tam đức: pháp thân, Bát nhã, giải thoát)

Hai, Cứu cánh vô kiến.

Bồ tát đẳng giác dứt trừ phẩm cuối cùng phiền não vô minh vi tế, hết sạch không còn, liền lên quả vị Diệu giác. Tánh đức vốn có đã hiển lộ hoàn toàn, hoàn toàn hết phân biệt. Vì vậy gọi là cứu cánh vô kiến.

NHỊ KIẾN

二見 (Niết bàn kinh)

một, Tướng mạo kiến.

Do có hình trạng tướng mạo mà thấy. Như người thấy khói bốc lên, liền nói là thấy lửa. Tuy không thấy lửa, cũng không sai. Đó là tướng mạo kiến.

Hai, liễu liễu kiến.

Mắt người sáng suốt (không bệnh) nhìn quả A mà lạc trong lòng bàn tay thấy rất rõ ràng. Bồ tát thấy quả Bồ đề Niết bàn cũng như thế. Đó là liễu liễu kiến

VÔ MINH NHỊ KIẾN

無明二見(Khởi tín luận số)

Một, Vô thể tức không nghĩa.

Phiền não vô minh đều do nơi vọng tâm của chúng sanh trái ngược với chân như khởi lên. Cảnh vọng vốn không, thể vốn không có. Vì vậy gọi là vô thể tức không nghĩa.

Hai, Hữu dụng thành sự nghĩa.

Vô minh tuy tự thể vốn không, nhưng hay làm thành tất cả sự nghiệp ở thế gian và xuất thế gian. Vì vậy gọi là hữu dụng thành sự nghĩa.

NHỊ CHỨNG HUÂN

二種熏 (Phiên dịch danh nghĩa).

Huân là huân tập (tắm ướp), có nghĩa làm cho phấn chấn lên (hăng lên). Bởi vì thức thứ tám, tuy chứa đựng tất cả chủng tử thiện, ác, nếu không nhờ vào duyên nhiễm, tịnh huân tập và phát khởi, thì không thể thành các việc xấu hay tốt

được. Giống như các loại ngũ cốc, tuy có mầm sanh sản, nếu không có đất nước trợ lực, giúp sức, thì mầm non cũng không thể sanh ra được. Nên gọi là huân tập nhiễm, tịnh nhiều lần vào tâm thể mới hình thành được bao nhiêu việc nhiễm, tịnh. Vì vậy gọi là huân tập.

Một, Huân tập.

Huân tức hun đúc và nảy nở. Tập là tập luyện nhiều lần. Nương vào huân tập nhiễm, tịnh nhiều lần vào tâm thể mà mới hình thành được bao nhiêu việc nhiễm tịnh. Vì vậy gọi là huân tập.

Hai, Tư huân.

Tư là giúp đỡ. Tâm đối trước trần cảnh và các tướng phiền não huân tập, phát khởi mà thành ra các việc nhiễm, tịnh vì vậy gọi là tư huân.

NHỊ CHỨNG SANH TỬ

二種生死 (Duy thức luận)

Một, Phần đoạn sanh tử.

Phần là giới hạn. Đoạn là một đoạn, một bộ phận. Chúng sanh trong lục đạo cảm thọ quả báo tùy theo nghiệp lực, nên thân có đẹp, có xấu; mạng có thọ có yếu, nhưng tất cả đều trôi nổi trong vòng sanh tử. Vì vậy gọi là phần đoạn sanh tử.

Hai, Biến dịch sanh tử.

Nhân đổi, quả khác, nên gọi là biến dịch. Các vị Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát, tuy đã xa lìa phần đoạn sanh tử trong ba cõi; nhưng vẫn còn ở cõi phương tiện hữu dư (hay cõi phương tiện hoá thân) của biến dịch sanh tử. Như vị đầu là nhân, vị

sau là quả; lại nữa vị sau là nhân, vị sau nữa là quả. Đó là nhân đổi quả thay. Vì vậy gọi là biến dịch sanh tử. (Phương tiện độ là tu giới, định, huệ được sanh vào cõi ấy).

NHỊ NỮ

二女 (Niết bàn kinh).

Phật vì chúng sanh, chỉ biết tham sống sợ chết, mà không biết phương cách xuất ly, nên lấy tính cách hai cô gái để làm ví dụ. Hai cô gái này hành vi cử chỉ giống nhau, không thể xa rời nhau. Cũng giống như sống ắt có chết và ngược lại; chưa từng xa nhau giây lát vậy.

Một, Công đức thiên.

Kinh nói như có người nữ vào nhà người ta. Chủ nhà hỏi rằng, người tên gì? Đáp: tôi tên là Công đức đại thiên. Lại hỏi: người làm được gì? Đáp: Ta đến đây mang theo vàng, bạc châu báu. Chủ nhà nghe vậy liền tỏ ra vui vẻ kính mến, cung kính lễ bái.

Ví dụ này ám chỉ kẻ phạm phu tham sống, giống như người chủ nhà tham lam của cải quý báu mà yêu thương cô gái kia.

Hai, Hắc ám nữ.

Kinh nói: Chủ nhà lại gặp một cô gái dung mạo xấu xa, què mùa, dốt nát, dơ dáy. Chủ nhà hỏi rằng: tên người là gì? Đáp: ta đến đây để khiến cho tất cả của báu của ông suy sụp mất mát. Nghe xong, chủ nhà cầm dao nói rằng: nếu người không đi, ta chặt đứt thân mạng người, cô gái đáp: Ông quá ngu si, không có trí huệ. Người mà ông

đang cúng dường trong nhà, chính là chị của tôi. Tôi và chị tôi hành xử giống nhau. Nếu ông đuổi tôi thì đương nhiên cũng đuổi luôn cả chị tôi.

Ông chủ trở vào nhà, hỏi: Công đức thiên: Có đúng như vậy không? Thiên đáp: đúng, đó là em tôi, đi đứng cùng nhau, chưa từng xa cách. Tôi thường làm cho có ích lợi, còn cô ấy đem đến sự tổn thất, mất mát. Nếu đã yêu mến tôi, thì cũng phải yêu mến cô ấy. Nếu chán ghét cô ấy, thì cũng phải chán ghét luôn tôi.

Ví dụ này cho kẻ phạm phu: Chỉ biết chán ghét cái chết, mà không biết rằng sự sống cũng phải chán ghét. Nếu chán ghét chết thì cũng phải chán ghét sống. Cả sống và chết đều cùng chán ghét, mới là người có trí. Để được gọi là người có trí tuệ, thì chủ nhân không nhận cả hai cô gái ấy.

NHỊ CHỨNG PHÁ TRƯỚC

二種破著 (Đại trí độ luận)

Một, phá dục trước.

Con người háo sắc, tham dục nổi lên nhiều. Nếu quán sắc là vô thường, bất tịnh, thì tâm tham đắm không còn nữa, và được niềm vui giải thoát. Đó gọi là phá dục trước.

Hai, phá kiến trước.

Con người tuy thấy sắc vô thường, bất tịnh, nhưng còn chấp chặt pháp làm nảy sanh cái thấy. Nếu biết rõ sắc tướng vốn không, thì không nổi lên cái thấy phân biệt. Đó là phá kiến trước.

NHỊ GIẢI THOÁT

二解脫 (Bảo tánh luận).

Chúng sanh thường bị trói buộc bởi dây nghiệp lực, không thể thoát ly. Nếu mở được sự trói buộc ấy thì liền được tự tại, nên gọi là giải thoát.

Một, Tánh tịnh giải thoát.

Tánh của chúng sanh vốn thanh tịnh, không có tướng nhiễm ô trói buộc. Đó gọi là tánh tịnh giải thoát.

Hai, Chướng tận giải thoát.

Chúng sanh do phiền não, ngăn che thánh đạo, không thể ra khỏi. Nếu xa lìa chướng ngại này, thì được tự tại. Đó là chướng tận giải thoát.

NHỊ GIẢI THOÁT

二解脫 (Hoa nghiêm kinh sơ)

Một, Hữu vi giải thoát.

Giới luật đã được Phật chế ra, nương theo thầy đúng pháp mà thọ trì, thì có thể ngừa sai, ngăn ác, xa lìa sự trói buộc của nghiệp lực. Vì vậy gọi là hữu vi giải thoát.

Hai, Vô vi giải thoát.

Không chế giới luật, tánh vốn thanh tịnh, thể vốn vô vi, tuy giữ giới pháp, tướng phạm giới không giữ. Tâm thể rộng rang, tánh tội cũng không còn. Vì vậy gọi là vô vi giải thoát.

NHỊ GIẢI THOÁT

二解脫 (Thành thật luận)

Một, Huệ giải thoát.

Dùng trí huệ dứt trừ ràng buộc hoặc nghiệp, vô minh, thì được giải thoát. Vì vậy gọi là huệ giải thoát.

Hai, Tâm giải thoát.

Từ tâm này mà xa lìa sự trói buộc của tham ái, thì được giải thoát. Vì vậy gọi là tâm giải thoát.

NHỊ ĐOẠN

二断 (Trì địa kinh)

Một, Duyên phược đoạn.

Chỉ dứt trừ cái sai lầm trong tâm, thì trần cảnh bên ngoài không thể nổi lên tham, sân. Đối cảnh tùy duyên mà không sanh nhiễm trước. Vì vậy gọi là duyên phược đoạn.

Hai, Bất sanh đoạn.

Khi đã hiểu rõ pháp không, thì quả khổ trong tam đồ ác đạo, vĩnh viễn không sanh ra nữa. Vì vậy gọi là bất sanh đoạn. (Tam đồ: đạo, huyết, hoá đồ).

NHỊ CHỨNG HỘ TRÌ SỰ

二種護持事 (Địa tạng thập luân kinh)

Một, Hộ trì Phật chúng.

Phật chúng là chúng tánh Phật. Phật và Bồ tát dùng tâm đại bi phát triển và kế thừa giống Phật, khiến cho chúng sanh bỏ đời phàm tục, xuất gia, cạo tóc, mặc áo nâu sòng, tu hành thánh đạo, khiến cho Phật chúng còn mãi.

Hai, Hộ trì chánh pháp.

Chánh pháp là Tứ đế. Phật và Bồ tát dùng tâm đại bi, hộ trì chánh pháp của Phật, khiến cho ngoại đạo tà ma không thể quấy phá, và chúng sanh tâm chánh tín, ưa nghe chánh pháp, truyền bá rộng khắp, đem đến lợi ích vô cùng.

NHỊ GIÁO

二教 (Hoa nghiêm không mục)

Một, Hoá giáo thông nội ngoại chúng.

Một đời đức Phật bố thí giáo pháp, dạy dỗ chúng sanh, gồm cả xuất gia và tại gia. Cả hai đều nương tựa giáo pháp này mà tu hành, xa lìa khổ sanh tử. Vì vậy gọi là hoá giáo thông nội ngoại chúng.

Hai, Chế giáo duy nội chúng.

Phật nói các luật nghi, riêng ngăn cấm chúng xuất gia, như pháp đã thọ lãnh, đưa đến thành tựu quả Thánh. Vì vậy gọi là chế giáo duy nội chúng.

HOA NGHIÊM VI CHƯ GIÁO BỒN HỮU NHỊ

華嚴爲諸教本有二 (Hoa nghiêm kinh sơ)

Hoa nghiêm tức là Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh. Phật ra đời, ban đầu nói kinh này, sau đó mới nói các pháp tiệm, đốn. Bởi vì các giáo lý Đại thừa, Tiểu thừa đều từ tánh hải của kinh Hoa nghiêm này lưu xuất, nên kinh này bao quát tất cả các kinh. Đó là gốc của các giáo lý Phật đã nói.

Một, Khai tiệm chi bốn.

Khai là mở bày. Tiệm là lần lượt; tức là giáo lý của ba thừa. Ban đầu, Phật nói Hoa nghiêm là giáo lý căn bản Nhất thừa viên đốn. Các đại Bồ tát đã tìm hiểu, chứng được trí huệ Phật. Căn cứ phương tiện, thấp kém của Tam thừa khó dự pháp hội giống như người đui hoặc

điếc, không tin, không hiểu, không theo, không vào. Vì thế đức Phật Lô xá na cởi bỏ y phục trân quý, mặc áo quần dơ dáy, bèn mở ba thừa tuần tự để giáo hoá cho thích hợp, khiến cho Thinh văn, Duyên giác và Bồ tát quyền giáo, hiểu biết đến chín chắn. Vì vậy Hoa nghiêm là gốc của khai, tiệm vậy. (Tiếng Phạn là lô xá na, tiếng Hoa là Tịnh mãn, tức là Báo thân Phật).

Hai, Nhiếp mật chi bốn.

Nhiếp là thu nhiếp. Mật là cành nhánh. Tức là giáo lý có trước ba thừa. Phật vì căn cơ của Tiểu thừa, mà nói pháp Tam thừa. Sau khi đã thành thực rồi, cuối cùng khiến họ vào được trí huệ Phật. Vì thế nói các kinh Đại thừa nên mới có pháp Thinh văn, Bích chi Phật, Bồ tát và chư Phật; tất cả đều chảy vào bể lớn trí tạng của Tỳ lô giá na. Cho nên Hoa nghiêm là gốc thu tóm tất cả. (Tỳ lô giá na là tiếng Phạn, tiếng Hoa là Quang minh biến chiếu hay Biến nhất thiết xứ).

ẤN SƯ NHỊ GIÁO

印師二教 (Hoa nghiêm kinh số).

Đời sơ Đường có pháp sư Ấn lập ra hai giáo này.

Một, Khuất khúc giáo.

Các kinh Phật Thích ca nói theo căn tánh của chúng sanh, tìm cách phá chấp, phương tiện tùy nghi, khiến cho chúng sanh đều hiểu rõ. Như kinh Niết bàn, tuy nói lý viên thông rốt ráo, hoặc nương Quyền (phương tiện) trình bày Thật tánh,

hoặc từ giáo pháp khác nhau đưa về đồng nhất. Vì vậy gọi là Khuất khúc giáo. (đối Quyền hiển Thật là đối ba giáo tạng, thông, biệt là phương tiện để hiển bày thực tánh Viên giáo Nhất thừa. Hội dị quy đồng là hợp ba giáo khác nhau trở về cùng Viên giáo)

Hai, Bình đạo giáo.

Các kinh do đức Lô giá na nói đều tùy theo pháp tánh bình đẳng mà nói. khi nói về đốn giáo như kinh Hoa nghiêm, tuy là tùy theo sự khác nhau của chúng sanh mà điều phục; nhưng đều là phương tiện quyền xảo thích hợp với tánh giác. Đó gọi là bình đạo giáo. (Tiếng Phạn là Tỳ lô giá na, tiếng Hoa là Tịnh mãn, tức là Báo thân Phật).

ĐÀM SÁM NHỊ GIÁO

曇識二教 (Hoa nghiêm kinh số).

Đời Tây Tần có pháp sư tam tạng Đàm mâu sám lập ra hai giáo này.

Một, Bán tự giáo.

Tạng Thinh văn nói về lý tánh chưa bao trùm, giống như nửa chữ mà thôi.

Hai, Mãn tự giáo.

Tạng Bồ tát nói về lý tánh mới đầy đủ, giống chữ viết đầy đủ vậy.

VIỄN SƯ NHỊ GIÁO

遠師二教 (Hoa nghiêm kinh số).

Đời Tùy, pháp sư Viễn lập hai giáo này.

Một, Tiệm giáo.

Theo căn cơ liễu ngộ từ từ, Đại thừa từ Tiểu thừa khởi phát, là cơ sở thành lập Tam thừa giáo.

Hai, Đốn giáo.

Theo căn cơ vượt trội vào thẳng Đại thừa, không qua Tiểu thừa, liễu ngộ mau chóng.

LƯU ĐẦU NHỊ GIÁO

劉蚪二教 (Hoa nghiêm kinh số).

Đời Tề, ẩn sĩ Lưu đầu thấu suốt kinh Phật, cũng lập hai giáo.

Một, Tiệm giáo.

Bắt đầu từ Lộc uyển, kết thúc ở Long thọ, các kinh được Phật nói ra, từ tiểu đến Đại thừa; vì vậy gọi là tiệm giáo.

Hai, Đốn giáo.

Đầu tiên Phật nói kinh Hoa nghiêm, như mặt trời mới mọc, ánh sáng chiếu trên đỉnh núi cao. Vì vậy gọi là đốn giáo.

NHỊ CHỨNG VÔ TÂM ƯỚC GIÁO

二種無心約教 (Tông cảnh lục)

Ước là tóm tắt, dựa vào nghĩa tóm tắt. Giáo lý của Phật vốn đề cập đến việc rời bỏ cái tướng do tâm duyên mà có. Chúng sanh nương vào đó mà tu, xa lìa tâm chấp trước sai lầm, an trụ vào lý chơn như, thì thánh đạo chắc chắn thành tựu. Cho nên nói: Thiên kinh vạn luận cũng chỉ nói đến thân tâm, phá trừ chấp trước.

Một, Trùng trạm linh vô.

Chúng sanh nếu nhiếp được vọng niệm, an trụ nơi thiền định, gan sạch suy tư, khiến cho thể của định yên lặng, không bị vọng trần khuấy động vì vậy gọi trùng trạm linh vô.

Hai, Thể thị vô.

Chúng sanh nhận ra ngay nguồn tâm vắng lặng, pháp cũng không sanh. Vì một niệm khởi lên, trọn không thể được. Đó là đương thể thị vô.

NHỊ TÔNG THÍCH ĐỀ

二宗釋題 (Thiên thai tứ giáo nghĩa tập chú và Hoa nghiêm kinh số).

Ngài Hiền thủ của tông Thiên thai giải thích đề mục các kinh thì có chung, riêng, năng, sở không giống nhau.

Một, Thiên thai thông biệt thích đề.

Khoảng đời Trần và Tùy có đại sư Thiên thai hiệu Trí giả, khi giải thích tựa đề kinh Phật đều dùng hai nghĩa chung và riêng để phân tích và giải thích. Ví dụ như kinh Diệu pháp liên hoa, trong bốn chữ đầu tên riêng chỉ cho kinh này; một chữ kinh thì chung cho tất cả các kinh. Đó là Thiên thai thông biệt thích đề.

Hai, Hiền thủ năng sở thích đề.

Đời Đường quốc sư Hiền thủ, khi giải tựa đề một quyển kinh, dùng kinh văn nói ra và nghĩa được chuyển tải để phân tích và giải thích. Ví dụ như sáu chữ Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm

Kinh, thì sáu chữ đầu là ý nghĩa được chuyển tải; một chữ kinh là kinh văn chuyển tải. Các kinh khác cũng vậy. Đó là Hiền thủ năng sở thích đề.

NHỊ CHỨNG LẬP ĐỀ

二種立題 (Pháp hoa văn cú).

Tất cả tựa đề các kinh do Phật lập ra, do được các nhà kết tập lập ra.

Một, Phật tự lập.

Tựa đề của các kinh đều do Phật đặt ra. Như kinh Kim cang nói. Kinh này có tên là Kim cang Bát nhã ba la mật, dựa vào tên kinh này các ông hãy phụng trì.

Hai, Kinh gia lập.

Sau khi Phật vào Niết bàn, đề tựa các kinh được Ngài A nan và nhiều vị nữa kết tập đặt ra, như kinh Diệu pháp liên Hoa.

NHỊ NHIẾP

二攝 (Tịnh danh kinh số)

Một, Chiết phục nhiếp.

Chiết là bẻ gãy. Phục là khuất phục. Chúng sanh trong sáu đường trong tam giới, tham đắm ngũ dục, trôi trong sanh tử, thật khó vượt qua được. Vì vậy Phật nói các quả báo về thiện, ác và bao nhiêu lời thiết tha về cái khổ ghê gớm trong các địa ngục, để uốn nắn tâm tánh và thu nhận chúng theo chánh đạo. Đó là chiết phục nhiếp.

Hai, Điều phục nhiếp.

Điều là điều trị (chữa bệnh). Điều trị, kiến, tư và căn bản vô minh hoặc điều theo chánh lý. Tâm

tánh vắng lặng, không để cho nổi lên những phiền não ấy trở lại. Đó gọi là điều phục nhiếp.

NHỊ CHỨNG NHẬP

二種入 (Kim cang Tam muội kinh).

một, Lý nhập.

Chúng sanh tin sâu chơn tánh vốn có, không một không khác, không có không không, không ta không người, phạm, thánh không hai, yên lặng vô vi, không có phân chia. Nhờ tin sâu điều này, có thể vào được lý tánh. Đó là lý nhập.

Hai, Hạnh nhập.

Hạnh là dựa lý phát tâm tu hành. Tu theo hạnh này, tâm không nghiêng đổ, không mong không cầu, an trụ bất động, giống như đại địa. Nhờ tu hành vào được lý tánh. Đó là hạnh nhập.

NHỊ THUYỀN

二詮 (Tông cảnh lục)

Một, Già thuyền.

Già là chặn đứng việc sai trái. Thuyền là giảng giải văn tự. Như các kinh đã nói về chơn như diệu tánh. Mỗi kinh đều nói bất sanh bất diệt, vô nhân vô quả, vô tướng vô vi, phi phạm phi thánh, phi tánh phi tướng v.v... Tất cả đều nhằm dẹp tan sai trái và vết tích, dứt tướng bỏ tình. Đó gọi là già thuyền.

Hai, Biểu thuyền.

Trình bày những điều đúng đắn, như nội dung các kinh đã nói, biết thấy rõ ràng, sáng suốt chiếu soi,

yên tĩnh vắng lặng rộng khắp. Đó gọi là biểu tuyên.

NHỊ YẾT MA

二羯磨 (Tự phần luật).

Tiếng Phạn là Yết ma, tiếng Hoa là Tác pháp. Nghĩa là khi Tỳ kheo phạm tội, tập trung đối diện với vị nắm giới pháp, tự mình khai ra tội đã phạm.

Một, Tự tội yết ma.

Tỳ kheo phạm giới thì đại chúng theo qui định mà trị tội ấy. Đó gọi là tự tội yết ma.

Hai, Thành thiện yết ma.

Có Tỳ kheo phạm giới, được phép phát lồ sám hối trước chúng, tội ấy tiêu diệt, thiện căn được thành tựu. Đó là thành thiện yết ma.

NHỊ YẾT MA

二羯磨 (Tỳ ni mẫu sự)

Một, Vĩnh tận yết ma.

Khi Phật còn tại thế, nếu có Tỳ kheo phạm tội, không tự thấy lỗi, tánh còn ương ngạnh, không chịu hối hận sửa lỗi, thì phải tác pháp trình bày với đại chúng, tùy theo mức độ đuổi ra khỏi tăng đoàn, hết một đời này, không phục hồi tăng sự nữa. Đó là vĩnh tận yết ma.

Hai, Điều phục yết ma.

Tỳ kheo phạm giới chưa sám hối, thì tất cả việc trong tăng đoàn ăn, uống, ngồi thiền, nói năng, không được cùng chung với tăng chúng, phải để cho tâm vị ấy biết ăn năn, hối cải và xin được sám hối

trước tăng đoàn. Đó là điều phục yết ma.

NHỊ CHỨNG KHƯỚC MA PHÁP

二種却魔法 (tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yết).

Người tọa thiền chánh định chưa phát, có nhiều chướng ngại do ác ma làm ra, tâm sanh sợ sệt, phá hoại căn lành. Nếu có thể đoan tâm chánh niệm, thì tà ma không xen vào được mà nó tự tiêu diệt có hai loại khước ma.

Một, Tu chỉ kiếp ma.

Người tọa thiền, lúc tu định, hoặc thấy cha, mẹ, anh, em, hình tướng chư Phật, tất cả cảnh đáng yêu, khiến cho người tu mừng vui chấp lầy, hoặc thấy sư tử, cọp, beo, la sát, tất cả những hình ảnh đáng sợ, khiến cho người tu sợ hãi, thì phải biết đó là tướng mê loạn của ma, đều là hư dối, không vui không sợ; giữ tâm yên lặng, thì các ma sự tự nhiên tiêu diệt. Đó là tu chỉ khước ma (tiếng phạn là La sát ; tiếng Hoa là Tóc tạt quý).

Hai, Tu quán khước ma.

Người tọa thiền khi tu định. Đối các cảnh ma, mà thời gian tu chỉ chưa trừ khử được, thì nên nhận quán cái tâm năng quán, không có ở đâu, thì lấy gì mà có phiền não mừng, lo. Chỉ quán như thế, từ từ ma sự tiêu diệt dần. Đó là tu quán khước ma.

NHỊ ĐẲNG

二等 (Tông cảnh lục)

Một, Đoạn đặng.

Khi mới bắt đầu thì đạo Phật là đạo giải thoát rất ráo. Tất cả vô minh của chúng sanh, một khi đã hoàn toàn dứt hết. Đây là điều mong đợi của chư Phật đối với chúng sanh, không có một pháp nào mà không thanh tịnh. Vì vậy gọi là đoạn đặng (dứt hết)

Hai, Đắc đặng.

Đức Phật khi mới thành đạo, là lúc, sự giác ngộ vừa có đầy đủ. Tất cả trí huệ thì giác của chúng sanh đều có đầy đủ. Đây là điều mong đợi của chúng sanh đối với chư Phật. Vô minh, phiền não tạo ra, tất cả đều thanh tịnh, không có gì làm trở ngại. Vì vậy gọi là đắc đặng (bằng với chư Phật).

NHỊ THÙ THẮNG

二殊勝 (Lãng nghiêm kinh).

Đây là lời Bồ tát Quán Âm chúng được viên thông rất ráo. Tất cả mười phương, trên đồng chư Phật, dưới hợp với chúng sanh, diệu dụng siêu việt, nên gọi là thù thắng.

Một, Thượng hợp chư Phật bốn giác diệu tâm.

Bốn giác diệu tâm là diệu minh chân tâm vốn sáng suốt của Phật. Bồ tát chúng được rất ráo vắng lặng, mười phương viên minh, thể đồng chư Phật. Vì vậy có thể phát khởi đồng thể đại từ, ban cho chúng sanh sự an vui, hiển hiện mười phương, hiện thân nói pháp thánh, phạm đều được độ, có nguyện cầu thì ắt thành tựu. Đó là thù thắng.

Hai, Hạ hợp chúng sanh đồng nhất bi ngưỡng.

Lý viên minh chư Bồ tát chúng được, so với tâm vốn có của chúng sanh, mê, ngộ tuy khác, thể vốn không hai; cho nên có thể phát khởi đồng thể đại bi, trừ sạch khổ đau cho chúng sanh, ứng khắp mười phương, bố thí bình đẳng sự không sợ hãi, những điều cầu nguyện đều được viên mãn. Đó là thù thắng.

NHỊ CHỨNG THANH TỊNH

二種清淨 (Hoa nghiêm kinh Tuỳ số diễn nghĩa sao).

Một, Tự tánh thanh tịnh.

Tâm thể chơn như của chúng sanh, tánh vốn thanh tịnh, không trở ngại, ô nhiễm. Vì vậy gọi là tự tánh thanh tịnh.

Hai, Ly cấu thanh tịnh.

Tâm thể tự tánh thanh tịnh của chúng sanh, xa lìa tất cả phiền não, dơ dáy. Vì vậy gọi là ly cấu thanh tịnh.

NHỊ CHỨNG TỰ TẠI

二種自在 (Hoa nghiêm kinh số).

Một, Quán cảnh tự tại.

Bồ tát dùng trí huệ chơn chánh soi sáng cảnh chơn như và hiểu rõ tất cả pháp, tự tại vô ngại. Đó là quán cảnh tự tại.

Hai, Tác dụng tự tại.

Bồ tát đã dùng chánh trí chiếu soi cảnh chơn như thì có thể từ thể khởi lên tác dụng, hiện thân thuyết

pháp, dạy dỗ chúng sanh được tự tại. Đó là tác dụng tự tại.

NHỊ CHỨNG TẮT CẢNH

二種畢境 (Đại Niết bàn kinh)

Một, Trang nghiêm tất cảnh.

Tất cảnh có nghĩa giống như quyết định, cứu cánh, cuối cùng. Tất cả chúng sanh đều có chơn tánh nhứt thừa, phải tu lục độ để trang nghiêm (chơn tánh). Nếu không tu lục độ thì không chứng được chơn tánh, vì vậy lục độ, chắc chắn là dụng cụ trang nghiêm chơn tánh. Cho nên số nói: Dùng lục độ để trang nghiêm chơn tánh.

Hai, Cứu cánh tất cảnh.

Cứu cánh có nghĩa rốt ráo. Tất cả chúng sanh có sẵn tánh Nhất thừa. Nếu được tánh Nhất thừa này, thì chắc chắn đến được địa vị rốt ráo. Nên số nói: Nhất thừa rốt ráo.

NHỊ CHỨNG TẾ

二種際 (Hoa nghiêm kinh sơ và Diển nghĩa sao).

Tế là giới hạn. Sanh tử, Niết bàn thể tánh là một, vốn không có giới hạn, không khác mà khác, cho nên mới chia sanh tử, Niết bàn hai bên.

Một, Niết bàn tế.

Nếu dựa vào lý do nhiễm ô của sanh tử mà nói thì Niết bàn là lý chân thật. Sanh tử là Niết bàn, phải hiểu rằng phân biệt ấy chỉ là giả dối. Ngăn cách mà không ngăn cách. Đó là Niết bàn tế. Trung luận nói: Ranh giới giữa Niết bàn và

sanh tử không hề có mảy may cách biệt.

Hai, Sanh tử tế.

Nếu dựa vào lý chân thật của Niết bàn mà nói sanh tử là nguyên do ô nhiễm. Niết bàn tức là sanh tử. Chẳng phải chân tịch tịnh thì không thể chứng ngộ được. Giới hạn không giới hạn. Đó là sanh tử tế. Vì vậy kinh Hoa nghiêm đời Tần nói rằng: sanh tử chẳng phải là tạp loạn, Niết bàn chẳng phải là tịch tịnh.

NHỊ CHUYỂN Y

二轉依 (Lăng nghiêm kinh nghĩa hải)

Một, Chuyển phiền não y Bồ đề.

Phiền não là tối tăm và buồn rầu. Não là tâm thần rối loạn. Tức là tất cả chúng sanh tối tăm, sai trái, lầm lạc.

Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoa là Đạo. Ấy là con đường chư Phật đã chứng ngộ được. Nhưng Bồ đề, phiền não, tánh của chúng sanh là một, chỉ vì mê, ngộ khác nhau không phân chia mà thành phân chia. Vì chúng sanh mê nên đổi Bồ đề thành phiền não, vì chư Phật ngộ nên chuyển phiền não thành Bồ đề, từng niệm tu tập. Đó gọi là chuyển phiền não y Bồ đề.

Hai, Chuyển sanh tử y Niết bàn.

Sanh tử là tất cả chúng sanh giả dối sanh diệt. Tiếng Phạn là Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ, tức là cái quả chư Phật đã ngộ, đã chứng.

Nhưng sanh tử, Niết bàn tánh vốn là một, chỉ vì mê, ngộ khác nhau, không phân chia mà thành phân chia. Chúng sanh mê nên chuyển Niết bàn thành sanh tử. Chư Phật ngộ nên chuyển sanh tử thành Niết bàn. Nếu hiểu thấu sanh tử tức Niết bàn, từng niệm chứng đắc. Đó là chuyển sanh tử y Niết bàn.

NHỊ CHỨNG VÔ LƯỢNG

二種無量 (Đại trí độ luận).

Một, Thật vô lượng.

Lý Niết bàn, Phật tánh, tựa như hư không, không có hạn lượng. Tất cả Bồ tát không thể đo lường được. Vì vậy gọi là thật vô lượng.

Hai, Bất tri vi vô lượng.

Như núi Tu di, như nước trong bể lớn, chỉ có Phật và Bồ tát ... mới biết số lượng nhiều, ít, các vị trời và người trí lực kém cỏi, không thể biết. Vì vậy gọi là bất tri vi vô lượng (tiếng Phạn là Tu di, tiếng Hoa là Diệu cao)

NHỊ CHỨNG VÔ NGẠI

二種無礙 (Hoa nghiêm kinh sớ)

Một, Trí huệ ư cảnh vô ngại.

Cảnh tức là lý pháp giới. Bồ tát dùng trí bình đẳng để chứng được lý pháp giới. Lý, sự dung thông không hề chướng ngại. Vì vậy gọi là Trí huệ ư cảnh vô ngại.

Hai, thần thông tác dụng vô ngại.

Bồ tát, trong tâm, đã chứng được lý pháp giới, nên có thể dùng các loại thần thông, hiện trong vô số thập phương thế giới, hoá độ chúng sanh, đều không chướng ngại. Vì vậy gọi là thần thông tác dụng vô ngại.

NHỊ HOA

二花 (Hoa nghiêm kinh sớ)

Một, Thảo mộc hoa.

Tất cả hoa của cây cỏ đều trải qua quá trình nở hoa, kết trái. Lấy điều này làm ví dụ cho nhân của vạn hạnh, thì có khả năng thành tựu Phật quả. Vì vậy gọi là thảo mộc hoa.

Hai, Nghiêm thân hoa.

Thê gian có vàng, ngọc châu báu tựa như hoa, đều có thể dùng trang sức cho thân thể. Lấy ví dụ này để chỉ thần thông tướng đẹp, có thể trang nghiêm pháp thân. Vì vậy gọi là nghiêm thân hoa.

NHỊ CHỨNG BỒ ĐỀ

二種菩提 (Đại trí độ luận).

Luận nói Bồ tát thường thích trung đạo, lia bỏ hai bên, nên không sanh nơi biên giới, lại sanh nơi đô hội mà không tà kiến. Lại hỏi rằng: là Bồ tát phước đức và sức trí huệ lớn nên sanh vào nhà ở biên địa và có tà kiến để giáo hoá họ. Tại sao sợ sệt mà không sanh? Đáp rằng: Bồ tát có hai thứ.

Một, Thành tựu đại lực Bồ tát.

Luận nói: các Bồ tát này vì chúng sanh, không xa lánh nhà ở

biên địa và tà kiến mà đáp ứng và hiện thân cứu độ. Đó gọi là thành tựu đại lực Bồ tát.

Hai, Tân phát ý Bồ tát.

Luận nói: các Bồ tát này, khi mới phát tâm, nếu sanh vào nhà ở biên địa, tà kiến, đã không thể độ người, lại tự làm hỏng mất căn lành; giống như vàng thật ở trong bùn, cuối cùng không thay đổi. Nếu là đồng, sắt ở trong bùn thì sẽ hư hỏng. Đó là lý do, Bồ tát mới phát tâm không sanh vào nhà ở biên địa và tà kiến, (Chọn kim dụ cho đại lực Bồ tát; đồng sắt dụ cho Bồ tát mới phát tâm).

NHỊ ĐỀ NHỊ TÂM

菩提二心 (Đại trí độ luận)

Một, Đại từ tâm.

Từ là lòng thương yêu, tức là tâm đem đến cho niềm vui. Bồ tát yêu mến tất cả chúng sanh, thường mong muốn điều an vui, tùy chúng sanh mong cầu điều gì thì đem đến lợi ích cho họ. Đó gọi là đại từ tâm.

Hai, Đại bi tâm.

Bi là cảm thương, tức là tâm muốn dứt bỏ khổ sở cho chúng sanh, chịu nhiều đau khổ, luôn nuôi lòng thương xót, cứu vớt tế độ, khiến cho họ được giải thoát. Đó là đại bi tâm.

NHỊ CHỦNG THẮNG

二種勝 (Tứ địa kinh)

Một, Nhân thắng.

Bồ tát tin pháp lành xuất thế, đều dùng Bồ đề làm nhân, hơn cả

Thịnh văn, Duyên giác. Đó là nhân thắng.

Hai, Quả thắng.

Bồ tát tu hành đã lấy Bồ đề làm nhân, cuối cùng chứng được quả Bồ đề, vượt hơn cả Nhị thừa. Đó gọi là quả thắng.

NHỊ MỘC

二木 (Pháp hoa kinh văn cú)

Một, Đại thọ.

Đại thọ ví dụ cho giáo lý dành riêng Bồ tát. Giáo lý riêng cho Bồ tát này, ở hội Pháp hoa, được nghe đó là pháp Nhất thừa. Được thọ ký làm Phật, độ hết thấy chúng sanh, như cây đại thọ kia mong một trận mưa thấm nhuần để được tăng trưởng, cành lá sum suê tươi tốt, thì có thể che trùm tất cả. Đó gọi là đại thọ.

Hai, Tiểu thọ.

Tiểu thọ ví dụ cho Bồ tát thông giáo. Giáo lý Bồ tát này, cũng có hội Pháp hoa, nghe nói pháp Nhất thừa, thọ ký làm Phật, nhưng không đề cập đến căn tánh to lớn của biệt giáo Bồ tát, giáo hóa và công dụng rộng lớn. Đó là tiểu thọ.

NHỊ CHỦNG ĐỘC GIÁC

二種獨覺 (Tích huyền ký)

Đại luận nói: Độc giác sanh ra đời không gặp Phật xuất thế, quán sát nhân duyên bên ngoài, không thấy mà tự mình liễu ngộ. Vì vậy gọi là Độc giác (quán sát nhân duyên bên ngoài là quan sát sự điều

tàn của ngoại vật mà biết được sự sanh diệt trong tâm).

Một, Bộ hành.

Bộ là bộ loại. Các vị Độc giác này, có chút ít tâm vì người khác như con nai chạy rồi mà còn ngoáy đầu lại nhìn bầy ở sau. Vì vậy gọi là bộ hành.

Hai, Lân dụ.

Bậc Độc giác này chỉ muốn tự độ, dường như không có tâm vì người khác, như con kỳ lân chỉ có một sừng. Vì vậy gọi là lân dụ.

NHỊ TẠNG

二藏 (Trang nghiêm kinh luận)

Tạng có nghĩa là chứa đựng. Các kinh đại Tiểu thừa của Phật giáo, các kinh đều chứa đựng văn lý đầy đủ, nên gọi là tạng.

Một, Thỉnh văn tạng.

Nghe giáo lý của Phật, nên gọi là Thỉnh văn. Phật nói kinh A hàm chứa đựng giáo pháp Tiểu thừa Thỉnh văn tu nhân và chứng quả. Đó gọi là Thỉnh văn tạng (Tiếng Phạn là A hàm, tiếng Hoa là vô tỉ pháp).

Hai, Bồ tát tạng. Tiếng Phạn là Bồ tát, nói đủ là Bồ đề tát đỏa; tiếng Hoa là Giác hữu tình. Phật nói kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa bao hàm pháp Đại thừa Bồ tát tu như chứng quả. Đó là Bồ tát tạng.

NHỊ THỨA

二乘 (Hoa nghiêm kinh số)

Một, Lâm môn tam xa.

Dụ cho quyền giáo Tiểu thừa, ở phẩm thí dụ trong kinh Pháp hoa. Người của bậc Tam thừa ở ngoài cửa nhà cháy, mong mời ba xe dê, nai, trâu ra khỏi nhà lửa, dùng để ví dụ bậc Tam thừa nương Tứ đế, mười hai nhân duyên, sáu độ v.v... mà tu hành, được ra khỏi sanh tử. Đó gọi là lâm môn tam xa.

Hai, Lộ địa ngu xa.

Dụ cho thật giáo Đại thừa. Kinh Pháp hoa, phẩm Thí dụ. Các con đã ra khỏi nhà lửa, đến ngã tư đường ngồi đó, cho cùng một loại xe lớn trâu trắng kéo, cùng về bí mật lý tạng. Đó gọi là lộ địa ngu xa.

NHỊ THỨA

二乘 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú).

Thừa có nghĩa là chuyên chở. Các bậc Nhị thừa, nương theo các pháp Tứ đế, mười hai nhân duyên mà ra khỏi ba cõi sanh tử, đến thẳng Niết bàn, nên gọi là thừa.

Một, Thỉnh văn thừa

Nghe Phật thuyết giáo, nên gọi là Thỉnh văn, những người này dùng pháp Tứ đế làm phương tiện vận chuyển. Biết khổ, dứt tập, muốn diệt và tu đạo. Nhờ quán Tứ đế ra khỏi sanh tử, đến thẳng Niết bàn. Vì vậy gọi là Thỉnh văn thừa.

Hai, Duyên giác thừa.

Những người này dùng mười hai nhân duyên làm phương tiện chuyên chở; nhờ quán nhân duyên sanh diệt, liền ngộ được chẳng sanh chẳng diệt, ra khỏi sanh tử, đến

thẳng Niết bàn. Vì vậy gọi là Duyên giác thừa.

NHỊ QUẢ NHỊ NGHĨA

二果二義 (Tích huyền ký).

Nhị quả tức là Tư đà hàm, tiếng Hoa là nhất vãng lai, nên có hai nghĩa.

Một, Nhất vãng thiên thượng.

Người chứng quả thứ hai vẫn còn ba phẩm hoặc nghiệp ở dưới cõi dục, nên trở lại làm người một lần. Nếu ở nhân tu chứng được quả thứ hai, thì một lần lên trời, một lần xuống làm người, thì chứng được quả thứ ba. Đó gọi là một lần lên cõi trời.

Hai, Nhất vãng nhân gian.

Người chứng quả thứ nhất, nếu ở trong cõi trời, chứng quả thứ hai, thì một lần xuống nhân gian, một lần lên cõi trời, thì chứng được quả thứ ba. Đó gọi là nhị vãng nhân gian.

SƠ QUẢ NHỊ NGHĨA

初果二義 (Tích huyền ký).

Sơ quả tức tu đà hoàn, tiếng Hoa là dự lưu, còn gọi là nghịch lưu, nên có hai nghĩa.

Một, Dự lưu.

Dự là vào, lưu là dòng. Bạc thánh nhân này chứng được sơ quả, thì vị này đã vào dòng thánh. Vì vậy gọi là Dự lưu.

Hai, Nghịch lưu.

Thánh nhân chứng sơ quả, đã ngược dòng sanh tử. Vì vậy gọi là Nghịch lưu.

LỢI ĐỘN NHỊ CĂN

利鈍二根 (Tích huyền ký).

Tích huyền nói rằng thấy người hành đạo, căn tánh có hai loại. Người chứng sơ quả Tu đà hoàn, phá mê mờ thấy lý tánh gọi là kiến đạo. (Tiếng Phạn là Tu đà hoàn, Tiếng Hoa là Nhập lưu, nghĩa là người đã vào dòng thánh)

Một, Độn căn (còn gọi là tùy tín hành).

Bà sa luận nói: Do người ấy nương vào niềm tin, từ niềm tin khởi tâm tu hành, nên gọi là người thực hành, từ xưa đến giờ tánh nhiều chậm lụt, tự mình không hiểu được giáo lý, chỉ tin người khác nói mà ngộ được đạo. Vì vậy gọi là tùy tín hành.

Hai, Lợi căn (còn gọi là tùy pháp hành).

Luận Bà sa nói: Do người ấy nương theo pháp, từ pháp khởi tâm tu hành, nên gọi là người thực hành. Từ xưa tâm tánh lanh lợi, không tin lời người khác, tự mình tìm từ giáo điển mà ngộ được đạo, vì vậy gọi là tùy pháp hành.

NHỊ CHỨNG Y

二種醫 (Đại trí độ luận)

Một, Tiểu y.

Chỉ biết bệnh, biết nguyên nhân gây ra bệnh, biết thuốc trị hết bệnh, mà không biết tất cả bệnh, không biết nguyên nhân gây ra tất cả bệnh, không biết thuốc trị hết tất cả bệnh. Đó là ví dụ Thịnh văn không

thể biết tất cả thuốc chữa bệnh. Đó gọi là tiểu y.

Hai, Đại y.

Tất cả bệnh, tất cả nguyên nhân gây ra bệnh, tất cả thuốc trị hết bệnh, đều có thể biết hết, còn có thể biết nguyên nhân gây bệnh cho chúng sanh và cả thuốc trị bệnh. Đó là ví dụ cho Bồ tát không bệnh nào là không biết, không thuốc gì là không biết. Đó gọi là đại y.

NHỊ TÔNG

二宗 (Phiên dịch danh nghĩa).

Một, Long thọ, Đề bà tông.

Tức là tên của đại đức tỳ kheo ở nước Nam Thiên trúc làm ra đại trang nghiêm, đại trí độ luận v.v... gọi là pháp tánh tông, làm rõ trí của tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đến xiển đề cũng đều thành Phật. Tiếng Phạn là Đề bà, tiếng Hoa là đại, tức là đệ tử của Ngài Long thọ, tiếp nối đạo này, truyền bá ở đời. Đó là tông Long thọ, Đề bà. (Tiếng Phạn là Xiển đề; tiếng Hoa là tin không đầy đủ).

Hai, Vô trước, Thiên thân tông.

Phiên dịch danh nghĩa dẫn Tam tạng truyện rằng: ban đêm Ngài Vô trước lên cung trời Đâu suất, nơi Bồ tát Từ thị ở, học Du già sư địa luận v.v... chuyên hoằng dương pháp tướng, gọi là pháp tướng tông. Thiên thân là em của Ngài Vô trước, kế thừa đạo lý của anh mình, truyền bá ở đời. Đó là Vô trước, Thiên thân tông. (Tiếng Phạn là Đô sứ, còn gọi là Đâu suất;

tiếng Hoa là Tri túc- tiếng Phạn là Du già, tiếng Hoa là Tương ưng).

NHỊ CHỦNG TỖ KHEO

二種比丘(Xuất diệu kinh).

Ngày xưa có hai vị Tỳ kheo tu học ở trong núi. một thì học giỏi, một thì yếu kém. Vì yếu kém thì trí giới tụng kinh. Chỉ tụng một câu, ngày nào cũng tụng không nghỉ, hoàn toàn không học gì nữa. Thiên thần khen giỏi, xin được muốn nghe.

Vị Tỳ kheo học giỏi thấy thần ứng hiện, đem hết sở học của mình đọc tụng thật to, muốn được khen hay, nhưng thiên thần làm thính. Ông nổi nóng và nói với thần rằng: Tại sao đối xử tốt với vị kia mà xấu với tôi?

Thiên thần nói: Ông không tự trách mà còn trách tôi. Vị Tỳ kheo kia, tuy ít học, nhưng lời nói và việc làm phù hợp với nhau. Ông tuy tụng kinh tam tạng mà thực hành và kinh trái nhau, nên không đáng được khen (tiếng Phạn là Tỳ kheo, tiếng Hoa là khát sĩ).

Một, Đa văn Tỳ kheo.

Ưu tụng kinh điển, suu tầm rộng rãi, gọi là Tỳ kheo học rộng. Học rộng vốn là đáng quý. Nhưng học tuy có nhiều, mà tâm của mình không thực hành và thực hành chênh mảng, cũng không được khen ngợi.

Hai, Quả thiên Tỳ kheo.

Tỳ kheo này học đạo càng ngày càng kém, kinh điển ít tụng, nên gọi là Tỳ kheo ít học. Học đạo cạn

cột, dĩ nhiên, chưa đủ để ca ngợi. Nhưng học tuy chưa đạt được mà tâm của ông lại giản đơn nên tu hành chuyên nhất, thì cũng đáng quý. Đó là lý do thiên thân khen ngợi và ủng hộ vị Tỳ kheo này.

TĂNG GIÀ LÝ SỰ NHỊ HOÀ

僧伽理事二和 (Phiên dịch danh nghĩa).

Tiếng Phạn là Tăng già, tiếng Hoa là hoà hợp chúng, nghĩa là lý và sự đều hoà hợp.

Một, Lý hoà.

Bậc Nhị thừa đều dứt hết kiến, tư hoặc, đều chứng lý vô vi. Đó là lý hoà.

Hai, Sự hoà.

Sự hoà có sáu nghĩa, nghĩa là tăng nội phạm và ngoại phạm đều sống theo sáu pháp lục hoà.

1) Cùng tu một giới luật do Phật chế.

2) Cùng có sự hiểu biết về giáo pháp giống nhau

3) Cùng ở một nơi

4) Lợi ích chia đều nhau

5) Hoà thuận không tranh cãi.

6) Ý tưởng cùng vui vẻ với nhau.

Đó là sự hoà. (Nội phạm là bốn thiện căn vị: noãn, đĩnh, nhẫn, thế đệ nhất. Vị này gần quả Tu đà hoàn; nên gọi là nội phạm. Ngoại phạm là ngũ đĩnh tâm quán; tham nhiều tu bất tịnh quán; sân nhiều tu từ bi quán; tán loạn nhiều tu sở tức quán; ngu si tu nhân duyên quán; nhiều chương ngại tu niệm Phật

quán. Vị này tinh tấn tu từ đầu, xa dần thánh vị đến Phật vị, nên gọi là ngoại phạm).

NHỊ THIÊN TÙY NHÂN

二天隨人 (Hoa nghiêm kinh).

Khi con người sanh ra rồi thì có hai ông trời theo bên mình.

một là đồng sanh, hai là đồng danh.

Một, Đồng sanh thiên.

Ông trời này cùng với người cùng sanh một lượt.

Hai, Đồng danh thiên.

Ông trời này và người cùng một tên.

NHỊ NAN HOÁ

二難化(Đại trí độ luận)

Bồ tát, vì giáo hoá chúng sanh, làm chuyên luân thánh vương ở cõi thế gian, phần nhiều sanh ở cõi Dục, vì các vị trời sừng, khó dạy dỗ.

Một, Dục thiên nan hoá.

Các trời ở cõi Dục, ham mê ngũ dục tuyệt diệu, khó dạy dỗ. Đó là dục thiên nan hoá, (ngũ dục: Sắc, thính, hương, vị, xúc).

Hai, Sắc thiên nan hoá.

Các trời ở cõi Sắc, đắm nhiễm mùi vị, vui sướng thiên định thế gian, không có tâm nhằm chán cái ác mà mong xa lìa, nên khó dạy dỗ. Đó là sắc thiên nan hoá.

NHỊ CHỦNG CHÚNG SANH

二種衆生 (Đại trí độ luận)

Một, Tập ái chúng sanh.

Tập là luyện tập nhiều lần. Ái là tham ái, cũng gọi là mê say khoái lạc. Chúng sanh ở thế gian, đối với ngũ dục sắc, thanh, hương... hầu hết sanh lòng tham đắm, không thể xa lìa. Đó là tập ái chúng sanh.

Hai, Tập kiến chúng sanh.

Kiến là phân biệt có, không v.v... chúng sanh, đối với tất cả pháp, suy lường có, không, suy lường đoan, thường. Đó là tập kiến chúng sanh. (Đoạn kiến là chấp các pháp ở thế gian đều phải mất hẳn. Thường kiến là chấp thân này chết rồi sanh lại, tương tục không dứt).

VĂN KINH NHỊ CHŨNG PHI KHÍ

聞經二種非器 (Hoa nghiêm kinh số).

Một, Nhị thừa phi khí.

Khi Phật nói kinh Hoa nghiêm, tất cả hàng Nhị thừa, căn tánh hẹp hòi, không thể nghe và hiểu nổi; nên Phật xuất hiện nói: Hàng Nhị thừa không thể nghe kinh này, huống là thọ trì. Vì vậy, tuy ở trong pháp hội, như điếc như đui. Đó gọi là Nhị thừa phi khí.

Hai, Chúng sanh phi khí.

Tất cả chúng sanh có tà kiến, vì không có tín tâm, không có căn tánh Đại thừa. Tuy nghe kinh này mà sanh lòng chê bai, liền đọa vào đường ác. Đó gọi là chúng sanh phi khí.

NHỊ CHŨNG

二種 (Pháp hoa an lạc hạnh nghĩa).

Một, Phàm chúng.

Những kẻ phàm phu không thể giác ngộ rốt ráo. Nhân mắt thấy sắc, sanh tâm tham ái, bởi tham ái tạo tác nghiệp, tùy nghiệp chịu quả báo, luân hồi sanh tử liên miên không dứt. Đó gọi là phàm chúng.

Hai, Thánh chúng.

Nhờ bậc thiện tri thức, nghe được nghĩa lý giáo pháp, có thể hiểu rõ tất cả chư pháp đều từ vọng niệm mà sanh ra. Quán sát tâm này, giống như hư không. Như thế mà tu hành không dính mắc các pháp, có thể làm nên quả thánh. Đó gọi là thánh chúng.

NHỊ CHŨNG THỌ CỤ GIỚI PHÁP

二種受具戒法 (Đại bửu tích kinh).

Giới là căn bản của muôn điều thiện. Người thọ chánh giới thì tất cả pháp lành từ đây mà tăng trưởng. Người thọ tà giới, chấp vào tà kiến, rơi vào vòng ngoại đạo. Cho nên giới có hai loại không giống nhau.

Một, Thọ chánh bình đẳng giới.

Người tu hành có thể thọ trì chánh giới của Phật, tất cả bình đẳng, không thấy phân biệt khác nhau. Dứt hẳn tâm vọng tưởng tà vạy, giới thể tròn đầy đi đến giải thoát, rốt ráo đến vô thượng Bồ đề, không còn thối chuyển.

Hai, Thọ tà bất đẳng giới.

Người có tà kiến, theo kẻ có hiểu biết sai trái, dùng tâm phân biệt thọ trì tà giới và rơi vào nhân, ngã, đoạn, thường, kiêu mạng, tham dục, sân nhuế, ngu si và bao nhiêu tà kiến sai lầm, không biết tìm con đường thiết yếu giải thoát.

NHỊ CHỨNG KIỆN NHI

二種健兒 (Niết bàn kinh và Thủy sám).

Tự mình không làm ác; đã làm ác rồi thì nên sám hối và không làm nữa. Đó là người có sức mạnh, nên gọi là người khoẻ mạnh.

Một, Tự bất tác tội.

Người khoẻ mạnh này, nghiệp thân, khẩu, ý thường thanh tịnh, hoàn toàn không có lỗi lầm, xấu ác. Vì vậy gọi là tự bất tác tội.

Hai, Tác dĩ năng hối.

Người khỏe mạnh này, tuy ban đầu làm ác sau lại sửa đổi, hối hận, không dám làm nữa. Giống như nước đục, bỏ hạt minh châu vào, nhờ sức của hạt ngọc, nước đục liền trong. Vì vậy gọi là tác dĩ năng hối.

NHỊ CHỨNG NHÂN CHÚ THUẬT BẤT NĂNG GIA

二種人咒術不能加 (Ma đăng già kinh).

Kinh nói: Ngài A nan đi khát thực, giữa đường gặp cô Ma đăng già có nước. A nan khát nước, theo nàng xin nước uống. Tâm nàng xao động, trở về thưa mẹ xin chú thuật

bỏ vào nước. Mẹ nàng nói: ở đời có hai loại người, dù là chú thuật cũng không thể thay đổi được. (Tiếng Phạn là Ma đăng già, tiếng Hoa là tánh).

Một, Đoạn dục nhân.

Người có thể dứt dâm dục thì tự mình giữ giới được. Người trì giới, chánh niệm kiên cố, lập hạnh đoạn chánh, được thần linh phù hộ, yêu ma không quấy phá. Tuy có chú thuật cũng không thể thay đổi.

Hai, Tử nhân.

Người đã chết, thức nương vào nghiệp chuyển động, tùy nơi chịu hình phạt. Tuổi thọ của trời còn có hạn, chết không thể sống lại, tuy có chú thuật, cũng chẳng dời thay đổi được.

NHỊ CHỨNG PHÁ GIỚI NHÂN

二種破戒人 (Đại trí độ luận)

Một, Nhân duyên bất cụ túc phá giới.

Người nghèo khổ, cơm ăn, áo mặc không đầy đủ, sanh tâm trộm cắp nên phạm giới. Đó là nhân duyên bất cụ túc phá giới.

Hai, Nhân duyên cụ túc phá giới.

Người có cơm ăn áo mặc đầy đủ, vì tâm quen làm việc ác nên thích làm điều ác. Đối với giới cấm thường bị phạm phải. Đó là nhân duyên cụ túc phá giới.

NHỊ NHÂN XUẤT PHẬT THÂN HUYẾT

二人出佛身血 (Đại Trí độ luận)

Một, Điều đạt thôi sơn đắc tội.

Tiếng Phạn là Điều đạt, tiếng Hoa là Thiên nhiệt. Ông ta sanh lòng cực ác, xô đá đè Phật. Vì được kim cang lực sĩ hộ Phật, dùng chày kim cang đập vỡ đá, những hòn đá nhỏ văng tung toé ngược lại, làm bị thương ngón chân của Phật chảy máu. Nên ông ta bị tội báo. (Điều đạt là Đè bà đạt đa).

Hai, Kỳ vực hành châm đắc phước.

Tiếng Phạn Kỳ vực hay Kỳ bà, Tiếng Hoa là Cô hoạt sống vững vàng, kiên cố. Khi Phật bị bệnh nhẹ, sai Kỳ bà chữa trị cho Phật, Kỳ bà dùng kim lễ Phật lấy máu ra, bệnh mau thuyên giảm. Tuy là làm Phật ra máu, lý do trị bệnh cho Phật, nhờ vậy được phước báu.

NHỊ CHỨNG THOÁI

二種退 (Trì địa kinh)

Một, Cứu cánh thoái.

Cứu cánh giống quyết định. Người tu hành, tín căn cạn kiệt, lúc đầu siêng năng tu tập, sau vì các duyên khác làm trở ngại, đạo tâm liền thoái lui, cuối cùng không khởi phát tâm nguyện Bồ đề. Đó là cứu cánh thoái.

Hai, Bất cứu cánh thoái.

Người tu hành, ban đầu siêng năng, giữa chừng lười biếng, đạo tâm thoái thất. Tâm đã thoái thất,

nếu gặp được thiện tri thức khuyên răn giảng giải, thì lại có thể phát khởi tâm nguyện Bồ đề. Đó là bất cứu cánh thoái.

NHỊ THÂN

二親 (Pháp uyển châu lâm).

Nhị thân là cha, mẹ. Cầu là vương kinh nói: Người nhận được phần thân thể máu huyết của cha, mẹ cho, on bú mớm, nuôi dưỡng. Giả dụ châu báu chứa từ mặt đất lên đến cõi trời 28 (Phi tướng, phi phi tướng xứ) bố thí hết cho mọi người, cũng không bằng cúng dường cho cha mẹ.

Một, Phụ thân.

Cha là người cho ta hình hài đầu tiên, công đức sanh thành, từ khi còn tấm bé đến lúc trưởng thành, dạy dỗ, nuôi nấng, nâng niu. Ân ấy vô cùng to lớn.

Hai, Mẫu thân.

Là người nuôi ta sống còn đầu tiên. Từ trong bào thai đến khi bú mớm, nuôi nấng, giữ gìn, cực khổ vô cùng. Ân ấy to lớn hơn trời cao. (28 cõi trời là: Tứ thiên vương, Đạo lợi, Dạ ma, Đâu suất, Hoá lạc, Tha hoá tự tại, Phạn chúng, Phạm phụ, Đại Phạm, Thiếu quang, Vô lượng quang, Quang âm, Thiếu tịnh, Vô lượng tịnh, Biến tịnh, Vô vân, Phước sanh, Quảng quả, Vô tướng, Vô phiền, Vô nhiệt, Thiện kiến, Thiện hiện, Sắc cứu cánh, Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ thiên).

NHỊ HỘ

二護 (Niết bàn kinh).

Một, Nội hộ.

Nội là thân tâm của mình. Giới luật đại, Tiểu thừa Phật chế ra, nếu người thọ trì thì phòng hộ sai lầm cho thân, khẩu, ý nghiệp, thành tựu quả Bồ đề chủng trí. Đó là giới cấm là nội hộ vậy.

Hai, Ngoại hộ.

Là bà con dòng họ. người tu hành, cốt phải ngăn ngừa, dứt hết mọi duyên. Tất cả nhu cầu về ăn, mặc, thuốc thang ắt phải nhờ bà con dòng họ cung cấp, ngõ hầu thân tâm được an ổn, để đạo nghiệp được hoàn thành. Đó là lý do bà con thân thuộc là ngoại hộ.

NHỊ CHỨNG HỮU

二種有 (Tỳ bà sa luận)

Một, Thật vật thật hữu.

năm uẩn thành nên thân này là vật thật có. Vì vậy gọi là thật vật hữu.

Hai, Thi thiết hữu.

Con người trong cõi thế gian, mỗi người thọ báo theo nghiệp của mình, vậy mượn tinh cha huyết mẹ mà có thân thể này và mới có nam, nữ. Vì vậy gọi là thi thiết hữu (Thi thiết: thi hành, kiến thiết)

NHỊ CHỨNG BỆNH

二種病 (Niết bàn kinh)

Một, Thân bệnh.

Thân thể do bốn con rắn độc lớn hình thành. Chúng không hoà

hợp thì bệnh hoạn nảy sanh. Vì vậy gọi là thân bệnh (Tứ đại là đất, nước, lửa, gió. Vì bốn thứ này khắp đầy thế giới, nên gọi là đại. Người nương nhờ tứ đại bên ngoài, mà thành được tứ đại trong thân với tánh cứng, ướt, nóng, động đánh nhau bên trong. Không hoà thuận nhau, độc hại như rắn. Vì vậy gọi là bốn con rắn độc lớn.)

Hai, Tâm bệnh.

Tâm thể linh diệu sáng suốt, tròn đầy vắng lặng như hư không. Có lẽ vui vẻ quá độ không kim được đến nỗi sôi nổi quá mức; nhút nhát quá sanh lo sợ, buồn rầu, khổ não, ngu si, tối tăm, đều do bốn thứ này quấy động bên trong, đến nỗi sanh bệnh hoạn. Vì vậy gọi là tâm bệnh.

NHỊ CHỨNG BỆNH

二種病 (Đại trí độ luận)

Một, Tiên thế hành nghiệp bệnh.

Vì đời trước ưa các biện pháp độc ác như roi vọt, gậy gộc, khảo tra, cưỡng bức làm đau khổ tổn hại chúng sanh. Vì vậy đời này cảm ứng quả báo mắc nhiều bệnh hoạn. Đó là tiên thế hành nghiệp bệnh.

Hai, Hiện thế thất điều bệnh.

Vì lạnh, nóng, mưa, gió, không biết bảo dưỡng thân mình, rồi ăn, uống vô chừng, ngủ nghỉ vô độ, vì những việc ấy, mắc nhiều bệnh hoạn. Đó là hiện thế thất điều bệnh.

NHỊ CHỨNG TỬ

二種死 (Niết bàn khinh)

Một, Mạng tận tử.

Mạng trời đã hết, thân này phải bỏ. Vì vậy gọi là mạng tận tử. Nhưng có trường hợp mạng hết mà phước chưa hết, hoặc phước hết mà mạng chưa hết; hoặc phước, mạng đều hết, gọi là mạng tận tử. (Phước là tiền của)

Hai, Ngoại duyên tử.

Không thuận thiên mạng thì mất mạng mình. Vì vậy gọi là ngoại duyên tử. Như không phải số phận mà tự hại mình, tình linh gặp người khác hại mình, hoặc hai người giận giữ không ngừng, mỗi lúc càng tăng lên, cả hai cùng chết, đều là ngoại duyên tử.

NHỊ CHỨNG BỐ THÍ

二種布施 (Đại trí độ luận)

Một, Tịnh thí.

Không cầu quả báo, danh dự, phước lộc ở thế gian, chỉ vì cần lành xuất thế mà giúp đỡ, nguyên nhân đi đến Niết bàn. Dùng tâm thanh tịnh mà bố thí. Vì vậy gọi là tịnh thí.

Hai, Bất tịnh thí.

Bằng vọng tâm cầu phước báo mà thực hành bố thí. Như kinh Bát nhã nói: hoặc sợ mất mát của cải mà bố thí, hoặc vì mong cầu thế lực mà bố thí. Như thế bao nhiêu duyên cớ, cùng với thanh tịnh trái ngược. Đó là bất tịnh thí.

NHỊ CHỨNG PHÁP THÍ

二種法施 (Bát nhã kinh)

Một, Thế gian pháp thí.

Bồ tát tuy là vì tất cả loài hữu tình, thuyết pháp, hiển thị năm thân thông v.v... tất cả các pháp. Nhưng chưa thể ra khỏi thế gian. Vì vậy gọi là thế gian pháp thí. (năm thân thông: một) Chân không dính đất, hai) Biết được tâm và mạng sống của con người, ba) Tầm nhìn ngàn dặm, bốn) Kêu tên có mặt liền, năm) Vách, đá không làm trở ngại hướng đi).

Hai, Xuất thế gian pháp thí.

Bồ tát vì chúng hữu tình tuyên thuyết, chỉ bảo tam giải thoát môn và những giáo pháp khác của Phật, nương vào đây mà tu tập, thì được ra khỏi thế gian. Vì vậy gọi là xuất thế gian pháp thí (Tam giải thoát môn: Không, vô tướng, vô tác)

NHỊ CHỨNG THÂN HÀNH THÍ

二種身行施 (Đại trí độ luận).

Một, Sanh thân hành thí.

Bồ tát dùng, thân được cha mẹ sanh ra, có thể dùng tất cả báu vật và dùng cả thân mạng để bố thí, tâm không tiếc rẻ. Đó gọi là sanh thân hành thí.

Hai, Pháp thân hành thí.

Bồ tát đã bỏ thân mạng (sanh thân) được pháp thân, có thể ở mười phương thế giới, dùng vô số trân bảo, y phục, thức ăn, thức uống bố thí tất cả chúng sanh; hay trong một thời gian ngắn, tùy theo

tiếng nói của chúng sanh, thuyết pháp khắp cả mọi loài. Đó gọi là pháp thân hành thí.

NHỊ CHỮNG THÍ

二種施 (Pháp giới thứ đệ)

Một, Tài thí.

Dùng thức ăn, thức uống, quần áo, châu báu, nhà cửa, ruộng vườn, tất cả những gì sở hữu của mình, đem cho người khác. Kinh Kim quang minh tối thắng vương nói: Phước bố thí tiền của, không thể ra ngoài tam giới, chỉ điều phục lòng tham, cứu được một đời nghèo khổ, nhưng không thể làm cho ta đắc đạo được. Ví như ánh sáng đèn chỉ sáng trong một căn nhà thôi.

Hai, Pháp thí.

Từ chư Phật đến các vị thiện tri thức, hoặc từ kinh sách, nghe nói các pháp lành thế gian và xuất thế gian, bằng tâm thanh tịnh vì người diễn nói. Kinh Kim quang minh tối thắng vương nói: Bố thí pháp là tự lợi và lợi người khác, có thể khiến chúng sanh ra ngoài tam giới, dứt các phiền não, thành tựu trí huệ cho mình. Ví như ánh sáng mặt trời chiếu khắp đại thiên thế giới. (Pháp thế gian là ngũ giới, thập thiện các pháp cai trị xã hội. Pháp xuất thế gian là Tứ đế, lục độ mà Tam thừa tu tập).

NHỊ GIỚI

二戒 (Hoa nghiêm không mục).

Một, Tánh giới.

Sát, đạo, tà dâm, vọng ngữ, bốn giới này là tánh giới, không đợi Phật chế ra, nếu người nào giữ gìn thì được phước, phạm thì bị tội. Đó gọi là tánh giới.

Hai, Giá giới.

Giá là ngăn chặn. Uống rượu nhiều có nhiều lầm lỗi sanh ra, có thể phạm đến các giới khác, nên Phật đặc biệt ngăn chặn, khiến không phạm phải và giữ gìn, bảo hộ các luật nghi khác. Đó gọi là giá giới.

NHỊ GIỚI

二戒 (Tì bà sa luận).

Một, Đạo cộng giới.

Ở trong địa vị kiến đạo và tu đạo, không cố ý giữ giới, tự nhiên không phạm. Giới và đạo cùng phát khởi. Đó gọi là đạo cộng giới. người giữ giới này đã chứng được sơ quả, nhị quả, tam quả. Đó là vô lậu giới (Kiến đạo là sơ quả; Tu đạo là nhị quả, tam quả - Vô lậu là không rơi vào tam giới sanh, tử).

Hai, Định cộng giới.

Khi phát khởi định này chứng được định sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền thiên, không cố ý giữ giới tự nhiên không phạm. Giới và định cùng phát khởi. Đó gọi là định cộng giới. Giới này dứt phiền não (hoặc) chưa hết, chưa ra khỏi sanh tử. Đó là hữu lậu giới.

NHỊ GIỚI

二戒 (Hoa nghiêm kinh sơ).

Một, Tùy tướng giới.

Tuỳ là tuỳ thuận. Tướng là hình tướng. Nương theo lời Phật dạy, nhuộm áo nâu sòng, xuất gia, xin ăn tự sống không phạm oai nghi. Đó là tuỳ tướng giới.

Hai, Ly tướng giới.

Ly là xa lìa, người giữ gìn giới pháp, tâm không đắm nhiễm, thì tất cả giới tựa như hư không, hiểu rõ tướng trì, phạm. Đó là ly tướng giới.

NHỊ GIỚI

二戒 (Niết bàn kinh)

Một, Tánh trọng giới.

Sát, đạo, dâm, vọng đều là tánh nghiệp. Không giữ giới Phật, giữ mà không phạm, tánh ta được lành. Phạm mà không giữ, tánh ta có tội. Nếu người phạm giới, tội ấy rất nặng. Đó gọi là tánh trọng giới.

Hai, Thế cơ hiềm giới.

Giới không quan tâm những chê bai và nghi ngờ của người đời. Giới luật Phật chế ra cho người xuất gia. Tất cả sự nghiệp kinh doanh, sinh sống của thế gian và tất cả những việc không thích hợp với đạo, đều không được làm, là để ngăn cản những dèm pha, nghi ngờ của người đời. Đó gọi là tức thế cơ hiềm giới.

NHỊ GIỚI

二戒 (Niết bàn kinh)

Một, Oai nghi giới.

Thọ giới rồi, chỉ lo tu hành, uốn nắn oai nghi và ngừng lại việc làm đẹp cho thân thể. Đối lừa người

đời, chỉ vì mong cầu danh lợi và muốn người ta cung kính mình mà thôi.

Hai, Tòng giới giới.

Thuận theo giới luật Phật dạy, trong sạch ba nghiệp để cho trong tâm, ngoài thân của mình tương xứng nhau. Không vì việc đời, chỉ mong được lợi ích chân thật, không cần lời khen giả dối.

XUẤT GIA NHỊ GIỚI

出家二戒 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú)

Một, Thập giới.

Không sát, không trộm, không dâm, không nói dối, không uống rượu, không ngồi giường cao rộng lớn, không đeo hoa, thoa hương, không xem nghe ca múa, không cầm giữ vàng bạc châu báu, không ăn quá ngộ. Đây là mười giới, Sa di mới xuất gia thọ trì. Đó là mười giới của người xuất gia (Sa di là tiếng Phạn, tiếng Hoa là Túc từ. Túc là dứt bỏ tình cảm say đắm ở thế gian. Từ là cứu giúp mọi người).

Hai, Cụ túc giới

Là 250 giới, phân ra:

1) Pháp ba la di có bốn điều (Tiếng Phạn là ba la di, tiếng Hoa là Cực ác)

2) Pháp Tăng già bà thi sa có 13 điều (Tiếng Phạn là Tăng già bà thi sa, tiếng Hoa là Tăng tàn, phạm giới này như người bị kẻ khác làm tổn hại mạng tuy chưa chết mà hình thể đã tàn phế vậy.

3) Pháp bất định có hai điều (Tỳ kheo phạm lời nói phi pháp hoặc dùng pháp ba la di đề trị, hoặc dùng pháp Tăng già ba thi đề trị, hoặc dùng pháp ba dật đề đề trị, nên gọi là bất định.)

4) Pháp Ni tát kỳ Ba dật đề có 30 điều (Tiếng Phạn là Ni tát kỳ, tiếng Hoa là Xả: vì lòng tham lam quá sức, phạm vào tiền của các thứ, phải bỏ đi mới vào được tăng đoàn. Tiếng Phạn gọi là Ba dật đề, tiếng Hoa là Đọa, nghĩa là của cải không bỏ đi, phải đọa vào địa ngục)

5) Pháp Ba dật đề có 90 điều.

6) Pháp Ba la đề đề xả ni có bốn điều (Tiếng Phạn là Ba dật đề đề xá ni, tiếng Hoa là Hương bĩ hồi. Luật Tăng kỳ nói: tội này nên đến trước chúng tăng phát lồ sám hối, nên gọi là Hương bĩ hồi.

7) Pháp chúng học có 100 điều (Các giới pháp này, chúng Tỳ kheo đều phải học, nên gọi là chúng học)

8) Pháp diệt tránh có bảy điều (nổi lên cải cọ việc gì phải trừ bỏ đi, nên gọi là diệt tránh pháp).

250 giới này Tỳ kheo xuất gia thọ trì. Đó gọi là xuất gia cụ túc giới. (Tiếng Phạn là Tỳ kheo, tiếng Hoa là Khất sĩ)

TẠI GIA NHỊ GIỚI

在家二戒 (Tỳ bà sa luận)

Một, năm giới.

Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Đó là năm giới, người tại gia thọ trì, nên gọi là năm giới tại gia.

Hai, tám giới.

Sau năm giới, thêm ba giới: Không ngồi giường cao rộng lớn; không đeo hoa hương và vật trang sức lên đầu, mình; không ca hát nhảy múa, vui đùa. Đây là tám giới người tại gia thọ trì, nên gọi là tại gia tám giới.

TÀ CHÁNH NHỊ GIỚI

邪正二戒 (Thiên Thai tứ giáo nghi tập chú)

Một, Tà giới.

Người ngoại đạo làm theo tà đạo. Chẳng phải nguyên nhân suy đoán là nguyên nhân. Tự suy đoán nhân đời trước, thần thức từ trong con gà đến đây, bèn đứng một chân, tu khổ hạnh. Hoặc suy đoán kiếp trước là con chó đến đây, bèn tham ăn phân dãi dơ bẩn, tu khổ hạnh. Đó gọi là tà giới.

Hai, Chánh giới.

Khi Phật chưa ra đời. Luân vương cũng dạy người thực hành không sát, không trộm cắp v.v... mười điều thiện. Đó là thập thiện giới pháp. Ấy là chánh giới.

NHỊ TRÌ

二持 (Hoa nghiêm kinh sớ)

Một, Chỉ trì.

Chỉ là ngăn ngừa. Ngăn ngừa thân, miệng để không sát, không trộm, không tà dâm, không nói dối v.v... Đó là chỉ trì.

Hai, Tác trì.

Tác giống như thực hành. Đã không sát sanh lại nên phóng sanh.

Đã không trộm cắp lại hay bố thí.
Đã không tà dâm lại hay cung kính.
Đã không nói dối lại hay nói chơn thật. Đó là tác tri.

NHỊ CHỨNG TINH TẤN

二種精進 (Pháp giới thứ đệ).

Một, Thân tinh tấn.

Bản thân siêng tu pháp lành, ngày đêm hành đạo, lễ tụng, giảng thuyết, khuyên răn giúp đỡ mở mang, dạy dỗ. Đó gọi là thân tinh tấn.

Hai, Tâm tinh tấn.

Tâm siêng năng làm điều thiện mãi mãi không ngưng nghỉ.

NHỊ CHỨNG TINH TẤN TÂM

二種精進心 (Pháp hoa sám nghi)

Hành nhân luân tu pháp sám hối phải giữ đúng hạn kỳ thì mới phá được chướng ngại của sai lầm (hoặc). Như tu Pháp Hoa Tam muội có kỳ hạn là 21 ngày. Trong thời gian này lễ Phật, sám hối, tụng kinh vừa sự vừa lý, đều phải tinh tấn. Vì vậy có hai thứ tâm (Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là Chánh định)

Một, Sự trung tu nhất tâm tinh tấn.

Hành nhân ở trong đạo tràng, thực hành 21 ngày các nghi lễ thuần thực, đầy đủ. Khi lễ Phật nhất tâm thành khẩn, quán tưởng kim dung của Phật hiện tiền trước mắt đoan nghiêm rất nhiệm màu, tâm

không còn vướng mắc bất cứ cái gì, cho đến sám hối, tụng kinh, tọa thiền đều phải nhất tâm, khiến cho hành động và giáo pháp tương ưng nhau không hề lười biếng. Đó gọi là sự trung tu nhất tâm tinh tấn.

Hai, Lý trung tu nhất tâm tinh tấn.

Hành nhân vừa mới vào đạo tràng, cho đến 21 ngày hoàn tất. Trong thời gian ấy, những việc làm đều hợp oai nghi, thường phải quán chiếu, nhất tâm vắng lặng. Như khi lễ Phật thì nhận biết năng lễ, sở lễ tánch vắng lặng. Tuy nói là vắng lặng nhưng cảm ứng đạo giao một cách tự nhiên, không thể nghi bàn. Vì lý và thể bình đẳng, chúng sanh và Phật không hai.

Tuy nói không có người lễ, nhưng thân thể ta đang lễ trước chư Phật. Tuy nói không có Phật được lễ, nhưng vẫn có chư Phật theo tâm ta hiển hiện. Niệm niệm như thế chớ có lười biếng. Đó là lý trung tu nhất tâm tinh tấn

NHỊ CHỨNG NHẪN NHỤC

二種忍辱 (Đại trí độ luận)

Một, Phi chúng sanh sở nhẫn nhục.

Bồ tát khi gặp gió, lạnh, nóng, nước, mưa v.v... những vật vô hình làm buồn bực, tổn hại, an nhiên nhận chịu, không nổi lên sân hận. Đó gọi là phi chúng sở nhẫn nhục.

Hai, Chúng sanh sở nhẫn nhục.

Bồ tát, nếu gặp hữu tình chúng sanh vu oan cho mình, cũng có thể

nhận chịu, bỏ qua không sân hận. Đó gọi là chúng sanh sở nhẫn nhục.

NHỊ CHỨNG PHÂN BIỆT CHƠN NGUY THIỀN TƯỚNG

二種分別真偽禪相 (Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu)

Một, Biện tà nguy thiền phát tướng.

Người tu thiền ở trong thiền định, hoặc biết tự thân như bị trời buộc, như bị đè nén, hoặc có lúc thân nhẹ như muốn bay được, hoặc vui mừng đến gợn tay khoa chân, hoặc suy nghĩ buồn rầu, các tướng và tà nguy như thế, cùng với thiền nổi lên, tâm nếu chấp lấy thì liền tương ưng với quý pháp, phần nhiều loạn tâm điên cuồng. Vì vậy người tu thiền định, đối với các tướng ấy, nhất tâm tịch tĩnh, phân biệt tà, nguy, biết nó là hư dối, không ưa không chấp, thì tự nhiên không còn nữa. Đó là biện tà nguy thiền phát tướng.

Hai, Biện chân chánh thiền phát tướng.

Người tu thiền, ở trong thiền định, tâm ngay thẳng chánh niệm, xa lìa u mê tán loạn, chỉ nhận ra an ổn sáng suốt, yên lặng vô vi và cùng tương ưng với chánh định, tất cả các tướng tà, nguy hoàn toàn không thấy nữa. Đó là biện chân chánh thiền phát tướng.

NHỊ CHỨNG TỊCH TĨNH

二種寂靜 (Thích thị yếu lã)

Một, thân tịch tĩnh.

Bỏ nhà ân ái và các việc lăng nhăng, ở chỗ yên tĩnh, cách xa náo loạn, không làm tất cả việc ác. Đó là thân tịch tĩnh.

Hai, Tâm tịch tĩnh.

Phải xa lìa tham, sân, si v.v... tu tập thiền định, không còn tán loạn, không suy nghĩ tất cả việc ác. Đó là tâm tịch tĩnh.

NHỊ CHỨNG NGUYỆN

二種願 (Đại trí độ luận)

Một, Khả đắc nguyện.

Tu phước thì được sanh làm người, trời. Tu giới, định, huệ thì chứng được A la hán, cho đến quả Phật. Đó gọi là khả đắc nguyện (tiếng Phạn là A la hán, tiếng Hoa là Vô học.)

Hai, Bất khả đắc nguyện.

Người dùng trí của mình để đo lường hư không đến tận cùng biên tế, cuối cùng không thể đạt được. Đó gọi là bất đắc khả nguyện.

NHỊ CHỨNG TU HÀNH

二種修行 (Niết bàn kinh)

Một, Chân thật tu hành.

Nương theo lời Phật dạy, có thể biết các tướng Niết bàn, Phật tánh v.v... mà tu theo các hạnh. Đó gọi là chân thật tu hành. (Tiếng Phạn là Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ).

Hai, Bất thật tu hành.

Không biết các tướng Niết bàn, Phật tánh mà tu theo các hạnh. Đó gọi là bất thật tu hành.

NHỊ NHÂN DUYÊN PHÁT KHỞI CHÁNH KIẾN

二因緣發起正見 (Đại trí độ luận)

Một, Ngoại văn chánh pháp.

Chúng sanh tuy có đầy đủ chánh niệm, ắt phải nghe theo những giảng thuyết về chánh pháp của người trí, sau đó chánh kiến mới bắt đầu mở mang. Ví như lúa mạch, trong có đầy đủ hạt mầm, ngoài phải có nước mưa thấm nhuần, sau đó nảy mầm bắt đầu sự sống. Vì vậy muốn mở mang chánh kiến, ắt phải nghe chánh pháp từ ngoài.

Hai, Nội hữu chánh niệm.

Chúng sanh tuy có nghe chánh pháp, phát khởi chánh kiến, thật ra nội tâm có đầy đủ chánh niệm. Ví như hồng chung tuy có người động, nhưng tiếng chuông phải có từ ngoài. Vì vậy nếu muốn chánh kiến mở mang, ắt phải có chánh niệm bên trong.

NHỊ CHỨNG TÂM

二種心 (Trì địa kinh)

một, An ổn tâm.

Bồ tát vì chúng sanh tạo các phiền não (hoặc nghiệp), mà phải chịu khổ sanh tử bức bách, ngụp chìm trong đường ác; nên làm mọi việc để chỉ bảo, dứt trừ pháp bất thiện, đến thẳng chỗ lành, khiến tâm chúng sanh được nhiều an ổn.

hai, Khoái lạc tâm.

Bồ tát vì chúng sanh nghèo túng khôn khổ, không nơi nương

tựa, nên khởi lòng đại bi giúp đỡ đem lợi ích cho, khiến cho tâm của chúng sanh được an vui.

Ý NGHIỆP HỮU NHỊ CHỨNG TÂM

意業有二種心 (Đại thừa lý thú lục ba la mật kinh).

Ý nghiệp là những gì của ý căn khởi lên. Người tu hành, đối với bố thí, trì giới, nhẫn nhục, thiền định, trí huệ, nếu không có sức tinh tấn thì không thể thành tựu. ba nghiệp lành thân, khẩu, ý, cũng từ sức tinh tấn, mới phát sanh được. Nhưng trong ba nghiệp, ý nghiệp là hơn hết, cho nên mới có hai loại tâm.

Một, Tinh tấn tâm.

Phát tâm Bồ đề, tu tập nghiệp lành, ngày đêm tụng niệm, thiền định, không thể gián đoạn, lìa xa tâm lười biếng.

Hai, Thoái chuyên tâm.

Đối với các pháp lành không thể tiến tu, hoặc phát tâm tu tập không bền bỉ, bèn sanh lòng thoái lui, không thể đến bờ Niết bàn bên kia.

NHỊ CHỨNG SÁM HỐI

二種懺悔 (Bồ trợ nghi và Thiên thai tứ giáo nghi)

Tiếng Phạn là Sám ma, tiếng Hoa là hối quá; Hoa-Phạn dùng chung gọi là sám hối - Lại nói sám là tu sửa những gì chưa tới. Hối là sửa đổi những gì đã qua. Nghĩa là tu tập quả lành ở đời sau và sửa đổi nhân ác đời quá khứ.

Một, Sự sám hối.

Sự là nghi thức. Thân thì lễ bái, chiêm ngưỡng hình tượng Phật, Bồ tát. Miệng thì tụng kinh, niệm Phật. Ý luôn luôn nhớ hình dung Phật. ba nghiệp ân cần, cần cầu sám hối tội nghiệp quá khứ, hiện tại đã làm theo nghi thức đã vạch sẵn. Đó gọi là sự sám hối.

Hai, Lý sám hối.

Lý là lý tánh. Tất cả tội nghiệp đã làm ở quá khứ, hiện tại, đều từ tâm mà ra. Nếu hiểu được bản tánh của tự tâm vắng lặng, thì tướng của tất cả tội đều cũng vắng lặng. Đó gọi là lý sám hối.

NHỊ CHỨNG BẠCH PHÁP

二種白法 (Hoa Nghiêm kinh Tuỳ sở diễn nghĩa sao).

Bạch pháp là pháp thanh tịnh rõ ràng (trắng) Pháp địa ngục gọi là hắc pháp. Pháp trời, người gọi là bạch pháp. Quang minh văn cú nói: Bạch pháp phải tôn sùng. Hắc pháp phải bỏ đi.

Một, Tàm bạch pháp.

Trong tự mình thấy xấu hổ, không dám làm ác, tu tập các pháp lành, ngưng làm việc ác. Đó gọi là tàm bạch pháp.

Hai, Quý bạch pháp.

Trong tự mình thấy sợ sệt, bày tỏ tội lỗi, thì không dám làm nữa, tu tập pháp lành, ngưng làm việc ác. Đó gọi là quý bạch pháp.

NHỊ CHỨNG KHUYẾN THỈNH

二種勸請 (Đại trí độ luận)

Một, Phật sơ thành đạo khuyến thỉnh chuyên pháp luân.

Lúc Phật mới thành đạo, Bồ tát khuyến thỉnh rằng: con tên là... xin đức Thế tôn, vì chúng sanh chuyển pháp luân, độ thoát tất cả. Đó gọi là khuyến thỉnh pháp luân.

Hai, Phật dục nhập diệt khuyến thỉnh tại thế.

Lúc Phật sắp xả bỏ thân mạng vào Niết bàn. Bồ tát khuyến thỉnh: Con tên là... thỉnh Đức Thế tôn ở lại thế gian lâu vô số kiếp, độ thoát tất cả chúng sanh. Đó gọi là khuyến thỉnh tại thế (Tiếng Phạn Kiếp đa, tiếng Hoa là phân biệt thời gian (tiết)).

NHỊ CHỨNG TƯ LƯƠNG

二種資糧 (Bảo tích kinh).

Tư là giúp đỡ. Lương là lương thực. Như người muốn đi đường xa, ắt phải nhờ có lương thực đem theo giúp đỡ. Giống như sự tu hành các vị Bồ tát, muốn chứng Phật quả, ắt phải nhờ phước, trí giúp đỡ. Vì vậy gọi là tư lương (giúp đỡ và lương thực).

Một, Phước đức tư lương.

Các nhân lành đã làm như bố thí, trì giới v.v... cho đến tu tập tất cả Phật pháp đầy đủ. Đó là phước đức tư lương.

Hai, Trí đức tư lương.

Tu tập chánh quán, tâm không tạp loạn, cần cầu trí huệ mâu nhiệm, không lợi lũng chút nào, cho đến tu tập tất cả Phật pháp đầy đủ. Đó gọi là trí đức tư lương.

NHỊ CHỨNG CÚNG DUỜNG

二種供養 (Phổ hiền hạnh
nguyện phẩm)

Một, Tài cúng dường.

Kinh nói: Tất cả cõi Phật trong mười phương, trong số các vi trần, mỗi vi trần có một thế giới và mỗi thế giới có một vị Phật. Mỗi cõi Phật có vô số Bồ tát nhiều quanh ta. Vì bằng nguyện lực của Ngài Phổ hiền, đều có thể dùng vật phẩm quý báu mà cúng dường; như hoa mạng, âm nhạc, tán cái, y phục đốt nhiều hương đèn. Mỗi thứ cao tợ núi Tu di. Dùng bao nhiêu phẩm vật như thế thường làm lễ cúng dường vô số vô biên chư Phật và Bồ tát. Đó gọi là tài cúng dường. (Tiếng Phạn Tu di, tiếng Hoa là Diệu cao).

Hai, Pháp cúng dường.

Kinh nói: trong các thứ cúng dường, cúng dường pháp là tối thắng. Bởi vì nói về cúng dường thì có: Tu hành cúng dường, lợi ích chúng sanh cúng dường, nhiếp thọ chúng sanh cúng dường, thay thế đau khổ cho chúng sanh cúng dường, siêng tu căn lành cúng dường, không bỏ đạo nghiệp Bồ tát cúng dường, không xa lìa tâm Bồ đề cúng dường. Những việc cúng dường trên công đức vô lượng, nay

đem so sánh cúng dường một niệm công đức thì 100 phần không bằng một. Đó gọi là pháp cúng dường (lợi ích chúng sanh, nhiếp thọ chúng sanh gọi là pháp cúng dường). Bởi vì nhờ nói pháp mới có thể đem lại lợi ích, nhiếp thọ. Đó là lấy pháp cúng dường Như lai. Thay thế khổ đau cho chúng sanh, cũng là lấy pháp cúng dường Như lai. Siêng tu căn lành tức là siêng tu pháp lành. Bồ tát nghiệp tức là pháp mà Bồ tát tu tập.

NHỊ THIỆN

二善 (Đại trí độ luận)

Một, Vị sanh thiện.

Giới, định, huệ... các pháp lành chưa tu tập. Đó gọi là vị sanh thiện. Nếu thiện chưa sanh thì phải siêng năng tu tập, khiến cho pháp lành sanh.

Hai, Dĩ sanh thiện.

Thiện là giới, định, huệ... các pháp lành đã tu tập rồi, gọi là dĩ sanh thiện. Nếu pháp lành đã sanh, phải siêng tu tập cho nó tăng trưởng.

NHỊ CHỨNG PHƯỚC ĐIỀN

二種福田 (Đại phương tiện
Phật báo ân kinh).

Điền có nghĩa là nơi sanh trưởng. Người nào đáng cúng dường thì nên cúng dường, thì có thể được nhiều phước báu. Như người chăm chỉ làm ruộng thì đến

mùa sẽ thu hoa lợi. Nên gọi là phước điền.

Một, Hữu tác phước điền.

Đối với chư Phật, Bồ tát, cha mẹ, sư trưởng đem tâm cung kính, lo việc cúng dường, chẳng những toại nguyện, còn có thể thành đạo nghiệp. Nếu có tâm mong cầu phước báo chính là có mong cầu mà làm. Vì vậy gọi là hữu tác phước điền.

Hai, Vô tác phước điền.

Đối với chư Phật, Bồ tát, cha mẹ, sư trưởng đem tâm cung kính, lo việc cúng dường, chẳng những được phước, còn có thể thành đạo nghiệp. Nếu không có tâm mong muốn phước báo. chính là không mong cầu mà làm. Vì vậy gọi là vô tác phước điền.

NHỊ LỢI

二利 (Kim cang Bát nhã kinh thủ trước bất hoại giả danh luận)

Một, Tự lợi.

Kinh điển Phật nói, tự mình có thể thọ trì đọc tụng, lắng nghe suy nghĩ, y theo lý mà tu tập, thành tựu quả tốt đẹp. Đó gọi là tự lợi.

Hai, Lợi tha.

Lấy pháp mình đã nhận rồi vì người khác mà diễn nói, khiến cho họ tu tập, dứt trừ phiền não chứng được Phật quả. Đó gọi là lợi tha.

NHỊ CHỨNG XIỂN ĐỀ

二種闡提 (Lăng già kinh)

Tiếng Phạn là Xiển đề, gọi đủ là Nhất xiển đề, tiếng Hoa là Tín bất cụ, cũng gọi là Cự ác.

Một, Xả nhất thiết thiện căn nhất xiển đề.

Kinh Lăng già nói: chê bai kinh Đại thừa và nói lời ác, không chịu tuân theo kinh, luật. Đó gọi là xả nhất thiết thiện căn nhất xiển đề.

Hai, Ư vô thi chúng sanh phát nguyện nhất xiển đề.

Chúng sanh ở thế gian có từ vô số kiếp, không có bắt đầu, nên gọi là vô thi chúng sanh. Bồ tát phát nguyện độ các chúng sanh, dùng nguyện lực vốn có hiện làm xiển đề, nên kinh Lăng già nói: Bồ tát dùng phương tiện của mình không nhập diệt. Đó gọi là ư vô thi chúng sanh phát nguyện nhất xiển đề.

NHỊ CHỨNG KIẾN

二種見 (Đại trí độ luận).

Hai loại kiến này là biên kiến trong mười thập sử. Người ngoại đạo, từ thân kiến trở lên, chấp ngã đoạn, thường. Chấp là thường thì không đoạn, chấp đoạn thì không thường. Vì chấp một bên, nên gọi là biên kiến. (Thập sử là: 1) thân kiến; 2) biên kiến; 3) tà kiến; 4) kiến thủ; 5) giới cấm thủ; 6) tham; 7) sân; 8) si; 9) mạng; 10) nghi).

Một, Thường kiến.

Luận nói: thấy năm thứ thường còn. Ngoại đạo tự cho rằng: sắc, thọ, tưởng, hành, thức đời này tuy diệt, đời sau lại sanh ra, liên tục không dứt quãng. Đó gọi là thường

kiến. (năm thứ là năm âm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

Hai, Đoạn kiến.

Luận nói: Thấy năm uẩn mất. Ngoại đạo cho là, đời này, sắc, thọ, tưởng, hành, thức đã mất thì không thể sanh lại được. Đó gọi là đoạn kiến.

QUỶ NHỊ SANH

鬼二生 (Câu xá thích luận)

Một, Quĩ thai sanh.

Luận nói: Ngạ quĩ nữ Bạch Mục Liên nói: ban đêm ta sanh năm đứa con, ban ngày cũng sanh năm đứa con. Sanh xong ăn hết chúng. Như thế mà ta không no. Quĩ này chính là thai sanh vậy.

Hai, Quĩ hoá sanh. Không sanh từ thai, trứng, v.v.... không bỗng dưng có, biến hiện không lường. Quĩ này tức là hoá sanh.

NHỊ TỘI

二罪 (Viên giác kinh lược số sa)

Một, Tánh tội.

Tánh tội là sát sanh, trộm cắp, dâm dục, vọng ngữ, không chừa Phật chế, tánh vốn là ác, nên phạm bốn tội ấy thì có tội báo.

Hai, Giá tội.

Giá tội là giới cấm uống rượu. Phật chế giới cấm rượu này, ý là ngăn ngừa không phạm (các giới khác). Giữ gìn các giới khác, nhờ vậy, khiến cho không phạm. Nếu có người phạm thì mắc vào tội ngăn ngừa. (không phải tánh tội)

NHỊ PHIỀN NÃO

二煩惱 (Du già sư địa luận)

Một, Căn bản phiền não.

Căn bản phiền não là vô minh hoặc. Căn bản vô minh này có thể sanh ra tất cả phiền não.

Hai, Tùy phiền não.

Tùy phiền não là kiến, tư nhị hoặc. Hai kiến, tư hoặc này, tùy theo tất cả cảnh thuận hay nghịch, khởi ra các phiền não tham, sân, si theo đuổi không ngừng.

NHỊ KẾT LA

二結羅 (Phiên dịch danh nghĩa).

Tiếng Phạn nói đủ là Đột kết la, tiếng Hoa là Làm ác, nói ác.

Một, Thân ác tác.

Thân làm các điều ác như sát, trộm, tà dâm v.v... Đó gọi là thân ác tác.

Hai, Khẩu ác thuyết.

Miệng nói ra những lời dối trá, thêu dệt, hai lưỡi, ác khẩu. Đó gọi là ác khẩu thuyết.

NHỊ ÁC

二惡 (Đại trí luận độ).

Một, Dĩ sanh ác.

Tham, sân, si và sát, đạo, dâm là các pháp ác, đã khởi ra trong tâm, đã thấy ở việc làm. Đó gọi là dĩ sanh ác. Nếu ác đã sanh, mau chóng trừ diệt đi.

Hai, Vị sanh ác.

Các pháp ác tham, sân, si và sát, đạo, dâm, ở trong tâm chưa

sanh khởi, ở việc làm chưa thấy hiện ra. Đó gọi là ác chưa sanh. Nếu điều ác chưa sanh khởi, ngăn ngừa không cho sanh.

NHỊ CHỦNG ÁC SỰ

二種惡事 (Đại trí độ luận).

Một, Chúng sanh ác sự.

Chúng sanh tham lam, ham muốn, sân hận, ngu si, không theo lời dạy dỗ của cha mẹ, sư trưởng, tạo các điều ác. Đó gọi là chúng sanh ác sự.

Hai, Thổ địa ác sự.

Đất đai trong một nơi bị mất mùa đói kém, tật bệnh, ôn dịch, khí độc tràn lan. Đó gọi là thổ địa ác sự.

NHỊ PHIỀN NÃO

二煩惱 (Đại trí độ luận).

Một, Nội trước phiền não.

Các phiền não thân kiến, biên kiến v.v... ở trong tâm chưa dứt hết, nổi lên chấp trước. Vì vậy gọi là nội trước phiền não. (Thân kiến là chấp lầm năm ấm sắc, thọ, tưởng, hành, thức là thân mình. Biên kiến là chấp thường hay chấp đoạn).

Hai, Ngoại trước phiền não.

Các phiền não tham, sân, si, đố với ngoại cảnh chưa dứt hết, mà khởi lên tham trước. Vì vậy gọi là ngoại trước phiền não.

NHỊ PHIỀN NÃO

二煩惱 (Hoa nghiêm kinh sớ).

Một, Tuỳ miên phiền não.

Nương tựa không bỏ gọi là tuỳ. Năm tính mờ tối gọi là miên. Chúng tử vô minh phiền não ẩn núp trong thức thứ tám, hay sanh ra tất cả sai lầm. Đó gọi là tuỳ miên phiền não (ngũ tính là năm căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân).

Hai, Hiện hành phiền não.

Sáu căn đối sáu trần hiện lên các phiền não tham, sân, si. Đó gọi là hiện hành phiền não.

NHỊ HOẶC

二惑 (Thích thiêm)

Một, Lý hoặc.

Hoặc là căn bản vô minh, hay làm trở ngại, che lấp lý trung đạo, không thể hiển bày. Đó gọi là lý hoặc.

Hai, Sự hoặc.

Phiền não trần sa có thể ngăn cản việc giáo hoá chúng sanh, thì có thể che lấp pháp tục đế. Kiến, tư hoặc có thể ngăn trở sự tịch tĩnh, thì có thể che lấp pháp chơn đế. Đó gọi là sự hoặc.

NHỊ HOẶC

二惑 (Hoa Nghiêm kinh Tuỳ sớ diễn nghĩa sao).

Một, Hiện hành hoặc.

Sáu căn đối với sáu trần hiện lên các phiền não tham, sân, si,... khiến tâm mê mờ, làm chướng ngại các pháp lành. Đó gọi là hiện hành hoặc.

Hai, Chúng tử hoặc.

Chủng tử là căn bản vô minh. Từ vô minh này sanh ra các phiền não, ngăn trở pháp lành. Đó gọi là chủng tử hoặc.

KIẾN TƯ NHỊ HOẶC

見思二惑 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú).

Hoặc là mê lầm. Chúng sanh đối tất cả pháp, không hiểu rõ tự tánh vốn không, mê mờ sanh ra chấp trước. Đối với chánh đạo là lầm lạc, trôi lãng trong sanh tử; nên gọi là hoặc. Còn gọi là phược, vì từ hai hoặc nghiệp này trói buộc, dính chặt trong tam giới, không thể xa lìa, giải thoát, lại gọi là hai kết. Kết có nghĩa là trói.

Một, Kiến hoặc.

Phân biệt gọi là kiến. Ý căn đối với pháp trần, tính toán, so đo sai lầm, khởi lên các tà kiến. Như ngoại đạo cho là đoạn, cho là thường, cho đến phân biệt có, không v.v... Đó gọi là kiến hoặc.

Hai, Tư hoặc.

Tham ái là tư. năm căn nhãn, tỉ, nhĩ, thiệt, thân đối với năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc tham ái, nhiễm trước, mê lầm mà không biết. Đó gọi là tư hoặc.

KHÁCH TRẦN NHỊ NGHĨA

客塵二義 (Lãng nghiêm kinh)

Một, Khách nghĩa.

Kiến, tư hoặc đều do chúng sanh không hiểu cảnh trần ở ngoài, sanh vô vàng vọng tưởng. Nếu

dùng trí huệ quan sát cái thể mê lầm vốn không, thì lý của pháp tánh hiển bày, mê lầm sao còn được. Không ở yên một chỗ gọi là khách. Đó gọi là khách nghĩa.

Hai, Trần nghĩa.

Mê lầm nhỏ bé, mà có thể làm dơ dáy chơn tánh thanh tịnh. Ví như ánh sáng xuyên qua khe cửa sổ, các bụi bặm hiện ra, cũng có thể làm loạn lên tính chất của hư không. Nếu trí huệ sáng soi, hiểu rõ mê lầm vốn là không, thì lý của không liền hiện ra trước mặt, bụi trần sao còn có nữa. Kinh nói: trong treo, im lặng gọi là không (hư không); dao động gọi là trần (bụi bặm). Đó gọi là trần nghĩa.

NHỊ CHƯỚNG

二障 (Viên giác lược số).

Một, Lý chướng.

Nguồn tâm bản giác im lặng trong veo. Do vô minh vọng nhiễm, làm ngăn trở chánh tri kiến, không thấu hiểu được lý chân như. Đó gọi là lý chướng.

Hai, Sự chướng.

Chúng sanh do vô minh làm ngăn trở và che lấp, chết, sống liên tục, không có cách nào thoát ly. Đó gọi là sự chướng.

NHỊ CHƯỚNG

二障 (Lãng nghiêm kinh nghĩa hải và Tông cảnh lục).

Một, Phiền não chướng.

Các pháp mờ ám buồn sầu làm cho tâm thân não loạn, không thể

hiển lộ tánh diệu minh chân như. Đó gọi là phiền não chướng.

Hai, Sở tri chướng.

Còn gọi là trí chướng. Chấp chắc những pháp đã chứng được, làm ngăn trở, che lấp tánh sáng suốt của trí huệ. Đó gọi là sở tri chướng.

NHỊ CHƯỚNG

二障 (Thiên thân luận).

Chướng là chướng ngại. Như trong kinh Kim cang, Ngài Tu Bồ đề chứng được vô tránh Tam muội, vì xa lìa được hai chướng ngại. (Tiếng Phạn là Tu Bồ đề, tiếng Hoa là không sanh).

Một, Phiền não chướng.

Phiền não là kiến, tư hoặc. Khi Tu Bồ đề chứng được quả A la hán, thì thấy hai hoặc kiến, tư đã hoàn toàn dứt hết, tâm yên lặng rỗng không, tranh cái, ngăn ngại từ đâu mà còn nữa. Đó là lý do Ngài chứng được vô tránh. Đó chính là do xa lìa phiền não chướng vậy.

Hai, Tam muội chướng.

Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là Chánh định. Khi Tu Bồ đề chứng được quả thứ tư, thì chứng được vô tránh Tam muội. Nếu ở trong Tam muội này mà tâm còn chấp trước là còn tranh cái, ngăn ngại. Lý do chứng được vô tránh, đó chính là xa lìa được Tam muội chướng.

NHỊ NGHIỆP

二業 (Câu Xá luận)

Một, Dẫn nghiệp.

Nếu nghiệp lành đời trước còn ảnh hưởng đến nay, sanh làm người thì được châu báu dồi dào, hưởng nhiều vui sướng. Nếu do nghiệp ác đời trước còn ảnh hưởng đến nay, sanh làm người thì cảm nhận thiếu thốn, khổ sở, chịu các khổ não. Đó gọi là dẫn nghiệp.

Hai, Mãn nghiệp.

Do tu nghiệp lành ở đời trước thì đời nay sanh vào nhà giàu có, nhờ đó càng tu các việc lành, dần dần sanh vào nhà quan chức quyền quý, cho đến quả lành được hoàn toàn viên mãn. Đó gọi là mãn nghiệp.

Nếu do đời trước tạo nghiệp ác, đời này sanh ra nghèo nàn khốn khổ, từ đó càng tạo ra nhiều việc ác, dần dần sanh vào nhà bần cùng, cho đến kết quả hoàn toàn cực ác. Đó gọi là mãn nghiệp.

KHINH TRỌNG NHỊ NGHIỆP

輕重二業 (Niết bàn kinh).

Kinh nói: Ai có nghiệp nặng có thể làm thành nhẹ, hoặc có nghiệp nhẹ có thể làm thành nặng, là vì người ta có người trí, người ngu vậy.

Một, Trọng nghiệp khinh thọ.

Người có trí, dùng sức trí huệ tu tập phạm hạnh, có thể khiến nghiệp nặng ở địa ngục mà chịu nhẹ ở đời này.

Hai, Khinh nghiệp trọng thọ.

Người ngu si, vì ngu si làm cho nghiệp lực tăng lên, có thể khiến

cho đời này nghiệp lực nhẹ mà chịu nặng ở địa ngục.

NHỊ NGẠI cũng gọi là nhị chướng

二礙 (trích Tông cảnh lục và diễn nghĩa sao).

Một, Phiền não ngại.

Hai hoặc kiến, tư nổi lên nhiều pháp tối tăm, phiền tạp làm não loạn tâm thần, đưa đến chướng ngại pháp tánh vô lậu. Đó gọi là phiền não ngại.

Hai, Trí ngại.

Tức là sở tri chướng. Vì bị căn bản vô minh là mê lầm ngăn che pháp tánh, nên đối với trung đạo chủng trí, thành trở ngại. Vì vậy gọi là trí ngại.

THỨC LÔ NHỊ NGHĨA

束蘆 二義 (Tông cảnh lục)

Một, Hồ tương y.

Giống như một bó lau nướng tựa vào nhau để ví dụ cho sáu căn và trần nướng tựa vào nhau mà sanh ra ô nhiễm, mê lầm. Vì căn nướng tựa trần mà phát khởi hiểu biết sai lầm; trần nướng tựa căn mà có giả tướng. Đó gọi là hồ tương y.

Hai, Thủ trung không.

Nhìn ngắm một cây lau, phải biết trong thân nó trống rỗng, để ví dụ cho khoảng giữa căn và trần không có tự tánh, tất cả đều không. Đó gọi là Thủ trung không.

NHỊ XAN

二慳 (Địa trì kinh)

Một, Tài xan

Keo kiệt tiền của, không có tâm thương xót người khác nghèo khổ, túng thiếu, không rộng lòng bố thí. Đó gọi là tài xan.

Hai, Pháp xan.

Bỏn xén Phật pháp, ôm lòng đố kỵ, sợ người khác hơn mình, không chịu dạy dỗ người khác. Đó gọi là pháp xan.

NHỊ ÁI

二愛 (Đại trí độ luận).

Một, Dục ái.

Chúng sanh luôn nghĩ nhớ, yêu thương vợ con và tham nhiễm ngũ dục v.v... Đó gọi là dục ái (Ngũ dục hay khởi lên lòng ham muốn của con người).

Hai, Pháp ái.

Bồ tát dùng tâm bình đẳng mà sanh ra vui với pháp, muốn cho tất cả chúng sanh đều đến Phật đạo. Đó gọi là pháp ái.

NHỊ CHỨNG TÀ KIẾN

二種邪見 (Trung luận)

Một, Phá thế gian lạc tà kiến.

Người, nếu nói, không tội, phước, quả báo; cũng không Phật, hiền thánh. Do nổi lên tà kiến này, che lấp điều thiện làm điều ác, đọa vào các đường khổ; mất niềm vui làm trời, người. Đó gọi là phá thế gian lạc tà kiến.

Hai, Phá Niết bàn đạo tà kiến.

Tiếng Phạn là Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ. Con người tham chấp ngã; phân biệt có, không, cho nên không được đạo Niết bàn. Đó gọi là phá Niết bàn đạo tà kiến.

NHỊ CHỨNG VỌNG KIẾN

二種妄見 (Lãng nghiêm kinh)

Một, Biệt nghiệp vọng kiến.

Chúng sanh mê mờ chân tánh, tự mình phát khởi thấy biết sai lầm, thấy có tất cả cảnh giới hư vọng, hoặc khổ hoặc vui. Nếu người không mất chân tâm, thì không thấy cảnh giới hư vọng. Ví như một người mắt bị bệnh, ban đêm thấy ánh đèn, thấy có một vòng sáng riêng biệt, năm sắc xen kẻ. Người mắt không bệnh thì không thấy như thế. Đó gọi là biệt nghiệp vọng kiến.

Hai, Đồng phần vọng kiến.

Chúng sanh mê mờ chân tánh, cùng thấy cảnh giới hư vọng, cùng vui cùng khổ, cùng một nghiệp làm lạc. Ví người trong một nước, cùng thấy điềm bất tường nguy hiểm. Đó gọi là đồng phần vọng kiến.

NHỊ CHỨNG VÔ TRI

二種無知 (Thiên thai tứ giáo
nghị tập chú)

Một, Nhiễm ô vô tri.

Tức là kiến, tư hoặc (sự làm lạc về thấy và suy nghĩ). Lấy vô minh làm thể nên kiến, tư hoặc làm ô nhiễm chân tánh. Không có gì hiểu biết một cách rõ ràng, rốt ráo.

Hai, Bất nhiễm ô vô tri.

Tức là trần sa hoặc. Dùng liệt huệ làm thể. Hoặc này là hoặc kiến, tư, số lượng rất nhiều, tương tự bụi bặm, giống như cát mịn, nên gọi là trần sa. Đã là làm lạc của người khác, thì không thể làm ô nhiễm chân tánh của ta. Trí huệ của Bồ tát to lớn có thể khiến cho người khác dứt được hoặc kiến, tư, vì Bồ tát đã dứt xong trần sa hoặc. Nhị thừa trí huệ hẹp hòi, không thể khiến người khác dứt được kiến, tư hoặc. Đó gọi là bất nhiễm ô vô tri.

NHỊ CHỨNG ĐIÊN ĐẢO

二種顛倒 (Lãng nghiêm kinh).

Một, Chúng sanh điên đảo.

Chúng sanh không hiểu rõ chân tánh, đuổi theo vọng (giả dối) mê mờ chân thật. Tuân theo giả dối mê làm mà tạo ra vọng nghiệp. Do vọng nghiệp này lần lượt sanh ra, luân hồi tam giới, không thể bỏ vọng trở về với chân. Vì vậy gọi là chúng sanh điên đảo.

Hai, Thế giới điên đảo.

Thế là quá khứ, hiện tại, vị lai, thời gian trôi chảy không ngừng. Giới là đông, tây, nam, Bắc, bốn hướng riêng biệt. Thế liên quan mật thiết với phương gọi là thế giới. (Thế giới là thời gian và không gian hợp lại). Điên đảo là chúng sanh mê mờ chân tánh, lưu chuyển không ngừng, ở trong cảnh giới hư vọng, khởi lên bao nhiêu thấy hiểu đảo điên. Vì vậy gọi là thế giới điên đảo.

NHỊ BÀN

二貧 (Đại trí độ luận)

Một, Tài bản.

Đòi trước không bố thí, không làm các việc phước thiện, nên đòi này thiếu thốn tiền của. Đó gọi là tài bản.

Hai, Pháp bản.

Chúng sanh phát khởi các tà kiến, không tin chánh pháp, không tu hạnh lành, không có tài sản về công đức để nuôi dưỡng trí huệ mạng. Đó gọi là pháp bản.

NHỊ DUYÊN

二緣 (Lăng già kinh)

Một, Ngoại duyên.

Thế giới là nơi nương tựa của chúng sanh, đều do các nhân duyên vọng tưởng mà sanh ra. Ví như cái bình đất từ các duyên đất sét, nước, bàn xoay mà có được. Đó gọi là ngoại duyên.

Hai, Nội duyên.

Thân thể của chúng sanh, nhờ các duyên vô minh, ái nghiệp mà sanh năm ấm, 18 giới, 12 nhập. Đó gọi là nội duyên (năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức; 18 giới: nhân giới, sắc giới, nhãn thức giới, nhĩ giới, tinh giới, nhĩ thức giới, tỉ giới, hương giới, tỉ thức giới, thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới, thân giới, xúc giới, thân thức giới, ý giới, pháp giới, ý thức giới; nhập là 12 nhập: nhãn nhập, nhĩ nhập, tỉ nhập, thiệt nhập, thân nhập, ý nhập, sắc nhập, tinh nhập, hương nhập, vị nhập, xúc nhập, pháp nhập).

NHỊ CHỨNG HỮU LẬU NHÂN QUẢ

二種有漏因果 (Đại Niết bàn kinh)

Một, Hữu lậu nhân.

Lậu là lọt xuống sanh tử. Nhân là đối với quả mà nói. Chúng sanh do phiền não tạo thành nghiệp làm nhân của quả khổ sanh và tử trong tam giới. Đó là phiền não tạo ra nghiệp, gọi là hữu lậu nhân, tức là tập đế.

Hai, Hữu lậu quả.

Quả là quả báo. Chúng sanh do có hoặc nghiệp sanh tử làm nhân nên cảm nhận quả sanh tử, gọi là hữu lậu quả tức là khổ đế.

NHỊ SÁT

二殺 (Kinh Phạm võng)

Một, Cố sát.

Cố sát là cố dụng ý làm tổn thương sinh mạng của vạn vật.

Hai, Ngộ sát.

Không có ý mà lầm làm tổn thương sinh mạng của vạn vật.

NHỊ SÁT

二殺 (Kinh Phạm võng)

Một, Tự sát.

Không có tâm từ bi, đối sinh mạng của muôn vật, tự mình giết hại không thương xót. Đó gọi là tự sát.

Hai, Giáo tha sát.

Không có tâm từ bi, mình đã tự giết sự sống của loài khác, còn bảo

người khác giết nữa. Đó gọi là giáo tha sát.

NHỊ BÁO

二報 (Hoa nghiêm kinh sớ)

Một, Y báo.

Y báo còn gọi là y quả, tức là đất nước và thế giới mà ta đang ở. Tất cả chúng sanh tùy theo quả báo của mình mà nương tựa trú ngụ trên đó. Vì vậy gọi là y báo.

Hai, Chánh báo.

Chánh báo cũng gọi là chánh quả, tức là thân ngũ ấm. Chúng sanh tùy theo nghiệp thiện, ác mà mình đã làm, mà cảm thọ được thân này. Vì thế gọi là chánh báo.

NHỊ CHỨNG SÁT SANH BÁO

二種殺生報 (Pháp uyển châu lâm)

Một, Đoản mạng.

Vì kiếp trước làm tổn hại sanh mạng của muôn loài, làm cho chúng không hưởng hết tuổi thọ, nên đời này chính mình cũng yếu mạng.

Hai, Đa bệnh.

Vì kiếp trước làm đau khổ và sát hại chúng sanh, không để cho chúng được tự tại. Vì vậy đời này chính mình thọ nhận cái thân bệnh tật.

NHỊ CHỨNG THẦU ĐẠO BÁO

二種偷盜報 (Pháp uyển châu lâm)

Một, Bàn cùng.

Vì kiếp trước ăn cắp tiền của của người khác, khiến cho họ trắng tay. Vì vậy đời này chính mình cảm thọ quả báo nghèo khổ.

Hai, Bất đắc tự tại.

Vì đời trước cướp đoạt tài sản người khác, làm cho người ta không được thoải mái, vì vậy đời này tuy có tiền của, mà vẫn thuộc về năm nhà, không thể thoải mái thọ dụng được (năm nhà là nước, lửa, trộm, cắp, con hư, tham quan).

NHỊ CHỨNG DÂM BÁO

二種婬報 (Pháp uyển châu lâm)

Một, Phụ bất trinh khiết.

Vì đời trước ăn nằm với vợ lớn, vợ bé của người khác, tà hạnh ô uế, nên đời này không có vợ trinh tiết trong sạch nữa.

Hai, Đắc bất thuận ý quyến thuộc.

Vì đời trước tà dâm, chiếm đoạt người yêu của kẻ khác, làm cho họ không vừa lòng, nên đời này chịu quả báo gặp phải quyến thuộc không như ý.

NHỊ CHỨNG VỌNG NGŨ BÁO

二種妄語報 (Pháp uyển châu lâm)

Một, Đa bị bài báng.

Vì đời trước sống không thành thật, nói dối lừa gạt lòng tin của người, nên đời này bị người khác chê bai.

Hai, Vị nhân sở cuồng.

Vì đời trước chuyên nói láo, xem thường, lừa dối người khác, nên đời này bị người lừa dối mê hoặc.

NHỊ CHỦNG LƯƠNG THIỆT BÁO

二種两舌報 (Pháp uyển châu lâm).

Qua người này nói chuyện với người kia, qua người kia nói chuyện người này, gây ra tranh giành phải, trái; tan rã hoà thuận, khiến hai bên mâu thuẫn nhau, nên gọi là hai lưỡi.

Một, Đắc tề ác quyền thuộc.

Vì đời trước nói hai lưỡi, khiến cho bạn bè chia rẽ, mâu thuẫn nhau, rồi sanh oán ghét nhau, nên đời này chịu quả báo sanh vào trong dòng họ xấu ác.

Hai, Đắc bất hoà quyền thuộc.

Vì đời trước nói hai lời làm ly gián những người thương yêu nhau, khiến cho họ không hoà hiệp, nên đời này chịu quả báo sanh vào dòng họ không hoà thuận.

NHỊ CHỦNG ÁC MA BÁO.

二種惡魔報 (Pháp uyển châu lâm).

Một, thường văn ác âm.

Vì đời trước nói lời không e dè, thô lỗ, ác độc, làm cho người khác không thể chịu được, nên đời này thường nghe những âm thanh xấu xa.

Hai, Hằng hữu tránh tụng.

Vì đời trước dựa sức cậy thế, thích cãi cọ, kiện cáo, xấu ác, phản nghịch không có đức, nên đời này thường gặp cảnh cãi cọ, kiện cáo, bất hoà.

NHỊ CHỦNG TÀ KIẾN BÁO

二種邪見報 (Pháp uyển châu lâm)

Một, Sanh tà kiến gia.

Vì đời trước có tâm tà vạy, phản nghịch và làm phát sinh những hiểu biết sai lầm, nên đời này phải cảm thọ tâm hoàn toàn không chánh tín và sanh vào nhà có tà kiến.

Hai, Kỳ tâm siểm khúc.

Vì đời trước tà kiến, tâm không ngay thẳng, nên đời này cảm nhận quả báo tâm thường nịnh nọt, cong vạy.

NHỊ CHỦNG VÔ NGHĨA NGŨ BÁO

二種無義語報 (Pháp uyển châu lâm)

Một, Nhân bất tín thọ.

Vì đời trước ăn nói vô nghĩa. Tức là giả dối, nên đời này cảm nhận quả báo nói người ta không tin nhận.

Hai, Bất năng minh liễu.

Vì đời trước nói năng vô nghĩa, mờ ám, nên đời này những gì nói ra cũng không rõ ràng, khó hiểu.

NHỊ CHỨNG THAM

BÁO

二種貪報 (Pháp uyển châu lâm)

Một, Đa dục.

Vì đời trước buông thả tham lam dục vọng, tâm không dừng nghỉ, nên nghiệp cũ không quên, còn tăng lên nhiều lần, sanh ra đấm nhấm.

Hai, Vô yếm.

Vì đời trước tham cầu vô độ, dong ruổi không thôi, nên đời này nghiệp cũ không quên, tâm dục càng nhiều, mong cầu không chán.

NHỊ CHỨNG SÂN BÁO

二種瞋報 (Pháp uyển châu lâm)

Một, Thường vị tha nhân cầu kỳ trường đoản.

Vì đời trước không bao dung, rộng lượng với mọi vật, không vừa lòng một chút là nổi sân hận lên, nên đời này bị người khác tìm tòi, moi móc cái dở, cái hay của mình; động một chút là mắc lỗi lầm.

Hai, Thường vị chúng nhân chi sở nã hại.

Vì đời trước gây tức giận buồn bực cho mọi người, khiến cho họ không được an ổn, nên đời này thường bị nhiều người làm cho tức giận, buồn bực.

THẾ GIỚI NHỊ NGHĨA

世界二義 (Lãng nghiêm kinh)

Một, Thế thiên lưu nghĩa.

Quá khứ, hiện tại, vị lai, ba đời không ngừng trôi chảy ví như hôm qua là quá khứ, hôm nay là hiện tại, ngày mai là vị lai. Cứ như thế mà trôi chảy không ngừng.

Hai, Giới phương vị nghĩa.

Đông, tây, nam, bắc, tứ duy, trên dưới; tất cả các phương đều cố định vị trí, trật tự không hề hỗn loạn.

NHỊ THẾ GIAN

二世間 (Phiên dịch danh nghĩa).

Thế có nghĩa là cách biệt- gian có nghĩa là sai khác, nên gọi là thế gian.

Một, Chúng sanh thế gian.

Tất cả hữu tình chúng sanh đều vay mượn ngũ ấm hoà hợp mà có được, nên gọi là chúng sanh. Nhưng lại mỗi cá thể đều khác nhau. Vì vậy gọi chúng sanh thế gian.

Hai, Khí thế gian.

Tất cả thế giới vô tình đều vay mượn núi, sông, đại địa mà thành, có vật nằm nghiêng, có vật nằm ngửa, gọi chúng là khí, lại mỗi vật đều khác nhau. Vì vậy gọi là khí thế gian.

NHỊ CHỨNG THỂ GIAN THANH TỊNH

二種世間清淨 (Vô lượng thọ
kinh luận).

Luận nói: Nếu người nào nhất tâm chuyên niệm A di đà Phật, cuối cùng về nước An Lạc, thành tựu vô vàng công đức trang nghiêm, được hai loại thể gian thanh tịnh. (Tiếng Phạn là A di đà, tiếng Hoa là Vô lượng thọ).

Một, Khí thể gian thanh tịnh.

Thể giới như khí (đồ dùng cho vạn vật); cách biệt là thể; sai khác gọi gian, nên gọi là khí thể gian. Nước An Dưỡng ấy rộng lớn và vô biên như mặt trời mặt trăng, đầy đủ châu báu trang nghiêm. Đó gọi là khí thể gian thanh tịnh.

Hai, Chúng sanh thể gian thanh tịnh.

Nơi giáo hoá chúng sanh, cách biệt sai khác, nên gọi là chúng sanh thể gian. Phật A Di Đà kia, thân bất động cõi Tịnh Độ, lúc nào cũng phóng hào quang rộng lớn đến khắp mười phương thế giới giáo hoá chúng sanh, khiến cho chúng tu hành chân thật, xa lìa nhiễm trước (lòng ái dục), đều mong vãng sanh về nước của Ngài. Đó gọi là chúng sanh thể gian thanh tịnh.

NHỊ ĐỘ

二度 (Tông cảnh lục).

Một, Tánh độ.

Theo lý của pháp tánh thì không như không sạch, không rộng không hẹp, giống như hư không

bao trùm mọi nơi. Đó gọi là tánh độ.

Hai, Tướng độ.

Tùy theo tâm lượng của chúng sanh mà hiện ra quốc độ, hoặc sạch, hoặc nhơ, hoặc rộng, hoặc hẹp. Nhìn bằng con mắt của Bồ tát thì không thấy gồ ghề hang lỗ, bằng con mắt của chúng sanh mà nhìn cõi nước thì thấy toàn gai góc, đá sỏi, dơ dáy. Đó gọi là tướng độ.

NHỊ ĐỘ

二度 (Hoa nghiêm kinh Tuỳ sở
diễn nghĩa sao)

Một, Tịnh độ.

Đất của cõi ấy toàn bằng kim cương có lót nhiều loại châu báu thật là trang nghiêm và vượt trội, tuyệt đẹp, tức là thế giới hoa nghiêm, thế giới an dưỡng ở phương tây, ở đó không có bốn đường, không có năm trục xấu ác. Đó gọi là tịnh độ. (bốn đường: (Thú): Tu la, ngựa quý, súc sanh, địa ngục), năm trục (không sạch): kiến, phiền não, kiếp, mạng, chúng sanh)

Hai, Uế độ.

Đất ở đó lồi lõm, gò đồng, dơ dáy ngập tràn, tức là thế giới ta bà. Nơi cõi này có đủ bốn đường, năm trục xấu ác. Đó gọi là uế độ. (Tiếng Phạn là Ta bà, tiếng Hoa là Năng nhân, người ở trong nước này chịu đựng nhiều khổ sở).

NHỊ CHỨNG LƯU

二種流 (Niết bàn kinh)

Một, Thuận lưu.

Lưu tức là dòng sông sanh, tử. Bởi chúng sanh trong sáu nẻo, đều thuận theo dòng sông sanh, tử. Chỉ theo dòng xuống cõi thấp kém, chứ không biết quay đầu trở lại, vì vậy nói là thuận dòng sanh, tử, ngược đường dẫn đến Niết bàn.

Hai, Nghịch lưu.

Sơ quả Tu đà hoàn, nương giới, định, huệ tinh tấn tu tập thì dứt được kiến hoặc trong ba cõi, xa lìa bốn đường sanh tử và chứng được Niết bàn chơn không, nên gọi là ngược dòng sanh, tử; thuận theo con đường dẫn đến Niết bàn. (Tiếng Phạn là Tu đà hoàn, tiếng Hoa là Nghịch lưu, còn gọi là Nhập lưu- ba cõi là dục, sắc, vô sắc- bốn đường là Tu la, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục)

NHỊ THÂN

二身 (Luận duy thức)

Một, Phần đoạn thân.

Phần là giới hạn, đoạn là hình dáng. Thân của chúng sanh trong sáu đường, ba cõi, hình dáng, kích thước khác nhau. Đó gọi là phần đoạn thân.

Hai, Biến dịch thân.

Biến tức chuyển biến; dịch là thay đổi. Các bậc Nhị thừa v.v..., tuy ra khỏi tam giới, vẫn còn thọ thân của pháp tánh ở các cõi phương tiện, nhân đời đời, quả chuyên dịch. Đó gọi là biến dịch thân.

NHỊ CHỨNG SẮC

二種色 (Tông cảnh lục)

Một, Nội sắc.

Nhãn thức đến ý thức gọi là nội sắc; cũng gọi nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý là nội sắc vì chúng thuộc trong thân.

Hai, Ngoại sắc.

Nhãn căn cho đến thân căn gọi là ngoại sắc; ngoại sắc còn sắc, thanh, hương, vị, xúc, (ngũ trần) vì chúng thuộc ngoại cảnh.

NHỊ CHỨNG SẮC

二種色 (Đại trí độ luận).

Một, Tịnh sắc.

Sắc trong sạch, tuyệt đẹp, hay sanh ham muốn, hư hoại và thương tổn đạo nghiệp, vì vậy người tu hành nên xa lìa nó.

Hai, Bất tịnh sắc.

Sắc dơ dáy, xấu xa hôi thúi, hay ghen ghét, chướng ngại đạo nghiệp, vì vậy người tu hành cũng phải xa lìa nó.

NHỊ CHỨNG SẮC

二種色 (Tông cảnh lục).

Một, Hiện sắc.

Xanh, vàng, đỏ, trắng, bóng nắng sáng, tối; mây, khói, bụi, sương thấy được một cách rõ ràng. Đó là hiện sắc.

Hai, Hình sắc.

Dài, ngắn, vuông, tròn, to, nhỏ, cao, thấp, thẳng, cong v.v... hình tướng có thể thấy được. Đó gọi là hình sắc.

NHỊ THỰC

二食 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú).

Một, Chánh mạng thực.

Người xuất gia thường đi xin ăn để tự nuôi sắc thân, cuộc sống trong sạch. Đó gọi là chánh mạng thực.

Hai, Tà mạng thực.

Người xuất gia không theo chánh mạng thực, thì có năm loại; 1/ vì lợi dưỡng hiện tướng kỳ lạ; 2/ vì lợi dưỡng tự nói công đức của mình; 3/ xem tướng tốt xấu vì người nói pháp; 4/ cao giọng làm oai khiến người kính sợ; 5/ nói sao để được cúng dường làm lòng người cảm động. Đó gọi là tà mạng thực.

NHỊ CHỨNG TỒN TẾ

二種存濟 (A tì đạt ma luận).

Tồn là sống còn; tế là cứu giúp. Dùng ăn uống để cứu giúp sự sống còn của mình.

Một, Hữu tội tồn tế.

Có một nhóm người giả dối, xảo quyệt để mong cầu ăn, uống, khi đã được thực phẩm như thế thì vui mừng ăn uống, tham đắm không thôi, chẳng thấy được tai họa của sanh tử, chẳng biết tìm cách xa lìa. Đó gọi là hữu tội tồn tế.

Hai, Vô tội tồn tế.

Không giống như hạng người trên tìm thức ăn, thức uống bằng cách dối trá, quỷ quyệt, mà chỉ dùng con đường chánh đáng là đi khất thực xin ăn. Khi đã có thức ăn,

uống rồi thì theo pháp mà thọ dụng, không tham, không đắm, không nhiễm, có thể thấy được tai họa sanh tử, khéo biết cách xa lìa. Đó gọi là vô tội tồn tế.

NHỊ CẦU

二求 (Thành thật luận).

Một, Đắc cầu.

Chúng sanh mong muốn được nhiều dục lạc, thuận ý tìm cầu, tuy trải qua khó khăn, nguy hiểm, không cho là khổ, như biển cả nuốt trứng những dòng sông, tâm không biết đủ. Đó gọi là đắc cầu.

Hai, Mạng cầu.

Chúng sanh ôm chặt dục lạc sanh ra ái nhiễm. Không thể quán sát rằng dục lạc là cái nhân của khổ đau. Quay về tìm cầu mạng sống dài và vui với những niềm vui này. Đó gọi là mạng cầu.

NHỊ CHỨNG SỐ

二種數 (Hoa nghiêm kinh số)

Một, Số lượng số.

Tức là số lượng ít và nhiều. Do số một và nhiều mà có thể an lập tất cả các pháp.

Hai, Sắc tâm hữu vi số.

Sắc là thân, tâm là những sở hữu của tâm, đều có sanh diệt, nên gọi là hữu vi. hai pháp sắc, tâm này, nói riêng là năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới số mục không, giống nhau. Vì vậy gọi là sắc tâm hữu vi số.

NHỊ CHỨNG DIỆT

二種滅 (Hiển dương thánh giáo luận).

Một, Tạm thời diệt.

Đức Phật ra đời, tùy căn cơ nói pháp, dạy dỗ chúng sanh. Người tu Đại thừa, hay Tiểu thừa đều được giải thoát. Cơ duyên đã hết, không thể giáo hóa nữa, Phật vào Niết bàn. Nhưng pháp thân của Phật vẫn như như bất động, chưa bao giờ diệt. Đó gọi là tạm thời diệt.

Hai, Cứu cánh diệt.

Phật là bậc Diệu giác viên minh, tất cả phiền não đã dứt hết rồi, không còn tái sanh. Đó gọi là cứu cánh diệt.

NHỊ BIÊN

二邊 (Nhiếp Đại thừa luận thích).

Một, Tăng ích biên.

Các pháp do nhân duyên sanh, nếu tìm tòi, phân biệt, thì không có tự tánh. Chúng sanh không hiểu được, lại cho là có. Đó gọi là tăng ích biên. (Nhân duyên sở sanh pháp là lục căn nhân; lục trần là duyên; căn, trần giao tiếp, niệm khởi nổi lên trong giây phút ấy, thì các pháp liền được sanh ra).

Hai, Tồn diệt biên.

Các pháp do nhân duyên sanh, nếu phân biệt biết chắc là không thì chấp trước liền được giảm dần rồi đi đến mất hẳn. Đó là thành tựu pháp tánh. Ấy gọi là tồn diệt biên.

NHỊ BIÊN

二邊 (Trung luận).

Một, Hữu biên.

Biên là ngoài rìa. Tất cả sự vật trong thế gian, phải mượn nhiều duyên hòa hợp mà sanh ra, đều không có tự tánh. Tuy không có tự tánh, không được nói là không, vì vậy gọi là hữu biên.

Hai, Vô biên.

Tất cả sự vật trong thế gian, phải mượn nhiều duyên hòa hợp mà sanh ra, vốn không có tự tánh. Nếu không tự tánh thì tất cả pháp là không, không được nói có. Vì vậy gọi là vô biên.

NHỊ THỜI

二時 (Đại trí độ luận).

Một, Ca la thời.

Tiếng Phạn là Ca la, tiếng Hoa là thật thời (đúng giờ). Trong luật của Phật chế ra, dạy các đệ tử, theo đúng giờ mà ăn, cấm ăn sai giờ. Đúng, có giờ ấy. Vì vậy gọi là thật thời. Luận nói: kết giới Tì ni, đó là thật trong thế gian, chẳng phải thật trong đệ nhất nghĩa. (Tiếng Phạn là Tì ni, Tiếng Hoa là thiện trị).

Hai, Tam ma da thời.

Tiếng Phạn là Tam ma da, tiếng Hoa là giả thời, cũng gọi là đoàn thời, trường thời. Trung luận cho rằng ba đời không có tướng, thời gian không thật, nên gọi là giả thời, cũng gọi là thời gian có dài ngắn, là vì không giống với ngoại đạo cố chấp. Do dài, ngắn chỉ là giả thiết

thôi, kỳ thật, không có. Vì vậy dài, ngắn đều gọi là Tam ma da.

TAM PHẬT THÂN

三佛身 (Tông cảnh lục).

Một, Tự tánh thân.

Chư Phật công đức thường còn vô lượng vô biên. Đó là thật tánh bình đẳng của các pháp. Tức là tự tánh cũng gọi là pháp thân. Đó gọi là tự tánh thân.

Hai, Thọ dụng thân.

Thọ dụng thân có hai loại: 1/ Tự thọ dụng thân. Chư Phật tu tập vô lượng phước huệ, phát khởi công đức chân thật vô biên, luôn thọ dụng được pháp lạc rộng lớn. 2/ Tha thọ dụng thân. Chư Phật, từ trí bình đẳng, thị hiện vô số công đức thanh tịnh vi diệu, ở cõi thuần tịnh; vì Bồ tát Thập địa hiện đại thần thông, chuyển bánh xe chánh pháp, khiến cho Bồ tát thọ được pháp lạc Đại thừa. (Thập địa: hoan hỷ, ly cấu, phát quang, diệm huệ, nan thắng, hiện tiền, viễn hành, bất động, thiện huệ, pháp vân).

Ba, Biến hoá thân.

Chư Phật dùng thần lực không thể nghĩ bàn, biến hiện vô lượng hóa thân, tùy từng loại, ở các cõi tịnh hay uế, vì những Bồ tát chưa lên Thập địa và Nhị thừa, theo đúng căn cơ, hiện thần thông thuyết pháp, khiến cho những bậc ấy được nhiều lợi lạc. Đó gọi là biến hóa thân.

TAM THÂN

三身 (Kim quang minh kinh huyền nghĩa).

Thân có nghĩa là nhóm họp các pháp mà thành thân. Gọi là pháp thân là do nhóm họp các lý lại; gọi là báo thân là do nhóm họp các trí lại; gọi là ứng thân là do nhóm họp các công đức lại. (Pháp thân là do kết hợp pháp tánh của các pháp. Báo thân là do trí và pháp tánh hòa hợp. Ứng thân là do trí khế hợp với lý, tụ họp tất cả công đức của các pháp, dùng để dạy dỗ người khác, tùy cơ ứng hiện mà thành).

Một, Pháp thân.

Bắt đầu từ sơ trụ xuất hiện lý của pháp tánh, cho đến quả cuối cùng là diệu giác, lý mới tròn đầy. Đó gọi là pháp thân. (Diệu giác mới chứng được lý của pháp tánh viên mãn).

Hai, Báo thân.

Bắt đầu từ sơ trụ cho đến quả cuối cùng diệu giác. Do trí hợp với lý đầy đủ mà quả báo được thân này, nên nói là báo thân.

Ba, Ứng thân.

Từ sơ trụ đến quả cuối cùng Diệu giác. Các pháp công đức được nhóm họp đầy đủ, nên có thể tùy cơ ứng hiện, nói vô số pháp, độ các chúng sanh, nên gọi là ứng thân.

TAM THÂN BIẾN

TƯỚNG

三身徧相 (Hoa nghiêm kinh Tùy sở diễn nghĩa sao).

Một, Pháp thân như hư không biến.

Thân của pháp tánh, bản thể bao trùm như thái hư, không có chướng ngại, Phật và chúng sanh bình đẳng, đầy đủ. Vì vậy gọi là pháp thân như hư không biến.

Hai, Trí thân như nhật quang biến.

Trí thân tức là báo thân. Cứu cánh của trí thi giác có thể trùm khắp, phá hết tối tăm của vô minh, làm lộ rõ chơn thân vốn có. Ví như ánh sáng mặt trời, không chỗ tối tăm nào mà không chiếu tới. Vì vậy gọi là trí thân như nhật quang biến.

Ba, Sắc thân như nhật ảnh biến.

Sắc thân tức ứng thân. Rốt ráo trí của thi giác, khế hợp với lý của bốn giác pháp thân, thì có thể từ thể khởi dụng, khắp các căn cơ của chúng sanh. Ví như bóng của ánh sáng mặt trời, không chơn thấp, cao, tùy nơi rọi tới. Vì vậy gọi là sắc thân như nhật ảnh biến.

TAM THÂN HOA PHẠM cũng gọi Tam Như lai

三身華梵 (Pháp hoa văn cú).

Một, Pháp thân Tì lô giá na Như lai.

Pháp có thể gọi nguyên tắc. Chư Phật tuân theo nguyên tắc ấy mà thành Phật. Lấy pháp làm thân, nên gọi là pháp thân. Tiếng Phạn là Tì lô giá na, Tiếng Hoa là Biến nhất thiết xứ. Bằng chân như bình đẳng, tánh, tướng không đổi, nên thân thể và cõi nước không trở ngại.

Như lai, như kinh Kim cang nói: không từ đâu đến cũng chẳng đi về đâu, nên gọi là Như lai.

Hai, Báo thân Lô xá na Như lai.

Tu nhân nào cảm thụ quả báo nấy, nhưng có khác nhau, giữa tự báo và tha báo. Tự báo tức lý trí như như (không khác). Tha báo tức là tướng tốt không cùng. Đó gọi là báo thân. Tiếng Phạn là Lô xá na, tiếng Hoa là tịnh mãn, nghĩa là các hoặc đã sạch hết, các đức ắt tròn đầy.

Còn gọi là quang minh biến chiếu, nghĩa là bên trong bằng ánh sáng của trí tuệ chiếu soi cõi chân như, tức là tự báo thân; nghĩa là bằng ánh sáng của thân phù hợp mọi căn cơ, tức là tha báo thân.

Như lai, Luận chuyển pháp luân nói: Đệ nhất nghĩa để gọi là như, chánh giác gọi là lai (Đệ nhất nghĩa để là lý trung đạo, không hai không khác).

Ba, Ứng thân Thích ca mâu ni Như lai.

Trí và thể thâm sâu, có thể khởi lên đại dụng (nhiệm vụ quan trọng, tùy theo căn cơ hiện khắp thuyết pháp lợi sanh, nên gọi là ứng thân).

Tiếng Phạn là Thích ca mâu ni, tiếng Hoa là năng nhân, tịch mặc. Yên lặng nên không ở trong sống, chết – có khả năng nhân từ nên không ở trong Niết bàn; Như lai, Thành thật luận nói: nương theo con đường chân thật, đi đến thành đạt chánh giác. (Trí của tự báo cũng với thể của pháp thân hòa hợp một cách sâu xa, nhiệm màu).

TAM THÂN THỌ LƯỢNG

三身寿量 (Pháp hoa kinh văn cú)

Một, Pháp thân thọ lượng.

Học theo nguyên tắc của pháp tánh và trở về với pháp tánh là thân. Thân này chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, tạm gọi pháp tánh là pháp thân.

Thọ lượng không do quả báo mà được thân mạng, cũng không phải sống lâu, tạm gọi là không thay đổi. Gọi đó là thọ. Việc sống lâu này chẳng lường dài, ngắn. Kinh nói: cũng không ở đời và cũng không Diệt độ, chẳng thật chẳng hư, chẳng giống, chẳng khác.

Hai, Báo thân thọ lượng.

Báo thân là dùng trí như như hợp với cảnh như như, dùng cảnh phát khởi trí, dùng trí chiếu rọi cảnh. Cảnh, trí hoà hợp một cách huyền diệu. Đó là báo thân.

Nói vô lượng là cảnh vô lượng vô biên thường còn không mất, trí cũng như thế, tức là trí huệ, gọi là thọ mạng. Kinh nói: Trí và lực ta như thế, tu tập lâu mới được. Ánh sáng của trí huệ chiếu soi vô lượng, sống lâu vô số kiếp. (Như như là cảnh là trí và trí là cảnh. Cảnh, trí không hai).

Ba, Ứng thân thọ lượng.

Ứng thân là tương đồng với vạn vật làm thân. Thọ lượng là tương đồng với sự lâu dài là sống lâu, tương đồng với dài, ngắn là lượng. Trí và thể hoà hợp nhiệm màu, có thể đem lại lợi ích lớn cho chúng

sinh. Kinh nói: Tùy đối tượng được độ, tùy theo nơi mà nói pháp. Ngôn ngữ không giống nhau, tuổi tác lớn nhỏ... không nhất thiết.

PHẬT HÓA THÂN TAM

佛化身三 (Quán Phật Tam muội hải kinh)

Một, Đại hoá thân thiên trọng.

Phật vì các Bồ tát Thập địa trở về trước, ứng thân diễn nói diệu pháp, khiến cho họ tiến tu, hướng về quả Phật, nên hoá hiện thân ngàn trọng.

Hai, Tiểu hoá thân trọng lục.

Phật vì hàng Nhị thừa và phàm phu nói các pháp Tứ đế v.v..., khiến cho họ bỏ vọng trở về với chân và được khai ngộ, nên hoá hiện thân một trọng sáu thước.

Ba, Tùy loại bất định.

Thệ nguyện của Phật rộng sâu, từ bi bao trùm tất cả, tùy từng loài mà ứng hiện báo thân hoặc lớn, hoặc nhỏ không nhất định.

TAM GIÁC

三覺 (Phiên dịch danh nghĩa).

Giác có ba nghĩa là tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Chỉ Phật mới đầy đủ ba nghĩa trên mà thôi. Kinh Hoa nghiêm nói: Lạ thay! Đấng đại đạo sư, tự mình giác ngộ, còn có thể giác ngộ cho người khác.

Một, Tự giác.

Hiểu biết ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai, tất cả các pháp thường và vô thường, liễu ngộ được tánh chơn

không, chấm dứt lầm lạc, hư vọng, thành tựu được trí nhiệm mầu, đạo chứng được viên giác. Vì vậy gọi là tự giác.

Hai, Giác tha.

Phật vận dụng tâm từ bi độ cho tất cả chúng sanh, khiến cho xa lìa khổ sanh tử, được an vui. Vì vậy gọi là giác tha.

Ba, Giác hạnh viên mãn.

Ba hoặc hoàn toàn chấm dứt, đức độ đầy đủ, lên quả vị Phật, hạnh quả tròn đầy. Vì vậy gọi là giác hạnh viên mãn. (ba hoặc: Kiến tư hoặc, trần sa hoặc, vô minh hoặc)

TAM CHỨNG THƯỜNG

三種常 (Phật địa luận)

Một, Bản tánh thường.

Tức là pháp thân. Bản tánh của pháp thân thường còn, không sanh, không diệt.

Hai, Bất đoạn thường.

Tức là báo thân. Báo thân thường nương nơi pháp thân, không gián đoạn.

Ba, Tương tục thường.

Tức ứng thân, cũng gọi là biến hoá thân. Trong mười phương thế giới, hiện thân không ngừng nghỉ để dạy dỗ vô lượng chúng sanh.

TAM CHỨNG THẦN BIẾN

三種神变 (Đại bảo tích kinh).

Thần là thần thông, biến là biến hoá.

Một, Thuyết pháp thần biến.

Phật có trí lớn vô ngại, biết nghiệp nhân thiện, ác của chúng sanh và quả báo lành, dữ, hoặc dùng pháp Thỉnh vãn, Duyên giác và pháp Đại thừa để họ được giải thoát. Đã biết như thế. Phật hiện tất cả thần biến nói pháp cho họ. Đó gọi là thuyết pháp thần biến.

Hai, Giáo giới thần biến.

Giáo là răn dạy; giới là ngăn ngừa, cảnh giác. Phật dạy các đệ tử cái gì đáng làm, cái gì không đáng làm; cái gì đáng tin, cái gì không đáng tin; cái gì đáng gần gũi, cái gì không đáng gần gũi; pháp nào tạp nhiễm, pháp nào thanh tịnh. Tu hành theo con đường như thế thì chứng Thỉnh vãn thừa; Tu hành con đường như thế thì chứng Duyên giác thừa; Tu hành con đường như thế thì thành tựu Đại thừa. Phật hiện các thần biến vì họ dạy bảo. Đó gọi là giáo giới thần biến.

Ba, Thần thông thần biến.

Phật muốn điều phục tánh kiêu mạn của chúng sanh, hoặc hiện một thân thành nhiều thân và ngược lại; vào ra sườn núi, vách đá không hề chướng ngại; thân trên ra lửa, thân dưới ra nước và ngược lại; vào ra trong đất, nước một cách tự nhiên; Phật hiện ra các thần biến để điều phục chúng sanh. Đó gọi là thần thông thần biến.

TAM PHẬT ĐỘ

三佛度 (Hoa nghiêm kinh sơ)

Một, Pháp tánh độ.

Là quốc độ mà pháp thân của Phật nương tựa, chính là lý độ (quốc độ thuộc về lý tánh) căn bản thức của Phật tiềm tàng trong thân làm nơi nương náu, duy trì, luôn có biến đổi bất ngờ ở thế giới bên ngoài, nên cõi pháp tánh thông suốt và làm thể của các cõi. (Khí giới là vi thể giống như khí cụ).

Hai, Thọ dụng độ.

Là cõi thọ dụng báo thân của Phật. Thọ dụng có hai: một/ Nếu lấy sự tương ưng giữa bạch tịnh thức và kết quả tự lợi do tu tập viên mãn thì từ khi mới thành Phật đến hết thời vị lai, liên tục biến thành cõi Phật đã thuần tịnh, bao trùm tất cả, trang nghiêm bằng châu báu. Đó gọi là thọ dụng thân. hai/ Nếu lấy sức đại từ bi và kết quả lợi tha do tu tập viên mãn thì, theo chỗ thích hợp với Bồ tát Thập địa mà biến thành tịnh độ, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc đẹp, hoặc xấu.

Ba, Biến hóa độ

Là cõi do biến hóa ứng thân của Phật. Phật dùng bất tư nghị thần lực, tùy nghiệp thiện, ác của chúng sanh, biến ra các cõi nước dơ, sạch, để làm phương tiện giáo hóa.

PHẬT HÀNH LY ĐỊA

TAM Ý

佛行離地三意 (Hoa nghiêm kinh Tùy sở diễn nghĩa sao và Phật thuyết xứ xứ kinh)

Một, Địa hữu trùng.

Mọi nơi trên mặt đất đều có côn trùng, hoặc nằm dưới, hoặc chạy ở trên mặt đất. Phật vì lòng từ bi, sợ

làm thương tổn mạng sống của chúng, cho nên khi đi, chân không chấm đất. Sao nói: Thế Tôn khi đi cách mặt đất bốn ngón tay.

Hai, Địa hữu sanh thảo.

Mọi nơi trên mặt đất đều có cỏ mọc khắp nơi. Phật muốn giữ toàn sức sống của nó, nên khi đi, chân không chấm đất.

Ba, Hiện thân thông lục.

Phật hiện ra thân thông, bay, đi tự tại; đi trong không trung như đi trên đất, nên khi đi, chân không chấm đất.

NHƯ LAI KHÁT THỰC

TAM Ý

如來乞食三意 (Pháp tập kinh).

Một, Bất thực trần vị, mỹ ó quân đẳng.

Phật khát thực đi vào làng xóm, những gì có được tùy tín chủ cho, không tham thức ăn quý, hoặc ngon hoặc dở đều không phân biệt. Đó gọi là bất tham trần vị, mỹ ó quân đẳng.

Hai, Vị pháp ngã mạn, quý tiện đồng du.

Phật khát thực, vì phá ngã mạn tự cao, đối các nhà giàu sang hay nghèo hèn đều không chọn lựa. Đó gọi là phá ngã mạn quý tiện đồng du.

Ba, Từ bi bình đẳng đại tác lợi ích.

Phật không vì cái khổ đói khát, nghèo túng, thiếu thôn, mà vì chúng sanh, đem lòng từ bi bình đẳng, mới đi khát thực, đem đến lợi

ích to lớn cho chúng. Đó gọi là từ bi bình đẳng đại tác lợi ích.

PHẬT TAM SỰ NHẬP THÀNH

佛三事入城 (Kim cang kinh số).

Một, Vị nữ nhân nhập thành.

Tất cả đàn bà, con gái đều bị cha, mẹ hay chồng quản thúc trong nhà, không được cho đi lại, như trông Phật mà không cách nào được gặp, vì thế Phật đi vào thành phố, để cho các bà, các cô được chiêm bái, kính lễ Phật. Kinh Quang Phật Tam muội hải nói: Nếu thấy được tướng hảo quang minh của Phật thì trừ được 60 kiếp tội lỗi sanh tử, được phước vô lượng, đời sau sanh vào nơi chắc chắn gặp đức Di lặc. (Tiếng Phạn là Di lặc, tiếng Hoa là Từ thị).

Hai, Vị bệnh nhân nhập thành.

Phật ở chỗ người bệnh, thường đem lòng cứu giúp họ, khiến cho họ lia khổ được vui.

Vì vậy, khi Phật vào thành khất thực, tất cả người bệnh, nhờ chiêm ngưỡng Phật, khiến bệnh của họ hết và phát tâm Bồ đề.

Ba, Dục linh nhân kiến tướng hảo nhập thành.

Phật phúc huệ trang nghiêm, đầy đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, mẫu nhiệm khó nghĩ suy. Người chiêm ngưỡng được Ngài, thì tội diệt, phước sanh. Vì vậy, Ngài vào Thành để mọi người được thấy Ngài.

(32 tốt tướng tốt là: 1) Bàn chân bằng phẳng, 2) Chỉ dưới bàn chân giống như bánh xe, 3) Ngón tay thon dài, 4) Chân tay mềm mại, 5) Gót chân đầy đặn, 6) Mu bàn chân cao đẹp, 7) Bắp chân như tướng lộc vương, 8) Tay dài quá gối, 9) Tướng mã âm tàng, 10) Thân cao lớn, 11) Lỗ chân lông nhấp nháy màu xanh, 12) Lông trên mình mềm mại, 13) Sắc thân vàng thẫm, 14) Thân chiếu ra hào quang, 15) Da dẻ mềm mại và trơn bóng, 16) Lòng bàn tay, bàn chân, hai vai và đỉnh đầu, bảy chỗ ấy đều đầy đặn, 17) hai nách đầy đặn, 18) Thân như sư tử, 19) Thân đoan trang ngay thẳng, 20) hai vai tròn trịa, 21) Có bốn mươi cái răng, 22) Răng trắng đều khít khao, 23) Bốn răng cửa trắng bóng, 24) Hàm răng dưới vững vàng chắc chắn, 25) Nước bọt trong họng thơm, 26) Lưỡi rộng dài, 27) Giọng nói âm vang như giọng Phạm Thiên, 28) Mắt xanh biếc, 29) Lông mi như ngư vương, 30) Có lông trắng giữa hai chân mày, 31) Trên đỉnh đầu có nhục kế nổi cao, 32) Lông trên thân uốn về bên phải.

Tám mươi vẻ đẹp:

1) Móng tay đẹp và dài, 2) Tay, chân tròn trịa, 3) Tay, chân bằng nhau, không so le, 4) Tay, chân tròn đầy, 5) Gân mạch vững vàng, 6) hai mắt cá chân ẩn bên trong, 7) Đi lại ngay thẳng, 8) Đi lại oai nghiêm tề chỉnh, 9) Đi lại an bình, 10) Đi đứng có oai nghi, 11) Quay người nhìn ra sau, 12) Lóng tay, lóng chân rất đẹp, 13) Khớp xương

vững chãi, 14) Đầu gối mập tròn, 15) Những chỗ khuất rất đẹp, 16) Cử động nhanh nhẹn, 17) Dung mạo trang nghiêm, 18) Các khớp xương mạnh khoẻ, 19) Tay chân đầm thắm, 20) Tướng tá đoan nghiêm, 21) Xung quanh thân có ánh sáng, 22) Bụng vuông vức, 23) Rốn sâu và lông quay về bên phải, 24) Rốn dày đầy đẹp, 25) Da và thịt đều nhau, 26) Lòng bàn tay đầy đặn, 27) Chỉ tay sâu dài, 28) Môi hồng tươi, 29) Khuôn mặt đầy đặn, 30) Lưỡi rộng dài, 31) Tiếng nói hùng hồn, 32) Tiếng vọng hay ho, 33) Mũi cao dài thẳng, 34) Răng ngay thẳng, 35) Răng trắng sạch, 36) Mắt rộng sáng ngời, 37) Mắt to dài, 38) Lông mày đều thẳng, 39) Hai vai rộng dài, 40) Hai vai tròn đẹp, 41) Hai vai nhuần sáng, 42) Tai dày và dài, 43) Hai tai đẹp đẽ, 44) Dung mạo đẹp đẽ, 45) Tráng rộng tròn đầy, 46) Thân mình đẹp tuyệt, 47) Tóc dài óng mượt, 48) Tóc thơm sạch, 49) Tóc suông ngay thẳng, 50) Tóc cứng khoẻ, 51) Tóc bóng mượt, 52) Thân mình vững chãi, 53) Thân thể trang nghiêm, 54) Thắt khiêu sạch sẽ, 55) Thân thể khoẻ mạnh đẹp đẽ, 56) Hình vóc trang nghiêm, 57) Khuôn mặt chữ điền, 58) Dung nhan thư thái, 59) Gương mặt sáng đẹp, 60) Vóc dáng nghiêm tịnh, 61) Lỗ chân lông toả hương thơm, 62) Miệng toả hương thơm, 63) Lông trên mình mềm mại, 64) Thuyết pháp kế lý, 65) Đỉnh đầu cao đẹp, 66) Tướng đầu rất đẹp, 67) Lóng tay rõ ràng, 68) Đi không đạp đất, 69) Thần lực

vững chắc, 70) Oai đức nổi tiếng, 71) Tiếng nói hoà nhã, 72) Thuyết pháp hợp với căn cơ, 73) Thuyết pháp bằng một âm, 74) Thuyết pháp tuần tự, 75) Bình đẳng với loài hữu tình, 76) Xem xét trước sau mới làm, 77) Tướng đẹp đầy đủ, 78) Xương đầu chắc chắn, 79) Dung nhan kỳ diệu, 80) Vàng ngực rất đẹp).

PHẬT TAM BÁT NĂNG

三佛不能 (Cảnh đức truyền đăng lục)

Một, Bát năng miễn định nghiệp.

Phật có thể dứt tất cả tướng, đoạn tất cả ác nghiệp của chúng sanh, nhưng không thể tránh khỏi định nghiệp của mình. (Định nghiệp là nghiệp quyết định, không thể thay đổi).

Hai, Bát năng độ vô duyên.

Phật có thể dạy bảo tất cả chúng sanh, nhưng không thể độ những người vô duyên.

Ba, Bát năng tận sanh giới.

Phật có thể độ tất cả chúng sanh trong cõi thế gian, nhưng không thể độ hết chúng sanh trong các cõi được (nghĩa là không thể độ hết chúng sanh được).

TAM CHỦNG KỲ ĐẶC

SỰ

三種奇特事 (Quá khứ, hiện tại nhân quả kinh)

Một, Thần thông kỳ đặc.

Phật, Thế Tôn, thích ứng căn cơ của chúng sanh, hiện ra thân thông biến hoá không thể nghĩ bàn, khiến cho tất cả chúng sanh, tà ma ngoại đạo đều trở về sự giáo hoá của Phật. Đó là thân thông kỳ đặc.

Hai, Huệ tâm kỳ đặc.

Trí huệ của Phật, tâm sáng tịch tĩnh, hiểu rõ tất cả các pháp, thành tựu trí nhất thiết chủng. Đó là huệ tâm kỳ đặc.

Ba, Nhiếp thọ kỳ đặc.

Phật hiểu rõ căn tánh nhanh, chậm của chúng sanh, tùy theo căn cơ của chúng sanh mà nhiếp thọ và dạy dỗ, khiến cho chúng nghe và hiểu pháp yếu, tiến tu theo hạnh giải thoát và xa lìa sanh tử, đó là nhiếp thọ kỳ đặc.

PHẬT TAM NGŨ

佛三語 (Hoa nghiêm kinh Tuy
sớ diễn nghĩa sao)

Một, Tùy tự ý ngữ.

Phật theo ý mình, nói những pháp đã chứng được. Vì vậy gọi là tùy tự ý ngữ.

Hai, Tùy tha ý ngữ.

Phật luôn tùy thuận ý của kẻ khác, nói pháp phương tiện dẫn dắt chúng sanh. Vì vậy gọi là tùy tha ý ngữ.

Ba, Tùy tự tha ý ngữ.

Phật vì chúng sanh thuyết pháp, một nửa theo ý tự chứng của mình, một nửa theo căn cơ người khác. Vì vậy gọi là tùy tự tha ý ngữ.

TAM XỨ BÁT CHUYỂN PHÁP LUÂN

三處不轉法輪

Một, Ngã mạn cao son.

Người ngoại đạo, phần nhiều là tà kiến ngã mạn, cống cao, cao ngất như núi, như đồi. Tuy họ nghe chánh pháp, không chỉ không tin mà có lỗi chế nhạo, vờ quả báo ác về cho mình. Vì thế không thuyết pháp cho họ.

Hai, Ngũ dục ú nê.

Tất cả phàm phu đều mê đắm năm dục sắc, thanh, hương, vị, xúc, chìm đắm nơi dơ dáy như ở trong bùn đen vậy, thân, tâm không còn trong sạch nữa, thì không thể lãnh thọ chánh pháp. Vì vậy không thuyết pháp cho họ.

Ba, Tà kiến trừ lâm.

Ngoại đạo, phàm phu, chấp chắc kiến thức như cây cối rậm rạp trong rừng, nhưng đối với chánh pháp không thể tin, nhận. Vì vậy không thuyết pháp cho họ.

TAM LUÂN

三輪 (Kim quang minh kinh
văn cú).

Luân là bánh xe, có công dụng là nghiền nát, bẻ gãy mọi thứ trên đường nó đi, để ví dụ cho thân nghiệp của Phật biểu hiện không trở ngại, khẩu nghiệp thuyết pháp, ý nghiệp xem xét căn cơ của chúng sanh, để có thể nghiền nát phiền não sai lầm của chúng sanh. Vì vậy gọi là tam luân.

Một, Thân luân.

Cũng gọi là thần thông luân. Phật nói pháp, trước, hiện thần thông, làm căn cơ, tình cảm của chúng sanh tỉnh ngộ để sanh chánh tín.

Hai, Khẩu luân.

Cũng gọi là chánh giác luân. Pháp Phật nói ra đều làm cho chúng sanh bỏ tà trở về chánh, là nơi nương tựa để tu hành.

Ba, Ý luân.

Cũng gọi là ký tâm luân. trước khi thuyết pháp, Phật quán sát căn tánh nhanh, chậm của chúng sanh, tùy theo đó mà diễn nói không có sai sót.

PHẬT TAM MẬT

佛三密 (Đại Trí độ luận).

Mật là mật. Thân, khẩu, ý, ba nghiệp của Phật, hoặc luân thần thông, hoặc thuyết pháp, hoặc tư duy, không phải như những gì các bậc Bồ tát tưởng tượng và nghị luận, nên gọi là tam mật.

Một, Thân mật.

Phật ở trong đại hội, chúng thấy thân Phật hoặc màu vàng ròng, hoặc màu trắng kim ngân, hoặc màu sắc của nhiều châu báu, hoặc cao một trượng sáu, hoặc vừa cho đến hiện thần thông, biến hoá, đều không thể nghĩ bàn. Vì vậy gọi là thân mật.

Hai, Ngữ mật.

Tức là khẩu mật. Lúc Phật thuyết pháp, hoặc ngoài một dặm nghe được âm thanh của Phật, hoặc mười dặm, hoặc trăm dặm, ngàn dặm đều nghe được âm thanh của

Phật. Lại nữa trong một hội hoặc nghe Phật nói bố thí, trì giới v.v... tùy tâm niệm của thính giả muốn, đều không thể nghĩ bàn. Vì vậy gọi là ngữ mật.

Ba, Ý mật.

Phật thường ở trong định, tất cả tư duy, quán sát của Phật, đều không thể nghĩ bàn. Vì vậy gọi là ý mật.

TRỤ TRÌ TAM BẢO

住持三宝 (Hoa nghiêm kinh
Tùy số diễn nghĩa sao và Tam
bảo chương)

Một, Nê khám tổ tượng vi Phật bảo.

Sau khi Phật Diệt độ, dùng bùn, cây nắn khắc làm tượng để hình ảnh Phật vẫn tồn tại ở đời không dứt. Đó là Phật bảo.

Hai, Hoàng quyền xích trục vi pháp bảo.

Là đại tạng kinh ngày nay, vẫn còn ở đời không mất. Đó là pháp bảo.

Ba, Thế phát nhiễm y vi tăng bảo.

Cạo bỏ râu tóc, mặc áo hoại sắc, tức là tăng sĩ ở đời để lưu truyền Phật pháp. Đó là Tăng bảo.

ĐỒNG THỂ TAM BẢO

同体三宝 (Hoa nghiêm kinh
Tùy số diễn nghĩa sao và Tam
bảo chương)

Phật, Pháp, Tăng tên có khác mà thể là một, nên gọi là đồng thể Tam bảo.

Một, Phật bảo.

Tiếng Phạn gọi đủ là Phật đà, tiếng Hoa là Giác. Tánh thể nhiệm màu giác ngộ, hiểu rõ các pháp, chẳng phải không, chẳng phải có. Đó gọi là Phật bảo.

Hai, Pháp bảo.

Pháp có nghĩa là duy trì phép tắc. Pháp tánh vắng lặng, nhưng tánh đức hằng sa đều có phép tắc. Đó gọi là pháp bảo.

Ba, Tăng bảo.

Tiếng Phạn là Tăng già, tiếng Hoa là Hoà hợp. Diệu đức hằng sa nhưng tánh tướng không hai, lý, sự hoà hợp. Đó gọi là Tăng bảo.

BIỆT TƯỚNG TAM BẢO
cũng gọi là Biệt thể Tam bảo

別相三寶 (trích từ Thích thị yếu lãm)

Phật, Pháp, Tăng không giống nhau, nên gọi là biệt tướng Tam bảo.

Một, Phật bảo.

Ban đầu Phật thành đạo ở cõi Bồ đề, chỉ thị hiện thân cao một trượng sáu, đến khi nói kinh Hoa Nghiêm thì hiện ra thân tôn quý đặc biệt lô xá na. Đó là Phật bảo. (Tiếng Phạn Bồ đề, tiếng Hoa là đạo. Tiếng Phạn là lô xá na, tiếng Hoa là Tịnh mãn).

Hai, Pháp bảo.

Phật nói năm thời gồm có Đại thừa, Tiểu thừa, ba tạng kinh, luật, luận. Đó là Pháp bảo. (năm thời: Hoa Nghiêm, Lộc uyên, Phương đẳng, Bát nhã, Niết bàn).

Ba, Tăng bảo.

Bâm thọ giáo pháp của Phật, tu nhân chứng quả, như Thịnh văn, Duyên giác, Bồ tát. Đó là Tăng bảo. (Tiếng Phạn Bồ đề tát đỏa, tiếng Hoa là Giác hữu tình).

BIỆT TƯỚNG TAM BẢO

別相三寶 (Hoa nghiêm kinh Tuỳ sở diễn nghĩa sao và Tam bảo chương)

Biệt tướng là trong Tam bảo tên gọi và hình tướng không giống nhau.

Một, Phật bảo.

Phật có đủ mười thân tên gọi và hình tướng khác nhau, nên gọi là Phật biệt tướng. (mười thân Phật là Bồ đề thân, nguyện thân, hoá thân, lực trì thân, tướng hảo trang nghiêm thân, oai thể thân, ý sanh thân, phước đức thân, pháp thân, trí thân)

Hai, Pháp bảo.

Phật nói một đại tạng kinh điển gồm giáo, lý, hạnh, quả, danh, tướng không giống nhau, nên gọi là pháp biệt tướng (giáo: kinh giáo; lý: tánh lý; hạnh: hạnh nghiệp; quả: quả vị).

Ba, Tăng bảo.

Văn thù, Phổ hiền là các đại Bồ tát cho đến Tam hiền, Thập thánh tu chứng quả vị không giống nhau, nên gọi là Tăng biệt tướng. (Tam hiền là các Bồ tát Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập thánh là Thập địa Bồ tát)

ĐẠI THỪA TAM BẢO

大乘三宝 (Hoa nghiêm kinh số
sao và Tam bảo chương)

Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng
đáng tôn quý, đáng quý trọng, nên
gọi là bảo.

Một, Đại thừa Phật bảo. Tiếng
Phạn là Phật đà, tiếng Hoa là Giác.
Nghĩa là tự mình giác ngộ; hướng
dẫn cho người khác giác ngộ và
hạnh giác ngộ tròn đầy. (Phật đầy
đủ có ba thân; mười thân)

Hai, Đại thừa Pháp bảo.

Pháp là phép tắc. Phật đã nói về
thật tướng trung đạo, và hai lý nhân
không, pháp không, cho đến vô
lượng pháp môn nhiệm màu, có thể
khiến cho chúng sanh noi theo pháp
này mà thành chánh giác. Đó là Đại
thừa pháp bảo.

Ba, Đại thừa Tăng bảo.

Tiếng Phạn là Tăng già, tiếng
Hoa là hoà hợp chúng. Nghĩa là các
bậc Bồ tát Thập trụ, Thập hạnh,
Thập hồi hướng, Thập địa không
vương vào có, không hai bên, cùng
hoà hợp với lý trung đạo. Đó là Đại
thừa Tăng bảo.

TIỂU THỪA TAM BẢO

小乘三宝 (Hoa nghiêm Tam
bảo chương)

Một, Tiểu thừa Phật bảo.

Phật ẩn tàng thân vô lượng
công đức trang nghiêm, thị hiện
hình tướng màu vàng rực rỡ một
trượng sáu để độ Thích văn, Duyên
giác, trời, người cho hợp căn cơ.
Đó gọi là Tiểu thừa Phật bảo.

Hai, Tiểu thừa Pháp bảo.

Các kinh A hàm. Vì Thích văn
nói giáo lý Tứ đế, vì Duyên giác
nói giáo lý thập nhị nhân duyên cho
họ y đó mà tu tập, siêu phàm vào
cõi thánh. Đó gọi là Tiểu thừa Pháp
bảo. (Tiếng Phạn là A hàm, tiếng
Hoa là Vô tì pháp)

Ba, Tiểu thừa Tăng bảo.

Nương theo Tứ đế, Thập nhị
nhân duyên mà tu tập dứt trừ hai
hoặc kiến, tư; chứng lý chân không.
Đó gọi là Tiểu thừa Tăng bảo.
(Kiến hoặc là ý căn đối với pháp
trần khởi lên phân biệt. Tư hoặc là
nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân tham ái
sắc, hương, vị, xúc. Tứ quả là: 1)
Tu đà hoàn có nghĩa Nhập lưu vào
dòng thánh, 2) Tư đà hàm có nghĩa
Nhất lai: trở lại dục giới một lần
sau cuối, 3) A na hàm có nghĩa Bất
lai: không trở lại dục giới nữa, 4) A
la hán có nghĩa là Vô sanh: vĩnh
viễn không sanh vào tam giới nữa).

HOA NGHIÊM TAM THÁNH

華嚴三聖 (Phiên dịch danh
nghĩa).

Một, Tỳ lô giá na Phật.

Tiếng Phạn là Tỳ lô giá na,
tiếng Hoa là Biến nhất thiết xứ. Thể
của phiên nào là thanh tịnh, mọi
đức đều đủ. Bao trùm tất cả nơi, có
thể làm nơi nương tựa cho sắc
tướng, công đức chân thật không có
ranh giới. Đó là thật tánh bình đẳng
của tất cả pháp. Đây chính là tự
tánh, cũng gọi là pháp thân. Phật
tiếng Phạn là Phật đà, tiếng Hoa là

Giác, là thể của lý tánh, xưa nay giác ngộ hoàn toàn.

Hai, Phổ hiền Bồ tát.

Ngài ở địa vị cao nhất của đạo. Thể tánh bao trùm tất cả, nên gọi là phổ, gần gũi các bậc đại thánh, nên gọi là hiền.

Ba, Văn thù sư lợi.

Tiếng Phạn là Văn thù sư lợi, tiếng Hoa là Diệu đức. Thật rõ Phật tánh, có đủ ba đức: pháp thân, Bát nhã, giải thoát, không thể nghĩ bàn, nên gọi là Diệu đức.

TAM CHỦNG ĐẠI SƯ

三種大師 (Bổn sự kinh).

Một, Như lai.

Các đức Phật xuất hiện thế gian, xiển dương pháp lớn, dạy cho chúng sanh xa lìa sanh tử, khiến được vô lượng lợi ích, an lạc. Đó là bậc sư phạm của chúng sanh.

Hai, A la hán.

Tiếng Phạn A la hán, tiếng Hoa là vô học. A la hán là bậc các phiền não đã dứt hết, phạm hạnh đầy đủ, xuất hiện thế gian; chỉ dạy Tứ đế, khiến cho chúng sanh xa lìa sanh tử.

Ba, Hữu học đệ tử.

Hữu học là phiền não chưa dứt hết, có thể học giáo pháp. Đó là sơ quả Tu đà hoàn, nhị quả Tư đà hoàn, tam quả A na hàm, tinh tấn tu hành phạm hạnh, học rộng. Đối với kinh điển, biết rõ nghĩa lý của các pháp, các Ngài xuất hiện thế gian, chỉ dạy Tứ đế, khiến cho chúng sanh xa lìa sanh tử, đều được vô

lượng lợi ích, an lạc. Đó là bậc sư phạm của chúng sanh.

TAM TẠNG

三藏 (Phiên dịch danh nghĩa).

Tam tạng là kinh, luật, luận, tất cả đều chứa đựng văn chương và ý nghĩa những gì Phật đã dạy, nên gọi là tạng.

Một, Tu đa la tạng.

Tiếng Phạn là Tu đa la, tiếng Hoa là Khế kinh. Nghĩa là trên hợp với lý của chư Phật, dưới khế hợp căn cơ của chúng sanh, nên gọi là Khế kinh.

hai, Tỳ nại da tạng.

Tiếng Phạn là Tỳ nại da, tiếng Hoa là Luật, còn gọi là Thiện trị, vì có thể trị được cái ác của chúng sanh; giống như pháp luật ở đời, có thể quyết định các tội nặng, nhẹ nên gọi là luật.

Ba, A tỳ đạt ma tạng.

Tiếng Phạn là A tỳ đạt ma, cũng gọi là A tỳ đàm, tiếng Hoa là Luận. Luận Du già nói: hỏi, đáp chọn lựa tánh, tướng của các pháp, nên gọi là luận. (Tiếng Phạn là Du già, tiếng Hoa là Tương ưng)

ĐẠI THỪA TAM TẠNG

大乘三藏 (Hoa Nghiêm kinh
Tuỳ số diễn nghĩa sao)

Một, Đại thừa kinh tạng.

Kinh nghĩa là pháp, là thường. Các kinh Đại thừa như kinh Hoa Nghiêm, chỉ nói về lý trung đạo của pháp giới, chỉ bày phương pháp tu

hành, chứng quả của các Bồ tát. Đó gọi là Đại thừa kinh tạng.

Hai, Đại thừa luật tạng.

Luật là pháp luật. Trong các kinh như Phạm võng chỉ chế ra giới luật cho các Bồ tát giữ gìn. Đó gọi là Đại thừa luật tạng.

Ba, Đại thừa luận tạng.

Luận là bàn bạc. Trong các luận như Khởi tín luận chỉ chọn lựa đề bàn bạc và phương pháp tu, chứng của các vị Bồ tát. Đó gọi là Đại thừa luận tạng.

TIỂU THỪA TAM TẶNG

小乘三藏 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú)

Một, Tiểu thừa kinh tạng.

Kinh A hàm và các kinh khác, chỉ bàn về lý chân không tịch diệt, chỉ bày phương pháp tu hành, chứng quả của các vị Thánh văn, Duyên giác. Đó là Tiểu thừa kinh tạng.

Hai, Tiểu thừa luật tạng.

Luật tứ phần và các luật khác, chỉ chế ra cho bậc Tiểu thừa, tức giới các vị Thánh văn, Duyên giác giữ gìn. Đó gọi là Tiểu thừa luật tạng. (Tứ phần là: một) Các pháp dành cho Tỳ kheo, hai) Các pháp dành cho Tỳ kheo ni, ba) Các pháp dành cho việc thọ giới, bốn) Các pháp diệt bỏ sự tranh cãi).

Ba, Tiểu thừa luận tạng.

Luận Câu xá và các luận khác, chỉ chọn lựa, luận bàn các pháp Tiểu thừa tu, chứng của các vị Thánh văn, Duyên giác. Đó gọi là Tiểu thừa luận tạng. (Tiếng Phạn là

Câu xá, tiếng Hoa là Tạng, có nghĩa giữ gìn).

TAM NHƯ LAI TẶNG

三如來藏 (Viên giác kinh lược số)

Như lai là lý tánh Như lai, trong nhân mà nói quả, nên gọi là Như lai. Tạng là bao hàm, vì bao hàm tất cả pháp thiện, ác. Đó là chỉ về thể của nó, tức thức thứ tám, gọi là Như lai tạng.

Một, Ẩn phú tạng.

Tất cả chúng sanh vốn có lý thể của pháp thân chân như ở trong thức thứ tám, vì bị vô minh, phiền não che lấp mà không thể thấy được, nên gọi là ẩn phú tạng.

Hai, Hàm nhiếp tạng.

Thức thứ tám là nơi tựa của nhiễm và tịnh, chứa đựng tất cả chủng tử thiện và ác; nên gọi là hàm nhiếp tạng.

Ba, Xuất sanh tạng.

Đệ bát thức là gốc của nhiễm và tịnh, gặp duyên huân tập rồi xuất sanh các pháp hữu tình và vô tình ở thế gian và xuất thế gian; nên gọi là xuất sanh tạng.

TAM TẶNG THUYỀN

TAM HỌC

三藏詮三学 (Tứ giáo nghi)

Tam tạng là kinh, luật, luận. Tam học là giới, định, huệ. Tam tạng giải thích đầy đủ về tam học cả sự lẫn lý.

Một, Kinh thuyền định học.

Nội dung rõ ràng của các kinh A hàm là pháp an tâm. Nương vào đây mà nhiếp tâm thì không tán loạn. Lại nữa, khi Phật nói kinh, trước tiên phải nhập định, nên nói là kinh giải thích về định học.

Hai, Luật thuyên giới học.

Tạng luật Tỳ ni nhân sự việc xảy ra mà chế giới luật ngăn ngừa. Đó là phương pháp chuyên phòng ngừa, ngăn chặn thân, khẩu, ý. Lại giới là điều được giải thích bởi hành động. Luật là làm rõ những gì đã dạy; nên gọi là luật thuyên giới học.

Ba, Luận thuyên huệ học.

A tỳ đàm và các luận khác, chọn lựa, biện luận nghĩa của tất cả các pháp. Điều dùng trí huệ để phân biệt, nên gọi là luận thuyên huệ học.

TAM KINH THÔNG BIỆT

三經通別 (Pháp hoa huyền nghĩa).

Nội dung các kinh Đức Phật nói trong một đời có đầy đủ ba điều này: giáo, hạnh, lý.

Bất cứ sự khác biệt nào cũng đều khế hợp với tính thống nhất (Bất cứ cái riêng nào cũng hợp với cái chung). Lấy tính thống nhất đáp ứng từng sự khác biệt. Thống nhất là thống nhất đối với các kinh. Khác biệt là khác biệt từ nguyên nhân. Vì vậy giáo lý có chung có riêng. Nương giáo lý làm sáng tỏ công hạnh. Hạnh thì có chung, có

riêng. Từ hạnh làm sáng tỏ lý. Lý có chung, riêng.

Một, Giáo kinh thông biệt.

Biệt giáo là những giáo lý tùy theo căn cơ mà nói. Phạm giáo lý vốn đáp ứng theo căn cơ, mà căn cơ thì không giống nhau, mỗi bộ phái khác biệt nhau; nên gọi là sự khác nhau của giáo lý.

Các kinh tuy khác nhau, nhưng đều có chung những điều Phật nói, nên gọi là có cái chung của giáo lý. Nói chung, theo duyên mà có giáo lý khác nhau, theo lý thuyết mà có giáo lý giống nhau.

Hai, Hạnh kinh thông biệt.

Hạnh là nương theo lời dạy của Phật mà tu hành, cũng có nghĩa là thẳng tiến (trên đường tu). Niết bàn là pháp bảo chân chánh, có vô số cửa cho chúng sanh vào. Giáo lý đã là cửa không giống nhau, nên việc tu hành ắt phải khác nhau. Cửa vào có khác nhưng lý khế hợp thì giống nhau. Đó là lý do nói vì sự khế hợp mà tu hành khác nhau và vì sự khế hợp mà tu hành giống nhau.

Ba, Lý kinh thông biệt.

Lý là nghĩa lý của tất cả giáo lý đã được Phật nói. Lý thì không hai. Tên gọi chẳng phải một, nên luận nói rằng: Bát nhã là một pháp mà Phật nói đến vô số tên. Hoặc nói thật tướng, hoặc nói pháp giới v.v... tên riêng nên khác. Vì vậy mà nói do lý theo tên mà khác, tên theo lý mà giống.

PHÁP HOA TAM CHU

法華三周 (Pháp hoa huyền nghĩa)

Khi Phật nói kinh Pháp hoa, vì có các vị Thỉnh văn căn tánh có nhanh, có chậm, nên ngộ có trước, có sau. Vì vậy có ba vòng khác nhau.

Chu có nghĩa đầy đủ.

Một, Pháp hoa thuyết chu.

Pháp thuyết chu là Phật vì các vị thượng căn nói Tam thừa và Nhất thừa. Quyền biến mở ra Tam thừa để hiển lộ thực tướng Nhất thừa. Điều này trong phẩm phương tiện có đề cập.

Hai, Thí dụ chu.

Thí dụ chu là Phật vì các vị trung căn, ở trong vòng đầu không ngộ được, bèn phải bày ra ba xe, một xe để nói, ban đầu hứa cho ba xe là quyền biến, sau cùng ban cho xe lớn là thực tướng. Điều này trong phẩm thí dụ có đề cập.

Ba, Túc thể nhân duyên chu.

Phật vì các vị hạ căn, đối với hai vòng nói pháp trên, không thể hiểu nổi, mới nói đến hội pháp hoa đời trước, lúc ấy có Phật Đại Thông Trí Thắng cũng đồng nói pháp Nhất thừa, khiến cho chúng sanh được chứng ngộ. Điều này trong phẩm hoá thành dụ có đề cập.

LIÊN HOA TAM DỤ

蓮花三喻 (Pháp hoa huyền nghĩa).

Bởi vì diệu pháp khó hiểu, mượn ví dụ để làm cho sáng tỏ hơn.

Hoa sen thì hoa và quả cùng một lúc xuất hiện. Diệu pháp thì quyền, thật là một thể, nên lấy Hoa sen để ví dụ pháp quyền và thật.

Một, Vị liên cố hoa.

Có hai ví dụ: 1) Vì thật tướng mà hiển bày quyền biến, nên sen là dụ cho thật tướng, hoa là dụ cho quyền biến. Điều ấy cũng giống như Phật muốn nói thật tướng của Nhất thừa, mà quyền biến nói đến ba thừa.

Vì vậy kinh Pháp hoa nói: Tuy chỉ bày vô số đạo (con đường), kỳ thật chỉ có Phật đạo, 2) Dụ từ bản môn đến tích môn, sen là dụ cho bản môn, hoa là dụ cho tích môn. Điều ấy cũng giống như Đức Như lai đã thành Phật từ lâu, đó là bản môn, mà ngày nay còn giáo hoá chúng sanh, đó là tích môn.

Vì vậy kinh nói: Thực ra, ta đã thành Phật từ xa xưa (như vừa mới đây), vì giáo hoá chúng sanh mà ta hoá hiện như thế: Trẻ tuổi xuất gia, tu đạo rồi chứng quả chánh đẳng chánh giác.

Hai, Hoa khai liên hiện.

Có hai ví dụ: 1) Dụ khai quyền hiển thật. Hoa nở dụ cho mở ra quyền biến, hoa sen hiện ra hiển thị thật tướng. Điều ấy cũng giống như Phật mở ra Tam thừa là quyền biến, mà thật ra là hiển bày Nhất thừa. Vì vậy kinh nói: Mở cửa phương tiện, chỉ tướng chân thật, 2) Dụ khai tích hiển bản. Hoa nở dụ cho mở tích môn, hoa sen hiện ra dụ cho hiển

bày bản môn. Điều ấy cũng giống như Phật, ngày nay, thành Phật là tích môn, mà thành Phật đã lâu lắm là bản môn. Vì vậy kinh nói: Tất cả những người thế gian đều cho ta mới chứng đạo, thực ra ta đã thành Phật đến nay vô lượng vô biên na do tha kiếp. (Tiếng Phạn là Na do tha, Tiếng Hoa là Vạn ức)

Ba, Hoa lạc liên thành.

Có hai dụ: 1) Dụ bỏ quyền lập thật. Hoa rụng dụ cho bỏ quyền, sen thành dụ lập thật. Có nghĩa là Như lai Tam thừa quyền biến mà lập nên Nhất thừa thật tướng. Kinh nói: Bỏ hẳn phương tiện, chỉ nói đạo vô thượng, 2) Dụ bỏ tích môn lập bản môn. Hoa rụng dụ cho bỏ tích môn, mà bản môn là đã thành Phật lâu dài. Kinh nói: Các Đức Như lai, giáo pháp đều như thế, vì độ thoát khổ đau cho chúng sanh là điều chân thật không hư dối.

TAM PHẦN KHOA KINH

三分科經 (Pháp hoa kinh văn cú).

Trong các kinh đều có phần tựa, phần chánh tông và phần lưu thông. Ban đầu từ đời Tấn pháp sư Đạo an phân chia các kinh làm ba phần đầy đủ. Về sau luận sư Thân quang từ Ấn độ sang Trung Quốc xác định quả nhiên có thuyết chia các kinh là ba phần.

Một, Tựa phần.

Phần tựa có thông tựa: tựa chung và biệt tựa: tựa riêng.

Tựa chung là: Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại chỗ, dĩ dĩ đại chúng câu. Tất cả các kinh đều có đoạn này ở đầu, nên gọi là tựa chung.

Tựa riêng, vì khi Phật nói kinh ắt phải có nguyên do. Ví dụ kinh Lăng nghiêm là do Ngài A Nan gặp ảo thuật của Ma Đăng Già. Phật nhân đó mới dẫn Ngài A Nan và Ma Đăng Già về chỗ Phật, nên nói Kinh này. Đó là tựa riêng.

Nói là tựa riêng, vì các kinh Phật nói đều có duyên khởi không giống nhau. Tuy nói là chung, riêng, nhưng đều gọi là phần tựa.

Hai, Chánh tông phần.

Tông là chủ yếu, quan trọng. Bởi vì Phật nói kinh ắt phải nói phần chính yếu làm trọng tâm, cũng gọi là làm rõ nghĩa chủ yếu của một kinh.

Ví dụ quyển một của kinh Lăng Nghiêm. Từ khi Ngài A Nan thấy Phật, đánh lễ, buồn rầu; khóc lóc, hỏi tâm phân biệt cái thấy; phân biệt chơn, vọng; qui vạn pháp về Như lai tạng, cho đến cầu mật chú cầu xa lìa ma sự; khiến cho A Nan và đại chúng từ bỏ phiền não chứng đạo quả, đến quyển mười chú trọng về việc tìm hiểu ngũ âm, nhận ra Niết bàn, không còn quyền luyến ba cõi. Đây là phần chính của kinh, nên gọi là chánh tông phần.

Ba, Lưu thông phần.

Lưu (chảy) thì không ngừng. Thông là không ú (đọng). Phần chính yếu đã trình bày, lo truyền lại đời sau, đem lại lợi ích cho chúng sanh; nhờ đó nguồn chánh pháp lưu

thông bất tận. Ví dụ ở kinh Lăng Nghiêm thì lưu thông phần bắt đầu từ: A Nan hoặc là người khác trong mười phương có bảy báu đầy khắp hư không, dùng hiến dâng chư Phật nhiều như vi trần, cho đến chỗ: đánh lễ rồi đi. Đây là so sánh phước truyền không dứt.

THÂN QUANG TAM PHẦN KHOA KINH

身光三分科經 (Phật địa luận).

Bồ tát Thân quang làm luận và giải thích kinh Phật địa chia làm ba phần.

Một, Giáo khởi nhân duyên phần.

Như lai thuyết giáo, ắt phải có nhân duyên. Như Phật địa kinh này; Phật nói cho Bồ tát Diệu sanh biết có năm thứ pháp nuôi dưỡng đất đại giác mà nói kinh này. Đó là phần nhân duyên nói giáo pháp (năm loại pháp là: 1) Trí thanh tịnh pháp giới, 2) Trí đại viên cảnh, 3) Trí bình đẳng tánh, 4) Trí diệu quang sát, 5) Trí thành sở tác).

Hai, Thánh giáo sở thuyết phần.

Sau phần nhân duyên thì chánh thức trình bày pháp môn mà Phật muốn nói. Như kinh Phật địa này từ chỗ: Diệu Sanh nên biết cho đến chỗ: Khiến cho vào được thánh giáo, giải thoát hoàn toàn. Đó là phần Phật nói.

Ba, Y giáo phụng hành phần.

Nghe giáo pháp Phật nói thì mọi người tin nhận làm theo. Như kinh Phật địa đây từ chỗ: Bạt Già

Phạm đã nói xong kinh này, đến hết là phần y giáo phụng hành.

TAM THIỆN

三善 (Pháp hoa văn cú)

Kinh Pháp hoa nói: Sơ thiện, trung thiện, hậu thiện; có thể nói ở trong giáo pháp viên, đốn và ba phần tựa, chánh tông, lưu thông, lý tánh đến chỗ đầy đủ, nên đều gọi là thiện. (ba phần là: một) Phần tựa: Thuật lại lý do của một Kinh, hai) Phần chánh tông: chính thức nói yếu chỉ của một kinh, ba) Phần lưu thông: Lưu truyền kinh này, để người đời sau hiểu và tu hành).

Một, Sơ thiện.

Là phần tựa, như phẩm tựa trong kinh Pháp hoa là phần tựa của kinh vậy.

Hai, Trung thiện.

Phần chánh nằm ở giữa, từ phẩm phương tiện, đến phẩm phân biệt công đức, là phần chính yếu của kinh Pháp hoa.

Ba, Hậu thiện.

Phần lưu thông ở sau. Như trong kinh Pháp hoa sau phẩm phân biệt công đức cho đến hết là phần lưu thông.

TAM QUỸ HOÀNG KINH

三軌弘經 (Pháp hoa kinh và Pháp hoa văn cú).

Truyền bá rộng rãi kinh điển, giáo pháp, phải có đủ ba cách thức sau: Từ bi, nhẫn nhục, pháp không. Kinh Pháp hoa văn cú nói: Muốn

đem đến lợi ích cho muôn loài phải lấy từ bi làm đầu. Muốn gần gũi với chúng sanh phải lấy nhân nhục làm căn bản. Muốn thuyết pháp cho mọi loài phải lấy vô ngã làm gốc. Thi hành được ba cách thức này thì có thể tự lợi và lợi tha.

Một, Từ bi thất.

Người hoằng bá kinh điển, phải có đủ từ bi để che chở, giúp đỡ tất cả chúng sanh. Bằng tâm đại từ thì có thể đem an vui đến cho chúng sanh. Bằng tâm đại bi thì có thể trừ hết khổ đau cho chúng sanh.

Từ bi che chở cho vạn vật, giống như cái nhà che chở mưa nắng... cho con người, nên kinh nói: Tâm từ bi lớn là cái nhà.

Hai, Nhân nhục y.

Người truyền bá chánh pháp, phải tu hạnh nhân nhục, để che chở các chúng ác, xấu xa và bao nhiêu phiền não cho tất cả chúng sanh; giống như cái áo che chở thân thể cho con người, nên Kinh nói: Tâm nhu hoà nhân nhục là cái áo.

Ba, Pháp không toà.

Người hoằng dương chánh pháp, phải hiểu được tính không của tất cả pháp và ngã không thì mới có thể nói pháp. Nếu tâm an định; đối với không, thì mới có an định được cho người khác. Mình và người đều được an định giống như bảo toà, nên Kinh nói: Các pháp không là bảo toà vậy.

TAM NIẾT BÀN

三涅槃 (Kim quang minh kinh huyền nghĩa).

Tiếng Phạn là Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ, cũng gọi là bất sanh bất diệt.

Một, Tánh tịnh Niết bàn.

Lý thật tướng của các pháp, không thể làm như, không thể gạn sạch, không như là không sanh, không sạch là không diệt. Không sanh không diệt, nên gọi là tánh tịnh Niết bàn (Thật tướng của các pháp là pháp nhân quả trong mười giới, xưa nay xa lìa tướng hư vọng, mọi tướng đều chân thật, nên gọi là thật tướng, không thể làm như, không thể gạn sạch là lý của thật tướng vì mê làm không thể làm như, trí không thể gạn sạch. Không làm như tức là không sanh, đã không nhiễm mê làm, há có pháp để sanh. Không gạn sạch tức là không diệt, đã không có trí để sạch, há có pháp để diệt. chính vì vậy gọi là bất sanh bất diệt).

Hai, Viên tịnh Niết bàn.

Trí cùng lực gọi là viên (tròn đầy), mê làm dứt hết gọi là tịnh (sạch). Căn cứ vào tánh mà nói, tuy không nhiễm tịnh. Nhưng theo tu tập mà nói hoặc nghiệp và trí tuệ dường như giống nhau.

Trí nếu khế hợp với lý, hoặc nghiệp chắc chắn không sanh, không diệt gọi là viên tịnh Niết bàn. (Hoặc trí uyển nhiên: hoặc và trí dường như giống nhau. Hoặc là phiền não bị dứt trừ, trí tức là trí tuệ dứt trừ phiền não).

Ba, Phương tiện tịnh Niết bàn.

Phương tiện giống như thiện xảo (khéo léo).

Trí có thể khế hợp với lý, tức là chiếu rọi căn cơ của chúng sanh. Chiếu rọi chắc có ứng hiện, cơ cảm tức là sanh. Đây là sanh mà chẳng sanh. Cơ duyên đã hết thì ứng thân liền diệt. Đây là diệt mà chẳng diệt. Không sanh không diệt gọi là phương tiện tịnh Niết bàn. (Đây là sanh mà chẳng phải sanh là cơ cảm tức là sanh, nhưng tâm thường tịch tịnh. Đây là diệt mà chẳng phải diệt là duyên hết tức là diệt, nhưng ứng dụng vẫn còn luôn).

TAM BÁT NHÃ

三般若 (Kim quang minh kinh huyền nghĩa).

Tiếng Phạn là Bát nhã, tiếng Hoa là Trí tuệ. Ba thể Bát nhã này là viên mãn, thường hằng và đại giác, tức là một khi giác ngộ có ba loại đức, nên gọi là ba thứ Bát nhã.

Một, Thật tướng Bát nhã.

Thể của bản giác chẳng phải tịch chẳng phải chiếu, xa lìa tướng hư vọng, gọi là thật tướng, tức là nhất thiết chủng trí. (Chẳng phải tịch, chẳng phải chiếu nghĩa là Tịch là yên lặng; chiếu là chiếu sáng. Tịch và chiếu đều nói là chẳng phải là để ngăn trở nhị biên và hiển bày đức của thật tướng trung đạo. Trí nhất thiết chủng là biết được đạo lý của tất cả chư Phật và biết được nguyên nhân của tất cả chúng sanh).

Hai, Quán chiếu Bát nhã.

Đức của quán chiếu, chẳng phải chiếu mà chiếu, hiểu rõ pháp vô tướng, nên gọi là quán chiếu, tức là

nhất thiết trí. (Chẳng phải chiếu mà chiếu nghĩa là chiếu rõ, nghĩa là lý vốn chẳng phải chiếu, vì quán mà có chiếu để làm rõ đức quán chiếu, nhất thiết trí là biết tất cả nội điển và ngoại điển).

Ba, Phương tiện Bát nhã.

Đức phương tiện chẳng phải tịch (vắng lặng) mà vắng lặng, khéo léo phân biệt các pháp, gọi là phương tiện, tức là đạo chủng trí. (Chẳng phải vắng lặng mà vắng lặng: Tịch là tịch tĩnh. Nhờ tịch tĩnh mà hiểu rõ tất cả các pháp đều từ nhân duyên mà sanh, tánh vốn vắng lặng, để hiển bày đức phương tiện. Đạo chủng trí có dùng tất cả đạo pháp của chư Phật để khai mở hạt giống lành của tất cả chúng sanh).

TAM ĐẠI THỪA

三大乘 (Kim quang minh kinh huyền nghĩa)

Một, Lý thừa.

Lý tánh rỗng không chuyên chở (hà vận) các pháp một cách tự nhiên, nên gọi là lý thừa (Hà: vác, vận: chuyển động. Mọi pháp đều có đủ tánh này, nên gọi là hà. Có khả năng đi đến cực quả, nên gọi là vận).

Hai, Tuỳ thừa.

Trí tuỳ theo nội dung của lý, tuỳ theo lý mà chuyên chở, nên gọi là tuỳ thừa.

Ba, Đắc thừa.

Đắc là chứng quả, hiểu thấu căn cơ. Nghĩa là tự giải thoát và khiến cho người khác được giải thoát, nên

gọi là đắc thừa. (Chứng quả là chứng Phật quả. Đắc cơ là hiểu được căn cơ của chúng sanh mà giáo hoá chúng sanh).

TAM BỒ ĐỀ

三菩提 (Kim quang minh kinh huyền nghĩa).

Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoa là Đạo.

Một, Chơn tánh Bồ đề.

Chân là không giả dối. Tánh là không thay đổi. Không giả dối, không thay đổi là chân tánh. Dùng chân tánh này thực hành đạo, nên gọi là chân tánh Bồ đề.

Hai, Thật trí Bồ đề.

Trí có thể soi sáng chân tánh, đúng lý không hư dối gọi là thật trí. Dùng thật trí này thực hành đạo, gọi là thật trí Bồ đề.

Ba, Phương tiện Bồ đề.

Khéo léo tùy căn cơ, giáo hoá gọi là phương tiện. Dùng phương tiện này thực hành đạo, gọi là phương tiện Bồ đề.

TAM BỒ ĐỀ

三菩提 (Xuất sanh Bồ đề kinh)

Kinh nói: Bà la môn thưa rằng: Nếu đã phát Bồ đề tâm còn có thoái thất không? Phật nói: Đã phát Bồ đề tâm thì không thoái thất. Phải biết có ba loại Bồ đề.

Một, Thịnh văn Bồ đề

Những vị Thịnh văn phát tâm Bồ đề. Kinh nói: Nếu người nào ở trong hàng Thịnh văn, tuy đã tự mình phát tâm Bồ đề, mà không

khuyên chúng sanh phát tâm Bồ đề và không học tập nghĩa lý kinh Đại thừa, vì việc tu hành này, chỉ giải thoát được một mình. Đó gọi là Thịnh văn Bồ đề.

Hai, Duyên giác Bồ đề.

Những vị Duyên giác phát tâm Bồ đề. Kinh nói: Nếu người nào ở trong hàng Duyên giác, tuy đã tự mình phát tâm Bồ đề, mà không khuyên bảo giáo hoá chúng sanh phát Bồ đề tâm và không học tập nghĩa lý kinh Đại thừa, vì việc tu hành này, chỉ giải thoát được một mình. Đó gọi là Duyên giác Bồ đề.

Ba, Chư Phật Bồ đề.

Chư Phật phát tâm Bồ đề từ ở trong nhân. Kinh nói: Người nào tự mình phát tâm Bồ đề, rồi lại còn có thể khuyên chúng sanh phát Bồ đề tâm, học tập giáo pháp Đại thừa, mình đã giải thoát, còn khiến cho chúng sanh giải thoát. Đó gọi là chư Phật Bồ đề.

TAM CHUYỂN PHÁP LUÂN

三轉法輪 (Pháp hoa văn cú).

Ba lần nói Tứ đế khổ, tập, diệt, đạo, gọi là tam chuyển. Ở đời chẻ ra bánh xe là dùng vào việc lăn tới lăn lui. Pháp Phật nói là để nghiền nát phiền não của chúng sanh, nên gọi là chuyển pháp luân.

Một, thị chuyển.

Thị là chỉ thị. Như nói đây là khổ; đây là tập; đây là diệt; đây là đạo. Đó gọi là thị chuyển (Khổ là sống, chết thúc dục, dồn ép khổ đau. Tập là chất chứa phiền não,

mê lầm. Đạo là giới, định, huệ. Diệt là an vui, tịch tĩnh).

Hai, Khuyến chuyển.

Khuyến là khuyên răn gắng sức. Như nói: đây là khổ người nên biết- đây là tập người nên trừ- đây là diệt người nên chứng- đây là đạo người nên tu. Đó gọi là khuyến chuyển.

Ba, Chứng chuyển.

Là nghiệm xem có thực hay không. Dẫn ra những gì mà mình đã chứng được để làm bằng cứ cho mọi người. Như nói: Đây là khổ tôi đã biết, không thể lại không biết. Đây là tập tôi đã dứt, không thể lại không dứt. Đây là diệt tôi đã chứng, không thể lại không chứng. Đây là đạo tôi đã tu, không thể lại không tu. Đó là chứng chuyển.

TAM PHÁP ÁN

三法印 (Pháp hoa huyền nghĩa)

Thích luận nói: Các kinh Tiểu thừa đề cập đến ba ấn là vô thường, vô ngã, Niết bàn. Ấn là gắn chặt, in vào không thể xoá được về những giáo lý Phật nói. Nếu không có ba pháp ấn này tức là ma nói. Giống như giấy tờ của triều đình, quan lại có đóng dấu mới đáng tin cậy, nên gọi là ba pháp ấn.

Một, Vô thường ấn.

Sống, chết ở đời và tất cả các pháp đều là vô thường. Chúng sanh không hiểu rõ, đối với các pháp vô thường mà chấp chặt cho là thường. Vì vậy Phật nói vô thường để phá bỏ sự điên đảo của những kẻ chấp thường. Đó là vô thường ấn.

Hai, Vô ngã ấn.

Sống, chết ở đời và tất cả các pháp đều do nhân duyên hoà hợp mà có, hư dối không thật, vốn không có ngã. Vì thế Phật nói vô ngã. Chúng sanh không hiểu rõ, đối với các pháp cưỡng dựng lên có chủ thể, chấp cho là ngã, vì vậy Phật nói vô ngã, phá bỏ sự điên đảo của những kẻ chấp ngã. Đó gọi là vô ngã ấn.

Ba, Niết bàn ấn.

Tiếng Phạn là Niết bàn, tiếng Hoa là tịch diệt (vắng lặng). Tất cả chúng sanh không biết sống, chết là khổ, mà còn khởi lên bao mê lầm, tạo ra nghiệp chướng, trôi lăn trong ba cõi. Vì vậy Phật nói pháp Niết bàn khiến cho chúng sanh xa lìa đau khổ của sanh, tử và được sự an vui vắng lặng. Đó là Niết bàn ấn.

TAM ĐÀ LA NI

三陀羅尼 (Đại trí độ luận)

Tiếng Phạn là Đà la ni, tiếng Hoa là Năng trì. Đối với tất cả pháp lành có khả năng giữ gìn và không để mất mát. Còn đọc là Tổng trì nghĩa là giữ điều lành không mất, giữ cho điều ác không sanh.

Một, Văn trì đà la ni.

Người được Đà la ni này, đối với tất cả ngôn ngữ các pháp, tai đã nghe được, đều không quên mất. Đó gọi là văn trì đà la ni.

Hai, Phân biệt Đà la ni.

Người được Đà la ni này, đối với tất cả chúng sanh và tất cả các pháp phân biệt không sai lầm. Đó gọi là phân biệt đà la ni.

Ba, Nhập âm thanh Đà la ni.

Người được Đà la ni này, nghe tất cả những tiếng nói xấu xa, chưởi mắng của tất cả chúng sanh, tâm không ghen ghét, giận hờn; nghe tất cả âm thanh hay ho và khen ngợi của tất cả chúng sanh, tâm không giao động. Đó gọi là nhập âm thanh Đà la ni.

TAM VÔ NGẠI

三無碍 (Đại bảo tích kinh)

Một, Tổng trì vô ngại.

Bồ tát được đại tổng trì, đối với vô số pháp lành gìn giữ không mất, đối với vô số ác pháp, giữ gìn không cho sanh, nên đối với tất cả ngữ ngôn các pháp, phân biệt hiểu rõ, đều không quên mất, không hề trở ngại. Đó là tổng trì vô ngại.

Hai, Biện tài vô ngại.

Bồ tát được đại biện tài, đối với các pháp đại, Tiểu thừa, tùy theo căn cơ chúng sanh, biện luận vô ngại tuyên dương chánh pháp, làm cho mọi người hiểu rõ, đều không nghi ngờ, trở ngại. Đó là biện tài vô ngại.

Ba, Đạo pháp vô ngại.

Bồ tát được trí huệ lớn, đối với đại, Tiểu thừa và tất cả đạo pháp, đến ngữ ngôn, văn tự ở thế gian, đều thông hiểu, rõ ràng không trở ngại. Đó là đạo pháp vô ngại.

TAM ĐỨC

三德 (Hoa nghiêm kinh sớ)

Một, Ân đức.

Phật nương đại nguyện lực, cứu giúp chúng sanh, giống như mẹ yêu thương con đò. Đó là ân đức.

Hai, Đoạn đức.

Cũng gọi là giải thoát. Phật dứt trừ hoàn toàn tất cả phiền não mê lầm. Đó là đoạn đức.

Ba, Trí đức.

Phật dùng trí huệ bình đẳng, hiểu rõ tất cả các pháp, viên dung không chướng ngại. Đó là trí đức.

TAM ĐỨC

三德 (Kim quang minh kinh huyền nghĩa)

Pháp thân, Bát nhã, giải thoát, đó là ba.

Thường, lạc, ngã, tịnh đó là đức. (Thường là không thay đổi. Lạc là an ổn, vắng lặng. Ngã là tự tại vô ngại. Tịnh là xa lìa nhiễm ô. Đây là bốn đức của Phật)

Một, Pháp thân đức.

Pháp là nguyên tắc (quỹ pháp). Chư Phật noi theo nguyên tắc này mà được thành quả Phật. Vì vậy gọi là pháp thân. Với pháp thân này, ở Phật không tăng, ở chúng sanh không giảm. Chúng sanh làm lạc điều đó mà thành điên đảo. Phật liễu ngộ điều đó mà được tự tại. Mê, ngộ tuy khác, tánh thể chỉ một, đầy đủ thường, lạc, ngã, tịnh. Đó gọi là pháp thân đức.

Hai, Bát nhã đức.

Tiếng Phạn là Bát nhã, tiếng Hoa là Trí tuệ. Phật đã rớt ráo chứng được trí thi giác, mà còn có thể giác ngộ hoàn toàn các pháp, không sanh không diệt, thanh tịnh

vô tướng, bình đẳng không hai, không tăng không giảm, đầy đủ thường, lạc, ngã, tịnh. Đó gọi là Bát nhã đức.

Ba, Giải thoát đức.

Không trói buộc gọi là giải. Được tự tại gọi là thoát. Phật vĩnh viễn xa lìa sự ràng buộc của hoặc nghiệp, được đại tự tại, đầy đủ thường, lạc, ngã, tịnh. Đó gọi là giải thoát đức.

PHIÊN TAM NHIỆM THÀNH TAM ĐỨC

翻三染成三德 (Hoa nghiêm kinh Tuỳ số diễn nghĩa sao).

Phiên là lật trở lại, xoay trở lại.

Ba thứ nhiễm ô là khổ, hoặc, nghiệp vì chúng hay làm ô nhiễm bản tính, không sạch sẽ. Ba đức là pháp thân, Bát nhã, giải thoát, đều đầy đủ các đức thường, lạc, ngã, tịnh. (Thường là không thay đổi; Lạc là xa lìa khổ sanh, tử; Ngã là tự tại; Tịnh là phiền não không còn).

Một, Phiên khổ thân thành pháp thân đức.

Đối với thân sống, chết vô thường, nếu hay quán sát năm uẩn vốn không, không sanh không diệt, thì liền thành pháp thân. Vì vậy gọi là xoay khổ đau trở lại thì thành pháp thân.

Hai, Phiên phiền não thành Bát nhã đức.

Tiếng Phạn là Bát nhã, tiếng Hoa là trí tuệ. Những mê lầm do ý căn phát khởi lên, nếu hay quán sát thể của nó vốn không, tánh của nó không thật, đối với tất cả pháp đều

thông đạt hoàn toàn, tức là thành trí huệ. Vì vậy gọi là xoay phiền não trở lại thì thành đức Bát nhã.

Ba, Phiền kết nghiệp thành giải thoát đức.

Giải thoát là tự tại. Đối với các nghiệp do thân, khẩu tạo ra, nếu hay quán sát tánh nó vốn không, thì không còn tướng trói buộc. Đối với tất cả pháp đều được tự tại thì liền được giải thoát. Vì vậy gọi là xoay nghiệp lực trở lại thành đức giải thoát.

TAM GIẢI THOÁT MÔN

三解脱門 (Pháp giới thứ đệ)

Giải thoát là tự tại, môn là thông thương. Từ ba giải thoát môn này thì có thể thông suốt đến Niết bàn, nên gọi là ba cửa giải thoát.

Một, Không giải thoát môn.

Quán tất cả pháp đều do nhân duyên hoà hợp sanh ra, vốn không có tự tánh, không có ta và những thứ của ta. Nếu hiểu thấu như thế thì được tự tại đối với các pháp, nên gọi là không giải thoát môn. (Ngã là đối với ngũ ấm ở trong, chúng sanh cưỡng cho rằng đây là chủ thể. Ngã sở là chúng sanh lầm chấp cho thân ngũ ấm này, con cái mình sanh ra và của cái đều là của mình).

Hai, Vô tướng giải thoát môn.

Đã biết tất cả các pháp là không và quán sát tướng mạo khác nhau của nam hay nữ, thật sự, không thể có được. Nếu thấu hiểu các pháp vô

tướng như thế, thì được tự tại, nên gọi là cửa vô tướng giải thoát.

Ba, Vô tác giải thoát môn.

Vô tác còn gọi là vô nguyện. Đã biết tất cả pháp vô tướng, thì không có mong cầu đối với ba cõi. Nếu không mong cầu thì không tạo nghiệp sanh tử. Nếu không có nghiệp sanh tử thì không có quả báo khổ đau, được tự tại, nên gọi là vô tác giải thoát môn.

TAM VÔ VI

三無為 (Câu Xá luận).

Vô vi là lý chọn không vắng lặng, vốn không tạo tác, nên gọi là vô vi.

Một, Hư không vô vi.

Hư không tức là vô ngại, nghĩa là lý chọn không, không bị chướng ngại bởi hoặc nhiễm. Vì vậy gọi là hư không vô vi.

Hai, Trạch diệt vô vi.

Trạch là chọn lựa. Diệt là vắng lặng. Bạc Thỉnh văn dùng trí chọn lựa, xa lìa sự trói buộc của kiến hoặc và tư hoặc, tức là chứng được lý chọn không vắng lặng. Đó gọi là trạch diệt vô vi.

Ba, Phi trạch diệt vô vi.

Sau khi chứng quả của Thỉnh văn, các hoặc (phiền não) không khởi lên trở lại, tự nhiên khế hợp với lý chọn không vắng lặng, không cần phải chọn lựa nữa. Vì vậy gọi là phi trạch diệt vô vi.

LUẬT HỮU TAM DANH

律有三名 (Đại tạng nhất lãm và Hoa nghiêm kinh sớ)

Một, Tỳ ni.

Tiếng Phạn là Tỳ ni, tiếng Hoa là Thiện trị, nghĩa là có thể trị được các thứ tham, sân, si, còn gọi là điều phục, nghĩa là có thể uốn nắn ba nghiệp, ngăn ngừa sai trái.

Hai, Thi la.

Tiếng Phạn là Thi la, tiếng Hoa là Chi đặc, nghĩa là có thể ngăn ác, được thiện, còn có tên là giới, có nghĩa là ngăn ngừa, vì có thể ngăn chặn các nghiệp bất thiện của thân, khẩu, ý.

Ba, Ba la đề mộc xoa.

Tiếng Phạn là ba la đề mộc xoa, tiếng Hoa là giải thoát, vì có thể xa lìa sự trói buộc của hoặc nghiệp và được tự tại.

TAM LUẬN

三論 (Mỗi thứ trích ra từ một bộ luận)

Một, Bách luận.

Pháp sư Tăng triệu nói: Phật nhập diệt hơn 800 năm sau, ngoại đạo rối rắm, dị đoan đua nhau nổi lên, tà thuyết lẫn át lẽ phải, sợ làm loạn chánh đạo, Bồ tát Đề bà bèn làm luận này, để bảo vệ chánh đạo, ngăn cản tà đạo. Thật là một người tài giỏi, thông minh bậc nhất của tông phái.

Luận có 100 bài kệ, nên gọi là bách luận. (Tiếng Phạn là Đề bà, tiếng Hoa là Thiên, đệ tử của Ngài Long Thọ)

Hai, Trung luận.

Tức là quán luận. Pháp sư Tăng duệ nói: Luận có 500 bài kệ, Bồ tát Long Thọ tạo ra, lấy trung để đặt tên. Xem xét nội dung của nó, chỉ có luận này là xứng đáng.

Nói đến cùng thì thật thể chẳng đặt tên không hiểu được, vì thế ký thác vào Trung để giải bày. Lời nói chẳng giảng giải thì không tường tận, nên mượn luận làm sáng tỏ thực thể. Bởi vì người tu hành, trong tâm cố kết sự lầm lạc, hoặc sanh ra thấy điên đảo, hoặc chấp chắc sự hiểu biết một bên, nên làm ra luận này để phán xét, sử dụng lý trung đạo, khiến cho cắt đứt được tướng hai bên (thường, đoạn) và nghĩa chẳng hai (bất nhị) của chơn, tục. Vì vậy gọi là trung đạo.

Ba, Thập nhị môn luận.

Do Bồ tát Long Thọ tạo. Nói là 12 là đề cập đến số nhiều. Môn là khai thông, không để cho ngưng trệ. Luận là muốn đến tận cùng nguồn gốc, tận cùng lý thể của nó. Vì vậy bắt đầu là quán nhân duyên môn, đến cuối là quán môn. Tổng cộng có 12, phần rõ ràng của nó là phần giữa, thì hữu và vô đều thông suốt, sự đến cùng tận, lý có đầy đủ, nên gọi là thập nhị môn luận. (12 cửa là: 1) Nhân duyên môn, 2) Hữu vô quả môn, 3) Duyên môn, 4) Tướng môn, 5) Hữu vô tướng môn, 6) Dị môn, 7) Hữu vô môn, 8) Tánh môn, 9) Nhân quả môn, 10) Tác môn, 11) Tam thời môn, 12) Sanh môn).

TAM HỌC

三学 (Phiên dịch danh nghĩa).

Phật lập ra giáo pháp. Pháp ấy có ba: Giới luật, thiên định, trí huệ; nhưng không giới thì không lấy gì để sanh định; không có định thì không lấy gì sanh huệ. ba pháp này tương quan mật thiết với nhau, không thể thiếu một, và đều đáng học cả ba.

Học như trang sức. Vật dụng không trang sức thì nhìn không đẹp. Người không học thì không lấy gì để thành đạo đức của bậc thánh. Vì vậy nương vào đây mà tu, ắt chứng được thánh quả.

Một, Giới học.

Giới là ngăn cấm, là ngăn ngừa ác nghiệp do thân, khẩu, ý gây ra, nên gọi là giới học.

Hai, Định học.

Định là thiên định, là ngăn chặn sự tán loạn, là lắng trong tinh thần để thấy tính ngộ đạo, nên gọi là định học.

Ba, Huệ học.

Huệ là trí huệ, có khả năng dứt trừ phiền não, hiển lộ bản tánh, nên gọi là huệ học.

TAM QUY Y

三歸依 (Pháp giới thứ đệ).

Phật mới thành chánh giác, vì ông trưởng giả Vi đề mở đàn tràng thọ giới tam quy, bỏ tà về chánh, là con đường căn bản vào đạo, là nguyên nhân cho người tu Tam thừa. Tu nhân chứng quả, đều từ con đường này. Hoa nghiêm kinh

sớ nói: Điềm tốt lành của Tam bảo, ấy là duyên lành tối thắng. Người đã quy y thì có thể làm thành việc lớn, sanh các căn lành, xa lìa khổ sanh tử, được Niết bàn an vui. Đó gọi là tam quy. (Tam thừa: Thịnh văn, Duyên giác, Bồ tát)

Một, Quy y Phật.

Tiếng Phạn là Phật đà, tiếng Hoa là Giác giả (người giác ngộ) gồm có tự giác (tự mình giác ngộ) và giác tha (giác ngộ cho người), nên gọi là Phật.

Quy có nghĩa là trở về. Bỏ tà trở về chánh. Y là nương tựa. Nương tựa vào Phật thì ra khỏi ba đường dữ và chết, sống trong ba cõi. Kinh nói: Trở về nương tựa với Phật thì trọn không trở lại nương tựa với thiên thần ngoại đạo. (Tam đồ: đao đồ, huyết đồ, hoả đồ).

Hai, Quy y Pháp.

Pháp có nghĩa là nguyên tắc. Tất cả giáo lý Phật đã nói đều là nguyên tắc cho chúng sanh noi theo tu hành, nên nói là Pháp. Quy là bỏ tà pháp trở về tu theo chánh pháp. Y là nương theo những lời Phật dạy tu tập thì ra khỏi ba đường dữ và ba cõi sống, chết. Kinh nói: Trở về nương tựa với chánh pháp, vĩnh viễn xa lìa sự giết hại.

Ba, Quy y Tăng.

Tăng, Tiếng Phạn là Tăng già, tiếng Hoa là Hoà hợp chúng. Những người xuất gia, tâm của họ hoà hợp những điều Phật nói về sự và lý của các pháp, nên gọi là Tăng. Quy là bỏ bạn bè ngoại đạo tà hạnh, đem lòng trở về làm bạn Tam thừa chánh hạnh. Y là nương tựa

vào bạn xuất gia chân chánh, để được ra khỏi ba đường dữ và ba cõi sống, chết. Kinh nói: Người quy y tăng thì vĩnh viễn không còn trở lại nương tựa với ngoại đạo.

TAM TAM MUỘI

三三昧 (Pháp giới thứ đệ).

Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là Chánh định, cũng gọi là Chánh tâm hành xứ. Nghĩa là tâm của chúng sanh, từ vô thị đến nay, thường không ngay thẳng. Nếu chúng được Tam muội này thì tâm, hành ngay thẳng, nên gọi là Tam muội.

Một, Hữu giác hữu quán Tam muội.

Tâm bắt đầu vào thiền gọi là giác. Tâm tinh tế phân biệt được thiền vị gọi là quán. Dùng tâm tương ưng: không, vô tướng, vô tác vào sơ thiền, thì tất cả giác và quán đều được chánh trực, nên gọi là hữu giác, hữu quán Tam muội (không, vô tướng, vô tác là ba cửa giải thoát).

Hai, Vô giác hữu quán Tam muội.

Dùng tâm tương ưng không, vô tướng, vô tác, lúc tâm vào nhị thiền, tâm giác tri đã mất, nhưng niệm phân biệt thiền vị vẫn còn, tất cả định quán đều chánh trực, nên gọi là vô giác hữu quán Tam muội.

Ba, Vô giác vô quán Tam muội.

Dùng tâm tương ưng không, vô tướng, vô tác, lúc vào nhị thiền cho đến diệt thọ tướng định, thì tâm giác tri, niệm phân biệt thiền vị đều

mất hoàn toàn, nên gọi là vô giác vô quán Tam muội.

TAM TAM MUỘI

三三昧 (Thành thật luận).

Một, Phần tu Tam muội.

Định, huệ hai phần, tùy mình chọn tu một phần. Hoặc tu định không tu huệ, hoặc tu huệ không tu định. Đó gọi là phần tu Tam muội. (Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là điều trực định, cũng gọi là chánh định, chánh thọ).

Hai, Cộng tu Tam muội.

Tu định và tu huệ, hay ngược lại. Đó gọi là cộng tu Tam muội.

Ba, Thánh chánh Tam muội.

Từ sơ quả tu đã hoàn trở đi, thánh vị tu được gọi là thánh chánh. Nghĩa là dùng tâm tu định, nhân đó mà huệ phá tan phiền não, dùng tâm tu huệ, nhân đó mà định phá tan phiền não, đến một lúc định, huệ đầy đủ, nên gọi là thánh chánh Tam muội.

TAM CHỈ

三止 (Chỉ quán)

Một, Thể chơn chỉ.

Thể nhận được sự sai lầm của vô minh, điên đảo, tức là tính chơn thật của thật tướng. Đó gọi là thể chơn chỉ.

Hai, Phương tiện tùy duyên chỉ.

Phương tiện giống như thiện xảo (khéo léo). Tùy duyên tùy cảnh, giữ tâm an định, không động. Đó gọi là phương tiện tùy duyên chỉ.

Ba, Ly nhị biên phân biệt chỉ.

Không phân biệt các tướng sanh tử, Niết bàn, hữu, vô. Đó là ly nhị biên phân biệt chỉ.

VI TAM SỰ CỐ TU XA MA THA

爲三事故修奢摩他 (Niết bàn kinh)

Tiếng Phạn là Xa ma tha, tiếng Hoa là chỉ tức là thiền định.

Một, Bất phóng dật.

Tu thiền định thì có thể ngăn ngừa được tán loạn, điều phục được tâm ác và pháp bất thiện, nên tâm không buông lung.

Hai, Trang nghiêm đại trí.

Tu thiền định thì xa lìa được các tán loạn, thì được trí huệ vắng lặng của bản tánh, tự nhiên chiếu sáng, trong ngoài thấu suốt, đối với Phật pháp không gì không thấu hiểu. Đó là trí huệ, chẳng có thiền định thì không thể có được. Đó là trang nghiêm đại trí.

Ba, Đắc tự tại.

Tu thiền định có thể diệt trừ phiền não, tán loạn, tức là thân tâm được tịch tĩnh, an ổn, khoái lạc và không còn quái ngại. Đó là đắc tự tại.

GIÁC QUÁN TAM CHỨNG PHÁT TƯỚNG

覺觀三種發相 (Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn).

Tâm vừa móng lên khi gặp duyên gọi là giác. Tâm vi tế phân biệt gọi là quán.

Một, Minh lợi tâm trung giác quán phát tướng.

Người tu thiền định, không có căn lành ở kiếp trước, kiếp này tu định, pháp lành không phát khởi, mà chỉ nhận thấy toàn phan duyên (dính mắc ngoại cảnh), tâm niệm lăng xăng ba độc hoặc tham, hoặc sân, hoặc si. Cứ như thế năm này qua năm khác mà không được định tâm. Đó là minh lợi tâm trung giác quán phát tướng.

Hai, Bán minh bán hôn giác quán phát tướng.

Người tu thiền, vào lúc nhiếp niệm, tuy biết rõ phiền não niệm niệm không dừng, chỉ tùy theo duyên, lúc sáng suốt, lúc tối tăm. Sáng suốt thì nhận thấy phan duyên và nổi lên tư tưởng (suy nghĩ, tưởng tượng). Tối tăm thì mắt chăm chăm nhìn một cách vô lý, không biết gì hết. Đó là bán minh bán hôn giác quán phát tướng.

Ba, Nhất hướng trầm hôn giác quán phát tướng.

Người tu thiền, lúc tu thiền định, tâm, tuy hướng vào tối tăm mà dường như đang ngủ. Tuy ở trong mờ tối, nhưng lúc nào cũng phan Duyên giác quán không ngừng. Đó gọi là trầm hôn giác quán phát tướng.

THAM DỤC TAM CHỦNG PHÁT TƯỚNG

貪欲三種發相 (Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn).

Một, Ngoại tham dục tướng.

Lúc đang tu định, đối với nam, đối với nữ đắm đuối hình dáng đẹp đẽ, tâm tham dục phát sanh, niệm niệm không ngừng, làm chướng ngại thiền định. Đó là ngoại tham dục tướng.

Hai, Nội ngoại tham dục tướng.

Lúc đang tu định, tâm ham muốn bỗng sanh ra, hoặc duyên thân tướng người khác, hoặc duyên chính thân tướng của mình, niệm niệm tham đắm và khởi lên tham ái, làm trở ngại thiền định. Đó gọi là nội ngoại tham dục tướng.

Ba, Thiên nhất thiết xứ tham dục tướng.

Người tu hành tham nhiễm cảnh nội, ngoại như trên đã nói, lại đối năm trần và của cải vật chất v.v... lại nổi lên tâm tham ái, làm chướng ngại thiền định. Đó gọi là thiên nhất thiết xứ tham dục tướng.

SÂN KHUẾ TAM CHỦNG PHÁT TƯỚNG

嗔恚三種發相 (Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn).

Một, Phi lý sân tướng.

Người lúc đang tu thiền định, nóng nảy bỗng nhiên nổi lên, không cần cứu xét, hỏi đúng, hay không đúng lý, người ấy sai hay không sai, không có lý do mà nổi giận, làm trở ngại thiền định. Đó là phi lý sân tướng.

Hai, Thuận lý sân tướng.

Lúc người tu thiền định, có người ngoài đến quấy rối ta, vì điều này mà sanh sân hận liên tục không dứt, cũng giống như người giữ giới,

thấy điều phi pháp, sanh tâm giận giữ, Giận ấy tuy đúng lý, cũng làm chướng ngại thiền định. Đó là thuận lý sân tướng.

Ba, Tranh luận sân tướng.

Lúc người tu thiền định, chấp điều ta biết là đúng, những điều người khác làm và nói là sai, không hợp với ý mình liền sanh tâm phiền não và sân hận, trở ngại thiền định. Đó là tranh luận sân tướng.

NGU SI TAM CHŨNG PHÁT TƯỚNG

愚痴三種發相 (Thích thiên ba
la mật thứ đệ pháp môn)

Một, Kế đoạn, thường si kiến.

Lúc người tu định, bỗng nhiên phát sanh suy nghĩ tà, phân biệt ngã và các pháp: Quá khứ thì không còn, nhưng hiện tại có ta chăng? Hoặc quá khứ thì còn, nhưng hiện tại có ta chăng? Do suy nghĩ này tìm tòi trong ba đời. Nếu cho là không liền rơi vào đoạn kiến. Nếu cho là còn, liền rơi vào thường kiến. Những hiểu biết ngu si như thế, niệm niệm không dừng. Bằng hiểu biết này để biện luận, cãi cọ không thôi gây bao việc ác, ngăn trở pháp chánh định xuất thế. Đó là kế đoạn, thường si tướng.

Hai, Kế hữu, vô si tướng.

Lúc người tu định, bỗng dưng suy nghĩ phân biệt ngã và các ám là chắc có chăng, là chắc không có chăng? Cứ tìm tòi như thế, tâm liền phát sinh kiến giải, rồi tùy kiến giải sanh ra chấp trước, làm chướng

ngại chánh định. Đó là kế hữu vô si tướng.

Ba, Kế thể tánh si tướng.

Lúc người tu định, bỗng nảy ra ý nghĩ như vậy: Vì có ngũ ấm mới có tứ đại cùng với chúng sanh giả danh và các thế giới. Chỉ suy nghĩ như thế, niệm niệm không ngừng, rồi phát sanh biện luận thuận lý, nào hỏi nào nói; phải, trái tranh luận nhau, đưa đến xa lìa đạo chân thật, chỉ còn chấp chắc tính hay tính toán của thế gian, mà không thể phát sanh thiền định. Đó là kế thể tánh si tướng.

TAM CHŨNG BỆNH TUỞNG

三種病相 (Thích thiên ba
la mật thứ đệ pháp môn)

Người tu thiền, phải giỏi biết về nguyên nhân gây ra bệnh. Nếu không biết thì khó chữa trị được tướng các khổ đau, vì vậy việc tu hành bị tổn thương. Nên biết rõ tướng của bệnh do tứ đại, ngũ tạng, năm căn phát sanh, để khéo trị liệu thì thân tâm được an ổn, không bỏ mất đạo nghiệp.

Một, Tứ đại tăng động bệnh tướng.

Tứ đại là đất, nước, gió, lửa. một đại không điều hoà thì bao nhiêu tai họa cùng nổi lên.

Vì địa đại tăng lên, bụng trướng lên, ăn uống không tiêu, bao nhiêu bệnh hoạn phát sinh.

Vì hoả đại tăng lên, lạnh, nóng quá sức, gân cốt đều đau nhức, bao nhiêu bệnh hoạn phát sinh.

Vì phong đại tăng lên, cảm thấy trống rỗng, lơ lửng, óc ách, thổ tả liên tục, bao nhiêu bệnh hoạn sanh ra. Đó là tứ đại tăng động bệnh tướng.

Hai, Ngũ tạng sanh hoạn chi tướng.

Ngũ tạng là tim, gan, phổi, lá lách, thận.

Nếu bệnh hoạn từ tim sanh thì thân ắt lạnh, nóng, miệng khô, vì tim chủ của miệng.

Người bị bệnh từ phổi, thân thể phình lên, tứ chi đau nhức, lỗ mũi lạnh, vì phổi chủ mũi.

Người bị bệnh từ gan, hay lo buồn, giận dữ, đầu nhức, mắt đau, vì gan chủ mắt.

Người bị bệnh từ lá lách có cảm giác ngứa ngáy, ăn, uống lạt miệng, vì lá lách chủ lưỡi.

Người bị bệnh từ thận, cuống họng bị nghẽn, bụng bự, tai ù, vì thận chủ tai. Đó là ngũ tạng sanh hoạn chi tướng.

Ba, Ngũ căn trung hoạn tướng.

năm căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Thân bệnh thì tứ chi đau đốn, trăm đốt xương nhức nhối.

Lưỡi bệnh, hoặc trên lưỡi mọc nhọt, hoặc lưỡi cứng, ăn, uống nhạt nhẽo.

Mũi bệnh, mũi nghẹt, hoặc chảy nước mũi.

Tai bệnh, hoặc nhức, hoặc điếc, hoặc lũng bưng trong tai.

Mắt bệnh, hoặc đỏ, hoặc đau, hoặc hiện hoa đóm. Đó là ngũ căn trung hoạn tướng.

TU ĐỊNH TAM CHƯƠNG

修定三障 (Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn)

Một, Trâm hôn ám tậ chương.

Lúc người tu định bị hôn trâm mờ mịt, không phân biệt được cái gì. Do đó thiên định bị chương ngại, không phát triển được, gọi là trâm hôn ám tậ chương.

Hai, Ác niệm tư duy chương.

Lúc người tu định, tuy không hôn trâm, nhưng ác niệm bỗng nổi lên, muốn phá giới, làm những việc ác. Do đó làm chương ngại thiên định, không thể phát triển. Đó là ác niệm tư duy chương.

Ba, Cảnh giới bức bách chương.

Lúc người tu định, tuy không hôn trâm, ác niệm như trên, nhưng thân hoặc đau nhức, tức giận nổi lên, hoặc thấy thân mình bị vùi vào trong đất, lửa đến đốt thân, hoặc từ trên sườn núi cao rơi xuống, cọt dữ rượt đuổi, cho đến tướng ác của la sát hiện ra, bức bách làm tức giận người tu thiên, khiến cho sợ hãi, gây trở ngại cho thiên định. Đó gọi là cảnh giới bức bách chương.

TAM HUỆ

三慧 (Thành thật luận)

Một, Văn huệ.

Do lắng nghe mà sanh trí huệ. Hoặc nghe từ kinh, luận, hoặc nghe từ thiện tri thức. Nhờ nghe như vậy mà sanh được trí huệ vô lậu của bậc thánh.

Hai, Tư huệ

Hoặc là tư duy về kinh, luận, hay nghe thiện tri thức nói về nghĩa lý của giáo pháp, đều có thể sanh trí huệ vô lậu của bậc thánh.

Ba, Tu huệ.

Do tu tập mà sanh trí huệ. Đã nghe giáo pháp, đã tư duy nghĩa lý, thì có thể tùy thuận tu tập. Do việc tu tập này, có thể sanh trí huệ vô lậu của bậc thánh.

TAM TRÍ

三智 (Quán âm huyền nghĩa)

Một, Nhất thiết trí.

Đối với Phật pháp hiểu biết, giảng giải và đối với ngoại điển cũng hiểu biết và giảng giải rõ ràng. Đó là nhất thiết trí, là trí của Thinh văn và Duyên giác.

Hai, Đạo chủng trí.

Có khả năng dùng tất cả giáo pháp của Phật, làm cho thiện căn của chúng sanh khởi phát. Đó là đạo chủng trí, tức là trí của Bồ tát.

Ba, Nhất thiết chủng trí.

Dùng chủng trí, biết tất cả đạo pháp của Phật và biết nguyên nhân của tất cả chúng sanh. Đó gọi là nhất thiết chủng trí, tức là trí của Phật.

TAM TRÍ

三智 (Lãng già kinh)

Một, Thế gian trí.

Là trí của phàm phu, ngoại đạo. Phàm phu và ngoại đạo đối với tất cả pháp sanh ra vô số phân biệt, chấp trước có, không, nên không

thể xa rời thế gian. Đó gọi là thế gian trí.

Hai, Xuất thế gian trí.

Là trí của Thinh văn, Duyên giác. Thinh văn, Duyên giác dùng nhất thiết trí để tu tập Tứ đế, nên có thể xa lìa thế gian. Đó gọi là xuất thế gian trí. (Nhất thiết trí là trí thông suốt tất cả các pháp).

b, Xuất thế gian thượng thượng trí.

Là trí của Phật và Bồ tát. Do Phật và Bồ tát quán sát tướng vắng lặng của các pháp không sanh, không diệt, chứng quả Như lai, vượt qua trí Thinh văn, Duyên giác. Đó gọi là xuất thế gian thượng thượng trí.

TAM GIÁC

三覺 (Viên giác kinh và Khởi tín luận).

Một, Bản giác.

Tất cả chúng sanh có tự tánh tâm thể vắng lặng, xưa nay đã giác ngộ hoàn toàn, xa lìa vọng niệm, nên gọi là bản giác.

Hai, Thi giác.

Thể của bản giác, bỗng khởi lên vọng niệm mà thành bất giác. Bấy giờ giác ngộ hoàn toàn các pháp, tức là bình đẳng bất nhị của chân như, nên gọi là thi giác.

Ba, Cứu cánh giác.

Cứu cánh cuối cùng hoàn toàn không thay đổi. Biết rõ nguồn gốc làm tâm ô nhiễm, cuối cùng dứt sạch các ô nhiễm đó và không thay đổi nữa, giống như bản giác, nên gọi là cứu cánh giác.

TAM TÁNH

三性 (Lãng nghiêm kinh)

Một, Thiện tánh.

Tất cả pháp lành do thức thứ sáu khởi lên. Pháp lành có thể gian, xuất thế gian không giống nhau.

Pháp lành thế gian: tức là ngũ thường, thập giới. Pháp lành xuất thế gian, tứ hoằng thệ nguyện, lục độ. Những pháp lành này đều do ý căn duyên mà có, nên gọi là thiện tánh (ngũ thường: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Thập giới, tức là thập thiện: không sát, không trộm, không tà dâm, không vọng ngữ, không lường thiệt, không ác khẩu, không ý ngữ, không tham dục, không sân hận, không tà kiến, tứ hoằng thệ nguyện: chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, phiền não vô tân thệ nguyện đoạn, pháp môn vô thượng thệ nguyện học, Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành).

Hai, Ác tánh.

Tất cả ác pháp do thức thứ sáu nổi lên như ngũ nghịch, thập ác đều các duyên của ý căn, nên gọi là ác tánh. (ngũ nghịch: giết cha, giết mẹ, giết A la hán, phá hoà hợp tăng, làm Phật chảy máu- thập ác là trái với thập thiện trên).

Ba, Vô ký tánh.

Thức thứ sáu có đầy đủ tánh không thiện, không ác, cũng không thuộc thiện, cũng không thuộc ác. Không có ký ức, đều do các duyên của ý căn, nên gọi là vô ký tánh.

TAM PHẬT TÁNH

三佛性 (Hoa nghiêm không mục).

Chơn tánh bình đẳng, giống như hư không, đối với phàm, thánh đều không trở ngại, nên gọi là Phật tánh.

Một, Tự tánh trụ Phật tánh.

Lý chân như thì tự tánh thường trụ, không hề thay đổi. Tức là Phật tánh của tất cả chúng sanh vốn có. Đó gọi là tự tánh trụ Phật tánh.

Hai, Dẫn xuất Phật tánh.

Tất cả chúng sanh Phật tánh tuy đầy đủ, vẫn phải nhờ sức tu tập thiền định, trí huệ, mới có thể dẫn đến sự phát huy tánh Phật vốn có. Đó gọi là dẫn xuất Phật tánh.

Ba, Chí đắc quả Phật tánh.

Nhân tu đã đầy đủ, thì Phật tánh vốn có, đã đến lúc chứng được quả vị một cách hiển nhiên. Đó gọi là chí đắc quả Phật tánh.

TAM NHÂN PHẬT TÁNH

三因佛性 (Kim quang minh kinh huyền nghĩa).

Tiếng Phạn là Phật đà, tiếng Hoa là Giác. Giác tức là ba trí viên minh, bao trùm mọi nơi, không nơi nào là không chiếu rọi tới, không gì là không hiểu rõ, gọi là tánh đại viên giác, tức là không đổi thay. Vì tánh đại giác không tăng không giảm, chẳng đổi chẳng dời; tất cả chúng sanh đều có đầy đủ ba nhân Phật tánh này.

Nhân này nếu hiển lộ thì thành kết quả nhiệm mầu của ba đức. (ba trí là nhất thiết trí, đạo chủng trí, nhất thiết chủng trí- ba đức là pháp thân, Bát nhã, giải thoát đức).

Một, Chánh nhân Phật tánh.

Chánh là trung chánh. Trung thì song chiếu ba để đầy đủ, gọi là chánh nhân Phật tánh. (Trung chánh là xa lìa hai bên tà kiến. Song chiếu là soi xét không và giả. Không là buông bỏ tất cả tướng, tức là chân đế. Giả là lập nên tất cả pháp, tức là tục đế. Phi không phi giả, tức là trung đế; nên gọi là ba để đầy đủ.

Hai, Liễu nhân Phật tánh.

Liễu là soi xét. Do chánh nhân, phát khởi trí soi xét này. Trí và lý tương ưng (khế hợp) nên gọi là liễu nhân Phật tánh.

Ba, Duyên nhân Phật tánh.

Duyên là giúp đỡ. Tất cả công đức và căn lành đều do sự giúp đỡ của liễu nhân mới khai mở, phát triển được tánh của chánh nhân, nên gọi là duyên nhân Phật tánh.

TAM TỰ TÁNH

三自性 (Hiển dương thánh giáo luận)

Một, Biến kế tự tánh.

Chúng sanh mê lầm, không hiểu các pháp vốn không. Đối với thân mình và các pháp đều tính toán, so đo hơn kém mà chấp cho là thật có, nên gọi là biến kế tự tánh.

Hai, Y tha tự tánh.

Các pháp có được đều do nhiều duyên khế hợp mà có, đều không

có tự tánh, chỉ là hư vọng, nên gọi là y tha tự tánh.

Ba, Viên thành tánh.

Đó là chân như tự tánh không thay đổi, thành tựu viên mãn, nên gọi là viên thành tự tánh.

TAM VÔ TÁNH

三無性 (Thành duy thức luận)

Một, Tướng vô tánh.

Tất cả chúng sanh, đối với các tướng ở thế gian, nhất mực so đo chấp trước cho là thật có. Phật muốn từ bỏ vọng chấp này, mới nói tất cả pháp đều không có tự tánh, nên gọi là tướng vô tánh.

Hai, Sanh vô tánh.

Tất cả pháp đều nhờ nhân duyên hoà hợp mà sanh, vốn không tự tánh, nên gọi là sanh vô tánh.

Ba, Thắng nghĩa vô tánh.

Trước đề cập tướng vô tánh, sanh vô tánh là vì phá sự chấp trước sai lầm của chúng sanh, nên đã nói là vô tánh, nhưng chẳng phải tánh hoàn toàn là không. Vì vậy Phật nói thắng nghĩa vô tánh, đó chính là tánh chân như xa lìa tánh so đo chấp trước lầm lạc, nên gọi là thắng nghĩa vô tánh.

TAM TÂM

三心 (Tông cảnh lục)

Một, Căn bản tâm.

Đó là thức thứ tám tâm vương có khả năng chứa đựng tất cả chúng tử thiện, ác và làm sanh ra các pháp nhiễm, tịnh; nên gọi là căn bản tâm. (Thức thứ tám tức là tàng thức).

Hai, Y bản tâm.

Đó là thức thứ bảy, dựa vào căn bản tâm mà sanh ra, có khả năng cùng thức thứ tám trao đổi các việc nhiệm, tịnh; nên gọi là y bản tâm. (Thức thứ bảy là mặt na thức).

Ba, Khởi sự tâm.

Đó là sáu thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý đối với sáu trần cảnh: sắc, tiếng, hương, vị, xúc, pháp, có khả năng khởi lên phân biệt các việc nhiệm, tịnh; nên gọi là khởi sự tâm.

CHUYỂN TAM TÂM ĐẮC TAM THÂN.

轉三心得三身 (Tông cảnh lục)

Một, Chuyển căn bản tâm đắc pháp thân.

Căn bản tâm là thức thứ tám. Tất cả các pháp lành, dữ từ đó sanh ra, nên gọi là căn bản tâm. Lúc thức này chuyển hoá thì tất cả phiền não dứt trừ hết, tức là chứng pháp thân.

Hai, Chuyển y bản tâm đắc báo thân.

Y bản tâm là thức thứ bảy, vì nó nương nơi căn bản tâm mà sanh ra, nên gọi là y bản tâm. Khi thức này chuyển hoá thì tất cả trí huệ đều đầy đủ, tức là chứng được báo thân.

Ba, Chuyển khởi sự tâm đắc hóa thân.

Khởi sự tâm là thức thứ sáu, đối với cảnh của sáu trần có khả năng nổi lên phân biệt các việc, nên gọi là khởi sự tâm. Khi thức này chuyển hoá thì thương xót tất cả

chúng sanh, tùy loại ứng hiện cho phù hợp, tức là hóa thân.

TAM CHỦNG DUYÊN

TỪ

三種緣慈 (Phật địa luận).

Duyên là trời buộc, từ là lòng thương. Bởi vì Bồ tát thường dùng tâm đại từ, luôn nhớ đến tất cả chúng sanh, khiến cho chúng được an lạc, nên gọi là duyên từ.

Một, Hữu tình duyên từ.

Cũng còn gọi là chúng sanh duyên từ. Bồ tát dùng trí bình đẳng, quán sát tất cả chúng sanh, giống như con đò, vận dụng tâm đại từ mà cứu độ, khiến cho chúng được an lạc. Đó gọi là hữu tình duyên từ.

Hai, Pháp duyên từ.

Bồ tát dùng trí bình đẳng, quán sát tất cả pháp, đều từ nhân duyên hoà hợp mà sanh ra, hoàn toàn không có tự tánh. Tuy không tự tánh, nhưng có thể vận dụng tâm đại từ rộng độ chúng sanh, khiến cho tất cả đều được an lạc. Đó gọi là pháp duyên từ.

Ba, Vô duyên từ.

Bồ tát dùng trí bình đẳng liên hệ một cách vô tâm với tất cả chúng sanh và đối với tất cả chúng sanh tự nhiên được lợi ích. Vận dụng tâm từ bi này bao trùm khắp pháp giới, cho nên có khả năng dứt trừ khổ đau, tự nhiên đem đến an vui. Đó gọi là vô duyên từ.

TAM CHỨNG Ý SANH THÂN

三種意生身 (Lăng già kinh).

Ở thông giáo khi lên quả vị Bồ tát, chứng được như ảo Tam muội, có thể thấy vô lượng tự tại bằng thân thông, có thể đi vào tất cả cõi Phật tùy ý không trở ngại. Ý muốn đến đó thì thân đến đó. Nên gọi là ý sanh thân.

Một, Tam muội lạc chánh thọ ý sanh thân.

Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là Trục định hay Chánh thọ, vì Tam muội lấy định tánh làm vui, khác với sự lãnh thọ khổ, vui thông thường, nên gọi là chánh thọ. Khi nói Tam muội lạc chánh thọ là gộp chung cả tiếng Phạn và tiếng Hoa. Bồ tát của thông giáo ở địa thứ ba, bốn, năm lúc tu Tam muội được cái vui chân không vắng lặng, đi vào tất cả cõi Phật, tùy ý không trở ngại, nên gọi là Tam muội lạc chánh thọ ý sanh thân.

Hai, Giác pháp tự tánh ý sanh thân.

Thông giáo, Bồ tát ở địa thứ tám hiểu rõ tự tánh của tất cả các pháp, như ảo như hoá, hoàn toàn không thực có, dùng vô lượng thân lực, đi vào khắp tất cả cõi Phật, nhanh chóng như ý, tự tại vô ngại. Đó gọi là giác pháp tự tánh ý sanh thân.

Ba, Chứng loại câu sanh vô hành tác ý sanh thân.

Thông giáo, Bồ tát ở địa thứ tám, thứ chín hiểu biết tất cả pháp đều là Phật pháp, cùng lúc hiện ra

một thân hay vô số thân, như nhìn thấy bóng trong gương. Tùy theo các loài khác nhau mà sanh ra đầy đủ thân hình. Tuy hiện ra vô số thân hình mà chưa từng dụng công. Đó gọi là chứng loại câu sanh vô hành tác ý sanh thân.

NHU Ý THÔNG HỮU TAM CHỨNG

如意通有三種 (Đại trí độ luận)

Bồ tát trí huệ đầy đủ, biến hóa khó lường, muốn làm bất cứ việc gì, móng niệm thành ngay, không gì trở ngại, nên gọi là như ý thông.

Một, Năng đáo như ý.

Với thân thông này, tuy sông dài biển lớn, núi rừng trùng điệp, cách xa ngàn vạn dặm, không ngại cách trở, ý muốn đến nơi là thân đến ngay; nên gọi là năng đáo như ý.

Hai, Chuyển biến như ý.

Với thân thông này, các vật loại trong thế gian, lớn biến thành nhỏ, nhỏ biến thành lớn, một biến thành nhiều, nhiều biến thành một; nên gọi là chuyển biến như ý.

Ba, Thánh như ý.

Với thân thông này, ứng hiện vô cùng và biến hóa không lường. Tuy là không sanh, diệt, nhưng có cơ cảm thì sanh, không cơ cảm thì diệt; tuy không tới, lui, nhưng có cảm thì hiện, không cảm thì im, tự tại như ý, không thể nghĩ bàn; nên gọi là thánh như ý.

TAM THÔNG LỰC

三通力 (Hoa nghiêm kinh số).

Một, Báo đắc thông lực.

Các trời trong ba cõi đều có năm thứ thân thông, cho đến các thần linh nhỏ cũng có chút ít thân thông. Tuy có hơn, kém không giống nhau, đều có thể biến hiện không trở ngại. Thân thông này đều do quả báo đắc thông lực.

Hai, Tu đắc thông lực.

Thịnh văn, Duyên giác, Bồ tát, lúc thành tựu do tu giới, định, huệ thì có được sáu thứ thân thông, biến hóa tự tại; ần, hiện khó lường. Những thân thông này do tu mà được. Đó gọi là tu đắc thân lực.

Ba, Biến hóa thân thông lực.

Phật, Bồ tát dùng sức thân thông nên có thể biến hóa vô số, cho đến có thể hiện thân tướng hoặc đẹp, hoặc xấu; hiện ra các cõi nước hoặc sạch hoặc nhơ. Đó gọi là biến hóa thông lực.

TAM MINH

三明 (Tạp A hàm kinh).

Một, Túc mạng minh.

Biết được những việc ở đời trước, gọi là túc mạng thông. Lại biết đời trước từ một đời đến trăm ngàn vạn đời, nào là họ, là tên, là khổ đau, là vui sướng bao nhiêu việc đều có thể biết được hết. Đó gọi là túc mạng minh.

Hai, Thiên nhãn minh.

Thấy được chết đời này sanh ra đời sau, nên gọi là thiên nhãn thông. Lại còn thấy mình và chúng

sanh lúc nào chết, lúc nào sanh ra và các việc làm lành, dữ của thân, miệng, ý; hoặc sanh vào đường ác hay đường lành, đều có thể thấy hết. Đó gọi là thiên nhãn minh.

Ba, Lậu tận minh.

Chúng sanh vì kiến hoặc và tư hoặc trong ba cõi, rơi vào đường sống, chết, nên gọi là lậu. Chỉ có các vị La hán dứt hết kiến, tư hoặc nên chứng được thân thông; gọi là lậu tận thông. Lại còn biết, sau khi dứt hết nhị hoặc, không còn chịu sống, chết nữa. Đó gọi là lậu tận minh.

TAM THỨC

三識 (Lăng già kinh).

Thức là tâm thức. Vì tâm có chân có vọng, nên có ba thức không giống nhau.

Một, Chân thức.

Là tâm thanh tịnh tự tánh: Do thức thứ tám vừa vọng vừa chân. Vọng thì nhiễm, chân thì tịnh. Chỉ đề cập đến phần tịnh, nên gọi là chân thức.

Hai, Hiện thức.

Hiện là biến hiện, gốc sanh ra các pháp. Đây là nói đến thức thứ tám, chứa đựng tất cả chủng tử thiện, ác và biến hiện ra căn thân và thế giới, nên gọi là hiện thức. (Căn thân là nhãn, tỷ, thiệt, nhĩ, thân, ý căn).

Ba, Phân biệt thức.

Đối với sáu trần, vô vàn cảnh tượng mà khởi lên phân biệt. Đây là nói thức thứ bảy mặt na truyền đạt thức thứ sáu làm cho phát khởi

phân biệt, nên gọi là phân biệt thức. (Tiếng Phạn là mạt na, tiếng Hoa là ý: hay phân biệt, so đo).

TAM THỨC

三識 (Phiên dịch danh nghĩa)

Một, Mạt na thức.

Tiếng Phạn là Mạt na, tiếng Hoa là Ý nhiễm ô. Nhiễm ô là vì có đầy đủ bốn hoặc (mê lầm): ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái- Ý là thường suy tư, lo lắng về thức thứ tám và so đo chấp làm ngã, tức là thức thứ bảy.

Hai, A lại da thức.

Tiếng Phạn là A lại da, tiếng Hoa là Tàng thức. Thức này có khả năng chứa đựng chủng tử các pháp thiện, ác, tức là thức thứ tám.

Ba, Yêm ma la thức.

Tiếng Phạn là yêm ma la, tiếng Hoa là Thanh tịnh thức. Phiên dịch danh nghĩa nói: Thức thứ tám A lại da, nếu các hoặc hoàn toàn dứt hết thì bỏ tên A lại da và được gọi là thanh tịnh, tức là thức thứ chín.

TAM THỨC DUYÊN CẢNH QUẢNG HIỆP

三識緣境廣狹 (Tông cảnh lục và Du già sư địa luận)

Một, Đệ bát thức duyên cảnh tối quảng.

Đây là căn bản thức, nhiễm, tịnh đều có và có khả năng biến hiện chủng tử, căn thân, thể giới. Đó gọi là duyên cảnh tối quảng (rộng lớn nhất).

Hai, Đệ thất thức duyên cảnh tối hiệp.

Thức này không có thể và tướng riêng, chỉ nương vào thức thứ tám làm nhân và khởi ra, lại duyên kiến phần của thức thứ tám làm tướng phần. Đó gọi là duyên cảnh tối hiệp (hẹp), kiến phần là năng kiến (thấy), tướng phần là tướng trạng bị phân biệt (bị thấy).

Ba, Đệ lục thức duyên cảnh quảng.

Thức này có thể duyên cảnh của ba tánh thiện, ác và vô ký và có thể phân biệt được sắc, tâm và tất cả pháp trần. Đó gọi là duyên cảnh rộng rãi. (Vô ký là không thiện, không ác không có gì để ghi nhớ).

TAM CHỦNG HUÂN

TẬP

三種熏習 (Hoa nghiêm không mục)

Huân là xông, ướp- tập thành nhiều lần thành thói quen. Thức thứ tám huân tập là vô minh nhiễm ô, tức là từ chân khởi lên vọng.

Một, Danh ngôn huân tập.

Danh là tên và chữ (danh từ và chữ viết). Ngôn là nói năng (ngôn thuyết). Đây là thức phân biệt danh tự và ngôn thuyết. Đó là thức thứ sáu: ý thức. Do thức thứ bảy truyền đạt những huân tập của thức thứ tám, nên có được tướng phần nhiễm ô. Vì vậy gọi là danh ngôn huân tập.

Hai, Sắc thức huân tập.

Sắc là đối tượng của mắt. Vì có sắc này mới sanh ra nhãn thức, gọi

là sắc thức. Từ sự phân biệt này, tức là ý thức thứ sáu, đều do sự truyền đạt của thức thứ bảy và sự huân tập chủng tử của thức thứ tám mà thành được tướng phần nhiễm ô, Vì vậy gọi là sắc thức huân tập.

Ba, Phiền não huân tập.

Phiền não là tham, sân v.v... Những phiền não này do thức thứ sáu khởi lên, cũng do thức thứ bảy truyền đạt những chủng tử huân tập của thức thứ tám mà thành được tướng phần ô nhiễm. Vì vậy gọi là phiền não huân tập.

TAM CHỦNG TƯỚNG

三種相 (Thành thật luận)

Một, Phát tướng.

Phát là thức dục. Lúc tâm hôn trầm, nên thực hành tinh tấn để thức dục, phát động nó. Vì vậy gọi là phát tướng.

Hai, Chê tướng.

Chê là cầm ngăn. Lúc tâm trạo cử (xao động), nên dùng phương pháp tịch tĩnh (giữ tâm vắng lặng) để ngăn ngừa nó. Vì vậy gọi là chê tướng.

Ba, Xả tướng.

Xả là vứt bỏ. Lúc tâm không hôn trầm, không tán loạn mà điều hoà vừa phải thì bỏ hai tướng (chê, phát) đã nêu trên. Vì vậy gọi là xả tướng.

TAM TẾ TƯỚNG

三細相 (Khởi tín luận)

Tam tế là căn bản vô minh, do đối với sáu thô, nên gọi là tam tế.

(sáu thô là: trí tướng, tương tục tướng, chấp thủ tướng, kế danh tự tướng, khởi nghiệp tướng, nghiệp hệ khô tướng).

Một, Nghiệp tướng.

Từ chân khởi lên vọng, tướng vừa mới động, nhưng bản giác nguồn tâm xa lìa vọng niệm, vắng lặng hoàn toàn. Vì có vô minh mà giác thành bất giác, bèn thành nghiệp tướng. Luận khởi tín nói: vì nương vào bất giác nên tâm động, gọi đó là nghiệp.

Hai, Kiến tướng.

Vừa thấy tướng tâm động còn gọi là chuyển tướng. Nương vào nghiệp thức vừa mới động, chuyển thành tướng năng kiến.

Ba, Cảnh giới tướng.

Cảnh giới phân biệt chuyển tướng vừa mới động, cũng gọi là hiện tướng. Do chuyển tướng ở trên mà cảnh giới hiện bày sai lầm (vọng hiện)

TAM ĐẠI

三大 (Khởi tín luận sớ)

Một, Thể đại.

Lý chân như, thể tánh bình đẳng, chứa đựng được tất cả, nên gọi là thể đại. (Thể tánh bình đẳng là các pháp phạm, thánh, nhiễm, tịnh đều nương vào thể của chân như, tính chất của nó không có thấp, cao)

Hai, Tướng đại.

Tướng là đức tướng. Thể của chân như đầy đủ công đức nhiệm màu. Tất cả công đức đều khế hợp

với thể tánh mà hiển lộ, nên gọi là tướng đại.

Ba, Dụng đại.

Thể của chân như có khả năng sanh tất cả nhân lành, quả lành của thế gian và xuất thế gian, nên gọi là dụng đại (Thể gian là trời, người, xuất thế gian là Thỉnh văn, Duyên giác, Bồ tát).

TAM CHỨNG THÂN

三種身 (Đại thừa ngũ uẩn luận)

Thân nghĩa là tụ tập. Du già sư địa luận nói: Phật, Bồ tát là người nói- Ngôn ngữ là tướng nói. Danh cú văn thân là nội dung của tướng âm thanh. Danh, cú, văn, hòa hợp thì có thể nói rõ thể tánh của giáo lý.

Một, Danh thân.

Danh là danh tự (tên gọi). Kinh Lăng già nói: danh thân là dựa vào sự việc mà đặt tên. một danh chẳng thành thân, nhiều danh hợp lại thì danh mới thành thân. Lại duy thức luận nói: Danh là nói lên tự tánh, đó là danh thân. (Danh nói lên tự tánh, nghĩa là tự tánh của các pháp, nhờ danh mà hiển bày ra được).

Hai, Cú thân.

Cú là cú đậu. Đậu là dừng lại. Luận Đại trí độ nói: Ngữ pháp của tiếng Thiên trúc thì nhiều lời hoà hợp thành câu. Ví dụ: một chữ bồ, một chữ đề, không hợp lại thì không thành lời (ngữ). Nếu hai chữ hoà hợp thì gọi là Bồ đề. Lại nữa, luận Duy thức nói: Cú nói lên sự sai khác là cú thân. (Cú nói lên sự sai khác là vì tướng của các pháp

sai khác, nhờ cú mà nói rõ lên được).

Ba, Văn thân.

Văn là văn tự. Dựa vào hai cách để làm danh cú. Luận Duy thức nói: văn là chữ nương tựa vào nhau. Kinh Lăng già nói: danh là tự thân, nghĩa là tướng của tiếng có dài, ngắn, âm vận có cao, thấp. Đó là văn thân.

TAM BẤT KHẢ TẬN

三不可盡 (Bảo tích kinh)

Một, Kinh pháp bất khả tận.

Kinh pháp do Phật nói, tùy căn cơ của chúng sanh không giống nhau, hoặc rộng hoặc đơn giản. Tuy một âm diễn nói, mà mười phương đều khắp nghe. Nên nói kinh pháp bất khả tận.

Hai, Văn tự chi nghĩa bất khả tận.

Ý nghĩa màu nhiệm giáo pháp của Phật nói, ngang trùm mười phương, dọc một ba thời, lớn không gì lớn hơn, nhỏ không gì nhỏ hơn. Do đó những kẻ căn nhỏ trí cạn, không thể nào nhìn thấu được nghĩa áo diệu của giáo pháp. Vì vậy nói văn tự chi nghĩa bất khả tận.

Ba, Sở tuyên huấn hồi bất khả tận.

Những giáo pháp do Phật nói, răn dạy chúng sanh, hoặc nói Đại thừa, hoặc nói Tiểu thừa, tùy loại trình bày, vô số giáo hoá, lợi ích vô lượng. Vì vậy gọi là sở tuyên huấn hồi bất khả tận.

**THIÊN THAI TAM
QUÁN**

天台三觀 (Kim quang minh kinh huyền nghĩa).

Do Trí giả đại sư của tông Thiên thai lập ra. Quán là chiếu soi. Chiếu soi thấu suốt một niệm của tâm, tức đầy đủ pháp của ba đế. Nếu quán tâm không, thì tất cả không tức là chân đế. Nếu quán sát tâm giả thì tất cả pháp đều giả (vay mượn, không thật), tức là tục đế. Nếu quán sát tâm trung thì tất cả các pháp đều trung, tức là trung đế. ba quán sát này đều do tánh phát khởi, chẳng phải do tu mà được. Vì vậy đối với tâm có ba tác dụng gọi là nhất tâm tam quán.

Một, Không quán.

Không là lia tánh lia tướng. Quán sát một niệm của tâm không trong, không ngoài, không giữa, gọi đó là không. Do quán sát niệm không, nên một không tất cả không. Không giả, không trung mà không không. Vì dùng tam quán nên diệt trừ được các tướng. Bởi vì không thì đã sạch chơn tướng kiến, tư. Giả thì diệt sạch tướng trần sa. Trung thì trừ hết tướng vô minh.

(ba tướng đều diệt sạch thì rốt ráo không. Đó gọi là không quán. (Kiến tư, trần sa, vô minh là ba hoặc).

Hai, Giả quán.

Giả là không một pháp nào không đầy đủ. Quán sát một niệm của tâm. Có đầy đủ tất cả các pháp, gọi đó là giả. Do quán sát một niệm giả, nên một giả thì tất cả giả,

không có không nào, không có trung nào mà không giả. Dùng tam quán có thể lập nên các pháp vậy. Bởi vì không lập pháp chân đế, giả lập pháp tục đế, trung lập pháp trung đế, ba pháp đều lập tức diệu giả. Đó gọi là giả quán.

Ba, Trung quán.

Trung là trung chánh, cắt đứt hai bên đối đãi. Quán một niệm của tâm, chẳng phải không, chẳng phải giả, mà là tức không, tức giả. Gọi đó là trung. Do quán sát trong một niệm, nếu một trung thì tất cả trung, không có không nào, không có giả nào mà không trung. Dùng tam quán đúng chỗ thì có thể dứt trừ đối đãi. Khi nói không thì không một pháp nào ở ngoài không, khi nói giả, không một pháp nào ở ngoài giả, khi nói trung, không một pháp nào ở ngoài trung. ba pháp đều dứt bậc đối đãi, tức là viên trung. Đó gọi là trung quán.

**TAM CHỦNG TAM
QUÁN**

三種三觀 (Tông cảnh lục).

Là dùng quán để quán sát tâm, không cần theo thứ tự, nên có ba thứ không giống nhau.

Một, Biệt tướng tam quán.

Là quán riêng từng đế trong tam đế. Nếu từ giả vào không thì chỉ quán được chân mà không quán được tục, lẽ nào quán được trung đạo. Nếu từ không vào giả thì chỉ quán được tục, chưa quán được trung đạo. Nếu vào trung đạo chánh quán thì quán chiếu được cả hai đế.

Đó gọi là biệt tướng tam quán. (Từ giả vào không là quán sát giả hợp của sanh, tử vào chân không Niết bàn- Quán chân, quán tục, quán trung đạo, chân là lý chân không, tức là chân đế- Tục là các pháp dương như có, đường như không,..., tức là tục đế- Trung đạo tức là trung đế).

Hai, Thông tướng tam quán.

Tức là trong một quán mà hiểu rõ hoàn toàn ba đế. Nếu từ giả vào không, không những biết được tục, giả là không, mà trung đạo chân đế cũng thông với không. Nếu từ không vào giả, không những biết tục, giả là giả, mà chân đế trung đạo cũng thông với giả. Nếu vào trung đạo chánh quán, không những biết trung đạo là trung, mà tục, giả, chân không cũng thông với trung. Chỉ dùng tên một quán mà hiểu rõ tâm một cách thông suốt. Đó gọi là thông tướng tam quán.

Ba, Nhất tâm tam quán.

Trong một niệm của tâm mà có đầy đủ ba quán và ba đế.

Quán sát một niệm của tâm từ đâu đến rồi đi về đâu, hoàn toàn không có, tựa như hư không, gọi là không quán. Tâm năng quán và cảnh sở quán rõ ràng phân minh, gọi là giả quán. Tuy phân minh rõ ràng, nhưng tánh vốn là không, không mà không hẳn không, giả mà không hẳn giả, gọi là trung quán, tức là ba mà là một, một mà là ba. Đó gọi là nhất tâm tam quán.

PHÁP GIỚI TAM QUÁN

法界三觀 (Hoa nghiêm pháp giới quán).

Là của Tôn giả Đệ Tâm dựa theo kinh Hoa nghiêm lập ra.

Pháp giới là cảnh bị quán. Tam quán là tam năng quán. ba thứ quán này, tuy từ dưới lên trên, dần dần sâu rộng. Song người tu tập chỉ có một con đường duy nhất đi đến cùng, từ từ chuyển biến đến hoàn toàn màu nhiệm.

Một, Chơn không quán.

Không phải là nghĩ nhớ sai lầm giả dối gọi là chân. Không phải là sắc tướng có hình thức trở ngại gọi là không, giảm bớt vọng tình để hiển lộ chân tánh, khiến cho thấy sắc chẳng phải là sắc thật, mọi hình thể đều là chân không. Thấy không mà không phải không trở. Mọi hình thể đều là chân tánh. Như thế thì có thể diệt sạch tình trần mà sắc và không vô ngại. Sự hiểu biết không còn mà tâm và cảnh đều dung thông. Vì vậy gọi là chân không quán.

Hai, Lý sự vô ngại quán.

Tánh vắng lặng, thể sáng suốt gọi là lý hình tướng phân chia, giới hạn gọi là sự. Vì vậy quán sát lý rộng lớn chứa gọn trong một hạt bụi và hiểu rõ một hạt bụi thì thông suốt cả pháp giới. Đó là tướng hư không bao hàm cả vạn tượng, tánh sáng suốt là toàn thể chân như. Lý và sự giao thoa, dung hoà không hề trở ngại. Vì vậy gọi là lý sự vô ngại quán.

Ba, Chu biến hàm dung quán.

Không nơi nào ở ngoài là chu biến (bao trùm). Không một pháp nào không thu lấy là hàm dung (chứa đựng). Vì vậy quán sát lý của mọi việc, tùy từng việc đều có thể thấy được, quán sát sự việc của mọi lý, tùy ý mà có thể dung thông. Đó là một, nhiều không ngại, lớn, nhỏ chứa nhau, dung nhiếp lẫn nhau, trùng trùng vô tận, ẩn, hiện tự tại, thần thông khó lường. Đó đúng là vào cảnh Hoa nghiêm vô tận pháp giới. Vì vậy gọi là chu biến hàm dung quán.

VIÊN GIÁC TAM QUÁN

圓覺三觀 (Viên giác kinh lược số)

Một, Xa ma tha.

Tiếng Phạn là Xa ma tha, tiếng Hoa là Chi. Chi tức là ngừng lại hoàn toàn. Người muốn cầu Viên giác, dùng tâm giác ngộ thanh tịnh để tu hành thì đối với cảnh nhiễm, tịnh, tâm không vướng vào sai lầm. Đó là thể chân chỉ, nghĩa như không quán. Kinh nói: Do tịch tĩnh, tâm của chư Phật mười phương thể giới hiện hiện ở trong đó, như bóng trong gương. Phương tiện này gọi là xa ma tha. (Thể chân chỉ là thể đã hết sạch sai lầm của vô minh điên đảo, tức là thật tướng của chân như).

Hai, Tam ma bát đề.

Tiếng Phạn là Tam ma bát đề, tiếng Hoa là Đẳng trì. Đẳng là xa lìa hôn trầm, trạo cử. Trì là tâm chuyên chú vào một cảnh. Người

muốn cầu viên giác, dùng giác tâm thanh tịnh hiểu biết rõ được tâm tánh cùng căn và trần đều do ảo hoá mà có, bèn khởi ảo tu để trừ các ảo. Đó là phương tiện tùy duyên chỉ, giống như giả quán. Kinh nói: chỗ đến của viên mãn nhiệm màu giống như đất nuôi lớn lúa mạ. Đây là phương tiện, gọi là Tam ma bát đề. (Phương tiện tùy duyên chỉ là cảnh trải qua trần cảnh mà tâm an không động).

Ba, Thiên na.

Tiếng Phạn là Thiên na, tiếng Hoa là Tịnh lự. Tịnh là định, lự là huệ. Người muốn cầu viên giác dùng tâm thanh tịnh, giác ngộ để không vướng vào ảo hoá và các tướng vắng lặng, thì lại tùy theo cảnh giới tịch diệt, tức là không kẹt vào hai bên, giống như trung quán. Vì vậy kinh nói: tự, tha, thân, tâm là chỗ không thể đến được, chúng sanh, thọ mạng đều là ý tưởng phù phiếm. Đây là phương tiện gọi là thiên na.

NAM SƠN TAM QUÁN

南山三觀 (Chỉ quán phụ hành).

Là do Tuyên luật sư Chung nam sơn lập ra.

Một, Tánh không quán.

Tánh tức là tánh phận (Tự tính khác biệt của các pháp- giới cũng gọi là tánh phận). Thịnh văn, Duyên giác, quán các pháp do nhân duyên sanh, tánh nó vốn không, đều không có ngã. Thường dùng lý này soi xét tâm mình, nên gọi là tánh không quán. (Nhân duyên là

sáu căn làm nhân- sáu trần làm duyên- Các tâm pháp do căn và trần giao nhau mà sanh ra).

Hai, Tướng không quán.

Tướng là tướng trạng (bề ngoài). Các vị Bồ tát của hai giáo tạng và thông, quán sát các pháp do nhân duyên sanh, tướng của nó vốn không. Chỉ có chúng sanh chấp và thấy sai lầm vô vàn tướng sai biệt của các pháp ấy. Thường dùng lý này soi xét quán sát tự tâm, nên gọi là tướng không quán.

Ba, Duy thức quán.

Thức là tâm thức. hai giáo biệt, viên thuộc Đại thừa Bồ tát đều hiểu tất cả pháp trần bên ngoài tự tánh thanh tịnh, xưa nay vốn không thật. Lý này sâu xa, mâu nhiệm. Chỉ có ý thức mới tri nhận được, nên gọi là duy thức quán.

TAM CHỦNG QUÁN PHÁP

三種觀法 (Chỉ quán nghĩa lệ).

Là pháp mà người tu xử dụng. Trước là dựa vào sự giúp cho pháp, có hai thứ. Lúc giảng kinh Pháp hoa Trí giả đại sư, tông Thiên thai, vì biết chúng trong pháp hội có người tu quán, tùy theo từng việc đều dùng quán pháp đối chiếu, khiến cho họ biết cách tu tập, gọi là thác sự quán (quán sát dựa vào sự việc), hoặc xử lý tất cả pháp tướng khi gặp phải, hay nương tựa vào đó lập thành pháp quán cho họ tu tập, gọi là phụ pháp quán. Sau đó chuyên về phương pháp tu tập. Lại nói về Ma ha chỉ quán và giảng rõ

về phương pháp tu hành của các kinh, gọi là ước hành quán. Vì vậy có ba loại không giống nhau.

Một, Thác sự quán pháp (pháp quán nương vào sự).

Nương vào các việc ở Vương Xá, núi Kỳ xà quật để lập phép quán, gọi là nương sự mà lập, mượn sự lập thành phép quán, để khai thông tính chấp. Vì vậy gọi là thác sự quán. (Vương xá đăng sự là biểu trưng đối tượng của pháp quán. Vương thay thế tâm vương- Xá tượng trưng ngũ âm- xá là quán sát ngũ âm. Tiếng Phạn là Kỳ xà quật, tiếng Hoa là Linh thú. Nếu biểu trưng thì Linh là tâm vương. Thú là thọ, tướng, hành- Sơn là sắc âm, cũng chỉ cho quán ngũ âm).

Hai, Phụ pháp quán pháp.

Nương vào các pháp Tứ đế, tâm hướng vào đó để mà quán, niệm, nên gọi là phụ pháp quán.

Ba, Ước hành quán pháp.

Chuyên tâm vào phương pháp hành trì mà tu quán, niệm, nên Chỉ quán nghĩa lệ nói: Đối với vạn cảnh mà quán tâm, vạn cảnh tuy khác nhau, nhưng lý nhiệm màu chỉ có một, nên gọi là ước hành quán.

TÌ BÀ XÁ NA TAM HÀNH

毘婆舍那三行 (Thâm mật giải thoát kinh).

Tiếng Phạn là Tì bà xá na, tiếng Hoa là quán. Nghĩa là dùng trí huệ vắng lặng quán các pháp căn trong, trần ngoài làm cho thành tựu Tam

muội, tiến thẳng đến Bồ đề, cho nên có ba cách thực hành.

Một, Tướng.

Tức là quán cảnh. Lúc tu quán, ở trong tâm quán này, phân biệt hiểu rõ tướng của cảnh giới Tam muội như nước trong gương sáng soi rõ tất cả ảnh tượng.

Hai, Tu hành.

Đã hiểu rõ tướng pháp quán thì khéo tu tập tất cả hạnh lành, không để cho sai lạc.

Ba, Quán.

Quán là quán sát. Lúc tu quán, ở trong mọi quán pháp, khéo quán sát tất cả pháp tướng, nhưng không chứng giải thoát tịch tĩnh của Tiểu thừa mà hướng thẳng đến vô thượng Bồ đề.

VI TAM SỰ CÓ TU TÌ BÀ XÁ NA

為三事故修毘婆舍那 (Niết bàn kinh).

Tiếng Phạn là Tỳ bà xá na, tiếng Hoa là quán, tức là Trí huệ.

Một, Quán sanh tử ác báo.

Tu thiền quán thì có thể phá trừ u mê ám chướng, quán sát rõ ràng tướng sanh diệt do nhân duyên mà có, nên các quả báo thiện, ác đều thấu rõ, không khởi lên hoặc nghiệp.

Hai, Tăng trưởng thiện căn.

Tu thiền quán có thể diệt trừ ác nghiệp ám chướng tham, sân, si, trí huệ của bốn tánh tự nhiên sáng tỏ, nên tất cả căn lành đều tăng trưởng.

Ba, Phá chur phiền não.

Tu thiền quán hiểu rõ sanh, tử do lỗi làm mà có, không bị căn, trần quấy nhiễu, nên tất cả phiền não đều có thể phá hết.

TAM ĐẾ

三諦 (Pháp hoa huyền nghĩa).

Đế là phán xét kỹ lưỡng. Phán xét một cách kỹ lưỡng tất cả pháp là không, là giả, là trung.

Là không tức là chân đế. Là giả tức tục đế. Là trung tức trung đế. ba đế này không lẫn lộn nên theo đúng thứ tự.

ba và một không chướng ngại, tức là tam đế viên dung. (Cách lịch là ba đế không lộn xộn, mà theo thứ tự: chân, tục, trung. Đây là tam đế của biệt giáo- Viên dung là nêu lên một thì đủ cả ba, cả ba thì có đủ trong một. Đây là tam đế của Viên giáo).

Một, Chân đế.

Chân tức là chân không, ý nói là tất cả pháp đã hoàn toàn diệt hết. Bởi vì các pháp vốn không, chúng sanh không hiểu, chấp là thật có nên thấy sai lầm. Nếu dùng không quán diệt hết thì chấp trước không còn. Chấp không còn thì có thể xa lìa các tướng. Nếu đã xa lìa các tướng thì lý chân không tự nhiên hiển bày, nên gọi là chân đế.

Hai, Tục đế.

Tục là thế tục. Đó là cách lập thành tất cả pháp. Các pháp, tuy vốn không, nhưng đối với chúng sanh, không thể hiểu được. Nếu dùng giả quán quán sát thì có thể hiểu rõ đầy đủ tính chất của các

pháp một cách rõ ràng, nên gọi là tục đế.

Ba, Trung đế.

Trung là trung chánh. Ý nói tất cả pháp quan hệ với nhau. Các pháp xưa nay không xa lìa hai bên, không phải là hai bên, nên dùng trung quán quán sát thì có thể hiểu rõ các pháp, chẳng phải chân, chẳng phải tục, là chân, là tục, thanh tịnh thấu suốt, viên dung vô ngại. Là một mà là ba, là ba mà là một, không thể nghĩ bàn, nên gọi là trung đế.

TAM ĐẾ

三諦 (Nhân vương hộ quốc Bát nhã kinh số).

Đế là phán xét đúng đắn. Quán sát các pháp thế gian và xuất thế gian không ra ngoài không, sắc và tâm. Kinh nói: Ta dùng tam đế thu nhiếp tất cả pháp.

Một, Không đế.

Không có nghĩa là hư ảo. Thấm xét thật kỹ tất cả chúng sanh và các pháp trong thế giới, tánh, tướng vốn không, hư giả không thật, nên gọi là không đế.

Hai, Sắc đế.

Sắc có nghĩa là vật chất trở ngại. Thấm xét sắc thân của chúng sanh ở thế gian và vô vản hình tướng của sông, núi, đại địa, cho đến tất cả cảnh giới do ý thức duyên, đều là sắc pháp. Đó gọi là sắc đế.

Ba, Tâm đế.

Tâm là thức thứ tám tâm vương căn thân của chúng sanh, hư không,

thế giới, cho đến các pháp lành, dữ, đều từ tâm này sanh ra. Đó gọi là tâm đế.

TAM GIẢ

三假 (Chỉ quán phụ hành)

Một, Nhân thành giả.

Tất cả các pháp, ắt phải có nhân hòa hợp mới được. Như tất cả chúng sanh do cha mẹ sanh thành mà có thân này. Đó gọi là nhân thành. hiểu rõ thân thể hư ảo, không thật. Đó gọi là giả. Tất cả các pháp cũng đều như thế. Vì vậy gọi là nhân thành giả.

Hai, Tương tục giả.

Chúng sanh đều biết niệm niệm nối nhau không ngừng. niệm trước vừa diệt, niệm sau liền sanh ra. Đó gọi là tương tục. Hiểu rõ được sự tương tục này vốn không thật thể. Đó gọi là giả. tất cả các pháp tương tục không ngừng cũng giống như thế. Vì vậy gọi là tương tục giả.

Ba, Tương đãi giả.

Đãi là đối đãi. Tất cả các pháp có tên do đối đãi mà có, như đối với dài và ngắn, đối với ngắn là dài, đối với vô là hữu, đối với hữu là vô. Đó gọi là tương đãi. Hiểu rõ tất cả các pháp đối đãi này, vốn không có thật thể, đều là giả danh. Đó gọi là giả. Lại như trong thân của chúng sanh lấy sống đối lại với chết, lấy trẻ đối lại với già, cũng giống như thế. Vì vậy gọi là tương đãi giả.

TAM KHÔNG

三空 (Kim cang kinh san định ký)

Một, Ngã không.

Đối với pháp ngũ uẩn, gương lập chủ tể, gọi là chấp ngã. Nếu tìm kiếm năm pháp sắc, thọ, tưởng, hành, thức hoàn toàn không có tự tánh, không có cái ngã. Đó gọi là ngã không.

Hai, Pháp không.

Đối với pháp ngũ uẩn suy tính cho là thật có, gọi là chấp pháp. Nếu tìm kiếm pháp ngũ uẩn thì như ảo, như hoá, đều từ duyên sanh, không có tự tánh. Đó là pháp không.

Ba, Câu không.

Hai chấp ngã và pháp đã không có tự tánh. Giờ đến chấp không cũng trừ bỏ. Chấp ngã và chấp pháp đều không còn, mới khế hợp với bốn tánh. Đó gọi là câu không.

TAM SÁM

三懺 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú).

Sám là tiếng Phạn, gọi đủ là Sám ma; tiếng Hoa là Hối quá (sửa đổi lỗi lầm), nghĩa là sửa đổi những lỗi lầm đã xảy ra. Sự sám có hai. Lý sám có một. Lý sám là chính, sự sám là phụ. Nếu hợp cả lý và sự cùng thực hiện thì bất cứ tội nào cũng tiêu trừ và không phước nào mà không sanh.

Một, Tác pháp sám.

Đó là thân lễ bái, miệng đọc tụng, ý suy nghĩ. ba nghiệp cùng

thực hành đúng theo nghi thức, trần tình hết tội lỗi, cần cầu sám hối. Đó gọi là tác pháp sám.

Hai, Thủ tướng sám.

Chú tâm và giữ đúng nghi thức trong thời gian làm lễ ở trong đạo tràng. Hoặc thấy Phật sờ đầu, hoặc thấy hào quang, hoặc thấy hoa bay, hoặc mộng thấy điềm tốt, hoặc nghe tiếng trong không trung. Đối với các tướng chỉ được một thì tội liền tiêu diệt. Đó là thủ tướng sám.

Ba, Vô sanh sám.

Tất cả tội ác đều từ một niệm không liễu ngộ do tâm sanh ra. Nếu liễu ngộ được tâm tánh vốn không; tội, phước không có tướng; thì tất cả pháp đều vắng lặng; thì tội từ đâu sanh ra. Đó là vô sanh sám.

TAM HỐI PHÁP

三悔法 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú).

Một, Sám hối.

Sám là tu bỏ cái sắp tới. Hối là sửa đổi cái đã qua. Tu bỏ quả lành sắp tới, sửa đổi nhân ác đã qua. Đó gọi là sám hối.

Hai, Khuyến thỉnh.

Có hai. 1) Trong mười phương thế giới có Phật sắp vào Niết bàn thì kính xin Ngài ở lại cõi đời để làm lợi ích cho chúng sanh. 2) Trong mười phương thế giới có Phật vừa thành chánh giác thì kính xin Ngài chuyển pháp luân, để độ cho chúng sanh. Tuy không gặp Phật, nhưng chí thành cung thỉnh cũng đạt được sở nguyện. Đó gọi là khuyến thỉnh.

Ba, Hồi hướng.

ba nghiệp đã tu tất cả pháp lành, cho đến vô vàn công đức sám hối và khuyến thỉnh hồi hướng cho tất cả chúng sanh trong pháp giới cùng chứng được quả Bồ đề. Đó gọi là hồi hướng.

TAM PHƯƠNG TIỆN

三方便 (Tịnh danh kinh số).

Sớ nói: Phương là trí thông suốt phương pháp. Tiện là khả năng sử dụng một cách khéo léo các phương pháp, tùy cơ làm lợi ích mọi loài; nên gọi là phương tiện.

Một, Tự hành phương tiện.

Là lý tánh không thể nghĩ bàn của nhị đế mà Phật và bốn mươi một vị đã chứng được ở trong tâm. Đó gọi là tự hành phương tiện. (41 vị Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa Bồ tát và đấng giác Bồ tát. Nhị đế là chân đế là không còn một pháp nào hết, tục đế là lập nên tất cả pháp).

Hai, Hoá tha phương tiện.

Bốn giáo là tạng, thông, biệt, viên đều có phương pháp hướng dẫn chúng sanh và các vị Bồ tát giác ngộ một điều không hề đoạn trừ phiền não; vô lượng pháp môn giáo hoá chúng sanh trong ba cõi. Đó gọi là hoá tha phương tiện. (Tạng là ba tạng giáo-Thông là thông với tạng và biệt giáo-Biệt riêng biệt với tạng, thông và Viên giáo-Viên là tròn đầy mâu nhiệm).

Ba, Tự tha phương tiện.

hai phương tiện ở trước là tự hành và hoá tha hợp lại gọi là tự tha phương tiện.

THẮNG TAM TU

勝三修 (Niết bàn kinh).

Bồ tát nương giáo pháp thù thắng của Phật mà tu tập, vượt qua sự tu tập kém cõi của Thinh văn, nên gọi là ba pháp tu vượt trội (thắng).

Một, Thường tu.

Thường không thay đổi. Vì Bồ tát rõ biết thể của pháp thân xưa nay thường trụ, không sanh không diệt để phá vỡ Thinh văn đối với các pháp chấp là vô thường. Đó gọi là thường tu.

Hai, Lạc tu.

Lạc là an ổn, vắng lặng. Vì Bồ tát rõ biết, ở trong các pháp, mà có an vui, Niết bàn, vắng lặng, để phá vỡ Thinh văn đối với các pháp chấp là khổ. Đó gọi là lạc tu. (Tiếng Phạn là Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ).

Ba, Ngã tu.

Ngã là tự tại, vô ngại. Vì Bồ tát rõ biết trong pháp vô ngã nhưng có chân ngã nên được tự tại lớn, không còn chướng ngại, để phá vỡ Thinh văn ở trong các pháp chấp là vô ngã và vô ngã sở. Đó gọi là ngã tu. (ngã sở là thân ngũ âm và sản vật sở hữu).

LIỆT TAM TU

劣三修 (Niết bàn kinh).

Tu tập của Thỉnh văn so với tu tập của Bồ tát thì kém hơn, nên gọi là liệt tam tu.

Một, vô thường tu.

Thỉnh văn không biết lý thường trụ của pháp thân, nên quán tất cả các pháp hữu vi trong ba cõi đều sanh diệt, vô thường. Đó gọi là vô thường tu.

Hai, Phi lạc tu.

Phi lạc (không vui) là khổ. Vì các vị Thỉnh văn không biết trong các pháp vốn có sự an vui của Niết bàn tịch tĩnh, lại quán tất cả pháp đều là khổ đau. Đó là phi lạc tu.

Ba, Vô ngã tu.

Thỉnh văn không biết chân ngã vô ngại tự tại, lại quán năm ấm và các pháp đều là không, vô ngã, vô ngã sở. Đó gọi là vô ngã tu.

TAM TIỆM THỨ

三漸次 (Thủ lãng nghiêm kinh).

Là ở trong kinh Lăng nghiêm. Phật muốn nói về địa vị tu hành, nhưng trước nói ba thứ tự này làm căn bản. Bởi vì tất cả địa vị sâu cạn không giống nhau, nhưng đều lấy ba thứ này làm căn bản tiến hành.

Một, Trừ trợ nhân.

Là trừ bỏ nhân ác giúp đỡ cho chúng sanh gây việc ác. Đó là ngũ vị tân. Ngũ vị tân là: hành, tỏi, kiệu, củ cải và hưng cừ. Ăn vào thì dục tình hưng khởi, sân hận nổi lên, bị tà ma dụ dỗ, trừ người lánh xa. Vì vậy người tu hành, muốn chứng đạo Bồ đề, trước tiên phải dứt bỏ năm thứ này. Kinh nói: là những

người cần cầu Tam ma địa, phải dứt bỏ năm thứ ngũ vị tân.

Hai, Khô chánh tánh.

Khô là mô xê, phá vỡ- Chánh tánh là tánh dâm dục, sát hại của chúng sanh. Vì tất cả những điều ác như ăn trộm, nói dối đều từ dâm dục và giết hại khởi lên, nên gọi là chánh tánh. Nếu muốn tu đạo Bồ đề phải phá tan tánh dâm dục và giết hại, đừng để phạm vào. Kinh nói: là những người tu hành, nếu không dứt trừ dâm dục và giết hại mà muốn ra ngoài ba cõi không thể được.

Ba, Vi hiện nghiệp.

Vi là trái ngược, xa rời. Hiện nghiệp là nghiệp phát khởi do hiện hành của cảnh giới lục trần. Người tu đạo giác ngộ đã dứt trừ ngũ vị tân, không phạm dâm dục, sát sanh, thì trái ngược, xa rời cảnh hiện tiền của sáu trần và không dính líu vào. Kinh nói: người giữ gìn cấm giới thanh tịnh như thế, tâm không ham muốn dâm dục và không chạy theo sáu trần ở ngoài.

TAM KHOA

三科 (Tỳ bà sa luận và A tỳ đạt ma phẩm loại túc luận).

Luận nói: nếu mê tâm không mê sắc thì hiệp sắc khai tâm. Đó là năm uẩn. Nếu mê sắc không mê tâm thì hiệp tâm khai sắc. Đó là 12 nhập. Nếu sắc và tâm đều mê thì khai cả sắc và tâm. Đó là 18 giới.

Khai hiệp như thế là khiến cho chúng sanh, đối với chỗ mê, quán

sát thật kỹ lưỡng, nên có ba khoa không giống nhau.

Một, năm uẩn.

Cũng gọi là năm âm. Uẩn là chứa nhóm, nghĩa là chứa nhóm năm pháp sắc, thọ, tưởng, hành, thức để thành thân mạng. Phật vì người mê tâm quá nặng, nên hiệp năm căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân; gọi đó là sắc. Mở ra một ý căn. Đó là thọ, tưởng, hành, thức. Khiến cho chúng sanh quán kỹ tâm. Đó là hiệp sắc khai tâm, nên nói năm uẩn.

Hai, 12 nhập.

Nhập là hoà vào. Lục căn, lục trần hoà vào lẫn nhau. Phật vì người mê sắc quá nặng nên mở sắc ra là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và sắc, thanh, hương, vị, xúc, hiệp với bốn loại tâm pháp thọ, tưởng, hành, thức; gọi là ý. Đối tượng của ý là pháp trần. Khiến cho chúng sanh quán sát thật kỹ sắc. Đó là khai sắc hiệp tâm; nên nói là 12 nhập.

Ba, 18 giới.

Giới là giới hạn cũng có nghĩa là cách biệt. Trong 18 giới, mỗi giới có thể riêng biệt, không lộn xộn giới này với giới kia. Phật vì người mê cả tâm lẫn sắc, nên nói 18 giới.

TAM CHỦNG CHÍ GIÁO

三種至教 (Hiển dương chánh giáo luận)

Một, Thánh ngôn sơ nhiếp.

Người tu hành, đối với chánh pháp do Phật và đệ tử của Ngài nói ra, nên nương vào ý nghĩa đúng đắn, tin, hiểu tu tập; tôn trọng giới

luật của Phật, không sai trái. Đó là thánh ngôn sơ nhiếp.

Hai, Đối trị tạp nhiễm.

Người tu hành, tu thiện bỏ ác, ắt phải có phương pháp đối trị, như tâm loạn thì dùng thiền định đối trị; tâm tham đắm thì quán bất tịnh đối trị; cho đến dứt vọng về chân, vào được chánh đạo. Đó là đối trị tạp nhiễm.

Ba, Bất vi pháp tướng.

Người tu hành, đối với giáo lý do Phật nói, phải tôn trọng pháp tướng, như lý suy nghĩ và tu hành, nhất tâm tinh tấn, không dám sai trái. Đó là bất vi pháp tướng.

TAM TÔNG

三宗 (Tông cảnh lục).

Tông giống như phái. Thiền sư Tông Mật ở núi Khuê Phong nói: Kinh giáo của Đại thừa chỉ gồm ba tông.

Một, Pháp tướng tông.

Tông này nói các pháp hữu lậu và vô lậu, từ vô thi đến nay, đều có chủng tử trong thức A lại da, gặp duyên huân tập thì mỗi thứ từ tự tánh khởi lên; chẳng có liên quan gì với chân như. Vì vậy sắc pháp và tâm pháp, lập nên vô vàn danh tướng. Đó là pháp tướng tông.

Hai, Pháp tướng tông.

Tông này nói rằng: các pháp nhiễm, tịnh của phàm và thánh, tất cả đều không, vốn không có sở hữu, lập nên một pháp vượt qua cả Niết bàn như mộng hư ảo. Pháp ấy chẳng có chân, huông gì có vọng.

Chân, vọng; danh, tướng tất cả đều không. Đó là phá tướng tông.

Ba, Pháp tánh tông.

Tông này nói rằng: nương vào chân khởi lên vọng. Vì chân như thì tùy duyên, không biến đổi, không trở ngại. Như nói pháp thân trôi lăn trong năm đường, Như lai tạng chịu khổ, vui... nếu ngộ được vọng tức là chân, như nói: biết vọng vốn từ chân, thấy Phật tức là thấy thanh tịnh... đó là pháp tánh tông.(năm đạo: Thiên, nhân, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục đạo).

NAM TRUNG TAM

GIÁO

南中三教 (Hoa nghiêm kinh số).

Từ nhà Tề trở về sau, các thầy ở Giang nam lập ra ba giáo này. Chia một đời giáo hoá của Phật ra làm ba.

Một, Tiệm giáo.

Phật nói pháp bắt đầu từ Lộc uyển đến cuối ở Ta la song thọ, từ nhỏ đến lớn; đó là tiệm giáo.

Hai, Đốn giáo.

Đầu tiên, Phật, vì các Bồ tát, nói kinh Hoa nghiêm: như mặt trời mới mọc, trước chiếu sáng núi cao; đó là đốn giáo.

Ba, Bất định giáo.

Có những kinh riêng biệt, không thuộc tiệm, không thuộc đốn giáo, nhưng nói rõ Phật tánh thường còn, đó là kinh Thắng Man và kinh Kim quang minh..., đó là bất định giáo.

NGẬP PHÁP SƯ TAM

GIÁO

峯法師三教 (Hoa nghiêm kinh số).

Pháp sư Ngập là người Vũ khâu, đã phân chia một đời thuyết giáo của Phật làm ba giáo:

Một, Hữu tướng giáo.

Phật nói kinh A hàm, trong mười hai năm đầu, Nhị thừa thấy tất cả pháp là có thật, không lia sắc, tâm, nhờ vậy mà chứng đạo. Đó là hữu tướng giáo.

Hai, Vô tướng giáo.

Sau mười hai năm nói kinh A hàm, đến kinh pháp hoa, thì thấy không chứng đạo. Đó là vô tướng giáo.(thấy không chứng đạo là Bồ tát thấy tất cả pháp đều không, nhờ đó mà đắc đạo).

Ba, Thường trụ giáo.

Cuối cùng Phật nói pháp có, không song chiếu (trung đạo), tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Tất cả xiển đề đều thành Phật. Đó là thường trụ giáo. (Tiếng Phạn là Xiển đề, tiếng Hoa là Tín bất cụ).

TAM ĐẰNG LƯU

三等旃(Tông cảnh lục).

Đẳng là bình đẳng, lưu là loài, cùng loài.

Một, Chân đẳng lưu.

Tánh thiện, tánh ác, tánh vô ký làm nhân, dẫn đến quả thiện, quả ác, quả vô ký đồng loại.

Quả và nhân thật sự tánh giống nhau; nên gọi là chân đẳng lưu.

Hai, Giả đẳng lưu.

Đời trước sát sanh, đời này chết yếu, nên cảm ứng đời trước đời này tự động cũng đoán mạng, có nghĩa là tương tự là mượn tên cùng loại; nên gọi là giả danh đẳng lưu.

Ba, Phần vị đẳng lưu.

Nhân, nhĩ, tý... các thức tùy theo từng loại tự chuyển biến. Như từ nhãn thức đến thân thức đều từ chủng tử thức thứ tám sanh ra. Đối với các trần như sắc, thanh, hương... đều gọi là quả cùng loại.

Nếu thức thứ sáu từ chủng tử của thức thứ tám mà sanh ra các nhân phân biệt, cũng gọi là quả cùng loại, nhưng thức và trần mỗi thứ cùng tương ứng, nên gọi là phân vị đẳng lưu. (Đẳng lưu quả là nhân và quả tương ứng, như nhãn thức cùng với sắc trần cho đến thân thức cùng với xúc trần là đẳng lưu quả; thức và trần đều gọi là quả).

TAM NHÃN

三忍 (Hoa nghiêm kinh số).

Nhẫn hay nhẫn nại đều được. Đối với tất cả cảnh thuận, nghịch thiện, ác mà có thể an tâm nhận lấy không lay động, nên gọi là nhẫn.

Một, Nại oán hại nhẫn.

Người dùng oán ghét độc ác đem đến cho ta, mà có thể an tâm chịu đựng và không có tâm trả thù; Đó gọi là nại oán hại nhẫn.

Hai, An thọ khổ nhẫn

Tất cả những bức bách, đau khổ từ tật bệnh, nước, lửa, đao gậy mà có thể an tâm nhận chịu, điềm nhiên không động. Đó gọi là an thọ khổ nhẫn.

Ba, Để sát pháp nhẫn.

Ngẫm xem các pháp thể tánh hư ảo, vốn không sanh, diệt. Với niềm tin chắc chắn và sự hiểu biết đúng đắn, tâm không vọng động, an nhận một cách tự nhiên, nên gọi là để sát pháp nhẫn.

TAM THỌ

三受 (Tạp A hàm kinh).

Thọ là nhận lấy. Thức của sáu căn nhận lấy cảnh của sáu trần.

Một, Khổ thọ.

Sáu trần là cảnh trái ý nghịch lòng và bao nhiêu khổ đau bức bách. Đó gọi là khổ thọ.

Hai, Lạc thọ.

Sáu trần là cảnh thuận lòng vừa ý và đem đến vui sướng. Đó gọi là lạc thọ.

Ba, Bất khổ bất lạc thọ.

Sáu trần là cảnh chẳng trái ý cũng chẳng vừa lòng, nhận lấy không khổ không vui. Đó gọi là bất khổ bất lạc thọ.

TAM CHỨNG VÔ

THƯỜNG

三種無常 (Thuận trung luận).

Một, Niệm niệm hoại diệt vô thường.

Tâm niệm khởi lên do căn và trần gặp nhau. Niệm trước đã diệt, niệm sau lại sanh, sanh rồi lại diệt, niệm niệm không dừng, đều là vô thường. Đó là niệm niệm hoại diệt vô thường.

Hai, Hoà hợp ly tán vô thường.

Tất cả pháp đều do nhân duyên hoà hợp mà thành, vốn không có

thật thể; nhân, duyên xa cách liền tan rã. Giống như thân của chúng sanh do tứ đại hoà hợp mà thành. Nếu tứ đại lìa xa thì tan mất. Đó là hoà hợp ly tán vô thường.

Ba, Tất cánh vô thường.

Tất cánh giống như quyết định (chắc chắn). Biết rõ chắc chắn tất cả các pháp đều do nhân duyên giả hợp mà sanh ra, hư ảo chẳng thật có, cuối cùng hoại diệt. Đó là tất cánh vô thường.

TAM CHI TỈ LƯỢNG

三支比量 (A tỷ đạt ma tạp tập luận).

Tỉ lượng là lấy pháp hữu vi và pháp vô vi để so sánh mà xem xét và cân nhắc.

Một, Lập tông.

Tông giống như chủ yếu (quan trọng cần thiết). Như các pháp ngũ uẩn đều do nhân duyên giả hợp sanh ra. Thật không có tự tánh. Tìm ngã trong ấy, nhất định không được; nên đối với người chấp ngã, luận nói vô ngã trước hết.

Hai, Lập nhân.

Phá chấp ngã mà lập nên nhân. Nếu đối với pháp ngũ uẩn, giả sử có thật ngã, mà năm uẩn này đã từ các duyên sanh ra, đều là pháp sanh diệt. Ngũ uẩn đã sanh diệt thì ngã cũng không thành được. Nếu lìa năm uẩn, ở một nơi nào đó có ngã; ngã không có nhân của nó, ngã cũng không tác dụng; điều ấy chứng tỏ không có ngã.

Ba, Lập dụ.

Lấy một pháp riêng biệt dụ cho pháp được lập ra. Như ở đời này giả sử có tướng thật ở quá khứ, vì tướng hiện tại ấy đã sanh ra mà chưa diệt, không đúng với pháp đã sanh ra mà chưa diệt, giả sử ở quá khứ có tướng đã diệt.

Nếu lìa hiện tại mà ở đâu đó lập ra tướng quá khứ, nhưng tướng ở đời quá khứ đã diệt hoại rồi, không nên giả sử là có tướng. Tướng quá khứ này không thể có được thì không thể dùng nó để dụ cho các pháp.

TAM CHỦNG VIÊN

MÃN AN LẠC

三種圓滿安樂 (Du già sư địa luận)

Một, Thành tựu đa hạnh viên mãn.

Người tu hạnh Bồ tát, ở trong tình không dám sai phạm. Đối với thân, miệng, ý không để ô nhiễm. Nếu có lỗi lầm thì liền sám hối, để cho giới thể tròn đầy không khuyết. Đó là thành tựu gia hạnh viên mãn.

Hai, Thành tựu ý lạc viên mãn.

Người tu hạnh Bồ tát, vì pháp xuất gia, không vì sự sống của thân mạng; chỉ cầu vô thượng Bồ đề và cầu an vui Niết bàn, dũng mãnh tinh tấn, không sanh tâm lười biếng, không lẫn lộn những pháp ác, không chịu khổ sanh, lão, bệnh, tử ở đời sau. Đó là thành tựu ý lạc viên mãn.

Ba, Thành tựu túc nhân viên mãn.

Người tu hạnh Bồ tát, ở trong đời trước, từng tu phước thiện, nên đời này đầy đủ mọi thứ để nuôi thân, không hề thiếu thốn; lại còn bố thí cho người khác, tâm không keo kiệt. Đó là thành tựu túc nhân viên mãn.

TAM NGHĨA HOAN HỈ

三義歡喜 (Quán kinh diệu tông sao)

Quán vô lượng thọ Phật kinh số, nhân giải thích cho A nan và trời, rồng... hiểu rõ nên nghe pháp vui mừng, làm lễ rồi lui ra, nên có ba nghĩa này.

Một, Ngộ nhân hoan hỷ.

Nhân là Phật. Phật có đầy đủ bốn trí vô ngại, nói pháp về kinh quán vô lượng thọ của Phật A di đà, không hề sai lầm. Nay gặp được Phật thật là vui mừng. Đó là ngộ nhân hoan hỷ. (bốn trí vô ngại là Pháp vô ngại trí, nghĩa vô ngại trí, từ vô ngại trí, nhạo thuyết vô ngại trí).

Hai, Văn pháp hoan hỷ.

Pháp Phật nói có mười cửa, là khúc ca rất màu nhiệm, khiến cho tâm phàm phu vào sâu Tam muội, nghe pháp như thế, há lại không vui mừng. Đó là văn pháp hoan hỷ. (mười sáu quán môn là nhật quán, thủy quán, địa quán, bảo thọ quán, bát công đức thủy quán, tổng quán, hoa toà quán, tượng quán, Phật chân thân quán, Quán thể âm quán, Đại thể chí quán, phổ tượng quán, tạp tượng quán, thượng bối quán, trung bối quán, hạ bối quán).

Ba, Đắc quả hoan hỷ.

Quả là do tu quán mà được. Bà Vi đề hy và nhiều người khác, nghe Phật nói kinh Quán vô lượng, nương vào đó mà tu, có phần kết quả chân thật, thị nữ và các trời cũng được quả tương tự. Được quả như thế há không vui mừng. Đó là đắc quả hoan hỷ. (Tiếng Phạn là Vi đề hy, tiếng Hoa là Tư duy; Phần chân là chứng một phần trung đạo).

TAM NHÂN

三因 (Phật tánh luận).

Một, Ưng đắc nhân.

Nương vào lý không chân như mà tu nhân hạnh, được quả Bồ đề, nên gọi là ứng đắc nhân.

Hai, Gia hạnh nhân.

Nương vào tâm Bồ đề đốc sức tu hành, lấy đó làm nhân, thì chứng được quả pháp thân, nên gọi là đa hạnh nhân.

Ba, Viên mãn nhân.

Do đa hạnh nên nhờ đó mà hạnh được viên mãn, gọi là viên mãn nhân.

TAM ĐOẠN

三斷 (Tông cảnh lục).

Một, Tụ tánh đoạn.

Lúc trí huệ phát khởi thì phiền não ám chướng tự nó dứt trừ; nên gọi là tụ tánh đoạn.

Hai, Bất sanh đoạn.

Lúc chứng được pháp không, khiến cho quả khổ tam đồ ác đạo vĩnh viễn không sanh; nên gọi là bất sanh đoạn.

Ba, Duyên phược đoạn.

Phiền não trong tâm đã dứt thì tham, sân ở cảnh trần bên ngoài không nổi lên. Đối cảnh tùy duyên mà không sanh nhiễm trước; nên gọi là duyên phược đoạn.

TAM ĐOẠN

三断 (A ti đạt ma phẩm loại túc luận).

Một, Kiến sở đoạn.

Người chứng sơ quả Thinh văn, dứt hoặc thấy lý, gọi là kiến đạo. Nhờ dứt trừ kiến hoặc 88 sử trong ba cõi; nên gọi là sở đoạn. (88 sử là mười sử: thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới thủ, tà kiến, tham, sân, si, mạn, nghi.

Mười sử này trải qua ba cõi Tứ đế dưới đây tăng, giảm không giống nhau; thành ra 88.

Dục giới, khổ đế có mười sử đủ- tập đế, diệt đế có bảy sử (trừ thân, biên kiến, giới thủ). Đạo đế có tám sử (trừ thân, biên kiến). Tổng cộng dục giới Tứ đế có 32 sử.

Sắc giới và Vô sắc giới mỗi đế trong bốn đế trừ sân sử, còn lại như ở dục giới. Tổng cộng hai giới là 56.

Như vậy tất cả là 32+56=88 sử trong ba cõi phối hợp với Tứ đế).

Hai, Tu sở đoạn.

Ở quả thứ hai và thứ ba của Thinh văn, tu chân đoạn hoặc; gọi là tu đạo; nhờ dứt mười tùy miên trong ba cõi nên gọi là sở đoạn. (mười tùy miên là tư hoặc, vì lúc nào cũng tiềm ẩn theo sát không

rời, che mắt chân tánh, nên gọi là tùy miên).

Dục giới có bốn: tham, sân, si, mạn

Sắc giới, vô sắc giới có ba: tham, si, mạn

Tổng cộng là mười tùy miên.

Ba, Phi sở đoạn.

Quả thứ tư Thinh văn, phiền não trong ba cõi đều dứt hết, chứng quả vô lậu, không còn phiền não phải dứt; nên gọi là phi sở đoạn.

LONG HOA TAM HỘI

龍華三會 (Pháp trụ ký).

Di lặc hạ sanh kinh nói: Bồ tát Di lặc, ngay ngày xuất gia liền chứng được quả Phật, ngồi dưới cây Long hoa, trong vườn Hoa lâm, thuyết pháp ba hội; nên gọi là long hoa tam hội. (Tiếng Phạn là Di lặc, tiếng Hoa là Từ thị).

Hội thứ nhất, Độ cửu thập lục câu thi Thinh văn chúng.

Tiếng Phạn là Câu chi, tiếng Hoa là Trăm ức. Ký nói: Nếu các quốc vương, đại thần, trưởng giả, cư sĩ; nam, nữ tất cả thí chủ; nay ở trong chánh pháp của Phật Thích ca mâu ni, làm Phật sự, tự trồng căn lành; hoặc dạy người khác trồng. Dùng bảy báu vàng, bạc, ngọc, đồng, sắt, cây, đá, đất bùn, tơ lụa, hoặc vẽ hoặc làm hình tượng Phật, xây dựng tháp; hoặc lớn hoặc nhỏ, cho đến lớn bằng lông tay; hoặc dùng hương, hoa và các đồ dùng tốt nhất cúng dường. Do căn lành như thế, đến lúc Phật Di lặc thành chánh giác, được làm thân người, ở

hội thứ nhất, cắt tóc xuất gia, nhờ nguyện lực đời trước liền chứng Niết bàn. (Tiếng Phạn là Tát đố ba, tiếng Hoa là Cao hiển tức là tháp).

Hội thứ hai, Độ cửu thập tứ câu chi Thinh văn chúng.

Ký nói: Nếu quốc vương, thân, dân, nay ở trong chánh pháp của Phật Thích ca mâu ni, hay làm việc Phật pháp. Đối với kinh điển Đại thừa, hoặc luật, hoặc luôn đọc tụng cung kính cúng dường; hoặc sửa sang, trang sức kinh điển. Do thiện căn ấy, đến lúc Phật Di lặc thành chánh giác, được làm thân người, ở trong hội thứ hai, xuống tóc, xuất gia; nhờ nguyện lực đời trước liền chứng Niết bàn.

Hội thứ ba, Độ cửu thập nhị câu chi Thinh văn chúng.

Ký nói: Nếu quốc vương, thân, dân, nay ở trong chánh pháp của Phật Thích ca mâu ni, hay tự trồng căn lành, hoặc dạy người khác trồng. Vào ngày mùng một mỗi tháng, hoặc ngày mùng tám, ngày rằm, sắm lễ trai tăng cúng dường Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, hoặc cúng dường dụng cụ ngồi, nằm cho chư tăng. Do căn lành nay đến lúc Phật Di lặc thành chánh giác; ở trong hội thứ ba, xuống tóc, xuất gia, như nguyện lực đời trước, liền chứng Niết bàn.

BỔ TÁT TAM TU HỌC

菩薩三修学 (Bổ tát anh lạc bản nghiệp kinh)

Một, Bách kiếp đình tịch định trùng tu chư Tam muội.

Kiếp là tiếng Phạn, nói đủ là kiếp ba, tiếng Hoa là Phân biệt thời tiết. (Thời tiết: thời gian- kiếp là thời kỳ rất dài nên gọi là đại thời). Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là Chánh định. Đình tịch định: trong các định thì định này trên hết, nên gọi là đình. Đẳng giác Bồ tát ở trong định đình tịch, dùng sức đại nguyện sống lâu đến trăm kiếp, tu tất cả Tam muội rồi vào kim cang Tam muội, cùng với tất cả pháp tánh tương ưng một cách sâu xa, mà chúng được nhất hợp tướng (nhất hợp tướng: thế giới). Đẳng giác là địa vị cách Phật một bậc, Kim cang Tam muội: kim cang rất cứng, rất sắc. Vào Tam muội này thì tất cả phiền não dứt trừ được hết.

Hai, Thiên kiếp kim cang định trung học chư oai nghi.

Đẳng giác Bồ tát lại sống lâu ngàn kiếp, học tất cả oai nghi của Phật. Cái nhìn của voi chúa; bước đi của sư tử. Tu vô lượng các pháp thần thông hoá đạo của Phật ở hiện tại. Đi vào chỗ Phật đi, ngồi vào đạo tràng của Phật.

Ba, Vạn kiếp đại tịch định trung học Phật hoá hạnh.

Đẳng giác Bồ tát lại sống lâu vạn kiếp, học hạnh giáo hoá của Phật, hiện ra các sắc tướng để giáo hoá chúng sanh, lại hiện cùng với chư Phật thường thực hành trung đạo trong an lạc khôn cùng.

**BỒ TÁT SANH ĐÂU SUẤT
THIÊN TAM SỰ THẮNG**

菩薩生兜率天三事勝 (Niết bàn kinh)

Bồ tát sắp được Phật bồ xứ, nên sanh cõi Đâu suất. Tiếng Phạm là Đâu suất, tiếng Hoa là tri túc, vì năm món dục ở cảnh giới này biết dừng thì đủ.

Một, Mạng thắng.

Bồ tát đã xa lìa sống, chết ba cõi, tuy không tu mạng nghiệp (sống lâu), nhưng đã thác sanh ở cõi trời ấy thì sống lâu đến bốn ngàn tuổi. Thiên số hết rồi, giáng sanh xuống nơi đô hội để làm Phật ở đây. Đó là mạng thắng.

Hai, Sắc thắng.

Bồ tát tuy không tu sắc nghiệp (sắc đẹp), đã sanh cõi Đâu suất thì sắc thân, tự nhiên, trang nghiêm rạng rỡ, nhiệm mầu, khác với các vị trời. Đó là sắc thắng.

Ba, Danh thắng.

Phật bổn hạnh tập kinh nói: Bồ tát đã sanh cõi trời Đâu suất, thiên chúng ở đó, gọi Bồ tát ấy là Hộ Minh. Âm vang chư thiên xung tán gọi tên đó, trên thấu đến cõi Tịnh Cư, cho đến cõi cao nhất của sắc giới. Đó là danh thắng. (Hộ Minh là Phật Thích Ca; từ thời Phật Ca Diếp, giữ gìn giới cấm, phạm hạnh thanh tịnh, chết sanh lên cõi trời, không mất bản tâm, không quên hạnh đời trước; nên gọi là Hộ Minh).

TAM HIỀN

三贤 (Nhân vương hộ quốc kinh sớ)

Chư vị Bồ tát tu Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, đều gọi là hiền. Đây là dựa vào biệt giáo mà luận. Vì các vị Bồ tát này chỉ dứt hết kiến, tư hoặc, còn vô minh hoặc, chưa vào thánh vị; nên gọi là hiền.

Một, Thập trụ.

Tâm hiệu rõ lý, an trụ không động nên gọi là trụ. Thập trụ là 1) Phát tâm trụ; 2) Trị địa trụ; 3) Tu hành trụ; 4) Sanh quý trụ; 5) Cụ túc phương tiện trụ; 6) Chánh tâm trụ; 7) Bất thối trụ; 8) Đồng chân trụ; 9) Pháp vương tử trụ; 10) Quán đỉnh trụ.

Hai, Thập hạnh.

Hạnh là thẳng tiến. Tu tập hạnh này thì có thể đạt được quả vị nên gọi là hạnh. Thập hạnh là 1) Hoan hỷ hạnh; 2) Nhiêu ích hạnh; 3) Vô vi nghịch hạnh; 4) Vô khuất nạo hạnh; 5) Vô si loạn hạnh; 6) Thiện hiện hạnh; 7) Vô trước hạnh; 8) Nan đắc hạnh; 9) Thiện pháp hạnh; 10) Chân thật hạnh.

Ba, Thập hồi hướng.

Trở về các nhân, hướng đến quả, gọi là hồi hướng. Thập hồi hướng là; 1) Cứu chư chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hướng; 2) Bất hoại hồi hướng; 3) Đẳng nhất thiết chư Phật hồi hướng; 4) Chí nhất thiết xứ hồi hướng; 5) Vô tận công đức tạng hồi hướng; 6) Nhập nhất thiết bình đẳng thiện căn hồi hướng; 7) Đẳng tùy thuận nhất thiết

chúng sanh hồi hướng; 8) Chân như tướng hồi hướng; 9) Vô phược vô trước giải thoát hồi hướng; 10) Nhập pháp giới vô lượng hồi hướng.

TAM CHỨNG PHÁT TÂM

三種發心 (Khởi tín luận)

Một, Tín thành tựu phát tâm.

Thập tín, hạnh đầy đủ, tín tâm thành tựu. Mới vừa phát tâm vào Thập trụ; nên gọi là tín thành tựu phát tâm. (Thập tín là: 1) Tín tâm, 2) Niệm tâm, 3) Tinh tấn tâm, 4) Huệ tâm, 5) Định tâm, 6) Bất thối tâm, 7) Hộ pháp tâm, 8) Hồi hướng tâm, 9) Giới tâm, 10) Nguyện tâm).

Hai, Giải hạnh phát tâm.

Giải là hiểu rõ. Hạnh là tu hành. Vào vị Thập hạnh hiểu rõ pháp tánh vốn không, tu theo hạnh lục độ, phát tâm hồi hướng vào Thập hồi hướng; nên gọi là giải hạnh phát tâm.

Ba, Chứng phát tâm.

Chứng là chứng nhập vào sơ địa cho đến địa thứ mười và chứng ngộ này thì không có cảnh giới mà chỉ có trí chân như; gọi là pháp thân. Pháp thân hiển lộ, nên gọi chứng phát tâm.

TAM BẤT THỐI

三不退 (Quán kinh diệu tông sao)

Một, Vị bất thối.

Bồ tát của biệt giáo, từ vị sơ trụ dứt trừ kiến hoặc, đến thất trụ thì

dứt tư hoặc, thì hoàn toàn ở vị siêu phàm không bị thối lui nữa; nên gọi là vị bất thối.

Hai, Hạnh bất thối.

Bồ tát của biệt giáo, từ bát trụ trở đi đến địa vị Thập hạnh, dứt trần sa hoặc, thì hoàn toàn ở địa vị Bồ tát hạnh không bị thối lui nữa; nên gọi là hạnh bất thối.

Ba, Niệm bất thối.

Bồ tát của Biệt giáo từ sơ địa trở đi phá vô minh hoặc, thì hoàn toàn ở địa vị trung đạo Chánh niệm, không bị thối lui nữa; nên gọi là niệm bất thối.

TAM XỨ NHẬP PHÁP GIỚI

三處入法界 (Hoa nghiêm kinh sớ).

Pháp giới là tâm vốn có của tất cả chúng sanh, lý bình đẳng mà Phật chứng được. Nói nhập ba xứ là do Bồ tát có căn nhanh, chậm; có hành cạn, sâu; nên chỗ chứng ngộ trước, sau không có định, còn chia ra ba chỗ.

Một, Thập trụ sở tâm nhập pháp giới

Đẹp vô minh hoặc, chứng ngộ vào được lý bình đẳng pháp giới, được bậc không thối lui. Đó là Thập trụ sở tâm nhập pháp giới.

Hai, hồi hướng chung tâm nhập pháp giới.

Tâm Bồ tát ở Thập hồi hướng về sau, các hạnh đã thuần thực, chứng ngộ vào pháp giới. Đó là hồi hướng chung tâm nhập pháp giới.

Ba, Sơ địa nhập pháp giới.

Bồ tát trước đã đi vào trong hồi hướng, công đức đầy đủ; đến sơ địa thì chứng ngộ vào pháp giới và hiểu rõ ba đức viên dung, ba thân tự tại. Đó là sơ địa nhập pháp giới.

VĂN THÙ TAM DANH

文殊三名 (Phiên dịch danh nghĩa).

Một, Văn thù sư lợi.

Tiếng Phạn là Văn Thù sư lợi, tiếng Hoa là Diệu đức. Công đức nhiệm mầu và đầy đủ không thể nghĩ bàn; nên gọi là Diệu đức.

Hai, Mãn thù thi lợi.

Tiếng Phạn là Mãn thù thi lợi, tiếng Hoa là Diệu thủ. Công đức nhiệm mầu và đầy đủ không thể nghĩ bàn, vượt lên trên các vị Bồ tát; nên gọi là Diệu thủ.

Ba, Mạn thù thất lợi.

Tiếng Phạn là Mạn thù thất lợi, tiếng Hoa là Diệu cát tường. Công đức nhiệm mầu và đầy đủ không thể nghĩ bàn, tốt đẹp hơn hết; nên gọi là Diệu cát tường.

TAM NHÂN QUÁN THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN

三人觀十二因緣 (Niết bàn kinh).

Ba người là đối với thông giáo: Thỉnh văn, Duyên giác, Bồ tát, tuy cùng quán 12 nhân duyên, nhưng tùy theo trí huệ sâu, cạn mà thành tựu có cao, thấp; nên có ba thứ khác nhau.

Một, Hạ trí quán cố đặc Thỉnh văn Bồ đề.

Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoa là Đạo.

Thỉnh văn dùng thể không của trí, bắt đầu quán 12 nhân duyên sanh, kế quán 12 nhân duyên diệt. Quán sanh diệt này thì ngộ được chẳng sanh chẳng diệt, phá dẹp kiến, tư hoặc, chứng được lý chân không. Đó là hạ trí quán, nên được Bồ đề của bậc Thỉnh văn. (Thể không là thấu đạt các pháp tánh vốn không).

Hai, Trung trí quán cố đặc Duyên giác Bồ đề.

Duyên giác cũng dùng thể không của trí, ban đầu quán 12 nhân duyên sanh, kế đến quán 12 nhân duyên diệt. Quán sanh diệt này thì ngộ được chẳng sanh chẳng diệt, phá dẹp kiến, tư hoặc, tiến lên diệt trừ tập khí. Vì còn dùng trí năng quán nên so với Thỉnh văn thì kém hơn một chút, do lý chơn không chứng được cũng sâu xa. Đó là trung trí quán cố đặc Duyên giác Bồ đề.

Ba, Thượng trí quán cố đặc Bồ tát Bồ đề.

Bậc Bồ tát tuy cũng dùng thể không của trí, quán 12 nhân duyên sanh, diệt; ; hiểu rõ chẳng sanh chẳng diệt và có thể dứt trừ nhanh chóng kiến hoặc, tư hoặc, tập khí; vì dùng trí năng quán so với Duyên giác lại hơn lên, do chứng được lý chân không rất sâu xa. Đó là thượng trí quán cố đặc Bồ tát Bồ đề.

A LA HÁN TAM NGHĨA

呵羅漢三義 (Phiên dịch danh nghĩa)

Tiếng Phạn là A la hán, tiếng Hoa là Vô sanh, cũng gọi là Vô học, sống, chết trong ba cõi đã chấm dứt, đó là vô sanh. Không có pháp nào đáng học, đó là vô học.

Một, Sát tặc.

Tặc là giặc tức là kiến hoặc và tư hoặc. Vì nó cướp công đức của con người, cướp lấy sinh mạng trí huệ của con người; nên gọi là giặc.

A la hán có thể dứt trừ kiến, tư hoặc trong ba cõi, nên gọi giết giặc.

Hai, Bất sanh.

Bất sanh là không sanh. A la hán đã dứt trừ hết kiến, tư hoặc, không sanh vào ba cõi một lần nữa, nên gọi là bất sanh.

Ba, Ứng cúng.

A la hán đã chứng được trí lậu tận và dứt hết kiến, tư hoặc ba cõi, công đức đầy đủ, đáng được sự cúng dường của trời, người; nên gọi là ứng cúng.

TAM CA DIẾP

三迦葉 (Pháp hoa văn cú).

Tiếng Phạn là Ca diếp, tiếng Hoa là Quang ba vì ánh sáng từ thân tỏa ra chói lọi xung quanh. Thời Phật Tỳ bà thi, ba vị (Ca diếp) cùng dựng trụ kỷ niệm. Vì nhân duyên ấy cảm ứng quả báo, nên làm anh em với nhau. (Tiếng Phạn là Tỳ bà thi, tiếng Hoa là Thắng quang).

Một, Ưu lâu tần loa Ca diếp.

Tiếng Phạn là Ưu lâu tần loa, tiếng Hoa là mộc qua lâm; vì Ngài ở gần rừng mộc qua, nên lấy tên rừng đặt tên cho Ngài. Giúp đỡ bốn chúng, cung cấp bốn sự không thiếu thốn điều gì, đứng vào bậc nhất. (Tứ chúng là Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di- Tứ sự là ăn uống; y phục, ngoạ cụ; thuốc thang).

Hai, Già da Ca diếp.

Tiếng Phạn là Già da, tiếng Hoa là Thành. Vì nhà Ngài ở phía nam thành Vương xá bảy do tuần; nên đặt tên Ngài như vậy.

Ngài quán sát thấu hiểu các pháp hoàn toàn không bị dính mắc, dạy dỗ chúng sanh, đứng vào bậc nhất. (Tiếng Phạn là do tuần, tiếng Hoa là hạn lượng. một do tuần= 40 lý = 20.000 m).

Ba, Na đề ca diếp.

Tiếng Phạn là Na đề, tiếng Hoa là Hà. Vì Ngài ở gần một con sông, nên tên Ngài đặt như vậy.

Tâm ý của Ngài vắng lặng, hàng phục kết nghiệp, siêng năng tu hành, đứng vào bậc nhất.

A NAN TAM DANH

呵難三名 (Phiên dịch danh nghĩa).

A nan là con của Học phạn vương, sanh ra nhằm ngày Phật thành đạo. Do đó Ngài có khả năng giữ gìn pháp tạng. Ngài có ba tên, tùy theo đức độ mà đặt.

Một, A nan.

Tiếng Phạn là A nan, tiếng Hoa là Khánh hỉ, vì Ngài sanh ra cả

nước đều vui mừng hân hoan và chính Ngài được Phật chỉ bảo trực tiếp; giáo hoá mọi người. Ngài là vị truyền thừa và gìn giữ tạng Thịnh văn.

Hai, A nan bạt đà.

Tiếng Phạn là A nan bạt đà, tiếng Hoa là Hỷ hiền; vì còn ở địa vị hữu học, chứng được ba giải thoát môn là không, vô tướng, vô nguyện thì được trao cho và gìn giữ tạng Duyên giác. (không là hiểu rõ tự tánh vốn không, không có ngã và ngã sở- vô tướng là tất cả pháp không, không có tướng nam, nữ- Vô nguyện là thấu hiểu các pháp vô tướng, không có gì để tìm cầu).

Ba, A nan ca la.

Tiếng Phạn là A nan ca la, tiếng Hoa là Hỷ hải, vì Ngài hiểu rõ pháp của Phật nói; không nói mà nói; nói mà không nói, do đó nói Phật pháp như nước trong biển lớn; vào, ra tâm Ngài A nan, nên được trao cho và gìn giữ tạng Bồ tát.

THỊNH VĂN TAM ĐẠO

聲聞三道 (Thiên Thai tứ giáo nghi tập chú)

Một, Kiến đạo.

Thịnh văn nhờ dứt trừ kiến hoặc trong ba cõi, thấy được lý chân đế, nên gọi là kiến đạo, tức là sơ quả Tu đà hoàn. (kiến hoặc là ý căn đối với pháp trần khởi lên phân biệt- Tiếng Phạn là Tu đà hoàn, tiếng Hoa là Dự lưu, nghĩa là đã vào dòng thánh).

Hai, Tu đạo.

Thịnh văn đã được sơ quả rồi, lại duyên vào lý chân đế, dứt trừ chín phẩm tư hoặc ở dục giới, gọi là tu đạo, tức là quả thứ hai Tu đà hàm và quả thứ ba A na hàm. (Tu hoặc là năm căn đối với năm trần khởi lên tâm tham nhiễm gọi là tư- chín phẩm là thượng, trung, hạ. Mỗi ba phẩm ấy lại chia làm ba phẩm. Tổng cộng chín. Tiếng Phạn là Tu đà hàm, tiếng Hoa là Nhất lai, trở lại thọ sanh ở dục giới một lần. Tiếng phạn là A na hàm, tiếng Hoa là Bất lai, không lại thọ sanh ở dục giới).

Ba, Vô học đạo.

Thịnh văn dứt hết kiến, tư hoặc trong ba cõi, chứng được cứu cánh lý chân đế, không còn pháp để học, nên gọi là Vô học, tức là quả thứ tư A la hán. (Tiếng Phạn là A la hán, tiếng Hoa là Vô học).

KẾT TẬP TAM NHÂN

結集三人 (Phó pháp tạng nhân duyên kinh).

Một, A nan.

Con của vua Học Phạn, sanh vào ngày Phật thành đạo, lúc sanh cả nước vui mừng, nên gọi là Khánh hỷ, theo Phật xuất gia chứng được quả A la hán, đa văn số một, có thể gìn giữ pháp tạng. Sau khi Phật Diệt độ, cùng với Ngài Văn thù sư lợi, tập hợp đại chúng, ở tại núi Thiết vi, kết tập Tu đà la tạng. (tiếng Phạn là Tu đà la, tiếng Hoa là Khế kinh).

Hai, Ưu ba Ly.

Tiếng Phạn là Ưu ba ly, tiếng Hoa là Hoá sanh, hoặc là thượng thủ, vì giữ giới số một, làm mô phạm cho chúng tăng. Sau khi Phật Diệt độ, Ngài cùng với 500 thánh nhân, ở trong hang Tất bát La, kết tập Tì nại da tạng. (Tất bát la là Bồ đề thọ. Tiếng Phạn là tì nại da, tiếng Hoa là Thiện trị, tức là Luật).

Ba, Ca điếp.

Tiếng Phạn là Ca điếp ba, tiếng Hoa là Âm quang, vì thân Ngài toả ánh sáng chung quanh. Sau khi Phật Diệt độ, tập hợp đại chúng ở hang Tất bát la, kết tập A tì đàm tạng. (Tiếng Phạn là A tì đàm, tiếng Hoa là Vô tỉ pháp, tức là Luận).

SƠ QUẢ TAM KẾT

初果三結 (Tứ giáo nghi tập chú).

Kết tức là kiến hoặc. Chúng sanh do kiến hoặc này ràng buộc. Không thể xa lìa sanh, tử. Bậc Thánh văn đã dứt hết hoặc này, thì chứng được sơ quả Tu đà hoàn; nên gọi là sơ quả tam kết.

Một, Thân kiến kết.

Chúng sanh ở trong năm năm âm lầm cho đó là thân; rấn sức lập nên chủ tử rồi luôn khởi lên ngã kiến (thấy có ngã). Đó là thân kiến kết.

Hai, Giới thủ kết.

Kẻ ngoại đạo, đối với giới luật sai lầm mà cho đó là giới, cố giữ để thực hành, như giới gà, giới chó v.v.... Đó là giới thủ kết. (giới gà, kẻ ngoại đạo, cho thân mình kiếp trước là từ trong con gà đến đây,

nên đứng một chân v.v... cho giống như gà. Giới chó, hoặc cho rằng mình từ trong con chó đến đây, nên ăn phân dơ bẩn.v.v...)

Ba, Nghi kết.

Tâm mê mờ từ bỏ chân lý, đối với chánh pháp do dự không quyết, không thể có đức tin sâu xa. Đó là nghi kết.

TAM DU

三餘 (Hoa nghiêm Tuỳ số diễn nghĩa sao).

Một, Phiền não dư.

Còn gọi là chướng dư. Bậc Nhị thừa, tuy đã dứt hết kiến, tư hoặc trong ba cõi, nhưng vẫn còn vô minh hoặc; nên gọi là phiền não dư.

Hai, Nghiệp dư.

Còn gọi là đạo dư. Bậc Nhị thừa, tuy đã dứt hết nghiệp trời buộc trong ba cõi, nhưng còn nghiệp biến dịch sanh tử; nên gọi là nghiệp dư.

Ba, Khổ dư.

Còn gọi là quả dư. Bậc Nhị thừa đã ra khỏi phần đoạn sanh tử trong ba cõi, nhưng vẫn còn khổ về biến dịch sanh tử; nên gọi là khổ dư.

TAM PHẬT TỬ

三佛子 (Hoa nghiêm kinh số)

Một, Ngoại tử.

Những kẻ phàm phu chưa từng vào đạo, chưa từng tiếp nối giống Phật. Đó là ngoại tử.

Hai, Thứ tử.

Thịnh văn, Duyên giác chỉ nhận giáo lý Tiểu thừa, sống với pháp thân, mà không theo Phật sống với Đại thừa. Đó là thứ tử.

Ba, Chân tử.

Đại thừa Bồ tát, nhận Đại thừa của Phật và sống với pháp thân. Đó là chân tử.

TAM XA

三車 (Pháp hoa kinh).

Xa là chuyên chở. Ba xe là dụ người tu chứng Tam thừa. Mỗi người trong Tam thừa nhờ pháp đó chuyên chở ra khỏi tam giới và đi đến Niết bàn.

Một, Dương xa.

Dùng dê kéo xe, nên gọi là xe dê, dụ người tu Thịnh văn thừa, tu Tứ đế, mong ra khỏi ba cõi, chỉ muốn tự độ, không lưu tâm đến người khác, giống như con dê ra sức kéo xe, không quay đầu nhìn lại bầy ở phía sau. Vì vậy dùng xe dê để dụ cho. Kinh nói: Giống như các đứa con kia, vì mình cầu cho được xe dê để ra khỏi nhà lửa.

Hai, Lộc xa.

Dùng nai kéo xe, nên gọi là xe nai, dụ cho bậc Duyên giác, tu mười hai nhân duyên, cầu mong ra khỏi ba cõi. Kinh nói: Giống như những đứa con kia, vì muốn cầu xe nai để ra khỏi nhà lửa.

Ba, Ngưu xa.

Dùng trâu kéo xe, nên gọi là xe trâu, dụ cho bậc Bồ tát, tu lục độ, chỉ muốn độ người ra ngoài ba cõi, mà không cầu cho mình. Giống như trâu chuyên chở nặng nề, chịu

đựng vát và tình huống khó khăn trên đường đi, nên lấy xe trâu làm ví dụ. Kinh nói: Giống như những đứa con kia, vì cầu xe trâu, ra khỏi nhà lửa.

TAM THỪA

三乘 (Pháp Hoa kinh).

Thừa có nghĩa là vận tải (chuyên chở).

Thịnh văn, Duyên giác, Bồ tát đều có pháp riêng của mình để chuyên chở ra ngoài ba cõi sống, chết; cùng đến Niết bàn chân không; nên gọi là Tam thừa.

Một, Thịnh văn thừa. Nghe Phật pháp mà ngộ được đạo, nên gọi là Thịnh văn. Các vị này biết khổ, dứt trừ tập, mến chuộng sự tịch tịnh nên tu đạo (đề); lấy Tứ đế làm xe chuyên chở.

Hai, Duyên giác thừa. Nhờ quán mười hai nhân duyên, giác ngộ được lý chân đế, nên gọi là Duyên giác. Ban đầu quán vô minh duyên hành... cho đến lão tử. Đó là quán mười hai nhân duyên sanh. Kế đến quán vô minh diệt cho đến lão tử diệt. Quán nhân duyên sanh, diệt như vậy thì ngộ được phi sanh phi diệt. Vì vậy dùng mười hai nhân duyên làm xe chuyên chở.

Ba, Bồ tát thừa.

Tiếng Phạn là Bồ tát, nói đủ là Bồ đề tát đỏa, tiếng Hoa là Giác hữu tình, giác ngộ cho tất cả hữu tình chúng sanh. Bồ tát tu lục độ, giáo hoá rộng lớn chúng sanh, ra khỏi sanh tử; nên lấy lục độ làm xe chuyên chở.

TAM THỪA QUÁN MÔN

三乘觀門 (Thiên Thai tứ giáo nghi lập chú).

Một, Thỉnh văn quán khổ để vi sơ môn.

Khổ tức là khổ sống, chết trong ba cõi. Để là xem xét sự thật một cách kỹ lưỡng.

Thỉnh văn biết quả khổ mà dứt trừ tập nhân, nếu chuộng sự vắng lặng mà tu đạo phẩm (37 phẩm trợ đạo). Quán sát thật kỹ năm ấm tạo thành cái thân sống, chết này, tức là gốc của các khổ. Vì vậy bước đầu tiên là quán sát khổ để.

Hai, Duyên giác quán tập để vi sơ môn.

Tập có nghĩa gom nhóm. Nguyên nhân là phiền não, chiêu tập quả khổ sanh tử.

Bậc Duyên giác, ở trong 12 nhân duyên, bắt đầu từ vô minh quán sát. Vô minh thuộc tập để, hiểu rõ quả khổ đúng là do tập nhân mà sanh ra. Vì vậy quán tập để là bước mở đầu.

Ba, Bồ tát quán đạo để vi sơ môn.

Đạo là lục độ, Bồ tát vì lợi tha, rộng thực hành lục độ để giáo hoá chúng sanh. Vì vậy quán đạo để là bước đầu.

TAM ĐIỀN DỤ TAM CHUNG NHÂN

三田喻三種人 (Niết bàn kinh).

Đệ nhất điền

Ruộng này có kênh rạch dẫn nước tiện lợi, không có cát, muối, gạch đá, gai gổc. Trồng một thu hoạch được 100. Dùng để dụ cho căn tánh lạnh lợi của Bồ tát. Trí huệ sáng suốt, lợi ích cho chúng sanh, không bao giờ hết. Đó là ruộng số một.

Đệ nhị điền.

Ruộng này tuy không cát muối, gạch đá, gai gổc; kênh rạch dẫn nước vào khó khăn; thu hoạch mùa màng giảm đi một nửa; lấy để dụ căn tánh Thỉnh văn hơi chậm lụt, tuy chứng được vô lậu, chỉ để lợi mình, không thể độ sanh. Đó là ruộng số hai, (vô lậu là Thỉnh văn hoặc nghiệp đã dứt, không còn rơi vào sanh tử trong ba cõi).

Đệ tam điền.

Ruộng này tuy kênh rạch dẫn nước khó khăn, có nhiều cát muối, gạch đá, gai nhọn, trồng một được một, vì bị cỏ dại mọc đầy; lấy để dụ người xiển đề, không có tín tâm đối với Phật pháp. Đó là ruộng số ba (xiển đề, tiếng Phạn là Nhất xiển đề, tiếng Hoa là Tín bất cụ, tên của ngoại đạo).

TAM THẢO

三草 (Pháp hoa kinh văn cú).

Thảo là dược thảo (cỏ thuốc).

Dược thảo đã thấm nhuần mưa móc, đã sanh trưởng mà lại hay trị hết các thứ bệnh, hay thay đổi thân thể từ xấu đến tốt; dùng để thí dụ người tu năm thừa, đã nghe giáo lý pháp hoa, trí huệ vô lậu, liền được tăng trưởng, hay phá tan vô minh

hoặc: mở ra tri kiến Phật; cho nên dùng ba loại cỏ thuốc để dụ cho năm thừa. (năm thừa là Bồ tát, Duyên giác, Thinh văn, Thiên, Nhân).

Một, Tiểu thảo.

Tiểu thảo dụ cho nhân, thiên thừa. Mưa pháp đã thấm thừa, tất cả đã được thấm nhuần, nhưng căn cơ của trời, người; gốc rễ nhỏ yếu nên chưa thu nhập được nhiều lợi ích, nên gọi là tiểu thảo.

Hai, Trung thảo.

Trung thảo dụ cho Thinh văn, Duyên giác. Người tu hai thừa này, thọ nhận mưa pháp của Phật, nhưng vì căn tánh Đại thừa mới vừa tăng trưởng. Nên gọi là trung thảo.

Ba, Thượng thảo.

Thượng thảo dụ tam tạng Bồ tát. Những vị Bồ tát này thọ nhận mưa pháp của Phật, cây cối tốt tươi, sầm uất khắp nơi. Minh và người đều được nhiều lợi ích, nên gọi là thượng thảo.

TAM THỨ ĐỘ HÀ

三獸渡河 (Thiên Thai tứ giáo nghi và pháp hoa huyền nghĩa)

Tam thú dụ cho Tam thừa. Sông dụ cho lý không. Với thông giáo: Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát, đồng tu ra khỏi ba cõi, mong chứng lý không, nhưng căn cơ lớn, nhỏ; địa vị và tu tập có cạn, sâu khác nhau; giống như voi, ngựa, thỏ cùng qua sông, nhưng cạn, sâu không giống nhau; nên dùng ba điều này làm ví dụ.

Một, Tượng độ hà.

Voi qua sông là dụ cho bậc Bồ tát.

Bồ tát tu lục độ vạn hạnh, lợi ích chúng sanh, dứt trừ kiến, tư hoặc và trừ bỏ hết tập khí, chứng được Bồ đề, như voi qua sông, đến bờ bên kia vậy. (Tập khí là thói quen của kiến, tư còn sót lại ,, sau khi đã diệt kiến, tư hoặc).

Hai, Mã độ hà.

Ngựa qua sông là dụ cho bậc Duyên giác. Tu 12 nhân, Duyên giác dứt kiến, tư hoặc, tuy đã dứt tập khí nhưng chưa hết hoàn toàn, để chứng được lý chân không; giống như ngựa qua sông, tuy không tận cùng mà cũng khó sâu thăm.

Ba, Thỏ độ hà.

Thỏ qua sông là dụ cho bậc Thinh văn. Tu Tứ đế, Thinh văn đoạn trừ kiến, tư hoặc, chưa thể trừ tập khí và chỉ chứng được lý chân không, giống như thỏ qua sông, chỉ nổi trên mặt nước mà qua bên bờ kia, không thể sâu thăm được.

TÌ KHUÛ TAM NGHĨA

比丘三義 (Đại trí độ luận).

Tiếng Phạn là Tỳ kheo, tiếng Hoa là Trừ cần.

Chúng sanh phước mỏng, từ đầu không có Phật pháp nuôi dưỡng, chịu quả báo nhiều đói khát, thiếu thốn. Người xuất gia, giới hạnh là phước điền tốt, trừ được nhân của quả đói khát, thiếu thốn, nên gọi là trừ cần (cạn).

Một, Phá ác.

Tỳ kheo tu giới, định, huệ có thể phá trừ ác kiến, tư, nên gọi là phá ác.

Hai, Bồ ma.

Tiếng Phạn gọi đủ là Ma la, Tiếng Hoa là Sát. Có nghĩa là hay giết huệ mạng của người. Tỳ kheo đã tu đạo, ma nói thầm với nhau rằng, không để người này ra khỏi ranh giới của ta, cũng chẳng thể thay đổi được nó, không phải là quyền thuộc của ta, ma rất sợ hãi, nên gọi là bồ ma.

Ba, Khất sĩ.

Khất là cầu xin- sĩ là thanh nhã. Tỳ kheo thường cầu xin thức ăn, tự mình nuôi sống một cách trong sạch. Trên cầu Phật pháp để nuôi dưỡng trí huệ, dưới cầu thức ăn để nuôi dưỡng sắc thân; nên gọi là khất sĩ.

TAM CHỦNG TĂNG

三種僧 (Niết bàn kinh)

Một, Phạm giới tạp tăng.

Những vị này tuy trì giới cấm, nhưng vì lợi dưỡng, cùng với kẻ phạm giới kết bè giúp đỡ cùng chung sự nghiệp, tiếm nhiệm nhiều thứ, cư trú không đúng nơi. Do đó mà đưa đến phá giới. Đó là phạm giới tạp tăng.

Hai, Ngu si tăng.

Những vị này, tuy ở nơi thanh tịnh mà các căn không lanh lợi, ngu si, chậm chạp, không hiểu rõ kinh, luật, luận. Đối với các đệ tử hoặc phạm giới, cũng không thể dạy bảo, khiến cho sám hối được thanh tịnh. Đó là ngu si tăng. (Tiếng Phạn là A

lan nhã, tiếng Hoa là Nhân tịnh xứ).

Ba, Thanh tịnh tăng.

Những vị này bồn tánh của họ thanh tịnh, nghiêm giữ giới luật, thông hiểu kinh, luận, không bị các ma làm trở ngại, lại hay khéo dạy dỗ và đem đến lợi ích cho tất cả chúng sanh, vì mọi người nói tướng khinh, trọng của giới, đáng được xưng tụng là bậc vô thượng đại sư hộ giới. Đó là thanh tịnh tăng.

LUẬT SƯ TAM PHÁP

律師三法 (Phổ kiến tỳ bà sa luật)

Một, Bồn tỳ ni tạng.

Tiếng Phạn là Tỳ ni, tiếng Hoa là Luật. Luật sư thì ắt phải, trước nhất, đối với Tỳ ni phúng tụng cú nghĩa; luận bàn thông suốt; văn tự không quên. Sau đó, có thể trao truyền, dạy dỗ cho người khác. Như vậy mới đáng gọi là luật sư.

Hai, Kiên trì bất tạp.

Để gọi là luật sư là phải nuôi lòng tâm quý để kiên trì giới luật. Đối với tạng luật phải có số giải ý nghĩa về văn cú, thì chắc chắn mới thông hiểu. Nếu có người hỏi thì lần lượt mà trả lời rành mạch. Như vậy mới đáng gọi là luật sư.

Ba, Thọ trì bất vong.

Để gọi là luật sư thì, đối tạng luật, phải được thầy truyền lại; phải biết thứ tự và lý do truyền thọ, giống như Phật đã truyền cho Ưu ba ly. Thứ lớp như thế, thầy này qua thầy khác truyền thừa cho đến bây giờ. Đúng về mặt danh tự, hoặc

có thể biết rõ, hoặc có thể biết một, hai mà không được quên hết. Có được như vậy thì mới đáng gọi là luật sư.

TAM VIÊN MÃN

三圓滿 (Du già sư địa luận).

Một, Hạnh viên mãn.

Lắng nghe chánh pháp, nương pháp tu hành, lại có thể vì người khác mà diễn thuyết chánh pháp. Hạnh lợi mình, lợi người đã xong. Đó là hạnh viên mãn.

Hai, Quả viên mãn.

Do tu hành thì có thể chứng được quả Niết bàn, thành tựu đầy đủ. Đó gọi là quả viên mãn.

Ba, Sư viên mãn.

Sư tức là thầy mình học đạo. Nhờ thầy đại diện cho Phật nói pháp dạy dỗ ta, lại còn hướng dẫn tu hành, khiến đến nơi thành công viên mãn. Đó là sư viên mãn.

SA DI TAM DANH

沙弥三名 (phiên dịch danh nghĩa)

Tiếng Phạn là Sa di, tiếng Hoa là Túc tử. Nghĩa là dứt ác, làm lành.

Một, Khu ô Sa di.

Tuổi còn nhỏ có thể làm công việc đuổi quạ, từ bảy tuổi đến 12, 13 tuổi đều là khu ô Sa di.

Hai, Ứng pháp Sa di.

Là người có thể giữ giáo pháp của người xuất gia, từ 14 tuổi đến 19 tuổi đều gọi là ứng pháp Sa di (Sa di nghe pháp).

Ba, Danh tự Sa di.

Người có thể ngưng làm các việc ác, siêng làm các việc lành, đều gọi là Sa di danh tự, từ 20 tuổi trở lên, đều gọi là danh tự Sa di.

TAM CHỦNG THIÊN

三種天 (Niết bàn kinh)

Thiên là thiên nhiên (vũ trụ) là tự nhiên (tự nó vốn như vậy). Mọi thứ tốt hơn, nên gọi là thiên.

Một, Thế gian thiên.

Các vị vua trong những nước lớn của tất cả mọi nơi trong mười phương thế giới. Những vị này, tuy ở cõi người mà hưởng thọ phước cõi trời. Đó là thế gian thiên.

Hai, Sanh thiên.

Tất cả chúng sanh tu nhân thập thiện, hưởng thọ quả báo ấy, hoặc sanh lên cõi trời dục giới, hoặc sanh lên cõi trời sắc giới, hoặc sanh lên cõi trời vô sắc giới. Đó là sanh thiên.

Ba, Tịnh thiên.

Thịnh văn, Duyên giác dứt các phiền não, được thần thông lớn, biến hóa tự tại, trong sạch không nhiễm ô. Đó là Tịnh thiên.

TAM GIỚI

三界 (Hoa nghiêm không mục).

Giới là hạn, là cách biệt. ba cõi có giới hạn riêng biệt không giống nhau, nên gọi là giới.

Một, Dục giới.

Dục có bốn thứ là: 1/ tình dục; 2/ Sắc dục; 3/ Thục dục; 4/ dâm dục.

Thấp nhất là A tỳ địa ngục, cao nhất cõi trời thứ sáu Tha hoá; nam, nữ chung chạ nhau sanh nhiều đấm nhiễm, ham muốn; gọi là dục giới. (Tiếng Phạn là A tỳ, tiếng Hoa vô gián- cõi trời thứ sáu tha hoá: trời cõi này mượn bộ phận dục lạc của kẻ khác rồi hoá ra tự vui sướng lấy).

Hai, Sắc giới.

Sắc là sắc chất. Tuy lìa xa sắc xấu xa của dục giới, nên có được sắc trong sạch. Bắt đầu từ trời Phạm thiên sơ thiên đến cõi cuối cùng là trời A ca nhị tra (trời sắc cứu cánh). Sắc giới có 18 cõi trời và không có hình thể nữ giới, cũng không có ham muốn tham đắm, tất cả đều hoá sanh, vẫn còn sắc chất, nên gọi là sắc giới. (Tiếng Phạn là A ca nhị tra, tiếng Hoa là Chất ngại cứu cánh, 18 cõi là trời Phạm chúng, trời Phạm Phụ, trời Đại Phạm, trời Thiệu quang, trời vô lượng quang, trời Quang âm; trời Thiệu tịnh, trời Vô lượng tịnh, trời Biến tịnh, trời Vô vân; trời Phước sanh, trời Quảng quả, trời Vô tướng, trời Vô phiến, trời Vô nhiệt, trời Thiện kiến, trời Thiện hiện, trời Sắc cứu cánh).

Ba, Vô sắc giới.

Chỉ có tâm thức không có sắc chất. Bắt đầu từ trời không xứ. Có tất cả bốn cõi, chỉ có bốn tâm. Thọ, tưởng, hành, thức mà không có hình chất, nên gọi là vô sắc giới. (bốn cõi trời vô sắc là: không vô biên xứ thiên, thức vô biên xứ thiên, vô sở hữu xứ thiên, Phi phi tướng xứ thiên).

TAM SỰ NHÂN THẮNG CHƯ THIÊN

三事人勝諸天 (Đại tỳ bà sa luận)

Một, Năng dũng mãnh.

Chư thiên ham mê dục lạc, không chịu tiên tu, còn người, tuy chưa thấy quả thường lạc, nhưng hay tu các khổ hạnh, siêng năng không lười biếng. Đó là sự dũng mãnh hơn chư thiên.

Hai, Năng ức niệm.

Chư thiên ham mê, dục lạc, trí huệ thường mờ tối, còn người thì hay nhớ những gì đã nói, đã làm xa xưa, rành mạch rõ ràng, chắc chắn, không quên mất. Đó là nhớ nghĩ hơn chư thiên.

Ba, Năng phạm hạnh.

Phạm là tịnh (trong sạch). Chư thiên ham mê dục lạc, không chịu tiên tu tịnh nghiệp, còn người lúc mới phát tâm, hay trồng thiện căn thù thắng, thích giữ giới luật, cuộc sống trong sạch. Đó là hay làm hạnh lành hơn chư thiên.

DIÊM PHÙ ĐỀ NHÂN TAM SỰ THẮNG ĐƯ TAM CHÂU

閻浮提人三事勝餘三州 (Trường A hàm kinh)

Tiếng Phạn là Diêm phù đề, tiếng Hoa là Thắng kim châu, tức là Nam châu.

ba châu là Đông phát vu đài, Tây cù da ni, Bắc uất đôn việt.

Một, Dũng mãnh cường ký.

Người ở Nam châu, đối với giáo pháp hăng hái đọc tụng nhớ,

nghe rộng rãi, tâm không quên mất. ba châu kia còn lại, thì không như thế.

Hai, Cần tu phạm hạnh.

Người ở Nam Châu, đối với phạm hạnh trong sạch, thì hay siêng năng tu tập, đến lúc chứng đạo quả. ba châu còn lại thì không được như thế.

Ba, Phật xuất kỳ độ.

Châu Nam là nước trung tâm văn vật, tất cả thánh hiền đều xuất thế ở đó. Dân ở châu này dễ dạy bảo. Đó là lý do Phật giáng sang ở đây, ở đất nước này. ba Châu còn lại các bậc thánh ấy không thị hiện.

TAM CHỨNG NHÂN NAN BÁO

三種人難報 (Đại tỳ bà sa luận)

Phật bảo Tỳ kheo, ta thấy có ba loại người, ở trong các loài hữu tình, thu thập được nhiều lợi ích, và ân đức của họ khó đền trả. Giả sử dùng y phục đến hết tuổi thọ của thân mạng này tốt nhất, thức ăn, nước uống hảo hạng, ngoạ cụ, thuốc thang thượng hạng đến những nhu cầu khác, để cúng dường các vị đó cũng không thể báo đền.

Một, Linh xuất gia giả.

Nếu có người vì ta mà nói pháp, khuyên bảo ta xuất gia, cạo tóc, nhuộm áo, dùng tâm chánh tín giữ gìn tịnh giới, cho đến khi thành tựu Bồ đề. Ân ấy khó đền trả.

Hai, Linh trì tập pháp giả.

Tập là chứa nhóm. Chúng sanh chứa nhóm phiền não hoặc nghiệp

nên hay rước lấy bao nhiêu đau khổ sống chết. Nếu có người vì ta mà nói pháp, khiến cho biết được tai họa của phiền não mà diệt trừ nó đi. Ân ấy khó đền đáp.

Ba, Linh đắc lậu tận giả.

Chúng sanh sống chết, mê lầm vừa hết, không còn rơi vào ba cõi. Nếu có người vì ta mà nói pháp, khiến cho như pháp tu hành, phá trừ được phiền não, xa lìa khổ sanh tử và chứng được cái vui chân không Niết bàn. Ân ấy khó đền đáp

Thái tử tam phi

太子三妃

(Kinh Thuy ứng và Phiên dịch danh nghĩa)

Kinh nói: Lúc Thái tử mười bảy tuổi, được dâng nộp ba cung phi để làm bạn học. Cung phi thứ nhất tên là Cù Di. Tiếng Phạn: Cù Di, tiếng Hoa: Minh nữ. Cha của nàng là thương gia Thủy Quang. Khi nàng được sanh ra, lúc mặt trời sắp lặn, mà ánh sáng còn sót lại chiếu sáng khắp nhà, nên đặt tên là Cù Di; cung phi thứ hai là Da Du. Tiếng Phạn: Da Du, tiếng Hoa: Hoa sắc, tức là mẹ của La hầu la, cha của nàng là trưởng giả Di Thí; cung phi thứ ba là Lộc Dã, cha của nàng là trưởng giả Thích.

Tam Thiện Tri Thức

三善知識 (chi quán)

Tri thức là nghe tên kính đức, gọi là tri, thấy hình cung kính vâng lời, gọi là thức. Vì người tu hành muốn chứng được đạo quả, phải do bậc tri thức dạy bảo. Tri thức đồng hành thì sách tấn mình tiến lên

đường đạo, tri thức ngoại hộ thì nuôi dưỡng mình. Cả ba đều đầy đủ thì mới có thể đi đến thành công, nên gọi là thiện tri thức .

Một, Giáo thọ thiện tri thức.

Tuyên truyền lời Phật dạy gọi là giáo, răn dạy ta gọi là thọ, tức là thầy giáo Thọ. Người thông thạo phương tiện trong ngoài, vượt qua những trở ngại và đều có thể quyết định mọi vấn đề. Đó gọi là giáo thọ thiện tri thức.

Hai, Đồng hành thiện tri thức.

Người tu quán hạnh, nhắc nhở lẫn nhau tiến lên trên đường học tập, đồng tâm quyết chí như cùng đi trên một con thuyền qua sông, nên gọi là đồng hành thiện tri thức.

Ba, Ngoại hộ thiện tri thức.

Hộ giống như giúp đỡ, lo lắng sắp đặt những điều cần thiết để giúp đỡ người tu hành, hoặc có người hà hiếp thì có thể chống trả lại dùm, nên gọi là ngoại hộ thiện tri thức .

Tam tướng

三相 (Đại trí độ luận).

Kinh Bát nhã nói: Bồ tát muốn thành vô thượng đạo nên khởi tâm bình đẳng. Đối với tất cả chúng sanh không thiên lệch, bè phái mà đều sanh tâm yêu thương như bà con, không sanh tâm ghét bỏ, cũng không sanh tâm bàng quan, nên gọi là tam tướng.

Một, oán tướng.

Oán tướng là nếu có người muốn hại ta và hại anh, em, cha, mẹ ta, ta cũng sanh lòng thương yêu, thân thiết.

Hai, Thân tướng.

Thân tướng là đối với cha, mẹ, anh, em và thân thích bằng hữu, v.v... đều sanh lòng thân yêu, thương mến.

Ba, Trung nhân tướng.

Trung nhân tướng là đối với người không oán không thân, ta cũng có lòng thương yêu họ.

Tam tư

三思(Hoa nghiêm kinh số sao)

Một, Thâm lự tư: Là khi ý trừ tính so đo mà chưa thể hiện ra hành động , nên gọi là thâm lự tư.

Hai, Quyết định tư: Là ý đã quyết định và đã thể hiện ra hành động , nên gọi là quyết định tư.

Ba, Động phát tư: Duy thức luận nói: suy tư của thân gọi là thân nghiệp, suy tư phát ra lời nói gọi là ngữ nghiệp. Đó gọi là động phát tư.

Tam ác giác

三惡覺 (Niết bàn Kinh và Tông cảnh lục)

Giác là tri giác. Tông cảnh lục nói: Nếu chỉ tu sự định thì tu tập thể thiền. Tuy gọi là tu hành mà vẫn còn sanh ác giác nên không chế ngự được ý thức nên chưa dứt trừ được căn nguyên của nó. Kinh nói: tất cả phàm phu, tuy khéo bảo hộ thân tâm, vẫn còn sanh vào ba loại ác giác.

Một, Dục giác.

Dục tức là tham dục. Tất cả người phàm phu, không thấu rõ tai họa của năm trần mà theo cảnh thuận tình có vô số tham cầu mà sanh ra ác giác.

Hai, Nhuế giác. Nhuế tức là oán giận. Tất cả người phàm phu, không thấu rõ tai họa của năm trần,

nên đối với cảnh trái ý, nghịch tình có vô số giận tức mà sanh ra ác giác.

Ba, Hại giác. Tất cả người phạm phu thường bị xâm hại bởi oán tặc của giác quán, nên gọi là hại giác. (Giác quán: sơ tâm vương vào duyên gọi là giác. Tế tâm phân biệt gọi là quán).

Tam báo

三報 (Từ bi thủy sám).

Một, Hiện báo.

Đời hiện tại làm ác thì thân hiện tại chịu quả báo ác. Đời hiện tại làm lành thì thân hiện tại hưởng quả báo lành. Đó là hiện báo.

Hai, Sanh báo.

Đời này làm ác, làm thiện thì đời sau sẽ nhận quả báo xấu, tốt. Đó gọi là sanh báo.

Ba, Hậu báo.

Hoặc sống trong vô lượng quá khứ, làm thiện, làm ác, ở trong đời sống này nhận quả báo thiện, ác, hoặc sống trong vô lượng vị lai nhận quả báo thiện, ác. Đó gọi là hậu báo.

Tam nghiệp

三業 (Tích huyền ký)

Một, Thân nghiệp.

Thân nghiệp là nghiệp do thân làm ra, có thiện có ác. Nếu sát sanh, trộm cướp, tà dâm, tức là nghiệp ác của thân. Nếu không sát, không dâm, không đạo, tức là nghiệp lành của thân.

Hai, Ngữ nghiệp.

Ngữ nghiệp là nghiệp do miệng nói ra, có thiện, có ác. Nếu nói lời vọng ngôn, ý ngữ, ác khẩu, lưỡng thiệt là nghiệp ác khẩu. Nếu không

nói theo bốn cách trên là khẩu thiện nghiệp.

Ba, Ý nghiệp.

Ý nghiệp là nghiệp do ý khởi lên, có thiện, có ác. Nếu tham dục, sân nhuế, tà kiến là nghiệp ác của ý; ngược lại là nghiệp thiện của ý.

Tam phước điền.

三福田 (Ưu bà tắc giới kinh).

Một, Báo ân phước điền.

Ân nuôi dưỡng của cha mẹ, ân dạy dỗ của sư trưởng, nếu có thể cúng dường, cung kính không chỉ báo đáp được các ân ấy mà còn được phước. Đó là báo ân phước điền.

Hai, Công đức phước điền.

Nếu có thể cung kính, cúng dường Tam bảo Phật, Pháp, Tăng không những thành tựu vô lượng công đức mà còn được phước. Đó là công đức phước điền.

Ba, Bản cùng phước điền.

Nếu thấy người khổ sở, bản cùng nên khởi tâm thương xót, dùng tiền của ta có được đem bố thí cho họ, tuy không mong báo đền mà tự nhiên cũng được phước. Đó là bản cùng phước điền.

Tam phước nghiệp

三福業 (Kinh Tăng nhất a hàm).

Một, Thí phước nghiệp.

Người tu hành, nếu gặp người bản cùng đến xin nên đem cho họ thức ăn, quần áo, thuốc men theo nhu cầu của họ. Nhờ bố thí mà được phước, đó gọi là thí phước nghiệp.

Hai, Bình đẳng phước nghiệp.

Người tu hành có khả năng giữ gìn giới luật, không sanh tâm ác,

phạm hạnh nghiêm túc, nói năng hoà nhã. Bằng tâm từ bi che chở, thương yêu cho tất cả loài hữu tình, khiến chúng được an vui, yên ổn. Bằng tâm bình đẳng mà đem lại phước đức, đó là bình đẳng phước nghiệp.

Ba, Tư duy phước nghiệp.

Người tu hành bằng trí huệ quán sát, biết rõ pháp yếu, xa lìa tâm tạp nhiễm trần duyên của thế gian. Bằng tư duy này, là phước nghiệp lành ra khỏi thế gian, đó là tư duy phước nghiệp.

Tam cúng dường

三供養 (Phổ Hiền hạnh nguyện số).

Một, Tài cúng dường.

Lấy của báu ở thế gian và lấy những phẩm vật tốt nhất cúng dường chư Phật, Bồ tát. Đó là tài cúng dường.

Hai, Pháp cúng dường.

Dựa vào giáo pháp Phật nói ra tu tất cả hạnh, cho đến không buông bỏ việc làm của Bồ tát, không xa lìa tâm Bồ đề. Đó là lấy pháp cúng dường chư Phật và Bồ tát, nên gọi là pháp cúng dường.

Ba, Quán hạnh cúng dường.

Dựa vào diệu quán trung đạo, quán sát tâm trong một niệm, có đầy đủ pháp của ba đế, không hề thiếu sót. Chúng sanh và chư Phật bình đẳng không hai. Phiền não và sanh tử tức là Bồ đề, Niết bàn. Từng niệm quán sát như vậy, ấy là cúng dường chư Phật, Bồ tát. Đó là quán hạnh cúng dường. (Tan đế là chân đế, tục đế và trung đế).

Tam ung cúng dường

三應供養 (Tăng nhất A hàm kinh).

Một, Như Lai sở ung cúng dường.

Như Lai xuất hiện ở thế gian là muốn đem lại lợi lạc cho tất cả chúng sanh, là bậc tối tôn, tối thượng ở trong trời, người. Những kẻ không hàng phục được, Ngài đã hàng phục rồi. Những kẻ không ai cứu giúp, Ngài đã cứu giúp rồi. Những kẻ được độ thoát khổ đau, Ngài đã độ thoát rồi. Vì nhân duyên ấy, tất cả trời, người nên phải cúng dường.

Hai, A la hán sở ung cúng dường.

Tiếng Phạn là A la hán, tiếng Hoa là Vô học. Vì A la hán đã hết sanh tử, phạm hạnh đã hoàn tất, mà còn có thể đem lợi ích cho loài hữu tình, là mộng phước của người đời. Vì nhân duyên ấy, tất cả trời, người đều nên cúng dường.

Ba, Chuyển luân thánh vương sở ung cúng dường.

Chuyển luân thánh vương luôn dùng chánh pháp để cai trị thiên hạ, khiến cho nhân dân không sát sanh, không trộm cướp, không có các lỗi lầm, đều hưởng được ân đức theo nhu cầu của từng người. Vì nhân duyên này, tất cả người dân đều nên cúng dường.

TAM NGHIỆP

三業 (Tích huyền ký).

Một, Thân nghiệp.

Thân nghiệp là những gì mà thân làm ra; có lành, có dữ. Nếu sát

sanh, trộm cắp, tà dâm là nghiệp ác của thân. Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm là nghiệp lành của thân.

Hai, Ngữ nghiệp.

Ngữ nghiệp là những gì, mà miệng nói ra, có lành, có dữ. Lời dối trá, lời thêu dệt; lời ác độc; hai lưỡi. Đó là nghiệp ác của miệng. Nói ngược lại là nghiệp thiện của miệng.

Ba, Ý nghiệp.

Ý nghiệp là những gì từ ý móng lên, có thiện, có ác. Nếu ý móng lên tham muốn, sân hận, tà kiến, đó là nghiệp ác của ý. Nếu ngược lại là nghiệp lành của ý.

TAM PHƯỚC ĐIỀN

三福田 (Ưu bà tắc giới kinh)

Một, Báo ân phước điền.

Ân cha mẹ nuôi dưỡng. Ân thầy tổ dạy bảo. Nếu hay cúng dường, cung kính, không những báo đền những công ân ấy, lại còn được phước. Đó là báo ân phước điền.

Hai, Công đức phước điền.

Nếu hay cung kính, cúng dường ba ngôi báu Phật, Pháp, Tăng, chẳng những thành tựu công đức vô lượng mà còn được nhiều phước báo. Đó là công đức phước điền.

Ba, Bần cùng phước điền.

Nếu thấy người nghèo nàn, khổn khổ, mở lòng thương xót, dùng những gì mình nuôi sống để cung cấp cho họ. Tuy không cầu báo đáp, nhưng cũng được phước. Đó là bần cùng phước điền.

TAM PHƯỚC NGHIỆP

三福業 (Tăng nhất A hàm)

Một, Thí phước nghiệp.

Người tu hành, nếu gặp người nghèo khổ đến xin ăn thì có cơm cho cơm, có áo cho áo, cho đến toa cụ, thuốc thang, tùy theo ý muốn của họ đều đem san sẻ. Nhờ đó được phước. Đó là thí phước nghiệp.

Hai, Bình đẳng phước nghiệp.

Người tu hành, hay giữ gìn giới luật, không nổi lên lòng ác, phạm hạnh đoan nghiêm, yêu thương che chở cho tất cả chúng sanh, khiến cho được an ổn. Dùng tâm bình đẳng nên có thể đem lại phước đức cho mình. Đó là bình đẳng phước nghiệp.

Ba, Tư duy phước nghiệp.

Người tu hành, dùng trí huệ quan sát, hiểu rõ những pháp quan yếu, xa lìa tư tưởng trần duyên tạp loạn của thế gian. Bằng tư duy này, làm nên nghiệp phước thiện xuất thế. Đó là tư duy phước nghiệp.

TAM CÚNG DƯỜNG

三供養 (Phổ hiền hạnh nguyện số)

Một, Tài cúng dường.

Dùng của báu ở thế gian và vô vản phẩm vật tốt đẹp nhất cúng dường đầy đủ chư Phật, Bồ tát. Đó là tài cúng dường.

Hai, Pháp cúng dường.

Nương theo giáo pháp Phật nói, tu tập các hạnh, cho đến không rời hạnh nghiệp Bồ tát, không xa lìa

tâm Bồ đề. Đó là dùng pháp cúng dường chư Phật, Bồ tát. Đó là pháp cúng dường.

Ba, Quán hạnh cúng dường.

Nương theo trung đạo diệu quán mà quán sát ở một niệm của tâm có đầy đủ pháp của tam đế; không hề thiếu sót. Chúng sanh, chư Phật bình đẳng không có hai, Phiền não, sanh tử tức là Bồ đề, Niết bàn. Quán sát từng niệm từng niệm, đó là cúng dường chư Phật, Bồ tát. Đó là quán hạnh cúng dường.

TAM ỨNG CÚNG DƯỜNG

三應供養 (Tăng nhất A hàm kinh)

Một, Như lai sở ưng cúng dường.

Phật xuất hiện thế gian, hết thảy vì muốn lợi ích chúng sanh, là bậc tôn quý nhất trong trời, người. Những người chưa phục tùng thì đã phục tùng. Những người chưa được cứu giúp thì đã được cứu giúp. Những người chưa được độ thoát thì đã độ thoát. Vì nhân duyên ấy, tất cả trời, người nên cúng dường Phật.

Hai, A la hán sở ưng cúng dường.

Tiếng Phạm là A la hán, tiếng Hoa là Vô học. Vì A la hán sanh, tử đã hết, phạm hạnh đã vững vàng, mà còn có thể lợi ích cho chúng sanh, làm phước điền cho đời. Vì nhân duyên ấy tất cả trời người đều nên cúng dường A la hán.

Ba, chuyển luân thánh vương sở ứng cúng dường.

Chuyển luân thánh vương luôn dùng chánh pháp cai trị, dạy dỗ thiên hạ, khiến cho nhân dân trong nước của ông không sát sanh, không trộm cướp, không có các điều lỗi lầm, ác hại, đều thấm nhuần ân trạch, ai nấy đều toại nguyện. Vì nhân duyên ấy, tất cả nhân dân đều nên cúng dường.

TAM CHỦNG THỊ ĐẠO

三種示導 (Bát nhã kinh)

Thị là khai thị (chỉ bày). Đạo là dẫn đạo (dẫn dắt). Bồ tát thấy chúng sanh ở trong địa ngục, chịu rất nhiều quả báo cực khổ, thì khởi tâm cứu giúp, nên có ba loại thị đạo (chỉ bày đạo pháp).

Một, Thần biến thị đạo.

Bồ tát thương xót chúng sanh ở trong địa ngục khổ đau, nên hiện sức thần thông, diệt trừ tất cả khí cụ làm cho chúng sanh đau khổ như vạc dầu sôi, lửa cháy, rừng đao, núi kiếm, khiến cho chúng sanh nương nhờ thần biến ra khỏi địa ngục, sanh vào cõi trời, người; hưởng thọ an vui. Đó là thần biến thị đạo.

Hai, Ký thuyết thị đạo.

Bồ tát thương xót chúng sanh ở địa ngục khổ đau kia, nên luôn luôn nhớ đến không quên, và vì họ mà nói pháp, khiến cho nương nhờ pháp lực ra khỏi địa ngục, sanh vào cõi trời, người được hưởng an vui. Đó là ký thuyết thị đạo.

Ba, Giáo giới thị đạo.

Bồ tát thương chúng sanh chịu khổ trong địa ngục, liền phát tâm từ bi, hỉ xả, nói pháp dạy dỗ, khiến cho họ nhờ vào sự dạy dỗ này ra khỏi địa ngục, sanh vào cõi trời, người, hưởng an vui. Đó là giáo giới thị đạo.

TAM THIÊN ĐẠO

三善道 (Tứ giáo nghi tập chú).

Là trời, người, A tu la cùng tu tập thập thiện, tuy có thượng phẩm, trung phẩm, hạ phẩm không giống nhau, nhưng đều gọi là thiện thọ (con đường lành).

Một, Thiên đạo.

Thiên là trời, ba cõi dục, sắc, và vô sắc. Vì tu thượng phẩm thập thiện, còn tu thiên định của thế gian mà được sanh vào cõi ấy. Đó là thiên đạo.

Hai, Nhân đạo.

Nhân là người khắp bốn châu nhờ thực hành ngũ thường, ngũ giới, lại thực hành trung phẩm thập thiện mà được sanh vào trong cõi ấy. Đó là nhân đạo (bốn châu là Nam thiên bộ châu, Tây ngưu hoá châu, Đông thắng thân châu, Bắc cầu lô châu. năm thường là nhân, nghĩa, lễ, trí, tính).

Ba, Tu la đạo.

Tiếng Phạn là A tu la, tiếng Hoa là vô tửu. Tuy thực hành ngũ thường, lòng ham muốn hơn người khác. Thực hành hạ phẩm thiện đạo, sau được vào cõi ấy. Đó là tu la đạo, cũng gọi là tiên đạo. (Vô tửu là tu la ở trong bốn châu thiên hạ hái hoa ử rượu ở biển lớn.

Nghiệp lực của cá và rồng ở trong biển làm cho mùi vị của rượu không biến đổi, bèn sân hận đố kỵ thề bỏ rượu, nên gọi là vô tửu)

TAM CHỦNG LỄ PHẬT

三種禮佛 (Hoa nghiêm kinh không mục).

Một, Thành quá lễ.

Khi lễ Phật, thân không ngay thẳng, mà còn khinh mạn. Lễ giống như giả gạo. Phật bảo là có lỗi. Đó là thành quá lễ.

Hai, Tương tự lễ.

Khi lễ Phật, thân thể dường như ngay thẳng, nhưng trong tâm xen nhiều niệm tạp. Đó là tương tự lễ.

Ba, Thuận thật lễ.

Khi lễ Phật, thân thể ngay thẳng và cùng chánh trí tương ưng, thuận với lý chân thật. Đó là thuận thật lễ.

TAM PHÁT TÂM

三發心 (Phiên dịch danh nghĩa)

Một, Phát đại trí tâm.

Muốn dùng trí huệ, rộng cầu tất cả Phật pháp, khiến cho tất cả chúng sanh đều được niềm vui của pháp hỉ. Đó là phát đại trí tâm.

Hai, Phát đại bi tâm.

Thương yêu tất cả chúng sanh luân hồi sanh tử, chịu vô vàn đau khổ, thệ nguyện cứu giúp và trừ hết khổ đau của chúng sanh. Đó là phát đại bi tâm.

Ba, Phát đại nguyện tâm.

Nương vào bốn thệ nguyện lớn, phát tâm vô thượng Bồ đề, trên cầu

Phật đạo, dưới giáo hoá chúng sanh. Đó là phát đại nguyện tâm.

TAM PHÁT TÂM

三發心 (Thích thị yếu lãm).

Một, Yếm ly hữu vi phát tâm.

Người chán ghét các pháp hữu vi ở thế gian hay chiêu tập khổ sống, chết trong ba cõi. Muốn xa lìa khổ này thì phải phát tâm tu hành. Đó là yếm ly hữu vi phát tâm.

Hai, Sở cầu Bồ đề phát tâm.

Người sẵn có căn lành đời trước, đầy đủ chánh tri kiến, muốn cầu đạo xuất thế, liền phát tâm tu hành. Đó là sở cầu Bồ đề phát tâm.

Ba, Nhiều ích hữu tình phát tâm.

Hữu tình tức là chúng sanh. Người phát khởi tâm từ bi thương nhớ tất cả chúng sanh chịu khổ sanh tử trong thế gian, liền phát tâm tu hành, nguyện dứt trừ khổ đau ấy và đem đến an vui cho chúng sanh. Đó là nhiều ích hữu tình phát tâm.

TAM CHỦNG PHÁT TÂM

三種發心 (Quán kinh diệu tông sao).

Kinh quán vô lượng thọ Phật nói: nếu có chúng sanh muốn sanh về nước Cực Lạc, thì phải phát ba loại tâm mới được vãng sanh về cõi ấy.

Một, Chí thành tâm.

Chí là chuyên nhất; thành là thành thật.

Chúng sanh ở cõi Ta bà muốn sanh về nước Cực lạc, phải phát tâm thành thật, chuyên nhất, chánh niệm chân như (trước sau như một), cầu nguyện vãng sanh, nên gọi là chí thành tâm.

Hai, Thâm tâm.

Cầu Phật quả vô thượng thì tâm phải khế hợp với lý sâu xa, phải trồng căn lành sâu dày. Kinh Niết bàn nói: Căn sâu khó nhỏ, nên gọi là thâm tâm (tâm sâu).

Ba, Phát nguyện tâm.

Dùng tâm chân như chân thật, hướng về kết quả của thiện tâm. Công đức của hai tâm này, khéo léo hồi hướng, phát nguyện vãng sanh tịnh độ, mau chứng pháp nhẫn, rộng trừ tất cả khổ não của chúng sanh, nên gọi là phát nguyện tâm. (pháp nhẫn là đối với pháp vô sanh, tin tưởng và chứng được).

TAM CHỦNG PHÁT BỒ ĐỀ TÂM

三種發菩提心 (khởi tín luận)

Một, Trục tâm.

Là tâm thường thật thà ngay thẳng, xa lìa nịnh hót quanh co, hay thực hành chánh pháp, tức là tâm Bồ đề.

Hai, Thâm tâm.

Là đối với chánh pháp, sanh tâm tin tưởng sâu xa và lại còn ưa tu tất cả hạnh lành, tức là tâm Bồ đề.

Ba, Đại bi tâm.

Bi là thương xót, lo toan. Thương xót tất cả chúng sanh chịu khổ, thường suy nghĩ cứu giúp chúng, khiến cho chúng được an lạc, tức là Bồ đề tâm.

TAM HẠNH cũng gọi là Tam chủng nghiệp

三行 (Đại trí độ luận và chánh pháp niệ m xứ kinh)

Một, Phước hạnh.

Nhờ tu thập thiện và các phước lành khác nữa, quả báo sanh lên cõi dục giới hoặc làm trời, hoặc làm người và A tu la hưởng thọ phước lạc, nên gọi là phước hạnh.

Hai, Tội hạnh.

Do làm các tội ngũ nghịch, thập ác, quả báo sanh vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, gánh chịu tội khổ, nên gọi là tội hạnh. (ngũ nghịch là giết cha mẹ, phá hoà hợp tăng, làm thân Phật chảy máu, giết A la hán, phá yết ma tăng).

Ba, Vô động hạnh.

Cũng gọi là bất động hạnh. Tu thiền định ở thế gian, quả báo sanh lên cõi trời sắc giới, vô sắc giới. Tâm định không động, nên gọi là vô động hạnh.

TAM CHỦNG THANH TỊNH

三種清淨 (Đại trí độ luận)

Một, Tâm thanh tịnh.

Bồ tát tu học Bát nhã, không sanh tâm nhiễm trước, không sanh tâm kiêu mạn, không sanh tâm keo kiệt, không sanh tâm tà kiến. Đó là tâm thanh tịnh.

Hai, Thân thanh tịnh.

Bồ tát tu học Bát nhã, tâm đã thanh tịnh, thọ lại thân sau, thường được hoá sanh. Đó là thân thanh tịnh.

Ba, Tướng thanh tịnh.

Bồ tát tu học Bát nhã; tâm, thân đều đã thanh tịnh, thì đầy đủ tướng tốt, trang nghiêm thân thể. Đó là tướng thanh tịnh.

THANH TỊNH TAM NGHIỆP

清淨三業 (Anh lạc kinh)

Kinh nói: Tu Bồ đề hỏi về sắc thân của Phật. Phật bèn dùng ba nghiệp, trả lời ông. (Tiếng Phạn là Tu Bồ đề, tiếng Hoa là Không sanh, hay còn gọi là Thiện hiện).

Một, Thân hành thanh tịnh.

Hành động của thân, có thể phòng ngừa tất cả pháp chướng lành. Đó là thân nghiệp thanh tịnh.

Hai, Khẩu ngôn chân thành.

Tất cả những lời nói ra chân thật, thành tín, luôn luôn xa lìa lời tà vọng, Đó gọi là khẩu nghiệp thanh tịnh.

Ba, Ý nghiệp chuyên hướng đạo.

Thân tâm gìn giữ, thường ở nơi vắng vẻ, không hề có tạp niệm. Đó là ý nghiệp thanh tịnh.

TAM NGHIỆP CÚNG DƯỜNG

三業供養 (Pháp hoa văn cú)

Một, Thân cúng dường.

Thân chí thành kính lễ chư Phật, Bồ tát. Đó là thân cúng dường.

Hai, Khẩu cúng dường.

Miệng nói lời tán thán, khen ngợi công đức chư Phật, Bồ tát. Đó là khẩu nghiệp cúng dường.

Ba, Ý nghiệp cúng dường.

Tâm ý trang nghiêm ngay thẳng nghĩ nhớ đến tướng tốt chư Phật, Bồ tát. Đó là ý nghiệp cúng dường.

TAM CHỦNG TỊNH NGHIỆP

三種淨業 (Quán vô lượng thọ Phật kinh)

Kinh nói: Vì đề hy bạch Phật rằng: Thừa đức Thế Tôn, con nay rất thích sanh về thế giới Cực lạc, nước của Phật A di đà, xin đức Thế Tôn, dạy con tư duy, dạy con thiền định. Khi ấy Thế Tôn dùng ba thứ tịnh nghiệp để đáp lại cách tư duy và một số pháp quán nhiệm màu về thiền định. Vì vậy nên biết ba thứ tịnh nghiệp là nhân vãng sanh về tịnh độ. (Tiếng Phạn là Vi Đề Hy, tiếng Hoa là Tư duy. Tiếng phạn là A di đà, tiếng Hoa là Vô lượng thọ-16 pháp quán vi diệu là nhật quán, thủy quán, địa quán, bảo thọ quán, bát công đức thủy quán, tổng quán, hoa toà quán, tượng quán, Phật chân thân quán, Quán thể âm quán, Đại thể chí quán, phổ tướng quán, tạp tướng quán, thượng bồi quán, trung bồi sanh quán, hạ bồi sanh quán).

Một, Hiếu dưỡng phụ mẫu đấng nghiệp.

Nếu hay hiếu dưỡng cha mẹ, nuôi nấng kính trọng sư trưởng, thì tâm từ chắc chắn không giảm bớt, tu mười nghiệp lành. Đó là tịnh nghiệp.

Hai, Thọ từ tam quy đấng nghiệp.

Quy y ba ngôi Phật, pháp, tăng Tam bảo, giữ giới đầy đủ, oai nghiêm chính. Đó là tịnh nghiệp.

Ba, Phát Bồ đề tâm đấng nghiệp.

Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoa là Đạo. Phát tâm vô thượng Bồ đề, tin sâu nhân quả, tụng kinh Đại thừa, khuyến khích người tu hành tấn tới. Đó là tịnh nghiệp.

TAM THÍ

三施 (Đại trí độ luận).

Một, Tài thí.

Tự mình giữ gìn giới luật, không xâm phạm tài sản của người, ngược lại hay lấy tài sản của mình cho người khác. Đó là tài thí.

Hai, Pháp thí.

Đã bố thí tài sản, lại còn vì người nói pháp, khiến cho họ được khai ngộ chánh pháp. Đó là pháp thí.

Ba, Vô úy thí.

Tất cả chúng sanh đều sợ chết, người giữ giới, không có tâm giết hại, khiến cho họ không sợ. Đó là vô úy thí.

TAM THÍ

三施 (Hoa nghiêm kinh sơ sao)

Một, Âm thực thí.

Thấy người đói khát thì lấy thức ăn, thức uống cứu giúp sự khốn khổ đói khát của họ. Đó là hạ phẩm thí

Hai, Trân bảo thí.

Thấy người nghèo khổ, liền lấy tài sản quý báu chu cấp sự thiếu thốn của họ. Đó là trung phẩm thí.

Ba, Thân mạng thí.

Cắt thịt của thân thể cứu giúp chúng sanh đói khát thì gọi là thân thí. Nếu bố thí hết thân thể, mạng sống cũng không còn thì gọi là mạng thí. Việc bố thí này rất khó rất nặng. Đó là thượng phẩm thí.

TAM LUÂN THỂ KHÔNG

三輪体空 (Năng đoạn kim cang kinh luận)

Khi bố thí phải hiểu người cho, người nhận và vật đem cho đều vốn không, thì mới có thể vượt thoát tướng chấp trước. Đó là tam luân thể không

Một, Thí không.

Đã biết vô ngã thì tâm mong cầu phước báo cũng không. Đó là thí không.

Hai, Thọ không.

Đã hiểu được người cho vốn vô ngã, cũng không có người nhận. Đó là thọ không.

Ba, Thí vật không.

Vật là tiền của quý báu, có thể hiểu thấu tất cả đều không, há có vật để mà cho sao. Đó là thí vật không

TAM CHỦNG BẤT KIÊN DỊCH TAM KIÊN PHÁP

三種不堅易三堅法 (Bổn sự kinh)

Một, Bất kiên tài mậu dịch kiên tài.

Tất cả tài sản ở thế gian vốn không chắc chắn, có đó rồi mất đó vô thường, không thể giữ gìn lâu. Nếu được người tu phạm hạnh dùng vào việc bố thí thanh tịnh, mong cầu vô thượng an vui Niết bàn, hoặc cầu được quả báo an lạc trời, người đời sau thì liền trở thành tài sản chắc chắn, vĩnh cửu không lui mất. Đó là dùng tiền của không chắc chắn biến thành tiền của chắc chắn.

Hai, Bất kiên thân mậu dịch kiên thân.

Thân do cha mẹ sanh ra, là do tứ đại tạm bợ hợp thành, bất an không thật. Thân thể không chắc chắn, còn mất khó lường, không thể giữ gìn lâu xa. Nếu có khả năng giữ gìn ngũ giới, sạch sẽ không ô nhiễm, tu tập đạo vô thượng Bồ đề, để chúng được thân kim cang bất hoại. Đó là biến đổi thân không chắc chắn thành thân chắc chắn.

Ba, Bất kiên mạng mậu dịch kiên mạng.

Mạng sống mà con người có được đây; thọ, yếu chẳng giống nhau, tựa như mộng ảo, thể của nó chẳng vững chắc mà còn vô thường mau chóng, không thể nào giữ lâu được. Nếu thấu hiểu Tứ đế, tu tập chánh pháp, vượt ra ngoài sanh tử để tiếp nối huệ mạng thường còn.

Đó là dùng mạng không vững bền biến đổi thành mạng vững bền.

TAM TỤ GIỚI

三聚戒 (Bồ tát giới nghi số và pháp uyên châu lâm).

Tụ: tập trung. Giới là ngăn cấm. ba loại giới này có thể thu nhiếp tất cả giới Đại thừa, nên gọi là tam tụ giới. Pháp uyên châu lâm nói: Bạc đại thánh độ người thành công chỉ ở giới. Trang nghiêm luận nói: giới đầu tiên cốt yếu dùng để ngăn ngừa, sau đó hai giới là nhiếp thiện pháp giới và nhiếp chúng sanh giới lấy siêng năng, dũng mãnh làm thể.

Một, Nhiếp luật nghi giới.

Là tất cả luật nghi đều tập trung, thu nhiếp điều lành và các giới Đại thừa.

Luật tức là luật pháp, có nghĩa là ngăn cấm. Nghi tức là nghi thức, có nghĩa là khuôn phép. Pháp uyên châu lâm nói: Nhiếp luật nghi chủ yếu có bốn : 1/ không được vì lợi dưỡng, khen mình chê người; 2/ không được keo kiệt, không bố thí cho người ngoài. 3/ không được để tâm sân nổi lên, đánh chưởi chúng sanh; 4/ không được chê bai kinh điển Đại thừa. Giữ gìn bốn pháp này, tất cả ác lìa xa. Vì vậy gọi là Nhiếp luật nghi giới.

Hai, Nhiếp thiện pháp giới.

Là tất cả việc mình làm, đều hay thu nhiếp tất cả pháp lành. Tất cả động tác của thân, miệng, ý đều làm vì pháp lành và ba huệ học văn, tư, tu; thu nhiếp bố thí, lục độ.

Vì vậy gọi là Nhiếp thiện pháp giới.

Ba, Nhiếp chúng sanh giới.

Là hay nhiếp thọ tất cả chúng sanh, hay thu nhiếp hành động, tức là từ bi, hỷ xả. Từ là thương nhớ, vì đem đến an vui cho chúng sanh. Bi là thương xót, vì hay diệt trừ khổ cho chúng sanh. Hỷ là vui mừng vì thấy tất cả chúng sanh lìa khổ được vui. Xả là không ghét không thương, thường nhớ chúng sanh cùng được tâm không ghét không thương. Dùng các pháp này thu nhiếp chúng sanh.

TAM SỰ GIỚI

三事戒 (Đại bảo tích kinh)

Một, Thân tịnh giới.

Thân nhận các giới không có sai sót, không vi phạm. Đó là thân tịnh giới.

Hai, Ngôn tịnh giới.

Tất cả lời ăn tiếng nói của mình không có nịnh hót, dối trá, không đúng sự thật. Đó là ngôn tịnh giới.

Ba, Ý tịnh giới.

Trừ hết ý nghĩ ác, xa lìa tham dục. Đó là ý thanh tịnh.

DIỆT HỮU TAM NGHĨA

滅有三義 (Hoa nghiêm kinh Tuỳ số diễn nghĩa sao).

Hoa nghiêm kinh số nói: Tiếng Phạn là Tỳ ni hoặc phiên âm là diệt. Diệt có ba nghĩa.

Một, Diệt nghiệp phi.

Giới hay diệt trừ sát sanh, trộm cắp và bao nhiêu tội nghiệp của lỗi

lầm, sai trái. Vì vậy gọi là diệt nghiệp phi.

Hai, Diệt phiền não.

Giới có khả năng diệt trừ tham, sân, si và tất cả phiền não. Vì vậy gọi là diệt phiền não.

Ba, Đắc diệt quả.

Nhờ giới nên đã diệt được nghiệp và phiền não và liền chứng quả vô vi tịch diệt. Vì vậy gọi là đắc diệt quả.

TAM CHỦNG NHÃN HẠNH

三種忍行 (Chư kinh yếu tập)

Một, Thân nhẫn hạnh.

Khi Bồ tát tu tập thì xả bỏ thân mạng, tài sản không chút luyến tiếc; thân thể, tuy bị cắt xéo, nhưng vẫn chịu đựng. Đó là thân nhẫn hạnh.

Hai, Khẩu nhẫn hạnh.

Khi Bồ tát tu tập, tuy bị người xem thường, ghen ghét, mắng chửi, đánh đập; nghe rồi nên nhẫn, không nổi tâm hơn thua, đấu tranh. Đó là khẩu nhẫn hạnh.

Ba, Ý nhẫn hạnh.

Lúc Bồ tát tu tập tuy bị người chỉ trích, chê bai, mắng chửi, làm nhục, sân hận, trách móc; nghe rồi nên nhin, đừng nổi tâm giận dữ, thù hận. Đó là ý nhẫn hạnh.

TAM CHỦNG TINH TẤN

三種精進 (Bồ tát thiện giới kinh)

Một, Trang nghiêm tinh tấn.

Trang là đoan trang. Nghiêm là nghiêm túc.

Khi Bồ tát phát tâm, siêng năng tu tập tất cả phạm hạnh, trang nghiêm đạo quả, lại còn giáo hoá chúng sanh, thị hiện thọ sanh trong tam giới; cho đến vì từ bi vào trong địa ngục, thay thế chúng sanh chịu khổ, tâm chưa từng nghỉ ngơi. Đó là trang nghiêm tinh tấn.

Hai, Nhiếp thiện pháp tinh tấn.

Bồ tát đã tu lục độ, phạm hạnh, không bị phiền não, tà kiến khuynh đảo, lay động; thu giữ tất cả pháp lành thế gian và xuất thế gian, tâm không buông lung. Đó là nhiếp thiện pháp tinh tấn.

Ba, Lợi ích chúng sanh tinh tấn.

Bồ tát luôn luôn tu tập thánh đạo, đem lợi ích cho tất cả chúng sanh, dùng vô lượng pháp dạy dỗ, diu dắt chúng sanh, khiến cho hết thảy diệt trừ nhân ác, thành tựu quả lành; dù trải qua vô số kiếp như vi trần, tâm không mỏi mệt. Đó là lợi ích chúng sanh tinh tấn.

TAM CHỦNG THẮNG DŨNG MÃNH

三種勝勇猛 (Đại thừa trang nghiêm kinh luận).

Một, Nguyên thắng dũng mãnh.

Nguyên tức là thệ nguyện. Lúc bắt đầu tu hành phải phát bốn thệ nguyện lớn, phát tâm thật mạnh mẽ, thành Phật (giác ngộ), rộng giáo hoá chúng sanh biết được công đức tối thắng. Đó là nguyên thắng dũng mãnh. (bốn thệ nguyện lớn là 1/ Thệ nguyện độ hết chúng

sanh không giới hạn; 2/ Thề nguyện dứt hết phiền não không kể xiết; 3/ Thề nguyện học hết vô lượng pháp môn; 4/ Thề nguyện thành vô lượng Phật đạo- Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoa là đạo).

Hai, Hạnh thắng dững mãi.

Hạnh là công việc mình làm. Chí tâm học đạo thì có thể làm được hạnh nhiệm mầu. Phát tâm mạnh mẽ, quyết hướng về Bồ đề. Đó là hạnh thắng dững mãi.

Ba, Quả thắng dững mãi.

Quả là kết quả do tu nhân mà ra. Nhất tâm siêng năng tu các hạnh mầu nhiệm, phát tâm mạnh mẽ, quyết cầu thành Phật. Vào một ngày kia sẽ cùng tất cả Phật bình đẳng, không hai. Đó là quả thắng dững mãi.

TAM CHỨNG ĐỊNH NGHIỆP LUÂN

三種定業輪 (Địa tạng thập luân kinh)

Định là thiền định. Nghiệp là hạnh nghiệp. Luân là xoay tròn, nghiền nát. Phật dùng thiền định để tụng, tu tập xoay chuyển bánh xe pháp, nghiền nát tất cả phiền não, hoặc nghiệp mà thành vô thượng Bồ đề; cùng khiến cho chúng sanh tu hành theo lời Phật dạy mà chứng được đạo quả. Vì vậy nói ba thứ định nghiệp luân này.

Một, Kiến tập tu định chánh quán.

Quán sát tướng nổi lên và diệt mất của vô minh, phiền não và quán sát cuộc đời như mộng ảo,

như phù du. Dùng phương pháp số tức đề thanh lọc suy nghĩ, thì có thể phá hết hoặc nghiệp, tâm ở trong chánh định. Đó là kiến lập tu định nghiệp luân.

Hai, Kiến lập tập tụng nghiệp luân.

Dạy bảo chúng sanh tu tập, đọc tụng kinh điển Đại thừa. Đầu, giữa, cuối đêm siêng năng không lười biếng. Tâm không tán loạn thì có thể phá hết hoặc nghiệp. Đó là kiến lập tập tụng nghiệp luân.

Ba, Kiến lập doanh phước nghiệp luân.

Dạy dỗ chúng sanh tu tập bố thí, giữ giới, đắp tượng, xây tháp, cúng dường Phật, Pháp, Tăng, lại còn làm nhiều việc phước báo, thì có thể phá hết hoặc nghiệp. Đó là kiến lập doanh phước nghiệp luân.

TAM THẮNG HỌC

三勝学 (Du già sư địa luận).

Một, Tăng thượng giới học.

Thọ trì cụ túc giới Đại thừa hay Tiểu thừa, khắc phục lỗi lầm, sai quấy, thành tâm oai nghi. Đối với giới pháp đã có thể tăng trưởng ích lợi. Đó là tăng thượng giới học.

Hai, Tăng thượng tâm học.

Nên bỏ các pháp bất thiện ở dục giới. Hãy vào sơ thiền cho đến thiền thứ tư. Đối với các tâm đã định tĩnh nên có thể tăng trưởng lợi ích. Đó là tăng thượng tâm học.

Ba, Tăng thượng huệ học.

Đối với pháp Tứ đế, biết đúng như thật. Đó là tăng thượng huệ học.

TAM SỰ VÔ TẬN

三事無尽 (Chúng đức Tam muội kinh).

Một, Bồ thí vô tận.

Bồ tát ưa thích bố thí, không keo kiệt tiền của, cho đến mạng sống cũng có thể đem cho, tâm không biết chán. Đó là bồ thí vô tận.

Hai, Trì giới vô tận.

Bồ tát giữ gìn giới cấm, chưa từng sai phạm. Thấy người phạm giới, thương xót buồn rầu. Thấy người giữ giới tôn trọng, kính yêu. Lại dùng giới pháp truyền trao cho người khác, tâm không biết chán. Đó là trì giới vô tận.

Ba, Bác văn vô tận.

Bồ tát nghe pháp như thế, liền ra sức phụng hành, suy nghĩ cách đem dạy cho người khác, nên phải học rộng tất cả kinh điển, những nghệ thuật ở thế gian, tất cả đều am tường, lão luyện; luôn mong được nghe được học, tâm không chán nản. Đó là Bác văn vô tận.

TAM CHỦNG CHỨNG TƯỚNG BÁT ĐỒNG

三種証相不同 (Pháp hoa sám nghi)

Tu tập Pháp hoa Tam muội, trong 21 ngày, nhất tâm siêng năng có ba tướng chứng được không giống nhau, do nguyên nhân của người tu, căn tánh không giống nhau.

Một, Hạ căn chứng tướng.

Người tu tập trong 21 ngày, chứng được giới căn thanh tịnh. Trong đó tướng chứng được cũng có ba phẩm không giống nhau. Nếu trong 21 ngày, hoặc thấy được mộng lành linh ứng, hoặc hiểu ra các căn sáng tỏ thanh tịnh, thân tứ đại nhẹ nhàng lạnh lợi, tâm đạo phát khởi mạnh mẽ. Đó là tướng từ thanh tịnh của giới căn hạ phẩm. Nếu trong 21 ngày, trong lúc tu tập, tọa thiền bỗng thấy ánh sáng ngũ sắc thanh tịnh, nghe được mùi hương màu nhiệm và tiếng khen ngợi vi diệu; thân, tâm vui sướng chứng được niềm vui của pháp. Đó là tướng thanh tịnh giới căn trung phẩm. Nếu trong 21 ngày, thân tâm vắng lặng, hoặc tự thấy được thân mình mặc pháp phục thanh tịnh, oai nghi nghiêm chỉnh, thân tướng đoan nghiêm, tín tâm rộng mở, chứng được niềm vui của pháp, không còn gì sợ sệt. Đó là tướng thanh tịnh giới căn thượng phẩm. ba phẩm này là tất cả tướng chứng được của hành giả hạ căn.

Hai, Trung căn chứng tướng.

Khi người tu tập thiền định, chứng được thanh tịnh định căn, tướng trong đó chứng được cũng có ba phẩm không giống nhau. Nếu lúc tọa thiền, bỗng nhận ra thân tâm trong sạch, phát khởi các thiền định, phân biệt rõ ràng giác, quán. Tâm thái hoàn toàn vui mừng. Đó là tướng thanh tịnh căn hạ phẩm.

Nếu lúc tọa thiền, thân tâm an định, nhận rõ hơi thở ra vào dài hay ngắn, nhẹ nhàng. Các lỗ chân lông toàn thân thở ra, hít vào không trở

ngại. Hoặc thấy các tướng bất tịnh ở thân thể của mình, nhờ phát khởi thiền định, thân tâm được yên vui, trong thiền định vắng lặng. Đó là tướng thanh tịnh định căn trung phẩm.

Nếu lúc tọa thiền, thân tâm an ổn vắng lặng, nhờ thân ngũ ấm này mà hiểu ra vô thường, khổ, không, là mộng ảo không thật, cho đến tất cả các pháp không sanh không diệt, giống như hư không, vô vi vắng lặng, chán ghét, xa lìa thế gian, thương xót nhớ nghĩ tất cả. Đó là tướng thanh tịnh căn thượng phẩm.

Ba tướng này nằm trong những tướng hành giả trung căn chứng được.

Ba, Thượng căn chứng tướng.

Lúc tu tập thiền định chứng được huệ căn thanh tịnh, trong đó tướng chứng được cũng có ba phẩm khác nhau.

Nếu trong khi tu tập tọa thiền, niệm Phật, tụng kinh, tụng kinh, tụng kinh, thân tâm như mây như khói, mộng ảo không thật. Nhờ tâm hiểu biết này mà trí huệ được phát triển, thấu hiểu các pháp chẳng thấy chướng ngại. Đối với kinh, luận hiểu rõ, giải thích ý nghĩa theo từng căn cơ; những câu hỏi khó đều trả lời thông suốt. Đó là tướng chứng được của huệ căn hạ phẩm.

Nếu khi tu tập tọa thiền, niệm Phật, tụng kinh, thân tâm vắng lặng tựa như hư không. Ở trong trí huệ chân chánh, tận mắt thấy Bồ tát Phổ hiền và vô lượng Bồ tát. chính mình đi nhiễu cung kính trước cảnh hiện tiền ấy. Đó là đã chứng được

trí huệ lớn. Đối với pháp Phật đã nói, hiểu rõ ý nghĩa nhiệm mầu, có nói cũng không cùng. Đó là tướng của huệ căn trung phẩm.

Nếu khi tu tập tọa thiền, niệm Phật, tụng kinh, thân tâm bỗng nhiên thanh tịnh, vào sâu trong thiền định giác, huệ rõ ràng, chứng được tổng trì vô ngại, được sáu căn thanh tịnh, mở ra tri kiến của Phật, đứng vào hàng Bồ tát. Đó là tướng chứng được của huệ căn thượng phẩm. Đây là tướng ba phẩm mà hành giả thượng căn chứng được.

TAM THIỆN CĂN

三善根 (A tỳ đạt ma tập dị môn túc luận)

một, Vô tham thiện căn.

Đối với cảnh ngũ dục không tham, không mê đắm, không yêu, không thích. Đó là pháp không tham; đó là chủng tánh thiện có thể làm được vô lượng căn bản pháp lành. Nên gọi là vô tham thiện căn.

Hai, Vô sân thiện căn.

Đối với tất cả chúng sanh không sanh tâm giận hờn, không lòng làm tổn hại. Đó là pháp không sân, chủng tánh thiện đó có thể làm vô số pháp lành căn bản. Vì vậy gọi là vô sân thiện pháp.

Ba, Vô si thiện pháp.

Đối với tất cả pháp đều hiểu rõ thấu suốt. Biết đó là pháp lành, biết đó là pháp không lành, biết đó là pháp gây ra tội, biết đó là pháp không gây ra tội, biết đó là pháp phải tu, biết đó là pháp không phải tu. Đây là pháp không si mê, là

chúng tánh thiện có thể làm vô lượng pháp lành căn bản. Đó là vô si thiện pháp.

TAM LẠC

三樂 (Đại bảo tích kinh).

Một, Thiên lạc.

Thiên là thiên nhiên, là tự nhiên là nơi an vui thù thắng, là nơi thân thể đẹp đẽ nhất, nên gọi là trời (thiên)

Hai, Thiên lạc.

Người tu hành vào các thiên đình, nhất tâm thanh tịnh, muôn mối lo nghĩ đều dứt hết, tự nhiên an vui trong cõi thiên, nên gọi là thiên lạc.

Ba, Niết bàn lạc.

Tiếng Phạn là Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ. Người tu hành đã lìa bỏ khổ sanh tử, chứng được sự an vui của Niết bàn. Kinh nói: sanh, diệt hết rồi; vắng lặng là an vui.

TAM NHÂN TAM QUẢ

三因三果 (Du già sư địa luận)

Một, Dị thực nhân dị thực quả.

Đời sau mới chín (thực) nên giờ gọi là dị thực. Đời này đã làm nhân thiện hay ác thì quả thiện, ác cảm thọ ở đời sau. Vì vậy gọi là dị thực nhân dị thực quả

Hai, Phước nhân phước quả.

Nhân bố thí, trì giới, nhẫn nhục, thì cảm nhận vô số sự nghiệp ở đời hiện và vị lai, đều là được quả tự

tại. Đó gọi là phước nhân phước quả.

Ba, Trí nhân trí quả.

Tu tập tất cả nhân trí huệ, có thể chứng Tam thừa và quả Phật. Đó gọi là trí nhân trí quả. (Tam thừa là Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát).

LONG HỮU TAM HOẠN

龍有三患 (Chư kinh tập yếu).

Rồng là loài lớn nhất sống trong nước, có thể ẩn, có thể hiện, lúc lớn, lúc nhỏ; nhưng loại này có tai nạn.

Một, Nhiệt phong nhiệt sa hoạn.

Tất cả loài Rồng, nếu gặp gió nóng, cát nóng phủ lên thân thì bị cháy da thịt cho đến xương cốt, chịu đau khổ vô cùng, nên gọi là tai nạn.

Hai, Ác phong bạo khởi hoạn.

Tất cả loài Rồng, nếu gặp gió dữ thổi mạnh, vấy che thân của nó, tự nhiên, không còn; thân của Rồng hiện ra, chịu khổ não, nên gọi là tai nạn.

Ba, Úy kim xí điều hoạn.

Tất cả loài Rồng, đang lúc vui sướng, bị Kim xí vào Long cung, bắt Rồng con mới sanh ăn mất, thì thật là sợ hãi, nên gọi là tai nạn.

TAM CHỦNG QUI THẦN MA

三種鬼神魔 (Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn)

Ma có thể hiện các hình tướng khác nhau, làm não loạn người tu hành, làm chướng ngại ngăn che thiên định. Nếu không khéo phân biệt trừ khử nó đi thì để cho ma được phần thuận lợi, làm cho thân tâm lo sợ có hại đến sinh mạng và đạo nghiệp khó thành.

Một, Tinh mị quỷ.

Tinh thần thay đổi, chán ghét lừa dối với người. Trong 12 giờ, thì tý (từ 23 giờ hôm trước đến một giờ hôm sau), sửu (từ một giờ đến ba giờ đêm) thì các con thú hay hiện nhiều hình tướng, hoặc trẻ nam trẻ gái hay ông già và nhiều hình tướng đáng sợ, não loạn người tu hành. Mỗi con theo đúng giờ của nó thì đến; phải khéo phân biệt nhận thức rõ ràng. Nếu phần nhiều đến giờ mao (từ năm giờ đến bảy giờ) thì đến thì chắc là loài chồn, loài thỏ.

Gọi đúng tên nó thì tinh mị tức thì tan biến. Loài đến những giờ còn lại đều có thể biết được. Gọi tên của nó ra thì liền tiêu mất

Hai, Đồi dịch quỷ.

Đồi dịch là ác quỷ dạ xoa. Ma ha chỉ quán nói: Vào thời mạt pháp của Phật Câu na hàm có một vị Tỳ kheo thích quấy rối chúng tăng, bị đuổi ra khỏi chúng, bèn phát lời thề ác rằng thường làm cho người tọa thiền bứt rứt, phiền muộn. Loại quỷ này cũng hay hiện ra nhiều hình tướng khác nhau, hoặc hiện ra côn trùng bám vào người, cắn đốt trên đầu, mặt; hoặc ôm giữ người lại; hoặc nhái lại lời nói với âm thanh rất to và biến ra các hình thù thú

vật đến để não loạn người tu hành. Người tu hành phải nhận biết ngay và nhất tâm nhắm mắt, thàm mắng nó rằng: nay ta biết ngươi rồi, ngươi là kẻ ở trong Diêm phù đề, ăn lừa, ngửi hương các thứ, ưa phá giới. Ta, nay, giữ giới, không hề sợ ngươi và tụng giới luật để trừ nó đi. Quỷ ấy liền bỏ đi, không còn quấy rối ta nữa. (Tiếng Phạn là Dạ xoa, tiếng Hoa là Dũng Kiện. Tiếng Phạn là ma ha, tiếng Hoa là lớn. Tiếng Phạn là Câu na hàm, nói đủ là Câu na hàm mâu ni, tiếng Hoa là Kim tịch. Tiếng Phạn là Tỳ kheo, tiếng Hoa là Khất sĩ. Tiếng Phạn là Diêm phù đề, tiếng Hoa là Thắng kim châu)

Ba, Ma la quỷ.

Tiếng Phạn là Ma la, tiếng Hoa là Năng đoạt mạng, vì có thể cướp mất trí huệ mạng của người tu hành. Loài quỷ này hay biến ra ba loại hình tướng, quấy rối người tu: một. Hiện ra những tướng trái với lòng ưa thích, như sắc xấu, tiếng ác.v.v...năm trần đáng sợ, cho đến hiện ra cọp, sói, sư tử, la sát v.v...; hai. Hiện ra những tướng hợp lòng, thích ý, như gái đẹp, tiếng dịu dàng năm trần đáng yêu, cho đến hiện ra hình tướng của cha mẹ v.v...; ba. Hiện ra những tướng không ghét, không ưa, như hình tướng của năm trần bình thường. Dùng ba việc trên, hoặc làm cho sợ sệt, hoặc làm cho đắm nhiễm, đều hay làm rối loạn tâm của người tu hành, và khiến cho thiên định không thể phát triển được.

**NGẠ QUỶ TAM
CHƯƠNG**

餓鬼三障 (Du già sư địa luận)

Một, Ngoại chướng.

Loại ngạ quỷ này thường chịu đói khát, da thịt máu huyết đều khô đét, đầu tóc rối bù, mặt mũi đen đúa, miệng môi nứt nẻ, thường dùng lưỡi liếm miệng, mặt; lo lắng, sợ hãi chạy khắp mọi nơi kiếm ăn; đến được nơi có suối, hồ thì nước liền biến thành máu mủ, không thể nào uống được. Những quỷ như thế, do chướng ngại bên ngoài mà không ăn uống được. Đó gọi là ngoại chướng,

Hai, Nội chướng.

Loại ngạ quỷ này thì cuống họng nhỏ như cây kim, miệng giống như lửa đốt, bụng nó rất lớn. Vì lý do này, nếu được ăn uống, không thể nào ăn uống cho được. Những loại quỷ như thế, do chướng ngại ăn, uống từ bên trong; nên gọi là nội chướng.

Ba, Vô chướng.

Loại ngạ quỷ này có tên là mãnh diệm man, tuy ăn, uống không bị chướng ngại, nhưng tùy vật được ăn, uống đều bị lửa đốt cháy biến thành than đỏ. Vì lý do này, đói khát rất khổ. Đó gọi là vô chướng.

TAM ÁC ĐẠO

三惡道 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú).

Đạo có nghĩa là thông suốt. Tất cả chúng sanh tạo nghiệp ác nên

sanh vào chốn này; vì vậy gọi là ác đạo (đường ác)

Một, địa ngục đạo.

Nơi này ở dưới địa cầu, ở giữa núi thiết vi; có tám ngục nóng và tám ngục lạnh. Chúng sanh tạo ra những ác nghiệp rất nặng, đoạ vào đường này, nên gọi là địa ngục đạo. (tám địa ngục lạnh là Át phù đà; Nê lại phù đà; A trá trá; A ba ba; Âu hầu; Uất ba la; ba đầu ma; Phần đà lệ. tám địa ngục nóng là tường ngục; hắc thăng; đôi áp; khiêu hoán; đại khiêu hoán; thiêu chích; đại thiêu chá; vô gián).

Hai, Ngạ quỷ đạo.

Có ba loại: 1/ tội nghiệp rất nặng, nhiều kiếp không nghe tên nước uống; 2/ chỉ tìm tòi những thứ ô uế như nước tắm giặt, máu mủ, cứt đái của người đời để sống; 3/ thỉnh thoảng được ăn no một bữa thì liền gây ra những ác nghiệp cho chúng sanh. Do keo kiệt, tham lam nên sanh vào đường này. Vì vậy gọi là ngạ quỷ đạo.

Ba, Súc sanh đạo.

Mang lông, đội sừng, vảy móng, lông lá, bốn chân, nhiều chân, có chân, không chân, đi lại dưới nước, trên đất, trong không trung v.v... ấy là do ngu si, tạo tác ác nghiệp của chúng sanh, nên sanh vào đường này. Vì vậy gọi là súc sanh đạo.

TAM ĐỒ ĐỐI TAM ĐỘC

三塗對三毒 (Tỳ bì thủy sám)

Một, Hoả đồ đối sân phẫn.

Hoả đồ là địa ngục. Đó là nơi chúng sanh chịu khổ, thường là sự thiêu đốt, khổ sở, bức bách của vạc dầu sôi, lò than nóng, v.v..., nên kinh Tứ giải thoát gọi là tam đồ. Vì tâm chúng sanh không từ bi, thường ôm lòng sân hận, đến nỗi cảm thọ quả báo như vậy. Vì vậy gọi là hoả đồ đối sân phần.

Hai, Dao đồ đối xan tham.

Dao đồ là nạ quỷ đạo. Là nơi chúng sanh chịu khổ sở bằng dao, gậy, nên kinh Tứ Giải thoát gọi là đao đồ, vì do chúng sanh không có tâm bố thí, thường ôm lòng keo kiệt, tham lam, đến nỗi cảm thọ quả báo này; nên gọi là đao đồ đối xan tham.

Ba, Huyết đồ đối ngu si.

Huyết đồ là súc sanh đạo. Nơi ấy chúng sanh chịu khổ, kẻ mạnh hiếp kẻ yếu, ăn nuốt lẫn nhau, uống máu ăn thịt, nên kinh Tứ Giải thoát gọi là huyết đồ. Vì chúng sanh không có trí huệ, ngu si không hiểu biết gì, đến nỗi cảm thọ quả báo này, nên gọi là huyết đồ đối ngu si.

TAM CHŨNG ÁC

三種惡 (Thành thật luận)

Một, Ác.

Ác nghĩa là trái với đạo lý. Sát sanh, trộm cắp, v.v... đều là những việc làm trái với đạo lý, nên gọi là ác.

Hai, Đại ác.

Tự mình giết hại, lại còn bảo người giết hại, tự mình keo kiệt, lại còn bảo người keo kiệt; đó là đại ác.

Ba, Ác trong ác.

Tự mình bỏn xẻn Phật pháp lại dạy cho người bỏn xẻn Phật pháp. Do một người bỏn xẻn Phật pháp thì khiến có nhiều người đọa vào đường ác, cũng là cách đoạn diệt Phật pháp, nên gọi là ác trong ác.

TAM VÔ MINH

三無明 (Phật thuyết quyết định nghĩa kinh).

Một, Si vô minh.

Người ngu si, tối tăm, chậm chạp, không hiểu việc gì, còn đối với chánh pháp không sanh lòng tin tưởng. Chỉ theo tà sư, tà giáo; chấp chắc sai lầm kiến thức điên đảo. Đó là si vô minh.

Hai, Mê vô minh.

Người tối tăm không hiểu biết. Hoặc đối cảnh của năm trần không quán sát tai hại của nó, bèn khởi lòng tham nhiễm. Đó là mê vô minh.

Ba, Điên vô minh.

Người không có một chút gì hiểu biết, đối với chánh pháp còn khởi lên tà kiến, điên đảo; như thường cho là vô thường, lạc cho là phi lạc, v.v.... Đó là điên vô minh.

TAM TUYÊN PHIÊN NÃO

三隨煩惱 (Hoa nghiêm kinh tùy sơ diễn nghĩa sao).

Các pháp hôn trầm, phiền não, loạn động, theo đuổi lâu dài không bỏ, nên gọi là tùy phiền não.

Một, Tiểu tùy phiền não.

Mười thứ phẫn, hận, phú, não, tật, xan, cuồng, siểm, hại, kiêu,

khác nhau nhưng phát khởi theo từng bộ phận. Vì vậy gọi là tiểu tùy phiền não.

Hai, Trung tùy phiền não.

Hai thứ vô tâm, vô quý cùng sanh một lượt; không phải mỗi thứ phát khởi riêng. Chung với phần, hận, phú, não v.v.... đã đề cập trước và chỉ cho các pháp bất thiện. Vì vậy gọi là trung tùy phiền não.

Ba, Đại tùy phiền não.

Tám thứ trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, tán loạn, bất chánh, thất niệm, vì cùng sanh một lượt, không thể gọi là ít; vì ô nhiễm đều hết, nên không gọi là trung. hai nghĩa khác nhau, nên gọi là đại tùy phiền não.

TAM ĐIÊN ĐẢO

三顛倒 (Tông cảnh lục).

Một, Tâm điên đảo.

Tâm là căn và trần gặp nhau một niệm của tâm khởi lên. Như vậy tâm là nguồn gốc của bao nhiêu sai lầm, khởi đầu của lầm lạc. Vì mê tự tánh thanh tịnh nên có vô vàn phân biệt, khởi lên các điên đảo. Nên gọi là tâm điên đảo.

Hai, Kiến điên đảo.

Mắt là gốc của mọi cái thấy. Do không hiểu cảnh của ngoại trần đều là hư ảo, nên sanh chấp thủ sai lầm và khởi lên các điên đảo. Vì vậy gọi là kiến điên đảo.

Ba, Tưởng điên đảo.

Tưởng tượng và giữ lấy cái tưởng của sáu trần, làm tổn hao căn lành, do đó sanh ra những tưởng

tượng sai lầm và khởi lên các điên đảo. Đó gọi là tưởng điên đảo.

TAM ĐỘC

三毒 (Pháp giới thứ đệ).

Độc là độc hại. Tham, sân, si đều có thể phá hoại tâm lành xuất thế, nên gọi là độc.

Một, Tham độc.

Là tâm dẫn đến lựa chọn, giữ lấy, gọi là tham. Nếu dùng tâm mê muội đối với tất cả cảnh thuận lòng rồi giữ lấy không biết chán. Đó gọi là tham độc.

Hai, Sân độc.

Tâm giận dữ, gọi là sân nếu dùng tâm mê muội đối với tất cả nghịch cảnh. Đó gọi là sân độc.

Ba, Si độc.

Tâm mê mờ, lầm lạc, gọi là si. Nếu đối tất cả pháp sự, lý, không hề hiểu biết, giữ lấy sai lầm, điên đảo, rồi khởi lên những việc làm sai trái. Đó là si độc.

TAM PHƯỢC

三縛 (Hoa nghiêm không mục).

Một, Tham phược.

Tâm dẫn đến sự chọn lựa, nắm bắt gọi là tham. Chúng sanh đối với trần cảnh vừa ý, sanh tâm tham lam và chấp trước, khởi lên bao nhiêu hoặc nghiệp, nên bị cột chặt không thể thoát ra. Vì thế gọi là tham phược.

Hai, Sân phược.

Tâm giận dữ gọi là sân. Chúng sanh đối với trần cảnh trái ý thì giận dữ phát sanh, nổi lên bao

nhiều hoặc nghiệp, nên bị cột chặt, không thể giải thoát. Vì vậy gọi là sân phược.

Ba, Si phược.

Tâm mê mờ, lầm lạc gọi là si. Chúng sanh đối với sự, lý các pháp, không có chút hiểu biết, sanh ra các hiểu biết sai lầm, đưa đến hành động sai lầm rồi bị ràng buộc không ngừng. Vì vậy gọi là si phược.

TAM BỆNH DỤNG TAM DƯỢC

三病用三藥 (Niết bàn kinh).

Một, Tham bệnh.

Tâm tham đắm, đối với tất cả cảnh vừa lòng, ham muốn không biết nhàm. Đó là tham bệnh. Bệnh này dùng quán bất tịnh làm thuốc để trị liệu nó. Phải quán thấy rằng thân mình và thân người đều hợp thành bởi những thứ như nhớp, có gì để mà ham. Nếu bệnh này trừ hết thì tâm được thanh tịnh.

Hai, Sân bệnh.

Tâm oán giận là đối với tất cả cảnh trái ý, sanh ra nóng nảy bực tức. Đó là sân bệnh. Bệnh này dùng từ bi quán làm thuốc chữa trị. Phải quán rằng tất cả chúng sanh đều là quyến thuộc của ta, nên đem niềm vui cho họ, có gì đâu để giận dữ. Nếu quán này thành công thì bệnh sân không còn và tâm được thanh tịnh.

Ba, Si bệnh.

Tâm mê mờ, lầm lạc, đối với tất cả sự, lý chẳng hề hiểu biết, suy nghĩ sai lầm, điên đảo. Đó là si

bệnh. Bệnh này dùng nhân duyên quán làm thuốc điều trị. Hãy biết rằng sanh, tử, luân, hồi; nhân, quả liên tục, tuần hoàn không hạn kỳ; làm sao mà xa lìa được. Quán này nếu thành thì bệnh này liền hết và sáng suốt, thông đạt. (Nhân duyên quán là quán mười hai nhân duyên).

TAM BỆNH NAN TRỊ

三病難治 (Niết bàn kinh)

Một, Báng Đại thừa.

Đại thừa là các pháp do Phật, Bồ tát tu tập, hành trì. Người kiếp trước không có căn lành, không thể tin nhận giáo pháp của Như lai, và đối với kinh điển Đại thừa làm lần sanh ra chê bai. Đã không có tu nhân thì ắt phải chịu quả báo địa ngục, như những người bị bệnh nặng trên đời mà không thể nào trị được.

Hai, Ngũ nghịch tội.

Nghịch là trái với lý tự nhiên. Người đối với cha, mẹ phải hết sức hiếu dưỡng để báo đền ân đức, bằng trái lại làm hại cha mẹ. Chúng tăng hoà hợp để đạo nghiệp được thành tựu, lợi ích cho mọi người, ngược lại ly gián, phá sự hoà hợp ấy. Chư Phật xuất hiện thế gian cứu độ tất cả chúng sanh, đáng ra phải cung kính, cúng dường, ngược lại thương tổn thân thể đến chảy máu. Các bậc A la hán xa lìa tam giới, làm phước điền cho đời, lợi ích cho chúng sanh, đáng ra phải lễ bái, kính trọng, ngược lại làm tổn hại. Tăng làm phép yết ma để thọ giới

cho người, không một lòng phụng sự lãnh thọ giới pháp, ngược lại dùng lời nói ác phá huỷ công việc của họ. Những người như thế, đọa vĩnh viễn vào địa ngục, không có ngày ra khỏi. Giống như người bị bệnh nặng ở đời, khó mà cứu chữa được.

Ba, Nhất xiển đề.

Người này bác bỏ nhân quả, tà kiến điên đảo, không tin quả báo hiện tại, vị lai, không muốn gần gũi thiện hữu tri thức, không nghe những giáo pháp Phật nói, ắt phải đọa địa ngục, không có ngày ra, giống như người đời bị bệnh nặng, không thể nào chữa trị được.

TAM HOẶC

三惑 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú).

Hoặc là u mê, không hiểu được nghĩa lý.

Một, Kiến tư hoặc.

Kiến tức là phân biệt. Ý căn đối với pháp trần nổi lên các tà kiến (phân biệt sai trái), nên gọi là kiến hoặc.

Tư là tư duy (so đo suy nghĩ) còn tham đắm nữa. năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân tham đắm năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, rồi khởi lên chấp trước trong tư tưởng, nên gọi là tư hoặc.

Kiến, tư hoặc này còn có tên là thông hoặc. Vì ba thừa Thịnh văn, Duyên giác, Bồ tát đều phải dứt trừ nó, nên gọi là thông hoặc.

Hai, Trần sa hoặc.

Vì kiến, tư hoặc của chúng sanh nhiều quá như bụi, như cát. chính vì vậy mới phân chia hoặc như thế. Công hạnh của Bồ tát chuyên giáo hoá chúng sanh, nên bảo chúng sanh dứt trừ kiến, tư, hoặc, đối với Bồ tát thì dứt trần sa hoặc, là tên riêng của hoặc. Riêng là vì chỉ có Bồ tát dứt trừ phiền não này thôi.

Ba, Vô minh hoặc.

Đối tất cả pháp không hiểu biết gì, nên gọi là vô minh. Hoặc này là chủng tử của nghiệp thức, là căn bản của phiền não. Thịnh văn, Duyên giác không biết đến tên của phiền não này. Chỉ Đại thừa Bồ tát, tu cả định, huệ, vạn hạnh đầy đủ, thì mới có thể dứt trừ được hoặc này. Vì vậy cũng gọi là biệt hoặc.

TAM CHƯỚNG

三障 (Niết bàn kinh)

Chướng là ngăn che. Chúng sanh bị hoặc nghiệp ngăn che, không thấy chánh đạo, tâm lành không thể sanh khởi, nên gọi là chướng.

Một, Phiền não chướng.

Mê mờ, rối rắm đối với chánh pháp; buồn bực, rối loạn tâm thân nên gọi là phiền não. Các hoặc tham dục, sân nhuế, ngu si v.v... ngăn che chánh đạo. Đó gọi là phiền não chướng.

Hai, Nghiệp chướng.

Nghiệp tức là tạo tác. Do tham, sân, si khởi lên thân, miệng, ý; tạo ra năm nghiệp vô gián cực ác, ngăn che chánh đạo. Đó gọi là nghiệp chướng. (năm vô gián nghiệp là

giết cha, giết mẹ, giết A la hán, làm thân Phật chảy máu; phá hoà hợp tăng).

Ba, Báo chướng.

Báo tức là quả báo. Do phiền não hoặc nghiệp sanh vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, vì vậy ngăn che chánh đạo. Đó là báo chướng.

TAM CHƯỚNG

三障(Hoa nghiêm không mục)

Một, Bì phiền não chướng.

Tức là tư hoặc trong tam giới. Các phiền não tham, sân, si v.v... đối với sáu trần mà khởi lên, như da ở ngoài thân, nên gọi là bì phiền não chướng. (Tư hoặc là đối với tất cả pháp khởi tâm tham ái)

Hai, Nhục phiền não chướng.

Là kiến hoặc trong tam giới. Các kiến thức đoạn, thường, hữu, vô đều thuộc tâm phân biệt, như thịt ở trong da, nên gọi là nhục phiền não chướng.

Ba, Tâm phiền não chướng.

Tức là căn bản vô minh hoặc. Vô minh hoặc này do mê mờ chân như, chạy theo vọng mà khởi lên, nên gọi là tâm phiền não chướng.

TAM CHỦNG TRỌNG CHƯỚNG

三種重障 (Du già đại giáo vương kinh)

Một, Ngã mạn trọng chướng.

Chấp chặt và bị che lấp bởi ngã mạng cống cao, tà kiến, không thể khiêm tốn, kính thờ chư Phật, Bồ tát, sư tăng, cha mẹ và không thể

học chánh pháp của Như lai. Đó là ngã mạng trọng chướng.

Hai, Tật đồ trọng chướng.

Ganh với người hiền; ghét với người có tài; cho mình đúng, cho người sai. Thấy người tu thiện, lại sanh ghen ghét và không thể học chánh pháp của Như lai. Đó là tật đồ trọng chướng.

Ba, Tham dục trọng chướng.

Tham lam nhiều, ham muốn nhiều, lười biếng, ham mê ngủ nghỉ, trạo cử, phá giới, cũng không thể học chánh pháp của Như lai. Đó là tham dục trọng chướng.

TAM TẠP NHIỄM

三雜染 (Hiển dương thánh giáo luận)

Một, Phiền não tạp nhiễm.

Cũng gọi là hoặc tạp nhiễm. Thân kiến, biên kiến và tất cả phiền não tham, sân, si đều có thể nhiễm ô tâm thức và làm cho tâm thức không thanh tịnh.

Hai, Nghiệp tạp nhiễm.

Hoặc do phiền não sanh ra, hoặc do phiền não phụ trợ, hành động của thân, khẩu, ý tạo tác nghiệp ác, đều hay làm nhiễm ô chân tánh, khiến cho không còn thanh tịnh.

Ba, Sanh tạp nhiễm.

Cũng gọi là khổ tạp nhiễm. Do phiền não và nghiệp nên sanh ra. Vì sanh ra nên khổ, tức là các khổ sanh, già, bệnh, chết, đều hay nhiễm ô chân tánh, khiến cho không còn thanh tịnh.

TAM THỜI VÔ HỐI

三時無悔 (Tứ giáo nghi tập chú).

Người tạo tác tội ngũ nghịch. Nếu sẽ làm, đang làm, đã làm, trong ba thời đó mà tâm không hối cải, đó là nghiệp cực ác thượng phẩm, liền cảm quả báo ở địa ngục.

Một, Gia hạnh tâm thời.

Gia hạnh giống như phượng tiện. Khi người sắp làm nghiệp ác, trước ắt phải móng tâm, phượng tiện giúp thêm. Đó gọi là gia tâm thời.

Hai, Căn bản tâm thời.

Tâm người đang làm nghiệp ác. Tâm họ quyết định, không thể lay động. Từ đây gia hạnh được sanh ra. Đó là căn bản tâm thời.

Ba, Hậu khởi tâm thời.

Sau khi người làm nghiệp ác, lại móng tâm nhớ lại những việc đã làm. Đó là hậu khởi tâm thời.

DỤC GIỚI TAM DỤC

欲界三欲 (Phiên dịch danh nghĩa)

Một, Âm thực dục.

Người phạm phu, hầu hết, đối với những cao lương, mỹ vị, sanh tâm tham ăn, vốc uống. Đó là âm thực dục.

Hai, Thụy miên dục.

Hầu hết người phạm phu tâm nhiều mờ ám, ngu muội, không thể siêng năng tu tập, chỉ say sưa ngủ nghỉ. Đó là thụy miên dục.

Ba, Dâm dục.

Tất cả nam, nữ đều ham muốn, lẫn nhau, làm việc dâm dục. Đó là dâm dục.

TAM KHỔ

三苦 (Tích huyền ký)

Một, Khổ khổ.

Thân hữu lậu do ngũ ấm hợp thành, tánh thường bức bách; lại chịu những khổ khác từ bên ngoài, tức là khổ thêm khổ, nên gọi là khổ khổ.

Hai, Hoại khổ.

Vui đã mất thì khổ tới, nên gọi là hoại khổ, vui đến cùng cực thì buồn sanh ra.

Ba, Hành khổ.

Hành khổ tức là các pháp hữu lậu. Tư tưởng sanh, trụ, dị, diệt đời đời luôn và luôn luôn bất ổn suốt quá khứ, hiện tại, vị lai.

TAM LẬU

三漏 (Pháp hoa văn cú ký).

Lậu là mất, là rơi, các chúng sanh do mê lầm khởi lên, tạo nghiệp, rơi rớt vào trong ba cõi sống chết, không thể nào ra khỏi. Nhưng bị luật nhân quả chi phối. Hoặc nghiệp là nhân của các lậu; sanh tử là quả của các lậu.

Một, Dục lậu.

Chúng sanh vì hai hoặc kiến, tư ở dục giới, tạo tác các nghiệp và ở dục giới không thể ra khỏi, nên gọi là dục lậu. (căn đối với pháp trần khởi lên phân biệt gọi là kiến hoặc. năm căn còn lại đối với năm trần

còn lại khởi lên tham ái gọi là tư hoặc).

Hai, Hữu lậu.

Nhân, quả không mất gọi là hữu tức là phiền não kiến, tư ở sắc giới, vô sắc giới, làm cho chúng sanh không thể ra khỏi hai cõi này, nên gọi là hữu lậu.

Ba, Vô minh lậu.

Không hiểu biết gì gọi là vô minh, tức là si hoặc trong ba cõi, chúng sanh do đây mà luân hồi trong ba cõi, nên gọi là vô minh lậu.

TAM NGHI

三疑 (Thiền ba la mật môn)

Thiền ba la mật nói: Vì bị nghi che đậy, nên đối với các pháp tâm không định được. Vì không có định tâm, nên ở trong pháp Phật chẳng thu hoạch được gì. Nghi tuy rất nhiều, chưa chắc làm chướng ngại định. Nay nói rõ do nghi làm chướng định. Có ba trường hợp.

Một, Nghi tự.

Là tự mình nghi mình, các căn tối tăm, chậm chạp, tội lỗi sâu dày, chẳng đáng để thọ lãnh đạo pháp. Tự nghi ngờ mình như thế thì thiền định không thể phát sinh.

Hai, Nghi sư.

Nghi ngờ vị thầy trao truyền đạo pháp cho mình, oai nghi tướng mạo đều không đầy đủ. Tự ông không có đạo hạnh, lấy gì để dạy ta. Nghi ngờ, ngã mạn như thế, thiền định không thể phát sanh.

Ba, Nghi pháp.

Nghi ngờ pháp mình đã lãnh thọ, không phải là đạo chơn chánh, nếu không kính, tín, làm theo, đã không tin tưởng, thì thiền định cũng không phát sinh.

TAM THỐI KHUẤT

三退屈 (Hoa nghiêm kinh Tuy số diễn nghĩa sao).

Một, Bồ đề quảng đại khuất.

Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoa là Đạo. Nghe vô thượng Bồ đề, rộng lớn sâu xa, tâm liền thoái lui, nên gọi là Bồ đề quảng đại khuất.

Hai, vạn hạnh nan tu khuất.

Nghe bố thí... lục độ ba la mật đa, tu tập rất khó, tâm bèn thoái lui. Đó gọi là vạn hạnh nan tu khuất. (Tiếng Phạn là ba la mật đa, tiếng Hoa là Đáo bỉ ngạn).

Ba, Chuyển y nan chứng khuất.

Nghe chuyển phiền não, nương Bồ đề; chuyên sống, chết nương Niết bàn, rất khó chứng được, tâm liền thoái lui. Đó gọi là chuyển y nan chứng khuất.

TAM ĐẠO

三道 (Kim quang minh kinh huyền nghĩa).

Đạo có nghĩa là thông suốt. Ba đạo thông thương nhau. Từ phiền não đến nghiệp, từ nghiệp đến khổ; từ khổ lại đến phiền não. Xoay vòng tương thông; sống, chết không thôi. Vì vậy gọi là ba đạo.

Một, Khổ đạo.

Khổ là khổ sống, chết. Chúng sanh ở trong ba cõi, sáu đường,

sanh rồi lại chết; chết trở lại sanh; nên gọi là con đường khổ.

Hai, Phiền não đạo.

Các pháp làm cho tối tăm, bức bách; rối loạn tâm thần; tức là kiến, tư hoặc. Do phiền não này làm nhân, đưa đến cảm nhận quả sống, chết; nên gọi là phiền não đạo.

Ba, Nghiệp đạo.

Nghiệp là những gì thiện, ác do thân, miệng làm ra. Những nghiệp này làm nhân, đưa đến cảm thọ quả báo sống chết, nên gọi là nghiệp đạo.

THANG TUYỀN TAM DUYÊN

湯泉三緣 (Kể cổ lược).

Vua của nước trung Thiên trúc, tên là Ca thắng, hỏi tôn giả Bà xá tư đa rằng: vườn thượng uyển này có con suối nước nóng không thể nào dò được. Chưa biết cách nào, xin Ngài chỉ bảo cho cách thức? Tôn giả nói : Đây là suối nước nóng, có ba cách tiếp cận.

Một, Thần nghiệp.

Thần không giữ đạo lý, vọng làm những họa, phúc cho người để mong được cúng tế, ác nghiệp không kể xiết, có thể sai những vị thần ngâm mình trong suối này để được cúng tế đền bù lại.

Hai, Quỷ nghiệp.

Quý vừa ra khỏi chỗ gây tội lỗi, giao du ở nhân gian, dùng nghiệp lực ngâm mình trong suối này để trả lại nợ cũ.

Ba, Nhiệt thạch.

Đá nóng sắc giống vàng, tánh nó nóng luôn, nên nó lấy ra từ suối nước nóng.

TAM KHỔ ĐỐI TAM GIỚI

三苦對三界 (Thiên thai tứ giáo nghĩa tập chú)

Một, Khổ khổ đối dục giới.

Sanh vào trong tam giới, chắc chắn là khổ rồi. Dục giới các cảnh bức bách, khổ lại càng khổ, nên gọi là khổ khổ đối dục giới.

Hai, Hoại khổ đối sắc giới.

Vui hết thì khổ, gọi là hoại khổ. Ở sắc giới, trời hưởng vui với thiên vị, hưởng hết quả báo lại trở về năm đường, chịu khổ sanh tử, nên gọi là hoại khổ đối sắc giới.

Ba, Hành khổ đối vô sắc giới.

Tuy không chịu khổ khổ, vui xoay vần, nhưng tâm vẫn còn sống, chết, nên gọi là hành khổ. Trong cõi vô sắc giới, tuy không có sắc làm trở ngại, nhưng vẫn còn tâm thức hữu lậu. Đó là khổ tự nhiên, nên gọi là hành khổ đối vô sắc giới.

TAM THIÊN THẾ GIỚI

三千世界 (Trường A hàm kinh)

Một, Tiêu thiên thế giới.

một mặt trời, một mặt trăng, xoay quanh một núi Tu di, soi sáng bốn thiên hạ. Lưng chừng núi Tu di là nơi ở của trời tứ thiên vương. Trên đỉnh núi Tu di là nơi của trời thứ 33. Trên trời này có trời Dạ ma, Đâu suất, Lạc biến hoá, Tha hoá tự

tại, Phạm thế. Đây gọi là một thế giới.

Một ngàn thế giới như thế là tổng cộng các cõi của đệ nhị thiên. Đó là Tiểu Thiên thế giới. (Tiếng Phạm là Tu di, tiếng Hoa là Diệu cao- Tứ thiên vương: Đông phương Trì quốc thiên vương; Nam phương Tăng trưởng thiên vương; Tây phương Quảng mục thiên vương; Bắc phương Quảng đa văn thiên vương- Tam thập tam thiên là trời Đao lợi- Tiếng Phạm Dạ ma, tiếng Hoa là Thiện Thời- Tiếng Phạm là Đâu Suất, tiếng Hoa là Trì túc).

Hai, Trung Thiên thế giới.

1000 tiểu thiên thế giới là tổng cộng các cõi của đệ Tam thiên. Đó gọi là trung thiên thế giới.

Ba, Đại thiên thế giới.

1000 trung thiên thế giới là tổng cộng các cõi của Đệ tứ thiên thiên. Đó gọi là đại thiên thế giới. (Ưc có bốn bậc: mười vạn bằng một ức; 1000 vạn bằng một ức).

TAM THẾ cũng gọi là Tam Tế
三世 (A tỳ đạt ma dị môn túc luận).

Thế có nghĩa là lưu chuyển, còn có nghĩa là cách biệt.

Một, Quá khứ thế.

Các việc làm lành, dữ; đã khởi, đã sanh; đã chuyển biến, đã tu tập; đã xuất hiện, tàn tạ và hoại diệt, là những thứ hoàn toàn của quá khứ. Đó gọi là quá khứ thế.

Hai, Vị lai thế.

Các việc lành, dữ; chưa khởi, chưa sanh, chưa tụ tập, chưa có

mặt; là những thứ hoàn toàn của vị lai. Đó gọi là vị lai thế.

Ba, Hiện tại thế.

Các việc làm lành, dữ đang khởi đang sanh, đang tu tập, đang xuất hiện, chưa thay đổi, chưa tàn tạ, chưa mất, còn thuộc hiện tại. Đó gọi là hiện tại thế.

TAM THẾ NGHIỆP

三世業 (Đại trí độ luận)

Một, Quá khứ thế nghiệp.

Đòi quá khứ, nếu ý khởi lên tham, sân, si v.v... thì liền tác động đến thân, miệng làm những nghiệp ác. Nếu ý không khởi lên sân, tham, si v.v... thì liền tác động đến thân, miệng làm những nghiệp thiện. Các nghiệp lành, dữ, tuy khác nhau, đều chịu quả báo hiện tại hay vị lai. Đó là quá khứ thế nghiệp.

Hai, Hiện tại thế nghiệp.

Đòi hiện tại, nếu ý khởi lên tham, sân, si v.v..., liền tác động thân, miệng làm những nghiệp ác. Các nghiệp lành, dữ, tuy khác nhau, đều chịu quả báo ở vị lai. Đó là hiện tại thế nghiệp.

Ba, Vị lai thế nghiệp.

Đòi vị lai; do thân, miệng, ý tạo tác các nghiệp lành, dữ, tuy quả báo chưa xảy ra hiện tại, nhưng sẽ xảy ra ở vị lai; cuối cùng chắc chắn phải có. Đó là vị lai thế nghiệp.

TAM CHỦNG THẾ

GIAN

三種世間 (Đại trí độ luận)

Cách biệt là thế, gián cách là gian.

Trong mười giới có ba thứ giả gọi là ngũ âm, quốc độ, cách biệt không giống nhau, nên gọi là ba thứ thế gian. (mười giới là Phật, Bồ tát, Thanh văn, thiên, nhân, A tu la, nga quý, súc sanh, địa ngục; ngũ âm tức là thân của chúng sanh, do ngũ âm mà thành, đó là sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

Một, Giả danh thế gian.

Còn gọi là chúng sanh thế gian. Đối với thập giới, ngũ âm là pháp thật, còn danh tự thì mượn để lập ra, mỗi thứ không giống nhau. Đó là thế gian giả danh (mượn tên gọi là thế gian). Pháp thật nghĩa là mười giới và ngũ âm đều thật có, còn danh tự là giả lập mà thôi. Tên gọi mười giới chẳng có thật. Đã có pháp thật là mười giới, năm âm thì có tên giả là mười giới chúng sanh. Tương tự người ở trong thế giới, mỗi người có thân, có tên riêng; các thế giới khác cũng vậy).

Hai, Ngũ âm thế gian.

Cũng gọi là ngũ chúng sanh thế gian, năm âm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Mười giới, năm âm mỗi thứ khác nhau, nên gọi là năm âm thế gian. (sắc là chất trở ngại; thọ là lãnh thọ các trần; tưởng là tư tưởng; hành là tạo tác; thức là phân biệt thiện, ác. năm cái này che lấp chân như, nên gọi là âm).

Ba, Quốc độ thế gian.

Quốc độ là cảnh giới chúng sanh đang ở. Đã có thân thì phải có nơi ở. Sở y mười giới khác nhau, nên gọi là quốc độ thế gian.

TAM CHỦNG THẾ

GIAN.

三種世間 (Hoa nghiêm kinh sớ).

Một, Khí thế gian.

Thế giới giống như vật dụng, gọi là khí thế gian. Đó là cảnh giới đức Phật Thích Ca giáo hoá, tức là ba ngàn thế giới. (Tiếng Phật Thích Ca, tiếng Hoa là năng thân- Tam thiên là tiểu thiên, trung thiên và đại thiên).

Hai, Chúng sanh thế gian.

năm âm hoà hợp mà sanh ra; gián cách không đều nhau, nên gọi là chúng sanh thế gian, tức là nơi Phật Thích Ca giáo hoá chúng sanh.

Ba, Trí chánh giác thế gian.

Phật đầy đủ trí huệ, vĩnh viễn lìa xa tà kiến, hiểu biết sâu sắc pháp thế gian và xuất thế gian, nên gọi là trí chánh giác thế gian, tức là thân trí huệ của Phật Thích Ca dùng để giáo hoá chúng sanh.

KHÍ THẾ GIAN THUYẾT PHÁP HỮU TAM NGHĨA

器世間說法有三義 (Hoa nghiêm kinh sớ)

Một, Ước thông lược thuyết.

Ước giống như y (nương tựa). Phật dùng sức thần thông khiến cho các vật vô tình ở thế gian đều có thể nói pháp, nên gọi là ước thông lược thuyết.

Hai, Ước dung thông thuyết.

Quốc độ là y báo; thân là chánh báo, tánh vốn dung thông, nên thân

đã thuyết pháp thì quốc độ cũng có thể thuyết pháp. một nói tất cả nói, nên gọi là ước dung thông thuyết.

Ba, Ước hiển lý thuyết.

Bồ tát tiếp xúc với đối tượng đều hiểu một cách thấu đáo; như khi tiếp xúc với sắc, thì liền hiểu nghĩa vô thường, duyên sanh, ngăn ngại của nó. Tiếp xúc với bất cứ đối tượng nào cũng đều thành giáo lý để hướng dẫn cho chúng sanh, nên gọi là ước hiển lý thuyết.

TAM TÀI PHỐI TAM THẾ GIAN

三才配三世间 (Hoa nghiêm kinh Tuỳ sở diễn nghĩa sao).

Cách biệt là thế; gián cách là gian. Nghĩa là các pháp gián cách không giống nhau.

Một, Thiên phối chánh giác thế gian.

Chánh giác tức là Phật. Thiên đạo to lớn, bao quát hết vạn tượng. Phật trí sâu rộng soi sáng khắp mười phương; nên lấy thiên phối (sánh ngang) chánh giác thế gian.

Hai, Địa phối khí thế gian.

Thế giới như dụng cụ, nên gọi là khí thế gian. Đất có khả năng chứa đựng, cũng có khả năng gánh vác, chuyên chở. Thế giới là nơi nương tựa, vô số quốc độ trong mười phương thế giới, cũng là chỗ nương tựa tất cả chúng sanh hữu tình; nên lấy địa phối khí thế gian.

Ba, Nhân phối chúng sanh thế gian.

Nhân là một đạo trong sáu đạo. Tất cả loài hữu tình ở thế gian, đều

gọi là chúng sanh. Lấy người so với chúng sanh, vì đều có tánh hiểu biết, nên lấy người sánh ngang chúng sanh ở thế gian.

TAM TƯƠNG TỤC

三相毒 (Lãng nghiêm kinh)

Một, Thế giới tương tục.

Kinh nói: Thế là lưu chuyển; giới là phương vị. Đông, tây, nam, bắc, tứ duy, thượng, hạ gọi là giới. Quá khứ, hiện tại, vị lai gọi là thế; nên gọi là thế giới.

Do từ tâm thể thanh tịnh của chúng sanh, một niệm bất giác nổi lên sai lầm. Sai lầm đã lập nên các hình tướng không rõ ràng. Hình thì dao động, nên phong luân giữ lấy, bảo trì thế giới. Minh giác vững vàng, nên có kim luân giữ gìn quốc độ. Phong, kim ma sát nhau, nên có tánh biến hoá của ánh sáng lửa. Bảo minh sanh ra nước thấm ướt. Lửa sáng bốc lên, nên có thủy luân bao phủ mười phương cõi. Đó là thế giới.

Những chúng sanh nghiệp lực giống nhau, nương hư không mà ở. Đến kiếp thành, kiếp hoại, hoại rồi lại thành; thành rồi lại hoại; bắt đầu, kết thúc nối tiếp nhau; không hề dứt hẳn; nên gọi là thế giới tương tục. (Không muội tướng hình: các tướng không rõ ràng nghĩa là không là sáng. Muội là tối. Hình tướng sáng, tối giao thoa nhau, lay động không yên; nên phong luân sanh ra. Chấp trì thế giới: giữ gìn thế giới là ba luân kim, thủy, thổ đều được giữ lấy.

Minh giác lập kiên: minh giác vững vàng là một niệm sai lầm nổi lên chấp chặt không thay đổi; nên kim luân sanh ra. Giữ gìn quốc độ là vì thể vàng ròng rất quý, nên nói là giữ gìn. Tánh biến hoá của lửa sáng là lửa biến thành nhiệt, biến mục nát thành chắc chắn. Bảo minh sanh nhuận: Bảo minh sanh ra thấm ướt là vàng có thể biến thành nước; lửa sáng bốc lên, và tánh nóng của lửa xông lên trên, tánh của nước thì chảy xuống, tựa như lửa nấu vật, mồ hôi bốc thành hơi rồi chảy xuống; nên thuỷ luân trùm cả mười phương giới.

Như trên đã nói thì ba luân lần lượt, thứ tự, sanh lẫn nhau. Nếu luận các luân giữ ở trong thế giới thì thấp nhất là không luân được giữ bởi phong luân; phong luân được giữ bởi thuỷ luân; thuỷ luân được giữ bởi kim luân. Sao không nói đến đất; vì đất và kim cùng có tánh cứng, nên không nói).

Hai, Chúng sanh tương tục.

Năm âm chung lại một cách hoà hợp nên gọi là chúng sanh. Kinh nói: đồng nghiệp thì ràng buộc lẫn nhau. Hoà hợp, ly tan, thành tựu, biến hoá; lưu ái làm giống: nhận tướng làm thai; giao cấu phát sanh, nghiệp giống nhau hút lẫn nhau. Thai, noãn, thấp, hoá sanh, lần lượt thay đổi lẫn nhau, theo nghiệp vốn có tiếp nối nhau làm loài bay trên không hay lội dưới nước. Sống chết, chết sống liên tiếp không dừng; nên gọi là chúng sanh tương tục. (Đồng nghiệp thì ràng buộc lẫn nhau. Hoà

hợp, ly tan, thành tựu, biến hoá là chúng sanh đều do sáu căn đối với sáu trần, cùng tạo nghiệp sống, chết; nên gọi là đồng nghiệp. Nghiệp cùng ràng buộc lẫn nhau là do nhân duyên hoà hợp sanh ra; nhân duyên ly tán chết đi. Hoá là biến hoá, nghĩa sống và chết. Lưu ái làm giống, nhận tướng làm thai là (lưu: rót vào) khi yêu thương rót vào trong tâm thức thì làm nên giống (chủng tử) rồi; tướng đã nhận tinh khí thì biến thành thai. Giao cấu phát sanh, nghiệp giống nhau hút lẫn nhau. Cấu: gặp, nam nữ giao hợp nhau, tinh vọt ra, hấp dẫn loài cùng nghiệp vào thai. Biến đổi lần lượt là bốn loài chịu quả báo, nghiệp tùy từng loại không cố định. Theo nghiệp vốn có, tiếp nối nhau hoặc làm loài bay trên không trung hay làm loài lội dưới nước là: tùy theo nghiệp báo phải chịu hoặc lên hoặc xuống, không nhất định vào đường nào).

Ba, Nghiệp quả tương tục.

Chúng sanh có ba nghiệp giết hại, trộm cướp, dâm dục mà chịu quả báo tương ứng với nghiệp ấy, nên gọi là nghiệp báo. Kinh nói: người thiếu nợ mạng ta, ta trả nợ tiền người và ngược lại. Trải qua trăm ngàn kiếp, luôn ở trong sanh, tử; người đem lòng yêu ta, ta yêu nhan sắc người. Trải qua trăm ngàn kiếp, luôn trôi buộc nhau, chỉ vì ba căn bản, sát, đạo, dâm mà theo nghiệp chịu quả báo, không có ngày cùng; nên gọi là nghiệp quả tương tục.

TAM A TĂNG KỶ KIẾP

三呵僧祇劫 (Thiên thai tứ giáo nghi).

Tiếng Phạn là A tăng kỳ kiếp; tiếng Hoa là Vô số thời.

Ba tăng kỳ kiếp này, quy ước là để phân chia thời gian Đức Thích Ca tu tập Bồ tát đạo. Luận câu xá hỏi rằng: đã nói là vô số, sao lại nói là ba. Đáp: nói vô số là hiển nhiên không đếm, nhưng chẳng phải không có số.

Sơ A tăng kỳ kiếp.

Phật Thích Ca bắt đầu tu Bồ tát hạnh từ Thích Ca Phật đến Thi Khí Phật, gồm có 75000 Phật; gọi là Sơ a tăng kỳ. Đại luận nói: Thích Ca Văn Phật, đời trước, làm thợ nề tên là Đại quang Minh. Lúc bấy giờ có Phật tên là Thích Ca Văn đến nhà người thợ nề xin ngủ qua đêm. Người thợ nề lấy cỏ làm toà ngồi, đốt đèn sáng, dùng đường phèn cúng dường Phật và phát nguyện rằng: ngày sau con sẽ thành Phật có tên như tên Phật ngày hôm nay, không khác. Vì vậy nay thành Phật cũng có hiệu Thích Ca Văn. (Tiếng Phạn là Thi Khí, còn gọi là Thức Khí; Tiếng Hoa là Hoả).

Nhị A tăng kỳ kiếp.

Phật Thích Ca tu Bồ tát hạnh từ Phật Thi Khí đến Phật Nhiên Đăng, có tất cả là 70000 Phật, gọi là đệ nhị a tăng kỳ.

Phật Nhiên Đăng, Đại luận nói, lúc Phật vừa sanh ra, thân sáng như đèn, sau thành Phật bèn lấy tên Nhiên Đăng. Lúc ấy, Phật Thích Ca hiệu là Nho đồng, lấy năm cành

hoa sen cúng Phật và lễ dưới chân Phật, thấy đất dơ bèn bèn trải áo bằng da dê lên trên, nhưng không phủ hết chỗ bùn dơ ấy, bèn xoắn tóc của mình trải ra, để Phật bước lên đi qua. Nhân đó, Phật Nhiên Đăng thọ ký rằng: con từ đây cho đến 91 kiếp sau, vào hiện kiếp, con sẽ thành Phật, hiệu là Thích Ca Văn.

Tam A tăng kỳ.

Phật Thích Ca từ Phật Nhiên Đăng đến Phật Tỳ bà thi, có tất cả là 77000 Phật, gọi là đệ tam a tăng kỳ. (Tiếng Phạn là Tỳ bà Thi, cũng gọi là Duy Vệ; tiếng Hoa là Thắng Quán).

TAM THỜI

三時 (Nam nhạc tổ sư phát nguyện văn).

Sau khi Phật Thích Ca nhập diệt, chánh pháp của Phật có ba thời kỳ không giống nhau.

Một, chánh pháp thời.

Chánh giống như chúng. Sau khi Phật Diệt độ, giáo pháp ở đời, người nào tuân theo và tu hành thì chắc chúng được quả. Đó gọi là chánh pháp. Căn cứ vào Pháp trụ ký nói: Phật bảo A nan, sau khi ta Diệt độ thì chánh Pháp được 1000 năm. Do người nữ xuất gia nên giảm 500 năm. Lại căn cứ vào Hiền Kiến luận nói: sau vì Tỳ kheo ni mà nói Bát kính pháp thì trở lại được 1000 năm chánh pháp. Lại căn cứ Pháp uyển châu lâm nói: Trời, người trả lời luật sư Tuyên rằng: Cây tích trượng của Phật ở trong hang Rong, ở đó 40 năm, sau khi đức Phật nhập diệt; có con La sát

phi hành được, có thể nói 12 bộ kinh, giả làm một Tỳ kheo giỏi, ăn các người giữ giới. Vì phải dứt, trừ tội ác này nên trần giữ hang rộng, để khiến chánh pháp tăng thêm 400 năm. Đó là thời gian chánh pháp ở đời, tổng cộng là 1400 năm, (Tiếng Phạn A nan, tiếng Hoa là Khánh hỷ- Bát Kính pháp là: 1. Tỳ kheo ni 100 tuổi lễ Tỳ kheo một tuổi hạ; 2. không được nói xấu Tỳ kheo; 3. không được nêu lỗi của Tỳ kheo; 4. Theo Tỳ kheo thọ giới cụ túc; 5. Có lỗi sám hối trước Tỳ kheo; 6. Nửa tháng theo Tỳ kheo nghe giáo giới; 7. Nương theo Tỳ kheo ba tháng an cư; 8. Nhập hạ xong theo Tỳ kheo làm phép tự tứ-Tiếng Phạn là La sát; tiếng Hoa là Túc tạt quy – 12 bộ kinh là 1. Khế kinh; 2. Trùng tụng; 3. Phúng tụng; 4. Nhân duyên; 5. Bồn sự; 6. Bồn sanh; 7. Hy hữu; 8. Thí dụ; 9. Luận nghị; 10. Tự thuyết; 11. Phương quảng; 12. Thọ ký).

Hai, Tượng pháp thời.

Tượng là tương tự (đồng giống). Có giáo pháp có tu hành, chỉ tương tự chánh pháp mà thôi. Sau khi Phật Diệt độ, giáo pháp ở đời, người có tuân theo và có thể tu hành, phần nhiều không thể chứng quả. Đó gọi là tượng pháp.

Căn cứ vào Pháp trụ ký nói: Phật bảo A nan sau khi ta Diệt độ, thời gian tượng pháp 1000 năm. Lại căn cứ vào Pháp uyển Châu lâm nói: Do nhân duyên cây tích trượng của Phật ở trong hang Rỗng, đã nói ở trên, làm cho tượng pháp tăng 1500 năm. Đó là thời gian

tượng pháp ở đời, tổng cộng 2500 năm.

Ba, Mạt pháp thời.

Sau khi Phật Diệt độ, giáo pháp gần cuối đời. Tuy có người tuân theo giáo pháp, nhưng không thể tu hành, chứng quả. Đó là mạt pháp.

Căn cứ vào pháp trụ ký nói: Phật bảo A nan, sau khi ta Diệt độ, thời mạt pháp là 10000 năm. Lại căn cứ vào Pháp uyển Châu lâm nói: Do nhân duyên cây tích trượng của Phật ở hang Rỗng, làm cho mạt pháp tăng thêm 20000 năm. Đó là thời mạt pháp, tổng cộng 30000 năm.

TAM TẾ THỜI

三際時 (Hoa nghiêm kinh số và diễn nghĩa sao)

ba thời là các nước Tây vực một năm chia làm ba mốc: mùa nóng, mùa mưa, mùa lạnh.

Một, Nhiệt tế thời.

Tây vực ký nói: Từ ngày 16 tháng giêng đến ngày 15 tháng 5 là mùa nóng.

Hai, Vũ tế thời.

Từ ngày 16 tháng năm đến ngày 15 tháng 9 là mùa mưa.

Ba, Hàn tế thời.

Từ ngày 16 tháng 9 đến ngày 15 tháng giêng là mùa lạnh.

TAM HỮU

三有 (Bồ tát thiện giới kinh và Đại trí độ luận)

Tam hữu là dục giới, sắc giới, vô sắc giới. Chúng sanh trong sáu

đường, theo nghiệp thiện, ác đã làm, cảm thọ quả báo thiện, ác. Nhân, quả không mất, nên gọi là hữu.

Một, Dục hữu.

Dục giới: Trời, người, tu la, súc sanh, nga quỷ, địa ngục.

Mỗi thứ tùy nghiệp nhân đã gây ra mà chịu quả báo, nên gọi là dục hữu.

Hai, Sắc hữu.

Cõi sắc có các trời tứ thiên, do tu tập thiền định hữu lậu trước kia, quả báo sanh lên cõi trời này. Tuy thân xa lìa dục giới thô nhiễm, nhưng vẫn còn sắc thanh tịnh, nên gọi là sắc hữu. (Các trời Tứ thiên là trời sơ thiên; trời nhị thiên, trời tam thiên, trời tứ thiên).

Ba, Vô sắc hữu.

Các trời tứ không ở cõi vô sắc. Do tu tập hữu lậu thiền định xưa kia, quả báo sanh lên cõi trời này. Tuy không có sắc chất làm trở ngại, nhưng cũng tùy nhân đã làm mà chịu quả báo, nên gọi là vô sắc hữu. (Các trời tứ không là trời Không xứ, trời Thức xứ, trời Vô sở hữu xứ, trời Phi phi tướng xứ).

TAM CHỦNG HỮU

三種有 (Đại trí độ luận).

Một, Tương đãi hữu.

Đãi là đối đãi; như dài, ngắn; kia, đây v.v.... Thật ra không có dài, ngắn; cũng không có kia, đây vì tương đãi mà thôi nên mới có tên dài, ngắn v.v.... Đó là dài vì có ngắn và ngược lại.... Nên gọi là tương đãi hữu.

Hai, Giả danh hữu.

Giả hư giả không thật. Như cái nệm lông do nhiều sợi lông mà thành; nếu không có sợi lông làm sao có nệm lông. Từ đó biết rằng sợi lông do nhân duyên hoà hợp mà tạm gọi là nệm lông.

Tất cả chúng sanh tứ đại hoà hợp, tạm gọi là thân, cũng giống như thế, nên gọi là giả danh hữu.

Ba, Pháp hữu.

Tất cả pháp đều từ nhân duyên mà sanh ra, duyên hợp thì thành; duyên tan thì mất, vốn không có tự tánh. Tuy là không có tự tánh, nhưng chẳng phải lông rùa, sừng thỏ. Có tên mà không thực có, nên gọi là pháp hữu.

TAM CẢNH

三境 (Tông cảnh lục).

Một, Tánh cảnh.

Tánh là thật. Nhãn thức đến thân thức và đến thức thứ tám duyên sắc v.v... là cảnh tướng phần thật có, chưa kịp đặt tên, tâm chưa so đo. Đó gọi là tánh cảnh.

Hai, Độc ảnh cảnh.

Ảnh tức là ảnh tượng (bóng dáng). Đó là tên khác của tướng phần. Như thức thứ sáu duyên hoa đóm giữa hư không, sừng thỏ. Đó là những biến chuyển của tướng phần ở quá khứ, vị lai v.v... không có chủng tử làm bạn. Chỉ có một mình nó thôi. Đó gọi là độc ảnh cảnh.

Ba, Đới chất cảnh.

Đới tức là đeo thêm vào. Chất là chất thể. Nghĩa là dùng tâm

duyên tâm vậy. Như thức thứ bảy duyên kiến phần của thức thứ tám làm cảnh. Kiến phần đó không phân biệt hạt giống sanh ra. Một nữa thì cùng với bản chất như với hạt giống sanh ra. Một nữa thì cùng với kiến phần năng duyên như hạt giống sanh ra; nên gọi là đối chất cảnh.

TAM LOẠI CẢNH

三類境 (Phiên dịch danh nghĩa)

Ba loại cảnh là thức thứ tám A lại da duyên ba loại cảnh. Chủng tử, căn thân là cảnh bên trong. Vũ trụ vạn hữu là cảnh bên ngoài. (Tiếng Phạn là A lại da, tiếng Hoa là Tàng thức).

Một, Chủng tử cảnh.

Thức thứ tám có nhiệm vụ giữ gìn tất cả chủng tử các pháp thế gian và xuất thế gian, nên gọi là cảnh của chủng tử.

Hai, Căn thân cảnh.

Thức thứ tám là tâm có khả năng hiểu biết rõ ràng, nổi lên tướng trần lao bên trong và bên ngoài; từ một thể tròn đầy thanh tịnh, chia ra thành căn và trần. Từ đại tu hợp bên trong làm thành thân, nên gọi là căn thân cảnh.

Ba, Khí thể gian cảnh.

Thể giới như dụng cụ nên gọi là khí thể gian. Tướng từ thức thứ tám chuyển thành tướng hiện tiền là cảnh núi, sông, cây cối, đất nước, nên gọi là khí thể gian cảnh.

TAM LƯỢNG

三量 (Tông cảnh lục)

Một, Hiện lượng.

Hiện là hiển hiện (trước mắt). Lượng là độ lượng (so đo, toan tính). Đó là nghĩa không thay đổi. Nhân thức cho đến thân, thân đối với cảnh năm trần hiện tiền rồi so đo, tính toán mà có tự tướng cố định, không nhầm lẫn. Đó là hiện lượng.

Hai, Tỉ lượng.

Tỷ là so sánh. Lấy so sánh, tính toán mà biết có đối tượng. Như từ xa thấy khói, biết có lửa ở đó. Đó gọi là tỷ lượng.

Ba, Thánh giáo lượng.

Đối với những gì thánh nhân (Phật) nói về hiện lượng, tỉ lượng để giáo hoá thì không sai trái, chắc chắn tin tưởng được. Đó là thánh giáo lượng.

DO TUẦN TAM LƯỢNG

由旬三量 (Phiên dịch danh nghĩa)

Tiếng Phạn là Do tuần, cũng gọi là Du thiện na; tiếng Hoa là Hạng lượng. Nghiệp số nói: Vua đi tuần thủ dân chúng dừng lại một dịch xá. Quãng đường đi này là một do tuần.

Đại trí độ luận nói: Có ba loại do tuần, nên gọi là do tuần tam lượng.

Một, Ca nhất bát thập lý.

Trong giới hạn núi sông bằng phẳng, đo lường theo cách xưa được tám mươi dặm.

Hai, Trung bình lục thập lý.

Trong giới hạn núi sông hơi hiềm trở, đo lường theo cách ngày xưa được sáu mươi dặm.

Ba, Thấp nhất thập tứ lý.

Trong giới hạn núi sông hiềm trở, đo lường theo cách xưa được bốn mươi dặm.

TAM CHỦNG TƯỚNG

三種相 (Đại trí độ luận).

một, Giả danh tướng.

Tất cả sự, vật đến chúng sanh trong thế gian, tuy do nhiều nhân duyên hoà hợp mà có vô vàn tên gọi, nhưng đều không có tự tánh, giả dối không thật. Vì chúng sanh mê lầm. Đối với các giả danh này lại chấp chặt lấy tướng, nên gọi là giả danh tướng.

Hai, Pháp tướng.

năm uẩn, 12 nhập, mười tám giới v.v... các pháp, vì bằng mắt thịt xem xét, thì thấy nó có. Nếu bằng mắt trí huệ xem xét, thì thấy nó không. Vì chúng sanh mê lầm, đối với các pháp này lại nảy tâm chấp tướng, nên gọi là pháp tướng.

Ba, Vô tướng tướng.

Xa lìa hai tướng trên thì gọi là vô tướng. Vì chúng sanh mê lầm, lại đối với vô tướng, nổi tâm chấp (cái vô tướng ấy), nên gọi là vô tướng tướng.

TAM CHỦNG TƯỚNG

三種相 (Hoa nghiêm kinh Tuỳ sơ diễn nghĩa sao)

Một, Phiêu tướng.

Phiêu tức là trình bày ra, biểu hiện ra. Như thấy khói thì biết có lửa. Đó gọi là phiêu tướng.

Hai, Hình tướng.

Hình tức là bề ngoài. Như dài, ngắn, vuông, tròn v.v... Đó gọi là hình tướng.

Ba, Thể tướng.

Thể tức là thể chất (thân thể; tính chất). Như lửa nóng làm chất tướng. Đó là thể tướng.

TAM CHỦNG SẮC

三種色 (Ngũ uẩn luận)

Một, Hiện sắc.

Hiện tức là rõ ràng. Sắc tức là sắc chất trở ngại. Các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, bóng sáng tỏ, mờ, khói, mây, bụi mù.

Rõ ràng có thể thấy được; nên gọi là hiện sắc.

Hai, Hình sắc.

Hình là hình tướng. Như dài, ngắn, vuông, tròn, thô, tế, cao, thấp, méo mó, ngay thẳng, đều là hình tướng, nên gọi là hình sắc.

Ba, Biểu sắc.

Biểu là biểu hiện, đối tượng đi, đứng, nằm, ngồi, giữ, bỏ, cong, thẳng. Tuy đó là những hành động, nhưng biểu hiện rõ ràng thấy được. Nên gọi là biểu sắc.

TAM CHỦNG SẮC

三種色 (A tì đàm luận)

Một, Khả kiến hữu đối sắc.

Tức là tất cả sắc trần. Màu sắc ở thế gian, mắt có thể nhìn thấy, là đối tượng của mắt.

Hai, Bất khả kiến hữu đối sắc.

Tức là năm căn, bốn trần. Nhãn thức không thể thấy nhưng có đối tượng là sắc. Nhĩ thức không thể thấy nhưng có đối tượng là tiếng. Tỷ thức không thể thấy nhưng có đối tượng là vị. Thân thức bất khả kiến nhưng có đối tượng là xúc. năm căn ấy là thắng nghĩa căn. Bốn trần là thanh, hương, vị, xúc. Bốn thứ này cũng không thể thấy, nhưng là đối tượng của tai, mũi, lưỡi, thân.

Ba, Bất khả kiến vô đối sắc.

Tức là vô biểu sắc. Ý thức duyên cảnh đã thấy ở quá khứ, gọi là rơi rụng. năm trần đối tượng của ý thức phân biệt rõ ràng đều không thể thấy. Nên cũng gọi là đối tượng vô biểu.

TAM TỤ

三聚 (Hiện tông luận)

Một, Chánh tánh định tụ.

Dứt hết các phiền não tham, sân, si; tâm không còn tà vọng, giả dối. Tánh này chắc chắn đã an định, không tán loạn. Đó là chánh định tụ.

Hai, Tà tánh định tụ.

bốn đường ác và tất cả biên kiến, tà kiến, không tin chánh pháp đều gọi là tà tánh. Tánh này đã tụ tập vững chắc, không phân tán. Đó là tà tánh định tụ.

Ba, Bất định tánh tụ.

Tánh này có thể tà, có thể chánh, không có hướng cố định. Đó là bất định tánh tụ.

TAM SANH

三生 (Hoa nghiêm kinh Tuỳ sở diễn nghĩa sao)

Một, Kiến văn sanh.

Tám nạn của chúng sanh. Đời trước gặp kinh Hoa nghiêm, không thể tin thọ, lại sanh tâm gièm pha, nên nhận quả báo tám nạn. Đọa vào trong địa ngục chịu khổ sở vô cùng. Nay mong cầu Phật rủ lòng thương xót phóng quang chiếu soi và do đời trước có căn lành gặp kinh Hoa nghiêm, liền ra khỏi khổ sở của địa ngục, sanh lên trời Đâu suất và được thành đạo, trong một đời vượt qua Thập địa. (tám nạn là địa ngục; súc sanh; ngạ quỷ, trường thọ thiên; bắc uất đôn việt; manh, lung, ám, á; thế trí biện thông; sanh trước, sau Phật).

Hai, Giải hạnh sanh.

Thiện tài đồng tử, ở phía đông Phước thành, mới gặp Ngài Văn thù lần đầu, đã được mở mang, bèn liền tham vấn các thiện tri thức, đều thu thập chỉ bảo pháp môn tu hành, cho đến cuối cùng tham kiến Ngài Phổ Hiền, khiến cho vào được cõi nước nhỏ bé nhất. Tu hạnh Bồ tát với nguyện to lớn, viên mãn đạo quả vô thượng của các Phật. Hiểu và làm như thế, nên trong một đời mà được viên mãn vậy.

Ba, Chứng nhập sanh.

Ngài Xá lợi Phất ở trong rừng Thệ đa, khiến cho 6000 Tỷ kheo quán sát Văn thù sư lợi công đức vô lượng, trang nghiêm hoàn mỹ. Những Tỷ kheo ấy nghe pháp xong, tâm ý thanh tịnh, tin hiểu

vững chắc, đánh lễ Ngài Văn thù và nói rằng: Nhân giả có được sắc thân tốt đẹp, mong ước tôi cũng được như vậy. Vì thế Ngài Văn thù vì các Tỳ kheo chỉ bày, diễn giải pháp Đại thừa, khiến cho các Tỳ kheo được niềm tin vững chắc, được trí huệ lớn.

Trong một đời, chúng được pháp giới. (Tiếng Phạn là Xá lợi phất, tiếng Hoa là thân tử. Tiếng Phạn là Thệ đa, tiếng Hoa là thảng lâm, tức vườn Cấp cô độc. Tiếng Phạn là Văn thù sư lợi, tiếng Hoa là Diệu đức).

TAM PHÂN BIỆT

三分別 (A tỳ đạt ma tập tập luận)

Luận nói: Chỉ có ý thức là có ba loại phân biệt.

Một, Tự tánh phân biệt.

Ý thức đối với tự tánh của cảnh sáu trần hiện tại mà khởi lên phân biệt, nên gọi là tự tánh phân biệt.

Hai, Tuỳ niệm phân biệt.

Ý thức, trước đã gặp cảnh sáu trần, nhớ lại không quên mà khởi lên phân biệt, nên gọi là tuỳ niệm phân biệt.

Ba, Kế đạt phân biệt.

Hiện ý thức không thấy sự việc, so đo, lường mà khởi lên phân biệt, nên gọi là kế đạt phân biệt.

TAM VÔ SAI BIỆT

三無差別 (Hoa nghiêm kinh số)

Tâm, Phật, chúng sanh, tuy nhân, quả, mê, ngộ không giống nhau, nhưng đứng về mặt lý tánh thì có đầy đủ, xưa nay bình đẳng, ngay từ đầu không có khác nhau; nên kinh nói: Tâm, Phật và chúng sanh, cả ba không sai khác.

Một, Tâm không sai khác.

Tâm thể một niệm, phàm, thánh không hai. Đầy đủ mười giới, mười như thị các pháp, nhưng so với chư Phật và chúng sanh tánh vốn bình đẳng, ngay từ đầu không có khác nhau. Cho nên kinh nói: Tâm chu du khắp pháp giới như hư không thì biết được cảnh giới của chư Phật. Đó là tâm vô sai biệt. (mười như thị là như thị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mặt cứu cánh).

Hai, Phật vô sai biệt.

Mười phương chư Phật hiểu rõ mười giới, tức là ngộ bản tâm vốn đầy đủ, cũng ngộ được những sai lầm của chúng sanh. Mê, ngộ tuy khác nhưng thể không hai. Kinh Pháp hoa nói: chỉ có Phật với Phật mới có thể hiểu hết thật tướng của các pháp. Đó là Phật vô sai biệt.

Ba, Chúng sanh vô sai biệt.

Chúng sanh trong chín giới có đủ mười giới, mười như thị các pháp, và cùng với hiểu biết của chư Phật, các pháp đầy đủ ở bản tâm. Thể của nó không hai. Kinh Niết bàn nói: Tất cả chúng sanh tức là Phật. Đó là chúng sanh vô sai biệt.

**DIỆU HẠNH TAM
NHÂN DUYÊN**

妙行三因緣 (A tỳ đạt ma đại tỳ
bà sa luận).

Một, Thời nhân duyên.

Thời tức là thời phân (chia một ngày đêm ra bao nhiêu giờ). Nhân duyên là cái có khả năng sanh ra là nhân, giúp đỡ cho thành là duyên.

Khi năm trước không tăng, các loài hữu tình có đầy đủ oai đức, thích tu các việc thiện. Vì lúc ấy không có các ác trước, những người đó, tuy không thích làm diệu hạnh mà tự nhiên làm. (năm trước là kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước, mạng trước).

Hai, Tùy xứ nhân duyên.

Xứ là nơi chốn. Người sanh nơi đô thị thì thông minh, tánh tình điềm đạm, hay tu các nghiệp lành, không sanh tà kiến. Những người đó tuy không thích làm diệu hạnh mà tự nhiên làm.

Ba, Bồ đặc già la nhân duyên.

Tiếng Phạn là Bồ đặc già la, tiếng Hoa là Hữu tình. một loại hữu tình được tu diệu hạnh. Tánh nó hoà nhã, hay tu nghiệp lành, như ở trong luật nghi, vì thân cận chúng diệu hạnh. Người này thích làm các việc thiện mà tự nhiên hay làm.

TAM BỒI SỰ PHẬT

三輩事佛 (Phân biệt kinh).

Một, Vi ma đệ tử sự Phật.

Kinh nói: Sao gọi là đệ tử của ma thờ Phật? Phật nói: Tuy thọ giới

của Phật, tâm thích nghiệp tà, không tin chánh đạo, không biết có quả báo của tội ác, mượn danh thờ Phật, cùng với bè lũ gian tà. Đó là đệ tử của ma thờ Phật.

Hai, Vi thiên nhân sự Phật.

Kinh nói: sao gọi là trời, người thờ Phật? Phật nói: Thọ trì năm giới, tu tập thập thiện, đến chết không phạm, tin có tội, phước, thường nhớ chánh pháp. Đó là thiên nhân thờ Phật.

Ba, Vị Phật đệ tử sự Phật.

Kinh nói: sao gọi là đệ tử của Phật thờ Phật? Phật nói: Thọ trì năm giới, học rộng kinh pháp, tu tập trí huệ, biết tam giới khổ, tâm hành lục độ, biết rõ sống, chết, không tham luyến thân mạng, không làm nghiệp tà. Đó là đệ tử Phật thờ Phật.

**TAM CHỦNG QUANG
MINH**

三種光明 (Du già sư địa luận).

Một, ngoại quang minh.

Ánh sáng mặt trời, mặt trăng, sao và ánh sáng của lửa, đèn, đuốc v.v... đều có thể phá trừ bóng tối. Đó là ánh sáng bên ngoài.

Hai, Pháp quang minh.

Tuỳ theo sự nghe pháp của mỗi người, quán sát tu tập, đều nương tựa vào pháp. Nhờ đó mà minh tâm kiến tánh, phá trừ tối tăm của ngu si, rõ bày bốn giác diệu minh. Đó là pháp quang minh.

Ba, Thân quang minh.

Các Phật, Bồ tát, Nhị thừa và trời v.v... thân đều có ánh sáng,

cũng có thể phá trừ tối tăm. Đó là thân quang minh.

THỰC TAM ĐỨC

食三德 (Niết bàn kinh).

Kinh nói: các người Ưu bà tắc vì Phật tăng chúng làm đủ các thức ăn như chiên đàn, trầm hương, nước tám công đức; tất cả đã được nấu chín. Những thức ăn ngon ngọt có ba đức tính. (Tiếng Phạn là Chiên đàn, tiếng Hoa là Dữ dược (cho thuốc) vì hay trừ các bệnh. Nước tám công đức là: thanh tịnh, trong sạch và mát lạnh, ngọt ngon, nhẹ nhàng và mềm mại, thấm đượm, an hoà, uống vào trừ đói khát, nuôi lớn các căn).

Một, Thanh tịnh.

Thức ăn dâng cúng Phật và tăng chúng phải thật sạch sẽ, không có cay nồng, máu thịt ô uế. Đó là thanh tịnh.

Hai, Nhu nhuyễn.

Thức ăn dâng lên Phật, cúng tăng chúng phải mềm mại, ngọt vừa, không được sơ sài qua loa. Đó là nhu nhuyễn.

Ba, Như pháp.

Thức ăn dâng Phật cúng chúng tăng phải tùy mà làm, chế tạo đúng cách. Đó là như pháp.

TAM THỰC THI

三食匙 (Pháp uyển Châu lâm)

Đại trí độ luận nói: Ăn là để hành đạo, không phải vì lợi ích cho thân mình. Người tu hành, khi thọ

bữa ăn chánh thức, phải có lời nguyện.

Sơ hạ thi thời.

Vừa cầm thìa, tâm phải nhớ nghĩ, tôi nguyện trong kiếp này với tất cả ác nghiệp của thân, miệng, ý làm ra hoàn toàn dứt hết.

Thứ hạ thi thời.

Kế đến, tâm phải tưởng nhớ, tôi nguyện trong kiếp này tu tất cả pháp lành một cách đầy đủ.

Hậu hạ thi thời.

Tâm phải nhớ tưởng, tôi nguyện trong kiếp này những công đức đã tu tập được, hồi hướng, bố thí chúng sanh, tất cả cùng thành Phật.

TAM TỊNH NHỤC

三淨肉 (Thập tụng luật).

Một, Nhân bất kiến sát.

chính mắt không thấy con vật, không thấy người vì mình mà giết. Đó gọi là bất kiến sát.

Hai, Nhĩ bất văn sát.

Đối với người đáng tin, không nghe con vật bị giết kêu gào, không vì mình mà giết. Đó là bất văn sát.

Ba, Bất nghi sát.

Biết nơi ấy có lò sát sinh, có con vật tự chết, cũng biết người ấy, không vì mình, giết hại. Đó là bất nghi sát.

Như ba trường hợp trên, gọi là tịnh nhục, có bệnh được phép ăn.

TAM BẤT TỊNH NHỤC

三不淨肉 (Thập tụng luật).

Một, Kiến sát.

Thấy con vật ấy, vì mình mà bị giết. Đó gọi là thấy giết.

Hai, Văn sát.

Đối với người đáng tin, nghe con vật kêu gào, vì mình mà bị giết. Đó là văn sát.

Ba, Nghi sát.

Nơi ấy không có lò sát sinh, cũng không có con vật tự chết; người ấy ắt vì mình mà giết. Đó là nghi sát.

ba thứ nêu trên, gọi là bất tịnh nhục, đều không được phép ăn.

TAM TRƯỜNG VẬT

三長物 (Ma ha tăng kỳ luật).

Một, y trường vật.

Người xuất gia, nếu theo lời Phật dạy chỉ được phép có ba y. Ngoài ba y ra, nếu có thêm nữa thì gọi đó là vật thừa.

Hai, Bát trường vật.

Người xuất gia, nếu theo lời Phật dạy, chỉ được phép có một bình bát. Ngoài một bát ra, nếu có gì thêm thì gọi đó là vật thừa.

Ba, Dược trường vật.

Người xuất gia, theo lời Phật dạy, nếu bệnh tật thì được phép uống thuốc điều trị. Nếu bệnh đã khỏi mà còn thêm nữa, đó gọi là vật thừa.

TAM Y DANH NGHĨA

三衣名義 (Phiên dịch danh nghĩa)

Một, Tăng già lê.

Tiếng Phạn là Tăng già lê, tiếng Hoa là Hợp, còn gọi là Trùng. Do

nhiều mảnh vải hợp thành. Pháp sư Nghĩa tịnh nói: tiếng Phạn là tăng già chi, tiếng Hoa là Trùng phục y. Tuyên luật sư nói: tên của ba y này, đều không phiên âm chính xác, nay dùng nghĩa dịch ra. Đại y gọi là tạp toái y, vì số điều nhiều, nếu theo công dụng đặc tên thì gọi nhập vương cung y, còn gọi là nhập tụ lạc y. Nghĩa là lúc thuyết pháp trong vương cung thì mặc vào và vào làng xóm khát thực thì mặc vào.

Tát bà đa luận nói: Đại y chia ra ba phẩm; 9 điều, 11 điều, 13 điều gọi là hạ phẩm- 15 điều, 17 điều, 19 điều gọi là trung phẩm- 21 điều, 23 điều, 25 điều gọi là thượng phẩm.

Hai, Uất đa la tăng.

Tiếng Phạn là Uất đa la tăng, tiếng Hoa là Thượng trước y, tức là y bảy điều. Tuyên luật nói: y bảy điều gọi là y trung. Nếu sử dụng mà đặt tên thì gọi là nhập chúng thời y (y khi vào chúng) tức là khi làm lễ, tụng kinh, thọ trai, thuyết pháp thì mặc vào.

Ba, An đà hội.

Tiếng Phạn là An đà hội, tiếng Hoa là trung túc y (Y mặc lúc ngủ). Tuyên luật nói: nếu theo sử dụng mà gọi thì gọi là y mặc khi hành đạo, làm các việc trong tự viện.

ĐẠI TAM TAI

大三災 (Pháp uyển châu lâm)

Một, Hoả tai.

Vào kiếp hoại có bảy mặt trời xuất hiện, núi Tu di và đại địa từ từ

tang rã; nước trong bốn biển lớn dần dần hết sạch. Đại thiên thế giới đến trời sơ thiên đều trống hoác, không còn sót một cái gì. Đó gọi là hoả tai.

Hai, Thủy tai.

Từ trời sơ thiên trở xuống bị bảy lần hoả tai. Sau khi thế gian tan rã; thế giới lại thành; lại đến khi kiếp hoại, từ từ mưa lớn, giọt nước mưa như trục xe, lại thêm dưới đất nước cuộn chảy và vọt lên cao. Đại thiên thế giới cho đến trời nhị thiên nước đầy ắp. Tất cả đều tan rã, tiêu tan; như nước làm tan hết muối. Đó gọi là thủy tai

Ba, Phong tai.

Từ trời nhị thiên trở xuống, sau bảy lần thủy tai, lại trải qua bảy lần hoả tai. Thế gian tan rã, đến khi thế giới thành trở lại, rồi lại đến kiếp hoại. Phong luân thổi từ dưới, gió mạnh thổi lên, thêm vào đó nghiệp lực của chúng sanh đã hết, gió nổi lên khắp nơi. Đại thiên thế giới cho đến trời tam thiên đều bị gió giật dữ dội, trống không chẳng sót lại một thứ gì. Đó gọi là phong tai.

TIÊU TAM TAI

小三灾 (Pháp uyển châu lâm)

Một, Cơ căn tai.

Khi con người sống lâu đến 84000 tuổi; trải qua 100 năm sau, tuổi thọ giảm một tuổi. Cứ như thế đến khi con người tuổi còn 30. Lúc ấy, vì đại hạn, trời không mưa, cây cỏ không sanh trưởng. Nước khô kiệt hoàn toàn, vì vậy mọi người

trên thế gian đều chết đói gần hết. Đó là cơ căn tai.

Hai, Tật dịch tai.

Tuổi thọ của con người giảm đến 20 tuổi. Lúc ấy có đại dịch và vô số bệnh tật tất cả cùng nổi lên. Vì vậy mọi người trên thế gian đều chết vì tật dịch thêm nữa. Đó là tật dịch tai.

Ba, Dao binh tai.

Tuổi thọ giảm đến mười tuổi, lúc ấy, mọi người nổi lên đấu tranh. Tay cầm cây, cò bồng trở thành đao, rựa. Do binh khí này mà giết hại nhau. Vì vậy, người đời chết vì đao binh một lần nữa. Đó là đao binh tai.

TỨ THÂN

四身 (Thành duy thức luận).

một, Tự tánh thân.

Tức là pháp thân. Chư Phật đã thật sự làm thanh tịnh pháp giới, không chút bợn nhỏ, hoàn toàn vắng lặng, đầy đủ công đức chơn thật. Đó là tánh chân thật bình đẳng của tất cả pháp.

Hai, Tự thọ dụng thân.

Tức là tự báo thân. Chư Phật trí huệ vắng lặng, soi rõ pháp giới một cách chân thật, đến đời vị lai, thường tự thọ dụng to lớn những pháp lạc.

Ba, Tha thọ dụng thân.

Vì căn cơ chúng sanh cảm mà chư Phật hiện tha báo thân. Từ bình đẳng trí Phật hiện hình Bồ tát Thập địa và hiện đại thân thông, chuyển bánh xe chánh pháp, khiến cho

chúng sanh hưởng thụ nhiều pháp lạc Đại thừa.

Bốn, Biến hoá thân.

Là không mà bỗng có, gọi là biến hoá, tức là ứng thân. Phật tùy căn cơ của chúng sanh mà biến ra thân này.

HOÁ ỨNG THÂN TỨ CÚ

化應身四句 (Hoa nghiêm kinh
Tùy số diễn nghĩa sao).

Một, Hoá thân phi ứng.

Phật tùy từng loại biến hiện thành rồng, quỷ v.v..., không phải là thân Phật. Đó gọi là hoá thân phi ứng.

Hai, Ứng thân phi hoá.

Phật thân mà Bồ tát địa tiền thấy được, tức là tùy căn cơ mà ứng hiện, chúng sanh trong ngũ thú không thể có như vậy. Đó gọi là ứng thân không phải hoá thân. (Địa tiền Bồ tát là Bồ tát Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng. Ngũ thú là trời, người, quỷ, súc sanh, địa ngục).

Ba, Diệt ứng diệt hoá.

Các bậc Thành Văn thấy được thân Phật, thấy các tướng hảo đều do nhân duyên thành tựu, gọi đó là ứng; không có mà bỗng nhiên có, gọi là hoá. Đó gọi là vừa ứng vừa hoá.

Bốn, Phi ứng phi hoá.

hai thân pháp thân và báo thân của Phật, chẳng thuộc ứng thân và hoá thân. Đó gọi là phi ứng phi hoá.

PHẬT TỨ ĐỨC

佛四德 (Niết bàn kinh)

Các đức thường, lạc, ngã, tịnh mà Phật chứng được, gọi là bốn đức.

Tâm thể của Phật vốn không, ứng dụng không nhiễm ô, xa lìa điên đảo, thiên lệch, tà vạy của phàm phu, Nhị thừa, Bồ tát; nên gọi là đức.

Một, Thường đức.

Thường là không dời không đổi, thể tánh rỗng rang bao trùm, vắng lặng thường trụ, trải qua ba đời mà không dời; hoà trong vạn pháp mà không đổi; nên gọi là đức thường.

Hai, Lạc đức.

Lạc là an ổn, vắng lặng, xa lìa khổ bức bách của sanh tử, chứng được an vui, tịch diệt của Niết bàn.

Ba, Ngã đức.

Ngã là tự tại vô ngại. Nhưng có giả ngã và chân ngã. Nếu ngoại đạo, phàm phu, đối với thân ngũ âm, cưỡng cho là chủ thể và chấp nó làm ngã, thì đó là giả ngã. Còn Phật có đủ tám tự tại thì gọi là ngã, tức là chân ngã. (tám tự tại ngã là có thể thị hiện một thân thành nhiều thân; thị hiện một thân nhỏ bé như vi trần mà đầy cả đại thiên thế giới; thân to lớn mà có thể nhẹ nhàng đi đến nơi xa xôi; thị hiện nhiều loại thân mà thường ở một quốc độ; các căn hồ dụng; chứng được tất cả pháp mà tưởng như không có pháp nào cả; nói ý nghĩa một câu hệ đến vô lượng kiếp; thân biến khắp các nơi giống như hư không).

Bốn, Tịnh đức.

Tịnh là xa lìa cầu nhiễm. Không có phiền não ô nhiễm, vắng lặng thanh tịnh, như một cái gương lớn, không một chút bụi nhỏ; nên gọi là tịnh đức.

THÂN ĐỘ TỨ Y

身四依 (Hoa nghiêm kinh số).

Một, Sắc thân y sắc tướng độ.

Phật ứng hiện tùy loại. Thị hiện thân cao một trượng sáu, tướng tốt v.v... là nương theo các loài cùng ở cõi ta bà, lấy sắc tướng núi, sông, đại địa làm sắc cho sắc thân.

Hai, Sắc thân y pháp tánh độ.

Thân Phật cao một trượng sáu tướng hảo tốt đẹp. Đó chính là thân pháp tánh, nương vào cõi thường tịch quang, đó là pháp thân nương vào cõi pháp tánh. (Thường tịch quang độ là cõi tịnh độ đức Phật đang ở).

Ba, Pháp thân y pháp tánh độ.

Thân pháp tánh của Phật, chẳng phải tâm chẳng phải sắc, giống như hư không, khắp mọi nơi, là cõi nương tựa, tức là cõi thường tịch quang. Đó là pháp thân nương cõi pháp tánh.

Bốn, Pháp thân y sắc tướng độ.

Thân pháp tánh của Phật, biến khắp vô số cõi nước như vi trần. Tuy thân và cõi không rời nhau, sự và lý tương liên. Sắc tức chẳng phải sắc. Tướng chẳng phải tướng, nhưng không lìa một cõi nào cả. Đó là pháp thân y sắc tướng độ.

PHẬT TỨ CHÚNG HỮU

HỮU

佛四衆希有 (Kim cang kinh toàn yếu san định ký)

Một, Thời hy hữu.

Khi Phật xuất thế, đặc biệt hy hữu. Tất cả chúng sanh, từ vô lượng kiếp đến nay, vô minh che lấp, trôi lăn trong sông chết, không có ngày hết. Nay gặp Phật ra đời, nghe được chánh pháp, nương theo tu hành, được thoát sanh tử khổ, thật là ít có.

Hai, Xứ hy hữu.

Phật sanh ở thành Ca tỳ la, cho đến trong 3000 thế giới, Phật không xuất hiện những nơi còn lại mà lại giáng sanh ở đó, thật là ít có. (Tiếng Phạn là Ca tỳ la, tiếng Hoa là Năng nhân Trú xứ).

Ba, Đức hy hữu.

Phật đầy đủ phước đức, trí huệ, không ai sánh bằng, những vị Bồ tát không thể nghĩ bàn. Thật là ít có.

Bốn, Sự hy hữu.

Phật giáng sanh xuống cung trời Đâu suất cho đến khi vào Niết bàn. Tất cả những sự việc ấy, trên trời dưới đất thật là kỳ đặc. Ngoại đạo, thiên mà đều quy ngưỡng. Phật dùng từ bi lớn, phương tiện khéo léo, hiện nhiều thân tướng nói vô lượng pháp môn, tùy căn cơ chúng sanh, đều được lợi ích. Thật là ít có. (Tiếng Phạn là Đâu suất, tiếng Hoa là Tri túc).

TỨ VÔ SỞ UÝ

四無所畏 (Đại trí độ luận).

Thường gọi là vô úy. Do Phật có trí huệ thập lực, vì bên trong có đầy đủ quyết định sáng suốt. Ở trong đại chúng, phạm nói ra điều gì, không hề tỏ ra sợ hãi; nên gọi là vô sở úy. (thập lực là: trí thị xứ phi xứ trí lực; trí quá khứ hiện tại vị lai nghiệp báo trí lực; trí chư thiên giải thoát Tam muội trí lực; trí chư căn thắng liệt trí lực; trí chủng chủng giải trí lực; trí chủng chủng giới trí lực; trí nhất thiết chí xứ đạo trí lực; trí thiên nhân vô ngại trí lực; trí túc mạng vô lậu trí lực; trí vĩnh đoạn tập khí trí lực- Nghĩa là: Trí lực biết sự vật nào có đạo lý hay phi đạo lý, trí lực biết nghiệp báo ba đời của chúng sanh, trí lực biết các thiên định, tám giải thoát, ba Tam muội, trí lực biết các căn tánh cao thấp của chúng sanh, trí lực biết mọi cấp bậc hiểu biết của chúng sanh, trí lực biết mọi cảnh giới khác nhau, trí lực biết các đạo mà người tu hành đạt tới, trí lực dùng thiên nhãn thấy tất cả không hề trở ngại, trí lực biết đời trước của chúng sanh và Niết bàn vô lậu, trí lực biết tập khí và diệt trừ vĩnh viễn).

Một, Nhất thiết trí vô sở úy.

Nhất thiết trí là đối với tất cả các pháp thế gian, xuất thế gian đều biết hết, thấy hết- Vô sở úy là, Phật nói: ta là người biết tất cả một cách đúng đắn, nên được an ổn được điều không sợ hãi. Ở trong đại chúng, nói pháp như tiếng gầm sư tử, chuyển bánh xe pháp. Các Sa môn, Bà la môn, hoặc trời, ma, phạm hoặc các người khác, chắc

chắc không thể lay chuyển. Đó là nhất thiết trí vô sở úy. (Tiếng Phạm là Sa môn, tiếng Hoa là Căn tức, siêng làm các việc lành, dùng hẳn các việc ác-Tiếng Phạm là Bà la môn, tiếng Hoa là Tịnh hạnh-Thiên, ma phạm là Thiên ma tức là Tha hoá tự tại thiên; phạm tức ma phạm thiên).

Hai, Lậu tận vô sở úy.

Lậu tận là phiền não, sanh tử đều dứt hết. Vô sở úy. Như Phật nói: ta, tất cả phiền não, sanh tử, đều không còn, nên được an ổn, được điều không sợ hãi. Ở trong đại chúng, tiếng nói như sư tử gầm, có thể chuyển bánh xe pháp, các Sa môn, Bà la môn, hoặc thiên ma, phạm hoặc các chúng sanh khác, chắc chắn không thể dời đổi. Đó là lậu tận vô sở úy.

Ba, Thuyết chướng đạo vô sở úy.

Thuyết chướng đạo là về sự trở ngại, che lấp của ngoại đạo đối với pháp của Phật. Vô sở úy là, như Phật nói: ta nói dù các pháp gây chướng ngại cho thánh đạo, mà vẫn được an ổn, được điều không sợ hãi. Ở trong đại chúng, nói như tiếng rống sư tử, chuyển bánh xe pháp. Các Sa môn, Bà la môn, hoặc thiên ma, phạm hoặc các chúng sanh còn lại, chắc chắn không thể lay chuyển được. Đó là thuyết chướng đạo vô sở úy.

Bốn, Thuyết tận khổ đạo vô sở úy.

Thuyết tận khổ đạo là nói phương pháp có thể dứt hết các khổ. Vô sở úy là, như Phật nói:

Thánh đạo ta nói có thể ra khỏi thế gian, có thể dứt hết các khổ, nên được an ổn, được điều không sợ hãi. Ở trong đại chúng, nói như tiếng rống sư tử, chuyên bán xe pháp. Các Sa môn, Bà la môn hoặc thiên ma, phạm hoặc các chúng sanh khác, chắc chắn không thể lay chuyển. Đó là thuyết tận khổ đạo vô sở úy.

TỨ ĐẰNG

四等 (Lăng già kinh).

Chư Phật, Như lai, danh tự, ngôn ngữ, hiện thân nói pháp, bình đẳng không hai, để hiển lộ sự giống nhau giữa Phật và Phật đạo.

Một, Tự đẳng.

Tự tức là danh tự. Kinh nói: nếu chữ này gọi ta là Phật, chữ kia cũng gọi tất cả chư Phật. Ta và chữ ấy không khác nhau. Đó gọi là tự đẳng (chữ bình đẳng). (Ngã là đức Thích ca tự nói về mình; Bi là chỉ tất cả Phật. Vì chư Phật đặt tên tương xứng với lý; lý, tánh bình đẳng, nên đều gọi là Phật).

Hai, Ngữ đẳng.

Ngữ tức ngôn ngữ tương sanh, không tăng không giảm, không có sai biệt cùng một âm với chư Phật. Đó gọi là ngữ đẳng. (64 thứ phạm âm là 1/ lưu trạch, 2/ nhu nhuyễn, 3/ duyệt ý, 4/ khả lạc, 5/ thanh tịnh, 6/ ly cấu, 7/ minh lượng, 8/ cam mỹ, 9/ lạc văn, 10/ vô liệt, 11/ viên cụ, 12/ điều thuận, 13/ vô sấp, 14/ vô ác, 15/ thiện nhu, 16/ duyệt nhĩ, 17/ thích thân, 18/ tâm sanh dững nhuệ, 19/ tâm hỷ, 20/ duyệt lạc, 21/ vô nhiệt não, 22/ như giáo lệnh, 23/

thiện liễu tri, 24/ phân minh, 25/ thiện ái, 26/ lệnh sanh hoan hỷ, 27/ sử tha như giáo lệnh, 28/ lệnh tha thiện hữu, 29/ như lý, 30/ lợi ích, 31/ ly trọng phục quá thất, 32/ như sư tử âm, 33/ như long âm, 34/ như vân lôi sổng, 35/ như long vương, 36/ như khẩn na la diệu ca, 37/ như ca lãng tàng dà, 38/ như phạm vương, 39/ như cộng mạng điều, 40/ như đế thích mỹ diệu, 41/ như chấn cô, 42/ bất cao, 43/ bất hạ, 44/ tùy nhập nhất thiết âm, 45/ vô khuyến giảm, 46/ vô phá hoại, 47/ vô nhiễm ô, 48/ vô hi thủ, 49/ cụ túc, 50/ trang nghiêm, 51/ hiển thị, 52/ viên mãn nhất thiết âm, 53/ chư căn thích duyệt, 54/ vô ky huỷ, 55/ vô khinh chuyên, 56/ vô động giao, 57/ tùy nhập nhất thiết chúng tội, 58/ chư tướng cụ túc, 59/ linh chúng sanh ý hoan hỷ, 60/ thuyết chúng sanh tâm hành, 61/ nhập chúng sanh tâm ý, 62/ tùy chúng sanh tín giải, 63/ văn giả vô ký phân lượng, 64/ nhất thiết chúng sanh bất năng tự duy xung lượng).

Ba, Thân đẳng.

Kinh nói: ta cùng với pháp thân và sắc thân tướng hảo của chư Phật không có khác nhau. Đó gọi là thân đẳng. (Pháp thân tức là lấy pháp tánh làm thân; sắc thân tức là ứng thân của Phật).

Bốn, Pháp đẳng.

Kinh nói: ta và các Phật khác đều chứng được 37 phẩm trợ đạo, không hai không khác. Đó gọi là pháp đẳng. (37 phẩm trợ đạo là: Tứ niệm xứ, quán thân bất tịnh, quán thọ thị khô, quán tâm vô thường,

quán pháp vô ngã. Tứ chánh cần: điều ác đã sanh khiến cho dứt hẳn, điều ác chưa sanh thì khiến cho không sanh, điều lành đã sanh khiến cho tăng trưởng, điều lành chưa sanh khiến cho sanh. Tứ như ý túc: dục như ý túc, niệm như ý túc, tinh tấn như ý túc, tư duy như ý túc. Ngũ căn: tín, tấn, niệm, định, huệ. Ngũ lực: tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, huệ lực. Thất giác chi: trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, huệ, xả. Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, tổng cộng 37 phẩm trợ đạo).

THẾ Y TỨ PHÁP DỤ NHƯ LAI

世醫四法喻如來 (Tập A hàm kinh)

Một, Thiện tri bệnh.

Lương y ở đời giỏi biết được nhiều loại bệnh tật, dụ cho Phật giỏi biết tất cả bệnh phiền não của chúng sanh.

Hai, Thiện tri bệnh nguyên.

Thầy thuốc giỏi ở đời giỏi biết được nguyên nhân gây ra bệnh tật, hoặc do phong thấp, hoặc do mưa, nắng, đến các thứ bệnh ăn uống, ăn chơi vô độ gây ra, dụ cho Phật khéo biết được chúng sanh đều do căn nguyên vô minh, phiền não mà có bệnh sanh tử, luân hồi.

Ba, Thiện tri bệnh đối trị.

Lương y ở đời giỏi biết cách trị bệnh. Như người bị bệnh cảm lạnh thì dùng thuốc nóng để trị, người

mắc bệnh sốt thì dùng thuốc lạnh để trị, nếu người mắc bệnh không nóng không lạnh thì dùng thuốc ôn hoà để trị. Dùng đúng thuốc trị bệnh thì bệnh chắc chắn hết; dụ cho Phật nói pháp, nếu chúng sanh nhiều tham dục thì nói bất tịnh quán để trị, nhiều sân hận thì nói từ bi quán để trị.v.v...

Bốn, Thiện tri tự dĩ cánh bất động phát.

Lương y ở đời giỏi tuy bệnh bốc thuốc. Nếu người bệnh đã uống thuốc rồi, thì bệnh liền hết. Bệnh đã hết, thân tâm an ổn, bệnh không trở lại nữa; dụ cho Phật vì chúng sanh khéo nói pháp được trị tất cả bệnh phiền não của chúng sanh. Người nào nương vào đó tu hành thì lìa được khổ sanh tử, thành tựu an vui Niết bàn. Tất cả phiền não không thể nổi lên trở lại.

TỨ PHƯƠNG HÀNH THẤT BỘ

四方行七步 (Phật bốn hạnh tập kinh).

Phật khi vừa giảng sanh, đối với bốn phương, Phật đều đi bảy bước ở mỗi phương, từng bước đều có hoa sen đỡ chân. Phật đi xong bảy bước, trước nhất, Phật nhìn phương đông, tự nói rằng: trong thế gian, ta là tối thắng, ta từ hôm nay sanh phần đã hết. Đó là việc hi hữu của Bồ tát, pháp chưa từng có. Các phương khác cũng như thế.

Một, Đông hành thất bộ.

Kinh Niết bàn nói: Thị hiện làm chúng sanh mà là người dẫn dắt cho chúng.

Hai, Nam hành thất bộ.

Kinh nói: Thị hiện là muốn cho vô lượng chúng sanh làm phước điền tối thượng.

Ba, Tây hành thất bộ.

Kinh nói: Thị hiện hoàn toàn chấm dứt sanh tử, đây là thân cuối cùng.

Bốn, Bắc hành thất bộ.

Kinh nói: Thị hiện đã vượt qua các quả báo sanh tử.

TỨ MÔN DU QUÁN

四門遊觀 (Phật bốn hạnh tập kinh).

Kinh nói: lúc bảy giờ trên hư không có một thiên tử tên là Tác bình thấy Thái tử Tất đạt đa ở trong cung, sợ Thái tử nhiễm năm thứ dục lạc, bèn nói, ta phải làm cho thái tử có ý tưởng chán ngán muốn xa lìa, liền dùng thần lực khiến cho âm nhạc diễn xướng trong cung không còn theo các việc ngũ dục, mà chỉ còn âm thanh vi diệu của cánh Niết bàn, làm cho chán ghét muốn xa lìa thế gian. Tâm sanh giác ngộ, Thái tử nghe âm thanh đó rồi, bèn nảy tâm muốn du hành ra ngoài thành, tức là bốn cửa thành Ca tỳ la. (Tiếng Phạn là Ca tỳ la, tiếng Hoa là Năng nhân trú xứ).

Một, Đông môn quán lão nhân.

Lúc ấy Thái tử muốn đi về hướng viên lâm du ngoạn. Vua Tịnh Phạn nghe được liền ra lệnh quét dọn đường sá sạch đẹp. Đuổi

hết tất cả những người già cả, bệnh tật v.v... đừng để cho Thái tử gặp phải. Với tâm chán nản, Thái tử vừa ra khỏi cửa đông thì Thiên tử Tác Bình bằng sức thần thông hoá làm một cụ già, đầu cúi xuống đất, lưng cong, tựa mình trên cây gậy, rung rung rên rỉ đang đi bên lề đường. Thái tử thấy cụ già ấy rồi, kêu người đánh xe, nói rằng: Thân ta ngày hôm nay, cũng phải già sao? Nếu tướng già xấu xí đó ai cũng phải chịu lấy, thì còn thì giờ đâu nữa mà du ngoạn ở viên lâm. Hãy mau trở về hoàng cung. Ta đang suy tư, làm cách nào để tránh được cái khổ này.

Hai, Nam môn kiến bệnh nhân.

Lúc ấy Thái tử lại muốn đến viên lâm du ngoạn. Vua Tịnh phạn nghe được, ra lệnh quét dọn đường sá, sạch đẹp. Nếu có người già, bệnh hoặc chết thì đuổi hết. Đừng để Thái tử gặp phải, sanh lòng chán nản, lìa bỏ hoàng cung. Đến khi Thái tử vừa ra khỏi cửa nam, thì thiên tử Tác bình dùng sức thần thông, hoá làm một người mắc bệnh, thân thể gầy còm, hơi thở khô khè yếu ớt, trông như sắp chết, không thể cựa cựa.

Thái tử thấy rồi, bảo người đánh xe rằng: nếu thân ta đây, bệnh cũng không tha, thì còn thì giờ đâu để đến viên lâm du ngoạn, nên về hoàng cung gấp. Ta đang suy nghĩ phương thức nào thoát được khổ đau này.

Ba, Tây môn kiến tử nhân.

Lúc Thái tử ra khỏi cửa Tây, liền muốn đi đến viên lâm du

ngoạn. Vua Tịnh Phạn nghe điều đó, nên ra lệnh đường xá phải giữ gìn sạch sẽ, và xua đuổi hết người già, bệnh, chết, để Thái tử gặp phải, sẽ sanh tâm chán ngán, muốn ra đi. Khi thái tử ra khỏi cửa tây, thì thiên tử Tác bình dùng sức thần thông hoá làm một thầy ma nằm trên giường nhiều người thân thuộc vây quanh khóc lóc. Thái tử thấy cảnh ấy, tâm đau buồn khôn xiết, nói với người đánh xe rằng: nếu thân ta đây, chết cũng giống như thế, đâu có thì giờ du ngoạn ở Viên lâm nữa, hãy mau quay về hoàng cung. Ta đang suy nghĩ, làm cách nào, thoát khỏi cảnh khổ này.

Bốn, Bắc môn kiến Sa môn.

Thái tử lại muốn đến viên lâm du ngoạn. Vua Tịnh phạn nghe điều ấy, ra lệnh quét dọn sạch sẽ đường xá và đuổi những người già, bệnh, chết trên đường, khiến cho Thái tử bắt gặp, sanh tâm chán nản, lìa bỏ hoàng cung. Khi Thái tử vừa ra khỏi cửa Bắc, thiên tử Tác bình dùng thần lực hoá làm một vị Sa môn, mặc áo cà sa, tay cầm tích trượng và bình bát, dáng vẻ oai nghi nghiêm chỉnh, bước đi nhẹ nhàng. Thái tử thấy rồi, tâm sanh vui vẻ, yêu mến và hỏi rằng: Tôn giả, Ngài là người nào? Vị Sa môn trả lời: ta gọi là người xuất gia. Các việc thế gian đều vô thường, ta nay bỏ nhà cầu đạo vô thượng, nên gọi là xuất gia.

Thái tử nói rằng: đây là việc làm tốt đẹp, hữu ích nhất, rồi trở về hoàng cung, thưa vua Tịnh phạn rằng: Tất cả chúng sanh ở cõi đời

cuối cùng phải lìa xa, nay con có chí nguyện xuất gia, cầu được Niết bàn. (Tiếng Phạn là Sa môn, tiếng Hoa là Căn túc.).

XUẤT GIA TỪ NGUYỆN

出家四願 (Phổ diệu kinh).

Phật Thích ca, khi mới xuất gia, phát bốn thệ nguyện độ chúng sanh giải thoát khổ đau. (Tiếng Phạn Thích ca, tiếng Hoa là Năng nhân).

Một, Nguyện tể chúng sanh khổn ách.

Khi ta thành chánh giác, chúng được nhất thiết trí thì cứu thoát khổ nạn, phiền não của chúng sanh và khiến chúng dứt trừ ân ái.

Hai, Nguyện trừ chúng sanh hoặc chướng.

Chúng sanh chìm đắm trong biển khổ sanh tử, vô minh che lấp, không biết được gì. Ta phải chỉ bảo cho chúng, như con mắt thanh tịnh trong, ngoài đều không trở ngại, khiến cho chúng ra khỏi biển khổ ấy.

Ba, Nguyện đoạn chúng sanh tà kiến.

Chúng sanh ở đời ngã mạn, tự đại, trọng mình khinh người, tâm chứa chấp tà kiến, không ưa thánh đạo. Ta phải mở mang, dạy dỗ, cho chúng vào đường chánh.

Bốn, Nguyện độ chúng sanh khổ luân.

Chúng sanh ở nơi sống, chết đau khổ, trôi lăn không hạn kỳ, căn tánh trí huệ không còn, không thể tự cứu mình. Ta phải vì chúng nói

pháp, để được giải thoát luân hồi, khổ đau.

TỨ MÃN THÀNH PHẬT

四滿成佛 (Chiêm sát thiện ác nghiệp báo kinh).

Một, Tín mãn thành Phật.

Nương vào chùng tánh, chắc chắn tin tưởng các pháp, không sanh không diệt, thanh tịnh bình đẳng, không thể mong mỏi. Đó là tín mãn thành Phật.

Hai, Giải mãn thành Phật.

Nương vào hiểu biết và thực hành, thông hiểu pháp tánh, không do tạo tác, không nổi lên ý tưởng sống chết, và Niết bàn. Tâm không sợ sệt gì và không gì mừng rỡ. Đó là giải mãn thành Phật. (giải hạnh là hiểu biết và công đức tu hành).

Ba, Hạnh mãn thành Phật.

Nương vào địa vị cứu cánh của Bồ tát, có thể trừ được tất cả vô minh chướng ngại. Hạnh nguyện Bồ đề, ắt đều đầy đủ. Đó là hạnh mãn thành Phật. (Cứu cánh Bồ tát tức là đẳng giác Bồ tát).

Bốn, Chứng mãn thành Phật.

Nương vào đất tâm thanh tịnh thì chứng được pháp trí thanh tịnh không phân biệt và công đức mâu nhiệm hơn hết, không thể nghĩ bàn. Đó là chứng mãn thành Phật. (Đất tâm thanh tịnh tức là ngôi vị Phật).

THIÊN THƯỢNG TỨ THÁP

天上四塔 (Phật thành đạo ký và bốn hạnh tập kinh)

Một, Tiên tháp.

Kinh nói: Thái tử vừa tròn 15 tuổi, cùng với các thanh niên trong dòng họ Thích thi thử nghệ thuật. Lúc thi bắn, Thái tử bắn một mũi tên xuyên thủng bảy mặt trống bằng vàng, lần hai bắn một mũi tên thấu qua bảy con heo bằng sắt cắm sâu xuống đất, tạo thành một dòng nước nhỏ, nước phun tung toé lên cao, nên gọi là tiên tinh.

Lúc ấy Đế Thích giữ lấy mũi tên ấy, ở trên trời Đạo Lợi, xây tháp cúng dường. (Tiếng Phạn là Đạo Lợi, tiếng Hoa là trời thứ 33 và Đế Thích ở đó).

Hai, Phát tháp.

Kinh nói: Thái tử vừa xuất gia, tự cầm bảo đao, phát nguyện rằng: Ta cắt bỏ tóc này thề với chúng sanh đoạn trừ phiền não, nghiệp chướng, sau đó nắm tóc liệng lên không trung, lúc ấy Đế Thích đón lấy và đem nắm tóc về trời Đạo Lợi xây tháp cúng dường.

Ba, Áng tháp.

Kinh nói: Bồ tát sắp sửa đi đến cây Bồ đề, toạ thiền 49 ngày đêm và thành Chánh đẳng chánh giác. Trời và người lúc ấy nói với hai cô gái tên là Nan đà và Ba la của thôn trưởng Thiện Sanh rằng: Các cô hãy là người đầu tiên cúng dường cho Bồ tát. Vì thế hai cô dùng sữa nai nấu chín để trong cái tô hiến cúng Bồ tát. Khi dùng xong, Bồ tát thả cái tô xuống sông Ni liên. Lúc ấy Đế Thích thu nhận đem về trời, xây tháp cúng dường. (Tiếng Phạn là Nan Đà, tiếng Hoa là Hỷ. Tiếng Phạn là Ba La, tiếng Hoa là Lục).

Bốn, Phật nha tháp.

Kinh nói: khi hoả táng Phật, trời Đế Thích đem bình bằng bảy báu tới thỉnh răng Phật. Lúc lửa vừa tắt, quan tài tự mở ra, Đế Thích lấy một cái răng trong miệng Phật, trở về trời Đạo Lợi lập tháp cúng dường. (Tiếng Phạn là xà duy, tiếng Hoa là phần thiêu).

TỨ XỨ LẬP THÁP

四處立塔 (Pháp uyển châu lâm)

Một, Sanh xứ lập tháp.

Những chỗ chư Phật giảng sanh phải nên dựng tháp kỷ niệm. Như nay Phật Thích ca mâu ni, giảng sanh dưới tàng cây vô ưu, trong vườn Tỳ lam, thì ở đó phải lập tháp kỷ niệm. (Tiếng Phạn là Thích ca mâu ni, tiếng Hoa là Năng nhân tịch mặc. Tiếng Phạn là Tỳ lam, tiếng Hoa là Giải thoát xứ. Tiếng Phạn là Tháp bà, tiếng Hoa là Cao hiền).

Hai, Đắc đạo xứ lập tháp.

Phật đắc đạo tại cây Bồ đề trong nước Ma kiệt đề, thì ở chỗ đó phải lập tháp kỷ niệm. (Tiếng Phạn là Ma kiệt đề, tiếng Hoa là thiện thắng).

Ba, Chuyển pháp luân xứ lập tháp.

Những chỗ Phật chuyển pháp luân không cố định, hoặc ở cây Bồ đề, hoặc ở Lộc uyển, hoặc ở trên các cõi trời v.v... thì ở các chỗ ấy nên lập tháp kỷ niệm).

Bốn, Niết bàn xứ lập tháp.

Phật nhập diệt ở Sa la song thọ, thành Câu thi na, thì ở đó phải xây tháp kỷ niệm. (Tiếng Phạn là Câu thi na, tiếng Hoa là Giác thành. Tiếng Phạn là Sa la, tiếng Hoa là Kiên cố).

TỨ PHÁP

四法 (Đại thừa bốn sanh tâm địa quán kinh).

Kinh nói: Trong pháp của Phật có bốn loại hướng dẫn chúng sanh ra ngoài biển sanh tử, sang bờ bên kia. ba đời chư Phật nương tựa đây mà tu hành, dứt tất cả chương ngại, chúng được Bồ đề.

Một, Giáo pháp.

Tất cả pháp lành vô lậu, dạy dỗ chúng sanh, có thể phá được vô minh, phiền não, nghiệp chướng. (Vô lậu là không rơi rớt vào sanh tử).

Hai, Lý pháp.

Tất cả giáo pháp mà nghĩa lý đã được trình bày rõ ràng.

Ba, Hành pháp.

Các pháp tu hành là giới, định, huệ.

Bốn, Quả pháp.

Các pháp để chứng được là Niết bàn, vô vi.

PHÁP TỨ Y

法四依 (Pháp giới thứ đệ)

Nương tựa chánh pháp là nguyên nhân thành tựu vạn hạnh, là quả viên mãn Bồ đề.

Một, y pháp bất y nhân.

Y pháp là dựa vào thật tướng của các pháp, tu các hạnh ba la mật thì có thể đầy đủ công đức thanh tịnh, đến được Bồ đề.

Y nhân là như kinh Niết bàn nói: Ma vương thường hay hoá giả làm Phật, hưởng hồ lại không hoá làm những thân khác. Cho nên, tuy là phàm phu, nếu lời nói, hành động đều tương ứng với thật tướng của các pháp, thì có thể tin tưởng và nương theo. Tuy hiện thân Phật tốt đẹp, mà lời nói hành động trái với thật tướng của các pháp, thì không nên nương tựa.

Hai, Y liễu nghĩa kinh bất y bất liễu nghĩa kinh.

Y liễu nghĩa kinh là các kinh Đại thừa đều nói rõ trung đạo và Phật tánh. Nếu nương vào đây mà tu, thì vạn hạnh thành tựu, có thể chứng được Phật tánh.

Bất y bất liễu nghĩa kinh là các kinh Tiểu thừa không nói rõ trung đạo và Phật tánh. Nếu nương vào đây mà tu thì vạn hạnh khó thành, không thấy được Phật tánh.

Ba, Y nghĩa bất y ngữ.

Nghĩa là lý trung đạo. Nếu nương vào lý này mà tu thì có thể thành tựu vạn hạnh, phá sạch điên đảo và làm rõ lý trung đạo.

Bất y ngữ. Ngữ là ngôn ngữ, vẫn tự ở thế gian, chẳng phải pháp xuất thế gian. Nên nương vào đây tu hành thì vạn hạnh không thành, điên đảo không phá được, trung đạo không hiển lộ.

Bốn, Y trí bất y thức.

Y trí là tâm sáng suốt rốt ráo gọi đó là trí. Nếu dựa vào trí chánh

quán, đối các ba la mật quán sát mà tu tập, thì có thể phá hết các nghiệp sanh tử, phiền não, chắc chứng được quả đại Niết bàn.

Bất y thức. Thức là tâm vọng tưởng. Nếu dựa vào vọng thức mà tu tập thì bị nghiệp lực sanh tử, phiền não dắt dẫn, trôi lăn không hạn kỳ, khổ đau không dứt.

TỨ PHÁP GIỚI

四法界 (Hoa nghiêm pháp giới quán)

Pháp giới là bản thể thân tâm của tất cả chúng sanh, Pháp: nguyên tắc. Giới chia ra hai nghĩa, nếu căn cứ về sự mà nói thì giới có nghĩa là phân chia riêng biệt. Nếu căn cứ về lý mà nói thì giới có nghĩa là thể tánh, tánh chất; vì pháp tánh của các pháp không thay đổi.

Nếu lấy thể tánh, phân biệt quan hệ hỗ tương nhau, thì thành lý, sự vô ngại pháp giới. Lấy lý hoà hợp với sự thì dung thông tất cả, thì thành sự sự vô ngại pháp giới.

Một, Sự pháp giới.

Các pháp sắc và tâm của tất cả chúng sanh đều không giống nhau chút nào. Mỗi thứ đều phân biệt và giới hạn; nên gọi là sự pháp giới.

Hai, Lý pháp giới.

Các pháp sắc và tâm của tất cả chúng sanh, tuy có sai khác, nhưng có cùng một thể tánh, nên gọi là lý pháp giới.

Ba, Sự lý vô ngại pháp giới.

Lý do sự mà hiển bày; sự nương lý mà thành. Lý sự tương

dung; nên gọi là lý sự vô ngại pháp giới.

Bốn, Sự sự vô ngại pháp giới.

Tất cả hạn lượng của các pháp về sự, dung thông với thể tánh hoàn toàn. một, nhiều không khác; lớn, nhỏ hỗ tương, lớp lớp không cùng; nên gọi là sự sự vô ngại pháp giới.

TỨ TẠNG

四藏 (Đại trí độ luận)

Tứ tạng là kinh, luật, luận, chú. Mỗi thứ đều chứa đựng tất cả văn lý, nên gọi là tạng.

Một, Kinh tạng.

Là tất cả đại, Tiểu thừa do Phật nói ra. Kinh là pháp, là thường vậy. mười giới chúng sanh đồng tôn xưng gọi là pháp. Ba đời không thay đổi gọi là thường. Lại còn nói là khế kinh, nghĩa là trên hợp với lý của chư Phật, dưới hợp với căn cơ của chúng sanh.

Hai, Luật tạng.

Giới luật đại, Tiểu thừa do Phật nói ra. Luật là pháp vì trị được tham, sân, si và tất cả ác nghiệp của chúng sanh, giống như luật pháp của thế gian, có thể xét định tội nặng hay nhẹ.

Ba, Luận tạng.

Các luận A tỳ đàm do Phật nói và các luận do đệ tử của Phật tạo ra. (A tỳ đàm là tiếng Phạn, tiếng Hoa là Vô tỉ pháp).

Bốn, Chú tạng.

Tất cả tâm chú bí mật do Phật nói ra, như các Đà la ni và tất cả kinh có thần chú. (Tiếng Phạn là Đà la ni, tiếng Hoa là Chú).

KINH HÀM TỨ NGHĨA

經含四義 (Phiên dịch danh nghĩa)

Một, Pháp nghĩa.

Pháp là có thể làm phép tắc vậy. Các kinh Phật nói ra, mười giới chúng sanh đều tuân theo, vì đó là phép tắc vậy.

Hai, Thường nghĩa.

Không thay đổi vậy. Các kinh Phật nói ra, ba đời không thay đổi.

Ba, Quán nghĩa.

Các kinh Phật nói ra quán xuyên tất cả nghĩa lý thâm sâu, màu nhiệm.

Bốn, Nhiếp nghĩa.

Các kinh Phật nói ra, đều đem lại lợi ích cho tất cả chúng sanh được giáo hoá.

GIẢNG KINH TỨ ÍCH

講經四益 (Kim quang minh kinh)

Kinh nói: Bồ tát Hư không tạng, các trời Phạm Thiên, Đê Thích bạch Phật rằng: Nếu trong các quốc độ hay giảng thuyết kinh Kim quang minh vì diệu này, thì những nước ấy có được bốn điều lợi ích:

Một, Quốc độ cát tường ích.

Nếu có nước nào giảng nói kinh này thì quốc vương, quân đội thế lực giàu mạnh, không có nước nào thù địch, bệnh dịch bị tiêu trừ, mạng sống dài lâu, cát tường an lạc, chánh pháp thịnh vượng.

Hai, Phụ thần hoà lạc ích.

Nếu có nước nào giảng nói kinh này thì quân thần hoà hợp, vui vẻ, không tranh cãi, Vua được kính mến, an ổn, thịnh vượng, mọi ước nguyện đều thành tựu.

Ba, Quốc nhân phú thọ ích.

Nếu đất nước nào giảng thuyết kinh này, thì Sa môn, đệ tử, nhân dân tu hành chánh pháp được nhiều lợi ích, thọ mạng dài lâu, giàu có an vui. Đối với tất cả phước điền đều thành tựu mỹ mãn.

Bốn, Pháp sư tự lợi lợi tha ích.

Nếu có nước nào giảng thuyết kinh này thì người nói thân, tâm luôn luôn điều hoà, dân chúng được nhiều lợi ích, từ bi, bình đẳng, tâm không tổn hại và tất cả chúng sanh thành tâm quy ngưỡng, tu tập hạnh Bồ đề.

LUẬN TẠNG HOA PHẠM TỨ DANH

論藏華梵四名 (Hoa Nghiêm kinh số)

Một, Ma đất lý ca.

Là tiếng Phạm, tiếng Hoa là Bôn mẫu, nghĩa là luận nghị cẩn thận thì có thể nảy sinh ra mọi nghĩa lý.

Hai, Xà tát đất la.

Là tiếng Phạm, tiếng Hoa là Nghị luận, nghĩa là bình giảng, biện luận không, có, thật, giả các pháp.

Ba, A tỳ đạt ma.

Là tiếng Phạm, tiếng Hoa là Đối pháp, nghĩa là có thể trả lời những nghi vấn về giáo pháp.

Bốn, Ô ba nễ xá.

Tiếng Phạm là Ô ba nễ xá, tiếng Hoa là Cận thuyết. Nói tóm tắt ý

nghĩa thiết yếu, gần gũi, đơn giản trong các kinh.

TỨ NHẤT

四一 (Pháp Hoa kinh văn cú).

Một, Lý nhất.

Lý là thật tướng trung đạo. Lý thật tướng này chư Phật và chúng sanh bình đẳng, không thêm bớt. Thể của chúng sanh tuy đầy đủ, nhưng đang mê mờ, chỉ có Phật biết được thật tướng, nương nơi thật đạo này xuất hiện ở đời, khiến cho chúng sanh chúng được thật tướng này. Nên kinh nói: Pháp ấy không thể hiểu biết bằng suy lường, phân biệt, chỉ có chư Phật mới có thể biết. Lại nói: chư Phật chỉ vì một nhân duyên lớn mà xuất hiện ở đời. Đó là vì chúng sanh mà mở ra, chỉ bảo, hiểu thấu, đi vào tri kiến của Phật.

Tri kiến của Phật tức là lý duy nhất. (Nhất đại sự nhân duyên tức là thật tướng. Tánh của nó to lớn nên gọi là đại. Các nghi thức xuất thế nên gọi là sự. Chúng sanh có cơ cảm này, nên gọi là nhân. Phật nương cơ mà ứng hiện, nên gọi là duyên).

Hai, Hạnh nhất.

Hạnh tức là công hạnh do tu tập Nhất thừa, nghĩa là lý thật tướng.

Không phải Nhất thừa diệu hành, thì không ai có thể chứng được. Nên kinh nói: Chánh trực bồ phương tiện, chỉ nói đạo vô thượng. Lại nói: những việc làm của chúng sanh, thường vì một việc, việc tức là hạnh, nên gọi là hạnh duy nhất.

Ba, Nhân nhất.

Nhân tức là chúng sanh đã được giáo hoá. Y Phật xuất thế, chỉ để giáo hoá Bồ tát thành Phật đạo. Chỉ vì căn cơ không đồng nhất, nên bắt đăc dĩ tạm đưa ra giáo pháp Tam thừa, từ từ đi vào Phật đạo. Đến kinh Pháp hoa thì mới mở ra Tam thừa là phương tiện để hiển bày thật tướng Nhất thừa. Người trong Tam thừa giống như Bồ tát, nên gọi là nhân duy nhất.

Bốn, Giáo nhất.

Giáo là giáo lý nhiệm màu viên đôn, tức là một Phật thừa. Bốn thời giáo trước, Phật tùy thuận cơ duyên, bắt đăc dĩ, tạm nói các thừa, đến thời Pháp Hoa, mở bày quyền thừa tức là thật tướng. Kinh nói: Trong cõi nước mười phương Phật, chỉ có một pháp duy nhất, không hai cũng không ba, nên gọi là giáo nhất. (Tứ thời là Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã. Không hai là không tạng giáo, không thông giáo. Không ba là không tạng, không thông, không biệt giáo).

TỨ ĐÀ LA NI

四陀羅尼 (Du giả sư địa luận).

Tiếng Phạn là Đà la ni, tiếng Hoa là Tổng trì, nghĩa là kéo giữ gìn không mất, không cho việc ác sanh ra. Lại phiên âm là giá trị, nghĩa là che ngăn cái ác ở hai bên có, không; gìn giữ điều thiện của trung đạo.

Một, Pháp Đà la ni.

Các vị Bồ tát được niệm huê lực, gìn giữ những pháp được nghe, qua vô lượng thời gian, vĩnh viễn không quên mất. Đó gọi là pháp Đà la ni.

Hai, Nghĩa Đà la ni.

Các vị Bồ tát giữ gìn vô lượng nghĩa lý đã được nghe trải qua vô lượng thời gian, vĩnh viễn không quên mất. Đó gọi là nghĩa Đà la ni.

Ba, Chú Đà la ni.

Chú là mong muốn vậy. Các vị Bồ tát đã được những tổng trì như thế, các Ngài mong muốn tất cả đều linh nghiệm, có thể trừ hết vô vàn tai hoạ cho chúng sanh. Đó gọi là chú Đà la ni.

Bốn, Nhẫn Đà la ni.

Nhẫn tức là chấp nhận. Nghĩa là các vị Bồ tát thành tựu hạnh kiên cố, đối với pháp được nghe, được sự siêng năng nhẫn nại. Đó gọi là nhẫn Đà la ni.

TỨ CHỦNG BÍ MẬT

四種秘密 (A tỳ đàm tạp tập luận)

Một, Linh nhập bí mật.

Các vị Thánh vẫn chấp không, cho rằng tất cả pháp đều không. Phật vì họ nói pháp Đại thừa, phá bỏ kiến giải chấp không để phát sanh kiến giải thật đúng chánh pháp và được vào trong thánh giáo. Đó gọi là linh nhập bí mật.

Hai, Tướng bí mật.

Phật nói tất cả pháp đều không có tự tánh, không sanh, không diệt là để phá trừ chấp tướng sai lầm

của phàm phu, ngoại đạo. Đó gọi là tướng bí mật.

Ba, Đối trị bí mật.

Phật nói giáo pháp bí mật là để đối trị những sai lầm của chúng sanh. Như người bị bệnh thì tuy bệnh mà bốc thuốc để chữa trị thì mới được an ổn, lành bệnh. Đó gọi là đối trị bí mật.

Bốn, Chuyển biến bí mật.

Chuyển biến là chuyển ác thành thiện. Phật nói tất cả pháp bí mật, đều vì chúng sanh nổi tâm tán loạn khiến cho sanh tâm tịch tĩnh, nổi lên tâm điên đảo khiến cho sanh tâm chánh kiến, nổi lên tâm phiền não khiến cho sanh tâm thanh tịnh. Đó gọi là chuyển biến bí mật.

THỪA GIỚI HOÃN CẤP TỨ CÚ

乘戒緩急四句 (Hoa Nghiêm kinh Tuỳ sơ diễn nghĩa sao).

Thừa giới: Thừa là giáo pháp đại, Tiểu thừa do Phật nói. Giới là giới luật do Phật chế ra có nặng có nhẹ khác nhau. Hoãn là trì hoãn, thư thả. Cấp là cấp thiết.

Một, thừa cấp giới hoãn.

Vì giới trì hoãn, thư thả, nên rơi vào bốn đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la. Do thừa, lại được nghe pháp, như trong tám bộ: Thiên, long v.v... đều được dự hội nghe pháp. Đó gọi là thừa cấp giới hoãn. (tám bộ là Thiên, Long, Dạ xoa, Càn thất bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la đà).

Hai, Giới cấp thừa hoãn.

Do sốt sắng về giới nên sanh vào loài trời, người. Do thừa chậm rãi nên không ưa nghe pháp. Đó gọi là giới cấp thừa hoãn.

Ba, Thừa giới câu cấp.

Do giới cấp thiết, nên sanh làm trời, người và do Thừa cấp thiết, nên cũng được nghe pháp, ngộ đạo. Đó gọi là thừa giới câu cấp.

Bốn, Thừa giới câu hoãn.

Do giới trì hoãn nên vĩnh viễn đọa vào bốn đường, mất thân trời, người; vì thừa trì hoãn, không được nghe pháp. Đó gọi là thừa giới câu hoãn.

TỨ CHỦNG ANH LẠC TRANG NGHIÊM

四種瓔珞莊嚴 (Đại phương đẳng đại tập kinh)

Anh lạc trang nghiêm là Bồ tát dùng giới v.v... bốn pháp để trang nghiêm pháp thân, như ở đời dùng anh lạc để trang nghiêm thân thể vậy.

Một, Giới anh lạc trang nghiêm.

Bồ tát nghiêm trì giới cấm, đối với chúng sanh không hề có tâm làm hại. Nếu không có tâm ác hại thì tất cả chúng sanh đều ưa thích nhìn ngắm. ba nghiệp thân, miệng, ý đều thanh tịnh. Đó gọi là giới anh lạc trang nghiêm.

Hai, Tam muội anh lạc trang nghiêm.

Bồ tát đối với chúng sanh, vận dụng tâm đại bi, thẳng thắn và uyển chuyển, cho đến xa lìa tham, sân,

si, tu tập tất cả Tam muội. Đó là Tam muội anh lạc trang nghiêm.

Ba, Trí huệ anh lạc trang nghiêm.

Bồ tát tâm ra ngoài lưới nghi, xa lìa điên đảo. Biết khổ dứt trừ tập; chứng diệt tu đạo. Đây đủ giới, định, huệ. Thanh tịnh không vướng mắc. Xem xét pháp giới chẳng có tới lui. Đó là trí huệ anh lạc trang nghiêm.

Bốn, Đà la ni anh lạc trang nghiêm.

Tiếng Phạn là đà la ni, tiếng Hoa là Năng trì. Nghĩa là các vị Bồ tát có thể giữ gìn các pháp lành, không cho mất mát. Còn gọi là tổng trì, nghĩa là có thể gìn giữ điều thiện không mất, gìn giữ điều ác không sanh. Đó là đà la ni anh lạc trang nghiêm.

TỨ CHỦNG TAM MUỘI

四種三昧 (Ma ha chỉ quán).

Muốn lên quả vị Phật, không tu hành không lên được. Tu hành các pháp có nhiều, tóm lại có bốn.

Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là Chánh định; còn gọi là điều trực định. Tâm hành của chúng sanh thường không hoà hợp, không ngay thẳng, không an định. Vào Tam muội này thì có thể hoà hợp, ngay thẳng và an định (điều, trực, định), nên gọi là Tam muội.

Một, Thường tọa Tam muội.

Cũng gọi là nhất hạnh Tam muội. Ngài Văn Thù trong kinh Bát nhã, trong 90 ngày, ở một mình trong tịnh thất, ngồi kiết già, trừ hết

những niệm ác, bỏ hết loạn tưởng, tư duy chuyên nhất liên hệ với pháp giới, nhớ tưởng pháp giới. (hệ chuyên là chỉ. Nhất niệm là quán. Các pháp dung thông, tương thuộc, nên gọi là pháp giới).

Tin tưởng tất cả pháp đều là Phật pháp. Nếu ngồi đến mỏi mệt, hoặc khổ sở vì tật bệnh, hoặc buồn ngủ che lấp, hoặc nghiệp chướng đời trước nổi lên cũng không thể làm cho lùi bước, thì phải chí tâm niệm một danh hiệu Phật để cầu gia hộ. Trừ trường hợp đi kinh hành, ăn uống, đi đại tiểu ra ngoài, còn lại luôn luôn tiếp tục, không để khoảnh khắc bỏ không tu tập Tam muội này. Ở trong thời kỳ ấy, nếu siêng năng không lười biếng, niệm niệm nối tiếp, không gián đoạn, thì có thể phá trừ nghiệp chướng, hiển lộ được lý thật tướng.

Hai, Thường hành Tam muội.

Còn gọi là Bát chu Tam muội. Tiếng Phạn là Bát chu, tiếng Hoa là Phật lập. Phật lập có ba nghĩa, 1) Oai lực của Phật, 2) Lực Tam muội, 3) Công đức sẵn có của hành giả có thể ở trong định mà thấy được mười phương Phật đứng ngay trước mặt, nên gọi là Phật lập. Dùng 90 ngày làm hạn kỳ, suốt ba tháng, không được nghỉ ngơi, miêng thường niệm lớn A di đà Phật; tâm thường tưởng A di đà Phật. Hoặc trước tưởng sau niệm hay ngược lại, hoặc tưởng niệm liên tục, không để ngưng nghỉ.

Tam muội này, rất có khả năng dứt trừ nghiệp chướng đời trước. Đối với các công đức thì Tam muội

này là đứng đầu. (Tiếng Phạn là A di đà, tiếng Hoa là Vô lượng thọ).

Ba, Bán hành bán tọa Tam muội.

Nếu dựa vào kinh Phương đẳng thì kỳ hạn bảy ngày, chỉ trì tụng thần chú, xoay tròn 120 vòng. Xong một vòng đọc một thần chú, không nhanh không chậm. Xoay xong bèn ngồi xuống, suy tư về lý thật tướng.

Nếu nương vào kinh Pháp hoa thì haimột ngày là kỳ hạn, chỉ tụng kinh này. Vì kinh nói: Có người nào hoặc đi hoặc đứng, đọc tụng kinh này, hoặc ngồi tư duy kinh này, ta (Phật) ngồi trên voi trắng sáu ngà, hiện ra trước mặt người đó. Đây là những Tam muội vừa đi vừa ngồi.

Bốn, Phi hành phi tọa Tam muội.

Cả đi và ngồi. Giờ nói chẳng đi chẳng ngồi, tuy chẳng đi chẳng ngồi; cũng có tên là Tam muội tùy ý, có nghĩa là trong mọi lúc, trong mọi việc đều có thể quán sát tùy ý, không câu hệ thời hạn. Tâm luôn ở trong chỉ quán, niệm vừa loé lên liền biết vậy.

TỨ TRÍ

四智 (Thành duy thức luận)

Một, Đại viên cảnh trí.

Chân trí của Phật, tánh vốn thanh tịnh, xa lìa trần ai, ô nhiễm, suốt cả trong ngoài, không có chỗ tối tăm nào mà không soi tới. Giống như cái kính lớn, chiếu soi

khắp vạn vật, không chừa bất cứ cái gì. Đó gọi là đại viên cảnh trí.

Hai, Bình đẳng tánh trí.

Phật quán tất cả pháp và các chúng sanh đều bình đẳng. Dùng tâm đại bi, tùy căn cơ của chúng, thị hiện, chỉ bày, hướng dẫn khiến cho chúng chứng nhập cho được tánh bình đẳng ấy. Đó gọi là bình đẳng tánh trí.

Ba, Diệu quan sát trí.

Phật khéo quán sát các pháp đầy đủ và hoà hợp theo thứ lớp, lại biết căn tánh chúng sanh ưa muốn dục lạc. Dùng biện tài vô ngại, nói các diệu pháp, khiến cho chúng được khai ngộ và được nhiều an lạc. Đó là diệu quan sát trí.

Bốn, Thành sở tác trí.

Vì Phật muốn đem đến lợi lạc tất cả chúng sanh trong khắp mười phương thế giới, nên thị hiện, biến hoá vô số thân thông, hướng dẫn chúng sanh đi vào thánh đạo, đây là những việc làm từ nguyện lực của Phật. Đó là thành sở tác trí.

TỨ VÔ NGẠI TRÍ.

四無礙智 (Pháp giới thứ đệ).

Còn gọi là Tứ vô ngại biện. Bồ tát đối với bốn pháp này, trí huệ sáng suốt, thông hiểu tất cả, nên gọi là bốn trí vô ngại. Dùng bốn trí này trong biện thuyết thì rất thấu đáo, cũng gọi là bốn biện tài vô ngại.

Một, Nghĩa vô ngại trí.

Bồ tát hiểu rõ nghĩa lý của tất cả pháp, thông đạt hoàn toàn, nên gọi là nghĩa vô ngại trí.

Hai, Pháp vô ngại trí.

Bồ tát thấu suốt danh tự của tất cả pháp, phân biệt rõ ràng, nên gọi là pháp vô ngại trí.

Ba, Từ vô ngại trí.

Bồ tát đối với danh tự, nghĩa lý của các pháp, tùy thuận tất cả ngôn ngữ, địa phương của chúng sanh để giảng giải cho chúng tiếp nhận và hiểu rõ, nói năng trôi chảy, nên gọi là từ vô ngại trí.

Bốn, Nhạo thuyết vô ngại trí.

Bồ tát tùy thuận căn tánh của tất cả chúng sanh ra nghe pháp gì, vì chúng mà nói pháp đó, đầy đủ và hoà hợp, nên gọi là Nhạo thuyết vô ngại trí.

TRÍ CẢNH TỨ TƯỚNG

智境四相 (Viên giác kinh lược số).

Chấp giữ đối với những gì tâm đã chứng được, sâu cạn không giống nhau, nên bốn tướng không giống nhau. Vì vậy ba tướng sau đều từ căn bản ngã tướng lập nên. So với tứ tướng trong kinh Kim cang Bát nhã không giống nhau. Bởi vì những tướng kia xuất phát từ tâm mê vọng mà chấp có bốn tướng.

Một, Ngã tướng.

Đối với lý Niết bàn, tâm có chứng được, nhưng lại chấp giữ đối với những gì tâm đã chứng được ấy, không quên. Chấp rằng đó là ngã, gọi là ngã tướng. Kinh nói: Đó là chấp giữ cái đã chứng được, nên mới hiện ra hình dáng của ngã.

Hai, Nhân tướng.

Nhân tướng so với ngã tướng có tiến một bước. Tuy không chấp cái đã chứng là ngã, nhưng vẫn còn tâm hiểu rõ về ngã, gọi là nhân tướng. Kinh nói: Ngộ được cái ta vượt qua tất cả những gì đã chứng, gọi là nhân tướng.

Ba, Chúng sanh tướng.

So với nhân tướng có tiến một bước. Tuy đã vượt qua tướng ngã, tướng nhân, nhưng vẫn còn có tâm chứng ngộ, gọi là chúng sanh tướng. Kinh nói: Chỉ có những chúng sanh đã chứng ngộ đều là ngã nhân, nhưng tướng ngã, nhân thì không theo kịp, vẫn còn lại cái liễu ngộ, gọi là chúng sanh tướng.

Bốn, Thọ mạng tướng.

So với chúng sanh tướng thì có tiến một bước. Tâm sáng soi thanh tịnh, đối với trong chúng sanh tướng vẫn còn tâm liễu ngộ. Tuy hiểu biết đã vượt qua, nhưng vẫn còn chủ thể biết. Giống như mạng căn tiềm phục liên tục bên trong, gọi là thọ mạng tướng. Kinh nói: Cái mà ta hiểu được không rời trần cấu. Nghĩa là tâm hiểu biết này không xa lìa vọng trần.

TỨ CẢNH

四鏡 (Khởi tín luận)

Cảnh có nghĩa là tấm gương trong sáng có khả năng chiếu soi, giống như tánh chơn như của bản giác, có không và có bất không, có thể có dụng, nên lấy tấm gương làm ví dụ cho chơn tâm.

Một, Như thật không cảnh.

Thật tướng chân như thể vốn không tịch, xa lìa tất cả tướng của vọng tâm về cảnh giới; giống như gương sáng không dính bụi, nên gọi là như thật không cảnh.

Hai, Nhân huân tập cảnh.

Thể giác ngộ của chân như hay làm nhân cho các pháp hiện hữu, lại hay huân tập vào tâm, nên cảnh giới đều hiện hữu ở trong tâm; nên gọi là nhân huân tập cảnh. (hai trường hợp trên nói rõ chân như còn có phiền não ràng buộc nên có không và có bất không).

Ba, Pháp xuất ly cảnh.

Các pháp của giác thể chân như, xa lìa trần lao phiền não, hoàn toàn trong sáng, nên gọi là pháp xuất ly cảnh.

Bốn, Duyên huân tập cảnh.

Duyên tức là cơ duyên được giáo hoá khi giác thể của chân như ra ngoài phiền não ràng buộc, tùy thuận soi sáng căn cơ của vạn vật, cùng với chúng sanh làm nên sức huân tập ngoại duyên, khiến cho chúng tu tập căn lành, nên gọi là duyên huân tập cảnh. (hai loại trên nói rõ chân như ra khỏi phiền não, từ thể mà khởi dụng).

TỨ AN LẠC HẠNH

四安樂行 (Pháp hoa văn cú)

Thân không nguy hiểm là an. Tâm không ưu sầu là lạc, mới có thể tiến lên; nên gọi là an lạc hạnh.

Một, Thân an lạc hạnh.

Thân nên xa lìa mười việc: 1) Xa lìa giàu sang, quyền thế, 2) Xa lìa người tà, pháp tà, 3) Xa lìa gian

ác, đùa cợt, 4) Xa lìa người chuyên nghề chém giết, 5) Xa lìa chúng Nhị thừa, làm tổn hại việc tu hành theo Đại thừa, 6) Xa lìa những nghĩ ngợi về tham dục, 7) Xa lìa không phải người nam, 8) Xa lìa chỗ nguy hại, 9) Xa lìa việc chê bai, 10) Xa lìa việc nuôi gia súc.

Đã xa lìa mười điều trên, thường ham ngòi thiền. Thu nhiếp tâm mình. Đó gọi là an thân lạc hạnh. (Tiếng Phạn là Chiên đà la, tiếng Hoa là Đồ tễ)

Hai, Khẩu an lạc hạnh

Miệng nên xa lìa bốn điều: 1) không ưa nói về người khác và lỗi lầm trong kinh điển, 2) không xem thường, ngạo mạn, không dựa vào Đại thừa, xem thường Tiểu thừa, 3) Không khen, cũng không chê người khác, 4) không sanh tâm oán ghét, giới tu tâm an lạc này. Đó gọi là khẩu an lạc hạnh.

Ba, Ý an lạc hạnh.

Ý nên bỏ bốn việc ác: 1) Không ghen ghét, nịnh hót; 2) Không xem thường, mắng chửi, không nên lấy hạnh Đại thừa mà trách mắng người tu Tiểu thừa; 3) Không tức giận, buồn bực và tán loạn; 4) Không tranh hơn. Vì tất cả chúng sanh bình đẳng mà nói pháp, đó gọi là ý an lạc.

Bốn, Thệ nguyện an lạc hạnh.

Vì chúng sanh không nghe, không biết, không hiểu, do đó khởi tâm từ bi, thệ nguyện vì chúng sanh nói pháp. Kinh nói: Khi ta chứng được vô thượng chánh đẳng chánh giác, tùy theo nơi nào thì sức thần thông, sức trí huệ, dẫn dắt chúng

sanh ở đó, an trụ trong pháp đó. Đó gọi là thế nguyện an lạc hạnh.

TỨ AN LẠC HẠNH

四安樂行 (Hoa nghiêm kinh số)

Bốn, an lạc hạnh này là do quốc sư Thanh lương, huý là Trùng quán, dựa vào phẩm an lạc hạnh trong kinh Pháp hoa lập ra.

Quả Niết bàn gọi là an lạc. Tu tập theo hạnh này thì hướng đến Niết bàn; nên gọi là an lạc hạnh. Lại ở trong bốn hạnh này thì thân được yên ổn, tinh thần an định, các khổ bên ngoài không thể xen vào, nên gọi là an lạc hạnh.

Một, Tất cánh không hạnh.

Tâm, cảnh đều quên, thông suốt cả không và hữu. Kinh Pháp hoa nói: Hành xứ, cận xứ, nghĩa là dùng lý quán chiếu, như lý mà hành gọi là hành xứ, lại quán tất cả pháp không, tức là đã gần với lý, gọi là cận xứ. Bằng hành xứ, cận xứ cuối cùng trở về không.

Hai, Thân khẩu vô quá hạnh.

Thân xa lìa các điều ác giết hại, trộm cướp v.v... Miệng xa lìa các điều ác nói dối, nói thêu dệt v.v... Kinh Pháp Hoa nói: Nếu khi đọc kinh, không ưa nói tốt, xấu của người và sai lầm của kinh điển.

Ba, Tâm vô tật đố hạnh.

Thấy người làm việc lành thì hãy tùy hỷ khuyến khích, chứng nhập đạo đồ đệ, xa lìa các việc làm ghen ghét đố kỵ. Kinh Pháp Hoa nói: Vào thời mạt thế sau này, lúc giáo pháp sắp giảm, ai thọ trì đọc

tụng kinh này, thì lòng không còn nuôi ghen ghét, nịnh hót, đố kỵ.

Bốn, Đại từ bi hạnh.

Khởi tâm từ bi, phát thế nguyện lớn, nguyện nhờ tận gốc khổ đau của chúng sanh và đem an vui cho chúng sanh. Kinh Pháp Hoa nói: Người ở trong hàng tại gia hay xuất gia sanh tâm đại từ chính là người không ở trong hàng Bồ tát sanh tâm đại bi.

TẠNG GIÁO SANH DIỆT TỬ ĐẾ

藏教生滅四諦 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú).

Tạng giáo là giáo pháp ba tạng kinh, luật, luận. Sanh diệt là giáo pháp này có được là do nhân duyên sanh, nên có sanh, có diệt vậy. Tử đế: đế là xét đoán một cách đầy đủ. Nghĩa là bậc Thỉnh văn sử dụng phép quán phân tích về cái không để xét đoán kỹ lưỡng các pháp khổ, tập, diệt, đạo. Tất cả đều chân thật. Đó gọi là tạng giáo sanh diệt Tử đế. (Nhân duyên sanh pháp là sáu căn là nhân, sáu trần là duyên; căn, trần gặp nhau thì sanh ra tâm, gọi là sanh pháp. Tích không. Tích là phân tích, nghĩa là phân tích năm âm các pháp đều là không.

Một, Khổ đế.

Khổ là bức bách, khó chịu cho thân và tâm. Có ba khổ, tám khổ. Tóm lại mà nói không ra ngoài sống, chết trong ba cõi. Thỉnh văn quán xét kỹ lưỡng sống, chết khổ thật: nên gọi là khổ đế (ba khổ là khổ khổ, hoại khổ, hành khổ. tám

khô là sanh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly, oán tăng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm thanh khô).

Hai, Tập đế.

Tập là nhóm lại. Thinh văn quán sát kỹ lưỡng nghiệp hoặc, phiền não, chính nó nhóm lại khổ đau của sống, chết; nên gọi là tập đế.

Ba, Diệt đế.

Diệt là tịch diệt. Thinh văn chán ngán khổ sanh, tử; quán sát kỹ lưỡng Niết bàn, chính là an vui tịch diệt; nên gọi là diệt đế.

Bốn, Đạo đế.

Đạo có nghĩa là thông suốt. Thinh văn quán sát kỹ lưỡng con đường giới, định, huệ, chính là con đường dẫn đến Niết bàn, nên gọi là đạo đế.

THÔNG GIÁO VÔ SANH TỨ ĐẾ

通教無生四諦 (Thiên Thai tứ giáo nghi tập chú)

Thông giáo là trước thông với tạng giáo sau thông với biệt giáo, Viên giáo. Vô sanh Tứ đế là giáo pháp này dành cho bậc Tam thừa căn tánh lạnh lợi, dùng phép quán thể không, thấu suốt các pháp ngũ ấm: đương thể tức không (không ngay ở đây và bây giờ), như ảo, như hoá, nên nói khổ không có tướng bức bách, tập không có tướng hoà hợp, diệt không tướng vô sanh, đạo là tướng bất nhị. Đó gọi là thông giáo vô sanh Tứ đế. (Trước thông với tạng giáo, nghĩa là giáo lý này dành cho Bồ tát căn

cơ chậm lụt, chỉ chứng được lý chân không, cùng với tạng giáo ở trước giống nhau. Sau thông với biệt giáo và Viên giáo, nghĩa là giáo lý này dành cho Bồ tát căn cơ lạnh lợi, tức là đối với lý chân không còn biết được lý bất không chứng ngộ lý trung đạo, so với hai giáo biệt, viên giống nhau. Tam thừa là Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát).

Một, Khổ đế.

Giáo lý này dành cho Tam thừa, vì quán sát khéo léo, thâm định về các khổ đau sống chết của ngũ ấm một cách đúng đắn, đương thể tức không, nên không có tướng bức bách, vì vậy gọi là khổ đế.

Hai, Tập đế.

Giáo lý này dành cho Tam thừa, vì quán sát khéo léo, thâm định đúng đắn nhân quả hoặc nghiệp, đương thể tức không, hiểu rõ hoặc nghiệp không có tướng hoà hợp, nên gọi là tập đế.

Ba, Diệt đế.

Giáo lý này dành cho Tam thừa, vì quán sát khéo léo, thâm định đúng đắn các khổ sanh tử của ngũ ấm, xưa kia chưa từng sanh, ngày nay chưa từng diệt, nên gọi là diệt đế.

Bốn, Đạo đế.

Đạo là giới, định, huệ. Nghĩa là giáo lý Tam thừa này, vì quán sát khéo léo, thâm định đúng đắn về tập bị phá và đạo năng phá đồng nhất với chân không, không có hai tướng, nên gọi là đạo đế.

**BIỆT GIÁO VÔ LƯỢNG
TỨ ĐẾ**

別教無量四諦 (Thiên thai tứ
giáo nghi tập chú)

Biệt giáo là trước không liên hệ với tạng giáo, thông giáo, sau không liên hệ với Viên giáo. Vô lượng Tứ đế là giáo lý này chỉ dành riêng cho Bồ tát. Chúng sanh được Bồ tát giáo hoá vô lượng, nên pháp môn Bồ tát sử dụng cũng vô lượng, khổ có vô lượng tướng, vì quả báo trong mười pháp giới không giống nhau, tập có vô lượng tướng vì ngũ trụ phiền não không giống nhau, đạo có vô lượng tướng, vì pháp môn màu nhiệm không giống nhau; diệt có vô lượng tướng, vì sáu ba la mật không giống nhau. Đó gọi là biệt giáo vô lượng Tứ đế.

(Trước không liên hệ tạng giáo, thông giáo vì giáo lý này là pháp môn chỉ dành cho Bồ tát tu tập, không giống tạng, thông giáo là pháp môn tu tập của Tam thừa.

Sau không liên hệ với Viên giáo, vì giáo lý này được sáng tỏ bởi hành tướng của pháp môn, trải qua thứ lớp, không giống như Viên giáo, tất cả viên dung.

Thập pháp giới là Phật, Bồ tát, Duyên giác, Thánh văn, thiên, nhân, A tu la, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục.

Ngũ trụ phiền não là nhất thiết kiến trụ địa hoặc, dục ái trụ địa hoặc, sắc ái trụ địa hoặc, hữu ái trụ địa hoặc, vô minh trụ địa hoặc).

Một, Khổ đế.

Giáo lý dành cho Bồ tát này, thẩm định kỹ lưỡng những khổ đau sanh, tử của chúng sanh trong mười giới, tất cả đều có thật, nên gọi là khổ đế.

Hai, Tập đế.

Giáo lý dành cho Bồ tát này, thẩm định kỹ lưỡng hoặc nghiệp của chúng sanh trong mười giới, đúng là đã chiêu tập khổ đau sanh tử, nên gọi là tập đế.

Ba, Đạo đế.

Giáo lý dành cho Bồ tát này, thẩm định kỹ lưỡng vô lượng đạo pháp, đúng là hay tự lợi và lợi tha, nên gọi là đạo đế.

Bốn, Diệt đế.

Giáo lý dành cho Bồ tát này, thẩm định kỹ lưỡng về thực tập lục độ, đúng là có thể chứng được lý tịch diệt của Niết bàn, nên gọi là diệt đế.

**VIÊN GIÁO VÔ TÁC TỨ
ĐẾ**

圓教無作四諦 (Thiên Thai tứ
giáo nghi tập chú)

Viên giáo là sự, lý vô ngại, vạn pháp dung nhiếp. Vô tác Tứ đế là bậc Đại thừa Bồ tát, quán sát tất cả các pháp, sự sự tức lý, không có gì tạo tác. Vì thế nói âm, nhập đều như nhau. Không khổ phải bỏ, trần lao vốn thanh tịnh. Không tập phải trừ. Biên kiến, tà kiến đều đúng đắn. Không đạo phải tu. Sanh tử tức Niết bàn. Không diệt phải chứng. Đó gọi là Viên giáo vô tác Tứ đế.

(Ấm, nhập đều như nhau là ấm là ngũ ấm, nhập là mười hai nhập. Các pháp ấm, nhập đều nói như nhau. Như tức là lý).

Biên Kiến, tà kiến đều trung chánh là kiến chấp hai bên có, không sai lầm, điền đảo đều là trung đạo).

Một, Khổ đế.

Giáo pháp dành riêng cho Bồ tát này, thâm định kỹ lưỡng về các pháp năm ấm và mười hai nhập đều là chân như, thật không có tướng khổ phải bỏ, nên gọi là khổ đế.

Hai, Tập đế.

Giáo pháp dành riêng cho Bồ tát này, thâm định kỹ lưỡng tất cả phiền não, trần lao tánh vốn thanh tịnh, thật không tướng chiêu tập sanh, tử, nên gọi là tập đế.

Ba, Đạo đế.

Giáo pháp dành cho Bồ tát này, thâm định kỹ lưỡng tất cả pháp đều là trung đạo, xa lìa tà kiến hai bên, thật là không có phiền não phải đoạn trừ, cũng không có đạo Bồ đề phải tu, nên gọi là đạo đế.

Bốn, Diệt đế.

Giáo pháp dành riêng cho Bồ tát này, thâm định kỹ lưỡng sanh tử, Niết bàn vốn không hai, thật không có khổ sanh tử bức bách phải dứt trừ cũng không có an lạc Niết bàn phải chứng; nên gọi là diệt đế.

TỨ THẮNG NGHĨA ĐẾ

四勝義諦 (Thành duy thức luận)

Một, Thế gian thắng nghĩa.

Đối với thế gian, các pháp ngũ uẩn hư vọng, nên nói với nghĩa nhiệm mầu hơn hết của chân như.

Hai, Đạo lý thắng nghĩa.

Thỉnh văn quán lý Tứ đế khổ, tập, diệt, đạo là nghĩa nhiệm mầu hơn hết.

Ba, Chứng đắc thắng nghĩa.

Thỉnh văn chứng được lý nhị không chân như là nghĩa nhiệm mầu hơn hết (nhị không là nhân không và pháp không)

Bốn, Thắng nghĩa thắng nghĩa.

Lý nhất chân pháp giới, chỉ có chư Phật mới hiểu hết, chứng hết, đó là thắng nghĩa trong thắng nghĩa (nhiệm mầu nhất trong những nhiệm mầu).

TỨ THẾ TỤC ĐẾ

四世俗諦 (Du già sư địa luận)

Một, Thế gian tục đế.

Tục là tập tục: tập quán và phong tục. Chúng sanh ở thế gian xây cất nhà cửa và bao nhiêu việc để sinh nhai, đều là giả dối, không thật.

Hai, Đạo lý thế tục.

Các pháp ngũ uẩn có được do giả danh. Nếu dựa vào đạo lý, suy cho cùng, đều không có tự thể.

Ba, Chứng đắc thế tục.

Quán sát các pháp giả lập của thế tục thấy đều là không thì chứng được quả dự lưu. (Dự lưu là dự vào dòng thánh, tức sơ quả Thỉnh văn).

Bốn, Thắng nghĩa thế tục

Đối với các pháp giả lập ở thế tục, hiểu rõ nghĩa nhiệm mầu.

TỨ NIỆM XỨ

四念處 (Pháp giới thứ đệ)

Niệm tức là chủ thể quán. Xứ tức là cảnh bị quán.

Chúng sanh đối với ngũ âm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức; khởi lên bốn điên đảo: đối với sắc hay cho là trong sạch; đối với thọ hay cho là vui, đối với tưởng, hành hay cho là ngã; đối với tâm hay cho là thường. Khiến cho chúng sanh tu tập bốn pháp quán này để trừ bỏ bốn điên đảo trên, nên gọi là tứ niệm xứ.

Một, Quán thân bất tịnh.

Thân có trong, ngoài. Thân của mình là trong. Thân của người là ngoài. Dù thân mình hay thân người đều do tinh cha huyết mẹ mà thành. Từ đầu đến chân quán sát thật kỹ đều là những vật ô uế, nhưng chúng sanh điên đảo chấp đó cho là sạch sẽ, nên sanh tâm tham đắm. Vì vậy khiến cho chúng sanh quán thân bất tịnh (ô uế).

Hai, Quán thọ thị khổ.

Thọ là nhận lãnh. Có thọ bên trong, thọ bên ngoài. Ý căn thọ gọi là thọ bên trong. năm căn còn lại thọ gọi là thọ bên ngoài.

Tất cả các căn đều có thuận thọ và nghịch thọ; không thuận không nghịch thọ. Đối với cảnh vừa lòng thì sanh lạc thọ. Đối với cảnh trái lòng thì sanh khổ lạc. Đối với cảnh không trái không thuận thì sanh không vui, không khổ thọ.

Lạc thọ là hoại khổ. Khổ thọ là khổ khổ. Không khổ không lạc là hành khổ. Chúng sanh điên đảo lấy

khổ làm vui; nên khiến cho quán sát thọ là khổ. (Hành khổ là tuy không khổ không lạc, nhưng niệm niệm tâm sanh diệt).

Ba, Quán tâm vô thường.

Tâm là thức thứ sáu. Tâm này, tánh luôn lưu động hoặc thô, hoặc tế, hoặc trong, hoặc ngoài, niệm niệm sanh diệt, hết thảy vô thường.

Chúng sanh điên đảo cho đó là thường, nên khiến cho chúng quán tâm vô thường.

Bốn, Quán pháp vô ngã.

Pháp có pháp thiện, pháp ác. Con người hay nương theo pháp mà nghĩ về mình (ngã).

Cho rằng ngã có thể làm thiện, làm ác. Trong các pháp thiện, ác vốn không có ngã. Nếu thiện pháp là ngã thì ác pháp phải vô ngã và ngược lại. Chúng sanh điên đảo, sai lầm cho là có ngã; nên khiến chúng quán sát pháp vô ngã.

TỨ CHÍNH CẦN còn gọi là Tứ đoạn

四正勤 (Pháp giới thứ đệ).

Chánh thì không tà. Cần thì không lười. Tỳ bà sa luận nói: Dứt trừ điều ác đã sanh ra, giống như trừ rắn độc. Dứt trừ điều ác chưa sanh, giống như ngăn ngừa nước lũ. Tăng trưởng điều lành đã sanh, giống như tưới nước cho cây cam đã ra trái ngọt. Điều lành chưa sanh khiến cho sanh, giống như dùi cây ra lửa; nên gọi là tứ chánh cần. (Tiếng Phạn là Tỳ bà sa, tiếng Hoa là Quảng giải).

Một, Điều ác đã sanh khiến cho dứt hẳn.

Ngũ cái phiền não che đậy tâm, xa lìa ngũ chủng thiện căn. Một lòng siêng năng tìm cách dứt trừ, đừng để cho phiền não sanh trở lại. (Ngũ cái là tham dục, sân hận, ngu ng痴, hối hận, nghi ngờ. Ngũ thiện căn là tín, tấn, niệm, định, huệ).

Hai, Điều ác chưa sanh đừng để cho nó sanh.

Các ác pháp phiền não ngũ cái, tuy giờ chưa sanh, nếu sau này nó sanh thì nó hay ngăn che năm thiện căn. một lòng siêng năng, tìm cách ngăn ngừa, đừng để cho nó sanh.

Ba, Điều thiện đã sanh làm cho tăng trưởng.

năm thiện căn đã sanh hãy làm cho chúng lớn mạnh. một lòng siêng năng, tìm cách tu tập, đừng để thối hư.

Bốn, Điều thiện chưa sanh làm cho nó sanh.

năm thiện căn, tuy chưa sanh, hãy làm cho nó sanh. một lòng siêng năng, tìm cách tu tập, làm cho nó sanh.

TỨ CHÁNH ĐOẠN

四正断 (Tập A hàm kinh)

Một, Đoạn đoạn.

Vừa khởi lên điều ác là pháp bất thiện, dứt trừ đừng cho sanh lại và phải tinh tấn tu tập điều lành, không để cho sanh nữa. Dứt rồi lại dứt, đó gọi là đoạn đoạn.

Hai, Luật nghi đoạn.

Kiên trì giữ giới luật, cẩn thận giữ oai nghi. Dứt trừ tất cả điều ác, đó gọi là luật nghi đoạn.

Ba, Tuỳ hộ đoạn.

Đối với Tam muội chân thật vô lậu, tuỳ thuận giữ gìn, bảo hộ, đừng để thối lui, đó gọi là tuỳ hộ đoạn.

Bốn, Tu đoạn.

Pháp lành đã phát khởi, lại càng tu tập, làm cho nó càng lớn mạnh thì ác pháp tự nhiên đoạn trừ. Đó gọi là tu đoạn.

TỨ NHƯ Ý TỨC

四如意足 (Pháp giới thứ đệ)

Một, Dục như ý túc.

Dục là hy vọng về niềm vui thú mà mình ưa thích, trang nghiêm pháp ấy, nên gọi là dục. Khi tu tập tất cả pháp, nếu không có tâm ham muốn thì việc tu ắt không thoả lòng. Nếu có tâm ham muốn thì ước nguyện sẽ thành. Đó gọi là dục như ý túc. (Trang nghiêm pháp kia là thành tựu các pháp quán về tứ niệm xứ).

Hai, Niệm như ý túc.

Niệm là tâm chuyên chú vào một cảnh, mọi ước nguyện đều thành tựu. Đó là niệm như ý túc.

Ba, Tinh tấn như ý túc.

Tinh tấn là không lộn xộn gọi là tinh. Không gián đoạn gọi là tấn (tiến). Nghĩa là chỉ chuyên quán sát, lại không gián đoạn, xen tạp, nên gọi là tinh tấn.

Hễ đã tu tập tất cả các pháp, nếu không tinh tấn, việc ắt không thành. Nếu quyết lòng tinh tấn, ước

nguyện thành tựu. Đó là tinh tấn như ý túc.

Bốn, Tư duy như ý túc.

Tư duy là suy tư về nguyên lý nào đó mà tâm không tán loạn.

Hễ đã tu tập các pháp, nếu nhất tâm tư duy thì ước nguyện thành tựu. Đó gọi là tư duy như ý túc.

TỨ CHỦNG PHƯƠNG TIỆN

四種方便 (Khởi tín luận)

Luận hỏi rằng. Đã nói pháp giới nhất tướng, Phật thể không hai, vì sao không chỉ nhớ đến chân như, lại vay mượn, bắt chước các hạnh lành? Đáp rằng: Giống như viên ngọc ma ni lớn, tánh của nó trong sáng, nhưng có chất cặn bã, ô uế của quặng, nếu không dùng phương tiện gột giũa đi, chắc chắn không thể sạch được; nên nói bốn thứ phương tiện. (Tiếng Phạn là ma ni, tiếng Hoa là như ý).

Một, Hành căn bản phương tiện.

Quán tất cả pháp tự tánh không, xa lìa thấy biết sai lầm, không ở trong sống chết. Và quán tất cả các pháp do nhân duyên hoà hợp, nghiệp quả không mất, khởi tâm đại bi, thu nhiếp dạy dỗ chúng sanh, không ở trong Niết bàn. Làm được hạnh này thì tất cả pháp lành đều được phát sanh; nên gọi là hành căn bản phương tiện.

Hai, Năng chỉ phương tiện.

Chỉ tức là ngăn. Nghĩa là xấu hổ, hối hận lỗi lầm có thể ngăn ngừa, tất cả việc ác, không cho tăng

trưởng, nên gọi là năng chỉ phương tiện.

Ba, Phát khởi thiện căn phương tiện.

Siêng năng cúng dường, kính lễ Tam bảo, khen ngợi tùy hỷ, siêng năng cầu tin chư Phật, vì một lòng cung kính Tam bảo, niềm tin được lớn mạnh, lại hay cầu đạo vô thượng. Lại vì có sức gia trì của Tam bảo, nên làm cho nghiệp chướng tiêu trừ, thiện căn tăng trưởng, nên gọi là phát khởi thiện căn phương tiện.

Bốn, Đại nguyện bình đẳng phương tiện.

Phát thệ nguyện lớn, hết đời vị lai, hoá độ tất cả chúng sanh, cuối cùng đều được vào Niết bàn, nên gọi là đại nguyện bình đẳng phương tiện.

TỨ TẮT ĐÀN

四悉檀 (Pháp Hoa văn cú)

Tất là khắp. Đàn là tiếng Phạn, gọi đủ là Đàn na, tiếng Hoa là Thí.

Phật dùng bốn cách thuyết pháp này, bố thí tất cả chúng sanh, nên gọi là tứ tất đàn.

Một, Thế giới tất đàn.

Thế có nghĩa là cách biệt. Giới tức là ranh giới, giới hạn.

Bởi vì căn tánh của chúng sanh rộng, sâu khác nhau, nên Phật tùy ý thích muốn nghe của chúng sanh, tuần tự, phân biệt mà nói pháp để cho chúng vui mừng. Đó gọi là thế giới tất đàn.

Hai, Vị nhân tất đàn.

Phật muốn nói pháp thì trước hết quán sát căn cơ của chúng sanh nhỏ, lớn khác nhau, nhân đời trước sâu, cạn; sau đó theo đúng căn cơ mà nói pháp, cho chúng sanh tâm chánh tín, thiện căn tăng trưởng, nên gọi là vị nhân tất đàn.

Ba, Đối trị tất đàn.

Nếu chúng sanh tham dục nhiều thì dạy quán bất tịnh. Sân hận nhiều thì dạy tu từ bi. Ngu si nhiều thì quán nhân duyên, để trị các bệnh ấy, phải bốc các thuốc này cho tất cả chúng sanh nên gọi là đối trị tất đàn.

Bốn, Đệ nhất nghĩa tất đàn.

Đệ nhất nghĩa tức là lý. Vì Phật biết căn lành của chúng sanh đã thuần thực nên vì chúng nói pháp để chúng giác ngộ thánh đạo. Đó gọi là đệ nhất nghĩa tất đàn.

TỨ NHIẾP LỢI ÍCH

四攝利益 (Đại tập kinh)

Một, Phật nhiếp lợi ích.

Phật gia hộ chúng sanh, khiến cho chúng thường được gần gũi chư Phật và mà cả ma không sai sử được; nên gọi là Phật nhiếp lợi ích.

Hai, Thiên nhiếp lợi ích.

Chư thiên gia hộ cho chúng sanh, ở nơi thuyết pháp, thường ưa đến nghe và lãnh thọ, không bị duyên khác làm hại; nên gọi là thiên nhiếp lợi ích.

Ba, Phước nhiếp lợi ích.

Phước đức trang nghiêm cho thân thể có nhiều tướng tốt, trang nghiêm khẩu nghiệp nói việc gì chúng sanh cũng ưa nghe, trang

nghiêm giống nòi phát sanh tôn quý, nên gọi là phước nhiếp lợi ích.

Bốn, trí nhiếp lợi ích.

Nhờ trí huệ biết căn tánh của chúng sanh, tùy nghi nói pháp, biết bệnh khổ của chúng sanh, tùy bệnh bốc thuốc, được thần thông lớn, chu du các cõi Phật, thông suốt lý của pháp giới. Đó gọi là trí nhiếp lợi ích.

NIẾT BÀN TỨ CHỦNG

ĐẠI LẠC

涅槃四種大樂 (Đại Niết bàn kinh)

Một, Vô khổ lạc.

Là không có cái vui, khổ ở thế gian. Vui ở thế gian là nhân của khổ. Kinh nói: Không dứt trừ vui thì gọi là khổ. Vì dứt trừ vui, nên không có khổ. Không khổ không vui nên gọi là niềm vui lớn. Đây chính là cái vui của Niết bàn.

Hai, Đại tịch tĩnh lạc.

Tánh của Niết bàn là vắng lặng hoàn toàn, vì nó xa lìa tất cả các pháp náo loạn. Vì vắng lặng hoàn toàn nên gọi Niết bàn là niềm vui lớn. Đây chính là cái vui của Niết bàn.

Ba, Đại trí lạc.

Phật có trí huệ lớn, đối với tất cả pháp đều biết, đều thấy, nên gọi là vui lớn. Đây chính là cái vui của Niết bàn.

Bốn, Bất hoại lạc.

Thân của Phật không phải là thân phiền não, vô thường (như thân chúng sanh) mà giống như Kim cang không thể hủy hoại. Vì

thân không huỷ hoại nên gọi là vui lớn. Đây chính là cái vui của Niết bàn.

TỨ CHỨNG NIẾT BÀN

四種涅槃 (Thành duy thức luận)

Một, Bản lai tự tánh thanh tịnh Niết bàn.

Theo lý chân như thì tùy duyên tạo tác tất cả các pháp. Tuy có các pháp phiền não, ô uế, nhưng bản tánh vẫn trong sạch, đầy đủ công đức nhiệm mầu, không sanh không diệt, vắng lặng như hư không. Tất cả chúng sanh đều có bình đẳng như thế, cùng với tất cả pháp không một không khác. Xa lìa tất cả tướng, không còn phân biệt; nên gọi là bản lai tự tánh thanh tịnh Niết bàn.

Hai, Hữu dư y Niết bàn.

Tuy chướng ngại phiền não đã diệt, nhưng còn nương tựa thân năm ấm ở dục giới, nên gọi là hữu dư y Niết bàn.

Ba, Vô dư y Niết bàn.

Phiền não đã hết, thân năm ấm cũng đã dứt, nên gọi là vô dư y Niết bàn.

Bốn, Vô trụ xứ Niết bàn.

Không ở trong sanh tử, không ở trong Niết bàn, đến tận cùng vị lai làm lợi lạc cho chúng sanh; nên gọi là vô trụ xứ Niết bàn.

HOA NGHIÊM TỨ PHẦN

華嚴四分 (Pháp bảo tiêu mục)

Một, Tín phần.

Hội thứ nhất, trong Bồ đề trường, nói phẩm Thế chủ diệu nghiêm đến phẩm Tỳ lô giá na, gọi là nêu quả lên, khuyên ưa thích sanh tâm tin tưởng (tín phần). Bởi vì nêu lên quả khó nghĩ bàn y báo và chánh báo của Phật là để khuyến khích căn cơ chúng sanh hiện giờ nghe và ham muốn sanh tâm tịnh tín vào lời nói của Phật, nên gọi là tín phần. (Tiếng Phạn là Tỳ lô giá na, tiếng Hoa là Biến nhất thiết xứ)

Hai, Giải phần.

Hội thứ hai, điện Phổ quang minh, nói pháp Thập tín. Hội thứ ba, cung trời Đao lợi, nói pháp Thập trụ. Hội thứ tư, cung trời Dạ ma, nói pháp Thập hạnh. Hội thứ năm, cung trời Đâu suất đà, nói pháp Thập hồi hương. Hội thứ sáu, cung trời Tha hoá tự tại, nói pháp Thập địa. Hội trọng thứ bảy, cũng ở điện Phổ quang minh, nói các pháp thập định, gọi là tu nhân hợp với quả, tâm sanh hiểu rõ (tùng phần). Bởi vì tinh tấn tu đầy đủ nhân của sáu địa vị thì chứng được quả nhiệm mầu hợp với mười thân, khiến sanh tâm hiểu rõ, nên gọi là giải phần.

(Thập định là: Phổ quang đại Tam muội; diệu quang đại Tam muội, Thứ đệ biến vắng chư Phật quốc độ đại Tam muội, thanh tịnh thâm nhập hạnh đại Tam muội, tri quá khứ trang nghiêm tạng đại Tam muội, trí quang minh tạng đại Tam muội, liễu tri nhất thiết thể giới Phật trang nghiêm đại Tam muội, chúng sanh sai biệt thân đại Tam

muội, pháp giới tự tại đại Tam muội, vô ngại luận đại Tam muội.

Lục vị là Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, đẳng giác, diệu giác.

Thập thân là Bồ đề thân, nguyện thân, hoá thân, lực trì thân, tướng hảo trang nghiêm thân, oai thể thân, ý sanh thân, phước đức thân, pháp thân, trí thân).

Ba, Hạnh phần.

Hội tứ tám, điện Phổ quang minh, Phổ Bảo nói một phẩm lý thể gian, gồm có 2000 hạnh pháp, gọi là dựa vào pháp tiên tu thành hạnh phần.

Bởi vì đối với pháp nhân quả sai biệt, đã hiểu rõ rồi, nay lại gởi gắm vào pháp trước đó, hiểu rất rõ ràng làm nên hạnh phần. Theo đó mà nêu lên nhất hạnh, sáu vị đốn tu; nên gọi là hạnh phần.

(2000 hạnh pháp chính là Bồ tát Phổ Huệ hỏi 2000 lần và Bồ tát Phổ Hiền đáp 2000 lần vậy).

Bốn, Chứng phần.

Hội thứ chín, rừng Thệ đa, nói phẩm nhập pháp giới, gọi là nương vào người chứng nhập mà thành đức phần. Bởi vì do đại hạnh ở trước đã đầy đủ, tùy sự việc mà nêu rõ lý. Đồng tử Thiện tài trải qua bao nhiêu việc hiểu biết tường tận. Những gì đã nghe, đã thấy, đã chứng nhập tất cả; nên gọi là chứng phần. (Tiếng Phạn là Thệ đa, tiếng Hoa là Thắng lâm)

TỨ CHỦNG GIÁO THỌ

四種教授 (Du già sư địa luận)

Một, Vô đảo giáo thọ.

Không nói đảo lộn giáo nghĩa, làm cho mọi người thọ trì, đọc tụng, tu học theo. Đó gọi là vô đảo giáo thọ.

Hai, Tiệm thứ giáo thọ.

Nói pháp nghĩa đúng với căn cơ. Trước tu tập theo Tiểu thừa, sau đi vào Đại thừa. Đó gọi là tiệm thứ giáo thọ.

Ba, Giáo giáo thọ.

Hoặc theo chánh giáo Phật, hoặc theo đệ tử của Phật. Đúng y chánh pháp đó, không thêm không bớt, dạy dỗ cho người khác. Đó gọi là giáo giáo thọ.

Bốn, Chứng giáo thọ.

Pháp tự mình chứng được, lại muốn làm cho người khác chứng được, tìm cách dạy dỗ, truyền thọ. Đó gọi là chứng giáo thọ.

TỨ CHỦNG THỌ KÝ

四種授記 (Bồ đề tư lương luận)

Lời Phật nói cho gọi là thọ (nhận). Kết quả nhận được đúng kỳ hạn ở tâm gọi là ký.

Một, Vị phát Bồ đề tâm thọ ký.

Phật quán sát căn cơ của chúng sanh nhanh, chậm khác nhau, làm cho niềm tin của chúng tăng trưởng hơn nữa, Phật khiến cho chúng phát tâm Bồ đề, nên mới thọ ký cho sẽ thành Phật ở tương lai. Đó gọi là vị phát Bồ đề tâm thọ ký.

Hai, Cộng phát Bồ đề tâm thọ ký.

Các vị Bồ tát, căn lành đã thành thực, để thượng hạnh được tăng

trường, chỉ muốn độ thoát tất cả chúng sanh, cùng với chúng sanh phát tâm Bồ đề, thế nguyện cùng thành chánh giác, xin Phật thọ ký cho. Đó gọi là cộng phát Bồ đề tâm thọ ký.

Ba, Ân phú thọ ký.

Người này tu hành tinh tấn, chắc chắn sẽ được thọ ký. E rằng khi nghe được thọ ký, thì người này sanh tâm tự mãn, nên không còn tinh tấn tu hành nữa, giống như người chưa được thọ ký. Lại sợ mọi người sanh nghi ngờ, lại bảo cho người này biết hãy tinh tấn tu hành và không mong thọ ký. Vì thế Phật dùng oai thần, bí mật thọ ký cho sẽ được thành Phật, người khác biết, mà chính người này không biết. Đó là ân phú thọ ký.

Bốn, Hiện tiền thọ ký.

Các vị Bồ tát đã thành thực căn lành xuất thế, đã chứng được bất động địa, liền mong Phật thọ ký cho lúc ấy. Đó là hiện tiền thọ ký.

TỨ CHỨNG CHÂN THẬT NGHĨA

四種眞寔義 (Bồ tát thiện giới kinh)

Một, Thế lưu bố chân thật nghĩa.

Các pháp ở thế gian, giống nhau về tên gọi. Như thấy đất thì gọi là đất, thấy lửa thì gọi là lửa, không sao gọi là nước, là gió, cho đến thấy khô, không sao gọi là vui, thấy vui không sao nói là khổ.

Tuy là tướng do giả danh lập nên, nhưng tên gọi và nhận biết

giống nhau. Đó gọi là nghĩa chân thật phổ biến trong thế gian.

Hai, Phương tiện lưu bố chân thật nghĩa.

Nhưng người có trí ở đời, trước suy nghĩ đắn đo, sau tùy hoàn cảnh, điều kiện tạo ra kinh, sách, luận bàn, mở trường hướng dẫn cho người. Đó là phương tiện lưu bố chân thật nghĩa.

Ba, tịnh phiền não chướng chân thật nghĩa.

Các vị Thinh văn, Duyên giác dùng đạo vô lậu, phá tan trói buộc của phiền não nghiệp chướng, chứng được trí vô ngại. Đó là tịnh phiền não chướng chân thật nghĩa.

Bốn, Tịnh trí huệ chướng chân thật nghĩa.

Đôi với Phật và Bồ tát, trí vô ngại mà Thinh văn và Duyên giác chứng được, lại làm trở ngại lý trung đạo, nên lý này không thể phát lộ rõ ràng, nên gọi là trí huệ chướng.

Nay Phật và Bồ tát dứt trừ chướng ngại này, thì lý trung đạo tự nhiên sáng tỏ. Đó là tịnh trí huệ chướng chân thật nghĩa.

TỨ CHỨNG ĐỐI TRỊ

四種對治 (A tì đạt ma câu xá luận).

Đối là đối đầu. Trị là công phá. Ví như người mắc bệnh này thì dùng thuốc ấy để chữa, nên gọi là đối trị.

Một, Yếm hoạn đối trị.

Chúng sanh thấy khổ đau ở cõi dục giới, do chất chứa của hoặc

nghiệp phiền não, càng sanh tâm chán ghét, mà càng nỗ lực tu tập thánh đạo để đối trị với khổ tập, nên gọi là yếm hoạn đối trị.

Hai, Đoạn đối trị.

Chúng sanh biết tất cả phiền não hoặc nghiệp hay đem đến khổ đau sanh, tử, do đó tu tập miên tục để dứt trừ hoặc nghiệp, nên gọi là đoạn đối trị.

Ba, Trì đối trị.

Sau khi tu tập miên tục, đạo giải thoát mở ra, thì tiếp tục đoạn trừ phiền não, không để nổi lên trở lại, nên gọi là trì đối trị. (giải thoát đạo là giải thoát tất cả trói buộc của hoặc nghiệp).

Bốn, Viễn phần đối trị.

Từ sau giải thoát đạo, lại càng tinh tấn tiến lên đường đạo để có thể dứt hết hoặc, vĩnh viễn xa lìa nó; nên gọi là viễn phần đối trị.

ĐỒNG GIÁO THUYẾT THÍNH TỨ CÚ

同教說聽四句 (Hoa nghiêm kinh sớ)

Đồng giáo là hợp Tam thừa trở về một thừa.

Một, Duy thuyết vô thính.

Ngoài chân tâm của Phật không có chúng sanh, vì chân tâm của chúng sanh là chân tâm của Phật. Vì vậy giáo pháp được nói, chỉ là biểu hiện của Phật, nên gọi là chỉ có nói mà không có nghe.

Hai, Duy thính vô thuyết.

Ngoài tâm chúng sanh không có Phật, vì chân tâm Phật tức là chân tâm chúng sanh, cho nên giáo

pháp được nói ra tức là chúng sanh tự thể hiện. Đó gọi là duy thính vô thuyết.

Ba, Thuyết thính song toàn.

Khi chân tâm của Phật thể hiện thì không trở ngại chân tâm của chúng sanh thể hiện, nên gọi là thuyết thính song toàn.

Bốn, Thuyết thính song tịch.

Phật tức là chúng sanh, nên chẳng có Phật. Chúng sanh tức là Phật, nên chẳng có chúng sanh. Cùng có cùng không, thì thuyết thính đều vắng lặng. Kinh Tịnh danh nói: Pháp được nói ra thì không nói không bảo chính là pháp được nghe thì không nghe không được.

BIỆT GIÁO THUYẾT THÍNH TỨ CÚ

別教說聽四句 (Hoa nghiêm kinh sớ)

Biệt giáo là đầy đủ đức viên dung, khác với hai giáo trước (Tạng, thông giáo).

Một, Duy thuyết vô thính.

Vì chúng sanh hoàn toàn ở trong tâm Phật thì các pháp môn thu nhiếp chúng sanh không hề thiếu sót. Vì vậy giáo pháp được nói chỉ có Phật thể hiện. Đó gọi là duy thuyết vô thính.

Hai, Duy thính vô thuyết.

Phật hoàn toàn trong tâm của chúng sanh, thì các pháp môn thu nhiếp chúng sanh không hề sai sót, nên giáo lý được nói ra tức là những biểu hiện tự trong tâm của

chúng sanh. Đó gọi là duy thính vô thuyết.

Ba, Thuyết thính song tồn.

Chúng sanh và Phật cùng tồn tại nên nhân quả tương giao triệt để. Phật trong tâm chúng sanh thì chúng sanh trong tâm của Phật. Thuyết pháp trong tâm Phật thì chúng sanh nghe là Phật thuyết pháp trong tâm của chúng sanh. Đó gọi là thuyết thính song tồn.

Bốn, Thuyết thính song tịch.

Chúng sanh hoàn toàn ở trong Phật, thì đồng với Phật chẳng phải là chúng sanh. Phật hoàn toàn ở trong chúng sanh thì đồng với chúng sanh chẳng phải là Phật. Hai hình tướng đối nhau, hai ngôi vị như nhau, thì chúng sanh ở trong tâm Phật không nghe pháp và Phật ở trong tâm chúng sanh không nói pháp. Đó gọi là thuyết thính song tịch.

KHỞI TÍN TỨ GIÁC

起信四覺 (Khởi tín luận)

Một, Bản giác.

Tự tánh của tất cả chúng sanh là tâm thanh tịnh, vốn xa lìa vọng niệm, tức vắng lặng mà chiếu soi (tịch mà chiếu) khắp cõi hư không, không đâu là không trùm khắp. Tướng của pháp giới, tức là pháp thân bình đẳng của Phật; nên gọi là bản giác.

Hai, Tương tự giác.

mười vị Thập tín trong Viên giáo là do công quả vừa mới giác ngộ, phần thô của kiến, tư, hoặc đã dứt trừ hết, chỉ còn phiền não vô

minh vi tế chưa phá đến, lý của giác ngộ chẳng phải là bản giác chân thật, chỉ được gọi là tương tự, nên gọi là tương tự giác.

Ba, Tùy phần giác.

Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa trong Viên giáo là ngôi vị đẳng giác, phá được vô minh phần nào thì giác ngộ được phần đó. Đó là bản giác chân thật, nên gọi là tùy phần giác.

Bốn, Cứu cánh giác.

Trong quả vị diệu giác của viên giác, vô minh đã trừ hết, thể của bản giác hoàn toàn sáng rõ, ngộ được tâm, thấy được tánh, tức là thường trụ của tâm. Đó gọi là cứu cánh giác.

TỨ ĐỨC XỨ

四德處 (Thành thật luận)

Luận nói: Nếu gần gũi với người lành thì được nghe chánh pháp, nghe chánh pháp rồi, thì có đủ bốn đức xứ.

Một, Huệ đức xứ.

Do nghe chánh pháp, sanh trí huệ lớn, nên gọi là huệ đức xứ.

Hai, Thật đức xứ.

Do có trí huệ, thấy được không tánh của chân đế, nên gọi là thật đức xứ.

Ba, Xả đức xứ.

Thấy tánh không của chân đế thì xa lìa được phiền não, nên gọi là xả đức xứ.

Bốn, Tịch diệt đức xứ.

Do không còn phiền não, tâm hoàn toàn vắng lặng, nên gọi là tịch diệt đức xứ.

TỨ PHÁP THÍ

四法施 (Bảo tích kinh)

Pháp thí là Phật dùng bốn pháp này ban bố cho chúng sanh để cho họ nương đây mà tu hành và chứng ngộ, không khởi lên tà kiến.

Một, Nhất thiết vạn vật giai qui vô thường.

Chúng sanh ngu si mê lầm, không biết các loài hữu tình và vô tình trong thế gian có sanh ắt có diệt, có thành ắt có hoại, tất cả đều vô thường. Thế mà, trái lại cho là thường, Phật nói pháp để dứt trừ sai lầm này, nên gọi là tất cả vạn vật đều trở về vô thường.

Hai, Nhất thiết sở hữu tất vi khổ độc.

Chúng sanh ngu si, mê lầm, không biết các pháp ngũ âm là gốc của mọi khổ đau mà lại suy lường cho là vui. Phật nói pháp là để dứt trừ sai lầm này, nên gọi là tất cả sở hữu đều là khổ đau và độc hại.

Ba, Nhất thiết chư pháp giai vô hữu ngã.

Chúng sanh ngu si, mê lầm, không hiểu tất cả pháp là không, so đo, chấp trước là có ngã.

Bốn, Nhất thiết hữu hình tất chí u không

Tất cả hữu hình đều cuối cùng trở về không. Ngược lại so đo cho là có, Phật nói pháp để chúng sanh dứt trừ tính so đo này, nên nói là nhất thiết hữu tình đều đi đến không.

TỨ VÔ KÝ

四無記 (Tông cảnh lục)

Không thể ghi nhớ sự khác nhau quả báo ở tương lai, đối với các pháp thiện, ác cũng không phân biệt rõ ràng, nên gọi là vô ký.

Một, Năng biến vô ký.

Tánh vô ký của tâm vương thức thứ tám, cùng với năm biến hành tâm sở tương ưng, thì có thể biến hiện tất cả cảnh giới sắc tướng mà không sao phân biệt được, nên gọi là năng biến vô ký. (năm biến hành là tác ý, xúc, thọ, tưởng, tư).

Hai, Sở biến vô ký.

Ba cảnh căn thân, chủng tử và thế gian, đều do thức biến hiện. Vì ba cảnh này không có tánh phân biệt, nên gọi là sở biến vô ký.

Ba, Phân vị vô ký.

Trong các pháp bất tương ưng hành, mượn pháp vô ký lập ra các ngôi vị khác nhau. Vì các pháp này không thuộc thiện, ác; không cùng tâm tương ưng, không cùng sắc tương ưng, không có gì riêng biệt, nên gọi là phân vị vô ký.

Bốn, Thắng nghĩa vô ký.

Vì hư không vô vi, phi trạch diệt vô vi có ý nghĩa vượt trội, mà không do ai làm ra, nên gọi là thắng nghĩa vô vi.

(Hư không vô vi là lý chân không, không bị phiền não, nhiễm ô làm chướng ngại. Phi trạch diệt vô vi là quả Thỉnh văn sau khi chứng được, các hoặc không nổi lên trở lại, tự nhiên hợp với lý chân không, không cần phải chọn lựa).

LẠI DA TỨ PHẦN

賴耶四分 (Phiên dịch danh nghĩa)

Tiếng Phạn là A lại da, tiếng Hoa là tạng thức. Vì thức thứ tám có thể chứa đựng tất cả chủng tử thiện, ác mà có nghĩa của bốn phần này.

Một, Tướng phần.

Tướng tức hình tướng. Có ba loại: 1) Cảnh tướng, vì thức này lấy căn tâm làm cảnh giới; 2) Tướng trạng: Pháp hữu vi ở thế gian đều đủ tướng trạng, đều do thức này biến hiện; 3) Nghĩa tướng: nghĩa lý được chuyên chở bởi giáo thuyết, cũng do thức này biến hiện. ba tướng này thường gọi là tướng phần.

(căn tâm là nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý thức)

Hai, Kiến phần.

Kiến có nghĩa là hiểu rõ. Có năm thứ: 1) chứng kiến: chính là Kiến phần của căn bản trí; 2) chiếu chúc: ánh sáng chiếu soi của cây đuốc, liên hệ đến sự chiếu soi của căn tâm (sáu thức); 3) năng duyên: vì ba phần bên trong đều hay duyên các tướng bên ngoài (ba phần là kiến phần, tự chứng phần, chứng tự chứng phần); 4) niệm giải: nhớ và hiểu nghĩa lý đã được Phật nói ra; 5) so đo, tìm tòi: tâm so đo, tìm tòi tất cả cảnh (suy đạt); năm thứ kiến đều gọi là kiến phần. (Căn bản trí là thức thứ tám).

Ba, Tự chứng phần

Tự chứng là chứng được các pháp đầy đủ của chính mình. Nghĩa

là thức này hay giữ gìn kiến phần và tướng phần, nên chính nó chứng được tự, kiến hai phần vì duyên với tướng phần không sai lầm. Đó gọi là tự chứng phần.

Bốn, Chứng tự chứng phần.

Chứng là thể năng chứng. Tự chứng là các pháp đầy đủ của nó. Nghĩa là thức này hay giữ gìn các phần ở trước: tự chứng phần, kiến phần, tướng phần. Đó là bản thể của thức này; vì chính nó chứng tự chứng phần, nên nó duyên kiến phần không sai lầm. Đó gọi là chứng tự chứng phần.

TỨ CHỦNG Ý THỨC

四種意識 (Tông cảnh lục).

Bốn loại ý thức không xuất phát từ ba cảnh: tánh cảnh, đối chất cảnh, độc ảnh cảnh.

Tánh cảnh là ý thức và năm thức trước cùng duyên năm trần. Tâm và cảnh vừa gặp nhau, chưa có phân biệt. Đó gọi là tánh cảnh.

Ý thức đối với năm trần cảnh phân biệt dài ngắn, vuông tròn, tốt xấu. Vì trần tướng đã có phân biệt; nên gọi là đối chất cảnh.

Ý thức không cùng với năm thức trước cùng duyên mà một mình duyên; nghĩa là duyên các tướng biến hiện của quá khứ và vị lai; hoặc duyên các tướng không hoa, thủy nguyệt, vì không cảnh đối chiếu. Đó gọi là độc ảnh cảnh.

Một, Định trong độc đầu ý thức.

Ý thức chỉ duyên với cảnh trong định, không cùng năm thức

trước đồng duyên và hoàn toàn không có một trần cảnh nào bên ngoài đối chiếu (làm đối tượng). Đó gọi là định trung độc đầu ý thức.

Hai, Tán vị độc đầu ý thức.

Ý thức không duyên cảnh của năm trần, chỉ tán loạn, suy tính lung tung; hoặc duyên các tướng không hoa, thủy nguyệt; hoặc duyên các pháp ở quá khứ, hiện tại, vị lai. Những pháp này chẳng có ở trong định, cũng chẳng phải cảnh ở trong mộng. Đó gọi là tán vị độc đầu ý thức.

Ba, Mộng trung độc đầu ý thức.

Không phải đối tượng là năm trần, mà thấy vô vàn cảnh giới ở trong mộng. Đây là do tánh cảnh của tâm vương biến hiện mà có các tướng. Đó gọi là mộng trung độc đầu ý thức.

Bốn, Minh liễu ý thức.

Ý thức nương nơi năm căn, và năm thức cùng duyên năm trần, nhận thức cảnh rõ ràng nào tốt xấu, nào dài ngắn v.v... tất cả đều hiện ra trước mắt. Đó gọi là minh liễu ý thức.

THỨC CẢNH TỨ TƯỚNG

識境四相 (Kim cang kinh luận)

Chúng sanh đối với bốn pháp không hiểu rõ hư dối, mà đối với cảnh trong tâm thức, lầm sanh tà kiến, ôm chặt lấy tướng, nên gọi là cảnh của thức có bốn tướng.

Một, Ngã tướng.

Vì chúng sanh ở trong thân năm ấm, hoặc tức hoặc ly; so đo suy đoán cho ngã và ngã sở là thật có. Đó gọi là ngã tướng. (Hoặc tức hoặc ly là hoặc cho năm ấm là ngã; hoặc cho xa lìa năm ấm là ngã. Ngã và ngã sở là ngã là giả danh (tên giả, không thật có). Ngã sở là năm ấm.

Hai, Nhân tướng.

Vì chúng sanh ở trong thân năm ấm, sai lầm cho ta là người và ta sanh ra đạo làm người (nhân đạo), khác với những đạo khác. Đó gọi là nhân tướng.

Ba, Chúng sanh tướng.

Chúng sanh ở trong thân năm ấm, sai lầm cho rằng sắc, thọ, tưởng, hành, thức cộng lại mà thành thân này. Đó gọi là chúng sanh tướng.

Bốn, Thọ giả tướng.

Chúng sanh ở trong thân năm ấm, sai lầm cho rằng ta sống trong một khoảng thời gian nhất định, hoặc dài hoặc ngắn. Đó gọi là thọ mạng tướng. (một khoảng thời gian từ sanh đến chết: thọ mạng).

TỨ DUYÊN

四緣 (Đại trí độ luận).

Một, Nhân duyên

Sáu căn là nhân, sáu trần là duyên. Nhân căn gặp sắc trần thì thức liền sanh ra. Các căn khác cũng thế. Đó gọi là nhân duyên.

Hai, Thứ đệ duyên.

Các pháp của tâm và của tâm sở thứ lớp (tuần tự) không gián đoạn, liên tục khởi lên; gọi là thứ đệ

duyên. (Tâm, tâm sở pháp là tâm tức tâm vương; tâm sở tức thọ, tưởng, hành. Tâm vương và tâm sở này đối với các trần niệm niệm không dùng, gọi là tuần tự liên tục).

Ba, Duyên duyên.

Các pháp của tâm và tâm sở do nương nơi duyên mà sanh, còn là duyên lự của tự tâm (tâm suy nghĩ về sự vật).

Bốn, Tăng thượng duyên.

sáu căn hay soi chiếu cảnh mà phát sanh thức, lực dụng có tăng thêm khi các pháp sanh và không sanh chướng ngại, gọi là tăng thượng duyên. (Các pháp sanh là căn và trần tiếp xúc thì niệm khởi lên, gọi là chư pháp sanh. Không sanh chướng ngại là lúc căn và trần tiếp xúc, tùy theo đối tượng mà khởi niệm, hoàn toàn không bị chướng ngại).

TỨ TƯỚNG ƯỚC VỊ

四相約位 (Viên giác kinh lược số).

Tứ tướng là sanh, trụ, dị, diệt. Tứ tướng này chính là tướng một niệm vừa khởi lên của vô minh từ bản giác tâm nguyên mà có bốn thứ tướng khác nhau, chúng rất nhỏ nhiệm khó thấy. Vì vậy có liên quan đến quả vị đẳng giác và diệu giác của Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa từ cận đến sáu, tuần tự hiểu rõ từ thô đến tế tướng của các phần một cách rõ ràng.

bốn pháp này, bắt đầu từ sanh đến diệt, giác thì từ diệt đến sanh,

nên phải nói là diệt, dị, trụ, sanh theo thứ tự này.

Một, Thập tín giác diệt tướng.

Bồ tát tu hành chứng được tín vị này, thì hiểu rõ trong tâm niệm niệm diệt tướng đều đặn.

Hai, Tam hiền giác dị tướng.

Tam hiền là Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng. Bồ tát tu hành chứng được ngôi vị tam hiền này thì hiểu rõ trong tâm niệm niệm dị tướng đều đặn.

Ba, Thập thánh giác trụ tướng.

Thập thánh tức Thập địa. Bồ tát tu hành chứng được ngôi vị Thập địa này, thì biết rõ trong tâm niệm niệm trụ tướng đều đặn.

Bốn, Vị mãn giác sanh tướng.

Vị mãn là đầy đủ ở quả vị của Phật. Đại Bồ tát tu hành đầy đủ, chứng được quả vị Phật thì hiểu rõ trong tâm tướng của một niệm vừa mới sanh ra đều đặn.

TỨ CHỦNG TỤNG

四種頌 (Hoa nghiêm kinh số)

Một, A nậu tốt đồ ba.

Tiếng Phạn là A nậu tốt đồ ba, tiếng Hoa là Tụng. Loại tụng này không dùng vần trường hàng và kệ; chỉ cần số chữ đủ 32 chữ thì thành một bài tụng. (Trường hàng tức là tản văn trong kinh).

Hai, Già đà.

Tiếng Phạn là Già đà, tiếng Hoa là Phúng tụng, hoặc bất tụng tụng, nghĩa là không phải bài tụng từ kinh trường hàng, hoặc gọi là trực tụng, nghĩa là dùng kệ nói pháp.

Ba, Chi dạ.

Tiếng Phạn là Chi dạ, tiếng Hoa là ứng tụng nghĩa là dựa theo trường hàng mà làm bài tụng.

Bốn, Uẩn đà nam.

Tiếng Phạn là Uẩn đà nam, tiếng Hoa là Tập thí, nghĩa là dùng ít lời mà chứa nhiều ý nghĩa để người khác đọc tụng, thọ trì.

TỨ THÁNH NGÔN

四聖言 (A ti đạt ma tập dị môn túc luận).

Thánh là chánh, tức là lời nói chánh trực.

Một, Bất kiến ngôn bất kiến.

Cái mà nhãn thức nhận được và hiểu được thì gọi là thấy. Nếu nhãn thức chưa nhận được chưa hiểu được thì không thể gọi là thấy. Đó gọi là không thấy nói là không thấy.

Hai, Bất văn ngôn bất văn.

Cái mà nhĩ thức không nhận, không hiểu thì không thể nói là nghe, cái mà nhĩ thức nhận được và hiểu được thì nói là nghe.

Ba, Bất giác ngôn bất giác.

Nghĩa là mũi biết hương, lưỡi biết vị, thân biết xúc, nếu tử thức, thiệt thức, thân thức đã nhận đã hiểu thì gọi là biết, nếu ba thức chưa nhận chưa hiểu thì không thể nói là biết (giác).

Bốn, Bất tri ngôn bất tri.

Ý thức nhận được, ý thức hiểu được thì gọi là biết, nếu ý thức chưa nhận được, chưa hiểu được thì không thể gọi là biết. Đó gọi là bất tri ngôn bất tri.

TỨ CHUNG TÂM TƯ

四種尋思 (A ti đạt ma tập luận).

Một, Danh tập tư.

Ở trong các pháp, tìm cầu tất cả danh tự, đều không có thật. Đó là danh tâm tư.

Hai, Sự tầm tư.

Ở trong các pháp, tìm tòi năm ấm v.v... các việc sanh, diệt, vô thường, đều là không có thật. Đó là sự tầm tư.

Ba, Tự thể giả lập tầm tư.

Ở trong các pháp có thể nói danh tự và nghĩa lý của chúng, tìm tòi tự thể, chỉ là danh ngôn giả lập, danh ngôn, đều là không có thực. Đó là tự thể giả lập tầm tư.

Bốn, Sai biệt giả lập tầm tư

ở trong các pháp có thể nói, tìm tòi sự khác biệt, chỉ là giả lập danh ngôn, đều không có thật. Đó là sai biệt giả lập tầm tư.

CHƠN KHÔNG QUÁN

TỨ CÚ

眞空觀四句 (Hoa nghiêm kinh
Tuỳ sở diễn nghĩa sao)

Chân không là lý của pháp giới. Nương vào lý mà quán sát, nên gọi là chân không quán.

Một, Hội sắc quy không

Hội tức thâm nhập dung hoà. Sắc tức là căn thân, thế giới.

Căn thân và thế giới vốn là chân như nhất tâm cùng với sanh diệt hoà hiệp mà có. Nay quán sát sắc này đều không thật thể, trở về

không tánh của chân không, nên gọi là hội sắc quy không

Hai, Minh không tức sắc.

Minh tức là hiểu biết rõ ràng, nghĩa là hiểu rõ lý chân không, không khác sắc, sắc không có tự tánh, không khác với không nên gọi là minh không tức sắc

Ba, Sắc không vô ngại.

Thể của sắc hoàn toàn là chân không, Thể của chân không không khác sắc. Nếu sắc là sắc thật thì trở ngại đối với không, không chắc chắn là không thì ngại với sắc

Nay sắc là sắc ảo nên không ngại không, không là chân không, nên không ngại sắc, vì vậy là sắc không vô ngại.

Bốn, Dẫn tuyệt vô ký

Dẫn tức là mất hoàn toàn, mất hết. Tuyệt tức là cắt đứt. Ký là nương tựa

Nghĩa là lý quán được về chân không thì không thể nói chính sắc là không, cũng không thể nói lìa sắc là không. Không và bất không đều không thể được. Chẳng phải ngôn ngữ và tư duy đến được, cũng chẳng phải là chỗ nương tựa. Vì vậy gọi dẫn tuyệt vô ký

CỘNG BÁT CỘNG TỨ BIẾN

共不共四變 (Tông cảnh lục)

Hỏi rằng: Thức thứ tám biến hiện trong thân và thể gian.v.v.. , là tự biến hay là cộng biến?

Đáp: có bốn trường hợp không giống nhau

Một, Bát cộng trong bất cộng biến.

Nghĩa là như mắt..vv.. nằm căn chỉ có thức thứ tám trong một niệm ban đầu, lúc ấy nương tinh thể của cha mẹ biến hiện gọi là bất cộng.

Sau khi sinh ra một mình thọ dụng (nhận chịu hoàn cảnh của thân và tâm), cũng gọi là bất cộng như nhãn thức chỉ nương vào nhãn căn mà phát khởi cho đến thân thức chỉ nương vào thân căn mà phát khởi, hoàn toàn thuần nhất. Đó là bất cộng biến trong bất cộng

Hai, Bát cộng trong cộng biến.

Căn phù trần bên trong, ban đầu chỉ có thức thứ tám biến hiện, gọi là bất cộng biến. sau khi sanh, người khác cũng có thọ dụng nên gọi là cộng. Đó là cộng biến trong bất cộng

(Phù trần căn: các căn mắt, tai,... đều do bốn trần sắc thanh hương vị xúc làm nên. Nên gọi là phù trần. Kinh Lăng Nghiêm nói: Mắt như đoá hoa bồ đào và các căn khác cũng như thế. Tha nhân thọ dụng: Phù trần căn của chính mình có thể thấy cảnh, căn của người khác cũng có thể thấy và có cùng thọ dụng).

Ba, Cộng trong cộng biến.

Như núi, sông, đất, liền do thức của nhiều người cùng biến hiện gọi là cộng biến. Ta và tất cả người khác cùng thọ dụng cũng gọi là cộng. Đó là cộng trong cộng biến

Bốn, Cộng trong bất cộng biến.

Như ruộng nhà của ta không chung với người. Như một con sông, người thấy đó là nước, nga

quỷ thấy là lửa dữ, là máu mù. Đó là không chung biến trong cái chung

TỨ VINH cũng gọi là Phàm phu tứ điên đảo

四榮 (Niết bàn kinh và Tông cảnh lục)

Tứ vinh là trong khoảng hai cây Sa la ở thành Câu thi na, nơi Phật nhập diệt. Các hướng Đông, Tây, Nam, Bắc đều có hai cây Sa la. hai cây song thọ mỗi hướng một khô một tươi nên gọi là tứ vinh, tứ khô để biểu hiện tám điên đảo của phàm phu, Nhị thừa về thường, vô thường

Bốn cây tươi để biểu hiện bốn điên đảo của phàm phu. Nói là tươi là vì phàm phu do bốn thứ điên đảo làm cho hoặc nghiệp tăng trưởng, đó là nghĩa tốt tươi: nên gọi là tứ vinh. (tiếng Phạn là Câu thi na, tiếng hoa là giác thành. tiếng Phạn là Sa la tiếng hoa là kiên cố. Nhập diệt khoảng giữa hai cây là biểu trưng phi thường, phi vô thường).

Một, Phi thường kế thường.

Tất cả mọi việc hữu vi trong thế gian đều là vô thường, hư ảo, không có thực làm sao lâu dài mà phàm phu lầm cho là thường tức là điên đảo

Hai, Phi lạc kế lạc

Cái vui năm dục trong thế gian, đều là cái nhân để chịu khổ, phàm phu không hiểu rõ, lầm cho là vui tức là điên đảo.

Ba, Phi ngã kế ngã

Thân này đều do bốn đại giả hợp mà thành vốn không có ngã.

Nếu có một đại là ngã thì ba đại kia không phải là ngã. Nếu cả bốn đại đều là ngã thì phải có nhiều ngã. Cuối cùng ai là ngã vậy nên phải biết ngã không thể có. Phàm phu không hiểu ở trong thân của mình vẫn cho là có chủ thể lầm cho là ngã tức là điên đảo.

Bốn, Bất tịnh kế tịnh.

Thân ta, thân người đều có năm thứ bất tịnh, phàm phu không hiểu lầm lạc sanh lòng tham đắm cho đó là sạch. (năm thứ bất tịnh là: chủng tử bất tịnh, trụ xứ bất tịnh, tự thể bất tịnh, ngoại tướng bất tịnh, cứu cánh bất tịnh).

TỨ KHÔ còn gọi là Nhị thừa tứ điên đảo

四枯 (Niết bàn kinh và Tông cảnh lục).

Tứ khô là biểu trưng cho bốn điên đảo của Nhị thừa.

Sở dĩ gọi là khô là vì Nhị thừa quán các pháp vô thường, khổ, không, vô ngã thì phiền não cũng khô mục, không sanh lại được nên gọi là tứ khô.

Một, Thường kế vô thường.

Thường là pháp thân thường trụ. Vô thường tức là thay đổi. Thịnh văn, Duyên giác bị che lấp bởi vô minh ở trong pháp thân thường trụ của Phật, sai lầm cho là có tướng thay đổi.

Hai, Lạc kế phi lạc.

Lạc là cái vui thanh tịnh của Niết bàn. Phi lạc là khổ đau

Thinh văn, Duyên giác bị vô minh làm lạc che lấp, ở trong an vui thanh tịnh Niết bàn của Phật, sai lầm cho là khổ.

Ba, Ngã kế vô ngã.

Ngã là Phật tánh chân thật, vô ngã là trong Phật Tánh không có cái ngã

Các bậc Nhị thừa bị vô minh mê làm che đậy, không hiểu trong các pháp vô ngã có chân ngã. Vì vậy ở trong Phật tánh chân ngã mà sai lầm cho là vô ngã

Bốn, Tịnh kế bất tịnh.

Tịnh tức là thân chân như thường trụ của Phật, không phải là thân do ăn tạp mà có, không phải là thân phiền não, không phải thân do máu thịt mà có, không phải là thân do gân cốt ràng buộc mà nên. Bất tịnh là các vị Nhị thừa bị che lấp bởi vô minh làm lạc chỉ quán tất cả sắc tướng trong thế gian đều bất tịnh, không hiểu thanh tịnh thường trụ của Phật

TỨ CHỨNG TÁNH HẠNH

四種性行 (Phật bốn hạnh tập kinh)

Một, Tự tánh hạnh.

Kinh nói: Nếu các Bồ tát bản tánh đến nay, hiền lương chất trực, tuân lời cha mẹ dạy, tin tưởng kính trọng Sa môn và Bà la môn, biết rõ trong nhà trên dưới, thân sơ cung kính làm theo không sai sót, đầy đủ mười điều thiện, còn lại làm nhiều hơn các nghiệp lành khác. Đó gọi là Bồ tát tự tánh hạnh.

(Tiếng Phạn là Sa môn, tiếng Hoa là Càn tức. Tiếng Phạn là Bà la môn, tiếng Hoa là Tịnh hạnh).

Hai, Nguyên tánh hạnh

Kinh nói: Nếu các Bồ tát phát nguyện như thế này: khi nào thì ta thành Phật, có đủ mười hiệu. Đó là Bồ tát nguyên tánh hạnh

Ba, Thuận tánh hạnh

Kinh nói: Nếu các Bồ tát thuận tu tập sáu ba la mật . Đó là Bồ tát thuận tánh hạnh

Bốn, Chuyển tánh hạnh

Kinh nói: Như ta cúng dường đức Thế Tôn Nhiên Đăng nung vào nhân duyên ấy đọc tụng kinh điển chuyển phạm thành Thánh. Đó là Bồ tát chuyển tánh hạnh. (Như ta là đức Thích Ca Như lai)

TỨ BẤT KHẢ THUYẾT

四不可說 (Kim quang minh kinh huyền nghĩa tập di ký).

Trong kinh Niết bàn nói rõ lý của bốn giáo, chỉ có thể lãnh hội bằng chứng đắc, không thể dùng ngôn thuyết, vì lý này vốn không thể nói. (bốn giáo là tạng, thông, biệt, biên).

Một, Sanh sanh bất khả thuyết

Sanh sanh là năng sanh và sở sanh (chủ thể sanh và đối tượng được sanh). Nghĩa là căn và trần gặp nhau đó là năng sanh. Lúc căn và trần gặp nhau thì một niệm trong tâm khởi lên phân biệt tốt xấu đó là sở sanh, tức là tâm pháp. Năng sanh và sở sanh nói chung gọi là sanh sanh đây là pháp sanh diệt thật có mà tạng giáo tuyên bố.

Pháp tuy có sinh diệt, về lý không thể nói, nên nói không thể nói

Hai, Sanh bất sanh bất khả thuyết.

Sanh tức là pháp được sanh ra khi căn trần gặp nhau đã nói ở trước.

Bất sanh là pháp sở sanh này rốt cuộc đương thể tức không. Đã thấu rõ pháp sở sanh vốn không nên gọi sanh (mà thật sự) chẳng ra.

Đây là lý của thông giáo. Lý vốn không lời nên gọi là không thể nói.

Ba, Bất sanh sanh bất khả thuyết.

Bất sanh tức là lý chân không, sanh là từ không mà xuất phát ra giả có để làm dụng độ sanh.

Điều này nói về biệt giáo ở trong ngôi vị Thập trụ tu tập không quán, hiểu rõ pháp vô sanh nên gọi là bất sanh mà không trụ ở không, lại ở trong Thập hạnh mà tu tập giả quán, khởi dụng độ chúng sanh trong thập giới, vì vậy lại gọi là sanh . Đây là lý biệt giáo tuyên bố. Lý vốn không lời nên gọi là không thể nói.

Bốn, Bất sanh bất sanh bất khả thuyết.

Lý vốn không sanh, vì sự tức là lý. Sự cũng không sanh, đó là bất sanh bất sanh. Lại nữa, không như có thể tu, nên bất sanh, không quả có thể chứng nên bất sanh. Đó gọi là bất sanh bất sanh. Đây là lý Viên giáo tuyên bố. Lý vốn không lời nên gọi là không thể nói.

PHIÊN DỊCH TỬ LỆ

翻譯四例 (Phiên dịch danh nghĩa)

Một, Phiên tự bất phiên âm.

Là giống như các chú: dùng chữ Trung quốc để phiên, còn âm vẫn theo âm của Ấn độ.

Hai, Phiên âm bất phiên tự.

Như chữ 𠄎 dùng âm vạn của Trung quốc phiên mà hình thể chữ của Ấn độ giữ y.

Ba, Âm tự câu phiên.

Âm và tự của các kinh đều dùng âm và chữ của Trung Quốc để phiên.

Bốn, Âm tự câu bất phiên.

Các kinh Phạn giáp (viết trên lá bói) cả âm và chữ đều chưa dịch sang tiếng Trung Quốc.

A NAN TỬ VẤN

呵難四問 (Niết bàn kinh hậu phần)

Phật sắp sửa nhập diệt, nói với A nan và đại chúng rằng: sau khi ta Diệt độ, các ông phải siêng năng dạy dỗ nhau, sớm cầu xa lìa (ba cõi), kiếp này trôi qua vô ích, sau hối hận không kịp. A nan nghe Phật nói rồi, lúc ấy đau buồn, khóc lóc nước nỡ, toàn thân mê man, ngất lịm. Thấy vậy A nê lô đậu (A na luật) an ủi A nan rằng: Thời gian Như lai Diệt độ đã tới, hôm nay còn, sáng mai mất, ông y theo lời tôi mà hội Phật bốn vấn đề. Và Phật nói rằng các ông lắng nghe, ta vì các ông mà nói.

Một, Phật Diệt độ hậu ác tánh Xa nặc vân hà cộng trụ.

Phật đáp: Tỳ kheo Xa nặc có tánh nhỏ hẹp xấu ác, sau khi ta Diệt độ, các ông nên nương nơi giáo pháp của ta điều phục tâm của ông ta, trừ bỏ tánh ác, không bao lâu tự chứng được đạo quả.

Hai, Phật Diệt độ hậu, ngã đẳng dĩ hà vi sư.

Phật đáp: Phải biết lấy giáo luật làm thầy của các ông. Nương vào giới luật tu hành định, huệ sâu xa có thể ra khỏi ba cõi.

Ba, Phật Diệt độ hậu, ngã đẳng y hà pháp trụ.

Phật đáp: Phải biết nương vào tứ niệm xứ quyết tâm an trụ ở đó.
1) Quán tánh, tướng của thân bằng với hư không, gọi là thân niệm xứ.
2) Quán cảm thọ không trong, không ngoài, không ở giữa, gọi là thọ niệm xứ.
3) Quán tâm chỉ có cái tên gọi, tên gọi và tánh xa lìa nhau, gọi là tâm niệm xứ.
4) Quán pháp không được ưa thiện pháp và không ưa pháp bất thiện, gọi là pháp niệm xứ.

Tất cả Tỳ kheo nương nơi bốn niệm xứ này mà an trụ. (Thọ có nghĩa là lãnh nạp. sáu căn lãnh nạp sáu trần, không phải ở trong, không phải ở ngoài, vì tâm không ở sáu căn, cũng không ở nơi sáu trần, tâm cũng không ở giữa căn và trần gọi là trung gian).

Bốn, Nhất thiết kinh sơ đương an hà ngữ.

Phật đáp: Ông hỏi tất cả kinh Phật nói, mở đầu để lời gì?

Phải biết, sau khi Phật Diệt độ, kết tập kinh tạng, mở đầu phải để lời này: Như thị ngã văn, nhất thời tại chỗ phương chỗ xứ, dữ chỗ đẳng đại chúng mà nói kinh này.

HÓA NGHI TỨ GIÁO

化儀四教 (Thiên Thai tứ giáo nghi)

Hoá nghi là cách thức một đời đức Phật ra đời giáo hoá chúng sanh.

Một, Đốn giáo.

Không bàn về Tiểu thừa mà nói thẳng về giáo pháp Đại thừa, nên gọi là đốn giáo, tức là kinh Hoa Nghiêm vậy.

Hai, Tiệm giáo.

Tiệm là lần lượt. Tiệm có tiệm sơ, tiệm trung, tiệm mật, không giống nhau.

Nghĩa là ban đầu, Phật nói pháp ở Lộc uyển là để phá bỏ tà pháp, thiết lập chánh pháp, dành riêng cho Nhị thừa. Đây gọi là tiệm sơ, tức là kinh A hàm.

Kế đến Phật nói kinh Phương đẳng, chỉ rõ lỗi của Nhị thừa căn cơ nhỏ bé, để cho trở về Đại thừa. Đây gọi là tiệm trung, tức là kinh Tịnh danh, ...)

Sau khi Phật nói kinh Bát nhã, nói rộng pháp không huệ, gạt bỏ những tình chấp nhỏ hẹp của Nhị thừa mà bỏ đi; đem tất cả pháp trở về Đại thừa. Đây gọi là tiệm mật, tức là kinh Bát nhã. Như thế từ cạn đến sâu, tuần tự mà tiến, nên gọi là tiệm giáo.

Ba, Bí mật giáo.

Sức thần thông, trí huệ của Phật không thể nghĩ bàn, có thể làm cho mọi người cùng nghe pháp, mỗi người đều nghe khác nhau. Người này không biết được người kia và ngược lại, nhưng một cách bí mật, lời Phật nói ra đều thích hợp với căn cơ của mọi người, nên gọi là bí mật giáo.

Bốn, Bất định giáo.

Bất định là sức thần thông, trí huệ của Phật không thể nghĩ bàn, có thể làm cho mọi người nghe pháp, hoặc nghe pháp Tiểu thừa mà chứng quả Đại thừa và ngược lại, người này người kia biết lẫn nhau, được lợi ích không giống nhau, nên gọi là bất định giáo.

HÓA PHÁP TỨ GIÁO

化法四教 (Thiên Thai tứ giáo nghi)

Hoá pháp là phương pháp Phật dạy cho chúng sanh.

Một, Tạng giáo.

Tạng là bao hàm kinh, luật, luận, mỗi thứ đều chứa đựng tất cả văn, lý, nên gọi là tạng giáo.

Hai, Thông giáo.

Thông là trước có quan hệ với tạng giáo và sau có quan hệ với biệt giáo, Viên giáo, nên gọi là thông giáo.

(Trước có quan hệ với tạng giáo là giáo lý dành cho Bồ tát căn tánh chậm chạp, tuy quán vô sanh Tứ đế mà chỉ chứng được lý chân không, so với tạng giáo ở trước thì giống nhau.

Sau có quan hệ biệt giáo, Viên giáo là giáo lý dành cho Bồ tát căn tánh lanh lợi, khi chứng được lý chân không, có thể nhờ chân không mà hiểu thấu bất không, tức là vào hàng biệt giáo ở sau, có thể biết được không và bất không, đầy đủ tất cả pháp, tức là vào hàng Viên giáo ở sau).

Ba, Biệt giáo.

Biệt là riêng biệt, không giống nhau; nghĩa là riêng biệt tạng giáo, thông giáo ở trước và không giống Viên giáo ở sau nên gọi là biệt giáo.

(Riêng biệt với tạng giáo, thông giáo ở trước là giáo lý này chỉ dành cho Bồ tát, không cùng với cách tu của Nhị thừa.

Không giống với Viên giáo là giáo lý nói về hành, tướng của pháp môn, không trải qua thứ lớp và không viên dung).

Bốn, Viên giáo.

Viên có nghĩa khắp. Giáo lý này nói về lý trung đạo, tánh, tướng viên dung, sự, lý vô ngại; vạn pháp đầy đủ, nên gọi là Viên giáo.

LONG THỌ TỨ GIÁO

龍樹四教 (Hoa nghiêm kinh Tuỳ số diễn nghĩa sao)

Luận sư Long Thọ là tổ 13 của Tây thiên đã lập ra bốn giáo phân tích kinh, luận của Phật Thích Ca; nên gọi là Long Thọ tứ giáo.

Một, Hữu môn.

Các kinh Tiểu thừa A hàm nói tất cả pháp nhân, quả tất cả đều có

thật. Đó là hữu môn. (Tiếng Phạn là A hàm, tiếng Hoa là vô tỉ pháp).

Hai, Vô môn.

Các kinh Đại phẩm Bát nhã, nói về lý chân không thật tướng trừ sạch chấp trước của chúng sanh. Đó là không môn.

Ba, Diệt hữu diệt không môn.

Các kinh Đại thừa thâm mật v.v..., nói có và không hỗ tương vô ngại. Đó là cũng có cũng không môn.

Bốn, Phi hữu phi không môn.

Trung luận v.v... nói tất cả pháp đều là có từ cái không, đó không phải có; đều là không từ cái có, đó chẳng phải không; tức có tức không. Đó là đệ nhất nghĩa: phi hữu phi không môn.

UYÊN CÔNG TỨ GIÁO

苑公四教 (Hoa nghiêm kinh số)

Uyên công người đời Đường đệ tử của pháp sư Hiền thủ, dựa vào luận Bảo tánh, chia chúng sanh ra làm bốn loại không hiểu được Như lai tạng, nên lập ra bốn giáo. (bốn loại chúng sanh là phàm phu, Thịnh văn, Bích chi, Bồ tát sơ tâm).

Một, Mê chân dị chấp giáo.

Ngoại đạo, phàm phu mê mờ chân tánh, khởi lên những suy tính lạ lùng và chấp vào đó; nên gọi là mê chân dị chấp giáo.

Hai, Chân nhất phần bán giáo.

Thịnh văn và Bích chi, đối với chân như có hai nghĩa tùy duyên và bất biến, mà chỉ nhận được tùy

duyên, không nhận được bất biến; nên gọi là nhất phần.

Trong phần tùy duyên chỉ nói lý đã hiển bày của sanh không, không nói pháp không; nên gọi là một nửa. Hạp lại mà nói thì gọi là chân một phần bán giáo.

(Tùy duyên bất biến là lý chân như tùy các duyên nhiễm tịnh mà thành các pháp, nhưng bản thể của nó không thay đổi. Sanh không tức là nhân không)

Ba, Chân nhất phần mãn giáo.

Bồ tát sơ tâm chỉ chứng được bất biến, không chứng được tùy duyên; nên gọi là nhất phần.

Ở trong phần bất biến, lại có hai biện giải về lý nhị không; nên gọi là mãn. Hạp lại mà nói: Chân nhất phần mãn giáo. (Nhị không là nhân không và pháp không).

Bốn, Chân cụ phân mãn giáo.

Bồ tát do đầy đủ nghĩa của hai phần tùy duyên và bất biến, hiển bày lý chân thật, hiểu được Như lai tạng, nên gọi là chân cụ phân mãn giáo.

HIỂU CÔNG TỨ GIÁO.

晓公四教 (Hoa nghiêm kinh số)

Pháp sư Nguyên hiểu, người Tân la từ Đông hải đến Trung quốc truyền bá tông phái và lập bốn giáo, phân tích các kinh của Phật, nên gọi là Hiểu công tứ giáo.

Một, Tam thừa biệt giáo.

Các kinh Tứ đế, duyên khởi mà Thịnh văn, Duyên giác, Bồ tát ba thừa cùng chung học. Trong đó,

Nhị thừa chưa rõ pháp không, tức là biệt tướng, nên gọi là Tam thừa biệt giáo.

Hai, Tam thừa thông giáo.

Các kinh Bát nhã, Thâm mật v.v...mà Thỉnh văn, Duyên giác, Bồ tát ba thừa cùng chung học. Trong đó nói các pháp không, tức là thông tướng, nên gọi là Tam thừa thông giáo.

Ba, Nhất thừa phân giáo.

Kinh Phạm võng v.v...mà Bồ tát không cùng Nhị thừa chung học, gọi là Nhất thừa. Trong đó chưa hiển lộ tính phổ biến của pháp, gọi là tùy phần; nên gọi là Nhất thừa phân giáo.

Bốn, Nhất thừa mãn giáo.

Kinh Hoa nghiêm v.v... trong đó sáng tỏ đầy đủ lý của pháp giới, bao trùm khắp cả; nên gọi là Nhất thừa mãn giáo.

TỨ BÁT SANH

四不生 (Trung luận)

Bồ tát Long thọ làm ra luận Trung quán nói rằng: Vì ngoại đạo cho tất cả pháp hoặc là tự sanh, hoặc là tha sanh, hoặc là tự tha cùng sanh, hoặc không có nhân mà sanh; nên nói kệ phá bỏ sai lầm đó. Các pháp không tự sanh, không chung sanh, cũng không phải không có nhân.

Một, Bất tự sanh.

Tự tức là sáu căn. Vì căn, trần đối đãi thì một niệm khởi lên. Nếu không có sáu trần làm đối tượng thì một niệm của tâm chắc chắn không

sanh được; nên gọi là không tự sanh.

Hai, Bất tha sanh.

Tha tức là sáu trần. Tuy có sáu trần, nếu không có sáu căn thì một niệm của tâm cũng không sanh; nên gọi là bất tha sanh.

Ba, Bất cộng sanh.

sáu căn, sáu trần hoà hợp gọi là cộng.

Trước đã nói không tự sanh tức căn không thể sanh. Lại nói không tha sanh tức trần không thể sanh. Căn, trần đều đã không thể sanh. Căn, trần cộng lại có thể sanh được sao? Nên gọi là bất cộng sanh.

Bốn, Bất vô nhân sanh.

Không nhân nơi căn, trần mà sanh, đã lia căn, trần thì niệm của tâm không có chỗ sanh; nên nói bất vô nhân.

TỨ CHỦNG VẤN ĐÁP

四種問答 (Thập trụ tỳ bà sa luận)

Một, Định đáp.

Trả lời một cách đầy đủ và xác quyết. Như có một Tỳ kheo hỏi Phật rằng: sắc, thọ, tưởng, hành, thức thường không thay đổi, phải không? Phật đáp rằng không có sắc, thọ, tưởng, hành, thức thường không thay đổi. Bởi vì nói đến pháp ngũ ấm, vốn không thật chẳng có, thường không đổi thay. Đó gọi là định đáp.

Hai, Phân biệt đáp.

Phân biệt quả báo mà đáp. Như có Phạm chí hỏi Phật rằng: Người

làm ra nghiệp từ thân, khẩu, ý chịu quả báo gì?

Phật đáp: Nếu làm nghiệp khổ thì chịu quả báo khổ, nếu làm nghiệp vui thì được quả báo vui; nếu làm nghiệp không khổ không vui thì chịu quả báo không khổ không vui. Đó là phân biệt đáp.

Ba, Phản vấn đáp.

Hỏi ngược lại điều đã hỏi để làm câu trả lời cho người hỏi.

Như trước Phạm chí đã hỏi Phật rồi. Phật nói: Ta trở lại hỏi ông, tùy ý ông mà trả lời.

Sắc là Như lai, phải không? Thọ, tưởng, hành, thức là Như lai, phải không?

Phạm Chí đáp rằng chẳng phải.

Phật lại hỏi rằng:

Ly sắc, thọ, tưởng, hành, thức là Như lai phải không?

Phạm chí lại trả lời: chẳng phải.

Bởi vì pháp của Như lai, không phải là ngũ ấm, không lìa ngũ ấm. Phạm chí không hiểu, nên đáp là chẳng phải. Đó gọi là phản vấn đáp.

Bốn, Trí đáp.

Trí nghĩa là không trả lời (trí bỏ)

Như ngoại đạo nói: Thế gian là thường, thế gian là vô thường, thế gian vừa thường vừa vô thường, thế gian có giới hạn, thế gian không có giới hạn.

Lại cho rằng Như lai sau khi Diệt độ còn, Như lai sau khi Diệt độ không còn, Như lai sau khi Diệt độ vừa còn vừa không còn, Như lai sau khi Diệt độ chẳng còn, chẳng không còn.

Quá trình Như lai, thực sự, không liên quan tới lý lẽ này; nên nếu có tất cả câu hỏi này, Phật đều không đáp. Đó gọi là trí đáp.

TỨ BỆNH

四病 (Viên giác kinh sơ)

Một, Tác mệnh.

Tác là sanh tâm tạo tác. Nếu có người nói: Đối với bốn tâm, tôi tạo tác nhiều hạnh, mong cầu viên giác. Vì tánh viên giác ấy chẳng phải làm mà được.

Hai, Nhậm bệnh.

Nhậm là tùy duyên theo tính. Nếu có người nói: ngày nay, chúng tôi không đoạn sanh tử, không cần Niết bàn; tùy thuận tất cả những điều ấy, mong cầu viên giác. Vì tánh viên giác đó chẳng phải tùy thuận mà được.

Ba, Chi bệnh.

Chi là ngưng vọng tức là chân. Nếu có người nói: nay tôi chấm dứt hoàn toàn các niệm, vắng lặng bình đẳng, mong cầu viên giác. Vì tánh viên giác ấy chẳng phải ngưng (vọng) mà được.

Bốn, Diệt bệnh.

Diệt tức là tịch diệt (vắng lặng). Nếu có người nói: nay tôi hoàn toàn diệt hết tất cả phiền não, thân tâm, căn trần, cảnh giới hư vọng (không thật, giả dối) tất cả đã vắng lặng hoàn toàn; mong cầu viên giác. Vì tánh viên giác ấy chẳng phải là tướng vắng lặng.

ĐẠI TỬ TƯỚNG

大四相 (Đại thừa khởi tín luận số)

Bốn tướng lớn là về sự thọ báo từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc của một đời người.

Một, Sanh tướng.

Một niệm thọ thai, mười tháng đầy đủ, thân này sanh ra. Đó là sanh tướng.

Hai, Trụ tướng.

Đã ra khỏi thai, ở trong cuộc đời. Đó là trụ tướng.

Ba, Dị tướng.

Trẻ thì mặt mày đẹp để xinh tươi, thân thể khoẻ mạnh, da dẻ mịn màng. Già thì tóc trắng, mặt nhăn. Đó là dị tướng.

Bốn, Diệt tướng.

Nghiệp hết mạng chết, thân cũng tiêu tan. Đó là diệt tướng.

TIỂU TỬ TƯỚNG

小四相 (Đại thừa khởi tín luận số)

Bốn tướng nhỏ, đây là nói quá trình của một niệm.

Một, Sanh tướng

Khi căn đối với trần thì tâm sanh ra một niệm. Đó là sanh tướng.

Hai, Trụ tướng.

Thời gian kéo dài của một niệm. Đó là trụ tướng.

Ba, Dị tướng.

một niệm trước, sau không giống nhau. Đó là dị tướng.

Bốn, diệt tướng

Trần cảnh đã quên, tâm niệm cũng không còn. Đó là diệt tướng.

QUANG TRẠCH TỬ

THỪA

光宅四乘 (Hoa nghiêm kinh số)

Pháp sư Vân ở chùa Quang trạch đời Lương, lập ra Tứ thừa giáo.

Ba xe ở gần cửa là Tam thừa, tức là quyền giáo. Xe trâu trắng ở ngã tư đường là thừa thứ tư, tức là thật giáo.

Một, Xe dê.

Bậc Thịnh văn dùng quán không phân tích sanh diệt Tứ đế, phá kiến, tư phiền não, chứng lý chân đế, xa lìa được sanh tử ba cõi; giống như đi xe dê ra khỏi nhà lửa. Kinh Pháp Hoa nói: vì cầu xe dê ra khỏi nhà lửa.

(Tích không quán là đối với các pháp năm âm, quán sát, phân tích để xa lìa tâm chấp trước).

Hai, Xe hươu.

Bậc Duyên giác dùng quán không phân tích sanh diệt mười hai nhân duyên; phá kiến, tư phiền não, hiểu rõ lý chân đế, xa lìa được sanh tử ba cõi, giống như đi xe nai ra khỏi nhà lửa.

Ba, Ngưu xa.

Tam tạng dạy các Bồ tát phát bốn lời thệ nguyện lớn, tu sáu độ, dạy dỗ hướng dẫn chúng sanh, cùng ra khỏi sanh tử ba cõi, cuối cùng đến Niết bàn chân không; giống như đi xe trâu ra khỏi nhà

lửa. Kinh Pháp hoa nói: vì tìm xe trâu ra khỏi nhà lửa.

Bốn, Đại trạch ngữu xa.

Bồ tát Đại thừa dùng viên dung tam quán, quán lý thật tướng của các pháp, phá nhanh vô minh phiền não và thành nhất thiết chủng trí. Xe trâu trắng lớn đến nơi bảo sở (lý thật tướng).

Kinh nói: Có con trâu trắng lớn, mập mạp khoẻ mạnh, bước đi vững vàng chắc chắn, nhanh nhẹn như gió. (Tam quán: không quán, giả quán, trung quán. Nhất thiết trí là Phật trí. Bảo sở: lý thật tướng).

SANH CÔNG TỨ LUÂN

生公四輪 (Hoa Nghiêm kinh
Tuỳ số diễn nghĩa sao)

Sanh công là đệ tử của pháp sư La thập, lập ra bốn luân này.

Luân là nghiền nát, có thể nghiền nát hoặc nghiệp của chúng sanh mà ra khỏi ba cõi.

Một, Thiện tịnh pháp luân.

Tu các pháp thập thiện và năm giới, tiêu diệt nghiệp dẫn đến bốn đường ác và được quả báo ở cõi trời, người. Đó là thiện tịnh pháp luân.

Hai, Phương tiện pháp luân.

Tu tập Tứ đế, thập nhị nhân duyên là con đường phương tiện để chứng quả Nhị thừa. Đó là phương tiện pháp luân.

Ba, Chân thật pháp luân.

Tu quán trung đạo thật tướng, nghiền nát nghiệp vô minh, phiền não để chứng Phật quả Nhất thừa. Đó là chân thật pháp luân.

Bốn, Vô vi pháp luân.

Tu tập tam đức diệu quán tiêu diệt ngũ trụ phiền não để chứng quả Niết bàn vô vi. Đó là vô vi pháp luân.

(Tam đức: Pháp thân đức, Bát nhã đức, Giải thoát đức. Ngũ trụ phiền não: Kiến hoặc trụ; Tư hoặc chia ra ba trụ, trần sa và vô minh hoặc cộng lại thành một trụ. Tất cả là năm trụ phiền não. năm trụ này chúng sanh giữ chặt trong tam giới, nên gọi là trụ).

VĂN NGHĨA TỨ DỤNG

文義四用 (Pháp Hoa văn cú ký)

Một, Hữu văn hữu nghĩa thường nhân dụng chi.

Nguyên tắc lập ngôn luận phải có văn tự chứng cứ, có nghĩa lý là nơi nương tựa. Những điều này người tầm thường đều có thể dùng được; nên gọi là thường nhân dụng chi.

Hai, vô văn hữu nghĩa trí nhân dụng chi.

Hễ lập ngôn lập luận, tuy không có văn tự làm chứng cứ, mà có nghĩa lý để nương tựa. Trường hợp này chỉ có người trí có thể dùng được; nên gọi là trí nhân dụng chi.

Ba, Hữu văn vô nghĩa ám giả dụng chi.

Phạm lập ngôn lập luận, tuy có văn tự làm chứng cứ, mà không có nghĩa lý để nương tựa. Trường hợp này, người tối tăm, không rõ nghĩa lý, dùng gượng ép mà thôi; nên gọi là ám giả dụng chi.

Bốn, Vô văn vô nghĩa mê giả dụng chi

Phạm lập ngôn lập luận đã không văn tự làm chứng cứ, lại không nghĩa lý làm nơi nương tựa. Trường hợp này, chỉ người ngu mê không hiểu văn, nghĩa mà gượng ép dùng mà thôi; nên gọi là mê giả dụng chi.

TỨ CHÚNG

四衆 (Pháp hoa văn cú)

Một, Phát khởi chúng.

Là chúng mở đầu, đưa ra một điều gì, phát động lên, khiến cho Phật nói ra và làm cho đại chúng có điều được nghe, cho đến đưa ra những vấn đề để hỏi, đáp nhau.

Hai, Đương cơ chúng.

Căn cơ của chúng hiện tiền rất thích hợp, do các điều lành đã sẵn có từ kiếp trước, khi duyên thích hợp thì có kết quả; chưa đứng lên khỏi đạo tràng mà vừa nghe liền ngộ đạo.

Ba, Ảnh hưởng chúng.

Các chư Phật, Bồ tát đời trước, ảnh hưởng đến quả tốt đẹp, hôm nay. Chúng cùng căn cơ, hộ trì Phật Tổ, giống ảnh theo hình, đồng thanh tương ứng, lại giống như các vì sao vây quanh mặt trăng, tuy không có làm gì, mà ích lợi rất lớn.

Bốn, Kết duyên chúng.

Chúng nhờ nghe pháp mà kết thành duyên. Bởi do đời trước căn cơ cạn cợt, ba huệ không sanh. Đời này, tuy gặp Phật nghe pháp mà chưa được ích lợi gì, chỉ làm nhân duyên cho đời sau để được độ.

TỨ DIỄN CHÚNG

四衍衆 (Phiên dịch danh nghĩa)

Một, Thịnh văn

Nghe Phật nói pháp, nương bốn pháp Tứ đế tu hành theo đạo đế, chúng được diệt đế, đó gọi là Thịnh văn.

Hai, Duyên giác.

Tuân hành theo giáo pháp của Phật, quán mười hai nhân duyên, giác ngộ được lý chân thật của vạn pháp, đó gọi là Duyên giác.

Ba, Bồ tát

Bồ tát, tiếng Phạn nói đủ là Bồ đề tát đỏa, tiếng Hoa là Giác hữu tình. Nghĩa là tự mình tu hành đã thành tựu, rồi giác ngộ cho tất cả chúng sanh hữu tình; đó gọi là Bồ tát.

Bốn, Phật.

Phật, tiếng Phạn nói đủ là Phật đà, tiếng Hoa là Giác. Giác có ba nghĩa: 1) Tự giác: Hiểu rõ được tánh chân thường (Phật tánh), chấm dứt hoàn toàn mê lầm, giả dối, 2) Giác tha: vận dụng vô duyên từ (lòng từ bi không điều kiện) độ tất cả chúng sanh hữu tình. 3) Giác hạnh viên mãn: Nhờ nhiều kiếp tu hành nên hạnh đã tròn quả đã mãn, đó gọi là Phật.

NHÂN TỨ Y

人四依 (Pháp Hoa huyền nghĩa)

Y chỉ là nương tựa và dừng lại (không thay đổi)

Từ ngôi vị ngũ phẩm đến đẳng giác Bồ tát là nơi chúng sanh trong

thể gian y chỉ, có khả năng làm cho chúng sanh nghe pháp và khai ngộ, tu hành chứng quả, nên gọi là nhân tứ y.

(Ngũ phẩm vị là tùy hỷ, độc tụng, thuyết pháp, kiêm hành lục độ, chánh hành lục độ).

Sơ y là ngũ phẩm Thập tín.

Ngũ phẩm Thập tín là ngôi vị thấp của Viên giáo. Người ở ngôi vị này, quán sát bằng trí huệ một cách rõ ràng, thấu đạt bí tạng của Như lai, làm cho chúng sanh nghe pháp và khai ngộ, tu hành chứng quả và là nơi có thể nương tựa, nên gọi là sơ y.

Nhị y là Thập trụ

Thập trụ cũng là ngôi vị kế tiếp của Viên giáo. Người ở ngôi vị này phá tan phiền não, hiển lộ lý tánh, công dụng thâm hậu, hay khiến cho chúng sanh nghe pháp khai ngộ, tu hành chứng quả và là nơi có thể nương tựa, nên gọi là nhị y.

Tam y là Thập hạnh, Thập hồi hướng.

Thập hạnh, Thập hồi hướng là ngôi vị thấp của Viên giáo. Người ở ngôi vị này vô minh dần hết, lợi ích cho chúng sanh càng sâu đậm, hay giúp cho chúng sanh nghe pháp khai ngộ, tu hành chứng quả và là nơi đáng nương tựa; nên gọi là tam y.

Tứ y là Thập địa, đẳng giác.

Thập địa là ngôi vị kế tiếp của Viên giáo.

Đẳng giác đứng sau ngôi vị diệu giác một bậc, nhưng hơn các ngôi vị đứng trước, tức là tâm cuối cùng của Bồ tát.

Ngôi vị Bồ tát này dần dần dứt hết nguồn gốc vô minh, sắp sửa viên mãn quả cuối cùng, công dụng ưu việt, đầy đủ hay khiến cho chúng sanh nghe pháp, khai ngộ, tu hành chứng quả và là nơi đáng nương tựa; nên gọi là tứ y.

BỒ TÁT TỨ SỰ NHẬP Ư PHÁP MÔN

菩薩四事入於法門 (Đại bảo tích kinh)

Một, Nhập thiên tư môn.

Bồ tát nói pháp hướng dẫn chúng sanh, trước ắt phải vào định tư duy, quán sát căn cơ của chúng sanh hoặc lớn hoặc nhỏ. Căn cơ lớn thì nói đại pháp, căn cơ nhỏ thì nói tiểu pháp, phương tiện cho thích hợp với căn cơ và đạo lý. Đó là nhập thiên tư môn.

Hai, Trí huệ nhập môn.

Bồ tát nói pháp, dùng trí huệ soi sáng, đối với nghĩa lý, văn chương, cú pháp thông suốt vô ngại để làm cho tất cả chúng sanh thấu hiểu rõ ràng, phá trừ các mê mờ, sanh tâm vui mừng. Đó là nhập trí huệ môn.

Ba, Nhập tổng trì môn.

Bồ tát đi vào các pháp ác, giữ gìn không mất, ngăn chặn các pháp ác, làm cho nó không sanh. Đối với chúng sanh, vận dụng tâm đại từ đem đến, tức giữ gìn việc thiện; phát khởi tâm đại bi dẹp sạch mọi khổ đau, tức ngăn chặn khổ đau. Đó là nhập tổng trì môn.

Bốn, Nhập biện tài môn.

Bồ tát đối với nghĩa lý giáo pháp của Phật rõ ràng, rành mạch,

nói năng vô ngại, mở mang tâm tánh của tất cả chúng sanh, làm cho vào được chánh đạo. Đó là nhập biện tài môn.

BỒ TÁT TỨ TỊNH

菩薩四淨 (Bồ tát thiện giới kinh)

Một, Thân tịnh

Bồ tát dứt trừ hoặc nghiệp, thân thể thanh tịnh, thành đạo vô thượng, sống chết tự tại. Đó gọi là thân tịnh.

Hai, Duyên tịnh

Vì Bồ tát thu nhiếp và dạy dỗ chúng sanh, hiện vô số thân thông, ẩn hiện tự tại, các duyên không ngại. Đó là duyên tịnh

Ba, Tâm tịnh

Bồ tát tu tập phạm hạnh, xa lìa các phiền não, đối với tất cả pháp không sanh tâm chấp trước. Đó là tâm tịnh

Bốn, Trí tịnh

Bồ tát biết rõ pháp thế gian và xuất thế gian, được trí thanh tịnh, không có gì làm trở ngại. Đó gọi là trí tịnh

TỨ CHỦNG TỰ TẠI

四種自在 (Đại thừa trang nghiêm kinh luận)

Một, Đắc vô phân biệt tự tại

Bồ tát ở địa bất động thứ tám, là đã bỏ tất cả hạnh công dụng, được pháp vô công dụng. Đối với tất cả pháp, xa lìa tất cả tư tưởng phân biệt và được tự tại, nên gọi là vô phân biệt tự tại.

(Bất động địa là dùng trí huệ vô sanh buông bỏ tam giới, vì tánh bất động.

Hai, Đắc sát độ tự tại

Bồ tát ở địa bất động, trong tâm thanh tịnh, đối với các cõi nước cũng được thanh tịnh, sống chết tự tại, nên gọi là đắc sát độ tự tại.

(Sát tiếng Phạn gọi đủ là sát ma, tiếng Hoa là thổ điền, tức quốc độ)

Ba, Đắc trí tự tại.

Bồ tát ở thiện huệ địa thứ chín, được trí huệ vô ngại, diễn bày các pháp, đúng lý tự tại, nên gọi là đắc trí tự tại.

(Thiện huệ là đã chứng được thể chân như nên hiển lộ diệu huệ của chân như).

Bốn, Đắc nghiệp tự tại.

Bồ tát ở địa pháp vân thứ mười, đối với sự trói buộc của các phiền não, hoàn toàn thông suốt, không hề chướng ngại, nên gọi là đắc nghiệp tự tại.

(Pháp vân địa là Bồ tát dùng đại từ bi che chở tất cả chúng sanh, như mây che phủ khắp vạn vật).

TỨ VÔ SỞ UÝ

四無所畏 (Đại trí độ luận)

Vô sở uý có hai thứ: 1) Phật vô sở uý; 2) Bồ tát vô sở uý. Nay nói đến bốn vô sở uý đều nói đến Bồ tát. Vì Bồ tát đầy đủ trí huệ, sáng suốt quyết định, ở trong chúng sanh nói pháp, không hề sợ hãi, nên gọi là vô sở uý.

Một, Năng trì vô sở uý.

Năng trì: Bồ tát nghe tất cả pháp thường hay thọ trì, nhớ hoài không quên, nên ở trong chúng sanh thuyết pháp đều không sợ hãi.

Hai, Tri căn vô sở úy.

Tri căn: Bồ tát biết chúng sanh có căn tánh nhanh nhẹn hay chậm chạp, tùy trình độ thích hợp mà nói pháp, ở trong chúng nói pháp, đều không sợ hãi.

Ba, Quyết nghị vô sở úy.

Quyết nghị là giải thích tất cả nghi ngờ vẫn nạn của chúng sanh, ở trong chúng nói pháp, đều không sợ hãi.

Bốn, Đáp báo vô sở úy.

Đáp báo: dùng ngôn từ trả lời những câu hỏi. Tất cả chúng sanh nghe pháp có những vẫn nạn, Bồ tát đều trả lời đúng pháp và thỏa đáng, ở trong chúng nói pháp, đều không sợ hãi.

TỨ SỰ THẮNG

四事勝 (Địa trì kinh)

Một, Căn thắng.

Căn tánh của Bồ tát thông minh, lanh lợi hơn tất cả Thinh văn, Duyên giác. Đó gọi là căn thắng.

Hai, Đạo thắng.

Bồ tát dùng tâm từ bi tu hành lục độ, tự độ đã xong lại hay độ thoát tất cả chúng sanh, hơn cả Thinh văn, Duyên giác chỉ biết tự độ, không thể độ tha. Đó gọi là đạo thắng.

Ba, Xảo tiện thắng.

Bồ tát dùng phương tiện khéo léo, nên hiểu rõ tất cả pháp, hơn cả Thinh văn, Duyên giác chỉ hiểu rõ

các pháp ngũ âm. Đó là xảo tiện thắng.

Bốn, Quả thắng.

Bồ tát tu nhân đầy đủ thì chứng được quả Phật giác ngộ, hơn cả quả của Thinh văn, Duyên giác chứng được. Đó gọi là quả thắng.

BỒ TÁT HẠNH HỮU TỨ NAN

菩薩行有四難 (Hoa nghiêm kinh sớ)

Một, Bồi kỹ lợi thế nan.

Tu Bồ tát hạnh thì tâm chỉ vì lợi ích tất cả chúng sanh, không một tơ hào nghĩ nhớ đến bản thân. Không phải như người đời chỉ mong cầu lợi ích cho riêng mình, không thể đem lại lợi ích cho người khác. Đó là quên mình lợi người là khó.

Hai, Hành tướng duy khổ nan.

Tu Bồ tát hạnh, không thích những dục lạc ở thế gian và chỉ yêu mến thân mình mà chỉ vì lợi ích cho chúng sanh để viên mãn bốn nguyện tu hành khổ hạnh. Đó là hành tướng duy khổ nan.

Ba, Xứ kinh chư khổ nan.

Tu Bồ tát hạnh, tâm chỉ nghĩ vì lợi ích chúng sanh, các nơi khô đau đều từng trải, thị hiện giáng sanh nơi ấy, chịu khổ thay thế cho chúng sanh. Đó là xứ kinh chư khổ nan.

Bốn, Thời kiếp vô lượng nan.

Kiếp là tiếng Phạn, gọi đủ là kiếp ba; tiếng Hoa là phân biệt thời tiết. Tiếng Hoa, tiếng Phạn hợp gọi là thời kiếp.

Tu Bồ tát hạnh thì chỉ cầu Phật quả vô thượng và tu hạnh lợi tha,

trải qua kiếp số không thể hạn lượng. Đó gọi là thời kiếp vô lượng nan.

ĐẠI THỪA TỨ QUẢ

大乘四果 (Đại thừa trang nghiêm kinh luận)

Đại thừa là Bồ tát ở trong thông giáo, đối với Thỉnh văn, Duyên giác của Tiểu thừa, thì gọi là Đại thừa.

Tứ quả là quả vị của Thỉnh văn. Nay Bồ tát, trải qua Thập địa, tu chứng cũng có cấp độ sâu cạn, trước sau khác nhau; nên mượn bốn quả của Tiểu thừa để phân biệt. Vì vậy gọi là Đại thừa tứ quả.

Một, Sơ địa sanh Như lai gia là Tu đà hoàn quả.

Tiếng Phạn là Tu đà hoàn, tiếng Hoa là Nhập lưu, hay Dự lưu. Bồ tát mới vào càn huệ địa, dứt hoặc (mê lầm), chứng lý, tức là chứng được điều Phật đã chứng; nên gọi là sơ quả Thỉnh văn để phân chia, nên gọi là quả Tu đà hoàn.

Hai, Bát địa đắc thọ ký là Tư đà hàm quả.

Tiếng Phạn là Tư đà hàm, tiếng Hoa là Nhất lai. Bồ tát ở trong Phật địa thứ tám Bích Chi, chờ Phật thọ ký làm Phật. Vì mượn quả thứ hai Thỉnh văn để phân chia, nên gọi là Tư đà hàm quả. (Tiếng Phạn là Bích chi, nói đủ là Bích chi ca la, tiếng Hoa là Duyên giác).

Ba, Thập địa đắc thọ chức là A na hàm quả.

Tiếng Phạn là A na hàm, tiếng Hoa là Bất Lai. Bồ tát ở trong Phật

địa thứ tám để được nhận chức Như lai, giống như vị Đẳng giác của Biệt giáo và Viên giáo. Vì mượn quả thứ ba của Thỉnh văn để phân biệt, nên gọi là quả A na hàm.

Bốn, Phật địa là A la hán quả.

Tiếng Phạn là A la hán, tiếng Hoa là vô học, còn gọi là vô sanh. Phật địa là quả vị Phật trong Thông giáo.

Bồ tát đã dứt hết kiến hoặc, tu hoặc, tập khí nên được thành Phật. Vì mượn quả thứ bốn của Thỉnh văn để phân biệt, nên gọi là quả A la hán.

TỨ CHỦNG THỈNH VĂN

VĂN

四種聲聞 (Pháp hoa văn cú)

Một, Quyết định Thỉnh văn.

Các vị này tu tập pháp Tiểu thừa từ lâu, nên nay nghe giáo pháp Tiểu thừa thì chứng quả. Sau khi chứng quả Tiểu thừa, lại không cầu pháp Đại thừa. Đó gọi là quyết định Thỉnh văn.

Hai, Thối Bồ đề Thỉnh văn.

Các vị Thỉnh văn này vốn là Bồ tát, phát tâm Bồ đề, nhiều kiếp tu tập, bỗng vì chán ghét sanh tử, thối thất đại tâm nên chứng quả nhỏ. Đó gọi là thối thất Bồ đề Thỉnh văn.

Ba, Ứng hoá Thỉnh văn.

Ứng là ứng hiện. Hoá là biến hoá.

Các vị Thỉnh văn này vốn là Phật và Bồ tát. Hạnh chân thật dấu kín bên trong, thân Thỉnh văn hiện ra ngoài để hướng dẫn hai hạng Thỉnh văn ở trên trở về Đại thừa và giáo

hoá chúng sanh đi vào Phật đạo. Đó gọi là ứng hoá Thinh văn.

Bốn, Tăng thượng mạn Thinh văn.

Tự cho mình được pháp lớn mà khinh mạn đối với người khác, loại Thinh văn này chán ghét sanh tử nhưng ưa thích Niết bàn; nhờ tu giới, định, huệ đã chứng được chút đỉnh lại cho là chứng quả. Đây là chưa được mà gọi là được; chưa chứng mà gọi là chứng. Đó gọi là tăng thượng mạn Thinh văn.

THINH VĂN TỨ QUẢ

聲聞四果 (Kim cang kinh số)

Một, Tu đà hoàn quả.

Tiếng Phạn là Tu đà hoàn, tiếng Hoa là nhập lưu hay dự lưu, tức là sơ quả. Người chứng quả này dứt hết kiến hoặc trong tam giới, đã được dự vào dòng thánh, nên gọi là nhập lưu.

Hai, Tư đà hàm quả.

Tiếng Phạn là Tư đà hàm, tiếng Hoa là nhất lai, tức quả thứ hai. Người chứng quả này, đối với chín phẩm tư hoặc trong cõi dục, đã dứt hết sáu phẩm trước, còn ba phẩm sau, nên phải trở lại cõi dục thọ sanh một lần nữa, nên gọi là nhất lai.

(Tư hoặc là năm căn đối với năm trần tâm khởi lên ham muốn, mê mờ không hiểu rõ).

Ba, A na hàm quả.

Tiếng Phạn là A na hàm, tiếng Hoa là bất lai, tức quả thứ ba. Người chứng quả này đã dứt hết ba

phẩm tư hoặc sau, nên không trở lại cõi dục thọ sanh, nên gọi là Bất lai.

Bốn, A la hán quả

Tiếng Phạn là A la hán, tiếng Hoa là vô học, tức quả thứ tư. Người chứng quả này dứt hết tư hoặc cõi sắc và cõi vô sắc, bốn trí đã đầy đủ, đã ra khỏi ba cõi, đã chứng Niết bàn, không còn pháp gì phải học, nên gọi là vô học.

(Tứ trí là ngã sanh dĩ tận, phạm hạnh dĩ lập, sở tác dĩ biện, bất thọ hậu hữu)

TỨ HƯỚNG

四向 (Thành thật luận và Pháp hoa huyền nghĩa)

Một, Tu đà hoàn hướng.

Bậc tu tập này sắp sửa chứng quả Tu đà hoàn, vì chưa chánh thức, nên không gọi quả mà gọi hướng. Nghĩa là người này từ đây hướng đến sơ quả.

Hai, Tư đà hàm hướng.

Người này sắp vào quả vị Tư đà hàm. Vì chưa chánh thức, nên không gọi là quả mà gọi hướng.

Ba, A na hàm hướng.

Người này sắp vào quả vị A na hàm.

Bốn, A la hán hướng.

Người này sắp vào quả vị A la hán.

A LA HÁN TỨ TRÍ

呵羅漢四智 (Niết bàn kinh)

Một, Ngã sanh dĩ tận.

A la hán dứt hết kiến hoặc, tư hoặc, nên không bị sanh tử trong

tam giới, nên gọi là ta không còn sanh tử trong tam giới.

(Kiến hoặc là khi ý thức đối với pháp trần khởi lên các phân biệt gọi là kiến hoặc. Tư hoặc là khi năm thức còn lại đối với năm trần còn lại sanh ham muốn, yêu mến gọi là tư hoặc).

Hai, Phạm hạnh dĩ lập

A la hán do tu giới, định, huệ đã hoàn tất, chứng được quả này, nên gọi là tịnh hạnh đã lập.

Ba, Sở tác dĩ biện

A la hán vốn mong xa lìa tam giới, tu tập các tịnh hạnh, sanh tử đã hết, tịnh hạnh đã thành tựu, nên gọi là những gì phải làm đã làm xong.

Bốn, Bất thọ hậu hữu.

A la hán sanh tử, hoặc nghiệp đã hết, không sanh lại thân sau, nên gọi là không bị sanh lại thân sau.

TỨ CHỦNG BIẾN DỊCH

四種變易 (Thành duy thức luận)

Biến dịch là nhân đổi, quả dời gọi là biến dịch. Tu một phần nhân, cảm một phần quả.

Đây là từ trong một loại biến dịch sanh tử, về sau mở ra ba loại nữa.

Một, Biến dịch sanh tử.

Bồ tát dùng trí vô lậu dứt trừ thô hoặc của mình, nên cảm được quả dị thực vi tế thù thắng. Vì nhân dời, quả đổi mà thành sanh tử, nên gọi là biến dịch sanh tử.

(Thô hoặc tức là trần sa hoặc)

Hai, Bất tư nghi thân.

Bồ tát dùng định lực vô lậu và nguyện lực, thị hiện thân thể và diệu dụng khó lường, nên gọi là thân không thể nghĩ bàn.

Ba, Ý thành thân.

Thỉnh văn, Duyên giác, Bồ tát dùng vô lậu định, trong mười phương thế giới, tùy theo ý nguyện của mình mà hiện ra thân mạng, nên gọi là ý thành thân.

Bốn, Biên hoá thân.

Thỉnh văn, Duyên giác, Bồ tát dùng định lực vô lậu, trong mười phương thế giới, biến hiện ra thân mình, nên gọi là biên hoá thân.

TỨ GIA HẠNH cũng gọi là Tứ thiện căn

四加行 (Tích huyền ký)

Bốn điều này cũng gọi là tứ thiện căn, thường gọi là gia hạnh, là người tu hành muốn cầu kiến đạo, đổi phàm thành thánh, bèn khởi lên bốn tâm noãn, đánh, nhẫn, thế đệ nhất, tu quán Tứ đế, dùng định nuôi huệ, gia công dụng hạnh; nên gọi là tứ gia hạnh. (Kiến đạo tức là sơ quả Tu đà hoàn).

Một, Noãn gia hạnh

Noãn là từ dụ mà có tên. Ví như người dùng gỗ để dùi lấy lửa. Lửa tuy chưa xuất hiện, nhưng trước đã có tướng nóng. Ví như trong vị gia hạnh này, dùng lửa trí huệ đốt củi phiền não. Tuy chưa được trí vô lậu mà đã được tướng lửa trí trước, nên gọi là noãn gia hạnh.

Hai, Đỉnh gia hạnh

Đỉnh là quán hạnh truyền ánh sáng, như lên đỉnh núi chằm chú

nhìn về phương tây ắt phải sáng tỏ, nên gọi là đỉnh gia hạnh. (Chăm chú nhìn về hướng tây là quán Tứ đế).

Ba, Nhẫn gia hạnh

Nhẫn có hai nghĩa: 1) ẩn khả nghĩa là ở trong ngôi vị này thì có thể hiểu và thực hành lý của Tứ đế: Khổ đúng thật là khổ, cho đến đạo đế đúng thật là con đường, 2) quyết định nghĩa là thiện căn này quyết định không thối lui; nên gọi là nhẫn gia hạnh.

Bốn, Thế đệ nhất gia hạnh.

Ở trong ngôi vị này, quán sát lý Tứ đế, tuy chưa có thể chứng được, nhưng đối với thế gian là hơn hết, nên gọi là thế đệ nhất gia hạnh.

DIỆT TẬN ĐỊNH DỮ VÔ TUỞNG ĐỊNH TỬ NGHĨA BÁT ĐỒNG

滅盡定與無想定四義不同
(Tông cảnh lục)

Diệt tận định là diệt thọ, tưởng tâm, hơi thở ra vào ngừng bật. Chứng được định này thì có thể dứt phiền não kiến, tư và chứng được thánh quả.

Vô tưởng định là khi ở trong định, tâm tưởng không khởi lên, giống như cá trong hang, côn trùng ẩn vào trong đất, không thể dứt hết hoặc (phiền não), chứng được quả thánh. Vì vậy hai định này có bốn loại mà ý nghĩa hơn, kém khác nhau.

Một, Ước đắc nhân dị.

Bậc A la hán do tâm thọ, tưởng hết rồi, mà chứng được định diệt

tận. Ngoại đạo, phàm phu lầm rằng vô tướng cho là đạt đạo (chứng đạo) và chứng được định diệt tận.

Hai định này có định thế gian và định xuất thế gian không giống nhau; nên gọi là người được định này khác nhau.

(Thọ, tưởng. Thọ là lãnh thọ. Tưởng là tưởng tượng, tức là hai thành phần trong năm âm).

Hai, Kỳ nguyện dị

Người vào diệt tận định thì ngưng tất cả niệm tưởng, dứt trừ tâm tham ái, chỉ mong cầu kết quả xuất thế.

Người vào vô tưởng định thì suy tính sai lầm rằng tâm không toan tính suy lường là tâm giải thoát, chỉ mong cầu kết quả vui sướng ở thế gian, nên gọi là mong cầu khác nhau.

Ba, Cảm quả bất cảm quả dị.

Vô tưởng định là nghiệp hữu lậu, có thể cảm được quả báo ở cõi trời vô tưởng. Diệt tận định là nghiệp vô lậu, không cảm quả báo ở tam giới, sanh tử, nên gọi là quả báo tương ứng khác nhau.

Bốn, Diệt thức đa thiểu.

Diệt tận định đã diệt thức thứ sáu và diệt phân nhiễm của thức thứ bảy. Vô tưởng định chỉ diệt kiến phân phân biệt của thức thứ sáu, còn các tà kiến thì chưa thể dứt hết, nên gọi là diệt thức nhiều, ít khác nhau (nhiễm phân của thức thứ bảy là ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái. Thức thứ bảy còn gọi là truyền tổng thức, chấp ngã thức).

TỨ CHỨNG SA MÔN

四種沙門 (Du già sư địa luận)

Tiếng Phạn là Sa môn, tiếng Hoa là Càn túc, nghĩa là siêng làm các việc lành, ngăn ngừa các việc ác.

Một, Thắng đạo Sa môn.

Theo Phật xuất gia, diệt được các phiền não tham, sân, si chứng được đạo mầu. Đó gọi là thắng đạo Sa môn.

Hai, Thuyết đạo Sa môn.

Đã điều phục các phiền não tham, sân, si mà còn tuyên thuyết chánh pháp, khiến cho chúng sanh đi vào Phật đạo. Đó gọi là thuyết đạo Sa môn.

Ba, Hoại đạo Sa môn.

Phá phạm các giới cấm, làm các điều ác, chẳng phải tịnh hạnh mà cho là tịnh hạnh. Đó là hoại đạo Sa môn.

Bốn, Hoạt đạo Sa môn.

Có thể điều phục các phiền não tham, sân, si, siêng tu hạnh lành, được các pháp lành, có khả năng sanh trưởng trí huệ trong một thời kỳ thọ mạng. Đó là hoạt đạo Sa môn.

TỨ CHỨNG TĂNG

四種僧 (Thập luân kinh)

Một, Thắng nghĩa tăng.

Chư Phật Thế Tôn, và chúng Bồ tát, Thinh văn, Duyên giác có đức độ rất cao quý. Đối với tất cả pháp thông hiểu vô ngại và được tự tại. Đó là thắng nghĩa tăng.

Hai, Thế tục tăng.

Cắt bỏ tóc râu, mặc áo cà sa thành người xuất gia đầy đủ oai nghi, giữ gìn giới cấm của Phật. Đó là thế tục tăng.

Ba, Á dương tăng.

Ngu si, đần độn, không thể biết rõ phạm hay không phạm các tội căn bản (sát, đạo, dâm, vọng) cho đến những tội nhỏ nhặt, không thể phát lồ sám hối. Đó là á dương tăng.

Bốn, Vô tâm quý tăng.

Nếu có người theo Phật xuất gia, đã xuất gia rồi, giới cấm của Phật đã được thọ trì đều sai phạm hết, không biết xấu hổ, không sợ quả khổ đời sau. Đó là vô tâm quý tăng.

TỨ CHỨNG THIÊN

四種天 (Đại trí độ luận).

Một, Thế gian thiên.

Vua chúa ở đời, tuy ở trần gian, mà hưởng thọ phước trời. Đó gọi là thế gian thiên.

Hai, Sanh thiên.

Các trời trong tam giới, nhờ phước tu năm giới, thập thiện và tập thiên định, được sanh lên cõi trời. Đó gọi là sanh thiên.

Ba, Tịnh thiên.

Hàng Nhị thừa nhờ tu không quán, dứt hết kiến hoặc và tư hoặc. Đó là tịnh thiên.

Bốn, Nghĩa thiên.

Bồ tát ở ngôi vị Thập trụ, hiểu rõ nghĩa lý của các pháp. Đó là nghĩa thiên.

TỨ THIÊN BIẾN HÓA

四禪變化 (Đại trí độ luận)

Biến tức chuyển biến. Hoá tức ảo hoá.

Chư thiên ở Tứ thiên này, ở trong cảnh ngũ dục vượt trội và tất cả đều lần lượt biến hoá vô cùng.

Một, Sơ thiên thiên nhị biến hoá.

1) Có thể biến hoá ở trong sơ thiên thiên, 2) Có thể biến hoá ở dục giới.

Hai, Đệ nhị thiên thiên tam biến hoá.

1) Có thể biến hoá ở trong nhị thiên thiên, 2) Có thể biến hoá ở trong sơ thiên thiên, 3) Có thể biến hoá ở dục giới.

Ba, Đệ tam thiên thiên tứ biến hoá.

1) Có thể biến hoá ở tam thiên thiên, 2) Có thể biến hoá ở nhị thiên thiên, 3) Có thể biến hoá ở sơ thiên thiên, 4) có thể biến hoá ở dục giới.

Bốn, Đệ tứ thiên thiên ngũ biến hoá.

Tương tự như trên từ đệ tứ thiên thiên đến dục giới.

TỨ THIÊN HOA PHẠM

四天華梵 (Pháp hoa văn cú)

Tứ thiên tức là tứ thiên vương đều là ngoại thần của Đế Thích, còn gọi là người giúp đời vì hay giúp đỡ cho thế gian.

(Tiếng Phạn là Thích đề hoàn nhân, tiếng Hoa là Năng thiên chủ.

Gọi Đế Thích là cách gọi gồm cả tiếng Phạn và tiếng Hoa).

Một, Đề đầu lại sá thiên vương.

Tiếng Phạn là Đề đầu lại sá, cũng gọi là Đề đa la sá, tiếng Hoa là Trì quốc. Nghĩa là có thể giữ gìn tổ quốc, cũng gọi là an dân, nghĩa là làm cho nhân dân được an vui, ở núi Hoàng Kim phía đông núi Tu di.

Hai, Tì lưu lạc xoa thiên vương.

Tiếng Phạn là Tì lưu lạc xoa, còn nói là Tì lưu ly, tiếng Hoa là Tăng trưởng, nghĩa là hay làm cho mình và người đều tăng trưởng căn lành, ở núi Lưu ly phía nam núi Tu di. (Tiếng Phạn là lưu ly, tiếng Hoa là Thanh sắc bảo).

Ba, Tì lưu bát xoa thiên vương.

Tiếng Phạn là Tì lưu bát xoa, tiếng Hoa là Quảng mục và mắt to hơn mắt người thường, ở núi Bạch ngân, phía tây núi Tu di.

Bốn, Tì Sa môn thiên vương.

Tiếng Phạn là Tì Sa môn, tiếng Hoa là Đa văn, vì nổi tiếng về phước đức nên khắp nơi đều nghe đến, ở núi Thủy tinh, phía bắc núi Tu di.

ĐẾ THÍCH TỨ UYÊN

帝釋四苑 (A ti đạt ma đại tỷ bà sa luận)

Trên đỉnh núi Tu di là nơi chư thiên ở, có toà thành tên Thiện hiện là kinh đô của Đế Thích. Thành có 1000 cửa, trung bày trang nghiêm, bên trong có điện Thù thắng, châu báu nhiều vô kể. Thành này có bốn

góc có bốn đài quan sát, do kim, ngân và các thứ châu ngọc làm nên, thật đáng yêu thích. Ngoài thành có bốn mặt. Mỗi mặt có một cái vườn hình vuông. Chính giữa mỗi vườn đều có ao Như ý đầy tràn nước bát công đức. Đó là nơi chư thiên vui chơi.

(Nước bát công đức: trong thanh, trong mát, ngon ngọt, nhẹ nhàng mềm mại, thâm nhuần, an hoà, uống vào trừ được đói khát v.v..., uống vào thiện căn được nuôi lớn).

Một, Chúng xa uyển.

Để thích và chư thiên, nếu muốn đi du ngoạn, tùy phước đức của mỗi vị, vô số xe làm bằng châu báu, ở trong vườn tự nhiên xuất hiện.

Hai, Thô ác uyển.

Để thích và chư thiên, nếu muốn đánh nhau, tùy theo yêu cầu mà giáp, trượng, binh khí, ở trong vườn tự nhiên xuất hiện.

Ba, Tạt lâm uyển.

Để thích và chư thiên nếu muốn dạo chơi trong vườn này, với các cảnh đẹp vô ngần, ở mọi nơi đều như nhau và tâm sanh vui sướng thanh thoát.

Bốn, Hỷ lâm uyển.

Để thích và chư thiên nếu dạo chơi vườn này, vô số dục trần đều tuyệt diệu, có khắp mọi nơi, vui vẻ không cùng, không bao giờ chán.

TỨ LUÂN VƯƠNG

四輪王 (Trường A hàm kinh)

Bốn luân vương này, theo kinh Trường A hàm, chỉ nói kim luân vương và có kim luân quý báu xuất hiện. Nếu căn cứ Câu xá luận, thì tứ vương mỗi vị có một bánh xe (luân) xuất hiện.

Một, Thiết luân vương.

Đại trí độ luận cho rằng mạng sống của con người trải qua một lần tăng một lần giảm là tiểu kiếp.

Nghĩa là khi thọ mạng của con người đến 84000 tuổi, trải qua 100 năm giảm đi một tuổi. Giảm như thế cho đến mười tuổi thì ngưng. Lại trải qua 100 năm, tăng lên một tuổi. Tăng như thế cho đến 2000 tuổi, thì có Thiết luân vương xuất hiện, cai quản châu Nam diêm phù đề. Các nước có sự bất hoà khó dạy bảo, vương hiện ra trận mạc oai nghiêm, làm cho chúng hàng phục. Sau đó mới dạy bảo nhân dân các nước ấy tu thập thiện đạo. Đó gọi là Thiết luân vương.

(Tiếng Phạn là Diêm phù đề, tiếng Hoa là Thắng kim châu).

Hai, Đồng luân vương.

Lúc thọ mạng con người đến 4000 tuổi có Đồng luân vương xuất hiện, cai quản hai châu Phất vu đái ở phía đông và hai châu Nam diêm phù đề, Cù la ni ở phía Tây. Các nước này có điều bất hoà, khó dạy bảo, Vương đến dàn trận, ra oai ban bố đức độ, làm cho nó thuận thảo trở về, khi ấy mới dạy dỗ nhân dân trong nước tu thập thiện đạo. Đó gọi là Đồng luân vương.

(Tiếng Phạn là Phất vu đái, tiếng Hoa là Thắng thân).

Ba, Ngân luân vương.

Tuổi thọ của người tăng lên 6000 tuổi thì có Ngân luân vương xuất hiện, cai quản nước Phất vu đài ở phía đông, Nam diêm phù đề, Cù da ni ở phía tây. Các nước có sự bất hoà không chịu dạy dỗ. Vương đến nước đó, nhờ oai nghiêm lớn mạnh, các quan giúp đỡ, nhờ vậy dạy bảo được nhân dân tu tập thập thiện. Đó là Ngân luân vương. (Tiếng Phạn là Cù di ni, tiếng Hoa là ngư hoá).

Bốn, Kim Luân vương.

Tuổi thọ của người tăng lên 84000 tuổi có Kim luân vương xuất hiện thống lãnh Bắc Uất đôn việt tất cả là bốn châu, để 15 ngày tắm gội rồi mới lên điện, có bánh xe quý vàng rờng bồng hiện trước mặt. Bánh xe có ngàn cãm, ánh sáng màu vàng rạng rỡ. Vương muốn đi phương đông, bánh xe chuyển động đến đó. Vương là tướng của bao nhiêu binh lính đi theo, bánh xe vàng đi trước, còn có bốn thần dẫn đường, bánh xe lăn đến nơi dừng lại thì vương cũng dừng lại. Các phương Nam, tây, bắc tùy theo chỗ bánh xe đến, cũng giống như thế. Khuyên bảo nhân dân trong bốn thiên hạ tu tập thập thiện đạo. Đó là Kim luân vương. (Tiếng Phạn là Uất đôn việt, tiếng Hoa là Thăng xứ).

LUÂN VƯƠNG TỨ ĐỨC

輪王四德 (Lâu thán kinh)

Một, Đại phú

Chuyển luân vương có của báu, ruộng nhà, nô tỳ, châu ngọc, voi

ngựa rất nhiều. Người ở trần gian không ai bì kịp. Đó là đức thứ nhất.

Hai, Đao chánh xu hảo.

Chuyển luân vương đao chánh đẹp đẽ, không ai sánh bằng. Người ở trần gian, không ai bì kịp. Đó là đức thứ hai.

Ba, Vô tật bệnh.

Chuyển luân vương an ổn không bệnh hoạn. Người ở trần gian, không ai bì kịp. Đó là đức thứ ba.

Bốn, Trường thọ.

Chuyển luân vương luôn an ổn sống lâu. Người ở trần gian, không ai bì kịp. Đó là đức thứ tư.

TỨ CHỨA

四主 (Pháp uyển châu lâm)

Tứ chúa là thế gian lúc không có luân vương ứng hiện thì đất Thiệm bộ châu có bốn ông chúa ở đó.

(Thiệm bộ, còn gọi là Diêm phù là tiếng Phạn, tiếng Hoa là Thăng kim).

Một, Đông nhân chúa.

Nước của ông chúa này phong tục tùy lúc thay đổi, nhân nghĩa sáng ngời. Đất nước ấy đông người hoà hợp vui vẻ, nên gọi là nhân chúa.

Hai, Nam tượng chúa.

Nước tượng chúa, người thì tính nóng nảy, tập luyện những thuật kỳ lạ và có thể thanh lọc tâm hồn và cởi mở, ra khỏi sông chết. Đất này nắng nóng và ẩm thấp thích hợp với voi, nên gọi là tượng chúa.

Ba, Tây bảo chúa.

Nước Tây bảo chúa, người không có lễ nghĩa, chỉ trọng tiền của, nước ấy gần biển, có nhiều hải sản quý, nên gọi là bảo chúa.

Bốn, Bắc mã chúa.

Nước Bắc mã, người hung bạo, đoan tâm giết hại. Nước ấy lạnh dữ dội thích hợp với ngựa, nên gọi là mã chúa.

TÂY VỰC TỨ TÁNH

西域四姓 (Phiên dịch danh nghĩa)

Ở Ấn độ có bốn hạng người, do suy đoán sai lầm rằng ta là từ Phạm thiên sanh ra.

Giai cấp Bà la môn cho rằng mình sanh ra từ miệng của Phạm thiên. Giai cấp Sát đế lợi cho rằng mình sanh ra từ rốn của Phạm thiên. Giai cấp Tì xá cho rằng mình sanh ra từ hông của Phạm thiên. Giai cấp Thủ đà cho rằng mình sanh ra từ chân của Phạm thiên. Vì vậy các giai cấp trên cống cao cho mình là số một.

Một, Bà la môn.

Tiếng Phạn là Bà la môn, tiếng Hoa là Tịnh hạnh. Hoặc ở nhà, hoặc đi tu, đời đời giai cấp này nối tiếp nhau, lấy việc học đạo làm sự nghiệp, tự xưng là con cháu của Phạm Thiên. Giữ đạo, ăn ở trong sạch, sống cuộc đời thanh cao tiết tháo, nên gọi là tịnh hạnh.

Hai, Sát đế lợi.

Tiếng Phạn là Sát đế lợi, tiếng Hoa là điền chủ, là người có nhiều

đất đai nhất trong xã hội, tức là giai cấp vua chúa.

Ba, Tì xá.

Tiếng Phạn là Tì xá còn gọi là Phệ xá, tức là giai cấp thương mại.

Bốn, Thủ đà.

Tiếng Phạn là Thủ đà, cũng gọi là Thủ đà la, tức là giai cấp nông dân.

TỨ VƯƠNG SANH BÁT

TỬ

四王生八子 (Thích ca phở)

Tứ Vương đều là con của Sư tử giáp vương. Mỗi vị sanh hai đứa con, nên thường gọi chung là tám con.

Một, Tịnh phạn vương sanh nhị tử.

Người con thứ nhất, tiếng Phạn là Tất đạt đa, tiếng Hoa là Đôn cát, vì khi Thái tử sanh các điềm lành bỗng nhiên xuất hiện, tức là đức Phật Thích ca mâu ni.

Người con thứ hai, tiếng Phạn là Nan đà, tiếng Hoa là Thiện hoan hỉ, tên từ khi mới mộ đạo.

Hai, Bạch phạn vương sanh nhị tử.

Người con thứ nhất, tiếng Phạn là Điều đạt, tiếng Hoa là Thiên nhiệt, vì khi sanh ông thì tâm của trời, người đều sợ sệt bồn chồn.

Người con thứ hai, tiếng Phạn là A nan, tiếng Hoa là Hoan hỉ, còn gọi là Khánh hỷ, vì khi sanh ông cả nước đều vui mừng, theo Phật xuất gia, giữ gìn ba tạng giáo điển.

Ba, Hộc phạn vương sanh nhị tử.

Người con thứ nhất, tiếng Phạn là Ma ha nam, theo Phật xuất gia, tức là người được độ đầu tiên ở vườn nai.

Người con thứ hai, tiếng Phạn là A na luật, tiếng Hoa là Vô diệt, còn gọi là Vô bản, theo Phật xuất gia, chứng được thiên nhãn đệ nhất.

Bốn, Cam lộ phạn vương sanh nhị tử.

Người con thứ nhất, tiếng Phạn là Bà sa. Người con thứ hai, tiếng Phạn là Bạt đề, tiếng Hoa là Tiểu hiền, theo Phật xuất gia, là người được độ trước hết ở vườn Nai.

TỨ BÓI

四輩 (Phiên dịch kinh nghĩa)

Một, Tỳ kheo.

Tiếng Phạn là Tỳ kheo, tiếng Hoa là Khất sĩ. Người xuất gia, trên xin giáo pháp để nuôi huệ mạng, dưới xin thức ăn để nuôi sắc thân, nên gọi là khất Sĩ.

Hai, Tỳ kheo ni.

Tiếng Phạn là Ni, tiếng Hoa là nữ. Phật ban đầu không cho người nữ xuất gia. Vì di mẫu Ma ha ba xà ba đề xin xuất gia, Phật mới cho phép; nên gọi là Tỳ kheo ni. Tiếng Phạn là Ma ha ba xà ba đề, tiếng Hoa là Đại ái đạo.

Ba, Ưu Bà Tắc.

Tiếng Phạn là Ưu bà tắc, tiếng Hoa là thanh tịnh sĩ. Tuy là ở tại gia mà hay giữ năm giới thanh tịnh, lại còn gọi là cận sự nam. Nghĩa là hay giữ năm giới và gần gũi giúp đỡ Phật pháp, nên gọi là Ưu bà tắc.

Bốn, Ưu bà di.

Tiếng Phạn là Ưu bà di, tiếng Hoa là thanh tịnh nữ. Nghĩa là tuy ở tại gia, mà hay giữ gìn năm giới, giữ mình trong sạch, nên gọi là Ưu bà di.

NHÂN TỨ SANH hay Tứ chủng sanh

人四生 (Pháp uyển châu lâm)

Người có bốn cách sanh. Người thế gian cũng có bốn cách sanh, noãn, thai, thấp, hoá.

Một, Noãn sanh: Sanh bằng trứng.

Sanh bằng trứng là nương vào trứng mà sanh ra. Luận Bà sa nói: Ngày xưa có một thương nhân, vào trong biển bắt được một con hạt mái, sau đó sanh ra hai trứng. Trứng từ từ hấp thụ hơi nóng sanh ra hai đồng tử, đẹp đẽ thông minh, lớn lên xuất gia, tu chứng quả A la hán. Đứa lớn tên là Thế la, đứa nhỏ tên là Ô ba la thế.

Hai, Thai sanh: Sanh bằng thai

Sanh bằng thai là ở trong bọc mà sanh ra. Người thế gian, bao bọc trong thai của mẹ, đủ mười tháng thì sanh ra.

Ba, Thấp sanh.

Nhờ nơi ẩm thấp mà sanh ra. Kinh Hiền ngu nói: Ở đời quá khứ có ông vua của một nước lớn tên là Thiện trụ. Trên đầu của ông mọc một bướu từ từ lớn dần rồi sanh một đồng tử, mặt mũi đoan chánh, đẹp đẽ. Lại Kinh luật dị tướng nói: Ngày xưa ở nước Duy da ly, ở nhà một phạm chí có trồng cây tần, trên thân cây mọc lên một cái đốt (mắt),

từ đốt ấy mọc ra một cái nhánh cách mặt đất bảy trượng. Từ nhánh này mọc ra các cành tạo thành hình cái lọng lật ngửa, làm thành một cái gác có thể lên đó quan sát, thì thấy trong lọng có một cái ao và một cô gái ở trong ao nước ấy.

(Tiếng Phạn là Duy da ly, tiếng Hoa là Quảng nghiêm).

Bốn, Hoá sanh.

Hoá sanh là không mà bỗng có. Kinh Niết bàn nói: Phật cùng bốn chúng đi du hành, có Tỳ kheo ni tên là A la bà, bỗng từ trong đất hoá sanh ra. Lại nữa, con người ở kiếp sơ đều hoá sanh.

TỨ CHỨNG NHÂN

四種人 (Thành thật luận)

Một, Thường một.

Người không thể tu tập các pháp Niết bàn thì không thể ra khỏi sông sanh tử, nên gọi là thường một.

Hai, Tạm xuất hoàn một.

Người thế gian, đối với năm căn lành, không giữ được lâu bền, lại còn thối lui, trôi nổi sống chết; nên gọi là tạm xuất hoàn một. (năm căn lành là tín, tấn, niệm, định, huệ)

Ba, Xuất quán.

Người chìm đắm trong sông sanh tử mà có thể tùy thuận các pháp Niết bàn, muốn ra khỏi sanh tử, giống như người đã chìm trong nước mà muốn được cứu giúp, nên trước tiên xem xét phương hướng, vì vậy gọi là xuất quán.

Bốn, Đắc độ.

Người tu đầy đủ các pháp Niết bàn, thì có thể dứt hẳn dòng sông sống chết, đến bờ Niết bàn, nên gọi là đắc độ.

TỨ PHÁP BẤT ĐẮC BỒ

ĐỀ

四法不得菩提 (Địa trì kinh)

Một, Vô thiện hữu.

Người tu hành, tuy có tâm tinh tấn nhưng không có thiện hữu tri thức hướng dẫn nói pháp dẫn đường, cuối cùng không thể chứng được Phật quả Bồ đề.

Hai, Mậu thọ học.

Người tu hành, tuy gặp được và nghe thiện hữu tri thức thuyết pháp, nhưng bầm tánh ngu si, chậm chạp nên hiểu biết giáo pháp sai lầm, cũng không thể được Phật quả Bồ đề.

Ba, Bất tinh tấn.

Người tu hành, tuy được học hỏi đúng đắn, hiểu biết giáo pháp không sai, chỉ vì chính mình giải đãi, không nỗ lực siêng năng, cũng chẳng chứng được Phật quả Bồ đề.

Bốn, Bất điều phục.

Người tu hành, tuy nghe chánh pháp siêng năng tu hành; nhưng căn lành chưa chín, từ kiếp trước đến nay không thể điều phục được tâm mình, thì cũng không thể chứng được Phật quả Bồ đề.

TỨ NHÂN QUẢ BÁO

四人果報 (Pháp uyển châu lâm)

Một, Tiên khổ hậu lạc.

Có người trước sanh trong gia đình hèn kém, ăn mặc không đủ, chịu nhiều khổ cực, nhưng tâm không có tà kiến. Tự nghĩ kiếp trước không tu hạnh bố thí, không tu phước đức, luôn gặp nghèo hèn, thì liền sám hối sửa đổi những việc đã làm, tu các việc lành. Đời sau sanh làm người có nhiều của báu, không bị thiếu thốn. Đó là trước khổ sau vui.

Hai, Tiên lạc hậu khổ.

Có người trước sanh trong nhà giàu sang, ăn mặc đầy đủ, hưởng nhiều khoái lạc, nhưng tâm chứa chấp tà kiến, không chịu bố thí, tu phước, tạo nhiều ác nghiệp, kiếp sau sanh vào địa ngục, chịu nhiều đau khổ. Nếu sanh làm người thì nghèo khổ, xấu xí, không có cơm ăn, áo mặc. Đó gọi là trước vui sau khổ.

Ba, Tiên khổ hậu khổ.

Có người trước sanh trong gia đình nghèo hèn, ăn mặc không đủ, chịu nhiều bực bội, bức bách, lại ôm lòng tà vạy, tu tập các pháp ác, sau đọa vào địa ngục, chịu bao nhiêu đau khổ. Nếu sanh làm người lại càng nghèo hèn, ăn mặc không đủ. Đó là trước khổ sau khổ.

Bốn, Tiên lạc hậu lạc.

Có người trước sanh trong gia đình giàu sang. Có nhiều của quý, hưởng nhiều vui sướng, lại hay kính trọng Tam bảo, bố thí, tu phước. Kiếp sau sanh vào cõi người, cõi trời, luôn hưởng giàu sang, của quý càng nhiều, vừa ý tự tại. Đó là trước vui sau vui.

TỨ NGHIỆP BÁO

四業報 (Pháp uyển châu lâm)

Một, Hiện báo.

Đời này làm nghiệp cực thiện hay cực ác thì đời này hưởng quả lành hay chịu quả ác.

Hai, Sanh báo.

Đời này gây nghiệp lành hay nghiệp dữ, đời sau hưởng quả lành hay quả dữ.

Ba, Hậu báo.

Thân này tạo nghiệp, đời sau chưa nhận, nhiều đời sau mới nhận quả báo.

Bốn, Vô báo.

Do nghiệp vô ký mà nhận quả không thiện không ác. (Vô ký nghiệp là nghiệp không lành không dữ, không nơi ghi nhớ, nên gọi là vô ký).

TỨ BÁO ĐỊNH BẤT

ĐỊNH

四報定不定 (Pháp uyển châu lâm)

Một, thời định báo bất định.

Thời là thế gian. Báo là quả báo.

Ba thời chắc chắn không thay đổi, do nghiệp mà có sự chuyển đời, nên chịu quả báo không cố định. Đó là thời định báo bất định. (ba thời là hiện báo, sanh báo và hậu báo).

Hai, Báo định thời bất định.

Vì nghiệp lực không thay đổi, nên quả báo không thể thay đổi, nhưng thời gian có thể chuyển đời, nên thời gian không cố định. Đó

gọi là quả báo cố định, thời gian không định.

Ba, Thời báo câu định.

Do nghiệp báo cố định, nên thời gian cũng cố định, nên gọi là thời báo câu định.

Bốn, Thời báo câu bất định.

Do nghiệp bất định, nên thời gian báo ứng cũng không cố định. Bởi vì nghiệp của chúng sanh có nặng có nhẹ, nên thời gian chịu quả báo có gần có xa. Theo nhân duyên trước hay sau không nhất định, nên gọi là thời báo câu bất định.

TỨ HỮU

四有 (Tông cảnh lục)

Nhân quả không mất gọi là hữu. Vì chúng sanh gây nghiệp cảm quả, quả ắt do nhân. Nhân, quả hỗ tương thì có sống, chết. Đã có sống, chết ắt có thân thể, và trải qua thân trung âm luân chuyển không ngừng, nên tạo thành bốn hữu. (Trung âm là người vừa mới chết, chưa thác sanh nơi nào, nên gọi là trung âm).

Một, Sanh hữu.

Từ thân trung âm, đến gá vào thai mẹ, một niệm thức tâm tương tục, năm uẩn nhờ đó mà sanh khởi. Đó là hữu sanh.

Hai, Bản hữu.

Thời gian sau khi, trước khi chết, trong giai đoạn này có sắc thân năm uẩn. Đó vốn là nghiệp báo, nên gọi là bản hữu.

Ba, Tử hữu.

Sau bốn hữu, trước trung hữu, sắc thân do nghiệp quả năm uẩn tạo

thành đến lúc hoại diệt. Đó gọi là tử hữu.

Bốn, Trung hữu.

Tức là trung âm, sau khi đã chết, trước khi sanh, trong giai đoạn này thức chưa thác thai, đó là trung hữu.

TỨ THAI TƯỚNG

四胎相 (A tì đạt ma câu xá luận)

Một, Chánh tri nhập bất chánh tri trụ xuất.

Chuyên luân vương đời trước từng tu tập nhiều phước đức, nghiệp của ông rất tốt đẹp, chỉ biết khi vào thai, không thể biết thời gian ở trong thai.

Hai, Chánh tri nhập trụ bất chánh tri xuất.

Bậc Độc giác tu lâu học nhiều, trí của các Ngài siêu việt, chỉ biết lúc vào và thời gian ở trong thai, không biết rõ lúc nào ra khỏi thai.

Ba, Câu chánh tri nhập trụ xuất.

Bồ tát nhiều kiếp tu hành, vì phước đức, trí huệ đều tối thắng, nên biết rõ thời gian vào, thời gian ở trong, thời gian ra khỏi thai.

Bốn, Câu bất chánh tri.

Chúng sanh hữu tình trong sáu đường. Nếu chúng sanh phước đức mỏng manh, lúc vào thai mẹ hoặc thấy gió lớn, mưa to, hoặc nghe nhiều loại âm thanh bức bách, ghê rợn, liền thấy thân mình đi vào bụi rậm, rừng sâu và ở trong đó rồi từ đó đi ra.

Nếu chúng sanh có phước đức nhiều, lúc vào thai mẹ, tự thấy

mình hoặc ở nơi vườn cảnh thanh lịch tuyệt đẹp, hoặc ở nơi cung điện nguy nga, và ở trong đó rồi từ đó đi ra mà thời gian vào, thời gian ở, thời gian ra khỏi thai đều không biết.

NGŨ CĂN HỮU TỨ SỰ TĂNG THƯỢNG

五根有四事増上 (Ngũ sự tỳ bà sa luận)

Ngũ căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Tăng thượng như tăng trưởng (vượt trội).

Một, Trang nghiêm thân.

Trang nghiêm là đoạn chánh đẹp đẽ.

Mắt, tai, mũi, lưỡi đẹp đẽ ở thân hình rồi sau mới đầy đủ xinh đẹp. Với các căn này, nếu thiếu một thì trở thành khiếm khuyết. Nếu không thiếu căn nào thì đó là hoàn hảo, tuyệt vời. Đó là trang nghiêm thân.

Hai, Đạo dưỡng thân.

Đạo dưỡng: Đạo là hướng dẫn, dưỡng là nuôi nấng. Nghĩa là mắt có thể thấy điều an hay nguy; tai có thể nghe tiếng tốt, xấu; mũi có thể ngửi mùi thơm hay thúi; lưỡi có thể nếm vị ngọt hay đắng. Những hiểu biết như vậy đối với sắc, tiếng, mùi vị hoặc tốt, hoặc xấu đều có thể phân biệt và hướng dẫn cho thân theo tốt tránh xấu, làm cho thân thêm tốt đẹp. Đó là đạo dưỡng thân.

Ba, Sanh thức.

Thức có nghĩa là phân biệt. Nghĩa là mắt đối với sắc, tai đối với

tiếng, mũi đối với hương, lưỡi đối với vị, thân đối với xúc hay sanh phân biệt. Đó là sự phân biệt của thức và các pháp tương ưng đều được thêm lên vượt trội. Đó là sanh thức.

Bốn, Bất cộng sự.

Mắt chỉ thấy sắc, tai chỉ nghe tiếng, mũi chỉ ngửi mùi, lưỡi chỉ nếm vị, thân chỉ biết xúc chạm. Các căn như thế đều có phần dùng riêng, không hề lộn xộn, đối với các pháp tương ưng với các căn. Đó là bất cộng sự.

TỨ TĂNG THẠNH

四増盛 (A ti đạt ma tỳ bà sa luận)

Một, Thọ lượng tăng thịnh.

Lúc kiếp mạt, người ở Châu Thiệm bộ này, tuổi thọ giảm đến mười tuổi, rồi lại tăng dần dần lên lên đến 80000 tuổi. Đó gọi là thọ lượng tăng thịnh.

(Thiệm bộ là tiếng Phạn, còn gọi là Diêm phù đề, tiếng Hoa là Thắng kim).

Hai, Hữu tình tăng thịnh.

Hữu tình tức chúng sanh. Khi kiếp mạt, châu Thiệm bộ này chỉ hơn 10000 người, sau tăng dần dần đến vô số, vào thời kiếp tăng, đất này rộng rãi trang nghiêm sạch sẽ, nhân dân phước đức, hiền lành. Vì dân chúng gia tăng nhiều, nên gọi là hữu tình tăng thịnh.

Ba, Tư cụ tăng thịnh.

Tư cụ là dụng cụ để làm ăn sinh sống.

Vào thời kiếp mạt, nhân dân ở châu Thiệm bộ đói khát vì mất mùa, lấy lúa ma (lúa trời) làm thức ăn mà cho là ngon nhất. Đến khi kiếp tăng, an ổn, trúng mùa, vui vẻ. Hương vị của đất tự nhiên sanh ra, cho đến lúa gạo các loại từ từ đầy đủ. Đó gọi là tự cụ tăng thịnh.

Bốn, Thiện phẩm tăng thịnh.

Thiện phẩm là đạo phẩm do các người lành tu được. Vào lúc kiếp mạt, chúng sanh ở thế gian tạo mười nghiệp ác, không tu mười nghiệp lành, đến khi kiếp tăng, nhân dân tu mười nghiệp lành và các đạo phẩm. Đó gọi là thiện phẩm tăng thịnh.

TỨ LỰC

四力 (Địa tri kinh)

Một, Tự lực.

Người ở đời, đời trước có trồng căn lành, không nhờ người khác dạy dỗ, mà tự mình siêng năng, dũng mãnh phát tâm Bồ đề. Đó là tự lực.

Hai, Tha lực.

Người ở đời, hoặc nhờ người khác dạy bảo, hoặc nhờ việc của người khác làm cảm động, rồi phát tâm Bồ đề, đó là nhờ sức của người khác, nên gọi là tha lực.

Ba, Nhân lực.

Người ở đời, đời trước tu tập pháp Đại thừa, đời này nhân gặp Phật đạo vô thượng, rồi phát tâm Bồ đề. Đó gọi là nhân lực.

Bốn, Phương tiện lực.

Người ở đời, trong đời hiện tại gần gũi thiện hữu tri thức, nghe các

vị ấy thiện xảo phương tiện nói pháp, rồi phát tâm Bồ đề. Đó gọi là phương tiện lực.

TỨ ÂN

四恩 (Bốn sanh tâm địa quán kinh)

Một, Phụ mẫu ân.

Kinh nói: Cha là từ ân, mẹ là bi ân của ta, bởi vì ân cha mẹ nuôi dưỡng ta lớn lên, to lớn không gì sánh bằng. Nếu có con trai hay con gái quên ân cha mẹ và không thuận thảo, chết liền đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Nếu có con trai hay con gái nuôi dưỡng, hiếu thuận cha mẹ, thường được chư thiên hộ niệm, phước đức, an vui không cùng, hưởng hồ mỗi ngày ba bữa cắt thịt thân mình để nuôi cha mẹ, còn chưa thể báo đáp được ân cha mẹ một ngày.

Hai, Chúng sanh ân.

Kinh nói: Từ vô thủy đến nay, tất cả chúng sanh luân chuyển trong năm đường, hầu hết đều có liên hệ mẹ cha với nhau. Vì có liên hệ mẹ cha, nên tất cả con trai tức là từ phụ, tất cả con gái tức là bi mẫu. Vì nhân duyên này mà các loài chúng sanh cũng đều có ân to lớn với nhau, giống như cha mẹ của ta hiện tại, chẳng có gì khác nhau.

Ba, Quốc vương ân.

Kinh nói: Quốc vương phước đức hơn hết, tuy sanh ở nhân gian, mà vẫn được tự tại. Tất cả sơn hà, đại địa trong một nước đều của quốc vương. Một người có phước đức hơn cả mọi người có phước

đức, lại lấy chánh pháp cai trị quốc dân, làm cho chúng sanh đều được an vui. Nếu một người dân trong một nước tu tập việc lành, trong bảy phần phước đức người ấy làm thì vua hưởng hai phần, vì nhờ vua mà mới tu tập được việc lành ấy. Nếu vua dùng pháp lành dạy dân thì các trời, thiên thần thường đến gia hộ. Nếu có kẻ ác sanh lòng phản nghịch, chỉ trong phút chốc, phước tự tiêu tan, khi chết phải đọa xuống địa ngục, chịu bao khổ sở. Tại sao như thế? Vì chúng sanh không biết ân của vua, mới khởi lên phản nghịch và phải chịu quả báo như vậy. Nếu có người dân hay làm các điều lành, kính phục vua hiền, tôn trọng như Phật thì người ấy đời này được an ổn, vui tươi. Tại sao như thế? Tất cả quốc vương ở đời quá khứ, từng thọ cấm giới của Phật, thường vì người, đem đến an ổn, vui mừng. Vì nhân duyên này, quả báo có trái ngược nhau như ảnh theo hình, vang theo tiếng.

Bốn, Tam bảo ân.

Tam bảo tức là Phật, Pháp, Tăng đáng tôn trọng, đáng quý kính, gọi đó là bảo (quý báu).

Kinh nói: Tam bảo đem đến lợi lạc cho chúng sanh, chưa từng ngừng nghỉ, công đức cao vời không gì sánh được, phước đức sâu rộng giống như biển cả, trí huệ vô ngại dường như hư không. Tất cả chúng sanh do phiền não nghiệp chướng, ngập lặn trong biển khổ, sống chết không cùng. Tam bảo xuất thế là thuyền trưởng vĩ đại, có thể dứt hẳn dòng ái nhiễm, vượt

qua bờ bên kia, nên ân ấy khó đền trả.

TỨ AN

四恩 (Thích thị yếu lẫm)

Một, Quốc vương ân.

Người xuất gia, quốc vương cho phép, mới được xuất gia. Lại nhờ sự cai trị của quốc vương mới tránh được nỗi lo buồn về mệnh hiếp yếu, giàu hiếp nghèo, mà sống an ổn trong núi rừng để tu tập đạo nghiệp và còn cơm ăn áo mặc đều là của quốc vương. Đó là ân của quốc vương.

Hai, Phụ mẫu ân.

Nhờ từ thân thể của cha mẹ mà mình thành người. Ân sanh thành, nuôi dưỡng dạy dỗ của cha mẹ như trời cao lồng lộng. Cha mẹ lại cho phép ta xuất gia, tiến tu đạo nghiệp. Đó là ân cha mẹ.

Ba, Sư hữu ân.

Người xuất gia, nhờ thầy cao tốc dạy dỗ, trao truyền đạo nghiệp và gặp được bạn lành, giảng giải đạo nhiệm mầu, mở mang trí huệ. Đó là ân của thầy, bạn.

Bốn, Đàn việt ân.

Tiếng Phạn là Đàn việt, tiếng Hoa là thí (cho). Người xuất gia tất cả thực phẩm nuôi thân đến y phục và các vật khác đều do thí chủ cung cấp, thân tâm mới được an ổn, tu hành. Đó là ân của đàn việt.

TỨ NAN

四難 (Pháp hoa kinh văn cú)

Một, Trị Phật nan.

Chúng sanh vì phiền não nghiệp chướng, luân hồi trong sáu nẻo, bốn đường không thể gặp Phật nghe pháp. Giả sử được làm thân người, nếu sanh vào châu Đông, Tây, Bắc thì Phật không xuất hiện ở đó, nên cũng không gặp Phật. Sanh được vào châu Nam mà hoặc ở nơi biên địa, hoặc chấp chặt tà kiến; tuy có Phật xuất thế, những người như thế cũng chẳng gặp Phật. Huống nữa, Phật không thường xuất hiện gặp được càng khó. Kinh nói: Chư Phật ra đời nhưng gặp được rất là khó khăn. Đây nêu lên người khó gặp Phật.

Hai, Thuyết pháp nan.

Phật ra đời cốt muốn nói pháp Đại thừa, bởi vì căn cơ không giống nhau, bắt buộc dĩ mới tạm nói pháp ba thừa, tuy nghi khéo léo dẫn chúng sanh đi vào bảo sở. Nguyên nhân hơn 40 năm, nói hơn 300 pháp hội, cuối cùng tới hội Pháp Hoa, mới hiển bày được chân thật (Phật quả). Kinh nói: Xuất hiện ra đời, nói pháp này lại khó hơn. Đây nêu lên nói pháp lớn khó.

Ba, Văn pháp nan.

Pháp Nhất thừa viên đốn, nhiệm mầu sâu xa, khó hiểu khó thâm nhập, không phải bậc thượng trí lanh lợi, nghe đến ắt kinh tâm vỡ mật, sanh nghi ngờ, chê bai. Như ở hội Pháp Hoa, 5000 người hơn, tuy phạm âm vang vọng mà còn có kẻ đứng dậy, ra đi. Kinh nói: vô lượng vô số kiếp, nghe được pháp ấy rất khó. Đây là nêu lên nghe pháp khó.

Bốn, Tín thọ nan.

Pháp Nhất thừa viên đốn, chỉ nói lý trung đạo thật tướng, đó là quả Phật đã chứng được; bậc Tam thừa không thể biết đến. Nhưng Phật ra đời chỉ muốn mọi người tín thọ pháp này, đến hơn 40 năm lần lượt giải bày, uốn nắn, cuối cùng đến hội Pháp hoa:

Ban đầu, Phật vì hàng thượng căn nói Tam thừa qui về Nhất thừa, chỉ có Ngài Xá lợi phất mới ngộ được.

Kế đến, Phật vì hàng trung căn nói ba xe qui về một xe, chỉ bốn đại đệ tử là Tu Bồ đề, Ca chiên diên, Ca diếp, Mục kiền liên mới ngộ được.

Sau cùng, Phật vì hàng hạ căn, nói pháp tức thể nhân duyên thì 1200 Thinh văn mới ngộ được. Kinh nói: Có đủ khả năng nghe pháp này, người ấy lại càng khó. Đây là nêu lên khó về tín thọ.

(Tức thể nhân duyên là người Trưởng giả buộc hạt châu vào vạt áo người bạn nghèo. A nan dẫn chúng Phật Không vương mà được thọ ký).

TỨ SỰ BẤT KHẢ CỬU

BẢO.

四事不可久保 (Xuất diệu kinh).

Kinh nói: một người mẹ cô đơn, vừa chôn đứa con của bà, buồn rầu khôn xiết, đến thưa với Phật. Phật liền lấy bốn việc này nói với bà.

Một, Thường tất vô thường.

Mọi vật trong thế gian đều vô thường. Ví như bên lầu muôn kiếp, vững chắc như sắt đá, cao như núi Tu di, sâu rộng như biển cả, cuối cùng cũng tiêu tan vì vô thường. Vì thế không có gì lâu bền được.

Hai, Phú quý tất bần tiện.

Mọi việc trong đời, có thành ắt phải có suy, đầy ắt phải vơi. Đó là lý hiển nhiên. Bởi vì giàu sang tuy do mạng trời, mà theo lý thì không thể thường còn được. Vì vậy bây giờ giàu sang, làm sao biết được ngày mai không nghèo hèn; cho nên giàu và sang cũng không thể nào giữ gìn lâu bền được.

Ba, Hội họp tất biệt ly.

Người sống ở đời, chia lia ắt có gặp gỡ và gặp gỡ ắt phải chia lia. Đây là lý tự nhiên, chẳng phải ý người có thể sửa đổi được. Vì vậy bây giờ gặp gỡ làm sao biết được mai sau không xa lia; cho nên gặp gỡ không thể giữ gìn lâu bền được.

Bốn, Cường kiện tất tử.

Người ở đời có sống ắt có chết. Đó là lý bình thường. Vì thế cho nên, tuy ở tuổi khoẻ mạnh, cuối cùng cũng suy yếu. Dù là ở trong hư không, dù ở trong biển sâu, dù ở trong núi đá cũng không đâu trốn được bệnh, chết. Đó là khoẻ mạnh cũng không thể giữ gìn lâu bền được.

TỨ SỰ BẤT KHẢ ĐẮC

四事不可得 (Chư kinh yếu tập)

Phật bảo các Tỳ kheo, ở đời có bốn việc không thể tránh được. Từ xưa đến nay, trời đất thành lập,

không tránh khỏi cái khổ đau này. Vì bốn cái khổ này, Phật thường ra đời làm cho tất cả chúng sanh đều được thoát ly.

Một, Thường thiếu bất khả đắc.

Lúc tuổi trẻ, tóc đen răng trắng, hình dung tươi mát, mọi người khen ngợi, ai ai cũng mến yêu. Một ngày kia, già cả, tóc trắng răng rụng, hơi thở gấp gấp rên rì. Muốn trẻ luôn không già, không cách nào có thể.

Hai, Vô bệnh bất khả đắc.

Thân thể mạnh khoẻ, đi lại nhẹ nhàng. Một ngày kia bệnh tật, nằm vùi trên giường, không thể cựa cựa. Muốn cho luôn luôn an lành không bệnh hoạn, làm sao mà được.

Ba, Trường thọ bất khả đắc.

Mong muốn sống lâu, tùy thích theo năm dục, tâm lý buông lung, mong kéo dài vô tận. Vô thường bỗng đến, lẳng đùng ra chết, mong mỗi sống lâu, làm sao cho được.

Bốn, Bất tử bất khả đắc.

Cha mẹ, anh em, thê thiếp, dâu con sum vầy vui vẻ, nghĩ rằng luôn luôn giữ được. Vô thường bỗng đến, thân thức ra đi, mong muốn không chết, làm sao cho được.

TỨ SƠN

四山 (Biệt dịch tập A hàm kinh)

Phật ở trong vườn ông Cấp cô độc, nói với vua bạt nặc rằng: Có một dãy núi lớn bằng đá, đỉnh giáp trời, chân gáp lòng đất, chạy dài từ phương Đông qua các nơi, cây cỏ um tùm có nhiều loài sinh vật, tất

cả đều bị phá hết diệt sạch. Các núi ở phương nam, tây, bắc cũng đều như thế.

Dùng bốn núi này để ví dụ bốn tướng sanh, lão, bệnh, tử của chúng sanh. (Tiếng Phạn là ba tư nặc, tiếng Hoa là Thăng quân)

Một, Lão sơn.

Người già cả, hình hài khô đét, tiều tụy, tinh thần tăm tối, tóc trắng da nhăn, chẳng còn bao lâu, tướng tá tươi đẹp ngày xưa của tuổi trẻ sẽ suy tàn biến hoại, giống như núi lớn kia đến lúc mọi vật suy đồi, hao tổn, không cách nào cứu vãn được. Vì vậy kinh nói: Núi già có thể phá hoại tất cả khoẻ mạnh, tươi đẹp của tuổi hoa niên.

Hai, Bệnh sơn.

bốn đại của con người không điều hoà, hoặc nóng hoặc lạnh sanh ra nhiều bệnh, khiến cho sức khoẻ giảm sút, tinh thần suy sụp. Giống như núi lớn kia đến lúc, tất cả sinh vật hư tổn, không thể nào tránh khỏi. Vì vậy kinh nói bệnh sơn có thể pháp hoại tất cả những gì vững chãi nhất.

Ba, Tử sơn.

Khi thân người sắp chết, bốn đại và các căn đều trở về huỷ diệt. Giống như núi lớn kia, đến lúc muôn vật suy hoại trong chốc lát, nào ai ngăn được. Vì vậy kinh nói là tử sơn, có thể tiêu tan mọi mạng sống.

Bốn, Suy hao sơn.

Đời sống con người chịu bao nhiêu bức bách, hao tổn, thế lực ra đi, tiền của trở về không, danh dự chẳng ai nghe, ý chí tiêu tan. Giống

như dãy núi kia đến lúc mọi vật đều hư hao tiêu hoại, không cách nào trốn chạy. Vì vậy kinh nói: suy hao sơn, hay làm tan nát tất cả vinh hoa, phú quý.

TỨ CHỦNG TỬ

四種死 (A tì đàm tỳ bà sa luận)

Một, Thọ tận tài bất tận tử.

Như có người do nghiệp đời trước, nên quả báo tuổi thọ đã ngắn, ở kiếp hiện tại, lại không làm điều thiện, tạo việc phước, chỉ biết lo lắng làm ăn kiếm tiền, cầu mong nhiều tiền của. Tuổi thọ của họ đã hết mà chất chứa tiền của còn nhiều. Đó gọi là tuổi thọ thì đã hết mà tiền của đến chết chưa hết.

Hai, Tài tận thọ bất tận tử.

Như có người không thể kinh doanh sản xuất. Tuổi trẻ có tiền của, thọ mạng tuy chưa hết mà tiền của do ngồi không ăn xài mà hết, hoặc vì đói khát, hoặc vì rét buốt mà phải chết. Đó gọi là tiền của hết, tuổi thọ chưa hết mà chết.

Ba, Thọ tận tài tận tử.

Như có người tạo ra nghiệp chết yếu, lại không kinh danh kiếm tiền. một ngày kia tuổi thọ đã hết và tiền của cũng hết. Đó là tuổi thọ hết mà tiền của cũng hết khi chết.

Bốn, Thọ bất tận tài bất tận tử.

Như có người tạo nhiều nghiệp sống lâu, tạo nhiều nghiệp tiền tài. Tiền của và tuổi thọ của họ chưa hết. Vì nhân duyên khác, bỗng bị chết bất ngờ. Đó gọi là tuổi thọ chưa hết, tiền của chưa hết mà chết.

TỨ TIÊN TỰ TỬ

四仙避死 (Xuất diệu kinh)

Ngày xưa có gia đình Phạm chí có bốn anh em đều chứng được ngũ thông, tự biết mạng sống bất an, sau bảy ngày phải chết. Họp lại bàn luận rằng, chúng ta đã chứng được ngũ thông, hãy dùng thần lực của mình, khó gì mà không làm được, há không thể tránh được tai nạn này sao? Rồi bốn người đã đi trốn, nhưng tử thần vẫn không tha.

Phật dùng đạo nhãn, quán sát việc này, cuối cùng không thể trốn được, mà nói kệ rằng:

Chẳng phải trong không trung
Chẳng phải trong biển cả
Chẳng thể vào trong núi đá
Chẳng có một chỗ nào
Trốn thoát được thần chết.

(Phạm chí là tiếng Phạn, tiếng Hoa là tịnh duệ. năm thông là chân đi cách đất, biết được mạng sống và tâm lý của người khác, nhìn xa ngàn dặm, gọi tên liền tới, vách đá đi qua không trở ngại).

Một, Nhập hải.

Tôi đi vào trong biển trên không nổi ở mặt nước, dưới không chạm đến đáy, ở khoảng giữa, quỷ vô thường làm sao biết ta ở đâu?

bảy ngày hết hạn, mạng sống cũng chấm dứt.

Hai, Nhập sơn.

Ta vào trong núi Tu di bằng cách chẻ núi làm đôi, đi vào trong thì núi khép lại. Quỷ vô thường làm sao biết ta ở đâu?

Bảy ngày hết hạn, mạng sống cũng chấm dứt.

Ba, Ân không.

Ta nhảy vào hư không, dấu hình bóng không để dấu vết. Quỷ vô thường làm sao biết ta ở đâu?

bảy ngày hết hạn, từ trên không trung rơi xuống đất mà chết, giống như quả chín muồi, tự nhiên rụng xuống.

Bốn, Cư thiên.

Ta phải vào núp trong chợ, nơi đông đảo, ồn ào, tạp nhạp mà không ai biết ai. Quỷ vô thường theo bắt một người, đã chắc gì là ta.

Bảy ngày hết hạn, ở trong đám đông, tự nhiên lăn đùng ra chết.

TỨ CHỦNG TỬ SANH

四種死生 (Tập A hàm kinh)

Vua ba tư nặc thừa Phật rằng: Tại sao người Bà la môn chết rồi lại sinh vào nhà Bà la môn và đến người Sát đế ly, Tỳ xá, Thủ đà cũng như thế, có phải chăng?

Phật nói: Phải biết tử, sanh có bốn cách khác nhau:

Một, Tùng minh nhập minh.

Minh là mờ ám. Người đời sanh vào nhà thấp hèn, hoặc nhà Chiên đà la và bao nhiêu nhà thấp hèn khác. Với cuộc sống nghèo khổ, hình dung tiêu tụy và lại làm các nghiệp ty tiện, nên gọi đó là mờ ám, tối tăm. Ở trong chỗ tối tăm đó, lại làm các nghiệp ác về thân, khẩu, ý. Chết rơi xuống cõi ác. Đó là từ tối tăm đi vào tối tăm. (Tiếng Phạn là Chiên đà la, tiếng Hoa là Đồ giả: đồ tể: người giết gia súc)

Hai, Tùng minh nhập minh.

Người đời sanh vào trong nhà thấp hèn, cho đến làm các nghiệp xấu ác, gọi đó là đen tối. Ở trong chỗ đen tối, hay làm các nghiệp lành về thân, miệng, ý; đến khi chết, sanh vào cõi trời hay người. Đó gọi là từ đen tối đi vào ánh sáng.

Ba, Tùng minh nhập minh.

Người đời sanh vào nhà giàu sang, hoặc Sát đế lỵ, Bà la môn, Trưởng giả có được thân hình đoạn chánh, nhiều tiền của, nhiều trí huệ. Gọi đó là minh (sáng). Ở trong chỗ sáng đó mà làm các nghiệp ác về thân, khẩu, ý; khi chết đi phải sanh vào đường ác, chịu khổ vô lượng. Đó là từ sáng đi vào tối tăm.

Bốn, Tùng minh nhập minh.

Người đời sanh vào nhà giàu sang, có được tướng mạo đoạn chánh, gọi đó là sáng. Ở trong cảnh sáng láng đó, thân, khẩu, ý làm các nghiệp lành, siêng năng tu phước, khi chết đi, sanh vào cõi trời. Đó là từ sáng vào sáng.

BỒ TÁT TỨ TÂM

菩薩四心 (Kim Cang kinh luận).

Bồ tát là tiếng Phạn, gọi đủ là Bồ đề tát đỏa, tiếng Hoa là giác hữu tình. Bồ tát phát bốn loại tâm này là để độ chúng sanh; nên Ngài Thiên Thân làm bài tụng rằng: To lớn vào bậc nhất; tâm ấy không điên đảo.

Một, Quảng đại tâm.

Bồ tát phát tâm độ sanh, muốn cho bốn loài trong ba cõi, đều được

cứu độ, không một chúng sanh nào không được độ. Chúng sanh được độ vô lượng vô biên. Đó gọi là tâm to lớn.

Hai, Đệ nhất tâm.

Bồ tát độ thoát bốn loài trong ba cõi, không muốn chúng quả Tiểu thừa Thịnh văn, chỉ mong muốn tất cả chúng sanh đều vào được vô dư Niết bàn. Đó gọi là tâm duy nhất.

(vô dư Niết bàn là phiền não và thân đều không còn, nên gọi là vô dư).

Ba, Thường tâm.

Bồ tát cứu độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh mà hiểu rõ tâm của chúng sanh, từ xưa đến nay, vẫn thường vắng lặng (không hề có vô minh phiền não gì cả) nên thật sự, không có chúng sanh được độ. Tuy rằng, không có chúng sanh để độ, nhưng tâm độ chúng sanh của Bồ tát luôn luôn không biếng nhác. Đó gọi là thường tâm.

Bốn, Bất điên đảo tâm.

Bồ tát độ sanh, nếu có tướng ngã, tướng nhân v.v... thì không phải là Bồ tát. Bồ tát hiểu rõ các tướng ngã, nhân, xưa nay vốn là không, do đó không có người độ và người được độ. Đó gọi là tâm không điên đảo. (Ngã là với năm ấm cương lập thành chủ thể gọi là ngã, lại suy lường ấy là nhân).

TỨ VÔ LƯỢNG TÂM

四無量心 (Pháp giới thứ đệ)

Tứ vô lượng tâm là từ, bi, hỷ, xả.

Tâm lợi tha của Bồ tát rất rộng lớn. Chúng sanh có duyên với Bồ tát thì vô lượng nên tâm của Bồ tát cũng vô lượng.

Một, Từ vô lượng tâm.

Từ gọi là thương nhớ, tức là tâm cho niềm vui. Bồ tát thương nhớ tất cả chúng sanh, luôn tìm tòi việc vui thích. Chiều theo sự mong mỏi đó của chúng sanh, Bồ tát đem đến nhiều lợi ích cho họ. Vì vậy gọi là lòng thương chúng sanh vô lượng.

Hai, Bi vô lượng tâm.

Bi gọi là lo lắng, tức là tâm làm bớt khổ đau. Bồ tát nhớ nghĩ, lo lắng tất cả chúng sanh, chịu vô vàn đau khổ. Bồ tát luôn nuôi dưỡng tâm cứu khổ và làm cho chúng sanh thoát khỏi khổ đau. Vì vậy gọi là lòng cứu khổ chúng sanh vô lượng.

Ba, Hi vô lượng tâm.

Bồ tát mừng vui vô lượng khi thấy chúng sanh lìa khổ được vui. Vì vậy gọi là tâm mừng vui vô lượng.

Bốn, Xả vô lượng tâm.

Đối với chúng sanh có duyên với mình, Bồ tát không yêu, không ghét, không sân, không hận, không oán, không buồn. Vì vậy gọi là xả tâm vô lượng.

TỨ CHỦNG TÍN TÂM

四種信心 (Khởi tín luận)

Một, Tín căn bản.

Pháp chân như đã được chư Phật học tập là nguồn gốc của các hạnh. Người hay ưa thích pháp ấy

là niềm tin căn bản, nên gọi là tín căn bản.

Hai, Tín Phật.

Tín Phật có vô lượng công đức, thường nhớ đến, gần gũi, cúng dường, cung kính, phát khởi căn lành, cầu nhất thiết trí; nên gọi là tín Phật.

Ba, Tín pháp.

Tin và thọ trì các pháp do Phật nói, có lợi ích lớn, thường nhớ tu hành, nên gọi là tín pháp.

Bốn, Tín tăng.

Tăng là người đang tu hành, lợi mình lợi người. Thường ưa gần gũi học đạo ở chư tăng, nên gọi là tín tăng.

TỨ DUYÊN PHÁT BỒ ĐỀ TÂM

四緣發菩提心 (Địa trì kinh)

Một, kiến văn vi tăng thượng duyên.

Tăng thượng tức là tăng tiến.

Người đời hoặc thấy hoặc nghe các việc thần thông, biến hoá không thể nghĩ bàn của chư Phật và Bồ tát thì khởi niệm là Phật và Bồ tát có công hạnh đầy đủ nên mới có thể làm bao nhiêu việc biến hoá như thế. Nhờ thấy và nghe như vậy nên duyên lành được tăng tiến. Vì ưa thích trí lớn của Phật mà phát tâm Bồ đề.

Hai, Văn pháp vi tăng thượng duyên.

Người đời, tuy không thấy, nghe thần thông biến hoá của Phật và Bồ tát, mà chỉ nghe nói pháp, khen ngợi Bồ đề và các pháp Đại

thừa. Đã nghe pháp rồi thì người ấy vui mừng tin tưởng. Nhờ nghe pháp này mà duyên lành tăng tiến, nên gọi ra trí lớn của Phật mà phát tâm Bồ đề.

Ba, Hộ pháp vi tăng thượng duyên.

Người thế gian, tuy không nghe pháp, hoặc thấy pháp sắp diệt, bèn nghĩ rằng, chúng sanh vô lượng, tạo ra các ác nghiệp, phải gặp khổ lớn. Ta nay tu Bồ tát đạo, hộ trì chánh pháp, làm cho chúng sanh diệt khổ vô lượng. Nhờ việc hộ pháp này, làm cho duyên lành tăng tiến, bởi ra trí lớn của Phật mà phát tâm Bồ đề.

Bốn, phát tâm vi tăng thượng duyên.

Người thế gian, tuy không thấy tướng pháp diệt mà chỉ thấy những điều ác của chúng sanh trong đời, bị phiền não chướng ngại, không thể ra ngoài sanh tử, bèn nghĩ rằng: Ở trong đời ác này, không thể phát nguyện của Nhị thừa mà lập chí cầu vô thượng Bồ đề thì ta phải phát tâm và khiến cho người khác cũng phát tâm như vậy. Nhờ phát tâm này làm cho duyên lành tăng tiến, bởi ra trí lớn của Phật mà phát tâm Bồ đề.

BỐ TÁT TỨ PHÁP

菩薩四法 (Du già sư địa luận)

Một, Thiện tu sự nghiệp

Người tu Bồ tát hạnh, đối với tiền của và chánh pháp, bố thí rộng rãi cho chúng sanh, không hề tiếc rẻ, đối với giới luật của Phật, kiên

quyết giữ gìn; các tai nạn, khổ sở, chịu đựng không hối hận; tu hành các chánh pháp, siêng năng, không lười biếng; an trụ trong thiên định, tâm không tán loạn. Dùng trí huệ chân chánh hiểu rõ các pháp; đến nhiều thứ hạnh nghiệp, đều tu tập hết. Đó là khéo tu sự nghiệp.

Hai, Phương tiện thiện xảo.

Người tu hạnh Bồ tát, đối với loài hữu tình, hoặc đối với thánh giáo, có kẻ chưa vào khiến cho họ vào; có kẻ đã vào khiến cho họ thành thực, có kẻ đã thành thực khiến cho họ được giải thoát, cho đến việc thọ giới, giữ giới, phạm giới, phải dùng vô số phương tiện khiến cho loài hữu tình đều được lợi ích. Đó là phương tiện thiện xảo.

Ba, Nhiều ích u tha.

Người tu hạnh Bồ tát, đối với loài hữu tình, hoặc dùng bố thí, hoặc dùng ái ngữ, hoặc giúp đỡ, hoặc đồng sự với chúng, khiến cho chúng đều được an vui. Đó là đem đến lợi ích cho người khác.

Bốn, Vô đảo hồi hướng.

Người tu hạnh Bồ tát, đối tất cả nghiệp lành do mình tu tập được, phương tiện khéo léo và nguyện đem lại lợi ích cho chúng sanh; dùng tâm thanh tịnh hồi hướng cho chúng sanh đều cầu Vô thượng Bồ đề, mà không dùng công đức ấy để cầu quả báo ở thế gian. Đó là vô đảo hồi hướng.

TỨ CHỨNG PHÁP VI BỒ TÁT THẬT ĐỨC

四種法爲菩薩實德 (Đại bảo Tích chánh pháp kinh)

Một, Nhập không giải thoát môn.

Bồ tát quán tất cả pháp đều từ nhân duyên hoà hợp mà sanh ra, không ai làm, không ai nhận. Hiểu thấu như thế, gọi là không giải thoát. Đó là thật đức của Bồ tát.

Hai, Nhập vô ngã vô nguyên môn.

Bồ tát quán tất cả pháp đều không có ngã, mà ở trong ba cõi không có gì để mong cầu. Tuy chứng được Niết bàn luôn khởi lòng đại bi, ưa độ chúng sanh. Đó là Bồ tát thật đức.

Ba, Xảo thí phương tiện.

Bồ tát vận dụng rộng rãi tâm từ bi, ở trong ba cõi thì hành khéo léo phương tiện, không ở trong Niết bàn, mà lại ra vào sanh tử, hoá độ chúng sanh. Đó là Bồ tát thật đức.

Bốn, Thí bất cầu báo.

Bồ tát vận dụng rộng rãi tâm từ bi, thương xót chúng sanh, rộng rãi giúp đỡ bồ thí một cách bình đẳng không chán nản. Hiểu rõ tánh không nên không mong cầu quả báo. Đó là Bồ tát thật đức.

TỨ NHIẾP PHÁP

四攝法 (Pháp giới thứ đệ)

Đây là bốn cách làm môi giới để gần gũi với chúng sanh của Bồ tát. Sau đó hướng dẫn chúng sanh vào giáo lý Đại thừa, nên kinh Duy

Ma nói rằng: Trước, dùng lưỡi câu móc vào và dẫn đi, sau mới làm cho chúng vào Phật trí.

Một, Bồ thí nhiếp.

Bồ tát dùng tiền của và giáo pháp bố thí để gần gũi chúng sanh về với mình. Nếu chúng sanh thích tiền của thì dùng tiền của cho để được gần gũi với nó. Tương tự dùng pháp thí cũng vậy.

Chúng sanh đã mong chờ lợi ích của tài và pháp thí; nhờ vậy sanh lòng yêu mến, nương tựa thọ nhận đạo pháp và chứng được chân lý. Vì vậy gọi là bố thí nhiếp.

Hai, Ái ngữ nhiếp.

Bồ tát tùy thuận căn tánh của chúng sanh, dùng lời nói hiền lành, khéo léo an ủi. Nhờ vậy mà chúng sanh gần gũi, yêu thương, nương tựa và thọ nhận đạo pháp, chứng được chân lý. Vì vậy gọi là ái ngữ nhiếp.

Ba, Lợi hành nhiếp.

Thân, khẩu, ý của Bồ tát làm những việc lành, đem lại lợi ích cho tất cả chúng sanh. Nhờ vậy mà chúng sanh gần gũi, thương yêu, nương tựa và thọ nhận đạo pháp, chứng được chân lý. Vì vậy gọi là lợi hành nhiếp.

Bốn, Đồng sự nhiếp.

Bồ tát dùng pháp nhãn thấy rõ căn tánh của chúng sanh. Tùy chúng ưa thích cái gì thì phân thân thị hiện, cùng làm việc chúng đang làm, khiến cho chúng đều thấm nhuần lợi ích. Nhờ vậy mà chúng sanh tâm yêu mến gần gũi, nương tựa và thọ nhận đạo pháp; chứng

được chân lý. Vì vậy gọi là đồng sự nhiếp.

TỨ PHÁP TẬP THIỆN CĂN

四法集善根 (Đại bảo tích chánh pháp kinh)

Một, Lạc trụ lâm gian.

Người tu hạnh Bồ tát phải xa lìa chỗ ồn ào, ở nơi núi rừng thanh vắng, im lặng, an ổn, nghĩ suy về đạo lý để thành tựu tất cả căn lành.

Hai, Tứ sự nhiếp vật.

bốn việc là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự.

Người tu hạnh Bồ tát. Tự mình tu hành đã đầy đủ, còn phải hướng dẫn chúng sanh, cùng với mình tu tập chánh đạo. Do đó thường phải bố thí cho những kẻ nghèo khổ thiếu thốn. Lại dùng lời nói yêu thương để an ủi chúng và dẫn dụ vào Phật pháp. Cùng với chúng sanh làm mọi công việc và đem lại lợi ích cho chúng để thành tựu tất cả căn lành.

Ba, Xả thân cầu pháp.

Người tu hạnh Bồ tát, ưa cầu pháp Đại thừa, tâm tư dững mãnh, dù bỏ thân mạng cũng không luyến tiếc, để mà thành tựu tất cả căn lành.

Bốn, Cần hành tinh tấn.

Người tu hạnh Bồ tát, thề chỉ cầu quả Phật, do đó siêng năng không ngừng, không hề lười biếng để thành tựu tất cả căn lành.

TỨ THIỆN PHÁP

四善法 (Niết bàn kinh)

Một, Cận thiện tri thức.

Bậc thiện tri thức thường nói về pháp lành. Nếu người gần gũi thì diệt trừ tất cả các pháp ác, căn lành được tăng trưởng.

Hai, Thính thọ pháp.

Đã gần gũi bậc thiện tri thức, lại hay nghe và lãnh thọ chánh pháp nên căn lành được sanh trưởng.

Ba, Năng tư duy nghĩa.

Đã nghe chánh pháp thì phải suy nghĩ nghĩa lý vi diệu để tâm mình càng hiểu rõ.

Bốn, Như thuyết tu hành.

Đã suy nghĩ nghĩa lý của chánh pháp thì phải tu tập theo những gì đã được nói ra, mới mong giải thoát khổ đau phiền não, sanh tử và chúng được đạo lý chân không vắng lặng.

BỒ TÁT TỨ PHÁP MÔN

菩薩四法門 (Như lai bát tu nghi bí mật Đại thừa kinh)

Một, Trí môn.

Bằng trí huệ lớn, Bồ tát biết rõ căn tánh của chúng sanh, tùy thuận và hướng dẫn làm cho chúng được giải thoát. Đó là Bồ tát trí môn.

Hai, Huệ môn.

Bằng trí huệ mâu nhiệm, Bồ tát vì chúng sanh nói rõ và phân biệt rõ ràng ý thâm sâu của các pháp và muốn cho chúng mở mang tánh trí huệ, hiểu rõ vạn pháp xưa nay vắng lặng. Đó là Bồ tát huệ môn.

Ba, Đà la ni môn.

Tiếng Phạn là Đà la ni, tiếng Hoa là Tổng trì. Vì Đà la ni giữ gìn điều lành không mất, giữ gìn điều ác không cho sanh. Bồ tát dùng pháp Tổng trì này tùy thuận tất cả ngôn ngữ của chúng sanh, hướng dẫn chúng vào chánh tín, khiến chúng diệt các tâm ác và làm tất cả pháp lành. Đó là Bồ tát Đà la ni môn.

Bốn, Vô ngại giải môn.

Bằng trí huệ hiểu biết vô ngại, Bồ tát vì tất cả chúng sanh nói nghĩa lý sâu xa của các pháp và cũng khiến chúng được hiểu biết vô ngại. Đó là Bồ tát vô ngại giải môn.

TẠI GIA NHÂN TỨ CHỨNG CỤ TỨC PHÁP

在家人四種具足法 (Tập A hàm kinh)

Một, Tín cụ túc.

Người tại gia, ở chỗ Phật khởi lòng kính tín, nghe pháp nhiệm màu, tâm ý mở mang, hiểu biết, không sanh nghi ngờ, chê bai, tín căn vững chắc. Đó là tín đầy đủ.

Hai, Giới cụ túc.

Người tại gia, khởi tâm tin tưởng, thọ lãnh cấm giới của Phật, giữ gìn năm giới: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, không phạm phải bất kỳ giới nào. Đó là giới đầy đủ.

Ba, Thí cụ túc.

Người tại gia, trước đã lãnh thọ giới pháp, đối với tất cả của cải có được, không bôn xén, tiếc rẻ mà bố

thí cho những người nghèo khổ, thiếu thốn. Tu hạnh hi xả này; đó gọi là bố thí đầy đủ.

Bốn, Huệ cụ túc.

Người tại gia, đã thọ giới và thực hành bố thí, nên dùng trí huệ quán sát thân này, hư dối không thật, mà do tham, sân, si khởi lên vô lượng phiền não và chiêu tập vô lượng khổ về sanh tử; hay tu tập pháp lành chứng được an vui của Niết bàn. Đó là huệ đầy đủ.

TỨ HOẢNG THỆ

四弘誓 (Chỉ quán đại ý)

Hoảng là rộng, lớn. Thệ là ràng buộc. Bồ tát phát thệ nguyện lớn, cốt ràng buộc tâm mình, mong cầu được đầy đủ.

Một, Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.

Đây là nương theo cảnh khổ của khổ để mà phát thệ.

Bồ tát quán khắp chúng sanh trong sáu đường, nhiều vô số kể, đều bị bức bách bởi khổ đau của sanh tử, nên phát thệ nguyện, muốn độ và khiến chúng ra ngoài ba cõi. Vì vậy gọi là chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.

Hai, Phiền não vô số thệ nguyện đoạn.

Đây là nương theo tập đế mà phát nguyện.

Bồ tát thẩm định kỹ lưỡng về phiền não hoặc nghiệp, nhiều vô số kể, hay chiêu tập quả khổ sanh tử, trôi lăn trong ba cõi, không có ngày chấm dứt, nên phát thệ nguyện, muốn dứt trừ và khiến chúng sanh

trong sáu đường cũng đều dứt trừ hoặc nghiệp phiền não, để ra khỏi ba cõi. Vì vậy gọi là phiền não vô số thế nguyện đoạn.

Ba, Pháp môn vô tận thế nguyện tri.

Đây nương theo đạo đế mà phát nguyện.

Bồ tát ngẫm nghĩ đạo pháp một cách kỹ lưỡng, vô cùng vô tận, có thể thông suốt đến Niết bàn, thì tự mình phải biết đã, rồi khiến cho tất cả chúng sanh đều biết. Vì vậy gọi là pháp môn vô tận thế nguyện tri (biết).

Bốn, Phật đạo vô thượng thế nguyện thành.

Đây là nương theo diệt đế mà phát nguyện.

Bồ tát suy nghĩ về quả Bồ đề một cách kỹ lưỡng, siêu việt không gì hơn nữa. Tự mình thành tựu rồi khiến cho tất cả chúng sanh đều được thành tựu. Vì vậy gọi là Phật đạo vô thượng thế nguyện thành.

TỨ HOÀNG THỆ NGUYỆN

四弘誓願 (Pháp giới thứ đệ)

Một, Vị độ giả linh độ.

Độ là vượt qua. Chúng sanh chưa vượt qua được đau khổ sanh tử thì khiến cho chúng vượt qua.

Hai, Vị giải giả linh giải.

Giải là giải thoát. Chúng sanh chưa giải thoát sự trói buộc của phiền não, khiến cho chúng được thoát khỏi.

Ba, Vị an giả linh an.

An là ở yên. Chúng sanh chưa ở yên trong giới, định, huệ để tu hành, khiến cho chúng được ở yên.

Bốn, Vị Niết bàn giả linh đắc Niết bàn.

Chúng sanh diệt hết khổ đau sanh tử, khiến cho chúng diệt hết để chúng được Niết bàn. (Diệt độ là dứt hẳn tai nạn to lớn và vượt thoát ba cõi).

BỒ TÁT TỨ HOÀNG THỆ

菩薩四弘誓 (Đà la ni tạp tập)

Một, Tâm như đại địa.

Ước mong tâm ta như quả đất nuôi dưỡng hạt giống lành và mầm đạo pháp của chúng sanh, đều thành thánh quả.

Hai, Tâm như kiền, thuyền.

Ước mong tâm ta như cây cầu, như chiếc thuyền đưa chúng sanh qua sông sanh tử mà không bị chìm ở giữa dòng để đến được bờ bên kia.

Ba, Tâm như đại hải.

Ước mong tâm ta như biển lớn dung nạp và dưỡng dục chúng sanh cùng chúng được nguồn chân, thấm nhuần pháp vị.

Bốn, Thân như hư không.

Ước mong thân ta như hư không, bao hàm vạn vật và các chúng sanh bình đẳng không hai, cùng chúng được pháp tánh.

TỨ PHẠM PHƯỚC

四梵福 (Tăng nhất A hàm kinh)

Một, Vị khởi tháp xứ khởi tháp.
Tiếng Phạm là Tháp nói đủ là Tháp bà, tiếng Hoa là Cao hiền.

Người có thể xây tháp thì đời sau hưởng được phước ở cõi trời sơ thiên. Kinh nói: Nếu có Phật tử nam hay nữ, cầu phước của Phạm thiên thì nên xây tháp nơi chưa có tháp. Đó là bắt đầu hưởng được phước của Phạm thiên.

Hai, Bị trị cổ tỵ.

Sửa chữa các chùa cũ bị hư nát thì đời sau hưởng được phước trời nhị thiên. Kinh nói: Sửa chữa chùa cũ, đó là lần thứ hai hưởng được phước của Phạm thiên.

Ba, Hoà hợp thánh chúng.

Chúng tu tập Phật đạo, phải hoà hợp, không được chia rẽ, thì đời sau hưởng được phước của trời tam thiên. Kinh nói: Thánh chúng hoà hợp thì lần thứ ba hưởng được phước của trời Phạm thiên.

Bốn, Khuyến chuyển pháp luân.

Nghe Phật thành đạo thì phải cung thỉnh Ngài chuyển pháp luân, làm lợi ích cho chúng sanh, thì đời sau hưởng được phước của trời tứ thiên. Kinh nói: Bồ tát vừa chuyển pháp luân, nếu có người cung thỉnh thì được hưởng phước của trời Phạm thiên lần thứ tư.

TỨ PHÁP SANH PHƯỚC

四法生福 (Đại bảo tích chánh pháp kinh)

Một, Hằng hành pháp thí.

Người tu hạnh Bồ tát, phải dùng chánh pháp đức Phật đã nói truyền bá đến tất cả chúng sanh và đem lợi ích đến cho chúng, không hề có tâm keo kiệt. Nhờ vậy mà phước đức vô lượng được sanh ra.

Hai, Khởi đại bi tâm.

Người tu hạnh Bồ tát, thường vận dụng tâm đại bi đem đến lợi ích cho tất cả. Đối với chúng sanh phá giới, dùng phương tiện để ngăn ngừa, không để cho làm ác. Phước đức vô lượng từ đây sanh ra.

Ba, Hoá chủ hữu tình.

Người tu hạnh Bồ tát, thường để tâm đến việc lợi tha, dạy dỗ tất cả chúng sanh làm cho chúng phát tâm Bồ đề, tu tập hạnh Bồ tát, thành tựu quả Phật. Phước đức vô lượng từ đây sanh ra.

Bốn, Nhẫn nhục cứu hộ.

Người tu hạnh Bồ tát thường vận dụng tâm đại bi, đối với kẻ thấp kém bất thiện, nếu đối xử ngang ngược với ta, chẳng những nhẫn nhục chịu đựng mà còn tìm cách cứu giúp họ, khiến cho cái ác làm lành. Vô lượng phước đức do đây mà sanh.

BÁT ĐẠO TỨ HẠNH

八道四行 (Chánh tông ký tinh kê cổ lược)

Đạt ma đại sư nói với nhị tổ đại sư Khả rằng: Có nhiều con đường vào đạo. Tóm lại không ngoài lý và hành.

Người vào đạo bằng con đường lý, thì nương giáo lý mà ngộ, được tông chỉ, tin sâu sắc tất cả chúng

sanh cùng một chân tánh, chỉ vì khách trần, vọng tưởng che đậy nên không thể hiển lộ. Nếu bỏ vọng về chân thì phàm, thánh bình đẳng, không có khác nhau.

Nếu người vào đạo bằng con đường thực tập, thì có bốn cách:

Một, Báo oan hạnh.

Phàm là người tu hành, nếu khi chịu khổ, phải nhớ là từ trong kiếp trước đến nay, ta đã bỏ gốc theo ngọn, trôi lăn trong sáu đường, đã gây ra bao nhiêu oán ghét, làm hại người khác biết bao; đời này tuy không phạm phải nữa, nhưng quả oan trái ác nghiệp của ta đã chín, thôi cam lòng nhận lấy, chớ có oán hận.

Lúc quán sát như thế, cùng với lý khế hợp, hiểu rõ oan trái, tiền tu đạo nghiệp, nên gọi là báo oan hạnh.

Hai, Tuỳ duyên hạnh.

Chúng sanh không có ngã, đều do nghiệp chuyển biến; khổ, vui đều nhận hết, do từ duyên sanh ra. Nếu được quả báo tốt và các việc vinh dự, đều từ nhân kiếp trước cảm thọ. Duyên hết trở về không, có gì đâu mà vui (hay buồn). Được, mất do duyên, tâm không tăng, giảm. Gió vui mừng không động được, nên gọi là tuỳ duyên hạnh.

Ba, Vô sở cầu hạnh.

Người ngu sống mãi trong mê muội, đâu đâu cũng tham đắm. Người trí hiểu được điều chân thật, tâm an ổn không bon chen. Vạn hữu đều không, còn hy vọng vào đâu. Ở lâu trong ba cõi, giống như

nhà lửa. Có thân có khổ, nào ai an nhàn cho được.

Nếu người hiểu rõ, ngưng niệm không cầu. Kinh nói: Có cầu có khổ, không cầu thì vui. Vì vậy không cầu, đó thực là hành đạo, nên gọi là hạnh không cầu gì cả.

Bốn, Xứng pháp hạnh.

Lý thể thì thanh tịnh, nhờ đó mà sanh ra các pháp. Các tướng đều không từ lý này, không nhiễm, không vương; không đây, không kia. Kinh nói: Pháp không có ngã, vì xa lìa ngã ô uế. Người trí tin và hiểu lý này cần phải đúng pháp để thực hành pháp thể, đối với thân mạng, tiền của không keo kiệt, thực hành bố thí, mà tâm không tiếc rẻ; hiểu thấu tam không. Tự lợi, lợi tha là để trang nghiêm đạo Bồ đề và diệt trừ vọng tưởng. Tu tập lục độ mà không thấy có tu; nên gọi là tu tập đúng pháp. (Tam không là người cho, người nhận và vật đem cho, ba tướng ấy đều không).

TỨ CHỦNG QUÁN HẠNH

四種觀行 (Tứ bi thủy sám)

Người tu pháp sám hối, tự nhớ lại phiền não sâu dày che kín huệ nhãn, không còn thấy gì, cắt đứt các thiện pháp, không thể ra ngoài quả khổ. Nay đã trình bày các điều ác, chí thành sám hối, phải thực hành bốn cách quán hạnh, là phương tiện để diệt trừ tội ác.

Một, Quán nhân duyên.

Người tu pháp sám hối, phải quán sát tội ác này của ta, do bị vô

minh che đậy, không có quán lực chân tánh, không biết tội lỗi của mình, xa cách bạn lành, chạy theo ma hạnh, giống như con tằm đi vào trong lửa rồi tự đốt cháy mình, không tự ra ngoài được. Đó là quán nhân duyên.

Hai, Quán quả báo.

Người tu pháp sám hối, phải quán sát các nghiệp bất thiện do mình làm ra, luân chuyển từ ba đời, quả khổ vô cùng, chìm đắm trong biển sanh tử, tối tăm không bờ bến; giống như ném đá xuống vực sâu rồi vớt ra cho được thật là khó. Đó là quán quả báo.

Ba, Quán tự thân.

Người tu pháp sám hối, phải quán sát thân mình, tuy có tánh linh giác là chánh nhân, nhưng bị phiền não đen tối che phủ, không có sức của liễu nhân thì không thể hiển bày (quả) được. Đó là quán tự thân. (Chánh nhân là chánh tánh vốn có - liễu nhân là hiểu rõ các pháp).

Bốn, Quán Như lai thân.

Người tu pháp sám hối phải quán sát thân của Phật có đầy đủ các đức, luôn luôn an trú trong im lặng. Tùy phương tiện nhập Niết bàn, nhưng tâm từ bi cứu khổ chúng sanh của Ngài chưa từng tạm nghỉ. Thường xuyên quán sát như thế. Đó là bến lành gội hết tội, hạnh quyết định trừ sạch chướng ngại. Đó là quán sát thân Phật.

TỨ SỰ HÀNH

四事行 (A nan đà mục khư ni a ly đà kinh).

Một, Thân thường cung cần.

Người tu hạnh Bồ tát, phải giữ gìn cẩn thận thân nghiệp, chớ có buông lung, bởi vì tất cả ác pháp sát, đạo, dâm dục trừ không làm và các việc bất thiện khác cũng đều không phạm. Đó là thân thường cung cần.

Hai, Ngôn thường chí thành.

Người tu hạnh Bồ tát, muốn tu đạo chánh chân vô thượng, luôn giữ gìn khẩu nghiệp, thành thật không hư dối, đó là các lỗi vọng ngữ, ý ngữ, ác khẩu, lưỡng thiệt, đều phải xa lánh. Đó là lời nói luôn thành thật.

Ba, Ý thường nhu thuận.

Người tu hạnh Bồ tát, muốn thành tựu đạo Bồ đề, luôn đề phòng ý nghiệp, điều hoà nhu thuận, xa các niệm tà, đó là ham muốn, sân hận, ngu si đều phải dứt hết. Đó là ý luôn nhu thuận.

Bốn, Thiện quyền phương tiện.

Người tu hạnh Bồ tát, phải khéo dùng phương tiện cứu giúp tất cả chúng sanh, hoặc sanh trên trời hoặc sanh ở địa ngục, tùy loại hiện hình, chỉ vì lợi lạc cho chúng sanh, chứ không vì sự giải thoát của mình. Đó là khéo dùng phương tiện.

TỨ SỰ CÚNG DƯỜNG

四事供養 (Tăng nhất A hàm kinh)

Phật ở trong vườn của ông Cấp cô độc, cây của Thái tử Kỳ đà, trong nước Xá vệ, thuyết pháp cho vua ba tư nặc nghe. Vua thỉnh Phật

và Tỳ kheo tăng, cúng dường ba tháng, rồi làm một giảng đường lớn ở ngoài cổng thành, treo tràng phan, bửu cái và cung cấp tất cả nạo y phục, ăn uống, toạ cụ, thuốc men. Gọi là tứ sự cúng dường.

(Tiếng Phạn là Xá vệ, tiếng Hoa là phong đức. Thái tử Kỳ đà bố thí cây, trưởng giả Cấp cô độc mua vườn, xây dựng tinh xá và thỉnh Phật ở đó).

Một, Y bị.

Y là ca sa, có ba bậc: Ca sa bậc thượng có 25 điều và chín điều, Ca sa bậc trung có bảy điều, Ca sa bậc hạ có năm điều.

Bị là cái mền đắp. Những vật này đều dùng che thân thể, chống lại thời tiết nóng, lạnh và làm nên oai nghi nghiêm chỉnh để thành tựu đạo nghiệp. Đó là lý do dùng những vật này cúng dường Phật và chư Tăng.

Hai, Âm thực.

Âm là các thức nước uống, như nước trái cây, mật, đề hồ, nước mía, nước bồ đào. Thực là các thức ăn bằng gạo, bằng sữa đặc v.v...

Đây là những thứ có thể nuôi thân thể để tiến tu đạo nghiệp, chứng đạo Bồ đề. Đó là lý do dùng những vật này cúng Phật và chư tăng.

Ba, Ngoạ cụ.

Ngoạ cụ là các thứ giường, nệm, gối, chiếu. Đây là những thứ có thể điều hoà, giữ gìn cho thân, tâm bớt đi cực nhọc để tiến tu đạo hạnh. Đó là lý do dùng những vật này cúng Phật và chư Tăng.

Bốn, Y dược.

Y dược là các thứ thuốc bằng thảo mộc lạnh, nóng, ngọt, đắng, cay, chua và các thứ kim thạch, châu sa. Các loại này trị các bệnh sốt, lạnh, phong thấp, táo bón. Nhờ đó mà thân mạng được dài lâu để thành tựu đạo nghiệp. Đó là lý do dùng những vật này cúng Phật và chư tăng.

THÍ HỮU TỨ SỰ

施有四事 (Chư kinh yếu tập)

Một, Thí đa đặc phước thiêu.

Phí tổn dùng cho các việc uống rượu, ca múa vui chơi rất lớn mà không có phước báo. Đó là cho nhiều mà được phước ít.

Hai, Thí thiêu đặc phước đa.

Bằng lòng từ cung phụng người có đạo đức để cho người ấy có điều kiện tu tập. Vật cho tuy ít mà được phước nhiều.

Ba, Thí thiêu đặc phước thiêu.

Bằng tâm ác, keo kiệt, tham lam, cho kẻ ngoại đạo, tà kiến. Vật cho đã ít mà phước được cũng ít. Đó là cho ít và phước được cũng ít.

Bốn, Thí đa đặc phước đa.

Biết đời vô thường, phát tâm bố thí tiền của, xây dựng chùa tháp, cúng dường Tam bảo sẽ được phước báo, giống như nhiều sông đều chảy vào bể không gián đoạn. Vật bố thí nhiều mà được phước cũng nhiều.

TỨ THÍ

四施 (Bồ tát thiện giới kinh)

Một, Bút thí.

Thấy người phát tâm viết kinh điển, thường đem bút cho người ấy. Giữ lòng vững chắc, giúp nhau thành duyên lành.

Hai, Mặc thí.

Thấy người viết kinh điển, thường đem mực cho người ấy. Giữ lòng vững chắc, giúp nhau thành duyên lành.

Ba, Kinh thí.

In các kinh điển bố thí cho người, khuyên họ đọc tụng, khiến phát tâm Bồ đề.

Bốn, Thuyết pháp thí.

Nếu có người thích nghe chánh pháp thì phải tùy căn cơ của họ, diễn giảng pháp môn để họ được nghe hiểu, làm nhân tu tập, chứng được chánh quả.

TỨ CHỦNG THÍ XỨ

四種施處 (Du già sư địa luận)

Một, Hữu khổ giả.

Những người nghèo khổ, đói khát xin ăn, đui điếc, tàn tật, không nơi nương tựa, gọi là người chỉ có khổ. Vì vậy phải bố thí cho họ.

Hai, Hữu ân giả.

Người đối với ta có ân có đức, nên bố thí cho họ. Việc bố thí này không phải là hạnh Bồ tát, bố thí Bồ tát hạnh không phân biệt có ân hay không ân với ta.

Ba, Thân ái giả.

Những người thân tình trong gia quyến, nên bố thí cho họ. Việc bố thí này cũng không phải là hạnh Bồ tát. Bố thí của Bồ tát hạnh thì oán, thân bình đẳng, không phân biệt thân và bất thân.

Bốn, Tôn thắng giả.

Ở đời có những người hiền lương và những người tu hành liêm tham dục, sân hận, ngu si. Đó là những người đáng tôn kính, nên bố thí cho họ. Việc bố thí này không phải là Bồ tát hạnh. Bố thí Bồ tát hạnh thấy người hèn kém lại càng giúp đỡ, không phân biệt hơn, kém.

TỨ CHỦNG THÍ CÂU ĐẮC TỊNH BÁO

四種施俱得淨報 (Đại Niết bàn kinh)

Bồ tát hiểu rõ tánh, tướng đều không, quán sát tất cả chúng sanh, chúng sanh nào cũng là ruộng phước; không thấy người giữ giới, người phá giới và quả báo khác nhau của người cho và người nhận. Đó là lý do tại sao cho và nhận tuy đều bất tịnh mà đều được quả báo thanh tịnh.

Một, Thí tịnh thọ bất tịnh.

Người cho giữ giới, học nhiều (nghe nhiều), biết bồ thí trí huệ và quả báo. Người nhận phá giới, tà kiến, nói không có huệ thí và quả báo của bố thí. Đó gọi là thí tịnh, thọ bất tịnh.

Hai, Thí bất tịnh thọ tịnh.

Người cho vương vào tà kiến, nói không có huệ thí và quả báo của bố thí. Người nhận ngược lại, giữ giới, nghe nhiều, biết có huệ thí và quả báo của bố thí. Đó gọi là thí bất tịnh thọ tịnh.

Ba, Thí thọ câu tịnh.

Người bố thí, người nhận đều giữ gìn giới luật, nghe nhiều, có thí

huệ, biết có vật thí và quả báo của bố thí. Đó gọi là người cho, người nhận đều thanh tịnh.

Bốn, Thí thọ câu bất tịnh.

Người cho, người nhận đều phá giới, không hiểu biết, vướng vào tà kiến, nói không có người cho và quả báo của bố thí. Đó gọi là người cho, người nhận đều không thanh tịnh.

TỨ GIỚI

四戒 (Hoa nghiêm không mục)

Một, Giải thoát giới.

Thân không sát sanh, trộm cắp, dâm dục; miệng không nói dối, không nói thêu dệt, không nói ác, không nói hai lời thì tự nhiên xa lìa sự trói buộc của phiền não (hoặc nghiệp) và được tự tại. Đó gọi là giải thoát giới.

Hai, Định cộng giới.

Nhờ tu tập thiền định, chứng được định của sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, dù không có ý giữ giới, mà tự nhiên không phạm và giới, định đều phát triển. Đó gọi là định cộng giới. (sơ, nhị, tam, tứ thiền đều ở cõi trời Sắc giới)

Ba, Đạo cộng giới.

Bậc Thánh vẫn ở trong địa vị kiến đạo tu tập, không khởi tâm giữ giới, mà tự nhiên không phạm và giới, đạo cùng phát triển.

(kiến đạo là sơ quả Tu đà hoàn. Tu đạo là hai quả Tư đà hàm, A na hàm)

Bốn, Đoạn giới.

Dứt trừ các phiền não tham, sân, si, chứng được đạo quả. Đó gọi là đoạn giới.

TỨ CHỦNG TRÌ GIỚI

四種持戒 (Tập A tì đàm tâm luận)

Một, Hy vọng giới.

Hy là mong cầu. Vọng là ước muốn.

Cầu sanh lên cõi trời và những cõi lành khác nên giữ gìn chắc chắn giới cấm, đó gọi là hy vọng giới.

Hai, Khủng bố giới.

Sợ đọa vào đường ác nên ráng giữ giới cấm. Đó gọi là khủng bố giới.

Ba, Thuận giác chi giới.

Nương theo bảy giác chi để trang nghiêm tâm mình mà ráng giữ gìn giới cấm. Đó gọi là thuận giác chi giới.

(bảy giác chi là trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, niệm, huệ, xả)

Bốn, thanh tịnh giới.

Giới vô lậu có thể xa lìa phiền não nhiễm ô, nên gọi là thanh tịnh giới.

(vô lậu giới là giới của Thánh vãng, Duyên giác phát sinh ra từ vô lậu đạo phẩm).

TỨ NHÃN

四忍 (Hoa nghiêm Tuỳ số diễn nghĩa sao)

Nhẫn là chịu được cũng gọi là chịu nhin. Kinh Tư ích nói: Phạm Thiên và Bồ tát có bốn pháp nhẫn

khéo ra khỏi tội lỗi do phạm cấm giới.

Một, Đắc vô sanh nhẫn.

Tất cả pháp, tự tánh của nó vốn vắng lặng, xưa nay không hề sanh, Bồ tát chứng biết pháp này nên có thể vượt thoát tội lỗi do phạm cấm giới. Đó là đắc vô sanh nhẫn.

Hai, Đắc vô diệt nhẫn.

Tất cả các pháp từ xưa không sanh, thì nay cũng không diệt. Bồ tát chứng biết pháp này, nên có thể vượt ra ngoài tội phạm giới cấm. Đó là đắc vô diệt nhẫn.

Ba, Đắc nhân duyên nhẫn.

Sáu căn là nhân, sáu trần là duyên. Bồ tát biết rõ tất cả pháp đều từ nhân duyên hoà hợp mà sanh ra, vốn không có tự tánh, nên có thể vượt ra ngoài tội phạm giới cấm. Đó là đắc nhân duyên nhẫn.

Bốn, Đắc vô trú nhẫn.

Trú tức là dừng lại. Tâm Bồ tát không vướng mắc và không có những niệm khác nhau tương tục, nên có thể vượt ra ngoài tội phạm giới cấm. Đó là đắc vô trú nhẫn.

TỨ CHỨNG ĐỊNH HỌC

四種定学 (Thành duy thức luận)

Một, Đại thừa quang minh định.

Trí tuệ phát ra từ định này, có thể soi rõ lý, giáo, hạnh, quả của pháp Đại thừa, nên gọi là Đại thừa quang minh định. (Giáo là lời Phật dạy, Lý là nội dung chứa trong kinh; Hạnh là thực hành lời Phật

dạy, Quả là kết quả sau khi thực hành giáo lý).

Hai, Tập phước vương định.

Định tự tại này, có thể tu tập phước đức vô biên như thể lực của vua, không có gì so sánh được, nên gọi là tập phước vương định.

Ba, Hiền thủ định.

Định này có thể gìn giữ các pháp hiền thiện thế gian và xuất thế gian, nên gọi là hiền thủ định.

Bốn, Kiện hành định.

Phật và Bồ tát dùng sức tinh tấn lớn nhất, tu hành các hạnh nhiệm màu, nên chứng được định này, nên gọi là kiện hành định.

TỨ KHÔNG XỨ ĐỊNH

四空處定 (Pháp giới thứ đệ)

Bốn loại định này gọi chung là không xứ định. Vì thể của định không hình sắc, nên gọi là không, mỗi thứ đều nương vào cảnh chứng được, nên gọi là xứ; cảnh và pháp giữ tâm, tâm không tán loạn, nên gọi là định.

Một, Không xứ định.

Người tu hành chán ghét sắc thân, giống như lao ngục, tâm muốn xa lìa, nên tu quán trí, diệt trừ ba loại sắc, nên nhớ nghĩ đến các tướng, vào vô biên hư không xứ, tâm và hư không tương ứng, nên gọi là hư không định.

(ba loại sắc là khả kiến hữu đối sắc như sắc trần: xanh, đỏ, tím, vàng...; bất khả kiến hữu đối sắc như tứ trần: thanh, hương, vị, xúc... ngũ căn: nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt,

ý; bất khả kiến vô đối sắc tức là vô biểu sắc).

Hai, Thức xứ định.

Người tu lại chán hư không vô biên, duyên nhiều thì phải tan, đối với định có thể phá hoại, liền bỏ hư không, tâm chuyển về duyên thức. Lúc này tâm và thức tương ứng, nên gọi là thức xứ định.

Ba, Vô sở hữu xứ định.

Người tu lại chán tâm thức vô biên, nhiều duyên thì tan, có thể hư hoại định, chỉ có vô tâm thức xứ, tâm không nương tựa vào đâu, nên gọi là an ổn. Đã biết như thế, liền bỏ thức xứ, cột tâm vào vô sở hữu xứ, tâm và pháp vô sở hữu tương ứng. Đó gọi là vô sở hữu xứ định.

Bốn, Phi hữu tướng phi vô tướng xứ định.

Trước là thức xứ tức có tướng, vô sở hữu xứ tức vô tướng.

Đến đây bỏ có tướng ở trước, gọi là chẳng có tướng, bỏ không tướng ở sau, gọi là chẳng phải không tướng.

Người tu lại chán định vô sở hữu xứ, giống như si mê, như say, như ngủ, như mờ ám, không thể có ái nhiễm, an vui. Vì vậy quyết tu tinh cần công đức, bỗng nhiên định chân thực phát sinh, không thấy có tướng mạo, hoàn toàn vắng bật, thanh tịnh vô vi, đó gọi là phi hữu tướng phi vô tướng định.

TỨ CHỨNG TƯ LƯƠNG

四種資糧 (Du già sư địa luận)

Một, Phước đức tư lương.

Do đời trước siêng năng tu hành các phước đức. Đó gọi là phước đức tư lương.

Hai, Trí huệ tư lương.

Do đời trước tu tập trí huệ, nên đời này thông tuệ, minh mẫn, hiểu rõ ý nghĩa các pháp. Đó gọi là trí huệ tư lương.

Ba, tiên thế tư lương.

Do đời trước chứa nhóm căn lành, nên đời này các căn đầy đủ, tiền của giàu có. Đó gọi là tiên thế tư lương.

Bốn, Hiện pháp tư lương.

Vì đời này có được pháp lành và căn lành thành thực, đầy đủ oai nghi, giới luật. Đó gọi là hiện pháp tư lương.

TỨ CHỨNG Ý THÚ

四種意趣 (A tỳ đạt ma tập tập luận)

Một, Bình đẳng ý thú.

Ý tức là tâm ý. Thú tức là hướng về. Từ trong nhân đời xưa, Bồ tát tu hạnh bình đẳng mà thành chánh giác. Đời này, xuất hiện dạy dỗ chúng sanh, so với đời xưa, không khác. Đó gọi là bình đẳng ý thú.

Hai, Biệt thời ý thú.

Đời này, chúng sanh tu tập nghiệp lành, cầu sanh về thế giới Cực lạc, khi chết vãng sanh về đó, không còn thối lui, bởi vì chủng tử của cái nhân hiện giờ làm nhân, đã thành thực vào thời gian khác (trước). Đó gọi là biệt thời ý thú.

Ba, Biệt nghĩa ý thú.

Tất cả pháp không có tự tánh, không thể chấp chặt vào văn cú và giữ chặt lấy ý nghĩa. Phải xa lìa tướng vẫn tự để mong cầu ý vị nghĩa lý. Đó gọi là biệt nghĩa ý thú.

Bốn, Chúng sanh ý nhạo ý thú.

Bồ tát thấy chúng sanh tu được một việc lành thì khen ngợi, làm cho chúng thêm phần chân; thấy chúng sanh tham lam nhiều thì khen ngợi cõi Phật thanh tịnh tuyệt vời để trừ bớt lòng ham muốn của chúng; thấy chúng sanh lừa dối thì khen ngợi sự tinh tấn của chư Phật không thôi, để trừ bớt sự biếng nhác của chúng, và khiến cho sanh lòng chánh tín, ưa thích phát tâm hướng về Phật pháp. Đó gọi là chúng sanh ý nhạo ý thú.

TỨ CHỦNG TÁC Ý

四種作意 (Du già sư địa luận)

Một, Điều luyện tâm tác ý.

Điều luyện là điều đình và luyện tập. Đối với pháp đã chán ghét, nên làm cho tâm chán ngán, xa lìa. Đó là điều luyện tâm tác ý.

Hai, Tư nhuận tâm tác ý.

Tư nhuận là sinh trưởng và thấm nhuần. Đối với các pháp đáng vui tươi thích thú làm cho sinh trưởng thấm nhuần và khiến tâm vui vẻ. Đó là tư nhuận tâm tác ý.

Ba, Sinh khinh an tác ý.

Khinh an là thân nhẹ nhàng, tâm an ổn. Đối với pháp đáng chán, khiến tâm chán ghét, xa lìa, đối với pháp đáng vui tươi, khiến tâm vui vẻ, an trú vắng lặng.

Đối trị thân, tâm thô tháo, nặng nề, nên phát khởi thân, tâm nhẹ nhàng, an ổn. Đó là sinh khinh an tác ý.

Bốn, Tịnh trí kiến tác ý.

Tịnh trí tức là trí huệ thanh tịnh. Dùng trí huệ này chiếu soi các pháp đều không, thì nội tâm liền được vắng lặng. Do được sự vắng lặng này, thấy được lý chân thật. Đó là tịnh trí kiến tác ý.

TỨ CHỦNG NIỆM

PHẬT

四種念佛 (Phổ hiền hạnh nguyện ký)

Một, Xưng danh niệm Phật.

Gọi danh hiệu Phật A di đà, nhất tâm suốt ngày đêm, hoặc 1000 biến, cho đến 10.000 biến. Cứ như thế trải qua năm tháng, niệm niệm tương tục, nhất tâm chuyên chú, thì đến khi chết, nhất định thấy được Phật A di đà hiện thân tiếp đón về nước Cực lạc. (Tiếng Phạn là A di đà, tiếng Hoa là Vô lượng thọ).

Hai, Quán tượng niệm Phật.

Quán hình tượng đẹp đẽ của Phật A di đà. Miệng gọi tên Phật thì tâm không tán loạn. Vì tâm không tán loạn, thì Phật từ bản tánh hiển hiện ra. Như thế cứ niệm niệm liên tục, chuyên chú nhất tâm, cho đến lúc chết, chắc chắn thấy Phật A di đà hiện thân tiếp đón, quyết định được vãng sanh về thế giới cực lạc.

Ba, Quán tướng niệm Phật.

Ngồi ngay thẳng, tâm chánh niệm, mặt xoay về hướng tây, tâm thành quán sát, hoặc tướng lông

trắng giữa hai chân mày của Phật A di đà, cho đến tướng bánh xe có ngàn căm ở dưới lòng bàn chân. Cứ quán tưởng như vậy từ trên xuống dưới và ngược lại, cho đến khi thuần thục thì chánh định xuất hiện. Lúc chết, chắc chắn được vãng sanh về thế giới cực lạc.

Bốn, Thật tướng niệm Phật.

Niệm thân pháp tánh của Phật A di đà, thì chứng được lý thật tướng, không hình không tướng giống như hư không, tâm và chúng sanh xưa nay bình đẳng. Cứ niệm như thế, thì đó là chân niệm, niệm niệm tương tục, chánh định hiện tiền, chắc chắn vãng sanh về thế giới cực lạc.

TỨ CHỦNG BẠCH PHÁP

四種白法 (Thắng tư duy Phạm thiên sở vấn kinh luận)

Người tu hạnh Bồ tát, phải tu tập tất cả pháp thiện bạch tịnh, xa lìa các pháp ác đen tối của bốn đường dữ.

Một, Dục bạch pháp.

Người tu hạnh Bồ tát, nghe chánh pháp của Phật, nghĩa lý sâu xa, lòng sanh ước muốn an vui không dừng, nên gọi là dục bạch pháp.

Hai, Hạnh bạch pháp.

Người tu hạnh Bồ tát, siêng tu tập lục độ, chỉ vì lợi ích cho chúng sanh ở thế gian, mà không cầu quả báo cho mình, nên gọi là hạnh bạch pháp.

Ba, Mãn túc công đức bạch pháp.

Người tu hạnh Bồ tát, siêng năng dũng mãnh, tu đầy đủ các hạnh để công đức đầy đủ, nên gọi là mãn túc công đức bạch pháp.

Bốn, Chứng bạch pháp.

Người tu Bồ tát hạnh, hạnh trong sạch đã thành tựu, công đức đã tròn đầy, chứng được quả Phật, nên gọi là chứng bạch pháp.

TỨ CHỦNG PHÁP VI THIÊN HỮU

四種法為善友 (Đại bửu tích chánh pháp kinh)

Một, Cầu Bồ đề giả.

Trong chúng sanh, nếu có người phát tâm ưa cầu đạo Bồ đề, thì đó là bạn lành của Bồ tát.

Hai, Tác đại pháp sư.

Người hiểu thấu diệu nghĩa của chánh pháp thì làm một vị pháp sư lớn, vì chúng sanh mà nói pháp mầu. Nhờ hạnh chánh đáng này, khiến cho chúng sanh tiến tu. Đó là bạn lành của Bồ tát.

Ba, Văn tu tu huệ.

Người dùng ba huệ văn, tư, tu, thúc đẩy siêng năng làm cho tất cả căn lành phát sanh. Đó gọi là bạn lành của Bồ tát.

Bốn, cầu Phật pháp giả.

Người tu tập phạm hạnh, chỉ cầu pháp của Phật, thì có thể lìa xa phiền não, ra khỏi thế gian. Đó là bạn lành của Bồ tát.

TỨ PHÁP LY MA ĐẠO

四法離魔道 (Đại bảo tích
chánh pháp kinh)

Một, Bất ly Bồ đề tâm.

Bồ tát tu tập các hạnh lành, thường muốn cứu độ tất cả chúng sanh, mà không xa lìa tâm Bồ đề, vì vậy xa lìa con đường của tà ma.

Hai, Vô não hại tâm.

Bồ tát tu tập các hạnh từ thiện, đối với tất cả chúng, luôn nuôi lòng thương xót, không sanh tâm làm phiền muộn và tổn hại chúng, vì vậy xa lìa con đường của tà ma.

Ba, Minh liễu chư pháp.

Đối với tất cả pháp, Bồ tát dùng trí huệ soi xét, thấu triệt rõ ràng, ngay thẳng, không chướng ngại. Vì vậy xa lìa con đường tà ma.

Bốn, Bất sanh khinh mạn.

Bồ tát rõ thấu các pháp bình đẳng, đối với chúng sanh thường tu hạnh không xem thường và tâm không kiêu mạn. Vì vậy xa lìa con đường tà ma.

TỨ SỰ TIÊN KHỔ HẬU LẠC

四事先苦後樂 (Tăng nhất A
hàm kinh)

Một, Tu tập phạm hạnh tiên khổ hậu lạc.

Phạm là tịnh. Người không từ cực nhọc, tu tập tịnh hạnh. Tịnh hạnh đã vững vàng thì có thể chứng được đạo quả và được sự an lạc của Niết bàn. Vì vậy gọi là tu phạm hạnh trước khổ sau vui.

Hai, Tụng tập kinh tiên khổ hậu lạc.

Người không từ cực khổ, miệng tụng kinh, tâm thực tập theo nghĩa lý của kinh cho đến lúc thành thực, có thể như thuyết tu hành, chứng được đạo quả và được an vui của Niết bàn. Vì vậy gọi là đọc tụng, tu tập theo kinh điển của Phật thì trước khổ sau vui.

Ba, Toạ thiền niệm định tiên khổ hậu lạc.

Người không từ cực nhọc, toạ thiền, chánh niệm và chánh định. Do sức thiền định, tuân tự vào được Tam muội chứng được đạo quả và được niềm vui của Niết bàn. Vì vậy gọi là toạ thiền niệm định trước khổ sau vui.

Bốn, Sở xuất nhập tức tiên khổ hậu lạc.

Người không từ cực nhọc, tu tập sở tức, tự nhiên tán loạn không còn, tâm được vắng lặng, vững vàng nơi chánh lý, cùng với định tương ứng. Nhờ đây mà chứng được đạo quả và được an vui của Niết bàn. Vì vậy gọi là tu tập sở tức trước khổ sau vui.

TỨ MA

四魔 (Du đà sư địa luận)

Tiếng Phạn là Ma, gọi đủ là Ma la, tiếng Hoa là Năng đoạt mạng hoặc gọi là Sát giả. Nghĩa là hay cướp mạng sống trí huệ và giết hại các căn lành xuất thế.

Một, Uẩn ma.

Uẩn giống như tích tụ (tụ tập, chứa nhóm: sắc, thọ, tưởng, hành,

thức chứa nhóm mới thành quả khổ sống, chết. Pháp sanh tử này hay cướp mạng trí huệ, nên gọi là uẩn ma).

Hai, Phiền não ma.

Tất cả phiền não, vọng tưởng trong ba cõi, vì những thứ này mà người tu hành tâm thân bị nhiễu loạn, mê mờ, không thể thành tựu Bồ đề. Đó gọi là phiền não ma.

Ba, Tử ma.

Tử là tứ đại phân tán, là chết vậy. Vì chết sớm mà người tu hành không thể tiếp tục huệ mạng. Đó gọi là tử ma.

Bốn, Thiên ma.

Ma này ở tầng trời thứ sáu, cõi dục giới.

Nếu có người siêng năng tu hành, muốn ra khỏi sống, chết ba cõi, thì thiên ma này gây ra chướng ngại, nổi lên bao nhiêu việc rối loạn, làm cho người tu hành không thể thành tựu căn lành xuất thế. Đó gọi là thiên ma.

(Tầng trời thứ sáu cõi dục giới là trời Tha hoá tự tại)

NGOẠI ĐẠO TỨ LUẬN

外道四論 (Đu già sư địa luận)

Một, Thường luận.

Ngoại đạo cho rằng Ngã (cái ta) và các pháp thế gian đều thường còn, lại thấy các thức lưu chuyển liên tục, từ đời này sang đời khác, không hề dứt, nên phát khởi lên thường kiến. Đó gọi là thường luận.

Hai, Biên vô biên luận.

Ngoại đạo, nếu nhớ đến kiếp hoại, thấy thế gian tiêu tan, liền

nghĩ rằng thế gian có giới hạn, nếu nhớ đến kiếp thành, thấy thế gian thành tựu, liền nghĩ rằng thế gian vô biên. Đó gọi là hữu biên, vô biên luận.

Ba, Bất tử kiêu loạn luận.

Ngoại đạo, nếu có người hỏi pháp thiện và bất thiện của thế gian, hoặc hỏi các pháp Tứ đế khổ, tập, diệt, đạo của thế gian, liền tự nói rằng ta dựa theo trời Tịnh thiên bất tử, không vấn hỏi lộn xộn, tức là đối với vấn nạn ấy đều cho là những lời nói lộn xộn (không đáng quan tâm).

(Tịnh thiên tức là Phạm thiên. Ngoại đạo cho rằng Phạm thiên bất tử. Không vấn hỏi lộn xộn là Phạm thiên thường ở trong định, nên không có tạp loạn và biện giải vấn nạn).

Bốn, Vô nhân kiến luận.

Ngoại đạo cho rằng ngã (cái ta) và các pháp thế gian, đều không có nguyên nhân bắt đầu. Khi thấy gió lớn bỗng nổi lên, trong một thời gian im lặng, ngừng thổi, hoặc khi thấy một con sông hung tợn, nước chảy lênh láng, trong một thời gian rồi rồi bỗng nhiên khô kiệt, hoặc thấy cây trái sum suê, tươi tốt, trong một thời gian rồi héo khô, rơi rụng. Vì lý do như vậy, mà cho là không có nguyên nhân và lập ra vô nhân luận. Đó gọi là vô nhân kiến luận.

NGOẠI ĐẠO TỨ KIẾN

外道四見 (Hoa nghiêm kinh số)

Sớ nói: ngoại đạo cho rằng mọi nhận thức không ra ngoài bốn nhận thức sau: Số luận cho là một; Thắng luận cho là khác; Lạc sa bà cho là cũng một cũng khác; Ni kiền đà Nhã đề tử cho là chẳng phải một chẳng phải khác.

(Tiếng Phạn là Lạc sa bà, tiếng Hoa là khổ hạnh. Tiếng Phạn là Ni kiền đà, tiếng Hoa là ly hệ. Nhã đề là tên của mẹ, tên mẹ và tên con gọi chung là Nhã đề tử).

Một, Kế nhất.

Số luận sư cho trong nhân có quả, nhân và quả không khác nhau, nên gọi là một.

Hai, Kế dị.

Thắng luận sư cho trong nhân không có quả; nhân và quả không cùng một lúc; nên gọi là khác.

Ba, Cho là cũng một cũng khác.

Lạc sa bà luận sư cho là trong nhân có quả gọi là một; trong nhân không quả gọi là khác; vừa có vừa không gọi là cũng một cũng khác.

Bốn, Cho là chẳng phải một chẳng phải khác.

Ni kiền đà Nhã đề tử cho rằng nhân quả chẳng phải một, chẳng phải khác; không giống nhau thì cho là một là khác; nên gọi là phi nhất phi dị.

TỨ VI ĐÀ

四為陀 (Ma đăng già kinh và phiên dịch danh nghĩa)

Tiếng Phạn là Vi đà, tiếng Hoa là Trí luận, tức là luận do Bà la môn làm ra. Dùng trí thế gian làm ra các sách dưỡng sinh và có bốn

thứ không giống nhau; nên gọi là tứ vi đà điền, sách này chưa truyền đến Trung hoa.

Một, A do.

Tiếng Phạn là A do, tiếng Hoa là phương mạng, cũng gọi là thọ (sống lâu), là sách nói về tu dưỡng tánh nết.

Hai, Thù dạ.

Tiếng Phạn là Thù dạ, là sách nói về tế tự, cầu đảo.

Ba, Bà ma.

Tiếng Phạn là Bà ma, là sách nói về lễ nghĩa, bói toán, binh pháp.

Bốn, A đạt ba.

Tiếng Phạn là A đạt ba, là sách nói về một số kỹ năng kỳ lạ, chú thuật, phương thuốc (trị bệnh).

HỮU VÔ TỬ CÚ

有無四句 (Hoa nghiêm kinh sớ)

Một, Hữu cú.

Ngoại đạo cho là ngã (cái ta) và thân năm uẩn là có thật. Đó gọi là hữu cú, tức là chấp thường kiến.

Hai, Vô cú.

Ngoại đạo cho là ngã (cái ta) và thân năm uẩn là không (có thật). Đó gọi là vô cú, tức là chấp đoạn kiến.

Ba, Diệc hữu diệc vô cú.

Vì ngoại đạo muốn bỏ hai lỗi trên, nên cho ngã và năm uẩn vừa có vừa không, tức là rơi vào kiến chấp trái ngược tướng có, không.

Bốn, Phi hữu phi vô cú.

Ngoại đạo muốn tránh cái thấy tướng có, không trái nhau ở trên, nên nêu lên phi hữu phi vô cú và

cho rằng ngã và năm uẩn là cái thấy chẳng phải có, chẳng phải không; nhưng như thế, lại thành ra cái thấy hí luận.

THƯỜNG ĐẲNG TỨ CÚ

常等四句 (Hoa nghiêm kinh số)

Một, Thường cú.

Ngoại đạo cho rằng ngã (cái ta) của đời trước, tức là ngã (cái ta) của đời này liên tục, không gián đoạn, nên rơi vào thường kiến. Đó gọi là thường cú.

Hai, Vô thường cú.

Ngoại đạo cho rằng ngã (cái ta) của đời này, không phải từ cái nhân đời trước; nên rơi vào đoạn kiến. Đó gọi là vô thường cú.

Ba, Diệt thường diệt vô thường cú.

Ngoại đạo thấy hai kiến chấp trên đều sai lầm, liền cho ngã (cái ta) là thường, còn thân vô thường. Nếu xa lìa thân thì không có ngã. Đó cũng sai, nên gọi là vừa thường vừa vô thường.

Bốn, Phi thường phi vô thường cú.

Ngoại đạo cho rằng thân có đôi khác, nên chẳng phải thường; ngã (cái ta) không đôi khác nên phi vô thường. Nếu lìa thân, thì cũng không có ngã. Như vậy cũng sai; nên gọi là phi thường phi vô thường cú.

NHẤT DỊ TỨ CÚ

— 異四句 (Thành duy thức luận).

Ngoại đạo suy luận không ra ngoài hai kiến chấp đoạn và thường. Hoặc chấp hữu, tức là thường kiến, hoặc chấp vô, tức là đoạn kiến. Trong chấp hữu còn đề cập đến một và khác, nên có tứ cú.

Một, Chấp hữu pháp dữ hữu đẳng tánh kỳ thể định nhất.

Chấp hữu pháp là đối với các pháp năm âm, chấp là thật có.

Hữu đẳng tánh là chấp các pháp năm âm đều có tự tánh.

Kỳ thể định nhất là tánh đi theo pháp, cái thể của nó không khác nhau, nên gọi là định nhất.

Hai, Chấp hữu pháp dữ hữu đẳng tánh tỳ thể định dị.

Ngoại đạo chấp pháp và tánh, cái thể của mỗi thứ không giống nhau, nên gọi là định dị.

Ba, chấp hữu pháp dữ hữu đẳng tánh diệc nhất diệc dị.

Ngoại đạo chấp pháp và tánh, cái thể của chúng cũng giống cũng không giống, nên gọi là vừa một vừa khác.

Bốn, Chấp hữu pháp dữ hữu đẳng tánh phi nhất phi dị.

Ngoại đạo chấp pháp và tánh, cái thể của chúng chẳng phải giống chẳng phải không giống, nên gọi là phi nhất phi dị.

ĐIỀU TỨ SANH

鳥四生 (Khởi thế nhân bản kinh)

Vua loài chim Kim Xí và loài rồng đều có đầy đủ bốn cách sanh noãn, thai, thấp, hoá. Kinh nói: ở phía bắc biển lớn có một cây đại thọ có tên là Cù trá xa ma ly, cao 100 do tuần, cành lá che kín 50 do tuần. Kim Xí điểu và các loài rồng đều nương bốn phía cây này làm nơi ở. Mỗi phía đều có cung điện, ngang dọc rộng 600 do tuần, bảy lớp tường bao bọc, bảy báu trang nghiêm.

(Tiếng Phạn là Cù trá xa ma ly, tiếng Hoa là Lộc tụ. Tiếng Phạn do tuần, tiếng Hoa là hạn lượng).

Một, Noãn sanh.

Vua chim Kim Xí sanh bằng trứng, ở phía đông cây Cù trá xa ma ly, khi muốn ăn rồng thì bay lên cành cây phía đông, quan sát nước trong biển lớn, rồi bay xuống dùng hai cánh quạt nước biển làm cho nước mở rộng ra 200 do tuần và bắt lấy rồng ăn.

Vua chim này chỉ có thể bắt loài rồng sanh bằng trứng ăn, mà không thể bắt được loài rồng sanh bằng thai, thấp, hoá.

Hai, Thai sanh.

Vua chim Kim Xí sanh bằng thai, ở phía nam của cây Cù trá xa ma ly, khi muốn bắt rồng thì bay lên trên cây, rồi bay xuống, làm cho nước mở rộng 400 do tuần và bắt lấy rồng ăn.

Vua chim này chỉ có thể bắt được rồng sanh trứng, hay sanh thai, mà không thể bắt loài rồng sanh bằng thấp hay hoá được.

Ba, Thấp sanh.

Vua chim Kim Xí sanh bằng âm thấp, ở phía tây của cây Cù trá xa ma ly, khi muốn bắt rồng, thì bay về hướng tây của cây và nước biển mở rộng ra 800 do tuần mới bắt được rồng.

Vua chim này chỉ có thể bắt loài rồng sanh bằng noãn, thai, thấp mà không thể bắt được rồng sanh bằng hoá.

Bốn, Hoá sanh.

Vua chim Kim Xí sanh bằng hoá, ở phía bắc cây Cù trá xa ma ly, khi muốn bắt rồng thì bay về hướng bắc của cây và nước biển mở rộng ra 1600 do tuần. Các con rồng ấy đều bị vua chim này ăn. Kinh Lâu thán nói: Chim Kim Xí có bốn cách sanh, lại ăn loài rồng cũng có bốn cách sanh.

LONG TỨ SANH

龍四生 (Khởi thế nhân bốn kinh)

Một, Noãn sanh.

Rồng sanh bằng trứng, ở phía đông cây Cù trá xa ma ly, chỗ ở là cung điện làm bằng bảy báu trang nghiêm.

Hai, Thai sanh.

Rồng sanh bằng thai, ở phía nam của cây, chỗ ở là cung điện làm bằng bảy báu trang nghiêm.

Ba, Thấp sanh.

Rồng sanh bằng âm thấp, ở phía tây của cây, chỗ ở là cung điện làm bằng bảy báu trang nghiêm.

Bốn, Hoá sanh.

Rồng sanh bằng cách hoá sanh, ở phía bắc của cây, chỗ ở là cung

điện làm bằng bảy báu trang nghiêm.

A TU LA TỨ SANH

阿修羅四生 (Lăng nghiêm kinh)

Tiếng Phạn là A tu la, tiếng Hoa là Phi thiên, vì có quả báo rất tốt, gần bằng trời mà không phải trời.

Một, Noãn sanh.

Nếu ở trong quỹ đạo, dùng sức hộ trì Phật pháp, nương thân thông đi vào hư không, loại A tu la này từ trứng mà sanh ra, được thu vào quỹ thú.

Hai, Thai sanh.

Nếu ở trong cõi trời, phước hết rơi xuống, sanh vào con đường ấy, chọn được nơi ở, gần mặt trời, mặt trăng. Loại A tu la này từ thai sanh ra, thu vào nhân đạo.

Ba, Thấp sanh.

một bộ phận thấp kém trong loại A tu la, sanh ở giữa biển lớn, chỗ nước sâu, ban ngày đi lại trong hư không, chiều tối về ngủ dưới nước. Loại A tu la này, nhờ khí ẩm thấp mà có, thuộc loại súc sanh.

Bốn, Hoá sanh.

Có loại A tu la, giữ gìn thể giới, có thể lực không sợ ai, hay cùng Phạm thiên và Đế Thích với Tứ thiên vương tranh giành quyền hành. Loại A tu la này, nhờ biến hoá mà có, thuộc vào thiên đạo.

(Tứ thiên vương là Đông phương là Trì quốc; Nam phương là Tăng trưởng, Tây phương là

Quảng Mục; Bắc phương là Đa văn).

TỨ CHỦNG PHÁP LY BỒ TÁT HẠNH

四種法離菩薩行 (Đại bảo Tích chánh pháp kinh)

Một, Nghi hoặc Phật pháp.

Người đời trước không trồng căn lành. Đối với Phật pháp hay sanh tâm nghi ngờ, không ưa không thích. Đó là lý do xa lìa hạnh Bồ tát.

Hai, Ngã kiến cống cao.

Người chấp làm ngã kiến, lòng ôm đay cống cao, ngã mạng, sân hận đối với tất cả chúng sanh. Đó là lý do xa lìa hạnh Bồ tát.

Ba, Tật tha lợi dưỡng.

Thấy người khác được lợi dưỡng, nổi lòng tham lam, lại sanh tâm ghen ghét. Đó là lý do xa lìa hạnh Bồ tát.

Bốn, Bất kính tín.

Người có tâm chấp chặt tà kiến, đối với Phật và Bồ tát không sanh lòng tin tưởng và kính ngưỡng, cũng không khen ngợi, mà lại còn gièm pha. Đó là lý do xa lìa hạnh Bồ tát.

TỨ NHÂN HỮU CHƯỐNG

四人有障 (Cứu cánh Nhất thừa bảo tánh luận)

Chướng là che đậy, ngăn trở.

Chướng ngại của bốn loại người nhất xiển đề, không thể sanh tâm chánh tín để hiểu được nghĩa lý

của chánh pháp; chìm đắm trong không tịch, nên nói có bốn hạng người có chướng ngại.

(Tiếng Phạn là Nhất xiển đề, tiếng Hoa là Tín bất cụ).

Một, Nhất xiển đề bất tín chướng.

Người này không tin nhân, quả, chê bai Đại thừa. Đó gọi là nhất xiển đề chướng ngại vì không tin chánh pháp.

Hai, Ngoại đạo chấp ngã chướng.

Những người bị trói buộc vào kiến thức thân ngã, phần lớn không hiểu nghĩa lý Phật pháp nên gọi là ngoại đạo.

Ngã tức là ở trong thân ngũ ấm cường lập nên có chủ thể, gọi đó là ngã.

Ngoại đạo cho rằng tội, phước, khổ, vui tự có nguyên nhân không thể thay đổi, (con người) phải nhận lấy mà thôi, chấp chặt vào ngã kiến, không tin tưởng Phật pháp. Đó gọi chướng ngại do chấp ngã của ngoại đạo.

Ba, Thịnh văn úy khổ chướng.

Nghe giáo lý của Phật, nên gọi là Thịnh văn. Bậc Thịnh văn sợ sệt cái khổ sanh tử của thế gian, vui đắm chân không. Đó gọi là chướng ngại do sợ khổ của Thịnh văn.

Bốn, Độc giác xả bi chướng.

Những người sanh ra không gặp Phật xuất thế, ở một mình trên đỉnh núi cao, quán sát mọi hiện tượng thay đổi, tự mình giác ngộ chân không, nên gọi là Độc giác. Những vị Độc giác này, chỉ độ được mình mà không thể khởi tâm

đại bi làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Đó gọi là chướng ngại không phát tâm đại bi của Độc giác.

THUYẾT PHÁP TỨ

BÁNG

說法四謗 (Hoa nghiêm kinh Tuỳ số diễn nghĩa sao)

Một, Định hữu thị tăng ích báng.

Định hữu là không biết lý chân như, lia tướng vắng lặng, tánh vốn không có, mà nói là chân như chắc chắn có, thì càng sai lầm.

Hai, Định vô thị tổn diệt báng.

Định vô là không biết lý chân như, không thể biến đổi, hoại diệt, tánh vốn không phải không, mà nói chắc chắn rằng chân như không có, thì càng sai lầm.

Ba, Diệc hữu diệc vô thị tương vi báng.

Diệc hữu diệc vô là không biết lý chân như. Đó là không đối với có và có đối với không (không trong có và có trong không), mà nói là chân như là có, như vậy không biết chân như cũng là không. Tương tự nói chân như là không, như vậy không biết chân như cũng là có.

Chấp vào hai bên (có, không) thì sai lầm vì tương trái ngược có, không.

Bốn, Phi hữu phi vô thị hí luận báng.

Phi hữu phi vô là không biết lý chân như có đầy đủ phẩm chất có, không mà nói chân như không phải là có, hay nói chân như không phải

là không. Có, không hai bên không chắc chắn, thì sai lầm vì hí luận.

TỨ THỨC TRÚ

四識住 (Bảo tích kinh)

Một, Sắc thức trú.

Sắc là đối tượng của nhãn căn. Lúc ý thức bên trong với sắc ở bên ngoài. Thức đối với sắc sanh vui thích nên giữ lại. Vì vậy gọi là thức ở trong sắc.

Hai, Thọ thức trú.

Thọ là lãnh nạp. Lúc ý thức nhận lãnh sáu trần. Thức đối với thọ sanh vui thích, nên giữ lại, vì vậy gọi là thức ở trong thọ.

Ba, Tưởng thức trú.

Tưởng là tư tưởng. Lúc ý thức tưởng đến bóng dáng sáu trần, Thức đối với tưởng sanh vui thích, nên giữ lại, vì vậy gọi là thức ở trong tưởng.

Bốn, Hành thức trú.

Cái tâm tạo tác gọi là hành. Lúc ý thức khởi lên các hành, thức đối với hành sanh vui thích, nên giữ lại vì vậy gọi là thức ở trong hành.

HỮU LẬU TỨ CHỨNG QUÁ THẤT

有漏四種過失 (Du già sư địa luận)

Hữu lậu là rơi rớt sống, chết trong ba cõi.

Một, bất tịch tĩnh quá thất.

Chúng sanh chạy theo căn trần, nổi lên các vọng tưởng, điên đảo, tán loạn mà không có chút công phu thiền định nào, không thể dứt

trừ nghiệp chướng và chứng quả. Đó là lỗi lầm không có được vắng lặng.

Hai, Nội ngoại biên dị quá thất.

Chúng sanh do nội tâm loạn tưởng, ngoại cảnh đổi dời. Tâm và cảnh tương ưng càng thêm đổi khác. Vì vậy mới nói rằng tâm theo cảnh khởi lên, cảnh đổi tâm sanh, phiền não triền miên, không sao giải thoát. Đó là lỗi lầm trong tâm ngoài cảnh đổi thay.

Ba, Phát khởi ác hạnh quá thất.

Chúng sanh do phiền não mê lầm, tạo ra vô vàn ác nghiệp sát, đạo, dâm, vọng. Trôi nổi trong sanh tử, không có ngày ra khỏi. Đó là lỗi lầm do làm việc ác.

Bốn, Nhiếp thọ nhân quá thất.

Chúng sanh do tạo vô vàn nhân ác, nên phải chịu quả khổ ở đời sau, luân hồi xoay chuyển, không sao giải thoát. Đó là lỗi lầm do từ nhân ác.

TỨ VÔ MINH

四無明 (Tông cảnh lục)

Vô minh là không hiểu rõ đệ nhất nghĩa. Vô minh tức là mê lầm.

Một, Triền vô minh.

Triền là trói buộc. Do vô minh trói buộc, không thể ra khỏi sống, chết, nên gọi là triền vô minh.

Hai, Tùy miên vô minh.

Vô minh, phiền não theo đuổi mãi không thôi, ẩn núp trong thức thứ tám, nên gọi là tùy miên vô minh.

Ba, Tương ứng vô minh.

Ý thức duyên cảnh của sáu trần. Thức và cảnh tương ưng rồi vô minh, phiền não nổi lên, nên gọi là tương ứng vô minh.

Bốn, Độc đầu vô minh, cũng gọi là bất cộng vô minh.

Chưa có cảnh sáu trần làm đối tượng, mà một mình ý thức tưởng tượng cảnh của sáu trần. Trong trường hợp này thức và cảnh không tương ứng, nên gọi là độc đầu vô minh.

TỨ CHỦNG THAM

四種貪 (Du già sư địa luận)

Một, Hiển sắc tham.

Đối với những người khác khởi lòng tham đắm với các màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, nhưng với người tu hành thì quán sát sắc làm nên màu xanh với tướng tượng sự héo rữa tàn rụi của nó mà sanh lòng chán ghét, xa lìa, khiến cho tâm được thanh tịnh.

Hai, Hình sắc tham.

Đối với những hình tướng và màu sắc dài, ngắn, đẹp đẽ thì khởi lòng tham đắm. Người tu hành quán sát các hình tướng này với tướng tượng sự mục nát, hư hao mà sanh lòng chán ghét, xa lìa, khiến cho tâm được thanh tịnh.

Ba, Diệu xúc tham.

Xúc là va chạm, đấm say.

Sự xúc chạm mềm mại, trơn láng, dễ chịu vào thân thể mình hay người thì sanh lòng tham đắm, người tu hành quán sát thân này với tướng tượng bao nhiêu côn trùng và vôi làm nên mà sanh lòng chán

ghét, xa lìa, khiến cho tâm được thanh tịnh.

Bốn, Thừa sự tham.

Đối với những người chạy theo thế lực phục vụ cho người ta mà nổi lòng tham đắm, người tu hành, quán sát việc xu phụ quyền thế, phục vụ cho người, tự mình tưởng tượng đến cái chết giống như cây khô mà sanh lòng chán ghét, xa lìa, khiến cho tâm thanh tịnh.

TỨ DỤC

四欲 (Pháp uẩn châu lâm)

Một, Tình dục.

Chúng sanh ở dục giới, đối với cảnh nam nữ yêu thương mà khởi lên lòng tham dục, nên gọi là tình dục.

Hai, Sắc dục.

Chúng sanh ở dục giới có nhiều nam nữ đẹp đẽ, gọi cảm mà khởi lên lòng tham dục, nên gọi là sắc dục.

Ba, Thực dục.

Chúng sanh ở dục giới, có nhiều thức ăn thức uống ngon miệng, bổ dưỡng mà khởi lòng tham dục, nên gọi là thực dục.

Bốn, Dâm dục.

Chúng sanh ở dục giới, có nhiều nam nữ chung chạ, giao hợp, nên gọi là dâm dục.

TỨ PHUỘC cũng gọi là Tứ kết

四縛 (Tỳ bà sa luận)

Phược là trói buộc, cũng có nghĩa liên tục. Chúng sanh do ái

dục trôi buộc, trôi nổi trong sống, chết, liên tục không dứt, nên gọi là bốn trôi buộc.

Một, Dục ái thân phược.

Chúng sanh ở dục giới, đối với năm dục luôn ưa thích, sanh tâm tham đắm, nổi lên các hành động mê lầm, trôi buộc mình, không thể giải thoát, nên gọi là ái dục trôi buộc thân.

Hai, Sân nhuế thân phược.

Chúng sanh ở dục giới, đối những cảnh năm dục trái ý, sanh tâm nóng giận, nổi lên các nghiệp mê lầm, trôi buộc thân mình, không thể giải thoát, nên gọi là giận dữ trôi buộc thân mình.

Ba, Giới đạo thân phược.

Giới đạo cũng gọi là giới thủ, vốn không phải là giới mà cưỡng cho là giới, gọi là giới đạo, lại chọn lựa để tiến hành, nên còn gọi là giới thủ. Đó chính là các giới của ngoại đạo. Do tà giới này mà mê lầm và nghiệp tăng trưởng, trôi buộc mình, không được giải thoát, nên gọi là giới đạo thân phược.

Bốn, Ngã kiến thân phược.

Ngã kiến tức là ngã thủ. Đối với pháp không phải là Niết bàn, tự mình phân biệt sai lầm, cho là Niết bàn, sanh tâm giữ lấy, gọi là kiến thủ. Do ngã kiến này tăng trưởng hoặc nghiệp, trôi buộc mình không được giải thoát, nên gọi là ngã kiến trôi buộc.

TỨ LƯU

四流 (Thành thật luận)

Chảy xuôi không quay ngược lại gọi là lưu.

Chúng sanh do ba hoặc mà bị lưu chuyên, trôi nổi trong ba cõi và không thể quay lại bờ Niết bàn, lại còn gọi là bốn con sông hung ác, là vì hoặc nghiệp của nó sôi sục hung dữ tạo thành sông, làm chìm đắm chúng sanh; lại còn gọi là bốn cái ách, là vì chúng sanh bị hoặc nghiệp này ràng buộc, giống như cái ách của con trâu buộc vào cổ để kéo xe, không thể thoát ra được.

Một, Kiến lưu.

Kiến tức là kiến hoặc trong ba cõi. Ý căn tiếp xúc pháp trần, khởi lên kiến giải phân biệt. Do kiến hoặc này, trôi lăn trong ba cõi, không thể ra ngoài, nên gọi là kiến lưu.

Hai, Dục lưu.

Dục tức là tư hoặc trong cõi dục. Năm căn tham đắm năm trần, nên gọi là tư hoặc, tức là tham lam, sân hận, ngã mạn. Do tư hoặc này trôi lăn trong cõi dục, không thể ra ngoài nên gọi là dục lưu.

Ba, Hữu lưu.

Hữu tức là nhân quả không mất, nên gọi là hữu.

Tư hoặc ở cõi sắc và cõi vô sắc là tham, mạn..., do tư hoặc này trôi lăn trong hai cõi sắc và vô sắc, không thể ra ngoài, nên gọi là hữu lưu.

Bốn, Vô minh lưu.

Không sáng tỏ được việc gì thì gọi là vô minh, tức là nghi hoặc trong tư hoặc ở ba cõi. Do vô minh này, trôi lăn trong sống chết, không thể ra khỏi, nên gọi là vô minh lưu.

TỨ THỦ

四取 (Phật tánh luận)

Một, Dục thủ.

Dục tức là tham dục (ham muốn). Thủ tức là nắm giữ (giữ lấy).

Ham muốn giữ lấy năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc ở cõi dục, nên gọi là dục thủ.

Hai, Kiến thủ.

Do tà tâm phân biệt gọi là kiến, đó là thân kiến và biên kiến. Do nắm lấy tà kiến này, nên gọi là kiến thủ.

(thân kiến là đối với năm âm mà lầm cho là thân. Biên kiến là chấp lấy hoặc đoạn kiến, hoặc thường kiến).

Ba, Giới thủ.

Chẳng phải là giới đúng mà lầm cho là giới, rồi giữ chặt lấy làm theo, nên gọi là giới thủ, như giới chó, giới gà của ngoại đạo.

(Giới chó, giới gà là ngoại đạo làm cho rằng thân này từ thân gà ở đời trước đến, nên học theo cách đứng một chân khi gặp trời lạnh. Hoặc lầm cho rằng thân trước của ta là chó, nên ăn cứt ô uê).

Bốn, Ngã ngữ thủ.

Hoa nghiêm sao nói: Ngã kiến, ngã mạn gọi là ngã ngữ. Tại sao hai kiến này gọi là ngã ngữ? Vì có hai loại này mà nói là có ngã, lại nói tùy theo giả định mà nói, khởi lên từ ngã chấp, nương theo sự vướng mắc, rồi giữ lấy, nên gọi là ngã ngữ thủ.

(Ngã kiến là đối với năm âm, không thấu hiểu chúng hư dối, lầm

cho là có ngã. Ngã mạn là cho ngã (ta) là hơn hết, xem thường những người khác).

TỨ CHƯỚNG

四障 (Hải ý Bồ tát sở vấn tịnh ân pháp môn kinh)

Một, Hoặc chướng.

Chúng sanh do các phiền não tham dục, sân hận, ngu si, căn tánh tối tăm, chậm lụt làm chướng ngại, che khuất chánh đạo. Đó gọi là hoặc chướng.

Hai, Nghiệp chướng.

Chúng sanh do các phiền não tham, sân, si; đối với các pháp lành, không thể siêng năng tu tập và theo thân, khẩu, ý tạo các nghiệp ác, làm ngăn trở, che lấp chánh đạo. Đó gọi là nghiệp chướng.

Ba, Báo chướng.

Báo tức là quả báo.

Chúng sanh do nhân là phiền não và hoặc nghiệp mà cảm thọ quả báo vào các đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, không nghe được chánh đạo. Đó gọi là báo chướng.

Bốn, Kiến chướng.

Chúng sanh do không nghe chánh pháp, nổi lên các tà kiến chạy theo ma sự, mất tâm Bồ đề. Đó gọi là kiến chướng.

TỨ KIẾP

四劫 (Phật tổ thống ký)

Tiếng Phạn là kiếp, nói đủ là kiếp ba, tiếng Hoa là phân biệt thời tiết.

Khi người sống 840000 tuổi, trải qua 100 năm giảm đi một tuổi, như thế giảm đến mười tuổi thì ngưng.

Lại trải qua 100 năm tăng lên một tuổi, như thế tăng đến 840000 tuổi. Đây là một lần tăng, một lần giảm, thì gọi là một tiểu kiếp.

Tăng, giảm như thế 20 lần gọi là một trung kiếp.

Tổng cộng bốn trung kiếp thành, trụ, hoại, không, gọi là một đại kiếp.

Một, Thành kiếp.

Thành kiếp là thế giới thành lập, có 20 tiểu kiếp.

Tiểu kiếp thứ nhất : Sau kiếp hoại và không từ quá khứ. Cõi trời đệ nhị thiên Quang âm thiên, mây màu vàng trải khắp không gian, mưa lớn rơi xuống và chứa đầy gió bên trên, làm cho nước kết lại thành mưa to như bánh xe, khi gió nổi lên, thổi nước thành bọt. Núi tu di và các núi non khác mới hình thành. Lúc ấy tất cả loài hữu tình, đều tập trung trong cõi trời Quang âm. Thiên chúng rất đông, chỗ ở chật hẹp, phước của họ giảm bớt, nên sanh xuống thế gian. ban đầu có một thiên tử, từ trời Quang âm chết, đến sanh trong nhà đại Phạm Thiên. Đó là Phạm Vương, ông này thọ 60 tiểu kiếp.

Tiểu kiếp thứ hai : Chư thiên ở cõi trời Quang âm lại đến sống ở trong trời Phạm thế sơ thiên là trời Phạm phụ. Chư thiên này thọ 40 tiểu kiếp.

Tiểu kiếp thứ ba: Chư thiên ở cõi trời Quang âm lại đến sống ở cõi

trời Phạm thế là Trời Phạm chúng, họ thọ 20 tiểu kiếp. Cứ như thế dần dần xuống sống ở cõi trời Dục giới. Lúc các trời ở cõi Quang âm hết phước hẳn thì hoá sanh làm người, phi hành tự tại, không có tướng nam, nữ. Suối nước ngọt từ đất phun lên, vị thơm ngon như sữa, mật. Vì ném thử những thứ này, sanh tâm tham đắm hương vị ấy, nên mất cả thân thông và ánh sáng toả quanh thân.

Cõi thế tối đen, gió mạnh thổi nước biển lên, làm cho mặt trời, mặt trăng nổi bông bênh, đến lưng chừng núi Tu di, chiếu sáng bốn thiên hạ, cho đến cả ngày đêm.

Lúc ấy chúng sanh, do ham mê hương vị của đất, nhan sắc thô kệch, buồn khổ, lại còn ăn thóc lúa mọc tự nhiên, cứng xảm. Chặt cật bã, dơ ứ trong thân, muốn trừ sạch đi, bèn sanh ra hai cái lỗ. Đó là nam căn và nữ căn, vì thói quen từ kiếp trước, liền sanh tâm dâm dục, vợ chồng ở chung.

Chư thiên ở cõi trời Quang âm về sau đến sống thì vào trong thai mẹ và rồi sanh bằng thai.

Lúc bấy giờ, lúa thóc tự nhiên sớm gặt chiều chín. Gặt rồi lại mọc lên. Hạt lúa dài bốn tấc. Về sau, vì người đông, tham lam lấy nhiều, từ từ lúa mới có cám trấu, gặt rồi không mọc lại.

Tiểu kiếp thứ tư cho đến tiểu kiếp thứ 20, đều có một tăng một giảm, gọi là thành kiếp.

hai, Trụ kiếp.

Trụ kiếp là thế giới an trụ, có hai0 tiểu kiếp.

Tiểu kiếp thứ chín, lúc tuổi thọ con người giảm đến 50000 tuổi, thì đức Phật Cưu Lưu Tôn xuất thế lần thứ nhất. Lúc tuổi thọ con người giảm đến 40000 tuổi thì Phật Câu Na Hàm Mâu Ni xuất thế lần thứ hai. Giảm đến 20000 tuổi thì Phật Ca Diếp xuất thế lần thứ ba. Giảm đến 100 tuổi thì Phật Thích Ca Mâu Ni xuất thế lần thứ tư.

Tiểu kiếp thứ mười, tuổi thọ con người giảm đến 80000 tuổi, Phật Di Lạc xuất thế lần thứ năm.

Tiểu kiếp thứ một năm, ở trong kiếp giảm, có Phật Sư Tử cho đến Phật Dược Lạc xuất thế lần thứ sáu, tất cả 994 vị Phật liên tiếp xuất thế, nói pháp độ sanh.

Tiểu kiếp thứ 20, ở trong kiếp tăng, Phật Lô Chi xuất thế, đầy đủ 1000 vị Phật.

20 tiểu kiếp kể trên, đều có một tăng một giảm, gọi là kiếp trụ.

(Tiếng Phạn là Câu lưu tôn, tiếng Hoa là Sở ung đoạn. Tiếng Phạn là Câu na hàm mâu ni, tiếng Hoa là Kim sắc tiên. Tiếng Phạn là Ca diếp, tiếng Hoa là Âm quang. Tiếng Phạn là Lô chi, tiếng Hoa là Ái lạc).

Ba, Hoại kiếp.

Hoại kiếp là thế giới tiêu tan, có 20 tiểu kiếp.

Khi hòa tại nổi lên tan rã đến trời sơ thiên, bắt đầu từ địa ngục, cuối cùng đến Phạm thiên. Chúng sanh hữu tình, trải qua một chín kiếp tăng, kiếp giảm, lần lượt mới tiêu tan hết, chỉ còn lại khoảng không mênh mông của cõi đời này, cho đến tất cả loài hữu tình đều hết

sạch. Cuối cùng, một kiếp tăng, một kiếp giảm, thì cõi đời này (khí thế gian) mới tiêu tan.

Lúc ấy có bảy mặt trời ở dưới biển mọc lên, biển cả khô hết nước, núi Tu di sụp đổ, gió thổi hung tợn, hực lửa, đốt cháy, ở trên trời Phạm Thiên biến thành tro tàn, cho đến 3000 thế giới tiêu rụi trong khoảng khắc, gọi là kiếp hoại.

(Phạm Thiên tức là trời sơ thiên)

Bốn, Không kiếp.

Không kiếp là thế giới trống không, có 20 tiểu kiếp, sau kiếp hoại, từ sơ thiên Phạm thế trở xuống, thế giới trống không, giống như một hang đen ngòm, không có ngày đêm, mặt trời, mặt trăng, chỉ một khối đen sì to lớn, gọi là kiếp không.

TỨ ĐỘ

四土 (Quán vô lượng thọ Phật kinh diệu tông sao)

Một, Đồng cư độ.

Đồng cư độ là cõi có dơ dáy, có sạch sẽ, giống như cõi Ta bà này, đầy dẫy cát đá, là cõi ở chung với dơ bẩn vậy.

Cõi Tây phương an dưỡng, vàng ngọc trang nghiêm, không có bốn đường ác, là cõi ở chung với trong sạch.

Tuy sạch, dơ có khác, đều là chỗ phạm thánh cùng ở, nên gọi là đồng cư. (Tiếng Phạn là Ta bà, tiếng Hoa là Năng nhẫn).

Hai, Hữu dư độ.

Hữu dư độ là các bậc Nhị thừa đã dứt hết kiến, tư hoặc trong ba cõi, sống ở đó, nhưng còn vô minh hoặc chưa dứt hết, nên gọi là hữu dư.

Ba, Quả báo độ hay thật báo độ.

Tức là chỗ ở của các vị Bồ tát Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng của Viên giáo cho đến Đẳng giác.

Quán vô lượng thọ Phật kinh số nói: chính vì tu theo pháp chân thật, mà được quả báo tốt nhất.

Bốn, Thường tịch quang độ.

Thường tịch quang độ là cõi lý tánh. Thường là pháp thân. Tịch là giải thoát. Quang là Bát nhã.

Không biến đổi là thường. Xa lìa có, không là tịch (vắng lặng). Soi sáng tục đế, chân đế là quang. Đó là chỗ ở của quả Phật, diệu giác cứu cánh.

Tịnh danh số nói: Nhân là nguyện, hạnh tu theo Viên giáo. Nhân cùng cực, quả đầy đủ, thành tựu bậc Diệu giác, ở cõi thường tịch quang.

TỨ ĐỘ

四土 (Hoa nghiêm kinh số)

Một, Tự tánh thân y pháp tánh độ.

Tự tánh thân là lấy tự tánh của chân như làm thân, tức là pháp thân.

Pháp tánh độ là lý độ, thân độ này, thể không sai biệt, chẳng phải sắc tướng, ví như hư không, trùm

khắp mọi nơi. Đó gọi thân tự tánh nương cõi pháp tánh.

Hai, Tự thọ dụng thân y tự thọ dụng độ.

Tự thọ dụng thân là tự mình hưởng thọ niềm vui của pháp hỷ, gọi là tự thọ dụng thân, tức là báo thân (của mình).

Tự thọ dụng độ là thật báo độ.

Phật dùng thức thanh tịnh, tu hành thành tựu từ khi mới thành Phật, đến hết vị lai, liên tiếp biến hoá thành cõi Phật thuần tịnh, bao trùm tất cả của báu trang nghiêm, thân tự thọ dụng thường nương ở nơi đây. Đó gọi thân tự thọ dụng nương ở cõi tự thọ dụng.

(Niềm vui của pháp hỷ là nghe pháp được vui mừng và an lạc).

Ba, Tha thọ dụng thân y tha thọ dụng độ.

Tha thọ dụng thân là vì một nguyên nhân khác mà cảm hoá hiện ra thân này, tức là ứng thân (tốt nhất).

Tha thọ dụng độ, tức là thật báo độ là Phật dùng sức đại từ bi, theo sự thích nghi của Phật địa Bồ tát, biến hoá thành tịnh độ, hoặc nhỏ, hoặc lớn, hoặc xấu, hoặc đẹp, thân tha thọ dụng nương đó mà ở. Đó gọi tha thọ dụng thân nương cõi tha thọ dụng.

Bốn, Biến hoá thân y biến hoá độ.

Biến hoá thân là thay đổi không có một hình thức nhất định, gọi là biến. Từ không mà bỗng có gọi là hoá, tức là ứng thân.

Biến hoá độ là Phật dùng sức đại từ bi, tùy sự thích nghi của

chúng sanh có duyên, hoá ra cõi Phật, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc sạch, hoặc nhơ, rồi Phật biến hoá thân ở các cõi ấy. Đó gọi là thân biến hoá nương nơi cõi biến hoá.

THẾ GIỚI TỨ TRÌ

世界四持 (Hoa nghiêm kinh số)

Kinh nói: Núi Tu di kia, phong luân nhiều như vi trần, ở rất cao phía trên, gọi là thù thắng oai quang, hay giữ gìn biển có nước thơm, trang nghiêm là Phổ quang ma ni, có một hoa sen lớn, gọi là chúng chủng quang minh nhụy hương tràng, trang nghiêm cho thế giới ở trong biển.

Một, Năng trì phong luân.

Phong luân này có thể giữ cho biển hương thuỷ an trụ, nên gọi là năng trì phong luân.

Hai, Sở trì hương hải.

Biển Hương thuỷ này được phong luân giữ gìn nên được an trụ, nên gọi là Sở trì hương hải.

Ba, Hải xuất liên hoa.

Trong biển Hương hải, mọc lên một hoa sen lớn, làm thành một loại thế giới, sát độ mười phương, đều được hoa sen này giữ gìn lấy, nên gọi là Hải xuất liên hoa.

Bốn, Hoa trì sát hải.

Hoa sen lớn này có thể giữ gìn sát hải thế giới bên trong nó, bốn phương bằng nhau và sạch sẽ, vững chắc, nên gọi là liên hoa trì sát hải.

(Tiếng Phạn là sát, nói đủ là sát ma, tiếng Hoa là Thổ điền).

TỨ LUÂN TRÌ THẾ

GIỚI

四輪持世界 (Phật tổ thống ký).

Luân có nghĩa giữ gìn, chuyên chở. Hoa nghiêm kinh nói rằng: ba ngàn đại thiên thế giới nương ở thuỷ luân, phong luân, không luân, không nói kim luân là nói lược.

Một, Kim luân.

Dưới đại địa có kim luân. Kinh Khởi thế nhân bản nói: Trên nước có gió, thổi chuyển động nước này, ở trên thành kim, giống như thực tô (bơ) sanh đề hồ (phó mát). Đó gọi là Kim luân.

Hai, Thuỷ luân.

Dưới kim luân là thuỷ luân.

Kinh Bồ tát tạng nói: Phía trên cao của phong luân là thuỷ luân trú ngụ. Lượng nước của nó cao đến 68000 do tuần.

Ba, Phong luân.

Ở dưới thuỷ luân là phong luân.

Kinh Bồ tát tạng nói: Phong luân cao 68000 câu chi (một câu chi: 100 ức).

Bốn, Không luân.

Dưới phong luân là không luân.

Kinh Hoa nghiêm nói: Không gian không có chỗ nương tựa, tuy không có chỗ nương tựa, nhưng do nghiệp cảm của chúng sanh, thứ lớp của thế giới được thiết lập như thế.

TỨ PHONG LUÂN

四風輪 (Hoa nghiêm kinh).

Kinh nói: bốn loại phong luân này giữ gìn thuỷ luân. Thuỷ luân

giữ gìn đại địa, khiến cho không tan nát; ví như khi Phật xuất hiện, nương trí huệ vô ngại quang minh, mà khởi lên bốn loại trí phong luân lớn, giữ được căn lành của tất cả chúng sanh.

Một, An trụ.

3000 đại thiên thế giới nương nơi phong luân này mà được an trụ, ví như đại trí phong luân của Phật, nuôi dưỡng tất cả chúng sanh, đều làm cho vui vẻ an trụ.

Hai, Thường trú.

3000 đại thiên thế giới, nương nơi phong luân này mà được thường trụ, ví như đại trí phong luân của Phật, kiến lập chánh pháp, thường trụ ở đời, làm cho chúng sanh đều sanh tâm vui vẻ.

Ba, Cứu cánh.

3000 đại thiên thế giới, nương nơi phong luân này làm ranh giới cùng cực, ví như đại trí phong luân của Phật, có đầy đủ phương tiện, thấu suốt con đường cứu cánh vô lậu.

Bốn, Kiên cố.

3000 đại thiên thế giới, nương nơi phong luân mà được vững chắc, ví như đại trí phong luân của Phật giữ gìn, giúp đỡ căn lành của tất cả chúng sanh, làm cho không tiêu tan tận diệt.

TỨ ĐẠI BỘ CHÂU cũng gọi là Tứ châu hình lượng

四大部州 (trường A hàm kinh).

Một, Đông Phát vu đài.

Tiếng Phạn là Phát vu đài, cũng gọi là Phát bà đề, tiếng Hoa là

Thắng thân, vì có thân hình đẹp hơn người ở châu Nam, lại phiên dịch là sơ, từ đây mặt trời mọc lên ở phía đông núi Tu di. Cõi này phía đông hẹp, phía tây rộng, hình thù giống nửa mặt trăng, rộng khoảng 900 do tuần. Mặt người cũng giống hình nửa mặt trăng. Thân người cao tám trữu, thọ 250 tuổi.

(Tiếng Phạn là do tuần, cũng gọi là du Thiện na, tiếng Hoa là hạn lượng. Đại luận nói: Do tuần có ba: Lớn là 80 dặm, vừa là 60 dặm, nhỏ là 40 dặm. Trữu = 18 tác).

Hai, Nam Diêm phù đề.

Tiếng Phạn là Diêm phù đề, tiếng Hoa là Thắng kim châu. Diêm phù là tên cây, đề là tên châu. Dựa cây mà đặt tên, nên gọi là Diêm phù đề, ở phía nam núi Tu di. Cõi này phía nam hẹp, phía bắc rộng, hình thể giống như thùng xe, rộng khoảng 7000 do tuần. Mặt người cũng giống như hình thể của cõi đất. Thân người phân nhiều cao ba trữu rưỡi. Người ở trung tâm cao bốn trữu, thọ 100 tuổi, phân nhiều chết ở trung niên.

Ba, Tây Cù da ni.

Tiếng Phạn là Cù da ni, tiếng Hoa là Ngưu hoá, châu ấy có nhiều trâu, lấy trâu làm của cải, nên gọi là ngưu hoá, ở phía tây núi Tu di. Hình thể cõi này như mặt trăng tròn, rộng ước khoảng 8000 do tuần. Mặt tròn như trăng rằm, người cao 16 trữu, thọ 500 tuổi.

Bốn, Bắc Uất đơn việt.

Tiếng Phạn là Uất đơn việt, tiếng Hoa là Thắng xứ, vì cõi này hơn hẳn ba cõi kia. Ở phía bắc núi

Tu di, cõi này vuông vức, giống như cái ao, rộng khoảng 10000 do tuần. Mặt giống như hình thể của cõi nước, người cao 12 trữu, thọ 1000 tuổi, không chết yếu.

NHẬT CHIẾU TỨ CHÂU

日照四州 (Pháp uyển châu lâm)

Kinh Khởi thế nói: Ở kiếp đầu tiên, cõi thế gian một màu đen tối. Lúc ấy bỗng xuất hiện mặt trời, mặt trăng và các tinh tú, thì mới có ngày đêm, năm tháng, mùa màng.

Mặt trời mọc từ hướng đông, đi quanh lưng chừng núi Tu di, soi sáng bốn châu, và có ngày đêm không bằng nhau.

Một, Nam Diêm phù đề nhật chánh trung thời.

Cõi Phát bà đề, ở phía đông núi Tu di, mặt trời sắp lặn; cõi Cù da ni, ở phía Tây núi Tu di, mặt trời sắp mọc; cõi Uất đơn việt, ở phía bắc núi Tu di, giữa đêm.

Hai, Tây Cù da ni nhật chánh trung thời.

Cõi Cù da ni mặt trời giữa trưa, thì cõi Diêm phù đề mặt trời sắp lặn; thì cõi Uất đơn việt mặt trời sắp mọc, thì cõi Phát bà đề giữa đêm.

Ba, Đông Phát bà đề nhật chánh trung thời.

Cõi Phát bà đề mặt trời giữa trưa, thì cõi Uất đơn việt mặt trời sắp lặn, thì cõi Diêm phù đề mặt trời sắp mọc, thì cõi Cù da ni giữa đêm.

Bốn, Bắc Uất đơn việt nhật chánh trung thời.

Cõi Uất đơn việt mặt trời giữa trưa; thì cõi Cù da ni mặt trời sắp lặn, thì cõi Phát bà đề mặt trời sắp mọc; thì cõi Diêm phù đề giữa đêm.

THẾ GIAN TỨ NGHĨA

世間四義 (Tích huyền ký)

Thế gian tức là ở trong tứ gia hạnh của Tạng giáo, là vị thế đệ nhất cuối cùng. Vì đây là những pháp hữu lậu, nên gọi là thế gian. Cái tốt nhất trong ấy, nên gọi là đệ nhất. Có bốn nghĩa.

Một, Khả phá hoại.

Các pháp hữu lậu của thế gian, thế vốn giả dối, tự tánh không thật có, đều là vô thường, nên gọi có thể phá hoại.

Hai, Hữu sanh diệt.

Tất cả pháp của thế gian, đều từ nhân duyên hoà hợp mà sanh ra và từ nhân duyên xa lìa mà diệt, nên gọi là có sanh, diệt.

Ba, Ẩn chân lý.

Các pháp phiền não, hữu lậu của thế gian, ngăn che lý chân không, không thể hiển lộ; nên gọi là ẩn chân lý.

Bốn, Tánh hữu lậu.

Các pháp phiền não của thế gian, tánh của nó hay tập hợp quá sanh tử hữu lậu; nên gọi là tánh hữu lậu.

Y CHÁNH TỨ CÚ

依正四句 (Hoa nghiêm kinh
Tuỳ số diễn nghĩa sao).

Y chánh là y tức đất nước đang
nương tựa. Chánh tức thân mạng
đang ở trên đất nước ấy.

Một, Y nội hiện y.

Là ở trong cõi nước lại hiện ra
nhiều cõi nước. Như phẩm thành
tựu nói: Trong mỗi hạt bụi hiện ra
vô số cõi nước không thể nghĩ bàn,
tuỳ tâm của chúng sanh mà hiện ra
trước mắt, không thiếu một cõi
nước nào. Phương tiện như thế
không hề sai biệt.

Hai, Chánh nội hiện chánh.

Là trong một thân lại hiện ra vô
số thân. Như hiện tướng phẩm nói:
Trong một lỗ chân lông của Như lai
có vô số đức Phật ngồi trong ấy,
Chúng hội Bồ tát đi nhiều vòng
tròn, nói về hạnh ưu việt của Ngài
Phổ hiện.

Ba, Chánh nội hiện y.

Là ở trong thân hiện ra vô số
cõi nước, như Hiện tướng phẩm
nói: Như lai an tọa tại toà Bồ đề,
một sợi lông hiện ra nhiều cõi
nước, tất cả sợi lông đều hiện như
thế khắp cả pháp giới.

Bốn, Y nội hiện chánh.

Là trong cõi nước mà hiện ra
nhiều thân, như phẩm Hiện tướng
nói: Tất cả cõi nước nhiều như vi
trần, thường hiện nhiều thân đầy
đủ, phóng đại quang minh vì tất cả
chúng sanh đều thâm nhuần pháp
vũ tương ứng với tâm mình.

XÁ VỆ TỨ ĐỨC

舍衛四德 (Phiên dịch danh
nghĩa)

Tiếng Phạn là Xá vệ, tiếng Hoa
là văn vật, cũng gọi là phong đức,
vì nó có đầy đủ bốn đức.

Một, Cụ tài bảo đức.

Trong nước Xá vệ, xuất hiện
nhiều châu báu, hơn những nước
khác. Đó gọi cụ tài bảo đức.

Hai, Diệu ngũ dục đức.

Trong nước Xá vệ năm dục rất
tốt đẹp những nước khác không
bằng. Đó gọi là diệu ngũ dục đức.

Ba, Nhiều đa văn đức.

Trong nước Xá vệ, châu báu
đầy đủ, năm dục rất tốt đẹp, tiếng
vang bốn phương. Đó gọi là nhiều
đa văn đức.

Bốn, Phong giải thoát đức.

Người trong nước Xá vệ, phần
nhiều tu đạo hạnh và được giải
thoát. Đó gọi là phong giải thoát
đức.

TỊNH UẾ TỨ CÚ

淨穢四句 (Hoa nghiêm kinh
sớ)

Phật nói Kinh Hoa nghiêm:
Hoặc ở cõi thanh tịnh, hoặc ở cõi ô
uế.

Một, Duy nhiễm.

Nhiễm tức là dơ dáy.

Phật ở thế giới Ta bà, các nơi
trong nước Ma Kiệt Đề mà nói kinh
này, che giấu tướng trong sạch, nên
gọi là duy nhiễm.

(Tiếng Phạn là Ma kiệt đề,
tiếng Hoa là Thiện thắng)

Hai, Duy tịnh.

Tịnh tức là sạch sẽ.

Phật ở thế giới Hoa nghiêm mà nói kinh này. Đất của thế giới ấy toàn là kim cương, không có tướng dơ dáy; nên gọi là duy tịnh.

Ba, Nhiễm tịnh câu.

Phật tùy theo từng nơi mà nói kinh này; tùy theo căn tánh lớn, nhỏ của chúng sanh, hiểu biết khác nhau, hoặc là nhiễm, hoặc là tịnh; nên gọi là có đủ nhiễm tịnh.

Bốn, Phi nhiễm tịnh.

Phật tùy theo từng nơi mà nói kinh này, căn cơ Đại thừa, không thấy có tướng nhiễm, tịnh, cùng một pháp giới, nên gọi là phi nhiễm tịnh.

HẢI ĐỀ TỨ BẢO

海底四寶 (Hoa nghiêm kinh)

Kinh nói: Ví như trong biển lớn có bốn đại bảo vật quang minh sáng rỡ, nằm khắp ở đáy biển, tánh chúng rất nóng, thường hút hết nước của trăm sông đổ vào biển, vì vậy biển lớn, nước không tăng, giảm.

Giống như biển trí huệ lớn của Như lai, cũng có bốn trí huệ lớn quý báu, đầy đủ oai đức quang minh vô lượng, làm cho chúng sanh cạn khô dòng ái dục, phá tan mờ tối ngu si; nên lấy bốn báu vật lớn này để ví dụ.

Một, Nhật tàng quang minh đại bảo.

Nhật tàng quang minh đại bảo là ví như trí huệ lớn của Như lai tiêu diệt tất cả những làn sóng làm

tiêu tan việc lành. Do ánh sáng này tiếp xúc với Bồ tát kia, làm cho bỏ tất cả làn sóng làm tiêu tan việc lành, giữ tâm vào một cảnh, trụ vào chánh định.

Hai, Ly nhuận quang minh đại bảo.

Ly nhuận quang minh đại bảo là ví như Như lai có trí huệ lớn trừ được tất cả pháp ái nhiễm. Do ánh sáng này tiếp xúc với Bồ tát kia, khiến cho xả bỏ sự đắm nhiễm ý vị của chánh định, khởi lên thần thông to lớn.

Ba, Hoả diệm quang quang minh đại bảo.

Hỏa diệm quang quang minh đại bảo là ví như Như lai có trí huệ lớn chiếu sáng tất cả. Do ánh sáng này tiếp xúc với Bồ tát kia, khiến cho bỏ thân thông to lớn đã được khởi lên, trụ ở hạnh đại minh công dụng.

Bốn, tận vô dư quang minh đại bảo.

Tận vô dư quang minh đại bảo là ví như Như lai có trí huệ lớn công dụng bình đẳng vô biên. Do ánh sáng này tiếp xúc với Bồ tát kia, khiến cho bỏ hạnh đại cộng dụng và ngưng hết tất cả công dụng, làm cho không còn hữu dư nữa.

TỨ HÀ

四河 (Trường A hàm kinh)

Một, Khắc già hà.

Tiếng Phạn là Khắc già hà, tiếng Hoa là Thiên đường lai, vì

thấy nó từ trên cao chảy xuống, còn gọi là Hằng hà.

Sông này từ cửa ngân ngưu, phía đông hồ A nậu đạt, chảy ra, chảy quanh hồ một vòng rồi chảy vào biển đông nam.

(Tiếng Phạn là A nậu đạt, tiếng Hoa là Vô nhiệt não ở phía núi Hương sơn, phía bắc núi Tuyết sơn, chu vi 800 lý, chung quanh bờ hồ là kim ngân, lưu ly, pha lê, đồng, thiết v.v...)

Hai, Tín độ hà.

Tiếng Phạn là Tín độ, tiếng Hoa là nghiêm hà; còn gọi là sông Tân đầu.

Sông này từ cửa Kim tương, phía nam hồ A nậu đạt, chảy ra, chảy quanh hồ một vòng rồi chảy vào biển tây nam.

Ba, Phược sơ hà.

Tiếng Phạn là phược sơ, tiếng Hoa là thanh hà.

Sông này từ cửa Lưu ly mã, ở phía tây của hồ A nậu đạt, chảy ra; chảy quanh hồ một vòng; rồi chảy vào biển tây bắc.

Bốn, Tĩ đa hà.

Tiếng Phạn là Tĩ đa, tiếng Hoa là lãnh hà.

Sông này từ cửa Phả chỉ ca sur tử, ở phía bắc hồ A nậu đạt, chảy ra, chảy quanh hồ một vòng, rồi chảy vào biển đông bắc, hoặc nói là có mạch nước ngầm dưới đất, chảy ra núi Tích thạch, là nguồn các sông của Trung quốc.

(Tiếng Phạn là Phả chỉ ca, tiếng Hoa là thủy tinh, tức là lưu ly)

NHẤT CẢNH TỨ TÂM

—境四心 (Nhiếp Đại thừa luận thích)

Ví như một dòng sông, vốn không khác nhau. Vì quả báo khác nhau của trời, người, ngạ quỷ, súc sanh, nên một dòng sông mà nhìn thấy có bốn tướng khác nhau.

Một, Thiên kiến thủy thị bảo nghiêm địa.

Vì chư thiên phước đức nhiều, nên khi thấy nước thì thành đất trang nghiêm toàn bằng lưu ly (tiếng Phạn là lưu ly, tiếng Hoa là ngọc sắc xanh)

Hai, Nhân kiến thị thủy.

Người thế gian thấy nước, trong đục khác nhau, nhưng đều là nước.

Ba, Ngạ quỷ kiến thủy thị nùng huyết.

Do đời trước tham lam, keo kiệt, tội chướng sâu nặng, đọa vào ngạ quỷ, nhiều kiếp không nghe đến tên nước (để uống). Khi cơn khát thúc ép, mong được thấy nước sông để uống, chạy vội đến bờ thì là máu mủ.

Bốn, Ngư kiến thủy thị trú xứ.

Trú xứ tức là hang để ở. Cá lấy nước làm nơi để ở, bơi lặn, không thấy nước.

THÔNG CỤC TỨ CỤ

通局四句 (Hoa nghiêm kinh sớ)

Một, Hoặc cục.

Phật nói kinh Hoa nghiêm hoặc chỉ trong nước Ma kiệt đề ở thế giới ta bà.

Hai, Hoặc thông.

Phật nói kinh Hoa nghiêm chung cả mười phương thế giới.

Ba, Hoặc câu.

Phật nói kinh Hoa nghiêm, hoặc cả nước Ma kiệt đề và mười phương thế giới.

Bốn, Hoặc dân.

Nơi Phật nói kinh Hoa nghiêm, tướng nhiễm, tịnh đều không còn, vì cùng chung trong pháp giới.

TỨ QUANG DỤ TRÍ

四光喻智 (Pháp hoa văn cú và Hoa nghiêm Tuỳ số diễn nghĩa sao)

Một, Nhật quang dụ Phật trí.

Ánh sáng mặt trời chiếu xuống thế gian, không có một chỗ u tối nào mà không soi sáng. Dùng đó dụ cho trí huệ của Phật, không việc gì không thấu rõ, không lý nào mà không thấy tỏ, nên mới nói ánh sáng mặt trời dụ cho trí của Phật.

Hai, Nguyệt quang dụ Bồ tát trí.

Ánh sáng mặt trăng khi khuyết khi đầy dùng để dụ trí huệ tuy đầy đủ của Bồ tát, vì phiền não vẫn còn chưa dứt hết, nên trí huệ của Bồ tát lúc mờ lúc tỏ, nên gọi ánh sáng mặt trăng dụ trí của Bồ tát.

Ba, Tinh quang dụ Duyên giác trí.

Sao tuy có ánh sáng, nhưng chiếu không xa. Lấy đó dụ cho bậc Duyên giác, tuy quán sát mười hai nhân duyên, ngộ được lý chân không, nhưng đối với nghĩa sâu xa của trung đạo, không thể sáng tỏ,

nên nói ánh sáng của sao dụ cho trí Duyên giác.

Bốn, Huỳnh quang dụ Thinh văn trí.

Ánh sáng đom đóm, chỉ soi sáng được chính nó, không thể soi sáng vật khác. Lấy đó dụ cho bậc Thinh văn, tuy quán sát Tứ đế, ngộ được lý chân không, nhưng chỉ độ được mình, không thể độ người, nên gọi là ánh sáng đom đóm dụ cho trí Thinh văn.

TỨ SỰ BẤT KHẢ TƯ NGHÌ

四事不可思 (Tăng nhất A hàm kinh)

Một, Chúng sanh bất khả tư nghĩ.

Chúng sanh trong thế gian, từ đâu đến, đi về đâu, cuối cùng thân mạng ra sao, từ đâu sanh ra, đều không thể nghĩ bàn được, nên nói chúng sanh không thể nghĩ bàn.

Hai, Thế giới đều do nghiệp lực của chúng sanh mà có; thành rồi lại hoại, hoại rồi lại thành, trước sau nối tiếp, không hề dứt hẳn, nên nói là thế giới không thể nghĩ bàn.

Ba, Long cảnh giới bất khả tư nghĩ.

Ròng làm mưa, không phải từ miệng, cũng không phải từ mắt, tai, mũi mà ra. Chỉ do thần lực của rồng làm theo ý muốn hoặc lành hoặc dữ, đều có thể làm mưa, nên gọi là long cảnh giới bất khả tư nghĩ.

Bốn, Phật cảnh giới bất khả tư nghĩ.

Thân của Như lai thanh tịnh không ô uế, không thể suy lường, không thể nói năng khen hay chê, so sánh với phạm âm sâu xa trí huệ biện tài, hiện thân thông nói pháp, tất cả trời, người, Nhị thừa đều không thể so được, nên gọi là cảnh giới của Phật không thể nghĩ bàn.

TỨ CHỨNG TÂM

四種心 (Phiên dịch danh nghĩa)

Một, Nhục đoàn tâm.

Là một khối tròn máu thịt do cha mẹ sanh ra, hình dáng giống hoa sen nở, là chỗ ý thức nương dựa vào đó.

Hai, Duyên lự tâm.

Là tâm giữ gìn mỗi suy tư, tâm này có liên quan thức thứ tám. Vì mắt duyên sắc cho đến thức thứ tám duyên thân căn và vũ trụ. (Duyên lự tâm lấy thức thứ tám làm thể. Thân căn là căn tức là mắt, tai... thân là sắc thân. Chủng tử là hạt giống lành, dữ. Khí thể gian là xem thể gian như một đồ vật dùng để chứa).

Ba, Tích tụ tinh yếu tâm.

Là trong các kinh chứa đựng tất cả ý nghĩa cốt yếu, gọi đó là văn tâm. Như Bát nhã tâm kinh, đó là tinh yếu của trong 600 quyển của đại phẩm.

Bốn, Kiên thật tâm.

Là chắc chắn, chân thật, là tánh vốn có của chúng sanh, là cái lý chư Phật chứng được, tức là đệ nhất nghĩa tâm.

TỨ OAI NGHI

四威儀 (Bồ tát thiên giới kinh).

Người tu hành, tâm không buông lung. Hoặc đi, hoặc ngồi, thường điều phục tâm mình thì mới thành tựu được đạo nghiệp. Dù bất cứ lúc nào, dù ở đâu, trong động tác đi, đứng, nằm, ngồi tâm luôn chánh niệm Phật pháp, giữ đúng khuôn phép, không làm mất oai nghi. Đó là bốn oai nghi:

Một, Hành.

Người tu hành, đi đứng cử động, không để tâm chạy rong ra ngoại cảnh, không được sơ xuất, vội vàng, luôn ở trong chánh niệm, để thành tựu được chánh định. Theo đúng pháp mà làm.

Hai, Trụ.

Người tu hành, không hợp thời không ở, nếu đứng lúc phải ở thì phải tùy theo chỗ ở, thường nhớ đến cúng dường Tam bảo, khen ngợi chánh pháp, rộng nói cho người, suy nghĩ về ý nghĩa của kinh. Ở đúng pháp.

Ba, Toạ.

Người tu hành, ngồi kiết già nghĩ ngợi, xem xét kỹ lưỡng thật tướng, cắt đứt mọi suy tư, để cho tâm hồn trong veo vắng lặng, oai nghi nghiêm trang. Ngồi đúng như pháp.

Bốn, Ngoạ.

Người tu hành, không đúng lúc không nằm là để điều phục thân tâm. Nếu nằm tạm thì nằm nghiêng bên tay phải, không quên chánh niệm, không để tâm tối tăm, tán loạn. Nằm đúng như pháp.

**TỨC HỮU TỨ CHỨNG
TUỞNG**

息有四種相 (Tu tập chỉ quán
tọa thiền pháp yếu)

Tức là hơi thở ra vào từ lỗ mũi.

Người ngồi thiền, muốn nhiếp
tâm, nhập định, trước tiên phải tu
tập pháp sở tức.

Thở bằng mũi có bốn cách
không giống nhau; vì vậy phải
luyện tập từ thô đến tế.

Một, Phong.

Hơi thở trong mũi, hít vào thở
ra, thành tiếng gọi là phong. Người
tọa thiền, nếu nương đó mà đếm,
thì tâm tán loạn, khó điều hoà, vì
vậy phải cẩn trọng và không sử
dụng cách ấy.

Hai, Suyên.

Hơi trong mũi, tuy không có
tiếng, nhưng nghẹt, khó thở, không
thông, là suyên. Người tọa thiền,
nếu nương đó mà đếm, thì tâm
động lại, khó định, vì vậy phải cẩn
trọng không sử dụng cách ấy.

Ba, Khí.

Hơi trong mũi, tuy không có
tướng phong và suyên, nhưng thở
ra hít vào còn thô (chưa vi tế) gọi là
khí.

Người tọa thiền, nếu nương đó
mà đếm, thì tâm nhọc nhằn khó
định, vì vậy phải cẩn trọng không
sử dụng cách ấy.

Bốn, Tức.

Hơi trong mũi, không có ba
tướng thô ở trên, mà thở ra hít vào
dài và nhẹ nhàng, dường như có,
dường như không gọi là tức.

Người tọa thiền, nương vào đó
mà đếm, thì tinh thần an ổn, tình
cảm vui tươi, tâm của mình dễ
định, vì vậy phải giữ lại không
buông bỏ.

TỨ MỘNG

四夢

Một, Vô minh tập khí mộng.

Do vô minh phiền não chất
chứa một tập khí, che lấp tánh chân
như, làm cho không sáng suốt
được, cho đến tâm thần điên đảo,
hiện hình ra trong mộng tưởng.

Hai, Thiện ác tiên trung mộng.

Phàm người có việc lành, việc
dữ, việc tốt, việc xấu, thì hiện hình
trong mộng khi ngủ để dự đoán
việc sắp xảy ra.

Ba, tứ đại thiên tăng mộng.

Thân người do đất, nước, gió,
lửa mà thành. Nếu đất tăng thì thân
nặng nề, nếu nước tăng thì thân phù
thũng, lửa tăng thì thân nóng bức,
gió tăng thì thân bụng to lên.

Bốn đại không điều hoà, thì
thân, tâm không an. Tâm không an
thì hiện hình trong mộng khi ngủ.

Bốn, Tuần du cựu thức mộng.

Trước kia, ta đã đi du lịch ở
đâu, những điều thấy, nghe, hoặc
tốt hoặc xấu, nhớ kỹ không quên,
thì nó hiện hình vào trong mộng.

TỨ MỘNG

四夢 (Thiền kiến ti bà sa luật)

Một, Tứ đại bất hoà mộng.

Hoặc mộng núi lở, hoặc mộng
thấy mình bay lên hư không, hoặc

mộng thấy cọp, sói; hoặc mộng thấy giặc đuổi bắt. Nguyên nhân của những mộng này do bốn đại không điều hoà, tâm thần tán loạn. Đó gọi là tứ đại bất hoà mộng.

Hai, Tiên kiến mộng.

ban ngày, thấy các cảnh nam, nữ khổ hay vui, đến đêm nằm mộng, giống như những gì đã thấy ở ban ngày. Đó gọi là tiên kiến mộng.

Ba, Thiên nhân mộng.

Nếu có người làm việc lành, cảm đến trời, người hiện thành mộng lành, khiến cho căn lành tăng trưởng. Nếu có người làm việc ác, cũng cảm đến trời, người hiện thành ác mộng, để khiến cho sợ ác làm lành. Đó gọi là thiên nhân mộng.

Bốn, Tưởng mộng.

Nếu có người đời trước hoặc có phước đức, hoặc có tội ác, người có phước đức, hay suy nghĩ đến việc lành, thì hiện thành mộng lành, người có tội ác, hay suy nghĩ việc ác, thì hiện thành ác mộng.

TỨ THỰC

四食 (Hoa nghiêm kinh Tuỳ số
diễn nghĩa sao)

Một, Đoạn thực.

Đoạn tức là một phần. Thực có nghĩa là cung cấp ích lợi.

Dùng ba trần hương, vị, xúc làm thể, đưa vào trong dạ dày, tan biến, cung cấp lợi ích cho các căn, nên gọi là đoạn thực.

Xưa dịch đoàn thực có nghĩa dùng ngón tay xoe tròn thức ăn.

Sau dịch nói rằng uống nước và nhiều thứ nữa không thể xoe tròn được, nên mới dịch là đoàn thực.

Hai, Xúc thực.

Xúc tức là hợp với.

Đối tượng của sáu thức là các trần sắc, thanh... mềm mại, nhẹ nhàng, trơn lán, mịn màng, lạnh, nóng... Từ các sự tiếp xúc này mà sanh vui, mừng đều có thể nuôi dưỡng các căn, nên gọi là xúc thực.

(Theo Phiên dịch danh nghĩa giải thích rằng: Thấy sắc đẹp yêu mến đắm nhiễm gọi là ăn (thực), đó chẳng phải là nghĩa của xúc thực sao? Nếu chẳng phải xúc thực, tại sao xem kịch vui v.v... suốt ngày không ăn không đói).

Ba, Tư thực.

Tư tức suy nghĩ của ý thức. Thức thứ sáu suy nghĩ những cảnh đáng yêu, sanh ý mong mỏi, làm cho các căn thấm nhuần lợi ích. Như người đói khát, đến nơi ăn uống, mong được ăn uống cho thân khỏi chết, nên gọi là tư thực.

Bốn, Thức thực.

Thức có nghĩa là giữ gìn, tức là thức thứ tám.

Ba cách ăn trước có chức năng riêng và làm cho thức này tăng trưởng, giữ gìn các căn, nên gọi là thức thực.

(Thức thứ tám tức là tàng thức. Theo Phiên dịch danh nghĩa giải thích rằng: Thức thực là chúng sanh trong địa ngục và các trời cõi vô sắc, vô biên thức xứ v.v... đều dùng thức duy trì sự sống làm thức ăn).

TỨ LỢI TU THỰC

四利修食 (Thích thị yếu lãm)

Một, Tư thân vị đạo.

Người tu hành, nếu không ăn uống thì thân gầy lực kiệt, sự sống không vững, làm sao tiến tu đạo nghiệp. Nếu được ăn uống để nuôi dưỡng thân thể, thì tâm an và sức khoẻ đầy đủ, mới có thể tiến tu đạo nghiệp được, nên phải ăn.

Hai, Dưỡng thân trung trùng.

Trong thân người có nhiều vi trùng, nếu ăn uống thiếu thì vi trùng ngộ ngộ, châm chích, thân cũng không yên, nên phải ăn uống đúng lúc để nuôi dưỡng chúng, vì vậy phải ăn.

Ba, Sanh thí giả phước.

Người tu hành, giữ giới thanh tịnh, chuyên tâm tu tập, thì phước đức làm lợi cho trời và người.

Nếu có người đàn việt, bố thí thức ăn, thức uống để cho ta thành tựu đạo nghiệp và cũng để cho thí chủ có được phước báo; nên phải ăn.

(Tiếng Phạn là Đản, tiếng Hoa là thí. Nói đàn việt có nghĩa là người thực hành bố thí thì có thể vượt qua nghèo túng, khổ cực).

Bốn, Phá ngã ngoại đạo.

Ngoại đạo tự cho nhịn đói nhịn khát là phương pháp giải thoát. Tức là tự nhịn ăn uống (chịu đói khát) mà không biết đó chỉ là cực khổ suông mà thôi, làm sao giải thoát được.

Vì vậy người tu hành theo Phật, ăn vào giữa ngày để đủ sức khoẻ tiến tu đạo nghiệp và đồng thời phá

sai lầm nhịn đói để được giải thoát của ngoại đạo, nên phải ăn.

KHÁT THỰC TỨ PHẦN

乞食四分 (Bảo vân kinh)

Pháp khát thực, một ngày giới hạn xin trong bảy nhà, không nhiều hơn, sợ sanh lòng tham.

Người xuất gia, thường đi khát thực, rồi lại chia thức ăn làm bốn phần, nên gọi là xin ăn bốn phần.

Một, Phần phụng đồng phạm hạnh giả.

Đồng phạm hạnh là những người cùng tu tịnh hạnh. Khi đi khát thực, phải có bạn đồng tu ở lại coi sóc tự viện, hoặc có người bệnh, già, không thể đi được, nên khi có thức ăn trở về, thì phải lấy một phần để dành cho các vị ấy ăn uống no đủ, được an tâm tu hành.

Hai, Phần dữ cùng khát nhân.

Khi xin được thức ăn, gặp người cùng khổ xin ăn, phải có lòng thương xót, cho họ một phần để họ được no đủ và khuyên họ làm việc lành.

Ba, Phần dữ chủ quý thân.

Khi xin được thức ăn thì dùng đồ sạch đựng một phần (thức ăn), chờ mặt trời xế bóng, thì thấp hương, tụng chú, bố thí cho tất cả quý thân, để họ được no đủ, ra khỏi đường khổ và đều được giải thoát.

Bốn, Phần tự thực.

Khi xin được thức ăn, trừ ba phần ở trên ra, chỉ để lại một phần, hoặc nhiều hoặc ít, để mình ăn. Ăn xong, an tâm tu tập, không có lý do gì nữa thọ dụng của tín thí.

TỨ TÀ MẠNG THỰC

四邪命食 (Đại trí độ luận)

Tỳ kheo phải dùng thức ăn xin được thanh tịnh để nuôi sống, không dùng bốn loại thức ăn tà mạng để sống còn, hạ khẩu, ngưỡng khẩu, phương khẩu, duy khẩu.

Một, Hạ khẩu thực.

Là cây, trồng ruộng vườn, xem mạch bốc thuốc để mong có cơm, áo nuôi mạng sống. Đó là hạ khẩu thực.

Hai, Ngưỡng khẩu thực.

Là ngược lên hư không xem xét tinh tú, mặt trời, mặt trăng, gió mưa, sấm chớp, để mong có cơm, áo nuôi mạng sống. Đó là ngưỡng khẩu thực.

Ba, Phương khẩu thực.

Luôn cúi, nhìn hót những người giàu có, quyền thế, để họ sai đi làm việc này việc nọ ở chỗ này chỗ khác, khua môi múa mép mong có cơm, áo nuôi mạng sống. Đó là phương khẩu thực.

Bốn, Duy khẩu thực.

Chú thuật, bói toán, tốt xấu để mong cơm, áo nuôi mạng sống. Đó là duy khẩu thực.

TỨ THỰC THỜI

四食時 (Pháp uyển châu lâm)

Một, Thiên thực thời.

Sáng sớm là giờ chư thiên ăn.

Hai, Pháp thực thời.

Ba đời chư Phật đều ăn vào giờ ngọ. Quá giờ này mà ăn là phi thời thực

Ba, Súc sanh thực thời.

Chiều tối là giờ súc sanh ăn.

Bốn, Quý thân thực thời.

Ban đêm là giờ quý thân ăn.

HÀNH TỨ Y

行四依 (Tứ phần luật tạng)

Người xuất gia, nương vào bốn pháp này mà tu, thì có thể thành thánh đạo.

Một, Trước phần tảo y.

Phần tảo giống như phần thổ (bụi đất). Tức là những cái áo rách rưới, dơ dáy của người đời vứt đi, người tu hành lượm lại giặt giũ thật sạch, vá lại kỹ lưỡng, mặc lại. Làm như thế tâm không luyến tiếc, dễ thành đạo nghiệp.

Hai, Thường hành khát thực.

Người xuất gia, thường đi xin ăn để nuôi sống thân mạng.

Ba, Thọ hạ tọa.

Người xuất gia, không nên lo lắng, đầu tư thời gian vào nhà cửa cao rộng cho việc cư trú mà phải ở dưới gốc cổ thụ hay trong hang đá, sao cho thuận tiện, để tu tập thiền định.

Bốn, Dụng trần hủ dược.

Người xuất gia, nếu mắc bệnh, thì phải dùng thuốc cũ, lâu mà điều trị. Khi bệnh lành thì ngưng, không được ham muốn thuốc mới, tốt, tích trữ để dành.

TỨ CƠ

四機 (Pháp hoa văn cú)

Cơ tức là cơ khí hay cơ duyên, đều có nghĩa làm ra, phát ra.

Một, Nhân thiên cơ.

Các việc ác chớ làm, các việc lành quyết làm, đó là cơ duyên thành người, thành trời.

Hai, Nhị thừa cơ.

Chán ghét, lo sợ sanh tử, vui vẻ, chờ đợi Niết bàn. Đó là cơ duyên thành bậc Nhị thừa.

Ba, Bồ tát cơ.

Trước nghĩ đến người, sau mới nghĩ đến mình, tâm từ bi, nhân đức không khuây. Đó là cơ duyên thành Bồ tát.

Bốn, Phật cơ.

Trong tất cả các pháp, đều đi vào đấng quán, tất cả người vô ngại, chỉ có một con đường ra khỏi sống, chết. Đó là cơ duyên thành Phật.

(Đấng quán tức là phép quán trung đạo bình đẳng, chẳng phải không, chẳng phải phải giả. Nhất đạo xuất sanh tử tức là dùng phép quán trung đạo, nhanh chóng dứt trừ vô minh, nhanh chóng ra khỏi sanh tử).

TỨ CHỦNG NGÃ

四種我 (Viên giác kinh lược số).

Một, Phàm phu vọng kể ngã.

Người phàm phu ở thế gian, không hiểu rõ năm ấm đều không, sai lầm cho rằng đây là thân ta, gượng gạo dựng lên chủ nhân ông, rồi làm ra các nghiệp, trôi nổi trong sanh tử, không ngày chấm dứt. Đó là phàm phu sai lầm cho là có ngã.

Hai, Ngoại đạo thần ngã.

Người ngoại đạo, ở trong năm ấm mà lầm cho rằng có thần thức nhỏ như hạt mè, hoặc lầm cho là thần thức ở khắp trong thân, rồi từ ngã kiến, rơi vào biên kiến, tà kiến, lòng vòng trong sống, chết. Đó là ngoại đạo cho rằng có thần ngã.

Ba, Tam thừa giả ngã.

Bậc Tam thừa, hiểu rõ tất cả pháp năm ấm, hư dối, dả tạc, không thật, nên không có ngã. Đó là giả ngã của Tam thừa.

Bốn, Pháp thân chân ngã.

Pháp thân của Phật, rộng tựa hư không, bao trùm tất cả, nên trong ấy không có ngã, không có pháp, thấu hiểu tám tự tại tại ngã, đó là pháp thân chân ngã.

(tám tự tại tại ngã là: 1/ thị hiện một thân thành nhiều thân, 2/ thị hiện một thân nhỏ bé như hạt vi trần mà đầy cả đại thiên giới, 3/ thân to lớn mà cử động nhẹ nhàng đi lại, 4/ thị hiện vô lượng thân mà luôn ở một cõi, 5/ các căn hồ dụng, 6/ chứng được tất cả pháp, 7/ nói nghĩa lý của tất cả bài kệ trong vô lượng kiếp, 8/ thân khắp các nơi, dường như hư không).

TỨ ĐẠI

四大 (Viên giác kinh)

Bốn đại là thân con người thọ nhận đất, nước, gió, lửa bên ngoài làm thành bốn đại trong thân. Vì đối với bốn trần sắc, hương, vị, xúc nên mới gọi là bốn đại.

Một, Địa đại.

Tánh của đất là cứng và ngăn trở.

Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân... gọi là địa đại. Nếu không nhờ nước thì không hoà hợp được.

Kinh nói: Tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, cốt... đều trở về với đất.

Hai, Thủy đại.

Tánh của nước là thấm, ướt.

Đờm, nước mắt, nước mũi, nước miếng... gọi là thủy đại. Nếu không nhờ đất, thì liền trôi mất.

Kinh nói: Đờm, nước mắt, nước mũi, mủ, máu, nước miếng, nước dãi, đều trở về với nước.

Ba, Hoả đại.

Tánh của lửa là khô, nóng.

Hơi nóng trong thân gọi là hoả đại.

Nếu không nhờ gió thì không tăng trưởng được.

Kinh nói: Hơi nóng trở về với lửa.

Bốn, Phong đại.

Tánh của gió là chuyển động.

Hơi thổi ra, vào và thân chuyển động, gọi là đại phong. Những động tác thân này đều do gió chuyển động.

Kinh nói: Chuyển động trở về với gió.

TỨ VI

四薇 (Kim quang minh kinh
văn cú ký)

Tứ vi là sắc, hương, vị, xúc. Do đối với tứ đại mà gọi là tứ vi; lại nói tứ đại đều do tứ vi làm thành, Đại trí độ luận nói: Vì đất có sắc, hương, vị, xúc, tự nó không tác động được. Nước ít hương, tác

động hơn đất. Lửa ít hương, vị, thể của nó hơn nước. Gió ít sắc, hương, vị tác động hơn lửa.

Một, Sắc vi.

Sắc là những gì mà mắt thấy, nó rất là nhỏ nhiệm, nên gọi là sắc vi.

Hai, Hương vi.

Hương là những gì mà mũi ngửi, nó rất nhỏ nhiệm, nên gọi là hương vi.

Ba, Vị vi.

Vị là những gì mà lưỡi nếm, nó rất nhỏ nhiệm, nên gọi là vị vi.

Bốn, Xúc vi.

Xúc là những gì mà thân đụng chạm đến, nó rất nhỏ nhiệm, nên gọi là xúc vi.

TỨ CẦU

四求 (Pháp tập kinh)

Một, Dục ái.

Khởi lòng tham ái năm trần ở cõi dục, vì tham ái, tìm kiếm không thôi. Đó gọi là dục ái.

Hai, Sắc ái.

Ở trong thiên định cõi sắc mà khởi tâm tham ái, vì tham ái, tìm kiếm không thôi. Đó gọi là sắc ái.

Ba, Vô sắc ái.

Ở trong thiên định cõi vô sắc mà khởi tâm tham ái, vì tham ái, tìm kiếm không thôi. Đó gọi là vô sắc ái.

Bốn, Vô hữu ái.

Vô hữu tức là không. Đối pháp chân không Niết bàn mà khởi tâm tham ái, vì tham ái, tìm kiếm không thôi. Đó gọi là vô hữu ái.

TỨ CẦU BẤT ĐẮC

四求不得 (Đại thừa trang nghiêm kinh luận)

Cầu là tìm kiếm.

Luận nói: Bồ tát có bốn cách tìm kiếm các pháp, đều không thể được.

Bất khả đắc tức là không, nên gọi là cầu không thể được.

Một, Danh cầu bất khả đắc.

Danh tức là giả danh (danh không thực có)

Nếu có vật ấy thì phải có tên ấy. Lấy điều này để suy ra. Vật là chủ, tên là khách. Tên đã là khách thì đó là giả danh. Tìm kiếm ý nghĩa chân thực, trọn không thể được.

Luận nói: Tìm tên ở vật thì tên đó là khách, cho nên nói tên tìm không có được.

Hai, Vật cầu bất khả đắc.

Vật tức là sự vật. Tuy có vật mà nếu không có tên của nó thì vật không tự biểu hiện ra được.

Lấy điều này suy ra thì tên cũng là chủ, vật cũng là khách. Vật đã là khách thì cũng thành hư dối, vay mượn.

Luận nói: suy vật từ trên thì vật là khách, nên nói tìm vật không thể được.

Ba, Tự tánh cầu bất khả đắc.

Tên và vật, mỗi cái đều có tánh riêng. Nếu tìm tự tánh của tên và tự tánh của vật, thì chỉ là tên hư dối, vay mượn, đều không có nghĩa đích thực.

Luận nói: Tìm tự tánh của tên và tự tánh của vật, phải biết đều là

hư dối, nên nói tự tánh không thể tìm được.

Bốn, Sai biệt cầu bất khả đắc.

Tên và vật, mỗi thứ đều có tướng khác nhau. Tìm kiếm hoàn toàn không giống nhau, chung quy đều không và không thể được.

Luận nói: Tìm tên khác nhau và vật khác nhau, phải biết đều không, đều không thể được, nên nói khác nhau tìm không thể được.

TỨ BẤT KỶ PHỤ

四不寄附 (Ưu bà tắc giới kinh)

Kinh nói: Phật nói người thiện nam, thọ giới ưu bà tắc, trước học những việc ở đời đã được thông thạo rồi, mong cầu tài sản đúng như pháp. Nếu đã được của cải, tài sản, nên cung phụng, giúp đỡ cha mẹ, vợ con, dòng họ, phần còn lại để dành cho mình sử dụng, không nên gửi vào bốn chỗ.

(Tiếng Phạn là Ưu bà tắc, tiếng Hoa là Thanh tịnh sĩ).

Một, Lão nhân.

Người già, ngày chết gần kề, nếu có tiền của, không nên gửi cho người ấy.

Hai, Viễn xứ.

Nơi cách trở đường xá xa xôi, khi cần dùng gấp, không thể có kịp, nếu có tiền của, không nên gửi nơi ấy.

Ba, Ác nhân.

Người bất thiện, bảm tánh hung ác, nếu thấy tiền của, sợ rằng sanh tâm chiếm lấy, vì vậy không nên gửi ở những người ấy.

Bốn, Đại lực.

Những kẻ cường hào, dựa vào thế lực, uy quyền, nếu thấy tiền của, sợ sanh lòng tham lam chiếm lấy, không nên gởi ở những người ấy.

TỨ BẤT KIẾN

四不見 (Viên giác kinh sao)

Một, Ngự bất kiến thủy.

Cá lẩy nước làm hang, làm nhà, đi lại trong nước, không có gì cản ngăn, nên gọi là cá không thấy nước.

Hai, Nhân bất kiến phong.

Gió phát ra từ hàng vạn hang hốc, chỉ nghe được âm thanh của nó, mà không thể thấy hình tướng của nó, nên gọi là người không thấy gió.

Ba, Mê bất kiến tánh.

Tánh giác tri sáng suốt ai ai cũng có đầy đủ, chỉ vì phiền não, vô minh ngăn che, mê mờ không tỏ rõ được, nên gọi là mê bất kiến tánh.

Bốn, Ngộ bất kiến không.

Người tu hành đã giác ngộ được tánh thể màu nhiệm, xưa nay vắng lặng (không tịch) nhưng mà tánh không này cũng không thể được, nên gọi là ngộ bất kiến không.

TỨ BẤT THÀNH

四不成 (Nhân minh nhập chánh lý luận)

Một, Lưỡng câu bất thành.

Âm thanh là vô thường, mắt không thể thấy được. Nếu nói mắt

thấy được âm thanh thì âm thanh và mắt không cùng thành (tự) được. Đó gọi là cả hai không thành.

Hai, Tuỳ nhất bất thành.

Tánh của âm thanh là bị động, dùng âm thanh biểu thị lý luận, âm thanh là pháp có thật. Nếu không sử dụng danh từ, câu văn v.v... phối hợp lại, thì không thể luận bàn. Đó gọi là theo một không thành (tự) được.

Ba, Do dự bất thành.

Ví như khi thấy mây mù,... liền nảy tâm nghi ngờ rằng có phải là lửa hay không phải là lửa, đưa đến không chắc chắn. Đó gọi là do dự không thành.

Bốn, Sở y bất thành.

Hư không có thật là chỗ mọi vật nương tựa. Nếu nói hư không nhất định không có thì vạn vật không nương tựa vào đâu. Đó gọi là sở y bất thành.

TỨ CHỦNG VÔ

四種無 (Niết bàn kinh)

Một, Vị hữu danh vô.

Phạm chí sai lầm cho rằng Niết bàn vì phiền não ở trong tâm chúng sanh, không thể nói có. Thí như cái bình chưa ra khỏi bùn, gọi là không có cái bình. Bởi vì ngoại đạo không biết phiền não trong tâm chúng sanh, thực sự có đầy đủ tính chất Niết bàn, nên Phật nói rằng: Niết bàn, không phải trước không có, giống như trong bùn không có cái bình.

Hai, Diệt dĩ danh vô.

Phạm chí sai lầm cho rằng diệt hết phiền não rồi, gọi là Niết bàn. Như vậy Niết bàn là không có. Ví như cái bình đã bể nát, gọi là không có bình. Bởi vì ngoại đạo không biết phiền não đã giảm, thì Niết bàn liền hiển lộ, nên Phật nói rằng: Cũng chẳng phải diệt hết rồi thì không có gì, giống như cái bình sau khi bể nát không có cái bình nữa.

Ba, Di tướng danh vô.

Phạm chí sai lầm cho rằng phiền não và Niết bàn tương khác nhau, nên trong phiền não không có Niết bàn và trong Niết bàn không có phiền não. Ví như trong trâu không có ngựa và ngược lại, bởi vì ngoại đạo không biết chuyển phiền não tức là Niết bàn, chuyển Niết bàn tức là phiền não, nên Phật nói rằng: Tuy trong trâu không có ngựa, nhưng không thể nói trâu cũng không có, tuy trong ngựa không có trâu, nhưng không thể nói ngựa cũng không có.

Như thế, không thể nói, trong phiền não không có Niết bàn, trong Niết bàn không có phiền não.

Bốn, Tất cánh danh vô.

Phạm chí sai lầm cho rằng Niết bàn cuối cùng không có. Ví như lông rùa sừng thỏ, thực sự không thể có. Vì người ngoại đạo không biết phẩm chất của Niết bàn, tính của nó thường còn, không thể tiêu mất, nên Phật nói rằng: Cũng chẳng phải cuối cùng không có, như lông rùa sừng thỏ.

TỨ TRI

四知 (Phật thuyết mã ý kinh)

Một, Thiên tri.

Người khi khởi lên một niệm, hoặc lành hoặc dữ, thiên thân đều biết.

Hai, Địa tri.

Người khi khởi lên một niệm, hoặc lành hoặc dữ, địa thân đều biết, xem xét ở dưới.

Ba, Bàng nhân tri.

Người làm việc lành, việc dữ, giấu nơi kín đáo, mình cho rằng không ai biết, nào hay người kẻ bên đã biết việc ấy rồi.

Bốn, Tự tri.

Tâm sắp làm việc lành, việc dữ, tuy người chưa biết, mà ý mình đã biết rồi.

NHẤT DANH TỨ THẬT

一名四寔 (Niết bàn kinh)

Một tên gọi là tiên Đà bà.

bốn sự thật là nước, muối, đồ dùng, ngựa.

Bốn pháp (sự thật) như thế, có cùng tên gọi này. Đây là mật ngữ của đại vương.

Kinh nói: Ví như đại vương báo quần thần: có quan thông minh tên là Tiên Đà Bà đến, biết rõ tên ấy. Nếu tâm vua muốn dùng nước, đòi tiên Đà bà, ông này biết ý vua, đem nước đến dâng cho vua.

Đòi ba vật sau cũng gọi tiên Đà bà và ông này đem ba vật đúng theo ý vua.

Dùng ví dụ này nói về mật ngữ của Phật, sâu xa khó hiểu về các

kinh Đại thừa cũng tương tự như thế.

Nếu nói về bốn vô thường, Bồ tát Đại thừa, phải giải nhận rõ. Đây là Phật vì tất cả chúng sanh nói các tướng: Vô thường, khổ, không, vô ngã, khiến cho chúng được đạo Niết bàn giải thoát.

Một, Thủy.

Kinh nói: Nếu lúc vua muốn rửa ráy, sai tiên Đà bà, vì quan trí huệ, liền đem nước đến.

Vì nước không có tánh cố định, đứng trong bình hình vuông thì vuông theo, đứng trong thau hình tròn thì tròn theo. Giống như Phật vì tất cả chúng sanh nói vào Niết bàn, Bồ tát Đại thừa liền nhận ra rằng Phật dựa vào thường mà nói tướng vô thường, để khiến cho chúng sanh tu tập, nhớ đến vô thường.

Hai, Diêm.

Kinh nói: Nếu khi vua muốn ăn, đòi tiên Đà bà, ông quan này liền dâng muối lên vua. Vị của muối là mặn (khổ). Giống như Phật vì tất cả chúng sanh mà nói chánh pháp sắp diệt, Bồ tát Đại thừa liền nhận ra đây là Phật vào sự an vui để nói về khổ tướng, muốn cho chúng sanh tu tập và nhớ đến khổ đau.

Ba, Khí.

Kinh nói: Nếu vua ăn xong, muốn dùng nước uống, đòi tiên Đà bà, ông quan này liền dâng lên vua một cái chén mà trong chén trống không. Giống như Phật nói về không, đó là con đường giải thoát. Bồ tát Đại thừa nhận ra đây là Phật

nói con đường giải thoát chân chánh, muốn khiến cho chúng sanh tu học, nhớ đến tánh không.

Bốn, Ngã.

Kinh nói: Nếu vua muốn đi chơi, đòi tiên Đà bà, ông quan này liền đem ngựa đến dâng vua. Mà ngựa do người tìm kiếm, không thể tự có. Giống như Phật nói ta nay bệnh khổ, Bồ tát Đại thừa liền biết đây là Phật nương vào ngã để nói tướng vô ngã, khiến cho chúng sanh tu tập, nhớ đến vô ngã.

TỨ NIỆM CHÂU

四念珠 (Kim cang đỉnh du già niệm châu kinh)

Niệm chuỗi là Phật dạy chúng sanh muốn diệt phiền não, hãy đem râu chuỗi theo bên mình, chuyên chú niệm danh hiệu Phật. Vì niệm chuỗi có nhiều có ít, nên công đức cũng có hơn, kém và có bốn bậc không giống nhau.

Bồ tát Kim cang tát đoả nói kệ rằng: Niệm chuỗi (tràng hạt) công đức có bốn bậc: thượng phẩm, tối thắng, trung phẩm, hạ phẩm.

108 chuỗi là thượng phẩm

108 chuỗi là tối thắng

54 chuỗi là trung phẩm

27 chuỗi là hạ phẩm

Tay cầm tràng hạt, tâm phải hướng về Phật, xa lìa lo toan, tâm chuyên chú. Để râu chuỗi trên đầu hay trên mình, hoặc đeo trên cổ hay trên cánh tay.

Nhờ để râu chuỗi trên đầu mà thanh tịnh được nghiệp ở địa ngục vô gián.

Nhờ đeo tràng hạt trên mà thanh tịnh được bốn tội trọng (sát, đạo, dâm, vọng).

Nhờ đeo tràng hạt ở cánh tay mà tiêu trừ được nhiều tội ác và khiến cho người tu hành đều thanh tịnh.

Một, Nhất thiên bát thập châu vi thượng phẩm. (1080 chuỗi là thượng phẩm)

Số tràng hạt này gọi là thượng phẩm, vì số lượng tràng hạt niệm Phật nhiều.

Nếu tay lần tràng hạt niệm danh hiệu Phật, thì công đức, ích lợi rất là cao tốt. Kinh nói: Hạt châu nếu làm bằng gỗ, mỗi lần một hột thì được phước gấp 1000 lần, nếu làm bằng hạt sen thì được phước gấp 10000 lần, nếu làm bằng thủy tinh thì được phước gấp ngàn ức lần, nếu làm bằng hạt Bồ đề thì được phước vô lượng (mỗi lần một hạt).

Hai, Nhất bách bát châu vi tối thắng.

Số tràng hạt này gọi là tối thắng, vì đứng sau thượng phẩm.

Nếu tay cầm tràng hạt niệm danh hiệu Phật, thì công đức, lợi ích thật là ưu việt. Nếu dùng gỗ, hạt sen, thủy tinh, Bồ đề để làm hạt châu, thì phước lần tràng hạt niệm Phật như trên.

Ba, Ngũ thập tứ châu vi trung phẩm.

Lần tràng hạt niệm Phật 54 tràng thì đứng hạng ba, thuộc trung phẩm, và công đức, lợi ích cũng vào bậc trung.

Bốn, Nhị thập thất châu vi hạ phẩm.

Lần tràng hạt niệm Phật thì được công đức lợi ích vào bậc hạ. Đây là căn cứ số lượng để chia cấp bậc, nhưng nếu chuyên tâm trì niệm thì công đức bình đẳng không hề khác nhau.

HOÀI THAI TỬ TỬ

懷胎死四 (Xuất diệu kinh)

Tỳ kheo Điều Đạt tham đắm lợi lộc thế gian, đến chỗ Ngài A nan xin học thần thông, có thể ở trong hư không, làm mười tám phép biến hoá, vọt lên, chìm xuống một cách tự do. Lúc ấy thái tử A xà thế thấy thần thông ấy, cấp cho Tỳ kheo Điều Đạt 500 phủ thức ăn và cúng dường bất cứ lúc nào.

Qua việc này, Thế tôn bảo các vị Tỳ kheo: Các ông chớ bắt chước Điều Đạt, đắm nhiễm của cúng dường, tự mình chuốt lấy tội ác và cũng làm cho người khác vương vào. Thế tôn nói kệ rằng:

Cây chuối vì ra trái mà chết

Cây lau ra hoa cũng thế

Con la vì sanh con mà chết

Quan lại vì tham mà mất chức.

(Tiếng Phạn là Điều Đạt, tiếng Hoa là thiên nhiệt. Tiếng Phạn là A Xà Thế, tiếng Hoa là vị sanh oán).

Một, Ba tiêu sanh thật.

Cây chuối là cây dễ gãy đổ, nếu nở hoa kết trái, chẳng bao lâu khô héo và chết. Lấy điều này để dụ thân người vô thường, lại không chắc chắn, nếu yêu thích tiếng tăm và đắm trước lợi dưỡng thì mình dễ

roi vào tội lỗi và cũng vương tội cho người khác.

Hai, Cây lau ra hoa.

Cây lau cũng là cây dễ gãy, nếu lại nở hoa, chẳng bao lâu khô héo mà chết.

Ba, Trúc sanh mẽ.

Tất cả cây tre, nếu gốc đã suy yếu, thì cành sẽ có trái (nhỏ như hạt gạo), chẳng bao lâu khô héo rồi chết.

Bốn, Cự lư nhậm.

Con la nếu mang bầu thì mẹ con cùng chết.

TỨ TÁNG

四葬 (Pháp uyển châu lâm)

Bốn cách chôn này của Tây vức.

Một, Thủy táng.

Bỏ thân xuống sông để cho cá, ba ba ăn.

Hai, Hoả táng.

Chát củi thành đống rồi để thân lên đốt, không còn gì hết, thành tro bụi.

Ba, Thổ táng.

Chôn thân dưới đất để cho mau mục nát.

Bốn, Lâm táng.

Bỏ thân ngoài bãi tha ma để cho cầm thú ăn.

HỒNG NGHÊ TỨ

DUYÊN

虹蜺四緣 (Pháp tập kinh)

Bồ tát Nhân minh đã từng tu tập thiện căn, hạnh nghiệp, nhân duyên mà có được những quả báo

tốt đẹp, nhiệm màu không giống nhau, nên lập ra nhiều ví dụ, cầu vòng này là một trong những ví dụ đó. Các vị Bồ tát nhờ vào thiện căn, hạnh nghiệp mà có hương hoa, các loại âm thanh kỹ nhạc, ở trong hư không tự nhiên tấu lên cúng dường. Nhưng hạnh nghiệp, nhân duyên của Bồ tát ấy, tuy chưa đến được quả báo cúng dường tốt đẹp, nhiệm màu. Ví như cái cầu vòng nhiều màu sắc trong không trung nổi lên, nhờ vào nhân duyên của bốn đại đất, nước, lửa, gió, mà sanh ra, mặc dầu bốn đại không có ở trong cầu vòng, nhưng nhờ vào bốn đại mà các màu sắc xuất hiện; nên mới nói là bốn duyên tạo nên cầu vòng.

Một, Đại địa sanh hoàng.

Cầu vòng do nhiều màu sắc làm thành. Bên trong nó có sắc vàng là nhờ vào màu của đất, nên nói là đại địa sanh màu vàng.

Hai, Thủy đại sanh thanh.

Cầu vòng do nhiều màu sắc làm thành, trong đó có sắc xanh là nhờ vào màu của nước, nên nói là thủy đại sanh màu xanh.

Ba, Hoả đại sanh xích.

Cầu vòng do nhiều màu sắc làm thành, trong đó có sắc đỏ, là nhờ vào màu của lửa, nên nói là hoả đại sanh màu đỏ.

Bốn, Phong đại sanh đại luân.

Cầu vòng tùy nơi hiện ra, ban đầu không có hình thể, nhờ sức gió duy trì mà hình thù giống như bánh xe. Vì tánh của gió vốn hay lưu

chuyên, nên nói là phong đại sanh ra hình tướng cái cầu vòng.

TỨ BINH

四兵 (Trường A hàm kinh)

Khi chuyển luân vương đi ra ngoài thành, thì tập hợp bốn thứ binh lính đi theo ông để bảo vệ.

Một, Tượng binh.

Khi chuyển luân vương đi ra ngoài thành, quân sĩ của ông đều ngồi trên lưng voi đi theo.

Hai, Mã binh.

Khi chuyển luân vương đi ra ngoài thành thì quân sĩ đều cỡi ngựa theo ông.

Ba, Xa binh.

Khi chuyển luân vương đi ra ngoài thành thì quân sĩ ngồi trên xe theo ông.

Bốn, Bộ binh.

Khi chuyển luân vương đi ra ngoài thành thì quân sĩ mặc áo giáp, đội mũ trụ theo ông.

TỨ HOA

四華 (Phiên dịch danh nghĩa)

Một, Phần đà lợi.

Tiếng Phạn là Phần đà lợi, tiếng Hoa là bạch liên hoa (hoa sen trắng).

Hai, Ưu bát la.

Tiếng Phạn là Ưu bát la, tiếng Hoa là thanh liên hoa (hoa sen xanh).

Ba, Bát đặc ma.

Tiếng Phạn là Bát đặc ma, tiếng Hoa là hồng liên hoa (hoa sen hồng).

Bốn, Câu vật đầu.

Tiếng Phạn là Câu vật đầu, còn gọi là Câu mỗ đà, tiếng Hoa là hoàng liên hoa (hoa sen vàng).

TỨ HOA

四華 (Pháp hoa văn cú)

Một, Mạn đà la hoa.

Tiếng Phạn là mạn đà la hoa, tiếng Hoa thích ý hay là bạch hoa (hoa trắng).

Hai, Ma ha mạn đà la hoa.

Tiếng Phạn là ma ha mạn đà la hoa, tiếng Hoa là đại thích ý hay đại bạch hoa (hoa trắng lớn).

Ba, Mạn thù sa hoa.

Tiếng Phạn là mạn thù sa, tiếng Hoa là nhu nhuyễn (mềm mại) hay là xích hoa (hoa đỏ).

Bốn, Ma ha mạn thù sa hoa.

Tiếng Phạn là ma ha mạn thù sa, tiếng Hoa là đại nhu nhuyễn hay đại xích hoa.

NGŨ CHỦNG PHÁP

THÂN

五種法身 (Hoa nghiêm kinh)

Tuỳ số điển nghĩa sao)

Một, Pháp tánh sanh thân.

Thê của pháp tánh này vốn tròn đầy và thường hằng, bao trùm, thông suốt vạn hữu. Thân của Như lai từ đây mà ra, nên gọi là pháp tánh sanh thân.

Hai, Công đức pháp thân.

Như lai lấy công đức vạn hạnh làm nhân mà thành tựu được quả của pháp thân, nên gọi là công đức pháp thân.

Ba, Biến hoá pháp thân.

Pháp thân của Như lai không cảm thì không có hình tướng, không cơ duyên thì không ứng hiện, như bóng trăng hiện trong hàng trăm con sông khác nhau, nhưng mặt trăng thì chỉ có một, nên gọi là biến hoá pháp thân.

Bốn, Hư không pháp thân.

Pháp thân của Như lai, dung thông ba thời, bao trùm đại thiên thế giới, một tánh tròn đầy, sáng tỏ, không nhiễm bụi trần, nên gọi là hư không pháp thân.

Năm, Thật tướng pháp thân.

Pháp thân của Như lai, xa lìa các hư vọng, khế hợp tuyệt đối với chân như, không sanh không diệt, nên gọi là thật tướng pháp thân.

NGŨ GIÁO PHÁP THÂN

五教法身 (Hoa nghiêm Nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương).

Ngũ giáo là tiểu, thủy, chung, đốn, viên.

Phật thân tức thân của Như lai, có khắp mọi nơi, vốn không có lớn, nhỏ về hình thức và số lượng, mà chỉ vì căn cơ nhanh, chậm của chúng sanh không giống nhau, nên uyển chuyển phương tiện nói ra vô lượng pháp môn, hiện ra vô lượng thân tướng. Do vậy, mới có năm giáo về thân Phật khác nhau.

Một, Tiểu giáo trọng lục kim thân.

Phật thị hiện giảng sanh, xuất gia, thành đạo, nói pháp Tứ đế sanh diệt ở vườn Lộc dã để dạy dỗ hàng

Nhị thừa và Nhị thừa chỉ thấy thân Phật sắc vàng cao một trượng sáu, nên gọi là tiểu giáo trọng lục kim thân.

Hai, Thi giáo thiên bách ức hoá thân.

Kể đến Phật nói pháp Đại thừa, rộng trình bày về pháp tướng, ở trong trăm ngàn ức thế giới, thị hiện vô số sắc thân, để giáo hoá Bồ tát và Nhị thừa, nên chúng sanh thấy hình tướng Phật không giống nhau. Vì vậy, gọi là thi giáo thiên bách ức hoá thân.

Ba, Chung giáo trọng lục tức chân thân.

Kể đến, Phật nói giáo lý Đại thừa rất ráo, đem đến tất cả pháp trở về với thật tánh. Nhị thừa, xiển đề cũng đều thành Phật. Cơ duyên đã chín thì sẽ thấy được thân của Phật cao một trượng sáu, đó chính là thể chân thường, nên gọi là chung giáo trọng lục tức chân thân.

(Tiếng Phạn là Xiển đề, nói đủ là nhất Xiển đề, tiếng Hoa là tín bất cụ).

Bốn, Đốn giáo trọng lục tức pháp thân.

Như lai không đi theo tuần tự từ thấp lên cao... mà chỉ nói thẳng lý viên đốn, có, không chẳng vương bận: sắc, tâm không ngại. Bạc Bồ tát Đại thừa hiểu thấu tất cả pháp đều là pháp thân, nên gọi đốn giáo trọng lục tức là pháp thân.

Năm, Viên giáo cụ túc thập thân.

Như lai tuyên dương thích hợp với thể tánh, bao hàm lý pháp giới, các

pháp đều hỗ tương, các trần không ngại, là thân thống nhiếp tất cả sai biệt của giáo pháp, là thể bình đẳng của pháp giới, là các thân Bồ đề, nguyện, trí, đầy đủ tất cả, nên gọi là Viên giáo cụ túc thập thân.

(mười thân là Bồ đề, nguyện, hoá, lực trì, tướng hảo trang nghiêm, oai thế, ý sanh, phúc đức, pháp, và trí thân).

NGŨ BỘ GIÁO CHỦ

五部教主 (Đại lạc kim cang bất không chân thật Tam muội da kinh lý thú thích)

Bộ là bộ phận. Giáo là ngôn giáo. Chủ tức là chủ thể.

Năm bộ này chính là pháp môn kim cang bất không chân thật Tam muội của Như lai, nhưng nương vào ngũ phương lập thành ngũ bộ, lấy năm Phật làm chủ, mỗi vị có một biểu hiện riêng.

Phương chính giữa là Tì lô giá na, tức là Thích ca Như lai. bốn phương có bốn Phật. Rồi đến Thích Ca hoá hiện, để nói lên các Phật cùng một pháp thân, bằng cách Như lai vào số tam ma địa, nói vô số đà la ni, tuy mỗi bộ phận có mỗi mạn đà la, nhưng đều tương ứng với lý Bát nhã. Như vậy, pháp môn này vì muốn cho ba nghiệp của chúng sanh thanh tịnh, chúng được trí kim Cang tam ma địa mà tu tập huệ thí, không vì nhiễm ô của phiền não, mà thành tựu vô thượng Bồ đề và chúng được pháp thân thanh tịnh.

Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là chánh định. Tiếng Phạn là Tì lô giá na, tiếng Hoa là Biến nhất thiết xứ. Tiếng Phạn là Tam ma địa, tiếng Hoa là đẳng trì. Tiếng Phạn là Đà la ni, tiếng Hoa là tổng trì.

Kim cang trí là trí huệ của Phật không pháp gì mà không biết, không phiền não gì mà không dứt trừ, giống như Kim Cang rất cứng rất bén, nên gọi là Kim Cang trí.

Một, Trung phương quán đánh bộ.

Quán đánh là dụ, như thái Tử của luân vương là người chuẩn bị lấy nước của bốn biển lớn rưới trên đầu nón làm bằng châu báu, để dụ cho Tì lô giá na, đã được tất cả Như lai quán đánh, lãnh thọ ngôi vị Phật, làm pháp vương của tam giới, dùng trí thanh tịnh pháp giới, rộng nói Bát nhã tương ứng với đà la ni, lại giúp đỡ nghiệp thân, miệng, ý của chúng sanh, đều được thanh tịnh và cũng nhận được vị quán đánh mà chứng pháp thân thanh tịnh. Đó là quán đánh bộ, nên giáo chủ là Tì ni giá na ở trung ương (chính giữa).

Hai, Đông phương kim Cang bộ.

Kim cang bộ là Như lai chúng được địa vị Phật, quán sát trong tàng thức của chúng sanh, phiền não tập khí vững chắc khó bỏ, dùng trí đại không tam ma địa Kim Cang để phá dẹp đi, mà Bát nhã tương ứng với đà la ni, khiến cho chúng sanh ba nghiệp được thanh tịnh và

ngộ được Phật tánh kim cang vốn có không hoại diệt. Đó là Kim Cang bộ, nên đông phương lấy A bộ Phật làm giáo chủ.

(Phiền não tập khí là phần dư (còn lại) của phiền não (sau khi đã diệt xong). Đại không tức là cứu cánh không không rốt ráo). Tiếng Phạn là A bộ, tiếng Hoa là bất động).

Ba, Nam phương bảo sanh bộ.

Bảo sanh bộ là Như lai chứng được ngôi vị pháp vương của tam giới, vào định kim cang bảo, thương nhớ chúng sanh mà tu tập huệ thí, tâm không keo kiệt, tam luân thanh tịnh, dùng bình đẳng tính trí nói các đà la ni, khiến cho tất cả mong cầu thầm kín của chúng sanh đều được ngay trong đời này và chứng được công đức vô lượng. Đó là bảo sanh bộ, nên phương nam lấy Bảo sanh Như lai làm giáo chủ.

Bốn, Tây phương liên hoa bộ.

Liên hoa bộ là Như lai chứng được pháp thân tự tại thanh tịnh mà vẫn ở thế giới ô trược, tội ác nhưng không bị nhiễm ô bởi tất cả phiền não, giống như Hoa sen vào tam ma địa thanh tịnh, dùng diệu quan sát trí, nơi các đà la ni, khiến cho chúng sanh chứng ngộ pháp giới thanh tịnh, giống như hoa sen không dính bùn nhơ, đầy đủ tất cả pháp lành vô lậu. Đó là liên hoa bộ, cũng gọi là pháp bộ. Dùng pháp môn này giữ gìn thế giới cực lạc, chim nước, cây rừng, đều nói pháp, nên tây phương lấy Phật A Di Đà làm giáo chủ.

Năm, Bắc phương yết ma bộ.

Tiếng Phạn là yết ma, tiếng Hoa là tác pháp, còn gọi là biện sự.

Phật vận dụng tất cả trí Như lai, tức là vào đại bi tam ma địa, dùng sở tác trí, nói các đà la ni, giúp cho tất cả chúng sanh được các nghiệp thân, ngữ, ý vô ngại, khiến cho các chúng tử sát hại nằm sâu trong tầng thức hoàn toàn không còn nữa, tất cả sự nghiệp đều thành tựu. Đó là yết ma bộ, nên bắc phương Bắc không thành tựu Như lai làm giáo chủ.

PHẬT QUÁN NGŨ SỰ GIÁNG SANH

佛觀五事降生 (Nhân quả kinh)

Phật ở cung trời Đâu Suất, sắp sửa giáng sinh, trước quán sát năm việc, sau mới Thác thai. (tiếng Phạn Đâu Suất, tiếng Hoa là Trì túc).

Một, Quán chư chúng sanh thực dữ vị thực.

Phật sắp giáng sinh, trước quán sát căn cơ của chúng sanh đã chín hay chưa, chúng sanh ở cõi ấy căn cơ đã thành thực có thể độ được chưa, rồi mới giáng sinh.

Hai, Quán thời chí vị chí.

Phật sắp giáng sinh, trước quán sát thời điểm độ chúng sanh đến hay chưa đến. Nếu thời điểm độ sanh đã tới, rồi mới giáng sinh.

Ba, Quán chư quốc độ hà quốc độ xứ trung.

Phật sắp giáng sinh, trước quán sát trong thế giới nước nào có thể ở được. Trong đại thiên thế giới có

nước Ca tỳ la, nên mới giáng sanh vào nước ấy. (Tiếng Phạn Ca tỳ la, tiếng Hoa là hoàng sắc).

Bốn, Quán chư chủng tộc hà tộc tối thanh.

Phật sắp giáng sanh, trước quán sát chủng tộc sang giàu, vì chủng tộc sát để lợi giàu sang nhất, nên mới giáng sanh vào chủng tộc này. (Tiếng Phạn là sát để lợi, tiếng Hoa là Điền chủ).

Năm, Quán quá khứ nhân duyên thủy tối chân chánh ứng vi phụ mẫu.

Phật sắp giáng sanh, trước quán sát nhân duyên ở quá khứ, ai có thể làm cha, mẹ. Chỉ có vua Tịnh phạn và hoàng hậu Ma da là chân chánh, không gian tà, có nhân duyên từ kiếp trước, có thể làm cha, mẹ, nên giáng sanh vào vương cung này. (tiếng Phạn là Ma Da, nói đủ là Ma ha Ma da, tiếng Hoa là Đại thuật).

PHẬT NGŨ TÁNH

佛五姓 (Thích thị yếu lã)

Tây vực ký nói: Họ là mối quan hệ 100 đời khiến cho không nhầm lẫn.

Phật tổ thống ký nói: Người đời chỉ biết Phật thuộc dòng Sát để lợi, nhưng không biết Thích ca, Cù đàm và nguyên do lập ra họ trước, sau đó.

Nghĩa của Cù đàm có bốn: Hoặc là Thuần thực, hoặc là Địa tối thắng, đều do căn cơ theo đặc tính mà gọi, hoặc là cam giá, hoặc là nhật chủng, đều do nhân duyên mà đặt ra.

Nghĩa của Thích ca có ba: Căn cứ đức độ mà gọi là Năng nhân, nương chỗ mà gọi là Xá di trực lâm. Nhưng nguyên do có họ Thích ca, thì từ bốn đứa con của vua Cam giá, nhưng thật ra từ họ Cù đàm. Cù đàm Thích ca tuy gọi khác nhau mà họ là một, hoặc thêm nhật chủng, Cam giá, Xá di, tất cả là năm họ, thì trước sau có khác nhau, nhưng nguồn gốc là một.

Từ đó mới biết hai họ Xá di, Thích ca xuất phát từ Cam giá, Cam giá xuất phát từ Cù đàm. Thật ra, đó là một họ của vua sát để lợi.

Một, Cù đàm.

Tiếng Phạn là Cù đàm, tiếng Hoa là Thuần thực, cũng gọi là Địa tối thắng, vì trong loài người thì dòng họ này tuyệt vời nhất. Thập nhị du kinh nói: Thời kỳ kiếp sơ có ông vua tên là Đại mạo thảo, nhường ngôi cho cận thần, đến tìm tiên nhân Cù đàm nhận làm thầy để tu tập rồi nhận họ của ông và gọi là Tiểu Cù đàm. Con cháu đời sau nối tiếp họ ấy, nên gọi là Cù đàm.

Hai, Cam giá.

Kinh bốn hạnh nói: Vua Đại mạo thảo (tức là Tiểu cù đàm) thành vua của tiên sống rất thọ, già quá không còn đi được. Khi các đệ tử đi ra ngoài xin ăn, lo sợ thầy ở một mình bị hổ beo vồ, mới làm cái lồng bằng cỏ và để ông vào, treo lên cây cao. Người thợ săn, từ xa trông thấy cái lồng tưởng đó là con chim, bèn bắn. Máu chim chảy xuống đất, mọc lên hai cây mía, hai cây mía nức ra làm hai: một nam, một nữ.

Có vị đại thần nghe vậy, đến rước về vương cung, nuôi đến trưởng thành. Bé trai tên Thiện sanh, vì dòng giống vua nên lên ngôi vua, lấy hiệu là Cam giá. Con cháu đời sau tiếp nối dòng họ Cam giá ấy.

Ba, Nhật chủng.

Vua Cam giá do ánh nắng mặt trời chiếu nóng lên mà sanh ra, rồi lấy mặt trời làm dòng giống, nên gọi là Nhật chủng.

Bốn, Xá di.

Con thứ tư của vua Cam giá gọi là Biệt thành, bị cha đuổi đi, đến Tuyết sơn, ở rừng Trục thọ. Về sau xây dựng nước tên là Xá di, bèn lấy chỗ ở làm họ, nên gọi là Xá di.

Năm, Thích ca.

Tiếng Phạm là Thích ca, tiếng Hoa là Năng nhân.

Kinh bốn hạnh nói: Vua Cam giá có người vợ thứ nhất là Thiện Hiền, sanh ra thái tử tên là Trường Thọ, người vợ thứ hai sanh bốn đứa con, tên đứa thứ một là Cự Diện, đứa thứ hai là Kim Sắc, đứa thứ ba là Tượng Chúng, đứa thứ bốn là Biệt Thành. Khi hoàng hậu Thiện Hiền muốn lập Trường Thọ lên ngôi, thì vua đuổi bốn người con kia đi ra khỏi nước, đến phía bắc Tuyết sơn, ở trong rừng Trục thọ. Thái tử Biệt Thành lên làm vua, tự xây thành quách mà ở, dùng đức độ để dạy dân, trở thành một cường quốc.

Phụ vương nghe vậy, hối hận, sai sứ đến triệu hồi về, Biệt Thành từ chối không về lại. Phụ vương than rằng: Con ta là Thích ca, giờ

lấy đức độ làm họ, nên gọi là Thích ca.

PHẬT HỮU NGŨ SỰ

佛有五事 (Tăng nhất A hàm kinh)

Một, Đương chuyển pháp luân

Như lai ra đời đã thành đạo rồi, phải chuyển pháp luân độ thoát chúng sanh đem lại lợi ích cho tất cả. Ví như pháp Tứ đế trước độ cho năm vị Tỳ kheo (năm Tỳ kheo là: A bệ bạc đề, Câu lợi, Trần như, Ca diếp)

Hai, Dữ phụ thuyết pháp

Phật đã thành đạo rồi, chỉ nghĩ đến ơn cha rất nặng nên phải nói pháp khiến cho ông sống rất lâu, dùng Chánh pháp dạy dỗ dân chúng và xa lìa bụi trần dơ bẩn, được pháp nhãn thanh tịnh. Vì vậy Phật trở về nước nói pháp cho vua cha nghe.

Kinh Phổ Diệu nói: khi Phật xuất gia thề với cha mẹ nếu chúng đạo thì trở về độ song thân, nay chúng Phật quả rồi phải về nước nói pháp độ thoát cha mẹ không trái với lời thề ngày xưa. (Pháp nhãn là thấy được phân thô và tế của sắc và tâm đều do nhân duyên gả hợp , gọi là các pháp về tục đế)

Ba, Dữ mẫu thuyết pháp

Phật thành đạo rồi nhớ đến ơn mẹ nuôi dưỡng thương yêu. Lại nữa đã thề trở về độ cha mẹ vì vậy mà thuyết pháp cho song thân để được giải thoát, như lên cung trời Đao lợi nói pháp cho mẹ nghe(

tiếng Phạm là trời Đao lợi tiếng hoa là trời thứ ba ba)

Bốn, Đương dữ phạm phu lập Bồ tát hạnh

Như lai ra đời đã thành đạo rồi phải độ tất cả chúng sanh nên nói các pháp Lục Độ Vạn hạnh để cùng phạm phu lập nên hạnh Bồ tát Đại thừa chuyển pháp luân độ tất cả cùng thành chánh Giác

Năm, Đương thọ Bồ tát biệt

Biệt tức là ký biệt, thọ ký riêng. Phật thọ ký cho Bồ tát một cách rõ ràng về sau sẽ thành Phật vào kiếp nào, nước gì, hiệu là gì.

Phật đã thành đạo rồi quán sát năm căn cơ Đại thừa nếu có người tu hạnh Bồ tát đã thành thực thì thuyết pháp và thọ ký cho những vị ấy để cho đời sau đều được thành Phật

NGŨ BÁT PHÓ THỈNH

五不赴請 (Căn bản thuyết nhất hữu bộ Tì nại gia)

Căn bản Tì nại gia nói có một trường giả mời Phật và Tăng chúng đến nhà cúng dường. Tỳ kheo đi, chỉ Thế Tôn ở lại chùa, bảo người nhận thức ăn mà không đi đến nhà thí chủ, vì vậy nói năm nhơn duyên này.

Một, Vị yển mặc nhi cư

Như lai thâm nhập vào thiền định vắng lặng hoàn toàn nên không nhận lời mời

Hai, Vị chư Thiên thuyết pháp

Như lai vì những vị trời nói những giáo pháp quan yếu nên không nhận lời mời.

Ba, vị quán sát bệnh

Lúc ấy có vị tăng bị bệnh Phật đến thăm hỏi và điều trị cho vị Tăng sĩ đó nên không nhận lời mời

Bốn, Vị khán chư ngọa cụ.

Có một thương nhân bố thí vải len tốt cho chư Tăng. Các vị Tỳ kheo có len may tọa cụ mới vứt những tọa cụ cũ bừa bãi khắp nơi. Phật chờ các vị Tỳ kheo đi rồi, đến đó xem xét sự việc nên không nhận lời mời

Năm, Vị chế kỳ hợp xứ

Chế là quy định việc gì. Hợp xứ tức là phải làm theo giới luật. Vì các Tỳ kheo không được may tọa cụ mới mà vứt đi tọa cụ cũ nên Phật muốn bắt các Tỳ kheo tuân thủ giới luật, vì vậy mà không nhận lời mời

NHƯ LAI NGŨ CHỦNG THUYẾT PHÁP

如來五種說法 (Tur ích Phạm thiên sở vấn kinh)

Một, Ngôn thuyết

Dùng ngôn ngữ âm thanh để thuyết pháp. Như lai có thể nói các pháp quá khứ, hiện tại, vị lai, hoặc nói pháp thế gian, xuất thế gian thấy đều dạy dỗ chúng sanh cho đến hằng hà vô số kiếp nói mãi không thôi.

Tuy nói như thế mà không làm hư hoại pháp tánh và cũng không vướng pháp tánh

Hai, Tùy nghi

Thuận theo sự thích hợp của chúng sanh, Như lai nói vô số pháp hoặc thiên, viên, đốn, tiệm, đều tùy

theo căn cơ của chúng sanh mà đem lại hiểu biết và giải thoát.

Ba, Phương tiện

Phương là phương pháp, tiện là thích hợp giống như thiện xảo vậy

Như lai nói bố thí thì được giàu có, nói trì giới thì được sanh lên cõi trời, nói nhẫn nhục thì được xa lìa sân hận, nói tinh tấn thì đầy đủ công đức, nói thiền định thì trừ được tán loạn. Các phương tiện vô số như thế khai hóa cho chúng sanh, tất cả đều ra khỏi luân hồi khổ đau,, được các pháp an lạc.

Bốn, Pháp môn

Pháp là giáo pháp của đức phật.

Môn có nghĩa là vào, ra.

Phật nói các pháp nhiệm mầu mở ra cửa giải thoát cho khắp tất cả hữu tình đều được ra khỏi đường sống chết khổ đau và vào miền giải thoát thanh tịnh

Năm, Đại từ bi

Vì Như lai thương chúng sanh, khởi tâm đại bi nói pháp, cứu độ ra khỏi đau khổ. Nếu có chúng sanh đắm chìm trong tham ái thì nói pháp bất tịnh, nếu sân hận thì nói pháp từ bi, cho đến đắm nhiễm vào pháp thì nói xa lìa tất cả pháp ấy, ưa vương mắc vào các khổ, bất tịnh mà ở tại gia thì nói pháp xa lìa sự trói buộc của thế gian.

Như lai nói vô số pháp đều vì chúng sanh thoát khỏi khổ đau.

NGŨ CHỨNG THẬM THÂM

五種甚深 (Pháp Hoa luận)

Thậm thâm là cảnh giới lý trí Như lai chứng được, có năm pháp này sâu xa nhiệm mầu, khó hiểu, vì vượt ra ngoài cái biết của Thịnh văn, Duyên giác.

Một, Nghĩa thậm thâm.

Thể tánh và ý nghĩa của chủng trí mà Như lai đã chứng thì vi diệu nhiệm mầu không thể nghĩ bàn.

Hai, Thật thể thậm thâm.

Lý thể của thật tướng mà Như lai đã chứng không phải không, không phải có, chẳng phải giống, chẳng phải khác, không thể nghĩ bàn.

Ba, Nội chứng thậm thâm.

Tất cả trí đã chứng được của Như lai, sâu xa vô lượng. Với trí huệ của Phật khó hiểu khó vào, không thể nghĩ bàn.

Bốn, Y chỉ thậm thâm.

Pháp thể chân như Như lai đã chứng, bao trùm tất cả, không nhơ không sạch, không đổi không dời. Đối với tất cả pháp, không là, không không là, không thể nghĩ bàn.

Năm, Vô thượng thậm thâm.

A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề mà Như lai đã chứng, thì tất cả Thịnh văn, Bích chi,... không thể nghĩ bàn.

(tiếng Phạn là A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề, tiếng Hoa là vô thượng chánh đẳng chánh giác. Tiếng Phạn là Bích chi, nói đủ là Bích chi ca la, tiếng Hoa là Duyên giác).

NGŨ SỞ Y ĐỘ

五所依土 (Viên giác kinh lược số sao)

Một, Pháp tánh độ.

Pháp thân thanh tịnh là cội nương tựa của Như lai, lấy chân như làm thể. Nhưng cội pháp thân này, thể không sai biệt, không đổi không dời, xa lìa tướng tịch diệt, đó gọi là cội pháp tánh.

Hai, Thật báo độ.

Báo thân viên mãn là cội nương tựa của Như lai, lấy vô lậu ngũ uẩn làm thể. Đó là công đức tu tập mười lực, bốn vô ký... từ kiếp trước, thành tựu. Trang nghiêm, vô ngại, cảnh và trí hoà hợp, xứng với sự chiêm cảm của quả báo. Đó gọi là cội thật báo.

(mười lực là tri thị xứ phi xứ trí lực; tri quá, hiện, vị lai nghiệp báo trí lực; tri chư thiên, giải thoát, Tam muội trí lực; tri chư căn thắng liệt trí lực; tri chủng chủng giải trí lực; tri chủng chủng giới trí lực; tri nhất thiết chí xứ đạo trí lực; tri thiên nhân vô ngại trí lực; tri túc mạng vô lậu trí lực; tri vĩnh đoạn tập khí trí lực.

Tứ vô sở úy là nhất thiết vô sở úy; lậu tận vô sở úy; thuyết chương đạo vô sở úy; thuyết tận khổ vô sở úy).

Ba , Sắc tướng độ.

Thân nhiều như vi trần, như nước trong biển là cội nương tựa của Như lai, lấy hậu đắc trí làm thể để tu tập đầy đủ. Nhờ đó mà muôn đức thành tựu, trang nghiêm bằng

vô số châu báu đầy khắp, không giới hạn. Đó gọi là sắc tướng độ.

(Hậu đắc trí là Phật tu hành đầy đủ, thể tính giác ngộ hoàn toàn sáng suốt, sau khởi lên trí huệ và diệu dụng).

Bốn, Tha thọ dụng độ.

Thân tha thọ dụng là cội nương tựa của Như lai, lấy hậu đắc trí làm thể vì lợi ích cho chúng sanh. Điều đó là do tu đức thành tựu, tùy theo sự thích nghi của Bồ tát Thập địa biến hiện. Dùng sức đại từ bi mà hiện ra vô số tịnh độ lớn, nhỏ, hơn, kém khác nhau. Đó gọi là tha thọ dụng độ.

Năm, Biến hoá độ.

Thay đổi bất thường là biến. Từ không mà bỗng có là hoá.

Thân biến hoá là cội nương tựa của Như lai. Lấy lợi tha làm sự, trí làm thể, do tu tập hạnh lợi tha từ kiếp trước, nên tùy tâm chúng sanh mà biến hiện tịnh, uế vô số cõi nước. Đó gọi là biến hoá độ.

NGŨ PHÁP

五法 (Lăng Nghiêm kinh)

Một, danh.

Danh tức là giả danh.

Tất cả thánh, phàm, tình và vô tình, hoặc căn, hoặc trần đều có tướng riêng, dựa theo hình thể mà gọi (tên). Đó là danh.

Hai, Tướng.

Tướng tức là sắc tướng.

Tất cả sinh vật trong ba cõi, lớn, nhỏ, đẹp, xấu; tình và vô tình và các pháp thuộc căn, trần đều có hình thể. Đó là tướng.

Ba, Vọng tưởng.

Vọng tưởng là ý niệm phân biệt, hư giả, sai lầm. Từ hai pháp danh, tướng ở trước, khởi lên tâm phân biệt, rồi nhận giả danh là của mình, ôm lấy ảo tưởng là thân mình, nên có tâm và tâm sở vô số vướng vít lấy nhau. Đó là vọng tưởng.

(Tâm là tâm vương. Tâm sở là thọ, tưởng, hành các pháp)

Bốn, chánh trí.

Chánh trí là trí thấy đúng đắn rõ ràng của Như lai. Vì đã hiểu rõ các pháp đã đề cập ở trên, như ảo như hoá, chẳng phải đoạn, chẳng phải thường, vượt qua tất cả kiến thức của phàm phu, Tiểu thừa, biên kiến, tà kiến khác nhau. Đó là chánh trí.

Năm, Như như.

Như như là không đổi không khác, lý của chân như. Do chánh trí đã nói trên, quán sát danh tướng đều là ảo mộng, chẳng phải có chẳng phải không. Danh, tướng vốn không, tức là lý chân như. Lý nhờ trí mà sáng, trí nhờ lý mà biểu hiện. Lý, trí tương đồng, nên đó là như như.

BÁCH PHÁP NGŨ VI

百法五位 (Hiện dương thánh giáo luận)

Năm ngôi và 100 pháp là:

Sắc pháp 11

Tâm pháp 8

Tâm sở pháp 51

Tâm bất tương ưng hành 24

Vô vi pháp sáu. Tổng cộng là 100 pháp.

Một, sắc pháp vị.

Sắc vì chất thể chướng ngại (đó là ý nghĩa của sắc). Sắc có 11 thứ: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp (pháp là cảnh của ý thức chọn lấy. Đây đủ có bốn phần: Tâm sở pháp, bất tương ưng hành, vô vi, vô biểu sắc. Nay nói cảnh đã bị ý thức chọn lấy, đó chính là vô biểu sắc).

Vô biểu sắc là ý thức duyên cảnh đã thấy ở quá khứ, tuy phân biệt rõ ràng, nhưng không có đối tượng biểu hiện, nên gọi là vô biểu. Tuy không có đối tượng biểu hiện, nhưng vướng mắc vào cảnh được duyên không quên, nên gọi là sắc).

Hai, Tâm pháp vị.

Tâm pháp có tám thứ: Thức A lại da, nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức và thức thứ bảy. Tuy gọi là tám thứ thức, nhưng đều xuất phát từ tâm vương, nên gọi là tâm pháp vị.

Ba, Tâm sở hữu pháp vị.

Tâm sở hữu pháp có 51 thứ:

- Biến hành năm pháp:

1) Tác ý: (tánh cảnh giác, khi tâm chưa khởi lên; phát khởi mệnh lệnh, khi tâm đã khởi lên, chủ động hướng dẫn đến cảnh)

2) Xúc: là đối cảnh (đối tượng)

3) Thọ: là lãnh nhận cảnh (đối tượng)

4) Tưởng: chọn lấy bóng dáng của cảnh

5) Tư: khởi tâm tạo tác các nghiệp. Do năm pháp này khi khởi

lên thì cùng khởi, nên gọi là biến hành.

- Biệt cảnh năm pháp:

1) Dục: mong đợi cảnh vui vẻ, vừa ý.

2) Thắng giải: đối với nghĩa lý thấu hiểu rõ ràng, không bị trở ngại.

3) Niệm: Nhớ rất rõ, không quên.

4) Đẳng trì: Xa lìa hôn mê (không tỉnh), lẫn xăn (không điềm tĩnh) thì gọi là đẳng. Bất tâm chuyên chú (định), không để tán loạn gọi là trì.

5) Huệ: chọn lựa gọi là huệ, có thể chọn, lựa giữa pháp thiện và ác. Do năm pháp này khi khởi lên thì mỗi thứ khởi lên riêng biệt, nên gọi là biệt cảnh.

- Thiện có 11 pháp:

1) Tín: Rất yêu thích thiện pháp

2) Tàm: hổ thẹn với chính mình không có đức

3) Quý: xấu hổ làm hạnh ác

4) Vô tham: đối với năm cảnh dục, sanh tâm chán ghét muốn xa lìa

5) Vô sân: đối với cảnh tình trái lòng không khởi tâm giận dữ

6) Vô nghi: đối với sự, lý chắc chắn và hiểu rõ

7) Tinh tiến: đối với các pháp lành, siêng năng tu tập

8) Khinh an: xa lìa hôn mê và tán loạn

9) Bất phóng dật: đối với pháp bất thiện, tâm không đắm nhiễm

10) Xả: xa lìa vội vàng, hộp chấp

11) Bất hại: đối với loài hữu tình không làm cho nó thiệt hại về tinh thần và thể xác

- Phiền não có sáu pháp:

1) Tham: tham gom, giữ lấy không biết chán

2) Sân: giận dữ không thôi

3) Mạn: ý mình làm nhục người

4) Vô minh: đối với sự, lý đều không thấu đạt

5) Kiến: tức là tà kiến

6) Nghi: do dự không cương quyết

Do sáu thứ này đều pháp mê mờ, phiền muộn, gây rối loạn tâm thần, nên gọi là phiền não.

- Tuỳ phiền não có 20 pháp:

1) Phẫn: giận lắm (không còn biết gì nữa)

2) Hận: hờn giận

3) Phú: làm cho người không biết lỗi của mình

4) Nảo: ngoại cảnh làm trái lòng, không thấy an ổn

5) Tật: ôm lòng ghen ghét

6) Xan: đối với của cải không thể bỏ thí

7) Cuồng: gian manh không thành thật

8) Siểm: nịnh hót làm vui lòng người

9) Hại: gây tổn thương và phiền muộn loài hữu tình

10) Kiêu: khoe mình xem thường người

11) Vô tàm: không biết xấu hổ

12) Vô quý: làm điều bất thiện trong đen tối

13) Trao cử: trong tâm chao đảo, bất an

- 14) Hôn trầm: tâm thần mê loạn
- 15) Bất tín: tà kiến, đa nghi
- 16) Giải đãi: thân, tâm lười nhác
- 17) Phóng dật: buông lung theo cảnh dục
- 18) Thất niệm: sót mất chánh niệm
- 19) Tán loạn: tâm luôn buông lung
- 20) Bất chánh tri: cho sai lầm là đúng đắn

Do tùy phiền não này đi theo sáu pháp phiền não ở trước mà khởi lên, nên gọi là tùy phiền não.

- Pháp bất định có bốn:

- 1) Ác tác: hoặc là tác ác sự (làm việc ác), sanh tâm hối hận, hoặc là không làm việc lành, sanh tâm hối hận, nên thuộc pháp bất định,
- 2) Thủy miên: thần thức mờ tối, trong mộng thấy cảnh hoặc lành dữ, hoặc không lành không dữ, nên thuộc bất định pháp
- 3) Tầm: tức là ý niệm tìm tòi, suy nghĩ nổi lên trong tâm, ý niệm ấy có thể lành có thể ác, có thể không lành không ác, nên thuộc bất định.
- 4) Từ (dò xét): Dò xét ý niệm nổi lên trong tâm. Tâm tầm từ mà thô thì nổi (lên ý thức), tâm tầm từ mà tế thì chìm (sâu trong ý thức)

Tâm này cũng có lành, dữ, không lành, không dữ, nên thuộc bất định pháp.

Những pháp như thế, đều từ chủng tử trong thức A lại da sanh

ra, nương tựa tâm mà khởi lên, cùng với tâm tương ưng chuyển biến. Đó gọi là ngôi tâm sở hữu pháp.

Bốn, Bất tương ưng hành vi.

- Bất tương ưng hành vi có haibốn thứ:

- 1) Đắc: đối với tất cả pháp tạo tác và thành tựu.
- 2) Mạng căn: chủng tử của thức thứ tám hơi thở ra vào và hơi ấm liên tục duy trì, không gián đoạn, thì mạng sống con người mới tồn tại.
- 3) Chúng đồng phận: Như loài người, hình tướng tương tự.
- 4) Dị sanh tánh: tánh viển vông, sai lầm của chúng sanh không giống nhau.
- 5) Vô tướng định: là định của ngoại đạo tu, vì tâm và tướng đều tiêu mất.
- 6) Diệt tận định: Người được định này tâm thọ, tướng đều tiêu mất, các thức không khởi lên.
- 7) Vô tướng báo: Ngoại đạo tu vô tướng định, khi chết theo quả báo sanh lên trời vô tướng, sống đến năm00 kiếp, tâm tướng không vận hành, giống như nước đá bao bọc con cá.
- 8) Danh thân: Nương nơi sự mà lập ra danh, nhiều danh liên kết lại, nên gọi là danh thân.
- 9) Cú thân: Nhiều lời nói thành câu, nhiều câu liên kết lại, nên gọi là cú thân.

- 10) Văn thân: văn là chữ, nhiều chữ liên kết lại, nên gọi là văn thân.
- 11) Sanh: bắt đầu của các pháp.
- 12) Trụ: các pháp chưa dời đi
- 13) Lão: các pháp dần dần suy yếu
- 14) Vô thường: Trước có sau không
- 15) Lưu chuyển: nhân quả không ngừng, vì liên tục chuyển đổi
- 16) Định dị: Nhân, quả, lành, dữ không giống nhau
- 17) Tương ưng: Nhân, quả hoà hợp không sai trái nhau
- 18) Thế tức: các pháp dời đổi miên tục, không đứng yên trong giây lát.
- 19) Thứ đệ: sắp xếp theo thứ tự.
- 20) Thời: là thời gian
- 21) Phương: nơi chốn
- 22) Số: số mục, con số
- 23) Hoà hợp: không chống đối nhau
- 24) Bất hoà hợp: chống đối nhau

Do hai bốn pháp này chỉ có tính giả thiết, không tương ưng cùng với tâm, không tương ưng cùng với sắc, nên gọi là gọi bất tương ưng hành. (chỉ có tính giả thiết là chỉ có tên mà không có thực thể, nên không thuộc tâm pháp, cũng không thuộc sắc pháp)

Năm, Vô vi vị.

- Vô vi vị có sáu pháp:

- 1) Hư không vô vi: Lý chân như, lìa xa chương ngại, giống như hư không, không do gì làm ra.

- 2) Trạch diệt vô vi: Trạch là kén chọn. Diệt là dứt hết. Dùng trí dứt mê lầm thì chân lý được hiển lộ, không có gì làm ra.
- 3) Phi trạch diệt vô vi: Không dùng trí dứt hết mê lầm. Tính vốn thanh tịnh, không do gì làm ra.
- 4) Bất động vô vi: Bất động địa tức là trời tứ thiên, do địa vị mà lập ra tên, vì trời này tu thiên định, không do gì làm ra.
- 5) Tướng, thọ diệt vô vi: Tâm tướng thọ diệt mất mà chân lý được hiển lộ, không do gì làm ra.
- 6) Chân như vô vi: không sai lầm gọi là chân, không đổi khác gọi là như. Lý chân như, không do gì làm ra.

Do sáu pháp này, thể vốn dung hợp như hư không, không do gì làm ra, nên gọi là vô vi vị.

NGŨ LOẠI THUYẾT PHÁP

五類說法 (Pháp Hoa kinh số)

Một, Phật thuyết.

Tất cả giáo pháp, kinh điển đều của Phật nói, trong một kinh Hoa nghiêm có cả Thịnh văn, Bồ tát cùng nói. Kinh này nói là Phật thuyết, như phẩm A tăng kỳ, phẩm tùy hảo, chính Phật tuyên thuyết. (Tiếng Phạn là A tăng kỳ, tiếng Hoa là vô số).

Hai, Bồ tát thuyết.

Các vị đại Bồ tát cùng nhau tuyên thuyết các pháp để hiển bày chủ, bạn hoà hợp, như trong kinh Hoa nghiêm, các phẩm Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng đều là các vị Bồ tát nói cả.

Ba, Thịnh văn thuyết

Các vị Thịnh văn, nhờ thần lực của Phật gia bị, cũng có thể thuyết pháp, như trong kinh Hoa nghiêm, phẩm đầu tiên: pháp giới là của các vị Thịnh văn nói.

Bốn, Chúng sanh thuyết.

Chúng sanh cũng có thể thuyết pháp, do thể của chúng sanh và Phật không khác nhau. Pháp được Phật nói, chính là chúng sanh nói. Chúng sanh nói tức là Phật nói. Đó gọi là chúng sanh thuyết.

Năm, Khí giới thuyết.

Thế giới như một đồ dùng, tức là quốc độ (giang sơn tổ quốc)

Khí giới cũng có thể thuyết pháp tức là thần lực không thể nghĩ bàn của Như lai biến hiện. Như kinh Hoa nghiêm nói cây Bồ đề có thể làm Phật sự, lại như nước Cự lạc, nước chim, cây rừng, đài mây, lưới báu đều có thể nói pháp âm vi diệu.

KINH NGŨ NGHĨA

經五義 (Hoa nghiêm kinh số)

Kinh ngũ nghĩa cũng gọi là kinh ngũ danh.

Một, dưng tuyền nghĩa.

Chánh giáo của Như lai, ý nghĩa không cùng tận, như suối nước phun, chảy hoài không khô.

Hai, Xuất sanh nghĩa.

Chánh giáo của Như lai, nghĩa lý sâu xa, mở mang rộng rãi đến chúng sanh vô cùng tận.

Ba, Hiển thị nghĩa.

Chánh giáo của Như lai, bày tỏ sự, lý, không che giấu cái gì, mà có thể khai ngộ chúng sanh.

Bốn, Thắng mặc nghĩa.

Chánh giáo của Như lai, quy định chánh, tà để khiến cho chúng sanh trở về chánh đạo.

Năm, kết phát nghĩa.

Kết tóc thành dây, dây có thể xuyên hoa lại thành tràng, dụ cho chánh giáo của Như lai, xuyên suốt các pháp, thu nhiếp, dạy dỗ chúng sanh.

NGŨ NHÂN THUYẾT

KINH

五人說經 (Đại trí độ luận)

Một, Phật thuyết.

Như lai ra đời là vì độ chúng sanh, rộng nói vô số kinh điển, chỉ từ kim khẩu của Phật nói ra. Đó gọi là Phật thuyết.

Hai, Đệ tử thuyết.

Đệ tử là Thịnh văn, Duyên giác, Bồ tát. Khi Phật còn ở đời, nhờ sự giúp đỡ của Phật, các vị ấy vận dụng thần thông, tùy căn cơ của chúng sanh nói pháp, dạy dỗ, cứu độ chúng sanh. Đó là đệ tử thuyết.

Ba, Tiên thuyết.

Tiên tức là trong giáo hội của Phật, các đại tiên nhân, theo Phật vào đạo, thề rao truyền những lời Phật dạy, khen ngợi chánh pháp, làm lợi ích loài hữu tình. Đó gọi là tiên thuyết.

Bốn, Chư thiên thuyết.

Thiên tức là trời Thích đề hoàn nhân như Đế thích v.v... mỗi khi ở Thiên pháp đường thường vì các trời ở Đạo lợi diễn nói kinh Bát nhã... Đó gọi là chư thiên thuyết.

(Tiếng Phạn là Thích đề hoàn nhân, tiếng Hoa là Năng thiên chủ. Nói Đế thích là Phạn, Hoa gộp chung mà nói. Tiếng Phạn là Đạo Lợi, tiếng Hoa là Tam thập tam)

Năm, Hoá nhân thuyết.

Hoá nhân là thánh nhân trong Tam thừa, tuy căn cơ mà thị hiện dạy dỗ. Như La Hầu La hoá làm vua Kim luân, độ mẹ già ở thành phía đông, ban đầu khen ngợi phước nhân duyên, sau nói diệu pháp Đại thừa. Đó gọi là hoá nhân thuyết.

(Tiếng Phạn là La hầu la, tiếng Hoa là Phú chương)

NGŨ CHỦNG BÁT PHIÊN

五種不翻 (Phiên dịch danh nghĩa)

Phiên tức là phiên dịch: dịch chữ nước này sang chữ nước khác. Ở đây là dịch tiếng Phạn sang tiếng Hoa.

Bát phiên là năm thứ sau không thể phiên.

Một, Bí mật bất phiên.

Huyền diệu sâu kín gọi là bí. Không thể biết nhau gọi là mật.

Các Đà la ni là ngôn ngữ bí mật của Phật, trong kinh vẫn giữ nguyên hình thức chữ Phạn. Đó là bí mật nên không phiên (Tiếng

Phạn là đà la ni, tiếng Hoa là Tổng trì, còn gọi là Chú)

Hai, Đa hàm bất phiên.

Ví dụ: tiếng Phạn gọi là Bạc già phạm, gồm có sáu nghĩa: tự tại, xí thạnh, đoan nghiêm, danh xưng, cát tường, tôn quý, nên trong kinh để nguyên tiếng Phạn. Đó là chứa nhiều nghĩa, nên không phiên.

Ba, Thủ phương vô bất phiên.

Ví dụ: Tiếng Phạn là Diêm phù đề, tiếng Hoa là Thắng kim châu. Ở Tây vực có cây tên là Diêm phù thọ, phía dưới cây có sông cát vàng, nên gọi là thắng kim. Nay không gọi là thắng kim vì ở địa phương này không có loại cây ấy; trong các kinh giữ nguyên tên tiếng Phạn. Đó là địa phương này không có (loại cây ấy) nên không phiên.

Bốn, thuận cổ bất phiên

Ví dụ: Tiếng Phạn là A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề, tiếng Hoa là Vô thượng chánh đẳng chánh giác, tuy là có phiên như thế, nhưng từ đời Hán, pháp sư Ma Đằng trở lại, trong kinh vẫn giữ nguyên tiếng Phạn. Đó là theo xưa nên không phiên.

Năm, tôn trọng bất phiên.

Ví dụ: Tiếng Phạn là Bát nhã, tiếng Hoa là trí huệ. Đại trí độ luận nói, thật tướng Bát nhã rất là tôn kính và quý trọng, trí huệ thì khinh bạc. Vì thế chỉ nói Bát nhã mà không nói trí huệ. Đó là tôn trọng nên không phiên.

**HOA NGHIÊM NGŨ
CHU NHÂN QUẢ**

華嚴五周因果 (Hoa nghiêm kinh số)

Một, Sở tín nhân quả.

Kinh Hoa nghiêm, hội thứ nhất, ở Bồ đề đạo tràng, nói về pháp môn y báo và chánh báo của Như lai. Từ quyển thứ nhất đến quyển thứ mộtmốt, có tất cả là sáu phẩm. năm phẩm đầu, nói rõ về y và chánh quả của Đức Xá na, một phẩm sau nói rõ về bốn nhân của Phật, để làm cho con người tin tưởng, nên gọi là sở tín nhân quả (niềm tin nhân, quả có căn cứ. Quả đức là thường, lạc, ngã, tịnh của quả Niết bàn. Xá na còn gọi là Giá na, gọi đủ là Tì lô giá na. sáu phẩm là: Thế chủ diệu nghiêm, Như lai hiện tướng, Phổ Hiền Tam muội, Thế giới thành tựu, Hoa nghiêm thế giới, Giá na phẩm).

Hai, Sai biệt nhân quả.

Hội thứ hai, ở điện Phổ Quang minh, đến hội thứ bảy cũng ở điện Phổ Quang minh, nói pháp môn nhân quả sai biệt của Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, đẳng giác, từ quyển 12 đến quyển 48, có tất cả là 29 phẩm. 26 phẩm đầu biện luận về nhân, ba phẩm sau nói rõ về quả, cũng gọi là giải bày nhân quả, nên gọi là sai biệt nhân quả.

(29 phẩm là Như lai danh hiệu phẩm, Tứ thánh đế phẩm, Quang minh giác phẩm, Bồ tát vấn minh phẩm, Tịnh hạnh phẩm, Hiền thủ phẩm, Thăng tu di sơn đỉnh phẩm,

Tu di sơn đỉnh kệ tán phẩm, Thập trụ phẩm, Phạm hạnh phẩm, sơ phát tâm công đức phẩm, minh pháp phẩm, Thăng Da Ma thiên cung phẩm, Da Ma cung trung kệ tán phẩm, Thập hạnh phẩm, Thập vô tận tạng phẩm, Thăng Đâu Suất thiên cung phẩm, Đâu Suất thiên cung kệ tán phẩm, Thập hồi hướng phẩm, Thập địa phẩm, Thập định phẩm, Thập thông phẩm, Thập nhãn phẩm, Chư Bồ tát trụ xứ phẩm, Phật bất tư nghi pháp phẩm, Như lai thập thân tướng hải phẩm, Như lai tùy hảo quang minh công đức phẩm).

Ba, Bình đẳng nhân quả.

Lại hội thứ bảy, ở điện Phổ Quang minh, nói về nhân, quả bình đẳng. Từ quyển 49 đến quyển 52, gồm có hai phẩm, phẩm Phổ Hiền hạnh ở trước, biện luận nhân bao trùm quả (hải) phẩm Như lai xuất hiện ở sau, nói rõ quả quán triệt nhân (nguyên). Nhân, quả không hai, nên gọi là bình đẳng nhân quả.

Bốn, Thành hạnh nhân quả.

Hội thứ tám cũng ở điện Phổ quang minh, nói về nhân, quả thành hạnh, pháp xa lìa thế gian, từ quyển nămba đến quyển 59, gồm có một phẩm. Trước nói rõ năm vị của nhân, sau nói rõ tám tướng của quả, nên gọi là thành hạnh nhân quả. (năm vị là Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, đẳng giác. tám tướng là giáng Đâu suất, thác thai, giáng sanh, xuất gia, hàng ma, thành đạo, thuyết pháp, nhập Niết bàn).

Năm, Chứng nhập nhân quả.

Hội thứ chín, ở rừng Thệ đa, nói về diệu môn chứng nhập pháp giới, từ quyền 60 đến quyền 80, gồm có một phẩm. Ban đầu nói rõ công dụng lớn của quả Phật, sau nói rõ nỗ lực tu nhân của Bồ tát. Vì nhân, quả hai môn, cùng một lúc chứng nhập, nên gọi là chứng nhập nhân, quả.

(Tiếng Phạn là Thệ đa, còn gọi là rừng Kì đà, rừng Kỳ viên, tiếng Hoa là Thắng lâm).

HOA NGHIÊM NGŨ VI

華嚴五爲 (Hoa nghiêm kinh số)

Một, Chánh vi.

Phẩm Hoa nghiêm xuất hiện nói: Kinh này không phải vì những chúng sanh khác mà nói, mà chỉ vì Bồ tát thừa không thể nghĩ bàn. Lại nói không phải cảnh giới khác có thể biết được, chỉ có người tu hạnh Phổ hiền mới có thể vào được. Đó gọi là chánh vi.

Hai, Kiêm vi.

Kinh này đề cập cả chúng sanh chưa giác ngộ, người nghe kinh, tin tưởng và hướng về thì đã hình thành nên chủng tử tốt. Kinh nói: Ví như người ăn chút ít Kim Cương, chắc chắn không tiêu hoá được, vì vậy chúng sanh trong địa ngục, đến ngôi Thập địa mới siêu thoát, giống như biển cả dập tắt lửa, không thể ngăn cản được. Đó gọi là kiêm vi.

Ba, Dẫn vi.

Bồ tát của quyền giáo không nhận được pháp viên dung (giáo),

nương địa vị vào trong Thập địa, mới được vượt trội, mượn danh của Tam thừa mới rộng khắp, dẫn dắt huân tập mới có thể chuyên sâu vào viên dung (giáo). Đó gọi là dẫn vi. (Dùng danh của Tam thừa, nương địa vị của Thập địa, khiến cho Bồ tát của quyền giáo tu tập theo đó, từ từ hiển lộ pháp tối thắng của Viên giáo)

Bốn, Quyền vi.

Bậc Nhị thừa đã không thể nghe, hưởng gì thọ trì, nên các vị Bồ tát giả hiện Thịnh văn, hoặc ở trong pháp hội mà như đuôi, như điếc, không thể hiểu biết chút nào cả, hoặc ở trong đạo tràng và mở mang hiểu biết có thể hồi tâm. Đó gọi là quyền vi.

Năm, viễn vi.

Phàm phu, ngoại đạo, xiên đề đều có Phật tánh. Bây giờ, tuy là không tin, còn biết có pháp để huỷ báng, vì còn biết có pháp, nên sau có thể vào đạo được. Đó gọi là viễn vi.

NGŨ CHỦNG BÁT NHÃ

五種般若 (Kim cang soạn yếu số san định ký)

Một, Thật tướng Bát nhã.

Thật tướng là thể của Bát nhã, vì hiểu rõ tất cả các pháp đều không, xa lìa các tướng hư dối và sai lầm, nên gọi là thật tướng Bát nhã.

Hai, Quán chiếu Bát nhã.

Quán chiếu là diệu dụng của Bát nhã, vì quán chiếu rõ biết các pháp không có tướng, thấy đều

vắng lặng để hiển bày dụng của thể, nên gọi là quán chiếu Bát nhã.

Ba, Văn tự Bát nhã.

Văn tự là cái để diễn bày. Bát nhã là pháp được diễn bày. Nội dung và hình thức hợp lại phải dùng ngôn ngữ, văn tự. Tánh vốn vắng lặng, nên gọi là văn tự Bát nhã.

Bốn, Cảnh giới Bát nhã.

Cảnh giới là phạm vi của các pháp. Vì cảnh không có tự tướng, do trí phát hiện ra, dùng hai trí căn bản và hậu đắc, soi rọi tất cả phạm vi của các pháp, đều vốn vắng lặng. Do cảnh đặt tên, nên gọi là cảnh giới Bát nhã.

(Căn bản trí là trí có sẵn mà chính là Bồ tát chứng được. Hậu đắc trí sau căn bản trí, khởi lên giáo hoá chúng sanh).

Năm, Quyển thuộc Bát nhã.

Quyển thuộc là noãn, đỉnh, nhãn, thể đệ nhất và giới, định, huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Vì các pháp này đều cùng loại với tánh trí huệ quán chiếu, nên gọi là quyển thuộc Bát nhã.

(Noãn như dùi cây lấy lửa, chưa thấy lửa ra, trước có hơi nóng, lấy làm ví dụ người đạt đến gia hạnh vị, chưa được lửa trí huệ đốt cháy củi phiền não, đã thấy tướng nóng. Đánh là quán hạnh chuyển sang sáng suốt, như lên đỉnh núi, tất cả đều thấy rõ ràng.

Nhãn là chịu đựng. Đối với các pháp khổ, tập, diệt, đạo có thể chịu đựng, vui vẻ tu tập.

Thể đệ nhất là đối với lý, tuy chưa chứng, mà đối với thể gian là vượt trội.

Giới tức là giới luật

Định tức là thiền định

Huệ tức là trí huệ

Giải thoát: Giải là cột đã mở, được thoát ra, tự tại không bị ràng buộc.

Giải thoát tri kiến: Tri là trí. Kiến là mắt. Trí huệ của con mắt soi tỏ các pháp đều không, không có chướng ngại, được tự tại).

PHÁP HOA NGŨ TRÙNG HUYỀN NGHĨA

法華五重玄義 (Pháp hoa huyền nghĩa)

Đại sư Trí giả của tông Thiên thai, khi giải thích các kinh Phật, đều lập ra năm lớp nghĩa huyền diệu. Đó là: 1) Thích danh, 2) Biện thể, 3) Minh tông, 4) Luận dụng, 5) Phán giáo tướng. Vì vậy kinh Pháp hoa này, cũng có năm lớp nghĩa huyền diệu.

Một, Pháp dụ vi danh.

Pháp tức là diệu pháp. Dụ tức là liên hoa.

Diệu pháp là tên màu nhiệm không thể nghĩ bàn, pháp tức là pháp quyền, thật của mười giới và mười như. Vì diệu pháp khó hiểu, nên phải mượn hình ảnh khác ví dụ.

Diệu pháp thì quyền, thật là một thể, hoa sen thì hoa, quả đồng thời, nên lấy pháp ví dụ đặt tên.

(mười giới là Phật giới, Bồ tát giới, Duyên giác giới, Thinh văn

giới, Thiên giới, Nhân giới, A tu là giới, Nga quý giới, Súc sanh giới, Địa ngục giới. mười như là như thị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mặt cứu cánh đấng.

Quyền tức là pháp của Tam thừa.

Thật tức là pháp của Nhất thừa)

Hai, Thật tướng vi thể.

Thật tướng của trung đạo là thể nhiệm màu mà kinh này nói ra, nên gọi thật tướng là thể.

Ba, Nhất thừa nhân quả vi tông.

Nhất thừa tức là nhất thật tướng. Tông là quan trọng. Nhân là tu hạnh thật tướng này thì quả là chứng được lý thật tướng, nên gọi là Nhất thừa nhân quả vi tông.

Bốn, Đoạn nghi sanh tín vi dụng.

Dụng tức là hiệu lực.

Lấy diệu pháp Đại thừa, khai thị cho căn cơ Viên giáo, ở tích môn, khiến cho dứt trừ nghi ngờ của quyền giáo, mà sanh tín tâm ở thật giáo, ở bản môn khiến cho dứt trừ nghi ngờ gần mà sanh tín tâm ở xa, nên gọi là đoạn nghi sanh tín vi dụng.

(Tích môn là kinh này có haitám phẩm. 14 phẩm trước bàn về tích môn. Tích là dấu chân, như người ở một chỗ nào thì ắt còn để lại dấu chân đi lại ở đó, cũng như đức Phật vốn có từ xa xưa, để lại dấu tích của những thành tựu gần đây.

Bốn môn là 14 phẩm sau bàn về bốn môn. Bốn như căn bốn (gốc rễ). Phật mở ra dấu vết thành tựu gần đây để làm rõ cái gốc rễ sâu xa).

Năm, Vô thượng đề hồ vi giáo tướng.

Những giáo huấn của thánh nhân cho thế gian gọi là giáo, phân biệt giống, khác gọi là tướng. Kinh này thuần viên rốt ráo nhiệm mầu, hoàn toàn khác xa với giáo lý Tiểu thừa thiên lệch. Ví dụ như vị tuyệt vời của đề hồ, không giống với sữa, lạc, tồ, nên gọi là vô thượng đề hồ vi giáo tướng.

TU ĐẠI NIẾT BÀN ĐẮC NGŨ SỰ

修大涅槃得五事 (Đại Niết bàn kinh)

Tiếng Phạn là Niết bàn, gọi đủ là ma ha bát Niết bàn na, tiếng Hoa là đại Diệt độ. Đại là pháp thân, diệt là giải thoát, độ là Bát nhã. Đây là Niết bàn của Đại thừa.

Một, Bất văn đắc văn.

Ý nghĩa của đại Niết bàn rất sâu xa, vi diệu và bí mật, trong tâm của tất cả chúng sanh đầy đủ hoàn toàn, vì vô lượng kiếp đến nay, bị vô minh che khuất, nên không thể nghe. Nay tu tập pháp đại Niết bàn, đạt được tánh của Như lai là lý thường nhiên. Xưa không thể nghe, mà có thể nghe, đó là bất văn đắc văn.

Hai, Văn dĩ lợi ích.

Nghe được kinh vi diệu đại Niết bàn, suy nghĩ ý nghĩa, lại hay

biên chép, đọc tụng, vì người khác rộng nói, khiến cho họ hiểu được, tự lợi và lợi tha thì được sự kính ngưỡng của trời, người, chẳng bao lâu chứng được quả Phật. Đó là vẫn dĩ lợi ích.

Ba, Năng đoạn nghi hoặc.

Nghe pháp sâu xa đại Niết bàn ấy thì trừ được tâm nghi ngờ. Nghi có hai:

1) nghi tên, 2) nghi nghĩa.

Người nghe được kinh này, tâm nghi ngờ về tên liền dứt, người hay suy nghĩ, tâm nghi ngờ về nghĩa liền dứt. Đó là hay dứt trừ nghi ngờ.

Bốn, Huệ tâm chánh trực.

Chánh là không cong vạy. Trực là không uốn khúc.

Nghe pháp sâu xa đại Niết bàn này thì trí huệ sáng suốt tăng trưởng, đến được lý chân thật, tâm không cong vạy. Đó là huệ tâm chánh trực.

Năm, Năng tri Như lai mật tạng.

Nghe pháp vi diệu đại Niết bàn, thì biết được tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, cho đến tạo nghiệp cực ác, xiển đề che bai chánh pháp, đều được thành Phật đạo. Những nghĩa như thế, bí mật sâu xa, nay đều hiểu rõ. Đó là năng tri Như lai mật tạng.

THIÊN THAI NGŨ THỜI

天台五時 (Thiên thai tứ giáo nghi)

Năm thời của Tông Thiên thai là do đại sư Trí giả ở núi Thiên

thai, lấy giáo lý một đời Đức Phật nói, chia ra thành năm thời: Trước hết khi Phật thành đạo, vì đại Bồ tát nói Kinh Hoa nghiêm; Kế tiếp ở Lộc uyển, vì diu dắt Nhị thừa nói bốn kinh A hàm; Kế tiếp nữa ở thời Phương đẳng nói các kinh Đại thừa như Lăng già, khiến cho Nhị thừa xấu hổ Tiểu thừa mà ham muốn Đại thừa; Kế nữa nói kinh Bát nhã trừ sạch tình chấp của Nhị thừa; Sau nói kinh Pháp hoa, Niết bàn chỉ bày cho chúng sanh đều được thành Phật. Đó là năm thời.

(Thiên thai là tên núi. Trí giả đại sư là hiệu vua Dương đế nhà Tùy ban cho, húy là Trí khái, nương nấu và nhập tịch ở núi Thiên thai, rồi lấy chỗ này làm tên).

Một, Hoa nghiêm thời.

Kinh Hoa nghiêm là kinh Phật nói đầu tiên, như lúc mặt trời chiếu sáng trên núi cao. Vì, ban đầu, Phật vì những vị có căn tánh Đại thừa đã thuần thực, nên trước tiên nói kinh này; đề cập đến pháp giới vô tận, tánh hải viên dung, không và có đều như nhau, sắc và tâm dung hòa nhau, hải ấn trong veo chiếu soi vô vàn hiện tượng, cõi nước hiện rõ trên đầu lông, chỉ dạy dỗ cho Bồ tát Đại thừa. Đó gọi là thời Hoa nghiêm.

(Hải ấn là tên Tam muội, dụ trí Phật. Trí của Phật chiếu soi các pháp, như biển cả ẩn hiện muôn hình vạn tượng. Sát là tiếng Phạn, nói đủ là sát na; tiếng Hoa là thổ điền (đất ruộng). Sát thổ cách nói gồm cả Phạn và Hoa).

Hai, Lộc uyển thời

Lộc uyển là vườn nai. Đó là nơi Phật nói kinh A hàm. Thời là kế tiếp nói kinh này, giống như khi mặt trời chiếu soi vào hang hóc tối tăm. Do Phật vì Tiểu thừa, đối với pháp Đại thừa đã nói ở trên, như điếc như đui, nên ngưng không dùng Đại thừa giáo hóa mà giáo hóa bằng Tiểu thừa; do đó ở Lộc uyển, Phật nói pháp Tứ đế, nói các kinh A hàm. Đó là thời Lộc Uyển.

Ba, Phương Đăng thời

Căn cơ của chúng sanh đều khắp gọi là phương. bốn giáo cùng bàn gọi là đăng. Thời là kế tiếp nói các kinh Phương đăng, như lúc mặt trời chiếu soi trên đất bằng. vì trong thời Lộc uyển trước nói pháp Tiểu thừa. Bạc Nhị thừa nhận được chút ít cho là đủ, lại cho là rốt ráo; nên già cư sĩ Duy ma trách mắng, để bạc Nhị thừa ghét Tiểu thừa mà ưa mến Đại thừa; nên nói các kinh Duy ma, Lăng già. Đó là thời Phương đăng.

(Tứ giáo là tạng, thông, biệt, viên)

Bốn, Bát nhã thời

Tiếng Phạn là Bát nhã, tiếng Hoa là trí huệ, tên của kinh. Thời là kế tiếp nói kinh này, như lúc mặt trời chiếu sáng nhất trong ngày. Vì Tiểu thừa đã bị quở trách nên hồi tâm hướng về Đại thừa, nhưng còn tình chấp chưa thể vượt lên hoàn toàn. Do vậy rộng nói pháp không của Bát nhã để gạn lọc, bỏ đi. Đó là thời Bát nhã.

Năm, Pháp hoa, Niết nàn thời

Pháp hoa, Niết bàn là tên hai kinh. Thời là lúc đang nói kinh này,

giống như mặt trời vào lúc chánh Ngọ. Vì Phật nói bốn thời trước là để điều hòa căn cơ cho thuần thực, nên ở hội Linh sơn hợp tánh mà bàn bạc, khiến cho hiểu quyền trở về Phật, hết vọng tức chân, thọ mạng dài lâu, bày tỏ huyền vị của đạo lớn. Các căn thượng, trung, hạ đều được thọ ký. Đây là điều kinh Pháp hoa đã nói; còn các căn cơ khác chưa độ hết, nên nói kinh Niết bàn để cứu vớt cho hết. Đó là Pháp hoa, Niết bàn.

NGŨ VỊ

五味 (Niết bàn Kinh)

Như lai nương vào tạng vương vô cầu, Bồ tát khen ngợi pháp Niết bàn hơn hết, bèn nói năm vị này. Lấy đề hồ so sánh với Pháp hoa, Niết bàn. Đại sư Trí giả, tông Thiên thai, đời Tùy, lấy giáo lý Phật nói một đời, thứ tự lập ra năm thời. Lấy sự tương sanh của thánh giáo, căn cơ nhanh, chậm của chúng sanh so sánh với năm vị đậm nhạt.

Một, Nhũ vị

Vị của sữa từ con trâu vắt ra, ví dụ như 12 bộ kinh do Phật tuyên thuyết. Thời đầu tiên, Phật nói giáo lý viên đốn Hoa nghiêm, chỉ vì những bậc đại căn cơ, không bao gồm Nhị thừa. Vì kinh này, lần đầu tiên mở bày, dung hợp vừa thô sơ vừa màu nhiệm, nên lấy vị sữa làm ví dụ.

(12 bộ kinh là Khế kinh, Trùng tụng, Phúng tụng, Nhân duyên, Bản sự, Bản sanh, Hy hữu, Thí dụ, Luận

ngợi, Tự thuyết, Phương quảng, Thọ ký)

Hai, lạc vị

Lạc vị từ sữa sanh ra, lấy ví dụ chín bộ kinh từ 12 bộ kinh trên. Thời thứ hai, Phật nói các kinh A Hàm ở Lộc uyển, diu đất Nhị thừa, dứt kiến hoặc và tư hoặc, chứng lý chân không, lại từ đốn giáo ban bố tiệm giáo, nên lấy lạc vị làm ví dụ.

(Kiến hoặc là ý căn đối với pháp trần nổi lên các phân biệt. Tư hoặc là năm căn đối với năm trần nổi lên tham lam, luyến ái)

Ba, Sanh tô vị

Sanh tô từ lạc mà ra, lấy ví dụ chín bộ kinh sau và nói pháp Đại thừa phương đẳng. Vào thời thứ ba, ở hội Phương đẳng, Phật nói các kinh Đại thừa như Lăng già, Lăng nghiêm; khen ngợi pháp lớn, trách cứ Tiểu thừa, làm cho Tiểu thừa chán Tiểu thừa mà ham muốn Đại thừa, nên lấy sanh tô vị làm ví dụ.

(Tiếng Phạn là Lăng già, tiếng Hoa là Bất khả vĩng, chỉ người có thần thông mới có thể đến được. Lăng nghiêm, tiếng Phạn gọi đủ là Thủ lăng nghiêm, tiếng Hoa là Kiện tướng phân biệt)

Bốn, Thục tô vị

Thục tô vị từ sanh tô mà ra, lấy các kinh sau phương đẳng làm ví dụ, như kinh Bát nhã.

Vào thời thứ bốn, Phật nói các pháp môn trí huệ không tính của Bát nhã để trừ hết nghi ngờ của Nhị thừa, trao cho giáo pháp Đại thừa làm tài sản, làm cho tâm từ từ thấu hiểu, nên lấy thục tô vị làm ví dụ.

Năm, Đề hồ vị

Đề hồ từ thục tô sanh ra, lấy các kinh sau Bát nhã làm ví dụ, như Pháp Hoa, Niết bàn.

Vào thời thứ năm, Phật ở hội Linh sơn nói kinh Pháp hoa, mở ra bốn vị trước là quyền giáo Tam thừa, khiến cho các chúng sanh đều thành Phật. Lại nói kinh Niết bàn, bảo hộ giới luật và nói về lý thường trụ, nên lấy đề hồ vị làm ví dụ.

① Nhũ vị → ② Lạc vị → ③ Sanh tô vị →
(vị sữa tươi) (vị sữa cô) (vị crème)

④ Thục tô vị → ⑤ Đề hồ vị
(vị bơ) (vị pho mát)

① Hoa Nghiêm → ② A Hàm → ③ Lăng Già → Lăng

Nghiêm
④ Bát nhã → ⑤ Pháp Hoa
Niết bàn

NGŨ BỘ LUẬT

五部律 (Phiên dịch Danh nghĩa)

Năm bộ luật là Luật Tạng Phật nói ra và chia làm năm.

Thế Tôn thành đạo batám năm, quốc vương thành Vương xá mời thọ trai, Ăn xong, Phật sai La hầu la rửa bát, vì lỡ tay ông làm vỡ bát thành năm mảnh. Ngày ấy có nhiều Tỷ kheo bạch Phật rằng: Bát bẻ

năm mảnh, Phật nói: 500 năm đầu, sau khi ta Diệt độ, có các Tỳ kheo chia Luật tạng ra làm năm bộ.

Sau Ngài Ưu ba cúc đa, quả nhiên có năm đệ tử, mỗi người giữ lấy một ý kiến, bèn chia Luật Tạng của Phật ra làm năm bộ.

(Tiếng Phạn là La hầu la, tiếng Hoa là Phú chương. Tiếng Phạn là Tỳ ni, tiếng Hoa là Thiện Trị. Tiếng Phạn là Ưu ba cúc đa, tiếng Hoa là Đại hộ, Cận hộ)

Một, Đàm vô đức bộ

Cũng gọi là Đàm ma cúc đa, tiếng Phạn là Đàm vô đức, tiếng Hoa là Pháp mật. Mật có nghĩa là che dấu, còn gọi là Pháp Tạng, gọi là Tứ Phần Luật.

Kinh Đại tập nói: Sau khi ta vào Niết bàn, có các đệ tử, giữ gìn 12 bộ kinh của Như lai, biên chép, đọc tụng, nói năng diên đảo; vì nói năng diên đảo nên che dấu Pháp Tạng.

(Tứ Phần Luật là pháp Tỳ kheo, pháp Tỳ kheo ni, pháp Thọ giới, pháp Diệt tránh)

Hai, Tát bà đa bộ

Tiếng Phạn là Tát bà đa, tiếng Hoa là Nhất thiết hữu, tức là Thập tụng luật. Bộ này cho rằng các pháp thật hữu ba đời.

Kinh Đại tập nói: Sau khi ta Diệt độ, các đệ tử của ta giữ gìn 12 bộ kinh của Như lai, lại còn đọc tụng sách vở bên ngoài, có khả năng giỏi nghị luận. Tất cả những vấn đề đặt ra đều được giải quyết. Đó là Tát bà đa bộ.

(Thập Tụng là trích ra từ Ưu ba ly thập phiên tụng. Ưu ba ly là

tiếng Phạn, tiếng Hoa là Cận Chấp, vì khi Phật còn là Thái tử ông hay gần gũi hầu hạ).

Ba, Ca điếp di bộ

Tiếng Phạn là Ca điếp di, tiếng Hoa là Trọng không quán, tức là giải thoát luật)

Kinh Đại tập nói: Sau khi ta vào Niết bàn, các đệ tử của ta, thọ trì 12 bộ kinh của Như lai, nói là không có ngã và không có người nhận (thọ giả), chuyển các phiền não giống như cây ma. Đó là Ca điếp di bộ.

(Chuyển các phiền não giống như cây ma là vứt bỏ mê lầm như vứt bỏ cây ma)

Bốn, Di sa tắc bộ

Tiếng Phạn là Di sa tắc, tiếng Hoa là Bất trước hữu vô quán, tức là Ngũ phần luật.

Kinh Đại tập nói: Sau khi ta vào Niết bàn, các đệ tử của ta, thọ trì 12 bộ kinh của Như lai, không làm các tướng đất, nước, gió, lửa và tướng hư không thức. Đó là Di sa tắc bộ.

(Ngũ phần luật là Tỳ kheo giới, Tỳ kheo ni giới, Thọ giới pháp, Diệt tránh pháp, Tăng pháp).

Năm, Bà sa phú la bộ

Tiếng Phạn là Bà sa phú la, tiếng Hoa là Độc tử. Vì ngày xưa có ông Tiên nhuộm mình cho thành con trâu nghé, từ đó về sau dòng họ đều gọi là Độc tử. Bộ này cho rằng ngã chẳng phải là ngũ uẩn, cũng chẳng xa lìa ngũ uẩn mới có thật ngã. Luật này không đến Trung hoa.

Kinh Đại tập nói: Sau khi ta vào Niết bàn, các đệ tử của ta, thọ trì 12 bộ kinh của Như lai, đều nói có ngã, không nói tướng không. Đó là Bà sa phú la bộ.

NGŨ NHIẾP LUẬN

五攝論 (Pháp bảo phiêu mục)

Nhiếp luận tức là Nhiếp Đại thừa luận; vì tóm thâu ý nghĩa của tất cả pháp môn Đại thừa thánh giáo; tập hợp lại và phân chia, nhận xét ý nghĩa trên.

Luận này do Bồ tát Vô trước làm ra. hai vị Bồ tát Thiên thân, Vô tính đều có cách giải thích riêng, ý nghĩa nhiều chỗ giống nhau.

Đời Lương - Ngài Chân đế, đời Đường - Ngài Huyền trang, phiên dịch không giống nhau, nên đều gọi là năm nhiếp luận.

Một, Vô trước nhiếp luận

Bồ tát Vô trước làm ra Đại thừa nhiếp luận, ba quyển; gọi là Vô trước nhiếp luận.

Hai, Thiên thân nhiếp luận

Bồ tát Thiên thân, vì có Đại thừa nhiếp luận của Bồ tát Vô trước làm ra, mà làm ra sách giải thích luận này, gồm có một năm quyển. Đó là Thiên thân nhiếp luận.

Ba, Vô tính nhiếp luận

Bồ tát Vô tính, do Nhiếp luận của Vô trước, cũng làm ra luận thích, ý nghĩa giống nhau, gọi là Nhiếp Đại thừa luận thích, gồm mười quyển. đó là Vô tính nhiếp luận.

Bốn, Lương nhiếp luận

Đời Lương, tam tạng pháp sư Chân đế dịch Luận thích của Ngài Thiên thân, lưu truyền ở Trung quốc. Đó là Lương nhiếp luận.

Năm, Đường nhiếp luận

Đời Đường, pháp sư Huyền trang dịch luận của Ngài Vô trước và dịch luận của Ngài Vô tính. Đó là Đường nhiếp luận.

NGŨ TẠNG

五藏 (Lục ba la mật kinh)

Tạng có nghĩa là chứa đựng. Kinh - Luật - Luận chứa ý nghĩa vô lượng của giáo pháp.

Một, Tổ đất lăm tạng

Tiếng Phạn là Tổ đất lăm, tức là Tu đa la, tiếng Hoa là Khế kinh; nghĩa là trên hợp với lý của Phật, dưới hợp căn cơ của chúng sanh.

Kinh là pháp, là thường. mười cõi đều theo gọi là pháp, ba đời đều theo gọi là thường.

Kinh nói: Nếu có chúng sanh, thích sơn lâm cùng cốc, ở chỗ vắng lặng, tu pháp tịnh lự, thì Phật vì người ấy nói tạng Tu đa la.

Hai, Tỳ nại da tạng

Tiếng Phạn là Tỳ nại da, tiếng Hoa là Luật. Luật là pháp, nghĩa là hay dứt trừ tội nặng và nhẹ.

Kinh nói: Nếu có chúng sanh, ưa tu tập oai nghi, hộ trì chánh pháp, thâm nhuần pháp vị, khiến cho an trú được lâu dài, thì vì người ấy nói Luật tạng.

Ba, Tỳ đạt ma tạng

Tiếng Phạn là A tỳ đạt ma, tiếng Hoa là vô tử pháp, tức là luận tạng.

Trí huệ bậc thánh, phân biệt ý nghĩa của các pháp, siêu việt không thể so sánh.

Kinh nói: Nếu có chúng sanh, ưa nói chánh pháp, phân biệt được tánh và tướng, nghiêm xét kỹ càng rốt ráo sâu xa, thì vì người ấy nói luận tạng.

Bốn, Bát nhã ba la mật đa tạng

Tiếng Phạn là Bát nhã, tiếng Hoa là trí huệ. Tiếng Phạn là ba la mật, tiếng Hoa là báu báu ngạn, tức là huệ tạng; nghĩa là chúng sanh do mê lầm, không có trí huệ; ở trong sống, chết; gọi là bờ bên này.

Bồ tát do tu trí huệ đến được Niết bàn; gọi là bờ bên kia.

Kinh nói: Nếu có chúng sanh, ưa tu tập trí huệ chân thật của Đại thừa, xa lìa chấp trước phân biệt ngã và pháp, thì vì người ấy nói tạng trí huệ qua bờ bên kia.

Năm, Đà la ni tạng

Tiếng Phạn là Đà la ni, tiếng Hoa là năng trì, còn gọi là chú, tức là Bí tạng; nghĩa là tập trung tất cả pháp lành, giữ gìn không để cho mất.

Kinh nói: Nếu có chúng sanh, không thể thọ trì khế Kinh để điều phục, đối trị phiền não; hoặc lại có chúng sanh làm các nghiệp ác, vô số tội nặng mà muốn được tiêu trừ, nhanh chóng giải thoát, mau ngộ Niết bàn thì vì người ấy nói Đà la ni tạng.

NGŨ CHỦNG TẠNG

五種藏 (Hoa nghiêm kinh Tùy số diễn ra sao)

Một, Như lai tạng

Tạng là chứa đựng. Thê của pháp tánh chân như không xa lìa sắc, tâm của chúng sanh, đầy đủ các pháp nhiễm tịnh. Đó gọi là Như lai tạng.

Hai, Tự tánh thanh tịnh tạng

Tất cả chúng sanh đều có tự tánh thanh tịnh, từ vô thủy đến giờ, ba trí, bốn đức, đầy đủ không thiếu; phiền não, trần cấu trói buộc mà không thể nhiễm ô. Đó gọi là tự tánh thanh tịnh tạng.

(Tam trí là nhất thiết trí, đạo chủng trí, nhất thiết chủng trí; bốn đức là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh)

Ba, Pháp thân tạng

Pháp thân của thánh nhân tự tánh thanh tịnh, là chỗ nương của vô thượng bồ đề và vô lượng công đức. Đó gọi là pháp thân tạng.

Bốn, Xuất thế gian thượng thượng tạng.

Thánh nhân đã được công đức nhiệm màu, siêu việt và vô lượng, đầy đủ vô thượng Bồ đề, biểu thị rõ ràng tất cả pháp môn tổng trì còn vượt qua Tam thừa và các Bồ tát. Đó gọi là xuất thế gian thượng thượng tạng.

(Tổng trì là giữ điều lành không mất và giữ điều ác không sanh).

Năm, Pháp giới tạng

Lý của pháp giới, thông suốt nhân, quả; ngoài thì gồm cả sạch, dơ, hữu vi; trong thì bao hàm tánh

đức hằng sa. Đó là gọi là pháp giới tạng.

NGŨ GIÁC

五覺 (Khởi tín luận)

Một, Bốn giác

Bốn tức là chân tánh. Giác tức là trí huệ.

Luận nói: Để nói được ý nghĩa của chữ giác thì tâm thể xa lìa niệm. Xa lìa tướng của niệm thì bằng với hư không, bao trùm tất cả, tức pháp thân bình đẳng của Như lai. Nương vào pháp thân này gọi là bốn giác.

(Tâm thể xa lìa niệm là thể của nguồn tâm bốn giác, xa lìa vọng niệm)

Bằng với hư không bao trùm tất cả là hư không, không có nghĩa ranh giới, để ví dụ tính của bốn giác, thể và lượng vô cùng rộng lớn.

Pháp thân bình đẳng: Chư Phật giác ngộ rồi, không vì thế mà cao hơn; chúng sanh mê muội, không vì thế mà thấp hơn. Chúng sanh và chư Phật không hai)

Hai, Thể giác

Thể của nguồn tâm bốn giác, từ chân khởi lên vọng mà thành bất giác. Nếu bỏ vọng trở về chân thì thể của bốn giác hiển lộ, gọi là thể giác.

Ba, Tương tự giác.

Người ở vị Thập tín đã bỏ phân biệt chấp tướng phần thô, vô minh hoặc sắp sửa phá, thể của bốn giác sắp hiển lộ; tuy chưa thật chứng được, nhưng dường như thật. Đó gọi là tương tự giác.

(Đã bỏ phân biệt chấp tướng phần thô là đối với sáu trần, không phân biệt tốt xấu, không khởi lên các tướng chấp trước tham, sân, si)

Bốn, Tùy phân giác

Bồ tát sơ trụ cho đến đẳng giác, mỗi cấp phá bỏ một phẩm vô minh, theo đó mà giác ngộ được lý pháp tánh một phần. Đạo giác ngộ chưa hoàn tất, nên gọi là tùy phân giác.

Năm, Cứu cánh giác

Điều giác, Phật, Bồ tát vượt hết Thập địa, phương tiện đầy đủ, giác tâm mới khởi lên, tâm không có tướng ban đầu, vì xa lìa niệm vi tế, thấy được tâm tánh. Tâm tánh thì thường trụ. Đó gọi là Cứu cánh giác.

(Giác tâm mới khởi lên nghĩa là nhận biết tâm thức thứ tám vừa nổi lên vô minh.

Tâm không có tướng ban đầu, cho đến địa vị cứu cánh này thấu đạt căn để pháp tánh và nguồn gốc của vô minh, lìa niệm vắng lặng, thì tâm không có tướng động ban đầu.

Thấy được tâm tánh là đã chấm dứt sai lầm, thì thấy được tánh của chân tâm bốn giác.

Tâm tánh thì thường trụ là nguồn tâm đã rốt ráo, hiểu rõ không có khởi lên và diệt mất, thường trụ vắng lặng.)

NGŨ HẠNH

五行 (Niết bàn Kinh)

Một, Thánh hạnh

Thánh tức là chánh. Bồ tát nương vào giới, định, huệ cho hạnh tu của mình, nên gọi là thánh hạnh.

Hai, Phạm hạnh

Phạm tức là tịnh (sạch). Bồ tát không bị nhiễm không, hữu hai bên, gọi là tịnh. Dùng tịnh tâm này, vận dụng lòng từ bi ban vui cho chúng sanh, dứt hẳn khổ của chúng sanh; nên gọi là phạm hạnh.

Ba, Thiên hạnh

Thiên tức là đệ nhất nghĩa thiên. Bồ tát từ lý của vũ trụ mà thành tựu hạnh nhiệm mầu; nên gọi là thiên hạnh.

Bốn, Anh nhi hạnh

Anh nhi là ví dụ cho Tiểu thừa, trời, người. Bồ tát dùng tâm từ bi, thị hiện hạnh lành nhỏ của mình giống như trời, người, Thánh văn, Duyên giác; nên gọi là anh nhi hạnh.

Năm, Bệnh hạnh

Bồ tát dùng tâm bình đẳng, vận dụng vô duyên đại bi, thị hiện giống chúng sanh có cùng phiền não, có cùng bệnh khổ; nên gọi là bệnh hạnh.

NGŨ CHỦNG BỒ ĐỀ

五種菩提 (Đại trí độ luận)

Một, Phát tâm Bồ đề

Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoa là đạo. Hàng Thập tín Bồ tát ở trong vô lượng sanh tử, tu tập A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề, nên phát đại tâm, gọi là phát tâm Bồ đề.

Hai, Phục tâm Bồ đề

Bồ tát tu Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, bẽ gãy các phiền

não, hàng phục được tâm mình, tu tập các ba la mật, làm lợi ích cho chúng sanh. Đó là phục tâm Bồ đề

Ba, Minh tâm Bồ đề

Bồ tát đăng địa, quán sát các pháp trong ba đời gốc ngọn, tổng tướng biệt tướng, phân biệt, tính toán, được thật tướng các pháp thanh tịnh sáng tỏ và tương ứng với Bát nhã ba la mật. Đó là minh tâm Bồ đề.

(Đăng địa là Bồ tát vừa lên Hoan hỉ địa)

Bốn, Xuất đạo Bồ đề

Ba ngôi vị Bồ tát ở bất động địa thứ tám, thiện huệ địa thứ chín, pháp vân địa thứ mười, ở trong Bát nhã ba la mật, diệt trừ tất cả phiền não, thấy tất cả mười phương chư Phật, được vô sanh pháp nhẫn, xa lìa ba cõi, tới Tát bà nhã (nhất thiết trí). Đó là xuất đạo Bồ đề.

(Vô sanh pháp nhẫn là có thể chịu được tất cả pháp; vì tánh, tướng vốn không, rốt ráo không sanh)

Năm, Vô thượng Bồ đề

Đẳng giác, diệu giác ngồi ở đạo tràng dứt các phiền não, thành A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. Đó là vô thượng Bồ đề.

(Đẳng giác là ngôi vị sau Diệu giác, Phật một bậc; nhưng hơn các ngôi vị trước nên gọi là giác. Diệu giác là tự giác, giác tha, giác hạnh, viên mãn)

NGŨ CHỦNG TÁNH

五種性 (Tứ giáo nghi)

Chủng có nghĩa hay sanh. Tánh có nghĩa là không thay đổi.

Tánh có ba thứ không giống nhau: Tánh lý, tánh phần, tánh số tập.

Năm thứ này là tánh số tập, tánh phần do Bồ tát tu quán dứt hoặc, chứng lý trải qua các ngôi vị từ Thập trụ đến đẳng giác, thứ tự sâu cạn không giống nhau nên có năm chủng tánh.

Một, Tập chủng tánh

Bồ tát ở ngôi Thập trụ nghiên ngẫm về tu tập không quán, phá trừ kiến, tư hoặc. Đó gọi là tập chủng tánh.

(Ý căn đối với pháp trần khởi lên các phân biệt gọi là kiến).

Năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) đối với năm trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc) khởi lên các tham ái gọi là tư. Vì những thứ này làm mê hoặc và không hiểu biết rõ ràng, nên đều gọi là hoặc).

Hai, Tánh chủng tánh

Bồ tát ở ngôi Thập hạnh, không trụ ở không mà hay giáo hóa chúng sanh, phân biệt tất cả chủng tánh, nên gọi là tánh chủng tánh.

Ba, Đạo chủng tánh

Bồ tát ở ngôi Thập hồi hướng, nhờ tu trung đạo diệu quán, thông đạt tất cả Phật pháp. Đó gọi là đạo chủng tánh.

Bốn, Thánh chủng tánh

Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng ở trước đều gọi là hiền. Bồ tát Thập địa này, do tu trung đạo diệu quán, phá vô minh hoặc, chứng nhập thánh vị, nên gọi là Thánh chủng tánh.

Năm, Đẳng giác tánh

Bồ tát ở vị này, chỉ sau diệu giác một bậc, hơn các vị ở trước, được gọi là giác. Đó gọi là đẳng giác tánh.

NGŨ TÁNH THÀNH

PHẬT

五性成佛 (Hoa nghiêm kinh số)

Một, Bất định tánh bán thành Phật

Bất định tánh là căn tánh bất định; nghĩa là, nếu gần Thinh văn thì tập tánh theo pháp Thinh văn, nếu gần Duyên giác thì tập tánh theo pháp Duyên giác, nếu gần Bồ tát thì tập tánh theo Bồ tát.

Tập tánh theo pháp Thinh văn, Duyên giác thì kẹt sâu vào quả Tiểu thừa, không ưa độ sanh, không mong cầu Phật đạo, nên không thành Phật.

Tập tánh hạnh Bồ tát lợi sanh thì chứng được Bồ đề và thành Phật; nên gọi là bất định tánh, thành Phật một nửa.

Hai, Vô chủng tánh bất thành Phật

Không có chánh tín, thiện căn không tin nhân quả, không chịu Phật dạy bảo, cam lòng chìm đắm trong sanh, tử; không mong giải thoát; nên gọi là không có chủng tánh, không thành Phật.

Ba, Thinh văn tánh bất thành Phật

Thinh văn là người ngộ đạo nhờ nghe giáo lý nhà Phật.

Căn tánh của Thỉnh văn, chỉ tu tập pháp sanh diệt của Tứ đế và chứng được quả chân không Niết bàn; ưa thích vắng lặng, sợ sệt sanh tử; không thể lập hạnh độ sanh, tiến cầu Phật đạo; nên gọi là Thỉnh văn tánh không thành Phật.

Bốn, Duyên giác tánh bất thành Phật

Duyên giác là người ngộ chân lý nhờ quán sát nhân duyên.

Căn tánh của Duyên giác, chỉ quán sát pháp 12 nhân duyên, chứng được quả chân không Niết bàn, cố chấp vào không, không cầu Phật đạo; nên gọi Duyên giác tánh không thành Phật.

Năm, Bồ tát tánh toàn thành Phật

Bồ tát là tiếng Phạn, nói đủ là Bồ đề tát đỏa; tiếng Hoa là giác hữu tình.

Bồ tát tự giác ngộ cho mình rồi, còn giác ngộ cho chúng sanh.

Bồ tát vận dụng cả từ bi và trí huệ; quán sát bình đẳng cả oán thù và thân thích, nhờ nguyên nhân ấy mà chứng quả Bồ đề; nên gọi là Bồ tát tánh thành Phật hoàn toàn.

KÝ VỊ NGŨ TƯỚNG

寄位五相 (Hoa nghiêm kinh
Tùy số diễn nghĩa sao)

Một, Ký vị tu hành tướng

Lần đầu, Thiện tài gặp Ngài Văn thù được phó thác cho mười vị Thập tín. Trí sáng sanh lòng tin, phát tâm Bồ đề, nương vào đây mà tu hành tịnh hạnh, tham cứu các thiện hữu, tu tập pháp viên ly, thấy

các pháp đều không, liền ngộ tự tánh, cất bước đi về phương Nam, thuận theo trí sáng suốt. Đó gọi là ký vị tu hành tướng

(Tiếng Phạn là Văn thù, gọi đủ là Văn thù sư lợi, tiếng Hoa là diệu đức)

Hai, Hội duyên nhập thật tướng
Duyên tức là tất cả pháp sự.

Thật tức là lý của nhất chân

Thiện tài gặp Ma da đến thiện tri thức Di lạc được phó thác ngôi vị đẳng giác, thị hiện thân đại nguyện bằng với hư không. Tất cả chúng sanh, ba đời chư Phật, đều ở trong pháp tánh bất động, không thừa, không thiếu; tập trung mọi duyên sự trở về với lý chân thật. Đó gọi là hội duyên nhập thật tướng.

(Tiếng Phạn là Ma da, nói đủ là Ma ha Ma da, tiếng Hoa là đại thuật.

Pháp tánh bất động, không thừa không thiếu là lượng của bản thể to lớn không có gì ở ngoài, tất cả chứa hết trong đó.

Ba, Nhiếp đức thành nhân tướng

Đức tức là quả đức (bốn đức Niết bàn)

Nhân tức là tu nhân

Thiện tài gặp Đức vân đến Cù ba được phó thác ngôi vị tam hiền, thập thánh.

Thị hiện điều không thể nghĩ bàn là thu nhiếp quả đức của tam thể thánh hiền thành một niệm đầy đủ trong nhân. Đó gọi là nhiếp đức thành nhân tướng.

(Tiếng Phạn là Cù ba, tiếng Hoa là nữ. Tam hiền là Bồ tát ở Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng. Thập thánh là Bồ tát ở Thập địa).

Bốn, Trí chiếu vô nhị tướng
Trí là thật trí. Chiếu là soi tỏ.

Thiện tài, ban đầu, gặp Ngài Văn thù, sau khi trải qua 110 thành, tham học các bậc thiện tri thức, tin tâm của mình, tất cả pháp lành, đều được thành tựu; lại gặp Ngài Văn thù, sơ tâm không khác, trí và lý đều thâm sâu, trước sau không hai. Đó gọi là trí chiếu vô nhị tướng.

Năm, hiển nhân quảng đại tướng

Thiện tài gặp Bồ tát Phổ hiền trước mặt Phật, trong tất cả lỗ chân lông, hiện mây sáng chói vô biên, liền sờ đầu nói: Pháp của ta nhiều như biển vi trần. Dù một lời, một câu, chưa có một chuyển luân vương nào không bỏ ngôi vị mà cầu được. Thiện tài ở địa vị của chính mình cùng với chư Phật đã chứng bằng nhau. Đó gọi là hiển nhân quảng đại tướng.

NGŨ PHẨM

五品 (Pháp hoa văn cú)

Phẩm có nghĩa là thứ tự.

Đối với Viên giáo, trong địa vị ngoại phạm, có sáu cận thứ tự khác nhau, nên chia ra làm năm phẩm.

(Ngoại phạm là vì chưa lên thánh vị, tâm chưa đạt được lý).

Một, tùy hỷ phẩm

Tùy hỷ: Tùy là theo người khác mà tu tập việc lành; hỷ là vui mừng về sự thành tựu của người khác.

Phật chuyển pháp luân, chúng sanh được lợi ích. Ta giúp đỡ cho họ được vui. Đó gọi là tùy hỷ phẩm.

Kinh nói: Nếu ai nghe được kinh này mà không hề chê bai, chỉ trích thì đó chính là khởi tâm tùy hỷ.

Hai, Độc tụng phẩm

Xem văn gọi là đọc; không xem mà miệng đọc gọi là tụng.

Trong tu viên quán, lại thêm đọc tụng, như mỡ giúp lửa cháy, tâm quán càng thêm sáng. Đó là đọc tụng nhâm.

Kinh nói: Huống chi, chính người ấy, còn thọ trì đọc tụng.

Ba, Thuyết pháp phẩm, còn gọi là giải thoát phẩm.

Thuyết pháp là tuyên truyền lời Phật dạy. Vì do đọc tụng, trong tâm hiểu biết hơn lên và bên ngoài giảng giải đem lại lợi ích cho người, bỏ công sức dạy người thì công ấy trở về với mình nên tâm còn phong phú hơn trước. Đó gọi là thuyết pháp phẩm.

Kinh nói: Nếu có người thọ trì đọc tụng, mà còn vì người khác mà giảng nói, chính là ý này.

Bốn, Kiêm hành lục độ phẩm

Lục độ là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ.

Trước quán tâm tuy đã thành thực, nhưng chưa nhuần nhuyễn với Phật sự. Nhờ chánh quán sáng tỏ chút đỉnh, kèm thêm làm lợi ích chúng sanh. Nhờ phước đức nên

quán tâm càng tăng lên. Đó gọi là
kiêm hành lục độ.

Kinh nói: Nếu có người đọc
 tụng và vì người khác giảng nói,
mà lại còn thanh tịnh tu hành lục
 độ. chính là ý này.

Năm, Chánh hạnh lục độ phẩm.

Chánh hạnh lục độ là viên quán
khá thành thực, sự và lý sắp hòa
hợp. Thực hành Phật sự mà không
tổn thương Phật lý. Thấu lý không
chướng ngại Phật sự. Tự lợi, lợi
tha ; sự, lý đầy đủ. Quán tâm không
trở ngại, lại càng hơn trước. Đó gọi
là chánh hành lục độ phẩm.

Kinh nói : Nếu có người đọc
 tụng và vì người khác giảng nói,
mà lại còn thanh tịnh tu hành lục
 độ. chính là ý này.

NGŨ ĐÌNH TÂM

五 停 心 (Thiên thai tứ giáo
nghị)

Đình là ngưng.

Tu năm pháp này để ngưng
năm loại tâm sai lầm ở quá khứ.

Một, Đa tham chúng sanh bất
tịnh quán

Người nhiều tham dục (ham
muốn xác thịt), đối với nam hay nữ
hay đắm nhiễm lẫn nhau; phải
mượn cửu tướng bất tịnh quán để
điều trị, làm cho tâm tham trước
không nổi lên; nên gọi là dùng bất
tịnh quán để trị những chúng sanh
có nhiều tham lam.

(Cửu tướng là bàn trưởng tướng
là tướng tượng thấy thầy ma trương
phồng lên. Thanh ú tướng: tướng
tượng thầy ma sinh lên qua mưa

nắng biến sang màu xanh. Hoại
tướng: tướng tượng thầy ma từ từ
tan rã. Huyết đồ tướng: tướng
tượng máu mũi chảy ra. Nùng lan
tướng: tướng tượng thầy ma thúi,
rữa. Trùng hám tướng: tướng tượng
vi trùng lúc nhúc ăn xác chết. Tán
tướng: tướng tượng thầy ma sau khi
tan rã, vi trùng, chim muông ăn hết,
tan tác mỗi nơi một thứ. Cốt tướng:
tướng tượng sau khi máu mũi, thịt
da không còn nữa, chỉ còn lại một
đống xương trắng đốt thành tro).

Hai, Đa sân chúng sanh từ bi
quán

Người nhiều sân hận, đối với
hoàn cảnh trái ý, phật lòng liền nổi
lên phần nộ, phải dùng từ bi quán
để điều trị. Luôn nhớ nghĩ thương
yêu chúng sanh, không vì nó mà
sanh tâm sân; nên nói đa sân chúng
sanh từ bi quán.

Ba, Đa tán chúng sanh sở tức
quán

Người tâm nhiều tán loạn, phải
dùng sở tức quán để điều trị.
Sở tức là dùng mũi thở vô thở ra.
Hoặc thở ra rồi đếm, hay thở vào
rồi đếm, tâm niệm ngay thẳng. Từ
một đến mười, không nhiều không
ít; giáp vòng rồi trở lại đầu, làm
cho không còn tán loạn; nên gọi là
đa tán chúng sanh sở tức quán.

Bốn, Ngu si chúng sanh nhân
duyên quán

Người ngu si không hiểu biết,
phải dùng nhân duyên quán để điều
trị.

Nhân duyên quán là 12 nhân
duyên.

Vì mê lầm, điên đảo, bát bỏ, không tin nhân quả, chấp đoạn, chấp thường; nên phải quán 12 nhân duyên này thì thấy đời tiếp nối, không phải đoạn, cũng không phải thường, để phá tan tâm ngu si; nên gọi là ngu si chúng sanh nhân duyên quán.

Năm, Đa chướng chúng sanh niệm Phật quán

Người bị chướng ngại nặng nề, phải dùng niệm Phật quán điều trị. Chướng có ba loại:

1) Hôn trầm trì trệ (mê man, chậm chạp): thì phải quán tướng ứng thân của Phật có 32 tướng tốt.

2) Ác niệm tư duy (suy nghĩ điều ác): thì phải quán tướng báo thân Phật, mười lực, bốn vô úy.

3) Cảnh giới bức bách (hoàn cảnh thúc ép) thì phải quán tướng pháp thân Phật vắng lặng vô vi; nên nói chúng sanh nhiều chướng ngại nên quán tướng và niệm Phật.

(32 tướng tốt của bậc đại nhân là bàn chân phẳng lặng; bàn chân có chỉ xoáy tròn như ngàn nan hoa của bánh xe; ngón tay thon mềm; chân tay mềm mại; kẻ tay chân có màn lưới; gót chân tròn; mu bàn chân tròn đầy; bắp chân giống bắp chân lộc vương; tay dài quá gối; mã âm tàng, thân hình cao lớn, cân đối; lỗ chân lông tỏa ra màu xanh; lông trên thân mình đẹp đẽ; thân tỏa ra sắc vàng; ánh sáng từ thân tỏa ra một trượng; da mỏng và mịn; bảy chỗ đầy đặn (không lõm khuyết); hai nách đầy đặn; thân mình đỉnh đạt như sư tử; thân có tướng đoan chánh; hai vai tròn trịa; có 40 cái

răng; răng trắng, đều, khít; bốn răng cửa lớn hơn và trắng sáng; hai mép miệng cân đối, đẹp; trong cổ tiết ra nước miếng thơm; lưỡi rộng và dài; tiếng nói vang xa; mắt đẹp như vàng ròng; long mi cong vút; giữa hai mi có sợi lông trắng; đỉnh đầu có nhục kế.

Mười lực là trí thị xứ phi xứ trí lực; trí quá hiện vị lai nghiệp báo trí lực; trí chur thiên giải thoát Tam muội trí lực; trí chur căn thắng biệt trí lực; trí chủng chủng giải thoát trí lực; trí nhất thiết chí xứ đạo trí lực; trí thiên nhãn vô ngại trí lực; trí túc mang vô lậu trí lực; trí vĩnh đoạn tập khí trí lực.

Bốn vô úy: nhất thiết vô sở úy; lậu tận vô sở sở úy; thuyết chướng đạo vô sở úy; thuyết tận khổ đạo vô sở ý).

NGŨ NHÂN

五忍 (Nhân vương hộ quốc kinh)

Một, Phục nhẫn

Phục là ấn núp. Nhẫn là chịu đựng hay chấp nhận.

Bậc tam hiền ở trước Thập địa, chưa được vô lậu, chưa thể chứng quả; chỉ có trí mà thôi nên chỉ điều phục phiền não không thể dứt trừ; nên gọi là Phục Nhẫn.

(Tam hiền là Bồ tát Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng)

Hai, Tín nhẫn

Tín là thuận theo, không nghi ngờ.

Bồ tát Địa thứ một, Địa thứ hai, Địa thứ ba, có được tín tâm vô lậu; nên gọi là tín nhẫn.

(Địa thứ nhất là Hoan hỷ. Địa thứ hai là Ly cấu địa. Địa thứ ba là Phát quang địa)

Ba, Thuận nhẫn

Thuận tức là tùy thuận.

Tùy thuận là thuận theo, cũng gọi là theo sau.

Bồ tát tứ địa, ngũ địa, lục địa thuận theo đạo Bồ đề, hướng về quả vô sanh; nên gọi thuận nhẫn.

(Địa thứ bốn là Diệm huệ địa; địa thứ năm là Nan thắng địa. địa thứ sáu là Hiện tiền địa)

Bốn, Vô sanh nhẫn

Bồ tát địa thứ bảy, tám, chín vọng hoặc đã hết, hiểu rõ các pháp đều không sanh; nên gọi là vô sanh nhẫn.

(Địa thứ bảy là Viễn hành địa, địa thứ tám là Bất động địa, địa thứ chín là Thiện huệ địa)

Năm, Tịch diệt nhẫn

Địa thứ mười là Bồ tát Pháp vân địa, quả Đẳng giác, Diệu giác, Phật các hoặc đã dứt hết, thanh tịnh, vô vi, vắng lặng hoàn toàn; nên gọi là tịch diệt nhẫn.

(Đẳng giác là ngôi vị sau Phật một bậc, hơn các ngôi vị trước nên được gọi là giác).

Diệu giác là trí huệ tròn đầy, sáng suốt, không thể nghĩ bàn.

Nếu luận về 42 ngôi vị thì bắt đầu là Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, đẳng giác và diệu giác; ở đây chỉ nói 40 vị thì lấy đẳng giác, diệu giác thu vào Pháp vân địa.

**QUÁN THÂN NGŨ CHŨNG
BẤT TỊNH**

觀身五種不淨 (Tích huyền ký)

Một, Chủng tử bất tịnh

Chủng tử bất tịnh có hai:

1) Nội chủng: Quán sát thân này, từ phiền não, nghiệp, đời trước sanh ra.

2) Ngoại chủng: Nhận tinh cha, huyết mẹ mà nên thân này.

Quán sát như thế thấy rằng nhân của Chủng tử trong, ngoài thân này, đúng là bất tịnh.

Đại trí độ Luận nói: Chủng tử thân này bất tịnh, chẳng có tí xíu gì quý báu, chẳng phải từ nơi sạch sẽ sanh ra, mà chính là từ nơi nhơ nhớp xuất hiện ra.

Hai, Trụ xứ bất tịnh

Quán sát thân này, mười tháng ở trong thai mẹ, sống thì chứa ở dưới, chín thì chứa ở trên; chính giữa thì dơ dáy; đúng là không sạch.

Đại trí độ luận nói: Thân này xuất phát từ nơi dơ dáy, không sanh từ nơi sáng sủa, không sanh từ câu chiêm bặc, lại cũng không sanh từ núi báu.

Ba, Tự thể bất tịnh

Quán sát thân này, đều do bốn đại bất tịnh làm nên, giống như người đời ăn uống không thể giữ lâu, cuối cùng thành thứ bất tịnh. Giả sử lấy nước trong bốn biển đem tắm rửa thân này, cuối cùng không thể thơm tho, sạch sẽ được.

Đại trí độ luận nói: Các thứ đất, nước, gió, lửa hay biến thành thứ bất tịnh; dù có lấy nước biển lớn

đem tắm rửa thân này, cũng không thể làm cho nó thơm tho, sạch sẽ.

Bốn, Ngoại tướng bất tịnh

Quán sát thân này, nhìn biểu hiện bên ngoài đều là bất tịnh. chín lỗ thường chảy những thứ như nhớt ra: mắt thì nhỏ lệ, đổ ghèn; lỗ tai kết thành cục ráy; mũi chảy ra nước mũi; miệng khạc ra đàm dãi; hai đường đại, tiểu tiện thì còn gì phải nói, như lúc xé toạc cái dáy da này ra thì xú uế tràn lan.

Đại trí độ luận nói: Vô số những thứ bất tịnh, chứa đầy trong thân ấy, chảy vào, ra không ngừng, giống như cái bao chứa đầy vật dơ mà thôi.

Năm, Cứu cánh bất tịnh

Quán sát thân này, không chỉ hiện tại dơ dáy, suy nghĩ thật kỹ, đến sau khi chết, vứt bỏ ở nghĩa trang, tanh hôi tràn lan, càng thêm bất tịnh.

Đại trí độ luận nói: Quán sát thật kỹ thân này, chính là phải trở về nơi nghĩa địa.

NGŨ UẨN

五 蘊 (Đại thừa quang ngũ uẩn luận)

Uẩn có nghĩa là tích tụ (chứa nhóm)

Chúng sanh do năm pháp này tích tụ thành thân; lại do thân này tích tụ các pháp phiền não, có thể chịu vô lượng sống, chết; cũng gọi là Ngũ Ấm.

Ấm có nghĩa là che đậy, vì hay che đậy chân tánh.

Một, Sắc uẩn

Sắc có nghĩa là sự trở ngại của vật chất. Các căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân hòa hợp chứa đựng nhau; nên gọi là sắc uẩn.

Hai, Thọ uẩn

Thọ có nghĩa là lĩnh nạp.

Lục thức cùng lục trần tương ứng mà có lục thọ hòa hợp chứa đựng nhau; nên gọi là thọ uẩn.

Ba, Tưởng uẩn

Tưởng có nghĩa là tư tưởng.

Ý thức cùng sáu trần tương ứng mà thành sáu tưởng hòa hợp chứa đựng nhau; nên gọi là tưởng uẩn.

Bốn, Hành uẩn

Hành có nghĩa là dời đổi, tạo tác.

Vì ý thức suy tư, nhớ tưởng các trần, tạo ra các hành động thiện hay ác hòa hợp chứa đựng nhau; nên gọi là Hành Uẩn.

Năm, Thức uẩn

Thức có nghĩa là phân biệt rõ ràng.

Thức có sáu loại mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đối với các trần cảnh phân biệt rõ ràng, hòa hợp chứa đựng nhau; nên gọi là thức uẩn.

NGŨ UẨN THẬT TƯỚNG

五 蘊 實 相 (Đại Bát nhã kinh)

Năm uẩn tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Uẩn có nghĩa là chứa nhóm. Do chứa nhóm năm pháp sắc, thọ... làm thành sắc thân.

Thật tướng là lý chân như không sai lầm; tức là năm uẩn này

cũng chính là lý thật tướng; nên gọi là ngũ uẩn thật tướng.

Một, Sắc uẩn thật tướng

Sắc có nghĩa là sự trở ngại của vật chất.

Sắc mà có tính chất trở ngại là sắc ảo, thật sự, đó là chân không Bát nhã; tức là nhờ ảo sắc mà sáng tỏ được chân không. Đó gọi là sắc uẩn thật tướng.

Hai, Thọ uẩn thật tướng

Thọ có nghĩa là lãnh nạp.

Lãnh thọ của sáu căn là ảo thọ, thật sự, đó là chân không Bát nhã; tức là nhờ ảo thọ mà sáng tỏ được chân không. Đó gọi là thọ uẩn thật tướng.

Ba, Tưởng thọ thật tướng

Tưởng có nghĩa là tư tưởng.

Suy tư mà có điều kiện là tưởng ảo, thật sự, đó là chân không Bát nhã; tức là nhờ ảo tưởng mà sáng tỏ được chân không. Đó gọi là ảo tưởng thật tướng.

Bốn, Hành uẩn thật tướng

Hành có nghĩa là tạo tác.

Hành mà do tạo tác là hành ảo, thật sự, đó là chân không Bát nhã; tức là nhờ ảo hành mà sáng tỏ chân không. Đó gọi là hành uẩn thật tướng.

Năm, Thức uẩn thật tướng

Thức có nghĩa là phân biệt.

Thức mà có tính chất phân biệt là ảo thức, thật ra, đó là chân không Bát nhã; tức là nhờ ảo thức mà sáng tỏ được chân không. Đó gọi là thức uẩn thật tướng.

NGŨ UẨN DỤ

五蘊喻 (Đại trang nghiêm kinh)

Năm uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Uẩn có nghĩa là chứa nhóm.

Tất cả chúng sanh đều do năm uẩn này chứa nhóm (tổ hợp) mà thành thân người. Vì vậy, Phật vì vua Bình Sa nói rằng các pháp trong thế gian là thật sự không chắc chắn, nên lấy năm uẩn này ví dụ.

(Tiếng Phạn là Bình sa, cũng gọi là Tần bà sa la; tiếng Hoa là Mồ thật, nghĩa là chính bản thân ông là tấm gương mô phạm chân thật).

Một, Sắc như tụ mật dụ

Sắc tức là sắc thân của chúng sanh.

Mật tức là bọt nước, do gió thổi nước tụ lại mà thành, tướng trạng, hư dối, thể vốn không thật. Lấy hình ảnh bọt nước này để ví dụ cho sắc thân của chúng sanh, giả dối, vay mượn, không thật.

Hai, Thọ như thủy bào dụ.

Thọ có nghĩa là lãnh thọ.

Thủy bào tức là bong bóng nước.

Nước do gió thổi, hoặc dùng cây quạt nổi lên bong bóng trên mặt, trong chốc lát mất liền. Lấy việc này ví dụ những gì buồn, vui mà con người lãnh thọ, giống như bong bóng nước, có đó rồi mất đó.

Ba, Tưởng như dương diệm dụ

Tưởng tức là tưởng nhớ.

Dương diệm tức là bóng sáng mặt trời.

Nhìn từ xa trên cánh đồng rộng, ánh nắng mặt trời phát ra quang sáng như có bóng nước sóng sánh (loang loáng trên mặt) nhưng thật sự không phải nước (người khát tưởng là nước). Lấy đó ví dụ như vọng tưởng của chúng sanh, cũng giống như bóng nắng, vốn không có thật thể, do niệm (nhớ, tưởng tượng) mà thành tưởng, đều là giả dối.

Bốn, Hành như ba tiêu dụ

Hành có nghĩa là tạo tác.

Ba tiêu (cây chuối), thân của nó dễ gãy, hoàn toàn không vững chắc. Lấy đó để ví dụ các hành (tạo tác) của chúng sanh, giống như cây chuối dễ gãy đổ, không chắc chắn.

Năm, Thức như ảo sự

Thức có nghĩa là phân biệt.

Ảo sự là trò ảo thuật.

Ví như dùng cái khăn ảo thuật ra con ngựa; cây cỏ thành người. Tất cả đều do ảo thuật mà thành, vốn không có thật thể. Lấy đây để ví dụ tâm phân biệt các pháp của chúng sanh; sanh, diệt tùy theo cảnh, không có thật.

CHUYỂN NGŨ UẨN THÀNH NGŨ PHẦN PHÁP THÂN

轉五蘊成五份法身 (Thỉnh

Quán âm kinh số)

Uẩn có nghĩa là chứa nhóm.

Năm uẩn có nghĩa là sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Thân cũng có nghĩa là tụ tập, tức là giới, định, huệ, giải thoát tri kiến.

Chúng sanh, nếu, hay giữ giới, tu tập thiền định, trí huệ; thực hành các nghiệp lành thì có thể sắc thân năm uẩn thành năm phần pháp thân.

Kinh Niết bàn nói: Vì diệt trừ được sắc ái (sắc trong năm uẩn) mà chứng được sắc chân thường; cho đến thọ, tưởng, hành, thức cũng như thế.

Một, Chuyển sắc uẩn thành giới thân

Sắc uẩn là các mắt, tai, mũi, thân.

Giới là ngăn ngừa ba nghiệp của thân và bốn nghiệp của miệng.

Chúng sanh, nếu, giữ giới vững chắc, được thân thanh tịnh, thì giới thể thành tựu, không trì không phạm. Đó là đã chuyển sắc uẩn thành được giới thân.

Hai, Chuyển thọ uẩn thành định thân

Định tức là chánh định.

Chúng sanh, nếu, hay tu tập thiền định vô lậu, thì căn và trần thanh tịnh, xa lìa tán loạn. Đây là chuyển thọ uẩn trở thành định thân.

Ba, Chuyển tưởng uẩn thành huệ thân

Tưởng uẩn là ý thức suy tư, tưởng nhớ sáu trần.

Huệ tức là trí huệ.

Chúng sanh, nếu, ngộ được các vọng tưởng đều là hư vọng sanh rồi diệt, thì ý thức sáng suốt, thanh tịnh, chiếu soi vô ngại. Đây là chuyển tưởng uẩn thành huệ thân.

Bốn, Chuyển hành uẩn thành giải thoát thân

Hành uẩn là tạo tác các nghiệp. Do có nghiệp này mà có sự trôi buộc.

Giải thoát tức là tự tại.

Chúng sanh, nếu, không làm các nghiệp, thì ra khỏi sự trôi buộc và được tự tại. Đây là chuyển hành uẩn thành giải thoát thân.

Năm, Chuyển thức uẩn thành giải thoát tri kiến thân.

Thức uẩn tức là hòa hợp, chứa nhóm.

Giải thoát tri kiến. Trí thuộc sự hiểu biết của trí. Kiến thuộc sự thấy của mắt; tức là con mắt trí vô sanh tự tại chiếu soi vạn vật.

Nếu chúng sanh hay chiếu soi thức tâm rõ ràng đều là giả dối phân biệt, thì con mắt trí vô sanh được tự tại sáng tỏ. Đây là chuyển thức uẩn thành giải thoát tri kiến thân.

CHUYỂN NGŨ UẨN THÀNH TAM ĐỨC

轉五蘊成三德 (Nhiếp Đại thừa luận)

Năm uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Ba đức là pháp thân, Bát nhã, giải thoát.

Pháp thân tức là lý chân như

Bát nhã tức là trí lãnh hội chân thật.

Giải thoát tức là diệu dụng của tự tại.

Ba đức này đều do chuyển năm uẩn mà thành.

Một, Chuyển sắc uẩn thành pháp thân

Sắc có nghĩa là vật chất trở ngại.

Tướng hảo thân của Phật, âm thanh vô biên, tướng đỉnh vô kiến, đều do chuyển sắc uẩn mà thành; nên gọi là chuyển sắc uẩn thành pháp thân.

Hai, Chuyển thọ uẩn thành giải thoát

Thọ có nghĩa là lãnh nạp.

Phật có vô lượng pháp lạc tự tại, to lớn, đều do chuyển thọ uẩn mà thành; nên gọi là chuyển thọ uẩn thành giải thoát.

Ba, Chuyển tưởng uẩn thành giải thoát

Tưởng là suy nghĩ và nhớ tưởng.

Phật dùng trí biện tài vô ngại, nói tất cả pháp tướng hoàn toàn tự tại, đều do chuyển tưởng uẩn mà thành; nên gọi là chuyển tưởng uẩn thành giải thoát.

Bốn, Chuyển hành uẩn thành giải thoát

Hành có nghĩa là trôi chảy, đổi dời, sanh diệt.

Phật biến hiện thân thông, dùng các pháp thanh tịnh; thu nhận, dạy dỗ các chúng sanh, làm cho được tự tại. Tất cả đều do chuyển hành uẩn mà thành; nên gọi là chuyển hành uẩn thành giải thoát.

Năm, Chuyển thức uẩn thành Bát nhã

Thức có nghĩa là phân biệt rõ ràng.

Đại viên cảnh trí của Phật là trí, tánh bình đẳng, là trí diệu quan sát, là trí thành sở tác hoàn toàn tự tại, đều do chuyển thức uẩn mà thành;

nên gọi là chuyên thức uẩn thành Bát nhĩ.

(Đại viên cảnh trí là trí chân thật của Phật, giống như cái gương lớn.

Bình đẳng tánh trí là trí tánh của Phật, quán sát các pháp đều bình đẳng.

Diệu quan sát trí là trí nhiệm màu của Phật, quán sát rõ ràng các pháp.

Thành sở tác trí là chân trí của Phật, làm Phật sự được thành công).

SẮC UẨN HỮU NGŨ CHỦNG TƯỚNG

色蘊有五種相 (Hiện dương thánh giáo luận)

Một, Tự tướng

Tự tướng tức là tướng vốn có của các pháp thuộc sắc thân. Ví như tướng rắn chắc là của đất, tướng ẩm thấp là của nước, tướng ẩm nóng là của lửa, tướng giao động là của gió. Các tướng này đều khác nhau.

Hai, Cộng tướng

Cộng tướng là tướng hòa hợp của các pháp thuộc sắc thân.

Sắc thân này do tướng hòa hợp của đất, nước, gió, lửa mà thành.

Ba, Sở y năng y tướng.

Bốn thành phần của sắc thân là tướng sở y (chỗ nương tựa). Bốn thành phần tạo ra sắc là tướng năng y.

(Tạo ra sắc tức là tạo ra các căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân).

Bốn, Thọ dụng tướng

Tướng thọ dụng là khô, vui, thuận, nghịch mà nhận chịu từ ngoài các trần, cảnh sanh ra.

Năm, Nghiệp Tướng

Nghiệp tướng tức là tướng hành động, tạo tác (nghiệp hành)

Vì sắc thân có khả năng tạo tác vô số nghiệp hành, nên tất cả nghiệp hành đều nương vào sắc thân mà có.

NGŨ THỌ

五受 (Tích huyền ký)

Thọ là lãnh nạp; nghĩa là sáu thức của sáu căn lãnh nạp sáu cảnh của sáu trần.

Một, Ưu thọ

Tâm đối trước tình, cảnh trái ngược mà phải nhận lấy nỗi buồn. Đó gọi là ưu thọ.

Hai, Hỷ thọ

Tâm đối trước tình, cảnh vừa lòng và nhận được niềm vui thỏa thích. Đó gọi là hỷ thọ.

Ba, Khổ thọ

Thân đối trước tình, cảnh trái ngược mà phải nhận lấy khổ đau bức bách. Đó gọi là khổ thọ.

Bốn, Lạc thọ

Thân đối trước tình, cảnh vừa lòng và nhận được cảm giác an vui. Đó gọi là lạc thọ.

Năm, Xả thọ

Tâm đối với cảnh không thuận, không nghịch và nhận được cảm giác không khổ, không vui, không ghét, không yêu. Đó gọi là xả thọ.

NGŨ CĂN

五根 (Pháp giới thứ đệ)

Người tu hành tu tập tứ niệm xứ, tuy điều lành vừa như mầm yếu ớt, gốc rễ chưa mọc ra, nên điều lành ấy dễ hư hoại.

Giờ tu tập năm pháp, khiến cho căn lành sanh, nên mới lấy căn làm tâm.

(Tứ niệm xứ là quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã).

Một, Tín căn

Tin vào chánh đạo và trợ đạo thì sanh tất cả thiên định vô lậu, giải thoát. Đó gọi là tín căn.

(Chánh đạo là tứ niệm xứ. Trợ đạo là ngũ đình tâm quán)

Hai, Tinh tấn căn

Đã tin chánh quán xứ niệm xứ và các pháp trợ đạo tốt, càng phải tinh tấn bội phần, siêng năng, mong mỗi không ngừng. Đó gọi là tinh tấn căn.

Ba, Niệm căn

Chỉ nhớ chánh đạo và trợ đạo, nhất tâm quán tưởng, không để cho tà vọng chen vào. Đó gọi là niệm căn.

Bốn, Định căn

Nuôi dưỡng chánh đạo và trợ đạo, nhất tâm yên lặng không để tán loạn. Đó gọi là định căn.

Năm, Huệ căn

Huệ là một trong tứ niệm xứ là phương pháp nuôi dưỡng thiên định, tánh bên trong tự soi sáng, người ngoài không biết. Đó gọi là huệ căn.

NGŨ LỰC

五力 (Pháp giới thứ đệ)

Chỉ quán phụ hành vẫn nói: Cũng có tên là căn, tại sao còn đặt thêm tên?

Đáp: Căn lành tuy đã sanh, nhưng cái ác còn chưa phá được, nên phải tu tập cho căn lành tăng trưởng. Căn lành đã hình thành thì ác bị phá tan, nên gọi là lực.

Một, Tín lực

Tín chánh đạo và trợ đạo; nếu tín căn tăng trưởng thì có thể ngăn các phiền não, không bị các nghi ngờ của thiên kiến và Tiểu thừa làm lay động; nên gọi là tín lực.

Hai, Tinh tấn lực

Khi thực hành chánh đạo và trợ đạo, nếu căn tinh tấn tăng trưởng, thì có thể trừ được sự lười biếng của thân và tâm, thành tựu được pháp xuất thế. Đó là tinh tấn lực.

Ba, Niệm lực

Nhờ chánh đạo và trợ đạo, nếu niệm căn tăng trưởng, thì có thể phá tan sự nhớ tưởng tà vạy, thành tựu được tất cả công đức chánh niệm xuất thế. Đó là niệm lực.

Bốn, Định lực

Nhiếp tâm vào chánh đạo và trợ đạo, nếu định căn tăng trưởng, thì có thể phá tan loạn tưởng, mở ra được sự, lý thiên định. Đó là định lực.

(Sự, lý thiên định. Sự tức là thiên định của cõi sắc và cõi vô sắc. Lý là là thiên định do Thỉnh văn,... nương theo lý mà tu tập được)

Năm, Huệ lực

Huệ của Tứ niệm xứ chiếu rõ tất cả các pháp. Nếu huệ căn tăng trưởng, thì có thể trừ được chấp trước của tà kiến, sai lầm, phá được sự hiểu biết thiên kiến và Tiểu thừa. Đó là huệ lực.

NGŨ THỨC

五識 (Pháp giới thứ đệ)

Một, Nhãn Thức

Nhãn căn do đối với sắc trần thì thức của mắt sanh ra.

Khi thức này sanh ra, chỉ có khả năng thấy sắc. Đó gọi là nhãn thức (sự phân biệt của mắt).

Hai, Nhĩ Thức

Nhĩ căn do đối với thanh trần thì thức của tai sinh ra.

Khi thức này sanh ra, chỉ có khả năng nghe tiếng. Đó gọi là nhĩ thức (sự phân biệt của tai).

Ba, Ty thức

Ty căn do đối hương trần, thì thức của mũi sinh ra.

Khi thức này sinh ra, chỉ có khả năng ngửi mùi. Đó là ty thức.

Bốn, Thiệt thức

Thiệt căn do đối vị trần thì thức của lưỡi sanh ra.

Khi thức này sanh ra, chỉ có khả năng nếm vị. Đó gọi là thiệt thức.

Năm, Thân thức

Thân căn do đối xúc trần thì thức của thân sinh ra.

Khi thức này sanh ra, chỉ có khả năng biết sự xúc chạm. Đó gọi là thân thức.

NGŨ THỨC

五識 (Khởi tín luận số)

Một, Nghiệp thức

Nghiệp thức là gốc rễ vô minh. Nguồn tâm bốn giác, ban đầu không có tướng động; vì bất giác mà sanh ra động làm thành tướng nghiệp.

Luận nói: Vì nương vào bất giác nên tâm động, gọi đó là nghiệp.

Hai, Chuyển thức

Chuyển thức gọi là kiến tướng.

Nương vào tướng mới động của nghiệp thức trước mà chuyển thành năng kiến; năng kiến này chính là tướng mới động. Đó gọi là chuyển thức.

Luận nói: Vì nương vào động nên có năng kiến; cho nên không động thì không có thấy (kiến).

Ba, Hiện thức

Có năng kiến thì tất cả cảnh giới giả dối, sai lầm hiện ra. Cảnh giới này giống như tấm gương sáng có thể hiện rõ màu sắc, bóng dáng của vạn vật. Đó gọi là hiện thức.

Luận nói: chính vì nương vào năng kiến mới hiện ra cảnh giới sai lầm.

Bốn, Trí thức

Đối với tướng của hiện thức ở trước, không hiểu đó là từ tự tâm hiện ra, nên mới nổi lên trí, phân biệt đực, trong. Đó gọi là trí thức.

Luận nói: chính vì nương vào cảnh giới, tâm mới nổi lên phân biệt.

Năm, Tương tục thức

Nương vào sự phân biệt cảnh giới ở trước mà niệm nổi lên liên tiếp, không có giây phút nào gián đoạn. Đó gọi là tương tục thức.

Luận nói: chính vì nương vào trí, nên mới sanh ra khổ, vui; tâm nhận thức (trí) nổi lên tiếp tương ứng không gián đoạn.

NGŨ THÔNG

五通 (Đại trí độ luận)

Một, Thiên nhĩ thông

Đối với tất cả âm thanh, khổ, sướng, buồn, vui của thế gian đều có thể nghe được.

Hai, Thiên nhãn thông

Đối với tất cả hình trạng, màu sắc của thế gian và các tướng khổ, vui do sanh, tử của tất cả chúng sanh, đều có thể thấy được.

Ba, Túc mạng thông

Đối với thân của mình, thân của người khác và bao nhiêu việc đã làm trong nhiều đời, đều biết hết.

Bốn, Tha tâm thông

Đối với những gì xảy ra trong tâm của người khác như suy nghĩ bao nhiêu việc lành, dữ, đều biết rõ.

Năm, Thần túc thông, cũng gọi là Như ý thông

Biểu hiện tùy ý, bay trên không hay đi trên mặt đất đều tự tại, muốn làm những gì muốn, không bị trở ngại.

NGŨ CHỦNG THÔNG

五種通 (Tông cảnh lục)

Một, Đạo thông

Đạo đức là đạo lý. Chúng được lý trung đạo nên có thể khởi dụng, vô tâm ứng vật, giáo hóa tùy duyên với muôn loài; giống như bóng như tượng, trảng dưới nước, hoa trong không trung, không có hình thể cố định. Đó gọi là đạo thông.

Hai, Thần Thông

Thần tức là cái thần của tâm.

Tâm thanh tịnh thì chiếu soi được vật, ghi nhớ muôn việc ở đời trước rõ ràng, tùy theo sức thiên định, không có gì làm cho trở ngại. Đó gọi là thần thông.

Ba, Y thông

Y tức là nương tựa

Nương tựa vào pháp thuật, làm mọi việc theo ý muốn, không bị trở ngại, như mượn bùa phép mà đi tới, đi lui; biến hóa linh thiêng như thuốc uống biến thành thức ăn. Đó gọi là y thông.

Bốn, Báo thông

Quý thần biết trước, các vị trời biến hóa, biết sau khi chết sanh về đâu, rỗng thiêng ẩn hiện. Đó gọi là báo thông.

Năm, Yêu thông

Hồ ly có phép biến hóa, cây đá hóa thành tinh, nương tựa vào tinh thần của người thông tuệ một cách kỳ lạ. Đó gọi là yêu thông.

NGŨ THẦN THÔNG

五神通 (Bồ tát xứ thai kinh)

Thần gọi là thiên tâm. Thông gọi là huệ tánh. Nghĩa là tâm của thiên nhiên chiếu thấu suốt vô ngại, nên gọi là thần thông.

Kinh nói: Bồ tát Diệu thắng bạch Phật rằng: Thừa Thế Tôn, Bồ tát tu tập pháp gì, chứng được thần thông? Phật vì ông nói rằng có năm loại thần thông trong cõi tục.

Một, Túc bất lý địa

Thân có thể bay như đi, chân bước trong không trung như đi trên mặt đất. Đó gọi là túc bất lý địa.

Hai, Tri nhân tâm mạng

Có thể biết tâm của người khác, làm việc lành làm việc ác, sanh vào chỗ thiện chỗ ác. Đó là tri nhân tâm mạng.

Ba, Hồi nhãn thiên lý

Đối với các loại chúng sanh trong trời đất, hoặc tốt hoặc xấu, thành quách, nhà cửa, núi cao, cây to, một khi liếc nhìn, dù xa hay gần, đều thấy hết được. Đó là hồi nhãn thiên lý.

Bốn, Hộ danh tức chí

Các thứ tiếng của trai, gái, voi, ngựa, dù lớn hay nhỏ trong nhân gian, đều nghe được hết. Nếu có ai kêu đến tên, dù xa hay gần, đều đến liền. Đó là hộ danh tức chí.

Năm, Thạch bích vô ngại

Đối với việc đi lại trong nhân gian, sông, núi, đá, tường, không có gì chướng ngại hết, đều có thể đi xuyên qua. Đó là thạch bích vô ngại.

NGŨ HẬU ĐẮC TRÍ

五後得智 (Nhiếp Đại thừa luận thích)

Bồ tát thực hành hoàn tất trí hóa tha; nghĩa là Bồ tát bắt đầu độ sanh, phân biệt rõ ràng và có thể

thấu hiểu các pháp, ghi nhớ không quên, xây dựng giáo pháp chân chánh, khiến cho kẻ khác tu hành, tùy duyên hòa hợp, tùy theo ước muốn của mình, đều được đầy đủ; nên có năm trí khác nhau.

Một, Thông đạt

Bồ tát do hậu đắc trí này mà có thể quán sát được tất cả các pháp về cảnh giới và trong tâm muốn biết, thấy đều không trở ngại.

Hai, Tùy niệm

Tùy niệm cũng gọi là ức trí.

Bồ tát do hậu đắc trí, ở trước quán trong tâm, thấu suốt tướng cảnh giới các pháp. Sau khi ra khỏi quán, đều ghi nhớ tất cả không quên.

Ba, An lập

An lập cũng gọi là thành lập.

Bồ tát do hậu đắc trí, đã thấu hiểu cảnh giới của các pháp, còn hay lập nên giáo pháp chân chánh, khiến cho kẻ khác tu hành.

Bốn, Hòa hợp

Hòa hợp cũng có tên là tương tạp.

Bồ tát do hậu đắc trí, đối với tất cả các pháp đã duyên ở trước hòa hợp cảnh giới và hay quán sát chiếu soi rõ ràng chúng; do quán sát này liền biến tất cả phiền não thành Bồ đề.

Năm, Như ý

Bồ tát do hậu đắc trí, đã biến được phiền não thành Bồ đề, nên đối với tất cả những gì đã ước muốn, đều tùy theo ý, như biến đại địa trở thành vàng ròng, đó vậy.

NGŨ LUÂN TAM MUỘI

五輪三昧 (Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn)

Luân có nghĩa liên tục chuyển động và nghiền nát những gì trên đường đi của nó.

Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là chánh định.

Người tu tập thiền định Tam muội, phải dững mãnh tinh tấn, phá tan nghiệp quả mê mờ, làm lạc, từ cạn đến sâu, từ phạm phu vào thánh vị, giống như ý nghĩa của bánh xe chuyển động trên đường.

Một, Địa luân Tam muội

Địa (đất) có hai nghĩa:

- 1) Dững yên một chỗ
- 2) Muôn vật đều phát sanh từ đất.

Người tu tập thiền định Tam muội, vẫn chưa chứng đến địa định, mà hiểu rất nhanh tướng thân, tâm đều không, thì nhập định một cách dễ dàng. Định giữ tâm yên như đất bất động. Do chưa đến đất để sanh ra vô vàn công đức, cũng giống như khả năng của đất sanh ra muôn vật. Đó gọi là địa luân Tam muội.

(Chưa đến địa định nghĩa là tu thiền ở trong dục giới, tuy thân chưa đến sơ thiên mà đã chứng được sơ thiên).

Hai, Thủy luân Tam muội

Thủy (nước) có hai nghĩa:

- 1) Thẩm nhuần để sanh trưởng,
- 2) Tính mềm mại

Người tu tập thiền định Tam muội, ở trong địa luân, nếu chứng được thủy luân Tam muội thì phát

ra vô số công đức của các thiên (định).

Nước đứng yên thẩm nhuần vào tâm, căn lành tăng trưởng. Đó là nghĩa của thẩm nhuần. Vì chứng được định nên thân tâm mềm dẻo, chế phục được tính cao ngạo, ngã mạn. Tùy thuận theo thiện pháp. Đó là nghĩa mềm mại. Đó gọi là thủy luân Tam muội.

Ba, Phong luân Tam muội

Phong (gió) có ba nghĩa:

- 1) Đi đây đó trong không gian không trở ngại
- 2) Lay động muôn vật
- 3) Hay phá hoại

Người tu tập thiền định Tam muội, phát sanh trí huệ tương tự, là một phương tiện vô ngại, như gió bay đây đó trong không gian, không trở ngại gì.

Đã được trí huệ vô ngại làm phương tiện, thì có thể thúc dục các căn lành xuất thế, công đức sanh trưởng, như sự lay động của gió đối với vạn vật.

Do trí huệ vô ngại này làm phương tiện nên có thể phá trừ tà kiến phiền não, giống như sự phá hoại của gió đối với vạn vật. Đó gọi là phong luân Tam muội.

(Trí huệ tương tự là đối với trí huệ đã chứng được từ sơ quả trở lên, do chưa phải thật chứng, nên gọi là tương tự).

Bốn, Kim sa luân Tam muội

Kim (vàng) là ví dụ như cái gì hoàn toàn chân thật.

Sa (cát) là dụ không dính mắc.

Người tu tập thiền định Tam muội, nếu phá trừ kiến hoặc và tư

hoặc, phát sanh trí huệ thật sự, không nhiễm ô, không dính mắc, thì chứng được đạo quả. Nếu vị đó là Bồ tát thì có thể phá hết trần sa phiền não. Đó gọi là kim sa luân Tam muội.

(Quả là sơ quả, nhị quả, tam quả)

Năm, Kim cang luân Tam muội

Thể của kim cang rắn chắc, sử dụng rất có lợi ích, có thể nghiền nát các vật. Cũng như vậy người tu tập thiền định Tam muội, không bị mê mờ, lầm lạc lẫn át, hay đứt trừ tất cả kiết sử, thành A la hán. Nếu là Bồ tát thì có thể phá vô minh hoặc chứng nhất thiết chủng trí. Đó gọi là kim cang luân Tam muội.

(Kiết sử là kiến, tư hoặc trong ba cõi)

NGŨ NHÂN

五因 (Niết bàn kinh)

Một, Sanh nhân

Sanh nhân tức là nghiệp hoặc

Chúng sanh vì nghiệp hoặc mà sanh ra thân này, như cây cỏ nương nhờ nơi đất mà mọc lên, sống còn.

Hai, Hòa hợp nhân

Giống như thiện pháp và thiện tâm hòa hợp nhau; pháp bất thiện và tâm bất thiện hòa hợp nhau; pháp vô ký và tâm vô ký hòa hợp nhau.

Ba, Trí nhân

Giống như nhà có chống đỡ thì không nghiêng đổ. Núi, sông, cây cối nhờ có đại địa mới đứng vững được; bởi vậy tất cả chúng sanh

đều nương bốn đại, phiền não mà trụ vững được.

Bốn, Tăng trưởng nhân

Nhờ y phục, ăn uống... mà thân thể của chúng sanh có thể tăng trưởng được; giống như những hạt giống của cây cỏ bên ngoài, không bị lửa cháy, không bị chim ăn, thì cũng tăng trưởng; lại giống như vì có cha mẹ mà con mới được tăng trưởng.

Năm, Viễn nhân

Như người nhờ sức trì niệm của thân chú, mà quỷ không làm tổn thương được, độc hại không trúng đến thân được. Nương dựa vào vua thì không có trộm cướp. Như muốn có bơ thì dùng nước hòa vào sữa rồi quậy lên, sau thành bơ; như danh sắc là nhân xa của thức; tinh huyết của cha mẹ là cái nhân xa của chúng sanh.

NGŨ CHỦNG QUẢ

五種果 (Hiện dương thánh giáo luận)

Một, Dị thực quả

Chúng sanh đời này làm nghiệp bất thiện, thì đời sau chịu cảnh quả ác. Nếu làm nghiệp lành hữu lậu, thì đời sau chịu cảnh quả lành. Vì đến đời khác quả mới chín, nên gọi là dị thực quả.

Hai, Đẳng lưu quả

Đẳng tức là ngang nhau.

Lưu tức là lưu lại: cùng một thứ, cùng một loài.

Vì chúng sanh làm điều bất thiện, ưa ở chỗ bất thiện thì bị nghiệp bất thiện chuyển biến nhiều.

Nếu làm pháp lành, ưa ở chỗ pháp lành, thì pháp lành tăng trưởng.

Quả theo nghiệp biến đổi, nghiệp và quả giống nhau. Đó gọi là đẳng lưu quả.

Ba, Ly hệ quả

Ly hệ là xa lìa sự trói buộc.

Nhờ tu bát chánh đạo, chúng sanh xa lìa phiền não, không chịu quả báo. Đó gọi là ly hệ quả.

Bốn, Sĩ dụng quả

Sĩ dụng: những công việc người sĩ phu dùng đến.

Đối với các nghề nghiệp ở thế gian, tùy theo từng loại, người ta dùng đến như kinh doanh, nghề nông, buôn bán,... mỗi thức có công việc khác nhau. Đó gọi là sĩ dụng quả.

Năm, Tăng thượng quả

Tăng thượng là căn thân có sức vượt trội hơn lên. Như nhãn căn tuy có thấy cảnh nếu không có nhãn thức duyên cảnh thì không có sức chiếu soi, khi căn và thức hòa hợp thì làm nên kết quả mọi việc. Các căn và thức của tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng do hòa hợp chiếu soi cảnh mà các sự việc được làm nên; vì thế các căn đều có sức vượt trội hơn lên. Đó gọi là tăng thượng quả.

HIỆN TẠI NGŨ QUẢ

現在五果 (Hoa nghiêm kinh sơ
Tùy diễn nghĩa sao)

Lấy 12 nhân duyên chia ra nhân, quả ba đời.

1) Vô minh và hành là nhân quá khứ.

2) Ái, thủ, hữu là nhân hiện tại

3) Sanh, lão, tử là quả vị lai

4) Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ là thân năm ấm hiện tại; nên gọi là năm quả ở hiện tại.

Một, Thức

Thức là vừa vào thai, A lại da hiện hành là hạt giống của thức, vì do vô minh ở quá khứ làm nhân, nên thức này cùng với cha, mẹ thành ba duyên hòa hợp, mà có được sắc thân lớn dần. Đó là quả hiện tại ở trong thai.

Hai, Danh sắc

Sắc tức là Yết la lam: Tinh cha, huyết mẹ vừa ngưng tụ được bảy ngày đầu, các căn chưa thành; chỉ là một khối thịt hình tròn năm uẩn. Đó gọi là hiện tại ở trong thai. (Tiếng Phạn là Yết la lam, tiếng Hoa là ngưng hoạt: một khối nhờn tụ lại).

Ba, Lục nhập

Lục nhập tức là sáu căn. Sau haitám ngày sáu căn từ từ đầy đủ. sáu căn này hay thu sáu trần vào, nên gọi là nhập. Đó là hiện tại ở trong thai.

Bốn, Xúc

sáu căn thành tựu, đủ mười tháng ra khỏi thai. Thân căn tiếp xúc với gió biết nóng, lạnh nên gọi là xúc. Đó là quả hiện tại ra khỏi thai.

Năm, Thọ

Sau khi ra khỏi thai, các căn thu nhận cảnh tốt, xấu; nên gọi là thọ. Đó là quả hiện tại ra khỏi thai.

GIẢI THOÁT HỮU NGŨ NGHĨA

解脫有五義 (Hoa nghiêm kinh
sớ Tùy diễn nghĩa sao)

Một, Sanh tử bất năng phược

Sanh, tử là tướng bắt đầu, tiêu diệt của năm ám. Chúng sanh bị sanh tử trói buộc. Bồ tát không bị sanh tử trói buộc; nên gọi là sanh tử không thể trói buộc.

Hai, Cảnh tướng bất năng phược.

Cảnh tướng tức là tất cả tướng của cảnh giới. Bồ tát lìa xa phàm tục, tuy thấy tất cả cảnh giới, mà không sanh chấp trước; nên gọi là cảnh giới không thể trói buộc.

Ba, Hiện hoặc bất năng phược.

Hiện hoặc là kiến thức phân biệt hiện giờ. Cảnh Bồ tát đã thấy, không hề đắm nhiễm mà tâm năng kiến cũng không thấy; nên gọi là hiện hoặc không thể trói buộc.

Bốn, Hữu bất năng phược

Hữu tức là tất cả các pháp hữu vi, đều là tướng được thấy; Bồ tát xa lìa phàm tục, nhận rõ tướng được thấy đều không, nên không đắm nhiễm nên gọi là hữu bất năng phược.

Năm, Hoặc bất năng phược

Hoặc tức là vô minh phiền não. Bồ tát thấu đạt hết vọng tức là chân, vô minh tức là Bồ đề, không đắm nhiễm không phải không đắm nhiễm; nên gọi là hoặc bất năng phược.

HIỀN THỦ NGŨ GIÁO

賢首五教 (Hoa nghiêm kinh
sớ)

Quốc sư Hiền thủ, đời Đường, thời Tắc thiên, giảng kinh Hoa nghiêm ở trong cung vua, cảm động mây năm sắc ngưng tụ trên không trung, hoa đẹp bốn màu rơi xuống đất.

Nhân đó vua ban cho ngài hiệu là Hiền thủ. Ngài lấy giáo pháp Đức Phật đã nói, có cạn, sâu khác nhau mà lập ra năm loại giáo. Lấy kinh Hoa nghiêm là kinh xướng tánh của Phật, đem ra tuyên dương tánh viên dung của pháp giới, gọi đó là Viên giáo Nhất thừa; những kinh, luật, luận còn lại thuộc về bốn giáo là tiểu, thủy, chung, đốn gọi là Hiền thủ ngũ giáo.

Một, Tiểu giáo

Giáo này chỉ nói nhân không, không hiểu rõ pháp không; dù có đề cập một ít pháp không, cũng không được rõ ràng. Chỉ nương sáu thức, ba độc để lập ra căn bản của nhiễm và tịnh, chưa rốt ráo uyên nguyên của pháp; chỉ bàn luận về Tiểu thừa, nên gọi là tiểu giáo.

Hai, Thi giáo, cũng gọi là phần giáo

Giáo này chưa đến tận cùng lý về vạn pháp của Đại thừa, nên gọi là thi; không đề cập đến định tánh của Thịnh văn và vô tánh của Xiển đề thành Phật, nên cũng gọi là phần (một phần, không phải toàn thể)

Trong giáo này, nói rộng về pháp tướng, nói ít về pháp tánh, xác

định rõ ràng. Đó là bắt đầu của Đại thừa nên gọi là thí giáo.

(Định tánh Thỉnh văn là quyết định không ưa Đại thừa)

Ba, Chung giáo, cũng gọi là thật giáo

Giáo này đề cập đến định tánh Thỉnh văn và vô tánh Xiển đề, đều sẽ thành Phật. Nhờ vậy mới đến được cùng cực của giáo lý Đại thừa, nên gọi là chung (cuối cùng)

Giáo này đúng với thật lý, nên cũng gọi là thật; nội dung ít nói về pháp tướng mà nói nhiều về pháp tánh. Tuy có nói pháp tướng cũng trở về với tánh. Đó là rốt ráo của Đại thừa; nên gọi là chung giáo.

Bốn, Đốn giáo

Giáo này xác định rõ: một niệm không sanh, liền gọi là Phật. Không nương ngôi vị, thứ tự lần lượt mà nói, nên gọi là đốn.

Trong giáo này không nói pháp tướng, chỉ nói rõ chân tánh. Tất cả sở hữu đều là vọng tướng; tất cả pháp giới, chỉ là vô ngôn, nên gọi là đốn giáo.

Năm, Viên giáo

Nội dung của giáo này, chỉ là nói về pháp giới vô tận, tánh hải viên dung, duyên khởi vô ngại, tướng tướng hỗ tương, như lưới báu vua Đế Thích, trùng trùng vô tận. một hạt trong lưới báu chiếu sáng tức là tất cả hạt khác đều có; tức là trong một có tất cả và trong tất cả có một; nên viên mãn Thập tín thì liền thành chánh giác, gọi là Viên giáo.

(Lưới báu vua Đế Thích là trước điện Đế Thích có tám lưới với hàng

ngàn hạt châu, ánh sáng chiếu vào các hạt châu thì nó giao thoa nhau một cách tự nhiên không trở ngại)

HUỆ QUAN NGŨ GIÁO

慧觀五教 (Hoa nghiêm kinh sơ tụng diễn nghĩa sao)

Rằm tháng giêng, ở chùa Đạo tràng, thầy Huệ quan, lấy giáo lý đức Phật nói trong một đời, trình bày sự giáo hóa ấy của Phật theo thứ tự, và lập nên năm loại giáo sau đây. Đó là năm giáo của Huệ quan.

Một, hữu tướng giáo

Phật, 12 năm đầu, chế định các giới luật, đều là pháp thật hữu của nhân quả, Tiểu thừa nương nơi đây tu hành mà chứng đạo. Đó gọi là hữu tướng giáo. (12 năm đầu nói các kinh A hàm)

Hai, Vô tướng giáo

Sau khi Phật nói bốn kinh A hàm, thì liền nói pháp môn Bát nhã không huệ, không có các tướng. Tiểu thừa hiểu được tính không thì chứng đạo. Đó là vô tướng giáo.

Ba, Ưc dương giáo

Phật nói kinh Tịnh danh và kinh Tư ích khuất phục quả Thỉnh văn của Tiểu thừa và khen ngợi Bồ tát Đại thừa. Đó gọi là ức dương giáo.

Bốn, Đồng qui giáo

Sau khi Phật nói kinh Bát nhã và trước khi nói kinh Niết bàn, thì Phật nói kinh Pháp hoa, để tập trung ba thừa về một thừa. Làm muôn ngàn điều thiện đều hướng về Bồ đề. Đó gọi là đồng qui giáo.

Năm, Thường trụ giáo

Phật nói kinh Niết bàn để chúng sanh biết rõ rằng: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, nhất Xiển đề cũng thành Phật, rộng nói Phật tánh, giảng sâu viên thường. Đó gọi là thường trụ giáo.

BA PHA NGŨ GIÁO

波頗五教 (Hoa nghiêm kinh số)

Tiếng Phạn là ba pha, nói đủ là ba pha mật đa; tiếng Hoa là Minh chi, là vị Sa môn tên Tràm tạng ở trung Ấn độ, vào năm Trinh quán, đời Đường, ở chùa Đại hưng thiện dịch kinh Tinh Đà la ni. Ngài lấy thánh giáo đức Phật đã nói, theo ý nghĩa cạn sâu không giống nhau, nhằm giúp cho chúng sanh tu hành có thứ lớp, mà lập thành năm giáo; nên gọi là ba pha ngũ giáo.

Một, Tứ đế giáo

Trong kinh A hàm, Phật nói pháp Tứ đế: khổ, tập, diệt, đạo để bậc Thánh văn tu pháp này mà ngộ được Niết bàn chân không. Đó là Tứ đế giáo.

Hai, Vô tướng giáo

Trong kinh Bát nhã, Phật nói pháp môn không huệ, cái không của các pháp có tướng để bậc Nhị thừa ngộ pháp không của Đại thừa. Đó là vô tướng giáo.

Ba, Quán hạnh giáo

Trong kinh Hoa nghiêm, Phật nói pháp môn quán hạnh, trình bày thứ lớp các lý tu nhân, chứng quả, để cho chúng sanh quán sát theo đó mà tu hành. Đó là quán hạnh giáo.

Bốn, An lạc giáo

Trong kinh Niết bàn, Phật nói bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh và lý thường trụ tịch diệt, để cho chúng sanh được an vui lớn. Đó là an lạc giáo.

Năm, Thủ hộ giáo

Trong kinh Đại tập, Phật nói về việc giữ và bảo vệ chánh pháp, để cho chúng sanh giữ gìn, không để mất đi. Đó là thủ hộ giáo.

LƯU CẦU NGŨ GIÁO

劉虬五教 (Hoa nghiêm kinh số)

Thời đại nhà Tề có ẩn sĩ Lưu cầu lấy thánh giáo một đời đức Phật nói, từ lúc thành đạo đến Niết bàn, chia ra theo thứ tự tiệm đốn, cạn sâu để lập thành năm giáo, nên gọi là Lưu cầu năm giáo.

Một, Nhân thiên giáo

Phật mới thành đạo, trước vì trưởng giả Đề vi nói ngũ giới và thập thiện để tu thành người và trời; đó là các pháp nhân duyên, quả báo. Ấy gọi là nhân, thiên giáo.

Hai, Hữu tướng giáo

Phật nói kinh A hàm, chế tác giới luật đều là pháp thật hữu nhân quả. Người Tiểu thừa tu tập theo nội dung này thì chứng được đạo quả. Đó là hữu tướng giáo.

Ba, Vô tướng giáo

Sau khi nói bốn kinh A hàm, Phật nói kinh Bát nhã, giới thiệu pháp môn không huệ, không các hữu tướng, để cho bậc Tiểu thừa rõ được nghĩa không mà đắc đạo. Đó là vô tướng giáo.

Bốn, Đồng qui giáo

Phật nói kinh Pháp hoa để đem ba thừa về một thừa, tu muôn vàn điều thiện đều hướng về Bồ đề. Đó là đồng qui giáo.

Năm, thường trụ giáo

Phật nói kinh Niết bàn, nói rõ tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, đến nhất Xiển đề đều thành Phật, rộng bàn về Phật tánh. Đó là thường trụ giáo.

BÁT PHÂN GIÁO NGŨ

Ý

不分教五意 (Hoa nghiêm kinh sơ)

Năm ý không thể phân chia giáo lý của đức Phật được. Vào đời Đường, quốc sư Thanh nguyên nói rằng suy cho cùng giáo lý của Phật, có năm lý do, không thể phân chia được.

Một, Lý bốn nhất vị thù đồ đồng qui.

Những giáo pháp Phật đã nói ra, lý vốn không hai, tùy theo căn cơ của chúng sanh mà giải thích khác nhau, nên có nhiều đường. Kiến thức, căn cơ tuy khác nhau, nhưng cuối cùng đều trở về một sự thật, nên không thể phân chia.

Hai, Nhất âm phổ ứng nhất vũ phổ tư.

Phật dùng một âm thanh nói pháp, rộng khắp, bình đẳng, căn cơ lớn nhỏ đều được lợi ích. Giống như cây cỏ mọc ở mặt đất được thấm nhuần, nên không thể phân chia.

Ba, Nguyên Phật bốn ý vi nhất sự cố.

Phật chỉ có một nhân duyên lớn xuất hiện ở đời: dạy dỗ, chỉ bảo cho chúng sanh đều được thành Phật.

Kinh Pháp hoa nói: chín bộ pháp này của ta là tùy thuận chúng sanh mà nói, để thể nhập vào Đại thừa là điều cốt yếu. Ý của Phật là như thế, nên không thể phân chia giáo lý ra được.

(chín bộ là Kế kinh, Trùng tụng, Phúng tụng, Nhân duyên, Bản sự, Bản sanh, Hy hữu, Thí dụ, Luân nghị)

Bốn, Tùy nhất nhất văn chúng giải bất đồng

Ví như, khi Phật nói về pháp vô thường; hoặc cho sanh, diệt là vô thường; hoặc cho không sanh, không diệt là vô thường; Pháp chỉ có một, mà tùy căn cơ giải thích khác nhau, nên gọi là không thể phân chia.

Năm, Đa chủng thuyết pháp thành chi lưu cố.

Lúc pháp của Phật sắp bị tiêu diệt, có rất nhiều dị giáo ra đời, sự vi duy nhất của giáo pháp bị xen tạp, thành ra chi phái khác nhau, nên không thể phân chia.

ĐẠI THỪA NGŨ VỊ

大乘五位 (Hoa nghiêm kinh Tùy số diễn nghĩa sao)

Một, Tư lương vị.

Các vị Bồ tát Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng lấy phước đức, trí huệ làm tư lương trên đường đạo, nên gọi là tư lương vị.

Hai, Gia hạnh vị.

Các vị Bồ tát tứ gia hạnh, do có tư lương phước đức, thêm vào công phu tu hành mà vào được kiến đạo, ở nơi tánh chân như. Đó gọi là gia hạnh vị

(Tứ gia hạnh là noãn, đảnh, nhãn, thế đệ nhất.

Kiến đạo tức là Bồ tát ở ngôi vị hoan hỉ địa)

Ba, Thông đạt vị, cũng gọi là kiến đạo vị.

Bồ tát sơ địa thể hội chân như, trí huệ chiếu soi vào lý tánh, thấy được trung đạo, nên gọi là thông đạt vị.

(Sơ địa tức là hoan hỉ địa)

Bốn, Tu tập vị.

Bồ tát từ địa thứ hai đến địa thứ mười thì đã chứng được kiến đạo, dứt trừ chướng ngại và lại tu tập căn bản trí, nên gọi là tu tập vị (Căn bản trí là Bồ tát thân chứng được trí vốn có của mình).

Năm, Cứu cánh vị.

Diệu giác là quả vị Phật chứng, thanh tịnh hoàn toàn, không có gì trên nữa; nên gọi là cứu cánh vị.

(Diệu giác là tự giác, giá tha, giác hạnh viên mãn, không thể nghĩ bàn)

BỒ TÁT HỮU NGŨ CHỨNG SANH

菩薩有五種生 (Địa trì kinh)

Một, Khổ sanh.

Bồ tát bằng nguyện lực và sức tự tại ở trong đời đói khát, con cá lớn để lấy thịt của nó cứu giúp tất cả chúng sanh; ở trong đời tật bệnh, làm thầy thuốc giỏi để chữa trị cho

chúng sanh; ở trong đời, đao binh, làm vị chúa tể có sức mạnh nhất để làm phương tiện tốt nhất, nói lời thành tín, cứu giúp tất cả bằng tâm bình đẳng để chấm dứt chiến tranh; ở trong xứ dân chúng mất tự do, bị cai trị giả man, bức bách, vì muốn chấm dứt buồn khổ ấy nên sanh vào vương gia, dùng Chánh pháp dạy dỗ chúng sanh tà kiến; ở trong gia đình làm những điều sai trái thờ cúng thiên thần tạo vật, thì cũng sanh vào nơi đó để chấm dứt tà kiến và ác nghiệp của họ.

Bồ tát sanh vào vô lượng nơi như thế nên gọi là khổ sanh.

Hai, Tùy loại sanh

Bồ tát bằng sức tự tại và nguyện lực sanh vào trong các loài trời, rồng, quý, thần, A tu la, tà kiến ngoại đạo... và làm người đứng đầu hướng dẫn những loài ấy vào chánh pháp và dùng pháp lành vì họ thuyết giảng. Đó là tùy loại sanh.

Ba, Thắng sanh.

Bồ tát thị hiện thọ sanh với quả báo tốt đẹp, thân mạng dài lâu, hơn tất cả trời, người. Đó là thắng sanh.

Bốn, Tăng thượng sanh.

Bồ tát, từ tịnh tâm trụ đến tối thượng Bồ tát trụ, thọ sanh ở đó thì rất tốt đẹp; Từ Diêm phù đề thọ sanh tự tại, cho đến địa đại tự tại cứu cánh, tất cả chỗ thọ sanh thì Bồ tát đặc biệt tốt đẹp hơn hết. Đó gọi là tăng thượng sanh.

(Tịnh tâm trụ là địa thứ bảy trong mười địa ở địa này, Bồ tát xa lìa hoặc nghiệp nên gọi là tịnh tâm.

Tối thượng Bồ tát trụ địa thứ mười pháp vân.

Đại tự tại cứu cánh địa là chỗ ở của chư thiên sắc giới).

Năm, Tối hậu sanh.

Bồ tát trụ tối thượng thọ sanh là cầu chứng Bồ đề, vạn hạnh đầy đủ, sanh vào nhà sát lợi, bà la môn, tu chứng được vô thượng chánh đẳng chánh giác, làm tất cả Phật sự. Đó là tối hậu sanh.

BỒ TÁT NGŨ CHỦNG TƯỚNG

菩薩五種相 (Trang nghiêm kinh luận)

Một, Lân mẫn tướng

Bồ tát bằng tâm từ bi, thương nhớ tất cả chúng sanh, rộng rãi, thực hành các phương tiện, đem lại lợi ích, dạy bảo cho chúng sanh. Đó là tướng thương nhớ

Hai, Ái ngữ tướng

Đối với tất cả pháp Phật, Bồ tát có thể khéo léo giảng nói bằng ngôn ngữ mềm dẻo, khiến cho chúng sanh đem lòng tin tưởng giáo pháp. Đó là tướng ái ngữ

Ba, Dững kiện tướng

Bồ tát vì chúng sanh, đối với những việc khó làm đều làm được hết, không hề từ nan. Đó là dững kiện tướng

Bốn, Khai thủ tướng

Khai thủ là dang tay đón tiếp mọi người (mở rộng vòng tay).

Bồ tát bi nguyện sâu nặng, hay làm việc bố thí, giúp người nghèo, cứu kẻ khổ đau, nên lấy tiền của

đem cho tất cả mọi người. Đó là khai thủ tướng.

Năm, Thích nghĩa tướng

Bồ tát vì chúng sanh, dạy cho ngôn ngữ vô ngại, đủ sức giảng giải nghĩa kinh, dùng pháp tối thượng thu nhiếp chúng. Đó là thích nghĩa tướng.

BỒ TÁT NGŨ CHỦNG TỰ TẠI

菩薩五種自在 (Đại bảo tích kinh)

Bồ tát vận dụng từ bi và trí huệ, vạn hạnh đầy đủ, thọ mạng dài lâu, nên được tự tại vô ngại

Một, Thọ mạng tự tại

Bồ tát thành tựu pháp thân huệ mạng thấu đạt sống, chết, thọ, yểu. Kéo dài vạn kiếp không là dài, rút ngắn trong một niệm không là ngắn; chỉ vì độ thoát khổ đau của chúng sanh, phải dùng phương tiện, ... tùy cơ thị hiện tướng thọ, yểu mà thôi, trong tâm hoàn toàn không quái ngại. Đó là thọ mạng tự tại

Hai, Sanh tự tại

Bồ tát vì độ thoát chúng sinh, dùng tâm đại bi, tùy loại mà thọ sanh, đem lại lợi ích cho tất cả, nên ở trên thiên cung không phải vì vui và ở dưới địa ngục cũng không thấy khổ, đi hay ở tự tại

Ba, Nghiệp tự tại

Vạn hạnh của Bồ tát đầy đủ, vận dụng cả bi và trí, hoặc hiện thân thông, hoặc nói pháp mâu, hoặc vào thiền định, hoặc tu khổ hạnh; tất cả những việc ấy đều vì

lợi tha, tùy nghi không trở ngại. Đó là nghiệp tự tại

Bốn, Giác quán tự tại

Tâm khởi đầu gọi là giác. Tâm vi tế gọi là quán

Bồ tát hoặc tu hạnh thiên định, hoặc mở lòng lợi sanh; tuy có tư duy, xa lìa các tán loạn, nhưng vẫn theo nguyện độ sanh, bình đẳng không trở ngại. Đó là giác quán tự tại

Năm, Chúng cụ quả báo tự tại

Nhân và hạnh của Bồ tát đều rộng sâu, nên quả báo rất tốt đẹp. Tất cả những gì cần làm thì đã làm xong, không làm bộ bề ngoài, tự nhiên đầy đủ. Tâm không vẫn đục, không trở ngại; đó là chúng cụ quả báo tự tại

NGŨ BỐ ÚY

五怖畏 (Bách pháp luận sao và Tỳ bà sa luận)

Một, Bất hoạt úy

Bồ tát sơ học, tuy thực hành hạnh bố thí, nhưng không thể đem hết của cải của mình ra, vì sợ không thể sống được. Đó là bất hoạt úy

Hai, Ó danh úy

Bồ tát sơ học, tuy muốn sống hòa hợp với chúng sanh, để dạy dỗ họ nên vào trà đình, tửu quán, nhưng luôn sợ tiếng thị phi, không được vui như các bậc đại Bồ tát thực hành một cách tự nhiên. Đó là ó danh úy

Ba, Tử úy

Bồ tát sơ học, tuy muốn vận dụng tâm rộng lớn, bố thí cả nội tài

lẫn ngoại tài, nhưng bố thí tiền của thì được, còn đến thân mạng thì tiếc rẻ, không thể bỏ được. Đó là tử úy

Bốn, Ác đạo úy

Bồ tát sơ học sợ sanh vào đường ác, vì còn phân biệt đối với pháp bất thiện, làm cho các vị này không dám sanh. Đó là sợ đường ác

Năm, Đại chúng oai đức úy

Bồ tát sơ học, hoặc ở nơi triều đình tranh luận, hoặc giảng giải chánh pháp trước nhiều người và tranh cãi đúng, sai và hay lo sợ sai lầm. Đó là đại chúng oai đức úy

TIỂU THỪA NGŨ VỊ

小乘五位 (Thiên thai tứ giáo nghi)

Một, Tư lương vị

Như người đi xa ắt phải đem theo lương thực để ăn dọc đường
Vị này có ba :

một. Ngũ đình tâm – hai. Biệt tướng niệm – ba. Tổng tướng niệm
Nếu muốn ra khỏi ba cõi thì phải dùng ba pháp quán này để làm tư lương.

(Ngũ đình tâm là tham dục nhiều dùng bất tịnh quán – Sân luận nhiều dùng từ bi quán – Tán loạn nhiều dùng sở tức quán – Ngu si nhiều dùng nhân duyên quán – Chướng ngại nhiều dùng niệm phật quán.

Biệt tướng niệm; tổng tướng niệm là tứ niệm xứ: quán thân bất tịnh – quán thọ thị khổ – quán tâm vô thường – quán pháp vô ngã. Nếu quán sát từng trường hợp thì gọi là

biệt tướng niệm; nếu quán sát tổng hợp thì gọi là tổng tướng niệm)

Hai, Gia hạnh vị

Vị này có bốn: 1) Noãn vị: như người dùi cây lấy lửa, lửa chưa ra, nhưng hơi ấm có trước. Lấy đây ví dụ cho người tu gia hạnh vị, chưa thấy lửa trí huệ, nhưng đã có tướng ấm; 2) Đảnh vị: quán hạnh chuyển sang sáng tỏ, như người lên đỉnh núi, ắt thấy mọi nơi rõ ràng; 3) Nhẫn vị (Nhẫn là chịu đựng được. Đối với bốn pháp Tứ đế: khổ, tập, diệt, đạo chịu nổi và ưa thích tu tập); 4) Thế đệ nhất vị (Đối với lý, tuy chưa chứng được, nhưng đối với thế gian là hơn hết). Bốn vị (trong gia hạnh vị) ra sức tu hành thì chắc chắn chứng được đạo quả.

Ba, Kiên đạo vị

Là quả Tu đà hoàn của Thỉnh văn thừa, dứt kiến hoặc trong ba cõi mà thấy được lý chân không, nên gọi là kiến đạo

Bốn, Tu đạo vị

Tu pháp từ đế, dứt tư hoặc cõi dục mà chứng được quả Tư đà hàm và quả A na hàm

Năm, Vô học vị

Là quả A la hán của Thỉnh văn. Ở vị này đã dứt hết kiến hoặc, tư hoặc ở trong ba cõi, đạt đến cứu cánh của chân lý, không còn pháp gì học nữa, nên gọi là vô học

SƠ ĐỘ NGŨ NHÂN

初度五人 (Phiên dịch danh nghĩa)

Khi mới xuất gia, Phật vào trong rừng tu tập, vua cha thương

nhớ bèn sai nhóm Kiều Trần Như gồm năm người, đi tìm và theo hầu hạ Phật. Đến khi Phật thành đạo, nhớ đến năm người bạn ấy nên đến độ họ trước. Vì vậy, ở vườn Nai, Phật trước điều phục căn tánh rồi nói pháp Tứ đế cho họ nghe, nhờ đó mà cả năm người đều được giải thoát. Đó là sơ độ ngũ nhân.

Một, A nhã kiều trần như

Tiếng Phạn là A nhã, tiếng Hoa Dĩ tri. Đây là tên của ông

Tiếng phạn là Kiều trần như, tiếng Hoa là hỏa khí. Đây là họ của ông

Ông là người dòng Bà la môn, do trước thờ thần lửa, nên gọi là hỏa khí, là bà con cô cậu với Phật

(Thờ lửa, vì lửa có hai nghĩa: chiếu sáng và đốt cháy. Chiếu sáng thì bóng tối không sanh. Đốt cháy thì vạn vật không sanh)

Hai, Át bệ

Tiếng Phạn là Át bệ, tiếng Hoa là Mã thắng, cũng gọi là Mã sư, cũng dòng họ với Phật

Ba, Bạt đề

Tiếng Phạn là Bạt đề, tiếng Hoa là Tiểu hiền, cùng dòng họ với Phật

Bốn, Thập lực Ca điếp

Tiếng Phạn là Ca điếp, còn gọi là Bà phô, cũng là bà con cô cậu với Phật. Không phải là đại Ca điếp, cũng không phải là Tam Ca điếp

(Đại Ca điếp tức là Ma ha Ca điếp. Tam Ca điếp tức là Ưu lâu tần la ca điếp; Na đề ca điếp; Già da ca điếp)

Năm, Câu lợi thái tử

Là con lớn vua Học Phạm, là anh em họ với Phật

NGŨ CHỦNG THỊNH VĂN

五種聲聞 (Pháp hoa văn cú)

Một, Quyết định Thịnh văn

Tu tập từ lâu pháp Tiểu thừa, nhiều kiếp công phu đã viên mãn, nên chứng được quả nhỏ. Đó gọi là quyết định Thịnh văn

Hai, Thối đạo Thịnh văn

Thịnh văn này trước tu tập theo Đại thừa, nhiều kiếp tu hành, nửa chừng vì chán sanh tử, thoái lui tâm Đại thừa, vẫn chứng quả nhỏ. Đó gọi là thối đạo Thịnh văn

Ba, Ứng hóa Thịnh văn

Chư Phật và Bồ tát, vì hai loại Thịnh văn trên, nên trong thì bí mật tu hành hạnh của Phật và Bồ tát; ngoài thì hiện hình thức Thịnh văn để dẫn dắt Tiểu thừa đi vào Đại thừa. Đó gọi là Ứng hóa Thịnh văn.

Bốn, Tăng thượng mạn Thịnh văn

Chán ghét sanh tử, vui thích Niết bàn, tu tập theo pháp Tiểu thừa, lấy ít cho là đủ, chưa được mà gọi là được, chưa chứng mà cho là chứng. Đó gọi là Tăng thượng mạn Thịnh văn

Năm, Đại thừa Thịnh văn

Vì nghe được Phật đạo, nên không dừng lại ở hóa thành mà cuối cùng trở về bảo số. Đó gọi là Đại thừa Thịnh văn

(Hóa thành : Không mà bỗng nhiên có gọi là hóa. Phòng ngừa điều quấy, chế ngự kẻ địch gọi là

thành. Dùng để ví dụ cho Niết bàn Tiểu thừa hay ngăn ngừa kiến hoặc và tư hoặc và chế ngự kẻ thù sanh tử

Bảo số tức là lý thật tướng của Đại thừa)

NGŨ TÁNH

五性 (Hoa nghiêm kinh Tùy sở diễn nghĩa sao)

Một, Định tánh Thịnh văn.

Nhân, quả không thay đổi, gọi là định tánh. Nghe giáo lý của Phật mà giác ngộ được gọi là Thịnh văn.

Chỉ tu tập nhân Thịnh văn và chứng được quả Thịnh văn, mà không mong cầu Phật đạo. Đó là định tánh Thịnh văn.

Hai, Định tánh Duyên giác.

Quán nhân duyên của pháp sanh diệt, giác ngộ lý chân không, nên gọi là Duyên giác.

Chỉ tu tập nhân Duyên giác và chứng được quả Duyên giác, mà không mong cầu Phật đạo. Đó là định tánh Duyên giác.

Ba, Bồ tát tánh.

Bồ tát vận dụng song song cả từ bị và trí huệ, thân thuộc và oán thù đều nhìn bằng ánh mắt bình đẳng, đem đến cho chúng sanh nhiều lợi lạc, chứng được quả Bồ đề. Đó là Bồ tát tánh.

Bốn, bất định tánh.

Tùy duyên huân tập mà tu hành không theo một thừa nào nhất định. Nếu gần Thịnh văn thì tu tập theo pháp Thịnh văn, nếu gần Duyên giác, nếu gần Bồ tát cũng thế. Tùy theo pháp đã tu mà tánh của vị ấy

được thành tựu. Đó là bất định tánh.

Năm, Vô chủng tánh.

Vô chủng là không có hạt giống lành.

Người không tin luật nhân quả, không chịu sự giáo hóa của Phật, cam chìm đắm trong sanh tử, không cầu giải thoát. Đó là vô chủng tánh.

NGŨ CHŨNG A NA HÀM

五種阿那含 (Niết bàn kinh)

Tiếng Phạn là A na hàm, tiếng Hoa là Bất lai hay là Bất hoàn. Nghĩa là không sanh trở lại cõi dục, đây là quả thứ ba.

Vì căn có nhanh, chậm; tu có siêng, lười nên đối với quả A la hán, chúng có trước, sau không giống nhau. Vì vậy chia ra thành năm loại.

Một, Trung Bát Niết bàn.

Trung tức là trung ấm, còn có tên là trung hữu. Đó là sau khi chết mà thức thân chưa thác sanh.

Tiếng Phạn là Bát Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ. Vị A na hàm này mất ở cõi dục, sanh lên cõi sắc và dứt trừ phiền não ở cõi vô sắc, chúng A la hán được Bát Niết bàn.

Hai, Sanh Bát Niết bàn.

Sanh là thọ sanh ở cõi sắc. Vị A na hàm này ở cõi dục chứng được quả thứ ba, chết ở cõi dục, sanh lên cõi sắc, lại dứt hết hoặc nghiệp còn sót ở cõi vô sắc và chứng được La hán quả, rồi vào Bát Niết bàn.

Ba, Hữu hạnh Bát Niết bàn.

Hữu hạnh là gắng công thực hành.

Vị A na hàm này, chứng được quả thứ ba ở dục giới, chết ở cõi dục, sanh lên cõi sắc, không thể vào quả Niết bàn nhanh, lại trải qua một khoảng thời gian dài, siêng năng tu tập thêm nữa, mới dứt hết hoặc nghiệp còn sót ở cõi vô sắc và chứng được quả A la hán rồi vào Niết bàn.

Bốn, Vô hạnh Bát Niết bàn.

Vô hạnh là không gắng công thực hành.

Vị A na hàm này ở cõi dục chứng được quả thứ ba rồi chết ở cõi dục, sanh lên cõi sắc, lại trải qua một thời gian dài mà không thể nỗ lực gắng công thêm, lười biếng phóng túng, lần lữa một thời gian lâu dài mới đoạn được hoặc nghiệp còn dư ở cõi vô sắc, chứng được quả A la hán và vào Bát Niết bàn.

Năm, Thượng lưu bát Niết bàn.

Thượng lưu tức là vô sắc giới.

Lưu tức là lưu hành.

Vị A na hàm này chết ở cõi dục, sanh lên cõi sắc, không thể lên Niết bàn liền mà phải qua lại các cõi trời sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên rồi lần lượt sanh ở đó, mới dứt trừ hoặc nghiệp ở cõi vô sắc, chứng được quả A la hán rồi vào bát Niết bàn.

NGŨ QUẢ HỒI TÂM

五果回心 (Niết bàn kinh)

Năm quả là Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích Chi Phật.

Những vị chứng năm quả này, trải qua nhiều kiếp không đồng nhau đã dứt hết phiền não, hồi tâm hướng về Đại thừa, đã chứng được Bồ đề, nên gọi là ngũ quả hồi tâm.

Một, Quả bát vạn kiếp hồi tâm.

Sơ quả tức là quả Tu đà hoàn, đoạn trừ hoặc nghiệp tam kết mà chứng được quả này, vượt qua bốn đường ác, bảy lần trở lại cõi trời, người thọ sanh, mới dứt các khổ và vào Niết bàn.

Tu đà hoàn trải qua tám vạn kiếp mới chứng được vô thượng Bồ đề. Đó gọi là sơ quả hồi tâm.

(Tiếng Phạn là Tu đà hoàn, tiếng Hoa là Dự lưu, nghĩa là ra khỏi phạm phu, được tham dự vào dòng thánh.

Tam kết là thân kiến, giới thủ, và nghi, tức là kiến hoặc trong ba cõi.

bốn đường ác là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la).

Hai, Quả lục vạn kiếp hồi tâm.

Nhị quả tức là quả Tư đà hàm, dứt trừ sáu phẩm tư hoặc ở cõi dục thì chứng được quả này, thọ sanh một lần trong cõi trời và người, mới dứt các khổ và vào Niết bàn.

Tư đà hàm trải qua sáu vạn kiếp, mới chứng được vô thượng Bồ đề. Đó gọi là nhị quả hồi tâm.

(Tiếng Phạn là Tư đà hàm, tiếng Hoa là Nhất lai, nghĩa là một lần sanh ở cõi trời và một lần sanh ở cõi người, mới chứng được Niết bàn.

Sáu phẩm tư hoặc là năm căn đối năm trần khởi tâm tham muốn, ái nhiễm gọi là tư.

Hoặc này có chín phẩm mà nói là sáu phẩm là vì dứt trừ sáu phẩm ở trước trong chín phẩm ấy).

Ba, Quả tứ vạn kiếp hồi tâm.

Tam quả tức là quả A na hàm, đoạn trừ năm phần kết ở sau mà chứng quả này, không thọ sanh và trải qua bốn vạn kiếp mới được vô thượng Bồ đề. Đó gọi là tam quả hồi tâm.

(Tiếng Phạn là A na hàm, tiếng Hoa là Bất lai, nghĩa là không trở lại thọ sanh ở cõi dục.

Năm phần kết sau tức là tham, sân, thân kiến, giới thủ, si ở cõi dục)

Bốn, Quả nhị vạn kiếp hồi tâm.

Tứ quả tức là quả A la hán, dứt hẳn các hoặc tham, sân, si ở ba cõi nên chứng được quả này, và trải qua hai vạn kiếp mới chứng được vô thượng Bồ đề. Đó gọi là tứ quả hồi tâm.

(Tiếng Phạn là A la hán, tiếng Hoa là vô sanh, dứt trừ hết kiến tư hoặc, nên không sanh vào ba cõi).

Năm, quả thập thiên kiếp hồi tâm.

Năm quả tức là Bích chi Phật, vĩnh viễn dứt trừ tham dục, sân hận, ngu si ở ba cõi, nên chứng được quả này và trải qua mười ngàn kiếp mới được vô thượng Bồ đề. Đó gọi là ngũ quả hồi tâm.

(Tiếng Phạn là Bích chi, gọi đủ là Bích chi ca la, tiếng Hoa là Duyên giác).

NGŨ PHẦN PHÁP THÂN

五分法身 (Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm)

Phân là chia đều.

Pháp là giới, định, huệ.

Thân là tụ họp: sắc, thọ, tưởng, hành, thức tụ họp thành thân.

Một, Giới thân.

Nhị thừa nhờ giữ giới vô tác thành tựu nên chứng được thân này. Vì vậy gọi là giới thân.

(vô tác giới là không tác ý, hành động theo ý mà không phạm)

Hai, Định thân.

Nhị thừa nhờ tu thiền vô lậu tịnh mà chứng được thân này. Vì vậy gọi là định thân.

(Nhờ tu thiền định dứt trừ các phiền não trong ba cõi nên gọi là thiền vô lậu tịnh).

Ba, Huệ thân.

Nhị thừa nhờ tu vô lậu trí huệ nên chứng được thân này. Vì vậy gọi là huệ thân.

(Vô lậu trí huệ là nhờ quán mười hai nhân duyên và quán Tứ đế mà có trí huệ này ra khỏi sanh tử)

Bốn, Giải thoát thân.

Mở trói thì thoát, nên gọi là giải thoát. Có hai thứ.

1) Hữu vi giải thoát: Dừng trí huệ vô lậu dứt trừ phiền não hữu lậu.

2) Vô vi giải thoát: Tất cả phiền não đã diệt hết, phiền não đã hết thì lý vốn là vô vi. Do hai thứ giải thoát ấy

mà chứng được thân này. Vì vậy gọi là giải thoát thân.

Năm, Giải thoát tri kiến thân.

Tri là dùng trí để biết.

Kiến là dùng mắt để thấy.

Nhị thừa nhờ trí nhãn này, đối với tất cả pháp, hiểu biết thấu đáo là đương thể tức không, đều là như ảo, nên chứng được thân này. Vì vậy gọi là giải thoát tri kiến thân.

NGŨ LUẬN SU

五論師 (Phiên dịch danh nghĩa)

Một, luận sư A thấp phược lã sa.

Tức là luận sư Mã minh.

Luận Ma ha diên nói: Trong đời quá khứ có một ông vua lớn có tên là Luận đà có 1000 con chim trắng đều ưa hót. Nếu chim hót thì đức độ nhà vua tăng lên, nếu không hót thì đức của ông giảm đi.

Những con chim như thế, nếu thấy con ngựa trắng thì hót vang, không thấy ngựa trắng thì im, không hót.

Lúc bấy giờ nhà vua tìm ngựa trắng khắp nơi, mà không tìm được. Vua nói như vậy: nếu các ngoại đạo có thể làm cho con chim hót thì phá hoại Phật giáo, nếu đệ tử của Phật có thể làm cho con chim hót thì phá hoại ngoại đạo.

Lúc ấy, Bồ tát dùng sức thần thông hiện ra 1000 con chim đều cất tiếng hót vang.

Vì muốn chánh pháp còn mãi và hưng thịnh, không để cho mất đi, vì vậy đức Thế Tôn đặt tên cho vị Bồ tát này là Mã minh.

Lại có sách nói: khi vị sư này nói pháp làm cho bầy ngựa cảm động hí lên bi thảm, nên có hiệu là Mã minh và Ngài làm ra luận Khởi tín, luận Đại thừa trang nghiêm,... vì vậy gọi Ngài là luận sư.

Hai, Na già hạt thọ na luận sư.

Tức là luận sư Long mãnh, còn gọi là Long thọ, vì mẫu thân sanh Ngài dưới cây cổ thụ. Nhân khi Long thành đạo, nên có hiệu là Long thọ.

Phụ hành nói: sở học của Long thọ thông bát rộng rãi, số một trong thiên hạ, muốn chê bai kinh Phật, Long được đón tiếp vào cung vua, chỉ trong một mùa hạ đọc tụng bảy kinh Phật, Ngài nhận ra Phật pháp sâu xa nhiệm mầu, liền xuất gia để hàng phục ngoại đạo và xương minh đệ nhất nghĩa, Ngài làm ra luận trung quán, đại trí độ, nên gọi là luận sư.

Ba, Đề bà luận sư.

Tiếng Phạn là Đề bà, tiếng Hoa là Thiên là đệ tử của Ngài Long thọ. Đề bà làm ra Bách luận, Đại trượng phu luận..., vì vậy gọi là luận sư.

Bốn, Cưu ma la la đa luận sư.

Tiếng Phạn là Cưu ma la la đa, tiếng Hoa là Đồng thọ, vì Ngài xiển dương luận nghĩa, vì vậy gọi là luận sư.

Năm, Thất lợi la đa luận sư.

Tiếng Phạn là Thất lợi la đa, tiếng Hoa là Thắng thọ. Luận lý của Ngài như mặt trời chiếu xuống cõi đời, phá tan tăm tối, vì vậy gọi là luận sư.

NGŨ CHỦNG PHÁP SƯ

五種法師 (Pháp hoa văn cú)

Pháp là phép tắc. Sư là người thợ.

Pháp tuy có đường lối không thể tự truyền đạt. Truyền đạt là ở người, cho nên có năm loại người truyền đạt kinh Phật, tất cả đều gọi là pháp sư.

Một, Thọ trì.

Sức tin là thọ. Sức nhớ là trì.

Đối với những lời dạy bảo của Phật, tin tưởng sâu xa chắc chắn, luôn nhớ không quên. Đó là thọ trì pháp sư.

Hai, Đọc kinh.

Mắt nhìn vào văn gọi là đọc. Tâm ngay thẳng, ngời tề chỉnh, mắt nhìn vào kinh văn, miệng đọc lớn lên từng câu. Đó là đọc kinh pháp sư.

Ba, Tụng kinh

Không nhìn vào kinh mà đọc gọi là tụng, tức là đọc thuộc lòng. Đó là tụng kinh pháp sư.

Bốn, Giải thuyết.

Nghĩa lý của pháp Phật khó hiểu, nếu có thể giải thích rõ ràng và dạy dỗ cho người. Đó là giải thuyết pháp sư.

Năm, Thư tả.

Nếu hay biên chép, truyền bá kinh Phật rộng rãi, đó là thư tả pháp sư.

NGŨ CHỦNG A XÀ LÊ

五種阿闍黎 (Tứ phần luật)

Tiếng Phạn là A xà lê, tiếng Hoa là Quĩ phạm, vì người mà làm mẫu mực, nên gọi là A xà lê.

Một, Xuất gia A xà lê.

Tức là cạo tóc, đi tu, thọ giới Tỳ kheo cho làm Tăng sĩ. Nghĩa là người xuất gia phải nương Thầy mới được tế độ.

Luật nói: chính là nhờ nương Thầy mà được xuất gia vậy.

Hai, Thọ giới A xà lê.

Tức là thầy Tỳ kheo lãnh thọ giới luật. Đã xuất gia rồi phải nương tựa vào thầy cầu mong thọ giới pháp.

Luật nói: chính là người làm phép yết ma khi thọ giới.

(Tiếng Phạn là Yết ma, tiếng Hoa là tác pháp)

Ba, Giáo thọ A xà lê.

Tức là thầy truyền giới Tỳ kheo. Đã nhận lãnh giới pháp rồi thì phải có thầy dạy dỗ, trao cho oai nghi.

Luật nói: chính là người dạy dỗ các oai nghi.

Bốn, Thọ kinh A xà lê.

Tức là thầy Tỳ kheo dạy kinh điển cho vị mới xuất gia.

Đã xuất gia rồi phải nhờ thầy dạy cách tu tập và giảng giải nghĩa lý của kinh điển.

Luật nói: chính là người giảng giải kinh điển, cho đến một bài kệ bốn câu, cho những vị mới xuất gia.

Năm, Y chỉ A xà lê.

Tức là thầy mà vị tỳ kheo nương tựa. Tỳ kheo vào mùa hạ phải nương theo thầy mà ở, hoặc chỉ nương tựa trong một đêm.

Luật nói: Cho đến nương tựa một đêm thôi.

NGŨ CHỦNG ĐẠI SƯ CÔNG ĐỨC

五種大師功德 (Du già sư địa luận)

Một, Giới hạnh vô thất.

Tỳ kheo giữ gìn vững vàng giới luật của Phật chế ra, không vi phạm, không sai sót. Tất cả những việc ấy là công đức nên đáng làm bậc thầy về giới pháp cho mọi người.

Hai, Thiện kiến lập pháp

Đối với giới luật của Phật, Tỳ kheo giỏi thành lập tất cả các pháp để khiến cho người tu học không bị vi phạm, tất cả việc ấy là công đức, đáng được làm thầy về giới pháp cho người.

Ba, Thiện chế lập sở học.

Tỳ kheo ở trong luật nghi phải gánh vác trách nhiệm dạy dỗ người khác, khéo ngăn chặn những sai trái và ổn định tăng đoàn. Đây đủ công đức như thế, mới đáng làm thầy giới luật của người.

Bốn, Thiện đoạn nghi hoặc.

Đối với phép tắc đã được lập ra và những gì đã học, hoặc trong chúng có nghi ngờ, thì giỏi chỉ bảo, giảng giải để họ dứt trừ nghi ngờ, khiến cho tu hành đúng phương pháp. Đây đủ công đức như thế mới đáng làm thầy giới pháp của người.

Năm, Giáo thọ xuất ly.

Tỳ kheo dùng giới pháp của Phật, dạy bảo trao truyền cho người, làm cho họ giữ gìn đúng

pháp và thành tựu được thánh đạo, ra ngoài sống, chết. Đầy đủ công đức như thế, mới đáng làm thầy giới pháp của người.

NGŨ CHŨNG TĂNG cũng gọi là Ngũ tăng sai biệt
五種僧 (Hiển tông luận)

Một, Vô sĩ tăng.

Tăng sĩ bị chê bai và vi phạm giới cấm, không có phong cách chơn chánh của người xuất gia, chỉ có hình thức tăng sĩ, còn làm thì toàn việc đời. Đó là hạng tăng không biết xấu hổ.

Hai, Á dương tăng.

Đối với tam tạng giáo điển, không chút hiểu biết, giống như con dê câm, không thể nói năng. Đó là á dương tăng.

Ba, Bằng đảng tăng.

Thích giao du, ưa tranh cãi, giỏi biến trá, lọc lừa kiếm sống, liên kết thành bè đảng. Đó là bằng đảng tăng.

Bốn, thể tục tăng.

Mờ ám qua ngày, ù ù cạc cạc kéo dài cuộc sống, tâm không nghĩ suy, thân bận rộn việc đời. Đó là thể tục tăng.

Năm, thắng nghĩa tăng.

Trí huệ thông đạt có thừa, nổi năng vô ngại, tùy cơ thuyết pháp, cứu giúp mọi người. Đó là thắng nghĩa tăng.

TĂNG NGŨ TỊNH ĐỨC

僧五淨德 (Chư đức phước điền kinh)

Một, Người phát tâm ly tục.

Người xuất gia, phát tâm mạnh mẽ, ra khỏi phạm tục, tu tập theo Phật đạo và có khả năng ôm ấp đạo nhiệm màu, làm ruộng phước cho đời. Đó là phước thanh tịnh ban đầu.

Hai, Hủy kỳ hình hảo.

Người xuất gia, cạo bỏ râu tóc, vứt hết cái đẹp trần gian, không mặc y phục của đời, mà mặc áo Như lai, có đầy đủ oai nghi của Phật, làm ruộng phước cho đời. Đó là đức thanh tịnh thứ hai.

Ba, Vĩnh cát ân ái.

Theo Phật xuất gia, cắt đứt tình thân cha mẹ, một lòng siêng năng tu tập, để báo đền ân sanh thành của cha mẹ và làm ruộng phước cho người đời. Đó là đức thanh tịnh thứ ba.

Bốn, Ủy khí khu mạng.

Người xuất gia, có thể vứt bỏ thân mạng, không luyến tiếc gì, chỉ một lòng cầu chứng Phật đạo và có thể làm ruộng phước cho đời. Đó là đức thanh tịnh thứ tư.

Năm, Chí cầu Đại thừa.

Người xuất gia luôn nuôi lòng giúp đỡ mọi người, chí quyết cầu pháp Đại thừa để độ hết tất cả chúng sanh ra khỏi khổ đau và làm ruộng phước cho đời. Đó là đức thanh tịnh thứ năm.

BẠT SÔ THẢO NGŨ

ĐỨC

苾芻草五德 (Phiên dịch danh nghĩa)

Bật sô là cỏ thơm trên tuyết sơn. Loại cỏ này có năm đức tính, dùng để dụ tỳ kheo cũng có năm đức này, nên gọi là bật sô.

Một, Thể tánh nhu nhuyễn.

Thể tánh mềm dẻo là dùng để ví dụ cho tỳ kheo có thể điều phục các nghiệp thân, ngữ, ý thô tháo.

Hai, Dẫn mạng bàn bố.

Thân bò khắp mặt đất là dùng để ví dụ tỳ kheo truyền bá chánh pháp độ người, lâu dài không dứt.

Ba, Linh hương viển vẩn.

Hương thơm bay ngào ngạt từ xa cũng ngửi thấy dùng để dụ tỳ kheo giới đức trang nghiêm, hoàn hảo, mọi người đều được nghe thấy.

Bốn, Năng liệu đông thông.

Có khả năng chữa lành bệnh khổ là dùng để ví dụ tỳ kheo hay dứt trừ thống khổ do phiền não, độc hại gây ra.

Năm, Bất thối nhật quang.

Không từ chối ánh sáng mặt trời là dùng để dụ tỳ kheo có suy tư đúng đắn, luôn hướng về Phật nhật không quay lưng lại.

TỖ KHEO NHẬP CHỨNG

NGŨ PHÁP (cũng gọi là Nhập chúng ngũ tâm)

比丘入衆五法 (Tứ phần tăng yết ma)

Một, Tu từ mẫn vật.

Tỳ kheo vào trong đại chúng, phải tu tập tâm từ bi và thương yêu muôn vật, tuân thủ luật nghi nghiêm tịnh, giữ gìn thân tâm đoan

chánh, siêng năng học đạo. Đó là tu từ mẫn vật.

Hai, Khiêm hạ tự ty.

Tỳ kheo vào trong đại chúng, phải khiêm tốn, hòa thuận, tuyệt đối không kiêu mạn, tự hạ thấp mình xuống, dống như cái khăn lau bụi bặm. Đó là khiêm hạ tự ty.

Ba, Thiện tri tọa xứ.

Tỳ kheo vào trong đại chúng, mọi việc phải làm theo giờ giấc đã được quy định. Nếu gặp bậc thượng tọa thì phải chào hỏi, nếu gặp những vị thấp hơn mình thì không phải đứng lên thi lễ. Đó là thiện tri tọa xứ.

Bốn, Thuyết ư pháp ngữ.

Tỳ kheo vào trong đại chúng, không được luận bàn việc đời. Hoặc chính mình nói pháp, hoặc mời người nói pháp. Đó là thuyết ư pháp ngữ.

Năm, Kiến quá mặc nhiên.

Tỳ kheo vào trong đại chúng, nếu thấy trong chúng có điều bất hợp lý mà phát biểu tùy tiện, sợ sẽ đưa đến chia rẽ, nên phải giữ im lặng không nói. Đó là kiến quá mặc nhiên.

NGŨ CHỨNG

五衆 (Phiên dịch danh nghĩa)

Một, Tỳ kheo.

Tiếng Phạn là Tỳ kheo, tiếng Hoa là Khất sĩ. Nghĩa là trên cầu pháp Phật để nuôi huệ mạng, dưới cầu thức ăn để nuôi sắc thân, có cuộc sống thanh tịnh, đem đến cho chúng sanh phước đức và lợi ích, phá tan tâm kiêu mạn, hạ mình

khiêm tốn để thành tựu đức thanh nhã.

Hai, Tỳ kheo ni.

Tiếng Phạn là ni, tiếng Hoa là nữ.

Luận đại trí độ nói: Ni giới cần nhiều luật nghi nên đứng sau Tỳ kheo. Phật dùng oai nghi, phép tắc, vì e rằng sẽ sanh ra sự hỗn tạp, ra lệnh để Tỳ kheo ni sau Sa môn.

Ba, Thức xoa ma na.

Tiếng Phạn là Thức xoa ma na, tiếng Hoa là học pháp nữ.

Hành sự sao nói: Thức xoa ni học đủ ba pháp:

- 1) Căn bản: không làm bốn thứ: sát, đạo, dâm, vọng.
- 2) Học sáu pháp: xúc chạm nhau không sanh tâm nhiễm trước- không trộm cắp- không sát hại- không nói dối- không ăn phi thời- không uống rượu.
- 3) Học hạnh pháp: học theo các hạnh mà bậc đại ni đã làm.

Bốn, Sa di.

Tiếng Phạn là Sa di, tiếng Hoa là tức từ. Tức là dứt bỏ tình cảm đắm nhiễm cuộc đời. Từ là lòng thương cứu giúp chúng sanh.

Vì người xuất gia, mới vào Phật pháp, tình đời vẫn còn nhiều, nên phải dứt ác, tu hạnh từ bi. Đó gọi là Sa di.

Năm, Sa di ni.

Pháp sư Huyền trang nói: Tiếng Phạn là Thất lợi ma noa lý ca, tiếng Hoa là cần sách nữ. Siêng năng tu

hành việc lành, sách tiến công đức, nên gọi là Sa di ni.

KHÁT THỰC GIÀ NGŨ XỨ

乞食遮五處 (Hiển dương thánh giáo luận)

Năm chỗ mà các vị tỳ kheo khát thực phải tránh không đến đó để không bị nghi ngờ.

Một, Xướng lệnh gia.

Nơi ca hát cốt để hoan lạc, hay làm rối loạn thiền định. Tỳ kheo nếu đi khát thực thì không nên đến chốn này.

Hai, Dâm nữ gia.

Nơi mà phẩm hạnh không trong sạch, tiếng tăm không chánh đáng. Sắc dục là căn bản làm chướng ngại đạo. Tỳ kheo nếu đi khát thực, không nên đến đó.

Ba, Cô tửu gia.

Rượu là nguyên nhân sanh ra tội lỗi và sai lầm. Tỳ kheo nếu đi khát thực, không nên đến nơi bán rượu.

Bốn, Vương cung.

Vương cung là nơi sang trọng, nghiêm cấm, chớ có liên hệ. Tỳ kheo nếu đi khát thực, không nên đến đó.

Năm, Chiên đà la, còn gọi là Chiên trà la.

Tiếng Phạn là Chiên đà la, tiếng Hoa là Đồ giả.

Nhà cửa người giết hại gia súc thì ác tâm bao trùm to lớn, giết hại chúng sanh. Người nào gặp họ, lòng từ bi bị tổn thương, tâm thiện

căn bản bị tổn hoại. Tỳ kheo nếu đi khát thực, không nên đến nơi đó.

(Người Chiên đà la, tiếng Hoa là Nghiêm xí, vì người đồ tể này ác nghiệp rất nghiêm trọng, nên khi đi có rung chuông và tay cầm cờ để làm hiệu cho người ta biết ông ấy là kẻ ác.

SA MÔN THỌ THỰC NGŨ QUÁN

沙門受食五觀 (Đại tạng nhất lãm)

Tiếng Phạn là Sa môn, tiếng Hoa là Càn túc, nghĩa là siêng làm pháp lành, dứt hết việc ác. Khi thọ thực, trước phải làm năm pháp quán, sau đó mới ăn, nên gọi là Sa môn thọ thực ngũ quán.

Một, Kế công đa thiếu lượng bỉ lai xứ.

Đại trí độ luận nói: Thức ăn này do người ta cày ải, trồng trọt, thu hoạch, xay giã, sắn sảy, nấu chín mà thành. Công để có thức ăn này rất là nhiều, không sao kể hết. Đây là giải thích câu kế công đa thiếu.

Tăng kỳ luật nói: Thí chủ giảm một phần ăn của vợ con mình, vì cầu phước mà đem bố thí, nên khi thọ thực phải làm phép quán này. Đây là giải thích câu lượng bỉ lai xứ.

Hai, Thôn kỹ đức hạnh toàn thuyết ứng cúng.

Tỳ ni mẫu luật nói: Nếu không tọa thiền, tụng kinh, lo lắng việc Tam bảo và không giữ giới, nhận của bố thí của người thì đọa, không nên thọ thực. Nếu đức hạnh đầy đủ

thì có thể ứng cúng thọ thực. Hễ khi thọ thực nên thực hành phép quán này.

Ba, Phòng tâm ly quá tham đẳng vi tông.

Minh liễu luận sơ nói: người xuất gia trước tiên ngăn ngừa tâm không phạm ba điều lỗi: gặp thức ăn ngon nổi tâm tham, gặp thức ăn dở nổi tâm sân và gặp thức ăn vừa nổi tâm si. Vì ba điều này mà không biết hổ thẹn, nên đọa vào ở đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, nên khi thọ thực nên thực hành phép quán này.

Bốn, Chánh sự lương được vi liệu hình khô.

Đói khát là bệnh chính. 404 bệnh kia là bệnh phụ, nên phải dùng thức ăn để làm thuốc trị bệnh và nuôi thân thể. Khi thọ thực, nên thực hành phép quán này.

(404 thứ bệnh là thân người nhờ bốn đại: đất, nước, gió, lửa mà thành. Nếu một đại không hòa hợp với ba đại kia thì sanh ra 101 thứ bệnh. Bốn đại cộng lại thành 404 thứ bệnh).

Năm, Vị thành đạo nghiệp ưng thọ thử thực.

Không ăn không trị được bệnh đói khát, đạo nghiệp làm sao thành được.

Kinh Tăng nhất A hàm nói: ăn nhiều đem đến bệnh hoại, ăn ít thì sức khỏe hao mòn. Trong việc ăn uống nên quân bình như cái cân, không quá cao hay quá thấp. Khi thọ thực, nên thực hành phép quán này.

NGŨ CHŨNG TÀ MẠN

五種邪命 (Đại trí độ luận)

Lấy năm tà pháp để cầu lợi dưỡng cho đời sống của mình.

Là Tỳ kheo thì phải răn đe thật kỹ việc này.

Một, Trá hiện dị tướng.

Các Tỳ kheo nào sống trái với lời dạy của Phật, ở trước người đời, lừa gạt người ta bằng cách biểu hiện tướng tá kỳ lạ, mong được kính trọng, để cầu lợi dưỡng. Đó là tà mạng.

Hai, Tụ thuyết công năng.

Các Tỳ kheo nào dùng miệng lưỡi ngôn từ, ép người ta khen mình. Tự mình khoe công trạng, tài năng để người ta sanh lòng kính tín, mà cầu lợi dưỡng. Đó là tà mạng.

Ba, Chiêm tướng cát hung.

Các Tỳ kheo nào học theo dị thuật xem tướng, bói toán tốt, xấu để cầu lợi dưỡng. Đó là tà mạng.

Bốn, Cao thình hiện oai.

Các Tỳ kheo nào lớn tiếng ra oai, làm cho người kính vì sợ, để cầu lợi dưỡng. Đó là tà mạng.

Năm, Thuyết sở đắc lợi dĩ động tâm nhân.

Các Tỳ kheo nào đối với người này thì được lợi, đối với người kia khen ngợi và ngược lại, làm cho người ta động lòng mà cầu lợi dưỡng. Đó là tà mạng.

NGŨ PHÁP BẤT THỌ NHÂN GIỚI

五法不受人戒 (Tứ phần luật)

Tỳ kheo phải tin sâu nhân quả, thường sanh hổ thẹn, giới hạnh tinh tiến, không quên mất nghĩa lý giáo pháp, mới có thể trao truyền giáo pháp cho người. Nếu không được như thế thì không thể.

Một, Vô tín.

Tín là gốc của muôn việc lành, là nền tảng của vạn đức.

Tỳ kheo nếu không đầy đủ chánh tín thì đối với giới pháp ắt không thể giữ gìn, huống là làm thầy truyền giới cho người.

Hai, Vô tâm.

Tâm là hổ thẹn. Tâm của Tỳ kheo nếu không biết hổ thẹn, thì tự mình buông lung theo dục tính, giới hạnh bị suy giảm, nên không thể làm thầy truyền giới cho người.

Ba, Vô quý.

Quý là xấu hổ. Tâm của tỳ kheo nếu không biết xấu hổ, thì tự mình vi phạm giới pháp, không thể ăn năn, nên không thể làm thầy truyền giới cho người.

Bốn, Lại nọa.

Tỳ kheo biếng nhác buông lung, thì đối với giới luật ắt không thể kiên trì, huống nữa là làm thầy truyền giới cho người.

Năm, Đa vong.

Đối với ý nghĩa giáo pháp không thể ghi nhớ, tâm hay quên mất, chắc chắn có sự thiếu sót, thì vị Tỳ kheo ấy không thể làm thầy truyền giới cho người.

NGŨ BẤT THỐI

五不退 (Khởi tín luận sơ)

Một, Tín bất thối.

Bồ tát ở Thập tín vị, phát tín tâm to lớn, hết lòng tin vào lý nhiệm màu, tròn đầy của trung đạo, thường giữ bình đẳng, không thay đổi, tin tưởng và thực hành đầy đủ, nên không còn thối chuyển.

Hai, Vị bất thối.

Bồ tát đã đầy đủ Thập tín vào vị Thập trụ, cho đến Thập hạnh, Thập hồi hướng, thì thấy được một phần pháp thân, ở trong vị chánh định nên không còn thối chuyển.

Ba, Chứng bất thối.

Bồ tát đã đầy đủ ở vị tam hiền, liền vào sơ địa, cho đến thất địa, chứng đầy đủ pháp thân, sanh vào vô số cõi Phật nên không thối chuyển. (biển mãn pháp thân: đầy đủ pháp thân là thể của pháp thân, trùm khắp mọi nơi).

Bốn, Hạnh bất thối.

Bồ tát ở địa thứ bảy, công đức đầy đủ vào địa thứ tám vô công dụng, tất cả công hạnh hoàn toàn không thối thất.

(Vô công dụng địa tức là bất động địa)

Năm, Phiền não bất thối.

Bồ tát đầy đủ địa thứ mười, vào địa vị đẳng giác, hiểu rõ phiền não tức là Bồ đề, há vì phiền não mà thối chuyển.

NGŨ PHÁP THỐI BỒ ĐỀ

五法退菩提 (Niết bản kinh)

Một, Nhạo ngoại đạo xuất gia.

Người xuất gia, phải theo chánh đạo, tu tập nghiệp lành, thành tựu quả Bồ đề. Nếu theo ngoại đạo, thì tà kiến càng tăng thêm, làm nghiệp

chăng lành, mà tâm Bồ đề chưa có thối thất thì chưa thấy.

Hai, Bất tu đại từ chi tâm.

Người tu hạnh Bồ tát, phải dùng tâm đại từ bình đẳng, thương nhớ tất cả chúng sanh và vui vẻ với pháp thanh tịnh, sau này thành tựu quả Bồ đề. Nếu chẳng phải hạnh này, mà tâm Bồ đề chưa có thối thất thì chưa thấy.

Ba, Hiểu câu pháp sư quá tội.

Người tu hạnh Bồ tát, phụng thờ sư trưởng như thờ phụng cha mẹ. Lắng nghe sự dạy bảo của thầy, thì tâm Bồ đề có thể thành tựu. Nếu moi móc, tìm tòi lỗi của thầy, thì không chỉ không tin thành nghe theo lời dạy bảo mà còn thờ thầy không đúng đạo và tâm Bồ đề chưa có thối thất thì chưa thấy.

Bốn, Thường nhạo xú tại sanh tử.

Người tu hạnh Bồ tát, nên siêng năng tiến lên, cầu ra khỏi sống chết, thì quả Bồ đề mới thành tựu. Nếu say sưa năm dục, tạo các nghiệp ác, đối với sanh tử, tâm không chán ghét, muốn xa lìa, mà tâm Bồ đề chưa có thối thất thì chưa thấy.

Năm, Bất hỷ độc tụng kinh điển.

Người tu hạnh Bồ tát, nên tin nhận kinh điển của Phật nói, thành tâm đọc tụng, tìm ra nghĩa nhiệm màu, nương vào sự hiểu biết ấy tu tập, thì thành tựu quả Bồ đề. Nếu không thích thọ trì đọc tụng, thì hạnh tu không lấy đâu để nương tựa, mà tâm Bồ đề chưa có thối thất thì chưa thấy.

NGŨ THỪA

五乘 (Hoa nghiêm Nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương)

Một, Phật thừa.

Tiếng Phạn là Phật, nói đủ là Phật đà; tiếng Hoa là Giác.

Thừa có nghĩa là chuyên chở.

Đức Phật dùng một pháp thật tướng Nhất thừa, chuyên chở các chúng sanh cùng đến bờ Niết bàn, nên gọi là Phật thừa.

Hai, Bồ tát thừa.

Tiếng Phạn là Bồ tát, nói đủ là Bồ đề tát đỏa, tiếng Hoa là Giác hữu tình.

Các vị Bồ tát dùng lục độ, vạn hạnh làm xe chuyên chở chúng sanh cùng ra ngoài ba cõi, nên gọi là Bồ tát thừa.

Ba, Duyên giác thừa.

Các vị Duyên giác, nhờ quán sát mười hai nhân duyên, trừ hết ngã chấp mà ngộ lý Niết bàn chân không rồi dùng pháp này, chuyên chở ra khỏi ba cõi, nên gọi là Duyên giác thừa.

Bốn, Thỉnh văn thừa.

Các vị Thỉnh văn nghe giáo pháp của Phật, tu pháp Tứ đế khổ, tập, diệt, đạo mà ngộ được lý Niết bàn chân không, rồi dùng pháp này, chuyên chở ra khỏi ba cõi, nên gọi là Thỉnh văn thừa.

Năm, Tiểu thừa.

Người tu theo Tiểu thừa là trời và người. Trời và người lấy năm giới và thập thiện làm xe, chuyên chở ra khỏi bốn đường ác, nên gọi là Tiểu thừa.

(bốn đường ác là tu la, nga quỷ, súc sanh, địa ngục)

NGŨ THỪA

五乘 (Hoa nghiêm Nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương)

Một thừa Phật, **Hai** Duyên giác thừa, **Ba** Thỉnh văn thừa (đồng như trên)

Bốn, Thiên thừa.

Thiên tức là trời sắc giới.

Các vị trời ấy tu thiên quán hữu lậu, dục hoặc không nhiễm, lấy căn bản thiên định này, chuyên chở ra khỏi dục giới. Đó gọi là thiên thừa. (căn bản thiên tức là sắc giới thiên, vì có thể sản sinh ra tất cả thiên định)

Năm, Phạm thừa.

Phạm tức là tịnh.

Các vị Bồ tát dùng bốn vô lượng tâm từ, bi, hỷ, xả chuyên chở chúng sanh ra khỏi biển sanh, tử. Đó gọi là phạm thừa. (Bốn vô lượng tâm là từ là cho vui; bi là cứu khổ; hỷ là lia khổ được vui; xả là oán hay thân đều bình đẳng. bốn vô lượng tâm này là vì chúng sanh nhiều vô lượng, nên tâm Bồ tát cũng vô lượng).

NGŨ THỪA

五乘 (Vu lan bồn kinh số)

Một, Nhân thừa.

Nhân là nhân (người là nhện là chịu đựng)

Tình cảnh thuận, nghịch ở thế gian đều có thể chấp nhận.

Người lấy tà quý, ngũ giới làm xe, chuyên chở ra khỏi bốn đường ác và sanh vào cõi người, nên gọi là nhân thừa.

Hai, Thiên thừa.

Trời lấy thập thiện làm xe, chuyên chở ra khỏi năm đường, được sanh lên cõi dục thiên. Khi tu thập thiện, lại càng có thể tu tập thiên định, thì liền sanh trời sắc giới và trời vô sắc giới, nên gọi là thiên thừa.

(năm đường là người, tu la, nga quỷ, súc sanh, địa ngục)

Ba, Thinh văn thừa.

Thinh văn là nghe giáo lý của Phật mà được ngộ đạo.

Thinh văn lấy Tứ đế làm xe, chuyên chở ra khỏi ba cõi, đến Niết bàn, nên gọi là Thinh văn thừa.

Bốn, Duyên giác thừa.

Duyên giác là quán mười hai nhân duyên, giác ngộ được lý chân không. Dùng mười hai nhân duyên này làm xe, chuyên chở ra khỏi ba cõi, đến Niết bàn, nên gọi là Duyên giác thừa.

Năm, Bồ tát thừa.

Tiếng Phạn là Bồ tát, nói đủ là Bồ đề tát đỏa, tiếng Hoa là Giác hữu tình. Giác ngộ tất cả hữu tình chúng sanh, dùng lục độ làm thuyền, chuyên chở chúng sanh ra khỏi ba cõi và đến bờ bên kia Niết bàn, nên gọi là Bồ tát thừa.

NGŨ SỰ SANH THIÊN THƯỢNG

五事生天上 (Biện ý kinh)

Chúng sanh làm năm việc này, thì có thể sanh lên cõi trời.

Một, Từ tâm.

Người không giết hại chúng sanh, thương yêu mạng sống của vạn vật, làm cho chúng được an ổn. Đó là từ tâm.

Hai, Hiền lương.

Người không ăn cắp tiền của của người khác, bố thí không keo kiệt, cứu giúp kẻ cùng khổ. Đó là hiền lương.

Ba, Trinh khiết.

Người không xúc phạm người khác giới (mà không phải là vợ mình), trai giới hoàn hảo. Đó là trinh khiết.

Bốn, Thành tín.

Người không dối, lão người khác, giữ gìn ngôn ngữ, không bao giờ nịnh hót. Đó là thành tín.

Năm, Bất túy tửu.

Người tôn trọng pháp lành, cố tu phạm hạnh, không say sưa rượu chè, phát cuồng làm loạn. Đó là không uống rượu say.

THỦY SANH THIÊN HỮU NGŨ CHÚNG TƯỚNG

始生天有五種相 (Chánh pháp niệm xứ kinh)

Một, Quang minh phú thân tướng.

Khi người mới vừa sanh lên cõi trời, ánh sáng che thân, thân không mặc y phục. Tâm liền suy nghĩ: đừng để các vị trời khác thấy ta khỏa thân. Ngay khi ấy, các vị trời khác thấy có mặc y phục, nhưng

thật ra không mặc y phục. Đó là tướng thứ nhất.

Hai, Dục kiến viên lâm tướng.

Khi người mới sanh lên cõi trời, đã thấy có những vật sở hữu ở trên trời, lấy làm kỳ lạ, ít có, nhưng đối với viên lâm thì chưa từng thấy, vì muốn thấy viên lâm, mà nhìn khắp mọi nơi. Đó là tướng thứ hai.

Ba, Kiến thiên nữ sanh tầm tướng.

Khi người mới sanh lên trời, thấy người nữ ở cõi trời, nhan sắc xấu và rụt rè, chưa dám nhìn thẳng. Đó là tướng thứ ba.

Bốn, Kiến thiên sanh nghi tướng.

Khi người mới sanh lên trời, nếu thấy sự an nhàn của các vị trời, tuy muốn đến gần, nhưng tâm sanh nghi ngờ, ý chí chao đảo. Đó là tướng thứ ba.

Năm, Thăng không sanh bố tướng.

Khi người vừa mới sanh lên trời, sắp lên khoảng không, tâm sanh sợ sệt, e ngại bay không cao, đi không xa, hoặc dọc theo tường thành, hoặc nương tựa vào mặt đất. Đó là tướng thứ năm.

NGŨ TỊNH CƯ THIÊN

五淨居天 (Lăng nghiêm kinh)

Bậc Thánh văn dứt hết chín phẩm tư hoặc ở cõi dục, chứng quả thứ ba A na hàm và ở trong trời Tịnh cư, còn gọi là trời Ngũ bất hoàn.

Nếu căn cứ vào Câu xá đồ nói: trời Tịnh cư ở trên cao theo thứ tự.

Nếu căn cứ kinh Lăng nghiêm nói: trời tịnh cư nằm ngang với trời đệ tứ thiên. Trời đệ tứ thiên chỉ nghe tên trời thứ năm, mà không thể biết và thấy. Giống như thánh địa đạo tràng ở thế gian, có nhiều vị A la hán ở, mà người không thể thấy được.

(chín phẩm tư hoặc cõi dục là trong cõi dục có ba phẩm tư hoặc, mỗi phẩm lại chia thượng, trung, hạ nên nói là chín phẩm.

Tiếng Phạm là A na hàm, tiếng Hoa là bất lai, tức là bất hoàn, nghĩa là không sanh trở lại cõi dục).

Một, Vô phiền thiên.

Cõi trời này khổ, vui đều không còn, tâm, cảnh không giao tiếp, nên không có phiền não, vì vậy gọi là vô phiền thiên.

Hai, Vô nhiệt thiên.

Nhiệt tức là nóng nảy, buồn bực. Tuy cảnh khổ, vui không còn, nhưng vẫn còn niệm năng diệt (khổ, vui); tâm và cảnh không có nơi nương tựa để giao tiếp, nên gọi là vô nhiệt thiên.

Ba, Thiện kiến thiên.

Trời này ở trong mười phương thế giới, thấy rõ ràng bao quát một cách vi diệu, lại không có bóng dáng bụi trần và tất cả dơ dáy đã chìm xuống, nên gọi là thiện kiến thiên.

(mười phương thế giới,... là nhất tâm tại định, định hay phát ra trí huệ, tâm ở trong trí huệ ấy thấy mười phương thế giới rõ ràng và trùm khắp, lại không có bóng dáng bụi trần ở trong hay ở ngoài thế

giới và không có bụi bặm làm cho tâm địa tối tăm).

Bốn, Thiện hiện thiên.

Trời này thấy rõ ràng trước mắt, un đúc vạn vật không trở ngại, nên gọi là thiện hiện thiên.

(Nặn đất thành vật gọi là đào, nấu kim loại chảy ra gọi là chú. Dùng cái thấy sáng suốt màu nhiệm un đúc tất cả vạn tượng, không có gì làm cho chướng ngại).

Năm, sắc cứu cánh thiên.

Trời này đến chỗ rốt ráo vi tế của sắc và tánh của sắc vô cùng, không có giới hạn, nên gọi là sắc cứu cánh thiên.

SƠ THIÊN THIÊN ĐỊNH NGŨ CHI CÔNG ĐỨC

初禪天定五支功德 (Pháp giới thứ đệ)

Chi là nhánh, cành. Thiên chi là từ một định tâm nảy ra năm nhánh.

Chi cũng có nghĩa giữ gìn là định tâm an ổn, vững chắc, nên gọi là chi.

Một, Giác chi.

Tâm vừa mới duyên là giác. Hành giả ở trong định phát ra sơ thiên, sắc pháp thanh tịnh chạm vào thân căn, tâm bỗng ngộ lớn. Lúc vừa biết (sơ giác) sự va chạm này, nên gọi là giác chi.

Hai, Quán chi.

Tế tâm phân biệt là quán. Hành giả đã chứng được sơ thiên thì dùng tế tâm phân biệt các công đức vi diệu trong thiên, cảnh giới rõ ràng, nên gọi là quán chi.

Ba, Hỷ chi.

Tâm vui mừng là hỷ. Hành giả đã được định cõi trời sơ thiên, lợi ích rất nhiều, tư duy như thể hoan hỷ vô lượng, nên gọi là hỷ chi.

Bốn, Lạc chi.

Tâm vui vẻ là lạc. Hành giả hỷ tâm đã dứt thì điềm nhiên lo nghĩ, nhận được niềm vui của thiên định, nên gọi là lạc chi.

Năm, Nhất tâm chi.

Tâm và định tương ưng thành một. Hành giả khi vừa chứng sơ thiên, tâm nương vào giác quán của các pháp hỷ lạc, nên còn tán loạn tế vi. Nếu tâm vui vẻ dứt, thì tự nhiên tâm và định là một, nên gọi là nhất tâm chi.

TAM THIÊN THIÊN ĐỊNH CHI CÔNG ĐỨC

三禪天定五支功德 (Pháp giới thứ đệ)

Một, Xả chi.

Xa lìa vui vẻ mà tâm không ăn năn là xả. Hành giả muốn xa lìa nhị thiên, dùng vô vản nhân duyên trách móc niềm vui (trong thiên định). Niềm vui khi đã diệt hết, thì tam thiên liền phát sanh. Nếu chứng được niềm vui của tam thiên thì bỏ niềm vui của nhị thiên, mà tâm không ăn năn, nên gọi là xả chi.

Hai, Niệm chi.

Niệm là ái niệm. Hành giả đã phát sanh niềm vui của tam thiên. Niềm vui từ trong khởi lên, nên lưu luyến nhớ nghĩ thì niềm vui càng tăng trưởng, nên gọi là niệm chi.

Ba, Huệ chi.

Tâm hiểu biết gọi là huệ. Hành giả đã phát sanh niềm vui của tam thiên. Niềm vui này vi diệu. Nếu chẳng phải trí huệ hiểu biết khéo léo, thì không thể nuôi lớn phương tiện, nên gọi là huệ chi.

Bốn, Lạc chi.

Tâm vui vẻ là lạc. Hành giả đã phát sanh niềm vui của tam thiên. Nếu có thể sử dụng giỏi ba chi xả, niệm, huệ đem giúp đỡ cho niềm vui này, thì niềm vui sẽ lan tỏa khắp thân thể. Nếu xa lìa các địa còn lại của tam thiên, mà không thay đổi niềm vui lan tỏa khắp thân thể, nên gọi là lạc chi.

Năm, Nhất tâm chi.

Tâm và định tương ưng thành một. Tâm hành giả hưởng thọ niềm vui đã hết, thì tâm và định là một, đứng yên trong vắng không chao động. Nên gọi là nhất tâm chi.

DỤC THIÊN NGŨ DÂM

欲天五婬 (Thiên thai tứ giáo nghĩa tập chú)

Một, Địa cư nhị thiên giao thành dâm.

Trời tứ thiên vương ở lưng chừng núi Tu di, trời Đạo lợi ở trên đỉnh núi Tu di, nên gọi hai trời này là địa cư. Nam, nữ giao hợp không khác cõi thế.

(Tứ thiên vương là phía đông: Trì quốc thiên vương, phía nam: Tăng trưởng thiên vương, phía tây: Quảng mục thiên vương, phía bắc: Đa văn thiên vương.

Tiếng Phạn là Tu di, tiếng Hoa là Diệu Cao. Tiếng Phạn là Đạo lợi, tiếng Hoa là 33).

Hai, Dạ ma thiên câu bảo thành dâm.

Tiếng Phạn là Dạ ma, tiếng Hoa là Thiện thời phân, vì ở cõi trời này biết phân chia thời gian hưởng thọ các cảnh dục (trong ngũ dục). Dâm dục không bằng thân giao hợp mà chỉ ôm nhau thôi.

Ba, Đâu suất thiên chấp thủ thành dâm.

Tiếng Phạn là Đâu suất, tiếng Hoa là Trì túc. Vì ở cõi trời này đối với các cảnh dục, biết đủ mà dừng lại, nên không ôm nhau, mà chỉ nắm tay khi dâm dục.

Bốn, Hóa lạc thiên đối tiểu thành dâm.

Ở cõi trời này, tâm dục rất vi tế, nên không nắm tay, khi dâm dục, mà chỉ nhìn nhau cười.

Năm, Tha hóa thiên tương thị thành dâm.

Ở cõi trời này, niệm dục gần hết, không nhìn nhau cười; khi dâm dục, chỉ nhìn nhau thôi.

NGŨ CHỦNG PHẠM

ÂM

五種梵音 (Trường A hàm kinh)

Phạm âm là tiếng nói của Đại phạm thiên, có năm thứ âm thanh tịnh.

Một, Chánh trực âm.

Các vị phạm thiên có thiên định bảo trì thân thể, không có hành vi dâm dục, nên âm thanh của các vị

ấy đoan chánh, ngay thẳng, không tà vạy. Đó gọi là chánh trực âm.

Hai, Hòa nhã âm.

Các phạm thiên tâm xa lia đục nhiễm, ưa thích luật nghi, nên âm thanh của họ nhu hòa, nhã nhặn, xa lia tục tằng, thô kệch. Đó gọi là hòa nhã âm.

Ba, Thanh triệt âm.

Không đục gọi là trong. Ánh sáng xuyên qua gọi là thấu (suốt).

Các vị phạm thiên, giới hạnh thanh tịnh, tâm tánh sáng suốt hoàn toàn, nên âm thanh của các vị ấy thanh tịnh, trong sáng, thấu suốt. Đó gọi là thanh triệt âm.

Bốn, Thâm mãn âm.

Các vị Phạm thiên, tịnh hạnh tròn đầy, tâm vắng lặng và quang minh, nên âm thanh của các vị ấy thâm trầm tròn trịa và không hạn hẹp. Đó gọi là thâm mãn âm.

Năm, Chu biến viễn vãn âm.

Đầy đủ là chu. Khắp hết là biến.

Các vị trời này, tâm trong sáng và thanh tịnh, chiếu khắp mười phương, nên âm thanh của các vị ấy bao trùm tất cả, dù ở xa cũng nghe được và không hạn hẹp. Đó gọi là chu biến viễn vãn âm.

**THIÊN ĐẠI NGŨ SUY
TƯỚNG**

天大五衰相 (Pháp uyển châu lâm)

Một, Y phục cầu uest.

Y phục của các vị trời tuyệt đẹp, sáng bóng, luôn luôn sạch sẽ và mới tinh. Khi phước hết, tuổi

thọ không còn thì tự nhiên y phục ấy trở nên dơ dáy. Đó là tướng đại suy.

(Thù y: trọng lượng mười hạt lúa bằng một thù. Áo của chư thiên nặng sáu thù, nên gọi là thù y).

Hai, Đầu thượng hoa nuy.

Mũ đội trên đầu các vị trời làm bằng ngọc xanh, màu sắc tươi sáng. Khi phước hết, tuổi thọ không còn, đầu đội mũ hoa, tự nhiên héo khô. Đó là tướng đại suy.

Ba, Dịch hạ hãn lưu.

Các vị trời thân thể rất đẹp và trong sạch, nhẹ nhàn thanh khiết. Khi phước hết, tuổi thọ không còn, hai nách tự nhiên chảy mồ hôi. Đó là tướng đại suy.

Bốn, Thân thể xú uest.

Các vị trời thân thể thù thắng, tuyệt đẹp, tự nhiên hương thơm lan tỏa thanh khiết. Khi phước hết tuổi thọ không còn, bỗng sanh ra dơ dáy. Đó là tướng đại suy.

Năm, Bất nhạo bồn tòa.

Những sở hữu của các vị trời tuyệt hảo mà thế gian không thể có được. Khi phước hết, tuổi thọ không còn, tự nhiên chán ghét lâu đài, nhà cửa của mình. Đó là tướng đại suy.

**THIÊN TIỂU NGŨ SUY
TƯỚNG**

天小五衰相 (Pháp uyển châu lâm)

Một, Nhạc thịnh bất khởi.

Âm nhạc của các vị trời, không đánh mà tự kêu. Khi suy tướng hiện

ra thì âm thanh ấy tự nhiên không kêu nữa. Đó là tiểu suy tướng.

Hai, Thân quang hốt diệt.

Các vị trời ánh sáng rực rỡ từ thân tỏa ra, cả ngày lẫn đêm. Khi suy tướng hiện ra, ánh sáng ấy không hiện nữa. Đó là tiểu suy tướng.

Ba, Dục thủy trước thân.

Các vị trời da thịt thơm tho, vi diệu như hoa sen, không thấm nước. Khi tướng suy hiện ra, tất nước lên người, dính vào thân thể không khô. Đó là tiểu suy tướng.

Bốn, Trước cảnh bất xả.

Các vị trời, cảnh dục rất tốt đẹp, mà không hề đam mê, luyến tiếc. Khi tướng suy hiện ra, cổ bám lấy cảnh dục ấy, không bỏ. Đó là tiểu suy tướng.

Năm, Nhãn mục sở thuấn.

Các vị trời có thiên nhãn vô ngại, nhìn khắp đại thiên thế giới. Khi suy tướng hiện ra, mắt của các vị trời ấy nháy hoài. Đó là tiểu suy tướng.

QUỐC VƯƠNG NGŨ CHỦNG KHẢ ÁI LẠC PHÁP

國王五種可愛樂法 (Phật vị Ưu điền vương thuyết vương pháp chính luận kinh)

Một, Ân dưỡng thương sanh khả ái lạc pháp.

Quốc vương hay ban bố đức độ, thi hành nhân nghĩa, làm lợi ích và cứu giúp cho dân chúng, khiến cho ai nấy đều vừa lòng, để dạy dỗ, cai trị. Điều này nên truyền khắp mọi

nơi, ai ai cũng nhận được ân huệ và vui mừng, yêu thương.

Hai, Anh dũng cụ túc khả ái lạc pháp.

Quốc vương can đảm và khỏe mạnh như thần, trí dũng vẹn toàn, đức trùm muôn nước, oai vang bốn biển, những ai chưa hàng phục thì có thể bắt họ hàng phục, những ai đã hàng phục thì có thể che chở họ. Những điều này bao quát cả thiên hạ, sợ oai phong, nhớ đức độ, không ai mà không yêu mến, an vui.

Ba, Thiện quyền phương tiện khả ái lạc pháp.

Quốc vương trí mưu linh hoạt, vận dụng khó lường. Đối với kẻ thuận tình thì có cách bảo vệ, yêu mến họ. Đối với kẻ ngang ngược khó dạy thì tìm cách chế phục họ. Những điều như thế bao trùm thiên hạ, sợ oai phong, nhớ đức độ, ai ai cũng được thương yêu và an lạc.

Bốn, Chánh thọ cảnh giới khả ái lạc pháp.

Quốc vương giỏi tính toán của cải chứa trong ngân khố nhiều hay ít, bằng lòng nhân ái giúp đỡ kẻ gần người xa. Hễ ai bị bệnh hoạn, chữa trị dùm họ. Ai nghèo khổ, bố thí của cải cho họ. Những việc như thế khắp cả thiên hạ, ai nấy đều chịu ân huệ thì không người nào là không thương yêu và vui vẻ.

Năm, Cần tu thiện pháp khả ái lạc pháp.

Quốc vương có đầy đủ đức tin chánh pháp. Tin quả báo của trời, người về nghiệp lành, dữ ở quá khứ và vị lai. Tu tập nhân chân chánh

để chúng được thánh quả. Những việc như thế khắp cả thiên hạ, ai nấy đều tôn trọng, mến yêu và không người nào là không thương yêu và vui vẻ.

SANH TỊNH ĐỘ NGŨ BÁT THỐI

生淨土五不退 (Tịnh độ thập
nghi luận)

Một, Đại bi nhiếp trì bất thối.

Chúng sanh được sanh về tịnh độ, được nguyện lực đại bi của Phật A di đà gia hộ liên tục, nên không thối chuyển.

Hai, Phật quang chiếu chúc bất thối.

Chúng sanh được sanh về tịnh độ, thường được hào quang của Phật chiếu soi, nên tâm Bồ đề ngày càng tăng trưởng và không thối chuyển.

Ba, Thường văn pháp âm bất thối.

Chúng sanh được sanh về tịnh độ, nghe các pháp khổ, không, vô ngã do nước, chim, cây, rừng, gió nói pháp. Nhờ vậy, tâm thường niệm Phật, pháp, tăng và không thối chuyển.

Bốn, Thiện hữu đồng cư bất thối.

Chúng sanh được sanh về tịnh độ, vì ở nước ấy, chỉ làm bạn với các vị Bồ tát, trong không có phiền não bó buộc, ngoài không có cảnh tà ma, ác duyên, cho nên sau khi sanh về cực lạc, thì không thối chuyển.

Năm, Thọ mạng vô lượng bất thối.

Các chúng sanh được sanh về tịnh độ, thì thọ mạng liền được vô lượng, cùng với Phật và Bồ tát không khác nhau. Vì vậy sau khi sanh về đó, thì được không thối chuyển.

NGŨ SỰ SANH NHÂN TRUNG

五事生人中 (Biện ý kinh)

Các chúng sanh hay làm năm việc này thì được thọ sanh vào cõi người.

Một, Bồ thí.

Người thường làm việc nhân từ, không keo kiệt tiền của, đem giúp đỡ cho người nghèo khổ. Đó là bồ thí.

Hai, Trì giới.

Người tâm thường nghĩ nhớ đến giới, giữ gìn không quên, không làm các việc ác. Đó là giữ giới.

Ba, Nhẫn nhục.

Người nếu gặp phải việc phi lý có liên hệ đến mình, hay đem lòng tha thứ, chịu nhịn không phản ứng. Đó là nhẫn nhục.

Bốn, Tinh tấn.

Người một lòng theo đạo pháp, siêng làm các việc lành, không hề lười biếng. Đó là tinh tấn.

Năm, Trung hiếu.

Người giữ tâm ngay thẳng, giúp vua bằng tất cả khả năng của mình, thờ cha mẹ bằng tất cả sức lực của mình. Đó là trung hiếu.

NHÂN HỮU NGŨ KHỔ

人有五苦 (Pháp uyển châu lâm
và ngũ khổ chương cú kinh)

Một, Mẫu nhân hoài nhậm tòng tứ đắc sanh.

Người vừa thọ thai, ở trong bụng mẹ, bị đè nén cùng cực, đau đớn không lường; cho đến khi sanh, nóng, gió chạm vào thân, như chân không bước trên lưỡi dao, lưỡi kiếm, khóc la dữ dội, chột mê mờ nguyên nhân đời trước (để có kết quả ngày hôm nay). Đó là sanh khổ.

Hai, Lão nhân nhan sắc bại hoại.

Người già cả, tóc bạc răng rụng, mắt mờ tai điếc. bốn đại không còn điều hòa, 100 khớp xương đau nhức, đầu cúi lưng cong, đứng ngồi rên la. Đó là lão khổ.

Ba, Bệnh nhân khốn liệt.

Người nhờ bốn đại làm thành thân thể, một đại không điều hòa thì muờimột bệnh phát sanh. bốn đại không hòa hợp thì bốnbốn bệnh cùng sinh ra. Thân thể đau đớn như bị roi gai đánh đập. Chân, tay quờ quạng, khí lực hao gầy, đứng ngồi phải cậy người giúp đỡ. Đó là bệnh khổ.

Bốn, Nhân tử phong đao đoạn mạch.

Khi người sắp chết, bốn đại phân rã, đau nhứt ghê hồn, cha mẹ con cái không ai cứu được. Gió như dao bén xẻ thân thể ra, khổ không thể chịu nổi. Đó là tử khổ.

Năm, Phạm tội nhân thúc phược tòng ngục.

Người làm việc sai phạm với pháp luật nhà nước, mắc phải tội lỗi, gông cùm trói buộc, nhốt vào lao ngục, chịu bao nhiêu là hình phạt, khổ không sao nói hết. Đó là ngục khổ.

CHÚNG SANH NGŨ SỰ THỊ HỔ

衆生五事恃怙 (Xuất diệu kinh)

Thị hổ là nương tựa.

Phật vì chúng sanh ngu si, ỷ lại vào những gì mình có, không tưởng nhớ đến tướng thế gian vô thường, mà buông lung vào những việc lỗi lầm, không cầu đạo xuất thế vô vi, vì vậy nói năm việc này nhằm răn đe vậy.

Một, Thị hổ niên thiếu.

Người ỷ mình tuổi còn nhỏ, khí huyết khỏe mạnh, buông thả theo ý muốn, làm những điều bất chính mà không quan tâm đến tuổi già sức yếu đang đuổi theo mình.

Hai, Thị hổ đoan chánh.

Người ỷ vào thân hình cân đối đẹp đẽ, eo lả, dễ thương dụ khị người khác, với hình tướng ấy làm sanh lòng dục vọng, không biết xấu hổ mà không quan tâm đến tuổi già xấu xí đang đuổi theo mình.

Ba, Thị hổ lực thể.

Dựa vào thể lực hơn người, tác oai tác quái, miệt thị người khác, không hề kiêng dè, không quan tâm đến suy yếu hoạn nạn đang đuổi theo mình.

Bốn, Thị hổ tài khí.

Dựa vào tài giỏi quảng bác vượt hẳn mọi người, tự tôn tự đại, khinh thường người khác, mà không quan tâm đến tai họa đang theo đuổi mình.

Năm, Thị hổ quý tộc.

Người dựa vào dòng họ quyền quý, vinh hiển, mặc tình kiêu ngạo, khinh thường người khác, mà không quan tâm đến sự bại hoại, suy tàn đang tìm kiếm mình.

NGŨ NHÂN PHI KHÍ

五人非器 (Hoa nghiêm kinh số)

Năm hạng người này, đều không phải người đủ khả năng để nhận lấy đạo.

Một, Vô tín phi khí.

Có chúng sanh chìm vào trong tà kiến, dù nghe được kinh Đại thừa mà lòng sanh nghi ngờ, chê bai, rơi xuống các đường ác. Đó là vô tín phi khí.

Hai, Vi chân phi khí.

Có chúng sanh, chính tâm họ trái với chân lý mà chạy theo sai lầm, dựa vào kinh pháp để cầu danh lợi, nói pháp bất tịnh, làm nên các tà hạnh. Đó là vi chân phi khí.

Ba, Quai thật phi khí.

Có chúng sanh trái ngược với đạo chân thật, hầu như không có chánh kiến, chỉ lựa lời, chọn ngữ, theo tiếng tìm nghĩa, vượt tình hướng đến lý cao siêu, không vào được trong tâm. Đó là quai thật phi khí.

Bốn, Hiệp liệt phi khí.

Hoa nghiêm xuất hiện phẩm nói rằng: Tất cả hàng Nhị thừa, không nghe được kinh này, huống gì nói đến thọ trì. Cho nên, tuy ở tại pháp tòa, như đui như mù. Đó là hiệp liệt phi khí.

Năm, Thủ quyền phi khí.

Các vị Bồ tát, Thinh văn, Duyên giác của Tam thừa cộng giáo, theo cương lĩnh của Tam thừa mà địa vị được sắp xếp theo thứ lớp của pháp quyền thừa và Tiểu thừa, không tin vào đạo viên dung cụ đức. Đó là thủ quyền phi khí.

(cộng giáo của Tam thừa là giáo lý Bát nhã.

Tùy tông theo giáo pháp chủ yếu của Tam thừa.

Hành bố hành vị là sắp xếp ngôi vị theo thứ tự).

NGŨ CHỦNG BẤT NAM

五種不男 (Pháp hoa văn cú ký)

Kinh pháp hoa nói: Bồ tát không nên gần gũi năm hạng người không phải là người nam giới, đồng như người bà con thân thích.

Một, Sanh bất nam.

Người từ khi sanh ra, nam căn không đủ. Đó gọi là sanh bất nam.

Hai, Kiền bất nam.

Kiền là người dùng dao chặt đứt nam căn. Đó gọi là kiền bất nam.

Ba, Đố bất nam.

Nam căn đồng như không có, thấy người khác hành dâm, sanh tâm ghen ghét, (đôi lúc) lại có căn. Đó gọi là đố bất nam.

Bốn, Biên bất nam.

Nam căn có thể biến đổi. Gặp người nam thì biến thành nữ căn, gặp người nữ thì biến thành nam căn. Đó gọi là biến bất nam.

Năm, Bán bất nam.

Nửa tháng là người nam, nửa tháng không là người nam. Đó gọi là bán bất nam.

NỮ HỮU NGŨ CHƯỞNG

女有五障 (Pháp hoa kinh)

Trong kinh Pháp hoa nói rằng Ngài Xá lợi Phất không biết Long nữ có căn khí Đại thừa, kiếp tu tập nhân Viên giáo mà được thành Phật, nhưng vẫn cho là có cùng quả báo chướng ngại của phái nữ, nên mới nói năm thứ chướng của phái nữ. Nói năm thứ chướng là muốn để cho phái nữ biết mà phát tâm Bồ đề, tu hành theo hạnh Đại thừa, sớm cầu giải thoát phái tính của mình.

Một, Bất đắc tác phạm thiên vương.

Từ trong nhân, Phạm thiên tu tập giữ gìn thiện giới nên được quả báo tốt đẹp là làm thiên vương. Nếu người nữ thân thể đắm chìm trong ham muốn, thì không thể làm Phạm thiên vương.

Hai, Bất đắc tác đế thích.

Đế thích dũng mãnh, ít ham muốn, tu tập, giữ gìn thiện giới, được quả báo làm Thiên chúa. Nếu người nữ nhiều ác và ham muốn cũng nhiều, thì không thể làm Đế thích.

(Đế thích, tiếng Phạn là Thích đề hoàn nhân, tiếng Hoa là Năng thiên chúa, tức là chủ ở cõi trời Đạo lợi).

Ba, Bất đắc tác ma vương.

Tu nhân của Ma vương là đầy đủ mười điều thiện, tôn kính Tam bảo, hiếu thảo cha mẹ, quả báo sanh ở cõi dục thuộc trời Tha hóa tự tại, mà làm ma vương. Nếu người nữ khinh khi, ngạo mạn, ghen ghét, không theo hạnh chân chánh, thì không được làm Ma vương.

(Ma vương là vua của trời tha hóa tự tại)

Bốn, Bất đắc tác chuyển luân thánh vương.

Tu nhân của chuyển luân thánh vương là thập thiện nghiệp đạo, thương yêu mọi loài, quả báo làm luân vương. Nếu người nữ không có tâm từ mẫn, không có tịnh hạnh, thì không được làm chuyển luân thánh vương.

Năm, Bất đắc tác Phật.

Như lai tu tập Bồ tát đạo, thương nhớ tất cả chúng sanh, tâm không vướng mắc, đến khi thành Phật. Nếu người nữ nghiệp của thân, miệng, ý bị bó buộc bởi dục tình, thì không được làm Phật.

KẾT THAI NGŨ VỊ

結胎五位 (Tích huyền ký)

Một, Yết la lam.

Tiếng Phạn là Yết la lam, tiếng Hoa là tạp uế, là người ở trong thai được bảy ngày đầu, chất vừa hòa hợp của tinh cha huyết mẹ, hình

dạng đồng như sữa đặc. Đó gọi là yết la lam.

Hai, Phả bộ đàm.

Tiếng Phạn là Phả bộ đàm, tiếng Hoa là bào (cái mọt nhọt).

Người ở trong thai được hai tuần lễ, hình dạng như cái mọt nhọt. Đó gọi là phả bộ đàm.

Ba, Bế thi.

Tiếng Phạn là bế thi, tiếng Hoa là ngưng kết.

Người ở trong thai được ba tuần lễ, hình dạng đồng như cục thịt. Đó gọi là bế thi.

Bốn, Kiện nam.

Tiếng Phạn là Kiện nam, tiếng Hoa là ngưng hậu.

Người ở trong thai được bốn tuần lễ, hình dạng dần dần cứng cáp. Đó gọi là kiện nam.

Năm, Bát la xa khư.

Tiếng Phạn là Bát la xa khư, tiếng Hoa là hình vị.

Sau khi người ở trong thai được năm tuần lễ, tứ chi và các phần đầy đủ. Đó gọi là bát la xa khư.

(Tứ chi là hai tay, hai chân. Các phần là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý)

NGŨ HÀNH

五行 (Viên giác sao)

Ngũ hành là trong sáu độ, hợp định, huệ hai độ thành chỉ quán một môn, nên lục độ trở thành năm độ, gọi là ngũ hành.

Một, Bồ thí.

Bồ thí là đem nội tài và ngoại tài cho người khác mà không keo kiệt, bằng tâm thanh tịnh của mình.

(nội tài tức là thân mạng, ngoại tài tức tiền của vật chất)

Hai, Trì giới.

Giữ gìn giới luật của Phật, thì có thể ngăn chặn các việc ác do thân, miệng gây ra.

Ba, Nhẫn nhục.

Nhẫn nhục là đối với cảnh trái ý, phật lòng, gặp phải những việc gây ra buồn phiền, nhục mạ, đều có thể chịu đựng được, tâm không oán trách, ân hận.

Bốn, Tinh tấn.

Tinh tấn là tu tập các pháp lành, siêng năng không lười biếng. Tâm luôn giữ gìn, không để buông thả.

Năm, Chỉ quán.

Chỉ quán: chỉ là nhân ưu việt của thiền định. Quán là nguyên do của trí huệ. Nếu thành tựu hai pháp này thì tự nhiên định, huệ tròn đầy sáng suốt.

TU HÀNH NGŨ MÔN

修行五門 (Khởi tín luận sơ)

Một, Tu hành thí môn.

Thí có ba nghĩa.

Nếu gặp bất cứ ai nài nỉ, van xin, bằng của cải có được, tùy sức cho họ, bỏ tính keo kiệt của mình, để cho họ được vui vẻ. Đó là bồ thí tiền của để sống còn.

Nếu gặp tai ách, hoạn nạn, sợ sệt, và nguy hiểm đến gần, tùy mình giúp đỡ, cứu giúp, làm cho họ không còn lo sợ. Đó là bồ thí vô úy.

Nếu có chúng sanh đến cầu xin pháp Phật, tùy theo sự hiểu biết của mình, khéo léo giảng nói, không vì tham danh, lợi và sự cung kính, mà

chỉ vì lợi mình lợi người cùng trở về giác ngộ. Đó là pháp thí. Đó gọi là tu hành theo pháp môn bố thí.

Hai, Tu hành giới môn.

Không làm các điều ác, xa lìa nơi ồn ào, tu theo hạnh đầu đà, cho đến tội nhỏ cũng sanh tâm sợ sệt, xấu hổ, sửa đổi hối hận, không xem thường giới cấm của Phật chế ra, thường phòng hờ những lời chê bai, ngờ vực, phải ngăn chặn sai lầm. Đó là tu hành theo pháp môn trì giới.

(Tiếng Phạn là Đầu đà, tiếng Hoa là đầu tâu, tức là rũ sạch trần lao).

Ba, Tu hành nhẫn môn.

Chịu đựng được sự phiền muộn do người khác làm ra mà tâm không ôm hận báo thù, cũng như đối tám thứ lợi, suy, hủy, dự, xung, cơ, khổ, lạc đều nên chịu đựng. Đó là tu hành theo pháp môn nhẫn nhục.

Bốn, Tu hành tiến môn.

Đối với các việc lành, tâm không lười biếng thối lui, lập chí vững chắc, siêng tu tất cả công đức, tự lợi, lợi tha, mau xa lìa các khổ. Đó là tu hành tiến môn.

Năm, Tu hành chỉ quán môn.

Chỉ là ngăn chặn tướng tất cả cảnh giới tán loạn, tùy thuận theo xa ma tha.

Quán phân biệt tướng của nhân duyên sanh diệt, tùy thuận tỳ bát xá na.

Với hai ý nghĩa này của chỉ và quán, tu tập từ từ thì sẽ xa lìa tướng tán loạn và sanh diệt mà được

thành tựu đạo nghiệp. Đó là tu hành theo pháp chỉ, quán.

(tiếng Phạn là Xa ma tha, tiếng Hoa là chỉ. Tiếng Phạn là Tỳ bát xá na, tiếng Hoa là quán)

BỐ THÍ LY NGŨ CHỦNG PHÁP

布施離五種法 (Ưu bà tắc giới kinh)

Một, Bất tuyển hữu đức vô đức.

Bồ tát tu hạnh bố thí, bình đẳng cứu giúp khắp cả, không chọn lựa thân sơ, thương ghét. Đối với người có đức, sinh tâm thương yêu, kính trọng. Đối với người không có đức, khởi lòng lân mẫn. Đó gọi là không chọn người có đức hay không đức.

Hai, Bất thuyết thiện ác.

Bồ tát tu hạnh bố thí, với tâm từ bình đẳng. Đối với người lành, kẻ ác, theo sở nguyện của họ, đều được lợi ích như nhau. Đó gọi là bất thuyết thiện, ác.

Ba, Bất trạch chủng tánh.

Bồ tát tu hạnh bố thí, không phân biệt dòng họ sang, hèn, hễ có nhu cầu đều cho hết thảy. Đó gọi là không chọn dòng họ.

Bốn, Bất khinh cầu.

Bồ tát tu hạnh bố thí, gặp người đến xin, càng đem lòng thương mến mà cung cấp những gì cần thiết để giúp đỡ họ. Đó gọi là bất khinh cầu.

Năm, Bất ác khẩu mạ.

Bồ tát tu hạnh bố thí, hễ người nào có yêu cầu, mong mỏi, thì đều được giúp đỡ, không nói lời xấu ác

làm nhục người. Đó gọi là bất ác khẩu mạ.

THÍ THỰC HOẠCH NGŨ PHƯỚC BÁO

施食獲五福報 (Thí thực hoạch ngũ phước báo kinh)

Một, Thí mạng.

Người bảy ngày không ăn thì chết, nếu đem thức ăn cho họ, thì đó là cứu sự sống của họ. Người cứu sự sống ấy, đời đời được quả báo sống lâu, giàu có vô lượng.

Hai, Thí sắc.

Người không được ăn, nhan sắc tiêu tụy. Nếu đem thức ăn cho họ, thì đó là cứu lấy nhan sắc của họ. Người làm được việc ấy, đời đời được quả báo đoan trang, ai nhìn thấy đều vui tươi.

Ba, Thí lực.

Người không được ăn, thì thân gầy sức yếu. Nếu đem thức ăn cho họ, thì đó là giúp sức khỏe cho họ. Người làm việc ấy, đời đời được quả báo sức khỏe đầy đủ.

Bốn, Thí an.

Người không được ăn, lòng buồn, thân không an ổn. Nếu có người đem thức ăn đến cho, đó là cho người ta sự an lạc. Người cho sự an lạc ấy, thì được quả báo đời đời an ổn, không gặp hoạn nạn.

Năm, Thí biện.

Người không được ăn, nói khó khăn. Nếu lấy thức ăn đem cho, tức là đã giúp cho họ nói năng được. Người làm việc này, thì được quả báo nói năng thông tuệ, ai nghe đến cũng đều vui vẻ.

THÍ QUẢ CẢM NGŨ BÁT TỬ

施果感五不死 (Phó pháp tạng kinh)

Kinh nói: Vào thời Phật Tỳ bà thi, có một tỳ kheo mắc bệnh nhưc đầu, tôn giả Bạc câu la đem một quả ha lê lặc, cho vị tỳ kheo ấy ăn, thì bệnh liền hết.

Vì bố thí quả ấy mà 91 kiếp dù ở cõi trời hay cõi người hưởng được an lạc và không hề bệnh hoạn, cuối cùng sanh vào nhà bà la môn. Mẹ của Ngài mất sớm, cha cưới vợ sau, ghét bỏ hành hạ Câu La, năm lần hãm hại và đều được an toàn, đến lúc lớn lên, xuất gia học đạo, chứng được quả A la hán.

(Tiếng Phạn là Tỳ bà thi, tiếng Hoa là Thắng quán. Tiếng Phạn là Bạc câu la, tiếng Hoa là Thiên dung. Tiếng Phạn là Ha lê lặc, tiếng Hoa là thiên chúa trì lai).

Một, Trí ngao bất tử.

Ngài Bạt câu la lúc còn nhỏ, mẹ sau làm bánh, theo bà đòi ăn, vì lòng ghét bỏ, bà bồng Ngài đặt lên nắp lò sấy bánh. Tuy lò sấy hơi lửa nóng bức, nhưng không đốt cháy Ngài được.

Hai, Phũ chủ bất tử.

Mẹ sau của Ngài Bạt câu la đang hầm thịt, Ngài theo đòi ăn, bà quá nóng giận, âm Ngài bỏ vào trong cái chõ. Trong chõ tuy cực nóng, Ngài cũng không chết.

Ba, Thủy nịch bất tử.

Mẹ sau của Ngài Bạt câu la đi ra sông, Ngài chạy theo sau, bà quá hiểm ác, quăng Ngài xuống sông,

tuy nước rất sâu, nhưng Ngài không chết chìm.

Bốn, Ngư thôn bắt tữ.

Ngài Bạt câu la vì bị ném xuống sông sâu, nên con cá lớn đã nuốt Ngài vào bụng, nhưng không tổn hại được Ngài.

Năm, Đao cát bắt tữ.

Ngài Bạt câu la bị cá nuốt vào bụng, con cá bị bắt đem bán ở chợ và cha Ngài mua cá đem về, mổ bụng cá ra, Ngài còn sống; hỏi cha: con đang ở đâu? Không để cho con lo lắng, cha Ngài bồng Ngài ra khỏi bụng con cá, mà không chút tổn thương.

NGŨ GIỚI

五戒 (Tăng nhất A hàm kinh)

Một, Bất sát giới.

Nếu đối với sự sống của chúng sanh khác, giết hại bừa bãi, cướp mất mạng sống của nó, khi chết đọa vào đường ác, nếu sanh làm người, thì tuổi thọ rất ngắn. Nếu không làm việc ấy thì gọi là không phạm vào giới sát.

Hai, Bất thâu đạo giới.

Đối với vật có chủ, người ta không cho mà lén lấy, khi chết đọa vào đường ác. Nếu sanh làm người cũng chịu quả báo nghèo khổ, nếu không làm việc ấy, thì gọi là không phạm vào giới trộm cắp.

Ba, Bất tà dâm giới.

Người nếu dâm dật vô độ, thích xâm phạm vợ của người khác, khi chết đọa vào đường ác, nếu sanh làm người thì vợ mình cũng không đoan chánh, trinh tiết, nếu không

làm việc ấy, thì gọi là không phạm vào giới tà dâm.

Bốn, Bất vọng ngữ giới.

Người nếu nói lời hư dối, che đậy sự thật, làm mê hoặc người nghe, khi chết đọa vào đường ác, nếu sanh làm người, hơi thở hôi thúi, không ai ưa, nếu không làm như thế, gọi là không phạm vào giới vọng ngữ.

Năm, Bất ẩm tửu giới.

Người nếu uống rượu, thì phóng túng cuồng bạo, tối tăm si mê, không có trí huệ. Nếu không uống rượu, thì gọi không phạm vào giới uống rượu.

NGŨ GIỚI PHỐI NGŨ THƯỜNG NGŨ HÀNH

五戒配五常五行 (Nhân vương kinh sớ)

Một, Bất sát phối nhân.

Thương yêu sự sống gọi là nhân (từ), là hành mộc của ngũ hành cũng chủ yếu từ nhân.

Nhân từ thì không giết hại, nên không giết hại đi đôi với nhân (từ)

Hai, Bất đạo phối trí.

Phân biệt chánh, tà rõ ràng gọi là trí, là hành thủy của ngũ hành cũng chủ yếu từ trí.

Trí thì không đạo (trộm cắp), nên không trộm cắp thì đi đôi với trí.

Ba, Bất tà dâm phối nghĩa.

Làm việc gì thích đáng, gọi là nghĩa, là hành kim của ngũ hành cũng chủ yếu từ nghĩa.

Nghĩa thì không tà dâm, nên không tà dâm đi đôi với nghĩa.

Bốn, Bất vọng ngữ phối tín.

Chân thật, không dối gọi là tín, là hành hóa của ngũ hành, cũng chủ yếu từ tín.

Tín thì không nói dối, nên không nói dối đi đôi với tín.

Năm, Bất âm tửu phối lễ.

Đôi xử nhau có nguyên tắc gọi là lễ, là hành hóa của ngũ hành, cũng chủ yếu từ lễ.

Lễ thì ngăn ngừa lỗi lầm, nên không uống rượu đi đôi với lễ.

NHẪN NHỤC NGŨ CHỨNG CÔNG ĐỨC

忍辱五種功德 (Pháp tập kinh)

Một, Năng nhẫn sở đã.

Bồ tát dùng trí lực bình đẳng giống như tiếng vang, tuy bị người khác đánh đập mà có thể nhịn chịu, không đáp trả lại.

Hai, Năng nhẫn sở nào.

Bồ tát dùng trí lực bình đẳng như cảnh tượng hiện vào trong tấm gương sáng, tuy bị người khác làm buồn bực mà có thể nhận chịu, không đáp trả lại.

Ba, Năng nhẫn sở sân.

Bồ tát dùng trí lực bình đẳng như ảo, tuy bị người khác nóng giận trách mắng mà có thể nhận chịu, không đáp trả lại.

Bốn, Bất phong bất động.

Bất phong là lợi, suy, hủy, dự, xúng, cơ, khô, lạc.

Bồ tát dùng trí lực bình đẳng thanh tịnh, nên tám gió của thế gian thổi mà không động.

Năm, Phiền não bất nhiễm.

Bồ tát dùng trí lực bình đẳng thanh tịnh đối với các pháp thế gian, nên tất cả phiền não đều không vương nhiễm.

TU NHẪN NGŨ TƯỚNG

修忍五相 (Bồ tát thiện giới kinh)

Nhẫn tức chấp nhận, chịu đựng một cách bình an. Bồ tát vì hóa độ tất cả chúng sanh, mà chúng sanh thì dùng vô số việc ác làm khó khăn ta, nhưng ta không nóng giận, nên có năm thứ tướng.

Một, Chúng sanh tướng.

Bồ tát nếu bị người khác đánh đập, mắng chửi, liên quán nhiều đời trước trôi lăn trong sanh tử, thì tất cả chúng sanh đều là cha, mẹ, thầy tổ, anh em, nên kiếp này phải cung kính. Quán như thế thì tướng oán giận, ghét bỏ tiêu mất và tướng thân yêu, bè bạn liền sanh ra.

Hai, Pháp tướng.

Khi Bồ tát tu từ bi và nhẫn nhục, quán sát thật kỹ tất cả pháp thế gian, đều là lý chân không của pháp giới, nên không giữ, không bỏ, không giận, không mừng, chỉ là một tướng bình đẳng. Vì quán sát như vậy, tướng chúng sanh không còn và thành tựu được pháp tướng.

Ba, Vô thường tướng.

Khi Bồ tát tu từ bi và nhẫn nhục, suy nghĩ rằng tất cả chúng sanh và vạn vật đều vô thường, thì ai mắng chửi ta? Ai nhận lãnh sự giáo hóa của ta? Bản chất của ngôn ngữ là không, không dừng lại trong một sát na. Vì quán sát như vậy, mà

phá tan được tướng thường còn, thành tựu tâm nhãn.

(Tiếng Phạn là Sát na, tiếng Hoa là nhất niệm)

Bốn, Khô tướng.

Khi Bồ tát tu từ bi và nhẫn nhục, quán sát chúng sanh đều bị khổ sanh tử, nếu gặp phải những nhọc nhãi do họ gây ra, không nên sân hận mà phải cứu vớt cái khổ của những chúng sanh ấy. Nếu ta sân hận khổ ấy càng tăng, do hay tu nhãn, dứt các khổ não, thành đạo vô thượng. Đó là tướng khô.

Năm, Vô ngã ngã sở tướng.

Ngã có nghĩa là chủ thể, tức là cái giả danh mà chúng sanh đang bị trôi vào.

Ngã sở tức là thân năm ấm.

Bồ tát dùng trí huệ quán sát bốn đại vốn không, năm ấm chẳng thật có, thì ngã và ngã sở đều không thể có được. Đó là tướng không có ngã và ngã sở.

THUYẾT PHÁP NGŨ PHƯỚC ĐỨC

說法五福德 (Hiền giả ngũ phước đức kinh)

Một, Trường thọ.

Đời trước khi nói pháp, ngôn ngữ ở đầu, ở giữa, ở cuối, tất cả đều tốt lành. Nếu có người hiểu sát, vì được nghe pháp, mà có thể ngừng giết hại. Đó là lý do đời này được phước đức và sống lâu.

(Ngôn ngữ đầu, giữa và sau là trong một kinh Phật gồm có ba phần: Phần tựa, phần chánh tông và phần lưu thông)

Hai, Đa tài.

Đời trước khi nói pháp, ngôn ngữ đầu, giữa, cuối, dạy người bố thí. Nếu có người trộm cắp nghe pháp không còn trộm cắp mà còn bố thí. Vì lý do đó, đời này được nhiều tiền của, phước đức.

Ba, Đoan chánh vô tỉ.

Đời trước khi nói pháp, ngôn ngữ đầu, giữa và cuối đều theo đúng chánh pháp, khiến cho người nghe được an vui, hòa hợp, nhan sắc vui tươi, nước da hồng hào, sáng bóng. Vì lý do đó, đời này đẹp đẽ, phước đức, không ai sánh bằng.

Bốn, Danh dự viễn vãn.

Đời trước, khi nói pháp, ngôn ngữ đầu, giữa, cuối, đem việc tốt lành đến cho người, khiến cho người nghe pháp trở về tôn kính Tam bảo, mỗi lúc một đông. Đó là lý do danh dự, phước đức vang xa.

Năm, Thông minh đại trí.

Đời trước, khi nói pháp, ngôn ngữ đầu, giữa, cuối giảng giải kỹ lưỡng, khiến cho người nghe, trí huệ nhiệm mầu, thông hiểu. Đó là lý do đời này thông minh, phước đức.

BỒ TÁT THỈNH PHÁP NGŨ CHỦNG TƯỚNG

菩薩聽法五種想 (Du già sư địa luận)

Một, Tác bảo tưởng.

Bồ tát nghe pháp, nên nhớ rằng chánh pháp là tôn quý, ít có và khó gặp. Đó là tác bảo tưởng.

Hai, Tác nhân tưởng.

Bồ tát nghe pháp, nên nhớ rằng pháp này đồng như con mắt mở ra để ta thoát khỏi tối tăm, khiến cho trí huệ được sanh. Đó là tác nhân tương.

Ba, Tác minh tương.

Bồ tát nghe pháp, nên nhớ rằng chánh pháp như ánh sáng mặt trời, chiếu soi tất cả. Đó là tác minh tương.

Bốn, Tác đại quả thắng công đức tương.

Bồ tát nghe pháp, nên nhớ rằng pháp này, khiến ta vào được Niết bàn và quả công đức đại Bồ đề thù thắng. Đó là tác đại quả thắng công đức tương.

Năm, Tác vô tội đại thích duyệt tương.

Bồ tát nghe pháp, nên nhớ rằng trong pháp hiện tại, tuy chưa chứng được Niết bàn và đại Bồ đề, nhưng phải đúng như pháp tu hành chỉ quán, xa lìa các tội lỗi dơ dáy, được niềm vui lớn. Đó là tác vô tội đại thích duyệt tương.

(Chỉ quán: chỉ tức là ngăn ngừa rối loạn. Quán tức là soi rọi sự tối tăm)

THÍNH PHÁP NGŨ CHỦNG BẤT TÁC DỊ Ý

聽法五種不作異意 (Du già sư địa luận)

Luận nói: Bồ tát, khi muốn hướng dẫn bạn lành nghe pháp, đối với pháp sư có năm trường hợp, không nên sanh tâm dị nghị, mà phải bằng tâm thuần tịnh, tai chuyên chú nghe.

Một, Ư hoại giới bất tác dị ý.

Khi nghe pháp, một lòng tín thọ, không được móng tâm rằng pháp sư này phá giới, không giữ oai nghi, ta nay không nghe lời nói pháp của ông. Đó là đối với người phạm giới nói pháp, không nên sanh tâm dị nghị.

Hai, Ư hoại tộc bất tác dị ý.

Khi nghe pháp, phải một lòng tín thọ, không được móng tâm rằng pháp sư này thuộc chủng tộc thấp kém, ta nay không nghe lời nói pháp của ông. Đó là đối với người chủng tộc thấp kém nói pháp, không nên sanh tâm dị nghị.

Ba, Ư hoại sắc bất tác dị nghị.

Khi nghe pháp, phải một lòng tín thọ, không được móng tâm rằng pháp sư này dung mạo xấu xí, ta nay không nghe lời nói pháp của ông. Đó là đối với người hình dạng xấu xí nói pháp, không nên sanh tâm dị nghị.

Bốn, Ư hoại văn bất tác dị ý.

Khi nghe pháp, phải một lòng tín thọ, không được móng tâm rằng pháp sư này ngôn từ không văn hoa, ta nay không nghe lời nói pháp của ông ta. Đó là đối với người ngôn từ không văn hoa nói pháp, không nên sanh tâm dị nghị.

Năm, Ư hoại mỹ bất tác dị ý.

Khi nghe pháp, phải một lòng tín thọ, không được móng tâm rằng những lời pháp sư này nói chứa nhiều sự nóng nảy, không dùng ngôn từ hoa mỹ để nói pháp, ta nay không nghe lời nói pháp của ông. Đó là đối với người không dùng

ngôn từ hoa mỹ nói pháp, không nên sanh tâm dị nghị.

NGŨ TÂM

五心 (Tông cảnh lục)

Một, Suất nhĩ tâm.

Suất nhĩ đồng như thốt nhiên (thành linh).

một niệm trong tâm của người, vừa mới tiếp xúc với cảnh, bỗng nổi lên một cách tự nhiên, chưa phân biệt tốt, xấu. Đó gọi là tâm suất nhĩ (tâm ban đầu vừa tiếp xúc với cảnh)

Hai, Tâm cầu tâm.

một niệm trong tâm của người đã tiếp xúc với cảnh một cách rõ ràng, thì liền tìm cầu, nên sanh ra phân biệt. Đó gọi là tâm tìm cầu.

Ba, Quyết định tâm.

một niệm trong tâm của người, đã duyên với cảnh và đã phân biệt, thì biết chọn lựa tốt xấu đưa đến quyết định không sai. Đó gọi là tâm quyết định.

Bốn, Nhiễm tịnh tâm.

một niệm trong tâm của người, đối với các pháp đã biết tường tận là tốt là xấu, thì nhiễm và tịnh tự nhiên có phân chia rõ ràng. Đó gọi là nhiễm, tịnh tâm.

Năm, Đăng lưu tâm.

Đăng là bình đẳng. Lưu là cùng loại

một niệm trong tâm của người đối với các pháp tốt, xấu, nhiễm, tịnh đã phân chia rạch ròi, thì từng loại tâm ấy liên tục không dứt. Đối với pháp lành thì kế tục tư tưởng lành vận hành, đối với pháp xấu thì

kế tục tư tưởng xấu vận hành, niệm niệm liên tục, trước sau vậy. Đó gọi là đăng lưu tâm.

TRỊ NGŨ CHUNG NHIỄM

治五種染 (Hoa nghiêm kinh
sớ)

Một, Trì giới trị phá giới nhiễm.

Người tu hạnh Bồ tát, hay giữ gìn các giới luật để thân, tâm được thanh tịnh, chế phục các lỗi lầm, sai trái, thì xa lánh tất cả ô nhiễm do phá giới mà ra.

Hai, Nhập thiền trị tham dục nhiễm.

Người tu hạnh Bồ tát thì tu tập thiền định, tâm được an ổn trước mọi hoàn cảnh, vắng lặng, thanh thoi, nên xa lánh được tất cả ô nhiễm từ tham dục mà ra.

Ba, Thần thông trị tà quy y nhiễm.

Điều dụng không thể lường được gọi là thần.

Tự trị vô ngại gọi là thông.

Nếu có chúng sinh quy y tà sư, tà hạnh thì Bồ tát hay dung thần thông hướng dẫn, dạy bảo khiến cho họ bỏ tà, trở về chánh, thì không còn ô nhiễm do nương tựa tà vọng.

Bốn, Tứ vô lượng trị vọng hành công đức nhiễm.

Tức vô lượng tức là tâm từ, bi, hỷ, xả.

Vọng hành là làm việc không chánh đáng.

Công đức là những mong cầu được may mắn không chính đáng.

Nếu chúng sanh bị mê hoặc cầu khẩn phước báo, sai lầm tu tập công đức, thì Bồ tát hay dùng bốn tâm vô lượng thu nhiếp dạy dỗ, khiến chúng nương vào chánh pháp, tu tập các nghiệp lành, thì không còn đắm nhiễm làm những việc sai lầm để cầu mong công đức.

Năm, Tứ vô sắc định trị vọng tu giải thoát nhiễm.

Tứ vô sắc định là trong cõi vô sắc có không xứ định, thức xứ định, vô sở hữu xứ định, phi phi tưởng xứ định.

Nếu các ngoại đạo dùng tâm hữu lậu, tu tập tà định sai lầm, để mong được giải thoát, thì Bồ tát hay dùng tứ vô sắc định này thu nhiếp và dạy dỗ, khiến họ nương vào chánh pháp, tu chứng giải thoát, thì không còn đắm nhiễm do tu tập sai lầm mà mong cầu giải thoát.

TU TỊNH ĐỘ NGŨ NIỆM MÔN

修淨土五念門 (Vô lượng thọ kinh luận)

Một, Lễ bái môn.

Người tu tịnh độ, thân nghiệp thanh tịnh, hướng mặt về Phật A Di Đà, siêng năng, cung kính hết mực mà lễ bái; mong muốn sanh về nước của Ngài. Đó gọi là lễ bái môn.

Hai, Tán thán môn.

Người tu tịnh độ, khẩu nghiệp thanh tịnh, khen ngợi, tán thán

danh hiệu, công đức và trí tướng quang minh của Phật A di đà. Tu tập đúng như thế, mong muốn sanh về nước của Ngài. Đó gọi là tán thán môn.

Ba, Tác nguyện môn.

Người tu tịnh độ, ý nghiệp thanh tịnh, phát thệ nguyện lớn, tu tập xa ma tha đúng như thế, mong muốn sanh về nước của Ngài (Phật A di đà). Đó gọi là tác nguyện môn. (Xa ma tha là tiếng Phạn, tiếng Hoa là Chi. Chi nghĩa là chặn đứng tâm tán loạn)

Bốn, Quán sát môn.

Người tu tịnh độ dùng phương pháp quán sát có ba thứ:

1) Quán sát cõi nước của Phật A di đà công đức trang nghiêm.

2) Quán sát Phật A di đà công đức trang nghiêm.

3) Quán sát các vị Bồ tát ở cõi nước của Phật A di đà công đức trang nghiêm. Tu tập thì bà xá na đúng như thế, mong muốn sanh về nước của Ngài. Đó là quán sát môn. (Tiếng Phạn là tì bà xá na, tiếng Hoa là quán. Quán là phá trừ tâm tối tăm).

Năm, Hồi hướng môn.

Người tu tịnh độ, quán sát tất cả khổ não của chúng sanh ở thế gian, mong cầu chúng cùng sanh về cõi Cực Lạc của Phật A di đà. Tất cả công đức, căn lành của mình, đem hồi hướng cho tất cả chúng sanh, cùng chứng quả vô thượng giác. Đó gọi là hồi hướng môn.

NGŨ CHŨNG SÁM HỐI

五種懺悔 (Tiểu Di đà sám)

Kinh Phổ hiền nói: Nếu quốc vương, đại thần muốn sám hối, thì phải tu tập năm việc, ấy là sám hối.

Một, Bất tất lễ bái ung thường ưc niệm đệ nhất nghĩa không.

Không nên cầu nê vào việc lễ bái, tụng niệm chỉ phải giữ tâm ghi nhớ chánh lý, không chê bai Tam bảo, đối với người tu phạm hạnh không nên đối xử xấu, chuốc lấy tai nạn. Đó là sám hối.

Hai, Hiếu dưỡng phụ mẫu, cung kính sư trưởng.

Kinh Phạm võng nói: Hiếu gọi là giới, cũng gọi là ngăn cấm. Đã hiếu dưỡng cha mẹ, cung kính giáo thọ sư, thì không có tội ngộ nghịch. Đó là sám hối.

Ba, Chánh pháp trị quốc bất tà uổng nhân dân.

Dùng đạo chánh thuận để cai trị, an ổn, quốc gia và thường dạy bảo nhân dân kính tín Tam bảo, giữ gìn ngũ giới, không dùng tà pháp bắt ép nhân dân theo ý mình. Đó là sám hối.

Bốn, Ư lực trai nhật sắc chư cảnh một linh hành bất sát.

Lực trai nhật là sáu ngày ăn chay trong mỗi tháng: Mừng tám, mộtbốn, rằm, haiba, haichín, ba0. Dùng sáu ngày này, Tứ Thiên Vương sai sứ giả tuần sát trong thế gian, nếu gặp người dân tu tập việc lành, thì ban lộc và tăng thêm tuổi thọ cho họ; gặp người dân làm việc bất thiện, thì liền giáng tai họa xuống họ; Nếu hay ra lệnh trong

nước càng tăng thêm phước lành, luôn hưởng an lạc, vinh hoa. Đó là sám hối.

(Tứ thiên vương là Phía đông: Trì quốc thiên vương; phía Nam: Tăng trưởng thiên vương; phía Tây: Quảng mục thiên vương; phía Bắc: Đa văn thiên vương).

Năm, Thâm tín nhân quả tri Phật bất diệt.

Cái gì do mình làm là nhân; kết quả của nhân là quả.

Nếu tin nhân quả không hư dối, thì không lỗi lầm tạo ác. Nếu biết pháp thân thường còn, thì không có kiến chấp đoạn diệt (chết rồi hết). Đó là sám hối.

SÁM HỐI NGŨ PHÁP

懺悔五法 (Viên giác lược số sao)

Tiếng Phạn là sám, gọi đủ là sám ma; tiếng Hoa là hối quá. Nay gọi là sám hối là Phạn, Hoa gọi chung.

Tỳ kheo có tội phải mời vị Tỳ kheo lớn làm chứng, có đầy đủ năm pháp này mới thi hành sám hối.

(Tỳ kheo lớn tức là thượng tọa).

Một, đản hữu kiên.

Lúc thực hành sám hối, phải mặc áo cà sa và trịch vai áo bên phải để tiện việc hầu hạ và làm việc khi có lệnh.

Hai, Hữu tất trước địa.

Lúc thực hành sám hối, gối bên phải phải quỳ xuống đất, để biểu lộ lòng chân thành, khẩn thiết.

Ba, Chấp tay.

Lúc thực hành sám hối, phải chấp tay trước ngực để biểu lộ sự chí tâm của mình.

Bốn, Lễ túc.

Lúc thực hành sám hối, phải đánh lễ dưới chân vị đại Tỳ kheo, để biểu hiện lòng chí kính của mình.

Năm, Thuyết tội danh.

Lúc thực hành sám hối, tự mình phải nói đã phạm tội gì, hoặc là tội tăng tàn, hoặc là tội dật đề, đến trước chúng phát lồ sám hối, không được che dấu.

(Tăng tàn tội là như người bị chém mà cuống họng vẫn còn, nên gọi là tàn.

Nếu phạm tội này, thì theo pháp của chư tăng, trừ bỏ đi.

Tiếng Phạn là ba dật đề, tiếng Hoa là đọa, nghĩa là chết đọa vào địa ngục).

NGŨ HỐI

五悔 (Thiên thai tứ giáo nghi).

Có năm loại đều gọi là hối, vì chúng đều có thể tiêu diệt tội, tức là diệt nghiệp của thân, miệng, ý.

Khuyến thỉnh thì diệt được tội của ba tuần thỉnh Phật nhập diệt.

Tùy hỷ thì diệt được tội ghen ghét người khác tu tập việc lành.

Hồi hướng thì diệt được tâm cầu sanh trong ba cõi.

Phát nguyện thì diệt được lỗi tu hành thối chí.

(ba tuần là tiếng Phạn, tiếng Hoa là ác).

Một, Sám hối.

Sám là tu sửa những nghiệp sấp đến.

Hối là sửa đổi những việc đã qua.

Tu quả lành ở tương lai thì sửa đổi nhân ác ở quá khứ. Đó là sám hối.

Hai, Khuyến thỉnh.

Khuyến thỉnh có hai:

1) Mười phương thế giới có Phật sấp vào Niết bàn thì cầu thỉnh ở lại cõi đời để đem lại lợi ích cho chúng sanh.

2) Mười phương thế giới có Phật vừa thành chánh giác, cầu xin chuyển pháp luân, độ các chúng sanh. Tuy không diện kiến chư Phật, nhưng thành tâm cầu xin, bằng lòng thành cung kính hướng về. Đó là khuyến thỉnh.

Ba, Tùy hỷ.

Tán đồng người khác tu tập nhân lành, hoan hỷ người khác đạt kết quả tốt. Đó là tùy hỷ.

Bốn, Hồi hướng.

ba tu nghiệp trên tu tập được tất cả việc lành, cho đến sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỷ, vô vàn công đức hồi hướng cho tất cả chúng sanh trong pháp giới. Đó là hồi hướng.

Năm, Phát nguyện.

Phát thệ nguyện cốt là chế phục tâm mình. Hễ đã có tu hành thì phải có kỳ hạn chứng đạo quả. Nếu không có tâm mong mỏi, e sẽ đưa đến thối thất. Đó là lý do nói rằng nếu không phát tâm, thì việc gì cũng chẳng thành. Cho nên chư Phật và Bồ tát, chẳng có vị nào

không phát tâm mà thành chánh giác. Đó là phát nguyện.

LỄ BÁI NGŨ CÔNG

ĐỨC

禮拜五功德 (Tăng nhất A hàm kinh)

Một, Doan chánh.

Vì thấy tướng tốt của Phật, phát tâm vui vẻ mà ao ước sanh lòng kính mến. Nhờ nhân duyên này, đời sau có được tướng mạo đoan chánh.

Hai, Hào thính.

Vì đã thấy được tướng tốt của Phật, ba lần niệm hiệu của Phật: Nam mô Như lai. Nhờ nhân duyên này, đời sau có được âm thanh tốt.

Ba, Đa tài nhiều bảo.

Ở chỗ của Phật, thực hành bố thí lớn, rưới hoa, đốt đèn cúng dường Phật. Nhờ nhân duyên này, đời sau có được tiền của quý báu rất nhiều.

Bốn, Sinh trưởng giả gia.

Nếu thấy tướng tốt của Phật, tâm không đắm nhiễm, chấp tay quỳ gối, chí tâm lễ Phật. Nhờ nhân duyên này, đời sau sanh vào nhà trưởng giả,

Năm, Thân hoại mạng chung sanh thiện xứ thiên thượng.

Do cung kính, lễ Phật mà có được công đức, đời sau sanh vào chỗ tốt và ở trên trời.

NỘI NGŨ PHÁP

內五法 (Nan đề thích kinh)

Kinh nói: Phật ở nước Câu xá lê, mùa an cư sắp hết, ông Nan đề đã lâu không gặp Phật, xin đến chiêm bái.

Phật bảo Nan đề rằng: Nếu ông gặp tôi, hay không gặp tôi, cũng phải luôn tu tập năm nội pháp. Năm pháp này còn gọi là năm sự việc, vì chúng đều từ tâm mà có.

Một, Xả bất tín ý.

Đệ tử của Phật, đối với các pháp của Như lai, luôn giữ chánh tín, thì vô lượng pháp môn, đều có thể nhờ đây mà hiểu được. Đó là lý do vì sao gọi tín là nguồn của đạo, là mẹ sanh ra công đức.

Nếu không có tâm chánh tín đối với pháp Phật, ắt phải trừ bỏ đi. Đó là xả bất tín ý.

Hai, Xả bất tịnh hạnh.

Đệ tử của Phật, phải giữ gìn giới pháp của Như lai, luôn làm cho ba nghiệp thanh tịnh, thì tất cả phiền não không thể làm cho ô uế.

Nếu có hạnh bất tịnh, ắt phải trừ bỏ đi. Đó là xả bất tịnh hạnh.

Ba, Xả xan tham tâm.

Đệ tử của Phật, phải dùng tiền của và giáo pháp cho khắp mọi người. Vì tiền của thì nuôi sống con người; giáo pháp nuôi huệ mạng con người.

Đối với hai việc này, luôn ưa thích thực tập, thì đem đến lợi ích cho tất cả.

Nếu có tâm tham lam, bòn sẻn, ắt phải trừ bỏ đi. Đó là xả xan tham tâm

Bốn, Xả ngu si tâm.

Đệ tử của Phật, phải dùng trí huệ, chiếu soi các pháp, thông đạt

vô ngại, không bị hoặc nghiệp che lấp.

Nếu có tâm ngu si, ắt phải trừ bỏ đi. Đó là xả ngu si tâm.

Năm, Mạc nhạo đa văn.

Đệ tử của Phật thường phải gần gũi bạn lành. Đối với các giáo pháp trọng yếu, học rộng nghe nhiều, nghiên cứu ý nghĩa thật rõ ràng.

Nếu xa lìa tri thức, thì học hành và hiểu biết chẳng có bao nhiêu, lấy gì mở mang, hiểu biết và đối với các hạnh không thể tiến tu. Đó là mạc nhạo bất văn.

NGŨ CHỦNG THIỆN CĂN PHÁT TƯỚNG

五種善根發相 (Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu).

Một, Đạo thiện căn phát tướng.

Người tu thiền, do trước tiên đếm hơi thở rồi tiếp tu chỉ quán, nên thân, tâm hòa hợp thích ứng với nhau, vọng niệm đều dừng. Nhờ đó, tự biết mình từ từ đi vào định, tan loãng vào cõi vắng lặng mênh mênh. Có thể trải qua một ngày, hai ngày, cho đến một tháng, hai tháng, không thối lui, không mất (tán loạn), thì ở trong định, bỗng nhận ra thân tâm vận động và phát ra những cảm xúc đau, ngứa, lạnh, nóng. Lúc các cảm xúc ấy phát ra, thân tâm an định, vui vẻ và thanh tịnh; không thể lấy gì làm ví dụ cho được. Đó là tức đạo thiện căn phát tướng.

Hai, Bất tịnh quán thiện căn phát tướng.

Người tu thiền, ở trong thiền định vắng lặng, bỗng nhiên thấy người nam, người nữ chết, thân thể của họ hư hoại, rệu rã, xương phơi rải rác. Tâm của họ buồn, vui lẫn lộn và chán ghét sự yêu thương. Đó là bất tịnh quán thiện căn phát tướng.

Ba, Từ tâm thiện căn phát tướng.

Người tu thiền, ở trong định, bỗng nhiên phát tâm thương nhớ chúng sanh. Hoặc là người thân, hoặc là kẻ oán, cho đến chúng sanh trong năm đường đều được an vui, thì thiền định càng thâm sâu, vui vẻ, thanh tịnh; không thể lấy gì làm ví dụ cho được. Đó là từ tâm thiện căn phát tướng.

Bốn, Nhân duyên quán thiện căn phát tướng.

Người tu thiền, ở trong định, bỗng nhiên, thấu rõ được sự phát sanh của tâm, tìm ra trong ba đời, các nhân duyên như vô minh, hành, thức ..., không thấy có tướng nhân, có tướng ngã, thì xa lìa được chấp đoạn, chấp thường, phá hết các tà kiến, chúng được định an ổn, khai mở ra được hiểu biết và trí huệ đối với vạn pháp. Tâm sanh pháp hỷ; Đó là nhân duyên quán thiện căn phát tướng

Năm, Niệm Phật thiện căn phát tướng.

Nhớ nghĩ tướng hảo, công đức của chư Phật và thần thông biến hóa, thuyết pháp vô ngại, đều không thể nghĩ bàn. Khi nghĩ nhớ như vậy, tâm kính yêu sanh ra, Tam muội khai mở, thân tâm khoái

lạc, thanh tịnh an ổn, không có các tướng ác. Đó là niệm Phật thiện căn phát tướng.

TỪ HỮU NGŨ LỢI

慈有五利 (Đàn trì la kinh)

Từ tức là tâm thương nhớ tất cả chúng sanh.

Một, Đạo bất thương.

Do tâm từ thương tất cả sinh vật, không hề nghĩ đến làm hại người khác; thì dao mác không thể làm tổn thương mình được.

Hai, Độc bất hại.

Do tâm từ khởi niệm đem lại lợi ích cho chúng sanh, vâng làm các điều lành, đem lợi ích cứu giúp mọi loài, thì tất cả ác độc không thể gây hại mình được.

Ba, Hòa bất năng thiêu.

Do tâm từ, trong không buồn phiền, ngoài được mát mẻ, thì lửa không thể đốt cháy mình được.

Bốn, Thủy bất năng một.

Do tâm từ, trong không tham ái, xa lìa dòng chảy ham muốn, thì nước không thể nhận chìm mình được.

Năm, Sân ác kiến hỷ.

Do tâm từ, thường làm điều lợi lạc, khắp cứu giúp chúng sanh; vì không có ai oán, ai thân, nên người sân hận, độc ác gặp phải cũng sanh tâm vui vẻ.

HIẾU THUẬN NGŨ THIỆN CĂN

孝順五善根

Một, Thiểu bệnh

Chúng sanh nếu hay hiếu thuận, cung kính nuôi dưỡng cha mẹ, thì bệnh khổ không xâm hại, thân được an lạc.

Hai, Đoan chánh.

Chúng sanh nếu hay hiếu thuận, cung kính nuôi dưỡng cha mẹ, thì có được nhan sắc đoan trang, đẹp đẽ, thân thể không có chỗ kém cỏi.

Ba, Hữu đại oai thế.

Chúng sanh nếu hay hiếu thuận, cung kính nuôi dưỡng cha mẹ, thì thế lực càng thêm vững mạnh, oai đức càng thêm to lớn.

Bốn, Sanh thượng chủng tộc.

Chúng sanh nếu hay hiếu thuận, cung kính nuôi dưỡng cha mẹ, thì sẽ sanh vào gia đình giàu có, quyền thế, không sanh vào gia đình nghèo khổ.

Năm, đa hữu tư sanh.

Chúng sanh nếu hay hiếu thuận, cung kính, nuôi dưỡng cha mẹ, thì tiền tài, của quý, đầy đủ, đời sống vật chất dư giả, không hề thiếu thốn.

CHIÊM BỆNH NGŨ

ĐỨC

瞻病五德 (Tứ phần luật)

Tăng kỳ luật nói: Có vị Tỳ kheo bị bệnh lâu ngày, Phật đến thăm ông, cùng đi có Ngài A Nan. Phật và tôn giả A Nan tắm rửa và mặc quần áo, thuyết pháp cho vị ấy nghe.

Phật hỏi rằng: ông đã từng thăm người bệnh chưa?

Đáp: Chưa từng.

Phật nói: Ông đã không thăm người bệnh nào thì ai sẽ thăm ông.

Phật, nhân duyên có này, chế giới: Từ nay về sau, bảo các đệ tử của Ngài phải đến thăm các vị Tỷ kheo bị bệnh. Nếu muốn cúng dường ta, nên cúng dường bệnh nhân, nên nói năm đức khi thăm người bệnh.

Một, Tri bệnh nhân khả thực bất khả thực.

Cung cấp cho người bệnh đồ ăn, thức uống cần thiết; phải xem cái gì có thể ăn được thì cho, cái gì không thể ăn thì không cho.

Hai, Bất ô tiện bệnh nhân đại tiểu tiện lợi thoa thổ.

Nếu đến thăm bệnh nhân, mà thấy có cục đái, đờm dãi dơ uế khạc nhổ bừa bãi, thì hết lòng thân cận, vì họ mà tắm rửa, không sanh tâm ghê ghét, xem thường.

Ba, Hữu từ mẫu tâm bất vị y thực.

Hoặc có vị Tỷ kheo bệnh nặng, Phật dạy người thường xuyên chăm sóc người bệnh và nhận ở vị ấy y phục, vật thực. Lúc ấy có vị chăm sóc bệnh sơ sài cũng nhận y phục, vật thực.

Phật nói: Không nên như thế, thăm người bệnh là vì lòng từ mẫn, chứ không phải vì cơm, áo.

Bốn, Năng kinh lý thang dược vật đẳng.

Người bệnh nếu vui vẻ uống thuốc và có gì đặc biệt, phải nói thật với họ. Thuốc gì đáng uống thì cho uống, thuốc gì không đáng uống thì không cho.

Năm, Năng vị bệnh nhân thuyết pháp.

Người thăm bệnh, phải nên giảng giải chánh pháp, khiến cho người bệnh vui vẻ và riêng mình pháp lành cũng được tăng trưởng.

NGŨ ĐẠO

五道 (Chánh pháp niệm xứ kinh)

Năm đường là trời, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

Nếu nói sáu đường, thì thêm A tu la vào, ở đây không nói đến là đường A tu la đem ghép vào trong năm đường còn lại.

Một, Thiên đạo.

Thiên là tối cao tối thượng, cực đại cực tôn, hưởng thọ hơn tự nhiên, khoái lạc rất vừa ý, là vì đời trước tu nhiều tịnh hạnh nên nhận được quả báo này. Đó là thiên đạo.

Hai, Nhân đạo.

Nhân là nhân vậy, hay an phận nhịn chịu cảnh khổ, vui ở thế gian.

Nhân còn là nhân đức, đạo lý làm người.

Kinh Phạm ma dụ nói: Người lành có lòng tin trong sạch, giữ được lòng nhân không giết hại; biết đủ, không trộm cắp; trong trắng không dâm dật.

Người giữ chữ tín, không nói lời lừa dối người. Người trung hiếu không ham say sưa, bởi vì được trời đất sanh ra, chỉ có con người là quý. Do tu tập việc lành mà quả báo có thân này. Đó là nhân đạo.

Ba, Địa ngục đạo.

Địa ngục ở dưới đất.

Luận Bà sa nói: dưới Thiêm bộ châu, hơn 500 du thiện na, thì có địa ngục. Địa ngục này, dung lượng của nó lớn, nhỏ không giống nhau. Tuổi thọ dài, ngắn mỗi người khác nhau, đều cho chúng sanh tạo nghiệp ác quá lớn, khi quả hết thì mạng sống chết, đến đây chịu khổ.

(Tiếng Phạn Thiêm bộ châu, tức là Diêm phù đề, tiếng Hoa là Thăng kim châu.

Tiếng Phạn là du thiện na, cũng gọi là do tuần, tiếng Hoa là hạn lượng).

Bốn, Nga quỷ đạo.

Loại quỷ này, gầy ốm, xấu xa, hung ác, ai thấy đều sợ hãi. năm tàn thán lụi, không ai cho ăn uống, hoặc ở dưới biển, hoặc ở trong rừng, vui ít khổ nhiều, tuổi thọ lâu dài nhiều kiếp. Đây là quả báo từ kiếp trước bòn xén, tham lam, nên mới làm thân nga quỷ này.

Năm, Súc sanh đạo.

Súc sanh cũng gọi là bàng sanh.

Luận Bà sa nói: Súc là nuôi dưỡng. Loài này nằm ngang, dùng bụng mà trườn, bầm tánh ngu si, không thể đứng thẳng được, được người ta nuôi dưỡng, nên gọi là súc sanh; còn gọi là bàng sanh, vì thân nó phải nằm ngang mà đi, không ngay thẳng, có khắp ở mọi nơi.

Do ác nghiệp vào đời trước nên bị quả báo sanh vào đường này.

PHƯƠNG SẮC DỤ NGŨ ĐẠO

方色喻五道 (Viên giác kinh lược số sao).

Kinh nói: Ví như ngọc báu ma ni trong vắt, chiếu ra năm sắc theo các hướng khác nhau và thể của nó trong sáng, hoàn toàn không có tí vết; dùng để ví dụ cho tánh thanh tịnh viên giác, ở trong năm đường.

(Tiếng Phạn là Ma ni, tiếng Hoa là như ý).

Một, Bạch sắc dụ Thiên.

Nhân của trời thuần thiện, nên nghiệp cảm màu trắng, cho đến khi làm trời, nên lấy sắc trắng phương tây làm ví dụ.

Hai, Hoàng sắc dụ nhân.

Người là do kết quả của công đức giữ năm giới, cho đến khi làm người. Vì người không ở trong bốn đường khổ, không ở trong cái vui của trời, mà ở khoảng giữa trong sáu nẻo luân hồi; nên lấy màu vàng của phương giữa làm ví dụ.

Ba, Hắc sắc dụ địa ngục.

Địa ngục là do hắc nghiệp thượng phạm thập ác cảm thọ, cho đến khi chịu quả báo, nên lấy sắc đen phương bắc làm ví dụ

(Thập ác chia ra ba phẩm thượng, trung, hạ; nghĩa là sắp làm, đang làm, đã làm. Trong ba thời điểm ấy, tâm không hối hận, gọi là thượng phạm. Làm rồi mới hối hận, gọi là trung phạm. Đang làm mà hối hận, gọi là hạ phạm.)

Bốn, Thanh sắc dụ nga quỷ.

Nga quỷ do trung phạm trong thập ác cảm thọ. Thân thể thường đói khát, xấu xí, mặt có nhiều sắc xanh, nên lấy sắc xanh của phương đông làm ví dụ.

Năm, Xích sắc dụ súc sanh.

Súc sanh do hạ phẩm thập ác cảm thọ, thường bị dao, gậy mổ xẻ, đánh đập đau khổ, chịu quả báo trong đường súc sanh, lấy sắc đỏ ở phương nam làm ví dụ.

NGŨ VÔ GIÁN NGỤC

五無間獄 (Địa tạng kinh)

năm vô gián ngục là hữu tình chúng sanh ở trong pháp giới, tùy theo nghiệp của chúng tạo ra, chịu quả báo đau khổ này, không bao giờ gián đoạn.

Một, Thú quả vô gián.

Thú tức là hương tới.

Các loài hữu tình, không kể nam, nữ, già, trẻ, quý, tiện đến trời, rồng, thần, quý, tội nghiệp đã cảm thọ thì đều phải nhận lấy quả báo khổ đau; nên gọi thú quả vô gián. (Đi đến quả báo khổ đau không giới hạn loài nào).

Hai, Thọ khổ vô gián.

Các loài hữu tình, đối với rừng kiếm, núi đao; vạc nước sôi, lò than đỏ; biển làm bằng đồng, nước chứa bằng sắt lỏng; chịu các khổ đau ấy, không có ngưng nghỉ; nên gọi là thọ khổ vô gián. (Chịu đau khổ liên tục về hình phạt)

Ba, Thời vô gián

Các loài hữu tình, đọa vào trong địa ngục này, trải qua nhiều kiếp chịu tội, không một giây nào ngưng nghỉ; nên gọi là thời vô gián(chịu đau khổ liên tục về thời gian).

Bốn, Mạng vô gián.

Các loài chúng sanh, đọa vào địa ngục này; từ khi mới vào, cho

đến trăm ngàn vạn kiếp, một ngày một đêm chết đi sống lại hàng vạn lần, chịu khổ không ngừng; nên gọi là mạng vô gián (mạng sống chịu khổ liên tục không hở một giây trong khi chuyển kiếp)

Năm, Hình vô gián.

Địa ngục này, bề dài, bề rộng đều tám vạn do tuần. Tất cả loài hữu tình, chịu khổ trong đó, một người cũng đây, nhiều người cũng đây; nên gọi là hình vô gián.(Dù ít hay nhiều tội nhân thì địa ngục vẫn lấp đầy).

LONG NGŨ BẤT NĂNG ẨN HÌNH

龍五不能隱形 (Tăng hộ kinh)

Kinh nói : Phật và chúng tăng ở vườn Cấp cô độc, có vua rồng dưới biển biến ra hình người, đến xin xuất gia. Các vị Tỳ kheo không biết người đó là rồng, liền cho xuất gia. Lúc vị Tỳ kheo rỗng nhiếp tâm tọa thiền. Tính của rồng ngũ nhiếp, nên ngũ say luôn, không thể dấu hình tích, thân mình to chật cứng phòng ngũ. Vị Tỳ kheo ở chung, sau đó, vào phòng, thấy con rồng quá to, báo cho các vị Tỳ kheo. Rồng nghe tiếng kêu, liền hiểu ra, trở lại hình thù vị Tỳ kheo, kiết già thiền tọa. Đại chúng tập trung, chỉ thấy vị Tỳ kheo, không thấy con rồng. Đại chúng kinh ngạc, hoài nghi, liền đến bạch Phật.

Phật nói: đây không phải là người mà là vua rồng; bèn kêu vị Tỳ kheo rỗng đến, Phật nói pháp cho nghe và bảo trở về long cung.

Sau Phật không cho phép Tỳ kheo độ loài rồng xuất gia; nên Phật nói năm thứ nhân duyên này.

Một, Sinh bất năng ẩn hình.

Khi rồng vừa mới sanh ra, chỉ giữ được hình vốn có, không thể hóa ra thân hình loài khác.

Hai, Tử bất năng ẩn hình.

Khi rồng chết, giữ nguyên hình vốn có, không thể hóa ra thân hình loài khác.

Ba, Dâm bất năng ẩn hình.

Khi rồng giao cấu, giữ nguyên hình vốn có, không thể hóa ra thân hình loài khác.

Bốn, Sân bất năng ẩn hình.

Khi rồng nổi nóng, giữ nguyên hình vốn có, không thể hóa ra thân hình loài khác.

Năm, Thụy bất năng ẩn hình.

Khi rồng ngủ say, giữ nguyên hình vốn có, không thể hóa ra thân hình loài khác.

PHÁ GIỚI NGŨ QUÁ

破戒五過 (Tứ phần luật)

Một, Tự hại.

Người phá giới, ba nghiệp thân, khẩu, ý đều không thanh tịnh, thường chịu nghèo túng, không hưởng được phước, thiện thân xa lìa. Đó là tự hại.

Hai, Vị trí sở hạ.

Người phá giới, các vị thiện Tỳ kheo quở trách, nên thường xa lánh, như từ thi hôi thúi. Đó gọi là vị trí sở hạ.

Ba, Ô danh lưu bố.

Người phá giới, ba nghiệp không thanh tịnh, cùng ở chung với

người bất thiện; người cũng không thích gặp, tiếng xấu nghe khắp xa gần. Đó gọi là ô danh lưu bố.

Bốn, Lâm chung sanh hối.

Người phá giới, đến lúc già chết, cảnh ác hiện ra trước mắt, hối hận không kịp. Đó gọi là lâm chung sanh hối.

Năm, Tử đọa ác đạo.

Người phá giới, phạm hạnh đã mất hẳn, hoàn toàn không có nhân lành, phước hết, khổ đau đem đến, liền đọa vào đường ác. Đó gọi là tử đọa ác đạo.

PHẠM GIỚI NGŨ SUY

犯戒五衰 (Thích thị yếu lã)

Một, Cầu tài bất toại

Người phạm giới, đã làm trái lại lời Phật răng dạy, phạm hạnh hoàn toàn thiếu sót; cầu mong tiền của, đều không toại nguyện.

Hai, Thiết đắc suy hao.

Người phạm giới, tịnh hạnh đã thiếu, già sử có khổ cầu, có được tiền của; vì phước mỏng, khó hưởng thụ được, mà phải hao tổn.

Ba, Chúng bất ái kính.

Người phạm giới, oai nghi đã khiếm khuyết, tế hạnh hoàn toàn không có, bị người người ganh ghét, không kính mến.

Bốn, Ô danh lưu bố.

Người phạm giới, bạn xấu thường đi theo, người hiền xa cách; đã không có giới đức, tiếng xấu mỗi ngày một vang xa, khắp hết mọi nơi.

Năm, Tử nhập địa ngục.

Người phạm giới mọi điều tốt đẹp đều thiếu, đến khi chết, đọa xuống địa ngục vô gián.

NGŨ NGHỊCH

五逆 (Hoa nghiêm không mục).

Một, Giết cha mẹ.

Cha mẹ nuôi nấng, ân bằng trời đất. Là con phải hết sức hiếu thảo nuôi dưỡng hòng đền đáp ân đó, huống chi lại ngỗ nghịch giết cha mẹ.

Nếu làm việc ấy, đó là tội ngỗ nghịch, thì đọa vào địa ngục.

Luật Tứ phần nói: nếu ai giết cha mẹ, thì không cho xuất gia, thọ giới cụ túc (Cụ túc giới là 250 giới)

Hai, Phá hòa hợp tăng.

Khi Tỳ kheo họp chúng thực hành bố tát hòa hợp làm đúng pháp thức. Nếu ai đến sau thì phải im lặng chấp thuận; hoặc có người bỏ trốn ra ngoài. Nếu vì tâm sân hận, hung ác, phá hoại sự hòa hợp của chư tăng, thì không được xuất gia và thọ giới cụ túc.

(Tiếng Phạn là bố tát, tiếng Hoa là tịnh trụ).

Ba, Xuất Phật thân huyết.

Phật là cha lành của tất cả chúng sanh, có thể khiến cho chúng sanh hiểu được sự sáng suốt của tâm mình, ra khỏi đường khổ. Chúng sanh cúng dường cho Phật nhiều kiếp, không thể đền đáp công đức ấy trong muôn một, huống chi làm thân Phật ra máu. Nếu làm việc này thì đó là tội ngỗ nghịch.

Kinh Hưng khởi hành nói: Đê bà đạt đa ném khối đá lớn về phía

Phật, sơn thần đón được, và chỉ để một viên đá nhỏ bay về phía Phật, làm ngón chân của Phật bị thương chảy máu. Vì lý do này về sau, Đê bà đạt đa đọa vào địa ngục.

(Tiếng Phạn là Đê bà đạt đa, tiếng Hoa là thiên nhiệt)

Bốn, Sát A la hán.

Tiếng Phạn là A la hán, tiếng Hoa là Vô học. Nghĩa là không còn pháp nào để học nữa, còn gọi là Ứng Cúng, vì cho trời, người cúng dường.

Chúng sanh nên cung kính cúng dường, ấy là trồng vào ruộng phước; huống chi làm việc sát hại ngỗ nghịch với vị ấy. Nếu làm việc ấy, thì đó là tội ngỗ nghịch.

Luật nói: Người giết A la hán, không cho xuất gia, thọ giới cụ túc.

Năm, phá yết ma tăng.

Tiếng Phạn là Yết ma, tiếng Hoa là tác pháp biện sự (làm việc đúng pháp thức)

Khi Tỳ kheo thọ giới cụ túc hoặc là nhờ vào các vị hòa thượng A xà lê để làm pháp(thức) yết ma, thì việc tổ chức ấy mới thành tựu và mới gọi là đắc giới. Nếu có người thấy việc ấy, phải im lặng tùy thuận; hoặc có người bỏ trốn ra ngoài, nếu với tâm ác phá việc tổ chức này, khiến cho không đắc giới, thì bị tội ngỗ nghịch.

Luật nói: Người phá pháp yết ma, không cho xuất gia, thọ giới cụ túc.

(Tiếng Phạn là Ô ba giá Ca, nước Vu điền phiên là Hòa thượng, tiếng Hoa là Lục sanh.

Tiếng Phạn là A xà lê, tiếng Hoa là Quỷ phạm)

NGŨ THIÊN PHỐI NGŨ HÌNH

五篇配五刑 (Phiên dịch danh nghĩa)

Một, ba la di phối tử.

Tiếng Phạn là ba la di, tiếng Hoa là cực ác. Đây là giới căn bản cực ác. Người tu hành, nếu phạm giới này, thì đạo quả không có phần, chết đọa vào địa ngục.

Luật Tứ phần nói: Ví như chặt đầu người, không thể sống lại. Nếu phạm giới này, không thành Tỳ kheo trở lại được. Vì do tội này rất nặng, nên lấy cái chết so sánh với nó.

Hai, Tăng tàn phối lưu.

Tì ni mẫu nói: Tăng tàn giống như người bị người khác chém vào cổ mà chưa đứt, nên gọi là tàn (còn lại, còn dư) Vì người phạm tội này phải nhờ chư tăng theo pháp trừ tội cho, sau đó giới đức mới có thể phục hồi, giống như bị chém mà yết hầu chưa đứt, cứu chữa sớm có thể sống được. Vì do tội tăng tàn hơi nhẹ hơn tội ba la di, nên lấy tội này đi xa so sánh với nó.

Ba, ba dật đề phối đồ

Tiếng Phạn là ba dật đề, tiếng Hoa là đọa.

Luật Thập tụng nói: đọa vào địa ngục thiêu chữ phú chướng. tám ngục nóng chảy thông nhau đốt cháy, nấu sôi; tám ngục lạnh đen tối thông nhau che đậy, cản trở. Vì

tội này nhẹ hơn tội tăng tàn, nên lấy tội đồ (tội khổ sai) so sánh với nó.

(tám ngục nóng là tương, hắc thăng, đôi áp, khiêu oán, đại khiêu oán, thiêu chá, đại thiêu chá, vô gián.

tám ngục lạnh là Át phù đà, Nê lại phù đà, A trá trá, A ba ba, Ân hầu, Uát ba la, ba đầu ma, Phân đà ly).

Bốn, Đề xá ni phối trọng.

Tiếng Phạn là Đề xá ni, tiếng Hoa là hướng bỉ hồi, dựa theo cách thức đối trị mà đặt tên.

Luật Tăng kỳ nói: Tội này phải phát lồ (bày tỏ tội đã phạm rõ ràng trước chúng sám hối). Vì tội này nhẹ hơn tội trên, nên cho phép đối trước chúng tăng bày tỏ và ăn năng lỗi lầm sai phạm, nên lấy tội trọng (đánh đòn) so sánh với nó.

Năm, Đột kiết la phối si.

Tiếng Phạn là đột kiết la, tiếng Hoa là ác tác (theo luật Thiện kiến).

Tiếng Phạn là Thức xoa ca la ni, tiếng Hoa là ung đương học.

Các giới khác phạm thì tội nặng mà dễ giữ, còn giới này thì khó giữ mà dễ phạm, nên phải học thuộc, không thể kể hết tội danh. Giới này nhẹ hơn các giới trước, nên lấy si tội (tội phạt đánh roi) so sánh với nó.

NGŨ KIẾN

五見 (Niết bàn kinh)

Một, Thân kiến.

Trong năm ám, làm cho là có thân, cương dụng lên có ông chủ, luôn khởi lên ngã kiến. Chấp ngã

và những gì thuộc ngã. Đó gọi là thân kiến.

(Ngã, ngã sở: Chấp một âm là ngã; bốn âm kia là ngã sở).

Hai, Biên kiến.

Cho rằng thân ta, hoặc là đoạn (chết rồi không còn gì nữa), hoặc là thường (sau khi chết còn mãi). Chấp đoạn không phải thường; chấp thường không phải mất hẳn, chỉ là chấp một bên. Đó gọi là biên kiến.

Ba, Tà kiến.

Tâm tà giữ lấy lý lẽ, bằng cái thấy lầm lạc điên đảo, rằng không tin nhân quả, dứt hết các căn lành, làm theo hành vi của xiển đề. Đó gọi là tà kiến.

Bốn, Giới thủ kiến.

Không phải ở trong giới pháp mà sai lầm cho rằng là giới, lại còn cố chấp là hay nhất, ít mong có cơ hội tiến bộ. Gọi là giới thủ kiến.

Năm, Kiến thủ.

Không phải ở trong pháp mâu nhiệm, chân chánh, mà lầm cho đó là Niết bàn, đem lòng chấp trước, rồi lầm cho rằng cái mà ta chứng được là hơn hết, Đó gọi là kiến thủ.

NGŨ KẾT

五結 (A ti đạt ma tập luận).

Kết tức là cột chặt.

Chúng sanh vì phiền não sai lầm, tạo các nghiệp ác, nên bị các khổ cột chặt, trôi lăn trong ba cõi, không thể xa rời, nên gọi là kết (cột chặt).

Một, Tham kết.

Chúng sanh tham đắm pháp sanh, tử trong ba cõi, toàn làm việc chẳng lành; do đó hay tạo ra quả khổ ở vị lai, không được giải thoát. Đó gọi là tham kết.

Hai, Khuê kết.

Chúng sanh trong tâm có nhiều buồn bực, tức tối, toàn làm việc chẳng lành; do đó hay tạo ra quả khổ ở vị lai, không được giải thoát. Đó gọi là khuê kết.

Ba, Mạn kết.

Ý mình làm nhục người là mạn.

Chúng sanh thường khởi lên ngã mạn, tà mạn,... toàn làm việc chẳng lành; do đó tạo ra quả khổ ở vị lai, không được giải thoát. Đó gọi là mạn kết.

(Ngã mạn là ý vào tài năng của mình, xúc phạm, xem thường người khác. Tà mạn là không lễ lạy tháp miếu, không kính trọng Tam bảo, không đọc tụng kinh điển)

Bốn, Tật kết

Chúng sanh ham mê lợi dưỡng, tâm không biết đủ, không biết chán. Nếu thấy người khác vẻ vang, sanh tâm ghen ghét, toàn làm việc chẳng lành. Do đó tạo ra quả khổ ở vị lai, không được giải thoát. Đó gọi là tật kết.

Năm, Xan kết

Chúng sanh ham mê lợi dưỡng, đối với tài sản,... tâm luôn keo kiệt, không thể sẵn lòng bố thí người nghèo đói, thiếu thốn, toàn làm việc chẳng lành. Do đó tạo ra quả khổ ở vị lai, không được giải thoát. Đó gọi là xan kết.

**NGŨ THƯỢNG PHẦN
KẾT**

五上分結 (Thiên thai tứ giáo
nghị tập chú)

Thượng phần kết là phiền não
ràng buộc ở cõi sắc và vô sắc.

Một, Sắc ái kết.

Sắc ái tức là tư hoặc cõi sắc.
Chúng sanh ở cõi sắc, tuy không có
tham lam ái dục, ô uế như ở cõi
dục, nhưng đối với năm dục nhiệm
mầu, cao tột vẫn đắm nhiễm không
chán, do mê hoặc ái dục ràng buộc,
không thể ra khỏi, nên gọi là kết.

(Ngũ dục là sắc, thanh, hương,
vị, xúc).

Hai, Vô sắc ái kết.

Vô sắc ái kết tức là tư hoặc ở
cõi vô sắc. Chúng sanh ở cõi vô
sắc, tuy không có sắc chất, nhưng
đối với các pháp thọ, tướng... chưa
thể lìa bỏ, đắm nhiễm vào cảnh giới
dục lạc của tứ không thiên định. Do
bị ràng buộc bởi ái dục lầm lạc này,
không thể xa lìa, nên gọi là kết.

(Tư không tức là trong cõi trời
vô sắc có: không xứ, thức xứ, vô sở
hữu xứ, phi tướng phi phi tướng
xứ).

Ba, Trao kết

Trao là cử động. Chúng sanh ở
hai cõi trên, tâm niệm tán động,
thiên định thoái thất. Do tâm không
an định này ràng buộc, không thể
lìa khỏi, nên gọi là kết.

Bốn, Mạn kết.

Mạn là ý mình xem nhẹ người.
Chúng sanh ở hai cõi trên ái nhiễm
chưa dứt, tâm ngạo mạn chưa hết.

Do tâm kiêu mạn này trôi buộc,
không thể xa khỏi, nên gọi là kết.

Năm, Vô minh kết

Vô minh là không hiểu biết một
cái gì rõ ràng. Chúng sanh ở hai cõi
trên, mê đắm thiên định, nhưng đối
với chân tánh không hiểu biết rõ
ràng gì cả. Do vô minh này trôi
buộc, không thể ra khỏi, nên gọi là
kết.

NGŨ HẠ PHẦN KẾT

五下分結 (Thiên thai tứ giáo
nghị tập chú)

Hạ phần kết là phiền não trôi
buộc ở cõi dục.

Một, Tham trước.

Tham là ham muốn, đắm chìm
trong ấy không chán. Chúng sanh ở
dục giới, đối với cảnh vừa lòng ở
cõi trên, tâm tham nổi lên, không
hề biết đủ. Do tham lam làm lạc
trôi buộc, không có hạn kỳ ra khỏi
ba cõi, nên gọi là kết.

Hai, Sân kết

Sân là tâm giận dữ. Chúng sanh
ở cõi dục, đối với cảnh trái ý ở cõi
trên, tâm sân hận nổi lên, mà không
tự ngăn chặn. Do sân hận mê làm
này trôi buộc, không có hạn kỳ ra
khỏi ba cõi, nên gọi là kết.

Ba, Thân kiến kết

Thân kiến là chúng sanh ở cõi
dục, đối với danh sắc, năm ấm, 12
nhập, 18 giới làm cho là thân. Do
kiến hoặc này trôi buộc không có
hạn kỳ ra khỏi ba cõi, nên gọi là
kết.

(Danh sắc thì danh là tâm, sắc
là sắc thân)

Bốn, Giới thủ kết

Giới thủ là các ngoại đạo, những giới sai trái mà cho là giới, tức là tà giới. Do chấp chặt điều sai trái trôi buộc, không có hạn kỳ ra khỏi ba cõi, nên gọi là kết.

Năm, Nghi kết.

Nghi là tâm mê mờ, trái với chân lý, nghi ngờ không quyết định. Chúng sanh ở cõi dục do nghi ngờ này, không có hạn kỳ ra ngoài ba cõi, nên gọi là kết.

NGŨ TRỤ ĐỊA HOẶC

五住地惑 (Hoa nghiêm kinh Tùy số diễn nghĩa sao).

Ngũ trụ là kiến hoặc trong ba cõi là một trụ.

Tư hoặc trong ba cõi chia làm ba trụ.

Căn bản vô minh là một trụ. Cộng thành ngũ trụ.

Do năm hoặc này làm cho chúng sanh dính chặt vào sanh tử, nên gọi là trụ địa và tư hoặc, nên gọi là căn bản vô minh.

Một, Nhất thiết kiến trụ địa hoặc.

Nhất thiết kiến là kiến hoặc phân chia đối với ba cõi.

Các chúng sanh, do ý căn phân biệt khi đối với pháp trần, nổi lên các kiến giải sai lầm, dính chặt vào ba cõi, nên gọi là nhất thiết kiến trụ địa hoặc.

Hai, Dục ái trụ địa hoặc.

Dục ái tức là tư hoặc ở cõi dục.

Các chúng sanh, do năm căn đối với cảnh của năm trần, nổi lên tâm tham ái, mà dính chặt vào sanh

tử ở cõi dục, nên gọi là dục ái trụ địa hoặc.

Ba, Sắc ái trụ địa hoặc.

Sắc ái tức là tư hoặc ở cõi sắc.

Các chúng sanh không hiểu rõ sự sai lầm này, dính chặt vào thiền định ở cõi sắc, không thể ra khỏi, nên gọi là sắc ái trụ địa hoặc.

Bốn, Hữu ái trụ địa hoặc.

Hữu ái tức là tư hoặc ở cõi vô sắc.

Các chúng sanh không hiểu rõ sự mê lầm này, ở trong thiền định, không thể ra khỏi, nên gọi là hữu ái trụ địa hoặc.

Năm, Vô minh trụ địa hoặc.

Vô minh tức là sự sai lầm của căn bản vô minh.

Thỉnh văn, Duyên giác chưa hiểu rõ sự sai lầm này, mắc kẹt vào chân không, tức là ở cõi phương tiện.

Đại thừa Bồ tát mới có thể dứt trừ sự sai lầm ấy; do dư hoặc chưa hết, nên ở cõi thật báo, nên gọi là vô minh trụ địa hoặc.

(Cõi phương tiện là tu tập theo đường lối phương tiện, dứt kiến hoặc và tư hoặc, tức là cõi Thỉnh văn, Duyên giác ở.

Cõi thật báo là đúng như thật mà cảm thọ quả báo. Vì tướng dứt trừ sự sai lầm của Bồ tát chưa hết, nên ở cõi này.

NGŨ LỢI SỬ

五利使 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú)

Lợi có nghĩa là mau chóng, sắc bén .

Năm thứ vọng hoặc (sai lầm), động niệm liên sanh, kể đến tạo ra những thứ hằng hữu.

Sử có nghĩa là sai kiến.

Các chúng sanh, vì năm thứ sai lầm này, sai khiến tâm thần, trôi lăn trong ba cõi, không có ngày ra khỏi, nên gọi là sử.

Một, Thân kiến sử.

Thân kiến là các chúng sanh, ở trong danh sắc, 12 nhập, 18 giới, cho là thân. Do thân kiến (hiểu biết về thân) này sai khiến tâm thần, trôi lăn trong ba cõi không ngừng, nên gọi là sử.

Hai, Biên kiến sử.

Biên kiến là chúng sanh, đối với thân kiến ở trên, hoặc chấp là đoạn, hoặc chấp là thường; chấp như vậy gọi là chấp một bên.

Do biên kiến này, sai khiến tâm thần, trôi lăn không ngừng, nên gọi là sử.

Ba, Tà kiến sử.

Tà kiến là chúng sanh bằng tà tâm hiểu lý, bác bỏ nhân quả, trừ sạch tất cả căn lành.

Do tà kiến này, sai khiến tâm thần, trôi lăn không ngừng, nên gọi là sử.

Bốn, Kiến thủ sử.

Kiến thủ là chúng sanh, ở trong pháp sai lầm, mà lầm cho là Niết bàn, sanh tâm chấp chặt vào đó. Ở trong tà kiến mà cho là chánh kiến.

So chấp chặt tà kiến này, sai khiến tâm thần, trôi lăn không dừng, nên gọi là sử.

Năm, Giới thủ sử.

Giới thủ là các ngoại đạo, đối với những giới sai trái mà cho là

giới; như giới gà; giới chó là những tà giới mà cho là giới đúng đắn, chấp lấy thực hành.

Do chấp chặt lấy những giới tà vọng này, sai khiến tâm thần, lưu chuyển không ngừng, nên gọi là sử.

(Giới gà, giới chó là ngoại đạo tự cho rằng đời trước từ gà và chó đến, nên đời này học cách đứng một chân giống như gà hay ăn uống những thứ ô uế giống như chó).

NGŨ ĐỘN SỬ

五鈍使 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú)

Độn tức là chậm chạp.

năm thứ sai lầm này, do suy ra từ năm lợi sử. Đối với nhanh nhẹn mà nói chậm chạp, nên gọi là độn sử.

Một, Tham dục sử.

Tham tức là tom góp không chán.

Các chúng sanh tham lam, đắm chìm trong sắc dục, tiền của vàng bạc, buông lung tình ý mà không chán, không biết đủ.

Do sự sai khiến của tham lam, mê lầm này, trôi lăn trong ba cõi, nên gọi là sử.

Hai, Sân khuê sử.

Sân tức là phản nộ (giận dữ).

Các chúng sanh, đối với cảnh trái ý, nghịch lòng, nổi lên bao giận dữ, làm buồn phiền, rối loạn mình và người khác.

Do bị sai hiển bởi sân hận này, trôi lăn trong ba cõi, nên gọi là sử.

Ba, Vô minh sử.

Vô minh là mê mờ, lằm lạp, không hiểu sự lý, là ngu si.

Các chúng sanh lấy tâm mê mờ duyên cảnh, đối với tất cả pháp, không thể hiểu biết rõ ràng.

Do bị ngu si, sai lầm này sai khiến, trôi lăn trong ba cõi, nên gọi là sử.

Bốn, Mạn sử.

Mạn tức là ý mình xem thường người.

Các chúng sanh, ý mình dòng họ quyền quý, giàu sang, có đức, có tài, khinh thường người khác.

Do bị tâm kiêu mạn sai khiến, trôi lăn trong ba cõi, nên gọi là sử.

Năm, Nghi sử.

Nghi tức là do dự, không quyết định.

Các chúng sanh, tâm mê mờ, trái với chân lý, không thể thấu hiểu tướng của các pháp.

Do bị nghi ngờ, lằm lạp này sai khiến, trôi lăn trong ba cõi, nên gọi là sử.

NGŨ DỤC

五欲 (Thiên thai tứ giáo nghi)

Chỉ quán nói năm trần không phải là dục, nhưng trong chúng có vị(mùi), có thể thúc dục người tu hành khởi tâm ham muốn, nên nói là năm dục, vì hay dẫn người vào trong cảnh ma.

Một, Sắc dục.

Hình thể đẹp đẽ của người nam, người nữ đến cả màu sắc đen, vàng, đỏ, tía tuyệt trần của những bảo vật ở thế gian, hay khiến cho chúng

sanh đắm mê không chán, nên gọi là sắc dục.

Hai, Thính dục

Tiếng đàn, tiếng sáo, tiếng va chạm của vật trang sức, cho đến tiếng ca, tiếng vịnh của nam thanh, nữ tú, khiến cho chúng sanh đắm mê không chán, nên gọi là thính dục.

Ba, Hương dục.

Mùi thơm của thân thể nam, nữ và các mùi thơm của thế gian, hay khiến cho chúng sanh đắm mê không chán, nên gọi là hương dục.

Bốn, Vị dục

Tất cả thức ăn, thức uống cao sang, mỹ vị, hay khiến cho chúng sanh đắm mê không chán, nên gọi là vị dục.

Năm, Xúc dục

Thân thể nam, nữ mềm mại, trơn lán, khi lạnh thì thân thể ấm, khi nóng thì thân thể mát, cho đến quần áo các loại khi va chạm đến, hay khiến cho chúng sanh đắm mê không chán, nên gọi là xúc dục.

NGŨ DỤC

五欲 (Hoa nghiêm kinh Tùy sở diễn nghĩa sao)

Một, Tài dục.

Tài là tất cả tiền của ở thế gian.

Người dùng tài sản để nuôi dưỡng mình, cho nên mới tìm tòi, tham lam, luyện tiếc không thôi. Đó là tài dục.

Hai, Sắc dục.

Sắc là những màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng ở thế gian và những sắc màu của nam, nữ. Người vì sắc

mà vừa lòng thích ý, cho đến tham lam, tìm tòi, luyến tiếc, đam mê, không thể ra khỏi ba cõi, đó là sắc dục.

Ba, Âm thực dục.

Âm thực tức là thức ngon, vị lạ ở thế gian. Người ăn uống nuôi sống thân mạng, cho đến tham lam, tìm tòi, đam mê không chán, đó là âm thực dục.

Bốn, Danh dục.

Danh là tiếng tăm ở thế gian. Nhờ tiếng tăm mà cha mẹ được vinh hiển, bản thân được ái mộ, cho nên tìm kiếm, ham mê không biết dừng, đó là danh dục.

Năm, Thụy miên dục.

Thụy miên là lúc tình cảm và ý thức rơi vào trạng thái mờ tối. Ngũ nghĩ của người cũng có giờ giấc, hoặc là thuận theo sự lười biếng, buông thả, đam mê không chán, đó là thụy miên dục.

NGŨ CÁI

五蓋 (Pháp giới thứ đệ)

Cái là che đậy. Chúng sanh do năm dục làm mê hoặc, che mờ tâm thức, nên đối với chánh đạo không thể hiểu được, chìm đắm trong ba cõi, không sao ra được.

Một, Tham dục cái.

Tham dục là tom góp không chán gọi là tham; mong muốn, yêu thích gọi là dục.

Chúng sanh tham ái các pháp ở thế gian như nam, nữ, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp và tiền của, châu báu không biết chán.

Vì sự ham muốn này, che đậy tâm thức nên thiên định, pháp lành không thể phát sanh, chìm đắm trong ba cõi, không ra khỏi được, nên gọi là cái.

Hai, Sân khuê cái.

Sân khuê tức là tâm giận dữ.

Chúng sanh đối với cảnh trái ý nghịch lòng hoặc nhớ lại người khác đã làm cho mình buồn phiền nên sanh tâm giận dữ.

Vì sự giận dữ này, che lấp tâm thức, nên thiên định, pháp lành không thể phát sanh, chìm đắm trong ba cõi, không ra khỏi được, nên gọi là cái.

Ba, Thụy miên cái

Thụy là ý thức mê mờ; miên là năm thức trước mờ tối.

Chúng sanh vì sự ngủ nghỉ này, che mờ tâm thức; thiên định, pháp lành không thể phát sanh, chìm đắm trong ba cõi, không có ngày ra khỏi, nên gọi là cái.

Bốn, Trạo hối cái.

Trạo hối: trạo là động, thân không yên, hay đi đây đi đó. Thân lao chao, không yên định, rồi sanh và suy nghĩ, trong tâm, những buồn phiền là hối.

Chúng sanh vì tâm lao chao, tâm phiền muộn này, che mờ tâm thức, thiên định, pháp lành không thể phát sanh, chìm đắm trong ba cõi, không có ngày ra khỏi, nên gọi là cái.

Năm, Nghi cái.

Nghi là do dự, không quyết định, tức là si mê, lầm lạc.

Vô minh làm mờ tối, chúng sanh không phân biệt được chơn,

giả. Tâm do dự thường không quyết đoán (dứt khoát) bất kỳ việc gì.

Vì tâm nghi ngờ, lăm lặc này, che mờ tâm thức thiền định, pháp lành không thể phát sanh, chìm đắm trong ba cõi, không có ngày ra khỏi, nên gọi là cái.

NGŨ XAN

五慳 (Thành thật luận)

Một, Trụ xứ xan

Có chúng sanh, tâm nghĩ như vậy: Ở chỗ này, chỉ có ta mà thôi, không chứa bất cứ ai; đó gọi là trụ xứ xan

Hai, Gia xan.

Có chúng sanh, tâm nghĩ như vậy: chỉ có ta ra, vào nhà này, không chứa bất cứ ai. Nếu có người khác, thì ta phải là người hơn hết trong số ấy; đó gọi là gia xan.

Ba, Thí xan.

Có chúng sanh, tâm nghĩ như vậy; ta ở trong đây là người duy nhất làm việc bố thí, không cùng với người khác làm bố thí. Nếu có người khác thì cũng không được bố thí nhiều hơn ta; đó là thí xan.

Bốn, Xưng tán xan.

Có chúng sanh, tâm nghĩ như vậy; chỉ khen ngợi ta, đừng khen người khác; nếu có khen người khác, đừng khen hơn ta; đó là xưng tán xan.

Năm, Pháp xan.

Có chúng sanh, tâm nghĩ như vậy; chỉ ta biết được ý nghĩa sâu xa của các kinh và những bí mật ẩn

chứa trong đó, không nói cho người ta biết; đó gọi là pháp xan.

NGŨ KHỔ

五苦 (Tích huyền ký)

Một, Sanh, lão, bệnh, tử, khổ.

Khi chúng sanh vừa thọ sanh, ở trong bụng mẹ chật chội, bất tịnh; đến khi sanh, gió lạnh chạm vào thân thể như bị kim châm, dao cắt; đến lúc yếu già, khí lực (sức khỏe) tiêu mòn, đi lại không ổn; lại thêm bệnh hoạn, nóng, lạnh làm cho phiền muộn khổ đau; đến khi chết, bốn đại lia tan, thân thức dật dờ.

Tất cả duyên do này, thấy đều là khổ; đó là sanh, già, bệnh, chết, khổ.

Hai, Ái biệt ly khổ.

Thường người mình yêu thương, lại trắc trở xa lìa, không ở chung với nhau được, đó là khổ vì thương yêu mà xa cách.

Ba, Oán tăng hội khổ.

Thường người mình ghét bỏ, muốn xa lìa mà trái lại hay gặp nhau, chung chạ, đó là oán tăng hội khổ.

Bốn, Cầu bất đắc khổ.

Các cảnh tiếng hay, sắc đẹp ở thế gian và tất cả lợi dưỡng đáng ưa đáng thích, lòng ham muốn mà không thể được, đó là cầu bất đắc khổ.

Năm, Ngũ âm thanh khổ.

Năm âm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức

Âm có nghĩa là che đậy. Hay che đậy chơn tánh, không để cho tánh này biểu lộ.

Thạnh là lớn mạnh. Các khổ ở trước đều cho năm ám tụ tập; đó là năm ám thịnh khổ.

NGŨ TÂM TÀI

五心裁 (Thành thật luận)

Một, Nghi Phật.

Nghi Phật là tâm chúng sanh nghĩ như vậy: Phật là người vĩ đại chẳng? Phú Lan Na... là những người vĩ đại chẳng?

Do ý nghĩ nghi ngờ này, không tin Phật là người trí, miệng ác buông lời dèm pha, tự mình cắt đứt căn lành của tâm mình; nên gọi là tài.

(Phú lan na tức là ngoại đạo chấp vào không kiến; cho rằng không có tất cả pháp, như hư không, không sanh không diệt).

Hai, Nghi pháp.

Nghi pháp là tâm chúng sanh suy nghĩ như vậy: Pháp của Phật là hơn hết ư? Pháp của Vi Đà... là hơn hết chẳng?

Do ý nghĩ nghi ngờ này, không tin chánh pháp, miệng ác dèm pha, cắt đứt căn lành của mình, nên gọi là tâm tài.

(Tiếng Phạn là Vi đà, tiếng Hoa là trí luận, tức là luận của ngoại đạo tà trí).

Ba, Nghi tăng.

Nghi tăng là tâm chúng sanh suy nghĩ như vậy: đệ tử của Phật hơn hết chẳng? Đệ tử Phú Lan Na hơn hết chẳng?

Do ý nghĩ nghi ngờ này, không tin Tam bảo, miệng ác dèm

pha, làm cho cắt đứt căn lành của mình; nên gọi là tâm tài.

Bốn, Nghi giới.

Nghi giới là tâm chúng sanh suy nghĩ như vậy: giới luật của Phật nói ra có hơn những giới khác chẳng? Như giới chó, giới gà chẳng?

Do ý nghĩ nghi ngờ này, không tin giới chân chánh, phá hoại luật nghi, miệng ác dèm pha, cắt đứt căn lành của mình, nên gọi là tâm tài.

(Giới gà, giới chó tức là giới của ngoại đạo giữ; như đứng một chân giống con gà, ăn đồ ứế trước giống con chó. Tu khổ hạnh giống y như vậy, cho là trì giới)

Năm, Nghi giáo hóa.

Nghi giáo hóa là tâm chúng sanh suy nghĩ như vậy: Những gì đức Phật dạy bảo có đúng đắn không? Những dạy dỗ của Phú lan na có chính đáng không?

Do ý nghĩ nghi ngờ này, không tin chánh giáo, miệng ác dèm pha, cắt đứt căn lành của tâm mình; nên gọi là tâm tài.

NGŨ VỌNG TƯỚNG

五妄想 (Lãng nghiêm kinh)

Một, Kiên cố vọng tưởng.

Kiên cố vọng tưởng là sắc ám.

Các chúng sanh, thân thể do tưởng sanh, tâm do tưởng khởi, mạng sống do tưởng giúp. Các tưởng ấy kết hợp chặt chẽ mà thành sắc thân.

Kinh nói: Sắc thân của các ông hiện ra đó, gọi là vọng tưởng kiên cố thứ nhất.

Hai, Hư minh vọng tưởng.

Hư minh vọng tưởng là thọ ấm.

Các chúng sanh, dục tưởng lên cao, có thể trước gây ra khó chịu, hai tướng thuận, nghịch xâm phạm, tương trợ đeo đuổi hiện ra. Đó là thọ ấm không có hình thể, ánh sáng của nó mờ ảo.

Kinh nói: Hiện nay trước mắt các ông, thuận thì đem lại lợi ích, trái ngược thì đem đến sự tổn hại. hai tướng ấy hiện ra, rượt đuổi nhau, gọi là vọng tử hư minh thứ hai.

Ba, Dung thông vọng tưởng.

Dung thông vọng tưởng tức là tưởng ấm.

Suy nghĩ của chúng sanh là hư tình, sắc thân là thực chất. Tuy hư, thật không cùng loại nhưng hay sai khiến nhau, do tưởng dung hòa chúng.

Tâm sanh hư tưởng, hình giữ vật thật. Dụng của tâm và hình khác nhau nhưng hay tương ứng nhau, là do tưởng thông suốt chúng. Đến cảnh thức, ngũ của tâm, tùy vào nhau nhưng, không gián đoạn, đều là vọng tưởng tình dao động, gọi là dung thông vọng tưởng thứ ba.

Bốn, Uẩn vọng tưởng.

Uẩn vọng tưởng tức là hành ấm.

Trong một thời kỳ sanh hóa của sắc thân, chúng sanh phải trải qua từ trẻ đến suy yếu, già chết, không

dừng lại một chút nào, thay đổi âm thầm mà không hề hay biết.

Kinh nói: Các hành của ông, không dừng lại trong một niệm, gọi là uẩn vọng tưởng thứ tư.

Năm, Điền đảo vọng tưởng, cũng gọi là vi tế tinh tưởng.

Điền đảo vọng tưởng tức là thức ấm.

Thức của chúng sanh trong veo tinh tế, không phải hoàn toàn im lặng, giống như dòng nước chảy xiếc, từ xa trong tợ là yên tĩnh, kỳ thật đang chảy xiếc, tinh vi không thể thấy được.

Kinh nói: Cái im lặng bên trong, không hình tượng, gọi là vi tế tinh tưởng điền đảo thứ năm.

NGŨ TÁN LOẠN

五散亂 (Hoa nghiêm không mục)

Một, Tự tán loạn.

Tự tán loạn là năm thức không giữ tự tánh, chạy theo ngoại ảnh, thay đổi trong từng niệm.

Hai, Ngoại tán loạn

Ngoại tán loạn là ý căn chao động, lăn xả, chạy theo ngoại trần, nổi lên lớp lớp phân biệt.

Ba, Nội tán loạn

Nội tán loạn là tâm sanh ra phân biệt, niệm niệm thay đổi, không đứng yên một chỗ.

Bốn, Thô trọng tán loạn.

Thô trọng tán loạn là cho ngã và ngã sở là những pháp quan trọng, không được giải thoát.

Năm, Tư duy tán loạn.

Tư duy tán loạn là bỏ Đại thừa, nghĩ nhớ Tiểu thừa, không được vắng lặng, an định.

ĐỘ HỮU NGŨ CHỨNG

土有五種 (Hoa nghiêm kinh số)

Một, Duy tánh độ.

Duy tánh tức là thể của pháp tánh Như lai đã chứng được.

Thể của Như lai, ngoài thân không có cõi nước (độ), ngoài độ không có thân. Thân và độ, không khác, chỉ có một pháp tánh thôi. Đó gọi là duy tánh độ.

Hai, Song dẫn độ.

Thân Như lai và cõi nước (độ) là nhất như, dung thông vô ngại, giống như hư không, tánh và tướng đều vắng lặng, đó gọi là song dẫn độ.

Ba, Câu tán tướng độ.

Như lai dùng trí như thật, biến vô số tướng như nước trong biển, trang nghiêm bằng châu báu; tùy theo tâm của chúng sanh, hiện ra vô số tánh và tướng cảnh giới của cõi nước. Đó gọi là câu tán tướng độ.

Bốn, Dung tam thể gian độ.

Cách biệt gọi là thể. Gián cách gọi là gian. Tam thể gian là hữu tình thể gian, khí thể gian, trí chánh giác thể gian.

Thân pháp giới của Như lai, khắp tất cả nơi; vì tất cả quốc độ của chúng sanh tức là pháp thân thanh tịnh của Như lai.

Thân của Như lai có thể làm thân của chúng sanh và thân của hư không, cõi nước, hòa đồng hoàn

toàn, không chút chướng ngại. Đó gọi là dung tam thể gian độ.

(Hữu tình chúng sanh tức là chúng sanh ở thể gian.

Khí chánh giác thể gian tức là thể gian của Phật).

Năm, Tổng nhiếp độ.

Như lai đã chứng mười thân, bốn trí, viên dung hoàn toàn, bao trùm tất cả. Nói một cõi là tất cả cõi, nên một thân là gồm tất cả thân, muôn pháp tương dung tràn tràn không ngại. Đó gọi là tổng nhiếp độ.

(mười thân là Bồ đề, hiền, hỏa, lực trì, tướng hảo trang nghiêm, oai thể, y sanh, phước đức, pháp thân, trí thân).

ĐỘ THỂ NGŨ CHỨNG

土體五種 (Hoa nghiêm kinh Tùy số diễn nghĩa sao)

Một, Chân như

Chân như là nghĩa chân thật, không sai lầm, tức là thể của cõi pháp tánh. Đây là cõi nương tựa của pháp thân thanh tịnh.

Vì pháp thân vô tướng, nên cõi cũng như thế. Thân và cõi tuy chia ra, nhưng thể vốn không hai, nên chân như là thể.

Hai, Chân trí

Chân trí là trí căn bản vô phân biệt, tức là thể của Thật báo độ. Đây là cõi viên mãn báo thân của Như lai nương tựa.

Vì thật trí viên mãn, muôn đức thành tựu, không thể phân biệt, cảnh và trí như nhau, nên dùng chân trí làm thể.

(Trí căn bản vô phân biệt là hoặc nghiệp của Phật hết hoàn toàn, chính Ngài chứng được trí viên minh vốn có. Trí này chiếu soi muôn pháp, không chờ đến phân biệt.)

Ba, Bồn thức.

Là tâm thức thanh tịnh căn bồn, tức là thể của cõi sắc tướng. Đây là cõi nương tựa thân vi trần tướng hải của Như lai.

Vì phước, huệ không hạn lượng, tướng đẹp đầy đủ, hoàn toàn trang nghiêm, tánh, tướng như như; nên lấy bồn thức làm thể.

Bốn, Tứ trần.

Tứ trần là sắc, hương, vị, xúc; sắc tướng do hậu đắc trí hiện ra, tức là thể của cõi tha thọ dụng. Đây là cõi nương tựa thân tha thọ dụng của Như lai.

Vì hạnh lợi tha đầy đủ, tùy theo sự biến hóa thích nghi của các vị Bồ tát, và hiện ra vô số sắc tướng vi diệu của các cõi trần cảnh, nên lấy bốn trần làm thể.

(Hậu đắc trí là trí căn bồn sau khi chứng được)

Năm, Chư sự.

Chư sự là trí thành sự, tức là thể của cõi Biến hóa. Đây là cõi hóa thân của Như lai nương tựa.

Vì do đời trước tu tập nhơn duyên lợi tha, nên có thể thích nghi với tâm của chúng sanh hữu tình, mà hiện ra vô số cõi nước sạch hay nhơ, khiến cho chúng sanh đó làm được nhiều việc và lấy các việc ấy làm thể.

ĐẠI KIẾP NGŨ DỤ

大劫五喻 (Đại tạng nhất lãm)

Một, Thảo mộc dụ.

Cây cỏ trong một đại thiên thế giới đem chặt ra từng đoạn bằng một tác làm thể. Người thế gian cứ một trăm năm lấy một thể; đến khi lấy hết số thể này thì hết một kiếp. Đó gọi là thảo mộc dụ.

Hai, Sa tề dụ.

Sông Khắc Già rộng bốn mươi dặm, đầy cát nhỏ mịn. Người thế gian cứ một trăm năm, lấy một hạt cát, đến khi lấy hết số cát này, thì hết một kiếp. Đó gọi là sa tề dụ.

(Tiếng Phạn là Khắc già, tiếng Hoa là thiên thượng lai, nghĩa là từ trên cao chảy xuống).

Ba, Giới tử dụ.

Có một cái thành bốn mặt, mỗi mặt rộng một trăm dặm, trong thành chứa đầy hạt cải. Người đời cứ một trăm năm, lấy một hạt; lấy cho đến khi hết số hạt cải ấy, thì đúng là một kiếp. Đó gọi là giới tử dụ.

Bốn, Toái trần dụ.

Lấy đại thiên thế giới, nghiền nát thành bụi nhỏ. Người đời cứ một trăm năm, lấy một hạt bụi; lấy cho đến hết số bụi ấy, thì đúng một kiếp. Đó gọi là toái trần dụ.

Năm, Phát thạch dụ.

Có một tảng đá rộng hai do tuần, dày một nửa do tuần. Trời Đâu suất cứ một trăm năm dùng một áo lục thù chùi qua một lần, cho đến khi tảng đá ấy mòn hết, thì đúng một kiếp. Đó gọi là phát thạch dụ.

(Lục thù y là áo nặng sáu thù.
một thù bằng nửa lạng)

MẠT THÈ NGŨ PHÁP LINH CHÁNH PHÁP BẮT DIỆT

末世五法令正法不滅 (Thập
tụng luật)

Một, Tôn trọng chánh giáo.

Các vị Tỳ kheo chỉ nương vào
chánh pháp để tiến tu, xa lìa Tiểu
thừa và các thuyết thiên kiến, tà
kiến của ngoại đạo; do đó khiến
cho chánh pháp không diệt mất.

Hai, Chỉ tức sân ác.

Các vị Tỳ kheo thường thực
hành nhẫn nhục, không sanh tâm
sân hận, đức độ vang xa, khiến
người hướng về ngưỡng mộ; do đó
khiến không diệt mất.

Ba, Kính sự thượng tọa.

Các vị Tỳ kheo đối với các bậc đại
đức ở ngôi vị thượng tọa, phải cung
kính, vâng lời là phụng sự; cầu xin
tinh yếu của pháp Phật; do đó khiến
cho chánh pháp không diệt mất.

Bốn, Ái nạo chánh pháp.

Vui vẻ phụng hành theo chánh
pháp, cho nên khiến cho chánh
pháp không diệt mất.

Năm, Thiện hối sơ tập.

Các vị tỳ kheo đối với pháp Đại
thừa, khéo léo giảng nói, khiến cho
người mới phát tâm học tập, có chỗ
nương tựa, tiến tu trên đường đạo;
do đó khiến cho chánh pháp không
diệt mất.

MẠT PHÁP NGŨ LOẠN

末法五亂 (Pháp uyển châu
lâm)

Một, Thường lai Tỳ kheo tụng
bach y thuyết pháp.

Vào thời mạt pháp, cư sĩ lừa dối
tự cho là bậc thầy gương mẫu; các
Tỳ kheo không hiểu biết, quay ra
theo những cư sĩ ấy mà theo học.

Hai, Bạch y cư thượng tọa, Tỳ
kheo xử hạ.

Vào thời mạt pháp, cư sĩ nói lừa
là tôi hiểu Đại thừa nên phải ngồi ở
trên; Tỳ kheo làm việc hèn hạ, phải
ngồi ở dưới.

Ba, Tỳ kheo thuyết pháp bất
hành thánh thọ.

Vào thời mạt pháp, tỳ kheo
thuyết pháp, không thừa hành, lãnh
thọ mà chỉ nghe những pháp bạch y
nói và lãnh thọ.

Bốn, Ma thuyết vi chân, chánh
pháp vi nguy.

Vào thời mạt pháp, những gi
vua nói là đạo chân chánh; còn
chánh pháp của Phật, thì ngược lại,
không chân chánh.

Năm, Đương lai Tỳ kheo súc
dưỡng thê tử.

Vào thời mạt pháp, Tỳ kheo
không giữ giới luật, nuôi dưỡng vợ
con, so với người thế tục không
khác.

NGŨ NGŨ BÁCH NIÊN

五五百年 (Pháp hoa kinh Tỳ
sớ diễn nghĩa sao).

5500 năm là số năm trong ba thời kỳ chánh pháp, tượng pháp, mật pháp của đức Phật ra đời.

Chánh pháp trong 1000 năm; tượng pháp trong 1000 năm; mật pháp trong 10.000 năm.

Nay lấy 2500 chia cho 5, ta được:

Thời kỳ đầu 2500 năm, là thời kỳ chánh pháp; có người tu, chứng, giải thoát, thiên định.

Thời kỳ kế 2500 năm, là thời kỳ tượng pháp; có người tu, nhưng không người chứng quả, mặc dù có người học rộng hiểu nhiều.

Sau 500 năm là thời đầu của mật pháp 1500 năm. Ở thời này, không có người tu, không có người chứng, chỉ lấy đấu tranh chính là tu. Vì pháp Phật có thịnh, suy không giống nhau; nên phân chia 5500 này, như sau:

Thứ nhất, 500 năm giải thoát kiên cố.

Giải thoát tức là tự tại.

Các vị Tỳ kheo, ở trong 500 năm chánh pháp, không học gì khác, mà chỉ học Đại thừa, lợi ích chúng sanh, giải thoát tự tại, kiên cố bất biến.

Thứ hai, 500 năm thiên định kiên cố.

Các vị Tỳ kheo, ở trong 500 năm chánh pháp, chán ghét sanh tử, cầu chứng Niết bàn, rũ sạch ràng buộc, chăm tu thiên định, kiên cố bất biến.

Thứ ba, 500 năm đa văn kiên cố.

Các vị Tỳ kheo, ở trong 500 năm tượng pháp, ít giữ giới luật,

lười tu thiên định, chỉ hay học nhiều, hiểu theo văn tự, ngữ ngôn, kiên cố bất biến.

Thứ tư, 500 năm tháp tự kiên cố.

Các vị Tỳ kheo, ở trong 500 tượng pháp, ít tu thiên định, ham trồng ruộng phước, kết duyên lành, phần nhiều xây dựng chùa tháp, kiên cố bất biến.

Thứ năm, 500 năm đấu tranh kiên cố.

Các vị Tỳ kheo, ở trong 500 năm mật pháp, không giữ giới luật, chỉ có tranh luận, tăng trưởng tà kiến, kiên cố bất biến.

Y THỨ NGŨ BÁCH NIÊN

依次五百年 (Tì ni mẫu luật).

Sau tượng pháp, năm 00 năm này, tuy nói là không tu, không chứng, nhưng các vị Tỳ kheo cũng còn giải thoát, thiên định, giữ giới, học rộng, bố thí.

Phật biết pháp của Ngài suy dần, nên nói thứ tự này.

Thứ nhất, Nhất bách niên đặc kiên cố giải thoát.

Trong 100 năm này, Tỳ kheo chăm lo việc dùng trí huệ tìm hiểu nghĩa lý của kinh điển, thuyết pháp lợi sanh, ngộ nhập Đại thừa, giải thoát tự tại kiên cố bất biến.

Thứ hai, Nhất bách niên đặc kiên cố định.

Trong 100 năm này, Tỳ kheo thích tu thiên định, dứt hết ngoại duyên, ngộ nhập tự tâm, chứng được đạo quả, kiên cố bất biến.

Thứ ba, Nhất bách niên đắc kiên cố trì giới.

Trong 100 năm này, Tỳ kheo ít tu tập thiền định, chỉ thích giữ giới, không vi phạm oai nghi, giới luật, không buông lung, kiên cố bất biến.

Thứ tư, Nhất bách niên đắc kiên cố đa văn.

Trong 100 năm này, Tỳ kheo, đối với thiền định, giới luật, không siêng tu tập, chỉ thích học rộng nghe nhiều, sơ giải ý nghĩa kinh điển, kiên cố bất biến.

Thứ năm, Nhất bách niên đắc kiên cố bố thí.

Trong 100 năm này, Tỳ kheo không giữ giới, không tu thiền định. Tuy có tu trì, nhưng ít người chứng đắc; phần nhiều thực hành bố thí, tạo chút duyên lành, kiên cố bất biến.

NGŨ TRƯỚC

五濁 (Pháp uyển châu lâm).

Một, Chúng sanh trước.

Chúng sanh có nhiều xấu ác, không hiếu kính cha, mẹ, bậc tôn trưởng, không sợ quả báo của nghiệp ác, không tạo tác công đức, không chịu ăn chay. Đó gọi là chúng sanh trước.

Hai, Kiến trước.

Chánh pháp đã diệt, tượng pháp dần đến, tà pháp sản sanh, tà kiến tăng trưởng, không tu tập theo đường lành. Đó gọi là kiến trước.

Ba, Phiền não trước.

Chúng sanh có nhiều ái dục, bôn xên, tham lam, tranh cãi, dối trá, lừa lọc, làm theo tà pháp; tâm

thân buồn phiền, tán loạn. Đó gọi là phiền não trước.

Bốn, mạng trước.

Ở thời xa xưa, người sống 84000 tuổi; thời nay, tuổi thọ giảm dần, ít có người sống đến 100 tuổi, vì nghiệp ác tăng lên, nên tuổi thọ ngắn lại. Đó gọi là mạng trước.

Năm, Kiếp trước

Kiếp là tiếng Phạn, gọi đủ là kiếp ba, tiếng Hoa là phân biệt thời tiết.

Trong kiếp giảm, khi tuổi thọ của người giảm đến 30 tuổi, tai nạn đói khát nổi lên, tai nạn đao binh nổi lên, chúng sanh trong thế giới đều bị tổn hại. Đó là kiếp trước.

NHẬT HÀNH NGŨ PHONG

日行五風 (Khởi thế nhân quả kinh).

Kinh nói: Phật bảo các vị Tỳ kheo: cung điện nhật thiên dọc, ngang 51 do tuần, trên dưới bốn phương đều ngay thẳng; tường vách, lan can đều làm bằng kim ngân, lưu ly. Hình dáng cung điện hướng ra bốn phương. Trông từ xa giống như hình tròn; bên trong có năm lại gió thổi, chuyển động đưa đi; nên gọi là nhật hành ngũ phong.

(Nguyệt cung cũng có năm loại báu trang hoàng, lớp lớp tường vách, lan can, so với nhật cung không khác. Dọc, ngang chỉ có 49 do tuần).

Một, Trì.

Trì là gìn giữ.

Điện nhật cung, vì có gió gìn giữ mà đi trong không trung không bị rơi.

Hai, Trú.

Trú là ở yên.

Điện nhật cung, vì có sức gió gìn giữ, nên ở trong không trung mà được an ổn.

Ba, Tùy thuận chuyển.

Nhờ có gió thổi ở trong điện nhật cung, mà ở trong không trung chuyển động như ý.

Bốn, Ba la ha ca.

Tiếng Phạn là ba la ha ca.

Trong điện Nguyệt cung cũng có năm loại gió. Những gió khác danh mà nghĩa đều giống nhau; chỉ có trường hợp thứ tư, tên của một loại mà thay thế hết cả, giống như ba la ha ca trong nhật cung này, cũng thay thế ý nghĩa của những loại gió khác.

Nhiếp là gìn giữ, thay thế, nuôi dưỡng.

Điện nhật nhờ gió gìn giữ mà đi lại được.

Năm, Tương hành.

Điện nhật cung nhờ gió giúp đỡ, có thể ở trong không trung mà đi lại rất nhanh.

THẾ GIAN NGŨ CHUNG NAN ĐẮC BẢO

世間五種難得寶 (Tứ phần luật)

Trần bảo của thế gian, tuy thế gian ít có, nhưng tìm kiếm cũng dễ được.

Nếu gặp Phật xuất thế và được nghe chánh pháp; lại còn nghe pháp

và tin, hiểu, tu hành theo chánh pháp, lần lượt giáo hóa, khiến cho người khác chánh tin, an vui.

Năm loại này, lại càng ít có ở thế gian, cho nên gọi là khó được của báu.

Một, Phật xuất thế gian.

Chư Phật, được đời tôn kính, tuy pháp thân thường còn không mất; chúng sanh tối tăm khó có thể thấy được. Nay Phật xuất hiện ở thế gian, là để khiến cho tất cả chúng sanh, thành tựu đại sự nhân duyên, rất là ít có. Đó là của báu khó được ở đời.

Hai, Văn Phật thuyết pháp vì tha nhân thuyết.

Chúng sanh đã được gặp Phật, nghe pháp, lại vì người khác, tùy sức giảng nói, khiến cho họ ra khỏi sanh tử, thành đạo vô thượng, rất là ít có. Đó là của báu khó được ở đời.

Ba, Văn pháp tín giải.

Chúng sanh đã nghe pháp, lại khởi tâm chánh tín, suy nghĩ nghĩa lý, lại còn như pháp tinh tấn tu hành, sẽ chứng được đạo vô thượng Bồ đề, rất là ít có. Đó là của báu khó được ở thế gian.

Bốn, Như pháp nhi hành.

Các chúng sanh đã tin tưởng và thọ trì chánh pháp, suy nghĩ nghĩa lý của chánh pháp, lại có thể như pháp siêng năng tu hành, thì sẽ được đạo Vô thượng Bồ đề, làm được những điều ít có. Đó là của báu mà người đời khó được.

Năm, Đắc tín nhạo giả.

Chúng sanh vì người khác giảng nói chánh pháp, mà được người ấy tin tưởng, không nghi

ngờ, thì giáo pháp của Phật ảnh hưởng rộng khắp, dần dần đem lại lợi ích cho mọi người, thật là ít có. Đó là của báu khó được ở thế gian.

NGŨ CHỦNG QUYẾN THUỘC

五種眷屬 (Pháp hoa huyền nghĩa).

Năm loại quyến thuộc là Như lai nói pháp, nhờ duyên ấy mà người vâng chịu theo đạo.

Người đã vâng chịu theo đạo rồi; nhờ giáo pháp mà thành bà con, tức là thành quyến thuộc. Ví như di thể của cha và mẹ tạo thành thân thể, có được thiên tánh. Thiên tánh gần gũi mến yêu, nên gọi là quyến thuộc.

Một, Lý tánh quyến thuộc.

Lý tánh của chư Phật và chúng sanh bình đẳng, tương quan một cách tự nhiên.

Kinh Pháp hoa nói: Ta là bậc thánh được tôn trọng nhất trong các thánh, là cha của thế gian. Tất cả chúng sanh là con của ta đều là những người chưa từng lãnh thọ giáo pháp ta, nhưng cũng được gọi là quyến thuộc; nên gọi là lý tánh quyến thuộc.

Hai, Nghiệp sanh quyến thuộc.

Do kiếp trước có nghiệp lành nghe chánh pháp, lại được sanh vào thời Phật xuất thế, nhận lãnh đạo pháp và được độ; nên gọi là nghiệp sanh quyến thuộc.

Ba, Nguyên sanh quyến thuộc.

Ngày trước, do nghe pháp mà kết duyên với nhau, chưa chứng

được quả, mà từng phát thệ nguyện, chỉ lo sao cho được chứng đạo.

Nay nương theo nguyện đời trước, gặp Phật nghe pháp, nên gọi là nguyên sanh quyến thuộc.

Bốn, Thần thông quyến thuộc.

Đời trước gặp Phật, phá tan mê lầm, thấy được lý tánh; hoặc sanh ở nơi khác, vì Phật ra đời, dùng sức thần thông sanh ở xứ này, giúp Phật giáo hóa, nên gọi là thần thông quyến thuộc.

Năm, Ứng sanh quyến thuộc.

Bồ tát đã phá phiền não vô minh, đã chứng được pháp thân; tức là pháp khởi diệu dụng để hóa độ chúng sanh, phải vào nơi sanh tử, dẫn dắt chúng sanh, quay về Phật đạo.

Như vua Tịnh phạn và phu nhân Ma da, là cha mẹ của hằng ngàn đức Phật; La Hầu La là con của hằng ngàn đức Phật; các bậc Thánh văn mà bí mật bên trong là hạnh Bồ tát, đều ứng hiện sanh ra ở đây; nên gọi là ứng sanh quyến thuộc.

(Tiếng Phạn là Ma da, gọi đủ là Ma ha Ma da, tiếng Hoa là Đại thuật.

Tiếng Phạn là La hầu La, tiếng Hoa là Phú chương).

NGŨ TINH XÁ

五精舍 (Phiên dịch danh nghĩa).

Thích ca phồ nói: Dứt chỗ vướng mắc của tâm, nên gọi là tịnh xá, là chỗ người tu hành luyện tập.

Một, Cấp cô độc viên.

Cấp cô độc là tên của vị trưởng giả. Nhờ lòng nhân và sự thông minh, lanh lợi của ông, nên ông tích trữ của cải để có thể phân phát cho người thiếu thốn, nghèo khổ; thương cảm kẻ cô độc.

Với đức tính tốt đẹp ấy của ông và ông có hiệu là Cấp cô độc.

Ông mua cái vườn của thái tử Kỳ đà, bằng cách trả vàng lấp kín mặt đất, nên mới có tên là Cấp cô độc viên.

Nhờ ông xây dựng tinh xá, rồi cúng cho Phật. Phật ở đây thuyết pháp độ sanh.

(Tiếng Phạn là Kỳ đà, tiếng Hoa là Chiến thắng).

Hai, Thứu lĩnh.

Thứu lĩnh là tên núi. Vì hình của núi này giống con chim thứu, nên đặt tên núi như vậy.

Trong núi này có xây tinh xá, Phật ở đây, nói pháp.

Ba, Di hầu giang.

Di hầu giang là bến sông khi đột thường đến đây tắm, nên đặt tên như vậy.

Đại trí độ luận nói: Trong thành Tỳ da ly có một tinh xá, tên là Di hầu trì. Phật thường ở đây nói Pháp.

Phiên dịch danh nghĩa nói: Bên ao Na lan đà, có xây một Già lam, tức là chỗ này.

(Tiếng Phạn là Tỳ da ly, tiếng Hoa là Quảng nghiêm.

Tiếng Phạn là Na lan đà, tiếng Hoa là Thí vô yểm.)

Kiếp trước, khi Phật tu hạnh Bồ tát, làm quốc vương và xây dựng thủ đô ở đây, thương yêu chúng

sanh, thích giúp đỡ mọi người; nhờ đức hạnh ấy, nên có hiệu là Thí vô yểm.

Tiếng Phạn là Già lam, nói đủ là tăng già Lam; tiếng Hoa là chúng viên).

Bốn, Am la thọ viên.

Tiếng Phạn là Am la, tiếng Hoa là nại, tên của một loại trái cây.

Cây này nở hoa, hoa sanh một bé gái. Mọi người trong nước đều khen ngợi và cho là lạ; tặng cho nàng cái vườn; nàng giữ gìn vườn ấy. Nên gọi Am la thọ viên.

Người con gái này, kiếp trước đã huân tập nhiều nghiệp lành, nên khi gặp Phật vui vẻ, tặng Phật cái vườn ấy. Phật nhận và xây dựng tinh xá trong đó, thuyết pháp độ sanh.

Năm, Trúc lâm tinh xá.

Đại trí độ luận nói: Trúc lâm tinh xá, ở trong núi Kỳ Xà quật. Đất ở đây bằng phẳng, đẹp đẽ, sạch sẽ, yên tĩnh, hơn hẳn mọi nơi. Phật từng ở đây nói pháp, nên có tinh xá này.

Hoặc nói rằng: đây là vườn trúc của Ca lan đà.

(Tiếng Phạn là Kỳ xà quật, tiếng Hoa là Linh thứu).

NGŨ CHỦNG KẾT GIỚI TƯỚNG

五種結界相 (Thiện kiến tì bà sa luật).

Năm hình thức kết giới là phương pháp Phật dạy các vị Tỳ kheo kết giới.

Các vị Tỳ kheo; nếu làm Phật sự; nếu thực hành Bồ tát; nếu xây dựng chùa, tháp hoặc ở trên không, hoặc ở trong núi, hoặc ở bờ sông; tùy theo hình thức, dung lượng, rộng hẹp, lớn nhỏ, đều phải kết giới để lập nên giới tướng; nên nói danh và tướng của năm loại này.

(Tiếng Phạn là Bồ tát, tiếng Hoa là Tịnh trụ).

Các vị Tỳ kheo, mỗi tháng họp hai lần, tụng đọc giới pháp, để thanh tịnh ba nghiệp thân, miệng, ý; nên gọi là tịnh trụ).

Một, Phương tướng.

Phương tướng là chỗ kết giới, hình thể vuông vức; hoặc một phương có sông dài, lấy con sông ấy làm giới tướng (ranh giới). Nếu sông không có nguồn, không chảy thường xuyên, thì không thể lấy làm giới tướng được. Nếu có cây, thì lấy cây làm giới tướng. Nếu cây mục hư, không thể tạo thành hàng rào khép kín, thì cũng không thể làm giới tướng được. Nếu có con đường, thì lấy con đường làm giới tướng. Nếu đường cùng, thì không thể. Nếu có tảng đá, thì lấy làm giới tướng. Nếu đá rải rác, thì cũng không thể.

Khoảng đất ấy, nếu không có sông, cây v.v..., thì phải dựng đá, trồng cây bốn phía để làm giới tướng (ranh giới).

Hai, Viên tướng.

Viên tướng là chỗ kết giới, hình thể tròn trịa, với địa thế này, hoặc sông, cây, v.v...chung quanh làm hàng rào xung quanh; hoặc dựng đá, trồng cây để làm giới tướng.

Ba, Cổ hình tướng.

Cổ hình tướng là chỗ kết giới, có hình thể như cái trống. Với địa thế này, hoặc sông, hoặc đường đi,... tạo thành thể đất như cái trống; hoặc dựng đá, trồng cây để làm ranh giới.

Bốn, Bán nguyệt hình tướng.

Chỗ kết giới có hình trạng giống như trăng bán nguyệt. Với địa thế này, hoặc sông, hoặc đường đi,...tạo thành thể đất như trăng bán nguyệt; hoặc dựng đá, hoặc trồng cây làm ranh giới.

Năm, Tam giác tướng.

Tam giác là chỗ kết giới có hình thể hình tam giác. Với địa thế này, hoặc có sông, có đường đi bao quanh, hoặc phải dựng đá, trồng cây để làm ranh giới.

TẢO ĐỊA NGŨ CHŨNG THẮNG LỢI

掃地五種勝利 (Căn bốn nhất thiết hữu bộ tì nại da)

Cũng gọi là tảo địa ngũ đức.

Căn bốn bộ nói: Trưởng giả Cấp Cô độc, cứ mỗi sáng đến rừng Thệ đa, lễ dưới chân Phật, quét chùa. Sau một thời gian, trưởng giả bận việc khác, không vào chùa được, Thế tôn đi kinh hành, thấy chùa không sạch, tự cầm chổi quét.

Lúc bấy giờ, các Ngài Xá lợi phát,... đều cầm chổi, cùng quét vườn Thệ đa.

Khi Phật và các đệ tử quét xong vườn Thệ đa, vào trai đường, ai nấy ngồi đúng qui định. Phật nói với

các tỳ kheo rằng: Người quét rác có năm điều công đức:

(Tiếng Phạn là Thệ đa, tiếng Hoa là Thắng lâm).

Bật sô là tên một loại cỏ thơm ở Ấn Độ, cọng của nó mềm mại, dùng để ví dụ người xuất gia có thể điều phục ngừng việc xấu, ác của thân, miệng gây ra).

Một, Tự tâm thanh tịnh, cũng gọi là tự trừ tâm cấu.

Nếu người quét sạch rác ở trong chùa, vì chùa sạch sẽ, nên tâm mình được thanh tịnh

Hai, Linh tha tâm tịnh, cũng gọi là trừ tha cấu.

Nếu người quét sạch rác ở trong chùa, vì chùa sạch sẽ, nên người khác không thấy bụi nhơ, tâm được thanh tịnh. Đó gọi là làm cho tâm người khác trong sạch.

Ba, Chư thiên hoan hỉ, cũng gọi là khứ kiêu mạn.

Nếu người quét sạch rác ở trong chùa, tức là trừ bỏ bụi dơ kiêu mạn của mình; chư thiên nhìn thấy chùa sạch, không có bụi bặm, sanh tâm hoan hỉ. Đó gọi là điều phục tâm.

Bốn, Thực đoan chánh nghiệp.

Nếu người quét sạch rác ở trong chùa tức là tự điều phục tâm mình, trông phước nghiệp đoan chánh; đời sau ắt được tướng mạo tốt đẹp. Đó gọi là thực đoan chánh nghiệp.

Năm, mạng chung chi hậu đương sanh thiên thượng

Cũng gọi là trưởng công đức. Nếu người quét sạch rác ở trong chùa vì chùa sạch sẽ, nên công đức tăng trưởng; khi chết sẽ sanh lên cõi trời.

NGŨ THỂ

五體 (Hoa nghiêm kinh Tỳ sớ diễn nghĩa sao).

Khi kính lễ Tam bảo, năm vóc phải gieo xuống đất, để khuất phục tánh kiêu mạn và nói lên lòng thành kính vậy.

Một, Hữu tất.

Sớ nói: Lúc gối phải của con chắm đất, xin nguyện chúng sanh chứng được đạo chánh giác.

Hai, Tả tất.

Sớ nói: Lúc gối trái của con chắm đất, xin nguyện chúng sanh, ở ngoài đạo pháp, không khởi tâm tà kiến, tất cả đều đứng vững trong đạo chánh giác.

Ba, Hữu thủ.

Sớ nói: Lúc tay phải của con chắm đất, giống như Thế Tôn ngồi trên tòa Kim Cang, đất rung động, hiện điềm lành, chứng được giác ngộ lớn.

(Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoa là đạo giác).

Bốn, Tả thủ.

Sớ nói: Lúc tay trái của con chắm đất, xin nguyện chúng sanh xa rời ngoại đạo và những kẻ khó điều phục (uốn nắn, dạy bảo), bằng tứ nhiếp pháp, hướng dẫn họ quay về Tam bảo và hiểu rõ chánh pháp.

(Tứ nhiếp pháp là ái ngữ, bố thí, lợi hành, đồng sự).

Năm, Thủ đỉnh.

Sớ nói: Lúc đầu con chắm đất xin nguyện chúng sanh xa lìa tâm kiêu mạn, tất cả đều chứng được tướng vô kiến đỉnh).

XUẤT THỂ NGŨ THỰC

出世五食 (Hoa nghiêm kinh sớ).

Thức ăn của thể gian, chỉ nuôi được cho thân nay còn, mai mất này.

Đối với người tu hành, những trần tu mỹ vị ở trên đời, tâm không ham muốn, thường giữ chánh niệm, lấy niềm vui của thiền định, niềm vui của đạo pháp làm thức ăn; nhờ vậy căn lành được nuôi lớn, ra khỏi sanh tử, thành tựu Bồ đề; nên có năm thức ăn ra khỏi thể gian.

Một, Niệm thực.

Người tu thánh đạo, giữ gìn chánh niệm, nuôi lớn tất cả căn lành, như thức ăn ở đời, nuôi nâng thân này; đó là niệm thực.

Hai, Pháp hỉ thực.

Người tu hành đạo xuất thế, ham thích pháp lớn, nuôi dưỡng hạt giống đạo, tâm sanh vui mừng. Đó là pháp hỉ thực.

Ba, Thiên duyệt thực.

Người tu hành đạo xuất thế, do được định lực nuôi mình, huệ mạng được nuôi lớn, quả vị viên minh, tâm thường vui vẻ; đó là thiên duyệt thực.

Bốn, Nguyện thực.

Người tu thánh đạo, dùng nguyện lực giữ gìn thân, không bỏ vạ hạnh nuôi lớn tất cả căn lành, như thức ăn ở đời, giúp ích cho thân này. Đó là nguyện thực.

Năm, Giải thoát thực.

Giải thoát có nghĩa là tự tại.

Người tu thánh đạo, xa lìa sự ràng buộc của nghiệp, tự tại đối với

các pháp, thì tất cả căn lành Bồ đề được nuôi dưỡng lớn lên, như thức ăn của thể gian, đem lại lợi ích cho thân thể; đó là giải thoát thực.

NGŨ CHỦNG TỊNH THỰC

五種淨食 (Căn bản hữu bộ tì nại da).

Phật đặt ra các giới cấm, để cho các Tỳ kheo biết không được ăn sống thức ăn. Nếu có rau củ, củ, quả; trước phải dùng lửa, dao, móng tay xử lý cho thật sạch, rồi mới ăn. Đây là năm trường hợp ăn sạch.

Một, Hòa tịnh.

Tất cả củ, trái dùng lửa nấu chín trước, sau mới ăn. Đó gọi là hòa tịnh.

Luật nói: Những thức ăn ấy, phải dùng lửa nấu chín vậy.

Hai, Dao tịnh.

Tất cả củ, trái, v.v... phải dùng dao gọt bỏ vỏ, hạt trước, rồi sau mới ăn. Đó gọi là dao tịnh.

Luật nói: Những thức ăn ấy, phải dùng dao gọt sạch vậy.

Ba, Trảo tịnh

Tất cả các loại cây trái, trước nhất phải dùng móng tay lột vỏ nó đi sau mới ăn. Đó gọi là trảo tịnh.

Luật nói: vì thế móng tay có thể bị thương tổn.

Bốn, Tiến càn tịnh.

Tiến càn là những vật không còn tươi.

Tất cả củ, trái, v.v... tự héo tự khô, đến nỗi không thể làm giống để trồng trọt lại được, các Tỳ kheo

mới dùng chúng để ăn. Đó gọi là tiên càn tịnh.

Luật nói: Những củ, quả, v.v... đã khô héo không thể gieo trồng được, mới dùng để ăn vậy.

Năm, Điều trác tịnh.

Tất cả củ, quả, v.v..., nếu do chim ăn dư rơi rớt, thì Tỳ kheo có thể ăn. Đó gọi là điều trác tịnh.

Luật nói: Những củ, quả do chim ăn còn lại, thì mới ăn vậy.

NGŨ CHỦNG TỊNH

NHỤC

五種淨肉 (Lãng nghiêm kinh hội giải).

Một, Bất kiến sát.

Mắt không hề thấy con vật bị giết, ăn thịt con vật ấy, gọi là tịnh nhục.

Hai, Bất văn sát.

Tai không hề nghe tiếng con vật bị giết, ăn thịt con vật ấy, gọi là tịnh nhục.

Ba, Bất nghi vị ngã sát.

Biết con vật ấy vì cúng tế trời, thần, mà giết, không phải vì ta mà giết; ăn thịt con vật ấy, gọi là tịnh nhục.

Bốn, Tự tử.

Những con vật chết một cách tự nhiên vì lý do khách quan, ăn thịt những con vật ấy, gọi là tịnh nhục.

Năm, Điều tàn.

Con chim, thú bị những con vật khác ăn còn dư, ăn thịt của những con ấy, gọi là tịnh nhục.

NGŨ CHỦNG BẤT ỨNG

THÍ

五種不應施 (Pháp uyển châu lâm)

Một, của có được không hợp lý, đó là vật bất tịnh, nên không được đem cho người.

Hai, Tửu cập độc dược.

Rượu và thuốc độc, hay làm cho chúng sanh cuồng loạn, mất mạng, nên không được đem cho người.

Ba, Ta la cơ vông.

Ta là lưới bắt cọp.

La là lưới bắt chim.

Cơ là máy bắn tên.

Vông là lưới bắt cá.

Là những dụng cụ hãm hại, làm lo sợ chúng sanh, rắc tâm bậy, lưới rình bắt cầm thú, nên không được đem cho người.

Bốn, Dao trượng cung tiễn.

Dao, gậy, cung, tên là dụng cụ giết hại chúng sanh, nên không được đem cho người.

Năm, Âm nhạc nữ sắc.

Âm nhạc, nữ sắc hay làm cho tâm chân chánh mê mờ, rối loạn, nên không được đem cho người.

NGŨ QUẢ

五果 (Phiên dịch danh nghĩa)

Luật cấm Tỳ kheo không ăn trái cây sống; như quả táo, quả hạnh, dùng lửa nấu chín rồi mới ăn. Những quả có vỏ, phải dùng dao gọt đi, rồi mới ăn, nên đề cập đến tên của năm loại quả sau:

Một, Hạch quả.

Hạch quả là quả có hạt, như quả táo, quả hạnh, v.v...

Hai, Phu quả.

Phu quả là quả có vỏ mỏng, như quả lê, quả táo tây, v.v...

Ba, Xác quả.

Xác quả là quả có vỏ dày, như quả dừa, quả hồ đào, quả thạch lựu, v.v...

Bốn, Cối quả

Cối quả là những quả cây tùng, cây bách.

Năm, Dác quả.

Dác quả là những quả đậu to, hay nhỏ.

NGŨ TÂN

五辛 (Phạm võng kinh)

Kinh Thủ lăng nghiêm nói:

Ngũ vị tân này, ăn chín thì dâm dục nổi lên; ăn sống thì oán hận nổi lên.

Các vị trời và tiên ở trong mười phương, không ưa mùi hôi hám, do dấy đó, tất cả đều xa lánh.

Các loài quỷ đói, thích liếm các thứ này; thường chung chạ với quỷ, nên phước đức càng ngày càng tiêu hao.

Loài quỷ vương đại lực, giả hiện thân Phật, thuyết pháp, nói xấu, chê bai giới cấm Phật chế ra; ca ngợi dâm dục, giận dữ, si mê, đến lúc chết làm quyến thuộc của quỷ, vĩnh viễn đọa vào địa ngục vô gián.

Vì vậy, người cầu đạo giác ngộ, phải dứt bỏ ngũ vị tân.

(Tiếng Phạn là Thủ lăng nghiêm, tiếng Hoa là Kiện tướng phân biệt).

Một, Đại toán (tỏi).

Đại toán là loại rau rất cay, rất nồng.

Hai, cách thông (Kiệu).

Cách thông là Kiệu, cộng giống họ, thuộc loại hành núi.

Ba, Từ thông (hành)

Từ thông là hành.

Bốn, Lan thông (hệ)

Lan thông là một loại hành, nhưng thân nhỏ.

Kinh tạng A hàm nói: Không phải là loại hành nhỏ, mà là rau hệ.

Năm, Hung cừ.

Hung cừ có lá như lá rau cải thìa, rễ như rễ cây cải; chín hay sống đều có mùi như tỏi; xuất phát từ nước Vu điền, Trung quốc không có.

NGŨ MINH

五明 (Hoa nghiêm kinh số sao)

Một, Thanh minh.

Thanh là tiếng nói. Minh là hiểu rõ.

Phương pháp về văn chương, toán học của thế gian đều phải thông hiểu rõ ràng; gọi là thanh minh.

Hai, Nhân minh.

Nhân tức là nguyên nhân sanh khởi của muôn pháp

Nguyện nhân của muôn pháp là đất, nước, gió, lửa, ấn triện, sách vở, ngôn luận ở thế gian; đều phải

thông hiểu rõ ràng; gọi là nhân minh.

Tam, Y phương minh.

Y phương là y pháp trị bệnh.

Vô số bệnh tật ở thế gian, hoặc điên loạn, độc trùng; bốn đại không hòa hợp, hoặc quý thần nguyên rủa, các bệnh cảm nắng, cảm lạnh; đều phải biết rõ nguyên nhân, hiểu rành việc chữa trị; nên gọi là y phương minh.

Bốn, Công xảo minh.

Công tức là công nghiệp. Xảo tức là khéo léo, đều phải thông hiểu rõ ràng, nên gọi là công xảo minh.

Năm, Nội minh.

Nội tức là giáo pháp của Phật. Lấy giữ giới để trị phá giới. Lấy thiền định để trị tán loạn. Lấy trí huệ để trị ngu si; cho đến các pháp đối trị. Niết bàn, sanh tử; chánh, tà; nhiễm, tịnh đều thông hiểu rõ ràng; nên gọi là nội minh).

NGŨ NHÃN

五眼 (Đại trí độ luận)

Nhãn tức là chiếu sáng.

Luận Du già sư địa nói: hay quan sát các sắc, nên gọi là nhãn. Nhãn là tên chung, theo công dụng phân biệt ra năm thứ.

Một, Nhục nhãn.

Nhục nhãn là loại mắt nhờ khí khuyết của cha mẹ tạo thành, tức mắt có khả năng thấy thuộc thân thể con người. Thấy gần, không thấy xa. Thấy trước, không thấy sau; thấy trong, không thấy ngoài. Ngày thấy, đêm không thấy. Thấy

trên không thấy dưới; vì do sắc chất làm chướng ngại.

Hai, Thiên nhãn.

Thiên nhãn là mắt của các vị trời do tu thiền định mà được.

Với mắt này thì xa gần, đêm ngày, trước sau, trên dưới, trong ngoài đều có thể thấy được; vì không có sắc chất làm chướng ngại.

Ba, Huệ nhãn.

Huệ nhãn là mắt của hàng Nhị thừa; để được huệ nhãn thì quán sát tất cả pháp đều không, không thấy có tướng chúng sanh và diệt trừ tất cả tướng khác, rời bỏ các chấp trước, không nhận bất cứ một pháp nào.

Bốn, Pháp nhãn.

Pháp nhãn là mắt của Bồ tát, do cứu độ chúng sanh bằng pháp nhãn thanh tịnh. Quán sát tất cả pháp, có thể biết, có thể thực hành.

Nhờ thực hành pháp như thế mà chúng được đạo như thế; cũng biết vô số phương tiện cứu độ tất cả chúng sanh, khiến cho biết tu và chứng như mình.

Năm, Phật nhãn.

Phật nhãn là mắt của Phật, có đủ công dụng của bốn loại mắt trên; không có gì là không thấy không biết; như người thấy đến nơi xa nhất, Phật lại thấy rất gần; Chỗ người thấy mờ mờ, thì Phật thấy rõ ràng; cho đến không việc gì là Phật không thấy, không biết, không nghe. Phật nghe và thấy như nhau, tất cả suy tư đều thấy biết hết.

NGŨ MỘNG PHÁP

五夢法 (Hoa nghiêm kinh Tùy
sớ diễn nghĩa sao).

Một, Nhiệt khí đa kiến hỏa.

Giống như người ta dùi cây
được lửa, lại dùng lửa vào nhiều
công việc. Phần nhiều dùng tương
nóng của nó. Tưởng về nóng đã
sinh, nên mộng thấy lửa. Đó là khí
nóng nhiều thì phần nhiều mộng
thấy lửa.

Hai, Lạnh khí đa kiến thủy.

Giống như người đào giếng lấy
nước, lại dùng nước vào nhiều việc
khác. Phần nhiều dùng tương lạnh
của nó. Tưởng về lạnh đã sinh, nên
mộng thấy nước. Đó là khí lạnh
nhiều thì phần nhiều mộng thấy
nước.

Ba, Phong khí đa kiến phi trụ.

Giống như người nhờ gió đưa
lên cao. Sự vận chuyển của gió vừa
ngừng, phần nhiều dùng tương
động của nó; tưởng về động đã
sinh, nên mộng thấy bay rơi xuống.
Đó là không khí chuyển động
nhiều, thì mộng thấy bay rơi xuống.

Bốn, Văn khiến đa thực cảnh.

Như người ngồi thiền, tụng
kinh, luyện tập thân; tâm; phần
nhiều bằng thói quen tập luyện.
Tưởng về việc tập, luyện đã sinh,
nên mộng thấy cảnh quen thuộc.
Đó là do nghe, thấy nhiều, mà
mộng thấy cảnh quen thuộc.

Năm, Thiên thân dữ tâm linh sở
cảm.

Nếu có người từng hướng về
việc thiện, thích phụng sự trời,
thần. Vì cung kính phụng sự, nhớ

tưởng hoài không quên, thì mộng
thấy trời, thần. Đó là sự cảm ứng
giữa tâm linh với trời, thần.

NGŨ KỶ ĐẶC MỘNG

五奇特夢 (Quá khứ hiện tại
nhân quả kinh).

Nhờ kiếp trước, đức Thế Tôn ở
trong núi tu tập, hiệu là Tỳ kheo
Thiện Huệ, nên hiện năm giấc
mộng kỳ lạ; bèn đến thưa Như lai
Phổ Quang, xin Ngài giảng nói
tướng của những giấc mộng.

Một, Mộng ngoại đại hải.

Phật Phổ Quang nói: mộng nằm
trên biển là thân của ông hiện đang
ở trong biển sanh tử, chưa đến bờ
giải thoát, chưa chứng Niết bàn.

Hai, Mộng chầm tu đi.

Phật Phổ quang nói: mộng gói
đầu lên núi Tu di là dấu hiệu ra
khỏi biển sanh tử, lên bờ giải thoát,
sắp chứng Niết bàn.

Ba, mộng hải trung nhất thiết
chúng sanh nhập ngã thân nội.

Phật Phổ quang nói: mộng thấy
tất cả cúng sanh ở trong biển lớn
đều vào trong thân của mình; mộng
ấy có nghĩa đang ở trong biển trần
lao, vì chúng sanh làm chỗ nương
tựa cho họ, cứu giúp họ lên bờ giải
thoát.

Bốn, Mộng thủ chấp nhật.

Phật Phổ Quang nói: Mộng
thấy tay nắm mặt trời là dấu hiệu
của trí huệ sang suốt, chiếu soi
khắp pháp giới, dẫn dắt chúng sanh
mê lầm, tối tăm, trở về đường
chánh.

Năm, Mộng thủ chấp nguyệt.

Phật Phổ Quang nói: Mộng thấy tay nắm mặt trăng là biểu hiện trí phương tiện, đi vào trong cõi trần lao sanh tử, dùng phương pháp trong treo, mát dịu, giáo hóa, hướng dẫn chúng sanh, khiến cho xa lìa buồn phiền, nóng, này.

NGŨ CHỦNG LẠC

五種樂 (Hoa nghiêm kinh Tùy sở diễn nghĩa sao).

Một, Xuất gia lạc.

Niềm vui xuất gia là vì người thế gian, nhiều phiền não, mê lầm; nhờ xuất gia hiểu đạo, dứt hết khổ đau ấy.

Hai, Viễn ly lạc.

Niềm vui xa lìa là niềm vui của trời sơ thiên. Vì chứng sơ thiên có thể xa lìa ái nhiễm, phiền não cõi dục, được thiên định giác quán, mà niềm vui được sanh ra.

(Giác là tâm mới vừa duyên là giác; Tâm vi tế phân biệt thiên vị gọi là quán).

Ba, Tịch tĩnh lạc.

Niềm vui tịch tĩnh là niềm vui của trời nhị thiên.

Vì nhị thiên rời bỏ giác quán của sơ thiên loạn động, tâm lắng trong yên lặng và phát khởi niềm vui của thiên định thù thắng.

Bốn, Bồ đề lạc.

Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoa là đạo.

Bồ tát do quả giải thoát mà thành, tự hưởng được niềm vui của đạo. Vì tâm từ, lại đem niềm vui này cho chúng sanh.

Năm, Niết bàn lạc.

Tiếng Phạn là Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ.

Các vị Bồ tát dứt sanh tử, trở về chơn tánh, vào Niết bàn vô dư, có được sự yên lặng hoàn toàn. Đó gọi là niềm vui Niết bàn.

(Vô dư là sắc thân, phiền não diệt hết, không còn sót lại gì).

NGŨ VỊ VÔ TÂM

五味無心 (Thành duy thức luận).

Vô tâm là tâm thức không phân biệt, không hoàn toàn là vô tâm, chỉ có thức tâm phân biệt không nổi lên mà thôi; nên nói là vô tâm có năm vị(dạng).

Một, Thuy miên

Lúc chúng sanh ngủ, sáu thức mê mờ, không thể thấy, nghe, hay, biết. Đó gọi là vô tâm khi ngủ say.

Hai, Muộn tuyệt.

Lúc chúng sanh sợ hãi chết giấc, sáu thức mê mờ; thấy, nghe, hay, biết tạm ngưng trong chốc lát. Đó gọi là muộn tuyệt vô tâm.

Ba, Vô tướng định.

Vô tướng định là định của trời sắc giới tu tập được.

Khi tu vô tướng định, thân và tâm đều tiêu mất; nhớ, nghĩ đều ngừng lại; các tướng (tượng) không nổi lên. Đó gọi là vô tướng định vô tâm.

Bốn, Vô tướng báo.

Vì trong tâm chán sanh, diệt; tu tập định vô tướng, nên quả báo cảm ứng sanh lên trời vô tướng. Trải qua năm trăm kiếp tướng của tâm

không nổi lên; đó gọi là vô tướng báo vô tâm.

Năm, Diệt tận định.

Khi vào định này, tất cả tâm thọ lãnh, suy tư, tưởng tượng, trong một lúc diệt hết đều không có thấy, nghe, hay, biết; thở ra, thở vào cũng hết. Đó gọi là diệt tận định vô tâm.

TÂY DỤC NGŨ LỢI

洗欲五利 (Thập tụng luật).

Thập tụng luật nói: Phật ở nước Xá vệ, có tỳ kheo bị bệnh hủi, tìm thầy thuốc Kỳ Vực chữa trị. Kỳ vực nói với Tỳ kheo mắc bệnh rằng: Ông nên tắm gội, thì bệnh sẽ hết ngay.

Tỳ kheo nói: Phật chưa cho vào nhà tắm.

Các tỳ kheo đem việc này thưa Phật. Phật liền cho phép tắm rửa, nên nói năm ích lợi này.

(Tiếng Phạn là Xá vệ, tiếng Hoa là Phong đức. Tiếng Phạn là Kỳ vực, tiếng Hoa là Năng hoạt).

Một, Trừ cầu

Trừ cầu là tắm gội thân thể, thì tất cả nhơ nhớp sạch hết.

Hai, Thân thanh tịnh.

Thân thanh tịnh là tắm gội thân thể, nhơ nhớp đã sạch, thì thân thể sạch sẽ.

Ba, Trừ hàn lãnh.

Trừ hàn lãnh là tắm gội thân thể, sạch sẽ, thoải mái, tất cả lạnh lẽo đều tự hết.

Bốn, Trừ thân trùng phong.

Trừ thân trùng phong là tắm gội thân thể, không còn lạnh lẽo, thì gió độc và các bệnh tự hết.

Năm, Đắc an ổn.

Đắc an ổn là tắm gội thân thể, không bị gió độc, thì tay, chân được nhẹ nhàn, an ổn.

NGŨ BẤT UNG ĐÁP

五不應答 (Pháp uyển châu lâm)

Một, Thí vấn bất đáp.

Gặp người ôm lòng khinh khi, ngạo mạn; hoặc mình đã hiểu rồi, mà còn tự nói rằng: ta làm bộ hỏi thử người kia có hiểu không.

Nếu có hỏi thử như vậy, thì không nên trả lời.

Hai, Vô nghi vấn bất đáp.

Khi diễn thuyết Phật pháp là khiến cho chúng sanh mở mang những tăm tối của chúng, giải thích rõ ràng những nghi ngờ.

Có người không còn nghi ngờ gì, mà làm bộ hỏi, thì không nên đáp.

Ba, Bất vi hỏi sở phạm cố vấn bất đáp.

Người này đã biết mình đã phạm vào những gì, tâm không ăn năn, còn làm bộ vì người khác mà hỏi; thì không nên đáp.

Bốn, Bất thọ cố vấn bất đáp.

Người này, trước đây, ta đã từng vì họ giảng nói, mà không chịu nghe theo; giờ cố ý làm bộ hỏi, thì không nên đáp.

Năm, Ngũ nạn cố vấn bất đáp.

Người này suy nghĩ và nói rằng: đây là lời nói khó hiểu, người

kia chắc không hiểu được. Ta làm bộ hỏi xem, người kia có đáp được không. Vì thế mà hỏi, thì không nên đáp.

NGŨ LỰC BÁT KHẢ

ĐÁO

五力不可到 (Chư kinh yếu tập)

Câu xá luận nói: Nếu người bỏ thân mạng này, mà phải đến vô lượng thế giới bên ngoài để thọ sanh thì thần thức của thân trung âm đi trong không trung, trong chốc lát đến nơi thác sanh, đều do sự duy trì của nghiệp lực. Dù có sức thần thông, thiên định cũng không thể ngăn chặn, không cho nó đi; cũng không thể bắt nó ở lại những nơi thác sanh khác; nên gọi là sức không thể được vậy.

(Trung âm là thân của chúng sanh sau khi chết, chưa thác sanh, gọi là trung âm).

Một, Định lực.

Là sức định lớn của chư Phật.

Thần thức trung âm của chúng sanh, khi đến thế giới khác đầu thai, đều do sự duy trì của nghiệp lực, đi một cách rất nhanh chóng, liền sanh ở nơi kia. Dù sức định lớn của Phật, cũng không thể ngăn chặn thần thức ấy thác sanh, nên gọi là không thể được.

Hai, Thần thông lực.

Thần thông là sức thần thông của chư Phật.

Thần thức trung âm của chúng sanh, khi đến thế giới khác đầu thai, đều do sức nghiệp duy trì, đi

một cách nhanh chóng, liền sanh ở nơi kia.

Dù cho sức thần thông của chư Phật, cũng không thể ngăn chặn thần thức ấy thác sanh; nên gọi là không thể được.

Ba, Đại nguyện lực.

Đại nguyện lực là sức nguyện lớn của chư Phật.

Thần thức trung âm của chúng sanh, khi đến thế giới khác đầu thai, đều do sức nghiệp duy trì, đi một cách nhanh chóng liền sanh ở nơi kia.

Dù cho sức nguyện lớn của chư Phật, cũng không thể ngăn chặn thần thức ấy thác sanh; nên gọi là không thể được.

Bốn, Pháp oai đức lực.

Pháp oai lực là sức oai đức của Phật pháp.

Thần thức trung âm của chúng sanh, khi đến thế giới khác đầu thai, đều do nghiệp lực duy trì, đi một cách nhanh chóng, liền sanh ở nơi kia.

Dù cho sức oai đức của Phật, cũng không thể ngăn chặn thần thức ấy thác sanh; nên gọi là không thể được.

Năm, Tá thức lực.

Tá thức lực là nhị thiên trở lên, không có tâm tứ, ngôn ngữ.

Nếu muốn nói pháp thì phải mượn thức của sơ thiên để sử dụng.

Thần thức trung âm của chúng sanh, khi đến thế giới khác đầu thai, đều do sức nghiệp duy trì, đi một cách nhanh chóng, liền sanh ở nơi kia.

Dù có mượn sức mạnh của thức, cũng không thể chặn lại thần thức ấy thác sanh, nên gọi là không thể được.

(Nhị thiên trở lên là tam thiên, tứ thiên).

NGŨ LỰC NAN PHÁN

五力難判 (Tông cảnh lực)

Ngũ lực nan phán là sức của năm thứ định, trong duy thức luận không thể phán quyết được.

Nhưng ba cõi duy tâm, muốn pháp duy thức mà không thể phán quyết năm lực này là vì năm thức lực này, là cảnh giới bất tư nghi của thánh nhân, không cùng tương ứng với tâm thức. Đó là lý do khó quyết định.

Tông cảnh lực nói: Có năm lực mà duy thức không thể quyết định.

Một, Định lực.

Định lực là sức định tĩnh lớn của Như lai.

Sức định này, không dơ, không sạch; chẳng không, chẳng có; sống, chết không thể chi phối; phiền não không thể ràng buộc, không dấy khởi định này; mà có thể ứng khắp mười phương, không cùng thức và pháp tương ứng; cho nên duy thức khó phán quyết.

Hai, Thông lực.

Thông lực là sức thần thông của Như lai.

Sức thần thông này, biến hóa vô cùng, tùy cảm mà ứng, không lo toan mà biết, thấu suốt muôn pháp, suy nghĩ không thể đến được, há có

tương ứng giữa thức và pháp; cho nên duy thức khó phán quyết.

Ba, Tá thức lực.

Tá thức lực là từ nhị thiên trở lên, không có tâm, tứ, ngôn ngữ.

Nếu muốn nói ứng dụng thuyết pháp, thì mượn ba thức mắt, tai, thân của sơ thiên sử dụng.

Vì mượn của người khác sử dụng, chẳng phải do nhân khởi lên, nên không thuộc duy thức; cho nên duy thức khó quyết định.

(Mượn ba thức của sơ thiên là vì sơ thiên không nhiễm hai trần hương và vị, nên không có thức mũi và lưỡi; chỉ có ba thức mắt, tai và thân. Nếu muốn ứng dụng, thì phải mượn ba thức của sơ thiên)

Bốn, Nguyện lực.

Nguyện lực là sức nguyện lớn của Như lai.

Nguyện lực này, không xuất pháp từ phiền não, ái, kiến; không vay mượn bởi tư duy; mà là thành tựu của thánh nhân do công lao độ sanh nhiều kiếp; chẳng phải tư duy đạt được, há có tương ứng giữa thức và pháp; cho nên duy thức khó quyết định.

Năm, Pháp oai đức lực.

Pháp oai đức lực là sức oai đức ứng hóa của Như lai.

Sức oai đức này, là cảnh giới không nghĩ bàn của thánh nhân; như nói một thứ tiếng mà thích ứng mọi căn cơ; nói một pháp mà ma quân điều phục; ích lợi chúng sanh không cùng; công đức khó lường; không cùng tương ứng với thức và pháp; cho nên duy thức khó quyết đoán.

NGŨ CHỦNG TỈ LƯỢNG

五種比量 (Hiển dương thánh giáo luận)

Tỉ lượng là suy nghĩ, quyết định, chọn lựa, so đo về cảnh giới, quyết định nghĩa lý của nó.

Một, Tướng tỉ lượng.

Tùy theo sự tương quan với tướng mạo có được, hoặc ở hiện tại đến cảnh giới trước kia đã thấy mà suy diễn ra. Như, vì thấy cờ hiệu, mà suy ra có xe (cắm cờ hiệu); vì thấy khói mà suy ra lửa. Tương tự như thế, từ vua mà suy ra nước; lấy chồng và suy ra vợ; từ lạc đà mà suy ra trâu; từ thân hình mềm mại, tóc đen, cử chỉ nhẹ nhàng xinh đẹp mà suy ra người trẻ tuổi; từ mặt nhăn, tóc bạc mà suy ra là người già.

Thấy tướng hảo đẹp đẽ của Phật, trí huệ vắng lặng, công hạnh tài giỏi mà suy Phật là bậc chánh đẳng chánh giác.

Đầy đủ tất cả trí, với các việc như thế, gọi là tướng tỉ lượng.

Hai, Thể tỉ lượng.

Do hiện thấy tự thể của đối tượng, mà suy ra tự thể không thấy của đối tượng; hoặc hiện thấy một phần tự thể mà suy ra phần còn lại.

Như hiện tại suy ra quá khứ và vị lai; hoặc lấy việc quá khứ suy ra việc vị lai; hoặc lấy việc gần suy ra việc xa; hoặc từ một phần thành tựu suy ra phần thành tựu khác. Các loại tương tự thế, gọi là thể tỉ lượng.

Ba, Nghiệp tỉ lượng.

Lấy tác dụng, làm chỗ dựa của tỉ nghiệp.

Như thấy vật ở xa, không cục cựa, bầy chim đang đậu trên đó; các loại tương tự như thế, suy ra đó là thân cây trụi cành lá; nếu có cục cựa, suy ra đó là con người; suy ra đó là con voi, nếu thấy có dấu chân to dài; nếu thân lét trên đường đi, suy ra là rắn.

Thấy suy ra mắt, nghe suy ra tai, v.v....; như thấy người mắt nhắm, cầm cây, quờ quạng đi lạc đường, suy ra là người điếc; thấy người nói lớn tiếng, lắng tai nghe, suy ra là người điếc.

Do nghiệp đã làm, suy ra biết là tin đúng và thông minh. Các loại tương tự như thế, gọi là nghiệp tỉ lượng.

Bốn, Pháp tỉ lượng.

Đối với tất cả tướng liên quan đến pháp, lấy một pháp so sánh (suy ra) pháp còn lại.

Như thuộc vô thường, suy ra biết có khổ. Vì thuộc khổ, suy ra biết có không, vô ngã. Vì thuộc sanh, suy ra có già. Vì thuộc già, suy ra có chết. Vì thuộc có sắc, có thấy, có ngai, suy ra có vị trí và thể hình. Vì thuộc hữu lậu, suy ra có khổ. Vì thuộc vô lậu suy ra không khổ. Vì thuộc hữu vi suy ra là pháp sanh, trụ, dị, diệt.

Các loại tương tự như thế, gọi là pháp tỉ lượng.

Năm, Nhân quả tỉ lượng.

So sánh tướng nhân quả; như thấy vật đi, suy ra có chỗ đến. Thấy có đến suy ra trước có đi.

Nếu thấy có người làm như vua phụng sự Phật pháp, suy ra biết có nhiều phước lộc và ngôi vị lớn. Thấy ngôi vị lớn và phước lộc nhiều, suy ra trước đã phụng sự Phật pháp như vua. Nếu thấy xây dựng sự nghiệp bằng đầy đủ việc lành, suy ra biết phải được tiền của giàu sang. Thấy có tiền của giàu sang, suy ra biết trước đã làm ăn chân chánh, hiền lành. Nếu thấy tu hành theo chánh pháp, suy ra biết phải được quả thánh. Thấy chứng được quả thánh suy ra biết trước đã tu chánh đạo.

Tương tự như thế, gọi là nhân quả tỉ lượng.

NGŨ CHỦNG SẮC PHÁP

五種色法 (Hoa nghiêm kinh
Tùy số diễn nghĩa sao)

Sắc tức là sự trở ngại của vật chất. Tất cả sắc pháp y báo và chánh báo, không ra ngoài năm thứ này.

(y là y báo của chúng sanh, tức là núi, sông, đất liền, nhà cửa. Chánh là chánh báo tức là thân ngũ ấm của chúng sanh. Cả hai thứ này đều có hình, lượng và phân chia được, nên gọi là pháp).

Một, Cực lược sắc.

Đối với sắc pháp đã nói trên, phân chia ra dài, ngắn, lớn, nhỏ, cho đến rất nhỏ; nên gọi là cực lược sắc.

Hai, Cực quýnh sắc, cũng gọi là tự ngại sắc.

Nhìn lên bầu trời thấy sắc xanh, sắc vàng, v.v... đó là hiển sắc; Nếu nhìn xuống thì các hiển sắc ấy rất xa, khó thấy được; đó gọi là cực quýnh sắc.

Ba, Thọ sở dẫn sắc.

Thọ tức là lãnh thọ; dẫn tức là dẫn dắt đến để chọn lựa, nắm lấy. Như khi lãnh thọ các giới phẩm; giới là sắc pháp của giới được nhận lãnh, tức là sắc được đem đến do thọ. Cũng giống như ý thức khi lãnh nhận các pháp thanh, hương, vị, xúc; cho đến nhớ lại cảnh giới đã từng thấy ở quá khứ, đều gọi là sắc được đem đến do lãnh thọ.

Bốn, Biến kế sở khởi sắc.

Các chúng sanh, đối với ảnh tượng do thức biến và cảnh giới ba đời do thức thứ sáu duyên như hoa giữa hư không, bóng trăng trong nước, v.v... đều do suy lường; chấp trước mà sanh ra; đó gọi là biến kế sở khởi sắc.

Năm, Định tự tại sở sanh sắc.

Định tức là thiên định.

Tự tại sở sanh sắc là cảnh giới do giải thoát tịnh lự duyên. Như ánh sáng do Bồ tát nhập định hiện ra và hiện ra tất cả cảnh giới hình tượng. Như vào hỏa định thì có ánh sáng của lửa phát ra; đó gọi là sắc sanh ra do thiên định tự tại.

NGŨ TRẦN

五塵 (Pháp giới thứ đệ)

Trần là bụi bậm dơ dáy; vì năm trần này hay làm cho chân tánh dơ dáy.

Một, Sắc trần.

Các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng và hình dáng nam, nữ; đó gọi là sắc trần.

Hai, Thinh trần.

Những tiếng tai nghe được do ngọc ngà, sáo, đờn phát ra, cho đến tiếng ca, ngâm của nam, nữ; đó gọi là thinh trần.

Ba, Hương trần

Những mùi hương, mũi ngửi được do thân của nam, nữ, thức ăn, thức uống, trầm thủy, chiên đàn; đó gọi là hương trần.

Bốn, Vị trần.

Những vị lưỡi nếm được do những thức ăn uống cao lương, mỹ vị; đó gọi là vị trần.

Năm, Xúc trần.

Thân thể xúc chạm thân nam, nữ mềm mại, trơn lán và những quần áo cao sang, tốt đẹp; đó gọi là xúc trần.

LÂN HƯ NGŨ TRẦN

鄰虛五塵 (Quyết định tạng luận)

Trần tức là sắc trần.

Năm loại căn thắng nghĩa (thần kinh) của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và các pháp sắc, thính, hương, vị, xúc; cho đến sắc phát ra từ trong thiền định; cảnh quá khứ, vị lai duyên tướng của tâm thức, đều là trần.

Vì sắc trần này nhỏ bé khó thấy, không thể chia chẻ, gần giống với hư không; gọi là lân hư.

Trong cực vi ấy, lại có năm thứ không giống nhau. Không phải mắt

của trời, người có thể thấy mà huệ nhãn mới thấy được sắc đó.

(Thắng nghĩa căn là cái khả năng của năm căn có thể nương theo cảnh phát ra thức, đó là sắc thanh tịnh.

Huệ nhãn là con mắt của trí tuệ, tức là con mắt của hàng Nhị thừa chứng được).

Một, Cực vi tế.

Sắc trần này phân tích đến nhỏ nhất; mắt của người, trời không thể thấy; đó là cực vi tế.

Hai, Sắc biên tế.

Sắc trần này, phân tích đến ranh giới nhỏ nhất của sắc tướng; mắt của trời, người không thể thấy được; đó là sắc biên tế.

Ba, Cực lược sắc.

Sắc nhỏ nhất này, giản lược đến cùng cực, không thể lấy gì để so sánh; mắt của trời, người không thể thấy được; đó là cực lược sắc.

Bốn, Vô phương phần.

Sắc nhỏ nhất, không có ảnh tượng, không chút chướng ngại. Đó là vô phương trần.

Năm, Lân hư

Các sắc của thức và sắc trong định, không chút chướng ngại, tựa như hư không, mà thật không phải là hư không; nên gọi là lân hư.

BẠC GIÀ PHẠM LỤC NGHĨA

簿伽梵六義 (Hoa nghiêm kinh Tuỳ sở diễn nghĩa sao)

Tiếng Phạn là Bạc già phạm, cũng gọi là Bà già bà; một tên có đủ sáu nghĩa.

Luận Phật địa nói: Tự tại, xí thạnh, đoan nghiêm, danh xưng, cát tường, tôn quý; sáu nghĩa viên mãn như thế, cho nên làm ra tên Bạc già phạm.

Nhà Đường, pháp sư Huyền trang nêu rõ năm thứ không phiên dịch và trường hợp thứ hai chứa đựng nhiều nghĩa không phiên dịch. Đó chính là Bạc già phạm vậy.

(năm trường hợp không phiên dịch là bí mật, đa hàm, thủ phương vô, thuận cổ, tôn trọng).

Một, Tự tại nghĩa.

Phật hoàn toàn không bị các phiền não trói buộc; nên gọi là tự tại.

Hai, Xí thạnh nghĩa.

Lửa trí huệ của Phật hừng hực sánh tỏ thấu suốt đến vô hạn; nên gọi là xí thạnh.

Ba, Đoan nghiêm nghĩa.

Phật có 32 tướng tốt trang nghiêm tuyệt vời; nên gọi là đoan nghiêm.

Bốn, Danh xưng nghĩa.

Phật có đầy đủ công đức thù thắng, thế giới mười phương đều nghe, biết đến; nên gọi là danh xưng.

Năm, Cát tường nghĩa.

Phật đã đầy đủ đức độ nhiệm màu, thù thắng, tất cả thế gian khen ngợi, cúng dường, cũng được sự tốt đẹp (cát tường); nên gọi là cát tường.

Sáu, tôn quý nghĩa.

Phật, ban đầu, từ cung trời Đâu suất, giáng sanh xuống cung vua Tịnh Phạn; rồi sau khi xuất gia tu hành, chứng được quả vị cao tốt; vì lợi ích chúng sanh mà phương tiện như thế; nên gọi là tôn quý.

(Tiếng Phạn là Đâu Suất, tiếng Hoa là tri túc)

NHƯ LAI THẮNG ĐỨC LỤC NGHĨA

如來勝德六義 (A ti đạt ma tập tập luận)

Một, Tự tánh nghĩa.

Pháp thân của chư Phật, đều nương vào lý thể của chân như làm tự tánh. Đó gọi là tự tánh nghĩa.

Hai, Nhân nghĩa.

Chư Phật, trong vô lượng vô số kiếp, tu tập cái nhân của thắng quả; đó gọi là nhân nghĩa.

Ba, Quả nghĩa.

Chư Phật hoàn toàn đã dứt hết chướng ngại của phiền não; chứng được quả vô thượng Bồ đề; nên gọi là quả nghĩa.

Bốn, Nghiệp nghĩa.

Thân nghiệp của chư Phật đã thanh tịnh nên hiện thần thông lớn; khẩu nghiệp đã thanh tịnh, nên nói pháp nghĩa lớn; ý nghiệp đã thanh tịnh, nên điều phục vô số chúng sanh; dẫn dắt, dạy dỗ chúng sanh, khiến chúng ra khỏi sanh tử, chứng được giác ngộ; đó gọi là nghiệp nghĩa.

Năm, Tương ứng nghĩa.

Ứng là đáp vậy.

Trong tu nhân quả của chư Phật, hay làm những việc khó làm,

khô hạnh; đã sanh ra công đức của mười lực, bốn vô sở úy và cùng với lý của pháp tánh tương ứng; nên gọi là tương ứng nghĩa.

(mười lực là mười lực về trí của Phật; trí thị xứ (đạo lý) phi xứ trí lực; trí quá hiện vị lai nghiệp báo trí lực; trí chư thiên giải thoát Tam muội trí lực; trí chư căn thắng liệt trí lực; trí chủng chủng giải trí lực; trí chủng chủng giới trí lực; trí nhất thiết chí xứ đạo trí lực; trí thiên nhãn vô ngại trí lực; trí vĩnh đoạn tập khí trí lực.

Bốn vô sở úy là nhất thiết trí vô sở úy, lậu tận vô sở úy; thuyết chướng đạo vô sở úy; thuyết tận khổ đạo vô sở úy).

Sáu, sai biệt nghĩa.

Chư Phật nói pháp độ chúng sanh, thị hiện tướng ba thân; pháp thân, báo thân, ứng thân khác nhau; nên gọi là sai biệt nghĩa.

NHƯ LAI CÔNG ĐỨC LỰC CHỦNG TƯỚNG

如來功德六種相 (Du già sư địa luận)

Công đức là vạn hạnh của Phật là nhân; pháp thân là quả đức.

Vì muốn cho chúng sanh, giống như Phật tu hành, đều được thành tựu quả vô thượng; nên nói sáu loại tướng.

Một, Viên mãn.

Vạn hạnh của Phật đầy đủ, chủng trí tròn đầy sáng suốt; tất cả công đức ở thế gian và xuất thế gian, đều thành tựu hết thảy, vượt

lên trên Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát; nên gọi là viên mãn.

Hai, Vô cầu.

Do chư Phật đã chứng các đức thường, lạc, ngã, tịnh, nên không còn phiền não ô nhiễm; nên gọi là vô cầu.

Ba, Bất động.

Do chư Phật sở hữu công đức, vì chứng được định đại tịch diệt; nên tất cả ma quân của ngoại đạo, thân thuộc giặc cướp, cho đến lửa, nước, gió, v.v..., đều không thể quấy rối, làm thay đổi hay hư hao; nên gọi là bất động.

Bốn, Vô đẳng.

Phật sở hữu vô số công đức, to lớn đáng tôn kính, oai lực tự tại; tất cả hữu tình cho đến Bồ tát, không sánh được; nên gọi là vô đẳng.

Năm, Năng tác hữu tình lợi ích.

Chư Phật thành tựu công đức vô thượng, phương tiện thị hiện hạnh lợi tha; cứu độ và giải thoát cho chúng sanh; khiến cho thành thánh đạo; nên gọi là hay làm lợi ích cho chúng sanh.

Sáu, Công năng.

Chư Phật, đối với việc làm lợi ích cho chúng sanh, không mong muốn cho mình, không giữ lại, bỏ đi vì mình; mà tự nhiên được viên mãn và thành tựu; nên gọi là công năng.

LỰC TỨC PHẬT

六即佛 (Quán vô lượng thọ Phật kinh sơ diệu tông sao)

Sáu tức Phật là vì dựa theo sự để nói rõ sáu; vì dựa theo lý để nói rõ tức.

Tức là thể của nó không hai; nên gọi nó là tức.

Nhưng nói rõ sáu tức này thì hoặc là hiển bày sự cao sâu của pháp môn, hoặc trình bày rõ ràng thứ tự tu hành.

Nếu luận về sáu thứ này, vị trí theo thứ tự từ cao đến thấp, thì người tu hành không sanh thoái thác.

Lấy lý mà nói: sáu chỗ luôn là tức, một chỗ tức luôn là sáu; bởi vì lý và sự không hai.

Một, Lý tức Phật.

Chúng sanh về lý vốn đủ tánh Phật, cùng với Phật không hai, không khác.

Kinh Niết bàn nói: Tất cả chúng sanh tức là Phật. Đó là lý tức Phật.

Hai, Danh tự tức Phật.

Hoặc từ học hỏi, hiểu biết; hoặc xem trong kinh sách, biết lý tánh này tức là tên của Phật. Ở trong danh tự hiểu rõ tất cả các pháp đều là Phật pháp; đó là danh tự tức Phật.

Ba, Quán tánh tức Phật.

Đã biết tất cả pháp đều là Phật pháp, ắt phải dùng tâm quán sát rõ ràng, lý và huệ tương ứng, nói và làm như nhau; Đó là quán hạnh tức Phật, đây là ngôi vị của năm phẩm.

(Lý, huệ tương ứng là: Lý tức đối tượng bị quán sát; huệ là chủ thể quán sát; ứng là đúng. Vì cảnh và trí tương đương, mới nói và làm là một.

Năm phẩm là tùy hỷ, độc tụng, thuyết pháp, kiêm hành lục độ, chánh hành lục độ).

Bốn, Tương tự tức Phật.

Trong quán hạnh tức Phật, thì càng quán càng sáng, càng chỉ càng vắng lặng. Tuy chưa thật chứng lý thể ấy; nhưng dường như thật chứng; đó là tương tự tức Phật, đây là ngôi vị Thập tín.

(Càng quán càng chỉ là quán tức là soi sáng, dùng quán để soi sáng cái tối tăm; chỉ tức là ngưng bậc, dùng chỉ để chấm dứt sự tán loạn.

Thập tín là tín, niệm, tinh tấn, huệ, định, bất thối, hộ pháp, hồi hướng, giới, nguyện).

Năm, Phần chứng tức Phật.

Vô minh hoặc có 41 phẩm, đến như phá được một phẩm vô minh, thì chứng một phần trung đạo; đó là phần chứng tức Phật, đây là Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, đẳng giác.

Sáu, Cứu cánh tức Phật.

Diệu giác là tốt bậc của đạo, chủng trí đầy đủ; đó là cứu cánh tức Phật, đây là quả Phật cuối cùng.

(Chủng trí là nhất thiết chủng trí. Diệu giác là thể của hiểu biết tròn đầy, sáng tỏ, không thể nghĩ bàn).

LỤC NIỆM PHÁP

六念法 (biệt dịch Tạp a hàm kinh)

Một, Niệm Phật.

Niệm đầy đủ mười hiệu của Phật, đại từ, đại bi, trí huệ, sáng

suốt, thân thông vô lượng, hay cứu hết khổ cho chúng sanh.

Bằng tâm thanh tịnh, ngay thẳng của ta, được gần gũi Phật, tâm sanh vui mừng. Vì tâm vui mừng, mà thân được khoái lạc. Vì thân được khoái lạc, mà tâm được định. Vì được định, mà tâm bình đẳng.

Tu tập niệm Phật, quán tưởng, ắt đến Niết bàn. Đó gọi là niệm Phật.

(mười hiệu của Phật: Như lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế tôn).

Hai, Niệm pháp.

Pháp là công đức của Phật có được, tức là mười lực, bốn vô sở uý, v.v...

Bằng tâm thanh tịnh, ngay thẳng của ta, được gần gũi pháp, tâm sanh vui mừng. Vì tâm vui mừng mà thân được khoái lạc. Vì thân được khoái lạc, mà tâm được định. Vì được định mà tâm bình đẳng.

Tu tập niệm pháp, quán tưởng, ắt đến Niết bàn; đó gọi là niệm pháp.

Ba, Niệm tăng.

Tăng là đệ tử của Phật, được pháp vô lậu, đầy đủ giới, định, huệ; hay làm ruộng phước cho chúng sanh gieo trồng; đáng được cung kính.

Bằng tâm thanh tịnh, ngay thẳng của ta, được gần gũi tăng, tâm sanh vui mừng. Vì tâm sanh hoan hỷ, mà thân được khoái lạc. Vì

thân khoái lạc, mà tâm được định. Vì được định, mà tâm bình đẳng.

Tu tập niệm tăng; quán tưởng, ắt đến Niết bàn; đó gọi là niệm tăng.

(Pháp vô lậu là tu giới, định, huệ thì không rơi rớt vào sanh, tử).

Bốn, Niệm giới.

Nhớ đến các giới cấm, có thể ngăn chặn các ác, phiền não.

Bằng tâm thanh tịnh, ngay thẳng của ta được gần gũi giới, tâm sanh vui mừng. Vì vui mừng, mà thân được khoái lạc. Vì khoái lạc, mà tâm định. Vì định mà tâm bình đẳng.

Tu tập niệm giới, quán tưởng, ắt đến Niết bàn. Đó là niệm giới.

Năm, Niệm thí.

Nhớ những gì mình đã cho, được nhiều điều tốt đẹp.

Tất cả những người thế gian bị sự keo kiệt, bòn xén che lấp. Nay ta đã xa lìa thói như keo bần, tham lam như thế; ở trong tâm buông bỏ, đối với tất cả các vật, tâm không luyến tiếc, mà luôn bố thí. Đã bố thí rồi, tâm ta được vui vẻ. Vì vui vẻ, thân được khoái lạc. Vì được khoái lạc, mà tâm được định. Vì định, mà tâm bình đẳng.

Tu tập niệm thí, quán tưởng, ắt đến Niết bàn; đó gọi là niệm thí.

Sáu, Niệm thiên.

Nhớ các trời cõi dục, đều nhờ nhân kiếp trước là căn lành bố thí, giữ giới mà được sanh lên cõi ấy, hưởng khoái lạc của trời.

Ta cũng thấy công đức bố thí, giữ giới như thế, khi chết ắt sanh lên cõi trời ấy.

Vì nhớ đến trời mà xa lìa pháp ác, tâm sanh vui mừng. Vì tâm vui mừng, thân được khoái lạc. Vì được khoái lạc, tâm định. Vì tâm được định mà tâm bình đẳng.

Tu tập niệm thiên, quán tưởng át đến thiên đạo; đó gọi là niệm thiên.

LỤC KIÊN PHÁP

六堅法 (Bồ tát anh lạc bốn nghiệp kinh).

Một, Tín kiên.

Bồ tát thuộc biệt giáo, ở ngôi vị Thập trụ, tu tập không quán, tin tất cả pháp đều là chân đế, không thể huỷ hoại; nên gọi là tín kiên.

Hai, Pháp kiên.

Bồ tát thuộc biệt giáo, ở ngôi vị Thập hạnh, tu tập giả quán, biết tất cả pháp đều là tục đế, không thể huỷ hoại; nên gọi là pháp kiên.

(Không quán là quán tánh và tướng của tất cả pháp đều không.

Giả quán là quán tất cả pháp đều vô thường và giả hợp).

Ba, Tu kiên.

Bồ tát thuộc biệt giáo, ở ngôi vị Thập hồi hướng, tu tập trung quán, hiểu rõ tất cả pháp đều là trung đế, không thể huỷ hoại; nên gọi là tu kiên.

(Trung quán là quán tất cả pháp, chẳng phải không chẳng phải giả, tức là trung đạo)

Bốn, Đức kiên.

Bồ tát thuộc biệt giáo, ở ngôi vị Thập địa, nhờ tu trung quán, phá trừ một phần vô minh, hiện ra một

phần ba đức, không thể huỷ hoại, nên gọi là đức kiên.

(ba đức là pháp thân, Bát nhã, giải thoát)

Năm, Đỉnh kiên.

Đẳng giác Bồ tát thuộc biệt giáo ở ngôi vị Thập địa, phá phiền não, đức hiện ra, không thể huỷ hoại, nên gọi là đỉnh kiên.

Sáu, Giác kiên.

Phật quả diệu giác của biệt giáo, hiểu rõ tất cả pháp đều là trung đạo, không thể huỷ hoại, nên gọi là giác kiên.

LỤC NHẪN PHÁP

六忍法 (Bồ tát anh lạc bốn nghiệp kinh)

Một, Tín nhẫn.

Bồ tát thuộc biệt giáo, ở ngôi vị Thập trụ, tu tập không quán, tin tất cả pháp thảy đều không tịch, hay ở trong không pháp, nhẫn được chứng được nên gọi là tín nhẫn.

Hai, Quán nhẫn.

Bồ tát thuộc biệt giáo, ở ngôi vị Thập hạnh, tu tập giả quán; tuy biết tất cả pháp không, không có sở hữu; nhưng giả lập tất cả pháp để giáo hóa chúng sanh; ở trong pháp giả, nhẫn được chứng được; nên gọi là pháp nhẫn.

Ba, Tu nhẫn.

Bồ tát thuộc biệt giáo, ở ngôi vị Thập hồi hướng tu tập trung đạo; biết trung đạo, nhẫn được chứng được; nên gọi là tu nhẫn.

Bốn, Chánh nhẫn.

Bồ tát thuộc biệt giáo, ở trong ngôi vị Thập địa đang phá vô minh

hoặc, mà ở trong lý trung đạo, nhãn được chứng được; nên gọi là chánh nhãn.

Năm, Vô cầu nhãn.

Bồ tát thuộc biệt giáo, ở trong ngôi vị đẳng giác dứt trừ vô minh hoặc nhiễm và đối với thể của tự tánh thanh tịnh tâm nhãn được chứng được; nên gọi là vô cầu nhãn.

Sáu, Nhất thiết trí nhãn.

Trí là biết. Phật quả diệu giác thuộc biệt giáo, đoạn trừ hết 12 phẩm vô minh hoặc, biết khắp tất cả pháp của trung đạo và đối với pháp này nhãn được chứng được; nên gọi là nhất thiết trí nhãn.

(12 phẩm vô minh hoặc là những hoặc dứt trừ được từ mười địa, đẳng giác, diệu giác. Mỗi cấp dứt một phẩm).

LỤC THỌ PHÁP

六受法 (Đại tập pháp môn kinh)

Một, Nhãn xúc thọ.

Xúc tức là chạm phải, cũng có nghĩa chống đối.

Thọ là lãnh nạp.

Mắt và sắc đẹp hay xấu, khi tiếp xúc nhau thì sanh ra khổ hay lạc thọ. Đó gọi là sự nhận lãnh của mắt khi tiếp xúc với sắc.

Hai, Nhĩ xúc thọ.

Tai và tiếng hay, dở, khi tiếp xúc nhau, thì sanh ra thọ khổ hay vui. Đó gọi là sự nhận lãnh của tai khi tiếp xúc với tiếng.

Ba, Ty tiếp xúc thọ.

Mũi và vật thơm hay thúi, khi tiếp xúc nhau thì sanh ra thọ khổ hay vui. Đó gọi là sự nhận lãnh của mũi khi tiếp xúc với mùi thơm hay thúi.

Bốn, Thiệt xúc thọ.

Lưỡi cùng với vị ngon hay dở, khi tiếp xúc nhau, thì sanh ra thọ khổ hay vui. Đó gọi là sự nhận lãnh của lưỡi khi tiếp xúc với vị ngon hay dở.

Năm, Thân xúc thọ.

Thân cùng với cảnh tốt hay xấu, khi tiếp xúc nhau, thì sanh ra thọ khổ hay vui. Đó gọi là sự nhận lãnh của thân tiếp xúc với cảnh khổ hay vui.

Sáu, Ý xúc thọ.

Ý phân biệt cảnh của năm trần tốt, xấu, thì sanh ra khổ hay vui. Đó gọi sự nhận lãnh của ý khi tiếp xúc với cảnh khổ hay vui.

LỤC QUÁN PHÁP

六觀法 (Bồ tát anh lạc bốn nghiệp kinh)

Một, Trụ quán.

Tâm hiểu được lý là trụ.

Bồ tát thuộc biệt giáo, ở trong Thập trụ, tu tập không quán, nên gọi là trụ quán (không quán là quán tánh và tướng của tất cả pháp đều không).

Hai, Hành quán.

Hành có nghĩa là tiến lên, tiến đến.

Bồ tát thuộc biệt giáo, ở ngôi vị Thập hạnh, tu tập giả quán, nên gọi là hành quán.

Ba, Hướng quán.

Hương là trở về nhân mà hương đến quả.

Bồ tát thuộc biệt giáo, ở trong Thập hồi hương, tu tập trung quán, nên gọi là hương quán.

(Trung quán là quán tất cả pháp chẳng phải không chẳng phải giả, tức là trung đạo).

Bốn, Địa quán.

Địa là hay sanh trí huệ của Phật, đứng yên, bất động.

Bồ tát thuộc biệt giáo, ở trong Thập địa, tu tập trung quán, hay sanh trí huệ của Phật; nên gọi là địa quán.

Năm, Vô tướng quán.

Bồ tát thuộc biệt giáo, ở trong ngôi vị đẳng giác, tu tập trung quán, rõ biết tánh, tướng của phiền não nhiễm ô vốn không có; nên gọi là vô tướng quán.

Sáu, nhất thiết chủng trí quán.

Chủng có nghĩa là năng sanh.

Điều giác Phật quả thuộc biệt giáo, đã thành tựu trung quán, có thể biết tất cả sự sai biệt trong việc giáo hóa và cứu độ chúng sanh; nên gọi là quán nhất thiết chủng.

LỤC HẠNH QUÁN

六行觀 (Thiền ba la mật thứ đệ pháp môn).

Chán ghét những cái thấp kém như khổ, thô, chướng.

Vui mừng những cái ở trên như thắng, diệu, lợi.

Mỗi cái đều có nhân có quả, dựa vào sáu pháp tu hành này. Đó gọi là sáu hạnh quán.

Một, Yếm khổ quán.

Suy nghĩ trong thân khởi lên các tâm (thọ, tưởng, hành), vướng vào tham dục, không thể ra khỏi. Đó là nhân khổ.

Lại nghĩ báo thân trong cõi dục, chịu đói, khát, lạnh, nóng, đau đớn vì bệnh, vì dao đâm, roi đánh và bao nhiêu thứ áp bức. Đó là quả khổ.

Nhân khổ, quả khổ đều đáng chán ghét.

Hai, Yếm thô quán.

Suy nghĩ năm trần cõi dục hay nổi lên các việc ác. Đó là nhân thô.

Lại nghĩ về thân này, hợp thành từ 36 thứ dơ dáy cứng, dai. Đó là quả thô.

Nhân thô, quả thô đều đáng chán ghét.

(36 vật hợp thành thân: tướng ở ngoài có 12: tóc, lông, móng, răng, ghèn, nước mắt, nước dãi, nước miếng, cứng, dai, cấu bẩn, mồ hôi.

Ở thân có 12: da ngoài, da trong, máu, thịt, gân, mỡ, lông, não, mô (màng), mỡ đặc, xương, tủy, mạch máu.

Ở trong thân có 12: gan, mật, ruột, bao tử, lá lách, thận, tim, phổi, sanh tạng, thực tạng, đờm đỏ, đờm trắng).

Ba, Yếm chướng quán.

Suy nghĩ về phiền não, ngăn trở, giao động chân tánh, làm cho chân tánh không thể hiển lộ. Đó là nhân chướng, lại suy tư về thân này, trở ngại không thể tự tại. Đó là quả chướng. Nhân chướng, quả chướng, đều đáng chán ghét.

Bốn, Hân thắng quán.

Đã chán cái khổ thấp hèn, tham dục ở cõi dục, thì vui với niềm vui thiền định của sơ thiên vượt trội. Đó là nhân thắng, lại chán những khổ sở đói, khát ở cõi dục, thì vui với vị của sơ thiên. Đó là quả thắng. Được vui hơn khổ, thật đáng vui mừng.

Năm, Hân diệu quán.

Đã chán cái vui năm trần ở cõi dục, tâm loạn động, dong ruổi, thô tháo; thì vui theo cái vui của thiền định cõi sơ thiên. Tâm yên tĩnh, không loạn động; đó là nhân màu nhiệm.

Lại chán cái thô kệch, dơ dáy ở cõi dục, thì vui nhận được thân ở cõi sơ thiên; giống như hình ảnh trong gương, tuy có hình sắc mà không trở ngại, đó là quả màu nhiệm.

Được cái màu nhiệm hơn cái thô kệch, đều đáng vui mừng.

Sáu, Hân xuất quán.

Đã chán trở ngại, che đậy của phiền não ở cõi dục, thì vui ở cõi sơ thiên, tâm được xa lìa; đó là nhân xuất. lại chán cái thân ở cõi dục, vật chất trở ngại, không được tự tại, thì vui ở cõi sơ thiên, được thân có năm thân thông, tự tại vô ngại; đó là quả xuất, ra khỏi thắng chướng ở trên, đều đáng vui mừng.

(Năm thân thông là thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm, túc mạng, thân túc).

PHÁP HOA LỤC THỤY

法華六瑞 (Pháp hoa kinh văn cú).

Pháp hoa là một kinh, nghĩa lý màu nhiệm, huyền vi, người khó tin nhận, nên trước tiên hiện thụy tướng làm thay đổi lòng người. Lòng người đã thay đổi, giống như con trâu khát nước ngóng chờ, thì khi nghe pháp sẽ thấm vào lòng, đạo nhiệm màu dễ dàng nương theo, tiến lên.

Bí mật đã có biểu hiện, nên sáu thụy tướng làm sáng tỏ điều ấy.

Một, Thuyết pháp thụy.

Khi Phật sắp nói Pháp hoa, trước nói nghĩa vô lượng của kinh làm tựa cho Pháp hoa. Từ một pháp nói nghĩa vô lượng; đưa vô lượng nghĩa trở về một pháp, nên nghĩa vô lượng của kinh làm thành Pháp hoa, tập trung tất cả quy về một phẩm tựa.

Kinh nói: nói kinh Đại thừa còn gọi là vô lượng nghĩa, chính là đây.

Vả lại, Phật khi nói pháp thường có nghi thức, tại sao cho là điềm lành ?

Bởi vì, tuy Phật nói kinh vô lượng nghĩa đã xong, nhưng lúc ấy mọi người vẫn còn ở đó, đợi nghe sau. Đây là điều kỳ lạ, so với những thời nói pháp thông thường thì không giống, nên gọi là điềm lành khi thuyết pháp.

Hai, Nhập định thụy.

Phật sắp nói Pháp hoa, muốn gom hết cả về một, nên trước vào định vô lượng nghĩa xứ.

Kinh nói: vào Tam muội vô lượng nghĩa xứ, chính là đây.

Vả lại nhập định cũng là nghi thức Phật thường làm, tại sao cho là điềm lành.

Bởi vì, tuy Phật nhập khai định, nhưng ý tại hợp định, so với những nhập định khác không giống, nên gọi là điềm lạnh nhập định.

(Tiếng Phạn Tam muội, tiếng Hoa là chánh định.

Khai định là vô lượng nghĩa xứ định.

Hợp định là định Pháp hoa hội tam quy nhất)

Ba, Vũ hoa thụy.

Phật sắp nói Pháp hoa, nên trời mưa bốn loại hoa để biểu thị Thập trụ Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa; các vị Bồ tát sẽ nhận được nhân của quá trình thành Phật, nên gọi là điềm lạnh mưa hoa.

Kinh nói: Trời mưa bốn loài hoa mạn đà la, chính là đây.

(Tiếng Phạn là mạn đà la, tiếng Hoa là thích ý, còn gọi là bạch hoa.

bốn loài hoa là mạn đà la, ma ha mạn đà la, mạn thù sa, ma ha mạn thù sa).

Bốn, Địa động thụy.

Phật sắp nói Pháp hoa, nên quả đất có sáu loại chấn động, để biểu thị sáu lần phá vô minh hoặc của Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, đẳng giác, diệu giác của Viên giáo; vì vô minh đây dậy, chưa từng xâm đoạt, huỷ diệt; sắp phá hoại nó, nên trước tiên biểu thị địa động.

Kinh nói: chư Phật ở trong thế giới có sáu loại chấn động.

(Sáu loại chấn động là động, khởi, dũng, chấn, hồng, kích).

Năm, Chúng hỉ thụy.

Đại chúng đã thấy mưa hoa, quả đất rung động, biết đức Thế Tôn sắp nói pháp lớn, vui mừng trào dâng, cơ lớn biểu thị sắp xuất hiện.

Kinh nói: đại chúng được điều chưa từng có, vui mừng, chấp tay, nhất tâm nhìn Phật, chính là đây.

Vả lại, mừng, giận là chuyện thường tình của con người, tại sao lại cho là điềm lạnh ?

Bởi vì hoa trời làm vui mắt, quả đất rung động thì làm động lòng người. Đó là điềm lạnh ở ngoài. Tâm mừng là điềm lạnh ở trong. Đó là sự vui mừng không phải bình thường; trước tuy đã có, nhưng không xúc động đến thế. Nay, sự vui mừng này làm cho xúc động, nên có thể lắng lòng nhìn Phật; nên gọi là chúng hỉ thụy.

Sáu, Phóng quang thụy.

Phật sắp nói Pháp hoa, phóng hào quang trước, soi sáng cõi này, đến cõi khác, so với phóng quang bình thường có khác; nên gọi là điềm lạnh phóng quang.

Kinh nói: Từ sợi lông trắng giữa hai lông mày, Phật phóng quang, soi sáng về phương đông 18000 thế giới, chính là đây.

VỌNG TẬN HOÀN NGUYÊN QUÁN LỤC MÔN

妄盡還源觀六門 (Hoa nghiêm hoàn nguyên quán)

Phương pháp quán này, là của quốc sư Hiền Thủ, đời Đường, dùng ý nghĩa kinh Hoa nghiêm, cao rộng, phong phú, sâu xa. Ai đã xem

đến rồi, há không nghiên cứu đến nguồn gốc của nó; ai đã tìm được rồi, ít kẻ nào không đến tận cùng giới hạn của nó.

Do đó quốc sư thâm tóm ý nghĩa uyên thâm, bao quát nguồn cội để đưa ra sáu phương pháp này, giúp người sau có pháp quán tu tập, dứt trừ hư vọng, trở lại nguồn chân.

Một, Hiện nhất thể.

Nhất thể tức là thể sáng suốt của tự tánh thanh tịnh.

Vì thể tánh này, từ xưa đến nay, sáng suốt, vắng lặng; ở trong phiền não mà không dơ, ở Niết bàn mà chẳng tịnh; ở thánh không tăng, ở phàm không giảm; phiền não che khuất thì ẩn, trí tuệ tốt cùng thì hiện; nên gọi là hiện nhất thể.

Hai, Khởi nhị dụng.

Hai tác dụng là nương vào thể thanh tịnh ở trên, có hai tác dụng: một là hải ấn sum la thường trụ dụng: vào chánh định hải ấn, soi chiếu tánh chân như, vọng hết, thì tâm trong, muôn đức cùng hiện ra; giống như biển lớn, gió ngừng thổi, thì nước trong veo, muôn hình vạn tượng đều soi sáng vào đó, thường còn, bất động; hai là pháp giới viên minh tự tại dụng: vào chánh định Hoa nghiêm, soi sáng thể của pháp giới, muôn đức đầy đủ, muôn hạnh đều trang nghiêm, ánh sáng soi thấu, viên dung không ngại.

Ba, Thị tam biến.

Tam biến là dựa vào hai tác dụng trên, mỗi tác dụng đều bao trùm khắp pháp giới. một là một trần bao trùm khắp pháp giới: trần không có tự tánh, chân tánh bị quấy

động mà thành có. Chân tánh đã không ranh giới, thì trần cũng theo đó; nên trong mỗi trần đều thấy cả pháp giới trong ấy. hai là một trần sanh ra khắp cả; trần không tự thể, khởi lên phải nương vào chân; chân như vốn đầy đủ, luôn luôn có các đức nhiệm mầu. Dựa vào chân như khởi lên dụng, muôn pháp sum la, vô tận. ba là một trần dung hợp cả không và hữu: trần không có tự tánh, tức là không; ảo tưởng như thật, tức là có.

Chân không không phải là không. Diệu hữu không phải là có. Sự, lý bao trùm, dung hợp không ngại.

Bốn, Hành tứ đức.

Tứ đức là dựa vào một trần ở trên có thể bao trùm một cõi, mà tu hành theo tứ đức. một là tùy duyên diệu dụng vô phương đức; tùy thuận cơ duyên mà có được ứng dụng nhiệm mầu, ngàn muôn sai khác, biến hóa khó lường. hai là oai nghi trụ trì hữu tác đức: đi, đứng, nằm, ngồi oai nghi nghiêm túc, nêu cao giáo pháp, dẫn dắt chúng sanh mê mờ, kham nhận chức trụ trì, đáng làm gương mẫu cho người. ba nhu hòa chất trực nhiếp sanh đức: từ bi, bình đẳng, điều hòa, nhu thuận, nói và làm phù hợp, ngay thẳng, không giả dối; chỉ dùng chánh pháp dạy dỗ, thu nhận chúng sanh. bốn phổ đại chúng sanh thọ khổ đức; chúng sanh chịu khổ vô lượng, thường mong chờ được thương cảm ra tay cứu giúp; lại còn ra sanh vào tử, vì họ nói pháp, nhẫn nại giúp họ được an vui.

Năm, Nhập ngũ chỉ.

Ngũ chỉ là nương vào tâm hay thực hành bốn đức ở trên, mà tu tập năm chỉ. một là chiếu pháp thanh tịnh ly duyên chỉ: quán chiếu hai đế chân, tục; không, hữu không hai; thanh tịnh rỗng rang; trí năng duyên đã vắng lặng, cảnh sở duyên cũng đã mất. hai là quán nhân tịch bực tuyệt dục chỉ: quán thân năm uẩn, các pháp vốn không, vắng lặng đơn sơ, các dục đều hết, không mong, không cầu. ba là tánh khởi; ứng dụng vào muôn ngàn sai khác, gọi là phiền hưng; tùy thuận theo tự nhiên gọi là pháp nhĩ. bốn là định quang hiển hiện vô niệm chỉ: Vào trong chánh định này, ánh sáng hiện rõ; trong, ngoài thông suốt; không nghĩ ngợi. năm là lý, sự huyền thông phi tướng chỉ: Lý là của chân tánh; sự là thuộc ảo tướng; ẩn, hiện đều dung thông; tánh, tướng, đều dứt bực.

Sáu, Khởi lục quán.

Lục quán là nương vào năm chỉ trước mà tu tập, tức là sáu quán của chỉ. một là nhiếp cảnh quy tâm chân không quán: quán sát tất cả pháp ở thế gian, chỉ do tâm tạo, ngoài tâm không một pháp nào có được. Cảnh giới vốn vắng lặng, không có thật thể. hai là tòng tâm hiện cảnh diệu hữu quán: dựa vào thể phát khởi tác dụng, tu tập vạn hạnh, trang nghiêm cõi Phật, thành tựu báo thân. ba là tâm, cảnh bí mật viên dung quán: Tâm đề cập ở đây là tâm vô ngại. Chư Phật chứng được tâm này mà thành pháp thân. Cảnh là cảnh vô ngại. Chư Phật

chứng được cảnh này mà thành tịnh độ. Nhưng báo thân của Phật và tịnh độ y báo, viên dung vô ngại; hoặc trong thân hiện ra cõi nước, trong cõi nước hiện ra thân. Tâm và cảnh tan loãng vào nhau, hoàn toàn không cưỡng ép. bốn là trí thân ảnh hiện chúng duyên quán: trí thể chỉ có một hay làm hiện rõ các duyên. Giống mặt trời chiếu soi vào hư không, những loài có mắt đều trông thấy cả. năm là đa thân nhập nhất cảnh tượng quán: vì nhờ pháp lực của đại chỉ diệu quán giả tri, mà một thân biến thành nhiều thân; nhiều thân nhập vào một thân; giống như ảnh tượng hiện trong kính, không chút trở ngại. sáu là chủ bạn hỗ hiện để võng quán: tự thân của đức Tỳ lô giá na là chủ, còn chư Phật và Bồ tát là bạn; hoặc lấy một thân làm chủ, nhiều thân làm bạn. Chủ và bạn cùng hiện lẫn nhau, lớp lớp không cùng. Giống như lưới kết bằng những hạt ngọc của vua Đế Thích, ánh sáng giao thoa lẫn nhau, không có cùng tận.

(Tiếng Phạn là Tỳ lô giá na, tiếng Hoa là biến nhất thiết xứ).

LỤC SỰ MINH KINH Ý

六事明經意 (Ngũ khổ chương cú kinh)

Kinh nói: Phật có ba trí thông đạt: Từ xưa đến nay, không có gì là không hiểu thấu; kinh Phật rất nhiều, có thể dùng hư không để lường; trí của Phật sâu xa, không dựa vào những thứ được tạo tác làm căn nguyên; nội dung trong

kinh không thể nghĩ bàn, hoặc có chỗ xem xét kỹ lưỡng cũng khó hiểu cho rõ ràng. Sơ lược có sáu trường hợp, có thể hiểu được ý kinh.

(Ba trí thông đạt là tam minh: túc mạng, thiên nhãn, lậu tận).

Một, Chánh đạo.

Kinh do Phật nói, ý chỉ sâu xa, vô tác vô vi, vô hành vô đắc mà tự nhiên hợp với đạo. Đó là chánh đạo.

Hai, Thiện quyền.

Phật nói kinh, khéo tùy cơ, khéo giáo hóa, không có phương thức cố định, tùy lúc mà xuất xử, đều hợp với căn cơ; tùy theo từng loại mà chỉ bày, sao cho con người hiểu rõ, ắt được chứng ngộ. Đó là thiện quyền.

Ba, Chí giáo.

Phật nói kinh, vì chúng sanh chỉ rõ tội, phước, để cho biết làm nhân này, thì được quả này; chưa có làm lành mà bị tội, làm ác mà được phước. Điều ấy rõ ràng, thật là dễ hiểu. Đó là dạy dỗ đến nơi đến chốn.

Bốn, Dụ đạo.

Phật nói kinh, chỉ vì con người u tối, ngu si, khó dạy bảo, nên mới hiện ra bao nhiêu nhân duyên, phước báo có thể được ở đời, để khuyên răn, dẫn dắt, khiến cho chúng vui vẻ, thuận theo mà sanh chánh tín. Đó là dụ đạo.

Năm, Phước đức.

Phật nói kinh là để cho chúng sanh tu tập các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ; điều phục các căn, không để

cho chúng buông lung, thì được quả báo trời, người; an vui lâu dài. Đó là phước đức.

Sáu, Cấm giới.

Phật nói kinh và thiết lập các giới cấm, để cho tất cả chúng sanh giữ gìn ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh, thì có thể ra khỏi ba đường khổ. Đó là cấm giới.

(Tam ác thú là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh).

LỤC LY HỢP THÍCH

六離合釋 (Hoa nghiêm kinh
Tùy số điển nghĩa sao)

Trong một danh từ có năng và sở... hồ tương lẫn lộn, nên phải có sáu cách giải thích này mới rõ ràng; lại còn dùng y và chủ... đều có ý nghĩa ly và hợp, nên gọi là sáu cách giải thích ly và hợp của một danh từ.

(Ý nghĩa của ly và hợp là trong y và chủ giải thích. Ví dụ: phân biệt nói nhân và thức là ly; thường nói nhân thức là hợp.

Trong trì nghiệp, ví dụ: tạng và thức.

Trong hữu tài, ví dụ: kim cương và người.

Trong tương vi, ví dụ: nhãn và nhĩ.

Trong đái và số, ví dụ: ngũ và uẩn.

Trong lân cận, ví dụ: niệm và huệ).

Một, Y chủ thích:

Sở y là chủ: như nói nhân thức thì nhân là sở y thì hơn; thức là năng y thì kém. Lấy kém nương và

hơn, nên gọi là thức của mắt (nhãn chi thức).

Ví dụ như tôi dựa vào chủ (vua), năng và sở làm sáng rõ cho nhau; đó là giải thích theo cách y chủ. Nếu nói nhãn tức là thức thì đó là giải thích theo cách tri nghiệp).

Hai, Tri nghiệp thích.

Tri nghĩa là giữ gìn, đảm nhận.

Nghiệp nghĩa là cái dụng của nghiệp. Ví dụ nói thức thứ tám tàng thức thì thức là bản thể, còn tàng là nghiệp dụng. Gom dụng trở về thể. Thể có thể giữ gìn dụng. Tàng tức là thức, nên gọi là tàng thức. Thể hay giữ gìn nghiệp dụng, đó là tri nghiệp thích.

Ba, Hữu tài thích.

Từ sở hữu của cái khác, đem đặt tên cho nó. Ví dụ: Kim Cang, vốn là thần hộ pháp; Vì tay cầm chày báu Kim Cang, mà đặt tên là Kim Cang.

Lại giống như, tiếng Phạn là Câu xá, tiếng Hoa là tàng.

Tàng có nghĩa của Câu xá, lấy làm văn nghĩa chứa đựng nó. Giống như cái kho chứa ở đời, có thể cất chứa tiền của, nên gọi là (kho) tàng. Lấy tên của người kia để hiển thị mình. Đó là hữu tài thích.

Bốn, Tương vi thích.

Như nói mắt và tai v.v...mỗi thứ có thể tánh khác nhau, đều tự làm chủ. Giống như nước và lửa, không thể hòa hợp, cả hai khác nhau; nên gọi là tương vi thích.

Năm, Đái số thích.

Pháp có số lượng thì dùng số để biểu thị. Như nói ngũ uẩn, cho đến nhị đế, v.v... Hình thức danh từ có

thêm số lượng, nên gọi là đái số thích.

Sáu, Lân cận thích.

Từ sự gần gũi mà đặt tên. Như nói tứ niệm trụ, vốn là lấy sự quán sát về thân, thọ, tâm, pháp. Nay gọi là niệm.

Huệ tức là chọn lựa, chiếu soi. Niệm tức là nhớ rõ, không quên. Lấy nghĩa gần nhau của niệm và huệ như vậy, nên giấu tên huệ mà nói tứ niệm. Cái đó gọi là giấu mình theo cái khác.

Lại như ý và thức cũng như thế: nên gọi là giải thích nghĩa của một danh từ theo cách có ý nghĩa gần gũi của chúng.

LỤC CHỨNG BỒN TÍCH

六種本跡 (Tông cảnh lục)

Bồn nghĩa là rễ và gốc (căn bản), như cây có rễ. Tích giống như dấu chân; như người đang ở một nơi, thì có dấu chân đi ở đó; nên gọi là bồn tích (căn bản và dấu tích).

Một, Lý, sự bồn tích.

Từ thật tướng của lý chơn đế là gốc, sanh ra tất cả các pháp.

Sự của tục đế là (dấu) tích. Tích này, tuy gọi là sự, chính là trong lý có đầy đủ những gì của sự, nên cũng thuộc về lý; nên gọi là lý, sự bồn tích.

(Chân đế là tất cả pháp hoàn toàn vắng bật. Tục đế là tất cả pháp được dựng lên).

Hai, Lý giáo bồn tích.

Như trên lý đi với sự, đều không thể nói, đều gọi là gốc (bổn); bổn tức là lý vậy.

Nói lý, nói sự đều gọi là tích (dấu vết). Tích nghĩa là giáo vậy; nên gọi là lý, giáo bổn tích.

Ba, Giáo, hành bổn tích.

Như trên giáo của lý và sự đều gọi là gốc (bổn), nương theo giáo tu hành thì gọi đó là tích; nên gọi giáo, hành là bổn tích.

Bốn, Thể, dụng bổn tích.

Như trên nương theo giáo tu hành phù hợp với lý, chứng được thể của pháp thân là bổn. Từ thể của pháp thân mà phát khởi dụng của ứng thân là tích, nên gọi thể dụng bổn tích.

Năm, Quyền thật bổn tích.

Ban đầu chứng được hai thân pháp và ứng, đều gọi là bổn, ở khoảng giữa hóa độ chúng sanh, muôn lần hóa sanh, muôn lần nhập diệt, với hai thân pháp, ứng bằng vô số phương tiện thi thiết, đều gọi là tích; nên gọi là quyền thật bổn tích.

(Ban đầu được hai thân pháp, ứng là Phật, ở vô số kiếp trước ở quá khứ, ban đầu phá vô minh, chứng được thân pháp tánh rồi khởi lên ứng dụng hóa độ chúng sanh. Trung gian là lúc mới thành Phật ở đời quá khứ, cho đến nay thị hiện thành chánh giác ở cội cây Bồ đề).

Sáu, Kim dĩ bổn tích.

Kim (cái hiện giờ) là bổn; trong kinh Pháp hoa từ phẩm Tùng địa đồng xuất trở về sau, là nói về những lý, sự lâu xa, cho đến quyền, thật đều gọi là bổn.

Dĩ (cái đã qua) tức là tích; trong kinh Pháp hoa từ phẩm An lạc hạnh trở về trước (kể cả Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã) đã nói sự lý, quyền thật các pháp, đều là tích; nên gọi kim, dĩ bổn tích.

LỤC THÀNH TỰU

六成就 (Hoa nghiêm kinh số).

Lục thành tựu là sáu sự kiện từ câu Như thị ngã văn v.v... là thông tự của kinh Phật.

Khi Phật sắp nhập diệt, Ngài A nan hỏi rằng: Sau khi Thế Tôn Diệt độ, ở đầu của các kinh, nên để câu gì ?

Phật trả lời rằng: Nên để câu: Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại chỗ, vị chỗ chúng đẳng; vì ngôn từ Phật dùng để nói pháp, do sáu việc này mới có thể thành tựu; nên gọi là sáu sự kiện thành tựu.

Một, Tín thành tựu.

Tín tức là như thị. Nói như thị là pháp thể của các kinh.

Luận Đại trí độ nói: pháp của Phật rộng lớn như biển, chỉ tin mới có thể vào.

Người có lòng tin thì nói là việc ấy như thế. Người không có lòng tin thì nói là việc ấy không như thế. Vì vậy pháp như thị là những gì Phật nói, tin nhận không nghi ngờ; gọi là tín thành tựu.

Hai, Văn thành tựu.

Văn tức là ngã văn (tôi nghe).

Người nói tôi nghe, nghĩa là pháp đúng như thế. Ngài A nan tự

nói: Ta từng gần gũi theo Phật nghe pháp; nên gọi là văn thành tựu.

Ba, Thời thành tựu.

Thời tức là nhất thời (một thuở nọ).

Nói nhất thời (một thuở nọ) là khi Phật khai hội nói pháp. Chúng sanh có duyên có thể cảm hứng, Phật hiện thân đến dạy dỗ. Tâm cảm kích của chúng sanh, sự linh ứng của đức Phật gặp nhau, không chút chậm trễ; nên gọi là thời thành tựu.

Bốn, Chủ thành tựu.

Chủ tức là Phật.

Phật là tiếng Phạn, gọi đủ là Phật đà, tiếng Hoa là giác, tức là tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

Phật là chúa tể của thế gian và xuất thế gian, nói pháp dạy bảo, hướng dẫn chúng sanh ra khỏi luân hồi, sanh tử; nên gọi là chủ thành tựu.

Năm, Xứ thanh tựu.

Xứ tức là chỗ Phật nói pháp. Hoặc ở trên trời, hoặc ở nhân gian, hoặc ở nước Ma kiệt đà, hoặc ở nước Xá vệ, tiếng Hoa là Văn vật, vì tên của nước này nổi tiếng hơn những nước khác và của báu ở đây cũng nhiều).

Sáu, Chúng thành tựu.

Chúng tức là Bồ tát, Nhị thừa, thiên, tiên v.v... Phật nói pháp có các Bồ tát đại chúng tập trung cùng nghe; nên gọi là chúng thành tựu.

LỤC SỰ THÀNH TỰU

六事成就 (Trang nghiêm luận).

Luận nói: vì Bồ tát mới thành tựu sáu độ, quyết định phải làm sáu việc.

Một, Cúng dường.

Cúng dường là do thành tựu bố thí độ (trong lục độ), mà phát tâm cúng dường. Nếu không cúng dường Tam bảo dài lâu, thì bố thí không được viên mãn.

(Tiếng Phạn là đàn, tiếng Hoa là thí).

Hai, Học giới.

Học giới là do thành tựu trì giới (độ), mà học tập, giữ gìn giới cấm. Nếu không giữ giới lâu dài, thì trì giới độ không được viên mãn.

Ba, Tu tuệ.

Tu tuệ là do thành tựu nhẫn độ, mà tu tập tâm đại bi, làm lợi ích cho chúng sanh. Nếu không chịu nhẫn lâu dài và không làm lợi ích chúng sanh, thì nhẫn nhục độ không viên mãn.

Bốn, Cần thiện.

Cần thiện là do thanh tựu tinh tấn độ, mà siêng năng tu các việc lành. Nếu tâm phóng túng, không tu các việc lành, thì tinh tấn độ không viên mãn.

Năm, Ly nghị.

Ly nghị là nhờ thành tựu thiền định độ, xa lìa huyên não, cãi cọ. Nếu ở xóm giềng, cãi cọ, ồn ào, náo loạn, thì thiền định không được viên mãn.

Sáu, Lạc pháp.

Lạc pháp là nhờ thành tựu trí huệ độ, mến yêu, vui thích Phật pháp. Nếu không trải khắp mười phương vâng làm, như biển nhận

được các sông, không khi nào đầy, thì trí huệ không được viên mãn.

LỤC ĐỘ

六度 (Lục độ tập kinh).

Một, Đàn na.

Tiếng Phạn là Đàn na, tiếng Hoa là bố thí. Thí có hai loại: một là tài thí: Lấy thức ăn thức uống, y phục, ruộng, nhà, ngọc ngà báu vật, cho đến tất cả những gì nuôi sống bản thân, đều có thể cho hết. Hai pháp thí: Các pháp lành thế gian và xuất thế gian do chư Phật và các bậc thiện tri thức nói, bằng tâm thanh tịnh nói lại cho người khác nghe.

Hai, Thi la.

Tiếng Phạn là Thi la, tiếng Hoa là tánh thiện, nghĩa là ham làm việc thiện, không để cho mình phóng túng. Đây là căn cứ nghĩa mà dịch. Dịch đúng là chỉ đắc (ngăn được), nghĩa là ngăn ác, làm lành. Lại dịch là giới, nghĩa là giới hay phòng ngừa, ngăn chặn các việc ác do thân và miệng làm ra.

Ba, Sạn đề

Tiếng Phạn là sạn đề, tiếng Hoa là nhẫn nhục.

Nhẫn nhục có hai thứ: một sanh nhẫn: Đó là ở trong cảnh được cung kính, cúng dường mà không sanh tam kiêu căng, buông thả; ở trong cảnh bị chửi mắng, đánh đập mà không sanh tâm thù oán. hai là pháp nhẫn: Đó là gặp lúc nóng, lạnh gió, mưa, đói, khát, ... làm cho buồn khổ, bức hại, mà có thể yên tĩnh tâm hồn và nhẫn chịu

được, không sanh giận dữ, buồn rầu.

Bốn, Tỳ lê da.

Tiếng Phạn là Tỳ lê da, tiếng Hoa là tinh tấn. Tinh tấn có hai thứ: một thân tinh tấn: Đó là siêng năng tu các việc lành, lễ bái, tụng niệm và giảng nói Phật pháp không tự dễ dãi. hai tâm tinh tấn: siêng năng thực hành đạo đức, chuyên cần không thôi, không tự dễ dãi với mình.

Năm, Thiên na.

Tiếng Phạn là Thiên na, tiếng Hoa là tịnh lự, thức liễm thân tâm một nơi, không để tán loạn.

Thiền có hai loại: một là thế gian thiền: đó là thiền của cõi sắc, cõi vô sắc, phàm phu tu tập. hai xuất thế gian thiền: đó là thiền của Thánh văn, Duyên giác, Bồ tát tu tập.

Sáu, Bát nhã.

Tiếng Phạn là Bát nhã, tiếng Hoa là trí huệ. Đó là soi thấu tất cả pháp đều không thể được, nhưng có thể hiểu biết tất cả không trở ngại, vì các chúng sanh nói vô số pháp môn tu tập giải thoát khổ đau.

LỤC DIỆU MÔN

六妙門 (Pháp giới thứ đệ).

Diệu gọi là Niết bàn. Môn là có khả năng thông suốt.

Tu sáu pháp này có thể đến thẳng Niết bàn; nên gọi là lục diệu môn. ba môn trước là định, ba môn sau là huệ. Định thì ưa thích thiền, huệ là đốc thúc tu hành chân thực,

có thể phát khởi sự sáng suốt của chân tánh và ra khỏi sanh tử.

(Định ái huệ sách: ái nghĩa là ưa thích thiên. Sách có nghĩa là sách tấn tu hành chân thực. Chân minh là sự sáng suốt của chân tánh).

Một, Tức môn.

Số tức là người tu hành, điều hòa hơi thở, không gấp không chậm, thư thả đếm chậm rãi, từ một đến mười, giữ tâm vào số đếm, không để cho tán loạn. Vì chúng sanh ở cõi dục, tâm loạn động, không yên, khó kiềm chế; nên tu số tức (đếm hơi thở) chế phục tâm tán loạn. Đó là cốt yếu để vào định; nên dùng đếm hơi thở làm pháp môn ban đầu.

Hai, Tùy tức môn.

Tùy tức là tâm nhỏ nhiệm nương theo hơi thở ra, thở vào; trụ mà không tán (đứng yên, không tán loạn). Nghĩa là người tu hành, tuy trước nhờ vào số tức, tâm tạm được trụ (dùng lại một chỗ), nhưng thiên định chưa phát; nếu vẫn tiếp tục đếm hơi thở, thì tâm không trụ nữa khi niệm khởi lên; nên phải bỏ đếm hơi thở mà tu tùy. Tâm tùy theo hơi thở: thở vào biết thở vào, thở ra biết thở ra, tâm được an, vắng lặng và sáng suốt; thiên định tự nhiên phát sanh, nên dùng tùy tức làm pháp môn.

Ba, Chỉ môn.

Chỉ là giữ tâm vắng bặt suy tư. Người tu hành, tuy trước nhờ tùy tức, tâm được an ổn, sáng suốt, vắng lặng, mà định còn chưa phát; nếu tâm nương nơi tùy tức, thì loạn

tưởng vi tế khởi lên. Nếu muốn tâm trong sạch, an ổn, thì không gì bằng chỉ; Cho nên tiếp theo là bỏ tùy theo chỉ; tâm ngưng đọng, suy tư vắng vẻ; thiên định, tự nhiên phát sanh, nên lấy chỉ làm pháp môn.

Bốn, Quán môn.

Quán là tâm phân biệt, quán sát.

Người tu hành, tuy được nhờ chỉ, chứng được các thiên định, nhưng giải huệ chưa phát. Nếu tâm ở trong định, thì có sự sai lầm là đắm nhiễm vị của định; vì vậy không vướng mắc ở chỉ, mà phải khởi lên quán sát, phân biệt, thì vô lậu phương tiện, nhờ đó mà phải sanh, cho nên dùng quán làm pháp môn.

(Vô lậu phương tiện: Lậu là do kiến hoặc và tư hoặc mà rơi rớt vào trong cảnh sanh tử. Dứt trừ được hoặc này, thì chứng vô sanh, nên gọi là vô lậu phương tiện).

Năm, Hoàn môn.

Hoàn là quay tâm soi trở lại.

Người tu hành, tuy trước tu quán, phân biệt quán sát, nhưng sự sáng suốt của chân tâm chưa phát ra, thì phải bỏ quán tu hoàn môn, soi trở lại tâm năng quán, niệm niệm không thể được, không cần gắng sức thêm công mà nhậm vận, phản bản hoàn nguyên; nên lấy hoàn làm pháp môn.

Sáu, Tịnh môn.

Tịnh là tâm không có chỗ nương, không khởi lên cấu nhiễm của vọng tưởng phân biệt.

Người tu hành, tuy trước tu hoàn, nhưng ánh sáng của chân tâm còn chưa phát, thì phải bỏ hoàn tu

tịnh. Tâm tịnh thành tựu, thì phát ra thánh đạo của Tam thừa, nên lấy tịnh làm pháp môn.

LỤC THẦN THÔNG

六神通 (Pháp giới thứ đệ).

Kinh Anh lạc nói: Thần gọi là thiên tâm (tâm tự nhiên). Thông gọi là huệ tánh. Trí huệ tự nhiên, chiếu khắp vô ngại, nên gọi là thần thông.

Một, Thiên nhãn thông.

Là có thể thấy chúng sanh trong lục đạo, chết đây sanh kia, các tướng khổ, vui và thấy vô số hình sắc của tất cả thế gian, không có chướng ngại. Đó gọi là thiên nhãn thông.

Hai, Thiên nhĩ thông.

Là nghe ngôn ngữ mừng lo, khổ vui của chúng sanh trong lục đạo cho đến vô số âm thanh trong thế gian. Đó gọi là thiên nhĩ thông.

Ba, Tri tha tâm thông.

Là có thể biết tâm niệm của chúng sanh trong lục đạo. Đó gọi là tri tha tâm thông.

Bốn, Túc mạng thông.

Là có thể biết đời sống của chính mình trong một, hai, ba đời mà cho đến mười, ngàn, vạn đời trước và những việc đã làm; cũng như có thể biết được đời trước của chúng sanh lục đạo và những việc nó đã làm. Đó gọi là túc mạng thông.

Năm, Thân như ý thông.

Thân có thể bay dù núi, biển cũng không trở ngại. Chết ở thế giới này thì xuất hiện ở thế giới kia và ngược lại. Lớn có thể biến thành

nhỏ, nhỏ có thể biến thành lớn. Biến hiện tùy ý. Đó gọi là thân như ý thông.

Sáu, Lậu tận thông.

Lậu tận là kiến hoặc và tư hoặc trong tam giới. A la hán trừ hết kiến hoặc và tư hoặc, không chịu sự sanh, tử trong tam giới và chứng được thần thông. Đó gọi là lậu tận thông.

(Kiến hoặc là ý căn đối pháp trần khởi lên phân biệt, gọi là kiến hoặc.

Năm căn còn lại mắt, tai, mũi lưỡi, thân đối với năm trần sắc, thanh, hương, vị và xúc khởi lên các tham ái, gọi là tư hoặc).

LỤC TỰ GIỚI DANH NGHĨA

六聚界名義 (Phiên dịch danh nghĩa)

Tụ là tập trung lại một chỗ.

Tội của chúng sanh có nặng, nhẹ, nên Phật chế ra các giới. Không có cách định tội cố định mà phải dựa vào tội nặng hay nhẹ; tất cả chia ra sáu loại, nên gọi là lục tụ.

Một, Ba la di.

Tiếng Phạn là ba la di, tiếng Hoa là khí (bỏ đi).

Người phạm tội này, vĩnh viễn bỏ ra ngoài Phật pháp; còn gọi là cực ác. Giải thích ý nghĩa có ba:

1) là do phạm giới này, đạo quả không có phần; 2) là không được ở chung trong tăng; 3) là bỏ thân này rồi, phải đọa xuống địa ngục; nên gọi là cực ác.

Hai, Tăng già bà thi sa.

Tiếng Phạn là Tăng già bà thi sa, tiếng Hoa là tăng tàn.

Người phạm tội này, giống như người bị người khác làm cho tàn phế; mạng sống tuy chưa hết, mà thân thể đã tàn phế rồi. Nhỏ thì còn có thể cứu chữa, chư tăng tác pháp trừ bỏ tội của người ấy, nên gọi là tăng tàn.

Ba, Thân lan giá.

Tiếng Phạn là thân lan.

Thiện kiến luật nói: Thân lan gọi là đại (lớn); giá là tiếng Hoa, có nghĩa ngăn chặn đường thiện. Đây là trường hợp trong một danh từ có cả tiếng Phạn và tiếng Hoa.

Người phạm tội này thì trở ngại rất nhiều trên con đường tu tập (thiên đạo), rơi xuống ác thú.

(Thiên đạo là trời và người. Ác thú là địa ngục, ngã quỷ, súc sanh).

Bốn, ba dật đề.

Tiếng Phạn là ba dật đề, tiếng Hoa là đọa.

Phạm tội này đọa xuống địa ngục bát hàn bát nhiệt.

(Bát hàn là Át phù đà, Nê lại phù đà, A trá trá, A ba ba, ầu hầu, Uất ba la, ba đầu ma, Phân đà lợi).

Bát nhiệt là tường, hắc thằng, đôi áp, khiêu hoán, đại khiêu hoán, thiêu chá, đại thiên chá, vô gián).

Năm, ba la dật đề xá ni.

Tiếng Phạn là ba la dật đề xá ni, tiếng Hoa là hương bi hối.

Tăng kỳ luật nói: tội này nên đến trước chúng bày tỏ rõ ràng sám hối.

Sáu, Đột kiết la.

Thiên kiến luật nói: tiếng Phạn gọi là đột kiết la, tiếng Hoa là ác

tác. Đó là những điều ác do thân, miệng làm ra.

Tứ phần luật nói: tiếng Phạn gọi là Thức xoa ca la ni, tiếng Hoa là ung đương học. Nghĩa là giới này khó giữ mà dễ phạm, nên phải học tập luôn, nhớ đến luôn; vì vậy không liệt kê tên tội, mà chỉ nói là ung đương học (luôn học tập, luôn nhớ đến).

LỤC CHUNG TÁNH

六種性 (Anh lạc bốn nghiệp kinh).

Chủng tánh là phân biệt tánh theo từng loại riêng.

Chủng tức là chủng tử (hạt giống), có nghĩa là phát sanh.

Tánh là thành phần của tánh, có nghĩa là thành phần của riêng nó, không thay đổi được.

Kinh Anh lạc đối với biệt giáo Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, đẳng giác, diệu giác mà nói; nên có sáu loại tánh. Nhưng tánh thông sáu vị làm nhân; cho nên bốn vị trước gọi là chủng; đẳng giác tuy tại nhân (ở trong sáu vị), nhưng hơn hẳn các vị ở trước, nên được gọi là giác, mà không gọi là chủng.

(Lục tại nhân: sáu bộ phận ở nhân là Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập trụ điều thuộc nhân vị).

Một, Tập chủng tánh.

Bồ tát ở Thập trụ, nghiên cứu, tu tập không quán, phá được kiến hoặc và tư hoặc, nên gọi là tập chủng tánh.

Hai, Tánh chung tánh.

Bồ tát ở Thập hạnh, tuy chứng được lý chân không của bốn tánh, mà không kẹt ở không, còn có thể phân biệt tất cả các pháp, giáo hóa các chúng sanh; nên gọi là tánh chung tánh.

Ba, Đạo chung tánh.

Bồ tát ở Thập hồi hướng, nhờ tu diệu quán trung đạo, thấu hiểu tất cả Phật pháp; nên gọi là đạo chung tánh.

Bốn, Thánh chung tánh.

Các ngôi vị ở trước (trụ, hạnh, hồi hướng) đều gọi là hiền vị.

Bồ tát ở Thập địa, do tu diệu quán trung đạo, phá được vô minh hoặc, chứng vào đất thánh, nên gọi là thánh chung tánh.

Năm, Đẳng giác tánh.

Đẳng giác so với diệu giác còn cách một bậc, nhưng hơn các ngôi vị ở trước, nên được gọi là giác. Đó là đẳng giác tánh.

Sáu, Diệu giác tánh.

Diệu giác là tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, không thể nghĩ bàn. Đó gọi là diệu giác tánh.

LỤC TƯỚNG

六相 (Hoa nghiêm Nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương).

Sáu tướng là thể của nhất chân pháp giới, mà tướng của danh nghĩa có sáu thứ, nhưng thể của pháp giới thì đồng, vốn không có tướng khác; do pháp vào từ nghĩa nên có sáu tên. Tên tuy có sáu, nhưng không lìa nhất thể; dung

thông lẫn nhau, vì một và nhiều không trở ngại.

Một, Tổng tướng.

Một mà đầy đủ tất cả là tổng. Nghĩa là thể của một pháp giới, có thể đầy đủ các nghĩa. Giống như thân người có đầy đủ mắt, tai v.v... các căn mà là thể; nên gọi là tổng tướng.

Hai, Biệt tướng.

Nhiều tức không phải là một gọi là biệt.

Nghĩa là lý, thể tuy một, nhưng ý nghĩa có rất nhiều sự khác nhau. Giống như thân thể tuy một, nhưng các căn mắt, tai, mũi, lưỡi đều không giống nhau; nên gọi là biệt tướng.

Ba, Đồng tướng.

Ý nghĩa không trái nhau gọi là đồng. Nghĩa là tuy nghĩa có nhiều khác nhau nhưng cùng duyên khởi từ một pháp giới. Giống như mắt, mũi, v.v... các căn, tuy không giống nhau, nhưng chung một thân, không chống bán nhau; nên gọi là đồng tướng.

Bốn, Dị tướng.

Nhiều tướng khác nhau, nhìn thấy khác. Nghĩa là ý nghĩa sai biệt rất nhiều, tuy cùng một thể, nhưng mỗi nghĩa thích hợp cho một đối tượng, không lộn xộn với nhau. Giống như mắt, tai, v.v... các căn, mỗi căn đều có công dụng riêng, mà không lộn xộn; nên gọi là dị tướng.

Năm, Thành tướng.

Một, nhiều do duyên khởi hòa hợp mà thành.

Nghĩa là ý nghĩa duyên khởi nhiều vô số, hợp thành thể của tổng tướng pháp giới. Giống như mắt, tai, v.v... các căn, hợp thành tác dụng cho một thân người; nên gọi là thành tướng.

Sáu, Hoại tướng.

Các pháp mỗi thứ trở về vị trí của nó gọi là hoại. Nghĩa là ý nghĩa của các pháp, mỗi thứ trở về nguyên vị của nó, thì tổng tướng không còn. Giống như mắt, tai, v.v... các căn, mỗi thứ trở về vị trí của nó, thì thân thể không còn; nên gọi là hoại tướng.

LỤC NHÂN

六因 (Đại trí độ luận)

Một, Tương ưng nhân.

Ứng là tương đương, thích ứng. Nghĩa là tâm vương và tâm sở cùng tương ứng nhau; giống như bạn bè thân thích hiểu biết nhau, hòa hợp nhau cùng làm nên việc; nên gọi tương ưng nhân.

(Tâm vương tức là thức thứ tám. Tâm sở tức là thọ, tưởng, hành).

Hai, Câu hữu nhân.

Câu hữu nhân cũng có tên là cộng nhân.

Nghĩa là tâm và tâm sở giúp đỡ cho nhau; giống như anh em sanh đôi giúp đỡ nhau; nên gọi là câu hữu nhân.

Ba, Đồng loại nhân.

Đồng loại nhân cũng gọi là tự chủng nhân.

Nghĩa là thiện pháp quá khứ và thiện pháp hiện tại làm nhân; thiện

pháp hiện tại và thiện pháp vị lai làm nhân; nên gọi là đồng loại nhân. Ác pháp và vô ký pháp cũng như thế.

Bốn, Biến hành nhân.

Các phiền não của hai đế khổ và tập; các phiền não này có trong hai đế, nên gọi là biến hành nhân.

(Phiền não trong khổ đế là thập sử: thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà kiến, tham, sân, si, mạn, nghi)

Phiền não trong tập đế là bảy sử (trừ thân kiến, biên kiến, giới thủ).

Năm, Dị thực nhân.

Nhân làm việc thiện hay việc ác, thì nhận được quả báo thiện hay ác ở đời khác (quả đó mới chín); nên gọi là dị thực nhân.

Sáu, Năng tác nhân.

Mắt duyên cùng với sắc thì sanh ra nhãn thức; cho đến ý và pháp duyên nhau, thì sanh ra ý thức, v.v... đều gọi là năng tác nhân.

LỤC CHỦNG NHÂN

六種因 (Lăng già kinh)

Một, Đương hữu nhân.

Hiện tại, pháp do sáu căn và sáu trần làm ra là nhân. Nhân này hay khiến cho quả, sẽ đến vào tương lai; nên gọi là đương hữu nhân (nhân, quả khác thời).

Hai, Tương tục nhân.

Nhân một niệm của tâm làm chur căn và trần vương vít nhau, để thành nghiệp lành hay dữ và khiến cho quả chiêu cảm ở vị lai; ở quả vị lai, lại khởi lên nghiệp lành hay dữ, xoay vần không dứt, nên gọi là tương tục nhân.

Ba, Tương nhân.

Lấy nghiệp lành hay dữ đã gây ra, cùng nhau làm nhân; do nhân cảm ra quả, không có cắt đứt; nên gọi là tương nhân.

Bốn, Tác nhân.

Làm nhân tốt, thì được quả báo tốt. Được quả báo tốt, lại càng làm nhân tốt; nên gọi là tác nhân.

Năm, Hiện thị nhân.

Nếu một niệm sai lầm sanh ra, thì đã làm thành tướng nghiệp lành, nghiệp dữ rồi. Giống như đèn soi vật, thì vật hiện ra rõ ràng có thể thấy được; nên gọi là hiện thị nhân.

Sáu, Đãi nhân.

Đãi là đối đãi.

Vọng tưởng mất rồi thì trở lại, trở lại rồi lại mất. Nếu niệm kế tiếp dứt, thì vọng tưởng không sanh ra. Lấy vọng (sai lầm) đối với bất vọng (không sai lầm); nên gọi là đãi nhân.

LỤC CHỦNG ĐIỀU PHỤC

六種調伏 (Bồ tát thiện giới kinh)

Một, Tánh điều phục.

Vì Bồ tát đời trước có chủng tánh của căn lành, hay tu tập pháp lành, điều phục phiền não chướng của thân và tâm; nhờ vậy chứng được Bồ đề. Đó gọi là tánh điều phục.

Hai, Chúng sanh điều phục.

Bồ tát giỏi điều phục tất cả chúng sanh. Nếu người có tánh Thịnh văn, làm cho chúng được đạo Thịnh văn; nếu người có tánh Duyên giác, làm cho chúng được đạo Duyên giác; cho đến những kẻ có tánh trời, người, làm cho được sự an vui của trời,

người. Đó gọi là chúng sanh điều phục. (Thỉnh văn đạo tức là Tứ đế. Duyên giác đạo tức là 12 nhân duyên)

Ba, Hành điều phục.

Vì Bồ tát dùng vạn hạnh để điều phục các phiền não và hay thực hành đầy đủ Phật đạo; lại vì chúng sanh tu tập khổ hạnh, tâm không hối hận. Đó gọi là hành điều phục.

Bốn, Phương tiện điều phục.

Bồ tát dùng vô số phương tiện điều phục chúng sanh. Như gặp người mới phát tâm, dạy giữ giới, xa lìa sanh tử; người đã phát tâm, dạy họ gần gũi bạn lành tụng đọc kinh điển. Đó gọi là phương tiện điều phục.

Năm, Thực điều phục.

Bồ tát vì những chúng sanh không có căn lành, nói cho họ nghe an lạc của trời, người, khiến họ phát Bồ đề tâm; người có căn lành, nói pháp xuất thế, khiến cho họ tăng trưởng, thành

tự quả lành. Đó gọi là thực điều phục.

Sáu, Thực điều phục ấn.

Ấn tức là con dấu của pháp, lấy pháp tự in dấu lên tâm mình.

Ấn có ba loại: 1) Bồ tát chuyên niệm Bồ đề, tâm đã nhu nhuyễn, nhưng chưa thanh tịnh; gọi là ấn thực điều phục hạng dưới; 2) Bồ tát, tuy đã thanh tịnh, nhưng chưa đầy đủ sự tịch tĩnh cao nhất; gọi là ấn điều phục hạng trung; 3) Bồ tát tu hành nhiều kiếp, đầy đủ thanh tịnh, được sự vắng lặng lớn, đạo phẩm tròn đầy; gọi là ấn thực điều phục hạng trên.

CHÚNG TỬ THỨC LỤC NGHĨA

種子識六義 (Thành duy thức luận)

Chúng có nghĩa là có khả năng sanh sản.

Trong tám thức, khi một thức khởi lên thì có thể sanh tất cả

các pháp thiện, ác; nên gọi là chủng tử thức.

Một, Sát na diệt nghĩa.

Tiếng Phạn là sát na, tiếng Hoa là nhất niệm; nghĩa là chủng tử của các thức, một niệm vừa sanh, sanh rồi liền diệt; niệm niệm liên tục không ngừng, thay đổi trong từng sát na; chủng tử của các thức cũng đều như thế. Đó là nghĩa sanh diệt trong một sát na.

Hai, Quả câu hữu nghĩa.

Quả là thức và căn. Thức và căn cùng khởi lên một lúc, mới thành lực dụng (cái dụng của lực). Như khi nhãn căn chiếu rọi sắc cảnh, thì nhãn thức cùng duyên theo; nhĩ căn khi đối với thanh cảnh (âm thanh), thì nhĩ thức cùng duyên theo. Các căn khác cũng thế. Đó là đi đôi cả thức và căn (quả câu hữu nghĩa).

Ba, Hằng tùy chuyển nghĩa.

Chủng tử nối nhau tương tục, không có cách quãng. Các

thức khi khởi lên, thì chủng tử, chuyển biến theo. Như khi nhãn căn soi cảnh, thì chủng tử của nhãn thức liên tiếp theo, không có cách quãng. Các thức khác khi khởi lên cũng như thế, luân theo tương tục. Đó là nghĩa luân chuyển biến (hằng tùy chuyển biến).

Bốn, Tánh quyết định nghĩa.

Các thức đều có sở duyên của nó gồm ba tánh thiện, ác, vô ký; không gián đoạn và lộn xộn. Như nhãn thức duyên cảnh ác thì thành ác pháp, không thể thành thiện pháp được; như duyên cảnh thiện thì thành thiện pháp, không thể thành ác pháp được; như duyên vô ký, thì không thành pháp thiện hay pháp ác được. Các thức khác, khi khởi lên, đều như thế cả. Đó là tánh quyết định nghĩa.

Năm, Đãi chúng duyên nghĩa.

Thức không phải có một nhân mà sanh ra, phải nhờ

nhieu duyên, thì sau đó mới thành tựu.

Như chủng tử của nhân thức, phải có các duyên khoảng không, ánh sáng, căn, cảnh,..., mới hiển lộ và phát ra được. Chủng tử của các thức khác, cũng phải chờ nhiều duyên như vậy mới thành tựu. Đó là đấng chúng duyên nghĩa.

Sáu, Dẫn tự quả nghĩa.

Các thức, mỗi thức đều dẫn tự thể đến quả, đến dụng, chẳng phải là do sắc, tâm giao nhau mà thành.

Như khi nhân căn chiếu soi thì nhân thức liền duyên cảnh thật sở đối của nó mà không hỗn tạp với những thể khác tinh hay hương. Các thức của tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng như thế. Đó là dẫn tự quả nghĩa.

LỤC LUÂN ĐỐI VỊ

六輪對位 (Bồ tát anh lạc bốn nghiệp kinh)

Luân có hai nghĩa: 1) vận chuyển; 2) nghiền nát.

Phật và Bồ tát chuyển bánh xe pháp là để nghiền nát hoặc nghiệp của chúng sanh; nên dùng sáu loại bánh xe đối lại lần lượt với sáu ngôi vị.

Một, Đồng bảo luân đối Thập trụ vị.

Đồng có màu vàng, công dụng không bằng vàng, tuy không có dơ bẩn như sắt, nhưng vẫn còn cặn bã, nếu ra công trui rèn, thì có thể thành những đồ dùng ích lợi cho đời.

Bồ tát Thập trụ, đã dứt kiến hoặc và tư hoặc, như xa lìa thô cấu (bụi bặm dơ bẩn); đối với 41 phẩm vô minh, chưa thể dứt hết, như đồng còn cặn bã.

Phiền não đã đoạn từng phần, thì đức cũng từng phần hiển lộ; nên có thể từng thể phát ra dụng, tùy từng loại mà hiện ra hình thể, giáo hóa chúng sanh, như dụng cụ giúp ích cho

đời; vì vậy lấy bánh xe báu bằng đồng đối chiếu ngôi vị Thập trụ.

Hai, Ngân bảo luân đối Thập hạnh vị.

Thể của bạc thì sáng sạch, không dính bụi nhơ; tuy trải qua tinh luyện, nhưng tánh không biến đổi.

Bồ tát ở ngôi Thập hạnh, không ra sức trong công việc mà để tự vận hành; dứt trừ từng phần vô minh thì hiển lộ tánh thanh tịnh vốn có, như màu sáng bóng của bạc, dù có tinh luyện bao nhiêu cũng không biến đổi; vậy nên lấy bánh xe báu bằng bạc đối chiếu ngôi vị Thập hạnh.

Ba, Kim bảo luân đối Thập hồi hướng.

Thể của vàng quý trọng, có công dụng và ích lợi rất lớn, dùng đất chôn, dùng lửa nung, sắc của nó không biến đổi.

Bồ tát ở ngôi Thập hồi hướng, công hạnh sâu xa, sự giáo hóa rộng lớn; tuy có lẫn

trong bụi trần, nhưng không bị bụi trần làm ô nhiễm; tuy ở nơi ngũ dục, mà không bị lửa dục thiêu đốt. Vì vậy lấy bánh xe báu bằng vàng đối chiếu với Thập hồi hướng.

Bốn, Lưu ly bảo luân đối Thập địa vị.

Tiếng Phạn là lưu ly, tiếng Hoa là thanh sắc bảo (ngọc màu xanh) ở trong núi Tu di, tất cả loại ngọc khác không thể làm hư hoại nó.

Vì cái mà Bồ tát ở ngôi Thập địa chứng được như ngọc báu, không bị quấy động và hư hoại bởi các ma quân bên ngoài. Vì vậy lấy bánh xe báu bằng lưu ly đối chiếu với Thập địa vị.

Năm, Ma ni bảo luân đối chiếu đẳng giác vị.

Tiếng Phạn là Ma ni, cũng gọi là Mạt ni, tiếng Hoa là lý cầu.

Ngọc này sáng loáng, không bị bụi nhơ dính vào. Nếu lấy hạt ngọc màu xanh bỏ vào nước, thì

nước liền thành màu xanh; tương tự lấy hạt ngọc màu hồng, vàng, đỏ, trắng... thì cũng như vậy.

Vì Bồ tát ở ngôi đẳng giác, vô minh hoặc sấp hết, ngôi vị ở trên Thập địa; tùy theo loại chúng sanh mà hiện hình, ứng dụng giáo hóa một cách tự tại. Vì vậy lấy bánh xe báu bằng ma ni đối chiếu ngôi đẳng giác.

Sáu, Thủy tinh bảo luân đối chiếu giác vị.

Thủy tinh trong, ngoài trong suốt, mọi vật đều có thể hiện vào.

Vì diệu giác là Phật quả, các hoặc hoàn toàn hết, muôn đức tròn sáng, vắng lặng thường trụ, có cảm thì ứng. vì vậy lấy bánh xe báu bằng thủy tinh đối chiếu với ngôi diệu giác.

LỤC CHỦNG TRÚ

六種住 (Bồ tát địa trì kinh)

Lục chủng trú là luận về thứ tự ngôi vị của biệt giáo. Dùng

ngôi vị đã chứng được của sáu người này, đều không thoái lui và mất đi, nên gọi là trú (đứng lại).

Một, Chủng tánh trú.

Chủng có nghĩa là hay sanh ra.

Tánh là tự nó thay đổi.

Vì Bồ tát biệt giáo, ở ngôi Thập trụ, Thập hạnh, đạo chủng trí đã thành tựu, không có thối thất, lần lượt tăng tiến; nên gọi là chủng tánh trú.

Hai, Giải hành trú.

Giải tức là hiểu thấu. Hạnh tức là tu hành.

Vì Bồ tát biệt giáo, ở ngôi Thập hồi hướng, tu tập trung quán, vì vào phương tiện của sơ địa; nên gọi là giải hành trú.

Ba, Tịnh tâm trú.

Bồ tát biệt giáo, ở sơ địa, dứt trừ căn bản kiến hoặc, chứng được tâm xuất thế gian, xa lìa chướng ngại ngã tướng của phàm phu; nên gọi là tịnh tâm trú.

(Sơ địa tức là hoan hỷ địa.

Căn bản kiến hoặc là kiến hoặc ở ngoài ba cõi; vì các hoặc trong ba cõi từ đây mà sanh ra.

Ngã tướng của phàm phu là phàm phu chấp thân ngũ ấm là ngã).

Bốn, Hành đạo tích trù.

Tích là dấu chân.

Bồ tát biệt giáo từ địa thứ hai đến địa thứ bảy, tu tập trung quán, đều dứt căn bản tư hoặc, mà có dấu vết của việc chứng đắc; nên gọi là hành đạo tích trù.

Năm, Quyết định trú.

Bồ tát biệt giáo, từ địa thứ tám, thứ chín đã chứng được hạnh chân thật, không trở lại, không thối lui; nên gọi là quyết định trú.

Sáu, Cứu cánh trú.

Đây không phải cứu cánh Phật quả của Viên giáo, mà là Bồ tát Thập địa của biệt giáo, học và hành đầy đủ, cuối cùng

không thối lui; nên gọi là cứu cánh trú.

LỤC CHỦNG QUYẾT ĐỊNH

六種決定 (Đại thừa trang nghiêm kinh luận).

Luận nói: Bồ tát từ lục độ tiến lên được sáu loại quyết định.

Một, Tài thành quyết định.

Do sức bố thí mà Bồ tát nhất định có được của cải lớn. Đó gọi là chắc chắn thành công về của cải.

Hai, Sanh thắng quyết định.

Do sức giữ giới mà Bồ tát nhất định có được một gia đình giàu sang, hưởng thụ tùy ý. Đó gọi là chắc chắn sống đời tốt đẹp.

Ba, Bất thối quyết định.

Do sức nhẫn nhục mà Bồ tát nhất định không thối lui những pháp lành đã tu tập. Đó gọi là chắc chắn không thối lui.

Bốn, Tu tập quyết định.

Do sức siêng năng mà Bồ tát nhất định không gián đoạn hay ngừng, khi tu tập pháp lành. Đó gọi là chắc chắn tu tập.

Năm, Định nghiệp quyết định.

Do sức thiền định mà Bồ tát thành tựu chánh định cho chúng sanh, nhất định không thối thất. Đó gọi là định nghiệp chắc chắn.

Sáu, Vô công dụng quyết định.

Do sức trí huệ mà Bồ tát, không cần cố gắng, nhất định an nhiên nơi lý tánh. Đó gọi là nhất định an trụ, không cần gắng sức.

LỤC CHỨNG NHIẾP

六種攝 (Bồ tát địa trì kinh)

Nhiếp tức là nhiếp thủ (chụp lấy) hay nhiếp thọ (nhận nuôi).

Vì Bồ tát dùng có sáu cách này dìu dắt, hướng dẫn chúng sanh từ quá khứ đến vị lai, cho đến vô số kiếp, không hề mỗi

một, chán nản; nên gọi là lục chủng nhiếp.

Một, Đốn nhiếp.

Đốn là nhanh chóng.

Bồ tát từ mới phát tâm, đối với tất cả chúng sanh nghĩ đó là cha mẹ mình, theo khả năng có thể, bằng tất cả việc làm hữu ích để hướng dẫn, giáo hóa chúng. Đó gọi là đốn nhiếp.

Hai, Tăng thượng nhiếp.

Tăng thượng giống như tăng trưởng (vượt hơn).

Vì Bồ tát đã phát tâm, hoặc đối với cha mẹ khởi tâm tôn trọng, bằng nhiều phương pháp, khuyên tu pháp lành, tùy lúc cúng dường để tỏ lòng tri ân và báo ân; hoặc đối với vợ con, quyến thuộc, dạy tu pháp lành, để cho họ tiến bộ; hoặc Bồ tát làm vua, hướng dẫn, nuôi dưỡng nhân dân, giáo hóa bằng chánh pháp, không thêm hình phạt. Lấy tiền của, lấy chánh pháp mà làm ích lợi cho họ. Bằng năng lực của mình, dạy

đỡ chúng sanh tu tập pháp lành. Đó gọi là tăng thượng nhiếp.

Ba, Thủ nhiếp.

Vì Bồ tát thường dùng hai cách để giáo hóa chúng sanh. một) dùng tâm xả, bằng tiền của đem đến lợi ích cho tất cả chúng sanh, để cho chúng xa lìa tham lam, cùng khổ. hai) dùng tâm từ bi, bằng chánh pháp đem tới lợi ích cho chúng sanh, nhổ sạch gian ác và hiểu biết sai lầm và dạy cho tu chánh pháp. Đó gọi là thủ nhiếp.

Bốn, Cữu nhiếp.

Vì Bồ tát hướng dẫn, giáo hóa chúng sanh, trải qua thời gian dài lâu, mới có kết quả. Đó gọi là cữu nhiếp.

Năm, Bất cữu nhiếp.

Vì Bồ tát hướng dẫn, giáo hóa chúng sanh trên, thì có cách hướng dẫn chúng sanh trong thời gian ngắn có được kết quả. Đó gọi là bất cữu nhiếp.

Sáu, Hậu nhiếp.

Vì Bồ tát sau năm cách giáo hóa chúng sanh trên, thì có cách hướng dẫn chúng sanh ngay trong đời sống này, có được kết quả. Đó gọi là hậu nhiếp.

LỤC CHỦNG A LA HÁN

六種阿羅漢 (Pháp hoa huyền nghĩa).

Tiếng Phạn là A la hán, tiếng Hoa là vô sanh, hay gọi là vô học, vì đã dứt hẳn sống, chết trong ba cõi, nên gọi vô sanh; không có pháp nào đáng học, nên gọi là vô học.

Một, Thối pháp A la hán.

Do gặp duyên chướng ngại, nên đạo pháp đã bị thối thất, tức là quả thứ tư thối lui đến sơ quả; nên gọi là thối pháp.

(Duyên chướng ngại, kinh Niết bàn nói rõ có năm duyên: 1) lạc đa sự, 2) lạc thuyết thế sự, 3) lạc thụy miên, 4) lạc cận tại gia, 5) lạc đa du hành.).

Hai, Tư pháp A la hán.

Vì tự mình suy nghĩ pháp đã được, sợ có sự thối thất; nên gọi là tư pháp.

Ba, Hộ pháp A la hán.

Vì đối với pháp đã chứng được, tâm sanh ưa thích, vui vẻ, nên càng giữ gìn; nên gọi là hộ pháp.

Bốn, Trụ pháp A la hán.

Vì trụ vào pháp đã chứng được, không lùi không tiến; nên gọi là trụ pháp.

Năm, Tiến pháp A la hán.

Vì hay gắng sức tiến tu, cho đến pháp bất động; nên gọi là tiến pháp.

sáu, Bất động pháp A la hán.

Vì không bị phiền não quấy động và nhiễu loạn; nên gọi là bất động pháp.

LỤC PHÁP SƯ

六法師 (Đại trí độ luận).

Pháp hoa văn cú nói:

Pháp là khuôn khổ, quy tắc.

Sư là lời dạy chuẩn mực, đúng đắn.

Vì, đối với diệu pháp, thầy tự thực hành thành tựu, lại hay dùng diệu pháp hướng dẫn cho người khác, cho đến một câu, một bài kệ lãnh thọ vào tâm; nên gọi là vì tin mà lãnh thọ.

Một, Tín lực cố thọ.

Tín là tin theo (về). thọ là lãnh nhận.

Vì bằng sức tin tưởng, nghe, học chánh pháp, cho đến một câu, một bài kệ lãnh thọ vào tâm; nên gọi là vì tin mà lãnh thọ.

Hai, Niệm lực cố trì.

Niệm là nhớ đến. Trì là giữ gìn.

Vì pháp đã học, nghe được là do sự ghi nhớ, giữ gìn không mất; nên gọi vì niệm lực mà giữ gìn được.

Ba, Khán văn vi độc

Vì mắt nhìn kinh văn, dùng miệng đọc to lên; nên gọi là nhìn kinh văn là độc.

Bốn, Bất vong vị tụng.

Vì đọc đã thuộc, không còn nhìn kinh văn mà tự nhiên đọc được, không quên mất; nên gọi đọc mà không quên gọi là tụng.

Năm, Tuyên truyền vi thuyết.

Tuyên là nêu lên cho ai cũng rõ. Truyền là chuyển dịch đến các nơi.

Vì chính mình đã có được chánh pháp, lần lượt nói cho người khác cùng biết; nên gọi là tuyên truyền cho người khác cũng biết như mình.

Sáu, Nan hiểu tu thích.

Vì kinh điển do Phật nói, ý nghĩa sâu xa, rất khó hiểu được, nên cần phải giải thích, mới có thể hiểu được; nên gọi là nan hiểu tu thích.

LỤC HÒA KÍNH

六和敬 (Pháp giới thứ đệ).

Hòa kính là hòa đồng, kính mến nhau.

Sáu pháp lục hòa này đều có tên là hòa kính; vì ngoài giống sự tốt đẹp của người khác

và trong thì tự biết nhường nhịn; nên gọi là hòa và kính.

Ngày nay gọi tặng là lục hòa, là xuất phát từ đây.

Một, Đồng giới hòa kính.

Vì tỳ kheo thông hiểu thật tướng chánh lý, biết tội không thể được; vì muốn an ổn cho chúng sanh ở trong thật tướng chánh lý, dùng phương tiện khéo léo, cùng giữ giới phẩm, không hơn thua phải trái; cũng biết rằng chúng sanh, cùng giữ giới này, về sau chắc được quả Bồ đề lớn. Do vậy, kính chúng như Phật; nên gọi là kính mến nhau vì cùng giữ giới của Phật.

Hai, Đồng kiến hòa kính.

Vì tỳ kheo thông hiểu thật tướng chánh lý, mà còn có thể hiểu rõ các pháp vốn không thể được (tâm không phân biệt), cũng chẳng có tri kiến gì. Vì muốn an ổn cho chúng sanh ở trong thật tướng chánh lý, dùng phương tiện khéo léo, cùng chung với tất cả tri kiến, không

tranh cãi phải trái, cũng biết rằng chúng sanh, nhờ tri kiến này, kính chúng như Phật; nên gọi là cùng hiểu biết kính mến nhau.

(chủng trí là nhất thiết chủng trí; trí của Phật)

Ba, Đồng hành hòa kính.

Vì tỳ kheo thông hiểu thật tướng chánh hành, còn thiếu hiểu vô tác vô hành, vì muốn an ổn chúng sanh ở trong thật tướng chánh hành, bằng phương tiện khéo léo, cùng tu các hành, không tranh cãi phải trái, cũng biết chúng sanh có cùng các hành này; từ từ chứa nhóm công đức, sẽ thành Phật đạo. Do vậy kính chúng như Phật; nên gọi là đồng hành hòa kính.

Bốn, Thân từ hòa kính.

Vì tỳ kheo ở trong đại từ bình đẳng, để tu tập thân này, thường cùng với chúng sanh làm tất cả việc vui, không tranh cãi phải trái, cũng biết chúng

sanh chắc chắn có tánh Phật, về sau chắc chứng được thân kim cang. Do vậy, kính chúng sanh như Phật; nên gọi là thân từ hòa kính.

(Kim cang là thân pháp tánh, không thể hư hoại).

Năm, Khẩu từ hòa kính.

Vì tỳ kheo ở trong đại từ bình đẳng, bằng cách tu tập khẩu nghiệp, thường cùng chúng sanh nói tất cả pháp, khiến chúng được an vui, không tranh cãi phải trái, cũng biết chúng sanh có Phật tánh, về sau chắc chứng được khẩu nghiệp thanh tịnh bậc nhất như Phật. Do vậy, kính chúng như Phật, nên gọi là khẩu từ hòa kính.

Sáu, Ý từ hòa kính.

Vì tỳ kheo ở trong đại từ bình đẳng, bằng cách tu tập ý nghiệp, biết tánh ham muốn ở các căn của chúng sanh, cùng vui vẻ với chúng, không tranh cãi phải trái, cũng biết chúng sanh có tánh Phật, về sau chắc

chúng được tâm giống như tâm Phật. Do vậy, kính họ như Phật, nên gọi là ý từ hòa kính.

LỤC QUẦN TỖ KHEO

六群比丘 (Thập trụ tỳ bà sa luận)

Tiếng Phạn là Tỳ kheo, tiếng Hoa là khất sĩ.

Vì các tỳ kheo này, khi Phật còn tại thế, tụ tập thành một nhóm, làm những việc trái với oai nghi; nên gọi là lục quần tỳ kheo (nhóm sáu tỳ kheo).

Một, Xiển đà.

Hay gọi là Xiển na thuộc dòng họ Thích, tức là Xa nặc.

Hai, Ca lưu đà di.

Tiếng Hoa là Thô sắc, vì hình dung kệch cỡm và đen đúa, thuộc dòng Bà la môn.

Hai người này, tánh nhiều tham lam và ngu si, không nghe lời người khác, ở xóm Ca thi hắc sơn, làm các việc sai với oai nghi. Lúc ấy, các Ưu bà tắc ở thôn Hắc sơn đến thưa Phật

rằng: sáu vị Tỳ kheo ở thôn kia, làm những việc phi pháp. Phật sai A nan cùng sáu vị Tỳ kheo đến đó, làm phép yết ma trục xuất khỏi tăng đoàn.

Có hai người trong đám, biết việc ấy, liền đi ra ngoài cách thôn Hắc sơn một do tuần, đón tiếp Ngài A nan và cầu xin sám hối: Tôi đã làm điều không tốt, từ nay về sau, không dám phạm nữa; liền cùng Ngài A nan trở về chỗ Phật.

Về sau, Ca lưu đà di, do vào gia đình Bà la môn nói pháp, bị cướp giết chết.

Ba, Tam văn đà đạt đa, còn gọi là Nan đà.

Bốn, Ma dục sa đạt đa, còn gọi là Bạt nan đà.

Tiếng Phạn là Tam văn đà đạt đa, Ma dục sa đạt đa; hai người này thuộc dòng họ Thích, tánh nhiều ngu si, không chịu nghe lời người khác, ở thôn Hắc sơn, làm những việc trái với oai nghi; nghe Phật sai Ngài A nan

đến làm phép yết ma trục xuất. hai ông liền ra đi đến thôn Vương đạo. Sau Tam vẫn đà đạt đa dùng heo cúng tổ tiên, cầu được sanh lên trời.

Năm, Mã sư, còn gọi là Mã túc.

Sáu, Mãn túc.

Mã sư tánh nhiều ngu si. Mãn túc tánh nhiều nóng nảy.

Hai người này, gốc nông dân, cũng thuộc dòng họ Thích, cùng bản tính là chúng ta làm ruộng cực khổ, hãy cùng nhau xuất gia, ở cùng tăng đoàn, y phục, ăn uống không lo; liền toan tính, chọn ai đến xuất gia.

Hai ông đến chỗ Ngài Xá lợi phất và Mục kiên liên, cầu xin xuất gia. Đã xuất gia rồi, ở thôn Kê trá sơn, hai ông không chịu nghe lời người khác, làm các việc trái với oai nghi.

Ở trong sáu Tỳ kheo này, hai ông là người cầm đầu. Về sau, hai người nhiều ngu si, sân hận, đọa vào trong loài rồng.

(Tiếng Phạn là Xá lợi phất, tiếng Hoa là Thân tử.

Tiếng Phạn là Mục kiên liên, tiếng Hoa là Thái Thúc thị, đều là đệ tử của Phật)

TAM BẢO HỮU LỤC NGHĨA

三寶有六義 (Chư kinh yếu tập)

Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng là người dẫn đường cho bốn loài, là thuyền cứu khổ cho sáu nẻo luân hồi, là cửa quý ở đời; nên gọi là bảo (báu).

Một, Hi hữu nghĩa.

Giống như châu báu trong đời, người nghèo khổ không thể có được. Tam bảo cũng như thế, chúng sanh phước mỏng, trải qua trăm, ngàn, muôn kiếp không thể gặp được; nên gọi là hi hữu.

Hai, Ly cấu nghĩa.

Giống như châu báu trong đời, trong ngoài đều sáng trưng, không có rạn, nhơ. Tam bảo

cũng như thế, phiền não không còn, không một chút cấu bẩn; nên gọi là ly cấu.

Ba, Thế lực nghĩa.

Giống như châu báu trong đời, trừ khử nghèo khổ, tai ương, như một thế lực lớn. Tam bảo cũng thế, đủ sáu thần thông cứu vớt chúng sanh, ra khỏi sáu nẻo luân hồi; nên gọi là thế lực.

(Sáu thần thông là thiên nhãn, thiên nhĩ, túc mạng, tha tâm, thần túc, lậu tận).

Bốn, Trang nghiêm nghĩa.

Giống như châu báu trong đời, trang sức trên thân trên đầu, làm cho thêm xinh đẹp. Tam bảo cũng như thế, có thể dùng chánh pháp trang sức cho người tu hành, làm cho thân, tâm thanh tịnh; nên gọi là trang nghiêm.

Năm, Tối thắng nghĩa.

Giống như châu báu trong đời, hơn hẳn các vật khác. Tam bảo cũng như thế, hơn hẳn tất

cả những thứ khác trong thế gian; nên gọi là tối thắng.

Sáu, Bất cải nghĩa.

Giống như vàng thực trong đời, dù có thiêu đốt, đập mài, nung luyện không thể biến đổi. Tam bảo cũng như thế, không bị tám gió ở thế gian làm thay đổi; nên gọi là bất cải.

(Tám gió là lợi, suy, huỷ, dự, xưng, cơ, khổ, lạc).

LỤC DỤC THIÊN

六欲天 (Lãng nghiêm kinh).

Dục tức là sắc dục (ham muốn thể xác).

Tứ thiên vương dùng hình thể giao hợp là dục. Đao lợi thiên dùng phong thái thể hiện là dục. Dạ ma thiên ôm nhau là dục. Đâu suất thiên nắm tay là dục. Hóa lạc thiên nhìn nhau cười là dục. Tha hóa tự tại thiên chỉ nhìn nhau là dục.

Gọi những cõi ấy là thiên là tự nhiên, tự tại, quang minh, tối thắng vì an vui cũng hơn và

thân thể cũng đẹp hơn; nhưng sự ham muốn (dục) không giống nhau, nên gọi là lục dục thiên.

Một, Tứ thiên vương thiên.

Vua Trì quốc thiên ở phía Đông, vì có thể giữ gìn bờ cõi quốc gia, ở bên hoàng kim của núi Tu di.

Vua Tăng trưởng thiên ở phía Nam, vì hay khiến cho căn lành của người khác tăng trưởng, ở bên lưu ly của núi Tu di.

Vua Quảng mục thiên ở phía Tây, vì hay dùng mắt tịnh thiên thường quán sát, ủng hộ cõi Diêm phù đề này, ở bên bạch ngân của núi Tu di.

Vua Đa văn thiên ở phía Bắc, vì phước đức vang danh bốn phương, ở bên thủy tinh của núi Tu di.

(Tiếng Phạn là Diêm phù đề, tiếng Hoa là thẳng kim luân).

Hai, Đạo lợi thiên.

Tiếng Phạn là Đạo lợi, tiếng Hoa là (trời) 33.

Luận Đại trí độ nói: Xưa có vị Bà la môn, họ Kiều thi ca, với 32 người bạn tri thức cùng tu phước đức; khi chết tất cả đều sanh lên đỉnh núi Tu di. Kiều thi ca làm thiên chủ, gọi là Trời Đế Thích. 32 người còn lại làm bề tôi phò tá, ở chung quanh núi Tu di, còn Đế Thích ở chính giữa.

Lại Tịnh danh lưu truyền rằng: Xưa đức Phật Ca Diếp sau khi Diệt độ, có một người nữ, phát tâm sửa chữa tháp, được quả báo làm thiên chủ; lại có 32 người giúp đỡ làm công việc ấy, được quả báo làm phụ thần.

Vua, tôi hợp lại là 33 vị.

(Tiếng Phạn là Bà la môn, tiếng Hoa là Tịnh hạnh).

Tiếng Phạn là Kiều thi ca, cũng gọi là Thích Đề hoàn nhân, tiếng Hoa là năng thiên chủ. Gọi Đế Thích là cách gọi

gồm cả tiếng Phạn và tiếng Hoa.

Tên 32 người kinh, luận không ghi. Căn cứ vào kinh Chánh pháp niệm xứ thì 33 vị trời, mỗi vị có chỗ ở riêng, là trời Thiện pháp đường, trời Sơn phong, trời Sơn đỉnh, trời Thiện kiến thành, trời Bát tư tha, trời Câu trá, trời Tuyên hành, trời Kim điện, trời Man ảnh, trời Nhu nhuyễn, trời Tạt trang nghiêm, trời Như ý, trời Vi tế hạnh, trời Ca âm hỷ lạc, trời Oai đức luân, trời Nguyệt hạnh, trời Diêm ma na bà duy, trời Tốc hành, trời Ảnh chiếu, trời Trí huệ hạnh, trời Chúng phận, trời Mạn đà la, trời Thường hạnh, trời Oai đức nhan, trời Oai đức diễm luân quang, trời Thanh tịnh).

Ba, Dạ ma thiên.

Tiếng Phạn là Dạ ma, tiếng Hoa là Thiện thời, cũng gọi là Thời phần, vì luôn luôn ca hát một cách thoả thích, vui sướng. Dùng việc hoa sen nở hay búp

chia ra ngày, đêm. Trời này nương không trung mà ở.

Bốn, Đâu suất thiên.

Tiếng Phạn là Đâu suất, tiếng Hoa là Tri túc. Vì đối năm cảnh dục, biết dừng và biết đủ, trời này nương không trung mà ở.

Năm, Hóa lạc thiên.

Trời Hóa lạc, tự biến hóa năm dục trần ra mà ưa thích, vui vẻ. Trời này nương không trung mà ở.

Sáu, Tha hóa tự tại thiên.

Mượn của người khác biến hóa ra để làm thành sự khoái lạc của mình. Trời này nương không trung mà ở, tức là Ma vương thiên.

LỤC GIỚI TỤ

六界聚 (Trung A hàm kinh)

Giới tức ranh giới. Tụ tức tập trung.

Vì thân người, tập trung sáu pháp mà thành. Mỗi pháp có

phận sự như nhau; nên gọi là lục giới tụ.

Một, Địa giới tụ.

Đất có tánh cứng và trở ngại. Vì thân của con người, thọ nhận tính chất của đất mà được sanh ra; như tóc, lông, móng, răng, da trong, da ngoài, xương, thịt, gân, thận, tim, gan, bao tử, phổi. Đó gọi là sự tập trung của đất.

Hai, Thủy giới tụ.

Nước có tánh thấm và ướt. Vì thân của con người, thọ nhận tính chất của nước mà được sanh ra; tức não, tủy, nước mắt, mồ hôi, nước miếng, mủ, mỡ, máu, nước dãi, nước mũi, đàm. Đó gọi là sự tập trung của nước.

Ba, Hỏa giới tụ.

Lửa có tánh khô, nóng. Vì thân của con người, thọ nhận tính chất của lửa mà được sanh ra; tức nóng, ấm, phiền muộn, sốt, cho đến sự tiêu hóa thức ăn, thức uống. Đó gọi là sự tập trung của lửa.

Bốn, Phong giới tụ.

Gió có tánh là chuyển động. Vì thân của con người, thọ nhận tính chất của lửa mà sanh ra, tức là thổi ra vào và các loại gió co, rút. Đó gọi là sự tập trung của gió.

(Gió co, rút là khi thân chuyển động co hay duỗi đều do gió tác động)

Năm, Không giới tụ.

Không có tánh là không trở ngại. Vì thân của con người, thọ nhận tính chất của khoảng không mà sanh ra, tức là khoảng không của mắt, của mũi, của tai, của yết hầu chuyển động, thức ăn tiêu hóa đi xuống. Đó gọi là sự tập trung của khoảng không.

Sáu, Thức giới tụ.

Thức có tánh là phân biệt, tức là thức của tâm vậy, đó là thức vui, thức khổ, thức mừng, thức lo. Vì vậy gọi là tập trung của thức.

LỤC NAN

六難 (Niết bàn kinh)

Một, Phật thế nan ngộ.

Vì chư Phật không thường xuất thế. Chúng sanh thì cách trở, xa xôi khó gặp, hướng chi còn không tu nhân tốt, không làm việc lành; tuy Phật có xuất thế, cũng khó gặp; nên gọi là Phật ra đời khó gặp.

Hai, Chánh pháp nan văn.

Tuy gặp Phật ra đời, hoặc vì duyên trái ngược, thân gặp tai nạn ngăn trở, các căn ngu si, chậm chạp, không thể nghe, nhận; hoặc sau khi Phật Diệt độ; hoặc có thuyết chánh pháp, nhưng bị người khác cấm đoán, không thể đến nghe được; hoặc sanh tà kiến, tuy có nghe mà không tin, nhận; nên gọi là chánh pháp khó nghe.

Ba, Thiện tâm nan sanh.

Vì người sống ở thế gian, kiếp trước đã quen với cấu nhiễm quá lớn, duyên ác dễ tập; lại bị những lầm lẫn, sai trái che

mất tâm tánh, nên sanh ra các tham lam, đấm đui. Những người ấy, nếu không gặp thiện tri thức khuyên răn, dạy bảo, thì cuối cùng không thể phát tâm tu tập hạnh lành; nên gọi là thiện tâm nan sanh.

Bốn, Trung quốc nan sanh.

Thủ đô của nước là nơi thánh nhân thường sanh ra. Ở đó nhân nghĩa được biểu dương, Phật pháp lưu hành rộng rãi. Đúng là đất văn vật, nếu không phải là người giữ giới, tu phước không được sanh ở đó; nên gọi là sanh ở thủ đô của nước là khó.

Năm, Nhân thân nan đắc.

Vì nhờ thực hành ngũ thường, ngũ giới mà ra khỏi bốn đường, mới được thân người.

Kinh nói: Chúng sanh được làm thân người, như đất dính trên móng tay; những chúng sanh mất thân người như đất của địa cầu.

Vì được thì ít mà mất thì nhiều; nên gọi thân người khó được.

Sáu, Chư căn nan cụ

Tuy được thân người, nhưng có kẻ đui, điếc, câm, ngọng trở thành tàn phế. Người có sáu căn đầy đủ là khó được; nên gọi là các căn khó đầy đủ.

PHỤ LỤC THÂN

父六親 (Thiện kiến tì bà sa luật)

Vì Phật dạy các vị Tỳ kheo tránh lời dị nghị nên không nhờ người nữ ngoài lục thân và Tỳ kheo ni giặt giũ y cũ. Nếu là người thân bên cha hay bên mẹ thì có thể nhờ giặt giũ được; nên nói phụ lục thân và mẫu lục thân.

Một, Bá.

Bá tức là bác của cha; đối với mình gọi là ông bác.

Hai, Thúc.

Thúc tức là chú của cha, đối với mình gọi là ông chú.

Ba, Huynh.

Huynh tức là anh của cha, đối với mình gọi là bác.

Bốn, Đệ.

Đệ tức là em của cha, đối với mình gọi là chú.

Năm, Nhi.

Nhi tức là con của cha, đối với mình gọi là anh hay em.

Sáu, Tôn.

Tôn tức là cháu của cha (là con của anh hay em), đối với mình gọi là cháu (gọi mình là bác hay chú).

MẪU LỤC THÂN

母六親 (Thiện kiến tì bà sa luật)

Một, Cữu.

Cữu tức là cậu của mẹ, là anh em trai của bà ngoại; đối với mình là ông cậu.

Hai, Di.

Di là chị của mẹ, là chị, em gái của bà ngoại; đối với mình là bà dì.

Ba, Huynh.

Huynh là anh của mẹ; đối với mình là cậu.

Bốn, đệ.

Đệ là em trai của mẹ; đối với mình là cậu.

Năm, Nhi.

Nhi là con gái của mẹ; đối với mình là chị hay em.

Sáu, Tôn.

Tôn là cháu của mẹ, là con của anh hay em trai của mẹ), đối với mình là cháu.

NHON TỬ LỤC NGHIỆM

人死六驗 (Chư kinh tập yếu)

Vì người sống ở đời, làm lành, làm ác, tội, phước rõ ràng; may mắn không dấu được, đến khi chết, quả báo lành, dữ ở kiếp mai sau cảm ứng hiển nhiên.

Trước xét thấy có sáu trường hợp.

Một, Nghiệm sanh nhân trung.

Nếu người làm lành, đến khi sắp chết, trước lạnh từ chân lên rốn. Ở rốn vẫn còn ấm, rồi mới tắt thở, thì người ấy sanh làm người.

Hai, Nghiệm sanh thiên thượng.

Nếu người làm lành, đến khi sắp chết, đỉnh đầu còn ấm, rồi mới tắt thở, thì người ấy sanh lên trời.

Ba, Nghiệm sanh ngạ quỷ trung.

Nếu người làm ác, đến khi sắp chết, thì lạnh từ đỉnh đầu đến lưng (eo). Dưới eo còn ấm, rồi mới tắt thở, thì sanh làm ngạ quỷ.

Bốn, Nghiệm sanh bàn sanh.

Bàn sanh tức là súc sanh.

Nếu người làm ác, khi sắp chết, lạnh từ đỉnh đầu đến gối. Ở đầu gối còn ấm, sau mới tắt thở, thì sanh làm bàn sanh.

Năm, Nghiệm sanh địa ngục.

Nếu người làm điều cực ác, khi sắp chết, thì lạnh từ đỉnh đầu đến chân. Ở dưới bàn chân còn ấm, sau mới tắt thở, thì sanh vào địa ngục.

Sáu, Nghiệm nhập Niết bàn.

Nếu là bậc La hán, thánh nhân, khi vào Niết bàn, thân xác nhiều ngày ở tim và đỉnh đầu vẫn còn ấm.

QUẢNG LỤC ĐỘ HẠNH

廣六度行 (Thành cụ quang minh định ý kinh, cũng có tên là Lục đức hạnh).

Một, Quảng thí.

Quảng là rộng rãi, lớn.

Thí là buông bỏ tiền của.

Vì người tu hạnh bố thí, tâm đã rộng rãi lắm; lại còn biết thân mình không thường còn, bốn đại dơ bẩn, rốt rồi cũng trở về hư hao, mục nát. Đã biết thân không có ngã, tiền của cũng hư ảo; cho nên vạn vật trong đời, thả đều vô thường.

Do quán sát thân chẳng phải thân; quán sát vật chẳng phải vật, khiến cho tâm bố thí càng rộng rãi, càng không gì làm trở ngại. Lại còn bố thí chánh pháp rộng khắp mọi nơi, để mở mang tâm tối, ngu si cho nhiều người khác; nên gọi là quảng thí.

Hai, Quảng giới.

Giới là luật vậy.

Giới phẩm tuy nhiều, không ra ngoài ba nghiệp thân, khẩu, ý.

Khi thấy các thứ vàng, bạc, châu báu; phần nhiều đều thích ý. Tuy mình nghèo khổ, thiếu thốn, cũng không tham lam xằng bậy lấy của người ta.

Khi thấy sắc đẹp tuyệt vời, quán sát sự mục nát ở bên trong, sanh tâm chán nản, xa lìa; cho đến các giới không sát hại, không trộm cắp, không dâm dục, đều là giới của thân.

Hoặc khi ai nói lời hung ác cho mình; hay nói lời hòa nhã, hiền lành để trả lời một cách

thành thật; cho đến không nói dối, không nói thêu dệt, không nói hai lưỡi, đều là giới của miệng.

Lại hay suy nghĩ về sống, chết; thường ôm ấp trong lòng việc giải thoát khổ đau; lại còn tu tập yếu lý của đạo giải thoát; hiểu sâu nghĩa vô vi; cho đến không tham, không sân, không si, đều là giới của ý.

Người tu hành, đối với giới của ba nghiệp, tự mình giữ gìn chắc chắn, không phạm, còn đem ra dạy bảo cho người khác, để cho giới pháp của Phật càng thêm phổ biến; nên gọi là quảng giới.

Ba, Quảng nhãn.

Nhãn là chịu, nhận.

Khi Bồ tát tu hành, nếu có người mắng chửi mình, nên biết rằng những lời mắng chửi ấy do âm thanh tạo ra. Quán sát thật sâu như thế, thì thấy tánh của ngôn ngữ là không, ý cũng như thế. Nhìn ra được những nhục

nhã, xấu hổ, vốn không thực có. Được vậy, thì sân hận không sanh, hạnh nhẫn càng tiến bộ.

Mình đã được như thế, lại hay dạy bảo người khác, nên tu nhẫn nhịn; nên gọi là quảng nhãn.

Bốn, Quảng tinh tấn.

Vì Bồ tát tu tập đạo phẩm, nên phải siêng năng tinh tấn, bớt ăn uống, ngủ nghỉ, ngày đêm tỉnh thức, không nên lười biếng; cho đến rộng nói pháp yếu cho người khác nghe, không lấy việc ấy cho là phiền phức, mà mở lòng hướng dẫn những kẻ ngu si, ương ngạnh, không từ cực nhục.

Tự mình đã được như vậy, lại còn dạy bảo người khác, làm cho họ tinh tấn trên đường đạo; nên gọi là quảng tinh tấn.

Năm, Quảng nhất tâm.

Nhất tâm là tâm không tạp loạn.

Khi Bồ tát tu hành thiền định, nhất tâm vắng lặng, xa lìa tán

loạn. Đối với cha mẹ thì càng cung phụng, hiếu thảo; đối với thầy, bạn thì cung kính, tôn trọng. Cắt đứt ái dục, xa lìa phàm tục, thanh thoi vắng vẻ, đều phải giữ tâm mình chuyên nhất.

Cho đến ham muốn nhiều, tranh cãi nhiều, tạo tác nhiều, não loạn nhiều, hoặc khen hoặc chê, hoặc được hoặc mất; đối với mọi trường hợp như vậy, đều phải giữ tâm chuyên nhất, không để cho cuống theo loạn động.

Tự mình đã được như thế, lại còn khéo léo dạy người khác; đối với mọi nơi, mọi lúc đều giữ gìn lấy tâm mình chuyên nhất; nên gọi là quảng nhất tâm.

Sáu, Quảng trí huệ.

Trí huệ là chiếu soi muôn pháp, thấu đạt tất cả, không có gì làm trở ngại.

Vì khi Bồ tát tu hành, nếu vướng vào kiến văn, thì sẽ bị tất cả trần cảnh che lấp, phải dùng

trí huệ soi sáng tất cả. Quán sát xem chúng từ đâu nổi lên và diệt rồi đi về đâu.

Ở trong ái dục mà tâm luôn không rời đạo phẩm, gởi thân trong cõi ô trược, độc ác, mà tâm không xa rời quê hương thanh tịnh. Vào đường hiểm trở, gian nguy, mà tâm luôn nghĩ đó là đường phương tiện độ sanh.

Vì vậy, có thể dứt hẳn vọng tưởng của tam giới và chứng được Niết bàn chân không. Tự mình đã được như vậy, lại luôn nghĩ đến công hạnh độ sanh, làm cho chúng tu tập trí huệ; nên gọi là quảng trí huệ.

LỤC CHỨNG GIỚI

六種戒 (Du già sư địa luận)

Một, Hồi hướng giới.

Hồi hướng giới là Bồ tát có tâm lợi tha rất lớn, nên lấy lợi lạc của việc giữ giới, hồi hướng cho tất cả chúng sanh, cùng thành Phật quả.

Hai, Quảng bác giới.

Quảng bác là Bồ tát có tâm to lớn, rộng rãi; tuy giữ một giới mà có thể bao gồm tất cả những gì mình đã học được của các giới khác.

Ba, Vô tội hoan hỷ giới.

Vô tội hoan hỷ giới là Bồ tát xa lìa năm dục, nên đối với các giới của mình dù cho đến chết cũng không bỏ đi.

Năm, Kiên cố giới.

Kiên cố giới là khi Bồ tát trì giới, tất cả lợi ích cúng dường, cung kính và tham lam, sân hận, phiền não đều không thể làm lu mờ, loạn động tâm trí mà huỷ hoại giới.

Sáu, Thi la trang nghiêm cụ tương ưng giới.

Tiếng Phạn là Thi la, tiếng Hoa là thanh lương, vì có thể diệt trừ buồn rầu, nóng bức khi phạm giới.

Các vị Bồ tát giữ giới có thể trang nghiêm tất cả pháp lành mà mình đã tu, và tương ưng đầy đủ tất cả giới, pháp.

LỤC TRAI NHẬT

六齋日 (Tứ thiên vương và Tăng nhất A hàm kinh).

Luận tì bà sa nói: khi gặp ngày ăn chay, thì quá ngộ không ăn.

Một, Mỗi nguyệt sơ bát nhật.
(Ngày mùng tám mỗi tháng)

Để thích xuống chiếu cho bốn Thiên vương cai trị bốn phương, đến ngày ấy sai các phụ thần quán sát những người làm lành, làm ác ở thế gian.

(Để thích tức Thích đề hoàn nhân.

Bốn Thiên vương: phía Đông, vua Trì quốc thiên; phía Nam, vua Tăng trưởng thiên; phía Tây, vua Quảng mục thiên; phía Bắc, vua Đa văn thiên).

Hai, Mỗi nguyệt thập tứ nhật.
(Ngày 14 mỗi tháng)

Ngày này, bốn thiên vương sai thái tử đi tuần tra thiên hạ, xét xem nhân dân ai làm lành, ai làm ác.

Ba, Mỗi nguyệt thập ngũ nhật.
(Ngày 15 mỗi tháng)

Ngày này, chính bốn Thiên vương đi tuần tra thiên hạ, xem xét có ai thương yêu, hiếu thảo cha, mẹ; cung kính Tam bảo và các bậc tôn trưởng; cùng những ai tu lục độ, giữ bát quan trai giới; chư thiên vui mừng ban phước lành cho, ban lộc và vận may cho.

Nếu như không làm lành, không giữ giới, ăn chay; chỉ biết tạo nghiệp ác, thì chư thiên lo lắng, giáng xuống những điều không tốt, phước lộc giảm, vận may cũng giảm.

(Trai là quá nặng không ăn)

Bốn, Mỗi nguyệt nhị thập tam nhật. (Ngày 23 mỗi tháng)

Ngày này, bốn Thiên vương sai phụ thần quan sát những người làm lành, làm ác ở thế gian, giống như ngày mùng tám ở trên.

Năm, Mỗi nguyệt nhị thập cửu nhật. (Ngày 29 mỗi tháng)

Ngày này, bốn Thiên vương sai thái tử quan sát, giống như ngày một bốn ở trên.

Sáu, Mỗi nguyệt tam thập nhật. (Ngày 30 mỗi tháng)

Ngày này, chính bốn Thiên vương đi quan sát thiên hạ, giống như ngày 15.

LỤC CHỦNG XẢO PHƯƠNG TIỆN

六種巧方便 (Bồ tát địa trì kinh).

Một, Tùy thuận xảo phương tiện.

Vì Bồ tát muốn thuyết pháp cho chúng sanh nghe, trước phải dùng đến phương tiện khéo léo, tùy theo đời thường mà dạy bảo, khiến cho sanh tâm ưa thích, tin tưởng. Sau đó mới nói nghĩa lý sâu xa giáo pháp của Phật, làm cho chúng dễ hiểu dễ tin tưởng để có nhiều lợi ích. Đó gọi là tùy thuận xảo phương tiện.

Hai, Lập yếu xảo phương tiện.

Yếu là ước hẹn.

Nếu có chúng sanh cầu xin ở Bồ tát về tất cả những thứ nuôi sống như: rượu, nhà, thức ăn, thức uống, tiền, của... Bồ tát liền hẹn ước với chúng rằng nếu các người hay cúng dường cha, mẹ, Sa môn, Bà la môn và giữ gìn cấm giới, ta sẽ bố thí theo mong cầu ấy. Còn nếu không thể làm những việc trên, thì ta không bố thí cho.

Các chúng sanh nghe lời hứa khả ấy của Bồ tát, thì liền tu hành theo những lời hướng dẫn và đã thoả mãn những gì mong muốn. Đó gọi là lập yếu xảo phương tiện.

(Tiếng Phạm là Sa môn, tiếng Hoa là cần tức.

Tiếng Phạm là Bà la môn, tiếng Hoa là tịnh hạnh).

Ba, Dị tướng xảo phương tiện.

Vì Bồ tát đã dạy cho chúng sanh cúng dường cha, mẹ, Sa môn, bà la môn và giữ gìn giới cấm. Hoặc có người không nghe theo, thì Bồ tát hiện ra hình tướng quái lạ quở trách, làm cho những người ấy sợ sệt, bỏ ác làm lành. Đó gọi là dị tướng xảo phương tiện.

Bốn, Bức bách xảo phương tiện.

Bồ tát đối với thân bằng quyến thuộc của mình mà nói rằng nếu bà con của tôi, có người không cúng dường cha mẹ, cho đến phạm các giới cấm, thì tôi sẽ thôi giúp đỡ họ, hoặc hơn nữa, quở phạt họ; hoặc có thể đi đến đuổi ra khỏi dòng họ.

Những người bà con ấy sợ sự quở phạt ấy, nên làm các điều thiện, bỏ các điều ác. Họ, tuy không vui, cũng bắt họ phải tu tập pháp lành. Đó gọi là bức bách xảo phương tiện.

Năm, Báo ân xảo phương tiện.

Trước hết, Bồ tát đem ân đức ban bố cho chúng sanh. Hoặc cho tiền của, hoặc giúp thoát khỏi khổ nạn; cho đến không các bệnh tật và lo sợ, đem đến sự an lạc cho tất cả chúng sanh.

Nhờ vậy, chúng sanh nhớ ơn, muốn đền đáp; nhưng Bồ tát không muốn tài sản ở thế gian, mà chỉ quan tâm đến việc cúng dường cha mẹ, giữ gìn cấm giới. Đó gọi là báo ân xảo phương tiện.

Sáu, Thanh tịnh xảo phương tiện.

Vì Bồ tát ở địa cứu cánh, sanh lên cõi trời Đâu suất. Từ cõi Đâu suất đến cõi thế gian, sanh trong cung vua, bỏ những vui thú thượng đẳng, xuất gia học đạo, cốt khiến cho chúng sanh (thấy điều ấy) bỏ tánh kiêu mạn và thành tựu vô thượng Bồ đề. Ngoài ra, còn khiến cho

chúng sanh tin tưởng vững chắc, cùng mong cầu Phật đạo, và sai lầm, nhiễm ô vương phải, thấy đều thanh tịnh. Đó gọi là thanh tịnh xảo phương tiện.

(Cứu cánh địa tức là Phật địa. Tiếng Phạn là Đâu suất, tiếng Hoa là tri túc)

TU TU LỤC Ý

思修六意 (Nhiếp Đại thừa luận).

Một, Quảng đại ý.

Vì Bồ tát tu hành, phát tâm rộng lớn, trải qua vô số kiếp mới được giác ngộ. Vào thời gian ấy, thường bỏ thân mạng và vô số bảy thứ báu cúng dường cho Phật. Từ khi bắt đầu cho đến cuối cùng, mà tâm của các vị Bồ tát đó vẫn không thấy đủ. Đó gọi là Bồ tát quảng đại ý.

Hai, Trường thời ý.

Vì, Bồ tát tu hành, từ khi mới phát tâm, cho đến thành Phật, luôn không buông lung, thường bố thí, giữ giới, trải qua vô số

kiếp, vẫn không thấy chán nản. Đó gọi là Bồ tát trường thời ý.

Ba, Hoan hỉ ý.

Vì Bồ tát tu hành, thường tu lục độ vạn hạnh, làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Đối mình và người đều sanh hoan hỉ. Đó gọi là Bồ tát hoan hỉ ý.

Bốn, Hữu ân đức ý.

Vì Bồ tát tu hành, thường tu lục độ vạn hạnh, đem lợi ích cho tất cả chúng sanh. Tuy thấy người kia đối với ta có nhiều ân đức, mà không thấy mình ban ân cho họ. Đó gọi là Bồ tát hữu ân đức ý.

Năm, Đại chí ý.

Vì Bồ tát tu hành, thường tu lục độ vạn hạnh; những căn lành công đức các Ngài có được, không hề chấp trước, mà hướng về bố thí cho tất cả chúng sanh, để cho chúng đều được quả báo tốt đẹp. Đó gọi là Bồ tát đại chí ý.

Sáu, Thiện hảo ý.

Vì Bồ tát tu hành, thường tu lục độ vạn hạnh, sanh ra căn lành công đức, khiến cho tất cả chúng sanh đều nhận được một cách bình đẳng, và còn làm cho chúng hồi hướng vô thượng Bồ đề. Đó gọi là Bồ tát thiện hảo ý.

LỤC CHỦNG Ý LẠC

六種意樂 (Nhiếp Đại thừa luận).

Vì Bồ tát tu tập tất cả pháp môn, nên phải vui mừng.

Một, Quảng đại ý lạc.

Bồ tát dùng vô số bảy báu hiến cúng đức Phật, lại còn có thể trì giới, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ, cho đến thị hiện đã chứng được quả Phật ở đời, còn không thấy đủ. Đó gọi là quảng đại ý lạc.

Hai, Trường thời ý lạc.

Vì Bồ tát thực hành lục độ, cho đến thị hiện chứng được quả Phật ở đời, tâm thường vui tươi, không có gián đoạn. Đó gọi là trường thời ý lạc.

Ba, Hoan hỷ ý lạc.

Vì Bồ tát có thể dùng lục độ làm ích lợi cho chúng sanh. Do làm việc như thế, tâm sanh vui mừng. Đó gọi là hoan hỷ ý lạc.

Bốn, Hà ân ý lạc.

Hà là đội, vác.

Vì Bồ tát dùng lục độ này, đem đến ích lợi cho chúng sanh, mà không thấy người làm ân. Đó gọi là hà phụ ý lạc.

Năm, Đại chí ý lạc.

Vì Bồ tát dùng việc tích tụ công đức thiện căn của lục độ như thế, hướng về bố thí cho tất cả chúng sanh, để cho chúng cùng được quả Phật. Đó gọi là đại chí ý lạc.

Sáu, Thuần thiện ý lạc.

Vì Bồ tát dùng việc tích tụ công đức thiện căn của lục độ như thế, cùng chúng sanh hồi hướng cầu Phật quả, tâm không gián đoạn, chuyên nhất. Đó gọi là thuần thiện chí lạc.

KHỞI THÁP HỮU LỤC

Ý

起塔有六意 (Hoa nghiêm kinh sớ).

Một, Vị biểu nhân thắng.

Vì Phật là bậc chí tôn trong ba cõi, hơn hết, không gì so sánh được, nên xây tháp để nêu cao đức độ, trí huệ của Phật, để cho mọi người chiêm ngưỡng, lễ bái, quy y và cung kính.

Hai, Linh sanh tịnh tín.

Vì xây dựng tháp Phật là để tất cả chúng sanh chiêm ngưỡng, đánh lễ, sanh tâm chánh tín.

Ba, Linh tiêu tâm hữu tại.

Vì xây dựng tháp Phật, là để tâm của tất cả chúng sanh có chỗ hướng về, mà kính mến, nương tựa.

Bốn, Linh cúng dường sanh phước.

Vì xây dựng tháp Phật, là để cho tất cả chúng sanh, có nơi chí tâm, cung kính, cúng dường,

thì có thể sanh ra ích lợi và phước đức.

Năm, Vị báo ân hạnh tất.

Vì xây dựng tháp Phật, không chỉ ích lợi cho riêng mình, mà còn được báo ân và hoàn tất được hạnh nguyện rộng lớn.

Sáu, Sanh phước diệt tội.

Vì xây dựng tháp Phật, không chỉ sanh phước, diệt tội cho riêng ta, mà còn cho tất cả chúng sanh, hễ ai chiêm bái, đánh lễ đều được tội diệt, phước sanh.

LỤC PHÁP LỆNH THA HOAN HÍ

六法令他歡喜 (Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da tạp sự).

Một, Thân nghiệp hành từ.

Đối với các bậc hiền thánh và những người cùng tu phạm hạnh, khởi tâm từ thiện, lễ bái, đốt hương, rải hoa và vô số

cúng dường; nếu thấy những người bệnh khổ, tùy lúc cung cấp thuốc thang, thực phẩm để họ được vui mừng. Đó gọi là thân nghiệp hành từ.

Hai, Ngữ nghiệp hành từ.

Đối với các bậc hiền thánh và những người cùng tu phạm hạnh, khởi tâm từ thiện, dùng lời khen ngợi, ca tụng thật đức của các vị ấy. Nếu người khác không nghe, hãy khiến cho họ được nghe những lời này, ngày đêm siêng năng để họ vui mừng. Đó gọi là ngữ nghiệp hành từ.

Ba, Ý nghiệp hành từ.

Đối với các bậc hiền thánh và những người cùng tu phạm hạnh, khởi tâm từ thiện, không sanh lòng ghen ghét, hãm hại, keo kiệt; đối với chúng sanh, khởi tâm từ mẫn, tâm đem lại ích lợi cho họ, làm cho họ vui mừng. Đó gọi là ý nghiệp hành từ.

Bốn, Như pháp lợi dưỡng.

Khi mình có vật chất cung cấp cho sự sống, cho đến thức ăn, thức uống ít nhất, đối với người cùng tu phạm hạnh, không nên phân biệt mà phải cùng chung sử dụng, làm cho người khác vui mừng. Đó gọi là như pháp lợi dưỡng.

Năm, Thọ trì giới pháp.

Khi đã thọ giới pháp rồi, trước sau đều quyết giữ gìn, không chê bai, không vi phạm.

Đối với người cùng tu phạm hạnh với mình, nếu có huỷ phạm, cũng không sanh tâm khinh bỉ họ, để họ được vui mừng. Đó gọi là thọ trì giới pháp.

Sáu, Năng sanh chánh kiến.

Đối với tất cả đạo pháp, phát sanh tâm chánh kiến, không chút nghi ngờ và cùng với người cùng tu phạm hạnh, chia sẻ sự hiểu biết này, khiến cho họ được vui mừng. Đó gọi là năng sanh chánh kiến.

NGOẠI ĐẠO LỤC SƯ

外道六師 (Đà la ni tập kinh, và phiên dịch danh nghĩa).

Thấy lý bằng tâm tà, phát ra từ trí tà, vì không nhận ra giáo lý đúng đắn; nên gọi là ngoại đạo.

Phụ hành nói: Lục sư có gốc từ một ông tổ, là người ở Ca tì la, nảy ra thành sáu học phái.

Một, Phú lan na ca điếp.

Tên là Phú lan na. Ca điếp là họ mẹ.

Ông này đưa ra tà kiến; tất cả pháp đoạn diệt; không có đạo vua tôi, cha con, trung hiếu; gọi là tất không ngoại đạo. Vì lấy sắc phá cái có của dục giới, lấy cái không phá cái có của sắc giới; nên cho rằng không là cao nhất.

Hai, Mạt già lê câu xa lê.

Ông này đưa ra tà kiến: khổ, vui của chúng sanh không do tự mình làm ra, mà do tự nhiên mà có. Vì cho là tự nhiên, tức là không có nguyên nhân, nên cũng là tà kiến.

Ba, Sách xà dạ tì la chi.

Tên là Sách xà dạ là tiếng Phạn, tiếng Hoa là Chánh thẳng.

Tiếng Phạn là Tì la chi, tiếng Hoa là bất tác.

Ông này đưa ra tà kiến: Đạo không cần cầu, trôi qua vô số kiếp, khổ hết thì tự nhiên được. Lại cho rằng mãn tám vạn kiếp, tự nhiên đắc đạo.

Bốn, A kỳ đa sí xá khâm bà la.

Tên là A kỳ đa sí xá. Tiếng Phạn là Khâm bà la là tên cái áo thô xấu, lấy áo mặc làm tên.

Ông này đưa ra tà kiến: chẳng có nguyên nhân mà suy ra được nhân. Mặc áo thô sơ, xấu xí; tự nhổ tóc; lấy khói xông mũi và năm hơi nóng đốt thân mình; tu theo khổ hạnh; tự cho rằng thân này chịu tất cả khổ thì thân sau sẽ được vui.

(Phi nhân kế nhân là vốn không có nhân vui, nên nhằm

cho rằng nhân này có thể được vui.

năm hơi nóng là hơi nóng bốn mặt của lửa và hơi nóng mặt trời trên đầu).

Năm, Ca la cứu đà ca chiên diên.

Tiếng Phạn là Ca la cứu đà, tiếng Hoa là Ngưu lãnh (tên). Tiếng Phạn là Ca chiên diên, tiếng Hoa là Tiễn phát (họ).

Ông này đưa ra tà kiến: các pháp cũng có tướng mà cũng không có tướng (có tướng là thường kiến. không có tướng là đoạn kiến).

Sáu, Ni kiền đà nhược đề tử.

Tiếng Phạn là Ni kiền đà, tiếng Hoa là Ly phiền. Tiếng Phạn là Nhược đề là tên của mẹ ông.

Ông này đưa ra tà kiến: tội, phước; khổ, vui vốn có nguyên nhân cố định, sẽ phải chịu thôi; chẳng phải tu mà dứt trừ được.

**LỤC KHỔ HẠNH
NGOẠI ĐẠO**

六苦行外道 (Đại Niết bàn kinh).

Một, Tự nọa ngoại đạo.

Vì tu hành của ngoại đạo không ưa ăn uống, chịu nhịn đói lâu dài, cho đó là khổ hạnh và là nguyên nhân để được chứng quả. Đó gọi là tự nọa ngoại đạo.

Hai, Đầu yên ngoại đạo.

Vì tu hành của ngoại đạo, khi trời lạnh, đi vào trong vực sâu, để nhận lấy sự khổ sở vì lạnh cóng, cho đó là khổ hạnh và là nguyên nhân để được chứng quả. Đó gọi là đầu yên ngoại đạo.

Ba, Phó hỏa ngoại đạo.

Vì tu hành của ngoại đạo, thường lấy lửa đốt thân và hít khói vào mũi v.v... chịu đựng sự khó chịu của hơi nóng và cho đó là khổ hạnh, là nguyên nhân để được chứng quả. Đó gọi là phó hỏa ngoại đạo.

Bốn, Tự tọa ngoại đạo.

Vì tu hành của ngoại đạo, thường cởi trần truồng, không màn nóng lạnh, ngồi trên đất trống, cho đó là khổ hạnh và là nguyên nhân để được chứng quả. Đó gọi là tự nọa ngoại đạo.

Năm, Tịch mặc ngoại đạo.

Vì tu hành của ngoại đạo, lấy rừng rú, gò mả làm nơi cư trú, im lặng không nói, cho đó là khổ hạnh và là nguyên nhân để được chứng quả. Đó gọi là tịch mặc ngoại đạo.

Sáu, Ngưu cầu ngoại đạo.

Vì tu hành của ngoại đạo, tự nói rằng đời trước từ bò, chó mà ra, nên giữ giới giống như chó, như bò, gặm cỏ, ăn đồ dơ, chỉ mong được sanh lên trời; cho đó là khổ hạnh và là nguyên nhân để được chứng quả. Đó gọi là ngưu cầu ngoại đạo.

LỤC ĐẠO

六道 (Pháp hoa văn cú).

Đạo nghĩa là có thể làm cho lưu thông. sáu đường sống, chết trôi lửng qua lại, nên gọi là lục đạo.

Một, Thiên đạo.

Thiên tức là thiên nhiên, tự nhiên. Thân thể và lạc thú đều tốt đẹp hơn; đó gọi là thiên đạo.

Hai, Nhân đạo.

Nhân là chịu đựng vậy. Những cảnh khổ, vui ở đời đều có thể chịu đựng và an phận; đó gọi là nhân đạo.

Ba, A tu la đạo.

Tiếng Phạn là A tu la, tiếng Hoa là vô đoan (xấu xí), phi thiên (không giống trời).

Đạo này hoặc ở ven biển, dưới đáy biển, hoặc ở trong hang lưng chừng núi Tu di; cung điện rất đẹp, mà lòng luôn hiềm nghi, ghen ghét, hay thích đánh nhau; đó gọi là A tu la đạo.

(Vô tửu, Pháp hoa kinh sơ nói; Tu la ở trong bốn thiên hạ hái hoa, ngâm vào biển làm rượu; vì nghiệp lực của cá và

rồng, làm cho vị của biển không thay đổi (thành rượu), nên tu la nổi lên giận dữ, thề bỏ rượu. Vì vậy gọi A tu la là vô tửu.

Vô đoan chánh. Loài tu la nam xấu; nữ đẹp; nên gọi là vô đoan chánh.

Vô thiên hay phi thiên. Tịnh danh sơ nói: Thần này có quả báo rất tốt, gần giống trời mà không phải trời).

Bốn, Ngạ quỷ đạo.

Đạo này hoặc ở đáy biển, hoặc ở trong núi rừng, hoặc hình thể giống người, hoặc giống thú. Người nghiệp nặng thì không ăn uống được, lửa, thiêu đốt, không nghe đến tên của nước uống.

Người nghiệp nhẹ hơn thì tìm kiến các thứ dơ bẩn như cứt, máu, mủ, cặn bã của người đời mà ăn uống.

Người nghiệp nhẹ hơn nữa, thì thường xuyên ăn uống thiếu thốn. Đó gọi là ngạ quỷ đạo.

Năm, Súc sanh đạo.

Súc sanh cũng gọi là bàng sanh.

Đạo này ở khắp mọi nơi, mang lông đội sừng, vảy mai, lông lá có rất nhiều loại, ăn thịt lẫn nhau, chịu khổ rất nhiều. Đó gọi là súc sanh đạo.

(Bàng sanh, Bà sa luận nói: Hình bàng hành bàng. Hình bàng là thân hình nằm ngang mặt đất, không thẳng đứng. Hành bàng là những điều đã làm ở kiếp trước tà vạy, bất chánh).

Sáu, Địa ngục đạo.

Ngục này ở dưới đất, có đủ nước đồng sôi, dao kiếm nhiều như cây mọc trong rừng hành hạ tội nhân chịu biết bao khổ sở. Đó gọi là địa ngục đạo.

LỤC TẾ TÂM

六蔽心 (Đại trí độ luận).

Một, Xan tâm.

Vì tâm của chúng sanh bị keo kiệt, bủn xỉn che lấp, nên không thể tu hạnh bố thí. Dù có

tu hạnh bố thí, thì cũng không dùng vật tốt cho người. Đó gọi là xan tâm.

Hai, Phá giới tâm.

Vì tâm của chúng sanh do tham, sân, si, phiền não che lấp, nên làm những việc ác, không thể giữ giới cấm. Đó gọi là phá giới tâm.

Ba, Sân khuể tâm.

Vì tâm của chúng sanh do nóng nảy, hờn giận che lấp, nên khi gặp cảnh trái ý, thường rấp tâm hãm hại người, mà không tu hành nhẫn nhục. Đó gọi là sân khuể tâm.

Bốn, Giải đãi tâm.

Vì tâm của chúng sanh do lười biếng che lấp, nên không thể tinh tấn tu hành thánh đạo. Đó gọi là giải đãi tâm.

Năm, Loạn tâm.

Vì tâm của chúng sanh do tán loạn che lấp, phương hại thiền định. Giống như đèn bị gió thổi, tuy có sáng, mà không soi rõ vật. Đó gọi là loạn tâm.

Sáu, Si tâm.

Vì tâm của chúng sanh do ngu si che lấp, nên không có trí huệ. Đối với mọi việc, không thể biết được, chấp chặt pháp tà, không mong được chánh kiến. Đó gọi là si tâm.

LỤC NHIỆM TÂM

六染心 (Khởi tín luận).

Sáu tâm nhiễm ô là vì thể của tâm vốn trong sạch, xa lìa sai lầm, khởi lên vô minh. Do vô minh huân tập, nên có sáu tướng nhiễm ô của tâm.

Một, Chấp tướng ưng nhiễm.

Vì đối với cảnh khổ, vui, không hiểu đó là hư dối, không thật, sai lầm là khởi lên chấp chặt, cùng với tâm tương ưng, kiến hoặc và tư hoặc làm nhiễm ô tâm thanh tịnh ấy; nên gọi là chấp tướng liền nhiễm. Đó là chấp thủ thứ ba và kế danh tự tướng thứ tư ở trong lục thô.

(Kiến, tư là: kiến tức là phân biệt; vì ý căn đối với pháp trần

khởi lên các nhận biết sai lầm, nên gọi là kiến hoặc.

Tư tức là tư duy, hay tham nhiễm gọi là tư; vì năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân tham đắm sắc, thanh, hương, vị, xúc và khởi lên tưởng trước (vướng vào nghĩ ngợi), nên gọi là tư hoặc.

Lục thô là trí tướng, tương tục tướng, chấp thủ tướng, kế danh tự tướng, khởi nghiệp tướng, nghiệp khổ tướng).

Hai, Bất đoạn tướng ưng nhiễm.

Bất đoạn tức là tương tục. Đó là tương tục tướng thứ hai trong lục thô.

Ba, Phân biệt trí tướng ưng nhiễm.

Vì hay phân biệt các pháp nhiễm, tịnh của thế gian và xuất thế gian, nên gọi là trí.

Trí phân biệt cũng là sự tương ưng của pháp chấp và tâm; nên gọi là phân biệt trí tương ưng nhiễm. Đó là trí tướng thứ nhất trong lục thô.

Bốn, Hiện sắc bất tương ưng nhiễm.

Hiện sắc là nương vào căn bản vô minh, huân tập, khuấy động tâm thanh tịnh, khiến cho hiện ra tướng của cảnh giới. Tuy hiện ra tướng của cảnh giới nhưng căn bản vô minh rất là tế vi, không cùng với tâm vương, tâm sở tương ưng nên gọi là bất tương ưng nhiễm. Đó là hiện tướng thứ ba trong tam tế.

(Căn bản vô minh là vì nó hay sanh các phiền não kiến và tư.

Tâm vương là thức thứ tám. Tâm sở là thọ, tưởng, hành.

Tam tế là nghiệp tướng, chuyển tướng và hiện tướng).

Năm, Năng kiến tâm bất tương ưng nhiễm.

Năng kiến tâm là vì căn bản vô minh phát động, nên tâm có cái thấy. Tuy khiến cho tâm có cái thấy nhưng không cùng tương ưng nhiễm. Đó là chuyển tướng thứ hai trong tam tế.

Sáu, Căn bản nghiệp bất tương nhiễm.

Căn bản nghiệp là căn bản vô minh.

Vì sức mạnh của vô minh mà tâm bất giác (tâm không tỉnh thức) động. Động nên thành nghiệp.

Tuy động thành nghiệp, mà không cùng tâm vương, tâm sở tương ưng; nên gọi là bất tương ưng nhiễm. Đó là nghiệp tướng thứ nhất trong tam tế.

LỤC TRƯỚC TÂM

六著心 (Hoa nghiêm không mục tinh diễn nghĩa sao).

Một, Tham trước tâm.

Tâm dẫn dắt giữ lấy gọi là tham.

Vì đối với cảnh vừa ý của sáu trần, nó lôi kéo giữ lại cho được không chán, luyến tiếc không bỏ; nên gọi là tâm tham đắm.

Hai, Ái trước tâm.

Tâm ham muốn giữ lấy gọi là ái.

Vì đối với cảnh vừa ý của sáu trần mà sanh ái dục, quyến luyến không bỏ; nên gọi là ái trước tâm.

Ba, Sân trước tâm.

Tâm giận dữ gọi là sân.

Vì đối với tất cả cảnh trái ý, liền nổi lên giận dữ, không thể bỏ được; nên gọi là sân trước tâm.

Bốn, Trước si tâm.

Tâm mê muội lầm lạc gọi là si.

Vì đối với tất cả sự, lý của các pháp, không hiểu biết rõ ràng, lầm sanh tà kiến, cố giữ không bỏ; nên gọi là si trước tâm.

Năm, Dục trước tâm.

Tâm ưa nắm giữ gọi là dục.

Vì đối với cảnh đáng yêu, mà khởi lên ham muốn, quyến luyến không bỏ; nên gọi là dục trước tâm.

Sáu, Mạn trước tâm.

Tâm trạng mình khinh người gọi là mạn.

Vì tự cho dòng họ cao quý, tài giỏi nhiều, xem nhẹ, miệt thị người khác, mà không thể bỏ được; nên gọi là mạn trước tâm.

LỤC TƯƠNG ỨNG TƯỚNG

六相應想 (Đại tập pháp môn kinh).

Một, Nhãn tương ứng tưởng.

Vì khi mắt đối với cảnh, cùng thức tương ứng, mà khởi lên tưởng niệm; nên gọi là nhãn tương ứng tưởng.

Hai, Nhĩ tương ứng tưởng.

Vì khi tai đối với tiếng, cùng thức tương ứng mà khởi lên tưởng niệm; nên gọi là nhĩ tương ứng tưởng.

Ba, Tỵ tương ứng tưởng.

Vì khi mũi nghe hương, cùng thức tương ứng mà khởi lên tưởng niệm; nên gọi là tỵ tương ứng tưởng.

Bốn, Thiệt tương ứng tưởng.

Vì khi lưỡi nếm vị cùng thức tương ứng mà khởi lên tưởng niệm; nên gọi là thiệt tương ứng tưởng.

Năm, Thân tương ứng tưởng.

Vì khi thân xúc chạm cùng thức tương ứng mà khởi lên tưởng niệm; nên gọi là thân tương ứng tưởng.

Sáu, Ý tương ứng tưởng.

Vì khi ý phân biệt các pháp cùng thức tương ứng mà khởi lên tưởng niệm; nên gọi là ý tương ứng tưởng.

LỤC CHỦNG TÁN LOẠN

六種散亂 (A ti đạt ma tạp tập luận)

Một, Tự tánh tán loạn.

Vì tự tánh của năm thức, đui theo ngoại duyên, trái ngược với sự yên tĩnh; nên gọi là tự tánh tán loạn.

Hai, Ngoại tán loạn.

Vì khi đang tu tập việc lành, đối với năm cảnh dục, tâm ta đui theo, không thể giữ yên lặng; nên gọi là ngoại tán loạn.

Ba, Nội tán loạn.

Vì khi tu thiền định, thì trong tâm phát khởi lên hôn trầm, trạo cử và các phiền não mà sanh mê mờ chấp chặt, thoái thất thiền định; nên gọi là nội tán loạn.

(Trầm là hôn trầm; trạo là trạo cử; nghĩa là trạng thái tối tăm; lãng xăng làm tán loạn và mất yên tĩnh của tâm).

Bốn, Tướng tán loạn.

Vì dục vọng khiến cho người ta tin rằng mình có đức độ để lừa người bằng cách hiện ra tướng chân tu hiền lành. Do lý do này, những pháp lành đã tu đui từ từ lụi tàn rồi mất hẳn; nên gọi là tướng tán loạn.

Năm, Thô trọng tán loạn.

Vì khi tu pháp lành, nổi lên chấp lấy ngã và ngã sở và các tà kiến, ngã mạn. Do chấp chặt

lấy tà kiến thô trọng này, nên thiện pháp đã tu được, vĩnh viễn hết thanh tịnh. Đó gọi là thô trọng tán loạn.

(Ngã là năm ấm sắc, thọ, tưởng, hành, thức cho đó là ngã.

Ngã sở là sắc thân này, tài sản, quyến thuộc...)

Sáu, Tác ý tán loạn.

Hoặc dựa vào dư thừa, hoặc dựa vào dư định mà móng tâm tu tập, không thể chứng ngộ Bồ đề, lại còn khởi lên tán loạn. Đó gọi là tác ý tán loạn.

(Dư thừa là nhân thừa và thiên thừa.

Dư định là thiên định của thế gian).

LỤC THÔ TƯỚNG

六粗相 (Khởi tín luận).

Lục thô là do ba tế nghiệp, chuyển, hiện mà sanh ra, nên gọi là sáu thô.

(Ba tế là ba tướng mới vừa phát khởi trong thức thứ tám. Vì

chúng quá nhỏ bé, nên gọi là ba tế)

Một, Trí tướng.

Vì nương vào tướng của cảnh giới thứ ba trong ba tế, không biết rằng biểu hiện đó là của tự tâm, mà sai lầm khởi lên phân biệt tướng nhiễm, tịnh. Đối với cảnh tịnh thì yêu; đối với cảnh nhiễm thì không yêu; đó gọi là trí tướng.

(Cảnh giới tướng tức là hiện tướng trong ba tế).

Hai, Tương tục tướng.

Vì nương vào phân biệt của trí tướng ở trước, đối cảnh yêu thì vui, đối với cảnh không yêu thì khổ. Từ đó niệm niệm nổi lên trong giác tâm liên tục; đó gọi là tương tục tướng.

Ba, Chấp thủ tướng.

Vì nương vào tương tục tướng ở trước, mà duyên vào các cảnh khổ, vui của niệm, nên tâm nổi lên đắm nhiễm; đó gọi là chấp thủ tướng.

Bốn, Kế danh tự tướng.

Vì nương vào vọng chấp ở trước mà phân biệt tướng ngôn ngữ giả danh; đó gọi là kế danh tự tướng.

(Giả danh là cái danh hời vay mượn. vì nương vào chấp thủ tướng ở trước, lập nên giả danh là bước tiếp theo.

Bốn tướng đã nói là nói về khởi hoặc; sự sai lầm nổi lên).

Năm, Khởi nghiệp tướng.

Vì nương vào danh tự ở trước, giữ lấy nên sanh ra vướng mắc, rồi tạo ra vô số nghiệp; đó gọi là khởi nghiệp tướng.

Sáu, Nghiệp hệ khổ tướng.

Khổ là cái khổ của sống và chết. vì bị nghiệp trói buộc, nên có cái khổ bức bách của sống và chết; không được tự tại; đó gọi là nghiệp hệ khổ tướng.

LỤC CHỦNG CÂU SANH HOẶC

六種俱生惑 (Đại thừa bách pháp minh môn luận)

Hoặc nghĩa là tối tăm, mê lầm không hiểu rõ lý lẽ.

Vì các hoặc tham, sân, si,... cùng với thân sanh ra; nên gọi là câu sanh hoặc.

Một, Tham hoặc.

Vì đối với cảnh năm trần vừa ý, muốn giữ lấy không chán, tối tăm, mê lầm không rõ; nên gọi là tham hoặc.

Hai, Sân hoặc.

Vì đối với cảnh năm trần trái ý, giận dữ nổi lên, tối tăm, mê lầm không rõ; nên gọi là sân hoặc.

Ba, Si hoặc.

Vì đối với sự, lý của các pháp, không phân biệt được, điên đảo, chấp chặt một cách sai lầm, nổi lên các tà kiến, tăm tối, mê lầm không rõ; nên gọi là si hoặc.

Bốn, Mạn hoặc.

Lãng nhục, ngạo nghễ với người, tối tăm mê lầm không rõ; nên gọi là mạn hoặc.

Năm, Nghi hoặc.

Vì tâm không có chánh tín, nên đối với chánh pháp do dự, không quyết định, tối tăm, mê lầm không rõ, nên gọi là nghi hoặc.

Sáu, Giác hoặc.

Vì không có chánh tri kiến, nên đối với cảnh năm trần, thường khởi lên những hiểu biết sai lầm, đắm nhiễm ái dục, tối tăm, mê mờ không rõ, nên gọi là giác hoặc.

LỤC DỤC

六欲 (Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn).

Một, Sắc dục.

Vì thấy màu xanh, vàng, đỏ, trắng, và màu sắc của nam thanh, nữ tú; người ngu si, không có trí tuệ nên không biết tai họa của nó gây ra mới sanh tâm đắm nhiễm, ham muốn. Đó gọi là sắc dục.

Hai, Hình mạo dục.

Vì thấy hình dáng đẹp đẽ, đoan trang, người ngu si, không

trí tuệ nên không biết tai họa của nó gây ra mới sanh tâm đắm nhiễm. Đó gọi là hình mạo dục.

Ba, Oai nghi tư thái dục.

Vì đi đứng nhẹ nhàng, khoan thai; cử chỉ từ hòa, niềm nở mặt mày, mỉm cười khoe sắc; người ngu si không trí tuệ, không biết tai họa của nó gây ra, mới sanh tâm đắm nhiễm. Đó gọi là oai nghi tư thái dục.

Bốn, Ngôn ngữ âm thanh dục.

Vì nghe được tiếng hay lời đẹp, vừa lòng thích ý, ngôn ngữ lịch sự, ca tụng khen ngợi; người ngu si, không trí tuệ, nên không biết tai vạ của nó gây ra mới sanh tâm đắm nhiễm. Đó gọi là ngôn ngữ âm thanh dục.

Năm, Tế hoạt dục.

Vì thân thể của nam, nữ mềm mại, trơn láng, mượt mà, người ngu si, không trí tuệ nên không biết tai vạ của nó gây ra

mới sanh tâm say mê, chìm đắm. Đó gọi là tế hoạt dục.

Sáu, Nhân tướng dục.

Vì người nam, hay nữ, ai cũng có người thương yêu mình; thèm khát, đắm nhiễm với nhau. Đó gọi là nhân tướng dục.

LỤC PHIỀN NÃO

六煩惱 (Du già sư địa luận).

Vì các pháp tham, sân... làm cho tối tăm, buồn bực, và làm cho tâm thần não loạn; gọi là phiền não.

Một, Tham phiền não.

Tham tức là tham ái. Nghĩa là đối với các cảnh ngũ dục vừa lòng, thích ý, mong cầu mà không được, đắm say không bỏ. Vì không bỏ được, mới nổi lên phiền não (buồn bã, bực tức); nên gọi là tham phiền não.

Hai, Sân phiền não.

Vì đối với cảnh ngũ dục trái ý, không vừa lòng, liền giận dữ, tức tối, rồi ghi nhớ trong tâm mà

sanh ra phiền não; nên gọi là sân phiền não.

Ba, Mạn phiền não.

Mạn tức là xem thường coi nhẹ, người khác. Nghĩa là tự cho mình là tài giỏi, khinh khi người khác, đem lòng bất kính. Do ngạo mạn ràng buộc mà sanh ra phiền não; nên gọi là mạn phiền não .

Bốn, Vô minh phiền não.

Vì đối với tất cả các pháp, không hiểu biết gì hết, nên gọi là vô minh. Vì không hiểu rõ nên các phiền não tham, sân, si nổi lên; vì vậy gọi là vô minh phiền não.

Năm, Nghi phiền não

Do dự không quyết định là nghi. Vì vô minh không hiểu biết, đã nói ở trên, nên khởi lên nghi ngờ. Vì chân tâm bị rối loạn, nên hoặc đúng hoặc sai, hoặc thiện hoặc ác, ràng buộc xoay vần mà sanh ra phiền não; nên gọi là nghi phiền não.

Sáu, Bất chánh kiến phiền não.

Vì tâm nghi ngờ và không hiểu biết, đã nói ở trên, nên kiểu thức không đúng. Vì kiến không đúng, nên khởi lên tà kiến và những ràng buộc chứa chất bên trong, mà sanh ra phiền não; nên gọi là bất chánh kiến phiền não.

LỤC XÚC SANH ÁI

六觸生愛 (A ùi ðạt ma phát trí luận).

Xúc tức là va chạm, cũng gọi là ðáp ứng.

Một, Nhãn xúc sanh ái.

Vì mắt có thể tiếp xúc với vô số màu sắc có ở thế gian như xanh, vàng, ðỏ, trắng; nên tham lam, luyến tiếc không rời. ðó gọi là nhãn xúc sanh ái.

Hai, Nhĩ xúc sanh ái.

Vì tai có thể tiếp xúc vô số thứ tiếng có ở thế gian như ðàn, sáo, ca, vịnh; nên ham muốn,

luyến tiếc không rời. ðó gọi là nhĩ xúc sanh ái.

Ba, Tị xúc sanh ái.

Vì mũi có thể tiếp xúc vô số loại hương có ở thế gian như chiên ðàn, trầm thủy (trầm hương)... nên ham muốn, luyến tiếc không rời. ðó gọi là tị xúc sanh ái.

Bốn, Thiết xúc sanh ái.

Vì lưỡi có thể tiếp xúc vô số vị có ở thế gian như, thức ăn quý hiếm, kỳ lạ, ngon ngọt bậc nhất, nên ham muốn, luyến tiếc không rời. ðó gọi là thiết xúc sanh ái.

Năm, Thân xúc sanh ái.

Vì thân có thể tiếp xúc với sự mềm mại, trơn láng của nam và nữ cũng như tất cả y phục cao sang, mát mẻ ở thế gian có ðược nên ham muốn, luyến tiếc không rời. ðó gọi là thân xúc sanh ái.

Sáu, Ý xúc sanh ái.

Vì ý có thể tiếp xúc tất cả các pháp ở thế gian như sắc,

thinh, hương, vị, xúc; nên ham muốn, luyến tiếc không rời. Đó gọi là ý xúc sanh ái.

LỤC CẦU PHÁP

六垢法 (Hoa nghiêm không mục và Hiền tông luận).

Cầu là dơ, bẩn.

Vì sáu pháp này làm cho chân tâm dơ bẩn, nên gọi là cầu.

Một, Cuống.

Cuống là lừa dối, không thật.

Dùng lời nói không thật để khi mình, dối người.

Hai, Siểm.

Siểm là nịnh hót.

Dùng lời nói khéo cốt để làm vui lòng người, sao cho mình được hậu hĩnh, quen thân.

Ba, Kiêu.

Kiêu là ngạo mạn.

Trọng mình, khinh người và không có đức nhún nhường.

Bốn, Nảo.

Nảo là lẩn át quấy rối.

Làm những việc tổn hại và gây khổ đau, thường ôm lòng xâm lấn và quấy rối, khiến cho người ta không được an ổn.

Năm, Hận.

Hận là hờn giận.

Một lời nói trái ý, liền nổi tâm giận dữ lên, rồi ôm lòng oán hận.

Sáu, Hại

Hại là tổn thương.

Không có tâm từ thương xót, và làm những điều ác độc, thảm hại tổn thương đến người và vật.

LỤC LẬU

六漏 (Đại thừa A tì đạt ma tạp tập luận).

Lậu là mất, là rơi.

Do phiền não, hoặc nghiệp mà rơi rớt xuống ba cõi sống, chết.

Một, Lậu tự tánh.

Vì sáu căn đối với sáu trần, khởi lên các phiền não tham, sân, si sai lầm. Do hoặc (sai lầm) mà tạo ra nghiệp, rồi dẫn

đến sống, chết trong ba cõi. Đó là tự tánh sai lầm của nghiệp, làm nguyên nhân của hữu lậu (luân hồi); nên gọi là lậu tự tánh.

Hai, Tương thuộc.

Vì pháp hữu lậu thuộc tâm, tâm sở và sáu căn tương ứng mà có; nên gọi là lậu tương thuộc.

(Tâm là thức thứ tám. Tâm sở là thọ, tưởng, hành).

Ba, Lậu sở phược.

Vì các pháp lành hữu lậu, liên tục không đứt đoạn, nên dẫn đến đời sau; nên gọi là lậu sở phược (sự cột chặt của hữu lậu),

(Các pháp lành hữu lậu là các pháp lành năm giới, mười giới của con người tu tập).

Bốn, Lậu sở tùy.

Giống như trời, người sống, chết trong cõi dục, cũng vậy, ở các cõi còn lại, chúng sanh cũng đui theo các pháp hữu lậu; đó gọi là lậu sở tùy.

(Các cõi còn lại là tu la, ngã quỷ, súc sanh, địa ngục trong mười cõi).

Năm, Lậu tùy thuận.

Tùy là bị phiền não hữu lậu dẫn dắt, nhưng vẫn có thể tùy thuận theo chánh đạo, chọn lựa cách đối trị mà kiến lập vô lậu; đó gọi là lậu tùy thuận.

Sáu, Lậu chủng loại.

A la hán, tuy hoặc nghiệp đã dứt hết ở đời này, nhưng vẫn còn thân năm uẩn hữu lậu, là do phiền não ở đời trước khởi lên; đó gọi là lậu chủng loại.

Y CHÁNH VÔ NGẠI LỤC CÚ

依正無礙六句 (Hoa nghiêm kinh sớ)

Y là y báo, đó là quốc gia, lãnh thổ ở thế gian, là chỗ nương tựa của thân; nên gọi là y báo.

Chánh là chánh báo, đó là thân năm uẩn. Thân này chính

là do nghiệp lực cảm báo; nên gọi là chánh báo.

Đã có thân năng y, thì phải có chỗ sở y là cõi nước (quả đất này,...), nên cõi nước cũng gọi là y báo.

Chúng sanh trong sáu đường, vì nghiệp hữu lậu mà cảm nhận cái thân sống, chết này, thì phải nương vào cõi nước dơ bẩn, gian ác này mà ở.

Chư Phật và Bồ tát nhờ nghiệp vô lậu thanh tịnh mà cảm thọ thân pháp tánh, thì nương vào cõi nước thanh tịnh mà ở.

Gọi chánh, y vô ngại là nói Phật ở cõi thường tịch quang, nhưng về sau hiện xuống ba cõi nước và hiện thân trong chín cõi dạy dỗ chúng sanh, bằng sức thần thông không thể nghĩ bàn. Hoặc trong thân hiện cõi nước, hoặc trong cõi nước hiện thân; thân và cõi nước viên dung (trong nhau); biến, hiện tự tại; nên gọi là y, chánh vô ngại.

(Nghiệp hữu lậu là chúng sanh trong sáu đường, do nghiệp mà mình đã làm ra, nên rơi rớt vào sống, chết.

Nghiệp vô lậu là hàng Nhị thừa và Bồ tát do tu tập nghiệp thanh tịnh là giới, định, huệ, nên không rơi rớt vào sống, chết.

Cõi Thường tịch quang: Thường là pháp thân; Tịch là giải thoát; Quang là Bát nhã.

Ba cõi ở dưới là Đồng cư, Phương tiện, Thật báo.

chín cõi là Bồ tát giới, Duyên giác giới, Thinh văn giới, Thiên giới, Nhân giới, A tu la giới, Ngạ quỷ giới, Súc sanh giới, Địa ngục giới.

Một, Y nội hiện y.

Y nội hiện y là ở trong một cõi nước, lại hiện ra tất cả cõi nước. Như kệ của phẩm thành tựu nói rằng: khó nghĩ hết cõi nước trong từng hạt bụi; tuy tâm của chúng sanh mà hiện ra trước mắt. Tất cả cõi nước (nhiều như nước biển) không

một cõi nào là không bao trùm. Đó chính là phương tiện vô sai biệt.

(sát là tiếng Phạn, gọi đủ là sát ma, tiếng Hoa là thổ điền, nói gọn là sát tức là cõi nước).

Hai, Chánh nội hiện chánh.

Chánh nội hiện chánh là ở trong một thân lại hiện ra tất cả thân. Như kệ của Tăng kỳ phẩm nói rằng: ở trên đầu một sợi lông nhỏ xíu, còn không thể nói là bao nhiêu Phổ hiền. Trên đầu một sợi lông như thế, mà tất cả cũng như vậy. Đó chính là nói cho đến cả khắp pháp giới cũng như thế.

Ba, Chánh nội hiện y.

Chánh nội hiện y là trong một thân, lại hiện tất cả cõi nước. Như kinh kệ nói: ở trong cái lỗ của một sợi lông rất nhỏ, không thể nói được bao nhiêu cõi nước lần lượt đi vào trong đó. Cái lỗ của sợi lông có thể nhận được các cõi nước ấy, mà

các cõi ấy không thể đầy khắp cái lỗ của sợi lông.

Bốn, Y nội hiện chánh.

Y nội hiện chánh là ở trong tất cả cõi nước hiện ra tất cả thân. Như kệ của hiện tướng phẩm nói: Tất cả cõi nước nhiều như số vi trần, thường hiện thân nhiều như mây đầy khắp. Vì chúng sanh phóng đại hào quang; mỗi người đều nhận được mưa pháp hợp với tâm của mình.

Năm, Y nội hiện y.

Y nội hiện y là ở trong cõi nước nhiều như vi trần, hiện vô số thân Phật, lại hiện tất cả cõi Phật. Như bài kệ hiện tướng phẩm nói: có vô lượng thân trong từng hạt bụi, lại hiện vô số cõi trang nghiêm.

Sáu, Chánh trung hiện chánh y.

Chánh trung hiện y chánh là ở trong tự thân tức là hiện thân của chư Phật, lại còn hiện cõi nước của Phật. Như kệ của

phẩm thành tựu nói: Tất cả cõi nước đều vào trong thân tôi, chỗ ở của chư Phật cũng như thế. Các người nên quán sát các lỗ chân lông của ta, nay ta bảo cho các người biết đó chính là cảnh của Phật.

LỤC CHỦNG CHẤN ĐỘNG

六種震動 (Hoa nghiêm kinh số).

Động là biến động về hình thức. Chấn là biến động về âm thanh. Mỗi thứ đều có ba loại, nên nói chấn động có sáu thứ. Trong mỗi thứ lại có ba tướng, nên thành 18 tướng chấn động.

Một, Động.

Động là dao động, không an ổn. Động có ba tướng: chỉ có một phía động gọi là động; bốn phía đều động gọi là biến động; tám phía cùng động gọi là phổ biến động.

Hai, Khởi.

Khởi là từ thấp dần dần lên cao. Khởi có ba tướng: một phía nổi lên gọi là khởi; bốn phía cùng nổi lên gọi là biến khởi; tám phía cùng nổi lên gọi là phổ biến khởi.

Ba, Dững.

Dững là bỗng nhiên nhảy vọt lên. Dững có ba tướng: một phía vọt lên gọi là dững; bốn phía cùng vọt lên gọi là biến dững; tám phía cùng một lúc vọt lên gọi là phổ biến dững.

Bốn, Chấn.

Chấn là âm thanh phát ra chưa rõ. Chấn có ba tướng: một phía phát ra gọi là chấn; bốn phía cùng phát ra gọi là biến chấn; tám phía đều phát ra gọi là phổ biến chấn.

Năm, Hống.

Hống là rống, âm thanh mạnh mẽ. Hống có ba tướng: một phía kêu lên gọi là hống; bốn phía đều kêu lên gọi là biến hống; tám phía cùng kêu lên gọi là phổ biến hống.

Sáu, Kích.

Kích là tiếng vang do hai vật đập vào nhau. Kích có ba tướng: một phía va chạm gọi là kích; bốn phía đều chạm nhau gọi là biến kích; tám phía cùng va chạm gọi là phổ biến kích.

LỤC CHỦNG ĐỘNG TƯỚNG

六種動相 (Đại thừa đồng tánh kinh và Đại trí độ luận).

Tướng là tướng nổi hay chìm. Dững là tướng nổi lên, một là tướng chìm xuống. Vì lấy đông, tây, nam, bắc, chính giữa và chung quanh mà nói, nên mới có sáu loại tướng động, cũng gọi là lục chủng chấn động).

Một, Đông dững.

Thế giới ở phương đông vọt lên.

Hai, Tây một.

Thế giới ở phương tây chìm xuống.

Ba, Nam dững.

Thế giới ở phương nam vọt lên.

Bốn, Bắc một.

Thế giới ở phương bắc chìm xuống.

Năm, Trung dững.

Thế giới ở chính giữa vọt lên.

Sáu, Biên một.

Thế giới ở biên giới chìm xuống.

LỤC CĂN

六根 (Thủ lăng nghiêm kinh).

Căn có nghĩa là có thể sanh ra. Vì sáu căn hay sanh ra sáu thức, nên gọi là lục căn.

Một, Nhãn căn.

Đối với cảnh sắc, mắt có thể thấy hết các sắc.

Luận Du già nói: Năng quán các sắc, chính là nhãn căn vậy.

Hai, Nhĩ căn.

Tai hay nghe các thứ tiếng. Luận Du già nói: vì phần nhiều từ đây mà âm thanh đến với nhĩ căn.

Ba, Tị căn.

Vì mũi có thể ngửi được mùi hương. Luận Du già nói: Vì phần nhiều từ đây, mà hương mới được mũi ngửi.

Bốn, Thiệt căn.

Lưỡi có thể thưởng thức vị của thức ăn. Luận Du già nói: khả năng nếm các vị, chính là phần nhiều phát xuất ra ngôn luận.

Năm, Thân căn.

Thân là nơi các căn nương vào. Luận Du già sư địa nói: các căn tập trung lại, chính là thân căn.

Sáu, Ý căn.

Ý đối với cảnh giới của năm trần, hoặc tốt, hoặc xấu, đều có thể phân biệt.

LỤC CĂN CÔNG ĐỨC

六根功德 (Thủ lãng nghiêm kinh).

Lục căn công đức là sáu căn có đầy đủ công đức. Công đức tuy đủ ở trong sáu căn, nhưng có liên quan với thế giới mà

thành; cho nên số lượng có đến 1200. Đó là lý do gọi thế là trôi chảy; giới là vị trí đối với bốn phương. Tam thế, tứ phương qua lại 12, trôi chảy ba lớp, chính là mười, trăm, ngàn.

(Tam thế là quá khứ, hiện tại, vị lai. Tứ phương là đông, tây, nam, bắc).

Uyển chuyển 12 là lấy bốn phương liên hệ với ba đời và ngược lại.

Lưu biến ba lớp chõng lên.

Mười trăm ngàn là lấy biến dịch của ba đời đổi thay, mà chõng lên thành ba lớp; ban đầu từ tam thế liên hệ với tứ phương, chõng lên thành số 12. Đó là một lần chõng.

Lại lấy số 12 này, biến một thành mười, rồi chõng lên thì thành 120. Đó là hai lần chõng.

Lại lấy số 120 này, biến mười thành 100, rồi chõng lên thành 1200. Đó là ba lần chõng. Cho nên gọi là trôi chảy, biến đổi ba lớp là mười trăm ngàn).

Lấy số 1200 này của phương, thế mà làm thành công đức của sáu căn. Bởi vì sáu căn của chúng sanh do tướng sai lầm đan xen nhau mà thành. Thế và giới liên quan nhau, vì số lượng cảnh sở duyên không ra ngoài tam thế, tứ phương.

Nhưng công đức của sáu căn này, nếu căn cứ vào thế mà nói, thì mỗi căn có đủ 1200; nếu phân biệt công dụng mà nói, thì có hơn, kém; đủ, thiếu không giống nhau.

chính vì vậy, ba căn mắt, tai, thân chỉ có 800 công đức; ba căn tai, lưỡi, ý thì có đủ 1200 công đức.

Một, Nhãn căn 800 công đức.

Thân của chúng sanh an vị trong không gian, có đầy đủ trước, sau, phải, trái bốn phía.

Nếu lấy 1200 công đức qui định số lượng của nhãn căn, thì bốn phía, mỗi phía có đủ 300, cộng lại thành 1200.

Nay nói nhãn căn chỉ có 800 là vì mắt chỉ có thấy phía trước 300, bên phải, bên trái, mỗi bên 250. Cộng thành 800. Đó là lý do, ba phần nói về công, một phần không có đức, nên biết được là nhãn căn chỉ có 800 công đức.

Hai, Nhĩ căn 1200 công đức.

Tai có thể nghe khắp phía các âm thanh phát ra. Dù xa dù gần, mười phía không sót một; nên nhĩ căn có đầy đủ 1200 công đức.

Ba, Tị căn 800 công đức.

Mũi có thể ngửi được mùi, hít, thở thông suốt. Thở ra thì chọn lựa mùi hương; hít vào ngửi mùi hương. Khoảng giữa thở ra, hít vào không thể thẩm định; nên gọi là trống khoảng giữa ấy (giữa hai luồng hơi). Đó là lý do nói có ba phần công, mà khoảng giữa thiếu phần đức; nên biết tị căn chỉ có 800 công đức.

Bốn, Thiệt căn 1200 công đức.

Lưỡi tuyên dương các pháp thể gian và xuất thể gian. Tuy ngôn thuyết có giới hạn, nhưng nghĩa lý chuyên chở trong đó thì vô cùng tận. Đây chỉ luận về ngôn thuyết, không luận về thường thức mùi vị. Xét về mặt thường thức mùi vị của lưỡi thì công của lưỡi thua, nhưng về ngôn thuyết thì đức của lưỡi hơn. Vì vậy biết là thiệt căn đầy đủ 1200 công đức.

Năm, Thân căn 800 công đức.

Khi xúc chạm, thân có thể nhận biết; hiểu rõ cảnh thuận, nghịch; khổ, vui. Khi giao tiếp với vật thì có tri giác; khi xa lìa vật thì không có tri giác. Đó là lý do nói ba phần là công, một phần không có đức; nên thân căn chỉ có 800 công đức.

Sáu, Ý căn 1200 công đức.

Ý căn lặng lẽ, tất cả pháp thể gian và xuất thể đều bao

trùm trong đó; nên biết ý căn có đầy đủ 1200 công đức.

(Pháp thể gian tức là pháp của trời, người tu tập. Pháp xuất thể gian tức là pháp tu của Tam thừa: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát).

LỤC CĂN HỖ DỤNG

六根互用 (Lãng nghiêm kinh).

Lục căn hỗ dụng là công dụng của sáu căn tương quan, xen kẽ nhau. Như kinh Niết bàn nói: một căn của Như lai có thể thấy sắc, nghe tiếng, ngửi mùi khác nhau, xúc giác và nhận biết. một căn đã như thế, các căn còn lại cũng như vậy. Đó chính là công dụng hỗ tương của sáu căn. Hoặc căn cứ vào phẩm Pháp sư công đức trong kinh Pháp hoa càng rõ hơn. Nhờ vào sức trì kinh mà người được công dụng vượt trội của căn. Tuy chưa vào sơ địa, cũng có thể có một căn mà đầy đủ công

dụng của năm căn. Ở đây tương tự như sáu căn hỗ dụng vậy. Hoặc Ngài A na luật đà không mắt mà thấy, v.v... đều là sáu căn hỗ dụng.

Kinh nói: Không có tiền trần mà khởi lên biết thấy. Phật tánh không theo căn, gá vào căn mà Phật tánh phát khởi. Do vậy mà dụng của sáu căn hỗ tương với nhau.

(Phật tánh không theo căn là Phật tánh không theo căn và cảnh, tức là không chạy theo duyên mà sanh ra, cũng không nhờ cảnh mà khởi lên; mà hoàn toàn tự giác.

Phật tánh gá vào căn mà phát khởi là Phật tánh không dựa vào căn và trần mới phát khởi rõ ràng, mà chỉ gá vào căn và trần để phát khởi rõ ràng mà thôi. Do vì gá vào ấy mà công dụng của các căn hỗ tương).

Một, A na luật đà không mắt mà thấy.

Tiếng Phạn là A na luật đà, tiếng Hoa là Như ý.

Vì ở đời quá khứ, ông cho vị Bích Chi Phật một bữa ăn, mà 91 kiếp sau nhận được quả báo an vui như ý.

Kinh Tăng nhất A hàm nói: Phật nói pháp cho đại chúng ở vườn ông Cấp cô độc, khi ấy ông Na luật có mặt ở đó nhưng ngủ không nghe. Phật quở rằng:

Ôi chà ! sao lại ngủ.

Là ốc, là trai, là hến sao

Giấc ngủ kéo dài 1000 năm

Tên Phật không thể nào nghe tới.

Ông A na luật đà nghe rồi, hiểu thấu không ngủ nữa; chẳng bao lâu sau mất nhãn căn (mù), nhưng chứng được nhãn thông; thấy 3000 thế giới giống như thấy trên tay cầm một trái cây; nên gọi là không mắt mà thấy.

(Bích chi là tiếng Phạn, gọi đủ là Bích chi ca la, tiếng Hoa là Duyên giác).

Hai, Bạt nan đà long không tai mà nghe.

Tiếng Phạn là Bạt nan đà, tiếng Hoa là Thiện hoan hỉ. Vì rồng hay hộ trì quốc gia, mưa thuận gió hoà. năm Bình sa vương tổ chức đại hội để báo đáp công ơn cho con rồng ấy, dân chúng nghe đến, ai nấy đều vui mừng. Vì rồng này không có tai mà có thể nghe được, nên gọi là vô nhĩ nhi thính.

(Tiếng Phạn là Bình sa, còn gọi là Tần bà sa la, tiếng Hoa là Mô thật, vì chính ông là mẫu người có đời sống đầy đủ.

Ba, Khắc ca thần nữ không mũi người được hương.

Tiếng Phạn là Khắc ca, tiếng Hoa Thiên đường lai, tên sông chảy từ hồ Vô nhiệt não ở đỉnh Tuyết sơn xuống. Người con gái này là thần của con sông, lấy tên sông làm tên mình. Nữ thần này không mũi nhưng có thể ngửi mùi.

Bốn, Kiêu phạm bạt đề dị thiệt tri vị.

Tiếng Phạn là Kiêu phạm bạt đề, tiếng Hoa là Ngưu ti.

Kinh Pháp hoa văn cú nói: Xưa, 500 đời từng làm Ngưu vương, sau khi ăn xong thường nhai lại. Vì dư báo ấy chưa hết, nên khi lười nếm mùi, thì cũng nhai lại; vì vậy gọi là Ngưu ti, vì cái lưỡi kỳ lạ ấy có thể nếm mùi.

Năm, Thuấn nhã đa thần vô thân giác xúc.

Tiếng Phạn là Thuấn nhã đa, tiếng Hoa là Hư không, tức thần làm chủ không gian .

Soạn yếu nói: thân không có tướng thô, mà lại có màu sắc nhiệm màu.

Kinh nói: trong hào quang của Phật, nếu hiện ra trong chốc lát, thì bản chất ấy như gió, gió ấy không phải là thân, mà có thể biết được xúc chạm.

Sáu, Ma ha Ca diếp viên minh liễu tri bất nhân tâm niệm.

Tiếng Phạn là Ma ha Ca diếp, tiếng Hoa là Đại ẩm quang. Vì Ngài tu định diệt tận, nên ý căn không còn. Tuy ý căn không còn, mà có thể rõ biết tất cả các pháp, nên gọi là biết rõ mà không nhờ tâm niệm.

(Diệt tận định là tâm thọ, tưởng không còn, mới chứng được định này).

QUY TÀNG LỤC

龜藏六 (Pháp cú thí dụ kinh).

Khi Phật còn ở đời, có một đạo nhân, ở dưới gốc cây bên sông, học đạo. Trong 12 năm không trừ được tưởng, niệm; sáu căn tham lam, nhiễm ô, chưa từng dừng lại; không thể vào đạo được; Phật biết ông ấy có thể độ được, nên hiện thành một Sa môn, đến nơi đạo nhân ấy ở. Trong ánh sáng trăng mờ thì chẳng bao lâu, có một con rùa từ con sông bò đến dưới gốc cây, còn có con chó nước đói, đi lang thang kiếm ăn.

Chó gặp rùa muốn ăn. Rùa bèn rút đầu, đuôi và bốn chân trong mai, nên chó không ăn được. Khi ấy, đạo nhân hỏi Sa môn rằng: con rùa này có áo giáp hộ mạng, con chó không thể hại được. Sa môn đáp rằng: Ta nghĩ người đời không bằng con rùa này, không biết vô thường rình rập, buông lung theo sáu tình (sáu căn) cho ngoại ma thuận lợi xâm hại; rồi nói bài tụng rằng: Dấu sáu căn như con rùa; phòng ngừa ý như thành cao; Trí tuệ và ma quân cùng chiến đấu; chiến thắng thì không bị tai hại.

(Tiếng Phạn là Sa môn, tiếng Hoa là cần tức. sáu tình là sáu căn).

Một, Đầu dụ nhãn.

Đầu dụ nhãn là vì con rùa dấu đầu trong mai, ví như chúng sanh thu nhiếp nhãn căn, không cho nhìn thấy sắc, thì không bị hại bởi sắc trần.

Hai, Tiền tả túc dụ nhĩ.

Tiền tả túc dụ nhĩ là vì con rùa dấu chân trái ở trước vào mai, ví như chúng sanh thu nhiếp nhĩ căn, không cho nghe tiếng, thì không bị hại bởi tinh trần.

Ba, Tiền hữu túc dụ tị.

Tiền hữu túc dụ tị là vì con rùa dấu chân phải ở trước vào mai, ví như chúng sanh thu nhiếp tị căn, không cho ngửi hương, thì không bị hại bởi hương trần.

Bốn, Hậu tả túc dụ thiệt.

Hậu tả túc dụ thiệt là vì con rùa dấu chân trái ở sau vào mai, ví như chúng sanh thu nhiếp thiệt căn, không cho nếm vị, thì không bị hại bởi vị trần.

Năm, Hậu hữu túc dụ thân.

Hậu hữu túc dụ thân là vì con rùa dấu chân phải ở sau vào mai, ví như chúng sanh thu nhiếp thân căn, không cho xúc giác, thì không bị hại bởi xúc trần.

Sáu, Ví dụ ý.

Ví dụ ý là vì con rùa dấu đuôi vào mai, ví như chúng sanh thu nhiếp ý căn, không cho nhận biết các pháp, thì không bị hại bởi pháp trần.

LỤC THỨC

六識 (Pháp giới thứ đệ).

Lục thức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Mỗi thứ đều có thức. Vì nương vào năm căn có thể biết năm trần, nên gọi là năm thức. Đối với cảnh của năm trần, khởi lên phân biệt, đó là thức thứ sáu.

Một, Nhãn thức.

Nếu nhãn căn đối với sắc trần, thì sanh nhãn thức. Khi nhãn thức sanh thì chỉ có thể thấy sắc, nhưng chưa khởi lên phân biệt.

Hai, Nhĩ thức.

Nếu nhĩ căn đối với tinh trần, thì sanh nhĩ thức. Khi nhĩ thức sanh thì chỉ có thể nghe tiếng, nhưng chưa phân biệt.

Ba, Tị thức.

Nếu tị căn đối với hương trần, thì sanh tị thức. Khi tị thức sanh thì chỉ có thể ngửi hương, nhưng chưa khởi lên phân biệt.

Bốn, Thiết thức.

Nếu thiết căn đối với vị trần thì sanh thiết thức. Khi thiết thức sanh thì chỉ có thể nếm vị nhưng chưa khởi lên phân biệt.

Năm, Thân thức.

Nếu thân căn đối với xúc trần thì sanh thân thức. Khi thân thức sanh thì chỉ có thể biết đụng chạm, nhưng chưa khởi lên phân biệt.

Sáu, Ý thức.

Nếu ý căn đối với pháp trần, thì sanh ý thức. Khi ý thức sanh thì, đối với cảnh của năm trần, phân biệt thiện, ác; tốt, xấu.

LỤC CHỦNG VỊ

六種味 (A tì đạt ma câu xá luận).

Khi nếm nếm gia vị cho thức ăn, tùy theo mỗi loại thức ăn mà thích hợp cho từng vị riêng; dù

vậy, không ra ngoài sáu loại vị này.

Tuy là người tiến tu trên đường đạo, trong ăn uống, cũng không vượt ra ngoài các vị ấy. Sắc lực có dồi dào cũng từ các vị này, cho nên thân an ổn thì đạo lực mới tấn tới; nên có sáu vị thiết yếu.

Một, Đạm vị.

Đạm là vị lạt.

Vị lạt là thể của các vị khác.

Hai, Hàm vị.

Hàm là vị mặn. Tánh của vị này thấm nhuần, có thể thấm vào da thịt; nên nếm nếm lấy muối làm đầu.

Ba, Tân vị.

Tân là vị cay. Tánh của nó nóng, có thể làm cho phủ tạng ấm khi bị lạnh.

Bốn, Toan vị.

Toan là vị chua. Tánh của nó mát, có thể giải các vị độc.

Năm, Cam vị.

Cam là vị ngọt. Tánh của nó dễ hoà tan, có thể hoà tan trong tỳ vị.

Sáu, Khổ vị.

Khổ là vị đắng. Tánh của nó lạnh, có thể giải nhiệt cho lục phủ, ngũ tạng.

(Sáu phủ là vị, đằm, tam tiêu, bàng quang, đại trường, tiểu trường).

Ngũ tạng là tâm, can, tỳ, phế, thận.

Tam tiêu là thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu).

LỤC NHẬP

六入 (Pháp giới thứ đệ).

Nhập có nghĩa là đi vào.

Vì sáu căn là chỗ nương của sáu thức, có thể dẫn sáu trần vào; nên gọi là lục nhập.

Một, Nhãn nhập.

Vì nhãn căn là chỗ thức nương, có thể dẫn sắc vào; nên gọi là nhãn nhập.

Hai, Nhĩ nhập.

Vì nhĩ căn là chỗ nương của thức, có thể tiếp thu tiếng.

Ba, Tị nhập.

Vì tị căn là chỗ nương của thức, có thể tiếp thu tiếng.

Bốn, Thiệt nhập.

Vì thiệt căn là chỗ nương của thức, có thể tiếp thu vị.

Năm, Thân nhập.

Vì thân căn là chỗ nương của thức, có thể tiếp thu xúc.

Sáu, Ý nhập.

Vì ý căn phân biệt năm trần, có thể tiếp thu các pháp.

LỤC TRẦN

六塵 (Niết bàn kinh).

Trần có nghĩa là nhiễm ô. Vì hay nhiễm ô tình thức và làm cho chân tánh không thể phát khởi rõ ràng. Trong kinh Niết bàn gọi đó là sáu trần, hay sáu tên giặc lớn, vì hay cướp mất các pháp lành.

Một, Sắc trần.

Là sắc xanh, vàng, đỏ, trắng và kể cả sắc về hình dáng của trai, gái.

Hai, Thịnh trần

Là tiếng đàn, tiếng sáo, tiếng đồ trang sức va chạm kể cả tiếng ca, vịnh của trai, gái.

Ba, Hương trần.

Là các hương của chiên đàn, trầm hương và các hương của thức ăn thức uống, kể cả hương từ trong thân thể của trai, gái.

Bốn, Vị trần.

Là những vị của vô số thức ăn, thức uống cao sang, bổ dưỡng.

Năm, Xúc trần.

Thân thể của trai, gái mềm mại, trơn láng, và quần áo lụa là, nhẹ nhàng, mát mẻ; đó là gọi là xúc trần.

Sáu, Pháp trần.

Ý căn đối với năm trần ở trên, phân biệt tốt, xấu, mà khởi lên các pháp thiện, ác; đó gọi là pháp trần.

LỤC CHỨNG LỰC

六種力 (Tăng nhất A hàm kinh).

Một, Tiểu nhi đề vi lực.

Vì đức bé muốn một cái gì mà không thể nói lên được, chỉ có việc khóc; nên gọi là tiếng khóc đưa trẻ là sức mạnh.

Hai, Nữ nhân sân vi lực.

Vì người nữ mềm yếu, khi có chuyện tranh cãi; tất dựa vào nóng giận mà nổi lên; nên gọi là sự nóng giận của người nữ là sức mạnh.

Ba, Sa môn nhẫn vi lực.

Tiếng Phạn là Sa môn, tiếng Hoa là Càn tức.

Vì Sa môn thường lấy nhẫn nhục làm tâm, nên có thể chế ngự các cảnh ác, không có nóng giận; nên gọi sự nhẫn nhục của Sa môn là sức mạnh.

Bốn, Quốc vương kiêu mạn vi lực.

Vì quốc vương là người có oai, có thế lực và được mọi người tôn trọng, quy phục; nên

sự kiêu ngạo, xem thường mọi người là sức mạnh.

Năm, La hán chuyên tinh vi lực.

La hán là tiếng Phạn, gọi đủ là A la hán, tiếng Hoa là vô học.

Vì La hán tu hành siêng năng, mạnh mẽ, tâm không buông lung; nên gọi sự chuyên cần, siêng năng của La hán là sức mạnh.

Sáu, Chư Phật từ bi vi lực.

Phật là tiếng Phạn, nói đủ là Phật đà, tiếng Hoa là giác.

Vì Phật vận dụng tâm từ bi, đem đến lợi ích thật nhiều cho tất cả chúng sanh, không có gì chướng ngại; nên gọi là tâm từ bi của Phật là sức mạnh.

LỤC CHỦNG MỘNG

六種夢 (Hoa nghiêm kinh Tuỳ sở diễn nghĩa sao).

Một, Chánh mộng.

Chánh mộng là trong tâm không có gì làm cảm động, mà tự biểu hiện ra mộng.

Hai, Ngạc mộng.

Ngạc mộng là trong tâm có gì làm cho sợ sệt, mà biểu hiện ra mộng.

Ba, Tư mộng.

Tư mộng là vì trong tâm có gì đang suy nghĩ, mà biểu hiện ra mộng.

Bốn, Ngụ mộng.

Ngụ mộng là những gì ban ngày thấy, đêm biểu hiện ra mộng.

Năm, Hỉ mộng.

Hỉ mộng là vì trong tâm có gì vui mừng, mà biểu hiện ra mộng.

Sáu, Cự mộng.

Cự mộng là vì trong tâm có gì sợ hãi, mà biểu hiện ra mộng.

LỤC CHỦNG THÂN PHONG

六種身風 (Hiển tông luận).

Một, Nhập tức phong.

Vì chúng sanh khi ở trong thai dưới dạng trứng, trước hết

trong rún có gió nghiệp khởi lên, xuyên qua thân, hình cái lỗ, giống như rế sen; lại còn có gió bên ngoài từ miệng, mũi liên tục đi vào; nên gọi là nhập tức phong (hơi thở đi vào).

Hai, Xuất tức phong.

Vì hơi thở đi vào đến trong thân, gió tiếp tục đi ra; nên gọi là xuất tức phong (hơi thở đi ra).

Ba, Phát ngữ phong.

Vì gió từ trong rún sanh ra, lưu chuyển chung quanh cuống họng, làm rung động môi, lưỡi; do kích động này mà phát ra âm thanh; gọi là phát ngữ phong.

Bốn, Trừ khí phong.

Vì có một loại gió đặc biệt trừ sạch vật ô uế bên trong, nên tâm sanh đau khổ. Muốn trừ nó đi, phải dùng gió dẫn ra. Nhờ sức gió này, khiến cho thân an ổn; nên gọi là trừ khí phong.

Năm, Tuỳ chuyển phong.

Vì có một loại gió đặc biệt chạy khắp trong thân, làm chuyển động các lỗ chân lông.

Sáu, Động thân phong.

Vì mọi chuyển động của thân, đều thuộc vào gió; nên gọi là động thân phong.

XẢ DO LỰC DUYÊN

捨由六緣 (Câu xá luận).

Cách gọi cũ là xả tâm do lực.

Một, Do thọ tâm đoạn hoại cố xả.

Vì, trước kia, tâm đã nhận tất cả pháp ác, nay đã tu được giới, định; suy nghĩ và nói rằng ta từ giờ bỏ tất cả những gì đã lãnh thọ trước kia; Đó gọi là do tâm lãnh thọ những điều bại hoại nên bỏ.

Hai, Do thế lực đoạn hoại cố xả.

Vì do tín lực thanh tịnh, nên sức não loạn của phiền não tự nhiên tiêu hoại. Giống như cung bắn tên; tên bay hết sức thì dừng lại. Đó gọi là do thế lực tiêu hoại; nên bỏ.

Ba, Do tác nghiệp đoạn hoại cố xả.

Giống như đã thọ các pháp ác, làm các việc ác. Do cải hối, sau không làm nữa. Đó gọi là do làm nghiệp bại hoại nên bỏ.

Bốn, Do sự vật đoạn hoại cố xả.

Vì những vật bố thí và các việc bố thí đều bại hoại, vô thường. Đó gọi là do sự vật bại hoại nên bỏ.

Năm, Do thọ mạng đoạn hoại cố xả.

Vì chỗ nương tựa là mạng sống không vững chắc; vì vậy gọi là thọ mạng đoạn hoại cố xả.

Sáu, Do thiện căn đoạn hoại cố xả.

Vì gia hạnh vừa khởi lên; dứt sạch tất cả pháp lành phi sắc ở cõi dục; nên gọi là do căn, lành dứt hết nên bỏ.

(pháp lành phi sắc là pháp lành chẳng phải ở cõi sắc mà chính là pháp lành ở cõi dục đã dứt hết, thì sanh lên cõi sắc).

LỤC CHỦNG LUẬN

六種論 (Du già sư địa luận).

Vì chọn lựa, xác định phải trái; bàn luận được, mất; nên gọi là luận.

Một, Ngôn luận.

Vì dùng tất cả ngôn thuyết để chọn lựa, xác định phải, trái; bàn luận được, mất; nên gọi là ngôn luận.

Hai, Thượng luận.

Thượng là đề cao, tôn trọng.

Vì tất cả sự, lý trong thế gian tùy theo sự ưa chuộng, tùy theo sự thích hợp mà chọn lựa, xác định đúng, sai; bàn luận được, mất; nên gọi là thượng luận.

Ba, Tránh luận.

Tránh là can, ngăn.

Vì dùng ngôn luận giúp đỡ, can ngăn sự lỗi lầm. Hoặc vì lòng ham muốn mà nổi lên chiếm đoạt lẫn nhau; hoặc vì lời nói ác, việc làm ác mà nổi lên huỷ báng nhau; hoặc vì cho là đoạn, là thường mà kẻ này, kẻ nọ chấp chặt lấy ý kiến của

mình. Tất cả đều vì chưa lìa hoặc nghiệp tham, sân, si ở cõi dục, nên cố chấp, trói chặt, rồi nổi lên giận dữ, đấu tranh nhau, đề xướng vô số luận nghị; nên gọi là tránh luận.

Bốn, Huỷ báng luận.

Vì lòng người ôm nổi oán hờn nên phát ra giận dữ. Hoặc dùng lời xấu xa; hoặc dùng lời thiếu tôn trọng; hoặc dùng lời nói dối.v.v... để huỷ báng nhau; nên gọi là huỷ báng luận.

Năm, Thuận chánh luận.

Người tuỳ thuận theo chánh pháp, vì chúng sanh nghiên cứu nghĩa lý, chọn lựa đúng, sai, làm cho dứt trừ nghi ngờ, sai lầm; đó gọi là thuận chánh luận.

Sáu, Giáo đạo luận.

Giáo tức là dạy bảo. Đạo tức là hướng dẫn.

Vì chọn lựa đúng, sai; biện luận được, mất; dạy dỗ, hướng dẫn người, làm cho họ khai ngộ trí chân thật. Tâm chưa định thì được định; tâm đã định rồi thì

được giải thoát; nên gọi là giáo đạo luận.

TĂNG DỤNG LỤC VẬT

僧用六物 (Tăng kỳ luật và Phiên dịch danh nghĩa).

Một, Tăng già lê.

Tiếng Phạn là Tăng già lê, tiếng Hoa là Hạp, hay Trùng; vì cắt ra nhiều miếng, rồi hạp lại nhiều lớp.

Y tăng già lê mặc khi thuyết pháp.

Hai, Uất đa la tăng.

Tiếng Phạn là Uất đa la tăng, tiếng Hoa là Thượng trước y, vì mặc thêm nó trên chiếc An đà hội.

Y uất đa la mặc khi tụng kinh, lễ Phật, hạp chúng.

Ba, An đà hội.

Tiếng Phạn là An đà hội, tiếng Hoa là Trung túc y.

Y an đà hội mặc khi ngủ và khi làm việc.

Bốn, Lộc thủy nang.

Hội chánh ký nói: Tây phương dùng len trắng. Đông phương dùng lụa dày, vì trùng có thể xuyên qua; xử dụng lụa chín thì tránh được trường hợp đó. Đây là dụng cụ Tỳ kheo dùng để bảo vệ sự sống của chúng sanh nhỏ bé.

Năm, Bát đa la tăng.

Tiếng Phạn là Bát đa la, tiếng Hoa là Ứng khí.

Phát chẩn sao nói: vật dụng đúng pháp. Thể và sắc có ba trường hợp, nhưng đều phải đúng với pháp.

Thể chất dùng hai thứ là đất và sắc để làm bát, còn sắc thì đun cho thành màu đỏ sậm, hoặc như màu ở cổ con công, hoặc như màu con chim bồ câu.

Lượng thì lớn chứa được ba đấu, nhỏ chứa được một, năm đấu; nên gọi là ứng khí hay ứng lượng khí.

Sáu, Ni sư đàn.

Tiếng Phạn là Ni sư đàn, tiếng Hoa là Tọa cụ, hoặc gọi là Tọa y.

Nghiệp số nói: dài 1,33 m; rộng 0,99 m; đó là kích thước của một tọa cụ.

THẤT PHẬT

七佛 (Phiên dịch danh nghĩa).

Thất Phật là ba Phật ở kiếp Trang nghiêm thời quá khứ, bốn Phật ở trong Hiền kiếp thời hiện tại.

(Kiếp là tiếng Phạn, gọi đủ là kiếp ba, tiếng Hoa là phân biệt thời tiết hay phân biệt thời gian.

Trang nghiêm kiếp là trong kiếp này hầu hết đều được trang nghiêm.

Hiền kiếp là trong kiếp này hầu hết là người hiền).

Một, Phật Tì bà thi.

Tiếng Phạn là Tì bà thi, tiếng Hoa là Hữu tứ. Vì đức Phật này có trí viên mãn, giống như mặt trăng tròn và gọi là Biến kiến

(thấy khắp tất cả); Đức Phật này hoặc nghiệp không còn nữa, giống như phần tối trong mặt trăng hết sạch và gọi là Tịnh quán; Đức Phật này có trí tuệ viên mãn, hoặc nghiệp thanh tịnh và gọi là Thắng quán, Thắng kiến. Đó là vị Phật đứng đầu trong bảy vị.

Hai, Phật Thi khí.

Tiếng Phạn là Thi khí, tiếng Hoa là Hỏa, còn gọi là Trí kế, vị trí vô phân biệt, được tôn trọng nhất, ở ngay trên đỉnh đầu.

Ngài Thi khí sau Phật Tì bà thi ba0 kiếp thì thành chánh giác.

(Vô phân biệt trí tức là căn bản trí, vì trí này là gốc của những trí khác).

Ba, Phật Tì xá phù.

Tiếng Phạn là Tì xá phù, tiếng Hoa là Biến nhất thiết tự tại. Vì dứt hết phiền não, tự tại đối với tất cả, Tì xá phù là vị Phật cuối cùng của 1000 vị Phật trong kiếp trang nghiêm.

(Phiền não là vô minh).

Bốn, Phật Câu lưu tôn.

Tiếng Phạn là Câu lưu tôn, tiếng Hoa là Sở ưng đoạn; vì tất cả phiền não hoàn toàn dứt hết không còn chút nào. Ở kiếp giảm thứ chín trong hiện kiếp, khi mạng sống giảm đến sáu vạn tuổi thì Phật Câu lưu tôn ra đời, tu hành thành Phật, là vị Phật đứng đầu của mười00 vị.

Năm, Phật Câu na hàm mâu ni.

Tiếng Phạn là Câu na hàm mâu ni, tiếng Hoa là Kim tịch. Vì kim thì ánh sáng hiện ra; Tịch thì không trở ngại.

Đại trí độ luận nói còn có tên là Ca na ca mâu ni, tiếng Hoa là Kim tiên nhân, vì thân ông tiên này sắc vàng. Khi thọ mạng của con người giảm đến bốn vạn tuổi, thì vị Phật này ra đời ở cõi Diêm phù đề thành Phật).

Sáu, Phật Ca diếp.

Ca diếp là tiếng Phạn, gọi đủ là Ca diếp ba, tiếng Hoa là Âm

quang; vì ánh sáng từ thân chiếu ra rục rỡ, có thể che lấp tất cả ánh sáng khác. Khi thọ mạng con người giảm đến hai vạn tuổi, thì vị Phật này ra đời, tu hành thành Phật.

Bảy, Phật Thích ca mâu ni.

Tiếng Phạn là Thích ca mâu ni, tiếng Hoa là Năng nhân tịch mặc.

Năng nhân là họ, Tịch mặc là tên. Vì Tịch mặc nên không ở trong sanh, tử; vì Năng nhân nên không ở trong Niết bàn. Ngài vận dụng cả từ bi và trí huệ để đem đến lợi ích cho muôn loài; nên mới có tên hiệu này. Khi thọ mạng con người đến mười 0 tuổi, thì Ngài xuất thế làm vị Phật thứ bốn trong hiện kiến.

BÀ GIÀ BÀ THÁT NGHĨA

婆迦婆七義 (Niết bàn kinh).

Bà già bà là tên cao nhất, bao trùm vạn đức.

Kinh nói: Bà già bà, đầy đủ có bảy nghĩa; không dịch ra tiếng Hoa, vì từ này có nhiều nghĩa, tức là một trong năm trường hợp không dịch nghĩa.

(Năm trường hợp không dịch là Từ có nhiều nghĩa; thần chú; từ của địa phương; thuận theo cách xưa đã có; để người nghe sanh tâm lành).

Một, Năng phá phiền não.

Phá là làm rách, làm đứt.

Phiền não là các pháp làm cho nóng nảy, tối tăm, làm buồn phiền, rối loạn tâm thần.

Vì Phật dứt hết tất cả phiền não, cho đến vô minh hoặc, hoàn toàn chấm dứt; nên gọi là hay phá phiền não.

Hai, Năng thành tựu chư thiện pháp.

Vì Phật, ở vô lượng kiếp trước, cung kính cha mẹ, các bậc hòa thượng, thượng tọa; cho đến tu các pháp lục độ, tứ vô lượng tâm; nên gọi là hay thành tựu các pháp lành.

Ba, Thiện giải chư pháp nghĩa.

Vì Phật ở trong vô lượng kiếp, tu tập các căn lành: tín, tấn, niệm, định, tuệ, thường làm lợi ích cho Phật pháp, không chỉ lo nuôi thân mình. Hoặc đọc hoặc tụng, đối với nghĩa lý của các pháp, Phật đều thông hiểu rất ráo; nên gọi là khéo giải nghĩa các pháp.

(Tín, tấn, niệm, định, tuệ, là ngũ căn, cũng gọi là ngũ lực; vì tín là tin vào các pháp chánh đạo và trợ đạo. Tấn là đối với chánh đạo và trợ đạo tinh tấn, siêng năng tu hành. Niệm là quán tưởng, nghĩ nhớ đến chánh đạo và trợ đạo. Định là nhiếp tâm một chỗ. Huệ là trong tâm tự sáng tỏ).

Bốn, Hữu đại công đức vô năng thắng.

Vì Phật, ở trong vô lượng kiếp, thường tu tâm xuất thế gian và tâm xuất gia, tâm vô vi, tâm không tranh cãi; nên có thể

thành tựu tâm đại Bồ đề; nên gọi là có công đức lớn không ai có thể vượt qua.

Năm, Hữu đại danh văn biến thập phương.

Vì Phật có đủ thập lực, tứ vô sở úy, bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh; chúng sanh trong đại thiên thế giới đều nghe, biết đến; nên gọi là tiếng tăm to lớn khắp cả mười phương.

(Thập lực là thị xứ phi xứ trí lực, quá hiện vị lai nghiệp báo trí lực, chư thiên giải thoát Tam muội trí lực, chư căn thắng liệt trí lực, chủng chủng giải trí lực, chủng chủng giới trí lực, nhất thiết chí xứ đạo trí lực, thiên nhân vô ngại trí lực, túc mạng vô lậu trí lực, vĩnh đoạn tập khí trí lực).

Tứ vô sở úy: Nhất thiết trí vô sở úy, lậu tận vô sở úy, thuyết chướng đạo vô sở úy, thuyết tận khổ đạo vô sở úy.

Thường, lạc, ngã, tịnh là không thay đổi gọi là thường. Xa

lìa sanh, tử, gọi là vui: lạc. Tự tại gọi là ngã. Phiền não, sai lầm dứt hết gọi là sạch: tịnh).

Sáu, Năng chủng chủng đại huệ thí.

Vì Phật, trong vô lượng kiếp, thường vì chúng sanh tu hạnh bố thí, cho đến y phục, châu ngọc, dầu, mắt, tuỷ não không gì tiếc rẻ; nên gọi là hay bố thí rộng lớn, vô số.

Bảy, Vô lượng a tăng kỳ kiếp thổ nữ căn.

Tiếng Phạn là a tăng kỳ kiếp, tiếng Hoa là thời gian vô số.

Thổ là không nhận, tức là xa lìa.

Vì Phật, ở vào thời đức Phật Thi khí, a tăng kỳ đầu tiên, đã xa lìa thân nữ, vĩnh viễn không thọ sanh thân nữ nhân; nên gọi là xa lìa nữ căn.

NHƯ LAI THẮT THẮNG SỰ

如來七勝事 (Ưu bà tắc giới kinh).

Một, Thân thắng.

Vì thân của Như lai sắc vàng, tướng hảo quang minh, tự nhiên trang nghiêm đẹp đẽ, không có gì so sánh được. Chúng sanh thích nhìn thân Phật, không chán. Đó gọi là thân thắng.

Hai, Pháp trụ thắng.

Vì Như lai, đối với các pháp, tự mình đã được lợi ích, an trụ ở pháp vị chân như, lại thương xót tất cả chúng sanh, muốn cho chúng cũng được an vị ở đó, với mình không khác. Đó gọi là pháp trụ thắng.

(Chân như pháp vị là vì tất cả các pháp đều lấy chân như là địa vị).

Ba, Trí thắng.

Vì Như lai đầy đủ trí huệ, vô lượng vô biên, Thanh văn, Duyên giác không sao bằng được. Đó gọi là trí thắng.

Bốn, Cụ túc thắng.

Vì Như lai, đối với hạnh, mạng, giới, kiến đều đầy đủ;

Thanh văn, Duyên giác, không sao bằng được. Đó gọi là cụ túc thắng.

(Hạnh là lục độ phạm hạnh, tức là bố thí, trì giới... Mạng là thanh tịnh đầy đủ, viên mãn; Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát không sao bằng được. Đó gọi là hạnh xứ thắng.)

Năm, Hành xứ thắng.

Vì Như lai tu tập 100.000 Tam muội, chín thứ đại thiên, tất cả thắng hạnh đầy đủ, viên mãn; Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát không sao bằng được. Đó gọi là hạnh xứ thắng).

Tiếng Phạm là Tam muội, tiếng Hoa là chánh định.

Chín thứ đại thiên là tự tánh thiên, nhất thiết thiên, nan thiên, nhất thiết môn thiên, thiện nhân thiên, nhất thiết hạnh thiên, trừ phiền não thiên, thử thế tha thế thiên, thanh tịnh tịnh thiên).

Sáu, Bất khả tư nghị thắng.

Vì Như lai đã viên thành thần thông, đạo lực, vạn hạnh,

các pháp đầy đủ. Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát không thể so được phần nhỏ. Đó gọi là bất khả tư nghị thắng.

Bảy, Giải thoát thắng.

Giải thoát là xa lìa ràng buộc, tự tại vô ngại.

Vì Như lai tất cả phiền não, hoặc nghiệp đều hết sạch, tự tại vô ngại, vượt hơn tất cả. Đó gọi là giải thoát thắng.

THẤT CHỦNG VÔ THƯỢNG

七種無上 (Bồ tát địa kinh).

Một, Thân vô thượng.

Vì Như lai có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp trang nghiêm thân mình; Thế, xuất thế gian, không có ai hơn Phật. Đó gọi là thân vô thượng.

Hai, Đạo vô thượng.

Vì Như lai lấy từ bi làm đạo (con đường), tự lợi lợi tha; độ thoát vô lượng vô biên trời, người, thế, xuất thế gian. Không

có ai hơn Phật. Đó gọi là đạo vô thượng.

Ba, Kiến vô thượng.

Vì Như lai lấy các pháp chánh kiến, chánh giới, chánh oai nghi, chánh mạng để thành tựu thân mình. Với những kiến này thì thế, xuất thế gian, không có ai vượt hơn Phật. Đó là kiến vô thượng.

Bốn, Trí vô thượng.

Vì Như lai có đầy đủ trí pháp vô ngại, trí nghĩa vô ngại, trí từ vô ngại, trí nhạo thuyết vô ngại; nên có thể biết khắp tất cả pháp, biện thuyết trôi chảy, không có gì ngăn ngại. Thế, xuất thế gian, không có ai vượt hơn Phật. Đó gọi là trí vô thượng.

(Pháp vô ngại là thấu hiểu nghĩa lý của các pháp, thông đạt không vướng mắc.

Từ vô ngại là đối với nghĩa lý các pháp, tùy thuận chúng sanh, diễn thuyết đúng trình độ.

Nhạo thuyết vô ngại là tùy thuận chúng sanh ưa thích pháp nào, nói pháp ấy)

Năm, Thần lực vô thượng.

Vì sức thần thông của Như lai không thể nghĩ bàn. Thần lực mà thế gian và xuất thế gian có được, không thể vượt hơn Phật. Đó gọi là thần lực vô thượng.

Sáu, Đoạn chướng vô thượng.

Như lai có thể đoạn trừ tất cả phiền não, nghiệp chướng, không còn sót một tí nào. Thế gian, xuất thế gian, không có ai vượt hơn Phật. Đó gọi là Đoạn chướng vô thượng.

Bảy, Trụ vô thượng.

Vì Như lai vốn ở trong định đại tịch diệt; nhưng còn ở ba nơi nữa; 1) ở địa vị thánh nhân; 2) phần nhiều ở trên đời; 3) ở trong tịnh độ. Thế gian và xuất thế gian, không có ai vượt hơn Phật. Đó gọi là trụ vô thượng.

**NHƯ LAI HỮU THẤT
CHỦNG NGŨ**

如來有七種語 (Niết bàn kinh).

Một, Nhân ngữ.

Vì Như lai ở trong hiện tại, nói quả vị lai. Như nói: Chúng sanh ưa sát hại, lại thích làm theo tà kiến. Với nhân này, thì người ấy chịu quả báo đọa vào địa ngục. Ngược lại, nếu không ưa sát sanh, cho đến không theo tà kiến. Với nhân này, thì người ấy sẽ nhận quả báo làm trời, làm người. Đó gọi là nhân ngữ.

Hai, Quả ngữ.

Vì Như lai ở trong quả hiện tại, nói nhân quá khứ. Như nói: Chúng sanh tham lam, khổn khổ, hình dung xấu xí, không được tự tại với quả báo này, là do người ấy, ở đời trước, phá giới, sân hận, ghen ghét, không có tâm từ quý, là do nhân này.

Nếu thấy chúng sanh nhiều của, giàu có, các căn đầy đủ,

oai đức tự tại. Với quả báo này, đều do người ấy, đời trước, giữ giới; bố thí, siêng năng; biết tầm quý; không cố ý sân hận, ghen ghét, là do nhân này. Đó gọi là quả ngữ.

Ba, Nhân quả ngữ.

Vì Như lai nói quả lục nhập: xúc, ..., ở hiện tại, là do nghiệp nhân ở quá khứ.

Như lai cũng nói lục nhập, xúc... có thể khởi lên hoặc nghiệp, làm nhân ở đời vị lai và sẽ nhận lấy quả báo ở vị lai. Đó gọi là nhân, quả ngữ.

(Lục nhập là nhãn nhập sắc, nhĩ nhập thanh, tị nhập hương, thiệt nhập vị, thân nhập xúc, ý nhập pháp).

Bốn, Dụ ngữ.

Như lai nói pháp, vì căn cơ của chúng sanh chậm chạp, nếu không có ví dụ, thì khó lãnh hội. Như sư tử vương là dụ cho Phật thân; cho đến đại tượng vương; đại long vương; ba lợi chất đa la thọ; thất bảo tự; đại

hà; tu di sơn; thuyền sư, đạo sư;... đều gọi là dụ ngữ.

(Tiếng Phạn là Bà lị chất đa la, tiếng Hoa là viên sanh, vì cành, lá cây này đâm ra bốn phía: cây có tán rộng).

Năm, Bất ứng ngữ.

Vì Như lai nói pháp phải nương vào lý hai đế chân và tục.

Chân đế thì nói tất cả pháp ly tướng, ly tánh, đều là trung đạo. Tục đế thì nói các pháp thế gian, xuất thế gian y chang như thế, không thể nói thường hay đoạn.

Nói pháp như thế, tất cả đều khế hợp với lý. Còn nói không khế hợp với lý, như nói trời và đất có thể hợp nhau, nước sông không chảy vào biển. Nói như thế thì đối với lý không khế hợp; nên gọi là bất ứng ngữ.

Sáu, Thế lưu bố ngữ.

Vì Như lai tùy thuận chúng sanh, nên khi muốn nói, thì dùng ngôn ngữ thông dụng ở

thế gian. Như nói về nam, nữ, lớn, nhỏ, xe cộ, phòng xá, cho đến các loại thành ấp, phòng xá... Đó gọi là thế lưu bố ngữ.

Bảy, Như ý ngữ.

Vì Như lai đối với chúng sanh, khi muốn dạy bảo, đều theo ý của chúng, phương tiện mà nói. Như nói điều mà ta quở trách là người phá giới, phạm trai, để làm cho họ tự trách mình rồi giữ gìn cấm giới; cho đến nói tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, là khiến cho không được buông lung. Đó gọi là như ý ngữ.

CHU HÀNH THẤT BỘ

周行七步 (Niết bàn kinh).

Chu là vòng quanh, bảy là bốn phương, trên, dưới, tứ duy.

Kinh nói: Như lai thị hiện ở vườn Lâm tì ni trong cõi Diêm phù đề; từ mẹ Ma Da sanh ra. Sanh xong, Ngài đi vòng bảy bước, nói như vầy: ta là bậc tôn quý nhất trong cõi trời, người, A

tu la. Cha, mẹ, trời, người đã thấy ta rồi rất là vui mừng và cho rằng đó là việc chưa từng có.

Nhưng những người khác gọi đó là đũa bé; thân này của ta, từ vô lượng kiếp đến nay, đã xa lìa pháp ấy lâu rồi. Thân của Như lai, chính là pháp thân; chẳng phải do thịt, gân, xương, tủy... làm nên. Vì tùy thuận theo chúng sanh ở thế gian, mà thị hiện làm đũa bé.

(Tiếng Phạn là Lâm vi ni hoặc là Lâm tỳ ni, tiếng Hoa là giải thoát xứ.

Ma da là tiếng Phạn, nói đủ là Ma ha Ma da, tiếng Hoa là Đại thuật, mẹ của Phật.

Tiếng Phạn là A tu la, tiếng Hoa là vô đoan chánh).

Một, Nam hành thất bộ.

Đi về phương nam bảy bước là thị hiện muốn vì vô lượng chúng sanh làm ruộng phước cho chúng.

Hai, Tây hành thất bộ.

Đi về phương tây bảy bước là thị hiện hết đời sống này, dứt sạch sống, chết. Đây là thân cuối cùng.

Ba, Bắc hành thất bộ.

Đi về phương bắc bảy bước là thị hiện đã độ các chúng sanh vượt qua sanh tử.

Bốn, Đông hành thất bộ.

Đi về phương đông bảy bước là thị hiện vì chúng sanh làm bậc đạo sư.

Năm, Tứ duy hành thất bộ.

Đi về tứ duy bảy bước là thị hiện diệt trừ vô số phiền não, bốn chủng tánh ma, thành Như lai ứng chánh kiến tri.

(Tứ duy là đông nam, đông bắc; tây nam, tây bắc.

Tứ ma là: thiên ma, ám ma, tử ma, phiền não.

Chánh kiến tri là một hiệu trong mười hiệu của Như lai).

Sáu, Thượng hành thất bộ.

Đi về phương trên bảy bước (đi trong hư không) là không bị nhiễm ô những vật, những nơi

bất tịnh (dơ bẩn), giống như hư không.

Bảy, Hạ hành thất bộ.

Hạ hành là từ không trung mà xuống.

Từ không trung xuống đi bảy bước là thị hiện mưa pháp dập tắt lửa địa ngục, làm cho chúng sanh được an vui; vì kẻ phá giới, làm mưa để tắm sạch tội lỗi cho họ.

HOA NGHIÊM THẤT XỨ THUYẾT

華嚴七處說 (Hoa nghiêm kinh Tuỳ sơ diễn nghĩa sao).

Hoa nghiêm: tu hành là nhân, như hoa, trang nghiêm công đức của quả vị.

Bảy chỗ là những nơi Phật nói kinh Hoa nghiêm. Ở cõi người có ba nơi: Bồ đề đạo tràng, Phổ quang minh điện, Thệ đa lâm. Ở cõi trời có bốn nơi: Trời Đạo lợi, trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Tha hóa.

Nơi thứ nhất, Bồ đề đạo tràng.

Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoà là đạo.

Vì Phật thành đạo ở Bồ đề đạo tràng thuộc nước Ma kiệt đà. Ở đây nói pháp môn tu y báo, chánh báo của Như lai, tất cả là sáu phẩm kinh, 1) phẩm Thế chủ diệu nghiêm. 2) phẩm Như lai hiện tướng, 3) phẩm Phổ hiền Tam muội, 4) phẩm Thế giới thành tựu, 5) phẩm Hoa tạng thế giới, 6) phẩm Tì lô giá na.

Nơi thứ hai, Điện phổ quang minh.

Điện Phổ quang minh là điện các báu vật làm nên, ánh sáng rực rỡ. Lại nói rằng Phật nói pháp ở trong điện ấy, phóng quang chiếu sáng mọi nơi. Ở đây có ba lần tụ hội, tất cả nói 18 phẩm kinh. Lần đầu, ở đây, nói pháp môn Thập tín..., tất cả là sáu phẩm kinh: 1) phẩm Như lai danh hiệu, 2) phẩm Tứ thánh

đế, 3) phẩm Quang minh giác, 4) phẩm Bồ tát vấn minh, 5) phẩm Tịnh hạnh, 6) phẩm Hiền thủ.

Lần hai, ở đây, nói pháp môn đẳng giác. Tất cả là 11 phẩm kinh. 1) phẩm Thập định, 2) phẩm Thập thông, 3) phẩm Thập nhẫn, 4) phẩm A tăng kỳ kiếp, 5) phẩm Thọ lượng, 6) phẩm Bồ tát trụ xứ, 7) phẩm Phật bất tư nghi, 8) phẩm Thập thân tướng hải, 9) phẩm Như lai tùy hảo quang minh, 10) phẩm Phổ hiền hạnh nguyện, 11) phẩm Như lai xuất hiện. Sau ở đây, nói pháp ly thế gian, tức là phẩm ly thế gian ở trong kinh.

Nơi thứ ba, trời Đao lợi.

Tiếng Phạn là Đao lợi, tiếng Hoa là 33, tức là trên đỉnh núi Tu di, nơi Đế Thích ở. Ở đây nói pháp môn Thập trụ, tất cả sáu phẩm kinh: 1) phẩm Thăng Tu di sơn, 2) phẩm Sơn đỉnh kệ phẩm, 3) phẩm Thập trụ, 4) phẩm Phạm hạnh, 5) phẩm

Phát tâm công đức, 6) phẩm Minh pháp.

Nơi thứ tư, trời Dạ ma.

Tiếng Phạn là Dạ ma, tiếng Hoa là Thiện thời, vì chư thiên ở cõi này luôn hát vang những điều vui sướng. Ở đây nói pháp môn Thập hạnh, tất cả bốn phẩm kinh. 1) phẩm Thăng Dạ ma thiên, 2) phẩm Dạ ma kệ tán, 3) phẩm Thập hạnh, 4) phẩm Thập vô tận tạng.

Nơi thứ năm, trời Đâu suất.

Tiếng Phạn là Đâu suất, tiếng Hoa là Tri túc, vì đối cảnh ngũ dục biết dừng biết đủ. Ở đây nói pháp môn Thập hồi hướng, tất cả ba phẩm kinh. 1) phẩm Thăng Đâu suất thiên, 2) phẩm Đâu suất kệ tán, 3) phẩm Thập hồi hướng.

Nơi thứ sáu, trời Tha hóa.

Tha hóa là các cảnh dục lạc, không phải cực khổ mới có mà tự hóa hiện ra. Các thứ ấy đều do các vị trời khác hóa hiện ra và thọ dụng tự nhiên, tùy ý. Ở

đây nói pháp môn Thập địa, tức phẩm Thập địa ở trong kinh.

Nơi thứ bảy, rừng Thệ đa.

Tiếng Phạn là Thệ đa, tiếng Hoa là Thắng lâm, tức là vườn của ông Cấp cô độc. Ở nơi đây nói pháp môn nhập pháp giới, tức là phẩm nhập pháp giới ở trong kinh.

HOA NGHIÊM KINH ĐỀ THẤT TỰ NGHĨA

華嚴經題七字義 (Hoa nghiêm kinh đại số quyển ba).

Một, Đại.

Đại tức là tên của thể thường còn, bao trùm tất cả, là nghĩa của thể ấy.

Vì rộng khắp không có giới hạn, thể không thay đổi, suốt cả ba thời, biến khắp mười phương.

(Ba thời là quá khứ, hiện tại, vị lai).

Hai, Phương.

Phương là theo pháp mà đặt tên, nghĩa là giữ gìn phép tắc.

Vì duy trì cả thể và tướng; mười giới thường theo con đường ấy, hay khiến cho tất cả chúng sanh học theo cách thức đó mà được giải thoát.

(Duy trì cả thể và tướng: Thể tức là tánh nghĩa là giữ cả tánh và tướng.

mười giới: là Phật giới, Bồ tát giới, Duyên giác giới, Thanh văn giới, Thiên giới, Nhân giới, Tu la giới, Ngạ quỷ giới, súc sanh giới, địa ngục giới).

Ba, Quảng.

Quảng là đặt tên theo dụng, nghĩa là rộng lớn, bao trùm.

Vì xứng tánh mà dùng, nên dụng ấy không cùng, bao trùm cả pháp giới, khắp cả mười phương.

Bốn, Phật.

Phật là tên đặt theo người, có nghĩa là tinh thức hoàn toàn, hiểu biết hoàn toàn.

Vì hiểu biết được sự huyền diệu ấy, là mở ra tất cả, ngộ ra trong đêm trường đen tối, có lúc

mở toan sự thâm thúy của vạn pháp.

Năm, Hoa.

Hoa là đặt tên theo dụ, nghĩa là cảm thọ quả báo để nghiêm sức thân thể.

Vì công hạnh đã đầy đủ, hiển vinh; tâm giác ngộ đã khai mở, vạn hạnh thành công trọn vẹn, muôn công đức trang bị cho thân thể.

Sáu, Nghiêm.

Nghiêm là dùng công dụng đặt tên, nghĩa là trang sức.

Vì nhiều kiếp tu tập thành tựu, các pháp đều đầy đủ, giúp đỡ công dụng của thể thêm to lớn, trang nghiêm thân Phật thật hiệu nghiệm.

Bảy, Kinh.

Kinh là đặt tên theo khả năng diễn bày, nghĩa là hệ thống nhất quán.

Vì tánh, tướng sâu kín vô cùng, như con suối phun không thể hút hết nước, thấu suốt ý

nghĩa huyền vi, thu nhiếp vô biên vào trong biển cả.

QUÁN TÂM THÍCH HOA NGHIÊM KINH ĐỀ THẤT TỰ

觀心釋華嚴經題七字 (Hoa nghiêm kinh số).

Một, Đại thị tâm thể.

Đại tức là thường, là biến khắp.

Thể tức là thể của tâm.

Vì tâm thể này dung chứa pháp giới, tánh trùm khắp cả, bình đẳng rộng lớn, không hề đổi thay, không có gì ngoài, không có gì giới hạn; nên gọi là lớn là thể của tâm.

Hai, Phương thị tâm tướng.

Phương là phương pháp. Tướng là gìn giữ pháp tắc.

Vì pháp tướng vô biên, tánh đức vô số đều do tâm này gìn giữ pháp thức và bao hàm tất cả; nên gọi phương là tướng của tâm.

Ba, Quảng thị tâm dụng.

Quảng tức là bao quát. Dụng tức nghiệp dụng. Vì nghiệp dụng của tâm này, rộng rãi không cùng và có thể sanh ra muôn pháp, ứng dụng vô cùng; nên nói quảng là dụng của tâm.

Bốn, Phật thị tâm quả.

Phật tức là giác. Quả là quả Bồ đề.

Vì hay xa lìa các phiền não, thấu hiểu muôn pháp, đầy đủ tất cả trí và chứng được vô thượng Bồ đề. Đó chính là chứng được quả của tâm này, chẳng phải được từ bên ngoài; nên gọi Phật là quả của tâm.

Năm, Hoa thị tâm nhân.

Hoa là dụ. Nhân là hạnh.

Vì lấy hoa dụ cho nhân của vạn hạnh, đều do tâm này mà có thể nở hoa giác ngộ; nên gọi hoa là nhân của tâm.

Sáu, Nghiêm thị tâm công.

Nghiêm là trang nghiêm.

Công là công dụng.

Vì hay lấy nhân hoa vạn hạnh trang nghiêm cho quả thể

của pháp thân, đều do công vận dụng của tâm này; nên gọi nghiêm là công dụng của tâm.

Bảy, Kinh thị tâm giáo.

Kinh là tên của cái có khả năng diễn đạt.

Giáo là lời nói có chọn lựa.

Vì trong một lời văn, hay một câu chữ, chứa đựng bao nhiêu nghĩa lý của các pháp, để thực hành rộng rãi, đầy đủ và lập thành pháp môn, đều do sự diễn đạt thông suốt tất cả của tâm này; nên gọi kinh là sự dạy bảo của tâm.

THẤT CHỦNG LẬP ĐỀ

七種立題 (Thiên thai trí giáo nghị tập chú).

Đại sư trí giả, ở núi Thiên thai, nhà Tùy, cho rằng đầu đề của kinh Phật không ra ngoài ba nội dung là nhân (người), pháp và dụ.

Vì có đầy đủ đơn, phức không giống nhau, nên lập thành bảy loại.

Một, Đơn nhân lập đề.

Đơn nhân, như Phật thuyết A di đà kinh. Nghĩa là, ở đề này, Phật Thích Ca là người nói; Phật A di đà là người được nói đến. Kinh này lấy người của hai cõi đặt tên; nên gọi là đơn nhân lập đề.

Hai, Đơn pháp lập đề.

Đơn pháp, như Đại bát Niết bàn kinh. Nghĩa là lấy pháp là Đại bát Niết bàn đặt tên; nên gọi là đơn pháp lập đề.

(Tiếng Phạn là Bát Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ. Vì hoa lớn đã dứt sạch, vượt qua sanh tử; đó là pháp cứu cánh).

Ba, Đơn thí lập đề.

Thí là tỷ dụ, như Phạm võng kinh. Vì lấy Phạm võng làm thí dụ đặt tên; nên gọi là đơn thí lập đề.

(Phạm võng là lưới báu của Phạm thiên, các mắt lưới không giống nhau, lấy để thí dụ những điều mục trong giới luật của Phật cũng không giống nhau).

Bốn, Nhân pháp lập đề.

Nhân pháp, như Văn thù vấn Bát nhã kinh. Nghĩa là Văn thù là người; Bát nhã là pháp. Gộp cả hai để nói; nên gọi là nhân pháp lập đề.

(Tiếng Phạn là Văn thù, gọi đủ là Văn thù sư lợi, tiếng Hoa là Diệu đức).

Năm, Pháp thí lập đề.

Pháp thí, như Diệu pháp liên hoa kinh. Nghĩa là diệu pháp là pháp, liên hoa là thí. Gộp cả hai để nói; nên gọi là pháp thí lập đề.

Sáu, Nhân thí lập đề.

Nhân thí, Như lai sư tử hống kinh. Nghĩa là Như lai là người; sư tử là thí. Gộp cả hai để nói; gọi là nhân thí lập đề.

Bảy, Cụ túc lập đề.

Cụ túc, như Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh. Nghĩa là Đại phương quảng là pháp. Phật là nhân. Hoa nghiêm là thí. Đủ cả ba nhân, pháp, dụ; nên gọi là cụ túc lập đề.

PHÁP HOA THẤT DỤ

法華七喻 (Pháp hoa văn cú)

Một, Hoả trạch dụ.

Hỏa là dụ các khổ, năm trước của chúng sanh.

Trạch là dụ ba cõi. Vì chúng sanh trong ba cõi bị thiêu đốt bởi năm trước, tám khổ, không hề được an ổn; giống như nhà lớn bị lửa thiêu đốt, không thể vào ở yên; nên lấy nhà cháy làm ví dụ.

Hai, Cùng tử dụ

Vì hàng Nhị thừa, không có pháp tài công đức của Đại thừa để trang nghiêm, giống như người nghèo hèn cùng cực, thiếu cả cơm, áo để nuôi thân mạng; nên lấy kẻ nghèo hèn làm ví dụ.

Ba, Dược thảo dụ.

Dược thảo là dụ căn tánh của hàng Tam thừa.

Thảo có ba loại: tiểu thảo, trung thảo, đại thảo.

Tiểu thảo dụ cho trời, người.

Trung thảo dụ cho Thinh văn, Duyên giác.

Đại thảo dụ cho Bồ tát tạng giáo.

Dược thảo, tuy có lớn nhỏ bất đồng, nếu được thấm nhuần mưa móc, thì đều tươi tốt, sum sê, hay trị được các bệnh. Lấy đó để dụ hàng Tam thừa, căn tánh, tuy cao thấp không giống nhau, nếu được thấm nhuần pháp nhũ của Như lai, thì có thể thành y vương, cứu giúp chúng sanh; nên lấy cỏ thuốc làm ví dụ.

Bốn, Hoá thành dụ.

Hoá là không mà bỗng nhiên có.

Thành là cái để phòng ngừa gian manh và chế ngự kẻ thù; lấy ví dụ Niết bàn ngăn ngừa sai lầm kiến hoặc và tư hoặc và chống lại kẻ thù sanh tử.

Ví như có người muốn đến chỗ có nhiều của báu (bảo sở), nhưng được nửa đường quay lại. Người dẫn đường thông

minh, khéo léo hóa ra cái thành để nghỉ ngơi tạm; sau đó, lại bảo họ lên đường tiếp tục đến bảo sở. Ví dụ này chỉ cho hàng Nhị thừa, ban đầu nghe được giáo lý Đại thừa, nữa chừng quên mất nên trôi lăn trong sống chết.

Vì vậy, Thế Tôn tạm lập ra phương tiện khiến cho họ, trước hết, dứt phiền não kiến hoặc và tư hoặc va tạm chứng Niết bàn chân không, làm nơi nghỉ ngơi tạm thời, rồi sau đi đến cứu cánh bảo sở; nên lấy hoá thành làm dụ.

(Ý căn đối với pháp trần khởi lên các phân biệt gọi là kiến.

Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, năm căn này đối với sắc, thanh, hương, vị, xúc năm trần, khởi lên các tham lam, yêu thích gọi là tư.

Bảo sở là dụ lý thật tướng, tức cứu cánh đại Niết bàn).

Năm, Y châu dụ.

Y châu là hạt châu trong áo.

Ví như có người đến nhà bằng hữu, ăn uống say sưa, nằm khênh ra ngủ. Bạn thân liền lấy hạt ngọc quý cột vào trong áo, mà người ấy không biết, vẫn chịu sống cảnh nghèo khổ.

Về sau, người bạn thân mới nói: trong chiếc áo anh đang mặc có một viên ngọc báu vô giá, tại làm sao đói, rách đến như vậy? Người ấy, từ khi được ngọc, cuộc sống giàu sang, đầy đủ.

Dụ này chỉ cho hàng Nhị thừa. Xưa kia, ở chỗ Phật Đại thông, đã từng trồng nhân Đại thừa, vì vô minh che đậy, hàng Nhị thừa không thể hiểu được. Về sau, Như lai phương tiện chỉ bảo, liền chứng được quả Đại thừa, lợi lạc không cùng; nên lấy ngọc trong áo để dụ.

Sáu, Kế châu dụ.

Kế châu là viên ngọc ở trong búi tóc của luân vương.

Luân vương dụ cho Như lai. Kế là dụ cho Nhị thừa quyền giáo. Viên ngọc là dụ cho thật lý của Nhất thừa.

Viên ngọc ở trong búi tóc, giống như thật lý tạm dấu ở đó. Điều này nói lên rằng, ở trên hội pháp hoa, Như lai khai mở quyền giáo và hiển lộ thật giáo, thọ ký cho hàng Nhị thừa được thành Phật; giống như luân vương mở búi tóc, lấy viên ngọc tặng cho công thần; nên lấy đây làm ví dụ.

Bảy, Y tử dụ.

Y dụ Như lai. Tử dụ hàng Tam thừa.

Vì các đứa con không biết, uống phải thuốc độc của người khác, tâm liền bị cuồng loạn. Cha bày ra phương tiện, bảo cho con uống thuốc hay để khỏi bệnh ấy.

Thí dụ này là chỉ cho hàng Tam thừa, tin nhận quyền giáo, không chứng được chánh đạo;. Như lai bày ra phương tiện,

khiến cho uống thuốc Đại thừa pháp, mau trừ khổ não, không trở lại bệnh hoạn; nên lấy tử làm ví dụ.

THẤT XỨ TRỪNG TÂM

七處徵心 (Lăng nghiêm kinh).

Thất xứ trừng tâm là ở hội Lăng nghiêm, Phật hỏi A nan bảy chỗ ở của tâm và mắt, việc này xảy ra là do A nan gặp ảo thuật của Ma đăng già. Phật bảo Văn Thù đem chú đến cứu ra và dẫn A nan về chỗ Phật.

Phật hỏi ông nguyên nhân nào phát tâm xuất gia.

A nan đáp: vì thấy tướng của Phật đẹp.

Phật liền hỏi tâm và mắt ở chỗ nào ?

A nan đáp: Mắt ở ngoài, tâm ở trong.

Phật lại hỏi: tâm của ông ở trong sao ?

A nan lại cho rằng tâm ở ngoài. Cứ như thế hỏi cho đến

khi không còn vướng mắc vào chỗ nào nữa, để cho biết vọng tâm của ông (A nan) không có chỗ nương tựa. Lý do là vì A nan không biết tâm diệu tịnh minh (tâm màu nhiệm, lặng lẽ, sáng suốt) trùm khắp mọi nơi, không đâu là không có. Do nhận lầm trần duyên, phân biệt hình bóng, đó là tướng của tâm.

Phật muốn phá vọng tưởng, tâm duyên ấy, mới hiển lộ thể màu nhiệm, vắng lặng sáng suốt của tâm; nên mới có chuyện bày chỗ hỏi tâm.

(Tiếng Phạn là Ma đăng già, tiếng Hoa là Bản tánh).

Một, Tại nội (ở trong).

Tại nội là do Phật hỏi A nan tâm, mắt ở chỗ nào? A nan trả lời: tâm ở trong thân, mắt ở ngoài.

Phật liền hỏi nếu tâm của ông ở trong thân, thì đúng ra, trước phải thấy những vật ở trong thân như tim, gan, lá lách,

bao tử, sau mới thấy cảnh ở ngoài.

Nếu, trước, không thấy các vật ở trong thân, thì tâm của ông ở trong thân sao? Vì thế ông nói rằng tâm hay hiểu biết của ông ở trong thân là hoàn toàn không đúng.

Hai, Tại ngoại.

Tại ngoại là vì Phật bảo cho A nan biết tâm không ở trong thân, nên ông lại cho rằng tâm ở bên ngoài thân; nên mới lấy ánh sáng của đèn làm thí dụ cho tâm.

Vì tâm của chúng sanh ở ngoài thân, nên không thấy bên trong của thân được; như đèn sáng để ngoài nhà, không thể soi tỏ bên trong nhà.

Phật lại hỏi nếu tâm ở ngoài thân, thì thân và tâm là hai cái khác nhau, không thể biết lẫn nhau được. Nếu biết lẫn nhau, thì sao lại nói là tâm ở ngoài thân cho được; nên ông nói tâm

hiểu biết ở ngoài thân, là hoàn toàn không đúng.

Ba, Tiềm căn.

Tiềm căn là vì A nan bị Phật quở rằng tâm không ở ngoài thân, lại cho rằng tâm núp trong con mắt (nhãn căn); nên lấy chén ngọc lưu ly úp lên mắt làm ví dụ. Nghĩa là mắt hợp với tâm, như chén lưu ly úp lên trên con mắt. Nếu khi mắt thấy vật, tâm liền theo đó mà có thể phân biệt, không có chướng ngại nào cả; giống như chén lưu ly hợp với mắt, không cản trở cho việc mắt thấy vật.

Phật liền quở rằng pháp và dụ của ông không thể như nhau. Nếu ông lấy chén lưu ly dụ cho mắt, thì mắt cũng có thể thấy. Nếu mắt có thể thấy, thì giống như cảnh rời.

Mắt mà, nếu, giống với cảnh, thì tâm, cảnh khác nhau; sao lại nói tâm núp trong con mắt, theo đó liền phân biệt. Vì vậy, ông nói tâm hiểu biết núp trong

con mắt, là hoàn toàn không đúng.

Bốn, Tại ám nội.

Tại ám nội là vì A nan bị Phật quở rằng tâm không ở trong mắt, thì A nan lại cho rằng thân thể của chúng sanh, lục phủ, ngũ tạng ở bên trong; khiếu huyết ở bên ngoài. Như của tôi đây, mở mắt thì thấy sáng, là thấy ở ngoài, nhắm mắt thấy tối, là thấy ở trong.

Phật bèn hỏi A nan: khi ông nhắm mắt thấy tối. Cái đối diện với mắt là cái tối ở ngay trước mắt, sao lại nói là ở trong ? Nếu cái tối không đối diện với mắt, sao lại nói là thấy; vì vậy, ông nói thấy tối là thấy bên trong thân, là hoàn toàn sai.

Năm, Tuỳ sở hợp xứ.

Tuỳ sở nhập xứ là vì A nan bị Phật quở là tối không ở bên trong, ông lại cho rằng tùy theo chỗ gặp nhau, thì tâm theo đó mà có.

Phật bèn hỏi rằng tùy theo chỗ gặp nhau, thì tâm theo đó mà có, nhưng tâm không hình thể, thì làm sao có chỗ gặp nhau.

Nếu tâm có hình thể, thì ông lấy tay gãi vào thân, tâm của ông chắc chắn nhận biết. Tâm nhận biết này, là từ trong ra hay từ ngoài vào ?

Nếu từ trong ra, thì phải thấy trong thân; nếu từ ngoài vào, thì trước khi gặp nhau phải thấy mặt.

Tâm nhận biết đã không phải ở trong, không phải ở ngoài, thì cũng không có vào, ra. Vào, ra của tâm ấy đã không, thì thể tánh làm làm sao có.

Nếu không có hình thể, thì lấy gì để gặp nhau. Vì vậy nói tùy theo chỗ gặp nhau, thì tâm theo đó mà có, là hoàn toàn sai.

Sáu, Tại trung gian.

Tại trung gian là vì A nan bị Phật quở rằng tâm chẳng phải

tùy theo chỗ gặp nhau mà có, thì lại cho tâm ở khoảng giữa căn và trần.

Phật lại hỏi rằng nếu tâm ông ở giữa căn và trần, thì tâm thể của nó gồm cả căn và trần hay không gồm cả căn và trần ?

Nếu tâm thể gồm cả căn và trần thì căn có hiểu biết, còn trần không hiểu biết. Như thế thì căn và trần hai đối lập (một bên biết, còn một bên không biết), làm sao gọi là ở giữa.

Nếu tâm thể không gồm cả căn và trần, không thuộc căn cũng không thuộc trần, thì không có thể tánh, thì ở giữa lấy gì làm tương quan. Vì vậy ở khoảng giữa, là hoàn toàn sai.

Bảy, Vô trước.

Vô trước là vì A nan bị Phật quở là tâm không ở khoảng giữa, thì ông lại cho rằng tất cả những gì không dính mắc gọi đó là tâm.

Phật lại hỏi rằng ông nói không dính mắc gọi là tâm; như

thế gian, hư không, tất cả hình tượng của vạn vật, nước, đất, bay trên không, đi ở mặt đất; tâm ông không dính mắc, thì tất cả những vật tượng này là có hay là không?

Nếu nói là không thì giống như lông rùa, sừng thỏ thì còn nói không dính mắc làm chi.

Nếu nói có, thì vật có, tâm cũng có, sao lại nói không dính mắc. vì vậy, nói tất cả những gì không dính mắc, gọi là tâm hiểu biết, là hoàn toàn sai.

ĐẠI THỪA THẤT CHỦNG ĐẠI NGHĨA

大乘七種大義 (Đại thừa trang nghiêm kinh luận).

Một, Duyên đại.

Vì Bồ tát tu hành theo pháp Đại thừa, làm duyên từ pháp nghĩa to lớn của vô lượng khế kinh; nên gọi là duyên đại.

Hai, Hạnh đại.

Vì Bồ tát tu hành theo pháp Đại thừa, đã có lợi ích cho mình,

còn đem đến lợi ích cho người khác. Diệt hạnh tự lợi, lợi tha đã đầy đủ; nên gọi là hạnh đại.

Ba, Trí đại.

Vì Bồ tát tu hành theo pháp Đại thừa, thường dùng trí huệ quán sát, hiểu thấu nhân vô ngã và pháp vô ngã, đối với tất cả cảnh khéo léo phân biệt; nên gọi là trí đại.

Bốn, Cận đại.

Vì Bồ tát tu hành theo pháp Đại thừa, từ nhiều kiếp trở lại đây, phát tâm rộng lớn, siêng năng không ngừng, mong chứng quả Phật, thành tựu Bồ đề; nên gọi là cần đại.

Năm, Xảo đại.

Vì Bồ tát tu hành theo pháp Đại thừa, do phương tiện khéo léo, dạy dỗ, hướng dẫn được người khác, không lìa sanh tử, hiện hình tùy theo chúng sanh trong sáu đường để độ thoát khổ đau; ở trong sanh tử mà vẫn tự tại, nên gọi là xảo đại.

Sáu, Uy đại.

Uý tức là không có gì để sợ.

Vì Bồ tát tu hành theo phép Đại thừa, trí huệ đầy đủ, quyết định sáng suốt; ở trong đại chúng nói nghĩa lý của tất cả pháp, chắc chắn không sai lạc, thì không có gì để sợ hãi; nên gọi là uý đại.

Bảy, Sự đại.

Vì Bồ tát tu hành theo pháp Đại thừa, khiến cho tất cả chúng sanh hiểu rõ đại sự nhân duyên của Phật; nên thị hiện ra thế gian nhiều lần, nói pháp rất màu nhiệm, rồi vào đại Niết bàn; nên gọi là đại sự

ĐẠI THỪA THẮT THIỆN

大乘七善 (Pháp hoa văn cú).

Pháp có bảy nghĩa là thông cả Đại thừa, Tiểu thừa; nay chỉ dựa vào kinh Pháp hoa để làm sáng tỏ, thì đó là bảy nghĩa thuộc Đại thừa viên đốn.

Một, Thời tiết thiện.

Vì ở trong một kinh Pháp hoa mà có đủ ba phần tự; chánh, lưu thông; tức là sơ thiện, trung thiện, hậu thiện. Vì Như lai diễn thuyết pháp Nhất thừa viên đốn, tuy bao gồm cả tự, chánh, lưu thông, nhưng đều đúng lúc đem đến lợi ích cho từng căn cơ thích hợp. Đó gọi là thời tiết thiện.

Hai, Nghĩa thiện.

Vì pháp được nói trong kinh Pháp hoa, có ý nghĩa sâu xa, đó là lý rốt ráo của đốn giáo; Thịnh văn, Duyên giác không thể suy lường hết được. Đó gọi là nghĩa thiện.

Ba, Ngữ thiện.

Vì pháp được nói trong kinh Pháp hoa, sử dụng một ngôn ngữ nhiệm màu và khéo léo, là Phạm âm từ kim khẩu của Như lai, nói ra những nghĩa lý thâm sâu, các vị Bồ tát đều vui mừng; tức là văn của giáo nghĩa màu nhiệm Nhất thừa viên đốn. Đó gọi là ngữ thiện.

Bốn, Độc nhất thiện.

Vì pháp được nói trong kinh Pháp hoa, thuần nhất không xen tạp, chỉ cho Bồ tát, không chung với Nhị thừa; tức là giáo lý màu nhiệm Nhất thừa viên đốn. Đó gọi là độc nhất thiện.

Năm, Viên mãn thiện.

Vì pháp được nói trong kinh Pháp hoa, đầy đủ rõ ràng nghĩa lý của thế gian và xuất thế gian; tức là giáo lý màu nhiệm Nhất thừa viên đốn. Đó gọi là viên mãn thiện.

Sáu, Điều nhu thiện.

Vì pháp được nói trong kinh Pháp hoa, thanh tịnh, sạch sẽ; chỉ nơi đến lý trung đạo, mà không đề cập đến tướng không và giả; tức là giáo lý Nhất thừa viên đốn, điều hoà, nhu thuận. Đó gọi là điều nhu thiện.

Bảy, Vô duyên từ thiện.

Vì pháp nói trong kinh Pháp hoa, đầy đủ tướng phạm hạnh, tức là vô duyên từ. Nói vô duyên là tâm không vướng mắc bất cứ

chúng sanh nào, nhưng đối với tất cả chúng sanh thì tự nhiên có lợi ích. Đó gọi là vô duyên từ.

THÁT CHỦNG TÁNH TỰ TÁNH

七種性自性 (Nhập Lăng già kinh).

Tánh có nghĩa là không thay đổi. Tánh không thay đổi này là tự tánh của Như lai; nên gọi là tánh tự tánh (Tuy có bảy tên, nhưng không ra ngoài tâm của Như lai).

Một, Tập tánh tự tánh.

Tập là nhóm hợp. Cái tánh của tự tánh này là do rất nhiều điều lành nhóm hợp lại. Đây nương theo bậc thánh mà luận bàn nên kinh nói: chính là tánh tự tánh của ba đời Như lai; hay đệ nhất nghĩa tâm.

Hai, Tánh tự tánh.

Vì do trước đệ nhất nghĩa tâm đã được nhóm hợp rất nhiều điều lành; bên trong mỗi điều lành đều có tự tánh tồn tại.

Đó gọi là tánh tự tánh (tự tánh của tánh).

Ba, Tướng tự tánh.

Xem mà có thể phân biệt gọi là tướng.

Vì do đệ nhất nghĩa tâm, ở trên, đã được nhóm họp rất nhiều điều lành làm nhân; mỗi điều lành đều có hình tướng riêng của nó biểu hiện ra ngoài. Đó gọi là tướng tự tánh (Tự tánh của tướng).

Bốn, Đại chủng tánh tự tánh.

Đại chủng là chủng tử của bốn đại: đất, nước, gió, lửa không đâu mà không có; nên gọi là đại.

Nói tự tánh của đại chủng tánh là vì mỗi đại đều có tánh riêng.

Đại chủng vốn thông với cả phàm và thánh. Nay chỉ đề cập đến quả báo của bậc thánh, tức là tự tánh của đại chủng tánh này. Đó là pháp tánh của quả ngũ ấm cũng gọi là tự tánh của đại chủng tánh.

(Pháp tánh ngũ ấm là Như lai chuyển ngũ ấm sanh tử thành pháp tánh ngũ ấm; bởi vì sắc, bầy giờ, là sắc chân thường, cho đến thức cũng là thức chân thường).

Năm, Nhân tánh tự tánh.

Nhân là có khả năng sanh.

Vì trước đã chứng được quả đại chủng, thì ắt phải có cái nhân khởi lên, tức đệ nhất nghĩa nhân tâm. Đó gọi là nhân tánh tự tánh; tự tánh của nhân tánh).

Sáu, Duyên tánh tự tánh.

Duyên tức là giúp đỡ.

Vì đã chứng được quả đức của tự tánh đệ nhất nghĩa, tuy do nhân tâm, nhưng phải nhờ đến nhiều duyên giúp đỡ mới thành được. Đó gọi là duyên tánh tự tánh (Tự tánh của duyên tánh).

(Nhân tâm là tâm trí tuệ ở trong nhân. Chúng duyên là vạn hạnh).

Bảy, Thành tánh tự tánh.

Thành là thành tựu.

Vì nhân và duyên hợp nhau mà thành kết quả, là do thành tựu tánh đệ nhất nghĩa quả đức. Đó gọi là thành tánh tự tánh (tự tánh của thành tánh).

THÁT KHÔNG

七空 (Nhập Lăng già kinh).

Do phàm phu chấp trước nên vọng tưởng về tự tánh, Như lai nói pháp không để phá chấp trước đó. Các kinh nói về nghĩa không rất nhiều. Nay chỉ nói bảy nghĩa thôi, để ứng phó với căn cơ trong thời điểm ấy, như tuỳ bệnh cho thuốc.

Một, Tướng không.

Vì tất cả tánh của các pháp, tự, tha, cộng, ly đều có tướng là không. Đó là tướng không.

(Tất cả tánh là bốn tánh: tự, tha, cộng, ly. Ví như cho rằng một niệm của tâm từ căn sanh ra tức là tự tánh; từ trần sanh ra tức là tha tánh; căn và trần sanh ra tức là cộng tánh; lìa căn và trần sanh ra tức là ly tánh.

Đối với tướng của bốn tánh này, đều không chấp trước; đó gọi là không).

Hai, Tánh tự tánh không.

Vì đối với đương niệm quán sát tất cả pháp được sanh ra, đều do nhân, duyên hòa hợp mà thành, vốn không có tánh tự sanh ra. Đó tánh của tự tánh là không.

Ba, Hành không.

Vì thân năm uẩn, vốn không có ngã, cũng không ngã sở. Chúng sanh không hiểu điều đó, chấp lấy thân năm ấm thành ngã. Từ có ngã khởi lên hành động. Nếu thuận tánh tìm tòi, thì các pháp của năm ấm, cuối cùng không thể tìm được. Đó là hành không.

(Ngã là ở trong năm ấm cưỡng lập ra một chủ thể, rồi chấp nó làm ngã. Ngã sở là thân năm ấm).

Bốn, Vô hành không.

Vì không xa lìa những gì đã làm ở trước, mà còn hiểu rõ các

ấm duyên khởi với nhau, không thể có tự tánh, cũng không có hành nào được làm. Đó là vô hành không.

Năm, Nhất thiết pháp ly ngôn thuyết không.

Vì tất cả pháp đều do vọng tưởng mà thành, vốn không có tự tánh, xa lìa nói năng. Đó là nhất thiết pháp ly ngôn thuyết không.

Sáu, Đệ nhất nghĩa thánh trí đại không.

Vì Phật là bậc tự giác thánh trí, không có tất cả cái thấy sai lầm và tập khí, cái bị không đã không, cái năng không cũng không. Đó là đệ nhất nghĩa thánh trí đại không.

(Tự giác thánh trí là cái tâm đệ nhất nghĩa Phật chứng được. Kiến quá là sự sai lầm của kiến hoặc. Tập khí là kiến hoặc còn sót lại).

Bảy, Bì bỉ không.

Vì cái không do ngoại đạo suy đoán kia, chỉ có thể không

đối với cái kia, mà không thể không đối với cái này. Đó gọi là bì bỉ không.

(Không cái kia, không thể không với cái này là chỉ không với cảnh, mà không thể không với tâm).

THẤT CHỦNG ĐỆ NHẤT NGHĨA CẢNH GIỚI

七種第一義境界 (Nhập Lăng già kinh).

Thất chủng cảnh giới tức là cảnh giới chư Phật và Bồ tát đã chứng được và đều gọi là đệ nhất nghĩa.

Đệ nhất nghĩa chính là muốn nói đến chỗ cứu cánh cùng tột.

Bảy cảnh giới này có chung và riêng khác nhau. sáu cảnh giới sau là cảnh giới tự thân Như lai chứng được.

Một, Tâm cảnh giới.

Vì lý trung đạo không hai không khác, tức là chỗ cùng cực mà tâm của Phật và Bồ tát tạo ra. Đó gọi là cảnh giới của tâm.

Hai, Huệ cảnh giới.

Vì lý rất ráo, tâm đã tạo tác, tức là phát sanh tánh trí tuệ thông minh. Dùng tánh trí huệ này để phân biệt rõ ràng. Đó gọi là cảnh giới của huệ.

Ba, Trí cảnh giới.

Vì đã phát sanh trí huệ sáng suốt, thì sẽ thành trí dụng, trí lực ngay; đối với tất cả pháp đều hiểu biết. Đó gọi là cảnh giới của trí.

Bốn, Kiến cảnh giới.

Vì trí dụng đã thành tựu, thì sẽ phát sanh chánh kiến. Có chánh kiến thì không có tà vọng. Đó là cảnh giới của kiến.

Năm, Siêu nhị kiến cảnh giới.

Vì chánh kiến hiện có thì có thể vượt lên hai kiến chấp đoạn và thường. Đó gọi là cảnh giới của siêu kiến.

(Chấp đoạn là ngoại đạo sai lầm cho rằng thân này chết rồi, không sanh lại nữa.

Chấp thường là ngoại đạo sai lầm cho rằng thân này chết rồi, chắc sẽ sanh lại).

Sáu, Siêu tử địa giới.

Tử địa là lên địa vị Bồ tát, vì Bồ tát xem chúng sanh như con.

Vì chư Phật, Bồ tát hay dùng tâm đệ nhất nghĩa, phát sanh trí huệ sáng suốt, chánh kiến, thì vượt lên Thập địa mà thành chánh giác. Đó gọi là siêu tử địa cảnh giới.

(Bồ tát chứng được Thập địa, thì có thể phát sanh Phật pháp, nên gọi là địa).

Bảy, Chư Như lai tự đáo cảnh giới.

Vì chư Như lai dùng tâm đệ nhất nghĩa tự tánh của tánh mà thành tựu pháp tối thượng của thế gian và xuất thế gian. Đó gọi là cảnh giới Như lai tự đáo .

(Như lai tánh tự tánh nghĩa là tánh có nghĩa không thay đổi. Vì Như lai dùng tánh này làm tự tánh.

Thành tựu thế gian, xuất thế gian nghĩa là thế gian là thị hiện giống nhân thừa để giáo hóa người khác; xuất thế gian là giống như ba thừa Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát.

Tối thượng pháp là pháp chỉ có Phật với Phật mới có thể đến được rốt ráo).

THẬT CHÂN NHƯ

七真如 (Du già sư địa luận)

Một, lưu chuyển chân như.

Lưu chuyển có nghĩa là vận động.

Chơn như có nghĩa: chơn là không giả dối; như là không thay đổi.

Vì các chúng sanh tạo ra tất cả hành nghiệp, trôi lăn trong sống chết, nhưng thể của chơn như vốn không dao động và cũng không làm trở ngại trong việc tùy duyên chuyển biến.

Luận nói: tất cả hành không có tánh trước sau.

(không tánh trước sau là vì đối với tất cả hành nghiệp, không xa lìa lý tánh của chân như).

Hai, Thật tướng chân như.

Thật tướng là tướng không hư vọng. Vì trong tất cả pháp không chấp nhân, không chấp pháp.

Chấp nhân là ở trong các pháp, suy lường vướng mắc vào giả danh rồi chấp là ngã.

Chấp pháp là, ở trong thân năm ấm, chấp là thật pháp, rồi cho đó là sở hữu của ngã.

Nếu hiểu rõ hai chấp này đều không, thì đó là lý của thật tướng chân như.

Luận nói: tất cả pháp bổ đặc già la không có ngã tính và pháp không có ngã tính.

(Tiếng Phạn là Bồ đặc già la, tiếng Hoa là Nhân: người hay còn gọi là số thủ thú).

Ba, Duy thức chân như.

Thức tức là tâm.

Vì tất cả hành nghiệp đều do thức tâm khởi lên; nhưng thức tâm này hoàn toàn do sự biến hiện của lý chân như. Đó gọi là duy thức chân như.

Luận nói: Phân biệt rạch ròi tất cả hành, chính là tánh của thức.

Bốn, An lập chân như.

An lập có nghĩa là kiến lập (xây dựng lên).

Vì những pháp hữu vi, nghiệp hành, sắc thân của tất cả chúng sanh, Như lai nói ra, đều do mê mờ chân tánh, đui theo hư vọng, chịu khổ sanh tử, là nương vào sự kiến lập của thể tánh chân như. Đó gọi là an lập chân như.

Luận nói: Đó chính là lý do, ta nói khổ đế.

Năm, Tà hạnh chân như.

Vì Như lai nói tất cả các pháp tà hạnh, vọng hoặc, phiền não, tuy hư dối, không xa lìa thể của chân như. Đó gọi là tà hạnh chân như.

Luận nói: Đó chính là lý do, ta nói tập đế.

(Tập là chiêu tập. Vì hoặc nghiệp chiêu tập cái khổ sanh tử).

Sáu, Thanh tịnh chân như.

Thanh tịnh là không dơ dáy, không ô nhiễm.

Vì Như lai nói lý Niết bàn thanh tịnh, tịch diệt, vốn không có nhiễm ô. Đó gọi là thanh tịnh chân như.

Luận nói: Đó chính là lý do, ta nói diệt đế.

Bảy, Chánh hạnh chân như.

Tất cả pháp đạo phẩm chánh hạnh, đều nương vào lý thể của chân như mà lập ra. Đó gọi là chánh hạnh chân như.

Luận nói: Đó chính là lý do, ta nói đạo đế.

(Đạo phẩm là 37 phẩm trợ đạo, tóm lại không ra ngoài giới, định, huệ)

THÁT THƯỜNG TRỤ QUẢ

七常住果 (Lăng nghiêm kinh)

Thường trụ là không diệt không sinh, không thay đổi.

Quả là khi tu gọi là nhân, khi chứng gọi là quả.

Vì bảy thức này là quả đức của pháp thân mà chư Phật chứng được. Quả này thanh tịnh tròn đầy, tánh thể chắc chắn, gọi là quả thường trụ.

Một, Bồ đề.

Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoa là Đạo, tức là lý rốt ráo thanh tịnh mà chư Phật chứng được, vì lý ấy không diệt không sinh, không thay đổi; nên gọi là thường trụ quả.

Hai, Niết bàn

Tiếng Phạn là Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ, tức là quả pháp thân cứu cánh mà Như lai chứng được. Vì pháp thân không diệt không sinh, không di chuyển không biến đổi. Đó gọi là quả thường trụ.

Ba, Chân như.

Xa lìa sai lầm gọi là chân. Không đổi khác là như. Tức là

đức chân thật mà chư Phật chứng được. Vì đức ấy không diệt không sanh, không thay đổi; nên gọi là quả thường trụ.

Bốn, Phật tánh.

Phật tánh là tánh giác, tức là tánh sáng suốt chân giác mà Phật chứng được. Tánh ấy không sanh không diệt, ly quá tuyệt phi, không dơ, không sạch, không thay đổi. Đó là thường trụ quả.

Năm, Am ma la thức.

Tiếng Phạn là am ma la, tiếng Hoa là thanh tịnh hay bạch tịnh vô cấu.

Thức này là tâm thể cội nguồn thanh tịnh của chư Phật, vắng lặng như thái hư, mây trần không dấy lên, không dính mắc vào sanh tử, không vướng vào tịch tịnh Niết bàn.

Sáu, Không Như lai tạng.

Không Như lai tạng là bao hàm vạn pháp mà không pháp nào bị chất chứa; tức là thể chân thanh tịnh mà Phật chứng

được, phiền não không còn, ứng dụng vô cùng. Vì thế này không diệt không sanh, không đổi dời, nên gọi là quả thường trụ.

Bảy, Đại viên cảnh trí.

Đại viên cảnh trí là trí chiếu rõ vạn pháp, không gì không biết; tức là trí viên minh giác chiếu vốn có mà Phật đã chứng được. Trí này ứng vật không lưu dấu, thể không lay động, không diệt không sanh, không đổi dời; đó là quả thường trụ.

THẤT BIỆN

七辯 (Hoa nghiêm kinh số)

Một, Tiệp biện.

Vì Bồ tát có đầy đủ trí huệ, thông hiểu danh tự của các pháp, phân biệt nhanh chóng như hình với ảnh, như âm với vang.

Hai, Tấn biện.

Vì Bồ tát hiểu rõ sự lý, tâm không nghi ngờ, khéo đối phó với từng căn cơ, tùy theo câu hỏi trả lời rõ ràng, nói năng

nhANH NHẠY, giống như thác nước; nên gọi là tấn biện.

Ba, Ứng biện.

Vì Bồ tát dùng tất cả ý nghĩa của văn tự trang nghiêm cho pháp ngữ, đúng thời đúng cơ không chút sai khác, tùy theo câu hỏi mà giải đáp; nên gọi là ứng biện.

Bốn, Vô sở mậu biện.

Vì Bồ tát tùy theo căn tánh của chúng sanh, thích nghe pháp gì thì nói pháp nấy, đều hợp với chân lý, không hề sai lầm; nên gọi là vô sở mậu biện.

Năm, Vô đoạn tận biện.

Vì Bồ tát trong một một chữ có thể nói tất cả chữ, trong một ngôn ngữ có thể nói tất cả ngôn ngữ, trong một pháp có thể nói tất cả pháp, liên tục không đứt đoạn; nên gọi là vô đoạn tận biện.

Sáu, đa phong nghĩa vị biện.

Vì Bồ tát có thể biết sự lý và ý vị của nó, không chút trở ngại và hỏi, đáp, biện thuyết không

hạn lượng; nên gọi là đa phong nghĩa vị biện.

Bảy, Tối thượng diệu biện.

Vì các pháp do Bồ tát nói, phân biệt rõ ràng, thấu suốt nghĩa lý, vang vọng khắp nơi, âm thanh như tiếng ca lừng tần già, chúng sanh thích nghe, siêu việt không có gì so sánh được; nên gọi là tối thượng diệu biện.

(Tiếng Phạn là Ca lừng tần già, tiếng Hoa là Diệu thanh điệu).

THẤT CHỦNG ĐỊNH DANH

七種定名 (Phiên dịch danh nghĩa)

Định tức là thiền định.

Thiền có hai thứ: một thế gian thiền; hai xuất thế gian thiền, nhưng tên định thì không ra ngoài bảy thứ định này.

(Thiền thế gian là tứ thiền cõi sắc, bốn định vô thức cõi vô sắc.

Thiền xuất thế gian là bát bối xả, bát thắng xứ).

Một, Tam ma tư đa.

Tiếng Phạn là Tam ma tư đa, tiếng Hoa là Đẳng dẫn.

Xa lìa hôn trầm và trạo cử gọi là đẳng. Phát sanh công đức gọi là dẫn.

Vì tu định này thì xa lìa các phiền não và phát sanh công đức nhiệm mầu cùng cực.

Hai, Tam ma địa.

Tiếng Phạn là Ma địa, tiếng Hoa là Đẳng trì, hay là chánh tâm hành xứ.

Vì tâm hành của chúng sanh, từ xưa đến nay, thường cong không thẳng. Nếu tu định này thì tâm đoạn chánh, an trụ ở một cảnh không dao động.

Ba, Tam ma bát đế.

Tiếng Phạn là Tam ma bát đế, tiếng Hoa là Đẳng chỉ.

Vì tu định này thì Tam muội hiện tiền, quang minh lớn phát sanh, vui mừng không xiết, ở

chỗ nhiễm ô mà không ô nhiễm, tâm không thối chuyển.

Bốn, Đa na diễn na.

Tiếng Phạn là Đa na diễn na, tiếng Hoa là Tịnh hư, nghĩa là thanh lọc tinh thần, chận đứng lo nghĩ, chuyên tâm vắng lặng mọi suy tưởng.

Năm, Chất đa ế ca a yết la đa.

Tiếng Phạn là Chất đa ế ca a yết la đa, tiếng Hoa là Tâm nhất cảnh tánh. Nghĩa là nhiếp tâm vào một cảnh, siêng năng gắng sức tu tập.

Sáu, Xa ma tha.

Tiếng Phạn là Xa ma tha, tiếng Hoa là Chỉ. Nghĩa là chận đứng các căn ác và pháp bất thiện, diệt trừ tất cả tán loạn, phiền não.

Bảy, Hiện pháp lạc trú.

Hiện pháp lạc trú, nghĩa là tu tập thiền định, xa lìa tất cả vọng tưởng, thân tâm vắng lặng, hiện tại hưởng thọ niềm vui của pháp hỷ mà an trú không loạn động.

(Pháp hỷ là vì nghe pháp mà được hoan hỷ)

THÁT PHƯƠNG TIỆN hay Thất tiện

七方便 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú).

Phương là phương pháp. Tiện là tiện nghi. Giống như thiện xảo (khéo léo)

Vì tất cả chúng sanh muốn ra ngoài ba cõi phải đoạn trừ phiền não, hoặc nghiệp để chứng lý Bát nhã chân không; trước hết phải dùng bảy pháp môn này làm phương tiện.

Một, Ngũ đình tâm.

Đình là chỉ, ngưng, dừng. Tâm tức là tâm suy lường.

Ví chúng sanh tham lam nhiều thì dùng quán bất tịnh để trị; sân hận nhiều thì dùng quán từ bi để trị; tán loạn nhiều thì dùng quán số tức để trị; ngu si nhiều thì dùng quán nhân duyên để trị; chướng ngại nhiều thì dùng quán niệm Phật để trị.

Tu năm pháp này thì đình chỉ năm thứ vọng tâm; nên gọi là ngũ đình tâm.

Hai, Biệt tướng niệm.

Biệt là khác nhau. Tướng là hành tướng. Niệm tức là quán.

Đó là tứ niệm xứ: quán thân bất tịnh; quán thọ thị khổ; quán tâm vô thường; quán pháp vô ngã. bốn hành tướng này, mỗi thứ khác nhau; nên gọi là biệt tướng niệm.

Ba, Tổng tướng niệm.

Tổng tướng là lấy bốn thứ thân, thọ, tâm, pháp quán chung trong một niệm. Như quán thân bất tịnh thì nhận biết thọ, tâm, pháp đều bất tịnh; cho đến quán pháp vô ngã; nên gọi là tổng tướng niệm.

Bốn, Noãn vị.

Noãn là theo ví dụ mà đặt tên.

Lấy biệt tướng, tổng tướng niệm xứ ở trước, quán cảnh của Tứ đế, hay phát sanh sự hiểu biết giống nhau, để chế phục

phiền não, mê lầm và chứng được phần nhỏ Phật pháp. Giống như dùi cây tìm lửa, lửa tuy chưa hiện ra, mà trước hết nhận được hơi ấm của nó; nên gọi là noãn vị.

(Tương tự chỉ giải là đối với lý chơn không, tuy chưa thực chứng, nhưng đã có sự hiểu biết tương tự).

Năm, Đỉnh vị.

Đỉnh là vì tu pháp Tứ đế đã có được sự hiểu biết tương tự, dần dần đi lên đỉnh núi, nhìn khắp bốn phương đều đã thấy rõ ràng; nên gọi là đỉnh vị.

Sáu, Nhẫn vị.

Nhẫn là chịu đựng được.

Vì do trước đã có được sự hiểu biết tương tự, tăng tiến căn lành, đối với bốn cảnh Tứ đế, có thể chịu đựng được lạc dục; nên gọi là nhẫn vị.

Bảy, Thế đệ nhất vị.

Thế tức là thế gian.

Vì tu Tứ đế, đến đây đã dần dần thấy được pháp tánh, sắp

vào sơ quả. Tuy chưa được thánh đạo, nhưng đối với thế gian đáng gọi là đệ nhất; nên gọi là thế đệ nhất vị.

(Sơ quả là quả tu đà hoàn).

THẤT GIÁC PHẦN

七覺分 (Pháp giới thứ đệ).

Giác là hiểu rõ. Vì hiểu rõ các pháp tu là đúng hay sai.

Phần là phân chia ra. Vì bảy pháp này, mỗi thứ đều phân chia như nhau, không lộn xộn; nên gọi là thất giác phần, cũng gọi là thất giác chi.

Ba giác phần: trạch, tiến, hỷ thuộc huệ. ba giác phần trừ, xả, định thuộc định. Niệm giác phần thuộc định và huệ. Vì vậy Ma ha chỉ quán nói: tu bảy giác phần này, chính là để được vào đạo.

Một, Trạch pháp giác phần.

Trạch là kén chọn.

Khi dùng trí tuệ quan sát các pháp, giải phân biệt thật, giả và không làm lẫn chọn lấy pháp hư

đổi; nên gọi là trạch pháp giác phần.

Hai, Tinh tấn giác phần.

Không tạp là tinh. Không gián đoạn là tiến.

Khi tu các pháp, phải hiểu rõ, không làm những việc khổ hạnh vô ích; mà ở trong pháp chân chánh; thường dụng tâm chuyên nhất, không để gián đoạn; nên gọi là tinh tấn giác phần.

Ba, Hỷ giác phần.

Hỷ là vui vẻ.

Vì tâm ngộ được chân pháp, là lúc được hoan hỷ và hiểu rõ nhất, niềm vui này không từ các pháp điên đảo sanh ra, mà ở trong niềm vui chân pháp; nên gọi là hỷ giác phần.

Bốn, Trừ giác phần.

Trừ tức là đoạn trừ.

Vì khi đoạn trừ các kiến hoặc, phiền não và hiểu rõ nhất là trừ bỏ các pháp hư dối, tăng trưởng căn lành chân chánh; nên gọi là trừ giác phần.

Năm, Xả giác phần.

Xả tức là xa lìa.

Vì xa lìa cảnh do thấy nghĩ chấp chặt và hiểu rõ rằng chúng hư dối, không thật, vĩnh viễn không thể truy tìm trong trí nhớ; nên gọi là xả giác phần.

Sáu, Định giác phần.

Định tức là thiền định.

Vì khi phát sanh thiền định và hiểu rõ các thiền định, không sanh phiền não vọng tưởng; đó gọi là định giác phần.

Bảy, Niệm giác phần.

Niệm tức là nghĩ nhớ và hiểu rõ thường sử dụng quân bình định và tuệ.

Nếu lúc tâm mờ tối, phải nhớ sử dụng ba giác phần trạch pháp, tinh tấn, hỷ, để quan sát các pháp, làm cho không còn mờ tối nữa.

Nếu lúc tâm dao động, phải nhớ sử dụng trừ giác phần để trừ sai lầm của thân, miệng; sử dụng xả giác phần để vào thiền định chân chánh, thu nhiếp tâm

tán loạn, khiến cho không còn giao động. Đó gọi là niệm giác phần.

THẤT TRI cũng gọi là Đại thừa thất trượng phu
七知 (Niết bàn kinh).

Thất tri là vì Phật, ở trên hội Niết bàn bảo các Bồ tát, đối với Đại thừa, biết bảy pháp lành, gọi là phạm hạnh đầy đủ.

Một, Tri pháp.

Tri pháp là biết 12 bộ kinh nói về các pháp.

(12 bộ kinh là kế kinh; trùng tụng; phúng tụng; nhân duyên; bốn sự; bốn sanh; hy hữu; thí dụ; luận nghị; tự thuyết; phương quảng; thọ ký)

Hai, Tri nghĩa.

Tri nghĩa là biết nghĩa lý được chuyên chở bằng văn tự, ngôn ngữ trong 12 bộ kinh.

Ba, Tri thời.

Tri thời là biết rõ khi nào có thể tu tịch tĩnh; có thể tu tinh tấn; có thể tu xả định; có thể

cúng dường Phật; có thể cúng dường thầy; có thể tu bố thí, nhẫn nhục cho đến Bát nhã.

Bốn, Tri túc.

Tri túc là thường biết dừng, biết đủ về ăn uống, y phục, thuốc thang, đi lại, ngồi nằm, ngủ thức, nói năng im lặng...

Năm, Tri tự.

Tri tự là biết rõ mình có đức tin như thế, giữ giới như thế, học lực như thế, xả bỏ như thế, trí huệ như thế, chánh niệm như thế, làm lành như thế.

Sáu, Tri chúng.

Tri chúng là biết rõ chúng sát lợi, bà là môn, cư sĩ, Sa môn và phải biết đi, đứng thuyết pháp, hỏi đáp như thế nào.

(Tiếng Phạn là sát lợi, nói đủ là sát để lợi, tiếng Hoa là điền chủ thuộc vương gia).

Bảy, Tri nhân tôn ty.

Người có hai loại: loại một có đức tin; loại hai không có đức tin.

Loại có đức tin là người lành, biết họ là người đáng tôn trọng. Loại không có đức tin là người ác, biết họ là người thấp hèn. Giống như bậc Nhị thừa, chỉ có thể tự độ, không thể độ người; biết Nhị thừa là thấp kém. Nếu là bậc Bồ tát, không mong độ mình, chỉ muốn độ người và còn dùng tâm từ bi đem đến lợi ích, an vui cho tất cả chúng sanh, thì phải biết tôn trọng hàng Bồ tát.

THẤT TỊNH HOA

七淨華 (Phiên dịch danh nghĩa)

Không như là sạch, Hoa là đối với quả mà nói, tức là nhân của hạnh tu.

Vì Nhị thừa tu tập nghiệp vô lậu, lấy bảy thứ tịnh hành làm hoa (nhân), mà chứng được đạo quả; nên gọi là thất chủng hoa.

Kinh Duy ma nói: Nước định vắng lặng, đó chính là bảy loài hoa thanh tịnh đầy khắp.

(Vô lậu nghiệp là tu giới, định, huệ, không rơi vào ba cõi sống chết).

Một, Giới tịnh hoa.

Giới tịnh hoa là nuôi dưỡng luật nghi các giới, tức là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng.

Vì hàng Nhị thừa giữ gìn giới pháp, giữ gìn nghiệp thân, khẩu, ý. Nếu giới hạnh thanh tịnh, thì đạo quả tự nhiên thành.

(Nhiếp luật nghi là giữ gìn, nuôi dưỡng tất cả giới pháp.

Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng là ba nghiệp của thân, miệng, ý.

Nếu ba nghiệp không sai trái thì giới thể thanh tịnh).

Hai, Tâm tịnh hoa.

Tâm tịnh hoa tức là tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Vì hành Nhị thừa tu tập thiền định, phải siêng năng, chánh niệm. Nếu nội tâm thanh tịnh, thì đạo quả tự nhiên thành.

Ba, Kiến tịnh hoa.

Kiến tịnh hoa là chánh kiến, chánh tư duy.

Vì hàng Nhị thừa tu hạnh vô lậu, thường suy nghĩ chân chánh, thì chánh kiến hiện ra trước mặt. Nếu sở kiến đã thanh tịnh, thì đạo quả tự nhiên thành.

Bốn, Đoạn nghi tịnh hoa.

Đoạn nghi tịnh hoa là kiến đạo vậy.

Vì sở quả tu đà hoàn tu quán vô lậu hạnh, đoạn trừ nghi ngờ sai lầm; khi thấy đạo rõ ràng thì nội tâm thanh tịnh, đạo quả tự nhiên thành.

(Tiếng Phạn là Tu đà hoàn, tiếng Hoa là dự lưu.

Nghi hoặc tức là kiến hoặc, nghĩa là ý căn đối với pháp trần khởi lên phân biệt).

Năm, Phân biệt tịnh hoa.

Phân biệt tịnh hoa là nhị quả Tư đà hàm, tam quả A na hàm, tu hạnh vô lậu, đoạn trừ tư hoặc. Đối với lý chân không, giải phân biệt, thì nội huệ thanh tịnh, đạo quả tự nhiên thành.

(Tiếng Phạn là Tư đà hàm, tiếng Hoa là Nhất lai).

Tiếng Phạn là A na hàm, tiếng Hoa bất lai.

Tư hoặc là năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đối với sắc, thanh, hương, vị, xúc năm trần khởi lên các tham ái).

Sáu, Hạnh tịnh hoa.

Hạnh tịnh hoa là quả thứ hai và quả thứ ba, tu vô lậu hạnh, đoạn trừ tư hoặc, thì tri kiến rõ ràng, huệ, hạnh thanh tịnh, đạo quả tự nhiên thành.

Bảy, Niết bàn tịnh hoa.

Tiếng Phạn là Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ.

Niết bàn tịnh hoa là vô học đạo. Vì quả thứ bốn A la hán đã dứt hai hoặc kiến, tư không còn pháp gì để học; tri kiến thanh tịnh, thì quả Niết bàn tự nhiên thành.

THẤT TÀI

七財 (Thập tụng luật và vị tăng hữu nhân duyên kinh).

Tài là bảy thứ pháp tài ra khỏi thế gian.

Tất cả chúng sanh thực hành bảy pháp này, nhờ đó mà thành đạo quả; nên gọi là tài.

Một, Tín tài.

Tín tức là lòng tin.

Vì lòng tin quyết định thọ trì chánh pháp và giúp đỡ thành Phật; nên gọi là tín tài (lòng tin là tiền của, tài sản).

Hai, Tiến tài.

Tiến tức tinh tiến (siêng năng).

Vì chưa thể thấy được lý của chân đế, nhưng một lòng siêng năng cầu đạo xuất ly (ba cõi). Đó là điều cốt yếu để thành Phật; nên gọi là tiến tài.

Ba, Giới tài.

Giới tức là giới luật.

Vì giới là căn bản của giải thoát, có thể ngăn ngừa những sai trái của thân, miệng, ý; chặn đứng những việc ác của thân, miệng, ý; đó là điều cốt yếu để thành Phật; nên gọi là giới tài.

Bốn, Tàm quý tài.

Tàm là hổ thẹn với mình. Quý là hổ thẹn với người.

Vì đã biết tàm quý, thì không còn làm các việc ác; đó là điều cốt yếu để thành Phật; nên gọi là tàm quý tài.

Năm, Văn tài.

Văn đứng đầu trong tam huệ. Nghe rồi ắt suy nghĩ; suy nghĩ rồi ắt thực hành.

Nếu hay nghe giáo lý của Phật, thì sẽ mở ra sự hiểu biết và theo đó mà thực hành; đó là điều cốt yếu để thành Phật, nên gọi là văn tài.

Sáu, Xả tài.

Xả tức là bỏ ra bố thí cho người khác.

Nếu hay vận dụng tâm bình đẳng, không yêu không ghét. Từ mạng sống đến tiền của, tùy theo yêu cầu mà cấp cho, không chút tiếc rẻ. Đó là điều cốt yếu để thành Phật; nên gọi là xả tài.

Bảy, Định huệ tài.

Định huệ tức là chỉ quán.

Định thì giữ tâm không để tán loạn, dùng các vọng niệm. Huệ thì soi sáng các pháp, phá các tà kiến. Đó là điều cốt yếu để thành Phật; nên gọi là định huệ tài.

TẠNG GIÁO THẤT GIAI

藏教七階 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú)

Tạng giáo là ba tạng giáo kinh, luật, luận của Tiểu thừa.

Giai là giai cấp trước sau.

Thứ lớp tu hành của Bồ tát theo Tạng giáo:

Một, Tứ hoàng thệ nguyện.

Hoàng là lớn. Thệ là sự bó buộc của tâm mình. Nguyện là mong cầu đầy đủ.

Vì Bồ tát từ mới phát tâm, quán sát bốn cảnh Tứ đế, phát bốn thệ nguyện lớn:

Một là người chưa vượt thoát đau khổ, khiến cho họ được độ; tức là chúng sanh vô biên thệ nguyện độ. Đây quán cảnh Khổ đế.

Hai là người nào chưa giải thoát, khiến cho họ được giải thoát phiền não; tức là phiền não vô số

thệ nguyện dứt. Đây là quán sát cảnh của Tập đế.

Ba là người chưa an ổn, khiến cho được an ổn; tức là pháp môn vô lượng thệ nguyện học. Đây là quán sát cảnh của Đạo đế.

Bốn là người chưa chứng được Niết bàn, khiến cho chứng được Niết bàn; tức là Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành. Đây là quán sát cảnh Diệt đế.

Hai, Tam kỳ tu lục độ.

Tam kỳ là ba a tăng kỳ kiếp.

Lục độ là bố thí, trì giới, tinh tấn, thiền định, trí tuệ.

Độ là vượt. Vượt dòng sống chết, đến bờ Niết bàn.

Vì Bồ tát đã phát tâm rồi, ắt phải tu hạnh Lục độ, mới hoàn tất bốn nguyện. Đó là ba A tăng kỳ kiếp tu lục độ.

(Tiếng Phạn là A tăng kỳ kiếp, tiếng Hoa là Vô số thời. một A tăng kỳ kiếp là 1 và 47 số 0 tiếp theo).

Ba, Tam bách kiếp chủng tướng hảo.

Bách kiếp chủng tướng hảo là một tăng một giảm là một tiểu kiếp. Trải qua 20 lần tăng giảm là một trung kiếp. 80 lần tăng giảm là một đại kiếp.

Vì Bồ tát, ở trong 100 kiếp, vun trồng các tướng tốt. Cứ 100 phước đức thành một tướng tốt. Như thế cho đến 32 tướng tốt đầy đủ và thân thể hoàn toàn thanh tịnh.

(Tuổi thọ của con người từ mười tuổi tăng đến tám vạn bốn ngàn tuổi, gọi là tăng kiếp).

Một tăng một giảm như thế gọi là một tiểu kiếp.

20 tiểu kiếp là một trung kiếp.
80 tiểu kiếp là đại kiếp).

Bốn, Lục độ tướng mãn.

Lục độ tướng mãn là vì Bồ tát tu hành tướng của lục độ đầy đủ. Như vua Thi tỷ lóc thịt từ thân mình cho chim ung ăn, đó là bố thí vượt qua tất cả. Vua Phổ minh bỏ nước để giữ đúng lời hứa, đó là giữ giới vượt qua tất cả. Tiên nhân Sạn đề bị vua Ca lợi cắt đứt thân thể, nhờ lòng từ bi nhận chịu mà tâm không khộng. Máu biến thành sữa, đó là nhẫn nhục vượt qua tất cả, Thái tử Đại thí tát cạn nước biển để tìm ngọc; tức là tinh tấn vượt qua tất cả. Xà Lê Thượng để chim sẽ làm tổ trên đầu; tức là thiền định vượt qua tất cả. Đại thần Cù tần chia Diêm phù đề ra làm bảy phần thành, áp, núi, sông bằng nhau, để không tranh cãi nữa; tức là trí tuệ vượt qua tất cả.

(Tiếng Phạn là Thi tỷ, tiếng Hoa là Dữ: cho.

Tiếng Phạn là Sạn đề, tiếng Hoa là nhẫn nhục.

Tiếng Phạn là Ca lợi, tiếng Hoa là Ác thế vô đạo.

Xà Lê Thượng là tên của tiên nhân Loa kế. Vị này tu chứng được bốn thiền định. Nhập hay xuất thiền trong vòng hơi thở, nên chim sẽ tưởng đó là cây, làm tổ, đẻ trứng trên đầu. Khi xuất định, muốn đi, sợ chim mẹ không tới được, liền vào định lại, chờ chim nở bay đi, mới ra định.

Tiếng Phạn là Diêm phù đề, tiếng Hoa là Thăng kim châu).

Năm, Đâu suất giáng sanh.

Tiếng Phạn là Đâu suất, tiếng Hoa là Tri túc. Giáng sanh là Bồ tát sắp đến nơi thay thế Phật, xuất thế độ sanh, thì từ trời Đâu suất giáng sanh xuống thế gian. Đó gọi là Đâu suất giáng sanh.

Sáu, Giáng thân xuất gia.

Vì Bồ tát đã giáng thân và sanh ra từ bào thai, chán cái khổ sanh, lão, bệnh, tử, muốn xa lìa, nên cần xuất gia.

Bảy, Bồ đề thọ hạ thành đạo.

Vì Bồ tát tự biết giờ thành đạo đã đến, ở dưới cây Bồ đề phá các chúng ma. Ma vương thua, quỷ binh chạy tán loạn, không dám trở lại. Bồ tát ngồi yên bất động, và thành Phật. Đó là thành Phật dưới cội Bồ đề.

BỒ TÁT THẤT TƯỚNG LÂN MÃN

菩薩七相憐愍 (Du già sư địa luận)

Một, Vô úy lân mãn.

Vì Bồ tát, đối với chúng sanh, dùng sức vô úy, khởi tâm thương xót; tùy theo nghiệp thân, miệng, ý của chúng sanh, mà đem lại lợi ích, an vui. Đó gọi là vì thương xót mà không biết sợ.

Hai, Như lý lân mãn.

Lý tức là pháp.

Vì Bồ tát, đối với chúng sanh, như pháp thương xót, đem lại lợi ích cho tất cả. Bồ tát, trọn không dùng phi pháp, phi luật và chẳng phải hạnh lành của bậc hiền, dạy bảo chúng sanh sai trái với đạo lý. Đó gọi là như lý lân mãn.

Ba, vô nguyên lân mãn.

Vì Bồ tát, đối với chúng sanh, thương xót, chăm sóc. Tùy theo nhu cầu của chúng, Bồ tát làm công việc lợi ích cho tất cả, chưa từng chán nản, mỗi mệ. Đó gọi là thương xót không biết mỗi mệ.

Bốn, vô cầu lân mãn.

Vì Bồ tát, đối với chúng sanh, không đợi thỉnh cầu, tự khởi lên lòng thương xót, làm lợi ích cho chúng. Đó gọi là thương xót giúp đỡ không đợi thỉnh cầu.

Năm, vô nhiễm lân mãn.

Vì Bồ tát, đối với chúng sanh, không tâm ái nhiễm mà khởi lòng thương xót, đem đến lợi ích cho chúng, mà không mong đợi được báo ân, cũng không hy vọng vào kết quả ở tương lai. Đó gọi là thương xót mà không chút nào tự lợi.

Sáu, quảng đại lân mãn.

Vì Bồ tát, đối với chúng sanh, khởi lên tâm thương xót rất là to lớn. Tuy gặp nhiều việc không thuận lợi, thà để mình chịu khổ, cuối cùng Bồ tát không bỏ cuộc, cốt sao chúng sanh được an vui. Đó gọi lòng thương xót rộng lớn.

Bảy, bình đẳng lân mãn.

Vì Bồ tát, bằng tướng trạng công đức thương xót chúng sanh như trên, phổ cập lợi ích cho tất cả lợi ích một cách bình đẳng, không phân biệt hay giới hạn. Đó gọi là lòng thương xót bình đẳng.

BỒ TÁT HỮU THẤT CHỨNG ĐẠI

菩薩有七種大 (Bồ tát địa trì kinh).

Một, Pháp đại.

Pháp tức là giáo pháp Phật đã nói.

Vì Bồ tát hay thọ trì các pháp rất cao siêu rộng lớn trong 12 bộ kinh; nên gọi là pháp đại.

Hai, Tâm đại.

Tâm tức là tâm rộng lớn của chư Phật.

Vì Bồ tát hay phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác; nên gọi là tâm đại.

Ba, Giải đại.

Giải là hiểu rõ.

Vì Bồ tát, do hiểu rõ 12 bộ kinh, thấu suốt nghĩa lý các pháp nên không có nghi ngờ. Đó là giải đại.

Bốn, Tịnh tâm đại.

Vì Bồ tát đã hiểu rõ 12 bộ kinh, nương theo đó mà tu hành, thì có thể xa lìa sai lầm, ô nhiễm; vượt qua tất cả trí giải và tu hành, tâm được thanh tịnh. Đó gọi là tịnh tâm đại.

Năm, Chúng cụ đại.

Ví phước đức, trí tuệ mà Bồ tát tu tập được, đều đầy đủ để thành Phật, cuối cùng chứng được vô thượng Bồ đề. Đó gọi là chúng cụ đại.

Sáu, Thời đại.

Thời tức là thời số.

Vì Bồ tát trải qua ba A tăng kỳ kiếp tu hành Lục độ, cuối cùng chứng được vô thượng Bồ đề. Đó là gọi là thời đại.

(Tiếng Phạn là A tăng kỳ kiếp, tiếng Hoa là vô số thời).

A tăng kỳ kiếp đầu từ cổ Phật Thích ca đến Phật Thi khí.

A tăng kỳ kiếp thứ hai từ Phật Thi khí đến Phật Nhiên đặng.

A tăng kỳ kiếp thứ ba từ Phật Nhiên đặng đến Phật Tỳ bà thi).

Bấy, Đắc đại.

Vì Bồ tát, do sáu thứ công thức làm nhân ở trên, chứng được quả vô thượng bồ đề. Đó là đắc đại.

THIỆN HỮU THẤT SỰ

善友七事 (Lãng nghiêm kinh số)

Các vị Bồ tát thường vì lợi ích của chúng sanh, thị hiện ra đời làm bạn lành để khuyên bảo, hướng dẫn, chỉ dạy cho họ.

Một, Tao khổ bất xả.

Vì Bồ tát vận dụng tâm đại bị, thương xót chúng sanh trong sáu đường chịu khổ não, nên hiện hình tùy loại và bằng nhiều cách chỉ bày, làm cho chúng xa lìa khổ đau. Tuy Bồ tát chịu khổ thế cho chúng sanh, nhưng không bao giờ bỏ chúng sanh. Đó là tao khổ bất xả.

Hai, Bần tiện bất khinh.

Vì Bồ tát vận dụng tâm bình đẳng, nhìn thấy tất cả chúng sanh, tuy thiếu thốn công đức, pháp tài để tự trang nghiêm cho mình, nhưng biết rằng pháp thân vốn có của chúng đầy đủ công đức; do đó tâm thường thương nhớ, không sanh khinh mạn. Đó là nghèo nàn mà không khinh.

Ba, Mật sự tương cáo.

Vì Bồ tát thấy bốn tánh của tất cả chúng sanh tròn đầy sáng suốt,

phước đức vốn đầy đủ; Từ xưa đến nay, bị khách trần phiền não che đậy, không thể hiển lộ, nên bằng mọi cách nói cho biết, khiến cho chúng sanh trừ bỏ, phát huy bản tánh. Đó là nói cho nhau nghe những điều bí mật.

(Khách trần là vô minh, bỗng từ ngoài đến nên gọi là khách và hay nhiễm ô chân tánh nên gọi là trần).

Bốn, Đệ tương phú tạng.

Vì Bồ tát thấy căn lành của chúng sanh chưa chín, chưa thể tin sâu đạo chân thật, nên chưa chỉ bày lý chân thật, mà chỉ bày pháp phương tiện. Đến khi căn lành đã chín, đủ sức nhận sự dạy dỗ về thật lý, thì lúc ấy mới dùng lý chân thật giáo hóa cho chúng sanh ấy. Đó là đệ tương phú tạng (quyền, thật theo thứ lớp hay giáo hóa theo thứ lớp).

Năm, Nan tác năng tác.

Bồ tát chỉ vì muốn luôn hướng dẫn chúng sanh, nên những gì chúng sanh làm không được, thì Bồ tát đều làm được. Vì vậy, tuy mặc áo dơ cũ mà không cho là nghèo, tay cầm vật dụng bẩn thỉu mà không cho là hèn. Đó là việc khó làm mà có thể làm.

Sáu, Nan dữ năng dữ.

Vì Bồ tát tự mình ngộ được lý chân thật, dùng phương tiện dạy bảo cho tất cả chúng sanh cũng được tánh chân thật vốn có. Giống như mở búi tóc ra, tìm được hạt minh châu, rồi đem tặng cho người, tâm không tiếc rẻ; đó là khó cho mà cho được.

Bảy, Nan nhẫn năng nhẫn.

Vì Bồ tát thấy chúng sanh làm những việc ngược lại với lời dạy của Phật. Như làm các nghiệp ác nên sanh vào trong đường ác, thì Bồ tát sanh tâm thương xót, tìm cách cứu độ, giải thoát cho; tuy trải qua nhiều kiếp, cũng không thoái lui. Đó là những việc khó nhẫn nại cũng có thể nhẫn nại được.

TIÊU THỪA THẤT CHUNG TÁNH

小乘七種性 (Thiên thai tứ giáo
nghị tập chú).

Thất chủng tánh cũng gọi là thất sĩ phu thú, hay là thất trọng phu.

Thánh là chánh. Bồ tánh phạm phu đi vào tánh chân chánh, thì gọi là thánh.

Tông Hiền thủ lập ra thất sĩ phu thú, cũng gọi là thất trọng phu. Tên khác mà nghĩa đồng.

Một, Tùy tín hành.

Hành tức là tiến tới, tiến nhanh.

Vì người có căn tánh chậm chạp, phải nhờ người khác giảng giải kỹ lưỡng, mới tin và làm theo, hầu tiến nhanh trên đường đạo; nên gọi là nương theo niềm tin mà tu hành.

Hai, Tùy pháp hành.

Vì người có căn tánh nhanh nhẹn, bằng sự hiểu biết của mình, nương theo pháp Phật mà tu hành, tiến nhanh trên đường đạo; nên gọi là nương theo pháp mà tu hành.

Ba, Tín giải.

Người đã tin và tu tập theo Phật pháp, như đã nói ở trên, bắt đầu

vào tu đạo; tánh chậm chạp, nhờ vào tín lực mà hiểu được đúng đắn giáo lý Phật đà; nên gọi là tín giải.

(Tu đạo là quả thứ hai Tư đà hàm, quả thứ ba A na hàm).

Bốn, Kiến đắc.

Trước đã nói, người tu hành theo chánh pháp, bắt đầu vào tu đạo, vì căn tánh nhanh nhẹn, hiểu rõ các pháp, chứng được lý thể; nên gọi là kiến đạo.

Năm, Thân chứng.

Vì tâm thọ, tưởng hết, thì ngay thân này chứng được định vắng lặng của Niết bàn; nên gọi là thân chứng.

Sáu, Thời giải thoát.

Vì người có căn tánh chậm chạp mà đã tin tưởng và tu hành theo chánh pháp, như đã nói ở trên; phải chờ thời gian và đủ duyên mới có thể vào đạo; nên gọi là có thời gian tu tập đủ mới giải thoát.

(Đủ duyên có sáu: y phục, thức ăn, giường nằm, nơi chốn, người nói pháp và người cùng học).

Bảy, Bất thời giải thoát.

Trên đã nói, người có căn tánh lanh lẹ, đã tu tập theo Phật pháp. Người này luôn luôn tu theo nghiệp lành, không chờ thời gian và đủ duyên mới vào đạo; nên gọi giải thoát không chờ thời gian.

THẤT LƯU

七流 (Hoa nghiêm không mục).

Lưu tức là kiến hoặc và tu hoặc.

Hai hoặc này hay làm cho chúng sanh trôi nổi trong biển sống chết.

Vì hàng tứ quả, nhờ tu pháp Tứ đế, có thể dứt trừ hai hoặc kiến, tư mà không trôi nổi trong ba cõi; nên hai hoặc mới có bảy nghĩa.

(Ý căn đối với pháp trần khởi lên các phân biệt gọi là kiến hoặc).

Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân năm căn đối với năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc khởi lên các tham ái gọi là tư hoặc).

Một, Kiến đế sở diệt lưu.

Bậc sơ quả thấy được lý chân đế, dứt được kiến hoặc ở dục giới.

Nhờ diệt hoặc này, không trôi lăn trong cõi dục; nên gọi là kiến đế sở diệt lưu.

(Sơ quả tức là quả Tu đà hoàn).

Hai, Tư đạo sở diệt lưu.

Các bậc ở quả thứ hai và thứ ba, nhờ tu quán Tứ đế, dứt trừ được tư hoặc ở dục giới.

Nhờ diệt hoặc này, không bị trôi lăn trong cõi dục; nên gọi là tư đạo sở diệt lưu.

(Quả thứ hai là quả Tư đà hàm. Quả thứ ba là quả A na hàm).

Ba, Viễn ly sở diệt lưu.

Các bậc ở quả thứ bốn, nhờ tu quán Tứ đế mà dứt hết kiến hoặc và tư hoặc, xa lìa ba cõi, không bị trôi lăn trở lại trong biển sống chết; nên gọi là viễn ly sở diệt lưu.

Bốn, Số sự sở diệt lưu.

Số sự là năm uẩn; 12 nhập; 18 giới.

Vì bậc A la hán quán các pháp năm uẩn, 12 nhập, 18 giới tất cả đều không tịch (vắng lặng như hư

không) và hai hoặc kiến, tư đều hết sạch, không trở lại trôi lăn trong ba cõi; nên gọi là số sự sở diệt lưu.

Năm, Xả sở diệt lưu.

Vì quả thứ bốn A la hán đã chứng được tính không năm uẩn và các pháp; cái không của pháp đã không, cái năng không của tâm cũng bỏ. Năng, sở cả hai đều buông; thương, ghét không còn, chỉ có một vị bình đẳng, chứng được bậc vô học; không trôi lăn trong ba cõi nữa; nên gọi là xả sở diệt lưu.

(Vô học là vì A la hán không còn kiến, tư hoặc nên không có pháp nào nữa đáng học).

Sáu, hộ sở diệt lưu.

Vì bậc A la hán kiến, tư hoặc đã hết, chứng được vô học. Đối với thành quả đã chứng đắc, e ngại còn chỗ thoái thất nên khéo giữ gìn để cho tập khí của kiến, tư không còn trở lại lần nữa, không còn lưu chuyển trong tam giới; nên gọi là hộ sở diệt lưu.

(Kiến, tư tập khí là phần tập khí còn sót lại của kiến hoặc và tư hoặc).

Bảy, Chế phục sở diệt lưu.

Vì bậc A la hán, ràng buộc của kiến, tư hoặc đã dứt xong, nhưng quả là sắc thân này vẫn còn, nên phải chế phục tập khí của kiến, tư vĩnh viễn không cho tái phát. Nhờ vậy, trôi lăn trong ba cõi tức thì dừng lại; nên gọi là chế phục sở diệt lưu.

**HOA NGHIÊM TÔNG
THẤT TỔ**

華嚴宗七祖 (Phật tổ thống ký).

Một, Mã minh tôn giả.

Mã Minh là tổ 11 ở Ấn độ, người nước Đông thiên trúc, khi nói pháp cảm động bày ngựa kêu vang bi thảm, nên gọi là Mã Minh.

Ngài dựa vào kinh Bách bốn Đại thừa làm ra Luận khởi tín. Đó là sơ tổ.

Hai, Long thọ tôn giả.

Long thọ là tổ mộtba ở Ấn độ, dòng dõi Phạm chí nước Nam thiên trúc. Sinh Ngài ở dưới gốc cây, nhờ vào long cung mà chứng được đạo, nên có hiệu là Long Thọ, giảng rõ ý nghĩa của Khởi tín luận. Đó là tổ thứ hai.

(Tiếng Phạn là Phạm chí, tiếng Hoa là Tịnh duệ).

Ba, Pháp sư Đế tâm.

Đế tâm là hiệu, họ là Đỗ, húy là Pháp thuận. Người điếc, cảm gặp Ngài thì nói, nghe được.

Đường Thái tông triệu Ngài vào cung, hỏi: Trẫm khổ tâm, mệt mỏi quá, thầy có thần lực gì trừ cho ta không ?

Ngài đáp: Đức của vua cai trị thiên hạ lớn biết chừng nào, bệnh xoàng có gì để lo. Chỉ cần bệ hạ ban lệnh đại xá cho tội nhân, thì long thể tự nhiên an ổn.

Vua làm theo lời nói của Ngài, bệnh liền hết. Vua ban cho hiệu là Đế tâm. Ngài làm ra quán môn pháp giới, chuyên hoằng dương Hoa nghiêm. Đó là tổ thứ ba.

Bốn, Vân hoa pháp sư.

Vân hoa là tên chùa. Sư ở chùa ấy, nên có tên như vậy. Họ là Triệu, húy là Trí nghiêm, chính tổ thứ ba truyền thọ cho pháp yếu.

Ngài lại nhận Hiền thủ dạy dỗ làm bậc đại hạnh. Đó là tổ thứ bốn.

Năm, Hiền thủ pháp sư.

Hiền thủ là thụy hiệu, húy là Pháp tạng. Ngài vốn là người Khang cư. Đời Đường, hoàng hậu Võ tắc thiên triệu Ngài vào chùa Thái Nguyên thuyết giảng cảm ứng đến nổi, luồng ánh sáng trắng từ miệng Ngài vọt ra, trong chốc lát tạo thành cái lọng. Mọi người thấy vậy đều vui mừng.

Ngài được triệu đến điện Trường An, chỉ con sư tử bằng vàng đứng ở góc điện làm ví dụ để giảng về thể dụng của pháp giới. Hoàng hậu Tắc thiên lãnh hội được ý chỉ kinh Hoa nghiêm, bèn viết bài thuyết pháp ấy thành chương Kim sư tử. Đó là tổ thứ năm.

Sáu, Thanh lương pháp sư.

Thanh lương là hiệu, họ là Hạ hầu thị, húy là Trưng quán, người ở Cối kê, làm ra Hoa nghiêm đại số.

Đời Đường, vào ngày lễ sinh nhật của vua Đức tông, triệu Ngài vào nội điện, làm cho tâm vua trong sáng bằng pháp mâu nhiệm; do đó Ngài được ban hiệu Thanh lương.

Vua Hiến tông hỏi Ngài về tông chỉ Hoa nghiêm, khoáng nhiên có chỗ sở đắc, nên vua ban thêm hiệu là Đại thống Thanh lương quốc sư. năm khai thành thứ ba, đời vua Văn tông, Ngài thị tịch; trải qua chín

triều đại, làm thầy cho bảy ông vua. Đó là tổ thứ sáu.

Bảy, Pháp sư Khuê phong.

Khue Phong là tên khác của núi Chung nam. Sư ở tại núi này, nên có tên ấy. Sư họ Hà, húy là Tông mật, người Quảng châu. Tổ thứ sáu thường bảo Ngài rằng Tỳ lô hoa tạng hay cùng ta đi đây đó, còn ông thì sao? Vì thế, Khuê phong làm các số Viên giác, Hoa nghiêm. Vua Văn tông, đòi Đường xuống chiếu hỏi Ngài về đại ý Phật pháp và ban cho hiệu là Đại đức. Đó là tổ thứ bảy.

(Tiếng Phạn là Tỳ lô, nói đủ là Tỳ lô giá na, tiếng Hoa là Biến nhất thiết xứ.

Hoa tạng tức là hoa tạng thế giới).

THÁT THỨC TRỤ

七識住 (A tỳ đàm luận).

Thức tức là tâm thức. Trụ là vì thức này tùy theo kết quả của nó mà an trụ.

Trong luận không đề cập đến tâm thức trời tứ thiên, trời Phi tướng phi phi tướng.

Kệ nói: chỗ lành ở cõi dục,

Và ba địa ở sắc giới,

Vô sắc giới cũng vậy,

Đó là nói về chỗ ở của thức.

(Sắc giới tam địa là sơ thiên, nhị thiên, tam thiên. Vô sắc giới cũng có ba địa là không xứ, thức xứ, vô sở hữu xứ).

Một, Dục giới nhân thiên thức trụ.

Vì người ở trong cõi Dục, nếu vừa thọ thai, thì thức này thác sanh vào trong thai mẹ, rồi nương hơi thở ra vào của mẹ, đến sau khi sinh ra thì nương thân thể mà ở.

Nếu người tu theo năm giới và mười giới, thì cảm thọ quả báo sanh lên Lục dục thiên. Thức này nương nơi thân hóa sanh mà ở. Đó là thức trụ của người, trời ở cõi dục.

Hai, Sơ thiên thiên thức trụ.

Khi tu tập thiền định ở Dục giới, bỗng nhận ra thân tâm ngưng đọng lại, chuyên động xoay vòng như mây như bóng, cảm thọ quả báo mà sanh lên trời sơ thiên ở cõi sắc.

Thức này nương nơi thân hóa sanh mà ở. Đó gọi là thức trụ ở trời sơ thiên.

Ba, Nhị thiên thiên thức trụ.

Vì chán giác quán của sơ thiên lúc động lúc tan, nhờ nhiếp tâm đại định một cách yên tĩnh trong veo, nên giác quán liền diệt, rồi phát khởi niềm vui của thắng định, cảm nhận quả báo sanh lên trời nhị thiên ở cõi sắc.

Thức này nương nơi thân hóa sanh mà ở. Đó là thức trụ của trời nhị thiên.

(Giác quán: giác gọi là tâm mới duyên; quán là tâm vi tế phân biệt).

Bốn, Tam thiên thiên thức trụ.

Vì chán tâm vui mừng lao chao của nhị thiên làm cho định không kiên cố, nhờ nhiếp tâm quán sát kỹ lưỡng, hỷ tâm liền mất, hoàn toàn vào trong định; niềm vui nhẹ nhàng từ

trong phát ra, cảm nhận quả báo sanh lên trời tam thiên ở cõi Sắc.

Thức này nương vào thân hóa sanh mà ở. Đó là thức trụ của trời tam thiên.

Năm, Không xứ thiên thức trụ.

Đã chứng được định tam thiên thiên, còn chán cái sắc thân trời buộc, lại càng cố công thêm, quán sát sắc thân, giống như mạng lưới, trong ngoài thông suốt. một tâm niệm cũng không, không có các sắc tướng; cảm nhận quả báo mà sanh lên không xứ thiên ở cõi Vô sắc.

Thức này thì nương vào không xứ mà ở. Đó là thức trụ của trời không xứ.

Sáu, Thức xứ thiên thức trụ.

Vì đã chứng được định không xứ thiên. Thức duyên không xứ, định tâm còn tán loạn, thì bỏ hư không, chuyển tâm sang duyên thức. Định tâm không còn động, cảm nhận quả báo sanh lên Thức xứ thiên ở cõi Vô sắc. Thức này nương thức xứ mà ở. Đó là thức trụ của trời Thức xứ

Bảy, Vô sở hữu xứ thiên thức trụ.

Vì đã chứng được định thức xứ thiên. Tâm này duyên thức, vô lượng vô biên, hay làm hư hoại định. Chỉ có cõi vô thức tâm không có nơi nương tựa, mới là an ổn. Cảm nhận quả báo sanh lên trời vô sở hữu xứ, ở vô sắc; thức này nương vào vô sở hữu xứ mà ở. Đó là thức trụ của trời vô sở hữu xứ.

THẤT CHÚNG

七眾 (Nhân vương hộ pháp kinh và Phiên dịch danh nghĩa).

Bảy chúng là xuất gia có năm: Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Sa di, Sa di ni và thức xoa ma na; tại gia có hai: ưu bà tắc, ưu bà di.

Một, Tỳ kheo.

Tiếng Phạn là Tỳ kheo, tiếng Hoa là khát sĩ; nghĩa là trên xin giáo pháp của Phật để nuôi huệ mạng, dưới xin thức ăn của đàn na để nuôi thân mạng; cũng gọi là bậc sô.

Bậc sô là tên một loài cỏ thơm trên Tuyết sơn. Cỏ có năm nghĩa để ví dụ năm đức của Tỳ kheo (năm nghĩa là năm đức).

- 1) Thân mềm mại, dụ cho việc Tỳ kheo khuất phục được hành động, ngôn ngữ thô ác của mình.
- 2) Bò lan khắp mặt đất, dụ cho việc Tỳ kheo độ người không ngừng nghỉ.
- 3) Hương thơm bay xa, dụ cho việc giới hạnh của Tỳ kheo thơm tho.
- 4) Chữa hết bệnh khổ, dụ cho việc Tỳ kheo dứt trừ phiền não.
- 5) Luôn hướng về ánh sáng mặt trời, dụ cho việc Tỳ kheo thường hướng về đức Phật.

Hai, Tỳ kheo ni, cũng gọi là Bậc sô ni.

Tiếng Phạn là ni, tiếng Hoa là nữ.

Đại trí độ luận nói: Ni giữ vô lượng luật nghi, vì thế phải ở sau Tỳ kheo. Nói cách khác, Phật chế định luật nghi đủ cho ni không tiện, vì vậy để ni ở sau Tỳ kheo.

Ba, Sa di.

Tiếng Phạn là Sa di, còn gọi là Thất ma lý lạc ca, tiếng Hoa là tức từ. Nghĩa là dứt trừ tình nhiễm ô của thế gian, từ bi cứu giúp chúng sanh. Khi mới vào Phật pháp, phần lớn còn lại tình cảm của thế tục, nên phải bỏ ác làm lành. Đó gọi là Sa di.

Bốn, Sa di ni.

Tiếng Phạn là Sa di ni, còn gọi là Thất lợi ma lý ca, tiếng Hoa là cần sách nữ. Nghĩa là siêng năng tinh tấn về công hạnh đối với Phật pháp.

Năm, Thức xoa ma na.

Tiếng Phạn là Thức xoa ma na, tiếng Hoa là Học pháp nữ.

Hành sự sao nói: Thức xoa ni học đủ ba pháp: 1) học căn bản; 2) học sáu pháp; 3) học hành pháp. Đó gọi là học pháp nữ.

(Căn bản là không sát, không trộm, không dâm, không vọng ngữ.

Sáu pháp là không có tâm đắm nhiễm khi tiếp xúc, không trộm của người dù chỉ bốn tiền, không giết súc sanh, không tiểu vọng ngữ, không ăn phi thời, không uống rượu.

Hành pháp là giới hạnh của đại ni).

Sáu, Ưu bà tắc.

Tiếng Phạn là Ưu bà tắc, tiếng Hoa là Thanh tịnh sĩ, tiếng Phạn còn gọi là Ô bà tác ca, tiếng Hoa là

Cận sự nam. Nghĩa là tự mình tu hành thanh tịnh, gần gũi gánh vác công việc Phật pháp.

Bảy, Ưu bà di.

Tiếng Phạn là ưu bà di, tiếng hoa là thanh tịnh nữ; tiếng Phạn còn gọi là Ô bà tư ca, tiếng Hoa là cận sự nữ. Nghĩa là tự mình tu hành thanh tịnh, gần gũi gánh vác công việc Phật pháp.

THẤT CHỦNG NHÂN

七種人 (Niết bàn kinh).

Bồ tát Sư tử hồng thừa Phật rằng: nếu tất cả chúng sanh đã có Phật tánh, thì sao phải tu tập bát chánh đạo ?

Phật trả lời: tánh tuy đầy đủ, còn cần phải tu tập thánh đạo, Phật tánh mới hiển lộ. Ví như dọc sông Hằng có bảy loại người: có người xem sông Hằng là chỗ tắm rửa; có người sợ giặc cướp ở bên sông Hằng; có người hái bảy loại tịnh hoa ở hai bên sông; giống như ở trong sanh tử mà cầu mong Niết bàn.

Sông là dụ cho con sông sống chết to lớn.

Tắm là dụ người xuất gia giữ giới thanh tịnh. Giặc cướp dụ cho phiền não.

Hái hoa là dụ cho bảy loại hoa thanh tịnh để làm nhân, cầu quả Niết bàn.

(Sông Hằng, tiếng Phạn còn gọi là Căng già, tiếng Hoa là thiên đường lai. Nghĩa là con sông này chảy từ trên cao xuống.

Bảy loài tịnh hoa là giới tịnh hoa, tâm tịnh hoa, kiến tịnh hoa, đoạn nghi tịnh hoa, phân biệt tịnh hoa, hạnh tịnh hoa, Niết bàn tịnh hoa. Lấy bảy loài tịnh hoa làm nhân mà tu hành để cầu quả Niết bàn).

Thứ nhất, Nhân nhập thủy tắc một.

Đây là một loại người gầy còm, không có sức khỏe; không tập nổi trên mặt nước.

Lấy loại người này để ví dụ cho nhất xiển đề. Người nhất xiển đề thân cận với bạn ác, nghe nhận tà pháp; vì ác nghiệp chồng chất, lại không tin Phật pháp; ngụp chìm trong sông sông chết, không thể ra khỏi; nên gọi là rơi xuống sông thì chìm.

(Tiếng Phạn là Nhất xiển đề, tiếng Hoa là tín bất cụ, vì quá khứ không có thiện nhân, nên ví dụ là gầy còm, không có sức khỏe; hiện tại không tin Phật pháp, nên không có thiện nhân, không có đức tin Phật pháp thì không thể ra khỏi biển lớn sông chết).

Thứ hai, Nhân tuy một hoàn xuất, xuất dĩ hoàn một.

Đây là một loại người vừa tiến lại thoái, ví dụ như trời, người, vì dứt hết các căn lành nên chìm vào dòng sông sanh tử; lại có thể gần gũi bạn lành, tín tâm này sanh, tuy chìm mà lại được ra khỏi dòng sông ấy. Rồi lại gặp bạn ác, hạng người này, nghe và làm theo tà pháp, lại chìm vào dòng sông này trở lại; nên mới gọi là chìm rồi ra và ra rồi lại chìm vào sanh tử đại hà ấy.

Thứ ba, Nhân một dĩ tức xuất, xuất cánh bất một.

Đây là hạng người, ví dụ người đã vào nhà Phật pháp mà chưa tu chứng, phát tâm muốn vượt qua sông sanh tử, vì trước kia, đã dứt bỏ căn lành nên chìm vào trong đó; nay được gần gũi bạn lành, sanh tín tâm Phật pháp, nên tuy chìm, mà có ngày ra khỏi dòng sông ấy.

Hạng người này còn hay giữ gìn tịnh giới, đọc tụng, sao chép kinh điển giải thoát, về sau chứng được đạo quả, nên đã ra rồi không chìm lại dòng sông ấy.

Thứ tư, Nhân nhập dĩ tiện một, một dĩ hoàn xuất, xuất dĩ tức trụ, biến quán tứ phương.

Đây là dụ cho hàng tứ quả. Trước dứt bỏ căn lành, nên chìm vào sanh tử; nay gần gũi bạn lành mà được tín tâm, giữ gìn, ghi chép kinh điển giải thoát, tu tập trí huệ; vì căn tánh lành lợi, hàng tứ quả này, tâm không thoái chuyển, chứng được bốn quả Thinh văn.

(Dứt bỏ căn lành nên chìm vào sanh tử: một.

Gần gũi bạn lành có được tín tâm: xuất.

Tâm không thoái chuyển: trụ.

Chứng được bốn quả: biến quán tứ phương).

Thứ năm, Nhân nhập dĩ tức một, một dĩ hoàn xuất, xuất dĩ tức trụ, trụ dĩ quán phương, quán dĩ tức khứ.

Đây là hàng Duyên giác. Ý nghĩa một, xuất, trụ... giống như trường hợp thứ bốn, nên chỉ nói ý nghĩa của khứ thôi.

Khứ là vì căn tánh các vị này lạnh lẽ, vượt qua bốn quả, tâm mong tiến lên chứng được quả Duyên giác, không có thối chuyển. Duyên giác chỉ tự độ, không thể độ người, sợ sệt sanh tử, nên gọi là một đi không trở lại.

Thứ sáu, Nhân nhập dĩ tức khứ, thiên xứ tắc trú.

Đây là hàng Bồ tát, do căn tánh lạnh lẽ, tín tâm kiên cố và dứt các phiền não.

Nói vào rồi thì ra đi là vì Bồ tát độ sanh, tuy vào nơi sanh tử mà không ở trong sanh tử.

Thiên xứ tắc trú (chỗ cạn thì ở) là tuy vào trong sanh tử mà không bị nhận chìm bởi sống chết.

Thứ bảy, Nhân ký chí bi ngạn, đặng thượng đại sơn, ly chư oán tác, thọ đại khoái lạc.

Đây là Phật, do căn tánh lạnh lẽ, tín tâm vững chắc, không có thối chuyển và càng tiến lên, vượt qua sanh tử, đến bờ bên kia, thẳng lên núi lớn Niết bàn, xa lìa giặc phiền não, được an vui vô lượng.

THẾ GIAN THẮT TRƯỢNG PHU

世間七丈夫 (Hoa nghiêm kinh số)

Vì có thể giữ tâm xa lìa dục vọng, thân không tội ác, tâm luôn nuôi dưỡng đạo đức, tu các hạnh thanh tịnh. Đây đủ bảy pháp này, thì gọi là trượng phu ở đời.

Một, Trường thọ.

Trường thọ là mạng sống dài lâu, ở lâu trong cõi thế gian, hay tu

hạnh thanh tịnh; nên gọi trượng phu.

Hai, Diệu sắc.

Diệu sắc là hình thể oai nghi, to đẹp, sắc tướng đoan trang, hay tu hạnh thanh tịnh; nên gọi là trượng phu.

Ba, Vô bệnh.

Vô bệnh là phước đời trước sâu dày, không bệnh đau, ít buồn phiền, hay tu hạnh thanh tịnh; nên gọi là trượng phu.

Bốn, Phi bán trạch ca.

Tiếng Phạn là Bán trạch ca, tiếng Hoa là Biến, nghĩa là có thể biến ra thân thể nam, nữ; tức không phải nam, chẳng phải nữ. Những phi bán trạch ca ấy hay tu hạnh thanh tịnh; gọi là trượng phu.

Năm, Trí huệ.

Vì có thể mới tin và làm theo chánh pháp, đem lại lợi ích rất nhiều cho thân, tâm, hay tu hạnh thanh tịnh; nên gọi là trượng phu.

Sáu, Oai túc.

Oai túc là hình dung đầy đủ oai nghi, tề chỉnh, lời nói người ta tin theo, hay tu hạnh thanh tịnh; nên gọi là trượng phu.

Bảy, Đại tông diệp.

Đại tông diệp là gia thế giàu có, sang trọng, dòng dõi đông đúc, vinh hiển lâu dài, hay tu hạnh thanh tịnh; nên gọi là trượng phu.

THẮT PHÁP BÁT KHẢ

T!

七法不可避 (Pháp uyển châu lâm).

Một, Sanh bất khả ty.

Người khi sanh ra đều do nghiệp lành hay dữ đời trước. Nếu đời trước làm việc lành, thì đời này sanh vào chỗ lành. Nếu đời trước làm việc ác, thì đời này sanh vào chỗ ác.

Nếu muốn tránh quả báo ác mà mong chỗ lành; hoặc muốn từ bỏ chỗ lành mà theo quả báo ác, đều không thể được. Đó gọi khi sanh không thể tự chọn lựa.

Hai, Lão bất khả ty.

Khi trẻ tuổi, nhan sắc con người xinh đẹp, tóc đen răng trắng, sức khỏe kiên cường. Một ngày kia, con người già cả, tóc trắng răng rụng, sức khỏe hao mòn, bệnh tật khổ sở rên rỉ, tinh thần quờ quạng, muốn không già rồi không thể được; nên gọi là già không thể tránh.

Ba, Bệnh bất khả ty.

Khi người khỏe mạnh, đi lại nhanh nhẹn nhẹ nhàng, ăn uống thoải mái. Nếu thân tứ đại không an ổn, hoặc quả báo do nghiệp duyên cảm nhận, cuối cùng tật bệnh cũng đến. Khi ngủ nghỉ thì nằm vùi trên giường gối, không sao thức dậy, bước ra khỏi được. Dầu muốn an ổn, không đau bệnh, nào đâu có được; gọi là bệnh không thể tránh.

Bốn, Tử bất khả ty.

Người sống ở đời, quả báo trong một đời, hoặc yếu hoặc thọ, đều do nghiệp ở đời trước, không sai chạy may mắn. Nghiệp hết quả báo kết thúc, làm sao chạy trốn; nên gọi là chết không thể tránh.

Năm, Tội bất khả ty.

Vì con người ngu si hiểu biết sai lầm, không tin Tam bảo, không

trung thực, không hiểu thảo, tạo nhiều nghiệp ác, sống chịu pháp luật thế gian, chết đọa xuống đường ác, như bóng theo hình, muốn mong thoát khỏi, không thể nào được; nên gọi là tội đã làm không thể tránh.

Sáu, Phước bất khả ty.

Vì người đời trước kính trọng Tam bảo, giữ giới, tu thiện, thường hay bố thí, trung hiếu vẹn toàn. Nhờ vậy, giàu sang, hưởng thọ tùy ý.

Phước báo như thế, tự vang theo tiếng, không mất may mắn; nên gọi là phước không thể tránh.

Bảy, Nhân duyên bất khả ty.

Cái gì có khả năng sanh ra là nhân.

Cái gì giúp đỡ đi đến kết quả là duyên.

Do nhân đời trước như thế, nên đời này gặp duyên như thế. Chính vì vậy mà cha mẹ, anh em, vợ chồng, nhà cửa, sản nghiệp v.v..., hoặc vừa lòng, hoặc không vừa lòng, đều do nghiệp nhân đời trước của mình thiện hay ác; cho nên đời này chiêu cảm quả báo của duyên nghiệp nghèo, giàu, khổ, vui khác nhau. Vì vậy gọi là nhân duyên không thể tránh.

THẤT CHỦNG BÁT

TỊNH

七種不淨 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú).

Người tu hành sợ rằng sẽ khởi lên tâm tham đắm đối với thân phận của mình và người, nên giả

lập khái niệm (tưởng) bất tịnh này, để phá bỏ tâm vương mắc ấy; vì vậy mà có bảy loại:

Một, Chủng tử, có hai:

1) Nội chủng là cái thân của con người, từ nghiệp nhân phiền não xa xưa mà sanh ra. 2) ngoại chủng là cái thân do di thể của cha mẹ mà sanh ra; nên gọi là hạt giống không sạch.

Hai, Thọ sanh bất tịnh.

Vì sanh mạng của con người là do tinh cha huyết mẹ giao hợp mà có thân này; nên gọi là thân mạng không sạch.

Ba, Trụ xứ bất tịnh.

Vì thân thể của người nữ là nơi tập trung những thứ bất tịnh, ở trong thai mười tháng, giữa hai cơ quan sống và chín; nên gọi là chỗ ở bất tịnh.

(Sanh thực nhi tạng là thức ăn, uống mới vừa ăn vào thì còn sống; thức ăn, uống ấy tiêu hóa là chín).

Bốn, Thực hám bất tịnh.

Vì ở trong thai, chỉ uống (ăn) máu của mẹ để nuôi thân mình; nên gọi là ăn (uống) không sạch.

Năm, Sơ sanh bất tịnh.

Khi đủ mười tháng, đầu của thai nhi hướng xuống âm hộ (cửa mình của mẹ), máu chảy đầm dìa, tanh hôi khôn xiết; nên gọi mới sanh bất tịnh.

Sáu, Cử thể bất tịnh.

Thân này được bao phủ bởi lớp da mỏng, từ đầu đến chân, toàn là thứ ô uế; nên gọi toàn thân bất tịnh.

Bảy, Cứu cánh bất tịnh.

Nghiệp hết quả báo kết thúc, vứt ra bãi tha ma, như cây gỗ mục,

đại tiện, tiểu tiện đều dơ dáy, chảy tràn ra ngoài, sinh to rệu rã, xương thịt vung vãi khắp nơi; nên gọi cuối cùng (của thân xác này) cũng bất tịnh.

THẤT CHỦNG LỄ

PHẬT

七種禮佛 (Pháp uyển châu lâm).

Vì tam tạng Lạc na, người Thiên Trúc, thấy phong tục ở xứ này, không biết cách lễ Phật, nên dạy cho dân chúng bảy cách lễ Phật.

Tuy thông thường gọi là lễ Phật, nhưng khi thực hành đúng, sai, cạn, sâu không giống nhau. Bởi muốn cho người ta biết rằng có hai cách lễ Phật sai là ngã mạn và câu danh và năm cách lễ Phật đúng là đem cả thân tâm mà lễ.

Từ cạn đến sâu, việc tu hành dần dần đem lại lợi ích; nên có bảy cách lễ Phật.

(Tiếng Phạn là Lạc na, gọi đủ là Lạc na ma đề, tiếng Hoa là Bảo ý, người trung Ấn độ).

Một, Ngã mạn lễ.

Người lễ Phật, thân tuy lễ bái, tâm không cung kính; bề ngoài tỏ ra cung kính, bên trong ôm lòng ngã mạn. Đó gọi là ngã mạn lễ.

Hai, Cầu danh lễ.

Còn gọi là xướng họa lễ. Vì người lễ Phật, chỉ vì danh dự về việc tu hành của mình, làm bộ tỏ ra có oai nghi, thường thực hành lễ bái, nhưng thật ra không có tâm ân cần đúng mức. Đó gọi là cầu danh

lễ, còn gọi là xướng họa lễ. Nghĩa là tuy miệng xưng tụng tên Phật, nhưng tâm chạy theo và mong cầu ngoại cảnh; nên gọi là xướng họa lễ.

Ba, Thân tâm lễ.

Người lễ Phật, miệng xướng tên Phật, tâm nhớ đến tướng tốt của Phật, thân nghiệp siêng năng cung kính cúng dường, nhất tâm bất loạn. Đó gọi là thân tâm lễ.

Bốn, Phát trí thanh tịnh lễ.

Người lễ Phật tâm trí huệ sáng suốt lan rộng, thấu hiểu cảnh giới Phật, thanh tịnh cả trong lẫn ngoài, thông suốt không trở ngại.

Khi lễ một Phật là lễ tất cả Phật và ngược lại. Vì pháp thân của chư Phật vốn dung thông, nên lễ một lay thông suốt cả pháp giới.

Lễ Phật như thế, lễ pháp, tặng cũng như thế; đó là lễ phát sanh trí huệ thanh tịnh.

Năm, Biến nhập pháp giới lễ.

Người lễ Phật, nghĩ rằng thân tâm của mình và các pháp, từ xưa đến nay, không xa lìa pháp giới; chư Phật không lìa tâm ta; tâm ta không xa lìa chư Phật; tánh, tướng bình đẳng; không hề tăng, giảm.

Nay ta lễ Phật tức là lễ khắp tất cả Phật, tựa như trong một căn nhà có treo trăm ngàn tấm kiếng, một người soi gương, trong tất cả kiếng đều có bóng. Không kiếng nào không soi, không ảnh nào không hiện. Chánh quán như thế thì công lao ấy qui về với pháp giới và đức dụng vô biên; đó gọi là biến nhập pháp giới lễ.

Sáu, Chánh quán tu thành lễ.

Người lễ Phật, nhiếp tâm chánh niệm, tuy đối trước thân Phật tức là tự lễ Phật thân của mình. Bởi tất cả chúng sanh, vốn có tánh giác, bình đẳng với Phật; vì chạy theo các duyên nhiễm ô, mê lầm bản tánh của chính mình, nhận thức sai về nó.

Vì vậy, từ xưa đến nay, chưa từng cúng dường Phật tánh của mình một cây đèn, một nén hương, hay dâng một lễ mọn. Nếu người nào trở về soi sáng bản giác của mình thì giải thoát, chắc chắn, có ngày.

Kinh Duy ma nói: Quán thật tướng của thân mình, quán Phật cũng như vậy; đó gọi là chánh quán tu thành lễ.

Bảy, Thật tướng bình đẳng lễ.

Người lễ Phật, trước đã đề cập trong chánh quán vẫn còn có đối tượng lễ và quán; tự, tha khác nhau. Nay trong một lễ không mình không người; phàm, thánh là một; thể, dụng không hai. Nếu còn thấy Phật đáng tôn kính thấy phàm đáng xem thường, hèn kém; khởi lên tâm này, tức là tà chấp.

Kinh Kim cang nói: Pháp ấy bình đẳng, không có cao hay thấp. Người lễ và đối tượng được lễ, cả hai tánh ấy đều vắng lặng. Đó gọi là thật tướng bình đẳng lễ.

THẤT CHỦNG SÁM HỐI TÂM

七種懺悔心 (Tù bi thủy sám).

Sám là tiếng Phạn, gọi đủ là sám ma, tiếng Hoa là hồi quá; gọi chung là sám hồi.

Sám là tu sửa những việc sắp tới; hồi là thay đổi những việc đã qua.

Nếu người muốn sám hồi, trước tiên phải khởi lên bảy thứ tâm.

Một, Sanh đại tàm quý.

Tàm tức là thẹn với mình, quý là xấu hổ với người.

Ta tự nghĩ rằng Đức Thích Ca với mình đều là phạm phu, đến giờ thì đức Thế tôn đã thành đạo, trái qua vô số kiếp; mà chúng ta vẫn còn trôi lăn trong sanh tử, chưa có ngày ra khỏi. Đây thật là đáng xấu hổ, phải dùng tâm này mà thực hành sám hồi.

Hai, Khủng bố tâm.

Chúng ta đã là phạm phu, ba nghiệp thân, miệng, ý thường gây ra tội lỗi. Vì nhân duyên này, sau khi chết, rơi vào địa ngục, nga quý, súc sanh chịu vô lượng khổ. Đây thật là đáng sợ vô cùng phải dùng tâm này mà thực hành sám hồi.

Ba, Yếm ly tâm.

Chúng ta phải xem xét trong sanh tử hư dối, không thật, giống như bọt nước, lúc hiện lúc tan, trôi lăn qua lại, xoay vòng như bánh xe.

Thân này là nơi tu tập các khổ, tất cả đều dơ bẩn, thật đáng chán ghét, xa lìa; phải bằng tâm này thực hành sám hồi.

Bốn, Phát Bồ đề tâm.

Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoa là đạo.

Người muốn được thân của Như lai, phải phát tâm Bồ đề cứu

khổ chúng sanh. Đối với thân mạng, tiền của không hề tiếc nuối; phải bằng tâm này mà thực hành sám hồi.

Năm, Oán thân bình đẳng.

Đối với tất cả chúng sanh không thấy có thù oán, không thấy có thương yêu, mở tâm từ bi, không thấy có ta, có người, cứu độ một cách bình đẳng, phải bằng tâm này, vì tất cả mà sám hồi.

Sáu, Niệm báo Phật ân.

Trong vô lượng kiếp trước, Như lai vì tất cả chúng ta, tu tập khổ hạnh, xả bỏ thân thể. Với ân đức này, thật khó đền đáp.

Muốn báo đền ân đức của Như lai phải, ở trong đời này, dùng mãnh, tinh tấn, không tiếc thân mạng, rộng độ chúng sanh, cùng vào chánh giác. Phải bằng tâm này mà thực hành sám hồi.

Bảy, Quán tội tánh không tâm.

Tội của ta, tánh của nó vốn không có thật thể, chỉ sanh ra từ những nhân duyên điên đảo. Phải biết tánh của tội không trong không ngoài, cũng không ở giữa, từ trước đến giờ vốn không, thì tội dựa vào đâu để có.

Nếu vận dụng tâm này quán sát, tức là chân sám hồi.

THẤT CHU HÀNH TỬ

七周行慈 (Thiên thai tứ giáo tập chú).

Chu là bao trùm.

Phật vì chúng sanh nhiều sân hận dạy cho chúng tu quán duyên từ để trị bệnh sân ấy. Pháp quán

này không ra ngoài bảy trường hợp sau: Trước thân mà sau thù, từ dễ đi khó đến; nếu dùng tâm bình đẳng quán sát dựa vào bảy cảnh hưởng ấy, thì đâu có gì là thân với thù.

Mỗi cảnh hưởng đem cho ba niềm vui, để cho thân, thù không có khoảng cách, nên ban đầu lập tạm quán này để phá chướng ngại từ sân hận, nhưng đối với chúng sanh, thật ra, chưa được niềm vui đó.

(Nhiều sân hận là đối với cảnh trái ý sanh ra nhiều giận dữ.

Chúng sanh duyên từ là nghĩ rằng tất cả chúng sanh như cha mẹ, thương mến và đem cho họ niềm vui.

Từ dễ đến khó là đem niềm vui đến người thân thì dễ, nhưng đem đến cho kẻ thù thì khó.

Tam lạc: ba niềm vui là niềm vui của Phật; niềm vui của Bồ tát; niềm vui của trời. Sắp theo thứ tự là thượng lạc, trung lạc, hạ lạc).

Một, Thượng phẩm thân.

Thượng phẩm thân là cha, mẹ, sư trưởng.

Hai, Trung phẩm thân.

Trung phẩm thân anh em trai, chị em gái.

Ba, Hạ phẩm thân.

Hạ phẩm là bạn bè hiểu biết.

Bốn, Trung nhân.

Trung nhân là người không thù oán với ta, không gần gũi (thân thuộc) với ta.

Năm, Hạ phẩm oan.

Hạ phẩm oan là bằng hữu tri thức từng hại ta.

Sáu, Trung phẩm oan.

Trung phẩm oan là anh em trai, chị em gái từng hại ta.

Bảy, Thượng phẩm oan.

Thượng phẩm oan là cha mẹ, sư trưởng từng hại ta.

NGOẠI ĐẠO THẤT CHUNG VÔ THƯỜNG

外道七種無常 (Nhập Lăng già kinh).

Một, Tác dĩ nhi xả vô thường.

Tác là tạo: làm nên, làm ra.

Xả là bỏ cái tướng trước khi làm ra.

Vì ngoại đạo cho rằng đất, nước, lửa, gió, hòa hợp mà tạo thành; sau thấy tướng của tứ đại khác nhau, như đất thì cứng, nước thì ướt, lửa thì ấm, gió thì động liền chấp là vô thường; nên gọi là tác dĩ nhi xả vô thường.

Hai, Hình xứ hoại vô thường.

Hình xứ tức là hình trạng (bề ngoài của vật thể).

Vì ngoại đạo cho rằng tứ đại tạo ra hình thể, gồm tạo và bị tạo. Sắc thể cuối cùng không hư hoại, chỉ thấy tướng của hình trạng dài, ngắn, thay đổi, hư hỏng rồi cho là vô thường; nên gọi là hình xứ hoại vô thường.

Ba, Sắc vô thường.

Vì ngoại đạo cho hình trạng, đề cập ở trên, thay đổi, hư hoại cho là vô thường, nay cho hình thể này tức là vô thường; nên gọi là sắc vô thường.

Bốn, Sắc chuyển biến trung gian vô thường.

Sắc chuyên biến là sanh, trụ, dị, diệt. Sanh tức là sanh tướng. Trụ tức là thành tướng. Dị tức là biến tướng. Diệt tức là hoại tướng.

Như vàng làm đồ trang sức. Tánh vàng không hư hoại; tướng đồ trang sức thay đổi, vô thường; nên gọi là sắc chuyên biến trung gian vô thường.

Năm, Tánh vô thường.

Vì ngoại đạo cho rằng vọng tưởng của tự tâm không phải thường, không phải vô thường. Tự tánh của tánh không hư hoại, nhưng có thể làm hư hoại tự tánh của các pháp, nên gọi là tánh vô thường.

(Tự tánh của tánh là tự tánh của bản thể).

Sáu, Tánh vô tánh vô thường.

Vì ngoại đạo cho tánh của tứ đại, đều không có tự tánh, tướng tạo và tướng bị tạo đều biến đổi, hư hoại; nên gọi là tánh vô tánh vô thường.

(Năng tạo là địa, thủy, hỏa, phong. Sở tạo là sắc, hương, vi, xúc).

Bảy, Nhất thiết pháp bất sanh vô thường.

Vì ngoại đạo cho rằng tất cả pháp đều vốn không sanh; nên gọi nhất thiết bất sanh vô thường.

THẤT KIẾN

七見 (Hoa nghiêm không mục).

Phân biệt gọi là kiến.

Ở trong các pháp, ngoại đạo chấp mình là phải, cho đúng là trái, mê lầm không hiểu, đối với lý

chánh đáng cho là sai trái; nên có bảy thứ phân biệt.

Một, Tà kiến.

Vì không chánh tín, phi báng chánh pháp, cho đến đối với quả báo thiện, ác và nhân duyên đúng đắn sanh ra pháp lành, đều bất là không. Đó là tà kiến.

(Nhân duyên đúng đắn là sáu căn là nhân, sáu trần là duyên có khả năng sanh ra tất cả các pháp; chứ không phải như ngoại đạo cho rằng các pháp sanh ra từ Phạm thiên, hoặc từ vi trần. Đây là tà nhân duyên).

Hai, Ngã kiến.

Vì không biết thân này do năm uẩn mà thành, hư dối, không thật, làm cho đó là thân, cưỡng lập ra chủ thể, luôn chấp làm ngã. Đó là ngã kiến.

Ba, Thường kiến.

Vì không biết thân mình và ngoại vật đều là vô thường, rốt cùng hoại diệt (hư hoại, không còn). Ngược lại, sai lầm cho là thường còn; đó là thường kiến.

Bốn, Đoạn kiến.

Vì không biết bản tính không tịch của các pháp, thường còn không hư hoại, mà lại cho là đoạn diệt, lầm lẫn cho rằng thân này chết rồi không sanh lại nữa. Đó là đoạn diệt.

Năm, Giới đạo kiến hay là kiến thủ.

Vì không biết giới luật đúng đắn của Như lai, mà ở trong tà giới tự mình phân biệt sai lầm, rồi giữ lấy thực hành, như giới trâu, giới chó v.v... chấp chặt cho là đúng và

tự lấy làm đủ. Thiết nghĩ đó là tà vậy, mà lại không chịu tu nhân chân chánh. Đó là giới đạo kiến.

(Giới trâu, chó là vì ngoại đạo cho rằng, đời trước, từ loài trâu, loài chó mà đến, nên lấy cỏ, vật ô uế làm thức ăn cho là giữ giới và tu khổ hạnh).

Sáu, Quả đạo kiến.

Vì không biết chánh nhân chánh quả, đối với việc bất thiện, lại sanh ra tư tưởng cho là điều thiện huyền diệu, rồi siêng năng tinh tấn, như lấy việc chịu đựng lạnh, nóng, lấy than thoa lên người ngồi trên gai nhọn chấp cho là cách tu hành đúng đắn. Tu hành như thế chẳng được lợi ích bao nhiêu, thiết nghĩ, đó là sai lầm mà cho là cực quả. Đó là quả đạo kiến.

(Lạnh, nóng, lấy than thoa lên người, ngồi trên gai nhọn là mùa lạnh thì ở trần chịu lạnh; mùa nóng thì dùng năm sức nóng đốt thân; hoặc lấy than thoa lên người; hoặc ngủ trên gai nhọn, tự cho là khổ hạnh, mong cầu chứng quả.

Năm sức nóng là bốn phương dùng lửa và phía trên là mặt trời).

Bảy, Nghi kiến.

Đối với các pháp hoặc chấp có, hoặc chấp không, hoặc chấp thường, hoặc chấp đoạn v.v... sanh tâm do dự, không thể quyết định. Đó là nghi kiến.

THẤT HỮU

七有 (Trường A hàm thập báo pháp kinh).

Nhân, quả không mất gọi là hữu.

Vì do nhân thiện, ác của thân, miệng ý làm ra, hay chiêu cảm quả báo của sáu đường sanh, tử. Nhân, quả liên tục, nên gọi là thất hữu.

Một, Địa ngục hữu.

Cũng gọi là bất khả hữu. Địa ngục là ngục này ở dưới đất.

Vì nhân, ở đời trước, ác nghịch của chúng sanh; cảm quả, hiện tại là địa ngục. Nhân, quả không mất; nên gọi là địa ngục hữu.

Hai, Súc sanh hữu.

Súc sanh là loài cầm thú.

Vì nhân, ở đời trước, ngu si của chúng sanh; cảm quả, hiện tại, là súc sanh. Nhân quả không mất; nên gọi là súc sanh hữu.

Ba, Ngạ quỷ hữu.

Ngạ quỷ là loài thường chịu đói khát.

Vì nhân, ở đời trước, keo kiệt của chúng sanh; cảm quả, hiện tại, là đói khát. Nhân, quả không mất; nên gọi là ngạ quỷ hữu.

Bốn, Thiên hữu.

Thiên là thiên nhiên, tự nhiên. Cuộc sống an vui hơn, thân hình đẹp đẽ hơn.

Vì nhân, ở đời trước, tu giới, tu định của chúng sanh; cảm quả, hiện tại, an vui sung sướng. Nhân, quả không mất; nên gọi là thiên hữu.

Năm, Nhân hữu.

Nhân là nhân (chịu, nhin). Đối với cảnh vừa lòng hay trái ý ở đời có thể chấp nhận.

Vì nhân, ở quá khứ, gìn giữ thiên giới của chúng sanh; cảm quả,

hiện tại, làm loài người. Nhân, quả không mất; nên gọi là nhân hữu.

Sáu, Nghiệp hữu, cũng gọi là hành hữu.

Nghiệp là nghiệp nhân thiện, ác do thân, miệng, ý làm ra; có khả năng chiêu cảm nghiệp quả thiện, ác ở đời sau. Nhân, quả không mất; nên gọi là nghiệp hữu.

Bảy, Trung hữu.

Trung hữu cũng gọi là trung âm.

Vì các chúng sanh, thân này sau khi chết, thần thức chưa đầu thai, hiện tại làm nghiệp nhân lành, dữ ắt phải nhận lấy quả báo lành, dữ ở đời sau. Nhân, quả không mất; nên gọi là trung hữu.

THẤT GIÀ TỘI cũng gọi là Thất nghịch tội.

七遮罪 (Phạm võng kinh).

Già là ngăn che thánh đạo.

Nghịch là không thuận với lý. Làm bảy tội này thì thiện căn không thành tựu trở lại được.

Kinh nói: Pháp sư không được cho người phạm tội bảy ngỗ nghịch này thọ giới ngay đời này.

Một, Xuất Phật huyết thân.

Phật là cha lành của tất cả chúng sanh, có khả năng làm cho chúng sanh hiểu rõ tự tâm, xa lìa đường khổ. Trải qua nhiều kiếp, chúng sanh cúng dường để báo đền ân đức ấy; sao lại làm cho thân Phật chảy máu.

Kinh Hưng khởi hành nói: Đề bà đạt đa lấy đá ném Phật, một mảnh đá nhỏ trúng chân, chảy máu.

Đề bà đạt đa, sau đó, đọa vào địa ngục.

Hai, Thí phụ.

Thí là kẻ dưới giết người trên.

Cha là ông trời của con, phải hết sức nuôi dưỡng hiếu thảo, báo đền ân đức; sao lại làm điều ngược lại, giết hại cha mình?

Kinh Địa tạng nói: nếu có chúng sanh bất hiếu với cha mẹ, hoặc giết hại cha mẹ, sẽ đọa xuống địa ngục vô gián.

Ba, Thí mẫu.

Vì ân đức của mẹ, không khác với cha, thì phải cung kính cúng dường, trông mong được báo đền; sao lại làm điều ngược lại, giết hại mẹ mình.

Kinh nói: Kẻ phạm vào tội này bị tội ba la di (tội cực ác).

Bốn, Thí hòa thượng.

Tiếng Phạn là Ô ba già ca, nước Vu điền dịch là hòa thượng, tiếng Hoa là lực sanh, tức thân giáo sư (thầy gần gũi dạy dỗ).

Vì người xuất gia, nhờ sự giúp đỡ của thầy mà pháp thân sanh ra và lớn lên, có tài sản công đức, nuôi dưỡng thân mạng trí tuệ. Công lao ấy rất là lớn, nên phải cung kính, cúng dường để báo đền ân đó; há lại làm ngược lại giết hại thân giáo sư? Nếu kẻ giết vị ấy vì tâm ác, tâm sân thì mắc vào tội ba la di.

Năm, Thí A xà lê.

Tiếng Phạn là A xà lê, tiếng Hoa là Quỷ phạm, nghĩa là đủ khả năng làm khuôn phép cho kẻ hậu học, tức là bậc thầy dạy bảo, trao truyền cấm giới; nên phải cung phụng, cung kính, cúng dường để

đáp đền ân đức ấy. Sao lại làm ngược lại, giết hại thầy dạy bảo mình? Nếu người vì tâm ác, tâm sân mà giết, thì bị tội ba la di.

Sáu, Phá yết ma tăng.

Tiếng Phạn là yết ma, tiếng Hoa là tác pháp.

Vì Tỳ kheo tập trung một chỗ, hòa hợp để bàn bạc, thi hành Phật sự, gọi chung là tác pháp. Nếu kẻ vì tâm ác, tâm sân phá tác pháp ấy, làm cho không hòa hợp được thì bị tội ba la di.

Bảy, Thí A la hán.

Tiếng Phạn là A la hán, tiếng Hoa là vô học, vì không còn pháp để học; còn có tên là úng cúng, vì thọ sự cúng dường của trời, người. Vì vậy, phải cung kính, cúng dường bậc A la hán để trồng nhân phước đức cho mình; há nào lại làm ngược lại, giết hại các vị ấy? Nếu kẻ giết bậc La hán bằng ác tâm, sân tâm, thì đọa vào vô gián địa ngục, không mong ngày ra khỏi.

THẤT TỤ

七聚 (Phiên dịch danh nghĩa)

Tụ tức là tích tụ (chứa nhóm), nghĩa là tập trung các luật lại để làm thành từng loại. Tùy theo trường hợp sai phạm mà chế ra; nên gọi là thất tụ.

Một, Ba la di.

Tiếng Phạn là ba la di, tiếng Hoa là cực ác; có ba nghĩa: 1) thói một: do phạm tội này, đọa quả không có phần, đắm chìm vào đường ác; 2) bất cộng trụ: chẳng

những đọa quả mất phần, mà còn không được ở chung trong cuộc họp nói giới yết ma tăng; 3) Đọa lạc: bỏ thân này rồi, rơi vào địa ngục a tỳ.

Hai, Tăng tàn.

Tàn như người bị chém, tuy chưa chết, nhưng thân thể bị thương tích, tàn phế. Nếu phạm vào tội này, chư tăng làm pháp yết ma, sám hối trừ bỏ lỗi lầm ấy; nên gọi là tăng tàn.

Ba, Thân lan già.

Tiếng Phạn là thân lan, tiếng Hoa là đại; Già là ngăn che thiện đạo. Tội này chương ngại rất lớn cho căn lành.

Bốn, ba dật đề.

Tiếng Phạn là ba dật đề, tiếng Hoa là đọa.

Vì phạm tội này, chết đọa vào địa ngục.

Năm, Đề xá ni.

Tiếng Phạn là Đề xá ni, tiếng Hoa là hương bị hối.

Luật tăng kỳ nói: tội này nên đối trước chúng tăng sám hối.

Sáu, Đột kiết la.

Tiếng Phạn là Đột kiết la, tiếng Hoa là Ác tác ác thuyết, nghĩa là thân làm ác, miệng nói ác. Luật căn bốn tứ phần còn gọi tội này là Thức xoa ca la ni, tiếng Hoa là Ứng đương học. Vì tội này rất nhỏ nhiệm khó giữ, nên tùy theo sức học mà giữ. Đó gọi là Ứng đương học.

Bảy, Ác thuyết.

Ác thuyết là miệng ưa nói ác, thích luận bàn, tức là từ tội đột kiết la mà ra.

THẤT CHI

七支 (Pháp giới thứ đệ).

Chi là chi phần (chia ra từng phần).

Thân có ba là sát, đạo, dâm; miệng có bốn là vọng ngôn, ý ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu.

Một, Sát sanh.

Nghĩa là cắt đứt mạng sống của tất cả chúng sanh; nên gọi là sát sanh.

Hai, Thâu đạo.

Nghĩa là ác tâm che kín đã nổi lên muốn lấy của cải người khác; nên gọi là thâu đạo.

Ba, Tà dâm.

Nghĩa là không phải vợ của mình mà giao hợp với người khác; nên gọi là tà dâm.

Bốn, Vọng ngôn.

Nói lời hư dối, lừa lọc với người khác; nên gọi là vọng ngôn.

Năm, Ý ngữ.

Ý tức là vẽ vờ, văn hoa, che đậy sự thật. Dùng lời nói văn chương bóng bẩy cốt cho vừa lòng người; nên gọi là ý ngữ.

Sáu, Ác khẩu.

Dùng lời nói ác đối với người khác, khiến họ đau buồn; nên gọi là ác khẩu.

Bảy, Lưỡng thiệt.

Nói lời phải, trái không rõ ràng; gặp người này nói xấu người kia và ngược lại, làm cho đôi bên bất hòa, cãi cọ; nên gọi là lưỡng thiệt.

THẤT CẦU

七垢 (Du già sư địa luận).

Một, Dục cầu.

Dục tức là mong cầu.

Cầu là bụi bặm, dơ bẩn.

Người, những công đức có được, không mong người khác biết; nếu làm cho người khác biết, ta thành tựu công đức như thế, thì đó là dục cầu.

Hai, Kiến cầu.

Kiến là chấp trước (vướng mắc), phân biệt và hay phân biệt làm cho vướng mắc.

Người đối với công đức mình có, không thấy có sự phân biệt, chấp trước; nếu sanh ra chấp trước thì đó là kiến cầu.

Ba, Nghi cầu.

Nghi là mê mờ, sai lầm, không hiểu rõ.

Người, đối với công đức mình có, hoặc nghi ngờ, hoặc chấp chặt, hoặc bỏ qua, nghi ngờ như thế, không quyết định được, thì đó là nghi cầu.

Bốn, Mạn cầu.

Mạn là trọng mình khinh người.

Người luôn lấy công đức của mình có được đem so với công đức của người khác mà sanh tâm khinh thường; nếu sanh tâm khinh thường người khác thì đó là mạn cầu.

Năm, Kiêu cầu.

Kiêu là khoe khoang, tự cao.

Người luôn lấy công đức của mình có được mà sanh ra vui mừng; nếu sanh tâm vui mừng đến cống cao, thì đó là kiêu cầu.

Sáu, Tùy miên cầu.

Nương tựa không rời xa là tùy (theo).

năm tinh (năm căn) mờ tối là miên (ngu).

Người, đối với công đức có được, luôn nhớ nghĩ không để cho ngủ nghĩ, phiền não che khuất; nếu phiền não chưa dứt hết, thì đó là tùy miên cấu.

Bảy, Xan cấu.

Người, đối với công đức mình có, đem bố thí cho tất cả chúng sanh, không có tâm keo kiệt; nếu sanh tâm keo kiệt, thì đó là xan cấu.

THẤT CHỦNG MẠN

七種慢 (Lãng nghiêm kinh và luận Tỳ bà sa).

Vô minh lầm lạc che khuất, chướng ngại tâm của chúng sanh, mới sanh ra chấp thủ, cậy mình khinh người, tự đại công cao. Ở trong Phật pháp, tự cho mình đầy đủ. Ước khoảng có bảy thứ không giống nhau:

Một, Mạn.

Mạn là kiêu căng với đồng loại; như ở trong hình thức tương tự thì nhận, mình tương tự, ở trong hình thức kém cõi lại cho mình là hơn hẳn.

Hai, Quá mạn.

Quá mạn là ở trong đồng loại giống nhau, cho mình là hơn; hoặc rõ ràng người khác hơn mà cho là giống nhau.

Ba, Mạn quá mạn.

Mạn quá mạn là người khác hơn mình mà mình đòi hơn người.

Người khác vốn đã hơn mình, mà lại cho mình hơn người ấy và khẳng định rằng hơn người ấy.

Bốn, Ngã mạn.

Ngã mạn là cậy mình khinh người. Cậy tài năng của mình, xem thường người khác.

Năm, Tăng thượng mạn.

Tăng thượng mạn là chưa được mà nói là được. Chưa được pháp của bậc thánh mà tự cho mình được, chưa chứng thánh quả mà tự cho mình đã chứng.

Sáu, Ty liệt mạn.

Ty liệt mạn là thấp kém mà còn khoe khoang. Khả năng mình thấp kém lại cho rằng mình hơn người gấp nhiều lần và họ không bằng mình.

Bảy, Tà mạn.

Tà mạn là không có đức độ mà cho mình có đức độ, ôm chặt kiến thức sai lầm, không lễ thấp, miếu, không kính Tam bảo, không trọng kinh điển.

XAN PHÁP THẤT BÁO

慳法七報 (Thành thật luận)

Tài sản và chánh pháp không thể bố thí thì gọi là xan. Đây chỉ đề cập không bố thí pháp cho người thì bị bảy thứ quả báo.

Một, Sanh manh báo.

Vừa sanh ra khỏi bụng mẹ, đã không thể thấy ánh sáng mặt trời, mặt trăng, gọi là sanh ra đã mù.

Vì đời trước keo kiệt chánh pháp với người, nên sanh ra trong đời này bị quả báo như thế.

Hai, Ngu si báo.

Là ở trong các pháp mê mờ, lầm lạc, không hiểu rõ gọi là ngu si.

Vì đời trước keo kiệt chánh pháp với người, nên sanh ra trong đời này bị quả báo như thế.

Ba, Sanh ác gia báo.

Vì không tin Tam bảo, làm nhiều tội nặng nên gọi là ác gia; oan gia cũng gọi là ác gia. Do đời trước keo kiệt chánh pháp với người, mà sanh ra trong đời này, bị quả báo như thế.

Bốn, Thai yếu báo.

Thai yếu là chết ở trong thai; do đời trước keo kiệt chánh pháp với người, nên sanh ra trong đời này bị quả báo như thế.

Năm, Vật khủng báo.

Vật khủng là bị tất cả mọi thứ làm cho sợ sệt; do đời trước keo kiệt chánh pháp với người, nên sanh ra trong đời này bị quả báo như thế.

Sáu, Thiện nhân viễn ly báo.

Thiện nhân viễn ly báo là người hiền, người thiện đều xa lánh, không muốn gần gũi. Do đời trước keo kiệt chánh pháp với người, nên sanh ra trong đời này chịu quả báo như thế.

Bảy, Vô ác bất tác báo.

Vô ác bất tác là, đối với mọi việc ác, không việc ác nào là không làm. Do đời trước tự mình keo kiệt chánh pháp với người, cũng không dạy giáo pháp cho người, làm cho hạt giống Phật pháp không còn; chư Phật ba đời mười phương cho đó là oán tặc, do đó sanh ra trong đời hiện tại bị quả báo như thế.

THẤT TÙY MIÊN còn gọi là Thất sử

七隨眠 (A tỳ đạt ma tỳ bà sa luận)

Phiền não mê lầm nương tựa không lìa xa gọi là tùy. năm tình tối tăm gọi là miên. Vì chủng tử của vô minh núp ẩn trong thức thứ tám, nên sanh ra tất cả kết nghiệp phiền não; nên gọi là tùy miên, còn gọi là thất sử. Sử là sai khiến; vì do vọng hoặc này sai khiến tâm thần trôi lăn trong ba cõi.

Một, Tham tùy miên.

Tham là tìm kiếm, gom góp, nắm giữ mọi thứ không biết chán.

Đây là sự mê lầm do tham dục (ham muốn), núp sâu trong tạng thức, đeo đẳng không rời trở thành chủng tử, có khả năng sanh ra tất cả ham muốn tham nhiễm; nên gọi là tham tùy miên.

Hai, Sân tùy miên.

Sân là giận dữ không thôi. Đây là phiền não thuộc về sân hận, chìm sâu trong tạng thức, đeo đẳng không rời trở thành chủng tử; có thể sanh tất cả phản nộ thô lỗ ra ngoài; nên gọi là sân tùy miên.

Ba, Ái tùy miên.

Ái là đối với tình cảnh thuận lòng yêu mến, giữ lấy không bỏ.

Vì chủng tử yêu thương lầm lẫn này, chìm sâu trong tạng thức, đeo đẳng không buông, hay sanh ra ái dục thô trọng trong ba cõi; nên gọi là ái tùy miên.

Bốn, Mạn tùy miên.

Mạn là ý mình khinh người.

Vì chủng tử sai lầm của mạn chìm sâu trong tạng thức, đeo đẳng không buông, hay sanh ra nhiều

kiêu mạn thô trọng; nên gọi là mạn tùy miên.

Năm, Vô minh tùy miên.

Vô minh là không hiểu biết rõ ràng cái gì cả.

Vì chúng tử vô minh này chìm sâu trong tạng thức, đeo đẳng không buông ra, hay sanh nhiều phiền não thô trọng; nên gọi là vô minh tùy miên.

Sáu, Kiến tùy miên.

Kiến là phân biệt giữ lấy.

Vì chúng tử phân biệt sai lầm này chìm sâu trong tạng thức, đeo đẳng không buông, hay sanh ra nhiều phân biệt sai lầm trong ba cõi; nên gọi là kiến tùy miên.

Bảy, Nghi tùy miên.

Nghi là do dự không quyết.

Vì chúng tử nghi ngờ sai lầm này, núp sâu trong tạng thức, đeo đẳng không buông, hay sanh ra nghi ngờ sai lầm thô trọng trong ba cõi; nên gọi là nghi tùy miên.

LUÂN VƯƠNG THẮT

BẢO

輪王七寶 (Tu hành bốn khởi kinh)

Kinh Trường A hàm nói: Trong thời kỳ kiếp tăng, Luân vương xuất hiện ra đời.

Vì một lần tăng một lần giảm là một tiểu kiếp.

Tuổi thọ của con người tăng đến 84000 tuổi trải qua 100 năm giảm đi một tuổi, cứ như thế giảm còn mười tuổi thì gọi là giảm kiếp.

Sau đó, trải qua 100 năm lại tăng lên một tuổi, cứ như thế tăng đến 84000 tuổi thì gọi là tăng kiếp.

Lúc ấy có Kim luân vương xuất hiện, sanh ra trong vương gia, tiếp nối ngôi vị quán đảnh. Trong 15 ngày, tắm gội bằng hương thơm, giữ gìn trai giới, lên ngôi trên đài cao của cung điện, quần thần phò tá, phía đông bỗng có kim luân bảo hiện ra, với ánh sáng huyền diệu nhẹ nhàng, đến chỗ vua.

Nếu vua muốn đi về phía đông, thì về hướng ấy. Vương dẫn binh lính đi theo sau. Kim luân bảo ở trước, có bốn thần dẫn đường. Đến chỗ của luân thì vua liền dừng lại.

Phía nam, tây, bắc, chỗ nào luân đến cũng đều như thế. Khuyên rằng nhân dân trong bốn thiên hạ, tu thập thiện đạo. Đó gọi là Kim luân vương, cũng gọi là Chuyển luân thánh vương, có đầy đủ bảy báu.

Một, Kim luân bảo.

Cũng gọi là Thắng tự tại. Kim luân là bánh xe có 1000 nang hoa (cây cãm), đường kính một trượng bốn thước kể cả bầu và vành, ở trên vành có chạm trở vắn vẽ và nạm nhiều châu báu xen kẽ, ánh sáng chói lòa.

Bánh xe ấy do thợ trời làm ra, trần gian nào có được. Vì chuyển luân thánh vương đã có bánh xe này, nên tùy theo ý nghĩ của vua mà bánh xe chuyển động, để xem xét trong thiên hạ, trong chốc lát đã đi hết một vòng; đó là kim luân bảo.

Hai, Bạch tượng bảo.

Còn gọi là Thanh sơn. Bạch tượng là vì sáng sớm chuyển luân thánh vương lên điện, có con voi trắng bằng châu báu, bỗng nhiên xuất hiện. Thân nó toàn màu trắng, đầu có màu sắc xen kẽ, miệng có sáu cái ngà, răng có màu sắc bảy báu, sức có thể bay lên không. Khi vua cười nó, trong một ngày, đi khắp thiên hạ, sáng đi chiều về không chút mệt nhọc. Nếu voi qua sông, nước sông không lay động, chân cũng không ướt. Đó gọi là bạch tượng bảo.

Ba, Cắm mã bảo.

Cũng gọi là dững tạt phong. Cắm mã là con ngựa màu tím.

Vì Chuyển luân thánh vương, sáng sớm, lên điện. Có con ngựa màu tím bằng châu báu, bỗng nhiên xuất hiện, trên bờm nó có đeo hạt ngọc. Khi nào tắm và chải bờm cho nó những hạt ngọc rơi xuống, trong chốc lát, lại sanh ra như cũ. Những hạt châu sau trong sáng, sắc đẹp hơn trước. Tiếng ngựa hí lên vang xa một do tuần; sức của nó có thể bay trong không trung.

Nếu vua cười nó, đi xem xét trong thiên hạ, sáng đi chiều về, không chút mệt mỏi, chân ngựa chạm đến đất; đất biến thành vàng. Đó gọi là cắm mã bảo.

(Do tuần là tiếng Phạn, tiếng Hoa là hạn lượng. Có ba trường hợp không giống nhau. Một do tuần = 80 dặm = 60 dặm = 40 dặm).

Bốn, Thần châu bảo.

Cũng gọi là Quan tạng vân. Thần châu là vì Chuyển luân thánh vương, sáng sớm lên điện, có thần

châu bảo bỗng nhiên xuất hiện, màu sắc trong suốt, không tỳ vết. ban đêm treo ngọc ấy giữa trời, nước nào của trông thấy, ánh sáng của nó chiếu cả trong và ngoài nước như ban ngày không khác. Đó gọi là thần châu bảo.

Năm, Ngọc nữ bảo.

Cũng gọi là Tịnh diệu đức. Ngọc nữ là vì nhan sắc, hình dung đoan chánh, sắc tướng đầy đủ. Thân thể thì mùa đông ấm, mùa hạ mát; các lỗ chân lông tỏa ra mùi hương chiên đàn; miệng thở ra mùi hương hoa sen xanh; nói năng uyển chuyển lịch sự; cử động nhẹ nhàng. Khi ăn thì thức ăn tự tiêu hóa, không giống con gái ở thế gian có nhiều thứ bất tịnh. Đó gọi là ngọc nữ bảo.

Sáu, Điền tài bảo.

Cũng gọi là Đại tài bảo. Điền tài còn gọi là Điền bảo tàng thần. Vì chuyển luân thánh vương khi muốn có bảy báu, thì Điền tàng thần toàn thân hướng xuống đất, đất vọt bảy báu lên; hướng xuống nước, nước vọt bảy báu lên; hướng lên núi, núi vọt bảy báu ra; hướng đá, đá vọt bảy báu ra. Đó là Điền tài bảo. Kinh A hàm còn gọi là cư sĩ bảo. Người này phước đời trước rất sâu dày, mắt nhìn thấu những gì chứa trong lòng đất mà có chủ hay không chủ, đều thấy và biết. Những của báu có chủ thì người này giữ dùm; của báu không chủ lấy cung cấp cho vương dùng.

Bảy, Chủ binh bảo.

Cũng gọi là Ly cấu nhãn. Chủ binh cũng gọi là Điền binh thần. Vì

Chuyển luân thánh vương, này ý muốn có bốn loại binh chủng, hoặc 1000 hoặc 10.000 cho đến vô số, chỉ trong nháy mắt, thì binh chủng đã sẵn sàng, dàn hàng ra trận nghiêm chỉnh. Đó gọi là chủ binh bảo.

Kinh A hàm còn nói: người này trí mưu hùng dũng, thao lược hơn người, đi đến chỗ vương nói rằng đại vương có chỗ này cần thảo phạt, chớ có lo, nếu muốn có bốn binh chủng tượng, mã, xa, bộ, thì tôi có đủ khả năng cung cấp và trùng phạt.

THẤT BẢO

七寶 (Phiên dịch danh nghĩa).

Bảy báu các kinh đề cập không giống nhau. Xưa nêu ra hai thứ; tên của hai thứ báu ấy giống mà tiếng Hoa, tiếng Phạn gọi không giống nhau.

Nay dựa vào Phiên dịch danh nghĩa cũng nêu ra hai thứ, đều có tên bằng tiếng Phạn và dùng tiếng Hoa giải thích.

Một, Tô phạt la.

Tiếng Phạn là Tô phạt la, tiếng Hoa là kim (vàng).

Đại trí độ luận nói: Vàng lấy ra từ trong núi, đá, cát, đồng đỏ và có bốn đặc tính: sắc không đổi; không thể nhuộm; làm vật dụng khác dễ dàng; làm cho con người giàu có. Vì ý nghĩa ấy, nên gọi là vàng là bảo.

Hai, A lộ ba.

Tiếng Phạn là A lộ ba, tiếng Hoa là ngân (bạc).

Đại trí độ luận nói: bạc ấy lấy ra từ trong đá đốt cháy, người đời gọi là bạch kim, cũng có bốn nghĩa giống như vàng đã nói ở trên; nên gọi là bảo.

Ba, Lưu ly.

Tiếng Phạn là lưu ly, tiếng Hoa là thanh sắc bảo. Quán kinh sơ lại gọi là Phệ lưu ly da, tiếng Hoa là bất viễn. Vì ở Tây vực có ngọn núi cách thành ba la nại không xa (bất viễn). Báu vật này lấy từ núi ấy, nên đặt tên như vậy.

Vật báu này có màu xanh, tất cả báu vật khác không thể làm hư hoại nó. Hình thể và màu sắc của nó rất cứng và trong sáng; ở đời ít ai có, nên gọi là bảo.

(Tiếng Phạn là ba la nại, tiếng Hoa là Lộc uyển).

Bốn, Pha lê.

Tiếng Phạn là pha lê, hoặc gọi là Cơ pha chi ca, tiếng Hoa là thủy ngọc, tức là ngọc xanh sẫm; hoặc gọi là thủy tinh, hình sắc trong bóng, ở đời ít ai có; nên gọi là bảo.

Năm, Mâu bà lạc yết lạp bà.

Tiếng Phạn là Mâu bà lạc yết lạp bà, tiếng Hoa là thanh sắc bảo (ngọc có sắc xanh và trắng), tức là xa cừ. Hình dạng giống như bánh xe, chung quanh màu trắng ngà. Thể của nó cứng, màu của nó sáng, ở đời ít người có; nên gọi là bảo.

Sáu, Ma la ca lệ.

Tiếng Phạn là Ma la ca lệ, tiếng Hoa là mã não, có màu đỏ trắng, giống như mào của ngựa. Loại này có thể mài làm đồ dùng, ít có ở đời; nên gọi là bảo.

Bảy, Bát ma la già.

Tiếng Phạn là Bát ma la già, tiếng Hoa là xích chân châu (châu màu đỏ).

Phật địa luận nói: sêu bọ có màu đỏ được sanh ra từ đây.

Đại trí độ luận nói: ngọc này từ trong bụng cá, trong não của con rắn. Sắc của nó long lanh trong sáng, rất là đẹp; nên gọi là bảo.

LẠI THẤT BẢO

又七寶 (Phiên dịch danh nghĩa)

Một, Bát la sa.

Tiếng Phạn là Bát la sa, tiếng Hoa là san hô.

Đại trí độ luận nói: cây bằng đá ở trong biển. Vì phía tây nam, trong chỗ nước biển tràn qua, cách khoảng bảy, tám dặm, có bãi san hô, ở chỗ thấp có tảng đá, trên tảng đá mọc cây san hô, người ta lấy lưới sắt cột giữ lại. Ở trên đời ít có cây này, nên gọi là bảo.

Hai, A thấp ma yết ba.

Tiếng Phạn là A thấp ma yết ba, tiếng Hoa là hổ phách. Sắc của nó óng ánh màu hồng, ở đời ít có, nên gọi là bảo.

Ba, Ma ni.

Tiếng Phạn là Ma ni, còn gọi là Mạt ni, tiếng Hoa là ly cầu, tức là ngọc báu. Ngọc này sáng bóng sạch sẽ, không dính vật ô uế. Viên giác sao gọi nó là như ý châu. Nghĩa là ý muốn tiền của châu báu, y phục, thức ăn, nước uống, tất cả mọi vật thiết yếu, viên ngọc này đều hiện ra được cả, làm vừa lòng của con người; nên gọi là bảo.

Bốn, Chân thúc ca.

Tiếng Phạn là Chân thúc ca, tiếng Hoa là xích sắc bảo (ngọc màu đỏ).

Tây vực truyền rằng Chân thúc ca, tên cây có hoa sắc đỏ, to bằng bàn tay. Ngọc này có sắc như màu của hoa ấy, nên đặt tên như vậy.

Năm, Thích ca tỳ lăng già.

Tiếng Phạn là Thích ca tỳ lăng già, tiếng Hoa là năng thắng. Vì ngọc báu này hơn hẳn tất cả ngọc báu khác trong thế gian, ít có ở đời, nên gọi là bảo.

Sáu, Ma la già đà.

Tiếng Phạn là Ma la già đà; Đại trí độ luận gọi là ngọc màu xanh (lục sắc châu). Ngọc này lấy ra từ miệng kim xí điều, có thể trừ tất cả chất độc, ít có ở thế gian, nên gọi là bảo.

Bảy, Bạt chiết la.

Tiếng Phạn là Bạt chiết la, tiếng Hoa là kim cương. Ngọc này lấy ra từ vàng, màu tím, nấu lên 1000 lần không chảy, rất cứng, rất bén, có thể cắt đứt ngọc, ít có ở đời, nên gọi là bảo.

THẤT KIM SON

七金山 (Phiên dịch danh nghĩa).

Thất kim sơn là vì núi có sắc vàng sáng rỡ. bảy lớp vòng ngoài núi Tu di; hình thể cao, rộng, giảm dần một nửa theo thứ tự; như núi Tu di cao 84000 do tuần thì núi song trì chỉ cao 42000 do tuần.

(một lý: dặm = 500 m. Một do tuần = 80 dặm; 60 dặm).

Một, Song trì sơn.

Song trì sơn là hai núi dựa vào nhau, còn gọi là trì song. Cao và rộng của núi này, mỗi chiều 42000 do tuần.

Hai, Trì mục sơn.

Trì mục sơn là ngọn núi cao vọt lên trời, có hình như cái trục của xe. Cao, rộng mỗi chiều 2100 do tuần.

Ba, Diêm mộc sơn.

Diêm mộc sơn tên cây, hình thù của núi giống cây này, nên đặt tên như vậy. Cao, rộng mỗi chiều 1500 do tuần.

Bốn, Thiện kiến sơn.

Thiện kiến sơn là vì người thấy nó đều khen là thiện. Cao, rộng mỗi chiều 5250 do tuần.

Năm, Mã nhĩ sơn.

Mã nhĩ sơn là núi hình thù như cái tai con ngựa. Cao, rộng mỗi chiều 2625 do tuần.

Sáu, Chương ngại sơn.

Chương ngại sơn là vì núi này có thần chương ngại, cũng có tên là tượng tỵ sơn, vì hình nó giống như mũi con voi. Cao, rộng mỗi chiều 1312 do tuần.

Bảy, Trì địa sơn.

Trì địa sơn là đứng vững trên đất, lại có tên là địa trì, cũng có tên ngư chủ sơn. Vì trong núi có con cá mỏ nhọn, núi này giống như con cá; cũng có tên là trì biên sơn, vì núi này bao quanh sáu núi ở bên trong. Cao, rộng mỗi chiều 656 do tuần.

THẤT HẢI

七海 (Pháp tập danh số kinh).

Một, Diêm thủy hải.

Kinh Kim cương Tam muội nói: Biển có bánh xe kim cương, chuyển động theo thời, làm cho nước trong biển có cùng một vị; nên gọi là diêm thủy hải.

Hai, Nhũ hải.

Vì trên đời có một cái biển, vị của nó giống như sữa; nên gọi là nhũ hải.

Ba, Lạc hải.

Vì trên đời có một cái biển, vị của nó giống lạc (chất kết tinh từ sữa: phó mát) nên gọi là lạc hải.

Bốn, Tô hải.

Vì trên đời có một cái biển, vị của nó giống tô (bơ); nên gọi là tô hải.

Năm, Mật thủy hải.

Vì ở đời có một cái biển, vị của nó giống mật; nên gọi là mật thủy hải.

Sáu, kiết tường thảo hải.

Vì ở đời có một cái biển, mọc ra cỏ kiết tường; nên gọi là kiết tường thảo hải.

Bảy, Tửu hải.

Vì ở đời có một cái biển, vị của nó giống rượu; nên gọi là tửu hải.

THẤT ĐẠI

七大 (Lãng nghiêm kinh).

Đại tức là thể tánh viên dung, bao trùm khắp cả không có gì ra ngoài.

Vì muôn pháp không rời đất, nước, gió, lửa mà thành, nương vào không thành lập. Nhờ thấy có giác; nhờ thức có biết. Tất cả gồm bảy

thứ, mà tự tha, y chánh, sắc tâm, tất cả vạn pháp không ra ngoài vậy.

Nhưng do chúng sanh lầm lẫn đánh mất bản tâm; căn và trần đối đãi khởi lên; thấy biết do phân biệt sai lầm; nghe không ra ngoài tiếng; thấy không vượt qua khỏi sắc. Chỉ thấy lửa bốc lên cao ở chỗ gương và ánh nắng mặt trời gặp nhau; chỉ thấy nước sanh ra ở chỗ ánh sáng của mặt trăng và hạt châu gặp nhau. Mỗi thứ ấy không dung hợp nhau. Chỉ vì chấp tướng mà thành ra trở ngại. Đâu có biết rằng, trong Như lai tạng, nước lửa tánh vốn không, bao trùm khắp pháp giới, tùy tâm chúng sanh, theo nghiệp hiện ra. Vì vậy, ở hội Lăng nghiêm, Thế tôn khai ngộ cho A nan và đại chúng: hiểu rằng thất đại hình thành muôn pháp đều trở về Như lai tạng; nên nói tướng của bảy đại.

Một, Địa đại.

Lớn là toàn thể giới, nhỏ là vi trần (hạt bụi); phân tích mãi thành không, tập hợp lại thành đất.

Chúng sanh tối tăm, lầm lẫn, chỉ thấy có tướng của nó, không biết tính của đất dung thông, khắp cả pháp giới; tùy tâm của chúng sanh, theo nghiệp hiện ra; vốn hoàn toàn thanh tịnh, nào có phương sở; nên gọi là địa đại.

Hai, Hỏa đại.

Tánh của lửa vô ngã, nhờ vào các duyên; như nhờ vào kiếng, bụi nhụi, ánh nắng mặt trời mà lửa sanh ra. Chúng sanh hôn mê, chỉ thấy tướng của nó, không thấy tánh dung thông của lửa, bao trùm khắp pháp giới, tùy tâm của chúng sanh

theo nghiệp hiện ra, đâu có phương sở; nên gọi là hỏa đại.

(Tánh của lửa vô ngã là ý nói tánh của lửa không có hình thể).

Ba, Thủy đại.

Tánh của nước bất định, trôi chảy hay đọng lại không thường xuyên. Nhờ có viên ngọc để trên mâm, ánh sáng mặt trăng rọi xuống mà nước xuất hiện. Chúng sanh mê mờ, chỉ thấy tướng của nó, không biết tánh của nước dung thông, bao trùm khắp pháp giới, tùy tâm của chúng sanh theo nghiệp hiện ra, đâu có phương sở, nên gọi là thủy đại.

Bốn, Phong đại.

Tánh của gió không có hình thể, động hay tịnh không thường. Như khi người giữ áo tạo ra chút gió. Chúng sanh hôn mê, chỉ biết chút gió nhẹ nhàng phe phẩy, không biết tánh của gió dung thông, bao trùm khắp pháp giới, tùy tâm của chúng sanh theo nghiệp hiện ra, đâu có phương sở; nên gọi là phong đại.

Năm, Không đại.

Tánh của hư không không có hình thể, không màu sắc. Như giếng được đào lên, lấy ra một mba đất, thì liền có một khoảng hư không y như vậy lấp đầy. Chúng sanh hôn mê, chỉ thấy khoảng hư không ấy, không biết tánh giác chân không, bao trùm khắp pháp giới, tùy tâm của chúng sanh theo nghiệp hiện ra, đâu có phương sở; nên gọi là không đại.

Sáu, Kiến đại.

Thấy giác tánh không phải là cái biết (tâm thường). Nhờ sắc và không mà có. Như sớm sáng chiều tối, tất cả tướng của sắc nhờ vào cái thấy phân biệt, chúng sanh hôn mê, chỉ thấy được tướng sáng, tối mà không biết tánh thấy sáng tỏ, bao trùm khắp pháp giới, tùy tâm chúng sanh theo nghiệp hiện ra.

Vì do sắc và không đã bao quát, nên tánh thấy cũng bao trùm. Công dụng của sáu căn không cố định; nghe, thấy, hay, biết cũng như thế khắp cả mười phương, đâu có phương sở; nên gọi là kiến đại.

Bảy, Thức đại.

Tánh của thức không có nguồn (gốc), nhờ sáu căn, sáu trần mà xuất hiện. Khi căn và trần gặp nhau thì phân biệt sai lầm sanh ra. Chúng sanh mê mờ, chỉ theo phân biệt, mà không biết tánh của thức hiểu biết rõ ràng, khắp cả pháp giới, tùy tâm của chúng sanh theo nghiệp hiện ra.

Vì do căn và cảnh không giới hạn, thức cũng không cùng, bao trùm mười phương, đâu có phương sở; nên gọi là thức đại.

ĐIÀ ĐỘNG THẤT NHÂN

地動七因 (Pháp hoa kinh số).

Một, Linh chur ma sanh bố.

Ma có nhiều loại, nên nói là chur ma.

Linh sanh bố là khi Phật thành đạo, đất rung động, làm cho tà ma sợ hãi, mà trở về chánh niệm.

Hai, Linh chúng sanh tâm bất tán loạn.

Linh chúng sanh tâm bất tán loạn là khi Phật sắp nói pháp, đất rung động trước, khiến cho chúng sanh cung kính, trang nghiêm, tâm không tán loạn, để mà tin và nhận lời Phật nói.

Ba, Linh phóng dật giả sanh giác tri.

Khiến cho chúng sanh buông lung sanh tâm hiểu biết là khi Phật nói pháp, hoặc có người buông lung không thể tập trung, nên đất phải rung động để khiến họ nhận ra, trở về lắng nghe.

Bốn, Linh chúng sanh tri pháp tướng.

Khiến cho chúng sanh biết tướng của các pháp là vì pháp Phật nói ra vi diệu, khó hiểu, đất rung động trước, khiến cho tâm của tất cả chúng sanh bừng tỉnh, hiện rõ tướng của các pháp.

Năm, Linh chúng sanh quan thuyết pháp xứ.

Khiến cho chúng sanh quán sát chỗ (nơi) thuyết pháp là khi Phật nói pháp muốn cho mười phương thế giới trở thành một cõi nước Phật, trước đất rung động, khiến cho chúng sanh thấy được nơi thù thắng Phật đang nói pháp.

Sáu, Linh thành thực giả đắc giải thoát.

Khiến cho người đã chín mùi được giải thoát là khi Phật nói pháp, nếu có chúng sanh căn duyên đã thành thực (chín mùi), đến nghe chánh pháp, trước đất rung động, khiến cho họ giác ngộ và được giải thoát.

Bảy, Linh tùy thuận vấn chánh nghĩa.

Tùy thuận người muốn hỏi nghĩa của chánh pháp là khi Phật nói pháp, vì những chúng sanh không hiểu nghĩa của chánh pháp, ắt phải đất rung động, khiến cho họ bừng tỉnh, tùy những nghi vấn, giải thích đều được hiểu rõ.

THẤT NẠN

七難 (Quán âm huyền nghĩa số).

Nạn tức là gặp phải rủi ro khổ não.

Vì lửa làm cho lo sợ thiêu, mất mạng, nên nó là nạn đầu tiên.

Vì nước có lúc chìm, lúc nổi, nên nó là nạn thứ hai.

Còn la sát, tuy có hung tợn, chậm rãi hơn lửa, nước, cũng là nạn thứ ba.

Dao, gây không phải cứ có là đưa đến giết hại, nhưng phải dùng nó để tra xét tội phạm hư thật, nên gọi là nạn thứ bốn.

Quý bắt vô cớ, làm cho tính mạng hao mòn, gặp phải tai hại, nên nó là nạn thứ năm.

Gông cùm, xiềng xích cột chặt vào thân, tuy chưa mất mạng, cũng gọi là nạn thứ sáu.

Giặc cướp tìm kiếm của báu, đưa cho nó thì thoát khỏi tai nạn, bằng không thì nguy nàn, nên là nạn thứ bảy.

Bảy tai nạn này đều có ba thứ quả báo, ác nghiệp, phiền não. Nay chỉ nói rõ về quả báo thôi. Có chỗ

lấy nạn gió trong nạn la sát và cho là nạn thứ tám, không đúng.

Một, Hòa nạn.

Kinh Quán âm nói: nếu có người nào niệm danh hiệu Bồ tát Quan thế âm, giả sử vào trong lửa dữ, lửa không thể đốt cháy.

Vì người niệm danh hiệu này, miệng niệm tụng, tâm nhớ nghĩ, nói năng không rời danh hiệu và không chút lười nhác.

Nếu có người gặp tai nạn này, nhất tâm xưng danh hiệu Bồ tát Quan thế âm, thì được giải thoát. Truyện ứng nghiệm kể rằng:

Trong niên hiệu Nguyên Khang nhà Tấn có người tên là Trúc trường thư, khi ở Lạc dương, có đám cháy, dưới gió, ngọn lửa sắp bò đến nhà tranh của ông. Không biết làm cách nào để tránh khỏi, ông nhất tâm niệm danh hiệu Bồ tát Quan thế âm, gió liền đổi chiều, ngọn lửa chuyển đi hướng khác và mái nhà tranh của ông, nhờ vậy, tránh được hỏa hoạn.

Thấy như thế, người kiến thức hẹp hòi cho là tình cờ.

Sau đó, nhân một luồng gió của một ngày hanh khô, nên đã bốc lửa thiêu cháy chiếc nhà tranh. Ngọn lửa ba lần bốc lên, ba lần tắt ngúm. Người ấy liền khầu đầu, lạy tạ tội, vì sự hiểu biết nông nổi của mình.

Ứng nghiệm như thế không phải một lần.

Hai, Thủy nạn.

Kinh nói: Nếu bị nước lớn cuốn đi, xưng danh hiệu Bồ tát Quán thế âm, liền gặp được chỗ cạn.

Truyện ứng nghiệm kể rằng:

ở quận Hải diêm, có người bị chìm dưới nước. Người này niệm danh hiệu Quán thế âm Bồ tát, bỗng gặp một tảng đá, mệt mỏi ngủ thiếp, mộng thấy có hai người bơi thuyền kêu lên, liền thức giấc, mở mắt, quả nhiên, thấy có ông bơi thuyền, đưa người ấy lên bờ, thì không còn thấy ông bơi thuyền đâu nữa.

Ba, La sát nạn.

Tiếng Phạn là la sát, tiếng Hoa là bạo ác (hung dữ).

Kinh nói: Nếu có chúng sanh, vì muốn tìm vàng, bạc, châu báu, vào trong biển lớn. Giả sử có gió lớn thổi ghe thuyền, trôi giạt vào nước của la sát. Trong đám đông ấy, nếu có một người niệm danh hiệu Bồ tát Quán thế âm, thì cả đoàn người ấy đều được giải thoát tai nạn của la sát.

La sát là quỷ ăn thịt người.

một người niệm danh hiệu Bồ tát, cả đoàn đều được giải thoát là vui buồn, tốt xấu mọi người cùng chịu, nên miệng không cùng niệm nhưng tâm cũng có phước và đều được cứu giúp như nhau.

Truyện ứng nghiệm kể rằng:

Có hơn 100 người nước ngoài, từ nước Su tử trôi giạt vào đến nước Phù nam, bỗng gặp trận gió dữ, chòng chành chìm xuống quỷ quốc. Quỷ la sát ấy muốn ăn tươi nuốt sống cả đoàn người ấy. Tất cả truyền nhân đều niệm Quán âm, chỉ có một Sa môn (tu theo Tiểu thừa) không tin có Bồ tát Quán âm và nhất định không niệm. Ác quỷ liền tìm vị Sa môn ấy, vì quá sợ, ông

bắt chước niệm theo và cũng được thoát nạn.

Bốn, Dao trượng nạn.

Kinh nói: Nếu có người, đang bị hại, niệm danh hiệu Bồ tát Quán thế âm, thì dao, gậy đang trong tay kẻ kia, từ từ gãy từng khúc, vô hiệu và được giải thoát.

Truyện ứng nghiệm kể rằng:

Trong niên hiệu Thái nguyên, nhà Tấn, ở huyện Bành thành có một người bị ép cung cho là làm giặc nên bị kết án tử hình. Người ấy mới đem trượng Quán âm bằng vàng cột trong búi tóc, sau đó chịu chém đầu, nhưng chỉ vang lên tiếng kim thuộc và cái dao bị mẽ ba chỗ mà đầu của người ấy không bị thương. Mở búi tóc ra, thấy có trượng Bồ tát còn in ba dấu dao. Nhờ vậy mà được thoát nạn.

Năm, Quỷ nạn.

Kinh nói: Nếu trong 3000 đại thiên cõi nước có đầy dạ xoa, la sát muốn đến làm nhiễu loạn người, nghe tiếng người niệm Bồ tát Quán thế âm; các loài ác quỷ đó còn không thể nhìn người ấy bằng con mắt ác độc, huống là làm hại sao được.

Lý do quỷ sợ danh hiệu Quán âm là vì đức Quán âm có oai lực, có ân đức. Nếu không cảm ân đức thì sợ oai lực của Ngài. Nghe danh hiệu của Bồ tát thôi còn không thể nhìn nhau bằng con mắt hung ác, há lại có thể sanh tâm làm tổn hại sao ?

(Ba ngàn đại thiên là tiểu thiên, trung thiên và đại thiên.

Tiếng Phạn là Dạ xoa, tiếng Hoa là dũng kiện).

Sáu, Giả tóa nạn.

Kinh nói: Nếu có người, hoặc có tội, hoặc vô tội, thân bị gông, cùm, xiềng, xích; niệm danh hiệu Bồ tát Quán thế âm thì những thứ ấy đều dứt, hư hết, liền được giải thoát.

Vì gông, cùm, xiềng, xích là dụng cụ tra tấn người phạm tội.

(khăn là buộc chặt. Kiểm là nhốt lại và tra xét).

Người này, nếu niệm Bồ tát Quán thế âm, thì cửa nhà tù nhiều lớp tự mở, gông cùm bằng sắt và gỗ tự gãy ra từng khúc và hư hoại.

Truyện ứng nghiệm kể rằng: Cái hộ là người ở Sơn dương, phạm tội nặng đáng chết, bị nhốt. ba ngày ba đêm, ông niệm danh hiệu Bồ tát Quán thế âm, tâm không gián đoạn, thì thấy Bồ tát phóng quang chiếu sáng ông, rồi gông cùm tự nhiên cởi, cửa tự nhiên mở, theo ánh sáng mà đi ra, đi được 12 dặm thì ánh sáng tắt.

Bảy, Oán tặc nạn.

Kinh nói: có một thương chủ dẫn các thương nhân đem theo nhiều của báu, đi qua con đường nguy hiểm, gặp những kẻ oán tặc (giặc cướp). một người trong chúng nói to lên rằng: các thiện nam tử: chớ có sợ hãi; các ông nhất tâm niệm danh hiệu Bồ tát Quán thế âm; đoàn thương nhân cùng niệm danh hiệu ấy, nên liền được thoát nạn.

Vì oán chỉ cướp mạng sống; tặc chỉ kiếm tiền của. Ở đây oán là tặc

(oán thù là giặc cướp) nên âm mưu cả hai.

Nhờ sức của Bồ tát, nên được thoát nạn.

Truyện ứng nghiệm kể rằng: Tăng sĩ Huệ đạt ở nước Tấn, niên hiệu Long an năm thứ hai; vào lúc ấy, rợ Khương bị nạn đói, bắt người ăn thịt. Thầy Đạt bị rợ Khương bắt, nhốt thầy trong khu đất có rào chung quanh và đóng kín cửa để chọn người nào mập ăn trước.

Thầy Đạt nhất tâm niệm danh hiệu Bồ tát Quán thế âm và tụng kinh. Những người còn lại đã bị chúng làm thịt ăn hết, chỉ còn lại thầy và một cậu bé. Tính ra là sáng ngày cả hai phải chết, thầy Đạt suốt đêm niệm Bồ tát, tụng kinh không nghỉ.

Trời sắp sáng, rợ Khương đến bắt hai thầy trò, thì bỗng thấy một con cọp từ trong bụi rậm nhảy bỏ ra, gầm thét. Rợ Khương quá sợ bỏ chạy. Nhờ cọp cắn đứt vòng rào tạo thành một lỗ lớn để chạy thoát, mà thầy Đạt dẫn cậu bé chạy thoát được nạn.

THẤT TAI NẠN

七災難 (Nhân vương hộ quốc kinh).

Thất tai nạn là Phật vì 16 quốc vương, trong đó có vua ba tư nặc mà nói. Nếu trong nước có bảy thứ tai nạn này, nên thuyết giảng hay đọc tụng kinh Nhân vương Bát nhã ba la mật, thì bảy nạn kia liền mất, và muôn dân an lạc.

(Tiếng Phạn là Ba tư nặc, tiếng Hoa là Thăng quân).

Một, Nhật nguyệt thất độ nạn.

Nhật nguyệt thất độ là sự chuyển động vòng quanh mặt trời của mặt trăng đã bị xáo trộn, thứ tự về thời gian không thích hợp. Hoặc có khi mặt trời màu đỏ xuất hiện; có khi mặt trời màu đen xuất hiện; có khi hai, ba, bốn, năm mặt trời xuất hiện; có khi nhật thực mất ánh sáng của mặt trời; có khi một mặt trời nữa hiện chồng lên, cho đến bốn, năm mặt trời hiện chồng lên. Đó là nhật nguyệt thất độ nạn.

Hai, Tinh tú thất độ nạn.

Tinh tú thất độ là haitám vì sao và sao kim, sao thủy, sao hỏa, sao chổi, sao phong, sao đao, sao nam, sao bắc đẩu; mỗi sao này đã vận hành sai tiến độ, nên gọi là tinh tú thất độ nạn.

(28 vì sao là giác, cang, đê, phòng, tâm, vỹ, cơ, đầu, ngư, nữ, nguy, thất, bích, khuê, lân, vỹ, mỗ, tất, tủy, sâm, tinh, quý, liễu, tinh, trương, dục, chân)

Ba, Tai hỏa nạn.

Khi hỏa tai nổi lên, muôn dân bị chết cháy hết, hoặc là lửa của quỷ, lửa của rồng, lửa của trời, lửa của sơn thần, lửa của người, lửa của cây cối, lửa của giặc cướp. Các thứ nạn kỳ lạ như thế, đó là hỏa tai nạn.

Bốn, Vũ thủy biến dị nạn.

Âm, dương không điều hòa, lụt lội cuốn trôi hết và nhận chìm tất cả. Mùa đông mưa đỏ, mùa hạ tuyết rơi. Hoặc nước mưa màu đỏ, màu đen; hoặc mưa đất đá, cát sỏi.

Sông ngòi nước chảy xiết. Đó là những tai nạn kỳ lạ, ấy là vũ thủy biến dị nạn.

Năm, Ác phong nạn.

Khi gió lớn nổi lên, núi, sông, cây cối bị gió thổi hư đổ trong chớp lát. Hoặc gió đen, gió đỏ, gió xanh, gió trời, gió đất, gió lửa. Những tai nạn kỳ lạ như thế đó là ác phong nạn.

Sáu, Kháng dương nạn.

Kháng là rất vậy.

Vì trời đất quá nóng, lửa bốc cháy ngút trời, cây cỏ khô héo, ngũ cốc không mọc lên nổi. Những tai nạn kỳ lạ như thế, đó là kháng dương nạn.

(Ngũ cốc là hòa: lúa, ma: vừng, thừ: lúa nếp; mạch: lúa mì; thúc: đậu)

Bảy, Ác tặc nạn.

Giặc đã tới từ bốn phương, xâm lăng quấy phá bờ cõi. Giặc trong giặc ngoài cùng nổi lên: giặc lửa, giặc nước, giặc gió, giặc quỷ. Muôn dân kinh hoàng, chiến tranh đua nhau nổi lên. Tai nạn kỳ lạ nhiều thứ như thế, đó là ác tặc nạn.

THẤT CHỦNG THỌ

THAI

七種壽胎 (Thiện kiến tỳ bà sa luận).

Một, Tướng xúc thọ thai.

Khi người nữ có kinh nguyệt, thích thú với người nam. Nếu người nam dùng thân mình xúc chạm phần thân thể của người kia thì sanh ham muốn, liền có mang. Đó gọi có mang khi chạm nhau.

Hai, Thủ y thọ thai.

Như trường hợp Ưu đà di cùng vợ xuất gia xa cách nhau đã lâu; một hôm Ưu đà di đến chỗ vợ. hai người gặp nhau tình cảm dâng tràn không ngăn được, tình dịch dính áo; sau đó cô ni liền có mang. Đó gọi là mang thai vì chiếc áo.

(Tiếng Phạn là Ưu đà di, tiếng Hoa là Xuất hiện, vì ông sanh khi mặt trời mọc).

Ba, Há tinh thọ thai.

Ngày xưa, có một vị đạo sĩ, khi tiểu tiện xuất luôn tinh, con nai uống nhầm nước ấy, liền có mang, sanh ra đạo sĩ là nai con. Đó gọi là có mang vì uống phải nước tiểu có tinh.

Bốn, Thủ ma thọ thai.

Như trường hợp cha mẹ của Thiểm Bồ tát đều mù. Để thích biết việc đó từ lâu, mới xuống tận nơi, vì họ nói rằng: âm dương nên hợp lại thì mới sanh con được. hai người trả lời rằng: vợ, chồng đều đã xuất gia, vì giới luật mà không được làm như thế.

Để thích lại nói: âm, dương không hợp nhau thì hãy tay xoa dưới rún, thì liền có mang. Đúng như vậy và đã sanh ra Thiểm tử. Đó gọi là có mang bằng cách dùng tay xoa dưới rún.

Năm, Kiến sắc thọ thai.

Có một người nữ đã đến tuổi dậy thì, mà không có được người nam để giao hợp. Khi dục tình lên quá mức, chỉ thấy người nam thì liền có mang. Đó gọi là có mang chỉ cần thấy khác phái.

Sáu, Văn thính thọ thai.

Như cò trắng chỉ có con mái không có con trống. Khi mùa xuân đến, dương khí lan ra khắp nơi, tiếng sấm vừa phát ra, con cò mái chú ý nghe, liền có mang.

Con gà mái nghe tiếng gà cồ gáy mà có thai. Đó gọi là có mang bằng cách nghe tiếng.

Bảy, Khứu hương thọ thai.

Như trâu mẹ tần ngưu, chỉ ngửi mùi trâu con cũng có mang. Đó gọi là thọ thai bằng cách ngửi hương.

THẤT CHỦNG SANH

TỬ

七種生死 (Phiên dịch danh nghĩa).

Một, Phần đoạn sanh tử.

Phần là một đoạn giới hạn. Đoạn là một khúc, một đoạn.

Vì quả báo trong ba cõi về tuổi thọ có giới hạn dài, ngắn; về thân hình có lớn nhỏ, nhưng đều không thoát khỏi sanh tử. Đó là phần đoạn sanh tử.

Hai, Biến dịch sanh tử.

Nhân đời quả đổi, gọi là biến dịch.

Vì A la hán, Bích chi Phật, Bồ tát đã xa lìa sanh tử trong ba cõi, được sanh lên cõi Phương tiện hữu dư và Phương tiện hoá thân, đến lúc đoạn hoặc chứng quả.

Nhân đời quả đổi, xét về sanh tử; đó là biến dịch sanh tử.

(Nhân đời quả đổi là như sơ quả là nhân, nhị quả là quả; nhị quả là nhân, tam quả là quả; tam quả là nhân, tứ quả là quả.

Cõi phương tiện là hàng Nhị thừa, tu đạo phương tiện, dứt kiến, tư hoặc nên ở cõi ấy).

Ba, Lưu nhập sanh tử.

Vì chúng sanh vừa có ý thức mê mờ chân tánh, chạy theo vọng tình, trôi vào biển khổ sanh tử, chìm nổi không ngừng. Đó là trôi vào biển khổ sanh tử.

Bốn, Phản xuất sanh tử.

Nếu chúng sanh phát tâm tu hành, bỏ vọng về chân, thì có thể ra khỏi sanh tử, đến thẳng Niết bàn. Đó gọi là ra ngoài sanh tử.

Năm, Nhân duyên sanh tử.

Các vị Bồ tát từ hoan hỷ địa trở về sau, đều lấy lý bất tư nghi là đối tượng để làm nhân quán sát; lấy trí vô lậu chân thật là chủ thể quán sát làm duyên; cùng với việc phá vô minh hoặc; lại vì công hạnh giáo hóa chúng sanh, nên thị hiện có sanh có tử. Đó gọi là sanh tử vì có nhân duyên.

(Trí vô lậu chân chánh là trí tuệ của Bồ tát. Nhờ trí tuệ này mà dứt trừ được hoặc, nghiệp để không rơi vào sanh tử; đối với trí của Nhị thừa thì trí huệ này là chân chánh).

Sáu, Hậu hữu sanh tử.

Vì Bồ tát ở pháp vân địa thứ mười, do một phẩm vô minh chưa dứt cuối cùng, nên còn một lần biến dịch sanh tử. Đó là sanh tử lần cuối.

(Phẩm vô minh hoặc cuối cùng là vô minh hoặc có bốn phẩm, đây là phẩm cuối cùng).

Bảy, Vô hậu sanh tử.

Vì Bồ tát ở vị đẳng giác, phá phẩm cuối cùng vô minh phiền não,

vĩnh viễn dứt sạch, vào ngôi vị diệu giác, không chịu thân đời sau. Đó là không sanh tử ở đời sau.

THẤT NHẬT LUÂN

XUẤT

七日輸出 (Pháp uyển châu lâm).

Bảy mặt trời xuất hiện là tướng của kiếp mạt: Từ khai thiên lập địa cho đến kết thúc là một kiếp.

Khi đến cuối cùng hư hoại hoàn toàn, thì hỏa tai sắp nổi lên. Tất cả mọi người đều làm nghiệp ác, khiến cho lâu ngày không mưa. Trồng trọt cây cối ngũ cốc không sống nổi. Suối, sông, mương, rạch đều khô hết nước.

Rất lâu về sau, gió thổi vào đến đáy biển, bốc tung cung điện mặt trời ở trên núi tu di, đặt ra ngoài đường, chiếu khắp cả thế gian, cây cỏ đều khô héo. Từ một mặt trời cho đến bảy mặt trời tuần tự xuất hiện, nước biển cũng khô hết. Đất liền khô đến bốc khói, trời đất trống không, đến thẳng Phạm thiên, tất cả không còn gì, trống trơn; cho nên có thuyết bảy mặt trời xuất hiện.

(Đến thẳng Phạm thiên là khi hỏa tai khởi lên thiêu đốt đến trời sơ thiên ở cõi sắc).

Một, Một mặt trời xuất hiện.

Khi một mặt trời xuất hiện, cây cỏ héo khô tức thì.

Hai, Hai mặt trời xuất hiện.

Khi hai mặt trời xuất hiện, nước trong bốn biển lớn, từ 100 do tuần đến 700 do tuần, tự nhiên khô hết.

Ba, Ba mặt trời xuất hiện.

Khi ba mặt trời xuất hiện, nước trong bốn biển, từ 1000 do tuần đến 7000 do tuần, đều khô hết.

Bốn, Bốn mặt trời xuất hiện.

Khi bốn mặt trời xuất hiện, nước trong bốn biển, sáu mươi 00 do tuần, cũng đều khô hết.

Năm, Năm mặt trời xuất hiện.

Khi năm mặt trời xuất hiện, nước trong bốn biển, ngang dọc 7000 do tuần, cũng đều khô hết.

Kinh Trường A hàm nói: khi năm mặt trời xuất hiện, nước trong biển, từ đó, giảm dần, giống như sau cơn mưa mùa xuân, nước còn đọng lại trong lỗ chân trâu, cho đến khô hết, không đủ nuôi sống người và vật.

Sáu, Sáu mặt trời xuất hiện.

Khi sáu mặt trời xuất hiện thì trái đất này, dày 68000 do tuần, đều trở thành khói, bốc hơi, từ núi Tu di đến 3000 đại thiên thế giới và tám địa ngục lớn đều cháy rụi, trở thành tro bụi. Nhân dân, trời lục đục đều chết hết; cung điện không còn gì, tất cả đều đổi thay, không giữ được lâu.

(Tám địa ngục lớn là hoạt địa ngục, hắc thằng địa ngục, hợp hội địa ngục, khiêu hoán địa ngục, đại khiêu hoán địa ngục, nhiệt địa ngục, đại nhiệt địa ngục, A tỳ địa ngục.

Lục đục thiên là Tứ thiên vương, Đạo lợi thiên, Dạ ma thiên, Đâu xuất thiên, Hóa lạc thiên, Tha hóa tự tại thiên).

Bảy, Bảy mặt trời xuất hiện.

Khi bảy mặt trời xuất hiện thì quả đất, núi Tu di từ từ rệu rã, hư hoại, 100.000 do tuần không còn sót một cái gì; núi non trống rỗng; châu báu bể nát; sấm vang lửa chớp cho đến trời Phạm thiên; tất cả ác đạo đều trống không, chẳng còn gì.

PHÁP MỘT THỜI THẤT UẾ HÀNH

法沒時七穢行 (Xuất hiện kinh).

Một, Bách tuế trì giới vị ác sở phá.

Vào thời kỳ pháp Phật sắp diệt (mất), có người giữ giới, đã tròn 100 tuổi; chỉ trong chốc lát, đã bị phá hoại bởi kẻ ác tri thức. Đó gọi là việc làm bất tịnh khi Phật pháp mai một.

Hai, Cứu hạnh từ tâm vị sân sở hoại.

Vào thời Phật pháp sắp diệt, có người thực hành bình đẳng, từ bi, nhẫn nhục từ lâu, chưa từng ngừng nghĩ. Sân hận bỗng nổi lên, thiện căn ấy bị tiêu mất. Đó là việc làm bất tịnh khi Phật pháp mai một.

Ba, Bạc tiện bất tùy sư giáo.

Vào thời pháp Phật sắp diệt, hạnh lành ít ỏi. Vì người đi theo con đường này (đạo nghiệp) đều là hạng khinh bạc, ô uế, đê tiện; không tu tập oai nghi, không chí tiến thủ; không nghe lời dạy bảo của sư trưởng; ham mê theo đám hạ lưu; không hiểu biết gì. Đó là việc làm bất tịnh khi Phật pháp mai một.

Bốn, Hổ tranh thắng phụ.

Vào thời Phật pháp sắp diệt, chánh pháp không còn lưu hành; nhân, ngã sai lầm nổi lên, đúng đây sai kia và ngược lại, bêu xấu lẫn nhau; mong mình thắng người thua; chỉ so đo tốt xấu, giỏi dở; không suy tư bỏ tà về chánh. Đó là việc làm bất tịnh khi Phật pháp mai một.

Năm, Đẩu loạn bỉ thử.

Vào thời pháp Phật sắp diệt, người xuất gia, hoặc ở thành phố hay thôn quê, tham cầu lợi dưỡng; ngã mạn cống cao; trái ngược đạo lý; rối loạn luân thường; tranh giành phải trái, tốt xấu; nói xấu lẫn nhau; đấu tranh không thôi.

Những người ấy chỉ biết kết bè làm điều sai trái, chẳng nghĩ đến việc hoằng dương, giữ gìn giáo pháp. Đó là việc làm bất tịnh khi Phật pháp mai một.

Sáu, Tham trước lợi dưỡng.

Vào thời pháp Phật sắp diệt, người xuất gia, phần nhiều tham lam lợi dưỡng, mở rộng ruộng vườn canh tác, chỉ lo bồi đắp cho thân thể, không để tâm đến lao nhọc, nên bệnh hoạn ủa đến, không thể xiển dương Phật pháp. Đó là việc làm bất tịnh khi Phật pháp mai một.

Bảy, Phàm thánh giai bị huỷ nhục.

Vào thời pháp Phật sắp diệt, việc dạy bảo về đạo lý không rõ ràng; lấy nguy làm loạn chân; lấy tà làm bản chánh; phải, trái không rõ ràng; phàm, thánh không phân biệt.

Vì vậy cho nên, từ phàm phu tăng cho đến bậc A la hán đều bị người khinh thường, nhạo báng,

làm nhục. Đệ tử đã bị làm nhục thì giáo lý của Phật đã còn gì. Đó là việc làm bất tịnh khi Phật pháp mai một.

NHƯ LAI BÁT TƯỚNG

如來八相 (Thích ca phở).

Như lai bát tướng là, trong kinh Pháp hoa nói rõ đức Thích Ca Như lai ở vô lượng kiếp trước đã thành chánh giác. Vì tâm từ và nguyện lực lợi ích cho chúng sanh, nên thị hiện sanh, diệt ở vô số cõi nước trong mười phương, không chỗ nào giống ở chỗ nào, đâu chỉ Ngài thị hiện ở cõi Diêm phù đề này.

Nay luận về sự thị hiện của Phật từ trước đến giờ thì phải có đủ tám tướng. Đó là nguyên nhân thị hiện sự giống nhau của nhân và pháp.

Một, Giáng Đâu suất tướng.

Tiếng Phạn là Đâu suất, tiếng Hoa là Tri túc, vì các vị trời ở cõi này, đối với năm cảnh dục, biết đủ biết dừng.

Vì Bồ tát, từ trời Đâu suất, sắp giáng thân, quán sát nước Ca tỳ la ở trong cõi Diêm phù đề, là nơi trung tâm mà chư Phật từ xưa đều chọn sanh ra ở đấy. Lúc bấy giờ, Bồ tát hiện ra năm điềm lành: 1) Phóng ra ánh sáng lớn; 2) Đại địa chấn động; 3) Cung điện bị che khuất; 4) Mặt trời, mặt trăng, tinh tú không còn sáng tỏ nữa; 5) Các chúng trời, rồng đều sợ hãi hết.

Hiện năm điềm lành rồi thì hạ sanh. Đó gọi là giáng Đâu suất tướng.

(Bồ tát tức là Thích ca Như lai. Tiếng Phạn là Ca tỳ la, tiếng Hoa là Hoàng sắc).

Hai, Thác thai tướng.

Khi Bồ tát sắp thác thai, quan sát vua Tịnh phạn tánh hạnh nhân từ, phu nhân là Ma da, 500 đời trước, đã từng là mẹ của Bồ tát, nên ứng hiện đến bà để thác thai. Bậc đại cơ thì thấy ở trong chiêm đàn lâu các; bậc tiểu cơ thì thấy cười voi trắng sáu ngà, cùng vô lượng chư thiên hòa tấu kỹ nhạc, từ hông phải đi vào, thân sáng chiếu ra ngoài như lưu ly. Đó gọi là thác thai tướng.

(Tiếng Phạn là Ma da, gọi đủ là Ma ha Ma da, tiếng Hoa là Đại thuật).

Ba, Giáng sanh tướng.

Vào lúc mặt trời mới mọc, ngày mùng tám tháng bốn, phu nhân Ma da tại vườn Tỳ lam, tay bà vịn cành vô ưu thì Bồ tát đi ra từ hông phải.

Lúc ấy, dưới gốc cây vô ưu mọc lên bảy cành hoa sen lớn như bánh xe. Bồ tát đứng trên hoa ấy, đi vòng bảy bước, tay phải chỉ lên trời và nói: Ở trong tất cả trời và người, ta là tôn thắng nhất.

Lúc bấy giờ long vương mưa xuống hai thứ nước ấm và mát, tắm gội thân thể thái tử. Thân của Bồ tát sắc vàng có 32 tướng tốt, phóng ra ánh sáng lớn, chiếu khắp tam thiên đại thiên thế giới. Đó là tướng giáng sanh.

(Tiếng Phạn là Tỳ lam, gọi đủ là Lam tì ni, tiếng Hoa là Giải thoát xứ).

Bốn, Tướng xuất gia.

Khi Thái tử tuổi đến một chín, đi du ngoạn bốn cửa thành, gặp các cảnh già, bệnh, chết, sanh chán cuộc đời vô thường, suy nghĩ muốn xuất gia, đến thưa với vua cha: Cầu xin được xuất gia. Vua cha không đồng ý.

Vào ngày bảy tháng hai, thân phóng ra ánh sáng lớn, chiếu đến cung điện Tứ thiên vương, cho đến cung điện trời Tịnh cư. Các trời đều nhìn thấy và đến chỗ của Thái tử lạy xuống chân Ngài và thưa rằng: Hạnh nguyện tu hành từ vô lượng kiếp, nay lực đã thành thực. Vào lúc nửa đêm, Thái tử cười ngựa vượt thành, đến rừng khổ hạnh của tiên nhân Bạt già, cắt bỏ râu tóc. Đó là tướng xuất gia.

(Trời Tịnh cư tức là trời sắc giới).

Năm, Hàng ma tướng.

Tiếng Phạn là Ma, gọi đủ là Ma la, tiếng Hoa là Năng đoạt mạng.

Khi Bồ tát, ở dưới cội cây Bồ đề, sắp thành đạo thì quả đất rung động, phóng ra ánh sáng lớn, che khuất cung ma.

Lúc ấy Ma ba tuần liền lệnh ba cô gái đến nơi phá hoại hạnh thanh tịnh của Bồ tát. Bồ tát dùng thần lực biến ma nữ thành bà già. Ma vương giận lắm, ra lệnh thuộc hạ, trên thì thiên lôi làm sấm vang động, mưa xuống bằng viên sắc nóng, dao mác gậy gộc, giương cung bắn tên, tất cả đều ở lại không trung, không thể rơi xuống đất và biến thành hoa sen. Bằng mọi cách như vậy mà không hại được Bồ tát,

ma quân lo sợ chạy tán loạn. Đó là tướng hàng phục ma.

(Tiếng Phạn là ba tuần, tiếng Hoa là Ác, tức là tên của ma vương).

Sáu, Thành đạo tướng.

Bồ tát hàng phục ma rồi, phóng ra ánh sáng lớn thì liền nhập định, biết tất cả những việc sống, chết, thiện, ác đã làm ở quá khứ.

Vào ngày mùng tám tháng chạp, lúc sao mai vừa mọc, hoá nhiên đại ngộ đạo vô thượng, thành vô thượng chánh giác. Đó gọi là thành đạo tướng.

Bảy, Thuyết pháp tướng.

Bồ tát đã thành đạo rồi, thì muốn nói pháp độ cho chúng sanh, nhưng suy tư rằng: Không ai có khả năng tin và nhận, nếu ta ở đời thì cũng vô ích, chi bằng vào Niết bàn.

Lúc bấy giờ Phạm thiên, tiến đến thưa Phật rằng: Bạch Thế tôn, hôm nay biển pháp đã bày, cờ pháp đã dựng, đúng là lúc mở đạo tràng tiếp độ chúng sanh, vào Niết bàn mà không nói pháp?

Như lai nhận lời Phạm vương thỉnh cầu liền đến vườn Lộc uyển, nói pháp Tứ đế độ năm anh em Kiều trần như và nói vô số giáo pháp Đại thừa và Tiểu thừa. Đó là tướng nói pháp.

(Năm người nghe pháp đầu tiên ở vườn Nai là Kiều trần như, Mã thắng, Bạt đề, Thập lực ca diếp, Câu lợi thái tử).

Tám, Niết bàn tướng.

Tiếng Phạn là Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ.

Như lai độ người đã xong, sắp vào Niết bàn. Ngày rằm tháng hai, giữa hai cây Ta la, ở thành Ca thi na, nằm trên giường thất bảo. Rừng cây bỗng nhiên, biến thành sắc trắng, giống như chim hạc trắng; lúc ấy Phật dùng bữa cúng dường cuối cùng của ông Thuần đà đã xong; nói với Văn thù sư lợi... rằng: Thiện nam, chỉ có tự tu lấy tâm mình; cẩn thận, chớ có buông lung.

Đến giữa đêm, Phật vào Niết bàn. Trời, người... dùng hàng ngàn thước vải len quấn quanh thân Phật và để vào chiếc quan tài bằng thất bảo, dầu thơm, gỗ thơm tẩm ướp rồi thiêu. Xá lợi thu được chia làm tám phần, dựng tháp cúng dường. Đó là tướng Niết bàn.

(Tiếng Phạn là Câu thi la, tiếng Hoa là Giác thành, vì thành này có ba góc.

Tiếng Phạn là Ta la, tiếng Hoa là Kiên cố, vì vào mùa đông lạnh và mùa hạ nóng mà cây này không thay đổi sắc.

Tiếng Phạn là Văn thù sư lợi, tiếng Hoa là Diệu đức.

Chia xá lợi Phật làm tám phần: thành Câu thi la một phần; nước ba kiên la bà một phần; nước Sư già na bà một phần; nước A lạc giá một phần; nước Tỳ nậu một phần; nước Tỳ ly một phần; nước Giá la ca la một phần; nước Ma già đà một phần).

BÁT ĐẠI TỰ TẠI NGÃ

八大自然我 (Niết bàn kinh)

Ngã có nghĩa là tự tại.

Vì Phật có thần lực lớn, có trí huệ lớn, nên có thể tùy cơ thị hiện, tự tại khéo léo màu nhiệm. Trong kinh nói ngã của Phật là thường, lạc, ngã, tịnh.

Lạc là không có cái khổ của sống, chết.

Ngã là tám tự tại.

Tịnh là phiền não, nghiệp quả hoàn toàn hết.

Thường là không thay đổi.

Đầy đủ tám tự tại này, nên gọi là ngã đức.

Một, Có thể hiện một thân thành nhiều thân.

Một thân nhiều thân là ở trong một thân hiện ra vô số thân.

Kinh nói: Thân của Như lai nhiều như vi trần, đầy cả mười phương thế giới không thể tính hết. Bởi vì cái thể của pháp thân mà Như lai chứng được, khắp tất cả mọi nơi. Toàn bộ cái thể này, đem ra ứng dụng, cho nên có khả năng một và nhiều đều tự tại.

Hai, Thị nhất trần thân mãn đại thiên giới.

Thân nhỏ như hạt bụi mà đầy cả đại thiên giới là vì thể pháp tánh của Như lai bao hàm tất cả hai mặt không gian và thời gian. Vì vậy một thân nhỏ như vi trần cùng với cái lượng của pháp thân to lớn như nhau, cho nên đầy khắp cả đại thiên thế giới và tự tại vô ngại.

Ba, Đại thân khinh cử viển đảo.

Vì thân to lớn của Như lai, bay, đi, cử động nhẹ nhàng bay lên không trung và đi qua thế giới chư Phật bằng hai mươi lần số cát sông

Hằng mà không thấy có chướng ngại.

Bốn, Hiện vô lượng loại thường cư nhất độ.

Như lai, tuy là vì chúng sanh, hiện thân chúng sanh, mà vẫn ở một cõi nước, tự tại vô ngại.

Kinh nói: Tâm của Như lai an trụ bất động mà có thể tùy theo chúng sanh hiện ra vô lượng hình thể. Lại nói thân của Như lai thường ở trong một cõi, mà chúng sanh tất cả cõi khác đều thấy được.

Năm, Chư căn hỗ dụng.

Vì các căn của Như lai, xử dụng lẫn nhau, tự tại vô ngại.

Kinh nói: một căn của Như lai có thể thấy sắc, nghe tiếng, ngửi mùi, phân biệt các vị, hiểu rõ xúc giác và biết được pháp trần. một căn đã vậy, các căn khác cũng vậy.

Sáu, Nhất thiết pháp như vô pháp tướng.

Vì Như lai biết tánh của tất cả pháp vốn vắng lặng; nếu nói có pháp có thể chứng đắc là hư vọng (giả dối không thật). chính vì vậy, tuy là có sở chứng, nhưng chớ tưởng có cái năng chứng; đối với các pháp dung thông, tự tại vô ngại.

Kinh nói: Nếu có thì mới gọi là được; thật sự không có, sao gọi là được; vì tự tại nên chẳng được mà gọi là được.

Bảy, Thuyết nhất kệ nghĩa kinh vô lượng kiếp.

Vì trí huệ biện tài của Như lai, diễn nói ý nghĩa của một bài kệ, dù trải qua nhiều kiếp cũng không hết được; tự tại vô ngại, nói năng hợp lý tánh.

Kinh nói: Như lai nói ý nghĩa của bài kệ, trải qua vô lượng kiếp, nghĩa ấy cũng không hết.

Tám, Thân biến chư xứ du như hư không.

Bởi Như lai, vì các chúng sanh, hiện thân ra mọi nơi, nói pháp, giống như hư không; không có hình tướng cố định, tùy duyên giáo hóa, tự tại vô ngại.

Kinh nói: Tánh của hư không không thể thấy được, Như lai cũng như thế, không thể thấy được; vì tự tại mà làm cho tất cả thấy được.

BÁT ÂM

八音 (Pháp giới thứ đệ)

Âm thanh của Như lai nói ra ngôn từ thanh nhã, làm cho chúng sanh nghe được liền hiểu thấu nghĩa lý. Có tám loại âm thanh.

Một, Cực hảo âm.

Tất cả trời, Nhị thừa, Bồ tát đều có âm thanh hay đẹp, nhưng chưa đến tuyệt đỉnh, chỉ có âm thanh của Phật đạt đến tuyệt hảo mà thôi.

Âm thanh mà người nghe không chán, đi vào đạo nhiệm mầu được, nên gọi là cực hảo âm.

Hai, Nhu nhuyễn âm.

Vì Phật lấy từ thiện làm tâm, âm thanh nói ra, khéo léo vừa lòng mọi người, có thể làm cho người nghe vui vẻ, bỏ đi tâm ương ngạnh; nên gọi là nhu nhuyễn âm.

Ba, Hòa thích âm.

Vì Phật thường ở trong trung đạo, hiểu biết sâu sắc và ung dung với mọi sự việc, nên âm thanh nói ra hòa nhã, đúng đắn, có thể khiến

cho người nghe tâm được thoải mái, cởi mở và hiểu rõ nghĩa lý; nên gọi là hòa thích âm.

Bốn, Tôn huệ âm.

Vì ngôi vị của Phật rất quý trọng và cao cả, tâm trí huệ thông suốt, âm thanh được nói ra, có thể khiến cho người nghe tôn trọng, mở mang trí huệ và sáng suốt, nên gọi là tôn huệ âm.

Năm, Bất nữ âm.

Vì Phật ở định Thủ lăng nghiêm, có đức đại hùng, âm thanh nói ra, có thể khiến cho tất cả người nghe kính trọng, khâm phục; trời, ma, ngoại đạo đều quy phục; nên gọi là bất nữ âm.

(Tiếng Phạn là Thủ lăng nghiêm, tiếng Hoa là Kiện tướng phân biệt, nghĩa là có thể hàng phục được tất cả ma).

Sáu, Bất ngộ âm.

Vì trí của Phật viên mãn sáng suốt, chiếu soi vô ngại, âm thanh nói ra là sự thật chắc chắn, không có sai lầm, có thể khiến cho người nghe thu thập được những hiểu biết chân chánh; nên gọi là bất ngộ âm.

Bảy, Thâm viễn âm.

Trí của Phật sâu rộng, hành vi rất siêu việt, âm thanh nói ra, từ gần đến xa, thấu đến mười phương, khiến cho gần nghe không lớn, xa nghe không nhỏ, đều hiểu được rõ ràng, sâu sắc nghĩa lý huyền diệu; nên gọi là thâm viễn âm.

Tám, Bất diệt âm.

Vì hạnh nguyện của Như lai vô tận, ở trong kho pháp vô tận, âm thanh nói ra, người nghe tìm ra

nghĩa lý trong ngôn ngữ vô tận vô cùng (không bao giờ hết; nên gọi là bất diệt âm).

BÁT CHI NGŨ

八支語 (Hiển dương thánh giáo luận)

Một, Thượng thủ ngữ.

Thủ là bắt đầu.

Vì, tất cả những gì, Phật nói, trước hết, đều hướng đến con đường dẫn đến Niết bàn, nên gọi là thượng thủ ngữ.

Hai, Mỹ diệu ngữ.

Vì pháp Phật nói ra với ngôn từ mềm mại, đẹp đẽ vi diệu, khiến cho người thích nghe; nên gọi là mỹ diệu ngữ.

Ba, Hiền liễu ngữ.

Vì Phật nói pháp tùy căn cơ của chúng sanh mà trình bày về sự và lý một cách minh bạch; nên gọi là hiền liễu ngữ.

Bốn, Dị giải ngữ.

Vì Phật nói pháp bằng phương tiện khéo léo, khiến cho chúng sanh liền được hiểu rõ; nên gọi là dị giải ngữ.

Năm, Nhạo văn ngữ.

Vì Phật nói pháp thích hợp với trình độ của chúng sanh bằng ngôn ngữ bao quát cả sự và lý đều minh bạch; thích hợp với mọi người, ai nấy cũng muốn nghe; nên gọi là nhạo văn ngữ.

Sáu, Vô y ngữ.

Vì Phật nói pháp tùy căn cơ chỉ bày đạo lý, không bị vướng mắc vào bất cứ cái gì; nên gọi là vô y ngữ.

Bảy, Bất nghịch ngữ.

Vì Phật nói pháp khế lý và khế cơ, không trái lại với thực tế, khiến cho mọi người đều có ích lợi; nên gọi là bất nghịch ngữ.

Tám, Vô biên ngữ.

Vì Phật nói pháp, có đầy đủ trí huệ, biện tài, hợp với lý tánh của muôn vật và đi đến cứu cánh; nên gọi là vô biên ngữ.

BÁT PHẦN PHÂN NHƯ LAI XÁ LỢI

八分分如來舍利 (Niết bàn kinh luận phần).

Đức Thích Ca, sau khi trà tì ở thành Câu thi na, thì các nước đem binh đến để giành xá lợi. Lúc ấy, có người Bà la môn để chấm dứt việc tranh giành ấy và phân xá lợi Phật làm tám phần cho tám nước xây tháp cúng dường.

(Tiếng Phạn là trà tì, tiếng Hoa là phân thiêu.

Tiếng Phạn là Xá lợi, tiếng Hoa là Cốt thân.

Một, Câu thi thành.

Các lực sĩ ở thành Câu thi nhận một phần xá lợi, đó là nước ở chính giữa, để xây tháp cúng dường.

Hai, Ba kiên la bà quốc.

Lực sĩ của nước này nhận một phần xá lợi, đem về nước dựng tháp cúng dường xá lợi Phật.

Ba, Sư già na bà quốc.

Chúng Câu lâu la của nước này nhận một phần xá lợi, đem về nước dựng tháp cúng dường.

Bốn, A lạc già quốc.

Các vị Sát đế lợi của nước này nhận một phần xá lợi, đem về nước xây tháp cúng dường.

(Tiếng Phạn là Sát đế lợi, tiếng Hoa là Điền chủ).

Năm, Tỳ nậu quốc.

Các vị Bà la môn của nước Tỳ nậu nhận một phần xá lợi, đem về nước xây tháp cúng dường.

Sáu, Tỳ ly quốc.

Các Lê xa của nước Tỳ ly nhận một phần xá lợi, đem về nước xây tháp cúng dường.

Bảy, Già la ca la quốc.

Các vị Thích tử của nước này nhận một phần xá lợi, đem về nước xây tháp cúng dường.

Tám, Ma già đà quốc.

Vua A xà thế nhận một phần xá lợi, đem về nước xây tháp cúng dường.

(Tiếng Phạn là Ma già đà, tiếng Hoa là Thiện thắng.

Tiếng Phạn là A xà thế, tiếng Hoa là Vị sanh oán)

BÁT ĐẠI LINH THÁP

八大靈塔 (Bát đại linh tháp kinh).

Linh tháp của Phật có tám.

Kinh nói: Nếu người phát khởi tín tâm to lớn, xây dựng tháp, miếu, đúng mực cúng dường, thì được lợi ích rất nhiều, được quả báo lớn, tiếng tăm vang lừng, ai cũng khen ngợi. Người này khi chết thì được sanh lên trời.

Nhưng xá lợi của Phật, ở cõi người và trên cõi trời, xây tháp rất nhiều. Kinh này còn ghi những

tháp được xây dựng ấy là những nơi Phật đã giáng sanh.

Một, Ca tỳ la thành Long di nễ viên.

Tiếng Phạn là Ca tỳ la, tiếng Hoa là Hoàng sắc.

Tiếng Phạn là Long di nễ, còn gọi là Lâm tì ni, tiếng Hoa là Giải thoát xứ. Phật giáng sinh ở vườn này, thì phải xây tháp để biểu tượng di tích linh thiêng.

Hai, Ma già đà viên Ni liên hà viên.

Tiếng Phạn là là Ma già đà, tiếng Hoa là Thiện thắng. Phật ngồi dưới cây Bồ đề, bên bờ sông này mà thành chánh giác, nên xây tháp ở đây cúng dường.

Ba, Ba la nại thành.

Tiếng Phạn là ba la nại, tiếng Hoa là Lộc uyển. Phật, vì Thịnh văn, Duyên giác, nói pháp Tứ đế, nên xây tháp cúng dường.

Bốn, Xá vệ quốc kỳ đà viên.

Tiếng Phạn là Xá vệ, tiếng Hoa là Phong đức.

Tiếng Phạn là Kỳ đà, tiếng Hoa là Chiến thắng. Phật nói pháp độ chúng sanh ở tại vườn này, nên xây tháp để cúng dường.

Năm, Khúc nữ thành.

Ngày xưa, ở thành này có tiên nhân tên là Đại thọ nguyên rữa chínchín cô gái bằng một yêu khúc, nên gọi là khúc nữ.

Phật nói pháp từ trời Đạo lợi, giáng xuống cõi này, nên xây tháp để cúng dường.

Sáu, Vương xá thành.

Ngày xưa có 1000 vị vua đã từng ở đây, nên gọi là Vương xá.

Phật ở đây nói pháp độ chúng sanh, nên xây tháp để cúng dường.

Bảy, Quảng nghiêm thành.

Thành này rộng rãi thanh tịnh, trang nghiêm, nên có tên là Quảng nghiêm. Phật suy niệm về thọ lượng ở nơi này, nên xây tháp để cúng dường.

Tám, Câu thi na thành.

Giữa hai cây Song thọ, ở thành Sa la, Phật đi vào Niết bàn, nên xây tháp để cúng dường.

BÁT TẠNG

八藏 (Hoa nghiêm kinh Tùy sơ diễn nghĩa sao).

Tạng có nghĩa là chứa đựng.

Vì chứa đựng nghĩa lý, văn chương các pháp, mà có được kinh, luật, luận, chú khác nhau.

Kinh là pháp, là thường vậy.

Nguyên tắc của tất cả thánh nhân gọi là pháp. Các ma bên ngoài không thể làm hư hoại được gọi là thường.

Luật là pháp.

Vì phân chia các tội nặng, nhẹ, trì, phạm, giống như pháp luật ở đời.

Luận là bàn luận nghĩa lý thâm sâu của các pháp.

Chú là nguyện (mong ước) vậy.

Vì mong ước mọi việc đều tốt đẹp, như ý.

Vì Thịnh văn, Duyên giác, Tiểu thừa, Đại thừa không giống nhau, nên có tên là tám tạng.

Một, Kinh tạng.

Kinh tạng tức là bốn kinh A hàm.

(Tiếng Phạn là A hàm, tiếng Hoa là vô tỉ pháp, nghĩa là các pháp ở thế gian không thể đem ra so sánh được).

Bốn kinh A hàm là Tăng nhất A hàm, Trường A hàm, Trung A hàm, Tạp A hàm).

Hai, Luật tạng.

Luật tạng tức là Tứ phần luật, Thập tụng luật v.v...

(Tứ phần luật là bốn phần sau: một) Tỳ kheo pháp, hai) Tỳ kheo ni pháp, ba) Thọ giới pháp, bốn) Diệt tránh pháp.

Thập tụng luật là bộ luật mà Ngài Ưu ba ly, đệ tử của Phật, đã tụng mười lần)

Ba, Luận tạng.

Luận tạng tức là các luận A tỳ đàm.

(Tiếng Phạn là A tỳ đàm, tiếng Hoa là Vô tỷ pháp, vì sự phân biệt nghĩa lý các pháp của thánh nhân không thể so sánh với bất cứ sự phân biệt nào khác được).

Bốn, Chú tạng.

Chú tạng tức là tạng Đà la ni chuyên trị tất cả bệnh tật.

(Tiếng Phạn là Đà la ni, tiếng Hoa là Chú, cũng gọi là Năng trị, nghĩa là giữ gìn điều lành không để cho mất và ngăn chặn điều ác không cho sanh ra.

Trên đây là bốn tạng của Thịnh văn).

Năm, Kinh tạng.

Kinh tạng tức là Diệu pháp liên hoa kinh, Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh v.v...

Sáu, Luật tạng.

Luật tạng là Bồ tát thiện giới kinh, Phạm võng giới v.v...

Bảy, Luận tạng.

Luận tạng tức là luận Đại trí độ, luận Thập địa kinh v.v...

Tám, Chú tạng.

Chú tạng tức là Lăng nghiêm chú, Đại bi chú v.v..

(Bốn tạng sau là bốn tạng của Bồ tát).

BÁT TẠNG

八藏 (Tạng có nghĩa là chứa đựng).

Vì sau khi Phật Diệt độ, Ngài Anan kết tập tất cả kinh pháp mà Phật đã nói, tám tạng này thu nhiếp tất cả không để sai sót:

Một, Thai hóa tạng.

Là Phật nói những việc hóa hiện ở trong thai, như kinh Bồ tát xử thai nói.

Hai, Ma ha diên tạng.

Tiếng Phạn là Ma ha diên, tiếng Hoa là Đại thừa.

Ma ha diên tạng là các kinh Đại thừa: Pháp hoa, Niết bàn, Hoa nghiêm mà Phật đã nói.

Ba, Trung âm tạng.

Sắc thân này sau khi chết, trước khi đầu thai, gọi là trung âm.

Trung âm tạng là như Phật đã nói các kinh trung âm.

Bốn, Giới luật tạng.

Là các giới pháp đã được Phật chế ra cho tại gia, xuất gia, Đại thừa, Tiểu thừa; như bộ luật Tăng kỳ v.v...

Năm, Bồ tát tạng.

Các kinh Đại thừa đức Phật đã nói rõ các pháp nhân tu tập, quả chứng đắc của các vị Bồ tát; đó là Bồ tát tạng.

Sáu, Tạp tạng.

Các kinh đại thừa, Tiểu thừa và nói rõ các pháp tu nhân, chứng quả của Thỉnh văn, Duyên giác, Bồ tát, trời, người; đó là tạp tạng.

Bảy, Kim cang tạng.

Các pháp Phật nói về tu nhân, chứng quả của Đăng giác Bồ tát, bằng trí huệ sắc bén phá trừ hoặc nghiệp, có thể dứt hết vi tế vô minh cuối cùng; nên gọi là tâm Kim cang của Đăng giác Bồ tát.

Tám, Phật tạng.

Các kinh Đại thừa Phật nói rõ pháp của tất cả Phật nói ra và thân thông biến hiện các việc lợi ích cho chúng sanh.

BÁT BỘ BÁT NHÃ

八部般若 (Bát nhã kinh).

Tiếng Phạn là Bát nhã, tiếng Hoa là Trí huệ.

Vào thời thứ tư trong một đời nói pháp của Phật, kinh đã nhiều và pháp cũng nhiều; nên đặt tên làm tám bộ.

Một, Đại phẩm Bát nhã.

Vì Phật nói năm uẩn, 12 nhập, 18 giới, 37 phẩm đạo phẩm đều từ sáu Ba la mật sanh ra. Bát nhã ba la mật này là số một, rất lớn rất siêu việt. Ngoài năm bộ ra, nếu không có Bát nhã hướng dẫn thì không thể gọi là Ba la mật, hơn nữa kinh Bát nhã có số lượng nhiều; nên gọi là đại phẩm Bát nhã.

(37 đạo phẩm là bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám chánh đạo).

Hai, Tiểu phẩm Bát nhã.

So với đại phẩm Bát nhã thì yếu chỉ giống nhau, vì số lượng ít hơn; gọi là tiểu phẩm Bát nhã.

Ba, Phóng quang Bát nhã.

Đức Thế tôn vào Tam muội, phóng đại quang từ chân đến nhục kế và các lỗ chân lông, soi sáng khắp cõi nước ở mười phương, vì các vị Bồ tát mà nói kinh này; nên gọi là phóng quang Bát nhã.

(Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là chánh định).

Bốn, Quang tán Bát nhã.

Quang tức là ánh sáng. Tán tức là giảng thuyết.

Vì từ lưỡi của Phật phóng ra vô số ánh sáng, chiếu khắp 3000 thế giới. Trong ánh sáng ấy, tự nhiên hiện ra vô số hoa sen màu vàng rực rỡ. Trên mỗi hoa sen, có các đức Phật giảng nói kinh này. Đó gọi là quang tán Bát nhã.

Năm, Đạo hạnh Bát nhã.

Phật nói Pháp khiến cho chúng sanh nghe được vui thích, trao đổi lẫn nhau, cùng nhau học hỏi, thành tựu đạo hạnh. Đó gọi là đạo hạnh Bát nhã.

Sáu, Kim cang Bát nhã.

Kim cang là dụ. Bát nhã là pháp.

Lấy Kim cang chắc chắn, sắc bén có thể cắt đứt những thứ khó cắt đứt, có thể nghiền nhỏ muôn vật để thí dụ cho không huệ Bát nhã, có thể cắt đứt những mê lầm

khó cắt đứt của chúng sanh. Đó là Kim cang Bát nhã.

Bảy, Thắng thiên vương Bát nhã.

Vua Thắng thiên hỏi Phật rằng Bồ tát ma ha tát làm cách nào tu học một pháp mà thông hiểu được tất cả pháp.

Phật trả lời: Bồ tát ma ha tát tu học kinh Bát nhã ba la mật thì có thể thông hiểu được đàn ba la mật cho đến trí huệ ba la mật.

Kinh này do vua Thắng thiên hỏi Phật mà có; nên gọi là Thắng thiên vương Bát nhã.

Tám, Văn thù vấn Bát nhã.

Văn thù sư lợi thưa Phật rằng con có thể quan sát các tướng bất dị, bất động, bất tác, vô sanh, vô diệt, bất hữu, bất vô của Như lai được không ?

Phật trả lời: Nếu có thể thấy Như lai như vậy, tâm không vương mắc, cũng không có gì không vương mắc. Đó thật là điều ít có.

Kinh này do đức Văn thù hỏi mà có; nên gọi là Văn thù vấn Bát nhã.

BÁT HOÀN BIỆN KIẾN

八還辯見 (Lãng nghiêm kinh).

Hoàn là trả về. Biện là phân biệt.

Kiến tức là tánh thấy.

Bát hoàn biện kiến là dùng tám trường hợp cảnh có thể trả về, mà tánh thấy phân biệt không thể trả về.

Nguyên do này là vì Ngài A nan không biết trần thì có sanh có

diệt; thấy thì không giao động, mà làm nhận vướng vào trần và theo trần phân biệt. Vì vậy Phật dùng hai tâm và cảnh, phân biệt đúng và sai.

Đề cập về tâm thì nói, nay sẽ chỉ cho ông biết, không có chỗ trả về.

Đề cập đến cảnh thì nói mỗi cảnh trả về chỗ bắt đầu của nó.

Việc làm rõ cảnh bị thấy này có thể trả về mà tánh thấy không thể trả về, hoàn toàn dựa vào tám thứ tướng biến hóa để phân biệt chúng.

Một, Minh hoàn nhật luân.

Kinh nói: Giảng đường lớn này các cửa mở toang, mặt trời mọc lên từ phương đông, thì có ánh sáng.

Nay nói trả về: nghĩa là giảng đường có mặt trời mọc lên thì sáng, không có mặt trời thì tối. Điều ấy cho ta biết sáng là nhờ ở mặt trời; nên trả ánh sáng về với mặt trời thì tối. Nhưng ánh sáng là trần cảnh thì có sanh có diệt, còn tánh thấy vốn không sanh, không diệt. Vì vậy ánh sáng bị thấy có thể trả về, còn tánh thấy không trả về.

Nếu tánh thấy cũng có thể trả về, thì khi không ánh sáng, sẽ không thấy tối; cho nên nói là ánh sáng trả về mặt trời.

Hai, Âm hoàn hắc ngoạt.

Kinh nói: Giữa đêm tối cuối tháng, mây mờ u ám, đó là trả về cho bóng tối. Vì rằng nửa tháng đầu thì sáng, nửa tháng sau thì tối; thế là tối là do nửa tháng sau, nên biết rằng bóng tối bị thấy thì có thể trả về, còn tánh thấy thì không thể trả về.

Nếu tánh thấy cũng có thể trả về, thì lúc không có bóng tối, cũng sẽ không thấy ánh sáng; nên gọi là âm hoàn hắc ngoạt.

Ba, Thông hoàn hộ dữ.

Kinh nói: Cửa mở ra thì lại thấy thông nên nói là trả về. Cửa có mở thì thấy thông; nếu không mở thì không thấy thông. Đó là thông thuộc về cửa mở, nên trả về cho cửa mở. Phải biết rằng khoảng thông được thấy thì có thể trả về; còn tánh thấy thì không thể trả về.

Nếu tánh thấy cũng có thể trở về, thì không có chỗ thông, cũng chẳng thấy chỗ lập lại (chặn lại); nên mới gọi là thông trả về cho cửa mở.

Bốn, Ứng hoàn tường vũ.

Kinh nói: Trong khoảng tường nhà thì tầm nhìn bị ngăn chặn, nên nói là trả về. Vì có tường nhà nên nhìn thấy bị chặn lại. Nếu không tường thì cái thấy không bị chặn lại. Như vậy sự chặn lại là thuộc về tường nhà; nên trả lại tường vách, thì nhận ra chặn lại cái bị thấy có thể trả về, còn tánh thấy không thể trả về.

Nếu tánh thấy cũng có thể trả về thì chỗ chặn lại không có và lại không thấy có chỗ không chặn. Vì vậy, gọi là chặn lại trả về cho tường nhà.

Năm, Duyên hoàn phân biệt.

Kinh nói: Ở chỗ phân biệt, thì thấy duyên. Nói trả duyên về, nghĩa là có đối tượng phân biệt thì có tướng bị phân biệt.

Nếu không có cảnh năm trần làm đối tượng, thì không có tướng

của duyên để có thể phân biệt. Đó chính là duyên thuộc về phân biệt, cho nên trả duyên về cho phân biệt. Phải biết rằng cái tướng phân biệt của sở duyên thì có thể trả về, nhưng tánh năng phân biệt thì không thể trả về.

Nếu tánh năng phân biệt mà cũng có thể trả về, thì khi không duyên cảnh, thì cũng không thể biết được là vô phân biệt; nên nói duyên trả về cho phân biệt.

(Duyên tức là nói buộc, nghĩa là tâm bị trói buộc vào năm trần. Đối tượng là năm trần).

Sáu, Ngoan hư hoàn không.

Ngoan là không biết gì (mà làm càn)

Ngoan hư là không có hình tướng gì, hoàn toàn không có tri giác.

Kinh nói: Trong khoảng không có hình tướng, tánh không bao trùm tất cả, nên nói là trả về. Vì không có trở ngại của hình tướng, thì hư không bao trùm tất cả.

Nếu có hình tướng, thì không thấy hư không, cho nên không hình tướng là hư không, nên trả lại cho hư không. Phải biết rằng hư không bị thấy, thì có thể trả về; còn tánh thấy thì không thể trả về.

Nếu tánh thấy cũng có thể trả về, khi không có hư không, thì không thấy hình tướng; nên gọi là không có hình tướng (ngoan hư) trả về hư không.

Bảy, Uất bột hoàn trần.

Uất là đọng. Bột là hơi bốc lên thành hình dáng.

Kinh nói: hiện tượng mù mịt bốc lên là bụi trần mờ tối đang xoay vằng; nói trả nó về là vì có bụi trần, mới thấy mù mịt. Không có bụi trần thì không thấy tối tăm; do đó mù mịt là thuộc về bụi trần, cho nên nói trả về cho bụi trần.

Phải biết rằng cái đối tượng mù mịt ấy thì có thể trả về, còn tánh thấy thì không thể trả về.

Nếu tánh thấy cũng trả về cho bụi bặm, thì khi không có bụi bặm, không thấy trong sáng được nữa; nên nói mù mịt trả về cho bụi bặm.

Tám, Thanh minh hoàn tể.

Kinh nói: Mưa tạnh trời trong thì lại thấy trong trẻo yên tĩnh, nên nói trong trẻo trả về cho mưa tạnh trời trong. Vì mưa tạnh thì thấy trong trẻo yên tĩnh, tối tăm không thấy được sự trong sáng đó. Đó là trong sáng thuộc về mưa tạnh, nên nó lại trả về cho mưa tạnh.

Phải biết rằng hiện tượng trong sáng được thấy có thể trả về, nhưng tánh thấy thì không thể trả về.

Nếu tánh thấy cũng có thể trả về, thì khi không sáng, không thấy tối tăm được; nên gọi là trong sáng trả về cho mưa tạnh.

NIẾT BÀN BÁT VỊ

涅槃八味 (Phương đẳng bát nê hoàn kinh).

Tiếng Phạn là Niết bàn, gọi đủ là Ma ha bát Niết bàn na, tiếng Hoa là Đại Diệt độ. Đại là pháp thân. Diệt là giải thoát. Độ là Bát nhã. Đây là ba lý tàng bí mật của tam đức.

Lý thể hàm tàng này ở, Phật không tăng, ở chúng sanh không giảm, nhưng có tám thứ pháp vị, nên kinh Nê hoàn lập ra tên của tám vị.

(Pháp vị là ý nghĩa và hương vị của các pháp).

Một, Thường trụ.

Lý Niết bàn này còn mãi suốt ba thời, luôn có trong mười phương; nên gọi là thường trụ.

Hai, Tịch diệt.

Lý Niết bàn này vắng lặng vô vi, sanh tử hoàn toàn tiêu diệt; nên gọi là tịch diệt.

Ba, Bất lão.

Lý Niết bàn này không thay đổi, không tăng giảm; nên gọi là bất lão.

Bốn, Bất tử.

Lý Niết bàn này từ trước không sanh đến nay không diệt; nên gọi là bất tử.

Năm, Thanh tịnh.

Lý Niết bàn này an trụ trong suốt, các chướng đều lặng im; nên gọi là thanh tịnh.

Sáu, Hư thông.

Lý Niết bàn này thấu suốt linh thông, viên dung vô ngại; nên gọi là hư thông (thông suốt như hư không).

Bảy, Bất động.

Lý Niết bàn này vắng lặng bất động, màu nhiệm vô vi, nên gọi là bất động.

Tám, Khoái lạc.

Lý Niết bàn này không bị cái khổ sanh tử bức bách, có cái vui chân thường vắng lặng; nên gọi là khoái lạc.

ĐẠI HẢI BÁT BÁT TƯ NGHÌ DỰ NIẾT BÀN

大海八不思議喻涅槃 (Niết bàn kinh).

Một, Tiệm tiệm chuyên thâm.

Như lai nói pháp Niết bàn, tùy thuận theo căn tánh của chúng sanh, dù lợi, dù độn, dù đại, dù tiểu, tất cả đều thu hoạch được ích lợi, lần lượt tu chứng mà đến chỗ cứu cánh.

Như kinh đã nói: giới ưu bà tắc, giới Sa di, giới Tỳ kheo, giới Bồ tát, quả tu đà hoàn cho đến quả Bồ tát, quả Phật giống như các dòng chảy của biển lớn, từ cạn đến sâu.

Hai, Thâm nan đắc đắc.

Vì Như lai nói pháp Niết bàn, viên dung lý, trí; nhiệm màu không xác định được. Tất cả Nhị thừa, Bồ tát đều không thể suy lường nổi. Như Kinh nói: hoặc nói ngã, vô ngã; hoặc nói thường, vô thường; hoặc nói tịnh, bất tịnh; hoặc nói không, bất không; cho đến nói năm âm tức là Phật tánh. Đối với các pháp như thế, nói không cùng tận. Giống chiều sâu của biển lớn, khó mà đến đáy được.

Ba, Đồng nhất hàm vị.

Vì Như lai nói pháp Niết bàn, tuy bốn giáo khác nhau, nhưng chúng sanh thấy đều cùng chứng được lý thật tướng, cùng đến bậc đại học. Như Kinh nói: tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, có chung một con đường giải thoát, có chung một định luật nhân quả; cho đến tất cả đều có thường, lạc, ngã, tịnh.

Giống như biển lớn, tuy nhận 100 sông, cùng một vị mặn.

Bốn, Triều bắt quá hạn.

Như lai nói thời Niết bàn, giúp đỡ luật lệ thông thường, chế ra giới cấm, khiến cho các đệ tử như pháp thọ trì, không được vượt qua.

Như kinh đã nói: Cấm các Tỳ kheo không được cất chứa tám thứ bất tịnh, giống như thủy triều lên xuống sớm tối không trễ hẹn.

(Tám vật bất tịnh là: 1) mua bán ruộng nhà, 2) trồng trọt, 3) chứa lúa gạo, 4) nuôi đầy tớ, 5) nuôi súc vật, 6) chứa của quý, 7) ngà voi chạm khắc, 8) chứa nồi niu xoang chảo bằng đồng bằng sắt).

Năm, Hữu chủng chủng bảo tàng.

Như lai nói pháp Niết bàn là trân bảo của thế gian rất đáng tôn quý. Tất cả chúng sanh thiếu thốn pháp tài, làm cho họ tu tập, đều được thoát khỏi khổ nạn bức bách, mà trở thành an vui, đầy đủ của người xuất thế.

Như kinh đã nói về các thứ châu báu: Tứ niệm xứ, tứ chánh cần cho đến trí huệ, công đức của Như lai, tất cả đều đầy đủ; giống như biển lớn chứa vô số châu báu.

Sáu, Đại thân chúng sanh cư trú.

Như lai nói pháp Niết bàn sâu xa vô lượng. Tất cả Phật và Bồ tát đều nương đây mà ở.

Như kinh nói: Phật, Bồ tát có trí huệ lớn, có thân thông lớn cho đến có từ bi lớn, tất cả giáo pháp của Phật đều được gìn giữ ở đây; giống như biển lớn, tất cả loài to lớn như

cá côn cá kinh đều nương biển cả mà ở.

Bảy, Bất túc tử thi.

Như lai nói pháp Niết bàn chỉ vì giữ gìn giới luật và bàn bạc về thường trụ (không sanh diệt), làm cho chúng sanh không khởi lên tà kiến đoạn diệt. Ở thời mạt pháp, chúng sanh sanh tâm thanh tịnh chánh tín, xa lìa người tà ác.

Như kinh nói: Xiển đề dèm pha Đại thừa; phi pháp nói là pháp phi pháp; thọ nhận và chứa cất tám thứ vật bất tịnh; sử dụng vật dụng của Phật, của tăng tùy ý; hoặc Tỳ kheo, Tỳ kheo ni làm những việc phi pháp đều là những thầy ma. Kinh này xa lìa tất cả những thứ như vậy, giống như biển lớn không chứa tử thi.

Tám, Vạn lưu đại vũ bất tăng bất giảm.

Như lai nói pháp Niết bàn, rộng bàn về tánh Phật, nói nhiều về viên thường, thanh tịnh bình đẳng, không sanh không diệt. Chúng sanh và chư Phật cùng một nguồn giác, không có gì sai khác.

Như kinh nói: Vì không giới hạn về thời gian và không gian; vì không bắt đầu không kết thúc; vì thường còn không sanh không diệt; vì tất cả chúng sanh đều bình đẳng; vì tất cả tánh Phật cùng một tánh giống như vạn sông mưa lớn chảy về biển cả mà biển không tăng không giảm.

**BÁT BỐI XẢ cũng gọi là
Bát giải thoát**

八背捨 (Thiền ba la mật).

Bối là trái ngược. Xả là vứt bỏ.

Đại trí độ luận nói: Trái ngược với năm dục trong sạch, vứt bỏ tâm chấp trước, nên gọi là bối xả. Tu tập pháp quán này thì phát sanh trí huệ vô lậu, dứt sạch kiến hoặc và tư hoặc trong ba cõi, chứng quả A la hán, thì đổi tên thành bát giải thoát.

(Năm dục trong sạch là, nếu ở cõi dục thì sắc, thanh, hương, vị, xúc là năm dục thô xấu nên gọi là bất tịnh; nếu ở sắc và vô sắc thì gọi là năm dục trong sạch.

Trí vô lậu là do trí huệ này của Nhị thừa dứt trừ hoặc nghiệp, không rơi vào sanh, tử.

Kiến, tư hoặc là ý căn đối với pháp trần khởi lên các phân biệt gọi là kiến hoặc; năm căn đối với năm trần khởi lên tham ái gọi là tư hoặc).

Một, Nội hữu sắc tướng ngoại quán sắc.

Người tu hành, trước, quán sát tướng trạng của sắc thân mình mục nát, dơ dáy không thể yêu thương được. Định tâm suy tưởng nhận ra rằng một khi da thịt rã rời, thì chỉ còn lại bộ xương trắng tám màu. Vì vậy, nói trong đã có sắc tướng, lại còn ham muốn ở cõi dục khó dứt trừ, tuy là tự mình quán sát sự bất tịnh của thân này, lại còn phải quán sát người khác để nhằm chán cái sắc thân ấy thì mới mong dứt trừ nó được, nên gọi là ngoại quán sắc.

Đây là vị bối xả đầu tiên ở trong định trời sơ thiền.

(Tám màu sắc ánh sáng là thấy màu của đất như đất sạch màu vàng trắng; thấy màu nước như nước sạch trong vực sâu; thấy màu lửa như khói là lửa của củi sạch; thấy màu gió như gió sạch không có bụi; thấy sắc xanh như núi kim tinh; thấy màu vàng như hoa đằm bạc; thấy màu đỏ như ráng buổi sáng mùa xuân; thấy màu trắng như ngọc kha).

Hai, nội vô sắc tướng ngoại quán sắc.

Người tu hành vào nhị thiền thì sắc tướng trong thân đã diệt trừ, nên gọi là nội vô sắc tướng. Lại vì tham dục ở dục giới khó dứt, còn quán tưởng bất tịnh ở ngoài làm cho sanh tâm chán ghét mong dứt trừ cho được, nên nói là ngoại quán sắc. Đây là vị bối xả thứ hai ở trong định của trời nhị thiền.

Ba, Tịnh bối xả thân tác chứng.

Tịnh tức là duyên với tướng sạch sẽ.

Người tu hành sau bối xả thứ hai, trừ bỏ tướng bất tịnh của sắc bên ngoài, chỉ ở trong định luyện tập tám màu sắc ánh sáng trong trẻo sạch sẽ, như màu sắc của ngọc báu, nên gọi là tịnh bối xả. Tâm đã trong sáng, niềm vui từ từ tăng lên khắp cả châu thân đều được an lạc, nên gọi là thân tác chứng.

Đây là vị bối xả thứ ba, ở trong định trời tam thiền.

Bốn, Hư không xứ bối xả.

Người tu hành sau khi ở cõi dục, đã trừ sạch sắc giới bất tịnh

của tự thân. Sau bối xả đầu tiên, lại trừ bỏ sắc xương trắng trong thân. Sau bối xả thứ hai, lại trừ bỏ tất cả sắc bất tịnh ở ngoài thân. Còn tám thứ tịnh sắc đều dựa vào tâm mà an trụ.

Nếu tâm bỏ sắc, sắc liền tiêu diệt. Chuyên tâm duyên vào không, cùng với không tương ứng, liền vào định vô biên hư không xứ, nên gọi là hư không xứ bối xả.

Đây là vị bối xả thứ tư ở trong định trời tứ thiên.

Năm, Thức xứ bối xả.

Người tu hành nếu bỏ hư không xứ, chuyên tâm duyên thức; khi nhập định, quán sát định này, nương vào năm ấm đều là vô thường, khổ, không, vô ngã giả dối không thật, tâm sanh chán ghét không chạy theo nên không ái nhiễm, chấp trước; gọi là thức xứ bối xả.

(Vô thường là thân năm ấm cuối cùng hư hoại không còn.

Khổ là thân có sống chết bức bách gây ra khổ sở.

Không là thân do bốn đại giả hợp mà có, nên vốn là không.

Vô ngã là khi bốn đại phân ly thì ai là ngã).

Sáu, vô sở hữu xứ bối xả.

Người tu nếu bỏ thức xứ, chuyên tâm duyên sở hữu xứ. Khi nhập định thì quán sát định này, nương vào năm ấm, đều là vô thường, khổ, không, vô ngã giả dối không thật, tâm sanh chán ghét, không chạy theo nên không ái nhiễm, chấp trước; gọi là vô sở hữu bối xả.

Bảy, Phi hữu tướng phi vô tướng xứ bối xả.

Người tu hành nếu bỏ vô sở hữu xứ, chuyên tâm duyên phi hữu tướng phi vô tướng. Khi vào thiên định thì quán sát định này, nương nơi năm ấm đều là vô thường, khổ, không, vô ngã, giả dối không thật, tâm sanh chán ghét, không chạy theo nên không ái nhiễm, chấp trước; nên gọi là phi hữu tướng phi vô tướng xứ bối xả.

Tám, Diệt thọ tướng xứ bối xả.

Thọ là lãnh nhận. Tướng là tu tướng, tức là thọ và tướng trong năm ấm.

Người tu hành chán ghét, lo sợ hai tâm gây ra tán loạn này, muốn vào định để chấm dứt nó, nên xoay lại tiêu diệt các tâm thọ, tướng. Đó gọi là diệt thọ, tướng bối xả.

BÁT THẮNG XỨ

八勝處 (Thiên ba la mật)

Bát thắng xứ là sau khi tu bát bối xả, quán tâm thuần thực, từ từ tự tại; hoặc nhớ hoặc sạch tùy ý phá bỏ.

Thiên ba la mật nói: Bắt đầu vị thắng xứ thứ hai ở sơ thiên. Vị thắng xứ thứ ba, thứ tư ở nhị thiên. Vị thắng xứ từ thứ năm đến thứ tám ở tứ thiên.

Tam thiên không lập thắng xứ là vì trời tam thiên nhiều vui, tâm chậm chạp, nên không lập.

Một, Nội hữu sắc tướng, ngoại quán sắc thiểu, nhược hảo nhược xứ, thị danh thắng tri thắng kiến.

Người tu hành trước quán sát tướng trạng của sắc thân mình rêu rã bất tịnh, không thể yêu thích được. Chuyên tâm thiền định, tướng tượng đến khi thịt da tan rã, chỉ còn đồng xương trắng tám màu, nên nói: Trong có sắc tướng. Lại công phu chưa tăng trưởng, nếu quán sắc nhiều, e khó giữ vững, nên quán sắc ít. Đó là quán bản thân bất tịnh, cũng là quán thân người được yêu thích cũng bất tịnh, nên gọi là quán sắc bên ngoài ít.

Hoặc tốt hoặc xấu là quán các sắc ở ngoài, do quả báo của nghiệp lành nên gọi là tốt; quả báo của nghiệp ác nên gọi là xấu. Hoặc khi cột tâm một chỗ quán sắc ở trong dục giới hay sanh tham muốn thì đó là tịnh sắc, gọi là tốt, hay sanh giận dữ thì đó là sắc bất tịnh, gọi là xấu.

Thắng tri thắng kiến là quán tâm thuần thực, ở trong sắc tốt, tâm không tham ái; ở trong sắc xấu, tâm không giận dữ.

(Ánh sáng của tám sắc là màu trắng của đất, màu trong xanh của nước, màu trong trẻo của lửa, màu trong sạch của gió, màu núi kim tinh của sắc xanh, màu hoa chiêm bặc của sắc vàng, màu ráng buổi sáng mùa xuân của sắc đỏ, màu tuyết ngọc hà của sắc trắng).

Hai, Nội hữu sắc tướng, ngoại quán sắc đa, nhược hảo nhược xú, thị danh thắng tri thắng kiến.

Người tu hành trước quán tướng trạng của sắc thân mình, rêu rã bất tịnh không thể yêu thích, chuyên tâm thiền định, lại tưởng tượng da thịt tan rã, chỉ thấy bộ

xương trắng tám màu; nên gọi là sắc tướng bên trong.

Đã quán sát sắc tướng bên trong thuần thực, thì quán sắc ở ngoài, tuy nhiều, cũng không trở ngại gì. Đó gọi là quán sát kỹ lưỡng một tứ thi, cho đến mười, 100, 1000 ... tứ thi.

Nếu khi quán sát một tứ thi sung phù lên, thì sẽ thấy tất cả cái khác cũng đều phù trương lên, cho đến lúc hư hoại tan rã, máu mủ chảy ra, thì cũng thấy những cái khác như vậy; nên gọi là quán sát sắc bên ngoài nhiều.

Hoặc tốt hoặc xấu là quán sát các sắc bên ngoài, quả báo của nghiệp lành gọi là tốt; quả báo của nghiệp ác gọi là xấu.

Hoặc cột tâm vào một chỗ, quán sắc ở trong dục giới, hay sanh ham muốn thì đó là tịnh sắc, gọi là tốt; hay sanh giận dữ thì đó là sắc bất tịnh, gọi là xấu.

Thắng tri thắng kiến là quán tâm thuần thực, ở trong sắc đẹp, tâm không ham muốn; ở trong sắc xấu, tâm không giận dữ.

Ba, Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc thiểu, nhược hảo nhược xú, thị danh thắng tri thắng kiến.

Người tu hành vào tam thiền đã diệt tướng sắc trong tâm, nên gọi là nội vô sắc tướng. Hay vì pháp quán chưa tăng trưởng, nếu quán sắc nhiều, e khó duy trì, nên quán sắc ít. Đó là quán sát cái bất tịnh của thân mình, cũng là quán cái bất tịnh của người mình thương yêu, nên gọi là quán sắc bên ngoài ít.

Nhược hảo nhược xú là quán sắc bên ngoài, quả báo của nghiệp lành nên gọi là tốt; quả báo của nghiệp ác nên gọi là xấu.

Hoặc cột tâm vào một chỗ, quán sắc ở trong cõi dục, hay sanh ham muốn thì đó là tịnh sắc, gọi là tốt; hay sanh giận dữ thì đó là sắc bất tịnh, gọi là xấu.

Thắng tri thắng kiến là quán tâm thuần thực, ở trong sắc đẹp, tâm không ham thích; ở trong sắc xấu, tâm không giận dữ.

Bốn, Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc đa, nhược hảo nhược xú, thị danh thắng tri thắng kiến.

Người tu hành vào nhị thiên đã diệt sắc tướng trong thân, nên gọi là nội vô sắc tướng. Quán sắc tướng trong thân đã không có, thì quán sắc tướng ở ngoài, tuy nhiều, cũng không trở ngại. Đó gọi là quán kỹ lưỡng một tử thi cho đến ngàn, vạn tử thi. Nếu một tử thi sinh lên thì thấy tất cả đều sinh lên cho đến thịt da tan rã cũng lại như vậy.

Hoặc tốt hoặc xấu là quán các sắc ở ngoài, quả báo của nghiệp lành gọi là tốt, quả báo của nghiệp ác gọi là xấu. Hoặc khi cột tâm vào một chỗ, quán sắc trong cõi dục, hay sanh ham muốn thì đó là tịnh sắc gọi là tốt; hay sanh giận dữ thì đó là sắc bất tịnh gọi là xấu.

Thắng tri thắng kiến là quán tâm thuần thực, ở trong sắc tốt, tâm không ham thích; ở trong sắc xấu, tâm không sân hận. Vì người tu hành khó phá được phiền não ở cõi dục, nên ở trong đệ nhị thiên, tu lại

thắng xú thứ ba và thứ bốn, để diệt trừ phiền não ở cõi dục không cho sót lại, cũng làm cho tu quán tăng tiến, vững chắc không mất, công phu có chuyển biến tốt đẹp.

Năm, Thanh thắng xú.

Người tu hành quán sắc xanh rạng rỡ hơn cả búi xả. Trong tám sắc ánh sáng, thấy được tướng sắc màu xanh, mà không khởi lên ái nhiễm, nên gọi là thắng xú.

Sáu, Hoàng thắng xú.

Người tu hành quán sắc vàng rạng rỡ hơn cả búi xả. Trong tám sắc ánh sáng, thấy được tướng sắc màu vàng, mà không khởi lên ái nhiễm, nên gọi là thắng xú.

Bảy, Xích thắng xú.

Người tu hành quán sắc đỏ rạng rỡ hơn cả búi xả. Trong tám sắc của ánh sáng, thấy được sắc tướng màu đỏ, mà không khởi lên ái nhiễm, nên gọi là thắng xú.

Tám, Bạch thắng xú.

Người tu hành quán sắc trắng rạng rỡ hơn cả búi xả. Trong tám sắc của ánh sáng, thấy được tướng sắc đỏ, mà không khởi lên ái nhiễm, nên gọi là thắng xú.

BÁT CHÁNH ĐẠO

八正道 (Pháp giới thứ đệ).

Tám pháp này không dựa vào thiên lệch, tà vạy mà đi, nên gọi là chánh; lại còn dẫn thẳng đến Niết bàn, nên gọi là đạo.

Một, Chánh kiến.

Người tu đi theo con đường vô lậu, thấy rõ Tứ đế, phá bỏ các tà

kiến có, không của ngoại đạo; đó là chánh kiến.

(Con đường vô lậu tức là giới, định, huệ. Người tu đi theo con đường này có thể diệt trừ sông chết rơi rớt trong ba cõi).

Hai, Chánh tư duy.

Người khi thấy Tứ đế, suy nghĩ chân chánh, quán sát kỹ lưỡng, làm cho sức quán tăng trưởng; đó là chánh tư duy.

Ba, Chánh ngữ.

Người dùng trí huệ vô lậu, luôn giữ gìn khẩu nghiệp, xa lìa tất cả lời nói dối trá, không chân thật; đó là chánh ngữ.

Bốn, Chánh nghiệp.

Người dùng trí huệ vô lậu, tu tập giữ gìn tâm mình, ở trong chánh nghiệp trong sạch, dứt trừ tất cả việc làm gian dối, tà vạy; đó là chánh nghiệp.

(Chánh nghiệp trong sạch là nghiệp lành xuất thế giới, định, huệ).

Năm, Chánh mạng.

Người xuất gia phải xa lìa năm thứ lợi dưỡng tà mạng, phải xin ăn để nuôi sống qua ngày; đó là chánh mạng.

(Năm thứ lợi dưỡng tà mạng là: 1) biểu hiện tướng lạ để lừa gạt người; 2) tự khoe công đức, tài năng; 3) coi tướng, xem bói; 4) lớn tiếng ra oai; 5) nói ích lợi sẽ được để làm động lòng người).

Sáu, Chánh tinh tấn.

Tinh là không tạp nhạp, lộn xộn. Tiến là không gián đoạn.

Người siêng tu giới, định, huệ; một lòng tinh cần, không chút gián đoạn; đó là chánh tinh tấn.

Bảy, Chánh niệm.

Người suy nghĩ chánh đạo giới, định, huệ và trợ đạo ngũ đình tâm chắc chắn tiến thẳng đến Niết bàn; đó là chánh đạo.

(Ngũ đình tâm là: 1) tán loạn nhiều thì quán sở tức; 2) tham nhiều thì quán bất tịnh; 3) sân nhiều thì quán từ bi; 4) ngu si thì quán nhân duyên; 5) chướng ngại nhiều thì quán niệm Phật).

Tám, Chánh định.

Người gìn giữ tâm không để tán loạn, thân tâm vắng lặng, ở trong lý chân không chắc chắn không dời đổi; đó là chánh định.

BÁT TRÍ

八智 (Tứ giáo nghi tập chú).

Một, Khổ pháp trí.

Khổ là cái khổ sống, chết ở cõi dục. Pháp là lý chân như mà Phật đã chứng. Đó gọi là khổ pháp trí.

Hai, Khổ loại trí.

Vì sau khi quán sát khổ đế ở cõi dục, lại quán sát khổ đế ở sắc giới và vô sắc giới, nên phát minh ra chân trí. Lưu loại khổ pháp trí ở cõi dục này, gọi là khổ loại trí.

Ba, Tập pháp trí.

Vì quán sát kiến hoặc của tập đế ở cõi dục nên phát minh chân trí mà chứng được lý chân như. Đó gọi là tập pháp trí.

Bốn, Tập loại trí.

Vì sau khi quán sát tập đế ở cõi dục, lại quán sát tập đế ở cõi sắc và

cõi vô sắc nên phát minh chân trí. Lưu loại tập pháp trí ở cõi dục này, gọi là tập loại trí.

Năm, Diệt pháp trí.

Vì quán sát diệt đế ở dục giới, tiêu diệt khổ, tập ở trước nên phát minh ra chân đế mà chứng được lý chân như. Đó gọi là diệt pháp trí.

Sáu, Diệt loại trí.

Vì sau khi quán sát diệt đế ở cõi dục, lại quán sát diệt đế ở cõi sắc và cõi vô sắc, nên phát minh chân trí. Lưu loại diệt pháp trí ở cõi dục này, gọi là diệt loại trí.

Bảy, Đạo pháp trí.

Vì quán sát đạo đế ở cõi dục, tu 37 phẩm trợ đạo, nên phát minh chân trí mà chứng được lý chân như. Đó gọi là đạo pháp trí.

Tám, Đạo loại trí.

Vì sau khi quán sát đạo đế ở cõi dục, lại quán sát Đạo đế ở cõi sắc và cõi vô sắc nên phát minh chân đế. Lưu loại đạo pháp trí ở cõi dục này, gọi là đạo loại trí.

BÁT NIỆM

八念 (Đại trí độ luận).

Niệm là trong tâm còn nhớ.

Luận nói: Các đệ tử của Phật ở nơi vắng vẻ, cho đến trong rừng sâu, đồng rộng, giới tu các quán bất tịnh..., chán ghét thân này, bỗng sanh sợ hãi; đến bị ác ma gây ra nhiều việc ác, làm cho tâm mình buồn phiền, rối loạn, lo lắng, sợ sệt từ từ tăng lên. Đó là lý do Như lai nói tám niệm pháp. Nếu giữ ở pháp này ở trong tâm, thì sợ sệt liền trừ sạch.

Một, Niệm Phật.

Vì người tu thiên quán, nếu gặp sợ hãi, chướng nạn, nên niệm chư Phật từ bi, cứu giúp chúng sanh, công đức vô lượng. Nhất tâm như thế, niệm niệm không rời thì sợ hãi, chướng ngại liền trừ hết.

Hai, Niệm pháp.

Vì người tu thiên quán, nếu gặp sợ hãi, chướng nạn, nên niệm pháp. Pháp lực to lớn, thấu suốt không trở ngại, hay diệt trừ phiền não. Nhất tâm như thế, niệm niệm không rời thì sợ hãi, chướng ngại liền trừ hết.

Ba, Niệm tăng.

Vì người tu thiên quán, nếu gặp sợ hãi, chướng nạn, nên niệm tăng. Tăng là đệ tử của Phật, có khả năng tu tập chánh đạo và chứng được quả thánh, là ruộng phước của đời. Nhất tâm như thế, niệm niệm không rời thì sợ hãi, chướng ngại liền trừ hết.

Bốn, Niệm giới.

Vì người tu thiên quán, nếu gặp sợ hãi, chướng nạn, nên niệm giới. Giới là gốc của vô thượng Bồ đề, có thể ngăn chặn các việc ác, được nơi an ổn. Nhất tâm như thế, niệm niệm không rời thì sợ hãi, chướng ngại liền trừ hết.

Năm, Niệm xả.

Người tu thiên quán, nếu gặp sợ hãi, chướng nạn, nên niệm xả. Xả có hai thứ: 1) xả thí hay sanh công đức lớn; 2) xả phiền não là nhân được trí huệ lớn. Nhất tâm như thế, niệm niệm không thôi thì sợ hãi và chướng ngại liền dứt trừ.

Sáu, Niệm thiên.

Người tu thiên quán, nếu gặp sợ hãi và chướng nạn, nên niệm trời Tứ thiên vương, cho đến trời Tha hóa tự tại. Các trời như thế, quả báo thanh tịnh, đem lại lợi ích, an ổn cho tất cả. Nhất tâm như thế, niệm niệm không rời thì sợ hãi, chướng ngại liền trừ.

(Tứ thiên vương là: Đông là Trì quốc thiên vương, nam là Tăng trưởng thiên vương, tây là Quảng mục thiên vương, bắc là Đa văn thiên vương.

Trời Tha hóa tự tại tức là tầng trời thứ sáu ở cõi dục).

Bảy, Niệm xuất nhập tức.

Tức là hơi thở ra vào trong mũi.

Niệm xuất nhập tức là người tu thiên quán, nếu gặp sợ hãi, nên nhớ đến hơi thở, là loại thuốc hay nhất trị bệnh tán loạn, là đường tắt vào thiên định. Niệm niệm như thế không ngưng, tâm không còn dong ruổi, tán loạn, sợ hãi, chướng ngại liền trừ được.

Tám, Niệm tử.

Người tu thiên quán, nếu gặp sợ hãi, chướng nạn, nên nhớ đến chết. Chết có hai thứ: 1) Tự tử: quả báo hết thì chết; 2) chết vì duyên khác: gặp duyên ác mà chết.

Từ khi sanh ra đến giờ, thường cùng với sắc thân này, không trốn nơi nào được. Nhất tâm như thế, niệm niệm không dừng, thì sợ hãi, chướng ngại liền trừ được.

ĐẠI NHÂN BÁT NIỆM

大人八念 (Trung A hàm kinh)

Ngài A na luật đà ở bờ nước Chi đề sáu, trong rừng, ngồi thu giản suy tư. Tâm nghĩ như thế này: Đạo có là từ vô dục. Không phải từ hữu dục mà có, cho đến đạo có là từ trí huệ, không phải ngu si mà có.

Vì đức Thế tôn có tha tâm thông, biết được những suy tư trong tâm ông, nên hiện ra trước mặt ông, vì ông mà nói tám điều nhớ nghĩ của bậc đại nhân.

(Tiếng Phạn là A na luật đà, tiếng Hoa là Vô diệt, là đệ tử của Phật).

Một, đạo từng vô dục, phi hữu dục đắc.

Vì Tỳ kheo tu đạo, đối với tất cả cảnh trần, không nên sanh tâm mong cầu. Tuy mình đã được vô dục, không nên cho người khác biết. Đây là nguyên nhân có thể chứng được đạo; đó là đạo từng vô dục, phi hữu dục đắc.

Hai, đạo từng tri túc, phi vô yếm đắc.

Vì Tỳ kheo tu đạo, áo mặc chỉ để che thân, ăn chỉ đủ sống qua ngày, tất cả nhu cầu của đời sống đều phải biết tri túc. Đây là nguyên nhân đắc đạo; nên gọi là đạo từng tri túc, phi hữu yếm đắc (chứng được đạo là từ biết đủ, chẳng phải không biết chán ghét nhu cầu cho sự sống mà được).

Ba, Đạo từng viễn ly, phi tụ hội đắc.

Vì Tỳ kheo tu đạo, đối với các pháp ở thế gian và thân tâm của mình, đều phải xa lìa. Đây là nguyên nhân đắc đạo; nên gọi là đạo từng viễn ly, phi tụ hội đắc.

Bốn, Đạo từng tinh cần phi giải đãi đắc.

Vì Tỳ kheo tu đạo, thường phải siêng năng tu tập, dứt bỏ việc bất thiện, tu các pháp lành, luôn tự cảnh giác, chuyên nhất vững chắc, không bỏ phương tiện lợi tha. Đây là nguyên nhân chứng được đạo; nên gọi là đạo từng tinh tấn, phi giải đãi đắc.

Năm, Đạo từng chánh niệm phi tà niệm đắc.

Vì Tỳ kheo tu đạo, phải quán sát các pháp trong, ngoài thân, tâm thấy đều không tịch, không có tà niệm. Đây là nguyên nhân chứng được đạo; nên gọi là đạo từng chánh niệm, phi tà niệm đắc.

Sáu, Đạo từng định ý phi loạn ý đắc.

Vì Tỳ kheo tu đạo, nên xa lìa các pháp ác, chuyên tâm thiền định, không để cho tán loạn. Đây là nguyên nhân đắc đạo; nên gọi là đạo từng định ý, phi loạn ý đắc.

Bảy, Đạo từng trí huệ phi ngu si đắc.

Vì Tỳ kheo tu đạo, nên quán sát các pháp thanh, suy ở thế gian, mà chứng được trí huệ sáng suốt, phân biệt rõ ràng, đều dứt trừ được hoặc nghiệp, không còn khổ của sanh, tử. Đây là nguyên nhân có thể chứng được đạo; nên gọi là đạo từng trí huệ, phi ngu si đắc.

Tám, Đạo từng bất hí lạc phi hí hạnh đắc.

Vì Tỳ kheo tu đạo, nên ở nơi vắng vẻ, xa lìa đũa giỡn vui vẻ, tham quan du lịch, an trụ trong lý vô vi, bằng ý nghĩ chân chánh mà

thấu hiểu. Đó là lý do chứng được đạo, nên gọi là đạo từng bất hí lạc, phi hí hạnh đắc.

BÁT GIÁC

八覺 (Hoa nghiêm kinh số)

Giác giống như niệm. Có thứ giác hướng dẫn, phát sanh tất cả phiền não, tức là ác giác.

Một, Dục giác.

Dục tức là tham dục. Tâm khởi lên tham dục, thường nhớ đến những việc thích ý; nên gọi là dục giác.

Hai, Sân giác.

Sân tức sân hận. Tâm khởi lên sân hận thường nghĩ nhớ tức giận đến người khác, nên gọi là sân giác.

Ba, Não giác.

Não tức là não hại (tức giận, buồn phiền làm cho hao tổn). Tâm khởi lên ghen ghét thường nghĩ nhớ đến làm tổn hại, buồn bực cho người khác; nên gọi là não giác.

Bốn, Thân lý giác.

Thường nghĩ nhớ bà con thân thích, xóm làng, nên gọi là thân lý giác.

Năm, Quốc độ giác.

Thường nghĩ nhớ an nguy của đất nước, nên gọi là quốc độ giác.

Sáu, Bất tử giác.

Vì có nhiều tiền của cung cấp, nuôi dưỡng, nên gọi là bất tử giác (nhớ nghĩ đến việc sống mãi).

Bảy, Tộc tánh giác.

Tộc tức là dòng họ. Tánh tức là họ hàng, dòng dõi. Tâm khởi lên khoe khoang, thường nhớ nghĩ đến

dòng họ ở đời từ cao đến thấp, nên gọi là tộc tánh giác.

Tám, khinh vũ giác.

Vũ tức là kiêu ngạo. Ý mình có tài đức thường nghĩ đến xem thường người, nên gọi là khinh vũ giác.

BÁT NHÃN

八忍 (Tứ khoa nghi tập chú)

Một, khổ pháp nhẫn.

Khổ tức là cái khổ sống, chết ở cõi dục.

Pháp tức là lý chân như.

Nhẫn tức là có thể nhịn, cũng có nghĩa là ấn chứng.

Vì ở trong ngôi vị tứ thiện căn, do quán cái khổ sống, chết của cõi dục cho đến sau tâm thế đệ nhất thì lý chân như mới hiển bày, sanh ra pháp nhẫn vô lậu. Đó gọi là khổ pháp nhẫn.

(Tứ thiện căn tức là tứ gia hạnh: noãn, nhẫn, đảnh, thế đệ nhất).

Hai, Khổ loại nhẫn.

Khổ tức là cái khổ sống, chết ở sắc giới và vô sắc giới. Loại tức là dòng (hay phái).

Vì sau khi quán khổ để ở cõi dục, lại quán khổ để ở sắc giới và vô sắc giới, cũng sanh ra pháp nhẫn vô lậu. Đó là phân phái của khổ pháp nhẫn ở cõi dục, nên gọi là khổ loại nhẫn.

Ba, Khổ tập pháp nhẫn.

Tập có nghĩa là chiêu tập. Vì quán các hoặc kiến, tư của Tập để ở cõi dục mà lý chơn như được hiển hiện, sanh pháp nhẫn vô lậu. Đó gọi là tập pháp nhẫn. (kiến hoặc là

ý căn đối với pháp trần khởi lên các phân biệt. Tư hoặc là năm căn đối với năm trần khởi lên các tham ái)

Bốn, Tập loại nhẫn.

Sau khi quán tập để ở cõi dục, lại quán tập để ở cõi sắc và vô sắc, sanh ra pháp nhẫn vô lậu. Đó là phân phái tập pháp nhẫn ở cõi dục, nên gọi là tập loại nhẫn.

Năm, Diệt pháp nhẫn.

Diệt có nghĩa là tắt ngúm.

Vì quán diệt để trong cõi dục, trước đã diệt khổ và tập, nên lý chân như hiển bày, sanh ra pháp nhẫn vô lậu. Đó gọi là diệt pháp nhẫn.

Sáu, Diệt loại nhẫn.

Vì sau khi quán diệt để ở cõi dục, lại quán diệt để ở cõi sắc và vô sắc, nên sanh ra pháp nhẫn vô lậu. Đó là một loại khác của diệt pháp nhẫn ở cõi dục, nên gọi là diệt loại nhẫn.

Bảy, Đạo pháp nhẫn.

Đạo tức là 37 đạo phẩm.

Vì quán đạo để ở cõi dục, tu tập theo những đạo phẩm này, nên lý chân như hiển bày, sanh ra pháp nhẫn vô lậu. Đó gọi là đạo pháp nhẫn.

Tám, Đạo loại nhẫn.

Vì sau khi quán đạo để ở cõi dục, lại quán đạo để ở cõi sắc và vô sắc, sanh ra pháp nhẫn vô lậu. Đó là loại khác của đạo pháp nhẫn ở cõi dục, nên gọi là đạo loại nhẫn.

BÁT ĐẠI NHÃN GIÁC

八大人覺 (Phật di giáo kinh luận).

Giác tức là giác ngộ.

Vì tám pháp này chính là nội dụng các vị Bồ tát, Duyên giác, Thỉnh văn đã giác ngộ được, nên gọi là tám điều giác ngộ của bậc đại nhân.

Một, Thiếu dục giác.

Vì người ít ham muốn thì tâm được an ổn. Đó là nằm chỉ cần một cái giường nhỏ; mặc chỉ cái chăn đủ ấm; ăn chỉ cần một bữa đủ no; ở chỉ cần một nơi nhỏ gọn vừa đủ. Tâm không mong muốn nhiều. Đó gọi là biết đủ ít muốn.

Hai, Tri túc giác.

Vì người, tuy nghèo thiếu, thường biết dừng lại, vừa đủ, thì tuy mặc y phục thô sơ mà vẫn ấm như mặc áo hồ cừ; tuy ăn dưa muối mà vẫn có hương vị của cao lương; tuy ở nhà tranh vách lá mà vẫn an nhàn như ở nhà cửa cao sang. Đó gọi là biết tri túc.

Ba, Tịch tĩnh giác.

Vì người xa lánh nơi đông đúc, ồn ào, sống thanh thản một mình, chán cuộc đời trói buộc, lo dứt trừ gốc khổ là tham dục, thì có thể cắt đứt phiền não, vắng lặng tâm hồn. Đó gọi là biết vắng lặng.

Bốn, Chánh niệm giác.

Vì người suy nghĩ nhớ đến chánh đạo, một lòng chuyên chú, không để gián đoạn, không khởi lên ý tưởng tà vạy. Đó gọi là biết chánh niệm.

Năm, Chánh định giác.

Vì người tu tập thiền định, thu phục các loạn tưởng, nên thân tâm được vắng lặng, Tam muội hiện ra

trước mặt. Đó gọi là biết chánh định.

Sáu, Tinh tấn giác.

Vì người siêng năng dững mãnh, tu tập pháp lành, không để cho gián đoạn, nên đạo nghiệp mỗi ngày một tiến bộ, không hề thoái lui. Đó là biết siêng năng.

Bảy, Chánh huệ giác.

Vì người muốn vào đạo, ắt phải từ văn đến tư (từ học đến suy nghĩ), từ tư đến tu (từ suy nghĩ đến tu tập). Bằng ba điều này, từ từ tăng trưởng lợi ích, trí huệ chân chánh, xa lìa tà kiến, dứt trừ hoặc nghiệp, chứng được chánh quả. Đó gọi là biết chánh huệ.

Tám, Vô hí luận giác.

Dùng lời nói để bông đùa cười cợt, gọi là hí luận.

Vì người muốn được an vui Niết bàn tịch tĩnh, nên tu khẩu nghiệp thanh tịnh, bỏ xa các hí luận, một mực nói năng chân chánh. Đó gọi là biết không hí luận).

BÁT THỨC

八識 (Tông cảnh lục)

Một, Nhân thức.

Vì mắt lấy sắc làm duyên mà sanh ra nhân thức.

Nhân thức nương nơi căn mà sanh ra.

Nhân căn do thức có khả năng thấy mà có thể thấy. Đó gọi là nhân thức.

Hai, Nhĩ thức.

Vì tai nhờ âm thanh làm duyên mà sanh ra nhĩ thức.

Nhĩ thức nương nơi căn mà sanh ra.

Nhĩ căn nhờ thức có khả năng nghe mà có thể nghe. Đó gọi là nhĩ thức.

Ba, Ty thức.

Vì mũi nhờ nương mùi làm duyên mà sanh ra ty thức.

Ty thức nương vào căn mà sanh ra.

Ty căn nhờ thức có khả năng ngửi mà có thể ngửi. Đó gọi là ty thức.

Bốn, Thiệt thức.

Vì lưỡi nhờ vị làm duyên mà sanh ra thiệt thức.

Thiệt thức nương vào căn mà sanh ra.

Thiệt căn nhờ thức có khả năng nếm mà có thể nếm. Đó gọi là thiệt thức.

Năm, Thân thức.

Vì thân lấy va chạm làm duyên mà sanh ra thân thức.

Thân thức nương vào căn mà sanh ra.

Thân căn nhờ thức có khả năng biết mà có thể biết. Đó gọi là thân thức.

Sáu, Ý thức.

Vì ý lấy pháp làm duyên sanh ra ý thức.

Ý thức nương nơi căn mà sanh ra.

Ý căn nhờ thức mà có khả năng phân biệt. Vì có phân biệt năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc... là sở duyên của năm căn trước. Đó gọi là ý thức.

Bảy, Mạt na thức.

Tiếng Phạn là mạt na, tiếng Hoa là ý, cũng gọi là tương tục thức hay gọi là phân biệt thức.

Thức này không có thể nhất định, mà là phần nhiệm của thức thứ tám; nương vào tự chứng phần của thức thứ tám mà sanh ra; duyên kiến phần của thức thứ tám chấp làm ngã; là chủ của thức thứ sáu; chấp và chuyển cảnh thiện, ác mà thức thứ sáu duyên thành cảnh nhiệm, tịnh đều do thức này.

Thức thứ sáu ở trước gọi là ý thức; thức này cũng gọi là ý; như vậy thức thứ sáu dựa nơi căn mà đặt tên, còn thức thứ bảy này mới chính hiệu là ý thức.

Thức thứ sáu, tuy có thể phân biệt sự tốt, xấu của năm trần, nhưng đều do thức thứ bảy truyền mệnh lệnh và chấp giữ không gián đoạn.

Tám, A lại da thức.

Tiếng Phạn là A lại da, tiếng Hoa là tạng thức; bởi vì thức này bao hàm tất cả pháp, tất cả sự.

Thức này nhiệm, tịnh cùng một nguồn; sanh, diệt cùng chung và đầy đủ bốn phần. Thức này giống như ngọc ma ni, thể của nó vốn thanh tịnh; lại giống như gương sáng có thể chứa muôn hình vạn tượng.

Nếu đứng về mặt nhiệm mà nói thì vô minh nương đây mà khởi lên; kết quả của nghiệp do đây mà sanh có đầy đủ phiền não trần lao, hiện ra căn thân và thế giới tức là cảnh của bảy thức trước đều từ đây mà có.

Nếu đứng về mặt tịnh mà nói bốn giác nguồn tâm, xa lìa niệm

tướng, thanh tịnh; ở thánh không tăng, ở phàm không giảm.

(bốn phần là:

1) Tướng phần tức là hình tướng. Vì thức này có khả năng biến hiện căn thân, thế giới và tướng trạng, danh nghĩa của các pháp đều do phần này của thức thứ tám sanh ra, giống như ảnh tượng hiện ra trong gương.

2) Kiến phần có nghĩa soi xét căn kể. Vì thức này có khả năng soi xét tất cả các pháp và giảng giải nghĩa lý của các pháp, giống như ánh sáng của cái gương có thể chiếu soi muôn vật.

3) Tự chứng phần, tự nó có đầy đủ các pháp.

Vì thức này có khả năng gìn giữ kiến phần và tướng phần, thân chứng không trở ngại; giống như hình thể tròn trịa của cái gương có thể giữ được ánh sáng của nó, có thể chứa đựng mọi hình tướng.

4) Chứng tự chứng phần.

Chứng tức là thể năng chứng.

Tự chứng tức là đầy đủ các pháp. Phần này có khả năng duy trì tự chứng phần, kiến phần, tướng phần. ba phần trước không xa lìa phần thứ tư này).

Bản thể của thức thứ tám như cái lưng của một cái gương.

(Tiếng Phạn là Ma ni; tiếng Hoa là ly cầu.

Căn thân là các căn của thân thể).

BÁT THỨC DUYÊN CẢNH QUẢNG HIỆP

八識緣境廣狹 (Tông cảnh lục và Du già địa luận)

Một, Nhãn thức duyên duy thực duy lượng cảnh.

Vì khi mắt thấy sắc thì có thức sanh duyên các sắc có thực xanh, vàng, đỏ, trắng, gọi là tánh cảnh.

Thức này đối cảnh gọi là hiện lượng. Vì mắt chỉ thấy sắc, chưa khởi lên phân biệt, nên cảnh sở duyên của nó hẹp.

(Tánh cảnh là cảnh thấy có thực. Hiện lượng là thấy sắc trước mặt và có thể ước lượng mức độ được)

Hai, Nhĩ thức duyên duy thực duy lượng cảnh.

Vì khi tai nghe tiếng thì có thức sanh, có thể nghe các tiếng thực có như ngôn ngữ... gọi là tánh cảnh.

Thức này đối cảnh gọi là hiện lượng. Vì tai chỉ có thể nghe tiếng, chưa khởi lên phân biệt, nên cảnh sở duyên của nó hẹp.

Ba, Tỷ thức duyên duy thực duy lượng cảnh.

Vì khi mũi ngửi hương thì có thức sanh, có thể ngửi hương có thực thơm hay thúi, gọi là tánh cảnh.

Thức này đối với cảnh gọi là hiện lượng. Vì mũi chỉ có thể ngửi mùi chưa khởi lên phân biệt, nên cảnh sở duyên của nó hẹp.

Bốn, Thiệt thức duyên duy thực duy lượng cảnh.

Vì khi lưỡi nếm mùi vị thì có thức sanh, có thể nếm các vị có

thực mặn, chua, đắng, lạt gọi là tánh cảnh.

Thức này đối cảnh gọi là hiện lượng. Vì thức này chỉ có thể nắm vị, chưa nổi lên phân biệt, nên cảnh sở duyên hẹp.

Năm, Thân thức duyên duy thực duy lượng cảnh.

Vì khi thân biết xúc chạm thì có thức sanh, có thể duyên những xúc chạm thực có như nhẹ nhàng, trơn láng, thô nhám, cứng cỏi gọi là tánh cảnh.

Sở duyên của thức này gọi là hiện lượng. Vì thức này chỉ có thể biết xúc chạm, chưa khởi lên phân biệt, nên cảnh sở duyên của nó hẹp.

Sáu, Ý thức biến duyên nhất thiết thông triệt giả, thật nhị lượng.

Vì tâm thức này duyên khắp cảnh thực có hiện tiền. Đối với cảnh thực ấy phân biệt các tướng dài, ngắn, vuông, tròn gọi là giả (đối). Vì thế thức này duyên đủ cả ba cảnh và ba lượng nên có thể phân biệt cả cảnh thật và cảnh giả, nên cảnh sở duyên của nó rộng.

(Ba cảnh là: 1) tánh cảnh, 2) độc ảnh cảnh là suy lường cảnh thuộc quá khứ, chỉ còn hình bóng ở tâm, 3) bản chất cảnh là chất và tướng của cảnh đối với thân hiện tại này .

Ba lượng là: 1) hiện lượng, 2) tỉ lượng là vật hiện tiền bằng so sánh, suy lường mà biết, như cách tường thấy khói, biết bên kia tường có lửa, 3) phi lượng là truy tìm duyên có các việc thuộc quá khứ, vị lai).

Bảy, Đệ thất thức kiến phần duy giả duy thực.

Vì thức này không có tướng thể riêng biệt, dựa vào thức thứ tám làm nhân mà khởi ra, lại duyên kiến phần của thức thứ tám làm tướng phần của nó thể phân biệt, suy nghĩ, so lường.

Thức này thường chấp thức thứ tám làm ngã; tâm năng duyên của nó là giả; cảnh sở duyên của nó là thật.

Vì thức này chỉ khởi lên ngã chấp mà sanh ra tập khí, nên không thể duyên khắp các cảnh; vì vậy cảnh sở duyên của nó rất hẹp.

(Kiến phần là thức năng kiến. Tướng phần là cảnh tướng bị thấy.

Sanh ra các tập khí là ngã kiến... hoặc khí phân huân tập mà sanh ra).

Tám, Đệ bát thức duyên căn thân khí giới duy thật duy lượng.

Căn thân là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân các căn. Khí giới là cho rằng thế giới như một dụng cụ.

Vì thức căn bản này cùng một nguồn nhiễm, tịnh; tất cả căn thân, khí giới nương vào thức này mà sanh ra. Căn thân và thế giới này là tướng phần của thức thứ tám đều là đối tượng nó duyên. Đó là hiện lượng có thật, nên cảnh sở duyên của thức thứ tám rất rộng.

BÁT NGHĨA CHỨNG HỮU BẢN THỨC

八義証有本識 (Du giả sư địa luận)

Vì thức thứ tám là nơi phát sanh tất cả căn bản các pháp thiện, ác; nên gọi là bản thức.

Nay luận dùng tám nghĩa này chứng minh tướng của thức thứ tám.

Một, Ý chỉ chấp thọ.

Vì thức này là chỗ nương tựa của các nhiễm tịnh, giữ gìn không để cho mất; nên gọi là ý chỉ chấp thọ.

Hai, Tội sơ sanh khởi.

Vì thức này đầu thai vào bụng mẹ đầu tiên, giống như đá nam châm hút sắt, nên gọi là đầu tiên sanh khởi.

(Từ thạch dụ cho thức. Sắt dụ cho tinh huyết của cha mẹ).

Ba, Hữu minh liễu tánh.

Vì thức này đối với ba tánh thiện, ác, vô ký của các pháp đều phân biệt rõ ràng, không chút mờ tối. Đó gọi là tánh sáng suốt rõ ràng.

(Tánh vô ký là tánh không thiện, không ác).

Bốn, hữu chủng tử tánh.

Vì thức này có khả năng duy trì các chủng tử thế gian, xuất thế gian, làm cho không mất; nên gọi là có tánh chứa đựng các chủng tử.

Năm, nghiệp dụng sai biệt.

Vì thức này theo nhiễm duyên thì tạo ra nghiệp ác; theo tịnh duyên thì tạo ra nghiệp lành, sai khác không giống nhau; nên gọi là nghiệp dụng sai biệt.

Sáu, Thân thọ sai biệt.

Thân có nghĩa là chứa nhóm.

Vì thức này chứa đựng tất cả pháp, nên gọi là thân; do có khả năng lãnh thọ duyên nhiễm, tịnh được thức thứ bảy huân tập, nên đối với các pháp thiện, ác không

lộn xộn quá mức. Vì vậy gọi là thân thọ (nhận, lãnh) khác nhau.

Bảy, xứ vô tâm định.

Vì vào định vô tướng hoặc định diệt tận, tuy tâm thọ tướng không còn, hơi thở ra vào đều dứt, nhưng thức thứ tám vẫn còn; vì vậy gọi là ở định vô tâm.

(Định vô tâm là định vô tướng thiên).

Diệt tận định là diệt hết tâm thọ, tướng; thân chứng định này tức là định mà các vị A la hán chứng được).

Tám, mạng chung thời thức.

Vì khi sắp chết, cảm giác lạnh từ từ khởi lên; chỉ khi thức này rời bỏ cái thân thì bốn đại rã rời; nên gọi là thức lúc mạng chung.

BÁT KIỀN ĐỘ

八键度 (Bát kiên độ luận)

Tiếng Phạn là Kiên độ, tiếng Hoa là Pháp tụ; vì đệ tử của Phật là Ngài Ca chiên diên dùng các pháp môn, chia ra từng loại, phân ra làm tám nhóm; nên gọi là Bát kiên độ luận.

(Tiếng Phạn là Ca chiên diên, tiếng Hoa là Bất định là một trong mười đệ tử lớn của Phật).

Một, Tạp kiên độ.

Như kinh vì Thỉnh văn nói về tứ thiện căn, tứ thánh quả, hữu dư Niết bàn, vô dư Niết bàn v.v... các pháp không cố định; nên gọi là tạp kiên độ.

(Tứ thiện căn là noãn, đảnh, nhãn, thế đệ nhất vị, tức là tứ gia hạnh.

Tứ thánh quả là sơ quả Tu đà hoàn, nhị quả Tư đà hàm, tam quả A na hàm, tứ quả A la hán.

Hữu dư Niết bàn là quả A la hán thứ tư, tuy phiền não, hoặc đã hết, còn lại thân, trí chưa diệt.

Vô dư Niết bàn là hoặc chướng đã hết; thân, trí cũng diệt, không còn sót lại gì cả).

Hai, Kết sử kiên độ.

Kết tức là bó buộc.

Sử tức là sai khiến.

Vì tam kết, ngũ cái, năm phần ở trên, năm phần ở dưới các hoặc. Nói tóm lại, không ra ngoài 18 phiền não trói buộc, sai khiến tâm thân người tu hành trôi lăn trong ba cõi; nên gọi là kết sử kiên độ.

(Tam kết là thân kiến, giới thủ, nghi kết.

Ngũ cái là tham, sân, thụy miên, trạo hối, nghi cái.

Năm phần ở trên là hoặc nghiệp của sắc giới và vô sắc giới: Sắc ái, vô sắc ái, trạo, mạn, vô minh.

Năm phần ở dưới là hoặc nghiệp của cõi dục: tham, sân, thân kiến, giới thủ, nghi.

18 phiền não là 6 căn đối với 6 trần. Trong 6 trần, mỗi trần chia ra tốt, xấu, trung bình, nên $3 \times 6 = 18$. Tương tự sự thọ nhận của 6 căn cũng vậy, nên $3 \times 6 = 18$. Sáu căn, sáu trần cộng thành $18+18=36$.

Lạy lạy ba đời hiện tại, quá khứ, vị lai nhân ba thành mười tám phiền não).

Ba, Trí kiên độ.

Trí tức là trí huệ.

Vì bốn bậc bốn quả Thinh văn tu giới, định, huệ, đoạn trừ chướng

ngại do mê lầm gây ra, chứng được trí huệ vô lậu.

Bốn, Hành kiên độ.

Hành tức là ba nghiệp thân, miệng, ý khởi lên các hành thiện, ác.

Thiện hành thân không sát sanh, trộm cắp, tà dâm; miệng không nói dối, lời thêu dệt, hai lưỡi, nói ác; ý không tham, sân, si.

Ác hành là ngược lại ở trên; nên gọi là hành kiên độ.

Năm, tứ đại kiên độ.

Bốn đại là đất, nước, gió, lửa.

Vì không nơi nào mà không có bốn thứ này, nên gọi là đại. Trong ba cõi quá khứ, hiện tại, vị lai đều luận bàn thiện sắc và ác sắc do tứ đại tạo ra, nên gọi là tứ đại kiên độ.

Sáu, Căn kiên độ.

Căn tức là sáu căn, năm căn các pháp, căn cứ vào tứ quả và tam thế mà nói, nên gọi là căn kiên độ.

(sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. năm căn là tín, tấn, niệm, định, huệ tức là pháp môn tu tập của Thinh văn).

Bảy, Định kiên độ.

Định tức là các định ở cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc và các định của Thinh văn, Duyên giác tu tập có rất nhiều không giống nhau; nên gọi là định kiên độ.

Tám, Kiến kiên độ.

Kiến tức là nhị kiến của phàm phu và ngoại đạo, cho đến sáu hai kiến rất nhiều không giống nhau; nên gọi là kiến kiên độ.

(Đoạn kiến là ngoại đạo sai lầm cho rằng thân này chết rồi không tái sanh nữa.

Thường kiến là sai lầm cho rằng thân này tuy chết, sau sống lại.

62 kiến là, ở trong năm ấm, mỗi ấm khởi lên bốn thứ tà kiến. Như vậy là thành 20 tà kiến và trong ba đời thì được 60 cộng với hai tà kiến căn bản là thường và đoạn là 62 tà kiến).

LẬP TỤNG BÁT Ý

立頌八意 (Hoa Nghiêm kinh số).

Một, thiếu tự nhiên đa nghĩa.

Nghĩa là trong một chữ chứa đựng nhiều nghĩa. Như phần trường hàng trong kinh Viên giác, Phật vì Bồ tát Phổ nhân nói về hoà hợp của bốn đại mà tương mỗi thứ xa lìa nhau, văn nghĩa rất dài. Đến phần trùng tụng thì dùng bốn câu thu tóm nhiều nghĩa. Kệ rằng:

Thân tướng thuộc tứ đại,

Tâm tánh quy lục trần.

Tứ đại thể các ly,

Thùy vi hoà hợp giả đẳng thị đã.

Nghĩa:

Thân tướng thuộc bốn đại

Tâm tánh trở về sáu trần

Thể bốn đại lìa nhau

Ai hoà hợp, ai không hoà hợp ?

(Trường hàng là phần tản văn trong kinh. Trùng tụng là phần kệ văn).

Hai, Tán thán đa dĩ kệ tụng.

Vì trong kinh, hầu hết Bồ tát đều khen ngợi công đức tốt đẹp của Phật, phần nhiều bằng kệ tụng.

Ba, Vị độn căn trùng thuyết.

Phật vì đệ tử nói xong phần trường hàng của kinh, nhưng có người căn tánh chậm chạp không thể hiểu rõ, vì họ mà dùng kệ tụng nói lại.

Bốn, Vị hậu lai chi đồ.

Phật vì đệ tử nói xong phần trường hàng của kinh, hoặc có người tới sau, không nghe được phần đầu, Phật dùng kệ tụng nhắc lại.

Năm, Vị tùy hỷ lạc.

Vì Phật theo căn cơ của người nghe ưa thích kệ tụng, nên vì họ nói bằng kệ tụng.

Sáu, Vị dị thọ trì.

Vì văn trường hàng dài và phức tạp, e khó thọ trì, (đọc tụng) nên nói kệ tụng để dễ nhớ. Như vì ông Bàn đặc mà nói kệ rằng:

Thủ khẩu nhiếp ý thân mạc phạm,

Như thị hành giả đắc độ thể đẳng đã.

Nghĩa:

Giữ miệng, nhiếp ý, thân chớ phạm,

Người tu như vậy, vượt qua cõi đời.

(Bàn đặc là tiếng Phạn, gọi đủ là Bàn đà già, tiếng Hoa là Kê đạo).

Bảy, Tăng minh tiền thuyết.

Vì ở văn trường hàng ban đầu nói chưa hết nghĩa. Phần trùng tụng ở sau, nói rộng và rõ nghĩa ấy ra.

Tám, Trường hàng vị thuyết.

Vì phần trường hàng không nói mà nói thẳng ở phần kệ tụng; như ở phẩm Không trong kinh Kim quang minh.

BÁT THÀNH LẬP NHÂN

八成立因 (A tỷ đạt ma tạp tập luận)

Một, Lập tông.

Tông giống như chủ, quan trọng, tông chỉ; bằng cách dùng pháp lập nên thành tông chỉ.

Vì như các pháp năm uẩn đều do nhân duyên giả hợp mà sanh ra, thật sự không có tự tánh, nên ở trong đó mà tìm ngã nhất định không có. Vì vậy nói các pháp không có ngã. Lập luận này là để phá bỏ chấp ngã. Đó gọi là lập tông.

Hai, lập nhân.

Nhân tức là nguyên do, cái mà nghĩa nương vào.

Lập nhân là để lý luận phá bỏ ngã chấp.

Vì nếu, đối với các pháp năm uẩn, giả sử có ngã thật; thân năm uẩn này đã từ các duyên mà sanh ra, thì đó là pháp sanh diệt. Uẩn đã sanh diệt, ngã không thể thành tựu được.

Nếu lìa năm uẩn, mà còn có chỗ khác, giả sử, có ngã ấy không có nhân, cũng không có dụng. Thế đủ biết không có ngã, nên gọi là lập nhân.

Ba, lập dụ.

Dụ tức là thí dụ.

Lấy một pháp khác để dụ cho pháp được lập nên. Ví như trong tướng của hiện tại, hiển bày tướng có thực của quá khứ. Vì tướng của hiện tại này đã sanh ra chưa chấm dứt.

Không nên ở trong pháp hiện tại chưa mất, hiển bày tướng đã diệt (mất) của quá khứ. Nếu xa lìa hiện tại thì không lấy gì để hiển bày tướng của quá khứ. Nhưng tướng của quá khứ đã không còn nữa lấy đâu hiển bày tướng có. Đây là nói tướng của quá khứ không thể có được, để ví dụ cho trong các pháp mà tìm cầu cái ngã, nhất định không thể có được. Đó gọi là lập dụ.

Bốn, hợp.

Hợp tức là hợp nhau. Dẫn ra nghĩa còn lại của chữ hợp, ấy là căn cứ về lý mà nói.

Ví như trong năm uẩn vốn không có ngã, mà con người điên đảo, lầm chấp có ngã. Đã ngăn chặn và phá bỏ cái chấp ấy đi rồi, thì biết là không có ngã. Đã biết không có ngã, thì biết chấp thường cũng không. Đó gọi là hợp.

Năm, kết.

Vì trước liên kết lý cứu cánh của vô ngã, chắc chắn không có gì khác đi, thì biết năm uẩn đều là vô ngã, cho đến vô thường. Đó là kết.

Sáu, Hiện lượng.

Hiện tức là hiện ra. Lượng tức là liễu lượng, có nghĩa là toan tính quyết định.

Vì nhãn thức cho đến thân thức đối với cảnh trước mắt của năm trần, xa lìa phân biệt sai lầm, không có tâm toan tính, thì có thể, đối với cảnh, suy xét tướng của tự tánh các pháp chắc chắn không sai lầm. Đó gọi là hiện lượng.

Bảy, Tỉ lượng.

Tỉ tức là loại suy.

Vì thức thứ sáu ý thức suy lường mới biết có các cảnh. Như ở xa thấy khói, biết ở đó có lửa. Đó gọi là tỉ lượng.

Tám, Thánh giáo lượng.

Phật nói hiện lượng, tỉ lượng nhằm giáo hóa chúng sanh đều không mâu thuẫn quyết định có thể tin tưởng, làm theo. Đó gọi là thánh giáo lượng.

BÁT PHÁP

八法 (Thủ lãng nghiêm kinh nghĩa hải)

Tám pháp là đất, nước, lửa, gió, gọi là bốn đại, vì bốn thứ này có mặt ở mọi nơi sắc, hương, vị, xúc là tứ vi, vì bốn thứ này có tánh thể vi tế.

Thân con người nhờ bốn đại giả hợp mà có. bốn đại này lại do tứ vi làm thành. Nói tổng quát là tám pháp.

Một, Địa đại.

Đất có tánh cứng chắc và trở ngại, nên mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ... gọi là địa đại.

Kinh Viên giác nói: Tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương v.v... đều trở về với đất là ý này.

Hai, Thủy đại.

Nước có tánh thấm ướt.

Vì đàm dãi, nước mắt, nước miếng, các loại nước trong thân gọi là thủy đại.

Kinh Viên giác nói: nước bọt, nước miếng, máu, mồ, đàm dãi, tinh khí, ... đều trở về với nước.

Ba, Hỏa đại.

Lửa có tánh khô và nóng.

Hơi ấm trong thân gọi là hỏa đại.

Kinh Viên giác nói: Hơi ấm trở về với lửa.

Bốn, Phong đại.

Gió, có tánh chuyển động.

Hơi thở ra, vào và thân chuyển động gọi là phong đại.

Kinh Viên giác nói: Chuyển động trở về với gió.

Năm, Sắc vi.

Vô số màu sắc mà mắt thấy được đều rất vi tế, nên gọi là sắc vi.

Sáu, hương vi.

Vô số hương mà mũi ngửi được đều rất là vi tế, nên gọi là hương vi.

Bảy, Vị vi.

Vô số vị mà lưỡi nếm được đều rất vi tế, nên gọi là vị vi.

Tám, Xúc vi.

Vô số xúc chạm mà thân tiếp xúc được đều rất vi tế, nên gọi là xúc vi.

BÁT CHỦNG DỤ

八種喻 (Niết bàn kinh)

Một, Thuận dụ.

Vì Phật nói pháp, tùy thuận theo thứ bậc của đời sống (thế đế), đưa ra ví dụ từ nhỏ đến lớn.

Như kinh nói: Trời mưa lớn ngòi rãnh đều đầy, vì ngòi rãnh đầy được nên hầm hồ đầy, như thế cho đến biển cả đầy nước.

Như mưa pháp cũng như thế, chín giới chúng sanh đầy, cho đến giải thoát đầy mưa pháp của Phật, nên Niết bàn đầy. Đó gọi là thuận dụ.

Hai, Nghịch dụ.

Vì Phật nói pháp, ngược lại thứ bậc của cuộc đời (thế đế), đưa ra ví dụ từ lớn đến nhỏ.

Như kinh nói: Biển cả là gốc lớn nên có sông lớn. Vì có sông lớn mà có sông nhỏ. Vì có sông nhỏ mà có ao lớn... Như thế cho đến ngòi rãnh cũng có nguồn gốc, đó là mưa lớn.

Phật cũng như thế, Niết bàn có gốc lớn mới có giải thoát, cho đến giữ giới có gốc, đó là mưa pháp. Đó là nghịch dụ.

Ba, Hiện dụ.

Vì Phật nói pháp, muốn cho chúng sanh dễ hiểu, lấy ví dụ bằng việc trước mắt.

Như kinh nói: Tâm tánh của chúng sanh giống như con khi. Tánh khi bỏ đây bắt kia, chạy nhảy liên tục, tánh chúng sanh cũng như vậy, nắm bắt sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp không ngơi nghỉ một chút nào. Đó gọi là hiện dụ.

Bốn, Phi dụ.

Vì Phật nói pháp đặt ra ví dụ bằng chính ngôn từ của Ngài mà thực sự không có việc ấy (chỉ giả thiết thôi),

Như kinh nói: Phật nói với vua ba tư nặc rằng: Có người thân tín, từ bốn phương tới đều nói như vậy: Có bốn quả núi từ bốn phương đi tới, sắp gây tai hại cho nhân dân. Nếu vua nghe điều ấy, thì phải tính như thế nào?

Vua trả lời: Thừa Thế tôn, giả sử có việc ấy thật, thì không còn chỗ nào để chạy thoát.

Phật lại nói rằng: bốn núi tức là bốn sự kiện sanh, già, bệnh, chết

của chúng sanh, thường đến bức bách con người; tại sao đại vương không tu tập giữ giới và bố thí v.v... Đó gọi là phi dụ.

(Tiếng Phạn là ba tư nặc, tiếng Hoa là Thắng quân).

Năm, Tiên dụ.

Vì Phật chỉ bày cho chúng sanh, trước đưa ví dụ, sau dùng giáo pháp khéo hợp.

Như kinh nói: Ví dụ có người, ham muốn hoa đẹp, đi hái hoa ấy, bị nước cuốn trôi. Chúng sanh cũng như thế ham mê ngũ dục, bị dòng sông sanh tử cuốn trôi. Đó gọi là tiên dụ.

Sáu, Hậu dụ.

Vì Phật chỉ bày cho chúng sanh, trước nói pháp sau đưa ra ví dụ làm rõ ý nghĩa của pháp.

Như kinh nói: Chớ xem thường tội nhỏ cho là không có tai họa. Từng giọt, tuy không đáng kể, mà từ từ đầy tràn cái bồn lớn. Đây gọi là hậu dụ.

Bảy, Tiên hậu dụ.

Vì Phật chỉ bày cho chúng sanh, những gì nói trước và nói sau đều có ý ví dụ.

Như kinh nói: Ví như cây chuối ra trái thì chết, kẻ ngu được lợi dưỡng cũng giống như thế. Hay như con la có thai thì tính mạng không được bảo toàn. Đó là tiên hậu dụ.

Tám, Biến dụ.

Vì Phật nói pháp, đầu cuối đều dùng ví dụ để nghĩa lý được rõ ràng.

Như kinh nói: ở tầng trời thứ 33 có cây ba lợi chất đa la, rễ của nó

đâm sâu xuống đất dài đến năm do tuần, cành lá xum xuê bốn phía, lá khô ngã màu vàng rơi xuống. Sắc lá rơi xuống thay đổi thành những túi nhỏ. Túi nhỏ sanh ra có mỏ, mỏ làm vỡ túi, làm cho hương thơm chứa trong ấy bay khắp nơi; ánh sáng rạng ngời, các trời nhìn thấy nhau, sanh tâm vui vẻ.

Vào tháng ba mùa hạ, ở dưới gốc cây có nhiều an vui là dụ cho đệ tử của Phật.

Lá vàng là dụ cho người sắp xuất gia.

Lá vàng rơi xuống dụ cho việc cao bỏ râu tóc. Tháng ba mùa hạ là dụ cho ba Tam muội.

Trời thứ 33 hưởng thọ an vui là dụ cho chư Phật ở trong Niết bàn lớn, được bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh. Đó gọi là biến dụ.

(Trời thứ 33 tức là trời Đạo lợi.

Tiếng Phạn là Ba lợi chất đa la, tiếng Hoa là Viên sanh, tức là Thiên thọ vương.

Tiếng Phạn là do diên hay do tuần, tiếng Hoa là hạn lượng.

Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là Chánh định.

BÁT CHỦNG DỊ THỰC NHÂN QUẢ

八種異熟因果 (Hoa nghiêm kinh)

Cái nhân làm ở đời này, đến đời khác, quả của nó mới chín, bởi vì nghiệp liên thông trong ba đời. Như nhân làm ở đời trước đều lành, thì đời này hưởng thọ phước báo của nhân ấy; hoặc ngược lại. Lại như

đời này, nhân làm thiện, ác không giống nhau, đời sau quả báo thiện, ác thành thực cũng khác nhau. Đây là lý do nhân quả dị thực, có tất cả tám thứ.

Một, Thọ lượng viên mãn.

Việc tu hành của các vị Bồ tát, đối với chúng sanh khởi lên lòng bi mẫn to lớn, không có tâm sát hại; Đây là tu nhân của Bồ tát. Quả báo sẽ cảm thọ ở đời khác, thọ mạng của các Ngài được dài lâu, không có các tổn hại. Tu tập pháp lành lợi mình, lợi người, đó là thọ mạng viên mãn.

Hai, Sắc tướng viên mãn.

Bồ tát tu hành, đối trước tượng Phật và Bồ tát, gặp chỗ tối tăm, không đèn đuốc, thì bố thí đèn đuốc để thấp sáng các hình tượng ấy. Đây là tu nhân của Bồ tát. Quả báo sẽ cảm thọ ở đời khác, thì được sắc tướng đầy đủ, kiến thức cao minh, mọi người thương mến, kính trọng mà không sanh tâm khinh mạn. Đó gọi là sắc tướng viên mãn.

Ba, Chung tộc viên mãn.

Vì Bồ tát tu hành, đối với đồng loại nhẫn nhục, mềm mỏng, tâm luôn khiêm tốn, lấy đó làm nhân. Quả báo sẽ cảm thọ ở đời khác, được đời tôn trọng, khiến cho chúng sanh nghe theo lời dạy bảo. Đó gọi là chung tộc viên mãn.

Bốn, Tụ tại viên mãn.

Vì Bồ tát tu hành, đối với người nghèo khó, tùy theo nhu cầu của họ, cấp phát của bố thí. Lấy điều này làm nhân, quả báo sẽ cảm thọ ở đời khác, có nhiều của cải địa vị và bà con đông đảo. Tùy ý làm bất cứ

việc gì cũng đều tự tại. Đó gọi là tự tại viên mãn.

Năm, Tín ngôn viên mãn.

Vì Bồ tát tu hành, thường lấy lời chân thật, hoà thuận, mềm mỏng giáo hóa chúng sanh. Lấy đây làm nhân, quả báo sẽ cảm thọ ở đời khác, lời nói ra thành sự thật, mọi nghi ngờ đều quyết định được, ai ai cũng tín nhiệm. Đó gọi là tín ngôn viên mãn.

Sáu, Đại thể viên mãn.

Vì Bồ tát tu hành, ở trước Tam bảo, cha mẹ, sư trưởng, thường sanh khiêm nhường, cung kính hiếu thảo nuôi dưỡng. Lấy việc này làm nhân, quả báo sẽ cảm thọ ở đời khác, thì được giàu sang, tự tại, có thể lực lớn, khiến cho chúng sanh đều theo sự giáo hóa đúng đắn. Đó gọi là đại thể viên mãn.

Bảy, Trượng phu tướng viên mãn.

Vì Bồ tát tu hành, đối với chư Phật và Bồ tát, sanh tâm cung kính, vui vẻ, đối với thân người nữ, tâm thường chán ghét. Lấy việc này làm nhân, quả báo sẽ cảm thọ ở đời khác, được nam thân, đầy đủ các căn, không có tàn phế, khiếm khuyết. Đó là tướng viên mãn của bậc trượng phu.

Tám, Dũng lực viên mãn.

Vì Bồ tát tu hành, luôn lấy chính sức lực của mình, đem ra phụng sự cho tất cả chúng sanh và bố thí thức ăn thức uống để cho sức khoẻ của chúng tăng trưởng. Lấy việc này làm nhân, quả báo sẽ cảm thọ ở đời khác, được đạo lực dũng mãnh, tu tập tất cả pháp lành, lại có

thể giáo hóa tất cả chúng sanh siêng năng dũng mãnh cầu đạo vô thượng. Đó gọi là dũng lực viên mãn.

BỒ TÁT BÁT CHŨNG NHÂN QUẢ

菩薩八種因果 (Địa trì kinh)

Một, thọ nhân thọ quả.

Thọ là mạng sống.

Vì không giết chết mạng sống của sinh vật, không có tâm làm tổn hại chúng. Đó là thọ nhân. Do không giết hại nên được sống lâu ở đời. Đó là thọ quả.

Hai, sắc nhân sắc quả.

Sắc tức là sắc thân.

Vì bố thí đèn đuốc cúng Phật và dùng tịnh vật cho người. Đó gọi là sắc nhân. Do bố thí đèn đuốc và tịnh vật nên được nhan sắc đẹp đẽ, sáng sủa, thân hình đoan chánh. Đó gọi là sắc quả.

Ba, chủng tánh nhân chủng tánh quả.

Chủng tức là chủng loại. Tánh tức là dòng họ.

Vì xa lìa tâm kiêu mạn, đó là chủng tánh nhân. Do xa lìa kiêu mạn được sanh vào dòng họ cao sang, đó là chủng tánh quả.

Bốn, tự tại nhân tự tại quả.

Vì hay dùng giường chiếu, tọa cụ, thức ăn thức uống, thuốc thang và tất cả những vật nhu yếu đem bố thí cho người làm cho họ được thoải mái. Đó là nhân tự tại. Do bố thí rộng rãi nên được giàu sang, bà con sum vầy đông đúc. Làm bất cứ

việc gì cũng đều vừa ý, được tự tại, thoải mái. Đó là tự tại quả.

Năm, tín ngôn nhân tín ngôn quả.

Vì miệng không nói dối, không thêu dệt, không hai lời, không nói ác; đó là nhân của lời đáng tin cậy. Do xa lìa các lỗi của miệng, nên nói ra là người ta tin tưởng, đó là quả của lời nói có uy tín.

Sáu, đại lực nhân đại lực quả.

Lực tức là lực dụng (sức đem ra sử dụng).

Vì làm công đức lớn, lập thể nguyện lớn, cung kính Tam bảo, hiếu dưỡng cha mẹ. Đó là đại lực nhân. Do cung kính Tam bảo v.v... nên được tiếng tăm, phước đức, trí huệ, thể lực to lớn làm cho mọi người kính trọng. Đó là đại lực quả.

Bảy, Trượng phu nhân trượng phu quả.

Vì ưa pháp của bậc trượng phu nên chán pháp của nữ nhân; lại hay nói pháp của trượng phu để đem lại lợi ích cho người khác. Đó là trượng phu nhân. Do thành tựu pháp trượng phu, đời sau được thân nam tử, có khả năng đảm đương làm pháp khí cho tất cả công đức. Đó là trượng phu quả.

Tám, Lực nhân lực quả.

Vì đối với tha nhân, như pháp phụng sự, tùy theo năng lực giúp đỡ, lo liệu. Đó là lực nhân. Do thành tựu lực nhân nên được ít bệnh tật, ít buồn phiền, có sức đảm đương tu các pháp lành. Đó là lực quả.

BÁT CHỦNG BIẾN HÓA

八種變化 (Pháp giới thứ đệ).

Một, Năng tác tiểu.

Vì Bồ tát dùng sức biến hóa, có thể biến thân mình, thân người to thành nhỏ, hoặc biến thể giới thành một vật nhỏ như hạt bụi. Đó gọi là năng tác tiểu.

Hai, Năng tác đại.

Vì Bồ tát dùng sức biến hóa, có thể biến thân mình, thân người nhỏ thành to, hoặc biến hóa thể giới thành một vật to lớn đầy khắp hết hư không. Đó gọi là năng tác đại.

Ba, Năng tác khinh.

Vì Bồ tát dùng sức biến hóa, có thể biến thân mình, thân người từ nặng thành nhẹ, hoặc biến hóa thể giới và các vật trong đó nhẹ như lông hồng. Đó gọi là năng tác khinh.

Bốn, Năng tác tự tại.

Vì Bồ tát dùng sức biến hóa, có thể biến hóa lớn thành nhỏ, nhỏ thành lớn, dài thành ngắn, ngắn thành dài các tướng như thể một cách tự tại vô ngại. Đó gọi là năng tác tự tại.

Năm, năng hữu chủ.

Chủ tức là chủ tử, hàng phục, thu nhiếp tất cả chúng sanh đều được tự tại. Đó gọi là năng hữu chủ.

Sáu, năng viễn đáo.

Vì Bồ tát dùng sức biến hóa có thể từ xa đến. Tất cả có bốn cách: 1) bay từ xa đến; 2) mất đây hiện kia; 3) từ xa khiến cho gần, không đi mà tới; 4) một niệm biên khắp

mười phương. Đó gọi là năng viên đáo.

Bảy, năng động địa.

Vì Bồ tát dùng sức biến hóa, có thể cho đại địa hiện ra sáu cách chấn động. Đó gọi là năng động địa.

(Sáu cách chấn động là động, khởi, dừng, chấn, hống, kích).

Tám, tùy ý sở dục tận năng đắc.

Vì Bồ tát dùng sức biến hóa, có thể làm cho một thân thành nhiều thân và nhiều thân thành một thân, xuyên núi qua tường, đi trên nước, bay trên không, biến đất thành nước và ngược lại, nước thành gió, gió thành lửa, vàng thành đá, đá thành vàng. Đó là ý muốn như thế nào thì đều được như thế này.

BÁT CHỦNG NGÔN

八種言 (Du già sự địa luận).

Ngôn tức là giọng nói, ngôn âm.

Luận du già nói: Làm pháp sư, nói năng ở giữa mọi người, nên có đủ tám thứ ngôn phong.

Một, khả hỉ lạc ngôn.

Vì pháp sư nói pháp, phải căn cứ vào kinh văn. Nếu chúng chưa hiểu nên dùng ví dụ mà nói. Câu văn thanh nhã, ngôn từ rõ ràng, thấu đáo. Người nghe rồi, ai ai cũng vui mừng, thích thú; nên gọi là lời nói có thể làm cho vui mừng.

Hai, khai phát ngôn.

Vì pháp sư nói pháp, phải mở ra nghĩa sâu xa còn ẩn dấu trong kinh văn, khiến cho nghĩa ấy rõ

ràng; lại mở bày nghĩa nông cạn ở bề mặt để hiểu được sự màu nhiệm bên trong làm cho căn cơ nhỏ, lớn đều có lợi ích; nên gọi là lời nói mở bày chân lý.

Ba, thiện thích nan ngôn.

Thích tức là giải thích.

Nan tức là nghi nạn (bị nghi vấn).

Vì pháp sư nói pháp, nếu có người muốn hỏi vì nghi ngờ thì phải khéo giải thích, khiến cho sự nghi ngờ ấy được giải tỏa và rõ ràng, dễ dàng nhận ra nghĩa lý; nên gọi là lời nói khéo léo giải thích những nghi nạn.

Bốn, Thiện phân tích ngôn.

Vì pháp sư nói pháp, biện tài vô ngại, hay dùng ngôn từ khéo léo, ở trong một pháp mà phân tích ra vô lượng nghĩa lý; nên gọi là lời nói phân tích khéo léo.

Năm, Thiện thuận nhập ngôn.

Vì pháp sư nói pháp, phải tùy thuận kinh Phật, trình bày, giải thích, làm cho người nghe, ai nấy đều tin theo và vào chánh đạo, không bị dư luận của tà đạo dẫn dụ, làm mê hoặc; nên gọi là lời nói khéo léo, tùy thuận đưa vào chánh đạo.

Sáu, Dẫn dư chứng ngôn.

Vì pháp sư nói pháp, nghĩa lý trong kinh có thể chưa thông suốt, phải dẫn thêm các kinh khác để chứng minh điều mình nói, làm cho người nghe tín thọ; nên gọi là dẫn dư chứng ngôn.

Bảy, Thăng biện tài ngôn.

Vì pháp sư thuyết pháp dùng tài biện luận sắc sảo để phân biệt tất cả

nghĩa lý một cách dễ dàng; nên gọi là thắng biện tài ngôn.

Tám, Tùy tông thú ngôn.

Tông tức là chủ yếu.

Thú tức là lý thú.

Vì pháp sư nói pháp, phải tùy theo tông chỉ và nghĩa lý để giải thích đúng đắn, làm cho chúng sanh ngộ được pháp yếu; nên gọi là tùy tông thú ngôn.

A NAN BÁT BÁT TU NGHÌ

阿難八不思議 (Niết bàn kinh).

Tiếng Phạn là A nan, tiếng Hoa là Khánh hý.

Kinh nói: Phật nói với Văn thù sư lợi rằng: A nan hầu ta hơn 20 năm có đầy đủ tám điều không thể nghĩ bàn. Vì vậy ta khen A nan là Tỳ kheo đa văn cường ký.

Một, Bát thọ biệt thỉnh.

Vì A nan hầu Phật hơn 20 năm, tuy được khen tặng là đa văn đệ nhất, đứng đầu các đệ tử của Phật, nhưng mọi hành động đều theo chúng, chưa từng nhận sự cung thỉnh riêng của thí chủ, bỏ chúng mà thọ thực riêng.

Hai, Bát thọ cố y.

Vì A nan hầu Phật, tuy là y phục cũ, Phật cho, cũng không dám nhận.

Ba, Kiến bất phi thời.

Vì A nan là thị giả của Phật, nhưng gặp Phật cũng phải đứng lúc. Ví dụ khi Phật thuyết pháp, hoặc khi chúng nhờ Phật giải thích những vấn đề thắc mắc thì mới đến

chỗ Phật. Ngoài những lúc ấy, không đến thăm Phật.

Bốn, Kiến nữ nhân bất sanh dục tâm.

Vì A nan hầu Phật, xa lìa tham ái, không chút ham muốn. Theo hầu Phật ở những nơi có thí chủ cúng dường, vào ra cung điện, đền đài thấy các nữ nhân và người nữ trời, rông mà không sanh tâm nhiễm trước.

Năm, Pháp bất tái vấn.

Vì A nan hầu Phật, được nghe Phật nói 12 bộ kinh. một lời kinh vào tai thì liền hiểu rõ, không đợi hỏi lần thứ hai, giống như rót nước vào bình, không rơi ra ngoài một giọt nào.

Sáu, Tri Phật sở nhập định.

Vì A nan hầu Phật, tuy chưa chứng được trí tha tâm thông, nhưng luôn biết chỗ Phật nhập định để xem xét căn cơ thích hợp nói pháp này cho thích hợp.

Bảy, Tri chúng hội đắc ích.

Vì A nan hầu Phật, tất cả chúng sanh đến chỗ Phật nghe nói pháp yếu, có người chứng quả ngay hiện tại, có người sau mới chứng quả, có chúng sanh được làm người, làm trời, tùy theo lợi ích mà thọ nhận được, nên chúng đắc không giống nhau; A nan đều biết hết.

Tám, Tất tri Phật sở thuyết pháp.

Vì A nan hầu Phật, nghe được pháp Phật nói, tuy căn khí lớn, nhỏ khác nhau và giáo pháp cũng khác nhau, nhưng ý nghĩa bí mật bên trong A nan đều biết rõ.

A NAN CỤ BÁT PHÁP

阿難具八法 (Niết bàn kinh)

Một, Tín căn kiên cố.

Tín tức là tin thuần. Căn là cái có khả năng sanh ra.

Vì A nan nghe Phật nói 12 bộ kinh, tin tưởng vững chắc. Do tín tâm, nên có thể sanh trưởng tất cả công đức pháp lành.

Kinh Hoa nghiêm nói: Tín là mẹ của nguồn suối công đức, tưới tắm, nuôi lớn tất cả pháp lành.

Hai, Kỳ tâm chất trực.

Chất là mộc mạc.

Vì A nan nghe Phật nói 12 bộ kinh, tâm của ông mộc mạc ngay thẳng, thường nương vào chánh pháp mà an trụ, hoàn toàn xa lìa những hiểu biết sai trái, cong vẹo, giả dối; nên gọi là kỳ tâm chất trực.

Ba, Thân vô bệnh khổ.

Nếu người đời đem thuốc thang cho người khác thì sẽ được quả báo một đời ít bệnh tật; huống gì A nan nhiều kiếp tu tập, hạnh lợi tha của ông không thể suy lường mà biết được, há lại thân hiện tại này lại bị bệnh khổ sao; nên gọi là thân vô bệnh khổ.

Bốn, Thường cần tinh tấn.

Tin là không xen tạp. Tấn là không gián đoạn.

Vì A nan nghe Phật nói 12 bộ kinh, một lòng thọ trì, như pháp tu tập, không chút lười biếng, nên gọi là luôn luôn siêng năng.

Năm, Cụ túc niệm tâm.

Vì A nan nghe Phật nói 12 bộ kinh, tâm luôn ghi nhớ suy nghĩ,

không để quên mất; nên gọi là cụ túc niệm tâm.

Sáu, Tâm vô kiêu mạn.

Vì A nan nghe Phật nói 12 bộ kinh, đều hay ghi nhớ, giữ gìn nên tâm không buông lung, cũng không dám kiêu mạn với mọi người, nên gọi là tâm không kiêu mạn.

Bảy, Thành tựu định ý.

Vì A nan đã nghe Phật nói 12 bộ kinh, hay nương vào pháp này, tu tập, nhiếp phục tâm mình, chứng được thiền định; nên gọi là thành tựu định ý.

Tám, Tùng văn sanh trí.

Vì A nan nghe Phật nói 12 bộ kinh, nghĩa lý vô lượng nên trí huệ tăng trưởng, sáng suốt, hiểu biết tất cả; nên gọi là tùng văn sanh trí.

NI BÁT KÍNH GIỚI

尼八敬戒 (Phiên dịch danh nghĩa dẫn hội chánh ký).

Kinh Trung bản khởi nói: Sau khi Phật thành đạo, di mẫu Đại ái đạo xin xuất gia, học đạo. Phật không đồng ý.

A nan thưa Phật: Xin cho phép lệnh bà được xuất gia.

Phật nói: đừng, đừng. Chớ để người nữ đi vào giáo pháp của ta, là pháp môn vi diệu. Ví như gia đình một dòng họ nhiều nữ ít nam, thì biết dòng họ ấy suy yếu, không thể phát triển mạnh mẽ.

A nan xin Phật một lần nữa. Phật liền nói bát kính pháp. Nếu ai có thể y cứ vào đây thì cho phép xuất gia.

Đại ái đạo đánh lễ tuân thuận, như thế là Phật độ cho người nữ làm ni giới.

Một, Ni bách tuế lễ sơ hạ Tỳ kheo túc.

Tỳ kheo ni, tuy mười tuổi, nếu gặp Tỳ kheo vừa thọ giới mới trải qua một hạ, cũng phải lễ dưới chân.

Hai, Bất đắc mạ báng Tỳ kheo.

Tỳ kheo ni phải kính trọng Tỳ kheo, không được dựng chuyện gièm pha, nói xấu.

Ba, Bất đắc cử Tỳ kheo quá.

Tỳ kheo có lỗi, Tỳ kheo ni không được chỉ trích hay nêu ra.

Nếu Tỳ kheo ni có lỗi thì xin Tỳ kheo chỉ cho dùm; tự mình xem xét và tỉnh giác.

Bốn, Tùng tăng thọ cụ túc giới.

Tỳ kheo ni thọ trì giới cấm cụ túc, phải đến chỗ Tỳ kheo ở xin thọ.

Năm, Hữu quá tùng tăng sám.

Tỳ kheo ni có lỗi lầm, nên ở trong chúng Tỳ kheo sám hối, tự thú, để trừ bỏ tâm kiêu mạn.

Sáu, Bán nguyệt tùng tăng giáo giới.

Mỗi tháng hai lần Tỳ kheo ni phải đến chỗ đại đức Tỳ kheo cầu xin nhắc nhở, dạy bảo giới cấm và giáo pháp để tự mình tiến lên trên đường đạo hạnh.

Bảy, Y tăng tam nguyệt an cư.

Tỳ kheo ni kiết hạ ba tháng, cấm túc an cư, phải cùng một nơi với Tỳ kheo để sớm, tối hội han nghĩa lý của giáo pháp và kiến giải thêm ích lợi để tu tập.

Tám, Hạ ngật tùng tăng tự tứ.

Tự là tự mình trình bày lỗi lầm của mình.

Tứ là để cho người khác nêu lên tội của mình.

An cư bắt đầu từ một năm tháng bốn đến một năm tháng bảy (Âm lịch) là kết thúc, phải theo chúng Tỳ kheo xin làm pháp tự tứ, có lỗi đứng trước chúng sám hối.

NI BÁT KHÍ GIỚI

尼八棄戒 (Lãng nghiêm kinh nghĩa hải).

Ni phạm tám tội này cho ra ngoài Phật pháp.

Một, Sát.

Giết tức là làm thương tổn mạng sống.

Vì tất cả loài hữu tình đều muốn luyện tiếc mạng sống của mình. Nếu nữ tu không có tâm từ, mà ngược lại còn giết hại chúng; nên bị đuổi ra khỏi ni giới.

Hai, Đạo.

Trộm là lén lấy tài vật của người khác.

Vì nữ tu, đối với tài vật của người khác, sanh tâm ham muốn, không cho mà lấy; nên bị đuổi ra khỏi ni giới.

Ba, Dâm.

Dâm tức là ham muốn, đắm chìm.

Vì nữ tu không thể dùng lễ nghi tự mình phong ngừa, dùng giới luật tự giữ mình, ham muốn sắc dục, làm dơ bản tịnh hạnh, nên bị đuổi ra khỏi ni giới.

Bốn, Vọng.

Vọng là giả dối, không thật.

Vì nữ tu che giấu sự thật, nói lời giả dối, xảo trá với người khác; nên bị đuổi ra khỏi ni giới.

Năm, Xúc.

Xúc tức là vuốt ve, xúc chạm.

Vì nữ tu nếu vuốt ve, xúc chạm với thân thể người nam, tâm ham muốn nhiễm ô khởi lên; nên bị đuổi ra khỏi ni giới.

Sáu, Bát.

Bát là tám việc.

Vì nữ tu cùng với người nam có tâm ô nhiễm; nắm tay nhau; hoặc nắm áo nhau; hoặc cùng ở ngôi chỗ khuất; hoặc cùng nói chuyện với nhau; cùng đi với nhau; cùng khiêng, vác chung; hoặc ở chung với nhau một thời gian. Phạm tám việc này, bị đuổi ra khỏi ni giới.

Bảy, Phú.

Phú tức là che đậy.

Vì nữ tu, khi cùng đại chúng tụng giới, tác pháp mà che đậy tội của người khác, không dám trình bày trước chúng; nên bị đuổi ra khỏi ni giới.

Tám, Tùy.

Tùy là nương theo.

Vì nữ tu, ở trong tăng chúng, chưa làm phép cộng trụ mà nương theo ở chung; nên bị đuổi khỏi ni giới.

BÁT ĐỊNH

八定 (Thiên ba la mật)

Thiên tức là thu tâm tán loạn về tĩnh lặng.

Sắc giới và vô sắc giới, mỗi giới có bốn loại định.

Một, Định trời sơ thiên.

Vì người, ở trong cõi dục, khi tu tập thiền định, bỗng nhận ra thân tâm ngưng đọng, chuyển động êm đềm, đồng bộ như mây trên không và bóng soi dưới nước; lại nhận ra khắp lỗ chân lông trên thân thể hơi thở ra vào. Vào không tích tụ, ra không phân tán. Đó là định ở cõi trời sơ thiên.

Hai, Định trời nhị thiên.

Vì đã được định sơ thiên thiên, tâm chán sơ thiên, giác quán lúc động lúc tán, nhờ nhiếp tâm tại định một cách bình thản, trong suốt, vắng lặng. Giác quán liền diệt thì phát sanh niềm vui thắng định. Giống như người đi từ nhà tối ra thấy ánh sáng mặt trời, mặt trăng bàng bạc khắp mọi nơi. Đó gọi là định ở cõi trời nhị thiên.

(Giác quán: Sơ tâm tại duyên gọi là giác; tế tâm phân biệt thiên vị gọi là quán).

Ba, Định trời tam thiên.

Vì đã được định nhị thiên thiên, lại chán nhị thiên. Vui làm cho tâm động, nên định không vững chắc. Nhờ nhiếp tâm quán sát kỹ, hỷ tâm liền ngừng, bây giờ nhập định một cách hoàn toàn. một niềm vui nhẹ nhẹ, từ trong tâm phát ra. So với cái vui ở đời, niềm vui ấy là số một. Đó gọi là định của trời tam thiên.

Bốn, Định trời tứ thiên.

Vì đã được định trời tam thiên, lại biết niềm vui của tam thiên làm quấy động tâm, làm cho tâm không thanh tịnh nên quyết tâm xa lìa không luyến tiếc, rồi gắng sức không ngừng liền được an ổn. Hơi

thở ra, vào im bặc, một bầu trời trong sáng, vắng lặng hiện ra, giống như tấm gương sáng không gợn tí sóng. Vắng lặng và chiếu soi, muôn vật ở trong đó. Vọng tưởng không còn, chỉ còn chánh niệm vững vàng. Đó gọi là định trời tứ thiên.

Năm, Định trời không vô biên xứ.

Không tức là hư không.

Vì đã được định trời tứ thiên, còn chán sắc thân ràng buộc, không được tự tại, càng thêm ra công quán sát thân thể của mình, trong ngoài thấu suốt, chuyên tâm niệm không, chỉ thấy có hư không, sắc tướng không còn nữa. Lúc ấy, tâm được sáng suốt, trong veo, tự tại vô ngại; giống như chim bay ra khỏi lồng, bay liệng tùy thích. Đó gọi là định trời không xứ.

Sáu, Định trời thức xứ.

Thức tức là tâm.

Vì đã được định trời không xứ, tức là tâm thức duyên khắp hư không, nhưng hư không không có giới hạn. Vì vô biên nên định tâm lại tán loạn, nên mới bỏ hư không, quay tâm về duyên thức. Cùng tương ưng với thức, định tâm không động. Thức của quá khứ, hiện tại, vị lai đều hiện ra trong định. Cùng định tương ứng, tâm không phân tán. Định này an ổn, thanh tịnh, vắng lặng; đó gọi là định trời thức xứ.

Bảy, Định trời vô sở hữu xứ.

Vì xa lìa thức xứ của không xứ ở trên, nên gọi là không có chỗ nào hết. Đã được định trời thức xứ, dùng tâm duyên thức hiện tại, quá

khứ, vị lai rộng lớn vô cùng hay làm hư hỏng định lực, chỉ cho thức xứ vô tâm là không chỗ nương tựa, nên được an ổn; vì thế, liền bỏ thức xứ, chỉ cột tâm vào chỗ không chỗ, siêng năng không lười biếng, trong tâm trong veo, vui vẻ vắng lặng, các tướng không nổi lên. Đó gọi là định trời vô sở hữu xứ.

Tám, Định trời phi tướng phi phi tướng.

Vì ở trước thức xứ có tướng, vô sở hữu xứ thì không có tướng; đến đây, bỏ có tướng ở trước nên gọi là phi phi tướng. Bởi ở tầng trời này đã được định trời vô sở hữu xứ, lại còn biết xứ này như mê, như say, như ngủ, như tối tăm bởi vô minh che lấp, không hiểu rõ gì hết, không thể yêu thích sự an lạc. Vì thế nhất tâm tinh ròng, đối với phi hữu phi vô, luôn nhớ không bỏ, thì định vô sở hữu xứ tự nó biến mất. Nỗ lực không ngừng, bỗng nhiên định chân thật phát ra mà không thấy tướng mạo có hay không, vắng lặng hoàn toàn, thanh tịnh vô vi. Tướng định trong ba cõi, không ngoài những tướng định này; đó gọi là định trời phi tướng phi phi tướng xứ.

PHÀM TIỂU BÁT ĐẢO

凡小八倒 (Niết bàn kinh)

Phàm tức là phàm phu. Tiểu tức là Tiểu thừa. Đảo tức là điên đảo.

Vì phàm phu chấp có, đối với pháp vô thường sai lầm cho là thường; khổ cho là vui; vô ngã cho là có ngã; bất tịnh cho là tịnh.

Còn Tiểu thừa lại chấp không: Thường cho là vô thường; vui cho là chẳng vui; có ngã cho là chẳng có ngã; tịnh cho là bất tịnh; vì vậy phàm phu và Tiểu thừa có tám điều điên đảo.

Một, Phi thường kế thường.

Vì các việc hữu vi của thế gian đều là vô thường, giả dối, không thật có, há có thể lâu dài. Phàm phu lầm cho những thứ ấy là thường; đó là điên đảo.

Hai, Phi lạc kế lạc.

Vì năm thứ dục của thế gian là cái nhân đem đến đau khổ. Phàm phu không hiểu rõ, lầm cho là vui; đó là điên đảo.

Ba, Phi ngã kế ngã.

Vì thân này do bốn đại giả hợp mà thành, vốn không có cái ngã.

Nếu một đại là ngã thì ba đại còn lại chẳng phải là ngã. Nếu bốn đại đều là ngã thì hóa ra có nhiều ngã. Rốt lại cái gì là ngã? Nên biết ngã không thể có được. Phàm phu không hiểu rõ, ở trong thân mình, cưỡng sanh ra chủ tể, lầm cho đó là ngã. Đó là điên đảo.

Bốn, Bất tịnh kế tịnh.

Vì ở thân mình và thân người đều có năm thứ không sạch. Phàm phu không hiểu rõ nên lầm sanh tham đắm, cho đó là sạch. Đó là điên đảo.

(năm thứ không sạch là chủng tử không sạch; thân thể không sạch; tướng bên ngoài không sạch; chỗ ở không sạch; cứu cánh không sạch).

Năm, Thường kế vô thường.

Thường có nghĩa là thường trụ của pháp thân.

Vì Thịnh văn, Duyên giác, bị vô minh che đậy, đối với pháp thân thường trụ của Như lai, lầm cho rằng là tướng có sanh, có diệt nên thay đổi; đó là điên đảo.

(Vô minh là không có sáng suốt, hiểu biết).

Sáu, Lạc kế phi lạc.

Lạc là cái vui của Niết bàn thanh tịnh.

Phi lạc tức là khổ.

Vì bậc Nhị thừa bị vô minh che đậy, đối với Niết bàn thanh tịnh của Như lai, lầm cho là khổ, đó là điên đảo.

Bảy, Ngã kế vô ngã.

Ngã tức là cái ngã của tánh Phật chân thật.

Vô ngã tức là trong tánh Phật không có ngã (hiểu theo nghĩa riêng biệt).

Vì hàng Nhị thừa, bị vô minh che đậy không hiểu rằng trong pháp vô ngã có cái ngã chân thật.

Vì vậy, ở trong chân ngã của Phật tánh, lầm cho là vô ngã, đó là điên đảo.

Tám, Tịnh kế bất tịnh.

Tịnh tức là thân thường trụ của Như lai, chẳng phải là cái thân do ăn tạp mà có, chẳng phải là cái thân do máu thịt làm thành, chẳng phải là cái thân ràng buộc trong gân cốt. Hàng Nhị thừa bị vô minh che đậy, chỉ quán sát tất cả các sắc của thế gian, đều cho là bất tịnh, không hiểu pháp thân thường còn thanh tịnh của Như lai, đó là điên đảo.

BÁT VỊ THAI TẠNG

八位胎臟 (Pháp uyển châu lâm).

Một, Yết la lam.

Tiếng Phạn là Yết la lam, tiếng Hoa là Ngung hoạt.

Vì khi mới thọ thai được bảy ngày, khí huyết của cha mẹ ngưng tụ, dạng tựa như lớp váng sữa, nên gọi là Yết la lam.

Hai, Át bộ đàm.

Tiếng Phạn là Át bộ đàm, tiếng Hoa là Bào.

Vì khi thọ thai được mộtbốn ngày, dạng tựa cái mụn, nên gọi là Át bộ đàm.

Ba, Bế thi.

Tiếng Phạn là Bế thi, tiếng Hoa là Ngung kết.

Vì khi thọ thai được 21 ngày, dạng tựa cục máu, hoặc tựa cục thịt mềm, nên gọi là Bế thi.

Bốn, Kiện nam.

Tiếng Phạn là Kiện nam, tiếng Hoa là Ngung hậu.

Vì khi thọ thai được 28 ngày, cục thịt mềm từ từ cứng lại. Lúc này, tuy có hai căn thân và ý, còn bốn căn kia chưa có đầy đủ, nên gọi là Kiện nam.

Năm, Bát la xa khư.

Tiếng Phạn là Bát la xa khư, tiếng Hoa là Hình vị.

Vì khi thọ thai được 35 ngày, cục thịt lớn dần, tứ chi và thân bắt đầu hiện ra, nên gọi là Bát la xa khư.

Sáu, mao phát trào xỉ vị.

Vì khi thọ thai được 42 ngày, lông, tóc, móng, răng vừa đầy đủ, nên gọi là mao, phát, trào, xỉ, vị.

Bảy, Căn vị.

Vì thọ thai được 49 ngày, mắt, tai, mũi, lưỡi đầy đủ, nên gọi là căn vị.

Tám, Hình vị.

Vì thọ thai được 56 ngày trở về sau, ở trong thai tạng của thai nhi đã đầy đủ, nên gọi là hình vị.

VĂN KINH BÁT CHỦNG ĐỨC

聞經八種德 (Đại tạng nghiêm kinh).

Một, Đoan chánh hảo sắc.

Vì người dùng tâm chánh tín để làm trong sạch và trang nghiêm thân thể của mình và để nghe kinh Phật, công đức này, được quả báo sắc thân đẹp đẽ và không có tướng xấu, ác.

Hai, Lực thể cường thịnh.

Vì người, bằng sự siêng năng, dững mãnh, nghe kinh Phật, nhờ công đức này nên được quả báo phước lực, uy thế và hàng phục được tất cả mà không còn hèn nhất.

Ba, Tâm ngộ thông đạt.

Vì người nghe kinh Phật, nên hiểu rõ nghĩa lý sâu xa, lý và tâm hợp nhau, thông suốt tất cả. Nhờ công đức này mà có thể hiểu biết đến nơi tướng của tất cả pháp, hoàn toàn không chút trở ngại.

Bốn, Đặc diệu biện tài.

Vì người nghe kinh Phật, nên hiểu rõ và thấu đáo tướng của tất cả pháp. Nhờ công đức này mà có tài

biện luận tuyệt vời. Có thể chỉ cần ý nghĩa trong một câu mà diễn thuyết đến vô cùng.

Năm, Hoạch chư phước định.

Vì người nghe kinh Phật, nên tâm suy nghĩ đến ý nghĩa sâu xa, vi diệu. Nhờ công đức này, có thể thu nhiếp tâm niệm, tướng giả dối không sanh ra nữa, im lặng đi vào định.

Sáu, Trí huệ minh liễu.

Vì người nghe kinh Phật, nên rộng hiểu ý nghĩa trong lời nói của Phật. Nhờ công đức này, mở mang trí huệ vốn có, thấu suốt không có gì trở ngại.

Bảy, Xuất gia thù thắng.

Vì người nghi kinh Phật, nên chán ghét trần tục. Nhờ công đức này, liền xuất gia học đạo; lại lấy những giáo pháp nghe được đem giảng dạy cho người khác, làm người hướng dẫn trong đời.

Tám, Quyển thuộc cường mạnh.

Người hiểu được giáo pháp gọi là quyển thuộc (bà con, dòng họ).

Vì người nghe kinh Phật, lại dựa vào đó mà diễn giảng cho người khác nghe, nhờ công đức làm sanh ra thân chánh pháp cho người khác, tức là đã biến họ thành bà con trong dòng họ Phật đà. Cứ như thế, từ từ lan khắp, mỗi ngày một lớn mạnh.

BÁT QUAN TRAI GIỚI

八關齋戒 (Luận Tì bà sa và kinh Tạp A hàm).

Quan là cấm (không được phép).

Vì ngăn cấm tám tội: sát, đạo, dâm v.v... để cho không phạm phải.

Luận nói: Trai là không ăn quá ngo.

Dùng tám giới giúp đỡ, thành tựu trai pháp, cùng nhau giữ gìn, nên còn có tên là bát chi trai pháp.

Mỗi tháng vào ngày mồng tám, 14, 15, 23, 29, 30 là ngày của lục trai.

Vào sáu ngày này, nên tu tập bát quan trai giới. Chư thiên thấy vậy cùng chung vui, tức là gia hộ phước lộc, tuổi thọ tăng thêm.

Một, Không được sát sanh.

Không sát sanh là không cắt đứt mạng sống của tất cả chúng sanh; tự mình không giết cũng không sai khiến người giết.

Hai, Không được trộm cắp.

Bất thâu đạo là không lén lấy tài sản của người khác, tự mình không trộm cắp, cũng không sai khiến người trộm.

Ba, Không được tà dâm.

Bất tà dâm là không phải thê, thiếp của mình không được làm việc dâm dục.

Bốn, Không được vọng ngữ.

Bất vọng ngữ là tự mình không được nói dối, cũng không thể dùng lời dối trá để lừa gạt người khác.

Năm, Không được uống rượu.

Vì rượu là gốc làm rối loạn tâm tánh, là cửa dẫn lỗi lầm vào trong hành xử, nên không thể đắm chìm, say sưa vì rượu.

Sáu, Không được ngồi (nằm) trên giường cao rộng lớn.

Kinh A hàm nói: Giường cao một thước sáu tất thì không phải là cao; rộng bốn thước không phải là rộng; dài tám thước không phải là lớn. Chỉ khi nào vượt quá kích thước này mới gọi là cao quảng đại sàng, không nên ngồi trên đó (một xích # 0.33 m).

Bảy, Không được lấy hoa và anh lạc trang sức lên đầu lên người.

Nghĩa là không lấy hoa trang điểm lên tóc, không lấy châu ngọc trang sức lên thân thể.

Tám, Không được ca, múa, hát xướng.

Nghĩa là tự mình không được tập luyện ca, múa, hát xướng và cũng không đến những nơi có ca, múa, hát xướng để xem và nghe và cũng không được bảo người khác ca, múa, hát xướng.

XUÂN THU BÁT VƯƠNG NHẬT

春秋八王日 (Pháp uyển châu lâm dẫn đề vị kinh).

Tám ngày quan trọng trong mùa xuân và mùa thu, đó là những ngày trời đất, âm dương giao thoa với nhau.

Tám ngày này, phụ thần của Đế thích đi tuần trong thiên hạ; so sánh thiện, ác quyết định sống, chết; tăng, giảm tội, phước.

Người ưa làm điều lành, nếu hay giữ gìn giới cấm, trì trai thì cho sanh về nơi hiền lành.

Một, Lập xuân (ngày bốn, năm tháng hai dương lịch).

Là sự yên bình hòa hợp trong tháng giêng. Khí trời hạ xuống, khí đất bốc lên, vạn vật nảy mầm; ngày này giữ giới, ăn chay tu tập thì có phước lớn.

Hai, Xuân phân (ngày 12, 22 tháng ba dương lịch).

Khí ấm áp của trời đất giao hòa, muôn vật tăng trưởng, tốt tươi; ngày này giữ giới, ăn chay, tu tập thì được phước lớn.

Ba, Lập hạ (ngày sáu, bảy tháng năm dương lịch).

Lập hạ cây cỏ sum suê phát triển, trăm vật hoài thai, ôm ấp mầm sống trong lòng; ngày này giữ giới, ăn chay, tu tập thì được phước lớn.

Bốn, Hạ chí (ngày 20, 21 tháng sáu dương lịch).

Hạ chí thì ngày rất dài, sinh vật phát triển hết mức; ngày này giữ giới, ăn chay, tu tập thì được phước lớn.

Năm, Lập thu (ngày chín, mười tháng tám dương lịch).

Lập thu là tiết thu bắt đầu, sinh vật sắp sửa phát triển; ngày này giữ giới, ăn chay, tu tập thì được phước lớn.

Sáu, Thu phân (ngày 23, 24 tháng chín dương lịch).

Thu phân là ngày và đêm bằng nhau, vạn vật đã phát triển hoàn chỉnh; ngày này, giữ giới, ăn chay, tu tập thì được phước lớn.

Bảy, Lập đông (ngày bảy, tám tháng 11 dương lịch).

Lập đông thì khí trời bắt đầu se lạnh, vạn vật thu mình lại và giấu kín; ngày này giữ giới, ăn chay, tu tập thì được phước lớn.

tám, Đông chí (ngày 20, 21 tháng 12 dương lịch).

Đông chí thì tháng 11 bắt đầu, cũng là lúc sự vận hành dài của vạn vật bắt đầu; ngày này giữ giới, ăn chay, tu tập thì được phước lớn.

BÁT CHỦNG NHÂN KHỞI THÁP

八種因起塔 (Phiên dịch danh nghĩa).

Một, Như lai tháp.

Như lai có ba nghĩa: Không từ đâu đến, cũng không đi về đâu; đây là nghĩa pháp thân.

Nghĩa để thứ nhất gọi là như, chánh giác gọi là lai; đây là nghĩa báo thân.

Nương theo đạo chân thật, đi đến thành tựu chánh giác; đây là nghĩa ứng thân.

Vì Như lai đầy đủ muôn đức; ba giác ngộ tròn đầy; trời, người đều tôn kính, ngưỡng mộ; nên sau khi nhập diệt đáng được dựng tháp cúng dường.

(Nghĩa để thứ nhất là lý thật tướng trung đạo, không hai không khác.

Muôn đức là công đức vạn hạnh tròn đầy.

Ba giác là tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn).

Hai, Bồ tát tháp.

Tiếng Phạn là Bồ tát, gọi đủ là Bồ đề tát đỏa, tiếng Hoa là Giác

chúng sanh, hay còn gọi là Giác hữu tình.

Vì Bồ tát trên cầu Phật đạo, dưới giáo hóa chúng sanh, thương yêu muôn vật, tùy loại hiện thân, độ thoát chúng sanh khổ đau vô lượng vô biên; nên sau khi nhập diệt đáng được dựng tháp cúng dường.

Ba, Duyên giác tháp.

Vì quán sát 12 nhân duyên, hiểu rõ lý chân đế; nên gọi là Duyên giác.

Duyên giác đã dứt sống, chết trong ba cõi, hay vì trời, người mà làm ruộng phước, nên đáng dựng tháp cúng dường.

Bốn, A la hán tháp.

Tiếng Phạn là A la hán, tiếng Hoa là Vô sanh, lại gọi là Vô học, Ứng cúng.

Vì đã dứt hẳn sống, chết trong ba cõi, nên gọi là Vô sanh; vì phiền não của các vị ấy đã hết, không có pháp nào đáng học, nên gọi là Vô học; vì xứng đáng cho trời, người cúng dường, làm ruộng phước cho đời, nên gọi là Ứng cúng; nên sau khi nhập diệt đáng được dựng tháp cúng dường.

Năm, A na hàm tháp.

Tiếng Phạn là A na hàm, tiếng Hoa là Bất lai.

Vì các vị này đã dứt hết phiền não ở cõi dục, không còn sanh vào cõi này; nên gọi là Bất lai (không trở lại). Các vị xứng đáng được trời, người cúng dường, làm ruộng phước cho nhân gian, nên sau khi nhập diệt đáng được dựng tháp cúng dường.

Sáu, Tư đà hàm tháp.

Tiếng Phạn là Tư đà hàm, tiếng Hoa là Nhất lai.

Vì các vị này, chín phẩm tư hoặc ở cõi dục, đã dứt trừ trước sáu phẩm, còn lại ba phẩm, nên phải thọ sanh ở cõi dục một lần nữa nên gọi là Nhất lai.

Các vị này đáng được trời, người cúng dường và làm ruộng phước cho nhân gian; nên sau khi nhập diệt đáng được dựng tháp cúng dường.

Bảy, Tu đà hoàn tháp.

Tiếng Phạn là Tu đà hoàn, tiếng Hoa là Dự lưu.

Vì các vị này đã dứt hết kiến hoặc trong ba cõi, được dự vào dòng thánh, nên gọi là Dự lưu.

Các vị này đáng được trời, người cúng dường và làm ruộng phước cho nhân gian, nên sau khi nhập diệt đáng được dựng tháp cúng dường.

Tám, Chuyên luân vương tháp.

Vì Chuyên luân thánh vương, tuy chưa dứt phiền não (hoặc), chưa ra khỏi ba cõi. Nhưng phước và đức rất lớn, cai trị bốn châu thiên hạ, lại dùng thập thiện dạy dỗ quần chúng, nhân dân, nên được đời tôn kính. Do đó sau khi nhập diệt đáng được dựng tháp cúng dường.

(bốn thiên hạ là phía đông: Phát vu đài; phía nam: Diêm phù đề; phía tây: Cù da ni; phía bắc: Uất đơn việt).

BÁT PHƯỚC ĐIỀN

八福田 (Phạm võng kinh và Bồ tát giới nghĩa số).

Tám ruộng phước gồm Phật, thánh nhân, chư tăng là kính điền; Hòa thượng, A xà lê là những người sanh ra pháp thân của ta; cha, mẹ là người sanh ra nhục thân của ta là ân điền; người cứu giúp kẻ có bệnh là bệnh điền hay là bi điền.

Tám hạng người này đều là ruộng trồng phước đức, nên gọi là điền. Nếu người nào, bằng hết sức mình, thờ phụng tám hạng người trên, cũng giống như ra làm ruộng, thì sẽ thu hoạch lợi ích.

Một, Phật điền.

Phật là tiếng Phạn, gọi đủ là Phật đà, tiếng Hoa là Giác; vì giác ngộ đạo pháp hoàn toàn đầy đủ; quá vị tối thượng; so với thế gian và xuất thế gian, không ai sánh bằng; người hay cung kính, cúng dường, đâu phải chỉ được phước mà còn có thể diệt tất cả tội; nên gọi là phước điền.

(Thế là trời, người. Xuất thế là Bồ tát, Thánh văn, Duyên giác).

Hai, Thánh nhân điền.

Vì Bồ tát, Duyên giác, Thánh văn ra khỏi ba cõi, chứng ngộ thánh đạo, đầy đủ công đức, trí huệ vô lượng, người nào hay cung kính, cúng dường thì được phước lớn; nên gọi là thánh nhân điền.

Ba, Tăng điền.

Tăng là tiếng Phạn, gọi đủ là Tăng già, tiếng Hoa là Hòa hợp chúng.

Vì mọi người hòa đồng trong ăn, ở; cung kính, hòa thuận, không tranh cãi; đó là đệ tử của Phật. Người nào hay cung kính, cúng dường chư Tăng thì được phước đức và lợi lạc; nên gọi là Tăng điền.

Bốn, Hòa thượng điền.

Hòa thượng, tiếng Phạn là Ô ba giá ca, ở nước Vu điền dịch là Hòa thượng, tiếng Hoa là Lục sanh. Vì hòa thượng sanh ra và nuôi lớn pháp thân của ta nên ân đức rất nặng, người nào hay cung kính cúng dường thì được phước đức và lợi lạc; nên gọi là Hòa thượng điền.

Năm, A xà lê điền.

Xà lê là tiếng Phạn, gọi đủ là A xà lê, tiếng Hoa là Chánh hạnh, vì hay chính đốn đạo hạnh của đệ tử, tức là thầy giáo thọ truyền giới,... Nhờ nương vào giới luật được thiên định, trí huệ phát sanh. Ân ấy nặng lắm, người nào hay cung kính cúng dường thì được phước đức, lợi lạc; nên gọi là Xà lê điền.

Sáu, Phụ điền.

Vì Cha là người đầu tiên cho mình cái hình hài, nên có đức của bậc sanh thành. Từ trẻ con cho đến lớn khôn, trải qua dạy bảo, nuôi dưỡng hết lòng, ân ấy vô cùng to lớn. Làm con phải hết sức cung phụng, nuôi nấng nghiêm đường, há còn lòng dạ nào cầu mong phước đức. Nếu thật sự tâm ta chí thành, lòng ta hiếu thảo thuần nhất, thì phước đức tự nhiên đến; nên gọi là Phụ điền.

Bảy, Mẫu điền.

Vì Mẹ hoài thai bảo dưỡng từ đầu cho đến cho bú sữa, mớm cơm, nuôi nấng, giữ gìn bông ả đến khi trưởng thành, bằng tấm lòng thương yêu với muôn vàn khó nhọc chỉ vì con. Ân ấy vô cùng to lớn. Làm con phải hết sức cung phụng, nuôi dưỡng từ mẫu, há còn lòng nào cầu mong phước đức. Nếu thật sự tâm ta chí thành, lòng ta hiếu thảo thuần nhất, thì tự nhiên phước đức đến; nên gọi là Mẫu điền.

Tám, Bệnh điền.

Vì thấy người mắc bệnh, liền nghĩ đến sự khổ sở của họ, tận tâm cứu giúp, ban tặng thuốc thang thì được phước đức; đó gọi là Bệnh điền.

HỮU BÁT PHƯỚC ĐIỀN

又八福田

Tám ruộng phước này là hoặc cứu người khi gặp nguy hiểm, giúp đỡ người khi thiếu thốn, cung kính Tam bảo, hiếu thảo phụng dưỡng cha mẹ, rộng độ chúng sanh chôn u linh thoát khỏi cảnh khổ, cũng đều là việc gieo trồng phước đức.

Một, Khoáng lộ nghĩa tĩnh.

Dọc theo con đường xa vắng vắng, đào giếng giúp người qua lại, khát nước dọc đường. Đó là ruộng phước.

Hai, Kiến tạo kiều đường.

Ở những nơi đò đưa, bến cảng, sửa sang, xây dựng cầu cống để giúp cho người qua lại bớt cái khổ lặn lội. Đó là ruộng phước.

Ba, Bình trị hiểm ải.

Con đường qua chỗ hiểm nguy lồi lõm, lấp lại cho bằng phẳng, rộng ra để người qua lại tránh khỏi tai nạn té ngã. Đó là ruộng phước.

Bốn, Hiếu dưỡng phụ mẫu.

Cha, mẹ là nguồn gốc làm nên thân hình mạng sống của ta, nuôi nấng dạy dỗ, thương yêu hết mực, con phải hết sức phụng dưỡng, làm cho cha mẹ vừa lòng để báo đáp ân khó nhọc. Đó là ruộng phước.

Năm, Cung kính Tam bảo.

Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng đáng tôn đáng quý nên gọi là báu. Tam bảo có đầy đủ công đức lớn, cứu giúp muôn loài, vượt lên bờ giác, nên phải quay về nương tựa cung kính. Đó là ruộng phước.

Sáu, Cấp sự bệnh nhân.

Người bị bệnh hoạn, mọi khổ đau kéo đến thân thể, thật đáng thương xót, nên cung cấp thuốc thang và những vật cần thiết để bốn đại điều hòa, thân được an lạc. Đó là phước điền.

Bảy, Cứu tế bần cùng.

Người nghèo khổ thiếu thốn mọi bề, đói khát bức bách, không ai để kêu cứu, nên có tâm thương xót, tùy theo nhu cầu giúp đỡ cho họ. Đó là phước điền.

Tám, Thiết vô giá hội.

Vô giá tức là khắp cả.

Tổ chức trai đàn chẩn tế, để cho tất cả cô hồn vất vưởng nương nhờ từ lực Tam bảo, đều được thoát khỏi đường khổ mà vượt lên đường lành. Đó là phước điền.

BÁT THỨC SANH XỨ

八識生處 (Du già sư địa luận)

Tu ngũ giới, thập thiện và làm các nghiệp lành bố thí... phước đức hơn, kém không bằng nhau nên nơi chốn sanh ra là quả báo cao thấp không giống nhau, nên gọi chỗ sanh ta ra là do quả báo của tám phước điền từ đời trước.

Một, Nhân trung phú quý.

Sinh vật trong khoảng trời đất, người là quý. Đã được làm người lại giàu sang là do tu nghiệp lành, nên có phước hơn hẳn những người khác và kiếp này được quả báo như thế.

Hai, Tứ thiên vương thiên.

Bốn thiên vương thiên là phía đông vua Trì quốc thiên, phía nam vua Tăng trưởng thiên, phía tây vua Quảng mục thiên, phía bắc vua Đa văn thiên.

Bốn thiên vương này ở lưng chừng núi Tu di, do tu hai loại phước hơn hết là trì giới và bố thí, nên quả báo được sanh vào bốn cõi ấy.

Ba, Đạo lợi thiên.

Tiếng Phạn là Đạo lợi, tiếng Hoa là 33.

Xưa có 33 người cùng tu nghiệp lành, cùng sanh lên trời này ở trên đỉnh núi Tu di, bốn phía có tám cung, chính giữa có điện Đế Thích.

Đế Thích là thiên chủ, do tu trì giới và bố thí có phước hơn Tứ thiên vương thiên, nên quả báo được sanh vào chính giữa.

Bốn, Dạ ma thiên.

Tiếng Phạn là Dạ ma, tiếng Hoa là Thiện thời, vì luôn luôn ca ngợi khoái lạc.

Trời này do tu bố thí và giữ giới hơn trời Đạo lợi, nên quả báo được sanh vào cõi ấy.

Năm, Đâu suất thiên.

Tiếng Phạn là Đâu suất, tiếng Hoa là Tri túc, vì đối với năm dục thượng hạng, biết dùng biết đủ.

Trời này do tu bố thí và giữ giới có phước hơn trời Dạ ma, nên quả báo được sanh vào cõi ấy.

Sáu, Hóa lạc thiên.

Trời Hóa lạc là khi muốn vui thích với năm dục đều tự mình hóa ra rồi vui sướng năm dục lạc ấy.

Trời này do tu giữ giới và bố thí có phước hơn trời Đâu suất, nên quả báo được sanh vào cõi ấy.

Bảy, Tha hóa thiên.

Trời Tha hóa là khi muốn có cảnh vui, trời khác vì họ mà biến ra, rồi mượn sự thành tựu ấy của trời khác lấy làm sự lạc thú của mình.

Trời này là chủ cõi dục, do tu giữ giới và bố thí có phước hơn Hóa lạc nên quả báo được sanh vào cõi ấy.

Tám, Phạm thiên.

Vì xa lìa dơ dáy, nhiễm ô ở cõi dục, lên cõi sắc, nên gọi là tịnh (Phạm: trong sạch).

Nếu trời Đại phạm là chủ ở thế giới Ta bà, do tu giữ giới và bố thí có phước hơn cõi Tha hóa và còn tu thiên định nữa, nên quả báo được sanh vào cõi ấy.

BÁT BỘ QUỶ CHÚNG

八部鬼眾 (Phiên dịch danh nghĩa).

Một, Càn thất bà.

Tiếng Phạn là Càn thất bà, tiếng Hoa là Hương âm, vì không ăn thịt uống rượu, chỉ ngửi mùi hương trên thân, là nhạc thần của trời Đế thích.

Hai, Tỳ xá xà.

Tiếng Phạn là Tỳ xá xà, tiếng Hoa là Hám tinh khí, vì loài này ăn cái khí sạch nhất của con người và của ngũ cốc.

(Ngũ cốc là hòa, ma, mạch, thử, thúc).

Ba, Cưu bàn trà.

Tiếng Phạn là Cưu bàn trà, tiếng Hoa là Ứng hình, vì thân hình giống như cái vò, tức là quỷ Yêm mị.

Bốn, Tiết lệ đa.

Tiếng Phạn là Tiết lệ đa, tiếng Hoa là Ngạ quỷ, vì loài này nhiều kiếp không nghe đến cái tên của nước uống.

Năm, chư Long chúng.

Vì rồng có bốn loài: 1) trông coi cung điện của trời, thi hành mệnh lệnh không thiếu sót; 2) tụ mây làm mưa, đem lại lợi ích cho thế gian; 3) địa long: thông sông khai ngòi; 4) phục tàng long: hộ vệ chuyển luân vương, người có phước hơn và kho báu.

Sáu, Phú đơn na.

Tiếng Phạn là Phú đơn na, tiếng Hoa là Xú ngạ quỷ, là quỷ chủ nhiệt bệnh.

Bảy, Dạ xoa.

Tiếng Phạn là Dạ xoa, tiếng Hoa là Dũng kiện. Có ba loại: 1) Địa dạ xoa; 2) Hư không dạ xoa; 3) Thiên dạ xoa.

Tám, La sát.

Tiếng Phạn là La sát, tiếng Hoa là Túc tạt quý, còn gọi là Khả úy, vì rất hung ác.

BÁT NHIỆT ĐỊA NGỤC

八熱地獄 (Hiển tông luận).

Ở dưới đất nên gọi là địa ngục.

Luận Bà sa nói: Ở dưới cõi Nam thiên bộ châu hơn 500 do tuần có địa ngục. Địa ngục này có lớn, có nhỏ. Địa ngục lớn có tám cái lạnh, tám cái nóng.

Mỗi địa ngục lớn có bốn cửa. Mỗi cửa có bốn địa ngục nhỏ. Tổng cộng một sáu địa ngục nhỏ, gọi là địa ngục Du tăng, vì chúng sanh chịu tội, khi đến ngục ấy, tội khổ tăng lên.

(Tiếng Phạn là Thiệm bộ châu, còn gọi là Diêm phù đề, tiếng Hoa là Thắng kim châu.

Tiếng Phạn là Du thiên na, còn gọi là Do tuần, tiếng Hoa là Hạng lượng).

Một, Tường địa ngục.

Ngục này trong luận Câu xá có tên là địa ngục Đẳng hoạt.

Luận Hiển tông nói: Chúng sanh ở trong địa ngục này, tay mọc ra móng sắt dài và bén nhọn, giậm dẫm nhau, trong lòng nuôi hận thù hại nhau, dùng móng vuốt ấy vồ nhau đến thịt rơi máu đổ, hoặc bị đâm chém nghiền giã tương là đã chết. Luồng gió lạnh thổi tới, da

thịt những tội nhân ấy trở lại như trước và sống lại; nên gọi là tường địa ngục.

Hai, Hắc thẳng địa ngục.

Vì ngục tốt trong ngục này dùng dây sắt nóng cột chặt tội nhân kéo đi, sau đó đem chém, cưa những tội nhân ấy. Rồi luồng gió dữ thổi bùng những dây sắc nóng ấy và buộc chặt thân thể tội nhân đốt cháy đến thịt, xương tủy sống sôi lên. Đau khổ không kể xiết, nên gọi là địa ngục Hắc thẳng.

Ba, Đồi áp địa ngục.

Ngục này cũng gọi là địa ngục Chúng hợp. Trong ngục có núi đá lớn, tội nhân đi vào bên trong, núi ấy tự nhiên khép lại, ép vào thân thể, thịt xương nát tan; nên gọi là địa ngục Đồi áp.

Bốn, Khiếu hoán địa ngục.

Vì chúng sanh chịu tội đã đến ngục này, ngục tốt dích tội nhân bỏ vào cái vạc lớn nước đang sôi sùng sục, chịu biết bao đau đớn, khổ sở, kêu gào khóc lóc; nên gọi là địa ngục Khiếu hoán.

Năm, Đại khiếu hoán địa ngục.

Vì sau khi ngục tốt đã bỏ tội nhân vào nước sôi nấu như, thì gió nghiệp thổi tới làm tội nhân ấy sống lại.

Ngục tốt tiếp tục bắt tội nhân bỏ vào chảo sắt lớn, rang khô, lửa đốt, thống khổ không thể nói hết, la lớn kêu cứu, hoàn toàn vô ích; nên gọi là địa ngục Đại khiếu hoán.

Sáu, Thiêu chích địa ngục.

Vì địa ngục này lấy sắt làm thành, lửa dữ hừng hực, thiêu đốt cả trong lẫn ngoài, da thịt tội nhân

cháy rụi, thống khổ vô cùng; nên gọi là Thiêu chích địa ngục.

Bảy, Đại thiêu chích địa ngục.

Vì ngục tốt đem bỏ tội nhân trong thành bằng sắt, thì lửa dữ đốt thành, trong ngoài đỏ rực, đốt cháy tội nhân. Lại có hầm lửa đang cháy phừng phực. hai bờ trong hầm lại có núi lửa, ngục tốt bắt lấy tội nhân, dùng cây sắt xuyên ngang thân mình rồi treo lên ngọn lửa, da thịt cháy tan nát, thống khổ không cùng; nên gọi là địa ngục Đại thiêu chích.

Tám, Vô gián địa ngục.

Vì chúng sanh có tội, đến đây chịu khổ không chút gián đoạn, nên gọi là Vô gián.

Luận Thành thật nói rõ năm loại địa ngục Vô gián: 1) thú quả vô gián: Người phạm tội quá nặng (sau khi chết) liền đến ngục ấy chịu quả báo, không có khoảng cách; 2) thọ khổ vô gián: Đến ngục ấy (sau khi chết) chịu khổ sở, không có khoảng cách; 3) thời vô gián: Thời gian chịu khổ trong địa ngục ấy không có khoảng cách; 4) mạng vô gián: Ở trong địa ngục ấy sống 20 tiểu kiếp trong đau khổ không ngừng nghỉ trong giây lát; 5) hình vô gián: Chúng sanh chịu tội trong ngục ấy, sống chết liên tục, không gián đoạn. Đó là nói về tám địa ngục nóng.

BÁT HÀN ĐỊA NGỤC

八寒地獄 (Phiên dịch danh nghĩa).

Một, Át phù đà địa ngục.

Phạn ngữ là Át phù đà hoặc là Át bộ đà, tiếng hoa là Pháo.

Vì chúng sanh chịu tội, do lạnh lẽo làm khổ sở, khó chịu nên da thịt dộp phồng lên.

Hai, Nê lại phù đà địa ngục.

Tiếng Phạn là Nê lại phù đà hoặc Nê thích phù đà, tiếng Hoa là Pháo liệt.

Vì chúng sanh chịu tội, do lạnh lẽo bức bách, khổ sở, những mụn vỡ máu mủ ra.

Ba, A trá trá địa ngục.

Vì chúng sanh chịu tội, do khí lạnh cực độ, môi không thể cử động được, chỉ nhờ lưỡi khua nên tạo ra âm thanh như vậy.

Bốn, A ba ba địa ngục.

Vì chúng sanh chịu khổ, do khí lạnh cực độ, lưỡi không thể cử động, chỉ nhờ môi mấp máy nên tạo ra âm thanh như vậy.

Năm, Âu hầu địa ngục.

Vì chúng sanh chịu khổ, do khí lạnh cực độ, môi và lưỡi không thể cử động, chỉ nhờ yết hầu tạo ra âm thanh như vậy.

Sáu, Uất ba la địa ngục.

Tiếng Phạn là Uất ba la hay Xương bát la, tiếng Hoa là Thanh liên hoa.

Chúng sanh chịu tội, do khí lạnh cực độ, da thịt nứt nẻ từng mảng giống như những cánh hoa sen xanh.

Bảy, Ba đầu ma địa ngục.

Tiếng Phạn là Ba đầu ma hay Bát đặc ma, tiếng Hoa là Hồng liên hoa.

Chúng sanh chịu tội, do khí lạnh cực độ, thịt nứt ra tựa những cánh hoa sen hồng.

Tám, Phân đà lợi địa ngục.

Tiếng Phạn là Phân đà lợi, tiếng Hoa là Bạch liên hoa.

Chúng sanh chịu khổ, do khí lạnh cực độ, da thịt bóc ra, màu sắc của xương lộ ra giống như cánh hoa sen trắng.

Hoặc gọi là Ma ha bát đặc ma địa ngục, tiếng Hoa là Đại hồng liên hoa, vì da, thịt của tội nhân đông cứng, nứt ra giống như cánh hoa sen hồng lớn.

BÁT KIÊU PHỐI BÁT

DIỆU

八僑 配八鳥 (Pháp hoa văn cú).

Kiêu là khoe khoang.

Vì người khoe khoang rằng mình hơn người khác, như con chim bay lên nhìn xuống những gì đã đi qua, nên mới dẫn ra kinh Văn thù vân so tám thứ kiêu căng với tám loài chim.

Một, Thanh tráng kiêu như si (chim cắt).

Vì ý mình cường tráng khoẻ mạnh, ăn hiếp kẻ yếu đuối, giống như loài diều; nên gọi là thanh tráng kiêu như si.

Hai, Tánh kiêu như kiêu (chim vọ).

Người dựa vào thanh thế của dòng họ mình, xúc phạm, xem thường người khác, giống như chim kiêu bắt hiều, ăn thịt mẹ; nên gọi là tánh kiêu như chim kiêu.

Ba, Phú kiêu như diều (chim diều).

Người dựa vào sự giàu có tiền của, xúc phạm, xem thường người khác, giống như con diều dựa vào sức khoẻ, mạnh mẽ của nó, bắt các giống chim khác từng phục; nên gọi là phú kiêu như diều.

Bốn, Tự tại kiêu như thú (chim ó).

Người dựa vào thân thể to lớn, làm theo ý mình, không kiêng dè gì, xúc phạm, xem thường người khác, giống như con chim thú ăn ở trong rừng sâu, đi lại tự do; nên gọi tự tại kiêu như thú.

Năm, Thọ mạng kiêu như ô (chim quạ).

Người dựa vào tuổi thọ cao của mình, xúc phạm, khinh thường người khác, giống như con quạ sống lâu; nên gọi là thọ mạng kiêu như ô.

Sáu, Thông minh kiêu như thước (chim khách).

Người dựa vào sự thông minh, lanh lợi của mình, xúc phạm, khinh thường người khác, giống như con thước rất thông minh, có thể cho người biết trước lành, dữ; nên gọi là thông minh kiêu như thước.

Bảy, Hành thiện kiêu như cưu (chim tu hú).

Người dựa vào khả năng làm chút ít việc lành, bèn xúc phạm, khinh thường người có đức độ, giống như con cưu, tánh nó tuy thuần nhưng không biết khiêm nhường; nên gọi là hành thiện kiêu như cưu.

Tám, Sắc kiêu như cáp (chim bồ câu)

Người dựa vào nhan sắc, hình dung đẹp đẽ của mình, xúc phạm, khinh thường người khác, giống như bồ câu (có nhiều loại) có sắc đẹp hơn các loài chim khác, lại còn đa dâm; nên gọi sắc kiêu như cáp.

BÁT NẠN

八難 (Duy ma sở thuyết kinh).

Tám nạn là tám chỗ gây khó khăn, chướng ngại.

Tám chỗ này, tuy quả báo khổ, vui khác nhau, đều không gặp được Phật, không nghe chánh pháp; nên gọi là chung là nạn.

Một, Tại địa ngục nạn.

Dưới cõi Nam thiêm bộ châu, hơn 500 do tuần, có tám địa ngục lạnh, tám địa ngục nóng. Do ác nghiệp của chúng sanh cảm thọ quả báo mà đọa vào đây. Đêm dài tăm tối, chịu khổ không ngừng, trở ngại không thấy Phật, nghe pháp; nên gọi là địa ngục nạn.

Hai, Tại súc sanh nạn.

Chủng loại của súc sanh nhiều lắm. chúng tùy nhân mà nhận quả báo; hoặc được người nuôi dưỡng; hoặc ở trong núi, dưới biển, thường bị đánh đập, giết hại; hoặc ăn lẫn nhau, chịu khổ vô cùng; trở ngại không gặp Phật, nghe pháp; nên gọi là súc sanh nạn.

Ba, Tại ngã quỷ nạn.

Ngã quỷ có ba loại: 1) loại nghiệp quá nặng, già, trẻ đều không nghe tên nước để uống; 2) loài nghiệp vừa, chỉ ở cõi người, tìm

cầu canh thừa, cơm cặn, máu mủ, cục đái như uế cho sự sống; 3) loài này nghiệp nhẹ, thỉnh thoảng mới có bữa no bụng, đổi lại phải chịu dao, gậy đánh đập, bức bách, làm việc cực nhọc, chịu khổ vô lượng; trở ngại không gặp Phật, nghe pháp; nên gọi là ngã quỷ nạn.

Bốn, Tại trường thọ thiên nạn.

Những vị trời này sống lâu đến 500 kiếp, tức là trời Vô tướng đệ tứ thiên của cõi Vô sắc.

Nói vô tướng là tướng tâm của các vị này không hiện hành, như cá trong nước, sâu trong đất. Đây là kết quả tu tập của ngoại đạo, phần nhiều sanh ở cõi này; trở ngại không gặp Phật, nghe pháp; nên gọi là Trường thọ thiên nạn.

Năm, Tại bắc Uất đơn việt nạn.

Tiếng Phạn là Uất đơn việt, tiếng Hoa là Thắng xứ, vì quả báo của xứ này hơn ba châu ở phía đông, tây, nam.

Người ở châu này sống đến 1000 tuổi, không chết yếu; vì ham mê vui sướng, không chịu giáo hóa, cho nên thánh nhân (Phật) không xuất hiện trong cõi này, vì vậy không gặp Phật, nghe pháp; nên gọi là bắc Uất đơn việt nạn.

Sáu, Manh lung ám á nạn.

Những người này, tuy sanh sống ở nơi phồn hoa đô hội, nghiệp chướng sâu nặng, đui, mù, câm, ngọng các căn không đầy đủ; gặp Phật ra đời mà không thể thấy Phật; tuy có nói pháp cũng không thể nghe; nên gọi là manh, lung, ám, á nạn.

Bảy, Thế trí biện thông nạn.

Những người thế gian, tài trí thông minh tuy có ham mê kinh sách ngoại đạo, không tin chánh pháp xuất thế; nên gọi là thế trí biện thông nạn.

Tám, Sanh tại Phật tiền Phật hậu nạn.

Phật xuất hiện ở đời, làm bậc đạo sư, dẫn dắt chúng sanh lia xa khổ sanh, tử, được an vui Niết bàn. Người có duyên thì gặp được Phật. Còn những người sanh trước khi Phật ra đời hay sau khi Phật nhập diệt, đều do nghiệp nặng, duyên mỏng, đã không gặp Phật, cũng không nghe được pháp; nên gọi là sanh tại Phật tiền Phật hậu nạn.

BÁT KHỔ

八苦 (Niết bàn kinh).

Một, Sanh khổ.

Sanh khổ có năm thứ: 1) thọ thai: Khi thức nung vào thai mẹ, ở trong bụng mẹ chật hẹp, bất tịnh; 2) chủng tử: Thức nung vào di thể của cha mẹ, chủng tử của thức ấy theo hơi thở của mẹ mà thở ra hay hít vào, không được tự tại; 3) tăng trưởng: Ở trong bụng mẹ, trải qua chín tháng mười ngày, bên trong nóng bức, thân hình từ từ lớn lên (ở dưới cơ quan chứa thức ăn sống, ở trên cơ quan chứa thức ăn chín) trong một khoảng trống nhỏ hẹp như ngục tù; 4) xuất thai: Khi vừa sanh ra có gió lạnh, nóng thổi vào thân, áo quần và các vật đựng vào cơ thể, da thịt mềm mại, yếu ớt, tươi non như bị nhiều vật đâm, chích vào thân thể; 5) chủng loại:

Nhân phẩm có sang, giàu, nghèo, hèn; tướng mạo có tàn tật, đẹp, xấu. Năm thứ trên nói gần hết về sanh khổ.

Hai, Lão khổ.

Già khổ có hai thứ: 1) tăng trưởng: Từ tuổi trẻ đến trai tráng, từ trai tráng đến suy đồi, sức khoẻ hao mòn, đi đứng không an toàn; 2) diệt hoại: Thời cường tráng đã qua, thời già yếu kéo đến, tinh thần mòn mỏi, mạng sống bị thúc bách từng ngày, từ từ đi đến tàn tạ; đó gọi là lão khổ.

Ba, Bệnh khổ.

Bệnh khổ có hai thứ: 1) thân bệnh: bốn đại chống nhau, bệnh hoạn giằng xé. Nếu đại không hòa hợp thì thân thể nặng nề; thủy đại không hòa hợp thì toàn thân phù thũng; hỏa đại không hòa hợp thì cả người nóng bừng; phong đại không hòa hợp thì thân mình cứng đờ. 2) tâm bệnh: tâm ôm mỗi khổ sâu, rầu rĩ buồn bực; đó gọi là bệnh khổ.

Bốn, Tử khổ.

Chết khổ có hai thứ: 1) chết vì bệnh: vì bệnh hoạn, tuổi thọ hết mà chết; 2) chết vì ngoại duyên: hoặc gặp tai nạn: Nước, lửa mà chết; đó gọi là tử khổ.

Năm, Ái biệt ly khổ.

Những người mình thương yêu mà lại hay xa cách, không thể ở chung; đó là ái biệt ly khổ.

Sáu, Oán tăng hội khổ.

Những người mình thù oán mà lại gặp nhau, vốn muốn xa cách mà lại tụ họp; đó gọi là oán tăng hội khổ.

Bảy, Cầu bất đắc khổ.

Tất cả những vật mình ham muốn ở đời mà không thể được; đó gọi là cầu bất đắc khổ.

Tám, Ngũ âm thanh khổ.

năm âm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Âm có nghĩa là che đậy, vì năm thứ này hay che đậy chân tánh, không cho hiển lộ.

Thanh có nghĩa là lớn mạnh; vì các khổ sanh, già, bệnh, chết ở trên tụ tập, nên gọi là ngũ âm thanh khổ.

BÁT BÁT CHÁNH KIẾN

八不正見 (Đại tập kinh)

Một, Ngã kiến.

Chúng sanh ở trong năm âm, làm cho là ngã và ngã sở, chấp chặt là có thật, rồi dựng càng lên chủ tể; đó gọi là ngã kiến.

Hai, Chúng sanh kiến.

Chúng sanh lầm cho rằng năm âm hòa hợp mà có thật sanh; đó gọi là chúng sanh kiến.

Ba, Thọ mạng kiến.

Vì chúng sanh, ở trong năm âm, làm cho là quả báo mà ngã lãnh chịu trong một thời gian nhất định (từ sanh đến chết).

Thọ mạng có dài có ngắn, đó gọi là thọ mạng kiến.

Bốn, Sĩ phu kiến.

Chúng sanh lầm cho rằng ngã có cái dụng của sĩ phu mới có thể làm các việc như buôn bán, viết văn, kế toán, kinh doanh, nông nghiệp; đó gọi là sĩ phu kiến.

Năm, Thường kiến.

Chúng sanh ở trong thân năm âm, làm cho đời này chết đi sau sanh lại, liên tục không gián đoạn; đó gọi là thường kiến.

Sáu, Đoạn kiến.

Chúng sanh ở trong thân năm âm, làm cho đời này chết đi không sanh lại ở đời sau; đó gọi là đoạn kiến.

Bảy, Hữu kiến.

Chúng sanh lầm cho rằng tất cả pháp thật sự từ nhân duyên hòa hợp mà sanh ra, chấp cho là có; đó là hữu kiến.

(Nhân duyên là nhân, ... sáu căn là nhân; sắc, ... sáu trần là duyên).

Tám, Vô kiến.

Đối với tất cả pháp, chúng sanh nhầm cho rằng không có tự tánh, chấp cho là không; đó gọi là vô kiến.

BÁT VỌNG TƯỞNG

八妄想 (Tông cảnh lục).

Một, Tự tánh vọng tưởng.

Lầm chấp các pháp căn và trần đều có thể tánh, không lộn xộn với nhau; đó gọi là tự tánh vọng tưởng.

Hai, Sai biệt vọng tưởng.

Vì lầm cho sắc, thanh, hương, vị, xúc là sắc có thể thấy, có thể làm đối tượng của thấy; không thể thấy, không thể làm đối tượng của thấy. Đó gọi là vọng tưởng sai biệt.

(Khả kiến khả đối sắc là các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, ..., mắt có thể thấy và các màu sắc ấy cũng có thể làm đối tượng.

Bất khả kiến khả đối sắc là bốn thứ: thanh, hương, vị, xúc, tuy không thể thấy mà có thể làm đối tượng của tai, mũi, lưỡi, thân.

Bất khả kiến vô đối sắc là cảnh ở quá khứ mà ý thức duyên lấy đều không thể thấy cũng không biểu hiện làm đối tượng)

Ba, Nhiếp thọ tích tụ vọng tưởng.

Vì làm cho rằng năm uẩn sắc, thọ, tưởng, hành, thức nương tựa, kết hợp nhau mà thành tất cả chúng sanh. Đó gọi là vọng nhiếp thọ tích tụ (về thân năm uẩn).

Bốn, Ngã kiến vọng tưởng.

Vì ở trong năm uẩn, làm cho có ngã, nên gọi là vọng tưởng về ngã kiến.

Năm, Ngã sở vọng tưởng.

Vì ở trong năm uẩn, làm cho rằng thân ta và các thứ phục vụ cho thân đều là ngã (của thân ta); nên gọi là làm tưởng ngã sở.

Sáu, Niệm vọng tưởng.

Vì làm phân biệt cảnh đáng yêu, nhớ nghĩ không ngừng, nên gọi là niệm vọng tưởng.

Bảy, Bất niệm vọng tưởng.

Vì làm phân biệt cảnh đáng ghét, không khởi niệm duyên, nên gọi là bất niệm vọng tưởng.

Tám, Niệm bất niệm câu tương vi vọng tưởng.

Vì nhớ và không nhớ đối với cảnh yêu và ghét, phân biệt trái ngược với lý, nên gọi là niệm bất niệm câu tương vi vọng tưởng.

BÁT BỘ

八部 (Phiên dịch danh nghĩa).

Phật từ bi giáo hóa chúng sanh, cứu giúp hàm linh bách tánh, chánh pháp truyền lại cho đời, từ bi nuôi dưỡng vạn loài.

Hiền, Thánh trong ba thừa cung kính quy y, tám bộ quý thân cùng trang nghiêm hộ vệ, nên trong hầu hết các kinh đều nêu tên tám bộ chúng.

(Ba thừa là Thịnh văn, Duyên giác, Bồ tát).

Một, Thiên.

Thiên là thiên nhiên, tự nhiên, nhạc vui hơn, thân thể đẹp hơn, thanh tịnh quang minh, quý trọng hơn hết không thể so sánh; nên gọi là thiên.

Kể ra tuy nhiều có Đại phạm, Đế thích đứng đầu, vì Đại phạm là chủ của đại thiên thế giới và Đế thích là chủ của trời 33.

(Đại phạm tức là trời Sắc giới.

Đế thích, tiếng Phạn là Thích đề hoàn nhân, tiếng Hoa là Năng thiên chủ.

Chủ của trời 33 là vì Đế thích cùng tu với 32 người, sanh lên trời Đạo lợi và Đế thích làm chủ).

Hai, Long.

Rồng là con vật thần linh.

Kinh Khổng tước và kinh Đại vân, ..., có nói đến rồng và vua rồng, tên gọi không giống nhau, nhưng đều nói là loài này có thể hộ trì Phật pháp.

Ba, Dạ xoa.

Tiếng Phạn là Dạ xoa, tiếng Hoa là Dũng kiện, cũng gọi là Bạo

ác. Có ba thứ: 1) ở đất; 2) ở hư không; 3) ở trên trời.

Dạ xoa ở đất không thể bay. Dạ xoa ở hư không và ở trên trời đều có thể bay.

Bốn, Càn thất bà.

Tiếng Phạn là Càn thất bà, tiếng Hoa là Hương âm- âm là thân-không ăn thịt uống rượu, chỉ dùng hương thơm nuôi thân, nên gọi là hương âm (thân), là nhạc thần của thiên chủ Đế thích, ở phía nam núi Tu di, trong hang Kim cang; khi thiên chủ muốn chơi nhạc thì liền lên trời.

Năm, A tu la.

Tiếng Phạn là A tu la, tiếng Hoa là Vô đoan chánh, phần nhiều nam xấu, nữ đẹp; còn gọi là Phi thiên.

Vị thần có quả báo rất tốt, lảng giềng với các trời, mà không phải trời. Chỗ ở, cung điện, thành quách, vật dụng thấp hơn trời Địa cư một bậc, cách thức hôn nhân tư tượng như thế gian.

(Trời Địa cư là trời 33 và bốn thiên vương thiên).

Sáu, Ca lâu la.

Tiếng Phạn là Ca lâu la, tiếng Hoa là Kim xí, tức là thân Kim xí điểu, vì lông cánh màu vàng. Chiều ngang hai cánh 336 vạn lý, trên cổ có châu như ý, bắt rồng làm thức ăn.

Bảy, Khẩn na la.

Tiếng Phạn là Khẩn na la, tiếng Hoa là Nghi thân, giống người nhưng đầu có sừng, cũng là nhạc thần của thiên chủ Đế thích.

Tám, Ma hầu la già.

Tiếng Phạn là Ma hầu la già, tiếng Hoa là Đại phúc hành. Pháp sư La thập nói đó là rồng đất đi bằng bụng, lại nói đó là đại mãn thân (con trăn lớn) cũng đi bằng bụng.

ĐỊA ĐỘNG BÁT DUYÊN

地動八緣 (Tăng nhất A hàm kinh).

Một, Nhân thủy hỏa phong động cố địa động.

Kinh nói: Đất Diêm phù đề này, phía nam, phía bắc rộng hai vạn một ngàn do tuần; phía đông, phía tây rộng bảy ngàn do tuần; dày sáu vạn tám ngàn do tuần; dưới đất có nước dày tám vạn bốn ngàn do tuần; dưới nước có lửa dày tám vạn bốn ngàn do tuần; dưới lửa có gió dày sáu vạn tám ngàn do tuần; dưới gió có một vòng kim cang, xá lợi của các Phật quá khứ đều ở trong đó. Có khi phong đại thành linh động thì hỏa đại, thủy đại động theo và địa đại cũng động theo; nên gọi là vì thủy, hỏa, phong động nên địa động.

Hai, Bồ tát xử mẫu thai cố địa động.

Kinh nói: Bồ tát từ trời Đâu suất giáng trần đến ở trong thai mẹ, lúc ấy đất cũng chấn động.

Ba, Bồ tát xuất mẫu thai cố địa động.

Kinh nói: Khi Bồ tát ra khỏi thai mẹ, lúc ấy đất chấn động.

Bốn, Bồ tát thành đạo cố địa động.

Kinh nói: Bồ tát xuất gia học đạo, thành vô thượng chánh giác gọi là Phật, lúc ấy đất chấn động lớn.

Năm, Phật nhập Niết bàn cố địa động.

Tiếng Phạn là Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ, lúc ấy đất cũng chấn động lớn.

Sáu, Tỳ kheo dục hiện thần thông cố địa động.

Kinh nói: Vị Tỳ kheo có đại thần thông, muốn hiện ra nhiều thứ biến hóa, hoặc phân một thân thành 100, 1000 thân, rồi thu về một thân, bay trên không trung, xuyên qua núi, đi qua đá tảng dễ dàng, nổi chìm trong nước sâu như ý, lúc ấy đất cũng chấn động.

Bảy, Chư thiên xả bỏ hình vị đặc tác thiên chủ cố địa động.

Kinh nói: Các trời có thần thông lớn, sức thần thông to; thân này chết đi, lại sanh ở xứ khác. Do đức của Phật, bỏ hình thể trời vốn có, được làm Đế Thích, hoặc làm Phạm chủ; lúc ấy đất cũng chấn động.

Tám, Cơ cần đao binh tương khởi cố địa động.

Kinh nói: Nếu phước hết, chúng sanh chết, hoặc đánh giết nhau, hoặc gặp phải đói khát, hoặc gặp binh đao; lúc ấy đất cũng chấn động.

CHÂU BÁU BÁT CÔNG ĐỨC

珠寶八功德 (Chánh pháp niệm xứ kinh)

Châu này tức là thần châu trong bảy thứ châu báu của chuyển luân thánh vương, vì nó có đầy đủ tám công đức, nên phân biệt nó với các thứ châu khác.

(Bảy báu của Luân vương là kim luân bảo, bạch tượng bảo, cảm mã bảo, thần châu bảo, ngọc nữ bảo, diễm tài bảo, chủ binh bảo).

Một, Năng tác quang minh.

Ngọc này, ở trong đêm tối, hay phát ra ánh sáng, soi sáng 100 do tuần, giống như mặt trăng mùa thu lơ lửng trên bầu trời, xa cách mây mù, trong ngày nóng bức, phóng ra ánh sáng lạnh giảm trừ sự nóng bức khó chịu, tạo ra sự mát mẻ.

Hai, Năng tế khát phạp.

Ngọc này, ở giữa đồng trống không có nước, mọi người đều khát, có thể phát sanh nước trong sạch, giải khát cho mọi người.

Ba, Tùy thuận vương ý.

Ngọc này, nếu chuyển luân vương nhớ đến nước, thì có thể theo ý vua, nước trong vắt chảy ra để giúp đỡ cho trần gian thiếu thốn nước.

Bốn, Thể cụ chúng sắc.

Ngọc này có đủ tám góc (cạnh), mỗi góc phóng ra vô số màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... rực rỡ.

Năm, Năng ly bệnh khổ.

Ngọc này có thể làm cho người, ở trong vòng 100 do tuần, đều xa lìa bệnh hoạn và làm cho tâm hành ngay thẳng, tất cả ham muốn đều theo ý hiện ra.

Sáu, Năng giáng cam vũ.

Thế lực của ngọc này có thể làm cho ác long không thể giáng

mưa độc xuống. Nếu nó giáng mưa thì phải là mưa sạch trong ngon ngọt.

Bảy, Năng sanh chư vật.

Ngọc này, ở chỗ không nước và không có cây cỏ, có thể làm cho cây cỏ tốt tươi, nước trong ao đầy tràn, muốn gì được nấy.

Tám, Tại xứ lợi ích.

Ngọc này ở đâu thì ở đó không ai chết yếu, không giết hại nhau, xa lìa sân hận, thường cùng nhau vui vẻ.

BÁT CÔNG ĐỨC THỦY

八功德水 (Xung tán tịnh độ kinh).

Nước tám công đức là nước trong ao ở cõi rất vui tịnh độ của Phật A di đà. Nước này có tám công đức.

Một, Trùng tịnh.

Nước này sạch sẽ trong veo, đó là công đức trong sạch.

Hai, Thanh lãnh.

Nước này trong trong, mát mẻ, đó là công đức trong mát.

Ba, Cam mỹ.

Nước này ngọt ngào ngon lành, đó là công đức ngọt ngào.

Bốn, Khinh nhuyễn.

Nước này nhẹ nhàng, mềm mại, đó là công đức mềm nhẹ.

Năm, nhuận trạch.

Nước này thấm nhuần nuôi lớn vạn vật, đó là công đức thấm nhuần.

Sáu, An hòa.

Nước này, khi người ta uống vào, cảm thấy thân, tâm được an

ôn, điều hòa, đó là công đức an hòa.

Bảy, Trừ hoạn.

Nước này, khi người uống vào, trừ được tai nạn đói khát, đó là công đức trừ tai nạn.

Tám, Tăng ích.

Nước này, khi người uống vào, thì hay nuôi lớn căn lành, tứ đại khỏe mạnh, đó là công đức tăng ích.

BÁT PHONG hay Bát pháp

八風 (Phật địa kinh luận)

Tám pháp này, ở thế gian, có người yêu có người ghét, nhưng đều làm tâm người giao động, nên gọi là gió. Nếu ai làm chủ được tâm mình thì an trụ trong chánh pháp, không bị yêu, ghét làm rối loạn, tức là tám gió không thể làm loạn động.

Một, Lợi.

Lợi là lợi ích.

Hễ những gì có ích cho ta đều gọi là lợi.

Yếu Lãm nói: Việc gì vừa ý gọi là lợi.

Hai, Suy.

Suy là giảm (sút) vậ.

Hễ những gì làm suy yếu, tổn hại đối với ta đều gọi là suy.

Yếu Lãm nói: Việc gì không vừa ý gọi là suy.

Ba, Hủy.

Hủy là nói xấu vậ.

Vì ghét người ấy, nói ra ngôn ngữ kỳ lạ lén lút bêu rêu người.

Yếu Lãm nói: Lén lút nói xấu người gọi là hủy.

Bốn, Dự.

Dự tức là ca tụng.

Vì ưa thích người ấy, dù chưa gặp mặt, cũng xi xầm bằng những lời nói tốt đẹp để ca ngợi.

Yếu Lãm nói: Âm thầm khen ngợi gọi là dự.

Năm, Xung.

Xung tức là xưng tụng.

Vì tôn trọng người ấy, hễ gặp mọi người là ca tụng cái hay, cái tốt của người ấy.

Yếu lãm nói: Đưa lên bằng cách khen ngợi ca tụng việc tốt của người gọi là xung.

Sáu, Ky.

Ky là chê.

Vì ghét người ấy, vốn chẳng có chuyện gì, dựng chuyện lên cho là có thật, gặp ai cũng luyên thuyên to tiếng chê bai.

Yếu lãm nói: Bày đặt nhằm để chê bai người gọi là ky.

Bảy, Khổ.

Khổ có nghĩa là khó chịu, ép buộc.

Hoặc gặp phải duyên xấu, cảnh xấu, thân, tâm chịu đựng bao nhiêu bức bách.

Yếu lãm nói: Bức bách, não loạn thân, tâm gọi là khổ.

Tám, Lạc.

Lạc, có ý là vui vẻ.

Hoặc gặp duyên tốt, cảnh tốt, thân, tâm đều được vui vẻ.

Yếu lãm nói: Thân, tâm thỏa thích, vui vẻ gọi là lạc.

BÁT CHỦNG CHỨC

八種粥 (Thập tụng luật)

Phật ở trong vườn Trúc, nước Ca thi, an cư một chỗ cùng với các vị Tỳ kheo. Lúc bấy giờ các vị cư sĩ làm ra nhiều loại cháo, đem đến vườn Trúc, để cúng dường Phật và chư Tăng; nên mới có tên tám loại cháo.

(Cư sĩ là thanh tịnh ở một mình).

Một, Tô chúc.

Tô chúc là lấy váng sữa của ngựa hay trâu trộn với gạo nấu thành cháo.

Hai, Du chúc.

Du chúc là lấy dầu mè, váng đậu trộn với gạo nấu thành cháo.

Ba, hồ ma chúc.

Hồ ma chúc là lấy hạt mè trộn với gạo nấu thành cháo.

Bốn, Nhũ chúc.

Nhũ chúc là lấy sữa ngựa,... trộn với gạo nấu thành cháo.

Năm, tiểu đậu chúc.

Tiểu đậu chúc là lấy đậu xanh, đậu đỏ, ... trộn với gạo nấu thành cháo.

Sáu, Ma sa đậu chúc.

Ma sa đậu là, có lẽ đậu loại lớn, vì tiếng Phạn ma ha là lớn. Gọi ma sa có âm tương tự. Lấy đậu này trộn với gạo nấu thành cháo.

Bảy, Ma tử chúc.

Ma tử chúc là lấy hạt mè vàng trộn với gạo nấu thành cháo.

Tám, Bạc chúc.

Bạc chúc là dùng gạo nấu thành cháo sơ sài.

BÁT BÁT TỊNH VẬT

八不淨物 (Hoa nghiêm kinh
Tùy số diễn nghĩa sao).

Khi Phật ở đời dạy các đệ tử
khất thực tự nuôi sống, ít muốn biết
đủ, không được phép nuôi thú vật,
vì nó hay sanh tâm tính toán, tham
lam, làm cho phạm hạnh ô uế, nên
có tên của tám thứ bất tịnh này.

Một, Trí mồi điền trạch.

Tỳ kheo phải nương theo chúng
mà ở, siêng tu đạo vô vi, thanh tịnh,
xuất thế; nếu mua riêng nhà, ruộng
để mưu toan cho mình được đầy
đủ, đó là việc làm bất tịnh.

Hai, Chủng thực căn tài.

Tỳ kheo phải siêng tu đạo
nghiệp, đối với việc kiếm sống ở
thế gian, không sanh tâm tham
đắm; nếu không phải vì chúng, mà
tự mình trồng trọt ruộng, vườn là
làm phương hại đến đạo nghiệp, đó
là việc làm bất tịnh.

Ba, Trữ tụ cốc túc.

Tỳ kheo phải khất thực nuôi
thân, sống cuộc đời thanh tịnh; nếu
không phải vì chúng mà cất giữ
riêng cho mình ngũ cốc, lúa, gạo,
đó là việc làm bất tịnh.

Bốn, Súc dưỡng nô tỳ.

Tỳ kheo phải ở nơi thanh tịnh,
nhàn hạ để tu nhiếp lấy tâm mình,
thực hành hạnh an lạc; nếu không
vì chúng mà nuôi dưỡng nô tỳ để
sai bảo công việc, đó là việc làm
bất tịnh.

Năm, Súc dưỡng quần súc.

Tỳ kheo phải giữ gìn giới cấm,
vì tâm từ không sát sanh; nếu nuôi
nâng các loài trâu, bò v.v... làm

như ướm phạm hạnh, đó là việc làm
bất tịnh.

Sáu, Tàng tích kim ngân tiền
bảo.

Tỳ kheo lấy cuộc đời thanh nhã
làm cao trọng, an bản lạc đạo, bản
thân không nuôi, trồng và giữ gìn
bất cứ gì; nếu tham lam cất giữ
những vật thế gian coi trọng như
vàng, bạc, châu báu để nuôi sống
câu lợi, tính toán vào, ra là sai với
đạo hạnh, đó là việc làm bất tịnh.

Bảy, Tàng tích tượng nha khắc
lũ đẳng vật.

Tỳ kheo phải giữ gìn, vâng theo
giới luật của Phật, tâm thường ưa
thích sự tiết kiệm, trong sạch; đối
với các vật quý báu, tâm không ham
muốn; áo vải, tòa cỏ thường nhận
thấy đủ; nếu tham đắm các vật quý
hiếm, chạm khắc của thế gian, đó là
việc làm bất tịnh.

Tám, Tàng tích đồng thiết phủ
hoạch dĩ tự chữ thoán.

Tỳ kheo phải cùng chúng ở,
phải ăn cùng chúng, xin ăn tự nuôi
sống, gắng sức tu phạm hạnh, cho
đạo nghiệp thành tựu; nếu chứa
đựng xoang, nồi để tự nấu, ăn riêng
với chúng, đó là việc làm bất tịnh.

BÁT Y

八依 (Du già sư địa luận).

Một, Thi thiết y.

Vì người dựa năm uẩn, mượn
ngôn ngữ xây dựng nên ngã và
chúng sanh khác nhau, loài vật loại
như thế, chúng tánh như thế, tên
gọi như thế, ăn uống như thế, vui
khổ yếu thọ...

Hai, Nhiếp thọ y.

Nhiếp thọ là gồm hết cả lại và tiếp nhận.

Vì người nương vào cha mẹ, vợ con, nô tỳ,... cho là của mình (ngã sở) mà gìn giữ nhận lấy, nên gọi là nhiếp thọ y.

Ba, Trụ trì y.

Vì người dựa bốn cách ăn đoạn, xúc, tư, thức có thể nuôi dưỡng duy trì các căn, đứng vững, chống đỡ, nên gọi là trụ trì y.

(Đoạn thực: Đoạn là phân đoạn; lấy hương, vị, xúc, ba trần làm thể, đưa vào bụng tiêu tan, biến hóa nuôi các căn.

Xúc thực là nhãn thức,... có đối tượng là sắc trần,... mềm mại, trơn lán từ nhiều xúc chạm mà sanh ra vui thích, nuôi dưỡng các căn.

Tư thực là ý thức suy tư về cảnh ưa thích đáng yêu, sanh ý hy vọng, mà thấm nhuần các căn.

Thức thực: Thức là thức thứ tám; do ba thức ăn ở trước nuôi dưỡng cách phân tương ưng nên khiến cho thức này tăng trưởng hơn lên, gìn giữ lấy các căn).

Bốn, Lưu chuyển y.

Vì người dựa vào năm uẩn, bốn tâm thọ, tướng, hành, thức, khởi lên nghiệp nhân các phiền não, trôi lăn trong ba cõi sống, chết; nên gọi là lưu chuyển y.

Năm, Chướng ngại y.

Vì các thiên, ma, ngoại đạo theo đến nơi người tu tập thiện pháp; đến đó trước, gây chướng ngại; nên gọi là chướng ngại y.

Sáu, Khổ não y.

Vì người nương nơi cõi dục, lãnh chịu tất cả sâu khổ, không sanh tâm chán ghét, xa lìa; nên gọi là khổ não y.

Bảy, Thích duyệt y.

Vì người nương nơi thiên định, dứt hết các suy tư, thân tâm được vắng lặng, chứng được pháp hỉ lạc; nên gọi là thích duyệt y.

Tám, Hậu biên y.

Vì A la hán, hoặc nghiệp trong ba cõi đã hết lại không sanh ra nữa, thân này là cuối cùng, nương vào Niết bàn hữu dư mà an trụ; nên gọi là hậu biên y.

PHẬT CỤ CỬU NÃO

佛具九惱 (Đại trí độ luận và Hưng khởi hành kinh).

Như lai đã xa lìa tất cả chướng ngại, thành tựu vô lượng công đức tuyệt vời. Há lại có thật các nghiệp báo như vậy sao ? Chỉ vì phương tiện khéo léo để cho chúng sanh biết rằng tạo ra nghiệp nhân lành, dữ, ắt phải có quả báo khổ, vui; nên nói chín thứ phiền não.

Một, Lục niên khổ hạnh.

Phật nói: Ngày xưa, ở trong thành Ba la nại, có con của một Bà la môn tên là Hỏa man và con của một thợ gốm, tên là Hộ hỷ. hai đứa bé thương mến nhau. Hộ hỷ nói với Hỏa man rằng hãy cùng đến thăm đức Ca điếp Như lai. Hỏa man trả lời: Thăm ông thầy tu đầu trợc ấy có lợi gì ? Nói như thế đến ba lần. Ngày sau, Hộ hỷ lại nói: Có thể cùng nhau đến thăm Ca điếp Như lai trong chốc lát không ? Đáp:

Thăm ông thầy tu đầu trọc ấy có lợi gì ? Đạo Phật có cái gì ?

Vì thế, Hộ hỷ nắm lấy đầu Hỏa man rồi nói: Người cùng ta đến thăm Như lai, Hỏa man sợ hãi và nghĩ rằng: Đây chẳng phải là việc nhỏ, chắc có việc hay đây. Liên nói: Giờ, hãy thả đầu tôi ra đi, tôi cùng anh đi.

Khi cả hai đã đến chỗ Phật, lễ dưới chân đức Ca diếp. Hộ hỷ thưa Phật rằng: Hỏa man chẳng biết Tam bảo, xin Phật chỉ dạy cho. Hỏa man thấy tướng hảo của Phật, tâm sanh vui mừng xin xuất gia học đạo.

Hỏa man lúc ấy chính là ta đây. Hộ hỷ, khi ta là thái tử vượt thành xuất gia, là trời Tịnh cư ở cõi sắc dẫn đường cho ta.

Ngày xưa ta dùng lời nói ác với Phật Ca diếp, nên chịu các quả báo khổ. Vì tai họa ấy còn sót lại, nay sắp thành Phật, còn chịu sáu năm khổ hạnh.

(Tiếng Phạn là Ba la nại, tiếng Hoa là Giang nhiều thành).

Hai, Tôn đà lợi báng.

Phật nói: Ngày xưa, ở thành Ba la nại, có người nghệ sĩ tên là Tịnh nhân và dâm nữ tên là Lộc tướng. Tịnh nhân dụ dỗ cô gái này cùng lên xe đi xa khỏi thành, vào trong vườn cây cùng vui thú.

Lúc ấy ở trong vườn kia có một vị Bích chi Phật đang tu. Tịnh nhân chờ vị Bích chi Phật vào thành khất thực, bèn giết Lộc tướng, chôn trong lều của Bích chi Phật.

Sau đó, sự việc liên lụy tới vị Bích chi Phật đưa đến chỗ chết.

Tịnh nhân thấy vậy, khởi lòng từ và nói rằng: chính tôi làm việc ấy, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm. Vì vậy tự kể hết tội lỗi ra, nhân đó quốc vương liền giết Tịnh nhân.

Tịnh nhân, lúc ấy, là chính ta đây; Lộc tướng kia là Tôn đà lợi. Vì lý do ấy trải qua hàng ngàn năm, ta chịu nhiều đau khổ. Nay, tuy ta chứng được quả Phật nhưng do oan trái còn sót lại, nên nhận lấy lời phi báng của Tôn đà lợi.

(Bích chi Phật, tiếng Phạn là Bích chi ca la, tiếng Hoa là Duyên giác).

Ba, Mộc thương.

Phật ở tinh xá Trúc viên, thành La duyet kỳ, vào thành khất thực, bỗng có cây thương bằng gỗ chặn trước mặt. Phật tự nghĩ rằng đây là duyên của đời trước, ta phải lãnh lấy. Mọi người thấy đều kinh ngạc, Phật lại nghĩ rằng giờ đền trả duyên đời trước để cho mọi người thấy không dám làm việc ác, bên thân mình vọt lên hư không, cách mặt đất một nhận (một nhận # 7m), cây thương đuôi theo Phật, đến bảy do tuần, cây thương cũng đuôi theo. Ở trong không trung, Phật hóa thành một tảng đá màu xanh, dày, rộng 12 do tuần. Phật ngồi trên tảng đá, cây thương đâm xuyên qua đá xuất hiện trước mặt Phật.

Phật lại hóa ra đất, nước, gió, lửa, mỗi thứ dày, rộng 12 do tuần, Phật đứng lên trên, cây thương cũng xuyên qua. Phật lại lên tầng trời Tứ thiên vương, lần lượt cho đến trời Phạm thiên, cây thương cũng lần lượt lên đến đó. Trong

những cõi trời Phật đi qua đều nói về duyên đời trước. Phật lại từ trời Phạm thiên trở xuống đến thành La duyệt, cây thương cũng lần lượt xuống. Những người dân tùy tùng, thấy nhân duyên như vậy. Phật lo cho mọi người thấy được việc đền trả duyên này, buồn rầu mà chết. Vì vậy, Phật nói với mọi người: Ai trở về nhà nấy và ra lệnh các vị Tỳ kheo: Ai trở về phòng nấy.

Phật tâm niệm rằng phải đền trả duyên đời trước, bèn lấy đại y trải lên tòa và ngồi trên đó, rồi giơ chân bên phải, cây thương liền đâm xuyên qua chân ấy. Ngài Xá lợi phất và chúng đều đến chỗ Phật, lễ bái, hỏi han, xin Phật nói cho biết nhân duyên đời trước.

Thuở trước, có hai thương chủ dẫn hai đoàn buôn, vào biển chọn mua châu báu; sau gặp nước thủy triều dâng cao, giành thuyền nhau, hai đoàn đánh xáp lá cà; ông chủ đoàn thuyền thứ hai chặt đứt chân ông chủ đoàn thuyền thứ nhất, chẳng bao lâu ông này chết, vì máu ra quá nhiều.

Phật bảo Xá lợi phất rằng: Lúc ấy, chủ đoàn thuyền thứ hai là ta đây, còn chủ của đoàn thuyền thứ nhất là Đề bà đạt đầu.

Lúc ấy, ta chặt đứt chân của người kia, vì nhân duyên ấy, chịu các quả báo khổ đau. Giờ, tuy chúng được Phật quả, do duyên thừa ấy, nên chịu cây thương đâm vào chân.

(Tiếng Phạn là La duyệt thành, tiếng Hoa là Vương xá thành.

Tiếng Phạn là Đề bà đạt đầu, cũng gọi là Đề bà đạt đa, còn gọi là Điều đạt, tiếng Hoa là Thiên nhiệt).

Bốn, Mã mạch.

Phật nói: Ở đời quá khứ có Như lai Tỳ bà điệp, ở trong thành Bàn đầu ma bạt cùng chúng đại Tỳ kheo.

Vua Bàn đầu cùng các thần, dân thỉnh Phật và Tỳ kheo tăng cúng dường. Phật mặc nhiên đồng ý. Vua trở về cung, trai soạn đã xong, tay cầm hương thừa rằng: Xin đức Thế tôn đến nhà con thọ cúng dường. Phật dạy đại chúng đi đến vương cung, ăn xong trở về tịnh xá.

Lúc ấy, có một vị Tỳ kheo bị bệnh ăn xong trở về; trong thành có một Bà la môn dạy 500 đứa trẻ. Phật theo Bà la môn đi ngang qua chỗ ấy. Bà la môn thấy thức ăn hương vị thơm ngon, bèn khởi tâm đố kỵ và nghĩ rằng: Sa môn đầu trọc này, đáng cho ăn thóc của ngựa ăn, không đáng cho ăn thức ăn thịnh soạn, rồi lại bảo cho các đứa trẻ nói rằng: Các ông thầy này đều ăn thóc cho ngựa ăn.

Bà la môn, lúc ấy, tức là ta đây, 500 đứa trẻ tức là 500 La hán đó. Vì ta nói người kia ăn thóc ngựa, nên chịu các quả báo khổ đau. Nay, tuy thành Phật, do duyên kiếp trước còn sót lại, mà ta và đại chúng, ở ấp Tỳ lan, ăn thóc ngựa ăn 90 ngày.

Năm, Lưu ly vương sát Thích chủng.

Phật ở tại thế thì vua ba tư nặc mới lên ngôi, sai cận thần đến nhà họ Thích, nước Ca tì la, cầu thân.

Lúc ấy thị tì của Ma ha nam sanh một cháu gái, nhan sắc xinh đẹp dung mạo đoan dung, đem tặng cho vua ba tư nặc. Sau đó, vua sanh ra một đứa con trai, đặt tên là Lưu ly, đến năm tám tuổi, cùng con của Phạm chí là Hảo khổ đến nhà Ma ha nam. Lúc ấy, nước Ca tì la mới xây một giảng đường, muốn thỉnh Như lai đến đó cúng dường. Lúc bấy giờ thái tử Lưu ly đến giảng đường, lên tòa sư tử ngồi. Các người trong dòng họ Thích thấy vậy, buông lời mắng nhiếc: Con vật thấp hèn này, dám ngồi vào trong tòa. Với những lời lẽ như thế, con trai của Phạm chí là Hảo khổ nói: Các người dòng họ Thích này làm nhục ta đến thế, sau khi ta lên ngôi, mấy ông phải nói cho ta biết việc này.

Thái tử Lưu ly, sau khi lên ngôi, Hảo khổ lấy việc trước thưa lại. Lưu ly tập trung binh lính đi đến trừng phạt dòng họ Thích.

Phật nói với các vị Tỳ kheo rằng ngày xưa ở thành La duyet này có một thôn chuyên môn bắt cá. Gặp lúc đói khổ, mất mùa, ở thôn ấy có một cái ao rất nhiều cá. Người trong thành, rủ nhau đến ao, bắt cá. Trong ao có hai loại cá: Loại một tên là Phu; loại hai tên là Đa thiết, cả hai đều nuôi lòng báo oán.

Lúc ấy có một đứa nhỏ, đứng trên bờ thấy cá nhảy mà vui, lấy cây đập đầu cá. Người thành La duyet lúc ấy, nay là dòng họ Thích. Cá Phu, nay là vua Lưu ly. Cá Đa thiết, nay là Phạm chí Hảo khổ.

Đứa nhỏ tức là ta đây. Vì nhân duyên ấy nên vua Lưu ly giết dòng họ Thích.

(Tiếng Phạn là Ba tư nặc, tiếng Hoa là Thắng quân; Tiếng Phạn là Ca tì la, tiếng Hoa là Hoàng sắc).

Sáu, Khất thực không bát.

Phật thường vào các xóm Bà la môn khất thực, không có được gì, ôm bát về không.

Bảy, Chiên đồ nữ báng.

Phật nói: Thời xưa có Phật tên là Tận thắng Như lai, trong chúng có hai loại Tỳ kheo: một gọi là Vô thắng; hai là Thường hoan. Lúc ấy, ở thành ba la nại có Bà la môn Đại ái trưởng giả tên là Thiện xảo. Hai hạng Tỳ kheo này đến nhà bà đàn việt Thiện xảo. Tỳ kheo Vô thắng, vì đã trừ phiền não nên được cúng dường đầy đủ. Tỳ kheo Thường hoan phiền não chưa trừ, nên được cúng dường sơ sài.

Tỳ kheo Thường hoan nổi lên tâm ganh tức, dèm pha, nói xấu Vô thắng và Thiện xảo thông đồng với nhau, cúng dường không theo pháp mà do ân ái mới có như vậy.

Lúc ấy, Thường hoan là ta đây. Bà Thiện xảo, giờ là Chiên đồ (hay Chiên sa). Vì lúc ấy ta nói xấu Vô thắng, nên chịu các quả báo khổ. Nay tuy thành Phật, do oan trái này còn sót lại, nên khi vì ngoại đạo, Tỳ kheo, vua tôi nói pháp, thì bị cô gái tên Đa thiết cột cái bát vào bụng, đến trước mặt nói xấu rằng: Sa môn, tại sao không nói việc của mình, mà lại nói việc của người khác. Ông thì vui thú, đâu có biết ta khổ. Trước kia, ông cùng ta thông

dâm, làm cho ta có mang; nay sắp đến ngày hạ sanh, phải có dầu, sữa để nuôi đứa nhỏ và gắng sức cung cấp cho ta.

Lúc ấy, chúng hội cuối đầu, im lặng. Thích đề hoàn nhân hóa ra con chuột, vào trong áo của cô gái kia, cắn đứt dây, cái bát rơi xuống đất. Mọi người đều thấy vậy, rất đổi vui mừng.

(Chiên đồ, tiếng Phạn gọi đủ là Chiên đồ la, tiếng Hoa là Nghiêm xí.

Đàn là tiếng Phạn, tiếng Hoa là thí. Đàn việt là hay bố thí thì vượt qua biển nghèo khổ.

Tiếng Phạn là Thích đề hoàn nhân, tiếng Hoa là Năng thiên chủ).

Tám, Điều đạt thôi son.

Thuở xưa, Phật ở thành La duyệt kỳ, có trưởng giả tên Tu đàn, nhà giàu nhiều của, con của ông tên Tu ma đề. Sau khi cha của nó chết, Ma đề có đứa em khác mẹ tên là Tu đa xá. Ma đề không muốn chia của cho em.

Một ngày kia, cùng em, nắm tay nhau lên núi Kỳ xà quật, sắp đến bờ cao, xô xuống rồi lấy đá chọi đến chết đứa em ấy.

Phật nói với Xá lợi phát: Trưởng giả Tu đàn là phụ vương Bạch tịnh của ta. Tu ma đề là chính ta. Tu đa xá, nay là Đề bà đạt đa. Vì nhân duyên ấy, ta đi kinh hành ở núi Kỳ xà quật, bị Đề bà đạt đa lấy đá ném trúng đầu ta. Sơn thần, thấy vậy, vung tay đón hòn đá. Hòn đá nát ra từng mảnh nhỏ trúng ngón tay cái của ta, chảy da chảy máu.

Tiếng Phạn là Kỳ xà quật, tiếng Hoa là Thứ đầu, tức là Linh thứu sơn).

Chín, Hàn Phong sách y.

Phật ở trong rừng A la bà ca, mùa đông đến, trước sau tám đêm, gió lạnh thổi gãy cây tre, làm cho áo ngự hàn cả ba cái đều rách.

ĐẠI THỪA CỬU BỘ

大乘九部 (Đại trí độ luận).

Phật nói các kinh Đại thừa, không ngoài ba bộ nhân duyên, luận nghị, thí dụ.

Lý do nói là chín bộ là vì Đại thừa nói thẳng đến pháp lớn, không qua nhân duyên, chỉ nói lý tánh viên dung, nên dứt hết bàn luận, chỉ hiển bày chân thường, không cậy vào thí dụ. Vì thế các kinh Đại thừa, chỉ còn lại chín bộ phương quảng. Nói riêng thì chỉ có vậy, nhưng nếu nói chung thì gồm có kinh Đại thừa, Tiểu thừa. Tất cả không ngoài 12 bộ.

Một, Tu đa la.

Tiếng Phạn là Tu đa la, tiếng Hoa là Khế kinh. Khế là trên phù hợp với lý của chư Phật, dưới phù hợp căn cơ của chúng sanh. Kinh là pháp, là thường; gọi chung là lời dạy của Phật.

Nay nói Tu đa la là chỉ cho văn trường hàng trong các kinh. Vì nói thẳng tướng của các pháp, tùy theo nghĩa lý ngắn, dài không kể đến câu, chữ; đó là trường hàng.

Hai, Kỳ dạ.

Tiếng Phạn là Kỳ dạ, tiếng Hoa là Ứng cúng, còn gọi là Trùng tụng

hay là Kệ. Vì ứng với phần trường hàng ở trên mà nói lại nghĩa của phần ấy, dưới hình thức hai câu, bốn câu, sáu câu, tám câu cho đến nhiều câu, đều gọi là tụng.

Ba, Già đà.

Tiếng Phạn là Già đà, tiếng Hoa là Phúng tụng. Không nói lại phần văn trường hàng, mà nói thẳng ra dưới hình thức kệ, như Không phẩm của kinh Kim quang minh, cũng gọi là Cô khởi; như trong kinh Lăng nghiêm, kệ của A nan khen ngợi Phật: Diệu trạm tổng trì bất động tôn,...

(Lăng nghiêm là tiếng Phạn, gọi đủ là Thủ lăng nghiêm, tiếng Hoa là Kiện tướng phân biệt).

Bốn, Y đế mục đa.

Tiếng Phạn là Y đế mục đa, tiếng Hoa là Bồ đề. Như lai nói về nhân địa của các vị Bồ tát đã làm. Như trong kinh Pháp hoa nói Bồ tát Dược vương đã từng ở chỗ đức Phật Nhật nguyệt tịnh minh đức, chứng được pháp hoan hỷ, tự đốt cánh tay cúng dường Phật, tu tập các khổ hạnh để cầu đạo Bồ đề.

Năm, Xà đa ca.

Tiếng Phạn là Xà đa ca, tiếng Hoa là bốn sanh. Phật nói về sự thọ sanh đời trước của các Bồ tát và tự nói khi Phật còn là Bồ tát, tu các khổ hạnh. Như kinh Niết bàn nói: Tỳ kheo nên biết, ở đời quá khứ, ta đã làm con nai, con mang, con heo, con thỏ, Túc tán vương, Chuyển luân vương, rồng, xí điều... để thực hành Bồ tát đạo phải làm nhiều thân như vậy.

Sáu, A phù đạt ma.

Tiếng Phạn là A phù đạt ma, tiếng Hoa là Vị tăng hữu, cũng gọi là Hỉ hữu. Như khi Phật vừa sanh ra, liền đi bảy bước, chân bước đến đâu có hoa sen mọc lên đỡ chân ở đó, ánh sáng lớn tỏa ra, soi sáng khắp cả mười phương thế giới, và nói như vậy: Ta là người độ tất cả sanh, lão, bệnh, tử của chúng sanh. Lúc ấy đại địa chấn động, trời mưa hoa xuống, cây phát ra âm thanh làm thành nhạc trời. Những việc hy hữu vô lượng như thế, đó gọi là chưa từng có và bốn chúng nghe điều chưa từng nghe, thấy điều chưa từng thấy, đều gọi là chưa từng có.

Bảy, Ưu đà na.

Tiếng Phạn là Ưu đà na, tiếng Hoa là Tự thuyết. Vì không có ai hỏi, Như lai dùng trí tha tâm, quán sát căn cơ của chúng sanh mà tự thuyết giảng. Như ở hội Lăng nghiêm, nói 50 việc của ma, mà không chờ A nan hỏi; lại như kinh A di đà, không có duyên cớ gì, mà tự Phật kê Xá lợi phát, ... để nói.

(50 thứ ma sự là trong năm ấm, mỗi ấm có mười thứ ma sự. Tổng cộng là 50 ma sự.

Tiếng Phạn là Xá lợi phát, tiếng Hoa là Thứ tử).

Tám, Tì Phật lược

Tiếng Phạn là Tì Phật lược, tiếng Hoa là Phương quảng.

Lý đúng đắn gọi là phương. bao quát gọi là quảng.

Vì các kinh điển Đại thừa phương đẳng có ý nghĩa to lớn, bao quát tất cả, giống như hư không, tức là lý thể của các kinh.

Chín, Hòa ca la.

Tiếng Phạn là Hòa ca la, tiếng Hoa là Thọ ký. Như lai vì Bồ tát, Thinh văn, Duyên giác thọ ký làm Phật sau này. Như kinh Pháp hoa nói: Nay ông A dật đa, ở đời tương lai, ông sẽ thành Phật, hiệu là Di Lặc...

(Tiếng Phạn là A dật đa, tiếng Hoa là Vô năng thắng. Tiếng Phạn là Di lặc, tiếng Hoa là Từ thị).

HOA NGHIÊM CỬU HỘI THUYẾT

華嚴九會說 (Hoa nghiêm kinh
Tùy số diễn nghĩa sao)

Hoa nghiêm là Như lai lấy vạn hạnh làm nhân của hoa, trang nghiêm pháp thân làm quả đức.

chín hội nói kinh Hoa nghiêm là Như lai cùng Bồ tát, bốn chúng thiên, long, bát bộ ở đạo tràng Bồ đề, ... chín lần hội họp để rộng nói pháp này.

Đệ nhất hội.

Hội này ở đạo tràng Bồ đề, Bồ tát Phổ hiền nói về pháp môn nhân quả, y báo của Như lai- từ quyển thứ một đến quyển thứ 11- có sáu phẩm.

(Y báo là đất nước đang ở. sáu phẩm là Thế chủ diệu nghiêm phẩm, Như lai hiện tướng phẩm, Phổ hiền Tam muội phẩm, Thế giới thành tựu phẩm, Hoa nghiêm thế giới phẩm, Tỳ lô giá na phẩm).

Đệ nhị hội.

Hội này ở điện Phổ quang minh, Bồ tát Văn thù sư lợi, ... nói

về pháp môn Thập tín- từ quyển 12 đến quyển 15- có sáu phẩm.

(Điện Phổ quang minh là điện được làm thành do các thứ châu báu, ánh sáng rạng ngời, có Phật ở giữa nói pháp, ánh sáng phóng ra khắp bốn phía chung quanh.

Tiếng Phạn là Văn thù sư lợi, tiếng Hoa là Diệu đức. Thập tín là tín tâm, niệm tâm, tinh tấn tâm, huệ tâm, định tâm, bất thối tâm, hộ pháp tâm, hồi hướng tâm, giới tâm, nguyên tâm.

Sáu phẩm là Như lai danh hiệu phẩm, Tứ thánh đế phẩm, Quang minh giác phẩm, Bồ tát vấn minh phẩm, Tịnh hạnh phẩm, Hiền thủ phẩm).

Đệ tam hội.

Hội này ở cung trời Đao lợi, Bồ tát Pháp Huệ nói pháp môn Thập trụ- từ quyển 16 đến quyển 18- có sáu phẩm).

(Tiếng Phạn là Đao lợi, tiếng Hoa là 33, tức là chỗ ở của Đê thích là tầng trời thứ 33.

Thập trụ là phát tâm trụ, trị địa trụ, tu hành trụ, sanh quán trụ, phương tiện cụ túc trụ, chánh tâm trụ, bất thối trụ, đồng chân trụ, pháp vương tử trụ, quán đảnh trụ.

Sáu phẩm là Thăng Tu du sơn đảnh phẩm, Tu di sơn đảnh kệ tán phẩm, Thập trụ phẩm, Phạm hạnh phẩm, Sơ phát tâm công đức phẩm, Minh pháp phẩm),

Đệ tứ hội.

Hội này ở cung trời Dạ ma. Bồ tát Công đức lâm nói pháp môn Thập hạnh- từ quyển 19 đến quyển 21- có bốn phẩm.

(Tiếng Phạn là Dạ ma, tiếng Hoa là Thiện thời phân, vì trời này lúc nào cũng an vui, khoái lạc.

Thập hạnh là Hoan hỉ hạnh, Nhiều ích hạnh, Vô sân hận hạnh, Vô tận hạnh, Ly si loạn hạnh, Thiện hiện hạnh, Vô trước hạnh, Tôn trọng hạnh, Thiện pháp hạnh, Chân thật hạnh.

Bốn phẩm là Thăng Dạ ma thiên cung phẩm, Dạ ma thiên cung trung kê tán phẩm, Thập hạnh phẩm, Thập vô tận tạng phẩm).

Đệ ngũ hội.

Hội này ở cung trời Đâu suất. Bồ tát Kim cang tràng nói pháp môn Thập hội hướng- từ quyển 22 đến quyển 33- có ba phẩm.

(Tiếng Phạn là Đâu suất, tiếng Hoa là Tri túc vì các vị trời này, đôi với năm dục, biết đủ, biết dừng.

Thập hội hướng là Cứu hộ chúng sinh ly chúng sanh tướng hội hướng, Bất hoại hội hướng, Đẳng nhất thiết Phật hội hướng, Chí nhất thiết xứ hội hướng, Vô lượng công đức hội hướng, Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sanh hội hướng, Chơn như tướng hội hướng, Vô phược giải thoát hội hướng, Pháp giới vô lượng hội hướng.

ba phẩm là Đâu suất thiên cung phẩm, Đâu suất thiên cung kê tán phẩm, Thập hội hướng phẩm).

Đệ lục hội.

Hội này ở cung trời Tha hóa. Bồ tát Kim cang tạng nói pháp môn Thập địa- từ quyển 34 đến quyển 39- có một phẩm.

(Tha hóa là các cảnh dục lạc tự hóa hiện ra, không cần cực nhọc

mới có, đều do cái khác hóa hiện ra, mình dùng thoải mái, tức là trời Tha hóa tự tại.

Thập địa là Hoan hỉ địa, Ly cấu địa, Phát quang địa, Diệm huệ địa, Nan thắng địa, Hiện tiền địa, Viễn hành địa, Bất động địa, Thiện huệ địa, Pháp vân địa.

Một phẩm tức là Thập địa phẩm).

Đệ thất hội.

Hội này lại ở điện Phổ quang. Như lai Tỳ lô giá na nói pháp môn A tăng kỳ số lượng; Bồ tát Phổ hiền nói pháp môn mười đại tam muội và đẳng giác- từ quyển 40 đến quyển 52- có 11 phẩm.

(Tiếng Phạn là Tỳ lô giá na, tiếng Hoa là Biến nhất thiết xứ.

Tiếng Phạn là A tăng kỳ, tiếng Hoa là Vô số.

Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là Chánh định.

Đẳng giác là ngôi vị cách Diệu giác (Phật) một bậc.

Mười đại Tam muội là Thứ đệ biến vãng chư Phật quốc độ đại Tam muội, Thanh tịnh tâm nhập hạnh đại tâm muội, Tri quá khứ trang nghiêm tạng đại Tam muội, Trí quang minh tạng đại Tam muội, Liễu tri nhất thiết thế giới Phật trang nghiêm đại Tam muội, Chúng sanh sai biệt thân Tam muội, Pháp giới tự tại đại Tam muội, Vô ngại luân đại Tam muội.

11 phẩm là Thập định phẩm, Thập tụng phẩm, Thập nhẫn phẩm, A tăng kỳ phẩm, Như lai thọ lượng phẩm, Chư Bồ tát trụ xứ phẩm, Phật bất tư nghi pháp phẩm, Như

lai thập thân tướng hải phẩm, Như lai tùy hảo quang minh công đức phẩm, Phổ hiền hạnh phẩm, Như lai xuất hiện phẩm).

Đệ bát hội.

Hội này lại ở điện Phổ quang minh. Bồ tát Phổ hiền nói pháp môn xa lia thể gian- từ quyển 53 đến quyển 59- có một phẩm.

(Pháp xa lia thể gian là pháp Đại thừa siêu việt khỏi thể gian.

Một phẩm là phẩm Ly thể gian).

Đệ cửu hội.

Hội này ở rừng Thệ đa. Bồ tát Văn thù sư lợi nói về pháp môn Nhập pháp giới- từ quyển 60 đến quyển 80- có một phẩm.

(Tiếng Phạn là Thệ đa, tiếng Hoa là thắng lâm, tức là vườn của ông Cấp cô độc.

Pháp giới là kết hợp, hòa quyện với nhau hoàn toàn, tức là lý bình đẳng pháp thân của chư Phật.

Một phẩm là phẩm Nhập pháp giới).

CỬU CHỦNG ĐẠI THIÊN

九種大禪 (Địa tri kinh)

Thiên là tiếng Phạn, nói đủ là Thiên na, tiếng Hoa là Tịnh lự.

Vì Bồ tát đã nương vào nguyện lớn đem lại lợi ích cho chúng sanh, thì phải tu tập hạnh rộng lớn. Nhưng hạnh rộng lớn thì không gì bằng thiên định.

Nói thiên là thu tóm tất cả. Vì Bồ tát thành đạo, quay bánh xe pháp, vào Niết bàn, công đức

nhiệm mầu, tư duy pháp tu trì, phương tiện lợi sanh, đều từ trong thiên mà ra. Vì vậy nói chín tướng thiên định.

Một, Tụ tánh thiên.

Vì đối với Bồ tát tạng, văn và tư là từ các việc thiện đã làm, ở trước, trong thể gian và xuất thể gian, nhất tâm an trụ, hoặc chỉ một phần, hoặc quán một phần hoặc chỉ, quán cả hai, đều nhiếp trì đầy đủ.

(Bồ tát tạng là pháp tạng mà Bồ tát đã tu.

Văn tư từng tiền sở hành thể gian xuất thể gian thiện là văn thì gìn giữ, suy tư thì nhớ nghĩ tất cả các pháp lành đã làm, ở trước, trong thể gian và xuất thể gian.

Chỉ phần là vì nhiếp tâm không tán loạn, tức là định.

Quán phần là vì phân biệt soi tỏ, tức là huệ.

Câu phần là chỉ, quán song tu, tức định, huệ bình đẳng.

Phần là vị vậy, vì chỉ, quán tương ưng là an lập vị phần rồi vậy.

Đối với pháp tạng mà Bồ tát đã tu, nghe, giữ, suy tư nhớ tất cả pháp lành đã làm ở quá khứ, nhất tâm an trụ trong đại trí huệ bình đẳng của chỉ quán, làm lợi ích cho chúng sanh.

Nói tụ tánh là vì thiên là pháp mà Bồ tát tu tập, quán thật tướng của tâm không từ bên ngoài mà được, tức là định vốn có).

Hai, Nhất thiết thiên.

Vì tu tập thiên định này thì mình tu hành và giáo hóa tất cả các pháp cho người khác, nhiếp trì đầy đủ. Tên có ba thứ: 1) Hiện pháp lạc

trú thiền, nghĩa là xa rời tất cả vọng tưởng, thân tâm ngừng bậc. Đây là sự vắng lặng bậc nhất. Xa lìa tham đắm về vị và tất cả tướng; hiện tại được niềm vui của pháp hỷ mà trụ ở định. 2) Xuất sanh Tam muội công đức thiền, nghĩa là sanh ra vô lượng vô số công đức của tất cả Tam muội. 3) Lợi ích chúng sanh thiền, nghĩa là những việc làm của chúng sanh đều cộng tác, lại dùng ý nghĩa của chánh pháp dạy bảo, hướng dẫn và đem lại lợi ích cho chúng, khiến cho tất cả lìa khổ được vui.

Ba, Nan thiền.

Nan thiền là vì thiền định này khó tu. Tên có ba thứ: một) Nan thiền: Nan thiền thứ nhất là tu tập lâu thiền định nhiệm mầu vượt thắng, đối với các Tam muội tâm được tự tại, thương xót chúng sanh muốn cho chúng được thành tựu. Xả bỏ thiền lạc thứ nhất mà sanh vào cõi dục.

Nan thiền thứ hai là nương vào định này sanh ra vô số các Tam muội sâu xa, không thể nghĩ bàn, vượt lên trên cả Thịnh văn, Bích chi Phật.

Nan thiền thứ ba là nương vào định này, chúng được Bồ đề vô thượng.

(Đệ nhất thiền lạc tức là niềm vui của thắng diệu thiền định.

Tiếng Phạn là Bích chi, gọi đủ là Bích chi ca la, tiếng Hoa là Duyên giác).

Bốn, Nhất thiết môn thiền.

Môn có nghĩa là cái để ra, vào.

Vì tất cả thiền định đều từ cửa này mà ra. Tên có bốn thứ: 1) Hữu giác hữu quán thiền: Vì tâm mới bắt đầu duyên gọi là giác; tâm vi tế phân biệt thiền vị gọi là quán, tức là sơ thiền ở cõi sắc. 2) Hỷ câu thiền: Vì được thiền định này thì trạng thái vui mừng của tâm cùng phát ra, tức là nhị thiền. 3) Lạc câu thiền: Vì được thiền định này thì trạng thái vui mừng mầu nhiệm vượt trội phát ra, tức là tam thiền. 4) Xả câu thiền: Vì vào thiền này thì tâm bình đẳng, không có các ý lành, dữ, thương, ghét, tức là tứ thiền.

Năm, Thiện nhân thiền.

Vì tất cả pháp lành thu nhiếp hết, chính là căn lành lớn cùng tu của chúng sanh. Tên có năm thứ: 1) Bất vị trước: Đối với vị của thiền định không ham thích, vướng mắc. 2) Từ tâm câu: Tâm thương nhớ chúng sanh với thiền cùng phát ra. 3) Bi tâm câu: tâm thương xót chúng sanh với thiền cùng phát ra. 4) Hỷ tâm câu: Tâm vui mừng chúng sanh lìa khổ được vui với thiền cùng phát ra. 5) Xả tâm câu: Tâm bình đẳng không yêu không ghét với thiền cùng phát ra.

Sáu, Nhất thiết hành thiền.

Vì tất cả pháp tu hành của Đại thừa đều chứa đựng, gìn giữ. Tên có 13 thứ: 1) Thiện thiền: Vì thiền định này hay gìn giữ tất cả pháp lành. 2) Vô ký hóa hóa thiền: Vì không đợi móng tâm, suy tưởng tự nhiên, trong định, có thể làm vô số biến hóa. 3) Chỉ phần thiền: Vì giữ tâm không tán loạn cùng với định

trương ung. 4) Quán phân thiên: Vì phân biệt rạch ròi cùng với huệ trương ung. 5) Tự tha lợi thiên: Đã đạt được chánh định thì tự lợi và lợi tha có khả năng thực hiện. 6) Chánh niệm thiên: Vì ở trong định thì suy tư, nghĩ nhớ chân chánh, không có tạp tưởng xen vào. 7) Xuất sanh thân thông lục công đức thiên: Vì chứng được thiên định lớn này, thì tất cả công đức, thân thông đều từ đây mà sanh ra. 8) Danh duyên thiên: Vì đối với tất cả các pháp danh, tướng, nhân, duyên đều hiểu rõ không có gì trở ngại. 9) Nghĩa duyên thiên: Vì đối nghĩa lý, nhân duyên của tất cả các pháp đều thông đạt, thấu hiểu. 10) Chi tướng duyên thiên: Vì đối với tướng nhân duyên vắng lặng, tròn sáng thấu triệt, xa lìa vĩnh viễn tất cả tán loạn. 11) Cử tướng duyên thiên: Vì hay soi rõ nhân duyên khởi lên và diệt đi của các pháp, đều trong vắt không ngại. 12) Xả tướng duyên thiên: Vì đối với nhân duyên của tất cả pháp tướng thiện, ác đều vứt bỏ hết, trong veo không chút vướng mắc nhiễm ô. 13) Hiện pháp lạc trú đệ nhất nghĩa thiên: Vì nhờ định này, hiện giờ được niềm vui của pháp hỷ mà an trú trong nghĩa đệ nhất.

(Đệ nhất nghĩa là lý thật tướng của trung đạo, không hai không khác).

Bảy, Trừ não thiên.

Vì tu thiên định này, có thể trừ hết khổ não vô số của chúng sanh. Tên có tám thứ: 1) Chú thuật sở y thiên: Vì nhờ định này mà có thể sử

dụng sức mạnh của chú thuật, trừ các độc hại của sương, mưa đá, lạnh, nóng và các bệnh do ma quỷ gây ra. 2) Trừ bệnh thiên: Vì nhờ định này có thể trừ các bệnh do đất, nước, gió, lửa nổi lên. 3) Vân vũ thiên: Nhờ định này có thể gây ra mưa lành (hợp thời), tiêu diệt hạn hán, cứu giúp những người đói khổ vì mất mùa. 4) Đẳng độ thiên: Vì nhờ định này, cứu giúp các tai nạn, khủng bố của những người ở trên nước, trên đất liền. 5) Nhiêu ích thiên: Vì nhờ định này, có thể dùng thức ăn, thức uống giúp đỡ cho chúng sanh đói khát ở những nơi hẻo lánh, hoang sơ. 6) Điều phục thiên: Vì nhờ định này mà có thể dùng tiền của hướng dẫn, dạy bảo chúng sanh theo chánh pháp. 7) Khai giác thiên: Vì nhờ định này hay làm cho chúng sanh mê mờ được giác ngộ Phật lý. 8) Đẳng tác thiên: Vì nhờ định này có thể khiến tất cả những việc chúng sanh làm đều được thành tựu.

Tám, Thử thể tha thể lạc thiên.

Vì tu tập thiên định này, hay làm cho chúng sanh được an lạc hiện tại hay tương lai. Tên có chín thứ: 1) Thần túc biến hiện điều phục chúng sanh thiên: Vì nhờ vào định này mà có thể biến hiện nhiều thần túc thông điều phục được tất cả chúng sanh; 2) Tùy thuyết điều phục chúng sanh thiên: Vì nhờ định này mà có thể tùy thuận nói pháp, điều phục tất cả chúng sanh; 3) Giáo giới biến hiện điều phục chúng sanh thiên: Vì nhờ vào định này, có thể dùng chánh pháp dạy

bảo, điều phục được tất cả chúng sanh. 4) Vi ác chúng sanh thị ác thú thiên: Vì nhờ vào định này, có thể vì chúng sanh làm ác mà thị hiện các nẻo tu la, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục... để khiến cho chúng bỏ ác làm lành. 5) Thất biện chúng sanh dĩ biện nhiều ích thiên: Vì nhờ vào định này, mà đối với chúng sanh không có thể biện luận về chánh pháp, thì dùng biện tài đem lại ích lợi cho chúng và làm cho tâm thức của chúng khai ngộ vậy. 6) Thất niệm chúng sanh dĩ niệm nhiều ích thiên: Vì nhờ vào định này, mà đối với chúng sanh mất chánh niệm, có thể dùng chánh niệm mà đem lại ích lợi cho chúng và kiến cho tà kiến không sanh. 7) Tạo bất điên đảo luận vi diệu tán tụng Ma đặc lặc già vi lịnh chánh pháp cứu trụ thế thiên: Vì nhờ vào định này, khai phát trí huệ nhiệm màu, tâm không điên đảo, hay làm ra những lời tán tụng vi diệu cho luận tạng, để cho chánh pháp lưu thông lâu dài trong cõi đời. 8) Thế gian kỹ thuật nghĩa nhiều ích nhiếp thủ chúng sanh thiên: Vì nhờ vào định này, có thể dùng bói toán làm phương pháp sanh sống. Nhiều tài năng như thế đem đến lợi ích cho tất cả chúng sanh. 9) Tạm tức ác thú phóng quang minh thiên: Vì nhờ vào định này, phóng ánh sáng lớn, tạm khiến cho các nẻo Tu la... dừng các khổ não.

(Thần túc là thần thông đầy đủ.

Ma đặc lặc già cũng gọi là Ma đất ký già, tiếng Hoa là Bản mẫu, tức là Luận tạng. Vì nó có thể lập

nên, làm phong phú giáo nghĩa giống như là gốc cây, là bà mẹ).

Chín, Thanh tịnh tịnh thiên:

Vì nương vào thiên định này, tất cả phiền não, hoặc nghiệp đều dứt trừ hết và được quả đại Bồ đề thanh tịnh. Tên có mười thứ: 1) Thế gian thanh tịnh tịnh bất vị bất nhiễm ô thiên: Vì nương vào định này, tất cả thiên định mà trời, người tu tập, đều không mắc mứu vào thiên vị, cũng không thấy có tướng nhiễm ô, nên gọi là thanh tịnh. Lập lại chữ tịnh là ý nói rằng tướng tịnh này cũng không thể hiện hữu. 2) Xuất thế gian thanh tịnh tịnh thiên: Vì nương vào định này, đối với thiên định mà tất cả Thinh văn, Duyên giác tu tập, đều không ô nhiễm, trở ngại, gọi là thanh tịnh. 3) Phương tiện thanh tịnh thiên: Vì nương vào định này, có thể phương tiện khéo léo, nói năng vô lượng pháp nhiệm màu, hóa độ tất cả chúng sanh, đều không ô nhiễm và trở ngại, gọi là thanh tịnh. 4) Căn bản thanh tịnh tịnh thiên: Vì dựa vào định này, đối với định căn bản của Tứ thiên ở cõi sắc, đều không nhiễm ô và trở ngại, gọi là thanh tịnh. 5) Căn bản thượng thắng tiến thanh tịnh tịnh thiên: Vì nương vào định này, đối với tứ thiên ở Sắc giới tuy được định tối thượng thù thắng vượt bậc, đều không ô nhiễm và trở ngại, gọi là thanh tịnh. 6) Nhập trụ khởi lực thanh tịnh tịnh thiên: Vì nhờ vào định này, hoặc vào hoặc ở hoặc khởi lên lực dụng đều tự tại, không nhiễm ô, trở ngại, gọi là thanh tịnh. 7) Xả phục nhập

lực thanh tịnh tịnh thiên: Vì nương vào định này, xả rồi lại vào, lực dụng tự tại, không nhiễm ô, không trở ngại, gọi là thanh tịnh. 8) Thân thông sở tác lực thanh tịnh tịnh thiên: Vì nương vào định này, có thể dùng nhiều thứ lực dụng của thân thông, biến hóa tự tại, lợi ích cho tất cả, đều không nhiễm ô, không trở ngại, gọi là thanh tịnh. 9) Ly nhất thiết kiến thanh tịnh tịnh thiên: Vì dựa vào định này, nên đối với tất cả nhận thức đoạn thường, hữu vô đều liả bỏ hết mà không nhiễm ô, không trở ngại, gọi là thanh tịnh. 10) Phiền não trí chướng đoạn thanh tịnh tịnh thiên: Vì nương vào định này, đối với các phiền não mê lầm kiến, tư và trí làm chướng ngại lý tánh đều đã dứt hết, không có nhiễm ô, không trở ngại, gọi là thanh tịnh. Chữ tịnh thứ hai (kể cả ở trên) là ý nói cho đến tướng tịnh này cũng không thể có được.

(Căn bốn định là định của tứ thiên, vì căn bốn của các thiên là hay sanh ra tất cả thiên định.

Chướng lý chi trí: Thịnh văn tuy chứng được trí nhân không, nhưng nếu Đại thừa Bồ tát dùng trí này tức là mê lầm và chướng ngại về lý).

CỬU THỨ ĐỆ ĐỊNH

久次第定 (Pháp giới thứ đệ)

Chín là từ sơ thiên đến định diệt thọ tưởng. Tất cả là chín thứ.

Thứ đệ là khi người vào thiên thì trí huệ rất lanh lợi, có thể từ một

thiên lại vào một thiên. Tuân tự như thế mà vào, tâm trước tâm sau tương tục, không sanh niệm khác, không gián đoạn, không xen tạp.

Định là giữ tâm không loạn.

Sơ thiên thứ đệ định.

Vì người tu thiên định, xa liả cái ác ở cõi Dục và pháp chẳng lành, có giác có quán, xa liả sanh hỷ lạc, định và quán bằng nhau, tâm của người ấy lần lượt vào định, không có tạp niệm làm gián cách.

(Có giác có quán là tâm vừa duyên gọi là giác, tâm vi tế phân biệt thiên vị gọi là quán, tức là tướng của định sơ thiên.

Xa liả sanh hỷ lạc là tâm mừng vui là hỷ; tâm điềm đậm gọi là lạc, vì sơ thiên đã liả cái ác của cõi dục và pháp chẳng lành.

Định và quán bằng nhau là quán tức huệ, chính là định huệ bình đẳng vậy).

Nhị thiên thứ đệ định.

Vì người tu thiên định, khi từ sơ thiên vào nhị thiên, nhất tâm không giác không quán, do định mà sanh ra hỷ lạc, tâm của người ấy lần lượt vào định, không có tạp niệm làm gián đoạn.

(Không giác không quán là đã vào nhị thiên tứ là xa giác, quán động và tán của sơ thiên.

Định sanh hỷ lạc là đã không giác không quán, nhiếp tâm tại định thì sanh mừng vui; đây là tướng định của nhị thiên).

Tam thiên thứ đệ định.

Vì người tu thiên định, khi từ nhị thiên vào tam thiên, xa liả hỷ hành xả mà thọ nhận thân lạc, chỉ

có thánh mới có thể nói được, phạm phu không thể biết; lại bỏ niệm hành lạc, tâm của người ấy lần lượt vào định, không có tạp niệm làm gián đoạn.

(Xa lìa hỷ hành xả là chán ghét và xa lìa cái mừng lớn của nhị thiên làm cho tâm xúc động và tán loạn, nên nhiếp tâm không thọ nhận cái mừng ấy.

Thọ nhận thân lạc là đã lìa cái mừng của nhị thiên và thân nhận cái vui của tam thiên.

Thánh nhân có thể nói là niềm vui này rất vượt trội, vượt qua tất cả niềm vui khác, chẳng phải là chỗ biết của phạm phu.

Bỏ niệm hành lạc là có thể bỏ cái niệm mừng của nhị thiên mà thực hành cái vui của tam thiên).

Tứ thiên thứ đệ định.

Vì người tu thiên định, khi từ tam thiên vào tứ thiên, vì dứt hỷ lạc, không mừng không vui, tâm của người ấy lần lượt vào định, không có tạp niệm làm gián cách.

(Dứt mừng vui là dứt tâm mừng của nhị thiên và dứt tâm vui của tam thiên.

Không mừng không vui là tâm không thiện, ác, vắng lặng bình đẳng, đó là tướng định của tứ thiên.

Năm, Hư không xứ thứ đệ định.

Vì người tu thiên định, từ Sắc giới vào Vô sắc giới thì diệt hết tất cả tướng của Sắc, không nhớ bất cứ tướng nào khác, vào xứ vô biên của hư không, tâm của người ấy lần lượt vào định, không có tạp niệm làm gián cách.

(Diệt hết tất cả tướng của sắc là diệt căn thấy và cảnh đối tượng của tướng tất cả sắc. Đã chứng được định của tứ thiên, còn chán ghét sắc chất của cõi sắc làm trở ngại, không được tự tại. Do đó tâm mong xa lìa và diệt tướng của tất cả sắc mà tu định hư không xứ, tâm và hư không tương ưng, thì không nhớ nghĩ bất cứ tướng nào khác).

Sáu, Thức xứ thứ đệ định.

Vì người tu tập thiên định, đã được định hư không xứ rồi, tâm duyên hư không, hư không vô biên; duyên nhiều thì tán định hay bị phá, liền bỏ hư không, chuyên tâm duyên thức. Tâm và thức tương ưng, thì vượt qua hư không xứ; vào vô biên thức xứ, tâm của người ấy tuần tự vào định, không có tạp niệm làm gián cách.

(Vượt qua hư không xứ là đã vào thức xứ thì siêu việt hư không xứ).

Bảy, Vô sở hữu xứ thứ đệ định.

Vô sở hữu xứ là không duyên tất cả cảnh giới trong, ngoài.

Vì người tu thiên định đã được định thức xứ rồi, tâm thức ba đời, vô lượng vô biên, duyên nhiều thì tán, định hay bị phá thì bỏ cái sở duyên của thức, chuyên tâm duyên vô sở hữu xứ, tâm của người ấy tuần tự vào định, không có tạp niệm làm gián cách.

(Cảnh giới trong, ngoài là nội tức là thức xứ, ngoại tức là hư không xứ).

Tám, Phi tướng phi phi tướng thể đệ định.

Phi phi tướng là chẳng phải không có tướng của vô sở hữu xứ.

Vì người tu thiền định đã được định vô sở hữu xứ rồi, hiểu biết sâu xa xứ vô tướng giống như si mê, xứ hữu tướng giống như ung như nhọt liền bỏ xứ vô sở hữu, duyên các pháp phi hữu tướng, phi vô tướng. Tâm của người ấy lần lượt vào định, không có tạp niệm làm gián cách.

(Giống như si mê là dường như không có tâm tướng.

Giống như ung, như nhọt là có sự khổ sở liền biết, dường như có tâm tướng).

Chín, Diệt thọ tướng thứ đệ định.

Diệt thọ tướng là tâm thọ, tướng diệt đi rồi không nổi lên trở lại nữa.

Vì người tu thiền định, từ phi hữu tướng phi vô tướng vào diệt thọ tướng định, tâm ấy sáng suốt, lạnh lẽ, tuần tự vào định, không có tạp niệm làm gián cách. Đó là định diệt thọ tướng thứ đệ. Nếu được định này thì không bao lâu thì chứng quả A la hán.

CỬU THỨC

九識 (Tông cảnh lục).

Thức có nghĩa là phân biệt, vì nó hay phân biệt tất cả các pháp.

một, Nhãn thức.

Vì mắt và sắc làm duyên mà sanh ra nhãn thức. Nhãn thức nương vào căn mà sanh. Nhãn căn dựa vào thức mới có thể thấy. Đó

chính là năng kiến, gọi là nhãn thức.

Hai, Nhĩ thức.

Vì tai và tiếng làm duyên mà sanh ra nhĩ thức. Nhĩ thức nương vào căn mà sanh. Nhĩ căn dựa vào thức mới có thể nghe. Đó chính là năng thính, gọi là nhĩ thức.

Ba, Tị thức.

Vì mũi và hương làm duyên mà sanh ra tị thức. Tị thức nương vào căn mà sanh. Tị căn dựa vào thức mới có thể ngửi. Đó chính là năng khứu, gọi là tị thức.

Bốn, Thiệt thức.

Vì lưỡi và vị làm duyên mà sanh ra thiệt thức. Thiệt thức nương vào căn mà sanh. Thiệt căn nương vào thức mới có thể nếm. Đó chính là năng thường, gọi là thiệt thức.

Năm, Thân thức.

Vì thân và xúc làm duyên mà sanh ra thân thức. Thân thức nương vào căn mà sanh. Thân căn nương vào thức mới có thể biết. Đó chính là năng giác, gọi là thân thức.

Sáu, Ý thức.

Vì ý và pháp trần làm duyên mà sanh ra ý thức. Ý thức dựa vào căn mà sanh. Ý căn dựa vào thức- tức là năng phân biệt- lấy cái sở duyên năng phân biệt của năm thức trước, tức là cảnh giới của năm trần: sắc, thanh hương, ... Đó gọi là ý thức.

Nếu dứt được thức này thì thành Thinh văn, Duyên giác.

Bảy, Mạt na thức.

Tiếng Phạn là Mạt na, tiếng Hoa là Ý, cũng gọi là Tương tục thức, lại có tên là Phân biệt thức.

Thức này không có thể cố định mà là nhiệm phần của thức thứ tám; nương vào tự chứng phần của thức thứ tám mà sanh ra; duyên kiến phần của thức thứ tám chấp làm ngã; là chủ (nhân ông) của thức thứ sáu; chuyên chấp vào cảnh lành, dữ sở duyên của thức thứ sáu mà thành nhiệm hay tịnh đều do thức này.

Thức thứ sáu ở trước gọi là ý thức. Giờ thức này cũng gọi là ý, vì thức thứ sáu nương căn mà đặt tên. Còn thức này đương thể mà đặt tên.

Thức thứ sáu, tuy hay phân biệt năm trần tốt, xấu mà còn do thức này tổng đạt mệnh lệnh.

Nếu dứt được thức này thì thành Bồ tát.

(Thức thứ sáu nương căn: Căn, ở đây, là ý căn.

Đương thể là thể phân biệt – phân biệt là cái thể hiện của chính nó).

Tám, A lại da thức.

Tiếng Phạn là A lại da, tiếng Hoa là Tàng thức.

Thức này cùng một nguồn của nhiệm, tịnh; hòa hợp của sinh, diệt và có đủ bốn phần: Tướng phần, kiến phần, tự chứng phần, chứng tự chứng phần. Giống như ngọn ma ni, thể vốn trong sạch; hay giống như tấm gương sáng có thể bao hàm vạn tượng.

Nếu căn cứ vào phần nhiệm của thức này mà nói thì vô minh nương vào đó mà nổi lên; kết nghiệp do thức này mà sanh ra, có đầy đủ phiền não, trần lao rồi biến hiện ra căn thân, thể giới- tức là bảy loại

thức và cảnh (hay thức cảnh) ở trước.

Nếu căn cứ vào phần tịnh của thức này mà nói thì nó là nguồn tâm, bốn giác, lìa niệm thanh tịnh bằng với cõi hư không; tức, sau này, là thức Yêm ma la; không pháp nào là không bao hàm, không việc gì là không nhiếp thọ. Đó gọi là tàng thức.

Nếu chuyên thức này thì thành Phật quả.

(bốn phần là:

1) Tướng phần: Tướng tức là hình tướng.

Vì thức này có khả năng biến hiện căn thân, thể giới và danh, nghĩa, tướng trạng của các pháp, đều do phần này của thức thứ tám sanh ra; giống như những cảnh tượng hiện ra ở trong gương.

2) Kiến phần: Kiến có nghĩa là chiếu rọi rõ ràng.

Vì thức này có khả năng soi sáng tất cả pháp và giảng giải rõ ràng nghĩa lý của các pháp. Giống như ánh sáng của cái gương có khả năng chiếu soi muôn hình vạn tượng.

3) Tự chứng phần: Pháp của tự chứng phần có đầy đủ.

Vì thức này có khả năng duy trì tướng phần và kiến phần, thân chứng không trở ngại. Giống như cái gương hình tròn có khả năng giữ gìn ánh sáng của nó, có khả năng bao hàm mọi hiện tượng.

4) Chứng tự chứng phần: Chứng tức là thể của năng chứng.

Tự chứng tức là pháp của tự chứng phần có đầy đủ. Phần thứ tư

có khả năng duy trì tự chứng phần, kiến phần, tướng phần ở trước, đều không lia phần thứ tư này. Đó là bản thể của thức thứ tám. Giống như mặt sau của cái gương.

Tiếng Phạn là ma ni, tiếng Hoa là ly cầu.

Căn thân là các căn và sắc thân).

Chín, Am ma la thức.

Tiếng Phạn là Am ma la, tiếng Hoa là thanh tịnh thức, cũng gọi là bạch tịnh vô cầu thức.

Thức này là tâm địa bản nguyên thanh tịnh của tất cả chúng sanh; là quả đức pháp thân mà chư Phật Như lai chứng được, tại thánh không tăng, tại phàm không giảm, chẳng phải sinh tử mà có thể kiểm chế được, chẳng phải Niết bàn mà có thể làm cho vắng lặng, nhiễm tịnh đều không còn, mây trần không lập, sáng tựa vàng trắng tròn, trong veo như bầu trời. Đó là thức thanh tịnh.

CỬU DUYÊN SANH THỨC

九緣生識 (Thành duy thức luận và Tông cảnh lục).

Duyên là giúp đỡ đưa đến thành tựu.

Cửu duyên sanh là minh, không, căn, cảnh,... có chín thứ duyên để sanh ra nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, ... tám thứ thức.

Vì năm thức nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, dựa vào tướng phần của thức thứ tám lập nên, do chủng tử của

thức thứ tám sanh ra, nắm lấy các cảnh minh, không làm tướng.

Thức thứ sáu duyên tướng phần của thức thứ tám mà được sanh ra, giữ lấy cảnh giới của năm trần mà phân biệt, nương vào thức thứ bảy mà có khả năng chấp thủ.

Thức thứ bảy duyên tướng phần của thức thứ tám mà khởi lên, chuyển tính chất nhiễm hay tịnh của thức thứ sáu mà làm chỗ dựa vào.

Thức thứ tám là căn bản của các thức khác, bao hàm chủng tử của các pháp, nương vào thức thứ bảy mới có thể truyền đạt, nâng đỡ cho thức của năm căn mà cho là tướng.

Do đó nên biết thức nhờ duyên mà sanh; duyên nhờ thức mà có, nương tựa, nâng đỡ nhau, nên mới có nhiều, ít không giống nhau; vì vậy nói chín duyên sanh ra thức.

(Tướng phần: Tướng tức là hình tướng. Phần nghĩa là phận.

Vì thế gian có vô số cảnh giới, màu sắc hình tướng. Hễ những gì có danh, tướng đều là tướng phần của thức thứ tám).

Một, Minh duyên.

Minh tức là ánh sáng của mặt trời, mặt trăng có thể làm rõ tướng của màu sắc.

Vì mắt nhờ ánh sáng mà thấy, không có ánh sáng thì nhãn thức không thể phát ra, nên ánh sáng là duyên của nhãn thức.

Hai, Không duyên.

Không là bao la, không có trở ngại, và có thể làm hiển lộ tướng của sắc.

Vì mắt nhờ khoảng trống mới có thể thấy được; tai cũng vậy mới có thể nghe được. Không có khoảng trống thì thức của mắt, tai không thể phát ra tác dụng; nên khoảng không là duyên của nhãn thức là nhĩ thức.

Ba, Căn duyên.

Căn là năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

Vì nhãn thức nương vào nhãn căn mới có thể thấy; nhĩ thức nương vào nhĩ căn mới có thể nghe; tỷ thức nương vào tỉ căn mới có thể ngửi; thiệt thức nương vào thiệt căn mới có thể nếm; thân thức nương vào thân căn mới có thể biết.

Nếu không có năm căn thì năm thức không có chỗ nương, nên năm căn là duyên của năm thức.

Bốn, Cảnh duyên.

Cảnh là năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc.

Vì năm căn, tuy có đủ năm thức, nhưng nếu không có năm trần cảnh làm đối tượng thì năm thức cũng không nguyên do để phát hiện ra; nên cảnh là duyên của năm thức.

Năm, Tác ý duyên.

Tác ý là tâm sở, có nghĩa là cảnh sát.

Vì khi mắt vừa đối diện với sắc, liền có thể hiểu ra, dẫn đến cảnh hướng tới, khiến cho thức thứ sáu liền khởi lên niệm phân biệt tốt, xấu hay thiện, ác. bốn thức còn lại cũng như vậy hiểu ra và dẫn đến cảnh hướng tới. Vì vậy tác ý có mặt tất cả các cảnh của thức; cho nên tác ý là duyên của sáu thức đầu.

(Tâm sở là thọ, tưởng, hành đối với năm uẩn).

Sáu, Căn bản y duyên.

Căn bản tức là thức thứ tám A lại da.

Y tức là nương tựa, ủy thác.

Vì thức thứ tám là căn bản của các thức. Tướng phân của thức thứ tám là nơi ủy thác sáu thức đầu mà khởi lên, nên căn bản y là duyên của thức thứ sáu và thức thứ tám.

Bảy, Nhiễm tịnh y duyên.

Nhiễm, tịnh y là thức thứ bảy Mạt na.

Vì tất cả các pháp ô uế, trong sạch đều nương vào thức này mà chuyển động.

Vì sáu thức đầu, đối với cảnh của sáu trần, khởi lên các phiên não, hoặc nghiệp, thì chuyển các pháp ô uế phiên não này trở về thức thứ tám mà trở thành hữu lậu.

Nếu sáu thức trước theo các đạo phẩm (37 phẩm trợ đạo) tu tập nghiệp trong sạch, thì chuyển các pháp trong sạch này trở về thức thứ tám mà trở thành vô lậu. Vì vậy gọi là nhiễm tịnh y; nhưng thức thứ bảy cũng dựa vào thức thứ tám mới có thể chuyển động được; thức thứ tám dựa vào thức thứ bảy mà tùy duyên (thuận theo hoàn cảnh, luân phiên dựa vào, ủy thác cho nhau. Vì vậy nhiễm tịnh y là duyên của tám thức thức.

Tám, Phân biệt y duyên.

Phân biệt là thức thứ sáu. Thức này có khả năng phân biệt các pháp thiện ác, hữu lậu vô lậu, sắc tâm. Vì năm căn tuy là có khả năng nhận lấy cảnh, nhưng đều dựa vào thức

này mới có thể phân biệt, nên biết rằng cảnh đối với năm căn có tốt, xấu do phân biệt mà sanh ra. Nhiễm, tịnh của thức thứ bảy do phân biệt mà biết. Tướng phần của thức thứ tám do phân biệt mà hiển lộ. Vì vậy phân biệt y là duyên của tám thức thức.

Chín, Chủng tử duyên.

Chủng tử tức là chủng tử của tám thức thức.

Vì nhãn thức dựa vào chủng tử của nhãn căn mới có thể thấy sắc; nhĩ thức dựa vào chủng tử của nhĩ căn mới có thể nghe tiếng; tỷ thức dựa vào chủng tử của tỷ căn mới có thể nghe (ngửi) hương; thiệt thức dựa vào chủng tử của thiệt căn mới có thể nếm vị; thân thức dựa vào chủng tử của thân căn mới có thể nhận ra khi tiếp xúc; ý thức nương vào chủng tử của ý căn mới có thể phân biệt; thức thứ bảy nương vào chủng tử nhiễm, tịnh mới có thể tương tục; thức thứ tám nương vào chủng tử của nó chứa đựng mới có thể sanh tất cả các pháp.

Vì các thức, mỗi thức, đều dựa vào chủng tử mà sanh, nên chủng tử là duyên của tám thức.

NHƯ LAI TẠNG CỬU

DỤ

如來藏九喻 (Bảo tánh luận).

Như lai tạng tức là tâm địa thanh tịnh cội nguồn của chúng sanh, là quả đức của pháp thân chư Phật.

Như lai tạng đầy đủ các pháp, bao hàm vạn tượng, chư Phật

chúng được tạng tâm này mới đem đến lợi ích cho mọi loài được và ứng dụng của tâm ấy vô tận. Chúng sanh mê lầm tạng tâm này nên luôn bị vô minh phiền não làm trở ngại, quấy nhiễu và bị hoặc nghiệp trói buộc mới không chứng được tâm ấy. Phật bảo chúng sanh tu hành tất cả pháp lành, dứt trừ phiền não, vô minh để hiển lộ thể của pháp thân thanh tịnh Như lai tạng của chính mình; nên nói chín thứ thí dụ này.

(Không hiểu biết rành rẽ gọi là vô minh.

Tối tăm, rối rắm đối với các pháp; buồn bực, rối loạn đối với tâm thần, nên gọi là phiền não).

Một, Nuy hoa Phật thân dụ.

Nuy là khô héo. Nuy hoa ví dụ vô minh, phiền não. Phật thân ví dụ Như lai tạng.

Vì tất cả phiền não trong thân của chúng sanh là công đức trang nghiêm vốn có của tạng thân Như lai, nhưng bị vô minh tham đắm che khuất nên không thể thấy được.

Luận nói: Công đức trang nghiêm của Phật vốn ở trong đóa hoa khô héo, chính là ý này.

Hai, Nham phong thuần mật dụ.

Nham phong ví dụ phiền não. Mật ví dụ Như lai tạng.

Vì con Ong khi bị người ta đụng tới, thì nó đốt và nhả nọc độc ra làm cho đau nhứt. Người gặp phải cảnh khó chịu ấy, thì tâm sanh nóng giận và thương tổn.

Bởi vì trong Như lai tạng của tất cả chúng sanh có đầy đủ pháp vị của công đức, nhưng bị vô minh,

sân hận ràng buộc, không thể sử dụng pháp vị ấy được, giống như vị tham mật ong ngon ngọt kia mà bị bầy ong vây khốn, không thể nhắm được vị ngon của mật ấy.

Luận nói: Vì vị mật ngon ngọt tuyệt hảo mà bị bầy ong vây khốn, chính là ý này.

Ba, Khang lư canh mẽ dụ.

Khang là cám; lư là trấu, ví dụ phiền não. Canh mẽ (gạo lúa) ví dụ thể của pháp thân Như lai tạng.

Vì thể của pháp thân Như lai tạng, ẩn trong vô minh, si mê của chúng sanh, không thể sử dụng được. Giống như lúa gạo vì ở trong cám trấu mà không thể ăn nó được.

Luận nói: Hạt gạo ở trong vỏ trấu, không ai có thể sử dụng được, chính là ý này.

Bốn, Phần uế chân kim dụ.

Phần uế (phân dơ) ví dụ phiền não. Chân kim (vàng ròng) ví dụ Như lai tạng.

Vì pháp thân vốn sạch; giống như vàng ròng bị phiền não (như phân dơ) che phủ và làm cho nhớp nhúa nên không thể sáng trong và sạch sẽ. Bởi tất cả chúng sanh trôi nổi trong ba cõi nên làm lạc Như lai tạng tánh ở trong phiền não; giống như người rơi mất vàng ròng trong phân dơ.

Luận nói: Như người đi đường xa, bỏ mất vàng ròng trong phân dơ, chính là ý này.

Năm, Bản gia bảo tạng dụ.

Nhà nghèo ví dụ chúng sanh. Bảo tạng ví dụ Như lai tạng tánh.

Vì vô minh phiền não ở trong thân của tất cả chúng sanh, mà còn có tánh Như lai tạng; giống như trong nhà người nghèo mà có kho chứa châu báu. Người nghèo tuy có kho châu báu mà bị đất vùi lấp nên không thể thấy. Chúng sanh cũng vậy, tuy có đầy đủ pháp thân, bị vô minh, phiền não che khuất, nên không thể hiển lộ.

Luận nói: Ví như nhà người nghèo, trong đất có kho châu báu, chính là ý này.

Sáu, Am la nội thật dụ.

Am la là tiếng Phạn, gọi đủ là Am ma la, tiếng Hoa là Nại, tên một loại trái cây.

Nội thật là cái hạt trong quả.

Quả ví dụ phiền não, mê lầm. Nội thật ví dụ chủng tử (cái hạt) trong Như lai tạng.

Vì chúng sanh ở trong phiền não, mê lầm nhưng có hạt Bồ đề trong Như lai tạng, nằm yên bất động; giống như trong quả Am ma la mà có cái hạt chứa ở trong.

Luận nói: Như trong nhiều trái cây có mầm non không mọc nát, chính là ý này.

Bảy, Tệ y kim tượng dụ.

Tệ y tức là áo cũ rách ví dụ phiền não. Kim tượng tức là tượng Phật ví dụ Như lai tạng.

Vì pháp thân thanh tịnh của Như lai tạng bị vô minh, dơ dáy che khuất, buộc ràng, và rơi vào trong đường sanh tử; ví dụ cái áo rách bản che lấp, phủ kín cái tượng bằng vàng ròng, vứt ra ngoài đường.

Luận nói: Áo cũ phủ kín lên tượng bằng vàng vút ở ngoài đường, chính là ý này.

Tám, Bàn nữ quý thai dụ.

Bàn nữ ví dụ vô minh, phiền não. Quý thai tức là cô gái nghèo có bầu quý nhân ví dụ Như lai tạng.

Vì tất cả chúng sanh ở trong vô minh, phiền não, mà có thể của pháp thân thanh tịnh, nhưng không thể thấy được như cô gái nghèo có bầu quý nhân, mà không tự biết.

Luận nói: Ví như cô gái cô độc mà có bầu chuyển luân vương, chính là ý này.

Chín, Tiêu mô chú tượng dụ.

Tiêu mô là dùng đất nung làm cái khuôn, ví dụ phiền não. Chú tượng là dùng vàng đúc thành tượng, ví dụ Như lai tạng.

Vì Như lai tạng tánh ở trong chúng sanh mờ ám mê lầm, giống như nấu chảy vàng ròng rót vào khuôn đất đúc thành tượng, nhưng dường như không sao thấy rõ (hình dạng của tượng ấy).

Luận nói: Giống như người nấu chảy vàng ròng rót vào khuôn đất để đúc tượng, chính là ý này.

KIM CANG CỬU DỤ

金剛九喻 (Kim cang kinh luận thích)

Kim cang cửu dụ là chín ví dụ trong kinh Kim cang.

Kinh này có ba bản dịch: 1) Pháp sư Cưu ma la thập, đời Diêu tần, dịch; 2) Pháp sư Bồ đề lưu chi, đời Ngụy, dịch; ba) Pháp sư Chân đế, đời Trần, dịch.

Chín thứ ví dụ này nằm trong văn bản được dịch vào đời Ngụy. Đó là: Nhất thiết hữu vi pháp, như tinh, ế, đăng, ảo, lộ, bào, mộng, điện, vân, ung tác như thị quán.

Tất cả pháp hữu vi giống như tinh tú, vảy cá, ánh đèn, ảo ảnh, giọt móc, bọt nước, mộng cảnh, điện chớp, mây trời.

(Tiếng Phạn là Cưu ma la thập, tiếng Hoa là Đồng thọ. Tiếng Phạn là Bồ đề lưu chi, tiếng Hoa là Giác hy).

Một, Tinh dụ.

Vì tinh tú đêm thì sáng láng, ngày mặt trời chiếu soi thì muôn sao đều dấu mình để ví dụ sự tối tăm của chúng sanh, vướng mắc vào các kiến thức rồi tự cho là sáng tỏ. Nếu dùng tâm chánh trí chiếu rọi vào thì các kiến thức ấy đều tiêu diệt.

Luận nói: Ví như tinh tú bị ánh sáng mặt trời chiếu soi mà không hiện ra được, mặt trời trí huệ chiếu vào tâm và pháp cũng như thế.

Hai, Ế dụ.

Vì người có vảy cá trong mắt, thì hay thấy hoa đóm giữa hư không, để ví dụ chúng sanh bị vô minh che lấp và chướng ngại thì thấy tất cả cảnh giới vốn hư vọng của pháp hữu vi.

Luận vân: Ví như mắt bị vảy cá thì thấy hoa đóm giữa hư không, chúng sanh thấy các pháp hữu vi cũng như thế.

Ba, Đăng dụ.

Vì đèn nhờ dầu mà cháy liên tục, để ví dụ vọng thức của chúng

sanh nương vào tham ái cảnh giới mà liên tục sanh sanh không dứt.

Luận nói: Ví như ánh sáng đèn, vọng thức của chúng sanh cũng như thế, nương vào tham ái các pháp mà hiện hữu.

Bốn, Ảo dụ.

Vì các việc do ảo thuật làm ra, không có mà bỗng nhiên có, thể vốn không thật có, đều do ảo sư làm ra vô số hình tướng, ví dụ sông núi, đất đai ở thế gian đều là ảo hóa hư vọng, chỉ vì do nghiệp cảm mê mờ của chúng sanh mà có vô số cảnh giới không thật.

Luận nói: Ví như trò ảo thuật biểu diễn mọi thứ, cảnh giới nơi chốn cũng giống như vậy, vì thể của khí thế gian vốn không có thật.

Năm, Lộ dụ.

Vì hạt móc đọng trên cây, cỏ chẳng được bao lâu thì bị gió thổi rơi xuống đất, để ví dụ thân giả dối của chúng sanh, tuy là ở tạm cõi đời mà gió vô thường thổi rơi xuống không biết lúc nào, biến mất trong chốc lát.

Sáu, Bào dụ.

Bào là bọt nước.

Vì bọt nước do ba yếu tố tụ điểm, nước và gió hợp lại thành, để ví dụ căn, cảnh, thức là ba pháp hòa hợp thành chúng sanh, mà có thọ dụng cảnh khổ, vui.

Luận nói: Ví như bọt nước và những thọ, dụng của chúng sanh cũng như thế, do ba pháp căn, cảnh, thức hợp thành.

(Căn, cảnh, thức là sáu căn, sáu trần, sáu thức tức là 18 giới).

Bảy, Mộng dụ.

Vì ban ngày duyên các cảnh thì ban đêm ngủ thấy mộng, vốn không có thật, chỉ nhờ tưởng tượng mà sanh ra, để ví dụ chúng sanh duyên những nhớ nghĩ ở quá khứ, tạo ra các việc, cảnh tuy đã mất, duyên tưởng thì còn. Bởi vì các pháp hữu vi, đều do vọng tưởng làm nên, cũng như cảnh trong mộng.

Luận nói: Giống như cảnh trong mộng, các pháp ở quá khứ cũng y như thế.

Tám, Điện dụ.

Vì ánh sáng của điện chớp không tồn tại trong một sát na, để ví dụ tất cả các pháp hiện tại, giống như điện chớp giữa bầu trời, có đó bỗng nhiên mất đó.

Luận nói: Ví như điện chớp, không tồn tại được một sát na, các pháp hiện tại cũng như thế.

(Tiếng Phạn là sát na, tiếng Hoa là nhất niệm).

Chín, Vân dụ.

Vì mây trời có thể làm mưa rơi, lại hay biến hiện không lường, để ví dụ thức A lại da chứa đựng các pháp của chúng sanh, có khả năng giữ gìn vô số cảnh giới tương lai, biến hiện bất định.

Luận nói: Ví như bóng mây, các pháp ở tương lai, cũng như vậy đó; vì thức A lại da và tất cả pháp là căn bản chủng tử.

TIÊU THỪA CỬU BỘ

小乘九部 (Đại trí độ luận)

Bộ tức là bộ phận (môn, loại).

Vì Phật nói kinh có Đại thừa, Tiểu thừa không giống nhau, nên chia ra 12 bộ và chín bộ riêng biệt.

Các kinh Tiểu thừa, ở trong 12 bộ, không có ba bộ: Phương quảng, thọ ký, vô vấn tự thuyết; nên gọi là chín bộ.

Kinh Pháp hoa nói rằng: Pháp ta có chín bộ này, tùy thuận chúng sanh mà nói, chính là ý này.

Tuy phân biệt nói là như thế, nhưng nếu nói chung thì tất cả kinh đại, Tiểu thừa đều có đầy đủ 12 bộ.

(Không có kinh Phương đẳng là vì Phương đẳng là lý thường trụ của Đại thừa; còn Tiểu thừa chỉ nói pháp sanh, diệt).

Không có thọ ký là vì bậc Tiểu thừa chưa được làm Phật.

Không có vô vấn tự thuyết là vì đối với bậc Tiểu thừa khi nói pháp chỉ là mượn có.

Mượn có: giả duyên làm bộ có hỏi, có đáp để mượn có mà nói).

Một, Tu đà la.

Tiếng Phạn là Tu đà la, tiếng Hoa là Khế kinh. Khế là trên hợp với lý của chư Phật, dưới hợp với căn cơ của chúng sanh.

Kinh là pháp, là thường, là tên chung của thánh giáo. Nay nói Tu đà la là văn trường hàng trong kinh.

Trường hàng là nói thẳng tướng của các pháp, tùy theo nghĩa lý mà có dài có ngắn, không ràng buộc vào câu, chữ.

(Pháp là chúng sanh mười cõi đều tuân theo. Thường là ba đời không thay đổi).

Hai, Kỳ dạ.

Tiếng Phạn là Kỳ dạ, tiếng Hoa là Ứng cúng, còn gọi là Trùng tụng, hoặc gọi là Kệ.

Vì ứng với văn trường hàng ở trên, lập lại nghĩa lý của phần ấy bằng hai câu, bốn câu, sáu câu, tám câu cho đến nhiều câu, đều gọi là tụng.

Ba, Già đà.

Tiếng Phạn là Già đà, tiếng Hoa là Phúng tụng.

Vì không tụng văn trường hàng mà đọc thẳng vào phần kệ. Như phẩm Không trong kinh Kim quang minh, chính là ý này; còn gọi là Cô khởi, như phần A nan dùng kệ khen ngợi Phật trong kinh Lăng nghiêm: Diệu trạm tổng trì bất động tôn, ... chính là ý này.

(Vắng lặng, nhiệm màu giữ gìn tất cả của bậc đáng tôn quý Bất động).

Bốn, Ni đà la.

Tiếng Phạn là Ni đà la, tiếng Hoa là Nhân duyên.

Như trong các kinh, có người hỏi nên Phật mới nói về việc ấy; như trong luật có người phạm, Phật mới đặt ra luật ấy. Tất cả những lời Phật nói đều có duyên sự khởi đầu thì gọi là nhân duyên; như phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa nói về nhân duyên đời trước, ... chính là ý này.

Năm, Y đế mục đa.

Tiếng Phạn là Y đế mục đa, tiếng Hoa là Bỏ sự.

Vì đức Như lai về các việc nguyên nhân, sở hành của các vị Bồ tát. Như trong kinh Pháp hoa nói về Bồ tát Dược vương đã từng

ở chỗ Phật Nhật nguyệt tịnh minh đức, vui mừng vì chúng được pháp, nên mới đốt thân mình, đốt cánh tay để cúng dường và thực hành nhiều khổ hạnh để cầu đạo Bồ đề, chính là ý này.

Sáu, Đồ đa già.

Tiếng Phạn là Đồ đa già, tiếng Hoa là Bôn sanh.

Vì Như lai nói các việc thọ sanh, nơi chốn của các vị Bồ tát và tự nói về việc tu khổ hạnh của chính mình, khi còn làm Bồ tát. Như kinh Niết bàn nói: Các vị Tỷ kheo nên biết, ở quá khứ, ta làm nai, làm beo, làm hươu, làm thỏ, làm vua nước nhỏ, làm chuyển luân thánh vương, làm rồng, làm xí điều để tu tập đạo Bồ tát phải thọ thân các loài như thế, chính là ý này.

Bảy, A phù đạt ma.

Tiếng Phạn là A phù đạt ma, tiếng Hoa là Vị tăng hữu, cũng gọi là Hy hữu. Như khi Phật vừa sanh ra, liền đi bảy bước, chân vừa tiếp đất thì có hoa sen mọc lên đỡ, phóng ra ánh sáng lớn, chiếu khắp mười phương thế giới và nói lên lời này: chính ta độ tất cả chúng sanh vượt qua sanh, lão, bệnh, tử.

Lúc ấy đại địa chấn động, trời mưa nhiều loại hoa, cây cối phát ra âm thanh tạo nên nhạc trời. Vô số những việc hy hữu như vậy, gọi là chưa từng có. Lại nữa, bốn chúng, tất cả nghe những điều chưa từng thấy, đều gọi là chưa từng có.

Tám, Bà đà.

Tiếng Phạn là Bà đà, tiếng Hoa là Thí dụ.

Vì Như lai nói pháp, vì những kẻ căn tánh chậm chạp, chưa thể hiểu ngay, nên mượn ví dụ để trình bày rõ ràng hơn cho những người ấy dễ hiểu. Đó gọi là ví dụ. Như trong kinh Pháp hoa có hỏa trạch, dược thảo, ... là ví dụ, chính là ý nghĩa này.

Chín, Ưu ba đề xá.

Tiếng Phạn là Ưu ba đề xá, tiếng Hoa là Luận nghị.

Vì trong các kinh có việc vấn đáp, biện luận về các pháp; đó là luận nghị. Như trong phẩm Đề bà đạt đa của kinh Pháp hoa, Bồ tát Trí tích và Văn thù sư lợi gặp nhau luận bàn về diệu pháp, chính là ý nghĩa này.

BỒ TÁT TU HÀNH CỬU CHỨNG SAI BIỆT

菩薩修行九種差別 (Đại thừa trang nghiêm kinh luận).

Một, Thiện hành sanh tử.

Đạo nghiệp của Bồ tát được thành tựu là do giáo hóa hướng dẫn loài hữu tình, tuy vào, ra trong sanh tử mà không bị sanh tử ô nhiễm và vướng mắc; ví như người bệnh uống thuốc đắng cay, chỉ vì trừ bệnh tật mà không sanh lòng chán ghét, vứt bỏ.

Hai, Thiện hành chúng sanh.

Đối với chúng sanh, Bồ tát khởi tâm đại bi, nếu có bệnh khổ thường hay cứu giúp, không lòng mỏi mệt; ví như lương y gần gũi người bệnh, tâm không chán nản và ghét bỏ.

Ba, Thiện hành tự tâm.

Bồ tát có khả năng điều phục tâm mình, phá trừ phiền não, tăng trưởng bồ đề; ví như người có trí giải dạy dỗ nô bộc ở trong nhà.

Bốn, Thiện hành dục trần.

Bồ tát, tuy ở cõi trần nhiều ham muốn, nhưng không nhiễm ô và vướng mắc, siêng năng tu tập phạm hạnh, tăng trưởng giáo pháp; ví như thương nhân giỏi buôn bán, thu hoạch được nhiều lợi ích.

Năm, Thiện hành tam nghiệp.

Bồ tát siêng năng tu tập ba nghiệp thân, khẩu, ý, suy tư, cố gắng sao cho thanh tịnh; ví như người giặt y phục giỏi, không còn dơ dáy, cấu bẩn.

Sáu, Thiện hành bất não chúng sanh.

Đối với chúng sanh, Bồ tát thường khởi tâm thương xót. Tuy có chúng sanh đối xử không tốt mà Bồ tát vẫn không sân hận, buồn phiền; ví như cha lành thương yêu con nhỏ, tuy nó có làm cho dơ dáy, bẩn thỉu mà người cha vẫn không chán ghét.

Bảy, Thiện hành tu tập.

Bồ tát tu tập đạo Bồ đề, siêng năng, hăm hở, tâm không gián đoạn; ví như dùi cây tìm lửa, chưa nóng thì không ngừng.

Tám, Thiện hành Tam muội.

Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là Chánh định, nghĩa là không loạn động, không u mê, nên khiến cho công đức tăng trưởng; ví như lấy tiền của cho người và người ấy giữ gìn lấy được lời về sau, mới thu hoạch được lợi ích.

Chín, Thiện hành Bát nhã.

Tiếng Phạn là Bát nhã, tiếng Hoa là Trí tuệ.

Bồ tát dùng trí thanh tịnh, chiếu soi tất cả các pháp ở thế gian, tâm không chút nghi ngờ; ví như những người làm xiếc, biết tất cả việc ảo, đều do ảo thuật mà thôi, tìm tòi sự chân thật của những trò ảo thuật, không thể có được.

CỨU BỆNH

九病 (Trùng A hàm kinh).

Kinh nói: Tuổi thọ của người khi tăng đến bốn vạn tuổi, thì người ấy nghĩ rằng: do chúng ta tu tập việc lành nên tuổi thọ mới lâu dài. Giờ làm thêm một ít việc lành, như hiếu thảo, nuôi dưỡng cha mẹ, cung kính, phụng sự sư trưởng thì tuổi thọ kéo dài đến tám vạn tuổi. Ngay lúc ấy, con người đã có chín loại bệnh.

Một, Hàn bệnh.

Vì con người, lạnh, ẩm phải thích hợp, thì thân thể mới an vui. Nếu bị lạnh nóng bức bách thì con người bệnh hoạn sẽ rất nhiều.

Hai, Nhiệt bệnh.

Vì con người ẩm, mát phải thích nghi, thì thân thể mới ôn hòa, khỏe mạnh. Nếu trúng phải nóng bức, độc hại thì con người bệnh hoạn sẽ rất nhiều.

Ba, Cơ bệnh.

Vì con người nhờ ăn uống mới nuôi thân thể được và các căn khỏe mạnh. Nếu thiếu ăn thì con người suy yếu và rất nhiều bệnh hoạn.

Bốn, Khát bệnh.

Vì con người phải nhờ nước uống mới nuôi dưỡng được thân thể. Nếu thiếu nước uống, thì ruột, gan,... khô kiệt, con người mắc nhiều bệnh hoạn.

Năm, Đại tiện bệnh.

Vì người nhờ ăn, uống mà giúp ích cho các căn. Đưa thức ăn vào bụng thì thức ăn biến đổi, tiêu hóa, trong thời gian ngắn có ích lợi cho thân thể. Nếu ăn, uống quá mức thì sẽ sanh ra nhiều bệnh hoạn cho con người.

Sáu, Tiểu tiện bệnh.

Con người nên uống nước đựng sôi để nguội để nuôi dưỡng sắc thân tươi nhuận. Sau khi uống vào bụng, chẳng bao lâu sẽ có ích lợi. Nếu uống quá mức, thì sẽ sanh ra nhiều bệnh hoạn.

Bảy, Dục bệnh.

Vì con người tham lam dâm dục thì hay bị ho lao, gầy yếu và bệnh hoạn.

Tám, Thao thiết bệnh.

Thao thiết là tham ăn.

Người ta ăn uống để nuôi dưỡng thân thể; nếu tham ăn quá độ, thì hay sanh nhiều bệnh.

Chín, Lão bệnh.

Khi người tuổi đã cao thì sức lực suy yếu; ăn, ở, nghỉ ngơi không hợp với thời tiết thì sanh ra nhiều bệnh hoạn.

CỬU CHỦNG HOẠNH

TỬ

九種橫死 (Kinh Dược sư).

Vì người sanh ra ở đời, thường siêng năng tu tập pháp Phật, tuân

thủ sự giáo hóa của tổ quốc, không làm những điều xấu, hay làm những điều lành thì mới có thể sống hết tuổi trời. Không như thế, hay gặp phải những cái chết bất ngờ. Có chín thứ chết này.

Một, Đắc bệnh vô y.

Vì người mắc bệnh tuy nhẹ, nhưng không thể chữa trị, không có thầy xem mạch; hoặc gặp lang băm, bốc thuốc không đúng bệnh; lại còn không biết chánh pháp, chỉ tin vào tà ma ngoại đạo ở thế gian; thầy tà gian ác nói bậy họa phước rồi sanh tâm sợ hãi; bói toán tốt, xấu giết chết chúng sanh cầu thần linh, mong phước báo, muốn được sống lâu, rốt cùng chẳng được. Mất mạng như thế, đều gọi là hoạn tử (chết bất ngờ).

Hai, Vương pháp tru lục.

Người làm việc sai trái, phạm vào luật pháp quốc gia, bị giết chết bởi luật lệ của vua. Đó là hoạn tử.

Ba, Phi nhân đoạt tinh khí.

Người, hoặc vui thú săn bắn, hoặc đam mê nhậu nhẹt, phóng túng vô độ; bất ngờ bị loài quỷ quái, phi nhân hút hết tinh khí mà chết. Đó là hoạn tử.

Bốn, Hỏa phân.

Có người bị lửa đốt cháy mà mất mạng; đó là hoạn tử.

Năm, Thủy溺.

Có người rơi xuống nước, chìm lìm mất mạng; đó là hoạn tử.

Sáu, Ác thú đạ.

Có người vào trong rừng, bị cạp, beo, ác thú ăn thịt; đó là hoạn tử.

Bảy, Đọa nhai.

Có người, từ bờ vực sâu, núi cao rơi xuống đất mất mạng; đó là hoạnh tử.

Tám, Độc dược chú trớ.

Có người bị trúng độc, bị nguyên rủa, bị quỷ ma hãm hại mà mất mạng; đó là hoạnh tử.

Chín, Cơ khát sở khốn.

Có người bị đói khát bức bách, khổ sở, không được ăn uống mà chết; đó là hoạnh tử.

CỬU TRÚ TÂM

九住心 (Đại tạng nghiêm kinh luận).

Một, An trú tâm.

Người tu hành, khi tu tập thiền định hoặc sở tức hoặc quán tâm, phải cốt vào một cảnh, niệm niệm tương tục để tâm được an trú, không cho tán loạn.

Hai, Nhiếp trụ tâm.

Người tu hành, khi tu tập thiền định, nhiếp tâm an tịnh thì thiền định có thể thành tựu. Nếu nhận ra một niệm vừa máy động, liền nắm giữ lấy, khiến tâm được an trú.

Ba, Giải trú tâm.

Người tu hành, khi tu tập thiền định, đã hiểu rõ tâm giác quán, vương mắc bên ngoài rất nhiều, liền thu lại cho tâm được an trụ.

(Tâm vừa mới duyên với cảnh gọi là giác.

Tâm nhỏ nhiệm phân biệt thiền vị gọi là quán).

Bốn, Chuyển trụ tâm.

Người tu hành, khi tu tập thiền định, giác tâm đã dứt, không còn dao động lâm lạc, chứng được công

đức thiền định vắng lặng, trở thành hoan lạc an trú.

Năm, phục trú tâm.

Người tu hành, khi tu tập thiền định, tâm không vắng lặng, lâu sanh chán nản, tùy theo đó mà uốn nắn cho thích hợp để càng thêm siêng năng.

Sáu, Túc trụ tâm.

Người tu hành, khi tu tập thiền định, bỗng nhận ra trong tâm loạn động mà sanh ra lầm lỗi, trong thời gian một niệm liền ngưng và dứt loạn động ấy.

Bảy, Diệt trụ tâm.

Người tu hành, khi tu tập thiền định, hoặc do ngoại duyên, bỗng những niệm tham ái khởi lên, phải liền tỉnh táo, diệt đi bằng mọi cách, không để cho chúng tăng trưởng.

Tám, Tánh trụ tâm.

Người tu hành, khi tu tập thiền định, đã hay dứt hết các niệm sai lầm, thì biết tâm tánh xưa nay vốn thanh tịnh, sáng suốt an trụ một cách tự nhiên.

Chín, Trì trụ tâm.

Người tu hành, khi tu tập thiền định công hạnh đã thuần thực, an trú vào chánh định, không theo vận hành của tác ý mà gìn giữ điều thiện cho không mất và gìn giữ việc ác cho không sanh.

CỬU TRAI NHẬT

九齋日 (Thích thị yếu lã và kinh Tứ thiên vương).

Trai giống như giới. Quá ngộ không ăn là trai.

Vì ngoại đạo cho rằng suốt ngày không ăn là giới. Người ở đời ăn uống vô độ, buông lung xả lảng. Cả hai đều không phải là trung đạo.

Phật dạy Tỳ kheo: một ngày ăn một bữa để đời sống thanh tịnh, thân tâm ngay thẳng trang nghiêm, tập thiền, tu đạo là những pháp tu thông thường hàng ngày, không kể ngày, tháng.

Nay đề cập đến ba tháng: Giêng, năm, chín và mỗi tháng sáu ngày và chín ngày trai là vì lý do sau: Trời Đế Thích và Tứ thiên vương vào ngày, tháng đó đi thị sát việc thiện, ác của con người. Người nên ăn chay, giữ giới để tu phước lành; đó cũng là lúc Như lai tùy cơ duyên mà giáo hóa cho chúng sanh bằng phương tiện khéo léo.

Một, Tháng giêng.

Trời Đế Thích dùng kính báu lớn, vào tháng giêng, rọi xuống châu phía nam Thiệm bộ để quan sát việc lành, việc dữ do con người làm ra. ở phương bắc, lại có vua trời Tì Sa môn tuần tra bốn châu, cũng dùng kính như trên soi rọi kiểm tra, nên người cõi nam châu, vào tháng này, nên ăn chay, giữ giới, làm việc lành.

Hai, Tháng năm.

Trời Đế Thích dùng kính báu lớn, từ tháng giêng rọi xuống châu Nam thiệm bộ; tháng hai rọi xuống châu phía tây Cù da ni; tháng ba rọi xuống châu phía bắc Uất đơn việt, tháng bốn rọi xuống châu phía đông Phất vu đãi; cho đến tháng năm lại chiếu xuống châu phía bắc

để quán sát việc làm thiện, ác của con người.

ở phía bắc có vua trời Tì Sa môn tuần sát bốn châu; tháng năm đến châu phía nam, cũng dùng kính như thế chiếu soi, nên người ở châu này, vào tháng này, nên ăn chay, giữ giới, làm lành.

(Tiếng Phạn là Thiệm bộ, tức châu Diêm phù đề, tiếng Hoa là châu Thăng kim.

Tiếng Phạn là Tì Sa môn, tiếng Hoa là Đa văn.

Bốn châu là phía đông, châu Phất vu đãi, phía nam, châu Diêm phù đề; phía tây, châu Cù da ni; phía bắc, châu Uất đơn việt.

Tiếng Phạn là Cù da ni, tiếng Hoa là Ngưu hóa. Tiếng Phạn là Uất đơn việt, tiếng Hoa là Thăng xứ. Tiếng Phạn là Phất vu đãi; tiếng Hoa là Thăng.

Ba, Tháng chín.

Trời Đế Thích dùng kính báu lớn, từ tháng chín chiếu xuống châu phía nam Thiệm bộ, ba châu còn lại tuần tự chiếu rọi vào tháng sáu, bảy, tám đến tháng chín lại chiếu xuống châu phía bắc để xem xét việc thiện ác, của con người.

Vua trời Tì Sa môn, phía bắc, tuần tra bốn châu, cũng dùng kính như thế để quan sát, nên người ở những châu này, trong những tháng này phải ăn chay, giữ giới, làm lành.

(Phần trên là ba tháng trường trai của một năm).

Bốn, Mỗi nguyệt sơ bát nhật.

Trời Đế Thích xuống chiếu Tứ thiên vương, mỗi vị cai trị một

phương, đến ngày này truyền cho các phụ thân đi quan sát thiện, ác người dân ở thế gian. Vào ngày này, con người nên làm lành. Đó gọi là trai nhật.

Năm, Mỗi nguyệt thập tứ nhật.

Ngày này, Tứ thiên vương truyền cho bốn thái tử đi quan sát thiên hạ, xem xét việc thiện, ác của nhân dân.

Vào ngày này, người nên làm lành. Đó gọi là trai nhật.

Sáu, Mỗi nguyệt thập ngũ nhật.

Vào ngày này, Tứ thiên vương tự mình đi xem xét thiên hạ coi có kẻ nào thương yêu, hiếu thảo với cha mẹ, cung kính Tam bảo và tôn trọng bậc trưởng thượng và những người tu hành theo lục độ, thì chư thiên rất mừng vui, ban cho điềm lành, cho phước lộc và tăng thêm tuổi thọ. Ngược lại, người nào không tu tập việc lành, không giữ giới, chỉ biết tạo nghiệp ác, thì chư thiên buồn phiền, giáng xuống những điềm chẳng lành, giảm bớt phước lộc, trừ đi tuổi thọ.

Bảy, Mỗi nguyệt nhị thập tam nhật.

Vào ngày này, Tứ thiên vương sai phụ thân quán sát thế gian, giống như ngày mừng tám.

Tám, Mỗi nguyệt nhị thập cửu nhật.

Vào ngày này, Tứ thiên vương sai thái tử quán sát thế gian, giống như ngày mộtbốn.

Chín, Mỗi nguyệt tam thập nhật.

Vào ngày này, chính Tứ thiên vương đi tuần tra, quan sát, giống

như ngày rằm (Phần trên là sáu ngày trai).

NGOẠI ĐẠO KẾ CỬU CHẤP SANH THẾ GIAN

外道計九執生世間 (Hoa nghiêm kinh Tùy sở diễn nghĩa sao).

Vì ngoại đạo không hiểu pháp vốn không sanh, cũng không diệt; nhân, duyên hợp tạm gọi có sanh, diệt là tùy duyên, vốn không có tự tánh; chẳng phải theo tình cảm, tính toán mà chỉ là chấp chặt lấy giả danh, rồi cho rằng một vật mà có thể sanh ra muôn vật trong thế gian. Vì vậy có chín loại nghị luận về tà kiến.

Một, Chấp thời.

Thời tức là thời gian.

Vì ngoại đạo chấp rằng muôn vật sanh ra đều theo thời gian; như trồng cây cối phải có thời gian; mới sanh ra quả, có thời gian không sanh; rồi cho rằng do thời gian tác dụng vào. Khi chậm khi nhanh, cành nhánh của những cây ấy, theo thời gian mà tốt tươi hay khô héo.

Thời gian rất là vi tế, không thể thấy được, nhờ thời tiết, hoa quả các loại cây, nên biết có thời gian. Vì thế, chấp thời gian là thường còn, là duy nhất, là nguyên nhân của vạn vật, là nguyên nhân của Niết bàn.

Hai, Chấp phương.

Phương tức là phương sở (nơi chốn).

Vì luận sư về phương sở cho rằng, bốn phương đông, tây, nam,

bác đều có thể sanh ra con người; người sanh ra trời đất. Sau khi diệt mất rồi trở về nhập vào phương sở.

Bởi vậy, gọi là khắp cõi hư không, chính là phương, là sở. Tất cả con người, sinh vật, hoặc sống, hoặc chết, không rời khỏi phương sở. Ví thế, chấp phương là thường còn, là duy nhất, là nguyên nhân của vạn vật, là nguyên nhân của Niết bàn.

Ba, Chấp vi trần.

Vi trần là hạt bụi rất nhỏ.

Vì luận sư Lộ già da cho rằng các pháp sắc, tâm... đều được sanh ra từ vi trần. Tứ đại nhỏ nhất là thường còn, có thể sanh ra thô sắc. Tuy là ở nhỏ nhất mà thể thì thật có. Các vật to lớn ở thế gian thì vô thường nhưng cái nhân nhỏ nhất thì không hư hoại. Vì thế, chấp cực vi là thường còn, là duy nhất, là nguyên nhân của vạn vật, là nguyên nhân của Niết bàn.

(Tiếng Phạn là Lộ già da, tiếng Hoa là thuận thế).

Bốn, Chấp không.

Không tức là hư không.

Vì luận sư Khâu lực chấp hư không là nguyên nhân của vạn vật, cho rằng từ hư không sanh ra gió, từ gió sanh ra lửa, từ lửa sanh ra ẩm, từ ẩm sanh ra nước, từ nước sanh ra băng, băng cứng thành đất, đất sanh ra ngũ cốc, ngũ cốc sanh ra mạng sống, mạng sống mất rồi trở về hư không. Vì thế, chấp hư không là thường còn, là duy nhất, là nguyên nhân của vạn vật, là nguyên nhân của Niết bàn.

Năm, Chấp đại chúng.

Vì ngoại đạo Thuận thế chấp bốn đại là đất, nước, gió, lửa là chủng tử là nguyên nhân sanh ra vạn vật, nên cho là vạn vật trong thế gian từ bốn đại sanh ra, sau khi mất đi trở về với bốn đại. Như tướng rắn cứng của thân căn là đất, tướng âm thấp là nước, tướng nóng là lửa, tướng động là gió, mới biết rằng thân thể và vạn vật không xa lìa bốn đại. Vì thế, chấp bốn đại là thường còn, là duy nhất, là nguyên nhân của vạn vật, là nguyên nhân của Niết bàn.

Sáu, Chấp thần ngã.

Thần ngã là ngoại đạo chấp thức thứ tám tạng thức làm thần ngã.

Vì ngoại đạo Ca tì la luận về chủ của 25 đế, cho rằng vừa bắt đầu tối tăm tức là minh đế sanh ra giác (hiểu biết, tứ giác sanh ra ngã tâm (tâm của ta), từ ngã tâm sanh ra năm trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc; từ năm trần sanh ra năm đại: Đại, thủy, hỏa, phong, không; từ năm đại sinh ra 11 căn nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý, thủ, túc, khẩu, đại đĩ, tiểu đĩ và thần ngã, công lại 25 đế. 24 đế ở trước từ thần ngã sanh ra, dựa vào thần ngã làm chủ. Vì thần ngã thường hiểu biết rõ ràng, an ổn ở đó, thường còn không hư hoại, giữ gìn các pháp. Vì thế chấp thần ngã là thường còn, là duy nhất, là nguyên nhân của vạn vật, là nguyên nhân của Niết bàn.

(Tiếng Phạn là Ca tì la, tiếng Hoa là Hoàng sắc, vì đầu của ông màu vàng, tác giả của Tăng khư luận.

Minh sơ cũng gọi là Minh đế; vì ông tu theo ngoại đạo, có thể quán sát thấy việc của tám vạn kiếp, tám vạn kiếp về trước thì mờ mịt không thấy được.

Giác tức là tri giác. Ngã tâm tức là tâm ngã mạn của ngoại đạo).

Bảy, Cháp thắng diệu.

Thắng diệu là trời Na la diên rất là tuyệt vời.

Vì luận sư Vi đà cho rằng trời Na la diên có thể sanh ra bốn chủng tánh. Bà la môn sanh ra ở miệng, Sát lợi sanh ra ở hai cánh tay, Tì xá sanh ra ở hai bắp đùi, Thủ đà la sanh ra ở hai ống chân.

Vì ở trong rốn Na la diên mọc lên hoa sen lớn. Trên hoa sen sanh ra Phạm thiên. Phạm thiên có khả năng sanh ra vạn vật, ông trời này là chủ cõi Phạm thiên, rất là vượt bậc và tuyệt vời. Vì thế cho ông trời này là thường còn, là duy nhất, là nguyên nhân của vạn vật, là nguyên nhân của Niết bàn.

(Tiếng Phạn là Na la diên, tiếng Hoa là Câu tóa lực, còn gọi là Kiên cố.

Tiếng Phạn là Vi đà, tiếng Hoa là Trí luận.

Tiếng Phạn là Bà la môn, tiếng Hoa là Tịnh hạnh. Tiếng Phạn là Sát đế lợi, tiếng Hoa là Điền chủ. Tiếng Phạn là Tì xá, tiếng Hoa là Thương cô. Tiếng Phạn là Thủ đà la, tiếng Hoa là Nông dân).

Tám, Cháp tự tại thiên.

Tự tại thiên là trời Sắc cứu cánh, làm chủ 3000 thế giới.

Trời này đồ thần ngoại đạo và giai cấp Bà la môn đều cho rằng

trời Tự tại là nguyên nhân sanh ra vạn vật. Vì trời này có bốn đức: 1) Thể chân thật; 2) Biến (bao trùm); 3) Thường; 4) Hay sanh ra các pháp. Lại rằng trời này có ba thân: 1) Pháp thân: thể bao trùm tất cả, lượng bằng hư không; có khả năng sanh ra vạn vật; 2) Thọ dụng thân: vì ở trên cõi sắc; 3) Biến Hóa thân: vì tùy theo hình tướng của chúng sanh trong sáu đường mà biến hiện thân hình để giáo hóa chúng. Vì thế, cháp trời này là thường còn, là duy nhất, là nguyên nhân của vạn vật, là nguyên nhân của Niết bàn.

(Trời Sắc cứu cánh là trời thứ 18 ở cõi sắc.

Đồ thần là lấy than tro trét vào thân mình, một hình thức tu khổ hạnh).

Chín, Cháp Đại phạm thiên.

Đại Phạm thiên là trời Sơ thiên ở cõi sắc, tức là ông trời mà luận sư Vi đà cháp ở trên.

Trời Na la diên có khả năng sanh bốn chủng tộc, lại từ rốn mọc lên hoa sen lớn. Trên hoa sen là ông tổ của Phạm thiên. Phạm thiên hay sanh các vật có mạng sống và không có mạng sống. Vì thế cho trời này là thường còn, là duy nhất, là nguyên nhân của vạn vật, là nguyên nhân của Niết bàn.

CỬU CHủng CHUYỂN BIẾN

九種轉變 (Lãng già kinh).

Chuyển tức là vận động. Biến tức là thay đổi. Đó là ngoại đạo lầm

lẫn cho rằng chín loại hình tướng đều thay đổi, không hề bất động.

Vì ngoại đạo không hiểu vạn pháp từ duyên sanh, vốn chẳng có tự tánh. Tất cả cảnh giới sanh, diệt đều do tâm, lại cho rằng có, không rồi thành tà chấp.

Như lai lo cho chúng sanh vào thời mạt thế rơi vào những hiểu biết lầm lạc này, nên ở hội Lăng già, đáp lại Bồ tát Đại huệ mà nói chín loại tướng do tà chấp mà có.

(Tiếng Phạn là Lăng già, tiếng Hoa là Bất khả vãng: Không thể đến).

Một, Hình xứ chuyển biến.

Hình xứ tức là nơi hình thể của các căn do tứ đại hợp thành.

Ngoại đạo thấy hình thể ấy, thay đổi theo thời, tàn tạ không thường còn, rồi cho là chúng biến đổi.

Hai, Tướng chuyển biến.

Tướng tức là tướng sanh, diệt của các pháp.

Ngoại đạo thấy khoảng giữa hai niệm, tướng sanh, trụ, diệt trôi mãi không ngừng, rồi cho rằng đó là biến đổi.

Ba, Nhân chuyển biến.

Nhân tức là nguyên nhân làm ra.

Ngoại đạo nhận thấy tất cả nguyên nhân làm ra, từ từ đưa đến kết quả, rồi lại trợ giúp cho nhân, cho đó là biến đổi.

Bốn, Thành chuyển biến.

Thành tức là quả đã thành tựu.

Ngoại đạo thấy quả nhờ nhân mà thành, thành rồi ắt phải hư hoại;

nhân sẽ vẫn như cũ, bèn cho là biến đổi.

Năm, Kiến chuyển biến.

Mắt có khả năng thấy sắc gọi là Kiến.

Ngoại đạo cho rằng thấy theo vật mà thay đổi, chưa hề đứng yên, rồi cho cái thấy biến đổi.

Sáu, Tánh chuyển biến.

Tánh tức là căn tánh.

Ngoại đạo cho rằng tự tánh theo nghiệp trôi lăn, sanh hoại không ngừng, vô cùng vô tận, rồi cho rằng tánh ấy biến đổi.

Bảy, Duyên phân minh chuyển biến.

Duyên tức là tất cả những gì vướng mắc vào tự tướng. Phân minh là thấy đến chỗ sáng suốt.

Ngoại đạo thấy tất cả sự tướng nhân duyên, rành rẽ, thấu hiểu, rồi cho rằng có sự biến đổi.

Tám, Sở tác phân minh chuyển biến.

Sở tác tức là tất cả những gì được làm ra.

Ngoại đạo thấy tất cả những gì được làm ra ở thế gian một cách rõ ràng, thấu suốt; sanh diệt không chùng, rồi cho rằng những thứ ấy biến đổi.

Chín, Sự chuyển biến.

Sự tức là những thứ hữu vi ở đời.

Ngoại đạo thấy việc đời thay đổi không lường, rồi cho đó là chúng luôn đổi mới.

QUỸ PHẦN CỬU LOẠI

鬼分九類 (A tì đạt ma thuận chánh lý luận).

Thắng xuống phía nam của châu Nam thiêm bộ, sâu hơn 500 do tuần, có đô thị của vua Diêm ma, chiều đứng cũng như chiều ngang như nhau. Ở đó có ba loại quý: 1) Vô tài (không tiền của); 2) Thiếu tài (ít tiền của); 3) Đa tài (nhiều tiền của).

Vô tài lại có ba thứ: 1) Cự khẩu; 2) Châm khẩu; 3) Xú khẩu. Thiếu tài cũng có ba thứ: 1) Châm mao; 2) Xú mao; 3) Anh quý. Đa tài cũng có ba thứ: 1) Hy tự; 2) Hy khí; 3) Đại thế. Tổng có chín loại.

(Tiếng Phạn là Thiêm bộ, tức Diêm phù đề, tiếng Hoa là Thắng kim châu.

Tiếng Phạn là Diêm ma, tiếng Hoa là Tịnh tức).

Một, Cự khẩu quý.

Vì trong miệng của quý này thường phun ra lửa dữ, bùng bùng không thôi. Còn thân hình của nó thì bị đốt cháy phùng phùng, như cây cọ khô; bởi nhân kiếp trước của nó quá bồn xên, nên chịu quả khổ như thế.

Hai, Châm khẩu quý.

Vì quý này bụng lớn như hang của quả núi, cổ nhỏ như lỗ kim; tuy trông thấy nhiều thứ thức ăn, thức uống cao lương, mỹ vị, nhưng không thể nuốt qua khỏi cổ, nên đói khát khôn cùng, phải tự chịu khổ sở.

Ba, Xú khẩu quý.

Loại quý này hơi thở trong miệng ra rất hôi thúi hơn cả phần dơ, tự xông ướp mùi hôi thúi, nôn mửa vung vãi. Nếu gặp thức ăn, thức uống cũng không thể ăn được, thường bị đói khát, làm cho chúng buồn bực, tức giận. (ba loại trên là quý không có tài sản).

Bốn, Châm mao quý.

Lông của loài quý này, rất cứng, rất sắc bén, không thể lại gần và đụng vào, lông ấy tự đâm vào thân thể nó, ngoài thể bắn vào thân thể kẻ khác, giống như con nai trúng tên, chất độc làm cho chạy điên cuồng, đau nhứt không chịu nổi, khi gặp phải dơ dáy, thiếu người giúp đỡ, đói, khát.

Năm, Xú mao quý.

Lông của loài quý này thúi còn hơn phân ô uế, xông ướp vào thịt, xương, chung cất vô tận ruột gan, ộc hơi lên cổ họng, nôn ọe ra tràn lan, độc hại khó chịu; bị chộp lấy thân thể, vụn tréo nhổ lông, do thịt rách nát tổn thương, càng thêm khổ sở; luôn gặp dơ dáy, đói khát không ai giúp đỡ.

Sáu, Anh quý.

Quý này do nghiệp ác, ở yết hầu mọc ra một cái bướu, giống như mục ghê, nóng bức đau đớn. hai tay bị thúc ké lại, mùi hôi thúi xông lên, giành nhau mà ăn, nhưng ít khi được no đủ.

Bảy, Hy tự quý.

Vì loại quý này luôn chờ mong các nơi thờ tự người ta cúng tế cho, từ nhiều nơi đi đến, giống như chim bay liệng trong bầu trời, đi, về, thoải mái, không chút trở ngại. Nhờ

đời trước cất giữ tài sản, mà tâm thường keo kiệt, không hay bố thí, nên sanh vào loài quỷ này. Lại do đời trước có sự mong cầu rằng nếu chết đi thì con, cháu cúng giỗ để ta có đủ thức ăn, thức uống, nên làm quỷ này. Chỗ ở của chúng thì dơ bẩn, xa xôi, chỉ mong sao con cháu nhớ đến ngày cúng tế, giỗ chạp.

Tám, Hy khí quỷ.

Vì loài quỷ này mong cầu người ta vứt đồ ăn thừa thải để được ăn no bụng; vì đời trước keo kiệt, nên mới ăn, uống những nơi như vậy; hoặc thấy những thứ bẩn thỉu, hoặc lại không thấy những gì hết, hoặc thích những đồ vật sạch sẽ, rồi lại thấy chúng dơ dáy.

Loại quỷ này, tùy theo nghiệp đời trước nhiều, ít khác nhau, thức ăn mong cầu có khi được đầy đủ.

Chín, Đại thể quỷ.

Vì các Dược xoa, La ly bà, Cung bàn trà hoặc nương rừng cây, hoặc ở trong đình miếu, hoặc ở trong hang núi, hoặc ở cung điện trong không, hưởng thọ giàu có vui vẻ bằng với trời. Thế lực của loài này lớn lắm.

(Tiếng Phạn là Dược xoa, cũng gọi là Dạ xoa, tiếng Hoa là Dũng kiện.

Tiếng Phạn là Cung bàn trà, tức là Cựu bàn trà, tiếng Hoa là Ứng hình)

CỬU TÂM THÀNH LUÂN

九心成輪 (Tông cảnh lục)

Vì tâm trong một niệm của chúng sanh, duyên với cảnh trần, tùy theo tướng mà có chín loại, giống như bánh xe xoay vòng; giáp vòng trở lại khởi điềm, không chút dừng nghỉ; nên gọi là chín thứ tâm xuất hiện thành một vòng tròn bánh xe.

Một, Hữu phân tâm

Hữu phân tức là tâm vốn có sự phân chia.

Vì chúng sanh, khi vừa thọ sanh, tâm tuy chưa có thể phân biệt, cũng có phần nhận vận duyên cảnh một cách tự nhiên.

Hai, Năng dẫn phát tâm.

Vì tâm trong một niệm này, đối với cảnh bị duyên đã có thể dẫn đến phân biệt, thì đã soi rõ trong ngoài, nên mọi thứ đều thấy rõ ràng.

Ba, kiến tâm.

Vì tâm của một niệm này đối với cảnh sở duyên đã có thể đưa đến phân biệt thì soi thấu trong ngoài và thấy rõ tất cả.

Bốn, Tầm cầu tâm.

Vì trong một niệm, đối với cảnh đã thấy rõ ràng, thì khởi lên mong mỏi, tìm kiếm.

Năm, Quán triệt tâm.

Vì tâm trong một niệm, đối với cảnh đã hay tìm kiếm, thì quán thông, toàn triệt, biết thiện, ác, tốt, xấu.

Sáu, An lập tâm.

Vì tâm trong một niệm, đối với cảnh đã thấu rõ thiện, ác mới có khả năng thiết lập ngôn ngữ, phân biệt phải, trái.

Bảy, Thế dụng tâm.

Vì tâm trong một niệm, đối với thiện, ác đã an lập, mới khởi lên tác dụng.

Tám, Phản duyên tâm.

Vì tâm trong một niệm này, tác động đã nổi lên, liền bỏ bê đạo nghiệp, quay lại duyên với việc đã làm.

Chín, Hữu phân đề tâm.

Vì tâm trong một niệm đã xoay lại duyên với việc đã làm, lại trở về thể hữu phân như lúc ban đầu, và nhậm vận duyên cảnh một cách tự nhiên, tương tục không ngừng.

CỬU KẾT

九結 (A ti đạt ma tập luận).

Kết tức là cột.

Vì tất cả chúng sanh, do phiền não làm lạc này, làm nên các nghiệp mà thành khổ đau trôi buộc trôi nổi trong ba cõi, không thể xa lìa, nên gọi là cột.

Một, Ái kết.

Vì các chúng sanh bị tham lam, ái nhiễm, làm nhiều việc chẳng lành; nên bị khổ sống, chết ở đời sau vây hãm, trôi nổi trong ba cõi, không thể xa lìa. Đó gọi là yêu thương cột chặt.

Hai, Khuê kết.

Vì các chúng sanh bị sân hận, làm nhiều việc ác; nên bị khổ sống, chết ở đời sau vây hãm, trôi nổi trong ba cõi, không thể xa lìa. Đó gọi là nóng giận cột chặt.

Ba, Mạn kết.

Vì các chúng sanh bị kiêu ngạo (mạn), quá mạn, mạn quá mạn, ngã mạn, tăng thượng mạn, hạ liệt mạn,

tà mạn, làm nhiều việc ác; nên bị khổ sống, chết ở đời sau vây hãm, trôi nổi trong ba cõi, không thể xa lìa. Đó gọi là kiêu ngạo cột chặt.

(Mạn là cùng loại kiêu căng.

Quá mạn là tương tự nhau mà cho mình hơn. Mạn quá mạn là kẻ kia vốn hơn mình mà cố cho mình hơn. Ngã mạn là ý mình hơn xem thường người. Tăng thượng mạn là pháp chưa chứng được mà cho mình chứng được. Hạ liệt mạn là mình vốn không có khả năng mà lại khoe khoang. Tà mạn là chấp chặt những hiểu biết sai trái, khinh thường, kiêu ngạo với người khác).

Bốn, Vô minh kết.

Vì các chúng sanh bị vô minh che lấp, đối với khổ đế, tập đế không thể hiểu nổi, làm nhiều việc ác; nên bị khổ sống, chết đời sau vây hãm, trôi nổi trong ba cõi, không thể xa lìa. Đó gọi là vô minh cột chặt.

Năm, Kiến kết.

Vì các chúng sanh bị thân kiến, biên kiến, tà kiến khởi lên sai lầm, chấp trước, làm nhiều việc ác; nên bị khổ sống, chết đời sau vây hãm, trôi lăn trong ba cõi, không thể ra khỏi. Đó gọi là kiến cột chặt.

(Thân kiến là ở trong thân năm ấm, cố dựng lên chủ thể rồi cho đó là ngã (ta) và dính chặt lấy. Biên kiến là với những gì thấy trong thân cho là chết rồi hết hay chết rồi còn mãi. Chấp như vậy gọi là chấp một bên.

Tà kiến là chấp có, chấp không hoặc không tin nhân quả).

Sáu, Thủ kết.

Thủ tức là giữ lấy.

Vì các chúng sanh, đối với kiến thủ, giới thủ sai lầm chấp trước, làm nhiều việc ác; nên bị khổ sống, chết ở đời sau vây hãm, trôi lăn trong ba cõi, không thể ra khỏi. Đó gọi là thủ cột chặt.

(Kiến thủ là thân kiến, biên kiến, tà kiến. Ngoại đạo vương mắc các tà kiến này cho là chánh kiến.

Giới thủ là ngoại đạo làm cho rằng thân này từ trâu, cho đời trước đến đầu thai, nên ăn cỏ, đồ dơ bẩn; cứ như thế mà làm cho đó là giữ giới).

Bảy, Nghi kết.

Vì các chúng sanh, đối với Tam bảo Phật, Pháp, Tăng, sanh tâm nghi ngờ lầm lạc, không tu hạnh chân chánh, làm nhiều việc ác; nên bị khổ sống, chết ở đời sau vây hãm, trôi lăn trong ba cõi, không thể ra khỏi. Đó gọi là nghi cột chặt.

Tám, Tật kết.

Vì các chúng sanh ham mê lợi dưỡng, thấy người khác giàu sang, tâm nổi lên ganh ghét, làm nhiều việc ác; nên bị khổ sống, chết ở đời sau vây hãm, trôi lăn trong ba cõi, không thể ra khỏi. Đó gọi là tật kết.

Chín, Xan kết.

Vì các chúng sanh ham mê lợi dưỡng, với cuộc sống đầy đủ, sung túc mà tâm keo kiệt, không hề bố thí, lại làm nhiều việc ác; nên bị khổ sống, chết ở đời sau vây hãm, trôi lăn trong ba cõi, không thể ra khỏi. Đó gọi là xan kết.

TAM GIỚI CỬU ĐỊA

三界九地 (Thích thị yếu lẫm).

Năm cõi ở Dục giới gọi là Tạp cư một địa.

Tứ thiên ở Sắc giới chia ra làm bốn địa.

Tứ không ở Vô sắc giới chia ra làm bốn địa. Tổng cộng là chín địa.

Địa có nghĩa là giữ gìn, chuyên chở. Chúng sanh nương đây mà ở. chín địa này từ trời Đao lợi xuống đến bốn cõi (thú) đều ở trên mặt đất; từ trời Dạ ma lên đến trời Phi phi tướng đều có trong không trung. Theo chỗ ở đặt tên, nên gọi là địa.

Một, Ngũ thú tập cư địa.

Ngũ thú tức là Dục giới có sáu: trời, người, ngựa quỷ, súc sanh, địa ngục. Vốn là sáu cõi, nhưng A tu la chung với những cõi khác, nên chỉ nói có năm.

Tạp cư là năm thú, tuy quả báo khổ, vui không giống nhau, nhưng đều ở Dục giới.

(sáu trời ở Dục giới là trời Tứ thiên vương, trời Đao lợi, trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại.

Tiếng Phạn là A tu la, tiếng Hoa là Vô đoan chánh).

Hai, Ly sanh hỷ lạc địa tức là trời Sơ thiên ở Sắc giới. Vì trời này đã xa lìa ác pháp ở Dục giới; chúng được thiên định giác quán; thân tâm vắng lặng nên sanh hỷ lạc. Ở trong này, tất cả khổ não đều không thể bức bách các vị trời ấy.

(Tâm ban đầu vừa duyên với cảnh gọi là giác. Tâm tinh tế phân biệt thiên vị gọi là quán).

Ba, Định sanh hỷ lạc địa.

Định sanh hỷ lạc địa tức là trời Nhị thiên ở Sắc giới. Vì trời này đã xa lìa động và tán của giác quán, nhiếp tâm tại định lặng lẽ, yên tịnh, nên sanh được niềm vui an lạc của định lực vượt bậc. Ở trong định này, giống như từ trong nhà tối đi ra, thấy được ánh sáng mặt trời, mặt trăng, bàng bạc thấu suốt.

Bốn, Ly hỷ diệu lạc địa.

Ly hỷ diệu lạc địa tức là trời Tam thiên ở Sắc giới. Vì trời này đã xa lìa cái vui của trời Nhị thiên (vui đến độ làm cho bất giác nhảy cẫng lên); nhờ nhiếp tâm để quán (quán sát thật kỹ) hoàn toàn vào định và chứng được niềm vui vượt bậc mâu nhiệm. Ở trong định này, các pháp an vui lớn mạnh, lan tỏa khắp châu thân.

Năm, Xả niệm thanh tịnh địa.

Xả niệm thanh tịnh địa là trời Tứ thiên ở Sắc giới. Vì trời này đã buông bỏ hỷ của nhị thiên và lạc của tam thiên, tâm không còn thương, ghét, một niệm bình đẳng, trong veo không xen tạp. Ở trong định này như bầu trời sáng trung, vắng lặng, vạn tượng đều rõ ràng trước mắt.

Sáu, Không vô biên xứ địa.

Không vô biên xứ địa tức là trời Đệ nhất ở Vô sắc giới. Vì trời này đã chán sự trở ngại của sắc chất ở Sắc giới, không được tự tại, nên gắng công tu hành, diệt trừ tất cả sở tướng và vào định hư không xứ. Ở

trong định này, tâm sáng suốt, thanh tịnh, vô ngại tự tại.

Bảy, Thức vô biên xứ địa.

Thức vô biên xứ địa là trời Đệ nhị ở Vô sắc giới. Vì trời này chán không xứ vô biên, chuyển tâm sang duyên thức, cùng với thức tương ưng, tâm an định không động. Thức của ba đời (quá khứ, hiện tại, vị lai) đều hiện trong định. Ở trong định này thanh tịnh, vắng lặng.

Tám, Vô sở hữu xứ địa.

Vô sở hữu xứ địa tức là trời Đệ tam ở Vô sắc giới. Vì trời này chán không vô biên thức xứ, ba đời trôi lăn trong giới hạn; buông bỏ hai xứ này, và vào định vô sở hữu xứ. Ở trong định này, vắng lặng yên vui, các tướng không nổi lên.

Chín, Phi phi tướng xứ địa.

Phi phi tướng xứ địa là chẳng phải có tướng trước thức xứ, chẳng phải không tướng vô sở hữu xứ; tức là trời Đệ tứ ở Vô sắc giới. Vì trời này chán vô sở hữu xứ, giống như si mê, nên buông bỏ mà vào định phi phi tướng xứ. Ở trong định này, không thấy tướng có, tướng không, vắng lặng hoàn toàn, thanh tịnh vô vi.

CỬU TƯỚNG

九想 (Thiên ba la mật môn).

Phật vì chúng sanh tham đắm năm dục ở thế gian, cho đó là tốt đẹp nên đam mê, làm lạc, sống chết luân hồi, không có ngày ra khỏi. Vì vậy, bảo tu chín thứ pháp bất tịnh này, khi tướng và niệm đã thuần thục, thì tâm không còn phân tán.

Nếu được Tam muội thành tựu, thì ham muốn, tự nhiên, hết sạch; hoặc nghiệp không còn, chứng được đạo quả.

Chín loại này, tuy là tướng tượng không thật, mượn làm cơ quán sát; nhưng công dụng của nó thì rất to lớn. Ví như thầy ma trong biển cả, người sắp chết chìm, nhờ bám vào nó, mà được cứu thoát.

Một, Phàng tướng tượng.

Vì người tu hành, tâm tưởng thầy ma, thấy nó phình to, giống như cái túi bằng da gió thổi vào, phồng to lên; khác hẳn tướng ban đầu. Đó là tướng thầy ma sinh lên.

Hai, Thanh ú tướng.

Vì người tu hành, đã quán thầy ma sinh chường lên rồi, lại tiếp tục quán sát, gió thổi, ánh nắng mặt trời rọi xuống cái thầy ấy, da, thịt biến dần từ vàng sang đỏ; bên trong ứ ra từ màu đen, sang màu xanh đến màu chàm. Đó là tướng máu biến thành màu xanh đọng trong thầy ma.

Ba, Hoại tướng.

Vì người tu hành đã quán sát thầy ma sinh lên và gió, nắng đã làm cho nó biến sang màu xanh. Lại tiếp tục quán sát thầy ma nữa, đã bị gió, nắng làm biến đổi, da, thịt đã tan rữa; sáu bộ phận đã rã rời, năm tạng đã hư nát; hôi thúi nồng nặc; máu mủ chảy tràn lan trên mặt đất. Đó là tướng thầy ma hư hoại.

(Sáu bộ phận là đầu, thân mình, hai tay, hai chân. năm tạng là lá lách: tỳ; phổi: phế; gan: can; tim: tâm; trái cật: thận).

Bốn, Huyết đồ mạn tướng.

Vì người tu hành đã quán sát thầy ma tan rã, lại quán cái thầy ấy từ đầu tới chân, khắp thân máu hôi hám chảy tràn ra, tanh dơ vương vãi. Đó là tướng thầy ma máu mủ chảy tràn lan, mùi hôi tanh nồng nặc xông lên.

Năm, Nùng lạn tướng.

Vì người tu hành đã quán sát dơ bẩn, tanh hôi rồi, quán sát lại thầy ma nữa, chín lỗ trên thân, giò, mủ chảy ra; da, thịt, tan rã, thịt vung vãi khắp nơi, hôi tanh khó ngửi mỗi lúc một tăng lên. Đó là mủ tanh hôi của thầy ma.

(chín lỗ là hai mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi, đại tiện, tiểu tiện, miệng).

Sáu, Trùng hám tướng.

Vì người tu hành đã quán sát máu mủ tanh hôi rồi, quán sát lại thầy ma nữa thấy trùng giò lúc nhúc tranh nhau ăn; chim, thú cắn xé nhau ăn, tan nát chẳng còn gì. Đó là tướng trùng, giò; chim, thú tranh nhau ăn trên xác chết.

Bảy, Tán tướng.

Vì người tu hành đã quán sát trùng giò tranh nhau ăn, lại quán sát thầy ma bị chim, thú ăn; xé nát thân thể tan tành; xương, thịt vung vãi; đầu, chân lộn xộn, nằm la liệt trên mặt đất. Đó là tướng thầy ma tan nát ra từng mảnh.

Tám, Cốt tướng.

Vì người tu hành, đã quán sát sự tan rã, lại quán sát thầy ma da, thịt không còn, xương cốt phơi ra, chỉ còn thấy màu trắng vương vãi

khắp nơi. Đó là tướng xương trắng rải rác trên mặt đất.

Cửu, Thiêu tướng.

Vì người tu hành đã quán sát xương trắng, lại còn quán sát thầy ma bị lửa đốt cháy, phùng phùng khối tủa hôi tanh, xương trắng cũng chẳng còn. Đến khi củi hết, lửa tắt giống như tro, đất không còn thấy gì. Đó là tướng thầy ma thiêu cháy hết không còn, ngoài nắm tro tàn nhọt nhọt.

CỬU CHỦNG THỰC

九種食 (Tăng nhất A hàm).

Thực có nghĩa là nuôi lớn lên và đem lại lợi ích.

Nói chín loại là thức ăn của người thế gian; tìm tòi thức ăn của người xuất thế gian; mà phải dạy cho chúng sanh biết, chỉ dùng thức ăn người thế gian, để nuôi dưỡng sắc thân thì chớ tham đắm, mà phải tìm cầu pháp thực của người xuất thế gian, để tăng trưởng Bồ đề, huệ mạng.

Một, Đoạn thực.

Đoạn là khúc, phần. Thực có nghĩa là đem lại ích lợi.

Vì lấy ba trần hương, mùi, đụng chạm làm thể, đưa vào bụng tiêu hóa nuôi dưỡng các căn; nên gọi là đoạn thực.

Luận Phật địa nói: có nhiệm vụ gìn giữ sự sống gọi là thực. Vì ăn có thể gìn giữ sự sống cho sắc thân, không để hư hoại vậy.

Xưa dịch là bác thực: ăn từng nắm.

Hai, Xúc thực.

Xúc là đụng chạm.

Vì sáu thức có đối tượng là sáu trần. Các trần này mềm mại có, nhỏ nhiệm có, trơn láng có, lạnh nóng có... Chạm vào thì sanh vui thích, đều có khả năng giúp ích cho các căn, nên gọi là xúc thực.

Lại thức thứ sáu đối với cảnh đáng yêu, liền sanh vui thích, nuôi lớn các căn, nên cũng gọi là xúc thực.

Ba, Tư thực.

Tư tức là suy nghĩ của ý.

Vì thức thứ sáu suy nghĩ về cảnh đáng yêu, sanh ra ý mong chờ làm cho các căn tươi nhuận lợi ích. Giống như người đói, khát đến nơi có thức ăn, thức uống, mong được ăn uống để thân không chết; nên gọi là tư thực.

(Các căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân).

Bốn, Thức thực.

Thức lấy chấp trì (giữ chặt) làm tướng, tức là thức thứ tám.

Do ba loại ăn trước có phần hành riêng biệt (nhiệm vụ khác nhau), hay làm cho thức này tăng trưởng vượt trội, giữ chặt các căn; nên gọi là thức thực.

(Bốn loại thức ăn trên gọi là thức ăn của người thế gian.

Thức thứ tám tức là tàng thức. Theo Phiên dịch danh nghĩa chú thích nói: Thức gọi là thức ăn của thức. Chúng sanh trong địa ngục và các trời Vô biên thức xú trong Vô sắc giới, đều dùng thức để duy trì sinh mạng, dùng làm thức ăn).

Năm, Thiên duyệt thực.

Vì người tu hành lấy pháp thiền nuôi tâm thân của mình và chứng được niềm vui của thiền định, thì căn lành có thể tăng trưởng lên, giúp ích thêm cho huệ mạng. Giống như thức ăn của người thế gian có thể nuôi dưỡng các căn và duy trì được mạng sống; nên gọi là niềm vui trong khi thiền định là thức ăn.

Sáu, Pháp hỷ thực.

Vì người tu hành nghe pháp vui mừng, căn lành liền được tăng trưởng, giúp ích cho huệ mạng. Giống như thức ăn của người thế gian hay nuôi dưỡng các căn, giữ gìn tính mạng nên gọi là thức ăn pháp hỷ.

Bảy, Nguyên thực.

Nguyên tức là thế nguyện.

Vì người tu hành, phát thế nguyện rộng lớn độ thoát chúng sanh, nên muốn dứt trừ phiền não để chứng Bồ đề. Lấy nguyện duy trì thân mạng, phải tu vạn hạnh, thì thiện căn được tăng trưởng, giúp ích cho huệ mạng. Giống như thức ăn của người đời hay nuôi các căn, duy trì mạng sống; nên gọi là nguyện thực.

Tám, Niệm thực.

Niệm tức là hộ niệm, cũng gọi là ức niệm (nhớ nghĩ).

Vì người tu hành thường phải nhớ nghĩ, gìn giữ pháp lành xuất thế đã có, gìn tâm giữ ý, nghĩ nhớ không quên, thì căn lành được tăng trưởng, giúp ích cho huệ mạng. Giống như thức ăn của người thế gian, hay nuôi dưỡng các căn, duy trì mạng sống; nên gọi là thức ăn ức niệm hay hộ niệm.

Chín, Giải thoát niệm.

Giải thoát có nghĩa là tự tại.

Vì người tu hành, nhờ tu theo đạo xuất thế của Phật, cắt đứt trói buộc của phiền não, hoặc nghiệp, không chịu các khổ sống, chết rượt đuổi (bức bách), căn lành được tăng trưởng, duy trì mạng sống; nên gọi là thức ăn giải thoát. (năm loại thức ăn trên là của người xuất thế gian).

CỬU TỊNH NHỤC

九淨肉 (Niết bàn kinh)

Chín loại thịt sạch (tịnh nhục) thì trong luật chỉ cho phép ba loại là không thấy, không nghe, không nghi (con vật bị giết). Kinh Lăng nghiêm yếu giải thêm hai loại nữa là tự tử, thịt do chim giết. Cộng lại thành năm loại. Kinh này còn thêm không vì mình mà giết con vật... Đó là chín loại tịnh nhục (thịt sạch). Đức Như lai chế ra giới sát là để giúp đỡ mạng sống của chúng sanh, khi để các Tỳ kheo ăn tịnh nhục này là vì đất có nhiều cát đá, rau cỏ không sống được, nên cho phép dùng để nuôi sống thân này. Đó cũng là phương tiện khéo léo vậy. Nếu có tâm từ lớn muốn đem đến lợi ích cho muôn loài thì nên dứt hết các thứ thịt ấy; nên kinh này dạy các Tỳ kheo chớ có ăn những thứ ấy là vậy.

Một, Bất kiến sát.

chính mắt mình không thấy con vật bị giết.

Hai, Bất văn sát.

Chính tai mình không nghe tiếng con vật bị giết, cũng không nghe nói vì mình mà nó bị giết.

Ba, Bất nghi vị kỷ sát.

Tăng kỳ luật nói: Tỳ kheo ở nhà thí chủ thấy con dê, sau trở lại đó, thấy đầu, chân con dê ấy trên mặt đất, liền sanh nghi hỏi rằng con vật thấy lúc trước, bây giờ ở đâu? Nếu nói vì A xà lê mà giết nó để cúng dường, thì không được ăn.

Bốn, Bất vị kỷ sát.

Vì việc khác hay vì người khác mà giết, không phải chỉ vì ta mà giết con vật; đó gọi là không vì ta mà giết.

Năm, Tự tử.

Không phải do người cố sát, cũng không phải vì con vật khác làm bị thương tổn, mà do mạng của nó hết, quả báo của nó kết thúc.

Sáu, Điều tàn.

Ở nơi rừng núi hay bị những con chim dữ làm tổn hại, bắt ăn. Do chết lâu ngày, thịt con vật ấy phải khô dưới ánh nắng mặt trời.

Bảy, sanh càn.

Không do nước sôi, lửa mà nấu chín, cũng không do các loài chim độc làm bị thương, mà chết vì lâu ngày dưới ánh nắng mặt trời làm cho khô đi.

Tám, Bất kỳ ngộ.

Không hẹn trước mà ngẫu nhiên gặp thì ăn được.

Chín, Tiền dĩ sát.

Chẳng phải bây giờ vì ta mới giết, mà đã giết con vật từ trước rồi.

NHƯ LAI THẬP THÂN

如來十身 (Hoa nghiêm giáo môn chỉ chương).

Một, Bồ đề thân.

Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoa là Đạo.

Vì Như lai ở dưới cội cây Bồ đề, hàng phục các ma bên ngoài, bùng sáng đại ngộ, thành Đẳng chánh giác (chánh biến tri). Đó gọi là thân Bồ đề.

Hai, Nguyên thân.

Vì bốn nguyện của Như lai, rộng khắp pháp giới, thề độ tất cả chúng sanh, nên từ Đâu suất giáng sanh xuống thế gian, nói pháp đem lại lợi ích cho chúng sanh, đáp lại nguyện từ nhiều kiếp trước. Đó gọi là nguyện thân.

Ba, Hóa thân.

Vì Như lai tùy loại chúng sanh mà hóa thân, thích hợp căn cơ của mọi loài, giống như bóng trăng chìm xuống muôn vòm sông rạch. Đó gọi là hóa thân.

Bốn, Lực trì thân.

Vì thần lực của Như lai duy trì một thân hay nhiều thân luôn luôn không hư hoại, làm rộng phước cho chúng sanh. Đó gọi là thần lực thân.

(Một thân là thân chân thật của Như lai. Nhiều thân là hóa thân của Như lai, sau khi tịch diệt còn lại xá lợi).

Năm, Tướng hảo trang nghiêm thân.

Vì Như lai đã chứng được thân thật báo có vô số tướng tốt trang

nghiêm. Đó gọi là thân trang nghiêm bằng tướng tốt.

Sáu, Oai thể thân.

Như lai ở giữa đạo tràng, đại chúng, oai đức của Ngài rất lớn, tất cả trời, ma, ngoại đạo đều quy phục. Giống như ánh sáng mặt trăng che khuất tia sáng lẻ loi của các vì sao. Đó gọi là oai thể thân.

Bảy, Ý sanh thân.

Vì Như lai tùy theo ý mình hay ý của người khác, có thể thọ sanh mọi nơi, độ các loài hữu tình. Ý vừa móng tới thì thân đã đến nơi. Đó gọi là ý sanh thân.

Tám, Phước đức thân.

Vì phước đức của Như lai đầy đủ. Giống như biển cả, nước có khắp mọi nơi. Đó gọi là phước đức thân.

Chín, Pháp thân.

Vì pháp tánh của Như lai chân thật, thường còn, vắng lặng, trong veo, bao trùm pháp giới.

Kinh nói: Phật lấy pháp làm thân, thanh tịnh như hư không. Đó gọi là pháp thân.

Mười, Trí thân.

Vì trí huệ của Như lai nhiệm màu, viên minh, quyết định các pháp, thông suốt không chút chướng ngại. Đó gọi là trí thân.

THẬP HIỆU

十號 (Phật thuyết thập hiệu kinh).

Ý nghĩa của mười hiệu này, nếu giải thích sơ lược thì chẳng có gì sai.

Gọi là Như lai vì là ruộng tốt của phước đức. Ứng cúng là bậc xứng đáng nhận cúng dường của trời, người. Chánh biên tri vì biết cả pháp giới. Minh hạnh túc vì đầy đủ ba minh. Thiện thế vì không trở lại. Thế gian giải vì biết quốc độ của chúng sanh. Vô thượng sĩ vì không có ai bằng. Điều ngự trượng phu vì điều hợp với tâm người khác. Thiên nhân sư là con mắt của chúng sanh. Phật, Thế tôn vì biết ba tụ. Phật vì đủ mười đức này, nên được thế gian tôn trọng.

Kinh giáo được tổ sư thuật lại, đều dựa vào ý nghĩa này mà giải thích. Nay trong kinh này hợp Thế gian giải và Vô thượng sĩ làm một hiệu. Tuy không giống về hình thức mà nghĩa thì giống nhau.

(Ba tụ là chánh định tụ, tà định tụ, bất định tụ).

Một, Như lai.

Như lai có ba nghĩa, đó là pháp thân, báo thân, ứng thân.

Kinh Kim cang nói: Không từ đâu đến cũng không đi về đâu. Đây là Như lai.

Luận Chuyển pháp luân nói: Đệ nhất nghĩa để gọi là Như; chánh giác gọi là Lai. Đây là Như lai theo nghĩa báo thân.

Luận Thành thật nói: Nương vào đạo như thật, đi đến thành chánh giác. Đây là Như lai theo nghĩa ứng thân.

Hai, Ứng cúng.

Vạn hạnh hoàn thành, đầy đủ phước, huệ đáng được trời, người cúng dường, đem đến lợi ích cho loài hữu tình; nên gọi là ứng cúng.

Ba, Chánh biến tri cũng gọi là Chánh đẳng giác.

Vì đầy đủ tất cả trí, đối với tất cả pháp đều hiểu biết rõ ràng; nên gọi là chánh biến tri.

Vì tất cả pháp bình đẳng, mở ra sự giác ngộ cho tất cả chúng sanh thành được vô thượng giác; nên gọi là chánh đẳng giác.

Bốn, Minh hạnh túc.

Minh tức là tam minh. Hạnh túc là ba nghiệp thân, miệng ý thanh tịnh, chân chánh. Đối với tất cả hạnh xuất phát từ nguyện lực đều giỏi tu tập đầy đủ; nên gọi là minh hạnh túc.

Năm, Thiện thế.

Thiện thế có nghĩa là đi khỏi, đi đến một cách mâu nhiệm.

Vì bằng trí huệ vô lượng có khả năng dứt trừ các mê lầm, ra khỏi thế gian một cách mâu nhiệm, có khả năng đến quả Phật; nên gọi là thiện thế.

Sáu, Thế gian giải vô thượng sĩ.

Thế gian giải là các pháp nhân, quả của thế gian, xuất thế gian đều hiểu rõ ràng. Vô thượng sĩ là phiền não mê lầm đã hoàn toàn hết, không còn gì để trừ bỏ. Trời người, phàm thánh trong ba cõi là cao tốt, không có ai cao bằng; nên gọi là thế gian giải vô thượng sĩ.

Bảy, Điều ngự trượng phu.

Vì có đầy đủ lực dụng của bậc đại trượng phu mà có thể nói vô số các pháp để điều phục và chế ngự tất cả chúng sanh, khiến cho xa lìa như bản, nhiễm ô, được Niết bàn

lớn; nên gọi là điều ngự trượng phu.

Tám, Thiên nhân sư.

Vì không phải chỉ làm thầy của bốn chúng mà còn có trời, rồng, người, ma vương, ngoại đạo, Đê thích, Phạm thiên đều trở về nương tựa, dựa theo giáo lý mà tu hành và làm đệ tử của Phật; nên gọi là thiên nhân sư.

Chín, Phật.

Phật, tiếng Phạn gọi đủ là Phật đà, tiếng Hoa là Giác.

Vì trí huệ đầy đủ, ba giác tròn đầy nên gọi là Phật.

(Ba giác là tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn).

Mười, Thế tôn.

Vì bằng các pháp trí huệ, ..., phá trừ pháp chướng lành tham, sân, si, ..., diệt trừ cái khổ sống, chết, được giác ngộ vô thượng. Trời, người, phàm, thánh, thế gian, xuất thế gian đều tôn trọng Phật; nên gọi là Thế tôn.

NHƯ LAI THẬP LỰC

如來十力 (Viên giác lược sao và Đại trí độ luận).

Như lai chứng được trí của thật tướng, thông hiểu tất cả, không có gì có thể làm hư hoại, không có gì có thể hơn; nên gọi là lực.

Một, Tri thị xứ phi xứ trí lực.

Vì Như lai, đối với tất cả nhân duyên, quả báo, thật sự có thể phân xét và hiểu biết. Như làm nghiệp ác, mà được quả báo vui không có cái lý ấy. Đó gọi là tri phi xứ (biết

cái không đúng lý). Muôn vạn cái như vậy, đều biết hết cả; nên gọi trí lực biết được cái đúng hay cái sai).

Hai, Tri quá hiện vị lai nghiệp báo trí lực.

Như lai, đối với nơi sanh ra, nghiệp duyên, quả báo trong ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai của tất cả chúng sanh; đều biết hết thấy; nên gọi là trí lực biết được nghiệp báo ở quá khứ, hiện tại, vị lai.

Ba, Tri chư thiên giải thoát Tam muội trí lực.

Tiếng Phạm là Tam muội, tiếng Hoa là Chánh định.

Vì Như lai, đối với các thiên định, tự tại vô ngại, từ cạn đến sâu đều biết hết thấy như thật; nên gọi là trí lực về các thiên, giải thoát Tam muội.

Bốn, Tri chư căn thắng liệt trí lực.

Vì Như lai; đối với căn tánh hơn, kém, quả chứng được lớn, nhỏ của tất cả chúng sanh; thực sự biết đầy đủ; nên gọi là trí lực biết các căn hơn, kém.

Năm, Tri chủng chủng giải trí lực.

Vì Như lai; đối với ham muốn khoái lạc, thiện, ác không giống nhau của các chúng sanh; biết một cách đầy đủ như thật; nên gọi là trí lực biết tất cả.

Sáu, Tri chủng chủng giới trí lực.

Vì Như lai, đối với chúng sanh trong ba cõi không giống nhau, biết đầy đủ như thật; nên gọi là trí lực biết chúng sanh khắp ba cõi.

Bảy, Tri nhất thiết chí xứ đại trí lực.

Vì Như lai; đối với chỗ đến là sáu đường của hữu lậu hạnh, chỗ đến là Niết bàn của vô lậu hạnh; biết đầy đủ như thật; nên gọi là trí lực biết tất cả nơi những con đường dẫn đến.

(Hữu lậu hạnh là các nghiệp thân, miệng, ý của chúng sanh trong sáu đường làm ra và rơi rớt vào đường sống, chết.

Vô lậu hạnh là hạnh tu đạo phẩm giới, định, huệ của Nhất thừa và không rơi rớt vào đường sống, chết).

Tám, Tri thiên nhân vô ngại trí lực.

Vì Như lai chứng được tri thiên nhân thanh tịnh, thấy nghiệp duyên lành, dữ, tốt, xấu khi sanh, khi chết của các chúng sanh, không có gì trở ngại; nên gọi là trí lực vô ngại của tri thiên nhân.

Chín, Tri túc mạng vô lậu trí lực.

Vì Như lai, đối với vô số túc mạng, một đời cho đến 100, 1000, vạn đời; một kiếp cho đến 100, 1000, vạn kiếp; chết ở đây, sanh ở kia và ngược lại; họ tên, thức ăn, thức uống; sống đời đau khổ hay vui sướng; biết hết như thật; nên gọi là trí lực vô lậu biết nhiều đời được.

Mười, Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực.

Vì Như lai, đối với tất cả tập khí sai lầm còn sót lại, hoàn toàn dứt sạch, không cho sanh lại, biết

tất cả như thật; nên gọi là trí lực biết hoàn toàn dứt hết tập khí.

PHẬT THẬP VÔ NGẠI

佛十無礙 (Hoa nghiêm kinh Tỳ-sớ diễn nghĩa sao).

Vì Phật Lô-xá-na nói ra kinh Hoa nghiêm, hiện ra thân bằng mây khắp pháp giới vô tận, chân thân và ứng thân tương dung (hòa hợp với nhau), một nhiều không trở ngại, tuy luôn ở chỗ này mà không rời chỗ kia, tuy ở xa phương này mà luôn ở phương kia. Thân tuy chẳng khác mà cũng chẳng một cùng một lúc ở hai nơi khác nhau, mà là một thân.

Bởi thể và dụng của Phật cùng với pháp giới giống nhau, nên hỗn tạp muôn loài mà là chân thực, tinh và thô cùng chung mà đi đến một, viên dung không chướng ngại, tùy theo căn cơ mà dạy bảo khác nhau.

(Tiếng Phạn là Lô-xá-na, tiếng Hoa là Tịnh-mãn, cũng gọi là Quang-minh-biến-chiếu).

Một, Dụng chu vô ngại.

Vì Phật, đối với cõi nước nhiều như vi-trần, hiện thân bằng mây khắp pháp giới, khởi lên nghiệp dụng vô biên; nên kinh nói: Trong mỗi vi-trần, hay chứng tất cả pháp. Như thế không có gì trở ngại, đi khắp quốc độ mười phương. Lại nói: Phật nói bằng một âm thanh vi diệu mà quốc độ mười phương đều nghe, có đầy đủ các âm thanh khác và mưa pháp rất dồi dào. Các công dụng như thế vô lượng vô biên. Pháp giới nhiều như vi-trần đều ảnh

hưởng khắp hết. Đó là dụng chu vô ngại (công dụng trùm khắp không có chướng ngại).

Hai, Tướng biến vô ngại.

Vì Phật, đối với tất cả thế giới trong mười phương, thân biến cõi Phật vô lượng; đều có Như-lai-thị-hiện-thọ-sanh. Hiện một tướng hay hiện nhiều tướng đều đầy đủ muôn đức viên mãn như thế. Đó là tướng biến vô ngại (Tướng biến ra khắp nơi không có gì trở ngại).

Ba, Tịch dụng vô ngại.

Vì Phật thường ở trong chánh định, đó là vắng lặng; không làm tổn thương, không làm lợi lạc cho vạn vật, đó là dụng. Ấy chính là định, chính là dụng, tự tại vô ngại.

Kinh nói: Cảnh giới của Như-lai không thể lường, tịch tĩnh mà có thể vượn rộng khắp mười phương. Đó là tịch, dụng vô ngại (vô ngại trong vắng lặng và động dụng).

Bốn, Y khởi vô ngại.

Vì Phật tuy tịch và dụng vô tâm, mà có thể nương vào sức chánh định hải-ấn để khởi lên công dụng vô ngại.

Kinh nói: Chúng sanh hình tướng không giống nhau, hạnh nghiệp, âm thanh cũng vô lượng. Tất cả biểu hiện như thế đều có thể thị hiện vào sức oai thần chánh định hải-ấn. Đó là y khởi vô ngại (nương vào Tam-muội hải-ấn khởi lên công dụng một cách vô ngại).

(Hải-ấn Tam-muội: Vì biển hương hải nước trong vắng lặng, không chút gợn sóng, tất cả hình tượng đều có thể hiện vào trong đó. Giống như cái ấn in lên công văn,

lấy để ví dụ trí hải vô tâm của Như lai, tất cả chúng sanh bỗng hiện vào trong đó).

Năm, Chân ứng vô ngại.

Chân tức là thân chân thật của Giá na. Ứng tức là ứng thân của Thích ca.

Chân thân là thể. Ứng thân là dụng. Toàn thể khởi lên dụng thì dụng, lúc ấy, là thể; nên Thích ca, Giá na viên dung, tự tại, vốn không hai thể.

Kinh nói: Chân thân của Như lai vốn không hai, tùy vật hiện hình khắp thế gian. Đó là chân, ứng vô ngại.

(Giá na là tiếng Phạn, gọi đủ là Tỳ lô giá na, tiếng Hoa là Biên nhất thiết xứ).

Sáu, Phân viên vô ngại.

Phân tức là phân chia. Viên tức là toàn thân.

Vì phân chia không trở ngại toàn thân. Toàn thân không làm trở ngại cho phân chia; nên mỗi thân của Giá na chia ra chân, tay, mắt, mũi cho đến một sợi lông đều toàn thân của Giá na.

Kinh nói: Tất cả tướng của thân Phật, đều hiện vô lượng Phật. Đó là bộ phận và toàn thân vô ngại.

Bảy, Nhân quả vô ngại.

Vì đời sống kiếp trước của Phật, tu tập theo hạnh Bồ tát, tu tập nhân ba la mật, nên chứng được quả Phật Giá na. Báo thân đã thọ được và sự nghiệp đã được thành tựu ấy cũng hiện ra thân tất cả Bồ tát nhiều như mây trong mười phương, một cách tự tại vô ngại.

Kinh nói: Phật dùng bốn nguyện hiện thân thông, soi sáng trong tất cả mười phương. Như kiếp trước những hạnh Phật đã tu tập, như từng hạt châu sáng soi trong lưới báu đều diễn nói pháp âm. Đó là nhân quả vô ngại.

Tám, Y chánh vô ngại.

Y là y báo tức là quốc độ Phật đang ở.

Chánh là chánh báo tức là sắc thân của Phật. Y báo và chánh báo hòa quyện vào nhau, cả hai không trở ngại.

Kinh nói: Hoặc làm mặt trời, mặt trăng ngao du trong không gian, hoặc làm sông, ao, suối, giếng và các con nước. Đó là y báo và chánh báo vô ngại.

Chín, Tiềm nhập vô ngại.

Vì trí của Phật chìm vào trong tâm của chúng sanh thì gọi là Như lai tạng. Tuy làm chúng sanh mà tự tánh không mất. Giống như nước trong biển cả, do gió thành sóng, mà tánh ướt không mất. Phật cũng như thế, tùy theo sự cảm thọ của chúng sanh, muôn hình vạn loại khác nhau, mà tự tánh không mất.

Kinh nói: Ông nên quán trong một lỗ chân lông của Phật, tất cả chúng sanh đều ở trong đó. Đó là tiềm nhập vô ngại.

Mười, Viên thông vô ngại.

Vì Phật lấy đại pháp giới làm thân của mình và đã hòa tan vào trong đó; không lý nào là không đủ, không sự nào là không thu nhiếp, cho nên một nhiều, y chánh, nhân pháp, nhân quả, đây kia đều vô ngại.

Kinh nói: một thân là vô thường (thân), vô lượng (thân) trở lại là một (thân). Hiểu rõ các thế gian, hiện hình khắp tất cả. Đó là viên thông vô ngại.

PHẬT THẬP CHỨNG HÓA BẤT THẤT THỜI

佛十種化不失時 (Hoa nghiêm kinh).

Một, Thành đấng chánh giác hóa bất thất thời.

Vì Như lai xuất hiện ở thế gian, đã thành Phật đạo rồi, tùy theo căn cơ của chúng sanh mà ứng hiện, chọn thời gian thích hợp với chúng mà dạy bảo, hướng dẫn. Đó là hướng dẫn chúng sanh đúng lúc.

Hai, Thành thực hữu duyên hóa bất thất thời.

Vì Như lai biết rõ căn lành của chúng sanh đã chín mùi, tùy thời giáo hóa, cứu giúp đều được giải thoát. Đó là giáo hóa đúng lúc những chúng sanh có duyên đã chín mùi.

Ba, Thọ Bồ tát ký hóa bất thất thời.

Vì Như lai có thể biết Bồ tát tu phạm hạnh rất lâu; khi công nghiệp thành tựu thì được thọ ký Bồ đề. Đó là thọ ký, giáo hóa cho Bồ tát đúng lúc.

Bốn, Thị hiện thần lực hóa bất thất thời.

Vì Như lai tùy theo sự thích hợp của chúng sanh, thị hiện sức oai thần, khiến cho tin tưởng, an vui mà được mở mang trí tuệ và giải thoát khổ đau. Đó gọi là thị

hiện thần lực giáo hóa chúng sanh đúng lúc.

Năm, Thị hiện Phật thân hóa bất thất thời.

Vì Như lai tùy theo sự thích hợp của chúng sanh mà hiện ra thân tướng tốt đẹp, khiến cho chúng được nhiều lợi ích. Đó là thị hiện thân Phật đúng lúc giáo hóa chúng sanh.

Sáu, Trụ đại xả hóa bất thất thời.

Vì Như lai tu hạnh không chấp trước, có đủ tâm đại xả (buông bỏ), tùy duyên đúng lúc dạy bảo những điều lợi ích cho tất cả chúng sanh, mà không thấy người giáo hóa và người được giáo hóa. Đó là bằng tâm đại xả (buông bỏ), mà giáo hóa chúng sanh đúng lúc.

Bảy, Nhập chư tụ lạc hóa bất thất thời.

Vì Như lai bằng tâm đại bi, đúng lúc thuận duyên, giáo hóa tất cả chúng sanh, đi vào các thôn xóm, làng mạc, thành thị, làm nhiều việc lợi ích cho mọi người. Đó là vào các tụ lạc giáo hóa đúng lúc.

Tám, Nhiếp chư tịnh tín hóa bất thất thời.

Vì Như lai có đủ trí vô ngại, có thể biết tín tâm của chúng sanh, tùy duyên đúng lúc, dạy bảo hướng dẫn chúng. Đó là giáo hóa chúng sanh có tâm thanh tịnh, chánh tín đúng lúc.

Chín, Điều ác chúng sanh hóa bất thất thời.

Vì Như lai, bằng sức oai thần lớn, uốn nắn và làm cho những

chúng sanh cực ác phục tùng, khiến cho chúng bỏ ác làm lành đúng lúc. Đó là giáo hóa chúng sanh bỏ ác làm lành đúng lúc.

Mười, Hiện Phật thân thông hóa bất thất thời.

Vì Như lai, bằng sức không thể nghĩ bàn, thị hiện thân thông, trong một niệm mà làm lợi ích tất cả chúng sanh rất là đúng lúc. Đó là giáo hóa chúng sanh bằng cách hiện sức thân thông đúng lúc.

THUYẾT BIẾN THẬP

XỨ

說徧十處 (Hoa nghiêm kinh Tùy số diễn nghĩa sao).

Vì Tỳ lô giá na Như lai hiện ra thân như mây nhiều vô tận pháp giới, biến khắp sát hải nhiều như vi trần, thường nói kinh Hoa nghiêm lớn, khiến cho các chúng sanh đều trở về tánh hải.

Một, Thuyết biến Diêm phù đề.

Tiếng Phạn là Diêm phù đề, tiếng Hoa là Thăng kim châu.

Vì Như lai, ở Diêm phù đề bảy chỗ, chín hội, vì các đại chúng rộng nói pháp này và khắp hết mười phương pháp giới trong Diêm phù đề cũng đồng thời nói pháp này; nên nói rằng nói pháp này khắp cõi Diêm phù đề.

(Bảy chỗ là: 1) Bồ đề tràng, 2) Phổ quang minh điện, 3) Đạo lợi thiên, 4) Dạ ma thiên, 5) Đâu suất thiên, 6) Tha hóa thiên, 7) Thệ đa lâm.

Chín hội là: 1) Hội Bồ đề tràng, 2) Hội Phổ quang minh điện, 3)

Hội Đạo lợi thiên, 4) Hội Dạ ma thiên, 5) Hội Đâu suất thiên, 6) Hội Tha hóa thiên, 7, 8) đều ở Quang minh điện, 9) Hội Thệ đa lâm).

Hai, Thuyết biến bách ức đồng loại nhất giới.

Đồng loại nhất giới là 100 ức thể giới và một thể giới đồng loại.

Vì khi Như lai nói pháp cho mười ức thể giới, mà trong mỗi thể giới ấy đều có 100 ức cõi Diêm phù đề, cho đến 100 ức trời sắc cứu cánh; vào lúc ấy, đều thấy Như lai ngồi trên tòa sư tử của Liên hoa tạng diễn thuyết pháp mầu, vì các chúng Bồ tát, nhiều như số vi trần đang đi nhiều, ở trong mười cõi Phật; nên nói rằng nói khắp 100 ức đồng loại nhất giới.

(Trời Sắc cứu cánh tức là trời thứ 18 cõi sắc. mười cõi Phật tức là mười phương Phật độ).

Ba, Thuyết biến dị loại thọ hình đẳng sát.

Vì sự hình thành thể giới như sông ngòi, thay đổi nhiều thể khác nữa. Tất cả hình tướng của các loại khác nhau, nhưng Như lai có mặt khắp trong đó để diễn nói pháp này; nên gọi là nói pháp cho các loài khác nhau, các cõi nước khác nhau.

Bốn, Thuyết biến sát chủng.

Sát là tiếng Phạn, gọi đủ là Sát ma, tiếng Hoa là Thổ điền.

Vì ở chính giữa biển Vô biên diệu hoa quang hương thủy, có thể giới tên là Phổ chiếu thập phương xí nhiên bảo quang minh. Loại thể giới này bao hàm 20 cõi Phật với thể giới nhiều như vi trần, cho đến

không thể nói hết cõi Phật và thế giới nhiều như vi trần, mà Như lai có mặt khắp trong đó thường diễn nói chánh pháp; nên nói thuyết pháp khắp các cõi nước và thế giới.

(Thế giới chúng. Chúng giống như bốn: gốc, vì bao hàm vô số các cõi nước.

20 cõi Phật là: 1) Tối thắng quang biến chiếu, 2) Chúng chúng hương liên hoa diệu trang nghiêm, 3) Nhất thiết bảo trang nghiêm phổ chiếu quang minh, 4) Chúng chúng quang chiếu trang nghiêm, 5) Phổ phóng diệu hoa quang, 6) Tịnh diệu quang minh, 7) Chúng hoa diệm trang nghiêm, 8) Xuất sanh oai lực địa, 9) Xuất diệu âm thanh, 10) Kim cang tràng, 11) Hằng xuất hiện để thanh bảo quang minh, 12) Quang minh chiếu diệu, 13) Sa bà, 14) Tịch tịnh ly trần quang hoa, 15) Chúng diệu quang minh đặng, 16) Thanh tịnh quang biến chiếu, 17) Bảo trang nghiêm tạng, 18) Ly trần, 19) Thanh tịnh quang phổ chiếu, 20) Diệu bảo diệm).

Năm, Thuyết biến hoa tạng.

Hoa tạng là trên hoa sen, ở trong biển hương hải, chứa đựng các thế giới.

Vì mỗi thế giới hoa tạng có mười cõi Phật không thể nói hết thế giới chúng nhiều như vi trần. Mỗi thế giới chúng bao hàm 20 cõi Phật thế giới nhiều như vi trần, cho đến vô lượng vô biên thế giới như thế. Từ trong nhân ở kiếp trước, Như lai tu hành trang nghiêm, thanh tịnh, nên thường nói kinh này ở trong những cõi ấy; vì vậy nói diễn

thuyết kinh này khắp các thế giới hoa tạng.

Sáu, Thuyết biến dư sát hải.

Vì ngoài Hoa tạng thế giới, mười phương có sát hải vô tận. Mỗi sát hải, Như lai đều thị hiện trong ấy để nói kinh này; nên nói là diễn thuyết kinh này khắp các thế giới còn lại.

Bảy, Thuyết biến tiền lục loại sát trần.

Vì sáu thứ ở trên đều là một loại. Các cõi ấy đều do vi trần (bụi bặm) mà thành. Trong mỗi vi trần đều có một cõi Phật. Vì vậy, Như lai thị hiện thường xuyên nói pháp ấy trong các cõi đó.

Kinh nói: Tất cả vi trần có trong Hoa tạng, trong mỗi vi trần ấy đều hiện ra thế giới; nên nói rằng thuyết kinh này khắp sáu cõi ở trên.

Tám, Thuyết biến trần hư không giới.

Đối với trần sát ấy, không kê đến; dù lấy hết cõi hư không đem chứa trên đầu một sợi lông cũng vẫn đủ, không dư không thiếu. Mỗi trên đầu sợi lông có vô lượng vô biên sát hải, Như lai ở trong đó, thường chuyển pháp luân.

Kinh nói: Cõi nước có trên đầu mỗi sợi lông, số lượng ấy rất nhiều, không thể nói hết. Số lượng sợi lông nhiều như hư không; từng cõi nước cũng đều như thế; nên nói khắp cả cõi hư không, Như lai nói kinh này.

Chín, Thuyết biến du đế võng.

Vì Như lai nói pháp này khắp các cõi trần, giống như lưới báu của

Đế thích vô tận. Mỗi vi trần các loại ở trên, đều thu nhiếp vô biên sát hải. Đây là số vi trần có trong sát hải, kia là sát hải lại có trong vi trần. Đó là vi trần nhiều vô tận, cõi nước nhiều vô cùng. Giống như ánh sáng giao nhau của lưới báu ở trên điện Đế thích, chập chùng nhiều lớp và Như lai biến hiện ở trong đó diễn thuyết pháp mầu cũng lại như thế; nên nói biến hiện thuyết pháp giống như lưới báu của Đế thích.

Mười, Dư Phật đồng.

Vì Như lai biến hiện chín loại vi trần sát hải ở trên, thường diễn thuyết pháp này để điều phục chúng sanh, khiến cho chúng trở về tánh hải.

Một Phật đã như vậy, mười phương khác Phật cũng như vậy, biến khắp sát hải thường nói pháp này; nên nói Phật ở các phương khác cũng giống như vậy.

NHU' LAI THẬP ÂN

如來十恩 (Hoa nghiêm kinh Tùy số diễn nghĩa sao).

Một, Phát tâm phổ bị ân.

Vì Như lai ban đầu phát tâm Bồ đề, tu tập hạnh vượt trội, thành tựu công đức, đều vì chúng sanh khắp cả pháp giới, đều được lợi ích, an lạc. Đó là phát tâm vì tất cả chúng sanh.

Hai, Nan hành khổ hạnh ân.

Vì nhân trong kiếp trước của Như lai, xả bỏ đầu, mắt, tủy não, thành quách, quốc gia, vợ con; khoét thân mình 1000 lỗ làm đèn;

đem thân mình cho cọp ăn; Tuyết sơn mất mạng. Những việc khó làm, cực khổ như thế đã nhiều kiếp thực hành, đều vì lợi ích, an vui cho chúng sanh. Đó là ân làm việc khó làm và khổ hạnh.

(Khoét thân mình 1000 lỗ làm đèn, trong kinh Bồ tát bốn hạnh nói: Kiếp trước, Phật dùng dao khoét lên thân mình 1000 lỗ, rót dầu vào, đốt lên làm thành 1000 ngọn đèn để cầu được nghe một bài kệ. Lúc ấy, Bà la môn, vì Phật, mà nói bài kệ này:

Thường giả giai tận,
Cao giả giai đọa,
Hội hợp hữu ly,
Sanh giả hữu tử.

Nghĩa:

Còn mãi rồi cũng hết,
Cao ngất rồi cũng rơi,
Hợp rồi cũng phải tan,
Sanh rồi cũng phải chết.

Đem mình cho cọp ăn. Kiếp trước, Phật làm thái tử Tát đỏa, đi chơi trên núi thấy con cọp sắp chết đói, liền đi đến trước miệng cọp để cứu nó thoát chết.

Mất mạng trên Tuyết sơn là kiếp trước, Phật làm Bà la môn tu hành trên núi Tuyết, có La sát nói lớn rằng:

Chư hành vô thường,
Thị sanh diệt pháp.

Nghĩa:

Các hành đều vô thường,
Đó là pháp sanh, diệt.

Vì Bà la môn ấy nghe được hai câu rồi, cầu xin nghe hết bài kệ. La sát đói khát đòi ăn thịt sống, uống

máu tươi, mới chịu nói hai câu còn lại. Vì muốn được nửa sau bài kệ:

Sanh diệt diệt dĩ,
Tịch diệt vi lạc.

Nghĩa:

Hết sanh, diệt rồi,
Niết bàn là vui.

Liên đem bài kệ ấy viết lên cây, lên đá, rồi đem thân thí cho La sát).

Ba, Nhất hướng vị tha ân.

Vì Như lai, nhiều kiếp, tu hành các công đức, không cho riêng mình, mà chỉ vì độ thoát tất cả chúng sanh; chưa từng, dù trong một niệm, làm vì mình. Đó là ân một mực làm vì người khác.

Bốn, Thùy hình lục đạo ân.

Vì Như lai hóa hiện vào sáu đường trời, người, tu la, địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ để cứu giúp bao nhiêu khổ đau, khiến cho chúng được an vui. Đó là ân hóa hiện xuống sáu đường cứu giúp khổ đau.

Năm, Tùy trực chúng sanh ân.

Vì Như lai thấy tâm của chúng sanh không muốn xa lìa sanh tử, muốn kiếp không bỏ, nên vận dụng tâm đại từ bình đẳng, theo đuổi cứu giúp, khiến cho chúng lìa khổ được vui. Đó là ân theo đuổi cứu giúp khổ đau.

Sáu, Đại bi thâm trọng ân.

Vì Như lai thấy chúng sanh làm ác, đau đớn như tự cắt chân, tay mình, tâm vô cùng thống khổ, không sao an ổn được; lại thấy chúng sanh rơi vào ba đường ác, chịu khổ vô số, tâm rất lo buồn; liền khởi tâm đại bi để cứu giúp chúng. Nếu thấy chúng sanh làm

việc lành, Như lai rất vui mừng. Đó là ân sâu nặng của tâm đại bi.

Bảy, Ân thắng chướng liệt ân.

Vì căn cơ Đại thừa và Tiểu thừa mà Như lai có ứng dụng lúc hơn lúc kém cho thích hợp. Như khi nói Hoa nghiêm là vì Phổ hiền và các vị đại Bồ tát mà thị hiện hoa tạng, tướng hảo vi diệu nhiều như vi trần, đức thắng vô tận.

Nếu như nói giáo pháp cho hàng Tam thừa thì tướng vi diệu dấu kín, chỉ còn 32 tướng của ứng thân; như thế hàng Nhị thừa và Tiểu thừa giáo Bồ tát mới mong có lợi ích.

Kinh Pháp hoa nói: Cởi bỏ cẩm bào quý báu, mặc vào áo rách dơ bẩn, tay cầm đồ đựng phân, đi đến chỗ của đứa con. Đó là ân dấu cái tốt, bày cái xấu để thích hợp cứu chúng sanh.

(Tam thừa là Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát).

Tiểu giáo Bồ tát tức là một trong năm giáo: Tiểu, Thi, Chung, Đốn, Viên).

Tám, Ân thật thi quyền ân.

Vì Như lai quan sát căn cơ nhỏ hẹp của các chúng sanh, che lấp giáo lý Đại thừa thật pháp mà chỉ đưa ra Tam thừa quyền pháp cho người, trời để dẫn dụ chúng sanh đến khi thành thực. Sau đó, Phật mới dùng Đại thừa độ chúng giải thoát. Đó là ân che lấp thật giáo thi hành quyền giáo của Phật.

Chín, Thị diệt linh mộ ân.

Nếu Như lai sống lâu ở đời, những người phước mỏng không trông căn lành, nghĩ rằng gặp Phật

quá dễ, nên Phật thị hiện Diệt độ, khiến cho chúng sanh biết rằng gặp được Phật ra đời là khó, ôm lòng luyến tiếc, mới trông căn lành. Đó là ân thị hiện Diệt độ.

(Diệt độ là vĩnh viễn không còn hoạn nạn sanh tử luân hồi; vượt ra ngoài ba cõi).

Mười, Bi niệm vô tận ân.

Vì Như lai bi niệm tất cả chúng sanh, nên để lại phước giáo hóa còn dư của mình để cứu giúp chúng. Như thị hiện sống 100 tuổi, nhưng khi 80 tuổi thì nhập diệt, là để lại phước âm 20 năm cho đệ tử vào thời mạt pháp cho chúng sanh nương vào đó mà tu hành, đều được thành tựu quả thánh. Với lòng từ bi vô lượng của Phật, đem lại lợi ích vô lượng cho chúng sanh. Đó là ân tâm từ vô tận, luôn nghĩ nhớ về chúng sanh của Phật.

PHẬT THẬP TỨC DUYÊN

佛十宿緣 (Kinh Phật thuyết hưng khởi hành).

Khi Phật ở trong vườn Trúc, có tuổi lớn A nậu, tại nước Ma kiệt đề và chúng đại Tỳ kheo. Lúc ấy Xá lợi phất hỏi Phật về các chuyện của Tôn đà lợi và nhân duyên ở kiếp trước về mười việc đã xảy ra.

Phật đáp: Tất cả đều do tạo nhiều ác nhân ở kiếp trước, chiêu quả báo khổ hàng ngàn năm mà tàn dư ấy chưa hết. Sau khi thành đạo, Phật còn đền trả những việc của đời trước.

Phật nói với Xá lợi phất: Ông quán sát thấy các việc ác của Như lai làm đều đã dứt hết, muôn việc lành đã đầy đủ, mà còn không khỏi những nhân duyên gây ra từ kiếp trước; đó chỉ vì muốn chỉ cho con người biết rằng hễ đã tạo nghiệp ác, thì khó trốn được quả báo; nên nói về nhân duyên ở kiếp trước.

(Tiếng Phạn là Ma kiệt đề, tiếng Hoa là Thiện thắng. Tiếng Phạn là A nậu, nói đủ là A nậu đạt, tiếng Hoa là Vô nhiệt não, tên cái ao. Tiếng Phạn là Xá lợi phất, tiếng Hoa là Thân tử hay Thu tử).

Một, Tôn đà lợi báng Phật duyên.

Kiếp trước ở thành Ba la nại có người đánh bạc, tên là Tịnh nhân và khi ấy có một dâm nữ, tên là Lộc tượng. Tịnh nhân dụ cô gái này lên xe, đi vào trong một vườn cây để cùng nhau vui thú. Ở trong vườn đó, lúc ấy có một Bích chi Phật đang đi vào thành khất thực. Tịnh nhân thấy vậy liền giết Lộc tượng, chôn trong lều của vị Bích chi Phật. Sau đó, vị Bích chi Phật bị liên lụy đến việc ấy mới chỉ chỗ chôn xác dâm nữ. Tịnh nhân nhìn lại hiện trường, lòng thương xót nổi lên, nhận lấy tất cả tội lỗi mình đã làm, nên bị vua nước ba lai nại giết chết.

Tịnh nhân, lúc ấy, chính là ta đây, còn Lộc tượng là Tôn đà lợi. Vì tội duyên đó, trải qua hàng ngàn năm chịu vô lượng khổ, nay tuy đã chứng được Phật quả, do tai họa ấy còn sót lại, nên phải nhận những lời bêu rêu của Tôn đà lợi.

(Tiếng Phạn là ba la nại, tiếng Hoa là Lộc uyển. Tiếng Phạn là Bích chi, nói đủ là Bích chi ca la, tiếng Hoa là Duyên giác).

Hai, Xa di bát báng Phật duyên.

Phật nói: Kiếp quá khứ xa xôi, có Bà la môn tên là Diên như đạt hay dạy dỗ 500 đứa trẻ; lại có bà vợ của Phạm thiên bà la môn tên là Tịnh âm, vì Diên như đạt mà trở thành đàn việt. Cả hai cúng dường thức ăn, thức uống, y phục cho Phật và chúng hội.

Về sau có một vị Bích chi Phật vào thành khất thực. Tịnh âm gặp vị này và cung thỉnh cúng dường. Từ đó về sau, mỗi ngày Tịnh âm cúng dường đầy đủ thức ăn ngon cho vị Bích chi Phật. Diên như đạt nhận ra với mình thì lơ là, với người kia thì nồng hậu, bèn nổi lòng ghen ghét; rồi khiến đám trẻ nói xấu đạo sĩ ấy rằng ông ta lén lúc với Tịnh âm, không có tịnh hạnh.

Sau Bích chi Phật thị hiện thần biến nhập diệt, mọi người mới biết Diên như đạt nói láo, không đúng sự thật.

Diên như đạt lúc ấy chính là ta đây, còn Tịnh âm là Xa di bát. 500 đứa trẻ ấy là 500 vị A la hán đây. Khi ta nổi lên tâm ghen ghét, chịu nhiều quả báo khổ, nên tuy đã thành Phật, do tai họa ấy còn sót lại nên phải nhận những lời bêu rêu của Xa di bát.

Ba, Phật hoạn đầu thống duyên.

Phật nói: Vào đời xa xưa ở quá khứ, có người giàu sang bị đói khát trong thành La duyệt kỳ, phải đào

rễ cỏ cây mà ăn để nuôi mạng sống mỏng manh qua ngày. Lúc ấy, ở phía đông của thành là thôn Chi việt dân chúng khá đông. Thôn Đông có nhiều ao cá, nên những người ở thôn kia dẫn vợ con đến bắt cá trong ao để ăn. Khi đó trên bờ ao có con cá nhỏ đang giẫy đành đạch, ta (là một đứa nhỏ) cầm gậy đập vào đầu con cá.

Trong ao có hai loại cá có tên là Phu ngư và Đa thiết, chúng nói với nhau rằng: Chúng ta chẳng có tội gì, con người ngang ngược làm khổ chúng ta. Đời sau, chúng ta phải báo thù.

Người thôn Chi việt lúc ấy, nay là dòng họ Thích. Đứa nhỏ ấy là ta đây. Phu ngư là vua Lưu ly đó. Cá Đa thiết là Bà la môn nói xấu ta bây giờ.

Khi con cá đang giẫy trên bờ, ta lấy nhánh cây nhỏ đáng trúng đầu nó, vì nhân duyên ấy mà giờ ta nhận nhiều quả báo khổ đau. Nay tuy thành Phật, do duyên thừa còn sót lại, nên vua Lưu ly xưa quân đánh dòng họ Thích, còn ta thì bị nhứt đầu.

(La duyệt kỳ là tiếng Phạn, nói đủ là La duyệt kỳ già la, tiếng Hoa là Vương xá thành.).

Bốn, Phật hoạn cốt tiết phiến đồng duyên.

Phật nói: Vào thời quá khứ, ở thành La duyệt kỳ có ông trưởng giả bị bệnh rất nguy khốn, kêu một thầy thuốc giỏi ở trong thành và nói: Hãy trị cho ta hết bệnh đi, ta sẽ tặng ông một số tiền của lớn. Thầy thuốc liền trị bệnh cho và bệnh đã

khỏi, nhưng ông trưởng giả không trả tiền công như đã hứa. Ít lâu sau, ông lại bị bệnh nữa, lại mời thầy chữa trị hết bệnh, như vậy đến lần thứ ba cũng chẳng trả công.

Sau mắc bệnh trở lại, tiếp tục gọi thầy thuốc ấy chữa cho. Thầy thuốc nói rằng ba lần trước đều chữa khỏi bệnh cả ba mà chẳng thấy báo đền gì hết. Ta bị lừa đến thế, nay ta trị cho hấn, ta sẽ làm cho hấn mất mạng; nên bốc thuốc giả, bệnh tình tăng lên nhanh chóng rồi trưởng giả ấy chết.

Thầy thuốc lúc ấy là ta đây. Người bệnh, nay là Đề bà đạt đầu đó. Khi đó ta bốc thuốc giả cho ông chết, vì nhân duyên ấy, ta chịu nhiều quả báo khổ đau. Nay, tuy đã thành Phật, do duyên thừa còn sót lại, nên gân cốt ta đau nhứt khó chịu.

(Tiếng Phạn là Đề bà đạt đầu, tức là Điều đạt, tiếng Hoa là Thiên nhiệt).

Năm, Phật hoạn bói thống duyên.

Phật nói: Kiếp trước, vào ngày quốc khánh của nước La duyet thành, mọi người hội họp có hai lực sĩ: một thuộc dòng Sát đế lợi, một thuộc dòng Bà la môn. Trong cả hai đang đánh nhau, người Bà la môn nói với người Sát đế lợi rằng: Anh đừng vật tôi ngã, tôi sẽ cho anh tiền của. Nghe vậy, anh chàng Sát đế lợi không cố sức và cả hai đều được khen và nhận phần thưởng của vua. Sau đó, người Bà la môn không giữ lời hứa; rồi buổi lễ lần sau đến và cùng đấu nhau trở lại. Người Bà la

môn yêu cầu như trước, được thưởng như trước, nhưng anh ta không giữ lời. Đến lần thứ ba, lực sĩ người Sát đế lợi thâm nhủ: Người này đã nhiều lần lừa gạt ta, nay phải cho nó chết, rồi dùng tay phải đè đầu, tay trái nắm lấy eo ếch, chân đá lên một cái vào người hấn, xương sống gãy rụng, nằm dài xuống đất chết liền.

Thấy vậy, vua rất vui mừng, tặng cho mười vạn vàng bạc. Sát đế lợi lúc ấy, là ta đây bây giờ; còn Bà la môn là Đề bà đạt đầu đó.

Khi ấy ta tham của, nổi giận, đánh chết lực sĩ Bà la môn, vì tội duyên ấy, chịu nhiều quả báo khổ đau. Nay, tuy ta đã thành Phật, do nhân duyên đó còn sót lại, nên mắc chứng đau lưng.

(Tiếng Phạn là Sát đế lợi, tiếng Hoa là Điền chủ).

Sáu, Phật bị mộc thương thích cước duyên.

Phật ở trong Trúc viên tinh xá, tại La duyet kỳ, đi vào thành khất thực, bỗng có cây thương bằng gỗ đến trước mặt Phật. Phật tự nói rằng đây là nhân duyên từ kiếp trước, ta phải nhận lấy. Chúng thấy vậy, kinh ngạc. Phật lại tâm niệm, giờ ta đền lại những gì đã làm ở kiếp trước, để cho mọi người thấy đó mà không dám làm ác. Phật liền vọt lên hư không, cách mặt đất một nhận (tương đương 6m5), cây thương đuổi theo; cho đến bảy do tuần, cây thương cũng theo. Phật hóa ra một tảng đá xanh lớn, mỗi chiều 20 do tuần rồi đứng trên đó.

Cây thương đâm xuyên tảng đá, hiện ra trước mặt Phật.

Phật lại hóa ra nước, lửa, gió tương tự như thế, cây thương vẫn xuyên tăt cả và hiện trước mặt Phật.

Phật lại lên đến cung Tứ thiên vương dần dần lên đến Phạm thiên, cây thương cũng lần lượt lên theo. Phật nói cho chư thiên nghe về duyên có của việc này.

Phật lại từ Phạm thiên đi xuống đến thành La duyệt kỳ, cây thương cũng lần lần xuống theo. Quốc dân tùy tùng đều chứng kiến nhân duyên này.

E ngại rằng mọi người thấy như vậy rồi buồn rầu quá mức, Phật nói với đại chúng: Ai về chỗ nấy và bảo các Tỷ kheo trở về Tăng phòng. Phật liền tâm niệm phải đền trả nhân duyên từ kiếp trước, bèn đáp đại y, ngồi lên tòa, rồi đưa chân phải ra, cây thương bằng gỗ đâm xuyên từ lòng bàn chân lên.

Ngài Xá lợi phất và một số vị nữa đến chỗ Phật, lễ bái, thăm hỏi, chia xẻ và xin Phật được nghe túc duyên của sự việc. Kiếp trước có hai đoàn khách buôn, vào bể để tìm chân báu. Sau đó gặp sóng to gió lớn tranh giành thuyền, hai ông chủ của hai đoàn đánh nhau kịch liệt. Ông thứ hai đâm ông thứ nhất chết liền tại chỗ.

Phật bảo Xá lợi phất ông chủ thứ hai lúc ấy chính là ta đây, còn ông chủ thứ nhất, nay là Đề bà đạt đầu. Khi đó ta đâm gãy chân ông ấy, do nhân duyên như thế mà ta chịu nhiều quả báo đau khổ. Nay,

tuy đã thành Phật, vì duyên thừa ấy còn, nên chịu cây thương đâm vào bàn chân.

Bảy, Phật bị trích thạch xuất huyết duyên.

Phật nói: Kiếp trước ở thành La duyệt kỳ, có trưởng giả Tu đàn, con của ông tên là Tu ma đề. Sau khi cha mất, Tu ma đề có em trai cùng mẹ khác cha tên Tu da xá. Khi ấy Tu ma đề bầy kế, không chia gia sản cho em, nên nói với em trai rằng chúng ta cùng lên núi Kỳ xà quật để bàn việc. hai anh em cùng nắm tay nhau đi, đến một sườn núi cao thì người anh đẩy em mình xuống và lăn đá lấp lại. Tu da xá chết ngay tại chỗ.

Khi ấy Tu ma đề chính là ta đây, còn Tu da xá, nay là Đề bà đạt đầu. Lúc ấy, ta tham của hại em trai mình, vì nhân duyên đó, chịu quả báo nhiều đau khổ. Nay, tuy thành Phật, không tránh khỏi cái duyên xưa còn sót lại ấy nên, khi đi kinh hành ở núi Kỳ xà quật, ta bị Đề bà đạt đầu lấy đá ném vào đầu ta. Thân núi thấy vậy, dùng tay bắt lại, làm cho khối đá bẻ nát, rớt xuống, vung vãi khắp nơi. Trong đó còn một viên nhỏ trúng ngón chân ta chảy máu. Đây là nguyên nhân của quả báo ấy.

(Tiếng Phạn là Kỳ xà quật, tiếng Hoa là Thửu đầu).

Tám, Phật bị Chiên sa hệ vu báng duyên.

Phật nói: Kiếp trước có Phật tên là Tận thắng Như lai, trong tăng đoàn có Tỷ kheo: một tên là Vô thắng, một tên là Thường hoan.

Lúc ấy ở thành Ba la nại có bà vợ của trưởng giả Đại ái, tên là Thiện ảo. hai ông Tỳ kheo hay lui tới nhà bà, vì bà là thí chủ. Tỳ kheo Vô thắng đã dứt phiền não, nên cúng dường đầy đủ; còn Tỳ kheo Thường hoan phiền não chưa hết, nên cúng dường đơn sơ, đạm bạc.

Tỳ kheo Thường hoan nổi lên lòng ghen ghét, bêu xấu rằng Vô thắng và Thiện ảo làm điều xằng bậy, cúng dường không đúng đạo pháp mà xuất phát từ ân ái nhau.

Lúc ấy, Thường hoan là ta đây, còn bà Thiện ảo, giờ Chiên sa đó. Khi ấy ta nói xấu Vô thắng, nên chịu quả báo nhiều khổ đau. Nay, tuy thành Phật, do tai họa đó còn sót lại, nên lúc ta nói pháp cho thần dân, vua chúa, ngoại đạo nghe, lại bị cô gái Đa nhiệt giả có thai đến trước mặt ta bêu rêu rằng: Sa môn vì sao không nói việc nhà của mình, mà lại nói việc của người khác; giờ thì mình ông vui thú, đâu biết tôi đau khổ; trước kia ông cùng tôi chẵn gối, khiến cho tôi có thai; nay đến tháng sanh nở, phải lo thức ăn, thuốc thang để nuôi nấng con nhỏ, cung cấp cho ta thật đầy đủ.

Lúc ấy, chúng hội cúi đầu im lặng, thì Thích đề hoàn nhân hóa ra con chuột chui vào trong áo, cắn đứt dây buộc cái bát vào bụng cô ta. Bỗng nhiên cái bát rơi xuống đất, mọi người đều thấy rõ sự việc, nên rất vui mừng.

(Tiếng Phạn là Chiên sa, tiếng Hoa là Nghiêm xí, tức cô gái tên Đa nhiệt).

Chín, Phật thực mã mạch duyên.

Phật nói: Vào đời quá khứ, có Như lai Tỳ bà diệp ở trong thành Hàn đầu ma bạt và đầy đủ các đại Tỳ kheo. Vua Hàn đầu cùng quần thần, nhân dân thính Phật và chư tăng cúng dường.

Lúc ấy, trong thành có Bà la môn dạy cho 500 đứa nhỏ. Vua tổ chức lễ lạc trang nghiêm, trước tiên mời Phật. Phật mặc nhiên chấp nhận.

Vua về hoàng cung, chuẩn bị thức ăn thịnh soạn đã xong. Tay nâng lư hương, vua bạch Phật rằng: Kính xin đức Thế tôn đến cung điện và thọ nhận cúng dường của con.

Phật bảo đại chúng đi đến cung vua, thọ thực xong, trở về tịnh xá. Khi ấy các Tỳ kheo trên đường trở về, đi qua chỗ Bà la môn. Ông này thấy vậy, sanh tâm ganh ghét, nói các Sa môn đầu trọc này, đáng cho ăn thóc ngựa, không đáng cho thức ăn thơm ngon; và dạy cho các đứa trẻ cũng nói như thế.

Người Bà la môn lúc ấy chính là ta đây, còn 500 đứa trẻ là 500 vị A la hán. Vì khi ấy ta nói người khác ăn thóc ngựa, nên chịu quả báo khổ đau. Nay, tuy thành Phật, do duyên cũ còn sót lại, nên ta và đại chúng, ở ấp Tì lan, ăn thóc ngựa trong 90 ngày, đền trả quả báo ấy.

Mười, Phật kinh khổ hạnh duyên.

Phật nói: Kiếp trước, bên thành Ba la nại có đứa con của Bà la môn

tên là Hỏa man và con của một thợ gốm tên là Hộ hỷ.

Hai đứa trẻ này thân thiết với nhau. Hộ hỷ nói với Hỏa man rằng: Hãy cùng đến yết kiến Ca diếp Như lai. Hỏa man nói: Sao phải mắc công đến thăm ông đạo đầu trọc đó ? và nói đến ba lần.

Ngày hôm sau, Hộ hỷ lại nói: Đôi ta có thể thăm Như lai trong chốc lát không? Hỏa man trả lời: Cần gì đến thăm ông đạo đầu trọc, ông ấy có tu theo Phật đạo đâu? Vì thế, Hộ hỷ nắm đầu của Hỏa man nói: Chúng ta hãy cùng đến yết kiến Như lai. Hỏa man hoảng sợ, nghĩ thầm: Đây không phải là chuyện nhỏ, chắc là việc tốt. Hỏa man nói: Hãy bỏ đầu tôi ra, tôi cùng đi với bạn. Cả hai đến nơi, lễ dưới chân đức Ca diếp. Hộ hỷ thưa Phật: Hỏa man thấy tướng tốt của Phật, lòng tràn ngập vui mừng, xin xuất gia học đạo.

Hỏa man lúc ấy chính ta đây. Hộ hỷ tức là Bình thiên nữ dẫn đường khi ta vượt thành xuất gia. Vì khi đó, ta nói xấu Phật Ca diếp, nên chịu quả báo nhiều khổ đau. Do tai họa này còn sót lại, nay dù thành Phật, còn chịu sáu năm khổ hạnh, để đền nghiệp cũ sót lại.

(Bình thiên tử tức là Tịnh cư thiên ở cõi Sắc).

THẬP CHỦNG KIẾN PHẬT

十種見佛 (Hoa nghiêm kinh số).

Bồ tát tu tập hạnh thù thắng, xa lìa chướng ngại, khen ngợi hạnh Phật đã làm, được thấy mười Phật phân minh rõ ràng. Ai thấy như vậy, gọi là thấy chân chánh, nên gọi là mười cách thấy Phật.

Một, An trụ thế gian thành chánh giác Phật vô trước kiến.

Vì Như lai nương theo đạo như thật, thị hiện thành chánh giác, an trụ ở trong thế gian, mà không đắm nhiễm Niết bàn; không vướng vào sống chết. Bồ tát khen ngợi sự thị hiện mà không vướng mắc của Phật nên gọi là an trụ ở trong thế gian thành chánh giác; đó là sự thị hiện mà không vướng mắc của Phật.

Hai, Nguyện Phật xuất sanh kiến.

Vì Như lai nương theo nguyện mà ra đời, chỗ nào cũng thị hiện. Bồ tát khen ngợi sự ra đời của Phật. Đó gọi là nguyện thấy được Phật ra đời.

Ba, Nghiệp báo Phật thâm tín kiến.

Vì Như lai tu nhân muôn hạnh nghiệp lành, cảm nhận quả báo tướng tốt trang nghiêm. Bởi quả báo của nghiệp thanh tịnh này đều từ trong nhân tín sâu chánh pháp mà ra. Bồ tát khen ngợi tâm tin sâu chánh pháp của Phật. Đó gọi là thấy nghiệp báo thâm tín của Phật.

Bốn, Trú trì Phật tùy thuận kiến.

Vì Như lai tùy thuận chúng sanh, lấy xá lợi của thân mình để lại cho thế gian, vĩnh viễn không hư hoại. Bồ tát khen ngợi hạnh tùy thuận của Phật. Đó gọi là sự thị

hiện hạnh tùy thuận của Phật để lại xá lợi cho chúng sanh.

Năm, Niết bàn Phật thâm nhập kiến.

Tiếng Phạn là Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ.

Vì hóa thân của Như lai thì thị hiện Diệt độ, đều do vào sâu trong cảnh giới sống chết và Niết bàn, nên có thể thị hiện như vậy. Bồ tát khen ngợi công hạnh như thế của Phật. Đó gọi là sự thị hiện đi sâu vào Niết bàn của Phật.

Sáu, Pháp giới Phật phổ chí kiến.

Vì thân của Như lai thanh tịnh, đầy khắp pháp giới, không nơi nào là không đến. Bồ tát khen ngợi sự thị hiện ấy của Phật. Đó gọi là sự thị hiện khắp pháp giới của Phật.

Bảy, Tâm Phật an trụ kiến.

Vì tâm của Như lai vắng lặng, trong suốt, an trụ nơi chân tánh. Bồ tát khen ngợi sự thị hiện mà an trụ của Phật. Đó gọi là sự thị hiện an trụ của tâm Phật.

Tám, Tam muội Phật vô lượng vô y kiến.

Vì Tam muội của Như lai thanh tịnh, vô lượng, vắng lặng mà thường chiếu soi, không suy niệm, không nương tựa, luôn hiện tiền trước mặt. Bồ tát khen ngợi sự thị hiện không thể lượng định, không nương tựa vào đâu của Phật. Đó gọi là sự thị hiện vô lượng, vô y Tam muội của Phật.

Chín, Bốn tánh Phật minh liễu kiến.

Vì bốn giác, chân tánh của Như lai trong veo, vắng lặng, sáng tỏ,

thấu suốt. Bồ tát khen ngợi sự thị hiện sáng suốt của Phật.

Mười, Tùy lạc Phật phổ thọ kiến.

Vì Như lai tùy theo ý ham thích của mình và người, hướng dẫn, dạy bảo cho tất cả. Bồ tát khen ngợi sự thị hiện của Phật như thế. Đó gọi là sự thị hiện giáo hóa cho tất cả chúng sanh của Phật.

DUNG TAM THẾ GIAN THẬP THÂN

融三世間十身 (Hoa nghiêm kinh sớ).

Dung là thông suốt, hợp nhau.

Tam thế gian là: 1) Hữu tình thế gian, 2) Khí thế gian, 3) Trí cháng giác thế gian.

Vì Bồ tát biết tâm niệm của các chúng sanh, tùy theo sự ưa thích của chúng mà hòa hợp vào trong ba loại thế gian để hóa hiện ra mười thân. Lại dùng mười thân và thân mình, lần lượt tác động lẫn nhau, dung thông không chướng ngại. Đó gọi là mười thân hòa hợp với ba loại thế gian.

(Thế là cách biệt, mọi thứ đều có một khoảng cách với nhau. Gian là sự khác nhau về thời gian.

Hữu tình thế gian tức là chúng sanh ở trong thế gian. Khí thế gian tức là cõi nước, quốc gia, thế giới; vì thế giới giống như một dụng cụ. Trí chánh giác thế gian tức là Phật ở trong thế gian. Vì mỗi thứ thế gian đều có ranh giới, khác biệt nên gọi chung là thế gian.

Đệ hồ tương tác: Lần lượt tác động lẫn nhau là vì Bồ tát hoặc lấy thân hình chúng sanh làm thân mình, hay thân cõi nước, cho đến thân hư không các loại. mười thân như thế cùng với thân của Bồ tát lần lượt tác động lẫn nhau, dung thông không trở ngại).

Một, Chúng sanh thân.

Chúng sanh thân là thân do năm uẩn hòa hợp mà sanh ra, tức là thân của chúng sanh hữu tình ở thế gian. Bồ tát biết những ước muốn trong tâm của chúng sanh, nên lấy thân chúng sanh là thân mình, lấy thân quốc độ, cho đến làm thân hư không.

Hai, Quốc độ thân.

Quốc độ thân là thân của cõi nước của khí thể gian như sông núi, đất đai,... Bồ tát biết những ước muốn trong tâm của chúng sanh, nên lấy thân quốc độ làm thân mình, làm thân chúng sanh, cho đến làm thân hư không.

Ba, Nghiệp báo thân.

Nghiệp báo thân là bắt đầu từ phiền não để cảm nhận thân quả báo. Bồ tát biết những ước muốn trong tâm của chúng sanh, nên lấy thân nghiệp báo làm thân mình, làm thân chúng sanh, cho đến làm thân hư không.

Bốn, Thịnh văn thân.

Thịnh văn thân là nghe giáo lý của Phật, ngộ được lý chân đế mà chứng được thân Thịnh văn. Bồ tát biết những ước muốn ở trong tâm của chúng sanh, nên lấy thân Thịnh văn làm thân mình, thân chúng

sanh làm thân mình, cho đến thân hư không làm thân mình.

Năm, Độc giác thân.

Độc giác thân là những người sinh ra đời không gặp Phật xuất thế, một mình ở trong núi cao cô quạnh, quán sát sự biến hóa của vạn vật, không có thầy mà tự mình liễu ngộ thì chứng được thân Độc giác. Bồ tát biết những ước muốn ở trong tâm của chúng sanh, nên lấy thân Độc giác làm thân mình, thân chúng sanh làm thân mình, cho đến thân hư không làm thân mình.

Sáu, Bồ tát thân.

Bồ tát là tiếng Phạn, gọi đủ là Bồ đề tát đỏa, tiếng Hoa là Giác hữu tình.

Vì Bồ tát ở trong hữu tình tự mình đã giác ngộ, cũng có thể giác ngộ cho kẻ khác, chứng được thân Bồ đề. Bồ tát tùy theo tâm ước muốn của những kẻ ấy, nên lấy thân mình hiện ra thân chúng sanh, cho đến thân hư không.

Bảy, Như lai thân.

Như lai thân là nương vào đạo như thật, đi đến thành tựu chánh giác là thân của Như lai. Bồ tát tùy những ước muốn trong tâm của chúng sanh, thì lấy thân Như lai làm thân mình, thân chúng sanh làm thân mình, cho đến thân hư không.

Tám, Trí thân.

Trí thân là trí huệ hoàn toàn sáng suốt có thể quyết định được tất cả các pháp là thân của trí tuệ. Bồ tát tùy những ước muốn trong tâm của chúng sanh, thì lấy thân trí huệ làm thân mình, lấy thân chúng

sanh làm thân mình, cho đến thân hư không.

Chín, Pháp thân.

Pháp thân là đã chứng được thể vô lậu của pháp giới mà thành thân. Bồ tát tùy theo những ước muốn của chúng sanh, lấy thân pháp giới làm thân mình, lấy thân chúng sanh làm thân mình, cho đến thân hư không.

(Vô lậu là phiền não dứt trừ hết, không rơi vào sống chết trong ba cõi).

Mười, Hư không thân.

Hư không thân là thân chẳng phải chúng sanh, cõi nước mà là thân không tên gọi, không hình tướng thuộc hư không. Bồ tát tùy theo ước muốn của kẻ kia thì lấy thân hư không làm thân mình, lấy thân chúng sanh làm thân mình, cho đến pháp thân.

THẬP CHỦNG PHẬT

十種佛 (Hoa nghiêm kinh).

Phật, tiếng Phạn gọi đủ là Phật đà, tiếng Hoa là giác; nghĩa là tự mình giác ngộ, giác ngộ cho người khác và công hạnh giác ngộ ấy đã đầy đủ hoàn toàn.

Một, Thành chánh giác Phật.

Vì Phật ở dưới cội cây Bồ đề hàng phục các ma, sáng tỏ đại ngộ, chứng quả vô thượng. Đó gọi là thành chánh giác Phật.

Hai, Nguyên Phật.

Vì Phật từ Đâu suất hạ sanh cõi người, nói pháp, độ sanh, đáp lại ước nguyện ban đầu ở kiếp trước. Đó gọi là nguyên Phật.

Tam, Nghiệp báo Phật.

Vì Phật tu nghiệp nhân là vạn hạnh, thanh tịnh, cảm được quả báo là tướng tốt, trang nghiêm. Đó gọi là nghiệp báo Phật.

Bốn, Trụ trì Phật.

Vì thân Phật và xá lợi của Phật trụ trì ở thế gian, vĩnh viễn dài lâu. Đó gọi là trụ trì Phật.

Năm, Niết bàn Phật.

Tiếng Phạn là Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ.

Vì ứng thân của Phật để giáo hóa chúng sanh đã xong thì thị hiện Diệt độ. Đó gọi là Phật vào Niết bàn.

Sáu, Pháp giới Phật.

Vì Phật chứng được thể vô lậu của pháp giới nhất chân, có trí huệ lớn, tỏa ra ánh sáng lớn chiếu khắp tất cả. Đó gọi là pháp giới Phật.

Bảy, Tâm Phật.

Vì tâm thể của Phật xa lìa vọng niệm, thông suốt, ứng nghiệm khắp hư không, xưa nay vốn tỉnh thức, vắng lặng chiếu soi. Đó gọi là tâm Phật.

Tám, Tam muội Phật.

Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là Chánh định.

Vì Phật thường trong đại định, như như bất động, rõ biết tất cả. Đó gọi là Tam muội Phật.

Chín, Bản tính Phật.

Vì Phật có đầy đủ trí huệ, soi sáng tự tánh xưa nay là Phật, công đức và tánh nhiệm luôn luôn đầy đủ. Đó gọi là bản tính Phật.

Mười, Tùy nhạo Phật.

Vì Phật tùy theo căn cơ và ước muốn của chúng sanh, nhanh chóng

như ý nghĩ, liền hiện thân nói pháp, khiến cho hạnh nghiệp của chúng thành tựu. Đó gọi là tùy nhạo Phật.

HOA NGHIÊM THẬP LOẠI KINH

華嚴十類經 (Hoa nghiêm kinh số).

Vì Như lai Tỳ lô giá na bằng nguyện lực vốn có, thị hiện thân vô lượng pháp giới nhiều như mây, khắp tất cả chỗ, thường chuyển pháp luân vô thượng, làm cho chúng sanh vào biển Hoa nghiêm rộng lớn không giới hạn. Nên biết kinh này, khó suy lường giới hạn, nhưng từ hẹp đến rộng, tóm tắt vào mười loại. Vì vậy phẩm Hiện tướng nói rằng: Phật Tỳ lô giá na nguyện lực bao trùm khắp pháp giới, trong tất cả cõi nước, thường chuyển pháp luân vô thượng.

Một, Lược bốn kinh.

Kinh này một bộ 39 phẩm, 80 quyển, hiện lưu hành ở đời: ấy là bốn vạn 5000 kệ trong mười vạn kệ của bốn hạ chưa được đầy đủ; nên gọi là bốn kinh tóm lược.

Hai, Hạ bốn kinh.

Kinh này do Văn thù và A nan kết tập, Long thần đem về Long cung. Sau, nhân Bồ tát Long thọ vào Long cung, xem kinh này có ý nghĩa không thể nghĩ bàn, có tất cả là ba bốn (quyển) thượng, trung, hạ. Bốn hạ có mười vạn kệ, 48 phẩm; Long thọ ghi chép rồi đem về lưu truyền trên đời, nên gọi là bốn kinh sau.

(Đại bát tư nghì kinh là kinh Hoa nghiêm).

Ba, Trung bốn kinh.

Kinh này Long thọ thấy được ở Long cung có 8800 kệ, 12 phẩm; nên gọi là bốn kinh giữa.

Bốn, Thượng bốn kinh.

Kinh này Long thọ thấy được ở long cung, có mười bộ kinh này chứa số kệ như vi trần trong 3000 đại thiên thế giới, số phẩm như vi trần trong bốn thiên hạ; nên gọi là bốn kinh ở trên.

(Bốn thiên hạ là phía đông châu Phất vu đài, phía nam châu Diêm phù đề, phía tây Cù đà ni, phía bắc châu Uất đơn việt).

Năm, Phổ nhãn kinh.

Trong kinh này nói về pháp môn Phổ nhãn. Với pháp môn này ở trong một pháp có thể thấy vô lượng pháp, là pháp môn Tỳ kheo Hải vân đang tu trì. Lấy nước biển lớn làm mực, lấy núi Tu di làm bút viết một môn trong một phẩm của các pháp môn này, một pháp trong một môn, một nghĩa trong một pháp, một câu trong một nghĩa còn không được một phần nhỏ, huống chi viết được hết nghĩa lý trong đó; nên gọi là kinh Phổ nhãn.

(Tỳ kheo Hải vân là nơi tham kiến thiện tri thức thứ ba của Thiện tài đồng tử. Tỳ kheo này dùng pháp môn Phổ nhãn hướng dẫn cho Thiện tài).

Sáu, Đồng thuyết kinh.

Vì Phật ước chừng 100 ức thế giới đồng loại, trùm khắp hư không, đều có chủ và bạn, cùng nói pháp luân vô tận.

Phẩm Bát tư nghi nói: Giống như một thân Phật, chuyên pháp luân vô tận như thế. Cõi nước nhiều như hư không cũng chuyên pháp luân như thế. Số lượng nơi chốn phân chia ở mỗi đầu sợi lông, có một hóa thân Phật đều nói pháp như thế. Âm thanh, văn tự và nghĩa lý trong từng câu thuyết giảng như thế đầy ấp cả pháp giới; nên gọi là kinh chư Phật cùng nói.

Bảy, Dị thuyết kinh.

Vì Phật phỏng chừng các loại hình thức thế giới khác, quả báo của chúng sanh ở trong đó cũng khác nhau; Phật thị hiện thân hình nói pháp trong các nơi ấy, hướng dẫn giáo hóa dân cư ở đó cũng không giống nhau; nên gọi là dị thuyết kinh.

(Thọ hình là hình thức thế giới giống như thân cây).

Tám, Chủ bạn kinh.

Tì lô giá na và mười phương Phật luôn làm chủ, bạn cho nhau trong lâu đài hết mức mà nói kinh này. Như ở phương này, Giá na làm chủ, khi nói pháp này, thì mười Phật làm bạn và ngược lại. Như khi ở phương này nói Thập trụ thì mười phương Phật đến chứng minh và ngược lại; nên gọi là chủ bạn kinh.

Chín, Quyển thuộc kinh.

Phật tùy theo căn cơ của chúng sanh mà giáo hóa cho thích hợp. Chúng sanh ấy là quyển thuộc của kinh này. Vì căn cơ thấp kém không thể nghe được pháp Đại thừa Viên đốn, nên Phật theo đó nói giáo

lý Tam thừa, là phương tiện tối ưu dẫn vào cửa này.

Kinh nói: Kinh Phổ nhãn lấy kinh của cõi Phật nhiều như vi trần cho quyển thuộc; nên gọi là quyển thuộc kinh.

Mười, Viên mãn kinh.

Kinh này có tên là Viên mãn nhân luân, dung hợp chín kinh trên làm một. Biến kế kinh vô tận, tùy theo từng hội, từng phẩm, từng câu đều thu nhiếp vào biển pháp vô tận, viên mãn đầy đủ.

Kinh nói: Thị hiện rõ ràng sức tự tại là nói kinh viên mãn, tất cả chúng sanh đều được thọ ký Bồ đề; nên gọi là kinh viên mãn.

(Nhân luân tức là căn bản của pháp luân nếu căn bản pháp luân chuyển thì tất cả pháp luân đều chuyển).

THẬP CHỦNG GIÁO

THỂ

十種教體 (Hoa nghiêm kinh số).

Giáo là đại tạng giáo lý mà Như lai đã nói.

Thể tức thể tánh là gốc của giáo lý vậy. Nhưng giáo lý mà Như lai đã nói, ý vị về nghĩa lý có thuyên, hiển, quyền, thật cạn sâu không giống nhau; nên chia ra mười thể loại, tóm thu tất cả giáo pháp.

Một, Âm thanh ngữ ngôn thể.

Âm thanh, ngôn ngữ là thể của giáo lý, nên hiệu lệnh, ngôn từ, phẩm bình, luận nghị, giáo thuyết của Phật, đó là giáo thể.

Kinh Lăng nghiêm nói: Ở đây có giáo thể chân chánh, thanh tịnh ngay từ âm thanh. chính là ý này.

Hai, Danh cú văn thân thể.

Danh là dựa vào sự việc đặt tên.

Cú là do nhiều tiếng hợp thành.

Văn là nối liền các nghĩa lại, nhằm nói người đang hoài thai. Thân là nơi nghĩa lý tụ tập lại. Ba hình thức trên có dài ngắn, cao thấp, lưu hành rộng khắp dần dần, nhưng đều có thể giải bày rõ ràng thể của giáo pháp.

Ba, Thông thủ tứ pháp thể.

Sử dụng thông thạo bốn phép thanh, danh, cú, văn và có thể giải bày được giáo thể vậy.

Kinh Tịnh danh nói: Sử dụng thông thạo được bốn phép: danh, cú, văn, thân, đó chính là đủ khả năng trình bày giáo thể của Phật.

Bốn, Thông nhiếp sở thuyên thể.

Văn trong kinh truyền đạt, hàm chứa nghĩa lý được trình bày, đó là giáo thể.

Vì văn là nơi được dựa vào, nghĩa là (năng) dựa vào; văn là trình bày, nghĩa được trình bày; đây chính là sự hình thành hỗ tương giữa văn và nghĩa vậy.

Kinh nói: Văn tùy theo nghĩa, nghĩa tùy theo văn, chính là ý này.

Năm, Chủ pháp hiển nghĩa thể.

Tất cả các pháp của thế gian có thể hiển bày nghĩa lý, đều là giáo thể vậy.

Kinh Tịnh danh nói: Hoặc có cõi Phật, dùng ánh sáng của Phật mà làm Phật sự. Thế giới Hương tích, ăn cơm hương thơm ngào ngạt

mà Tam muội hiển bày. Nước Cực lạc của Phật Di đà, nước, chim, cây rừng đều nói pháp màu. Biển tánh Hoa nghiêm, lưới báu Vân đài cùng nói pháp âm. Ánh sáng từ lỗ chân lông đều làm Phật sự.

(Hương tích là tên cõi Phật. Hương phạn tức là Ngài Duy ma cất hóa thân đến nước ấy xin cơm hương phạn).

Sáu, Nhiếp cảnh duy tâm thể.

Vì tất cả pháp của năm loại trên đều là biểu hiện của tâm, nên đều là giáo thể.

Luận Khởi tín nói: Cái được gọi là pháp là vì chúng sanh ra từ tâm. chính vì tâm ấy thu nhiếp tất cả pháp thể gian và xuất thế gian.

Bảy, Hội duyên nhập thật thể.

Hợp sáu môn duyên khởi giáo pháp sai biệt ở trước, cùng vào một thật thể chân như; bởi vì các giáo lý của Phật đều từ chân như mà ra. Vì vậy nhân duyên, sự tướng vốn là không mà hoàn toàn là thể tánh của chân như vậy.

Tám, Lý sự vô ngại thể.

Chân như là lý, giáo pháp là sự, cả hai điều này không trở ngại nhau, là giáo thể vậy; bởi vì, tuy tất cả giáo pháp, toàn thể là chân như mà sự, tướng không chút trở ngại; tuy chân như toàn thể là tất cả giáo pháp mà sự hiển hiện rõ ràng lý, tánh cũng không hề trở ngại. Cả hai giao thoa, quán triệt, dung thông không trở ngại.

Chín, Sự sự vô ngại.

Vì văn và nghĩa của tất cả pháp viên dung (hòa tan hoàn toàn), lấy pháp giới không chướng ngại làm

giáo thể vậy; bởi vì giáo được lập nên, hợp với tánh dung thông, sự sự vô ngại. Cho đến một lời nói, một âm thanh, một câu văn, một ý nghĩa, một nhân, một quả, một sợi lông, một hạt bụi bao hàm trong pháp giới, viên dung vô ngại, hỗ tương giao thoa với nhau, lớp lớp không cùng.

Kinh nói: Phật dùng một diệu âm mà mười phương cõi nước đều nghe hết, đầy đủ tất cả âm thanh, mưa pháp thấm nhuần khắp nơi. chính là ý này đây.

Mười, Hải ấn bình hiện thể.

Vì Hải ấn Tam muội là giáo thể. Hải ấn là dụ, Tam muội là định. Khi Như lai nói kinh Hoa nghiêm thì vào Tam muội này. Tất cả các pháp cùng hiện ra một cách rõ ràng trong định hoàn toàn vắng lặng. Giống như Hương hải lặng trong, tịch tịnh không gợn sóng. Tất cả sắc thân của chúng sanh, hình tượng của vạn vật ở trong bốn thiên hạ đều hiện ra rõ ràng trong ấy; giống như con dấu trên công văn. Căn cơ giáo hóa và giáo pháp sai biệt thì rất nhiều, tuy lớn, nhỏ không giống nhau, nhưng đều hiện ra trong định ấy rất rõ ràng và có cùng duyên khởi.

Kinh nói: Hoặc hiện hình thể đồng nam, đồng nữ, trời, rồng, A tu la, cho đến Ma hầu la già..., tùy theo sự ưa thích đều hiện ra hết. Hình tướng của chúng sanh không giống nhau, hạnh nghiệp và âm thanh cũng không giống nhau. Tất cả như thể đều có thể hiện ra nhờ

vào sức oai thần của Hải ấn Tam muội. chính là ý này đây.

(Ma hầu là già là tiếng Phạn, tiếng Hoa là Đại phúc hành: rồng đất).

GIÁO KHỞI THẬP NHÂN

教起十因 (Hoa nghiêm kinh sớ).

Vì Như lai xuất hiện, nói kinh Hoa nghiêm ắt phải có nhân duyên; nên phẩm Xuất hiện nói: Không vì một duyên có, không vì một sự việc, mà Như lai xuất hiện, Như lai xuất hiện vì vô lượng nhân duyên mới thành tựu được.

Nay phát khởi giáo pháp này, chỉ vì có hai chữ nhân duyên. Mỗi chữ mở ra mười nghĩa, để hiển thị ý nghĩa vô tận. Trước bàn rõ mười nhân; sau trình bày mười duyên; nên gọi là nhân duyên mở đầu giáo pháp.

Một, Pháp ưng nhĩ.

Pháp ưng nhĩ là lý vốn như thế.

Vì Như lai xuất hiện, pháp phải nói là kinh Hoa nghiêm này. Đó là nguyên nhân chư Phật ở vô tận thế giới đều thường chuyển pháp luân vô tận, khiến cho chúng sanh trở về gốc, quay lại nguồn. Phật này đến Phật kia, đạo vốn như nhau, pháp đều như thế.

Hai, Thù tíc nhân.

Thù tíc nhân là Như lai nói pháp để đáp ứng cái nhân nguyện từ đời trước vậy. Bởi Như lai ở trong nhân ấy mà siêng năng tu tập đạo hạnh, nguyện độ chúng sanh.

Nay đã thành Phật, phải đáp lại nguyện xưa; cho nên vận dụng cả bi và trí, đầy đủ cả hạnh và nguyện, để nói pháp rộng lớn độ các chúng sanh.

Ba, Thuận cơ cảm.

Vì Như lai nói pháp, đều do cơ duyên mà cảm nhận. Nếu không thích hợp căn cơ của chúng sanh, có nói cũng vô ích; cho nên nói pháp phải tùy thuận cơ duyên.

Bốn, Vi giáo bốn.

Trước tiên, Như lai nói pháp Viên đốn Nhất thừa này, đây là gốc của các giáo pháp; nhưng về sau, nói Tiểu giáo của Thinh văn và Duyên giác, để thích hợp với căn cơ nhỏ. Khi căn khí đã chín muồi, thì khiến cho Nhị thừa đi vào trí huệ của Như lai.

Năm, Hiền quả đức.

Như lai nêu lên quả mâu nhiệm, đức thù thắng làm cho mọi người tin tưởng, ham thích Phật quả. Nếu không biết quả đức của Phật thì làm sao có lòng khao khát mong cầu, vì thế Phật mới nêu lên quả đức, y báo, chánh báo của mười thân vi diệu trong thế giới hoa tạng, cho chúng sanh thấy. chính là ý này.

(Y chánh quả đức có hai loại:

1) Y quả tức là thế giới Hoa nghiêm; 2) Chánh quả tức là mười thân của Như lai: Bồ đề thân, Nguyện thân, Hóa thân, Lực trì thân, Tướng hảo trang nghiêm thân, Oai thế thân, Ý sanh thân, Phước đức thân, Pháp thân, Trí thân).

Sáu, Chương địa vị.

Vì kinh này trình bày rõ ràng địa vị tu hành của Bồ tát, từ nhân đến quả, cấp bậc khác nhau. Có hai loại: 1) Nhất hạnh bố vị tức là có thứ lớp và sắp đặt thẳng tiến rõ ràng; 2) Tam viên dung vị tức là địa vị thu nhiếp tất cả địa vị. Như sơ địa..., trong một địa thu nhiếp công đức tất cả các địa.

(Sơ địa tức là Hoan hỉ đại trong mười địa).

Bảy, Thuyết thắng hạnh.

Vì Như lai rộng nói các hạnh thù thắng, mâu nhiệm, khiến cho con người tin tưởng, hướng về. Bởi muốn lên ngôi vị nhiệm màu, không thực hành không bước lên được, nên nói vô lượng hạnh thù thắng, để cho tất cả Bồ tát và các chúng sanh nương vào giáo pháp lập nên hạnh nguyện, đi đến tu hành, chứng đắc và thâm nhập vào kinh tạng.

Tám, Thị chân pháp.

Vì Như lai ra đời dạy bảo pháp lớn chân thật, khiến cho người hiểu rõ. Bởi muốn tu hạnh thù thắng, phải quyết hiểu rõ lý của pháp. Không hiểu lý của pháp, có làm cũng chẳng đúng.

Kinh nói: Vì chúng sanh không hiểu rõ pháp chân thật, nên chư Phật mới ra đời.

Chín, Khai nhân tín.

Như lai cho tất cả chúng sanh tánh đức vốn có vậy. Bởi như trên đã nói nhân quả của pháp chân chánh, hạnh thù thắng, trong bốn tánh của chúng sanh vốn có rồi; chỉ vì tướng biến đổi, thể đã khác, sanh tính, xa trí không thể giác ngộ rốt

ráo. Vì vậy đàm luận kinh này để chúng sanh liễu ngộ tánh đức vốn có ấy.

(Tướng biến đổi, thể đã khác là tướng Phật của chúng sanh đã biến đổi, thể của lý tánh cũng khác xa).

Mười, Lợi kim hậu.

Như lai nói pháp đem đến lợi ích cho chúng sanh đời này, đời sau.

Kinh nói: Chư Phật của chúng ta giúp đỡ, gìn giữ pháp này, để cho tất cả Bồ tát, đời sau đều nghe được pháp, và thu hoạch được nhiều lợi ích.

GIÁO KHỞI THẬP DUYÊN

教起十緣 (Hoa nghiêm kinh số)

Một, Y thời.

Thời tức là thời gian nói kinh.

Vì tâm của Như lai đến chỗ tận cùng sâu xa của đạo thì bao quát cả xưa, nay; thời gian trong một niệm và nhiều kiếp là một, thời gian ấy vốn không thể phân chia hay hạn lượng. Nay lấy thời gian không thể phân chia ấy, trình bày tóm lược thành mười, mà kinh này thường nói.

Kinh nói: Chư Phật chứng được Bồ đề, thật sự, không thể tính bằng ngày. chính là ý này.

(mười thời là nhất niệm thời, tận thất nhật thời, biến tam tế thời, nhiếp đồng loại kiếp thời, thu dị loại kiếp thời, dĩ niệm nhiếp kiếp thời, kiếp niệm trùng thu thời, dĩ

loại giới thời, bỉ thử tương nhập thời, dĩ bản thu diệt thời).

Hai, Y xứ.

Xứ tức là chỗ nói kinh.

Vì chư Phật và Bồ tát, đối với mười phương cõi nước nhiều như vi trần, trùm khắp pháp giới, hết cả hư không; cho đến từng nơi nhỏ bé như trên đầu sợi lông, đều có bảy chỗ, chín hội để nói kinh đốn giáo này. Giống như cái lưới của Đế Thích, những hạt châu trong ấy chiếu ánh sáng lẫn nhau muôn lớp không thể lường; nên nói là y xứ.

(bảy chỗ là: 1) Bồ đề tràng, 2) Phổ quang minh điện, 3) Trời Đao lợi, 4) Trời Dạ ma, 5) Trời Đâu suất, 6) Trời Tha hóa, 7) Rừng Thế đa.

Chín hội là sáu chỗ, mỗi chỗ nói một hội; riêng điện Phổ quang minh nói ba hội).

Ba, Y chủ.

Chủ tức là giáo chủ nói kinh.

Vì Phật Tỳ lô giá na hiện ra thân nhiều như mây trong pháp giới vô tận, trùm khắp sát hải như vi trần trong mười phương, thường nói kinh Hoa nghiêm.

Kinh nói: Như có người ở đây mà thấy Phật ngồi đang nói pháp, thì chúng sanh ở trong vô số thế giới khác cũng thấy y như vậy; nên gọi là y chủ.

Bốn, Y Tam muội.

Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là Chánh định.

Vì Phật nói kinh, trước tiên phải vào Tam muội, im lặng quan sát lý tính của các pháp; quỳên, thật rõ ràng; sau đó từ trong định mà

khởi dụng, nói pháp đúng căn cơ của chúng sanh; nên gọi là nương vào chánh định.

(Quyền, thật rõ ràng là nói pháp Tiểu thừa là Quyền, nói pháp Đại thừa là Thật).

Năm, Y hiện tướng.

Hiện tướng là tướng lành hiện ra khi sắp nói kinh.

Hoặc là chiếu hào quang, hoặc là đất rung động, hoặc là mưa hoa, mây thơm đều là điềm lành báo trước khi Phật nói pháp. Vì vậy ở các pháp hội, sắp sửa nói pháp, trước tiên đều có phóng quang làm cho vạn vật chú ý; nên gọi là y hiện tướng.

Sáu, Y thuyết nhân.

Thuyết nhân tức là người nói pháp.

Vì pháp không có suy tàn, không có hưng thịnh; mà suy tàn hay hưng thịnh là do người.

Kinh nói: Pháp của Phật không có người thuyết giảng, dù có trí huệ nào ai có thể hiểu thấu được. Vì vậy mà nói là y nhân thuyết.

Bảy, Y thính nhân.

Thính nhân tức là người nghe pháp.

Vì Phật nói, nếu không có người nghe thì nói để làm gì; nên gọi là y thính nhân.

Tám, Y đức bản.

Đức bản là người đàm luận về kinh, phải có trí huệ, hạnh, nguyện làm căn bản.

Nếu, bên trong, không có căn bản về đức, bên ngoài làm sao có thể đàm luận được. Vì vậy Phật bảo Bồ tát Kim cang rằng do trí

huệ của ông thanh tịnh; bảo Bồ tát Phổ hiền rằng cũng vì ông tu tập các hạnh nguyện của Bồ tát, ông mới vào được chánh định mà diễn nói pháp mâu; nên gọi là y đức bản.

Chín, Y thính nhân.

Thính nhân tức là người thỉnh cầu pháp nhiệm mâu.

Vì người nói pháp có tâm từ bi sâu rộng, tuy không người mời, hỏi mà vẫn tự hỏi. Nếu có người kính trọng giáo pháp và pháp sư, thì phải thành tâm cung thỉnh rồi sau mới nói; nên gọi là y thính nhân.

Mười, Y năng gia.

Năng gia là Như lai dùng thần lực gia bị cho Bồ tát để các vị ấy nói pháp. Gia bị có hai thứ: một) Hiền gia là Phật dùng thân của ba nghiệp giúp đỡ hiển nhiên; hai) Minh gia là Phật bí mật ban cho trí huệ giúp cho người kia nói pháp; nên nói là y năng gia.

GIÁO BỊ THẬP CƠ

教被十機 (Hoa nghiêm kinh số).

Giáo là giáo pháp viên đôn Nhất thừa của kinh Hoa nghiêm.

Vì Như lai Tì lô giá na diễn thuyết kinh này là dạy bảo cho mọi căn cơ của chúng sanh. Thông thường có mười loại, nên gọi là dạy bảo khắp mười căn cơ của chúng sanh.

Một, Bị vô tín cơ.

Vì chúng sanh có tà kiến, không có căn lành, không thể tin và nhận giáo pháp của Phật; hoặc

được nghe rồi mà lại sanh tâm dèm pha, nên rơi vào các đường ác. Dù rơi vào đường ác, nhưng do nghe được tên kinh, huân tập thành chủng tử. Đó gọi là bị vô tín cơ.

Hai, Bị vi chân cơ.

Vì người làm trái với chân pháp Viên giáo mà còn dựa vào kinh này để cầu danh lợi; nói pháp như vậy là bất tịnh. Tu tập nhân lành mà không đúng cách, nên tuy sai trái với giáo lý chân chánh, Phật vẫn cho được có ích lợi, còn hơn để cho hạng người ấy chán bỏ pháp Phật. Đó gọi là bị vi nhân cơ.

Ba, Bị quai thật cơ.

Vì người mắc chặt vào văn từ, ngôn ngữ là sai trái với thật lý, nên nghĩa lý viên diệu không vào được tâm của họ. Dù sai với thật lý, nhưng nhờ nghe được giáo pháp mà huân tập thành chủng tử. Đó gọi là bị quai thật cơ.

Bốn, Bị hiệp liệt cơ.

Vì hạng Nhị thừa, căn cơ, nhận thức nhỏ bé; tuy ở trong pháp hội mà như cầm, như điếc không nghe được kinh này. Căn tuy nhỏ hẹp, nhưng chủng tử đã huân tập từ kiếp trước. Đó gọi là bị hiệp liệt cơ.

Năm, Bị thủ quyền cơ.

Quyền tức là phương tiện khéo léo tạm thời.

Cơ tức là động cơ thị hiện ra giáo hóa.

Vì người tu theo Quyền giáo, chấp chặt giáo pháp của ba thừa, tu và chứng theo thứ tự, không tin vào giáo lý viên dung. Tuy chấp vào giáo pháp nhỏ hẹp, tạm thời, nhưng vẫn mong cầu sự lợi ích của Phật,

cuối cùng có thể tỉnh ngộ. Đó gọi là thủ quyền cơ.

Sáu, Bị chánh vi cơ.

Phật, thực sự, chỉ vì căn cơ Viên đốn Nhất thừa, mới nói giáo lý đầy đủ công đức này để cho những chúng sanh ấy nghe rồi tin hiểu, tu hành giác ngộ sâu vào kinh tạng; tức là vận dụng Đại thừa mâu nhiệm, không thể nghĩ bàn, đưa chúng sanh ngao du vào biển liên hoa tạng. Đó gọi là bị chánh vi cơ.

(Ngao du vào biển liên hoa tạng là ví dụ đã chứng được lý tính của pháp giới, bao hàm tất cả, chẳng sót một cái gì).

Bảy, Bị kiêm bị cơ.

Người nghe kinh, dù chưa ngộ nhập, nhưng có thể tin tưởng, thọ trì thành chủng tử vững chắc.

Kinh nói: Giống như người ăn một ít kim cương, rốt cuộc không tiêu mất. Đây là so sánh với người chưa chứng ngộ được lý tính của kinh này, thì gọi người ấy là kiêm (gồm cả). Đó gọi là bị kiêm vi cơ.

Tám, Bị dẫn vi cơ.

Vì Bồ tát Quyền giáo nói trên, không tin giáo pháp Viên dung đầy đủ công đức, nên ở trong Thập địa, dùng nghĩa của sáu tướng Viên dung, mượn tên của Tam thừa hành bố, gởi gắm ngôi vị để được tăng trưởng tốt đẹp, giảng giải để khuyên răn, khiến cho chúng tin và nhận, tức là vào được viên dung.

(Hành bố là thứ tự tu tập của Bồ tát viên dung tức là vô ngại, phi nhất phi dị).

Sáu tướng là tổng, biệt, đồng, dị, thành, hoại).

Chín, Bị quyền vi cơ.

Hàng Nhị thừa bị mù, điếc không nghe hiểu được kinh này, vì thế các vị đại Bồ tát thị hiện hạnh Thịnh văn, ở trong pháp hội, làm bộ nói không nghe, không hiểu; cho đến trong rừng Thệ đa, từ chối đốn ngộ pháp giới, thị hiện căn cơ Tiểu thừa, cũng có thể hiểu được, vào thâm lý Đại thừa được. Đó gọi là bị quyền vi cơ.

(Tiếng Phạn là Thệ đa, tiếng Hoa là Thặng lâm).

Mười, Bị viễn vi cơ.

Vì căn cơ của chúng sanh xa cách quá lâu Phật pháp, khiến cho chúng được thành thực. Bởi phạm phu, ngoại đạo không có tánh xiển đề, cho đến tất cả chúng sanh đời sau, đều có tánh Phật, nhưng đều bị vô minh che lấp. Nay, tuy không tin, sau, ắt sẽ vào được Phật đạo, vì huân tập lâu xa thành chủng tử. Đó gọi là bị viễn vi cơ.

THẬP TÔNG THẬU GIÁO

十宗收教 (Hoa nghiêm kinh số).

Đời Đường, quốc sư Hiền thủ và Pháp tạng lập tông không giống nhau, nên mới mở ra mười tông, chia ra năm giáo, bao gồm thánh giáo một đời của Phật. Về lý đã đến cùng cực; nên trước chia ra sáu tông bao gồm hết giáo lý Tiểu thừa, tông thứ bảy đưa Thi giáo vào, tông thứ tám đưa Đốn giáo vào, tông thứ chín đưa Chung giáo vào, tông thứ mười đưa Viên giáo vào; nên gọi

mười tông bao gồm hết một đời nói pháp của Phật.

Một, Ngã pháp câu hữu tông.

Tông này chấp trước có thật ngã và cho rằng các pháp hữu và vô vi đều thật có. Đó là tông chấp thật có ngã và thật có pháp.

Hai, Pháp hữu ngã vô tông.

Tông này cho rằng thật có các pháp, sắc và tâm không xa lìa; nhưng đối với ngã tướng, thì hoàn toàn không thật có. Đó là tông pháp hữu ngã vô.

Ba, Pháp vô khứ lai tông.

Tông này cho rằng tất cả pháp hiện tại là thật có, còn các pháp ở quá khứ, vị lai thì không thật có. Đó gọi là tông vô khứ lai pháp.

Bốn, Hiện thông giả thật tông.

Tông này cho rằng các pháp hiện tại vừa thật vừa giả.

Thật là năm uẩn. Giả là 12 xứ, 18 giới. Đó là tông hiện thông giả thật.

Năm, Tục vọng chân thật tông.

Tông này cho rằng các pháp thế tục đều là giả rồi; các pháp xuất thế đều là chân thật. Đó là tông tục vọng chân thật.

Sáu, Chư pháp đản danh tông.

Tông này cho rằng tất cả pháp đều là giả danh, không có tánh thể thật. Đó là tông chư pháp đản danh.

Bảy, Tam tánh không hữu tông.

Tông này cho rằng trong ba tánh chỉ có tánh biến kế là không có, hai tánh còn lại y tha, viên thành thì có. Đó là tông không có tánh thứ ba (biến kế).

(Biến kế tánh là vì chúng sanh mê lầm, không hiểu các pháp vốn

không, làm cho là có ngã và tất cả pháp, rồi suy ra tất cả đều như thế.

Ý tha tánh là tất cả pháp, thật sự, chỉ nương vào các duyên tương ứng mà khởi lên (có mặt), đều không có tự tánh (tánh của riêng nó).

Viên thành thật tánh là tánh chân như, không thay không đổi theo không gian và thời gian, thành tựu viên mãn).

Tám, Chơn không tuyệt tướng tông.

Tông này nói rằng trong chân không thật tướng, hoàn toàn không có các tướng của giả danh, của hư vọng. Đó là tông chơn không tuyệt tướng.

Chín, Không hữu vô ngại tông.

Tông này nói không, đó tức là không trong hữu, nên hữu không làm trở ngại. Nói hữu tức là nói hữu trong không, nên không không làm trở ngại. Cả hai tướng hỗ tương không chút trở ngại. Đó là tông không hữu vô ngại.

Mười, Viên dung cụ đức tông.

Tông này nói tất cả pháp viên dung đúng với lý tánh, có đầy đủ công đức, bao quát tất cả, muôn sự không trở ngại, chủ và bạn nhiều vô cùng. Đó là tông viên dung cụ đức.

(Chủ tức là Phật. Bạn tức là Bồ tát).

HUYỀN MÔN VÔ NGẠI THẬP NHÂN

玄門無礙十因 (Hoa nghiêm kinh số).

Huyền môn tức là mười huyền môn, lấy mười tánh đức của mười pháp này làm nhân, dựng lên công dụng của nghiệp lớn, khiến cho các pháp trong huyền môn, dung hợp vô ngại, muôn lớp không cùng; nên gọi là mười nhân vô ngại của huyền môn.

(Huyền là diệu: nhiệm màu).

Một, Duy tâm sở hiện.

Vì tất cả pháp trong thế gian và ngoài thế gian, đều do tâm hiện ra. Như vậy, pháp do tâm hiện, nên toàn thể các pháp là tâm, mà tâm đã viên dung thì pháp cũng không chướng ngại.

Kinh nói: Biết tất cả pháp tức là biết tự tánh của tâm. chính là ý này.

Hai, Pháp vô định tánh.

Vì tất cả pháp chỉ do tâm hiện ra, tùy duyên mà khởi lên, nên không có tánh cố định. chính vì vậy, gọi là nhỏ chẳng phải (nhất định) nhỏ, nên mới nói trong một hạt bụi chứa cả bầu trời; lớn chẳng phải lớn (nhất định) lớn, nên mới nói đến vô số núi Tu di đặt trên đầu một sợi lông.

Kinh nói: Lấy vô lượng núi kim cang luân vi, có thể đặt được trên đầu một sợi lông. chính là ý này.

(Luân vi là núi Kim cang luân vi)

Ba, Duyên khởi tương do.

Vì pháp duyên khởi nương tựa lẫn nhau; song về pháp giới duyên khởi thì nghĩa lý vô lượng, chỉ nói sơ qua mười nghĩa duyên khởi thành tựu; nên gọi là duyên khởi tương do.

(mười nghĩa là chư duyên các dị nghĩa, hổ tương tư nghĩa, câu tồn vô ngại nghĩa, dị thể tương nhập nghĩa, đồng thể tương tức nghĩa, câu dung vô ngại nghĩa, thể dụng song dung nghĩa, dị thể tương tức nghĩa, đồng dị viên mãn nghĩa, đồng thể tương tức nghĩa).

Bốn, Pháp tánh dung thông.

Vì tánh của pháp giới viên dung, thấu suốt, không trở ngại; song tất cả sự pháp giới phải nương vào tánh pháp giới mới lập thành được. Sự này không khác chơn tánh; mà tánh đã dung thông thì sự cũng như vậy, nên mỗi vi trần chứa cả pháp giới.

Kinh nói: bao nhiêu vi trần có trong thế giới hoa tạng, mỗi vi trần hiện cả pháp giới. chính là ý này.

Năm, Như ảo mộng.

Ảo là giống như nhà ảo thuật có thể biến hóa một vật thành ra nhiều vật và biến hóa nhiều vật thành một vật.

Mộng là như thấy trong giấc mộng sự nghiệp lẫy lừng, rồi cho rằng trải qua thời gian biết bao nhiêu lâu xa.

Kinh nói: Giống như giấc mộng người đang ngủ, thấy làm vô số việc, dường như trải qua ngàn, vạn năm, mà thực sự; một đêm chưa hết. chính là ý này.

Sáu, Như ảnh tượng.

Vì tất cả các pháp hiện ra từ tâm và có thể bao hàm tánh sáng suốt, giống như cái gương sáng, ảnh tượng của các pháp hiện vào trong đó.

Kinh nói: Vật ở gần hay vật ở xa đều có ảnh hiện vào trong gương, mà không tùy thuộc vị trí của vật. chính là ý này.

Bảy, Nhân vô hạn.

Vì trong nhân ở kiếp trước, xứng hợp với tánh của pháp giới, tu vô lượng nhân thù thắng (rất tốt đẹp), nên đời này chứng được quả có công dụng mầu nhiệm vô biên.

Tám, Phật chứng cùng.

Phật chứng cùng là quả Phật chứng được là rốt ráo (cùng cực), nên tam giác (tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn) hoàn toàn sáng suốt, sáu thần thông tự tại, hợp với tánh của pháp giới, nói kinh viên mãn.

Kinh nói: Phật an trụ trong pháp tánh chân thật sâu xa, dòng sông chánh pháp viên mãn chảy mãi không ngừng.

(sáu thần thông là thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm, túc mạng, thân như ý, lậu tận).

Chín, Thâm định dụng.

Thâm định dụng là diệu dụng khởi lên khi vào sâu trong đại định. Bởi bằng sức các Tam muội hải ấn, khiến cho tất cả pháp cùng hiện ra rục rỡ, viên dung, vô ngại.

Kinh nói: Vào các Tam muội nhiều như vi trần, rồi từ mỗi vi trần sanh ra các định nữa. chính là ý này.

(Tam muội hải ấn: Tam muội là chánh định; hải ấn là dụ. Tất cả pháp cùng hiện ra trong đại định vắng lặng một cách rục rỡ; giống như Hương hải vắng lặng, tất cả sắc tướng xuất hiện trong ấy một cách

rõ ràng, như hình con dấu đóng lên văn bản).

Mười, Thần thông giải thoát.

Giải thoát có nghĩa là tự tại.

Vì Phật dùng sức thần thông giải thoát không thể nghĩ bàn, khiến cho trong một pháp mà dựng lên tất cả pháp một cách rõ ràng, viên dung, tự tại.

Kinh nói: Thiết lập tất cả Phật pháp ba đời ở trong một hạt bụi. chính là ý này.

THẬP HUYỀN MÔN

十玄門 (Hoa nghiêm kinh Tỳ sự diễn nghĩa sao).

Huyền là nhiệm màu (diệu). Môn nghĩa là có khả năng thông suốt.

Vì cửa huyền diệu có thể thông suốt vào biển Liên hoa tạng. mười môn này là do tôn giả Văn hoa, đời Tấn, dựa vào kinh Hoa nghiêm lập ra.

Một, Đồng thời cụ túc tương ưng môn.

Khi nêu lên một pháp thì liền đầy đủ các pháp. một pháp đã đầy đủ, pháp pháp cũng như thế, kết hợp lẫn nhau cùng lúc, đều được tương ưng, đầy đủ viên mãn.

Kinh nói: Tất cả pháp môn như biển không cùng, cùng tụ hội trong một pháp tràng.

Hai, Quảng hiệp tự tại vô ngại môn.

Lớn mà không có gì ở ngoài thì gọi là rộng. Nhỏ mà không có gì ở trong thì gọi là hẹp. Nhưng lớn chẳng phải nhất định lớn, để trên

đầu sợi lông mà không thiếu. Nhỏ chẳng phải nhất định nhỏ, bao hàm cả bầu trời mà không dư; như vậy gọi là sự và lý dung thông, tự tại vô ngại.

Kinh nói: Có thể lấy tiểu thế giới làm thành đại thế giới và ngược lại. chính là ý này.

Ba, Nhất đa tương dung bất đồng môn.

một cõi Phật cùng với mười phương tất cả cõi Phật dung nạp hỗ tương, nhưng không làm mất tướng một và nhiều, nên gọi là không giống nhau.

Kinh nói: Lấy một cõi Phật làm đầy khắp mười phương cõi; lấy mười phương cõi Phật đem vào một cõi cũng chẳng thừa. chính là ý này.

Bốn, Chư pháp tương tức tự tại môn.

Vì tất cả các pháp chan hòa vào nhau, không phân ly nhau, không trở ngại nhau.

Kinh nói: một tức là nhiều, nhiều tức là một. chính là ý này.

Năm, Bí mật ẩn hiển câu thành môn.

Vì tất cả các pháp thu nhiếp lẫn nhau không trở ngại. Như một pháp nhiếp nhiều pháp, thì một pháp hiển bày, còn nhiều pháp ẩn đi. Như nhiều pháp nhiếp một pháp, thì nhiều pháp hiển bày, còn một pháp ẩn đi. Trong hiển lộ có phần ẩn đi và ngược lại, gọi là cùng thành tự. Do ẩn và hiển này, mà thể không có trước sau, không hề có trở ngại, gọi là bí mật.

Sớ nói: Giống như mặt trăng trong tám ngày đầu, nửa ẩn nửa hiện, ẩn hiện cùng lúc không giống như trăng cuối tháng hoàn toàn ẩn và không hiện, hay trăng rằm hoàn toàn hiện và không ẩn. Nhưng trăng nửa ẩn nửa hiện không phải sáng, tối đều nhau, mà sáng giảm thì tối tăng và tối giảm thì sáng tăng.

Sáu, Vi tế tương dung an lập môn.

Vì một có khả năng bao hàm nhiều, gọi là tương dung. Vì một và nhiều không lẫn lộn gọi là an lập. Song những vật vi tế được chứa đựng, như bình lưu ly chứa đầy những hạt cải, như những cây đèn cùng đốt lên một lượt, ánh sáng của chúng chan hòa không chút trở ngại.

Kinh nói: Ở trong một hạt bụi, tất cả cõi nước ở yên trong đó một cách thoải mái (rộng rãi). chính là ý này.

Bảy, Nhân đà la võng cảnh giới môn.

Tiếng Phạn là Nhân đà la, tiếng Hoa là thiên châu. Thiên tức là trời Đế Thích. Châu tức là cái lưới bằng hạt châu. Bởi trên điện của Đế Thích có một cái lưới bằng hạt châu che phủ. Cứ trong mỗi hạt minh châu đều hiện ra muôn vạn hiện tượng. Tất cả những hạt châu hồ tương trong nhau, trùng trùng vạm lớp không cùng. Pháp môn này cũng như vậy. Trong từng pháp, trong từng ngôi vị, trong từng thế giới tương giao với nhau, trùng trùng vô tận.

Kinh nói: Chư Phật biết tất cả thế giới, giống như thế giới trong tám lưới râu vô số hạt minh châu của trời Đế Thích. chính là ý này.

tám, Thác sự hiện pháp sanh giải môn.

Ủy thác cho một công việc là làm hiện lộ lòng tin và hiểu sâu xa pháp môn ấy.

Sớ nói: Tự tại gọi là vua. Thẩm nhuần ích lợi gọi là mây pháp. Thế giới sắc vàng là bốn tánh. Lâu các Di lạc là cửa pháp. Bà la môn Thẳng nhiệt, núi Hỏa tụ đao là Bát nhã.

(Bà la môn Thẳng nhiệt tức là lần thứ chín tham vấn thiện tri thức trong năm ba lần tham vấn của Thiện tài đồng tử).

Chín, Thập thế cách pháp dị thành môn.

Vì ba đời thì khác nhau, một niệm thì bao gồm, nên gọi là mười đời, ba đời là phân chia ra, để không lộn xộn. Đó là pháp phân cách. ba đời tồn tại hỗ tương, tuần tự thành lập, nên gọi là dị thành (thành lập riêng).

Kinh nói: Bồ tát có mười thứ thuyết về tam thế. Quá khứ thuyết quá khứ, quá khứ thuyết hiện tại, quá khứ thuyết vị lai. Hiện tại thuyết bình đẳng, hiện tại thuyết vị lai, hiện tại thuyết quá khứ. Vị lai thuyết hiện tại, vị lai thuyết quá khứ, vị lai thuyết vô tận, hay còn gọi là vô lượng vô số kiếp. Hiểu ra là một niệm.

(Bình đẳng là hiện tại trong hiện tại; trông về quá khứ trước, vị lai sau thì được bình đẳng.

Vô tận là vị lai trong vị lai; ở ranh giới của vị lai, không có chỗ chấm dứt).

Mười, Chủ bạn viên minh cụ đức môn.

Vì Như lai nói pháp Viên giáo, có lý do không phải là cô khởi, ắt quyền thuộc theo đó sanh ra. Vì vậy mười phương chư Phật, Bồ tát hay làm chủ, bạn cho nhau nhiều vô số kể và đồng thời cùng nói pháp môn Viên giáo. Giống như bầu trời trong vắt, ánh sáng trắng vắng vạc, những vì sao la liệt vây quanh. Như cái bình trắng sạch chứa nước trăm sông, hình ảnh muôn vật xa gần đều hiện rõ trong ấy, gọi là chủ, bạn sáng suốt tròn đầy. Pháp môn được nói trong tất cả pháp hội đều luận bàn cùng cực về lý tánh, đầy đủ công đức.

Kinh nói: Khế kinh Phật nói trong pháp giới, nhiều vô số như vi trần của cõi Phật. Quyền thuộc của Phật cũng như vậy.

DUYÊN KHỞI THẬP NGHĨA

緣起十義 (Hoa nghiêm kinh số).

Duyên khởi là nhân duyên khởi lên của các pháp, tuần tự nhiếp trì lẫn nhau, thâm sâu vào nhau không trở ngại. Chia ra mười thứ để giải thích nghĩa của mười huyền môn ở trên.

Một, Chư duyên các dị nghĩa.

Chư duyên các dị là duyên khởi ra các pháp không giống nhau. Vì các pháp tuần tự nương tựa vào

nhau, cần phải phân biệt thể và dụng, không hề lộn xộn, duyên khởi mới thành được.

Kinh nói: Trong nhiều không có tánh một, trong một cũng không có tánh nhiều.

Hai, Hồ biến tương tư nghĩa.

Hồ biến tương tư là sự khởi lên của các pháp bao quát, hồ tương, giúp đỡ lẫn nhau thì duyên khởi mới thành. Đây chính là trong một duyên có đầy đủ nhiều duyên. Nếu trong một mà không có nhiều, thì một không thể biến khắp và duyên khởi không thành. Phải biết trong pháp giới này, từ một duyên có đủ nhiều duyên. Mọi pháp đều như thế, đều biến khắp, trợ giúp lẫn nhau.

Kinh nói: Biết có một vì có nhiều, có nhiều vì có một.

Ba, Câu tồn vô ngại nghĩa.

Câu tồn vô ngại là hề có một duyên thì chắc chắn trước đó phải có hai nghĩa, mới thành duyên khởi vô ngại. Nhưng vì mỗi nghĩa khác nhau, nên phải chờ duyên; vì ứng hiện trùm khắp, nên phải tự có đủ công đức. Vì vậy từ một trong nhiều và nhiều trong một, tự tại vô ngại.

Kinh nói: Các pháp không có chỗ nương, chỉ do hòa hợp mà khởi lên.

Bốn, Dị thể tương nhập nghĩa.

Dị thể tương nhập là thể của các pháp khác nhau, tuần tự thâm thấu vào nhau. Bởi lực dụng của các pháp, duy trì, nương tựa lẫn nhau mới thành được duyên khởi.

Năm, dị thể tương tức nghĩa

Dị thể tương tức là thể của các pháp khác nhau, lại cùng hướng về nhau, để có hình thể quyết định; song vừa có thể, vừa không thể, thì mới thành được duyên khởi. Nếu một duyên có hình thể thì có khả năng khởi lên các duyên, đó là một duyên. Nếu một duyên không hình thể, thì duyên khởi lên là nhiều duyên. Một duyên vừa có hình thể vừa không có hình thể đã như thế, thì nhiều duyên có hình thể và không có hình thể cũng như thế.

Kinh nói: một tức là nhiều, nhiều tức là một

Sáu, Thể dụng song dung nghĩa.

Thể, dụng song dung là hai thứ tương nhập, tương tức của khác thể vừa đề cập ở trên, đều dung thông cả hai. Bởi vì thể, dụng của các pháp có liên quan mật thiết vô ngại, mới thành duyên khởi. Vì không thể nào mà không có dụng, nên tất cả thể là dụng. Vì không dụng nào là không có thể, nên tất cả dụng là thể, hỗ tương vô ngại, quan hệ với nhau hoàn toàn.

Bảy, Đồng thể tương nhập nghĩa.

Đồng thể tương nhập là dù một duyên hay nhiều duyên cũng không có thể khác, nên gọi là đồng thể. Nếu một duyên có đủ sức mạnh, thì có thể duy trì được những duyên còn lại. Nếu những duyên còn lại không có đủ lực thì phải nương vào một duyên kia. Đó là một có thể thu nhiếp nhiều, nhiều có thể nhập vào một và ngược lại.

Tám, Đồng thể tương tức nghĩa.

Đồng thể tương tức là một hay nhiều đều cùng một thể, nên gọi là tương tức.

Chín, Câu dung vô ngại nghĩa.

Câu dung vô ngại là hòa hợp hoàn toàn hai thứ tương tức tương nhập của thể giống nhau đã đề cập ở trên, đều không có trở ngại. Vì thể không thể không có dụng thì không có nghĩa tương tức mà chỉ có nghĩa tương nhập. Nay toàn thể đã là toàn dụng thì tương nhập cũng là tương tức.

Mười, Đồng dị viên mãn nghĩa.

Nghĩa của chín trường hợp trên có khác, đến đây tổng hợp lại thành một, thành đại duyên khởi, làm cho nhiều nghĩa đồng thời đầy đủ, viên mãn.

THẬP DIỆU

十妙 (Pháp hoa huyền nghĩa).

Không thể nghĩ bàn gọi là diệu (nhiệm mầu), tức là lý của thật tướng. Lý của thật tướng thì tinh vi, huyền diệu, thanh tịnh, vắng lặng tuyệt đối.

Kinh nói: Pháp ấy không thể biết, tướng của ngôn từ vắng bậc. Khái quát thì vì nhân quả, tự tha đều soi sáng bởi thập diệu, không khác lý thể của diệu.

Một, Cảnh diệu.

Cảnh tức là lý cảnh. Vì cảnh của mười như thị gồm tâm, Phật, chúng sanh không khác nhau, không thể nghĩ bàn.

Kinh nói: Chỉ có Phật với Phật mới có thể thấu suốt hết thật tướng của các pháp, đó gọi là tướng như thể của các pháp.

(mười như thị là: như thị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhân, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh).

Hai, Trí diệu.

Trí tức là trí phát hiện ra toàn cảnh. Vì cảnh mâu nhiệm nên trí cũng nhiệm mầu theo. Cảnh và trí tương ứng không thể nghĩ bàn.

Kinh nói: Trí huệ mà ta chứng được là nhiệm mầu số một.

Ba, Hành diệu.

Hành là hạnh tu tập. Vì trí nhiệm mầu mà trí hướng dẫn hành, nên hành cũng mầu nhiệm theo không thể nghĩ bàn.

Kinh nói: Tu hành các đạo lý này rồi, đã thành đạo quả ở đạo tràng.

Bốn, Vị diệu.

Vị là thứ lớp ngôi vị khi tu hành trải qua, như Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa. Vì hạnh mầu nhiệm nên vị chứng được cũng mầu nhiệm, không thể nghĩ bàn.

Kinh nói: Đi trên xe quý báu, ngao du khắp bốn phương (tượng trưng cho tứ thập vị).

Năm, Tam pháp diệu.

Tam pháp là chân tánh, quán chiếu, tư thành.

Chân tánh là lý. Quán chiếu là huệ. Tư thành là định. ba pháp này Phật đã chứng, không thể nghĩ bàn.

Kinh nói: chính Phật ở trong Đại thừa, như pháp Ngài chứng được, sức trang nghiêm của định, huệ.

Sáu, Cảm ứng diệu.

Cảm tức là chúng sanh. Ứng tức là Phật. Vì chúng sanh dùng tất cả căn cơ có được để cảm Phật; còn Phật dùng ứng hóa nhiệm mầu để ứng với chúng sanh. Giống như nước không đi lên được, mặt trăng không đi xuống được, mà mặt trăng hiện khắp sông ngòi, không thể nghĩ bàn.

Kinh nói: Tất cả chúng sanh đều là con của ta.

Bảy, Thần thông diệu.

Tâm tự nhiên gọi là thần. Tánh trí huệ gọi là thông. Tánh trí huệ tự nhiên chiếu suốt mọi phương, vô ngại với mọi vật, gọi là thần thông.

Vì Như lai ứng hóa tất cả, với phương tiện khéo léo. Thích hợp với mọi căn cơ, biến và hiện tự tại không thể nghĩ bàn.

Kinh nói: Nay đấng Thế tôn vào Tam muội; đó là việc ít có, không thể nghĩ bàn.

Tám, Thuyết pháp diệu.

Vì nói pháp Đại thừa, Tiểu thừa, Viên, Thiên đều làm cho chúng sanh ngộ, vào được tri kiến của Phật. Một âm thanh mà Phật nói ra không thể nghĩ bàn.

Kinh nói: Như lai có thể phân biệt tất cả mọi thứ, nói pháp một cách khéo léo, ngôn từ uyển chuyển làm vui lòng mọi người.

(Thiên, Viên là lý bàn bạc trong pháp Tiểu thừa chẳng phải là trung đạo, nên gọi là Thiên: Lẽch; lý bàn

bạc trong Đại thừa đầy đủ viên mãn nên gọi là Viên: Tròn)

Chín, Quyển thuộc diệu.

Khi Phật ra đời, các vị đại Bồ tát trong mười phương đều đến khen ngợi, phụ giúp, hoặc bằng thần thông mà đến, hoặc do túc nguyện mà đến, hoặc bằng ứng hiện mà đến. Những vị Bồ tát ấy đều là quyển thuộc của Phật, đồng không thể nghĩ bàn.

Kinh nói: Các vị Bồ tát cùng với Phật giáo hóa chúng sanh, không có đệ tử là Thịnh văn.

Mười, Lợi ích diệu.

Phật nói Pháp tất cả chúng sanh đều được hiểu rõ bốn tánh, vào tri kiến của Phật. Giống như mưa đúng lúc mát khắp mọi nơi, đất đai đều được hưởng ích lợi, không thể nghĩ bàn.

Kinh nói: Hiện tại hay tương lai, nếu ai nghe được một câu kinh hay một bài kệ, ta đều thọ ký cho người ấy chứng được vô thượng chánh đẳng chánh giác.

THẬP BÁT NHỊ MÔN

十不二門 (Pháp hoa huyền nghĩa thích thêm).

Lập ra thập môn để làm gì ? Bởi vì đại sư Kinh Khê khi giải thích Pháp hoa huyền nghĩa, trong đó ý nghĩa của thập diệu rất là rộng sâu, bao trùm pháp tướng, học giả khó hiểu được; nên ở trong hai môn Tích và Bản, đối với thập diệu ở trước mà lập ra thập môn này. Lại nữa, từng môn dưới đây qui kết về một niệm, làm cho người tu học, ở

trong một niệm, tâm khai mở, hiểu rõ lẽ nhiệm mầu, lập nên diệu hạnh. Vì vậy nói rằng không thể không hiểu giềng mối của thập diệu, nên tóm tắt thập diệu làm thành đại thể của quán pháp. Nhưng mười môn này dùng Bát nhị để đặt tên. Bởi kinh Pháp hoa, tứ thời, tam giáo trở về trước, luận bàn về mười sắc, tâm riêng biệt, khác nhau, gọi đó là hai. Đến khi kinh Pháp hoa mở bày Tứ thời, Tam giáo, luận bàn về pháp Thiên, Quyền đều là lý chân thật tròn đầy, đã nói rõ các pháp sắc và tâm viên dung, tự tại, thu nhiếp lẫn nhau, không có gì ngoài, đều gọi là Bát nhị.

Thập môn đối với thập diệu mà lập; diệu tức là không hai, không hai tức là diệu; nên thập môn này lấy Bát nhị làm mắt. Môn có nghĩa là thông suốt, vì muốn dùng sự dễ dàng của thập môn để thông hiểu được sự khó khăn của thập diệu.

(Tứ thời là Hoa nghiêm thời, Lộc uyển thời, Phương đẳng thời, Bát nhã thời.

Tam giáo là Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo.

Thiên, Quyền, Viên, Thật. ba giáo Tạng, Thông, Biệt là Thiên, là Quyền. Viên giáo là Viên, là Thật).

Một, Sắc tâm bát nhị môn.

Pháp có hình tướng, vật thể trở ngại mà không có tri giác, khác với tâm, nên gọi là sắc. Có tri giác mà không vật thể trở ngại, có khả năng duyên lự (suy gẫm) gọi là tâm.

Trong kinh văn thường gọi là danh sắc. Tâm không thể thấy, chỉ có tên thôi, nên danh là tâm vậy.

Luận Trí độ nói: Trong tất cả các pháp, chỉ có danh và sắc, không có pháp nào ra ngoài danh và sắc. Nhưng về tình mà nói thì sắc, tâm là hai pháp có khác nhau; về lý mà bàn thì tất cả pháp vốn đầy đủ trong tâm. Tức là diệu sắc, diệu tâm; tâm tức là sắc, sắc tức là tâm; ngoài tâm không sắc, ngoài sắc không tâm; tương quan tương liên, nên gọi là Bất nhị.

Bất nhị này không ra ngoài một niệm, cho nên lấy cái nhiệm màu của tâm pháp làm cửa.

Hai, Nội ngoại bất nhị môn.

Lấy hai cảnh trong, ngoài để bàn hai quán trong, ngoài.

Vì chúng sanh, chư Phật và y báo gọi là ngoại cảnh. Tâm pháp của mình gọi là nội cảnh. Đối với hai cảnh nội, ngoại này, đều dùng tam quán mà quán sát, tức gọi là hai quán nội, ngoại. Nhưng nếu bàn về thứ lớp tu quán, thì trước phải quán nội tâm; nếu luận về căn cơ thâm nhập không giống nhau, thì nên quán nội, ngoại song song; để làm hiển lộ nghĩa nhiệm màu của nó, thì phải thấu đạt lý tương dung của nội, ngoại. Tuy là quán một cảnh mà có khả năng bao hàm tất cả, nên gọi là Bất nhị.

Bất nhị này không ra ngoài một niệm, nên lấy sự nhiệm màu của tâm pháp làm cửa vậy.

(Y báo là quốc độ nơi thân thể nương tựa. Tam quán là không quán, giả quán, trung quán. Lìa tánh, lìa tướng gọi là không; có mà không thật gọi là giả; chẳng phải không chẳng phải giả gọi là trung).

Ba, Tu tánh bất nhị môn.

Tu là sửa chữa, tạo tác, tùy duyên mà làm ra mọi việc. Tánh là cái vốn có, không thay đổi, tức là lý chân như bất biến. Tánh đức chính là Tam quán. Nay nói bằng toàn tánh bất đầu tu, thì các hành là vô tác; hoàn toàn tu tại tánh thì một niệm là viên thành (kết quả hoàn toàn). Cho nên tu không ngoài tánh, ngoài tánh không tu, liên hệ mật thiết với nhau, nên gọi là Bất nhị. Bất nhị này không ra ngoài một niệm, vì vậy lấy tâm pháp nhiệm màu làm cửa.

Bốn, Nhân quả bất nhị môn.

Nhân là từ mê mà nói, còn quả là đứng trên quá trình giác ngộ mà nói.

Ban đầu từ trời, người, cuối cùng là Đẳng giác, Bồ tát đều gọi là nhân; chỉ đến Diệu giác hay Phật mới gọi là quả. Bởi vì chúng sanh trong chín cõi bị vô minh che lấp, lý thật tướng chưa hiển lộ nên gọi là nhân; chỉ có Diệu giác, Phật đã hoàn toàn không còn vô minh, lý thật tướng hoàn toàn hiển lộ, theo cơ mà ứng hiện, hóa độ không giới hạn, nên gọi là quả.

Mười cõi, tuy mê, ngộ khác nhau, nhưng thật tướng trước sau chỉ có một, nên gọi là Bất nhị.

Bất nhị này không ra ngoài một niệm, cho nên vì sự nhiệm màu của tâm pháp mà lấy làm cửa.

(chín cõi là Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn, Thiên, Nhân, Tu la, Nga quả, Súc sanh, Địa ngục và Phật).

Năm, Nhiễm tịnh bất nhị môn.

Dụng của vô minh là lây nhiễm. Dụng của pháp tánh là trong sạch. Thể của vô minh và pháp tánh vốn không hai, nhưng dụng thì có khác. Mê thì toàn pháp tánh trở thành vô minh. Dụng của vô minh khi khởi lên do tâm ràng buộc tạo tác, biến đổi các pháp; niệm niệm liên tục vướng mắc, nên gọi là nhiễm. Ngộ thì toàn thể vô minh trở thành pháp tánh. Dụng của pháp tánh khởi lên do xa lìa tâm chướng ngại, ứng phó với các duyên; niệm niệm liên tục rời bỏ, nên gọi là tịnh.

Nhưng khi tâm bị ràng buộc, ô nhiễm mà lý màu nhiệm vốn có đầy đủ, so với tịnh không khác, nên gọi là bất nhị. Bất nhị này không ra ngoài một niệm; vì vậy, lấy sự màu nhiệm của tâm pháp làm cửa.

(Tâm ràng buộc là tâm thức của chúng sanh bị hoặc nghiệp trói buộc.

Xa lìa tâm chướng ngại là tâm tưởng của Phật hoàn toàn dứt sạch hoặc nghiệp, đâu còn chướng ngại gì nữa).

Sáu, Y chánh bất nhị môn.

Y là nơi được nương tựa, tức xứ sở đang ở. Chánh là kẻ đang nhận quả báo của mình, tức là thân thể đang nương tựa một nơi nào đó; như Phật thị hiện ba cõi nước ở dưới, gọi là y báo; thị hiện ba giáo chủ và thân trong chín cõi ở trên gọi là chánh báo.

Kinh Pháp hoa chỉ rõ ba cõi, tức là Tịch quang, chín giới đều là viên Phật (pháp thân). Tịnh quang là cõi sở y, viên Phật là thân năng y. Vì Tịch quang, viên Phật về lý

vốn không hai, nên có thể nói trong y có chánh, trong chánh có y. Quả đã là y, chánh, không hai, nhân cũng như thế, do lý giống nhau vậy, nên phải biết, chư Phật và chúng sanh, thể và dụng không hai. Lý không hai này không ra ngoài một niệm, vì vậy, lấy sự màu nhiệm của tâm pháp làm cửa.

(ba cõi ở dưới là cõi Đồng cư, cõi Phương tiện, cõi Thật báo, đối với cõi Thường tịch quang ở trên, nên ba cõi ấy gọi là dưới).

Bảy, Tự tha bất nhị môn.

Tự tức là tự mình. Tha tức là căn cơ của người khác. Đây chính là Tam pháp luận; Phật, Pháp, chúng sanh đều gọi là tha (cái khác, người khác); chỉ có tâm pháp là tự (ta). Vì do mười giới đầy đủ hỗ tương thì tâm, Phật và chúng sanh, mỗi thứ đều có thể sanh ra Phật. Nếu tâm mình sanh ra Phật thì hiển nhiên rồi, với Phật do tâm người khác sanh ra như nhau, đều là khả năng thay đổi tự nhiên; chỉ khi tâm của những chúng sanh khác sanh ra Phật, đó là được thay đổi. Cho nên nói rằng người khác sanh ra Phật khác còn đồng với tâm, huống nữa là tâm ta sanh ra Phật, lại trái với nhất niệm sao? Đã đồng một niệm thì ta và kia đâu có khác; nên gọi là Bất nhị.

Bất nhị này không ra ngoài một niệm, nên lấy sự nhiệm màu của tâm pháp làm cửa.

Tám, Tam nghiệp bất nhị môn.

Tam nghiệp là sau khi Như lai chứng quả rồi giáo hóa chúng sanh

thanh tịnh các nghiệp thân, miệng, ý.

Vì thân thể đang ổn định hòa hợp, miệng đang thuyết pháp, ý đang xem xét căn cơ, còn phải biết rằng thân chẳng phải là thân, nói chẳng phải là nói. Thân, miệng bình đẳng cùng với ý luân. Tâm, sắc như một, nên gọi là Bất nhị. Bất nhị này không ra ngoài một niệm, vì vậy lấy sự nhiệm mầu của tâm pháp làm cửa.

(Thân, khẩu, ý luân là vì luân: Bánh xa có công dụng nghiền nát, dụ cho Phật quan sát căn cơ hiện thân thuyết pháp, có thể nghiền nát hoặc nghiệp của chúng sanh, nên gọi là luân.

Tâm, sắc như một là tâm tức ý, sắc tức thân, miệng. Vì ba nghiệp thân, miệng ý đều cùng một tánh không khác nhau).

Chín, Quyền thật bất nhị môn.

Quyền là mưu kế để đối phó với hoàn cảnh bất thường, tức là chín giới, bảy phương tiện. Thật là chân thật, tức cõi Phật, pháp viên thừa.

Bởi từ Pháp hoa về trước, bốn thời Quyền, Thật chưa từng hòa hợp, đến thời Pháp hoa mở ra thì chín giới, bảy phương tiện tức là chân thật viên thừa Phật giới. Thật tức Quyền, Quyền tức Thật. Thật không ngoài Quyền, Quyền không ngoài Thật đều gọi là nhiệm mầu, bí mật, nên gọi là Bất nhị. Bất nhị này không ra ngoài một niệm. Vì vậy, lấy sự nhiệm mầu của tâm pháp làm cửa.

(bảy phương tiện là phương là pháp; tiện là tiện nghi. Vì hai giáo Nhị thừa Tạng, Thông là bốn và ba giáo Tạng, Thông, Biệt Bồ tát công lại là bảy, do cùng tu theo đường lối phương tiện).

Mười, Thọ nhuận bất nhị môn.

Thọ nhuận là từ dụ mà đặt tên. Thọ tức là lãnh nạp, dùng ba cỏ, ba cây dụ bảy phương tiện chúng sanh có thể lãnh nạp. Nhuận tức thấm nhuần. Vì bốn thời ba giáo trước của Như lai, như mây gặp lạnh kết thành mưa, nên cây, cỏ được thấm nhuần. Pháp hoa trình bày trước bốn thời, ba giáo là pháp viên mãn. bảy phương tiện chúng sanh đều mong được thọ ký thành Phật; giống như ba cỏ hai cây đều sống trên một mảnh đất, được thấm nhuần một trận mưa, không hề sai khác, nên gọi là Bất nhị.

Bất nhị này không ra ngoài một niệm, nên lấy sự nhiệm mầu của tâm pháp làm cửa.

(Ba cỏ hai cây dụ cho bảy phương tiện là hạ thảo dụ cho người, trời; trung thảo dụ cho Thịnh văn, Duyên giác; thượng thảo dụ cho tạng giáo Bồ tát. Tiêu thọ dụ cho Thông giáo Bồ tát; đại thọ dụ cho Biệt giáo Bồ tát.

Bảy, Phương tiện này, do đối với hạ thảo, nên lấy trời, người hợp với bậc Nhị thừa Tạng, Thông. Đối pháp Quyền, Thật không đề cập đến trời, người).

THẬP THỪA

十乘 (Ma ha chỉ quán).

Thập thừa là mười thừa quán pháp. Thừa có nghĩa là chuyên chở.

Vì người tu hành nương vào mười pháp này tu tập thì có thể chuyên chở ra khỏi sống, chết, qua bên kia bờ Niết bàn. Có đến mười pháp, do người tu quán căn cơ không giống nhau gồm thượng, trung, hạ. Đối với bậc thượng căn, ban đầu, chỉ quán cảnh bất tư nghì, thì phá được hoặc, hiển được lý. Bậc kế, đối với quán pháp ban đầu, tu tập mà không vào được, mà phải phát tâm lần thứ hai, cho đến lần thứ tám, mới có thể phá được hoặc, hiển được lý. Bậc kế tiếp nữa, đối với bảy cách quán ở trước không vào được, phải dùng đến tri vị thứ tám, cho đến ly pháp ái thứ mười, mới có thể phá được hoặc, hiển được lý.

Chỉ quán đại ý nói: Bậc thượng căn chỉ có một pháp; bậc trung căn phải có hai hoặc bảy pháp; hạ căn phải đủ mười pháp, mới biết được cảnh màu nhiệm, là gốc của chín thừa. Theo đúng căn bản tu tập chín thừa, mới có thể vào sơ trụ. Vì vậy luận bàn đầy đủ mười thừa này.

Một, Quán bất tư nghì cảnh.

Quán tức là năng quán (người quán). Cảnh tức là sở quán (cảnh bị quán). Năng quán, sở quán đều có ra ngoài sắc tâm. Sắc từ tâm tạo ra, nên cả hai đều là tâm.

Kinh nói: Trong ba cõi không có pháp nào khác, chỉ một tâm tạo tác thôi. Đó tức là công việc hằng ngày của chúng sanh khi căn đối với trần, vọng tâm khởi lên trong một niệm vậy. Lúc ấy, tâm toàn

chân này thành vọng. Nay thấu được vọng tức là chân. Trong vọng tâm này đầy đủ các pháp, không chút nào sót mẻ. Đó là tâm là tất cả pháp và tất cả pháp là tâm; chẳng phải một chẳng phải khác; không có trước không có sau; nhiệm màu tuyệt đối vắng lặng; Thức chẳng hiểu được; lời chẳng thể nói được; nên bảo rằng tâm này là cảnh không thể nghĩ bàn.

Đối với một tâm này, trong từng niệm có đầy đủ ba quán: Không, giả, trung. Nếu quán một pháp tức là quán tất cả pháp, đó là giả quán; quán tất cả pháp tức là quán một pháp, đó là không quán; chẳng phải một chẳng phải tất cả, mà một mà tất cả, đó là trung quán.

Không quán phá trừ kiến, tư hoặc chứng được đức Niết bàn. Giả quán phá trừ trần sa hoặc, chứng được đức giải thoát. Trung quán phá trừ vô minh hoặc, chứng được đức pháp thân. Ba quán đã là một mà là ba; há ba hoặc lại có phá trừ trước, sau; ba đức chẳng phải theo tuần tự mà chứng. Nói thì có tuần tự, nhưng lý thì không. Vì chứng được ba đức là vào được sơ trụ. Vì vậy nói người thượng căn chỉ dùng một pháp, tức là chỉ cho sơ pháp này.

(Lìa tánh, lìa tướng là không; không pháp nào là không duyên sanh là Giả; chẳng phải không chẳng phải giả là Trung).

Hai, Phát chân chánh Bồ đề tâm.

Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoa là Đạo. Ý chí to lớn mới khởi lên,

tạo nên hứng thú trong một thời gian, gọi là phát. Không dựa vào giáo lý Thiên, Quyền, mà chỉ dựa vào cảnh mâu nhiệm của trung đạo, Viên, Thật, gọi là chân chánh. Bồ đề là quả có được trong thời gian tu tập nhất định. Cảnh nhiệm mâu là con đường đã chọn đi. Tâm tức là tâm có khả năng thực hành, có khả năng hướng tới.

Bởi bậc trung căn quán cảnh mâu nhiệm trên không ngộ, lại càng thêm phát tâm. Ở trong tâm thanh tịnh, suy nghĩ về ta, người, thương xót mình, người, từ vô lượng kiếp chìm nổi trong sống, chết, chưa hề phát lên tâm chí dù là nhỏ hẹp, lờ mờ về tâm Bồ đề. Nay, ta tuy biết ra điều ấy, nhưng thực hành chưa đến nơi, chưa đầy đủ, nên nương vào cảnh mâu nhiệm trước, phát lên bốn lời thệ rộng lớn là: Thệ nguyện độ chúng sanh nhiều vô số; Thệ nguyện dứt hết phiền não nhiều vô số. hai nguyện này là dưới giáo hóa chúng sanh. Thệ nguyện hiểu biết tất cả pháp môn; Thệ nguyện thành được Phật đạo cao siêu. hai nguyện này là trên mong cầu Phật đạo.

Phát nguyện này xong, như lý suy tư, bỗng rõ lẽ đạo, vào được ngôi vị phàm, thánh. Đó là phát tâm Bồ đề chân chánh.

(Thiên, Quyền, Viên, Thật: ba giáo Tạng, Thông, Biệt là Thiên, là Quyền; Viên giáo là Viên, là Thật.

Hoằng thệ: Hoằng là rộng. Thệ là chế ngự. Vì phát nguyện là chế ngự rộng khắp tâm mình.

Ngôi vị Phàm, Thánh: Phàm là năm Phẩm trong ngôi vị Thập tín; Thánh là các ngôi vị của Thập trụ).

Ba, Thiện xảo an tâm.

Thiện là dựa vào pháp tánh để tự an tâm mình, vì pháp tánh là đối tượng được an, vì tịch chiếu là năng an. Tịch tức là chỉ (định). Chiếu tức là quán.

Nếu tin tâm này chỉ là pháp tánh, thì khởi lên là pháp tánh khởi lên, diệt đi là pháp tánh diệt, rốt ráo không khởi không diệt. Tam gọi là có sanh có diệt, khi tu hành hiểu được thể tánh như thế thì pháp giới đều vắng lặng; đó gọi là chỉ.

Nếu quán sát tâm thể này là vô minh, thì vô minh tức là pháp tánh, vô minh và pháp tánh, từ xưa đến nay, vốn không, và cái không ấy cũng không thể được (có) thì pháp giới sáng trưng; gọi đó là quán.

Nếu lìa pháp tánh thì không có chỗ an tâm; nếu lìa chỉ, quán thì không có pháp an tâm. Vì như trên, phát tâm không hiểu rõ, nên phải dùng đến phương tiện khéo léo để làm cho tâm được an.

Bốn, Phá pháp biến.

Phá pháp biến là dùng ba quán là pháp năng phá, phá hết các hoặc (phiền não).

Hai giáo Tạng, Thông chỉ dùng không quán phá kiến, tư hoặc nên không thể gọi là khắp (hết) được. Biệt giáo trước dùng không quán phá kiến, tư hoặc; kế đến dùng giả quán phá trần sa hoặc; sau cùng dùng không quán phá vô minh hoặc. Vô minh chưa hết sạch, cũng không thể nói là khắp. Nay giáo

pháp Viên đốn thì cho rằng tam quán chỉ ở nhất tâm.

Tâm không nên một không thì tất cả không, tức là các pháp đều không. Không thì ba hoặc đều phá.

Tâm giả nên một giả thì tất cả giả, tức là các pháp đều giả. Giả thì ba để đều thành tựu.

Tâm trung nên một trung thì tất cả trung, tức là các pháp đều trung. Trung thì phá tất cả hoặc, hiển lộ tất cả lý; nên gọi là biến (khấp, hết).

Nếu trên nhờ thiện xảo an tâm thì hoặc bị phá, lý được hiển, không đợi phá nữa vì chưa an, nên phải tu theo phá pháp biến.

Năm, Thức thông tắc.

Thông tức là thông đạt (biết hết mọi việc).

Vì các pháp Bồ đề, Niết bàn, Lục độ, tánh của nó thông suốt và có thể làm hiển lộ lý của thật tướng, nên gọi là thông.

Tắc tức là ngăn lấp. Vì các pháp sống chết, phiền não, sáu tế, tánh của nó tối tăm, hay che lấp ý của thật tướng và không thể hiển lộ được, nên gọi là tắc. Hoặc khái quát mà nói, như trong Phá pháp biến ở trước hoặc bị phá là tắc, pháp năng phá là thông; hoặc nói riêng đối với quán pháp năng phá, lại khởi lên tham đắm, cũng gọi là tắc. Đó là vì đối với thông mà khởi lên tắc. Tắc này phải phá thì tắc sẽ được thông. Thông này phải được hỗ trợ, chỉ phá tắc còn lại thông. Vì trong Phá pháp biến ở trên tu tập chưa ngộ, lại sợ từ thông đạt khởi lên che lấp; che lấp thì không

thông, nên lập ra pháp thông tắc này, giúp cho Phá pháp biến từ tắc được thông và từ thông không tắc, nên gọi là thức thông tắc.

(Phiền não: Mờ ám, buồn rầu là phiền; Tâm thần tức giận, buồn bực, không yên là não.

sáu tế là xan tham, phá giới, sân nhuế, giải đãi, tán loạn, ngu si).

Sáu, Đạo phẩm điều thích.

Đạo có nghĩa là thông suốt. Thứ, loại không giống nhau, nên gọi là đạo phẩm. Vì 37 đạo phẩm có khả năng dẫn đến Niết bàn. Điều thích là giải bày thỏa mãn, đúng đắn. Nói cách khác, đó là 37 phẩm trợ đạo. Nếu nói tổng quát thì 37 phẩm trợ đạo này không ra ngoài giới, định, huệ; tức là lấy giới, định, huệ điều hòa một cách thích đáng.

Nếu tu tứ niệm xứ thì có thể sanh chánh căn, chánh căn phát sanh như ý túc. Như ý túc sanh ra ngũ căn. Ngũ căn sanh ra ngũ lực. Ngũ lực sanh ra thất giác. Thất giác vào bát chánh đạo. Đó là điều hòa một cách thích đáng.

Nếu tùy theo căn tánh của con người, đối với các đạo phẩm, không căn tánh nào là không khế hợp, thích ứng để có thể vào đạo, thâm lý. Đó là điều hợp có thích nghi. Phải biết rằng 37 phẩm trợ đạo là Đạo đế trong Tứ đế. Nay nương vào vô tác Tứ đế của Viên giáo, thì 37 phẩm trợ đạo thành nhất niệm tam quán. Ở trên đã đề cập Phá pháp biến và Thức thông tắc, nếu không dùng 37 phẩm trợ đạo điều hợp thích đáng, thì có thể

làm thế nào cùng chân pháp tương ứng.

Đại luận nói: 37 phẩm trợ đạo là phương pháp tu hành. Người tu, nếu muốn phá trừ được phiền não, thâm nhập vào lý đạo, phải thực hành 37 phẩm trợ đạo này một cách thích hợp.

(37 phẩm trợ đạo là Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát chánh đạo).

Bảy, Đối trị trợ khai.

Đối tức là đối đãi. Trị tức là sửa trị.

Vì người tu hành khi đang tu quán, bỗng tâm gian tà nổi lên, ngăn trở việc tu hành, không thể tiến triển. Tùy theo sự vướng mắc của tâm, phải dùng đến pháp tương ứng để đối trị, phá trừ. Tâm vướng mắc đã ngưng, thì việc tu hành có thể tiến bộ, lý chân thật có thể hiển lộ. Giống như thầy thuốc ở đời dùng phương thuật trị bệnh. Thuốc thì tùy bệnh mà dùng. Mắc bệnh cảm lạnh thì dùng thuốc có tính nóng để trị, v.v... Nếu thuốc có hiệu nghiệm thì bệnh bớt dần và lúc ấy thân thể khỏe mạnh; vì vậy mà gọi là trợ khai.

Vì tâm tà vạy làm chướng ngại tu hành nên làm cho cửa giải thoát không mở. Nay tu tập pháp trợ đạo đối trị này, giúp cho hạnh chánh quán, mở cửa giải thoát ấy ra; nên gọi là đối trị trợ khai. Có thể lấy lục tế và lục độ để so sánh.

Nếu người tu đạo phẩm đã đề cập ở trên mà cửa giải thoát không mở ra, ngược lại tham lam, bôn xén

lại nổi lên, kích động quán tâm, chỉ biết ôm ấp tiền của, gìn giữ cho riêng mình thì phải dùng phương pháp bố thí để đối trị.

Nếu sân hận, hung hăng, tâm thường sanh giận dữ thì phải dùng phương pháp nhẫn nhục để đối trị.

Nếu người móng tâm phá giới, sai phạm giới cấm, phải bền vững giữ giới luật để đối trị.

Nếu buông lung, lười biếng thì phải dùng siêng năng để đối trị.

Nếu dong ruổi đây đó, lỏng bông cả ngày, tán loạn bất định thì phải dùng thiền định để đối trị.

Nếu tầm tối, ngu si, lầm lẫn, mê mờ thì phải dùng trí huệ để đối trị.

sáu pháp quán ở trên gọi là chánh hạnh lục độ có tên là trợ đạo.

Kinh Niết bàn nói: Phiền não của chúng sanh không phải một thứ, nên Phật nói vô lượng pháp môn đối trị.

Tám, Tri vị thứ.

Vị tức là những nơi đã trải qua. Thứ tức là lớp lang. Vì những ngôi vị đã trải qua, cao thấp, nông sâu có thứ lớp, không lộn xộn; nếu người tu hành không biết thứ lớp, căn cơ thấp kém, chướng ngại nặng nề, không chỉ các pháp chánh trợ đạo không rõ mà còn sanh tâm kiêu mạn với bậc trưởng thượng: Tự cho mình bằng Phật, chưa chứng cho là chứng, chưa đắc cho là đắc; nên trong kinh Tiểu thừa nói rằng có Tỷ kheo tu Tứ thiên cõi trời Sắc giới mà cho là chứng tứ quả Thánh văn; kinh Đại thừa kể rằng ma giả làm Bồ tát thọ ký. Nếu biết thứ lớp thì không bị lỗi lầm như thế.

(Chánh, trợ đạo: Chánh là hạnh tu chỉ quán; trợ lục độ giúp cho chánh. Tứ thiền là thiền thứ tư cõi sắc. Tứ quả là Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán của Thinh văn tu chứng.

Thọ ký là lời Phật nói ra cho đệ tử gọi là thọ (trao), kết quả đến đúng thời gian của tâm gọi là ký (ghi).

Chín, An nhẫn.

An tức không động. Nhẫn tức chịu đựng. Vì người tu quán, ban đầu quán cảnh không thể nghĩ bàn, cho đến Tri thứ vị thứ tám, hoặc là vào Ngũ phẩm thì nghiệp chướng chuyển biến, trí huệ mở mang, tinh thần và trí huệ trong sáng, nhanh nhẹn. Dù vốn không học hành nhưng có thể hiểu được kinh luận; muốn giảng giải một nghĩa mà nói không hết lời. Hoặc nói một, hai câu kệ Phật pháp, hoặc nói một, hai tác thiền (thoại tắc).

Ban đầu chỉ có một người, sau truyền tụng rộng dần ra, thì danh, lợi bên ngoài chiêu cảm, chướng ngại đời trước làm cho tâm loạn động. Chướng ngại đời trước dù ít, danh lợi lại càng kéo đến, bao vây, bỏ mất công hạnh của mình; chẳng những việc tu hành không tiến lên, mà chướng ngại đường đạo càng nhiều. Chỉ có tự nỗ lực, đối với danh lợi, tâm an nhiên bất động. Lại còn chịu đựng sự vinh, nhục ở ngoài và trong, gắng sức bằng cả tâm hồn mới hòng tiên tới; nên gọi là an nhẫn.

(Ngũ phẩm là Tùy hỷ, Độc tụng, Thuyết pháp, Kiên hành lục độ, Chánh hành lục độ.

Mười, Ly pháp ái.

Vì đối với pháp trung đạo xa lìa tâm ái nhiễm, đó gọi là ly pháp ái. Bởi người tu hành, tu tập chín loại pháp quán ở trước, đã vượt qua hai chướng ngại trong và ngoài, nên đi vào sơ trụ, mà không vào là do ở ngôi vị sáu căn thanh tịnh rồi mê đắm pháp tương tự với trung đạo. Đó là nguyên nhân không thể thẳng vào sơ trụ.

Ngôi vị tương tự này không có chướng ngại trong và ngoài, chỉ có đắm nhiễm pháp mà thôi. Nếu chắm dứt đắm nhiễm pháp thì được trung đạo chân thật phát sanh và vào sơ trụ, nên gọi là ly pháp ái.

Thứ tám, chín, 13 đều người có căn cơ thấp kém, tu tập bảy loại quán pháp ở trên mà không thể hiểu nổi lý, nên phải nói rõ ràng để cho kẻ hạ căn phải tu đủ cả mười thừa quán pháp.

(Chướng ngại trong, ngoài. Trong là chỉ cho hoặc nghiệp; ngoài là chỉ cho danh, lợi..., vì đều có thể làm trở ngại, che lấp chánh hạnh.

Pháp tương tự là đối với lý của trung đạo, chưa thực chứng, nhưng đã hiểu lờ mờ).

THẬP CẢNH

十境 (Ma ha chỉ quán).

Thập cảnh đều là những cảnh mà thập thừa quán pháp đã quán.

Nếu luận về sự sanh khởi của mười cảnh thì đều do quán năm âm và 12 nhập mà phát sanh chín cảnh ở dưới, năng, sở giúp đỡ lẫn nhau; lần lượt sanh ra, mới thành được mười cảnh.

Nếu luận về chín cảnh ở dưới, phát sanh lẫn nhau không ngừng, thì không còn theo thứ lớp, nên biết cảnh của năm âm thường tự hiện ra trước mặt. Nếu phát hay không phát cũng luôn thực hành quán pháp về các cảnh ấy. Chín cảnh ở dưới phát sanh nên dùng Thập thừa quán pháp để quán, nếu không phát sanh thì không quán.

(Năng, sở giúp đỡ lẫn nhau là như cảnh của âm đầu tiên sanh phiền não; các cảnh còn lại lần lượt cũng như thế).

Một, Âm cảnh.

Âm có nghĩa là che đậy, tức là năm âm sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng gọi là năm uẩn. Uẩn có nghĩa là chứa nhóm.

Nếu nói che đậy tất cả pháp lành thì đây là đứng về nhân mà đặt tên; nếu nói chứa nhóm sự sống, chết không cùng thì đây là đứng về quả mà đặt tên.

Mười cảnh lấy âm đứng hàng đầu, có hai ý nghĩa hiện tiền và dựa theo kinh. Hiện tiền là cái thân chịu quả báo trong một giai đoạn thời gian, tức là năm âm. năm âm nhiều lớp che phủ thường hiện tiền, nên lấy nó làm đối tượng pháp quán ban đầu. Dựa vào kinh thì Đại phẩm kinh Bát nhã nói: Thinh văn nương Tứ niệm xứ mà tu tập, năm âm là cảnh sở quán của Tứ niệm

xứ. Trong kinh lại nói: Tất cả pháp môn đều lấy năm âm làm đầu; nên đó cũng là đối tượng của pháp quán đầu tiên. Đây là đề cập chung về năm âm, nếu nói riêng về cảnh sở quán, thì phải trừ bốn âm trước trong năm âm, chỉ dùng cảnh sở quán cả thức âm thứ năm.

Hai, Phiền não cảnh.

Tối tăm, bức rức, não loạn tâm thần, lại tham lam, giận dữ... đó là phiền não. Vì từ xưa đến nay chất chứa vô số làm lạc, nay nhờ quán sát cảnh năm âm thì phiền não liền phát sanh. Giống như dòng sông chảy bình thường không biết được sự gấp gáp, nhanh chóng của nó. Nếu dùng cây chặn nó lại thì dòng nước sẽ vọt tung lên, không sao ngăn chặn được. Lúc ấy, nên bỏ cảnh năm âm mà quán cảnh phiền não.

Ba, Bệnh hoạn cảnh.

Nguyên nhân sanh ra tuy nhiều, không ra ngoài bốn đại thịnh, suy; hoặc do quán sát phiền não, năm âm làm kích động bốn đại đưa đến sinh mệnh. Nếu thân đã nhiễm bệnh thì bỏ nửa chừng tu tập thánh đạo. Nếu có quán sát lại càng phải dụng tâm, phải hiểu rõ nguyên do của bệnh, nên dùng phương pháp nào để trị nó; hoặc là bằng sức quán bên trong, hoặc là bằng y thuật, thì bệnh có thể bớt và thánh đạo mới có thể tu. Ấy là nên quán sát cảnh bệnh hoạn.

Bốn, Nghiệp tướng cảnh.

Nghiệp tức là hành động của thân và miệng làm ra.

Vì người tu hành, từ vô lượng kiếp đến nay, làm ra các nghiệp thiện, ác; hoặc đã đến lúc thọ báo, lại không phát ra; hoặc chưa đến lúc thọ báo, ở trong tâm yên lặng bỗng phát ra. Bởi vì nghiệp lành sắp thọ báo phát ra, thì nghiệp dữ lại đến đời trả báo cũng phát ra. Khi hai nghiệp thiện, ác này hiện ra cùng lúc, đừng mừng cũng đừng sợ mà lại càng tu tập quán pháp hơn thì nghiệp từ từ tiêu diệt, một lòng giữ đạo là phải quán sát cảnh tướng của nghiệp.

Năm, Ma sự cảnh.

Ma là tiếng Phạn, gọi đủ là Ma la, tiếng Hoa là kẻ sát hại, vì hay cướp mất đời sống trí tuệ của con người.

Nói ma sự thì luận Đại trí độ nói rằng ma lấy việc phá hoại pháp lành của con người làm sự nghiệp; lại nữa Thiên ma lấy việc làm thối lui tâm Bồ đề của chúng sanh thuận dòng sinh, tử, tham đắm năm dục, làm sự nghiệp; nên gọi là ma sự.

Đây là do quán các cảnh trước, nếu chưa phá được, Thiên ma, càng sợ, làm xuất hiện cảnh giới ấy, mà còn dạy dỗ kẻ khác thoát khỏi cảnh sanh tử, mất dân chúng, quyền thuộc của nó và cung điện của nó trống không. Lại nữa, người tu tịnh lự chứng được thần thông lớn, trí huệ lớn, thì ta sẽ bị điều phục và khống chế. Nay, ta phải phá hoại căn lành kẻ ấy trước, nên phải phát động ma sự.

Pháp trị mà có ba cách: ban đầu quát mắng, đuổi đi. Giống như người canh cửa, chặn kẻ bắt lương

không cho vào. hai, phải quán sát thật kỹ lưỡng từ đầu đến chân, thân và tâm hoàn toàn không thể nắm bắt được (hiểu được) thì ma từ đâu mà đến, sẽ nào loạn cái gì. Giống như kẻ ác vào nhà phải theo dõi nó mọi nơi mọi lúc, không để nó ở lại trong nhà. ba, quán sát nó mà không trừ được, thì bằng tâm lực vững chãi chống cự nó, cho đến chết mới thôi. Nhất tâm dùng quán pháp để cho đạo hạnh thành tựu, hay là phải quán sát cảnh của ma sự.

(Thiên ma tức là thời thứ sáu Tha hóa tự tại, cõi Dục.

Sáu, Thiên định cảnh.

Thiên là tiếng Phạn, gọi đủ là Thiên na, tiếng Hoa là Tịnh lự.

Vì ma sự đã qua mà sự sáng suốt thật sự chưa hiển lộ, nên phải tu quán; phát hiện ra nhiều loại thiên tu tập từ kiếp trước, phải vứt bỏ ma sự, dùng quán pháp để quán sát nó, mới mong niềm vui mâu nhiệm của thiên phát sanh sự đam mê thiên vị. Tuy tránh được nguy hại của ma cảnh, lại bị cột vào định. Giống như tránh lửa lại rơi xuống nước, chẳng có ích gì cho chánh hạnh, vì thế phải quán cảnh thiên định.

(Nhiều loại thiên là sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên trong cõi sắc).

Bảy, Chư kiến cảnh.

Hiểu sai lệch là kiến. Vì suy lý không đúng, hiểu biết lệch lạc rồi lại cho đó là hiểu biết chắc chắn, nên gọi là kiến. Các kiến giải này, hoặc do thiên mà có, hoặc do nghe

(học tập) mà có. Do thiên mà có; vì ban đầu nhờ tâm yên lặng, sau do quán mà dần dần sáng suốt, hiểu biết thông thạo, thấu đáo, dường như có ngộ ra sự nhiệm mầu. Do học hỏi mà có; vì học hỏi không nhiều, mà có khả năng thấu ngộ, hiểu biết rành mạch, hỏi đáp rành rẽ, thông minh. Tuy nhờ thiên, nhờ học hỏi mà có sự thông đạt như vậy, nhưng vì suy lý đã sai thì đều thuộc tà kiến. Thật chẳng phải sự hiểu biết thấu triệt. Với những kiến giải này, thì phải dùng quán pháp để quán sát chúng, hầu mong thông đạt chánh đạo để không bị chướng ngại, nên phải dùng quán cảnh các kiến giải này.

Tám, mạn cảnh.

Tâm trọng mình khinh người gọi là mạn.

Vì đã khuất phục được các tà kiến và tâm làm chấp đã chấm dứt; người vô trí cho đó là Niết bàn, lạm dụng cho rằng địa vị đã chánh hạnh, nên phải quán sát cảnh kiêu mạn.

Chín, Nhị thừa cảnh.

Thịnh văn, Duyên giác tu tập theo pháp Tứ đế, thì có khả năng ra khỏi khổ sống, chết; nên gọi là thừa.

Vì tâm tà kiến và kiêu mạn, đã nhờ tu quán mà chấm dứt. Đó là chí nhỏ ở đời trước đã ôm ấp, tu tập; dựa vào im lặng mà sanh ra chí ấy. Vì chí nhỏ ưa chìm đắm vào không tịch, nên không thể vươn lên mãnh đất cứu cánh của Đại thừa. Vì vậy mà nói rằng thà khởi lên cái tâm của con chồn ghê hủi, chớ không

học cái hạnh của Thịnh văn, Duyên giác; nên nếu cảnh giới của Nhị thừa nổi lên, phải dùng quán pháp để quán sát, chớ sanh đắm nhiễm, thì phải quán cảnh của Nhị thừa.

Mười, Bồ tát cảnh.

Bồ tát là tiếng Phạn, gọi đủ là Bồ đề tát đỏa, tiếng Hoa là Giác hữu tình. Đại sư Thiên thai giải rằng dùng Phật đạo hướng dẫn cho chúng sanh thành tựu. Do ở trên tâm tà kiến và kiêu mạn đã chấm dứt, hoặc phát sanh do tu tập ở đời trước, hoặc nhớ đến nguyện cũ, thì không rơi vào cảnh của Nhị thừa, mà phát tâm của cảnh giới tam giáo Bồ tát. Nay tu quán là đã nương vào giáo lý mầu nhiệm Viên, Đôn của Đại thừa để mở mang, hiểu biết và lập hạnh. Vì vậy nếu cảnh giới Bồ tát của ba giáo phát ra, cũng phải quán sát, đừng để sanh tâm đắm nhiễm, thì phải quán sát cảnh Bồ tát.

THẬP NHƯ THỊ

十如是 (Pháp hoa kinh huyền nghĩa).

Không khác là Như. Không sai là Thị. Vì mười pháp giới, từ địa ngục cuối cùng đến Phật giới, mỗi giới đều có mười như thị pháp nhân quả; Đại sư Thiên thai nương vào ý nghĩa của kinh văn, chia ra ba cách: một là Thị tướng như, Thị tánh như, cho đến Thị báo như. Như gọi là không khác, lạ tức là nghĩa của Không. hai là Như thị tướng, Như thị tánh, cho đến Như thị báo là hình thức của văn tự, ngôn ngữ,

không có cái gì đồng nhất tức là nghĩa của Giả. ba là Tướng như thị, Tánh như thị, cho đến báo như thị giống như sự thật của thật tướng Trung đạo, tức là nghĩa của Trung.

(mười pháp giới là Địa ngục, Súc sanh, Ngạ quỷ, Tu la, Nhân, Thiên, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật giới).

Lìa tánh, lìa tướng là không. Không pháp nào mà không vay mượn mà có là Giả. Chẳng phải không, chẳng phải Giả là Trung).

Một, Như thị tướng.

Tướng tức là tướng mạo, biểu hiện ra bên ngoài, ngắm nhìn có thể phân biệt được.

Vì bắt đầu từ Địa ngục đến cuối cùng là cảnh giới của Phật, tướng mạo không giống nhau. Đó gọi là Tướng như thế.

Hai, Như thị tánh.

Tánh là tánh phần, tự chia ra mà không thay đổi. Vì bắt đầu từ địa ngục đến cuối cùng cảnh giới của Phật, tánh của mỗi giới không giống nhau. Đó gọi là Tánh như thế.

Ba, Như thị thể.

Thể tức là thể chất. Vì bắt đầu từ cảnh Địa ngục đến cảnh Phật cuối cùng, đều lấy sắc thân làm thể chất. Đó gọi là Thể như vậy.

Bốn, Như thị lực.

Lực tức là dùng sức. Vì bắt đầu từ Địa ngục đến cuối cùng là cảnh Phật có công năng lực dụng. Đó gọi là Lực như thế.

Năm, Như thị tác.

Tác tức là tạo tác (làm ra). Vì bắt đầu từ Địa ngục cho đến cuối cùng là cảnh Phật đều có thể vận

dụng tạo tác. Đó gọi là tạo tác như thế.

Sáu, Như thị nhân.

Nhân tức là tập nhân (nhân kế tiếp nhau). Vì bắt đầu từ địa ngục đến cuối cùng là cảnh Phật, nghiệp nhân thiện, ác đều do từ chủng tử mà sanh ra, liên tiếp không dứt. Đó gọi là nhân như thế.

Bảy, Như thị duyên.

Duyên tức là duyên trợ (nuông nờ). Vì từ Địa ngục đến cuối cùng là cảnh của Phật, mỗi cảnh đều có pháp duyên khởi, giúp nên tập nhân. Đó gọi là duyên như thế.

Tám, Như thị quả.

Quả tức là tập quả. Vì bắt đầu từ Địa ngục đến cuối cùng là cảnh giới của Phật đều do tập nhân tiếp nối từ trước, nên tập quả chắc chắn về sau thu hoạch được. Đó gọi là quả như thế.

Chín, Như thị báo.

Báo tức là quả báo. Vì bắt đầu từ cảnh giới Địa ngục đến cuối cùng là cảnh giới của Phật đều do tập nhân tập quả mà chiêu cảm báo quả. Đó gọi là báo như thế.

Thập, Như thị bản mạt cứu cánh đẳng.

Vì bắt đầu tướng là bản, cuối báo là mạt. Bản và mạt này giống nhau, nhất lý của thật tướng, bình đẳng không hai. Đó gọi là gốc, ngọn cứu cánh như thế.

THẬP PHỔ MÔN

十 普 門 (Quán âm huyền nghĩa).

Phổ là khắp nơi. Môn có nghĩa là thông suốt.

Vì Bồ tát lấy pháp quán nhiệm mâu trung đạo viên dung để đi vào lý địa thật tế thường trụ mà lập nên mười môn này.

Một, Từ bi phổ.

Từ là cho vui. Bi là làm cho hết khổ.

Vì trong một niệm của Bồ tát, quán khắp mười cõi khổ vui, thiện, ác mà khởi lên tướng ban vui, cứu khổ, khiến cho chúng sanh lia tất cả khổ, được tất cả vui; nên gọi là từ bi phổ.

Hai, Hoằng thệ phổ.

Hoằng là rộng. Thệ là ngăn ngừa, chế ngự. Mong cầu những pháp thù thắng để chế ngự tâm mình.

Vì Bồ tát nương vào cảnh của Tứ đế, phát nguyện rộng lớn: Nếu thấy tướng bức bách, khổ sở của khổ đế, theo đó mà khởi lên thệ nguyện, nên nói người nào chưa được độ thì làm cho được độ; nếu thấy sự ràng buộc, mê lầm của tập đế rất đáng thương xót, từ đó mà khởi lên thệ nguyện, nên nói người chưa hiểu thì làm cho hiểu; nếu thấy đạo thanh tịnh, có thể ra khỏi sanh, tử đến chỗ an vui, muốn chỉ bảo cho chúng sanh thực hành đạo ấy, nên nói người nào chưa an khiến cho được an; nếu thấy rõ diệt hết phiền não, gọi là Niết bàn, từ đó khởi lên thệ nguyện, nên nói rằng người nào chưa chứng được Niết bàn, làm cho chứng được, do đó nói thệ nguyện rộng lớn, trùm khắp.

Ba, Minh tu hạnh phổ.

Hạnh có năm thứ không giống nhau. 1) Thánh hạnh đó là giới, định, huệ; 2) Phạm hạnh đó là từ, bi, hỷ, xả; 3) Thiên hạnh đó là chứng đệ nhất nghĩa thiên, từ lý mà thành được hạnh; 4) Anh nhi hạnh đó là hạnh người tu về ba thừa bảy phương tiện; 5) Bệnh hạnh đó là thị hiện thân trong lục đạo, hiện ra tướng ba chương ngại. Đó là tuân tự của năm hạnh. Tuy là hạnh tu của Bồ tát, nhưng chưa thể gọi là trùm khắp (phổ).

Kinh Niết bàn nói: Còn một hạnh nữa, gọi là Như lai hạnh, đó là Đại thừa Đại bát Niết bàn. Đại thừa là nguyên nhân tròn đầy; Niết bàn là quả báo tròn đầy. Bồ tát có thể tu hạnh này, nên gọi tu hạnh phổ.

(Từ, bi, hỷ, xả là bốn tâm vô lượng. Đệ nhất nghĩa thiên: Thiên có nghĩa là thiên nhiên, tự nhiên, đó gọi là lý trung đạo không hai không khác, tự nhiên như thế hoàn toàn không có tác động bên ngoài, cũng chẳng do tạo tác mà có.

Bảy phương tiện là ngũ đình tâm, biệt tướng niệm xứ, tổng tướng. ba ngôi vị này gọi là ngoại phạm. Noãn vị, đỉnh vị, nhãn vị, thế đệ nhất vị. bốn ngôi vị nội phạm. Đó là bảy phương tiện vị.

Ba chương là nghiệp chương, báo chương, phiền não chương).

Bốn, Đoạn hoặc phổ.

Vì Bồ tát thuộc Viên giáo quán trung đạo phá vô minh. Khi vô minh đã phá thì tất cả kiến hoặc, tư hoặc, trần sa hoặc tự nhiên dứt trừ trước; nên gọi là đoạn hoặc phổ.

(Ý căn đối với pháp trần nổi lên phân biệt gọi là kiến hoặc. năm căn còn lại đối với năm trần còn lại nổi lên tham lam, ái nhiễm gọi là tư hoặc. Kiến, tư hoặc của chúng sanh rất nhiều chủng loại giống như cát, như bụi nên gọi là trần sa hoặc).

Năm, Nhập pháp môn phổ.

Vì bậc Nhị thừa, nếu vào một pháp môn thì không thể vào hai pháp môn. Đây tức là hạnh phân biệt rõ ràng và chúng đắc có cấp bậc khác nhau. Nay Bồ tát tu tập đủ ba đế thì pháp môn vô lượng đều vào trong ấy, nên gọi là nhập pháp môn phổ.

Sáu, Thần thông phổ.

Thần gọi là tâm tự nhiên. Thông gọi là tánh trí huệ. Tánh tự nhiên chiếu soi không chướng ngại, gọi là thần thông.

Vì thiên nhãn của La hán thấy đại thiên thế giới. Bích chi Phật thấy trăm cõi nước của Phật. Bồ tát Tiểu giáo thấy hà sa cõi Phật. Những khả năng thấy đó đều là thần thông có hạn lượng. Bồ tát Viên giáo thấy khắp cả pháp giới không có hạn lượng, phát ra lục thông, biến hiện tự tại; nên gọi là thần thông phổ.

(La hán tiếng Phạn gọi đủ là A la hán, tiếng Hoa là Vô học hay Vô sanh.

Bích chi là tiếng Phạn gọi đủ là Bích chi ca la, tiếng Hoa là Duyên giác).

Tiểu giáo Bồ tát là Bồ tát thuộc Thông giáo và Tạng giáo).

Bảy, Phương tiện phổ.

Phương tức là phương pháp. Tiệntức là tiện nghi (thích đáng, vừa phải). Tu tập đạo phương tiện, giáo hóa rộng khắp chúng sanh.

Vì hàng Nhị thừa và Bồ tát tiểu giáo, phương tiện giáo hóa người khác thì dừng ở chỉ thôi, nên sở đắc của họ chưa gọi là phổ. Hàng Bồ tát Viên giáo, lấy chân đế và tục đế làm phương tiện. Soi rọi chân thì dùng thân chân thật làm lợi ích mọi loài. Soi rọi tục thì dùng ứng thân thích hợp với căn cơ của chúng sanh để nuôi dưỡng trung đạo, đem đến ích lợi cho chúng sanh trong mười cõi; nên gọi là phương tiện phổ.

Tám, Thuyết pháp phổ.

Hàng Nhị thừa và Bồ tát tiểu giáo không thể trong một lúc mà đáp ứng mọi thắc mắc của chúng sanh, chưa được gọi là trùm khắp (phổ). Giờ Bồ tát Viên giáo dùng một âm thanh nói pháp mà nhiều loài khắp nơi đều có thể hiểu được; nên gọi là thuyết pháp phổ.

Chín, Cúng dường chư Phật phổ.

Bồ tát cúng dường không chỉ một Phật, một cõi mà cúng dường vô số Phật vô số cõi bằng tiền của, và thân mạng, không thể nói xiết; nên gọi là cúng dường chư Phật phổ.

Mười, Thành tựu chúng sanh phổ.

Bồ tát Viên giáo đem lại lợi ích, giáo hóa chúng sanh đến thành thực nhiều vô số. Giống như mưa lớn làm tươi tốt cây cỏ khắp nơi, khiến cho nở hoa kết trái và thành tựu

hoàn toàn; nên gọi là thành tựu cho tất cả chúng sanh.

**THẬP SONG THIẾP
THÍCH QUÁN THẾ ÂM PHỔ
MÔN**

十雙貼釋觀世普門 (Quán âm huyền nghĩa).

Đại sư Trí giả tông Thiên thai, giải thích bộ kinh Pháp hoa, ngoài ra còn giải thích phẩm Phổ môn Quán thế âm, vì ở đời có nhiều người trì tụng, giải thích riêng ý nghĩa màu nhiệm của phẩm này một cách rõ ràng.

Trong đề tựa của phẩm đã đề mười cặp nhân và pháp đều được giải thích tường tận. Vì Quán thế âm phổ môn có đầy đủ mười cặp nghĩa lý này, bao quát tự lợi và lợi tha, các pháp nhân, quả trước sau được tuần tự trình bày một cách sáng tỏ. Người học cảm thấy không còn gì uẩn khúc nữa.

(Huyền tức là ý nghĩa màu nhiệm, khó hiểu được. Sớ tức là chú thích sơ lược ý nghĩa của văn bản một cách thông suốt, xác đáng).

Một, Nhân pháp.

Nhân tức là Bồ tát Quán âm. Pháp tức là phổ môn. Bồ tát Quán âm bằng trí trung đạo màu nhiệm, quán sát âm thanh kêu cứu của chúng sanh chịu khổ ở thế gian và chúng được giải thoát tức thì.

Phổ là khắp. Môn nghĩa là có khả năng thông suốt. Vì lý nhiệm màu của thật tướng liên thông bao

quát, không có gì gây chướng ngại được.

Phẩm này có đầy đủ hỏi và trả lời. Nương theo trên hỏi và đáp mà luận về nhân vật Quán thế âm. Vì vậy kinh nói: Vì nhân duyên ấy, gọi là Quán thế âm. Nương theo dưới hỏi và đáp mà luận về sự thị hiện phổ môn bằng nhiều cách thuyết pháp. Vì vậy kinh nói: Sức phương tiện. Việc ấy như thế nào? Vì người có khả năng nắm vững chính pháp nên nói là nhân và pháp.

(Hỏi và đáp trước sau là ban đầu Vô tận ý hỏi: Vì nhân duyên gì gọi là Quán thế âm? Phật đáp rằng: Nếu có 100, 1000, vạn, ức chúng sanh... Lại hỏi: Làm thế nào đi khắp cõi Ta bà và các thế giới khác? Đáp rằng: Nếu có chúng sanh ở trong các cõi nước cần dùng thân Phật...).

Hai, Từ bi.

Từ tức là ý niệm yêu thương. Vì bằng yêu thương hoan hỉ khởi lên tâm đại từ, có khả năng ban cho người khác sự an vui.

Bi tức là lo lắng. Vì bằng tâm trắc ẩn, lo lắng khởi lên tâm đại bi, có khả năng tiêu trừ khổ đau cho người khác.

Nay nương theo trên hỏi và trả lời, luận về tâm đại bi của Bồ tát Quán thế âm diệt trừ khổ não vô biên của chúng sanh và tất cả đều được giải thoát. Nương theo dưới hỏi và trả lời và luận về sự thị hiện của phổ môn. Đại từ là cho vui, tức là chúng sanh cần được độ thì nói pháp độ cho. Nguyên nhân làm người Quán âm là đối với pháp phổ

môn thấu suốt được lý thật tướng, thương cho chúng sanh lý tính đầy đủ mà tình cảm thì mê lầm, phải chịu bao nhiêu đau khổ, làm mất đi sự an vui của bốn tánh. Vì vậy liền khởi lên tâm từ bi, thế nguyện diệt trừ hết khổ, đem đến an vui cho chúng sanh, nên từ Từ bi đến nhân pháp là vậy.

Ba, Phước huệ.

Phước là phước đức, đó là kết quả của thực hành năm độ: Bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định. Huệ là trí huệ, đó là kết quả thực hành Bát nhã độ.

Năm độ nuôi dưỡng trí huệ; trí huệ hướng dẫn năm độ. Giống như mắt và chân không thể khuyết một. Nay Quán thế âm dùng trí huệ trang nghiêm, còn phổ môn dùng phước đức trang nghiêm, thì thế nguyện đại bi được viên mãn và dứt trừ khổ ách cho chúng sanh được thành tựu. Trang nghiêm bằng phước đức, thì thế nguyện đại từ được viên mãn và đem an vui đến cho chúng sanh được thành tựu. Đó là từ phước huệ đến từ bi, hiển nhiên như vậy.

Bốn, Chân ứng.

Chân tức là chân thật, còn gọi là chân thân vậy. Ứng tức là dụng. Nay Quán âm đạt được trí nhiệm mầu trung đạo, hợp với cảnh thật tướng, tức là chân thân. Nói pháp phổ môn, tùy lúc tùy nơi ứng hiện, tức là ứng thân. Nếu phước được nuôi dưỡng bởi huệ thì xuất hiện chân thân; còn huệ hướng dẫn phước thì xuất hiện ứng dụng; nên

chân thân và ứng thân rồi mới đến phước, huệ là vậy.

Năm, Dược châu.

Dược là cây thuốc (trị bệnh). Châu là hạt ngọc như ý. Thuốc có khả năng trị hết bệnh, dụ chân thân Quán thế âm đem lợi ích cho muôn loài. Dùng lý mâu nhiệm của chân thân và lý hiển lộ thì hai hoặc tiêu trừ. Châu có khả năng mưa xuống châu báu, dụ ứng thân phổ môn đem đến lợi ích cho muôn loài. Dùng ứng thân đối cơ; cơ cảm thì mọi điều lành tụ họp; nên từ dược, châu đến chân, ứng thân là vậy.

(Ngọc như ý là loại hơn hết ở trên trời, hình dạng như hạt lúa, có khả năng sanh ra nhiều châu báu, mưa theo ý muốn.

Lý mâu nhiệm: Minh lý là khế hợp với lý.

Ba hoặc là Kiến tư hoặc, vô minh hoặc, trần sa hoặc).

Sáu, Minh hiển.

Minh tức là kín đáo. Hiển là hiển hiện.

Vì chân thân Quán thế âm bao trùm vạn vật, âm thanh làm lợi ích cho chúng sanh không thấy không biết, nên gọi là kín đáo. Ứng thân phổ môn đối cơ nói pháp, đem đến lợi ích một cách công nhiên, chúng sanh đều thấy, đều biết, nên gọi là hiển rõ ràng, nên từ minh, hiển đến dược, châu là vậy.

Bảy, Quyền thật.

Quyền tức là quyền xảo, quyền trí. Thật tức là chân thật, thật trí.

Nay Quán thế âm tùy theo ý mình dùng thật trí chiếu rọi chúng sanh liền được lợi ích một cách âm

thâm. Phổ môn tùy theo ý kẻ khác dùng quyền trí chiếu rọi chúng sanh liền được lợi ích một cách rõ ràng. Như thế minh, hiển được lợi ích không giống nhau, dương như do sức của hai trí, quyền xảo, ứng cơ đầy đủ, luôn luôn thích đáng, nên từ quyền, thật đến minh, hiển là vậy.

(hai trí quyền, thật là nhất thiết trí, đạo chủng trí là quyền trí; nhất thiết chủng trí là thật trí).

Tám, Bồn tích.

Bồn giống như căn bồn. Tích giống như dấu chân. Ví như chỗ người ta cư trú thì ắt có dấu chân đi. Nay Quán thế âm, trong quá trình tu tập, đến ngôi vị bất động, mà có thể bằng thật trí làm lợi ích mọi vật; phổ môn tùy nghi giáo hóa và đem đến lợi ích cho mọi vật bằng năng lực quyền trí. Quán âm, ở quá khứ, đã là Phật chánh pháp minh. Góc ấy vốn cao nên dấu tích của quyền, thật làm ra rất là nhiệm mầu; nên từ bồn, tích đến quyền, thật là như vậy.

Chín, Duyên liễu.

Duyên là nương nhờ. Liễu là rõ ràng, tức là tánh đức vốn đủ hai nhân duyên và liễu. tám cặp đã đề cập ở trước từ nhân, pháp đến chân, ứng. Đó là thứ tự tu tập. Thuốc uống và châu ngọc đến bồn, tích; đó là thứ tự giáo hóa chúng sanh. Đây là luận theo sanh khởi thuận. Giờ theo dòng nước tìm đến nguồn; đó là suy theo sanh khởi nghịch, thì chân thân, trí huệ, bi thể đến Ngài Quán âm, đều là sự phát hiện rõ ràng của chúng tử liễu nhân tánh

đức; ứng thân, phước đức, từ thế đến pháp phổ môn đều là sự phát hiện rõ ràng của chúng tử duyên nhân tánh đức.

Tự tu tập đã như vậy, giáo hóa chúng sanh tiếp theo cũng như vậy. Vì vốn chúng được lợi ích kin đáo của thật trí, cây thuốc thuộc loại liễu nhân. Quyền trí giáo hóa sự lợi ích rõ ràng, châu ngọc trở về với duyên chúng; nên duyên, liễu đến tám cặp sau đó là như vậy.

(Nương nhờ là dùng duyên nuôi dưỡng liễu nhân. Vốn có đầy đủ hai nhân duyên và liễu, đó là bản tánh của tất cả chúng sanh. Nếu thuận tánh tu tập thì liễu nhân hiển lộ, đi đến quả thì thành trí đức; duyên nhân hiển lộ, đi đến quả thì thành đoạn đức. hai nhân duyên, liễu đều gọi là chúng tử. Chúng có nghĩa là phát sanh, vì kết quả hai đức trí, đoạn ở trên hiển lộ đều từ hai nhân duyên, liễu phát sanh ra).

Mười, Trí đoạn.

Trí có khả năng soi sáng lý. Đoạn có khả năng dứt trừ phiền não, tức là kết quả trên hiển lộ hai đức trí và đoạn. Trí đức tức là Bát nhã, đoạn đức tức là giải thoát, cũng là Niết bàn. Trước nói rõ về duyên và liễu, tức là từ chối thảo luận về nguyên nhân. Ở đây nói rõ về trí và đoạn, là thuận bàn về cứu cánh. Đó gọi là bắt đầu từ liễu nhân, kết thúc là đại trí Bồ đề; bắt đầu từ nhân duyên, kết thúc là đoạn đức Niết bàn. Nếu vào Niết bàn các đạo hạnh ngưng nghỉ, nên trụ ở Thập địa.

**THUẬN LƯU THẬP
TÂM**

順流十心 (Ma ha chỉ quán).

Thuận tức là đi theo. Chuyển tức là trôi nổi. Vì do mười tâm này mà chúng sanh chạy theo phiền não, trôi nổi trong sông chết.

Một, Vô minh hôn ám.

Chúng sanh, từ vô thủy đến nay, hiểu biết lầm lạc, tối tăm; say đắm trong phiền não, đối với tất cả pháp đều cho là có nhân, có ngã; rồi khởi lên kiến chấp yêu ghét, ý tưởng đảo điên; nổi lên tham, sân, si và tạo ra vô số nghiệp; cho nên trôi lăn trong sông, chết.

Hai, Ngoại gia ác hữu.

Vì chúng sanh trong thì chứa đầy phiền não, ngoài thì giao du với bạn ác, khơi dậy các pháp tà, dụ dỗ, lầm lạc ta những sai lầm ấy gấp trăm ngàn lần, không còn cơ hội hiểu ra, tiến tu nghiệp lành; cho nên trôi lăn trong sông, chết.

Ba, Thiện bất tùy hỷ.

Vì chúng sanh, trong tâm ngoài cảnh, ác duyên vây kín, nên trong thiện tâm bị tiêu diệt, bên ngoài việc lành chẳng thể phát sanh, nên thấy người khác làm việc lành, không sanh tâm tùy hỷ; cho nên trôi lăn trong sông, chết.

Bốn, Tam nghiệp tạo tội.

Vì chúng sanh buông lung ba nghiệp thân, miệng, ý, khởi lên các tội lỗi giết hại, trộm cắp, nói dối, tham lam, nóng nảy v.v...; không việc ác nào không làm, nên trôi lăn trong sông, chết.

Năm, Ác tâm biến bố.

Vì chúng sanh, tuy tội ác tạo ra không rộng lớn, nhưng tâm ác bao trùm khắp mọi nơi, muốn đem đến phiền não, tổn hại cho người, nên trôi lăn trong sông, chết.

Sáu, Ác tâm tương tục.

Vì chúng sanh chỉ khởi tâm ác, tăng trưởng việc ác ngày đêm liên tục, không chút gián đoạn, nên trôi lăn trong sông, chết.

Bảy, Phú huy quá thất.

Chúng sanh làm việc ác, e dè, sợ sệt người khác biết được, không tự thổ lộ, không có tâm ăn năn, sửa đổi, nên trôi lăn trong sông, chết.

Tám, Bất úy ác đạo.

Vì tâm tánh của chúng sanh gian ác, không biết đến giới luật; đối với các việc ác giết hại, dâm dục, nói dối v.v... không việc gì là không làm và không hề sợ sệt rơi vào đường ác, nên trôi lăn trong sông, chết.

Chín, Vô tâm vô quý.

Vì chúng sanh bị ngu si che lấp, làm các nghiệp ác, trên không sợ trời, dưới không xấu hổ với người, khó mà che giấu, nên trôi lăn trong sông, chết.

Mười, Bất vô nhân quả.

Vì chúng sanh không có đầy đủ tâm chánh tín, chỉ sanh ra kiến giải tà vạy, độc ác; đối với tất cả thiện ác, nhân duyên, quả báo đều gạt phăng cho rằng chẳng có gì, nên trôi lăn trong sông, chết.

**NGHỊCH LƯU THẬP
TÂM**

逆流十心 (Ma ha chỉ quán).

Vì người tu hành, do thuận theo mười tám ở trên, u mê, điên đảo tạo các việc ác chồng chất nhiều lớp, sanh tử vô cùng tận. Nay muốn sám hối, thì phải đi ngược lại dòng sông tội lỗi ấy, bằng cách dùng mười thứ tâm này để trừ sạch ác pháp.

Một, Thâm tín nhân quả.

Người tu hành, trước hết phải chánh tín nhân quả. Nghiệp chủng tuy lâu xa, nhưng không hề mất đi chút nào. Và lại, ta làm há người khác chịu quả báo sao? Nên tin sâu quả báo của việc thiện, việc ác, chớ sanh tâm nghi ngờ. Nhờ như vậy phá trừ hết tâm bài bác không nhân không quả.

Hai, Sanh trong tâm quý.

Người tu hành tự trách mình một cách nghiêm khắc không biết xấu hổ từ đời trước, bỏ mất tịnh nghiệp, tập tành các việc ác; trời thấy ta giấu giếm tội lỗi, đó là xấu với trời; người biết ta phô bày điều ác, đó là thẹn với người, nên nay quyết trừ bỏ tâm không biết xấu hổ ấy.

Ba, Sanh đại bố úy.

Người tu hành, luôn nhớ thân người vô thường, một hơi thở không còn thì ngàn năm mất hút; đường tối tăm xa tắp, mà không một chút tư lương; biển khổ thăm sâu vạn dặm, há chẳng sợ sao? Nhờ đó cần cầu sám hối thiết tha, không tiếc đến thân mạng, nên nay quyết trừ bỏ tâm không sợ đường ác.

Bốn, Phát lồ sám hối.

Vì người tu hành, đã phạm phải lỗi lầm không thể che giấu được,

thì phải thành thật nói ra sám hối. Đây là cách phá trừ tâm che đậy lỗi lầm.

Năm, Đoạn tương tục tâm.

Người tu hành, những việc ác đã làm, đã sám hối rồi, thì nhất quyết dứt hẳn không làm trở lại. Đây là cách phá trừ niệm ác tiếp nối trong tâm.

Sáu, Phát Bồ đề tâm.

Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoa là Đạo.

Vì người tu hành, đời trước chỉ khởi lên niệm ác, gây nên bao nhiêu là bực bội tức giận; nay phát tâm rộng lớn cứu giúp mọi người, to lớn khắp hư không, đem đến lợi ích cho người khác. Đây là cách phá trừ tâm ác phổ biến.

Bảy, Đoạn ác tu thiện.

Vì người tu hành, nhân ở đời trước buông lung nghiệp thân, miệng, ý, làm ra các việc ác không kể ngày đêm; nay nỗ lực không ngừng, trừ các hạnh ác, ra sức tu trì bồi đắp lỗi lầm, việc nào cũng làm. Đây là cách trừ tâm tạo tội của ba nghiệp.

Tám, Thủ hộ chánh pháp.

Vì người tu hành, kiếp trước tự mình tiêu diệt việc lành, thấy người khác làm lành sanh tâm ghen ghét; đời này giữ gìn chánh pháp, tu tập theo chánh pháp dần dần rộng lớn. Đây là cách phá trừ cái tâm không biết tùy hỉ điều lành.

Chín, Niệm thập phương Phật.

Vì người tu hành, kiếp trước gần gũi bạn ác, tin tưởng lời nói của hạng người ấy, khởi lên các tà kiến; đời này nghĩ nhớ mười

phương Phật, có được phước huệ lớn, có thể cứu vớt được ta ra khỏi tà kiến. Đây là cách phá trừ tâm tùy thuận bạn ác.

Mười, Quán tội tánh không.

Vì người tu hành, từ kiếp trước đến giờ, không biết bản tính của các pháp vắng lặng, làm nhiều việc ác; nay biết rõ tất cả ác hạnh tham, sân, si... khởi lên từ vọng niệm, mà vọng niệm khởi lên từ điên đảo, điên đảo khởi lên từ kiến chấp về nhân và ngã; nay đã hiểu tâm của ta vốn không, tánh của tội không chỗ nương tựa; đây là cách phá trừ tâm mê mờ vô minh.

SỰ LÝ VÔ NGẠI THẬP MÔN

事理無礙十門 (Hoa nghiêm kinh số).

Lý là tánh của nhất chân pháp giới, là tướng của tất cả thế gian; vì chân như không giữ chặt tự tánh mà tùy duyên thành ra tất cả pháp, cho nên tất cả pháp hoàn toàn là lý, thì đâu có chướng ngại muôn tướng này sanh; chân lý hoàn toàn là sự, thì đâu có chướng ngại sự biểu hiện của một tánh.

Phẩm Thập hồi hướng nói: Ở trong cõi hữu vi hiện diện có pháp vô vi, mà tướng hữu vi không hoại diệt; ở trong cõi vô vi hiện diện pháp hữu vi, mà không phân biệt tánh của vô vi. Lý và sự cùng xuất hiện dung thông không chướng ngại, cùng hiện hữu mà không giống nhau, nên mở ra mười môn.

Một, Lý biến ư sự môn.

Lý biến ư sự môn là lý của nhất môn pháp giới biến khắp tất cả pháp sự; nhưng lý không phân chia, giới hạn mà sự thì có phân chia, giới hạn. Sự đã tức là lý thì cũng không phân chia, giới hạn; nên mọi vi trần đều đầy đủ chân lý.

Kinh nói: Pháp tánh biến khắp tất cả chúng sanh và cõi nước, ba đời đều không thiếu sót, không dư thừa, cũng không có hình tướng để có thể được.

Hai, Sự biến ư lý môn.

Vì lý đã bao trùm sự và sự cũng bao trùm lý, lấy có phân chia, giới hạn của sự mà bao dung với cái không có ranh giới của lý, nên một vi trần tức là bao quát pháp giới vậy.

Ba, Y lý thành sự môn.

Nương vào lý chân như mà thành sự việc của thế gian; sự không thể riêng biệt hoàn toàn thành được mà là từ lý; giống như sóng nương nước mà thành.

Bốn, Sự năng hiển lý môn.

Vì lý không có hình tướng, nhờ sự mà rõ ra. Sự đã nương nơi lý mà thành, lý lại nhờ sự mà hiển lộ; giống như hết sóng thì nước hoàn toàn hiện ra.

Năm, Dĩ lý đoạt sự môn.

Vì tướng của sự đã không thực, toàn thể là lý nên tất cả pháp sự hoàn toàn không thể được.

Bát nhã tâm kinh nói: Cho nên trong không không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức, là vậy.

Sáu, Sự năng ẩn lý môn.

Vì chân lý đã tùy duyên mà thành sự tướng, nên làm cho sự hiển lộ mà lý không hiện ra; giống như nước thành sóng, động thì hiện, tĩnh thì ẩn.

Kinh nói: Pháp thân trôi lăn trong năm đường, gọi là chúng sanh, là vậy.

Bảy, Chân lý tức sự môn.

Vì lý tánh của chân như tức là pháp sự, không thể có lý ở ngoài sự; giống như nước tức là sóng, không có sóng ở ngoài nước.

Bát nhã tâm kinh nói: Không tức là sắc, là vậy.

Tám, Sự pháp tức lý môn.

Tất cả pháp sự ở thế gian vốn không có tự tánh, đều do nhân duyên kết hợp mà có. Toàn thể tức là chân tánh mà không ra ngoài pháp sự.

Bát nhã tâm kinh nói: Sắc tức là không, là vậy.

Chín, Chân lý phi sự môn.

Vì sự tức là chân lý, nhưng không phải là sự, vì lý thì dứt hết các tướng. Chân, vọng khác nhau; vọng từ chân mà ra vì khác với vọng; giống như tính ướt của nước thì chẳng phải là tướng động của sóng.

Mười, Sự pháp phi lý môn.

Vì toàn lý là sự mà chẳng phải là lý, vì sự thì có sai biệt nên tánh, tướng khác nhau, vì vậy toàn lý là thể mà sự, tướng dường như nhau; giống như tướng động của sóng thì không phải là tánh ướt của nước.

THẬP MÔN THÍCH

KINH

十門釋經 (Hoa nghiêm kinh sớ).

Quốc sư Thanh lương, nhà Thanh, khi sắp sửa giải thích Đại kinh Hoa nghiêm, trước hết trình bày tổng quát mười nghĩa cốt yếu của một quyển kinh để biết giáo pháp phát sanh xuất xứ từ đâu, bởi vì lời nói của thánh nhân là chân thật, nói ắt có nguyên do, không có nhân duyên thì không nói kinh này. Vì vậy: 1) Bàn về nhân duyên giáo pháp phát sanh. Nhân duyên đã đầy đủ thì giáo pháp xuất hiện, không ra ngoài ba tạng, 12 phần giáo; 2) Bàn về nơi thu nhiếp của Tạng giáo. Nhưng Tạng giáo đều thông suốt Quyển và Thật, giờ rút gọn Quyển còn giữ Thật và kết thúc vào Viên giáo; 3) Bàn về nghĩa lý. Đã biết nghĩa của Viên giáo bao hàm rộng lớn. Chưa xem xét căn cơ như thế nào; 4) Bàn về giáo pháp đáp ứng mọi căn cơ; tuy biết Viên giáo ứng hợp mọi căn cơ, nhưng chưa biết nói về giáo thể ra sao; 5) Bàn về giáo thể sâu, cạn. Đã biết giáo thể bao quát, chưa biết nghĩa nào mà tông phái tôn sùng; 6) Bàn về đường hướng của tông phái. Đã biết tôn chỉ cao sâu, chưa thể nói hết ngôn từ rộng hẹp; 7) Bàn về bộ, phẩm. Đã biết bộ rộng vô tận, lược còn 100.000 và cũng chưa biết truyền bá dịch phẩm từ năm nào, có cảm ứng gì, khiến cho tông môn có đầu mối; 8) Bàn về sự cảm thông của việc truyền bá dịch phẩm. Tông

chỉ quan yếu đã trình bày, giải thích theo văn mạch, trước nắm rõ mục lục tổng quát. 9) Bàn về tổng quát đề kinh. Ý chính tuy đã biết, nhưng văn mạch khó hiểu; 10) Bàn riêng về nghĩa của văn, nên nói rằng có mười cách giải thích kinh.

(100.000 = mười vạn. Kinh này có mười vạn kệ, nên Nhiếp luận gọi kinh này là 100.000 kinh).

Một, Giáo khởi nhân duyên.

Làm sáng tỏ nhân duyên hứng khởi giáo pháp kinh này. Vì Như lai xuất hiện, đầu tiên muốn nói đại pháp sâu thẳm, lông trắng giữa mày liền phóng ra ánh sáng lớn để trí nhãn thanh tịnh, quán sát khắp pháp giới tất cả chúng sanh có đầy đủ đức tướng trí tuệ của Như lai, chỉ vì vướng mắc vọng tưởng, không biết không thấy. Vì thế, Như lai nói Kinh này là xứng hợp với tánh của pháp giới. Nay các chúng sanh tu tập Thánh đạo, xa hẳn vướng mắc vọng tưởng, tự trong thân mình thấy được trí huệ to lớn của Như lai, cùng với Phật không khác. Đây là chỉ bày cho chúng sanh biết là có nhân duyên Phật trí và khiến cho giáo pháp này được nói ra.

Hai, Tạng giáo sở nhiếp.

Tạng có nghĩa là chứa đựng. Vì ba tạng Kinh, Luật, Luận đều bao hàm nghĩa lý vô lượng. Giáo tức là khế kinh. 12 phần giáo: Trùng tụng, thọ ký, phúng tụng, tự thuyết, nhân duyên, thí dụ, bốn sự, bốn sanh, phương quảng, hy hữu, luận nghị đều thu hết vào đây.

Kinh này và tam tạng, 12 phần giáo thu nhiếp lẫn nhau. Nếu tam tạng, 12 phần giáo thu nhiếp kinh này thì ở trong tam tạng thuộc Kinh tạng thu nhiếp; ở trong 12 phần giáo thì thuộc khế kinh phương quảng thu nhiếp. Nếu kinh này thu nhiếp tam tạng, 12 phần giáo thì tam tạng, 12 phần giáo đều thuộc kinh này thu nhiếp. Bởi vì một pháp của kinh này có thể chứa đựng vô tận pháp môn; lại còn các pháp đều viên dung, muôn lớp không cùng.

Kinh nói: Tất cả pháp môn nhiều như nước biển vô tận, cùng hợp vào trong đạo tràng của một pháp, là vậy.

(Khế kinh là tản văn trường hành. Trùng tụng là văn nhắc lại phần trường hàng. Thọ ký là văn ghi nhớ Phật thọ ký cho Bồ tát thành Phật. Phúng tụng là không phải văn nhắc lại nội dung trong trường hàng mà là những bài kệ nói trực tiếp. Tự thuyết là Phật tự nói, không chờ người khác hỏi. Nhân duyên là có người hỏi về một vấn đề nào đó, Phật nói cho họ biết. Thí dụ là mượn thí dụ để nói. Bốn sự là nói các việc tu tập của Bồ tát. Phương quảng là nói nghĩa lý to lớn của chánh pháp. Hy hữu là Phật hiện thân lực và các việc ít có xảy ra. Luận nghị là biện luận, chọn lựa, xác quyết nghĩa lý của tất cả pháp).

Ba, Nghĩa lý phân tể.

Nghĩa tức là nghĩa mẫu nhiệm của Viên giáo. Lý tức là lý viên dung của pháp giới hiển thị. Vì

nghĩa lý mà kinh này trình bày, thuộc hoàn toàn về Viên giáo. Nói một pháp thì tất cả pháp đều bao gồm; bàn một ngôi vị thì các vị đều hiện diện; nên nói một hạt bụi chứa cả pháp giới, một niệm thu vào cả A tăng kỳ, tất cả pháp môn đều trở về tánh hải của Hoa nghiêm.

Phân tề là dùng Viên giáo để làm sáng tỏ pháp giới sự sự vô ngại và hiện thị lý xứng tánh viên dung của tất cả những gì nhỏ bé như hạt bụi, lông hồng. chính kinh này đề cập đến phân tề: viên dung, viên mãn.

Bốn, Giáo sở bị cơ.

Vì giáo này đầy đủ đức viên dung, đúng là cơ cảm viên đốn bao quát Nhất thừa, thu nhiếp các loại Bồ tát và chúng sanh không có niềm tin vào chánh pháp. Sơ lược có mười cơ, khiến cho chúng sanh tin, rõ, hiểu, vào cùng ngao du trong tánh hải Hoa nghiêm.

Kinh nói: Chư Phật của ta giữ gìn chánh pháp này, khiến cho tất cả Bồ tát ở đời vị lai, chưa từng nghe được đều được nghe hết, cho đến vào sâu cảnh giới Như lai, là vậy.

(Mười cơ là vô tín cơ, vi chân cơ, đại thật cơ, hiệp liệt cơ, thủ quyền cơ, chánh vi cơ, kiêm vi cơ, dẫn vi cơ, quyền vi cơ, viễn vi cơ).

Năm, Giáo thể thiện thâm.

Vì Như lai thuyết giáo, ắt có thể tánh của nó. Nếu nói giáo lý Hoa nghiêm thì phải dùng hải ấn Tam muội và sự sự vô ngại làm thể. Nay bàn đến giáo lý trong đại tạng, từ cạn đến sâu, có mười thể.

(Hải ấn Tam muội là biển lớn nước trong im lặng, vạn hình tượng đều hiện vào đó, giống như có dấu đóng lên trên văn bản. Trí hải của Như lai trong veo vắng lặng, tất cả tâm niệm của chúng sanh, đều ở trong trí Tam muội của Như lai, giống như hiện tượng soi bóng trong biển cả.

Mười thể là âm thanh ngữ ngôn thể, danh cú văn thân thể, thông thủ tứ pháp thể, thông nhiếp sở thuyết thể, chư pháp hiện nghĩa thể, nhiếp cảnh duy tâm thể, hội duyên nhập thật thể, lý sự vô ngại thể, sự sự vô ngại thể, hải ấn bính hiện thể).

Sáu, Tông thú thông cục.

Cái mà tôn sùng lên bằng ngôn ngữ gọi là tông. Chỗ mà tông đi đến gọi là thú. Thông là bản luận giáo pháp một đời của Phật. Từ hẹp đến rộng có mười tông. Cục là bộ phận riêng biệt của một kinh; bằng ngôn ngữ bản luận và hướng đến không ra ngoài chỗ này là để khiến cho con người tìm cội quay về hợp tánh tu tập, chứng được pháp giới, kết quả thành Phật.

(mười tông là ngã pháp câu hữu tông, pháp hữu ngã vô tông, pháp vô khứ lai tông, hiện thông giả thật tông, tục vọng chân thật tông, chư pháp đản danh tông, tam tánh không hữu tông, chân không tuyệt tướng tông, không hữu vô ngại tông, viên dung cụ đức tông).

Bảy, Bộ loại phẩm hội.

Vì từ trong kinh này mà có các lưu hành khác. Giáo lý trong kinh này sâu rộng như biển cả khó nghĩ

bàn, từ hẹp đến rộng, lược nêu ra mười loại.

Một sơ lược về nguồn gốc của kinh, tức là sự truyền bá của kinh. một bộ có 39 phẩm 80 quyển, chín hội nói về bốn vạn năm ngàn kệ. Ngoài ra có chín loại mà bộ, phẩm, hội không giống nhau.

(mười loại kinh là Lược bốn kinh, Hạ bốn kinh, Trung bốn kinh, Thượng bốn kinh, Phổ nhân kinh, Đồng thuyết kinh, Dị thuyết kinh, Chủ bạn kinh, Quyển thuộc kinh, Viên mãn kinh.

Chín hội là Bồ đề tràng, Phổ quang minh điện, Đạo lợi thiên cung, Dạ ma thiên cung, Đầu suất thiên cung, Tha hóa thiên cung, hội bảy, tám Phổ quang minh điện, Thê đa lâm).

Tám, Truyền dịch cảm thông.

Vì từ Ấn độ truyền đến Trung hoa, dịch kinh ấy bằng tiếng Phạn sang tiếng Hoa. Kinh này trước sau có hai bản dịch. một là nhà Tấn, Nghĩa hy năm 14, tặng nhân Bắc Thiên trúc tên Phật độ bạt đà la, ở Dương châu, chùa Tạ tư không, dịch từ bốn tiếng Phạn, thành ba vạn sáu mươi ngàn kệ, hợp thành 60 quyển. một là nhà Đường, Chứng thánh năm đầu, tặng nhân nước Vu điền tên là Thực xoa nan đà, ở Đông đô, chùa Phật thọ ký, dịch lại từ bốn tiếng Phạn cũ và thêm vào chỗ còn thiếu thêm lên đến chín ngàn kệ, cộng với trước được bốn vạn năm ngàn kệ, hợp thành 80 quyển, đó là bản kinh lưu hành đến nay.

Cảm thông là khi Phật độ Bạt đà la dịch kinh này, cảm động Long vương sai hai đồng tử mặc áo xanh, mỗi ngày cung cấp nước, mực cho Ngài. Còn khi Thực xoa nan đà dịch kinh này, cảm động chư thiên ban cho cam lộ.

(Tiếng Phạn là Phật độ bạt đà la, tiếng Hoa là Giác hiền. Tiếng Phạn là Thực xoa nan đà, tiếng Hoa là Hỷ học).

Chín, Tổng dịch kinh đề.

Vì giải thích nghĩa màu nhiệm một cách tổng quát đề kinh: Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh.

Đại phương quảng là pháp chứng được. Phật hoa nghiêm là người chứng được. Còn nói Đại là thể tánh bao hàm. Phương quảng là nghiệp dụng trùm khắp. Phật là quả giác ngộ tròn đầy. Hoa là dụ cho vạn hạnh đầy đủ. Nghiêm là lấy chánh pháp trang sức nên người. Kinh là xâu (hệ thống) chánh pháp lại.

Vì vậy, thể dụng của một kinh mà trùm khắp ngũ châu nhân quả, đều Phật hoa nghiêm. Đây là nhân và pháp cùng nêu; pháp và dụ cùng nêu; đủ thể, đủ dụng; có quả, có nhân; lý rốt ráo, nghĩa tròn đầy; thu nhiếp đầy đủ không sót. Đúng là một bộ kinh bao quát tất cả chánh pháp Phật nói trong một đời.

(Nghiệp dụng là công đức không thể nghĩ bàn của Phật, sức sử dụng đúng với thể tánh.

Ngũ châu nhân quả là sở tính nhân quả sai biệt nhân quả, bình

đăng nhân quả, thành hạnh nhân quả, chứng nhập nhân quả).

Mười, Biệt giải văn nghĩa.

Đã giải thích tổng quát đề kinh thì giải tới kinh văn đề làm cho nghĩa nhiệm màu được thông suốt. Kinh này văn nhiều nghĩa rộng, một câu một chữ bao hàm pháp giới, giải thích không hết. Tóm lược như vậy: Đại khoa có ba phần, đó là giáo nghĩa Phật trình bày, có thứ lớp khi sắp nói lời vi diệu, thì trước tiên nêu rõ nguyên do, nên kinh này lấy phẩm Thê chủ diệu nghiêm làm tựa. Nhân duyên đã rõ, theo căn cơ mà lãnh thọ giáo pháp, nên từ phẩm Như lai hiện tướng đến phẩm Nhập pháp giới làm phần chánh tông. Chánh tông đã trình bày thì đến Lưu thông để cho đời sau theo đó truyền thừa, đèn pháp sáng mãi, nên kinh này từ phẩm Nhập pháp giới, lúc ấy, Văn thù sư lợi từ lâu các Thiện trụ về sau làm phần Lưu thông, nên các tổ sư làm sơ, thuật, sao dựa vào đó để giải thích ý nghĩa của kinh.

THẬP BA LA MẬT

十波羅密 (Hoa nghiêm kinh).

Tiếng Phạn là ba la mật, tiếng Hoa là đáo bỉ ngạn.

Vì Bồ tát tu mười pháp này, giáo hóa cứu độ chúng sanh, vượt qua biển sanh tử đến bờ Niết bàn.

Một, Đàn na ba la mật.

Tiếng Phạn là Đàn na, tiếng Hoa là bồ thí.

Tâm bao quát gọi là bồ. Hẹp với mình, rộng với người gọi là thí.

Kinh nói: Bồ tát muốn cho tâm chúng sanh đầy đủ, trong ngoài đều buông, không vướng mắc cái gì. Đó gọi là Bồ thí đáo bỉ ngạn.

(Trong tức là đầu, mắt, thân mạng,....; ngoài tức là tiền của, vàng bạc...).

Hai, Thi la ba la mật.

Tiếng Phạn là Thi la, tiếng Hoa là Thanh lương. Vì xa lìa nóng bức não loạn nên được mát mẻ; còn gọi là ngăn ngừa, vì rèn luyện ba nghiệp không để phát sanh tội lỗi, thích đi trên đường lành, không để mình buông lung.

Giới kinh nói: Bồ tát giữ đủ các giới mà không vướng mắc, đó gọi là Trì giới đáo bỉ ngạn.

Ba, Sằn đề ba la mật.

Tiếng Phạn là Sằn (sàn) đề, tiếng hoa là nhẫn nhục.

Người khác đem đến sự phiền phức, bực bội là nhục; nhận lấy nhục là nhẫn; nội tâm có khả năng nhận lấy sự phiền nhiễu ở bên ngoài tác động.

Kinh nói: Bồ tát có thể chịu tất cả xấu ác, đối với chúng sanh tâm của các Ngài luôn bình đẳng, không hề dao động. Đó gọi là Nhẫn nhục đáo bỉ ngạn.

Bốn, Tỳ lê da ba la mật.

Tiếng Phạn là Tỳ lê da, tiếng Hoa là tinh tấn. Đối với chánh pháp tâm luyện tập đến chỗ tinh anh, gọi là tinh. Tâm chuyên nhất cố đạt thành gọi tấn. Đó gọi là tâm không lười biếng, siêng tu tập pháp lành vậy.

Kinh nói: Bồ tát nguyện rộng lớn, luôn luôn tu tập không biết lười biếng, những gì làm được, luôn không thôi lui. Đó gọi là Tinh tấn đáo bỉ ngạn.

Năm, Thiền na ba la mật.

Tiếng Phạm là Thiền na, tiếng Hoa là tịnh lự.

Niệm và lự (nghĩ và suy) đều quên, an tâm vào lý cảnh, còn có tên là trí sanh; vì dựa vào định mà sanh trí.

Kinh nói: Bồ tát đối với cảnh ngũ dục, không thêm muốn, vướng mắc; thiền định theo thứ lớp đều thành tựu được. Đó gọi là Tịnh lự đáo bỉ ngạn.

(Thiền định theo thứ lớp là sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền... tuần tự mà vào).

Sáu, Bát nhã ba la mật.

Tiếng Phạm là Bát nhã, tiếng Hoa là trí huệ.

Quyết định rõ ràng, xem xét kỹ lưỡng gọi là trí; bắt đầu tâm phân biệt gọi là huệ. Vì chiếu soi hết các pháp, đều không thể có được (thật có), nên hiểu biết vô ngại.

Kinh nói: Bồ tát ở chỗ Phật, giỏi quán sát các pháp, được ấn thật tướng, đi vào tất cả trí. Đó gọi là Trí huệ đến bờ bên kia.

(Thật tướng là tướng thật. Ấn tức là vô tướng nên gọi là thật tướng. Ấn tức là ấn định (gắn chặt) rằng tất cả pháp đều vô tướng.

Bảy, Phương tiện ba la mật.

Phương tức là phương pháp. Tiện tức là thích đáng (tiện nghi).

Vì vận dụng phương tiện khéo léo, tùy theo căn cơ giúp đỡ chúng sanh, đúng lúc đúng duyên.

Kinh nói: Bồ tát giáo hóa chúng sanh không biết mỏi mệt, nhàm chán, tùy theo sự ưa thích của chúng sanh mà hiện thân thích hợp nói pháp. Đó là Phương tiện đến bờ bên kia.

Tám, Nguyện ba la mật.

Nguyện tức là thệ nguyện, chí mong được đầy đủ. Trên cầu Phật đạo, dưới giáo hóa chúng sanh đến hết vị lai hạnh nguyện thành tựu.

Kinh nói: Bồ tát thành tựu cho tất cả chúng sanh, cúng dường tất cả Phật, đến hết kiếp vị lai, chứng được trí huệ của Như lai. Đó gọi là Nguyện đến bờ bên kia.

Chín, Lực ba la mật.

Lực tức là lực dụng (tác dụng của lực). Vì hạnh viên mãn, công hoàn thành đối với vạn cảnh không động, có khả năng làm tốt nhiều việc vậy.

Kinh nói: Bồ tát tâm lực đầy đủ sâu thẳm, không có tạp nhiễm, cho đến đầy đủ sức gia trì để tin, hiểu và lãnh thọ. Đó gọi là Lực đến bờ bên kia.

Mười, Trí ba la mật.

Trí tức trí huệ. Vì quyết đoán không lầm lạc, chứng pháp làm cho tinh thần an vui, giải vào huệ của Phật, thấu suốt vô ngại.

Kinh nói: Bồ tát biết tất cả pháp chân thật, biết tất cả Như lai lực, hiểu rộng khắp pháp giới môn. Đó gọi là Trí huệ đến bờ bên kia.

THẬP CHỦNG TRÍ

十種智 (Hoa nghiêm kinh).

Thập chủng trí tức là nhất thiết chủng trí của ba đời chư Phật. Như lai làm cho tất cả Bồ tát phải tu học để được mở mang, thấu hiểu.

Một, Tam thế trí.

Đối với các pháp trong ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai đều thông hiểu rõ ràng. Đó gọi là Tam thế trí.

Hai, Phật pháp trí.

Phật là tiếng Phạn, gọi đủ là Phật đà, tiếng Hoa là Giác.

Vì thấy được tự tánh của pháp, khéo ra khỏi thế gian, biểu hiện các oai nghi, nói pháp độ sanh. Đó gọi là Phật pháp trí.

Ba, Pháp giới vô ngại trí.

Biết tất cả chúng sanh vốn đầy đủ thể của pháp giới, sự và lý dung thông, hoàn toàn không trở ngại. Đó gọi là trí không trở ngại đối với pháp giới.

Bốn, Pháp giới vô biên trí.

Biết các pháp sắc và tâm của chúng sanh, tức là pháp giới, đầy khắp tất cả thế gian không có giới hạn. Đó là trí vô biên đối với pháp giới.

Năm, Sung mãn nhất thiết thế giới trí.

Vì Như lai từ định khởi lên diệu dụng to lớn, khắp cả thế gian, soi sáng khắp hết. Đó gọi là trí biết đầy đủ tất cả thế giới.

Sáu, Phổ chiếu nhất thiết thế gian trí.

Vì Như lai có trí huệ quang minh lớn, chiếu khắp vô lượng thế

giới. Đó gọi là trí chiếu khắp tất cả thế gian.

Bảy, Trụ trì nhất thiết thế gian trí.

Vì Như lai có thần lực lớn, an trụ và hộ trì chánh pháp trong thế giới, biết rõ căn cơ lớn, nhỏ của chúng sanh mà giáo hóa. Đó gọi là trí an trụ hộ trì chánh pháp trong tất cả thế giới.

Tám, Tri nhất thiết chúng sanh trí.

Như lai biết được nhân duyên thiện, ác của tất cả chúng sanh mà nên dạy cái gì cho chúng và khiến cho chúng thấu hiểu rõ ràng. Đó gọi là trí biết tất cả chúng sanh.

Chín, Tri nhất thiết pháp trí.

Như lai đã biết phải dạy chúng sanh như thế nào, lại còn rành biết sử dụng pháp nào để giáo hóa chúng. Đó gọi là trí biết tất cả pháp.

Mười, Tri vô biên chư Phật trí.

Vì Như lai biết việc thuyết pháp giáo hóa tất cả chúng sanh của vô số chư Phật, một cách rõ ràng; đó gọi là trí biết vô số chư Phật.

THẬP CHỦNG TRÍ

MINH

十種智明 (Hoa nghiêm kinh).

Trí minh là trí huệ sáng suốt hoàn toàn. Vì bằng mười trí thiện xảo này để hiểu rõ, thấu suốt cảnh giới của tất cả chúng sanh, để mà giáo hóa, điều phục, khiến cho ra khỏi biển sanh tử và thành tựu chánh giác.

Một, Tri chúng sanh nghiệp báo trí minh.

Bồ tát, bằng trí thiện xảo sáng suốt, am tường các nghiệp ác chúng sanh làm ra mà phải chịu quả báo khổ đau; đó gọi là trí sáng suốt biết nghiệp báo của chúng sanh.

Hai, Tri nhất thiết cảnh giới tịch diệt trí minh.

Bồ tát, bằng trí sáng suốt khéo léo, am tường tất cả cảnh giới thanh tịnh, vắng lặng của thế gian, không có các tạp nhiễm. Đó là trí sáng suốt biết tất cả cảnh giới vắng lặng.

Ba, Tri nhất thiết sở duyên duy thị nhất tướng trí minh.

Bồ tát, bằng trí sáng suốt khéo léo, biết rõ các pháp mà chúng sanh bị ràng buộc, nhờ vào lý của nhất thật tướng, giống như kim cương không thể hư hoại. Đó gọi là trí biết tất cả sở duyên chỉ là nhất tướng.

Bốn, Năng dĩ diệu âm phổ văn thập phương trí minh.

Bồ tát, bằng trí sáng suốt khéo léo, hiểu rõ chúng sanh (tuy không thực có) mà các Bồ tát có khả năng dùng âm thanh nhiệm mầu nói tất cả pháp, trùm khắp mười phương, chúng sanh đều nghe và biết. Đó gọi là trí sáng suốt có thể dùng âm thanh mầu nhiệm nói pháp nghe hiểu khắp mười phương.

Năm, Phổ hoại nhiễm trước tâm trí minh.

Bồ tát, bằng trí sáng suốt khéo léo, có khả năng to lớn tiêu trừ tâm ô nhiễm, tham đắm ái dục của chúng sanh; đó gọi là trí sáng suốt diệt trừ tâm nhiễm trước ái dục.

Sáu, Năng dĩ phương tiện thọ sanh trí minh.

Bồ tát, dùng trí sáng suốt khéo léo, đối với mười phương thế giới, bằng vô số phương tiện, thị hiện, thọ sanh, hóa đạo loài hữu tình. Đó gọi là trí sáng suốt có khả năng dùng phương tiện thọ sanh để giáo hóa loài hữu tình.

Bảy, Xả ly tướng thọ cảnh giới trí minh.

Bồ tát dùng trí sáng suốt khéo léo, đối với tất cả cảnh giới như tướng, thọ dụng, đều có thể xa lìa, buông bỏ. Đó gọi là trí sáng suốt xả bỏ cảnh giới của tướng, thọ.

Tám, Tri nhất thiết pháp vô tướng vô tánh trí minh.

Bồ tát dùng trí sáng suốt khéo léo, hiểu tất cả pháp của thế gian, đều chẳng phải tướng, chẳng phải không có tướng, một tánh hay không tánh, xa lìa các phân biệt. Đó gọi là trí sáng suốt biết tất cả pháp không có tướng, không có tánh.

(Phi tướng là tất cả pháp vốn không. Phi vô tướng là tất cả pháp thì có. Nhất tánh vô tánh là căn cứ vào lý không quyết định được, tuy nói là một tánh mà không chắc là một tánh).

Chín, Tri chúng sanh duyên khởi bốn vô hữu sanh trí minh.

Bồ tát dùng trí sáng suốt khéo léo, hiểu rõ pháp được phát khởi từ nhân duyên thọ sanh của tất cả chúng sanh, thấy đề vắng lặng, xưa nay vốn không sanh. Đó gọi là trí sáng suốt hiểu rõ duyên khởi vốn không có sanh của chúng sanh.

Mười, Dĩ vô trước tâm tế độ chúng sanh trí minh.

Bồ tát dùng trí sáng suốt khéo léo, hiểu rõ tất cả chúng sanh, tuy là vắng lặng, nhưng luôn khởi tâm không vương mắc nói pháp dạy dỗ, khiến cho chúng vượt qua biển khổ sanh tử, thành vô thượng Chánh đẳng chánh giác. Đó gọi là trí sáng suốt dùng tâm không vương mắc để cứu độ chúng sanh.

THẬP CHỦNG THÔNG

十種通 (Hoa nghiêm kinh sớ).

Thông tức thân thông. Diệu dụng khó lường gọi là thân. Tự tại không ngăn che gọi là thông.

Một, Tha tâm thông.

Vì các pháp có trong thế gian và xuất thế gian, hoặc giống hoặc loài và cùng với người khác khởi lên tâm niệm, đều có khả năng biết được. Đó gọi là tha tâm thông.

Hai, Thiên nhãn tự tại thanh tịnh thông.

Vì thiên nhãn xa lìa các chướng ngại, dơ bẩn, thanh tịnh vô ngại, tự tại đối với cảnh, thấy được tướng sai biệt của vô số thế giới; hoặc nhớ hoặc sạch, tất cả chủng loại đều thấy rõ ràng. Đó gọi là thiên nhãn thanh tịnh thông.

Ba, Túc trụ trí thông.

Túc tức là quá khứ. Trụ tức là hiện tại.

Vì những việc đã qua ở quá khứ đều nhớ biết rõ ràng như thấy trước mắt, chẳng có gì khác lạ. Đó gọi là túc trụ trí thông.

Bốn, Trí kiếp thông.

Vì thế giới vô lượng, số kiếp vô cùng, không có giới hạn; hoặc là nhân duyên hiện tại, hoặc quả báo sắp xảy ra, đều biết chắc chắn. Đó gọi là trí kiếp thông.

Năm, Thiên nhĩ trí thông.

Vì mười phương ba đời, ngôn ngữ, âm thanh, một khi nhận được đều hiểu ra xuất phát từ đâu một cách rõ ràng, không hề trở ngại. Đó gọi là thiên nhĩ trí thông.

Sáu, Vô thể tánh trí thông.

Vì bằng công dụng tác động của vô tác, vô thể, bình đẳng cùng lý tánh có khả năng trùm khắp, nên tùy niệm hiện hình làm nên tác dụng mà vẫn không động đến thể tánh, tùy nơi đi đến, làm lợi ích cho chúng sanh. Đó gọi là vô thể tánh trí thông.

Bảy, Thiện phân biệt ngôn âm thông.

Tất cả ngôn từ hoặc tốt hoặc xấu, hoặc gần hoặc xa đều có khả năng hiểu hết. Đó gọi là thiện phân biệt ngôn âm thông.

Tám, Sắc thân trí thông.

Vì biết sắc tức là không nên hiện ra nhiều sắc tướng; không tức là sắc nên không có sắc mà hiện được sắc, hoàn toàn không trở ngại. Đó gọi là sắc thân trí thông.

Pháp tức là các pháp sự, lý. Vì thường sự tức là lý, nên không có công dụng của vật. Vì lý tức là thường sự, nên không có lý duyên khởi. Công dụng vắng lặng vô ngại. Thể không đến hay đi. Không pháp gì là không biết. Đó gọi là nhất thiết pháp trí thông.

Mười, Diệt định trí thông.

Diệt tức là tịch diệt. Nếu sự hết, thì không thể từ định khởi lên công dụng. Nay chứng được lý diệt, nên được định dù có tan ra cũng không ngại, vì sự tức lý và cũng không ngại diệt, vì lý tức sự, nên không ngại dụng, khởi niệm đi vào niệm đều không chướng ngại. Khởi định vắng lặng, hiện ra các oai nghi; đó gọi là diệt định trí thông.

THẬP BIẾN XỨ ĐỊNH

十徧處定 (Pháp giới thứ đệ).

Trí độ luận nói: Bát bối xả là sơ môn, Bát thắng xứ là trung hạ, Biến nhất thiết xứ là thành tựu. Quán ba thứ đầy đủ, thiền thể mới thành tựu. Định này gọi là Biến nhất thiết xứ, theo cảnh sở quán rộng khắp đầy đủ mà đặt tên như vậy.

(Bát bối xả là 1) Nội hữu sắc tướng ngoại quán sắc, 2) Nội vô sắc tướng ngoại quán sắc, 3) Tịnh bối xả thân tác chứng, 4) Hư không xứ bối xả, 5) Thức xứ bối xả, 6) Vô sở hữu bối xả, 7) Phi hữu tướng phi vô tướng bối xả, 8) Diệt thọ tướng bối xả.

Bát thắng xứ là 1) Nội hữu sắc tướng ngoại quán sắc thiểu, 2) Nội hữu sắc tướng ngoại quán sắc đa, 3) Nội vô sắc tướng ngoại quán sắc thiểu, 4) Nội vô sắc tướng ngoại quán sắc đa, 5) Thanh thắng xứ, 6) Hoàng thắng xứ, 7) Xích thắng xứ, 8) Bạch thắng xứ).

Một, Thanh biến nhất thiết xứ định.

Ở trong định này dùng lại Bát bối xả, thấy được sắc xanh trong Bát thắng xứ, làm cho khắp cả xứ đều màu xanh; nên gọi là Thanh biến nhất thiết xứ định.

Hai, Hoàng biến nhất thiết xứ định.

Ở trong định dùng lại Bát bối xả, thấy được sắc vàng trong Bát thắng xứ, làm cho khắp cả xứ đều màu vàng; nên gọi là Hoàng biến nhất thiết xứ định.

Ba, Xích biến nhất thiết xứ định.

Ở trong định dùng lại Bát bối xả, thấy được sắc đỏ trong Bát thắng xứ, làm cho khắp tất cả xứ đều màu đỏ; nên gọi là Xích biến nhất thiết xứ định.

Bốn, Bạch biến nhất thiết xứ định.

Ở trong định dùng lại Bát bối xả, thấy được sắc trắng trong Bát thắng xứ, làm cho khắp tất cả đều màu trắng; nên gọi là Bạch biến nhất thiết xứ định.

Năm, Địa biến nhất thiết xứ định.

Ở trong định dùng lại Bát bối xả, thấy được màu đất trong Bát thắng xứ, làm cho tất cả mọi nơi đều trùm khắp màu ấy; nên gọi là Địa biến nhất thiết xứ định.

Sáu, Thủy biến nhất thiết xứ định.

Ở trong định dùng lại Bát bối xả, thấy được màu nước trong Bát thắng xứ, làm cho tất cả mọi nơi đều trùm khắp màu ấy; nên gọi là Thủy biến nhất thiết xứ định.

Bảy, Hỏa biến nhất thiết xứ định.

Ở trong định dùng lại Bát bối xả, thấy được màu lửa trong Bát thẳng xứ, làm cho tất cả mọi nơi đều trùm khắp màu ấy, nên gọi là Hỏa biến nhất xứ định

Tám, Phong biến nhất thiết xứ định.

Ở trong định dùng lại Bát bối xả, thấy được màu gió trong Bát thẳng xứ, làm cho tất cả mọi nơi đều trùm khắp màu ấy; nên gọi là Phong biến nhất xứ định.

Chín, Không biến nhất thiết xứ định.

Ở trong định dùng lại Bát bối xả, thấy được màu sắc của không gian trong Bát thẳng xứ, làm cho tất cả mọi nơi đều bao trùm màu ấy; nên gọi là Không biến nhất thiết xứ định.

Mười, Thức biến nhất thiết xứ định.

Ở trong định dùng lại Bát bối xả, thấy được màu sắc của thức trong Bát thẳng xứ, làm cho tất cả mọi nơi đều bao trùm màu ấy; nên gọi là Thức biến nhất thiết xứ định.

THẬP CHỦNG TU TAM MUỘI PHÁP

十種修三昧法 (Đại tập hiền hộ kinh).

Một, Tội chiết ngã mạn.

Ngã tức là ngã kiến. Mạn tức là kiêu mạn. Vì người tu hành, trước hết phải tiêu diệt tâm ngã mạn, thì đối trước Tam bảo Phật, Pháp,

Tăng và tất cả chúng sanh mới khởi tâm cung kính được.

Hai, Tri ân niệm báo.

Vì người tu hành phải được trời, đất che chở, vua chúa nước nhà, cha mẹ nuôi dưỡng, thầy tổ dạy bảo đều là ân đức đối với mình, luôn luôn không quên báo đền ân ấy.

Ba, Tâm vô tật đố.

Người tu hành, gần gũi, giáo hóa mọi người, không có tâm thiên vị; đối với tiền của, danh dự của người khác coi như của mình; không sanh lòng ghen ghét, ty hiềm.

Bốn, Đoạn trừ nghi hoặc.

Người tu hành phải lấy sự hiểu biết chân chánh của chư Phật để dứt trừ nghi ngờ, thì đối với các cảnh lành, dữ đều không trở ngại.

Năm, Thâm tín bất hoại.

Người tu hành phải phát tâm tin sâu chánh pháp, ghi nhớ, suy tư, giữ gìn vững chắc như kim cương bất hoại.

Sáu, Tinh cần vô quyện.

Người tu hành phải siêng năng, đừng mỗi mệt, lười nhác, để đạo quả được thành tựu.

Bảy, Thường hành khát thực.

Người tu hành phải đi khát thực để khuất phục tâm ngã mạn thì phước đức càng nhiều; nếu có tín thí cung thỉnh cúng dường thì đi đến đúng giờ, không được tự tiện đi một mình.

Tám, Thiểu dục tri túc.

Người tu hành phải xa lìa trần tục, ít ham muốn, không được tìm kiếm của cải cho nhiều để sanh tâm

đảm nhiệm; thường tự biết đủ, điều phục các căn để cho pháp lành tăng trưởng.

Chín, Nhạo vô sanh pháp nhãn.

Vô sanh pháp tức là lý bất sanh bất diệt. Nhãn tức là an nhãn (nhận chịu).

Người tu hành, đối với pháp bất sanh bất diệt, khởi tâm mong cầu, ưa thích, không thối lui, chờ đến khi chứng được mới thôi.

Mười, Thường niệm Tam muội.

Người tu hành phải phụng sự người có khả năng chứng pháp Tam muội, tức là mong muốn thành Phật; luôn nhớ đến Tam muội này trong từng niệm, siêng năng tu tập, không để thối lui.

THẬP CHỦNG HẠNH QUÁN NHẤT THIẾT PHÁP

十種行觀一切法 (Hoa nghiêm kinh).

Trong phẩm Thập trụ của kinh Hoa nghiêm, trong trụ thứ ba là Tu hành, ngôi vị Bồ tát này dùng mười thứ hạnh để quán tất cả pháp.

(Thập trụ là Phát tâm, Trị địa, Tu hành, Sanh quý, Phương tiện cụ túc, Chánh tâm, Bất thối, Đồng chân, Pháp vương tử, Quán đảnh).

Một, Quán nhất thiết pháp vô thường.

Vị Bồ tát này chỉ quán tất cả pháp không ngưng nghỉ dù trong một niệm, sanh và diệt trong từng sát na mà chưa từng chứng được lý

chân thường của pháp thân. Đó gọi là quán tất cả pháp vô thường.

(Tiếng Phạn là Sát na, tiếng Hoa là nhất niệm).

Hai, Quán nhất thiết pháp khổ.

Vị Bồ tát này quán các pháp năm uẩn, có sanh có diệt đều có thể làm bức bách con người, chưa chứng được an vui của Niết bàn. Đó gọi là quán tất cả pháp khổ.

Ba, Quán nhất thiết pháp không.

Vị Bồ tát này quán tất cả các pháp đều vắng lặng, mà chưa thể chứng được pháp chân thiện. Đó gọi là quán tất cả pháp không.

(Pháp chân thiện tức là pháp lành xuất thế, không phải cái thiện của người, trời ở thế gian).

Bốn, Quán nhất thiết pháp vô ngã.

Vị Bồ tát này quán tất cả pháp đều không (thật) thì có thể đi vào cảnh vô ngã, nhưng chưa chứng được chân ngã của bát tự tại. Đó gọi là quán tất cả pháp vô ngã.

(Bát tự tại là: 1) Hiện một thân thành nhiều thân, 2) Hiện một trần thân mà đầy đại thiên giới, 3) Thân lớn nhẹ nhàn đi đến nơi xa, 4) Hiện vô số loài thường ở một chỗ, 5) Các căn hồ dụng, 6) Được tất cả pháp tướng như không có pháp, 7) Nói ý nghĩa một bài kệ đến vô lượng kiếp, 8) Thân trùm khắp muôn nơi như hư không).

Năm, Quán nhất thiết pháp vô tác.

Vị Bồ tát này quán tất cả pháp đã biết niệm niệm vô thường, vì thế hiểu rõ các pháp không có tướng

tạo tác. Đó gọi là quán nhất thiết pháp vô tác.

Sáu, Quán nhất thiết pháp vô vị.

Vì Bồ tát này quán tất cả pháp đều là khổ thì không có ý vị vui sướng, dứt hết các niệm tham ái. Đó gọi là nhất thiết pháp vô vị.

Bảy, Quán nhất thiết pháp bất như danh.

Vì Bồ tát này quán tất cả pháp không có thật thể, chỉ là giả danh. Đó gọi là quán nhất thiết bất như danh.

Tám, Quán nhất thiết pháp vô xứ sở.

Vì Bồ tát quán các pháp trong năm uẩn để tìm kiếm ngã tướng, trọn không thể được, vì năm pháp uẩn ấy cũng không có nơi chốn. Đó gọi là quán tất cả pháp vô xứ sở.

Chín, Quán nhất thiết pháp ly phân biệt.

Vì Bồ tát này quán tất cả pháp, hiểu rõ là không, lìa xa các tướng hư vọng, phân biệt, chấp trước. Đó gọi là quán tất cả pháp ly phân biệt.

Mười, Quán nhất thiết pháp vô kiên thật.

Vì Bồ tát này quán tất cả pháp đã lìa xa phân biệt thì biết các pháp ấy đều là hư vọng, không chắc thật. Đó gọi là quán nhất thiết pháp vô kiên thật.

THẬP CHỦNG NHÃN

十種忍 (Hoa nghiêm chi chương).

Nhẫn tức là nhận chịu, có khả năng chịu được.

Vì Bồ tát đã dứt vô minh hoặc, chứng được lý vô sanh, hiểu rõ các pháp xưa nay vắng lặng, nên thấy sắc nghe tiếng như ảo như hóa, không khởi vọng niệm phân biệt. Nhưng nhẫn thể này tuy một mà tùy sự đặt tên, nên có mười thứ.

Một, Âm thanh nhẫn.

Nghe giáo lý sâu xa của Phật có thể hiểu rõ và nhận lãnh được mà không sợ hãi.

Hai, thuận nhẫn.

Đối với lý, sự đều tùy thuận, thăm xét lãnh nhận, mà không trái ngược.

Ba, Vô sanh nhẫn.

Vì hiểu rõ các pháp đều từ nhân duyên hòa hợp mà sanh ra, giống như ảo hóa, tánh vốn vắng lặng, xem xét kỹ lưỡng nhận lãnh mà không sanh chấp trước.

Bốn, Như ảo nhẫn.

Như ảo nhẫn là thông đạt các pháp đều từ nhân duyên hòa hợp mà sanh ra, giống như ảo hóa, tánh vốn vắng lặng, suy xét kỹ lưỡng có thể nhận được mà không chấp trước.

Năm, Như diệm nhẫn.

Vì hiểu rõ tất cả cảnh giới đều như bóng nắng, không có chân thật, xem xét kỹ lưỡng nhận lãnh mà không sanh chấp trước.

Sáu, Như mộng ảo nhẫn.

Thấu rõ các vọng tâm đều như cảnh mộng, không có chân thật, xem xét kỹ lưỡng nhận lãnh mà không chấp trước.

Bảy, Như hương nhẫn.

Âm thanh, ngôn ngữ của thế gian đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, giống như tiếng vang trong hang núi, không có thực sự, xem xét kỹ lưỡng nhận ra mà không sanh chấp trước.

Tám, Như ảnh nhẵn.

Vì đã thấu hiểu sắc thân, do năm uẩn tập hợp mà thành, vốn không có thật thể, xem xét kỹ lưỡng nhận ra mà không sanh chấp trước.

Chín, Như hóa nhẵn.

Các pháp ở thế gian từ không bỗng có, có lại hoàn không, không có thể chân thật, quán sát kỹ lưỡng nhận ra mà không chấp trước.

Mười, Như không nhẵn.

Hiểu rõ các pháp thế gian và xuất thế gian đều như hư không, không có sắc tướng, quán sát kỹ lưỡng nhận ra mà không chấp trước.

THẬP CHỦNG BÁT TU NGHÌ PHÁP

十種不思議法 (Bồ tát tạng chánh pháp kinh).

Tư tức là tâm suy nghĩ. Nghĩ tức là miệng bàn bạc. Vì mười loại pháp này không thể dùng tâm để suy nghĩ, miệng để bàn bạc.

Một, Tối thắng thân tướng bất tu nghĩ.

Thân tướng của Như lai thanh tịnh siêu việt, chứa nhóm phước đức vô lượng, trang nghiêm đầy đủ bằng tất cả công đức nhiệm màu hơn hết. Giống như các gương lớn

hiện nhiều cảnh sắc trong ấy; giống như cõi hư không bao quát tất cả khiến cho chúng sanh vượt khỏi phân biệt, xa lìa nghi ngờ và hối hận; tin tưởng thấu hiểu trong sáng; phát sanh ý tưởng hy hữu; nên gọi là Thân tướng tuyệt vời không thể nghĩ bàn.

Hai, Diệu hảo âm thanh bất tu nghĩ.

Âm thanh Như lai nói ra ở trong pháp hội đều để điều phục chúng sanh nên tùy nghi thuyết giảng, làm nhiều việc thiện đem lại lợi ích cho mọi người; khiến cho ai nấy cũng đều hiểu được, sanh tâm yêu thương, vui vẻ, thích thú; giống như tiếng rống của sư tử; nên gọi là Âm thanh tuyệt hảo không thể nghĩ bàn.

Ba, Tối thượng đại trí bất tu nghĩ.

Như dùng đại trí tối thượng, tri kiến vô ngại nói tất cả pháp, khiến cho chúng sanh tin, hiểu hoàn toàn, phát sanh ý tưởng ít có; nên gọi là Trí lớn cao siêu không thể nghĩ bàn.

Bốn, Vi diệu quang minh bất tu nghĩ.

Ánh sáng của Như lai, to lớn nhiệm màu, chiếu khắp mười phương thế giới, vượt xa ánh sáng của các vị trời, khiến cho chúng sanh nào thấy được ánh sáng ấy thì tin, hiểu hoàn toàn, vượt ra khỏi phân biệt, xa lìa các nghi ngờ, hối hận; thân tâm vui tươi, phát sanh ý tưởng ít có; nên gọi là Ánh sáng màu nhiệm không thể nghĩ bàn.

Năm, Viên mãn giới định bất tư nghi.

Thân, miệng, ý nghiệp của Như lai đều thanh tịnh, định vắng lặng lớn, luôn luôn an trụ, đầy đủ viên thành, khiến cho chúng sanh phát sanh ý tưởng ít có, cũng có khả năng làm cho ba nghiệp thanh tịnh, tu các thiền định, được ba la mật đa tối thượng; nên gọi là Giới định tròn đầy không thể nghĩ bàn.

Sáu, Quảng đại thần túc bất tư nghi.

Như lai có thần thông đầy đủ, đứng bậc nhất trong chúng sanh. Thần lực của Ngài Mục liên, Thịnh văn, Bồ tát đều không thể bằng thần lực của Phật; nên gọi là Thần túc to lớn không thể nghĩ bàn.

Bảy, Như lai trí lực bất tư nghi.

Như lai có đầy đủ sức trí huệ tối thắng, ở trong cõi trời, người chuyển pháp luân như tiếng sư tử gầm. Những gì mà trời, người, ma vương, phạm thiên vương có được không thể so sánh bằng trí lực của Như lai, làm cho tất cả chúng sanh hiểu biết như thật, vượt lên trên phân biệt, xa lìa các nghi ngờ sai lầm; nên gọi là Trí lực của Như lai không thể nghĩ bàn.

Tám, Vô sở úy bất tư nghi.

Như lai thành tựu vô thượng chánh giác, đầy đủ thắng trí vô thượng, ở trong các đám đông chuyển diệu pháp luân, như sư tử gầm, được đại tự tại; nên gọi là vô úy không thể nghĩ bàn.

Chín, Đại bi tâm bất tư nghi.

Như lai không bỏ bất cứ chúng sanh nào, tâm thường thương xót

không hạn lượng; nhưng các chúng sanh không ở trong chánh pháp thì không thể hiểu được. Như lai vận dụng tâm đại bi khiến cho chúng đều hiểu biết được, tin tưởng, hiểu rõ hoàn toàn, phát sanh ý tưởng hy hữu; nên gọi là Tâm đại bi không thể nghĩ bàn.

Mười, Bất cộng pháp bất tư nghi.

Như lai đầy đủ công đức, trí huệ, ở trong đại chúng, chuyển pháp luân nhiệm mầu, như sư tử rống. Các Sa môn, Bà la môn, ma vương, phạm thiên không thể chuyển được như vậy, làm cho chúng sanh vượt lên phân biệt, xa lìa nghi hoặc, tin hiểu hoàn toàn, phát sanh ý tưởng chưa từng có; nên gọi là Pháp bất cộng không thể nghĩ bàn.

THẬP VÔ TẬN CÚ

十無盡句 (Hoa nghiêm kinh số).

Trong phẩm Thập địa của kinh Hoa nghiêm nói: ban đầu là Hoan hỷ địa, Bồ tát phát nguyện to lớn như pháp giới, dùng mười vô tận mới được thành tựu. Nếu câu này chấm dứt thì nguyện của tôi cũng chấm dứt. Nếu mười câu này không chấm dứt thì nguyện lớn của tôi cũng không chấm dứt. Đó gọi là mười câu vô tận.

Một, Chúng sanh giới vô tận.

Vì các chúng sanh đều nương vào thế giới mà ở. Trong những chúng sanh ấy, có chúng sanh vô

tận, nên gọi là thế giới của chúng sanh vô tận.

Hai, Thế giới vô tận.

Vì tất cả thế giới đều nương vào hư không mà trụ. Trong những thế giới ấy, không có thế giới hữu tận, nên gọi là thế giới vô tận.

Ba, Hư không thế giới vô tận.

Vì mười phương tất cả hư không, trùm khắp tất cả nơi có sắc và chẳng có sắc, đều có hư không vô giới hạn; nên gọi là Cõi hư không không có tận cùng.

Bốn, Pháp giới vô tận.

Vì pháp giới chân thật, thể tánh không cùng tận. Tương ứng với thể này, pháp nói ra cũng vô lượng, giáo hóa chúng sanh an định vào Niết bàn cũng không cùng tận, nên gọi là pháp giới vô tận.

(Nhất chân pháp giới tức là nhất chân thật lý).

Năm, Niết bàn giới vô tận.

Vì Như lai đã độ chúng sanh xong, vào cõi Niết bàn, vào rồi lại ra, ra rồi lại vào vô cùng vô tận; nên gọi là cõi Niết bàn vô tận.

Sáu, Phật xuất hiện giới vô tận.

Như lai xuất hiện, nói pháp độ sanh, phương tiện khéo léo, thần thông trí huệ không có cùng tận; nên gọi là cõi Phật xuất hiện vô tận.

Bảy, Như lai trí giới vô tận.

Vì trí huệ của Như lai có khả năng biết được pháp giới tự tâm duyên lực không có cùng tận; nên gọi là cõi trí huệ của Như lai vô tận.

Tám, Tâm sở duyên vô tận.

Vì sở duyên của tâm Như lai, tức là cảnh được trí huệ chiếu soi,

không có cùng tận; nên gọi là sở duyên của tâm không cùng tận.

Chín, Phật trí sở nhập cảnh giới vô tận.

Vì trí của Phật tức là chân tánh, luôn nhận biết một cách rõ ràng, có khả năng vào vô tận cảnh giới; nên gọi là cảnh giới mà trí Phật đi vào thì vô tận.

Mười, Thế gian chuyển, pháp chuyển, trí chuyển vô tận.

Thế gian chuyển là thu gồm cõi chúng sanh đã nói ở trên, thế giới và hư không giới.

Pháp chuyển là thu gồm pháp giới, Niết bàn giới, cõi Phật xuất hiện đã đề cập ở trên.

Trí chuyển là thu gồm Như lai trí giới tâm sở duyên và cảnh giới mà trí của Phật đi vào đã đề cập ở trên. Vì ba loại chuyển này đều nói là vô tận; dùng ba loại trí của thế gian thu gồm, bao hàm hết cả, không có cùng, tận; nên gọi là Thế gian chuyển, pháp chuyển, trí chuyển vô tận.

THẬP CHỦNG NHÂN

十種因 (Du già sư địa luận).

Một, Tùy thuyết nhân.

Vì đối với tất cả pháp ràng buộc của hoặc nghiệp ở trong Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới và các pháp không ràng buộc, tùy theo chỗ thấy, nghe, hay, biết mà nói lên các ngôn ngữ; đó gọi là tùy theo nhân mà nói.

(Pháp không ràng buộc tức là pháp xuất thế).

Hai, Quán đái nhân.

Đái có nghĩa là đối đái.

Vì các loài hữu tình mong cầu dục lạc trói buộc trong ba cõi và những an lạc không trói buộc xuất thế gian. Từ các duyên này, hoặc cầu được, hoặc được thọ dụng, quán sát dục lạc và an lạc đối đái nhau; đó gọi là quán đái nhân.

Ba, Khiên dẫn nhân.

Vì do tịnh nghiệp hay nghiệp bất tịnh mà huân tập thiện, ác các hành trong ba cõi. Ở trong các cõi khả ái và không khả ái đều do tự thể của hành nghiệp dẫn dắt; đó gọi là nhân dẫn dắt.

(Thú tức là lục thú: sáu cõi. Trong sáu cõi thì hai thú thiên, nhân là khả ái; bốn thú Tu la, nga quỷ, súc sanh, địa ngục là bất khả ái).

Bốn, Sanh khởi nhân.

Tất cả pháp khả ái, bất khả ái do hoặc nghiệp trói buộc trong ba cõi, đều từ tự chủng mà sanh ra. Ái là năng nhuận. Chủng là sở nhuận này mà tự thể của khả ái, bất khả ái bị dẫn dắt trước tiên, rồi mới sanh ra. Đó gọi là nhân sanh khởi.

(Tự thể là tự thể của hành nghiệp).

Năm, Nhiếp thọ ái.

Các pháp trói buộc và không trói buộc trong ba cõi đều nương vào cái thấy chân thật mà nhiếp thọ. Đó gọi là nhân nhiếp thọ.

Sáu, Dẫn phát nhân.

Pháp lành ràng buộc ở cõi Dục, có thể đem đến sự trói buộc của các pháp lành hơn ở cõi Dục, lại có thể đem đến sự trói buộc ở cõi Sắc, Vô

sắc và các pháp lành không trói buộc, cho đến trói buộc vào các pháp lành ở cõi Vô sắc, có thể đem đến các pháp lành ở cõi Vô sắc và các pháp lành khác không trói buộc... Đó là nhân dẫn phát.

Bảy, Định dị nhân.

Vì các pháp trói buộc và không trói buộc trong ba cõi có sự khác nhau giữa tự tánh và công năng; nên gọi là nhân của định khác nhau.

Tám, Đồng sự nhân.

Vì do tự tánh và công năng hòa hợp mà sanh ra các pháp trói buộc và không trói buộc trong ba cõi, cũng được thành tựu hòa hợp; nên gọi là đồng sự nhân.

Chín, Tương vi nhân.

Vì các pháp trói buộc và không trói buộc trong ba cõi, khi sắp sửa sanh; nếu có chướng ngại trước mắt, thì không thể sanh được; nên gọi là nhân trái ngược nhau.

Mười, Bất tương vi nhân.

Vì các pháp trói buộc và không trói buộc ở ba cõi, khi sắp sanh ra, nếu không có trở ngại trước mắt thì liền sanh ra. Đó gọi là nhân không trái ngược nhau.

THẬP TƯỞNG

十想 (Đại trí độ luận).

Một, Vô thường tưởng.

Tưởng là quán tưởng.

Vì chúng sanh và tất cả pháp hữu vi trong các thế giới trôi chảy liên tục, thay đổi vô thường. Hãy quán tưởng như vậy sẽ phát sanh trí tuệ tương ứng thì dứt được sanh

diệt. Đó gọi là quán tướng vô thường.

Hai, khổ tướng.

Vì quán thân năm uẩn và tất cả pháp hữu vi luôn bị các khổ bức bách. Hãy quán tướng như vậy sẽ phát sanh trí huệ tương ứng thì diệt được các khổ. Đó gọi là quán tướng về đau khổ.

Ba, Vô ngã tướng.

Vì quán tất cả pháp đều rốt ráo vắng lặng, đều không có ngã. Hãy quán tướng như vậy sẽ sanh trí huệ tương ứng, diệt được ngã tướng. Đó gọi là quán tướng về vô ngã.

Bốn, Thực bất tịnh tướng.

Vì quán sát các thức ăn uống đều sanh ra từ các nhân duyên bất tịnh; như thịt từ tinh huyết mà sanh ra, đúng là chỗ vi trùng ở; lại như sữa, phô mai... đều do máu biến thành, so với hôi thúi không khác; mồ hôi dơ bẩn của người đầu bếp và bao nhiêu thứ nữa. Hãy quán sát như thế, trí huệ tương ứng phát sanh, dứt trừ được thức ăn bất tịnh. Đó gọi là quán tướng thức ăn bất tịnh.

Năm, Thế gian bất khả lạc tướng.

Vì quán sát tất cả sắc dục ở thế gian đầy thú vị như xe cộ, y phục, nhà cửa, ruộng vườn đều là việc xấu, tâm sanh chán ghét, xa lìa không thể vui đắm vướng mắc. Quán tướng như thế thì trí huệ tương ứng phát sanh, dứt trừ tham trước. Đó gọi là quán tướng những thú không thể của thế gian.

Sáu, Tử tướng.

Vì quán tướng thân này, từng niệm vô thường, sanh diệt trong từng sát na, thay đổi không ngừng. Quán tướng như thế thì phát sanh trí huệ tương ứng, tiêu diệt được tướng chết. Đó gọi là quán tướng cái chết.

Bảy, Bất tịnh tướng.

Vì quán tướng thân này, nhân là phiền não, tinh huyết của cha mẹ bất tịnh là duyên hòa hợp mà thành tựu. Trong thân có 36 thứ; ngoài thân có chín lỗ chất dơ bản thường chảy ra đều là thứ bất tịnh. Quán tướng như thế, trí huệ sẽ phát sanh, xa lìa dơ bẩn. Đó gọi là quán tướng bất tịnh.

(36 thứ là tóc, lông, móng, răng, ghèn, nước mắt, nước dãi, nước miếng, nước tiểu, phân, máu, mồ hôi, da (có lông), da (không có lông), máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mỡ miếng, mỡ nước, não, màng, gan, mật, ruột, dạ dày, lá lách, thận, tim, phổi, sanh tạng, thực tạng, đờm đờ, đàm trắng.

chín lỗ là hai mắt, hai tai, hai mũi, miệng, đại tiện, tiểu tiện).

Tám, Đoạn tướng.

Vì quán tướng tướng Niết bàn hữu dư, dứt trừ các kiết sử, được đạo vô lậu. Quán tướng như thế, trí huệ phát sanh tương ứng, dứt được ba độc. Đó gọi là đoạn tướng.

(Niết bàn hữu dư là bậc Nhị thừa, tuy dứt hết kiến hoặc và tư hoặc, nhưng sắc thân vẫn còn.

Kiết là trói buộc. Sử là sai khiến. Phiền não trói buộc, sai khiến chúng sanh đi vào biển khổ).

Chín, Ly tướng.

Quán tướng tướng Niết bàn, xa lìa phiền não, kiết sử không trói buộc, sai khiến nữa. Quán tướng như thế, trí huệ tương ứng phát sanh sẽ xa lìa được ái dục. Đó gọi là ly tướng.

Mười, Tận tướng

Quán tướng vô dư Niết bàn, diệt hết tất cả khổ và kiết sử cũng chẳng còn. Tất cả phiền não không sanh lại được. Quán tướng như thế, trí huệ tương ứng phát sanh, các lậu không còn. Đó gọi là tận tướng.

THẬP MÔN TỰ MẬT CHÚ CÔNG ĐỨC THÂM QUẢNG

十門叙密咒功德深廣 (Hiện mật viên thông thành Phật tâm yếu tập).

Một, Hộ trì quốc vương an lạc nhân dân môn.

Kinh Bảo tinh đà la ni nói: Trong tất cả quốc độ, nơi nào có Đà la ni lưu hành, thì nhân dân và quốc vương ở đó thường được ủng hộ, quyền lực tự tại, cũng hay giúp sự cai trị của vua; tất cả việc xấu đều không thể phát sanh, mùa màng tài sản dồi dào, nhân dân an lạc.

(Tiếng Phạn là Đà la ni, tiếng Hoa là chú. Chú tức là nguyện, cũng gọi là Tổng trì; tức là chơn ngôn).

Hai, Năng diệt tội chướng viễn ly quỷ thần.

Kinh Bồ đề tràng trang nghiêm đà la ni nói: Nếu viết Đà la ni vào trong tượng Phật, chày động hồng

chung, hoặc trên tràng phan, hoặc trên giấy, vải, lụa, trúc; có chúng sanh nào thấy được các Đà la ni ấy, hoặc dùng tay đụng vào, hoặc đội lên đầu; cho đến viết lên chuông, trống, linh, khánh các chú ấy, nếu có người nghe được âm thanh các pháp khí trên, dù bị năm tội vô gián cũng đều tiêu diệt và quỷ thần, thiên ma cũng chạy khỏi, không thể hại người ấy được.

(năm tội vô gián là năm địa ngục tội nhân chịu khổ không gián đoạn; 1) Thú quả vô gián, 2) Thọ khổ vô gián, 3) Thời vô gián, 4) Mạng vô gián, 5) Hình vô gián).

Ba, Trừ thân tâm bệnh tăng trưởng phước huệ môn.

Kinh Thánh lục tự đà la ni đấng nói: Người tu hành trì tụng Đà la ni, có thể trừ được bao nhiêu khổ bệnh của thân, tâm và tất cả tâm tham, sân, si tự nhiên tiêu hết. Hễ người ấy nói ra, ai ai cũng tin tưởng, làm theo; tất cả kinh, luận và điển tịch của thế gian, tự nhiên thông hiểu; dù cho tự mình không làm phước nghiệp, mười phương Như lai đem công đức của mình đem cho người này để phước huệ được tăng trưởng.

Bốn, Phàm sở cầu sự giai bất tư nghi môn.

Các kinh Quán tự tại nghi quỹ đều nói: Người tu hành muốn thành tựu những gì mong cầu, phải dùng bốn thứ vật: 1) Cung tên và một vài cựa sa bằng ngọc; 2) Con gà mã vàng và các thứ cỏ thuốc; 3) Lấy đất trên bờ sông nắn hình thù cầm thú như sư tử, con công; 4) Nấn,

vẽ, điêu khắc tượng Phật, Bồ tát, minh vương đề trên đài, như pháp tụng chú. Nếu gặp núi lửa phun, hoặc bị trói tay, hoặc bị vùi lấp... liền bay được lên không trung, rong chơi các thế giới, cúng dường chư Phật, an vui như ý, thấy đều thành tựu, không thể nghĩ bàn.

Năm, Lợi lạc hữu tình cứu thoát u linh môn.

Các kinh Đại bảo lâm lâu các đều nói: Nếu có chúng sanh thấy được người đang trì chú hoặc nghe được âm thanh của họ, hoặc đi ngang qua bóng của họ thì diệt được tội thập ác và ngũ nghịch, đời sau sanh vào cõi Phật. Các kinh Vô cầu tịnh quang đều nói: Nếu người tạo nhiều ác nghiệp, chết đọa vào ba đường dữ, được người trì chú gọi tên người chết, nhất tâm tụng các chú Tôn thắng, tùy cầu thì người chết liền rời khỏi đường ác, sanh lên cõi trời.

(Thập ác là 1) Sát sanh, 2) Trộm cắp, 3) Tà dâm, 4) Vọng ngữ, 5) Lưỡng thiệt, 6) Ác khẩu, 7) Ý ngữ, 8) Tham dục, 9) Sân khuê, 10) Tà kiến.

Ngũ nghịch là 1) Giết cha, 2) Giết mẹ, 3) Giết A la hán, 4) Phá hòa hợp Tăng, 5) Làm thân Phật chảy máu.

Tam đồ là 1) Dao đồ, 2) Huyết đồ, 3) Hỏa đồ).

Sáu, Trì chú Phật mẫu giáo hạnh bốn nguyện môn.

Kinh Lâu các nói: Chân ngôn là mẹ của chư Phật, là hạt giống để thành Phật. Nếu không có chân ngôn thì cuối cùng không thể thành

vô thượng chánh đẳng chánh giác. Kể cả Tam tạng giáo điển cũng từ Đà la ni mà ra.

Kinh Nghi quỹ nói: Chữ Úm tức là pháp giới vô tướng. Vô tướng pháp giới hoàn toàn là chân ngôn. Từ đó mà biết chân ngôn bao hàm vạn hạnh, là cội nguồn của Tam tạng.

Bảy, Chúng dị tu kim cang thủ hộ môn.

Vì tất cả bốn chúng, trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi để dâng đọc tụng và thực tập Đà la ni, mà không đọi thông thạo giáo điển. Cho nên Mạn đà la sứ nói: Niệm thần chú của Như lai, tâm mình khế hợp với tâm Như lai; đọc mật ngôn của Bồ tát, nguyện của mình phù hợp với nguyện của của Bồ tát. Sanh tử nào mà không thoát khỏi, Niết bàn nào mà không chứng đắc.

Kinh Đại bi tâm đà la ni nói: Người tụng đọc Đà la ni thì thiện thân Vô úy tạng, Long vương, Kim cang tích thường theo hộ vệ, không rời nửa bước.

Tám, Lệnh phạm đồng Phật Như lai quy mạng môn.

Kinh Đại bi tâm đà la ni nói: Người tụng trì Đà la ni, miệng nói ra ngôn ngữ hoặc thiện hoặc ác, tất cả Thiên, Long nghe được đều là pháp âm thanh tịnh. Lại có kệ rằng:

Thí như linh đơn được
Điểm thiết thành kim bảo
Tụng trì Đà la ni
Biến phạm tác hiền thánh.

Nghĩa:

Giống như thuốc linh đơn
Điểm sắt thành vàng quý

Trì tụng Đà la ni
Biến phạm hóa thành thánh.

Lại có kệ Phật định rằng: mười phương thế giới các Như lai, hộ niệm cho người trì chân ngôn.

Chín, Cụ tỳ tha lục hiện thành Bồ đề môn.

Luận Thập trụ nói: 1) Tụ lục môn nói: Lục độ vạn hạnh v.v... như người đi bộ trên đất liền ngàn dặm, có đến nơi cũng chậm. 2) Tha lục môn nói: Niệm Phật... như người đi đường thủy bằng thuyền ngàn dặm, đến nơi nhanh hơn. Nay trong chân ngôn có đầy đủ hai lục tỳ, tha. Lại trong các kinh cũng nói: Người tu tập chân ngôn, đời này có thể thành vô thượng Bồ đề, nên kinh Lân các nói: Ta, ở trong vô lượng trăm ngàn kiếp, tuy tu khổ hạnh, còn không chứng được Bồ đề; nhưng mới nghe Đà la ni và gia hạnh tương ứng, thì liền thành chánh giác.

Mười, Chư Phật Như lai thượng nãi cầu học môn.

Kinh Đại thừa trang nghiêm bảo vương nói: Chư Phật cũng cầu thần chú, huống gì phạm phu mà không trì tụng sao ?

THẬP VÔ TẬN TẠNG

十無盡藏 (Hoa nghiêm kinh).

Tạng là chứa đựng. mười tạng này là do Bồ tát Công đức lâm ở hội Hoa nghiêm và các Bồ tát mà diễn nói, muốn làm cho các vị ấy đi vào tất cả cửa Phật pháp để thành tựu Bồ đề vô thượng, đem đến lợi

ích cho tất cả chúng sanh, bởi vì các vị ấy đều có thể được chứa đựng trong biển pháp vô tận; nên gọi là vô tận tạng.

Một, Tín tạng.

Vì Bồ tát tin tưởng Phật pháp chắc chắn, hiểu các pháp không, tâm không thối chuyển, sanh vào nhà Như lai, tâm tin tưởng, hiểu biết được tăng trưởng; nghe và giữ gìn tất cả pháp của Phật, vì chúng sanh mà nói, khiến cho chúng đều tin, hiểu. Đó gọi là tín tạng.

Hai, Giới tạng.

Vì Bồ tát phụng trì vô tận tịnh giới của ba đời chư Phật, đầy đủ hoàn toàn, không hề phá hay phạm giới; nhớ nghĩ đến các chúng sanh phá giới và điên đảo; khi thành Bồ đề, ta nói pháp chân thật, làm cho chúng xa lìa điên đảo, cùng chứng được giới thanh tịnh này. Đó gọi là giới tạng.

Ba, Tâm tạng.

Vì các vị Bồ tát nhớ về quá khứ không biết xấu hổ với mọi người, đối với quyền thuộc làm nhiều việc ác. Nay chư Phật đã biết điều ấy, sanh tâm xấu hổ, nên phát lồ sám hối, tu tập phạm hạnh, chứng được Bồ đề, vì các chúng sanh nói pháp chân thật, vì sự xấu hổ ấy mà sửa đổi. Đó gọi là Tâm tạng.

Bốn, Quý tạng.

Vì Bồ tát tự thấy xấu hổ những việc sai trái đã qua; và các chúng sanh đối với năm cảnh dục làm nhiều việc ác, cảm thấy thân thể dơ bẩn. Nay chư Phật biết việc ấy nên sanh tâm xấu hổ; vì vậy phát lồ sám hối, tu tập phạm hạnh, mau thành

tự Bồ đề; vì các chúng sanh nói pháp chân thật, làm cho sửa đổi điều hồ thẹn ấy. Đó gọi là Quý tạng.

Năm, Văn tạng.

Vì Bồ tát nghe tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, nên đối với chư Phật, Bồ tát, Duyên giác, Thánh văn, xuất hiện, nhập diệt đều biết hết. Nhớ đến các chúng sanh không nghe nhiều thì không thể biết rõ tất cả pháp này, ta phải trì tụng thật nhiều văn tạng, chứng được Bồ đề, vì chúng sanh mà thuyết pháp. Đó gọi là Văn tạng.

Sáu, Thí tạng.

Vì Bồ tát nắm tánh nhân từ, thường thực hành mười bố thí, không hề có tâm hối hận, cũng không mong được quả báo, chỉ vì lợi ích của chúng sanh trong pháp giới. Đó gọi là Thí tạng.

(mười thí là phân biệt thí, kiết tận thí, nội thí, ngoại thí, nội ngoại thí, nhất thiết thí, quá khứ thí, vị lai thí, hiện tại thí, cứu cánh thí).

Bảy, Huệ tạng.

Vì Bồ tát trí huệ đầy đủ, hiểu rõ tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, đều từ nghiệp báo, các hành, nhân duyên tạo ra đều là hư dối, không chắc chắn. Bồ tát muốn cho chúng sanh biết thật tánh các pháp, nên rộng nói nghĩa lý. Đó gọi là Huệ tạng.

Tám, Niệm tạng.

Vì Bồ tát bỏ ngu si, mê lầm, được sự ghi nhớ đầy đủ, có thể biết một đời cho đến vô lượng trăm ngàn đời thành, trụ, hoại, không, một kiếp cho đến vô số kiếp; tất cả

Phật xuất thế, danh hiệu của mỗi vị thọ ký, 12 phần khế kinh, cho đến căn tánh của chúng hội đều nhớ hết thảy. Đó gọi là Niệm tạng.

(Thành, trụ, hoại, không là tên của bốn trung kiếp. Hợp bốn trung kiếp này thành một đại kiếp).

Chín, Trì tạng.

Vì Bồ tát đủ oai lực lớn, đối với các pháp Phật nói ra, nghĩa lý vẫn chương, một đời thọ trì cho đến vô số đời thọ trì và danh hiệu, kiếp số thọ ký, vô lượng kinh điển, không quên, không sót. Đó gọi là Trì tạng.

Mười, Biện tạng.

Vì Bồ tát đầy đủ biện tài, vì chúng sanh rộng nói các pháp, hoặc nói một phẩm hoặc nói vô số phẩm pháp, hoặc nói trong một ngày hoặc nói trong vô số kiếp. Kiếp số có thể hết, mà văn cú, nghĩa lý không thể hết. Tùy theo căn của chúng sanh, làm cho đều được đầy đủ. Đó gọi là Biện tạng.

ĐẠI THỪA THẬP DỤ

大乘十喻 (Pháp giới thứ đệ).

Một, Như ảo dụ.

Như nhà ảo thuật biến hóa vô số vật kể cả tướng người nam, người nữ. Tuy không thật thể, nhưng nhờ ảo sắc có thể thấy được. Tất cả các pháp cũng giống như thế, do vô minh ảo hóa, mê tâm không biết, lầm chấp là thật. Người tu không quán, đối với các pháp ảo, tâm không bị vướng, nên được không tịch; nên nói là như ảo.

(Không quán là quán tất cả pháp đều không).

Hai, Như diệm dụ.

Vì người không có trí, vừa thấy sóng năng làm cho là nước. Các pháp phiền não cũng giống như vậy. Kẻ vô trí không hiểu ở trong kiết sử làm cho là ngã tướng. Người trí hiểu rõ thứ ấy, giả dối không thật, đều là vọng tưởng; nên nói như diệm.

(Kết sử là phiền não, vì do phiền não ràng buộc, sai sử chúng sanh rơi vào sanh tử).

Ba, Như thủy trung nguyệt dụ.

Trăng ở trên bầu trời mà bóng hiện ở trong nước. Những đứa trẻ ngu si thấy trăng trong nước, vui mừng muốn bắt lấy. Người trí thấy vậy mỉm cười. Đề dụ cho người không có trí, ở trong năm ám, lầm khởi lên thấy có ngã và ngã sở, rồi chấp là có thật. Ở trong pháp khổ mà sanh tâm vui mừng; nhưng với người đắc đạo, thấy vậy, thương xót và cười chê; nên nói là giống như trăng trong nước.

Bốn, Như hư không dụ.

Vì hư không chỉ có tên mà không có thật thể. Người ngu không biết, chấp là hư không thật có. Tất cả các pháp cũng đều như thế không có sở hữu. Nếu người vô trí, ở trong hư không, cho là thật có, khởi lên ngã chấp đều có sở hữu; nên nói như hư không.

Năm, Như hưởng dụ.

Trong rừng sâu, hổ thẳm, nhà trống, nếu có tiếng nói hay tiếng va chạm, tùy theo tiếng ấy mà có tiếng vang tương ứng phát sanh. Người

ngu không biết việc ấy cho là có thật. Tất cả âm thanh, ngữ ngôn cũng giống như thế. Nếu người trí thì biết ngôn ngữ, âm thanh không thật, tâm không vướng mắc; nên nói là như hưởng.

Sáu, Như càn thành dụ.

Càn thành tức là Càn thất bà thành. Tiếng Phạn là Càn thất bà, tiếng Hoa là Hương ẩm. Vì khi mặt trời mới mọc thấy thành quách, cung điện, người vào người ra; khi mặt trời lên cao thì biến mất dần. Chỉ có mắt thấy mà không thật có. Tất cả các pháp cũng giống như vậy. Nếu người trí thì mới có thể hiểu rõ các pháp đều là hư dối, không sanh tâm chấp trước; nên nói Như càn thành.

Bảy, Như mộng dụ.

Vì người trong mộng thấy những việc vốn không có thật mà lại cho là thật. Đến khi thức dậy, tự cười lấy mình về những việc ấy. Tất cả các pháp cũng giống như thế. Tất cả kết sử, phiền não đều là hư vọng, mà người không biết, cho đó là thật. Nếu chứng được đạo giác ngộ mới biết là giả dối rồi tự cười mình; nên nói như mộng.

Tám, Như ảnh dụ.

Vì ảnh chỉ có thể thấy mà không thể nắm bắt được. Tất cả các pháp cũng giống như thế; mắt, tai... các căn, tuy có thấy, nghe, hay biết, tìm thật thể của nó thì không thể được nên nói là như ảnh.

Chín, Như kính trung tượng dụ.

Vì bóng trong kính chẳng phải kính làm, chẳng phải mặt (người) làm, chẳng phải kính, mặt hòa hợp

làm, cũng chẳng phải không có nhân duyên làm; tuy là chẳng thật có nhưng có thể thấy được. Vì vậy kẻ vô trí không hiểu cho là có thật, mà sanh tâm phân biệt. Tất cả các pháp cũng đều như vậy, từ nhân duyên sanh, không có thật thể, chỉ có tên gọi thôi, mà khởi tâm phân biệt, lừa dối kẻ phàm phu, sanh các phiền não. Nếu người có trí huệ, tuy có thấy, nghe nhưng biết rõ không thật mà không chấp trước; nên nói là bóng trong gương.

Mười, Như hóa dụ.

Nếu các bậc tiên thiên chứng được thần thông, biến hóa ra các vật, tuy có tướng nam, nữ nhưng không có khổ, vui, sanh, già, bệnh, chết thật sự. Tất cả các pháp cũng lại như thế, không có sanh, diệt như biến hóa mà có cũng không có thật. Như con người sanh ra chỉ từ nhân ở kiếp trước mà có cái thân ở đời này, đều là giả dối, có gì là thật đâu? Nên nói như hóa.

TÁNH HƯ KHÔNG THẬP NGHĨA

性虚空十義 (Tông kính lục).

Vì thể của chân như rộng rãi không lường, giống như hư không. Nó có mười nghĩa:

Một, Vô chướng ngại nghĩa.

Thể tánh của chân như, đối với tất cả pháp viên dung thông đạt, không hề chướng ngại.

Hai, Chu biến nghĩa.

Vì thể tánh của chân như, đối với mọi nơi đều trùm khắp.

Ba, Bình đẳng nghĩa.

Vì thể tánh của chân như, đối với tất cả pháp đều bình đẳng không sai khác.

Bốn, Quảng đại nghĩa.

Vì thể của chân như rộng không giới hạn, lớn không gì ngoài.

Năm, Vô tướng nghĩa.

Vì thể tánh của chân như tròn đầy sáng suốt, vắng lặng hoàn toàn, xa lìa các sắc tướng.

Sáu, Thanh tịnh nghĩa.

Vì thể tánh của chân như vắng lặng, trong sáng, không có gì ô nhiễm.

Bảy, Bất động nghĩa.

Vì thể tánh của chân như tròn đầy trong veo, không chút thay đổi.

Tám, Hữu không nghĩa.

Vì thể tánh của chân như xưa nay vắng lặng, hay diệt trừ tất cả pháp hữu vi.

Chín, Không không nghĩa.

Vì thể tánh của chân như xưa nay vốn lặng im, đối với tướng không cũng không thể có.

Mười, Vô đắc nghĩa.

Vì thể tánh của chân như chư Phật và chúng sanh xưa nay vốn đầy đủ, tuy có trí năng chứng, nhưng lý sở chứng thể vốn vắng lặng hoàn toàn cũng không thể được.

THỦY DỤ CHÂN TÂM HỮU THẬP NGHĨA

水喻真心有十義 (Tông kính lục).

Một, Thủy thể trong thanh.

Vì tâm chân như của chúng sanh, tự tánh thanh tịnh, vắng lặng sáng suốt hoàn toàn, xưa nay không ô nhiễm, giống như nước trong.

Hai, Đắc nê thành trọc.

Vì tâm chân như của chúng sanh, tánh tuy thanh tịnh, nhưng bị vô minh làm ô nhiễm, giác thành bất giác, giống như nước vốn trong sạch, bị bùn làm đục.

Ba, Tuy trọc bất thất tịnh tánh.

Vì tâm chân như của chúng sanh, tuy bị vô minh làm ô ứ, như tánh trong sạch vốn có ban đầu không thay đổi; giống như nước tuy đục như tánh trong của nó không mất.

Bốn, Nê trùng tịnh hiện.

Vì tâm chân như của chúng sanh bị vô minh che lấp, thể của nói tối tăm. Nếu trừ bỏ mê lầm của vô minh, thì tánh xưa nay trong sạch của nó hiện ra; giống như nước tuy đục, lọc bỏ bùn như thì thể trong sạch hiện ra.

Năm, Ngộ lãnh thành băng nhi hữu ngạnh dụng.

Vì tâm chân như của chúng sanh cùng vô minh hợp lại, thì có thể theo các nhiễm duyên, tạo ra các pháp của chín cõi thành cái dụng của thức thứ tám; giống như nước gặp lạnh thành băng nên công dụng vững chắc hơn.

(chín cõi là Bồ tát, Duyên giác, Thinh văn, trời, người, A tu la, nga quỷ, súc sanh, địa ngục).

Sáu, Tuy thành ngạnh dụng bất thất nhu tánh.

Vì tâm chân như của chúng sanh, tuy theo duyên của vô minh,

khởi lên những công dụng ô nhiễm, nhưng tức sự là lý, tánh của nó chưa hề biến đổi, chưa từng không tồn tại; giống như nước tuy thành băng cứng, rắn, nhưng tánh ướt của nó chưa từng mất.

Bảy, Noãn dung thành nhu.

Vì tâm chân như của chúng sanh, tùy duyên của vô minh mà khởi lên cái dụng ô nhiễm, nhưng nếu vô minh hết thì thức thứ tám trở lại trong sạch; giống như nước thành băng gặp hơi nóng chảy ra, tánh ướt tự nhiên thành vậy.

Tám, Tùy phong ba động bất cải tịnh tánh.

Vì tâm chân như của chúng sanh, tuy theo gió vô minh thổi lên có sóng chao động, nhưng tánh của nó thì không sanh, không diệt, tự nhiên không thay đổi; giống như nước theo gió nổi sóng, nhưng tánh im lặng của nó không thay đổi.

Chín, Cao hạ lưu chú bất động tự tánh.

Vì tâm chân như của chúng sanh, tùy duyên trôi chảy, nhưng tánh thường vắng lặng không động; giống như nước tùy mặt đất cao, thấp mà trôi chảy theo, nhưng tánh của nó bất động.

Mười, Tùy khí phương viên bất thất tự nhiên.

Vì tâm chân như của chúng sanh, trùm khắp các pháp hữu vi, nhưng tự tánh không mất; giống như nước tùy theo vật chứa có hình vuông hay tròn, nhưng cũng không mất tự tánh.

**HẢI AN TAM MUỘI
HỮU THẬP NGHĨA**

海印三昧有十義 (Tông kính lục).

Hải ấn là ví dụ. Tiếng Phạn Tam muội, tiếng Hoa là Chánh định. Theo dụ đặt tên, nên gọi là Hải ấn Tam muội.

Vì biển lớn nước trong veo đứng yên, vạn tượng đều hiện bóng vào đáy, như con dấu in lên tờ giấy. Trí huệ như biển của Như lai thanh tịnh vắng lặng, tất cả tâm niệm, dục tình của chúng sanh đều ở trong trí Tam muội của Như lai, giống như hình bóng của vạn tượng hiện trong biển cả.

Một, Vô tâm năng hiện.

Vì Tam muội của Như lai, pháp tánh bình đẳng, xa lìa mọi danh, tướng, không cần gắng sức, mà có thể hiện rõ tất cả các tướng. Đó gọi là vô tâm năng hiện.

Hai, Hiện vô sở hiện.

Vì Tam muội của Như lai tùy tâm của chúng sanh hiện ra vô sở tướng, như ánh sáng, như bóng hoàn toàn không thể có được. Đó gọi là hiện cái không thể hiện.

Ba, Năng hiện sở hiện phi nhất.

Vì Tam muội của Như lai, có trí năng hiện và có cảnh sở hiện, tròn đầy trong một niệm, mười phương đều ứng. Đó gọi là năng hiện sở hiện phi nhất.

Bốn, Năng hiện sở hiện phi dị.

Vì Tam muội của Như lai có trí năng hiện và cảnh sở hiện, tuy mười phương đều cảm ứng không giống nhau, như không gì ra ngoài

một niệm. Đó gọi là năng hiện sở hiện phi dị.

Năm, Vô khứ lai.

Vì Tam muội của Như lai, muôn pháp hiện ở tự tâm; kẻ kia không lại, thân tướng bao trùm pháp giới, ta cũng không đi. Đó gọi là vô khứ lai.

Sáu, Quảng đại.

Vì Tam muội của Như lai bao hàm tất cả, đầy đủ muôn pháp, chúng sanh và thế giới không lìa một tâm. Đó gọi là quảng đại.

Bảy, Phổ hiện.

Vì Tam muội của Như lai, tất cả thế giới ở trong nhất tâm, không có khoảng cách lớn, nhỏ đều có thể hiện hữu được. Đó gọi là phổ hiện.

Tám, Đốn hiện.

Vì Tam muội của Như lai, tất cả thế giới hiện hữu trong đương niệm, không trước không sau, sắc và tướng rõ ràng. Đó gọi là đốn hiện.

Chín, Thường hiện.

Vì Tam muội của Như lai, đối với các pháp tướng, không một lúc nào không hiện hữu; chẳng khác như gương sáng, hình tượng đối diện hiện ra, không có đối tượng thì không thể hiện. Đó gọi là thường hiện.

Mười, Phi hiện hiện.

Vì Tam muội của Như lai vắng lặng bất động, vì chúng sanh, tùy cảm có ứng; giống như gương sáng vô tâm hiện vật, có đối tượng là có hiện. Đó gọi là phi hiện hiện.

THẬP PHÁP GIỚI

十法界 (Phật tổ thống ký).

Pháp giới là bản thể của chư Phật và chúng sanh. Nhưng bốn thánh, sáu phàm cảm báo giới phận không giống nhau, nên mới có mười pháp giới.

(bốn thánh là Phật, Bồ tát, Duyên giác, Thinh văn.

sáu phàm là trời, người, A tu la, nga quý, súc sanh, địa ngục).

Một, Phật pháp giới.

Phật là tiếng Phạn, gọi đủ là Phật đà, tiếng Hoa gọi là Giác. Giác có ba nghĩa: 1) Tự giác: Ngộ được tánh chân thường, dứt hết mê lầm hư vọng; 2) Giác tha: Vận dụng lòng từ bi không có điều kiện độ chúng hữu tình; 3) Giác hạnh viên mãn: Muôn hạnh đều đầy đủ là thầy của ba cõi. Đó gọi là pháp giới của Phật.

Hai, Bồ tát pháp giới.

Bồ tát, tiếng Phạn gọi đủ là Bồ đề tát đỏa, tiếng Hoa là Giác hữu tình: Tự mình tu tập đã thành tựu, còn có khả năng giác ngộ tất cả chúng sanh. Đó gọi là pháp giới của Bồ tát.

Ba, Duyên giác pháp giới.

Duyên giác là vâng theo lời dạy của Phật tu quán 12 nhân duyên, giác ngộ được chân không. Đó gọi là pháp giới của Duyên giác.

Bốn, Thinh văn pháp giới.

Thinh văn là nghe lời dạy của Phật, nương vào pháp Tứ đế mà tu tập và chứng được chân không. Đó gọi là pháp giới của Thinh văn.

Năm, Thiên pháp giới.

Thiên là thiên nhiên, tự nhiên. An vui vượt trội, thân thể vượt trội, anh sáng thanh tịnh, thể gian không thể so sánh.

Ba cõi tổng cộng có batám cõi trời, nhờ tu mười điều thiện và tu thiên định, cảm nhận quả báo mà sanh ra. Đó gọi là pháp giới của Trời.

(38 cõi trời là cõi Dục có sáu: Trời Tứ thiên vương, trời Đao lợi, trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại.

Cõi Sắc có 18: Sơ thiên có ba trời là trời Phạm chúng, trời Phạm phụ, trời Đại phạm. Nhị thiên có ba trời là trời Thiếu quang, trời Vô lượng quang, trời Quang âm. Tam thiên có ba trời là trời Thiếu tịnh, trời Vô lượng tịnh, trời Biến tịnh. Tứ thiên có chín trời là trời Vô vân, trời Phước sanh, trời Quảng quả, trời Vô tướng, trời Vô phiến, trời Vô nhiệt, trời Thiện kiến, trời Thiện hiện, trời Sắc cứu cánh.

Cõi Vô sắc có bốn trời: trời Không xứ, trời Thức xứ, trời Vô sở hữu xứ, trời Phi phi tướng xứ.

Thượng phẩm là khi làm việc thiện thì lúc sắp làm, đang làm, đã làm; trong ba thời gian ấy, tâm hoàn toàn không ăn năn).

Sáu, Nhân pháp giới.

Nhân (người) là nhân (chịu đựng, nhận), ở trong đời, gặp cảnh thuận hay nghịch đều có thể chịu đựng.

Vì người ở trong bốn châu hay thực hành nhân, nghĩa, lễ, trí, tín (năm nguyên tắc làm người không thể thiếu); hay giữ năm giới: không

sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu và tu đủ mười điều thiện ở cấp trung phẩm, cảm ứng quả báo mà được sanh ra. Đó gọi là pháp giới của người.

Bảy, A tu la pháp giới.

Tiếng Phạm là A tu la, tiếng Hoa là Phi thiên.

Tịnh danh số nói: Quả báo của thân này, tối thắng, đứng sau các trời, nhưng không phải trời, vì nguyên nhân là ôm lòng nghi kỵ. Tuy loài này thực hành ngũ thường, nhưng vì muốn hơn người, nên làm mười việc lành mà ở hạ phẩm, cảm ứng quả báo mà sanh ra. Đó gọi là pháp giới của A tu la.

(Hạ phẩm là khi làm việc thiện thì sanh tâm hối hận).

Tám, Quỷ pháp giới.

Loại quỷ này có khắp trong các nẻo (thú). Loại có phước đức là thần rừng núi, mồ mã, miếu đền. Loại vô phước ở chỗ bần thiú, không được ăn uống, chịu khổ vô lượng vì nhân ban đầu tâm ý nịnh nọt, dối láo, làm năm điều nghịch ác hạ phẩm, cảm ứng quả báo mà sanh ra. Đó gọi là pháp giới của quỷ.

(Hạ phẩm ngũ nghịch giết cha, giết mẹ, giết A la hán, phá hòa hợp tăng, làm thân Phật chảy máu).

Chín, Súc sanh pháp giới.

Súc sanh cũng gọi là bàng sanh. Loại này có khắp mọi nơi, mang lông, đội sừng, vảy mai, lông lá, bốn chân, nhiều chân, có chân không chân, đi dưới nước, đi trên đất, bay trên không trung, ăn thịt

lẫn nhau chịu khổ vô cùng, do đòi trước ngu si, tham dục làm những ngũ nghịch, thập ác ở bậc trung phẩm, cảm ứng quả báo mà sanh ra. Đó gọi là pháp giới súc sanh.

(Bàng sanh là loài có thân hình nằm ngang. Trung phẩm là làm ác rồi khởi tâm hối hận chút ít).

Mười, Địa ngục pháp giới.

Địa ngục ở dưới đất. Vì tám địa ngục lạnh, tám địa ngục nóng, chúng sanh ở trong đó chịu khổ vô cùng, trải qua vô lượng kiếp; bởi làm ngũ nghịch, thập ác trọng tội vào bậc thượng phẩm, cảm ứng quả báo mà sanh ra. Đó gọi là pháp giới của địa ngục.

(tám ngục lạnh là Át phù đà ngục, Lại phù đà ngục, A trá trá ngục, A ba ba ngục, Âu hầu ngục, Uất ba la ngục, ba đầu ma ngục, Phân đà lợi ngục. tám ngục nóng là Trương ngục, Hắc thẳng ngục, Đồi áp ngục, Khiếu hoán ngục, Đại khiếu hoán ngục, Thiêu chá ngục, Đại thiêu chá ngục, Vô gián ngục).

BỒ TÁT TU THẬP PHÁP KIẾN NIẾT BÀN

菩薩修十法見涅槃 (Niết bàn kinh).

Tiếng Phạm là Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ.

Kinh nói: Sư tử hồng hoi Phật rằng Bồ tát thành tựu bao nhiêu pháp có thể thấy được Niết bàn vô tướng như thế, cho đến vô sở hữu (tánh không). Phật nói: Thành tựu mười pháp thì thấy rõ ràng Niết bàn

vô tướng, cho nên đến vô sở hữu xứ.

(Diệt độ là đại hoạn hoàn toàn diệt hết, vượt ra ngoài ba cõi.

Vô tướng Niết bàn là Niết bàn xa lìa sắc tướng).

Một, Tín tâm cụ túc.

Vì tu hạnh Bồ tát phát khởi tâm chánh tín viên thường. Tín tất cả pháp đều là Phật pháp, tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; như kinh đã nói: Tín sâu chư Phật mười phương tiện thị hiện, tất cả chúng sanh và nhất xiển đề đều có tánh Phật. Tín sâu Như lai hoàn toàn không sanh, già, bệnh, chết; cho đến tin sâu Như lai không vào bất cứ Niết bàn nào. Đó gọi là tín tâm đầy đủ.

Hai, Tịnh giới cụ túc.

Tu hạnh Bồ tát, thân tâm phải thường thanh tịnh, giữ gìn cấm giới, chuyên chú tu tập sao cho thành tựu Phật quả Bồ đề; như kinh đã nói: Thanh tịnh giữ giới mà không vì giới, không vì lợi dưỡng, cho đến không vì Thịnh văn, Bích chi Phật, chỉ vì tối thượng đệ nhất nghĩa mà giữ gìn cấm giới. Đó gọi là tịnh giới cụ túc.

(Tiếng Phạm là Bích chi, gọi đủ là Bích chi ca la, tiếng Hoa là Duyên giác).

Ba, Thân cận thiện tri thức.

Vì tu hạnh Bồ tát phải xa lìa các ác và tà kiến, gần gũi bạn thiện tri thức; như kinh đã nói: Nếu có thể nói lòng tin, giữ gìn, nghe nhiều, bố thí, trí huệ khiến cho người làm theo, thì phải gần gũi, cung kính,

cúng dường thiện tri thức. Đó gọi là gần gũi bạn thiện tri thức.

Bốn, Nhạo ư tịch tĩnh.

Vì tu hạnh Bồ tát phải xa cách những chỗ ồn ào, ngưng lắng tâm thần, suy tư để cầu Phật đạo; như kinh đã nói: Thân, tâm vắng lặng, quán sát cảnh giới của các pháp một cách thấu đáo. Đó gọi là nhạo ư tịch tĩnh.

Năm, Tinh tấn.

Vì tu hạnh Bồ tát thì phải một lòng dũng mãnh an trụ tại chỉ quán không để cho lui, mất; như kinh đã nói: cột tâm quán sát vào chân đế, ví cho lửa cháy trên đầu, mãi mãi không buông bỏ. Đó gọi là siêng năng.

(Chỉ quán: Chỉ là ngưng bạc tán loạn; quán là quán chiếu sự tối tăm.

Chân đế là thẩm xét thật kỹ các pháp đều là không).

Sáu, Niệm cụ túc.

Vì tu Bồ tát hạnh phải giữ Tam bảo; tư duy thật lý; không quên giữ giới, bố thí; như kinh đã nói: niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm thiên, niệm xả. Đó gọi là niệm cụ túc.

Bảy, Nhuyễn ngữ.

Vì tu hạnh Bồ tát phải thanh tịnh khẩu nghiệp, nói năng chân thật, dịu dàng hòa ái, xa lìa dối trá, nịnh nọt; như kinh đã nói: Nói lời chân thật, nói lời có ý nghĩa sâu xa, trước tiên tỏ lòng cung kính thăm hỏi. Đó gọi là nhuyễn ngữ.

Tám, Hộ pháp.

Vì tu hạnh Bồ tát phải giữ gìn và hoằng dương chánh pháp, nói rộng nghĩa nhiệm màu, lưu truyền

khắp nơi để không dứt mắt giống Phật; như kinh nói: Nếu yêu chánh pháp hay ưa diễn thuyết, đọc tụng, viết lách, suy nghĩ nghĩa lý, truyền bá rộng khắp, làm cho ai ai cũng biết đến. Đó gọi là hộ pháp.

Chín, Cung cấp đồng hành.

Vì tu hạnh Bồ tát, hễ những người đồng sự, có gì không đủ, thì nên chia xẻ của mình cho họ, để họ được an tâm thành tựu đạo nghiệp, bớt khổ vất vả mong cầu; như kinh đã nói: Nếu thấy người đồng học, đồng tu có gì thiếu thốn thì chia xẻ như y, bát, thăm lom khi bệnh đau và cung cấp y phục, ăn uống, ngọc cụ, phòng xá. Đó gọi là giúp đỡ bạn đồng tu.

Mười, Cụ túc trí huệ.

Vì tu hạnh Bồ tát thường dùng trí diệu quán để quán sát tất cả pháp đều hiểu được rõ ràng, thấu đáo không có trở ngại; như kinh đã nói: Bằng các đức thường, lạc, ngã, tịnh của Như lai, quán tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, cho đến quán hai tướng của pháp là không và bất không, thường và vô thường, lạc và bất lạc, ngã và vô ngã, tịnh và bất tịnh. Đó gọi là cụ túc trí huệ.

(Không thay đổi gọi là thường. Xa lìa sanh tử là lạc. Vào đại tự tại là ngã. Xa lìa các hoặc nhiễm là tịnh. Đó là bốn đức của Phật).

TU THẬP CHỦNG THIỆN PHÁP NHƯ SƯ TỬ VƯƠNG

修十種善法如師子王 (Bảo vũ kinh).

Bồ tát nhờ tu pháp lành, chứng được đạo vô thượng chánh chân, làm thầy của trời, người, khiến cho tất cả tà ma ngoại đạo đã gặp rồi đều được thuần phục; giống như sư tử chúa có oai đức lớn, có khả năng làm cho các con thú khác sợ hãi, quy phục, hướng về; nên lấy ý ấy làm ví dụ.

Một, Đắc bát kinh bố.

Vì Bồ tát bằng tinh tấn dũng mãnh, được tối thượng thừa, ở trong các pháp không gì sánh bằng; nên có khả năng vui chơi trong sanh tử không chút sợ hãi, được đại tự tại; giống như sư tử chúa, ở trong trăm thú, không con nào sánh bằng, đi khắp mọi nơi, không sợ sệt chỗ nào.

Hai, Đắc vô khiếp cụ.

Bồ tát có đủ trí huệ, biện tài, đối với bất cứ cuộc tranh luận nào, không chút sợ sệt, cũng không kêu căng khi chiến thắng; giống như sư tử chúa không hề khiếp sợ khi nghe tiếng kêu của loài thú dữ và dã can.

(Dã can giống như chồn mà nhỏ hơn chồn, lông có màu vàng xanh, đi từng bầy, ban đêm kêu lên tiếng sói).

Ba, Tâm vô thối khuất.

Bồ tát có đầy đủ trí huệ, biện tài và tâm tinh tấn dũng mãnh, như núi kim cang không thể di chuyển, rung động. Nếu trong chúng có xảy

ra tranh luận, bằng tâm, dũng mãnh ấy, nhất định không lùi bước, khuất phục, giống như sư tử chúa, tuy cận kề với người mà không chạy trốn.

Bốn, Như sư tử hồng.

Bồ tát vì các loài hữu tình nói pháp Đại thừa, hay làm cho tất cả ngoại đạo, thiên ma, sợ hãi giải tán, giống như sư tử chúa khi gầm lên, làm các loài ác thú, đã can đều khiếp sợ, bỏ chạy.

Năm, Đắc vô sở úy.

Bồ tát có đầy đủ trí bình đẳng, được đại tự tại, ở trong giới hữu tình oai nghi tịch tĩnh, được vô sở úy. Như sư tử chúa rong chơi mọi nơi, một mình không bạn, mà tâm không chút sợ hãi.

Sáu, Du hành viên lâm.

Tự tánh của Bồ tát vắng lặng, trí huệ viên dung, luôn có khả năng rong chơi trong rừng pháp lành không trở ngại. Như sư tử chúa tánh vốn không sợ hãi, hay biểu hiện thế lực, oai hùng đi trong khu rừng rong chơi.

Bảy, Y chỉ nham quật.

Bồ tát dùng thiền định, trí huệ làm hang sâu trú ẩn, đi, đứng, nằm, ngồi đều nương tựa vào đó; giống như sư tử chúa thường nương tựa vào núi cao hang sâu vậy.

Tám, Đắc vô sở thủ.

Bồ tát dùng tâm tinh tấn, dũng mãnh, buông bỏ tất cả phiền não, vĩnh viễn không vướng vào; giống như sư tử chúa xóa bỏ tàng tích không sao theo dõi được.

Chín, Năng phá chur ma.

Bồ tát thành đấng chánh giác, ngồi ở Bồ đề đạo tràng, chỉ có một

không có hai, đầy lùi ma quân; giống sư tử chúa thế lực dũng mãnh có khả năng thu phục các loài ác thú.

Mười, Thủ hộ pháp miếu.

Bồ tát đối với nơi thị hiện, những pháp lành vừa mạnh nha do chúng sanh vun trồng đều giữ gìn, bảo hộ, không để cho tà ma, ngoại đạo làm hư hại; giống như sư tử chúa, những nơi nó đi đến thì tất cả ác thú không thể mon men đến, làm hư hại hoa màu của dân chúng.

BỒ TÁT TU THẬP CHỨNG ĐẮC ĐỊA TAM MUỘI

菩薩修十種得地三昧 (Bảo vũ kinh).

Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là Chánh định. Vì cái đức của đất là rộng, dày, bình phẳng, an ổn, chuyên chở mọi vật, sanh ra, nuôi nấng mà không cho đó là công của mình, bao dung tất cả dù dơ dù sạch, hoàn toàn không thương, ghét. Việc tu hành của Bồ tát chứng được Tam muội này tương tự như đất; nên gọi là đắc địa Tam muội.

Một, Quảng đại vô biên.

Vì công đức, trí huệ của Bồ tát không thể nghĩ bàn; dùng đó để trang nghiêm cho hạnh nguyện vô lượng vô biên; giống như đại địa bao trùm khắp mười phương, không có giới hạn.

Hai, Tồn tế chúng sanh.

Vì Bồ tát dùng tâm từ bi rộng lớn thể hiện bằng lực độ, đối với tất cả hữu tình trong pháp giới, đều

được cứu giúp và có nơi nương tựa. Tất cả nhu cầu, hoặc là giáo pháp, hoặc là tiền của, đều được như ý, tùy lúc tùy nơi không lo giới hạn. Như đất to lớn không có hạn định, có thể dung nạp tất cả chúng sanh, tùy theo từng loại đều có chỗ thích hợp mà sanh trưởng.

Ba, Ân bất vọng báo.

Bồ tát bằng tâm từ bi lân mẫn đem lợi ích cho tất cả chúng sanh. Chúng sanh nào chưa hiểu biết thì giúp cho hiểu biết; chúng sanh nào chưa giải thoát thì giúp cho được giải thoát; ân đức của Bồ tát bao trùm tất cả, nhưng tâm không mong đợi đáp đền; như đất lớn rộng sanh ra, nuôi nấng muôn vật mà cũng không mong cầu báo đáp.

Bốn, Phổ năng dung thọ.

Bồ tát ở chỗ Phật nói pháp, tuy là vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn, nhưng có khả năng nhất tâm thọ trì, không chút thiếu sót. Giống như đất bằng to lớn, trời đổ mưa to, trùm khắp tất cả, đều có thể dung chứa trọn vẹn.

Năm, chúng sanh y chỉ.

Bồ tát có khả năng làm chỗ cho chúng sanh trở về, nương tựa. Tất cả pháp lành những ai đang tu tập, cho đến vào được Niết bàn, đều nương tựa nơi Bồ tát được. Giống như đất bằng rộng lớn là nơi muôn vật có thể nương tựa.

Sáu, Năng sanh thiện chủng.

Bồ tát dùng sức phương tiện, làm cho chủng tử thiện căn của tất cả chúng sanh, nương nhờ mưa pháp mà sanh sôi nảy nở. Giống như đất bằng rộng lớn, tất cả hạt

giống trên thế gian, đều nương nơi đất mà được sanh trưởng.

Bảy, Như đại bảo khí.

Bồ tát dùng sức phương tiện, có thể làm cho tất cả loài hữu tình tu tập tất cả pháp lành công đức quý báu. Tùy theo tánh và khí lượng của từng loài đều nhờ Bồ tát giúp đỡ mà được thành tựu. Ví như mặt đất rộng lớn là nơi chứa nhiều loại quý báu.

Tám, Năng xuất chúng được.

Vì Bồ tát khéo léo nói pháp có khả năng trừ tất cả bệnh phiền não của chúng sanh. Giống như mặt đất rộng lớn sanh trưởng nhiều cây thuốc quý, có khả năng chữa tất cả bệnh).

Chín, Bất khả khuynh động.

Vì Bồ tát dùng sức thiền định, nhận được hai cảnh thuận và nghịch nên không sanh tâm nóng giận và quuyến luyến; đối các duyên trong hay ngoài không thể khuấy động được. Giống như đất liền rộng lớn yên tĩnh từ ngàn xưa, không vì một lý do gì làm cho nghiêng lệch, dao động.

Mười, Bất kinh bất úy.

Vì Bồ tát dùng sức thiền định và trí tuệ, tâm luôn vắng lặng, an trú vào chánh lý. Nếu gặp tà ma, ngoại đạo dùng vô số yêu thuật xâm hại, quấy phá, cho đến làm thương tổn, nguy hại, Bồ tát an nhiên, không chút sợ hãi. Giống như đất bằng rộng lớn, tuy gặp gió dữ, sấm sét, núi lở, biển trào mà đất thì cũng như thế.

BỒ TÁT TU THẬP CHUNG NIỆM XỨ

菩薩修十種念處 (Trừ cái
chướng Bồ tát sở vấn kinh).

Niệm tức là trí năng niệm. Thân là nơi bị niệm. Trí tức là cái năng quán. Xứ tức là cảnh bị quán. Bồ tát, đối với mười loại pháp, luôn tự mình quán sát. Đó gọi là mười loại niệm xứ.

Một, Thân niệm xứ.

Thân có nghĩa là chứa nhóm, vì bao gồm các căn mà thành thân. Bồ tát quán các pháp bất thiện khởi lên từ ngã sở là những sở hữu ở trong thân, đều xa lìa hết thảy. Bồ tát lại quán sát từ đầu đến chân, không tìm đâu ra ngã. Thân này là bất tịnh, ô uế đáng ghét. Khi quán như vậy, thì trong thân nổi lên các dục tham lam, yêu thương cho đến các chấp về ngã tướng, đều không thể được. Được vậy thì có khả năng thành tựu tất cả pháp lành, xa lìa tất cả các pháp ác.

Hai, Thọ niệm xứ.

Thọ có nghĩa chấp nhận (lãnh nạp). Vì sáu căn lãnh nạp sáu trần. Bồ tát tư duy về những lãnh nạp ấy, đều là khổ cả; kẻ ngu mới cho đó là vui rồi tham đắm, vương mắc, không chút ngừng nghĩ. Bồ tát tự mình siêng năng tu hành, dứt trừ hết khổ thọ, còn dạy cho người khác quán sát như thế. Biết thọ là khổ, không sanh tâm tham đắm.

Ba, Tâm niệm xứ.

Tâm cũng có nghĩa là tích tụ (chứa nhóm), lại còn có nghĩa là lo toan, suy nghĩ. Vì tâm có thể chứa

nhóm tất cả các pháp thiện, ác. Đối với tất cả pháp ấy, tâm hay lường liệu, suy nghĩ mà hiểu biết. Bồ tát tư duy tâm, thật sự, là vô thường mà lại cho là thường, vô ngã mà cho là ngã, bất tịnh mà cho là tịnh. Đó là tâm dao động, giống như gió, như lửa không thể dừng trong giây lát. Trong tất cả pháp, tâm là dẫn đạo trước tiên; nếu tâm được điều phục thì tất cả pháp điều phục được.

Bốn, Pháp niệm xứ.

Pháp tức là cái pháp do ý căn khởi lên (tâm pháp). Bồ tát, đối với các pháp bất thiện: Tham, sân, si..., hiểu nó, thật sự là tai họa, lỗi lầm nên đã siêng năng dứt trừ và đối với các thiện pháp, tâm sanh yêu mến, vui vẻ, an trụ nơi chánh niệm. Với các thiện pháp ấy, Bồ tát mong cầu thành tựu. Tự mình đã thực hành xong, các Ngài còn dạy người khác cũng tu tập như thế.

Năm, Cảnh giới niệm xứ.

Vì Bồ tát ở trong các cảnh giới vừa ý và không vừa ý về sắc, thanh, hương, vị, xúc quán sát, suy nghĩ đều là hư dối, không sanh tâm tham lam, oán giận. Lại suy nghĩ như vậy nay ta không thể ở trong pháp không này mà khởi lên tham lam, oán giận. Khi quán sát như vậy, không vì cảnh hư hoại, không vương mắc vào sở đắc, tự mình đã tu tập, lại dạy cho người khác cũng tu tập như vậy.

Sáu, A lan nhã niệm xứ.

Tiếng Phạn là A lan nhã hoặc A luyện nhã, tiếng Hoa là Nhàn tịnh xứ. Vì không làm việc gì gọi là

nhân; chỗ không náo loạn gọi là tịnh, hoặc phiên âm là Vô tránh nghĩa là không cùng thế gian tranh cãi.

Bồ tát tu hạnh Vô tránh (không tranh cãi và hạnh tịch tĩnh, thì đó gọi là A lan nhã xứ. Phải xa lia tác ý không đúng lý, ở trong pháp như lý tâm sanh yêu mến, thích thú, tăng trưởng tu tập; tự mình đã làm xong lại dạy người khác cũng tu tập như vậy.

Bảy, Đô áp tụ lạc niệm xứ.

Bồ tát nếu vào kinh thành, làng xóm luôn phải chuyên cần thực hành hạnh Bồ tát, đối với cờ bạc, rượu chè, yến tiệc, ca múa và tất cả những nơi không lành mạnh khác thì phải xa lánh. Vì vậy, Bồ tát không bị thính sắc làm sai lầm, không bị ô nhiễm vì bụi trần.

Tám, Danh văn lợi dưỡng niệm xứ.

Đạo đức của Bồ tát đã đầy đủ, vững vàng, tiếng tăm bay xa, nên có nhiều người hướng về; thường nhớ rằng các việc lợi dưỡng được thọ hưởng chỉ vì làm phước điền cho thí chủ mới lãnh thọ, không nên tham đắm, ôm lấy làm của riêng mình mà chia xẻ cho lại chúng; chớ để tâm bồn sển nổi lên.

Chín, Như lai học môn niệm xứ.

Bồ tát tư duy ba đời chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai đều học như thế mà thành chánh giác, chuyển pháp luân lớn, rồi vào Niết bàn. Ta phải phát tâm tin tưởng hoàn toàn, tôn kính, siêng năng tu

tập cũng thành tựu được so với chư Phật không khác.

Mười, Đoạn chư phiền não niệm xứ.

Bồ tát bằng chánh niệm nên có thể biết rõ các pháp phiền não tạp nhiễm đều xuất phát từ sáu căn làm nhân, sáu trần làm duyên mà sanh ra. Vì hiểu rõ như vậy nên xa lia hết để sáu căn thanh tịnh, không còn nhiễm trước.

THẬP THỌ SANH

TẶNG

十受生藏 (Hoa nghiêm kinh).

Thọ sanh tức là sanh vào nhà Như lai. Tặng có nghĩa là chứa đựng. Chứa đựng lý được tu được chứng.

Vì ở hội Hoa nghiêm, Thiện tài đồng tử lần thứ 39 tham học với Diệu đức dạ thân (Văn thù sư lợi) và hỏi rằng: Sao nói là tu hạnh Bồ tát, sanh vào nhà Như lai? Đáp rằng: Nay thiện nam tử, Bồ tát có mười thọ sanh tặng, nếu tu tập đầy đủ thì vào tặng hải thọ sanh vô lượng của Như lai Tỳ lô giá na. Mong cầu tất cả Bồ tát thị hiện thọ sanh, tôi đều được gần gũi. Đó gọi là thọ sanh tặng.

Một, Cúng dường chư Phật thọ sanh tặng.

Vì Bồ tát luôn nguyện cung kính, cúng dường tất cả chư Phật, tin sâu, mến thương, ưa thích tu tập các công đức, không hề nhàm chán, thì được sanh vào nhà Như lai. Đó

là cúng dường chư Phật thọ sanh tạng.

Hai, Phát Bồ đề tâm thọ sanh tạng.

Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoa là Đạo.

Vì Bồ tát phát tâm Bồ đề vô lượng, luôn mở lòng đại bi cứu giúp chúng sanh, giáo hóa đến thành tựu, thì được sanh vào nhà Như lai. Đó là phát Bồ đề tâm thọ sanh tạng.

Ba, Quán chư pháp môn tu hành thọ sanh tạng.

Vì Bồ tát quán sát tất cả pháp môn, tu học các hạnh nguyện to lớn của Ngài Phổ hiền, giáo hóa, uốn nắn tất cả chúng sanh, thì sanh được vào nhà Như lai. Đó gọi là quán chư pháp môn tu hành thọ sanh tạng.

Bốn, Thâm tâm phổ chiếu tam giới thọ sanh tạng.

Vì Bồ tát có đầy đủ tâm thanh tịnh tăng thượng sâu xa, được ánh sáng Bồ đề của Như lai, chiếu soi các ngọn núi chướng ngại ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai, thì được sanh vào nhà Như lai. Đó gọi là thâm tâm phổ chiếu tam giới thọ sanh tạng.

(Núi chướng ngại là dụ về hoặc nghiệp của chúng sanh, cao dày như núi, không dễ lung lay, dời chuyển).

Năm, Bình đẳng quang minh thọ sanh tạng.

Vì Bồ tát thành tựu pháp nhẫn của chư Phật, ánh sáng bình đẳng chiếu sáng tất cả thế gian; hễ ai thấy được đều vui mừng và đều

được lợi ích, thì được sanh vào nhà Như lai. Đó gọi là bình đẳng quang minh thọ sanh tạng.

(Pháp nhẫn của chư Phật là đối với các pháp của chư Phật có khả năng lãnh thọ và ấn chứng).

Sáu, Sanh Như lai gia thọ sanh tạng.

Đi theo các đức Phật, chúng được pháp môn sâu xa, hạnh nguyện to lớn, cùng thể tánh và căn lành của Phật. Đó gọi là sanh Như lai gia thọ sanh tạng.

Bảy, Phật lực quang minh thọ sanh tạng.

Vì Bồ tát sanh vào nhà Như lai, vào trong trí lực của Phật, chúng được ánh sáng to lớn, đi khắp vô số cõi nước, cúng dường, vâng lời tất cả chư Phật. Đó là Phật lực quang minh thọ sanh tạng.

(Tiếng Phạn là Sát, gọi đủ là Sát na, tiếng Hoa là ruộng đất, quốc gia).

Tám, Quán phổ trí môn thọ sanh tạng.

Vì Bồ tát sanh vào nhà Như lai, ở ngôi vị Đồng chân, có khả năng quán sát mọi pháp môn trí huệ, đến vô lượng kiếp, diễn thuyết hạnh Bồ tát. Đó gọi là Quán phổ trí môn thọ sanh tạng.

(Đồng chân vị là vị thứ tám trong Thập trụ).

Chín, Phổ hiện trang nghiêm thọ sanh tạng.

Vì Bồ tát vào nhà Như lai, có khả năng trang nghiêm vô lượng cõi Phật, biến hóa tất cả thân, đi khắp pháp giới, dạy dỗ thành tựu

tất cả chúng sanh. Đó gọi là phổ hiện trang nghiêm thọ sanh tạng.

Mười, Nhập Như lai địa thọ sanh tạng.

Vì Bồ tát vào nhà Như lai, vào chỗ của Như lai, chịu pháp quán đánh, tham dự vào vận mệnh của Phật, có thể biết tất cả hạnh và biết tất cả chúng sanh đã được tùy thuận, điều phục. Đó gọi là nhập Như lai địa thọ sanh tạng.

(Quán đỉnh pháp là vị thứ mười của Bồ tát trong Thập trụ).

THẬP KIM CANG TÂM

十金剛心 (Hoa nghiêm kinh).

Kim cang là ví dụ. Kim cang tâm là tâm vững chắc, bất động của Bồ tát, giống như kim cang.

Một, Giác liễu chư pháp.

Vì Bồ tát phát tâm đại nguyện, mong muốn biết rõ tất cả pháp môn vi diệu, nên gọi là biết rõ các pháp.

Hai, Hóa độ chúng sanh.

Vì Bồ tát dùng đạo vô thượng Niết bàn độ thoát vô lượng vô biên chúng sanh trong mười phương, đều được xa lìa các đường dữ, nên gọi là hóa độ chúng sanh.

Ba, Trang nghiêm thế giới.

Vì mười phương thế giới vô lượng vô biên, nên Bồ tát phải dùng những vật trang nghiêm tối thượng của cõi nước chư Phật mà trang nghiêm cho mười phương thế giới ấy, nên gọi là trang nghiêm thế giới.

Bốn, Thiện căn hồi hướng.

Vì Bồ tát dùng nhiều thiện căn tu hành, đều hồi hướng về quả Phật giác ngộ và khắp cả pháp giới chúng sanh, nên gọi là thiện căn hồi hướng.

Năm, Phụng sự đại sư.

Đại sư tức là Phật. Vì Bồ tát lấy công đức do tu thiện mà có, vâng lời cúng dường vô lượng vô biên chư Phật, nên gọi là phụng sự đại sư.

Sáu, Thật chứng chư pháp.

Vì Bồ tát đối với lý thật tướng của các pháp, chẳng phải có, chẳng pháp không đều hiểu biết đúng đắn, nên gọi là thật chứng chư pháp.

Bảy, Quảng hành nhẫn nhục.

Vì Bồ tát, hoặc bị người trách mắng, hoặc bị đánh đập, hoặc bị cắt chân tay, hoặc bị cắt tai, mũi, hoặc bị móc mắt, hoặc chặt đầu. Tất cả những việc như thế đều có thể chịu đựng mà không giận dữ, hối hận, nên gọi là quảng hành nhẫn nhục.

Tám, Trường thời tu hành.

Bồ tát nói vào kiếp đời vị lai, vô lượng vô biên, không thể nào hết, ta phải thực hành đạo Bồ tát cho đến tận cùng kiếp ấy, giáo hóa chúng sanh mà không chút mỏi mệt, nên gọi là trường thời tu hành.

Chín, Tự hành mãn túc.

Vì Bồ tát xây dựng diệu hạnh lấy tâm làm gốc, thể của tâm thanh tịnh thì có khả năng hoàn thành tất cả công đức, thiện căn, đầy đủ đạo vô thượng Bồ đề, nên gọi là tự hành mãn túc.

Mười, Linh tha nguyện mãn.

Vì Bồ tát tự mình tu hành đã đầy đủ, tâm từ mẫn càng thêm tăng

trường, nên người cầu mong giải thoát thì nói đạo Niết bàn, người cầu mong Phật pháp thì nói pháp Đại thừa, khiến cho tất cả tâm nguyện ấy đều được đầy đủ, nên gọi là linh tha nguyện mãn.

THẬP CHỦNG TỰ TẠI

十種自在 (Hoa nghiêm kinh).

Tự tại là thần thông vô ngại.

Vì Bồ tát tu hành chứng được mười loại pháp, nên ở thế gian, giáo hóa, điều phục tất cả chúng sanh, viên mãn Bồ đề to lớn của chư Phật, thị hiện ra thần thông tự tại.

Một, Mạng tự tại.

Vì Bồ tát chứng được huệ mạng trường thọ, trải qua vô lượng A tăng kỳ kiếp, ở thế gian, không có chướng ngại. Đó gọi là mạng tự tại.

(A tăng kỳ kiếp là tiếng Phạn, tiếng Hoa là vô số thời: thời gian không đếm được).

Hai, Tâm tự tại.

Vì trí huệ và phương tiện của Bồ tát có thể điều phục tự tâm nên có thể đi vào vô lượng các Tam muội lớn, thần thông đi khắp nơi không có chướng ngại. Đó gọi là tâm tự tại.

Ba, Tư cụ tự tại.

Tư cụ tức là dụng cụ nuôi sống.

Vì Bồ tát có thể dùng vô lượng các dụng cụ quý báu để trang nghiêm tất cả thế giới thanh tịnh vô ngại. Đó gọi là tư cụ tự tại.

Bốn, Nghiệp tự tại.

Vì Bồ tát có thể tùy các nghiệp, thị hiện đúng lúc, nhân các quả báo không hề chướng ngại. Đó gọi là nghiệp tự tại.

Năm, Thọ sanh tự tại.

Vì Bồ tát tùy theo tâm niệm thị hiện thọ sanh ở trong thế giới mà không có gì chướng ngại. Đó gọi là thọ sanh tự tại.

Sáu, Giải tự tại.

Vì thắng giải (hiểu biết đúng đắn) của Bồ tát thành tựu, có thể hiện nhiều loại sắc thân, nói rộng diệu pháp, không chướng ngại. Đó gọi là giải tự tại.

Bảy, Nguyện tự tại.

Vì Bồ tát tùy theo ý nguyện của mình, ở trong các cõi, xuất hiện đúng lúc thành tựu bậc chánh giác, không có trở ngại gì. Đó gọi là nguyện tự tại.

Tám, Thần lực tự tại.

Vì thần thông của Bồ tát to lớn, oai lực khó lường, thị hiện, biến hóa ở trong thế giới không chút trở ngại. Đó gọi là thần lực tự tại.

Chín, Pháp tự tại.

Vì Bồ tát được biện tài giỏi, ở trong các pháp, có thể rộng nói vô biên pháp môn, không trở ngại. Đó gọi là pháp tự tại.

Mười, Trí tự tại.

Vì Bồ tát đầy đủ trí huệ, ở trong một niệm có thể hiện ra mười lực, vô úy của Như Lai, thành tựu chánh giác vô thượng, không trở ngại. Đó gọi là trí tự tại.

(mười lực là tri thị xứ phi xứ trí lực, tri quá hiện vi lai nghiệp báo trí lực, tri chư thiên giải thoát Tam muội trí lực, tri chư căn thắng liệt

trí lực, tri chủng chủng giải trí lực, tri chủng chủng giới trí lực, tri nhất thiết chí xứ đạo trí lực, tri thiên nhân vô ngại trí lực, tri túc mệnh vô lậu trí lực, tri vi đoạn tập khí trí lực).

NHẬT DỤ BỒ TÁT THẬP CHỦNG THIỆN PHÁP

日喻菩薩十種善法 (Bảo vũ kinh).

Bồ tát xuất thế có thể dùng trí huệ, phương tiện khiến cho các hữu tình bỏ ác làm lành, bỏ mê lầm đến với giác ngộ; giống như mặt trời xuất hiện ở thế gian, soi sáng đến vạn vật, tất cả những nơi tối tăm đều được sáng tỏ, nên lấy mặt trời làm ví dụ.

Một, Phá vô minh ám.

Bồ tát xuất hiện ra đời, dùng ánh sáng trí huệ phá bỏ tối tăm, vô minh của chúng sanh; giống như mặt trời, lưu chuyển trên không, chiếu ánh sáng chói chang làm cho những nơi u ám đều sáng tỏ.

Hai, Năng giác ngộ hữu tình.

Bồ tát xuất hiện ra đời dùng trí huệ, phương tiện, dẫn dắt chúng sanh vào đạo để được giác ngộ; giống như mặt trời lưu chuyển trên không, ánh sáng chan hòa đẹp đẽ, làm cho hoa sen trong các ao đều nở hoa xinh đẹp.

Ba, Quang diệu thập phương.

Bồ tát xuất hiện ở đời dùng ánh sáng trí huệ soi chiếu khắp mười phương thế giới, tất cả loài hữu tình đều được lợi ích; giống như mặt

trời lưu hành trên không ánh sáng chiếu khắp mười phương, tất cả vạn vật đều được hưởng thụ, ấm áp.

Bốn, Xuất hiện thiện pháp.

Bồ tát xuất hiện ở đời, dùng sức trí huệ, mở bày thiện pháp, dẫn dắt chúng sanh, đều lên bậc chánh giác; giống như mặt trời lưu chuyển trên không, dùng ánh sáng chiếu soi khắp tất cả, muôn ngàn sinh vật từ lớn đến nhỏ, đều được sanh trưởng.

Năm, Chư lậu diệt tận.

Lậu tức là rơi rớt, nghĩa là rơi rớt vào sanh tử.

Bồ tát dùng sức trí huệ, tất cả phiền não đều diệt trừ hết nên vĩnh viễn không còn rơi vào sinh tử nữa; giống như khi không có mặt trời, ánh sáng cũng tắt luôn thì muôn ngàn động vật đều ngừng nghỉ.

Sáu, Năng tác quang minh.

Bồ tát xuất hiện ra đời, phóng ra ánh sáng trí huệ, nói nhiều loại pháp phá sạch ngu si, tối tăm, trở ngại của tất cả loài hữu tình; giống như mặt trời lưu chuyển trên không chiếu ra vô số ánh sáng, trừ sạch u ám và soi rõ đến vạn vật.

Bảy, Ánh tể ngoại đạo.

Ánh là ánh sáng chiếu soi. Tể là che đậy, ngăn cản.

Bồ tát xuất hiện ở đời, tất cả giáo pháp nói ra, đều khiến cho chúng sanh bỏ tà về chánh và soi sáng các luận điểm kỳ lạ, bất chánh của ngoại đạo; giống như mặt trời lưu chuyển trên không, chiếu ánh sáng xuống một cách dữ dội thì lửa đom đóm biết mất.

Tám, Năng thị cao hạ.

Bồ tát xuất hiện ra đời, đối với loài hữu tình, hoặc thiện hoặc ác, đều được nhiếp thọ và chiêm ngưỡng để dạy dỗ cho chánh pháp; giống như mặt trời lưu hành trên không, chiếu sáng xuống vạn vật, hoặc cao hoặc thấp, đều được thấy rõ.

Chín, Phát khởi thiện pháp.

Bồ tát xuất hiện ra đời, phương tiện chỉ bày làm cho tất cả loài hữu tình phát khởi thiện tâm, tu hành thiện nghiệp; giống như khi mặt trời xuất hiện, khiến cho mọi người có cơ hội kiếm sống và kinh doanh sự nghiệp.

Mười, Thiện nhân ái nhạo.

Bồ tát xuất hiện ở đời, tất cả người thông huệ đều biết rằng đây là cơ hội đem đến lợi ích cho mình nên sanh tâm thương mến và thích thú, luôn luôn muốn quay về nương tựa. Còn những kẻ ngu si, không có trí huệ và tà ma, ngoại đạo thì chắc là sanh tâm ghen ghét; giống như mặt trời lưu hành trên không, trong ngoài đều sáng trưng và tất cả người hiền vui tươi, nhưng còn bọn trộm cắp ác nhân chưa chắc đã vừa lòng.

NGUYỆT DỤ BỒ TÁT THẬP CHủng THIỆN PHÁP

月喻菩薩十種善法 (Trừ cái chướng Bồ tát sở vấn kinh).

Bồ tát đã dứt hết trần duyên, thể tánh viên minh, ánh sáng trí tuệ chiếu khắp mọi nơi làm cho loài hữu tình quay về ngưỡng mộ, phát

Bồ đề tâm, thành tựu chủng trí. Giống như Nguyệt thiên tử (ở trong cung trăng), xa lìa các sự che lấp của ô nhiễm, tròn trịa sáng trưng, ánh sáng chiếu khắp tất cả, vô biên công đức; nên lấy làm ví dụ.

Một, Giai sanh hoan hỉ.

Bồ tát khi mới xuất thế, làm cho các loài hữu tình đều xa lìa phiền não, sanh tâm vui vẻ. Giống như mặt trăng mới mọc, ai thấy đều được mát mẻ, sanh tâm vui mừng.

Hai, Chúng sở nhạo kiến.

Bồ tát khi mới xuất thế các căn thanh tịnh, chủng tử trong trắng, đầy đủ tất cả oai nghi, làm cho loài hữu tình mắt thấy tâm vui. Giống như mặt trăng mới mọc ánh sáng trắng nõn, người nào thấy cũng đều vui tươi.

Ba, Thiện pháp tăng trưởng.

Bồ tát từ mới phát tâm, đối với tất cả pháp lành đều siêng năng tu tập, tăng trưởng dần dần, cho đến khi ngồi ở đạo tràng, tất cả tướng tốt đều được viên mãn, trí huệ thành tựu. Giống như trăng từ mùa xuân đến mùa hè, ánh sáng tăng dần đến khi tròn trịa.

Bốn, Ác pháp tận diệt.

Khi Bồ tát xuất thế đầy đủ trí huệ, tất cả pháp ác ngày càng giảm bớt đến tiêu diệt, đến khi ngồi ở đạo tràng thì hoàn toàn dứt sạch, không để sót chút gì, tức là thành tựu đoạn đức. Giống như trăng còn một nửa đen, ánh sáng của nó, mỗi ngày, giảm dần đi, cho đến ngày cuối tháng, tất cả không hiện ra nữa.

Năm, Hàm giai xưng tán.

Bồ tát mới vừa ra đời, tất cả trời, người, A tu la v.v...thảy đều khen ngợi. Giống như trăng vừa mọc lên, mọi người lớn, nhỏ đến chiêm ngưỡng, vui mừng.

Sáu, Thể tướng thanh tịnh.

Bồ tát tu hạnh viễn ly, thể và tướng đều không ô nhiễm, do hóa sanh nên thanh tịnh, không nhờ tinh cha huyết mẹ sanh ra; Giống như mặt trăng cảm được quả báo từ nghiệp tốt nên thể và tướng đều trong sạch không ô nhiễm.

Bảy, Thừa tối thượng thừa.

Tối thượng tức là vô thượng (cao nhất). Thừa giống như xe chuyên chở. Bồ tát chuyên chở chúng sanh bằng xe lớn nên gọi là tối thượng.

Bồ tát chứng được tối thượng thừa, vì tất cả loài hữu tình mà chuyên bánh xe pháp, khiến cho chúng được khai ngộ, vượt ra ngoài ba cõi. Giống như mặt trăng, chiếu khắp bốn thiên hạ, làm cho ai thấy được xa tới gần sáng.

(bốn thiên hạ là bốn châu).

Tám, Thường tự trang nghiêm.

Công đức tu được của Bồ tát rất nhiệm màu, thường tự trang nghiêm mà không mượn ở ngoài đề trang sức. Giống như mặt trăng, tướng vốn trong trẻo, trang nghiêm, không chờ gội rửa mới sạch sẽ.

Chín, Du hí pháp lạc.

Pháp lạc là mình tự an vui với Phật pháp.

Bồ tát luôn an vui với pháp nhiệm màu của chư Phật, không nhiễm cảnh dục giới ở thế gian. Giống như mặt trăng thương vui về

rong chơi trong bầu trời, xa lìa những trở ngại, ô nhiễm.

Mười, Cụ đại thần thông.

Thần thông của Bồ tát tự tại, oai đức vô lượng, làm cho các loài hữu tình lia xa do dấy, tối tăm. Giống như mặt trăng sáng trong thanh tịnh, thần thông to lớn, oai đức bao trùm khắp, trong bốn thiên hạ, vật nào cũng soi thấu.

HẢI ĐẠO SƯ DỤ BỒ TÁT THẬP CHỨNG THIỆN PHÁP

海導師喻菩薩十種善法 (Trừ chương Bồ tát sở vấn kinh).

Biển cả mênh mông không biết đâu là bờ, phải nhờ người hướng dẫn, mới có thể đi qua được. Nhưng đám người buôn không một lòng tin tưởng nghe theo lời nói của người hướng dẫn mà làm theo ý riêng thì làm sao sự an ổn và lợi ích có được. Bồ tát, ở trong biển cả sanh tử, làm người hướng dẫn tài giỏi, làm cho các loài hữu tình đều được xa lìa hiểm nguy, tai nạn và ác thú, chứng được Niết bàn chân không, nên lấy hải đạo sư làm dụ.

Một, Đắc tha tín hứa.

Đối với tất cả pháp lành, Bồ tát đều có khả năng thấu hiểu, siêng năng tu tập; được chư Phật, Duyên giác, Thánh văn và các đệ tử đều tin tưởng, chấp nhận và làm theo; giống như ông thầy hướng dẫn thuyền bè qua lại trên biển cả đã được quốc vương, tể tướng và tất

cả nhân dân tin tưởng, giao phó trọng trách.

Hai, Vi tha sở kính.

Đạo hạnh của Bồ tát đầy đủ mới được tất cả Thịnh văn, Duyên giác, trời, người, rồng, quý, dạ xoa, Càn thất bà v.v... cung kính, cúng dường. Giống như người thầy hướng dẫn trên biển cả được vua, tể tướng và tất cả nhân dân cung kính, cúng dường.

Ba, Thiện tác chỉ dẫn.

Bồ tát có thể, ở trong sanh tử nguy hiểm, gian nan, vì loài hữu tình phương tiện hướng dẫn, dạy bảo, làm cho ra khỏi tất cả phiền não, đường ác để được an ổn. Giống như người thầy dẫn đường trên biển cả, ở trong nguy nan, có thể hướng dẫn chúng ta thoát khỏi và được an ổn.

Bốn, Vi tha y chỉ.

Bồ tát có phương tiện khéo léo, có thể làm nơi nương tựa cho trời, người khiến cho họ ra ngoài biển lớn sanh tử và đường ác, hiểm nguy. Giống như người thầy dẫn đường trên biển cả, làm nơi nương tựa cho những thương buôn lâm vào cảnh khốn khổ, lạc đường, trên biển cả.

Năm, Năng vi tế mạng.

Bồ tát có khả năng, vì những loài hữu tình đắm chìm trong sanh tử, bằng phương tiện, làm cho chúng khởi phát tâm Bồ đề, tiếp tục huệ mạng. Giống như người thầy dẫn đường trên biển, có thể vì những người phạm phu ở đời có nhu cầu cần kiếp đều giúp đỡ, cứu với mạng sống của họ.

Sáu, Thiện bị tư lương.

Bồ tát chuẩn bị phước, trí, các hành tư lương, vì muốn nhiếp thọ nhiều loài hữu tình phát tâm Bồ đề, tích tụ hạnh lành, ra khỏi đường ác sanh tử, đến được thành nhất thiết trí. Giống như người thầy dẫn đường trên biển cả, giỏi chuẩn bị đầy đủ lương thực, làm cho những người thương buôn ra khỏi đường ác, nguy hiểm, đến được đất liền, hoàn toàn an ổn.

Bảy, Phú hữu tài bảo.

Bồ tát muốn dừng lại tất cả trí thành (thành tri trí tuệ), tập hợp rộng rãi pháp bảo tối thắng vô thượng của chư Phật, làm cho loài hữu tình tùy nguyện đều được giàu có to lớn. Giống như ông thầy hướng dẫn trên biển, tùy theo chỗ dừng nghỉ có nhiều của báu và các thứ nuôi sống hằng ngày. Tất cả những gì thiếu thốn, đều được cung cấp đầy đủ.

Tám, hy thủ vô túc.

Bồ tát, đối với pháp tài của Phật, có khả năng chứa nhóm to lớn, mong mỗi tiến lên, tâm không biết đủ. Giống như người thầy hướng dẫn trên biển cả, đối với tất cả của báu, luôn sanh tâm mong cầu, chưa bao giờ biết đủ.

Chín, Vi tác tiên đạo.

Bồ tát, đối với tất cả pháp lành công đức tự làm cho tăng trưởng và bằng lời nói chân thật tướng dẫn tất cả loài hữu tình ra khỏi biển khổ sanh tử, qua bên kia bờ Niết bàn. Giống như ông thầy hướng dẫn trên biển, tinh tường đường biển, bằng lời nhu nhuyễn, dạy bảo đoàn

thương buôn trở lại làm người dẫn đường và tất cả những gì hương dẫn đều đem lại lợi ích.

Mười, Thiện đáo nhất thiết trí thành.

Bồ tát đối với tất cả pháp, đều hiểu biết hết, gọi là đến thành nhất thiết trí. Vì trí có thể phá mê lầm, hiển lộ lý lẽ; thành có thể ngăn ác, người thù, nên Bồ tát chứa nhóm vô lượng công đức, năng lực thù thắng để đến được thành nhất thiết trí. Giống như người hướng dẫn trên biển, đầy đủ năng lực, nên đến được thành ấp kia.

THỦY DỤ BỒ TÁT THẬP CHỦNG THIỆN PHÁP

水喻菩薩十種善法 (Trừ cái chương Bồ tát sở vấn kinh).

Tánh của nước là trong trẻo, yên tĩnh, ngưng đọng có khả năng thấm nhuần, làm cho vạn vật sinh trưởng, rửa sạch dơ bẩn; nóng bức gặp nước thì mát mẻ, khô héo gặp nước thì tươi tốt. Vì vậy, lấy nước làm ví dụ. Hoặc nghiệp của Bồ tát trong sạch, thân tâm vắng lặng, hay lấy nước pháp cứu giúp chúng sanh, làm cho mầm non của việc lành tăng trưởng, tội ác trừ hết, xa lìa nóng bức, não phiền của sanh tử, dứt sạch khát khao về tham ái, thành tựu Bồ đề, vượt lên bờ giác.

Một, Lưu nhuận phó hạ.

Bồ tát thường thực hành tâm từ bình đẳng, tùy thuận mềm dẻo, hay lấy nước pháp thanh tịnh điều trị sự nóng làm cho tất cả căn lành của

chúng đều được tăng trưởng. Vì như nước lớn mênh mông khắp trên mặt đất, chảy xuống chỗ thấp, tất cả mầm non đều được tăng trưởng và thấm nhuần.

Hai, Thực hiện pháp chủng.

Thực là trồng. Bồ tát gieo rất nhiều hạt giống Bồ đề, thường dùng nước thiền định tưới tẩm, làm cho chúng tăng trưởng để thành tựu Phật quả. Ví như đất liền gieo trồng cây trái ngũ cốc, nhờ nước tưới tẩm mà tăng trưởng rồi sau mới sum suê, tươi tốt và ra trái.

Ba, Tín nhạo hoan hỉ.

Tự tánh của Bồ tát tín thuận Tam bảo, ưa cầu pháp xuất thế gian, vì tâm thanh tịnh nên sanh vui mừng; lại còn có thể làm cho tất cả loài hữu tình khác cũng đều tin tưởng và ưa thích nên sanh tâm vui mừng. Giống như nước lớn, tánh nó trôi chảy, thấm nhuần, và còn tưới tẩm cho cây cối.

Bốn, Hoại phiền não căn.

Bồ tát dùng nước thiền định, tưới tẩm cội rễ phiền não của tất cả loài hữu tình, khiến cho tiêu hoại, không sống lại được. Ví như nước lớn ngâm thấm cội rễ của cây cỏ làm cho mục nát, hư thối.

Năm, Tự thể vô tạp thanh tịnh.

Bồ tát xa lìa các pháp tạp nhiễm tham, sân, si, giữ gìn các căn cho được thanh tịnh. Ví như nước lớn, ở nguồn nó không có tạp chất (dơ) mà là trong sạch vốn có.

Sáu, Túc phiền não nhiệt.

Bồ tát dùng nước pháp trong mát nên trừ bỏ được các khổ bức bách, cực nóng về phiền não của tất

cả loài hữu tình. Ví như mùa hạ, mặt đất rất nóng, khô khan, con người cũng bức bối nóng nảy, có được nước để giải trừ thì mọi thứ đều được tươi mát.

Bảy, Chỉ dục khát ái.

Dục là năm dục. Khát ái là đối với trần cảnh sanh tâm yêu mến vẫn vương. Ví như nước trong mát có khả năng trừ cái khổ khát nước.

Tám, Thâm quảng vô ngại.

Bồ tát do tu tất cả pháp lành, chứa nhóm được trí huệ thù thắng, sâu rộng không giới hạn, các ma, ngoại đạo không thể suy lường được giới hạn. Ví dụ như nước lớn, do nhiều dòng chảy hợp lại nên đã sâu lại còn rộng lớn, không ai có thể biết đâu là bờ bến.

Chín, Cao hạ sung mãn.

Bồ tát dùng tâm đại bi, đối với tất cả hữu tình, tùy theo căn khí cao thấp phương tiện chỉ bày đều được lợi ích đầy đủ. Ví như nước lớn, chảy khắp trăm nơi, tùy theo cao thấp đều được đầy đủ.

Mười, Túc chư trần bộn.

Bộn là bụi bặm nhiều thành đống.

Bồ tát dùng nước trí huệ tưới tắm tất cả hữu tình làm cho bỏ đi việc làm theo những điều thô ác và phát tâm nhu nhuyễn, dứt hẳn bụi trần phiền não, cùng vào cảnh thanh tịnh. Ví như nước lớn trôi chảy tất cả bụi bặm trên mặt đất, làm cho thấm nhuần và trở lại trong sạch.

LIÊN HOA DỤ BỒ TÁT THẬP CHỦNG THIỆN PHÁP

蓮華喻菩薩十種善法 (Trừ cái chướng Bồ tát sở vấn kinh).

Một, Ly chư nhiễm ô.

Bồ tát tu hành hay dùng trí huệ quan sát các cảnh, đối với tất cả pháp không sanh tham đắm; tuy ở trong dòng sông sanh tử năm trước, nhưng vẫn không bị lỗi lầm của sanh tử làm nhiễm ô. Ví như hoa sen từ trong nước mọc lên mà bùn nhơ không làm ô nhiễm.

Hai, Bất dữ ác câu.

Bồ tát tu hành chỉ muốn tiêu diệt tất cả ác, sanh ra tất cả việc lành, đối với thân, miệng, ý giữ gìn thanh tịnh, không cùng lân la với ác, cho dù nhỏ nhất. Ví như hoa sen dù cho một giọt nước nhỏ cũng không giữ lại.

Ba, Giới hương sung mãn.

Bồ tát tu hành, đối với giới luật, quyết giữ không phạm. Vì giới hay diệt trừ được cái ác của thân và miệng, giống như hương thơm trừ được mùi hôi hám, nên kinh nói rằng: Hương thơm của giới rộng khắp muôn nơi, giống như hoa sen nở ra, hương thơm tỏa ra khắp nơi, xa gần đều nghe biết.

Bốn, Bản thể thanh tịnh.

Bồ tát nhờ giữ giới, thân tâm thanh tịnh, tuy ở trong năm trước, mà không đắm nhiễm. Ví như khi hoa sen sanh ra, tuy ở trong bùn nhơ nước đục mà tự nhiên sạch sẽ không dính ô uế.

Năm, Diện tướng hy di.

Hy là dáng mạo vui vẻ, hài hòa. Di là vui tươi, thỏa thích.

Tâm của Bồ tát thường vui với thiên định thì vẻ mặt không u buồn, tướng mạo tươi sáng, ai thấy cũng đều vui vẻ. Ví như khi hoa sen nở, ai nhìn thấy được trong lòng phơi phới, vui tươi.

Sáu, Nhu nhuyễn bất sáp.

Nhu nhuyễn thì tùy theo, tùy thuận. Bất sáp là không ú trệ, thông suốt.

Vì Bồ tát tu hành từ thiện, đối với các pháp đều thông suốt, dồi dào bên trong thì hình thức hiện ra bên ngoài luôn thanh tịnh, nhỏ nhiệm không có thô kệch, rít rắm. Ví như thể và tánh của hoa sen mềm mại, lại còn thấm nhuần.

Bảy, Kiến gia giai kiết.

Hạnh lành của Bồ tát thành tựu, hình tướng tuyệt vời tươi đẹp. Hễ ai trông thấy đều nhận được điềm lành. Ví như hoa sen thơm tho, tươi đẹp, người nào nhìn thấy hoặc mộng thấy đều được điềm tốt đẹp.

Tám, khai phụ cụ túc.

Hạnh tu của Bồ tát đã thành công, trí huệ, phước đức trang nghiêm đầy đủ. Ví như hoa sen nở ra đầy đặn và hoa, quả đều có đầy đủ.

Chín, Thành thực thanh tịnh.

Tu nhân quả của Bồ tát đã viên mãn, quả nhiệm màu đã chín và ánh sáng trí huệ hiện ra, có thể làm cho tất cả hữu tình nghe thấy được đều được sáu căn thanh tịnh. Ví như hoa sen nở bung, nên mắt thấy sắc của nó, mũi ngửi hương của nó thì các căn cũng được thanh tịnh.

Mười, Sanh dĩ hữu tướng.

Bồ tát khi mới sanh, trời, người... đều vui vẻ giúp đỡ, vì tâm của Bồ tát hay tu tập hạnh lành, chứng được quả bồ đề. Ví như hoa sen khi mới sanh ra, tuy chưa thấy hoa mà mọi người đều nghĩ nhớ đến hình dáng của hoa.

HỎA DỤ BỒ TÁT THẬP CHỨNG THIỆN PHÁP

火喻菩薩十種善法 (Trừ cái chướng Bồ tát sở vấn kinh).

Nung nấu, tôi luyện phải nhờ đến sức khởi lên, tiêu diệt, biến hóa không sao lường được nguyên do, cho đến mọi hiện hữu không còn, trở về với khoảng không, phá tan bóng tối, soi rõ vạn tượng đều là bản chất của lửa.

Bồ tát tu hành dùng lửa trí huệ, dứt vọng là chân, trui rèn phạm phu thành bậc thánh, phá tan chấp hữu trở về không, soi chỗ tối tăm thành nơi sáng tỏ, nên lấy lửa làm ví dụ.

Một, Thiêu phiền não tận.

Trí huệ như lửa. Phiền não như củi. Bồ tát dùng trí huệ quán sát, diệt trừ hết các phiền não tham, sân, si. Ví dụ như lửa lớn có thể đốt cháy hết cây cối, thảo mộc các loại mọc lên từ mặt đất.

Hai, Thành thực Phật pháp.

Bồ tát tu hành dùng trí huệ quán sát thành thực tất cả Phật pháp. Đã thành thực rồi thì trải qua muôn kiếp không hư hoại. Ví dụ như tánh nóng của lửa có thể làm

cho tất cả cây cỏ, thảo dược mọc lên từ mặt đất đều được thành thực.

Ba, Càn phiến não ú nê.

Nếu tâm vướng mắc bởi phiến não thì tánh tối tăm không sáng suốt, giống như thân mình dính đầy bùn nhơ thì thân thể dơ bẩn không sạch sẽ được; nên gọi là phiến não ú nê.

Bồ tát tu hành hay dùng trí huệ quán sát dứt trừ phiến não dơ bẩn, hồi phục tánh vốn trong sáng. Ví dụ như lửa lớn có thể làm khô cạn tất cả vật ẩm thấp và bùn nhơ.

Bốn, Như đại hỏa dụ.

Các loài hữu tình bị phiến não làm đau khổ, nếu bị bệnh lạnh bức bách, Bồ tát dùng sức trí huệ chỉ bày cho tất cả, làm cho lìa khổ được vui. Giống như đồng lửa lớn, nếu ai đến gần thì thoát khỏi khổ sở của giá rét bức bách và có được niềm vui của ấm áp.

Năm, Tác quang minh chiếu.

Bồ tát tu hành dùng ánh sáng trí huệ chiếu khắp mọi nơi, làm cho các loài hữu tình ở nơi tối tăm, chưa từng giác ngộ, đều được giác ngộ. Ví như có người ở trên đỉnh núi Tuyết sơn, đốt lên đồng lửa lớn, ánh sáng chiếu khắp mọi nơi, không chỗ tối tăm nào mà không được soi tới.

Sáu, Năng sử kinh bố.

Bồ tát có oai đức của trí huệ lớn, ánh sáng rạng ngời bao phủ, hay làm cho thiên ma, ngoại đạo đều sanh lòng lo sợ, lìa bỏ chỗ ở, rút lui về nơi xa xôi. Ví như lửa lớn làm cho các loài ác thú đều sợ hãi, lánh xa hang ổ, chạy trốn khắp nơi.

Bảy, Năng tác an uy.

Vì các loài hữu tình tối tăm bất giác, lặn hụp trong các đường, chịu đau khổ, vô cùng. Bồ tát có thể nói pháp an ủi cho chúng, làm cho xa lìa vô số phiến não, đi theo con đường giác ngộ. Ví như người đi xa, ban đêm đi trong đồng không mông quạnh, thất lạc phương hướng, đâm ra lo sợ. Nếu thấy được đóm lửa thì liền đến đó, tâm được an ổn.

Tám, Lợi dữ chúng cộng.

Bồ tát tùy theo sự thọ dụng lợi dưỡng thiếu đủ đều đem chia xẻ với đại chúng, hoặc sang hoặc hèn đều không phân biệt. Ví như đồng lửa lớn, ánh sáng chiếu soi tất cả, không chút phân biệt chỗ này hay chỗ kia.

Chín, Nhân sở cúng dường.

Bồ tát có tâm từ bi vô lượng, giáo hóa rộng rãi gồm tất cả trời, người, A tu la đều cúng dường, cung phụng như chư Phật. Ví dụ như lửa trong thế gian, các Bà la môn, Sát đế lợi, dân thường đều phụng sự theo nhu cầu.

Mười, Nhân bất khinh mạng.

Vì Bồ tát ở trong Đại thừa, tuy mới phát tâm, nhưng có thể khiến cho trời, người, A tu la không dám xem thường. Vì những loài ấy biết rằng vị Bồ tát kia, chẳng bao lâu nữa, sẽ thành Phật quả. Ví như đóm lửa nhỏ, không dám xem thường. Vì đóm lửa tuy nhỏ nhưng có thể cháy lan cả cánh đồng, chớ có sơ xuất.

THẬP TÍN

十信 (Lăng nghiêm kinh).

Thập tín đứng đầu của Tam hiền, hạnh trước tiên của muôn hạnh. Nhưng muốn từ phạm vào thánh thì tín dẫn đầu, lòng tin trước hết, cuối cùng đến tâm nguyện. Nói tóm Thập tín là phương tiện chân chánh tu hành của Bồ tát.

(Tam hiền là Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng là các địa vị của Bồ tát).

Một, Tín tâm.

Vì tâm cùng với lý sâu xa hiểu biết một cách chắc chắn không chút trở ngại. Niềm tin mẫu nhiệm, hoàn toàn chân chánh, luôn ở trung đạo.

Kinh nói: Luôn tồn tại đức tin mẫu nhiệm thì tất cả vọng tưởng diệt sạch không còn, trung đạo hoàn toàn chân thật, gọi là tín tâm.

Hai, Niệm tâm.

Vì tin tưởng một cách chân chánh, hiểu biết một cách rõ ràng trong kiếp quá khứ, vị lai vào tử ra sanh, ghi nhớ không quên.

Kinh nói: Trong vô số kiếp, bỏ thân này nhận thân kia đều có thể ghi nhớ, không hề quên sót, gọi là niệm tâm.

Ba, Tinh tấn tâm.

Tâm không tạp loạn gọi là tinh. Không đứt quãng gọi là tiến. Vì chỉ dùng tâm niệm tinh chuyên, sáng suốt, hướng thẳng về mảnh đất thanh tịnh hoàn toàn.

Kinh nói: Chỉ bằng tinh chuyên sáng suốt, hướng về thanh tịnh hoàn toàn gọi là tâm tinh tấn.

Bốn, Huệ tâm.

Hiểu rõ Phật pháp, phân biệt rạch ròi, vì tâm tinh tấn đã có sẵn trước mắt thì trí huệ chân thật tự nhiên hiển hiện.

Kinh nói: Tâm tinh tấn hiện tiền, thuần bằng trí huệ, gọi là huệ tâm.

Năm, Định tâm.

Vì niệm, lự đều quên hết, hiệu dụng vắng lặng, vô tâm thì huệ tánh sáng suốt, yên lặng bất động.

Kinh nói: Vắng lặng cùng khắp, lắng đọng nhiệm mầu, gọi là định tâm.

Sáu, Bất thối tâm.

Vì định quang phát hiện, tâm trí huệ sáng soi, biết đạo không còn xa, tinh tấn tu tập.

Kinh nói: Ánh sáng của định đã tỏa sáng, đi sâu vào tánh sáng suốt, chỉ có tiến mà không lui, gọi là không thối lui.

Bảy, Hộ pháp tâm.

Vì tâm chỉ tiến không lui, thì có thể giữ gìn, gánh vác tất cả Phật pháp, là một phần phong thái của Phật, cùng với ta gặp nhau.

Kinh nói: Tâm tiến lên bình yên, giữ gìn không để mất, là sự giao tiếp khí phần của mười phương Như lai, gọi là tâm hộ pháp.

Tám, Hồi hướng tâm.

Hồi là quay lại. Hướng là hướng tới. Vì dùng sức vi diệu của tâm hộ pháp, cảm nhận được ánh sáng của Phật chiếu soi, rồi xoay ánh sáng hướng về với Phật, giống như hai cái gương chiếu vào nhau, ánh sáng giao thoa trong cả hai.

Kinh nói: Giữ gìn ánh sáng giác ngộ, bằng sức nhiệm màu xoay về từ quang của Phật, hướng về Phật mà ở yên, gọi là tâm hồi hướng.

Chín, Giới tâm.

Vì tâm đã quay về với Phật, thì tịnh giới được an toàn không bị mất mát.

Kinh nói: Ánh sáng của tâm kín đáo, thu hoạch được thể tánh của chư Phật, sự thanh tịnh nhiệm màu vô lượng, an trụ trong cõi vô vi, không còn sai sót, gọi là giới tâm.

Mười, Nguyện tâm.

Vì tâm an trụ ở tịnh giới mà được tự tại, nên có thể đi khắp cả mười phương thế giới, giáo hóa chúng sanh, tùy theo nguyện vọng đều được thỏa mãn.

Kinh nói: Ở trong giới được tự tại, đi khắp mười phương, tùy nơi muốn đến, gọi nguyện tâm.

THẬP TRỤ

十住 (Lăng nghiêm kinh).

Vì con đường tiến tu của Bồ tát lấy đích đến là quả Diệu giác. Quả này do tín mà vào, vào rồi thì ở lại, nên tự phát tâm ở lại cho đến Quán đỉnh trụ. Tất cả có mười loại:

Một, Phát tâm trụ.

Vì do Thập tín ở trước, tiếp tục tiến tu, làm nên phương tiện, phát ra tâm Thập trụ. Tâm này tinh ròng, phát ra ánh sáng vốn có, làm cho công dụng của Thập tín kia, ở trong ánh sáng chói lòa ấy hỗ tương quan hệ, trọn thành đức của nhất tâm.

Kinh nói: Bằng phương tiện chân thật, phát sanh mười tâm này, tâm tánh đã phát huy, mười công dụng hòa nhập trọn thành nhất tâm, gọi là phát tâm trụ.

(mười dụng là công dụng của Thập tín)

Hai, Trị địa trụ.

Do phát tâm ở trước, trong sạch như lưu ly, lý tánh đã chứng được, hiển hiện như vàng ròng. Nhờ vào tâm màu nhiệm này, hợp với lý tánh.

Kinh nói: Phát minh ở trong tâm, giống như trong lòng lưu ly trong sạch hiện ra vàng ròng. Dùng tâm nhiệm màu ở trước, tạo thành đất bằng, nên gọi là trị địa trụ.

Ba, Tu hành trụ.

Tu hành là khởi lên hạnh tạo ra tâm. Vì trước đã phát ra trí trị địa của trụ thứ hai, hoàn toàn sáng tỏ; do sáng tỏ nên tu khắp các hạnh đều không trở ngại.

Kinh nói: Tâm địa am tường đã được sáng tỏ hoàn toàn, rong chơi khắp mười phương đều không trở ngại, nên gọi là tu hành trụ.

Bốn, Sanh quý trụ.

Do diệu hạnh ở trước, khế hợp sâu xa với diệu lý, sắp sanh vào nhà Phật, làm con vua pháp, nên gọi là sanh quý.

Kinh nói: Hạnh cùng với Phật giống nhau, nhận một phần tính cách của Phật, như thân trung ấm tự tìm phụ mẫu. Thân trung ấm, thật sự, có một sự hiểu biết kỳ diệu vào dòng giống Như lai, nên gọi là sanh quý trụ.

Năm, Phương tiện cụ túc trụ.

Do diệu hạnh trước đã cùng với Phật giống nhau thì tự mình làm việc lợi tha bằng phương tiện khéo léo, đầy đủ không thiếu.

Kinh nói: Đã đầu thai vào Phật đạo, làm thân thuộc của dòng dõi giác ngộ, khi thai đã hình thành nhân tướng đầy đủ, gọi là phương tiện cụ túc trụ.

Sáu, Chánh tâm trụ.

Vì hạnh và tướng ở trước, tuy cùng với Phật giống nhau. Tâm và tướng còn khác nhau, chưa gọi là chánh tâm. Đến khi tâm và tướng không khác nhau nữa thì mới gọi là chánh.

Kinh nói: Dung mạo giống Phật, tâm và tướng cũng giống, gọi là chánh tâm trụ.

Bảy, Bất thối trụ.

Vì hai tướng tâm và hành ở trước đã cùng với Phật giống nhau thì Phật thân và Phật tâm hai thứ hợp thành càng ngày càng thêm ích lợi, từ từ tăng trưởng, chỉ có tiến không lùi.

Kinh nói: Thân và tâm hợp thành ngày ngày tăng trưởng, gọi là bất thối trụ.

Tám, Đồng chân trụ.

Hình thể nhỏ gọi là đồng. Vì hình thể tuy nhỏ mà thật ra có đầy đủ chân tướng mười thân linh diệu của Phật.

Kinh nói: Linh tướng của mười thân, đầy đủ trong một giờ, gọi là đồng chân trụ.

(mười thân là Bồ đề thân, nguyện thân, hóa thân, lực trì thân, tướng hảo trang nghiêm thân, oai

thể thân, ý sanh thân, phước đức thân, pháp thân, trí thân).

Chín, Pháp vương tử trụ.

Vì từ phát tâm cho đến sanh quý gọi là nhập thánh thai. Từ phương tiện cụ túc đến đồng chân gọi là nuôi lớn thành thai. Đến đây trưởng dưỡng đã thành công gọi là xuất thánh thai. Đã ra khỏi thánh thai rồi thì đó đích thực là con của Phật mà nối dòng dõi giống Phật.

Kinh nói: Thân hình hoàn thành ra khỏi thai là con Phật, gọi là pháp vương tử trụ.

Mười, Quán đảnh trụ.

Vì Bồ tát đã hoàn toàn thành Phật tử, kham làm Phật sự; Phật dùng nước trí huệ gội lên đỉnh đầu, giống như con của Sát lợi, Chuyển luân vương nhận chức vụ, và vua cha dùng nước của biển cả gội lên đầu con mình.

Kinh nói: Hoàn toàn đã thành người, như vua một nước lớn đem việc nước giao phó cho thái tử. Khi con của vua Sát lợi lên lên, sắp hàng ngay thẳng để được gội đầu, gọi là quán đảnh trụ.

DIỆU CAO THẬP NGHĨA DỤ THẬP TRỤ BỒ TÁT HẠNH

妙高十義喻十住菩薩 (Hoa
nghiêm kinh số).

Diệu cao tức là núi Tu di, do bốn loại báu vật làm nên, vượt lên trên Thất kim sơn, nên gọi là Diệu cao.

Khi Như lai nói kinh Hoa nghiêm dùng thần lực tự tại, lên đỉnh núi này, gia bị cho Bồ tát Pháp huệ, nói pháp hạnh của mười trụ Bồ tát, nên mới có mười ví dụ này.

(bốn loại báu vật là kim, ngân, lưu ly, thủy tinh.

Thất kim sơn là Song trì, Trì trực, Thiềm mộc, Thiện kiến, Mã nhĩ, Chướng ngại, Trì địa; đều gọi là Kim, vì bảy núi này có ánh sáng màu vàng).

Một, Thể diệu.

Vì núi này do bốn báu vật làm nên, hình thể của nó rất tốt đẹp; dùng để ví dụ diệu thể được làm bởi bốn pháp văn, tư, tu, giải của Bồ tát.

Hai, Tướng diệu.

Vì núi này có tám phương, bốn tầng, hình tướng của nó rất đẹp; dùng để ví dụ diệu tướng đầy đủ bát chánh, tứ đức của Bồ tát.

(Bát phương là đông, tây, nam, bắc và tứ duy.

Tứ đức là thường, lạc, ngã, tịnh.

Bát chánh là bát chánh đạo).

Ba, Sắc diệu.

Vì núi này phía bắc màu vàng, phía đông màu bạc, phía nam màu lưu ly, phía tây màu thủy tinh. Tất cả cây cỏ, thú vật tùy theo màu sắc mà đến đứng chỗ ở của nó, không bao giờ thay đổi; dùng để ví dụ bốn biện tài của Bồ tát. Vì màu sắc sai khiến cây cỏ và thú vật, nhưng sự hiểu biết của chúng thì không giống nhau mà bản tính trí huệ thì không thay đổi.

(bốn biện tài là nghĩa biện, pháp biện, từ biện, thuyết biện).

Bốn, Đức diệu.

Vì núi này tám hướng có gió dữ thổi mạnh mà không thể lay động; dùng để ví dụ tám pháp đối với Bồ tát không thể nào làm cho lay động được.

(tám pháp là lợi, suy, hủy, dự, xung, cơ, khô, lạc).

Năm, Quyển thuộc diệu.

Vì thất Kim sơn có bảy lớp mây quanh và bảy biển Hương thủy. Nước biển Hải ấn chảy vòng quanh, giống như quyển thuộc quay quần; dùng để ví dụ sự phụng trì bảy chi giới của Bồ tát và ý thức lưu chuyển như nước xoay vòng trong Hải ấn.

Bảy chi giới là không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không ý ngữ, không ác khẩu, không lưỡng thiệt).

Sáu, Y trì diệu.

Vì núi này chỉ có các trời và chúng sanh có thần thông nương tựa vào đây mà ở, dùng để ví dụ Bồ tát đã đạt được lý này mà an trụ, chỉ có thể bằng thần lực đến được, chẳng có loài hữu tình nào lên tới.

Bảy, Tác nghiệp diệu.

Vì núi này không lia vị trí của mình mà giữ vững được bốn châu, che khuất ánh sáng mặt trời, mặt trăng làm thành ngày và đêm; dùng để ví dụ Bồ tát không lia bốn xứ mà ứng biến mười phương, che khuất, ánh sáng Phật nhật và ánh trăng Bồ tát mà biến đêm sanh tử thành ngày Niết bàn.

Mặt trời, mặt trăng ở lưng chừng và xoay quanh núi Tu di làm

thành ngày đêm, nên nói là che khuất ánh sáng mặt trời, mặt trăng.

(Ngày, đêm là Niết bàn, sanh tử).

Tám, Sanh quả diệu.

Vì núi này có cây ba lợi chất đa la có thể đem đến lợi ích cho thiên chúng và có quả rất nhiệm mầu; dùng để ví dụ về đời sống, giáo hóa, công hạnh, kết quả của Bồ tát, giống như cây huyền diệu này.

Ba lợi chất đa la là tiếng Phạn, tiếng Hoa là Viên sanh. Vì cành lá của cây sum suê bốn hướng, hương thơm ngào ngạt đến 50 do tuần, ở phía đông bắc Thiện pháp đường cõi trời 33, trên đỉnh núi Tu di. Chư thiên hay vui chơi ở dưới cây này, nên gọi là làm lợi ích cho chư thiên.

Chín, Vi thủ diệu.

Vì vào thời kỳ thế giới hình thành thì núi này hình thành trước tiên trong bốn châu. Đó gọi là Thủ diệu (Khởi đầu mầu nhiệm); dùng để ví dụ Bồ tát ở thời kỳ mới hình thành của thế giới. Đầu tiên, các Ngài xuất hiện ở thế gian, vì chúng sanh thị hiện vô số sự giúp đỡ.

Mười, Kiên cố diệu.

Vì núi này, vào thời kỳ thế giới tiêu hoại, núi Thiết vi và các núi khác đều không còn,, mà nó thì tiêu hoại sau cùng, gọi là kiên cố; dùng để ví dụ Bồ tát, nếu như thế giới sắp tiêu hoại, Bồ tát Diệt độ sau cùng, vì chúng sanh mà trở lại để nói Thượng định, khiến chúng tránh khỏi tam tai.

(Thượng định là Vô sắc giới định.

Tam tai là phong tai, thủy tai, hỏa tai).

THẬP HẠNH

十行 (Lãng nghiêm kinh).

Vì do tiên tu viên mãn Thập trụ ở trước, đã thành con Phật, tự lợi đã được, nhưng lợi tha chưa xong. Vì thế Bồ tát phải thực hành lợi ích nhiều hơn, tùy thuận chúng sanh, làm cho chúng vui vẻ, nhưng vì hạnh có cạn, sâu, nên bắt đầu là hoan hỷ (vui vẻ), rồi kết thúc là chân thật mới đủ mười loại.

Một, Hoan hỷ hạnh.

Vì tiên tu viên mãn Thập trụ ở trước, đã thành con Phật, đầy đủ đức độ nhiệm mầu của Phật, hay ở mười phương cõi nước để, tùy thuận đem đến lợi ích cho chúng sanh, mình và người đều vui.

Kinh nói: Đã thành con Phật rồi, đầy đủ đức độ nhiệm mầu vô lượng của Như lai, mười phương đều tùy thuận, gọi là hạnh hoan hỷ.

Hai, Nhiều ích hạnh.

Vì giới thi hành đức độ huyền diệu, đem lại lợi ích cho chúng sanh, làm cho chúng được sự ích lợi của Phật pháp, mà tâm không nhàm chán.

Kinh nói: Khéo đem lại lợi ích cho tất cả chúng sanh, gọi là nhiều ích hạnh.

Ba, Vô sân hận hạnh.

Vì sân hận sanh ra thì trái ngược với tự giác, giác tha đã đầy đủ thành tựu nên sân hận không còn nữa.

Kinh nói: Tự giác và giác tha không trái ngược nhau, gọi là hạnh không sân hận.

Bốn, Vô tận hạnh.

Vì tùy theo từng loại chúng sanh mà hóa hiện thân thích hợp để làm chuyển biến, dạy dỗ chúng và đem đến lợi ích cho chúng vô tận. Thời gian suốt tam tế, không gian khắp mười phương, công hạnh lợi sanh của Bồ tát không hề chướng ngại.

Kinh nói: bao nhiêu chủng loại hữu tình sanh ra, cùng tận đến vị lai, ba đời bình đẳng, bao trùm mười phương, Bồ tát cũng đều giáo hóa, đem đến lợi ích cho chúng, gọi là hạnh vô tận.

Năm, Ly si loạn hạnh.

Tất cả pháp môn, tuy không giống nhau, nhưng đã được điều trí thông suốt một cách tường tận và đều quy về một lý duy nhất không có sai biệt, ngộ nhận.

Kinh nói: Tất cả đều hòa hợp cùng nhau, đối với vô số pháp môn, không sai biệt và lầm lẫn, gọi là ly si loạn hạnh.

Sáu, Thiện hiện hạnh.

Do vô si loạn hạnh nên ở trong đồng loại mà hiện ra dị tướng, ở trong dị tướng mà không thấy có khác. Đồng, dị viên dung, tự tại hóa hiện.

Kinh nói: Ở trong cái đồng mà hiện ra cái khác. Trong từng tướng dị mà ai ai đều thấy đồng, gọi là thiện hiện hạnh.

Bảy, Vô trước hạnh.

Vô hạnh thiện hiện đã được tu tập rộng rãi, viên dung như vi trần

đầy ấp trong hư không. Trong mỗi vi trần đều có đủ mười phương thế giới mà hình tướng của vi trần không hư nát; vi trần giao thoa nhau, lớn nhỏ không trở ngại.

Kinh nói: Vi trần hiện diện trong thế giới và ngược lại mà không chút trở ngại, gọi là vô trước hạnh.

Tám, Tôn trọng hạnh.

Vì đã ở trong vô trước hạnh, vi trần hiện trong thế giới và thế giới hiện trong vi trần, đều là sức quán chiếu của Bát nhã. Nhưng Bát nhã trong sáu độ được gọi là đệ nhất, thật đáng tôn trọng.

Chín, Thiện pháp hạnh.

Vì ở trong quán sát nhiệm màu của trí huệ, mọi vật hiện ra rõ ràng, đã phô bày đức tính viên dung. mười phương chư Phật đều nương vào tính viên dung này mà làm pháp tắc.

Kinh nói: Viên dung như thế hay làm quỹ tắc của chư Phật, gọi là thiện pháp hạnh.

Mười, Chân thật hạnh.

Vì đức tướng viên dung ở trước, tất cả đều là tánh chân thật vô vi. Nương vào tánh này mà tu thì công hạnh tu được đều là chân thật.

Kinh nói: Tất cả đều là vô lậu thanh tịnh. Nhất chân vô vi, tánh vốn như thế, gọi là chân thật hạnh.

THẬP HỒI HƯỚNG

十迴向 (Lãng nghiêm kinh).

Hồi là xoay về. Hướng là hướng tới. Vì khởi lên tâm đại bi cứu độ chúng sanh, hồi chuyển mười hạnh lành, để hướng tới ba nơi là 1) Chân như thật tế là cái phải chứng; 2) Bồ đề vô thượng là cái mong cầu; 3) Tất cả chúng sanh là đối tượng phải độ. Dùng những việc ấy hồi chuyển tâm và hướng tới hạnh lành. Hướng tới muôn loài, viên mãn phạm hạnh, cùng vào pháp giới.

Một, Cứu nhất thiết chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hướng.

Vì trước tu Thập hạnh, thân thông đầy đủ, đã thành tựu các hạnh của Phật, lại còn phải tu hạnh hồi hướng này. Nhưng hạnh hồi hướng, lấy tâm bi nguyện là trước hết, hóa độ chúng sanh, mà không thấy có tướng năng độ (người độ). Hồi chuyển tâm vô vi này hướng tới cõi Niết bàn.

Kinh nói: Độ chúng sanh mà phải diệt trừ tướng độ, hồi chuyển tâm vô vi, hướng tới Niết bàn, gọi là cứu nhất thiết chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hướng.

Hai, Bất hoại hồi hướng.

Vì trước xa lìa tướng chúng sanh, thì việc ấy có thể hư hoại. Nay trở lại cái hoại ở trước có thể hoại; xa lìa cái xa lìa, thì đó là bất hoại.

Hoại là không, bất hoại là giả, không và giả không hai, chính là hiển bày trung đạo, mà trở về với bản giác.

Kinh nói: Hư hoại cái có thể hoại, xa lìa các sự xa lìa, gọi là bất hoại hồi hướng.

(Trong một niệm không có tướng gọi là không. Không pháp nào mà không đầy đủ gọi là giả. Không một không khác gọi là trung.

Bản giác là tánh chân như mà tất cả chúng sanh có đủ, xưa nay đều giác ngộ).

Ba, Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng.

Vì trước đã có trí năng giác, trùm khắp mọi nơi, bằng với tính giác của Phật, thì đó là lý địa của chân như chứng được, bằng với Phật không khác.

Kinh nói: Bản giác vắng lặng, giác ngộ bằng sự giác ngộ của Phật, gọi là đẳng nhất thiết Phật hồi hướng.

Bốn, Chí nhất thiết xứ hồi hướng.

Vì trước đã có trí năng giác, trùm khắp mọi nơi, bằng sự giác ngộ của Phật, là lý chân như chứng được, như Phật không khác. Kinh nói: Phát minh ra cái tinh túy chân thật, có địa vị bằng địa vị của Phật, gọi là chí nhất thiết xứ hồi hướng.

Năm, Vô tận công đức tạng hồi hướng.

Vì trước đã nói đến tất cả hạt bụi bậm là thế giới, cũng như tất cả Phật là Như lai. Nhưng Như lai là Như lai của tất cả thế giới; thế giới tức là thế giới của Như lai. Thế giới và Như lai hòa hợp vào nhau không trở ngại, công đức vô tận.

Kinh nói: Thế giới và Như lai hỗ tương đi vào nhau, không có gì trở ngại, gọi là vô tận công đức tạng hồi hướng.

Sáu, Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng.

Vì đối với lý tánh của chư Phật, khởi lên nhân chân thật về vạn hạnh, chứng nhận rõ ràng đạo Nhất thừa vắng lặng. Hạnh từ lý mà có, nên gọi là tùy thuận bình đẳng, hay sanh ra đạo quả, nên gọi là thiện căn.

Kinh nói: Ở trong địa vị bằng với địa vị của Phật, tất cả đều sanh nhân thanh tịnh. Nương vào nhân mà phát huy, chọn lựa đạo Niết bàn, gọi là tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng.

Bảy, Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sanh hồi hướng.

Vì đã tu tập nhân chân chánh, căn lành thành tựu thì biết chúng sanh trong mười phương đều là bản tánh của ta. Tánh đã bình đẳng, nên có thể thành tựu căn lành của tất cả chúng sanh, không có sang hèn, cũng chẳng cao thấp.

Kinh nói: Căn lành đã thành tựu thì chúng sanh trong mười phương đều là bản tánh của ta. Thành tựu tánh viên mãn rồi thì không thể mất một chúng sanh nào, gọi là tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sanh hồi hướng.

Tám, Chân như tướng hồi hướng.

Lìa vọng (sai lầm) gọi là chân (đúng đắn).

Không đối khác gọi là như.

Vì tánh của tất cả pháp vốn là chân như, chẳng phải tức chẳng phải ly, cả hai không vướng mắc, thì tướng chân như hiện ra.

Kinh nói: Tức tất cả pháp (tính của tất cả pháp) là lìa tất cả tướng. Chỉ có tức và ly, cả hai đều không bị vướng mắc, gọi là chân như tướng hồi hướng.

Chín, Vô phược giải thoát hồi hướng.

Vì tướng chân như trước mắt, thì trí huệ sáng suốt triệt để, mười giới nương vào các pháp y và chánh viên dung lẫn nhau, vô ngại tự tại.

Kinh nói: Được sự chân thật như thế thì mười phương vô ngại, gọi là vô phược giải thoát hồi hướng.

(mười giới là Phật giới, Bồ tát giới, Duyên giác giới, Thinh văn giới, Thiên giới, Nhân giới, Tu la giới, Ngạ quỷ giới, Súc sanh giới, Địa ngục giới).

Y tức là quốc độ, nơi được nương tựa. Chánh tức là sắc thân của mười giới nương tựa vào quốc độ ấy).

Mười, Pháp giới vô lượng hồi hướng.

Vì đã chứng ngộ được lý tánh đức chân như, thành tựu viên mãn, bao hàm tất cả, không gì ra ngoài. Dùng tướng sai biệt mười giới để lãnh hội, hoàn toàn không thể được.

Kinh nói: Tánh đức tròn đầy, thành tựu, số lượng của pháp giới cũng mất luôn, gọi là pháp giới vô lượng hồi hướng.

THẬP ĐỊA

十地 (Lăng nghiêm kinh).

Thập địa là địa vị Bồ tát chứng được, tất cả Phật pháp nương đây mà sanh ra. Nhưng địa vị có cạn sâu, nên bắt đầu vào hoan hỉ địa, cuối cùng là pháp vân địa.

Một, Hoan hỉ địa.

Vì trí của Bồ tát bằng trí Phật, lý bằng lý Phật, thấy suốt đạo lớn và tận cùng cảnh giới của Phật mà có được niềm vui của pháp, bước lên bậc sơ địa.

Kinh nói: Đối với đại Bồ đề đã khéo thấu đạt, giác ngộ Như lai tính và tận cùng cảnh giới của Phật, gọi là hoan hỉ địa.

(Đặc pháp hỉ là đối với pháp chứng được mà sanh tâm vui mừng).

Hai, Ly cấu địa.

Do tận cùng cảnh giới của Phật, thấu rõ tánh khác nhau của các pháp mà vào được tánh giống nhau. Nếu thấy tính giống nhau thì không xa lìa dơ bẩn nên tánh giống nhau cũng chẳng còn. Đó là xa lìa dơ bẩn.

Kinh nói: Tánh khác nhau đi vào tánh giống nhau. Tánh giống nhau cũng không còn, gọi là ly cấu địa.

Ba, Phát quang địa.

Cái thấy bằng tính dơ bẩn có giống có khác đã không còn nữa thì trí huệ của bốn giác khai phát.

Kinh nói: Thanh tịnh cùng cực thì ánh sáng phát sanh, gọi là phát quang địa.

(Tinh kiến là nương phân biệt của tình mà thấy).

Bốn, Diệm huệ địa.

Ánh sáng của trí huệ đã đến cùng cực thì giác ngộ về Phật tánh tròn đầy. Giác ngộ đã tròn đầy thì ánh sáng của trí huệ phát ra rực rỡ, giống như ngọn lửa lớn phá tan tất cả tình kiến.

Kinh nói: Ánh sáng của trí huệ đến cùng thì sự ngộ viên mãn.

Năm, Nan thắng địa.

Do diệm huệ (ngọn lửa trí huệ ở trước) phá tan tất cả tình kiến, tướng đồng, dị của chúng đều không thể được, tức là cảnh giới của chư Phật, không gì có thể hơn được.

Kinh nói: Tất cả những tướng dị, đồng không thể đạt đến được, gọi là nan thắng địa.

Sáu, Hiện tiền địa.

Do tướng dị, đồng ở trước đã không thể được, thì chân như tánh thanh tịnh hiện hiện một cách rõ ràng.

Kinh nói: Tánh của chân như vô vi thanh tịnh, sáng rõ, hiện tiền, gọi là hiện tiền địa.

Bảy, Viễn hành địa.

Vì cảnh của chân như rộng không có ranh giới. Tuy chân như hiện tiền như vậy nhưng phần chứng có giới hạn, nếu hết ranh giới của nó thì mới là đến nơi.

Kinh nói: Tận cùng ranh giới của chân như, gọi là viễn hành địa.

(Phần chứng là, đối với lý chân như, Bồ tát tuần tự chứng từng phần).

Tám, Bất động địa.

Vì lý chân như đã tận cùng ranh giới, chúng được hoàn toàn thể tánh của nó, thì im lặng rốt ráo, không còn dao động.

Kinh nói: Nhất chân như tâm, gọi là bất động địa.

Chín, Thiện huệ địa.

Vì đã chứng được thể của chân như liền phát công dụng nhiệm mầu, những gì được chiếu soi tới đều là chân như.

Kinh nói: Phát ra công dụng của chân như, gọi là thiện huệ địa.

Mười, Pháp vân địa.

Vì Bồ tát đến địa thứ mười này, công tu hành đã đầy đủ, chỉ còn việc giáo hóa, đem lại lợi ích cho chúng sanh, lòng từ lớn như mây trời, có thể che mát cho tất cả, chỉ còn làm những lợi ích cho chúng sanh mà luôn vắng lặng.

Kinh nói: Đám mây lành của lòng từ che mát tất cả, bao trùm hết biển Niết bàn, gọi là pháp vân địa.

(Niết bàn là tiếng Phạn, tiếng Hoa là Diệt độ; gọi là biển vì nó sâu rộng, tất cả pháp chứa trong ấy).

THẬP ĐỊA ĐOẠN CHƯƠNG CHỨNG CHÂN

十地斷障證真 (Hoa nghiêm thôn hải tập và Hoa nghiêm kinh sớ).

Một, Hoan hỷ địa đoạn chứng chân.

Vì Bồ tát thấy chúng sanh, tâm rơi vào tà kiến nên gây ra chướng ngại; vì vậy phát đại nguyện từ

tâm, tu hạnh xả bỏ, đối với thân thể và tiền của không chút keo kiệt. Do nhân mà cảm quả báo, chúng được sơ địa, tâm sanh hoan hỷ, liền dứt được chướng ngại dị sanh tánh và chúng được chân như tánh trùm khắp. Đó gọi là hoan hỷ địa đoạn chứng chứng chân.

(Chướng ngại dị sanh tánh; Tánh tức là tánh phàm phu; chướng tức là chấp trước ngã, pháp; chướng ngại cho công đức sơ địa.

Chân như tánh trùm khắp; chân như này do nhân, pháp đã hiển lộ tính không hoàn toàn, không có một pháp nào mà không tồn tại).

Hai, Ly cấu địa đoạn chứng chứng chân.

Vì Bồ tát thấy chúng sanh tạo ra mười nghiệp ác, tâm của chúng rơi vào tà hạnh, nên Bồ tát phát tâm từ, tu mười nghiệp lành, xa lìa dơ bẩn của dục, bỏ niệm thanh tịnh thì liền dứt được chướng ngại của tà hạnh, chúng được chân như tối thắng. Đó gọi là ly cấu địa đoạn chứng chứng chân.

(Chân như tối thắng là chân như này có đức độ vô biên, đối với tất cả pháp, chân như này là hơn hết).

Ba, Phát quang địa đoạn chứng chứng chân.

Vì Bồ tát thấy chúng sanh lầm lạc, tối tăm, chướng ngại các pháp lành, do vô minh mà không thấu hiểu; nên các Ngài cố công tu hành, phát tâm sâu rộng như pháp tu hành, trí huệ phát sanh dứt trừ chướng ngại tối tăm, chúng được chân như thắng lưu. Đó gọi là phát

quang địa đoạn chướng chứng chân.

(Ám độn chướng: Chướng tối tâm là quên mất ba huệ văn, tư, tu, quán chiếu các pháp mà không hiển hiện.

Chân như thắng lưu là chân như này từ giáo pháp mà ra và hơn hết so với các giáo pháp khác).

Bốn, Diệm huệ địa đoạn chướng chứng chân.

Vì Bồ tát thấy chúng sanh rơi vào trong phiền não, nên phát tâm đại từ, tu đủ 37 phẩm trợ đạo, phát khởi ngọn lửa trí huệ liên trừ được chướng ngại hiện hành của phiền não vi tế, chứng chân như vô nhiễm thọ. Đó gọi là diệm huệ địa đoạn chướng chứng chân. (37 phẩm trợ đạo là bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám thánh đạo).

Vì tế phiền não hiện hành là hiện khởi sự làm lạc của vô minh vi tế.

Chân như vô nhiễm thọ là chứng được chân như này không còn bị ràng buộc vào cái gì nữa).

Năm, Nan thắng địa đoạn chướng chứng chân.

Vì Bồ tát thấy bậc hạ thừa kẹt vào hữu dư Niết bàn, thích an vui yên tĩnh một mình, nên phát tâm từ tu tập thêm hạnh bình đẳng, ngộ được trí vô sai biệt hai đế chân và tục, không có gì vượt hơn, liền dứt được chướng ngại của Niết bàn hạ thừa và chứng chân như loại vô sai biệt. Đó gọi là nan thắng địa đoạn chướng chứng chân.

(Hạ thừa là Thịnh văn và Duyên giác thừa.

Hữu dư Niết bàn là đã dứt hết hai hoặc kiến, tư còn sắc thân chưa Diệt độ.

Chân đế là đối với tất cả pháp suy xét đều là không, không pháp nào có thể được.

Tục đế là đối với tất cả pháp suy xét mọi pháp dường như có.

Trí vô sai biệt tức là bình đẳng trí.

Chân như loại vô sai biệt là sanh tử, Niết bàn đều bình đẳng, không có sai biệt).

Sáu, Hiện tiền địa đoạn chướng chứng chân.

Vì Bồ tát thấy các chúng sanh rơi vào sanh, tử, phát tâm đại bi, tu thêm hạnh lợi sanh bình đẳng, với trí huệ hiện tiền dứt trừ chướng ngại hiện hành của tướng thô, chứng được chân như vô nhiễm tịnh. Đó gọi là hiện tiền địa đoạn chướng chứng chân.

(Thô tướng là ở trong Tứ đế, mà chấp Khổ, Tập là nhiễm; chấp Đạo, Diệt là tịnh).

Chân như vô nhiễm, tịnh là chân như này tánh vốn không nhiễm, nên không thể nói, về sau, là tịnh).

Bảy, Viễn hành địa đoạn chướng chứng chân.

Vì Bồ tát thệ nguyện độ chúng sanh, phát tâm từ bi, tu thêm tất cả pháp Bồ đề phần, ngộ được Tam muội không, vô tướng, vô nguyện, liền dứt tế tướng hiện hành của chướng, chứng được chân như vô

sai biệt pháp. Đó gọi là viễn hành địa đoạn chướng chứng chân.

Không là tất cả pháp đều không.

Vô tướng là không thấy tướng khác nhau nam, nữ ở thế gian.

Vô nguyện là đối với ba cõi không hề mong cầu.

Tế tướng hiện hành là vì đối với tất cả giáo pháp cùng một chân như, không có tướng phân biệt).

Tám, Bất động địa đoạn chướng chứng chân.

Vì Bồ tát không bỏ độ sanh, tu thêm đạo hạnh thanh tịnh, lìa tâm, ý, thức chứng được vô sanh pháp nhẫn, không bị tất cả phiền não lay động, liền dứt chướng ngại vô tướng trung tác gia hạnh, chứng được chân như bất tăng bất giảm. Đó gọi là bất động địa đoạn chướng chứng chân.

(Tâm, ý, thức. Kinh nhập Lăng già nói: Tâm có khả năng tích tụ nghiệp; ý có khả năng tích chứa rộng rãi tập khí.

Phân biệt chi ly gọi là thức. Sai biệt có ba mà chỉ một tâm.

Vô sanh pháp nhẫn là vì tất cả các pháp, tánh vốn không sanh, nhưng đối với pháp này nhân được là ấn chứng.

Vô tướng trung tác gia hạnh là vô tướng: Địa thứ bảy ở trên; vì ở trong vô tướng mà gia công dụng hạnh.

Bất tăng bất giảm chân như là vì với chân như này không tùy theo tịnh nhiễm mà có tăng, giảm).

Chín, Thiện huệ địa đoạn chướng chứng chân.

Vì Bồ tát dùng trí vô lượng quán sát cảnh giới của chúng sanh, đều biết chắc chắn như thế, được trí huệ vô ngại, nói tất cả pháp cho mọi loài đều được lợi ích, chứng được trí chân như tự tại. Đó gọi là thiện huệ địa đoạn chướng chứng chân.

(Trí chân như tự tại là vì có được chân như này, đối với bốn trí vô ngại đã được tự tại).

Mười, Pháp vân địa đoạn chướng chứng chân.

Vì Bồ tát dùng trí huệ vô lượng, quán sát hết Tam muội tức thì nên được pháp lớn. Lấy Pháp thân làm mây bao trùm tất cả chúng sanh, đầy đủ tự tại, liền dứt trừ hết những pháp không tự tại, chứng được nghiệp chân như tự tại. Đó gọi là Pháp vân địa đoạn chướng chứng chân.

(Nghiệp chân như tự tại là vì tất cả nghiệp hoặc đều được giải thoát và cùng với lý chân như tương ưng).

THẬP ĐỊA KÝ THỪA

十地寄乘 (Hoa nghiêm kinh sớ).

Thập địa ký thừa là vì Bồ tát Thập địa gởi gắm ở các thừa nhân, thiên... tu tập tinh tấn lấy đó làm nhân hạnh, để hiển bày quả phần chứng được trí chân thật. Nguyên nhân của ba địa Hoan hỉ, Phát quang, Ly cầu gởi gắm vào thiên, nhân thừa ở thế gian; còn bốn địa Diệm huệ, Nan thắng, Hiện tiền,

Viễn hành gởi gắm vào ba thừa xuất thế; chỉ có ba địa Bất động, Thiện huệ và Pháp vân vượt ra ngoài thế gian và xuất thế gian, tức là rõ ràng gởi gắm pháp Nhất thừa.

Một, Hoan hỉ địa ký nhân thừa.

Vì Bồ tát sơ địa hiểu rõ hạnh tu bố thí, mà còn thị hiện sanh vào cõi đời làm vua, nên nói là Hoan hỉ địa gởi gắm cho nhân thừa.

Hai, Ly cấu địa ký dục giới thiên thừa.

Vì nhị địa Bồ tát, hiểu rõ hạnh tu thập thiện mà còn thị hiện sanh ở cõi trời Dục giới làm vua, nên nói là Ly cấu địa gởi gắm cho thiên thừa Dục giới.

Ba, Phát quang địa ký Sắc giới, Vô sắc giới thiên thừa.

Vì tam địa Bồ tát hiểu rõ tu hạnh bát thiên định, bằng với tứ thiên ở Sắc giới, tứ không xứ ở cõi Vô sắc giới, nên nói là Pháp quang địa gởi gắm vào thiên thừa ở cõi Sắc, cõi Vô sắc.

(Bát thiên định là sắc giới, vô sắc giới mỗi thứ đều có bốn thiên định. Đó là sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên; tứ không là không xứ, thức xứ, vô sở hữu xứ, phi phi tướng xứ).

Bốn, Diệm huệ địa ký Tu đà hoàn thừa.

Tiếng Phạn là Tu đà hoàn, tiếng Hoa là Dự lưu.

Vì tứ địa Bồ tát mới dứt trừ câu sanh thân kiến, đối chiếu 37 đạo phẩm, thì bằng sơ quả Tu đà hoàn, nên gọi là diệm huệ địa gởi gắm Tu đà hoàn thừa.

(Câu sanh thân kiến là vi kiến hoặc và hình thù cùng sanh một lượt, tức là lúc thác thai vào bụng mẹ).

Năm, Nan thắng địa ký A la hán thừa.

Tiếng Phạn là A la hán, tiếng Hoa là Vô học, cũng gọi là Vô sanh.

Vì Bồ tát ngũ địa, quán hạnh Tứ đế đã xong bằng với bốn quả A la hán, nên gọi là nan thắng địa gởi gắm vào A la hán thừa.

Sáu, Hiện tiền địa ký Duyên giác thừa.

Duyên giác là do quán nhân duyên mà giác ngộ được chân không.

Vì lục địa Bồ tát quán 12 nhân duyên sanh diệt, giống với Duyên giác nên nói rằng hiện tiền địa gởi gắm Duyên giác thừa.

Bảy, Viễn hành địa ký Bồ tát thừa.

Bồ tát là tiếng Phạn, gọi đủ là Bồ đề tát đỏa, tiếng Hoa là Giác hữu tình.

Vì Bồ tát thất địa hiểu rõ và tu tập 37 đạo phẩm Bồ đề, phương tiện thiệp hữu, không bỏ độ sanh, giống với Bồ tát, nên gọi là viễn hành địa ký Bồ tát thừa.

(Thiệp hữu, hữu có nghĩa là không quên nhân quả. Vì Bồ tát hòa nhập vào ba cõi giáo hóa chúng sanh).

Tám, Bất động địa ký hiện Nhất thừa.

Nhất thừa là Phật thừa. Vì Bồ tát bát địa vừa chứng được đức A hàm và không trụ trong đạo Niết

bàn mà bỏ hạnh đã tu để hợp với thật lý, xa lìa hình tướng, ngôn ngữ vượt ra ngoài thế gian và xuất thế gian. Đó là pháp Nhất thừa, nên gọi là bất động địa ký hiền Nhất thừa.

(A hàm là tiếng Phạn, tiếng Hoa là Vô tì).

Chín, Thiện huệ địa ký hiền Nhất thừa.

Vì cứu địa Bồ tát dùng trí vô lượng, quán sát vô số cảnh giới, thuyết pháp giáo hóa chúng sanh vượt ra ngoài thế và xuất thế gian. Đó là Nhất thừa pháp, nên gọi là thiện huệ địa ký hiền Nhất thừa.

Mười, Pháp vân địa ký hiền Nhất thừa.

Vì Thập địa Bồ tát lấy pháp thân làm mây bao trùm khắp chúng sanh, quán sát hiểu rõ, lãnh nhận chức vị vượt trội, ý nghiệp tự tại, vượt ra ngoài thế và xuất thế gian. Đó là Nhất thừa pháp, nên gọi là Pháp vân địa ký hiền Nhất thừa.

(Chức vị vượt trội là ngôi vị Phật).

THẬP ĐỊA KÝ BÁO

十地寄報 (Hoa nghiêm kinh).

Thập địa ký báo là vì Bồ tát Thập địa có quả báo sanh làm các vua trời. Xưa Bồ tát Kim cang tạng vì mọi người nói pháp môn tu hành của Thập địa Bồ tát tự lợi, lợi tha thành tựu công đức lớn, cảm quả báo làm các vua trời có oai lực tự tại, dạy bảo chúng sanh, tu các pháp lành.

Một, Diêm phù đề vương.

Tiếng Phạn là Diêm phù đề, tiếng Hoa là Thắng kim châu.

Vì Hoan hỉ địa Bồ tát tu hành pháp môn sơ địa, thành tựu công đức to lớn, phần nhiều làm vua cõi Diêm phù đề, hộ trì chánh pháp, niệm Phật, Pháp, Tăng, bố thí rộng rãi, cấp dưỡng kẻ cô độc, dùng chánh pháp giáo hóa tất cả chúng sanh, khiến cho tu các hạnh lành, thống lãnh cõi Diêm phù, nên gọi là vua cõi Diêm phù đề.

Hai, Chuyển luân thánh vương.

Vì Ly cầu địa Bồ tát tu hành nhị địa pháp môn, thành tựu công đức, phần nhiều làm chuyển luân thánh vương, làm đại pháp vương cai trị bốn thiên hạ, có sức tự tại, có khả năng trừ sạch đơ bẩn do chúng sanh phá giới, khéo dùng phương tiện làm cho ở trong thập thiện đạo một cách an ổn; làm đại thí chủ, giúp đỡ khắp tất cả chúng sanh, niệm Phật, Pháp, Tăng, đứng đầu trong đại chúng, nhận kim luân bảo thống lãnh bốn châu, nên gọi là Chuyển luân thánh vương.

Ba, Đạo lợi thiên vương.

Tiếng Phạn là Đạo lợi, tiếng Hoa là 33, tức vua trời Đế Thích, ở trên đỉnh núi Tu di.

Vì Phát quang địa Bồ tát, tu tập pháp môn tam địa, thành tựu công đức lớn, phần nhiều làm chúa cõi trời 33, dùng phương tiện lớn giáo hóa các trời và chúng sanh, xả bỏ tham dục, an ổn ở trong đường lành, nên gọi là Đạo lợi thiên vương.

(Đế Thích là tiếng Phạn, còn gọi là Thích đề hoàn nhân, tiếng Hoa là

Năng thiên chủ. Đế thích là cách nói cả Hoa và Phạn).

Bốn, Dạ ma thiên vương.

Tiếng Phạn là Dạ ma, tiếng Hoa là Thời phân, vì lúc nào cũng có đờn ca vui vẻ.

Vì Diêm huệ địa Bồ tát tu hành pháp môn địa thứ tư, đầy đủ công đức, phần nhiều làm vua trời Dạ ma, giỏi dùng phương tiện trừ bỏ mê lầm của chúng sanh, làm cho an trụ vào chánh kiến; những việc đã làm là niệm Phật, Pháp, Tăng, thống lãnh thiên chúng, tùy theo hoàn cảnh mà hóa độ một cách thích hợp, nên nói là vua trời Dạ ma.

Năm, Đâu suất đà thiên vương.

Tiếng Phạn là Đâu suất đà, tiếng Hoa là Tri túc, đối với ngũ dục có thể biết đủ.

Vì Nan thắng địa Bồ tát tu tập pháp môn của địa thứ năm, đầy đủ công đức, phần nhiều làm vua trời Đâu suất đà, có khả năng thuần phục ngoại đạo, tà kiến, khiến cho chúng sanh an trụ trong thật đế, niệm Phật, Pháp, Tăng và thống lãnh thiên chúng, luôn nhớ đến tri túc, nên gọi là Đâu suất đà thiên cung.

Sáu, Thiện hóa thiên vương.

Vì Hiện tiền địa Bồ tát tu tập pháp môn của ngôi vị thứ sáu, thành tựu công đức, phần nhiều làm vua trời Thiện hóa, tự tại trong mọi việc làm, tất cả chúng Thinh văn khó lường, không thể nào thối lui, thống lãnh thiên chúng, giáo hóa giới, khiến cho người khác trừ sạch

tâm ngã mạn, nên gọi là Thiện hóa thiên vương.

Bảy, Tự tại thiên vương.

Vì Viễn hành địa Bồ tát tu tập pháp môn của thất địa, đầy đủ Bồ đề, công đức, đại nguyện, hầu hết làm vua trời tự tại, khéo vì chúng sanh nói pháp mình đã chứng được, khiến cho chúng đi vào chánh pháp mà không thối lui, thống lãnh thiên chúng, khéo léo giáo hóa đều được tự tại, nên nói là Tự tại thiên vương.

Tám, Đại phạm thiên vương.

Phạm là tiếng Phạn, gọi đủ là Phạm ca di, tiếng Hoa là Tịnh thân.

Vì Bất động địa Bồ tát tu tập pháp môn của bát địa, thành tựu công đức lớn, hầu hết là làm trời đệ nhị thiên Đại phạm thiên, chủ của 1000 thế giới, hay vì Thinh văn, Bích chi khéo nói nghĩa lý, nhiệm màu, vận dụng, tâm từ rộng lớn, phóng đại quang minh soi sáng 1000 thế giới, khiến cho chúng sanh được tự tại; nên gọi là Đại phạm thiên vương.

(Bích chi là tiếng Phạn, gọi đủ là Bích chi ca la, tiếng Hoa là Duyên giác).

Chín, Đại phạm thiên vương.

Vì Thiện huệ địa Bồ tát tu tập pháp môn của cửu địa được đại thần thông, hầu hết làm vua trời đệ tam thiên Đại phạm thiên, chủ của 2000 thế giới, hay vì Thinh văn, Duyên giác và Bồ tát phân biệt rộng nói hạnh ba la mật; thân phóng ra ánh sáng chiếu soi 2000 thế giới, trừ hết tối tăm, mê muội,

đem lại lợi ích cho chúng sanh; nên gọi là Đại phạm thiên vương.

Mười, Ma ê thủ la thiên vương.

Tiếng Phạn là Ma ê thủ la, tiếng Hoa là Đại tự tại.

Vì Pháp vân địa Bồ tát tu hành pháp môn của Thập địa, đầy đủ đức độ, phần nhiều làm vua trời đệ tứ thiên Ma ê thủ la, chủ của 3000 thế giới, tự tại đối với các pháp, hay trao truyền cho Thỉnh văn, Độc giác, tất cả Bồ tát đạo ba la mật, dùng ánh sáng của chính mình, có thể làm cho thân tâm của chúng sanh trong sạch, mát mẻ đều được an ổn; nên gọi là Ma ê thủ la thiên vương.

THẬP SƠN VƯƠNG

十山王 (Hoa nghiêm kinh số).

Mười núi này đều gọi là (núi) vua vì tất cả từ biển trời lên, những núi cao còn lại gọi núi nhỏ, lấy làm ví dụ việc tu hành của mười địa Bồ tát, cùng vào biển trí huệ của Như lai, vượt hẳn hạnh của Nhị thừa.

Một, Tuyết sơn vương.

Vì ở trong núi này có đầy đủ thảo dược hay trị hết các bệnh, dùng không thể hết, lấy để ví dụ Bồ tát ở Hoan hỉ địa. Pháp dược của bậc thánh trí sử dụng không cạn để phá vô minh, vượt lên hạnh vị ở trên, giống như Tuyết sơn vương.

Hai, Hương sơn vương.

Vì ở trong núi này tất cả hương thơm đều có đầy khắp để dụ Bồ tát ở Địa ly cấu với hương thơm nhiệm mầu của công đức về giới hạnh, oai

nghi, xông tỏa hương thơm khắp mọi nơi, giống như Hương sơn vương.

Ba, Bê đà lê sơn vương.

Tiếng Phạn là Bê đà lê, tiếng Hoa là Chúng chủng trì.

Vì núi này toàn báu vật làm thành, giữ gìn vô số báu vật, để ví dụ Bồ tát ở địa Phát quang, có đủ các pháp thiên định, thần thông, giải thoát, Tam muội là của báu đáng quý, giống như núi chúa Bê đà lê.

Bốn, Thần tiên sơn vương.

Vì ở trong núi này có nhiều thần tiên ở, để ví dụ Bồ tát ở địa Diệm huệ, vượt ra khỏi thế gian, được đại tự tại, giống như núi chúa Thần tiên.

Năm, Do càn đà sơn vương.

Tiếng Phạn là Do càn đà, tiếng Hoa là Trì song.

Vì núi này do vật báu làm thành, các vua Dạ xoa ở trong đó, để dụ cho Bồ tát ở địa Nan thắng, có thần thông như ý, khéo léo tự tại, giống như núi chúa Do càn đà.

Sáu, Mã nhĩ sơn vương.

Vì núi này do vật báu làm nên, tất cả các loại quả đều có trong núi này, để ví dụ Bồ tát ở địa Hiện tiền, từ lý thể mà khởi lên diệu dụng để hướng dẫn chúng sanh chứng được quả Thỉnh văn, giống như núi chúa Mã nhĩ.

Bảy, Ni dân đà la sơn vương.

Tiếng Phạn là Ni dân đà la, tiếng Hoa là Trì biện.

Vì núi này do toàn vật báu làm nên, long thần đại lực đều ở trong núi này để dụ Bồ tát ở địa Viên

hành, phương tiện, trí huệ giáo hóa chúng sanh tu chứng được quả Duyên giác, giống như núi chúa Ni dân đà la.

Tám, Chước ca la sơn vương.

Tiếng Phạn là Chước ca la, tiếng Hoa là Luân vi.

Vì núi này kim cương bao bọc xung quanh, toàn là vật báu làm nên, các tiên tự tại đều ở trong đó, để ví dụ Bồ tát ở địa Bất động, vô công dụng đạo được tâm tự tại, giáo hóa chúng Bồ tát, giống như núi chúa Chước ca la.

(Vô công dụng đạo: Vô công dụng hạnh vì Bồ tát thuận tánh mà tu, tuy có nỗ lực, cố gắng mà có thể lìa xa các hành tướng).

Chín, Kế đô mạt đề sơn vương.

Tiếng Phạn là Kế đô mạt đề, tiếng Hoa là Tràng huệ.

Vì núi này toàn do vật báu làm nên, A tu la vương đại oai đức ở trong đó để dụ Bồ tát ở địa Thiện huệ, khéo thu phục chúng sanh, sức trí hành to lớn, giống như núi chúa Kế đô mạt đề.

(Tiếng Phạn là A tu la, tiếng Hoa là Vô đoan chánh: dung mạo xấu xí).

Mười, Tu di sơn vương.

Tiếng Phạn là Tu di lô, tiếng Hoa là Diệu cao.

Vì núi này toàn vật báu làm nên, trời Đại oai đức ở trong ấy, để ví dụ Bồ tát ở địa Pháp vân, đầy đủ Như lai lực, thành tựu vô úy, dùng pháp bất cộng vì mọi người mà tuyên thuyết có tài vấn, đáp giỏi giống như núi chúa Tu di lô.

(Bất cộng pháp vì pháp của Như lai so với pháp của Tam thừa rất khác nhau).

ĐẠI HẢI THẬP TƯỚNG

大海十相 (Hoa nghiêm kinh sớ).

Vì sâu và rộng mà gọi là biển để ví dụ trí của Như lai cũng sâu và rộng không có bờ bến, nên trong kinh lấy mười tướng của biển để ví dụ mười hạnh tu của Bồ tát Thập địa, đi vào được biển trí huệ của Phật.

Một, Thứ đệ tiêm thâm.

Vì dụ này cho hạnh tu của Bồ tát Hoan hỉ địa, đi vào biển trí, tuần tự mà tiến và có khả năng thành tựu đại nguyện.

Hai, Bất thọ tử thi.

Vì dụ này cho hạnh tu của Bồ tát Ly cấu địa, đi vào biển trí của Phật, thu hoạch công đức thanh tịnh, xa lìa các nhiễm ô, dơ bẩn.

Ba, Du thủy nhập thất bồn hạnh.

Ví dụ này cho hạnh tu của Bồ tát Phát quang địa, đi vào biển trí huệ của Phật, thu hoạch công đức bình đẳng, lìa bỏ giả danh ở thế gian.

Bốn, Phổ đồng nhất vị.

Ví dụ này cho hạnh tu của Bồ tát Diệm huệ địa, đi vào biển trí huệ của Phật, thu hoạch công đức vô sai biệt, cùng thể tướng với Phật.

Năm, Vô lượng trân bảo.

Ví dụ này cho hạnh tu của Bồ tát Nan thắng địa, đi vào biển trí

huệ của Phật, thu hoạch phương tiện to lớn vô lượng, đem đến lợi ích cho chúng sanh.

Sáu, Vô năng chí để.

Ví dụ này cho hạnh tu của Bồ tát Hiện tiền địa, đi vào biển trí huệ của Phật, thu hoạch được công đức thâm sâu, làm lợi ích vô cùng, tận cho chúng sanh.

Bảy, Quảng đại vô lượng.

Ví dụ này cho hạnh tu của Bồ tát Viên hành địa, đi vào biển trí huệ của Phật, thu hoạch được công đức vô lượng, bằng trí huệ giác ngộ to lớn quán sát các pháp không có cùng tận.

Tám, Đại thân sở cư.

Đại thân tức là loại cá to. Ví dụ này cho Bồ tát Bất động địa, tu vô công dụng hạnh, đi vào biển trí huệ của Phật, thu hoạch tất cả công đức, bằng thân vô lượng, biểu hiện trang nghiêm to lớn.

(Vô công dụng hạnh là tuy gắng sức tu hành, nhưng vì thuận tánh mà tu, nên tướng tu dường như không thấy).

Chín, Triều bất quá hạn.

Ví dụ này cho hạnh tu của Bồ tát Thiện huệ địa, đi vào biển trí huệ của Phật, thu hoạch công đức do cứu độ thế gian, đem lợi ích cho thế gian, tùy căn cơ trao truyền chánh pháp một cách đúng đắn.

Mười, Phổ thọ đại vũ.

Ví dụ này cho hạnh tu của Bồ tát Pháp vân địa, đi vào biển trí huệ của Phật, thu hoạch và giúp đỡ thế gian bằng công đức, có khả năng lãnh thọ đại pháp vũ của Như lai mà không biết chán.

THÔNG GIÁO THẬP

ĐỊA

通教十地 (Thiên thai tứ giáo nghi).

Thông giáo là một trong bốn giáo của tông Thiên thai.

Trước thông Tạng giáo, sau thông Biệt giáo, Viên giáo, nên gọi là thông.

Một, Càn huệ địa.

Vì tâm của hàng Tam thừa còn ở lý ngoài, chưa được lý chân không thâm nhuần, nên gọi là Càn huệ địa.

(Tam thừa là Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát. Ở lý ngoài là tâm ở ngoài lý).

Hai, Tánh địa.

Vì hàng Tam thừa, tuy ở nội phạm vị, đối với lý pháp tánh chân không vô lậu, tâm có phần hiểu thấu, nên gọi là tánh địa.

(Nội phạm vị là tâm ở trong lý mà chưa chứng được).

Vô lậu là dứt hết kiến hoặc và tư hoặc nên không ở trong ba cõi sanh tử).

Ba, Nhập nhân địa.

Vì hàng Tam thừa đã thể nhập được kiến hoặc trong ba cõi vốn không, luôn ở trong chánh định, thâm nhập vào tám pháp nhẫn đầy đủ.

Chỉ quán nói: Nhân là nhẫn (chịu đựng), nên gọi là nhập nhân địa (đi vào cõi người).

Bốn, Kiến địa.

Vì hàng Tam thừa đều hiểu lý đệ nhất nghĩa vô sanh Tứ đế, nên gọi là Kiên địa.

(Đệ nhất nghĩa là chân đế và tục đế không hai.

Vô sanh là hiểu tất cả pháp đều không sanh).

Năm, Bạc địa.

Vì hàng Tam thừa dứt hết sáu phẩm tư hoặc ở cõi Dục. Mê lầm ở cõi Dục nhẹ bớt đi, hiểu được lý chân đế, nên gọi là Bạc địa.

(sáu phẩm là vì tư hoặc ở Dục giới chia ra làm chín phẩm. Đây là nói sáu phẩm đầu.

Tư hoặc là sự tham ái của năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đối với năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc.

Kiến hoặc sự phân biệt của ý căn đối với pháp trần).

Sáu, Ly dục địa.

Vì hàng Tam thừa dứt hết ba phẩm tư hoặc sau ở cõi Dục, tức xa lìa sanh tử ở cõi Dục; nên gọi là Ly dục địa.

Bảy, Dĩ biện địa.

Vì hàng Tam thừa đã dứt hết tư hoặc ở Sắc giới và Vô sắc giới, phát sanh vô lậu thật sự, trí đoạn hoặc đã hết, công đoạn hoặc đã xong, nên gọi là Dĩ biện địa.

(Vô lậu thật sự là quả thứ bốn A la hán đã chứng được. Các quả trước tuy có chứng được nhưng sanh, tử vẫn chưa dứt hết, nên chưa gọi là chân (thật sự).

Trí đoạn công tất là trí huệ phá hoặc, đoạn là hoặc nghiệp dứt trừ. Nhờ trí này nên công năng dứt trừ hoặc đã xong).

Tám, Bích chi Phật địa.

Tiếng Phạn là Bích chi, nói đủ là Bích chi ca la, tiếng Hoa là Duyên giác.

Vì hàng Duyên giác phát sanh vô lậu chân thật, sức mạnh của công đức to lớn, phước huệ sâu rộng, có thể trừ dần tập khí của kiến hoặc, tư hoặc; nên gọi là Bích chi Phật.

Chín, Bồ Tát địa.

Tiếng Phạn là Bồ tát, nói đủ là Bồ đề tát đỏa, tiếng Hoa là Giác hữu tình.

Vì Bồ tát từ không đi vào giả, quán kỹ hai đế chân và tục, dần dứt trừ kiến, tư tập khí và trần sa hoặc, chứng được pháp nhãn thanh tịnh, thành tựu đạo chủng trí; nên gọi là Bồ tát địa.

(Từ không đi vào giả là Bồ tát từ Niết bàn đi vào sanh tử để giáo hóa chúng sanh, thị hiện cùng với sanh tử, nên gọi là giả.

Chân đế là quên hết tất cả pháp. Tục đế là kiến lập tất cả pháp.

Trần sa hoặc là vì tư hoặc và kiến hoặc của chúng sanh, số loại của nó nhiều, giống như bụi, như cát.

Pháp nhãn thanh tịnh là mắt của Bồ tát quán sát tất cả pháp mà không thấy ô uế, trở ngại.

Đạo chủng trí là Bồ tát giáo hóa kẻ khác, bằng tất cả các phương pháp để khơi mở hạt giống lành của chúng sanh).

Mười, Phật địa.

Tiếng Phạn là Phật, nói đủ là Phật đà, tiếng Hoa là Giác.

Vì Phật có công đức lớn, được nuôi dưỡng bằng trí huệ tương ứng

trong từng niệm, quán chân đế rốt ráo, tập khí cũng rốt ráo, quả giác ngộ viên mãn; nên gọi là Phật địa.

THẬP ĐẠI ĐỆ TỬ

十大弟子 (Phiên tập danh nghĩa).

Một, Ma ha Ca diếp thượng hạnh đệ nhất.

Tiếng Phạn là Ma ha Ca diếp, tiếng Hoa là Đại quy thị. Tổ tiên đời trước của Ngài học đạo thì có con linh quy đội trên lưng bức tiên đồ báo ứng, nên lấy họ là Đại quy. Ngài tu hạnh đầu đà số một, nên gọi là thượng hạnh đệ nhất.

(Tiếng Phạn là Đầu đà, tiếng Hoa là Đầu tẩu, rủ bỏ).

Hai, A nan đà đa văn đệ nhất.

Tiếng Phạn là A nan đà, tiếng Hoa là Khánh hỷ. Khi Phật thành đạo thì vua Học phạn sai sứ đến, thưa vua Tịnh phạn rằng: Em sanh được một cháu trai. Tịnh phạn nghe điều ấy vui mừng và nói với sứ giả rằng nên đặt tên cho cháu là Khánh hỷ. Khánh hỷ sau theo Phật xuất gia, có khả năng giữ gìn Tam tạng giáo lý, nên gọi là Đa văn đệ nhất.

Ba, Xá lợi phát trí huệ đệ nhất.

Tiếng Phạn là Xá lợi phát, tiếng Hoa là Thu tử. Mắt của mẹ Ngài giống như mắt chim Thu lộ, theo đó mà đặt tên như vậy. Ngài hiểu rõ các pháp nên gọi là Trí huệ thứ nhất.

Bốn, Tu Bồ đề giải không đệ nhất.

Tiếng Phạn là Tu Bồ đề, tiếng Hoa là Thiện cát, cũng gọi là Không sanh. Ngày sanh của Ngài, của báu chứa trong nhà đều trống rỗng, cha, mẹ của Ngài lấy làm lạ và sợ hãi, mời thầy tướng đến xem quẻ và nói rằng: đây là tướng tốt (điềm tốt), nhân đó đặt tên là Thiện cát, cũng gọi là Không sanh. Bẩm tánh thông huệ, Ngài xuất gia, liễu ngộ lý không mà đặc đạo, nên gọi Thông đạt lý không số một.

Năm, Phú lâu na thuyết pháp đệ nhất.

Tiếng Phạn là Phú lâu na, tiếng Hoa là Mãn nguyện. Cha Ngài cầu đảo Phạm thiên xin có con ở sông Mãn. Gặp lúc sông ấy nước dâng đầy, lại mộng bảy báu chứa đầy trong ấy thì thấy thần thức của Ngài vào bụng mẹ, mong muốn của cha đã toại, nên gọi là Mãn nguyện. Trong hàng đệ tử của Phật, Ngài là vị nói pháp giỏi, nên gọi là Nói pháp số một.

Sáu, Mục kiên liên thần thông đệ nhất.

Tiếng Phạn là Mục kiên liên, tiếng Hoa là Hồ đậu. Đời xưa có tiên nhân thích ăn đậu này và lấy nó làm họ. Mục kiên liên là họ vậy. Dựa theo họ đặt tên nên có hiệu là Mục kiên liên. Trong hàng đệ tử của Phật, chúng được thần thông, nên gọi là Thần thông số một.

Bảy, Ca chiên diên luận nghĩa đệ nhất.

Tiếng Phạn là Ca chiên diên, tiếng Hoa là Bất không.

Thầy La thập nói: thuộc họ Bà la môn, ở Nam thiên trúc, luận nghị

rất giỏi, nên gọi Ngài là Nghị luận số một.

Tám, A na luật, tiếng Hoa là Vô diệt. Ngày xưa nhờ nhân bố thí thức ăn, được sanh lên làm trời, làm người hưởng thọ vui thú, đến nay chưa hết, nên gọi là Vô diệt. Ngài chứng được thiên nhân thông chỉ đứng sau Phật, nên trong hàng đệ tử, Ngài được gọi là Thiên nhân số một.

Chín, Ưu ba ly trì giới đệ nhất.

Tiếng Phạn là Ưu ba ly, tiếng Hoa là Thượng thủ, hoặc gọi là Cận chấp. Khi Phật còn là thái tử, ông là bề tôi thường gần gũi, giúp đỡ mọi việc. Khi xuất gia giữ gìn giới luật tinh chuyên, làm kỷ cương trong chúng tăng, nên gọi là Trì giới số một.

Mười, La hầu la mật hạnh đệ nhất.

Tiếng Phạn là La hầu la, tiếng Hoa là Cung sanh, là con của Phật. Khi Phật xuất gia, lấy tay chỉ vào bụng vợ, nhân đó mà có thai. Khi Phật xuất gia rồi, ông sanh ra ở trong cung, nên gọi là Cung sanh. Trong hàng đệ tử của Phật, ông tu mật hạnh, nên gọi là Mật hạnh số một.

(Mật hạnh là việc làm bí mật, con người không thể biết được).

PHÁ SƯ THẬP ĐỨC

法師十德 (Hoa nghiêm kinh số).

Trong phẩm thứ mười của kinh Hoa nghiêm, Bồ tát Thiện huệ ở địa thứ chín, tu tập tất cả công đức,

hạnh nguyện, làm đại pháp sư, giỏi giữ gìn, bảo vệ pháp tạng của Như lai, bằng vô lượng trí huệ, biện tài hay cùng đại chúng diễn thuyết các pháp, làm cho chúng sanh được an vui lớn, có đủ mười đức này gọi là pháp sư.

Một, Thiện tri pháp nghĩa.

Thiện tri pháp nghĩa là vì Bồ tát có trí vô ngại, giỏi biết các ý nghĩa khác nhau chứa trong câu trong chữ.

Hai, Năng quảng tuyên thuyết.

Năng quảng tuyên thuyết là vì Bồ tát dùng trí huệ rộng nói pháp vi diệu của Phật cho tất cả chúng sanh nghe.

Ba, Xử chúng vô úy.

Xử chúng vô úy là vì Bồ tát ở trong chúng hội, giỏi nói pháp yếu, tùy theo sự thắc mắc của người khác, trả lời thỏa đáng, không hề sợ sệt.

Bốn, Vô đoạn biện tài.

Vô đoạn biện tài là vì Bồ tát biện tài vô ngại, nói tất cả pháp trải qua vô lượng kiếp không chút gián đoạn.

Năm, Xảo phương tiện thuyết.

Xảo phương tiện thuyết là vì Bồ tát bằng phương tiện khéo léo, tùy theo căn cơ nói tất cả pháp môn Đại thừa hay Tiểu thừa, làm cho người khác thấu hiểu chánh pháp.

Sáu, Pháp tùy pháp hành.

Pháp tùy pháp hành là vì Bồ tát nói pháp khiến cho tất cả chúng sanh nghe và làm theo các hạnh tối thắng.

Bảy, Oai nghi cụ túc.

Oai nghi cụ túc là vì Bồ tát, trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi thật đáng kính đáng nể. Có oai nghi thì đúng pháp tắc, nên đối với giới luật, không sai phạm.

Tám, Dũng mãnh tinh tấn.

Dũng mãnh tinh tấn là vì Bồ tát phát tâm dũng mãnh, siêng năng tu tập tất cả pháp lành, dạy bảo chúng sanh, không có thối lui.

Chín, Thân tâm vô nguyền.

Thân tâm vô nguyền là vì Bồ tát nghiêm túc thân tâm, tu tập các hạnh tối thắng, luôn khởi tâm từ giáo hóa chúng sanh, không có lười biếng, mỗi mạt.

Mười, Thành tựu nhẫn lực.

Thành tựu nhẫn lực là vì Bồ tát tu tập tất cả hạnh nhẫn nhục, thành tựu được sức vô sanh pháp nhẫn.

(Vô sanh pháp nhẫn là vì tất cả pháp, xưa nay không sanh, ở trong pháp này mà nhận được thì có thể ẩn chúng).

THẬP KHOA

十科 (Tục cao tăng truyện).

Một, Phiên dịch.

Phiên dịch là tiếng Phạn đổi thành tiếng Hoa (phiên); dịch là ý nói biến đổi; nghĩa là dùng tiếng Hoa đổi tiếng Phạn, để cho giáo pháp của Phật lưu thông rộng rãi trên đất Trung hoa; giống như Ngài Ma đăng khi mới tới nhà Hán thì dịch kinh Tứ thập nhị chương vậy.

Hai, Giải nghĩa.

Giải nghĩa là giảng giải rõ ràng nghĩa lý sâu xa các pháp do Phật nói. Bởi nương vào giảng giải mà

tu hành và tu tập đúng với lý, thì mới có thể mang chánh pháp và chứng được Bồ đề, như đệ tử của Phật là Ca chiên diên giới giảng giải ý nghĩa của khế kinh vậy.

Ba, Tập thiền.

Thiền là tiếng Phạn gọi đủ là Thiền na, tiếng Hoa là Tịnh lự.

Vì con người từ vô thủy đến nay, chạy theo lầm lạc, mê mờ chân tánh nên khởi lên sai lầm và tạo ra các nghiệp, xoay vần chìm nổi trong khổ đau, sống chết. Nếu có khả năng dứt tâm lăng xăng, ngưng hết lo nghĩ, tu tập thiền định một ngày kia ánh sáng trí huệ phát sanh thì vọng chãm dứt, chân hiển bày và trở về với cội nguồn.

Bốn, Minh luật.

Minh luật là hiểu rõ luật pháp của Phật chế ra, ngăn ngừa sai trái, lỗi lầm, rèn luyện ba nghiệp thân, miệng ý.

Vì người tu hành phải am tường các tướng trì, phạm của giới luật, quyết chí giữ gìn và bảo vệ, không để sai phạm thì có thể bỏ ác làm lành, xa lìa đường dữ, sanh vào đường lành.

Năm, Cảm thông.

Cảm thông là thân diệu không lường được, có cảm thì có ứng.

Vì người tu hành đã chứng đạo quả, ở trong tánh đã sáng, không cảm thì không thông. Trí luận nói: Thông có bốn nghĩa: 1) Thân có thể bay được; 2) Dời vật ở xa lại gần; 3) Biến mất ở đây hiện ra ở nơi kia; 4) Trong một niệm đã đến nơi, giống như Vạn hồi ở đời Đường và thiền sư Nguyên khuê đó vậy.

(Anh của Vạn hồi đi lính biên phòng ở Tây an, lâu ngày không có tin tức, mẹ ở nhà lo, Hồi sáng ra đi chiêu về đến nhà, cầm thư của anh báo cho biết là bình an, vô sự. Đi và về hàng ngàn dặm, nên gọi là Vạn hồi.

Khi thiền sư Nguyên khuê ở Tung sơn hay, truyền ngữ giới cho sơn thần, vì cảm ân đức sơn thần dùng thần lực di chuyển cây cối ở núi phía bắc đem chồng ở núi phía đông để làm bức bình phong nơi ở của thiền sư mà tạ ân).

Sáu, Di thân.

Di thân là trọng pháp mà quên thân mình, phát tâm dũng mãnh, ra sức siêng năng, chỉ cần phật đạo, nên bỏ thân mạng coi như không có. Giống như kiếp trước Thế tôn bỏ thân cầu nửa bài kệ, tổ Thần quang chặt tay cầu Đạt ma ấn tâm.

(Kinh Niết bàn nói: Ngày xưa, khi Phật còn làm một Bà la môn tu hành trong núi Tuyết. Thích đề Hoàn nhân biến ra thành La sát và nói rằng Phật ở thời quá khứ có nói bài kệ rằng: Chư hành vô thường; thị sanh diệt pháp.

Bà la môn nghe hai câu kệ ấy, tâm rất vui mừng và nói với La sát rằng: Người nói bài kệ ấy còn thiếu, xin nói đầy đủ cho.

La sát trả lời: Tôi đói quá không thể nói nổi, nếu được ăn thịt và uống máu nóng của ông thì tôi mới có thể nói hết bài kệ được. Bà la môn đồng ý với đề nghị của La sát. La sát liền nói nửa bài kệ còn lại, như sau:

Sanh diệt diệt dĩ;

Tịch diệt vi lạc.

Người Bà la môn nghe xong bài kệ, ghi chép lên thân cây và đá tảng xong, leo lên cây cao nhảy xuống tự vẫn để bố thí thân xác của mình cho La sát, đúng như đã hứa.

Truyền đăng lục nói rằng: Thầy Đạt ma khi ở chùa Thiếu thất, Thần quang đêm ngày cầu pháp của thầy.

Thầy nói: Đạo nhiệm mầu của chư Phật nhiều kiếp siêng năng, há trí nông cạn tâm xem thường mà muốn được chân thừa sao? Quang liền lấy dao chặt đứt cánh tay dâng lên trước mặt thầy. Thầy hứa và đổi tên Thần quang thành Huệ khả.

Khả nói: Tâm con chưa an, xin thầy an cho con.

Thầy nói: Đem tâm đến đây ta an cho người.

Khả nói: Con tìm tâm không ra.

Thầy nói: Ta đã an tâm cho người rồi.

Bảy, Độc tụng.

Xem chữ gọi là đọc. Không xem chữ mà đọc gọi là tụng.

Vì một tạng giáo lý vĩ đại, Phật tổ đã nói hết lời, nếu có người đọc, tụng, thọ trì có thể tội diệt phước sanh, hoặc nhờ ngôn ngữ mà ngộ nhập được ý chỉ và đất tâm được mở mang, sáng tỏ, trí huệ được hiển bày.

Tám, Hộ pháp.

Hộ pháp là giáo pháp đức Phật nói ra phải được con người truyền bá và bảo vệ, nên Như lai ở trên hội Linh sơn phó thác cho các quốc vương, đại thần hộ trì Phật pháp. Còn những người xuất gia theo Phật càng nỗ lực, siêng năng trở

thành con thuyền độ thế, vượt qua biển trầm luân để hộ trì Phật pháp có mặt trên cuộc đời thật lâu.

Chín, Hưng phước.

Hưng là tạo ra phước lợi, tu tập không phải chỉ có một đời. Như lai nhiều kiếp tu khổ hạnh, tu cả phước và huệ, xưng là bậc đầy đủ cả hai.

Mười khoa này, từ thứ tám trở về trước, phần nhiều đề cập đến tu huệ. Đến thứ chín thì đề cập tu phước; nên người tu hành, nên tu tập tám ruộng phước, cho đến viết kinh, tạo tượng. Hễ cái gì có lợi cho mọi người thì không sợ gian lao cực khổ, cố gắng thực hành cho bằng được. Phước đức từ đó mà phát khởi lên.

(tám ruộng phước là làm đường, đào giếng, xây dựng cầu cống, sửa sang chỗ lưu thông nguy hiểm, hiếu dưỡng cha mẹ, cung kính Tam bảo, giúp đỡ người bệnh, giúp đỡ người nghèo nàn, thiết lập hội vô gia: Bồ thí cả pháp và tiền của).

Mười, Tọa khoa.

Vì chín khoa trước, mỗi khoa đề cập một vấn đề. Đến khoa này thì tu tập luân cả chín khoa trước, dựa vào kinh thư của thế gian, nắm vững ngôn ngữ, lễ nhạc, văn chương, chế độ, điển cố tất cả đều thông suốt.

THẬP CHỦNG BỒ ĐẶC GIÀ LA

十種補特伽羅 (Địa tạng thập luận kinh).

Tiếng Phạn là Bồ đặc già la, tiếng Hoa là Hữu tình, còn gọi là nhân (người).

Phật vì loài hữu tình, tội nghiệp sâu nặng, sanh tử luân hồi, khó được thân người, nên mới nói mười loại khác nhau.

Một, Bất chủng thiện căn.

Vì các loài hữu tình, ở đời trước và đời hiện tại, không trồng căn lành Bồ đề mà chỉ làm việc ác, nên luân hồi trong sáu nẻo.

Hai, Vị tu phước nghiệp.

Vì các loài hữu tình, ở đời trước và đời hiện tại, chưa từng tu tập các nghiệp lành bố thí, trì giới mà còn làm nhiều việc ác, nên luân hồi trong sáu nẻo.

Ba, Tọa nhiễm tương tục.

Vì các loài hữu tình, ở đời trước và đời hiện tại, bị các tạp loạn tham, sân, si,... làm cho nhiễm ô liên tục không ngừng. Do ác hạnh này, nên luân hồi sáu nẻo.

Bốn, Tùy ác hữu hành.

Vì các loài hữu tình, ở đời trước và đời hiện tại, bất chước bạn ác tập tành theo các việc ác, nên luân hồi trong sáu nẻo.

Năm, Bất úy hậu thế khổ quả.

Vì loài hữu tình, ở đời hiện tại, chỉ tại nghiệp ác, không sợ quả báo khổ đau ở đời sau. Do ác hạnh này nên luân hồi trong sáu nẻo.

Sáu, Mãnh lợi tham dục.

Vì loài hữu tình không biết các ham muốn ở thế gian, đó là cái gốc của bao nhiêu khổ đau, mà chỉ háo hức tham cầu, không biết đủ. Do hạnh ác này nên luân hồi trong sáu nẻo.

Bảy, Mãnh lợi sân khuê.

Vì loài hữu tình, đối với tất cả cảnh trái ngược ở thế gian, không thể ôm lòng chịu đựng mà chỉ nổi nóng giận dữ, không biết ngăn chặn. Do ác hạnh này nên luân hồi trong sáu nẻo.

Tám, Mãnh lợi ngu si.

Vì loài hữu tình, không hiểu rõ đối với cảnh mê lầm, nên nổi lên tà kiến, xem thường chánh pháp. Do hạnh ác này, nên luân hồi trong sáu nẻo.

Chín, Kỳ tâm mê loạn.

Vì loài hữu tình, không làm chủ tâm được, mê lầm cuồng loạn, buông thân, miệng, ý làm các nghiệp ác. Do ác hạnh này, nên luân hồi trong sáu nẻo.

Mười, Thủ ác tà kiến.

Vì loài hữu tình không tin chánh giáo của Như lai, chấp chặt tà kiến của ngoại đạo. Do hạnh ác này, luân hồi trong sáu nẻo.

TRƯỜNG GIẢ THẬP

ĐỨC

長者十德 (Phiên dịch danh nghĩa).

Một, Quý tánh.

Quý tánh là dòng họ tôn quý. Đòi gọi là dòng tộc phiệt duyệt: dòng họ danh giá.

Hai, Vị cao.

Vị cao là ở ngôi khanh tướng cận kề bên vua trong việc trị nước, là bậc trưởng thượng đứng trên cả trăm người.

Ba, Đại phú.

Đại phú là của báu dồi dào, nhu cầu đầy đủ.

Bốn, Oai mãnh.

Oai mãnh là oai nghiêm, trọng thị được mọi người kính nể.

Năm, Trí thâm.

Trí thâm là suy nghĩ sâu xa, siêu việt hơn mọi người, mưu toan chính xác.

Sáu, Niên kỳ.

Niên kỳ là tuổi cao được kính trọng làm khuôn thước cho mọi người, ai cũng kính trọng.

Bảy, Hạnh tịnh.

Hạnh tịnh là tự mình tuân thủ luật lệ cho chính mình, thanh liêm, công bằng, trong sạch, nói cũng như làm, không có chút nào khuyết điểm.

Tám, Lễ bị.

Lễ bị là oai nghi đúng mức, đòi lấy đó làm khuôn mẫu chiêm ngưỡng.

Chín, Thượng thân.

Thượng thân là tài năng và phước đức đầy đủ, lời nói, việc làm có thể làm quy tắc, được bậc trưởng thượng kheo ngợi.

Mười, Hạ quy.

Hạ quy là đối xử với mình thì khiêm cung, dạy bảo chúng thì khoan hòa nên người ở dưới đều muốn quay về.

BỒ TÁT THẬP THÍ

菩薩十施 (Hoa nghiêm kinh).

Một, Phần giảm thí.

Vì Bồ tát nhân từ, ưa bố thí rộng rãi, nên nếu có thức ăn ngon thì phân chia cho chúng sanh rồi

mình mới ăn. Lại nghĩ rằng trong thân có tám vạn vi trùng, mong chúng được no đủ; bất cứ thọ nhận thứ gì, Bồ tát cũng đều làm y như vậy, nên gọi là phân giảm thí.

Hai, Kiệt tận thí.

Vì Bồ tát có được đầy đủ thức ăn uống, y phục, nếu có người nói: Ngài cho tôi tất cả những gì đang có. Bồ tát tự nghĩ nên đáp ứng những lợi ích cho chúng sanh, nên đem tất cả những gì có được cho hết, cho đến thân mạng, cũng không tiếc rẻ. Đó gọi là kiệt tận thí.

Ba, Nội thí.

Vì Bồ tát ở tuổi thiếu niên sung mãn đoan chánh đẹp tươi, sớm nhận vương vị chuyển luân, đầy đủ bảy báu, làm vua trong bốn châu thiên hạ; hoặc có người nói: Nay ta già yếu, cô độc gầy còm; hoặc được thân hình to lớn, vạm vỡ khỏe mạnh. Bồ tát suy tư và nói rằng về sau, ta cũng phải chết, nên nay bố thí nó đi để cứu giúp chúng sanh mà tâm không hối tiếc. Đó gọi là nội thí.

(bảy báu là kim luân, cảm mã: ngựa màu đỏ tía, thần châu, ngọc nữ, điện tài, chủ binh, bạch tượng).

Bốn, Ngoại thí.

Vì Bồ tát, ở tuổi thanh niên, sắc vóc tươi đẹp, khỏe mạnh, tướng tốt đầy đủ bắt đầu lãnh thọ ngôi vị chuyển luân vương, thất bảo không thiếu; hoặc có người nói tôi nay khổ cực, xin nhân từ thương xót, bố thí cho tôi. Bồ tát suy tư nói rằng vinh hoa phú quý rồi cũng suy tàn, ta nên đáp ứng theo ý mong cầu của người ấy, liền bố thí cho người

nghèo khổ tất cả của cải có được mà không chút hối tiếc. Đó gọi là ngoại thí.

Năm, Nội ngoại thí.

Vì hình tướng của Bồ tát đoan chánh, ở ngôi vị Luân vương; hoặc có người nói: ngôi vị luân vương này muốn bỏ để cho tôi, kể cả đem thân thể khỏe mạnh làm tôi tớ cho tôi. Bồ tát suy nghĩ nói rằng thân ta ngồi trên ngai vàng rồi cũng đều vô thường, bèn đem bố thí, cho đến chính mình siêng năng cung kính phục dịch mà tâm không chút hối tiếc. Đó gọi là nội, ngoại thí.

Sáu, Nhất thiết thí.

Vì thân thể của Bồ tát tráng kiện, tươi đẹp, ở ngôi Luân vương; hoặc có vô số người nghèo khổ nói rằng Đại vương thương xót, theo sự mong cầu của từng người, hoặc xin lãnh thổ, hoặc xin vợ con, hoặc xin chân tay, máu thịt, gan não. Bồ tát suy niệm: tất cả ân ái, hội họp rồi cũng chia ly, liền đem tất cả bố thí hết cho mà tâm không ân hận. Đó gọi là nhất thiết thí.

Bảy, Quá khứ thí.

Vì Bồ tát nghe được công đức của chư Phật, Bồ tát ở thời quá khứ, không tham lam, không vương mắc, thấy các pháp như mộng ảo, chỉ vì giáo hóa những chúng sanh chấp trước, am hiểu, hành trì Phật pháp đến kết quả, mà mới nói ra. Quán sát pháp ở thời quá khứ đều không thể được, nên buông hết tất cả. Đó gọi là quá khứ thí.

Tám, Vị lai thí.

Vì Bồ tát nghe được hạnh tu của chư Phật ở tương lai, thấu rõ

chẳng phải là có thật nên không lấy căn lành của mình hồi hướng về những vị ấy, cũng không vì những vị ấy mà thôi lui căn lành của mình, luôn siêng tu hành, dạy bảo chúng sanh. Quán sát pháp ở vị lai đều không thể được, nên buông hết tất cả. Đó gọi là vị lai thí.

Chín, Hiện tại thí.

Vì Bồ tát nghe được đầy đủ công đức của các vị trời Tứ thiên vương, trời Đạo lợi, cho đến các trời Sắc cứu cánh, Thinh văn, Duyên giác. Nghe xong mà không bị mê hoặc, chỉ quán các hạnh như mộng ảo, không có thật, không sanh tâm tham trước, chỉ làm cho chúng sanh xa lìa đường ác, theo chánh đạo tu hành, thành tựu Phật pháp. Đó gọi là hiện tại thí.

(Sắc cứu cánh thiên là trời thứ 18 ở cõi Sắc)

Mười, Cứu cánh thí.

Vì Bồ tát thấy vô lượng chúng sanh không có mắt, tai, mũi, lưỡi, chân tay đến nói rằng thân tôi vô phước, các căn không đủ, xin chút lòng nhân từ, buông bỏ những gì đang có của mình. Bồ tát nghe xong, liền bố thí các căn của mình cho những người bạc phước ấy. Dầu có trải qua A tăng kỳ kiếp cũng không sanh tâm hối tiếc, mà chỉ nghĩ rằng thân này mỏng manh đâu có bền chắc, nên bố thí đi để mong được thành tựu thân trí huệ thanh tịnh. Đó gọi là cứu cánh thí.

(Tiếng Phạn là A tăng kỳ kiếp, tiếng Hoa là Vô số thời: Thời gian dài không có số đếm được).

BỐ THÍ THẬP CHỦNG LỢI ÍCH

布施十種利益 (Nguyệt đăng Tam muội kinh).

Bồ thí là bước đầu tiên phá bỏ tham lam, keo kiệt, là cửa đầu tiên đi vào chánh đạo. Bồ tát hay làm việc này, nên được mười thứ lợi ích.

Một, Hàng phục xan lạn.

Vì người tu hạnh Bồ tát, nếu hay bố thí thì khinh thường tâm keo kiệt, luyến tiếc, và những tâm ấy bị khuất phục, không phục hồi lại được.

Hai, Xả tâm tương tục.

Vì người tu hạnh Bồ tát, thực hành bố thí, tiền của tuy có thiếu thốn, nhưng tâm hỉ xả không bao giờ gián đoạn.

Ba, Đồng kỳ tư sản.

Vì người tu hạnh Bồ tát, có tâm bố thí vô lượng, quán các chúng sanh cùng với mình không khác, những của cải có được đều sử dụng bình đẳng không có phân biệt.

Bốn, Sanh hào phú gia.

Vì người tu hạnh Bồ tát, đối với tất cả tiền của, thường thực hành bố thí, tâm không bòn xén, thì quả báo về sau, phải sanh vào nhà giàu có, của báu đầy đủ thọ dụng không hết.

Năm, Sanh xứ thí tâm hiện tiền.

Vì người tu hạnh Bồ tát, đời này đã có khả năng tu hạnh bố thí, thì theo đó sẽ cảm thọ được chỗ sanh ở đời sau và người khác sẽ bố thí lại cho mình mà tâm không chút keo kiệt.

Sáu, Tứ chúng ái lạc.

Vì người tu hạnh Bồ tát thường, nuôi lòng bố thí rộng rãi, không bủn xỉn, ghen ghét nên tâm của bốn chúng thường sanh mến yêu, vui vẻ và không có ngờ vực, hận thù.

Bảy, Nhập chúng bất khiếp.

Vì người tu hạnh Bồ tát đã hay bố thí, lại được bốn chúng kính mến, nên khi đi vào trong đại chúng tự mình không sợ sệt.

Tám, Thăng danh lưu bố.

Vì người tu hạnh bố thí không mong cầu gì khi thực hành bố thí, nên được nhiều người khen tặng và tiếng tăm vang lừng khắp cả xa gần.

Chín, Thủ túc nhu nhuyễn.

Vì người tu hạnh bố thí, ưa làm việc bố thí, giúp người thiếu thốn, nên cảm được quả báo tướng hảo viên mãn, chân tay mềm mại.

Mười, Bất ly tri thức.

Vì người tu hạnh Bồ tát, từ khi mới phát tâm thực hành bố thí cho đến nay thường được gần gũi các bậc thiện tri thức như Phật, Bồ tát, nghe được pháp yếu và chưa từng xa cách những vị ấy.

BỒ TÁT THẬP GIỚI

菩薩十戒 (Hoa nghiêm kinh).

Vì Bồ tát cung kính giữ gìn mười giới thanh tịnh của ba đời chư Phật, hoàn toàn trong trắng không chút hủy phạm; nhớ nghĩ đến chúng sanh điên đảo phá giới, ta thành tựu chánh giác, vì chúng mà nói pháp chân thật, khiến cho xa lìa điên đảo, có được giới pháp thanh

tịnh. Đó gọi là mười giới của Bồ tát.

Một, Phổ nhiều ích giới.

Vì Bồ tát thọ trì giới pháp thanh tịnh, là vì lợi ích cho tất cả chúng sanh rộng lớn.

Hai, Bất thọ giới.

Vì Bồ tát không thọ giới của ngoại đạo, chỉ bản thân siêng năng, cung kính giữ giới pháp bình đẳng, thanh tịnh của chư Phật.

Ba, Bất trụ giới.

Vì khi Bồ tát thọ trì giới pháp, không cầu sanh vào ở các cõi Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới.

Bốn, Vô hối hận giới.

Vì Bồ tát không phạm tội nặng, không ninh hót, gian xảo, không phá tịnh giới, an trú nơi chánh giới, tâm không hối hận.

Năm, Vô vi tránh giới.

Vì Bồ tát, đối với giới cấm Phật chế ra tâm luôn giữ gìn và bảo vệ, không hề vi phạm, cũng không đấu tranh xúc phạm, gây bực bội cho tất cả chúng sanh, chỉ mong muốn thường tạo ra sự vui vẻ, giữ gìn cẩn trọng giới cấm.

Sáu, Bất não hại giới.

Vì Bồ tát không học chú thuật giả dối, tà vạy và tạo ra phương thuốc làm bực tức có hại cho chúng sanh mà chỉ vì cứu giúp, bảo vệ tất cả nên giữ gìn giới cấm.

Bảy, Bất tạp giới.

Vì Bồ tát không vướng vào biên kiến, không bị mê hoặc bởi mưu kế của ngoại đạo, mà chỉ quán các pháp do duyên sanh không thật có, một lòng tinh chuyên giữ gìn giới cấm để ra khỏi sanh tử.

(Biên kiến là ngoại đạo, trong hai kiến đoạn và thường, chấp chặt một bên.

Muru kế của ngoại đạo là cho rằng thân này sanh ra từ Phạm thiên hoặc từ vi trần.

Các pháp duyên khởi là tất cả pháp đều do sáu căn làm nhân và sáu trần làm duyên mà sanh ra).

Tám, Bất tham cầu giới.

Vì Bồ tát không biểu hiện tướng kỳ lạ, khoe mình có đức để tâm tham cầu khởi lên mà chỉ vì làm đầy đủ pháp xa lìa sanh tử, nên giữ gìn giới cấm.

Chín, Vô quá thất giới.

Vì Bồ tát không cống cao khoe rằng mình giữ gìn giới, cho đến thấy người phá giới cũng không khinh thường làm cho họ hổ thẹn mà chỉ một lòng giữ gìn cấm giới.

Mười, Vô hủy phạm giới.

Vì Bồ tát thọ trì tịnh giới, không phá không phạm cấm giới, vĩnh viễn trừ hết mười điều ác, đầy đủ mười điều lành, luôn nhớ chúng sanh, đều do điên đảo, hủy phạm giới cấm, nên ta luôn nhớ, vì họ, nói pháp nhiệm màu chân thật, làm cho họ xa lìa điên đảo, thành tựu Bồ đề.

BỒ TÁT THẬP GIỚI.

菩薩十戒 (Phạm võng kinh).

Một, Bất sát giới.

Giới không giết hại là vì lòng từ thương xót, không làm mất mạng sống của bất cứ sinh vật nào.

Kinh nói: Tất cả loài có mạng sống không được cố giết, phải luôn

khởi lên tâm từ bi, tâm hiếu thuận để cứu giúp tất cả chúng sanh. Ngược lại giết hại sự sống cho thích ý thỏa lòng, thì bị tội ba la di.

(Tiếng Phạn là ba la di, tiếng Hoa là Cự ác).

Hai, Bất đạo giới.

Giới không trộm cắp là không lén lấy tiền của của người khác.

Kinh nói: một cây kim, một ngọn cỏ không được trộm cắp, nên phát sanh tánh Phật, tâm hiếu thuận, tâm từ bi luôn giúp mọi người phát sanh phước đức và an lạc; ngược lại, lén lấy tiền của của người thì mắc tội ba la di.

Ba, Bất dâm giới.

Giới không dâm dục là giữ lễ nghi tự phòng ngừa, không nên làm việc dâm dục.

Kinh nói: Nên sanh tâm hiếu thuận, cứu độ tất cả chúng sanh, đem tịnh pháp đến cho người; ngược lại, nổi lên dâm dục với mọi người, bất kể bà con thân thích. Đó là phạm tội ba la di.

Bốn, Bất vọng ngữ giới.

Giới không nói dối là nói ra phải thành thật, không nên dối trá gạt người.

Kinh nói: Bản thân mình phải nói đúng, hiểu đúng và làm cho tất cả chúng sanh nói đúng hiểu đúng; ngược lại nói những lời không đúng đắn, hiểu biết không đúng đắn, làm việc không đúng đắn đối với tất cả chúng sanh. Đó là phạm tội ba la di.

Năm, Bất cô tửu giới.

Giới không được mua bán rượu là vì rượu có thể làm mờ tối, rồi

loạn tinh thần, nên không được mua, bán.

Kinh nói: Tất cả loại rượu không được mua hay bán rượu và nhân duyên gây ra rượu, Bồ tát làm cho tất cả chúng sanh phát huy được trí huệ thông đạt; ngược lại là phát sanh tâm điên đảo của tất cả chúng sanh. Đó là phạm tội ba la di.

Sáu, Bất thuyết quá tội giới.

Giới không được kể tội, nói xấu người khác là không nên nói người khác là xấu hay tốt, là giới hay dở.

Kinh nói: Nghe kẻ ngoại đạo ác nhân nói rằng trong Phật pháp không có giới luật, phép tắc, luôn sanh tâm từ dạy bảo những người ấy để họ sanh đức tin tốt đẹp; ngược lại mình nói lỗi lầm, tội ác của người khác. Đó là phạm tội ba la di.

Bảy, Bất tự tán hủy tha giới.

Giới không được khen mình chê người là không tự khoe khoang, phách lối, không nói xấu người khác.

Kinh nói: Nếu tự khoe mình hay, giấu cái tốt của người khác, làm cho người khác chịu gièm pha, chê trách. Đó là phạm tội ba la di.

Tám, Bất xan giới.

Giới không được keo kiệt, bủn xỉn là tâm đừng hẹp hòi, nhỏ mọn mà phải biết buông bỏ sở hữu của mình ra cho người khác.

Kinh nói: Gặp những người nghèo khổ cùng cực đến xin mình, tùy theo nhu cầu cần thiết mà cung cấp cho họ; nhưng vì tâm ác, tâm sân cho đến không cho một cây

kim, cọng cỏ; có người cầu pháp Phật mà không nói cho một câu, một bài kệ cho họ nghe; ngược lại, còn mắng chửi, làm nhục họ. Đó là phạm tội ba la di.

Chín, Bất sân giới.

Giới cấm nóng nảy là không nên sanh tâm giận hờn.

Kinh nói: Nên làm cho tất cả chúng sanh sanh căn lành, đừng tranh cãi nhau, thường sanh tâm từ tâm hiếu thuận; ngược lại, ở trong tất cả chúng sanh, dùng lời ác mắng chửi, nhục mạ, cho đến dùng tay, gây đánh đập người khác mà vẫn không vừa ý, không dừng; đến trước mặt xin ăn năn, lời chân thật xin tha lỗi, mà lòng sân hận chưa nguôi. Đó là phạm tội ba la di.

Mười, Bất báng Tam bảo giới.

Giới không được gièm pha Tam bảo là đối với Phật, Pháp, Tăng phải luôn cung kính, tôn trọng, không nên gièm pha.

Kinh nói: Thấy người ngoại đạo và kẻ ác, buông lời hủy báng, chê bai Phật như trăm ngàn cây grom đâm vào tim mình, hướng hồ tự miệng mình thốt lời chê bai, không sanh tâm tin tưởng, hiếu thuận; ngược lại còn giúp kẻ ác, người tà kiến chê bai Tam bảo. Đó là phạm tội ba la di.

ĐẠI LUẬN THẬP CHỨNG GIỚI

大論十種戒 (Đại trí độ luận).

Một, Bất khuyết giới.

Vì người tu hành xâm phạm giới luật như vật dụng đã bị sút mẻ,

không còn dùng được nữa; nếu luôn tự mình giữ gìn giới cấm, như yêu quý mình châu, thì có thể nhiếp trì được tất cả giới. Đó gọi là bất khuyết giới.

Hai, Bất phá giới.

Vì người tu hành xâm phạm cấm giới như vật dụng bị vỡ, rách, không còn dùng được nữa; nếu hay giữ gìn không phạm, không bị hư hao, rách nát. Đó gọi là bất phá giới.

Ba, Bất xuyên giới.

Vì người tu hành xâm phạm giới cấm như vật dụng thủng lỗ, làm rơi rớt ra ngoài, không thể giữ gìn những thứ đựng bên trong; nếu đủ sức giữ gìn, không xâm phạm giới cấm. Đó là bất xuyên giới.

Bốn, Bất tạp giới.

Vì người tu hành mà phá định cộng giới và nhớ việc phá giới ấy thì gọi là tạp; nếu hay hộ trì không phạm, ý niệm cũng không nổi lên. Đó gọi là bất tạp giới.

(Định cộng giới là thiên định và giới pháp tương ưng).

Năm, Tùy đạo giới.

Vì bậc sơ quả Thinh văn Tu đà hoàn tùy thuận lý Tứ đế, có khả năng phá kiến hoặc không còn phân biệt. Đó gọi là tùy đạo giới.

Sáu, Vô trước giới.

Vì bậc Nhị thừa thấy được lý chân đế, có khả năng thành thánh đạo, đối với các tư hoặc, không còn nhiễm trước (dính vào). Đó gọi là vô trước giới.

Bảy, Tự tại giới.

Vì Bồ tát có vô số diệu dụng giáo hóa chúng sanh, đối với thế

gian mà được tự tại vô ngại. Đó gọi là tự tại giới.

Tám, Trí sở tán giới.

Đối với việc giáo hóa, hướng dẫn chúng sanh trong thế giới của các vị Bồ tát, được chư Phật khen ngợi. Đó gọi là trí sở tán giới.

Chín, Tùy định giới.

Vì Bồ tát theo định Thủ lãng nghiêm, hiện ra các oai nghi, hướng dẫn chúng sanh được lợi lạc; tuy bề ngoài oai nghi có thay đổi, nhưng luôn thường vắng lặng một cách tự nhiên. Đó gọi là tùy định giới.

(Tiếng Phạn là Thủ lãng nghiêm, tiếng Hoa là Kiện tướng phân biệt.

Mười, Cụ túc giới.

Vì Bồ tát giữ gìn giới đệ nhất nghĩa để trung đạo, dùng trí huệ trung đạo, vào tất cả pháp, đầy đủ các giới. Đó gọi là cụ túc giới.

(Đệ nhất nghĩa để là lý thật tướng trung đạo, không hai không khác, hoàn toàn không hư dối).

SA DI THẬP GIỚI

沙彌十戒 (Phiên dịch danh nghĩa và Sa di thập giới pháp).

Tiếng Phạn là Sa di, tiếng Hoa là Túc tử. Ban đầu thọ mười giới gọi là Sa di, sau thọ giới cụ túc là Tỳ kheo.

Một, Bất sát giới.

Luôn nhớ rằng các loài hữu tình đều luyện tiếc thân mạng, nên phải thương xót, cẩn thận chớ có làm tổn thương; Đó gọi là giới không giết.

Hai, Bất đạo giới.

Vì vật nào cũng có chủ, tuy là cây kim cọng cỏ cũng đừng lén lấy; Đó gọi là giới không trộm cắp.

Ba, Bất dâm giới.

Vì tự mình giữ gìn sự trong sạch, không phạm sắc dục. Đó gọi là giới không dâm dục.

Bốn, Bất vọng ngữ.

Vì lời nói ra thành thật, không nói lời giả dối, lừa gạt người. Đó gọi là giới không nói dối.

Năm, Bất ảm tửu giới.

Vì rượu có khả năng làm mờ ám, rối loạn tâm thần, tăng trưởng ngu si, không nên uống; Đó gọi là giới không uống rượu.

Sáu, Ly cao quảng đại sàng giới.

Vì giường nằm, không cao hơn một thước sáu, rộng không hơn bốn thước; nếu vượt quá kích thước này thì gọi là giường lớn cao rộng, không nên ngồi (nằm); Đó gọi là giới tránh xa giường lớn cao rộng. (một thước = 0.33m).

Bảy, Ly hoa man đăng giới.

Vì không cài hoa lên tóc, không đeo chuỗi ngọc lên cổ, không thoa dầu thơm lên thân; đó gọi là giới xa lìa hoa, hương, chuỗi ngọc.

Tám, Ly ca vũ đăng giới.

Vì không tự mình ca, múa cũng không đi xem, nghe; đó gọi là giới lìa xa ca múa.

Chín, Ly kinh bảo vật giới.

Vì không nên cất chứa vàng, bạc, châu báu, cũng không được phép cầm giữ; đó gọi là giới lìa bỏ vàng, bạc, châu báu.

Mười, Ly phi thực thời giới.

Vì Phật chế giờ Ngọ là giờ ăn, nếu quá giờ Ngọ không nên ăn; đó gọi là giới không ăn phi thời.

TRÌ GIỚI THẬP CHỦNG LỢI ÍCH

持戒十種利益 (Kinh nguyệt đăng Tam muội).

Giữ giới là gốc rễ của Bồ đề, là cửa quan trọng vào đạo. Bồ tát có khả năng giữ gìn vững chắc giới cấm, nên được mười thứ lợi ích.

Một, Mãn túc trí nguyện.

Vì người tu hạnh Bồ tát có khả năng giữ gìn giới cấm, thì thân tâm được thanh tịnh, tánh trí huệ sáng tỏ nên tất cả trí hạnh và tất cả thế nguyện đều trọn vẹn đầy đủ.

Hai, Như Phật sở học.

Vì khi Phật mới tu lấy giới làm gốc mà chúng được quả. Bồ tát tu hành, nếu có khả năng giữ gìn vững chắc tịnh giới thì cũng giống như những gì Phật đã được.

Ba, Trí giả bất hủy.

Vì người tu hạnh Bồ tát giới hạnh thanh tịnh, thân, miệng không lỗi lầm; hễ gặp người trí thì vui vẻ khen ngợi, mà không chê bai.

Bốn, Bất thối thế nguyện.

Vì người tu hạnh Bồ tát kiên trì tịnh giới, cầu chứng Bồ đề, thế nguyện sâu rộng, mạnh mẽ siêng năng và không thối lui.

Năm, An trụ chánh hạnh.

Vì người tu hạnh Bồ tát kiên trì giới luật thì nghiệp thân, miệng, ý đều được thanh tịnh và an trụ ở chánh hạnh không lìa bỏ.

Sáu, Khí xả sanh tử.

Vì người tu hạnh Bồ tát thọ trì tịnh giới thì không có các nghiệp sát sanh, trộm cướp, dâm dục, nói dối... và có khả năng xa lìa sanh tử, vĩnh viễn ra khỏi khổ luân hồi.

Bảy, Mộ nhạo Niết bàn.

Tiếng Phạn là Niết bàn, tiếng Hoa là Diệt độ.

Vì người tu hạnh Bồ tát kiên trì tịnh giới, cắt đứt các vọng tưởng, nên có khả năng chán ghét cái khổ sanh tử và ưa thích cái vui Niết bàn.

Tám, Đắc vô triền tâm.

Vì người tu hạnh Bồ tát giới, đức rạng ngời, tâm thể sáng trong, giải thoát tất cả phiền nao, nghiệp duyên nên không cái lo âu của ràng buộc, cột chặt.

Chín, Đắc thắng Tam muội.

Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là chánh định. Vì người tu hạnh Bồ tát, giữ giới thanh tịnh, tâm không tán loạn thì thành tựu được Tam muội. Định tánh hiện tiền, vượt ra khỏi các phiền não.

Mười, Bất pháp tín tài.

Vì người tu hạnh Bồ tát, giữ gìn giới luật, đầy đủ tâm chánh tín đối với Phật, Pháp thì có thể sanh ra tất cả pháp tài công đức mà không thiếu thốn.

THẬP THIỆN

十善 (Pháp giới thứ đệ).

Thiện có nghĩa là thuận lý (tánh), vì thực hành mười pháp này là thuận lý. Nhưng có hai loại: 1) Chỉ, 2) Hành.

Chỉ là dừng việc làm ác của mình, không gây cho người bực bội, tức tối. Hành là tu tập đức tốt, đem đến lợi ích, an lạc cho tất cả.

Một, Bất sát sanh.

Không sát sanh là không làm tổn hại sinh mạng của tất cả loài vật, đó là điều thiện ngưng làm việc ác. Đã không giết hại còn phải làm điều thiện phóng sanh.

Hai, Bất thâu đạo.

Không trộm cắp là không lén lấy của cải của người khác. Đó là điều thiện ngưng trộm cắp. Đã ngưng trộm cắp còn phải làm điều thiện bố thí.

Ba, Bất tà dâm.

Không tà dâm là không làm việc dâm dục sai trái. Đó là điều thiện ngưng dâm dục sai trái. Đã ngưng dâm dục sai trái còn phải thực hành điều thiện Phạm hạnh.

Bốn, Bất vọng ngữ.

Không nói dối là không nói giả dối, lừa gạt người khác. Đó là điều thiện ngưng nói dối. Đã ngưng nói dối còn phải thực tập điều thiện nói chân thật.

Năm, Bất lưỡng thiệt.

Không nói hai lời là không đến người này nói xấu người kia và ngược lại, làm cho họ cãi vã nhau mất đoàn kết. Đó là điều thiện ngưng nói hai lời. Đã không nói hai lời còn phải làm điều thiện nói lời hòa hợp, đem đến lợi ích cho nhau.

Sáu, Bất ác khẩu.

Không nói lời hung ác là không nói thô tục, độc ác, nhục mạ người khác. Đó là điều thiện ngưng nói ác. Đã không nói ác, còn phải làm

điều thiện nói lời ôn hòa, nhu nhuyến, ái ngữ.

Bảy, Bất ý ngữ.

Không nói lời thêu dệt là không lời bay bướm, ươm ờ, ngon ngọt làm cho người bùi tai. Đó là điều thiện ngưng không nói lời thêu dệt. Đã không nói lời thêu dệt còn phải làm điều thiện nói lời chân thật, đúng đắn.

Tám, Bất tham dục.

Không tham dục là không tham lam, vướng mắc vào dục tình của sáu trần. Đó là điều thiện ngưng tham dục. Đã ngưng tham dục còn phải làm điều thiện hạnh thanh tịnh.

Chín, Bất sân khuê.

Không hờn giận là không sanh tâm phẫn nộ, thù hận với người. Đó là điều thiện ngưng nóng nảy. Đã ngưng hờn giận còn phải làm điều thiện từ bi nhẫn nhịn.

Mười, Bất tà kiến.

Không hiểu biết sai trái là không có cái thấy thiên lệch, quái đản cho trái là phải. Đó là điều thiện ngưng tà kiến. Đã ngưng tà kiến còn phải làm điều thiện chánh tín, chánh kiến.

MỠI NGOẠT THẬP TRAI NHẬT

每月十齋日 (Pháp uyển châu lâm).

Ngày mồng một.

Ngày này, Thái tử của vua Tứ thiên vương giáng thế, đi xem xét nhân gian, so sánh thiện, ác. Nếu niệm danh hiệu Phật Định quang,

thì tất cả tội được tiêu trừ, tăng tất cả phước.

Ngày mồng tám.

Ngày này, vua trời Ma ê thủ la giáng thế, xem xét thế gian, quan sát thiện, ác. Nếu niệm danh hiệu Phật Dược sư lưu ly quang, thì tất cả tội tiêu diệt, tăng tất cả phước.

(Hiện kiếp là trong kiếp này có nhiều người hiền).

Thập ngũ nhật (ngày rằm).

Ngày này, Thái tử của vua trời Tứ thiên vương xuống thế, xem xét người đời, quan sát thiện, ác. Nếu niệm danh hiệu Phật A di đà thì diệt trừ tội sanh, tử, được niềm vui vắng lặng.

Thập bát nhật (ngày 18).

Ngày nay, sứ giả Thái tử của trời Tứ thiên xuống trần, quan sát người đời, so sánh thiện, ác. Nếu niệm danh hiệu Bồ tát Địa tạng thì diệt trừ tội nghiệp, tuổi thọ dài thêm.

Nhị thập tam nhật (ngày 23).

Ngày này, vua trời Ma ê thủ la xuống thế, quán sát người đời, so sánh thiện, ác. Nếu niệm danh hiệu Bồ tát Đại thế chí thì phước đức, lợi ích được tăng trưởng, diệt trừ tội ác.

Nhị thập tứ nhật (ngày 24).

Này này, Thái tử của vua Tứ thiên xuống thế, xem xét người đời, quán sát thiện, ác. Nếu niệm danh hiệu Bồ tát Quán thế âm thì diệt trừ các tội, nuôi lớn căn lành.

Nhị thập bát nhật (ngày 28).

Ngày này, sứ giả vua Tứ thiên xuống thế quán sát người đời, đối chiếu thiện, ác. Nếu niệm danh hiệu

Phật Lô xá na thì diệt được phiền não tội, được niềm vui trí huệ.

(Tiếng Phạn Lô xá na, tiếng Hoa Tịnh mãn).

Nhị thập cửu nhật (ngày 29).

Ngày này, vua trời Ma ê thủ la xuống thế chính mình xem xét người đời, đối chiếu thiện, ác. Nếu niệm danh hiệu Bồ tát Dược vương thì diệt được tất cả ác, sanh tất cả thiện.

Tam thập nhật (ngày 30).

Ngày này, sứ giả vua Tứ thiên xuống trần xem xét người đời, chính mình quan sát thiện, ác. Nếu niệm danh hiệu Phật Thích ca mâu ni thì phước lợi được thêm lớn, Bồ đề được thành tựu.

THẬP NHÃN

十忍 (Nhân vương hộ quốc Bát nhã kinh số).

Nhãn là chịu đựng hay cam chịu.

Vì Bồ tát của Thông giáo quán năm ấm trong ba cõi và nhân quả các pháp thuộc hai đế, thành tựu được mười nhãn.

Một, Giới nhãn.

Vì do quán sắc ấm nên không phạm giới cấm, thì được giới nhãn, vì thể của tác vô tác giới đều thu nhiếp vào sắc ấy.

(Tác vô tác giới là khi mới thọ giới thì có thấy có gìn giữ giới, gìn giữ vững chắc thì gọi là tác; khi gìn giữ đã lâu tuy không tác ý giữ, nhưng âm thầm không phạm cấm giới, thì gọi là vô tác).

Hai, Tri kiến nhãn.

Do quán thức ấm biết rõ đúng, sai của tất cả pháp đều từ tâm thức sanh ra, thì được tri kiến nhãn, vì thức liễu biệt và tri kiến này cùng một thứ.

(Thức liễu biệt là ý thức, vì thức có nghĩa là phân biệt).

Ba, Định nhãn.

Do quán tướng ấm nên không khởi lên suy nghĩ tạp loạn thì được định nhãn, vì từ vọng tưởng điên đảo hay đi vào định này.

Bốn, Huệ nhãn.

Do quán thọ ấm, không có tướng khổ, tướng vui thì được trí huệ nhãn, vì phân biệt các pháp đều là không tịch nên sanh ra trí huệ.

Năm, Giải thoát nhãn.

Do quán hành ấm, không có tướng tạo tác, thì được giải thoát nhãn, vì các hành đều vô thường nên không có ràng buộc.

Sáu, Không nhãn.

Do quán quả khổ trong ba cõi không có thật thể thì được không nhãn, vì khổ đế về sanh, tử, tánh của nó vốn không tịch (vắng lặng).

Bảy, Vô nguyện nhãn.

Do quán nhân khổ của ba cõi đều là không, thì được vô nguyện nhãn, vì tập đế về phiền não tánh của nó vốn thanh tịnh.

Tám, Vô tướng nhãn.

Do quán pháp nhân, quả trong ba cõi đều không thì được vô tướng nhãn, vì tướng nhân, quả vốn không có.

Chín, Vô thường nhãn.

Do quán cảnh của tục đế, tất cả pháp hữu vi đều giả dối, mộng ảo thì được vô thường nhãn, vì tất cả

pháp đổi thay, sinh diệt không ngừng.

(Tục đế là kiến lập tất cả pháp).

Mười, Vô sanh nhẫn.

Do quán cảnh của chân đế là pháp vô vi các niệm không sanh thì được vô sanh nhẫn, vì lý chân không vốn không sanh diệt.

(Chân đế là tất cả pháp hoàn toàn vắng bật).

TỪ NHÃN THẬP CHỨNG LỢI ÍCH

慈忍十種利益 (Nguyệt đăng Tam muội kinh).

Từ là niệm thương mến, thương yêu. Nhẫn là cam chịu.

Vì người tu hạnh Bồ tát, đối với tất cả cảnh thuận, nghịch đều vui vẻ cam chịu, nên có được mười thứ lợi ích.

Một, Hòa bất năng thiêu.

Vì người tu hạnh Bồ tát chỉ vì lợi ích cho chúng sanh luôn hoài bảo tâm từ nhẫn, đối với tất cả cảnh trái ngược, hiểu rõ tự tánh của thân, tâm vốn không nên không bị bực bội, buồn phiền, nên lửa sân hận không có cơ hội đốt cháy.

Hai, Dao bất năng cắt.

Người tu hạnh Bồ tát, chỉ vì lợi ích chúng sanh luôn hoài bảo tâm từ nhẫn, đối với tất cả cảnh trái nghịch, hiểu rõ thể tánh của tự thân vắng lặng nên hoàn toàn không sợ sệt và dao bén sân hận không thể cắt được.

Ba, Độc bất năng trúng.

Người tu hạnh Bồ tát chỉ vì lợi ích chúng sanh, luôn hoài bảo tâm

từ nhẫn, hoặc có người muốn hại mình, hiểu rõ thân, tâm vốn không, không quan tâm tới nên thuốc độc tham, sân không thể trúng được.

Bốn, Thủy bất năng phiêu.

Người tu hạnh Bồ tát chỉ vì lợi ích chúng sanh thường áp ủ tâm từ nhẫn, đối với tất cả cảnh vừa lòng, hiểu rõ các pháp vốn không nên không tiêm nhiễm, vì vậy nước tham ái không thể nhận chìm.

Năm, Vị phi nhân hộ.

Phi nhân là loài quỷ thần. Người tu hạnh Bồ tát chỉ vì lợi ích chúng sanh, thường ôm ấp lòng từ nhẫn, ở mọi lúc mọi nơi đều được quý thần hộ vệ.

Sáu, Thân tướng trang nghiêm.

Người tu hạnh Bồ tát chỉ vì lợi ích chúng sanh, luôn ôm ấp tâm từ nhẫn, nhớ thương đến người khác, nên hay cảm được quả báo sắc thân tốt đẹp trang nghiêm.

Bảy, Bê chur ác đạo.

Người tu hạnh Bồ tát chỉ vì lợi ích chúng sanh, thường ôm ấp tâm từ nhẫn, thành tựu pháp lành, nên các cửa ác đạo tự nhiên đóng kín, không mở ra nữa.

Tám, Tùy nhạo Phạm thiên.

Phạm thiên là trời sơ thiên cõi Sắc. Người tu Bồ tát hạnh từ bi đầy đủ, phạm hạnh tròn đầy, nên quả báo hết thân mạng không còn, tùy theo ý thích được sanh lên cõi Phạm thiên.

Chín, Trú dạ thường an.

Người tu hạnh Bồ tát luôn có tâm làm việc từ nhẫn, lợi ích hữu tình và không phiền phức, tổn hại

nên được thân tâm thanh tịnh, đêm ngày thường an ổn.

Mười, Bất ly hỷ lạc.

Người tu hạnh Bồ tát luôn ôm ấp tâm từ nhân, lợi ích chúng sanh, khiến cho chúng được an ổn, nên thân tâm của mình cũng được an ổn.

TINH TÂN THẬP CHUNG LỢI ÍCH

精進十種利益 (Nguyệt đăng Tam muội kinh).

Người tu Bồ tát hạnh, đối với các phạm hạnh, luôn luôn siêng năng tu hành, không lười biếng, nên có mười thứ lợi ích.

Một, Tha bất chiết phục.

Vì Bồ tát chuyên tu trí huệ thâm sâu, hạnh nghiệp thành tựu, nên không bị tất cả tà luận sai lầm khuất phục.

Hai, Đắc Phật sở nhiếp.

Vì Bồ tát, đối với các tịnh hạnh, siêng năng không lười biếng thì được chư Phật ấn chứng, nhiếp thọ.

Ba, Vị phi thiên hộ.

Vì Bồ tát, đối với các tịnh hạnh, siêng năng, không lười biếng nên bất cứ lúc nào và ở đâu đều được quý thần giúp đỡ, bảo vệ.

Bốn, Văn pháp bất vong.

Vì Bồ tát đối với các tịnh hạnh, siêng năng không lười biếng nên pháp đã được nghe luôn luôn ghi nhớ không sao quên mất.

Năm, Vị văn năng văn.

Vì Bồ tát, đối với các tịnh hạnh, dũng mãnh, tinh tấn, có tâm ưa thích các pháp không sanh chán

nản, nên trước kia những pháp nào chưa nghe thì nay được nghe đầy đủ.

Sáu, Tăng trưởng biện tài.

Vì Bồ tát, đối với các tịnh hạnh, siêng năng không lười nên thông hiểu ý nghĩa của các pháp, biện tài tăng trưởng, giải đáp mọi nghi vấn đều không nghi ngờ, trở ngại.

Bảy, Đắc Tam muội tánh.

Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là Chánh định. Vì Bồ tát đối với các phạm hạnh siêng năng không lười nên thân tâm vắng lặng, định tánh hiện ra trước mắt, không bị tướng thế gian làm thay đổi.

Tám, Thiếu bệnh thiếu não.

Vì Bồ tát, tuy ngày đêm không ngưng nghỉ mà luôn điều tiết thân tâm nên luôn được nhẹ nhàng, an ổn, ít bệnh ít buồn lo.

Chín, Đắc thực năng tiêu.

Vì Bồ tát, đối với các phạm hạnh, siêng năng, không lười và đối với việc ăn uống không điều độ nhưng khi đã ăn rồi đều tiêu hóa hết, không bị bội thực.

Mười, Như Ưu bát la.

Tiếng Phạn là Ưu bát la, tiếng Hoa là Thanh liên hoa. Hoa này mọc lên từ bùn mà không dính dơ bẩn. Người đời thấy vậy, cho là điều ít có.

Vì Bồ tát, đối với các phạm hạnh, siêng năng, không lười, tuy ở trong sanh tử mà không bị phiền não ô nhiễm, giống như hoa sen ấy, người nào thấy được cũng cho là việc ít có.

**THIỆN ĐỊNH THẬP
CHUNG LỢI ÍCH**

禪定十種利益 (Nguyệt đăng Tam muội kinh).

Người tu Bồ tát hạnh có khả năng giỏi tu tập thiền định thì vạn duyên đều dứt bật, định tánh hiện ra trước mặt, nên thu thập mười thứ lợi ích.

Một, An trú nghi thức.

Vì Bồ tát tu các thiền định oai nghi phải nghiêm túc. Thực tập như vậy lâu thì các căn thuần thực, tịch tĩnh, chánh định liền hiện ra, an trú tự nhiên không chút gắng gượng. Đó là an trú đúng nghi thức.

Hai, Hành từ cảnh giới.

Vì Bồ tát tu tập các thiền định, luôn giữ gìn tâm từ ái và không có ý niệm giết hại, làm tổn thương sinh vật. Đối với các chúng sanh đều làm cho chúng an ổn. Đó là hành từ cảnh giới.

Ba, Vô phiền não.

Vì Bồ tát tu tập các thiền định, các căn tịch tĩnh thì các phiền não tham, sân, si... tự nhiên không còn sanh ra nữa. Đó là vô phiền não.

Bốn, Thủ hộ chư căn.

Vì Bồ tát tập các thiền định, thường phải phòng vệ các căn, không để cho các trần khuấy động. Đó là thủ hộ các căn.

Năm, Vô thực hỷ lạc.

Vì Bồ tát tập các thiền định đã được vị của thiền duyệt để nuôi dưỡng đạo thể. Tuy không ăn uống, vẫn vui tươi một cách tự nhiên. Đó là không ăn mà vẫn vui vẻ.

Sáu, Viễn ly ái dục.

Vì Bồ tát tu tập thiền định, nhất tâm vắng lặng, không để cho tán loạn, thì tất cả cảnh ái dục đều không đắm nhiễm. Đó là xa lìa ái dục.

Bảy, Tu thiền bất không.

Vì Bồ tát tập các thiền định nên được các công đức thiền. Tuy chứng lý chân không, mà không rơi vào các không đoạn diệt. Đó là tu thiền bất không.

Tám, Giải thoát ma quỷ.

Vì Bồ tát tập các thiền định thì có khả năng xa lìa sanh tử, tất cả lưới ma không thể giăng mắc ràng buộc. Đó là giải thoát ma quỷ.

Chín, An trú Phật cảnh.

Vì Bồ tát tập các thiền định, mở mang vô lượng trí huệ, thông suốt ý nghĩa sâu xa của các pháp, đối với tri kiến của Phật, tự nhiên sáng tỏ. Tâm luôn vắng lặng, an trú không lay động. Đó là an trú Phật cảnh.

Mười, Giải thoát thành thực.

Vì Bồ tát tập các thiền định, tất cả hoặc nghiệp không thể quấy nhiễu, thực hành đã lâu thì giải thoát vô ngại, thành tựu tự nhiên. Đó là giải thoát thành thực.

**TỌA THIÊN NHÂN
THẬP CHUNG HẠNH**

坐禪人十種行 (Giải thoát đạo luận).

Một, Linh quán xứ minh tịnh.

Vì người tu hành muốn tu thiền định, trước hết phải thích nghi với việc ăn, uống, không đói không no; kể đến tùy thuận thời tiết, không sớm không muộn; lại phải oai nghi

chỉnh tề, không được lười biếng. Tu ba hạnh này, áp dụng quán sát phân minh thì các duyên bật dứt, tâm luôn vắng lặng, trụ ở thiền định. Đó là quán xứ minh tịnh.

Hai, Biên khởi quán chư căn.

Vì người tọa thiền muốn tu thiền định, luôn quán sát đầy đủ các căn: tín, tấn, niệm, định, huệ đừng để cho tiêu mất, cùng ới định tương ưng, tâm không lười biếng thì liền xa lìa năm cái và chánh định hiện tiền. Đó là biên khởi quán chư căn.

Ba, Hiểu liễu u tướng.

Vì người tọa thiền muốn tu thiền định phải hiểu rõ tướng của ý, tưởng, niệm khiến cho chúng không gấp không khoan mà vừa phải ở bậc trung thì vọng tưởng không sanh, thiền định dễ vào. Đó là hiểu rõ các tướng.

Bốn, Chế linh tâm điều.

Vì người tọa thiền muốn tu thiền định, phải rất siêng năng chế phục tâm mình ở vào bậc trung, đừng để quá độ tăng trưởng làm rối loạn tâm ý, thì định tướng xuất hiện ngay và thành tựu Tam muội. Đó là chế linh tâm điều.

Năm, Chiết phục giải đãi.

Vì người tọa thiền, nếu không được định, làm cho tâm chán nản nên sanh lười biếng chỉ muốn ngủ nghỉ. Gặp phải như vậy, phải quán sát kỹ các công đức của thiền, cố gắng siêng năng thì định tướng xuất hiện và được chánh định. Đó gọi là chiết phục giải đãi.

Sáu, Tâm vô vị trước.

Vì người tọa thiền muốn tu thiền định, vì huệ căn chậm lụt và

thiếu sự giúp đỡ, không có được tịch tĩnh, nên đối với thắng định không có chút ưa thích. Đó là tâm vô vị trước.

Bảy, Tâm hoan hỉ.

Vì người tọa thiền, đối với các thắng định, nếu tâm không có gì thú vị thì phải quán sanh, lão, bệnh, tử và các đường ác để sanh tâm sợ hãi. Sau đó, niệm các công đức của Phật, Pháp, Tăng, thôi thúc thân tâm ưa thích có được thiền định. Đó là tâm hoan hỉ.

Tám, Tâm định thành xả.

Vì người tọa thiền, muốn tu thiền định, phải điều phục các căn, suy tư đúng lý, ở nơi vắng vẻ, bỏ tất cả hạnh sai, đúng. Đó là tâm định thành xả.

Chín, Cận học định nhân.

Vì người tọa thiền xa lìa người không có oai nghi và tu tập tịch tĩnh mà nên gần gũi người có oai nghi nghiêm túc và nguồn tâm trong sạch; luôn theo sự dạy dỗ của người ấy thành tựu đạo nghiệp chánh định. Đó là cận học định nhân (gần gũi người có định để học).

Mười, Lạc trước an định.

Vì người tọa thiền muốn tu thiền định, đối với người đã vào được trạng thái tịch tĩnh và định, thấu hiểu các pháp duyên khởi, thì nên yêu mến, cung kính, cầu được chỉ bảo, hướng dẫn để tâm định khởi lên cho mình.

BÁT NHÃ THẬP CHUNG LỢI ÍCH

般若十種利益 (Nguyệt đăng Tam muội kinh).

Tiếng Phạn là Bát nhã, tiếng Hoa là Trí huệ. Vì Bồ tát do trí huệ này hiểu biết vô ngại, nên được mười thứ lợi ích.

Một, Nhất thiết xả bất thủ thí tướng.

Vì Bồ tát tu hạnh Bát nhã soi thấy muôn pháp đều vắng lặng, nên tuy thực hành bố thí mà không có ý tưởng mình là người cho, không chấp vào vật cho, không thấy người nhận. Đó là bỏ tất cả, ngay cả ý tưởng bố thí.

Hai, Trì giới bất khuyết nhi bất y giới.

Vì Bồ tát tu hạnh Bát nhã, tuy quyết chí giữ tịnh giới và không phạm vào, nhưng bằng không huệ soi xét thì không thấy có tướng người giữ giới, có người phạm giới. Đó là giữ giới không phạm mà không dựa vào giới.

Ba, Trụ ư nhẫn lực nhi bất trụ chúng sanh tướng.

Vì Bồ tát tu hạnh Bát nhã, an trụ bằng nhẫn lực, độ các chúng sanh, nhưng bằng không huệ soi xét, cuối cùng không khởi lên ý tưởng chúng sanh được độ. Đó là trụ ư nhẫn lực nhi bất trụ chúng sanh tướng.

Bốn, Hành ư tinh tấn nhi ly thân tâm.

Vì Bồ tát tu hạnh Bát nhã, đối với tịnh hạnh, tuy dùng mãnh siêng năng, nhưng bằng không huệ soi

xét mà không thấy có tướng của thân và tâm siêng năng. Đó là hành ư tinh tấn nhi ly thân tâm.

Năm, Tu thiên nhi vô sở trụ.

Vì Bồ tát tu hạnh Bát nhã, tuy ở trong thiên định, nhưng bằng không huệ soi xét, đối với tất cả công đức của thiên, không sanh tâm vương mắc. Đó là tu thiên nhi vô sở trụ.

Sáu, Ma bất năng nhiễu.

Vì Bồ tát tu hạnh Bát nhã, hay dùng không huệ soi xét các pháp tánh vốn không tịch, lại biết Phật, ma thể vốn không khác; nên ma, tuy có hiện ra, cũng không sợ sệt. Đó là ma bất năng nhiễu.

Bảy, Ư tha ngôn luận kỳ tâm bất động.

Vì Bồ tát tu hạnh Bát nhã, đối với tất cả pháp ở thế gian và xuất thế gian, đều thấu hiểu rõ ràng, vì thế đối với việc nói năng của người khác đều có khả năng phân biệt tà, chánh, đúng, sai không bị lầm lạc. Đó là đối với việc nói năng, bàn luận của người khác, tâm không xao động.

Tám, Đạt sanh tử hải đế.

Vì Bồ tát tu hạnh Bát nhã, soi xét các pháp thấu suốt nguyên do của sanh tử, không bị trôi lăn chìm đắm. Đó là đạt sanh tử hải đế.

Chín, Khởi tăng thượng bi.

Vì Bồ tát tu hạnh Bát nhã, tuy quán tất cả tánh không, thường dùng tâm từ bi rộng lớn, thế dứt trừ khổ đau của tất cả chúng sanh để chúng được giải thoát. Đó là khởi tăng thượng bi.

Mười, Bất nhạo Nhị thừa đạo.

Vì Bồ tát tu hạnh Bát nhã và có khả năng hiểu rõ các pháp Tiểu thừa Thinh văn, Duyên giác chìm đắm vào không tịch, chưa phải là cứu cánh nên không vui mừng, ưa thích mà chỉ cầu đạo vô thượng Đại thừa để được giải thoát. Đó là không ưa đạo Nhị thừa.

VĂN KINH THẬP ÍCH

聞經十益 (Hoa nghiêm kinh số).

Vì Như lai Tỳ lô giá na hiện thân vô tận pháp giới nhiều khắp như mây, bao dung mọi nơi, cùng Phật trong mười phương làm chủ, bạn với nhau, khế hợp với tánh viên dung mà nói kinh này, khiến cho tất cả đại chúng Bồ tát và chúng sanh đời vị lai trong pháp giới đều được nghe, tin, hiểu, ngộ, và sanh vào nhà Như lai, cho đến đi vào biển tánh Tỳ lô. Nếu người nào nghe kinh này thì được lợi ích vô lượng vô biên. Nay tóm lại có mười thứ, nên gọi là nghe kinh được mười điều lợi ích.

Một, Kiến văn ích.

Kiến, văn là thấy, nghe. Như lai luôn luôn nói kinh này ở mọi nơi, Phật trước Phật sau giống nhau, pháp là như thế. Nay chúng sanh vào cảnh giới Phật, thành tựu ích lợi do thấy và nghe kinh này.

Hai, Phát tâm ích.

Vì nghe Như lai nói cái nhân ban đầu của đại nguyện, đại hạnh là thể độ chúng sanh, vì thể phát tâm tin tưởng, học hạnh nguyện của Phật, thành tựu ích lợi do phát tâm.

Ba, Tạo tu ích.

Vì nghe Như lai nói kinh lớn này, phát khởi nghiệp lành trí huệ thích hợp với căn cơ của chúng sanh, khiến cho tất cả chúng sanh tiến tu như pháp, thành tựu ích lợi của việc tu tập.

Bốn, Đốn đắc ích.

Vì nghe Như lai mới thành chánh giác, liền nói kinh này là pháp luân căn bản, nghĩa lý nhiệm mầu, đầy đủ các đức, khiến cho các chúng sanh liền được khai, ngộ, thành tựu ích lợi.

Năm, Diệt chướng ích.

Vì nghe Như lai nói kinh lớn này, càng rõ trang nghiêm thắng đức của hai quả y và chánh, vì vậy tin tưởng, vui thích tu hành, diệt chướng ngại do phiền não gây ra, thành tựu ích lợi do diệt được chướng ngại.

(hai quả là y và chánh. Y quả là thế giới trang nghiêm hoa tạng; chánh quả là mười thân Như lai).

Sáu, Nhiếp vị ích.

Vì nghe kinh này nói rõ địa vị viên dung, là một trong những vị, thu nhiếp công đức các vị khác, hạn kỳ chúng nhập của tâm, thành tựu lợi ích từ địa vị.

Bảy, Khởi hạnh ích.

Vì nghe kinh này nói rộng hạnh mầu nhiệm viên dung, tức là một hạnh liền thành các hạnh nên tin sâu, hiểu thấu, phát tâm tu hành, thành tựu ích lợi của việc hành trì.

Tám, Xứng tánh ích.

Vì nghe kinh này, luận bàn cùng tốt xứng hợp với tánh của pháp chân thật, nhất quyết thấu rõ,

nương tánh mà tu, thành tựu lợi ích khế hợp với tánh.

Chín, Chuyển lợi ích.

Vì nghe kinh này nói rằng tất cả chúng sanh đều có đầy đủ trí huệ của Như lai rồi mở rộng đến con người đều được lợi ích.

Mười, Túc chứng ích.

Tổng kết các pháp môn ở trước, rộng tu về đức thì mau ra khỏi sanh tử, mau chứng Bồ đề.

ĐA VĂN THẬP CHỨNG LỢI ÍCH

多聞十種利益 (Nguyệt chứng Tam muội kinh).

Vì người tu hành Bồ tát, đối với thế gian và xuất thế gian, tất cả các pháp tà, chánh đều nghe, biết nên thu thập mười thứ lợi ích:

Một, Tri phiền não trợ.

Vì người tu hạnh Bồ tát, do nghe nhiều, thì biết mình và các chúng sanh sở hữu tất cả lầm lạc phiền não, đều hay giúp đỡ nghiệp nhân mà chịu quả báo mai sau, nên mong ra khỏi hầu không bị sai lầm.

Hai, Thanh tịnh trợ.

Vì người tu hạnh Bồ tát, do nghe nhiều, nên biết tất cả phạm hạnh đều có thể giúp đỡ đạo Bồ đề, vì vậy siêng năng tu tập để chứng quả Phật vô thượng.

Ba, Viễn ly nghi hoặc.

Vì người tu hạnh Bồ tát, do nghe nhiều, thì đối với tất cả pháp thế gian và xuất thế gian và các luận bàn của tà ma, ngoại đạo, đều thấu rõ ngọn ngành, không còn chỗ mê mờ.

Bốn, Tác chánh trực kiến.

Vì người tu hạnh Bồ tát, do nghe nhiều, thì đối với tất cả pháp tà hay chánh đều thấu suốt rõ ràng. Nếu có chúng sanh vướng vào tà kiến, tà luận, thì Bồ tát bằng trí kiến chánh trực uốn nắn tâm sai trái.

Năm, Viễn ly phi đạo.

Vì người tu hạnh Bồ tát, do nghe nhiều thì đối với quả báo thiện hay ác, các pháp có cùng duyên thì đều hiểu rõ, nên các pháp sai trái giết hại, trộm cắp... đều có thể lánh xa, không làm.

Sáu, Tu trú chánh lộ.

Vì người tu hạnh Bồ tát, do nghe nhiều thì đối với tất cả pháp tà, chánh đều hiện rõ, nên không mê mờ làm theo các đạo sai trái và đến với chánh pháp của Như lai luôn an trú không lui.

Bảy, Khai cam lộ môn.

Vì người tu hạnh Bồ tát, do nghe nhiều thì có thể vào sâu Như lai tạng, hiểu được pháp vị vô thượng, rồi lại dùng pháp vị ấy tưới tắm cho chúng sanh, làm cho căn lành thêm lớn. Đó là mở cửa cam lộ.

Tám, Cận Phật Bồ đề.

Vì người tu hạnh Bồ tát, do nghe nhiều, luôn siêng tu tập, thì biết thực hành giới, định, huệ có khả năng dẫn đến thánh quả, vì vậy tâm luôn theo đạo, siêng năng, không lười nên đối với Phật quả Bồ đề không còn xa nữa.

Chín, Vi tác quang minh.

Vì người tu hạnh Bồ tát, do nghe nhiều, biết rằng chúng sanh bị

vô minh che lấp, nên chịu khổ suốt đêm dài. Bồ tát có năng lực dùng đèn trí huệ soi sáng khắp nơi, khiến cho chúng ra khỏi tối tăm và có được niềm vui trong sạch, vươn lên.

Mười, Bất úy ác đạo.

Vì người tu hạnh Bồ tát, do nghe nhiều, hiểu rõ muôn pháp, thể vốn vắng lặng, không khổ, không vui. Vì vậy phát tâm rộng lớn, giáo hóa chúng sanh theo từng loại và đối với hiểm nạn, ác đạo không chút sợ hãi.

THẬP PHÁP HÀNH

十法行 (Biện trung biên luận).

Một, Thư tả.

Đối với kinh, luật, luận Phật nói ra ghi chép để lưu hành rộng rãi và không để cho mai một.

Hai, Cúng dường.

Đối với chỗ nào có kinh điển của Phật như tháp, miếu thờ Phật đều nên cung kính tôn trọng cúng dường.

Ba, Thí tha.

Đối với pháp đã nghe được nên nói cho người khác nghe hoặc là ấn tống kinh sách, đừng giữ cho riêng mình mà còn làm cho người khác có lợi ích.

Bốn, Đệ thính.

Nghe người khác tụng kinh, thuyết pháp, tâm sanh ưa thích sâu xa và lắng lòng suy nghĩ.

Năm, Phi đọc.

Kinh do Phật nói luôn dành thì giờ đọc tụng.

Sáu, Thọ trì.

Giáo pháp đức Phật nói ra, theo thầy học hỏi, thọ trì để không thất lạc.

Bảy, Khai diễn.

Chánh pháp do Như lai nói ra, luôn nên chỉ bày, diễn thuyết để cho người khác tinh hiểu.

Tám, Phúng tụng.

Tất cả đạo pháp Như lai nói ra luôn nên phúng tụng, tán thán với giọng đọc trong trẻo làm cho người khác nghe được vui vẻ.

Chín, Tư duy.

Tất cả pháp nghĩa do Như lai nói ra, suy nghĩ kỹ lưỡng, ghi nhớ không quên.

Mười, Tu tập.

Nương theo pháp Như lai nói ra, luôn tinh tấn tu tập để thành đạo quả.

THẬP CHỦNG HẠNH NGUYỆN

十種行願 (Phẩm hạnh nguyện trong kinh Hoa nghiêm).

Ở trong rừng Thệ đa, trên hội Linh sơn, Bồ tát Phổ hiền tán thán công đức của Như lai xong, nói với các Bồ tát và Thiện tài rằng công đức của Như lai, mười phương chư Phật, trải qua vô số cõi nước như vi trần, cũng không thể nói hết. Nếu muốn thành tựu công đức này phải tu mười hạnh nguyện to lớn.

(Phổ hiền là đức bao trùm pháp giới là phổ; nhu nhuyễn, tùy thuận là hiền).

Một, Lễ kính chư Phật.

Nhất tâm tưởng nhớ đến mười phương chư Phật như đang đứng

trước mặt, cung kính sâu xa, năm vóc gieo xuống đất, nên gọi là lễ kính chư Phật.

Hai, Xưng tán Như lai.

Yêu mến công đức mầu nhiệm của Phật bằng lời nói, xưng tán khen ngợi, nên gọi là xưng tán Như lai.

Ba, Quảng tu cúng dường.

Chư Phật Như lai là phước điền tối thượng nên khởi tâm tin tưởng, đều là pháp tài tối thượng đáng gọi là những tràng hoa và hương thơm tuyệt đẹp, tiền của dồi dào và siêng tu diệu pháp Bồ đề cho căn lành nhiều lên vô số kể. Dùng những thứ ấy cúng dường, nên gọi là quảng tu cúng dường.

Bốn, Sám trừ nghiệp chướng.

Tiếng Phạn là Sám, gọi đủ là Sám ma, tiếng Hoa là hối quá. Nay gọi là sám hối là nói chung cả tiếng Hoa và tiếng Phạn.

Sám là trình bày tội lỗi đã làm; hối là sửa đổi những sai lầm đã xảy ra và tu tập những việc tốt đẹp sắp tới. Nếu muốn sám trừ tội chướng thì phải nhớ lại trong vô số kiếp do tham, sân, si gây ra các nghiệp ác, che lấp chân tánh. Nay phải thanh tịnh ba nghiệp, đối trước Phật, Bồ tát và đại chúng, thành tâm sám hối nghiệp chướng.

Năm, Tùy hi công đức.

Công đức có được của Phật từ khi mới phát tâm, không tiếc thân mạng, buông bỏ đầu, mắt, não, tùy, tu các khổ hạnh, cho đến khi thành đạo rồi Diệt độ. Và rất nhiều công đức, việc lành có được của lục thú, tứ sanh, Thinh văn, Duyên giác, tất

cả Bồ tát, con đều tùy thuận, tán thán, vui mừng, nên gọi là tùy hỷ công đức.

(Tiếng Phạn là Bích chi, gọi đủ là Bích chi ca la, tiếng Hoa là Duyên giác).

Sáu, Thỉnh chuyển pháp luân.

mười phương cõi nước của chư Phật thành chánh đẳng chánh giác, bằng ba nghiệp thân, miệng, ý của con ân cần khuyến thỉnh chuyển pháp luân nhiệm mầu, mưa pháp muôn nơi, mình và người đều được lợi ích, nên gọi là thỉnh chuyển pháp luân.

(Tiếng Phạn là sát, gọi đủ là sát ma, tiếng Hoa là thổ điền, quốc, xứ).

Bảy, Thỉnh Phật trụ thế.

Chư Phật, Bồ tát, Thinh văn, Duyên giác, các thiện tri thức sắp nhập diệt con đều khuyến thỉnh ở lại cuộc đời này lâu hơn để làm lợi ích cho chúng sanh, nên gọi là thỉnh Phật trụ thế.

Tám, Thường tùy Phật học.

Phật từ lúc mới phát tâm, siêng năng không thối lui, không tiếc thân mạng, lột da làm giấy, lẩy xương làm bút, chích huyết làm mực để viết kinh điển, chất cao tựa núi Tu di; cho đến thuyết pháp độ sanh bằng bao nhiêu pháp lành, con đều nguyện tùy thuận tu học, nên gọi là thường tùy Phật học.

Chín, Hằng thuận chúng sanh.

Thường đối với chúng sanh cung phụng cúng dường như sư trưởng của mình, như cha mẹ mình; hễ ai có bệnh xin làm lương y, cho đến kẻ nghèo khổ, khiến cho được

giàu sang. Đem đến lợi lạc như thế cho tất cả một cách bình đẳng, nên gọi là là hằng thuận chúng sanh.

Mười, Phổ giai hồi hướng.

Phát tâm rộng lớn, bắt đầu từ lễ kính chư Phật cho đến hằng thuận chúng sanh. Với tất cả công đức to lớn này hồi hướng cho tất cả chúng sanh trong pháp giới, nguyện cho luôn được an lạc, cho đến cuối cùng thành tựu Bồ đề, nên gọi là phổ giai hồi hướng.

THẬP ĐỘ CÁC HỮU TAM HÀNH

十度各有三行 (Thành duy thức luận).

Độ là vượt qua. Vì mười độ này, mỗi độ đều có ba thứ hạnh môn thù thắng. Bồ tát tu hành pháp này thì có khả năng lợi mình, lợi người khác, độ các chúng sanh lia xa bờ sanh tử bên này, vượt qua dòng sông phiền não ở giữa, đến bờ Niết bàn bên kia, cùng lên Bồ đề vô thượng.

Một, Thí độ tam hành.

Bố thí có ba thứ: 1) Tài thí là lấy của cải của mình đem cho người khác để họ được an vui. 2) Pháp thí là vì chúng sanh diễn thuyết Phật pháp để họ được mở mang, hiểu biết. 3) Vô úy thí là nếu chúng sanh không có tâm sát hại thì không có gì làm cho họ sợ hãi. Đó là ba hành của độ bố thí.

Hai, Thi độ tam hành.

Tiếng Phạn là Thi, gọi đủ là Thi la, tiếng Hoa là Thanh lương, còn gọi là Giới. Giới độ này có ba thứ:

1) Nhiếp luật nghi giới là giữ gìn giới luật của Phật, có đầy đủ oai nghi. 2) Nhiếp thiện pháp giới là pháp lành do thân, miệng, ý làm ra đều được giữ gìn. 3) Nhiêu ích hữu tình giới là dùng tâm từ bi, hi xả đem an vui cho chúng sanh và trừ hết khổ đau của chúng sanh, lợi ích bình đẳng. Đó là ba hành của độ thi la.

Ba, Nhẫn độ tam hành.

Nhẫn độ này có ba thứ: 1) Nại oán hại nhẫn là nếu gặp oán, ghét, độc hại thì an nhiên chịu đựng, không dụng tâm trả thù. 2) An thọ khổ nhẫn là nếu gặp lửa, nước, dao, gậy, khổ đau do những thứ ấy bức bách thì điềm nhiên chịu đựng. 3) Đế sát pháp nhẫn là quan sát thật kỹ các pháp, thể tánh của chúng hư ảo (không thật, giả dối). mà vốn không sanh, diệt thì an nhiên chấp nhận. Đó là ba hành của nhẫn độ.

Bốn, Tiến độ tam hành.

Tinh tấn này có ba thứ: 1) Bị giúp tinh tấn là phát đại tâm thể nguyện, tu tập các thắng hạnh (áo giúp tinh tấn). 2) Nhiếp thiện tinh tấn là tu hạnh phương tiện, tiến thẳng vô thượng Bồ đề. 3) Lợi lạc tinh tấn là siêng năng giáo hóa chúng sanh đều tu tập theo đạo pháp. Đó là ba hành của tinh tấn độ.

Năm, Thiên độ tam hành.

Tiếng Phạn là Thiên, gọi đủ là Thiên na, tiếng Hoa là Tĩn lự. Thiên độ này có ba thứ: 1) An trụ tĩn lự là loạn tưởng không nổi lên, đi sâu vô thiên định. 2) Dẫn phát tĩn lự là trí huệ hiện ra, sanh các

công đức. 3) Biện sự tinh lự là công hạnh viên thành đem đến lợi ích cho chúng sanh. Đó là ba hành của thiên độ.

Sáu, Huệ độ tam hành.

Huệ độ này có ba thứ: 1) Sanh không vô phân biệt huệ là soi xét bình đẳng. 2) Pháp không vô phân biệt huệ là soi xét bình đẳng pháp chân đế, ngộ được tánh vốn không. 3) Câu không vô phân biệt huệ là soi tỏ hoàn toàn trung đạo, vượt lên trên hai không ở trước đều bình đẳng. Đó là ba hành của huệ độ.

Bảy, Phương tiện độ tam hành.

Phương tiện độ này có ba thứ: 1) Tiến thú quả hướng phương tiện là tu các công đức hồi hướng quả Phật. 2) Xảo hộ hữu vô phương tiện là có khả năng khéo léo dung hợp lý của hai đế chân và tục. 3) Xả tất thọ phương tiện là cứu giúp chúng sanh mà hiểu thấu năng và sở đều không mà không lìa bỏ. Đó là ba hành của độ phương tiện.

Tám, Nguyện độ tam hành.

Nguyện độ này có ba thứ: 1) Mong cầu Bồ đề là mình phải mong cầu quả Phật. 2) Lợi lạc tha nguyện là cứu độ tất cả chúng sanh. 3) Mong muốn giáo hóa hữu tình và mong muốn tự lợi và lợi tha. Đó là ba hành của nguyện độ.

Chín, Lực độ tam hành.

Lực tức là công dụng của lực. Lực độ có ba hành: 1) Tư trạch lực là suy nghĩ, chọn lựa tất cả pháp lành mà được lực này. 2) Tu tập lực là tu hành, luyện tập hạnh nhiệm màu, thù thắng mà chứng được lực này. 3) Biến hóa lực là lực dụng

của thần thông, hóa độ chúng sanh. Đó là ba hành của lực độ.

Mười, Trí độ tam hành.

Trí độ này có ba thứ: 1) Vô tướng trí là quán sát, thấu hiểu các pháp, tánh vốn là không. 2) Thọ dụng pháp lạc trí là tu hành chứng được trí nhất thiết chủng, luôn tự thọ dụng được tự tại lớn. 3) Thành thực hữu tình trí là dạy bảo, đem lại lợi ích cho tất cả chúng sanh thành tựu đạo quả. Đó là ba hành của trí độ.

(Trí nhất thiết chủng là biết tất cả đạo, biết tất cả loại, đó là trí của Phật).

THẬP CHỦNG HỮU Y HÀNH LUÂN

十種有依行輪 (Địa tạng thập luân kinh).

Hữu y hành là chỗ nương tựa của hành nghiệp. Luân có nghĩa là nghiên nát.

Phật là chỗ nương tựa của hành nghiệp chúng sanh mà tu tập đạo Bồ đề thì có thể tiêu trừ hoặc nghiệp phiền não, nên gọi là luân.

Một, Cụ túc tịnh tín.

Vì chúng sanh có đầy đủ tín tâm thanh tịnh thì đối với tất cả nghiệp duyên thiện ác, nhân quả của việc chịu quả báo, đều không nghi ngờ. Đây là hành nghiệp có chỗ nương tựa.

Hai, Cụ túc tâm quý.

Chúng sanh có tâm tâm quý đầy đủ, tất cả những sai trái do thân, miệng làm ra, tự mình biết xấu hổ và nó cho người khác biết không

che giấu. Đây là hành nghiệp có chỗ nương tựa.

Ba, An trụ luật nghi.

Chúng sanh, nếu có thể giữ gìn nghiệp thân, miệng, ý, an trú vào tịnh giới thì các luật nghi sát, đạo, dâm, vọng... đều không vi phạm. Đây là hành nghiệp có chỗ nương tựa.

Bốn, An trụ từ tâm.

Chúng sanh, nếu có thể an trụ tâm bình đẳng từ ái, thì đối với tất cả chúng hữu tình; đem cho chúng sự an vui, không làm cho chúng tổn hại, bức bách. Đây là hành nghiệp có chỗ nương tựa.

Năm, An trụ bi tâm.

Chúng sanh, nếu có thể an trụ tâm bình đẳng bi mẫn, thì đối với tất cả hữu tình thấy chúng chịu khổ, cứu vớt cho tránh khỏi, để chúng được an ổn. Đây là hành nghiệp có chỗ nương tựa.

Sáu, An trú hỉ tâm.

Chúng sanh, nếu có thể an trụ tâm xả ly (xa lìa), thì đối với tất cả loài hữu tình có oán, thân cũng đều bình đẳng không ghét, không thương. Đây là chỗ nương tựa của hành nghiệp.

Tám, Cụ chánh quy y.

Chúng sanh khi vừa phát tâm tu hành phải trở về nương tựa Tam bảo Phật, Pháp, Tăng thì việc tu, việc chứng của mình mới có chỗ căn cứ mà không bị tà ma, ngoại đạo mê hoặc. Đây là chỗ nương tựa của hành nghiệp.

Chín, Cụ túc tinh tấn.

Chúng sanh, đối với tất cả pháp lành của Như lai, nếu có thể tùy

thuận tu học, mạnh dạng siêng năng, trước sau không trễ nãi, lười biếng. Đây là chỗ nương tựa của hành nghiệp.

Mười, Thường lạc tịch tĩnh.

Chúng sanh tu tập thiền định, phải xa lánh chỗ ồn ào, náo nhiệt, nhất tâm yên lặng, như lý suy tư, dứt mọi vọng tưởng. Đây là chỗ nương tựa của hành nghiệp.

THẬP CHỦNG PHÁT TÂM

十種發心 (Hoa nghiêm kinh
Tùy số diễn nghĩa sao).

Mười thứ phát tâm là vì các chúng sanh mê lầm đánh mất chân tánh, từng niệm của tâm khởi lên tham đắm các cảnh, nghiệp báo không giống nhau, khổ, vui cũng khác là vì phát tâm không thuần nhất.

Một, Phát địa ngục tâm.

Vì chúng sanh tâm niệm liên tục nổi lên tham lam, sân hận, càng ngày càng tạo thành thập ác thượng phẩm, đi vào hỏa đồ đạo (địa ngục). Đó là phát tâm địa ngục.

(Thượng phẩm là con người làm ác gồm ba giai đoạn: Sắp làm, đang làm, đã làm mà không biết hối hận).

Hai, Phát súc sanh tâm.

Vì chúng sanh khởi tâm liên tục, muốn có nhiều quyền thuộc như biển cả nuốt chửng ngàn sông, ngu si tham đắm, khởi lên thập ác trung phẩm, đi vào huyết đồ đạo (súc sanh). Đó là phát tâm súc sanh.

(Trung phẩm là làm ác xong rồi, tâm hối hận chút đỉnh).

Ba, Phát nga quý tâm.

Vì từng niệm của chúng sanh đều muốn danh tiếng vang xa, mọi người khen ngợi mà bên trong không có thật chất, chỉ toàn là lừa dối, nịnh bợ, khởi lên thập ác hạ phẩm, đi vào đao đồ (ngạ quỷ). Đó gọi là phát tâm nga quý.

(Hạ phẩm là khi làm ác thì liền hối hận).

Bốn, Phát hạ phẩm thập thiện tâm.

Hạ phẩm là khi làm điều thiện, liền sanh tâm hối hận.

Thập thiện là không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói hai lời, không nói ác, không thêu dệt, không tham dục, không sân hận, không tà kiến. Vì từng niệm của chúng sanh đều muốn hơn người, trọng mình xem thường kẻ khác mà lại rêu rao nhân nghĩa ra ngoài, làm theo Tu la đạo. Đó là phát tâm hạ phẩm thập thiện.

(Tiếng Phạn là A tu la, tiếng Hoa là Phi thiên).

Năm, Phát trung phẩm thập thiện tâm.

Trung phẩm là sau khi làm việc thiện xong, tâm hối hận khởi lên chút đỉnh.

Vì chúng sanh, trong từng niệm, vui thích cõi đời, tu tập năm giới, thực hành nhân đạo. Đó gọi là phát tâm trung phẩm thập thiện.

Sáu, Phát thượng phẩm thập thiện tâm.

Thượng phẩm là đối thập thiện, sắp làm, đang làm, đã làm tâm không hối hận.

Vì trong từng niệm của chúng sanh biết rõ ba ác đạo là khổ, nhân gian có khổ có vui, chỉ có cõi trời là toàn vui mà mong cầu về đó, nội căn đóng kín, không dính mắc ngoại trần, tu tập thiên đạo. Đó gọi là phát tâm thượng phẩm thập thiện.

(Nội căn là ý căn. ba ác đạo là Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh).

Bảy, Phát dục giới chủ tâm.

Dục giới chủ là chủ của trời Tha hóa tự tại ở cõi Dục.

Nếu từng niệm của chúng sanh mở rộng uy thế, đoạt lấy sở hóa của người khác để làm niềm vui của mình mà thực hành Ma la đạo. Đó là phát tâm làm chủ cõi Dục.

(Tiếng Phạn là Ma la, tiếng Hoa là Năng đoạt mạng, nghĩa là hay lấy mạng trí huệ của người nên gọi là Thiên ma tức là trời này).

Tám, Phát thế trí tâm.

Vì trong từng niệm của chúng sanh muốn được thế trí biện thông, bác lãm đông tây, kim cổ mà không tin vào giáo pháp xuất thế nên thực hành đạo Ni kiền. Đó gọi là phát tâm thế trí.

(Tiếng Phạn là Ni kiền, tiếng Hoa là Ly hệ, tức là Ngoại đạo).

Chín, Phát Phạm tâm.

Vì chúng sanh chán cảnh trần cõi Dục ở hạ giới mà thích thú sự vui vẻ tuyệt diệu của Phạm thiên nên thực hành đạo sắc và vô sắc. Đó gọi là phát Phạm tâm.

(Sắc, vô sắc là sắc giới và vô sắc giới)

Mười, Phát vô lậu tâm.

Vô lậu là không rơi rớt vào sanh tử.

Vì trong từng niệm của chúng sanh, chán ghét, muốn xa lìa cái khổ sanh tử ở thế gian, dứt trừ mê lầm của tham, sân, si, luôn tu thân vô lậu và thực hành đạo Nhị thừa. Đó là phát tâm vô lậu.

THẬP NIỆM

十念 (Chư kinh yếu tập).

Vì đối với mười cảnh mà khởi tu mười niệm để nhiếp phục loạn tâm, đừng để vọng động thì chánh niệm hiện tiền, Phật đạo có ngày thành tựu vậy.

Một, Niệm Phật.

Vì đối với công đức, tướng hảo của Như lai, luôn chuyên tâm tưởng nhớ, từng niệm không quên. Đó gọi là niệm Phật.

Hai, Niệm pháp.

Giáo pháp của chư Phật là nguyên tắc tu hành, có khả năng trừ ái dục, trần lao là những thứ ràng buộc sai khiến chúng sanh nên luôn chuyên tâm tưởng nhớ, niệm niệm không quên. Đó gọi là niệm pháp.

(Kết sử: những thứ ràng buộc, sai khiến là sự ràng buộc của tất cả hoặc nghiệp, có khả năng sai khiến chúng sanh chịu khổ sống, chết).

Ba, Niệm tăng.

Các vị thánh tăng Bồ tát, La hán có đầy đủ vô số công đức, là phước điền của thế gian nên luôn

chuyên tâm tưởng nhớ, từng niệm không quên. Đó là niệm tăng.

Bốn, Niệm giới.

Giới Phật chế ra có khả năng dứt ác, thành tựu đạo phẩm, giống như anh lạc có thể dùng trang nghiêm thân thể, nên luôn chuyên tâm tưởng nhớ, từng niệm không quên. Đó là niệm giới.

Năm, Niệm thí.

Vì bố thí có khả năng trừ bỏ keo kiệt, sanh trưởng quả phước và sau khi bố thí, tâm không hối hận cũng không mong đáp trả nên luôn chuyên tâm tưởng nhớ, từng niệm không quên. Đó là niệm thí.

Sáu, Niệm thiên.

Chư thiên là do thiện nghiệp thành tựu có được thân thể tốt đẹp, đầy đủ phước đức, ta nên tu nghiệp lành như thế sẽ cảm quả báo như thế, luôn chuyên tâm tưởng nhớ, từng niệm không quên. Đó gọi là niệm thiên.

Bảy, Niệm hưu tức.

Ở chỗ yên tĩnh, nhàn hạ biệt lập, dứt hết các duyên bên ngoài thì tu tập được thánh đạo nên luôn chuyên tâm tưởng nhớ, từng niệm không quên. Đó là niệm hưu tức (nghỉ ngơi).

Tám, Niệm an ban.

Tiếng Phạn là An ban, gọi đủ là An na ban na, tiếng Hoa là Khiển lai khiển khứ, tức là Thở ra thở vào.

Vì nhiếp tâm yên tĩnh, đếm hơi thở ra vào, nhận biết dài ngắn, thì có khả năng trừ các vọng tưởng nên luôn chuyên tâm tưởng nhớ, từng

niệm không quên. Đó là niệm an ban.

Chín, Niệm thân.

Vì thân này gồm có đầu, mắt, tay, chân, da, thịt, xương, tủy..., như vậy cái gì là thân? Từ đâu đến đây? Ai tạo nó ra? Sau khi chết sẽ sanh về đâu? Hiểu rõ sự giả hợp ấy là do nhân duyên nên chắc chắn không có thật, thì ngày đêm siêng năng tu tập tịnh hạnh, luôn chuyên tâm tưởng nhớ, niệm niệm không quên. Đó là niệm thân.

Mười, Niệm từ.

Vì một đời người giống như mộng ảo, các căn không bền vững, cuối cùng cũng hư hỏng thì phải ngày đêm tinh tấn, cầu mong xa lìa, nên luôn chuyên tâm tưởng nhớ, niệm niệm không quên. Đó là nhớ đến chết.

NIỆM PHẬT THẬP CHỦNG TÂM

念佛十種心 (Đại bảo tích kinh).

Bồ tát Di lạc bạch Phật rằng lợi ích công đức ở thế giới Cực lạc của Phật A di đà, nếu có chúng sanh phát mười thứ tâm, tùy theo mỗi tâm niệm Đức Phật ấy thì người đó khi chết sẽ được đi về nước Cực lạc.

Một, Vô tổn hại tâm.

Người niệm Phật, đối với chúng sanh thường khởi tâm đại từ, không làm cho chúng tổn hại mà còn làm cho chúng an vui. Đó là không có tâm làm cho chúng sanh tổn hại.

Hai, Vô bức não tâm.

Người niệm Phật, thân tâm được an tịnh, đối với chúng sanh thường khởi tâm đại bi, thương xót làm cho chúng được giải thoát. Đó là không có tâm làm cho chúng sanh buồn khổ bức bách.

Ba, Lạc thú thủ hộ tâm.

Người niệm Phật, đối với chánh pháp Phật nói ra, phải tu tập theo không tiếc thân mạng, mà còn giữ gìn, bảo vệ, yêu mến chánh pháp ấy. Đó là tâm yêu mến, giữ gìn, bảo vệ chánh pháp.

Bốn, Vô chấp trước tâm.

Người niệm Phật thường dùng trí huệ để quán sát, đối với tất cả pháp không sanh chấp trước. Đó là tâm không chấp trước các pháp.

Năm, Khởi tịnh ý tâm.

Người niệm Phật hay xa lìa các pháp tạp nhiễm của thế gian và đối các việc lợi dưỡng luôn có tâm biết đủ. Đó là khởi tâm ý thanh tịnh.

Sáu, Vô vọng thất tâm.

Người niệm Phật mong cầu sanh về cõi tịnh, thành tựu giống Phật đầy đủ trí huệ, đối với thời gian luôn niệm Phật không bỏ. Đó là tâm không quên mất.

Bảy, Vô hạ liệt tâm.

Người niệm Phật thường thực hành tâm bình đẳng, đối với chúng sanh tôn trọng cung kính, không sanh tâm xem thường. Đó là không có tâm xem thường chúng sanh.

Tám, Sanh quyết định tâm.

Người niệm Phật không vương mắc vào ngôn luận ở thế gian, đối với đạo vô thượng Bồ đề sanh lòng chánh tín thì không bị làm lạc. Đó là sanh tâm quyết định.

Chín, Vô tạp nhiễm tâm.

Người niệm Phật tu tập công hạnh, trồng các căn lành, tâm luôn xa lìa tất cả phiền não, tạp nhiễm. Đó là tâm không tạp nhiễm.

Mười, Khởi tùy niệm tâm.

Người niệm Phật, tuy quán tướng hảo của Như lai, mà tâm không sanh yêu mến vướng mắc, ở trong vô niệm, luôn nhớ đến Phật ấy. Đó là khởi tâm tùy niệm.

THẬP CHỦNG PHƯƠNG TIỆN

十種方便 (Tân dịch Hoa nghiêm kinh).

Một, Bồ thí phương tiện.

Vì người tu hạnh Bồ tát tâm không keo kiệt, bủn xỉn, đối với thân mạng, tài sản đều vui vẻ buông bỏ, chỉ muốn lợi ích cho chúng sanh và không mong sự báo đáp của người. Đó là phương tiện bố thí.

Hai, Trì giới phương tiện.

Vì người tu hạnh Bồ tát giữ vững cấm giới tu hạnh đầu đà, oai nghi đầy đủ, không xem thường người khác, đối với cảnh trần, tâm không vướng mắc. Đó là phương tiện giữ giới.

Ba, Nhẫn nhục phương tiện.

Vì người tu hạnh Bồ tát xa lìa điên đảo, sân hận và không có tư tưởng phân biệt ta người, đối với các chúng sanh, giả sử, có kẻ nghịch xâm hại đến mình cũng đều nhận chịu, tâm không bị động. Đó là phương tiện nhẫn nhục.

Bốn, Tinh tấn phương tiện.

Vì người tu hạnh Bồ tát, đối với các phạm hạnh, ra sức chịu đựng gian lao, khổ sở, mạnh mẽ không lười biếng, cho đến khi đắc pháp, từng niệm tư duy không để quên mất. Đó là phương tiện tinh tấn.

Năm, Thiền định phương tiện.

Vì người tu hạnh Bồ tát xa lìa năm dục và các phiền não và đối với các pháp thiền định, giải thoát quyết tâm tu tập, cầu chứng quả Phật. Đó là phương tiện thiền định.

Sáu, Trí huệ phương tiện.

Vì người tu hạnh Bồ tát xa lìa ngu si, phiền não, nuôi lớn tất cả công đức, vui mừng, an vui, tâm không biết chán, mở mang trí huệ, thành tựu Bồ đề. Đó là phương tiện trí huệ.

Bảy, Đại từ phương tiện.

Vì người tu hạnh Bồ tát vận dụng tâm đại từ bình đẳng, đem lợi ích đến cho tất cả chúng sanh, dù cho trải qua số kiếp như vi trần cũng không mỏi mệt. Đó là phương tiện đại từ.

Tám, Đại bi phương tiện.

Vì người tu hạnh Bồ tát, tuy hiểu rõ các pháp vốn không có tự tánh và có khả năng dùng tâm đại bi bình đẳng thay đổi, chịu đau khổ cho tất cả chúng sanh, dù trải qua số kiếp như vi trần. Đó là phương tiện đại bi.

Chín, Giác ngộ phương tiện.

Vì người tu hạnh Bồ tát, dùng trí huệ vô ngại, chỉ bày cho tất cả chúng sanh hiểu được giác tánh vốn có không còn nghi ngờ gì nữa. Đó là phương tiện giác ngộ.

Mười, Chuyên bắt thối pháp luân phương tiên.

Vì người tu hạnh Bồ tát vận chuyển bánh xe pháp vô thượng, giáo hóa, hướng dẫn tất cả chúng sanh, nương vào đó mà tu học, tăng trưởng Bồ đề, hạnh vị không thối lui. Đó là phương tiên vận chuyển bánh xe pháp không để thối lui.

THẬP HÀNH TIÊN

十行仙 (Lăng nghiêm kinh).

Một, Địa hành tiên.

Loại này cũng ăn, mặc, thuộc thang và có thể sống lâu trong một thời gian mà không thể bay lên được, nên gọi là tiên đi trên mặt đất.

Hai, Phi hành tiên.

Loại này ăn uống bằng hoàng tinh, từng bách, lâu ngày thân nhẹ nên gọi là tiên đi bằng cách bay.

(Hoàng tinh là tên loại thuốc bắc. Từng bách là lá cây từng, cây bách).

Ba, Du hành tiên.

Loại này uống hoàn đan lâu ngày, xương cốt, hình thể biến đổi và rong chơi ở cõi người, nên gọi là tiên du hành.

(Hoàn đan là thuốc của thần tiên).

Bốn, Không hành tiên.

Loại này nương theo sự động tĩnh của âm dương, điều hòa khí huyết cho tinh cô đặc, thân vọt lên cao đi trên không, nên gọi là tiên đi trên không.

Năm, Thiên hành tiên.

Loại này có khả năng đánh trống miệng uống các chất nước trong thân thể, không giao du với thế tục, nên gọi là thiên hành tiên.

Sáu, Thông hành tiên.

Loại này ăn tinh hoa của mặt trời mặt trăng, biến hóa theo ý muốn, kéo dài mạng sống nhiều năm nên có sự hiểu biết với thường tình của con người, nên gọi là thông hành tiên.

Bảy, Đạo hành tiên.

Loại này có thể dùng chú thuật giữ gìn thân mạng, nên gọi là đạo hành tiên.

Tám, Chiếu hành tiên.

Loại này hay cột niệm vào một cảnh giới, suy nghĩ ngưng đọng, chứa đựng lâu năm đến thành công, chiếu soi vạn vật, nên gọi là chiếu hành tiên.

Chín, Tinh hành tiên.

Loại này, bên trong phối hợp bằng cách giấu nam cách nữ, bên ngoài gom góp khí âm trợ giúp khí dương để thu tóm, bảo vệ tinh khí, nên gọi là tinh hành tiên.

Mười, Tuyệt hành tiên.

Loại này còn giữ lại ý tưởng thế gian làm công dụng hữu vi, vận dụng tư tưởng theo lý biến hóa để vượt ra ngoài thế gian, nên gọi là tuyệt hành tiên.

THẬP MA

十魔 (Hoa nghiêm kinh Tùy sứ diễn nghĩa sao).

Tiếng Phạn là Ma, gọi đủ là Ma la, tiếng Hoa là Năng đoạt mạng, vì nó có khả năng cướp mất mạng trí

huệ của chúng ta; còn có phiền âm là Tác chướng, vì đối với người tu hành có khả năng gây ra chướng ngại, hoạn nạn.

Một, Uẩn ma.

nằm uẩn sắc, thọ, tưởng, hành, thức là ma. Vì thâm đắm năm pháp uẩn mà khởi lên mê lầm rồi tạo ra nghiệp, làm chướng ngại chánh đạo, và mất huệ mạng. Đó gọi là uẩn ma.

Hai, Phiền não ma.

Vì tất cả mê lầm của phiền não là ma bởi tham đắm cảnh của năm trần, nổi lên các phiền não xa lìa chánh đạo rồi làm mất trí huệ mạng. Đó gọi là phiền não ma.

Ba, Nghiệp ma.

Vì tất cả ác nghiệp là ma, do các nghiệp bất chính, ác độc sát sanh, trộm cướp, tà dâm, vọng ngữ làm chướng ngại chánh đạo rồi đưa đến mất trí huệ mạng. Đó gọi là nghiệp ma.

Bốn, Tâm ma.

Vì tất cả tâm ngã mạn là ma, do tâm ôm ấp cống cao, luôn sanh kiêu mạn làm chướng ngại chánh đạo rồi đưa đến mất trí huệ mạng. Đó gọi là tâm ma.

Năm, Tử ma.

Vì người tuổi thọ không còn, mạng sống chấm dứt gọi là ma, do nghiệp báo đã xong, bỏ đi chỗ đang sống làm chướng ngại cho việc tu hành, rồi đưa đến mất trí huệ mạng. Đó là tử ma.

Sáu, Thiên ma.

Vì trời Tha hóa tự tại ở tầng thứ sáu cõi Dục là ma, do trời này làm chủ ở cõi Dục thấy người tu hành

lo sợ làm mất quyền thuộc của hắn, đưa đến cung điện trống không, liền phẫn khởi làm việc sai trái là não loạn người tu hành, gây chướng ngại đường đạo rồi đưa đến mất trí huệ mạng. Đó gọi là thiên ma.

Bảy, Thiện căn ma.

Vì vướng vào tất cả pháp lành tu tập được là ma, do người tu hành, nếu có được một việc lành, liền sanh tâm chấp lấy rồi chẳng tiến tu. Do vậy làm chướng ngại chánh đạo rồi dần mất trí huệ mạng. Đó gọi là thiện căn ma.

Tám, Tam muội ma.

Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là Chánh định.

Vì mắc vào những chứng đắc trong khi thiền định là ma. Do người tu thiền được một Tam muội rồi đắm vào trong thiền vị ấy quá lâu, không mong tiến lên, làm chướng ngại chánh đạo, dần mất trí huệ mạng. Đó gọi là Tam muội ma.

Chín, Thiện tri thức ma.

Vì đối với chánh pháp keo kiệt không giúp đỡ cho người khác là ma. Do đối với tất cả pháp khởi tâm chấp trước, không vì người giảng giải, hướng dẫn, làm chướng ngại chánh đạo, khiến cho người dần mất trí huệ mạng. Đó gọi là thiện tri thức ma.

Mười, Bồ đề pháp trí ma.

Vì vướng vào tất cả pháp nên gọi là ma. Do người tu hành, đối với pháp Bồ đề, khởi lên tâm chấp trước, giữ lấy không buông, làm chướng ngại chánh đạo rồi dần mất

trí huệ mạng. Đó gọi là Bồ đề pháp trí ma.

THẬP CHỦNG QUỶ

十種鬼 (Lăng nghiêm kinh).

Một, Quái quỷ.

Loài quỷ này có nhân đời trước là tham lam nhiều, hay lấy những vật phi nghĩa, nên chịu quả báo này, trở lại nương gởi vào vật ấy như vàng, bạc, cây cỏ v.v... mà trở thành tinh quái núp trong những thứ này.

Hai, Bạt quỷ.

Loài quỷ này có nhân đời trước là dâm dục nhiều, bị sắc dục làm cho thân tâm rối loạn như gió mạnh đập vào vật nên chịu quả này; rồi trở lại gá vào gió và thành bạt quỷ.

(Bạt tức là hạn bạt: nắng hạn).

Ba, Mị quỷ.

Loài quỷ này có nhân kiếp trước nhiều gian dối, chỉ dựa vào gian dối lừa gạt người khác, nên chịu quả báo này; rồi nương dựa vào loài súc sanh trở thành tính chất, có thể lừa gạt người.

Bốn, Cổ độc quỷ.

Loài quỷ này có nhân đời trước nhiều thù hận, kết thành hờn giận trong tâm, ôm ấp điều ác không buông bỏ được, nên chịu quả báo này; mới nương vào loài vật ác độc biến thành tính chất như rắn, rít, độc trùng có thể giết hại người.

Năm, Lệ quỷ.

Loài quỷ này có nhân đời trước nhiều sân hận, tâm luôn nổi nóng, nên chịu quả báo này; gặp người thân mạng suy yếu, năm hạn vận

liền nhập vào người ta, gây ra những đau khổ như các loại bệnh truyền nhiễm.

Sáu, Ngạ quỷ.

Loài quỷ này đời trước có nhân ngã mạn nhiều (kiêu ngạo), trong không có thật đức mà bụng rộng lòng cao ngạo, làm nhục người, ngạo vật, nên chịu quả báo này; nhờ không khí làm thức ăn, không người cúng giỗ, luôn khốn khổ vì đói khát. Đó là ngạ quỷ.

Bảy, Yểm quỷ.

Loài quỷ này đời trước có nhân nói láo nhiều, thường ôm ấp mưu tính kỳ lạ, lừa gạt kẻ khác bằng cách tỏ ra bề ngoài có đức độ để lừa dối người, nên chịu quả báo này; nương vào chỗ tối tăm làm làm lạc người ngủ say. Đó là yểm (ém) ma.

Tám, Vỡng lượng quỷ.

Loài quỷ này đời trước có nhân tà kiến. Sanh ra chấp trước sai lầm, cho mình đã giác ngộ sáng suốt, nên chịu quả báo này; là loài quỷ quái của cây, đá. Đó là vỡng lượng quỷ.

Chín, Dịch sử quỷ.

Loài quỷ này đời trước có nhân là nhiều oan uổng, lao tâm khổ tứ, thường làm việc bất chánh, hại người không có tội mắc tội, nên chịu quả báo này, gá nương cánh có ánh sáng, mượn làm hình hài để làm các việc khuân vác cát đá. Đó là dịch sử quỷ.

Mười, Truyền tống quỷ.

Loài quỷ này đời trước hay kiện nhau, giấu giếm tội lỗi của mình, bị người kiện cáo, nên chịu tội này,

nương gá vào người nói ra những điều cát hung, họa phước. Đó là quý truyền tống.

THẬP TRIỀN

十纏 (Phiên dịch danh nghĩa).

Triền là cột. Vì tất cả chúng sanh đều bị mười pháp này trói buộc, không thể ra khỏi khổ sanh tử, chúng được cái vui của Niết bàn.

Một, Vô tâm.

Tâm là then, xấu hổ với trời, vì người ở chỗ kín đáo, làm những điều sai trái, ác ôn không tự biết hổ thẹn.

Hai, Vô quý.

Quý là xấu hổ với người. Vì người đã thấy những lầm lỗi của mình mà mình không biết xấu hổ.

Ba, Tật.

Tật là ghen ghét. Vì khi thấy người khác giàu sang, tâm sanh ghen ghét.

Bốn, Xan.

Xan là keo kiệt, bủn xỉn. Đối với tiền của ở thế gian, giáo pháp xuất thế gian không sẵn lòng bố thí.

Năm, Hối.

Hối là hối hận. Vì những việc làm lầm lỗi còn vướng mắc trong lòng không sao an nhàn được.

Sáu, Thụy miên.

Thụy miên là người hôn trầm, không tỉnh, thường thích ngủ nghỉ thì không tỉnh táo.

Bảy, Trạo cử.

Trạo cử là dao động. Vì tâm niệm dao động không thể kiềm giữ,

đối với thiên quán không sao thành tựu được.

Tám, Hôn trầm.

Hôn trầm là tối tăm, chậm chạp, chìm lắng xuống. Vì thân thức hôn trầm, mờ mịt không biết gì; nếu không gắng sức siêng năng thì sẽ chìm sâu vào biển khổ.

Chín, Sân phẫn.

Sân phẫn là giận hờn. Vì người gặp tình cảnh trái ngược không theo ý muốn liền phát tức giận mà quên mất chánh niệm.

Mười, Phú.

Phú là cất giấu. Vì giấu nếm những việc xấu ác, sai trái, sợ người khác biết, không thể hối hận lỗi lầm mà làm theo điều thiện.

THẬP SỬ

十使 (Pháp giới thứ đệ).

Sử là sai bảo, phục dịch. Vì tham... mười sử đều có thể sai bảo tâm thần của hành giả, lưu chuyển trong ba cõi sanh tử.

Một, Tham sử.

Tâm dẫn dắt sự nhận lấy gọi là tham. Vì đối với tất cả vật và cảnh thuận lòng dẫn đến sự nhận lấy không biết chán; đó gọi là sự sai sử của tham.

Hai, Sân sử.

Tâm giận dữ gọi là sân. Vì đối với tất cả cảnh trái ngược, liền khởi lên phẫn nộ; đó gọi là sự sai khiến của giận dữ.

Ba, Si sử.

Tâm mê lầm là si. Vì đối với tất cả sự lý không hiểu biết rõ ràng,

sanh ra tà kiến sai lầm rồi làm các việc sai; đó là sự sai khiến của si.

Bốn, Mạn sử.

Trọng mình khinh người là mạn. Vì do ý vào dòng giống mình phú quý, tài hoa xem thường người khác; đó là mạn sử.

Năm, Nghi sử.

Tâm mờ mịt, lý sai trái là nghi (ngờ). Nếu tu các pháp giới, định, huệ không phân biệt rõ ràng đúng sai, vô minh mờ tối, do dự không quyết; đó là nghi sử.

Sáu, Thân kiến sử.

Vì ở trong danh sắc, âm, nhập, giới nhằm cho là có thân, mạo xưng là chủ thể nên luôn khởi lên ngã kiến; đó là bị thân kiến sai sử.

(Âm tức là năm âm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nhập tức là 12 nhập: sáu căn tiếp xúc với sáu trần. Giới tức là 18 giới: sáu căn, sáu trần, sáu thức).

Bảy, Biên kiến sử.

Vì ở trong thường và đoạn, chấp đoạn chẳng phải thường, chấp thường chẳng phải đoạn chỉ chấp một bên; đó là biên kiến.

(Đoạn, thường là ngoại đạo lầm cho thân này chết rồi không tái sanh, nên gọi là đoạn kiến; cho thân này chết rồi, sau sẽ tái sanh, nên gọi là thường kiến).

Tám, Tà kiến sử.

Tâm tà (cong, queo) giữ lấy lý, không tin nhân quả, dứt hết các căn lành, thực hành hạnh nhất xiển đề; đó là tà kiến sử.

Chín, Kiến thủ sử.

Vì ở trong tà pháp mà cho là chánh pháp, lầm cho là Niết bàn,

tâm sanh ra chấp trước, đến khi hành đạo, tuy vào nhiều loại quán pháp môn, mà chân minh chưa phát, lại lầm cho là chứng được, là đúng là hơn rồi tâm sanh chấp trước; đó là chấp lấy kiến thức sai lầm.

Mười, Giới thủ sử.

Chẳng phải giới mà cho là giới, chấp lấy mà hành trì. Như ngoại đạo hành trì giới gà, giới chó v.v... cho đó là những giới chân chánh; đó là giới thủ sử.

(Giới gà, giới chó là ngoại đạo lầm cho từ gà, chó từ kiếp trước mà sanh ra, nên đứng một chân, ăn vật dơ để thực hành khổ hạnh).

THẬP ÁC

十惡 (Pháp giới thứ đệ).

Ác là làm trái lý. Vì chúng sanh gặp cảnh điên đảo, buông thả theo tình cảnh sai lầm này, đưa đến mọi động tác của thân, miệng, ý đều sai trái với lý lẽ và hình thành mười điều ác.

Một, Sát sanh.

Sát sanh là tự mình giết hay bảo người khác giết, cắt đứt mạng sống của tất cả chúng sanh.

Hai, Thâu đạo.

Thâu đạo là lén lấy tiền của của người khác.

Ba, Tà dâm.

Tà dâm là không phải thê thiếp của mình mà làm việc dâm dục.

Bốn, Vọng ngữ.

Vọng ngữ là ưa nói giả dối, không thật lừa bịp người khác.

Năm, Lương thiệt.

Lưỡng thiệt là đến người này nói chuyện người kia và ngược lại làm cho cả hai xích mích lẫn nhau.

Sáu, Ác khẩu.

Ác khẩu là nói lời hung dữ, thô tục, làm nhục người khác, làm cho họ bức bối, khổ não.

Bảy, Ý ngữ.

Ý ngữ là nói lời sai trái với sự thật bằng ngôn từ bay bướm cốt làm người vui lòng.

Tám, Tham dục.

Tham dục là gặp cảnh vừa lòng, tham lam dục lạc, tâm không biết chán.

Chín, Sân khuể.

Sân khuể là gặp cảnh trái ý, không vừa lòng, sanh tâm nóng nảy, giận dữ.

Mười, Tà kiến.

Tà kiến là bác bỏ nhân quả, thực hành tà đạo, tâm không có chánh tín.

THẬP TẬP NHÂN

十習因 (Lăng nghiêm kinh).

Một, Dâm tập nhân.

Tập là số lần tập luyện. Dâm tập nhân là hai bên trai gái giao tiếp trong việc dâm dục, cọ xát nhau không thôi, nên có ánh sáng lửa phát ra trong khi cử động. Hai bên giao tiếp như thế, nên phải có giường sắt, trụ đồng và quả báo của bát nhiệt địa ngục.

(Bát nhiệt là tường ngục, hắc thăng ngục, đôi áp ngục, khiêu hoán ngục, thiêu chích ngục, đại thiêu chích ngục, vô gián ngục, đại khiêu oán ngục).

Hai, Tham tập nhân.

Tham tập nhân là tâm tham lam tích tụ, tính toán tới lui, rồi hấp dẫn lẫn nhau, không có lúc ngưng dừng, thì cảm đến nước, nhóm gió thành lạnh, nước đóng thành băng, nên có quả báo địa ngục hàn băng.

Ba, Mạn tập nhân.

Mạn tập nhân là kiêu căng tích lũy lấn áp người khác, ý mình kiêu ngạo, buông lung, phóng túng không biết chừng nghĩ, chất chứa đến ác độc, nên có quả báo tắm gội và phải uống sông máu, biển độc.

Bốn, Sân tập nhân.

Sân tập nhân là giận dữ tích tụ xung đột lẫn nhau, sinh ra chống báng lẫn nhau, nên tâm nhiệt phát hỏa, nóng bức không ngừng, khi tức giận kết thành kiên cố. Đây là do nghiệp cảm báo, nên mới có quả báo cung hình, chặt chém thân thể, v.v...

Năm, Trá tập nhân.

Trá tập nhân là gian dối dụ dỗ nhau, phát sinh tâm lừa dối, đưa đến không an trụ. Nghiệp này cảm thọ nên có quả báo gông cùm, roi vọt.

Sáu, Cuồng tập nhân.

Cuồng tập nhân là lừa dối, khinh khi nhau, phát sinh ra sự vu khống không ngừng. Tâm của họ bay bổng, như gió thổi bụi mù, làm cho không còn thấy gì, nên có quả báo quăng ném, tung hứng, vùi dập, lênh đênh.

Bảy, Oan tập nhân.

Oan tập nhân là oan uổng, nghi ngờ, sanh oán giận trong lòng. Như âm mưu đầu độc người, tâm ôm

độc ác, cảm lấy nghiệp này nên có quả báo đánh đập, bắn giết...

Tám, Kiến tập nhân.

Kiến tập nhân là trao đổi kiến thức cho nhau một cách rõ ràng về sự hiểu biết sai lầm và mỗi người giữ chặt lấy ý kiến của mình, phải, trái lẫn lộn. Việc làm của họ sanh ra chống đối nhiều hơn, nên có quả báo tra hỏi, dằn vặt.

Chín, Ủng tập nhân.

Ủng tập nhân là ép ủng lẫn nhau, rồi sanh gièm pha, như nói xấu, chửi rủa người, ép buộc người lành. Nghiệp này phát hiện nên cảm thọ quả báo câu lưu, giam giữ, kiềm kẹp, bức bách thân thể, vắt kiệt máu huyết.

Mười, Tụng tập nhân.

Tụng tập nhân là cãi cọ huyền não, sự việc do giấu giếm, che đậy, như gương soi đuốc sáng làm sao che được, nên có quả báo sáng rỡ như cái hỏa châu trước kính sáng, hiển bày nghiệp trước để chiêm nghiệm.

THẬP CHỦNG KIẾN

十種見 (Du già sư địa luận).

Một, Tát ca da kiến.

Tiếng Phạn là Tát ca da, tiếng Hoa là Thân kiến. Vì pháp đầu tiên trong năm uẩn, lần sau chấp lấy, rồi cho là có ngã và ngã sở. Đó là Tát ca da kiến.

(Ngã là trong năm uẩn, cưỡng lập ra chủ tể: ông chủ rồi làm cho là ngã).

Ngã sở tức là sắc thân của năm uẩn).

Hai, Biên chấp kiến.

Vì người ngoại đạo, đối với thân năm uẩn, chấp đoạn, chấp thường. Vì chấp một bên mà ngã kiến tăng trưởng. Đó là kiến chấp một bên.

Ba, Tà kiến.

Vì người ngoại đạo, không hiểu rõ pháp nhân quả của Tứ đế. Tâm tà vạy cho rằng không có lý này. Vì dứt mất căn lành xuất thế, nên gọi là tà kiến.

(Nhân quả Tứ đế là khổ đế, tập đế là nhân quả ở thế gian. Diệt đế, đạo đế là nhân quả xuất thế gian).

Bốn, Kiến thủ.

Vì người ngoại đạo, đối với 62 kiến, cho đặc biệt, tối thượng, hơn hết ra sức giữ lấy, dựa theo cách diễn đạt, cho đây là sự thật duy nhất, còn lại là giả dối. Tự cho từ cái thấy này có thể được thanh tịnh, giải thoát mà được ra khỏi khổ đau. Đó là kiến thủ.

(62 kiến là trong năm âm và mỗi âm lại có bốn kiến thì thành 20 kiến, rồi ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai thì thành 60 kiến. Lấy hai kiến đoạn, thường làm căn bản thì tổng cộng là 62 kiến).

Năm, Giới cấm thủ.

Vì người ngoại đạo, đối với những gì đã được thọ trì, hoặc giới hoặc cấm, cho là tối thượng, là hơn hết và dựa theo ngôn thuyết cho rằng đây là chân thật, ngoài ra đều giả dối. Tự cho rằng do giới cấm này có thể được ra khỏi khổ đau. Đó là giới cấm thủ.

Sáu, Tham kiến.

Vì ở Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, tất cả cảnh thuận tình thì đam mê, say đắm cố giữ lấy và khởi lên các kiến giải này nọ. Đó là tham kiến.

Bảy, Khuê kiến.

Vì đối với tất cả cảnh trái nghịch làm cho tâm tức giận, làm tổn hại loài hữu tình khác và cả những cái người khác yêu mến không đem lại lợi ích, ngược lại đối với những gì người khác không yêu mến mà lại làm cho lợi ích. Đó là khuê kiến.

Tám, Mạn kiến.

Vì tâm sanh kiêu mạn, cho ta là hơn hết, xem người khác là thấp hèn. Đó là mạn kiến.

Chín, Vô minh kiến.

Vì đối với lý chân thật vững chắc không chút hiểu biết rõ ràng, chấp trước tà kiến. Đó là vô minh kiến.

Mười, Nghi kiến.

Đối với các lý của Tứ đế, tâm luôn do dự, không có nhận thức chắc chắn. Đó nghi kiến.

THẬP ÁC QUẢ BÁO

十惡果報 (Hoa nghiêm kinh).

Vì chúng sanh, ở kiếp trước, tạo mười nghiệp ác nên bị quả báo trong ba đường ác: Ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục. Chịu hết khổ rồi, hoặc sanh làm người, dư nghiệp chưa hết, trong mỗi nghiệp ác lại chia ra hai tội, nên gọi là mười quả báo ác.

Một, Sát sanh quả báo.

Tội sát sanh có thể làm cho chúng sanh rơi vào ba đường ác. Nếu sanh làm người thì chịu hai loại quả báo: một) Chết yểu, hai) Nhiều bệnh. Đó là quả báo sát sanh.

Hai, Thâu đạo quả báo.

Tội trộm cắp cũng khiến cho chúng sanh rơi vào ba đường ác. Nếu sanh làm người chịu hai thứ quả báo: 1) Nghèo khổ, 2) Cửa chung không trọn quyền sử dụng. Đó là quả báo trộm cắp.

Ba, Tà dâm quả báo.

Tội tà dâm cũng làm cho chúng sanh rơi vào ba đường ác. Nếu sanh làm người thì chịu hai thứ quả báo: 1) Vợ không trinh tiết, 2) Họ hàng không được vừa lòng. Đó là quả báo tà dâm.

Bốn, Vọng ngữ quả báo.

Tội vọng ngữ cũng khiến cho chúng sanh rơi vào ba đường ác. Nếu sanh làm người thì chịu hai thứ quả báo: 1) Bị gièm pha nhiều, 2) Bị người khác lừa bịp. Đó là quả báo vọng ngữ.

Năm, Lừa dối quả báo.

Tội lường thiệt cũng làm cho chúng sanh rơi vào ba đường ác. Nếu được làm người thì chịu hai thứ quả báo: 1) Họ hàng phân tán, 2) Thân tộc xấu ác. Đó là quả báo lường thiệt.

Sáu, Ác khẩu quả báo.

Tội ác khẩu cũng làm cho chúng sanh rơi vào ba đường ác. Nếu làm người thì chịu hai thứ quả báo: 1) Thường nghe lời ác, 2) Nói ra là cãi cọ. Đó là quả báo ác khẩu.

Bảy, Ý ngữ quả báo.

Tội ý ngữ cũng khiến cho chúng sanh rơi vào ba đường ác. Nếu làm người thì chịu hai thứ quả báo: 1) Nói không ai tin, 2) Nói không rõ ràng. Đó là quả báo ý ngữ.

Tám, Tham dục quả báo.

Tội tham dục cũng khiến cho chúng sanh rơi vào ba đường ác. Nếu làm người thì chịu hai thứ quả báo: 1) Tâm không biết đủ, 2) Muốn hoài không chán. Đó là quả báo tham dục.

Chín, Sân khuê quả báo.

Tội nóng giận cũng khiến cho chúng sanh rơi vào ba đường ác. Nếu được làm người thì chịu hai thứ quả báo: 1) Thường bị người khác moi móc, yêu sách, 2) Thường bị người khác làm phiền phức, tổn hại. Đó là quả báo sân khuê.

Mười, Tà kiến quả báo.

Tội tà kiến cũng khiến cho chúng sanh rơi vào ba đường dữ. Nếu được làm người thì chịu hai thứ quả báo: 1) Sanh vào nhà tà kiến, 2) Tâm nịnh nọt, cong queo. Đó là quả báo tà kiến.

THẬP BÁT NĂNG TRƯỞNG NGHIỆP

十不能長業 (Du già sư địa luận).

Một, Mộng sở tác nghiệp.

Mộng sở tác nghiệp là hành vi trong mộng không phải do ý thức khởi động, cũng không phải do thân, miệng tác động. Đó là nghiệp không tăng trưởng.

Hai, Vô tri sở tác nghiệp.

Vô tri sở tác là người không có tri giác cái nghiệp họ làm ra, không phải do ý thức khởi động. Đó là nghiệp không tăng trưởng.

Ba, Vô cố tư sở tác nghiệp.

Vô cố tư sở tác là nghiệp do thân, miệng làm ra mà không cố ý. Đó là nghiệp không tăng trưởng.

Bốn, Bất lợi bất sở tác nghiệp.

Bất lợi bất sở tác là không vì lợi dưỡng mà làm, cũng không làm thường xuyên. Đó là nghiệp không tăng trưởng.

Năm, Cuồng loạn sở tác nghiệp.

Cuồng loạn sở tác là người ngu si cuồng loạn, với những việc do thân, miệng làm ra, vốn không cố ý, cũng chẳng tri giác. Đó là nghiệp bất tăng trưởng.

Sáu, Thất niệm sở tác nghiệp.

Thất niệm sở tác là người đã mất chánh niệm thì giống như si mê. Tất cả nghiệp làm ra đều không do ý thức, phát khởi. Đó là nghiệp không tăng trưởng.

Bảy, Phi lạc dục sở tác nghiệp.

Phi lạc dục sở tác là tất cả những nghiệp làm ra ắt từ tâm ham muốn khởi lên. Nếu làm những việc không phải xuất phát từ lòng ham muốn thì đó là nghiệp không tăng trưởng.

Tám, Tự tánh vô ký nghiệp.

Tự tánh vô ký là những động tác của tánh vô ký, không phải nhân duyên bất thiện. Đó là nghiệp không tăng trưởng.

(Tánh vô ký là tánh không thiện không ác).

Chín, Hồi sở tồn nghiệp.

Hồi sở tồn nghiệp là trước làm ra nghiệp, rồi sanh hồ thẹn, sửa ác làm lành, thì nghiệp ấy liền giảm. Đó là nghiệp không tăng trưởng.

Mười, Đối trị sở tồn nghiệp.

Đối trị sở tồn là nghiệp làm ra là phương tiện đối trị. Như tâm sân nổi lên thì phải dùng từ bi trị nó, nghiệp ấy sẽ giảm dần. Đó là nghiệp không tăng trưởng.

THẬP CHỦNG THUYẾT TAM THẾ

十種說三世 (Hoa nghiêm kinh).

Thập chủng thuyết tam thế là trong mỗi tam thế có ba nên chia làm chín trường hợp riêng biệt. Hợp lại những khác nhau trở về cái chung và thu vào một niệm. Vì lấy một hòa tan trong chín, nên tuy chín mà thường một, tuy một luôn chín. một và chín không trở ngại, mười đời viên dung.

Kinh nói: Vô lượng vô số kiếp, hiểu ra là trong một niệm. Trí niệm cũng là vô niệm, thấy thế gian như thế. Đó gọi là mười thứ nói về ba đời.

Một, Quá khứ thế thuyết quá khứ thế.

Trong đời quá khứ nói về việc của đời quá khứ.

Hai, Quá khứ thuyết vị lai thế.

Trong đời quá khứ nói về việc của đời vị lai.

Ba, Quá khứ thuyết hiện tại thế.

Trong đời quá khứ nói về việc của đời hiện tại.

Bốn, Vị lai thế thuyết quá khứ thế.

Trong đời vị lai nói về việc của đời quá khứ.

Năm, Vị lai thế thuyết hiện tại thế.

Trong đời vị lai nói về việc hiện tại.

Sáu, Vị lai thế thuyết vô tận.

Trong đời vị lai nói về việc đời vị lai và sau cả vị lai, vô cùng tận vị lai.

Bảy, Hiện tại thế thuyết quá khứ thế.

Trong đời hiện tại nói về việc quá khứ.

Tám, Hiện tại thế thuyết vị lai thế.

Trong đời hiện tại nói về việc vị lai.

Chín, Hiện tại thế thuyết bình đẳng.

Trong đời hiện tại nói về việc hiện tại, lấy hiện tại làm bình đẳng, theo lệ của hiện tại cho quá khứ, vị lai, trước sau bằng nhau.

Mười, Hiện tại thế thuyết tam thế tức nhất niệm.

Thế do tích tụ niệm mà thành, nên ba đời, mỗi đời đều có ba mà thành chín thu nhiếp chín đời thành ba đời, thu nhiếp ba đời thành một niệm; nên luận nói rằng: mười đời xưa nay, trước sau không lìa đương niệm (niệm hiện tại).

CHỨC HỮU THẬP LỢI

粥有十利 (Ma ha Tăng kỳ luật).

Luật nói: Khi Phật ở thành Xá vệ, mỗi lần Ngài A nan làm cơm, trước hết các Tỳ kheo ăn, sau đó Ngài mới ăn. Lại còn nấu một nồi cơm và lấy nước cơm uống thì có cảm giác trừ được bệnh trúng gió ở trong người, tiêu hóa nhanh thức ăn buổi tối. Do vậy, Ngài để nước nhiều, gạo ít vào nồi nấu chúng, còn gia vị thêm hồ tiêu và tất bạc để dâng lên Thế tôn. Từ ngày hôm ấy về sau, Phật cho phép các vị Tỳ kheo ăn cháo. Ăn cháo có mười điều lợi, Phật nói kệ:

Tri giới thanh tịnh nhân sở phụng,

Cung kính tùy thời dĩ chúc thí.

Thập lợi nhiều ích ưu hành giả,

Sắc lực thọ lạc từ thanh biện.

Túc thực phong trừ cơ khát tiêu,

Thị sanh nhân thiên thường thọ lạc,

Thị danh vi được Phật sở thuyết.

Dục sanh nhân thiên thường thọ lạc,

Ứng đương dĩ chúc thí chúng tăng.

Nghĩa là:

Thứ mà người giữ giới thanh tịnh tuân theo, cung kính, tùy thời dùng để bố thí là cháo.

Người tu hành ăn cháo được mười điều lợi ích: thân thể hồng hào, sức khỏe tăng thêm, tuổi thọ càng lâu, an ổn vui vẻ, nói năng lưu loát, biện thuyết khéo léo, tiêu hóa dễ dàng, trừ phong thông khí, chống đói, giải khát.

Đó gọi vị thuốc Phật đã nói ra. Muốn sanh làm trời, người luôn hưởng an vui, nên dùng cháo bố thí cho tăng chúng.

Một, Tư sắc.

Thân thể mập mạp, dung nhan đẹp đẽ, nên gọi là tư sắc.

Hai, Tăng lực.

Bổ dưỡng gầy còm, tăng trưởng khí lực, nên gọi là tăng lực.

Ba, Ích thọ.

Bổ dưỡng nguyên khí, tuổi thọ kéo dài, nên nói là ích thọ.

Bốn, An lạc.

Thân tâm thanh tịnh, nhu nhuyễn, ăn vào thì được an lạc, nên nói là an lạc.

Năm, Biện thuyết.

Giọng nói trong trẻo, rõ ràng, luận bàn không trở ngại, nên gọi là biện thuyết.

Sáu, Trừ phong.

Điều hòa khí huyết, tiêu trừ gió độc, nên gọi là trừ phong.

Bảy, Tiêu túc thực.

Tỳ, vị ôn hòa, ấm áp thức ăn dễ tiêu hóa (về đêm), nên gọi là tiêu túc thực.

Bát, Từ thanh.

Khí trong thân bị ngưng trệ, lời nói trong trẻo, vang xa, nên gọi là từ thanh.

Chín, Trừ cơ.

Được ăn vừa miệng, no bụng, trừ hết đói khổ, nên gọi là trừ cơ.

Mười, Tiêu khát.

Cuống họng tươi mát, đượm nhuần, cơn khát tiêu tan, nên gọi là tiêu khát.

ÂM TỬU THẬP QUÁ

飲酒十過 (Tứ phần luật tạng).

Một, Nhan sắc ố.

Người uống rượu, dung mạo, nhan sắc thay đổi, không còn tướng tốt.

Hai, Hạ liệt.

Người uống rượu, oai nghi không trang nghiêm, cử chỉ hay khinh bạc, bị người khác xem thường, khinh rẽ.

Ba, Tương thị bất minh.

Uống tràn (vô kê) điên loạn, ngu si, mắt nhìn không thấy, chẳng phân biệt được cảnh sắc.

Bốn, Hiện sân khuê tướng.

Người say rượu, thực hành pháp bất thiện, không đoái hoài đến thân thuộc, bạn bè, bụng lung, sân hận.

Năm, Hoại điền nghiệp tư sanh.

Uống tràn, bụng lung, phung phí sản nghiệp, tiền của tan nát, mất mát.

Sáu, Trí tật bệnh.

Uống rượu quá độ, thân thể mất điều hòa đưa đến bệnh tật.

Bảy, Ích đấu tụng.

Người say rượu phát cuồng, hung dữ, hay cạnh tranh với người khác, không tiếc thân mạng tranh giành, kiện tụng.

Tám, Ác danh lưu bố.

Bụng lung, đam mê uống rượu, bỏ mất pháp lành và để lại tiếng xấu, danh như đến mọi nơi xa gần.

Chín, Trí huệ giảm thiểu.

Người uống rượu tối tăm, mê muội, điên khùng, lẫn thẩn, ngu si và trí huệ giảm dần.

Mười, Mạng chung đọa ác đạo.

Người uống rượu bị bạn bè khinh thường, không tu tập việc lành, ác nghiệp mỗi ngày một tăng, sau khi chết, rơi vào đường ác.

THỰC NHỤC THẬP

QUÁ

食肉十過 (Pháp uyển châu lâm).

Một, Chúng sanh thị kỷ thân.

Tất cả chúng sanh luân hồi trong năm đường, lầy lẫn nhau, làm bà con lẫn nhau. Vì nhân duyên này, nay dùng thịt làm thức ăn thì đều là thịt của bà con mình, nên gọi chúng sanh là bà con của mình.

Hai, Kiến sanh kinh bố.

Tất cả chúng sanh đều giữ gìn và luyện tiếc thân mạng, so với con người đâu có khác. Nếu thấy người ăn thịt nên sợ sệt, xa lánh, nên gọi là kiến sanh kinh bố.

Ba, Hoại tha tín tâm.

Người thực hành việc thiện ở thế gian, thấy Sa môn ăn thịt thì chê bai và nói rằng trong Phật pháp không có Sa môn chân chính tu phạm hạnh, nên nói là phá hoại tín tâm của người khác.

Bốn, Hành nhân bất ưng thực.

Bồ tát vì cầu xa lìa sanh tử, nên tu hạnh từ bi, ít muốn biết đủ. Nếu vị nào ăn thịt thì không thể xa lìa đường sống chết, nên nói người hành hạnh Bồ tát không nên ăn thịt.

Năm, La sát tập khí.

Tiếng Phạn là La sát, tiếng Hoa là Túc tật quý. Tập khí là phần tập khí còn lại của đời trước.

Vì đời trước Sa môn từng làm quyền thuộc với La sát, đời này tuy xuất gia ở trong Phật pháp; do tập khí còn sót lại từ trước nên thấy người ăn thịt, thích được gân gỏi; nên gọi là tập khí của La sát.

Sáu, Học thuật bất thành.

Người học đạo, nếu thích ăn thịt thì làm ô nhiễm phạm hạnh; đối với thánh đạo vô thượng của Như lai, xuất thế giải thoát không thành tựu được; nên gọi là học thuật bất thành.

Bảy, Sanh mạng đồng kỳ.

Người học đạo nên khởi lên tâm từ, xem xét kỹ lưỡng tất cả chúng sanh ham sống sợ chết, so với mình không khác nhau, nên phải bảo vệ cho chúng, vì mạng sống giống nhau.

Tám, Thiên thánh viễn ly.

Người ăn thịt các bậc trời, thánh, người đều chán ghét, xa lìa, không muốn gần gũi, nên gọi là thiên thánh viễn ly.

Chín, Bất tịnh sở xuất.

Tất cả súc sanh, nhân đời trước làm nghiệp bất tịnh, nên thành thân bất tịnh; những thứ ăn uống của chúng, phần nhiều cũng là bất tịnh. Người học đạo muốn tu phạm hạnh mà ăn thịt ấy cũng là bất tịnh; nên gọi là chỗ xuất phát bất tịnh.

Mười, Tử đạo ác đạo.

Người ăn thịt chắc chắn phần nhiều làm tổn hại mạng sống của sinh vật, nghiệp ác mỗi ngày một chồng chất, nên sau khi chết, ắt

sanh vào đường ác, nên nói chết rơi vào đường ác.

THẬP ĐẠI SỐ

十大數 (Hoa nghiêm kinh).

Mười con số lớn là kinh Hoa nghiêm ở phẩm A tăng kỳ. Bồ tát Tâm vương hỏi Phật: Thế nào là A tăng kỳ cho đến không thể nói không thể nói ? Phật liền vì Bồ tát Tâm vương nói phương pháp tính toán vô tận, gom lại thành mười con số lớn. Nhưng số pháp có ba bậc: 1) Số pháp bậc hạ lấy 10, 10 biến ra. Như 10×10 biến thành 100, 100×10 thành 1000; 1000×10 biến thành 10.000 (vạn) v.v...; 2) Số pháp bậc trung là lấy 100, 100 biến ra. Như 100×100.000 (100 x lục xoa) thì thành 100 ức (một câu chi) v.v...; 3) Số pháp bậc thượng là lấy 100 ức x 100 ức (câu chi x câu chi) thì thành A du đa, v.v...

Với những số pháp này chỉ có Phật mới hiểu rõ, nên Phật tự nói phương pháp tính toán về những con số vô cùng vô tận dùng để tính công đức thanh tịnh của chư Phật và các hạnh nguyện to lớn mà các vị Bồ tát đi vào, cho đến các pháp vô tận của thế gian.

(Tiếng Phạn là Lạc xoa, tiếng Hoa là mười vạn. Tiếng Phạn là Câu chi, tiếng Hoa là bách ức. Tiếng Phạn là A du đa, cũng gọi là Na do tha, tiếng Hoa là vạn ức).

Một, A tăng kỳ.

Tiếng Phạn là A tăng kỳ, tiếng Hoa là vô số.

Từ 100 lạc xoa = một câu chi cho đến chí chí là một A tăng kỳ (vạn vạn = một ức. Vạn ức = triệu. một A tăng kỳ = 47 chữ số 0 đứng sau số một).

Hai, Vô lượng.

Từ A tăng kỳ x A tăng kỳ = một A tăng kỳ chuyển. A tăng kỳ chuyển x A tăng kỳ chuyển = một vô lượng (một vô lượng = 10^{108}).

Ba, Vô biên.

Từ vô lượng x vô lượng = một vô lượng chuyển. vô lượng chuyển x vô lượng chuyển = một vô đẳng.

Bốn, Vô đẳng

Từ vô biên x vô biên = 1 vô biên chuyển.

Vô biên chuyển x vô biên chuyển = 1 vô đẳng
(1 vô đẳng = 10^{1728})

Năm, Bất khả số.

Từ vô đẳng x vô đẳng = một vô đẳng chuyển. Vô đẳng chuyển x vô đẳng chuyển = một bất khả số (1 bất khả số = 10^{6912}).

Sáu, Bất khả xung.

Từ bất khả số x bất khả số = một bất khả số chuyển. Bất khả số chuyển x bất khả số chuyển = một bất khả xung (1 bất khả xung = 10^{27648}).

Bảy, Bất khả tư.

Từ bất khả xung x bất khả xung = một bất khả xung chuyển. Bất khả xung chuyển x bất khả xung chuyển = một bất khả tư (1 bất khả tư = 10^{110562}).

Tám, Bất khả lượng.

Từ bất khả tư x bất khả tư = một bất khả tư chuyển. Bất khả tư

chuyển x bất khả tư chuyển = một bất khả lượng (1 bất khả lượng = 10^{442388}).

Chín, Bất khả thuyết.

Từ bất khả lượng x bất khả lượng = một bất khả lượng chuyển. Bất khả lượng chuyển x bất khả lượng chuyển = một bất khả thuyết.

Mười, Bất khả thuyết bất khả thuyết.

Từ bất khả thuyết x bất khả thuyết = một bất khả thuyết chuyển. Bất khả thuyết chuyển x bất khả thuyết chuyển = một bất khả thuyết bất khả thuyết.

PHẬT THẬP NHẤT CHỦNG TRÌ

佛十種持 (Hoa nghiêm kinh và Hoa nghiêm kinh số).

Một, Phật trì.

Thân sắc tướng của Như lai ở lại thế gian có khả năng làm cho hạt giống Phật của chúng sanh không dứt. Đó gọi là Phật trì.

Hai, Pháp trì.

Pháp tánh của Như lai ở tại thế gian có khả năng làm cho hạt giống pháp của chúng sanh không dứt. Đó là pháp trì.

Ba, Tăng trì.

Ứng, hóa thân của Như lai và Thánh Tăng, Bồ tát ở tại thế gian có khả năng khiến cho hạt giống tăng của chúng sanh không dứt. Đó là tăng trì.

Bốn, Nghiệp trì.

Như lai thấy các chúng sanh tạo tác nghiệp ác, nên hiện ra thế lực oai nghi, mạnh mẽ để bắt buộc

chúng tu tập việc lành, như vua Vô yểm túc giả hiện làm nghiệp ác để giáo hóa chúng sanh. Đó là nghiệp trì.

(Vua Vô yểm túc là trong nămba tham của kinh Hoa nghiêm, lần thứ 17 thiện trí thức, Thiện tài đồng tử yết kiến vua, hiện ra thể lực mạnh mẽ, oai nghiêm để hướng dẫn các tội nhân, bằng cách, hoặc chặt tay chân, hoặc vạc nước sôi, lò lửa đỏ, làm các nghiệp ác để uốn nắn, khuất phục chúng sanh).

Năm, Phiền não trì.

Như lai thấy các chúng sanh, làm theo các hạnh tà, tham đắm trong phiền não, nên tùy theo loại ấy, thị hiện làm việc tham dục, như Bà tu mật đa nữ, giả làm việc dâm dục để khiến cho người khác nhập vào Tam muội mà dứt trừ phiền não. Đó là phiền não trì.

(Bà tu mật đa nữ, tức là trong nămba tham kinh Hoa nghiêm, thứ hainăm thiện trí thức).

Sáu, Thời trì.

Như lai khi mới phát tâm lấy Bồ đề đại nguyện làm thể của mình, luôn luôn thâm nhuần, không để gián đoạn. Đó là thời trì.

Bảy, Nguyện trì.

Trong nhân đời trước của Như lai phát thệ nguyện lớn, tu tập các công đức, giữ gìn không để cho mất. Đó là nguyện trì.

Tám, Cúng dường trì.

Việc tu hành của Như lai ở kiếp trước, bằng cách cung cấp, cúng dường mười phương Như lai. Đó là cúng dường trì.

Chín, Hành trì.

Đời trước Như lai siêng tu tất cả hạnh nhiệm mầu, thù thắng vô lượng vô biên, luôn không thấy đủ. Đó là hành trì.

Mười, Kiếp trì.

Như lai, ở trong vô lượng kiếp, tu đầy đủ công đức, phạm hạnh và chứng được đạo quả, trụ trì trong nhiều kiếp, dạy dỗ chúng sanh. Đó là kiếp trì.

Mười một, Trì trì.

Như lai tu hành công đức đầy đủ, chứng được trí nhất thiết chủng, lại còn dùng trí huệ biện tài nói vô số pháp để điều phục chúng sanh, làm cho không thối lui, không mất đi hạnh nguyện giải thoát. Đó là trì trì.

(Trí nhất thiết chủng là biết tất cả đạo pháp của chư Phật, biết tất cả nhân chủng của chúng sanh).

NGUYỆT HỮU THẬP NHẤT SỰ DỤ NHƯ LAI

月有十一事喻如來 (Đại Niết bàn kinh).

Một, Năng phá ám.

Trăng khi tròn, ánh sáng mát dịu, chiếu khắp nơi, làm đại địa sáng trưng. Giống Như lai nói vô số pháp, có khả năng phá tan vô minh tối tăm của chúng sanh.

Hai, Linh kiến đạo phi đạo.

Trăng khi tròn chiếu sáng khắp nơi. Tất cả đường sai hay đường đúng chúng sanh đều thấy rõ. Giống Như lai nói pháp chỉ rõ thánh đạo, tà đạo, ai cũng phân biệt được mà biết là nên làm hay không nên làm.

Ba, Linh kiến đạo tà chánh.

Trăng khi tròn chiếu sáng khắp nơi, tất cả những con đường tà, chánh, nguy hiểm, an toàn để cho chúng sanh thấy rõ. Giống Như lai chỉ rõ đường sinh tử, tà hiểm và làm cho chúng sanh hướng theo con đường đến Niết bàn bằng phẳng.

Bốn, Trừ uất chứng đắc thanh lương.

Trăng khi tròn, tuy gặp nắng tốt khí nóng kết tụ, nhưng vẫn được khí mát bao quanh. Giống Như lai nói pháp, khiến cho mọi người xa lìa cái khổ tham dục, sân hận và ngu si mà có được niềm vui mát mẻ của Niết bàn.

Năm, Phá hoại đặng hỏa cao tâm.

Mặt trăng khi tròn tất cả núi rừng, sông biển đều được soi sáng và lửa đom đóm không thể xuất hiện. Giống Như lai ra đời chánh pháp chiếu sáng, tất cả ánh sáng của ngoại đạo, tà kiến đều bị dập tắt, không thể lóe lên được.

Sáu, Túc đạo tặc tướng.

Trăng khi tròn, tất cả tối tăm, không có ánh sáng, ý tưởng trộm cắp, cướp giết, tự nhiên tắt ngúm. Giống Như lai nói pháp khiến cho chúng sanh phá tan tối tăm của vô minh và tất cả phiền não đều không thể phục sanh.

Bảy, Trừ úy ác thú tâm.

Khi trăng tròn tất cả tối tăm, không có ánh sáng đèn đuốc, khiến cho người đi trong giữa đồng trống, ác thú rình rập, đều có thể thấy rõ, nên không sợ hãi. Giống Như lai

nói pháp, chỉ bày chánh kiến cho chúng sanh thì phiền não che lấp, trở ngại đều diệt trừ hết.

Tám, Khai phủ ưu bát la hoa.

Tiếng Phạn Ưu bát la, tiếng Hoa Thanh liên.

Khi trăng tròn, vì có ánh trăng soi sáng, nên hoa Ưu bát la nở ra. Giống Như lai nói pháp, chỉ bày rõ ràng: tất cả hoa tâm của chúng sanh đều nở ra tươi đẹp.

Chín, Hiệp liên hoa.

Khi trăng tròn, vì ánh trăng soi sáng, nên hoa sen nở rồi lại búp. Giống Như lai nói pháp, chỉ bày rõ ràng, tâm của chúng sanh bị năm dục che lấp, không thể bung nở thì sẽ nở bung ra.

Mười, Phát hành nhân tiến lộ tâm.

Khi trăng tròn, tất cả những con đường bằng phẳng, gồ ghề, nguy hiểm, an toàn đều được soi sáng; tất cả bộ hành yên tâm tiến bước. Giống Như lai nói pháp, chỉ bày rõ ràng, khiến cho chúng sanh dừng mãnh tiến tu, hướng về con đường dẫn đến đại Niết bàn.

Mười một, Linh chúng sanh thọ lạc.

Khi trăng tròn, người ta thường ngoạn sanh tâm vui mừng. Giống Như lai nói pháp, chỉ bày rõ ràng, khiến cho chúng sanh tu tập thiền định, phá các phiền não, mà có được cái vui giải thoát.

**SƯ TỬ HỒNG DỤ THẬP
NHẤT SỰ**

師子吼喻十一事 (Niết bàn kinh).

Như lai nói pháp, mỗi lần lấy tiếng sư tử gầm làm ví dụ để nói lên rằng Như lai ở trong đại chúng nói mà không sợ.

Một, Phá hoại trá sư tử.

Như lai tuyên thuyết chánh pháp mà không sợ, những lời nói của tà ma ngoại đạo tự nhiên sụp đổ. Giống như tiếng gầm của con sư tử chúa vang dội và lấn át tiếng gầm của con sư tử giả dối.

Hai, Thí tự thân lực.

Như lai nói pháp mà không sợ, để biểu thị công dụng của trí như thật, thông đạt tất cả, phân minh rõ ràng, không gì có thể làm hư, không có gì có thể hơn. Giống như tiếng rống vang rền của sư tử, muốn thử sức của chính mình.

Ba, Linh trụ tịnh xứ.

Như lai nói pháp mà không sợ, chỉ vì chỉ rõ tất cả tà kiến cho chúng sanh, để bỏ tà về chánh và có nơi nương tựa. Giống như sư tử gầm vang, cũng là làm cho các con vật khác biết nơi nó đang ở.

Bốn, Linh chư tử chi sở xứ sở.

Vì Như lai nói pháp không chút sợ hãi mà chỉ vì muốn mở bày, dạy bảo tất cả tà kiến của chúng sanh để bỏ tà trở về chánh pháp. Đó là nơi trở về nương tựa giống như sư tử gầm vang cho các con của nó biết chỗ trở về.

Năm, Linh quân bối vô úy.

Như lai nói pháp mà không sợ, chỉ làm cho tất cả chúng sanh ra khỏi sanh tử mà không sợ hãi. Giống như sư tử gầm vang thì cả bày của nó cũng không lo sợ gì.

Sáu, Miên giả đắc giác ngộ.

Như lai thuyết pháp mà không sợ, là làm cho tất cả chúng sanh, bị che lấp, chướng ngại bởi vô minh làm lạc, đều được hiểu rõ. Giống như sư tử gầm vang, làm cho cả bày của nó đang say ngủ, đều thức dậy.

Bảy, Linh chư thú bất phóng dật.

Như lai nói pháp mà không sợ là để khiến cho tất cả chúng sanh giữ gìn hành động và ngôn ngữ, tâm không buông lung. Nếu có người làm các việc ác, đều biết xấu hổ mà sanh tâm sám hối. Giống như sư tử gầm vang làm cho tất cả những con thú khác không dám chạy lung tung.

Tám, Linh chư thú y phụ.

Như lai dùng sức vô úy, tuyên thuyết chánh pháp, vì muốn chỉ bày tất cả tà kiến cho chúng sanh, để được chánh tín, không bị ngoại đạo lừa bịp. Giống như sư tử gầm vang, có thể làm cho các con thú khác xa lìa hang ổ, trở về nương tựa.

Chín, Điều đại hương tượng.

Như lai nói pháp mà không sợ, là để phá tan tâm kiêu mạn của bọn Phú lan na, điều phục để chúng có chánh tín. Giống như sư tử gầm vang, điều phục đại hương tượng.

Mười, Giáo cáo tử tức.

Như lai nói pháp mà không sợ để khiến cho Thỉnh văn, Duyên

giác tự thấy xấu hổ đã chứng quả Tiểu thừa mà hướng lòng ưa thích về Đại thừa. Giống như sư tử gầm vang, dạy bảo con cái nhảy nhót làm cho chúng khỏe mạnh.

Mười một, Trang nghiêm quỵên thuộc.

Như lai nói pháp mà không sợ, dạy các Bồ tát phát tâm to lớn, đầy đủ mười lực và làm cho bốn chúng xa lìa tà kiến, không sanh lo sợ. Giống như sư tử gầm vang là từ trang nghiêm quỵên thuộc mình.

(mười lực là: 1) Thị xứ phi xứ trí lực, 2) Quá hiện vị lai nghiệp báo trí lực, 3) Chư thiên giải thoát Tam muội trí lực, 4) Chư căn thắng liệt trí lực, 5) Chủng chủng giải trí lực, 6) Chủng chủng giới trí lực, 7) Nhất thiết chí xứ đạo trí lực, 8) Thiên nhân vô ngại trí lực, 9) Túc mạng vô ngại trí lực, 10) Vĩnh đoạn tập khí trí lực).

THẬP NHẤT TRÍ

十一智 (Đại Bát nhã kinh).

Một, Thế tục trí.

Trí hữu lậu của thế gian không thể ra ngoài sanh tử, nên gọi là thế tục trí cũng gọi là danh tự trí. Vì trí này chỉ có tên mà không có lý.

Hai, Pháp trí.

Từ đế khổ, tập, diệt, đạo ở dục giới; trí vô lậu về các pháp này (khổ, tập, diệt, đạo) có khả năng dứt trừ kiến hoặc phiền não ở dục giới, nên gọi là pháp trí.

Ba, Loại trí.

Từ đế ở sắc giới, vô sắc giới; lấy Từ đế ở dục giới so sánh mà

quán sát. Từ dứt trừ kiến hoặc ở hai giới trên (sắc, vô sắc giới) phát sanh ra trí huệ vô lậu về khổ, tập, diệt, đạo, nên gọi là loại trí. Trí này cùng loại với pháp trí).

Bốn, Khổ trí.

Khổ có nghĩa bức bách. Vì quán sát năm ấm, nhận ra được vô thường, khổ, không, vô ngã mà chứng được trí vô lậu, nên gọi là khổ trí.

(Vô thường là thân năm ấm cuối cùng hoại diệt. Khổ là thân này chịu các khổ bức bách sanh, tử. Không là thân này do bốn đại giả hợp mà thành, cuối cùng chẳng còn. Vô ngã là bốn đại mỗi thứ đi về một nẻo của nó thì cái gì là ngã).

Năm, Tập trí.

Tập có nghĩa là nhóm hợp. Vì quán sát nhân phiền não kiến hoặc và tư hoặc mà có khả năng nhóm hợp quả sanh tử, được trí vô lậu, nên gọi là tập trí.

Sáu, Diệt trí.

Diệt có nghĩa là dứt hết (đoạn diệt). Vì dứt hết phiền não kiến, tư được trí vô lậu, nên gọi là diệt trí.

Bảy, Đạo trí.

Đạo là có thể thông suốt. Vì con đường giới, định, huệ có khả năng dẫn đến Niết bàn. Nuong vào đó mà tu thì được trí vô lậu, nên gọi là đạo trí.

Tám, Tha tâm trí.

Muốn biết pháp tâm và tâm sở ở dục giới, sắc giới và biết pháp tâm và tâm sở vô lậu, nên gọi là tha tâm trí.

Chín, Tận trí.

Vì ta đã thấy khổ rồi, đã dứt tập rồi, đã chứng diệt rồi, đã tu đạo rồi. Khi nhớ như thế thì được trí vô lậu, nên gọi là tận trí.

Mười, Vô sanh trí.

Vì ta đã thấy khổ rồi, không còn thấy nữa. Ta đã dứt tập rồi, không còn dứt nữa. Ta đã chứng diệt rồi, không còn chứng nữa. Khi tưởng như thế thì được trí vô lậu, nên gọi là vô sanh trí.

Mười một, Như thật trí.

Vì đối với tất cả pháp biết đúng đắn như thật, không có trở ngại. Đó là trí Phật, nên gọi là trí như thật.

THẬP NHẤT THIỆN

十一善 (Thành duy thức luận).

Một, Tín.

Tín là đối với tất cả pháp lành ham thích nhận lấy không nghi ngờ. Có ba loại: 1) Tín thật hữu: Đối với các pháp có lý thật sự thì phải tin tưởng vững chắc; 2) Tín hữu đức: Ở trong đức thanh tịnh chân thật của Tam bảo phải tin tưởng, ham thích; 3) Tín hữu năng: Đối với tất cả pháp lành của thế gian, và xuất thế gian, phải nỗ lực tin tưởng có khả năng thành công, khởi lên hy vọng. Đó gọi là tín.

Hai, Tàm.

Tàm là hổ thẹn với chính mình. Tâm luôn biết hổ thẹn, tôn trọng hiền thánh, thiện nhân, xấu hổ với lỗi lầm, tội ác đã qua, thì đủ sức đối trị với tâm không biết hổ thẹn, dứt hết các hạnh ác.

Ba, Quý.

Quý với lý và sự của tất cả các pháp, đều hiểu rõ ràng, xác quyết, không bị làm lạc.

Bốn, Vô tham.

Đối với năm cảnh dục thuận lòng, tâm sanh chán ghét, muốn xa lìa, không để cho bị ô nhiễm, vướng mắc.

Năm, Vô sân.

Đối với năm cảnh dục trái lòng, tâm luôn nhịn nhục, không giận hờn.

Sáu, Vô si.

Đối với lý và sự của tất cả các pháp, đều hiểu rõ ràng, xác quyết, không bị làm lạc.

Bảy, Cần.

Đối với tất cả pháp lành siêng năng, tu tập, không lười biếng để thiện nghiệp hoàn thành.

Tám, An.

An tức là khinh an (nhẹ nhàng, an ổn). Xa lìa tham, sân, si... và các pháp tán loạn; điều hòa, vui vẻ thân tâm hướng đến thoải mái.

Chín, Bất phóng dật.

Ba nghiệp siêng năng đối với các hoặc phải trừ, với các pháp lành phải tu, gắng sức, dũng mãnh, mau chóng thành công tất cả thiện pháp thế gian và xuất thế gian mà không buông lung.

(Thiện pháp thế gian là năm giới cấm, thập thiện. Thiện pháp xuất thế gian là các pháp giới, định, huệ mà hàng Thinh văn tu tập).

Mười, Hành xả.

Ba nghiệp siêng năng làm cho tâm bình đẳng, an trụ trong vắng lặng. Tất cả các chướng do trạo cử, hôn trầm gây ra đều xả bỏ, xa lìa.

Mười một, Bất hại.

Đối với tất cả hữu tình chúng sanh không làm cho nó tổn hại, buồn phiền, không làm cho giận hờn, thường vận dụng tâm từ bi làm cho nó bớt đau khổ và cho thêm an vui.

HỢP CỬU THẬP NGŨ CHUNG NGOẠI ĐẠO THẬP NHẤT TÔNG

合九十五種外道爲十一宗

(Hoa nghiêm kinh Tùy số diễn nghĩa sao).

Tông là phái (nhánh chẻ ra). Giáo lý của ngoại đạo truyền vào Tây vực không hơn 11 tông, nhưng 95 thứ ngoại đạo là thu tóm hết.

Một, Số luận sư kể minh đế sanh.

Từ số mà có luận nên gọi là số luận; lại luận có thể sanh ra số, nên gọi là số luận. Người tạo ra số luận và học số luận gọi là luận sư. Cái minh đế sanh ra, theo Bách luận nói: từ minh (mờ tối) sanh ra giác (hiểu biết) cho đến thần ngã, cộng thành 25 đế. Lấy 24 đế ban đầu, từ thần ngã sanh ra, nương vào thần ngã làm chủ. Vì thần ngã thường hiểu biết rõ ràng, thường trụ (còn) không mất, thu nhiếp các pháp, cho nên chấp thần ngã là thường còn, là duy nhất, là nguyên nhân của vạn vật, là nguyên nhân của Niết bàn.

(25 đế là Minh sơ tự tánh đế tức là Minh đế; Trí đại đế tức là giác; Ngã tâm đế; Ngũ duy đế từ địa, thủy, hỏa, phong, không; Ngũ tri căn đế tức nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân;

Ngũ tác nghiệp căn tức miệng, tay, chân, đại tiện, tiểu tiện; Tâm bình đẳng căn đế; Thần ngã đế; Thần ngã tức thức thân).

Hai, Vệ thế sư kể lục cú sanh.

Tiếng Phạn là Vệ thế, tiếng Hoa là Vô thắng. Người này sanh trước đức Phật 800 năm. Ban ngày, ông này tránh tiếng hay, sắc đẹp, trốn ở rừng núi, chăm ao, ấn dấu tông tích; ban đêm dứt hẳn nghe, nhìn mới đi khát thực, tựa như chim hươu lư (cú tai mèo), nên có tên là tiên nhân Hươu lư và có được năm thần thông, bèn nói luận mười vạn kệ, chứng được Bồ đề, vui vẻ nhập diệt.

Lục cú sanh là: 1) Thật: Thế của các pháp là thật, vì đó là chỗ nương tựa của đức, nghiệp. 2) Đức: tức là đạo đức. 3) Nghiệp: tức là tác dụng. 4) Đại hữu: thật, đức, nghiệp qui về nhất hữu. 5) Đồng, dị: như đất đối chiếu với đất là đồng mà đất đối chiếu với nước là dị. Đến nước, lửa, gió cũng như thế. 6) Hòa hợp: Các pháp hòa hợp như chim bay lên không trung, bỗng đến cành cây, đậu ở đó không hay đi. Các pháp cũng như thế, do hòa hợp làm cho an trú.

(năm thần thông là chân đi hồng mặt đất; biết được tâm và mạng của người; mắt trông ngàn dặm; kêu lên liền tới; đi xuyên qua tường, đá).

Ba, Đồ khôi kể tự tại thiên sinh vạn vật.

Đồ khôi tên của ngoại đạo. Ngoại đạo này cho rằng trời thứ sáu

Tự tại ở cõi dục có khả năng sanh ra vạn vật.

Bốn, Vi đà luận sự kể Na la diên thiên sanh tứ tánh.

Tiếng Phạn là Vi đà, tiếng Hoa là Trí luận. Tiếng Phạn là Na la diên, tiếng Hoa là Câu tảo lục sĩ. Vị này gân cốt chắc chắn, khỏe mạnh. Trời Na la diên có khả năng sanh ra bốn chủng tánh như sau: Miệng sanh Bà la môn; hai cánh tay sanh Sát đế lợi; hai bắp đùi sanh Tỳ xá; hai chân sinh Thủ đà.

(Tiếng Phạn là Bà la môn, tiếng Hoa là Tịnh hạnh. Tiếng Phạn là Sát đế lợi, tiếng Hoa là Điền chủ, tức là giai cấp làm vua. Tiếng Phạn là Tỳ xá, tiếng Hoa là Thương cổ. Tiếng Phạn là Thủ đà, tiếng Hoa là Nông dân).

Năm, An đồ luận sự kể bốn tế sanh.

Tiếng Phạn là An đồ. Bốn tế tức là lúc đầu của đời quá khứ. Ngoại đạo này cho rằng lúc ban đầu trên thế gian có đại thủy (nước lớn); lúc ấy có Đại An đồ ra đời hình dạng như quả trứng gà. Sau khi chia ra hai phần: Phần trên là trời, phần dưới là đất, ở giữa sanh ra một Phạm thiên, có thể sanh ra tất cả vật có mạng sống và không có mạng sống, vì vậy cho rằng Phạm thiên là chủ của vạn vật.

Sáu, Thời tán ngoại đạo kể vật từng thời sanh.

Vì ngoại đạo này, tự thấy cây, cỏ các vật có lúc nở hoa, có lúc kết quả, có lúc tác dụng, hoặc nhặt hoặc khoan khiến cho cành lá tùy lúc tươi tốt, héo khô. Thời gian, tuy

nhỏ nhiệm, không thể thấy được, nhưng vì những hiện tượng hoa sanh, trái kết v.v... mà biết là có thời gian.

Bảy, Phương luận sự kể phương sanh nhân nhân sanh thiên địa.

Phương tức bốn phương. Vì ngoại đạo này cho rằng bốn phương có thể sanh ra người, người có thể sanh ra trời, đất. Sau khi những thứ này tiêu diệt thì trở lại nhập vào phương.

Tám, Lộ già da kể sắc tâm pháp giai cực vi tác.

Tiếng Phạn là Lộ già da, tiếng Hoa là Thuận thế. Vì ngoại đạo này cho rằng các pháp sắc, tâm đều từ tứ đại cực vi sanh ra; còn có thể sanh ra thô sắc. Tuy là cực vi nhưng thể của nó nó thật. Những vật thô ở thế gian thì vô thường, nhưng cái nhân cực vi thì không hoại diệt.

Chín, Khẩu lục luận sự kể hư không vi vạn vật nhân.

Vì ngoại đạo này cho rằng từ không sanh gió, từ gió sanh lửa, từ lửa sanh âm, từ âm sanh nước, từ nước sanh băng cứng thành đất, đất sanh ngũ cốc, ngũ cốc sanh mạng sống, mạng sống chết trở về với hư không.

(Ngũ cốc là lúa, mè, lúa mạch, lúa nếp, đậu).

Mười, Túc tác luận sự kể khổ lạc tùy nghiệp.

Vì ngoại đạo này cho rằng tất cả nhân quả báo khổ, vui đều do nghiệp đời trước làm ra. Nếu giữ giới siêng năng mà thân, tâm chịu

khô thì nghiệp đời trước có thể tiêu hoại. Nghiệp đời trước đã hết, các khổ cũng không còn. Vì các khổ đã hết liền chúng được Niết bàn; nên gọi là Túc thể sở tác (những việc đã làm ở đời trước) là cái nhân của tất cả.

Mười một, Vô nhân luận sư kế tự nhiên sanh.

Vì ngoại đạo này cho rằng tất cả vạn vật không có nhân không có duyên đều do tự nhiên sanh, đều do tự nhiên diệt.

THẬP NHẤT SẮC

十一色 (Đại thừa quảng ngũ uẩn luận).

Sắc có nghĩa là chất làm trở ngại. Vì sáu thứ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, vô biểu. Đó là sắc ở ngoài. Tất cả có 11 thứ riêng biệt:

Một, Nhãn.

Nhãn căn có hình dạng, thể chất có thể thấy được, nên gọi là sắc.

Hai, Nhĩ.

Nhĩ căn có hình dạng, thể chất có thể thấy được, nên gọi là sắc.

Ba, Tỷ.

Tỷ căn có hình dạng, thể chất có thể thấy được, nên gọi là sắc.

Bốn, Thiệt.

Thiệt căn có hình dạng, thể chất có thể thấy được, nên gọi là sắc.

Năm, Thân.

Thân căn có hình dạng, thể chất có thể thấy được, nên gọi là sắc.

Sáu, Sắc.

Màu sắc xanh, vàng, đỏ v.v... mà nhãn căn thấy, gọi là sắc.

Bảy, Thinh.

Tiếng tơ, trúc, ngọc đúng là có thể nghe được, nên gọi là sắc.

Tám, Hương.

Các thứ hương của thức ăn, thức uống, chiên đàn, trầm thủy đúng là có thể ngửi được, nên gọi là sắc.

Chín, Vị.

Các vị ngọt, lạt, mặn, đắng thực là có thể nếm biết, nên gọi là sắc.

Mười, Xúc.

Các xúc chạm trơn, lán, mềm mại, nhẹ nhàng do quần áo cực tốt mặc lên người v.v... đúng là có sự tiếp của thân thể với sự vật, nên gọi là sắc.

Mười một, Vô biểu.

Vô biểu là sắc không thể hiển thị, như sắc ở trong định của thời Tứ thiền, một phần tịnh sắc ở trong mắt đều không thể thấy, không thể hiển thị; cũng như ý thức duyên tướng của vô số cảnh giới ở quá khứ. Tuy đối tượng không biểu hiện nhưng thật sự có thấy tướng cảnh, nên gọi là vô biểu sắc.

(Trời Tứ thiền là sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền ở cõi sắc.

Một phần tịnh sắc ở trong mắt tức là nhãn thức).

THẬP NHẤT THINH

十一聲 (Hoa nghiêm kinh Tỳ sớ diễn nghĩa sao).

Một, Cháp thọ đại chủng thanh.

Cháp tức là nắm bắt, giữ gìn. Thọ là lãnh thọ. Vì người ở trong bốn đại có cái giữ gìn và lãnh thọ, nên nói là âm thanh. Như hai tay vỗ vào nhau và nói năng tạo ra âm

thinh, đều ở trong bốn đại mà ra, nên gọi là chấp thọ âm thính của bốn đại.

Hai, Bất chấp thọ đại chung thính.

Vì người ở ngoài bốn đại, không có cái gì chấp thọ mà nói là âm thính. Như âm thính gió thổi rừng cây, dòng nước chảy nhanh, đều do bốn đại ở ngoài mà xuất ra, nên gọi là không chấp thọ âm thính của bốn đại.

Ba, Chấp thọ bất chấp thọ đại chung thính.

Nhưng những âm thanh do dùng tay đánh trống. Tay thuộc chấp thọ bốn đại, còn trống không thuộc chấp thọ bốn đại, nên gọi là âm thính chấp thọ và không chấp thọ bốn đại.

Bốn, Thế sở cộng thành thính.

Người thế tục, hoặc do nói năng hoặc do vấn đáp mà thành âm thính, nên gọi là âm thính gộp lại mà có ở đời.

Năm, Thành sở dẫn thính.

Những âm thính do thánh nhân nói pháp đều để hướng dẫn chúng sanh ra khỏi sanh tử mà thành âm thính, nên gọi âm thính có được là do hướng dẫn chúng sanh.

Sáu, khả ý thính.

Âm thính vui vẻ có thể làm cho thích ý của mình, nên gọi là khả ý thính.

Bảy, Bất khả ý thính.

Âm thính sâu khổ, trái ngược tình ý, nên gọi là bất khả ý thính.

Tám, Câu tương vi thính.

Âm thính không khổ không vui, không trái không vừa ý, so với âm

thính vừa ý, không vừa ý ở trước tương phản nhau, nên gọi là câu tương vi thính.

Chín, Biến kế sở chấp thính.

Ngoại đạo, đối với tất cả pháp, so đo cho rằng có, không; thường, vô thường, v.v... rồi chấp trước những gì nói ra đã thành âm thính, nên gọi là biến kế (so đo) sở chấp thính.

Mười, Thánh ngôn thính.

Thánh tức là chánh. Thấy nói là thấy, không thấy nói là không thấy. Nghe nói là nghe, không nghe nói là không nghe v.v... Từ cái nhân ngay thẳng này mà thành âm thính, nên gọi là thánh (chánh) ngôn thính.

Mười một, Phi thánh ngôn thính.

Thấy nói không thấy, không thấy nói thấy; nghe nói không nghe, không nghe nói nghe v.v... Từ nguyên nhân không ngay thẳng này mà thành âm thính, nên gọi là phi thánh (chánh) ngôn thính.

ĐƯỢC SỰ NHƯ LAI THẬP NHỊ ĐẠI DUYÊN

藥師如來十二大緣 (Được sự Như lai bốn nguyện công đức kinh).

Bồ tát Văn thù sư lợi thừa Phật rằng xin nói rộng danh hiệu của chư Phật và nguyện lớn thù thắng đã phát ở đời trước. Phật nói: Qua phương đông, ngoài mười hằng sa cõi Phật này, có thế giới là Tịnh lưu ly. Cõi ấy có Phật tên là Dược sư lưu ly quang Như lai, vốn thực

hành hạnh Bồ tát có phát 12 đại nguyện.

(Tiếng Phạn là Lưu ly, tiếng Hoa là Thanh sắc bảo).

Một, Nguyện: Ta nguyện đời sau, khi chúng được chánh giác Bồ đề của Phật, tự thân ánh sáng chiếu soi rục rờ vô lượng, vô số, vô biên thể giới, có 32 tướng tốt, tám0 vẻ đẹp đẽ trang nghiêm thân ta và cho tất cả chúng sanh cũng như vậy, không khác.

Hai, Nguyện: Ta nguyện, đời sau, khi chúng được Bồ đề, thân như lưu ly, ngoài trong đều thanh tịnh, không có vết nhơ, ánh sáng rộng lớn, oai đức vô cùng rục rờ, thân được an ổn, ánh sáng bao bọc chung quanh hơn cả mặt trời, mặt trăng. Nếu có chúng sanh tối tăm và ban đêm không biết nơi nào ở đâu, nhờ ánh sáng của ta đi đến chỗ mình muốn, và làm mọi công việc.

Ba, Nguyện: Ta nguyện đời sau, khi chúng được Bồ đề, dùng vô biên, vô hạn trí huệ, phương tiện, làm cho vô lượng chúng sanh thọ dụng vô tận, không để cho một ai thiếu thốn.

Bốn, Nguyện: Ta nguyện đời sau, khi chúng được Bồ đề, có các chúng sanh tu tập đạo khác thì tất cả đứng vững trong đạo Bồ đề, tu hành theo hạnh của Thịnh văn, Bích chi Phật đều đứng vững trong Đại thừa giáo.

(Tiếng Phạn là Bích chi, nói đủ là Bích chi ca la, tiếng Hoa là Duyên giác).

Năm, Nguyện: Ta nguyện đời sau, khi chúng được đạo Bồ đề, nếu

có chúng sanh, ở trong pháp của ta, tu hành phạm hạnh thì tất cả những chúng sanh này, giới cấm không bị khuyết giảm, tam tụ tịnh giới đầy đủ, không có ai phá giới, làm ác.

(Tam tụ giới là nhiếp luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới, nhiều ích hữu tình giới).

Sáu, Nguyện: Ta nguyện đời sau, khi chúng được đạo Bồ đề, nếu có chúng sanh, thân thể của nó thấp kém, các căn không đầy đủ, xấu xí, ngu si, đần độn, mù, què quặt, thân quắp, lưng còng, ghê lác, cuồng điên v.v... khi được nghe đến tên tôi rồi thì những chúng sanh ấy các căn đầy đủ và hoàn hảo như ý mong muốn.

Bảy, Nguyện: Ta nguyện đời sau, khi chúng được đạo Bồ đề, nếu có chúng sanh bị tai họa vây bủa mà không người giúp đỡ, không chỗ nương tựa, không nơi tá túc, thức ăn, thức uống đều không có gì, lại không có bà con, nghèo khổ cùng cực đáng thương. Người này nếu nghe được danh hiệu của ta, các tai họa đều diệt trừ hết, không còn đau khổ, cho đến chúng được cứu cánh Bồ đề vô thượng.

Tám, Nguyện: Ta nguyện đời sau, khi chúng được Bồ đề. Nếu có người nữ, bị các điều xấu bức bách, phiền muộn, chán ghét muốn bỏ thân hình người nữ, nghe được tên ta thì chuyển nữ thành thân tướng trượng phu, cho đến được rốt ráo vô thượng Bồ đề.

Chín, Nguyện: Ta nguyện đời sau, khi chúng được Bồ đề; khiến cho tất cả chúng sanh thoát khỏi

lưới ma. Nếu có ai rơi vào rùng tà kiến, đều được đứng vững nơi chánh kiến, lần lượt biểu lộ hạnh Bồ tát.

Mười, Nguyên: Ta nguyện đời sau, khi chứng được Bồ đề, nếu có chúng sanh bị phép vua hành hạ như trời buộc, đánh đập, tù đầy đến chết, chịu quá nhiều tai nạn, đau buồn khôn xiết, thân tâm chịu khổ. Với những chúng sanh này, bằng phước lực của ta, đều được giải thoát tất cả khổ đau, phiền não.

Mười một, Nguyên: Ta nguyện đời sau, khi chứng được Bồ đề, nếu có chúng sanh đói khổ cùng cực, vì mong có ăn mà làm các nghiệp ác. Ta đến nơi ấy, dùng thức ăn ngon nhất cho chúng được ăn uống đầy đủ; rồi sau dùng pháp vị cho chúng sanh ấy thưởng thức, cuối cùng thấy đều an lạc.

Mười hai, Nguyên: Ta nguyện đời sau, khi chứng được Bồ đề, nếu có chúng sanh nghèo khổ không có quần áo, lạnh nóng, ruồi nhặng ngày đêm bức bách khổ sở. Ta sẽ cho những người ấy y phục tốt đẹp tùy tiện sử dụng, cũng như dùng tất cả của báu trang nghiêm đầy đủ như hoa man, đồ hương, âm nhạc, ca hát, tùy theo nhu cầu của chúng sanh mà cung cấp đầy đủ và thỏa mãn.

THẬP NHỊ PHẦN KINH

cũng gọi là Thập nhị bộ kinh

十二分經 (Đại trí độ luận).

Một, Tu đa la.

Tiếng Phạn là Tu đa la, tiếng Hoa là Khế kinh. Khế là trên hợp với lý của chư Phật, dưới hợp với căn cơ của chúng sanh. Pháp là thường. mười cõi noi theo gọi là pháp; ba đời không thay đổi gọi là thường. Đây là tên chung của Phật giáo. Lại nữa, Tu đa la chính là trường hàng, nói thẳng pháp tướng, tùy theo nghĩa lý dài hay ngắn, không ràng buộc vào số chữ.

Hai, Kỳ dạ.

Tiếng Phạn là Kỳ dạ, tiếng Hoa là Ung tụng, còn gọi là Trùng tụng, vì tương ưng với văn trường hàng ở trước, nói lại nghĩa của đoạn trường hàng ấy bằng sáu, bốn, ba, hai câu đều gọi là tụng.

Ba, Ca đà.

Tiếng Phạn là Ca đà, tiếng Hoa là Phúng tụng, vì không qua văn trường hàng mà nói thẳng kệ cú, như phẩm không ở trong kinh Kim quang minh.

Bốn, Ni đà la.

Tiếng Phạn là Ni đà la, tiếng Hoa là Nhân duyên, như trong kinh có người hỏi nên mới nói việc ấy, như trong luật có người phạm việc ấy mới chế ra giới ấy. Như lai nói tất cả duyên khởi đầu đuôi của mọi việc, đều gọi là nhân duyên. Trong kinh Pháp hoa nói về phẩm Hóa thành dụ, đó là nhân duyên đời trước.

Năm, Y đế mục đa.

Tiếng Phạn là Y đế mục đa, tiếng Hoa là Bản sự. Nói về nhân địa của các đệ tử là Bồ tát và việc mà những vị ấy đã làm, như phẩm Bản sự trong kinh Pháp hoa nói Bồ

tát Dược vương ở chỗ Phật Nhật nguyệt tịnh minh đức, được pháp vui mừng, liền đốt cánh tay cúng dường, tu các khổ hạnh, cầu đạo Bồ đề v.v...

Sáu, Xà đa ca.

Tiếng Phạn là Xà (đồ) đa ca, tiếng Hoa là Bồn sanh. Nói về việc thọ sanh, bồn địa của Phật, Bồ tát; như kinh Niết bàn nói: Tỳ kheo nên biết, ở quá khứ, ta đã từng làm nai, gấu, thỏ, rồng... và kim xí điều, Túc tán vương, Chuyển luân thánh vương.

Bảy, A phù đạt ma.

Tiếng Phạn là A phù đạt ma, tiếng Hoa là Vị tăng hữu, cũng gọi là Hy hữu. Như khi Phật vừa sanh ra, liền đi bảy bước, mỗi bước đi có một hoa sen đỡ chân, phóng ra ánh sáng lớn, soi khắp mười phương thế giới và nói ra lời này: Ta là người độ tất cả chúng sanh vượt qua sanh, già, bệnh, chết. Khi ấy đại địa chấn động, trời mưa các loại hoa, cây cối reo mừng làm thành nhạc trời. bao nhiêu việc ít có như vậy.

Tám, ba đà.

Tiếng Phạn là ba đà, nói đủ là A ba đà na, tiếng Hoa là Thí dụ. Như lai nói pháp, vì những kẻ căn tánh chậm lụt, mượn thí dụ để chỉ bày cho chúng dễ hiểu. Như trong kinh Pháp hoa có các thí dụ Hòa trạch, Dược thảo.

Chín, Ưu bà đề xá.

Tiếng Phạn là Ưu ba đề xá, tiếng Hoa là Luận nghị. Đó là các việc vấn đáp, biện luận về các pháp trong các kinh. Như phẩm Đề bà

đạt đa trong kinh Pháp hoa, Bồ tát Trí tích cùng Văn thù sư lợi luận thuyết về diệu pháp v.v...

Mười, Ưu đà na.

Tiếng Phạn là Ưu đà na, tiếng Hoa là Tự thuyết. Không có người hỏi mà Như lai có tha tâm thông, quán sát căn cơ của chúng sanh rồi tự tuyên thuyết. Như ở trên hội Lăng nghiêm nói 50 thứ ma sự, không chờ Ngài A nan hỏi. Như kinh Di đà không có duyên khởi, tự Phật bảo xá lợi Phật v.v... rồi tuyên thuyết.

(50 loại ma là năm âm sắc, thọ, tưởng, hành, thức, mỗi âm có mười loại).

Mười một, Tỳ Phật lược.

Tiếng Phạn là Tỳ Phật lược, tiếng Hoa là Phương quang.

Phương là pháp vậy. Quang là lớn vậy. Còn nói chánh lý gọi là phương. Phong phú bao hàm gọi là quang.

Các kinh điển Đại thừa phương quang có ý nghĩa rộng rãi, tựa như hư không.

Mười hai, Hòa ca la.

Tiếng Phạn là Hòa ca la, tiếng Hoa là Thọ ký. Như lai vì các vị Bồ tát, Bích chi, Duyên giác thọ ký làm Phật cho các vị này. Như kinh Pháp hoa nói: ông A đạt đa, đời sau ông sẽ thành Phật hiệu là Di lặc.

(Tiếng Phạn là Di lặc, tiếng Hoa là Từ thị).

**THẬP NHỊ NHÂN
DUYÊN**

十二因緣 (Thiên thai tứ giáo nghi).

Vì vô minh, hành, thức,... xoay chuyển đến cảm quả gọi là nhân, nương tựa vào nhau là duyên, ba đời liên tục, không gián đoạn.

(Ba đời liên tục không gián đoạn là do quá khứ có vô minh, hành làm nhân cảm quả đời hiện tại là thức, danh sắc, lục nhập: sáu căn và sáu trần tiếp xúc. Do quả hiện tại này, khởi lên thọ, ái, thủ, hữu làm nhân hiện tại. Do nhân hiện tại cảm quả đời vị lai là sanh, lão, tử. Cứ xoay vòng như thế không gián đoạn).

Một, Vô minh.

Vì phiền não (hoặc ở đời quá khứ che lấp bốn tánh, không còn sáng suốt, nên gọi là vô minh.

Hai, Hành.

Ở đời quá khứ thân, miệng, tạo tác nghiệp lành và không lành, nên gọi là hành.

Ba, Thức.

Do hoặc và nghiệp ở quá khứ dẫn dắt khiến cho thức này đến đầu thai vào bụng mẹ. Trong khoảng một sát na nhiễm ái làm giống, nạp tướng thành thai, nên gọi là thức.

(Tiếng Phạn là Sát na, tiếng Hoa là một niệm).

Bốn, Danh sắc.

Danh tức là tâm, vì chỉ có tên mà không có hình chất. Sắc tức là sắc chất, là cái thân này.

Vì từ khi thác thai về sau đến bảy ngày lần thứ năm (35 ngày) thì

gọi là hình vị, sanh ra các căn hình, bốn chi rõ ràng. Đó gọi là sắc.

Năm, Lục nhập.

Từ danh sắc về sau đến bảy ngày lần thứ sáu (42 ngày) gọi là phát mao thảo xỉ vị, bảy ngày lần thứ bảy (49 ngày) gọi là cụ căn vị. Sáu căn khai triển có công năng thu nhập sáu trần. Đó gọi là sáu nhập.

Sáu, Xúc.

Từ lúc sanh ra về sau, cho đến ba, bốn tuổi, sáu căn tuy tiếp xúc sáu trần chưa thể hiểu rõ khái niệm khổ và vui. Đó gọi là xúc.

Bảy, Thọ.

Từ năm, sáu tuổi đến 12, 13 tuổi, nhân sáu trần tiếp xúc sáu căn liền nạp thọ tốt, xấu; ưa, ghét của cảnh đối tượng, tuy có khả năng phân biệt nhưng chưa có thể khởi động lòng tham quá mức. Đó gọi là thọ.

Tám, Ái.

Từ 14, 15 tuổi đến 18, 19 tuổi tham lam của cải và dâm dục, nhưng vì chưa thể tìm tòi rộng khắp cho bằng được. Đó gọi là ái.

Chín, Thủ.

Từ 20 tuổi về sau tham dục lớn mạnh, đối với năm trần, tìm kiếm khắp nơi cho bằng được. Đó gọi là thủ.

Mười, Hữu.

Vì dong ruổi tìm kiếm các cảnh nên khởi lên nghiệp thiện, ác tích tụ dẫn dắt sẽ sanh ra quả của ba hữu. Đó gọi là hữu.

(Nhân quả không mất là hữu. ba hữu là Dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu tức là ba cõi).

Mười một, Sanh.

Từ nghiệp lành, dữ đời này, đời sau trở lại thọ sanh trong lục đạo, tứ sanh. Đó gọi là sanh.

Mười hai, Lão tử.

Từ đời sau thọ sanh về sau, thân năm ấm già rồi đến hoại. Đó gọi là lão tử.

THẬP NHỊ NHẬP

十二入 (Pháp giới thứ đệ).

Nhập có nghĩa thấm vào. sáu căn, sáu trần lần lượt thâm nhập vào nhau, nên gọi là 12 nhập.

Một, Nhãn nhập.

Nhãn căn đối với sắc, liền thấy được sắc. Đó gọi là nhãn nhập.

Hai, Nhĩ nhập.

Nhĩ căn đối với tiếng, liền nghe được tiếng. Đó gọi là nhĩ nhập.

Ba, Tị nhập.

Tị căn đối với hương liền ngửi được hương. Đó là tị nhập.

Bốn, Thiệt nhập.

Thiệt căn đối với vị liền nếm được mùi. Đó là thiệt nhập.

Năm, Thân nhập.

Thân căn đối với xúc liền cảm giác được xúc (chạm vào). Đó gọi là thân nhập.

Sáu, Ý nhập.

Ý căn đối với pháp liền phân biệt được pháp. Đó gọi là ý nhập.

Bảy, Sắc nhập.

Tất cả sắc có thể thấy được đối với mắt. Đó gọi là sắc nhập.

Tám, Thính nhập.

Tất cả tiếng có thể nghe được đối với tai. Đó gọi là thính nhập.

Chín, Hương nhập.

Tất cả hương có thể ngửi được đối với mũi. Đó là hương nhập.

Mười, Vị nhập.

Tất cả mùi có thể nếm được đối với lưỡi. Đó gọi là vị nhập.

Mười một, Xúc nhập.

Tất cả xúc có thể cảm giác được đối với thân. Đó gọi là xúc nhập.

Mười hai, Pháp nhập.

Tất cả pháp có thể phân biệt được đối với ý. Đó gọi là pháp nhập.

THẬP NHỊ ĐẦU ĐÀ HẠNH

十二頭陀行 (Thập nhị đầu đà kinh).

Tiếng Phạn là Đầu đà, tiếng Hoa là Đầu tẩu, nghĩa là có khả năng rũ sạch bụi dơ phiền não. Bởi Tỳ kheo phải lìa xa sự ồn ào, bận bịu, không ưa trang sức đẹp đẽ, tâm dứt hết tham cầu, không còn kiêu mạn, cuộc sống thanh tịnh để cầu đạo vô thượng chánh giác, nên mới có 12 thứ hạnh này đây.

Một, Trụ A lan nhĩ xứ.

Tiếng Phạn là A lan nhĩ, tiếng Hoa là Tịch tịnh xứ. Vì Tỳ kheo phải ở chỗ yên lặng, vắng vẻ, thân lìa chỗ ồn ào, tâm xa dục trần, cắt đứt hết mọi vướng mắc để cầu đạo vô thượng. Đó là hạnh đầu đà.

Hai, Thường hành khát thực.

Vì Tỳ kheo xa lìa mọi tham cầu, không nhận lời mời cúng dường của người khác, thường đi xin ăn để nuôi sắc thân, giúp thành đạo nghiệp. Khi nhận được thức ăn

cúng dường của đàn na, hoặc ngon hoặc dở, không khởi niệm phân biệt tăng giảm; kể cả khi không nhận được thức ăn cúng dường cũng không giận hờn, tâm luôn bình đẳng dù có hay không. Đó là hạnh đầu đà.

Ba, Thứ đệ khát thực.

Khi Tỳ kheo đi khát thực, không ưa thích món ngon, không xem thường chúng sanh, không chọn giàu nghèo, tâm luôn bình đẳng, tuân tự mà đi không hề phân biệt. Đó là đầu đà hạnh.

Bốn, Nhất thực.

Vì Tỳ kheo tu hành nên suy nghĩ thế này ta xin ăn một bữa còn trở ngại quá nhiều, huống còn có tiêu thực, hậu thực; nếu không làm hao tổn thì giờ cho mình thì mất nửa ngày cho công việc chuẩn bị, nấu nướng, đâu có thể nhất tâm hành đạo. Vì vậy dứt hết các bữa ăn khác, chỉ ăn một bữa đúng pháp mà thôi. Đó là hạnh đầu đà.

Năm, Tiết lượng thực.

Thức ăn vị Tỳ kheo xin được phải chia ba phần: nếu thấy ai thiếu thốn thì cho họ một phần; lại có thể để một vắt cơm trên một tảng đá sạch cho cầm thú hay chim muông; nếu không gặp kẻ nghèo khổ cũng chỉ ăn hai phần ba phần mà thôi, phải để lại một phần không được ăn hết. Như thế thì thân thể được nhẹ nhàng và an ổn, dễ tiêu hóa, không mắc bệnh, phòng ngừa hao tổn đạo nghiệp, nên tiết thực là hạnh đầu đà.

Sáu, Quá trung bất ẩm tương.

Tương tức là nước trái cây, nước mật các loại. Vì Tỳ kheo tu hành, đối với các thứ nước uống, nếu đã quá ngọt, thì không được uống. Nếu vị nào uống thì sẽ bị ghiền, mong muốn mãi không chán, không thể nhất tâm tu tập pháp lành. Do đó, quá ngọt không uống nước trái cây, nước sữa... trừ nước trong, nước trà, là hạnh đầu đà vậy.

Bảy, Trước tề nạp y.

Tỳ kheo không ham mặc y phục đẹp, không cầu áo tốt, chỉ lượm những miếng vải cũ nát vứt bỏ, rồi giặt giũ cho sạch may thành phần tảo y để ngăn che lúc trời lạnh lẽo mà thôi. Nếu vị nào ham y mới, tốt thì phải tìm tòi làm hao tổn đạo hạnh; còn có thể rù quên trộm cắp. Do vậy mặc áo phần tảo, đó là hạnh đầu đà.

Tám, Đản tam y.

Ba y là ba áo ca sa: chín điều, bảy điều, năm điều. Vì Tỳ kheo thiếu dục tri túc, áo là cốt để che thân, không nhiều không ít. Như người bạch y cất chứa vô số y phục, cho đến ngoại đạo tu khổ hạnh trần truồng không biết xấu hổ; hai trường hợp này đều không hợp với trung đạo. Vì vậy, đệ tử của Phật không theo hai cực đoan ấy mà chỉ có ba y là thích hợp. Đó là hạnh đầu đà.

(Tiếng Phạn là Ca sa, tiếng Hoa là Bất chánh sắc. Nói chín điều, bảy điều, năm điều, đây là theo thứ lớp thượng, trung, hạ về áo ca sa).

Chín, Trùng gian tọa.

Quán vô thường, khổ, không, đó là bước đầu tiên của Phật pháp, có khả năng lánh xa, chán ghét ba cõi. Tỳ kheo ở trong nghĩa trang, thường thấy thân ma, hôi hám, nhớp nhúa, lửa đốt, chim mổ thì ý tưởng về vô thường, bất tịnh dễ hình thành. Vì vậy ở nơi bãi tha ma là hạnh đầu đà.

(Vô thường là thân năm ấm cuối cùng tiêu hoại. Khổ là do thân này mà chịu khổ đau bức bách của sống và chết. Không là thân này do bốn đại giả hợp mà thành, chắc chắn là không thật có).

Mười, Thọ hạ tọa.

Tỳ kheo ở bãi tha ma mà không chứng đạo được thì phải đến dưới gốc cây, tư duy tìm tòi về lẽ đạo. Như khi Phật còn sanh thời: Thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn đều ở dưới gốc cây. Vì nhân duyên như thế, cho nên Tỳ kheo làm theo như Phật, ở dưới gốc cây là hạnh đầu đà.

Mười một, Lộ địa tọa.

Tỳ kheo ở dưới gốc cây tựa như ở trong nhà, tàn cây che mưa nắng mát mẻ dễ chịu, nên sanh lòng lưu luyến; hoặc là lo mưa rơi thấm lạnh, chim chóc tè phải dơ người, độc trùng quấy phá. Suy tư như vậy, nên đến chỗ đất trống ở, thỏa ý vừa lòng, ánh trăng soi khắp, làm cho tâm xán lạn, dễ vào không định, nên đến chỗ đất trống ở là hạnh đầu đà.

Mười hai, Đản tọa bất ngọa.

Trong bốn oai nghi của Tỳ kheo thì ngồi là số một, ăn dễ tiêu hóa, hơi thở điều hòa, dễ đi vào đạo.

Nếu lười biếng, ngủ nghỉ, thì các giác phiền não luôn rình rập xâm hại; nếu đi, nếu đứng tâm động khó nhiếp phục; cho nên Tỳ kheo thương phải ngồi yên, lưng không dính chiếu là hạnh đầu đà.

THẬP NHỊ ÁC LUẬT

NGHI

十二惡律儀 (Tập A tỳ đàm tâm luận).

Ác luật nghi là luật nghi về pháp không nên làm.

Một, Đồ dương.

Đồ là giết. Người hoặc mình ăn thịt con vật mà giết nó, hoặc để bán thịt nó mà giết. Đó là ác luật nghi.

Hai, Dưỡng kê.

Vì thích mùi vị của thịt nó, để ăn cho ngon miệng, thường tự mình nuôi dưỡng với ý đồ giết nó để ăn. Đó là ác luật nghi.

Ba, Dưỡng trụ.

Hoặc chính muốn thỏa mãn lỗ miệng và bao tử, hoặc muốn mua bán kiếm lời mà nuôi dưỡng nó. Đó là ác luật nghi.

Bốn, Bỏ điều.

Vì tâm chứa sự giết hại nên mới lưới thú bắt chim hoặc để ăn hoặc để bán, làm tổn hại mạng sống. Đó là ác luật nghi.

Năm, Bỏ ngư.

Vì tâm chứa sự giết hại nên mới giăng lưới thả câu bắt cá, hoặc để ăn hoặc để bán, làm tổn hại mạng sống của con vật. Đó là ác luật nghi.

Sáu, Lạp sư.

Vì tâm chứa sự sát hại nên mới sẵn bắt tất cả cầm thú, hoặc để ăn hoặc để bán, làm tổn hại mạng sống của chúng. Đó là ác luật nghi.

Bảy, Tác tặc.

Vì thấy bất cứ vật gì của người khác, cũng luôn nuôi lòng trộm cắp, không nghĩ rằng vật nào chủ nấy lén lấy gây tai hại cho người. Đó là ác luật nghi.

Tám, Khôi khoái.

Khôi khoái là ông quan cầm dao hành hình người có tội. Vì người này vốn đồng loại nên kẻ kia, tuy phạm pháp, theo lý thì phải chết, nhưng thói quen thành nghiệp chém người là làm hại đến sự sống, đúng là một việc làm ác. Đó là ác luật nghi.

Chín, Thủ ngục.

Vì làm kẻ giữ ngục thì dùng gông cùm, xiềng xích, ngược đãi tội nhân, làm mất dần tâm từ. Đó là ác luật nghi.

Mười, Chú long.

Tập tành các tà pháp chú thuật trừ ếm rồng, rắn để dùng nó làm trò mua vui. Đó là ác luật nghi.

Mười một, Đồ khuyến.

Giết chó để ăn thịt hay để buôn bán. Đó là ác luật nghi.

Mười hai, Tứ lạp.

Chủ trì việc săn bắn, rình mò bắt cầm thú để làm nghề sanh lợi là tự mình chất chứa tội nghiệp. Đó là ác luật nghi.

THẬP NHỊ VỌNG TƯỚNG

十二妄想 (Lăng nghiêm kinh).

Kinh nói: Phải nói tự tánh của vọng tưởng là phân biệt, tùy theo cảnh có khác nhau. Tất cả kẻ ngu đều chấp chặt có, không, nên mới có 12 loại.

Một, Ngôn thuyết vọng tưởng.

Vì chấp chặt âm thanh của các ngôn ngữ ca vịnh tuyệt vời, cho là nó có tính chất. Đó gọi là vọng tưởng về ngôn thuyết.

Hai, Sở thuyết sự vọng tưởng.

Phàm sự việc được nói đến kỳ cùng tự tánh của nó thì có thánh trí mới biết được, còn những kẻ ngu không hiểu thấu mà chỉ dựa vào sự việc ấy nói năng bàn luận thôi. Đó gọi là vọng tưởng về những gì được nói đến.

Ba, Tướng vọng tưởng.

Cái thấy khởi lên tùy theo sự việc, giống như con hươu khát nước chạy đuổi theo bóng dương diệm, vì tưởng đó là nước. Cũng vậy, đối với đất, nước, gió, lửa chấp cho là có tánh cứng, thấm, động, âm; nhưng đâu biết tánh vốn dung thông. Đối với tướng của tất cả pháp lầm lạc chấp trước. Đó gọi là vọng tưởng về tướng.

Bốn, Lợi vọng tưởng.

Ham muốn vàng, bạc, châu báu vô kể ở thế gian mà không biết những vật ấy vốn là hư ảo. Phàm phu không thấu mới khởi tâm tham đắm. Đó là vọng tưởng về lợi.

Năm, Tự tánh vọng tưởng.

Cố giữ các pháp nên khởi lên cái thấy có tự tánh, chính mình cho là đúng, những gì còn lại là sai. Đó gọi là vọng tưởng về tự tánh.

Sáu, Nhân vọng tưởng.

Đối với các pháp do nhân duyên sinh khởi lên bao nhiêu cái thấy có không, rồi vọng tưởng phân biệt thành cái nhân của sinh tử. Đó là vọng tưởng về nhân.

Bảy, Kiến vọng tưởng.

Đối với các pháp năm ấm v.v... làm cho là có, không, một, khác rồi khởi lên các tà kiến, chấp trước phân biệt. Đó gọi là vọng tưởng về kiến (thấy).

Tám, Thành vọng tưởng.

Đối với giả danh và thật pháp cho là có ngã và ngã sở rồi nói lên rằng quyết định là thật có (thành). Đó gọi là vọng tưởng về thành.

(Giả danh là danh tự hư dối, vay mượn. Thật pháp là pháp năm ấm có thật. Ngã, ngã sở là Ngã tức là giả danh; ngã sở tức là sắc thân năm ấm...).

Chín, Sanh vọng tưởng.

Vì cho rằng tất cả pháp, hoặc có hoặc không, đều từ duyên khởi sanh ra có khác nhau. Đó gọi là vọng tưởng về sanh.

Mười, Bất sanh vọng tưởng.

Vì cho rằng tất cả pháp có hữu thể từ ban đầu, không nhờ nhân duyên mà sanh. Đó gọi là vọng tưởng về sanh.

Mười một, Tương tục về vọng tưởng.

Đối với tất cả pháp nắm giữ cái này cho đi cái kia, bó buộc, lệ thuộc lẫn nhau, chấp trước phân biệt, không có đoạn tuyệt. Đó gọi là vọng tưởng về tương tục.

Mười hai, Phục bất phục vọng tưởng.

Vì đối với tất cả pháp vướng mắc vì tình nên thành ràng buộc, nếu lìa vọng tưởng thì không còn ràng buộc. Phạm phu không thấu, ở trong cái không ràng buộc này mà sanh ra vướng mắc. Đó gọi là vọng tưởng về vướng mắc và không vướng mắc.

THẬP NHỊ TÙY MIÊN

十二 隨眠 (Chúng sự phân A tỳ đàm luận).

Vì các phiền não dục vân vân luôn luôn đeo đuổi con người, nằm sâu trong tàng thức, nên gọi là tùy miên.

Một, Dục tham.

Đối với cảnh vừa ý sanh tâm ái nhiễm chấp trước và ham thích.

Hai, Sân khuê.

Đối với cảnh không vừa ý không có gì thích thú thì tâm sanh giận giận, tức tối.

Ba, Sắc tham.

Ở cõi sắc mà yêu thích tịnh pháp, vướng mắc thiên vị.

Bốn, Vô sắc tham.

Đối với các định thức và định xứ ở cõi vô sắc, yêu thích vừa ý, tâm vướng mắc vào thiên vị.

Năm, Vô minh.

Đối với các pháp sự và lý không hiểu rõ được, chướng ngại, che đậy chân tánh.

Sáu, thân kiến.

Ở trong các pháp năm ấm cưỡng lập ra chủ thể làm cho là thân.

Bảy, Biên kiến.

Đối với thân kiến đã đề cập, cho là ngã hoặc đoạn hoặc thường rồi chấp chặt một bên.

(Đoạn kiến là ngoại đạo cho rằng thân này chết rồi không sanh lại. Thường kiến là ngoại đạo cho rằng thân này chết rồi sanh trở lại).

Tám, Tà kiến.

Do cho rằng hoặc đoạn hoặc thường, không tin nhân quả, cho là không làm không được, nổi lên chê bai.

Chín, Kiến thủ.

Do cái kiến này mà có thể lên đến trời Phi phi tưởng. Tin điều này là đúng còn những điều khác là sai, chấp lấy cái kém cho là hơn.

Mười, Giới thủ.

Chấp chặt sự sai trái cho là đường đúng, chẳng phải nguyên nhân cho là nguyên nhân. Như giữ giới gà, giới chó v.v... mà cho là có thể được thanh tịnh, giải thoát.

Mười một, Mạn.

Cống cao tự khoe mình, xem thường người khác.

Mười hai, Nghi.

Đối với đế lý không thể hiểu nổi, nên sanh tâm do dự, không quyết được phải, trái.

(Đế lý là lý Tứ đế).

THẬP NHỊ LOẠI SANH

十二類生 (Lăng nghiêm kinh).

Các loài hữu tình do điên đảo, vọng tưởng khởi lên hoặc (mê lầm), tạo ra nghiệp. Tùy theo nghiệp mà cảm thọ quả báo không giống nhau, nên có 12 loại.

Một, Noãn sanh.

Noãn sanh là từ trứng mà sanh ra.

Đây là loài hữu tình mê lầm do hư vọng, điên đảo mà khởi lên nghiệp loạn tưởng bay lên trời hay lặn xuống nước, hoặc nghiệp hòa hợp, nên cảm quả báo sanh vào loài này, tức là các loại cá, chim, rùa, rắn.

(Loài bay lên hay lặn xuống nếu niệm tưởng nhẹ nổi thì làm loài chim. Nếu tình niệm chìm nặng thì quả báo làm loài cá, rắn).

Hai, Thai sanh.

Thai sanh là từ bào thai mà sanh ra. Loài hữu tình này mê lầm do ái dục tạp nhiễm mà ra rồi khởi lên nghiệp loạn tưởng hoành thụ. Hoặc và nghiệp tương quan cho nhau, nên cảm quả báo sanh ra loại này, tức là các loại người, súc sanh, rồng, tiên.

(Hoành thụ là thân người thẳng đứng, súc sanh nằm ngang. Vì tu tập chánh đạo mà được làm thân người, nên thân thẳng đứng. Vì làm theo tà đạo mà cảm quả báo làm loài súc sanh, nên thân nằm ngang).

Ba, Thấp sanh.

Thấp sanh là từ chỗ ẩm thấp mà sanh ra. Vì loài hữu tình này mê lầm do chấp trước, khởi lên nghiệp loạn tưởng phiền phức. Hoặc và nghiệp hòa hợp, nên cảm quả báo mà sanh ra loại này, tức là loài ngo ngoạy cử động.

(Phiền phức tức là phi phức loại: Loài bay lên và loài nằm ở trong đất).

Bốn, Hóa sanh.

Hóa sanh là không mà bỗng có, hoặc là lia hình cũ này mà đổi sang chất mới kia là hóa sinh vậy. Vì loài hữu tình này mê lầm do biên dịch điên đảo mà khởi lên nghiệp loạn tướng bỏ cũ theo mới. Hoặc và nghiệp hòa hợp, nên cảm quả báo sanh ra loại này, tức là loại lột xác bay lên không trung.

(Lột xác bay lên không trung là như con tằm lột xác thành con Ngài, như chim sẻ hóa ra con sò).

Năm, Hữu sắc.

Hữu sắc là của vật hữu tình làm trở ngại sự phát ra ánh sáng. Vì loài hữu tình này mê lầm do điên đảo chướng ngại khởi lên nghiệp tinh diệu loạn tướng. Hoặc và nghiệp rõ ràng, nên cảm quả báo sanh ra loài này, tức là loại hư cứu tinh minh.

(Hư cứu tinh minh là các sao, như sao tốt gọi là hư, sao xấu gọi là cứu. Đoạn đóm, ngọc trai đều là loài tinh minh).

Sáu, Vô sắc.

Vô sắc là không có hình sắc. Vì loài hữu tình này mê lầm do điên đảo tỏa tán khởi lên nghiệp âm ẩn loạn tướng. Hoặc và nghiệp tối tăm, nên cảm quả báo sanh ra loài này, tức là loài không tán tỏa trầm.

(Không tán tỏa trầm là sắc hết tâm mắt, chán không, dứt hết tướng, chìm trong tối tăm u ám, tức là loài ngoại đạo ở cõi vô sắc).

Bảy, Hữu tướng.

Hữu tướng là từ ức tướng sanh ra. Vì loài hữu tình này mê lầm do điên đảo vọng tướng, khởi lên nghiệp tiềm kết loạn tướng. Hoặc và nghiệp hòa hợp, nên cảm quả

báo sanh ra loài này, tức là loài quá thần tinh linh.

(Võng tượng dường có dường không. Tiềm kết tức là ẩn phục: núp kín; kết tức ngưng đọng).

Tám, Vô tướng.

Vô tướng là tâm tướng hôn mê, không biết gì hết. vì loài hữu tình này, mê lầm do ngu si, ương ngạnh rồi khởi lên nghiệp khô cảo loạn tướng. hoặc và nghiệp hòa hợp nên cảm quả báo sanh ra loài này, tức loài đất, cây, vàng, đá do tinh thần hóa ra.

(Tinh thần: linh hồn. Gọi chung những cái thuộc về vô hình.

Tinh thần hóa ra đất, cây, vàng, đá là như hoa biến sanh tinh, như ngoại đạo Hoàng đầu hóa ra đá).

Chín, Phi hữu sắc.

Phi hữu sắc là tuy có hình sắc nhưng vay mượn cái khác mà làm nên. Vì loài hữu tình này, mê lầm do đối trá tương đãi (tự và tha đối đãi nhau, nhờ đó tồn tại), khởi lên nghiệp nhân y loạn tướng. Hoặc và nghiệp tương nhiễm, nên cảm quả báo phi hữu sắc tướng thành sắc, tức loài sứa lấy con tôm làm mắt.

(Phi hữu sắc tướng thành sắc, như con sứa vốn không phải loài sắc tướng, nên nói chẳng có sắc tướng mà lấy bọt nước làm thân, lấy con tôm làm mắt, nên gọi là thành sắc).

Mười, Phi vô sắc.

Phi vô sắc là vì dùng âm thanh trừ ếm mà có khả năng thành hình. Vì loài hữu tình này, mê lầm do điên đảo về tướng dẫn đến sai lầm về tánh, rồi khởi lên nghiệp nương

tựa vào nhau, nên cảm quả báo phi vô sắc tướng vô sắc, tức là loài trù ếm cầu đảo sự sống.

(Phi vô sắc tướng vô sắc là như con tôm, con ếch ương từ chính loại nó sanh ra, không mượn ở loài khác, nên gọi là không phải là không có sắc tướng. nhờ âm thanh mà sanh ra, nên gọi là vô sắc.

Trù ếm cầu đảo sự sống: Chú trở yếm sanh là chú trở tức kêu gọi; yếm tức đảo: khăn vái, cầu đảo. Như con ếch ương nhờ âm thanh phụ vào với trứng sau đó sanh ra và lớn lên; nếu không có âm thanh thì hư hoại. Chim khổng tước mái nghe tiếng khổng tước trống kêu thì có mang sanh chim con. Các loài vật này đều do khăn cầu mà sanh vậy.

Mười một, Phi hữu tướng.

Phi hữu tướng là mượn thân của người khác làm thân của mình. Vì loài hữu tình này, sai lầm do điên đảo vu oan cho người, khởi lên nghiệp hồi hổ loạn tướng. Hoặc và nghiệp hòa hợp, nên cảm quả báo phi hữu tướng tướng thành tướng.

(Vu võng là vu oan, vu cáo: nói sai sự thật. Hồi hổ giống như thay đổi cho nhau. Bồ lư tức con tò vò, lấy con trùng xanh mà cho là con của mình; đó là nghĩa lộng giả thành chân, chuyển đổi cho nhau.

Phi hữu tướng tướng thành tướng là như con trùng xanh không phải loài tò vò, nên gọi là phi hữu tướng tướng mà có thể trở thành con của mình, nên gọi là thành tướng).

Mười hai, Phi vô tướng.

Phi vô tướng là tuy là người thân thuộc mà trở thành kẻ thù giết hại lẫn nhau. Vì loài hữu tình này sai lầm do oán hận điên đảo, khởi lên nghiệp sát hại vọng tướng. Hoặc và nghiệp hòa hợp mà cảm quả báo phi vô tướng tướng vô tướng, tức là loài chim thổ kiều... dựa vào cục đất mà làm thành con của mình, và chim phá kính lấy trái độc áp thành con của mình. Khi con lớn lên thì cha mẹ đều bị con ăn.

(Phi vô tướng tướng vô tướng là cha mẹ có tình thương nên gọi là phi vô tướng tướng, về sau lớn lên, cha mẹ bị ăn, nên gọi là vô tướng.

Thổ kiều là loài chim ăn thịt cha. Hình thù của nó giống chồn còn mắt thì giống cọp; nay gọi là chim).

THẬP TAM SỰ PHÁP

十三事法

Một, Trụ chánh giới.

Vì người xuất gia vào làng xóm xin ăn phải thu nhiếp thân tâm, an trụ trong chánh giới, chớ có phá giới.

Hai, Trụ chánh oai nghi.

Người xuất gia, khi xin ăn, dung mạo phải đoan chánh, oai nghi phải nghiêm túc, làm cho mọi người sanh tâm kính, tín.

Ba, Trụ chánh mạng.

Người xuất gia phải nương vào theo lời Phật dạy, xin ăn để nuôi sống thân mạng mà tu hành tinh tấn

trên đường đạo, xa lìa năm thứ thức ăn tà mạng.

(năm thứ thức ăn tà mạng là lừa người hiện ra tướng kỳ lạ; khoe khoang tài năng của mình; xem ngày tốt xấu, xem tướng xem bói; lên giọng tỏ ra oai quyền; nói điều lợi mình bằng cách làm động tâm người).

Bốn, Trụ chánh giác.

Người xuất gia phải biết rõ ràng thân là gốc khổ, rất nên ghét giận, vì chánh đạo mà xin ăn để giữ gìn thân này chống đỡ đói khát, chớ có tham nhiều làm hại đến đạo nghiệp.

(bốn việc trên là đề cập đến khát thực).

Năm, Y pháp.

Người xuất gia, hoặc kinh hành trong đạo tràng hoặc khát thực ở trong thôn xóm, nên đi chậm rãi, tuân theo phép tắc.

Sáu, Y thời.

Người xuất gia phải nhớ vô thường nhanh chóng, ngày đêm tự lo nhắc nhở, chớ có ngủ vui làm tổn thương đạo nghiệp. Kinh Di giáo nói ban ngày thì siêng năng tu tập thiện pháp, chớ để mất thời gian, đầu hôm sớm mai cũng chớ bỏ phé.

Bảy, Y xứ.

Người xuất gia mong cầu niềm vui tịch tĩnh vô vi, phải xa lìa chỗ ồn ào, ở một mình thanh thân, suy nghĩ diệt trừ gốc khổ.

Tám, Y thứ.

Người xuất gia, ở trong đại chúng, phải nương theo giới, lạp mà ngồi đúng chỗ, chớ có ngồi lộn vượt bực. Kinh Phạm võng nói: Người thọ giới trước ngồi ở trước,

người thọ giới sau ngồi sau. (bốn việc trên là đề cập oai nghi).

Chín, Ly tham.

Người xuất gia đã ở trong chánh giới, phải ngăn chặn năm căn chớ có buông lung, nguy hại của năm dục còn hơn cả rắn độc, không nên tham lam.

Mười, Ly sân.

Người xuất gia nên lấy từ bi làm gốc, nhẫn chịu những độc hại về chửi mắng xấu xa, như uống nước cam lồ, không để cho sân hận nổi lên. Nguy hại của sân hận còn hơn cả lửa dữ, luôn phải phòng ngừa, chớ có đi vào đó.

Mười một, Ly thù trước.

Người xuất gia nên dùng trí huệ quán sát thân mình và vạn vật bên ngoài đều là hư ảo, không nên làm lạc ôm giữ. Kinh Di giáo nói: Người giữ tịnh giới không được buôn bán, trao đổi, mua nhà sắm vườn ruộng và những của báu đều phải xa lìa.

Mười hai, Ly thô khuếch.

Người xuất gia phải dịu dàng hòa thuận để trở thành đức thanh nhã, chớ có thô bạo, ngang ngược, làm mất oai nghi hòa kính.

(Hòa kính là bên ngoài tốt đẹp với mọi người; bên trong khiêm tốn, nhún nhường).

Mười ba, Ly kiêu mạn.

Người xuất gia phải khiêm nhường, kính trọng, không dơ cao cây cờ ngã mạn mà phải siêng năng tu tập, không nên tự cho mình có đức, kiêu ngạo xác láo, xem thường người khác. (trên là năm việc xa lìa phiền não).

**NHẬT LÃNH THẬP
TAM DUYÊN**

日冷十三緣 (Trương A hàm kinh).

Một, Duyên.

Giữa núi Tu di và núi Khư đà la có một dòng nước rộng 84000 do tuần. Dòng nước này sanh ra các loại hoa Ưu bát la ánh sáng soi chiếu lẫn nhau và phản chiếu vào ánh sáng mặt trời do vậy mà mát lạnh.

(Tiếng Phạn là Ưu bát la, tiếng Hoa là Thanh liên).

Hai, Duyên.

Giữa núi Khư đà la và Y sa đà là có một dòng nước rộng, bề ngang bề dọc 42000 do tuần. Dòng nước này sanh ra các loài hoa có ánh sáng soi chiếu lẫn nhau và phản chiếu vào ánh sáng mặt trời do vậy mà mát lạnh.

(Tiếng Phạn là Y sa đà la, tiếng Hoa là Trì trực).

Ba, Duyên.

Giữa núi Y sa đà la và núi Thọ đề đà la có một dòng nước, rộng 2000 do tuần. Dòng nước này sanh ra các loài hoa, ánh sáng chiếu soi lẫn nhau và phản chiếu vào ánh sáng mặt trời do vậy mà mát lạnh.

Bốn, Duyên.

Giữa Thiện kiến sơn và núi Thọ đề có một dòng nước, rộng 12000 do tuần. Dòng nước này sanh ra các loài hoa, ánh sáng chiếu soi lẫn nhau và phản chiếu vào ánh sáng mặt trời do vậy mà mát lạnh.

Năm, Duyên.

Giữa núi Thiện kiến và núi Mã tự có một dòng nước rộng 6000 do

tuần. Dòng nước này sanh ra các loài hoa, ánh sáng soi sáng lẫn nhau và phản chiếu vào ánh sáng mặt trời do vậy mà mát lạnh.

Sáu, Duyên.

Giữa núi Mã tự và núi Ni di đà la có một dòng nước, rộng 1200 do tuần. Dòng nước này sanh ra các loài hoa, ánh sáng soi sáng lẫn nhau và phản chiếu vào ánh sáng mặt trời do vậy mà mát lạnh.

(Tiếng Phạn là Ni di đà la, tiếng Hoa là Bảo trì).

Bảy, Duyên.

Giữa núi Ni di đà la và núi Điều phục có một dòng nước rộng 300 do tuần. Dòng nước này sanh ra các loài hoa, chiếu sáng lẫn nhau và phản chiếu ánh sáng mặt trời do vậy mà mát lạnh.

Tám, Duyên.

Giữa núi Điều phục và núi Kim cang luôn có dòng nước rộng 300 do tuần. Dòng nước này sanh ra các loài hoa, chiếu sáng lẫn nhau và phản chiếu vào ánh sáng mặt trời do vậy mà mát lạnh.

Chín, Duyên.

Giữa núi Kim cang và núi Diêm phù đề địa có một dòng nước, ánh sáng mặt trời rọi vào mà mát lạnh.

(Tiếng Phạn là Diêm phù đề, tiếng Hoa là Thắng kim châu hay Nam thiệm bộ châu).

Mười, Duyên.

Nam diêm phù đề thì ít sông, Tây câu da ni thì nhiều nước. Những dòng nước này chiếu vào ánh sáng mặt trời mà ánh sáng mặt trời mát lạnh.

(Tiếng Phạn là Câu da ni, tiếng Hoa là Ngưu hóa).

Mười một, Duyên.

Tây câu da ni ít sông, Đông Phát vu đải sông nhiều. Ánh sáng mặt trời chiếu vào những dòng nước ấy làm cho ánh sáng mặt trời mát lạnh.

(tiếng phạn là Phát vu đải, tiếng Hoa là Thắng).

Mười hai, Duyên.

Đông Phát vu đải sông ít, Bắc Uất đơn việt sông nhiều. Những dòng nước này rơi vào ánh nắng mặt trời làm cho ánh sáng mặt trời mát lạnh.

(Uất đơn việt là tiếng Phạn, tiếng Hoa là Thắng xứ).

Mười ba, Duyên.

Cung điện Mặt trời ánh sáng chiếu xuống nước biển cả, nước phản chiếu vào ánh sáng mặt trời làm cho ánh sáng mặt trời mát lạnh.

THẬP TỨ VÔ ÚY

十四無畏 (Lăng nghiêm kinh).

Đức Bồ tát Quán âm dùng chánh định Kim cương và vô tác diệu lực cùng với tất cả chúng sanh trong mười phương ba đời sáu nẻo đồng một bi ngưỡng khiến cho các chúng sanh có được một bốn thứ công đức vô úy.

(Vô tác diệu lực là sức mẫu nhiệm của không tác ý).

Một, Bất tự Quán âm dĩ quán quán giả.

Bất tự Quán âm là không theo thỉnh trần khởi lên mà thấy biết. Dĩ quán quán giả là phản chiếu tự tánh

không khởi lên thấy biết thì không sai lầm. Phản chiếu tự tánh thì tất cả vắng lặng, phiền não không trở lại. Vì vậy làm cho chúng sanh chịu khổ, mong được chân quán này thì liền được giải thoát. Đó là vô úy.

Kinh nói: Quán sát âm thỉnh ấy liền được giải thoát, là vậy.

Hai, Tri kiến toàn phú.

Tại tâm gọi là tri. Tại mắt gọi là kiến. Tánh của tri kiến nóng lên thuộc hỏa. Vì Bồ tát có thể làm cho chúng sanh, nếu bị hỏa hoạn thì không bị cháy. Đó là vô úy.

Ba, Quán thanh toàn phú.

Tánh của quán thanh là động nên thuộc nước. Vì Bồ tát có thể xoay chuyển quán thanh trở về chân không, có thể làm cho chúng sanh, nếu bị nước lớn cuốn đi, thì không thể chìm được.

Bốn, Đoạn diệt vọng tưởng tâm vô sát hại.

Vọng tưởng làm ra nghiệp, đứng đầu là sát. Vì Bồ tát chứng ngộ thật tánh, dứt trừ hết vọng tưởng, phát tâm đại từ nên không có niệm sát hại, có thể làm cho chúng sanh vào nước của quý La sát mà quý không hãm hại được. Đó là vô úy.

Kinh nói: Vào trong nước của quý mà quý không thể hại, là vậy.

Năm, Huân văn thành văn lục căn tỏa phục đồng ư Thịnh văn.

Huân (tập) thuộc về tư (suy nghĩ). Suy nghĩ những gì đã nghe không có tánh có thể được thì thành chân văn (nghe thật). sáu căn hại người không khác binh đao. sáu căn của Bồ tát đã đóng kín hoàn

toàn để trở lại với chân không. Tất cả cảnh trần giống như âm thanh, có thể khiến cho chúng sanh đang bị dao búa xâm hại, liên gãy từng khúc. Đó là vô úy.

Kinh nói: Người sắp bị xâm hại thì dao búa gãy từng khúc, là vậy.

Sáu, Văn huân tinh minh, minh biến pháp giới.

Bồ tát từ nghe mà huân tập để thành huệ tánh; đã được sáng suốt, ánh sáng chiếu khắp mười phương, tròn cả pháp giới. Tối tăm liền tiêu hết có thể làm cho chúng sanh, tuy bị Dược xoa và các thứ tối tăm đến gần một bên, cướp mất ánh sáng của mắt, cũng không thể thấy được. Đó là vô úy.

Kinh nói: Dược xoa la sát, Cưu bàn trà quý, tuy ở gần kề trên, mắt không thể thấy được, là vậy.

(Tiếng Phạn là Dược xoa, cũng nói là Dạ xoa, tiếng Hoa là Dũng kiện. Tiếng Phạn là Cưu bàn trà, tiếng Hoa là Ung hình: hình cái vò).

Bảy, Âm tính viên tiêu quán tính phản nhập.

Chịu sự ràng buộc của thính trần hư vọng không khác gì bị gông cùm trói buộc. Bồ tát, vì thấy tính động, tịnh đều diệt nên khi quán sát âm thanh, bỏ vọng về chân, giải thoát được thính trần và có thể làm cho chúng sanh, các việc ràng buộc, không thể trói vào thân. Đó là vô úy.

Kinh nói: Gông cùm trói buộc không thể vướng mắc, là vậy.

Tám, Diệt âm viên văn biến sanh tử lực.

Bồ tát tiêu diệt âm thanh, hoàn thành văn huệ thì biến thành tử lực, có thể làm những lợi ích to lớn, làm cho người khác được vui. Vì thế chúng sanh đi qua những con đường nguy hiểm mà giống như đi trên đường bằng phẳng, hoặc gặp phải cướp giựt gian ác cũng không thể lấy mất của cải, là vậy.

Chín, Huân văn ly trần sắc không năng kiếp.

Bồ tát lấy tư huệ huân tập nghe thành tánh, xa lìa các vọng trần, không bị sắc trần cướp mất, có thể làm cho những người có tánh đa dâm, lòng tham dục không sanh được. Đó là vô úy.

Kinh nói: Có khả năng làm tắt cả chúng sanh nhiều dâm dục, xa lìa tham dục, là vậy.

Mười, Thuần âm vô trần căn cảnh viên dung.

Tính âm thanh của Bồ tát thuần tịnh, xa lìa các vọng trần, căn và cảnh đi vào nhau, viên dung không trở ngại; có thể khiến cho người ta nuôi lòng giận hờn sự nóng nảy không sanh ra được. Đó là vô úy.

Kinh nói: Có thể khiến cho tắt cả chúng sanh giận dữ, xa lìa nóng nảy, là vậy.

Mười một, Tỏa trần toàn minh.

Bồ tát trừ bỏ bụi trần vây phủ tối tăm trở về với tánh sáng suốt, có thể khiến cho tâm hồn những người đen tối, chậm chạp, bất thiện, ngu si xa lìa. Đó là vô úy.

Kinh nói: Có thể khiến cho tắt cả những người có tánh chậm lụt, chương ngại và tâm bất thiện vĩnh

viễn xa lia si mê, ám chướng, là vậy.

(Tiếng Phạn là A điền ca, tiếng Hoa là vô thiện tâm).

Mười hai, Dung hình phục vấn.

Dung hình là tiêu diệt chướng ngại. Phục vấn là chân tánh. Vì vậy hòa nhập vào thế gian mà không làm hư hoại tướng thế gian, có thể trùm khắp mười phương, cúng dường số Phật nhiều như vi trần, nhận lãnh chánh pháp và làm pháp tử của Phật. Bằng tâm vô úy này, bố thí cho những chúng sanh không con, muốn cầu con trai thì được con trai.

Kinh nói: Có thể khiến cho chúng sanh không có con, ai muốn cầu con trai thì sanh được con trai phước đức, trí huệ.

Mười ba, Lục căn viên thông minh chiếu nhĩ.

Bồ tát sáu căn viên thông, thông đạt vô ngại bao hàm pháp giới, giống như kính lớn, ảnh soi trung thật. Do vậy mà có thể nhận lãnh pháp môn, giữ gìn không thể mất. Bằng sự vô úy này bố thí cho những chúng sanh không có con, ai muốn con gái thì sanh được con gái.

Kinh nói: Có thể khiến cho chúng sanh không có con ở trong pháp giới, ai muốn cầu con gái thì sanh con gái đầy đủ phước đức, diệu hiền và xinh đẹp, là vậy.

Mười bốn, Ngã nhất danh dữ lục thập nhị hằng sa danh đẳng vô hữu dị.

Bồ tát chứng được viên thông chân thật có thể khiến cho chúng sanh cầu phước, chỉ cần niệm danh

hiệu của ta là niệm danh hiệu của vô số Bồ tát. So sánh hai trường hợp trên phước đức không khác nhau.

Kinh nói: Có thể khiến cho chúng sanh niệm danh hiệu của ta và người khác niệm 62 hằng sa các pháp vương tử, thì phước đức của hai trường hợp này hoàn toàn không khác nhau, là vậy.

NIỆM TỤNG KỶ THẬP NGŨ ĐỊA

念誦忌十五地 (Nhất tự Phật đĩnh luân vương kinh).

Niệm tụng là tưởng niệm, trì tụng thân chú. Kỵ là không thích hợp.

Kinh nói: Như lai bảo Bồ tát Kim cang mật tích vương, nếu có các loài hữu tình, vì chúng mà dạy dỗ cho tâm oán trách, ác độc quay lại, muốn diệt trừ tất cả tai nạn, khó khăn, hoặc là cầu đầy đủ như ý, muốn thì nên tìm chỗ yên lặng, vắng vẻ kết giới kiến đàn để thanh tịnh thân, miệng, ý, cúng dường thánh tượng, trì tụng chú Phật đĩnh luân vương gia hộ việc tu tập. Nếu được thành tựu thì mọi mong muốn được đầy đủ. Không thể dùng nơi Long thân, Dạ xoa, La sát mà kết giới tác pháp. Nếu dùng những nơi bất thiện này thì quỷ thần có cơ hội đến phá hoại, làm cho việc tu tập không thành tựu. Vì vậy phải kiêng 15 chỗ.

Một, Thần long sở hộ địa.

Chỗ có thần long hộ trì (bảo vệ) thì không được kết giới, kiến đàn,

tụng chú, e sẽ có khó khăn, phiền não, làm cho việc tác pháp không thể thành tựu.

Hai, Dạ xoa, La sát trụ địa.

Chỗ có Dạ xoa và quỷ thần ở thì không được kết giới, kiến đàn, tụng chú, tác pháp. Vì ở đó thừa cơ hội ấy nhiều loạn việc tu hành, làm cho không thành tựu.

Ba, Thi đà lâm địa.

Tiếng Phạn là Thi đà lâm địa, tiếng Hoa là Hàn lâm là nơi bỏ tử thi, kiêng kết giới, kiến đàn, tụng chú, tác pháp. Vì nơi đây hôi thúi không sạch, phương hại đến tịnh hạnh nên tác pháp khó thành.

Bốn, Vô Phật pháp địa.

Chỗ chánh pháp Như lai không có, kiêng kết giới, kiến đàn, tụng chú, tác pháp. Vì không có Phật pháp thì thiện thần không đến ủng hộ, thực hành giáo pháp khó thành.

Năm, Hồ lang trú địa.

Chỗ có hồ, lang thú dữ, kiêng kết giới, kiến đàn, tác pháp. Vì đó là chỗ độc hại, hung tợn, khó ở yên làm việc Phật pháp.

Sáu, Đa văn trùng địa.

Nơi tụ tập nhiều muỗi mòng, kiêng kết giới, kiến đàn, tụng chú, tác pháp. Vì nơi ấy ồn ào hay hút máu người không được yên tĩnh nên tác pháp khó thành.

Bảy, Vô vũ địa.

Chỗ nhiều năm không mưa, hạn hán, kiêng kết giới, kiến đàn, tụng chú, tác pháp. Vì ở đó nước sông, suối khô kiệt, phần nhiều người khát và thiếu nước uống, trợ duyên chấm hết, tu tập khó thành.

Tám, Nhiều phong địa.

Chỗ gió hay nổi lên, kiêng kết giới, kiến đàn, tụng chú, tác pháp. Vì ở đó gió lộng lạnh lùng, làm tổn hại việc hành đạo, tu tập khó thành.

Chín, Tặc trụ địa.

Chỗ có trộm cướp, giặc dã, kiêng kết giới, kiến đàn, tụng chú, tác pháp. Vì ở đó phần nhiều làm cho tâm bị tổn thương và làm phương hại đến đạo hạnh, khó ở yên làm việc Phật sự.

Mười, Đồ sát trú địa.

Chỗ có kẻ đồ tể ở, kiêng kết giới, kiến đàn, tụng chú, tác pháp. Vì ở đó không có tâm từ bi, chẳng phải chỗ tốt đẹp và yên tĩnh, thực hành Phật pháp khó thành.

Mười một, Cô tửu trú địa.

Chỗ bán rượu, kiêng kết giới, kiến đàn, tụng chú, tác pháp sợ làm tổn thương đạo hạnh, làm việc Phật pháp khó thành.

Mười hai, Mại kinh tượng địa.

Chỗ bán kinh điển, Phật tượng, kiêng kết giới, kiến đàn, tụng chú, tác pháp. Vì ở chỗ này không tin nhận quả, không có tâm lành, chẳng phải là chỗ tốt đẹp, yên tĩnh, khó ở yên làm Phật sự.

Mười ba, Mại hung cụ địa.

Chỗ bán dao, gậy, cung tên, dụng cụ giết hại sự sống, kiêng kết giới, kiến đàn, tụng chú, tác pháp. Vì ở đó tâm sát hại rất nhiều, chẳng phải là chỗ tốt đẹp, yên tĩnh, khó ở yên làm Phật sự.

Mười bốn, Mại nữ địa.

Chỗ bán buôn, khoe khoang sắc đẹp của nữ giới, kiêng kết giới, kiến đàn, tụng chú, tác pháp. Vì chỗ này dơ dáy, không sạch sẽ, làm

tôn thương đạo hạnh, Phật sự khó thành.

Mười lăm, Chúng nạn địa.

Chỗ có nhiều lụt lội, hỏa tai, đao binh hiểm nguy, kiêng kết giới, kiến đàn, tụng chú, tác pháp. Vì chỗ có nhiều nguy hiểm và tai nạn, chẳng phải là chỗ tốt đẹp, yên tĩnh, khó ở yên làm Phật sự.

THẬP NGŨ CHŨNG VÔ MINH

十五種無明 (Tỳ bà sa luận).

Một, Căn bản vô minh.

Vì một niệm bất giác từ vô thì mà đem dài tằm tối sai lạc, không thấu rõ chân lý, hay sanh ra tất cả phiền não mê lầm. Đó là vô minh căn bản.

(Tâm, tâm sở: Tâm tức là tâm vương, tâm sở là thọ, tưởng, hành).

Hai, Chi mạt vô minh.

Vì các pháp tâm vương và tâm sở tương ưng khởi lên. Tức là những phiền não tham, sân, mạn, nghi. Đó là vô minh chi mạt.

Ba, Cộng vô minh.

Vì tất cả kết sử, tướng chung của nó là tạo ra các nghiệp. Đó là cộng vô minh.

(Kết sử là tất cả phiền não có khả năng trói buộc, sai khiến con người đi vào trong sanh tử).

Bốn, Bất cộng vô minh.

Vì thức thứ bảy không có thể tướng riêng mà do tâm ô nhiễm khởi lên sai lầm, ngăn che pháp Phật vô lậu một cách miên tục. Đó là bất cộng vô minh.

(Thức thứ bảy tức là ý thức. Vô lậu là không rơi vào sanh, tử).

Năm, Tương ưng vô minh.

Vì thức thứ bảy luôn cùng bốn hoặc tham, si, kiến, mạn tương ưng (đồng bộ) khởi lên. Đó là tương ưng vô minh.

Sáu, Bất tương ưng vô minh.

Vì thức thứ bảy không cùng với các thức còn lại duyên với cảnh tướng thô xuất. Đó là bất tương ưng vô minh.

(Cảnh tướng thô thiên tức là cảnh năm trần; sắc, thanh, hương, vị, xúc).

Bảy, Mê lý vô minh.

Vì vô minh căn bản làm trở ngại lý trung đạo không thể hiển lộ. Đó là mê lý vô minh.

Tám, Mê sự vô minh.

Vì phiền não kiến, tư ngăn chặn, che lấp việc sanh, tử, không thể ra khỏi. Đó là mê sự vô minh.

Chín, Độc đầu vô minh.

Vì tâm hiểu biết mê lầm không duyên cảnh bên ngoài, đơn độc sanh khởi, sanh rồi tăng lớn ra. Đó là độc đầu vô minh.

Mười, Câu hành vô minh.

Vì các pháp tâm và tâm sở thường đi chung với nhau, chưa từng xa lìa. Đó là câu hành vô minh.

Mười một, Phú nghiệp vô minh.

Vì tất cả kết sử che lấp các nghiệp, không để cho người ta biết, sợ mất danh dự, lợi dưỡng, cung kính... Đó là phú nghiệp vô minh.

Mười hai, Phát nghiệp vô minh.

Vì các phiền não tham, sân, si, ngã kiến, mạn đều có khả năng

sanh ra tất cả ác nghiệp. Đó là phát nghiệp vô minh.

Mười ba, Chung tử tý thời vô minh.

Chung tử là tất cả hạt giống nhiễm, tịnh chứa trong thức thứ tám. Tý thời là giờ đầu tiên của 12 giờ; lấy để ví dụ tầng thức là thức dẫn đầu của các thức. Bởi chung tử tập nhiễm cất giấu ở trong tầng thức, khi chưa phát hiện ra. Đó là Chung tử tý thời vô minh.

Mười bốn, Hành nghiệp quả vô minh.

Vì ở trong 12 nhân duyên thì vô minh hành, ái, thủ, hữu là năm thứ phiền não. Đó là nghiệp nhân. Còn lại bảy chi phần là khổ quả. Đó là hành nghiệp quả vô minh.

Mười lăm, Hoặc vô minh.

Vì các hoặc câu sanh, phân biệt, tùy phiền não, căn bản, đó là hoặc vô minh.

(Câu sanh phân biệt là một niệm của thức khi mới thác thai cùng với hình thù cùng sanh, tức là sự phân biệt. Căn bản, tùy phiền não tức là căn bản vô minh ở trước).

THẬP LỤC QUÁN MÔN

十六觀門 (Quán vô lượng thọ Phật kinh) .

Phu nhân Vi đề hy nguyện sanh về thế giới Tây phương Cực lạc và vì chúng sanh đời vị lai cũng muốn vãng sanh về đó, thỉnh Phật Thế tôn nói về phương pháp tu hành để được về cõi Tịnh độ. Vì vậy đức Thế tôn làm cho bà quan sát y,

chánh báo của đức Phật A Di Đà. Mượn cảnh biểu hiện tánh, rõ cảnh chỉ là tâm, thì được vãng sanh. Đó là nguyên nhân nói 16 quán môn.

(Tiếng Phạn là Vi đề hy, tiếng Hoa là Tư duy. Ý báo cõi nước Phật A di đà. Chánh báo là thân tướng tốt đẹp của Phật A di đà).

Một, Nhật quán.

Ngồi ngay thẳng hướng mặt về phương tây, quán sát kỹ lưỡng mặt trời lặn, khiến cho tâm an trụ vững chắc và chuyên tưởng về y và chánh báo ấy mà tâm không di động. Khi thấy mặt trời sắp lặn, to như cái trống treo giữa không trung, dù nhắm mắt hay mở mắt cũng đều thấy một cách rõ ràng. Đó gọi là nhật quán.

Hai, Thủy quán.

Tưởng tượng ra nước; khi tưởng nước đã thành thì tưởng tượng ra băng. Khi thấy băng rồi thì tưởng tượng ra lưu ly. Tưởng lưu ly đã thành thì thấy đất là lưu ly, trong ngoài phản ảnh một cách nhẹ nhàng, tinh vi. Đó gọi là thủy quán.

(Tiếng Phạn là Lưu ly, tiếng Hoa là Thanh sắc bảo).

Ba, Địa quán.

Khi tưởng ở trước đã thành thì mở mắt nhắm mắt đều không làm cho mất đi. Người mà tưởng được như thế thì đó là đất của nước Cực lạc một cách thô sấp đã thấy rõ ràng. Đó là địa quán.

Bốn, Bảo thọ quán.

Tưởng tượng bảy lớp hàng cây, mỗi cây đều cao 8000 do tuần, bảy báu chiếu soi đẹp đẽ, dây ngọc bao trùm trên ngọn. Hàng hàng giống

nhau, theo thứ lớp, nở hoa vi diệu, kết quả thành bảy báu. Lá của cây có 1000 màu. Ánh sáng của những lá lớn chiếu khắp 3000 thế giới, mười phương quốc độ, đều hiện trong hoa ấy. Đó gọi là thọ quán.

(Do tuần có thể là 80, 60, 40 dặm không thống nhất. bảy báu là kim ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, mã não, xích chân châu. Tam thiên là đại thiên, trung thiên, tiểu thiên).

Năm, Bát công đức thủy quán.

Nước tám công đức là 1) trừng tịnh, 2) thanh lãnh, 3) cam mỹ, 4) khinh nhuận, 5) nhuận, 6) An hòa, 7) trừ hoạn, 8) tăng ích. Vì tượng tượng ở nước Cự lạc có ao bát thủy. Từng giọt nước trong ao đó chia ra 14 nhánh. Mỗi chi xuất hiện màu sắc vi diệu của bảy báu. Vàng ròng làm ao, kim cương nhiều màu làm cát nền. Mỗi giọt nước trong ấy có 60 ức hoa sen bằng bảy báu. Mỗi hoa tròn trịa bằng 12 do tuần. Trong từng đóa có nước như ý rót vào, tiếng róc rách biến thành pháp âm vi diệu về các ba la mật khô, không, vô thường, vô ngã. Nước trong ao này đều đầy đủ tám thứ công đức.

(Khô là thân năm ấm chịu các khổ bức bách của sống chết. Không là thân do bốn đại giả hợp mà thành, rớt cùng chẳng có. Vô thường là thân này và tất cả cái khác cuối cùng đều hoại diệt. Vô ngã là tứ đại phân rã, cái gì là ngã. Tiếng Phạn là Ba la mật, tiếng Hoa là Đáo bỉ ngạn).

Sáu, Tổng quán.

Vì cõi nước có nhiều châu báu, mỗi cõi nước có 500 ức lâu đài bằng châu ngọc. Trong lâu đài có vô lượng chư thiên đánh nhạc, ca múa. Lại có nhạc khí treo giữa hư không, giống như tràng phan bằng châu báu của trời, không đánh tự kêu, trong âm thanh vang dội ấy đều là tiếng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Sự quán tưởng này đã thành tựu thì gọi là thấy thế giới cực lạc với cây báu, đất báu, ao báu. Đó là tổng quán.

Bảy, Hoa tòa quán.

Phải quán tưởng hoa sen bảy báu, mỗi cánh hoa, sắc đẹp của hàng trăm châu báu, tỏa ra, ngang, dọc 250 do tuần. Mỗi cánh hoa có mười ức viên ngọc lớn dùng để trang sức, phóng ra hàng ngàn ánh sáng. Ngọc tỷ lăng già dùng làm đài cho hoa. Trên đài ấy có bốn tràng phan bằng châu báu. Trên tràng có mạn bằng châu báu, giống như cung trời Dạ ma. Đó là hoa tòa quán.

(Tiếng Phạn là Tì lăng già, nói đủ là Thích ca tì lăng già, tiếng Hoa là Năng thắng. Tiếng Phạn là Dạ ma, tiếng Hoa là Thiện thời phân).

Tám, Tượng quán.

Tượng quán là Phật tượng, vì muốn quán tưởng Phật A di đà, trước hết phải quán tưởng tượng ra Phật ấy, sắc vàng tươi đẹp như núi vàng Diêm phù đàn, ngồi trên hoa kia. Khi đã thấy tượng Phật như vậy thì mắt tâm mở ra, thấy rõ cõi nước Cự lạc trang nghiêm bằng bảy báu và đất báu, ao báu, cây báu được, sắp xếp theo đúng hàng lối.

Lại quán tưởng một hoa sen lớn ở bên trái đức Phật và một hoa sen lớn ở bên phải đức Phật. hai vị Bồ tát Quán thế âm, Đại thế chí, ngồi trên hai hoa sen bên trái, bên phải ấy, đều phóng hòa quang.

Ở dưới mỗi cây ấy cũng có ba hoa sen và một tượng Phật hai tượng Bồ tát đang an tọa đầy khắp trong cõi nước ấy thì quán tưởng này đã thành tựu.

(Tiếng Phạn là Diêm phù, tiếng Hoa là Thăng kim, tên cây. Trong rừng mọc cây này có sông. Đáy sông là cát màu vàng, gọi là Diêm phù đàn kim).

Chín, Phật chân thân quán.

Quán tưởng tượng quang minh của Phật thân vô lượng thọ (sống lâu vô lượng). Thân ấy sắc vàng như 100, 1000, 10000, 100000000 (trăm, ngàn, vạn, ức) Diêm phù đàn ở cõi trời Dạ ma.

Thân Phật cao 60 vạn ức na do tha do tuần, ở giữa hai mi có lông trắng, xoay vòng theo chiều từ phải sang trái, giống như năm núi Tu di. Mắt của Phật như nước bốn biển lớn, xanh, trắng rõ ràng. Các lỗ chân lông trên thân ánh sáng của Phật ấy rộng to như trăm ức ba ngàn đại thiên thế giới. Trong ánh hào quang có trăm ức na do tha hằng hà sa hóa Phật có thị giả là các Bồ tát đang giáo hóa, phần nhiều. Phật vô lượng thọ có tám vạn bốn ngàn tướng. Mỗi tướng lại có tám vạn bốn ngàn tướng tốt đi theo. Mỗi một tướng tốt đi theo ấy lại có tám vạn bốn ngàn ánh sáng.

Mỗi ánh sáng ấy lại chiếu khắp mười phương thế giới.

Người muốn quán tưởng Phật vô lượng thọ từ một tướng tốt đi vào. Chỉ quán lông trắng giữa hai lông mày, đến cùng cực sáng chói. Người thấy được lông trắng giữa hai mày thì tám vạn bốn ngàn tướng hảo, tự nhiên, hiện ra trước mắt. Người thấy Phật Vô lượng thọ thì liền thấy mười phương vô lượng chư Phật. Đó gọi là Phật chân thân quán.

(Tiếng Phạn là Na do tha, cũng gọi là A du đa, tiếng Hoa là vạn ức).

Mười, Quán thế âm quán.

Quán tưởng Bồ tát Quán thế âm, thân cao 80 vạn ức na do tha do tuần và có màu vàng tía, trên đỉnh đầu có nhục kế, ở gáy có vòng ánh sáng. Trong ánh sáng ấy có 500 hóa Phật. Mỗi hóa Phật có 500 hóa Bồ tát và vô lượng các vị trời làm thị giả. Toàn thân trong ánh sáng, chúng sanh trong năm đường, tất cả sắc tướng đều hiện trong đó. Mũ trời bằng ngọc Tỳ lăng già. Trong mũ có một vị hóa Phật cao 25 do tuần. Mặt Bồ tát có sắc vàng như diêm phù đàn. Tướng lông trắng giữa hai chân mày tỏa ra tám vạn bốn ngàn thứ ánh sáng. Trong ánh sáng ấy có vô lượng hóa Phật. Mỗi hóa Phật có vô số hóa Bồ tát làm thị giả. Cánh tay màu hoa sen hồng. Bàn tay biến ra 500 ức hoa sen có nhiều màu sắc. Mỗi đầu ngón tay có tám vạn bốn ngàn vạch nhỏ (đường chỉ), giống như hoa văn dấu ấn. Bàn tay châu ngọc này để tiếp dẫn chúng sanh. Ở bàn chân cũng

có 1000 tướng luân xa. Ngoài những thân tướng ấy, các vẻ đẹp đều đầy đủ như Phật không khác, chỉ có nhục kế trên đầu và tướng vô kiến đỉnh thì không bằng Thế tôn. Đó là quán tướng Quán thế âm.

Mười một, Đại thế chí quán.

Bồ tát Đại thế chí, thân thể cũng giống như Bồ tát Quán thế âm với hào quang tròn sáng, mỗi mặt rộng 125 do tuần. Toàn thân chói sáng, chiếu mười phương cõi nước, biến ra sắc màu vàng tía; chúng sanh có duyên đều thấy được Ngài. Chỉ thấy hào quang, từ một ánh sáng vi diệu của vô lượng chư Phật trong mười phương, vì vậy gọi là vô biên quang (ánh sáng vô biên). Dùng ánh sáng trí huệ khắp soi tất cả chúng sanh, làm cho chúng xa lìa ba đường dữ, được vô thượng lực, nên gọi là Bồ tát Đại thế chí. Mũ trời có 500 hoa bằng châu ngọc đính vào. Trên mỗi hoa có 500 lâu đài bằng ngọc quý; Phật trong mười phương quốc độ, với thân tướng cao lớn, đều xuất hiện trong đó. Ở trên nhục kế có chiếc bình báu chứa đầy ánh sáng hiện ra các việc làm của Phật. Ngoài các thân tướng như đức Quán thế âm thì không có gì sai khác. Đó gọi là quán tướng Đại thế chí.

Mười hai, Phổ tướng quán.

Đã thành tựu các quán tướng trên, tự tâm nên khởi lên muốn sanh về thế giới Tây phương cực lạc, ngồi kiết già trong hoa sen, cùng với hoa sen hợp, tướng, cùng hoa sen khai tướng. Khi hoa sen nở thì quán tướng có 500 ánh sáng

chiếu đến thân tướng, làm cho mắt mở ra thấy Phật, Bồ tát đầy trong hư không. Sông suối, chim muông, cây rừng và cùng với chư Phật diễn thuyết diệu pháp. Đã thấy việc này xong, thì gọi là thấy thế giới Cực lạc của Phật Vô lượng thọ. Đó là phổ tướng quán.

Mười ba, Tọa tướng quán.

Nếu người chí tâm muốn sanh về Tây phương, trước quán sáu tượng Phật ở trên ao nước. Phật A di đà thân thông như ý, đối với mười phương cõi nước biến hiện tự tại. hoặc hiện thân lớn đầy cả hư không, hoặc hiện thân nhỏ, khoảng sáu, tám thước. Các thân hình hiện ra đều sắc vàng ròng. Hào quang hóa Phật và hoa sen báu, như trên đã nói, có Quán thế âm, Đại thế chí, ở khắp nơi, thân hình giống như chúng sanh. Chỉ quán tướng thì biết là Quán thế âm, biết là Đại thế chí. Đó gọi là tọa tướng quán.

Mười bốn, Thượng bồi sanh quán.

(Quán này ở trong thượng phẩm, lại chia ra ba phẩm thượng, trung, hạ).

Thượng bồi sanh là muốn sanh về nước Cực lạc thì phải phát ba tâm: 1) Tâm chí thành; 2) Thâm tâm; 3) Hồi hướng phát nguyện tâm. Đầy đủ ba tâm thì chắc sanh về nước Cực lạc. Lại có ba loại chúng sanh sẽ được vãng sanh về nước ấy: 1) Từ tâm bất sát, đầy đủ giới hạnh; 2) Đọc tụng kinh điển Đại thừa; 3) Tu hành lục niệm hồi hướng, phát nguyện muốn về nước ấy.

Vì người này siêng năng dưng mãnh thì Phật A di đà, cùng Quán âm, Thế chí, vô lượng hóa Phật, trăm ngàn Tỳ kheo cầm đài Kim cang, đến trước hành giả. Phật A di đà phóng ra ánh sáng lớn, chiếu thân hành giả, cùng các Bồ tát đưa tay đón tiếp. Hành giả tự thấy thân mình ngồi đài Kim cang, đi theo sau Phật, trong thời gian ngắn, sanh về nước Cực lạc. Sanh vào nước ấy rồi, hành giả thấy Phật, nghe pháp thì liền ngộ vô sanh pháp nhãn.

Thượng phẩm trung sanh thì có khả năng đối với đệ nhất nghĩa, tâm không sợ hãi, tin sâu nhân quả, không chê Đại thừa. Nhờ công đức này, cầu sanh về nước Cực lạc, khi sắp chết, Phật A di đà, Quán thế âm, Đại thế chí và vô lượng đại chúng, bung đài màu vàng tía đến trước hành giả, đưa tay đón tiếp. Hành giả thấy mình ngồi trên đài màu vàng tía, chấp tay khen Phật, thời gian trong một niệm, liền sanh về Cực lạc và ở trong ao bảy báu. Phật và Bồ tát cùng lúc phóng quang, soi lên thân hành giả, trải qua bảy ngày thì chứng được vô sanh nhãn.

Thượng phẩm hạ sanh là cũng tin nhân quả, không chê Đại thừa, chỉ phát tâm vô thượng đạo. Nhờ công đức này, cầu sanh về nước Cực lạc. Khi sắp chết, Phật A di đà, Quán thế âm, Đại thế chí và các Bồ tát cầm hoa sen vàng đến đón tiếp hành giả. Khi hành giả ngồi vào hoa sen rồi thì hoa búp lại, liền sanh vào trong ao bảy báu, bảy ngày sau mới được thấy Phật, haimột ngày kế tiếp, ở trước Phật,

được nghe pháp thâm thâm; trải qua ba tiểu kiếp mới ở Hoan hỉ địa.

(sáu niệm là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm thiên, niệm thí, niệm giới).

Vô sanh pháp nhãn là tất cả từ xưa đến nay không sanh, ở trong pháp này mà có khả năng chứng được.

Tiểu kiếp là khi người sống lâu 84000 tuổi, 100 năm, giảm một tuổi cứ như thế giảm cho đến 10 tuổi; rồi tăng dần lên, đến 84000 tuổi. một lần tăng một lần giảm như vậy là một tiểu kiếp).

Mười lăm, Trung bối sanh quán.

(Pháp quán này ở trong trung phẩm, cũng chia làm ba phẩm thượng, trung, hạ).

Trung phẩm thượng sanh là giữ năm giới và tám giới chay tịnh, không phạm năm tội đại nghịch, không nhiều lỗi lầm, hoạn nạn. Với thiện căn này, cầu sanh về thế giới Cực lạc; khi sắp chết, Phật cùng Tỳ kheo phóng quang màu vàng đến chỗ người ấy, nói pháp khô, không, vô thường, vô ngã, khen ngợi việc xuất gia, xa lìa được các khổ. Hành giả vui mừng, thấy mình ngồi trên đài sen, chấp tay làm lễ Phật, liền được vãng sanh thế giới Cực lạc. Chẳng lâu sau, hoa sen nở, hành giả nghe âm thanh của đại chúng khen ngợi Tứ đế, thì chứng được quả A la hán.

Trung phẩm trung sanh là, nếu một ngày một đêm giữ tám giới chay tịnh, hoặc giữ giới Sa di, hoặc giữ giới cụ túc, cầu sanh về thế giới

Cực lạc thì lúc sắp chết, thấy Phật A di đà phóng ánh sáng màu vàng, tay cầm hoa sen bầy báu đến trước hành giả, đưa tay tiếp dẫn. Hành giả thấy mình ngồi trên hoa sen. Hoa sen liền búp lại, sanh ra trong ao báu. bảy ngày sau hoa nở, hành giả chấp tay khen Phật, vui mừng nghe pháp, chứng quả Tu đà hoàn, trải qua nửa kiếp thành A la hán.

Trung phẩm hạ sanh là hoặc có chúng sanh hiếu dưỡng cha mẹ, sống nhân từ ở đời. Người này, khi sắp chết, gặp thiện tri thức, vì người ấy, nói về những an lạc ở nước Phật, và nói 48 lời nguyện của đức Phật A di đà. Nghe xong rồi chết thì hành giả liền sanh về thế giới Tây phương Cực lạc. Trải qua bảy ngày thì được nghe pháp, hành giả chứng được quả Tu đà hoàn qua một tiểu kiếp, chứng quả A la hán.

(48lời nguyện của Phật A di đà là 1) Nguyện trong nước ta không có địa ngục, ngạ quỷ súc sanh; 2) Nguyện trong nước ta không có người nữ; 3) Nguyện trong nước ta, khi người muốn ăn có đầy đủ 100 vị; 4) Nguyện trong nước ta, y báo mà người ước muốn tùy ý có liền; 5) Nguyện trong nước ta, từ mặt đất đến hư không, cung điện làm bằng 100 châu báu; 6) Nguyện trong nước ta, người thương kính lẫn nhau, không tâm ganh tị, ghen ghét; 7) Nguyện trong nước ta, sự ngu si không có quá nhiều; 8) Nguyện trong nước ta, người cùng một lòng lành; không có ý niệm khác; 9) Nguyện trong nước ta, mọi người

đều không nghe đến danh từ bất thiện; 10) Nguyện trong nước ta, ai cũng biết thân là hư ảo, không có tâm tham đắm; 11) Nguyện trong nước ta, trời, người có hình thể sắc vàng; 12) Nguyện thế giới mười phương, những vi sinh vật bò, bay, máy cưa đều được làm người; 13) Nguyện chư thiên, nhân dân trong mười phương đều trở thành Thịnh văn, Duyên giác; 14) Nguyện trong nước ta, người sống lâu vô lượng; 15) Nguyện trong nước ta, người hưởng thọ an vui, như Tỳ kheo hết phiền não; 16) Nguyện trong nước ta, người ở vào vị chánh tín, lia xa phiền não tướng; 17) Nguyện trong nước ta, nói kinh, hành đạo gấp mười lần hơn các cõi Phật khác; 18) Nguyện trong nước ta, mọi người đều biết rõ kiếp trước của mình; 19) Nguyện trong nước ta, mọi người đều được thiên nhãn; 20) Nguyện trong nước ta, mọi người đều được tha tâm trí; 21) Nguyện trong nước ta, mọi người đều được thân túc thông; 22) Nguyện trong nước ta, mọi người đều được thân túc thông; 23) Nguyện chúng sanh trong mười phương, nghe đến danh hiệu của Ta đều được sanh về nước ta. 24) Nguyện ánh sáng trong đỉnh của ta gấp 100, 1000, 10000 ánh sáng mặt trời, mặt trăng; 25) Nguyện tất cả chúng sanh ở nơi u ám đều thấy ánh sáng của ta, sanh về nước ta; 26) Nguyện chúng sanh trong mười phương, được ánh sáng của ta xúc chạm vào thân thể hơn cả trời và người; 27) Nguyện chúng sanh trong mười phương, người nào

muốn sanh vào nước ta, khi chết được rước về nước ta; 28) Nguyên chúng sanh trong mười phương, người nào chuyên niệm đến ta trong một ngày đêm, chắc được sanh về nước ta; 29) Nguyên chúng sanh trong mười phương, niệm danh hiệu ta mười lần, chắc được sanh về nước ta, trừ kẻ phạm ngũ nghịch và chê bai Phật pháp; 30) Nguyên chúng sanh trong mười phương, đời trước làm ác, nghe danh hiệu ta, khi chết sanh thẳng về nước ta; 31) Nguyên chúng sanh trong mười phương lễ lạy danh hiệu ta, cảm động đến trời, người, không ai mà không kính trọng; 32) Nguyên người nữ trong mười phương, nghe danh hiệu ta, sau khi chết, không trở lại làm người nữ nữa; 33) Nguyên chúng sanh trong mười phương, người nào sanh về nước ta thì liền cử làm Phật ở nơi khác, khi sắp đến đó hóa độ chúng sanh, ta dùng oai lực giúp đỡ; 34) Nguyên người ở trong nước ta, ai muốn đến nơi khác thì đúng như sự mong muốn; 35) Nguyên Bồ tát ở trong nước ta, muốn đến nơi khác cúng dường chư Phật, trong một bữa ăn, thì liền đến đó; 36) Nguyên Bồ tát ở trong nước ta, khi đến cúng dường chư Phật trong mười phương đã xong, chưa đến ngọc của ngày ấy, liền trở về nước ta; 37) Nguyên Bồ tát trong nước ta, tụng kinh, nói pháp ắt được trí huệ biện tài; 38) Nguyên Bồ tát trong nước ta, có khả năng nói pháp bằng trí huệ biện tài không giới hạn; 39) Nguyên Bồ tát trong nước ta, có

thân hình màu sắc vàng tía, so với Phật không khác; 40) Nguyên Bồ tát trong nước ta, muốn ở trong cây báu mà thấy cõi Phật khác mười phương liền ứng hiện ra; 41) Nguyên Bồ tát trong nước ta, tuy công đức ít, cũng có thể thấy cây đạo tràng của ta cao 4000 do tuần; 42) Nguyên trời, người trong nước ta đều có hình sắc tuyệt đẹp, người được thiên nhân không thể kể hết; 43) Nguyên người ở trong nước ta, khi muốn nghe pháp, tự nhiên được nghe; 44) Nguyên Bồ tát trong nước ta, trên đỉnh đầu có ánh sáng, không khác với Phật; 45) Nguyên Bồ tát ở nơi khác, nghe danh hiệu ta đều được Tam muội giải thoát; 46) Nguyên Bồ tát ở nơi khác, nghe danh hiệu ta đều được thành Phật và luôn yết kiến tất cả Phật; 47) Nguyên Bồ tát ở nơi khác, nghe danh hiệu ta, liền được bất thối chuyển; 48) Nguyên Bồ tát ở nơi khác, nghe danh hiệu ta, liền được vô sanh nhẫn, đối với Phật pháp vĩnh viễn không thối chuyển).

Mười sáu, Hạ bối sanh quán

Quán này ở trong hạ phẩm cũng chia ra ba phẩm thượng, trung, hạ.

Hạ phẩm thượng sanh là hoặc có chúng sanh làm các nghiệp ác, tuy không chê bai kinh điển mà làm nhiều pháp ác, không có tâm quý. Khi sắp chết gặp thiện tri thức nói cho nghe tên tựa 12 bộ kinh, dù hơn 1000 kiếp tạo nghiệp cực trọng mà lại được dạy chấp tay xưng Nam mô A di đà Phật. Vì xưng tên Phật mà trừ được tội sanh tử của 50 ức kiếp. Lúc bấy giờ Phật A di đà

sai hóa Phật và hóa Bồ tát đến trước hành giả, đưa tay nghinh tiếp. Hành giả liền thấy ánh sáng cả hóa Phật, chiếu khắp căn nhà của mình thì mạng chung ngay và ngồi trên hoa sen báu sanh vào trong ao báu, trải qua bốn chín ngày ngày, hoa sen mới nở. Hai vị Bồ tát lớn phóng ánh sáng lớn, vì người ấy, nói 12 bộ kinh sâu xa, nhiệm mầu. Hành giả nghe rồi tin sâu, hiểu chắc nên phát tâm vô thượng, trải qua mười tiểu kiếp thì được vào Sơ địa.

Hạ phẩm trung sanh là hoặc có chúng sanh phạm năm giới, tám giới, cụ túc giới, nói pháp bất tịnh mà không biết xấu hổ. Với ác nghiệp này đáng đọa địa ngục, khi sắp chết, lửa trong địa ngục cùng ủa đến một lược; gặp thiện tri thức, bằng tâm đại từ bi, vì người ấy, khen ngợi và nói mười oai đức lực của đức Phật ấy. Người ấy nghe rồi, trừ 80 ức kiếp tội sanh tử và lửa địa ngục hóa thành gió mát, thổi các hoa trời. Trên mỗi hoa đều có hóa Phật và Bồ tát tiếp đón người này. Chỉ trong một niệm người này ở trong hoa sen sanh trong ao bảy báu. Trải qua sáu kiếp, hoa sen ấy mới nở, hai đại Bồ tát bằng âm thanh thanh tịnh, vì người ấy, nói kinh điển Đại thừa sâu xa, khi ấy liền phát tâm vô thượng đạo.

Hạ phẩm hạ sanh là hoặc có chúng sanh làm nghiệp bất thiện ngũ nghịch, thập ác, đáng đọa đường ác chịu vô cùng khổ đau. Đến khi sắp chết, gặp thiện tri thức vì người ấy, nói pháp mầu và dạy bảo niệm Phật. Nhưng người ấy

đau khổ bức bách, không thể nào niệm Phật được. Người bạn lành ấy báo cho biết rằng nếu không thể niệm Phật đó được thì nên gọi lên Phật Vô lượng thọ. Chí tâm niệm như thế miên tục không dứt đủ đến mười niệm. Trong từng niệm ấy trừ được 80 ức kiếp tội sanh tử, hoa sen màu vàng hiện ra, to bằng vàng mặt trời, đứng trước người ấy thì chỉ trong một niệm, người ấy liền sanh về thế giới Cực lạc. Tròn 12 đại kiếp, hoa sen mới nở và có hai vị đại Bồ tát dùng âm thanh đại từ nói cho người ấy nghe về các thật tướng, trừ hết tội liền phát tâm Bồ đề.

(Sơ địa là Hoan hỉ địa, địa thứ nhất trong mười địa)

THẬP LỤC ĐẶC THẮNG

十六特勝 (Pháp giới thứ đệ) .

Mười sáu pháp đặc biệt hơn hết thiên quán như Tứ niệm xứ... ban đầu là từ điều tâm đến cuối cùng phi tướng địa. Từng địa đều có quán chiếu hay phát sanh nghiệp lành vô lậu, mà không chán, ghét các lỗi lầm tự hại, nên có tên là đặc thắng.

Một, Tri tức nhập đặc thắng.

Tức là hơi thở trong mũi. Phương pháp điều tâm bằng cách đếm hơi thở. Nếu đếm khi tâm mờ ám thì quán huệ không sáng. Nay đã biết hơi thở vào thì xem xét nó rõ ràng, nên giải huệ để phát sanh. Đó là đặc thắng.

Hai, Tri tức xuất đặc thắng.

Vì phương pháp điều tâm bằng cách đếm hơi thở, nếu đếm khi tâm mờ ám thì quán huệ không sáng. Nay đã biết hơi thở ra thì xem xét nó rõ ràng, nên giải huệ dễ phát sanh. Đó là đặc thắng.

Ba, Trì tức trường đoản đặc thắng.

Vì điều tâm đã êm dịu là xem xét hơi thở từ từ rõ ràng, thì liền biết tướng dài, ngắn, của hơi thở ra, vào. Đó là đặc thắng.

Bốn, Trì tức biến thân đặc thắng.

Vì từ định ở Dục giới chứng vị đạo địa định, tức là biết thân và định pháp đều là hư giả. Hơi thở vào, ra từ từ khắp thân thể, như có như không. Đó là đặc thắng.

(Vị đạo địa định là ở Dục giới tu định ở Sắc giới, thân tuy chưa đến đó, mà tâm thì đã chứng định ấy trước rồi).

Năm, Trì chú thân hành đặc thắng.

Vì từ vị đạo địa, nếu phát sanh Sơ thiền giác quán thì thân tâm mở mang khai sáng, cảnh vô ngã, vô thân. Đã không, vô ngã, vô nhân thì ai làm việc này việc nọ, ai được thiền định. Nhờ đó nguyên nhân thân nghiệp khởi lên đều tiêu diệt hết. Đó là đặc thắng.

(Giác quán là tâm ban đầu tiếp xúc với duyên gọi là giác; tế tâm phân biệt thiền vị gọi là quán).

Sáu, Thọ hỷ đặc thắng.

Vì đã cùng tương ưng với quán huệ; nếu chứng hỷ chi của sơ thiền thì có thể xem xét rõ ràng, nhưng

hỷ chi này thì không có lỗi lầm. Đó là đặc thắng. (chi là phần)

Bảy, Thọ lạc đặc thắng.

Vì đã cùng tương ưng với quán huệ; nếu chứng sơ thiền. Khi có được một phần vui thì có thể hiểu rõ đối với một phần vui không khởi lên kiến chấp. Lấy cái không thọ mà được tiếp xúc với niềm vui. Đó là đặc thắng.

Tám, Thọ chú tâm hành đặc thắng.

Vì đã cùng với quán huệ giúp đỡ lẫn nhau; nếu chứng được một phần nhất tâm của sơ thiền thì có thể soi xét nhất tâm, không khởi lên điên đảo. Ở trong nhất tâm thì được chánh thọ (chánh định). Đó là đặc thắng.

Chín, Tâm tác hỷ đặc thắng.

Vì khi rời sơ thiền vào nhị thiền liên tục xem xét; nếu phát ra niềm vui do bên trong thanh tịnh của nhị thiền thì tâm này là niềm vui thật sự, từ quán huệ mà sanh ra. Đó là đặc thắng.

Mười, Tâm tác nhiếp đặc thắng.

Vì nhờ quán huệ mà được một phần nhất tâm của nhị thiền tức là soi xét nhất tâm, thu nhiếp các loạn tưởng, điên đảo, không để nổi lên. Đó là đặc thắng.

Mười một, Tâm tác giải thoát đặc thắng.

Vì khi rời nhị thiền vào tam thiền thường có quán huệ nên có thể chiếu soi, xem xét, tuy có được niềm vui mâu nhiệm mà tâm không tham đắm, tự tại không bị ràng buộc. Đó là đặc thắng.

Mười hai, Quán vô thường đặc thắng.

Vì khi lìa tam thiên vào tứ thiên thườn tu quán huệ, phát ra bất động định, thấu rõ trong định, tâm thức hư dối, niệm niệm sanh diệt. Đó là đặc thắng.

Mười ba, Quán xuất tán đặc thắng.

Vì khi từ tứ thiên vào hư không xứ, cang tu quán huệ, soi xét trong ngoài mà chứng được không định, có thể lìa bỏ thức duyên hư không ở Sắc giới, tự nhiên tiêu tan, tức là có thể thấu hiểu sự không thật, hư dối của không định, tâm không ái nhiễm. Đó là đặc thắng.

Mười bốn, Quán ly dục đặc thắng.

Vì lìa bỏ định hư không xứ vào thức xứ, thường dùng quán huệ, dẫn đo bên trong, lìa hư không xứ, lìa dục tâm. Vì thế phát sanh thức xứ định, tức là có thể thấu rõ thức định hư dối, không thật, tâm không tham đắm. Đó là đặc thắng.

Mười lăm, Quán diệt đặc thắng.

Vì khi lìa bỏ thức xứ vào vô sở hữu xứ, thường dùng quán huệ xem xét cảnh sở tu và tâm năng tu. Do đó phát sanh định vô sở hữu xứ, thì có thể thấu hiểu vô sở hữu xứ là hư dối, là không thật có nên tâm không ái nhiễm. Đó là đặc thắng.

Mười sáu, Quán khí xả đặc thắng.

Vì khi lìa vô vô sở hữu xứ tu tập định phi hữu tướng phi vô tướng, thường dùng quán huệ quán sát pháp sở tu và tâm năng tu. Do đó phát sanh định phi tướng thì có

thể thấu hiểu phi tướng xứ còn có tế tướng hư dối, không thật. Đó không phải là Niết bàn an lạc nên tâm không nhiễm trước; đó là đặc thắng.

THẬP LỰC ĐẠI LỰC

十大力 (Tam muội hoàng đạo chủng hiền định ý kinh).

Phật đến chỗ long vương A nậu đạt mời, vì ông mà nói pháp vô dục để cho các Bồ tát tu hạnh thanh tịnh, rõ được một sáu đại lực, điều phục, giữ gìn thân tâm và giáo hóa chúng sanh.

(Tiếng Phạn là A nậu đạt, tiếng Hoa là Vô nhiệt não).

Một, Chí lực.

Vì tâm chí của Bồ tát có khả năng giỏi giữ gìn tất cả pháp Phật đã nói, hướng dẫn chúng sanh. Đó là chí lực.

Hai, Ý lực.

Vì Bồ tát tâm ý giống như những gì Phật đã làm. Đối với chúng sanh chưa được độ, các Ngài đều nguyện độ thoát khổ đau. Đó là ý lực.

Ba, Hạnh lực.

Hạnh có nghĩa là tiến tới. Vì Bồ tát hay bằng hạnh tinh tấn, thông hiểu ý nghĩa sâu xa của tất cả pháp. Đó là hạnh lực.

Bốn, Tàm lực.

Vì Bồ tát có khả năng tàm quý nên xa lìa tất cả việc ác, hăng say làm tất cả pháp lành. Đó là tàm lực.

Năm, Cường lực.

Vì Bồ tát đối với tất cả trở ngại, gian nan đều có thể kiên quyết chịu

đụng, không làm việc phi pháp. Đó là cường lực.

Sáu, Trì lực.

Đối với tất cả pháp đã được thọ trì, Bồ tát đều có khả năng giảng giải, hướng dẫn mà không quên, sót. Đó là trì lực.

Bảy, Huệ lực.

Vì Bồ tát có đại trí huệ, hiểu thấu các pháp đều không, tuy binh ma vô số nhưng không thể nào hại. Đó là tuệ lực.

Tám, Đức lực.

Vì Bồ tát tu hạnh vô dục đầy đủ công đức, lìa mọi tham đắm. Đó là đức lực.

Chín, Biện lực.

Vì Bồ tát có đại biện tài, ở trong 100, 1000 kiếp, tùy ý giải nghĩa các pháp được Phật nói ra, không chút trở ngại. Đó gọi là biện lực.

Mười, Sắc lực.

Vì sắc tướng của Bồ tát đoạn chánh. Nếu Đế thích, Phạm vương và Tứ thiên vương đến chỗ Bồ tát, nhìn trong thoáng chốc, buồn thiu thất thân. Đó là sắc lực.

Mười một, Thân lực.

Vì thân của Bồ tát vững chắc, trong sạch, giống như kim cương, lửa không thể cháy, dao không thể chặt, đối với ngoại đạo là hơn hết, là duy nhất được tôn quý. Đó là thân lực.

Mười hai, Tài lực.

Vì vàng ngọc, châu báu đối với Bồ tát, có theo ý muốn, trong mọi lúc. Đó gọi là tài lực.

Mười ba, Tâm lực.

Vì Bồ tát biết tánh dục của chúng sanh nên chỉ bằng một tâm niệm là thuần hóa chúng sanh ngay. Đó gọi là tâm lực.

Mười bốn, Thần túc lực.

Vì Bồ tát giáo hóa, hướng dẫn chúng sanh hay dùng thần thông, biến hóa để cứu độ chúng sanh. Đó gọi là thần túc lực.

Mười lăm, Hoằng pháp lực.

Đối với Phật pháp, Bồ tát, vì tất cả chúng sanh, giảng nói rộng rãi để chúng nghe thấu không đoạn tuyệt duyên lành và tin, làm theo, trừ tất cả khổ. Đó là hoằng pháp lực.

Mười sáu, Hàng ma lực.

Vì Bồ tát tu thiền định, tuân theo lời Phật dạy, có khả năng hành phục các ma. Đó là hàng ma lực.

THẬP LỤC TRI KIẾN

十六知見 (Đại trí độ luận).

Người chưa thấy (hiểu) chánh đạo, ở trong năm âm, cường lập chủ tử (ông chủ) và làm cho là có ngã, ngã sở. Tâm so đo là có ngã, trải qua các duyên thì có một sáu sự hiểu biết khác nhau:

Một, Ngã.

Vì ở trong năm âm, vô minh không hiểu rõ nên làm cho ngã và ngã sở là có thật. Do vậy gọi là ngã.

Hai, Chúng sanh.

ở trong năm âm hòa hợp, làm cho năm âm ấy hợp lại mà có sự sống, nên gọi là chúng sanh.

Ba, Thọ giả.

Ở trong năm âm, làm cho có ngã, chịu quả báo trong một thời

gian nhất định, mạng sống có dài, ngắn, nên gọi là Thọ giả.

Bốn, Mạng giả.

Ở trong năm âm làm cho có ngã, mạng căn duy trì liên tục không đứt quãng, nên gọi là mạng giả.

Năm, Sanh giả.

Ở trong năm âm làm cho có ngã có thể khởi lên nhiều việc và cho rằng ngã đến trong loài người để thọ sanh, nên gọi là sanh ngã.

Sáu, Dưỡng dục.

Ở trong năm âm làm cho là ngã có thể dưỡng dục người khác và cho là ngã từ khi sanh ra đến giờ được cha mẹ nuôi dưỡng, nên gọi là dưỡng dục.

Bảy, Chúng số.

Ở trong năm âm làm cho có ngã có năm âm, 12 nhập, 18 giới, ... các pháp số, nên gọi là chúng số.

Tám, Nhân.

Ở trong năm âm làm cho là ngã, là người có thể tu hành, khác với người không thể tu hành và cho ngã sanh ra trong nhân đạo không giống với loài khác, nên gọi là nhân.

Chín, Tác giả.

Ở trong năm âm làm cho ngã có thân, lực, chân, tay có thể làm việc được, nên gọi là tác giả.

Mười, Sử tác giả.

Ở trong năm âm làm cho ngã có thể sai khiến người khác, nên gọi là sử tác giả.

Mười một, Khởi giả.

Ở trong năm âm làm cho ngã có thể tạo ra nghiệp tội, phước ở đời sau, nên gọi là khởi giả.

Mười hai, Sử khởi giả.

Ở trong năm âm làm cho ngã có thể khiến người khác tạo ra nghiệp phước, tội ở đời sau, nên gọi là sử khởi giả.

Mười ba, Thọ giả.

Ở trong năm âm làm cho thân sau của ngã sẽ chịu quả báo tội, phước, nên gọi là thọ giả.

Mười bốn, Sử thọ giả.

Ở trong năm âm làm cho ngã sẽ khiến cho người khác chịu các quả báo khổ, vui, nên gọi là sử thọ giả.

Mười lăm, Tri giả.

Ở trong năm âm làm cho ngã có năm căn có thể biết năm trần, nên gọi là tri giả.

Mười sáu, Kiến giả.

Ở trong năm âm làm cho ngã có nhãn căn có thể thấy tất cả tướng, lại làm cho ngã có thể nổi lên tà kiến, chánh kiến, nên gọi là kiến giả.

THẬP LỤC ĐẠI A LA HÁN

十六大阿羅漢 (Pháp trụ ký).

Tiếng Phạn là A la hán, tiếng Hoa là Vô học, vì những vị này không còn sống, chết, không có pháp để học; cũng nói là Vô sanh, vì những vị này dứt hết kiến, tu hoặc không sanh trở lại ba cõi; cũng gọi là Ứng cúng, vì những vị này đáng được sự cúng dường của trời, người; cũng gọi là Sát tặc, vì những vị này có khả năng giết giặc phiến não. Các vị này đều đủ tam minh, lục thông và vô lượng công đức, nên gọi là đại.

Những vị A la hán này, vì vâng lời Phật dạy, bằng sức thần thông tự kéo dài tuổi thọ ở đời để giữ gìn chánh pháp, dường như đèn giờ chưa vào Niết bàn. Nếu gặp người đời tổ chức hội đại thí vô gia (Hội bố thí tài, pháp bình đẳng) thì hòa đồng vào những người bà con bằng cách giấu đi oai nghi của bậc thánh, hoặc hòa đồng vào những người dân thường, bí mật nhận sự cúng dường, để cho người bố thí được quả báo tốt đẹp, đem đến lợi ích cho hữu tình. Đó là 16 đại A la hán.

Một, Tân độ la bạt la noa đồ tôn giả.

Tiếng Phạn là Tân độ la, tiếng Hoa là Bất động (tên). Tiếng Phạn là Bạt la noa đồ, tiếng Hoa là Tiệp tạt (họ).

Tôn giả này cùng 1000 A la hán, hầu hết đều ở Châu cù da ni ở phía Tây. Tiếng Phạn là Cù da ni, tiếng Hoa là Nguu hóa.

Hai, Ca nặc ca phạt sa tôn giả.

Tiếng Phạn là Ca nặc ca phạt sa tôn giả (không dịch nghĩa). Tôn giả này cùng 500 A la hán, hầu hết ở phía Bắc nước Ca thấp di la.

Ba, Ca nặc ca bạt ly nọa đồ tôn giả.

Tiếng Phạn là Ca nặc ca bạt ly nọa đồ (không dịch nghĩa). Tôn giả này cùng 600 A la hán hầu hết ở châu Thắng thần ở phía Đông.

Bốn, Tô tần đà tôn giả.

Tiếng Phạn là Tô tần đà (không dịch nghĩa). Tôn giả này cùng 700 A la hán hầu hết ở châu Câu lô phía Bắc.

Năm, Nặc cư la tôn giả.

Tiếng Phạn là Nặc cư la, tiếng Hoa là Thử lang sơn. Tôn giả này cùng 800 A la hán hầu hết ở Thiệm bộ phía Nam.

(Tiếng Phạn là Thiệm bộ, cũng gọi là Diêm phù đề, tiếng Hoa là châu Thắng kim).

Sáu, Bạt đà la tôn giả.

Tiếng Phạn là Bạt đà la, tiếng Hoa là Hảo hiền. Tôn giả này cùng 900 A la hán, hầu hết ở châu Đam một la.

Bảy, Ca ly ca tôn giả.

Tiếng Phạn là Ca ly ca (không dịch nghĩa). Tôn giả này cùng 1000 A la hán, hầu hết ở châu Tăng già trà.

Tám, Phạt đồ la phát đa la tôn giả.

Tiếng Phạn là Phạt đồ la phát đa la (không dịch nghĩa). Tôn giả này cùng 1100 A la hán, hầu hết ở châu Bát lạt noa.

Chín, Thú bác ca tôn giả.

Tiếng Phạn là Thú bác ca (không dịch nghĩa). Tôn giả này cùng 900 A la hán, hầu hết ở trong núi Hương túy.

Mười, Bán thác ca tôn giả.

Tiếng Phạn là Bán thác ca (không dịch nghĩa). Tôn giả này cùng 1300 A la hán, hầu hết ở cõi trời thứ 33.

Mười một, La hồ la tôn giả.

Tiếng Phạn là La hồ la, tiếng Hoa là Chát nhật. Tôn giả này cùng 1100 A la hán, hầu hết ở châu Tất lợi dương cù.

Mười hai, Na già tê na tôn giả.

Tiếng Phạn là Na già tê na (không dịch nghĩa). Tôn giả này

cùng 1200 A la hán, hầu hết ở núi Bán độ ba.

Mười ba, Nhân yết đà tôn giả.

Tiếng Phạn là Nhân yết đà (không dịch nghĩa). Tôn giả này cùng 1300 A la hán, hầu hết ở trong núi Quảng hiệp.

Mười bốn, Đại na bà tư tôn giả.

Tiếng Phạn là Đại na bà tư (không dịch nghĩa). Tôn giả này cùng 1400 A la hán, hầu hết ở trong núi Khả trụ.

Mười lăm, A thị đa tôn giả.

Tiếng Phạn là A thị đa (không dịch nghĩa). Tôn giả này cùng 1500 A la hán, hầu hết ở trong đỉnh núi Thứu.

Mười sáu, Chú trà bán thác ca tôn giả.

Tiếng Phạn là Chú trà bán thác ca (không dịch nghĩa). Tôn giả này cùng 1600 A la hán, hầu hết ở núi Trì trực.

THẬP LỤC DU TĂNG ĐỊA NGỤC

十六遊增地獄 (Kinh luật dị tướng và chư kinh tập yếu).

Vì địa ngục bát hàn và bát nhiệt, mỗi ngục đều có cửa. Mỗi cửa có bốn ngục chúng sanh chịu khổ. Ở các ngục này, lần lượt đi qua, thì đau khổ của chúng tăng lên, nên gọi là mộtsáu du tăng địa ngục.

Một, Hắc sa địa ngục.

Vì gió nóng thổi bay cát nóng màu đen. Cát dính vào người, xương thịt cháy đen. Sau khi chịu khổ đau thật lâu, mới ra khỏi địa

ngục này; lại vào địa ngục Phát niệu.

Hai, Phát niệu địa ngục.

Vì nước phân, sắt cục tự nhiên đầy khắp trước mặt, rượt theo bén gót tội nhân, khiến cho tay ôm sắt nóng cháy đỏ, lại bắt phải ngậm vào trong miệng và nuốt xuống bụng. Tội nhân, vì vậy, đau đớn không cùng. Lại có loài côn trùng bằng sắt mổ thịt, hút máu, thống khổ không gì bằng. Tội nhân chịu khổ đau một thời gian dài, mới ra khỏi địa ngục này, lại vào Thiết đỉnh địa ngục.

Ba, Thiết đỉnh địa ngục.

Ngục tốt bắt tội nhân nằm ngửa trên tấm sắt nóng, di chuyển thân mình từ từ, rồi dùng đinh đóng vào tay chân, khắp cả thân mình, tất cả 500 cái đinh, đau đớn không lường. Chịu như vậy trong thời gian dài, ra khỏi địa ngục này, lại vào địa ngục đói khát.

Bốn, Cơ nga địa ngục.

Ngục tốt xô tội nhân vào sắt nóng, rót nước đồng sôi vào miệng, đớn đau, bỏng rát từ cổ họng đến bụng. Tội nhân chịu thống khổ một thời gian lâu như vậy, mới ra khỏi địa ngục này, lại vào khát địa ngục.

Năm, Khát địa ngục.

Ngục tốt bỏ sắt nóng vào miệng tội nhân, cháy hết môi lưỡi. Tội nhân chịu đau khổ một thời gian dài mới ra khỏi ngục này, lại vào nhất đồng hoạch địa ngục.

Sáu, Nhất đồng hoạch địa ngục.

Ngục tốt nhúng tội nhân vào vạc nước đồng sôi ùn ục, chịu đau đớn một thời gian dài, thân thể như

nát, mới ra khỏi ngục này, lại vào địa ngục đa đồng hoạch.

Bảy, Đa đồng hoạch địa ngục.

Ngục tốt bắt phạm nhân bỏ vào trong vạc, toàn thân tan rã, lấy móc sắt móc ra đau đớn không cùng. Chịu khổ như vậy một thời gian dài, vừa ra, tội nhân lại vào địa ngục mới có tên là địa ngục thạch ma.

Tám, Thạch ma địa ngục.

Ngục tốt bắt người phạm tội, xô vào tảng đá nóng, xoay nhẹ chân tay, dùng tảng đá nóng lớn hơn đè lên thân mình; tảng đá xoay tròn, thịt xương tan nát. Phạm nhân đau khổ vô cùng trong một thời gian lâu, mới ra khỏi địa ngục ấy, lại vào địa ngục nùng huyết.

Chín, Nùng huyết địa ngục.

Máu mủ sôi sùng sục, tội nhân chạy tới chạy lui trong đó; thân thể nấu nhừ, mặt mày rữa nát, hoặc lấy máu mủ ăn, đau đớn không chịu nổi. Tội nhân chịu khổ một thời gian lâu mới ra khỏi ngục này, lại vào địa ngục lượng hỏa.

Mười, Lượng hỏa địa ngục.

Vì có nhiều lửa nhóm lại, lửa nóng hừng hực. Ngục tốt xua đuổi tội nhân, tay cầm cây gươm lên lửa cháy ngùn ngụt, đốt cả thân thể, nóng bức đau khổ vô cùng kêu rào, khóc lóc. Chịu khổ như thế trong một thời gian lâu, mới ra khỏi ngục này, lại vào địa ngục hôi hà.

Mười một, Hôi hà địa ngục.

Ngang, dọc mỗi bề 500 do tuần, sông tro sôi sùng sục, hơi độc bốc ngất trời, vàng vũ xoay vòng, âm thanh đáng sợ, từ thấp đến cao, sắt nhọn đâm ngang đâm dọc. Trên bờ

là rừng kiếm, cành, lá, hoa đều dao bén với kiếm nhọn. Tội nhân xô vào sông, theo sóng lên xuống, xoay tròn chìm nổi, sắt nhọn đâm vào người từ trước ra sau, từ phải sang trái, đau đớn không lường. Khi tội nhân vừa ra khỏi địa ngục hôi hà, đến bờ bên kia, kiếm bén đâm, chặt thân thể nát tan, còn có chó sói cắn xé tội nhân ăn tươi nuốt sống. Chạy thoát thân trên rừng kiếm thì mũi nhọn đâm xuống, khi chạy dưới rừng kiếm thì bị chặt đứt, đoạn lìa, thịt da rêu rã. Chim sắt mổ xé gân mạch, não, tủy, tội nhân trở lại hôi hà, theo sóng xuống lên, sắt nhọn đâm thân, da thịt nát tan, máu mủ chảy tràn, chỉ còn xương trắng bồng bênh trên mặt. Gió lạnh thổi qua từ từ đứng dậy, dất đi trong đêm dài, thỉnh linh, tội nhân đến thiết hoàn địa ngục.

Mười hai, Thiết hoàn địa ngục.

Có viên sắt nóng, ngục tốt bắt tội nhân ôm lấy, chân tay rã rời, lửa cháy toàn thân. Chịu khổ như vậy một thời gian dài, mới ra khỏi ngục này, lại vào địa ngục cân phủ.

Mười ba, Cân phủ địa ngục.

Ngục tốt bắt tội nhân kia ôm sắt nóng vào người. Vì sắt nóng quá sức làm cho tay chân đứt đoạn kể cả tai, mũi, thân thể, đau đớn vô lượng, tội nhân chịu như vậy một thời gian dài, mới ra khỏi ngục này, lại vào địa ngục sài lang.

Mười bốn, Sài lang địa ngục.

Chó sói tranh nhau chạy đến cắn xé tội nhân, thịt rơi, xương gãy, máu mủ linh láng khổ đau không xiết. Tội nhân chịu như vậy trong

một thời gian lâu, mới khỏi ngục này, lại vào địa ngục kiếm thọ.

Mười lăm, Kiếm thọ địa ngục.

Tội nhân đi vào rừng kiếm, có ngọn gió dữ nổi lên, thổi tung lá cây trong rừng kiếm rơi lên thân thể tội nhân, đầu mặt tổn thương tan nát. Lại có chim sắt mổ mắt tội nhân, đau khổ không lường. Khi ra khỏi ngục này, tội nhân lại vào hàn băng địa ngục.

Mười sáu, Hàn băng địa ngục.

Có ngọn gió to lạnh giá thổi vào người tội nhân, toàn thân đông cứng, da thịt rã rời, khổ sở kêu la, rồi sau mới chết. Tất cả đều do chúng sanh tạo nghiệp lực ác, nên đọa vào các địa ngục như thế.

ĐẠI THỪA TU ĐA LA HỮU THẬP THẤT CHỨNG DANH

大乘修多羅有十七種名 (Diệu pháp liên hoa kinh luận).

Đại thừa tức là Phật thừa. Tiếng Phạn là Tu đa la, tiếng Hoa là Khê kinh.

Pháp hoa văn cú nói: Luận nêu ra 17 thứ, đều là tên khác của Pháp hoa, vì muốn làm sáng tỏ lý nhiệm mầu, sâu xa của kinh này, không thể nghĩ bàn.

Một, Vô lượng nghĩa kinh.

Vì Phật sắp nói một lý thật tướng của Pháp hoa, nên nói vô lượng nghĩa này trước; bởi đem cái nghĩa vô lượng đều trở về cái lý thật tướng. Trong thật tướng, nghĩa mầu nhiệm vô cùng, nên gọi là kinh Vô lượng nghĩa.

Hai, Tối thắng tu đa la.

Vì kinh Pháp hoa chỉ nói một lý thật tướng ở trong Tam tạng nhiệm mầu, vượt hơn tất cả, không có gì để so sánh; nên gọi là Tối thắng tu đa la.

Ba, Đại phương quảng.

Không gì ở ngoài gọi là đại. Chánh lý (lý đứng đắn), gọi là phương. bao gồm nhiều thứ gọi là quảng.

Vì kinh Pháp hoa chỉ nói thật tướng nhất thừa, có đủ hai nghĩa trên nên gọi là đại, phương, quảng.

Bốn, Giáo Bồ tát pháp.

Vì kinh Pháp hoa chỉ nói một lý Nhất thừa thật tướng. Như lai dùng kinh này dạy bảo tất cả các bậc có thiện căn tu hành thành thực trở thành Bồ tát, tùy theo khả năng từng vị, khiến cho chúng được quả Phật, nên gọi là pháp dạy Bồ tát.

Năm, Phật sở hộ niệm.

Vì kinh Pháp hoa chỉ nói lý Nhất thừa thật tướng. Đó là cái mà chính Phật đã chứng được, tuy muốn dạy bảo, chỉ vì các căn của chúng sanh chậm lụt, tối tăm không thể nói sớm, nên gọi là Phật sở hộ niệm.

Sáu, Chư Phật bí mật pháp.

Vì kinh Pháp hoa chỉ nói lý Nhất thừa thật tướng. Pháp này rất sâu chỉ Phật mới có thể biết, nên gọi là pháp bí mật của chư Phật.

Bảy, Nhất thiết Phật tạng.

Vì kinh Pháp hoa chỉ nói lý Nhất thừa thật tướng và công đức, Tam muội của tất cả Như lai đều chứa đựng trong kinh này; nên gọi là nhất thiết Phật tạng.

Tám, Chư Phật bí mật xứ.

Vì kinh Pháp hoa chỉ nói lý Nhất thừa thật tướng. Phật vì căn lành của chúng sanh chưa chín, chẳng phải là đối tượng lãnh thọ pháp này, không vì họ mà nói; nên gọi là Chư Phật bí mật xứ.

Chín, Năng sanh nhất thiết chư Phật kinh.

Vì kinh Pháp hoa chỉ nói lý Nhất thừa thật tướng, chư Phật trong ba đời, không một vị nào không do đây mà thành tựu được quả đại Bồ đề; nên gọi là năng sanh nhất thiết chư Phật kinh.

Mười, Nhất thiết chư Phật chi đạo tràng.

Vì kinh Pháp hoa chỉ nói lý Nhất thừa thật tướng, người nghe pháp này thì có thể thành tựu quả Bồ đề của Phật; nên gọi là đạo tràng của chư Phật.

Mười một, Chư Phật sở chuyển pháp luân.

Vì kinh Pháp hoa chỉ nói lý Nhất thừa thật tướng. Chư Phật ra đời đều dùng pháp môn này tiêu diệt phiền não, chướng ngại của tất cả chúng sanh, để chúng được giải thoát; nên gọi là chư Phật sở chuyển pháp luân.

Mười hai, Chư Phật kiên cố xá lợi kinh.

Vì kinh Pháp hoa chỉ nói lý Nhất thừa thật tướng, chính là chân như, pháp thân, xá lợi của chư Phật, từ xưa đến nay không hề thay đổi, không có hư hỏng, nên gọi là kinh Xá lợi vững chắc của chư Phật.

Mười ba, Chư Phật đại xảo phương tiện kinh.

Vì kinh Pháp hoa chỉ nói lý Nhất thừa thật tướng, chư Phật do pháp môn này đã thành quả đại Bồ đề, lại dùng phương tiện khéo léo, rộng lớn, vì các chúng sanh trời, người, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát mà nói rộng pháp này, khiến cho chúng ngộ, nhập cảnh giới của Phật; nên gọi là Kinh phương tiện khéo léo của chư Phật.

Mười bốn, Thuyết Nhất thừa kinh.

Vì kinh Pháp hoa chỉ nói lý Nhất thừa thật tướng, chỉ rõ thể cứu cánh của Phật và Bồ tát mà Thanh văn, Duyên giác không thể chứng được; nên gọi là nói kinh Nhất thừa.

Mười lăm, Đệ nhất nghĩa trụ.

Vì kinh Pháp hoa chỉ nói lý Nhất thừa thật tướng, tức là chỗ ở cứu cánh pháp thân Như lai; nên gọi là Đệ nhất nghĩa trụ.

Mười sáu, Diệu pháp liên hoa.

Vì kinh Pháp hoa chỉ nói lý Nhất thừa thật tướng; Diệu pháp này chỉ dùng hoa sen làm ví dụ. Vì diệu pháp thì quyên, thật là một thể và hoa sen thì hoa và hạt có cùng một lúc, nên gọi là Diệu pháp liên hoa.

Mười bảy, Tối thượng pháp môn.

Kinh Pháp hoa chỉ nói lý Nhất thừa thật tướng, tất cả ngôn ngữ, văn chương diễn bày pháp nghĩa đều bao hàm pháp tối thắng tối thượng trong kinh; nên gọi là tối thượng pháp môn.

THẬP BÁT BÁT CỘNG PHÁP

十八不共法 (Pháp giới thứ đệ).

Bát cộng pháp là trí của chư Phật, ở trong thời sung mãn, biểu hiện ở ngoài là vô úy. Tất cả công đức, trí huệ của Phật vượt xa mọi tiêu biểu, không cùng chung với phạm phu, Nhị thừa và Bồ tát.

Một, Thân vô thất.

Vì Phật từ vô lượng kiếp đến giờ thường bằng giới, định, trí huệ, từ bi để tu thân. Các công đức này đầy đủ nên tất cả phiền não đều dứt hết. Đó gọi là thân vô thất.

Hai, Khẩu vô thất.

Vì Phật có đủ trí huệ vô lượng và biện tài, nên pháp nói ra, tùy theo căn cơ của chúng sanh, đều được chứng ngộ. Đó gọi là khẩu vô thất.

Ba, Niệm vô thất.

Vì Phật tu các thiền định sâu thẳm, tâm không tán loạn, ở trong các pháp mà tâm không vướng mắc, đạt đến chỗ an ổn bậc nhất; nên gọi là Niệm vô thất.

Bốn, Vô dị tướng

Vì Phật, đối với tất cả chúng sanh, cứu độ bình đẳng, không có tâm lựa chọn. Đó gọi là Vô dị tướng.

Năm, Vô bất định tâm.

Vì Phật, đi đứng, nằm ngồi; luôn không rời thắng định sâu thẳm. Đó gọi là tâm luôn luôn định.

Sáu, Vô bất tri dĩ xả.

Vì Phật, đối với tất cả pháp, hiểu biết thấu suốt rồi mới xả; không có một pháp nào không thấu

hiểu mà xả. Đó gọi là vô bất tri dĩ xả.

Bảy, Dục vô giảm.

Vì Phật có đầy đủ các điều thiện, thường muốn độ các chúng sanh, tâm không biết đủ. Đó gọi là dục vô giảm.

Vì thân tâm của Phật tinh tấn đầy đủ, thường độ tất cả chúng sanh, không chút nghỉ ngơi. Đó gọi là tinh tấn vô giảm.

Chín, Niệm vô giảm.

Vì Phật, đối với pháp của ba đời chư Phật có tất cả trí huệ tương ứng với pháp ấy một cách đầy đủ, không hề thoái lui. Đó gọi là niệm vô giảm.

Mười, Huệ vô giảm.

Vì Phật có đầy đủ trí huệ rộng lớn vô cùng, không thể cùng tận; tùy theo trí huệ mà thuyết pháp, nên nói pháp cũng vô tận. Đó gọi là huệ vô giảm.

Mười một, Giải thoát vô giảm.

Vì Phật xa lìa tất cả vướng mắc, có đầy đủ hai thứ giải thoát: 1) Hữu vi giải thoát nghĩa là vô lậu trí huệ, tương ứng với giải thoát; 2) Vô vi giải thoát nghĩa là tất cả phiền não hết sạch không còn. Đó gọi là giải thoát vô giảm.

Mười hai, Giải thoát trí kiến vô giảm.

Vì Phật, ở trong tất cả giải thoát, thấy biết rõ ràng, phân biệt không trở ngại. Đó gọi là giải thoát trí kiến vô giảm.

Mười ba, Nhất thiết thân nghiệp tùy trí huệ hành.

Vì Phật hiện ra các tướng tuyệt vời, điều phục chúng sanh, diễn

thuyết các pháp xứng hợp với trí huệ khiến mỗi chúng sanh ấy giải, ngộ, chứng, nhập. Đó gọi là thân nghiệp tùy trí huệ hành.

Mười bốn, Nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí huệ sanh.

Vì Phật dùng ngôn ngữ vi diệu thanh tịnh, tùy theo trí huệ của người nghe mà diễn đạt giáo hóa, hướng dẫn, làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Đó gọi là nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí huệ hành.

Mười lăm, Nhất thiết ý nghiệp tùy trí huệ hành.

Vì Phật dùng ý nghiệp thanh tịnh, tùy theo trí huệ của chúng sanh mà diễn đạt đi vào trong tâm chúng sanh mà nói pháp cho chúng để trừ diệt mạng vô minh tam tối. Đó gọi là ý nghiệp tùy trí huệ hành.

Mười sáu, Trí huệ tri quá khứ thể vô ngại.

Vì Phật dùng trí huệ biết rõ tất cả những gì ở đời quá khứ, hoặc là pháp thuộc chúng sanh, hoặc là pháp không thuộc chúng sanh, đều biết hết không trở ngại. Đó là trí huệ tri quá khứ thể vô ngại.

Mười bảy, Trí huệ tri vị lai thể vô ngại.

Vì Phật dùng trí huệ biết rõ tất cả những gì có ở đời vị lai, hoặc pháp thuộc chúng sanh hoặc pháp không thuộc chúng sanh đều biết hết không trở ngại. Đó gọi là trí huệ tri vị lai thể vô ngại.

Mười tám, Trí huệ tri hiện tại thể vô ngại.

Vì Phật dùng trí huệ biết rõ tất cả những gì có ở đời hiện tại, hoặc là pháp thuộc chúng sanh, hoặc

không thuộc chúng sanh đều biết hết không trở ngại. Đó gọi là trí huệ hiện thể vô ngại.

THẬP BÁT KHÔNG

十八空 (Đại trí độ luận).

Một, Nội không.

Nội tức là nội thân. Vì có 36 thứ không sạch chứa đầy trong thân, nước trong chín lỗ luôn rò rỉ, không cách nào có được sạch sẽ; đó gọi là nội không.

(36 thứ là lông, tóc, móng, răng, ghèn, nước mắt, nước dãi, nước bọt, nước tiểu, phân, máu, mồ hôi, da, da dẻ, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mỡ, dầu, não, mô, gan, mật, ruột, bao tử, lá lách, thận, tim, phổi, sanh tạng, thực tạng, xích đâm, bạch đâm).

Hai, Ngoại không.

Ngoại tức ngoại sắc. Vì kẻ ngu bị đắm nhiễm bởi ham muốn, khi quán sát bị vướng vào sắc mới lầm cho sắc là sạch, tìm cầu cái tướng sạch của nó. Cũng như cái thân, sao có tướng sạch được. Đó gọi là ngoại không.

Ba, Nội ngoại không.

Vì thân ta không sạch, ở ngoài cũng như thế. Ngoài thân không sạch, ta cũng như thế, như nhau không khác. Tướng sạch không thể có được. Đó gọi là nội, ngoại không.

Bốn, Không không.

Vì trong thân; ngoài thân; trong, ngoài thân đều không, mà dường như chấp không đã thành bệnh, nên

dùng pháp không để phá ba không ở trên. Đó gọi là không không.

Năm, Đại không.

Vì mười phương thế giới là sắc, tạo nên bởi tứ đại. Giả gọi chỗ mặt trời mọc là phương đông; chỗ mặt trời lặn là phương tây. Tướng của phương hướng là như thế. Vì thế tục cố chấp; nên căn cứ vào đệ nhất nghĩa thì một pháp không thể được. Đó gọi là đại không.

Sáu, Đệ nhất nghĩa không.

Vì trong các pháp, pháp tối đệ nhất gọi là Niết bàn. Pháp của Niết bàn có tướng là không vô. Đó gọi là đệ nhất nghĩa không.

Bảy, Hữu vi không.

Vì trong các pháp năm ấm không ngã, ngã sở, cho đến thường tướng cũng không thể có. Đó gọi là hữu vi không.

(Ngã tức là cái giả danh mà chúng sanh chấp chặt. Ngã sở tức là thân năm ấm).

Tám, Vô vi không.

Vì không được làm ra thì chẳng có tướng, đối với hữu vi mà nói vô vi. Nếu hữu vi pháp đã không thể được thì vô vi pháp lấy gì để vướng vào. Đó gọi là vô vi không.

Chín, Tất cánh không.

Vì tám không ở trước phá tất cả pháp, không sót một pháp nào. Các pháp đã không thì có thể vướng vào cái không không. Đó là tất cánh không.

Mười, Vô thi không.

Vì chúng sanh trong thế gian không có tướng bắt đầu. Như đời này sanh là do từ nhân duyên của đời trước mà có; đời trước sanh lại

có nhân duyên từ đời trước nữa. Cứ như thế dần lên đến vô thi, cũng không thể có được. Đó là vô thi không.

Mười một, Tán không.

Vì do năm ấm hòa hợp nên có thân tướng. Nếu dùng trí huệ phân biệt, phá tan năm ấm tạo nên thân tướng thì không có gì hết. Như cãm, đùm, gọng, cang, nhíp hợp lại thành xe; nếu tháo rời mỗi nơi một thứ thì tên xe đâu còn nữa. Đó gọi là tán không.

Mười hai, Tánh không.

Vì tất cả pháp vốn không có tự tánh, đều do nhân duyên hòa hợp mà sanh. Nếu không hòa hợp thì không có pháp ấy. Các pháp như thế, tánh đâu thể có. Đó gọi là không tánh.

Mười ba, Tự tướng không.

Vì tất cả pháp có hai thứ tướng: 1) Tổng tướng: Sanh, diệt không dùng, không phải bây giờ mới có, có rồi lại không đều là vô thường; 2) Biệt tướng: như đất có tướng cứng, nước có tướng ướt, lửa có tướng nóng, gió có tướng động. hai tướng như thế của các pháp đều không. Đó gọi là tự tướng không.

Mười bốn, Chư pháp không.

Vì năm ấm, 12 nhập, 18 giới, các pháp ấy không có thật tướng, tất cả đều không. Không giữ không buông, có thể xa lìa tất cả kiến chấp. Đó gọi là chư pháp không.

Mười lăm, Bất khả đắc không.

Vì tất cả pháp kể cả nhân duyên, rốt ráo đều không, không thể có. Đó gọi là bất khả đắc thông.

(Nhân duyên là sáu căn là nhân; sáu trần là duyên).

Mười sáu, Vô pháp không.

Vì các pháp đã diệt, cái diệt ấy cũng không nên gọi là vô pháp không. Lại vì pháp ở quá khứ, vị lai gọi là vô pháp. Như thế vô pháp cũng không. Đó gọi là vô pháp không.

Mười bảy, Hữu pháp không.

Vì các pháp từ nhân duyên hòa hợp nên có pháp sanh ra. Pháp ấy thể vốn không thật, gọi là hữu pháp không. Lại vì tất cả pháp hiện tại và pháp vô vi, gọi là hữu pháp. Như thế hữu pháp đều không, cũng gọi là hữu pháp không.

Mười tám, Vô pháp hữu pháp không.

Vì tướng của vô pháp và hữu pháp đều không thể có được, gọi là vô pháp, hữu pháp không. Lại vì tất cả pháp ở quá khứ, vị lai, hiện tại đều không thể có được cũng gọi là vô pháp, hữu pháp không.

THẬP BÁT GIỚI

十八界 (Pháp giới thứ đệ).

Giới tức là giới hạn. Vì chúng sanh đối với sắc và tâm đều mê, nên sắc khai triển mười phần, tâm mở ra tám phần, để cho chúng quán sát hai pháp sắc và tâm này đều từ nhân duyên hư vọng mà sanh ra, rồi khởi hoặc (mê lầm), tạo ra nghiệp xoay vần trong sống chết.

Nếu thấu rõ nguồn gốc của sai lầm này không có thật thể, dứt danh lìa tướng thì không bị lầm lạc bởi tiêm nhiễm sự mê hoặc này.

(Sắc khai triển mười phần là năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; năm trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc đều thuộc về sắc).

Tâm mở ra tám phần là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, ý căn và pháp trần đều thuộc về tâm).

Một, Nhãn giới.

Vì căn có khả năng thấy nên gọi là nhãn giới (giới hạn của mắt).

Hai, Nhĩ giới.

Vì căn có khả năng nghe nên gọi là nhĩ giới (giới hạn của tai).

Ba, Tỷ giới.

Vì căn có khả năng ngửi nên gọi là tỷ giới. (giới hạn của mũi).

Bốn, Thiệt giới.

Vì căn có khả năng nếm vị nên gọi là thiệt giới (giới hạn của lưỡi).

Năm, Thân giới.

Vì căn có khả năng biết khi xúc chạm nên gọi là thân giới (giới hạn của thân).

Sáu, Ý giới.

Vì căn có khả năng hiểu biết nên gọi là ý giới (giới hạn của ý).

Bảy, Sắc giới.

Vì cái mà mắt có khả năng thấy được là tất cả cảnh sắc nên gọi là sắc giới.

Tám, thính giới.

Vì cái mà tai có khả năng nghe được là tất cả âm thanh, nên gọi là thính giới.

Chín, Hương giới.

Vì cái mà mũi có khả năng ngửi được là mùi, nên gọi là hương giới.

Mười, Vị giới.

Vì cái mà lưỡi có khả năng nếm được là vị, nên gọi là vị giới.

Mười một, Xúc giới.

Xúc tức là xúc chạm (đụng vào). Vì cái mà thân biết được là xúc chạm vào lạnh, ấm, trơn, mịn..., gọi là xúc giới.

Mười hai, Pháp giới.

Vì cái mà ý biết được là tất cả pháp, nên gọi là pháp giới.

Mười ba, Nhãn thức giới.

Vì thức nương vào nhãn căn mà có thể thấy được sắc, gọi là nhãn thức giới.

Mười bốn, Nhĩ thức giới.

Vì thức nương vào nhĩ căn có thể nghe được các thứ tiếng, gọi là nhĩ thức giới.

Mười lăm, Tỵ thức giới.

Vì thức nương vào tỵ căn có thể ngửi được các thứ mùi, gọi là tỵ thức giới.

Mười sáu, Thiết thức giới.

Vì thức nương vào thiết căn có thể ném được các thứ vị, gọi là thiết thức giới.

Mười bảy, Thân thức giới.

Vì thức nương vào thân căn có thể biết được các xúc chạm, gọi là thân thức giới.

Mười tám, Ý thức giới.

Vì thức nương vào ý căn (mạt na thức) mà có thể phân biệt tướng của tất cả pháp, gọi là ý thức giới.

THẬP BÁT HỌC NHÂN

十八學人 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú).

Một, Sơ quả hướng.

Sơ quả tức quả Tu đà hoàn chứng được. Vì người này tu học sắp vào sơ quả; tuy chưa đến bốn vị

(ngôi vị chính thức), nhưng đã hướng về quả này.

(Tiếng Phạn là Tu đà hoàn, tiếng Hoa là Dự lưu).

Hai, Sơ quả.

Sơ quả là vì người này dứt hết kiến hoặc trong ba cõi, dự vào dòng thánh, tức là chứng được quả này.

(Kiến hoặc là ý căn đối với pháp trần thì phân biệt khởi lên).

Ba, Nhị quả hướng.

Nhị quả tức quả Tư đà hàm chứng được vì người này tu học sắp vào nhị quả; tuy chưa đến bốn vị (ngôi vị chính thức), nhưng đã hướng về quả này.

(Tiếng Phạn là Tư đà hàm, tiếng Hoa là Nhất lai).

Bốn, Nhị quả.

Nhị quả là vì người này, trong chín phẩm tư hoặc cõi Dục, đã dứt được sáu phẩm trước thì chứng quả này.

(Tư hoặc là năm căn đối với năm trần tham ái khởi lên).

Năm, Tam quả hướng.

Tam quả tức là quả A na hàm chứng được. Vì người này tu học sắp vào tam quả; tuy chưa đến bốn vị (ngôi vị chính thức), nhưng đã hướng về quả này.

(Tiếng Phạn là A na hàm, tiếng Hoa là Bất lai).

Sáu, Tam quả.

Tam quả là vì người này, đối với chín phẩm tư hoặc ở cõi Dục đều đã dứt hết thì chứng quả này.

Bảy, Tứ quả hướng.

Tứ quả là quả A la hán chứng được. Vì người này tu học sắp vào tứ quả; tuy chưa đến bốn vị (quả vị

chính thức), nhưng đã hướng về quả này.

(Tiếng Phạn là A la hán, tiếng Hoa là Vô học).

Tám, Tỳ tín hành.

Tỳ tín hành là vì người này căn tánh chậm chạp, nương vào những gì người khác nói mới tin tưởng rồi thực hành, hướng về với đạo.

Chín, Tỳ pháp hành.

Tỳ pháp hành là vì người này căn tánh lạnh lẽ, bằng sức hiểu biết của mình theo pháp tu hành, hướng về với đạo.

Mười, Tín giải.

Tín giải là vì người này căn tánh chậm chạp nhưng có tín tâm nên sự hiểu biết đúng đắn.

Mười một, Kiến đắc.

Kiến đắc là vì người này căn tánh lạnh lợi, nếu thấy nghe được pháp thì có thể nhận ra lý.

Mười hai, Gia gia.

Gia gia là chỗ sanh ra không phải là một. Vì người này, trong chín phẩm tư hoặc ở cõi Dục, nếu dứt ba, bốn phẩm thì hoặc thọ sanh ba, hai nhà ở cõi trời hoặc ba, hai nhà ở cõi người, rồi mới chứng được quả thứ hai, Tư đà hàm.

Mười ba, Vô gián.

Vô gián là vì người này dứt tám phẩm tư hoặc ở Dục giới, chỉ còn một phẩm chưa dứt mà chết nên còn sanh một lần nữa. Nếu không chết, dứt luôn phẩm còn lại thì không sanh một lần nữa mà người này chứng quả thứ ba, A na hàm.

Mười bốn, Trung bát.

Trung tức là trung âm. Bát tức là Bát Niết bàn. Bì người này đã chết ở cõi Dục, chưa đến cõi Sắc tức là âm thân trung gian mà Thánh đạo được hiển phát rồi vào Niết bàn.

Mười lăm, Sanh bát.

Sanh bát là vì người này, chết từ cõi Dục, sanh vào cõi Sắc rồi vào Niết bàn.

Mười sáu, Hữu hành bát.

Hữu hành bát là vì người này sanh cõi Sắc rồi, lại còn gắng sức dụng công, dứt hết tư hoặc ở cõi Dục rồi vào Niết bàn.

Mười bảy, Vô hành bát.

Vô hành bát là vì người này đã sanh cõi Sắc rồi, không cố công gắng sức tu hành, tự nhiên dứt trừ tư hoặc phiền não còn lại ở cõi Dục rồi vào Niết bàn.

Mười tám, Thượng lưu bát.

Lưu tức là lưu hành (phổ biến). Vì người này thứ tự mà đi lên: Sanh làm trời ở cõi Sắc, rồi dứt hết tư hoặc ở cõi Dục rồi vào Niết bàn.

THẬP BÁT CHI

十八支 (Pháp giới thứ đệ).

Chi là chia chẻ ra. Như cây, rễ, thân là một mà cành, nhánh có khác nhau; nghĩa chi phái trong thiên cũng vậy.

Vì sơ thiên ở cõi Sắc có năm nhánh; Nhị thiên có bốn nhánh; Tam thiên có năm nhánh; Tứ thiên có bốn nhánh. Tất cả 18 nhánh.

Sơ thiên ở cõi Sắc có năm nhánh:

Một, Giác chi.

Sơ tâm gặp duyên gọi là giác. Vì hành giả ở cõi Dục nương vị đạo địa (ở cõi Dục mà tu định ở cõi Sắc, nên gọi cõi Sắc là vị đạo địa: nơi chưa đến), phát ra sắc pháp thanh tịnh của sơ thiên cõi Sắc, xúc động thân căn ở cõi Dục, tâm quá sợ hãi mà giác ngộ thì sanh ra thân thức, hiểu được sự xúc động của thân căn ấy.

Hai, Quán chi.

Tế tâm phân biệt gọi là quán. Vì hành giả đã chứng công đức sơ thiên, tức là dùng tế tâm phân biệt sắc pháp ở trong thiên định này. Các công đức nhiệm mầu, cảnh giới rõ ràng; đó là cái ở cõi Dục chưa có bao giờ.

Ba, Hỷ chi.

Tâm vui vẻ gọi là hỷ. Vì hành giả, khi sơ thiên vừa phát hiện, thì sự vui vẻ phát sanh theo, bỏ sự vui vẻ quá nhỏ bé ở cõi Dục. Nay được sơ thiên lợi ích rất nhiều, tư duy như vậy hoan hỷ vô lượng.

Bốn, Lạc chi.

Tâm thoải mái, vừa lòng gọi là lạc. Vì hành giả, khi sơ thiên vừa phát hiện, tâm vui vẻ, hào hứng đã dừng thì suy tư một cách im lặng mà hưởng thọ thoải mái, vừa lòng.

Năm, Nhất tâm chi.

Tâm và định đều gọi là tâm. Vì hành giả, khi vừa chứng được thiên định, nương vào pháp giác, quán, hỷ, lạc nên có sự chia chẻ rất nhỏ nhiệm. Nếu tâm hỷ, lạc dừng thì tâm và định là một.

Định ở nhị thiên có bốn nhánh:

Một, Nội tịnh chi.

Sự vẫn đục của tâm không có giác, quán gọi là nội tịnh. Vì hành giả sắp lìa bỏ sơ thiên, không ưa giác, quán. Khi giác, quán đã hết thì tâm nội tịnh (yên lặng bên trong).

Hai, Hỷ chi.

Tâm vui vẻ gọi là hỷ. Vì hành giả vừa được nội tịnh thì không còn vướng vào giác, quán, mà được thẳng định, bên trong chứng được sự an vui vô lượng.

Ba, Lạc chi.

Tâm thư thái, vui vẻ gọi là lạc. Vì cái tình vui bông bột của hành giả đã hết thì sự suy tư yên lặng, vui vẻ, nhẹ nhàng mà thọ hưởng cái vui an ổn, nhẹ nhàng, vừa ý.

Bốn, Nhất tâm chi.

Tâm và định đều gọi là tâm. Vì tâm hỷ, lạc của hành giả đã dứt thì tâm và định là một lặng trong không động.

Định ở tam thiên có năm nhánh:

Một, Xả chi.

Xa lìa hỷ mà không tiếc là xả. Vì khi hành giả sắp lìa đệ nhị thiên rất là không ưa cái hỷ của nhị thiên. Hỷ đã hết thì cái lạc của tam thiên phát sanh. Nếu chứng được cái vui của tam thiên thì bỏ cái hỷ của nhị thiên mà tâm không hối tiếc.

Hai, Niệm chi.

Niệm tức là ái niệm. Vì hành giả đã phát sanh được niềm vui ở đệ tam thiên thì niềm vui từ trong khởi lên nên ái niệm sẽ dứt, và niềm vui tăng trưởng.

Ba, Huệ chi.

Tâm hiểu biết gọi là huệ. Vì hành giả đã phát sanh niệm vui ở đệ tam thiên. Niềm vui này rất màu nhiệm khó tăng trưởng được. Nếu chẳng phải là giải huệ thiên xảo thì không có cách nào trưởng dưỡng được.

Bốn, Lạc chi.

Tâm thanh thoi, vui sướng là lạc. Vì hành giả đã phát sanh sự vui sướng của đệ tam thiên; nếu dùng khéo ba chi xả, niệm, huệ thì sẽ giúp đỡ được sự vui sướng này, Lúc ấy sự vui sướng lan khắp toàn thân; nếu lìa tam thiên thì những nơi còn lại càng không có niềm vui (lạc) toàn thân.

Năm, Nhất tâm chi.

Tâm cùng định đều gọi là tâm. Vì tâm hưởng thọ niềm vui sướng đã dứt thì tâm từ định pháp là một, trong trời không xao động.

Định ở Tứ thiên thiên có bốn chi:

Một, Bất khổ bất lạc chi.

Chẳng khổ chẳng lạc là tâm trung dung (tâm bình thường). Vì hành giả khi sắp lìa đệ tam thiên rất nhiều phiền phức về lạc (vui sướng), lạc đã hết sạch thì định bất động và xả (buông) cũng phát ra, nên nội tâm vắng lặng, chẳng khổ chẳng lạc.

Hai, Xả chi.

Bỏ (buông) tâm trạng vui sướng (lạc) mà không tiếc gọi là xả. Vì hành giả đã được chân định bất động của đệ tứ thiên thì buông bỏ khó khăn trạng thái vui sướng ở đệ tam thiên mà không sanh tâm tiếc nuối.

Ba, Niệm thanh tịnh chi.

Niệm tức là ái niệm. Vì hành giả đã được chân định đệ tứ thiên, vẫn còn nhớ lỗi lầm ở hạ địa (Tam thiên), lại nhớ công đức của chính mình để di dưỡng, làm cho mình không thối lui, tiến lên phẩm vị tốt đẹp hơn.

Bốn, Nhất tâm chi.

Tâm và định đều gọi là tâm. Vì hành giả đã được định ở đệ tứ thiên; dùng hai chi xả và niệm ở trước che chở thì tâm không nơi vướng mắc nên tịch tĩnh hoàn toàn, nhất tâm tại định, giống như kiếng sáng im lìm (cảnh có xôn xao cũng mặc kệ), như nước yên không sóng vạn tượng chiếu soi mặc tình.

NHỊ THẬP CHỦNG HOA TẠNG TRANG NGHIÊM THẾ GIỚI HẢI

二十種花藏莊嚴世界海 (Hoa nghiêm kinh)

Vì thế giới này ở trên hoa sen trong biển Hương thủy, có vô số châu báu trang nghiêm, bao hàm tất cả thế giới, sâu rộng vô cùng.

Thế giới hải này có núi Tu di, phong luân, nhiều như vô số vi trần, giữ gìn và phong luân này ở trên cao nhất (Thứ tự từ thấp đến cao: không luân, thủy luân, kim luân, phong luân), gọi là Thù thắng oai quang tạng có khả năng giữ Phổ quang ma ni trang nghiêm hương thủy hải. Từ biển Hương thủy này mọc lên hoa sen lớn gọi là Chung chủng quang minh dược hương tràng. Thế giới hải này ở trong hoa

đó, bốn phía bằng phẳng, sạch sẽ, vững chắc có núi Kim cang luân vây bọc chung quanh; đất, biển, cây cối đều ở nơi riêng biệt. Trong núi Kim cang luân có một vùng đất rộng, tất cả đều hình thành bằng kim cang và xen kẽ là các châu báu ma ni. Đức Phổ hiện Như lai sở hữu cảnh giới này. Như lưới trời Đế thích bày la liệt trong ấy.

Trong vùng đất rộng đó có mười cõi Phật không thể nói, số biển Hương thủy nhiều như vi trần, châu ngọc vi diệu đều đầy đủ trong đó. Mỗi biển Hương thủy có bốn thiên hạ mà số sông Hương thủy nhiều như vi trần và nước sông đều chảy vòng tròn từ phải sang trái. Mỗi sông Hương thủy như vậy đều có thế giới trang nghiêm nhiều như vi trần.

Mười cõi Phật không thể nói này ở trong biển Hương thủy nhiều như số vi trần. Có cõi Phật không thể nói an trụ trong các loại thế giới nhiều như vi trần. Mỗi loại thế giới ấy lại có cõi Phật không thể nói ở trong thế giới nhiều như vi trần. Tọa lạc, hình trạng và trang nghiêm của mỗi thế giới ấy như nhau.

Mỗi thế giới ấy hoặc có hình thù núi Tu di, hoặc có hình thù sông ngòi, hoặc có hình thù được trang nghiêm như nhau đều phân bố ở trong thế giới hải. Thế giới ở chính giữa của biển Hương thủy có tên là Vô biên diệu hoa quang, tất cả hình thù khác nhau của Bồ tát hiện ra trong đó; có đáy là cái tràng phan làm bằng ma ni; từ ấy mọc lên một hoa sen lớn gọi là Phổ chiếu

thập phương xí nhiên bảo quang minh. Hai mươi thế giới trang nghiêm đó đều từ đây mà xuất hiện.

Thế giới ở thấp nhất gọi là Tối thắng quang. Chiều soi khắp thế giới này, vượt qua cõi Phật nhiều như số vi trần, có thế giới tên là Chung chung liên hoa diệu trang nghiêm. Như thế lên đến thế giới cao nhất là thế giới thứ 20 có tên là Diệu bảo diêm. Từ dưới lên trên có 20 lớp thế giới. Mỗi thế giới đều có cõi Phật và thế giới nhiều như vi trần vây quanh.

Mỗi thế giới đều có Phật xuất hiện, giáo hóa chúng sanh. Thế giới Ta bà là lớp thứ 23, nơi Tỳ lô giá na Như lai xuất hiện. mười lớp thế giới này đều ở trong biển Vô biên diệu hoa quang hương thủy. Biển thế giới này, là nơi Tỳ lô giá na Như lai, ngày xưa trải qua vô số kiếp như vi trần thế giới, tu Bồ tát hạnh; gần gũi chư Phật nhiều như vi trần để được nghiêm tịnh, cho nên gọi đó là nhân tu chân thật và cảm được quả báo là thế giới trang nghiêm nhiều lớp vô tận này.

(Lưới trời Đế thích là ở điện vua Đế thích có 1000 tấm lưới xâu bằng hạt ngọc, ánh sáng chiếu vào những hạt ngọc này giao thoa ảnh lẫn nhau.

Sát là tiếng Phạn, gọi đủ là Sát na, tiếng Hoa là Thổ điền.

Tiếng Phạn là Tỳ lô giá na, tiếng Hoa là Biển nhất thiết xứ).

Một, Tối thắng quang biển chiếu hoa tạng thế giới.

Đây là lớp thế giới thứ nhất, nương vào hoa bằng các châu báu

mà cư trú; hình thù của thế giới này giống như viên ngọc ma ni. một cõi Phật và thế giới nhiều như vi trần vây quanh. Hiệu của Phật là Ly cầu đấng.

(Ma ni bảo hình là hình dáng của viên ngọc ma ni có tám góc dường như vuông mà không vuông, dường như tròn mà không tròn. Thế giới có hình thù như vậy).

Ly cầu đấng nghĩa là Ly: xa lìa hai chướng phiền não sở tri; trí nhãn thanh tịnh chiếu soi thế giới này như ánh đèn).

Hai, Chủng chủng hương liên hoa trang nghiêm hoa tạng thế giới.

Thế giới lớp thứ hai này nương lưới thật liên hoa mà cư trú, hình thù giống như tòa sư tử, hai cõi Phật và thế giới nhiều như vi trần vây quanh, Phật hiệu là Sư tử quang thắng chiếu.

Ba, Nhất thiết bảo trang nghiêm phổ chiếu quang hoa tạng thế giới.

Thế giới lớp thứ ba này nương vào các thứ anh lạc mà cư trú, hình dạng có tám góc, ba cõi Phật và thế giới nhiều như vi trần vây quanh, Phật hiệu là Tịnh quang trí thắng tràng.

Bốn, Chủng chủng quanh minh hoa trang nghiêm hoa tạng thế giới.

Thế giới lớp thứ bốn này nương vào biển Chủng sắc kim cang thì la tràng cư trú, hình dáng giống như hoa sen ma ni, bốn cõi Phật và thế giới nhiều như vi trần vây quanh, Phật hiệu là Kim cang quang minh vô lượng tinh tấn lực thiện xuất hiện.

Năm, Phổ phóng diệu hoa quang hoa tạng thế giới.

Thế giới lớp thứ năm này nương vào biển Nhất thiết thọ trang nghiêm bảo luân có nhiều góc, năm cõi Phật và thế giới nhiều như vi trần vây quanh, Phật hiệu là Hương quang hỷ lực hải.

Sáu, Tịnh diệu quang minh hoa tạng thế giới.

Lớp thế giới thứ sáu này nương vào biển Kim cang cung điện cư trú, hình thù bốn mặt đều vuông, sáu cõi Phật và thế giới nhiều như vi trần vây quanh, Phật hiệu là Phổ quang tự tại tràng.

Bảy, Chủng chủng hoa diễm trang nghiêm hoa tạng thế giới.

Lớp thế giới thứ bảy này nương vào biển Nhất thiết bảo sắc diễm cư trú, bảy cõi Phật nhiều và thế giới nhiều như vi trần vây quanh, Phật hiệu là Hoan hỷ hải công đức, tên gọi là Tự tại quang.

Tám, Xuất sanh oai lực địa hoa tạng thế giới.

Lớp thế giới thứ tám này nương vào biển Chủng chủng bảo sắc liên hoa tòa hư không cư trú, hình dáng giống như lưới nhân đà la, tám cõi Phật và thế giới nhiều như vi trần vây quanh, Phật hiệu là Quảng đại, tên gọi là Trí hải tràng.

(Nhân đà la võng tức là Thiên đế võng).

Chín, Xuất diệu âm thanh hoa tạng thế giới.

Lớp thế giới thứ chín này nương vào biển Hằng xuất nhất thiết diệu âm thanh trang nghiêm vân ma ni vương cư trú, hình dạng

như thân hình của Phạm thiên, chín cội Phật và thế giới nhiều như vi trần vây quanh, Phật hiệu là Thanh tịnh nguyệt quang tướng vô năng tồi phục.

Mười, Kim cang tràng hoa tạc thế giới.

Lớp thế giới thứ chín này nương vào biển Nhất thiết trang nghiêm bảo sư tử tòa ma ni cư trú, dáng dấp hình tròn, mười cội Phật và thế giới nhiều như vi trần vây quanh, Phật hiệu là Nhất thiết pháp hải tối thắng vương.

Mười một, Hằng xuất hiệu để thanh bảo quang minh hoa tạc thế giới.

Lớp thế giới thứ 11 này nương vào biển Chúng chủng thù dị hoa cư trú, hình dáng giống như hình bán nguyệt, 11 cội Phật và thế giới nhiều như vi trần vây quanh, Phật hiệu là Vô lượng công đức hải.

Mười hai, Quang minh chiếu huy hoa tạc thế giới.

Lớp thế giới thứ 12 này nương vào biển Hoa toàn hương hải thủy cư trú, hình dáng như đóa hoa hình tròn, 12 cội Phật và vô số thế giới như vi trần vây quanh, Phật hiệu là Siêu thích phạm.

Mười ba, Ta bà hoa tạc thế giới.

Lớp thế giới thứ mộtba này nương vào Chúng chủng sắc phong luân sở trì liên hoa võng mà cư trú, hình dạng giống như hư không, 13 cội Phật và vô số thế giới nhiều như vi trần vây quanh, Phật hiệu là Tỷ lô giá na Như lai thế tôn.

Mười bốn, Tịch tĩnh ly trần quang hoa tạc thế giới.

Lớp thế giới thứ 14 này nương vào biển Chúng chủng bảo y mà cư trú, hình dáng giống như hình Chập kim cang, 14 cội Phật và vô số thế giới như vi trần vây quanh, Phật hiệu là Biến pháp giới thắng âm.

Mười lăm, Chúng diệu quang minh đăng hoa tạc thế giới.

Lớp thế giới thứ 15 này nương vào biển Tịnh hoa võng mà cư trú, hình dạng giống như hình chữ Vạn, 15 cội Phật và thế giới nhiều như vi trần vây quanh, Phật hiệu là Bất khả tồi phục lực phổ chiếu tràng.

Mười sáu, Thanh tịnh quang biến chiếu hoa tạc thế giới.

Lớp thế giới thứ 16 này nương vào biển Chúng chủng hương diễm liên hoa mà cư trú, hình dáng giống như mai con rùa, 16 cội Phật và thế giới nhiều như vi trần vây quanh, Phật hiệu là Thanh tịnh nhật công đức nhãn.

Mười bảy, Bảo trang nghiêm tạc hoa tạc thế giới.

Lớp thế giới thứ 17 này nương vào biển Quang minh tạng ma ni tạng mà cư trú, hình dạng có tám góc, 17 cội Phật và thế giới nhiều như vi trần vây quanh, Phật hiệu là Vô ngại trí quang minh biến chiếu thập phương.

Mười tám, Ly trần hoa tạc thế giới.

Lớp thế giới thứ 18 này nương vào biển Chúng diệu hoa sư tử tòa cư trú, hình dáng giống như viên ngọc anh lạc, 18 cội Phật và thế giới nhiều như vi trần vây quanh,

Phật hiệu là Vô lượng phương tiện tối thắng tràng.

Mười chín, Thanh tịnh quang phổ chiếu hoa tạng thế giới.

Lớp thế giới thứ 19 này nương vào biển Vô lượng sắc hương diễm tu di sơn mà cư trú, hình dáng giống như Bảo hoa toàn bộ, 19 cõi Phật và thế giới nhiều như vi trần vây quanh, Phật hiệu là Phổ chiếu pháp giới hư không quang.

Hai mươi, Diệu bảo diễm hoa tạng thế giới.

Lớp thế giới thứ 20 này nương vào biển Nhất thiết chư thiên hình ma ni vương mà cư trú, hình dáng giống như bảo trang nghiêm cụ (Đồ dùng trang sức bằng châu ngọc), 20 cõi Phật và thế giới nhiều như vi trần vây quanh, Phật hiệu là Phước đức tướng quang minh.

NHỊ THẬP CHƯ THIÊN

二十諸天 (Thiên truyện)

Từ xưa đã liệt kê 16 thiên tượng. Mỗi thiên tượng đều có chủ và những vị này có công giúp đỡ người hiền. Về sau tăng thêm mặt trời, mặt trăng, Ta kiệt long vương, Diêm ma duy vương. Mặt trời phá tan bóng tối; mặt trăng soi sáng ban đêm; rồng thì cất dấu pháp bảo của chư Phật; Diêm ma thì trông coi u minh, nên thêm bốn trời này, tất cả có 20 trời.

Một, Phạm thiên vương.

Tiếng Phạn là Phạm, gọi đủ là Phạm lâm ma, tiếng Hoa là Ly dục, hay Thanh tịnh. Vì thiên vương này tâm và thân đều hoàn toàn vi diệu,

oai nghi đầy đủ, cấm giới giữ gìn thanh tịnh, lại còn hiểu biết sáng suốt, thống lãnh chúng phạm thiên. Kinh Pháp hoa gọi vị này là Thi khí đại phạm, chủ của thế giới Ta bà, cũng là chủ của Đại thiên thế giới.

(Tiếng Phạn là Thi khí, tiếng Hoa là Đỉnh kết, hay Hỏa vì tu hỏa định mà ngộ đạo).

Hai, Đế thích thiên chủ.

Đế tức là trời Đế thích, tiếng Phạn gọi đủ là Thích đề hoàn nhân, tiếng Hoa là Năng thiên chủ. Đế thích là gồm cả tiếng Hoa và tiếng Phạn.

Trời này ở trên đỉnh núi Tu di là chủ trời Đạo lợi. Vị trời này, nhân đời trước, khi Phật Ca diếp Diệt độ, có một cô gái phát tâm sửa chữa tháp và có 32 người trợ giúp việc này. Do công đức ấy, cô gái làm chủ trời Đạo lợi và 32 người kia làm phụ thần. Hợp lại gọi là trời thứ 33.

(Tiếng Phạn là Đạo lợi, tiếng Hoa là Tam thập tam. Tiếng Phạn là Ca diếp, tiếng Hoa là Âm quang).

Ba, Tỳ Sa môn thiên vương.

Tiếng Phạn là Tỳ Sa môn, tiếng Hoa là Đa văn. Vì vị trời này nổi tiếng về phước đức vang khắp bốn phương, tức là Bắc phương thiên vương, ở lưng chừng núi Tu di, phía bắc tầng thứ bốn của đập nước trong, thống lãnh vô lượng Dược xoa bảo vệ phương bắc.

Bốn, Đề đầu lại tra.

Tiếng Phạn là Đề đầu lại tra, tiếng Hoa là Trì quốc. Vì trời này hay giúp đỡ quốc gia, tức Đông phương thiên vương, ở lưng chừng

núi Tu di, phía đông tầng thứ bốn của đập vàng ròng, thống lĩnh Càn thát bà, Phú đơn na v.v... bảo vệ phương đông.

(Tiếng Phạn là Càn thát bà, tiếng Hoa là Hương âm, tức là nhạc thần của Đế thích. Tiếng Phạn là Phú đơn na, tiếng Hoa là Chủ nhiệt bệnh quý).

Năm, Tỳ lưu lạc xoa thiên vương.

Tiếng Phạn là Tỳ lưu lạc xoa, tiếng Hoa là Tăng trưởng. Vì vị trời này hay làm cho mình và người khác tăng trưởng về oai nghi, đức độ, căn lành, tức là Nam phương thiên vương, ở lưng chừng núi Tu di, tầng thứ bốn của đập lưu ly, lãnh tụ Cưu bàn trà và vô lượng quỷ thần, bảo vệ nam phương.

(Tiếng Phạn là Lưu ly, tiếng Hoa là Thanh sắc bảo. Tiếng Phạn là Cưu bàn trà, tiếng Hoa là Ứng hình, tức là Yểm mị quý).

Sáu, Tỳ lưu bác xoa thiên vương.

Tiếng Phạn là Tỳ lưu bác xoa, tiếng Hoa là Tạp ngữ. Vì vị trời này có khả năng nói nhiều ngôn ngữ, còn gọi là Quảng mục, vì mắt của các trời này rộng lớn, tức là Tây phương thiên vương, tầng thứ bốn của đập bạch ngân, lãnh tụ quỷ Tỳ xá xà và vô lượng rồng, bảo vệ tây phương.

(Tiếng Phạn là Tỳ xá xà, tiếng Hoa là Đạm nhân tinh khí).

Bảy, Kim cang mật tích thiên.

Vì vị trời này tay cầm chày kim cang bảo, biết được tất cả việc bí mật của Như lai. Thuở trước có ông

vua sanh 100hai đứa con. một ngàn người anh cùng đến chỗ Phật, phát tâm tu tập, nhưng hai em không biết điều ấy. một trong hai người em phát nguyện; nếu 1000 người anh tu tập thành đạo, tôi làm ma quấy phá, tổn thương các anh ấy; Người em thứ hai phát nguyện: tôi sẽ làm lực sĩ hộ vệ 1000 anh của tôi. Người em này chính là thần kim cang, lãnh đạo 1000 thần được xoa đều là những vị Bồ tát lớn, ở trên đỉnh núi Diệu cao. 1000 đức Phật vào thời hiện kiếp, những thần này đều hộ vệ Phật pháp.

(Hiện kiếp là trong ấy có nhiều người hiện).

Tám, Ma dục thủ la thiên.

Tiếng Phạn là Dục thủ la, tiếng Hoa là Đại tự tại hoặc là Oai linh hoặc là Tam mục, là chúa tể của tam giới.

Sách Phụ hành ký nói: Trời sắc giới Tam mục bát tý (ba mắt tám tay) cỡi trâu trắng, cầm cây phát trần có oai lực lớn, ở chỗ của Bồ tát có thể biết số hạt mưa trong đại thiên thế giới. Đây là vị trời độc tôn trong Sắc giới.

Chín, Tán chỉ đại tướng.

Tán chỉ là tiếng Phạn, gọi đủ là Tán chỉ tu ma, tiếng Hoa là Mật,

Đà la ni tập nói: Quỷ tử mẫu có ba người con trai. Lớn tên là Duy xa văn; kế là Tán chỉ đại tướng; út là Ma ni bạt đà hay ở trong mười phương thế giới bảo hộ cho tất cả chúng sanh, trừ dứt tai họa đau đớn, buồn phiền, thường ở trên mặt đất hoặc trên không trung. Mỗi vị có 500 quyến thuộc, thống lĩnh 28 bộ

quỷ thân; ở đâu có kinh điển chư Phật và người thuyết pháp thì đến tiêu diệt các điều ác cho được an ổn, ngoài ra dùng tam mật thân, miệng, ý để gia bị cho những vị ấy. Nghĩa là bằng các mùi vị, tinh khí từ lỗ chân lông đi vào: thân này gia bị một cách kín đáo; ngôn từ trau chuốt, nói năng trôi chảy: miệng, ý này thì gia bị, tâm này tinh tấn dũng mãnh và kín đáo; cho đến làm cho người nghe hưởng thụ nhạc của trời, mau chóng Bồ đề; còn khen điều lành, phạt điều ác, công cũng rất lớn.

Mười, Đại biện thiên.

Vì được trí huệ công đức lớn, thành tựu đại biện tài; trời này hoặc ở nơi núi sâu hiểm trở, hoặc ở nơi hang sâu, cây cối rậm rạp, thường đứng một chân, tám tay khỏe mạnh luôn cầm cung, tên, dao, gậy, bánh xe sắt; Đế thích, chư thiên thường cúng dường tán thán; biện tài vô ngại mọi lúc mọi nơi, luôn bảo hộ thế gian, giúp đỡ mọi vật mọi người, làm cho Phật pháp phổ biến khắp nơi không hề lười biếng; bằng trí huệ nuôi dưỡng phước đức, nên ở trên hội Quang minh, xếp vào công đức bậc nhất ở cõi trời.

Mười một, Công đức thiên.

Trời này, kinh Niết bàn và Đà la ni tập, gọi là công đức thiên. Phẩm tán chỉ của kinh Kim quang minh gọi là Đệ nhất oai đức thành tựu chúng sự đại công đức thiên. Ở quá khứ, vị này ở chỗ Kim sơn chiếu minh Như lai, trông các căn lành nên cảm được phước báo tướng mạo vượt trội, hay làm cho

chúng sanh thành tựu phước đức, thường ở vườn Tối thắng gọi là Kim tràng. Nếu ai nói pháp, tùy theo nhu cầu của người ấy, trời này cung cấp đầy đủ. Lấy phước nuôi huệ thành tựu nhân xuất thế thì quả báo có đầy đủ nhị nghiêm, y báo và chánh báo tốt đẹp hơn hết.

(Nhị nghiêm là trang nghiêm bằng hai thứ phước và huệ).

Mười hai, Vi thiên tướng quân.

Vi là tiếng Phạn, gọi đủ là Vi đà, tiếng Hoa là Trí luận.

Sách Linh oai yếu lược nói: Thiên thành họ Vi húy là Côn, tức là một bề tôi của Bát tướng thiên vương phía nam. bốn vương hợp lại có 32 thì ông này đứng đầu, sanh ra đã hiểu biết thông minh, sớm lìa trần tục, thanh tịnh phạm hạnh, tu tập hạnh nghiệp chân chánh, không hưởng thọ sự ham muốn cõi trời, gặp Phật phó chúc, bên ngoài bảo hộ Phật pháp, thống lãnh Tam châu, đem lại lợi ích, giáo hóa, cứu giúp tất cả chúng sanh. Vì vậy tất cả già lam đều có bàn thờ trang nghiêm, tôn kính, nêu lên công đức hộ pháp sáng ngời.

(Già lam là tiếng Phạn, nói đủ là Tăng già lam, tiếng Hoa là Chúng viên tức là chùa Phật).

Mười ba, Kiên cố địa thần.

Kiên cố là lý thể không thể hư hoại, như loại kim cương cứng tốt không có gì làm bể. Địa thì có công dụng làm lợi cho đời, giống như đất bằng che chở cho muôn vật, cây cỏ, ngũ cốc mọc lên từ đó và châu báu cũng từ đó mà ra.

Vị trời này, theo kinh điển ghi chép, thường bảo vệ, kính lễ những người thuyết pháp, khiến cho người nghe pháp như uống cam lồ, làm cho thân thể khỏe mạnh.

Trong kinh Địa tạng, Phật nói với địa thần rằng: Đất đai ở cõi Diêm phù đề, mong ông bảo vệ, tất cả sự sống trên đất này đều được phong phú, đem đến lợi ích cho tất cả, ủng hộ Phật pháp giáo hóa chúng sanh, đối với thế gian và xuất thế gian, công ấy rất lớn.

(Tiếng Phạn là Diêm phù, gọi đủ là Diêm phù đề, tiếng Hoa là Thảng kim châu).

Mười bốn, Bồ đề thọ thân.

Tiếng Phạn là Bồ đề, tiếng Hoa là Đạo (cũ), Giác (mới).

Vì vị thần này bảo hộ cây Bồ đề, chỗ đức Phật thành đạo, nên đặt tên như vậy. Từ đời trước đã tự nguyện rằng: tôi luôn nhớ Phật, ưa thấy Thế tôn nên phát nguyện rằng: không rời xa Phật một ngày, biết vận dụng phương tiện độ sanh, tự mình đem đến lợi ích cho chúng. Do vậy được các kinh khen ngợi: công đức không hạn lượng.

Mười lăm, Quỷ tử mẫu thiên.

Trời này sanh ra 1000 đứa con. Đứa nhỏ nhất tên là Ái nô, được cung chiều hết sức. Trời này thường ăn thịt người. Phật muốn giáo hóa bà ta nên bắt Ái nô giấu dưới bình bát. Mẹ cậu này tìm khắp nơi, trên trời dưới đất, không thấy; bà ta chịu thua, Phật bèn dỡ bình bát lên trả con lại cho bà.

Một ngàn đứa con của bà cũng đều là quỷ vương thống lãnh quỷ

chúng lên đến hàng vạn. năm trăm ở trên trời thường quấy rối chư thiên. năm trăm còn lại ở thế gian thường quấy rối quốc gia, nhân dân. Thấy vậy, Phật trao truyền ngũ giới, quy y chánh pháp, chúng được quả Tu đà hoàn, ở chỗ tinh xá của Phật. Hễ ai không con, cầu vị này thì có con; có bệnh hoạn, cầu thì được an lạc. Do quỷ vương thọ giới của Phật, kêu 1000 đứa con cũng ở chỗ Phật, không quấy rối người, trời nữa.

Mười sáu, Ma lợi chư thiên.

Tiếng Phạn là Ma lợi chi, tiếng Hoa là Dương diễm. Vì hình tướng của trời này không thể thấy, không thể nắm bắt được như dương diễm (diệm). Trời này, thường ngày, giúp đỡ quốc gia, nhân dân, cứu giúp tai nạn binh đao....

Trong kinh Đại ma lợi chi có chú rằng: vua, Ma lợi chi, bà phước hạ. Nếu người nào trì tụng thần chú này đều thấy cảm ứng, thần lực vô cùng, thật là có bằng chứng rõ ràng.

Mười bảy, Nhật cung thiên tử.

Vì vị trời này trông nhân từ kiếp trước bồ thí, trì giới, tu tập điều lành, cúng dường chư Phật, mới sanh được vào cung này, cung điện, thành quách làm thành bởi 100 thứ châu ngọc. Năm gió vận chuyển không ngừng, vòng quanh lưng chừng núi Tu di, chiếu sáng bốn đại châu. Đó là ở Nam Diêm tịnh thì mặt trời đứng bóng; ở Đông Phật vu đài thì mặt trời lặn; ở Tây Cù da ni thì mặt trời mới mọc; ở Bắc Uất đôn việt thì đang nửa đêm; Đó là một ngày chiếu soi bốn thiên

hạ tiêu trừ tối tăm, nuôi dưỡng vạn vật, công ấy rất lớn. Trong kinh Pháp hoa gọi là Bảo quang thiên tử là trời này đây.

(năm gió là Trì phong; Trụ phong, Tùy thuận chuyển phong; ba la ha ca phong, Tương hành phong.

Tiếng Phạm là Phát vu đãi, tiếng Hoa là Thắng. Tiếng Phạm là Cù da ni, tiếng Hoa là Ngưu hóa. Tiếng Phạm là Uất đơn việt, tiếng Hoa là Thắng xứ).

Mười tám, Nguyệt cung thiên tử.

Vì trời này có nhân từ kiếp trước có tu có chứng cùng thời với Nhật cung thiên tử nên sanh vào cung này. Cung điện này làm thành từ 100 thứ châu báu. năm gió vận chuyển không ngừng, bao vây lưng chừng núi Tu di, chiếu sáng bốn đại châu.

Mặt trăng tròn hay khuyết được tính như sau: từ một đến rằm gọi là bạch nguyệt thì mặt trời ở trước mặt trăng; từ 16 đến cuối tháng thì mặt trời ở sau mặt trăng. Căn cứ vào mặt trời chiếu ánh sáng đến mặt trăng nhiều hay ít mà mặt trăng đượm nhuần vạn vật, đem phát ra ánh sáng, có công đứng nhì sau mặt trời.

Kinh Pháp hoa nói Minh nguyệt thiên tử, chính là vị này.

Mười chín, Bà kiệt la.

Tiếng Phạm là Bà kiệt la, tiếng Hoa là Hàm hải, còn gọi là Long vương, tức là Long vương thứ bảy của 177 long vương ở trong Hàm hải. Nay chỉ nêu lên Long vương

này là vì đây là đại Bồ tát Thập địa thị hiện thân rồng ở trong Hàm hải. Đến lúc đổ mưa xuống, trước hết mây giăng đen nghịt, long vương ngồi ngay thẳng tập trung tư tưởng, mưa rơi khắp nơi, thấm ướt mọi chỗ. Luôn theo Phật, hộ trì giáo pháp, dân chúng, ích lợi của vị Bồ tát này rất lớn. Cung điện Bồ tát ở làm bằng bảy báu đẹp đẽ so với các trời kia không khác.

Hai mươi, Diêm ma la vương.

Tiếng Phạm là Diêm ma la, tiếng Hoa là Song vương, còn gọi là Chích vương. Vì vương này cùng em gái đều làm chúa ngục, nên gọi là Song đối. Anh thì cai trị bên nam, em gái thì cai trị bên nữ, nên gọi là Chích (chiếc); lại còn gọi là Tức tranh, nghĩa là không cho tội nhân tranh cãi; hoặc gọi là Thị Bồ tát, vì làm lợi ích cho chúng sanh.

Kinh Biến hóa sở tác, chánh pháp niệm có đề cập đến Diêm la vương, vì con người, mà nói kệ rằng:

Nhữ đắc nhân thân bất tu đạo,

Như nhập bảo sơn không thủ quy.

Nhữ kim tự tác hoàn tự thọ,

Khiếu hoán khổ giả dục hà vi?

Nghĩa:

Ông được thân người không tu đạo,

Như vào núi báu về tay không.

Nay ông làm gì sẽ chịu nấy,

Kêu la khổ sở có được gì?

Lại kinh Thập vương nói: ở đời vị lai Diêm vương sẽ thành Phật, hiệu là Phổ vương Như lai. Đó là

Phật biến hóa ra Bồ tát, quả thật có lý do.

NHI THẬP KHÔNG

二十空 (Bát nhã kinh).

Một, Nội không.

Vì sáu căn ở trong (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) đều không có tự tánh, nên gọi là nội không.

Hai, Ngoại không.

Vì sáu trần bên ngoài (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) đều không có tự tướng, nên gọi là ngoại không.

Ba, Nội ngoại không.

Vì sáu căn, sáu trần, sáu thức đều không có tự tánh, nên gọi là nội, ngoại không.

Bốn, Không không.

Vì tất cả pháp đều không đến cái không cũng không, nên gọi là không không.

Năm, Đại không.

Vì các pháp của Tiểu thừa là Tứ đế và 12 nhân duyên đều không có, nên gọi là đại không.

Sáu, Tiểu không.

Tiểu không cũng gọi là vô tánh tự tánh không vì Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, tướng của bốn quả đều không không có thật; nên gọi là tiểu không.

Bảy, Thắng nghĩa không.

Vì lý của đệ nhất nghĩa giả lập để gọi mà thôi, đồng với chân tánh, xưa nay vốn không tịch, nên gọi là thắng nghĩa không.

Tám, Hữu vi không.

Vì phiền não, hoặc nghiệp trong ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc vốn

không có tướng hữu vi, nên gọi là hữu vi không.

Chín, Vô vi không.

Vì ba tướng, sanh, trụ, diệt đều không, vô vi tịch tĩnh, không kẹt vào các sở tri chướng, nên gọi là vô vi không.

(Sanh, trụ, dị, diệt là tất cả vạn vật đều có sanh ra, lớn lên, kéo dài một thời gian ở đời, cuối cùng là hoại diệt).

Mười, Tất cánh không.

Vì tất cả các tướng của các pháp hữu vi, vô vi đều không tịch và bất khả đắc (không thể nắm bắt được), nên gọi là tất cánh không.

Mười một, Vô tế không.

Vì tất cả pháp diệt mà không có cùng, phát khởi mà không có bắt đầu, không từ đâu có thể được, nên gọi là vô tế không.

Mười hai, Tán không.

Vì tất cả các pháp do nhân duyên giả hợp mà thành đều không có tướng hòa hợp (tức có tướng hợp mà không có tướng hòa), nên gọi là tán không.

Mười ba, Vô biến dị không.

Vì tất cả pháp chẳng phải thường, chẳng phải diệt, không thay không đổi vì pháp tánh như như, trọn không thể được, nên gọi là vô biến dị không.

Mười bốn, Bản tánh không.

Vì tất cả các pháp chẳng phải thường, chẳng phải diệt, bản tánh thanh tịnh, lìa tánh lìa tướng, nên gọi là bản tánh không.

Mười lăm, Tự tướng không.

Vì các pháp về năm uẩn hư ảo không thật có, hoàn toàn không có tự tướng, nên gọi là tự tướng không.

Mười sáu, Cộng tướng không.

Vì các tướng này, kia của tất cả pháp chẳng phải thường chẳng phải diệt, xưa nay không tịch, nên gọi là cộng tướng không.

Mười bảy, Nhất thiết pháp không.

Vì bốn tướng của tất cả pháp đều không, chẳng phải thường chẳng phải diệt, trọn không thể nắm bắt được, nên gọi là nhất thiết pháp không.

Mười tám, Bất khả đắc không.

Tất cả pháp trong ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai đều không thật có, trọn không thể tìm cầu được tướng của nó, nên gọi là bất khả đắc không.

Mười chín, Vô tánh không.

Vì tất cả pháp thấy đều hư dối nên không có thật tánh, nên gọi là vô tánh không.

Hai mươi, Tự tánh không.

Vì tất cả pháp chẳng phải thường (còn) chẳng phải diệt (mất), tánh nó vốn không, nên gọi là tự tánh không.

NHỊ THẬP CHỨNG TIÊU THỪA NGOẠI ĐẠO NIẾT BÀN

二十空小種乘外道涅槃 (Đề bà Bồ tát thích Lăng già kinh trong ngoại đạo Tiêu thừa Niết bàn).

Một, Tiêu thừa ngoại đạo luận sư.

Thầy ngoại đạo này nói khi các thọ của ám (thân) đã hết như ngọn đèn tắt. Chủng tử đã hoại thì gió nghiệp cũng ngừng, gọi là Niết bàn.

Hai, Ngoại đạo phương luận sư.

Luận sư ngoại đạo này nói cái sanh ra đầu tiên là các phương (hướng). Từ các phương (hướng) sanh ra người đời. Từ người sanh ra trời, đất. Trời, đất diệt rồi nhập vào chỗ ấy, gọi là Niết bàn.

Ba, ngoại đạo phong tiên luận sư.

Thầy ngoại đạo này nói gió có khả năng sanh trường sự sống của vạn vật, có khả năng giết chết sự sống ấy, có khả năng tạo ra vạn vật, có khả năng hủy hoại vạn vật, gọi là Niết bàn.

Bốn, Ngoại đạo Vi đà luận sư.

Thầy ngoại đạo này nói từ trời Na la diên sanh ra hoa sen lớn. Từ hoa sen sanh ra ông tổ của Phạm thiên. Tất cả vật có sự sống, hay không có sự sống đều từ miệng của Phạm thiên sanh ra. Tất cả đại địa, tức là giới tràng tu phước đức. Ở trong đó tất cả hoa, cỏ, heo dê, lừa, ngựa... đều bị giết để cúng dường Phạm thiên, được sanh vào chỗ ấy, gọi là Niết bàn.

Năm, Ngoại đạo y xa luận sư.

Quyển thuộc của luận sư ngoại đạo này nói tôn giả Y xa na luận sư có hình tướng không thể thấy, bao trùm tất cả mọi nơi. Vì vô hình tướng nên có thể sanh ra tất cả vạn vật có mạng và không mạng (sống), gọi là Niết bàn.

Sáu, Khỏa hình ngoại đạo luận sư.

Ngoại đạo sư này nói về cái thấy phân biệt có các tướng khác nhau, gọi là Niết bàn.

Bảy, Ngoại đạo Tỳ thế sư luận sư.

Thầy ngoại đạo này nói đất, nước, gió, lửa, hư không, vi trần các vật hòa hợp mà sanh ra tất cả vật biết và không biết ở thế gian. Khi không còn hòa hợp thì liền ly tán; rồi cho ly tán gọi là Niết bàn.

Tám, Ngoại đạo khổ hạnh luận sư.

Thầy ngoại đạo này nói thân hết phước đức hết, gọi là Niết bàn.

Chín, Ngoại đạo nữ nhân quyền thuộc luận sư.

Thầy ngoại đạo này nói rằng Ma ê thủ la biến làm người nữ sanh ra rồng, chim, trời, người và tất cả ngũ cốc, rắn, mọt, muỗi, ruồi, nhặng...; đó là những thứ có tri giác, gọi là Niết bàn.

Mười, Ngoại đạo hành khổ hạnh luận sư.

Thầy ngoại đạo này nói tội, phước hết đức cũng hết, gọi là Niết bàn.

Mười một, Ngoại đạo tịnh nhãn luận sư.

Thầy ngoại đạo này nói phiền não hết thì dựa vào trí, gọi là Niết bàn.

Mười hai, Ngoại đạo Ma đà la luận sư.

Thầy ngoại đạo này nói Na la diên luận sư nói rằng: ta tạo ra tất cả vạn vật; ở trong tất cả chúng sanh, ta là tối thắng (hơn hết); ta sanh ra tất cả vật có mạng sống và không mạng sống trong thế gian, từ

ta sanh ra, chết trở về nơi ấy, gọi là Niết bàn.

Mười ba, Ngoại đạo Ni kiền tử luận sư.

Thầy ngoại đạo này nói rằng ban đầu sanh ra một nam một nữ. hai người này hòa hợp có khả năng sanh ra tất cả loài vật hữu tình và vô tình. Sau đó ly tán rồi trở lại chỗ ấy, gọi là Niết bàn.

Mười bốn, Ngoại đạo tăng khư luận sư.

Thầy ngoại đạo này nói 25 đế (sự thật) có nguyên nhân từ tánh sanh ra các chúng sanh, gọi là Niết bàn.

(25 đế là: 1) Minh sơ tự tánh; 2) Trí đại; 3) Ngã tâm; 4) Sắc; 5) Thỉnh; 6) Hương; 7) Vị; 8) Xúc; 9) Địa; 10) Thủy; 11) Hỏa; 12) Phong; 13) Không; 14) Nhân tri căn; 15) Nhĩ tri căn; 16) Ty tri căn; 17) Thiệt tri căn; 18) Thân tri căn; 19) Khẩu tác nghiệp căn; 20) Thủ tác nghiệp căn; 21) Túc tác nghiệp căn; 22) Tiểu tiện tác nghiệp căn; 23) Đại tiện tác nghiệp căn; 24) Tâm bình đẳng; 25) Thần ngã).

Mười lăm, Ngoại đạo Ma ê thủ la luận sư.

Thầy ngoại đạo này nói kết quả là do Na la diên làm ra, Phạm thiên là nguyên nhân nên gọi là Phạm thiên Na la diên; cho đến trời Tự tại là nguyên nhân của sanh, diệt. Tất cả đều từ trời Tự tại sanh ra và diệt mất, gọi là Niết bàn.

Mười sáu, Ngoại đạo vô nhân luận sư.

Thầy ngoại đạo này nói tất cả sự vật sanh ra không do nhân và

duyên, không có nhân dơ, nhân sạch, cho đến cây cỏ, màu sắc chim khổng tước, không có ai mà làm tự nhiên có. Không từ nhân nào sanh ra gọi là Niết bàn.

Mười bảy, Ngoại đạo thời luận sư.

Thầy ngoại đạo này nói thời gian đến khi chín muồi là tất cả sự việc trọng đại sanh ra. Thời gian làm tất cả vật, thời gian phân tán tất cả vật, cho đến trong luận tôi nói rằng như 100 mũi tên bắn ra, thời gian không đến không chết; thời gian đến cọng cỏ đung vào cũng chết liền. Mọi vật do thời gian sanh, do thời gian làm cho thành thực, do thời gian làm cho tiêu diệt, gọi là Niết bàn.

Mười tám, Ngoại đạo phục thủy luận sư.

Thầy ngoại đạo này nói nước là căn bản của vạn vật. Nước sanh ra trời, đất, tất cả vật hữu tình và vô tình; cho đến nước, có thể sanh vật, có thể hoại vật, gọi là Niết bàn.

Mười chín, Ngoại đạo khẩu lược luận sư.

Thầy ngoại đạo này nói hư không là nguyên nhân của vạn vật. Hư không được sanh ra sớm nhất. Từ hư không sanh gió, từ gió sanh lửa, từ lửa sanh âm, từ âm sanh nước, nước lạnh đóng băng, cứng thành đất, từ đất sanh ra vô số loài cây cỏ, cho đến từ ngũ cốc sanh ra mạng sống, sau khi ăn xong trở về với hư không, gọi là Niết bàn.

Hai mươi, Ngoại đạo bốn sanh an trà luận sư.

Thầy ngoại đạo này nói không có mặt trời, mặt trăng, tinh tú, hư không, cả đất mà chỉ có nước. Khi Đại an trà sanh, giống như con gà, sắc vàng xung quanh. Đến lúc thời gian chín muồi nứt ra hai đoạn. một đoạn ở trên làm trời; một đoạn ở dưới làm đất; ở giữa hai đoạn sanh ra Phạm thiên. Đó là ông tổ của tất cả chúng sanh, biến ra tất cả vật hữu tình, vô tình. Khi chúng tan rã lại rơi vào chỗ ấy, gọi là Niết bàn.

NHI THẬP CHỦNG PHIÊN NÃO TÙY MIÊN

二十種煩惱隨眠 (Du già sư địa luận và Hiền dương thánh giáo luận).

Phiên não là các pháp tối tăm, buồn rầu của kiến hoặc, tư hoặc, vô minh hoặc làm não loạn tâm thần. Do phiên não này theo đuổi chúng sanh và ngủ im trong tánh thức, nên gọi là tùy miên.

Một, Bất định địa tùy miên.

Bất định địa tức là Dục giới. Vì ở cõi dục tán loạn, không tu thiền định. Do tán loạn làm cho các căn phiên não đeo đuổi không buông; nên gọi là tùy miên ở Bất định địa.

Hai, Định địa tùy miên.

Định địa tức là sắc giới, vô sắc giới. Vì hai cõi này hay tu thiền định. Tuy tu thiền định liả bỏ cái khổ ở cõi Dục; nhưng ở định địa, các phiên não về lý như tham, sân, si, ái, mạn còn đeo đuổi không buông; nên gọi là tùy miên ở cõi Sắc và Vô sắc.

Ba, Tùy trực tự cảnh tùy miên.

Vì ở trong ba cõi, mỗi cõi tự chia ra cảnh tượng thu nhiếp các kiến phiền não (phiền não về lý) theo các căn mà khởi lên hay diệt mất, lặng im âm thầm không buông bỏ; nên gọi là tùy miên chạy theo tự cảnh.

Bốn, Tùy trực tha cảnh tùy miên.

Hoặc tại cõi Sắc mà khởi lên phiền não của cõi Dục; hoặc tại cõi Vô sắc mà khởi lên phiền não của cõi Sắc; hoặc ở cõi Dục mà vui mừng thiên định của hai cõi trên, và sanh tâm vướng mắc vào vị (mùi), không biết ra khỏi; nên gọi là tùy miên chạy theo cảnh khác.

Năm, Bị tổn tùy miên.

Vì chúng sanh thường bị phiền não ở cõi Dục làm tổn hại, và phiền não này tiềm phục không buông; nên gọi là bị tùy miên làm tổn hại.

Sáu, Bất bị tổn hại tùy miên.

Vì đã sanh ở cõi Sắc không bị phiền não của cõi Dục làm tổn hại hoặc chưa xa lìa cõi Dục, tuy không bị phiền não tổn hại nhưng phiền não vẫn theo âm thầm không buông bỏ; nên gọi là không bị tùy miên làm tổn hại.

Bảy, Tùy tăng tùy miên.

Vì chúng sanh trong ba cõi, tùy theo cõi của mình ở và khởi lên phiền não, theo thời gian phiền não lớn dần lên nắp kín âm thầm không buông bỏ; nên gọi tùy miên theo thời gian mà tăng trưởng.

Tám, Bất tùy tăng tăng tùy miên.

Vì ở trong thiên định tại cõi Sắc và Vô sắc thì phiền não không theo

cảnh khác (cõi khác) mà tăng trưởng, nhưng vẫn chưa dứt phiền não mà còn tiềm phục không buông tha; nên gọi là tùy miên không tăng trưởng theo cảnh.

Chín, Cụ phân tùy miên.

Vì các chúng sanh, ở tất cả cảnh giới, khởi lên các phiền não hoặc tham, sân, si... luôn không ít đi hay giảm bớt; nên gọi là tùy miên phân chia đều ở mọi cõi.

Mười, Bất cụ phân tùy miên.

Vì Thánh văn, các bậc sơ quả... tuy dứt kiến hoặc ở ba cõi, nhưng tư hoặc chưa thể dứt hết; nên gọi là tùy miên không phân chia đều ở mọi cõi.

Mười một, Khả hại tùy miên.

Vì bậc Thánh văn biết pháp khổ, tập, thì có thể làm cho tổn hại, nên tu đạo phẩm dứt kiến hoặc, tư hoặc để chứng được Niết bàn. Tuy dứt kiến, tư nhưng tập khí vô minh còn theo đuổi âm thầm không buông bỏ, nên gọi là tùy miên không thể làm tổn hại.

(Đạo phẩm tức là 37 đạo phẩm. Tập khí là phần còn sót lại của kiến, tư hoặc.

37 đạo phẩm là bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, tám chánh đạo. Đây là pháp tu chung của Tam thừa).

Mười hai, Bất khả hại tùy miên.

Vì phàm phu chúng sanh không thể tu tập đạo phẩm, mà đối với phiền não thì không thể làm suy giảm, dứt trừ. Do vậy, phiền não

theo đuổi không buông; nên gọi là không thể làm tổn hại tùy miên.

Mười ba, Tăng thượng tùy miên.

Vì các phiền não tham, sân, si dần dần tăng lên, theo đuổi không buông; nên gọi là tùy miên tăng lên.

Mười bốn, Bình đẳng tùy miên.

Vì các phiền não tham, sân, si cùng khởi bình đẳng, theo đuổi âm thầm không buông; nên gọi là tùy miên bình đẳng.

Mười lăm, Hạ liệt tùy miên.

Người tu hành cầu xa lìa Dục giới, đối với sáu trần cảnh, nhớ nghĩ ít dần; nên gọi là tùy miên kém cõi.

Mười sáu, Giác ngộ tùy miên.

Vì khả năng hiểu biết tất cả phiền não và nghiệp quả đồng thời lưu chuyển. Tuy có thể giác ngộ nhưng chưa thể dứt trừ; nên gọi là giác ngộ tùy miên.

Mười bảy, Bất giác ngộ tùy miên.

Vì tất cả phiền não trói buộc, đuổi theo căn thức, không chút buông bỏ mà không hề biết đến; nên gọi là tùy miên không giác ngộ.

Mười tám, Năng sanh đa khổ tùy miên.

Vì các phiền não tham, sân... ở cõi Dục hay sanh ra các thứ khổ đau; nên gọi là tùy miên có khả năng sanh ra nhiều đau khổ.

Mười chín, Năng sanh thiếu khổ tùy miên.

Vì thiên định trong cõi Sắc và Vô sắc, tuy không có cái khổ của cõi Dục, nhưng có tâm ưa hai cõi

trên và chán cõi dưới cũng gọi là phiền não; nên gọi là tùy miên có thể sanh ra ít khổ.

Hai mươi, Bất năng sanh khổ tùy miên.

Vì các bậc Bồ tát tuy xa lìa các phiền não không sanh các khổ, nhưng còn thực hành tâm lợi tha cũng là phiền não; nên gọi là tùy miên không thể sanh khổ đau.

NHỊ THẬP CHỦNG PHIÊN NÃO HIỆN HÀNH

二十種煩惱現行 (Du già sư địa luận).

một, Tùy sở dục triển hiện hành.

Vì người tại gia bị vô số nghiệp trói buộc liên tục không bỏ, nên gọi là hiện hành bị trói buộc do ham muốn.

Hai, Bất tùy sở dục triển hiện hành.

Vì người xuất gia không bị cảnh dục lạc, nên gọi là hiện hành không bị trói buộc do không chạy theo ham muốn.

Ba, Vô sở liễu tri hiện hành.

Vì người ở chỗ ác mà nói pháp, đối với các pháp thiện, ác, không có sự phân biệt; đối với tất cả cảnh giới hoàn toàn không biết rõ. Do tâm mê lầm này liên tục không bỏ, nên gọi là hiện hành cái không hiểu biết.

Bốn, Hữu sở liễu tri hiện hành.

Vì người ở chỗ lành nói pháp, đối với tất cả pháp mà sanh ra phân biệt, đối với pháp lành thì theo, đối với pháp ác thì bỏ. Do tâm hiểu rõ

này, liên tục không bỏ, nên gọi là hiện hành của sự hiểu biết.

Năm, Thọ thiền nào hiện hành.

Vì các thiền nào tham, sân, si, mỗi thứ đều tăng trưởng thô trọng. Hoặc gặp thuận cảnh tham hoặc thô trọng, hoặc gặp nghịch cảnh sân hoặc thô trọng khác nhau, mỗi thứ nổi lên không giống nhau, nên gọi là hiện hành của thọ thiền nào.

Sáu, Đẳng thiền nào hiện hành.

Vì các thiền nào mê lầm tham, sân, si cùng khởi lên một lúc không có nhẹ, nặng, nên gọi là hiện hành của các thiền nào.

Bảy, Vi thiền nào hiện hành.

Vì người tu hành cầu xa lìa cõi Dục, tuy chưa chứng quả nhưng thiền nào trong ba cõi đã giảm thiểu đi rất nhiều, nên gọi là hiện hành của thiền nào nhỏ bé.

Tám, Nội môn thiền nào hiện hành.

Vì người tu hành cầu xa lìa cõi Dục, tuy không dính ngoại cảnh sắc, thanh, hương... nhưng tập khí trong tâm nổi lên liên tục không ngừng, nên gọi là hiện hành thiền nào bên trong.

Chín, Ngoại môn thiền nào hiện hành.

Vì người chưa xa lìa cõi Dục, theo cảnh dục của sáu trần bên ngoài mà vô số thiền nào khởi lên, liên tục không ngừng, nên gọi là hiện hành của thiền nào bên ngoài.

Mười, Thất niệm thiền nào hiện hành.

Vì người thấy thánh đạo chứng được quả, bỗng gặp duyên thừa sót lại, nghe pháp bất chánh, tập khí

nổi lên làm mất chánh niệm, nên gọi là hiện hành của phiền não làm mất chánh niệm.

Mười một, Mãnh lợi phiền não hiện hành.

Vì người chưa chứng được đạo quả, cần phải siêng năng hơn nữa. Khởi lên tác ý bất chánh, thì phát tâm dũng mãnh liên tục không thôi, nên gọi là hiện hành của phiền não dũng mãnh.

Mười hai, Phân biệt sở khởi thiền nào hiện hành.

Vì người không tin chánh pháp, đối với các tà kiến khởi lên phân biệt, làm sanh ra vô số chấp trước liên tục không thôi, nên gọi là hiện hành của thiền nào bởi phân biệt khởi lên.

Mười ba, Nhậm vận sở khởi thiền nào hiện hành.

Vì người sanh tâm lười biếng, không cần chánh hạnh, đối với cảnh năm dục, tự nhiên khởi lên các mê lầm liên tục không ngừng, nên gọi là hiện hành của thiền nào do nhậm vận (duyên) sanh ra.

Mười bốn, Tâm tư thiền nào hiện hành.

Vì người đối với pháp quán của thiền định, thường tự suy tư, ghi nhớ, quán sát, hiểu biết, lầm khởi phân biệt liên tục không thôi, nên gọi là hiện hành về tâm tư thiền nào.

Mười lăm, Bất tự tại thiền nào hiện hành.

Vì khi ngủ, người mộng thấy cảnh tán loạn, ý thức duyên vào đó liên tục không thôi, nên gọi là hiện hành của thiền nào không tự tại.

Mười sáu, Tự tại phiền não hiện hành.

Vì người thức tỉnh do hiểu ác huệ khởi lên duyên khắp các cảnh, liên tục không ngừng, nên gọi là hiện hành phiền não tự tại.

Mười bảy, Phi sở y vị phiền não hiện hành.

Giống như một người còn thơ ấu, đối với tất cả cảnh, không biết tốt, xấu nổi lên hiện hành phiền não chẳng có chỗ nương tựa.

Mười tám, Sở y vị phiền não hiện hành.

Người tu hành thành thực nương vào địa vị chánh hạnh dứt các phiền não, nhưng tâm năng đoạn liên tục không dừng, gọi là hiện hành phiền não có chỗ nương tựa.

Mười chín, Khả cứu liệu phiền não hiện hành.

Vì người siêng năng tu đạo hạnh, dứt trừ hoặc nghiệp sanh tử như chữa trị các bệnh. Chỉ biết bệnh sanh tử mà có thể cứu chữa được là không biết đến tâm đắm đuối Niết bàn liên tục không buông bỏ, nên gọi là hiện hành phiền não có thể cứu chữa.

Hai mươi, Bất khả cứu liệu phiền não hiện hành.

Vì người đối với các bệnh do hoặc nghiệp sanh tử nên không thể tu các chánh hạnh để cứu chữa, mà các phiền não ấy liên tục không dứt, nên gọi là hiện hành phiền não không thể cứu chữa.

NHI THẬP CHỦNG TÙY PHIÊN NÃO

二十種隨煩惱 (Hoa nghiêm kinh Tùy số diễn nghĩa sao)

Các pháp hôn mê, phiền não loạn tâm thân theo đuổi chúng sanh, tạo ra vô lượng nghiệp, nên gọi là tùy phiền não.

Một, Phần tùy phiền não.

Tâm giận dữ gọi là phần. Vì gặp tất cả cảnh trái lòng trước mắt, liền nổi lên giận dữ, làm não loạn tâm mình. Đó là tùy phiền não phần.

Hai, Hận tùy phiền não.

Hận tức là oán hận (hờn giận). Do phần nộ không buông, kết thành hờn giận, não loạn tâm mình. Đó gọi là tùy phiền não hận.

Ba, Phú tùy phiền não.

Phú tức là ẩn phủ (che giấu). Tự mình làm tội ác, không thể sám hối mà cố ý che giấu, chỉ sợ người khác biết nên làm cho não loạn tâm mình. Đó gọi là tùy phiền não phú.

Bốn, Não tùy phiền não.

Não tức là nhiệt não (đau khổ kịch liệt). Vì bên ngoài gặp cảnh trái ý làm cho tâm đau khổ cùng cực, không sao an ổn được. Đó gọi là tùy phiền não não.

Năm, Tật tùy phiền não.

Tật tức là tật đổ (ghen ghét). Vì tâm luôn ở trong trạng thái bất bình thường ôm lòng ghen ghét, làm cho tâm bị não loạn. Đó gọi là tùy phiền não tật.

Sáu, Xan tùy phiền não.

Dè xen gọi là Xan. Đối với tất cả tiên của, chánh pháp, tham lam, tìm kiếm, chứa cất, không biết bỏ

thí, luôn sợ mất mát làm cho tâm bị não loạn. Đó gọi là tùy phiền não san.

Bảy, Cuồng tùy phiền não.

Giả dối, không thật gọi là cuồng. Vì sự giao tiếp ở trong đời nói năng dối trá, lừa lọc mưu mô, tâm không an ổn mà sanh ra não loạn. Đó gọi là tùy phiền não cuồng.

Tám, Xiêm tùy phiền não.

Nịnh hót, hòa theo để làm vừa ý người khác, tâm luôn hổ thẹn, không sao an ổn được. Đó là tùy phiền não xiêm.

Chín, Hại tùy phiền não.

Vì ôm ấp, chứa chất oán hận, thường muốn hại người để thỏa ý mình, luôn sợ không thỏa mãn làm cho não loạn tâm mình. Đó gọi là tùy phiền não hại.

Mười, Kiêu tùy phiền não.

Khoe mình, xem thường người khác gọi là kiêu. Vì tâm không khiêm nhường, hay muốn hơn người, ngạo mạn khoe tài làm não loạn tâm mình. Đó gọi là tùy phiền não kiêu.

Mười một, Vô tâm tùy phiền não.

Ở chỗ vắng vẻ làm việc sai trái, không biết xấu hổ với mọi người để tự hối cải làm cho tâm mình não loạn. Đó gọi là tùy phiền não vô tâm.

Mười hai, Vô quý tùy phiền não.

Lén làm việc bất thiện không biết thẹn với người để tự ăn năn, sửa lỗi làm cho tâm mình não loạn. Đó gọi là tùy phiền não vô quý.

Mười ba, Trạo cử tùy phiền não.

Vì ngoại cảnh quấy động làm cho thân tâm chao đảo, không thể nhiếp phục nên sanh ra não loạn. Đó gọi là tùy phiền não trạo cử.

Mười bốn, Hôn trầm tùy phiền não.

Vì tâm thần tối tăm, chìm đắm, mê mờ, nên đối với các pháp không có hiểu biết gì, làm cho tâm mình não loạn. Đó gọi là tùy phiền não hôn trầm.

Mười lăm, Bất tín tùy phiền não.

Vì tà kiến, đa nghi nên đối chánh pháp không sanh tâm tin tưởng, do đó mà sanh ra não loạn. Đó gọi là tùy phiền não bất tín.

Mười sáu, Giải đãi tùy phiền não.

Vì thân tâm lười nhác, đối với đạo nghiệp không thể siêng năng tu tập nên gây ra não loạn. Đó gọi là tùy phiền não giải đãi.

Mười bảy, Phóng dật tùy phiền não.

Buông thả gây ra lầm lỗi, đam mê, đắm chìm vào cảnh dục lạc, không kiểm soát được nên gây ra não loạn. Đó gọi là tùy phiền não phóng dật.

Mười tám, Thất niệm tùy phiền não.

Tâm chạy theo tà vọng, chánh niệm mất mát, cho đến đắm chìm làm cho tâm não loạn. Đó gọi là tùy phiền não thất niệm.

Mười chín, Tán loạn tùy phiền não.

Tâm thường buông lung gọi là tán loạn. Vì vướng vào các cảnh làm duyên làm cho tâm trôi nổi, luôn không vắng lặng nên gây ra nã loạn. Đó gọi là tùy phiền nã loạn.

Hai mươi, Bất chánh tri tùy phiền nã.

Vì hiểu sai đối với các pháp, lìa xa hiểu biết chân chánh, quay lưng lại với giác ngộ, hợp cùng trần cảnh, lấy vọng làm chân, làm cho tâm mình nã loạn. Đó gọi là tùy phiền nã bất chánh tri.

NHỊ THẬP NAN

二十難 (Tứ thập nhị chương kinh).

Một, Bần cùng bố thí nan.

Từ sự túng thiếu khó khăn mà có thể chia xẻ giúp người; đó là việc làm khó.

Hai, Hào quý học đạo nan.

Người ở cảnh giàu sang mà có thể chán ghét cái vui nhục dục, chịu khuất để cầu đạo; đó là việc làm khó.

Ba, Phán mạng tất tử nan.

Người quý trọng việc nghĩa, xem thường cái sống, quyết chí hy sinh tánh mạng, hoặc vì pháp bỏ thân, giúp đỡ người đói khổ, hoặc làm bậc trung thân, lấy cai chết để bảo toàn khí tiết; đó là việc làm khó.

Bốn, Đắc đồ Phật kinh nan.

Người hoặc sanh nơi heo hút quê mùa, không biết pháp xuất thế, muốn được thấy, nghe, thọ trì giáo pháp của Như lai; đó là việc làm khó.

Năm, Sanh trị Phật thế nan.

Người không tạo dựng thắng nhân, không tu các điều thiện mà muốn gặp Phật xuất thế; đó là việc làm khó.

Sáu, Nhẫn sắc ly dục nan.

Người bị nhiều tình dục làm mê hoặc, mà muốn chế phục vọng niệm, xa lìa tâm dục; đó là việc làm khó.

Bảy, Kiến hảo bất cầu nan.

Người giàu sang, danh vọng và của cải có thể thích lẽ nghĩa, quên thế lực không lần lượt, ăn hiếp người khác; đó là việc làm khó.

Chín, Bị nhục bất sân nan.

Bị người khác làm nhục mà có thể giữ bình tĩnh, không sanh oán hận; đó là việc làm khó.

Mười, Xúc sự vô tâm nan.

Vì tâm vốn thanh tịnh, gặp cảnh thì nổi lên. Nếu gặp việc gặp duyên mà tâm không nhiệm trước; đó là việc khó.

Mười một, Quảng học bác cứu nan.

Vì con người căn tánh chậm chạp mà muốn học rộng nghe nhiều, nghiên cứu kỹ cùng nghĩa lý để mở rộng kiến văn; đó là việc khó.

Mười hai, Bất kinh mặt học văn.

Phần nhiều người ta thích hướng lên trên; nếu mình có học văn mà đối với người học văn yếu kém, không sanh tâm khinh thường; đó là việc khó.

Mười ba, Trừ diệt ngã mạn nan.

Vì người thường ôm lòng ngã mạn, hoặc xuất thân từ giòng dõi giàu sang mà không có tâm kiên

ngạo, xem thường người khác; đó là việc làm khó.

Mười bốn, Hội thiện tri thức nan.

Vì người tu hành, phần nhiều bị làm lạc bởi bạn xấu. Nếu lúc học đạo mà gặp được thiện tri thức khuyên răn, hướng dẫn làm cho mình mở mang hiểu biết; đó là việc khó.

Mười lăm, Kiến tánh học đạo nan.

Vì người mê lầm với vọng tình, tối tăm với ái dục mà có thể bỏ vọng trở về chân, học đạo thấy tánh; đó là việc khó.

Mười sáu, Đối cảnh bất động nan.

Vì tiền trần vọng cảnh làm mê hoặc chân tánh mà có thể giữ tâm vắng lặng, không bị ngoại vật lôi kéo; đó là việc khó.

Mười bảy, Thiện giải phương tiện nan.

Vì người luôn ôm lòng từ bi lớn, thương mến không quên chúng sanh, bằng vô số phương tiện đem lại ích lợi; đó là việc khó.

Mười tám, Tùy hóa độ chúng sanh nan.

Vì căn tánh của chúng sanh nhanh, chậm không giống nhau, mà có thể tùy cơ dạy dỗ, diu dắt, cứu độ chúng thoát khỏi khổ đau; đó là việc khó.

Mười chín, Tâm hành bình đẳng nan.

Người ngu si, tăm tối, phần nhiều thấy có ta, người nên chấp chặt. Nếu có khả năng nhận thấy bình đẳng giữa người thân, kẻ oán

thì tâm không còn phân biệt; đó là việc khó.

Hai mươi, Bất thuyết thị phi nan.

Vì nói hai lời, nói không đúng sự thật là giới cấm của Phật; nếu có thể giữ gìn khẩu nghiệp, không nói tốt, xấu, hay dở của người khác; đó là việc khó.

NHỊ THẬP NGŨ VIÊN THÔNG

二十五圓通 (Lãng nghiêm kinh).

Thẻ tánh tròn khắp gọi là viên (tròn); công dụng nhiệm mầu, không trở ngại gọi là thông (suốt). chính vì nguồn tâm vốn có của tất cả chúng sanh là thánh cảnh mà chư Phật và Bồ tát đã chứng được. Có tất cả là 25 thứ. Chư Phật, Bồ tát và đại A la hán, đối với sáu căn, sáu trần, sáu thức, bảy đại, (am hiểu không giống nhau). Do nguyên nhân này, các A la hán ở trong hội Lãng nghiêm, tuy nghe căn trần cùng nguồn gốc, nhưng hai ý nghĩa trói và mở chưa thấu đạt về bản căn hoàn toàn, xin Phật chỉ bảo. Như lai, vì thế, hỏi các đệ tử: ban đầu phát tâm, các ông hãy tự trình bày cái nguyên nhân do đâu chứng ngộ, để cho A nan hiểu rõ chỗ vào của pháp môn viên thông. Nhưng luận về Viên thông, vốn không có hơn kém. Như lai bảo Văn thù chọn lựa và đã chọn ra chỉ có nhĩ căn của Quan thế âm là đáp ứng được yêu cầu về phương diện này của con người. Vì nhĩ căn thì thông minh và

lanh lợi, nghe pháp dễ hiểu, phải lấy việc nghe âm thanh mà làm giáo thể, thì nhĩ căn của Quan âm là đặc biệt, là cửa vào đạo vậy. Nhưng không chọn âm thanh của Trần na, vì âm thanh vốn thuộc trần, còn căn có tánh nghe, nên chọn Trần na ở lúc ban đầu, Quan âm vào lúc cuối cùng để thấy rõ giữ và buông, cũng là ý tương quan trước sau của căn, trần.

Một, Âm thính.

Âm thính tức là thính trần. Vì các ông Kiều trần na, ở trong vườn Nai, nghe Phật nói pháp Tứ đế, thâm hiểu được lý viên thông hiểu thấu tất cả thính trần vốn là thanh tịnh, không động không tĩnh đều là âm thanh nhiệm màu, tròn đầy thường còn; nhờ đó mà chứng được viên thông, nên nói như chỗ ta chứng được âm thanh là bậc nhất.

Hai, Sắc nhân.

Sắc nhân tức là sắc trần. Vì Ưu bà ni sa đà do tham dục nhiều, Phật bảo hãy quán bất tịnh. Vì thế khi quán tướng bất tịnh của thân thể sanh tâm chán ghét, muốn xa lìa, hiểu ra các tánh của sắc đều trở về hư không. Không, sắc cả hai quên mất thì hiển nhiên thanh tịnh. Nhờ vậy, chứng được viên thông, nên nói là như chỗ ta chứng được thì sắc là trên hết.

(Ưu ba ni sa đà là tiếng Phạn, tiếng Hoa là Trần tánh).

Ba, Hương nhân.

Hương nhân tức là hương trần. Vì đồng tử Hương nghiêm nghe giáo pháp đức Như lai, ở thất Thanh tịnh, tu tập thiền quán, thấy

các tỳ kheo đốt hương trầm thủy bèn quán mùi hương ấy, chẳng phải gỗ chẳng phải hư không, chẳng phải khói, chẳng phải lửa, tức là hương màu nhiệm thanh tịnh. Nhờ đó mà khai ngộ chứng được viên thông, nên gọi là như chỗ ta chứng được hương là trên hết.

Bốn, Vị nhân.

Vị nhân tức là vị trần. Vì hai pháp vương tử Dược vương, Dược thượng, ở vô lượng kiếp, làm thầy thuốc giỏi ở đời nên tất cả vị của cây, cỏ, kim, thạch đều biết hết, vâng lời dạy bảo của đức Như lai, hiểu rõ tánh của vị chẳng phải không chẳng phải có, chẳng phải là thân tâm, chẳng phải lìa thân tâm mà đều là vị màu nhiệm thanh tịnh bản nhiên. Từ đó được khai ngộ, chứng được viên thông, nên nói là như chỗ ta chứng vị là trên hết.

Năm, Xúc nhân.

Xúc nhân tức xúc trần. Vì Bạt đà bà la, trước ở chỗ Phật Oai âm vương, nghe pháp xuất gia. Vào lúc chur tăng tắm rửa, theo thứ tự vào nhà tắm, bỗng nhận ra nước đã chẳng phải tẩy trần, cũng chẳng phải tẩy sạch thân thể, an nhiên không vướng vào đâu, chứng được cái vô sở hữu, sự xúc chạm màu nhiệm thanh tịnh, xưa nay vốn không nhiễm, vào được viên thông, nên nói là như chỗ ta chứng được, xúc là trên hết.

(Tiếng Phạn là Bạt đà bà la, tiếng Hoa là Hiền thủ).

Sáu, Pháp nhân.

Pháp nhân tức là pháp trần. Vì các Ngài Ma ha Ca diếp nhờ quán

sáu trần biến hoại ở thế gian mà ngộ được tính không của pháp tánh, rồi tu diệt tận định để diệt ý căn, thọ, tưởng không khởi lên; pháp nhiệm mâu khai tỏ rõ ràng, diệt hết các lậu (phiền não), chứng được vô sanh diệt, nhanh chóng đi vào viên thông; nên nói là như chỗ ta chứng được, pháp trần là trên hết.

(Tiếng Phạn là Ma ha ca điếp, tiếng Hoa là Đại âm quang.

Diệt tận định là tâm thọ, tưởng hết, hơi thở ra, vào dừng nên chứng được định này).

Bảy, Kiến nguyên.

Kiến nguyên tức là nhân căn. Vì A na luật đã khi mới xuất gia thường ham ngủ nghỉ, bị Phật quở. Vì vậy, bảy ngày đêm ông không ngủ. hai mắt của ông không còn thấy được nữa. Đức Thế tôn dạy cho Kim cang Tam muội, ông liền chứng được thiên nhãn thanh tịnh. Đó là lý do không nhờ nhân căn mà có thể thấy 3000 thế giới rõ như cái quả nắm trong bàn tay. Nhờ vậy ngộ nhập viên thông, nên nói như chỗ ta chứng được thì vừa liếc mắt là trở về nguyên thủy. Đây là đệ nhất.

(Tiếng Phạn là A na luật, tiếng Hoa là Vô tham.

Toàn kiến tuần nguyên là vừa thấy đại thiên thì đã trở về nguyên thủy của chân tánh.

Tam muội là Chánh thọ, cũng là Chánh định).

Tám, Tức không.

Tức không là ty căn. Vì Chu lợi bàn đặc ca, ở đời quá khứ, làm đại pháp sư mà keo kiệt Phật pháp,

không sẵn sàng dạy dỗ cho người, đời sau bị quả báo ngu độn; nhưng vì kiếp trước có nhân lành, gặp Phật rồi xuất gia. Do căn chậm lụt nên học một câu kệ, hơn 100 ngày cũng không thuộc. Phật bảo ông an cư (ở yên một chỗ) và đếm hơi thở để nhiếp tâm. Nhờ quán sát hơi thở ra, vào, tướng sanh, diệt của nó trong từng sát na, bỗng cảm thấy vô ngại, chứng được viên thông; nên gọi là như chỗ ta chứng được là bỏ vọng căn nương theo chân không. Đây là đệ nhất.

(Tiếng Phạn là Chu lợi bàn đặc ca, tiếng Hoa là Kế đạo. Tiếng Phạn là Ca đà, tiếng Hoa là Phúng tụng.

Sổ tức: đếm hơi thở là hơi thở ở trong mũi, đếm từ từ, từ một đến mười. Tiếng Phạn là Sát na, tiếng Hoa là Nhất niệm.

Phản tức tuần không là bỏ vọng căn nương theo chân không).

Chín, Vị tri.

Vị tri tức thiết căn. Vì Kiều phạm bát đề, ở đời quá khứ, khing thường Sa môn. Ông bị bệnh ngu ru thi. Phật muốn ngăn ngừa bệnh hủy báng Sa môn đó, mới cho ông xâu chuỗi và bảo: hãy luôn niệm Phật. Khi tâm địa được thanh tịnh, lại quán về thiết căn, nhận ra tánh của thiết căn, chẳng phải thể chẳng phải vật, nên niệm thì vượt ra khỏi phiền não của thế gian, ngộ được viên thông; nên nói là không vướng vào vị trần, không theo tri kiến sai lầm. Đây là đệ nhất.

(Tiếng Phạn là Kiều phạm bát đề, tiếng Hoa là Ngu ru thi. Vì đời

trước đã từng làm ngu vương, tập khí chưa hết, nên sau khi ăn hay nhai lại).

Mười, Thân giác.

Thân giác tức là thân căn. Vì Tất lãng già bà sa nghe Phật nói các việc chẳng vui ở thế gian. Do đi khát thực nên chân bị thương vì đạp phải gai nhọn làm cho đau đớn toàn thân; ông liền quán sát tâm nhận ra đau đớn thì tâm ấy không đau đớn chút nào. Nó vốn thanh tịnh. Tư duy như thế, nhiếp niệm chẳng bao lâu, bỗng nhận ra thân, tâm là không, các phiền não dứt hết, chứng được viên dung, nên nói là chỗ ta chứng được là thuần giác quên mất vọng, chân. Đây là đệ nhất.

(Tiếng Phạn là Tất lãng già bà sa, tiếng Hoa là Du tập).

Mười một, Pháp không.

Pháp không tức là ý căn. Vì Tu Bồ đề, từ nhiều kiếp trở lại đây, tâm được vô ngại, nhờ Phật chỉ bảo tánh giác vốn không. Nhờ đó, đi thẳng vào cảnh giới viên thông bảo minh không hải của Như lai, nên nói là như chỗ ta chứng được là tâm năng phi, tướng sở phi đều dứt sạch không còn và chuyên các pháp trần trở về tịch diệt. Đó là đệ nhất.

(Tiếng Phạn là Tu Bồ đề, tiếng Hoa là Không sanh).

Bản minh không hải tức là chỗ chứng được của Như lai là lý sáng suốt, nhiệm màu, rộng sâu vô ngại. Từ A na luật đến Tu Bồ đề là từ năm căn mà ngộ nhập viên thông).

Mười hai, Tâm kiến.

Tâm kiến tức là nhãn thức. Vì Xá lợi phát, từ nhiều kiếp trở lại đây, chứng được cái thấy của tâm thanh tịnh. Sau ở giữa đường, gặp A thấp bệ nói về nhân duyên theo Phật, xuất gia, đối với tất cả pháp thấu suốt không ngại, ngộ nhập viên dung, nên nói là như chỗ ta chứng là cái thấy của tâm phát ra ánh sáng, ánh sáng cùng cực của tri kiến. Đó là đệ nhất.

(Tiếng Phạn là Xá lợi phát, tiếng Hoa là Thân tử).

Tâm kiến phát quang, quang cực trí kiến là do tâm kiến phát ra ánh sáng mà chiếu soi khắp vạn pháp).

Mười ba, Tâm văn.

Tâm văn tức là nhĩ thức. Vì Bồ tát đã từng làm pháp vương tử của vô số đức Như lai, thường nghe bằng tâm phân biệt tri kiến mà chúng sanh có được. Nếu có chúng sanh tu hạnh Phổ hiền, phân thân trăm ngàn đều đến nơi này, rờ đầu gia hộ, khiến cho chúng thành tựu tâm văn, viên thông cảnh giới Phổ hiền, nên nói ta nói về bốn nhân, tâm văn phát minh, tự tại phân biệt. Đó là đệ nhất.

Mười bốn, Tỵ tức.

Tỵ tức là tỵ thức. Vì Tô đà la nan đà, xuất gia theo Phật, tuy đã thọ cụ túc giới mà tâm còn nhiều loạn động. Thế tôn dạy ông quán sát cái chót mũi màu trắng, rồi quán sát hơi trong mũi ra, vào như khói, thân, tâm sáng rực, hoàn toàn vắng vẻ. Tướng khói dần dần mất, hơi thở ở mũi thành màu trắng, mở tâm ra, phiền não hết. Hơi thở ra, vào

hóa thành ánh sáng chiếu khắp mười phương, tức là chứng được viên thông; nên nói ta dùng sự tuần hoàn của hơi thở, hơi thở lâu phát ra ánh sáng. Ánh sáng hoàn toàn tiêu diệt phiền não. Đó là đệ nhất.

(Tiếng Phạn là Tôn đà la nan đà, tiếng Hoa là Hải ái hoan hỷ. Lậu tận là phiền não gây ra sanh, tử dứt hết. Minh viên diệt lậu là chân tánh viên dung sáng tỏ diệt trừ các phiền não).

Mười lăm, Pháp âm.

Pháp âm tức thiết thức. Vì Phú lâu na di đa la ni tử, từ nhiều kiếp trở lại đây, biện luận vô ngại. Thế tôn biết tài biện luận của ông, dùng bánh xe âm thanh dạy ông phát huy tài ấy để giúp Phật chuyên bánh xe pháp, biến thành tiếng gầm của sư tử, chứng ngộ vào viên thông; nên nói là ta dùng pháp âm hàng phục ma oán, tiêu diệt các phiền não. Đó là đệ nhất.

(Tiếng Phạn là Phú lâu na di đa la ni, tiếng Hoa là Mãn từ, đó là mượn tên cha mẹ của ông để gọi ông).

Mười sáu, Thân giới.

Thân giới tức thân thức. Vì Ưu ba ly ban đầu theo Phật, vượt thành xuất gia. chính ông quan sát sáu năm Như lai tu khổ hạnh, vâng theo sự dạy bảo của Phật cho đến 3000 oai nghi tám vạn tế hạnh thấy đều chấp tâm, tâm được thông suốt. Sau đó thân, tâm của ông đều được thông lợi.

(Tiếng Phạn là Ưu ba ly, tiếng Hoa là Thượng thủ).

Mười bảy, Tâm đạt.

Tâm đạt tức là ý thức. Vì Mục kiên liên nghe A thập bệ nói về ý nghĩa sâu xa về nhân duyên của Như lai, thì liền phát tâm nên được thấu hiểu rộng lớn. Như lai lại ban cho ông áo Ca sa, râu tóc tự nhiên rơi rụng, chu du khắp mười phương không chút chướng ngại. Nhờ đó, ông có thần thông tự tại, sáng suốt, thanh tịnh, nên nói là ta dùng sự trong sạch, vắng lặng của tâm sáng suốt để diễn giải chánh pháp như lọc nước đục thành nước trong. Đó là đệ nhất.

(Tiếng Phạn là Mục kiên liên, tiếng Hoa là Thái thực thị. Từ Xá lợi phát đến Mục kiên liên là từ sáu thức mà ngộ nhập viên dung).

Mười tám, Hỏa tánh.

Hỏa tánh tức hỏa đại. Vì Ô sắc ma, nhiều kiếp về trước, tánh tham dục nhiều, gặp Phật ra đời tên là Không vương nói rằng người đa dâm, chứa chất lửa dữ và dạy ông quán sát xương cốt, tứ chi trong thân người, cùng các thứ hơi nóng, lạnh. Nhờ quán sát kỹ, tâm thân lắng xuống, biến tâm đa dâm thành lửa trí huệ. Từ ánh sáng chánh định của lửa này, chứng được viên thông; nên nói ta bằng quán sát kỹ lưỡng thân, tâm và các thứ cảm xúc nóng, lạnh lưu thông vô ngại mà các phiền não đã tiêu diệt, sanh ra lửa bảo diệm, chứng được vô thượng giác. Đây là đệ nhất.

(Tiếng Phạn là Ô sắc na, tiếng Hoa là Hỏa đầu).

Mười chín, Địa tánh.

Địa tánh tức là địa đại. Vì Bồ tát Trì địa, ở đời quá khứ, Phổ

quang Như lai xuất hiện ở đời, từng làm Tỳ kheo sửa sang đường xá, cầu cống, tu tập khổ hạnh. Đời sau, Bồ tát này lại gặp Phật Tỳ xá phù ra đời. Nhà vua mời Phật thọ thai. Lúc bấy giờ, Trì địa chờ Phật đến. Tỳ xá Như lai rời đầu, dạy rằng nếu tâm địa an bình thì tất cả đất đai của thế giới đều bình. Nhờ đó mà tâm được khai mở, thấy thân như vi trần và tất cả vi trần của thế giới đều không khác nhau, liền ngộ được tính viên thông, nên nói là ta bằng pháp quán hai loại vi trần của thân và thế giới đều không sai biệt, vốn từ Như lai tạng vì hư vọng mà phát sanh vi trần. Khi trần tiêu diệt thì trí sáng tròn đầy, thành đạo vô thượng. Đó là đệ nhất.

(Tiếng Phạn là Tỳ xá phù, tiếng Hoa là Biến nhất thiết tự tại).

Như lai tạng là chỗ chứa lý chân như đầy đủ vốn có của tất cả chúng sanh).

Hai mươi, Thủy tánh.

Thủy tánh tức là thủy đại. Vì đồng tử Nguyệt quang, trong kiếp quá khứ, ở chỗ Phật Thủy thiên, tu quán về nước. Quán các thứ nước ở trong thân đờm dãi, máu mủ v.v... cho đến nước biển Hương thủy ở ngoài, tánh nước đều giống nhau. Lúc vừa thành tựu quán này. Chỉ thấy toàn là nước mà chưa chứng được không thân. Trải qua vô lượng Phật, mới chứng được không thân cùng với tánh nước của biển Hương thủy hòa hợp thành chân không, không hai không khác, chứng ngộ viên thông, nên nói là ta bằng tánh nước, một vị lưu thông,

chứng được vô sanh nhẫn, đạo Bồ đề được tròn đầy. Đó là đệ nhất.

(Vô sanh nhẫn là vì tất cả pháp xưa nay không sanh. Ở trong pháp này mà có khả năng chịu đựng được thì có thể ấn chứng).

Hai mươi một, Phong tánh.

Phong tánh tức là phong đại. Vì pháp vương tử Lưu ly, trong kiếp trước, ở rất nhiều chỗ của Phật để nghe pháp, mong Phật chỉ bày tâm thể sáng suốt, nhiệm mầu và nói về thế giới chúng sanh đều bị chuyển đổi bởi sức gió của vọng duyên. Ngay vào lúc ấy, Ngài Lưu ly quán sát thế giới này cùng với thân, tâm đều bị giao động, liền nhận ra rằng những tánh đồng này đều không từ đâu đến, cũng không đi về đâu, thì thân tâm phát ra ánh sáng thông suốt không ngại và đi vào viên thông, nên nói là ta bằng pháp quán sát sức gió không nương vào đâu mà ngộ được tâm Bồ đề, đi vào Tam ma địa. Đó là đệ nhất.

(Tiếng Phạn là Tam ma địa, tiếng Hoa là Đẳng trì, Chánh định).

Hai mươi hai, Không tánh.

Không tánh tức là không đại. Vì Bồ tát Hư không tạng, ở chỗ Phật Định quang, chứng được vô biên thân. Lúc bấy giờ, tay cầm tứ đại bảo châu chiếu sáng mười phương cõi Phật nhiều như vi trần hóa thành hư không và thân bằng như hư không, không có tướng nào làm chướng ngại được, có thể đi vào quốc độ nhiều như vi trần, rộng làm Phật sự. Do quán sát kỹ này mới nhận ra bốn đại không chỗ nương tựa, nước Phật rộng lớn như

hư không chỉ là hư vọng, trong phát minh ấy, chúng được viên thông, nên nói bằng quán sát hư không vô biên mà đi vào Tam ma địa. Đây là đệ nhất.

Hai mươi ba, Thức tánh.

Thức tánh tức là thức đại. Vì Bồ tát Di lạc, ở trong kiếp xa xưa, ở chỗ Phật Nhật nguyệt đặng minh mà được xuất gia, tu tập định duy tâm thức, cho đến Phật Nhiên đặng xuất thế mới thành được Tam muội vô thượng diệu viên thức tâm, thấu rõ tất cả quốc độ của Như lai, sạch nhơ, có không đều do tâm ta biến hóa hiện ra mà thôi mà ngộ được viên thông, nên nói, bằng quán sát kỹ lưỡng mười phương duy thức, biết rằng tâm sáng suốt tròn đầy mà chứng được vô sanh nhẫn. Đây là đệ nhất.

Hai mươi bốn, Tịnh niệm.

Tịnh niệm tức là căn đại. Vì Bồ tát Đại thế chí, ở trong kiếp xa xưa, ở chỗ Phật Siêu nhật nguyệt quang, tu tập niệm Phật Tam muội, thu nhiếp sáu căn, định tâm niệm Phật. Nhờ đây, không nhờ phương tiện mà tự mình khai thông được tâm tánh, ngộ được viên thông, nên nói ta không chọn lựa gì cả, chỉ giữ gìn sáu căn, tịnh niệm liên tục, chứng được Tam ma địa. Đây là đệ nhất.

(Từ Ô số sắc na đến Thế chí là từ bảy đại đi vào viên thông).

Hai mươi lăm, Nhĩ căn.

Nhĩ căn là Bồ tát Quán thế âm, ở trong kiếp xa xưa, ở chỗ Phật Quán thế âm, phát tâm Bồ đề. Đức Phật ấy dạy Bồ tát Quán thế âm phải từ văn, tư, tu mà đi vào Tam

ma địa. Từ đó, Bồ tát liền từ nghe mà nhập lưu vong sở. Sở nhập đã vắng lặng thì hai tướng động, tĩnh hoàn toàn không sanh một niệm. Chợt từ không nhận ra tánh nghe và đi vào viên thông. Trải qua trong sanh, diệt đã diệt thì tịch diệt hiện ra trước mắt, tức là thể của viên thông. Trên hợp tâm nhiệm màu của chư Phật, dưới đồng lòng bi ngưỡng của chúng sanh mà hiện ra 32 ứng thân, bố thí 14 vô úy, đó là dụng của viên thông; nên nói ta từ cửa nghe mà soi khắp Tam muội, tâm duyên tự tại, thành tựu Bồ đề. Đây là đệ nhất.

(Văn, tư, tu tức là tam huệ. Tiếng Phạn là Tam ma đề tức là Tam ma địa. Nhập lưu vong sở: vào dòng quên chỗ bắt đầu. Nghĩa là không theo thính trần mà liền đi vào dòng Phật pháp và quên chỗ đi vào.

32 ứng thân là Phật; Độc giác; Duyên giác; Thinh văn; Phạm vương; Đế Thích; Tự tại thiên; Đại tự tại thiên; Thiên đại tướng quân; Thiên vương; Tứ thiên vương thái tử; Nhân vương; Trưởng giả; Cư sĩ; Tể quan; Bà la môn; Tỳ kheo; Tỳ kheo ni; Ư bà tặc; Ưu bà di; Nữ chúa; Đồng nam; Đồng nữ; Chư thiên; Long; Dược xoa; Càn thất bà; A tu la; Khẩn na la; Ma hô la già; nhân; Phi nhân.

14 vô úy: 1) Không tự mình nhìn thấy Quán âm dùng quán thấy được; 2) Biết và thấy đáp đối nhau; 3) Thấy và nghe đáp đối nhau; 4) Dứt hết tâm vọng tưởng không sát hại; 5) Huân tập cái nghe thành cái

nghe của sáu căn; 6) Huân tập tinh minh của cái nghe sáng soi khắp pháp giới; 7) Tính của âm thanh còn hay mất hãy quán sát tính nghe ngược vào trong; 8) Âm thanh đã diệt, tính nghe đã viên mãn thì từ lực sanh ra khắp nơi; 9) Huân tập tính nghe, xa lìa sắc trần không thể coi thường bên nào; 10) Thuần âm không có trần là sự viên dung của căn và cảnh; 11) Trần hết thì ánh sáng chiếu rọi; 12) Mắt hình thì trở lại thành tính nghe; 13) sáu căn viên thông sáng soi không hai; 14) một tên của ta cùng 62 hằng hà tên không khác).

NHỊ THẬP NGŨ HỘ GIỚI THẦN

二十五護戒神 (Pháp uyển châu lâm).

Hộ giới thần là vị ở trong năm giới. Mỗi giới có năm vị thần hộ vệ. Kinh Quán đảnh nói: Nếu người giữ năm giới thì có hainăm vị thần hộ vệ thân mình. Những vị thần này ở hai bên người giữ năm giới; giữ gìn nhà cửa trong ngoài khiến cho mọi việc đều tốt đẹp.

Một, Hộ bắt sát giới ngũ thần là:

1) Trà sô tỳ dũ đà ni bảo vệ thân thể người giữ giới, trừ khử tà quỷ; 2) Thâu đa lợi thâu đà ni bảo vệ sáu căn của người giữ giới đều được an toàn; 3) Tỳ lâu giá na thế ba bảo vệ ngũ tạng của người giữ gìn khiến cho an ổn điều hòa; 4) A đà long ma đề bảo vệ mạch máu của người giữ giới được lưu thông an toàn; 5) Bà la hoan ni hòa bà

bảo vệ móng tay của người giữ không để bị thương tổn.

Hai, Hộ bắt đạo giới ngũ thần là:

1) Đề ma a tỳ bà đà bảo vệ sự đi lại của người giữ giới cho được an toàn; 2) A tu thâu bà la đà bảo vệ sự ăn uống của người giữ giới để được thơm ngon; 3) Bà la ma đản hùng thư bảo vệ giấc mộng cho người giữ giới được an lành và khi thức dậy vui tươi; 4) Bà la môn địa man đá bảo vệ người giữ giới không bị trúng độc; 5) Tà ma hô đá da xá bảo vệ người giữ giới không bị sương gió làm cho cảm mạo.

Ba, Hộ bắt tà dâm giới ngũ thần là:

1) Phật đà tiên đà lâu đá bảo vệ người giữ giới trong những cuộc cãi cọ bất chánh; 2) Man xà da tâu đà bà bảo vệ người giữ giới không bị bệnh dịch, sốt lây hại; 3) Niết nê ê đà đa da bảo vệ người giữ giới không bị quan cai trị bắt; 4) A la đà lại đô da bảo vệ người giữ giới, tai ương ra khỏi nhà cửa; 5) Bà la na Phật đàm bảo vệ nhà cửa người giữ giới an ổn.

Bốn, Hộ bắt vọng ngữ giới ngũ thần là:

1) A đề phạm giả san da bảo vệ người giữ giới không bị quấy phá bởi quỷ ma mò mã; 2) Nhân đài la nhân đài la bảo vệ người giữ giới, trừ khử tà ác trong nhà cửa; 3) A già phong thi bà đà bảo vệ người giữ giới không bị quỷ thần bên ngoài hại; 4) Phật đàm di ma đà đá bảo vệ người giữ giới tránh khỏi hỏa tai. 5) Đa lại xoa tam mật đà

bảo vệ người giữ giới không bị trộm cướp xâm hại.

Năm, Hộ bất ẩm tửu giới ngũ thân là:

1) A ma la tư đầu hi bảo vệ người giữ giới, nếu đi vào rừng núi, không bị cọp sói hại đến; 2) Na la môn xà đầu để bảo vệ người giữ giới tránh khỏi tổn thương mất mạng bởi gái đẹp; 3) Tỳ ni càn na ba bảo vệ người giữ giới, trừ khử chim, cáo độc ác; 4) Trà tỳ đầu tỳ xá la bảo vệ người giữ giới, trừ khử chó, chuột biến thành yêu quái; 5) Già ma tỳ na xà ni khư bảo vệ người giữ giới không bị cảnh hung ác ở âm ty dẫn dắt.

NHỊ THẬP NGŨ HỮU

二十五有 (Thiên thai tứ giáo nghi).

25 hữu không ra ngoài sáu đường. Có sống có chết, nhân quả không mất, đó là ý nghĩa của hữu. Nhưng trời Phạm vương, trời Vô tướng và trời Ngũ na hàm đều ở tại trời Tứ thiên, các trời này còn có cách gọi khác là vì ngoại đạo cho rằng trời Vô tướng, vì vô tâm, là Niết bàn; trời Ngũ na hàm là nơi giải thoát thật sự. Đó là lý do kinh giáo của Phật gọi ba trời này là ba hữu là để bác bỏ sai lầm của ngoại đạo.

(Trời Ngũ na hàm là trời Ngũ tịnh cư ở tại trời Tứ thiên của sắc giới. Vì là nơi vãng sanh của bậc thánh chứng quả A na hàm, tức quả Bất hoàn, nên gọi là Ngũ na hàm thiên).

Một, Tứ châu vi tứ hữu.

Đó là Đông, Phất vu đãi (Thắng), Tây, Cù da ni (Ngưu hóa), Nam, Diêm phù đề (Thắng kim châu), Bắc, Uất đơn việt (Thắng xứ).

Hai, Tứ ác thú vi tứ hữu.

Tu la, ngựa quỷ, súc sanh, địa ngục bốn hữu trong sáu đường đều do ngu si, tham dục tạo ra các ác nghiệp, nên cảm thọ vào nơi này.

Ba, Lục dục thiên vi lục hữu.

Sáu cõi trời ở Dục giới là: 1) trời Tứ thiên vương; 2) trời Đạo lợi; 3) trời Dạ ma; 4) trời Đâu suất; 5) trời Hóa lạc; 6) trời Tha hóa tự tại.

(Tiếng Phạn là Đạo lợi, tiếng Hoa là 33. Tiếng Phạn là Dạ ma cũng gọi là Tu diệm ma, tiếng Hoa là Thiện thời phân. Tiếng Phạn là Đâu suất, tiếng Hoa là Tri túc).

Bốn, Phạm thiên vi nhất hữu.

Trời Đại phạm vương trong Sơ thiên thiên là chúa của 3000 thế giới.

Năm, Vô tướng thiên vi nhất hữu.

Trời Vô tướng trong tứ thiên thiên. Trời này lấy vô tâm tướng làm quả.

Sáu, Ngũ na hàm thiên vi nhất hữu.

Na hàm là tiếng Phạn, gọi đủ là A na hàm, tiếng Hoa là Bất hoàn. Vì trời Vô phiến, Vô nhiệt, Thiện kiến, Sắc cứu cánh, còn gọi là Ngũ tịnh cư thiên, tên tuy khác nhau đều là chỗ ở của thánh nhân quả thứ ba, nên gọi chung là nhất hữu.

(Quả thứ ba là quả Thinh văn A na hàm).

Bảy, Tứ thiên thiên vi tứ hữu.
Sắc giới có trời Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên.

Tám, Tứ không xứ thiên vi tứ hữu.

Vô sắc giới có trời Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ.

NHỊ THẬP NGŨ TAM MUỘI PHÁ NHỊ THẬP NGŨ HỮU

二十五三昧破二十有 (Pháp hoa huyền nghĩa).

Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là Chánh định. 25 chánh định phá 25 hữu là so với lý mà đối trị, tùy nghĩa mà đặt tên. Vì ba cõi Dục, Sắc, Vô sắc tuy có vui, khổ không giống nhau, nhưng có thật sanh, tử chấp chặt nên dùng pháp Tam muội vô cầu vân vân này để phá bỏ những điều ấy của ba cõi, làm cho chúng sanh ra khỏi các hữu đó.

Một, Vô cầu Tam muội phá địa ngục hữu.

Vì các nghiệp hoặc của Bồ tát đã thanh tịnh nên chứng được Chánh định vô cầu, thương xót những chúng sanh ấy chịu các khổ ở địa ngục; vì vậy dùng chánh định này dạy chúng tu hành, ra khỏi quả báo địa ngục và ác nghiệp đó.

Hai, Bất thối Tam muội phá súc sanh hữu.

Vì Bồ tát tu giữ giới, thiền định để phá bỏ các ác nghiệp, tự mình được lợi ích, không thối lui, chứng được Chánh định bất thối, thương xót những chúng sanh ấy chịu khổ

súc sanh, nên dùng Tam muội này làm cho chúng ta lìa các ác, không còn thối thất thiện đạo.

Ba, Tâm lạc Tam muội phá nga quý hữu.

Vì Bồ tát tu giới, định, huệ để phá vỡ các nghiệp ác, chứng được Tam muội tâm lạc, thương xót các chúng sanh đó, chịu khổ của quý đời, nên dùng Tam muội này làm cho chúng xa lìa các điều ác mà tâm sanh hỷ lạc.

Bốn, Hoan hỷ Tam muội phá A tu la hữu.

Tiếng Phạn là A tu la, tiếng Hoa là Vô đoan chánh. Vì Bồ tát tu giới, định, huệ phá vỡ những nghiệp ác gây ra sợ hãi, chứng được Tam muội hoan hỷ, thương xót những chúng sanh ấy, chịu khổ A tu la, nên dùng Tam muội này, khiến cho chúng xa lìa nghi ngờ, sợ hãi.

Năm, Nhật quang Tam muội phá Phát bà đề hữu.

Tiếng Phạn là Phát bà đề, tiếng Hoa là Thắng, tức Đông châu. Vì Bồ tát tu giới, định, huệ được Nhật thiết trí quang, phá vỡ mê mờ các nghiệp ác và vô minh, chứng được Nhật quang Tam muội, thương xót chúng sanh ở Đông châu, chịu nhiều sống, chết, nên dùng Tam muội này làm cho chúng phá vỡ những tối tăm của các nghiệp ác để được ra khỏi.

Sáu, Nguyệt quang Tam muội phá Cù da ni hữu.

Tiếng Phạn là Cù da ni, tiếng Hoa là Ngu hóa, tức Tây châu. Vì Bồ tát tu giới, định, huệ, chứng

được tất cả trí quang, phá vỡ tối tăm của vô minh, nghiệp ác, chúng được Tam muội nguyệt quang, thương xót chúng sanh Tây châu đó, chịu sống, chết, nên dùng Tam muội này khiến chúng phá tan những tối tăm của nghiệp ác.

Bảy, Nhiệt diệm Tam muội phá Uất đơn việt hữu.

Tiếng Phạn là Uất đơn việt, tiếng Hoa là Thắng xứ, tức là Bắc châu. Vì Bồ tát tu giới, định, huệ phá tan chấp ngã, chúng được Tam muội nhiệt diệm, thương xót chúng sanh Bắc châu đó chấp chặt vào ngã, rất khó dạy bảo, nên dùng Tam muội này, làm cho chúng xa lìa cái ngã sai lầm ấy và kể cái chấp ấy cũng không có để được giải thoát.

Tám, Như ảo Tam muội phá Diêm phù đề hữu.

Tiếng Phạn là Diêm phù đề, tiếng Hoa là Thắng kim châu, tức là Nam châu. Vì Bồ tát tu giới, định, huệ phá tan hoặc nghiệp hư ảo, chúng được Tam muội như ảo, thương xót chúng sanh ở Nam châu này, quả báo phiền tạp, thọ mạng bất định, giống như ảo hóa, nên dùng Tam muội này, khiến cho chúng phá tan các ảo hóa đó và được xa lìa hoặc nghiệp hư ảo.

Chín, Bất động Tam muội phá Tứ thiên vương hữu.

Tứ thiên vương là Trì quốc thiên vương ở phía Đông; Tăng trưởng thiên vương ở phía Nam; Quảng mục thiên vương ở phía Tây; Đa văn thiên vương ở phía Bắc. Bồ tát tu giới, định, huệ phá tan phiền

não tán loạn chúng được Tam muội bất động. Vì trời này du hành thế gian biết các hành động tạo ra nghiệp cảm quả báo, nên dùng Tam muội này khiến cho chúng phá tan các nghiệp cảm ấy, cũng để chúng được Tam muội ấy.

Mười, Nan phục Tam muội phá Tam thập tam thiên hữu.

Trời 33 tức là trời Đạo lợi. Vì Bồ tát tu giới, định, huệ phá tan tất cả nghiệp cảm, chúng được Tam muội của Địa cư, hoặc nghiệp quả báo rất khó phá bỏ, nên dùng Tam muội này, làm cho chúng phá những khó khăn ấy và cũng chúng được Tam muội ấy.

Mười một, Duyệt ý Tam muội phá Diệm ma thiên hữu.

Diệm ma là tiếng Phạn nói đủ là Tu diệm ma, tiếng Hoa là Thiện thời phân. Vì Bồ tát tu giới, định, huệ phá tan các phiền não, chúng được Tam muội duyệt ý này. Trời này lấy việc ở khoảng không làm vui, mà chưa có cái nào ở trên thượng giới bằng, nên dùng Tam muội này, khiến cho chúng lìa bỏ cái vui không xứ ấy, mà chúng được cái vui bất động.

Mười hai, Thanh sắc Tam muội phá Đâu suất đà thiên hữu.

Tiếng Phạn là Đâu suất đà, tiếng Hoa là Trì túc. Vì Bồ tát tu giới, định, huệ phá tan phiền não, chúng được Tam muội thanh sắc. Vì quả báo của trời này, cung điện, y phục quý báu đều là màu xanh, nên dùng Tam muội này khiến cho chúng lìa bỏ phiền não và cũng chúng được Tam muội ấy.

Mười ba, Hoàng sắc Tam muội phá Hóa lạc thiên hữu.

Vì Bồ tát tu giới, định, huệ phá tan các phiền não, chứng được Tam muội hoàng sắc, vì quả báo cõi trời này, cung điện, y phục quý báu. Tất cả đều màu vàng, nên dùng Tam muội này khiến cho chúng xa lìa tất cả phiền não mà chứng được Chánh định ấy.

Mười bốn, Xích sắc Tam muội phá Tha hóa tự tại thiên hữu.

Vì Bồ tát tu giới, định, huệ phá tan phiền não, chứng được Tam muội xích sắc. Vì quả báo cõi trời này, cung điện, y phục quý báu, tất cả đều màu đỏ; nên dùng Tam muội này làm cho chúng lìa bỏ tất cả phiền não và cũng chứng được chánh định ấy.

Mười lăm, Bạch sắc Tam muội phá Sơ thiên hữu.

Sơ thiên tức Sắc giới thiên. Vì Bồ tát tu giới, định, huệ chứng được Tam muội bạch sắc. Vì quả báo trời này, tất cả đều màu trắng, nên dùng Tam muội này, khiến cho chúng lìa bỏ tất cả phiền não và cũng chứng được Chánh định ấy.

Mười sáu, Chủng chủng Tam muội phá Phạm vương hữu.

Phạm thiên cũng là trời Sơ thiên ở cõi Sắc. Vì Bồ tát tu giới, định, huệ chứng được nhiều thứ Tam muội. Vì vị thiên chúa ấy lãnh đạo thiên giới, chủng loại nhiều, quả báo chẳng giống nhau nên dùng Tam muội này làm cho chúng xa lìa các thứ quả báo và cũng để chứng được Chánh định ấy.

Mười bảy, Song Tam muội phá Nhị thiên hữu.

Nhị thiên là trời ở cõi Sắc. Vì Bồ tát tu giới, định, huệ chứng được song Tam muội. Vì trời này bên trong có duy nhất hai loại định tướng là Tịnh chi và Hỷ chi, tức là hai thứ quả báo, nhưng chứa lý song không, song giả, song trung, nên dùng Tam muội này, khiến cho chúng lìa bỏ tịnh, hỷ để chứng song không.

(Song không là hai hoặc kiến, tư đều không. Song giả là kiến giả, tư giả, tức là hoặc kiến, tư. Vì thể của hoặc này, hư dối không thật. Song trung là phá kiến, tư hoặc cùng vào trung đạo).

Mười tám, Lôi âm Tam muội phá Tam thiên hữu.

Tam thiên cũng ở cõi Sắc. Vì Bồ tát tu giới, định, huệ chứng được Tam muội Lôi âm. Vì cái vui rất mực của trời này, như cá ngừ trong băng, trùng ngừ trong đất, vương vào cái vui của quả báo ấy, nên dùng Tam muội này làm cho chúng kinh hãi, khiến chúng lìa bỏ các thứ vui ấy và cũng là để chứng được Chánh định đó.

Mười chín, Chú vũ Tam muội phá Tứ thiên hữu.

Tứ thiên cũng thuộc Sắc giới. Vì Bồ tát tu giới, định, huệ chứng được Tam muội chú vũ, vì trời này giống như đất bằng có đầy đủ hạt giống. Nếu không gặp mưa thì mầm non không nảy được, nên dùng mưa của Tam muội này, làm cho chúng nảy mầm Tam đế và cũng để chứng được Chánh định ấy.

(Tam đế là chơn, tục, trung đế).

Hai mươi, Như hư không Tam muội phá vô tướng thiên hữu.

Vô tướng thiên cũng thuộc trời Sắc giới. Vì Bồ tát tu giới, định, huệ chứng được Tam muội như hư không. Trời này từ sanh đến chết tâm tướng không hoạt động làm cho là quả báo chẳng không, đó là Niết bàn, nên dùng Tam muội này phá tan cái phi không ấy (chẳng không), khiến chúng tu hạnh không tịnh, cũng là để chứng được Tam muội này.

Hai mươi mốt, Chiếu cảnh Tam muội phá A na hàm thiên hữu.

Tiếng Phạn là A na hàm, tiếng Hoa là Bất hoàn, tức quả thứ ba, sanh lên trời Sắc giới. Vì Bồ tát tu giới, định, huệ chứng được Tam muội chiếu cảnh. Vì trời này, tuy chứng được vô lậu tịnh sắc, chỉ là quả báo thanh tịnh thôi mà chưa được rốt ráo sắc không, nên dùng Tam muội này để làm cho chúng phá tan cái sắc thanh tịnh của quả báo ấy, mà được lý chân không rốt ráo, cũng là để chứng được Tam muội này.

Hai mươi hai, Vô phá Tam muội phá không xứ hữu.

Không xứ tức là trời Vô sắc. Vì Bồ tát tu giới, định, huệ chứng được Tam muội vô ngại. Trời này đã ra khỏi lồng sắc, được quả báo vô ngại, nhưng chưa phải là cái vô ngại của không, giả, trung, nên dùng Tam muội này khiến cho chúng lìa bỏ quả báo ấy, cũng là để chứng được Tam muội ấy.

(Lồng sắc là ở cõi Sắc bị sắc chất ràng buộc như con vật ở trong lồng).

Hai mươi ba, Thường Tam muội phá thức xứ hữu.

Thức xứ là thuộc cõi Vô sắc. Vì Bồ tát tu giới, định, huệ chứng được Thường Tam muội. Trời này dùng sự tương tục của thức làm thường (hữu), đây là quả báo của định, tức là chẳng phải cái thường vô vi, nên dùng Tam muội này khiến cho chúng lìa bỏ cái thường quả báo từ định, cũng là để chứng được Tam muội này.

Hai mươi bốn, Lạc Tam muội phá bất dụng xứ hữu.

Bất dụng xứ cũng có tên là Vô sở hữu xứ thuộc trời Vô sắc giới. Bồ tát tu giới, định, huệ chứng được Lạc Tam muội. Vì trời này chán Thức xứ vô biên, muốn vào Sở hữu xứ. Vì chúng sanh ở cõi này như si mê. Si mê là khổ, nên dùng Tam muội này làm cho chúng lìa bỏ si mê, cũng là để chứng được Tam muội ấy.

Hai mươi lăm, Ngã Tam muội phá Phi tướng phi phi tướng xứ hữu.

Phi tướng phi phi tướng xứ là thuộc trời Vô sắc giới. Vì Bồ tát tu giới, định, huệ chứng được Ngã Tam muội, vì trời ở trên đỉnh cõi Vô sắc giới cho đó là quả báo của Niết bàn, nhưng vẫn còn những phiền não vi tế chưa được tự tại, nên lấy Tam muội này khiến cho chúng lìa bỏ phiền não, cũng là để chứng được Tam muội ấy.

NHỊ THẬP NGŨ CHŨNG NGOẠI ĐẠO MINH ĐẾ

二十五種外道冥諦 (Hoa
nghiêm kinh Tùy số diễn nghĩa
sao).

Hai mươi lăm thứ Minh đế là
kế hoạch của ngoại đạo Ca tỳ la. Vì
ngoại đạo này cũng tu thiên định,
có thần thông, biết các việc trong
tám vạn kiếp và tám vạn kiếp trước
thì hoàn toàn không biết nên gọi là
Minh đế.

Từ lúc đầu tối tăm về tự tánh,
sinh ra trí huệ lớn, cho đến thần
ngã, mở ra thành hainăm đế, hợp
lại thành chín vị.

(Tiếng Phạn là Ca tỳ la, tiếng
Hoa là Hoàng sắc).

Một, Minh sơ tự tánh.

Vì ngoại đạo này, lấy những
việc tám vạn kiếp trước đây, hoàn
toàn không biết nơi chốn, mờ tối
cho là Tự tánh, nên gọi là Minh tự
tánh.

Hai, Trí đại.

Trí đại cũng gọi là Giác đại, có
nghĩa tăng trưởng. Vì từ ranh giới
Minh sơ, hiểu biết tăng trưởng, nên
gọi là từ Minh sơ sinh ra trí đại.

Ba, Ngã tâm.

Ngã tâm còn gọi là ngã mạn,
tức là ngã chấp. Vì do hiểu biết nên
sinh tâm ngã mạn, nên gọi là từ Trí
đại sinh ra ngã tâm.

Bốn, Tứ ngũ duy.

Duy là vi (nhỏ bé). Ngũ duy
cũng gọi là ngũ vi, tức là sắc, thanh,
hương, vị, xúc. Vì sắc... có năm
thứ, do tâm chấp ngã mới hiện ra,

nên gọi là từ ngã tâm sinh ra ngũ
duy.

Năm, Ngũ đại.

Ngũ đại tức là đất, nước, lửa,
gió, không. Năm thứ tánh này có
mặt khắp nơi, nên gọi là đại. Do
cực vi mà sinh ra, nên gọi là ngũ
duy sinh ra ngũ đại.

Sáu, Ngũ tri căn.

Ngũ tri căn tức là mắt, tai, mũi,
lưỡi, thân, vì năm thứ này đều có
sự hiểu biết, nhờ năm đại mà thành,
nên gọi là từ năm đại sinh ra năm
căn hiểu biết.

Bảy, Ngũ tác nghiệp căn.

Ngũ căn tức là miệng, tay, chân,
tiểu tiện, đại tiện. Gọi là tác nghiệp,
năm thứ này, vì chúng có thể tạo ra
công dụng của nghiệp, cũng nhờ
năm đại mà thành, nên nói từ năm
đại sinh ra năm căn tạo ra nghiệp.

Tám, Tâm bình đẳng căn.

Tâm là nhục đoàn tâm, tức là ý
căn. Gọi là bình đẳng vì căn này có
thể bao trùm tất cả căn và cảnh
sinh ra phân biệt; cái này cũng
được năm đại làm thành, nên gọi là
từ năm đại sinh ra căn bình đẳng
và ngũ tri, ngũ tác nghiệp, tổng
cộng là 11 căn.

Chín, Thần ngã.

Thần ngã tức đệ bát thức. Ngoại
đạo lầm cho rằng thần ngã có thể
sinh ra các pháp, thường còn
không hư hoại, nghĩ đó là Niết bàn.
Đó là chúa của 25 đế.

NHỊ THẬP BÁT THIÊN

二十八天 (Thiên thai tứ giáo
nghị).

Một, Dục giới lục thiên.

1) Trời Tứ thiên vương có: phía Đông: Trì quốc thiên vương, phía Nam: Tăng trưởng thiên vương, phía Tây: Quảng mục thiên vương, phía Bắc: Đa văn thiên vương; 2) Đao lợi thiên, tiếng Phạn là Đao lợi, tiếng Hoa là 33. Vì 33 người ở đời cùng tu nghiệp lành nên cùng sanh lên cõi trời này; 3) Tu dạ ma thiên. Tiếng Phạn là Tu dạ ma, tiếng Hoa là Thiên thời phân, vì trời lúc nào cũng thích ca nhạc, lại còn gọi là hưởng thọ cảnh năm dục, nên biết phân chia thời gian; 4) Đâu suất đà thiên. Tiếng Phạn là Đâu suất đà, tiếng Hoa là Tri túc. Vì trời này, đối với năm cảnh dục biết dừng biết đủ; 5) Hóa lạc thiên. Vì trời này tự biến hóa năm trần mà vui thú; 6) Tha hóa tự tại thiên. Vì trời này nhờ kẻ khác biến hóa thú vui rồi lấy làm thú vui của mình, tức là chúa của cõi Dục.

Hai, Sắc giới thập bát thiên.

Sơ thiên có ba trời: 1) Phạm chúng thiên. Phạm là tịnh vậy, vì không nhiễm dục. Chúng giống như dân chúng. Vì trời này là dân chúng của chúa trời Sơ thiên; 2) Phạm phụ thiên. Phụ là giúp đỡ. Vì trời này là quan phụ tá của chúa trời Sơ thiên; 3) Đại phạm thiên. Vì trời này là chúa của trời Sơ thiên, có tên là Thi khí, sanh ra đầu tiên trong kiếp sơ, diệt sau cùng trong kiếp tận, thống lãnh ba ngàn đại thiên thể giới.

(Tiếng Phạn là Thi khí, tiếng Hoa là Ba ngàn là đại thiên, trung thiên, tiểu thiên).

Nhị thiên có ba trời: 1) Thiêu quang thiên. Vì trời này có ánh sáng ít; 2) Vô lượng quang thiên. Vì trời này ánh sáng tăng trưởng không có hạn lượng; 3) Quang âm thiên. Vì trời này lấy ánh sáng làm ngôn ngữ.

Tam thiên có ba trời: 1) Thiêu tịnh thiên. Vì ý thức, lạc thọ của trời này thanh tịnh ít. 2) Vô lượng tịnh thiên. Vì trời này thanh tịnh hơn trời trên, không thể lường được. 3) Biến tịnh thiên. Vì trời này lạc thọ vượt bậc, thanh tịnh bao trùm.

Tứ thiên có chín trời: 1) Vô vân thiên. Vì các trời ở trên và trong không gian, nương vào mây mà ở, còn trời này ở trên mây, trên đầu không có mây, nên gọi là vô vân; 2) Phước sanh thiên. Vì trời này nhờ tu mà phước đức nhiều hơn nên sanh trong cõi trời này. Dựa theo nguyên nhân ấy mà đặt tên; 3) Quảng quả thiên. Vì quả báo của trời này to lớn, không có gì hơn; 4) Vô tưởng thiên. Vì trời này quả báo trong một đời là tâm tưởng không hành động; 5) Vô phiền thiên. Vì trời xa lìa khổ ở cõi Dục và cái vui ở cõi Sắc. Khổ, vui cả hai đều diệt mất nên không còn phiền não; 6) Vô nhiệt thiên. Vì trời này, cùng cực của tâm, cảnh không nơi nương tựa, lắng trong tự tại, không bị phiền não thiêu đốt; 7) Thiện kiến thiên. Vì trời này thấy mười phương thể giới trong suốt tròn đầy một cách mâu nhiệm, không chút bợn nhơ; 8) Thiện hiện thiên. Vì trời này không có chướng ngại, thấy rõ ràng hiện cảnh ngay trước

mặt; 9) Sắc cứu cánh thiên. Vì trời này, đối với các xứ nhiều như vì trần, thấu suốt tận cùng.

Ba, Vô sắc giới có bốn trời.

1) Không xứ thiên. Vì trời này chán sắc thân ràng buộc, không được tự tại nên tâm duyên hư không cùng tương ứng với vô sắc, ở trong định không xứ; 2) Thức xứ thiên. Vì trời này chán hư không rộng lớn nên liền bỏ hư không, chuyên tâm sanh duyên thức, lấy thức làm nơi chốn; 3) Vô sở hữu xứ thiên. Vì trời này chán thức xứ vô biên nên bỏ thức, vào vô sở hữu xứ cũng gọi là bất dụng xứ, vì không dùng không xứ, thức xứ ở trước; 4) Phi tướng phi phi tướng xứ thiên. Vì trời này ở chỗ cao nhất của Vô sắc giới, không phải là tướng của Vô sở hữu xứ (ở trên), chẳng phải là cõi của thức.

NHỊ THẬP BÁT TỨC

二十八宿 (Pháp uyển châu lâm).

Kinh Đại tập nói: Phật bảo chúa của thế giới Ta bà là Đại phạm thiên vương bằng những lời sau: quá khứ, vì sao thiên tiên bố thí mặt trời, mặt trăng, tinh tú giúp đỡ bảo vệ quốc gia, nuôi dưỡng chúng sang? Đại phạm thiên vương bạch Phật rằng: quá khứ thiên tiên phân bố, đặt để các tinh tú, mặt trời, mặt trăng ở trong bốn phương, mỗi thứ đều có sở hữu chủ. Như dắc tú là chủ của chim; Cang tú là chủ của người xuất gia cầu thành đạo. Lúc bây giờ, Phật bảo Phạm vương rằng

ta cũng sai khiến mặt trời, mặt trăng, các tinh tú giữ gìn, giúp đỡ quốc gia, dưỡng dục chúng sanh. Các ông tuyên bố để những người kia biết như ta đã phân chia quốc gia, chúng sanh. Mỗi thứ tùy theo phận sự mà được giúp đỡ, dưỡng dục, nên nói là haitám vì sao có sự tùy thuộc không giống nhau. Mỗi thứ đều có oai linh giúp đỡ.

Một, Đông phương thất tú.

Giác tú chủ các loài chim; Cang tú trông coi các người xuất gia cầu thánh đạo; Đê tú trông coi sông ngòi và chúng sanh; Phòng tú trông coi xe cộ tìm lợi; Tâm tú trông coi nữ giới; Vỹ tú trông coi bãi bồi ven sông; Cơ tú trông coi thợ gốm.

Hai, Nam phương thất tú.

Tinh tú trông coi thợ vàng; Quỷ tú trông coi quốc vương, đại thân; Liễu tú trông coi núi tuyết, rừng; Tinh tú trông coi người giàu có; Trương tú trông coi trộm cắp; Dục tú trông coi người cao sang; Chân tú trông coi Tu la trá quốc.

Ba, Tây phương thất tú.

Khuê tú trông coi người đi thuyền; Lâu tú trông coi người buôn bán; Vị tú trông coi nước Bà lâu ca; Mão tú trông coi trâu nước; Tất tú trông coi tất cả chúng sanh; Tuy tú trông coi Tỳ đề ha quốc; Tham tú trông coi Sát lợi. (Tiếng Phạn là Sát lợi, nói đủ là Sát để lợi, tiếng Hoa là Điền chủ, tức giai cấp vua chúa).

Bốn, Bắc phương thất tú.

Đẩu tú trông coi nước Kiêu bộ sa; Ngưu tú trông coi Sát lợi và nước An đa bát kiệt na; Nữ tú trông

coi nước Ương già ma già đà; Hư tú trông coi nước Na giá la; Ngụy tú trông coi trước hoa quang; Thất tú trông coi nước Càn đà la, Du lư na và các loài rồng, rắn và bò sát; Bích tú trông coi Càn thất bà giới về nhạc.

(Tiếng Phạn là Càn thất bà, tiếng Hoa là Hương âm, tức là nhạc thần của Đế thích).

TAM THẬP NHẤT SẮC

三十一色 (Phiên dịch dang nghĩa)/

Ba mươi một sắc gồm:

1) Hiện sắc có mộtba là thanh, hoàng, xích, bạch, quang, ảnh, minh, ám, yêu, vân, trần, vụ, không.

2) Hình sắc có mười là trường, đoản, phương, viên, thô, tế, cao, hạ, chánh, bất chánh.

3) Biểu sắc có tám là thủ, xả, khuất, thân, hành, trụ, tọa, ngọa.

NHƯ LAI TAM THẬP NHỊ TƯỚNG

如來三十二相 (Pháp giới thứ đệ).

Ứng (hóa) thân của Như lai có đầy đủ 32 tướng để biểu hiện đầy đủ đức tối thắng của pháp thân, là bậc tôn kính trong cõi trời và người, là vua của các bậc thánh.

1) Túc an bình tướng là lòng bàn chân bằng phẳng; 2) Thiên bức luân tướng là những đường vân ở lòng bàn chân chụm lại như cãm bánh xe; 3) Thủ chi tiêm trường là ngón tay thon dài trắng mịn; 4) Thủ

túc nhu nhuyễn tướng là tay, chân rất mềm mại; 5) Thủ túc mạn võng là tay và chân có màn mỏng giữa các ngón giống như chân của thiên nga; 6) Túc ngân mãn túc tướng là gót chân tròn đầy; 7) Túc phu cao hảo tướng là mu bàn chân cao đẹp màu hồng và lông mịn xanh màu lưu ly; 8) Thoái như lộc vương tướng là (thoái là bắp đùi) đùi thon dài rắn chắc, lông măng tuyệt hảo; 9) Thủ quá tất tướng là hai tay thẳng dài quá gối; 10) Mã âm tàng tướng là dương vật giấu kín, giống như con ngực không thấy được; 11) Thân tung hoành tướng là thân thể cao lớn đều đặn; 12) Mao khổng sanh thanh sắc tướng là lông trên thân mình mềm mại, màu xanh và xoay về bên phải; 13) Thân ma thượng mỵ tướng là những lông trên thân đều hướng về bên phải và nằm sát da; 14) Thân kim sắc tướng là thân sắc hồng hào, tươi sáng, trang nghiêm; 15) Thân quang diện các nhất trượng tướng là ánh hào quang từ thân tỏa ra bốn phía một trượng; 16) Bì phu tế hoạt tướng là làn da tươi sáng, mịn màng; 17) Thất xứ bình mãn tướng là dưới hai chân, hai tay, hai cánh tay và ở cổ đều bằng phẳng đoan chánh; 18) Lưỡng dịch mãn là hai nách tròn đầy; 19) Thân như sư tử tướng là thân thể ngay thẳng, oai nghi, nghiêm túc như sư tử chúa; 20) Thân đoan trực tướng là lưng thẳng không còng; 21) Kiên viên mãn tướng là hai vai tròn đẹp; 22) Tứ thập xỉ tướng là có 40 cái răng (người thường có 36 cái); 23) Xi

bạch tề mặt tướng là răng trắng đều và khít; 24) Tứ nha bạch tịnh tướng là bốn răng cửa lớn và trắng bóng; 25) Giáp xa như sư tử tướng là hai má tròn cân đối; 26) Yết trung tân dịch đặc thượng vị tướng là nước miếng trong cổ có vị thơm ngon; 27) Quảng trường thiết tướng là lưỡi rộng và dài; 28) Phạm âm thâm viễn tướng là âm thanh hòa nhã, xa gần đều nghe được; 29) Nhân sắc như kim tinh tướng là mắt sáng tỏ, dịu dàng; 30) Nhân tiệp như ngư vương tướng là lông mày cong vút xanh mượt trông rất đẹp; 31) My gian bạch hào tướng là giữa hai lông mày có sợi lông màu trắng mềm mại như tơ ròn (đâu la miên: tế hương: mùi thơm thoang thoang); 32) Đỉnh nhục kế thành tướng là trên đỉnh đầu có khối thịt nổi lên, cũng gọi là Vô kiến đỉnh tướng vì tất cả trời, người, Nhị thừa, Bồ tát đều không thể thấy.

TAM THẬP NHỊ ỨNG

三十二應 (Lãng nghiêm kinh).

Vô số hàng hà sa kiếp về trước, có Phật tên là Quán thế âm, Bồ tát Quán thế âm mong cầu đức Phật ấy trao truyền cho Tam muội như ảo văn huân văn tu kim cang, cùng với Phật từ bi cứu khổ ban vui, biến ra 32 ứng thân đi vào các cõi nước, giáo hóa tất cả chúng sanh.

(Văn huân là nghe lời dạy bảo thấm nhuần, tu tập; nghe rồi lại thực hành những gì đã nghe gọi là văn tu.

Kim cang là chất có tính bền vững, sắc bén, dùng để dụ sức Tam muội).

Một, Phật thân ứng.

Phật là tiếng Phạn, gọi đủ là Phật đà, tiếng Hoa là Giác. Nếu Bồ tát đi vào tam ma địa, tu tập và thắng tiến hoàn toàn vào vô lậu thắng giải thì Bồ tát Quán thế âm liền ứng hiện thân Phật nói pháp cho người ấy và khiến cho được giải thoát.

(Tiếng Phạn là Tam ma địa, tiếng Hoa là Đăng trì hay Chánh định.

Thắng tiến hoàn toàn vào vô lậu thắng giải là tu pháp vô vi, thắng vào chánh định, chứng được thắng giải vô lậu, thành tựu hoàn toàn).

Hai, Độc giác ứng.

Ra đời không có Phật, không thầy mà tự giác ngộ, gọi là Độc giác. Nếu các người hữu học mà vắng lặng sáng suốt nhiệm màu, có khả năng thấy được sự nhiệm màu của vạn vật để soi tỏ tự tánh của mình và thành tựu hoàn toàn, thì Bồ tát liền hiện ra trước mặt người ấy, ứng hiện thân Độc giác, nói pháp và khiến cho người ấy được giải thoát.

Ba, Duyên giác ứng.

Nhờ quán 12 nhân duyên, hiểu được lý chân đế một cách chắc chắn, dứt trừ phiền não và chứng được tánh nhiệm màu tối thượng, thì Bồ tát liền hiện ra trước người ấy, ứng hiện thân Duyên giác nói pháp và khiến cho người ấy được giải thoát.

Bốn, Thinh văn ứng.

Nghe giáo lý của Phật, gọi là Thịnh văn.

Nếu có người hữu học, chứng được lý chân không của Tứ đế và từ ba quả đi vào Diệt độ, lần lượt lên tứ quả vô học, tánh nhiệm mầu hơn hết, thành tựu tròn đầy trước mặt, thì Bồ tát liền hiện ra trước mặt, ứng hiện thân Thịnh văn nói pháp và khiến cho người ấy được giải thoát.

Năm, Phạm vương ứng.

Phạm vương là chủ của Sơ thiên thiên thuộc cõi Sắc. Nếu các chúng sanh muốn tâm sáng suốt, giác ngộ, không phạm dục trần, muốn thân thanh tịnh thì Bồ tát liền ở trước người ấy, hiện ra thân Phạm vương nói pháp để cho người ấy được giải thoát.

Sáu, Đế Thích ứng.

Đế Thích tức là chủ cõi trời Đao lợi. Tiếng Phạm là Thích đề hoàn nhân, tiếng Hoa là Năng thiên chủ. Đế Thích là nói cả Hoa và Phạm. Nếu các chúng sanh muốn làm thiên chủ thống lãnh các cõi trời, Bồ tát liền ở trước mặt, hiện thân Đế Thích nói pháp để cho người ấy được thành tựu.

Bảy, Tụ tại thiên ứng.

Trời Tụ tại là trời thứ năm cõi Dục. Nếu các chúng sanh muốn thân tụ tại, đi khắp mười phương, Bồ tát liền ở trước mặt hiện thân trời Tụ tại nói pháp và làm cho người ấy được thành tựu.

Tám, Đại tự tại thiên ứng.

Trời Đại tự tại tức là chủ trời thứ sáu ở cõi Dục. Nếu các chúng sanh muốn thân thể tụ tại bay trong

hư không thì Bồ tát liền hiện ra trước mặt người ấy, hiện thân trời Đại tự tại nói pháp và khiến cho người ấy được thành tựu.

Chín, Thiên đại tướng quân ứng.

Thiên đại tướng quân là đại tướng quân của Đế Thích thiên chủ. Nếu các chúng sanh thích thống lãnh quý thần cứu giúp quốc gia, thì Bồ tát liền ở trước mặt, hiện thân đại tướng quân nói pháp và khiến cho được thành tựu.

Mười, Tứ thiên vương ứng.

Tứ thiên vương là phương Đông có Trì quốc thiên vương; phương Nam có Tăng trưởng thiên vương; phương Tây có Quảng mục thiên vương; phương Bắc có Đa văn thiên vương. Nếu chúng sanh thích thống lãnh thế giới, bảo hộ chúng sanh thì Bồ tát liền hiện trước người ấy thân Tứ thiên vương nói pháp và khiến cho được thành tựu.

Mười một, Tứ thiên vương thái tử ứng.

Nếu có chúng sanh lên thiên cung sai khiến quý thần thì Bồ tát liền có mặt trước người ấy, hiện thân thái tử của Tứ thiên vương nói pháp và khiến cho họ được thành tựu.

Mười hai, Nhân vương ứng.

Nếu các chúng sanh thích làm vua loài ngoài thì Bồ tát liền hiện ra trước mặt, hiện thân nhân vương nói pháp giúp cho người ấy thành tựu.

Mười ba, Trưởng giả ứng.

Nếu có chúng sanh thích làm chủ giòng họ người đời nề vì thì Bồ tát liền hiện ra thân tướng giả trước người ấy nói pháp và làm cho được thành tựu.

Mười bốn, Cư sĩ ứng.

Nếu chúng sanh thích dùng ngôn ngữ đàm luận, ẩn cư thanh tịnh thì Bồ tát liền có mặt trước người ấy, hiện thân cư sĩ nói pháp và khiến cho người ấy được thành tựu.

Mười lăm, Tể quan ứng.

Nếu chúng sanh thích cai trị quốc gia, sửa đổi thành ấp thì Bồ tát liền có mặt trước người ấy, hiện ra thân Tể quan nói pháp và khiến họ được thành tựu.

Mười sáu, Bà la môn ứng.

Tiếng Phạn là Bà la môn, tiếng Hoa là Tịnh hạnh. Nếu chúng sanh thích số thuật, thu nhiếp tâm, gìn giữ thân, miệng ở một mình thì Bồ tát liền đến trước mặt hiện ra thân Bà la môn nói pháp và khiến cho người ấy được thành tựu.

Mười bảy, Tỳ kheo ứng.

Tiếng Phạn là Tỳ kheo, tiếng Hoa là Khất sĩ. Nếu nam tử hiếu học xuất gia, gìn giữ giới luật thì Bồ tát đến trước người ấy, hiện ra thân Tỳ kheo nói pháp và làm cho người ấy thành tựu.

Mười tám, Tỳ kheo ni ứng.

Tiếng Phạn là ni, tiếng Hoa là nữ. Nếu có người nữ, hiếu học xuất gia, gìn giữ cấm giới thì Bồ tát hiện thân Tỳ kheo ni trước mặt nói pháp và khiến cho người ấy được thành tựu.

Mười chín, Ưu bà tắc ứng.

Tiếng Phạn là Ưu bà tắc, tiếng Hoa là Thanh tịnh sĩ. Nếu có người nam thích giữ năm giới, Bồ tát liền ở trước mặt, hiện thân Ưu bà tắc nói pháp và khiến cho người ấy được thành tựu.

Hai mươi, Ưu bà di ứng.

Tiếng Phạn là Ưu bà di, tiếng Hoa là Thanh tịnh nữ. Nếu có người nữ, giữ năm giới sống một mình thì Bồ tát liền ở trước mặt, hiện thân Ưu bà di nói pháp và khiến cho người ấy được thành tựu.

Hai mươi một, Nữ chúa ứng.

Nữ chúa là hoàng hậu của Thiên tử. Nếu có người nữ lấy việc sửa san quốc gia, chỉnh đốn nhà cửa làm công việc của chính mình thì Bồ tát liền ở trước mặt hiện thân nữ chúa và phu nhân của nước đó nói pháp, khiến cho người ấy được thành tựu.

Hai mươi hai, Đồng nam ứng.

Nếu có chúng sanh nam căn không bị hỏng thì Bồ tát liền đến trước mặt người ấy, hiện ra thân đồng tử nói pháp và khiến cho họ được thành tựu.

Hai mươi ba, Đồng nữ ứng.

Nếu có người nữ còn trinh vui thích ở một mình, không muốn bị xâm phạm thì Bồ tát liền có trước mặt, hiện thân đồng nữ nói pháp và khiến cho người ấy được thành tựu.

Hai mươi bốn, Thiên ứng.

Nếu có các vị trời thích ra khỏi loài trời thì Bồ tát liền hiện thân trời nói pháp và khiến cho người ấy thành tựu.

Hai mươi lăm, Long ứng.

Nếu có loài rồng muốn ra khỏi loài rồng thì Bồ tát liền hiện thân rồng nói pháp và khiến cho loài ấy thành tựu.

Hai mươi sáu, Dược xoa ứng.

Tiếng Phạn là Dược xoa cũng gọi là Dạ xoa, tiếng Hoa là Dũng kiện. Nếu có loài Dược xoa muốn ra khỏi loài của mình thì Bồ tát liền có ở trước mặt vị ấy, hiện thân Dạ xoa nói pháp và khiến cho vị ấy thành tựu.

Hai mươi bảy, Càn thất bà ứng.

Tiếng Phạn là Càn thất bà, tiếng Hoa là Hương âm tức là nhạc thân của Đế thích. Nếu Càn thất bà thích ra khỏi loài mình, thì Bồ tát liền ở trước mặt vị ấy, hiện thân Càn thất bà nói pháp và khiến cho vị ấy được thành tựu.

Hai mươi tám, A tu la ứng.

Tiếng Phạn là A tu la, tiếng Hoa là Vô đoan chánh vì hình thể xấu xí. Nếu có A tu la muốn thoát ra khỏi loài của mình thì Bồ tát liền có mặt trước nó, hiện thân A tu la nói pháp và khiến cho nó được thành tựu.

Hai mươi chín, Khẩn na la ứng.

Tiếng Phạn là Khẩn na la, tiếng Hoa là Nghi thân, còn gọi là Nhân phi nhân vì trên đầu có sừng, giống người mà không phải người. Nếu loài Khẩn na la muốn thoát khỏi loài mình thì Bồ tát liền ở trước mặt hiện thân Khẩn na la nói pháp và khiến cho vị ấy thành tựu.

Ba mươi, Ma hô la già ứng.

Tiếng Phạn là Ma hô la già, tiếng Hoa là Đại phúc hành, tức là một loại trần lớn. Nếu Ma hô la già

muốn thoát khỏi loài của mình thì Bồ tát liền ở trước mặt, hiện thân Ma hô la già nói pháp và khiến cho loài này được thành tựu.

Ba mươi mốt, Nhân ứng.

Nếu các chúng sanh muốn làm người và tu để làm người thì Bồ tát liền ở trước mặt người ấy, hiện ra thân người nói pháp và khiến người ấy thành tựu.

Ba mươi hai, Phi nhân ứng.

Phi nhân tức là quỷ, súc sanh. Nếu các loài phi nhân, có hình hay không hình có tướng hay không tướng, muốn thoát ra ngoài loài ấy thì Bồ tát liền có ở trước mặt và hiện hình những loài ấy nói pháp và khiến cho chúng được thành tựu.

TAM THẬP TỨ TÂM ĐOẠN KẾT

三十四心斷結 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú).

Vì Tam tạng giáo thuộc Bồ tát dạy Bồ tát rằng tuy đã xa lìa hai hoặc kiến, tư nhưng muốn hóa độ chúng sanh nên các hoặc ẩn nấp không dứt để thị hiện sống, chết giống như chúng sanh trong ba cõi. Trải qua nhiều kiếp, Bồ tát tu lục độ, phạm hạnh, đem lại lợi ích cho hữu tình, sau cùng đến cội cây Bồ đề, nhất niệm tương ưng là lúc trí huệ chân thật vô lậu phát khởi thì dùng tám nhãn, tám trí là 16 tâm; chín vô ngại, chín giải thoát là 18 tâm dứt hết tập khí của kiến, tư mà thành chánh giác; nên gọi là 34 tâm dứt trừ kết (phiền não).

Một, Bát nhãn.

Nhẫn có nghĩa là nhận lãnh thật sự: 1) Khổ pháp nhẫn. Vì quán pháp khổ đế ở cõi Dục mà có thể nhận chịu; 2) Khổ loại nhẫn. Dùng pháp khổ đế ở cõi Sắc, Vô sắc so sánh khổ đế ở cõi Dục mà quán và có thể nhận chịu; 3) Tập đế nhẫn: Quán pháp tập đế phiền não ở cõi Dục mà có thể nhận chịu; 4) Tập loại nhẫn: Dùng pháp tập đế phiền não ở cõi Sắc, Vô sắc so sánh với tập đế ở cõi Dục mà quán và có thể nhận chịu; 5) Diệt pháp nhẫn: Quán pháp diệt đế ở cõi Dục mà có thể nhận chịu; 6) Diệt loại nhẫn: Dùng pháp diệt đế ở Sắc giới và Vô sắc giới so sánh với diệt đế ở Dục giới mà quán pháp và có thể nhận chịu; 7) Đạo pháp nhẫn: Quán pháp đạo đế ở cõi Dục mà có thể nhận chịu; 8) Đạo loại nhẫn: Lấy pháp đạo đế ở cõi Sắc và Vô sắc so sánh đạo đế ở cõi Dục mà quán và có thể nhận chịu.

Hai, Bát trí.

Trí có nghĩa là hiểu biết rõ ràng.

1) Khổ pháp trí: Nhờ quán khổ đế ở cõi Dục mà trí huệ phát sáng dứt được kiến hoặc; 2) Khổ loại trí: Lấy khổ đế ở cõi Sắc và Vô sắc so sánh khổ đế ở cõi Dục mà quán và trí huệ phát sáng dứt được kiến hoặc của hai cõi trên; 3) Tập pháp trí: Nhờ quán tập đế ở cõi Dục mà trí phát sáng dứt được kiến hoặc; 4) Tập loại trí: Lấy tập đế ở cõi Sắc và Vô sắc so sánh tập đế ở cõi Dục mà quán và trí huệ phát sáng dứt được kiến hoặc hai cõi trên; 5) Diệt pháp trí: Nhờ quán diệt đế ở cõi Dục mà trí phát sáng dứt được kiến hoặc; 6)

Diệt loại trí: Lấy diệt đế ở cõi Dục mà quán và trí huệ phát sáng dứt được kiến hoặc hai cõi trên; 7) Đạo pháp trí: Nhờ quán đạo đế ở cõi Dục mà trí phát sáng dứt trừ được hoặc; 8) Đạo loại trí: Lấy đạo đế của cõi Sắc và Vô sắc so sánh với đạo đế ở cõi Dục mà quán thì trí huệ phát sáng dứt trừ kiến hoặc hai cõi ở trên.

Ba, Cửu vô ngại đạo.

Vô ngại là từng niệm tu quán đoạn hoặc (phiền não), không bị hoặc làm trở ngại. Bởi vì ở cõi Dục là một địa; Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên ở cõi Sắc là bốn địa (Địa còn gọi là hữu); Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ ở cõi Vô sắc là bốn địa. Tổng cộng ba cõi có chín địa. Mỗi địa có chín phẩm tư hoặc, ở trong mỗi địa tu vô ngại đạo này để đoạn trừ tư hoặc ấy.

(Nói tư hoặc có chín phẩm là vì hoặc này khó dứt trừ nên chia ba phẩm thượng, trung, hạ. Ở trong mỗi phẩm ấy lại phân chia ra ba phẩm nữa nên tổng cộng có chín phẩm).

Bốn, Cửu giải thoát đạo.

Giải thoát có nghĩa là tự tại. Vì hoặc nghiệp lìa xa, không bị trói buộc là được tự tại. Dục giới có một địa; Sắc giới có bốn địa; Vô sắc giới có bốn địa, tổng cộng chín địa. Mỗi địa đều có chín phẩm tư hoặc. Các hoặc này đã dứt trừ tức là chúng được giải thoát đạo.

TAM THẬP LỤC VẬT

三十六物 (Hoa nghiêm kinh
Tùy số diễn nghĩa sao).

Một, Ngoại tướng thập nhị.

Tướng bên ngoài có 12 thứ là tóc, lông, móng, răng, ghèn, nước mắt, nước dãi, nước bọt, phân, nước tiểu, máu (bản), mồ hôi.

Hai, Thân khí thập nhị.

Thân khí là thành phần làm nên thân thể gồm 12 thứ: da (ở bề mặt), da (ở bên trong liền với thịt), máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mỡ, cao (béo), não, mô (màng).

Ba, Nội hàm thập nhị.

Chứa trong thân có 12 thứ là gan; mật, ruột, bao tử, lá lách, thận, tim, phổi, sanh tạng, thực tạng, đờm đờ, đờm trắng.

TAM THẬP THẤT ĐẠO PHẨM

三十七道品 (Pháp giới thứ đệ).

Đạo nghĩa là có thể lưu thông. Phẩm giống như loại.

Một, Tứ niệm xứ.

Niệm tức là tưởng niệm. Xứ tức là tâm pháp mà thân nhận (lãnh), gồm có bốn: 1) Thân niệm xứ: Quán sắc thân này đều là không sạch (bất tịnh); 2) Thọ niệm xứ: Quán các việc tốt, xấu lãnh thọ đều là khổ; 3) Tâm niệm xứ: Quán tâm thức này vô thường vì luôn sanh và diệt; 4) Pháp niệm xứ: Quán các pháp nhờ nhân duyên sanh đều không có ngã.

Hai, Tứ chánh cần.

Chánh là không tà. Cần nghĩa là không lười biếng. Gồm có bốn: 1) Dĩ sanh ác linh vĩnh đoạn: Tất cả ác pháp, nếu chúng đã sanh thì phải siêng năng một lòng quyết bỏ, làm cho chúng vĩnh viễn không còn; 2) Vị sanh ác linh bất sanh: Tất cả ác pháp, nếu chúng chưa sanh, phải siêng năng một lòng ngăn chặn, làm cho chúng không manh nha trở lại được; 3) Vị sanh thiện linh sanh: Các pháp lành, nếu chúng chưa sanh, thì phải siêng năng một lòng dưỡng dưỡng, làm cho chúng phát sanh; 4) Dĩ sanh thiện linh tăng trưởng: Các pháp lành, nếu đã sanh rồi, thì phải siêng năng một lòng tu tập, khiến cho chúng tăng trưởng.

Ba, Tứ như ý túc.

Pháp mình đang tu tập được đầy đủ như ý nguyện. 1) Dục như ý túc: Pháp mình đang thích thú tu tập được đầy đủ như ý nguyện; 2) Tinh tấn như ý túc: Đối với pháp mình đang tu chuyên chú một lòng, không chút gián đoạn, đầy đủ như ý nguyện; 3) Niệm như ý túc: Đối với pháp mình đang tu ghi nhớ không quên, đầy đủ như ý nguyện; 4) Tư duy như ý túc: Tâm suy nghĩ pháp mình đang tu, không thể quên mất, đầy đủ như ý nguyện.

Bốn, Ngũ căn.

Căn có nghĩa là năng sanh. Vì năm căn này hay sanh tất cả pháp lành. 1) Tín căn: Tin vào chánh đạo; 2) Tinh tấn căn: Tu tập theo chánh pháp tinh ròng và không gián đoạn; 3) Niệm căn: Đối với pháp, ghi nhớ không quên; 4) Định căn: Giữ tâm

không thể tán loạn; 5) Huệ căn: Đối với các pháp quán sát rõ ràng.

Năm, Ngũ lực.

Lực tức là công dụng của sức mạnh, có thể phá việc ác, thành tựu việc lành: 1) Tín lực: Tín căn lớn mạnh có khả năng phá tan những nghi ngờ; 2) Tinh tấn lực: Căn siêng năng lớn mạnh có khả năng phá tan sự lười biếng của thân, tâm, thành tựu sự nghiệp xuất thế; 3) Niệm lực: Niệm căn lớn mạnh có khả năng phá tan các tà niệm, thành tựu công đức của chánh niệm xuất thế; 4) Định lực: Định căn lớn mạnh có khả năng phá tan loạn tưởng, phát sinh ra các thiền định; 5) Huệ lực: Huệ căn tăng trưởng có khả năng ngăn chặn kiến, tư hoặc của ba cõi, phát sanh ra vô lậu chân thật. (Vô lậu chân thật là bậc A la hán dứt hết kiến, tư hoặc không còn rơi vào sống, chết trong ba cõi, khác với Sơ quả vẫn vẫn, nên gọi là chân thật. Phân biệt gọi là kiến hoặc. Tham ái là Tư hoặc).

Sáu, Thất giác phần.

Giác tức là hiểu rõ. Phần tức thành phần. Vì bảy pháp này, mỗi thứ đều có phân thành phần giống nhau: 1) Trạch giác phần: Chọn lựa các pháp chân hay ngụy; 2) Tinh tấn giác phần: Tu tập đạo pháp không gián đoạn; 3) Hỷ giác phần: Liễu ngộ pháp chân thật nhận được niềm vui sướng; 4) Trừ giác Phần: Dứt trừ các tà kiến, phiền não; 5) Xả giác phần: Liả bỏ cảnh nhớ nghĩ chấp trước và những hiểu biết sai lầm; 6) Định giác phần: Hiểu rõ chỗ phát sanh của thiền định; 7)

Niệm giác phần: Tư duy về đạo pháp đang tu tập.

Bảy, Bát chánh đạo.

Không tà gọi là chánh. Có khả năng thông suốt gọi là đạo: 1) Chánh kiến: Có khả năng thấy được chân lý; 2) Chánh tư duy: Tâm không dối trá; 3) Chánh ngữ: Lời nói không dối trá; 4) Chánh nghiệp: Nghiệp lành, trong sạch; 5) Chánh mạng: Theo pháp xin ăn nuôi mạng sống; 6) Chánh tinh tấn: Tu tập các đạo hạnh không chút gián đoạn; 7) Chánh niệm: Chuyên tâm ghi nhớ pháp lành; 8) Chánh định: Nhất tâm ở trong lý chân không.

TỨ THẬP NHỊ TỰ MÔN

四十二字門 (Hoa nghiêm kinh).

42 Tự môn là nguyên do của các bậc thánh nên gọi chúng là môn. Trí luận nói: 42 chữ là căn bản của tất cả chữ. Nhân tự có ngữ, nhân ngữ có danh, nhân danh có nghĩa. Từ tự môn này thì có thể đi vào trí của vô tướng.

Kinh Bát nhã nói: một tự vào được bốnhai tự, 42 tự cũng vào được một tự, cho nên trong kinh Hoa nghiêm, đồng tử Thiện tri chúng nghệ thừa với Thiện tài rằng Ta luôn đề xướng giữ gìn tự mẫu này, đi vào cửa của Bát nhã ba la mật. Nguyên nhân các bậc thánh, đều do đây, đi vào huệ thật tướng.

(Tiếng Phạn là Bát nhã ba la mật, tiếng Hoa là Trí huệ đáo bỉ ngạn, nghĩa là trí huệ đến bờ bên kia là Niết bàn).

Một, A tự môn.

A là tiếng Phạn, gọi đủ là A đề a nậu bà đà, tiếng Hoa là Bất sanh, vì tất cả pháp xưa nay không sanh. Kinh nói: Khi xướng lên chữ A thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là oai lực của Bồ tát đi vào cảnh giới vô sai biệt. Sớ nói: A là đi vào nghĩa vô sanh. Lý vô sanh bao trùm muôn pháp. Bồ tát nhận được ý nghĩa vô sanh này thì có thể thấu được các pháp đều không, dứt trừ tất cả chướng ngại.

Hai, Đa tự môn.

Theo Đại phẩm Bát nhã kinh là La, là tiếng Phạn, gọi đủ là La xà, tiếng Hoa là Cầu. Vì tất cả pháp xưa nay thanh tịnh, lìa xa dơ bẩn. Kinh nói: Khi xướng chữ Đa thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là vô biên sai biệt. Sớ nói: Cái thanh tịnh, không nhiễm ô đó, có nghĩa là xa lìa bụi dơ.

Ba, ba tự môn.

Ba là tiếng Phạn, nói đủ là ba la mật đà, tiếng Hoa là Đệ nhất nghĩa. Vì thánh trí tự giác mà được, chẳng phải cảnh giới của ngôn thuyết, vọng tưởng. Kinh nói: Khi xướng lên chữ ba thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là Phổ chiếu pháp giới. Sớ nói: Các pháp đều bình đẳng, tức là Phổ chiếu pháp giới.

Bốn, Giả tự môn.

Giả, theo Đại phẩm Bát nhã kinh là Già, là tiếng Phạn, gọi đủ là Già lê dạ, tiếng Hoa là Hành. Vì biết tất cả các hành đều chẳng phải là hành. Kinh nói: Khi người xướng lên chữ Giả thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là Phổ luân kỳ sai

biệt. Sớ nói: Các pháp không có, các hành cũng không, đều thay đổi khác nhau.

(Phổ luân: Phổ tức là phổ biến; luân có nghĩa là nghiền nát. Nói tự môn này có thể nghiền nát các pháp sai biệt).

Năm, Na tự môn.

Tiếng Phạn là Na, tiếng Hoa là Bất. Vì biết rằng tất cả pháp lìa danh lìa tướng, chẳng được chẳng mất, chẳng đến chẳng đi. Kinh nói: Khi xướng chữ Na thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là được cái không nương tựa. Sớ nói: Các pháp không có dùng đến ngôn thuyết, văn tự, tánh, tướng đều mất, nên không có chỗ nương tựa.

Sáu, La tự môn.

La là tiếng Phạn, nói đủ là La cầu, tiếng Hoa là Khinh. Vì biết tất cả pháp lìa tướng năng, nhẹ. Kinh nói: Khi xướng lên chữ La thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là xa lìa nương tựa không có nhớ sạch. Sớ nói: Ngộ tất cả pháp xa lìa sai lầm, nhiễm ô của thế gian.

Bảy, Đà tự môn.

Tiếng Phạn là Đà, còn gọi là Đà ma, tiếng Hoa là Thiện. Vì biết tất cả pháp, thiện tướng do thiện tâm sanh. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Đà thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là phương tiện bất thối chuyển. Sớ nói: Ngộ tất cả pháp, điều phục tịch tĩnh, chân như bình đẳng không phân biệt.

Tám, Bà tự môn.

Bà là tiếng Phạn, gọi đủ là Bà đà, tiếng Hoa là Phược. Vì biết tất cả pháp không trói không mở. Kinh

nói: Khi xướng lên chữ Bà, thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là Kim cang tràng. Sớ nói: Ngộ tất cả pháp xa lia trời, mở vậy, mới vào kim cang tràng.

(Kim cang tràng tức là Kim cang tâm, đó là ngôi vị Đẳng giác của Bồ tát).

Chín, Trà tự môn.

Trà là tiếng Phạn, gọi đủ là Trà xà tha, tiếng Hoa là Bất nhiệt. Vì biết tất cả pháp không có tướng nhiệt nã. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Trà thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là Phổ luân. Sớ nói: Ngộ tất cả pháp lia xa nhiệt nã, uế trước, được sạch sẽ, mát mẻ. Đó là nghĩa bẻ gãy tất cả. Vì bánh xe có khả năng nghiền nát tất cả phiền nã.

Mười, Sa tự môn.

Tiếng Phạn là Sa, tiếng Hoa là Lục (sáu). Vì biết tướng sáu căn của thân người đều tự tại. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Sa thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là Hải tạng. Sớ nói: Vì ngộ tất cả pháp không có quái ngại, như biển chứa đựng vạn tượng.

(Đều tự tạo là như nhãn căn mặc nhiên xem sắc, tự tại không trở ngại. Tùy theo công dụng của năm căn cũng như thế).

Mười Một, Phọc tự môn.

Theo Đại phẩm Bát nhã là Hòa. Tiếng Phạn gọi đủ là Hòa ba đà, tiếng Hoa là Ngũ ngôn. Vì biết tất cả pháp xa lia tướng ngôn ngữ. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Phọc thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi đủ là Phổ sanh an trú. Sớ nói:

Ngộ tất cả pháp, dứt bật nói năng, có thể an trú khắp nơi.

Mười hai, Đa tự môn.

Theo Đại phẩm Bát nhã kinh là Đa. Tiếng Phạn gọi đủ là Đa tha, tiếng Hoa là Như. Vì vào tướng bất động chân như của các pháp. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Đa thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là Viên mãn quang. Sớ nói: Ngộ tất cả pháp là sự bất động của Chân như hiển hiện đầy đủ.

Mười ba, Giã tự môn.

Tiếng Phạn gọi đầy đủ là Dạ giã bạt, tiếng Hoa là Thật. Vì biết tất cả các pháp sắc và tâm đi vào trong thật tướng thì không sanh không diệt. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Giã thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là Sai biệt tịch tụ. Sớ nói: Vì ngộ như thật bất sanh thì các thừa có đầy đủ đều không thể được.

Mười bốn, Sất trá tự môn.

Sất trá, theo Đại phẩm Bát nhã là Tra; tiếng Phạn gọi đủ là Trá bà, tiếng Hoa là Chướng ngại, vì biết tất cả pháp không có chướng ngại. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Sất trá thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là Phổ quang minh, vì dứt bật phiền nã.

Mười lăm, Ca tự môn.

Ca là tiếng Phạn, gọi đủ là Ca la, tiếng Hoa là Tác giả; vì biết trong các pháp không có tác giả. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Ca thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là Vô sai biệt vân. Sớ nói: Tạo ra nghiệp như mây đều không khác nhau.

Mười sáu, Ta tự môn.

Ta là tiếng Phạn, gọi đủ là Ta ta, tiếng Hoa là Nhất thiết, vì khi đi vào tất cả pháp đều không thể được. Kinh nói: Khi xướng lên chữ ta thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là giáng dâm đại vũ. Số nói: Đó là tánh bình đẳng.

Mười bảy, Ma tự môn.

Ma là tiếng Phạn, gọi đủ là Ma ma ca la, tiếng Hoa là Ngã sở, vì biết tất cả pháp lìa xa ngã sở. Pháp sư Triệu nói ngã là chủ của vạn vật, vạn vật là ngã sở. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Ma thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là Đại lưu thoan kích, chúng phong tề trĩ (Sông lớn chảy xiết, các đỉnh núi đều đứng thẳng lên). Số nói: Tánh chấp của ngã sở như các đỉnh núi cổ vuron thẳng lên, trường giang chảy xiết.

Mười tám, Ca tự môn.

Ca là tiếng Phạn, gọi đủ là Ca đà, tiếng Hoa là Đễ, vì biết căn đề của các pháp không thể được. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Ca thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là Phổ an lập. Số nói: Chọn lấy tánh của tất cả hành pháp.

Mười chín, Tha tự môn.

Tha là tiếng Phạn, gọi đủ là Đa tha a già đà, tiếng Hoa là Như khứ, vì cửa vào Bát nhã ba la mật, gọi là Chân như bình đẳng tạng.

Hai mươi, Xã tự môn.

Xã theo Đại phẩm Bát nhã kinh là Xà, tiếng Phạn gọi đủ là xà đề xà la, tiếng Hoa là Sanh. Vì biết việc sanh của các pháp là không thể được. Kinh nói: Khi xướng lên chữ

Xã thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là nhập thế gian hải thanh tịnh.

Hai mươi một, Tỏa tự môn.

Tiếng Phạn là Tỏa, theo Đại phẩm Bát nhã là Bá, vì biết tất cả pháp không thể được. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Tỏa thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là niệm nhất thiết Phật trang nghiêm. Số nói: Đó là tánh an ổn.

Hai mươi hai, Đà tự môn.

Đà là tiếng Phạn, nói đủ là Đà ma, tiếng Hoa là pháp tánh, vì biết trong tất cả pháp, pháp tánh là không thể được. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Đà thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là quán sát, lựa chọn tất cả pháp vô thường.

Hai mươi ba, Xa tự môn.

Xa, Theo Đại phẩm Bát nhã kinh là Xa, tiếng Phạn gọi đủ là Xa đa, tiếng Hoa là Tịch diệt, vì biết tướng tịch diệt của các pháp đều không thể được. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Xa thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là tùy thuận nhất thiết Phật giáo luân quang minh. Số nói: Đó là tánh tịch diệt.

Hai mươi bốn, Khư tự môn.

Tiếng Phạn là Khư, tiếng Hoa là Hư không, vì biết các pháp giống như hư không, không thể được. Kinh nói: khi xướng lên chữ Khư thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là Tu nhân địa trí huệ tạng. Số nói: Đó là tánh của hư không.

Hai mươi lăm, Xoa tự môn.

Xoa là tiếng Phạn, nói đủ là Xoa da, tiếng Hoa là Tận, vì đi vào tận tánh của các pháp, không thể được. Kinh nói: Khi xướng lên chữ

Xoa thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là Tứ chur nghiệp hải tạng. Sở nói: giống như nói tận không nghiệp hải.

Hai mươi sáu, Ta đa tự môn.

Ta đa, theo Đại phẩm Bát nhã kinh Là Đá, tiếng Phạn gọi đủ là Ca đá độ cầu da, tiếng Hoa là Thị sự biên đắc hà lợi, vì biết vòng quang (biên giới) của các pháp thì được lợi gì. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Ta đa thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật gọi là Quyên chur hoặc chướng (Trừ bỏ hết các chướng ngại, phiền não), mở ra ánh sáng thanh tịnh.

Hai mươi bảy, Hoại tự môn.

Hoại, theo Đại phẩm Bát nhã là Nhược (nhã), tiếng Phạn gọi đủ là Nhã na, tiếng Hoa là Trí, vì biết trong tất cả pháp không có trí tướng. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Hoại thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là tạo ra cửa trí huệ cho thế gian.

Hai mươi tám, Hạp lỏa đa tự môn.

Tiếng Phạn là Hạp lỏa đa, còn gọi là A thi, theo Đại phẩm Bát nhã là Thi, tiếng Hoa là Nghĩa, vì biết nghĩa của tất cả pháp, không thể được. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Hạp lỏa đa thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là sanh tử cảnh giới trí huệ luân (Bánh xe trí huệ đi vào cảnh giới sanh tử).

Hai mươi chín, Bà tự môn.

Bà là tiếng Phạn, gọi đủ là Bà già, tiếng Hoa là Phá, vì biết không thể phá hoại tướng của tất cả pháp. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Bà thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là

Nhất thiết trí cung điện viên mãn trang nghiêm (Cung điện trang nghiêm hoàn toàn của nhất thiết trí).

Ba mươi, Xa tự môn.

Xa là tiếng Phạn, gọi đủ là Già xa đề, tiếng Hoa là Khứ, vì biết tất cả pháp không đi về đâu. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Xa thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là tu hành phương tiện tạng các biệt viên mãn (Tạng phương tiện tu hành, mỗi thứ đều viên mãn).

Ba mươi mốt, Tột ma tự môn.

Tột ma, theo Đại phẩm Bát nhã là ma, tiếng Phạn là A thập ma, tiếng Hoa là Thạch, vì biết các pháp vững chắc như đá kim cương, không thể hư hoại. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Tột ma thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là Tùy thập phương hiện kiến chur Phật (Thấy chur Phật hiện tiền tùy theo mười phương).

Ba mươi hai, Ha bà tự môn.

Ha bà, theo Đại phẩm Bát nhã là Hỏa, tiếng Phạn gọi đủ là Hỏa dạ, tiếng Hoa là Hoán lai, vì, tuy biết tất cả pháp không có tướng âm thanh, cũng kêu gọi cái vô duyên làm cho nó có duyên. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Ha bà thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là quán sát tất cả chúng sanh vô duyên, bằng phương tiện nhiếp thọ, khiến cho sản sanh ra vô ngại lực.

Ba mươi ba, Thả tự môn.

Thả, theo Đại phẩm Bát nhã là Ta, tiếng Phạn gọi đủ là Mạt ta la, tiếng Hoa là San (khan), vì biết tất cả pháp không có tướng keo kiệt hay rộng lượng. Kinh nói: Khi

xướng lên chữ Thả (ta) thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là tu hành hướng hết vào biển công đức.

Ba mươi bốn, Già tự môn.

Già là tiếng Phạn, gọi đủ là Già na, tiếng Hoa là Hậu, vì biết các pháp chằng dày chằng mỏng. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Già thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là hải tạng là nơi giữ tất cả pháp vân vững chắc. Sớ nói: Đó là tánh bình đẳng như mây che khắp mọi nơi.

Ba mươi lăm, Trá tự môn.

Trá, theo Đại phẩm Bát nhã là Tha, tiếng Phạn gọi đủ là Tha na, tiếng Hoa là Xứ, vì biết các pháp không có nơi chốn. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Trá thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là tùy nguyện thấy khắp mười phương chư Phật.

Ba mươi sáu, Nã tự môn.

Tiếng Phạn là Nã, tiếng Hoa là Bất, vì vào các pháp thì không đi không đến. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Nã thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là quán sát tự luân (quán sát sự tranh cãi, không đi không ở, đi đứng nằm ngồi luôn quán tự luân).

Ba mươi bảy, Ta phả tự luân.

Tiếng Phạn là Ta phả, còn gọi là Phả la, theo Đại phẩm Bát nhã là Phả, tiếng Hoa là Quả, vì biết tất cả pháp tánh nhân, quả là không. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Ta phả thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là dạy dỗ chúng sanh đến chỗ rốt ráo. Sớ nói: Đó là quả báo đầy khắp.

Ba mươi tám, Ta ca tự môn.

Tiếng Phạn là Ta ca, lại gọi là Ca đại, theo Đại phẩm Bát nhã là Ca, tiếng Hoa là Chúng, vì biết sắc, thọ, tưởng, hành, thức không thể được. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Ta ca thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là Quảng đại tạng vô ngại biện quang minh luân biến chiếu (cái kho lớn chứa khả năng biện tài vô ngại như bánh xe rục rờ chiếu sáng khắp nơi).

Ba mươi chín, Dã ta tự môn.

Tiếng Phạn là Dã ta, theo Đại phẩm Bát nhã là Ta. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Ta thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là tuyên thuyết tất cả cảnh giới của Phật pháp.

Bốn mươi, Thất giả tự môn.

Thất giả, theo Đại phẩm Bát nhã là Già. Tiếng Phạn gọi đủ là Giá la địa, tiếng Hoa là Huân, vì biết tướng của tất cả Pháp bất động. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Thất, thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là đối với tất cả chúng sanh giới, tiếng sấm Phật pháp vang khắp mọi nơi.

Bốn mươi một, Tha tự môn.

Tha, theo Đại phẩm Bát nhã là Trá. Tiếng Phạn là nói đủ là Đa la, tiếng Hoa là Ngạn, vì biết bờ bên này hay bờ bên kia của tất cả pháp đều không thể được. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Tha thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là dùng vô ngã, pháp mở bày cho chúng sanh hiểu.

Bốn mươi hai, Đà tự môn.

Đà, theo Đại phẩm Bát nhã là Trà, tiếng Phạn gọi đủ là Bỉ trà,

tiếng Hoa là Tất, vì biết tất cả pháp, nhất định, không thể được.

Sau chữ Trà này không còn chữ nào nữa đáng nói. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Trà thì đi vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là tạng nhất thiết pháp luân sai biệt. Sớ nói: Đó là chứa đựng tất cả pháp luân.

TỨ THẬP BÁT NGUYỆN

四十八願 (Đại Di đà kinh).

Phật A di đà, ban đầu có tên là Tỳ kheo Pháp tạng, lúc ấy, ở trước Phật tự tại vương mà thưa rằng con phát tâm vô thượng Bồ đề, nguyện khi thành Phật, thân tướng quang minh, cõi nước thù thắng, có được hay không? Phật Tự tại vương biết trí thức cao minh, tâm nguyện to lớn của Tỳ kheo Pháp tạng, bèn hiển hiện hai ngàn một trăm vạn cõi Phật với đầy đủ các tướng lành, dữ, tốt, xấu. Pháp tạng nhất tâm, liền chứng được thiên nhãn thấy tất cả chùng ấy cõi Phật. Lại thưa Phật Tự tại vương rằng con đã thừa nhận cõi Phật trên và lập hạnh trang nghiêm quốc độ thanh tịnh ấy, nhờ Phật chuẩn y cho, rồi phát bốn tám lời nguyện sau:

Nguyện 1: Mong trong nước của con không có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh cho đến các loài bò, bay, máy cựa. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 2: Mong trong nước con không có người nữ. Nhân dân, các trời của vô số thế giới, cho đến loài bò, bay, máy cựa, sanh về nước

của con đều được hóa sanh từ hoa sen trong ao nước bảy báu. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 3: Mong người trong nước của con, khi muốn ăn thì mười thức chứa đầy trong bát bảy báu, hiện ra trước mặt, ăn xong bát tự nhiên mất. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 4: Mong người trong nước của con, muốn có y phục, theo ý tự đến, không nhờ đến may vá, giặt giũ. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 5: Mong trong nước của con từ mặt đất đến không trung, đều có nhà cửa, cung điện, lầu đài, ao, sông, cây cảnh do vô lượng châu báu, trăm ngàn hoa hương hợp lại mà thành, với trang sức kỳ diệu, siêu việt tất cả. Hương thơm ấy xông ướp khắp mười thế giới, chúng sanh ngửi được đều tu theo Phật hạnh. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 6: Mong người trong nước của con, tâm luôn thương mến, kính trọng nhau, không ghen ghét nhau. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 7: Mong người trong nước của con, dứt hết tâm dâm dục, nóng nảy, ngu si. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 8: Mong người trong nước của con, đều cùng một lòng lành, không có sai lầm, suy nghĩ khác, nếu nói thì đều biết ý của nhau. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 9: Mong người trong nước của con, đều không nghe đến danh từ bất thiện, hưởng chi là có thật việc ấy. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 10: Mong người trong nước của con, biết thân không thật nên tâm không tham đắm. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 11: Mong người trong nước của con, tuy có chư thiên, so với đời có khác, nhưng hình dung đều cùng một màu vàng ánh, diện mạo tươi đẹp, thanh tịnh, không chút xấu xí, kỳ dị. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 12: Mong tuổi thọ của con lâu dài ngàn ức vạn kiếp; cho dù trời, người trong mười phương vô số thế giới cho đến các loài bò bay, máy cưa đều được làm người, đều được làm Duyên giác, Thanh văn, đều nhất tâm tọa thiền muốn biết số tuổi ấy cũng không thể biết được. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 13: Mong số lượng nhân dân trong nước con, đông đến ngàn ức vạn; cho dù trời, người trong mười phương ngàn ức thế

giới cho đến các loài bò, bay, máy cưa đều được làm người, đều được làm Duyên giác, Thanh văn, đều nhất tâm tọa thiền, muốn biết số dân ấy, cũng không thể biết được. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 14: Mong người trong nước của con đều sống lâu đến vô số kiếp, không ai có thể tính toán biết được. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 15: Mong người trong nước của con, hưởng thọ sự an vui giống như Tỳ kheo viễn ly sanh tử. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 16: Mong người trong nước của con ở ngôi chánh tín, xa lìa điên đảo tưởng, các căn vắng lặng, hoàn toàn vào tịch diệt. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 17: Mong con nói pháp, hành đạo gấp mười lần các vị Phật khác. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 18: Mong người trong nước của con đều am tường kiếp trước, biết việc đã làm từ trăm ngàn ức na do tha kiếp. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật. (Na do tha là tiếng Phạn, tiếng Hoa là vạn ức).

Nguyện 19: Mong người trong nước của con đều được thiên nhân thấy trăm, ngàn ức na do tha thế giới. Mong ước này, nếu không

được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 20: Mong người trong nước của con, đều được thiên nhĩ nghe trăm, ngàn, ức na do tha chư Phật nói pháp và có thể thọ nhận tất cả. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 21: Mong người trong nước của con, đều được tâm trí biết trăm, ngàn, ức tâm niệm chúng sanh trong na do tha thế giới. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 22: Mong người trong nước của con, đều được thần túc thông, trong một niệm, có thể đi đến trăm, ngàn, ức na do tha thế giới khác. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 23: Mong danh hiệu của con, chư Phật trong mười phương vô số thế giới đều nghe đến; tất cả đại chúng đều khen ngợi công đức, cõi nước kỳ diệu của con; trời, người cho đến loài bò, bay, máy cưa nghe đến danh hiệu của con đều phát khởi tâm từ, an vui và đời sau cùng sanh về nước con. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 24: Mong ánh sáng từ đỉnh đầu của con nhiệm màu hơn hẳn trăm, ngàn, ức, vạn ánh sáng của mặt trời, mặt trăng. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 25: Mong ánh sáng của con, chiếu soi những chỗ tối tăm trong trời đất đều được rực sáng.

Từ trời, người cho đến các loài bò bay, máy cưa thấy ánh sáng ấy đều sanh lòng từ bi làm việc lành và đời sau đều về nước con. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 26: Mong trời, người trong mười phương vô số thế giới, cho đến các loài bò bay, máy cưa nhận được ánh sáng của con tiếp xúc đến thân thể thì từ hòa hơn cả những vị khác. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 27: Mong trời, người trong mười phương vô số thế giới, phát tâm Bồ đề, thọ trì, trai giới, thực hành sáu ba la mật, tu tập các công đức, chí tâm phát nguyện muôn sanh về nước con. Khi sắp chết, con và đại chúng hiện ra trước người ấy và hướng dẫn để không thối chuyển hạnh vị Bồ tát. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 28: Mong trời, người, trong mười phương vô số thế giới, nghe danh hiệu con thì đốt hương, tung hoa, thắp đèn, treo tượng, cúng dường thực phẩm cho các vị Sa môn, xây dựng tháp, chùa, giữ gìn trai giới, và làm các việc lành; một lòng khẩn thiết nhớ đến con, tuy chỉ trong một ngày đêm, cũng được sanh về nước con. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 29: Mong trời, người, trong mười phương vô số thế giới, chí tâm, tin tưởng, ao ước, chí niệm danh hiệu con mười tiếng thì chắc

chấn kiếp sau sanh về nước con; trừ kẻ ngũ nghịch, chê bai chánh pháp. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 30: Mong trời, người, trong mười phương vô số thế giới, cho đến các loài bò bay, máy cưa, đời trước làm ác, nghe đến danh hiệu con liền sám hối và làm lành, giữ gìn trai giới, nguyện sanh về nước con. Khi chết, những vị ấy không trải qua các đường ác, mà đầu thai ngay vào đời sau, tất cả ước muốn đều được như ý. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 31: Mong trời, người, trong mười phương vô số thế giới, nghe danh hiệu con, năm vóc gieo xuống đất, cúi đầu làm lễ, vui mừng, tin tưởng, tu hạnh Bồ đề, cho đến trời, người ai cũng kính trọng rất mực. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 32: Mong người nữ, trong mười phương vô số thế giới, nghe danh hiệu con vui mừng, tin tưởng phát tâm Bồ đề, chán thân nữ dơ ác, sau khi chết không làm thân ấy nữa. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 33: Mong người nào đã sanh về nước con thì đều được làm Phật bồ xứ, trừ những người có bốn nguyện đến nơi khác giáo hóa chúng sanh, tu hạnh Bồ tát, cúng dường chư Phật thì tự tại sanh về đó. Con dùng oai thần lực giúp cho những vị ấy, giáo hóa tất cả chúng

sanh đều phát tâm tin tưởng, tu tất cả hạnh lành. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 34: Mong người trong nước con muốn sanh đến nơi khác theo như ý nguyện mà không rơi lại vào đường ác. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 35: Mong Bồ tát trong nước con, bằng hương hoa, tràng phan, bảo cái, chân châu, anh lạc và tất cả nhu cầu khác, muốn đến vô lượng thế giới cúng dường chư Phật, thời gian trong một bữa ăn mà đi đến khắp hết các nơi ấy. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 36: Mong Bồ tát trong nước con, bằng muôn ngàn phẩm vật, cúng dường chư Phật trong mười phương, thì liền đến trước mặt chư Phật đó cúng dường đầy đủ, với thời gian chưa quá giờ ngo của ngày ấy, rồi trở về lại nước con. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 37: Mong Bồ tát trong nước của con giữ chánh pháp bằng cách đọc tụng, giảng nói, chắc chắn được trí huệ biện tài. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 38: Mong Bồ tát trong nước của con có khả năng diễn thuyết tất cả pháp với trí huệ biện tài không có hạn lượng. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 39: Mong Bồ tát trong nước con có kim cương lực, thân thể có sắc vàng óng, đầy đủ tướng tốt, nói kinh, hành đạo không khác với Phật. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 40: Mong ước con trong sạch, đến độ vô lượng thế giới trong mười phương soi rõ có thể thấy được. Ngồi dưới tàng cây bảy báu, Bồ tát muốn thấy tất cả cõi Phật nghiêm tịnh, ứng hiện tức thời, giống như soi mặt vào tấm kính sáng. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 41: Mong Bồ tát trong nước con, tuy có vị công đức ít, cũng có thể thấy được cây đạo tràng của con, cao 4000 do tuần. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

(Do tuần là tiếng Phạn, tiếng Hoa là Hạng lượng. một do tuần: 40 dặm hoặc 60 dặm hoặc 80 dặm).

Nguyện 42: Mong trời, người và tất cả vạn vật trong nước của con, đều trang nghiêm, thanh tịnh, sáng đẹp; hình thể, màu sắc hòa hợp tuyệt vời, vi diệu cùng cực, không còn lời khen ngợi. Chúng sanh, tuy có thiên nhãn, không thể nói hết tên và số lượng. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 43: Mong người trong nước con, nghe pháp theo ý muốn của mình, bất cứ lúc nào, ở đâu. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 44: Mong Bồ tát, Thịnh văn trong nước của con đều là bậc trí huệ, oai thần đỉnh đầu phát ra ánh sáng, tiếng nói trong suốt rõ ràng, nói kinh hành đạo, so với Phật không khác. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 45: Mong Bồ tát ở các thế giới khác, nghe danh hiệu con, quy y, tinh tấn đều được Tam muội giải thoát, thanh tịnh ở trong chánh định này, các Bồ tát ấy cúng dường chư Phật nhiều không thể nghĩ bàn mà định ý không mất. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 46: Mong chư Bồ tát ở các thế giới khác nghe danh hiệu con, quy y tinh tấn, đều được Tam muội phổ đẳng đến khi thành Phật, những vị này luôn thấy vô lượng chư Phật không thể nghĩ bàn. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 47: Mong chư Bồ tát trong thế giới khác, nghe danh hiệu con, quy y tinh tấn, thì đến địa bất thối chuyển. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

Nguyện 48: Mong chư Bồ tát trong thế giới khác, nghe danh hiệu con, quy y tinh tấn, thì được địa vị nhãn thứ nhất, thứ hai, thứ ba; đối với pháp Phật chắc chắn không thối chuyển. Mong ước này, nếu không được, con trọn đời không thành Phật.

(Tam nhãn là âm hưởng nhãn, nhu thuận nhãn, vô sanh pháp nhãn hay Hi nhãn, ngô nhãn, tín nhãn).

THIỆN TÀI NGŨ THẬP TAM THAM

善才五十三參 (Hoa nghiêm kinh).

Kinh nói: Thiện tài đồng tử khi vừa vào thai thì nhà cửa tự nhiên xuất hiện lầu các bằng bảy báu. Ở dưới lầu đài có kho báu ẩn giấu. Đất tự mở ra, mọc lên cái răng bằng bảy báu. Đồng tử ở trong thai mười tháng rồi mới sanh ra, thân thể, tay chân đầy đủ và tuyệt hảo. Tất cả trên bảo tự nhiên xuất hiện, chứa đầy trong các kho tàng. Vì lý do này, cha, mẹ, thân thuộc và thầy tướng giỏi đều đặt tên đức bé là Thiện tài.

Về sau, nhân Bồ tát Văn thù sư lợi đến phía đông Phước thành, ở trong rừng Trang nghiêm tràng Bà la, nói pháp cho mọi người. Thiện tài cùng 500 đồng tử đến chỗ Ngài Văn thù, đánh lễ dưới chân và thưa rằng xin bậc thánh giả, vì con, rộng nói: Bồ tát làm sao học đạo Bồ tát cho đến làm sao hạnh Phổ hiền mau được viên mãn?

Bồ tát Văn thù trả lời: Thiện nam tử con đã phát tâm A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề (tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác), muốn thành tựu nhất thiết trí (Phật trí), phải quyết định cầu thiện tri thức, chớ có lười biếng. Gặp thiện tri thức rồi chớ có sớm chán. Đối với sự dạy dỗ của thiện tri thức

phải biết nghe theo. Đối với phương tiện thiện xảo của thiện tri thức chớ để làm lỗi. Đức Văn thù bèn bảo Thiện tài đi về phương Nam, trước tham vấn với Tỳ kheo Đức vân. Lân lược theo hướng dẫn, đến cuối cùng tham vấn Bồ tát Phổ hiền học được Tam muội môn nhiều như số vi trần của tất cả cõi Phật. Như thế, Thiện tài trải qua mộtmười thành, tham vấn năm ba thiện tri thức. Đó là ngũ thập tam tham.

Tham 1. Trước hết, Thiện tài nhận sự dạy bảo của Bồ tát Văn thù là đi đến núi Diệu phong, nước Thắng lạc, tham vấn Tỳ kheo Đức vân. Trải qua bảy ngày, Thiện tài đến nước ấy tìm kiếm, thấy Tỳ kheo Đức vân đang đi kinh hành trên một ngọn núi khác. Vì thế Thiện tài đến đó, đánh lễ, thưa rằng: Trước con đã phát tâm Bồ đề, nhưng chưa biết Bồ tát làm thế nào học được hạnh của Bồ tát, cho đến làm thế nào học hạnh Phổ hiền cho mau viên mãn?

Lúc ấy, Tỳ kheo Đức vân đã nói rằng, nhớ lại Pháp môn trí huệ quang minh phổ kiến (trí tuệ sáng suốt thấy khắp) tất cả cảnh giới của chư Phật, lại giống như Hạnh môn trí huệ thanh tịnh vô biên của Bồ tát; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói? Lại bảo đến tham vấn Tỳ kheo Hải vân.

Tham 2. Thiện tài vâng theo lời dạy, đến nước Hải môn để tham vấn với Tỳ kheo Hải vân. Tỳ kheo Hải vân đã nói cho nghe về Pháp môn quan minh phổ nhãn mà chư

Phật và Bồ tát thật hành, lại nói giống như chư Bồ tát đi vào hạnh rộng lớn như biển của tất cả Bồ tát; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo đến tham vấn Tỳ kheo Thiện trụ.

Tham 3. Thiện tài vâng theo lời dạy, đến bên đường Lãng già, làng Hải ngạn để tham vấn với Tỳ kheo Thiện trụ; thấy Tỳ kheo này, ở trong không trung, đi kinh hành qua lại, đã nói cho nghe về Vô ngại giải thoát môn của việc cúng dường nhanh chóng, rộng lớn chư Phật của chúng sanh thành tựu; lại nói giống như chư Bồ tát giữ giới đại bi, cho đến các giới ly cấu, công đức cũng như thế; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo đến tham vấn Đại sĩ Di già.

(Tiếng Phạn là Lãng già, tiếng Hoa là Bất khả trụ).

Tham 4. Thiện tài vâng lời, đến nước Đạt lý ty trà, thành Tụ tại, tham vấn Đại sĩ Di già, đã nói cho nghe về Pháp môn Diệu âm đà la ni quang minh; lại nói giống như các Bồ tát đi vào công đức và tư tưởng rộng sâu như biển của tất cả chúng sanh; nhưng nay, con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo đến tham vấn Trưởng giả Giải thoát.

(Tiếng Phạn là Đạt lý ty trà, tiếng Hoa là Tiêu dung).

Tham 5. Thiện tài du hành, theo thứ tự trong 12 năm, đến thành Trụ lâm, tham vấn Trưởng giả Giải thoát, đã nói cho nghe Vô ngại giải thoát môn của Như lai, lại nói giống như chư Bồ tát được trí vô ngại, cho đến đối với thân của ta và

thế giới không nên sanh hai ý tưởng khác nhau. Hạnh nhiệm mầu như thế; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói được ? Lại bảo đến tham vấn Tỳ kheo Hải tràng.

Tham 6. Thiện tài vâng lời đến nước Bạt lợi già là ở Diêm phù đề, tham vấn với Tỳ kheo Hải tràng, đã nói cho nghe Quang minh Tam muội Bát nhã ba la mật, lại nói giống như chư Bồ tát đi vào cảnh pháp giới của biển trí huệ thanh tịnh; nhưng con làm sao có thể biết hạnh nhiệm mầu ấy, công đức biện luận ấy ? Lại bảo đến tham vấn Ưu bà di Huru xá.

Tham 7. Thiện tài vâng lời đến xứ Hải triều, nước Phổ trang nghiêm, tham vấn Ưu bà di Huru xá, đã nói cho nghe về an ổn tràng giải thoát môn. Xa lìa sâu não, lại nói giống như các vị Bồ tát tâm như biển, nên chấp nhận được tất cả Phật pháp v.v...; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo đến tham vấn tiên nhân Tỳ mục cù sa.

(Tỳ mục cù sa là tiếng Phạn, gọi đủ là Tỳ đa la niết cù sa, tiếng Hoa là Tối thượng vô khủng bố tinh).

Tham 8. Thiện tài vâng lời đi đến nước Na la tố, tham vấn tiên nhân Tỳ mục cù sa, đã nói cho nghe về sự giải thoát của Bồ tát Vô thắng tràng, lại nói giống như chư Bồ tát đã thành tựu tất cả các pháp Tam muội; nhưng con làm sao có thể nói ? Lại bảo đến tham vấn Bà la môn Thắng nhiệt.

(Tiếng Phạn là Na la tố, tiếng Hoa là Bất lại nọa).

Tham 9. Thiện tài vâng lời đến làng Y sa na, tham vấn Bà la môn Thắng nhiệt, thấy Thắng nhiệt đang tu khổ hạnh, cầu nhất thiết trí. bốn mặt lửa nhóm lại, giống như quả núi lớn, ở chính giữa có núi dao vươn lên rất cao. Lên trên núi ấy, nhảy xuống lửa dữ. Thắng nhiệt nói với Thiện tài rằng nay nhà người nếu có thể lên núi dao này, rồi nhảy xuống lửa dữ, thì các hạnh Bồ tát đều được thanh tịnh.

Lúc bấy giờ, Thiện tài liền lên núi dao, tự nhảy xuống đồng lửa, chưa đến chính giữa thì liền chứng được Tam muội của Bồ tát Thiện trụ, mới chạm vào ngọn lửa lại chứng được thần thông Tam muội tịch tĩnh an lạc của Bồ tát. Khi Bà la môn Thắng nhiệt nói với Thiện tài rằng ta chỉ có được Vô tận luân giải thoát này của Bồ tát, giống như pháp diệm đặng công đức lớn của các Bồ tát; nhưng con làm sao có thể biết có thể nói ? Lại bảo đến tham vấn đồng nữ Từ hạnh.

(Tiếng Phạn là Y sa na, tiếng Hoa là Trường thực).

Tham 10. Thiện tài vâng lời đến thành Sư tử phần tấn, tham vấn đồng nữ Từ hạnh, nói cho nghe Phổ trang nghiêm môn của Bát nhã ba la mật, lại nói giống như tâm to lớn của các vị Bồ tát, bằng với hư không, đi vào pháp giới, các pháp đều đầy đủ, thành tựu phước đức; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn Tỳ kheo Thiện kiến.

Tham 11. Thiện tài vâng lời, đến nước Tam nhãn, tham vấn Tỳ kheo Thiện kiến, nói cho nghe về Giải thoát môn của Bồ tát Tùy thuận đặng, lại nói giống như Bồ tát ở trong nhà Như lai chân thật nhận lấy và sống với các pháp; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo đến tham vấn đồng tử Tự tại chủ.

Tham 12. Thiện tài vâng lời, đến nước Danh quốc ở trong bãi sông, tham vấn đồng tử Tự tại chủ, nói cho nghe Pháp môn trí quang minh của tất cả khéo léo của đại thần thông, lại nói giống như các Bồ tát có thể biết được số lượng chúng sanh và có thể biết được tất cả các pháp sai biệt; nhưng con làm sao có thể nói được công đức ấy, biểu thị những việc làm của các vị ấy nữa ? Lại bảo đến tham vấn Ưu bà di Cụ túc.

Tham 13. Thiện tài vâng lời, đến đại thành Hải trụ, tham vấn Ưu bà di Cụ túc, nói cho nghe Vô tận phước đức tạng của giải thoát môn của Bồ tát, lại nói tất cả công đức của các Bồ tát, giống như biển lớn, sâu thẳm không cùng; nhưng con làm sao có thể biết có thể nói ? Lại bảo đến tham vấn cư sĩ Minh trí.

Tham 14. Thiện tài vâng lời, đến thành Đại hưng, tham vấn cư sĩ Minh trí, nói cho nghe Phước đức tạng giải thoát môn tùy ý sanh ra, lại nói giống như các vị Bồ tát thành tựu cánh tay báu, che khắp mười phương cõi nước, bằng sức tự tại, mưa khắp tất cả nuôi sống đầy đủ; nhưng con làm sao có thể biết,

có thể nói ? Lại bảo tham vấn trưởng giả Pháp bảo kế.

Tham 15. Thiện tài vâng lời, đến thành lớn Sư tử, tham vấn trưởng giả Pháp bảo kế, nói cho nghe Vô lượng phước đức bảo tạng giải thoát môn của Bồ tát, lại nói giống như các pháp không thể nghĩ bàn về công đức bảo tạng của các vị Bồ tát; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn trưởng giả Phổ nhãn.

Tham 16. Thiện tài vâng lời, đến thành Phổ môn, nước Đẳng căn tham vấn trưởng giả Phổ nhãn, nói cho nghe Pháp môn làm cho tất cả chúng sanh khắp thấy chư Phật hoan hỷ, lại nói giống như các vị Bồ tát như đại dục vương, hoặc thấy chư Phật hoan hỷ, cho đến niềm vui tịch diệt, bình đẳng an trụ; nhưng con làm sao có thể biết có thể nói ? Lại bảo tham vấn vua Vô yếm túc.

Tham 17: Thiện tài vâng lời, đến thành Đa la tràng, tham vấn vua Vô yếm túc. Khi Thiện tài đến thành ấy rồi, hỏi chỗ vua Vô yếm túc ở ? Mọi người trả lời rằng: Lúc này vua đang ở chánh điện, ngồi trên tòa sư tử, nói pháp dạy dỗ, điều phục chúng sanh. Kẻ nào đáng trị thì trị, kẻ nào đáng thu phục thì thu phục, kẻ nào đáng trừng phạt tội ác thì trừng phạt; quyết định những vấn đề đang cãi vả, an ủi cho những cô độc, yếu đuối. Tất cả đều dứt hẳn sát sanh, trộm cắp, tà dâm. Lúc ấy, Thiện tài theo lời mọi người nói, liền đi đến đó, gặp nhà vua, dặt các tội nhân, hoặc có

người bị chặt tay, chân hoặc có người bị bỏ trong nước sôi, lửa dữ. Thiện tài nhủ thầm rằng ta vì tất cả chúng sanh mà làm lợi ích, cầu hạnh Bồ đề. Bây giờ, vị vua này tiêu diệt các pháp lành, làm các nghiệp ác, làm sao, đối với ông vua này, mà cầu pháp cứu giúp chúng sanh? Khi nảy ra ý niệm ấy, trong không trung có vị trời nói rằng thiện nam tử, người chớ chán ghét mà lia bỏ. Thiện tài liền lễ dưới chân vị ấy. Vua ra lệnh cho vào trong cung, xem khắp cung điện, to lớn không gì sánh bằng, đều do châu ngọc làm nên. Vua lại bảo rằng: Nếu ta thật làm nghiệp ác như thế thì làm sao được quả báo như thế, sắc thân như thế, quyền thuộc như thế, phong phú, tự tại như thế. Bèn vì Thiện tài nói Bồ tát như áo giải thoát, lại nói giống như Bồ tát được vô sanh nhẫn, cho đến vào khắp tất cả Tam muội bình đẳng; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn vua Đại quang.

(Vô sanh pháp nhẫn là tất cả pháp từ xưa đến nay không sanh, ở trong pháp ấy, có khả năng nhẫn được và ấn chứng).

Tham 18: Thiện tài vâng lời dạy, đến thành Diệu quang, tham vấn vua Đại quang, nói cho nghe Bồ tát lấy đại từ làm đầu, Tam muội môn tùy thuận chúng sanh, lại nói giống như các Bồ tát tâm từ trùm khắp tất cả chúng sanh; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nghe, có thể nói được đức độ ấy ? Lại bảo tham vấn Ưu bà di Bất động.

Tham 19: Thiện tài vâng lời, đến nước An trụ, tham vấn Ưu bà di Bất động, nói cho nghe Cầu nhất thiết pháp vô yếm túc Tam muội quang minh, lại nói giống như các Bồ tát; như chim Kim xí bay lượn trong hư không, không hề chướng ngại, có thể vào biển lớn chúng sanh, thấy ai thiện căn đã thành thực thì giữ lấy đặt lên bờ Bồ đề; nhưng con làm sao có thể biết có thể nói ? Lại bảo tham vấn Biến hành ngoại đạo.

Tham 20: Thiện tài vâng lời, đến thành Đô tát la, tham vấn ngoại đạo Biến hành, nói cho nghe Hạnh tốt cùng của tất cả Bồ tát, lại nói giống như thân của Bồ tát cùng số lượng của tất cả chúng sanh, cho đến dùng trí vô ngã chiếu rọi khắp nơi; nhưng con làm sao có thể biết có thể nói ? Lại bảo tham vấn trưởng giả Dục hương.

Tham 21: Thiện tài vâng lời, đến nước Quảng đại, tham vấn trưởng giả Dục hương, gọi là Ưu bát la hoa, nói cho nghe Phương pháp điều hòa tất cả mùi hương, lại nói giống như các Bồ tát xa lìa tất cả tập khí ác, không nhiễm thể dục, dứt trừ các phiền não; nhưng con làm sao có thể biết diệu hạnh ấy, có thể nói được công đức ấy ? Lại bảo tham vấn thuyên sư Bà thi la.

(Tiếng Phạn là Ưu bát la, tiếng Hoa là Thanh liên hoa. Tiếng Phạn là Bà thi la, tiếng Hoa là Tụ tại).

Tham 22: Thiện tài vâng lời đến thành lớn Lô các, tham vấn thuyên sư Bà thi la, nói cho nghe Hạnh đại bi tràng, lại nói giống như

các Bồ tát giỏi dạo chơi trên biển lớn sanh tử, còn có khả năng dùng thần thông độ chúng sanh trong biển sanh tử; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn trưởng giả Vô thượng thắng.

Tham 23: Thiện tài vâng lời, đến thành Khả lạc, tham vấn trưởng giả Vô thượng thắng, nói cho nghe về Pháp môn thanh tịnh hạnh tu của Bồ tát, lại còn nói giống như các Bồ tát đầy đủ thần thông tự tại, đi khắp tất cả cõi Phật; nhưng con làm sao có thể biết có thể nói ? Lại bảo tham vấn Tỳ kheo ni Sư tử tần thân.

(Sát là tiếng Phạn, gọi đủ là Sát ma, tiếng Hoa là thổ điền).

Tham 24: Thiện tài vâng lời, đến nước Thâu na, thành Ca lãng ca lâm, tham vấn về sự thành tựu Nhất thiết trí giải thoát, lại nói giống như các Bồ tát tâm không phân biệt, biết hết các pháp; nhưng con làm sao có thể biết có thể nói ? Lại bảo tham vấn người nữ Bà tu mật đa.

(Tiếng Phạn là Thâu na, tiếng Hoa là Dũng mãnh. Tiếng Phạn là Ca lãng ca, tiếng Hoa là Tương đầu chiến).

Tham 25. Thiện tài vâng lời, đến nước Hiêm nạn, thành Bảo trang nghiêm, tham vấn người con gái Bà tu mật đa, nói cho nghe Bồ tát xa lìa tham lam, được giải thoát, lại nói giống như các Bồ tát thành tựu trí xảo phương tiện không giới hạn; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn Bệ sắc chỉ la cư sĩ.

(Tiếng Phạn là Bệ sắc chỉ la, tiếng Hoa là Thiên lý).

Tham haisáu. Thiện tài vâng lời, đến thành Thiện độ, tham vấn cư sĩ Bệ sắc chỉ la, nói cho nghe sở đắc của Bồ tát là giải thoát không vào Niết bàn, lại nói giống như các Bồ tát dùng trí nhất niệm biết khắp ba đời, nhất niệm đi vào khắp tất cả Tam muội; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn Bồ tát Quán tự tại.

Tham 27: Thiện tài vâng lời, đến núi Bồ tát lạc ca, tham vấn Bồ tát Quán tự tại. Khi đến núi ấy, Thiện tài tìm kiếm khắp nơi, thấy xung quanh toàn núi non hang hốc, nước chảy xoay vòng trong vắt, rừng cây rậm rạp, um tùm, hương cỏ thơm tho, mềm mại, đá sắp xoay tròn đầy mặt đất. Khi thấy Bồ tát Tự tại ngồi trên bảo tọa Kim cang bằng thể kết giới, có vô lượng Bồ tát cung kính đi nhiễu chung quanh, nói cho nghe đại bi hạnh môn, còn nói giống như các Bồ tát đã thực hành xong tất cả nguyện của Ngài Phổ hiền, đã ở trong tất cả hạnh của Phổ hiền; nhưng con làm sao có thể nói, có thể biết ? Lại bảo tham vấn Bồ tát Chánh thú.

(Tiếng Phạn là Bồ tát la ca, tiếng Hoa là Hải điều, còn gọi là Tiểu bạch liên).

Tham 28: Thiện tài vâng lời, lúc ấy, phương Đông có một vị Bồ tát tên là Chánh thú, từ không trung tới, thân phóng ra ánh sáng làm mờ cả trăng, sao. Bồ tát Quán tự tại bèn bảo Thiện tài đánh lễ, Bồ tát Chánh thú nói cho nghe hạnh giải thoát

của Bồ tát Phổ tát, lại nói giống như các Bồ tát khắp mười phương, không đâu không tới, trí huệ, cảnh giới thấy đều không sai khác; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn Đại thiên thần.

Tham 29. Thiện tài vâng lời, đến thành Nọa la bát đế, tham vấn Đại thiên thần, nói cho nghe Hạnh giải thoát của Bồ tát Vân cương, lại nói giống như các Bồ tát, chẳng hạn Đế thích đã từng phục tất cả phiền não, quân A tu la; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn An trụ địa thần.

(Tiếng Phạn là Nọa bát la đế, tiếng Hoa là Hữu môn).

Tham 30. Thiện tài vâng lời, đến nước Ma kiệt đề, ở đạo tràng Bồ đề, tham vấn An trụ địa thần, nói cho nghe Pháp môn không thể hư hoại của trí huệ tạng, lại nói giống như các Bồ tát thường theo chư Phật, có thể giữ gìn tất cả những gì Phật nói; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn Bà san bà diễn đề chư dạ thần.

(Tiếng Phạn là Ma kiệt đề, tiếng Hoa là Thiện thắng. Tiếng Phạn là Bà san bà diễn đề, tiếng Hoa là Xuân chủ).

Tham 31. Thiện tài vâng lời, đến nước Ma kiệt đề, thành Ca tỳ la, tham vấn thần chủ về ban đêm Bà san bà diễn đề, nói cho nghe Pháp quang minh giải thoát của Bồ tát phá tan tất cả mờ ám của chúng sanh, lại nói giống như các Bồ tát thành tựu hạnh nguyện vô biên của

Phổ hiện; nhưng con làm sao biết hạnh nhiệm màu ấy, nói được công đức nhiệm màu ấy? Lại bảo tham vấn chủ dạ thần Phổ đức tịnh quang.

(Tiếng Phạn là Ca tỳ la, tiếng Hoa là Hoàng sắc).

Tham 32. Thiện tài vâng lời, đều nước Ma kiệt đề, trong đạo tràng Bồ đề, tham vấn chủ dạ thần Phổ đức tịnh quang nói cho nghe về Thiên định vắng lặng của Bồ tát thích dạo chơi khắp nơi một cách giải thoát, lại nói giống như các Bồ tát sở hữu đầy đủ hạnh nguyện, thấu rõ tất cả pháp giới vô biên; nhưng con làm sao có thể nghe có thể nói? Lại bảo tham vấn của dạ thần Hỷ mục quán tế chúng sanh.

Tham 33. Thiện tài vâng lời, liền ở bên hữu đạo tràng Bồ đề, tham vấn chủ dạ thần Hỷ mục quán tế chúng sanh, nói cho nghe về Giải thoát môn đại thế lực phổ hỷ tràng, lại nói giống như các Bồ tát, trong từng niệm, đến chỗ tất cả các đức Như lai, nhanh chóng đi vào tất cả biển trí huệ; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói? Lại bảo tham vấn dạ thần Phổ cứu chúng sanh diệu đức.

Tham 34. Thiện tài vâng lời, liền ở trong pháp hội tham vấn dạ thần Phổ cứu chúng sanh diệu đức, nói cho nghe Giải thoát môn điều phục tất cả chúng sanh của cả thế gian, lại nói giống như các Bồ tát thành tựu vô số hạnh, phát sanh vô số sự hiểu biết; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói? Lại bảo tham vấn chủ dạ thần Tịch tĩnh âm hải.

Tham 35. Thiện tài vâng lời, tham vấn chủ dạ thần Tịch tĩnh âm hải, nói cho nghe Giải thoát môn từ từng niệm xuất ra niềm vui to lớn, trang nghiêm, lại nói giống như các Bồ tát đi sâu vào tất cả biển pháp giới; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói? Lại bảo tham vấn chủ dạ thần Thủ hộ nhất thiết chúng sanh.

Tham 36. Thiện tài vâng lời, liền ở trong hội Như lai, đạo tràng Bồ đề, tham vấn chủ dạ thần Thủ hộ nhất thiết chúng sanh, nói cho nghe Giải thoát môn tự tại diệu âm rất sâu xa, lại nói giống như các Bồ tát có thể biết, có thể nói tất cả tự tánh của ngôn ngữ, ở trong từng niệm khai ngộ tất cả chúng sanh một cách tự tại; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói? Lại bảo tham vấn chủ dạ thần Khai phủ nhất thiết thọ hoa.

Tham 37. Thiện tài vâng lời, ở trong pháp hội của Phật ấy, tham vấn chủ dạ thần Khai phủ nhất thiết thọ hoa, rồi nói cho nghe Giải thoát môn sanh ra ánh sáng to lớn, lại nói giống như các Bồ tát gần gũi cúng dường tất cả chư Phật, đi vào biển đại nguyện của nhất thiết trí; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói? Lại bảo tham vấn dạ thần Đại nguyện tinh tấn lực cứu hộ nhất thiết chúng sanh.

Tham 38. Thiện tài vâng lời, liền ở trong pháp hội, tham vấn dạ thần Đại nguyện tinh tấn lực cứu hộ chúng sanh, rồi nói cho nghe Giải thoát môn giáo hóa chúng sanh làm cho căn lành sanh trưởng, lại nói

giống như Bồ tát vượt qua các thế gian, hiện thân trong các loài; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn thần Diệu đức viên mãn.

Tham 39. Thiện tài vâng lời, đến vườn Lam tỳ ni, tham vấn thần Diệu đức viên mãn, nói cho nghe Giải thoát môn của Bồ tát, ở trong vô lượng kiếp, khắp tất cả nơi, thị hiện thọ sanh tự tại, lại nói giống như các Bồ tát dùng một niệm làm thành nhiều kiếp; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn Thích ca cù ba nữ.

(Tiếng Phạn là Lam tỳ ni, tiếng Hoa là Lạc thắng viên quang. Tiếng Phạn là Cù ba, tiếng Hoa là nữ).

Tham 40. Thiện tài vâng lời, đến thành Ca tỳ la, tham vấn Thích ca cù ba nữ, nói cho nghe Biện Tam muội giải thoát môn Bồ tát; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn Ma da phu nhân.

(Ma da, gọi đủ là Ma ha Ma da là tiếng Phạn, tiếng Hoa là Đại thuật).

Tham 41. Thiện tài vâng lời, một lòng đến chỗ ở của Ma da phu nhân, tâm nghĩ như vậy: đây là bậc thiện tri thức, xa lìa thế gian, trụ chỗ không trụ. Người như thế, con làm sao có thể gần gũi được ? Lúc ấy, có thần Bửu nhân và các thần Liên hoa, Pháp đức v.v... ở trong hư không, khen ngợi vô cùng phu nhân Ma da, lại có quỷ vương La sát nói với Thiện tài rằng ông nên lễ khắp mười phương, cầu thiện tri thức. Thiện tài lãnh thọ lời dạy bảo,

liền thấy trước mắt Đại bảo liên hoa từ đất vọt lên, Ma da phu nhân ngồi ở trên tòa, ở trước tất cả chúng sanh hiện sắc thân thanh tịnh, rồi vì Thiện tài mà nói Giải thoát môn đại nguyện trí ảo của Bồ tát, lại nói giống như các Bồ tát đầy đủ kho tàng đại bi giáo hóa chúng sanh; con nay làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo đến tham vấn vương nữ Thiên chủ quang.

(Tiếng Phạn là La sát, tiếng Hoa là Túc tặc quỷ).

Tham 42. Thiện tài vâng lời, liền đến Thiên cung, tham vấn vương nữ Thiên chủ quang, nói cho nghe Niệm vô ngại, thanh tịnh, trang nghiêm, giải thoát, lại nói giống như các Bồ tát sanh trong đêm dài sanh tử mà sáng tỏ tận cùng; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn Biến hữu đồng nữ sư.

Tham 43. Thiện tài vâng lời, từ thiên cung xuống, đến thành Ca tỳ la, tham vấn Biến hữu đồng tử sư, chẳng chỉ bảo gì, mà chỉ nói có thể hỏi đồng tử Thiện tri chúng nghệ, vì ông mà nói.

Tham 44. Thiện tài vâng lời, liền ở trong pháp hội, tham vấn Thiện tri chúng nghệ, nói cho nghe pháp môn bốnhai tự mẫu, lại nói giống như các Bồ tát rất giỏi đối với tất cả pháp thế và xuất thế gian; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn Ưu bà di Hiền thắng.

(42 tự mẫu là: 1) 阿 A ; 2) 哆: Đa; 3) 波 : ba ; 4) 者: Giả; 5) 那:

Na ; 6) 羅: La; 7) 柁: Đả; 8) 婆: Bà; 9) 茶: Trà; 10) 沙: Sa; 11) 縛: Phục; 12) 哆: Đả; 13) 也: Dã; 14) 瑟吒: Sất trá; 15) 迦: Ca; 16) 麼: Ma; 18) 伽: Già; 19) 他: Tha; 20) 社: Xã; 21) 鎖: Tỏa; 22) 馱: Đà; 23) 奢: Xa; 24) 佉: Khư; 25) 叉: Xoa; 26) 娑多: Sa đa; 27) 壤: Nhưỡng; 28) 曷攞多: Hạt bãi đa; 29) 婆: Bà; 30) 車: Xa; 31) 娑麼: Sa ma; 32) 訶婆: Ha bà; 33) 瘞: Sai; 34) 伽: Già; 35) 吒: Trá; 36) 拏: Noa; 37) 娑頗: Sa phã; 38) 娑迦: Sa ca; 39) 也娑: Dã sa; 40) 室者: Thất giả; 41) 佉: Sá; 42) 陀: Đà).

Tham 45. Thiện tài vâng lời, đến nước Ma kiệt đề, thành Bà đất na, tham vấn Ưu bà di Hiền thắng, nói cho nghe Giải thoát môn không nương dựa vào đạo tràng, lại nói giống như tất cả hạnh công đức vô trước của Bồ tát; nhưng con làm sao có thể nói và biết hết ? Lại bảo tham vấn trưởng giả Kiên cố giải thoát.

Tham 46. Thiện tài vâng lời, đến thành Ốc điền, tham vấn trưởng giả Kiên cố giải thoát, nói cho nghe Niệm thanh tịnh, trang nghiêm, giải thoát, không vướng mắc, lại nói giống như các Bồ tát có được tiếng gấm sư tử không chút sợ sệt, an trụ nơi phước trí to

lớn; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn trưởng giả Diệu nguyệt.

Tham 47. Thiện tài vâng lời, liền đến Bản thành, tham vấn trưởng giả Diệu nguyệt, nói cho nghe về Giải thoát môn tịnh trí quang minh, lại nói giống như các Bồ tát chứng được giải thoát môn vô úy; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn trưởng giả Vô thắng quân.

Tham 48. Thiện tài vâng lời, đến thành Xuất sanh, tham vấn trưởng giả Vô thắng quân, nói cho nghe Tướng giải thoát vô tận của Bồ tát, lại nói giống như các Bồ tát chứng được trí vô hạn, biện tài vô ngại; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn Bà la môn Tối tịch tĩnh.

Tham 49. Thiện tài vâng lời, đến phía nam thành, thôn Pháp, tham vấn Bà la môn Tối tịch tĩnh, nói cho nghe về Sự giải thoát ngôn ngữ của Bồ tát, lại nói Bồ tát so với tâm thành, ước muốn, ngôn ngữ và hành động không trái nhau; nhưng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn đồng nữ Sanh đức và nữ đồng tử Hữu đức.

Tham 50. Thiện tài vâng lời, đến thành Diệu ý hoa môn, tham vấn đồng tử Sanh đức và đồng nữ Hữu đức, nói cho nghe về Giải thoát ảo trụ của Bồ tát, và nói về các Bồ tát khéo đi vào các ảo vọng của vô cùng sự việc. Công đức hạnh ấy, chúng con làm sao có thể biết, có thể nói ? Lại bảo tham vấn Bồ tát Di lạc.

Tham 51. Thiện tài vâng lời, đến nước Hải ngạn, vườn Đại trang nghiêm; trong vườn này có một lâu đài lớn tên là Tỳ lô giá na trang nghiêm tạng. Thiện tài ở trước lâu đài, cung kính đánh lễ, khen ngợi, một lòng xin được gặp Bồ tát Di lạc từ nơi khác đến, nói cho nghe Vô lượng yếu chỉ của Phật pháp. Thiện tài thưa rằng kính xin Đại thánh mở cửa lâu đài để con được vào. Đức Di lạc gầy móng tay ra hiệu, cửa ấy tự mở ra, cho phép Thiện tài vào xem lâu đài rộng lớn vô cùng ấy bằng với hư không và nghe pháp âm vi diệu không thể nghĩ bàn. Thiện tài liền được vô lượng tông tri, ở ngôi vị Bồ tát tự tại giải thoát không thể nghĩ bàn; lại bảo tham vấn Bồ tát Văn thù.

(Tiếng Phạn là Tỳ lô giá na, tiếng Hoa là Biến nhất thiết xứ).

Tham 52. Thiện tài vâng lời, đến nước Phổ môn, thành Tô ma na, suy nghĩ, xem xét, ước mong được thấy Văn thù sư lợi. Ngay lúc ấy, Văn thù sư lợi, từ xa, đưa cánh tay phải, hơn 110 do tuần, rờ đỉnh đầu Thiện tài, nói cho nghe Pháp nhiệm màu, làm cho chứng được vô số pháp môn, đầy đủ ánh sáng vô lượng; lại bảo nên vào đạo tràng hạnh Phổ hiền, và Văn thù sư lợi vẫn tiếp xúc với Thiện tài từ chỗ ở của ông, mà không xuất hiện. Vì thế, Thiện tài ao ước thấy Bồ tát Phổ hiền.

Tham 53. Thiện tài từ chỗ Văn thù sư lợi, đã chứng được Tam muội, làm chủ các căn, một lòng tìm gặp Bồ tát Phổ hiền, phát tâm

trung tâm lớn lao, không thối lui, thì thấy Bồ tát Phổ hiền đang ở trước Như lai trong pháp hội, ngồi trên tòa sư tử hoa sen báu. Trong từng lỗ chân lông, phóng ra ánh sáng rợp trời như mây, khiến cho chúng sanh sanh tâm vui mừng, Thiện tài thấy Văn thù như vậy rồi, vui mừng đến nhảy cẫng. Bồ tát Phổ hiền liền đưa tay phải xoa đầu, nói pháp cho nghe, Thiện tài liền được tất cả Tam muội số nhiều như vi trần.

LỤC THẬP NHỊ KIẾN

六十二見 (Đại Niết bàn kinh).

Ngoại đạo, đối với năm âm: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức, mỗi âm có bốn ý kiến, khác nhau nên thành hai ý kiến, qua ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai thành ra 60 ý kiến. Từ 60 ý kiến này đều lấy hai kiến đoạn, thường làm căn bản thì tổng cộng được 62 ý kiến.

(bốn ý kiến là, ở trong năm âm: 1) Cho là sắc lớn ta nhỏ: ta ở trong sắc; 2) Ta là thần ngã, nghĩa là thức thần, lại cho ta lớn sắc nhỏ: sắc ở trong ta; 3) Lìa sắc là ta; 4) Sắc là ta. Sắc âm như thế, thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy).

PHẬT LỤC THẬP TỨ CHỨNG PHẠM ÂM

佛六十四種梵音 (Bát tư nghi bí mật Đại thừa kinh).

Phật gọi Bồ tát Tịch huệ và nói rằng Như lai không phải bằng môi, răng, lưỡi họng và miệng mà các âm thanh được nói ra; phải biết âm

thinh của Như lai từ hư không mà ra, có đủ 64 tướng kỳ đặc, nhiệm màu.

Một, Lưu trạch thính.

Âm thính của Như lai trôi chảy như dòng nước và đượm nhuần tất cả mọi vật.

Hai, Nhu nhuyễn thính.

Âm thính của Như lai ôn hòa, mềm mại.

Ba, Duyệt ý thính.

Âm thính của Như lai làm vui lòng tất cả chúng sanh.

Bốn, Khả lạc thính.

Âm thính của Như lai khéo léo, màu nhiệm và có thể làm vui vẻ cho mọi người.

Năm, Thanh tịnh thính.

Âm thính của Như lai trong vắt, không có khăn đục.

Sáu, Ly cấu thính.

Âm thính của Như lai hoàn toàn màu nhiệm, xa lìa các dơ bẩn.

Bảy, Minh lượng thính.

Âm thính của Như lai rõ ràng, trong sáng.

Tám, Cam mỹ thính.

Âm thính nói pháp của Như lai ngọt ngào, tươi đẹp, có thể khiến người nghe được vị pháp hỷ.

Chín, Nhạo văn thính.

Âm thính nói pháp của Như lai hợp với căn cơ sâu hay cạn, khiến cho chúng sinh thích nghe, không bỏ.

Mười, Vô liệt thính.

Âm thính của Như lai hơn hết mọi âm thính và không thấp kém.

Mười một, Viên cụ thính.

Như lai nói pháp bằng một âm thính mà có đầy đủ tất cả âm thính.

Mười hai, Điều thuận thính.

Âm thính của Như lai tùy căn cơ nói pháp, điều phục chúng sanh, làm cho chúng tin và làm theo.

Mười ba, Vô sấp thính.

Âm thính của Như lai thông suốt chan hòa, không trúc trắc khó hiểu.

Mười bốn, Vô ó thính.

Âm thính nói pháp của Như lai tươi đẹp, không thô lỗ, hung tợn.

Mười lăm, Thiện nhu thính.

Âm thính nói pháp của Như lai nhu hòa dễ chấp thuận và không thô bạo.

Mười sáu, Duyệt nhĩ thính.

Âm thính nói pháp của Như lai có thể làm vui lòng người nên thích nghe không chán.

Mười bảy, Thích thân thính.

Âm thính nói pháp của Như lai có thể làm cho thân thể của người nghe điều hòa thoải mái và được nhẹ nhàng.

Mười tám, Tâm sanh dừng nhuệ thính.

Âm thính nói pháp của Như lai làm cho người nghe pháp tâm dừng mãnh và tiến tu.

Mười chín, Tâm hỷ thính.

Pháp âm của Như lai nhiệm màu, trong trẻo, có thể làm cho người nghe sanh tâm vui mừng.

Hai mươi, Duyệt nhạo thính.

Âm thính nói pháp của Như lai, có thể khiến người nghe hoan hỷ và vui mừng.

Hai mươi một, Vô nhiệt não thính.

Pháp âm của Như lai khiến cho những người nghe tiêu trừ ưu phiền khổ sở và được mát mẻ.

Hai mươi hai, Như giáo lệnh thính.

Như lai diễn thuyết giống như mệnh lệnh dạy bảo, có khả năng sửa đổi những kẻ tối tăm.

Hai mươi ba, Thiện liễu tri thính.

Pháp âm của Như lai khéo léo, rõ ràng, quyết định, biết hết tất cả các pháp.

Hai mươi bốn, Phân minh thính.

Pháp âm của Như lai, đối với pháp sự, như lý phân tích rõ ràng.

Hai mươi lăm, Thiện ái thính.

Như lai dùng pháp âm thánh thiện khai hóa cho tất cả chúng sanh, khiến chúng dễ thương, an lạc.

Hai mươi sáu, Linh sanh hoan hỷ thính.

Âm thanh nói pháp của Như lai khiến cho người sanh tâm hoan hỷ.

Hai mươi bảy, Sử tha như giáo lệnh thính.

Pháp âm của Như lai có thể làm cho người nghe chuyển biến, mở mang giống như giáo lệnh.

Hai mươi tám, Lệnh tha thiện liễu tri thính.

Pháp âm của Như lai có thể giúp người hiểu rõ tất cả các pháp.

Hai mươi chín, Như lý thính.

Âm thanh mà Như lai phát ra đều hợp với lý chân như.

Ba mươi, Lợi ích thính.

Âm thanh Như lai nói pháp có thể đem lại lợi ích cho tất cả hữu tình.

Ba mươi một, Ly trùng phục quá thất thính.

Âm thanh được Như lai nói ra khéo hợp với lý thú, từ đầu đến cuối, không mắc lỗi trùng lặp, sai sót.

Ba mươi hai, Như sư tử âm thính.

Âm thanh của Như lai, tất cả người nghe tự nhiên tin phục, như tiếng kêu của sư tử muôn thú đều sợ hãi, tuân phục.

Ba mươi ba, Như long âm thính.

Pháp âm của Như lai trong suốt sâu xa như âm vang tiếng Rồng kêu.

Ba mươi bốn, Như vân lôi khổng thính.

Như lai nói pháp chỉ dùng một âm, xa gần đều nghe như tiếng sấm vang.

Ba mươi lăm, Như long vương thính.

Như lai nói pháp, âm thanh tao nhã, trong sáng, vang xa như tiếng rồng chúa kêu to.

Ba mươi sáu, Như khản na la điệu ca thính.

Tiếng Phạn là Khản na la, tiếng Hoa là Ca thần. Phạm âm mà Như lai nói ra, giống như tiếng ca tuyệt vời, màu nhiệm của vị nhạc thần ấy, thích ý vừa lòng tất cả.

Ba mươi bảy, Như Ca lăng tạng già thính.

Tiếng Phạn là Ca lăng tạng già, tiếng Hoa là Diệu thính điểu.

Pháp âm của Như lai hay, đẹp giống như tiếng chim Ca lãng tàng già.

Ba mươi tám, Như Phạm vương thính.

Pháp âm mà Như lai nói ra như tiếng nói thanh tịnh của Phạm vương.

Ba mươi chín, Như Cộng mạng điều thính.

Công mạng điều là chim có chung một thân hai đầu.

Pháp âm mà Như lai nói ra tốt đẹp (kiết tường) giống như tiếng kêu của loài chim này.

Bốn mươi, Như Đế thích mỹ diệu thính.

Âm thính Như lai nói pháp giống như tiếng nói tuyệt hay của trời Đế thích.

Bốn mươi một, Như chân cô thính.

Âm thính của Như lai giống như tiếng vang của trống, xa gần đều nghe.

Bốn mươi hai, Bất cao thính.

Âm thính diễn thuyết của Như lai không cao không to, chỉ vừa phải.

Bốn mươi ba, Bất hạ thính.

Âm thính diễn thuyết của Như lai không thấp kém, chỉ ở mức vừa phải.

Bốn mươi bốn, Tùy nhập nhất thiết âm thính.

Âm thính Như lai nói pháp, thâm thấu vào mọi căn cơ của chúng sanh, hòa vào với mọi âm thính khác.

Bốn mươi lăm, Vô thuyết giảm thính.

Pháp âm của Như lai đầy đủ viên mãn.

Bốn mươi sáu, Vô phá hoại thính.

Khi Như lai diễn thuyết chân thật không hư dối, không tạo ra sự đổ vỡ.

Bốn mươi bảy, Vô nhiễm ô thính.

Pháp âm Như lai nói ra hoàn toàn nhiệm mầu, xa lìa phiền não, không vương nhiễm.

Bốn mươi tám, Vô hy thủ thính.

Như lai nói pháp đem đến lợi lạc cho tất cả chúng sanh, không còn mong muốn và nắm bắt cái gì.

Bốn mươi chín, Cụ túc thính.

Pháp âm Như lai nói ra, hợp với tánh mới nói, đầy đủ lý mầu nhiệm.

Năm mươi, Trang nghiêm thính.

Như lai diễn thuyết giáo lý với nghĩa lý chân thật đúng đắn và nghiêm túc.

Năm mươi một, Hiện thị thính.

Như lai nói pháp nhiệm mầu để làm rõ lý mầu nhiệm, chỉ bày cho chúng sanh không che giấu điều gì.

Năm mươi hai, Viên mãn nhất thiết âm thính.

Như lai nói pháp đầy đủ tất cả âm thính.

Năm mươi ba, Chư căn thích duyệt thính.

Âm thính dùng nói diệu pháp của Như lai, chúng sanh nghe một lần các căn đều thoải mái, an vui.

Năm mươi bốn, Vô ky hủy thính.

Pháp âm của Như lai không chê bai một chúng sanh nào. Tất cả những lời nói ra đều được tín thuận.

Năm mươi lăm, Vô khinh chuyên thính.

Viên âm của Như lai thu nhiếp tất cả, không rời hột, qua loa.

Năm mươi sáu, Vô động dao thính.

Pháp âm của Như lai nói ra được vô sở úy, và ngoại đạo, thiên ma không thể làm cho lung lay niềm tin vào chánh pháp.

Năm mươi bảy, Tùy nhập nhất thiết chúng hội thính.

Pháp âm của Như lai mọi người ở trong các cuộc họp đều có thể nghe được.

Năm mươi tám, Chư tướng cụ túc thính.

Âm thính Như lai nói pháp đầy đủ tất cả tướng.

Năm mươi chín, Linh chúng sanh tâm ý hoan hỷ thính.

Ngôn ngữ Như lai nói ra, bao trùm mười phương thế giới, tâm ý của chúng sanh đều được vui mừng. Nghĩa là những lời từ miệng Phật nói ra không có lặp lại và rắc rối chúng hội, nhờ đó, mà hiểu được các pháp; nhưng thật ra những âm thính ấy chẳng phải từ miệng Như lai nói ra.

Sáu mươi, Thuyết chúng sanh tâm hành thính.

Số lượng chúng sanh rất nhiều, hành cũng vô lượng. Như lai nói về tâm hành của chúng sanh, sơ lược có tám vạn bốn ngàn chủng loại. Chỉ vì chúng sanh có căn tánh thấp

hèn, mới làm cho chúng dễ hiểu được các tâm hành ấy.

Sáu mươi một, Nhập chúng sanh tâm ý thính.

Như lai có đủ trí bí mật, nói ra lời nào đều đi vào tâm ý của chúng sanh; nhưng chẳng phải từ miệng Như lai nói ra mà là từ hư không nói ra vậy.

Sáu mươi hai, Tùy chúng sanh tín giải thính.

Ngôn ngữ Như lai nói ra, chúng sanh tin, hiểu theo trình độ, nếu tâm, ý đã thành thực thì biết rõ tất cả.

Sáu mươi ba, Văn giả vô phân lượng thính.

Âm thính của Như lai không có giới hạn; ở thế gian, tất cả trời, người, ma, phạm, Sa môn, bà la môn... đều có thể nghe được, nhưng không biết giới hạn tận cùng.

(Ma tức là Ma vương. Phạm tức là Phạm thiên. Tiếng Phạn là Sa môn, tiếng Hoa là Cần tức).

Sáu mươi bốn, Chúng sanh bất năng tư duy xứng lượng thính.

Sự luân chuyển nhiệm mầu của âm thính Như lai, làm xuất phát ra nhiều loại âm thính, tuyên thuyết cháng pháp. Giả sử trùm khắp ba ngàn đại thiên thế giới tất cả chúng sanh đều ở địa vị Duyên giác cũng không thể suy nghĩ tận cùng được âm thính ấy.

(Tam thiên là tiểu thiên, trung thiên, đại thiên. Nói tam thiên đại thiên là nói cả chung và riêng).

TIỂU THỪA THẤT THẬP NGŨ PHÁP

小乘七十五法 (Viên giác kinh số sao).

75 pháp của Tiểu thừa gồm có năm loại: 1) Sắc pháp: 11; 2) Tâm pháp: một; 3) Tâm sở hữu pháp: 46; 4) Bất tương ưng hành pháp: 14; 5) Vô vi pháp: ba.

A. Sắc pháp có 11:

Sắc có nghĩa là chất có tính gây trở ngại. năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. năm cảnh: Sắc, thính, hương, vị, xúc và một phần pháp xứ (vô biểu pháp).

Mười một thứ này đều có sắc tướng có thể thấy, có thể đối (bàn luận), nên gọi chung là sắc pháp.

(Pháp xứ là chỗ ý thức chộp lấy cảnh. Đây đủ có bốn phần; một) Tâm sở pháp; hai) Bất tương ưng hành pháp; ba) Vô vi; bốn) Vô biểu sắc. Ở đây nói một phần pháp xứ, chính là Vô biểu sắc. Vô biểu sắc là ý thức duyên cảnh đã gặp ở quá khứ, tuy phân biệt rõ ràng, nhưng vì không có biểu đối).

B. Tâm pháp có một:

Tâm pháp là tuy tâm không có hình, có chất, nhưng có tác dụng hiểu biết, có khả năng suy lường phân biệt, gọi là tâm, tức là ý thức.

(Nói ý thức, bởi bậc Tiểu thừa chỉ biết: Tâm vương là ý thức thứ sáu, mà không biết thức thứ bảy và thức thứ tám).

C. Tâm sở hữu pháp có 46:

Tâm sở hữu pháp là đối với tâm vương mà nói. 46 tâm này hợp thành sáu vị bao trùm tất cả có

mười: 1) Thọ: thọ lãnh cảnh đối diện; 2) Tưởng: giữ lấy hình tượng của cảnh; 3) Tư: khởi tâm tạo tác các nghiệp; 4) Xúc: gặp cảnh, đối cảnh; 5) Dục: mong cầu cảnh sung sướng; 6) Huệ: chọn lựa pháp lành, pháp dữ; 7) Niệm: ghi nhớ không quên; 8) Tác ý: tánh hay cảnh giác, tâm chưa khởi; hay phát mệnh lệnh cảnh giác ra, tâm đã khởi và có khả năng dẫn đến cảnh; 9) Thắng giải: hiểu rõ lý lẽ không bị trở ngại; 10) Tam ma địa: tiếng Phạn là Tam ma địa, tiếng Hoa là Đẳng trì. Xa lia trạo cử, hôn trầm gọi là đẳng; giữ tâm chuyên chú, không tán loạn gọi là trì.

Mười pháp này chung cả thiện lẫn ác, có trong tất cả tâm, nên gọi trùm cả đại địa.

Đại địa thiện có mười:

1) Tín: đối với pháp lành tin tưởng, ưa thích, không nghi; 2) Cần: siêng năng tu tập các pháp lành; 3) Xả: xa lìa trạo cử, xa lìa sự xao xuyến, bất an của tâm; 4) Tàm: thẹn mình không có phước đức; 5) Quý: xấu hổ vì làm ác; 6) Vô tham: đối với năm cảnh dục, tâm chán ghét, lìa xa; 7) Vô sân: đối với cảnh trái ý, không nổi lên nóng giận; 8) Bất hại: đối với loài hữu tình không làm cho tổn thương, khổ não; 9) Khinh an: xa lìa tối tăm và tán loạn; 10) Bất phóng dật: đối với pháp bất thiện, tâm không vương mắc.

Mười pháp này không liên quan đến ác nghiệp, chỉ cho thiện nghiệp thôi, có thể dẫn đến thành đạo vô lậu, nên gọi là đại thiện địa.

Đại phiền não có sáu.

1) Nghi: đối với sự, lý lầm lẫn không rõ ràng; 2) Phóng dật: buông thả theo cảnh dục; 3) Giải đãi: thân, tâm đều không siêng năng; 4) Bất tín: hiểu biết sai trái, nhiều nghi ngờ; 5) Hôn trầm: tâm thần lảm lạc, mê mờ; 6) Trạo cử: trong tâm dao động.

Sáu pháp này nương vào thức thứ năm, thứ sáu, thứ bảy khởi lên, không liên hệ thiện nghiệp, đó là ác pháp, nên gọi là đại phiền não.

Đại bất thiện có hai.

1) Vô tâm: không biết xấu hổ; 2) Vô quý: che giấu điều bất thiện.

Hai pháp này đề cập đến vô tâm, vô quý. Vì người không tâm, không quý thì không việc ác gì không làm, nên gọi là đại bất thiện.

Tiểu phiền não có mười.

1) Phẫn: giận dữ; 2) Phú: không cho người biết lỗi mình; 3) Xan: bất cứ của cải gì cũng không thể bỏ thí; 4) Tật: ôm lòng ganh ghét; 5) Nảo: gặp cảnh trái lòng làm cho tâm không an; 6) Hại: làm tổn thương, phiền não loài hữu tình; 7) Hận: oán hận; 8) Siêm: giả dối làm vui lòng người; 9) Cuồng: gian xảo không thật; 10) Kiêu: khoe mình chê người.

Mười pháp này chỉ dựa vào thức thứ sáu khởi lên, nên gọi là tiểu phiền não.

Bất định pháp có tám.

1) Hối: hoặc làm ác hoặc không làm việc thiện đều hối tiếc; 2) Thụy miên: người ngủ, thần thức tối tăm, thấy cảnh thiện, cảnh ác, không thiện không ác; 3) Tầm: tầm tức là tầm tư, tức là trong tâm khởi niệm

lên, hoặc thiện, hoặc ác, hoặc không thiện không ác; 4) Tứ: tứ tức là tứ sát (dò xét) cũng là trong tâm khởi lên. Tâm thô và rõ (nổi) gọi là tầm. Tâm tế và chìm gọi là tứ. hai trường hợp này đều là tâm niệm (niệm của tâm), chia ra thô, tế thô, cũng thông cả thiện, ác, không thiện không ác; 5) Tham: tom góp không biết chán; 6) Sân: giận dữ không thôi; 7) Mạn: ý mình khinh người; 8) Nghi: do dự không quyết.

Tám pháp này thông cả ba tánh thiện, ác, vô ký, nên gọi là pháp bất định.

D. Bất tương ứng hành pháp có 14.

1) Đắc: tạo tác thành tựu đối với tất cả pháp; 2) Phi đắc: không thể thành tựu đối với tất cả pháp; 3) Chúng đồng phạm: như loài người có hình thể tương tự; 4) Vô tướng dị thực: đây tức là Vô tướng báo. Ngoại đạo tu vô tướng định, khi chết sanh lên vô tướng thiên, vì quả báo của những vị này đến đời khác mới thành thực (chín), nên gọi là dị thực; 5) Vô tướng định: định do ngoại đạo tu tập, vì tâm tướng đều giảm; 6) Diệt tận định: được định này thì tâm thọ tướng diệt hết, các thức không khởi lên; 7) Mạng căn: chủng tử của thức thứ tám gồm hơi nóng, thở vào, thở ra liên tục không gián đoạn; 8) Sanh: sự sanh khởi của các pháp; 9) Trụ: các pháp chưa thay đổi; 10) Dị: các pháp dần suy; 11) Diệt: các pháp không còn; 12) Danh thân: nương vào sự đặt tên, các tên liên hợp lại nên gọi là danh thân; 13) Cú thân: gom lời nói

thành câu, nhiều câu liên hợp gọi là cú thân; 14) Văn thân: văn tức là văn tự, nhiều chữ hợp nên gọi là văn thân.

Mười bốn pháp này, có tên không có thể nên không tương ứng với sắc pháp, tâm pháp và tâm sở hữu pháp, nên gọi là pháp bất tương ứng hành.

E. Vô vi pháp có ba.

1) Trạch diệt vô vi: trạch là chọn lựa; diệt là hết hẳn. Dùng trí diệt hoặc để chân lý tỏ bày, lý không làm ra, tạo ra; 2) Phi trạch diệt vô vi: không nhờ trí lực dứt hết mê làm vì tánh vốn thanh tịnh, không cái gì làm ra được; 3) Hư không vô vi: lý chân không xa lìa chướng ngại, giống như hư không, không có gì làm ra hay tạo ra.

Sắc pháp, tâm pháp, tâm sở hữu pháp và tâm bất tương ứng hành đều là pháp hữu vi của thế gian. ba pháp sau này là pháp xuất thế gian, nên gọi là vô vi. Nhưng bảynăm pháp không ra ngoài sắc và tâm; sắc do tâm tạo, nêu thu gọn về gốc thì chỉ có một tâm pháp thôi.

BÁT THẬP TÙY HÌNH HẢO

八十隨形好 (Hoa nghiêm Tùy số diễn nghĩa sao).

Móng tay nhỏ dài, móng trắng sạch, ngón tay ngón chân dài nhỏ nhắn mềm mại, đốt xương không hiện ra ngoài, tay chân bằng nhau, kẽ tay sít sao, tay chân tròn trịa, mềm mại sáng bóng, gân mạch vững vàng, lặn sâu không lộ, hai

mắt cá chân chìm sâu, xương không lộ ra, đi ngay thẳng đẹp đẽ, oai dung tề chỉnh, như dáng sư tử đi, đi vững vàng như tướng voi chúa đi, đi đứng có oai nghi, thông thả, quay người nhìn lại luôn về bên phải, sắp đặt chi tiết đều hài hòa, đốt xương uyển chuyển như rồng lượn, đầu gối tròn đầy, toàn thân tươi nhuận, tron láng, mềm mại, sạch bóng, tướng mạo thuần hậu, tự tại vô úy, toàn thân vững chắc, cân đối, nhịp nhàng, toàn thân an ổn, yên định, thân tướng đoan nghiêm, rực sáng chẳng chút bợn nhơ, bụng có hình vuông, mềm mại ẩn kín, rún sâu xoáy vòng về bên phải, không lồi, không lõm, da thịt đều sạch sẽ, sáng bóng, lòng bàn tay đầy đặn, mềm mại vuông vức, chỉ tay sâu dài, sáng tỏ thẳng thóm, môi hồng hào như quả táo bà, gương mặt tròn đầy, đoan nghiêm, tươi đẹp, lưỡi dài rộng, mũi cao thẳng, hai lỗ mũi nhỏ đẹp nhìn qua không thấy, răng đều khít trắng đẹp, mắt rộng trong veo, nhìn thấy rõ ràng, lông mày, lông mi rậm xanh cong vút, hai vai dài mềm đẹp, cao sáng giống hình trăng bán nguyệt. Tai dày và dài, vành tai rõ ràng, hai tai cân phân nhìn mãi không chán. Tóc dài, xanh dày, hương thơm phảng phất, luôn thẳng không rối. Tráng vuông rộng đều đặn. Thân thể trang nghiêm, bụi trần không dính. Sức khỏe dồi dào không ai sánh kịp. Thân tướng trang nghiêm, ai nhìn cũng đều vui. Khuôn mặt tròn đầy như vàng trắng sáng. Dung mạo thông thái, miệng cười

hàm tiếu. Gương mặt sáng trung, xa hần bụi hồng. Toàn thân nghiêm tịnh không có ô uế. Các lỗ chân lông thường tỏa mùi hương và cả trên gương mặt. Tướng đầu tuyệt đẹp, tròn trịa cân đối. Lông trên thân người nhỏ mịn có ánh sáng màu xanh. Nói năng rõ ràng, tùy cơ ứng đối. Đỉnh đầu cao vút không ai thấy được. Màng mỏng giữa các ngón tay, ngon chân rõ ràng nghiêm chỉnh. Đi không giẫm đất, cách mặt đất bốn ngón tay mà mặt đất vẫn in rõ vân bàn chân. Giữ mình bằng thần lực không nhờ người khác bảo vệ. Oai đức vang khắp gần xa người tu đều thích nghe, ngoại đạo khiếp sợ. Lời nói hòa nhã làm vui lòng mọi người, Tùy theo căn cơ mà nói chánh pháp bằng một âm thanh duy nhất mà các loài đều hiểu được. Nói pháp lần lượt theo thứ lớp tùy theo cơ duyên thích hợp. Tướng đẹp đầy đủ ngắm nhìn không hết. Xương tròn đỉnh đầu vững chắc đến cùng kiếp không hư. Dung nhan tuyệt mỹ thường giống thiếu niên. Tay, chân, ngực đều hiện ra đức tướng kiết tường tuyệt diệu và đầy đủ.

BÁT THẬP NHẤT PHẨM TƯ HOẶC

八十一品思惑 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú).

Tư hoặc là năm căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân đối với năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc khởi lên bốn hoặc tham, sân, si, mạn.

Nói 81 phẩm là Dục giới là một địa. Sắc giới có Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên là bốn địa. Vô sắc giới có Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi phi tướng xứ là bốn địa. Tổng cộng là chín địa.

Dục giới một địa đủ chín phẩm của bốn hoặc tham, sân, si, mạn. Đó là thượng thượng; thượng trung, trượng hạ- Trung thượng, trung trung, trung hạ- Hạ thượng, hạ trung, hạ hạ.

Sắc giới bốn địa, Vô sắc giới bốn địa, mỗi địa đều có chín phẩm của ba hoặc tham, si, mạn, chỉ trừ sân, vì Sắc giới và Vô sắc giới không còn sân.

Chín địa mà mỗi đều có chín phẩm tư hoặc nên tổng cộng thành tám một phẩm.

(Tư hoặc trong ba cõi chia thành chín phẩm là vì hoặc này khó dứt, nên chia nhỏ ra để cho quả thứ hai Tư đà hàm, quả thứ ba A na hàm, quả thứ bốn A la hán theo thứ tự ấy mà dứt trừ).

BÁT THẬP BÁT SỬ

八十八使 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú).

Sử nghĩa là sai khiến. Vì kiến hoặc này có thể sai khiến tất cả chúng sanh, trôi nổi trong ba cõi sống, chết.

Nói kiến hoặc là ý căn đối với pháp trần nổi lên những phân biệt. Tất cả có mười thứ: 1) Thân kiến: ở trong năm ấm sắc, thọ, tưởng, hành, thức sai lầm cho là thân mình; 2) Biên kiến: vì có thân kiến, rồi lại

cho thân này luôn còn, hoặc cho thân này chết là hết, theo đó chấp một bên; 3) Kiến thủ: ở trong pháp không chân thật mà lầm cho là Niết bàn rồi sanh tâm giữ lấy; 4) Giới thủ: ở trong chẳng phải giới chân chánh mà lầm cho là giới, giữ lấy và thực hành; 5) Tà kiến: vì tối tăm không hiểu biết tà tâm ôm giữ lấy lý lẽ; 6) Tham: vì đối với các cảnh dục, bị hấp dẫn không biết chán; 7) Sân: vì đối với cảnh trái lòng nổi lên giận dữ; 8) Si: vì ở trong sự, lý lầm lạc không biết rõ; 9) Mạn: dựa vào tài đức, giàu sang của mình, xem thường người khác; 10) Nghi: vì tâm mờ, trái với chân lý, do dự không quyết định được.

Mười sử này trải qua ba cõi bốn đế tăng, giảm không giống nhau, tổng cộng thành 88 sử. Bởi vì cõi Dục thì khổ đế đủ mười sử; hai đế Tập, Diệt thì mỗi đế có bảy sử trừ ba sử: thân kiến, biên kiến, giới thủ; Đạo đế có tám sử trừ hai sử thân kiến, biên kiến thì Tứ đế hợp lại thành 32 sử.

Cõi Sắc, cõi Vô sắc về Tứ đế giống như Dục giới, chỉ có mỗi đế lại trừ đi sân sử, cho nên mỗi giới có 28 sử; hai giới hợp lại thành 56 sử và Dục giới 32 sử, tổng cộng thành 88.

(hai đế Tập, Diệt, mỗi đế đều trừ thân kiến, biên kiến, giới thủ. Vì ba sử này đều nương vào khổ đế khởi lên mà hai đế Tập, Diệt thì không. Đạo đế trừ thân kiến, biên kiến, vì hai sử này cũng do khổ đế khởi lên mà Đạo đế thì không, nhưng không trừ giới thủ vì ngoại đạo đế không trừ giới thủ. Ở hai cõi

trên trừ sân sử, vì hai giới này: sắc và vô sắc, không có sân).

CỬU THẬP BÁT SỬ

九十八使 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú).

Vì cõi Dục có bốn thứ tư hoặc là tham, sân, si, mạn, còn cõi Sắc và Vô sắc có ba thứ tư hoặc là tham, si, mạn. Tư hoặc trong ba cõi, cộng lại là mười sử và tám tám sử kiến hoặc, tổng cộng thành chín tám sử.

ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP

大乘百法 (Đại thừa bách pháp minh môn luận).

100 pháp gom lại thành năm nhóm. Đó là:

- 1) Sắc pháp: 11
- 2) Tâm pháp: tám
- 3) Tâm sở hữu pháp: 51
- 4) Bất tương ưng hành pháp: 24
- 5) Vô vi pháp: sáu

Một, Sắc pháp có 11.

Sắc có nghĩa là chất làm trở ngại. Đó là năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; năm cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc và vô biểu sắc. một một loại pháp này đều có sắc tướng có thể thấy, có thể đối đãi, nên gọi là sắc pháp.

(Pháp xứ tức là cảnh ý thức chộp lấy. Đây đủ chia làm bốn phần: 1) Tâm sở pháp; 2) Bất tương ưng hành; 3) Vô vi pháp; 4) Vô biểu sắc. Nay nói nhiếp một phần, đó chính là vô biểu sắc.

Vô biểu sắc là cảnh thấy được ở quá khứ của ý thức, tuy phân biệt

rõ ràng nhưng vì không có biểu hiện).

Hai, Tâm pháp có tám.

Tâm tức là tâm thuộc thức. Đó là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mật na thức, A lại da thức. tám thức này đều có nghĩa là phân biệt và tất cả đều thuộc tâm, nên gọi là tâm pháp.

Ba, Tâm sở hữu pháp có 51.

Tâm sở hữu pháp là đối với tám thức tâm vương mà nói. 51 thứ này hợp lại thành sáu vị: A) Biến hành pháp có năm; B) Biệt cảnh pháp có năm; C) Thiện pháp có 11; D) Phiền não có sáu; E) Tùy phiền não có 20; F) Bất định pháp có bốn.

A. Biến hành pháp có năm:

1) Tác ý: cái tánh có khả năng cảnh giác khi tâm chưa phát khởi, cảnh lệnh nổi lên thì tâm đã phát khởi dẫn đến cảnh; 2) Xúc: đối cảnh, tiếp xúc với cảnh; 3) Thọ: nhận lãnh đối cảnh; 4) Tưởng: nắm giữ hình bóng của cảnh; 5) Tư: tâm phát khởi tạo ra các nghiệp. năm pháp này khi khởi lên thì cùng khởi lên, nên gọi là biến hành.

B. Biệt cảnh pháp có năm:

1) Dục: mong muốn cảnh an vui; 2) Thắng giải: đối với lý hiểu biết rõ ràng không có trở ngại; 3) Niệm: cảnh từng luyện tập, ghi nhớ không quên; 4) Đăng trì: xa lìa tâm tối, u mê gọi là đăng, giữ cho tâm chuyên chú, không tán loạn gọi là trì; 5) Huệ: chọn lựa pháp lành pháp dữ. năm thứ pháp này khi khởi lên thì mỗi thứ khởi riêng, nên gọi là biệt cảnh.

C. Thiện pháp có 11:

1) Tín: đối với các pháp lành ưa mến không nghi ngờ; 2) Tàm: thận mình không có đức độ; 3) Quý: xấu hổ vì làm việc ác; 4) Vô tham: đối với năm cảnh dục, tâm sanh chán ghét muốn xa lìa; 5) Vô sân: đối với cảnh không vừa ý không nổi tâm nóng giận; 6) Vô si: đối với sự, lý hiểu biết rõ ràng, quyết định chắc chắn; 7) Tinh tấn: đối với các pháp lành, siêng năng tu tập; 8) Khinh an: xa lìa tối tăm, tán loạn; 9) Bất phóng dật: đối với pháp bất thiện, tâm không đắm nhiễm, vướng mắc; 10) Xả: xa lìa trạo cử; 11) Bất hại: đối với loài hữu tình không làm cho chúng bị tổn thương, đau khổ.

Mười một thứ này đều là pháp lành nên gọi chung là thiện.

D. Phiền não pháp có sáu:

1) Tham: ôm đồm mọi thứ không biết chán; 2) Sân: giận dữ không thôi; 3) Mạn: cậy mình xem thường người khác; 4) Vô minh: đối với sự, lý không hiểu biết rõ ràng; 5) Kiến: tức là tà kiến; 6) Nghi: do dự không quyết định.

sáu thứ pháp này hay làm não loạn chúng sanh, nên gọi chung là phiền não.

E. Tùy phiền não pháp có 20:

1) Phẫn: giận dữ; 2) Hận: hờn giận; 3) Phú: không cho người biết lỗi của mình; 4) Não: gặp cảnh trái ý làm cho mình không an ổn; 5) Tật: tâm ôm lòng ganh ghét; 6) San: đối với tất cả tài sản không thể đem bố thí cho người khác; 7) Cuồng: đối trá không chân thật; 8) Siểm: nịnh nọt làm vừa lòng người; 9) Hại:

làm thương tổn, khổ sở loài hữu tình; 10) Kiêu: khoe mình, chê người; 11) Vô tâm: không biết xấu hổ; 12) Vô quý: giấu kín điều chẳng lành; 13) Trạo cử: nội tâm dao động; 14) Hôn trầm: tâm thần mê lằm; 15) Bất tín: thấy biết sai lầm có nhiều nghi ngờ; 16) Giải đãi: thân, tâm lười biếng; 17) Phóng dật: buông lung theo cảnh dục; 18) Thất niệm: sót mất chánh niệm; 19) Tán loạn: tâm luôn phóng dật; 20) Bất chánh tri: lấy sai làm phải, lấy tà làm chân.

Hai mươi pháp này theo sát sáu thứ phiền não phát sanh, nên gọi là tùy phiền não.

F. Bất định pháp có bốn:

1) Ác tác: hoặc đã làm ác hoặc đã làm việc lành rồi lại hối hận; 2) Thụy miên: người ngủ, thần thức tối tăm, thấy cảnh trong mộng, hoặc thiện hoặc ác hoặc không thiện không ác; 3) Tầm: tức tầm tư (思), trong tâm khởi niệm lên hoặc thiện hoặc ác hoặc không thiện không ác; 4) Tứ (伺): tức là xem xét, trong tâm khởi niệm: tâm tầm tư thô thì nổi lên trên, tâm dò xét chìm thì tế (bé nhỏ). Cả hai trường hợp của tâm tầm tư ấy đều là niệm, chung luôn thiện, ác và vô ký.

Bốn pháp này có cả ba tánh thiện, ác, vô ký khởi lên không nhất định, nên gọi là bất định. Như vậy các pháp đều từ chủng tử của A lại da sanh ra, nương vào tâm mà khởi lên, cùng tâm chuyển biến tương ưng, nên đều gọi là pháp của tâm.

Bốn, Bất tương ưng hành pháp có 24:

1) Đắc: tất cả pháp đã tạo tác và thành tựu; 2) Mạng căn: chủng tử của thức thứ tám và hơi ấm thở ra, thở vào liên tục không gián đoạn; 3) Chúng đồng phận: như loài người có hình dạng tương tự; 4) Dị sanh tánh: tánh hư ảo của chúng sanh không giống nhau; 5) Vô tướng định: định mà ngoại đạo tu là đạt tới tâm, tướng đều diệt; 6) Diệt tận định: tâm vọng tưởng diệt hết, các thức không khởi lên; 7) Vô tướng báo: ngoại đạo tu vô tướng định, chết sanh lên trời Vô tướng, sống lâu 500 kiếp, tướng của tâm không hoạt động, như cá bị băng bao phủ cứng; 8) Danh thân: dựa vào sự đặt tên, nhiều tên liên hợp gọi là thân; 9) Cú thân: nhiều lời (ngôn) thành câu, nhiều câu liên hợp lại gọi là cú thân; 10) Văn thân: văn tức là chữ (tự), nhiều chữ liên hợp lại gọi là văn thân; 11) Sanh: các pháp sanh khởi; 12) Trú: các pháp chưa dời đổi; 13) Lão: các pháp từ từ suy yếu; 14) Vô thường: nay có mai không; 15) Lưu chuyển: nhân quả tương tục, lưu chuyển không ngừng; 16) Định dị: thiện, ác; nhân, quả chắc chắn không giống nhau; 17) Tương ưng: nhân quả hòa hợp, không trái ngược nhau; 18) Thế tức: các pháp dời đổi không một chút dừng nghỉ; 19) Thứ đệ: sắp xếp theo thứ tự; 20) Thời: tức là thời tiết, thời gian; 21) Số: tức số mục (những dấu hiệu để ghi số, như: một, hai, ba,...); 22) Phương: tức là phương sở (nơi chốn); 23) Hòa hợp:

trái, ngược nhường nhau; 24) Bất hòa hợp: trái, ngược không nhường nhau.

24 pháp có tên mà không có thể, không cùng sắc pháp, tâm pháp, tâm sở hữu pháp tương ưng, nên gọi là Bất tương ưng hành pháp.

Năm, Vô vi pháp có sáu:

1) Hư không vô vi: lý chân không, xa lìa các chướng ngại, giống như hư không, không có gì làm ra; 2) Trạch diệt vô vi: trạch là chọn lựa, diệt là dứt hết. Dùng trí diệt phiền não, chân lý được hiển hiện, lý không có gì làm ra; 3) Phi trạch diệt vô vi: không nhờ trí lực dứt hết phiền não, tánh vốn thanh tịnh, không có gì làm ra; 4) Bất động vô vi: tức là Bất động địa của đệ tứ thiên thiên, lý đề tu là xuất thế, không có gì làm ra; 5) Thọ tướng diệt vô vi: tâm thọ tướng không còn nữa, chân lý được hiển bày, không có gì làm ra; 6) Chân như vô vi: không sai lầm là chân, không đổi khác gọi là như. Lý chân như không có gì làm ra.

Những sắc pháp, tâm pháp, tâm bất tương ưng hành, tâm sở hữu pháp đều là pháp hữu vi của thế gian. sáu pháp này là pháp xuất thế gian, nên gọi là Vô vi, như 100 pháp không ra ngoài sắc và tâm, mà sắc thì do tâm tạo, nếu gom cảnh vào gốc, thì chỉ có một tâm pháp thôi.

BÁCH BÁT TAM MUỘI

百八三昧 (Đại trí độ luận).

1) Thủ lăng nghiêm Tam muội.

Tiếng Phạn là Thủ lăng nghiêm, tiếng Hoa là Kiện tướng phân biệt. Tiếng Phạn là Tam muội, tiếng Hoa là Chánh thọ, cũng gọi là Chánh định. Vì Bồ tát ở Tam muội này, thì chắc chắn có thể phân biệt hiểu biết rõ ràng hành tướng, cạn sâu nhiều ít của các Tam muội và tất cả phiền não ma không thể phá hoại. Vì vậy gọi là Tam muội thủ lăng nghiêm.

2) Bảo ấn Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, đối với tất cả Tam muội, chắc chắn có khả năng ấn chứng, nhưng ở trong các châu ngọc thì pháp bảo là hơn hết; đời này, đời sau cho đến khi chứng Niết bàn đều có khả năng đem lại lợi ích. Đó gọi là Tam muội bảo ấn.

3) Sư tử hý Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, đối với tất cả Tam muội, ra vào nhanh chậm đều được tự tại. Đối với ngoại đạo, kẻ nào ương ngạnh thì phá tan, kẻ nào có tín tâm thì cứu độ; giống như sư tử chơi đùa mà có khả năng làm các con thú khác run sợ. Đó là Tam muội sư tử.

4) Diệu nguyệt Tam muội.

Vì Bồ tát vào Tam muội này, có khả năng trừ vô minh che lấp của các pháp tà kiến, giống như trăng tròn sáng, trong veo, không chút hoen mờ và có khả năng phá tan đen tối. Đó gọi là Tam muội diệu nguyệt.

5) Nguyệt tràng tướng Tam muội.

Vì Bồ tát vào Tam muội này thì thông hiểu tất cả pháp không trở ngại, chắc chắn đều tùy thuận;

giống như vị đại tướng dùng tràng phan bằng châu báu có vẽ hình mặt trăng, người vào thấy hình tướng ấy, chắc chắn phải theo. Đó gọi là Tam muội nguyệt tràng tướng.

6) Xuất chư pháp Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, có khả năng làm cho tất cả Tam muội phát sanh tăng trưởng; giống như mưa đúng lúc làm cho cây, cỏ đều tươi tốt. Đó gọi là Tam muội xuất chư pháp.

7) Quán danh Tam muội.

Vì Bồ tát vào Tam muội này có khả năng thấy khắp tất cả Tam muội; giống như đứng trên đỉnh núi, chắc chắn thấy mọi vật. Đó gọi là Tam muội quán đỉnh.

8) Tất pháp tánh Tam muội.

Vì thể tánh của các pháp không nhiều không ít, khó có thể nắm giữ, Bồ tát vào Tam muội này thì có khả năng biết chắc chắn các pháp tánh và được tướng của định; giống như hư không không ai có thể ở trong ấy, trừ có thần túc lực thì mới ở được trong ấy. Đó gọi là Tam muội tất pháp tánh.

9) Tất tràng tướng Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có khả năng quyết định giữ các Tam muội pháp tràng, Tam muội tôn thắng nhất trong các Tam muội; giống như đại tướng cầm cờ trong tay, biểu lộ sự tôn trọng to lớn của ông ta. Đó gọi là Tam muội tất tràng tướng.

10) Kim cang Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì trí huệ vững chắc, có thể phá các Tam muội; giống như kim cang

chắc chắn không mục hư mà có thể nghiền nát muôn vật khác. Đó gọi là Tam muội kim cang.

11) Nhập pháp ấn Tam muội.

Như người đi vào một nước, có giấy tờ hợp pháp (có đóng dấu) mới được vào, có giấy tờ mà không đóng dấu thì không được vào. Bồ tát ở Tam muội này thì có khả năng vào thật tướng của các pháp. Đó gọi là Tam muội nhập pháp ấn.

12) Tam muội vương an lập Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì an trụ trong tất cả Tam muội; giống như ông vua lớn ngồi ở chánh điện, triệu các quần thần, chắc phải nghe lời. Đó gọi là Tam muội vương an lập Tam muội.

13) Phóng quang Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, có khả năng phóng ra vô số ánh sáng, soi rõ các Tam muội, ắt phải thấu triệt. Đó gọi là Tam muội phóng quang.

14) Lực tiến Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này đối với các Tam muội được sức tự tại, hay có khả năng dùng thần thông biến hóa, độ các chúng sanh. Đó là Tam muội lực tiến.

15) Cao sơn Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này tất cả phước đức, trí huệ đều tăng trưởng, tánh của các Tam muội phát xuất theo tâm. Đó gọi là Tam muội cao sơn.

16) Tất nhập biện tài Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có khả năng biện thuyết tất cả Tam

muội, đều biết ngôn ngữ của chúng sanh đúng theo thứ lớp và kể cả kinh, sách chữ nghĩa, đều có thể phân biệt rõ ràng, không trở ngại. Đó gọi là Tam muội tất nhập biện tài.

17) Thích danh tự Tam muội.

Vì Bồ tát này thì có thể giải thích danh tự của các Tam muội và ý nghĩa của các pháp, làm cho ai cũng hiểu được. Đó gọi là Tam muội thích danh tự.

18) Quán phương Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, thì vào, ra các Tam muội một cách tự tại, nên có thể dùng tâm từ bi, bình đẳng thương xót để quán sát chúng sanh trong mười phương, đều được cứu độ và giải thoát. Đó gọi là Tam muội quán phương.

19) Đà la ni ấn Tam muội.

Tiếng Phạn là Đà la ni, tiếng Hoa là Tổng trì. Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có khả năng nắm giữ được ấn Tam muội, phân biệt các Tam muội đều có đà la ni. Đó gọi là Tam muội ấn đà la ni.

20) Vô cuống Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì không sanh ra ái nhiễm, tức giận, vô minh, tà kiến, đối với các Tam muội đều không mê muội. Đó gọi là Tam muội vô cuống.

21) Nhiếp chư pháp hải Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì nhiếp cả Tam thừa pháp vào trong Tam muội này; giống như tất cả sông đều chảy về biển. Đó gọi là Tam muội nhiếp các pháp giống như biển là nơi về của các sông.

(Tam thừa là Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát thừa).

22) Biến phú hư không Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, dùng sức Tam muội có khả năng che khắp vô lượng vô biên hư không, hoặc phóng ra ánh sáng, hoặc bằng âm thanh đầy ấp trong ấy. Đó gọi là Tam muội biến phú hư không.

23) Kim cang luân Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có khả năng giữ gìn các Tam muội, đến được tất cả pháp mà không chướng ngại; giống như bánh xe bằng kim cang, lăn đến đâu cũng không bị trở ngại. Đó gọi là Tam muội kim cang luân.

24) Bảo đoạn Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có khả năng dứt trừ cấu nhiễm phiền não của các Tam muội; như vật quý báu đích thật có thể thanh lọc vật báu khác, làm cho chúng thanh khiết. Đó gọi là Tam muội bảo đoạn.

25) Năng chiếu Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có khả năng dùng trí huệ chiếu rõ các pháp; giống như mặt trời mọc, soi khắp thế gian làm việc gì cũng hiển bày. Đó gọi là Tam muội năng chiếu.

26) Bất cầu Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có khả năng soi tỏ các pháp đều là ảo hóa, ái dục trong ba cõi đều dứt hết, không còn đâu để tìm kiếm. Đó gọi là Tam muội bất cầu.

27) Vô trụ Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có khả năng soi tỏ các pháp, vô thường trong từng niệm, không có tướng dừng lại. Đó là Tam muội vô trụ.

28) Vô tâm Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì các pháp tâm vương và tâm sở đều không khởi lên. Đó gọi là Tam muội vô tâm.

29) Tịnh đẳng Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có khả năng lia bỏ cấu nhiễm của các phiền não và đèn trí huệ soi sáng trong veo. Đó gọi là Tam muội tịnh đẳng.

30) Vô biên minh Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có khả năng dùng trí huệ chiếu khắp chúng sanh trong mười vô biên thế giới và vô lượng các pháp đều được sáng tỏ. Đó gọi là Tam muội vô biên.

31) Năng tác minh Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có khả năng soi rõ các pháp; giống như trong chỗ tối, đốt lên ngọn đuốc, sáng trưng tất cả. Đó gọi là Tam muội năng tác minh.

32) Phổ chiếu minh Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có khả năng soi sáng vô lượng Tam muội của các pháp; giống như bánh xe báu lớn soi sáng bốn bên. Đó gọi là Tam muội phổ chiếu minh.

33) Kiên định Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có thể làm cho các Tam muội thanh tịnh, vững chắc, không bị bất cứ

pháp ô nhiễm nào làm cho hủy hoại. Đó gọi là các Tam muội kiên định.

34) Vô cấu minh Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có thể lia xa cấu uế của tất cả Tam muội, phá trừ tất cả vô minh, ái dục, phiền não, cũng có khả năng soi tỏ tất cả Tam muội. Đó gọi là Tam muội vô cấu minh.

35) Hoan hỷ Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, có thể sanh vô lượng vô biên pháp hoan hỷ lạc. Đó gọi là Tam muội hoan hỷ.

36) Điện quang Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này đã đi lầm đường (chánh đạo) từ vô thủy đến nay, trở lại và có khả năng chứng đắc; giống như ánh chớp hiện ra trong chốc lát giúp hành giả thấy đường đi. Đó gọi là Tam muội điện quang.

37) Vô tận Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này diệt trừ tướng của các pháp vô thường, thì vào lý chân thật bất sanh bất diệt. Đó gọi là Tam muội vô tận.

38) Oai đức Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì được vô lượng oai đức tự tại trang nghiêm. Đó gọi là Tam muội oai đức.

39) Ly tận Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có thể thấy các Tam muội không có cùng tận và đối với vô lượng A tăng kỳ kiếp, căn lành được nên quả báo không mất và rời bỏ cái thấy đoạn diệt (Chết là mất). Đó gọi là Tam muội ly tận.

(Tiếng Phạn là A tăng kỳ, tiếng Hoa là vô số thời: thời gian không có số đếm).

40) Bất động Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có khả năng biết thật tướng của các pháp là rốt ráo vắng lặng. Trí huệ và Tam muội tương ứng. Đối với tất cả Tam muội và tất cả pháp đều không hý luận. Đó gọi là Tam muội bất động.

41) Bất thối Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này luôn không thối chuyển, tức là đã đến trí A bệ bạt (không thối chuyển). Đó gọi là Tam muội bất thối (không lui).

42) Nhật đăng Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có khả năng soi tỏ vô số pháp môn và các Tam muội; giống như mặt trời mọc có thể soi tỏ tất cả thế giới, lại cũng giống như đèn sáng có thể phá tan sự tối tăm trong căn nhà. Đó gọi là Tam muội nhật đăng.

43) Nguyệt tịnh Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì trí huệ thanh tịnh, đem đến lợi ích cho chúng sanh, lại còn có thể phá tan vô minh của các Tam muội; giống như vàng trắng tròn sáng phá tan đen tối. Đó gọi là Tam muội nguyệt tịnh.

44) Tịnh nguyệt Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có khả năng hiểu rõ các pháp không có gì chướng ngại. Đó gọi là Tam muội tịnh nguyệt.

45) Năng tác minh Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì tương ứng với trí Bát nhã, có khả

năng, đối với các Tam muội, mà tạo ra ánh sáng. Đó gọi là Tam muội năng tác minh.

46) Tác hạnh Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, thì trước hết có thể phát khởi những sở đắc về các Tam muội. Đó gọi là Tam muội tác hạnh.

47) Tri tướng Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì thấy trong tất cả Tam muội có tướng thật bảo trí huệ. Đó gọi là Tam muội tri tướng.

48) Như kim cương Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có khả năng phá tan phiền não ràng buộc và sai sử, chẳng còn lại gì; giống như kim cương có thể phá vỡ các vật, không sót thứ gì. Đó gọi là Tam muội kim cương.

49) Tâm trụ Tam muội.

Vì tướng của tâm nhỏ bé và lạnh lẽo, khó chế phục, khó nắm giữ. Bồ tát ở Tam muội này thì có khả năng thu nhiếp sự tán loạn, tâm không dao động. Đó gọi là Tam muội tâm trụ.

50) Phổ minh Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, đối với tất cả pháp, thấy tướng ánh sáng, không tối tăm, dùng sức thần thông soi khắp thế gian, hoàn toàn không trở ngại. Đó gọi là Tam muội phổ minh.

51) An lập Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, ở trong tất cả công đức của pháp lành, an ổn vững vàng; như núi Tu di đứng yên bất động. Đó gọi là Tam muội an lập.

52) Bảo tộ Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có khả năng chuyển tất cả những gì có trong nước thành bảy báu. Đó gọi là Tam muội bảo tụ.

53) Diệu pháp ấn Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì được pháp ấn Tam muội của chư Phật và Bồ tát về công đức, trí huệ vi diệu. Đó gọi là Tam muội diệu pháp ấn.

54) Pháp đẳng Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì soi tỏ chúng sanh và tất cả pháp đều được bình đẳng. Đó gọi là Tam muội pháp đẳng.

55) Đoạn hỷ Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có khả năng quán sát các tướng khổ, không, vô thường, vô ngã, bất tịnh ở trong tất cả thế gian sanh tâm chán ghét, xa lìa, không nổi lên tưởng ham muối đấm đuôi. Đó gọi là Tam muội đoạn hỷ.

(Khổ là quán sát thân năm ấm, thật đang bị khổ sanh, tử bức bách. Không là thân này và các pháp xưa nay vốn là không. Vô thường là thân này và các pháp cuối cùng hoại diệt. Vô ngã là bốn địa chia lìa, cái gì là ngã ? Bất tịnh là quán sát thân này đều dơ bẩn).

56) Đáo pháp đỉnh Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này là có thể dùng sức phương tiện Bát nhã mà đến đỉnh núi pháp. Đó gọi là Tam muội đáo pháp đỉnh.

57) Năng tán Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì tương ưng cùng không huệ và có thể phá tan các pháp. Đó là Tam muội năng tán.

58) Phân biệt chư pháp cú Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có thể phân biệt được tất cả ngữ ngôn, văn cú của các pháp, vì chúng sanh mà giảng nói trôi chảy không trở ngại. Đó gọi là Tam muội phân biệt chư pháp cú.

59) Tự đẳng tướng Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, quán sát chữ và lời đều bình đẳng, mắng nhiếc, khen ngợi không chút, vì đó, mà thương hay ghét. Đó gọi là Tam muội tự đẳng tướng.

60) Ly tự Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, không có nghĩa trong chữ, cũng không thấy chữ trong chữ. Đó là Tam muội ly tự.

61) Đoạn duyên Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có thể trong lạc mà không sanh hỷ, trong khổ mà không sanh giận, trong không khổ, không mà không biết xả tâm. Trong cái thọ này lìa xa không vướng mắc thì tâm bất duyên dứt. Đó gọi là Tam muội đoạn duyên.

62) Bất hoại Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có thể liễu triệt tánh không tịch cứu cánh của pháp tánh, dùng hý luận không thể phá được, luật vô thường không thể đổi dời. Đó gọi là Tam muội bất hoại.

63) Vô chủng tướng Tam muội.

Vì Bồ tát ở định này hiểu rõ pháp vô tướng, mà không thấy vô số tướng của các pháp. Đó gọi là Tam muội vô chủng tướng.

64) Vô xứ hành Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có thể biết nguyên nhân ba độc đốt cháy tam giới tâm không nơi nương tựa, Niết bàn, cuối cùng, không, cũng không nơi nương tựa. Đó gọi là Tam muội vô xứ hành.

65) Ly mộng muội Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì, ở trong các Tam muội, vô minh vi tế che lấp đều có thể trừ hết. Đó gọi là Tam muội ly mộng.

66) Vô khứ Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì không thấy tướng khứ lai của tất cả pháp. Đó gọi là Tam muội vô khứ.

67) Bất biến dị Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có thể quán sát pháp của tất cả Tam muội, đều không thấy có tướng biến dị. Đó gọi là Tam muội bất biến dị.

68) Độ duyên Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, duyên các phiền não ở trong sáu trần đều diệt hết, có thể vượt qua biển lớn lục trần, cũng có thể vượt thoát trí huệ duyên sanh của tất cả Tam muội. Đó gọi là Tam muội độ duyên.

69) Tập chư công đức Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, tu tập tất cả căn lành công đức. Đầu đêm cuối đêm đều không ngơi nghỉ; giống như mặt trời mặt trăng vận chuyển không ngừng. Đó gọi là Tam muội tập chư công đức.

70) Trụ vô tâm Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, chỉ theo trí huệ, không bị tâm dẫn dắt,

mà ở trong thật tướng của các pháp. Đó gọi là Tam muội trụ vô tâm.

71) Tịnh diệu hoa Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, thì có thể ở trong các Tam muội, hoa công đức nở ra để tự trang nghiêm lấy; giống như cây hoa khi nở tự làm cho nó đẹp thêm. Đó gọi là Tam muội tịnh diệu hoa.

72) Giác ý Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, khiến các Tam muội trở thành vô lậu, tương ưng cùng bảy giác chi. Đó gọi là Tam muội giác ý.

73) Vô lượng biện Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, được vô lượng biện tài, ưa nói một câu kinh, trải qua vô lượng kiếp, mà không hết nghĩa lý. Đó gọi là vô lượng biện Tam muội.

74) Tam muội vô đẳng đẳng.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, quán sát tất cả chúng sanh đều như Phật, quán sát tất cả pháp giống như Phật pháp, tương ưng, không có gì so sánh được với Bát nhã ba la mật. Đó gọi là Tam muội vô đẳng đẳng.

(Vô đẳng đẳng là trí tuệ của chư Phật, không có gì, ở thế gian, so sánh được, nhưng tất cả chúng sanh đều có trí huệ ấy một cách bình đẳng, nên gọi là vô đẳng: không bằng về tướng mà bằng về tánh).

75) Độ chư pháp Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có thể vào ba cửa giải thoát, ra khỏi ba cõi, cứu độ Tam thừa chúng sanh. Đó gọi là Tam muội độ chư pháp.

(ba cửa giải thoát là cửa không giải thoát, cửa vô tướng giải thoát; cửa vô tát giải thoát).

76) Phân biệt chư pháp tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có thể phân biệt các tướng thiện, bất thiện; hữu lậu, vô lậu; hữu vi, vô vi của các pháp. Đó gọi là Tam muội phân biệt các pháp.

77) Tán nghi Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, ở trong tất cả pháp, lưới nghi đều có khả năng dứt sạch, có được thật tướng của tất cả pháp. Đó gọi là Tam muội tán nghi.

78) Vô trú xứ Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì không thấy được chỗ ở cố định của các pháp. Đó gọi là Tam muội vô trụ xứ.

79) Nhất trang nghiêm Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, thì có thể quán sát thấy được các pháp đều là hữu tướng nên là một, hoặc là tướng của tất cả pháp là vô tướng nên là một, hoặc là tất cả pháp vô tướng nên là một, hoặc tất cả pháp không tướng nên là một đều dùng một tướng trí huệ trang nghiêm Tam muội như thế. Đó gọi là Tam muội nhất trang nghiêm.

80) Sanh hành Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có khả năng quán sát các tướng hành, nhập, trụ, xuất. Các tướng ấy đều không, cũng không thể thấy. Đó gọi là Tam muội sanh hành.

81) Nhất hạnh Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, tương ưng với tất cả cánh không, không còn hạnh nào nữa tiếp nối. Đó gọi là Tam muội nhất hạnh.

82) Bất nhất hạnh Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này không thấy nhất tướng của các Tam muội. Dùng Tam muội này mà kiêm luôn thực hành các quán hạnh khác. Đó gọi là Tam muội bất nhất hạnh.

83) Diệu hạnh Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này không thấy nhị tướng của các Tam muội, tức là Tam muội tương ưng với rốt ráo không, tất cả hý luận không thể phá được. Đó gọi là Tam muội diệu hạnh.

84) Đạt nhất thiết hữu để tán Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có khả năng dùng trí huệ vô lậu thông suốt ba cõi, cho đến cõi trời Phi hữu tướng phi vô tướng. Tất cả cõi ấy đều làm cho tan nát, hư hoại. Đó gọi là Tam muội đạt nhất thiết hữu để tán.

85) Nhập danh ngữ Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có khả năng biết tất cả chúng sanh, tất cả vật, tất cả tên của các pháp, tất cả ngôn ngữ đều hiểu biết rõ ràng. Đó gọi là Tam muội nhập danh ngữ.

86) Ly âm thanh tự ngữ Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, quán sát tất cả pháp đều không có âm thanh, ngôn ngữ, luôn luôn là tướng tịch tịnh. Đó gọi là Tam muội ly âm thanh tự ngữ.

87) Nhiên cụ Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có thể dùng đước trí huệ soi rõ tất cả pháp không chút lầm lẫn, như cầm đuốc đi trong đêm đen, không rơi vào hố sâu nguy hiểm. Đó gọi là Tam muội nhiên cụ.

88) Tịnh tướng Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có khả năng đầy đủ thanh tịnh, trang nghiêm bằng 32 tướng tốt, lại có thể quán sát tướng tổng, biệt của các pháp như là pháp, cũng có thể quán sát vô tướng của các pháp. Đó gọi là Tam muội tịnh tướng.

(Tổng tướng là các pháp hòa hợp thành một tướng. Biệt tướng là các pháp có vô vàn sai biệt).

89) Phá tướng Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì không thấy được tướng của tất cả pháp, hướng nữa là đối với tướng của các Tam muội. Đó gọi là Tam muội phá tướng.

90) Nhất thiết chủng diệu túc Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có thể dùng công đức trang nghiêm tất cả thiên định, trí huệ, đều đầy đủ thanh tịnh. Đó gọi là Tam muội nhất thiết chủng diệu túc.

91) Bất hỷ, khổ, lạc Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này có thể quán sát sự vui sướng của thế gian có nhiều lỗi lầm nhiều lo âu, hư vọng, điên đảo chẳng phải là sự vui sướng đáng yêu mến; quán sát sự khổ đau của thế gian như bệnh, giống tên đâm vào người, tâm không vui sướng được. Vì tất cả pháp đều hư ảo, không thật, còn

đâu để vui mừng, hướng nữa là đối với khổ đau. Đó gọi là Tam muội bất hỷ, khổ, lạc.

92) Vô tận tướng Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có thể quán tất cả pháp không phải đoạn, không phải thường, không hư hoại, không chấm dứt. Đó gọi là Tam muội vô tận tướng.

93) Đà la ni Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có thể giữ gìn các Tam muội và khai trì các Đà la ni, đều tự nhiên mà được. Đó gọi là Tam muội đà la ni.

(Khai trì là tên của Đà la ni, nghĩa là người có được Đà la ni này thì tất cả ngôn ngữ các pháp mà tai nghe được đều không quên mất).

94) Nhiếp chư tà, chánh tướng Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, ở chánh định mà thu nhiếp tà định, thu nhiếp bất định, thu nhiếp tất cả chúng sanh đều không bỏ sót. Nhất tâm thu nhiếp mà không thấy có tướng tà, chánh. Đó gọi là Tam muội nhiếp chư tà, chánh tướng.

95) Diệt tắng, ái Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có khả năng tiêu diệt ghét, thương; ở trong pháp đáng vui mà không sanh tâm yêu mến; trong pháp đáng ghét mà không sanh tâm sân hận. Đó gọi là Tam muội diệt tắng, ái.

96) Nghịch, thuận Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì, ở trong các pháp, nghịch hay thuận đều tự tại có thể phá tất cả chúng sanh tà nghịch, có thể giáo hóa tất cả chúng sanh tùy theo mà không

wướng vào tướng của nghịch hay thuận. Đó gọi là Tam muội nghịch, thuận.

97) Tịnh quang Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, đối với các Tam muội quang minh, thanh tịnh, các phiền não dơ bẩn đều không thể có được. Đó gọi là Tam muội tịnh quang.

98) Kiên cố Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, đối với thật tướng của các pháp, trí huệ tương ưng đều rất vững chắc; giống như hư không không thể phá hoại. Đó gọi là Tam muội kiên cố.

99) Mãn nguyệt tịnh quang Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì tịnh trí, quang minh đầy đủ, tiêu diệt lửa tham ái, sân hận..., được công đức trong mát, lợi ích cho chúng sanh; giống như mặt trăng tròn mùa thu, phá tan những tối tăm, u ám, mát mẽ thật là vui sướng. Đó gọi là Tam muội mãn nguyệt tịnh quang.

100) Đại trang nghiêm Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì thành tựu trang nghiêm to lớn, thấy thế giới mười phương như các sông Hằng, trang nghiêm chỗ của Phật bằng bảy báu, hoa, hương. Công đức trang nghiêm không gì sánh bằng như thế mà tâm không có chút vướng mắc. Đó gọi là Tam muội đại trang nghiêm.

101) Năng chiếu nhất thiết thế gian Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có thể chiếu soi nơi ở của chúng

sanh, năm ấm, tất cả các pháp ở thế gian. Đó gọi là Tam muội năng chiếu nhất thiết thế gian.

102) Tam muội đẳng Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có thể quán các Tam muội mà không thấy có tướng cạn hay sâu; quán tất cả pháp hữu vi đều từ nhân duyên mà sanh ra, so với tướng của Tam muội thì đều bình đẳng, không có định hay loạn. Đó gọi là Tam muội đẳng Tam muội.

103) Nhiếp nhất thiết hữu tránh vô tránh Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì có thể, ở trong tất cả pháp, thông suốt không trở ngại, không thấy tướng như thế của pháp ấy; không thấy tướng không như thế của pháp như thế; ở trong chúng sanh cũng không có tranh luận tốt, xấu; chỉ tùy tâm hành của mình mà nhiếp thọ và vượt qua tất cả tranh cãi. Đó gọi là Tam muội nhất thiết hữu tránh vô tránh.

104) Bất lạc nhất thiết trụ xứ Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này thì không thích ở thế gian, vì thế gian vô thường; không thích ở phi thế gian, vì không vướng mắc vào không. Đó gọi là Tam muội bất lạc nhất thiết trụ xứ.

(Phi thế gian là pháp xuất thế gian).

105) Như trú định Tam muội.

Như có nghĩa là có, không chẳng phải hai, còn có nghĩa là không. Vì Bồ tát ở Tam muội này thì biết như thật tướng của tất cả

pháp; không thấy có pháp nào vượt qua cái như này. Đó gọi là Tam muội như trú định.

106) Hoại thân suy Tam muội.

Thân suy là máu, thịt, gân, xương... hòa hợp thành thân; thân này có nhiều lo lắng, tai họa, thường bị đói, lạnh, bệnh tật bức bách cho đến thân suy yếu. Vì Bồ tát ở Tam muội này, bằng sức trí huệ phá hoại từng phần các tướng suy não của thân thể, cho đến tướng không thấy, không thể có được. Đó gọi là Tam muội hoại thân suy.

107) Hoại ngũ như hư không Tam muội.

Vì Bồ tát ở Tam muội này, không thấy ngũ nghiệp của các Tam muội nương vào âm thanh mà có; giống như hư không, giống như ảo hóa nên không sanh thương, sanh ghét. Đó gọi là Tam muội hoại ngũ như hư không.

108) Ly trước hư không bất nhiễm Tam muội.

Bồ tát tu tập Bát nhã ba la mật, quán các pháp rốt ráo không, không sanh không diệt; giống như hư không, tuy có được Tam muội, mà đối với tướng của Tam muội hư không này cũng không vướng mắc. Đó gọi là Tam muội ly trước hư không bất nhiễm.

NHẤT BÁCH BÁT PHÁP MINH MÔN

一百八法明門 (Phật bốn hành tập kinh).

Pháp minh môn là khiến cho chúng sanh phá trừ tối tăm, thông hiểu tất cả trí huệ, nên Bồ tát Hộ minh, ở cung trời Đâu suất, muốn xuống thác sanh ở nhân gian, ngồi tòa sư tử, tuyên thuyết mười tám phương pháp này để lại cho chư thiên (còn ghi nhớ đến nay), rồi sau đó mới giáng sanh.

(Bồ tát Hộ minh là hiệu của Phật Thích ca mâu ni khi ở cung trời Đâu suất).

1) Chánh tín pháp minh môn là tâm kiên cố không thể phá được; 2) Tịnh tâm pháp minh môn là tâm không dơ bẩn; 3) Hoan hỷ pháp minh môn là tâm an ổn; 4) Ái nhạo pháp minh môn là khiến cho tâm thanh tịnh; 5) Thân hành chánh hạnh pháp minh môn là ba nghiệp thanh tịnh. (ba nghiệp là không sát, không trộm, không dâm); 6) Khẩu hành thanh tịnh pháp minh môn là dứt bốn điều ác. (bốn điều ác là nói láo, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, nói ác); 7) Ý hành thanh tịnh pháp minh môn là dứt ba độc. (ba độc là tham, sân, si); 8) Niệm Phật pháp minh môn quán đức thanh tịnh của Phật; 9) Niệm Pháp pháp minh môn là quán giáo pháp thanh tịnh; 10) Niệm Tăng thanh tịnh là tu tập đạo cả một cách vững chắc; 11) Niệm thí pháp minh môn là mong cầu quả báo; 12) Niệm giới pháp minh môn là tất cả nguyện đầy đủ; 13) Niệm thiên pháp minh môn là tu tâm rộng lớn; 14) Từ pháp minh môn là tùy theo chỗ mà sanh, căn lành giữ miên mật; 15) Bi pháp minh môn là không giết hại chúng

sanh; 16) Hỷ pháp minh môn là buông bỏ tất cả việc không vui; 17) Xả pháp minh môn là chán ghét, xa lìa năm dục; 18) Vô thường quán pháp minh môn là quán sự ham muốn trong ba cõi; 19) Khổ quán pháp minh môn là dứt hết tất cả mong muốn; 20) Vô ngã quán pháp minh môn là không đắm say, vướng mắc ngã; 21) Tịch định quán pháp minh môn là không để cho tâm ý rối loạn; 22) Tàm quý pháp minh môn là nội tâm vắng lặng; 23) Tu sĩ pháp minh môn là tiêu diệt những xấu xa bên ngoài; 24) Thật pháp minh môn là không lừa dối trời, người; 25) Chân pháp minh môn là không lừa dối chính mình; 26) Pháp hành minh môn là tùy thuận theo pháp mà làm; 27) Tam quý pháp minh môn là thanh tịnh ba đường ác; 28) Tri ân pháp minh môn là không buông bỏ căn lành; 29) Báo ân pháp minh môn là không xem thường, phụ người khác; 30) Bất tự khi pháp minh môn là không tự khen mình; 31) Vị chúng sanh pháp minh môn là không mắng chửi; chỉ trích người khác; 32) Vị pháp minh môn là làm chủ pháp; 33) Tri thời pháp minh môn là không nói lời hột chạc; 34) Nhiếp ngã mạn pháp minh môn là trí huệ đầy đủ; 35) Bất sanh ác tâm pháp minh môn là tự mình bảo hộ và bảo hộ cho người khác; 36) Bất tịnh quán pháp minh môn là bỏ tâm chìm đắm trong dục vọng; 37) Bất tránh đầu pháp môn là dứt hết sân hận do kiện tụng gây ra; 38) Bất si pháp môn là dứt hết sát sanh; 39)

Nhạo pháp nghĩa minh môn là tìm tòi ý nghĩa của Phật pháp; 40) Ái pháp minh pháp minh môn là có được tướng của pháp minh; 41) cầu đa văn pháp minh môn là quán sát đúng đắn tướng của các pháp; 42) Chánh phương tiện của pháp minh môn là tu hành một cách chân chính; 43) Tri danh sắc pháp minh môn là dứt sạch chướng ngại; 44) Trừ nhân kiên pháp minh môn là được giải thoát; 45) Vô oán thân tâm pháp minh môn là sanh tâm bình đẳng ở ngay trong oán, thân; 46) Trừ phương tiện pháp minh môn là biết rõ những khổ đau; 47) Chư đại bình đẳng pháp minh môn là đối với tất cả pháp hòa hợp đều dứt trừ hết (chư đại là địa, thủy, hỏa, phong, không, thức); 48) Chư nhập pháp minh môn là tu và chứng được đạo. (Chư nhập là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý- sắc, thính, hương, vị, xúc pháp); 49) Vô sanh nhãn pháp môn là chứng được diệt đế: Niết bàn. (Vô sanh nhãn là tất cả pháp từ xưa đến nay không sanh, ở trong pháp này mà có khả năng kiên trì thì có thể ấn chứng) 50) Thân niệm xứ pháp minh môn là các pháp vắng lặng. (Thân niệm xứ: thân là sắc ấm; niệm là năng quán; xứ là sắc ấm sở quán) 51) Thọ niệm xứ pháp minh môn là dứt tất cả thọ. (Thọ có nghĩa là nhận lấy: sáu căn nhận lấy sáu trần); 52) Tâm niệm xứ pháp minh môn là quán tâm như ảo như hóa. (Tâm là thức ấm trong năm ấm); 53) Pháp niệm xứ pháp minh môn là trí huệ không bị che lấp. (Pháp là hai ấm tướng,

hành trong năm âm); 54) Tứ chánh căn pháp minh môn là dứt tất cả ác, thành tựu các việc lành; 55) Tứ như ý túc pháp minh môn là thân, tâm nhẹ nhàng; 56) Tín căn pháp minh môn là không nghe theo lời người khác. (Tín là tin vào chánh quán và pháp trợ đạo thì có khả năng sanh ra các pháp lành. Căn có nghĩa là năng sanh); 57) Tinh tấn căn pháp minh môn là giỏi chứng được các loại trí huệ. (Tinh tấn là tu theo tứ chánh căn, cần cầu không ngừng nghỉ); 58) Niệm căn pháp minh môn là giỏi làm các nghiệp. (Niệm là chỉ nhớ đến bốn chánh căn mà không nhớ gì khác); 59) Định căn pháp minh môn là tâm thanh tịnh (Định là nhiếp tâm vào pháp bốn chánh căn, liên lạc không phân tán); 60) Huệ căn pháp minh môn là thấy các pháp ngay hiện tiền. (Huệ là dùng trí huệ quán sát Tứ đế); 61) Tín lực pháp minh môn là vượt qua các ma lực. (Tín lực: lực tức là lực dụng; vì tín căn tăng trưởng thì có thể ngăn chặn, cắt đứt tất cả nghi ngờ); 62) Tinh tấn lực pháp minh môn là không thối lui. (Tinh tấn lực là căn tinh tấn tăng trưởng thì có thể phá tan sự lười biếng của thân, tâm); 63) Niệm lực pháp minh môn là không chung với cái khác. (Niệm lực là niệm căn tăng trưởng thì có thể phá hết các tà niệm); 64) Định lực pháp minh môn là dứt tất cả niệm. (Định lực là định căn tăng trưởng thì có thể phá tan loạn tưởng); 65) Huệ lực pháp minh môn là lìa xa hai bên. (Huệ lực là huệ căn tăng trưởng thì có thể ngăn

chặn kiến, tư hoặc trong ba cõi. hai bên là chấp có, chấp không); 66) Niệm giác phần pháp minh môn là trí huệ như các pháp. (Niệm giác phần: niệm là tưởng niệm. Giác là hiểu rõ. Phần là thành phần; vì khi tu đạo xuất thế khéo sử dụng định, huệ thích hợp điều trị; nếu tâm chìm xuống thì sử dụng ba chi trạch pháp, tinh tấn, hỷ thuộc huệ; nếu tâm nổi lên thì phải dùng ba chi trừ, xả, định thuộc định để điều trị); 67) Trạch pháp giác phần minh môn là soi sáng tất cả các pháp. (Trạch pháp giác phần là quán sát các pháp khéo phân biệt chân, giả); 68) Tinh tấn giác phần pháp minh môn là khéo hiểu biết. (Tinh tấn giác phần là khi tu tập các pháp có khả năng hiểu biết giỏi, đối với pháp chân thật, tâm luôn siêng năng); 69) Hỷ giác phần pháp minh môn là có được định. (Hỷ giác phần là nếu tâm có được pháp hỷ có khả năng hiểu rõ, ở trong niềm vui chân thật của pháp); 70) Trừ giác phần pháp minh môn là những gì đáng làm đã làm xong. (Trừ giác phần là khi dứt trừ các kiêu, tư và phiền não, có thể hiểu rõ không làm tổn hại đến thiện căn chân chánh); 71) Định giác phần pháp minh môn là biết tất cả pháp bình đẳng. (Định giác phần là nếu phát sanh thiền định thì có thể hiểu rõ, chớ sanh vọng tưởng); 72) Xả giác phần pháp minh môn là chán và xa lìa tất cả pháp. (Xả giác phần là nếu buông bỏ niệm vướng mắc vào cảnh thì có khả năng hiểu biết giỏi giữa chân và giả, hoàn toàn không

còn nhớ nghĩ nữa); 73) Chánh kiến pháp minh môn là chứng được thánh đạo, giải thoát hoàn toàn. (Chánh kiến là tu hạnh giải thoát, thấy rõ ràng nghĩa lý Tứ đế. Lưu tận là đoạn trừ hết phiền não hoặc nghiệp trong ba cõi, không còn rơi vào sanh, tử: tức là giải thoát); 74) Chánh phân biệt pháp minh môn là dứt hết tất cả phân biệt và vô phân biệt. (Chánh phân biệt tức là chánh tư duy là khi thấy được Tứ đế thì tư duy so đo làm cho tăng trưởng, vì muốn vào Niết bàn); 75) Chánh ngữ pháp minh môn là dứt trừ tất cả danh tự, âm thanh, ngôn ngữ, biết đó giống như tiếng vang. (Chánh ngữ là giữ khẩu nghiệp vào chánh ngữ); 76) Chánh nghiệp pháp minh môn là không nghiệp không báo. (Chánh nghiệp là trừ tất cả tà nghiệp ở thân gây ra, ở vào chánh nghiệp thanh tịnh); 77) Chánh mạng pháp minh môn là trừ diệt tất cả con đường ác. (Chánh mạng là trừ bỏ lợi dưỡng tà mạng, ở vào trong chánh mạng thanh tịnh); 78) Chánh hạnh pháp minh môn là đến bờ bên kia. (Chánh hạnh tức chánh tinh tấn, nghĩa là thân, tâm chỉ cần cầu Niết bàn); 79) Chánh niệm pháp minh môn là không suy nghĩ đến tất cả pháp. (Chánh niệm là từng niệm từng niệm nằm trọn trong bốn chánh căn); 80) Chánh định pháp minh môn là chứng được Tam muội không tán loạn. (Chánh định là giữ tâm ở pháp tứ chánh căn, đi vào chánh định); 81) Bồ đề tâm pháp minh môn là không cắt đứt Tam bảo; 82) Y ý pháp minh môn

là không ưa Tiểu thừa; 83) Chánh tín pháp minh môn là chứng được phần tối thắng của Phật pháp; 84) Tăng tiến pháp minh môn là thành tựu tất cả thiện căn; 85) Đàn độ pháp minh môn là từng niệm tương tốt trang nghiêm cõi Phật, giáo hóa cho các chúng sanh không còn bòn xén, tham lam. (Tiếng Phạn là đàn, nói đủ là đàn na, tiếng Hoa là bồ thí); 86) Giới độ pháp minh môn là dạy dỗ những chúng sanh pháp giới xa lìa các tai nạn ở đường ác; 87) Nhẫn độ pháp minh môn là dạy dỗ những chúng sanh làm ác, buông bỏ tất cả sân hận, ngã mạn, nịnh nọt, tâm hồn cong queo; ngạo nghễ; 88) Tinh tấn độ pháp minh môn là dạy dỗ những chúng sanh lười biếng, nếu siêng năng tu tập thì tất cả đều được thiện pháp; 89) Thiên độ pháp minh môn là dạy dỗ những chúng sanh tâm tán loạn, nếu tu thiên định thì thành tựu tất cả và kể cả thần thông; 90) Trí độ pháp minh môn là dạy dỗ chúng sanh ngu si, dứt trừ vô minh, hắc ám; 91) Phương tiện pháp minh môn là thị hiện oai nghi, tùy theo chỗ thấy của chúng sanh, mà giáo hóa, để thành tựu tất cả Phật pháp; 92) Tứ nhiếp pháp pháp minh môn là bố thí pháp cho tất cả chúng sanh để thu phục chúng, tu tập chúng được Bồ đề; 93) Giáo hóa chúng sanh pháp minh môn là tự mình không hưởng lạc, không mỏi mệt, luôn từ bi dạy dỗ cho chúng sanh; 94) Nhiếp thọ chánh pháp pháp minh môn là dứt tất cả phiền não của chúng sanh; 95) Phước tụ pháp minh môn là đem

đến lợi ích cho tất cả chúng sanh; 96) Tu thiền pháp minh môn là đầy đủ mười lực. (mười lực tri thị xứ phi xứ trí lực; tri quá hiện vị lai nghiệp báo trí lực; Tri chư thiên Tam muội trí lực; Tri chư căn thắng liệt trí lực; Tri chủng chủng giải trí lực; Tri chủng chủng giới trí lực; Tri nhất thiết chí xứ trí lực; Tri túc mạng vô lậu trí lực; Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực); 97) Tịch tịnh pháp minh môn là thành tựu đầy đủ Tam muội của Như lai; 98) Huệ kiếp pháp minh môn là thành tựu đầy đủ trí huệ; 99) Nhập vô ngại biện pháp minh môn là thành tựu được pháp nhãn (Pháp nhãn là biết tất cả chúng sanh); 100) Nhập nhất thiết hạnh pháp môn là thành tựu được Phật nhãn. (Phật nhãn là tuy phiền não che đậy rất kỹ mà vẫn thấy, biết được); 101) Thành tựu đà la ni pháp minh môn là nghe tất cả Phật pháp và đều có thể thọ trì được; 102) Đắc vô ngại biện pháp minh môn là làm cho tất cả chúng sanh đều được vui mừng; 103) Thuận mẫn pháp minh môn là tùy thuận theo tất cả Phật pháp; 104) Đắc vô sanh pháp nhãn pháp minh môn là được làm Phật; 105) Bất thối chuyển địa pháp minh môn là đầy đủ pháp Phật ở thời quá khứ; 106) Tùng xuất địa chí nhất địa pháp minh môn là quán đánh thành tựu nhất thiết trí cho đến chứng được vô thượng chánh đẳng chánh giác. (Tùng nhất địa chí nhất địa trí là của Bồ tát ở bậc Đẳng giác đến trí của Phật quả ở bậc Diệu giác. Quán đánh là Bồ tát ở bậc Đẳng giác sắp

vào bậc Diệu giác như Thái tử của chuyên luân vương khi nhận vương vị thì dùng nước trong bốn biển rửa đỉnh đầu); 107) Vô chướng ngại pháp minh môn là tâm không nghi ngờ; 108) Tín giải pháp minh môn là quyết định đệ nhất nghĩa. (Đệ nhất nghĩa là lý trung đạo, không hai không khác).

BÁCH BÁT PHIÊN NÃO

百八煩惱 (Thiên thai tứ giáo nghi tập chú).

Hôn trầm và phiền não làm não loạn tâm thần nên gọi là phiền não. Vì sáu căn đối với sáu trần, mỗi trường hợp đều có ba thứ tốt, xấu, không tốt không xấu khác nhau nên thành 18 phiền não. sáu căn, đối với sáu trần xảy ra thứ cảm thọ khác nhau: khổ, lạc, không khổ không lạc nên thành 18 phiền não. Cộng thành 36 thứ. Rồi trải qua ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai của mỗi thứ trong 36 ấy nên tổng cộng mười tám phiền não.

THIÊN NHỊ BÁCH NGŨ THẬP NHÂN

千二百五十人 (Nhân quả kinh).

Trưởng giả Da xá có 50 người. Ưu lâu tần loa ca diếp có 500 người. Na đề ca diếp có 250 người. Già da ca diếp có 250 người. Xá lợi phát có 100 người. Đại Mục kiên liên có 100 người. Tổng cộng thầy trò của năm vị này là 1250 người.

(Tiếng Phạn Ưu lâu tần loa ca diếp, tiếng Hoa là Mộc qua lâm.

Tiếng Phạn là Na đề ca diếp, tiếng Hoa là Hà. Tiếng Phạn là Già na ca diếp, tiếng Hoa là Thành. Tiếng Phạn là Xá lợi phát, tiếng Hoa là Thu tử. Tiếng Phạn là Đại mục kiên liên, tiếng Hoa là Thái thực thị).

Những vị này trước kia theo ngoại đạo, siêng năng cực khổ nhiều kiếp mà không chứng ngộ được gì. Nhờ Phật hướng dẫn, dạy bảo, tu tập theo thì chứng quả giải thoát. Do vậy cảm ân đức của Phật, theo Phật đến tất cả pháp hội để học hỏi, thật hành theo lời Phật hướng dẫn; nên ở đầu các kinh đều có đề cập đến 1250 người là vậy.

BÁT VẠN TỨ THIÊN TRẦN LAO

八萬四千塵勞 (Hoa nghiêm không mục).

Tám vạn bốn ngàn trần lao (phiền não) là trần có nghĩa nhiễm ô (nhuộm cho dơ bẩn), vì có vô số tà kiến, phiền não hay nhiễm ô chân tánh; lao là lao dịch (việc làm khó nhọc), vì chúng sanh bị tà kiến, phiền não sai sử làm nhiều việc khó nhọc cho cả thân và tâm, không có phút giây dừng nghỉ, trôi lăn trong sống chết, không có lúc chấm dứt.

Luận về căn bản trần lao thì không có ra ngoài mười sử. Ở trong mười sử, lấy một sử dẫn đầu, chín sử còn lại trợ giúp thì thành 100. Trải qua ba đời thì thành 300. Như đời hiện tại có 100, hai đời quá khứ, vị lai là 200. Mỗi đời lấy một sử lần lượt dẫn đầu, chín sử còn lại trợ giúp thì cộng thành 2000. Hợp với

đời hiện tại ở trước 100 thì thành 2100.

Tham, sân, si của bốn loại chúng sanh, mỗi loài đều có 2100 nhân thành 8400.

Lại còn bốn đại, sáu suy (sáu trần), mỗi thứ đều có 8400 nhân lên thành 84000 trần lao.

(mười sử là tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới thủ. sáu suy là sáu trần làm tổn hại pháp lành).

BÁT VẠN TỨ THIÊN PHÁP MÔN

八萬四千法門 (Hiền kiếp kinh).

Tám vạn bốn ngàn pháp môn là pháp tu tập của Bồ tát Hỷ vương, theo sự chỉ bảo của đức Phật ở kiếp trước, từ đệ nhất Quang diệu đến phân xá lợi.

Tất cả 350 độ vô cực pháp môn. Mỗi pháp môn đều có đủ sáu độ là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiên định, trí huệ; cộng thành 2100 (350 x 6 = 2100) độ vô cực. Đối với loại chúng sanh tham, dâm, sân hận, ngu si, mỗi loại dùng 2100 độ vô cực này giáo hóa để mở mang hiểu biết cho chúng, làm thành 8400 (2100 x 4 = 8400)

độ vô cực. một biến thành mười, tổng cộng 84000 độ vô cực pháp môn. Vì những pháp môn này làm thành hương đượ cực tốt cho ba cõi, làm cho 100.000 loài người trừ được 84000 trần lao (phiền não).

(Độ vô cực (đáo bỉ ngạn) là sự, lý, hạnh viên mãn vượt qua dòng

sống, chết, đến bờ Niết bàn, không có gì cùng cực hơn.

350 độ vô cực là: quang diệu độ; thể độ; vị chúng sanh cố thành độ; trụ độ; sanh tử độ; sở trước độ; ích tha nhân độ; xứ sở độ; đạo độ; huệ độ; dĩ tu lập hạnh độ; đãi đắc độ; niệm độ; ly thể độ; tạo hữu sở tác nghiệp độ; hư tức đạo độ; bất trí viển độ; ung thuận độ; tạo tác độ; vô tác độ; ý độ; cần tu độ; chánh chân độ; hành tiếp tất độ; thâm tín đạo độ; vị chúng sanh ách cố hành độ; pháp cố độ; tịch lạc độ; lạc quan tịch độ; nhất thiết sở nhập độ; thuyết xứ độ; vô ngại độ; vô bại độ; bàn độ; bất hồi hoàn độ; hồi chuyển độ; nghiêm tịnh độ; kiên cường độ; hưng thành độ; sung mãn độ; vị thể độ; độ thể độ; vô thượng độ; bất loại độ; vô oán độ; oán địch độ; nhiếp trì độ; vô sở nhiếp trì độ; báo ứng độ; vô báo độ; tự nhiên độ; vô sở hữu độ; quang phổ độ; hoa độ; vô lượng độ; mộ cầu độ; sở yếm độ; diệu lạc độ; vô lạc độ; lạc văn tri độ; sanh tử trường độ; vô đoạn độ; lạc thuần thực độ; thiên độ; thân thông độ; thể xảo tiện độ; từ mãn hộ độ; hành ai độ; hoan hỷ độ; cần hộ độ; khuyến tà kiến độ; khuyến chánh kiến độ; khuyến trụ kiến độ; khuyến vô trụ độ; khuyến vô tỷ độ; vô sở tạo nghiệp độ; vô dư độ; hữu dư độ; Phật hưng thành tựu độ; ý bất hốt độ; Phật hưng lập tại gia độ; xuất gia lai độ; mãn ai bất văn lai độ; thân thông ý bất đoạn độ; nhập tục độ; lập độ; ung tiên độ; chúng báo độ; vô báo độ; vô lạc độ; thời tiến độ; quang minh độ; vô lượng

quang độ; báo an quang độ; bất bồi hoàng độ; ngu lạc độ; tiên khiết độ; thành thể pháp độ; tịnh thể độ; thành chủng độ; lai thành quyền thuộc độ; bất hoại quyền thuộc độ; trừ trần lai tịnh độ; quán độ độ; tuyên thể độ; vô phóng dật độ; gia quy độ; ly quyền thuộc độ; vô sở vong thất độ; tam thập nhị tướng độ; thuận thời độ; tri thời độ; phân biệt độ; thuận thể độ; biên tế độ; quyền trừ độ; kim cang độ; tạo cứu độ; tự nhiên độ; phục ma độ; vô thời độ; nhất thời độ vô sở trước độ; Tam muội độ; huấn hối độ; Phật đạo độ; nhất thiết trí độ; vô dư độ; hữu dư độ; khả chỉ độ; chư Phật độ; phương tiện độ; nhiều thích độ; khai hóa chân đà độ; dị độ; tứ ý đoạn độ; tứ thần túc độ; tứ thiên độ; tứ y chỉ độ; Tứ đế độ; tín căn, tinh tấn căn, ý căn, trí huệ căn, định căn độ; tín lực, tinh tấn lực, ý lực, trí huệ lực, định lực độ; thất giác ý độ; bát phẩm đạo hạnh độ; lai giải thoát độ; tỳ kheo thánh chúng độ; bát bộ hội độ; quy giải thoát độ; phân biệt độ; biệt độ độ; khân giải pháp độ; phân biệt thuận lý độ; biện tài độ; vô yếm độ; lục độ độ; nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, tâm độ; mãn tha khuyến trợ độ; mãn kỹ độ; pháp độ; nghi độ; phẫu phán độ; khuyến lạc độ; tam thoát môn độ; dị hành độ; giải tha độ; cần dụng ý độ; thập chủng lực độ; tứ vô sở úy độ; đại ai độ; nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn độ; tự tại độ; ngu lạc độ; nan đặc tự quy độ; thập bát bất cộng chư Phật chi pháp độ; hiểu liễu phương tiện độ; thuần

Tam Tạng Pháp Số

thục độ; kiến tự nhiên độ; tam giới
hành độ; quán thanh bạch hạnh độ;
pháp chủng độ; bát đẳng độ; đạo
tích vãng lai bất hoàn vô trước độ;
Duyên giác độ; Bồ tát độ; tận huệ
độ; trí thiên nhãn thiên nhĩ tâm trí
tự tại kiến quá thế sự tri tha tâm
niệm thân túc mãn tận lục thông độ;
oai nghi độ; mẫn thương độ; hành
không độ; quyên xả độ; Diệt độ độ;
biến hóa độ; lưu bố pháp giáo độ;
phân xá lợi độ).

10-3-2009 đến 23-10-2010

MỤC LỤC

NHẤT TÂM.....	1	NHẤT TỰ.....	8
NHẤT TÂM ƯỚC GIÁO HỮU DỊ	1	NHẤT NGHĨA	8
.....	1	NHẤT ÂM.....	8
NHẤT THIÊN TÂM.....	1	NHẤT ÂM GIÁO.....	8
NHẤT NHÂN.....	1	NHẤT TÔNG.....	9
NHẤT THÂN.....	1	NHẤT TÁNH.....	9
NHẤT NHƯ.....	2	NHẤT TÁNH.....	9
NHẤT NGUYỆT DỤ TAM THÂN	2	NHẤT NHÂN.....	9
.....	2	NHẤT NHƯ.....	10
NHẤT NGUYỆT TAM CHU		NHẤT HẠNH.....	10
LUẬN.....	2	NHẤT HẠNH TAM MUỘI.....	10
NHẤT PHÁP.....	3	NHẤT GIẢI THOÁT.....	10
NHẤT LÝ.....	3	NHẤT KHÔNG.....	10
NHẤT THỪA.....	3	NHẤT KHÔNG.....	11
NHẤT VŨ.....	3	NHẤT SANH.....	11
NHẤT MÔN.....	3	NHẤT LAI.....	11
NHẤT VỊ.....	3	NHẤT SỰ.....	11
NHẤT ĐẠI SỰ NHÂN DUYÊN	4	NHẤT TỬ.....	11
NHẤT GIÁC.....	4	NHẤT TU NHẤT THIẾT TU.....	12
NHẤT ĐẠO.....	5	NHẤT ĐOẠN NHẤT THIẾT	
ĐỆ NHẤT NGHĨA.....	5	ĐOẠN.....	12
NHẤT THẬT ĐẾ.....	5	NHẤT CHỨNG NHẤT THIẾT	
NHẤT THẬT TƯỚNG ẤN.....	5	CHỨNG.....	12
NHẤT THẬT CẢNH GIỚI.....	5	NHẤT THÀNH NHẤT THIẾT	
NHẤT ĐỊA.....	5	THÀNH.....	12
NHẤT PHÁP ẤN.....	6	NHẤT VỊ NHẤT THIẾT VỊ.....	12
NHẤT PHÁP GIỚI.....	6	NHẤT HẠNH NHẤT THIẾT	
NHẤT CHƠN PHÁP GIỚI.....	6	HẠNH.....	12
NHẤT TẠNG.....	6	NHẤT CHƯỠNG NHẤT THIẾT	
NHẤT HỘI.....	6	CHƯỠNG.....	13
NHẤT CỰC.....	6	NHẤT NIỆM.....	13
NHẤT TRÍ.....	7	NHẤT SÁT NA.....	13
NHẤT NGUYÊN.....	7	NHẤT CĂN.....	13
NHẤT THỂ.....	7	NHẤT CỐ.....	13
NHẤT KÊ.....	7	NHẤT SẮC.....	14
NHẤT CÚ.....	7	NHẤT CHỈ.....	14
NHẤT NGÔN.....	8	NHẤT PHÁT.....	14
NHẤT NGŨ.....	8	NHẤT HÀO.....	14
NHẤT DANH.....	8	NHẤT MAO.....	14

NHẤT KHÍ	15	NHỊ PHÁP	24
NHẤT MÂU	15	NHỊ PHÁP	24
NHẤT MẶC	15	NHỊ CHỨNG PHÁP TÁNH.....	24
NHẤT THỜI.....	15	KHẾ KINH NHỊ NGHĨA	25
NHẤT THỜI NHẤT THIẾT THỜI	15	NHỊ BÁT NHÃ.....	25
.....	15	NHỊ BÁT NHÃ.....	25
NHẤT THỰC	15	BÁT NHÃ NHỊ CHỨNG TƯỚNG	25
NHẤT XAN.....	16	25
NHẤT THIẾT	16	NHỊ CHỨNG BÁT NHÃ TRANG	26
NHẤT XỨ	16	NGHIÊM	26
NHẤT SÁT.....	16	KIM CANG NHỊ NGHĨA	26
NHẤT LỘ.....	16	PHÁP HOA NHỊ ĐIỀU.....	26
NHẤT TRẦN.....	16	TÍCH BỒN NHỊ MÔN	27
NHẤT ÂU.....	17	NHỊ CHỨNG NHẤT THỪA.....	28
NHẤT CÁI.....	17	NHỊ CHỨNG TRANG NGHIÊM	28
NHẤT KẾ	17	28
NHẤT HOA.....	17	NHỊ CHỨNG TRANG NGHIÊM	28
NHẤT ĐĂNG.....	18	28
NHỊ PHÁP THÂN	18	NHỊ NHƯ LAI TẠNG.....	29
NHỊ PHÁP THÂN	18	NHỊ KINH THỂ.....	29
NHỊ PHÁP THÂN	19	NHỊ NIẾT BÀN.....	29
NHỊ PHẬT THÂN.....	19	NHỊ NIẾT BÀN.....	29
NHỊ PHẬT THÂN.....	19	NHỊ PHÁP TƯỚNG VI.....	30
NHỊ PHẬT THÂN.....	19	NHỊ TRÍ.....	30
NHỊ THÂN	19	NHỊ TRÍ.....	30
NHỊ CHỨNG SẮC THÂN	20	NHỊ TRÍ.....	30
ĐẠI TIÊU NHỊ HÓA THÂN.	20	NHỊ TRÍ.....	30
PHẬT NHỊ CHỨNG THẬP THÂN	21	NHỊ TRÍ.....	31
.....	21	NHỊ CHƠN NHƯ'	31
NHỊ GIÁC.....	21	NHỊ CHƠN NHƯ'	31
NHỊ GIÁC.....	21	NHỊ CHƠN NHƯ'	31
NHỊ PHẬT CẢNH.....	21	NHỊ CHỨNG NHƯ NHƯ'	31
NHỊ CHỨNG PHẬT ĐỘ	21	NHỊ TÂM	32
THÂN ĐỘ NHỊ BÁT TƯỚNG LY	22	NHỊ TÂM	32
.....	22	NHỊ CHỨNG TÂM TƯỚNG	32
NHỊ CHỨNG THẦN LỰC	22	NHỊ CHỨNG TÁNH.....	32
NHỊ TỨC NHÂN LỰC.....	22	NHỊ CHỨNG TÁNH.....	33
NHỊ TỨC	23	NHỊ CHỨNG TÁNH.....	33
TẮT ĐẠT THÁI TỬ NHỊ TƯỚNG	23	NHỊ CHỨNG TÁNH.....	33
.....	23	NHỊ TƯỚNG	33
NHỊ CHỨNG XÁ LỢI.....	23	NHỊ TƯỚNG	34

NHỊ TƯỚNG	34	NHỊ CHẤP	45
NHỊ TƯỚNG	34	NHỊ PHÁP CHẤP	45
NHỊ TƯỚNG BIỆT	34	KHÔNG HỮU NHỊ CHẤP	45
NHỊ CĂN	35	NHỊ CHỨNG THƯỜNG	45
NHỊ CHỨNG CĂN BỒN	35	NHỊ VÔ THƯỜNG	45
NHỊ CHỨNG THỨC	35	NHỊ VÔ THƯỜNG	46
THỨC NHỊ PHẦN	35	NHỊ GIẢ	46
A LẠI DA NHỊ NGHĨA	36	NHỊ NHÂN	46
NHỊ ĐỨC	36	NHỊ NHÂN	46
NHỊ HẠNH	36	NHỊ NHÂN	47
NHỊ HẠNH	36	NHỊ NHÂN	47
NHỊ QUÁN HẠNH	37	NHỊ NHÂN	47
NHỊ ĐẠO	37	NHỊ NHÂN	47
NHỊ ĐẠO	37	NHỊ QUẢ	47
NHỊ ĐẠO	38	NHỊ QUẢ	48
NHỊ ĐẠO	38	NHỊ CHỨNG VÔ LẬU NHÂN	
NHỊ ĐẾ	38	QUẢ	48
NHỊ MÔN	38	NHỊ GIA	48
NHỊ MÔN	39	NHỊ CHỨNG HIỀN THỊ	48
KHỞI TÍN NHỊ MÔN	39	NHỊ CHỨNG QUẢNG LỢI	49
NHỊ CHỨNG THẦN LỰC	39	NHỊ CHỨNG THUYẾT PHÁP ..	49
NHỊ LỰC	40	NHỊ CHỨNG THÔNG TƯỚNG	49
NHỊ CHỨNG SƯ TỬ PHẦN TẤN		LUẬN HỮU NHỊ CHỨNG	50
TAM MUỘI	40	NHỊ CHỨNG NGŨ	50
NHỊ CHỨNG SIÊU VIỆT TAM		NHỊ CHỨNG ÁI NGŨ	50
MUỘI	41	NHỊ CÚ	50
TINH TẤN NHỊ CHỨNG TƯỚNG		NHỊ NGHĨA	50
.....	41	NHỊ QUYẾT ĐỊNH NGHĨA	51
NHỊ NHÂN	42	NHỊ THỈNH	51
NHỊ NHÂN	42	NHỊ ĐÁP	51
NHẶN HỮU NHỊ CHỨNG		NHỊ THỰC	52
TƯỚNG	42	NHỊ CHỨNG QUÁN	52
NHỊ PHƯƠNG TIỆN	42	NHỊ CHỨNG QUÁN PHÁP	53
PHƯƠNG TIỆN NHỊ CHỨNG		NHỊ KIẾN	53
TƯỚNG	43	NHỊ KIẾN	53
NHỊ VÔ NGÃ	43	VÔ MINH NHỊ KIẾN	53
NHỊ CHỨNG NGÃ KIẾN	44	NHỊ CHỨNG HUÂN	53
NHỊ KHÔNG	44	NHỊ CHỨNG SANH TỬ	54
NHỊ KHÔNG	44	NHỊ NỮ	54
KHÔNG HỮU CÁC CỤ NHỊ		NHỊ CHỨNG PHÁ TRƯỚC	55
NGHĨA	44	NHỊ GIẢI THOÁT	55

NHỊ GIẢI THOÁT	55	SƠ QUẢ NHỊ NGHĨA.....	66
NHỊ GIẢI THOÁT	55	LỢI ĐỘN NHỊ CĂN.....	66
NHỊ ĐOẠN.....	56	NHỊ CHỨNG Y	66
NHỊ CHỨNG HỘ TRÌ SỰ.....	56	NHỊ TÔNG	67
NHỊ GIÁO	56	NHỊ CHỨNG TỶ KHEO.....	67
HOA NGHIÊM VI CHỮ GIÁO		TẶNG GIÀ LÝ SỰ NHỊ HOÀ... 68	
BỒN HỮU NHỊ.....	56	NHỊ THIÊN TÙY NHÂN.....	68
ẤN SỰ NHỊ GIÁO	57	NHỊ NAN HOÁ.....	68
ĐÀM SÁM NHỊ GIÁO	57	NHỊ CHỨNG CHỨNG SANH... 68	
VIỄN SỰ NHỊ GIÁO.....	57	VĂN KINH NHỊ CHỨNG PHI	
LƯU ĐẦU NHỊ GIÁO	58	KHÍ	69
NHỊ CHỨNG VÔ TÂM ƯỚC		NHỊ CHỨNG	69
GIÁO.....	58	NHỊ CHỨNG THỌ CỤ GIỚI	
NHỊ TÔNG THÍCH ĐỀ.....	58	PHÁP	69
NHỊ CHỨNG LẬP ĐỀ	59	NHỊ CHỨNG KIỆN NHI	70
NHỊ NHIẾP.....	59	NHỊ CHỨNG NHÂN CHÚ	
NHỊ CHỨNG NHẬP	59	THUẬT BÁT NĂNG GIA	70
NHỊ THUYỀN.....	59	NHỊ CHỨNG PHÁ GIỚI NHÂN70	
NHỊ YẾT MA	60	NHỊ NHÂN XUẤT PHẬT THÂN	
NHỊ YẾT MA	60	HUYẾT.....	71
NHỊ CHỨNG KHƯỐC MA PHÁP		NHỊ CHỨNG THOẢI.....	71
.....	60	NHỊ THÂN	71
NHỊ ĐẰNG.....	60	NHỊ HỘ.....	72
NHỊ THÙ THẮNG	61	NHỊ CHỨNG HỮU	72
NHỊ CHỨNG THANH TỊNH.....	61	NHỊ CHỨNG BỆNH	72
NHỊ CHỨNG TỰ TẠI.....	61	NHỊ CHỨNG BỆNH	72
NHỊ CHỨNG TẮT CẢNH	62	NHỊ CHỨNG TỬ.....	73
NHỊ CHỨNG TÊ	62	NHỊ CHỨNG BỒ THÍ.....	73
NHỊ CHUYỂN Y.....	62	NHỊ CHỨNG PHÁP THÍ	73
NHỊ CHỨNG VÔ LƯỢNG	63	NHỊ CHỨNG THÂN HÀNH THÍ	
NHỊ CHỨNG VÔ NGẠI	63	73
NHỊ HOA.....	63	NHỊ CHỨNG THÍ	74
NHỊ CHỨNG BỒ ĐỀ	63	NHỊ GIỚI	74
BỒ ĐỀ NHỊ TÂM.....	64	NHỊ GIỚI.....	74
NHỊ CHỨNG THẮNG	64	NHỊ GIỚI.....	74
NHỊ MỘC	64	NHỊ GIỚI.....	75
NHỊ CHỨNG ĐỘC GIÁC.....	64	NHỊ GIỚI.....	75
NHỊ TẶNG	65	XUẤT GIA NHỊ GIỚI.....	75
NHỊ THỪA	65	TẠI GIA NHỊ GIỚI.....	76
NHỊ THỪA	65	TÀ CHÁNH NHỊ GIỚI	76
NHỊ QUẢ NHỊ NGHĨA.....	66	NHỊ TRÌ.....	76

NHỊ CHỨNG TINH TẤN	77	THỨC LÔ NHỊ NGHĨA	87
NHỊ CHỨNG TINH TẤN TÂM	77	NHỊ XAN	87
NHỊ CHỨNG NHÃN NHỤC	77	NHỊ ÁI	87
NHỊ CHỨNG PHÂN BIỆT CHƠN		NHỊ CHỨNG TÀ KIẾN	87
NGUY THIÊN TƯỚNG	78	NHỊ CHỨNG VỌNG KIẾN	88
NHỊ CHỨNG TỊCH TÌNH	78	NHỊ CHỨNG VÔ TRI	88
NHỊ CHỨNG NGUYỆN	78	NHỊ CHỨNG ĐIÊN ĐẢO	88
NHỊ CHỨNG TU HÀNH	78	NHỊ BẦN	89
NHỊ NHÂN DUYÊN PHÁT KHÔI		NHỊ DUYÊN	89
CHÁNH KIẾN	79	NHỊ CHỨNG HỮU LẬU NHÂN	
Ý NGHIỆP HỮU NHỊ CHỨNG		QUẢ	89
TÂM	79	NHỊ SÁT	89
NHỊ CHỨNG SÁM HỐI	79	NHỊ SÁT	89
NHỊ CHỨNG BẠCH PHÁP	80	NHỊ BÁO	90
NHỊ CHỨNG KHUYẾN THỈNH		NHỊ CHỨNG SÁT SANH BÁO	90
.....	80	NHỊ CHỨNG THẬU ĐẠO BÁO	90
NHỊ CHỨNG TƯ LƯƠNG	80	NHỊ CHỨNG DÂM BÁO	90
NHỊ CHỨNG CÚNG DƯỜNG	81	NHỊ CHỨNG VỌNG NGŨ BÁO	
NHỊ THIÊN	81	90
NHỊ CHỨNG PHƯỚC ĐIÊN	81	NHỊ CHỨNG LƯƠNG THIỆT	
NHỊ LỢI	82	BÁO	91
NHỊ CHỨNG XIÊN ĐỀ	82	NHỊ CHỨNG ÁC MA BÁO	91
NHỊ CHỨNG KIẾN	82	NHỊ CHỨNG TÀ KIẾN BÁO	91
QUỶ NHỊ SANH	83	NHỊ CHỨNG VÔ NGHĨA NGŨ	
NHỊ TỘI	83	BÁO	91
NHỊ PHIÊN NÃO	83	NHỊ CHỨNG THAM BÁO	92
NHỊ KẾT LA	83	NHỊ CHỨNG SÂN BÁO	92
NHỊ ÁC	83	THẾ GIỚI NHỊ NGHĨA	92
NHỊ CHỨNG ÁC SỰ	84	NHỊ THẾ GIAN	92
NHỊ PHIÊN NÃO	84	NHỊ CHỨNG THẾ GIAN THANH	
NHỊ PHIÊN NÃO	84	TỊNH	93
NHỊ HOẶC	84	NHỊ ĐỘ	93
NHỊ HOẶC	84	NHỊ ĐỘ	93
KIẾN TƯ NHỊ HOẶC	85	NHỊ CHỨNG LƯU	93
KHÁCH TRẦN NHỊ NGHĨA	85	NHỊ THÂN	94
NHỊ CHƯỞNG	85	NHỊ CHỨNG SẮC	94
NHỊ CHƯỞNG	85	NHỊ CHỨNG SẮC	94
NHỊ CHƯỞNG	86	NHỊ CHỨNG SẮC	94
NHỊ NGHIỆP	86	NHỊ THỰC	95
KHINH TRỌNG NHỊ NGHIỆP	86	NHỊ CHỨNG TỒN TẾ	95
NHỊ NGẠI	87	NHỊ CẦU	95

NHỊ CHỨNG SỐ	95	TAM KINH THÔNG BIỆT.....	110
NHỊ CHỨNG DIỆT	96	PHÁP HOA TAM CHU	111
NHỊ BIÊN	96	LIÊN HOA TAM DỤ	111
NHỊ BIÊN	96	TAM PHẦN KHOA KINH	112
NHỊ THỜI.....	96	THÂN QUANG TAM PHẦN	
TAM PHÁT THÂN	97	KHOA KINH	113
TAM THÂN.....	97	TAM THIỆN.....	113
TAM THÂN BIÊN TƯỚNG	97	TAM QUỶ HOÀNG KINH	113
TAM THÂN HOA PHẠM	98	TAM NIẾT BÀN.....	114
TAM THÂN THỌ LƯỢNG	99	TAM BÁT NHÃ.....	115
PHẬT HÓA THÂN TAM	99	TAM ĐẠI THỪA	115
TAM GIÁC.....	99	TAM BỒ ĐỀ.....	116
TAM CHỨNG THƯỜNG	100	TAM BỒ ĐỀ.....	116
TAM CHỨNG THẦN BIẾN	100	TAM CHUYỂN PHÁP LUÂN.....	116
TAM PHÁT ĐỘ	100	TAM PHÁP ÁN	117
PHẬT HÀNH LY ĐỊA TAM Ý.....	101	TAM ĐÀ LA NI	117
NHƯ LAI KHÁT THỰC TAM Ý		TAM VÔ NGẠI.....	118
.....	101	TAM ĐỨC.....	118
PHẬT TAM SỰ NHẬP THÀNH		TAM ĐỨC.....	118
.....	102	PHIÊN TAM NHIỆM THÀNH	
PHẬT TAM BÁT NĂNG.....	103	TAM ĐỨC	119
TAM CHỨNG KỶ ĐẶC SỰ.....	103	TAM GIẢI THOÁT MÔN	119
PHẬT TAM NGŨ	104	TAM VÔ VI	120
TAM XỨ BÁT CHUYỂN PHÁP		LUẬT HỮU TAM DANH	120
LUÂN	104	TAM LUÂN	120
TAM LUÂN.....	104	TAM HỌC	121
PHẬT TAM MẬT	105	TAM QUY Y.....	121
TRỤ TRÌ TAM BẢO.....	105	TAM TAM MUỘI.....	122
ĐỒNG THỂ TAM BẢO	105	TAM TAM MUỘI.....	123
BIỆT TƯỚNG TAM BẢO	106	TAM CHỈ.....	123
BIỆT TƯỚNG TAM BẢO	106	VI TAM SỰ CỐ TU XA MA THA	
ĐẠI THỪA TAM BẢO.....	107	123
TIÊU THỪA TAM BẢO.....	107	GIÁC QUÁN TAM CHỨNG	
HOA NGHIÊM TAM THÁNH.....	107	PHÁT TƯỚNG.....	123
TAM CHỨNG ĐẠI SỰ	108	THAM DỤC TAM CHỨNG	
TAM TẠNG.....	108	PHÁT TƯỚNG.....	124
ĐẠI THỪA TAM TẠNG	108	SÂN KHUỀ TAM CHỨNG PHÁT	
TIÊU THỪA TAM TẠNG	109	TƯỚNG	124
TAM NHƯ LAI TẠNG	109	NGU SI TAM CHỨNG PHÁT	
TAM TẠNG THUYỀN TAM		TƯỚNG	125
HỌC	109	TAM CHỨNG BỆNH TƯỚNG.....	125

TU ĐỊNH TAM CHƯỞNG	126	TAM GIẢ	141
TAM HUỆ	126	TAM KHÔNG	142
TAM TRÍ	127	TAM SÁM	142
TAM TRÍ	127	TAM HỎI PHÁP	142
TAM GIÁC	127	TAM PHƯƠNG TIỆN	143
TAM TÁNH	128	THẮNG TAM TU	143
TAM PHẬT TÁNH	128	LIỆT TAM TU	143
TAM NHÂN PHẬT TÁNH	128	TAM TIỆM THỨ	144
TAM TỰ TÁNH	129	TAM KHOA	144
TAM VÔ TÁNH	129	TAM CHỦNG CHÍ GIÁO	145
TAM TÂM	129	TAM TÔNG	145
CHUYÊN TAM TÂM ĐẮC TAM		NAM TRUNG TAM GIÁO	146
THÂN	130	NGẬP PHÁP SƯ TAM GIÁO	146
TAM CHỦNG DUYÊN TỬ	130	TAM ĐĂNG LƯU	146
TAM CHỦNG Ý SANH THÂN		TAM NHÂN	147
.....	131	TAM THỌ	147
NHƯ Ý THÔNG HỮU TAM		TAM CHỦNG VÔ THƯỜNG	147
CHỨNG	131	TAM CHI TỈ LƯỢNG	148
TAM THÔNG LỰC	132	TAM CHỦNG VIÊN MÃN AN	
TAM MINH	132	LẠC	148
TAM THỨC	132	TAM NGHĨA HOAN HỈ	149
TAM THỨC	132	TAM NHÂN	149
TAM THỨC DUYÊN CẢNH		TAM ĐOẠN	149
QUẢNG HIỆP	133	TAM ĐOẠN	150
TAM CHỦNG HUÂN TẬP	133	LONG HOA TAM HỘI	150
TAM CHỦNG TƯỞNG	134	BỒ TÁT TAM TU HỌC	151
TAM TẾ TƯỞNG	134	BỒ TÁT SANH ĐẬU SUẤT	
TAM ĐẠI	134	THIÊN TAM SỰ THẮNG	152
TAM CHỦNG THÂN	135	TAM HIỀN	152
TAM BÁT KHẢ TẬN	135	TAM CHỦNG PHÁT TÂM	153
THIÊN THAI TAM QUÁN	136	TAM BÁT THỐI	153
TAM CHỦNG TAM QUÁN	136	TAM XỨ NHẬP PHÁP GIỚI	153
PHÁP GIỚI TAM QUÁN	137	VĂN THÙ TAM DANH	154
VIÊN GIÁC TAM QUÁN	138	TAM NHÂN QUÁN THẬP NHỊ	
NAM SƠN TAM QUÁN	138	NHÂN DUYÊN	154
TAM CHỦNG QUÁN PHÁP	139	A LA HÁN TAM NGHĨA	155
TÌ BÀ XÁ NA TAM HÀNH	139	TAM CA DIẾP	155
VI TAM SỰ CỐ TU TÌ BÀ XÁ		A NAN TAM DANH	155
NA	140	THỊNH VĂN TAM ĐẠO	156
TAM ĐẾ	140	KẾT TẬP TAM NHÂN	156
TAM ĐẾ	141	SỐ QUẢ TAM KẾT	157

Tam Tạng Pháp Số

TAM DƯ.....	157	TAM THÍ.....	173
TAM PHẬT TỬ.....	157	TAM THÍ.....	173
TAM XA.....	158	TAM LUÂN THỂ KHÔNG.....	174
TAM THỪA.....	158	TAM CHỨNG BẤT KIÊN DỊCH	
TAM THỪA QUÁN MÔN.....	159	TAM KIÊN PHÁP.....	174
TAM ĐIỀN DỤ TAM CHỨNG		TAM TỰ GIỚI.....	175
NHÂN.....	159	TAM SỰ GIỚI.....	175
TAM THẢO.....	159	DIỆT HỮU TAM NGHĨA.....	175
TAM THỨ ĐỘ HÀ.....	160	TAM CHỨNG NHÃN HẠNH.....	176
TÌ KHUÛ TAM NGHĨA.....	160	TAM CHỨNG TINH TẤN.....	176
TAM CHỨNG TĂNG.....	161	TAM CHỨNG THẮNG DỪNG	
LUẬT SƯ TAM PHÁP.....	161	MÃNH.....	176
TAM VIÊN MÃN.....	162	TAM CHỨNG ĐỊNH NGHIỆP	
SA DI TAM DANH.....	162	LUÂN.....	177
TAM CHỨNG THIÊN.....	162	TAM THẮNG HỌC.....	177
TAM GIỚI.....	162	TAM SỰ VÔ TẬN.....	178
TAM SỰ NHÂN THẮNG CHƯ		TAM CHỨNG CHỨNG TƯỚNG	
THIÊN.....	163	BẤT ĐỒNG.....	178
DIÊM PHÙ ĐỀ NHÂN TAM SỰ		TAM LẠC.....	180
THẮNG DƯ TAM CHÂU.....	163	TAM NHÂN TAM QUẢ.....	180
TAM CHỨNG NHÂN NAN BẢO		LONG HỮU TAM HOẠN.....	180
.....	164	TAM CHỨNG QUI THẦN MA	
TAM NGHIỆP.....	167	180
TAM PHƯỚC ĐIỀN.....	168	NGẠ QUỶ TAM CHƯỚNG.....	182
TAM PHƯỚC NGHIỆP.....	168	TAM ÁC ĐẠO.....	182
TAM CÚNG DƯỜNG.....	168	TAM ĐỒ ĐỐI TAM ĐỘC.....	182
TAM ỪNG CÚNG DƯỜNG.....	169	TAM CHỨNG ÁC.....	183
TAM CHỨNG THỊ ĐẠO.....	169	TAM VÔ MINH.....	183
TAM THIÊN ĐẠO.....	170	TAM TUỖ PHIỀN NÃO.....	183
TAM CHỨNG LỄ PHẬT.....	170	TAM ĐIỀN ĐẢO.....	184
TAM PHÁT TÂM.....	170	TAM ĐỘC.....	184
TAM PHÁT TÂM.....	171	TAM PHƯỚC.....	184
TAM CHỨNG PHÁT TÂM.....	171	TAM BỊNH DỤNG TAM DƯỢC	
TAM CHỨNG PHÁT BỒ ĐỀ		185
TÂM.....	171	TAM BỆNH NAN TRỊ.....	185
TAM HẠNH.....	172	TAM HOẶC.....	186
TAM CHỨNG THANH TỊNH.....	172	TAM CHƯỚNG.....	186
THANH TỊNH TAM NGHIỆP.....	172	TAM CHƯỚNG.....	187
TAM NGHIỆP CÚNG DƯỜNG		TAM CHỨNG TRỌNG CHƯỚNG	
.....	172	187
TAM CHỨNG TỊNH NGHIỆP.....	173	TAM TẠP NHIỆM.....	187

TAM THỜI VÔ HỐI.....	188	THỰC TAM ĐỨC.....	203
DỤC GIỚI TAM DỤC.....	188	TAM THỰC THI.....	203
TAM KHỔ.....	188	TAM TỊNH NHỤC.....	203
TAM LẬU.....	188	TAM BẤT TỊNH NHỤC.....	203
TAM NGHI.....	189	TAM TRƯỜNG VẬT.....	204
TAM THỐI KHUẤT.....	189	TAM Y DANH NGHĨA.....	204
TAM ĐẠO.....	189	ĐẠI TAM TAI.....	204
THANG TUYỀN TAM DUYÊN		TIÊU TAM TAI.....	205
.....	190	TỨ THÂN.....	205
TAM KHỔ ĐỐI TAM GIỚI.....	190	HOÁ ỨNG THÂN TỨ CÚ.....	206
TAM THIÊN THỂ GIỚI.....	190	PHẬT TỨ ĐỨC.....	206
TAM THỂ.....	191	THÂN ĐỘ TỨ Y.....	207
TAM THỂ NGHIỆP.....	191	PHẬT TỨ CHÚNG HY HỮU..	207
TAM CHỨNG THỂ GIAN.....	191	TỨ VÔ SỞ UÝ.....	207
TAM CHỨNG THỂ GIAN.....	192	TỨ ĐẰNG.....	209
KHÍ THỂ GIAN THUYẾT PHÁP		THỂ Y TỨ PHÁP DỤ NHƯ LAI	
HỮU TAM NGHĨA.....	192	210
TAM TÀI PHỐI TAM THỂ GIAN		TỨ PHƯƠNG HÀNH THẤT BỘ	
.....	193	210
TAM TƯƠNG TỤC.....	193	TỨ MÔN DU QUÁN.....	211
TAM A TĂNG KỶ KIẾP.....	195	XUẤT GIA TỨ NGUYỆN.....	212
TAM THỜI.....	195	TỨ MẶN THÀNH PHẬT.....	213
TAM TẾ THỜI.....	196	THIÊN THƯỢNG TỨ THÁP..	213
TAM HỮU.....	196	TỨ XỨ LẬP THÁP.....	214
TAM CHỨNG HỮU.....	197	TỨ PHÁP.....	214
TAM CẢNH.....	197	PHÁP TỨ Y.....	214
TAM LOẠI CẢNH.....	198	TỨ PHÁP GIỚI.....	215
TAM LƯỢNG.....	198	TỨ TẠNG.....	216
DO TUẦN TAM LƯỢNG.....	198	KINH HÀM TỨ NGHĨA.....	216
TAM CHỨNG TƯỚNG.....	199	GIẢNG KINH TỨ ÍCH.....	216
TAM CHỨNG TƯỚNG.....	199	LUẬN TẠNG HOA PHẠN TỨ	
TAM CHỨNG SẮC.....	199	DANH.....	217
TAM CHỨNG SẮC.....	199	TỨ NHẤT.....	217
TAM TỰ.....	200	TỨ ĐÀ LA NI.....	218
TAM SANH.....	200	TỨ CHỨNG BÍ MẬT.....	218
TAM PHÂN BIỆT.....	201	THỪA GIỚI HOẢN CẤP TỨ CÚ	
TAM VÔ SAI BIỆT.....	201	219
DIỆU HẠNH TAM NHÂN		TỨ CHỨNG ANH LẠC TRANG	
DUYÊN.....	202	NGHIÊM.....	219
TAM BỒI SỰ PHẬT.....	202	TỨ CHỨNG TAM MUỘI.....	220
TAM CHỨNG QUANG MINH	202	TỨ TRÍ.....	221

TỨ VÔ NGẠI TRÍ.....	221	TỨ DUYÊN.....	239
TRÍ CẢNH TỨ TƯỚNG.....	222	TỨ TƯỚNG ƯỚC VỊ.....	240
TỨ CẢNH.....	222	TỨ CHỦNG TỤNG.....	240
TỨ AN LẠC HẠNH.....	223	TỨ THÁNH NGÔN.....	241
TỨ AN LẠC HẠNH.....	224	TỨ CHỦNG TÂM TƯ.....	241
TẶNG GIÁO SANH DIỆT TỨ ĐỀ.....	224	CHỜN KHÔNG QUẢN TỨ CÚ.....	241
THÔNG GIÁO VÔ SANH TỨ ĐỀ.....	225	CỘNG BẤT CỘNG TỨ BIÊN.....	242
BIỆT GIÁO VÔ LƯỢNG TỨ ĐỀ.....	226	TỨ VINH.....	243
VIÊN GIÁO VÔ TÁC TỨ ĐỀ.....	226	TỨ KHÔ.....	243
TỨ THẮNG NGHĨA ĐỀ.....	227	TỨ CHỦNG TÁNH HẠNH.....	244
TỨ THỂ TỤC ĐỀ.....	227	TỨ BẤT KHẢ THUYẾT.....	244
TỨ NIỆM XỨ.....	228	PHIÊN DỊCH TỨ LỆ.....	245
TỨ CHÁNH CẦN.....	228	A NAN TỨ VẤN.....	245
TỨ CHÁNH ĐOẠN.....	229	HÓA NGHI TỨ GIÁO.....	246
TỨ NHƯ Ý TỨC.....	229	HÓA PHÁP TỨ GIÁO.....	247
TỨ CHỦNG PHƯƠNG TIỆN.....	230	LONG THỌ TỨ GIÁO.....	247
TỨ TẮT ĐÀN.....	230	UYÊN CÔNG TỨ GIÁO.....	248
TỨ NHIỆP LỢI ÍCH.....	231	HIỆU CÔNG TỨ GIÁO.....	248
NIẾT BÀN TỨ CHỦNG ĐẠI LẠC.....	231	TỨ BẤT SANH.....	249
TỨ CHỦNG NIẾT BÀN.....	232	TỨ CHỦNG VẤN ĐÁP.....	249
HOA NGHIÊM TỨ PHẦN.....	232	TỨ BỆNH.....	250
TỨ CHỦNG GIÁO THỌ.....	233	ĐẠI TỨ TƯỚNG.....	251
TỨ CHỦNG THỌ KÝ.....	233	TIỂU TỨ TƯỚNG.....	251
TỨ CHỦNG CHÂN THẬT NGHĨA.....	234	QUANG TRẠCH TỨ THỪA.....	251
TỨ CHỦNG ĐỐI TRI.....	234	SANH CÔNG TỨ LUÂN.....	252
ĐỒNG GIÁO THUYẾT THÍNH TỨ CÚ.....	235	VẤN NGHĨA TỨ DỤNG.....	252
BIỆT GIÁO THUYẾT THÍNH TỨ CÚ.....	235	TỨ CHỦNG.....	253
KHÔI TÍN TỨ GIÁC.....	236	TỨ DIỄN CHÚNG.....	253
TỨ ĐỨC XỨ.....	236	NHÂN TỨ Y.....	253
TỨ PHÁP THÍ.....	237	BỒ TÁT TỨ SỰ NHẬP Ư PHÁP MÔN.....	254
TỨ VÔ KÝ.....	237	BỒ TÁT TỨ TỊNH.....	255
LẠI DA TỨ PHẦN.....	238	TỨ CHỦNG TỰ TẠI.....	255
TỨ CHỦNG Ý THỨC.....	238	TỨ VÔ SỞ UÝ.....	255
THỨC CẢNH TỨ TƯỚNG.....	239	TỨ SỰ THẮNG.....	256
		BỒ TÁT HẠNH HỮU TỨ NAN.....	256
		ĐẠI THỪA TỨ QUẢ.....	257
		TỨ CHỦNG THỊNH VĂN.....	257
		THỊNH VĂN TỨ QUẢ.....	258

TÚ HƯỚNG	258	TÚ VÔ LƯỢNG TÂM	277
A LA HÁN TÚ TRÍ	258	TÚ CHỦNG TÍN TÂM	278
TÚ CHỦNG BIẾN DỊCH	259	TÚ DUYÊN PHÁT BỒ ĐỀ TÂM	278
TÚ GIA HẠNH	259	BỒ TÁT TỬ PHÁP	279
DIỆT TẬN ĐỊNH DỮ VÔ		TÚ CHỦNG PHÁP VI BỒ TÁT	
TƯỜNG ĐỊNH TỬ NGHĨA BÁT		THẬT ĐỨC	280
ĐỒNG	260	TÚ NHIỆP PHÁP	280
TÚ CHỦNG SA MÔN	261	TÚ PHÁP TẬP THIÊN CĂN... ..	281
TÚ CHỦNG TĂNG	261	TÚ THIÊN PHÁP	281
TÚ CHỦNG THIÊN	261	BỒ TÁT TỬ PHÁP MÔN	281
TÚ THIÊN BIÊN HÓA	262	TẠI GIA NHÂN TỬ CHỦNG CỤ	
TÚ THIÊN HOA PHẠM	262	TÚC PHÁP	282
ĐỂ THÍCH TỬ UYÊN	262	TÚ HOÀNG THỆ	282
TÚ LUÂN VƯƠNG	263	TÚ HOÀNG THỆ NGUYỄN... ..	283
LUÂN VƯƠNG TỬ ĐỨC	264	BỒ TÁT TỬ HOÀNG THỆ	283
TÚ CHÚA	264	TÚ PHẠM PHƯỚC	283
TÂY VỰC TỬ TÁNH	265	TÚ PHÁP SANH PHƯỚC	284
TÚ VƯƠNG SANH BÁT TỬ ..	265	BÁT ĐẠO TỬ HẠNH	284
TÚ BỒI	266	TÚ CHỦNG QUÁN HẠNH	285
NHÂN TỬ SANH	266	TÚ SỰ HÀNH	286
TÚ CHỦNG NHÂN	267	TÚ SỰ CÚNG DƯỜNG	286
TÚ PHÁP BÁT ĐẮC BỒ ĐỀ ..	267	THÍ HỮU TỬ SỰ	287
TÚ NHÂN QUẢ BÁO	267	TÚ THÍ	287
TÚ NGHIỆP BÁO	268	TÚ CHỦNG THÍ XỨ	288
TÚ BÁO ĐỊNH BÁT ĐỊNH ..	268	TÚ CHỦNG THÍ CÂU ĐẮC	
TÚ HỮU	269	TỊNH BÁO	288
TÚ THAI TƯỚNG	269	TÚ GIỚI	289
NGŨ CĂN HỮU TỬ SỰ TĂNG		TÚ CHỦNG TRÌ GIỚI	289
THƯỢNG	270	TÚ NHÃN	289
TÚ TĂNG THẠNH	270	TÚ CHỦNG ĐỊNH HỌC	290
TÚ LỰC	271	TÚ KHÔNG XỨ ĐỊNH	290
TÚ ÂN	271	TÚ CHỦNG TƯ LƯỢNG	291
TÚ ÂN	272	TÚ CHỦNG Ý THỨ	291
TÚ NAN	272	TÚ CHỦNG TÁC Ý	292
TÚ SỰ BẤT KHẢ CỨU BẢO ..	273	TÚ CHỦNG NIỆM PHẬT	292
TÚ SỰ BẤT KHẢ ĐẮC	274	TÚ CHỦNG BẠCH PHÁP	293
TÚ SƠN	274	TÚ CHỦNG PHÁP VI THIÊN	
TÚ CHỦNG TỬ	275	HỮU	293
TÚ TIÊN TỶ TỬ	276	TÚ PHÁP LY MA ĐẠO	294
TÚ CHỦNG TỬ SANH	276	TÚ SỰ TIÊN KHỔ HẬU LẠC	294
BỒ TÁT TỬ TÂM	277		

TÚ MA.....	294	TÚ SỰ BẤT KHẢ TƯ NGHÌ ..	314
NGOẠI ĐẠO TÚ LUẬN	295	TÚ CHỦNG TÂM.....	315
NGOẠI ĐẠO TÚ KIẾN	295	TÚ OAI NGHI.....	315
TÚ VI ĐÀ	296	TÚC HỮU TÚ CHỦNG TƯỚNG	
HỮU VÔ TÚ CÚ.....	296	316
THƯỜNG ĐẰNG TÚ CÚ.....	297	TÚ MỘNG.....	316
NHẤT DỊ TÚ CÚ	297	TÚ MỘNG.....	316
ĐIỀU TÚ SANH.....	297	TÚ THỰC.....	317
LONG TÚ SANH.....	298	TÚ LỢI TU THỰC.....	318
A TU LA TÚ SANH.....	299	KHẮT THỰC TÚ PHẦN.....	318
TÚ CHỦNG PHÁP LY BỒ TÁT		TÚ TÀ MẠNG THỰC	319
HẠNH.....	299	TÚ THỰC THỜI	319
TÚ NHÂN HỮU CHƯỞNG ...	299	HÀNH TÚ Y	319
THUYẾT PHÁP TÚ BÁNG ...	300	TÚ CƠ	319
TÚ THỨC TRÚ	301	TÚ CHỦNG NGÃ.....	320
HỮU LẬU TÚ CHỦNG QUÁ		TÚ ĐẠI.....	320
THẤT.....	301	TÚ VI.....	321
TÚ VÔ MINH.....	301	TÚ CẦU	321
TÚ CHỦNG THAM.....	302	TÚ CẦU BẤT ĐẶC.....	322
TÚ DỤC.....	302	TÚ BẤT KÝ PHỤ	322
TÚ PHƯỚC	302	TÚ BẤT KIẾN	323
TÚ LƯU.....	303	TÚ BẤT THÀNH.....	323
TÚ THỦ.....	304	TÚ CHỦNG VÔ.....	323
TÚ CHƯỞNG.....	304	TÚ TRI	324
TÚ KIẾP	304	NHẤT DANH TÚ THẬT.....	324
TÚ ĐỘ	306	TÚ NIỆM CHÂU	325
TÚ ĐỘ	307	HOÀI THAI TỬ TỬ	326
THỂ GIỚI TỬ TRÌ	308	TỬ TÁNG.....	327
TÚ LUÂN TRÌ THỂ GIỚI	308	HỒNG NGHÊ TỬ DUYÊN	327
TÚ PHONG LUÂN	308	TỬ BINH	328
TÚ ĐẠI BỘ CHÂU	309	TỬ HOA	328
NHẬT CHIẾU TỬ CHÂU	310	TỬ HOA	328
THỂ GIAN TỬ NGHĨA	310	NGŨ CHỦNG PHÁP THÂN ...	328
Y CHÁNH TỬ CÚ	311	NGŨ GIÁO PHÁP THÂN	329
XÁ VỆ TỬ ĐỨC	311	NGŨ BỘ GIÁO CHỦ.....	330
TỊNH UẾ TỬ CÚ.....	311	PHẬT QUÁN NGŨ SỰ GIÁNG	
HẢI ĐỀ TỬ BẢO	312	SANH	331
TỬ HÀ	312	PHẬT NGŨ TÁNH	332
NHẤT CẢNH TỬ TÂM.....	313	PHẬT HỮU NGŨ SỰ	333
THÔNG CỤC TỬ CÚ	313	NGŨ BẤT PHÓ THỈNH	334
TỬ QUANG DỤ TRÍ	314		

NHƯ LAI NGŨ CHŨNG	
THUYẾT PHÁP	334
NGŨ CHŨNG THẬM THÂM	335
NGŨ SỞ Y ĐỘ	336
NGŨ PHÁP	336
NGŨ LOẠI THUYẾT PHÁP	340
KINH NGŨ NGHĨA	341
NGŨ NHÂN THUYẾT KINH	341
NGŨ CHŨNG BÁT PHIÊN	342
HOA NGHIÊM NGŨ CHU NHÂN QUẢ	343
HOA NGHIÊM NGŨ VI	344
NGŨ CHŨNG BÁT NHÃ	344
PHÁP HOA NGŨ TRÙNG	
HUYỀN NGHĨA	345
TU ĐẠI NIẾT BÀN ĐẮC NGŨ SỰ	346
THIỆN THAI NGŨ THỜI	347
NGŨ VỊ	348
NGŨ BỘ LUẬT	349
NGŨ NHIẾP LUẬN	351
NGŨ TẠNG	351
NGŨ CHŨNG TẠNG	352
NGŨ GIÁC	353
NGŨ HẠNH	353
NGŨ CHŨNG BỒ ĐỀ	354
NGŨ CHŨNG TÁNH	354
NGŨ TÁNH THÀNH PHẬT	355
KÝ VỊ NGŨ TƯỚNG	356
NGŨ PHẨM	357
NGŨ ĐÌNH TÂM	358
NGŨ NHÂN	359
QUÁN THÂN NGŨ CHŨNG BÁT TỊNH	360
NGŨ UẨN	361
NGŨ UẨN THẬT TƯỚNG	361
NGŨ UẨN DỤ	362
CHUYỂN NGŨ UẨN THÀNH NGŨ PHẢN PHÁP THÂN	363
CHUYỂN NGŨ UẨN THÀNH TAM ĐỨC	364

SẮC UẨN HỮU NGŨ CHŨNG	
TƯỚNG	365
NGŨ THỌ	365
NGŨ CĂN	366
NGŨ LỰC	366
NGŨ THỨC	367
NGŨ THỨC	367
NGŨ THÔNG	368
NGŨ CHŨNG THÔNG	368
NGŨ THẦN THÔNG	368
NGŨ HẬU ĐẮC TRÍ	369
NGŨ LUÂN TAM MUỘI	370
NGŨ NHÂN	371
NGŨ CHŨNG QUẢ	371
HIỆN TẠI NGŨ QUẢ	372
GIẢI THOÁT HỮU NGŨ NGHĨA	373
HIỆN THỦ NGŨ GIÁO	373
HUỆ QUAN NGŨ GIÁO	374
BA PHA NGŨ GIÁO	375
LƯU CẦU NGŨ GIÁO	375
BÁT PHÂN GIÁO NGŨ Ý	376
ĐẠI THỪA NGŨ VỊ	376
BỒ TÁT HỮU NGŨ CHŨNG SANH	377
BỒ TÁT NGŨ CHŨNG TƯỚNG	378
BỒ TÁT NGŨ CHŨNG TỰ TẠI	378
NGŨ BỒ ÚY	379
TIỂU THỪA NGŨ VỊ	379
SƠ ĐỘ NGŨ NHÂN	380
NGŨ CHŨNG THINH VĂN	381
NGŨ TÁNH	381
NGŨ CHŨNG A NA HÀM	382
NGŨ QUẢ HỒI TÂM	382
NGŨ PHẢN PHÁP THÂN	384
NGŨ LUẬN SỰ	384
NGŨ CHŨNG PHÁP SỰ	385
NGŨ CHŨNG A XÀ LÊ	385

NGŨ CHỨNG ĐẠI SỰ CÔNG ĐỨC.....	386	CHÚNG SANH NGŨ SỰ THỊ HỒ	401
NGŨ CHỨNG TĂNG.....	387	NGŨ NHÂN PHI KHÍ.....	402
TĂNG NGŨ TỊNH ĐỨC.....	387	NGŨ CHỨNG BÁT NAM	402
BÁT SÔ THẢO NGŨ ĐỨC	387	NỮ HỮU NGŨ CHUỐNG.....	403
TỶ KHEO NHẬP CHỨNG NGŨ PHÁP	388	KẾT THAI NGŨ VỊ	403
NGŨ CHỨNG.....	388	NGŨ HÀNH	404
KHÁT THỰC GIÀ NGŨ XỨ'.....	389	TU HÀNH NGŨ MÔN.....	404
SA MÔN THỌ THỰC NGŨ QUÁN	390	BỔ THÍ LY NGŨ CHỨNG PHÁP	405
NGŨ CHỨNG TÀ MẠN	391	THÍ THỰC HOẠCH NGŨ PHƯỚC BÁO	406
NGŨ PHÁP BÁT THỌ NHÂN GIỚI	391	THÍ QUẢ CẢM NGŨ BÁT TỬ	406
NGŨ BÁT THỐI	391	NGŨ GIỚI	407
NGŨ PHÁP THỐI BỒ ĐỀ	392	NGŨ GIỚI PHỐI NGŨ THƯỜNG	
NGŨ THỪA.....	393	NGŨ HÀNH	407
NGŨ THỪA.....	393	NHÂN NHỤC NGŨ CHỨNG	
NGŨ THỪA.....	393	CÔNG ĐỨC	408
NGŨ SỰ SANH THIÊN THƯỢNG	394	TU NHẬN NGŨ TƯỚNG.....	408
THỦY SANH THIÊN HỮU NGŨ CHỨNG TƯỚNG	394	THUYẾT PHÁP NGŨ PHƯỚC ĐỨC.....	409
NGŨ TỊNH CƯ THIÊN.....	395	BỔ TÁT THÍNH PHÁP NGŨ CHỨNG TƯỚNG	409
SƠ THIÊN THIÊN ĐỊNH NGŨ CHI CÔNG ĐỨC.....	396	THÍNH PHÁP NGŨ CHỨNG BÁT TÁC DỊ Ý	410
TAM THIÊN THIÊN ĐỊNH CHI CÔNG ĐỨC.....	396	NGŨ TÂM.....	411
DỤC THIÊN NGŨ DÂM	397	TRỊ NGŨ CHỨNG NHIÊM.....	411
NGŨ CHỨNG PHẠM ÂM.....	397	TU TỊNH ĐỘ NGŨ NIỆM MÔN	412
THIÊN ĐẠI NGŨ SUY TƯỚNG	398	NGŨ CHỨNG SÁM HỐI.....	413
THIÊN TIỂU NGŨ SUY TƯỚNG	398	SÁM HỐI NGŨ PHÁP	413
QUỐC VƯƠNG NGŨ CHỨNG KHẢ ÁI LẠC PHÁP	399	NGŨ HỐI.....	414
SANH TỊNH ĐỘ NGŨ BÁT THỐI	400	LỄ BÀI NGŨ CÔNG ĐỨC	415
NGŨ SỰ SANH NHÂN TRUNG	400	NỘI NGŨ PHÁP	415
NHÂN HỮU NGŨ KHỔ.....	401	NGŨ CHỨNG THIỆN CĂN PHÁT TƯỚNG.....	416
		TỪ HỮU NGŨ LỢI.....	417
		HIỆU THUẬN NGŨ THIỆN CĂN	417
		CHIÊM BỆNH NGŨ ĐỨC	417

NGŨ ĐẠO.....	418	NGŨ CHŨNG KẾT GIỚI TƯỚNG	
PHƯƠNG SẮC DỤ NGŨ ĐẠO		440
.....	419	TẢO ĐỊA NGŨ CHŨNG THẮNG	
NGŨ VÔ GIÁN NGỤC.....	420	LỢI.....	441
LONG NGŨ BẤT NĂNG ẨN		NGŨ THỂ.....	442
HÌNH.....	420	XUẤT THỂ NGŨ THỰC.....	443
PHÁ GIỚI NGŨ QUÁ.....	421	NGŨ CHŨNG TỊNH THỰC....	443
PHẠM GIỚI NGŨ SUY.....	421	NGŨ CHŨNG TỊNH NHỤC....	444
NGŨ NGHỊCH.....	422	NGŨ CHŨNG BẤT ỪNG THÍ	444
NGŨ THIÊN PHỐI NGŨ HÌNH		NGŨ QUẢ.....	444
.....	423	NGŨ TÂN.....	445
NGŨ KIẾN.....	423	NGŨ MINH.....	445
NGŨ KẾT.....	424	NGŨ NHÃN.....	446
NGŨ THƯỢNG PHẦN KẾT ..	425	NGŨ MỘNG PHÁP.....	447
NGŨ HA PHẦN KẾT.....	425	NGŨ KỶ ĐẶC MỘNG.....	447
NGŨ TRỤ ĐỊA HOẶC.....	426	NGŨ CHŨNG LẠC.....	448
NGŨ LỢI SỬ.....	426	NGŨ VỊ VÔ TÂM.....	448
NGŨ ĐỘN SỬ.....	427	TÂY DỤC NGŨ LỢI.....	449
NGŨ DỤC.....	428	NGŨ BẤT ỪNG ĐÁP.....	449
NGŨ DỤC.....	428	NGŨ LỰC BẤT KHẢ ĐÁO....	450
NGŨ CÁI.....	429	NGŨ LỰC NAN PHÁN.....	451
NGŨ XAN.....	430	NGŨ CHŨNG TỈ LƯỢNG.....	452
NGŨ KHỒ.....	430	NGŨ CHŨNG SẮC PHÁP....	453
NGŨ TÂM TÀI.....	431	NGŨ TRẦN.....	453
NGŨ VỌNG TƯỚNG.....	431	LÂN HƯ NGŨ TRẦN.....	454
NGŨ TÁN LOẠN.....	432	BẠC GIÀ PHẠM LỤC NGHĨA	
ĐỘ HỮU NGŨ CHŨNG.....	433	454
ĐỘ THỂ NGŨ CHŨNG.....	433	NHƯ LAI THẮNG ĐỨC LỤC	
ĐẠI KIẾP NGŨ DỤ.....	434	NGHĨA.....	455
MẶT THỂ NGŨ PHÁP LINH		NHƯ LAI CÔNG ĐỨC LỤC	
CHÁNH PHÁP BẤT DIỆT.....	435	CHŨNG TƯỚNG.....	456
MẶT PHÁP NGŨ LOẠN.....	435	LỤC TỨC PHẬT.....	456
NGŨ NGŨ BÁCH NIÊN.....	435	LỤC NIỆM PHÁP.....	457
Y THỨ NGŨ BÁCH NIÊN.....	436	LỤC KIẾN PHÁP.....	459
NGŨ TRƯỚC.....	437	LỤC NHÂN PHÁP.....	459
NHẬT HÀNH NGŨ PHONG ..	437	LỤC THỌ PHÁP.....	460
THỂ GIAN NGŨ CHŨNG NAN		LỤC QUÁN PHÁP.....	460
ĐẮC BẢO.....	438	LỤC HẠNH QUÁN.....	461
NGŨ CHŨNG QUYỀN THUỘC		PHÁP HOA LỤC THUY.....	462
.....	439	VỌNG TẬN HOÀN NGUYÊN	
NGŨ TINH XÁ.....	439	QUÁN LỤC MÔN.....	463

LỤC SỰ MINH KINH Ý.....	465	NGOẠI ĐẠO LỤC SỰ.....	507
LỤC LY HỢP THÍCH.....	466	LỤC KHỔ HẠNH NGOẠI ĐẠO	
LỤC CHỦNG BỒN TÍCH.....	467	509
LỤC THÀNH TỰU.....	468	LỤC ĐẠO.....	509
LỤC SỰ THÀNH TỰU.....	469	LỤC TẾ TÂM.....	511
LỤC ĐỘ.....	470	LỤC NHIỆM TÂM.....	512
LỤC DIỆU MÔN.....	470	LỤC TRƯỚC TÂM.....	513
LỤC THẦN THÔNG.....	472	LỤC TƯƠNG ỨNG TƯỚNG..	514
LỤC TỰ GIỚI DANH NGHĨA	472	LỤC CHỦNG TÁN LOẠN.....	515
LỤC CHỦNG TÁNH.....	473	LỤC THÔ TƯỚNG.....	516
LỤC TƯỚNG.....	474	LỤC CHỦNG CÂU SANH HOẶC	
LỤC NHÂN.....	475	517
LỤC CHỦNG NHÂN.....	475	LỤC DỤC.....	518
LỤC CHỦNG ĐIỀU PHỤC.....	476	LỤC PHIỀN NÃO.....	519
CHỦNG TỬ THỨC LỤC NGHĨA		LỤC XÚC SANH ÁI.....	520
.....	477	LỤC CẦU PHÁP.....	521
LỤC LUÂN ĐỐI VỊ.....	479	LỤC LẬU.....	521
LỤC CHỦNG TRÚ.....	481	Y CHÁNH VÔ NGẠI LỤC CÚ	522
LỤC CHỦNG QUYẾT ĐỊNH..	482	LỤC CHỦNG CHẤN ĐỘNG..	525
LỤC CHỦNG NHIẾP.....	483	LỤC CHỦNG ĐỘNG TƯỚNG	526
LỤC CHỦNG A LA HÁN.....	484	LỤC CĂN.....	526
LỤC PHÁP SỰ.....	485	LỤC CĂN CÔNG ĐỨC.....	527
LỤC HÒA KÍNH.....	486	LỤC CĂN HỖ DỤNG.....	529
LỤC QUẦN TỶ KHEO.....	488	QUY TÀNG LỤC.....	532
TAM BẢO HỮU LỤC NGHĨA	489	LỤC THỨC.....	533
LỤC DỤC THIÊN.....	490	LỤC CHỦNG VỊ.....	534
LỤC GIỚI TỰ.....	492	LỤC NHẬP.....	535
LỤC NAN.....	494	LỤC TRẦN.....	535
PHỤ LỤC THÂN.....	495	LỤC CHỦNG LỤC.....	536
MẪU LỤC THÂN.....	495	LỤC CHỦNG MỘNG.....	537
NHƠN TỬ LỤC NGHIỆM.....	496	LỤC CHỦNG THÂN PHONG	537
QUẢNG LỤC ĐỘ HẠNH.....	497	XẢ DO LỤC DUYÊN.....	538
LỤC CHỦNG GIỚI.....	499	LỤC CHỦNG LUẬN.....	539
LỤC TRAI NHẬT.....	500	TẶNG DỤNG LỤC VẬT.....	540
LỤC CHỦNG XẢO PHƯƠNG		THẤT PHẬT.....	541
TIỆN.....	501	BÀ GIÀ BÀ THẤT NGHĨA.....	543
TỬ TU LỤC Ý.....	503	NHƯ LAI THẤT THẮNG SỰ..	545
LỤC CHỦNG Ý LẠC.....	504	THẤT CHỦNG VÔ THƯỢNG	546
KHỞI THÁP HỮU LỤC Ý.....	505	NHƯ LAI HỮU THẤT CHỦNG	
LỤC PHÁP LỆNH THA HOAN		NGŨ.....	548
HỈ.....	506	CHU HÀNH THẤT BỘ.....	549

HOA NGHIÊM THẤT XỨ	
THUYẾT.....	551
HOA NGHIÊM KINH ĐỀ THẤT	
TỰ NGHĨA	553
QUÁN TÂM THÍCH HOA	
NGHIÊM KINH ĐỀ THẤT TỰ	554
THẤT CHỨNG LẬP ĐỀ.....	555
PHÁP HOA THẤT DỤ	557
THẤT XỨ TRÙNG TÂM.....	559
ĐẠI THỪA THẤT CHỨNG ĐẠI	
NGHĨA.....	563
ĐẠI THỪA THẤT THIỆN	564
THẤT CHỨNG TÁNH TỰ TÁNH	
.....	565
THẤT KHÔNG	567
THẤT CHỨNG ĐỀ NHẤT	
NGHĨA CẢNH GIỚI.....	568
THẤT CHÂN NHƯ.....	570
THẤT THƯỜNG TRỤ QUẢ ...	571
THẤT BIỆN.....	573
THẤT CHỨNG ĐỊNH DANH .	574
THẤT PHƯƠNG TIỆN.....	575
THẤT GIÁC PHẦN	577
THẤT TRI	578
THẤT TỊNH HOA.....	579
THẤT TÀI	581
TẠNG GIÁO THẤT GIAI	582
BỒ TÁT THẤT TƯỞNG LÂN	
MÃN	583
BỒ TÁT HỮU THẤT CHỨNG	
ĐẠI	584
THIỆN HỮU THẤT SỰ.....	585
TIÊU THỪA THẤT CHỨNG	
TÁNH	586
THẤT LƯU	586
HOA NGHIÊM TÔNG THẤT TỔ	
.....	588
THẤT THỨC TRỤ.....	589
THẤT CHỨNG.....	590
THẤT CHỨNG NHÂN	591

THẾ GIAN THẤT TRƯỢNG PHU	
.....	593
THẤT PHÁP BẤT KHẢ TỊ	593
THẤT CHỨNG BẤT TỊNH	594
THẤT CHỨNG LỄ PHẬT	595
THẤT CHỨNG SÁM HỎI TÂM	
.....	596
THẤT CHU HÀNH TỬ	597
NGOẠI ĐẠO THẤT CHỨNG VÔ	
THƯỜNG	598
THẤT KIỀN	599
THẤT HỮU.....	600
THẤT GIÀ TỘI.....	601
THẤT TỰ	602
THẤT CHI.....	603
THẤT CẦU	603
THẤT CHỨNG MẠN	604
XAN PHÁP THẤT BẢO	604
THẤT TÙY MIÊN	605
LUÂN VƯƠNG THẤT BẢO...	606
THẤT BẢO	608
LẠI THẤT BẢO.....	609
THẤT KIM SƠN	609
THẤT HẢI.....	610
THẤT ĐẠI.....	610
ĐỊA ĐỘNG THẤT NHÂN.....	612
THẤT NẠN	613
THẤT TAI NẠN	615
THẤT CHỨNG THỌ THAI.....	616
THẤT CHỨNG SANH TỬ	617
THẤT NHẬT LUÂN XUẤT ...	618
PHÁP MỘT THỜI THẤT UẾ	
HÀNH.....	619
NHƯ LAI BÁT TƯỞNG.....	620
BÁT ĐẠI TỰ TẠI NGÃ	622
BÁT ÂM.....	624
BÁT CHI NGŨ.....	625
BÁT PHẦN PHẦN NHƯ LAI XÁ	
LỢI.....	625
BÁT ĐẠI LINH THÁP	626
BÁT TẠNG	627

BÁT TẠNG	628	BÁT QUAN TRAI GIỚI	664
BÁT BỘ BÁT NHÃ	628	XUÂN THU BÁT VƯƠNG NHẬT	665
BÁT HOÀN BIỆN KIẾN	629	BÁT CHỦNG NHÂN KHỞI THÁP	666
NIẾT BÀN BÁT VỊ	631	BÁT PHƯỚC ĐIỀN	667
ĐẠI HẢI BÁT BÁT TƯ NGHÌ DỤ NIẾT BÀN	632	HỮU BÁT PHƯỚC ĐIỀN	668
BÁT BỒI XẢ cũng gọi là Bát giải thoát	634	BÁT THỨC SANH XỨ	669
BÁT THẮNG XỨ	635	BÁT BỘ QUỶ CHÚNG	670
BÁT CHÁNH ĐẠO	637	BÁT NHIỆT ĐỊA NGỤC	671
BÁT TRÍ	638	BÁT HẠN ĐỊA NGỤC	672
BÁT NIỆM	639	BÁT KIỆU PHỐI BÁT ĐIỀU ..	673
ĐẠI NHÂN BÁT NIỆM	640	BÁT NẠN	674
BÁT GIÁC	641	BÁT KHỔ	675
BÁT NHÃN	642	BÁT BÁT CHÁNH KIẾN	676
BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC	642	BÁT VỌNG TƯỚNG	676
BÁT THỨC	643	BÁT BỘ	677
BÁT THỨC DUYÊN CẢNH QUẢNG HIỆP	645	ĐỊA ĐỘNG BÁT DUYÊN	678
BÁT NGHĨA CHÚNG HỮU BẢN THỨC	646	CHÂU BÁU BÁT CÔNG ĐỨC	679
BÁT KIẾN ĐỘ	647	BÁT CÔNG ĐỨC THỦY	680
LẬP TỤNG BÁT Ý	649	BÁT PHONG	680
BÁT THÀNH LẬP NHÂN	650	BÁT CHỦNG CHÚC	681
BÁT PHÁP	651	BÁT BÁT TỊNH VẬT	682
BÁT CHỦNG DỤ	651	BÁT Y	682
BÁT CHỦNG DỊ THỰC NHÂN QUẢ	653	PHẬT CỤ CỬU NÃO	683
BỒ TÁT BÁT CHỦNG NHÂN QUẢ	654	ĐẠI THỪA CỬU BỘ	687
BÁT CHỦNG BIẾN HÓA	655	HOA NGHIÊM CỬU HỘI THUYẾT	689
BÁT CHỦNG NGÔN	656	CỬU CHỦNG ĐẠI THIÊN	691
A NAN BÁT BÁT TƯ NGHÌ ..	657	CỬU THỨ ĐỆ ĐỊNH	695
A NAN CỤ BÁT PHÁP	658	CỬU THỨC	697
NI BÁT KÍNH GIỚI	658	CỬU DUYÊN SANH THỨC ..	699
NI BÁT KHÍ GIỚI	659	NHƯ LAI TẠNG CỬU DỤ	701
BÁT ĐỊNH	660	KIM CANG CỬU DỤ	703
PHẠM TIÊU BÁT ĐẢO	661	TIÊU THỪA CỬU BỘ	704
BÁT VỊ THAI TẠNG	663	BỒ TÁT TU HÀNH CỬU CHỦNG SAI BIỆT	706
VĂN KINH BÁT CHỦNG ĐỨC	663	CỬU BỆNH	707
		CỬU CHỦNG HOẠNH TỬ	708
		CỬU TRÚ TÂM	709

CỬU TRAI NHẬT	709	THẬP PHỔ MÔN.....	771
NGOẠI ĐẠO KẾ CỬU CHÁP		THẬP SONG THIẾP THÍCH	
SANH THỂ GIAN.....	711	QUÁN THỂ ÂM PHỔ MÔN ...	774
CỬU CHỪNG CHUYỂN BIẾN		THUẬN LƯU THẬP TÂM.....	777
.....	713	NGỊCH LƯU THẬP TÂM....	777
QUỶ PHẦN CỬU LOẠI.....	715	SỰ LÝ VÔ NGẠI THẬP MÔN	779
CỬU TÂM THÀNH LUÂN	716	THẬP MÔN THÍCH KINH	780
CỬU KẾT	717	THẬP BA LA MẬT	784
TAM GIỚI CỬU ĐỊA	718	THẬP CHỪNG TRÍ	786
CỬU TƯỢNG.....	719	THẬP CHỪNG TRÍ MINH.....	786
CỬU CHỪNG THỰC.....	721	THẬP CHỪNG THÔNG.....	788
CỬU TỊNH NHỤC	722	THẬP BIẾN XỨ ĐỊNH.....	789
NHƯ LAI THẬP THÂN	723	THẬP CHỪNG TU TAM MUỘI	
THẬP HIỆU.....	724	PHÁP	790
NHƯ LAI THẬP LỰC	725	THẬP CHỪNG HẠNH QUÁN	
PHẬT THẬP VÔ NGẠI.....	727	NHẤT THIẾT PHÁP	791
PHẬT THẬP CHỪNG HÓA BẤT		THẬP CHỪNG NHẪN	792
THẮT THỜI	729	THẬP CHỪNG BẤT TU NGHĨ	
THUYẾT BIẾN THẬP XỨ.....	730	PHÁP	793
NHƯ LAI THẬP ÂN.....	732	THẬP VÔ TẬN CÚ	794
PHẬT THẬP TỨC DUYÊN.....	734	THẬP CHỪNG NHÂN	795
THẬP CHỪNG KIẾN PHẬT ...	739	THẬP TƯỢNG.....	796
DUNG TAM THỂ GIAN THẬP		THẬP MÔN TỰ MẬT CHÚ	
THÂN	740	CÔNG ĐỨC THÂM QUẢNG .	798
THẬP CHỪNG PHẬT	742	THẬP VÔ TẬN TANG.....	800
HOA NGHIÊM THẬP LOẠI		ĐẠI THỪA THẬP DỤ.....	801
KINH.....	743	TÁNH HƯ KHÔNG THẬP	
THẬP CHỪNG GIÁO THỂ	744	NGHĨA.....	803
GIÁO KHỞI THẬP NHÂN.....	746	THỦY DỤ CHÂN TÂM HỮU	
GIÁO KHỞI THẬP DUYÊN ...	748	THẬP NGHĨA	803
GIÁO BỊ THẬP CƠ.....	749	HẢI AN TAM MUỘI HỮU THẬP	
THẬP TÔNG THẬU GIÁO	751	NGHĨA.....	805
HUYỀN MÔN VÔ NGẠI THẬP		THẬP PHÁP GIỚI	806
NHÂN	752	BỒ TÁT TU THẬP PHÁP KIẾN	
THẬP HUYỀN MÔN	754	NIẾT BÀN.....	807
DUYÊN KHỞI THẬP NGHĨA	756	TU THẬP CHỪNG THIỆN PHÁP	
THẬP DIỆU.....	757	NHƯ SỰ TỬ VƯƠNG	809
THẬP BẤT NHỊ MÔN.....	759	BỒ TÁT TU THẬP CHỪNG ĐẮC	
THẬP THỪA.....	762	ĐỊA TAM MUỘI.....	810
THẬP CẢNH.....	767	BỒ TÁT TU THẬP CHỪNG	
THẬP NHƯ THỊ.....	770	NIỆM XỨ	812

THẬP THỌ SANH TẠNG	813
THẬP KIM CANG TÂM	815
THẬP CHUNG TỰ TẠI	816
NHẬT DỤ BỒ TÁT THẬP CHUNG THIỆN PHÁP	817
NGUYỆT DỤ BỒ TÁT THẬP CHUNG THIỆN PHÁP	818
HẢI ĐẠO SỰ DỤ BỒ TÁT THẬP CHUNG THIỆN PHÁP	819
THỦY DỤ BỒ TÁT THẬP CHUNG THIỆN PHÁP	821
LIÊN HOA DỤ BỒ TÁT THẬP CHUNG THIỆN PHÁP	822
HỎA DỤ BỒ TÁT THẬP CHUNG THIỆN PHÁP	823
THẬP TÍN	825
THẬP TRỤ	826
DIỆU CAO THẬP NGHĨA DỤ THẬP TRỤ BỒ TÁT HẠNH ...	827
THẬP HẠNH	829
THẬP HỒI HƯƠNG	830
THẬP ĐỊA	833
THẬP ĐỊA ĐOẠN CHƯỠNG CHUNG CHÂN	834
THẬP ĐỊA KÝ THỪA	836
THẬP ĐỊA KÝ BÁO	838
THẬP SƠN VƯƠNG	840
ĐẠI HẢI THẬP TƯỚNG	841
THÔNG GIÁO THẬP ĐỊA	842
THẬP ĐẠI ĐỆ TỬ	844
PHÁ SỰ THẬP ĐỨC	845
THẬP KHOA	846
THẬP CHUNG BỒ ĐẶC GIÀ LA	848
TRƯỜNG GIẢ THẬP ĐỨC ...	849
BỒ TÁT THẬP THÍ	849
BỒ THÍ THẬP CHUNG LỢI ÍCH	851
BỒ TÁT THẬP GIỚI	852
BỒ TÁT THẬP GIỚI	853

ĐẠI LUẬN THẬP CHUNG GIỚI	854
SA DI THẬP GIỚI	855
TRÌ GIỚI THẬP CHUNG LỢI ÍCH	856
THẬP THIỆN	857
MỠI NGOẠT THẬP TRAI NHẬT	858
THẬP NHÃN	859
TỪ NHÃN THẬP CHUNG LỢI ÍCH	860
TINH TÂN THẬP CHUNG LỢI ÍCH	861
THIỆN ĐỊNH THẬP CHUNG LỢI ÍCH	862
TỌA THIÊN NHÂN THẬP CHUNG HẠNH	862
BÁT NHÃ THẬP CHUNG LỢI ÍCH	864
VĂN KINH THẬP ÍCH	865
ĐA VĂN THẬP CHUNG LỢI ÍCH	866
THẬP PHÁP HÀNH	867
THẬP CHUNG HẠNH NGUYỆN	867
THẬP ĐỘ CÁC HỮU TAM HÀNH	869
THẬP CHUNG HỮU Y HÀNH LUẬN	870
THẬP CHUNG PHÁT TÂM ...	871
THẬP NIỆM	873
NIỆM PHẬT THẬP CHUNG TÂM	874
THẬP CHUNG PHƯƠNG TIỆN	875
THẬP HÀNH TIÊN	876
THẬP MA	876
THẬP CHUNG QUỶ	878
THẬP TRIỀN	879
THẬP SỰ	879
THẬP ÁC	880

THẬP TẬP NHÂN	881	THẬP NGŨ CHUNG VÔ MINH	917
THẬP CHUNG KIẾN	882	THẬP LỤC QUÁN MÔN	918
THẬP ÁC QUẢ BÁO	883	THẬP LỤC ĐẶC THĂNG.....	925
THẬP BÁT NĂNG TRƯỞNG		THẬP LỤC ĐẠI LỰC.....	927
NGHIỆP.....	884	THẬP LỤC TRI KIẾN.....	928
THẬP CHUNG THUYẾT TAM		THẬP LỤC ĐẠI A LA HÁN ...	929
THỂ.....	885	THẬP LỤC DU TĂNG ĐỊA	
CHỨC HỮU THẬP LỢI	885	NGỤC	931
ÂM TỬU THẬP QUÁ.....	887	ĐẠI THỪA TU ĐA LA HỮU	
THỰC NHỤC THẬP QUÁ.....	887	THẬP THẤT CHUNG DANH.	933
THẬP ĐẠI SỐ.....	888	THẬP BÁT BÁT CỘNG PHÁP	
PHẬT THẬP NHẤT CHUNG TRÌ		935
.....	889	THẬP BÁT KHÔNG.....	936
NGUYỆT HỮU THẬP NHẤT SỰ		THẬP BÁT GIỚI.....	938
DỰ NHƯ LAI	890	THẬP BÁT HỌC NHÂN	939
SỰ TỬ HỒNG DỰ THẬP NHẤT		THẬP BÁT CHI	940
SỰ	892	NHỊ THẬP CHUNG HOA TẠNG	
THẬP NHẤT TRÍ.....	893	TRANG NGHIÊM THỂ GIỚI HẢI	
THẬP NHẤT THIÊN.....	894	942
HỢP CỬU THẬP NGŨ CHUNG		NHỊ THẬP CHƯ THIÊN	946
NGOẠI ĐẠO THẬP NHẤT		NHỊ THẬP KHÔNG	951
TÔNG	895	NHỊ THẬP CHUNG TIỂU THỪA	
THẬP NHẤT SẮC	897	NGOẠI ĐẠO NIẾT BÀN	952
THẬP NHẤT THINH.....	897	NHỊ THẬP CHUNG PHIỀN NÃO	
DƯỢC SỰ NHƯ LAI THẬP NHỊ		TÙY MIÊN	954
ĐẠI DUYÊN	898	NHỊ THẬP CHUNG PHIỀN NÃO	
THẬP NHỊ PHẦN KINH.....	900	HIỆN HÀNH	956
THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN	902	NHỊ THẬP CHUNG TÙY PHIỀN	
THẬP NHỊ NHẬP.....	903	NÃO.....	958
THẬP NHỊ ĐÀU ĐÀ HẠNH ...	903	NHỊ THẬP NAN	960
THẬP NHỊ ÁC LUẬT NGHI... 905		NHỊ THẬP NGŨ VIÊN THÔNG	
THẬP NHỊ VỌNG TƯỚNG	906	961
THẬP NHỊ TÙY MIÊN.....	907	NHỊ THẬP NGŨ HỘ GIỚI THẦN	
THẬP NHỊ LOẠI SANH.....	908	968
THẬP TAM SỰ PHÁP.....	910	NHỊ THẬP NGŨ HỮU	969
NHẬT LÃNH THẬP TAM		NHỊ THẬP NGŨ TAM MUỘI	
DUYÊN.....	912	PHẢ NHỊ THẬP NGŨ HỮU ...	970
THẬP TỬ VÔ ÚY	913	NHỊ THẬP NGŨ CHUNG NGOẠI	
NIỆM TỤNG KỶ THẬP NGŨ		ĐẠO MINH ĐỀ.....	974
ĐỊA	915	NHỊ THẬT BÁT THIÊN.....	974

Tam Tạng Pháp Số

NHỊ THẬP BÁT TỨC	976
TAM THẬP NHẤT SẮC	977
NHƯ LAI TAM THẬP NHỊ TƯỚNG	977
TAM THẬP NHỊ ỨNG	978
TAM THẬP TỨ TÂM ĐOẠN KẾT	981
TAM THẬP LỤC VẬT	983
TAM THẬP THẤT ĐẠO PHẨM	983
TỨ THẬP NHỊ TỰ MÔN.....	984
TỨ THẬP BÁT NGUYỆN.....	990
THIỆN TÀI NGŨ THẬP TAM THAM.....	995
LỤC THẬP NHỊ KIẾN	1004
PHẬT LỤC THẬP TỨ CHỦNG PHẠM ÂM.....	1004
TIÊU THỪA THẤT THẬP NGŨ PHÁP	1009
BÁT THẬP TÙY HÌNH HẢO.....	1011
BÁT THẬP NHẤT PHẨM TU HOẶC	1012
BÁT THẬP BÁT SỬ	1012
CỬU THẬP BÁT SỬ	1013
ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP	1013
BÁCH BÁT TAM MUỘI.....	1016
NHẤT BÁCH BÁT PHÁP MINH MÔN	1026
BÁCH BÁT PHIÊN NẢO	1030
THIÊN NHỊ BÁCH NGŨ THẬP NHÂN	1030
BÁT VẠN TỨ THIÊN TRẦN LAO	1031
BÁT VẠN TỨ THIÊN PHÁP MÔN	1031

[Trở về Mục Lục](#)

<http://www.quangduc.com/tudien/index.html>

<http://www.quangduc.com/ipad/index.html>

